DH2.50

DSCK2. PHẠM THIỆP - DSCK2. VŨ NGỌC THÚY
DS. HOÀNG TRỌNG QUANG

THUỐC BIỆT DƯỢC & CÁCH SỬ DỤNG

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

NHÀ XUẤT BẢN Y HỌC

DSCK2. PHẠM THIỆP
DSCK2. VŨ NGỌC THÚY

THUỐC BIỆT DƯỢC VÀ CÁCH SỬ DỤNG

(Xuất bản lần thứ mười tám)

TRƯỜNG Đ.H KINH DOANH VÀ CÔNG NGHỆ HN
THƯ VIỆN

NHÀ XUẤT BẢN Y HỌC

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

LỜI NÓI ĐẦU

Sách "THUỐC - BIỆT DƯỢC VÀ CÁCH SỬ DỤNG" được xuất bản lần này với nhiều thay đổi. Sách được bổ sung nhiều thuốc mới và cũng loại bỏ một số thuốc đã không còn cần thiết, đồng thời sửa đổi, sửa chữa một số chuyên khảo cho phù hợp. Nói chung, sách đã cập nhật khá kịp thời những thông tin về thuốc.

Với bố cục, trên tinh thần đầy đủ các thuốc thông dụng quốc tế International Nonproprietary Name - INN (tên thuốc không còn độc quyền) của Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) đã công bố, đồng thời kết hợp với các thuốc phối hợp nhiều thành phần; sách có thể tra cứu được hầu hết các thuốc đang lưu hành trên thị trường thuốc nước ta.

Sách có 5 phần chính:

- ***Danh mục thuốc sắp xếp theo dược lý và chuyên khoa.***
- ***Các chuyên khảo thuốc từ vần A đến Z.***
- ***Các chuyên khảo tổng quan về nhóm thuốc chính yếu.***
- ***Mục lục tra cứu.***

Danh mục thuốc xếp theo dược lý và chuyên khoa để giúp các bạn tìm những thuốc dùng trong 22 chuyên khoa. Bạn muốn tìm thuốc kháng histamin, xin xem ở mục 4, thuốc khoa Dị ứng, trong đó có thuốc chống tiết cholin và không chống tiết cholin, an thần và không an thần. Tìm thuốc huyết áp, xin xem ở mục 21, thuốc khoa Tim mạch, với 8 loại thuốc huyết áp khác nhau và thuốc phối hợp.

Các chuyên khảo thuốc, với tên thuốc theo tên thông dụng quốc tế (INN), được trình bày thống nhất: tên thuốc, tên khác, dạng thuốc, tác dụng, chỉ định, liều dùng, chống chỉ định và lưu ý; trong lưu ý có tương tác thuốc, tác dụng phụ, quá liều; với nội dung ngắn gọn, xúc tích, dễ hiểu đáp ứng được những thông tin cơ bản và cần thiết của thuốc.

Các chuyên khảo tổng quan về các nhóm thuốc gồm có:

1. Thuốc trị giun sán
2. Các hormon dưới đồi và tuyến yên
3. Các prostaglandin
4. Các thuốc chẹn thần kinh cơ
5. Các thuốc chống sốt rét
6. Các thuốc thư giãn cơ
7. Corticosteroid
8. Hormon giới tính
9. Kháng sinh
10. Tác nhân dinh dưỡng
11. Thuốc an thần, giải lo, giảm đau, gây ngủ
12. Thuốc chống động kinh
13. Thuốc chống nấm
14. Thuốc chống nguyên sinh động vật
15. Thuốc chống trầm cảm
16. Thuốc chống ung thư và gây mất miễn dịch
17. Thuốc chống viêm, hạ sốt và giảm đau
18. Thuốc chữa bệnh Gút
19. Thuốc chữa bệnh Migrain
20. Thuốc chữa bệnh ngoài da
21. Thuốc điều tiết lipid
22. Thuốc điều trị bệnh tim mạch
23. Thuốc điều trị đái tháo đường
24. Thuốc dopaminergic (sinh dopamin)
25. Thuốc đường tiêu hoá
26. Thuốc gây tê
27. Thuốc giãn và trị hen phế quản
28. Thuốc ho
29. Thuốc kháng histamin
30. Thuốc kháng muscarin
31. Thuốc kháng virus
32. Thuốc kiểu thần kinh đối giao cảm
33. Tuyến giáp và các thuốc kháng giáp
34. Vitamin
35. Thuốc chống sa sút trí tuệ
36. Thuốc chống nhược cơ

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

37. Thành phần máu, thay thế huyết tương và thuốc cầm máu
38. Thuốc giải độc và đối kháng
39. Các chất điện giải
40. Thuốc trị Glôcôm - Thuốc co hoặc giãn đồng tử
41. Các thuốc về đường niệu
42. Vaccin, globulin miễn dịch và kháng huyết thanh

Được sự đồng ý của bà Jane Mulholland BScMScPhD, 42 chuyên khảo được lược dịch từ Martindale 34th, tổng quan hoá với các định nghĩa, cơ chế tác dụng cả về lý thuyết và kinh nghiệm đã được đúc kết một cách khoa học, rất cần cho các nhà chuyên môn Y - Dược và những người cần tìm hiểu.

Mục lục tra cứu, được biên soạn công phu, bao gồm khá đầy đủ các hoạt chất (còn gọi là hoá dược, chất gốc hoặc nguyên liệu) và biệt dược, tên khác, tên hoá học, tên thương mại... sắp xếp theo vần chữ cái A, B, C (Alphabet). Trên trang mục lục, ngoài tên hoạt chất, biệt dược còn nhiều tên thương mại kèm tên hoạt chất để tra cứu lại. Nói chung, tra cứu như tra từ điển.

Ví dụ: ta có thuốc **Seduxen**. *Mở mục lục vần S tìm thấy* **Seduxen** - *Diazepam. Diazepam chính là hoạt chất của Seduxen. Mở chuyên khảo vần D ta thấy* **DIAZEPAM**. *Đó là thuốc ta cần tra cứu, hoặc đã biết hoạt chất của Seduxen là diazepam thì giở xem ở mục Diazepam.*

Nhãn thuốc, đơn hướng dẫn, vỉ thuốc nào cũng phải có tên thuốc và tên hoạt chất, tốt nhất là tra cứu theo tên hoạt chất.

- Đúng với quy chế dược (Dược thư của WHO 2004 và Dược thư Việt Nam) yêu cầu tên thuốc trong các sách, tài liệu, văn bản, kê đơn... thì tên thông dụng quốc tế (INN) hoặc generic cần luôn luôn được sử dụng. Tên thương mại chỉ ghi và đóng trong ngoặc, nếu cần thiết.

Dùng thuốc là một việc khó và phải thận trọng vì thuốc nào cũng có mặt tốt và xấu, lại còn phụ thuộc vào nhiều yếu tố khác. Với mục đích giúp các bạn có thêm tài liệu tham khảo, trên cơ sở chỉ định của thầy thuốc, cuốn sách này giúp bạn đọc có sự tự phân tích và nhận biết, luận trị logic để đảm bảo an toàn và nâng cao hiệu quả chữa bệnh, hạn chế những sai sót, rủi ro hoặc tác hại không đáng có.

Cũng như các sách thuốc, để tránh những hậu quả đáng tiếc có thể xảy ra, các tác giả và ban biên tập sẽ không chịu trách nhiệm về những thông tin hoặc sai sót nào phát sinh do sơ xuất hoặc do các nguyên nhân khác đưa đến.

Chúng tôi xin chân thành cảm ơn sự đóng góp, giúp đỡ, cộng tác của các quý bạn đọc, các đồng nghiệp, đặc biệt với ***GS. Đàm Trung Bảo, GS. Nguyễn Khang, GS.BS. Nguyễn Hữu Lộc, ThS. Ngô Chí Dũng*** *đã cộng tác nhiệt tình, có hiệu quả về nội dung và hoàn chỉnh tốt đẹp cuốn sách này.*

Trong quá trình biên soạn, với nhiều lý do, sách không tránh khỏi thiếu sót, sai lỗi; chúng tôi mong được sự chỉ bảo, giúp đỡ chân tình của các bạn.

CÁC TÁC GIẢ

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

NHỮNG CHỮ VIẾT TẮT

AIS	: (Antiinflammatoire steroide) - Chống viêm steroid
AINS	: (Antiinflammatoire non steroide) - Chống viêm không steroid
BD-Bd	: Biệt dược
BQ	: Bảo quản
Ca	: Calci
CĐ	: Chỉ định
CCĐ	: Chống chỉ định
C-Hb	: Đơn vị Chymotrypsin Hemoglobin
Cg	: Centigam
DT	: Dạng thuốc
Dd-dd	: Dung dịch
Đvqt	: Đơn vị quốc tế
ECG	: Điện tâm đồ
E. coli	: Escherichia coli
Fe	: Sắt
g	: gam
G6DP	: Glucose-6-phosphat dehydrogenase
HA	: Huyết áp
Hb	: Heamoglobin
HBr	: Hydrobromid
HCl	: Hydrochlorid
Hg	: Thuỷ ngân
IMAO	: Ức chế Mono Amino Oxydase
IV-iv	: Đường tĩnh mạch (Intraveineuse)
IM-im	: Đường bắp thịt (Intramusculaire)
K	: Kali
KS	: Kháng sinh
LD	: Liều dùng
LP	: Tác dụng kéo dài
LY	: Lưu ý
MAO	: Mono Amino Oxydase
Mg	: Magne
mg	: miligam
mcg	: microgam
mg/kg/ngày	: miligam/kg thể trọng /ngày
ml	: mililit
Mn	: Mangan
Na	: Natri
NSAIDs	: (Nonsteroidal anti-inflammatory drugs) - Thuốc chống viêm không steroid
ng	: Nanogam
nn	: Như nhau
SC-sc	: Tiêm dưới da (Sous-cutané)
TD	: Tác dụng
TK	: Tên khác
TKTư	: Thần kinh trung ương
TMH	: Tai mũi họng
U.A.E	: Đơn vị hoạt tính enzym
IU-UI	: Đơn vị quốc tế
vđ	: Vừa đủ
Vit	: Vitamin
Zn	: Kẽm

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

DANH MỤC THUỐC XẾP THEO DƯỢC LÝ VÀ CHUYÊN KHOA

1 - THUỐC CHỐNG VIÊM
2 - THUỐC CHUYỂN HOÁ - DINH DƯỠNG
3 - THUỐC KHOA DA LIỄU
4 - THUỐC KHOA DỊ ỨNG
5 - THUỐC KHOA GÂY MÊ - HỒI SỨC
6 - THUỐC GIẢI ĐỘC
7 - THUỐC HẠ NHIỆT - GIẢM ĐAU - CHỐNG CO THẮT
8 - THUỐC KHOA HUYẾT HỌC
9 - THUỐC KHOA KÝ SINH TRÙNG
10 - THUỐC KHOA LAO VÀ BỆNH PHỔI
11 - THUỐC KHOA LÂY (KHÁNG SINH)
12 - THUỐC KHOA MẮT
13 - THUỐC KHOA NỘI TIẾT
14 - THUỐC KHOA PHỤ SẢN
15 - THUỐC KHOA TAI MŨI HỌNG
16 - THUỐC KHOA TÂM THẦN
17 - THUỐC KHOA THẦN KINH
18 - THUỐC KHOA XƯƠNG - KHỚP
19 - THUỐC KHOA TIẾT NIỆU
20 - THUỐC KHOA TIÊU HÓA
21 - THUỐC KHOA TIM MẠCH
22 - THUỐC KHOA UNG THƯ

1 - THUỐC CHỐNG VIÊM

1.1 - Thuốc chống viêm Steroid (AIS)

Betamethason; Cortivazol; Dexamethason; Hydrocortison; Methylprednisolon; Paramethason; Prednisolon; Prednison; Tetracosactid; Triamcinolon.

1.2 - Thuốc chống viêm không steroid (AINS)

1.2.1. Dẫn chất arylcarboxylic: Acid tiaprofenic; Aceclofenac;Alminoprofen; Diclofenac; Etodolac; Fenbufen; Flurbiprofen; Ibuprofen; Ketoprofen; Naproxen; Loxoprofen.

1.2.2. Dẫn chất fenamat: Acid niflumic; Morniflumat.

1.2.3. Dẫn chất indol: Indometacin; Sulindac Proglumetacin.

1.2.4. Dẫn chất Oxicam: Piroxicam; Tenoxicam; Meloxicam.

1.2.5. Dẫn chất pyrazol: Phenylbutazon.

1.2.6. Dẫn chất Salicylic: Acid acetylsalicylic; Salicylamid; Salsalat.

1.2.7 Dẫn chất khác: Nimesulid, Acemetacin, Rofecoxib, Celecoxib; Valdecoxib.

2 - THUỐC CHUYỂN HOÁ - DINH DƯỠNG

2.1 - Thuốc chống suy nhược

Acid amin; Arginin; Glycin; Lysin; Methionin; Moriamin; Sargenor; Phối hợp vitamin và acid amin; Adena C; Arphos; Ascortonyl; Carencyl; Polytonyl; Supradyne; Survitine, Casein.

2.2 - Thuốc trị tiểu đường

- Các guanid: Buformin; Metformin; Avandamet.
- Các sulfamid hạ đường huyết: Acetohe-xamid, Carbutamid; Chlorpropamid; Glibenclamid; Glibornurid; Glicetanil; Glicazid; Glimepirid; Glipizid; Gliquidon; Glisentid; Glisolamid, Glisopexid; Tolbutamid.
- Insulin (các dạng bào chế).
- Các dẫn chất khác: Acarbose; Benfluorex. Miglitol. Rosiglitazon. Voglibose, Repaglinid, Pioglitazon, Troglitazon, Nateglinid.

2.3 - Thuốc trị béo phì

- Thuốc làm chán ăn: Amfepramon; Clobenzorex; Fenfluramin; Fenproporex; Mefenorex; Phenmetrazin.
- Các thuốc khác: Difiltran (Kem bôi).

2.4 - Thuốc giảm lipid huyết (Xem khoa Tim mạch)

2.5 - Thuốc làm ăn ngon

Cyproheptadin; Doxylamin; Sthenorex.

2.6 - Các muối khoáng

Calci; Kali; Kẽm; Magnesium; Phosphor;...

2.7 - Các vitamin

Vitamin A; các vitamin nhóm B; vitamin C, D, E; Phối hợp các vitamin.

2.8 - Một số thuốc khác

Cetornan; Levocarnitin; Renutryl; Chất làm tăng vị ngọt: Aspartam; Saccharin; Cyclamat Na.

3 - THUỐC KHOA DA LIỄU

3.1 - Corticoid dùng ngoài da

Alclomethason, Betamethason, Budesonid; Clobetasol propionat; Clobetason butyrat; Clocortolon; Desonid; Desoximetason; Dexamethason; Diflucortolon; Difluprednat; Fluazacort;

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Fluclorolon acetonid; Flumethason pivalat; Fluocinolon acetonid; Fluocinonid; Fluocolon; Fluorometholon; Flupredniden; Flurandrenolon; Halcinonid; Halometason; Hydrocortison acetat và butyrat; Methylprednisolon acetat; Prednicarbat; Prednisolon; Triamcinolon acetonid và benetonid.

3.2 - Kháng herpès

- Aciclovir; Vidarabin; Denotivir (Vratizolin).

3.3 - Kháng khuẩn ngoài da

Bacitracin; Bactroban; Chloramphenicol; Framycetin; Gentamicin; Kanamycin; Mafenid; Neomycin; Nitrofural; Polymyxin B; Primycin; Sulfadiazin bạc; Sulfisomidin; Tetracyclin.

3.4 - Kháng nấm ngoài da

Acid benzoic, Acid undecylenic; Amphotericin B; Amycazol; Bifonazol, Buclosamid; Ciclopirox olamin; Cloprothiazol; Clormidazol; Clophenesin; Clotrimazol; Dimazol; Econazol; Fongéryl; Fongibactyl; Griseofulvin (mỡ); Haloprogin; Isoconazol; Itraconazol; Kẽm pyrithion; Ketoconazol; Miconazol; Natamycin; Nisapulvol; Nisaseptol, Nisasol; Nystatin; Oxiconazol, Pecilocin; Phytex; Selenium sulfid; Sulconazol; Terbinafin; Tioconazol; Tolciclat; Tolnaftat.

3.5 - Kích thích mọc tóc, móng

Bepanthène; Biotine, L-Cystin; Minoxidil.

3.6 - Sát khuẩn

- Acriflavin; Benzalkonium chlorid; Cetrimid; Cetrimonium; Chlorhexidin; Clioquinol; Clorocresol; Hexachlorophen; Hexamidin; Iod; Lactacyd liquid; Merbromin; Mercurobutol; Nước oxy già; Phenyl thủy ngân borat; Poloxamer; Polynoxylin; Povidon-iod; Thiomersal; Triclocarban...

3.7 - Tẩy sạch vết thương

- Debrisan, Elase; Intrasite; Pulvo 47

3.8 - Trị ký sinh trùng ngoài da

- Benzyl benzoat; Bioallethrin; Clofenotan; DEP; Depallethrin; Lindan; Malathion; Permethrin; Phenothrin; Pyrethrin; Sprégal.

3.9 - Trị ngứa

- Calamin; Crotamiton; Mepyramin; Promethazin

3.10 - Trị tiết bã nhờn

- Delipoderm; Progestosol; Sebaklen; Selsun; Ultraderme.

3.11 - Trị trứng cá

- Acid azelaic; Acnestrol; Benzoyl peroxyd; Clindamycin; Eryfluid; Isotretinoin; Kẽm gluconat; Lưu huỳnh; Metronidazol; Sulfacetamid natri; Tretinoin...

3.12 - Trị vẩy nến

- Acitretin; Allantoin; Bufexamac; Coaltar; Dithranol; Etretinat; Ichthyol; Psocortène; Phlogosam;...

3.13 - Tróc lớp sừng da

- Anaxéryl; Tretinoin; Salicylic acid.

3.14 - Trị sẹo lồi:

- Contractubex.

3.15 - Một số thuốc khác

- Acid para-aminobenzoic; Ammifurin; Diphemanil; Eosine Demel; Ibacitabin; Keo ong; Mequinol; Melagenina;...

4 - THUỐC KHOA DỊ ỨNG

4.1 - Kháng histamin H1

4.1.1. Chống tiết cholin:

a) An thần: Acrivastin, Alimemazin; Antazolin; Azatadin; Bamipin; Brompheniramin; Buclizin; Carbinoxamin; Clemastin; Clemizol; Cloropyramin; Chlorphenamin; Chlorphenoxamin; Cyproheptadin; Dexchlorpheniramin; Diethazin; Dimetinden; Diphenydramin; Diphenylpyralin; Doxylamin; Embramin; Etoloxamin; Histapyrrodin; Homochlorcyclizin; Isothipendyl; Mebhydrolin; Mefenidramium; Mepyramin; Oxomemazin; Phenindamin; Pheniramin; Piprinhydrinat; Promethazin; Pyrrobutamin; Talastin; Thenalidin; Tripenelamin; Triprolidin.

b) Không an thần: Butix; Mequitazin.

4.1.2 - Không chống tiết cholin:

a) An thần: Oxatomid.

b) Không an thần: Astemizol; Cetirizin; Fexofenadin; Loratadin; Terfenadin; Ebastin; Desloratidin.

4.2 - Các kháng nguyên

4.3 - Trị sốc phản vệ

- Anahelp; Anakit; Epinephrin (Adrenalin...)

4.4 - Một số thuốc khác

- Acid cromoglicic và Na Cromoglycat; Ketotifen; Tritoqualin. Emedastin, Olopatadin.

- Dextran I; Globulin miễn dịch; Histaglobine; Na thiosulfat.

5 - THUỐC KHOA GÂY MÊ - HỒI SỨC

5.1 - Gây mê

- Clomethiazol; Droperidol; Etomidat; Fentanyl; Flunitrazepam; Halothan; Ketamin; Methohexital; Midazolam; Natri oxybutyrat; Nitơ protoxyd; Propanidid; Propofol; Thalamonal; Thiopental natri; Sevofluran.

5.2 - Gây tê

- Articain, Benzocain; Bupivacain; Cryofluoran; Etidocain. Ethyl chlorid; Lidocain; Mepivacain; Pramocain; Prilocain; Procain.

5.3 - Gây thư giãn cơ

- Alcuronium; Atracurium; Dantrolen; Fazadinium; Gallamin triethiodid; Pancuronium; Pipecurium; Suxamethonium; Tubocuranin; Vecuronium.

5.4 - Thay thế huyết tương

- Các Albumin người; Gelatin tiêm (Haemaccel, Plasmagel; Plasmion); Dextran (Haemodex; Plasmacair; Rheomacrodex) Hydroxyethylamidon.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

5.5 - Tiêm truyền (các dung dịch)

- Acid amin (Alvesin; Aminostab; Moriamin; Trophysan, Vamine;...) - Glucid (glucose, levulose, sorbitol); Calci chlorid; Natri bicarbonat; Nhũ dịch lipid (Intralipide; Medialipide,...), Ringer lactat; Trometamol,...

5.6 - Trị sốc (cấp cứu, tiêm tĩnh mạch)

Adrenalin; Dobutamin; Dopamin; Dopexamin; Isoprenalin.

5.7 - Một số thuốc khác:

Alfentanil; Althesin; Phenoperidin.

6 - THUỐC GIẢI ĐỘC

6.1 - Thuốc hấp phụ độc tố: Than thảo mộc (than hoạt)

6.2 - Thuốc đặc hiệu

- Acid ascorbic; Acetyl-cystein; Calci folinat; Calci và natri edetat; Deferoxamin; Dimercaprol; Dicobaltic EDTA; Dinatri EDTA; Flumazenil; Nalorphin; Naloxon; Natri nitrit; Obidoxim; Penicillamin; Pralidoxim; Xanh metylen.

7 - THUỐC HẠ NHIỆT - GIẢM ĐAU VÀ CHỐNG CO THẮT

7.1 - Hạ nhiệt - giảm đau không opi (Xem mục 1.2. *Chống viêm không Steroid*).

- Chống viêm không steroid: Acid mefenamic; Fenoprofen; Ibuprofen; Ketoprofen; Metamizol natri.
- Floctafenin; Nefopam.
- Ketotolac tromethamin
- Dẫn chất salicylic: acid Acetylsalicylic; Salicylamid; Salsalat.
- Paracetamol.

7.2 - Giảm đau nhẹ loại opi: Codein và dẫn chất (dihydrocodein); Dextropropoxyphen.

7.3 - Giảm đau kiểu opi ghép: Bruprenorphin; Nalbuphin.

7.4 - Morphin và dẫn chất kiểu morphin

- Morphin; Dextromoramid; Pentazocin; Pethidin,...

7.5 - Thuốc chống co thắt

- Kháng tiết cholin: Atropin;, Genatropin; Spasmodex; Visceralgine; Drotaverin.
- Không kháng tiết cholin: Papaverin; Spasfon; Spasmopriv; Alvocin.

8 - THUỐC KHOA HUYẾT HỌC

8.1 - Cầm máu

- Arrhémapectine; Dicynone; Reptilase; Carbazochrom.

8.2 - Chống đông máu tiêm

- Heparin và các dẫn chất có khối lượng phân tử thấp (dalteparin; nadoparin; enoxaparin; reviparin;...).

8.3 - Chống đông máu uống

- Dẫn chất cumarin: Anisindion; Dicoumarol; Warfarin; Acenocoumarol; ...
- Dẫn chất indandion: Fluindion; Phenindion; Previscan,...

8.4 - Chống tập kết tiểu cầu

- Aspirin, clopidrogel, ticlopidin, dipyridamol, vinpocetin...

8.5 - Chống tiêu fibrin

- Acid amino-caproic: Acid tranexamic; Aprotinin

8.6 - Desmopressin

8.7 - Sản phẩm máu

8.7.1. Dễ hỏng: Máu toàn phần. Tập trung hồng cầu, tiểu cầu, bạch cầu, huyết tương.

8.7.2. ổn định: Các globulin miễn dịch, hemin; các yếu tố đông máu.

8.7.3. Bổ trợ truyền máu: Erythropoietin alpha.

8.8 - Tan huyết khối: Alteplase, Anistreplase; Streptokinase; Urokinase.

8.9 - Trung hòa heparin: Protamin.

8.10 - Vitamin K

8.11 - Yếu tố đông máu

Kogenate; Recombinate.

9 - THUỐC KHOA KÝ SINH TRÙNG

9.1 - Trị sốt rét

- Artemisinin; Amodiaquim; Chloroquin; Halofantrin; Mefloquin; Proguanil; Quinin; Sulfadoxin; Pyrimethamin.

9.2 - Trị giun sán

- Albendazol; Flubendazol; Hexylresorcinol; Hycanthon; Ivermectin; Levamisol, Mebendazol; Niclosamid; Piperazin; Praziquantel; Pyrantel pamoat; Pyrvinium; Triclabendazol.

9.3 - Trị lỵ amip

- Dehydroemetin; Metronidazol, Ornidazol; Secnidazol; Tinidazol.

10 - THUỐC KHOA LAO VÀ BỆNH PHỔI

10.1 - Trị ho

a) Kháng histamin: Bronchalène; Théralène, Toplexil;...

b) Loại opi: Codein; Codethylin; Dextromethorphan; Noscapin; Pholcodin.

c) Các thuốc khác: Clobutinol; Dropropizin; Eprazinon; Oxeladin.

10.2 - Giãn phế quản

a) Chống tiết cholin: Atrovent; Bronchodual; Tergisat

b) Corticoid (Khí dung): Auxisone; Bécotide; Bronilid; Flunisolid; Pulmicort;...

c) Kích thích beta 2: Bitolterol, Carbuterol, Clenbutenol; Fenoterol; Formoterol; Duovent, Hexoprenalin; Orciprenalin; Pirbuterol; Procaterol; Reproterol; Rimiterol; Salbutamol; Terbutalin, Bambuterol.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

d) Kích thích b1 và b2: Ephedrin; Epinephrin; Ethylnoradrenalin; Isoetarin; Isoprenalin; Methoxyphenamin; Protokylol; Racephedrin.

e) Theophylin và dẫn chất: Acefylin heptaminol; Acefylin piperazin, Aminophylin; Bamifylin; Diprophylin; Etamiphylin; Etofylin; Oxtriphylin; Theophylin.

f) Thuốc khác: Zafirlukast; Tiotropium; Montelukast.

10.3 - Phòng cơn hen

Ketotifen; Natri cromoglycat. Flixotide.

10.4 - Long đờm

- Acetylcystein; Ambroxol; Bromhexin; Carbocistein; Letostein; Mesna.

10.5 - Trị lao (Xem khoa lây)

10.6 - Trợ hô hấp

- Almitrin; Amiphenazol; Caféin Aguettant; Doxapram; Etamivan; Ethymizol; Niketharnid; Pentetrazol; Pretcamid.

10.7 - Một số thuốc khác

- Alpha - 1 Antitrypsin; Curosurf; Colfosceril palmitat; Pimethixen; Terpin;...

11 - THUỐC KHOA LÂY

11.1 - Các kháng sinh kháng khuẩn

11.1.1. - Các penicillin - Penicillin nhạy cảm với penicillinase: Penicillin G và V:

- Penicillin kháng penicillinase: các penicillin M như: Cloxacilin; Dicloxacilin; Flucloxacilin; Meticilin; Nafcillin; Oxacillin.

- Penicillin có hoạt phổ rộng: các penicillin A như: Amoxicilin; Ampicillin; Augmentin; Azidocillin; Bacampicillin; Ciclacillin; Epicillin; Heta-cillin; Metampicillin; Pivampicillin; Sultamicillin. Amoclavic.

- Penicillin chống trực khuẩn mủ xanh: Apalcillin; Azlocillin; Carbenicillin; Carfecillin; Carindacillin; Claventin; Mezlocillin; Piperacillin; Sulbenicillin; Tazocilline; Ticarcillin; Timentin.

- Các beta - lactamin khác: Aztreonam; Tienam và Primaxin; Ertapenem.

11.1.2 - Các cephalosporin:

- Thế hệ 1: Cefacetril; Cefadroxil; Cefalexin; Cefaloridin; Cefalotin; Cefapirin; Cefatrizin; Cefazolin; Cefradin.

- Thế hệ 2: Cefaclor; Cefamandol; Cefmetazol; Cefonicid; Ceforanid; Cefotiam; Cefoxitin; Ceftezol; Cefuroxim axetil; Cefuroxim sodium.

- Thế hệ 3 và 4: Cefepim; Cefmenoxim; Cefoperazon; Cefotaxim; Cefotetan; Cefotiam; Cef pimizol; Cefpiramid; Cefpirom; Cefpodoxim; Cefsulodin; Ceftazidim; Ceftibuten; Ceftriaxon; Latamoxef; Cefditoren.

11.1.3. - Các cyclin:

Clomocyclin; Chlortetracyclin; Demeclocyclin; Doxycyclin; Lymecyclin; Metacyclin; Minocyclin; Morphocyclin; Oxytetracyclin, Penimepicyclin; Rolitetracyclin, Tetracyclin.

11.1.4 - Các aminosid:

Amikacin; Bekanamycin; Dibekacin; Framicytin; Gentamicin; Isepamicin; Kanamycin; Lividomycin; Micronomycin; Neomycin; Netilmicin; Paromomycin; Ribostamycin; Sisomicin; Spectinomycin; Streptomycin ; Tobramycin.

11.1.5 - Các macrolid:

Azithromycin; Clarithromycin; Dirithromycin; Erythromycin; Josamycin; Midecamycin; Miokamycin; Oleandomycin; Roxithromycin; Spiramycin và Acetylspiramycin; Troleandomycin.

11.1.6 - Các Lincosanid và Synergistin:

Clindamycin; Lincomycin; Pristinamycin; Virginiamicin.

11.1.7 - Các phenicol:

Chloramphenicol; Levomycetin; Synthomycin; Thiamphenicol.

11.1.8. - Các polymyxin:

Bacitracin; Colistin; Gramicidin S; Methocidin; Polymyxin B; Polymyxin M; Tyrothricin.

11.1.9 - Các dẫn chất nitro-5-imidazol:

Metronidazol; Ornidazol; Secnidazol; Tinidazol.

11.1.10 - Các quinolon:

- Acid nalidixic; acid oxolinic; acid pipemidic; acid piromidic.

- Cinoxacin; Flumequin.

- Các fluoroquinolon: Ciprofloxacin; Gatifloxacin; Levofloxacin; Norfloxacin; Ofloxacin; Pefloxacin; Rosoxacin; Sparfloxacin. Trovafloxacin, Moxifloxacin.

11.1.11 - Các Sulfamid:

- Sulfacarbamid; Sulfaclomid; Sulfachlorpyridazin; Sulfadiazin; Sulfadimidin; Sulfafurazol; Sulfamerazin; Sulfamethizol; Sulfaphenazol; Sulfaproxylin; Sulfathiazol; Sulfisomidin.

- Sulfadimethoxin; Sulfadoxin; Sulfalen; Sulfametomidin; Sulfamethoxazol; Sulfametoxydiazin; Sulfametoxypyridazin; Sulfametrol; Sulfamonomethoxin; Sulfamoxol.

- Phtalylsulfathiazol; Succinylsulfathiazol; Sulfaguanidin; Sulfasalazin.

- Phối hợp sulfamid: Co-soltrim; Co-trifamol; Co-trimazin; Co-trimoxazol.

11.1.12 - Các kháng sinh kháng khuẩn khác:

Fosfomycin; Novobiocin và Dihydronovobiocin; Teicoplanin; Vancomycin.

11.1.13 - Phối hợp kháng sinh:

Ampiclox; Ampiox; Colimycin Penicillin; Eryclydin; Oletetrin; Pediazole, Rodogyl, Rubitracine,...

11.2 - Kháng sinh trị lao

Capreomycin; Cycloserin; Ethambutol; Ethionamid; Etocarlid; Isoniazid; Karamycin; Morinamid; Pyrazinamid; Rifampicin; Rifabutin;

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Rimactazid và các phối hợp tương tự, Streptomycin; Thioacetazon; Viomycin.

11.3 - Thuốc trị phong

Clofazimin; Dapson; Rifampicin.

11.4 - Các kháng virus

Abacavir - Aciclovir - Amantadin - Denotivir - Famciclovir; Foscarnet; Ganciclovir; Moroxydin; Trifluridin; Rimantadin, Vidarabin; Vira - A. Lamivudin. Saquinavir; Oseltamivir.

Điều trị AIDS: Didanosin; Zidovudin; Zalcitabin; Berlopentin; Nevirapin; Nelfinavir; Indinavir; Entecavir; Tenofovir; Amprenavir; Adefovir.

11.5 - Các kháng nấm toàn thân

Amphotericin B; Flucytosin; Griseofulvin; Terbinafin,...

11.6 - Interferon và dẫn chất

Interferon; Introna; Roferon - A.

11.7 - Các vaccin

Engerix B; Havrix;...

Vaccin bại liệt sống; Vaccin BCG; Vaccin ho gà; Vaccin phòng dại; Vaccin phòng tả; Vaccin tả và TAB; Vaccin bại liệt bất hoạt; Vaccin viêm não nhật bản.

12 - THUỐC KHOA MẮT

12.1 - Kháng khuẩn tại chỗ

Azidamphenicol; Bacitracin; Berberin Ophtiole; Bekanamycin; Cebemyxine; Chloramphenicol; Exocine; Framicetin; Fucithalmic; Gentamycin; Micromycin; Neomycin; Polyfra; Rifamicin Chibret; Sulfacetamid; Tetracyclin; Tobramycin; Rohto - Antibacterial;...

12.2 - Sát khuẩn tại chỗ

Désomédine; Sophtal; Vitabact;...

Kèm thuốc gây co mạch: Seda-Collyre; Antalyre; Dacrine; Boroclarine; Inosine; Uvicol P.O.S; V-Rohto;...

12.3 - Chống virus tại chỗ

- Bonapton; Ibacitabin; Idoxuridin; Iduviran; Pemirolast K; Zovirax; Trifluridin; Vira-A.

12.4 - Chống viêm tại chỗ

12.4.1. Corticoid tại chỗ đơn thuần: Dexamethason (Cebedex; Maxidex;...)

Fludrocortison; Fluorometholon; Hydrocortison; Medryson; Prednisolon.

12.4.2. Phối hợp corticoid - kháng sinh:

Cebedexacol; Blephaseptyl; Chlorocid-H; Cidermex; Garasone; Maxidrol; Sterdex;...

12.4.3. Thuốc chống viêm khác:

Albalon-A; Alcophebor; Alcopred; Iriclair; Konjunktival; Marticassol.

12.5 - Chống dị ứng tại chỗ

- Acid cromoglicic (Cromoptic; Opticron); Levocabastin; Lodoxamid; Naabak và Naaxia; Nedocromil (Tilavist).

12.6 - Trị glôcôm

- Dùng uống: Acetazolamid; Diclofenamid; Ethoxyzolamid; Glycerin; Metazolamid; Bimatroprost.

- Tại chỗ: a) Chẹn beta: Bentos; Betagan; Betanol, Betoptic; Carteolol; Timolol; Travopost; Glaucadrin; Ismelin...

b) Gây co đồng tử: Aceclidin; Carbachol; Ecothiopat iodid; Paraoxon; Pilocarpin.

c) Giãn đồng tử kiểu giao cảm: Eppy; Apraclonidin; Dipivefrin.

d) Phối hợp: Glaucadrine; Ismeline.

12.7 - Thuốc giãn đồng tử

12.7.1 - Liệt đối giao cảm:

Atropin; Cyclopentolat; Eucatropin; Hyoscyamin; Homatropin; Tropicamid.

12.7.2 - Kiểu giao cảm:

Epinephrin, Phenylephrin.

12.8 - Gây tê tại chỗ:

- Cébésine; Novosine; Betoxycain.

12.9 - Thay thế nước mắt

- Contactiol; Dulcilarmes; Lacrylube; Lacripos; Liquifilm tears.

12.10 - Điều trị đục thể thuỷ tinh

- Tại chỗ: Catacol; Cataridol; Catarstat; Dulciphak; Pirenoxin; Vitamin C Faure; Vitaphakol.

- Toàn thân: Phakan, Phakolen; Phakormone S.T.

12.11 - Dùng trong phẫu thuật nhãn cầu

12.11.1 - Thuốc chống viêm (dưới dạng thuốc nhỏ mắt):

Chymotrypsin; Indocid; Indocollyre; Voltarène.

12.11.2 - Dung dịch thụt rửa:

Aqsia; BSS.

12.12 - Làm lành tổn thương (thuốc nhỏ mắt)

Amicic; Euronoc; Eto (ống tiêm); Keratyl; Vitacic.

12.13 - Bổ mắt

Galepo; Tobicom; Vicacom; Omega 3.

12.14 - Các thuốc khác

Contactiol; Cyclorel; Fibs; Fluorescein; Hyaluronidase; Hydroxyethylcellulose; Retinol; Tolazolin; Torfot; Tetryzolin...

13 - THUỐC KHOA NỘI TIẾT

13.1 - Thuốc về trục tuyến yên - sinh dục

13.1.1. Gonadotrophin và đối kháng:

- Fertilin; Gonadotrophin chorionic; Humégon; Inductor; Metrodine; Neo-Pergonal.

Chất tương tự GnRH - Decapeptyl; Enantone.

13.1.2. Các androgen:

- Testosteron và dẫn chất: Fluoxymesteson; Metyltestosteron; Testosteron

- Androgen làm thuốc tăng dưỡng: Dynabolon; Mesterolon; Parabolan; Trophobolène

- Thuốc kháng androgen: Cyproteron.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

13.2 - Thuốc về trục tuyến yên - giáp

13.2.1. Hormon giáp:

Levothyroxin LT4; Liothyronin LT3

Phối hợp LT3 và LT4: Euthyral; Tiratricol

13.2.2. Kháng giáp:

Benzylthiouracil; Carbimazol; Metylthiouracil; Propylthiouracil; Thiamazol.

13.3 - Thuốc về trục tuyến yên - thượng thận

13.3.1 - Hormon glucocorticoid: Cortison; Hydrocortison

13.3.2 - Hormon vỏ cơ - corticoid: Desoxycorton

13.3.3 - Kháng corticoid: Aminoglutethimid

13.4 - Hormon sinh trưởng: Somatropin và thuốc tương tự: Sandostatin và Lanreotid.

13.5 - Thuốc chủ vận cho hormon chống bài niệu

Desmopressin và Lypressin.

13.6 - Thuốc ức chế prolactin

Bromocriptin và Lisurid.

(Xem thêm các hormon sinh dục nữ ở thuốc về khoa phụ sản).

14 - THUỐC KHOA PHỤ SẢN

14.1 - Các estrogen

Clorotrianisen; Dienestrol; Estraderm TS; Estradiol; Estriol; Estrofem; Estrogen; Estrogen liên hợp; Estron; Ethinyl estradiol; Hexestrol; Hydroxyeston; Oestrogel; Promestrien; Trophicrème.

14.2 - Các progestatif

Allylestrenol; Ethisteron; Etynodiol; Hydroxyprogesteron; Levonorgestrel; Lynestrenol; Medroxyprogesteron; Norethisteron; Norgestrel; Progesteron.

14.3 - Estro-progestatif

14.3.1. Để tránh thai: Cilest; Marvelon Milli - Anovlar, Minidril; Minulet - Triella; Trinordiol;...

14.3.2. Để trị bệnh: Kliogest; Lutestral; Synergon; Trisequens

14.4 - Điều trị mãn kinh: (ngoài các hormon kể trên)

Abufène; Agreal; Centralgol;...

14.5 - Để cai sữa

- Bromocriptin; Lisurid; Galactogil.

14.6 - Trị vô sinh

Clomifen; chất tương tự gonadoralin; Decapeptyl; Lutrolef.

14.7 - Trị viêm nội mạc tử cung

- Enantone; Nafarelin; một số progestatif; Danazol.

14.8 - Kháng khuẩn ngoài da (xem mục 3)

14.9 - Kháng nấm tại chỗ (xem mục 3)

14.10 - Kháng herpès

- Aciclovir; Vidarabin

14.11 - Thuốc co tử cung

- Dinoprost, Dinoproston; Ergometrin; Ergotamin; Methylergometrin; Oxytocin; Spartein

14.12 - Thuốc thư giãn tử cung

- Isoxsuprin; Racefemin; Ritodrin; Salbutamol; Terbutalin.

15 - THUỐC KHOA TAI MŨI HỌNG

15.1 - Thuốc tại chỗ trị viêm mũi dị ứng

15.1.1 - Corticoid không phối hợp: Beconase; Nasalide; Pivalone; Solucort ORL.

15.1.2 - Chống dị ứng: Alérion; Lomusol, Rhinaaxia

15.1.3 - Chống tiết cholin: Atrovent dung dịch mũi.

15.2 - Thuốc chống cương tụ

15.2.1 - Uống:

Denoral; Hexapneumine; Maxilase; Sudafed; Triaminic kèm thuốc hạ nhiệt; Actifed; Fervex; Humex Fournier; Neocitran; Rhinofebral C; Rinural; Rinutan; Rhinergal.

15.2.2 - Đường mũi:

Aturgyl; Biphédrine aqueuse; Derinox; Déturgyone; Frazoline; Iliadine; Pernagine; Polydexa; Rhinalium; Rhinex; Rhinosterine

- Bơm/hít: Balsofumin; Vapo Myrtol,...

15.3 - Thuốc sát khuẩn mũi, rửa mũi

Bactroban; Biocidan; Locabiotal; Soframycine; Labfun; Sterimar.

15.4 - Thuốc rà miệng: (Sát khuẩn và giảm đau)

Arpha collutoire; Angispray; Eludril; Hexa spray; Locabiotal, Lysofon: Oromedin;...

15.5 - Thuốc nhỏ tai

Antibio-Synalar; Auricularum; Auristan; Auriswell; Colicort; Corticétine, Désocort; Dexapolyfra; Otofa; Otoralgin; Polydexa; Vosol;...

15.6 - Một số thuốc khác

Acriflavin; Acrivastin; Ambazon; Biclotymol; Chymotryprin; Dequalinium; Domiphen; Hec; Lyso-6; Otolysine.

16 - THUỐC KHOA TÂM THẦN

16.1 - Thuốc an thần kinh

16.1.1. Dẫn chất phenothiazin:

Acepromazin; Aceprometazin; Alimemazin; Butaperazin; Chlorpromazin; Clotiapin; Cyamemazin; Fluphenazin; Levomepromazin; Mesoridazin; Peniciazin; Perphenazin; Piperacetazin; Pipotiazin; Proclorperazin: Promazin; Thioproperazin; Thioridazin; Trifluoperazin; Triflupromazin;

16.1.2 - Dẫn chất butyrophenon:

Benperidol; Droperidol; Fluanison; Haloperidol; Penfluridol; Pipamperon; Trifluperidol.

16.1.3 - Dẫn chất benzamid:

- Amisulprid; Sulpirid; Sultoprid; Tiaprid.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

16.1.4. Dẫn chất dibenzodiazepin: Clozapin

16.1.5. Dẫn chất thioxanthen:

Chlorprothixen; Flupentixol;

16.1.6 - Các thuốc khác: Loxapin; Pimozid. Risperidone; Olanzapin.

16.2 - Thuốc chống trầm cảm

16.2.1. Dẫn chất imipramin:

- Amitriptylin; Amoxapin; Clomipramin, Demexiptilin; Desipramin; Dosulepin; Doxepin; Imipramin; Lofepramin; Metapramin; Nortriptylin; Opipramol; Propizepin; Quinupramin; Tianeptin; Trimipramin.

16.2.2 - Dẫn chất IMAO:

- Iproniazid; Moclobemid; Nialamid; Toloxaton.

16.2.3 - Các dẫn chất khác:

- Amineptin; Fluoxetin; Fluvoxamin; Incasan; Maprotilin; Mirtazapin; Medifoxamin; Miansenin; Nomifensin; Oxaflozan; Oxitryptan; Trazodon; Viloxazin; Venlafaxin. Sertralin.

16.3 - Thuốc chỉnh khí sắc: (Normothymic) Carbamazepin; Muối Lithi; (Neurolithium; Téralithe); Valpromid. Sertralin.

16.4 - Thuốc hướng tâm thần, giải ức chế: Carpipramin; Aripiprazol.

16.5 - Thuốc hưng tâm thần - (Psychostimulant).

16.5.1 - Modafinil

16.5.2 - Dẫn chất deanol: Cérébrol; Deanol aceglumat (Clérégyl)

16.5.3 - Các thuốc khác: Adrafinil; Arcalion; Cogitum; Fipexid; Gaba; Minaprin; Pirisudanol...

17 - THUỐC KHOA THẦN KINH

17.1 - Thuốc gây ngủ

17.1.1 - Dẫn chất Barbituric:

- Amobarbital; Barbital; Butalbital; Butobarbital; Pentobarbital; Phenobarbital; Secobarbital; Vinylbital.

17.1.2 - Dẫn chất benzodiazepin và tương tự:

- Brotizolam; Estazolam; Flunitrazepam; Loprazolam; Lormetazepam; Midazolam; Nitrazepam; Phenazepam; Temazepam; Triazolam; Zaleplon.

- Zolpidem và Zopiclon.

17.1.3 Kháng histamin H1: Donormyl; Mépronizin; Théralène.

17.2 - Thuốc an thần- trấn tĩnh

17.2.1 - Dẫn chất Benzodiazepin: Alprazolam; Bromazepam; Clobazam, Chlordiazepoxid; Clorazepat; Clotiazepam; Diazepam; Halazepam; Ketazolam; Loflazefat ethyl; Lorazepam; Medazepam; Nordazepam; Oxazepam; Pinazepam; Prazepam; Tofisopam; Flurazepam; Nitrazepam; Quazepam.

17.2.2 - Một số dẫn chất khác:

Atrium; Bènzoctamin; Buspiron; Captodiam; Etifoxin; Hydroxyzin; Mephenoxalon; Meprobamat; Trimetozin; Valnoctamid.

17.2.3 - An thần nguồn gốc thực vật:

- Assagix; Neurotensyl; Rotunda; Roxen.

17.3. Thuốc trị đau nửa đầu

17.3.1 - Trị cơn đau: (Xem thuốc giảm đau - Khoa thấp khớp).

- Alcaloid nấm cựa gà; Diergo - Spray; Dihydroergotamin, Ergotamin; Kefalgin; Lisurid; Migwell; Oxetoron; Rizatriptan.

17.3.2. Phòng và điều trị cơ bản:

- Một số thuốc chẹn beta: Avlocardyl; Hemipralon; Lopressor; Seloken; Propranolol; Nadolol; Atenolol; Timolol; Metoprolol v.v...

- Dihydroergotamin và một số thuốc khác: Desernil, Nocertone; Sanmigran, Sibelium;, Vidora; Methysergid; Pizotifen; Flunarizin; Migriv; Migralgin; Sumatriptan; Fluoxetin; Amitriptylin.

17.4. Thuốc trị động kinh

Beclamid; Carbamazepin; Clobazam; Clomethiazole; Clonazepam; Diazepam; Ethosuximid; Gabapentin; Phenobarbital; Phenytoin; Progabid; Sodium valproat; Sulthiam; Topiramat; Trimethadion; Valpromid; Vigabatrin.

17.5. Thuốc trị chóng mặt:

- (Xem các thuốc: chống nôn; trấn tĩnh, an thần kinh; kháng histamin...) Cinnarizin; Flunarizin; Meclizin, Dimenhydrinat, Diazepam...

- Một số thuốc khác: Betahistin; Sibelium; Tanganil; Buflomedil; Piracetam; Cholin alfoscerat; Vinpocetin; Ginkgo Biloba (xem thêm thuốc hướng não dưới đây).

17.6. Thuốc chống nhược cơ

17.6.1. Thuốc kháng cholinesterase: Ambenonium; Pyridostigmin; Prostigmine.

17.6.2. Các thuốc khác: Aldacton: Practon; Spiroctan; Spironolacton.

17.7. Thuốc trị Parkinson

17.7.1. Chống tiết cholin: Benzatropin; Biperiden; Procyclidin; Trihexyphenidyl; Tropatepin.

17.7.2. Tiết dopamin: Levodopa và phối hợp (Modopar; Sinemet) chất chủ vận tiết dopamin: Apokinon; Bromocriptin; Lisurid; Piribedil; Ropinirol.

17.7.3. IMAO chọn lọc B: Selegilin.

17.7.4. Một số thuốc khác: Amantadin; Genoscopolamin; Orphenadrin

17.8 - Thuốc điều trị bệnh Alzheimer: Galantamin; Tacrin - Rivastigmin; Donezepil.

17.9 - Thuốc hướng não

Cholin alfoscerat, Cerebrolysin, Citicolin, Buflomedil, Naftidrofuryl, Vinpocetin, Cinnarizin, Piracetam, Meclofenoxat; Raubasin, Ginkgo biloba, Pentoxifylin, Pyritinol, Piribedil, Duxil - Iskedyl.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

17.10 - Thuốc giảm đau - hạ nhiệt
(Xem mục 7)

18 - THUỐC KHOA XƯƠNG - KHỚP

18.1 - Thuốc chống viêm (Xem mục 1)

18.2 - Điều trị cơ bản các chứng viêm thấp khớp

- Ciclosporin
- Thuốc trị sốt rét: Cloroquin và Hydroxychloroquin.
- D - penicillamin và dẫn chất
- Muối vàng: Allochrysine; Auranofin.
- Sulfasalazin.

18.3 - Điều trị các bệnh về xương

- Calcitonin; Sodium fluorid; Architex; Calcitriol.
- Pamidronic acid; Clodronic acid; Etidronic acid. Alendronic acid. Glucosamine; Metatetrenon.

18.4 - Điều trị cơn cấp bệnh gút

Colchicin và dẫn chất

18.5 - Trị tăng acid uric huyết

- Allopurinol và thuốc tương tự: Benzbromaron; Tisopurin
- Phân hủy acid uric: Urat-oxidase.
- Tăng thải trừ acid uric: Benziodaron; Probenecid; Sulfinpyrazon.

18.6 - Gây thư giãn cơ

Baclofen; Carisoprodol, Chlormezanon; Chlorproethazin; Dantrolen; Eperison; Idrocilamid; Mephenesin; Methocarbamol; Phenprobamat; Quinin benzoat; Tetrazepam; Thiocolchicosid; Tizanidin; Tolperison.

18.7 - Trị hư khớp:

Diacerein; Hyalgan; Sinovial (tại chỗ).

18.8 - Chống viêm và phù nề

Alpha-amylase; Alphamucase; Bromelain; Chymotrypsin; Lasonil; Ribatran; Serrapeptase; Thiomucase.

19 - THUỐC KHOA TIẾT NIỆU

19.1. Thuốc kháng khuẩn niệu đạo: (Xem thêm các kháng sinh kháng khuẩn mục 11).

19.1.1. Quinolon thế hệ 1: Các Acid nalidixic; Oxolinic; Pipemidic và Flumequin.

19.1.2. Quinolon thế hệ 2: Ciprofloxacin; Enoxacin; Lomefloxacin; Norfloxacin; Ofloxacin; Pefloxacin; Rosoxacin

19.1.3. Các nitrofuran: Nifuraden; Nifuratel; Nifurfolin; Nifurtoinol; Nitrofurantoin.

19.1.4. Trimethoprim và phối hợp với sulfamid

19.1.5. Betalactamin: Selexid; Tienam

19.1.6. Một số thuốc khác: Fosfomycin; Trometamol; Nibiol; Rufol; Kaviase; Mictasol; Uversin

19.2. Thuốc điều trị sỏi thận

19.2.1. Kiềm hóa nước tiểu: Foncitril; Kalicitrine.

19.2.2. Một số thuốc khác: Avisan; Cystenal, Magurlit; Piperazin hexahydrat; Succinimid; Tiopronin; Urodan; Trometamol.

19.3. Thuốc lợi tiểu

19.3.1. Tác dụng ở quai Henle: Bumetanid; Furosemid; Piretamid; Torasemid.

19.3.2. Dẫn chất thiazidic và tương tự.
Bendroflumethiazid; Benzthiazid; Butizid; Chlortalidon; Chlorothiazid, Cyclothiazid; Hydrochlorothiazid; Hydroflumethiazid; Mebutizid; Methyclothiazid; Teclothiazid. Aldactazin.

19.3.3. Lợi tiểu tăng kali huyết:
Amilorid; Spironolacton; Canrenon; Triamteren

19.3.4. Ức chế carbo- anhydrase: Acetazolamid

19.3.5. Các thuốc khác:
Aminometradin; Acid etacrinic; Ambusid; Cicletanin; Indapamid; Mannitol; Xipamid. Glimepirid.
- Từ dược thảo: Hephytol; Lespenephryl; Betasiphon.

19.4 - Thuốc trị bệnh thận tiểu cầu

19.4.1. Bệnh nguyên phát: Sandimnum

19.4.2. Ở bệnh nhân tiểu đường: Aceten; Caporil; Lopril; Tensiomin.

19.5 - Thuốc trị suy thận mạn

19.5.1. Trị tăng kali huyết: Kayexalate

19.5.2. Chelat hóa phosphor: Calcidia; Eucalcic

19.5.3 - Erythropoietin. Amiyu.

19.8.3 - Các dung dịch lọc máu ngoài thận.

19.5.4 - Kitasteril.

19.6 - Thuốc trị chứng đái dầm

19.6.1 - Dẫn chất imipramin: Anafranil; Elavil; Laroxyl; Tofranil

19.6.2 - Desmopresin

19.6.3 - Oxybutynin

19.6.4 - Các thuốc khác: Enuretine

19.7 - Thuốc trị phì đại tiền liệt tuyến lành tính

19.7.1. ức chế thụ thể alpha: Alfuzosin; Minipress; Moxisylyt, Tamsulosin, Terazosin, Doxazosin.

19.7.2. Ức chế 5-alpha-reductase: Finasterid

19.7.3 - Các thuốc khác: Capistan và Permixon, Tadenan

19.8 - Thuốc trị liệt dương: Alprostadil, Moxisylyt; Yohimbin; Tribestan; Sildenafil; Viagra; Tadalafil; Vardenafil; Adanafil; Udenafil.

19.9 - Một số thuốc khác

Batriden (trong mổ ghép thận)
Betanechol (ứ nước tiểu sau mổ)
Vesirug (thụt rửa bàng quang)
Xylocain gel (gây tê niệu quản)

20 - THUỐC KHOA TIÊU HÓA

20.1 - Thuốc trị đau loét dạ dày-tá tràng

20.1.1. Kháng thụ thể H_2 histamin: Cimetidin; Famotidin, Nizatidin; Ranitidin.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

20.1.2. Ức chế bơm proton: Lansoprazol; Omeprazol; Pantoprazol.

20.1.3. Prostaglandrin: Misoprostol; Enprostyl.

20.1.4. Chống loét tại chỗ: Sucralfat.

20.1.5. Một số thuốc khác: Pirenzepin; Sulpirid, Vitamin U.

20.1.6. Thuốc diệt Helicobacter pylori: Gastrostat; Helicocin (phối hợp); Pylobact; Pylokit; Pylorex; FAS-3kit; Antipylo; Helikit; Heligo.

20.2 - Thuốc chống acid dịch vị và bao che dạ dày ruột

20.2.1. Chống acid dịch vị:

- Alexitol sodium; Aldioxa; Algeldrat; Almaca, Gelusil; Maalox; Phosphalugel; Rennie; Rocgel; Supralox; Ulfon,...

20.2.2. Bao che dạ dày ruột: Attapulgit, Dimeticon, Kaolin; Bolinan; Smecta.

20.2.3. Thuốc phối hợp: Alusi; Gastropulgite, Gaviscon; Kavet, Vikaira.

20.3 - Thuốc ảnh hưởng đến nhu động đường tiêu hóa

Cisaprid; Domperidon; Metoclopramid; Trimebutin maleat; Mebeverin.

20.4 - Thuốc chống tiêu chảy

20.4.1. Giảm nhu động ruột: Diphenoxylat + atropin; Loperamid; Cồn paregoric; viên Opizoic.

20.4.2. Chống tiết dịch ruột: Tiorfan. Racecadotril

20.4.3. Kháng khuẩn đường ruột:

- Aminosid: Entercin; Humagel; Neomycin
- Polymyxin: Colistin
- Nitrofuran: Nifuroxazid; Nifurzid
- Dẫn chất quinoléin: Intetrix
- Sulfamid đường ruột: Sulfaguanidin. Phtalazol; Sulfasalazin.

20.4.4. Thành phẩm nguồn gốc vi khuẩn:

Antibio; Antibiophilus; Bactisubtil, Bioflor, Biolactyl; Colitique, Colopten, Lacteol; Lyo-Bifidus; Ultra-levure.

20.4.5. Chống nấm: Amphotericin B; Miconazol; Nystatin.

20.5 - Thuốc nhuận tràng

20.5.1. Chất nhày thực vật: Inolaxin: Normacol; Spagulax.

20.5.2. Nhuận tràng thẩm thấu: Fortrans; Lactulose; Lactitol; Mannitol, Sorbitol; Poloxamer; Polyethylen glycol; Pentaerythritol, Forlax, Fortrans, Microlax...

20.5.3. Làm trơn: Dầu paraffin; Lansoyl; Lubentyl

20.5.4. Nhuận tràng kích thích:

Bisacodyl; Casanthranol; Dantron; Jamylène; Sodium docusat; Sodium picosulfat; Phenolphtalein; Senosid.

Thuốc khác: Tegaserod maleat.

20.6 - Thuốc trị các rối loạn chức năng tiêu hóa

20.6.1. Chống co thắt (xem mục 7)

20.6.2. Trị đầy bụng:

- Muối kiềm và chất tương tự: Betain citrat; Normogastrin; Eno.
- Các enzym tiêu hóa: Alipase; Askenzyme; Babo Tab; Eurobiol; Pancreatin; Pepsin; Spasmenzyme, Tymoplex.
- Tăng tiết mật: Acid cinametic; Carnitin; Hepadial; Romarène; Sorbitol.
- Hướng gan: Arginin; Legalon; Rocmalin; DDB; Thioctic acid; Cardus marianus; Silymarin; Silibinin.
- Nguồn gốc thực vật: Actisô; Chophytol; Oddibil.
- Hút hơi: Dimeticon; Than hoạt.

20.7 - Trị viêm gan virus: Interferon; Vidarabin; Thymalfasin; Entecavir.

20.8 - Bảo vệ nhu mô gan

Cyanidanol; Essentiale; Flumecinol; Methionin; DDB; Silymarin; Silibinin; Cardus marianus; Hepa Merz.

20.9 - Thuốc đạn chữa trĩ

Anoréine; Anuxol; HEC; Preparation H; Sedorhoide; Titanoréine; Antihémorrhoidaires Cassenne.

20.10 - Điều trị sỏi mật: Acid chenodesoxycholic và acid ursodesoxycholic.

21 - THUỐC KHOA TIM MẠCH

21.1 - Thuốc trị tăng huyết áp

21.1.1 - Thuốc lợi tiểu (xem mục 19.3).

21.1.2 - Thuốc chẹn bêta:

Acebutolol; Atenolol; Betaxolol; Bisoprolol; Carteolol; Celiprolol; Labetalol; Levopenbutolol; Metoprolol; Nadolol; Oxprenolol; Pindolol; Propranolol; Sotalol, Tertatolol; Timolol;

21.1.3. ức chế enzym chuyển đổi angiotensin (IEC): Benazepril; Captopril; Cilazapril; Enalapril; Fosinopril; Lisinopril; Perindopril, Quinapril, Ramipril, Trandolapril, Zofenopril calci.

21.1.4. Đối kháng angiotensin .II: Losartan. Irbesartan. Valsartan, Telmisartan, Candesartan, Eprosartan, Olmesartan.

21.1.5. Chẹn dòng calci:

- Dẫn chất dihydropyridin: Amlodipin; Felodipin; Isradipin; Lacidipin; Nicardipin; Nifedipin; Nitrendipin.
- Các chất khác: Diltiazem; Verapamil; Barnidipin.

21.1.6. Tác dụng đến thần kinh trung ương:

Clonidin; Guanfacin; Guanabenz; Guanoxabenz; Metyldopa; Rilmenidin; Tolonidin; Moxomidin; Bosentan.

21.1.7. Gây giãn mạch:

- Chẹn alpha: Alpress, Eupressyl; Mediatensyl; Minipress; Prazosin; Alfuzosin; Terazolin; Phentolamin.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

- Các thuốc khác: Bendazol; Diazoxid; Hydralazin và dẫn chất; Minoxidil; Sodium nitroprussiat; Trivastel; Ubidecarenon.

21.1.8. Reserpin và dẫn chất: Bietaserpin; Raunatin; Rescinnamin; Reserpin.

21.1.9. Phong bế hạch thần kinh: Betanidin; Bretylium tosylat; Guanethidin; Pargylin

21.1.10. Các thuốc phối hợp:

- IEC + lợi tiểu thiazidic; Acuilix; Briazide; Captea; Cibadrex; Co-Renitec; Ecazide; Koretic; Prinzide; Restoretic
- Chẹn beta + lợi tiểu: Logroton; Moducren; Trasitensin; Viskaldix
- Chẹn beta + chẹn calci: Beta Adelate; Logimax, Tenordete.
- Chẹn beta + giãn mạch: Trasipressol. Carvedilol
- Lợi tiểu + Reserpin: Tensionorme; Resemid: Terbolan
- Một số thuốc khác: Adelphane; Aldatense; Brinerdine; Cordichin; Kalten; Tensigradyl

21.2 - Thuốc trị suy mạch vành

21.2.1. Chẹn beta (xem mục 21.1.2.)

21.2.2. Chẹn calci: Verapamil; Diltiazem; Nifedipin; Bepridil; Perhexillin; Amlodipin; Felodipin.

21.2.3. Dẫn chất nitro:

- Tác dụng nhanh (đặt dưới lưỡi): Isocard; Lenitral spray; Natispray, Risordan; Nitrogly-cerin.
- Tác dụng kéo dài (uống): Lenitral; Monicor; Nitrodex; Oxycardin; Risordan LP; Sorbitrat.
- Đường da (nội bì): Cordipatch; Diafuson; Discotrin; Lenitral percutané, Nitriderm TTS, Optizor; Trinipatch.

21.2.4. Amiodaron

21.2.5. Các thuốc khác: Corvasol; Ikoral; Vastarel

21.2.6. Tiêm IV (trị suy mạch vành cấp): chẹn beta tiêm IV; Chẹn calci tiêm IV; Dẫn chất nitro tiêm tĩnh mạch

Dạng tiêm trong mạch vành: Adalat; Risordan; Corvasal

21.3 - Thuốc trị suy tim

21.3.1. Thuốc lợi tiểu (xem mục 19).

21.3.2. IEC: Captopril; Cilazepril; Enalapril; Lisinopril; Perindopril; Quinapril; Ramipril.

21.3.3. Dẫn chất digitalis và tương tự:

Acetyldigitoxin; Acetyldigoxin; Acetyl Strophantidin; Digitoxin; Digoxin; Divaricosid; Lanatosid C; Oleandrin; Peruvosid; Proscillaridin; Spartein; Thevetin; Uabain.

21.3.4 - Trị suy tim cấp - (xem thêm mục 5)

21.3.5 - Các thuốc ức chế phosphodiesterase: Corotrope; Inocor; Perfane.

21.4 - Thuốc chống loạn nhịp

21.4.1. Thuốc nhóm 1: Quinidin và dẫn chất: Cibenzolin; Disopyramid; Lidocain và dẫn chất; (Mexiletin); Aprindin; Flecainid; Propafenon.

21.4.2. Nhóm II: Thuốc chẹn beta (Xem 21.1)

21.4.3. Nhóm III: Amiodaron và Bretylium Tosylat.

21.4.4. Nhóm IV: Thuốc chẹn calci; Diltiazem; Verapamil

21.4.5. Một số thuốc khác: Ajmalin; Antazolin,...

21.5 - Thuốc trị giảm huyết áp/trợ tuần hoàn:

21.5.1. Thuốc kiểu giao cảm: Alupent; Effortil; Gutron; Hep-A-myl; Praxinor; Tensophoril

21.5.2. Dihydroergotamin và dẫn chất

21.5.3. Yohimbin

21.5.4. Một số thuốc khác: Nikethamid; Solucamphre,...

21.6 - Thuốc an thần kinh tim

Cardiocalm; Crataegutt forte; Divane; Nati-Sédine; Palpipax,...

21.7 - Thuốc giãn mạch và chống thiếu máu cục bộ

Buflomedil; Cyclandelat; Dẫn chất nấm cựa gà: Ergokod; Hydergines; Iskedyl; Sermion, Vasobral;

- Naftidrofuryl; Papavevin; Pentoxifyllin; Piracetam; Raubasin + Almitrin; Vincamin; Xantinol nicotinat; Iloprost; Cervoxan; Citicolin; Lucidril; Trivastal; Vadilex.

21.8 - Thuốc bảo vệ thành mạch và tĩnh mạch

Adenosin phosphat; Ampecyclat; Aescin; Benzaron; Benzquercin; Cyclo 3; Diosmin; Endotelon; Tribenosid; Troxerutin; Veinosane; Rutin C. Evening Primrose oil.

21.9 - Thuốc hạ lipid huyết

21.9.1. Các fibrat: Bezafibrat; Ciprofibrat; Clofibrat; Clofibrid; Fenofibrat.

21.9.2. Các statin: Simvastatin; Lovastatin; Pravastatin. Atorvastatin; Rosuvastatin.

21.9.3. Các resin chelat -hoá: Colestipol; Colestyramin

21.9.4. Một số thuốc khác:

Acid oxiniacic; Benfluorex; Cholestan; Gemfibrozil; Maxepa; Pentosan polysulfat; Probucol; Tiadenol; Doxazosin; Icosapent; Omega 3; Ezetimib; Nicotinic acid.

21.10 - Các thuốc khác

- Alprostadil. Cerivastatin
- Gây xơ vữa cứng tĩnh mạch: Aetoxisclerol

22 - THUỐC KHOA UNG THƯ

22.1 - Thuốc độc hại tế bào

22.1.1. Thuốc tác động đến ADN:

- Tác nhân Alkyl hóa: Ametycin; Caryolysine; Chloraminophene; Endoxan; Estracyt; Holoxan; Stereocyt; Thiotopa, Vercyte.
- Các nitroso-urê: Belustin; Bicnu; Deticène; Hexastat; Muphoran; Natulan; Zanosar.
- Cisplatin; Carboplatin; Oxaliplatin.
- Bleomycin.

22.1.2. Thuốc chống chuyển hóa:

- Kháng folic: Methotrexat.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

- Kháng puric: Cytarabin; Fluorouracil; Ftorafur.
- Kháng pyrimidic: Cytarabin; Fluorouracil; Ftorafur.

22.1.3. Các chất ức chế topoisomerase:

- Campto
- Các anthracyclin: Adriblastine; Cerubidine; Doxorubicine; Farmorubicin; Theprubicin; Zavedos.
- Một số chất xen kẽ (intercalant): Amsidine; Novantrone.
- Các epidophyllotoxin: Celltop; Etoposide-Vehem-Sandoz; Vepeside.

22.1.4. Tác nhân đến mạng thoi (fuseau): Eldisin; Navelbin; Vinblastin; Vincristin; Taxol và Taxotere.

22.1.5. Một số thuốc khác: Hydrea; Kidrolase; Metastron; Mithracine; Temozolomid; Trastazumab; Erlotinib; Tarceva.

22.2. Các tác nhân kìm tế bào

22.2.1. Dẫn chất hormon:

- Chất tương tự GnRH: Decapeptyl; Enantone; Suprefact; Zoladex.
- Chất tương tự somatostatin: Sandostatin; Somatolin LP.
- Một số estrogen và progestatif.

22.2.2. Các tác nhân kháng hormon:

- Anti-estrogen: Kessar; Lentaron; Nolvadex, Oncotam; Tamofène
- Anti-androgen; Anandron, Androcur, Eulexine.
- Anti-steroid: Orimétène.

22.3 - Chất biến đổi đáp ứng miễn dịch

Các Interferon và Interleukin 2; Thymalfasin; Thymomodulin; TFX...

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

A

ABACAVIR

Dẫn xuất: succinat.

BD: *Ziagen (Lab. Aguettant)*
Ziagin (Glaxo Wellcome)
Trizivir.

DT: Viên nén bọc 300mg; dung dịch uống 20mg/ml lọ 240 ml.

TD: Dẫn chất tổng hợp nucleosid có tác dụng ức chế enzym sao chép nghịch đảo (transcriptase) nên ngăn cản phát triển các virus HIV-1 và HIV-2.

CĐ: Trị liệu phối hợp (với lamivudin và zidovudin) để điều trị cho các bệnh nhân nhiễm HIV.

LD: Người lớn và trẻ em trên 12 tuổi: ngày 2 lần 300mg. Trẻ em từ 3 tháng đến 12 tuổi: ngày 2 lần 8mg/kg, không quá 600mg/ngày.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc; suy gan nặng.

LY: *Hiện nay chưa có kinh nghiệm dùng cho trẻ em dưới 3 tháng.*

ABCIXIMAB

BD: *Réopro (Mỹ - Pháp)*

DT: Thuốc tiêm tĩnh mạch đóng lọ thuỷ tinh 5ml chứa 10mg.

TD: Là mảnh Fab của kháng thể đơn dòng ảo (monoclonal chimérique) 7E3, có tác dụng chống kết tập tiểu cầu, do ngăn cản sự liên hệ fibrinogen, yếu tố von Willebrand vào các thụ thể GP II b/III a của các tiểu cầu đã được hoạt hóa.

CĐ: Dùng bổ trợ cho heparin và aspirin để phòng các tai biến sung huyết ở tim của những bệnh nhân có nguy cơ cao huyết khối mạch vành cấp, cần tạo hình mạch vành xuyên xoang da (viết tắt là ACTP: angioplastie coronarienne transluminale percutanée).

LD: Tiêm tĩnh mạch với đợt duy nhất ở người lớn theo liều 0,25mg/kg làm một lần tiêm tĩnh mạch 10 phút trước khi tiến hành ACTP và tiếp theo là tiêm truyền nhỏ giọt tĩnh mạch liên tục với tốc độ 10mcg/phút trong 12 giờ.

CCĐ: Mẫn cảm đã biết với thuốc, với một thành phần của thuốc hoặc với các kháng thể đơn dòng ở chuột; thuốc chứa các cặn papain nên có CCĐ với người có mẫn cảm với papain. Do tăng nguy cơ chảy máu nên có CCĐ với: có xuất huyết nội tạng; tiền sử tai biến mạch não; mới phẫu thuật hoặc có chấn thương sọ não; u hoặc dị tật nội sọ; tăng huyết áp nặng không ổn định; bệnh võng mạc ở người tăng huyết áp hoặc đái tháo đường; suy gan hoặc thận nặng.

LY: *Chưa có nghiên cứu về ảnh hưởng của thuốc đến quá trình phát triển của bào thai và tiết vào sữa. Cần theo dõi chặt chẽ vì tai biến rất dễ xảy ra trong vòng 36 giờ là chảy máu (nhất là ở những bệnh nhân có khối lượng cơ thể thấp và phụ nữ trên 65 tuổi).*

ABDEC *(Anh)*

DT: Lọ uống giọt 15ml/có các vitamin.

CĐ: Bổ sung các vitamin cho trẻ em.

LD: Sơ sinh <13 tháng: 0,3ml/ngày, chia 2-3 lần. Trẻ >13 tháng trở lên: 0,2ml x 3 lần/ngày.

ABESOL Gel *(Whitehall)*

DT: Ống gel 7,2g/70% alcohol, 6,4% benzocain, 0,5% phenol.

CĐ: Giảm đau trong răng, loét miệng, Herpes môi, nướu do làm răng giả...

LD: Người lớn và trẻ > 2 tuổi: xoa thuốc vào vùng đau 4 lần/ngày. Bị kích thích khi mang răng giả bôi một lớp mỏng vào vùng đau, không mang hàm trở lại cho đến khi hết đau. Súc miệng sạch trước khi mang hàm trở lại.

AB EXTRA BONE - Care *(Australia)*

DT: Viên nén bao phim/có Ca amino acid chelat, Ca phosphat, Ca citrat, MgO, Mg phosphat, Zn amino acid chelat, acid folic

CĐ: Bổ sung calci và chất khoáng cho cơ thể suy nhược, gầy yếu, thiếu calci, Mg và các chất khoáng.

LD: 1 viên x 2-3 lần/ngày.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

AB GLUCOSAMINE *(Australia)*

DT: Viên nang 50mg glucosamin sulfat KCl.

CĐ: Các bệnh lý tại khớp: thấp khớp, viêm khớp dạng thấp, viêm khớp thoái hóa, thấp khớp tuổi thiếu niên. Các bệnh lý ngoài khớp: viêm quanh khớp, viêm bao hoạt dịch, viêm gân, viêm cơ, đau dây thần kinh tọa, bệnh viêm khớp do vẩy nến.

LD: Người lớn: 1 viên, ngày 3 lần. Nên sử dụng ít nhất 4-8 tuần.

CCĐ: Quá mẫn với thành phần thuốc

LY: *Không nên dùng cho phụ nữ có thai hoặc dự định có thai, trẻ <12 tuổi. Cần theo dõi đường huyết thường xuyên trên những bệnh nhân tiểu đường.*

ABI *(Pháp)*

DT: Lọ dưới áp suất có 2 ngăn chứa 85g và 175g hỗn dịch để phun tại chỗ 4/E có 75% nước lọc tinh khiết có trong 100g.

CĐ: Chữa bỏng và vết thương ngoài mặt ít lan rộng.

LD: Bỏng, ban đỏ, đau nhức: bơm lớp dày cách khoảng 10 phút, khi da ứ thuốc, lớp cuối cùng chà xát nhẹ cho thuốc ngấm...

CCĐ: Vết thương chảy máu, bệnh da do dị ứng thức ăn hay thuốc.

ABICIN

DT: Viên 0,25mg gồm các glucozid A, B, C của lá Digitalis lanata, ống tiêm 1ml dung dịch 0,02%.

CĐ: Chữa suy tim, rung tim, tim đập nhanh.

LD: Người lớn tiêm tĩnh mạch 1-2 ml dung dịch 0,02% (0,2-0,4mg) trong một ngày hoặc mỗi lần uống 1 viên 0,25mg, 2-3 lần/ngày. Khi đạt được kết quả điều trị liều phải giảm đi.

CCĐ: Như các chế phẩm digitalin khác.

ABICYN Powder For inj *(Đài Loan)*

DT: Lọ bột pha tiêm 1000mg/200mg (amoxicillin và acid clavulanic).

CĐ: Nhiễm khuẩn đường hô hấp trên và dưới, đường niệu - dục, da và mô mềm, xương khớp, răng và nhiễm khuẩn khác.

LD: Tiêm tĩnh mạch hay truyền dịch. Người lớn và trẻ >12 tuổi 1,2g/8 giờ. Nhiễm khuẩn nặng dùng cách 6 giờ, tối đa 7,2g/ngày. Trẻ 3 tháng đến 12 tuổi: 30mg/kg/8 giờ, nhiễm khuẩn nặng dùng cách 6 giờ. Trẻ từ 0 đến 3 tháng tuổi: 30mg/kg/12 giờ. Dự phòng cho người lớn: 1,2g lúc dẫn mê, phẫu thuật có nguy cơ cao: 1,2g x 4 lần/24 giờ.

GC: Xem thêm Enhacin.

ABILIN *(Viện Dược liệu)*

DT: Viên nén bào chế từ Adenosma indianum.

CĐ: Viêm gan virus, nhiễm độc gan, sốt vàng da, mệt mỏi, biếng ăn...

ABIO *(Dae Han New Pharm)*

DT: Gói bột uống 1g lactobacillus acidophilus.

CĐ: Bổ sung vi khuẩn có ích ở đường ruột: giúp tiêu hóa thức ăn; hỗ trợ tiêu hóa lactose. Cân bằng hệ vi sinh đường ruột bị phá vỡ do: rượu, stress, nhiễm khuẩn, sử dụng kháng sinh hoặc các thuốc hóa trị liệu. Sự lên men bất thường ở ruột, rối loạn tiêu hóa. Viêm ruột cấp tính hay mạn tính: tiêu chảy, táo bón.

LD: Người lớn & trẻ em: 1-2 gói/ngày, pha trong 1 ít nước để uống, uống lúc bụng đói hoặc trước bữa ăn. Nhũ nhi: 1/2 - 1 gói/ngày, pha trong sữa, nước súp hoặc nước đường.

LY: *Không dùng chung với tetracyclin.*

ABIOSAN *(Pháp)*

DT: Viên nén bao 250mg/250mg tetracyclin, Na para-aminobenzoat.

CĐ: Như tetracyclin, đặc biệt để trị trứng cá.

LD: Người lớn: 6-8 viên/ngày, chia 2-4 lần. Trẻ em >8 tuổi: 50mg/kg/ngày.

CCĐ: Mẫn cảm, có thai, cho con bú; trẻ <8 tuổi.

ABITULAN *(OPV)*

DT: Ống mỡ bôi da 10g/20% và 10g/50% ichthammol.

CĐ: Eczema mạn, bệnh á sừng dạng vẩy nến khô hoặc chàm hóa.

LD: Bôi vào nơi da bị bệnh một hay nhiều lần/ngày...

ABLACTON *(Đức)*

DT: Lọ thuốc tiêm 1ml chứa: estradiol benzoat 5mg; estradiol valerat 8mg, norethisteron acetat 20mg và testosteron enanthat 180mg.

CĐ: Để cai sữa.

LD: Do thầy thuốc chuyên khoa chỉ định.

CCĐ: Phụ nữ có thai.

ABNAL - S *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nang 50mg methoxymenamin HCl, 50mg diprophylin, 10mg noscapin.

CĐ: Ho, hen, đờm.

LD: Người lớn: ngày uống 3 lần x 1 viên/lần.

ABOMIN *(Nga)*

DT: Viên nén 0,2g chứa 50.000 đơn vị protease, chiết xuất từ niêm mạc dạ dày của bê, cừu non.

CĐ: Đầy hơi, chậm tiêu do giảm acid ở dịch vị, đầy hơi sau khi mổ dạ dày.

THƯ VIỆN HUBT
TRƯỜNG Đ.H. KINH DOANH VÀ CÔNG NGHỆ HN
THƯ VIỆN
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Người lớn và trẻ em trên 10 tuổi: ngày uống 3 x 1-3 viên, vào bữa ăn. Đợt dùng 1-2 tháng.

OTHYL *(Nycomed)*

DT: Viên trứng đặt âm đạo 90mg policresulen.

CĐ: Viêm cổ tử cung và viêm âm đạo.

LD: Cứ 2 ngày đặt 1 viên trứng vào âm đạo, trước khi đi ngủ, đợt 20 ngày.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.

LY: *Tránh giao hợp trong thời gian dùng thuốc.*

ABRIDERM *(Bungari)*

DT: Thuốc mỡ 1,5% Mercapto bezothiazon.

CĐ: Trị bệnh nấm ngoài da.

LD: Bôi vào chỗ bị nấm.

ABUFEN *(Pháp)*

DT: Viên nén 400mg beta alanin.

TD: Ức chế hiện tượng giãn mạch ngoại vi.

CĐ: Các cơn bốc hoả ở phụ nữ tuổi mãn kinh hoặc do dùng thuốc.

LD: Ngày 2 lần, mỗi lần 1-2 viên trước bữa ăn - đợt dùng 5-10 ngày. Nếu tái phát có thể dùng đợt khác.

ACADEIN *(TV.Pharm)*

DT: Viên nén 100mg terpin hydrat, 50mg benzoat Na.

CĐ: Giảm ho, long đờm trong viêm khí quản, viêm phế quản cấp hay mạn tính.

LD: Người lớn: 1-2 viên x 2-3 lần/ngày. Trẻ >30 tháng: 1-2 viên, chia 2-3 lần/ngày.

CCĐ: Trẻ <30 tháng. Phụ nữ có thai & cho con bú.

ACAMPROSAT

Liệu pháp tâm thần, cai nghiện rượu

N-acetylhomotaurin

AOTA

BD: *Aotal (Meram, Pháp)*
Campral (Lipha Merk)
Zulex (TBN)

Dẫn xuất muối Ca:
Campral

DT: Viên nén 333mg (đến ruột mới tan).

CĐ: Dùng điều trị trong vài tháng đầu cho người cai rượu.

LD: Ngày uống 4 viên (2 viên buổi sáng, 1 viên buổi trưa, 1 viên buổi tối) trước bữa ăn. Đợt dùng 1 năm để có kết quả tốt.

CCĐ: Người già và trẻ em, phụ nữ có thai 3 tháng đầu và phụ nữ cho con bú. Mẫn cảm với thuốc. Suy thận nặng.

LY: *Tác dụng phụ: tiêu chảy, buồn nôn, mẩn ngứa.*

ACAPELLA - A *(Hàn Quốc - Bình Dương)*

DT: Viên nén có Al hydroxyl gel khô Mg carbonat.

GC: Thuốc tương tự Maalox.

ACAPEELA - S *(Ấn Độ)*

DT: Viên nén bao phim biodiastase, Lipase II, cellulase AP_3 II, simethicon.

CĐ: Khó tiêu, đầy hơi, chán ăn. Rối loạn tiêu hóa, kích thích tiêu hóa.

LD: Người lớn và trẻ em >15 tuổi: 1-2 viên x 2-3 lần/ngày. Uống sau bữa ăn.

ACARBOSE

BD: *Glicobase (Italia)*
Glucobay (Bayer Đức)
Glucor (Pháp)
Glumida (TBN)
Prandase (Canada)
Precause (Bayer)

DT: Viên nén 50mg và 100mg.

TD: Hạ glucose huyết (do ức chế enzym glucosidase) sau bữa ăn. Làm giảm hemoglobin glycosylat. Không tăng tiết insulin.

CĐ: Bệnh đái tháo đường, phối hợp với chế độ ăn uống đặc biệt và thuốc điều trị tiểu đường khác: sulfonylure.

LD: Ngày 3 lần, mỗi lần 50mg vào trước bữa ăn.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, phụ nữ có thai, hoặc cho con bú, thiếu niên dưới 15 tuổi, suy thận nặng. Rối loạn đường ruột kinh niên, thoát vị nghẽn ruột loét ruột, hội chứng Roem-held. Suy gan, tăng men gan, ceton máu.

LY: - *Duy trì chặt chẽ chế độ ăn kiêng ở người đái tháo đường, chỉ ngừng dùng thuốc khi có ý kiến của thầy thuốc.*

- *Thuốc làm hạ đường huyết ở bệnh nhân điều trị ăn kiêng, nếu tụt đường huyết dùng glucose không dùng sucrose. Dùng thuốc phải ghi vào thẻ xác nhận đái tháo đường.*

- ***Tương tác thuốc:*** *với sucrose (gây tiêu chảy, đau bụng). Lưu ý phối hợp với Sulfonylurea, metformin, insulin, giảm liều dùng các thuốc này. Không phối hợp với kháng acid, cholestyramin, enzym tiêu hóa khác.*

- ***Tác dụng phụ:*** *Đầy bụng, đánh hơi, tiêu chảy, đau bụng. Nếu theo chế độ ăn kiêng của bệnh đái tháo đường không đúng, tác dụng phụ tăng lên, cần hỏi ý kiến thầy thuốc. Có thể tăng transaminase (hồi phục được). Ngứa, ngoại ban.*

ACATAR *(Bỉ)*

DT: Lọ sirô 150ml (10mg/50mg/50mg). Thuốc đạn 1g/2g (5mg/10mg oxeladin, 25mg/50mg guaifenesin, 200mg/400mg paracetamol).

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

CĐ: Viêm mũi họng, viêm thanh khí quản. Ho, long đờm, giảm đau, hạ sốt.

LD: Sirô: người lớn: 2 thìa càfê x 3 lần/ngày; trẻ 1-12 tuổi: 1/2-1 thìa càfê x 3 lần/ngày. Viên: người lớn: 1 viên/2g x 3 lần/ngày, trẻ em từ 3 tháng - 3 tuổi: 1/2-1 viên/1g x 3 lần/ngày, từ 4-10 tuổi: 2 viên/2g/ngày.

LY: *Không dùng quá 10 ngày.*

ACCUTOB *(Ấn Độ)*

DT: Lọ thuốc nhỏ mắt 5ml/0,3% tobramycin.

CĐ: Các bệnh lý nhiễm khuẩn ngoài nhãn cầu & các phần phụ của mắt.

LD: Nhiễm khuẩn từ nhẹ đến trung bình: nhỏ 1-2 giọt vào mắt bệnh mỗi 4 giờ. Nhiễm khuẩn nặng: nhỏ 2 giọt/giờ cho đến khi triệu chứng cải thiện thì giảm liều trước khi ngưng thuốc.

CCĐ: Quá mẫn với tobramycin.

LY: *Ngưng thuốc khi có quá mẫn. Không dùng để tiêm. Không dùng khi mang kính sát tròng. Thận trọng ở phụ nữ có thai & cho con bú.*

ACCUTOD - D *(Ấn Độ)*

DT: Lọ thuốc nhỏ mắt 5ml/15mg tobramycin, 5mg dexamethason

CĐ: Tình trạng viêm ở mắt có đáp ứng với steroid và các bệnh về mắt. Nhiễm khuẩn biểu bì, viêm mi mắt, viêm nhẫn cầu, viêm kết mạc-giác mạc vùng trước nhãn cầu, viêm màng bồ đào mạn tính, tổn thương giác mạc do hóa chất, tia xạ hay bỏng nhiệt, do dị vật.

LD: Người lớn: nhỏ 1 hay 2 giọt mỗi 4 đến 6 giờ. Trong 24-48 giờ đầu có thể tăng liều lên đến 1-2 giọt mỗi 2 giờ. Nên giảm dần số lần nhỏ thuốc khi có cải thiện. Thận trọng không nên ngưng điều trị quá sớm.

CCĐ: Quá mẫn với thuốc. Viêm Herpes giác mạc, đậu bò, đậu mùa, nhiễm khuẩn giác mạc & kết mạc, u lao mắt, nhiễm nấm ở mắt.

LY: *Thận trọng dùng cho phụ nữ có thai & trẻ em.*

ACEBUTOLOL

DT: Viên nén 200mg acebutolol.

CĐ-LD: Cao huyết áp: 400mg/ngày, dùng 1-2 lần. Dự phòng cơn đau thắt ngực và rối loạn nhịp tim nhanh: 400-800mg/ngày. Điều trị dài hạn sau nhồi máu cơ tim: 200mg/lần x 2 lần/ngày.

CCĐ: Tuyệt đối: Blốc nhĩ - thất độ 2 và 3 (ở bệnh nhân không trang bị máy kích thích tim); Mạch chậm đáng kể (<50 nhịp/phút); Suy tim mất bù, phối hợp với floctafenin và sultopril; Hạ HA; Quá mẫn; Tiền sử phản ứng phản vệ; Raynaud; Cho con bú. Tương đối: Hen, phối hợp với aminodaron.

ACEBUTOLOL Hydrochlorid

BD: *Abutol (Nettopharma)*
Acecor (Italia)
Acetanol (Nhật; Rhône-Poulenc)
Alol (SIT)
Apo-acebutolol (Apotex)
Diasectral (Rhône-Poulenc)
Espesil (Orion)
Molson (Bayer)
Monitan (Wyeth)
Neptal (Đức)
Neptall (Bayer)
Prent (Bayer)
Rhotral (Canada)
Rodiasectral (R.P.R)
Sectral (Nhật, Brasil, Anh, Rhône-Poulenc)

DT: Viên nang 100mg, viên nén 200 và 400mg.

TD: Thuốc chẹn beta tác dụng chọn lọc đến tim với 4 tác dụng dược lý:
+ Hoạt tính liệt giao cảm beta chọn lọc đến tim.
+ Hoạt tính ổn định màng.
+ Hoạt tính chống loạn nhịp.
+ Hoạt tính kiểu giao cảm nội tại ở mức vừa.

CĐ: và LD:
- Viên nén bao 200mg và 400mg: - Điều trị tăng huyết áp: Liều thường dùng ngày 400mg, nên uống làm 1 lần vào buổi sáng; hoặc chia hai lần, sáng và tối. Nếu tăng huyết áp nặng, có thể dùng liều cao hơn - Phòng các cơn đau thắt ngực và trị các chứng mạch nhanh-loạn nhịp: ngày uống 400mg đến 800mg.
- Viên nén 200mg: điều trị dài ngày sau nhồi máu cơ tim (làm giảm tỷ lệ tử vong): khởi đầu (cần tiến hành trong khoảng từ ngày thứ 3 đến ngày thứ 21 sau giai đoạn cấp nhồi máu) và điều trị duy trì: ngày 2 lần, mỗi lần 200mg.
- Viên nén bọc giải phóng chậm 500mg (Sectral LP). Để phòng các cơn đau thắt ngực ổn định, dùng cho những bệnh nhân trước đây đã ổn định với liều ngày 3 viên loại 200mg: dùng thay bằng ngày một viên LP 500mg và nên uống vào buổi sáng (nuốt viên thuốc không nhai).

CCĐ: - Tuyệt đối: blốc nhĩ thất độ 2 và 3 (ở bệnh nhân không trang bị máy kích thích tim); mạch chậm đáng kể (dưới 50 nhịp /phút); suy tim mất bù; phối hợp với floctafenin và sultoprid; hạ HA; quá mẫn với thuốc; tiền sử phản ứng phản vệ. Hiện tượng Raynaud. Cho con bú.
- Tương đối: hen; phối hợp với amiodaron.

LY: *Tuyệt đối tránh ngừng thuốc đột ngột ở người đau thắt ngực (vì dễ gây ra loạn nhịp nặng, nhồi máu cơ tim hoặc đột tử).*
- Tránh phối hợp với bepridil, diltiazem hoặc verapamil (nguy cơ gây loạn nhịp và suy tim).
- Thận trọng khi dùng cho người bị hen, có hội chứng Raynaud hoặc bị u tế bào ưa crom.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Tương tác: *Chống chỉ định phối hợp: floctafenin và sultoprid (ảnh hưởng tim mạch nặng).*
Không nên phối hợp: amiodaron rối loạn co bóp tự động dẫn truyền.
Cẩn thận khi phối hợp: thuốc gây mê halogen (ảnh hưởng tim) báo cho người gây mê biết; với thuốc đối kháng calci (bepridil, diltiazem, verapamil) rối loạn tính tự động, dẫn truyền và truy tim; với thuốc chống loạn nhịp (propafenon, quinidin, hydroquinidin, disopyramid) rối loạn tim; với baclofen tăng tác dụng hạ HA; với insulin, sulfamid hạ đường huyết, che lấp triệu chứng hạ đường huyết (đánh trống ngực, nhịp tim nhanh); với lidocain tăng tác dụng phụ; với thuốc cản quang iod giảm phản ứng bù trừ tim mạch vì vậy phải ngừng thuốc, nếu không, phải có trang bị hồi sức cấp cứu.
Phối hợp cần lưu ý: *với thuốc AINS làm giảm tác dụng hạ HA; với thuốc đối kháng calci (dihydropyridin) hạ HA truy tim ở người suy tim tiềm ẩn; với thuốc chống trầm cảm imipramin (ba vòng), an thần kinh tăng tác dụng hạ HA nguy cơ hạ HA tư thế; với corticoid, giảm tác dụng hạ HA; với mefloquin nguy cơ chậm nhịp tim.*
Tác dụng phụ: *Thường nhẹ và không phải nghỉ thuốc, như: mệt mỏi, rối loạn tiêu hóa, dị cảm đầu chi...*
Thuốc không gây dị dạng ở bào thai, nhưng nếu sản phụ khi thai nghén đã dùng thuốc này, thì trẻ mới đẻ dễ bị suy tim, nên cần được theo dõi chặt ở bệnh viện.
Thuốc chuyển qua sữa mẹ, nên sản phụ không được cho con bú khi dùng thuốc. Người bị suy thận cần dùng liều giảm đi tuỳ theo mức độ suy thận.

ACECAINID

Acecainamid (Mỹ); NAPA-(dạng hydrochlorid)
TD: Chống loạn nhịp - Có trong bd kép sau đây:
BD kép: *Chitounen (Đài Loan)*
DT: Viên nén có: 160mg acecainamid; 27mg salicylamid; 18mg phenobarbital; 32mg cafein.
CĐ: Đau do cảm lạnh, sốt nhức đầu, đau răng, đau thấp khớp và đau khi thấy kinh.
LD: Người lớn: ngày 3-4 lần x mỗi lần 1 viên, vào bữa ăn.

ACECARBROMAL

TK: Acetylcarbromal, Sedacetyl.
TD: An thần, gây ngủ.

ACECLIDIN

BD: *Glaunorm (Italia)*
Dẫn xuất hydrochlorid:
Glaucocare
Glaucostat (Pháp; MSD; Mỹ)
Glaucotat (Chibret)
Glaudin (Italia)
Glaucadrin (Pháp) (Phối hợp với adrenalin).
DT: Thuốc nhỏ mắt 2-3 và 5%. Mỡ tra mắt 3-5%. ống tiêm 1 và 2ml dd 0,2%.
TD: Giống chất đối giao cảm, tác dụng trực tiếp; gây co đồng tử và tăng trương lực cơ trơn.
CĐ và LD: Glôcôm và các thể tăng nhãn áp. Ngày nhỏ mắt 2-3 lần, mỗi lần 1-2 giọt. Tra thuốc mỡ trước khi đi ngủ.
- Mất trương lực ở túi mật, bàng quang, tử cung sau khi mổ. Tiêm dưới da 1-2ml. Đợt dùng 2-3 ngày.
CCĐ: - Với thuốc tiêm: phụ nữ có thai, hen, động kinh, đau thắt ngực.
- Khoa mắt: viêm cấp mống mắt hoặc thể mi; mẫn cảm với một thành phần của thuốc tra mắt.
LY: *Sau khi tra mắt, thị giác có thể bị rối loạn trong chốc lát.*
Tác dụng phụ: Co đồng tử, co thắt cơ mi, cảm giác rát, hắt hơi.

ACECLOFENAC

TK: 2-(2,6-dichloro-analino) phenylacetoxy acetic acid.
BD: *Acemix (Italia)*
Acer (Hàn Quốc)
Airtal (Nhiều nước)
Barcan (Nhiều nước)
Beofenac (Nhiều nước)
Berlofen (Elea)
Bristaflam (BMS)
Clanza (Hàn Quốc)
Emflex (Anh)
Espledol (Tây Ban Nha)
Falcol (Bayer)
Gerbin (Sanofi)
Oldan (Tây Ban Nha)
Peran (Đức)
Preservex (BMS)
Proflam (BMS)
Rhentrop (Australia)
Sanein (TBN)
Solart (Italia)
DT: Viên nén 100mg.
TD: Hạ sốt - giảm đau.
CĐ: Thuốc chống viêm không steroid, dẫn chất của diclofenac dùng cho: viêm xương khớp, viêm khớp dạng thấp, viêm đốt sống dạng thấp.
LD: Ngày uống 2 lần 100mg vào bữa ăn.
CCĐ: Như diclofenac.

ACEDIASULFON Sodium

Sulfonamid kháng khuẩn
TK: *Glycinodiasulfon; Sulfon.*
BD: *Ciloprin (Đức) (phối hợp).*

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

ACEFYLLIN Piperazin

TK: Acepifylin.

BD: *Asiafiline (Hàn Quốc)*
Etaphillina (Italia)
Etaphyllin Delalande (Pháp)
Ethphylin (XNDP25)
Etophylat (Anh)
Hespil (Hàn Quốc).

DT: Viên nén bọc 500mg và thuốc đạn 500mg (cho người lớn). Viên nén 250mg và thuốc đạn 100mg (cho trẻ em). Sirô 125mg/ml. Ống tiêm 1 và 5ml/500mg.

TD: Trị hen. Kích thích tim, lợi tiểu.

CĐ: Cơn khó thở, hen phế quản, cơn đau thắt ngực, đi tiểu ít.

LD: Người lớn: uống 0,5-1g/ngày. Nạp 1-3 thuốc đạn/ngày. Tiêm tĩnh mạch hoặc bắp 0,5-1g/24 giờ. Trẻ em: 0,125-0,25g/ngày hoặc 1-2 lần, mỗi lần 5ml sirô. Nạp 1-2 thuốc đạn /ngày.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.

ACEGLATON

Tác nhân kìm tế bào, trị ung thư
ức chế enzym β-glucuronidase

Glucaron (Nhật)

ACEGOI *(Agimexpharm)*

DT: Viên nén 325mg/2mg, gói bột uống 3g/325mg paracetamol, 2mg chlorpheniramin maleat.

CĐ: Cảm sốt, đau nhức đầu, cơ bắp, ngạt mũi, sổ mũi, ngứa mũi.

LD: Người lớn: 2 viên hay 2 gói x 2-3 lần/ngày. Trẻ em: 1/2 liều người lớn. Hòa tan gói thuốc vào ít nước để uống.

CCĐ: Quá mẫn với thuốc. Thiếu men G6PD. Suy gan. Glôcôm.

LY: *Suy gan nặng, người lái xe, vận hành máy.*

ACEGLUTAMID

BD: *Acutil S (Italia).*
Neuramina (Tây Ban Nha) (dd. uống)

TD: Kích thích tâm thần.

Dẫn xuất: - Phức hợp với Al $(OH)_3$ chữa loét dạ dày.

Aceglutamid alumin.
Glumal (Nhật, Tây Ban Nha).

ACEMANNAN

Trị virus (Immunomodulator),
điều biến miễn dịch

Carisyn (USA)

ACEMETACIN

BD: *Acemix (Italia)*
Acetonal (Hàn Quốc)
Altren (Bỉ)
Altren (Rorer)
Amecin (Hàn Quốc)
Analgen (Cettia)
Emflex (Merck)
Epladol (TBN)
Flamarion (Syncro)
Gynalgia (Syncro)
Metanacin (Malaysia)
Mocetacin (Hàn Quốc)
Mostanol (Boehringer Ingelheim)
Oldan (TBN)
Rantudil (Đức)
Rheugasin (Hàn Quốc)
Rheumetan (Hàn Quốc)
Rheumibis (Italia)
Rheutrop (Đức)
Solar (Italia)
Tacedin (Hàn Quốc)
Tilur (Thụy Sĩ)

DT: Viên nang 60 mg (Rantudil forte). Viên nang tác dụng kéo dài (Rantudil retard) 90 mg.

TD: Là một thuốc chống viêm không steroid (AINS), có tính giảm đau, chống viêm và trị bệnh khớp.

CĐ: Các chứng đau kèm hạn chế vận động kết hợp với: - Viêm khớp dạng thấp mạn, viêm khớp mạn ở bệnh vẩy nến. - Viêm xương khớp hoạt hoá; thoái hoá cột sống; viêm cứng cột sống (bệnh Bechterew).
Đợt cấp bệnh gút. - Viêm khớp, viêm bao gân và bao hoạt dịch. - Đau lưng và thần kinh toạ.
- Viêm hậu phẫu và tổn thương mô mềm.
- Viêm tĩnh mạch huyết khối.

LD: Người lớn: bệnh cấp: ngày 1 viên 60 mg, dùng 1-3 ngày. Bệnh mạn: Ngày 1 viên 90 mg. Với đợt cấp bệnh gút: ngày 3 lần x 1 viên 60 mg hoặc ngày 2 lần x 1 viên 90 mg.
Nếu nặng, có thể dùng tới liều tối đa 10 viên 60 mg trong 24 giờ. Đợt dùng ngắn ngày.
Nuốt viên thuốc trong bữa ăn với ít nước.

CCĐ: Rối loạn tạo máu chưa rõ nguyên nhân. Mẫn cảm với thuốc hoặc với indometacin. Phụ nữ có thai ở 3 tháng cuối.
Trẻ em <15 tuổi (chưa có kinh nghiệm sử dụng).

LY: *Có thể buồn nôn, nôn, cảm giác say sóng, đau bụng, tiêu chảy, ăn mất ngon, xuất huyết tiêu hoá, loét đường tiêu hoá, nhức đầu, chóng mặt, ngủ gà, mệt mỏi, ù tai. Hiếm gặp: lo âu, lú lẫn, loạn tâm thần, hoang tưởng, trầm cảm, kích thích, yếu cơ, bệnh lý thần kinh ngoại biên, tổn thương thận, phù, tăng HA, tăng kali huyết, phản ứng quá mẫn (ngoại ban, nội ban) phù mạch thần kinh (sưng lưỡi, họng, thanh quản), vã mồ hôi, mày đay,*

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

ngứa, rụng tóc, phản ứng phản vệ, giảm bạch cầu, tăng men gan, tăng urê huyết. Dùng lâu dài: giảm sắc tố võng mạc, đục giác mạc. Cá biệt: giảm hồng cầu, giảm tiểu cầu - phản ứng tại da, viêm niêm mạc, viêm gan, viêm miệng, suy thận cấp, tăng đường huyết, đường niệu, giảm thính lực, rối loạn thị giác, rối loạn tiểu tiện, xuất huyết âm đạo - Hiếm viêm nặng và kết hợp nhiễm khuẩn.

Thận trọng khi dùng với: digoxin, lithium, thuốc chống đông, corticoid và AINS, probenecid, penicillin, lợi tiểu, thuốc hạ HA, các thuốc tác dụng lên TKTW.

Xem thêm AINS.

ACENOCOUMAROL

Nicoumalon

BD: *Acenocumarol (Balan)*
Acitrom (IN)
Ascuma (Phần lan)
Minisintrom 1mg (Ciba-Geigy)
Neo-Sintrom (Geigy)
Sinthrom (UK)
Sintrom (Geigy)
Syncumar (Hungari)

DT: Viên nén 1-2 và 4mg.

TD: Dẫn xuất coumarin có tác dụng chống đông máu theo kiểu đối kháng vitamin K (do ức chế quá trình tổng hợp ở gan những dạng có hoạt tính của các yếu tố đông máu II, VII, IX và X bằng cách thay thế cho vitamin K).

CĐ và LD: Để phòng bệnh huyết khối-nghẽn mạch (dùng thay thế cho heparin) - Liều dùng thay đổi tuỳ theo cảm thụ của bệnh nhân. Thường dùng theo phác đồ sau đây: ngày đầu và ngày thứ hai: mỗi ngày 4mg. Từ ngày thứ ba: qua theo dõi xét nghiệm sinh hóa để xác định liều điều trị thường từ 1 đến 8mg/ngày và nên chia liều hàng ngày làm hai lần dùng.

CCĐ: - Tạng chảy máu; các tổn thương ở bộ phận có thể gây chảy máu - Mới tiến hành phẫu thuật về thần kinh hoặc ở mắt - Suy gan hoặc thận nặng - Tăng huyết áp ác tính - Các tai biến mạch não (trừ trường hợp huyết khối toàn thân).

LY: *Tránh dùng các thuốc chống viêm không steroid (như dẫn xuất pyrazol, salicylic) với liều cao và miconazol cho bệnh nhân đang dùng thuốc.*

- Nên tránh dùng cho phụ nữ có thai, nhất là trong 3 tháng đầu và 15 ngày cuối thời gian thai nghén trừ những trường hợp không dùng được heparin và do thầy thuốc quyết định. Vì thuốc chuyển vào sữa mẹ, nên sản phụ không được cho con bú trong thời gian dùng thuốc.

Tác dụng phụ:

- Triệu chứng xuất huyết với mức độ nặng nhẹ khác nhau có thể là dấu hiệu báo động, tai biến do dùng thuốc hoặc phát hiện ra một tổn thương ở bộ phận nào trong cơ thể.

- Ban đỏ ngoài da do dị ứng (mày đay, mẩn ngứa) sẽ hết sau khi ngừng thuốc.

- Các rối loạn tiêu hóa.

Cần kiểm tra (đo thời gian Quick) vào 12 giờ sau khi dùng thuốc, để phát hiện xem bệnh nhân có mẫn cảm với thuốc không và một lần nữa vào 24 giờ sau khi uống, để ước lượng hiệu lực thực tế của thuốc. Trong thời gian dùng thuốc cứ 2-3 ngày lại kiểm tra 1 lần.

ACEPROMAZIN

Dẫn xuất maleat:

Acetylpromazin

BD: *Calmivet (Pháp)*
Neurotranq (Hà Lan)
Plegicil (Pháp-Tây Ban Nha -Thụy Điển)
Sedalin (Thụy Sĩ)

DT: Viên nén bọc 10mg; thuốc giọt (1mg/40 giọt); ống tiêm 10 và 50mg.

TD: An thần kinh, gây ngủ.

CĐ và LD: Như Chlorpromazin. Người lớn: 20-50mg/ngày.

CCĐ: Glôcôm góc đóng; bí đái do rối loạn niệu đạo - tiền liệt tuyến.

ACEPROMETAZIN

Noctran 10 (Pháp) (phối hợp)

Thuốc an thần kinh

LD: Ngày 3 lần, mỗi lần từ 2-3mg.

ACEPRON CODEIN *(Pharimexco)*

DT: Viên nén, viên nang (500mg/15mg) paracetamol, codein phosphat.

CĐ: Các chứng đau nhức nhiều ở người lớn.

LD: Người lớn >15 tuổi: 1-2 viên tùy cơn đau x 1-3 lần/ngày. Uống với nhiều nước. Các lần uống cách nhau ít nhất 4 giờ. Bệnh nhân suy thận: mỗi lần uống cách nhau 8 giờ.

CCĐ: Quá mẫn với paracetamol hay codein. Trẻ < 15 tuổi. Suy gan. Suy hô hấp

LY: *Phụ nữ có thai và cho con bú. Không uống rượu khi dùng thuốc. Sử dụng codein liều cao lâu ngày có thể gây lệ thuộc.*

ACETAR *(Thái Lan)*

DT: Lọ 500ml dd tiêm truyền có calci chlorid, và natri chlorid.

CĐ: Bổ sung điện giải.

ACETARSOL

TK: *Acetphenarsin; Arsaminol; Osarsolum (Nga); Stovarsol; Trichovan.*

BD: *Acetarsolum (PL)*
Collu-Angyl (Pháp)

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Gynoplix (Pháp và Italia)
Laryngarsol (Bỉ)
Pâte Gingivale (Rhône - Poulenc)
RVC (Nam Phi)
S.V.C (Mỹ)
Vagipurin NDF (Hà Lan)
Vagisept (Hungari)
Vagival

TD: Dẫn xuất asen hữu cơ, trước kia dùng để trị lỵ amip như biệt dược Stovarsol (Pháp) hoặc để trị viêm âm đạo do Trichomonas như bd Gynoplix (Pháp), Vagisept (Hungari); hiện nay rất ít dùng và nhiều nước đã bỏ, vì dễ gây ngộ độc asen và đã có nhiều thứ thuốc khác, hiệu lực mạnh hơn như metronidazol, tinidazol...

CĐ: Hiện nay chỉ còn dùng với tác dụng diệt khuẩn tại chỗ như trong một số biệt dược sau đây, phối hợp với những thuốc khác:

- Thuốc rà miệng bd Humex Fournier (Pháp), kèm với benzododecinium bromid và amylein HCl, trị một số nhiễm khuẩn ở miệng và họng.
- Thuốc đánh răng và lợi: bd *Pyorex (Pháp)* dưới dạng muối lithi, kèm etacridin lactat và natri ricinoleat.

LY: *Còn dùng dưới dạng phối hợp với quinin là quinin acetarsolat như trong biệt dược Arsiquinoforme (Pháp) kèm quinin formiat để trị sốt rét.*

ACERALGIN *(Sip)*

DT: Viên nén bao phim 325mg paracetamol, 32,5mg dextropropoxyphen.

CĐ: Giảm tạm thời các triệu chứng đau nhức từ trung bình đến nặng như đau do ung thư, nhức đầu nặng, đau nhức thân thể, đau cơ, đau do thần kinh, đau răng, đau lưng.

LD: Người lớn và trẻ >15 tuổi: 1 viên mỗi 4-6 giờ/ngày.

CCĐ: Quá mẫn với thành phần thuốc. Suy gan, suy thận nặng. Trẻ <15 tuổi. Phụ nữ có thai hoặc đang cho con bú

LY: *Khi lái tàu xe và vận hành máy, làm việc trên cao gây nguy hiểm.*

ACETAZOLAMID

BD: *Acetadiazol (Grin)*
Acetamide (Tây Ban Nha)
Acetamox (Nhật Bản)
Acetazolam và Ak -Zol (Canada)
Albox (Áo)
Apo-Acetazolamid (Canada)
Atenezol (Nhật Bản)
Carbinif (Edol)
Défiltran (Pháp)
Dehydratin (Bungari)
Diamox (Anh; Mỹ; Lederle)
Diazomid (Sanofi)
Didoc (Nhật Bản)
Diluran (Séc)
Diuramid (Ba Lan)
Diureticum Holzinger (Áo)
Donmox (Nhật Bản)
Edemox (TBN)
Ederen (Rumani)
Fonurit (Hungari)
Glauconox (TBN)
Glaupax (Đức)
Huma Zolamid (Canada)
Hydrazol (Mỹ)
Lediamox (Wyeth)
Natrionex và Nephramid (Đức)
Novo-Zolamide (Canada)
Oedemin (Thụy Điển)
Renamid (Pliva)
Sulfadiurine (Nga)
Uramox (Taro)

DT: Thuốc tiêm 500mg/5ml. Viên nén 125mg, 250mg.

TD: Sulfamid có tác dụng ức chế enzym carboanhydrase ở các mô như: ống thận (tăng thải trừ nước, các ion Na^+, K^+, HCO_3^- và kiềm hóa nước tiểu); thể mi ở mắt (làm hạ nhãn áp); hệ thần kinh trung ương (chống phù não và kinh giật); phổi (tăng cường trao đổi oxy-máu ở phổi); lớp da (chống phù nề).

CĐ và LD:

1. Viên nén 250mg: - Khoa mắt: điều trị tấn công các chứng tăng nhãn áp không khỏi được với thuốc điều trị tại chỗ.
- Khoa thần kinh: điều trị bổ trợ các cơn động kinh, cơn kiểu nhỏ, chứng động kinh sau chấn thương.
- Khoa tim mạch: điều trị triệu chứng thở gấp (hypercapnie) trong các đợt cấp tính chứng tim phổi mạn.
- Điều trị triệu chứng giảm oxy-huyết khi lên núi cao (mal des montagnes). Người lớn ngày 1-2 viên chia vài lần uống vào bữa ăn. Nếu cần có thể dùng tới 4 viên/24 giờ. Trẻ em từ 5 tuổi trở lên: 5-10mg/kg/ngày chia vài lần.

2. Lọ thuốc bột đông khô (dạng muối natri) kèm ống 5ml nước cất để tiêm:

Điều trị tấn công các chứng tăng nhãn áp quá cao. Điều trị chứng thở gấp trong cơn kịch phát chứng tim phổi mạn. Các chứng phù não sau chấn thương.

Tiêm tĩnh mạch chậm (hoặc vào nhánh của bình tiêm truyền): ngày từ 2-4 lọ với người lớn. Có thể dùng tiêm bắp nếu cần. Liều cho trẻ em (như liều dùng uống).

3. Ống kem bôi 10% trị các chứng phù nề sau chấn thương; để phòng các phản ứng viêm tại chỗ

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

sau khi tiêm truyền tĩnh mạch. Ngày bôi 2-3 lần kèm xát nhẹ.

CCĐ: (Với thuốc uống và tiêm): Suy gan, thận hoặc thượng thận nặng; không dung nạp được sulfamid; có tiền sử đau quặn thận; phụ nữ có thai. Bệnh Addison, giảm K, Na huyết, dùng dài ngày (glôcôm mạn, góc hẹp, sung huyết).

LY: *Ở một số người có nguy cơ cao như người già, bị đái tháo đường, hoặc đang tình trạng nhiễm acid huyết,t khi dùng thuốc này cần theo dõi ion đồ ở má u, đường huyết và acid uric huyết.*

- Thuốc chuyển vào sữa mẹ, nhưng cho tới nay chưa thấy ảnh hưởng xấu đến trẻ.

- Các vận động viên thể dục thể thao cần lưu ý là các biệt dược kể trên có chứa hoạt chất dễ gây ra phản ứng dương tính khi thử test doping.

***Tác dụng phụ**: Mệt mỏi, chán ăn, thay đổi vị giác. Nhiễm acid chuyển hoá - Sốt - Ngứa - Dị cảm - Trầm cảm - Buồn nôn - Nôn - Nặng thêm bệnh gut (goutte) - Đái ra tinh thể - Sỏi niệu - Giảm tình dục - Thiếu máu - Giảm tiểu cầu, bạch cầu hạt - Loạn tạo máu (có thể gây tử vong).*

- Da: Ngoại ban, hoại tử biểu bì, hồng ban đa dạng, hội chứng Stevens-Johnson, rậm lông.

Nói chung tác dụng phụ hiếm gặp nhưng nguy hiểm có thể gây chết người, đặc biệt suy tuỷ không hồi phục.

***Tương tác thuốc:** Không được phối hợp với:*

- Các dẫn chất salicylic (vì làm tăng nồng độ salicylat không ion-hóa ở máu và não, do đó làm tăng độc tính các dẫn chất với hệ thần kinh trung ương).

Methenamin (có nguy cơ gây kết tủa ở niệu đạo).

ACETIROMAT

Trị tăng lipid huyết

Adecol (Nhật)

ACETOHEXAMID

BD: *Dimelin (Nhật)*
Dimelor
Dymelor và Ordimel (Lilly)
Gamadiabet và Metaglucina (Tây Ban Nha)

DT: Viên nén 0,5g.

TD: Hạ glucose huyết.

CĐ và LD: Đái tháo đường thể nhẹ: Người lớn: ngày 3 lần, mỗi lần 0,25-0,5g.

CCĐ: Phụ nữ có thai, bệnh thận tiên phát kèm tăng glucose huyết.

ACETOHYDROXAMIC Acid

N-hydroxy acetamid
AAH

BD: *Lithostat (Mỹ)*
Uronefrex (Tây Ban Nha và Pháp)

DT: Viên nang 125 và 250mg.

TD: Ức chế men urease (enzym này kiềm hóa mạnh nước tiểu, do đó dễ tạo ra sỏi thận).

CĐ: Phòng tái phát sỏi thận nhất là sỏi có calci phosphat hoặc amoniaco-Mg-phosphat.

LD: Ngày 2-3 lần, mỗi lần 125-250mg, trước bữa ăn.

LY: *Tránh dùng cho phụ nữ có thai hoặc cho con bú.*

ACETOPHENAZIN

Acetophenazium

Dẫn xuất dimaleat:

BD: *Tindal (Anh Mỹ)*

TD: An thần kinh.

LD: 40-80mg/ngày.

ACETORPHAN

BD: *Tiorfan (Pháp)*

DT: Viên nang 100mg.

TD: Giảm tiết dịch ruột.

CĐ: Trị triệu chứng tiêu chảy ở người lớn.

LD: Ngày 3 lần x 1 viên, trước bữa ăn.

CCĐ: Trẻ em dưới 16 tuổi, phụ nữ có thai hoặc cho con bú.

ACETO-STERANDRYL *(Pháp)*

DT: Ống 1,5ml/40mg testosteron acetat

CĐ-LD: Chỉ dùng tiêm bắp. Băng huyết: 40mg, cách 1-2 ngày tiêm 1 lần. Kinh nhiều và rong kinh hay chứng rong kinh: 40mg x 2 lần, giữa ngày thứ 15 đến ngày thứ 25 của vòng kinh. Ung thư vú (để ngăn di căn vào xương): 2 ống/tuần. Chậm phát triển nam tính: 1 ống/tuần.

CCĐ: Phụ nữ có thai, trẻ em <15 tuổi.

ACETUBER *(Mỹ)*

1) **DT:** Thuốc đạn	Người lớn	Trẻ em
Diphenhydramin	100mg	25mg
Cocarboxylase	50mg	20mg
Pyridoxin	25mg	10mg
Glucose	550mg	350mg
Dinatriphosphat	35mg	14mg
Kali chlorid	12mg	14mg

CĐ: Buồn nôn, nôn và hoặc chóng mặt trong trường hợp say tàu xe; chứng aceton huyết ở trẻ em hoặc sau khi sốt.

LD: Ngày nạp hậu môn 1-2 thuốc đạn.

CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của biệt dược.

2) **DT**: Ống tiêm 1ml chứa hormon chống tạo ceton tương ứng với 1g thùy trước tuyến yên.

CĐ: Chứng đa ceton (ketosin) ở sơ sinh; chứng nôn ọe khi thai nghén.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

LD: Người lớn: ở giai đoạn cấp: ngày tiêm bắp 1-2 ống. Phụ nữ có thai: ngày 1 ống.
Trẻ em: Giai đoạn cấp: ngày tiêm bắp 1-2 ống sau cứ 1 tuần tiêm bắp 1 ống.
CCĐ: Thoái hóa dạng tinh bột ở thận, nhược cơ, v.v...

ACETYLAMINONITROPROPOXY Benzen

Giảm đau, hạ nhiệt

Pronilid
BD: *Falimint (Đức)*
DT: Viên nén bọc 25mg kèm 412mg Sacharose.
CĐ: Bổ trợ trị liệu các chứng viêm nhiễm, ở miệng và họng.
LD: Ngày ngậm từ 1 đến 10 viên.
CCĐ: Phụ nữ có thai hoặc cho con bú.

ACETYL-AMINOSUCCINIC Acid

DT: Ống thuốc 10ml/0,25g (dạng muối kali) và 1g levulose.
CĐ: Các chứng suy nhược thần kinh, giảm sút hoặc rối loạn về trí nhớ ở người già và lao động trí óc.
LD: Ngày uống từ 2-3 ống. Đợt dùng 10 ngày. Sau đó nghỉ 5-7 ngày lại dùng một đợt khác.

ACETYLCHOLIN Chlorid

BD: *Acetylcholin ophthalmologic (Thụy Sĩ)*
Covochol (Nam Phi)
Miochol (Mỹ - Thụy Sĩ)
Miovisin (Italia)
DT: Ống tiêm 1ml/100mg.
TD: Trực tiếp kích thích đối giao cảm.
CĐ: Tiêm vào tiền phòng ở nhãn cầu, làm hạ nhãn áp.
LD: Tiêm bắp 1-2 ống /ngày (Hiện nay rất ít dùng mà thay bằng Carbachol).

ACETYL-CRESOTINIC Acid

Benzoic acid, 2-(acetyloxy)-3-methyl-
BD: *Crésopirin (Pháp)*
DT: Viên nhện 0,5 và 1g.
TD: Giảm đau và hạ nhiệt.
CĐ: Các chứng đau do nguyên nhân khác nhau; viêm khớp cấp và mạn; cảm cúm.
LD: Người lớn: 1-4g/ngày.

ACETYLCYSTEIN

L-Cystein, N-acetyl
TK: *NAC-TB*
BD: *ACC (Nhiều nước)*
ACC eco (Ecosol)
ACC-Hexal (Đức)
Acebraus (DE)
Acedyn (Gerot)
Acemuc (Sanofi-Pharma)
Acemucol (Thụy Sĩ)
Acetabs (Đức)
Acetein (Nhật)
Acetylin (BMS)
Acetylocysteina (Balan)
Acetyst (Đức)
Acromuc (Klinge)
Actyl (Hàn Quốc)
Acystein (Hàn Quốc)
Acystin (Pharmedic)
Airbron (Anh)
Alveolex (Klinge)
Asist (Bilim)
Bisemuc (CTD Hoà Bình)
Bromuc (Đức)
Broncholysin (Séc)
Broncoclar (Oberlin, Pháp)
Bronkyl (Na uy)
Brunac (Italia)
Cystaine (Hàn Quốc)
Cystamucil (Hà Lan)
Durabronchal (Đức)
Ecomucyl (Thụy Sĩ)
Eurespiran (Đức)
DT: Ống 2 và 5ml, chứa 0,4g và 1g trong dd đệm pH=7 (để bơm khí dung hoặc nhỏ tại chỗ). Gói thuốc cốm hoặc viên nén 100 và 200mg. Thuốc nhỏ mắt 5%. Dung dịch 10%, 20%. Thuốc tiêm 20%.
TD: Làm lỏng dịch nhầy đường hô hấp. Làm lành tổn thương ở mắt. Giải độc paracetamol.
CĐ: Viêm phế quản cấp. Phế quản-phổi mạn.
LD: -a) Xông khí dung: Các chứng tăng tiết dịch ở phế quản trong các bệnh phế quản-phổi, nhất là bệnh nhày nhớt (Mucoviscidose) - Bơm khí dung 2,5-10ml trong 24 giờ có thể chia làm 1-4 lần, mỗi lần từ 10-40 phút (có thể pha loãng với dd NaCl 0,5%).
b) Nhỏ tại chỗ (trực tiếp qua khí quản): để chăm sóc khi mổ khí quản, phòng và điều trị các biến chứng hô hấp trong và sau các phẫu thuật ở phế quản-phổi: Cứ 1-4 giờ nhỏ 1-2ml dd 20% (hoặc pha loãng 1/2 với dd NaCl 0,9%).
c) Uống: Viêm phế quản, viêm thanh-phế quản; phòng tai biến hô hấp khi mắc các bệnh nhiễm khuẩn, tăng tiết phế quản; khí thũng phổi kèm ứ dịch nhày.
Người lớn và trẻ em trên 7 tuổi; ngày 3 lần x 100mg-200mg.
Trẻ em từ 2 đến 7 tuổi: ngày 3 lần x 100mg.
Trẻ em dưới 24 tháng: ngày 2 lần x 100mg.
CCĐ: - Xông khí dung và nhỏ tại chỗ: đang có cơn hen: đang dùng kháng sinh liều cao kèm tổn thương niêm mạc hô hấp. Tiền sử hen.
- Uống: mẫn cảm với thuốc; loét dạ dày-tá tràng. Phenylceton niệu.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

LY: *Với người bị khí thũng phổi (do làm loãng đờm quá nhanh, nên dễ gây ra chứng tràn ngập đường hô hấp). Không nên kết hợp với thuốc làm loãng đờm (tác dụng kiểu atropin). Tránh dùng cho phụ nữ có thai (tuy rằng nghiên cứu trên súc vật chưa thấy tác dụng gây dị dạng bào thai) và phụ nữ cho con bú (chưa theo dõi sử dụng). Thận trọng với người loét dạ dày, tá tràng. Liều cao gây rối loạn tiêu hóa (đau dạ dày, buồn nôn, tiêu chảy). Tác dụng phụ: Mẫn cảm với thuốc: co thắt phế quản, mẩn ngứa ngoài da,..., buồn nôn, nôn,...*

BD: *Fluimucil (Pháp),*
Parvolex (Anh)

DT: Lọ thuốc tiêm 25ml chứa 5g acetylcystein trong nước cất tiêm có thêm 50mg Natri edetat, và dd NaOH 50% v.đ để có pH 6,5.

- Ống tiêm 10ml có 2g acetylcystein.

TD: Ở cơ thể người, acetylcystein (NAC) giải độc, có hiệu lực bảo vệ tế bào nhu mô gan chống lại độc tính của paracetamol khi dùng liều cao (khôi phục glutathion).

CĐ và LD: Ngộ độc cấp do dùng quá liều paracetamol (trên 10g/1 lần) và khi bệnh nhân không uống được NAC.

Tiêm truyền tĩnh mạch chậm theo phác đồ sau:

- Liều tấn công: 150mg/kg thể trọng pha vào 250ml dd glucose 5% và tiêm truyền trong 15 phút.
- Tiếp đó, tiêm liều 50mg/kg pha vào 500ml dd trên và tiêm trong 4 giờ
- Cuối cùng: tiêm liều 100mg/kg pha vào 1 lít dd trên và tiêm trong 16 giờ.

LY: *Để tiêm truyền nên dùng dụng cụ thuỷ tinh hoặc bằng chất dẻo, tránh các loại sắt, đồng, niken, cao su.*

ACETYLDIGITOXIN

Acetyldigitoxosid

BD: *Acedigal (Séc)*
Acylanid (Sandoz-Wander)
Acigoxin và Acedoxin (Hungari)
Acylanil

DT: Viên nén 0,2mg.

TD: Cường tim như Digitoxin, nhưng ít tích lũy hơn.

CĐ và CCĐ: Như Digitoxin.

LD: Người lớn: vài ngày đầu, mỗi ngày 3-5 viên hoặc tiêm tĩnh mạch 2-3 ống. Sau dùng liều duy trì: ngày 1/2 đến 1 viên.

ACETYLDIGOXIN

Alpha-acetyldigoxin
Desglucolanatosid C

BD: *Acygoxin và Agolanid (Sandoz-Wander)*
Cedigocin và Cedigossin (Sandoz-Wander)
Decardil (Bỉ)
Dioxamin (Boeh. Ingelheim)
Gewacor (Áo)
Lanadigin(Đức)
Lanatilin (Áo)
Sandolanid (Sandoz - Wander)

Dẫn xuất β -acetyldigoxin: (Đức và Áo)

Allocor-Cardioreg-Corotal (áo)
Cor-Puren
Digostada
Digotab
Digoxin Didier
b-Digoxin-Medic
Dinasit
Entostin
Kardiamed
Longdigox
Novodigal
Stillacor

DT: Viên nén 0,25mg-ống tiêm 2ml/0,25mg.

TD và CĐ: Cường tim như digoxin.

LD: Người lớn: vài ngày đầu, mỗi ngày 2-4 viên (tiêm tĩnh mạch chậm hoặc uống). Liều duy trì: 0,25 - 0,5mg/ngày.

CCĐ: Như digoxin.

ACETYL-HYDROXYPROLIN

DT: Ống kem bôi da 10g/10%.

CĐ: Các rối loạn dinh dưỡng ở da, da gân xơ cứng, vết bỏng, vết mổ.

LD: Rối loạn: ngày bôi 2 lần. Gây xơ cứng: ngày 3 lần. Vết bỏng và vết mổ: ngày 2 lần. Ở hậu môn: ngày bôi 2-3 lần.

ACETYLLEUCIN

DL-Leucin, N-acetyl

BD: *Fangalrin (CTD Cà Mau)*
Gatanin (XNDP25)
Tadizin (CTD Bến Tre)
Tanganil (Specia)

DT: Viên nén 0,5g và ống tiêm 5ml/0,5g (dạng monoethanolamin).

TD: Chống nôn nao và triệu chứng chóng mặt.

CĐ: Các chứng chóng mặt do nguyên nhân khác nhau.

LD: Người lớn: ngày 2-3 lần, mỗi lần 0,5g. Tiêm tĩnh mạch 1-2 ống /ngày. Tùy tình trạng bệnh có thể tăng giảm liều.

LY: *Vì chưa có chứng nghiệm, cẩn thận không nên dùng cho người mang thai.*

ACETYLMETHADOL

Methadyl acetat; Acemethadon; Amidol acetat

BD: *Acetylmethadol (MSD)*
Race-Acetylmethadol

DT: Ống tiêm 50mg.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

CĐ: Giảm đau như morphin.
LD: Tiêm bắp: 1-3 ống /7 ngày.

ACETYLSALICYLAT Lysin

BD: *Aspegic (Sanofi)*
DT: Bột pha tiêm bắp, tĩnh mạch, tiêm truyền tĩnh mạch - Lọ bột 1g + ống dung môi 5ml: Acetylsalicylat lysin 1,8g tương ứng: acid 1, 8g acetyl salicylic. Nước cất pha tiêm 5ml. Bột uống 100-250-500-1000 mg.
CĐ: Đau dữ dội trong: thấp khớp, ung thư, phẫu thuật, chấn thương, chuẩn bị xét nghiệm gây đau.
LD: Tiêm bắp thịt sâu, tiêm tĩnh mạch trực tiếp hoặc tiêm truyền tĩnh mạch, người lớn: 0,5-2g/ngày, mỗi lần tiêm từ 0,5-1g, tối đa 4g/ngày.
CCĐ: Loét dạ dày-tá tràng tiến triển. Mẫn cảm với dẫn xuất salicylat -Bệnh chảy máu do thể tạng hoặc thu nhận. Nguy cơ gây chảy máu. Trẻ em dưới 15 tuổi. 3 tháng cuối thai kỳ.
LY: - *Tác dụng chống tập kết tiểu cầu, đặc biệt đối với aspirin, kéo dài thời gian chảy máu, tác dụng này kéo dài 4-8 ngày sau khi ngừng điều trị, có thể gây nguy cơ xuất huyết trong trường hợp can thiệp bằng phẫu thuật.*
- Cẩn thận khi dùng nếu suy thận, suyễn, nhiễm virus ở trẻ dưới 15 tuổi.
- Không nên dùng nếu: thống phong, rong kinh, rong huyết.
- Tuyệt đối không dùng trong quý 3 thai kỳ (nhiễm độc thai) và cuối thai kỳ (xuất huyết mẹ và con).
- Không nên dùng khi đang cho con bú (gây nhiễm độc trẻ).
*- **Tương tác:** Không phối hợp với thuốc chống đông máu đường uống, không dùng với Methotrexat (tăng độc tính), làm giảm hiệu lực vòng tránh thai, không phối hợp với thuốc chống viêm không steroid khác, với heparin và ticlopidin đường tiêm làm tăng nguy cơ chảy máu, không dùng với các thuốc bài acid uric niệu, thận trọng khi dùng với thuốc chống đái tháo, thận trọng với các thuốc lợi tiểu (cho bệnh nhân uống nhiều nước), thận trọng khi dùng với glucocorticoid, thuốc gây ức chế tác động của Interferon alpha, thận trọng khi dùng với các thuốc bao dạ dày-ruột (tăng bài tiết dẫn xuất salicylat ở thận).*
Tác dụng phụ: Có thể bị: ù tai, giảm thính lực, nhức đầu (thường là quá liều), đau bụng, loét dạ dày, xuất huyết tiêu hóa, hội chứng chảy máu (máu cam, máu lợi, ban xuất huyết) phù Quincke, nổi mày đay, hen suyễn, tai biến phản vệ, suy tế bào gan ở trẻ bị nhiễm virus (hội chứng Reye).
Xem thêm AINS hoặc NSAIDS.

ACETYLSALICYLIC Acid

Benzoic acid, 2-(acetyloxy)-
TK: *Aspirin; ASA; ASS*
BD: *Aspegic (Pháp)*
Aspergum và Aspermin (Mỹ)
Aspifar (XNDPDL)
Aspirin pH8 (Mỹ)
Aspral pH8 (Cophavina)
Asprin pH8 (CTDP Tiền Giang)
Aspro (Pháp, Tây Ban Nha)
Asprofarm (Bungari)
Asrivo (Thụy Sĩ)
ASS (viên sủi) (Hungari)
ASS + C (Hungari)
S.R.A. (Anh)
St-Zoseph (Mỹ)
Supasa (Canada)
Tampyrin (Bỉ)
Tapal (Anh; Mỹ)
Tonagin (Đức)
Treuphalin (Thụy Sĩ)
Triaphen 10 (Canada)
Trineral (Đức)
Upsarin (Pháp)
Vacoaspanak pH8 (CTD Long An)
Winsprin (Anh; Mỹ)
Zorprin (Anh)
Dẫn xuất muối Al:
Aspirin Aluminum
Alupir (Italia)
Neutracetyl (Pháp)
Saliti-Mamallet (Nhật Bản)
Dẫn xuất muối arginin:
Riane (Tây Ban Nha)
Dẫn xuất muối calci:
Bamyl (Thụy Điển)
Calcipiryna (Ba Lan)
Dispril (Anh)
Kalcatyl (Đan Mạch)
Nobegan (Thụy Điển)
Solprin (Anh)
Dẫn xuất không có acid và muối Al:
Monobeltin (Đức)
Dẫn xuất muối lysin:
Alaspin (Pháp)
Alcacyl (Thụy Sĩ)
ASLV-Polvo (Đức)
Aspegic (Pháp; Italia)
Aspidol (Italia)
Aspisol (Bayer)
Delgesic (Đức)
Derol Soluble (Pháp)
Doloresum (Đức)
Flectadol (Italia)
Kardégic (Pháp)
Quinton (Italia)
Solusprin (Tây Ban Nha)
Venopirin (Nhật Bản)
Dẫn xuất muối Mg:
Albyl-Seltes (Thụy Điển)
Bamyl-S (Thụy Điển)

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Catalgine và Catalgix (Pháp)
Claradin (Mỹ)
Instantin (Bayer)
Magnecyl Brus (Thụy Điển)
Novid (Na Uy)

DT: Viên nén hoặc viên bao 80-100-200-300-325-500 và 650mg. Gói thuốc bột 0,9g (muối lysin). Viên nhai 75mg, 81mg.

Viên nén vi nang 500mg. Lọ thuốc bột tiêm 0,9g (muối lysin) kèm 5ml nước cất tiêm.

TD: Giảm đau, hạ nhiệt, chống viêm và chống ngưng kết tiểu cầu. Thuốc chống viêm không steroid.

CĐ và LD: Giảm đau, hạ nhiệt: người lớn ngày từ 0,5-2g, chia 4-6 lần, sau bữa ăn. Chống viêm: ngày 2-3g chia vài lần.

Phòng và chữa huyết khối: Ngày 3 lần, mỗi lần 0,5-1g vào sau bữa ăn. Đợt dùng từ 8-10 ngày.

- Thuốc tiêm (chỉ định như thuốc viên cho các trường hợp khẩn cấp): Người lớn, tiêm sâu bắp hoặc tĩnh mạch chậm: ngày 1-4 lọ, chia vài lần.

CCĐ: Tiền sử viêm loét dạ dày-tá tràng; đang bị chảy máu dạ dày, mẫn cảm với dẫn xuất salicylic. Các bệnh gây xuất huyết. Hen, viêm mũi dị ứng, mày đay, suy tim, gan, thận.

LY: *Tránh dùng cho phụ nữ có thai (nhất là 3 tháng cuối, gây ngộ độc trên thận và tim phổi của thai) và khi đang bị rong kinh. Tránh dùng cho người cho con bú, nồng độ salicylat cao trong sữa gây độc cho trẻ em.*

- Cần làm tăng một số tác dụng phụ gây khó chịu của aspirin, do đó không nên dùng aspirin nếu đã uống nhiều rượu.

- Các viên aspirin 500mg không thích hợp dùng cho trẻ em.

- Nên tránh dùng aspirin trong các trường hợp: bệnh gút, băng huyết (gây rong kinh kéo dài), hen, suy thận, đặt vòng ở tử cung.

- Hội chứng Reye có thể xảy ra ở một số trẻ em (nhất là đang bị thuỷ đậu).

Tác dụng phụ: *- ở hệ thần kinh: ù tai, giảm thính lực, nhức đầu, thường do liều dùng quá cao.*

- Ở hệ tiêu hóa: chảy máu dạ dày, đi ỉa phân đen...

- Hội chứng xuất huyết: chảy máu cam, chảy máu chân răng...

- Phản ứng mẫn cảm: phù Quincke, mày đay, hen, đau bụng...

Tương tác thuốc: *- Không được phối hợp với các thuốc chống đông, methotrexat.*

- Các phối hợp nên tránh: các thuốc chống viêm không steroid; heparin tiêm; ticlopidin, benzbromaron...

Quá liều: Ngộ độc nặng, sốt, thở gấp, tích ceton, nhiễm kiềm hô hấp, nhiễm acid chuyển hoá, hôn mê, truy tim mạch, suy hô hấp, có thể gây tử vong.

Xem AINS.

ACETYLSPIRAMYCIN Tab Kyowa *(Nhật Bản)*

BD: *Zofamycin (CTDP Nam Hà).*

DT: Viên nén 200mg acetylspiramycin.

TD: Dẫn xuất monoacetat của spiramycin có hoạt tính kìm khuẩn với các chủng Gram dương như: tụ cầu, liên cầu và phế cầu với những chủng Gram âm như: màng não cầu và lậu cầu khuẩn. Ngoài ra, còn có tác dụng chống Treponema, Mycoplasma và Toxoplasma.

CĐ: Các nhiễm khuẩn do những chủng chịu tác dụng kể trên như: nhiễm khuẩn đường hô hấp, phế quản phổi, viêm niệu đạo và đường tiết niệu, bệnh lậu, giang mai, viêm quanh chân răng, viêm nhiễm sau nhổ răng, viêm xương tuỷ, vết bỏng và vết thương bội nhiễm.

LD: Người lớn: Ngày uống 1-2 viên chia 4-6 lần.

CCĐ: Có tiền sử mẫn cảm với thuốc.

LY: *Hiện nay chưa xác định độ an toàn khi dùng cho trẻ em và phụ nữ có thai.*

Nên thận trọng với người có rối loạn chức năng thận hoặc gan.

ACETYL-Strophantidin

DT: Ống tiêm 1ml/0,05% Acetyl-strophantidin.

CĐ: Các trường hợp suy tim cấp cần tác dụng thật nhanh.

LD: Tiêm tĩnh mạch chậm, pha nửa đến 1 ống tiêm 1ml với 10 hay 20ml dung dịch glucose 30%. Tiêm chậm trong khoảng 4-5 phút. Liều dùng như uabain.

CCĐ: Như với Uabain.

ACETYLTANIN

DT: Gói hay viên 0,5g và 1g acetyltanin.

TD: Thuốc làm săn.

CĐ: Trị tiêu chảy ở trẻ em và người lớn.

LD: Uống 0,5g-4g/ngày, chia 4-6 lần.

ACHROCIDIN *(Canada)*

DT: Viên 125mg/30mg/300mg/25mg tetracyclin, cafein, salicylamid, chlorophen.

CĐ: Viêm mũi vận mạch, viêm xoang, các bệnh dị ứng đường hô hấp trên đồng thời giảm ngạt mũi nhức đầu.

LD: Uống 1 giờ trước hay 2 giờ sau các bữa ăn. Người lớn: 2 viên lúc đầu, sau 2 viên x 3-4 lần/ngày. Đợt dùng 3-5 ngày. Trẻ em: 22-44mg/kg/ngày (tính theo tetracyclin).

CCĐ: Trẻ em < 8 tuổi.

ACEXAMIC Acid

Hexanoic, 6-(acetylamino)-

Dẫn xuất muối calci:

Plastenan Granulado (Tây Ban Nha)

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Plastesol (PT)

Dẫn xuất muối natri:

Plastenan (Pháp-Italia-Tây Ban Nha)

DT: Ống 20ml. Thuốc uống 5g. Thuốc mỡ: 2g/40g.

Dẫn xuất muối kẽm:

Copinal (Tây Ban Nha)

TD: Làm vết thương mau lên sẹo và xương gãy mau lành.

CĐ: Các vết thương do mổ, chấn thương, vết loét, xương gãy chậm lành.

LD: Người lớn ngày 3-4 lần, mỗi lần 5g. Trẻ em: 300mg/kg chia 3 lần/ngày.

Đợt dùng: 3 tuần.

CCĐ: Phụ nữ có thai.

ACICLOVIR

Acyclovir; ACG; Acycloguanosin; BW248U

BD: *Acevax (Thái Lan)*
Acicloftal (Anh)
Aciclin (Italia)
Acicloben (AT)
Acic-ophtal (DE)
Aci-Sanoramin (DE)
Aclova (Thái Lan và Hàn Quốc)
Avircrem (Traphaco)
Avirtab (Traphaco)
Cicloferon (Mehico)
Cusiviral (Tây Ban Nha)
Cyclovir (Ấn Độ)
Cycloviran (Italia)
Herperay (Ấn Độ)
Herperax (Ấn Độ)
Herpevir (Sanofi)
Herpex (Torret)
Lovir (Renbaxy)
Medovir (Medochemie Cyprus)
Rovinax (Anh)
Vacral (Hàn Quốc)
Virless (Y.S.P)
Virucid (Aegis)
Zevin (Đức)
Zoraxin (Hàn Quốc)
Zovirax (Anh)
Zoylex (Hàn Quốc)

Dẫn xuất muối natri:

Cyclorax (Thái Lan)
Zovirax (Anh) (thuốc tiêm)

Dẫn xuất triphosphat:

ACVTP; Acyclo-GTP

DT: Bột pha tiêm 250mg, 500mg và 1g. Viên nén 200mg, 400mg, 800mg. Mỡ tra mắt 3%. Kem bôi 5%. Hỗn dịch uống 5g/125ml, 4g/50ml.

TD: Dẫn xuất purin có tác dụng chống virus Herpes simplex. Muốn có hoạt tính, thuốc này cần được phosphoryl-hóa thành aciclovir triphosphat. Chỉ những tế bào đã bị nhiễm virus Herpes nói trên đang ở giai đoạn sinh sản mới có khả năng thực hiện phản ứng phosphoryl-hóa nhờ một enzym của virus. Chính aciclovir triphosphat có tác dụng ức chế chọn lọc ADN polymerase của virus Herpes, do đó ngăn cản sự sinh sản của virus này, nhưng không ảnh hưởng đến chuyển hóa ở tế bào bình thường. Chống virus Herpès zoster (Zona).

CĐ và LD:

1. *Viên nén 200mg:* Trị sơ nhiễm đường sinh dục do virus Herpes simplex và các đợt tái phát về sau. Phòng các nhiễm virus nói trên ở những người mất miễn dịch bị ít nhất 6 đợt tái phát trong 1 năm.

Người lớn và trẻ em trên 24 tháng:

- Nhiễm virus Herpes simplex đường sinh dục: Ngày 5 viên chia đều trong ngày; đợt 10 ngày nếu sơ nhiễm; đợt 5 ngày khi cơn tái phát.

- Phòng ở người mất miễn dịch: ngày 4 viên chia vài lần trong suốt thời gian cần phòng bệnh.

- Phòng ở bệnh nhân bị 6 lần tái phát trong năm: ngày 4 viên chia vài lần. Đợt 6-9 tháng rồi nghỉ. Với người suy thận dùng liều giảm đi tuỳ theo độ thanh thải creatinin.

2. *Thuốc tiêm tĩnh mạch:* Lọ bột đông khô 250mg aciclovir kèm NaOH vđ pH 11±0,5 bảo quản ở môi trường khí nitơ vô khuẩn.

Ở những người mất miễn dịch: nhiễm virus Herpes simplex và virus thuỷ đậu-zona (viết tắt VZV).

Ở những người có khả năng miễn dịch: sơ nhiễm Herpes nặng ở đường sinh dục; bệnh zona nặng.

Điều trị viêm màng não-não do virus Herpes. (HSV).

Người lớn: nhiễm virus Herpes simplex (trừ viêm màng não-não doHerpes): cứ 8 giờ tiêm truyền tĩnh mạch theo liều 5mg/kg. Nhiễm virus thủy đậu -zona và viêm màng não-não do Herpes: cứ 8 giờ tiêm truyền với liều 10mg/kg. Trẻ em trên ba tháng: Cứ 8 giờ tiêm truyền 500mg/m^2 bề mặt thân thể (trừ viêm màng não-não) hoặc nhiễm VZV. Dùng liều gấp đôi nếu viêm màng não-não do HSV hoặc nhiễm VZV nặng ở trẻ bị mất miễn dịch.

Sơ sinh: dùng liều cứ 8 giờ tiêm 10mg/kg.

Đợt điều trị trung bình là 5 ngày cho nhiễm HSV (sơ nhiễm ở đường sinh dục) và 8-10 ngày cho các chỉ định khác.

3) *Kem bôi da 5%* (đóng ống 2 và 10g): - Trị sơ nhiễm đường sinh dục do HSV và các đợt tái phát về sau. Ngày bôi 5 lần. Đợt dùng 5-10 ngày.

4) *Mỡ mắt 3%* (đóng ống 4,5g): Trị viêm giác mạc do HSV. Bôi ngày 5 lần vào túi cùng kết mạc

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

dưới. Tiếp tục dùng thêm 3 ngày nữa sau khi đã lên sẹo.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.

LY: *Có thể bị: buồn nôn, nôn, tiêu chảy, đau bụng, chóng mặt, lẫn lộn, ảo giác, buồn ngủ, nhức đầu. Hiếm: suy thận cấp; viêm tại chỗ trầm trọng nếu tiêm ra ngoài mạch; phản ứng thần kinh có hồi phục (ảo giác, lẫn lộn, run rẩy, loạn tâm thần, co giật, hôn mê).*

Thuốc tiêm chỉ dùng tiêm truyền tĩnh mạch chậm, trên 1 giờ.

- Kem bôi: cảm giác rát bỏng, xót; nổi ban, ngứa (hiếm). Không dùng kem cho mắt, xoang miệng, âm đạo.

- Mỡ mắt: xót thoáng qua; đốm nhỏ nông giác mạc (sẽ lành) kích ứng, viêm tại chỗ (viêm mí mắt, giác mạc).

- Cân nhắc lợi/hại khi dùng cho người mang thai hoặc đang cho con bú.

ACID FOLIC *(Pharmedic)*

DT: Viên nén 5mg acid folic.

CĐ: Thiếu máu đại hồng cầu do thiếu acid folic. Suy dinh dưỡng. Phụ nữ trong thời kỳ có thai hoặc cho con bú.

LD: 1 viên x 1 lần/ngày.

CCĐ: Thiếu máu tan huyết, đa hồng cầu.

ACID GLUTAMIC B1+B6 *(Tipharco)*

DT: Viên nén bao phim (400mg acid glutamic, 2mg vitamin B6...).

CĐ: Kích thích hoạt động ở não do các trường hợp mỏi mệt do lao động trí óc, tổn thương thoái hóa ở não...

LD: Uống 1-2 viên/lần x 2-3 lần/ngày. Trẻ em tùy theo tuổi: ngày 1-2 viên, chia 2-3 lần.

CCĐ: Viêm dạ dày do thừa acid, tổn thương nặng ở hệ thần kinh trung ương.

ACIDRIN *(Pháp)*

DT: Viên nén 2,5mg myrtecain lauryl sulfat, 0,25g nhôm aminoacetat base và 0,20g galactan sulfat.

CĐ: Giảm đau do các chứng tăng acid ở dạ dày, thực quản.

LD: Người lớn: ngày ngậm hoặc nhai 2-3 lần x 1-2 viên khi đau hoặc sau bữa ăn.

ACIFEIN *(Slovakopharma)*

DT: Viên nén 250mg aspirin, 200mg paracetamol, 50mg cafein. Vỉ 10 viên.

CĐ: Nhức đầu, đau cơ và khớp (đặc biệt do thấp và ở cột sống), đau răng, đau thần kinh và hội chứng hô hấp cấp giống cúm.

LD: 1-2 viên x 1-3 lần/ngày, (3-6 viên/ngày). Không dùng cho trẻ em.

CCĐ: Tuyệt đối: xuất huyết tạng, phẫu thuật có chảy máu nhiều, loét dạ dày, gout, hen phế quản, bệnh thận, dị ứng với thành phần thuốc. Tương đối: cho con bú.

ACIFUGAN

Viên 100mg allopurinol và 20mg benzbromaron.

CĐ: Bệnh gút.

LD: Người lớn: ngày 1 viên sau bữa sáng.

ACIGINAL Vaginal Tab *(Ấn Độ)*

DT: Viên nén đặt âm đạo/có clotrimazol, ornidazol, miconazol.

CĐ: Viêm và nhiễm khuẩn âm đạo do nấm.

LD: Đặt 1 viên vào âm đạo buổi tối, thời gian dùng 5-7 ngày.

ACIPEPSOL

DT: Viên nén 400mg betain chlorid, 1mg pepsin.

CĐ: Các chứng giảm tiết HCl ở dịch vị, đầy bụng, chậm tiêu, phối hợp trị thiếu máu do thiếu sắt.

LD: Ngày uống 3 lần x 2 viên sau bữa ăn.

CCĐ: Tăng acid ở dịch vị.

ACIPIMOX

Trị tăng lipid huyết

Olbemox và Olbetam (Italia)
Nedios (Byk)

ACITRETIN

Etretin

BD: *Soriatane (Pháp)*
Neotigason (Roche - Đức)

DT: Viên nang 10 và 25mg.

TD: Dẫn chất tổng hợp có nhân thơm của acid retinoic, điều hòa quá trình keratin hóa biểu bì ở những người bị bệnh vẩy nến.

CĐ: Các thể nặng bệnh vẩy nến và những bệnh ngoài da có rối loạn nặng quá trình kể trên như bệnh Darier.

LD: Người lớn, tuần lễ đầu: 25mg/ngày sau 1-2 tuần, tùy theo kết quả và dung nạp thuốc, cứ tuần lễ tăng liều thêm 10mg/ngày. Sau, liều duy trì 25-35mg/ngày.

CCĐ: Phụ nữ có thai.

ACLARUBICIN Hydrochlorid

Aclacinomycin A

BD: *Aclacino (Hoechst)*
Aclacinomycine (Roger Bellon - Pháp)
Aclacinon (Yamanouchi - Nhật Bản)

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Aclaplastin (Đức)
Jaclacin (Đan Mạch)

DT: Lọ bột đông khô 20mg kèm ống 5ml dd NaCl 0,9%.

TD: Kháng sinh kìm tế bào, thuộc họ các anthracyclin.

CĐ: Các thể bệnh bạch cầu cấp: bạch cầu lymphô hoặc bạch cầu tủy cấp; cơn kịch phát bệnh bạch cầu tủy mạn; u lymphô tiến triển.

LD: Tiêm truyền tĩnh mạch với liều 15-20mg/m^2 bề mặt thân thể. Dùng liên tục hoặc từng đợt 5-10 ngày xen kẽ nghỉ 5-10 ngày.

CCĐ: Tiền sử có bệnh tim nặng; phụ nữ có thai hoặc cho con bú.

LY: *Tránh tiêm ra ngoài mạch máu.*

ACLATONIUM Napadisylat

Tác nhân kiểu đối giao cảm, chống co thắt
Abovis (Nhật Bản)

ACNE - Aid Bar *(Stiefel)*

DT: Dạng bánh 50g và 100g/63% hỗn hợp chất diện hoạt được sulfonat hóa, trisodium N-hidroxyethyl ethylenediamin triacetat Na.

CĐ: Tẩy nhờn và làm sạch da, ngăn ngừa và điều trị bệnh trứng cá.

LD: Dùng cho da mặt, các vùng da bị nhờn khác. Thấm nước ấm, thoa nhẹ vào da1 lớp xà phòng vừa đủ để tạo bọt, sau đó rửa sạch, ngày 1-2 lần.

LY: Chỉ dùng ngoài da, tránh để tiếp xúc ở mắt.

ACNEAL *(Trung Quốc)*

DT: Lọ dung dịch dùng ngoài 20ml/có clindamycin, metronidazol.

CĐ: Dùng ngoài da, vệ sinh phụ nữ.

ACNE Creamy Wash *(Rohto Mentholatum)*

DT: Ống 100g kem rửa mặt/có isopropylmethyl-phenol dikali glycyrrhizinat, dẫn chất vitamin C, E, lauric acid...

CĐ: Rửa mặt ngăn ngừa mụn, giữ ẩm, làm sáng mịn da.

LD: Làm ướt mặt bằng nước sạch, lấy một lượng vừa đủ vào lòng bàn tay xoa nhẹ và xoa kỹ lên mặt để tạo bọt, sau rửa mặt sạch.

TT: Không dùng nơi da bị trầy xước.

ACNES Foaming Wash *(Rohto Mentholatum)*

DT: Chai dung dịch tạo bọt 150ml/có isopropyl-methylphenol, glycyrrhizinat dikali...

CĐ-LD-TT: Xem Acne Creamy Wash.

ACNES OFFESIVE CREAM *(Rohto Mentholotum)*

DT: Ống kem bôi da 18g/có resorcin 360mg, sulfur 540mg, glycyrhetinic acid 54mg.

CĐ: Trị mụn sưng đỏ và đau.

LD: Rửa mặt sạch, lấy ít kem bôi vào vùng bị mụn, thoa vài lần/ngày.

LY: *Trước khi dùng, xoa một ít thuốc vào cánh tay để qua đêm, nếu không thấy phản ứng gì thì mới dùng. Tránh dây vào mắt.*

ACNES Scar Care *(Rohto Mentholatum)*

DT: Ống gel bôi da 12g/0,05% acid salicylic; 0,05% allantoin, 2% ascorbic acid glucosid...

CĐ: Làm liền sẹo và mờ vết thâm. Phòng ngừa mụn và da sần.

LD: Lấy một ít thuốc bôi vào nơi da bị bệnh.

LY: *Không dùng cho vết thương, chàm, sưng tấy, tránh bôi vào mắt.*

ACNES Sealing Gel *(Rohto Mentholatum)*

DT: Ống gel trị mụn 18g/0,4% resorcin 0,1% stearyl glycyrrhetinat; 2,5% sulfur...

CĐ: Trị và ngăn ngừa mụn. Dùng cho da nhờn, da sẫm do mụn. Giữ ẩm cho da, làm săn lỗ chân lông...

LD: Rửa mặt sạch. Lấy ít thuốc bôi và nơi da bị mụn. Có thể dùng thường xuyên trong ngày, khi đi ra ngoài hay trước khi đi ngủ.

LY: *Trước khi dùng, lấy ít thuốc bôi vào cánh tay để qua đêm, nếu không có phản ứng gì thì mới dùng.*

ACNES Medical Cream *(Rohto Mentholatum)*

DT: Ống kem bôi da 18g/có sulfur, resorcin vitamin E, glycyrrhetinic acid.

CĐ: Sát khuẩn ngoài da, ngăn ngừa mụn ngứa...

LD: Bôi vào nơi da bị bệnh 1-2 lần/ngày.

ACNES Medicated Sealing Gel *(Rohto M.)*

DT: Ống gel 18g/0,4% resorcin; 0,1% stearyl glycerrhetinat, 2,5% sulfur, B1, E.

CĐ: Thoa ngoài da, trị và ngăn ngừa mụn, chống ngứa, giảm đau...

LD: Bôi vào nơi da bị bệnh vài ba lần/ngày.

ACNES Ofensive Cream *(Rohto M.)*

DT: Ống kem bôi da 18g/60 glycyrrhetinic acid, resorcin, sulfur.

GC: Thuốc tương tự Acnes Medicated...

ACNOMEL *(Canada)*

DT: Ống kem 8% sulfur, 2% resorcinol.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

CĐ: Mụn trứng cá.

LD: Bôi 1-2 lần/ngày.

CCĐ: Không bôi vào mắt, không bôi vào vùng lan rộng, vùng viêm cấp.

ACODINE *(Sanofi - Vietnam)*

Viên nén 10mg codein base; 100mg terpin hydrat và 150mg Na Benzoat.

TD: Trị ho khan.

LD: Người lớn: ngày 3 lần x 2 viên/lần.

CCĐ: Suy hô hấp, hen. Ho do suyễn.

LY: - *Thuốc gây buồn ngủ.*
- *Cẩn thận trường hợp tăng áp lực nội sọ.*
- *Không uống rượu và nước có rượu khi dùng thuốc.*
- *Không dùng khi mang thai hoặc đang cho con bú.*
- *Có thể bị táo bón, ngủ gật, chóng mặt, buồn nôn, mửa, co thắt phế quản, dị ứng da, ức chế hô hấp.*
- *Coi chừng lệ thuộc thuốc.*

BD tương tự: *Acophan (+ Dextromethorphan). Terdobon (CTD Đồng Tháp).*

ACONIAZID

BD: *Phenoxalid* (Canada).

TD: Trị lao phổi.

ACORALEN *(DP Đồng Tháp)*

DT: Viên nén. Paracetamol 500mg, codein phosphat 10mg, alimemazin tartrat 2,5mg.

CĐ: Giảm đau. Hạ nhiệt. Trị cúm, cảm, nhức đầu, dị ứng, đau mình.

LD: Người lớn: uống 1 viên/lần x 2 lần/ngày.

CCĐ: Mẫn cảm thuốc. Suy tế bào gan. Mẫn cảm với codein. Suy hô hấp. Trẻ em dưới 10 tuổi. Glôcôm góc đóng. Bí đái do rối loạn niệu đạo-tiền liệt tuyến.

LY: *(Xem thêm Codein và Alimemazin)*
- *Thuốc gây ngủ; tăng độ keo chất tiết phế quản; khô miệng; rối loạn điều tiết; bí đái; nhịp tim nhanh; lú lẫn; kích động ở người già; chán ăn; buồn nôn; nôn; tiêu chảy; tăng áp lực nội sọ.*
- *Không dùng trong 3 tháng đầu thai kỳ hoặc đang cho con bú.*

ACORALENE F

DT: Viên nén 500mg paracetamol, 10mg codein phosphat, 2,5mg alimemazin tartrat.

CĐ: Giảm đau, hạ sốt, cảm cúm, nhức đầu, đau mình mẩy, dị ứng thời tiết.

LD: Người lớn: 1 viên x 2 lần/ngày.

CCĐ: Quá mẫn.

ACOUGH *(OPV)*

DT: Viên bao phim 15mg dextromethorphan HBr, 100mg terpin hydrat.

CĐ: Ho do họng và phế quản bị kích thích, long đờm.

LD: Người lớn và trẻ >12 tuổi: 2 viên/ 6giờ, tối đa 4 viên/ngày. Trẻ 6-12 tuổi: 1 viên/6-8 giờ, tối đa 2 viên/ngày.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.

LY: *Ho quá nhiều đờm. Có thai, cho con bú.*

ACOZOL-G *(Hàn Quốc)*

DT: Kem bôi đóng ống 20g; cứ 1g chứa: 10mg econazol nitrat 1 mg triamcinolon acetonid và 1 mg gentamicin sulfat.

TD: Chống vi nấm, viêm và dị ứng ngoài da, chống nhiễm khuẩn ngoài da do vi khuẩn nhạy cảm với gentamicin.

CĐ: Các bệnh nấm kí sinh ngoài da, lang ben, candida ngoài da... Các chứng viêm dị ứng ngoài da như eczema, hăm kẽ ở trẻ em...

LD: Ngày bôi 1-2 lần.

CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của bd; lao da, herpes, giang mai, eczema tai ngoài kèm thủng màng nhĩ.

LY: *Không dùng thời gian dài (trên 10 ngày), nhất là với phụ nữ có thai.*

ACPHEN *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nén 500mg paracetamol, 100mg clomezanon.

CĐ: Các chứng đau và co thắt cơ sau chấn thương, đau do rối loạn thận kinh-vận mạch, chứng kinh đau và rối loạn trước khi thấy kinh.

LD: Người lớn: 1 viên x 3 lần/ngày.

ACRASONE *(Hàn Quốc)*

DT: Ống cream 10g/0,025% betamethason, 1% clotrimazol, 1% gentamycin.

CĐ: Nhiễm khuẩn da do dị ứng eczema cấp và mạn, viêm da tiếp xúc, do tiết bã nhờn, vẩy nến, ngứa.

LD: Thoa lên vùng da bị bệnh vài ba lần/ngày.

CCĐ: Tổn thương màng nhầy.

LY: *Không dùng dài ngày.*

ACRIFLAVINIUM Chlorid

Neutroflavin

BD: *Choliflavin (Bayer)*
Diacrid (Thụy Sĩ)
Gonacrine (Specia)
Panflavin (Hoechst)
Vaginator và Vetaflavin (Thụy Sĩ)

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

DT và CĐ: Viên ngậm 0,8mg. Sát khuẩn miệng và họng. Đd 0,1-0,3%. Sát khuẩn ngoài da (vết thương, bỏng).

ACRISORCIN

Trị nấm ký sinh

Akrinol (Đức - Mỹ)

ACRIVASTIN

BD: *Duact (Anh) (phối hợp)*
Semprex và Pro -Actidil (Anh)

DT: Viên nang 8mg.

TD: Kháng histamin H1, chống dị ứng.

CĐ: Viêm mũi dị ứng, mày đay mạn, mẩn đỏ,...

LD: Người lớn và trẻ em từ 15 tuổi trở lên; ngày 3 lần, mỗi lần 1 viên.

CCĐ: Suy thận nặng, mẫn cảm với thuốc.

LY: *Ở một ít người dùng thuốc có thể gây buồn ngủ nhẹ, không nên dùng cho người mang thai và người cho con bú.*

ACTACRIDIN *(Mekophar)*

DT: Lọ uống 100ml/có triprolidin HCl, phenyl ephrin HCl.

CĐ: Sổ mũi, ngạt mũi do cảm cúm.

LD: Uống 5-10ml/lần x 1-2 lần/ngày tùy theo tuổi.

ACTACRIDIN-DM *(Mekophar)*

DT: Lọ uống 100ml/có tripolidin HCl, phenyl ephrin HCl, dextromethorphan HBr.

CĐ: Sổ mũi, ngạt mũi, ho do dị ứng.

LD: Uống 5-15ml/lần x 1-2 lần/ngày tùy theo tuổi.

ACTADOL Cold Flu *(Mebiphar)*

DT: Viên bao phim (xanh) 500/30mg paracetamol, pseudoephedrin HCl. Viên bao phim (vàng) 500mg/4mg paracetamol, chlorpheniramin maleat.

CĐ: Giảm đau hạ sốt, cảm cúm nhức đầu, ngạt mũi.

LD: Người lớn và trẻ em > 12 tuổi: 1-2 viên/lần, cách nhau 6 giờ, không quá 4 viên/24 giờ. Trẻ < 12 tuổi: theo chỉ dẫn của thầy thuốc. Nên uống viên vàng vào ban đêm để tránh buồn ngủ.

CCĐ: Hen, suy hô hấp, bị bệnh gan nặng, tim mạch trầm trọng.

LY: *Không dùng quá 7 ngày, thận trọng có thai, cho con bú.*

ACTAGIN *(Pymepharco)*

DT: Viên nang mềm/có retinyl palmitat, B1, B2, PP, C...

CĐ: Phòng và điều trị bệnh thiếu vitamin do dinh dưỡng, bổ dưỡng cơ thể mỏi mệt, thời kỳ dưỡng bệnh, hồi phục sức khỏe, ăn ngon, ngủ đẫy giấc...

LD: Ngày 1 viên (có thể 2 viên/ngày).

ACT-A-MET *(Ampharco, Mỹ)*

DT: Viên nén (triprolidin HCl + pseudoephedrin HCl).

CĐ: Hen dị ứng.

LD: Người lớn; ngày 2-3 lần x 1 viên.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.

ACTAPULGITE *(Pháp)*

DT: Gói thuốc bột 3g attapulgit ở Mormoiron đã hoạt hóa.

CĐ: Trị triệu chứng các bệnh cấp hoặc mạn ở ruột kết kèm tiêu chảy. Phụ trị (thụt rửa) trong viêm trực tràng chảy máu.

LD: Người lớn uống 3 gói /ngày. Trẻ em: ngày 2-3 lần x 1/2 gói, tùy theo tuổi. Thụt rửa: ngày 1-3 lần x 1 gói pha vào 100 ml nước ấm.

LY: *Uống cách xa thuốc uống khác trên 2 giờ.*

ACTCON *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nang mềm chứa: 200mg natri chondroitin sulfat; 50mg fursultiamin; 50mg tocopherol acetat; 50mg nicotinamid; 25mg vitamin B6; 15mg Ca pantothenat; 6mg riboflavin butyrat; 5mg-orizanol; 30mcg vitamin B12.

TD: - Ngăn ngừa và điều trị các thương tổn sụn khớp, viêm thoái hoá khớp.

- Tăng cường dinh dưỡng thần kinh, cải thiện chuyển hoá tế bào.

CĐ: Giảm đau trong các trường hợp: đau dây thần kinh, đau cơ, đau lưng, nhức mỏi mắt.

- Chống mỏi mệt cho người lao lực, phụ nữ có mang, người cho con bú, người mới ốm dậy, táo bón mạn.

LD: Người lớn và trẻ em từ 8 tuổi trở lên: ngày 2 lần, mỗi lần 1 viên, uống trong hoặc sau bữa ăn.

(Act) - HIB *(Pháp)*

DT: Lọ bột đông khô tiêm chứa 10mcg polyosid Haemophilus influenzae tip b liên hợp với protein uốn ván, kèm ống 0,5ml dung môi (2mg NaCl + nước cất tiêm).

CĐ: Phòng cho trẻ sơ sinh từ hai tháng tuổi trở lên các nhiễm H, influenzae tip b (như viêm màng não, nhiễm khuẩn huyết, viêm mô lỏng lẻo, viêm khớp, viêm nắp thanh quản).

LD: Tiêm bắp hoặc dưới da. Dưới 6 tháng: tiêm 3 lần, cách nhau 1-3 tháng, tiêm nhắc lại đến 18

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

tháng. Từ 6-12 tháng: tiêm 2 lần cách nhau 1 tháng và tiêm nhắc lại đến 18 tháng. Từ 1-8 tuổi: tiêm 1 lần.

CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của vaccin.

LY: - *Không nên dùng cho phụ nữ có thai hoặc cho con bú.*

- *Không dùng nếu đang sốt hoặc nhiễm khuẩn cấp.*
- *Nếu dùng cùng với vaccin R.O.R, tiêm 2 vaccin ở 2 nơi cách xa nhau.*

ACTI 5 *(Pháp)*

DT: Ống 5ml thuốc uống có deanol, Mg p.aminobenzoat, dẫn chất Hesperidin, vitamin C và sorbitol.

CĐ và LD: Suy nhược cơ thể, người lớn: 2-3 ống/ngày.

CCĐ: Động kinh (vì có Deanol). Trẻ em < 15 tuổi.

LY: - *Không dùng nếu tắc đường mật.*

- *Không nên dùng trong thời kỳ mang thai hoặc đang cho con bú, người đang cai nghiện rượu.*
- *Có thể bị nhức đầu, mất ngủ, ngứa, tiêu chảy, đau bụng.*

Còn có dạng sirô lọ 125ml. Có deanol, lysin, calci glucono; glucoheptonat; sorbitol và acid phosphoric. Có cùng tác dụng.

ACTICARBINE *(Pháp)*

DT: Viên nén có 14mg papaverin và 70mg than hoạt tính.

TD: Chống co thắt, hấp thụ hơi và chất độc ở ruột.

CĐ: Rối loạn tiêu hóa, đầy hơi, viêm ruột, tiêu chảy do ngộ độc thức ăn.

LD: Ngày 2 lần mỗi lần 1-2 viên, trước bữa ăn.

LY: *Uống cách xa thuốc uống khác 2 giờ.*

ACTIFED *(Anh, Pháp)*

DT: Viên nén có: 2,5mg triprolidin HCl; 60mg pseudoephedrin và 300mg paracetamol.

Actifed sirô: 5ml sirô có: Triprolidin HCl 2,5mg. Pseudoephedrin HCl 30mg

TD: Giảm cương tụ và chảy nước ở niêm mạc mũi; giảm đau, hạ nhiệt.

CĐ: Ngạt hoặc sổ mũi; viêm mũi dị ứng; nhức đầu; cảm cúm.

LD: Người lớn và trẻ em trên 12 tuổi; ngày 3 lần, mỗi lần 1 viên; 6-12 tuổi; ngày 3 lần, mỗi lần 1/2 viên.

CCĐ: Mẫn cảm thuốc. Tăng HA. Bệnh mạch vành. Trẻ em dưới 6 tuổi. Kết hợp với Furazolidon.

LY: *Tránh dùng cho phụ nữ có thai hoặc cho con bú.*

- *Thuốc gây buồn ngủ (cảnh giác nếu vận hành máy...)*
- *Tránh uống rượu khi dùng thuốc.*
- *Thận trọng với người đái tháo đường, cường giáp tăng nhãn áp, hẹp niệu đạo, phì đại tiền liệt tuyến, bệnh gan và thận.*
- *Quá liều: ngủ lịm, chóng mặt, mất điều hòa, suy hô hấp, giảm trương lực, khô da-niêm mạc, tim nhanh, tăng HA, sốt cao, kích thích, co giật, rung nhãn cầu, nôn mửa. Trầm trọng có thể ngừng thở, ngừng tim, tử vong. Xử lý: duy trì hô hấp, kiểm soát co giật, rửa dạ dày nếu trong 3 giờ. Đặt catheter bàng quang, bài niệu acid hay thẩm tách.*

BD: *Meko Actitab (CTD Q3).*

Atafed (CTD Long An).

ACTIFED Compound Linctus *(Anh)*

DT: Lọ 100mg và 125ml dd uống. Cứ 5ml có: 1,25mg triprolidin HCl, 30mg pseudoephedrin HCl và 10mg codein phosphat.

CĐ: Các rối loạn đường hô hấp trên kèm ho như: ho do cảm lạnh, viêm mũi dị ứng (theo mùa), viêm mũi vận mạch, cương tụ mũi...

LD: Người lớn và trẻ em trên 12 tuổi: ngày 3 lần x 10ml; trẻ em 6-12 tuổi: ngày 3 lần x 5-7ml; từ 12 tháng đến 5 tuổi: ngày 3 lần 2,5-5ml.

CCĐ: Mẫn cảm với 1 thành phần của thuốc, trẻ em dưới 12 tháng. Đã dùng khoảng 2 tuần trước một loại IMAO.

LY: *Xem thêm Actifed DM.*

ACTIFED DM

DT: 5 ml sirô có: Triprolidin HCl	1,25mg
Pseudoephedrin HCl	30mg
Dextromethorphan BrH	10mg

CĐ: như Actifed Compound Linctus.

CCĐ: - Không dung nạp với bất kỳ thành phần của thuốc.

- Tăng HA nặng, bệnh mạch vành trầm trọng.
- Người đã dùng IMAO 2 tuần trước đó. Đặc biệt phản ứng nặng giữa codein và IMAO, xảy ra tức thì cơn hạ HA, sốc, hôn mê hoặc ngược lại tăng HA và kích động.
- Dùng với furazolidon.
- Người bị u tế bào ưa crôm, người ho kèm hen và quá nhiều đờm rãi, người suy gan, suy thận (với Actifed compound Linctus).
- Người suy hô hấp (với Actifed DM và Actifed CL).
- Người chấn thương sọ não, tăng áp lực nội sọ, viêm loét đại tràng (Actifed CL).

LY: - *Thuốc gây buồn ngủ.*

- *Không uống rượu khi dùng thuốc.*
- *Thận trọng khi dùng thuốc (do có pseudoephedrin) cho người đang dùng thuốc hạ huyết áp, thuốc chống trầm cảm 3 vòng, tác nhân giống giao cảm (trị sung huyết mũi, chống béo phì, kích thích thần kinh như amphetamin). Dùng thử liều đầu xem hiệu quả rồi có chỉ định dùng hay không.*

Thận trọng dùng cho người tăng HA, bệnh tim, tiểu đường, cường giáp, tăng nhãn áp, phì tại tuyến tiền liệt, hẹp niệu đạo.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

- Theo dõi dùng thuốc với người rối loạn chức năng gan-thận.

- Do có codein có thể che lấp dấu hiệu đau vùng bụng cấp.

- Dùng thuốc lâu dài có thể gây nghiện (codein).

- Cân nhắc lợi/hại khi dùng cho người mang thai hoặc đang cho con bú.

Tránh dùng Actifed compound linctus 3 tháng cuối thai kỳ vì codein gây hội chứng cai thuốc ở trẻ sơ sinh.

Tương tác thuốc: *Dùng cho trẻ em dưới 5 tuổi cần hỏi ý kiến thầy thuốc. Không dùng đồng thời với các thuốc trị sung huyết, tác nhân giao cảm, trầm cảm 3 vòng, chống béo phì, kích thích thần kinh giống amphetamin, IMAO, các thuốc giao cảm như bretylium, bethanidin, guanithidin, debrisoquin, methyldopa, tác nhân ức chế beta và alpha adrenergic.*

Thuốc làm tăng tác dụng an thần, ức chế hô hấp nếu dùng Actifed Compound Linctus với các thuốc giảm đau gây nghiện khác, ức chế tâm thần, chống trầm cảm 3 vòng, giải lo âu, an thần, trầm cảm tác dụng với trung ương thần kinh (cả rượu). Codein làm chậm hấp thụ thuốc chống loạn nhịp mexiletin, đối kháng với metoclopramid (nhu động dạ dày - ruột). Rượu và thuốc gây ngủ tạo tác dụng gây trầm cảm cộng hưởng với hệ thần kinh trung ương có thể gây chết người.

Tác dụng phụ: *ức chế hoặc hưng phấn thần kinh trung ương: ngủ gà, choáng váng, chóng mặt.*

Có thể rối loạn giấc ngủ, ảo giác, nổi mẩn, kích ứng, nhịp tim nhanh, khô miệng - họng - mũi, táo bón, nôn, buồn nôn.

Có thể bí đái, phì đại tuyến tiền liệt với nam giới.

Quá liều: Buồn ngủ lịm, chóng mặt, mất điều hoà, giảm trương lực, suy hô hấp, khô da - niêm mạc, tim nhanh, tăng HA, sốt cao, tăng động, kích thích, co giật, rung giật nhãn cầu, buồn nôn, nôn, yếu ớt. Trầm trọng có thể ngừng thở, ngừng tim và tử vong.

Điều trị: Hỗ trợ hô hấp, trị co giật. Dùng đối kháng morphin như Naloxon. Rửa dạ dày. Đặt cathaler bàng quang - tăng bài niệu acid, thẩm tách.

ACTIPHOS *(Pháp)*

DT: Hộp 14 và 30 ống thuốc uống 3ml, mỗi ống có các muối carbonat: Li (14,6mg); Ca (211,5mg); Mg (130,5mg); Mn (15mg); Na (45,7mg); Fe (7,2mg); acid phosphoric 75% 1,56g.

CĐ và LD: Triệu chứng suy nhược chức năng. Người lớn: 2-4 lần x 1 ống /ngày. Trẻ em 1-2 lần x 1 ống /ngày. Hòa ống thuốc vào 1 cốc nước và uống vào bữa ăn.

CCĐ: Sỏi thận, suy thận nặng, loét dạ dày.

ACTI 5 Siro *(Pháp)*

DT: Lọ siro 125ml (5ml/50mg deanol glutamat, 200mg lysin mono HCl...

CĐ: Suy nhược chức năng.

LD: Trẻ 6 tuổi: 4-6 thìa càfê/ngày. Từ 3 tháng - 6 tuổi: 2-3 thìa càfê/ngày.

ACTI 5 Solution *(Pháp)*

DT: Ống uống 5ml/100mg deanol glutamat, 300mg Mg p-aminobenzoic, 200mg vitamin C, 1,75g sorbitol...

CĐ: Suy nhược chức năng.

LD: Người lớn: 2-3 ống/ngày, uống trước bữa ăn pha với ít nước.

CCĐ: Động kinh (vì có Deanol).

ACTISO

DT: Ống uống 5ml/10ml có 100mg/200mg cao đặc Actiso.

CĐ: Viêm gan bán cấp và mạn, xơ gan ở thời kỳ đầu, vàng da, rối loạn tiêu hóa, ợ chua, buồn nôn, tăng cường chức năng gan, trị bệnh mẩn ngứa, dị ứng...

LD: Trẻ 1-2 ống/5ml/ngày hoặc 1 ống/10ml/ngày. Người lớn: 2-4 ống/5ml/ngày hoặc 1-2 ống/10ml/ngày. Đợt dùng 10-20 ngày/tháng x 3-6 tháng.

ACTISORBOL

DT: Sirô, cứ 100ml có 20g cao lỏng artisô và 35g sorbitol.

CĐ: Suy gan mật, táo bón.

LD: Người lớn: ngày 2-3 lần, mỗi lần 1-2 thìa càfê.

ACTISOUFRE *(Pháp)*

DT: Ống thuốc uống, ống huyền dịch nhỏ mũi có: 4mg natri sulfit và 50mg men bia.

CĐ: Viêm thanh quản, viêm phế quản mạn; chứng hư khớp; viêm mũi, viêm mũi-họng mạn.

LD: Người lớn và trẻ em từ 6 tuổi trở lên; ngày uống 2 lần, mỗi lần 1 ống. Nhỏ mũi 2 lần/ngày.

CCĐ: Không dung nạp lưu huỳnh.

ACTIVAROL *(Lipha)*

DT: Ống uống 10ml/100mg arginin aspartat, 500mg glycin.

CĐ: Mệt mỏi về thể xác và tinh thần, hồi phục sức khỏe, lao lực.

LD: 2-3 ống/ngày, pha trong ít nước, uống vào bữa ăn chính, thời gian 1-3 tuần.

CCĐ: Trẻ < 15 tuổi, đang giải độc rượu.

LY: *Khi lái xe, vận hành máy, làm việc trên cao, nơi nguy hiểm (giảm tỉnh táo).*

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

ACTIVELLE *(Novo Nordisk)*

DT: Viên có Estradiol 1mg, Norethisteron acetat 0,5mg.

CĐ: Thay thế hormon (HRT) các triệu chứng thiếu hụt estrogen ở phụ nữ sau mãn kinh 1 năm. Phòng ngừa loãng xương ở phụ nữ sau mãn kinh.

LD: Uống 1 viên/ngày.

CCĐ: Quá mẫn thuốc. Có thai hoặc nghi ngờ có thai. Người đang cho con bú. Ung thư vú hay ung thư phụ thuộc estrogen. Xuất huyết âm đạo. Bệnh gan. Thuyên tắc tĩnh mạch.

LY: *Thận trọng với người suy thận, hen, động kinh, đái tháo đường, ung thư vú, tăng huyết áp, sỏi mật, nhức nửa đầu, xơ cứng tai, lạc hay tăng sản nội mạc tử cung, u xơ tuyến vú.*

Phản ứng phụ: Đau vú, nhức đầu, xuất huyết âm đạo, buồn nôn, đau bụng, đầy hơi. Phì đại, u xơ tử cung, tăng kích thước vú, mẩn ngứa, mất ngủ, trầm cảm, phù, tắc tĩnh mạch.

Tương tác thuốc: *Ketoconazol, rifampicin, carbamazepin, phenytoin, barbiturat (không nên dùng cùng lúc).*

ACTIVON *(Hàn Quốc)*

DT: Ống thuốc mỡ 10 và 20g, cứ 1g có: 100mg dietylamin salicylat và 10mg myrtecain.

CĐ: Các chứng đau khớp, đau cơ...

LD: Ngày bôi 1-3 lần.

ACTONEL *(Aventis Pharma - Pháp)*

DT: Viên bao phim 5mg risedronat.

TD: Chống loãng xương.

CĐ: Điều trị chứng loãng xương ở phụ nữ sau tuổi mãn kinh. Phòng loãng xương ở phụ nữ sau tuổi mãn kinh có nguy cơ cao bị loãng xương.

Còn dùng để duy trì hoặc tăng khối lượng xương ở phụ nữ sau tuổi mãn kinh đang điều trị dài hạn (trên 3 tháng) bằng corticosteroid toàn thân với liều tương đương prednison 7,5mg/ngày.

LD: Người lớn ngày 1 viên 5mg. Nên uống ít nhất 30 phút trước bữa ăn sáng hoặc cách bữa ăn khác ít nhất 2 giờ và ít nhất 30 phút trước khi đi ngủ. Nên nuốt gọn viên thuốc với một cốc nước (khoảng 100ml) và giữ tư thế đứng thẳng ít nhất 30 phút sau khi uống.

CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của thuốc này; giảm calci-huyết; suy thận nặng (độ thanh thải creatinin < 30ml/phút); phụ nữ có thai hoặc cho con bú.

LY: *Cần thận trọng với các trường hợp: tiền sử rối loạn chuyển vận ở thực quản (do bị chít hẹp hoặc mất khả năng giãn nở); không giữ được tư thế đứng thẳng ít nhất nửa giờ sau khi uống thuốc; rối loạn chuyển hoá xương và muối khoáng (rối loạn chức năng cận giáp, thiếu vitamin D).*

Không dùng cùng lúc với chế phẩm có Ca, Mg, Fe, Al.

Tác dụng phụ*: ở mức nhẹ và vừa phải: đau dạ dày, đau ở xương, cơ, khớp. Ít gặp: viêm ruột, viêm lưỡi, viêm mống mắt, giảm nhẹ calci và phosphat huyết tương.*

ACTORAMIN *(Stada - VN)*

DT: Viên bao phim chứa: 50mg fursultiamin; 2mg vit. B2; 2mg vit. B6; 5mcg vit. B12; 60mg vit. C và 50mg vit. E.

CĐ: Đau dây thần kinh, đau khớp (đau lưng, đau vai...), mỏi mắt, đau dạ dày, viêm lưỡi, suy nhược cơ thể, dưỡng bệnh, phụ nữ có thai và cho con bú, trẻ đang lớn, người già yếu.

LD: Ngày 1-2 lần 1 viên.

CCĐ: Mẫn cảm với thành phần của thuốc.

LY: *Có thể bị rối loạn tiêu hoá (táo bón, tiêu chảy), cảm giác khó chịu ở vùng bụng, nổi mẩn, nóng bừng; vòng kinh sớm hơn hoặc kinh nhiều hơn.*

ACTOVEGIN-AKTOVEGIN *(Áo- Đức)*

DT: ống tiêm 25 và 10ml (1ml dd chứa dưới dạng bột khô 40mg dẫn chất từ máu bê đã khử protein, trong nước cất tiêm).

TD: Thúc đẩy chuyển hóa năng lượng ở tế bào, làm tăng mức thu nhập oxy và sử dụng glucose ở tế bào, giúp cho quá trình hồi phục vết thương và tái tạo enzym.

CĐ: Các rối loạn tuần hoàn ngoại vi, bệnh ở động mạch, rối loạn tuần hoàn và chuyển hóa tế bào não, sau chấn thương sọ não, vết bỏng và tổn thương ở da và niêm mạc do tia X hoặc nhiệt độ cao.

LD: Tiêm tĩnh mạch lúc đầu từ 5-20ml/ngày. Sau, liều dùng từ 2-5ml/ngày, tiêm tĩnh mạch hoặc bắp. (Tiêm thật chậm).

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.

ACTRON *(Thụy Sĩ)*

DT: Viên nén sủi bọt có 267mg aspirin, 133mg paracetamol; 40mg cafein.

CĐ: Cảm sốt cúm, các chứng đau (như aspirin và paracetamol).

LD: Người lớn: ngày 1-4 lần, mỗi lần 1 viên, không quá 8 viên/24 giờ.

CCĐ: Như với aspirin và paracetamol.

BD tương tự: *Nipadol (Vidipha) (+ Phenobarbital) Nidisina (XNDP 25).*

ACTWIDE *(Pharbaco)*

DT: Viên nén 20mg artemether, 100mg lumefantrin.

CĐ: Sốt rét cấp do P.falciparim chưa có biến chứng, bao gồm các chủng nhạy cảm và kháng thuốc. Dự phòng sốt rét khi khuẩn cấp.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

LD: Người lớn >14 tuổi: uống 3 ngày liều: ngày thứ nhất: sáng 4 viên, chiều 4 viên; ngày 2 và 3: sáng 4 viên, chiều 4 viên. Trẻ em: theo hướng dẫn của bác sĩ.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc. Sốt rét nặng (thể não, kèm phù nề).

LY: *Suy gan, thận nặng.*

ACUCAL *(Ấn Độ)*

DT: Viên nén 200mg Ca, 100mg Mg, 200UI D3.

CĐ: Bổ sung calci, magiê và vitamin D3 cho cơ thể.

LD: Ngày uống 1-2 viên x 1-2 lần/ngày.

ACULAR *(Allergan)*

DT: Thuốc nhỏ mắt đóng lọ 3-5 và 10ml. Cứ 1ml có: 5mg ketorolac tromethamin; 0,1mg benzalkonium chlorid; 1mg dinatri edetat.

TD: Làm giảm nồng đô PGE_2 trong dịchmắt, chống dị ứng và sát khuẩn ở mắt.

CĐ: Bị ngứa mắt do viêm kết mạc dị ứng mùa. Phòng và trị các chứng viêm ở bệnh nhân sau phẫu thuật mắt.

LD: Viêm kết mạc dị ứng mùa: ngày 4 lần 1 giọt. Phòng ở bệnh nhân sau phẫu thuật mắt: ngày 3 lần 1 giọt. Bắt đầu từ 24 giờ trước phẫu thuật và tiếp tục trong suốt 3 tuần sau phẫu thuật.

CCĐ: Mẫn cảm với thành phần của thuốc.

LY: *Thận trọng với các trường hợp: tiền sử mẫn cảm với aspirin và các thuốc chống viêm không steroid khác; phụ nữa có thai hoặc cho con bú; đang dùng thuốc kéo dài thời gian chảy máu.*
Không dùng cho người mang kính tiếp xúc mềm và phụ nữ ở cuối thai kỳ.
Tác dụng phụ: *Cảm giác nóng rát thoáng qua sau khi nhỏ thuốc.*

ACULIX *(Pháp)*

DT: Viên bao 12,5mg hydrochlorothiazid, 20mg quinapril.

CĐ: Tăng huyết áp (khi dùng các thuốc đơn thuần không có kết quả).

LD: Ngày 1 viên/lần. Suy thận nhẹ, vừa: lúc đầu 1/2 viên.

CCĐ: Suy thận nặng. Mẫn cảm. Có thai, cho con bú. Tiền sử có phù Quincke.

ADACAL *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nén có 271,8mg calci lactat pentahydrat; 240mg calci gluconat; 240mg calci carbonat kết tủa và 0,118mg ergocalciferol.

CĐ: Tăng cường calci và vitamin cho cơ thể.

LD: Ngày 1-2 viên.

ADAPALEN

TK: Adapalène

BD: *Differin (Mỹ)*
Différine (Pháp)

DT: Ống 30 gel bôi tại chỗ chứa 30mg trong tá dược có carbomer 980, propylenglycol, natri edetat, nước...

TD: Dẫn xuất retinoid có tác dụng chống trứng cá và chống viêm (do hoạt tính huỷ nhân trứng cá (comedolytic).

CĐ: Trị tại chỗ bệnh trứng cá thường.

LD: Buổi tối trước khi đi ngủ, rửa sạch và lau khô mụn trứng cá rồi bôi lớp mỏng (chú ý tránh để rây vào mắt và môi).

CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của bd trên. Mắt. Mũi. Niêm mạc. Vết thương hở.

LY: *Bệnh khỏi rõ rệt sau 3 tháng điều trị.*
- Hoạt chất trên bền vững với oxy và ánh sáng, và không có tương tác với clindamycin phosphat hoặc benzoyl.
Tránh dùng cho phụ nữ có thai (trong 3 tháng đầu) và không bôi vào ngực ở phụ nữ đang cho con bú.

ADEFOVIR dipivoxil

BD: *Hepsena (Glaxo Smith Kline)*

DT: Viên nén 10mg.

TD: Dạng tiền chất của adefovir, dùng uống, vào cơ thể được chuyển thành dạng diphosphat, có tác dụng ức chế các polymerase ở virus, đặc biệt là với HBV DNA polymerase.

CĐ: Điều trị viêm gan B mạn ở người lớn, với chứng cớ sao chép virus viêm gan B. Cải thiện chức năng gan ở một số bệnh nhân viêm gan B mạn đề kháng với lamivudin.

LD: Người lớn với chức năng thận bình thường: 1 viên 1 lần/ngày, không phụ thuộc vào bữa ăn. Với người có tổn thương chức năng gan không cần điều chỉnh liều dùng.

- Với người có tổn thương chức năng thận, liều dùng tùy theo độ thanh thải creatinin: từ 20-49ml/phút: cứ 48 giờ uống 1 viên; từ 10-19ml/phút: cứ 72 giờ uống 1 viên.

- Với bệnh nhân phải thẩm phân máu: cứ 7 ngày uống 1 viên sau chạy thận nhân tạo.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc. Chưa có kinh nghiệm sử dụng ở trẻ em dưới 18 tuổi và người lớn trên 63 tuổi.

Tác dụng phụ thường gặp: *Buồn nôn, đầy hơi, tiêu chảy, chậm tiêu và đau bụng.*

Tương tác thuốc: *Thận trạng khi dùng đồng thời với các thuốc khác được bài tiết chủ động qua ống thận (làm tăng nồng độ thuốc trong huyết tương).*

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

ADEGIC *(Pháp)*

DT: Lọ thuốc giọt (1 giọt: 200UI vitamin D, 1000UI vitamin A).

CĐ: Phòng bệnh còi xương.

LD: Trẻ em dưới 30 tháng: ngày 1-2 giọt, 20 tháng đến 15 tuổi: 2-4 giọt/ngày, người lớn: 5-10 giọt/ngày.

ADELPHANE *(Thụy Sĩ)*

DT: Viên nén có: 0,1mg reserpin và 10mg dihydralazin sulfat.

CĐ: Bệnh tăng huyết áp nhẹ và trung bình.

LD: Người lớn, ngày 1-3 lần, mỗi lần 1 viên.

CCĐ: Trầm cảm, suy thận, bệnh não gan.

ADEMA *(Pierre Fabre)*

DT: Chai gel bôi da 250ml. Ống gel làm sạch da 50ml/có chiết xuất yến mạch...

CĐ: Làm vệ sinh và dưỡng da.

LD: Loại bôi: dùng rửa mặt hoặc tắm, xoa lên da ướt tạo bọt, xả lại thật sạch với nước. Loại làm sạch da: xoa nhẹ cho kem thấm hết.

ADEMA-EXOMEGA *(Pierre Fabre)*

DT: Ống kem 200ml/chiết xuất yến mạch...

CĐ: Điều trị bổ sung và hỗ trợ cho da bị chàm, dị ứng, mẫn cảm.

LD: Xoa kem lên vùng da cần bôi: 2 lần/ngày (mặt và toàn thân), xoa nhẹ, tránh xoa lên vùng da bị ướt.

ADEMETIONIN

Giảm đau, trị thấp khớp

Dẫn xuất tosilat disulfat:

Ademethionin disulfat -di-p.toluen-sulfonat

Grimbaral (Đức)

ADEMIN *(XNDPTW 25)*

DT: Viên nang có: aspirin, dextromethorphan, chlorpheniramin.

CĐ: Cảm cúm, sổ mũi, ho, đau nhức, dị ứng.

LD: Từ trên 12 tuổi uống 3 - 6 viên/ngày, chia 3 lần.

ADERMA-EPITHELIA A.H *(Pierre Fabre)*

DT: Ống kem 40g/chiết xuất từ yến mạch.

CĐ: Làm lành da, lành sẹo, vết bỏng nông.

LD: Xoa lên da cần điều trị 2 lần/ngày cho đến khi lành.

ADENA-C *(Pháp - Hàn Quốc)*

DT: Viên bọc đường 0,2g ADN, 0,05mg Mg citrat và viên 500mg vitamin C.

CĐ và LD: Suy nhược chức năng - Ngày 2 lần mỗi lần 2 viên.

CĐ: Cảm cúm, sổ mũi, ho, đau nhức.

LĐ: Từ trên 12 tuổi uống 3-6 viên/ngày, chia 3 lần.

ADENIN

1H-Purin-6-amin

Vitamin B4

BD: *B4-Hemosan (Tây Ban Nha)*

Leuco - 4 (Pháp)

Dẫn xuất sulfat:

Adeninium sulfuricum

DT: Viên nén 50mg, ống tiêm 10mg (dạng phosphat).

TD: Vitamin nhóm B có tác dụng bảo vệ các bạch cầu hạt.

CĐ: Phòng và chữa giảm bạch cầu hạt.

LD: Ngày 2-8 viên. Tiêm bắp hoặc tĩnh mạch, ngày 2-4 ống.

ADENINE

DT: Viên nén 30mg adenin.

CĐ: Suy nhược chức năng.

LD: Chỉ dùng ở người lớn: 2 viên x 3 lần/ngày, uống nhiều nước. Dùng trong vòng 4 tuần.

CCĐ: Tiền căn dị ứng.

LY: *Tăng acid uric huyết. Có thai, cho con bú.*

ADENOPLEX *(Ý)*

DT: Lọ thuốc bột tiêm chứa 5mg ATP; 20mg cocarboxylase; 100mcg vitamin B12 và 10mg nicotinamid.

CĐ: Viêm hoặc đau dây thần kinh, viêm rễ thần kinh, đau dây thần kinh hông, các chứng đau cơ, đau lưng, viêm cơ.

LD: Người lớn: tiêm bắp 1-2 lọ.

ADENOSIN

BD: *Adenocard (Mỹ)*

Adenocor (Sanofi Pharma)

Krenosin (Pháp)

DT: Lọ 2ml dd có 6mg adenosin. 12mg/4ml (tiêm tĩnh mạch). 30mg/ml để truyền IV.

TD: Chống loạn nhịp (do giảm dẫn truyền qua nút nhĩ thất).

CĐ: Chứng mạch nhanh kịch phát trên thất kể cả khi có hội chứng W. P.V ở người lớn. Giúp cho chẩn đoán các chứng mạch nhanh với phức hợp rộng hoặc mảnh.

LD: Lúc đầu: tiêm tĩnh mạch 3mg (trong 2 giây) sau đó 1-2 phút tiêm tiếp 6mg. Nếu chưa chuyển, sau 1-2 phút nữa lại tiêm liều 12mg.

CCĐ: Bloc nhĩ thất độ II và III, bệnh nút xoang (nếu không có máy). Mẫn cảm với thuốc.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Hen và bệnh phổi-phế quản gây nghẽn.

LY: - *Chỉ dùng thuốc có sự kiểm tra của điện tâm đồ và chuyên gia với phương tiện cấp cứu hồi sức.*

- ***Tương tác:*** *với dipyridamol làm tăng tác dụng adenosin, phải giảm liều theophylin ức chế adenosin, tăng liều dùng adenosin.*

Tác dụng phụ: *Có thể bị nhịp chậm nghiêm trọng và vô tâm thu. Co thắt phế quản ở người hen hoặc bị phế quản phổi tắc nghẽn mạn. Vã mồ hôi, hồi hộp, đánh trống ngực, tăng thông khí, lo âu, rối loạn thị giác, cảm giác rát bỏng, chậm nhịp tim, đau ngực, đau đầu, chóng mặt, đau các chi, vị kim loại (xuất hiện khoảng 1 phút). Có thể xuất hiện ngoại tâm thu thất hay nhĩ, nhịp chậm xoang, nhịp nhanh xoang, nhịp thoát thất, ngưng xoang và bloc nhĩ thất, vài ca rối loạn nhịp thất nặng.*

Quá liều: *Thuốc thải trừ nhanh, ít bị quá liều.*

ADENOSIN Phosphat

5'-Adenylic acid

TK: *Monophosadenine; AMP; Phosaden; Vitamin B8*

BD: *Adenil (Italia)*
Adenyl (Pháp)
Adenovite
Adesin (Hàn Quốc)
Cardiomone và Cobalasine (Mỹ)
Embran và Fosfotimol (Đức)
Lacarnol
Monophosaden (Đức)
My-B-Den (Anh)
Myoston (Pháp)
Nucleoton (Áo)

DT: Viên nén 20mg; ống tiêm 50mg (muối natri).

TD: Gây giãn mạch, thúc đẩy tuần hoàn tĩnh mạch và vi tuần hoàn.

CĐ: Suy tĩnh mạch bạch huyết. Các biểu hiện chức năng cơn đau trĩ.

LD: Ngày 4-6 viên. Tiêm bắp hoặc tĩnh mạch: ngày 1-2 ống.

ADEPAL *(Anh - Pháp)*

DT: Vỉ 21 nén bọc, gồm 7 viên trắng, mỗi viên có 0,15mg levonorgestrel và 0,03mg ethinylestradiol và 14 viên màu hồng, mỗi viên chứa 0,20mg levonorgestrel và 0,04 mg ethinylestradiol.

TD: Phối hợp estroprogestatif liều nhỏ (minidose) và hai pha (biphasique).

CĐ: Tránh thụ thai (uống); chứng kinh đau.

LD: Ngày 1 viên, bắt đầu từ loại viên trắng. Dùng 21 ngày liền; nghỉ 7 ngày, lại dùng sang vỉ khác.

CCĐ: Như các viên tránh thai phối hợp.

LY: *Bd tương tự Anteovin (Hungari)*

ADHEMA *(Cty CPDP - Q.Bình)*

DT: Viên nang 200mg sắt II fumarat, 1mg acid folic.

CĐ: Điều trị thiếu máu do thiếu sắt: phụ nữ khi có thai, cho con bú, thực phẩm không đủ đảm bảo.

LD: 1 viên/ngày, uống với nhiều nước và uống trước bữa ăn.

CCĐ: Quá mẫn, thừa sắt.

ADINAZOLAM

Trấn tĩnh

Dẫn xuất mesilat:
Adinazolam mesylat
Deracyn (Mỹ)

ADIPHENIN

Chống co thắt

Dẫn xuất hydrochlorid:
Sentiv (Mỹ)
Vagaspasmyl (Đan Mạch)
Vegatin (Ba Lan)

ADIXIC EYE/EAR DROPS *(Ấn Độ)*

DT: Lọ thuốc nhỏ mắt, nhỏ tai 5ml/15mg ciprofloxacin.

CĐ: Viêm kết-giác mạc, loét giác mạc, viêm mi mắt, viêm túi lệ... Viêm tai ngoài, tai giữa cấp, tai giữa có mủ mạn và phòng ngừa khi phẫu thuật.

LD: Nhiễm khuẩn cấp: nhỏ 1-2 giọt/15-20 phút, nhiễm khuẩn vừa 1-2 giọt x 2-6 lần/ngày. Nhỏ 1-2 giọt vào tai x 2-3 giờ/lần.

CCĐ: Quá mẫn với quinolon.

LY: *Có thai, cho con bú, trẻ em < 1 tuổi.*

ADKOLD-New *(Pharbaco)*

DT: Viên nén bao phim 10mg ephedrin HCl, 10mg codein phosphat, 2mg chlorpheniramin maleat.

CĐ: Ho, long đờm, hen suyễn, dị ứng, ngứa.

LD: Uống 1-2 viên x 1-2 lần/ngày.

ADLIV Forte *(Albert David)*

DT: Viên nang có: andrographis paniculata 250mg, eclipta alba 250mg, phyllanthus niruri 250mg, picrorhiza kurrova 80mg.

CĐ: Vàng da do tế bào gan, viêm gan nhiễm khuẩn. Bổ trợ khi dùng thuốc kháng sinh, chống lao, diệt amíp, sốt rét, hoá trị ung thư. Gan nhiễm mỡ. Xơ gan. Viêm gan do rượu. Chán ăn. Phụ trợ trong điều trị bệnh bạch biến, suy dinh dưỡng. Phát triển thể lực trẻ và phục hồi sức khoẻ.

LD: Người lớn uống 1 viên/lần 2 lần/ngày. Trẻ em 1 viên/ngày.

LY: *Còn có dạng dung dịch, uống 2 thìa cà phê / lần 2 lần / ngày. Trẻ em uống 1/2 liều trên.*

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

ADRAFINIL

BD: *Olmifon (Pháp)*

DT: Viên nén 300mg.

TD: Kích thích tâm thần.

CĐ: Biểu hiện trầm cảm ở người có tuổi.

LD: Ngày 2-4 viên chia 2 lần.

CCĐ: Người trẻ (dưới 45 tuổi).

LY: *Thận trọng nếu bị động kinh. Suy thận nặng cần giảm liều dùng. Có thể bị vật vã, lú lẫn, kích động tâm thần.*

ADRENALON

Gây co mạch, cầm máu

Adrenonum

Dẫn xuất hydrochlorid:

Adrenalonium chlorid

Stryphnon (Áo)

Strypnonasal (Đức)

AEROVIT *(Nga)*

DT: Viên nén bọc chứa các vitamin A, B_1, B_2, B_5, B_6, B_{12}, C, E, PP, rutin và acid folic.

CĐ: Phòng thiếu hụt các vitamin do ăn uống thiếu hoặc nhu cầu tăng.

LD: Ngày 1-2 viên - Đợt dùng 1 tháng; nghỉ 1-3 tháng và dùng đợt khác nếu cần.

AESCIN

Escine

BD: *Feparil (Tây Ban Nha)*

Reparil (Pháp)

DT: Viên bọc đường 20mg; ống tiêm 50mg (muối natri).

TD: Là một Saponin chiết xuất từ Aesculus hippocastanum (cây hạt dẻ Ấn Độ) tác dụng chống phù nề, tăng sức bền vững mao mạch.

LD: Ngày 4-5 viên vào sau bữa ăn hoặc tiêm tĩnh mạch: 1-2 ống /ngày.

AEVIT *(Nga)*

DT: Dd dầu cứ 1ml có 100.000đvqt vitamin A và 100mg vitamin E. Ống tiêm 1ml và nang 0,20g.

CĐ: Các rối loạn dinh dưỡng ở người già (về hệ tuần hoàn, thần kinh nội tiết,...) viêm nghẽn động mạch kèm vữa xơ.

LD: Tiêm bắp ngày 1 ống hoặc uống ngày 2-3 lần, mỗi lần 1 viên, đợt dùng 1 tháng. Nghỉ 3-6 tháng lại dùng đợt khác.

AFCORT-N *(Lyka Labs)*

DT: Ống kem 15g (1g/0,25mg fluocinolon, 5mg neomycin).

CĐ: Nhiễm khuẩn da kèm dấu hiệu viêm: đau đỏ, sưng và lan ra vùng khác, chàm, vảy nến hay chàm dị ứng.

LD: Thoa lên vùng da bị bệnh: 2-3 lần/ngày.

CCĐ: Quá mẫn.

LY: *Dùng lâu có thể gây teo da.*

AFEBRYL *(Pháp)*

DT: Viên nén sủi bọt chứa: 300mg aspirin; 200mg paracetamol và 300mg vitamin C.

TD: Giảm đau; hạ nhiệt, chống viêm.

CĐ: Điều trị triệu chứng các trường hợp đau có kèm sốt hoặc không.

LD: Người lớn: ngày 3 lần x 1 viên (hòa tan vào 1 cốc nước). Mỗi lần không uống quá 2 viên: 24 giờ không được uống quá 6 viên.

Trẻ em từ 4-10 tuổi: ngày 1-3 lần x 1/2 viên. Từ 11 đến 15 tuổi: ngày 1-3 lần x 1 viên. Mỗi lần uống cách nhau 4 giờ.

CCĐ: Tuyệt đối: loét dạ dày-tá tràng tiến triển. Tiền sử mẫn cảm với dẫn xuất salicylic hoặc với 1 thành phần của BD.

AFENORAL *(XNDP 120)*

DT: Viên nén 50mg phenylpropanolamin HCl, 4mg chlorpheniramin maleat.

CĐ: Giảm các chứng cảm lạnh, viêm mũi dị ứng như sổ mũi, ngạt mũi.

LD: Người lớn và trẻ >12 tuổi: 1 viên/ngày.

LY: *Trẻ <12 tuổi không nên dùng.*

AFIDIL *(Ranbaxy)*

DT: Viên nén có: triprolidin HCl 2,5mg, pseudoephedrin HCl 60mg.

CĐ: Viêm mũi, viêm mũi dị ứng mạn, viêm mũi vận mạch, cảm lạnh.

LD: Người lớn và trẻ em trên 12 tuổi: 1 viên/lần 3 - 4 lần/ngày. Trẻ em từ 6 - 12 tuổi: 1/2 viên/lần x 3 - 4 lần / ngày.

CCĐ: Quá mẫn với thuốc. Sơ sinh. Tăng HA. Bệnh động mạch vành nặng. Dùng với IMAO.

LY: - *Thận trọng nếu tăng nhãn áp (glôcôm góc hẹp), loét dạ dày chít hẹp, hẹp môn vị tá tràng; phì đại tiền liệt tuyến; nghẽn cổ túi mật; đái tháo đường; cường giáp; bệnh tim thiếu máu cục bộ; tiền sử hen phế quản. Trẻ em, người già trên 60 tuổi; có thai; cho con bú; lái xe; vận hành máy.*

- Không dùng để trị các triệu chứng đường hô hấp dưới kể cả hen phế quản.

Phản ứng phụ: *Rối loạn tiêu hoá, buồn ngủ, choáng váng, rối loạn sự phối hợp, mệt mỏi, run, nhìn mờ, nhìn đôi, chóng mặt, ù tai, hạ HA, tim nhanh, đánh trống ngực, thiếu máu, giảm tiểu cầu, mất bạch cầu hạt, đái nhiều, đái khó, kinh nguyệt sớm, tăng tiết phế quản, ngứa, mày đay.*

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

AFLOQUALON

Phong bế thần kinh cơ

Arofuto (Nhật Bản)

AGGRENOX *(Boehringer ingelhein)*

DT: Viên nang tác dụng kéo dài 200mg/25mg dipyridamol, acetyl salicylic acid.

CĐ: Dự phòng đột quỵ do thiếu máu não cục bộ và các cơn thiếu máu não thoáng qua.

LD: 1 viên x 2 lần/ngày sáng và tối. Nhức đầu do không dung nạp giai đoạn đầu: 1 viên trước khi đi ngủ với liều thấp aspirin vào buổi sáng, hết đau đầu thì trở về chế độ điều trị ban đầu trong vòng 1 tuần. Uống với nước ngay sau bữa ăn, nuốt không nhai.

CCĐ: Mẫn cảm. Loét dạ dày-tá tràng tiến triển, rối loạn chảy máu. Có thai 3 tháng cuối.

AGICOLD HOTMIX *(Ấn Độ)*

DT: Túi bột pha uống 5g/750mg paracetamol, 10mg phenylephrin, 60mg acid ascorbic.

CĐ: Giảm đau nhức, chống sung huyết, tăng sức đề kháng cho cơ thể.

LD: Uống 1 túi x 1-2 lần/ngày.

AGIOLAX *(Pháp)*

DT: Hộp 100 và 200g thuốc cốm chứa trong 100g: 54,2g bột hạt Ispaghul và 12,4g bột hạt quả phan tả (séné).

TD: Hạt Ispaghul chứa chất nhầy làm mềm và tăng khối lượng phân, bột séné làm tăng nhu động ruột.

CĐ: Trị triệu chứng táo bón.

LD: 1 thìa cà phê bột thuốc sau khi ăn cơm tối. Tùy theo độ nhậy cảm, dùng từ 1/2-2 thìa càfê/ngày.

CCĐ: Bệnh viêm ruột kết (viêm trực kết tràng loét, bệnh Crohn...), hội chứng nghẽn ruột, đau bụng chưa rõ nguyên nhân; trẻ em dưới 12 tuổi.

LY: *Tránh phối hợp với các thuốc chống loạn nhịp có thể gây ra triệu chứng xoắn đỉnh như quinidin, sotalol, amiodaron, vincamin,... Không dùng thuốc quá 8 ngày.*

AHNGOOK PAPAZE *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nén/có Mg, Al etasilicat, Na bica, Scopolia ext, eslase.

CĐ: Giảm triệu chứng tăng tiết acid dịch vị, viêm dạ dày.

LD: Uống 1-2 viên x 2-3 lần/ngày.

AIR SALISILAS *(Bidiphar)*

DT: Lọ phun mù dùng ngoài 80ml methyl salicylat, menthol, camphor.

CĐ: Đau nhức khớp, đau bắp thịt, gân cơ...

LD: Phun thuốc vào nơi bị đau vài ba lần/ngày.

AIR SINSINPAS *(Hàn Quốc)*

DT: Chai phun mù 200ml/có methyl salicylat, menthol, camphur, thymol...

CĐ: Đau nhức khớp, đau gân cơ, đau lưng,, đau nhức bắp thịt...

LD: Phun thuốc vào chỗ đau vài ba lần/ngày.

AIR-X *(Thái Lan)*

DT: Viên nén có 4mg silicon dioxid và 80mg dimeticon hoạt hóa hoặc 40mg simethicon.

CĐ: Viêm loét dạ dày, trướng hơi, đầy bụng.

LD: Ngày 2 lần x 1-2 viên khi đau hoặc trước bữa ăn.

CCĐ: Quá mẫn với thuốc.

AJMALIN

Ajmalan, 17,21-diol, (17R, 21a)

TK: *Rauwolfin*

BD: *Aritmina (Đức)*
Arytmal
Cardiorythmin (Servier - Pháp)
Cartagin (Hà Lan)
Gilurytmal (Đức, Tây Ban Nha)
Raudixin (Squibb)
Rauval và Rauverid (Mỹ)
Rhythmaton (Nhật Bản)
Ritmos (Italia)
Serenol (Australia)
Tachmalin (Đức)
Wolfina (Mỹ)

Dẫn xuất 2 amino-ethylphosphat:
Ajmalin phosphorylcholamin
Normorytmina (Italia)

DT: Viên nén hoặc bọc đường 20 và 50mg. Ống tiêm 2ml/50mg.

TD: Chống loạn nhịp tương tự như quinidin, ít ảnh hưởng đến huyết áp.

CCĐ: Phụ nữ có thai, trẻ em dưới 16 tuổi, suy tim, trụy mạch, sốc, bloc nhĩ thất độ II và III...

LY: *Do tác dụng phụ gây mất bạch cầu hạt, nên nhiều nước đã ngừng sản xuất thuốc này.*

AKVAVIMIN *(Thụy Điển)*

DT: Viên nén chứa các vitamin A, B_1, B_2, PP, B_6, calci pantothenat, C, D_3 và E.

CĐ: Bổ sung một số vitamin cần thiết cho cơ thể.

LD: Người lớn, ngày 1-3 lần, mỗi lần 1 viên.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

ALACEPRIN

Ức chế ACE

BD: *Catapril (Nhật Bản)*

ALANIN

Acid amin

β-Alanin
Beta-alanine
BD: *Abufene (Theraplix - Pháp)*
CĐ và LD: Xem Abufene.

ALATROFLOXACIN

BD: *Trovan (Pfizer, CH)*
TD: Kháng sinh, ức chế gyrase.

ALAXAN *(Philippin)*

DT: Viên nén 200mg ibuprofen và 325mg paracetamol.
CĐ: Các chứng đau thấp khớp, đau cơ, đau sau mổ, cảm cúm. Vẹo cổ - Bong - Đau lưng - Trật khớp.
LD: Người lớn, ngày 2-3 lần x 1viên.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, suy gan nặng. Loét dạ dày-tá tràng tiến triển. Suy thận nặng. Hội chứng políp mũi. Tiền sử phù mạch. Dị ứng aspirin và AINS khác. Luput ban đỏ rải rác. Trẻ em dưới 15 tuổi.
LY: *- Thận trọng dùng cho người mang thai 3 tháng đầu. Tuyệt đối không dùng 3 tháng cuối thai kỳ (nhiễm độc thai, xuất huyết mẹ và con).*
- Thận trọng dùng cho người đang cho con bú.
- Theo dõi bài tiết nước tiểu và chức năng thận ở người suy tim, xơ gan, hư thận, đang dùng thuốc lợi tiểu, người già.
- Theo dõi người có bệnh dạ dày-tá tràng; bệnh tim, tăng huyết áp.
- Thận trọng với người vận hành máy do nguy cơ chóng mặt.
- Có thể bị: Buồn nôn, mửa, đau dạ dày, xuất huyết; nhức đầu, suy nhược, chóng mặt, mẩn da, ngứa, phù, đái ít, suy thận, rối loạn máu, rối loạn thị giác.
BD tương tự: *Alcixan (CTD Trà Vinh)*
Atalzan (CTD Bình Thuận)
Dibulaxan (XNDPTW5)
Fencedol (CTD Long An)
Ibumol (CTD Cửu Long)
Ibuphavic (CTD Bình Thuận)
Imol (Ấn Độ)
Lopenca (XND Hậu Giang)
Medialeczan (CTDL1)
MK Protamol (CTD Mêkông)
PI Antalvic (CTD Tiền Giang)
Protamol (XNDP 24)
Rhentalgin (XND Hậu Giang)
Xem thêm AINS hoặc NSAIDs.

ALBALON *(Singapore)*

DT: Lọ 15ml thuốc nhỏ mắt, cứ 1ml chứa: 1mg naphazolin HCl và 0,04mg benzalkonium chlorid.
CĐ: Gây co thắt mạch ở nhãn cầu.
LD: Cứ 3-4 giờ, nhỏ mắt 1-2 giọt.
CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của thuốc, glôcôm góc hẹp.
LY: *Thận trọng khi dùng cho người tăng huyết áp, loạn nhịp tim, đái tháo đường, cường tuyến giáp.*

ALBALON A *(Australia)*

DT: Thuốc nhỏ mắt (1ml có 0,5mg naphazolin HCl, 5mg antazolin phosphat và 0,4mg benzalkonium chlorid).
CĐ: Viêm nhiễm do dị ứng ở mắt.
LD: 1 lần /3-4 giờ.

ALBAY *(Pháp)*

Thuốc tiêm dưới da chứa nọc ong để trị dị ứng do nốt ong đốt.

ALBENDAZOL

BD: *ABZ (Ấn Độ)*
Abentel (Thái Lan)
AL 400 (Ấn Độ)
Albacom và Alzental (Hàn Quốc)
Albendil (Ấn Độ)
Albendol (Ấn Độ)
Aldazol (CTDPDL)
Alezole và Alminth
Discar (Alkem - Ấn Độ)
Gentax (Ấn Độ)
Hatazentel (CTDP Hà Tây)
Ubenzol (Ấn Độ)
Sudo-albendazole (Hàn Quốc)
Ten 400 (Canada)
Tiltab (S.K Beecham)
Valbazen (Smith Kline và French; Novo)
Vidoca (CTD Thanh Hoá)
Zeben (Thái Lan)
Zentel (SKF)
Zentrax (Hàn Quốc)
DT: Viên nén 200mg, 400mg, dịch treo uống 20mg/ml (2%), 40mg/ml (4%).
CĐ: Tẩy giun kim, giun đũa, giun móc, giun tóc, giun lươn, sán bò, sán lợn. Ấu trùng ở da, não, nang sán.
LD: Người lớn và trẻ em từ 24 tháng trở lên: Tẩy 4 loại giun đầu kể trên: uống liều duy nhất 400mg.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Tẩy giun lươn và tẩy sán: uống 400mg/ngày, dùng 3 ngày liền. Không phải ăn kiêng và uống thuốc tẩy kèm. Ấu trùng não (Toxokara, uống 30mg/kg x 20 ngày nghỉ 1 tháng, uống 3 đợt.

CCĐ: Phụ nữ có thai (nguy hại nặng cho thai) - Không được có thai ít nhất sau 1 tháng dùng thuốc. Trẻ em dưới 24 tháng. Quá mẫn với dẫn chất azol (benzimidazol). Tiền sử nhiễm độc tuỷ xương.

LY: *Tránh dùng cho phụ nữ đang cho con bú.*

Thận trọng với người bệnh gan và bệnh về máu.

Cũng có thể dùng cho trẻ con 1-2 tuổi nhưng phải giảm liều xuống 200mg.

ALBUMIN 20% GCC *(Hàn Quốc)*

DT: Lọ tiêm truyền 50ml/20% human serum albumin.

GC: Thuốc tương tự Albumin-KGCC.

ALBUMIN-GCPD *(Hàn Quốc)*

DT: Lọ tiêm 50ml/20% albumin trong huyết thanh người bình thường.

GC: Thuốc tương tự Albumin KGCC.

ALBUMIN huyết tương người

Albumin normal (human)

Plasma protein fraction (Viết tắt: PPF)

BD: *Albumer (Specia, Pháp)*

Albumin - KGCC (Hàn Quốc)

DT: Dd. tiêm 15 và 20% protein toàn phần (đặc). Dung dịch 4-5% đẳng trương.

CĐ: - Cấp cứu sốc do: sốt xuất huyết, chấn thương mất huyết tương, bỏng.

- Các trường hợp hạ protein máu và phù do: viêm gan virus B, xơ gan, hội chứng thận hư, ngừa sốc phẫu thuật, trong hậu phẫu và tái cân bằng dinh dưỡng, thiếu protein mạn trong ca rối loạn thực quản, dạ dày-ruột. Phù não. Tăng bilirubin huyết sơ sinh. Giảm albumin huyết cấp (bị bỏng, sau phẫu thuật) dùng dd 20% tiêm truyền tĩnh mạch (tối đa 250ml/48 giờ) tốc độ 1ml/phút.

- Sốc giảm thể tích máu: dùng dd 5%, tiêm truyền 1-2 lít /24 giờ.

CCĐ: Suy tim, phù phổi. Thiếu máu nặng. Tăng thể tích máu. Mẫn cảm với thuốc.

LY: - *Thuốc vẫn đục hay đã mở nắp trên 4 giờ không được dùng. Phần không dùng hết phải bỏ đi.*

- *Không tiêm truyền nhanh (quá tải - phù phổi cấp).*

- *Nên dùng kèm với dịch truyền khác nếu mất nước nghiêm trọng (dextrose, muối). Không dùng trong bộ truyền cùng với dịch truyền chứa protein hydrolysat hoặc alcool (gây tủa).*

Tác dụng phụ: *Có thể sốt, lạnh run do phản ứng dị ứng. Nổi mẩn, buồn nôn, nôn, nhịp tim nhanh, truyền nhành gây quá tải tuần hoàn, phù phổi cấp.*

- *Bảo quản dưới 30°C. Không làm đông lạnh.*

ALBUNOSOL *(Dong Shin)*

DT: Chai tiêm truyền 100ml, 250ml, 500ml và 1000ml/có các acid amin

CĐ: Cung cấp các acid amin cho các trường hợp giảm protein máu, suy dinh dưỡng, tiền và hậu phẫu.

LD: Người lớn: 1-1,5g amino acid/kg/ngày, truyền tĩnh mạch, tốc độ truyền 10g acid amino/60 phút. Trẻ em và người già, người bỏng nặng thì phải điều chỉnh liều.

CCĐ: Hôn mê gan, suy thận nặng, rối loạn chuyển hóa nitơ, suy tim, phù phổi, thiểu niệu hay vô niệu, mất nước nhược trương, nhiễm toan máu do lactat và nhiễm độc do rượu methylic, không dung nạp fructose có tính di truyền, bloc nhĩ-thất và nhược cơ.

ALBUNOSOL 5% *(Hàn Quốc)*

DT: Lọ 500ml dd tiêm truyền chứa các acid amin và vitamin cần thiết.

CĐ: Cung cấp chất đạm và vitamin cho cơ thể.

CCĐ: Hôn mê gan. Suy thận nặng, tăng nitơ huyết. Rối loạn chuyển hóa nitơ. Suy tim mất bù. Phù phổi. Giảm niệu, vô niệu. Mất nước. Nhiễm acid huyết do lactat và methylic. Không dung nạp fructose do di truyền. Bloc nhĩ thất. Nhược cơ nặng.

LY: - *Chú ý cân bằng điện giải.*

- *Thận trọng với người bệnh thận, phổi và tim, gan chưa hoàn chỉnh.*

- *Tiêm truyền chậm, nếu thời tiết lạnh nên làm ấm thuốc.*

- *Chú ý vô khuẩn khi tiêm truyền: kiểm soát chất lượng dịch truyền (trong suốt), dùng thừa bỏ đi. Có thể bảo quản thuốc ở tủ lạnh trong 24 giờ.*

- *Thật cần thiết mới dùng cho người mang thai.*

Tác dụng phụ: Hiếm quá mẫn. Buồn nôn, mửa. Có thể đau ngực, đánh trống ngực, tim nhanh, hạ huyết áp. Sốt, đau mạch, ớn lạnh, nhức đầu, khó thở, ngừng thở, sốc, co thắt phế quản, co thắt niệu đạo. Giãn mao mạch. Biến chứng chuyển hóa: nhiễm acid, hạ P, kiềm máu, tăng đường huyết, đường nước tiểu, tăng men gan, rối loạn vitamin, mất cân bằng điện giải, tăng ammoniac huyết. Với người suy gan -thận: tăng BUN. Có thể hôn mê.

ALBUTEIN *(Alpha - Mỹ)*

TK: *Normal Serum Albumin (human) U.S.P*

DT: Dd. tiêm albumin huyết tương người 5 và 25%. Thuốc điều chế theo phương pháp chiết xuất bằng alcol lạnh từ huyết tương người và được ổn định bằng 0,08 milimol natri acetyl tryptophanat cho 1 gam albumin. Dd 5% có tính đẳng trương và thẩm thấu tương đương với huyết tương người bình thường.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

CĐ: - Albutein 5%. Điều trị sốc do giảm lượng máu; các trường hợp giảm albumin máu trầm trọng. Dùng như tác nhân hỗ trợ trong các tiến trình thẩm phân lọc máu và các thủ thuật ở khoa tim-phổi.

- Albutein 25%. Điều trị sốc do giảm lượng máu; dùng như tác nhân hỗ trợ trong các tiến trình thẩm phân lọc máu khi bệnh nhân phải chịu thẩm phân dài hạn hoặc có lượng chất lỏng quá tải nên không dung nạp với dd muối trong điều trị sốc tăng huyết áp. Cụ thể là:

+ Hội chứng suy giảm hô hấp ở người lớn.

+ Chấn thương nặng hoặc cấp cứu trong trường hợp giảm nhiều albumin hoặc cơ thể tổng hợp không đủ.

+ Hư thận cấp không đáp ứng với liệu pháp cyclophosphamid hoặc steroid (liệu pháp steroid dễ làm tăng chứng phù và có thể điều trị khi phối hợp albumin với một thuốc lợi tiểu.

+ Suy gan cấp hoặc cổ trướng.

CCĐ: Suy tim hoặc thiếu máu nặng với thể tích máu nội mạch bình thường hoặc có tăng; bệnh nhân có tiền sử dị ứng với thuốc.

LY: *- Kiểm tra lọ thuốc trước khi dùng: có cặn lắng, đục, mở nắp trên 4 giờ phải bỏ đi.*

- Cẩn thận với người dự trữ tim thấp.

- Khi truyền cần theo dõi sát các dấu hiệu tăng áp suất tĩnh mạch.

- Theo dõi đối với người bị chấn thương, hậu phẫu để phát hiện và xử lý kịp thời bệnh lý mạch máu.

- Thuốc có thể dùng ngay không cần định nhóm máu và phản ứng chéo.

- Thuốc có thể dùng phối hợp với các dịch khác như máu toàn phần, huyết tương, NaCl, glucose. Gây tủa với dịch protein thuỷ phân hoặc cồn.

- Chỉ dùng thuốc cho người mang thai nếu thật cần thiết.

- Truyền nhanh có thể gây ra quá tải dẫn đến phù phổi.

Phản ứng phụ: *- Có thể có phản ứng dị ứng: ớn lạnh, sốt, nổi mẩn, nôn, buồn nôn, ói mửa, tim đập nhanh, hạ huyết áp. Cần ngưng thuốc và nếu cần phải truyền thì lấy lô thuốc khác.*

- Truyền nhanh có thể bị phù phổi.

ALCID V *(Bungari)*

DT: Viên nén bào chế từ cao cam thảo đã loại glycyrrhizin, cao cam cúc, Mg carbonat base, gel Al hydroxyd, natri hydrocarbonat, bismuth nitrat base, vỏ rễ Frangula, hạt Coriandrum và Foeniculum.

CĐ: Viêm dạ dày, loét dạ dày-tá tràng.

LD: Ngày uống 2-3 lần, mỗi lần 1-2 viên.

ALCLOFENAC

BD: *Allopydin và Alufenajin (Nhật Bản)*
Alumetosin và Apyllojust (Nhật Bản)
Epinal (Nhật Bản)
Medifenac (Italia)
Memopysin (Nhật Bản)
Mervan và Mirvan (Bỉ)
Myaslin (Nhật Bản)
Neoston (Đức)
Noilo fenac và Rascarjine (Nhật Bản)
Zumaril (Italia)

Dẫn xuất olamin:
Alclofenac ethanolamin
Mirvan (Bỉ)

DT: Viên nén hoặc viên nang 200 và 500mg.

TD: Thuốc chống viêm không steroid, có tác dụng giảm đau, hạ nhiệt.

CĐ: Hội chứng đau cấp hoặc mạn do nguyên nhân khác nhau. Viêm thấp khớp, hư khớp.

LD: Người lớn ngày 4 lần, mỗi lần 200-500mg.

CCĐ: Loét dạ dày-tá tràng; mẫn cảm với thuốc; trẻ em dưới 16 tuổi; phụ nữ có thai.

LY: *Xem AINS.*

ALCLOMETASON

Dẫn xuất 17a, 21-dipropionat:

BD: *Aclosone (Unicet-Pháp)*
Aclovate (Glaxo)
Alderm và Delonal (Schering Corp / Essex)
Legederm
Modraderm và Vaderm (SCE)
Modrasone (Anh)
Almeta (Nhật Bản)

DT: Kem bôi và thuốc mỡ 0,05%.

TD: Corticoid tổng hợp không chứa fluor, chống viêm và ngứa khá mạnh.

CĐ: Viêm bì, eczema do tiếp xúc; tổ địa; điều trị ở giai đoạn cuối trong đợt dùng một loại corticoid mạnh hơn.

- Điều trị duy trì bệnh vẩy nến.

LD: Ngày bôi 2 lần kèm sát nhẹ, sau giảm dần liều dùng.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, nhiễm khuẩn, nấm ký sinh hoặc virus; bệnh trứng cá; tổn thương có loét.

LY: *Xem Corticoid.*

ALCLOXA

Thuốc ngoài da (làm săn, tróc lớp sừng da) làm vết loét mau lành

Aluminium Chlorohydroxyallantoinat
Alca (Mỹ)
Ulfon (Lafon, (Pháp) Phối hợp với Aldioxa
Xem Ulfon.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

ALCOPHEBOR *(Pháp)*

DT: Lọ thuốc nhỏ mắt/có Na phosphat, phenylephrin HCl, acid boric, Na borat...

CĐ: Viêm kết mạc, kết mạc kích thích.

LD: Nhỏ mắt 2-3 lần/ngày.

ALCURONIUM Chlorid

TK: *Alcuronum*

BD: *Alloferin và Aloferin (Roche)*
Dialferin
Dialloferin và Toxiferin (Roche)

DT: Ống tiêm 2ml/10mg và 1ml/5mg.

TD: Phong bế thần kinh cơ.

CĐ và LD: Gây thư giãn cơ ở khoa gây mê. Tiêm tĩnh mạch 0,05-0,15mg/kg, sau 15-25 phút tiêm thêm 0,02-0,3mg/kg.

CCĐ: Nhược cơ; trộn lẫn với dd barbituric. Suy thận nặng.

LY: *Thận trọng: suy hô hấp, hen bệnh phổi, người mang thai, cho con bú, quá mẫn với thuốc.*

ALDACTAZINE *(Pháp)*

DT: Viên nén dễ bẻ:
Altizid 15mg
Spironolacton 25mg

TD: Thuốc lợi tiểu, phối hợp lợi tiểu nhóm thiazid (altizid) và lợi tiểu giữ kali, đối kháng Aldosteron. Altizid làm tăng bài tiết Na^+ và Cl^-, nhưng bài tiết kali và magne ít hơn. Spironolacton ngăn chặn quá trình trao đổi Na^+ và K^+ ở ống thận, làm giảm tái hấp thu Na^+ và bài tiết K^+.

CĐ: Tăng aldosteron nguyên phát. Hội chứng thận mỡ. Phù chu kỳ. Điều trị hỗ trợ nhược cơ. Tăng huyết áp vô căn. Phù nề do suy tim, xơ gan cổ trướng, nguồn gốc thận.

LD: Tăng huyết áp: 1-2 viên/ngày. Suy tim và nguồn gốc thận 3-4 viên/ngày, sau dùng từ 1-2 viên/ngày. Cổ trướng 4-6 viên/ngày, sau duy trì 1-2 viên/ngày.
Điều trị phù nề, liều dùng cần điều chỉnh theo đáp ứng và tình trạng điện giải.

CCĐ: Tuyệt đối: Suy thận nặng. Suy gan giai đoạn cuối. Tăng kali huyết. Mẫn cảm với sulfamid và spironolacton. Phối hợp với thuốc lợi tiểu tăng kali huyết khác, muối kali (trừ ca bị hạ kali huyết). Tương đối: có thai hoặc đang cho con bú; dùng cùng với lithium, thuốc gây xoắn đỉnh, ức chế men chuyển, tracrolimus.

LY: - *Có thể nguy cơ gây bệnh não do gan (người có tổn thương gan, Natri huyết dưới 125 mol/l, khả năng toan huyết). Cần ngừng thuốc.*
- *Thuốc cho test (+) doping.*
- *Giữ cân bằng nước và điện giải (Na, K, Ca).*
- *Không dùng thuốc cho những người có khả năng toan huyết.*
- *Kiểm tra đường huyết vì đường huyết tăng tạo thuận lợi cho tăng kali huyết.*
- *Người bị bệnh gút hay tăng acid uric có thể bị cơn gút cấp.*
- *Thuốc chỉ có hiệu quả với chức năng thận bình thường hoặc hơi suy (creatinin huyết dưới 25ml/phút hoặc 220 micromol/l ở người lớn.*
- *Do lợi tiểu trong giai đoạn đầu điều trị dẫn đến giảm lọc ở cầu thận có thể làm tăng urê và creatinin huyết, đặc biệt với người suy thận.*
- *Thận trọng khi gây mê phẫu thuật, giảm nhạy cảm của norephedrin, tăng nhạy cảm với tubocain.*

Tương tác thuốc: - *Với các thuốc lợi tiểu tăng kali huyết khác làm tăng kali huyết có thể dẫn đến tử vong (đặc biệt suy thận) kể cả muối kali.*
- *Không nên phối hợp với: lithium (tăng lithium huyết); các thuốc gây xoắn đỉnh không chống loạn nhịp (astemizol, pentamidin, bepridil, erythromycin iv, halofandrin, sparfloxacin, sultoprid, terfenadin, vincamin); gây xoắn đỉnh; Với các thuốc ức chế men chuyển (trừ hạ kali huyết) làm tăng kali huyết có thể dẫn đến tử vong, đặc biệt suy thận.*
- *Thận trọng khi phối hợp: AINS gây suy thận và làm giảm tác dụng hạ huyết áp; Với Baclofen làm tăng tác dụng hạ HA; Với Digitalis làm hạ kali huyết tăng tác dụng độc digitalis; Với các thuốc chống loạn nhịp gây xoắn đỉnh như quinidin, hydroquinidin, disopyramid, amiodaron, bretylium, sotalol gây xoắn đỉnh; Với metformin gây nhiễm acid lactic máu (không dùng metformin, nếu creatinin máu vượt quá 135 micromol/l với nam và 110 micromol/l với nữ; Với thuốc cản quang iod có thể tăng nguy cơ suy thận cấp (nên bù nước).*
- *Thuốc chống trầm cảm nhóm imipramin 3 vòng, an thần kinh làm tăng tác dụng hạ HA (tư thế); Với muối calci sẽ làm tăng calci huyết; Với ciclosporin làm tăng creatinin huyết; Với corticoid đường toàn thân làm giảm tác dụng hạ HA.*

Tác dụng phụ: *Có thể bị buồn ngủ, vú to nam giới, bất lực, rối loạn kinh nguyệt. Mất và hạ Kali huyết, hạ Na huyết và giảm thể tích máu hạ HA tư thế, mất Cl - gây toan chuyển hoá. Tăng acid uric huyết và đường huyết, rối loạn huyết học (hiếm). Tăng calci huyết (hiếm). Có thể gây bệnh lý não do gan (với người suy gan), tăng cảm ở da (người dị ứng, hen), hồng ban dát sần. Buồn nôn, dị cảm, nhức đầu, chóng mặt, suy nhược, táo bón, khô miệng, hạn hữu suy thận.*

ALDATENSE *(Pháp)*

DT: Viên nén 0,5mg rescinamin, 10mg altizid, 16mg canrenoat.

CĐ-LD: Tăng HA: trung bình:1-2 viên/ngày.

CCĐ: Suy thận nặng. Loét dạ dày-tá tràng, lao, xơ gan, có thai, cho con bú.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

ALDACTAZIDE *(Mỹ)*

DT: Viên nén 25mg Spironolacton và 25mg hydrochlorothiazid.

CĐ và LD: Tăng huyết áp, phù nề, cổ trướng. Ngày 2 lần mỗi lần 1-2 viên.

CCĐ: Suy thận cấp, bí đái, suy gan nặng, phụ nữ có thai, hoặc cho con bú.

LY: *Bd Aldactide (Anh) chứa 2 hoạt chất trên với lượng gấp đôi trong 1 viên nén.*

ALDESLEUKIN

Interleukine-2 recombinante; Desalanyl. 1 serin-125-interleukin-2 humaine.

BD: *Proleukin (Pháp, Mỹ)*
Eurocetus (Đan Mạch; Italia)

DT: Lọ bột đông khô tiêm 1mg (18 $\times 10^6$ đvqt).

TD: Là một interleukin -2 người, sản xuất theo công nghệ ADN tái kết hợp trên chủng E.coli, có tác dụng điều hòa đáp ứng miễn dịch (tăng nhanh sự phát triển và sản sinh các lymphocyt T).

CĐ: Điều trị ung thư tuyến (adenocarcinoma) ở thận di căn của người lớn.

LD: Tiêm truyền liên tục trong 4-5 ngày liền 1mg/m^2 bề mặt thân thể /24 giờ - Sau đó nghỉ một tuần. Tiếp đó lại dùng 1 đợt như trên.

Cách pha dd để tiêm: hòa tan 1 lọ thuốc vào 1, 2ml nước cất tiêm, rồi pha loãng vào 1000ml dd glucose 5%.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, suy tim hoặc hô hấp mất bù; có di căn ở não chưa điều trị. Động kinh, hen, suy gan, bệnh thận, chảy máu tiêu hóa, trầm cảm, nhiễm khuẩn tiến triển.

LY: *Tránh dùng cho phụ nữ có thai hoặc cho con bú (chưa theo dõi sử dụng).*

ALDIOXA

Làm săn da; chống acid dịch vị

Aluminium dihydroxyallantoinat

BD: *Alanetorin và Alanta (Nhật Bản)*
Alantac (Hàn Quốc)
Alda (Mỹ)
Arlanto; Ascomp (Nhật Bản)
Chlokale (Nhật Bản)
Peptilate (Nhật Bản)
Ulfon (Lafon, Pháp) (phối hợp với Alcloxa)
(xem Bd. Ulfon)

ALDOCHLOR *(Mỹ)*

DT: Viên nén 250mg methyldopa và 250mg chlorothiazid.

CĐ: Một số thể tăng huyết áp kèm phù nề.

LD: Ngày 2-3 lần, mỗi lần 1 viên.

CCĐ: Viêm gan cấp, xơ gan tiến triển.

ALDONORM *(Thụy Sĩ)*

DT: Viên nén 50mg spironolacton và 80mg propranolol.

CĐ: Thể tăng huyết áp nặng đã dùng các thuốc khác chưa đỡ.

LD: Ngày 1 viên (Tối đa 2 viên /24 giờ).

CCĐ: Phụ nữ có thai hoặc cho con bú, suy tim.

ALDORIL *(Mỹ)*

Viên nén 250mg hoặc 500mg methyldopa kèm 15 hoặc 25-50mg hydrochlorothiazid.
(Xem Aldoclor).

ALDOSTERON

Hormon vỏ thượng thận

BD: *Electrocortin*
Aldocorten (Ciba)
Aldocortin (Burroughs Wellcome)

DT: ống tiêm 1ml/0,5mg.

CĐ: Suy vỏ thượng thận (cơn bệnh Addison, các nhiễm khuẩn nhiễm độc nặng) trạng thái sốt.

LD: Tiêm bắp hoặc truyền tĩnh mạch 0,5mg x 2-3 lần/24 giờ.

CCĐ: Phù nề ở gan, thận; hội chứng Conn hoặc Mach.

ALEGYSAL *(Santen)*

DT: Lọ nhỏ mắt có: Demirolast kali 0,1%.

CĐ: Viêm kết mạc chứng viêm kết mạc mùa xuân.

LD: Nhỏ 2 lần/ngày sáng và tối.

ALEMBICPACTUM *(Alembic)*

DT: Lọ bột pha tiêm 4mg/0,5g piperacillin, tazobactam.

CĐ: Nhiễm khuẩn trung bình & nặng: viêm ruột thừa (vỡ hoặc áp xe), viêm phúc mạc, viêm mô tế bào, áp xe ngoài da, nhiễm khuẩn bàn chân do đái tháo đường hoặc do thiếu máu gây ra, viêm nội mạc tử cung, viêm nhiễm vùng chậu, viêm phổi cộng đồng và các nhiễm khuẩn hỗn hợp do các chủng nhạy cảm.

LD: Tiêm truyền tĩnh mạch trong 30 phút. Theo chỉ định của thầy thuốc (tình trạng bệnh).

CCĐ: Quá mẫn với penicillin, cephalosporin, chất ức chế beta-lactamase.

ALENDRONAT

DT: Viên nén 10mg và 70mg acid alendronic (alendronat Na)

CĐ: Điều trị loãng xương để phòng ngừa gãy xương bao gồm gãy xương vùng khớp háng và cột

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

sống (gãy do nén đốt sống) ở phụ nữ loãng xương sau mãn kinh.

LD: Uống một lần 70mg, 1 lần duy nhất trong tuần (7 ngày)

- Điều trị loãng xương ở phụ nữ sau mãn kinh 1 viên 70mg x 1 tuần/lần hoặc 1 viên 10mg ngày 1 lần.
- Phòng ngừa loãng xương ở phụ nữ sau mãn kinh 1/2 viên 10mg x 1 lần/ngày.
- Điều trị và phòng ngừa loãng xương do dùng glucocorticoid 1/2 viên 10mg x 1 lần/ngày, ngoại trừ phụ nữ sau mãn kinh không dùng estrogen thì dùng 1 viên 10mg x 1 lần/ngày.
- Bệnh Paget xương 40mg x 1 lần/ngày trong 6 tháng.

CCĐ: Quá mẫn với thuốc. Bất thường trên thực quản như hẹp và không đàn hồi thực quản. Không có khả năng đứng hoặc ngồi thẳng ít nhất 30 phút. Hạ calci huyết.

LY: *Phải điều chỉnh hạ calci huyết trước khi dùng.*

ALENDRONIC Acid

TK: *Acide alendronique*

BD: *Bifosa*

Denfos (Dr.Reddys)

Fosamax (MSD - Chibret)

DT: Viên nén 5mg, 10mg và 40mg.

TD: Chống loãng xương, ức chế tiêu xương.

CĐ: Bệnh Paget, loãng xương, di căn xương; tăng calci huyết do bệnh ác tính.

LD: Bệnh Paget: ngày 4 viên. Đợt dùng 6 tháng. Dùng lại sau 6 tháng nếu cần.

Bệnh loãng xương: Khởi đầu: ngày 1 viên. Dự phòng: ngày nửa viên.

U ác tính ở xương: ngày nửa viên.

Dùng 30 phút trước bữa ăn sáng và trước khi dùng các thuốc uống khác.

CCĐ: Suy thận nặng; thực quản bất thường; phụ nữ có thai; giảm calci máu; quá mẫn thuốc; không đứng và ngồi thẳng được 30 phút.

LY: - *Thận trọng dùng nếu có bất thường đường tiêu hoá trên. Thuốc viên nên uống với nhiều nước. Suy thận - Không dùng khi đi ngủ.*

Phản ứng phụ: *Đau bụng nhẹ. Loét đường tiêu hoá, viêm thực quản. Rối loạn tiêu hoá như buồn nôn, nôn, tiêu chảy, táo bón. Suy thận. Hạ calci và phosphor huyết. Đau cơ.*

Tương tác thuốc: *Thuốc kháng acid chứa Al, Ca, Fe hay Mg, các thuốc có chứa khoáng chất, thuốc nhuận tràng làm giảm hấp thu.*

Tăng tác động lên hệ tiêu hoá, thận trọng khi dùng với các thuốc chống viêm không steroid.

Hạ kali máu khi dùng với aminoglycosid.

ALEPSAL *(Pháp)*

DT: Viên nén 15-50-100 và 150mg phenobarbital kèm với tương ứng: 3,6 - 12,5 - 25 và 87,5mg cafein khan.

TD: Phối hợp phenobarbital với cafein (để làm giảm buồn ngủ khi mới điều trị).

CĐ: Cơn động kinh (như phenobarbital), các chứng run ở người lớn (khi người bệnh có chống chỉ định với propranolol).

LD: Trị động kinh: người lớn: 2-3 mg/kg/ngày (tức là 3 viên loại 50mg).

Trẻ em: 3-4mg/kg/ngày.

Nên uống làm 1 lần vào buổi tối khi đi ngủ, trị chứng run ở người lớn: tùy theo người bệnh, ngày từ 1-4 viên loại 50mg.

CCĐ: Như với phenobarbital.

ALERADIN *(HG-Pharma)*

DT: Viên nang mềm 120mg pseudoephedrin HCl, 5mg loratadin.

CĐ: Viêm mũi dị ứng và cảm cúm thông thường như sung huyết mũi, hắt hơi, chảy nước mũi, ngứa và chảy nước mắt.

LD: Người lớn và trẻ >12 tuổi: 1 viên x 2 lần/ngày. Suy gan nặng: 1 viên/ngày.

CCĐ: Phối hợp với IMAO, glôcôm góc hẹp, bí tiểu, cao HA nặng, bệnh mạch vành nghiêm trọng, cường giáp.

LY: *Glôcôm, loét dạ dày dạng hẹp, tắc nghẽn môn vị.*

ALERAN *(XNLH Dược Hậu Giang)*

DT: Viên nang; Lọ 100 viên.

Phenylpropanolamin	25mg
Chlorpheniramin maleat	4mg

CĐ: Chữa triệu chứng cảm lạnh, cúm, nghẹt mũi, chảy nước mũi, nước mắt, hắt hơi, viêm xoang mũi dị ứng.

LD: Người lớn: cứ cách 4 giờ uống 1 viên, không uống quá 4 viên/ngày.

CCĐ: Glôcôm, tăng huyết áp, Bệnh mạch vành. Rối loạn nhịp đạo; tiền liệt tuyến. Cường giáp. Trẻ em dưới 12 tuổi.

Mẫn cảm với 1 thành phần của thuốc.

LY: - *Thận trọng với người vận hành máy, làm việc trên cao, nơi nguy hiểm... thuốc gây buồn ngủ.*

- *Kiêng rượu trong thời gian dùng thuốc.*
- *Tránh dùng cho người mang thai hoặc đang cho con bú.*

BD tương tự: *Alcixan (CTD Trà Vinh)*

Allermin fort (XNDPTW 25)

Capcold (CTD Q4)

Coldcap F (CTDP 7)

Coldfarm (XNDPTW1)

Cold Capsule (Mỹ)

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Conler F (CTD Bình Định)
Contac (SKF)
Dallerran (XNDPTW 5)
Hadocold (CTDP Hà Tây)
Meko Allergy F (Mekophar)
Rhicap (XNDPTW 2)
VacoAller F (CTD Long An)
Vioral (Vidipha)

ALEXITOL Sodium

Phức hợp Polyhydroxyaluminium-monocarbonat hexitol

BD: *Actal (Winthrop)*

DT: Viên nén 360mg; dịch treo uống 360mg/5ml.

TD: Chống acid dịch vị.

CĐ: Viêm dạ dày do tăng acid dịch vị, loét dạ dày.

LD: Người lớn: ngày uống 2 viên hoặc 2 thìa càfê dịch treo.

ALFACALCIDOL

1α-Hydroxycholecalciferol

1α -Hydroxy Vitamin D_3

1α -OHD_3

BD: *Alfarol (Chugsai, Nhật Bản)*
Alfa Leo (Bỉ)
Dediol (Đan mạch; Italia)
Eins Alpha (Đức)
Etalpha (Đan Mạch)
Odinal (Nam Tư)
One-Alpha và Un - Alfa (Đan Mạch)
Vetalapha (Anh)

DT: Viên nang 0,25-1mcg. Thuốc giọt 0,1mcg/giọt

TD: Dẫn chất vitamin D_3 hấp thu nhanh ở gan nên có tác dụng mạnh đến chuyển hóa calci và phosphor trong cơ thể.

CĐ: Xương nhuyễn và viêm xương xơ hóa ở người có tuổi, suy tuyến cận giáp, ưu năng cận giáp kèm rối loạn ở xương. Bệnh nhân nhờn tác dụng với vitamin D kèm giảm phosphat huyết, còi xương và xương nhuyễn phụ thuộc vào vitamin hoặc do suy dinh dưỡng hoặc giảm hấp thụ. Loạn dưỡng xương do thận.

LD: Người lớn và trẻ em trên 20kg: liều bắt đầu 1mcg/ngày. Trẻ em dưới 20kg: 0,05mcg/kg/ngày. Liều duy trì từ 0, 025 đến 1mcg/ngày.

CCĐ: Phụ nữ có thai hoặc cho con bú; tăng calci huyết, tăng phosphor và magne huyết.

ALFENTANIL Hydrochlorid

BD: *Alfenta (Janssen Bỉ; Israel)*
Rapifen (Janssen)

DT: Ống tiêm 2-5-10 và 20ml (0,5mg/ml).

TD: Giảm đau do tác dụng đến thần kinh trung ương 17 lần kém hơn so với Fentanyl, thời gian xuất hiện tác dụng và kéo dài tác dụng chỉ bằng 1/3 so với fentanyl.

CĐ: Thích hợp cho các đợt gây mê ngắn.

LD: Phẫu thuật dưới 10 phút: 7-12mcg/kg nếu không có hô hấp nhân tạo.

CCĐ: Không dung nạp với dẫn chất Morphin; hô hấp bị ức chế, bệnh phổi mạn gây tắc nghẽn; nhược cơ (nên không dùng được thuốc thư giãn cơ).

ALFUZOSIN Hydrochlorid

BD: *Altofen (Synthelabo - Pháp)*
Urion (Zambon Pháp)
Xatral (Synthelabo - Pháp)

DT: Viên nén bọc 2, 5mg. Viên nén LP 5mg.

TD: Dẫn chất quinazolin là chất đối kháng chọn lọc với các thụ thể alfa-1-adrenergic sau sinap, làm giảm áp lực ở niệu quản.

CĐ: Một số biểu hiện chức năng của phì đại lành tuyến tiền liệt, nhất là:
- Trong trường hợp phẫu thuật phải trì hoãn lại.
- Trong các cơn tiến triển của Adenom làm tăng các triệu chứng bệnh.

LD: Người lớn uống 1 viên x 2 lần/ngày; với người già trên 65 tuổi, liều dùng lúc đầu là sáng, tối, mỗi lần một viên, sau tăng dần tùy theo đáp ứng lâm sàng, nhưng không quá 4 viên/ngày, với hàm lượng thuốc chỉ định.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, tiền sử giảm huyết áp khi đứng thẳng, phối hợp với các thuốc chẹn alfa khác.

LY: *Do có hoạt tính giảm huyết áp, nên thận trọng với những người đang điều trị bằng các thuốc chống tăng huyết áp. Nguy cơ hạ HA tư thế, chóng mặt, mệt mỏi, vã mồ hôi. Tái xuất hiện cơn đau thắt ngực thì ngừng thuốc. Người cao tuổi không dùng quá 10mg/ngày. Không dùng với thuốc chẹn alpha và chẹn dòng calci. Có thể bị buồn nôn, đau bụng, tiêu chảy, nhức đầu, khô miệng, nhịp nhanh, đỏ da, mẩn ngứa, phù.*

ALGELDRAT

Aluminium hydroxid hydrat Al $(OH)_3$. nH_2O
Aluminio ossido idrato
Aluminii oxidum hydricum; aluminium (oxyd d) hydratéh
Aluminium hydroxydatum colloidal
Aluminium hydroxid dried
Aluminium oxid wasserhaltiges
Aluminium hydroxid gel, dried
Alcid
Alokreen
Gastralun

BD: *Actal (Sterling / Winthrop / Ross)*
Actonalt (Winthrop)
Adagel (Australia)
A-H Gel (Canada)

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Aldrox (Wyeth)
Alimex (Boots)
Alkagel (Loseff)
Alohgel (Mỹ)

DT: Dịch treo uống 220mg/5ml.

TD: Chống acid dịch vị, tác dụng khá dài.

CĐ: Viêm loét dạ dày, đầy bụng, chậm tiêu.

LD: Người lớn: ngày 3-4 lần, mỗi lần 2-3 thìa càfê.

LY: *Không dùng thuốc lâu dài và liều cao.*

ALGÉSAL Suractivé *(Pháp)*

DT: Ống 40g thuốc mỡ, chứa: 1,384g dietylamin salicylat; 400mg myrtecain và acid salicylic 2,616g.

TD: Chống thấp khớp, giảm đau và chống viêm. Dẫn chất salicylat trên dễ hấp thu qua da và được phân tách thành acid salicylic và dietylamin (cả hai đều có tác dụng giảm đau nhanh) Myrticain, gây tê bề mặt, giúp cho hoạt chất trên dễ xâm nhập vào da.

CĐ: Dùng chà xát cho các vận động viên sau các đợt thi đấu, các tổn thương do luyện tập hoặc để phục hồi chức năng vận động.

- Trị các chứng đau khớp, đau cơ, đau dây thần kinh, đau lưng, chuột rút. ...

LD: Ngày bôi 2-3 lần kèm chà xát nhẹ.

CCĐ: Bôi lên niêm mạc, vết thương hở.

ALGESTON

Chống viêm

Algestonum; Alfason; Neo-Alfasol

Dẫn xuất 16a,17a-acetonid:

Algeston acetonid

Algeston cyclic 16, 17 acetat với aceton

Neolutin (Italia)

ALGESTON Acetophenid

Progestin

TK: *Deladroxon; Dihydroxyprogesteron acetophenid; Droxon*

BD: *Neolutin Depositum (Italia)*

ALGI-B

DT: Viên nén 125mg vitamin B_1, 125mg vitamin B_6, 125mcg vitamin B_{12}, 50mg vitamin PP.

CĐ: Viêm hoặc đau dây thần kinh; đau nhức cơ, khớp.

LD: Người lớn: ngày 2-5 viên.

ALGIPAN *(Pháp)*

DT: Ống 80g kem bôi chứa 8g mephenesin, 1,2g methyl nicotinat: 4g glycol salicylat, 80mg histamin dichlorhydrat và 80mg capsicin.

TD: Gây thư giãn cơ và giảm đau.

CĐ: Các chứng đau ở cơ-gân; dùng chà sát nhẹ trong các chứng co cơ gây đau đớn và trong phục hồi chức năng vận động.

CCĐ: Bôi lên niêm mạc, vết thương hở, vết loét bệnh ngoài da, vết bỏng. Mẫn cảm với dẫn xuất salicylic.

LY: *Tránh dây thuốc vào mắt.*

- Rửa tay sạch sau khi sử dụng thuốc.

ALGLUCERASE

Enzym

Ceredase (USA)

ALGOCRATINE

DT: Viên nén: 400mg aspirin; 8mg codein phosphat và 200mg vitamin C.

CĐ: Giảm đau, hạ nhiệt, chống viêm.

LD: Người lớn 1-3 viên/ngày (tối đa 9 viên /24 giờ).

CCĐ: Loét dạ dày-tá tràng, mẫn cảm với Aspirin; bệnh gây chảy máu.

LY: *Thận trọng dùng cho phụ nữ có thai.*

ALGOTROPYL à la Prométhazine

DT: Thuốc đạn trẻ em 2-5 tuổi

Paracetamol	200mg
Promethazin HCl	5mg

CĐ: Các trường hợp sốt và đau nhức, dị ứng như: cảm, sốt kể cả trong các bệnh nhiễm khuẩn. Giảm đau trong các đau nhức như sau phẫu thuật, đau bất ngờ, mọc răng. Các biểu hiện dị ứng: mày đay, ngứa, eczema, không dung nạp thuốc. Các phản ứng khi tiêm chủng. Mất ngủ do sốt hoặc đau nhức.

LD: Từ 1 tuổi đến 2 tuổi: đặt 1 thuốc đạn 1 lần, đặt 2lần/24 giờ (tùy theo tuổi).

Từ 2 tuổi đến 4 tuổi: đặt 2-3 thuốc đạn /24 giờ (tùy theo tuổi). Có thể dùng cho trẻ >15 tuổi.

Từ 4 tuổi đến 6 tuổi: 1- 2 thuốc đạn /24 giờ (tùy theo tuổi).

Từ 6 tuổi đến 15 tuổi: 2-4 thuốc đạn /24 giờ (tùy theo tuổi).

CCĐ: Suy gan. Mẫn cảm với thuốc.

LY: - *Thuốc gây buồn ngủ.*

- Không nên dùng khi có thai 3 tháng đầu và người đang cho con bú.

- Không dùng đồng thời với thuốc kháng histamin khác.

- Có thể nổi ban da, mày đay.

- Rất hiếm giảm tiểu cầu. (Xem thêm Promethazin).

ALIBENDOL

BD: *Cebera (Pháp)*

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

DT: Viên bọc đường 100mg; gói thuốc bột 50mg (cho trẻ em).

TD: Nhuận mật, trị các rối loạn tiêu hóa.

CĐ: Đầy bụng, chậm tiêu, buồn nôn, táo bón.

LD: Người lớn: ngày 3-4 viên chia 3-4 lần, trước bữa ăn.

Trẻ em: Dùng theo liều 4mg/kg/ngày.

ALIMEMAZIN

TK: Methylpromazin; Trimeprazin

BD: *Repeltin (Đức)*

Dẫn xuất tartrat:

Alimazine (CTDP Đồng Tháp)
Alimex (XNDP Hậu Giang)
Allerlene (Sanofi - Việt Nam)
Dopharalen (Dopharma)
Nedeltran (Bỉ; Theraplix - Pháp)
Panectyl (Specia, Rhône-Poulenc; Canada)
Spansule (Mỹ)
Temaril (Smith Kline và French)
Thegalen (CTD Tiền Giang)
Thelargen (XNDP 1)
Themazine (Cty dược VTYT Tây Ninh)
Théralène (Thụy Điển, Rhône-Poulenc)
Theratussine (CTD Tiền Giang)
Trimalene (Australia)
Tussilène (XNDP 25)
Tussinlen (XNDP 25)
Toussolène (CTD Q4)
Tusalene (CTD Long An)
Tuxsinal (CTD Phong Phú)
Vallergan (May và Bayer Rhône Poulenc)
Variargil (Tây Ban Nha)
Viralene (Vidipha)

DT: Viên nén 5mg, 10mg. Thuốc giọt 4% (1mg/1 giọt). Sirô 7,5mg/5ml và 30mg/5ml. Thuốc đạn 20mg. Ống tiêm 5ml/25 và 50mg.

TD: Kháng histamin H1; kháng serotonin, an thần, chống ho, chống nôn và chống tiết cholin nhẹ.

CĐ: Thuốc viên: các biểu hiện dị ứng như: viêm mũi co thắt, viêm kết mạc, phù Quincke, mày đay. Điều trị phối hợp các bệnh ngoài da có ngứa (eczema, sần ngứa). Điều trị chứng ho không đờm, nhất là ho dị ứng hoặc kích ứng.

Chỉ định khác: còn dùng để an thần trong các trường hợp mất ngủ, trạng thái kích thích, tiền mê sảng rượu cấp.

LD: Người lớn: uống, kháng histamin và chống ho: 5-40mg/ngày chia làm vài lần (tức là 1-8 viên); 5-40 giọt và 1-6 thìa canh sirô. Nếu dị ứng cấp, có thể tiêm bắp hoặc tĩnh mạch từ 1-2 ống.

+ Gây ngủ: 5-20mg trước khi ngủ.

+ Trạng thái kích thích: uống 40-200 mg/ngày.

Tiêm bắp tĩnh mạch: 2-5 ống /ngày.

Tiền mê: 1-2 ống, 1-2 giờ trước khi mổ.

- Trẻ em: 0,5-1 mg/kg/ngày, chia vài lần; để gây ngủ: 0,25-0,5mg/kg/ngày khi đi ngủ; tiền mê: 0,5 mg/kg.

CCĐ: Glôcôm góc đóng, nguy cơ ứ nước tiểu do rối loạn niệu đạo-tiền liệt tuyến. Suy hô hấp. Hen suyễn. Quá mẫn với thuốc. Trẻ em dưới 6 tuổi (viên). Tiền sử mất bạch cầu hạt. Glôcôm góc đóng. Sultoprid. Rượu. Bệnh gan thận. Động kinh, Parkinson. Thiểu năng tuyến giáp. U tế bào ưa crôm. Nhược cơ.

LY: *Tránh dùng cho phụ nữ có thai hoặc cho con bú.*

Thận trọng dùng cho người lái xe, vận hành máy, làm việc trên cao và nơi nguy hiểm... (gây buồn ngủ).

Không uống rượu khi dùng thuốc (ức chế trung tâm hô hấp).

- Cũng như phenothiazin, khuyên không nên dùng cho trẻ em dưới 1 tuổi (nguy cơ ngừng thở, chết đột ngột) đã biết tiền sử dị cảm với anh chị em trong gia đình.

- Giảm liều với người già, người suy gan.

- Thuốc gây keo dịch nhày phế quản.

Tương tác: *Với atropin và các dẫn xuất kiểu atropin (có thể gây bí đái, táo bón, khô miệng), với sultoprid (không nên phối hợp, gây loạn nhịp tâm thất gây xoắn đỉnh), với cồn (không dùng vì tăng tác dụng dịu thần kinh), với thuốc gây trầm cảm hệ thần kinh trung ương (làm tăng trầm cảm trung tâm).*

Thận trọng khi dùng với các thuốc kháng histamin khác, các thuốc ngủ, thuốc chống Parkinson loại kháng cholin, disopyramid.

Tác dụng phụ: *Dùng thuốc có thể bị: gây ngủ gật ban ngày, tăng keo dịch nhày phế quản, khô miệng, rối loạn điều tiết, táo bón, bí đái, nhịp tim nhanh, lú lẫn và kích động ở người già. Hiếm thấy: rối loạn tiêu hóa (chán ăn, buồn nôn, nôn mửa, tiêu chảy), giảm bạch cầu và mất bạch cầu hạt, kích thích ở trẻ em và trẻ còn bú.*

- Dùng lâu dài: rối loạn ngoài tháp, run rẩy, tăng trương lực, mất vận động, giảm bạch cầu hay mất bạch cầu hạt (liều cao). Kích thích ở trẻ em, sơ sinh, người già.

Quá liều: *Trẻ em bị kích thích, kích động, ảo giác, mất vận động, mất phối hợp, múa vờn, co giật. Đồng tử giãn cố định, đỏ da, tăng thân nhiệt, dẫn tới hôn mê, truỵ tim mạch. Người lớn: trầm cảm; hôn mê; sốt, đỏ da (hiếm).*

Điều trị triệu chứng, hỗ trợ hô hấp, chống co giật.

ALIPASE *(Pháp)*

DT: Viên nang đến ruột mới tan chứa 234,24 mg pancrelipase, tương ứng với 7.500 đơn vị lipase, 5.800 đơn vị amylase và 600 đơn vị protease (theo Dược điển châu Âu).

CĐ: Các chứng suy tuyến tụy.

LD: Trẻ em: 1-2 viên vào bữa ăn.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Người lớn: 2-3 viên vào bữa ăn.

LY: *Với những người có mẫn cảm với cao tuyến tụy, có thể gây ra rối loạn tiêu hóa. Nên uống kèm với nhiều nước.*

ALITRETINOIN

BD: *Panretin*

TD: Trị ung thư.

ALIZAPID

DT: Viên nén 50mg. Ống tiêm 2ml/50mg alizapid.

CĐ: Phòng và trị các chứng buồn nôn do dùng các thuốc tổng hợp chống ung thư gây ra.

LD: Người lớn: 2-3 viên/ngày. Tiêm tĩnh mạch hay tiêm bắp: 2-4 ống/ngày. Trẻ em: 2-4mg/kg/ngày, chia 2 lần. Lần đầu vào trước khi dùng thuốc chống ung thư, lần thứ 2 sau đó 4-8 giờ.

ALIZAPRID

BD: *Liticum (Delagrange - Pháp)*
Pesalin (Tây Ban Nha)
Dẫn xuất hydrochlorid:
Limican (Italia)
Litican (Bỉ)
Nausilen (Italia)
Plitican (Delagrange - Pháp)
Vergentan (Đức)

DT: Viên nén 50mg; ống tiêm 2ml/50mg.

TD: Chống buồn nôn.

CĐ: Phòng và chữa trị các chứng buồn nôn do dùng các thuốc tổng hợp chống ung thư gây ra.

LD: Người lớn 2-4 viên ngày. Tiêm tĩnh mạch hoặc tiêm bắp 2-4 ống ngày.
Trẻ em: 2-4mg/kg/ngày. Chia liều trên làm 2 lần: Lần đầu vào trước khi dùng thuốc chống ung thư; lần thứ 2 sau đó 4-8 giờ.

ALKAFEN NASAL

Viên phối hợp có: Paracetamol + Pseudoephedrin + Dextromethorphan + Chlorpheniramin + Guaifenesin

CĐ: Cảm sốt. Ho. Đau nhức

ALKA KOGINA Red *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nang mềm chứa 174mg tinh chất hồng sâm Triều tiên Panax Ginseng C.A. Meyer đã chuẩn hoá.

CĐ: Bồi bổ cơ thể. Tăng cường hoạt động thể chất và tinh thần ở người bị suy yếu, mỏi mệt, đang dưỡng bệnh. Giúp đỡ chống stress, tăng sức đề kháng của cơ thể, hỗ trợ điều trị các bệnh mãn tính, ung thư, tiểu đường, tim mạch.

LD: Người lớn: ngày 1 viên sau bữa ăn.

CCĐ: Đang bị tiêu chảy cấp.

ALKAFEN Cough *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nang mềm có pseudoephedrin, doxylamin, paracetamol và dextromethorphan.

CĐ: Cảm, cúm, ho và ho dị ứng.

ALKA-SELTZER *(Pháp - Mỹ)*

DT: Viên sủi bọt:

Acid acetylsalicylic	0,324g
Na hydrocarbonat	1,625g
Acid citric	0,965g

TD: Giảm đau. Hạ sốt. Chống viêm. Chống tập kết tiểu cầu.

CĐ: Giảm triệu chứng rối loạn tiêu hoá: khó tiêu, đầy hơi, chướng bụng, nặng bụng sau khi ăn - Giảm nhức đầu, làm êm dịu sau stress. Giảm đau mình mẩy, cơ xương khớp.

LD: Người lớn uống 1-2 viên/lần. Không quá 8 viên /24 giờ

Trẻ em từ 12-15 tuổi: 1-2 viên/lần, tối đa 6 viên/ 24 giờ.

CCĐ: - Loét dạ dày-tá tràng tiến triển. Quá mẫn với nhóm salicylat (co thắt phế quản, phản ứng phản vệ). Bệnh chảy máu do thể tạng hay mắc phải. Dùng với methotrexat; các thuốc chống viêm không steroid khác, thuốc chống đông máu.

- Trẻ em dưới 12 tuổi.

- 3 tháng cuối thai kỳ.

LY: - *Không dùng trong bệnh thống phong, băng huyết, rong kinh.*

- Tiền sử loét dạ dày-tá tràng, xuất huyết tiêu hoá.

- Người suy thận, hen suyễn, đặt dụng cụ tránh thai, hội chứng Reye.

- Hạn chế dùng cho người đang cho con bú.

Tương tác thuốc: *Chống chỉ định với thuốc chống đông máu, methotrexat, các AINS khác, Heparin, Ticlopidin (xuất huyết), các thuốc thải acid uric (benzbromaron, probenecid).*

- Thận trọng dùng với thuốc trị tiểu đường, glucocorticoid toàn thân, thuốc lợi tiểu, interferon alfa.

- Lưu ý phối hợp các thuốc bao đắp dạ dày ruột (các oxyd và hydroxyd Mg, Al, Ca) tăng bài tiết salicylat ở thận.

Tác dụng phụ: *Nhức đầu, ù tai, giảm thính lực (dấu hiệu quá liều), loét dạ dày, xuất huyết tiêu hoá, hội chứng xuất huyết và tăng thời gian chảy máu. Phù Quincke, mày đay, hen, suyễn, tai biến phản vệ. Đau bụng.*

Quá liều: *Vừa: ù tai, chóng mặt, giảm thính lực, nôn (giảm liều).*

Nặng: sốt, thở gấp, tích ceton, nhiễm kiềm hô hấp, nhiễm acid chuyển hoá, truy mạch, hôn mê, suy hô hấp, hạ đường huyết.

Xử trí: cấp cứu bệnh viện.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

ALKASODIN *(XND Tiền Giang)*

DT: Cốm sủi 5g/0,90g Disodic citrat.

CĐ: Đầy hơi, nôn trớ, tăng tiết mật.

ALKAFEN *(Hàn Quốc)*

DT: Viên có: Doxylamin 6,25mg, dextromethorphan 10mg, paracetamol 250mg, pseudoephedrin 30mg.

CĐ: Cảm cúm, nghẹt mũi, chảy nước mũi, hắt hơi, ho, ớn lạnh, đau bụng, nhức đầu, đau khớp, sốt.

LD: Người lớn: uống 2 viên/lần, cách 4 giờ 1 lần - Không dùng quá 7 ngày.

CCĐ: Quá mẫn với thuốc. Suy gan - thận - tăng HA, cường giáp. Suy tim. U xơ tiền liệt tuyến - Trẻ em dưới 15 tuổi - Có thai - Cho con bú.

LY: - *Không uống rượu khi dung thuốc.*
- *Thuốc gây buồn ngủ (Không dùng cho người lái xe, vận hành máy, làm việc trên cao và nơi nguy hiểm).*
- *Xem thêm Decolgen.*

ALKAVERVIR

Alkaloid Veratrum

BD: *Verastan và Veratrite (Mỹ)*
Vergitryl (Squibb)
Verloid (Riker)
Vertavis (Mỹ)

DT: Viên nén 1 và 2mg.

TD: Hỗn hợp các alcaloid từ cây Veratrum, đã được tiêu chuẩn hóa về hiệu lực toàn bộ, chống tăng huyết áp.

CĐ: Các thể tăng huyết áp ở mức nhẹ và trung bình.

LD: Ngày 3 lần, mỗi lần 3-5mg.

CCĐ: U tế bào ưa crôm.

LY: *Thận trọng khi dùng nếu bị loạn nhịp; nhồi máu cơ tim; suy thận nặng.*

ALLERCROM Eye Drops *(Ấn Độ)*

DT: Lọ thuốc nhỏ mắt 5ml/2% cromolyn.

CĐ: Dị ứng ở mắt như viêm kết mạc.

LD: Nhỏ 1-2 giọt x 2-3 lần/ngày.

CCĐ: Mẫn cảm với benzalkonium HCl.

ALLERMIN FORT ***(Uphace)***

DT: Viên nang 50mg phenylpropanolamin HCl, 4mg chlorpheniramin maleat.

CĐ: Làm giảm các triệu chứng cảm lạnh thông thường hay viêm mũi dị ứng như sổ mũi, hắt hơi và ngạt mũi. Thuốc có tác dụng ngay và kéo dài hiệu lực trong 12 giờ.

LD: Uống 1 viên/12 giờ. Không được nhai.

ALLIOFIL *(Ba Lan)*

DT: Viên bao đường 200mg bột tỏi đông khô, 5mg chlorophyl.

CĐ: Nhiễm khuẩn hô hấp, tiết niệu, tuần hoàn, mô xương, phòng nhiễm khuẩn sau mổ, vết thương ngoài da mau lành.

LD: Người lớn: 2 viên x 3 lần/ngày, nặng 4 lần/ngày. Dùng trong 14 ngày. Trẻ em: 1 viên x 3 lần/ngày.

CCĐ: Mẫn cảm. Suy gan nặng.

ALLITHERA *(Biogal)*

DT: Viên nang mềm 500mg allithera oil.

CĐ: Hỗ trợ chứng tăng HA, làm chậm quá trình xơ hóa mạch khi dùng lâu dài..

LD: Người lớn: 2 viên x 3 lần/ngày x 1 tuần. Sau đó 1 viên x 3 lần/ngày. Thường dùng 2-3 tháng

CCĐ: Quá mẫn.

ALLOBARBITAL

DT: Viên nén 100mg allobarbital.

CĐ: Gây ngủ mạnh, tác dụng nhanh, không ảnh hưởng tới bộ máy tuần hoàn, bài tiết nhanh.

LD: Người lớn: 100-200mg, uống 1 giờ trước khi đi ngủ.

CCĐ: Suy nhược, viêm thận nặng.

ALLANTOIN

Urea, (2,5-dioxo-4-imidazolidinyl)
Cordiamin

BD: *Alantan (Ba Lan)*
Almay Chap Cream (Mỹ)
Sebical (Mỹ)

TD: Dùng ngoài da làm vết thương mau lành, chống bệnh vẩy nến.
(Xem Bd kép: *Alphosyl và Contractubex)*

ALLOCHOL *(Nga)*

DT: Viên nén 0,08g mật động vật, 0,04g cao tỏi khô, 5mg cao gai khô và 25mg than hoạt.

TD: Tăng tiết mật, nhuận mật

CĐ: Viêm gan mạn, viêm túi mật và ống mật, táo bón.

LD: Người lớn: ngày uống 3 lần, mỗi lần 2 viên, vào sau bữa ăn. Đợt dùng 4-6 tuần.

ALLOCHRYSINE *(Pháp)*

DT: Thuốc tiêm bắp chứa natri aurothiopropanol sulfonat (tức là muối natri của aurothioprol) ống 2ml chứa 25-50 và 100mg muối kể trên kèm 1 ống 8ml dd NaCl 0,9%.

CĐ: Điều trị cơ bản các chứng viêm khớp mạn, nhất là chứng viêm nhiều khớp dạng thấp.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

LD: Tiêm bắp tuần lễ 1 ống 25mg. Sau cứ tuần lễ tăng liều 1, 2 đến 1, 5mg. Cuối cùng liều duy trì 50-100mg/1 lần trong tháng.

CCĐ: Tiền sử tai biến nặng với các muối vàng. Bệnh thận gây huyết niệu hoặc protein-niệu, suy gan hoặc thận, tổn thương nặng về mặt huyết học, viêm miệng, luput ban đỏ rải rác, suy tim; eczema hoặc bệnh ngoài da tiến triển; phụ nữ có thai hoặc cho con bú.

LY: *Tránh phối hợp với phenylbutazon, gây nguy cơ bất sản tủy.*

ALLOCLAMID

Trị ho

Dẫn xuất hydrochlorid:
Depryn
Pectex (Phần Lan)
Tuselin (Tây Ban Nha)

ALLOPURINOL

TK: *Bloxanth*
BD: *Abopur (Đan Mạch)*
Adenock (Nhật Bản)
Domedol (CTD Đ ồng Tháp)
Embarin (Đức)
Epidropal (Đức)
Foligan (Đức)
Geapur (Đan Mạch)
Gichtex (Áo)
Hamarin (Nicholas)
Hexanurat (Đan Mạch)
Ketanrift và Ketobun - A (Nhật Bản)
Llanol (Philippin)
Lopurin (Mỹ)
Lysuron (Boehringer Ingelheim)
Masaton (Nhật Bản)
Mephanol (Thụy Sĩ)
Milurit (Hungari)
Monarch và Neufan (Nhật Bản)
Novopurol (Canada)
Progout (Australia)
DT: Viên nén 50mg-100mg và 300mg.
TD: Làm giảm acid uric huyết.
CĐ: Chữa bệnh gút mạn; tăng uric-huyết do chiếu tia X hoặc do thuốc điều trị ung thư và tăng bạch cầu.
LD: Người lớn: ngày 2-4 lần, mỗi lần 100mg, uống sau bữa ăn. Trẻ em: 8mg/kg/24 giờ, chia 3 lần.
CCĐ: Suy gan thận. Nhiễm sắc tố sắt mô tự phát. Phụ nữ có thai hoặc cho con bú; trẻ em dưới 16 tuổi (trừ trường hợp đang điều trị bằng thuốc kìm tế bào). Mẫn cảm đã biết với thuốc.
LY: *- Phải rất thận trọng khi dùng thuốc (trường hợp gút cấp)*
- Uống thuốc sau bữa ăn.
- Không phối hợp với Penicillin nhóm A (ampicillin) và vidarabin.
- Thận trọng khi dùng với chlorpropamid; azathioprin, mercaptopurin.
- Có thể bị rối loạn tiêu hóa: đau bụng, nôn, mửa, tiêu chảy, phản ứng ngoài da, nhức đầu, ngứa...
- Đặc biệt thận trọng với người suy gan, thận.

ALLTAZEN *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nén chứa:

Biodiastase	60mg
Pulvis Swertia	5mg
Pulvis Gentiana	37,5mg
Mg-Al m-Silicat	150mg

và 4 hoạt chất khác.
CĐ: Tăng acid dịch vị, đầy bụng, buồn nôn, kém ăn, đau dạ dày.
LD: Người lớn: Ngày 3 lần x 2 viên sau bữa ăn.
CCĐ: Trẻ em dưới 7 tuổi. Mẫn cảm thuốc.

ALLYLESTRENOL

Allyloestrenol
BD: *Gestanin (Organon)*
Gestanon (Organon và Thụy Điển)
Gestanyn (Organon)
Orageston (Organon)
Turinal (Gedeon Richter-Hungari)
DT: Viên nén 5mg.
TD: Chống sẩy thai.
CĐ và LD: Đe dọa sẩy thai dùng 8 viên/ngày (trong trường hợp đe dọa đẻ non). Sẩy thai liên tiếp, ngày 1-2 viên, dùng liên tục tới vài tháng.
CCĐ: Carcinom đường sinh dục. Rối loạn chức năng gan. Tiền sử nhiễm độc huyết, Herpes thai kỳ.
LY: *Có thể bí đái, buồn nôn, nhức đầu.*

ALMACA *(Cục Quân y)*

DT: Viên nén có 200mg nhôm hydroxyd, 70mg magnesium hydroxyd và 70mg bột mai mực.
CĐ: Đau loét dạ dày-tá tràng, viêm dạ dày do thừa acid dịch vị.
LD: Ngày uống 2 lần x 4 viên sau khi ăn hoặc lúc đau.

ALMAGAT

Chống acid dịch vị

Magnesium [carbonato (2)] heptahydroxy (aluminium) tridihydrat
Aldrin (Hàn Quốc)
Almacid (Hàn Quốc)
Almax (Tây Ban Nha)
Homegel (Hàn Quốc)
Sam chung dang Alcid (Hàn Quốc)
DT: Hỗn dịch uống 1,5g (gói)

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

TD: Kháng acid mạnh, làm giảm acid toàn phần dịch vị tăng pH, không ảnh hưởng thể tích tiết dịch, không gây táo bón, ức chế hoạt động pepsin, bao đắp dạ dày thực quản.

CĐ: Trị triệu chứng. Loét dạ dày-tá tràng. Viêm dạ dày. Tăng acid dịch vị (nôn mửa, đau dạ dày) Viêm thực quản trào ngược.

LD: Người lớn 1 gói /lần x 3 lần/ngày, sau bữa ăn 1-2 giờ.

LY: *Dùng cách xa các thuốc uống khác khoảng 2 giờ (hấp thụ) đặc biệt tetracyclin.*
Nếu sau 2 tuần không thấy cải thiện ngừng dùng thuốc.
Có thể bị táo bón.

ALMALOX *(XNDP 25)*

DT: Viên nén để nhai chứa 400mg Al hydroxyd và 400mg Mg hydroxyd. Lọ 140g gel nhũ dịch.

TD: Chống acid dịch vị, bao che niêm mạc thực quản, dạ dày-tá tràng.

CĐ: Các rối loạn do tăng acid dịch vị như viêm dạ dày, thoát vị hoành, chậm tiêu, loét dạ dày-tá tràng.

LD: Ngày ngậm hoặc nhai 2-3 lần x 1-2 viên vào sau bữa ăn và lúc có cơn đau.

CCĐ: Suy thận nặng.

BD tương tự: *Alumagel (XNDP An Giang)*

ALMASI *(XNDP Hà Nội)*

DT: Viên, gói túi có: Mg trisilicat, Al hydroxyd, Mg carbonat.

CĐ: Đau dạ dày.

BD tương tự: *Malusil (CTD An Giang)*

ALMASILAT

Chống acid

Malinal (GB-Crawley)
Sicco-gynaedron (Artesan)
Simagel (Đức)

ALMETAMINE *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nén: Betamethason 0,25mg, Dexchlorpheniramin maleat 2mg.

CĐ: Chống viêm - Kháng histamin dùng trong các biểu hiện dị ứng cấp hay mạn biểu hiện về hô hấp, ngoài da. mặt.

LD: Người lớn: 1-4 viên/ngày. Trẻ em trên 30 tháng chỉ định tùy theo tuổi.

CCĐ: Herpes giác mạc. Loét dạ dày-tá tràng tiến triển. Bệnh lao tiến triển. Bệnh tâm thần. Đái tháo đường. Bệnh tim nặng. Virus tiến triển.

LY: *(Xem Betamethason và dexchlorpheniramin): không ngừng thuốc đột ngột. Không uống rượu khi dùng thuốc. Thuốc gây buồn ngủ. Không nên dùng cho người mang thai và cho con bú. Có thể gây tác dụng phụ trên da, tiêu hóa, cơ xương, tâm thần kinh, điện giải, chuyển hóa, nội tiết, trẻ em chậm phát triển.*

ALMEVAX *(Anh)*

DT: Lọ hoặc ống chứa 1 liều vaccin phòng rubêôn (chế từ chủng virus Wistar RA 27/3 sống đã làm giảm độc lực).

CĐ: Phòng rubêôn cho phụ nữ trước khi có thai.

LD: Tiêm dưới da 1 liều 0,5ml vaccin này (hòa ống thuốc vào dung môi kèm theo và tiêm ngay, không để quá 1 giờ ở 2-20°C).

CCĐ: Phụ nữ có thai, hoặc dự kiến có thai (trong khoảng 3 tháng sau khi tiêm vaccin này) - Đang bị sốt, nhiễm khuẩn, ung thư, bệnh mãn tính nặng, thiếu hụt gamma globulin, giảm sút đáp ứng miễn dịch.
- Có mẫn cảm với neomycin và polymyxin B (2 kháng sinh này có với lượng nhỏ trong vaccin.

LY: *Tránh dùng cho người bị giảm tiểu cầu.*

ALMINOPROFEN

BD: *Minalfene (Pháp - Nhật Bản)*
Sedaspray (Tây Ban Nha)

DT: Viên nén 150mg.

TD: Thuốc chống viêm không có cấu trúc steroid, thuộc nhóm các dẫn xuất arylpropionic tác dụng tương tự như Ibuprofen, nhưng mạnh hơn, nên liều dùng thấp hơn.

CĐ: Chống viêm và giảm đau, như Ibuprofen.

LD: Người lớn: vài ngày đầu uống 500mg/ngày, chia 3 lần. Những ngày sau dùng liều duy trì, mỗi ngày 300mg, chia 3-4 lần.

CCĐ: Quá mẫn với chống viêm không steroid, loét dạ dày-tá tràng tiến triển. Suy gan và thận nặng.

LY: - *Thuốc làm giảm sức đề kháng tự nhiên của cơ thể chống lại nhiễm khuẩn.*
- *Luôn theo dõi chức phận tiêu hóa, đề phòng xuất huyết.*
- *Nếu điều trị kéo dài: nên kiểm tra chức năng gan, thận và máu, đặc biệt với người suy tim, xơ gan, thận hư mạn, những người có dùng thuốc lợi tiểu, người mất máu nhiều sau phẫu thuật, người cao tuổi.*
- *Cảnh giác với người điều khiển máy, làm việc nơi nguy hiểm... vì nguy cơ choáng váng.*
- *Cấm dùng vào 3 tháng đầu và 3 tháng cuối của thai kỳ (nhiễm độc tim, thận thai nhi, kéo dài thời gian chảy máu ở mẹ và con).*
- *Cấm dùng cho phụ nữ cho con bú.*

Tương tác: *Không phối hợp với: các thuốc chống đông máu đường uống, methotrexat, dẫn xuất pyrazol, các chống viêm không steroid, vòng tránh thai, heparin, lithium, ticlopidin. Thận trọng khi*

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

sử dụng với thuốc lợi tiểu (suy thận cấp), các thuốc trị tăng huyết áp và thuốc chẹn bêta, captopril (giảóm tác dụng hạ huyết áp).

Tác dụng phụ: *Có thể bị: rối loạn tiêu hóa: buồn nôn, mửa, tiêu chảy, táo bón, đau thượng vị. Hiếm khi: loét, xuất huyết và thủng đường tiêu hóa. Phản ứng quá mẫn: phát ban, mày đay, ngứa, chàm. Hiếm thấy ban đỏ đa dạng. Phù Quincke, suyễn, hiếm khi có phản ứng phản vệ, nhức đầu, buồn ngủ, chóng mặt, choáng váng, rối loạn chức năng gan, tăng transaminase, thay đổi ít công thức máu.*

ALMITRIN

Dẫn xuất dimesilat:

BD: *Vectarion (Pháp, Pháp-Hà Lan)*

DT: Viên nén bọc 50mg.

TD: Làm cho thông khí phế nang.

CĐ: Suy hô hấp kèm giảm oxy huyết có liên quan đến bệnh viêm phế quản mạn gây tắc.

LD: Ngày uống 1-2 lần, mỗi lần 1 viên vào bữa ăn. Đợt dùng 3 tháng, nghỉ 1 tháng lại dùng tiếp 2 tháng.

CCĐ: Bệnh gan nặng. Phụ nữ có thai hoặc cho con bú.

LY: - *Nếu dị cảm chi dưới kéo dài hoặc sút cân quá 5%, ngừng dùng thuốc.*

Tác dụng phụ: *Sút cân, rối loạn tiêu hóa, chóng mặt, khó thở, rối loạn giấc ngủ, bứt rứt, hồi hộp, đánh trống ngực. Bệnh thần kinh ngoại biên với cảm giác bất thường ở chi dưới hoặc dị cảm.*

ALMITRINE

DT: Viên bao 50mg almitrin domesilat.

CĐ: Suy hô hấp kèm theo giảm oxy huyết có liên quan đến bệnh viêm phế quản mạn gây tắc.

LD: 1 viên x 1-2 lần/ngày vào bữa ăn. Đợt dùng 3 tháng, nghỉ 1 tháng, lại dùng tiếp 2 tháng.

CCĐ: Bệnh gan nặng, có thai, cho con bú.

LY: *Dị cảm chi dưới: kéo dài (ngừng thuốc).*

ALODONT *(Pháp)*

DT: Lọ 200ml dd để xúc miệng. Cứ 100g thuốc chứa: 5mg cetylpyridinium chlorid; 50mg chlorobutanol và 4mg eugenol.

TD: Kháng khuẩn (với liên cầu, tụ cầu và tràng cầu khuẩn), kèm nấm (nhất là với Candida albicans) và giảm đau (do chlorobutanol).

CĐ: Điều trị tại chỗ phụ trợ các nhiễm khuẩn ở xoang miệng hầu; sau phẫu thuật ở khoa răng miệng.

LD: Ngày xúc miệng 3 lần, dùng nguyên chất và giữ trong miệng ít nhất 1 phút.

Trẻ em từ 30 tháng trở lên, có thể dùng nhưng pha loãng đi 1/2 với nước đun sôi để nguội.

CCĐ: Mẫn cảm với 1 thành phần của biệt dược.

Trẻ em dưới 30 tháng (vì có chứa tinh dầu bạc hà).

LY: *Không dùng quá 10 ngày liền.*

ALOE VERA

TK: *Lô hội, Aloès (Pháp)*

DT: Viên nang 25mg.

TD: Nhựa Lô hội có chứa aloin (trong đó có các anthraglucosid) và aloe-emodin và một số hoạt chất khác, có tác dụng:

- Điều hoà nhu động ruột, chống táo bón.
- Có tính kháng histamin và kháng viêm.
- Điều hoà đường huyết.
- Tăng sức đề kháng của cơ thể với các bệnh nhiễm khuẩn.
- Thúc đẩy quá trình làm lành ở vết thương.

CĐ: Nhuận tràng và tăng sức đề kháng của cơ thể, chống mệt mỏi.

Có trong thành phần nhiều loại mỹ phẩm để làm trắng da, điều trị trứng cá.

(Xem ở BD Pharmax G2 của Mỹ, mỗi viên nang mềm có 5mg Lô hội).

ALOPEXY 2% *(Pháp)*

DT: Ống dung dịch bôi da 60ml (100ml/2g minoxidil).

CĐ: Hói tóc do androgen ở mức vừa phải.

LD: Ngày bôi 2 lần: mỗi lần 1ml vào da đầu, bôi từ giữa chỗ hói ra ngoài. Không dùng quá 2ml/ngày. Bôi xong rửa tay, không để thuốc rây ra chỗ khác, khi bôi, da đầu và tóc phải thật khô.

CCĐ: Dị ứng thuốc và propylenglycol, ethanol. Có thai, cho con bú.

LY: *Không dây thuốc vào mắt. Nếu vô ý bôi thì phải rửa sạch với nhiều nước.*

ALOPLASTINE *(Pháp)*

DT: Ống 90g bột nhão ngoài da chứa 25% kẽm oxyd, 20% glycerol và 25% bột talc.

CĐ: Phụ trị chứng eczema cấp và bán cấp, ban đỏ ở mông trẻ em.

LD: Bôi 2 lần/ngày.

CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của thuốc.

ALOPRED *(Pháp)*

DT: Lọ thuốc nhỏ mắt/có prednisolon dinatri phosphat, NaCl, benzalkonium Cl, polysorbat 80.

CĐ: Viêm dị ứng mắt, viêm màng mạch nho.

LD: Ngày nhỏ mắt 1-2 lần.

ALOXIPRIN

Sản phẩm ngưng tụ trùng phân aluminium oxid và O-acetyl salicylic acid

BD: *Lyman Tabo (Thụy Sĩ)*

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Palaprin (Anh)
Paloxin (Nicholas)
Rumatral (Sandoz-Wander)
Tiatral (Sandoz-Wander)

DT: Viên nén 400mg và 600mg.

TD: Giảm đau, hạ nhiệt, chống viêm.

CĐ và CCĐ: Như với Acid acetysalicylic.

LD: Người lớn: ngày 3-4 lần, mỗi lần 400mg.

ALPHA 1- Antitrypsin

Alpha 1-Proteinase Inhibitor human.

BD: *Prolastin (Mỹ)*

TD: Dùng dưới dạng thuốc tiêm điều trị khí thũng phổi do thiếu một số protein ở huyết tương trong đó có Alpha 1-antitrypsin.

ALPER VIT *(CTy CPD VTY tế - Hải Dương)*

DT: Viên nang mềm 115mg B1, 110mg B6, 50mcg B12.

CĐ: Phòng ngừa và điều trị thiếu vitamin nhóm B do dinh dưỡng. Giải độc do nghiện rượu. Dùng liều cao trong một số hội chứng đau do thấp khớp hoặc thần kinh.

LD: 2-4 viên/ngày.

CCĐ: Quá mẫn với thuốc.

LY: *Không dùng chung vitamin B6 với levodopa. Không dùng quá 2g B6/ngày.*

ALPHA CALCIUM *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nang mềm có: Seaweeds Ca 30%, dầu cá 15%, chito oligosaccharides 1%, cao tỏi 0,35%, D3 (100 IU/mg) 0,23%, casein 0,2%, lecithin 2,5%, sáp ong 4%, dầu cọ 12%, dầu đậu nành 34,72%.

CĐ: Các tình trạng thiếu Ca, có thai, cho con bú, dậy thì, người già, mắc bệnh nhiễm khuẩn, hồi phục, còi xương, loãng xương. Điều trị hỗ trợ: bệnh cảm, cúm. Phòng ngừa điều trị loãng xương, người già, phụ nữ mãn kinh, dùng corticoid, nằm lâu tại chỗ. Giúp ích cho phát triển não trẻ em, người già. Các rối loạn chức năng não: mất trí nhớ, giảm minh mẫn, rối loạn tính cách, hành vi. Giảm lipid máu. Ngừa bệnh tim mạch.

LD: Như thực phẩm bổ sung, người lớn và trẻ em trên 6 tuổi: 1 - 2 viên/ngày. Thiếu Ca hoặc nhu cầu Ca cao: 2 - 6 viên/ngày. Bổ dưỡng não: 2 viên/ngày.

CCĐ: Quá mẫn với thành phần thuốc. Tăng Ca huyết và niệu. Dùng liều cao với người nằm liệt.

LY: *Thận trọng khi dùng đồng thời với thuốc chứa Ca - Trẻ em dưới 6 tuổi.*
- Thuốc làm giảm hấp thụ tetracyclin.

ALPHAPRODIN

TK: *Prisiliden*

Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: *Nisentil (Roche)*

DT: Ống tiêm 1ml/40mg và 60mg.

TD: Thuốc giảm đau tổng hợp có cấu trúc hóa học gần như Meperidin.

CĐ: Như với Pethidin

LD: Người lớn: tiêm dưới da 20-40mg/ngày hoặc tiêm tĩnh mạch 20-30mg/ngày.

CCĐ: Dùng lâu dài (gây nghiện).

ALPHATON-G *(Hataphar)*

DT: Viên nang mềm/có các vitamin, acid folic, Ca, Fe, Zn, Cu, Mg, Mn.

CĐ: Phục hồi và tăng cường thể lực, bổ sung các vitamin, khoáng chất và các nguyên tố vi lượng, ngăn ngừa sự thiếu hụt dinh dưỡng, phục hồi sức khỏe, mệt mỏi...

LD: 1 viên/ngày (có thể ngày 2 viên).

AL PHOSPHATE thể keo

DT: Gói 100ml có: 13g Al phosphat thể keo.

CĐ: Viêm thực quản, viêm dạ dày cấp và mạn, loét dạ dày-tá tràng, kích thích dạ dày, tăng tiết dịch vị, xuất huyết dạ dày, hồi lưu dạ dày-thực quản, các biến chứng của tình trạng thoát vị hoành, viêm đại tràng.

LD: Uống 1 gói giữa các bữa ăn hoặc khi khó chịu

LY: *Suy thận*

ALPHOSYL *(Pháp)*

DT: Kem bôi 2% allantoin kèm cao nhựa hắc ín (Goudron de houille).

TD: Phối hợp có tác dụng khử oxy và lớp sừng.

CĐ: Điều trị bổ trợ tại chỗ bệnh vẩy nến.

LD: Ngày bôi 2-4 lần chà sát nhẹ.

CCĐ: Mẫn cảm với thành phần của thuốc.

LY: *Tránh để thuốc dây vào mắt. Nếu có kích ứng tại chỗ bôi phải nghỉ dùng ngay.*

ALPIDEM

Ananxyl (Synthelabo - Pháp)

DT: Viên nén bọc 50mg.

TD: Giải lo âu (anxiolytique) thuộc nhóm các dẫn xuất imidazopyridin, với tác dụng chọn lọc, liều cao có tác dụng chống kinh giật và an thần.

CĐ: Lo âu phản ứng, lo âu sau chấn thương. Lo âu trong các chứng loạn tâm thần (nhất là hysteria, bệnh tưởng, ám ảnh sợ). Chứng lo âu phối hợp với một thực thể nặng hoặc gây đau đớn.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

LD: Uống vào bữa ăn, tùy theo người bệnh. Trung bình ngày 3 lần x 1/2 viên. Sau đó, tùy theo đáp ứng, tổng liều đến ngày 3 lần x 1 viên. Không uống quá 4 viên /24 giờ. Với người già (trên 65 tuổi) hoặc người suy gan hay thận, dùng liều giảm đi. Đợt dùng thường từ 4-12 tuần.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, phụ nữ có thai hoặc cho con bú. Trẻ em dưới 15 tuổi.

ALPIL Cap *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nang 400mg arginin thiazolidin carboxylat.

CĐ: Bệnh gan cấp và mạn, viêm gan do virus, nhiễm độc gan do thuốc hoặc hóa chất (viêm gan, xơ gan, nghiện rượu).

LD: 400 x 2-3 lần/ngày trong 4-8 tuần. Trẻ 6-15 tuổi 5mg/10kg/ngày, chia nhiều lần.

CCĐ: Trẻ < 6 tuổi. Có thai, cho con bú

ALPIRIN *(XNDP 25)*

DT: Viên có: Aspirin, vitamin B_1.

CĐ: Sốt; Đau nhức.

ALPIROPRID

Trị đau nửa đầu

Rivistel (Delagrange)

ALPRAZOLAM

BD: *Apo-Alpraz (Canada)*
Constan (Nhật Bản)
Dizolam (Thái Lan)
Frontat và Solanax (Upjohn)
Tafin và Trankimazin (Upjohn)
Valeans (Italia)
Xanax và Xanor (Upjohn)

DT: Viên nén 0,25-0,5-1 và 2mg. Dung dịch uống 0,1mg/ml và 1mg/ml.

TD: Trấn tĩnh, giải lo âu, hoảng sợ.

CĐ: Các thể lo âu kèm trầm cảm.

LD: Bắt đầu ngày 3 lần, mỗi lần 0,25-0, 5mg. Sau tăng dần, nếu cần đến tối đa 4mg/24 giờ.

CCĐ: Mẫn cảm với các benzodiazepin; suy hô hấp nặng, phụ nữ có thai (3 tháng đầu) hoặc cho con bú. Glocôm góc hẹp. Dùng với thuốc chống nấm nhóm azol.

LY: *Xem Diazepam.*

ALPRENOLOL

Dẫn xuất benzoat:
BD: *Aptin Durettes (Astra)*
Dẫn xuất hydrochlorid:
Aplobal và Aptin (Thụy Điển)
Aptina (Tây Ban Nha)
Aptine (Thụy Điển)
Aptol - Duriles (Astra)
Betacard (Beecham)
Betaptin
Elperl (Nhật Bản)
Gubernal (Geigy; Thụy Điển)
Regletin (Nhật Bản)

DT: Viên nén 50mg và 200mg; ống tiêm 10ml/10mg.

TD: Thuốc chẹn bêta, tác dụng tương tự propranolol, nhưng dung nạp tốt hơn.

CĐ: Cơn đau thắt ngực, một số loạn nhịp tim (như với propranolol).

LD: Người lớn: ngày 3-4 lần, mỗi lần 1/2-2 viên loại 50mg, uống vào bữa ăn.
Nếu cấp cứu tiêm tĩnh mạch chậm 5-20mg (không tiêm quá 2mg/phút.

CCĐ: Như Propranolol.

ALPROSTADIL

TK: PGE1; Prostaglandin E1

BD: *Caverject (Upjohn)*
Minprog - Prostin VR (Upjohn)
Peninject 2,25 (Pharmacia- Upjohn)

Dẫn xuất alfadex:
Edex (Pháp)
Prostandin (Nhật Bản)
Prostavasin (Đức)

DT: Ống tiêm 1ml/0, 5mg trong etanol tuyệt đối. Lọ 10 và 20mg (tiêm vào thể hang).

TD: Gây giãn mạch. Ức chế tập kết tiểu cầu, kích thích cơ trơn ở ruột và tử cung. Ở trẻ sơ sinh bị giảm lượng máu tuần hoàn. Thuốc này làm tăng huyết áp và pH khi nhiễm acid huyết.

CĐ: Để duy trì tạm thời tính thẩm thấu ở động mạch cho đến khi tiến hành phẫu thuật ở trẻ em bị dị tật bẩm sinh ở tim mạch, nhất là nghẽn tim như tứ chứng Fallot. Gây cường dương (Xem Caverject).

LD: Chỉ dùng tiêm truyền tĩnh mạch sau khi đã pha loãng ống thuốc. Bắt đầu tiêm 0,1mcg/kg/phút. Sau giảm dần tới 0,01mcg/kg/phút. Tiêm vào thể hang: (Xem Caverject)

LY: *Không dùng quá 7 ngày - Ống thuốc pha loãng trước khi tiêm. Không tiêm thuốc trực tiếp vào tĩnh mạch. Tránh dùng cho trẻ sơ sinh và trẻ em.*

ALPULS *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nang mềm/có Crataegeus 60%, ethanoic extract, melissa folium extract, ginkgo biloba leaf extract, genlic oil.

CĐ: Do rối loạn lưu thông máu gây nên (xơ cứng động mạch). Do rối loạn chức năng não (ù tai,

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

đau đầu, giảm trí nhớ, kém ngủ, chóng mặt, mệt, trầm cảm. Phòng và điều trị tai biến mạch máu não.

LD: 1-2 viên x 3 lần/ngày, uống trước hay sau bữa ăn.

CCĐ: Quá mẫn

ALPYREN *(Phil Inter Pharma - Bình Dương)*

DT: Viên nang mềm/có men khô chứa selen, vitamin C, DL-Alpha tocopherel, hỗn dịch beta-caroten.

CĐ: Dùng trong bệnh tim, viêm nhiễm, cao HA, cải thiện thị lực, bổ sung vitamin A, E.

LD: 1 viên/ngày.

CCĐ: Quá mẫn.

LY: *Thận trọng với người có thai, cho con bú.*

ALSACTID

Chẩn đoán chức năng thận

Synchrodyn 1-17 (Hoechst)

ALSEROXYLON

BD: *Iposalfa (Italia)*
Rautensin (Dorsey)
Rauwiloid (Riker)
Ra-Valeas (Italia)

DT: Viên nén 2mg.

TD và CĐ: Như Reserpin.

LD: Ngày 2-8 mg, chia vài lần.

ALTEPLASE

Tan huyết khối

Plasminogen, tissue activator; rt-PA recombinant; t-PA

BD: *Actilyse (Boehringer Ingelheim)*
Activase (Mỹ)

DT: Lọ bột đông khô 10-20-50 và 100mg hoạt tính đặc hiệu tương ứng với 522000-696000 UI/mg.

TD: Chất hoạt hóa plasminogen (típ mô người dạng protein 2 dây truyền) sản xuất theo kỹ thuật ADN tái kết hợp, có tác dụng chống đông máu, làm tan huyết khối.

CĐ: Nhồi máu cơ tim ở người lớn kèm suy tim sung huyết.

LD: Chỉ tiêm truyền tĩnh mạch. Dùng càng sớm càng hiệu quả (trong khoảng 6 giờ khi có triệu chứng). hòa tan thuốc vào dd đẳng trương glucose hoặc NaCl thành dd có nồng độ 1mg/ml. Theo liều: giờ đầu 60mg, giờ thứ hai: 20mg và giờ thứ ba: 20mg. Trong nhồi máu cơ tim cấp tiêm iv 15mg sau đó truyền iv 50mg trong 30 phút và trong 60 phút tiếp theo truyền 35mg (tổng liều trong 90 phút không quá 100mg).

CCĐ: Xuất huyết nội tiến triển; tiền sử tai biến tim mạch; mới phẫu huật hoặc chấn thương sọ não, cột sống; tạng chảy máu; cơn tăng huyết áp nặng. Viêm gan, xơ gan, suy gan. Viêm màng trong và ngoài tim cấp.

ALTHESIN *(Anh)*

DT: Ống tiêm 5 và 10ml (cứ 1ml chứa 3mg alphadolon và 9mg alphaxalon acetat).

CĐ: Gây mê và duy trì gây mê.

LD: Tiêm tĩnh mạch chậm để gây mê: 0,05-0,075ml/kg trên 30 giây; để duy trì, tiêm từng liều 0,5-1ml tùy theo đáp ứng của bệnh nhân. Trẻ em, để gây mê như liều người lớn.

Còn dùng tiêm truyền tĩnh mạch; để duy trì gây mê pha loãng 10% dd trên với dd đẳng trương Glucose hoặc NaCl, tiêm với tốc độ 10-20ml/giờ.

CCĐ: Có tiền sử mẫn cảm; tổn thương nặng ở gan.

ALTIZID

Benzothiadiazid lợi tiểu

TK: *Althiazid*

BD kép: *Aldactazine (Pháp)*

TD: Ức chế tái hấp thu ở ống thận phần vỏ đoạn pha loãng nước tiểu, tăng bài tiết Natri và chlorur, đồng thời làm tăng bài tiết Kali và Magnê ở mức độ ít hơn. Từ đó dẫn đến tăng bài niệu, hạ huyết áp.

Chuyển hoá của altizin tương tự như chuyển hoá của các thuốc lợi tiểu thiazid. Hấp thu nhanh ở ruột, phân phối đến đều tất cả các khu vực ngoại bào, qua được hàng rào nhau thai, bài tiết qua thận, qua sữa mẹ.

CCĐ: Suy thận, suy gan, tăng K huyết. Quá mẫn với sulfamid, spironalacton. Có thai, cho con bú.

LY: *- Có thể gây ra: (nhóm thiazid)*

Mất kali huyết, hạ natri huyết giảm thể tích máu gây ra mất nước, hạ HA tư thế. Đồng thời mất Cl^- gây toan chuyển hoá bù; tăng acid uric và đường huyết (chú ý người tiểu đường và goutte); rối loạn huyết học (giảm tiểu cầu, bạch cầu, mất bạch cầu hạt, giảm sản tuỷ xương, thiếu máu tán huyết; tăng calci huyết). Có thể gây bệnh lý não do gan với các bệnh nhân suy gan; tăng cảm da (người bị dị ứng, hen); hồng ban dát sần, thoái hoá thêm lupus ban đỏ hệ thống; buồn nôn, nôn, chóng mặt, dị cảm, khô miệng, nhức đầu, suy nhược - Rất ít gặp viêm tụy.

Xem Aldactazine (Pháp).

Tương tác thuốc: *Không dùng cùng lúc với lithium, các thuốc gây xoắn đỉnh, ức chế men chuyển.*

ALTRENOGEST

Progestin

ALTRETAMIN

Trị ung thư

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Hexamethylmelamin - (viết tắt: HMM)

BD: *Hexastat (Roger Bellon; Rhône-Poulenc)*

Hexinawas (Tây Ban Nha)

DT: Viên nang 100mg.

TD: Tác nhân alcoyl hóa, sau khi được các vi thể ở gan hoạt hóa, ảnh hưởng đến quá trình tổng hợp các acid nucleic.

CĐ: Các u ở phổi, buồng trứng, vú.

LD: Liều hàng ngày chia 3-5 lần, uống xa bữa ăn và buổi tối khi đi ngủ. Dùng theo phác đồ sau đây:

- U phổi: 100-200mg/m^2/ngày, đợt 5 ngày, nghỉ 5 ngày lại dùng đợt khác, phối hợp với thuốc kìm tế bào khác.
- U buồng trứng: 100-200mg/m^2/ngày: trong 21 ngày /tháng.
- U vú: liều như trên, dùng trong 15 ngày/1 tháng.

CCĐ: Phụ nữ có thai.

LY: *Không mở nang thuốc ra, vì bột thuốc rất kích ứng. Cần kiểm tra bạch cầu, tiểu cầu trước khi dùng thuốc. Có thể dùng cùng lúc với các thuốc chống nôn.*

ALUMINA *(XNDP 2/9)*

DT: Viên nén 1 và 2 có: Al hydroxyd 200/400mg, Mg carbonat 100/200mg, Ca carbonat 50/100mg, atropin sulfat 0,2/0,25mg.

CĐ: Loét dạ dày-tá tràng. Viêm dạ dày, ruột. Thừa acid dịch vị.

LD: Người lớn uống 1 - 2 viên/lần 2 - 3 lần/ngày. Trẻ em trên 6 tuổi uống 1 viên/lần 2 - 3 lần/ngày.

Viên alumina 2: uống 1/2 liều trên.

CCĐ: Suy thận nặng.

LY: - *Nên dùng cách xa các thuốc đường uống khác 2 giờ.*
- *Không nên dùng thuốc lâu dài.*

ALUMINIUM Carbonat, basic

Chống acid dịch vị

Alumini carbonat-hydroxyd complex

Basic alumimi carbonat gel

BD: *Antacidum (Pfizer-Roerig)*

Basaljel (Wyeth)

Daxaids và Kompensan (Pfizer - Roerig)

ALUMINIUM Phosphat

Chống acid dịch vị

TK: Aluminium phosphat dried; Aluminium phosphat gel; Ulgel

BD: *Aluphos (Fisons)*

Aluphosgel (XNDP 25)

Fosfalugel (Italia)

Fosfalumina (Schering / Essex)

Fosfidral (Italia)

Phosphagel và Phosphaljel (Wyeth)

Phosphalugel (Pháp)

Phosphalutab (Đức)

Phospha ST (CTD Sóc Trăng)

Staphos gel (Đài Loan)

Syn-Ergel (Pháp)

DT: Xem Phosphalugel.

ALUPHOSGEL *(XNDP 25)*

DT: Lọ 140g dung dịch uống chứa gel nhôm phosphat 55g/100g.

TD: Trung hòa acid dịch vị, che chở niêm mạc dạ dày, hấp thụ hơi và độc tố ở đường tiêu hóa.

CĐ: Đau dạ dày kèm ợ chua; loét dạ dày-tá tràng, viêm thực quản, ngộ độc do một số hóa chất.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 1 thìa canh. Giải độc: uống làm 1 lần 6 thìa canh.

BD tương tự: *Aluminim (CTDQ4) (dùng Al hydroxyd)*

Aluphosgel (SHYT)

ALVERIN

TK: *Dipropylin; Phenpropaminum*

BD: *Antispasmin*

Bi Spas (CTD Bình Định)

Dospasmin (CTD Đồng Tháp)

Eftispasmin (XNDP 3/2)

Kalmadol (Marshalls)

Non-S pas (Bepharco, Viet Nam)

Phenopropyl

Spasmavérine (Pháp; Canada)

Supavan

Dẫn xuất citrat:

Eftispasmin (Eftiphar)

Harine (Pháp)

Profenil (Canada)

Spacolin (Philips Roxane)

Spasdipyrin (XNDP 25)

Spasforin (Cty dược VTYT Tây Ninh)

Spasma (Sanofi Pharma)

Spasnoci (XND Hậu Giang)

Spastop (Sanofi VN)

Spasmavérine (Pháp) (viên nén)

Spasmebi (Mebiphar)

Spasmapyrin (SPSH)

Spasmepharin (XN 780)

Spasmonal (Anh)

Spasmonavin (CTD Khánh Hội)

Spasverin (SHYT)

Spasvina (XNDP 120)

Traverin (Traphaco)

Vacoverin (CTD Long An)

Dẫn xuất tartrat:

Spasmaverin (Pháp) (thuốc tiêm)

DT: Viên nén hoặc viên nang 40 và 60mg (dạng citrat hoặc hydrochlorid hoặc tartrat).

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

CĐ: Chống co thắt cơ trơn đường tiêu hóa, tiết niệu và mạch máu; cơn đau do sỏi thận, chứng kinh đau.

LD: Người lớn: ngày uống 3-5 lần, mỗi lần 40-60mg hoặc nạp thuốc đạn ngày 1-2 viên. Tiêm tĩnh mạch chậm hoặc bắp thịt: Người lớn: ngày 1-3 ống /24 giờ.

CCĐ: Huyết áp thấp và các trường hợp giảm huyết áp.

LY: - *Với người mang thai, tính vô hại chưa được chứng minh.*

- *Không nên dùng cho phụ nữ đang cho con bú.*

ALUVIA *(Đức)*

DT: Viên nén bao phim 200mg lopinavir, 50mg ritonavir.

CĐ: Kết hợp lopinavir và ritonavir để trị nhiễm HIV (Ritonavir dùng phối hợp với các chất ức chế transcriptase nghịch đảo nucleosid để điều trị nhiễm HIV).

LD: Ritonavir: 300mg/lần x 2 lần/ngày uống vào bữa ăn.

ALVERIN Citrat

DT: Viên nén 40mg alverin citrat

CĐ: Điều trị triệu chứng các cơn đau do rối loạn chức năng đường tiêu hóa hoặc đường mật. Điều trị các triệu chứng đau & co thắt đường niệu-sinh dục (đau bụng kinh, đau khi sinh, cơn đau quặn thận, đau đường niệu, dọa sảy thai, sinh khó)

LD: Người lớn: trung bình 3-9 viên/ngày.

LY: *Phụ nữ cho con bú.*

ALVERSIME *(Phil Inter Pharma - Bình Dương)*

DT: Viên nang mềm (60mg) alverin citrat, (300mg) simethicon.

CĐ: Giảm đau trong các cơn đau quặn gan, quặn thận, đau bụng kinh, đặc biệt trong hội chứng đại tràng kích thích.

LD: 1 viên x 2-3 lần/ngày, ngay trước bữa ăn.

LY: *Nên hỏi ý kiến bác sĩ khi dùng cho phụ nữ có thai và cho con bú.*

ALVERSIN 6E *(Đức)*

DT: Chai dịch truyền 250ml và 500ml/có các acid amin.

CĐ: Tạo nền tảng cho sự tổng hợp protein như là một phần của liệu pháp dinh dưỡng ngoài đường tiêu hóa.

LD: Tốc độ truyền tối đa 0,1g amino acid = 1,66ml/kg/giờ. Liều dùng tối đa trong ngày 0,8-1g aminoacid = 13-17ml/kg/ngày. Khi dùng liều cao hơn nên dùng chế phẩm có nồng độ aminoacid cao hơn. Đối với người lớn dinh dưỡng ngoài đường tiêu hóa tổng lượng dịch truyền không quá 40ml/kg/ngày.

CCĐ: Trẻ < 2 tuổi. Tuyệt đối: tim mạch không ổn định với các nguy hiểm đe dọa sự sống (sốc), thiếu oxy mô tế bào. Tương đối: rối loạn chuyển hóa amino acid, thừa nước, tăng Kali máu, hạ Na máu.

ALVESIN 40 *(Đức)*

DT: Lọ 500ml dd tiêm truyền tĩnh mạch có 14 loại acid amin, kèm sorbitol các ion Na, K, Mg, acetat và chlorid.

CĐ: Cơ thể bị thiếu hụt protid do rối loạn hấp thụ hoặc nhu cầu tăng. Dùng cho các khoa: nội, nhi, ngoại, sản, phụ.

LD: Truyền nhỏ giọt. Người lớn 500ml/ngày. Trẻ em 100ml/ngày hoặc 25-50ml cho 1kg thể trọng.

CCĐ: - Suy thận cấp - Tổn thương tế bào gan nặng, tiến triển.

- Chuyển hoá acid amin kém.

- Ngộ độc rượu (methanol).

- Tình trạng thừa nước.

- Chấn thương sọ não cấp.

LY: - *Phải xem xét cẩn thận khi dùng cho người suy tim, toan chuyển hoá, tăng kali huyết.*

- *Không nên dùng cho người đã biết mẫn cảm với sulfit.*

- *Không dùng cho trường hợp suy thận tăng kali huyết hoặc sốc.*

- *Không truyền nhanh cho trẻ sơ sinh gây tăng kali huyết, ngộ độc ammonium.*

- *Coi chừng dư thừa nước ở cơ thể, rối loạn điện giải, ngộ độc acid amin.*

Tương tác thuốc: *Không được trộn lẫn với thuốc khác, với thiamin sẽ bị phân huỷ.*

Tác dụng phụ: *- Nhẹ: Có thể buồn nôn, nôn, run, kích thích thành tĩnh mạch (hiếm).*

- Chú ý người dị ứng, hen có thể có phản ứng quá mẫn: buồn nôn, tiêu chảy, thở khò khè, cơn hen cấp, rối loạn tri giác hoặc sốc (vì dịch truyền có Na disulfit). Phản ứng này có khi nặng dẫn đến tử vong.

- Có thể bị tăng mỡ trong gan, bilirubin và các men gan trong huyết tương (do tryptophan).

ALVESTRA Skin Hydrating Cream *(Ấn Độ)*

DT: Lọ kem 5g/có vitamin E, cao lô hội, urea

CĐ: Xơ cứng bì, luput ban đỏ, vẩy nến, làm mềm da, mịn da...

LD: Bôi và thoa nhẹ vào nơi da bị bệnh, ngày một vài lần...

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

ALVITYL Sirop *(Pháp)*

DT: Lọ 150ml sirô dưới áp suất nitơ; cứ 5ml có: vitamin A (Retinol palmitat): 5000UI; vitamin B1 (Thiamin HCl): 2,5mg, vitamin B2 (Riboflavin phosphat): 2,5mg; vitamin B5 (Panthenol): 2,15mg; vitamin B6 (Pyridoxin HCl): 0,75mg; vitamin B8 (Biotin): 0,025mg; vitamin B12 (Cyanocobalamin khan): 1,5mcg; vitamin C (Acid ascorbic): 3,75mg; vitamin D3 (colecalciferol): 1000 UI; vitamin E (Alphatocopherol acetat): 2,5mg; vitamin PP (Nicotinamid): 12,5mg.

TD: Phối hợp cân đối các vitamin cần cho trẻ em và người lớn.

CĐ: Phòng một số trường hợp thiếu vitamin: do chế độ ăn mất cân đối, hoặc do hấp thu kém qua đường tiêu hóa.

LD: Liều dùng sau đây chia làm vài lần trong ngày: Sơ sinh 1 tháng đến trẻ em 24 tháng: 1/2 - 1 thìa. Từ 3 đến 15 tuổi: 1 - 1,5 thìa càfê.

LY: *Còn có dạng viên bọc đường cũng chứa 13 loại vitamin như dạng sirô. Không dùng cùng lúc với thuốc có vitamin A.*

ALVOGYL *(Pháp)*

DT: Lọ bột nhão dùng trong nha khoa 12g/có lidocain, eugenol.

GC: Thuốc dùng trong nha khoa (các bệnh về răng).

ALXOLUME *(Hàn Quốc)*

DT: Túi hỗn dịch uống 10ml/có gel Al hydroxyd khô, Mg hydroxyd, oxethazain.

GC: Thuốc tương tự Maalox.

AMA *(Thái Lan)*

DT: Viên nén 25mg chlorpromazin HCl và 50mg amobarbital.

CĐ: Bệnh thần kinh tâm lý, lo âu; kích thích thần kinh.

LD: Người lớn ngày 3 lần x 1 viên.

CCĐ: Tủy xương bị ức chế, trạng thái hôn mê, loạn chuyển hóa porphyrin.

LY: *Thuốc gây ngủ, kiêng rượu khi dùng thuốc.*

AMADOLOX *(Cty CPD - Đồng Nai)*

DT: Viên nén nhai 500mg Ca carbonat, 50mg simethicon.

CĐ: Đầy hơi, trướng bụng, ợ chua.

LD: Nhai 1-2 viên x 3-4 lần/ngày.

AMALAR *(Ấn Độ)*

DT: Viên nén 500mg/25mg sulfadoxin pyrimethamin

CĐ: Phòng và điều trị bệnh sốt rét.

LD: Theo sulfadoxin: Người lớn liều đầu 4 viên (0,5g/viên), sau cứ tuần lễ uống 1 lần x 2 viên.

CCĐ: Phụ nữ có thai, cho con bú.

AMANTADIN

Dẫn xuất glucuronid:

BD: *Gludantan (Medexprot-Nga)*

Dẫn xuất hydrochlorid:

Amantan (Byk Guiden - Đức)
Amazolon (Nhật Bản)
Antadin (Boots)
Atarin (Phần Lan)
Mantadan (Italia)
Mantadine (Anh)
Mantadix (Pháp)
Midantan
Paramantin (Phần Lan)
Solu-Contenton (Đức)
Solu-Contenton (Smith Kline và French)
Synadin (Mỹ)
Symmetrel (Geigy; Mỹ)
Viregyt-K (Hungari)
Virofral (Bỉ, Đan Mạch)

Dẫn xuất sulfat:

Contenton (Smith Kline - French; Đan Mạch)
Hofcomant (áo)
PK - Merz (Đức)
Trivalin (Pháp)

DT: Viên nén, nang 50-100mg. Sirô 10mg/ml.

TD: Chống virus cúm típ A2; trị triệu chứng Parkinson. Hội chứng ngoại tháp.

CĐ và LD: Điều trị bệnh Parkinson và các hội chứng Parkinson (trừ các hội chứng ngoài tháp do dùng thuốc an thần kinh) 7 ngàyđầu, mỗi ngày uống 1-2 viên. Sau dùng liều duy trì: 2-4 viên/ngày, chia 2-3 lần, uống sau bữa ăn. Phòng biến chứng cúm do virus cúm típ A2: người lớn: ngày uống 2 lần mỗi lần 1 viên. Đợt dùng 5-7 ngày. Trẻ em 10-15 tuổi ngày uống 1 viên vào buổi sáng.

CCĐ: Phụ nữ có thai (nhất là 3 tháng đầu) hoặc cho con bú; tổn thương nhu mô gan; viêm thận có ứ nước tiểu; giảm huyết áp rõ rệt; các bệnh tâm thần nặng; bệnh động kinh; tiền sử bệnh tâm thần; trẻ em dưới 10 tuổi; loét dạ dày; dị ứng thuốc.

AMBACITAM *(Colombia)*

DT: Lọ bột pha tiêm 1g ampicillin Na, 0,5g sulbactam Na.

CĐ: Nhiễm khuẩn ổ bụng, TMH, sản phụ khoa, xương khớp, đường niệu, hô hấp, da và mô mềm. Nhiễm lậu cầu. Dự phòng nhiễm khuẩn trong phẫu thuật.

LD: Người lớn và trẻ >40kg: Tiêm tĩnh mạch, truyền hay tiêm bắp sâu 1 lọ/6-8 giờ. Tối đa

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

4g/ngày, thời gian dùng tùy theo bệnh. Trẻ >1 tuổi (<40kg): 300mg/kg/ngày (200mg ampi/100mg sulb). Tiêm tĩnh mạch chia liều mỗi 6 giờ. Bệnh nhân suy thận giảm liều.

CCĐ: Quá mẫn với nhóm penicillin

LY: *Tiền sử dị ứng với cephalosporin, tránh dùng khi bệnh bạch cầu đơn nhân nhiễm khuẩn. Có thai, cho con bú.*

AMBAZON

Ambazonum

BD: *Faringosept (Rumani)*

Iversal và Primal (Bayer)

DT: Viên ngậm 10mg.

TD: Kháng khuẩn (nhất là với liên cầu và phế cầu khuẩn) ở miệng và họng.

CĐ: Các nhiễm khuẩn ở miệng và họng (trừ bạch cầu và tưa lưỡi); phòng viêm họng và sát khuẩn khi nhổ răng hoặc cắt hạnh nhân.

LD: Người lớn ngậm 3-4 lần/ngày, mỗi lần 1 viên.

AMBENONIUM Chlorid

Ambenonum; Ambestigminum chloridum; Axazyl

BD: *Mytelase (Sterling / Winthrop / Ross)*

CĐ: Nhược cơ nặng.

LD: Người lớn, ngày 3-4 lần, mỗi lần 5-25mg. Lúc đầu nên dùng liều 5mg/ngày và theo dõi, sau tăng dần đến liều kể trên. Liều tối đa theo Dược điển Nga: 1 lần 25mg; 24 giờ: 50mg.

CCĐ: Như proserin, phối hợp hoặc dùng đồng thời với atropin hoặc các thuốc chống nhược cơ khác. Hen. Tắc nghẽn cơ học ở ruột hoặc niệu đạo.

LY: *Dùng quá liều, sẽ gây ra đau bụng, tiêu chảy, nôn, xanh tái, tiết nhiều nước bọt. Khi đó phải ngừng thuốc ngay và tiêm tĩnh mạch 0,5 đến 1mg Atropin; Dùng thuốc trợ hô hấp và cho thở oxy.*

AMBROXOL

BD: *Fluixol (Italia)*

Dẫn xuất hydrochlorid:

Ambramen (Thụy Sĩ)
Ambril và Ambro -hexal (Đức)
Ambro (Hàn Quốc)
Ambrocap (Hàn Quốc)
Ambron (CTD Long An)
Ambroxocompren (Đức)
Amobronc (Italia)
Amocoxol (Hàn Quốc)
Amsol (Đài Loan)
Amucap (SHYT TP HCM)
Bronchopront (Đức)
Bronxol (Thổ Nhĩ Kỳ)
Broxol (Italia)
Desputin (Đài Loan)
Dignobroxol và Duramucal (Đức)
Expit (Đức)
Fluibron (Italia; Brasil)
Frenopect (Đức)
Frentile (Hàn Quốc)
Halisol (Hungari)
Ilvico - Hustenloser (E.Merck)

DT: Viên nén 30mg; dung dịch uống 30mg/5ml; ống tiêm 2ml/15mg, dung dịch uống hoặc xông hít 15mg/2ml.

TD: Làm tiêu dịch nhầy đường hô hấp, làm lỏng đờm.

CĐ: Bệnh cấp và mạn tính ở đường hô hấp; tiết dịch nhiều ở phế quản như trong cơn hen phế quản, viêm phế quản, điều trị trước và sau phẫu thuật, nhất là ở người già khi cấp cứu để tránh tai biến ở phổi. Viêm xoang, viêm mũi khô, viêm tai giữa xuất tiết.

LD: Viên nén 30mg: người lớn và trẻ em trên 6 tuổi. Bắt đầu ngày 3 lần, mỗi lần 1 viên. Sau ngày 2 lần, mỗi lần 1 viên. Uống sau bữa ăn. Dung dịch uống: người lớn: ngày 3 lần, mỗi lần 5ml. Trẻ em trên 6 tuổi: ngày 2-3 lần, mỗi lần 2,5ml. Trẻ em 2-6 tuổi: ngày 2-3 lần, mỗi lần 1,25ml. ống tiêm 15mg: tiêm bắp hoặc tĩnh mạch. Người lớn và trẻ em trên 6 tuổi: ngày 2-3 lần, mỗi lần 1 ống. Trẻ em dưới 24 tháng: ngày 2 lần, mỗi lần 1/2 ống. Trẻ em 2-6 tuổi: ngày 3 lần x 1/2 ống. Dung dịch uống: người lớn: Uống ngày 3 lần, mỗi lần 4ml. Trẻ em dưới 24 tháng: ngày 2 lần, mỗi lần 25 giọt. Trẻ em từ 2-6 tuổi: ngày 3 lần mỗi lần 25 giọt. Trên 6 tuổi ngày 2-3 lần, mỗi lần 2ml. Xông hít: người lớn và trẻ em trên 6 tuổi: Ngày xông 1-2 lần, mỗi lần 2-3ml. Trẻ em dưới 6 tuổi: Ngày 2-3 lần, mỗi lần 2ml.

CCĐ: Nhạy cảm với thuốc. Loét dạ dày, tá tràng tiến triển.

LY: *Nên tránh dùng cho phụ nữ có thai (3 tháng đầu) và phụ nữ đang cho con bú. Không dùng với thuốc có tác động kiểu atropinic, thuốc làm keo dịch tiết phế quản. Thận trọng với người loét dạ dày-tá tràng. Có thể bị đau dạ dày, buồn nôn, tiêu chảy.*

AMBUCAIN

Gây tê

Sympocain

AMBUSID

BD: *Hydrion (Pháp)*

DT: Viên nén 10mg.

TD: Sulfamid lợi tiểu ít tăng bài tiết kali.

CĐ và LD: Tăng huyết áp. Cách ngày uống 1 viên. Phù do suy tim: ngày 2-3 viên. Sau dùng liều duy trì: tuần lễ uống 2-3 viên. Dùng từng đợt 4-10 ngày.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Xơ gan: ngày uống 2 viên. Dùng 3-4 ngày.

CCĐ: Suy thận nặng.

AMBUTOL-INH *(Italia - Mỹ)*

DT: Viên nén 400mg ethambutol và 150mg isoniazid (INH).

CĐ: Điều trị lao màng phổi mới mắc hoặc tái phát, lao sơ nhiễm. Các thể lao ngoài phổi như: lao màng não, lao đường tiết niệu, sinh dục, lao xương, lao khớp, lao hạch. Dự phòng: cho người tiếp xúc với bệnh nhân lao ở giai đoạn đang có phản ứng Tuberculin âm tính; phòng tái phát ở những bệnh nhân lao cũ.

LD: Uống 1 lần theo liều: ethambutol 20mg/kg/ngày và INH 7,5mg/kg/ngày.

CCĐ: Phụ nữ có thai (3 tháng đầu); mẫn cảm với thuốc; suy gan nặng; viêm dây thần kinh mắt.

AMCALFORT D *(Ampharca VN)*

DT: Viên bao phim có $CaCO_3$, D_3.

CĐ: Bổ sung Ca cho người lớn tuổi giúp phòng ngừa và điều trị loãng xương do tuổi già, loãng xương do hậu mãn kinh, khi có thai, cho con bú, trẻ thời kỳ tăng trưởng, cho bệnh nhân gãy xương.

LD: Người lớn: 1-2 viên x 2 lần/ngày. Trẻ em 1/2 liều người lớn, nên uống vào buổi sáng hoặc trưa (750mg $CaCO_3$ và 100UI D_3). Tùy theo hàm lượng $CaCO_3$ và D_3 trong mỗi viên để điều chỉnh liều.

CCĐ: Tăng Ca niệu. Sỏi Ca niệu.

AMCINONID

TK: Amcinopol

BD: *Amciderm (E.Merck)*
Amicla và Cyclocort (Lederle)
Cycloderm (Bi)
Mycoderm và Penticord (Lederle)
Visderm H (Mỹ - Lederle)
Visderm (Lederle)
Visderm P (Merck Sharp và Dohme)

DT: Thuốc mỡ 0,1%, kem bôi 0,1%.

TD: Glucocorticoid tổng hợp chứa Fluor có tác dụng chống viêm, dị ứng và ngứa.

CĐ: Các bệnh ngoài da có viêm, ngứa và do dị ứng. Nếu có bội nhiễm (dùng loại có chứa thêm Neomycin 325000 đv /100g).

LD: Ngày bôi 1-2 lần.

CCĐ: Phụ nữ có thai (3 tháng đầu).

AMDEPIN Duo *(Ấn Độ)*

DT: Viên nén bao phim/có amlodipin besilat, atorvastatin Ca.

CĐ: Trị tăng huyết áp, trị tăng cholesterol và tăng lipid máu.

LD: Xem thêm trong đơn thuốc trước khi dùng.

AMDOL Plus *(Mỹ)*

DT: Viên nang paracetamol và phenyl-propanolamin.

CĐ: Cảm cúm sốt, sổ mũi.

BD tương tự: *Decamol (CTD Bến Tre)*

AMEBIS forte *(Ấn Độ)*

DT: Viên nén 300mg tinidazol và 500mg diloxanid furoat.

CĐ: Trị lị amip.

AMEBISMO *(Ameripharm)*

DT: Chai uống 237ml (chứa Bi subsalicylat).

CĐ: Giảm đau, tiêu chảy, đau dạ dày, khó tiêu, ợ nóng và buồn nôn.

LD: Người lớn: 30ml. Trẻ em từ 3-12 tuổi: 5-15ml tùy theo tuổi, sau 1 giờ lặp lại, nếu cần, nhưng chỉ tối đa 4 liều/24 giờ.

CCĐ: Dị ứng với salicylat.

AMECOLD C *(OPV)*

DT: Viên nang/có paracetamol, chlorpheniramin vitamin C.

CĐ: Giảm đau, hạ sốt, viêm mũi dị ứng, sổ mũi...

LD: 1-2 viên x 1-2 lần/ngày.

CCĐ: Quá mẫn.

AMEFEREX *(OPV)*

DT: Lọ sirô 60ml/có Fe nguyên tố, vitamin B1, B6, B12.

CĐ: Thiếu máu do thiếu sắt. Phòng ngừa và điều trị thiếu các vitamin nhóm B do dinh dưỡng, bổ dưỡng sức khỏe, mệt mỏi, mới ốm dậy...

LD: Người lớn: 15ml x 1-2 lần/ngày. Trẻ em tùy theo tuổi từ 5-10ml x 1-2 lần/ngày.

AMEFEREX Folic *(OPV)*

DT: Lọ thuốc giọt 15ml/có Fe nguyên tố, vitamin B1, B6, B12, acid folic.

GC: Thuốc tương tự Ameferex.

AMEFLU

DT: Ameflu E có phenylpropanolamin HCl, guaifenesin - sirô 118ml. Ameflu forte có phenylpropanolamin HCl, guaifenesin, cafein, paracetamol - viên nén. Ameflu liquid caps có pseudoephedrin HCl, paracetamol, dextromethorphan - viên nang mềm. Ameflu MS có phenylpropanolamin HCl, chlorpheniramin, dextromethorphan - sirô 118ml. Ameflu night time có pseudoephedrin HCl, dextromethorphan - sirô 118ml.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

CĐ: Tuỳ từng loại thuốc dùng trị: viêm chảy hoặc tắc nghẹt mũi hoặc cảm cúm, ho, sổ mũi có kèm theo sốt.

LD: Theo chỉ định của thầy thuốc.

CCĐ: Tăng huyết áp, cường giáp, đau thắt ngực, bệnh mạch vành, đái tháo đường, phối hợp với IMAO, có thai, cho con bú, mẫn cảm thuốc.

AMESEC *(Mỹ)*

DT: Viên nang 130mg aminophyllin, 25mg ephedrin HCl.

CĐ: Làm giảm tạm thời hen suyễn phế quản.

LD: 1 viên cách 6 giờ và không quá 5 viên/ngày. (Cần theo hướng dẫn của thầy thuốc).

CCĐ: Dùng chung với các thuốc trị tăng huyết áp hay thuốc chống trầm cảm chứa IMAO.

AMETRADOL *(OPV)*

DT: Viên nén ngậm 750000 UI/125mg và 1,5MIU/250mg spiramycin, metronidazol.

CĐ: Nhiễm khuẩn răng miệng: viêm miệng, viêm nướu, nha chu, viêm tuyến mang tai.

LD: Người lớn: 4-6 viên/ngày, chia 2-3 lần. Trẻ 10-15 tuổi: 3 viên/ngày. Trẻ 5-10 tuổi: 2 viên/ngày.

CĐ: Uống trong bữa ăn.

CCĐ: Quá mẫn với spiramycin hoặc imidazol. 3 tháng đầu thai kỳ. Dùng chung với rượu.

LY: *Tiền sử bệnh thần kinh hoặc rối loạn huyết học. Ngưng thuốc khi mất điều hòa, chóng mặt, lú lẫn tâm thần, cho con bú..*

AMETUSS *(OPV)*

DT: Lọ sirô 60ml (5ml/1,65mg và 33,3mg) oxomemazin, guaifenesin.

CĐ: Các chứng ho khan và ho do kích thích ở người lớn và trẻ em >1 tuổi.

LD: Điều trị ngắn ngày, những lúc ho. Người lớn và trẻ > 12 tuổi: 10ml/4 lần/ngày. Trẻ <8 tuổi: dùng thuốc theo chỉ dẫn của bác sĩ. Trẻ 8-12 tuổi: 10mlx2-3 lần/ngày.

CCĐ: Quá mẫn. Tiền sử mất bạch cầu hạt, bí tiểu, vài dạng tăng nhãn áp.

LY: *Không dùng rượu khi dùng thuốc.*

AMETUSS 5 *(OPV)*

DT: Viên nén ngậm 5mg dextromethorphan HBr, benzocain.

CĐ: Ho ở người lớn và trẻ em do viêm nhiễm hoặc kích ứng đường hô hấp, do phản xạ hoặc sau phẫu thuật.

LD: Người lớn: ngày 10-30mg (2-6 viên) chia làm nhiều lần. Trẻ em nên dùng dạng sirô.

CCĐ: Suy hô hấp. Ho do hen. Trẻ em dưới 24 tháng tuổi. IMAO. Mẫn cảm thuốc.

AMEVASOL *(Đông Nam - TP/HCM)*

DT: Viên nang mềm/có dextromethorphan HBr, guaifenesin, eucalyptol, tinh dầu gừng, menthol

CĐ: Giảm ho, long đờm, điều trị các chứng ho do cảm cúm, viêm họng.

LD: 1-2 viên/lần x 3-4 lần/ngày.

CCĐ: Ho do hen suyễn.

AMEZINIUM Metilsulfat

Trị giảm huyết áp

Regulton (Đức)
Supratonin (Grunenthal)

AMFACORT *(Ampharco VN)*

DT: Ống kem bôi da 5g-10g-15g-25g và 30g/0,05% clobetasol propionat.

CĐ: Chống viêm, chống dị ứng, chống ngứa. Bệnh vảy nến, chàm khó trị, liken phẳng. Luput đỏ dạng đĩa.

LD: Thoa vừa đủ 1-2 lần/ngày.

CCĐ: Trứng cá đỏ, mụn, viêm da quanh miệng, sang thương da do virus (như nhiễm Herpes simplex thủy đậu), do nấm (candia, tinea).

AMFADOL FLU *(Ampharco VN)*

DT: Viên bao phim có: paracetamol, pseudoephedrin, chlorpheniramin

CĐ: Giảm đau, hạ sốt, các triệu chứng cảm lạnh, chảy nước mũi, ngạt mũi, hắt hơi, viêm khớp, đau cơ.

LD: Người lớn và trẻ >12 tuổi: 2 viên/6 giờ. Không quá 8 viên/ngày (viên/500mg, 30mg, 2mg).

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, tiền sử hen hoặc đang điều trị bằng thuốc hạ sốt khác.

LY: *Trẻ <3 tháng tuổi đến 1 tuổi thì tránh dùng. Thận trọng với trẻ < 12 tuổi.*

AMFAMAX *(Ampharco VN)*

DT: Viên bao phim có: Mg lactat dihydrat, B6.

CĐ: Thiếu Mg đơn thuần hay phối hợp. Các biểu hiện cơ năng của cơn lo lắng cấp tính và tăng thông khí (cơn tetani hay tạng co giật).

LD: Thiếu Mg. Người lớn: 6 viên/ngày. Tạng co giật: 4 viên/24 giờ (viên/470mg và 5mg B_6).

CCĐ: Suy thận nặng.

AMFAZOL *(Ampharco)*

DT: Ống kem 5g/2% ketoconazol.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

CĐ: Nhiễm nấm ngoài da do Dermatophyte như nấm thân, nấm bẹn, nấm bàn tay, nấm bàn chân, nhiễm Candida da & lang ben. Viêm da tiết bã.

LD: Nhiễm nấm da thoa 1 lần/ngày. Viêm da tiết bã thoa 2 lần/ngày. Thời gian dùng thuốc trung bình: lang ben: 2-3 tuần, nhiễm Canida da: 2-3 tuần, nấm bẹn: 2-4 tuần, nấm thân: 3-4 tuần, nấm chân: 4-6 tuần. Viêm da tiết bã: 2-4 tuần.

CCĐ: Quá mẫn. Không dùng cho mắt.

AMFEBUTAMON

Chống trầm cảm

TK: *Bupropion*

Dẫn xuất hydrochlorid:

Bupropion hydrochlorid:

Wellbatrin và Wellbutrin (B. Wellcome)

AMFENAC

Chống viêm không steroid, giảm đau, hạ nhiệt

Dẫn xuất muối Natri:

Amfenac sodium

Acutran (Mỹ)

Fenazox (Meiji, Nhật Bản)

AMFEPRAMON

Gây chán ăn

TK: Diethylpropion

Dẫn xuất hydrochlorid:

Adipan; Anorex; Makethin; Modulor; Natorexic

BD: *Adiposan (Thụy Sỹ)*

Anfamon (Đức)

Bonumin (Phần Lan)

Delgamet (Merrell Dow)

Dietil - Retart (Bỉ; Đức)

Dobesin (Thụy Điển)

Frekentine (Hà Lan)

Lineal - Rivo (Thụy Sỹ)

Linea - Valeas (Italia)

Liposlim (Italia)

Magrene (Italia)

Menutil (Merrell Dow)

Prefamone (Pháp)

Propion (Canada)

Regenon (Đức)

Regibon (Canada)

Slim - plus (Thụy Sỹ)

Tepanil (Riker)

Tenuat và Tenucap (Merrell Dow)

Dẫn xuất resinat:

Atractyl (Lederle)

DT: Viên nén hoặc bọc đường 25mg và 75mg.

TD: Gây chán ăn (do tác dụng tới trung khu dưới đồi điều hòa cảm giác no và đói).

CĐ: Béo phì ở người lớn.

LD: Ngày 25-75mg uống khoảng nửa giờ trước bữa ăn.

CCĐ: Phối hợp với các thuốc ức chế mono amino-oxydase.

AMFETAMIN

Kích thích thần kinh trung ương

TK: *Benzpropamin; Phenylisopropylamin; rac-Desoxynorephedrin*

Dẫn xuất dihydrogen phosphat:

Monobasic amphetamin phosphat

BD: *Amphate; Raphetamine phosphat (Mỹ)*

Dẫn xuất monohydrogen phosphat:

Amphetamin phosphat, dibasic.

Aktedron (Hungari)

Dẫn xuất sulfat:

Phenylaminopropanum racemicum sulfuricum.

Amfetasul (Mỹ)

Amphamed

Amphedrine (Mỹ)

Benzedrine (Smith Kline và French)

Phénédrine

Simpamina (Italia)

DT: Viên nén 10mg.

CĐ: Chứng ngủ rũ; ngộ độc thuốc mê hoặc thuốc ngủ.

LY: *Theo quyết định số 477/BYT-QĐ ngày 25/8/1989. Bộ Y tế đã quyết định cấm nhập.*

AMFETAMINIL

Kích thích tâm thần

AN 1 và Aponeuron (Đức)

AMICIC *(Pháp)*

DT: Lọ 5ml thuốc nhỏ mắt chứa 14 loại acid amin.

TD: Kích thích quá trình liền sẹo ở các vết loét sâu ở giác mạc.

CĐ: Điều trị bổ trợ cho các vết loét giác mạc do chấn thương hoặc nhiễm khuẩn.

LD: Ngày nhỏ mắt 4-6 lần x 1-2 giọt.

AMIDEFRIN Mesilat

Gây co mạch (Tai mũi họng)

TK: Amidephrin mesylat

Dricol (Bristol)

Fentrinol (Bristol- Áo)

AMIFELIC *(Colombia)*

DT: Viên nang mềm có: amino acid chelated iron 30mg, acid folic 1mg.

CĐ: Điều trị thiếu máu, thiếu sắt (hoặc do xuất huyết mạn hay tiềm ẩn). Điều trị dự phòng tình

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

trạng thiếu Fe & acid folic ở phụ nữ có thai khi thức ăn không đảm bảo đủ chất.

LD: 1 viên/ngày bắt đầu từ tuần 24 của thai kỳ, tốt nhất nên dùng trước bữa ăn.

CCĐ: Quá tải Fe.

LY: *Không dung nạp đường tiêu hóa. Phân có màu đen hoặc xám đen.*

AMIFOSTIN

Giải độc - Ngăn ngừa tia

TK: Ethiofos
Gammaphos

Dẫn xuất trihydrat:
Ethyol (USA)

DT: Lọ bột đông khô 500mg (626mg dạng trihydrat).

CĐ: Phòng nguy cơ giảm bạch cầu do sử dụng cyclophosphamid và cisplatin ở bệnh nhân carcinom buồng trứng.

LD: Tiêm tĩnh mạch (hòa vào dd NaCl 0,9%) với liều khởi đầu 910mg/m^2 làm 1 lần tiêm truyền trong 15 phút khoảng 30 phút trước khi tiến hành hóa trị liệu.

CCĐ: Mẫn cảm với aminothiol hoặc mannitol, giảm huyết áp hoặc mất nước.

AMIGOLD *(Hàn Quốc)*

Dịch truyền 15 acid amin.

CĐ: Tình trạng thiếu hoặc mất cân bằng nitơ không thể nuôi ăn bằng đường tiêu hoá.

LD: 1-1,5g/kg/thể trọng. Truyền IV.

CCĐ: Hôn mê gan. Suy thận nặng, tăng nitơ máu. Rối loạn chuyển hoá nitơ. Suy tim. Phù phổi. Thiểu niệu. Vô niệu.

AMIGREEN TPN INJ *(Hàn Quốc)*

DT: Dung dịch tiêm truyền: chai 500ml
Gồm có các acid amin, một số vitamin và khoáng chất.

TD: Cung cấp năng lượng cho cơ thể (600Kcal/l) Kết hợp các acid amin, đa dinh dưỡng.

CĐ: Giảm protein huyết suy dinh dưỡng. Trước và sau phẫu thuật.

LD: Acid amin tối đa 1-1,5g/kg/ngày. Truyền tĩnh mạch 10g/60 phút hay 80-160 giọt/phút. Điều chỉnh liều và tốc độ tùy trường hợp.

LY: *Không nên dùng trong hôn mê gan (hoặc nguy cơ), suy thận nặng, rối loạn chuyển hóa acid amin, phù phổi cấp, thiểu niệu, vô niệu, bloc nhĩ thất.*
Cẩn thận nếu toan huyết nặng, suy tim sung huyết, tăng kali huyết, suy thận, suy gan.
Có thể bị mẫn cảm (hiếm) đôi khi mẩn đỏ (ngừng dùng) đôi khi buồn nôn, nặng ngực, hồi hộp.

BD tương tự: *Aminol-V*

AMIKACIN

Kháng sinh họ aminoglycosid

BD: *Lukadin (Italia)*

Dẫn xuất sulfat:
Acemycin (Đài Loan)
Akacin và Akamic (Thái Lan)
Amiglyde-V
Amiklin (Bristol)
Amikin (Bristol)
Amikaye (Shin Poong)
Amikayect (Mỹ)
Amiklin (Brisol)
Amukin (Bristol-Meyers)
Biklin (Bristol-Grunenthal và áo)
Biodacyna (Balan)
Briclin (Mead-Johnson)
Chemacin và Kaminax (Italia)
Likacin và Mikavir (Italia)
Mikasin (Indonesia)
Mikin (Ấn Độ)
Minakin (Ấn Độ)
Noramin (Bristol)
Opekacin (OPV)

DT: Lọ thuốc bột tiêm 250 và 500mg kèm ống dung môi 2 và 4ml. Lọ dd tiêm 1ml/50mg (dùng cho trẻ em) (Amiklin pédiatrique).

TD: Kháng sinh bán tổng hợp, diệt khuẩn, thuộc nhóm deoxystreptamin, không bị các enzym do vi khuẩn tiết ra làm mất hoạt tính nên có tác dụng với các chủng vi khuẩn đã nhờn với các Aminosid khác. Cụ thể là: các vi khuẩn Gram (-), các tụ cầu khuẩn, có hoạt tính hiệp đồng với các betalactamin chống các liên cầu khuẩn.

CĐ: Các nhiễm khuẩn do các chủng Gram (-), nhất là ở thận và đường tiết niệu. Phối hợp với một số kháng sinh khác trong các nhiễm khuẩn đường hô hấp, ngoài da, khớp, huyết, viêm nội tâm mạc, màng não.

LD: Người có chức năng thận bình thường: Tiêm bắp: người lớn và trẻ em trên 30 tháng: 15mg/kg/ngày, chia 2-3 lần. Dưới 30 tháng 15mg/kg/ngày, kèm theo dõi nồng độ kháng sinh trong huyết tương. Còn dùng tiêm dưới da với liều như trên. Tiêm truyền tĩnh mạch chậm: liều như trên, chia 2-3 lần (trong 30 phút - đến 1 giờ) cứ 500mg/200ml dung dịch đẳng trương NaCl hoặc glucose. Còn tiêm trong ống sống: 0,5mg/kg/48 giờ. Đợt dùng 3-4 lần.

CCĐ: Mẫn cảm với các aminosid; nhược cơ. Tránh dùng cho phụ nữ có thai hoặc cho con bú.

LY: *Độc tính trên thận và tai, theo dõi chức năng thận và thính giác, kiểm tra thường xuyên nồng độ aminosid huyết thanh, chỉ thật cần thiết mới dùng cho người suy thận và điều chỉnh liều theo mức độ thanh thải creatinin. Với người rối loạn tiền đình, ốc tai cần theo dõi thính giác. - Tránh dùng kéo*

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

dài, liều cao ở người cao tuổi. - tránh phối hợp với aminosid khác và thuốc lợi tiểu mạnh, thuốc có độc tính trên thận và tai. - Trường hợp phải phẫu thuật, báo cho người gây mê biết dùng aminosid.

Tương tác thuốc: *Chống chỉ định với các aminosid với nhau (độc trên thận và tai). Khuyên không phối hợp với nhóm polymixin (độc trên thận và tai), với độc tố khuẩn đối (tăng tác dụng của độc tố khuẩn đối). Thận trọng lúc dùng với cefalotin (có thể độc tính trên thận); với curar, theo dõi tác dụng của curar vào cuối giai đoạn gây mê; với các chất lợi tiểu vùng quai (bumefamid, furosemid) (tăng nguy cơ độc trên thận và tai). Cần lưu ý khi phối hợp với amphotericin B (độc trên thận); với ciclosporin (tăng creatinin huyết); với cisplatin (độc trên thận và tai).*

Tác dụng phụ: *Độc trên thận (liều cao, dùng kéo dài, bệnh thận từ trước, rối loạn huyết động, phối hợp với thuốc cùng độc tính) gây nên suy thận. Độc trên tai cùng với lý do trên nhất là với người cao tuổi gây nên giảm thính giác, điếc. Phản ứng dị ứng nhẹ: phát ban, mày đay. Không tiêm mạch trực tiếp. Tiêm bắp thịt hoặc truyền tĩnh mạch chậm (hòa vào NaCl hoặc glucose). Người suy thận: 7,5mg/kg lần đầu tiên, tiêm lặp lại sau mỗi thời gian được tính theo:*

T'= 3 T1/2 = 0,3 x creatinin huyết tính theo mg/lít).

AMIKHELLIN

Chống co thắt

Dẫn xuất hydrochlorid:

Nokhel (Tây Ban Nha)

AMILOMER

BD: *Spherex (Pharmacia)*

TD: Tá dược.

AMILORID

Thuốc lợi tiểu giữ kali

TK: *Amipramizid*

BD: *Modu-Puren*

Urandil (Czech)

Dẫn xuất hydrochlorid:

Amipramidin
Amidrothide (Thái Lan)
Amikal (Đan Mạch)
Amirid (Israel)
Apo Amilide (Apotex)
Arumil (Merck, Sharp và Dohme)
Kaluril (Australia)
Midamor (Merck, Sharp và Dohme)
Milorix (Thụy Điển)
Modamide (MSD)
Nilurid và Nirulid (Merck, Sharp và Dohme)
Novamilor (Canada)(+Hydrochlorothiazid)
Puritrid (Phần Lan)

DT: Viên nén 5mg.

TD: Tăng thải trừ natri chlorid qua nước tiểu nhưng giảm thải trừ K^+, không kháng aldosteron.

CĐ: Lợi tiểu dùng đơn thuần hoặc phối hợp với các thuốc khác. Điều trị tăng huyết áp. Phù do tim. Xơ gan cổ trướng.

LD: Người lớn: ngày 2-4 viên, uống vào lúc đói.

CCĐ: Phụ nữ có thai hoặc cho con bú. Vô niệu. Suy thận cấp và mạn. Dùng với thuốc có kali hoặc bổ sung kali. Quá mẫn thuốc. Tăng kali máu.

AMILOSE *(AJC)*

DT: Ống uống 5ml/500mg arginin HCl, 50mg ornithin HCl, 1,28mg sorbitol, 1g levalose.

CĐ: Cải thiện chức năng tế bào gan. Rối loạn tiêu hóa hoặc ăn chậm tiêu, suy tế bào gan...

LD: Người lớn: 2 ống/ngày (sáng, chiều), pha vào một ít nước uống.

CCĐ: Không dung nạp fructose.

AMINAPHTON

Tác dụng tới hội chứng phình giãn tĩnh mạch

TK: *Aminafton; Aminaphthon; Menatriolo*
Capilarema (Tây Ban Nha)
Capillarema (Italia)

AMINEPTIN

Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: *Derectim (Pháp)*
Maneon (Italia)
Neolior (Servier-Pháp)
Survector (Euthérapie-Servier-Pháp)
Provector và Viaspera (Servier-Pháp)

DT: Viên nén 100mg (dạng hydrochlorid).

TD: Chống trầm cảm.

CĐ: Các tình trạng trầm cảm phản ứng, loạn thần kinh, thoái hành, các giai đoạn trầm cảm trong loạn tâm thần trầm cảm - thao cuồng.

LD: Ngày 2 lần (sáng và 12 giờ trưa mỗi lần 1 viên).

CCĐ: Chứng múa giật Huntington; dùng phối hợp với các thuốc ức chế M.A.O (mono amino oxydase); phụ nữ có thai. tiền sử viêm gan do amineptin.

LY: *Dễ bị lệ thuộc thuốc (nếu dùng liều cao) - Cần theo dõi đặc biệt ở người có khuynh hướng tự tử khi mới bắt đầu điều trị . - Nếu bệnh nhân phải gây mê, cần báo cho người gây mê về việc đang dùng thuốc. - Cần theo dõi men gan hoặc vàng da (nếu tăng hoặc vàng da phải ngừng điều trị). - Không nên dùng cho phụ nữ có thai hoặc đang cho con bú.*

Tương tác: *Chống chỉ định với IMAO - (giữ đúng khoảng cách 15 ngày sau khi dùng IMAO) - tránh*

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

uống rượu. Thận trọng khi sử dụng các thuốc trầm cảm tác dụng trên thần kinh trung ương.

Tác dụng phụ: *Có thể có: Phản ứng dị ứng - miễn dịch ở gan. Trứng cá nếu dùng liều cao. Mới dùng thuốc có thể bị: hồi hộp, tim nhanh, nóng nảy, lo âu, dễ bị kích thích, hưng phấn, mất ngủ, đỏ mặt, buồn nôn, đau dạ dày, đau nhức, run rẩy, khô miệng, chóng mặt, táo bón. Nếu có biểu hiện đau bụng, suy nhược chán ăn, buồn nôn kéo dài, đau cơ khớp, sốt phải kiểm tra men gan, vàng da và tăng men gan phải ngừng dùng thuốc vĩnh viễn.*

Ghi chú: Đã đình chỉ sản xuất, lưu hành ở Pháp 1989 (Lạm dụng - nghiện).

AMINITROZOL

TK: Acinitrazol; Nithiamid; Gynofon

BD: *Pleocid (Merck, Sharp và Dohme)*
Tricomon
Tricosil (Italia)

DT: Viên bọc gluten 100mg, viên đặt âm đạo 100mg.

TD: Diệt Trichomonas vaginalis.

CĐ: Viêm âm đạo do T.vaginalis, nhiễm trùng roi mơ ở đường sinh dục và tiết niệu của nam giới.

LD: Nam giới, ngày uống 3 lần, mỗi lần 1 viên vào bữa ăn. Đợt dùng: 5-10 ngày. Phụ nữ uống liều như trên và nạp âm đạo, sáng, tối mỗi lần 1 viên. Đợt dùng 10-20 ngày.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.

AMINO 800 *(Italia)*

DT: Viên có 13 loại acid amin.

AMINOACRIDIN

Sát khuẩn, tẩy uế

9-Acridiamin
Aminacrium
Dẫn xuất hydrochlorid:
Aminacrin hydrochlorid
Acramin yellow
Acriflex (Glaxo)
Aminopt (Australia)
Minocrin
Monacrin (Sterling / Winthrop / Ross)
Mykocert (Mỹ)
Pologol Flavum (Anh)

AMINOBENZOIC Acid

Acid para-amino benzoic

TK: *PAB; PABA*

BD: *Vitamin Bx*
Vitamin H'
Ambrin
Pabacyd
Pabafilm, Pabagel và Pabanol (Mỹ)
Pabasin - Paraminol
Presun-8 (Mỹ)
Sunbrella (Dorsey)

DT: Viên nén bọc 500mg.

TD: Bảo vệ da chống tác hại của ánh sáng.

CĐ: Phòng và điều trị các tổn thương ngoài da do ánh sáng mặt trời ở người mẫn cảm.

LD: Người lớn, ngày uống 3 lần, mỗi lần 2 viên. trẻ em, ngày 2 lần, mỗi lần 1 viên. Uống vào bữa ăn. Điều trị trước khi phơi nắng 15 ngày và tiếp tục tới khi da đã rám nắng.

CCĐ: Tiền sử mẫn cảm với thuốc và các chất có nhóm para (như sulfamid, một vài thuốc tê, thuốc màu và chất bảo quản).

LY: *Có thể dùng phối hợp với các loại kem bảo vệ da khi phơi nắng.*

Dẫn xuất muối kali:
PAB
Potassium p-aminobenzoat
Pabak (Canada)
Potaba (Mỹ - Australia)

Dẫn xuất muối natri aminobenzoat:
Epitelplast (Tây Ban Nha)

γ-AMINOBUTYRIC Acid

Butanoic acid, 4-amino

TK: *GABA; Gamma-aminobutyric acid*

BD: *Aminalon (Nga)*
Gamarex (Italia)
Gammalon (Daiichi - Nhật Bản)
Gammaneuron (Áo)

Dẫn xuất muối Mg hydrobromid:
Sedan - Factor (Tây Ban Nha)

DT: Viên nén 250mg - ống tiêm 5ml dd 5%

TD: Chống tăng huyết áp. Kích thích hoạt động thần kinh.

CĐ: Điều hòa chuyển hóa ở neuron, thúc đẩy hồi phục chức năng vận động và ngôn ngữ sau rối loạn tuần hoàn não, chấn thương sọ não, di chứng liệt não ở trẻ em.

LD: Người lớn uống ngày 3 lần, mỗi lần 4 viên. Trẻ em, 1-3g/ngày. Đợt dùng 2-4 tháng.

Trị hôn mê ở người lớn: Tiêm tĩnh mạch 0,75-1g trong 2-3 giờ, hòa tan vào 500ml NaCl 0,9%.

AMINO-CAPROIC Acid

Hexanoic acid, amino-

BD: *Afibrin và Amicar (Lederle)*
Capracid (Thụy Điển)
Capralense và Capramol (Choay-Pháp)
Caprolest (Hà Lan)
Caprolisin (Italia)
EAC (Đức)
EACA (Thụy Điển)
Epsamon (Thụy Sỹ)
Epsikapron (Thụy Điển)

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Epsilon (Phần Lan)
Hemocaprol (Delagrange-Pháp)
Hexalense (Pháp)

DT: Ống tiêm 5 hoặc 10ml/2g, ống tiêm 20ml/8g, viên nén 0,50g, thuốc cốm 90g chứa 24g acid này, dung dịch uống 10% và 25%. Thuốc nhỏ mắt 3,57%.

TD: Chống tiêu fibrin, chống sốc và dị ứng.

CĐ: Xuất huyết sau khi mổ do tạng chảy máu, băng huyết do tăng tiêu fibrin, tai biến dị ứng do truyền máu, bệnh ngoài da do dị ứng.

Thuốc nhỏ mắt: - Viêm kết mạc, giác mạc. Không dung nạp với các thấu kính giác mạc mềm thấm nước hoặc nửa cứng thấm được các khí.

LD: Người lớn uống 2-10g/ngày, chia 2-4 lần. Tiêm tĩnh mạch chậm: 4-8g/24 giờ. Ngày nhỏ mắt 4-6 lần/giọt.

CCĐ: Phụ nữ có thai (6 tháng đầu), suy thận nặng, xơ cứng động mạch, huyết khối, nhồi máu cơ tim.

AMINOCID *(Cophavina)*

Viên 17 acid amin + Ca, Mg, K

CĐ: Suy nhược, kích thích tiêu hoá, tăng lực.

AMINO - Complex 600 *(Australia)*

DT: 10 viên nén hình thuôn, 1 viên chứa:

Isoleucin	28mg
Leucin	52mg
Lysin	47mg
Phenylalanin	25mg
Threonin	22mg
Tryptophan	5mg
Valin	36mg
Methionin	17mg
Cystin	2mg
Alanin	18mg
Arginin	21mg
Acid aspartic	38mg
Acid glutamic	115mg
Glycin	10mg
Histidin	15mg
Prolin	92mg
Serin	29mg
Tyrosin	28mg

CĐ: Bổ sung các acid amin cho cơ thể.

LD: Người lớn ngày 2 lần x 1 viên, vào bữa ăn.

AMINOGLUTETHIMID

Elipten

BD: *Adrolectin (Italia)*
Cytadren (Ciba)
Mamomit và Orimeten (Ciba)
Rodazol (Đức)

DT: Viên nén 250mg.

TD: Ức chế quá trình sinh tổng hợp các steroid ở vỏ thượng thận, ngăn cản sự chuyển hóa các androgen thành các estrogen (do ức chế enzym aromatase).

CĐ: Ung thư vú có di căn sau tuổi mãn kinh (nhất là khi có thụ thể estrogen dương tính). Tăng năng tuyến thượng thận như bệnh Cushing (chuẩn bị mổ) hoặc sau tái phẫt; Adenom hoặc carcinom thượng thận.

LD: Ung thư vú: ngày 3-4 viên, chia 3-4 lần. Tăng năng tuyến thượng thận: 2-8 viên/ngày. Cần phối hợp với hydrocortison (30mg/ngày)

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, porphyrin niệu, phụ nữ có thai, đang dùng viên tránh thai.

AMINOHEX *(Hàn Quốc)*

DT: Chai tiêm truyền 200ml/có các acid amin.

GC: Thuốc tương tự Amigold (Dùng theo chỉ dẫn của bác sĩ).

AMINOHIPPURIC Acid

Chẩn đoán chức năng thận

TK: *PAH; Acidum para - aminohippuricum*

Dẫn xuất muối natri:
p-Aminohippurat sodium

γ-AMINOHYDROXYBUTYRIC Acid

Trị rối loạn thần kinh - tăng huyết áp

TK: Busamin; Buxamin
GABOB

BD: *Aminoxan (Nhật Bản)*
Bogyl (Tây Ban Nha)
Diastal (Đức)
Gabomad (Tây Ban Nha)
Gaboril (Tây Ban Nha)
Gamibetal (Brasil, Italia, Nhật Bản)
Idramina (Italia)
Kolpo (Nhật Bản)

AMINOL *(Đài Loan)*

DT: Ống tiêm truyền 20ml/có các acid amin.

CĐ: Bổ sung acid amin cho cơ thể qua tiêm truyền.

LD: Theo chỉ dẫn của bác sĩ.

AMINOLEBAN Inj *(OPV)*

DT: Chai tiêm truyền 200ml và 500ml/có các acid amin.

CĐ: Phòng ngừa và điều trị bệnh lý não do gan ở bệnh nhân suy gan mạn. Điều chỉnh rối loạn cân bằng acid amin do bệnh lý gan nặng. Dinh dưỡng đường tĩnh mạch trong bệnh gan không có bệnh não gan.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

LD: Người lớn: truyền tĩnh mạch 500-1000ml/lần. Tốc độ truyền ở tĩnh mạch ngoại biên: 1,7-2,7 ml/phút. Dinh dưỡng ngoài đường tiêu hóa 500-1000ml kết hợp với dextrose hoặc 1 dung dịch khác truyền trong 24 giờ ở tĩnh mạch trong tâm. Chỉnh liều theo tuổi, triệu chứng và cân nặng.

CCĐ: Suy thận nặng. Bất thường về chuyển hóa acid amin do các nguyên nhân khác ngoài gan. Suy tim nặng. Rối loạn chuyển hóa nước và điện giải.

AMINOMAX-V Inj *(Đài Loan)*

DT: Chai dịch truyền 500ml có alanin, arginin, glutamic acid, histidin, vitamin C, B_6, kali, Mg.

LY: *Thuốc tương tự Aminoleban. Dùng theo chỉ dẫn của bác sĩ)*

AMINOMETHYLBENZOIC Acid

Benzoic acid, 4-(aminomethyl)

PAMBA

BD: *Gumbix (Đức)*

Pamba và Styptopur (Đức)

DT: Viên nén 250mg, sirô 1%, ống tiêm 5 và 10ml dd 5%.

TD: Tác dụng tương tự như Acid amino-caproic.

CĐ: Phòng xuất huyết.

LD: Ngày uống 1g hoặc tiêm bắp, tĩnh mạch 1-2 ống.

CCĐ: Huyết khối tắc mạch, rối loạn chức năng thận.

AMINOPEPTID *(Nga)*

DT: Lọ 450ml dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch, chứa các acid amin và peptid thu được do thuỷ phân máu bò.

CĐ: Các trường hợp cơ thể bị thiếu hụt chất đạm, như rối loạn hấp thu đường ruột, ngộ độc, bị bỏng nặng (độ II và III); sau khi chiếu tia X, bệnh nhân không ăn uống được.

LD: Theo chỉ dẫn của bác sĩ.

CCĐ: Chảy máu não, suy tim, gan hoặc thận.

AMINOPHENAZON

TK: *Aminopyrinum; Amminofenazon; Demethyl-aminophenazonum; Amidofebrin; Amidophenazon; Amidopyrin; Diamin; Dimethyl aminoantipyrin; Dipyrin; Pyramidon*

BD: *Amidazophen*

Amidozon (Bayer)

Aneuxol (Đức)

Compral (Bayer)

Dimametten (Áo)

Dim-Antos (Áo)

Dimapyrin (Bayer)

Hyparon và Inst (Nhật Bản)

Itamidone (Italia)

Mamallet-A và Netsusarin (Nhật Bản)

Selbon và Suppnon (Nhật Bản)

DT: Viên nén 0,05g, 0,10 và 0,30g.

TD: Dẫn xuất Pyrazolon có tác dụng giảm đau, hạ nhiệt.

CĐ: Đau thấp khớp, đau dây thần kinh, nhức đầu, chứng kinh đau, cảm sốt.

LD: Người lớn: 0,2-1g chia 2-4 lần /24 giờ.

Trẻ em từ 13 tháng trở lên: 0,05-0,30g, chia 3 lần/24 giờ, tuỳ theo tuổi.

CCĐ: Trẻ em dưới 13 tháng, mất bạch cầu hạt, dùng liên tục quá 3 ngày liền (để tránh tai biến kể trên).

LY: *Theo khuyến cáo của Tổ chức Y tế Thế giới (vì có thể gây ra tai biến mất bạch cầu hạt chết người), nên nhiều nước đã bỏ không dùng thuốc này mà dùng thay bằng Propyphenazon.*

Dẫn xuất cyclamat:

Aminophenazon cyclohexylsulfamat

Dẫn xuất gentisat:

Areumal (Italia)

Dẫn xuất glucuronat:

Glucopirina (Italia)

Dẫn xuất hydroxyisophtalat:

Fenedon và Ftalazon (Italia)

Isoftal và Katareuma (Italia)

Nikartron và Piroreumal (Italia)

Reumotranc (Italia)

Dẫn xuất hydroxyquinolin sulfonat:

Febrosolvin (Cezch)

Piroseptolo (Italia)

Dẫn xuất γ -methylthio a-hydroxybutyrat:

Tiomidone (Italia)

LY: *Thuốc trong danh mục cấm nhập của Bộ Y tế.*

AMINOPHYLIN

TK: Amminofilina; Theophyllin Ethylendiamin

BD: *Afonilum (Đức)*

Aminocardol (Sandoz-Wander, Thụy Điển)

Aminocont (Thụy Điển)

Aminodrox (Bristol)

Aminodur (Mỹ)

Aminomal (Italia)

Amino-Slow (Bỉ)

Cardophylin (Australia)

Caréna (Delagrange-Pháp)

Carine (Australia)

Corfilamin (Geigy)

Corophylin (Beecham)

Corphyllamin (Thụy Sỹ)

Diaphyllin (G-Richter-Hungari)

Duraphyllin (Đức)

Escophyllin (Thụy Sỹ)

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Ethophyllin (Organon)
Eudiamin (Áo)
Euphyllin (Đức- Đan Mạch)
Mini-Lix (Mỹ)
Mumdiphyllin (Đức)
Palaron (Fisons)
Pecram (Anh)
Phyllocontin (Anh; Mỹ; Thụy Điển)
Phyllotemp (Đức)
Smophylin (Fisons)
Tefamin (Italia)
Teofyllamin (Thụy Điển)
Theodrox (Riker)
Truphyllin (Mỹ)
Variaphyllin (Thụy Sỹ)

DT: Viên nén 100-150mg và 200mg; ống 2ml/0,48g (tiêm bắp); ống 5 hoặc 10ml/0,24g (tiêm tĩnh mạch).

TD: Làm mất cơn co thắt phế quản, tăng cường hô hấp và tuần hoàn ở các động mạch nhỏ, lợi tiểu.

CĐ: Phòng và trị cơn hen phế quản, điều trị phối hợp chứng hen tim, suy tâm thất trái.

LD: Người lớn: uống ngày 2-3 lần, mỗi lần 0,1-0,2g vào sau bữa ăn.

Tiêm chậm tĩnh mạch. Người lớn: từ 1/2 ống đến 1 ống.

CCĐ: Nhồi máu cơ tim cấp, truỵ tim mạch, loạn nhịp. Bệnh loét.

LY: *- Dùng tiêm tĩnh mạch nhưng phải tiêm chậm - Không được để thuốc ra ngoài mạch hoặc tiêm trong động mạch, thuốc làm hoại thư mô, thậm chí hoại tử. Trường hợp rung nhĩ mạn có nguy cơ nghẽn mạch (theo dõi cẩn thận) - Nếu người tăng HA hoặc HA không ổn định dùng dưới dạng truyền dịch chậm và kiểm soát HA.*

- Nếu thiểu niệu, giảm liều.

- Phối hợp với theophylin hay purin gây ra phản ứng không mong muốn; với các thuốc trị tăng HA có thể gây ra hạ HA; với các thuốc cường giao cảm, các xanthin có thể làm tăng độc tính; với các thuốc phong bế thụ thể H2 làm tăng nồng độ thuốc huyết tương, thuốc làm ngưng tác dụng của diazepam.

***Tương tác thuốc**: Thuốc có tương kỵ hoá học với: cephalotin, chloropromazin, codein, corticotropin, dimenhydrinat, doxapram, dihydralazin, tetracyclin, pethidin, phenytoin, prochlorperazin edysilat, promazin HCl, promethazin HCl, vancomycin.*

- Thuốc có tương kỵ vật lý với: adrenalin, anileridin phosphat, vitamin C, chloramphemicol, chlortetracyclin, doxycyclin, erythromycin, hyaluronidase, levorphanol, methicilin,morphin, noradrenadin, novobiocin, nitrofurantoin, oxacillin, penicillin lactat, ringer lactat, phenobarbital, procain, succinylcholin, sulfadiazin, sulfafurazol, diethanolamin, thiopenton, vitamin E, muối warfarin.

***Tác dụng phụ:** có thể gặp: nhức đầu, buồn nôn, nôn, đỏ bừng mặt, đánh trống ngực, kinh giật, protein niệu, huyết niệu, kích động, ban xuất huyết, rối loạn tiêu hoá, bồn chồn, co giật, lo âu, khó thở, tăng thông khí phổi, hạ HA, truỵ mạch, loạn nhịp, đột tử.*

BD phối hợp:
Beco Carena (CTD Bến Tre) (+ papaverin, phenobarbital)
Bestrip (Pharmedic)
Sedokal (XNDP 26) (+ papaverin)
Setal Cardin (Tiphaco)

AMINOPHYLLINE Inj *(Đài Loan)*

DT: Ống tiêm 5ml/240mg và 10ml/250mg aminophyllin.

CĐ: Hen phế quản và hen tim, viêm phế quản mạn, rối loạn tuần hoàn do xơ cứng động mạch và cao HA khắp khểnh cách hồi, bệnh van tim không hồi phục. Phù do tim, do thận.

LD: Tiêm tĩnh mạch chậm ngày 1 ống 5ml/240mg

CCĐ: Loạn nhịp tim nặng kèm tổn thương cơ tim.

LY: *Thận trọng dùng cho trẻ em.*

AMINOPLASMAL *(B Braun - Đức)*

DT: Chai 100 - 250 và 500 ml dung dịch tiêm truyền chứa các acid amin và một số điện giải với 2 nồng độ 5 và 10% E.

CĐ: Nuôi dưỡng qua tiêm truyền tĩnh mạch.

LD: Liều dùng là 40 ml /kg/ngày với tốc độ truyền là 2 ml /kg/giờ với loại 5% và nửa liều trên với loại 10%.

CCĐ: Rối loạn chuyển hoá acid amin, nhiễm acid huyết, quá tải nước, kali huyết cao.

LY: *Còn có Aminoplasmal Hepa 10% dùng dự phòng và điều trị bệnh lý não do gan.*

AMINOPLASMAL HEPA 10% *(B.Braun)*

DT: Chai tiêm truyền 500ml có các acid amin.

CĐ: Dự phòng và điều trị bệnh lý não do gan. Dinh dưỡng đường tĩnh mạch trong bệnh gan/bệnh lý não do gan. Điều chỉnh rối loạn cân bằng acid amin do bệnh lý gan nặng.

LD: 7-10ml/kg/ngày. Tối đa 15ml/kg/ngày (=1,5g acid amin/kg/ngày). Tốc độ truyền: dinh dưỡng đường tĩnh mạch lên đến 1ml/kg/giờ hoặc (70kg: 25 giọt/phút = 70ml/giờ).

- Hôn mê gan: 50kg: 2 giờ đầu: 33 giọt/phút = 100ml/giờ, 2 giờ tiếp theo: 17 giọt/phút = 50ml/giờ; từ giờ thứ 5: 10 giọt/phút = 30ml/giờ.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

CCĐ: Rối loạn chuyển hóa acid amin do các nguyên nhân khác ngoài gan. Toan chuyển hóa. Thừa dịch. Hạ kali máu.

AMINOPROMAZIN

Proquamezin

Dẫn xuất fumarat:

BD: *Lorusil (Bayer)*

DT: Viên nén 25mg.

TD: Chống co thắt cơ trơn.

CĐ: Đau do co thắt ở đường tiêu hóa, tiết niệu.

LD: Người lớn: ngày uống 3 lần, mỗi lần 1-2 viên, sau bữa ăn.

CCĐ: Hôn mê, tuỷ xương bị ức chế.

AMINOSALICYLIC Acid

Benzoic acid, amino-2-hydroxy-

TK: *Acidum para-aminosalicylicum*

PAS (Para-aminosalicylic acid)

BD: *Nemasol (Canada)*
Pamisyl (Parke Davis)
Panacyl (Đức)
Para-Pas và Parasal (Mỹ)
Pasido (Thụy Điển)
Propasa (Merck Sharp - Dohme)
Rezipas (Squibb)
Sta-PAS (Débat-Pháp)
Teebacin acid (Mỹ)

Dẫn xuất muối calci:

Aminosalicylat calcium
Calcium-Para-Aminosalicylat
Apacil (Italia)
Ca-oripas (Phần Lan)
Parasal calcium (Canada-Mỹ)
Pasca (Mỹ)

Dẫn xuất muối kali:

Aminosalicylat potassium
Parasal Potassium và Paskalium (Mỹ)
Teebacin Kalium (Mỹ)

Dẫn xuất muối natri:

Sodium aminosalicylat
Natrium para-aminosalicylic
Aminox (Hoechst)
Apacil (Italia)
Bakteriostat (Đức)
Natri PAS (Mỹ)
Pamisyl sodium (Parke Davis)
Pantosal (Đức)
Paramisan sodium (Anh)
Para-Pas Sodium, Parasal sodium (Mỹ)
Pasalba (Australia)
Pasalon (Bayer)
Pasmed sodium và P.A.S sodium (Mỹ)
Teebacin (Mỹ)
Vacopas (Italia)
Wofapas (Đức)

DT: Viên nén bọc 500mg và 1g, lọ 250g (để pha dd tiêm truyền tĩnh mạch).

CĐ: Các thể lao, thường dùng phối hợp với Rimifon, Streptomycin và các thuốc chống lao khác.

LD: Uống ngày 0,2g cho 1kg thể trọng, người lớn, mỗi lần uống 2-3g, ngày uống 4 lần, nửa giờ sau bữa ăn.

Một đợt điều trị từ 2-4 tháng.

Nên uống kèm với dung dịch Natri bicarbonat 2%.

Dung dịch tiêm 5-10% (mạch máu, tủy sống, màng phổi tuỳ theo từng trường hợp bệnh).

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, suy thận nặng.

AMINOSOL *(Thái Lan)*

DT: Lọ 500ml dd tiêm truyền chứa isoleucin, lysin, phenylalanin, tryptophan.

AMINOSTERIL 5% *(Fresenius - Đức)*

DT: Dung dịch tiêm truyền đóng chai 250 - 500 và 1000 ml chứa 17 acid amin toàn phần là 50g/l và nitrogen toàn phần là 7,95 g/l.

CĐ: Duy trì hoặc cải thiện cân bằng nitrogen ở các bệnh nhân thiếu protein, khi không dùng được đường uống.

Còn dùng để nuôi dưỡng một phần bằng đường tĩnh mạch.

LD: Người lớn (kể cả người già): Phẫu thuật nhỏ: 1-1,2 g/kg/ngày. Phẫu thuật lớn, chấn thương nặng, nhiễm khuẩn huyết: 1,2-1,5 g/kg/ngày. Bỏng và thiếu hụt nặng protein: 2 g/kg/ngày. Trẻ em trên 5 tuổi, có thể dùng liều như người lớn.

Liều tối đa: 2g/kg/ngày. Tốc độ truyền tối đa: 0,1g/kg/giờ.

CCĐ: Tổn thương gan không hồi phục hoặc urê-máu tăng cao.

AMINOSTERIL N-HEPA 8% *(Áo)*

DT: Chai dịch truyền 250ml và 500ml (1000ml/80g hỗn hợp acid amin).

CĐ: Cung cấp acid amin qua đường tiêm truyền ở bệnh nhân suy gan nặng có hay không có bệnh não. Điều trị hôn mê gan.

LD: Truyền tĩnh mạch 1,3-1,5ml/kg/giờ tương đương với 30-35 giọt/phút đối với bệnh nhân nặng 70kg. Liều tối đa 1,5g acid amin/kg/ngày tương đương 1300ml/ngày ở bệnh nhân 70kg.

CCĐ: Rối loạn chuyển hóa các amino acid, tình trạng thừa nước, giảm Na máu, giảm Kali máu, suy thận, suy tim nặng.

LY: *Kiểm tra thường xuyên cân bằng nước, điện giải trong huyết thanh và tình trạng kiềm toan.*

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

AMINOTHIAZOL

2-Thiazolamin

BD: *Abadol (Specia, Pháp)*

Basedol (Yatros)

DT: Viên nén 0,10g.

CĐ: Thuốc kháng giáp chữa bệnh Basedow. Dùng cho chuẩn bị phẫu thuật tuyến giáp.

LD: Người lớn ngày uống 0,40g đến 0,70g, chia làm nhiều lần trong ngày. Liều tổng cộng là 12-36g. Uống từng đợt 10 ngày, nghỉ một đợt rồi lại uống tiếp. Dùng 2-3 đợt.

AMINOVEN 5% *(Hàn Quốc)*

DT: Chai dịch truyền 250ml và 500ml/5% các acid amin.

GC: Thuốc tương tự Aminoleban và Amigold (Dùng theo hướng dẫn của bác sĩ).

AMINOVIT *(Úc)*

DT: Viên nén chứa các vitamin A, D, B1, B2, B6, E, C nicotinamid và acid folic.

LD: Uống 1-2 viên/ngày.

AMINTON *(Bungari)*

DT: Lọ 10ml thuốc nhỏ giọt, dd 10% hoạt chất (2-amino 4-methyl-pyridin hydrochlorid).

TD: Chống hạ huyết áp (cường giao cảm).

CĐ: Giảm huyết áp do nguyên nhân khác nhau.

LD: Người lớn: ngày 2-3 lần, mỗi lần 10-30 giọt.

CCĐ: Co thắt mạch ngoại vi, suy cơ tim, hội chứng Raynaud.

AMINVINA *(Cophavina)*

DT: Viên có: pluriamin 250mg và các vitamin B, C và Ca, Mg, K.

CĐ: Suy nhược cơ thể.

LD: Uống ngày 2 - 3 viên.

AMIODARON

Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: *Aldarone (Ấn Độ)*
Amiodar (Midy)
Corbionax (Pháp)
Cordarex (Labaz)
Cordarone (Anh; Italia)
Rytmarone (Pháp)
Sedacoron (Áo)
Trangorex (Labaz)
Tranquarone

DT: Viên nén 200mg; ống tiêm 3ml/150mg.

TD: Chống loạn nhịp (kéo dài các giai đoạn trơ, tăng thời gian dẫn truyền nhĩ thất). ở điện tâm đồ, quãng PR và QT bị kéo dài ra. Còn có tác dụng giãn mạch vành, chống đau thắt ngực.

CĐ: Các rối loạn nhịp trên thất và thất, nặng hoặc đã dùng các thuốc khác mà chưa khỏi (nhất là hội chứng WPW). Tiêm tĩnh mạch: loạn nhịp nhĩ kèm tần số tâm thất cao, các rối loạn nhịp thất nặng.

LD: Uống: điều trị tấn công (từ 5 đến 10 ngày đầu); mỗi ngày 3-6 viên, chia 2-3 lần. Điều trị duy trì: cách 1 hay 2 ngày uống 1-2 viên. Tiêm tĩnh mạch: điều trị tấn công: 5mg/kg (tiêm chậm từ 3 đến 5 phút hoặc tiêm truyền 300mg (trong 30 phút đến 2 giờ). Trong 24 giờ có thể tiêm truyền như vậy từ 2 đến 3 lần. Điều trị duy trì hoặc dự phòng: tiêm truyền từ 450mg đến 1200mg/24 giờ. Phòng đau thắt ngực: ngày 1/2-2 viên.

CCĐ: Uống: nhịp chậm xoang, rối loạn dẫn truyền nhĩ thất, rối loạn chức năng tuyến giáp; phụ nữ có thai. Tiêm tĩnh mạch; trụy tim mạch; giảm huyết áp nặng; suy tim. Rối loạn tuyến giáp. Mẫn cảm với thuốc. Dùng với IMAO. Dị ứng iod.

LY: *- Không nên tiêm trực tiếp tĩnh mạch (trừ trường hợp khẩn cấp) nhất là bị hạ huyết áp, suy hô hấp nặng trong bệnh cơ tim và suy tim và chỉ được dùng tiêm trong bệnh viện có sự theo dõi liên tục. - Cấm dùng cho phụ nữ có thai (trừ khi tuyệt đối cần thiết).*

Tương tác: *Chống chỉ định với các thuốc chống loạn nhịp gây xoắn đỉnh, erythromycin đường tĩnh mạch, sultoprid, vincamin - Không nên phối hợp với các thuốc chẹn bêta, các thuốc nhuận tràng kích thích. Thận trọng khi dùng với thuốc chống đông máu đường uống, Dẫn xuất digitalin, digoxin, các thuốc hạ đường huyết, phenytoin.*

Tác dụng phụ: *Có thể bị: hạ huyết áp nhẹ, nóng bừng, vã mồ hôi, buồn nôn (nếu tiêm tĩnh mạch). Nhịp tim chậm vừa. Viêm tĩnh mạch nông. Tăng áp lực nội sọ lành tính. Co thắt phế quản hay ngừng thở (bệnh nhân suy hô hấp).*

AMIOPHYLLIN

DT: Viên đạn 360mg. Viên nén 150mg. Ống tiêm 5ml/240mg aminophyllin.

CĐ: Hen phế quản & hen tim, viêm phế quản mạn, rối loạn tuần hoàn do xơ cứng động mạch & cao HA, khập khiễng cách hồi, bệnh van tim không hồi phục, phù do tim & do thận.

LD: Uống 1-2 viên x 2 lần/ngày. Đường trực tràng: 1-2 viên đạn/ngày. Ống tiêm: 1 ống, tiêm IV chậm/ngày.

CCĐ: Dạng viên: nhồi máu cơ tim cấp, loạn nhịp tim, bệnh lý loét. Đường tiêm: loạn nhịp tim nặng kèm theo tổn thương cơ tim.

LY: *Thận trọng dùng cho trẻ em*

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

AMIPAREN - 5 và 10 *(OPV)*

DT: Chai tiêm truyền 200ml và 500ml/có các acid amin.

CĐ: Cung cấp các acid amin trong những trường hợp như giảm protein máu, suy dinh dưỡng, trước và sau khi phẫu thuật.

LD: Loại 5: người lớn: 25-50g acid amin 1 lần truyền nhỏ giọt tĩnh mạch (=1-2 chai 500ml amiparen-5), chỉnh liều theo tuổi, triệu chứng và cân nặng. Tốc độ truyền ở người lớn là 100ml trong hơn 30 phút, giảm xuống ở trẻ em, người lớn tuổi và bệnh nhân mắc bệnh nặng.

- Loại 10: truyền qua hệ thống tĩnh mạch trung tâm. Người lớn: 400-800ml dung dịch amiparen 10/ngày, chỉnh liều theo tuổi, triệu chứng và cân nặng. Truyền qua hệ thống tĩnh mạch ngoại biên. Người lớn 200-400ml dung dịch amiparen 10 cho 1 lần truyền. Chỉnh liều theo tuổi, triệu chứng và cân nặng. Tốc độ truyền ở người lớn là 100ml trong hơn 60 phút, giảm xuống ở trẻ em, người lớn tuổi và người mắc bệnh nặng.

CCĐ: Hôn mê gan hoặc nguy cơ hôn mê gan, suy thận nặng, tăng nitơ máu. Bất thường về chuyển hóa acid amin.

AMIPHENAZOL

2,4-Thiazoldiamin, 5-phenyl

DAPT

Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: *Daptazil và Daptazol (Nicholas)*
Dizol (Na Uy)

DT: Lọ thuốc bột để tiêm 30 và 150mg.

TD: Kích thích trung khu hô hấp tương tự như Niketamid.

CĐ: Các trường hợp suy hô hấp, nhất là do ngộ độc Morphin hoặc thuốc giảm đau gây ngủ.

LD: Tiêm bắp 30mg cho mỗi liều 0,01g morphin. Người lớn: tiêm tới 150mg/24 giờ.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, giảm bạch cầu.

AMIPLEX *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nén, hộp 90 viên.

Thành phần: gồm có 18 acid amin cần thiết cho cơ thể.

TD: Các acid amin là thành phần cơ bản của cơ thể, tham gia vào quá trình tổng hợp, chuyển hóa, trong đó có 8 acid amin cơ thể không tổng hợp đủ từ thức ăn.

CĐ: Dinh dưỡng cho người bệnh, người mang thai hoặc cho con bú, trẻ em, người cao tuổi, gia tăng thể lực.

LD: Uống 1-2 lần x 3 lần/ngày.

BD tương tự: *Ultramine (Sinil Pharm)*

AMISULPRID

TK: *Aminosultoprid; AST*

BD: *Solian (Delagrange-Pháp)*

DT: Viên nén 50 và 200mg; ống tiêm 4ml/200mg.

TD: Tác dụng an thần kinh xuất hiện sớm, ảnh hưởng tới các triệu chứng loạn tâm thần. Còn có tác dụng chống co thắt.

CĐ: Điều trị các loạn tâm thần (thể hoang tưởng cấp). Các trạng thái sản sinh (états productifs) như: Thể tâm thần phân liệt dạng Paranoia và sản sinh. Các trạng thái thiếu hụt (Etats déficitaires) ở tâm thần phân liệt; tiến triển loạn tâm thần tồn căn (résiduel); các trạng thái ức chế kèm chậm tiến.

LD: Người lớn: ngày 1-5 viên loại 50mg.

Với loạn tâm thần sản sinh, dùng viên 200mg. Lúc đầu, ngày tiêm bắp 2 ống, dùng vài ngày rồi chuyển sang thuốc viên: ngày 3-6 viên, loại 200mg.

CCĐ: U tế bào ưa crôm, phụ nữ có thai (3 tháng đầu) phối hợp với levodopa. Trẻ em dưới 15 tuổi. Suy thận nặng. Quá mẫn với thuốc. Động kinh. Parkinson.

LY: *Nếu đang dùng, nhất là khi dùng liều cao, mà có sốt thì phải ngừng thuốc ngay. Kiêng rượu trong thời gian dùng thuốc. Người suy thận nặng dùng liều giảm đi và từng đợt ngắn. Cần theo dõi khi dùng cho người già hoặc bị động kinh.*

AMITRIPTYLIN

Dẫn xuất embonat:

Amitriptylin 4, 4'-methylen bis [3-hydroxy-2 naptat-

Amitriptylin pamoat

BD: *Adepril (Merrell Dow / Lepetit)*
Tryptizol (Đức-MSD)

Dẫn xuất hydrochlorid:

Amitriptylium chloratum

Amavil (Mỹ)
Amilent (Warner-Lambert)
Amineurin (Đức)
Amitid (Squibb)
Amitril (Warner-Chilcott)
Amitrip (Australia)
Amitriptol (Italia)
Amolytin (Nhật Bản)
Amyline (Ấn Độ)
Apo - Amitryptilin
Domical (Anh)
Elatrol (Canada-Israel)
Elavil (MSD)
Endep (Roche)
Enovil (Mỹ)
Enplit (Đức)
Laroxal-Laroxyl-Larozyl (Roche)
Lentizol (W-Lambert-P.Davis)

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Lavate (Canada)
Loxaryl (Roche)
Mareline (Mỹ)
Meravil (Canada)
Normaln (Nhật Bản)
Novotriptyl (Canada)
Redomex (Labaz)
Saroten (Đức)
Sarotena và Sarotex (Đức)
Sylvemid (Đức)
Teperin (Hungari)
Tripta (Thái Lan)
Triptyl (Phần Lan)
Tryptacap (MSD)
Tryptanol (MSD)
Tryptiol (Đức và MSD)

DT: Viên nén 10-25-50-75-100 và 150mg; ống tiêm 10ml/100mg; dd 4% (uống giọt) đóng lọ 10ml.

TD: Chống trầm cảm, cấu trúc 3 vòng, có tác dụng chống tiết cholin và an thần rõ rệt.

CĐ: U sầu và các thể trầm cảm, trẻ bị đái dầm.

LD: Người lớn: ngày đầu 2 lần, mỗi lần 25mg, sau tăng dần đến liều 150mg/24 giờ.

Chữa đái dầm: Trẻ em dưới 6 tuổi: ngày 1 viên 10mg buổi tối trước khi đi ngủ. Trẻ em từ 6 tuổi trở lên: uống 1 viên 25mg.

Bệnh nhân nội trú: ngày tiêm bắp 4 lần, mỗi lần 25mg, hoặc tiêm tĩnh mạch chậm 25-100mg/24 giờ. Sau chuyển sang dùng thuốc viên.

CCĐ: Tâm thần phân liệt kèm kích động, glôcôm, bí đái, bệnh ở tuyến tiền liệt, động kinh. Dùng IMAO. Sau nhồi máu cơ tim. Suy tim sung huyết. Có thai. Cho con bú. Trẻ em dưới 2 tuổi. Quá mẫn.

LY: *Thận trọng với người mắc bệnh tim mạch, người già, cường giáp đang dùng thuốc, co giật, bí đái, glôcôm góc hẹp hoặc tăng áp lực nội nhãn - Suy gan, thận; loạn tạo máu; vận hành máy.*

Tương tác thuốc: *Thuốc ức chế tác dụng hạ HA của guanethidin và chất tương tự. Tăng tác dụng rượu, barbiturat, kháng cholinergic, thuốc ức chế TKTW, thuốc giao cảm khác - Cimetidin làm tăng chuyển hoá của thuốc chống trầm cảm ba vòng - Thận trọng khi dùng liều cao ethchlorvynol.*

Tác dụng phụ: *Hoa mắt, suy nhược, nhức đầu, ù tai, triệu chứng ngoài tháp - Ngầy ngật, mệt, kích động, hưng cảm nhẹ. Hạ HA hay tăng HA, nhịp tim nhanh, đánh trống ngực, ngất. Buồn nôn, nôn, chán ăn, rối loạn tiêu hoá, ợ chua, đau bụng, tiêu chảy.*

AMITRIPTYLINOXID

Chống trầm cảm ba vòng

Ambivalon và Equilibrin (Đức)

AMIXET *(Bangladesh)*

DT: Viên nén bao phim/có beta-caroten, acid ascobic, tocopherol acetat.

GC: Thuốc tương tự Alpyren.

AMIYU *(Hàn Quốc)*

DT: Thuốc cốm pha dung dịch uống, gói 2,5g.

Thành phần: gồm có 9 acid amin cần thiết. Acid amin tổng cộng: 2123,6mg.

- Nitrogen toàn phần: 256mg.

CĐ: Cung cấp acid amin trong suy thận mạn.

LD: Người lớn uống 1 gói lần x 3 lần/ngày, sau bữa ăn.

CCĐ: Rối loạn chức năng gan trầm trọng.

LY: *Nếu phát ban, ngứa thì ngừng thuốc. Có thể buồn nôn, nôn, chán ăn, đầy bụng, khó chịu ở miệng. Hiếm tăng GOT, GPT, BVN.*

AMIYU *(Hoechst)*

DT: Dd. tiêm truyền túi nhựa 200 ml.

Gồm có 9 acid amin cần thiết: Tổng lượng acid amin 14,800g.

Nồng độ acid amin 7,4%kl/tt.

Tổng lượng nitrogen 9mg/ml.

pH: 7 - 7,8.

TD: Cải thiện với các bệnh nhân suy thận, giảm lượng BUN, gia tăng protein toàn phần - albumin huyết thanh, giảm BUN /creatinin, cải thiện cân bằng nitơ, điều chỉnh rối loạn acid amin.

CĐ: Cung cấp acid amin trong suy thận cấp và mạn.

LD: Suy thận mạn: 200 ml/ngày ở người lớn (15-20 giọt /phút). Có thể truyền tĩnh mạch đang lọc máu 60-90 phút trước khi kết thúc lọc máu.

Suy thận cấp: 200 - 400 ml/ngày, tĩnh mạch ngoại biên hoặc trung ương của người lớn. Có thể điều chỉnh liều tuỳ theo bệnh nhân.

CCĐ: Hôn mê gan, có nguy cơ hôn mê gan.

Rối loạn điện giải, kiềm toan nặng không điều chỉnh được.

Giảm thể tích tuần hoàn.

Tăng ammoniac máu

LY: - *Trường hợp cần truyền: giai đoạn cấp cần chế độ ăn hạn chế đạm, bệnh nhân lọc máu cần một lượng acid amin khá lớn, không thể cung cấp dinh dưỡng đường miệng.*

- *Nếu xuất hiện hiện tượng: đáp ứng chậm khi chào hỏi, mất các cử động, giảm khả năng tính toán, mất định hướng... ngừng ngay truyền (vì có thể tăng amoniac máu, rối loạn tri giác).*

- *Những trường hợp sau đây phải cẩn thận: suy tim ứ huyết, sơ sinh và trẻ em suy dinh dưỡng, biến chứng xuất huyết tiêu hoá, người già (liều lượng và tốc độ).*

- *Không được truyền nhanh, số lượng lớn, thận trọng khi phối hợp với dd điện giải.*

- *Truyền tĩnh mạch chậm.*

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

- Chú ý cung cấp lượng đạm và calo qua thức ăn: với người suy thận mạn giảm 5 - 10 g đạm cho 200 ml dd, cung cấp hơn 1800 Kcal. Với người suy thận nếu không thể cung cấp đủ qua đường miệng, nếu truyền qua tĩnh mạch trung ương tỉ lệ calo/nitơ: 500 - 1000.

Tác dụng phụ: - Có thể bị ngứa, mày đay khắp cơ thể (ngưng thuốc).

- Đôi khi buồn nôn, nôn, ăn mất ngon.

- Có thể bị tức ngực, hồi hộp.

- Toan huyết nếu truyền nhanh và nhiều.

- Tăng GOT, GPT, BUN.

- Hiếm gặp lạnh, run, sốt, cảm giác nóng, nóng đầu, nhức đầu, đau mạch máu.

Khi sử dụng:

- Chỉ mở nắp bao khi sử dụng. Khi mở có giọt nước đọng ở nắp bao thì không dùng.

- Túi nhựa không cần kim dẫn khí.

- Dung dịch phải trong suốt, có biến đổi màu không dùng.

- Khi pha với dd khác, đâm kim thẳng góc với nút cao su.

- Nếu tấm phim niêm nút cao su bị bóc thì không dùng.

- Trời lạnh dd có thể bị kết tinh: hâm ấm ở 50 - 60°C cho tan, để nguội bằng thân nhiệt rồi dùng.

- Dung dịch dùng dở bỏ đi.

AMIZIDE *(Thụy Điển)*

DT: Viên nén 50mg hydrochlorothiazid và 5mg amilorid HCl.

CĐ: Điều trị tăng huyết áp, phù nề do suy tim.

LD: Chữa tăng huyết áp: bắt đầu, ngày 1 viên, sau tăng dần đến ngày 2 viên. Liều dùng tối đa: 4 viên/24 giờ. Chữa phù nề: dùng từng đợt 3-4 ngày (1-2 viên/ngày).

CCĐ: Mẫn cảm với thiazid và amilorid, phụ nữ có thai hoặc cho con bú, và những trường hợp như với amilorid.

AMLA *(Thụy Điển)*

DT: Tube kem bôi da 5g/5% lidocain, prilocain.

CĐ: Gây tê tại chỗ.

LD: Bôi vào nơi da cần để gây tê.

AMLEXANOX

Chống dị ứng, giãn phế quản

Elics và Solfa (Nhật Bản)

AMLODIPIN

Đối kháng calci. Chống đau thắt ngực, trị tăng huyết áp

Amlor (Pfizer)

Amdepin (Ấn Độ)

Dẫn xuất besilat:

Amdipin (Ấn Độ)

Amlibon (Ấn Độ)

Amloc (Pfizer)

Amlocor (Torrent)

Amlodac (Cadila)

Amlong A (Ấn Độ) + Atenolol

Amlopin (Ấn Độ)

Amlopres (Ấn Độ)

Amlor (Pfizer)

Amsyn (Ấn Độ)

Amtas (Intas)

Amtim (Vindas)

Cardilopin (Hungari)

Istin (Pfizer)

LisnopAM (Ấn Độ) + Lisinopril

Normodipin (Hungari)

Norvase (Pfizer)

Primodil (Ấn Độ)

Stamlo (Ấn Độ)

Synpressin (Ấn Độ) + Lisinopril

Dẫn xuất maleat:

UK 48340 - 11 (Pfizer)

DT: Viên nang chứa amlodipin besylat tương ứng với 5mg và 10mg amlodipin base. Viên nén 2,5-5-10mg.

TD: Thuốc đối kháng calci, thuộc nhóm các dẫn xuất dihydropyridin, có tác dụng chống đau thắt ngực (tăng sức cố gắng và giảm tần số các cơn) và chống tăng huyết áp do giảm các sức cản ngoại vi và hiệu lực thư giãn trực tiếp ở cơ trơn thành mạch.

CĐ và LD: Bệnh tăng huyết áp và dự phòng các cơn đau thắt ngực: liều dùng theo chỉ định của thầy thuốc.

CCĐ: Mẫn cảm với các dẫn xuất dihydropyridin. Có thai, cho con bú. Suy tim.

LY: *Không cần điều chỉnh liều thuốc này khi phối hợp với các thuốc lợi tiểu thiazid, thuốc chẹn bêta, hoặc ức chế enzym chuyển đổi.*

Thật cần thiết mới sử dụng cho người mang thai hoặc cho con bú.

Tương tác: *Khuyên không nên dùng với dantrolen, verapamil (đường tĩnh mạch) vì gây nguy hiểm. Thận trọng khi dùng chẹn alpha-1, chẹn bêta làm tăng tác dụng hạ huyết áp.*

Tác dụng phụ *- Có thể bị: cơn bừng vận mạch, nhức đầu, phù chi dưới và/hay mặt, khó tiêu, nôn mửa, đau bụng, mệt mỏi, choáng váng, nhịp tim nhanh, đánh trống ngực, làm nướu răng hơi giãn rộng (nếu bị viêm nướu hoặc viêm nha chu), ngứa ngoài da, buồn ngủ, đau cơ. Ít gặp hơn: đau khớp, dị cảm, khó tiêu, khó thở, vú to, nam giới bất lực, mệt mỏi, đi tiểu nhiều lần, khô miệng, ngứa ngáy, rối loạn thị giác, thay đổi thói quen đại tiện, co thắt cơ.*

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

AMLONG-L *(Ấn Độ)*

DT: Viên nén không bao có lisinopril, amlodipin besilat.

CĐ: Tăng huyết áp và thiếu máu cơ tim kèm đau thắt ngực ổn định. Phụ nữ điều trị suy tim. Suy tim sung huyết...

LD: Xem thêm trong đơn (1 viên/ngày).

AMMIFURIN *(Nga)*

DT: Viên nén 20mg, lọ 50ml dd 0,3%.

TD: Hoạt chất lấy ở hạt Ammi majus L, họ Hoa tán (Apiaceae), cấu trúc gần giống Beroxan (tức Methoxsalen) làm cho da nhạy cảm với ánh sáng mặt trời.

CĐ: Bệnh bạch biến.

LD: Người lớn: 0,8mg/kg, mỗi lần không quá 800mg, khoảng 2 giờ trước khi chiếu tia cực tím. Bôi ngoài da dd trên khoảng 1 giờ trước. Đợt dùng 100-150 viên hoặc 1-2 lọ. Sau 1 đến 1 tháng rưỡi nghỉ, mới dùng đợt khác.

AMOBARBITAL

TK: Amylobarbiton

BD: *Amisal (Australia)*
Amical (Na Uy)
Amidorm (Lilly; Phần Lan)
Dormytal
Etamyl (Italia)
Eunoctal (Pháp)
Isobec và Isonal (Canada)
Neur-Amyl (Australia)
Robarb (Mỹ)
Sednotic (Dista)
Stadadorm (Đức)

Dẫn xuất muối natri:
Amobarbital sodium for injection
Amylobarbiton sodium
Natrium isoamylaethylbarbituricum
Altinal
Amsal (Australia)
Amsebarb (Canada)
Amylbarb sodium (Australia)
Amylobeta (Australia)
Amytal sodium (Lilly)
Dorminal (Boots)
Mudeka (Lilly)
Mylodorin Sustrels (Australia)
Novamobarb (Canada)
Sodium amytal (Lilly)

DT: Viên nén hoặc gói thuốc bột 100 và 200mg.

TD: Dẫn xuất barbituric gây ngủ, an thần và chống co giật.

CĐ: Như phenobarbital.

LD: Người lớn: ngày 0,1-0,2g, buổi tối trước khi đi ngủ. Trẻ em: cứ mỗi tuổi uống 0,01g. Tiêm bắp: người lớn ngày 5-10ml dd 5%.

CCĐ: Porphyrin niệu, suy gan nặng.

AMOCLAVIC

DT: Có 2 loại thuốc: Amoclavic và Amoclavic forte

- Amoclavic viên nén:	
Amoxicilin trihydrat	250mg
Acid clavulanic (potassium)	125mg
5ml hỗn dịch:	
Amoxicilin trihydrat	125mg
Acid clavulanic (potassium)	31,25 mg
- Amoclavic forte viên nén:	
Amoxicilin trihydrat	500mg
Acid clavulanic (potassium)	125mg
5ml hỗn dịch:	
Amoxicilin trihydrat	250mg
Acid clavulanic (potassium)	62,5mg

TD: Phối hợp 1 kháng sinh bán tổng hợp phổ rộng với 1 chất ức chế men betalactamase do vi khuẩn gram (+) và gram (-) tiết ra để bảo vệ amoxicilin khỏi bị phá huỷ và mất hiệu lực.

CĐ: Diệt khuẩn phổ rộng bao gồm nhiều dòng vi khuẩn gram (+) và gram (-), sinh hay không sinh betalactamases: nhiễm khuẩn hô hấp trên như viêm amidan, viêm xoang, viêm tai giữa. Nhiễm khuẩn hô hấp dưới như viêm phế quản cấp và mạn, viêm phổi, viêm phế quản phổi, áp xe phổi. Nhiễm khuẩn tiết niệu như viêm niệu đạo, viêm bàng quang, viêm đài bể thận, phá thai nhiễm khuẩn, nhiễm khuẩn vùng chậu, hạ cam, lậu. Nhiễm khuẩn da, mô mềm như viêm mô tế bào, vết thương nhiễm khuẩn, áp xe. Các nhiễm khuẩn khác: viêm xương tuỷ, nhiễm khuẩn máu, viêm phúc mạc, nhiễm khuẩn hậu phẫu, nhiễm khuẩn ổ bụng.

LD: Uống cách xa bữa ăn. Từ 12 tuổi trở lên: 1 viên 375 mg/lần x 3 lần/ngày. Nếu nặng dùng viên 625mg x 3 lần/ngày hay 2 viên 375mg/ lần/ngày.

Trẻ em: 7 - 12 tuổi: 10 ml hỗn dịch x 3 lần/ngày hay 5ml loại forte. Từ 2 - 7 tuổi: 5ml hỗn dịch 156mg/5ml x 3 lần/ngày - Từ 9 tháng - 2 tuổi: 2, 5 ml hỗn dịch 156mg/5ml x 3 lần/ngày. Nhiễm khuẩn nặng tăng liều gấp đôi.

CCĐ: Quá mẫn với penicillin.

LY: - *Phải hỏi tiền sử dị ứng, nếu có không được dùng. Có dấu hiệu dị ứng phải ngừng dùng ngay và xử trí thích hợp.*
- *Thận trọng với người suy gan-thận (điều chỉnh liều).*
- *Thận trọng với người mang thai, cho con bú.*
- *Chú ý đến khả năng dị ứng chéo với các kháng sinh betalactam như các cephalasporin.*

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

- Chú ý đến người bệnh có tiền sử vàng da / rối loạn chức năng gan do dùng amoxicilin và clavuclanat hay các penicillin vì acid clavuclanic gây tăng nguy cơ ứ mật trong gan.

- Dùng thuốc kéo dài đôi khi làm phát triển các vi khuẩn kháng thuốc.

Tác dụng phụ: - Dị ứng (phản vệ) hiếm nhưng có thể nguy hiểm.

- Có thể bị tiêu chảy, buồn nôn, nôn, mẩn hồng ban, viêm gan vàng da ứ mật.

Cách sử dụng hỗn dịch:

Dốc ngược chai, lắc mạnh. Thêm vào một nửa thể tích nước như ghi trên nhãn, lắc mạnh. Để yên 5 phút. Cho nốt thể tích nước còn lại, lắc đều cho đồng nhất. Có thể bảo quản ở tủ lạnh 7 ngày.

Biệt dược tương tự: *Augmentin.*

AMODIAQUIN

Chống nguyên sinh động vật, trị sốt rét

Phenol, 4-[7-chloro-4-quinolinyl) amino]-2-(diethylamino) methyl]-

Dẫn xuất dihydrochlorid:

Camoquin (Parke Davis)

Flavoquin (Roussel)

DT: Viên nén 200mg.

TD và CĐ: Người lớn: ngày uống 1 lần, 3 viên (để trị cơn cấp tính). Phòng sốt rét: cứ 8 ngày uống 3 viên.

CCĐ: Biến đổi ở võng mạc và thị trường.

AMOGASTRIN

Kích thích tiết dịch vị

Gastopsin (Nhật Bản)

AMOPYROQUIN

Chống nguyên sinh động vật, trị sốt rét

Amopyrochinum

Dẫn xuất hydrochlorid:

Propoquin (Parke Davis)

AMORVITA C *(Traphaco)*

DT: Viên sủi 1000mg vitamin C.

CĐ: Thiếu vitamin C, bệnh Scorbut, mỏi mệt do cảm cúm hay sau khi ốm dậy.

LD: Ngày 1 viên. Hòa tan vào cốc nước (200ml) cho tan và uống ngay.

AMORVITA Ginseng *(Traphaco)*

DT: Viên nang mềm/có nhân sâm, các vitamin A, E, D_2, B_1, B_2, B_5, C, PP, Fe, Cu, Zn, Kali, Mg.

CĐ: Suy nhược, gầy, thiếu máu, mỏi mệt, chán ăn, dưỡng bệnh, có thai, cho con bú.

LD: Ngày 1 viên, uống sau bữa ăn, đợt dùng 3-4 tuần.

CCĐ: Mẫn cảm. Trẻ <4 tuổi.

AMORVITA Mineral *(Traphaco)*

DT: Viên nang mềm/có các vitamin và muối khoáng.

CĐ: Bổ sung vitamin và khoáng chất cho các trường hợp thiếu vitamin và khoáng chất. Suy nhược cơ thể, người mới ốm dậy.

LD: 1 viên/ngày.

CCĐ: Quá mẫn.

AMOROLFIN

BD: *Locéryl (Pháp)*

DT: Dd, tạo phim (vecni) bôi ngoài da đóng lọ 2, 5 và 5ml. Cứ 100ml dd này chứa 5,57g amorolfin HCl.

TD: Chống nấm tác dụng với Candida, Trichophyton, Epidermophyton, mốc scopulariopsis, các loại nấm đen như: hendersonula, alternaria, cladosporium và một số chủng Aspergillus, fusarium.

CĐ: Nấm móng do những nấm kể trên.

LD: Bôi 1-2 lần /tuần lễ. Đợt dùng 6 tháng (móng tay) và 9 tháng (móng chân).

CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của bd.

LY: *Tránh dùng cho trẻ em, phụ nữ có thai hoặc cho con bú.*

AMOSULALOL

Phong bế β và α adrenergic

Trị tăng huyết áp

Dẫn xuất hydrochlorid

Lowgan (Japan)

AMOVIMAX *(Vinphaco) - (Sao Kim Pharma)*

DT: Viên nang/có amino acid, vitamin, acid folic.

CĐ: Bổ sung các acid amin và các vitamin cho người lớn và trẻ em, thời kỳ hồi phục bệnh.

LD: Người lớn 1-2 viên/ngày. Trẻ em 1 viên/ngày hoặc theo chỉ dẫn của bác sĩ.

AMOVITA Ginseng *(Traphaco)*

DT: Viên nang mềm/có cao nhân sâm, các vitamin và các vi lượng khoáng.

CĐ: Thuốc phục hồi và tăng cường thể lực, chống stress, bổ sung các vitamin và khoáng chất cần thiết cho cơ thể, ngăn ngừa sự thiếu hụt dinh dưỡng.

LD: 1 viên/ngày (có thể 1-2 viên/ngày nếu cần).

AMOXAPIN

BD: *Asendin*

Asendis

Defenyl

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Demolox
Moxadil
Omnipres (Lederle)

DT: Viên nén 50 và 100mg, lọ 20ml dd uống giọt (50mg/ml).

TD: Chống trầm cảm cấu trúc 3 vòng, chống tiết cholin ở ngoại vi và trung ương, thuộc một họ mới: các dibenzo oxazepin.

CĐ: Trầm cảm phản ứng thoái hành ở bệnh nhân loạn tâm thần hoặc loạn thần kinh. Trầm cảm nội sinh trong bệnh loạn tâm thần hưng-trầm cảm.

LD: Trung bình ngày 100mg sau tăng dần đến 150-200mg/ngày (nếu cần tới 300 - 400mg/ngày), chia 1-3 lần/ngày. Người già dùng: 50-100mg/ngày.

CCĐ: Phối hợp với các IMAO (2 loại thuốc phải uống cách nhau ít nhất 15 ngày). Glôcôm góc đóng. Nguy cơ ứ nước tiểu do rối loạn niệu đạo-tiền liệt. Có thai. Bệnh tim mạch.

LY: *Kiêng rượu trong thời gian dùng thuốc. - Tránh dùng cho phụ nữ có thai hoặc cho con bú.*

AMOXICILIN

Amoxycilin

BD: *A-Cillin*
Almodan (Anh)
Amagesan (Đức)
Amoxa (Thái Lan)
Amoxi (Thụy Sĩ)
Amoxil (Anh)
Amoxin 500
Amoxi-Tablinen (Đức)
Amoxivet (Mỹ)
Betamox (Anh)
Cuxacillin (Đức)
Dẫn xuất lactat:
Zimox (Italia)

Dẫn xuất muối natri:
Acuotricina (Tây Ban Nha)
Almodan (Anh)
Amoxibiotic (Italia)
Amoxidin (Thụy Sĩ)
Amoxil (Anh)
Amoxilin (Italia)
Amyn 500 (Ấn Độ)
Clamoxyl (Anh)
Danoxilin (Đan Mạch)
Flemoxin (Anh)
Ibiamox (Australia)
Larocin (Roche)
Moxacin (Australia)
Novabritine (Anh - Bỉ)
Novagcillina (Tây Ban Nha)

Dẫn xuất trihydrat:
Amoxapen (Daewo - Hàn Quốc)
Amoxi (Đức-Bỉ)
Amoxibacter (Tây Ban Nha)
Amoxi-basan (Đức)
Amoxibiotic (Italia)
Amoxicap (Malaysia)
Amoxidel (Delagrange-Pháp)
Amoxidem (Hà Lan)
Amoxidin (Thụy Sĩ)
Amoxihexal (Đức)
Amoxi-Inject (Beecham)
Amoxil (Anh-Italia)
Amoxilin (XNDPTW 25)
Donamox (CTD Đồng Nai)
Doxmoxyl (CTD Đồng Tháp)
Draximox (Novo)

DT: Viên nang 250-370mg-500mg và 1g; gói thuốc bột 125mg và 250mg; thuốc uống giọt (100mg); dịch treo uống 125mg/5ml và 250mg/5ml, lọ thuốc bột tiêm 500mg và 1g (muối natri). Viên sủi bọt 500mg. Viên nén 125, 250, 500 và 1000mg.

TD: Dẫn xuất tổng hợp của ampicillin dùng uống hấp thụ nhiều hơn (80-90%).

CĐ: Chủ yếu trong: viêm tai giữa cấp ở trẻ nhỏ, viêm tai tái phát, viêm xoang, viêm họng tái phát, viêm amyđan tái phát hoặc mạn tính, bệnh phế quản-phổi cấp tính và mạn tính có bội nhiễm, nhiễm khuẩn đường niệu hoặc có biến chứng (trừ viêm tuyến tiền liệt), nhiễm khuẩn đường sinh dục trên (trừ nhiễm khuẩn do chlamydiae), nhiễm khuẩn vùng miệng: áp xe, viêm tấy, viêm tế bào, viêm nha chu. Viêm đường tiêu hóa, gan, mật, thận.

LD: Dùng thuốc trước lúc ăn. Người lớn liều dùng thông thường: 1,5g/ngày, chia làm 3 lần. Nhiễm khuẩn tiết niệu dưới 1g/ngày. Trẻ em: 40-50mg/kg/ngày, chia làm 2-3 lần. Tiêm bắp hoặc tĩnh mạch người lớn 500-1000mg/lần x 3 lần/ngày.

CCĐ: Quá mẫn với nhóm penicillin, đặc biệt nghiêm ngặt khi có tiền sử dị ứng với thuốc. Nhiễm virus Herpes nhất là bệnh tăng bạch cầu đơn nhân nhiễm khuẩn (tăng nguy cơ biến chứng ngoài da). Bệnh bạch cầu lymphô bào. Phối hợp với Allopurinol. Suy thận, gan phải định kỳ kiểm tra.

LY: *- Ngừng dùng thuốc nếu có biểu hiện dị ứng - Sốc phản vệ nặng có khi gây tử vong (hiếm), gặp cả khi uống. (Phải hỏi bệnh nhân trước khi dùng)- Dùng thuốc nếu bị tiêu chảy không được dùng thuốc có tác dụng gây chậm chuyển vận đường ruột.*

- Có thể bị ứ mật, nhất là dùng thuốc dài ngày (10-15 ngày).

- Không kết hợp với allopurinol (tăng phản ứng da).

- Điều chỉnh liều với người suy thận (qua độ thanh thải creatinin).

- Không nên dùng cho phụ nữ mang thai -Không dùng cho người đang cho con bú.

Tác dụng phụ: *- Có thể bị: dị ứng sốc phản vệ, sốt, nổi mày đay, tăng bạch cầu ưa acid, phù Quincke, rối loạn tiêu hóa (buồn nôn, nôn, mửa,*

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

tiêu chảy, bệnh nấm Candida). Thiếu máu, giảm tiểu cầu, giảm bạch cầu (có thể hồi phục)- Mẩn đỏ ngoài da, sần. Viêm thận kẽ cấp tính. Tăng lượng transaminase tạm thời. Viêm tiểu - đại tràng giả mạc, viêm gan cấp. Ứ mật tạm thời (hiếm), vàng da. Hội chứng Stevens-Johnson, ban đỏ đa dạng và viêm da tróc vẩy (hiếm).

BD phối hợp: *Bimoxine (XNDPTW 24) (+cloxacillin). Trifamox (Lab.Bago) có amoxicilin + sulbactam*

Xem thêm Kháng sinh.

AMPELOP *(Traphaco)*

DT: Viên nang có: Cao chè dây (80% flavonoid) 625mg.

CĐ: Tác dụng diệt Helicobacter pylori, giảm tiết acid dịch vị, liền sẹo nhanh, chống viêm, an thần - Trị: viêm loét dạ dày, hành tá tràng.

LD: Uống 2 viên/lần 3 lần/ngày, uống sau bữa ăn.

Phác đồ điều trị trong 30 ngày kết hợp kháng sinh: 10 ngày đầu: Ampelop 2 viên/lần 3 lần/ngày (uống sau bữa ăn) + amoxicilin 1000mg/lần 2 lần/ngày (uống sáng và tối) + metronidazol 500mg/lần 2 lần/ngày (uống sáng và tối). 20 ngày tiếp: ampelop 2 viên/lần 3 lần/ngày (uống sau bữa ăn).

LY: *- Với người có thai hoặc đang cho con bú cần hỏi ý kiến thầy thuốc.*

- Cây chè dây (Ampelopsis cantoniensis. Vitaceae).

AMPHA BC Complex *(Ampharco)*

DT: Viên nang/có vitamin B1, B2, B5, B6, C, PP, Ca, pantothenat.

CĐ: Các triệu chứng thiếu vitamin nhóm B như viêm lưỡi, miệng, lợi, viêm bì tăng tiết bã nhờn... Dùng phối hợp giúp cơ thể sử dụng tốt glucid trong các bệnh viêm nhiễm, bệnh gan, loét dạ dày-tá tràng... Bệnh ngoài da: eczema mạn, tóc, móng dễ gãy... Phối hợp khi dùng kháng sinh, sulfamid.

LD: Trung bình ngày uống 3 lần x 1-2 viên.

AMPHOCORT *(Thụy Sĩ)*

DT: Kem bôi và thuốc mỡ có: 3% amphotericin B; 0,1% triamcinolon acetonid; 2% neomycin và 0,025% gramicidin.

TD: Chống nấm (trong đó có Candida); chống viêm và nhiễm khuẩn.

CĐ: Bệnh ngoài da có bội nhiễm Candida, viêm âm hộ, ngứa hậu môn...

LD: Ngày bôi 2-3 lần.

CCĐ: Bệnh ngoài da do virus.

AMPHOCYCLINE *(Pháp - Mỹ)*

DT: Viên đặt âm đạo có 100mg tetracyclin HCl và 50mg amphotericin B.

TD: Phối hợp kháng sinh kìm khuẩn với kháng sinh chống nấm Candida.

CĐ: Các nhiễm khuẩn nhất là ở đường tiết niệu, sinh dục do các chủng vi khuẩn chịu tác dụng của tetracyclin.

LD: Người lớn: ngày đặt 1-2 viên 12 ngày.

CCĐ: Mẫn cảm với các tetracyclin, phụ nữ có thai hoặc cho con bú.

AMPHOTERICIN B

BD: *Abelcet*
Ambisome
Amfostat
Amphocydin
Ampho Moronal (Squibb - Đức)
Amphozone (Squibb)
Funganiline (Tây Ban Nha)
Fungilin (Squibb- Úc)
Fungizone (Squibb)

DT: Viên 250mg. Viên đặt âm đạo 50mg. Lọ thuốc tiêm 500mg. Thuốc mỡ, kem bôi và thuốc xức 3%.

TD: Kháng sinh kìm nấm, chiết xuất từ Streptomyces nodosus, có cấu trúc Polyen. 1mg của chế phẩm phải chứa ít nhất 750 đvqt.

CĐ và LD: Uống: chữa nhiễm Candida ở đường tiêu hóa.

Người lớn, ngày uống 6-8 viên, chia 2-3 lần, vào lúc đói. Dùng 15-20 ngày. Tiêm truyền tĩnh mạch: chữa nấm Cryptococus, Histoplasma, Aspergillus, Candida... ở các phủ tạng. Lúc đầu 0,1mg/kg/24 giờ, sau tăng dần tới 1mg/kg/24 giờ. Dùng 4-8 tuần. Bôi ngoài da; trị nấm Candida ở da, ngày bôi 2-3 lần, dùng 10 ngày. Đặt âm đạo: chữa viêm âm đạo do Candida, ngày nạp 1 viên vào buổi tối trước khi đi ngủ.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc; bệnh nặng ở gan, thận, hệ tạo máu.

LY: *Tránh dùng cùng lúc với kháng sinh có độc tính với thận, các thuốc chống ung thư và các corticoid.*

Phản ứng phụ: có thể bị rét run, sốt, đau đầu, đau cơ khớp, thiếu máu, rối loạn tiêu hóa, đau bụng, buồn nôn, nôn, tiêu chảy, chán ăn, tăng creatinin và urê huyết, viêm tĩnh mạch huyết khối, kích ứng da, ngứa, mất hoặc giảm bạch cầu hạt, tiểu cầu, rối loạn đông máu, hạ huyết áp, ù tai, viêm dạ dày ruột xuất huyết, chóng mặt, nhìn mờ, song thị, co giật, viêm thần kinh ngoại biên, phản ứng phản vệ.

AMPICILLIN

TK: Geocillin

BD: *Ampica (XNDPTTW 25)*

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Ampicaps (XNDPTW 25)
Ampicil (M. Dow; Italia)
Ampicin (Bristol)
Ampicina (Italia)
Ampicyn (Australia)
Ampidol (Ấn Độ)
Ampifen (Italia)
Ampifrinil (Thụy Sĩ)
Ampigram
Ampik (Kopran - Ấn Độ)
Ampifect (Beecham)
Ampilan (Italia)
Bidiampicin (XND Bình Định)
Biocellina (Italia)
Bionacillin và Bonapicillin (Nhật Bản)
Bristin (Bristol)
Britapen oral (Tây Ban Nha)
Britcin (Anh)
Bropicilina (Byk Gulden)
Buccapen (XNDP 3/2)
Camicil 1000 (Ấn Độ)
Campicillin (Ấn Độ)
Citicil (Italia)
Deripen Wasserfrei (Đức)
Diacillin (Ấn Độ)
Doktacillin (Astra)
Eskaycillin (SKF)
Semicillin (Hungari)
Servicillin (CTD Đồng Tháp)
Tolimal (Bayer)
Totalciclina (Italia)
Totapen (Bristol)
Vacillin (Thái Lan)
Vidopen (Anh)

Dẫn xuất muối arginin:
Totapen

Dẫn xuất benzathin:
Ampicillin, +N,N'-dibenzylethylen-diamin
Optacillin

Dẫn xuất benzathin và muối natri:
Maxicilina INY (Tây Ban Nha)

Dẫn xuất guaiacolsulfonat:
Cilleral (Bristol, Meyers)

Dẫn xuất muối kali:
Pentrexyl-K (Bristol)

Dẫn xuất muối natri:
Ampicillin sodium
Alpen N - (Lederle)
Amblosin (Hoechst)
Amfipen (Gist-Brocades)
Amipenix (Nhật Bản)
Ampi (Bỉ)
Ampifen (Italia)
Ampikel (Tây Ban Nha)
Ampilin (Lyka, Ấn Độ)
Ampilisa (Italia)
Ampigal (Tây Ban Nha)
Ampisint (Italia)
Amplin (Ấn Độ)
Amplital (Italia)

Dẫn xuất trihydrat:
Ampicillinum trihydricum
Ambolsin (Hoechst)
Amcill (Warner-Chilcott)
Amcillin (Hàn Quốc)
Amilin và Ampat (Thái Lan)
Ampicat (Uva-Pháp)
Baxin (Lyka - Ấn Độ)
Belcillin (Bỉ)
Benusel (Mỹ)
Binotal (Bayer)
Cimexillin (Thụy Sĩ)
Cymbi (Đức)
D-Amp (Mỹ)
Pentricine (Thụy Sĩ)
Polycillin (Bristol)
Principen (Squibb)
Rosampline (Pháp)
Roscillin (Ấn Độ)
Servicillin (Thụy Sĩ)
Standacillin (Áo)
Zogram (Tây Ban Nha)
Totalcillin (Beecham)
Vampen (Mỹ)
Vidopen (Anh)

DT: Viên nén, bọc đường hoặc viên nang 250 và 500mg. Cốm pha sirô 125-250/ml. Lọ thuốc bột để tiêm 0,25-0,50g-1g-2g-10g.

TD: Penicillin bán tổng hợp nhóm A có hoạt phổ rộng với nhiều chủng vi khuẩn Gram (+) và Gram (-).

CĐ: Nhiễm khuẩn do những chủng vi khuẩn chịu tác dụng như nhiễm khuẩn đường hô hấp, dẫn mật, tiêu hóa, tiết niệu, bệnh ngoài da (viêm bì có mủ, apxe, đầu đinh), viêm xương tủy, viêm màng não do Haemophilus, viêm màng trong tim do tràng cầu khuẩn.

LD: Người lớn: trung bình, ngày uống 2-4g, chia làm 4 lần. Tiêm bắp, cứ 4 đến 6 giờ tiêm liều 0,50 đến 1g, hoặc tiêm truyền tĩnh mạch, cứ 6 giờ tiêm liều 0,50g đến 1g. Trẻ em: uống 50-100mg/24 giờ, chia 4lần. hoặc tiêm bắp 100-300mg/24 giờ, chia 4 lần.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

CCĐ: Mẫn cảm với các penicillin và cephalosporin. Các nhiễm khuẩn do virus bạch cầu đơn nhân nhiễm khuẩn (tăng nguy cơ tai biến ngoài da). Suy thận, gan (kiểm tra định kỳ nếu dùng lâu dài).

LY: *Tránh phối hợp với Allopurinol (cũng do tăng nguy cơ trên). Không nên dùng cho phụ nữ mang thai hoặc đang cho con bú. Coi chừng với người vận hành máy, làm việc trên cao, nơi nguy hiểm vì có thể bị chóng mặt.*

Tác dụng phụ: - Dị ứng, mẩn ngứa, mày đay, phù Quincke, khó thở. Nôn, buồn nôn, tiêu chảy, viêm miệng nhiễm Candida. Hiếm thấy hơn: thiếu máu, giảm bạch cầu.

- Sốc phản vệ nặng có khi tử vong (hiếm), phải hỏi bệnh nhân trước khi chỉ định dùng thuốc. Nếu có biểu hiện dị ứng phải ngừng dùng thuốc.

- Dùng liều rất cao có thể gây bệnh não nặng (rối loạn ý thức cử động bất thường, co giật, hôn mê) nhất là người suy thận. Viêm thận kẽ cấp. Hiếm viêm tiểu đại tràng giả mạc. Hiếm bị viêm lưỡi, viêm miệng, viêm da tróc vảy, ban đỏ đa dạng.

(Xem thêm Kháng sinh).

AMPICLAX *(Ấn Độ)*

DT: Viên nang 250mg/250mg ampicillin cloxacillin

CĐ: Nhiễm khuẩn do vi khuẩn nhạy cảm như là nhiễm khuẩn đường niệu-sinh dục, hô hấp dưới, tiêu hóa, da & xương, nhiễm khuẩn huyết.

LD: Uống: Người lớn 1-2 viên/6 giờ. Trẻ em 50mg/kg/ngày, chia làm 4 lần

CCĐ: Quá mẫn cảm với penicillin.

LY: *Phụ nữ có thai, nuôi con bú. Trẻ sơ sinh. Khi điều trị kéo dài nên theo dõi chức năng thận, gan & hệ tạo máu.*

AMPICLOX *(Anh, Hàn Quốc)*

DT: Viên nang (cho người lớn) có 250mg ampicillin và 250mg cloxacillin. Lọ thuốc tiêm 500mg và 1g (ampicillin phối hợp với cloxacillin theo tỷ lệ trên). Sirô (5ml) và lọ thuốc tiêm cho trẻ em 125mg ampicillin và 125mg cloxacillin.

Lọ 8ml thuốc giọt cứ 0,6ml có 60mg ampicillin và 30mg cloxacillin. Lọ thuốc tiêm cho trẻ sơ sinh (dưới 12 tháng) chứa 50mg ampicillin và 25mg cloxacillin.

TD: Phối hợp hiệp đồng kháng khuẩn tác dụng với các chủng Gram (+), nhất là các chủng đã kháng penicillin G.

CĐ: Các nhiễm khuẩn đường hô hấp, sinh dục-tiết niệu, da và mô mềm. Điều trị cấp cứu các nhiễm khuẩn có nguy cơ cao trong khi chờ đợi kết quả kháng sinh đồ; các nhiễm khuẩn phối hợp, ở sơ sinh và trẻ đẻ non.

LD: Uống trước bữa ăn: người lớn cứ 4-6 giờ uống 0,5 đến 1g. Tiêm bắp hoặc tĩnh mạch cứ 4-6 giờ theo liều trên. Tiêm truyền tĩnh mạch, liều dùng theo mức độ nặng của nhiễm khuẩn. Trẻ em: từ 1-24 tháng: dùng 1/4 liều người lớn. Từ 25 tháng đến 10 tuổi: dùng nửa liều người lớn. Sơ sinh: cứ 4 giờ cho uống 0,6ml thuốc giọt; hoặc cứ 8 giờ tiêm 1 lọ cho trẻ sơ sinh.

CCĐ: Mẫn cảm với các penicillin và cephalosporin.

BD tương tự: *Nice-Amclox (Mỹ).* Viên nang chứa 287,5mg ampicillin trihydrat và 262,5mg natri cloxacillin.

Amcloxsil (Thái Lan)
Ampiclax (Ấn Độ)
Basin (Lyka Ấn Độ)
Magnapen (Anh)
Maxocil
Sinteclox (Rumani)
Suprapen

LY: *Xem thêm lưu ý ở Ampicillin, Cloxacillin và Kháng sinh.*

AMPIOX *(Nga)*

Ampioxum

DT: Viên nang 100-200mg và 500mg, hỗn hợp ampicillin trihydrat và oxacillin, theo tỷ lệ 2:1.

TD: Phối hợp hiệp đồng kháng khuẩn.

CĐ: Như với ampicillin và oxacillin.

LD: Người lớn: ngày 2-4g, chia 2-3 lần. Trẻ em: 50 - 100mg/kg/ngày, chia vài lần. Đợt dùng từ 5-7 ngày.

CCĐ: Mẫn cảm với penicillin.

LY: *Xem thêm lưu ý ở Ampicillin, Oxacillin và Kháng sinh.*

AMPLETAMIN

Trong danh mục thuốc cấm nhập của Bộ Y tế.

AMPRENAVIR

BD: *Agenerase (Glaxo Smith Kline)*

DT: Viên nang mềm 50 và 150mg. Dung dịch uống 15mg/ml; lọ 240ml.

TD: Dẫn chất tổng hợp nucleosid, tương tự như Abacavir (xem chữ này).

CĐ: Điều trị cho người lớn và trẻ em trên 4 tuổi bị nhiễm HIV-1 đã điều trị bằng thuốc ức chế protease.

LD: Người lớn và trẻ em trên 12 tuổi: ngày 2 lần mỗi lần 600mg (thường dùng phối hợp với Ritonavir).

Trẻ em từ 4 đến 12 tuổi: ngày 2 lần 20mg/kg.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

AMRINON

BD: *Cordemcura (Đức)*
Inocor (Winthrop)
Vesistol (Italia)
Wincoram (Winthrop)

DT: ống tiêm 20ml/100mg (5mg/ml).

TD: Thuốc tổng hợp vừa có tác dụng co sợi dương tính vừa giãn mạch. Cấu trúc hóa học, và cơ chế tác dụng khác hẳn với các glucosid digitalic và các catecholamin. Kết quả thực nghiệm cho thấy amrinon không phải là chất chủ vận bêta adrenergic; nó ức chế hoạt tính của (AMPcase) tức là amrinon monophosphat phosphodiesterase vòng, ở cơ tim và tăng nồng độ AMPc ở tế bào. Trái với digitoxin, amrinon không ức chế hoạt tính của adenosin triphosphatase Natri -kali. Hiệu lực giãn mạch của amrinon là do tác dụng thư giãn cơ trực tiếp đến cơ trơn thành mạch, do đó làm giảm hậu gánh và tiền gánh amrinon có hiệu lực cả ở những bệnh nhân đã bão hòa với digitoxin và không gây ra dấu hiệu ngộ độc với digitoxin.

CĐ: Điều trị thời gian ngắn suy tim cấp có sung huyết.

LD: Chỉ dùng cho bệnh nhân nội trú có theo dõi liên tục về huyết động học. Tiêm truyền với bơm tiêm có lưu lượng không đổi nối với kim tiêm hoặc ống thông đặt vào tĩnh mạch có nòng to. Phải pha loãng ống thuốc ngay trước khi tiêm, chỉ dùng dung dịch NaCl 0,9% (dung dịch đã pha phải dùng hết trong vòng 24 giờ). Không hòa vào dung dịch glucose (vì có tương kỵ hóa học xảy ra chậm). Muốn có tác dụng nhanh, liều khởi đầu 0,5mg/kg thể trọng. Tiêm với tốc độ khoảng 1mg/giây. Sau đó cứ 10-15 phút lại tiêm liều 0,5-1,5mg/kg với tốc độ trên. Sau đó có thể tiến hành truyền tĩnh mạch liên tục với liều: 5-10mcg/kg/phút. Đôi khi phải dùng đến tổng liều tối đa 4mg/kg thể trọng trong giờ đầu để có đáp ứng huyết động học rõ rệt. Cũng có thể bắt đầu bằng cách tiêm truyền liên tục với liều 30mcg/kg/phút trong 2-3 giờ. Tốc độ tiêm tùy theo từng bệnh nhân. Nhưng liều dùng trong 24 giờ không được quá 10mg/kg.

CCĐ: Một số bệnh cần giới hạn việc tăng lưu lượng tim như: bệnh tim gây nghẽn, bệnh van tim nặng gây nghẽn. Giảm thể tích máu nặng không bù được; loạn nhịp trên thất điều trị bằng glucosid tim nhưng chưa khỏi; phình mạch thất, giảm huyết áp nặng. Suy thận nặng, phụ nữ có thai hoặc cho con bú.

LY: *Hiện nay, chưa xác định được việc dùng ở trẻ em và trong nhồi máu cơ tim giai đoạn cấp, do đó, nên tránh dùng trong các trường hợp kể trên. Vì có thể xảy ra giảm huyết áp, mạch nhanh loạn nhịp trên thất và thất, nên cần theo dõi liên tục huyết áp, lưu lượng tim và điện tâm đồ. Tiêm thuốc ra ngoài tĩnh mạch gây kích ứng mạnh, nên phải theo dõi chỗ đặt kim tiêm truyền. Nếu có suy thận ở mức vừa phải, với độ thanh thải creatinin từ 20-40mg/l, có thể tiêm lúc đầu với liều như trên, còn liều duy trì giảm đi 1/2. Chưa thấy có tương tác giữa thuốc này với thuốc Glucosid cường tim, lợi tiểu, giãn mạch, chẹn bêta,...*

AMSACRIN

BD: *Amekrin (Parke Davis, Hà Lan)*
Amsidyl (Đức; Parke-Davis)
Lamasine (Bristol-Meyers)

DT: Ống tiêm 75mg kèm N,N-dimethyl-acetamid vđ, 1,5ml và ống để pha loãng chứa 42,93mg acid kèm vđ 13,5ml nước cất để tiêm.

TD: Dẫn chất acridin có tác dụng kìm tế bào, (do ức chế quá trình tổng hợp ADN, không ảnh hưởng đến tổng hợp ARN).

CĐ: Điều trị cảm ứng và duy trì bệnh tăng bạch cầu lymphô bào và tủy bào cấp (nhất là khi có tái phát hoặc không có đáp ứng với các thuốc thông thường khác).

LD: Điều trị cảm ứng: dùng đơn thuần, liều thường dùng từ 90-120mg/m^2 bề mặt thân thể/ngày. Đợt 3-5 ngày liền. Các đợt sau cứ 4 tuần 1 đợt trong trường hợp bất sản. Nếu dùng phối hợp với Cytosin arabinosid, tổng liều một đợt thuốc này không được quá 750mg/m^2. Điều trị duy trì: liều 150-250mg/m^2 tiêm truyền một lần hoặc kéo dài 3 ngày liền. Cứ 3-4 tuần lại dùng một đợt. Cách pha dung dịch: dung dịch sau khi pha xong phải dùng hết trong vòng 8 giờ. Trước khi dùng phải pha loãng dung dịch nói trên vào 500ml dung dịch glucose 5%, chỉ dùng tiêm truyền tĩnh mạch ít nhất trong 1 giờ.

CCĐ: Phụ nữ có thai hoặc cho con bú.

AMTEXFORT *(Meyer BPC - Bến Tre)*

DT: Viên nén dài bao phim 500mg paracetamol, 2mg chlorpheniramin, 30mg phenylephrin HCl.

CĐ: Trị cảm sốt, nhức đầu, viêm mũi, sổ mũi, ngạt mũi.

LD: Người lớn: 1-2 viên x 2-3 lần/ngày. Trẻ tùy theo tuổi: 1/2 - 1 viên x 2-3 lần/ngày.

TDP: Có thể gây buồn ngủ.

AMTOLMETIN Guacil

BD: *Artromed (Italia)*
Eufans (Italia)

TD: Chống viêm - hạ sốt - giảm đau.

AMTONE *(Ấn Độ)*

DT: Viên nén bao đường/có synthetic retinol concentrat, B1, B2, B6, PP, Ca, D3, Ca pantothenat.

GC: Thuốc tương tự Ampha BC complex.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

AMUKINE *(Pháp)*

DT: Lọ chất dẻo 60,125, 200, 500 và 1000ml (cứ 100ml dd này chứa 5ml dd Na hypochlorit và NaCl trong nước thu được do điện phân tương ứng với 60mg clo hoạt động.

TD: Diệt khuẩn, nấm và virus.

CĐ: Sát khuẩn ngoài da, niêm mạc và vết thương.

LD: Dùng không pha loãng dưới dạng gạc thấm hoặc băng ẩm, để thụt rửa hoặc rửa.

LY: *Tránh dùng đồng thời với xà phòng nếu chưa rửa kỹ lại bằng nước sạch.*

AMYCAZOL *(Nga)*

DT: Ống 40g thuốc mỡ 5%; hộp 40g bột rắc 2%.

TD: Dẫn chất Benzothiazol có tác dụng chống nấm Trichophyton, Microsporum và Candida.

CĐ: Các bệnh nấm ngoài da do các loại nấm ký sinh kể trên.

LD: Bôi thuốc mỡ vào chỗ da bị tổn thương vào buổi tối trước khi đi ngủ. Thuốc bột để rắc vào buổi sáng. Đợt dùng 2-3 tuần.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.

AMYCHLOR *(Ấn Độ)*

DT: Viên nén 12,5mg/5mg và viên nén mạch 25mg/10mg amitriptylin, chlordiazepoxid.

CĐ: Các thể trầm cảm do nguyên nhân khác nhau, triệu chứng trầm cảm ở một số thể tâm thần phân liệt.

LD: Người lớn ngày uống 1-2 lần x 1 viên loại thường hoặc 1 lần 1 viên loại mạnh.

CCĐ: Như với amitriptylin và clordiazepoxid.

AMYCYCLIN

DT: Viên nén 50000 đvqt Alpha-amylase và 0,25g tetracyclin HCl.

TD: Chống viêm và kháng khuẩn.

CĐ: Viêm phế quản, viêm phổi. Giãn phế quản nhiễm khuẩn. Viêm xoang, viêm tai, viêm mũi-họng. Viêm tiết niệu.

LD: Người lớn: Ngày 3 lần, mỗi lần 1-2 viên.

CCĐ: Mẫn cảm với tetracyclin. Phụ nữ có thai, hoặc cho con bú, trẻ em dưới 8 tuổi.

AMYLASE Alpha

Enzym

Buclamase (USA)
Fortizyme
Maxilase (Pháp)
Oramyl (Sandor - Wander)
Taka-Diastase (Parke Davis)

DT: *Maxilase 3000 (Pháp)* - Viên bọc đường 3000 U.CEIP; Oramyl-Sandoz (Thụy Sĩ) viên nén 100000 đơn vị α -amylase.

CĐ: Các chứng phù nề sau chấn thương hoặc mổ. Điều trị triệu chứng phản ứng viêm kèm nhiễm khuẩn đường hô hấp trên (như viêm xoang) hoặc dưới.

LD: Ngày 3 lần x 1 viên vào bữa ăn theo chỉ dẫn của thầy thuốc.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.

LY: *Xem thêm Maxilase.*

AMYLMETACRESOL

Chống nhiễm khuẩn

Phenol, 5-methyl-2-pentyl
A.M.C
Mac (Beecham, Italia)

AMYL Nitrit

TK: *Amylium Nitrosum; Isopentyl Nitrite; Amyl Nitrite Inhalent*

TD: Chất lỏng, trong, màu vàng nhạt, rất dễ cháy, dễ bay hơi ở nhiệt độ thấp, không tan trong nước.

CĐ: Hấp thụ nhanh qua đường hô hấp (dạng hít) để điều trị cấp tốc ngộ độc do cyanid, để tạo ra cyanmethemoglobin không độc.

AMZONE *(Pakistan)*

DT: Lọ bột pha tiêm 500mg/500mg cefoperazon Na, sulbactam Na.

CĐ: Nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiết niệu, viêm phúc mạc & nhiễm khuẩn ổ bụng, nhiễm khuẩn huyết, viêm màng não, viêm khung chậu, nhiễm khuẩn xương khớp và nhiễm khuẩn ngoại khoa.

LD: Người lớn: tiêm tĩnh mạch 1-2 g/ngày chia 2 lần. Trẻ em: 40-80mg/kg/ngày, chia 2-4 lần. Nhiễm khuẩn nặng có biến chứng: người lớn: 4g/ngày, chia 2 lần; trẻ em: 160mg/kg/ngày.

CCĐ: Quá mẫn với penicillin & cephalosporin.

LY: *Tắc mật, bệnh gan. Suy thận. Tổng trạng kém. Phụ nữ có thai & cho con bú. Trẻ sinh non & nhũ nhi.*

ANAGRELID

BD: *Agrelin (Roberts US)*

TD: Chống đông, ức chế ngưng kết tiểu cầu.

ANAPA *(Phil Inter Pharma - Bình Dương)*

DT: Ống gel bôi da 10g và 20g/có tretinoin erythromycin.

CĐ: Trị mụn trứng cá

LD: Thoa thuốc vào nơi da bị bệnh 1-2 lần/ngày

CCĐ: Quá mẫn với thuốc

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

ANASTHIM *(Hungari)*

DT: Ống tiêm 1ml chứa 0,6 đvqt cao tuyến yên và 0,5mg adrenalin.

TD: Làm mất cơn co thắt phế quản.

CĐ: Hen phế quản.

LD: Trị cơn hen: Người lớn: tiêm bắp hoặc dưới da 0,5-1ml. Không tiêm quá 3 lần trong 24 giờ. Trẻ em 6-15 tuổi: ngày 1-2 lần, mỗi lần 0,5 - 0,6ml.

CCĐ: Như adrenalin và cao tuyến yên.

ANASTROZOL

BD: *Arimidex (Singapore)*

DT: Viên bao 1mg.

TD: Ức chế men acrotamase không steroid, làm giảm estradiol trong máu, tác dụng có lợi cho người ung thư vú. Với người hậu mãn kinh, với liều 1mg/ngày làm giảm trên 80% estradiol.

CĐ: Ung thư vú tiến triển ở người hậu mãn kinh đã được dùng tamoxifen hay kháng estrogen khác không có hiệu quả. Hiệu quả của người có thụ thể estrogen âm tính (ER -) chưa rõ, trừ khi những người này đã có đáp ứng với tamoxifen trước đó.

LD: 1mg/lần/ngày.

Suy gan, suy thận nhẹ: không cần giảm liều.

CCĐ: - Người tiền mãn kinh - Trẻ em.

- Phụ nữ mang thai hoặc cho con bú.
- Suy thận nặng (độ thanh thải creatinin < 20ml/phút).
- Viêm gan trung bình và nặng.
- Quá mẫn với thuốc.

LY: *- Tình trạng mãn kinh phải được xác định nếu nghi ngờ (xét nghiệm).*

- Có thể buồn ngủ lơ mơ, suy nhược (lái xe, vận hành máy... lưu ý).

- Không nên dùng cùng với estrogen, có thể mất tác dụng của nhau.

- Có thể: bừng mặt, khô âm đạo, chán ăn, buồn nôn, nôn, tiêu chảy, nhức đầu, nổi ban, tăng nhẹ cholesterol.

ANAXÉRYL *(Pháp)*

DT: Ống 38,5g thuốc mỡ chứa 134,75mg dithranol; 327,25mg ichthyol; 115,5mg acid salicylic; 77mg resorcin; 385mg Baume Perou.

TD: Làm tiêu lớp sừng ở da, sát khuẩn, lên sẹo.

CĐ: Bệnh vẩy nến, eczema và các bệnh ngoài da khô. Hỗ trợ điều trị bệnh trụi tóc.

LD: Ngày bôi 1 lần.

CCĐ: Eczema chảy nước, bôi vào chỗ da ẩm; mẫn cảm với 1 thành phần của biệt dược này.

ANCESTIM

TK: *Stem Cell Factor (viết tắt là SCF)*

BD: *Stem gen (Australia và một số nước)*

CĐ và LD: Là yếu tố tế bào gốc ở người tái tổ hợp được dùng phối hợp với filgrastim (xem chữ này) nhằm huy động các tế bào thúc đẩy sản sinh máu ở ngoại vi. Tiêm dưới da hàng ngày với liều 20mcg/kg (ở chỗ cách xa với tiêm filgrastim).

LY: *Dễ gây ra các phản ứng mẫn cảm toàn thân, cần theo dõi kịp thời điều trị.*

ANCID *(Ampharco VN)*

DT: Viên nén nhai/có famotidin, $CaCO_3$, Mg hydroxyd.

CĐ: Trị tăng acid dịch vị, đau rát sau xương ức do acid dịch vị

LD: Người lớn và trẻ >12 tuổi: nhai 1 viên/lần, không dùng quá 2 viên/24 giờ

CCĐ: Quá mẫn

TDP: Ít gặp: nhức đầu, táo bón, tiêu chảy.

ANCITABIN

Trị ung thư

Cyclocytidin

Dẫn xuất hydrochlorid:

Cyclo-C (Nhật Bản)

ANCOPIR *(Thụy Sĩ)*

DT: Viên bọc đường có 0,3mg vitamin B12; 100mg vitamin B6 và 200mg thiamin mononitrat.

Ống tiêm 2ml chứa 1mg vitamin B12; 50mg Vit. B6; 200mg Vit. B1 (thiamin HCl) và 10mg lidocain HCl.

CĐ: Viêm dây thần kinh, đau dây thần kinh, đau lưng nhiễm độc mạn (nhất là ở người nghiện rượu).

LD: Ngày 1-2 viên, uống vào bữa ăn hoặc sau khi ăn. Tiêm bắp ngày hoặc 1-2 ngày 1 ống.

CCĐ: Mẫn cảm với vitamin B1, B6 hoặc B12, phối hợp với levodopa (ở bệnh nhân Parkinson).

ANCROD

Chống đông máu, tan huyết khối

Proteinase chiết xuất từ nọc rắn độc Malaysia Agkistrodon rhodostoma, tác dụng đặc hiệu đến fibrinogen.

Arvin (Berk, Anh; Knoll AG, Đức)

Arwin (Knoll AG, (Đức)

ANDECALINUM *(Nga)*

DT: Viên bọc 5mg cao tuyến tụy (tương ứng 15 đơn vị). Lọ thuốc tiêm 5ml 40 đơn vị.

CĐ: Có tác dụng tăng cường tuần hoàn ngoại vi do viêm động mạch co thắt, bệnh Raynaud...

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

LD : Ngày 40 - 50 đơn vị uống hoặc tiêm bắp - Đợt dùng 2 - 4 tuần.

CCĐ: Tăng huyết áp, mẫn cảm với thuốc.

ANDILASE *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nang/Gói 1g

Lactobacillus acidophilus	150mg/300mg
Lactobacillus bifidus	150mg/300mg
Streptococcus faecalis	150mg/300mg

CĐ: Phòng và trị các chứng tiêu chảy do loạn khuẩn đường ruột (khi dùng thuốc kháng sinh uống hoạt phổ rộng).

LD: Người lớn uống 3 lần 1-2 nang (hoặc 1/2-1 gói).

ANDOROTOL *(Indonesia)*

DT: Viên nang chứa: 5mg metyltestosteron; 5mg cao tuyến giáp; 2,5mg yohimbin HCl, 25mg cafein; 3mg vitamin E; 10mg vitamin B1; 5mg vitamin B2; 5mg vitamin B6 và 2,5mcg vitamin B12.

CĐ: Các chứng suy sinh dục ở nam giới do thiếu androgen.

LD: Ngày 1 viên.

CCĐ: Suy gan và thận nặng (do có yohimbin); nữ giới.

ANERGYJET Syrup *(India)*

DT: Chai sirô 110ml/có Fe gluconat, Ca lactat, L.cystin HCl, các vitamin B_1, B_2, B_6, B_{12}, PP, Zn sulfat, dexpanthenol.

CĐ: Thuốc bổ dưỡng cơ thể, chống suy nhược, ăn ngon, ngủ ngon, tăng sức khỏe cho người mới ốm dậy.

LD: Người lớn 5-10ml x 2-3 lần/ngày. Trẻ em 2-5ml x 2-3 lần/ngày, tùy theo tuổi.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.

ANDRACTIM *(Pháp)*

DT: Ống 80g bôi ngoài da (có vạch chia độ) cứ một vạch chia độ tương ứng với 5g gel và chứa 125mg androstanolon (tức là dihydro testosteron).

TD: Là một androgen tự nhiên thích hợp để điều chỉnh các chứng suy androgen thứ phát do thiếu hụt toàn thân (như bẩm sinh, lão hóa) hoặc tại chỗ (như chứng liken xơ hóa-teo) của enzym 5- reductase.

CĐ: Nam giới: - Điều trị toàn thân: suy sinh dục (do tinh hoàn hoặc tuyến yên): rối loạn chức năng sinh dục (do phẫu thuật, chấn thương, vết bỏng, bệnh tâm thần kéo dài...).

- Tại chỗ: chứng to vú đàn ông tự phát, chứng liken xơ hóa-teo qui đầu-bao.
- Nữ giới: chứng liken xơ hóa- teo âm hộ.

LD: Điều trị toàn thân: ngày dùng 5-10g gel. Bôi buổi tối hoặc sáng sau khi làm vệ sinh thân thể (vào cánh tay, mình, bụng, đùi...). Để cho khô thuốc mới mặc quần áo.

- Tại chỗ: chứng vú to: ngày bôi 5g. Đợt 3 tháng.
- Tại qui đầu-bao: cứ 2 ngày bôi 2,5g. Đợt 3 tháng. Sau tùy theo kết quả mà điều chỉnh.
- Tại âm hộ: cũng dùng liều như trên.

CCĐ: Nam giới: ung thư tuyến tiền liệt.

Nữ giới: tránh dùng toàn thân (vì gây nguy cơ nam tính hóa).

ANDROGEL *(Besins - Pháp)*

DT: Gói 50mg testosteron (dạng gel).

TD: Hấp thu qua da của testosteron thay đổi từ 7 đến 13% của liều bôi. Sau khi hấp thu qua da và bão hòa dự trữ ở da, hoạt chất lan toả trong hệ tuần hoàn. Đường bôi ngoài da tránh được những đỉnh cao trong máu như khi sử dụng bằng đường tiêm.

CĐ: Điều trị hormon nam do thiếu testosteron được chẩn đoán bằng dấu hiệu lâm sàng và sinh hoá.

LD: Nam giới trưởng thành và người lớn tuổi. Ngày bôi 1 lần 1 gói lên vùng da sạch, khô và lành lặn ở trên vai, cánh tay hay bụng, vào cùng một giờ buổi sáng là tốt nhất.

CCĐ: Ung thư vú hoặc tuyến tiền liệt. Trẻ em dưới 18 tuổi.

LY: *- Không được bôi trên những bộ phận của cơ quan sinh dục.*

- Thận trọng với những người bị suy tim, suy thận hoặc gan nặng.

- Với phụ nữ bị lãnh cảm tình dục, dùng dạng thuốc dưới đây.

ANDROISOXAZOL

Tăng dưỡng

BD: *Neo-Ponden (Seromo)*
Neo-Pondus (Tây Ban Nha)

ANDROSTANOLON

TK: *Stanolon*

BD: *Anabolcen (Uni-Chimie)*
Anabolex (Lloyd-Hamol)
Anaprotin (Anh)
Andractim (Bỉ)
Androlone (Italia)
Neodrol (Pfizer)
Ophtovitol (Đức)
Pesomax (Italia)
Protona (Canada)
Stanaprol (Pfizer)

DT: Viên nén 25mg.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

TD: Tăng dưỡng (kích thích đồng hóa protid ở cơ thể).

CĐ: Gầy sút, kém ăn, suy nhược, loãng xương.

LD: Người lớn: ngày 2 lần, mỗi lần 2-4 viên; đợt dùng 20 ngày.

CCĐ: Trẻ em dưới 16 tuổi; phụ nữ có thai.

ANDROSTENEDIOL

Androgen

Dẫn xuất 3b, 17b-dipropionat:

Bisexovis (Italia)
Bisexovister (Tây Ban Nha)
Ginandrin
Stenandiol (áo)

ANERVAN *(Thụy Điển)*

DT: Viên nén 0,5mg erogotamin tartrat, 10mg chlorcyclizin HCl, 50mg cafein và 100mg meprobamat. Thuốc đạn (tương ứng 2 viên nén).

CĐ: Phòng và chữa các cơn đau nửa đầu, chứng nhức đầu do vận mạch.

LD: Thuốc đạn: nạp 1 thuốc đạn. sau nửa giờ, có thể nạp 1 viên nữa. Không dùng quá 2 viên /24 giờ. Thuốc viên: để điều trị cơn đau nửa đầu: uống 1-2 viên. Sau nửa giờ uống 1 viên nữa. Không uống quá 4 viên /24 giờ.

CCĐ: Bệnh mạch vành, suy tuần hoàn ngoại vi, tăng huyết áp; suy gan hoặc thận nặng.

ANESIR *(Ấn Độ)*

DT: Viên nén đặt âm đạo 500mg/ 65.000UI/100.000UI metronidazol, neomycin sulfat, nystatin.

CĐ: Viêm âm đạo do vi khuẩn sinh mủ thông thường đồng thời Trichomonas và nấm men. Nhiễm nấm Trichomonas, Candida hoặc phối hợp.

LD: Dùng liên tục 10-15 ngày, đặt 1 viên vào âm đạo trước khi đi ngủ, đặt xong nằm yên 15 phút, có thể nhúng viên thuốc vào nước ấm, sạch trước khi đặt.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc. Rượu bia.

LY: *Ngừng dùng thuốc khi có lú lẫn tâm thần.*

ANETHOL Trithion

TK: *ADT; Anethol dithiolthion; ANTT; TPMP*

BD: *Athenentol (Nhật Bản)*
Bilitherap (Nhật Bản)
Felviten (Grunnenthal)
Halpen (Nhật Bản)
Mebi Sulfarlem cholin (XNDPQ3)
Mucinol (Đức)
Opimon (Nhật Bản)
Sialor (Đức - Canada)
Sonicur (Tây Ban Nha)
Sulfarlem (Solvay Pharm)

DT: Viên bao 10mg, viên hạt 12,5mg.

TD: Tăng tiết mật, giảm chotesterol.

CĐ: Vàng da, suy gan, viêm ống mật, táo bón, mẩn ngứa.

LD: Người lớn: ngày uống 2-3 lần, mỗi lần 1-2 viên.

Trẻ em 5-15 tuổi: ngày uống 1-2 viên.

Uống trước bữa ăn 10 phút. Đợt dùng 3 tuần.

LY: *Thuốc tương tự: Sulfarlem cholin.*

ANGIMYCO *(Agimexpharm)*

DT: Lọ thuốc dùng ngoài 5ml/có tinh dầu tràm, nghệ, riềng, dầu mù u.

CĐ: Giảm đau nhức trong các trường hợp đau cơ bắp, đau xương cơ.

LD: Thoa thuốc vào nơi đau vài ba lần/ngày. Nên thoa nhẹ cho thuốc ngấm.

LY: *Không để thuốc rây vào mắt.*

ANGINA

DT: Viên ngậm: 0,25mg dequalinium chlorid; 0,1mg tetracain HCl và 25mg vitamin C.

TD: Diệt khuẩn và nấm ở miệng và họng.

CĐ: Nhiễm khuẩn ở miệng và họng; loét miệng do nấm. Phòng nhiễm khuẩn sau nhổ răng hoặc cắt Amidan.

LD: Người lớn: cứ 2-4 giờ, ngậm 1 viên.

ANGINOVAG *(Tây Ban Nha)*

DT: Lọ xịt miệng 10ml/có beta glycyrrhetinic acid, dequalinum cl, tyrothricin, lidocain HCl.

CĐ: Điều trị nhiễm khuẩn nhẹ tại chỗ vùng miệng và hầu họng.

LD: Xịt thuốc vào miệng 2-3 lần/ngày.

CCĐ: Quá mẫn.

LY: *Không để thuốc rây vào mắt.*

ANGIOTENSINAMID

Chất chủ vận Angiotensin

TK: Angiotonin

BD: *Hypertensin (Ciba)*

DT: Lọ thuốc bột khô 2,5mg để tiêm.

CĐ: Làm tăng huyết áp nhanh và mạnh, nhưng chóng hết. Điều trị các trường hợp trụy mạch và sốc không kèm giảm thể tích máu.

LD: Bắt đầu pha loãng vào 5ml nước cất tiêm, dd này lại đem pha loãng với dd đẳng trương Glucose hoặc NaCl và đem tiêm truyền nhỏ giọt tĩnh mạch. Liều dùng từ 1mcg/phút đến 20mcg/phút, trung bình 3-10mcg/phút.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

LY: *Thận trọng với người bị xơ cứng động mạch nặng và không dừng đột ngột tiêm truyền, mà giảm dần liều dùng.*

ANGISPRAY *(Pháp)*

DT: Thuốc rà miệng đóng lọ thủy tinh 40ml chứa: 72,8mg hexetidin base: 47,2mg acid propionic và 200mg chlorobutanol.

TD: Hai hoạt chất trên có tác dụng sát khuẩn và chống nấm; chlorobutanol: giảm đau (có tác dụng gây tê nhẹ).

CĐ: Các chứng viêm nhiễm cấp và bán cấp ở họng như viêm họng, viêm hầu; dùng sau khi cắt hạnh nhân.

LD: Người lớn: ngày bơm họng 4-6 lần. Trẻ em từ 3-5 tuổi; ngày bơm hai lần; từ 6-10 tuổi: 3 lần/ngày; 11-15 tuổi: 4 lần/ngày.

Đợt dùng: 4-6 ngày.

CCĐ: Trẻ em dưới 36 tháng: mẫn cảm với thuốc gây tê.

ANGIXONCA *(CTy CPDP - An Giang)*

DT: Lọ thuốc dùng ngoài 30ml và 60ml/có tinh dầu tràm, bạc hà, quế, đinh hương, camphor.

CĐ: Giảm nhanh các triệu chứng cảm cúm, đau nhức cơ.

LD: Thoa thuốc vào nơi bị đau nhức, ngày vài lần.

CCĐ: Quá mẫn.

LY: *Không để thuốc rây vào mắt.*

ANGIZAAR - H *(Ấn Độ)*

DT: Viên nén bao phim 50mg losartan kali, 12,5mg hydrochlorothiazid.

CĐ: Tăng huyết áp.

LD: Khởi đầu 1 viên/ngày. Sau 3 tuần nếu vẫn không kiểm soát được HA, tăng lên 2 viên/ngày. Không nên quá 2 viên/ngày.

CCĐ: Quá mẫn với thành phần thuốc & dẫn chất sulphonamid. Suy gan.

LY: *Hẹp động mạch thận 1 bên hay 2 bên. Theo dõi chức năng thận khi dùng thuốc. Nên ngưng cho con bú sữa mẹ khi dùng thuốc.*

ANGOBIN *(Viện Dược Liệu - Hà Nội)*

DT: Viên bao đường/có cao Đương quy, bột Đương quy, tinh dầu lá Đương quy.

CĐ: Theo Đông y: Đương quy có tác dụng bổ huyết, hoạt huyết, nhuận táo, hoạt trường, điều kinh, thông kinh.

LD: Xem thêm trong đơn.

ANILERIDIN

TK: *Alidin*

Dẫn xuất hydrochlorid:

Apodol (Squibb)
Leritine (MSD; Canada)
Leritine (Merck-Frosst-Canada)

DT: Viên nén 25mg.

CĐ: Như morphin.

LD: Người lớn: 1 viên /6 giờ.

CCĐ: Dùng quá 4 ngày liền (vì dễ gây nghiện)

LY: *Thuốc nằm trong danh mục thuốc cấm nhập của Bộ Y tế.*

ANINOL-V *(Đài Loan)*

DT: Lọ 500ml dd tiêm truyền có L-Isoleucin; L-Leucin và L-Methionin

TD: Bổ sung một số acid amin cho cơ thể.

ANIRACETAM

BD: *Ampamet (Italia)*
Conectol (Argentina)
Draganon (Roche, Italia, Japan)
Pergamid (AR)
Reset (Italia)
Sarpun (Japan)

TD: Hướng trí tuệ (nootropic).

CĐ: Chứng sa sút trí tuệ ở người cao tuổi.

LD: Uống 1,5g/ngày.

ANISINDION

BD: *Miradon (Schering Corp / Essex)*
Unidone (Cetrana - Pháp)

DT: Viên nén 50mg.

TD: Chống đông máu tác dụng nhanh.

CĐ: Điều trị huyết khối tĩnh mạch, viêm tĩnh mạch huyết khối ở khoa ngoại và sản; huyết khối và nghẽn động mạch (dùng trong thời gian nghỉ heparin). Phòng viêm động mạch mạn, tổn thương mạch máu do chấn thương; dùng sau khi phẫu thuật ở mạch máu và vùng hố chậu: sau khi đẻ nếu có tiền sử viêm tĩnh mạch.

LD: Điều trị: người lớn: ngày đầu 4 viên, chia 2 lần; ngày thứ hai 3 viên; ngày thứ ba 2 viên. Liều duy trì: ngày 1 đến 1, 5 viên, chia 2 lần. Phòng: ngày đầu 3 viên; ngày thứ hai 2 viên.

Sau phẫu thuật: ngày từ 1/2 đến 2 viên.

CCĐ: Hội chứng xuất huyết, loét dạ dày-tá tràng, phụ nữ có thai, bệnh gan hay thận nặng, tăng huyết áp nặng, phẫu thuật thần kinh, mao mạch dễ nứt vỡ.

ANISTREPLASE

TK: *APSAC*

BD: *Eminase Beecham*

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

DT: Lọ thuốc bột đông khô tương ứng với 30 đơn vị (1 đơn vị bằng khoảng 1mg anistreplase).

TD: Là phức hợp hoạt hóa Lys-Plasminogen-Streptokinase anisoyl (viết tắt là APSAC từ chữ: Complexe Activateur Lys Plasminogene-Streptokinase anisoyle. Đó là 1 tác nhân phân hủy huyết khối thuộc hệ mới. Qua nhận xét lâm sàng thuốc này làm giảm kích thước ở bệnh nhồi máu và bảo vệ chức năng tâm thất trái.

CĐ: Làm tan huyết khối ở giai đoạn cấp, nhồi máu cơ tim, trong vòng 6 giờ đầu ở các bệnh nhân dưới 75 tuổi.

LD: Chỉ dùng tiêm tĩnh mạch. Tiêm 1 lọ từ 2 đến 5 phút (không tiêm nhanh hơn 2 phút vì làm tăng nguy cơ hạ huyết áp). Dùng càng sớm càng có hiệu lực. Hòa tan lọ thuốc vào 5ml nước cất để tiêm hoặc 5ml dd NaCl 0,9%. Tránh tạo ra bọt khi hòa tan.

CCĐ: Trạng thái chảy máu đã biết hoặc tiềm tàng (như tổn thương dạ dày-ruột, đường sinh dục-tiết niệu, u não, phình động mạch, tiền sử tai biến xuất huyết). Có biến đổi về đông máu (như đang điều trị bằng thuốc kháng vitamin K), suy gan hoặc thận nặng. Bệnh võng mạc nặng do đái tháo đường. Mới phẫu thuật sọ não hoặc tủy sống (chưa được 2 tháng). Phẫu thuật, chấn thương nặng, thủ thuật cấp cứu hô hấp tim mạch chưa quá 10 ngày.

- Tăng huyết áp nặng khó điều chỉnh. Có tiền sử dị ứng nặng với Streptokinase hoặc thuốc này. Viêm màng trong tim nhiễm khuẩn.

LY: *Nên tránh dùng cho phụ nữ có thai hoặc cho con bú. Tránh trộn lẫn với thuốc khác ở lọ, bơm tiêm hoặc bình truyền. Sau 30 phút, dung dịch không tiêm hết phải bỏ đi. Bảo quản lọ thuốc ở tủ lạnh từ +20° đến 8°C.*

ANKITAMOL *(CTy CPDP - Hà Nội)*

DT: Viên nang/có paracetamol, bột Canhkina, bột Bạch chỉ.

CĐ: Giảm đau, hạ sốt dùng trong cảm cúm, cảm lạnh, ho, sổ mũi, chảy nước mũi.

LD: Uống 1-2 viên x 2-3 lần/ngày.

ANLI *(CTD Hà Tĩnh)*

DT: Tuýp thuốc mỡ 10g chứa 0,3g rifampicin và 2,8g dịch chiết nghệ.

CĐ: Điều trị mụn nhọt, sài lở, vết thương nhiễm khuẩn, viêm nhiễm dưới da, nhiễm khuẩn do lao, apxe hạch, viêm hạch, sưng mủ. Ngăn ngừa vết sẹo.

LD: Dùng nước sạch rửa chỗ da bị tổn thương, rồi lau khô. Ngày bôi 2 lần (sáng và tối) lớp mỏng thuốc lên chỗ da tổn thương.

CCĐ: Mẫn cảm với thành phần của thuốc.

ANOGIN QUININ *(TV.Pharm)*

DT: Viên bao phim 200mg paracetamol, 50mg quinin sulfat.

CĐ: Giảm đau, hạ sốt, trong cảm cúm, sổ mũi, chảy nước mũi.

LD: Ngày uống 2-4 viên, chia vài lần.

ANOMIN Daily *(HG - Pharma)*

DT: Viên nang mềm/có beta-caroten, C, B_1, B_2, B_6, PP, E, Ca pantothenat, lecithin.

CĐ: Phòng và điều trị bệnh thiếu vitamin do dinh dưỡng, cơ thể suy nhược, kém ăn ngủ, mới ốm dậy.

LD: Ngày 1-2 viên.

ANOREINE *(Pháp)*

DT: Thuốc đạn chứa 400mg carraghenat; 500mg bismut galat base và 500mg kẽm oxyd.

CĐ: Các triệu chứng đau và ngứa ở hậu môn, cơn đau trĩ.

LD: Ngày nạp 1-2 viên. Tránh dùng kéo dài.

ANOVATE *(Glaxo Wellcome)*

DT: Thuốc mỡ, tuýp 20g có: Betamethason valerat 0,05%, phenylephrin HCl 0,1%, lignocain HCl 2,5%.

CĐ: Triệu chứng đau, chảy máu trong rò hậu môn, trĩ nội ngoại, sau phẫu thuật cắt trĩ, viêm trực tràng nhẹ.

LD: Lấy một lượng nhỏ thuốc, bôi 2 - 3 lần/ngày, nếu cần, dùng dụng cụ kèm theo đưa thuốc vào bên trong. Khi bệnh đã giảm bôi 1 lần/ngày.

CCĐ: Nhiễm khuẩn, nấm (trừ khi có kết hợp kháng sinh). Quá mẫn với thuốc.

LY: - *Không nên dùng cho người có thai nhất là dùng lượng lớn và kéo dài.*

- *Có thể teo da cục bộ (nếu dùng kéo dài và diện rộng).*

ANPER - GYNAL *(Hataphar)*

DT: Viên đặt âm đạo/có metronidazol, nystatin.

CĐ: Nấm Candida âm đạo, viêm âm đạo do nhiễm nấm và trichomonas. Hoặc nhiễm nấm phối hợp.

LD: Đặt sâu vào âm đạo 1 viên trước khi đi ngủ buổi tối. Thời gian dùng từ 7-14 ngày.

ANPIVIT *(Pharbaco)*

DT: Viên nén bao đường/có vitamin B_1, B_2, B_5, B_6, PP.

GC: Thuốc tương tự Anomin Daily.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

ANRODIN *(NIC Pharma)*

DT: Viên nén/có 100mg terpin hydrat, 50mg benzoat Na.

CĐ: Giảm ho, long đờm trong viêm khí quản, viêm phế quản cấp hay mạn.

LD: Người lớn: 1-2 viên x 2-3 lần/ngày. Trẻ em>30 tháng tuổi 1-2 viên, chia 2-3 lần/ngày.

CCĐ: Trẻ <30 tháng tuổi. Có thai, cho con bú.

LY: *Có thể táo bón, buồn nôn, chóng mặt, dị ứng da.*

ANTACIL *(Thái Lan)*

DT: Viên nén 350mg Mg trisilicat, 250mg gel khô Al hydroxyd và 50mg kaolin nhẹ.

CĐ: Đau dạ dày do tăng acid dịch vị, loét dạ dày.

LD: Người lớn: Ngày 3 lần x 1-2 viên, sau bữa ăn và khi đi ngủ.

BD tương tự: *Ditacid (Hồng Kông) (+ Cồn Belladon C).*

ANTALGINE Gel *(Ampharco VN)*

DT: Ống gel bôi da 20g/có diclofenac diethylamin, methyl salicylat.

CĐ: Đau nhức xương khớp, đau cơ gân, bong gân.

LD: Thoa vào nơi bị đau vài ba lần/ngày. Thoa bóp nhẹ cho thuốc ngấm.

CCĐ: Quá mẫn.

LY: *Không để thuốc rây vào mắt.*

ANTALYRE *(Pháp)*

DT: Hộp 1 lọ thuốc nhỏ mắt, mỗi lọ 1 liều 0, 4ml chứa 0,1mg chlorhexidin gluconat; 2mg synephrin tartrat.

TD: Sát khuẩn và chống cương tụ ở kết mạc.

CĐ: Các chứng đau mắt đỏ do những tác nhân vật lý như: bụi, khói, gió, lạnh, tia cực tím, hồ quang điện, màn ảnh tivi, nước biển...

LD: Ngày nhỏ 2-3 lần x 1-2 giọt. Không quá 8 giọt/24 giờ.

CCĐ: Mẫn cảm với 1 thành phần của thuốc; nguy cơ glôcôm góc đóng.

ANTASONE *(Hàn Quốc)*

DT: Ống kem bôi 10 và 50g, cứ 1g chứa: 1mg betametason valerat (tương ứng với betametason base) và 1mg gentamicin sulfat.

CĐ: Các chứng viêm bì dị ứng, vết côn trùng đốt, vết bỏng độ 1; viêm bì có bội nhiễm.

LD: Ngày bôi 1-3 lần.

ANTASTEN - Privin *(Thụy Điển)*

DT: Lọ 10ml thuốc nhỏ mắt; cứ 1ml có: 0,25mg nafazolin nitrat; 5mg antazolin sulfat kèm acid boric, natri borat, benzalkonium chlorid.

CĐ: Viêm kết mạc dị ứng.

LD: Ngày nhỏ mắt 1-3 lần, mỗi lần 1 giọt.

CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của thuốc nhỏ mắt.

ANTAZOLIN

Dẫn xuất hydrochlorid:
Phenazolin hydrochlorid
BD: *Antasten và Antistin (Ciba)*
Arithmin (Mỹ)
Azalone (Mỹ)
Histostab (Boots)
Imidamin
Dẫn xuất mesilat:
Antazolin methansulfonat
Dẫn xuất phosphat:
Arithmin (Mỹ) (thuốc tiêm)

DT: Viên nén 100mg (cho người lớn); Viên bọc đường 25mg (cho trẻ em), ống 2ml/100mg (dạng mesylat).

TD: Kháng histamin và chống loạn nhịp.

CĐ: Các bệnh do dị ứng (như các chỉ định của promethazin), thuốc tiêm chữa các ngoại tâm thu và mạch nhanh kịch phát trên thất.

LD: Người lớn: ngày 3 lần, mỗi lần 1 viên. Trẻ em: ngày 25-100mg, chia vài lần, sau bữa ăn. Tiêm bắp hoặc chậm tĩnh mạch: 0,5-2ml/ngày. Trị loạn nhịp, tiêm chậm tĩnh mạch: 1-4 ống /24 giờ.

CCĐ: Người lái xe hoặc vận hành máy... (giảm phản xạ do gây buồn ngủ).

ANTAZOLINE

DT: Viên nén 100mg cho người lớn. Viên bao 25mg cho trẻ em. Ống tiêm 2ml/100mg antazolin mesylat.

CĐ: Dị ứng như promethazin. Thuốc tiêm trị các ngoại tâm thu và mạch nhanh kịch phát trên thất.

LD: Người lớn: 1 viên x 3 lần/ngày. Trẻ em: 25-100mg/ngày, chia vài lần, sau bữa ăn. Tiêm bắp hoặc tiêm chậm tĩnh mạch 0,5-2ml/ngày. Trị loạn nhịp tiêm chậm tĩnh mạch 1-4 ống/24 giờ.

CCĐ: Lái xe, vận hành máy (giảm phản xạ, buồn ngủ).

ANTEOVIN *(Hungari)*

DT: Vỉ 21 viên gồm có 11 viên nén trắng, mỗi viên chứa 0,05mg levonorgestrel và 0,05mg ethinylestradiol và 10 viên nén màu hồng, mỗi viên chứa 0,125mg levonorgestrel và 0,05mg ethinylestradiol.

CĐ: Viên tránh thai dùng uống.

LD: Như các viên tránh thai phối hợp, dùng từ ngày thứ 5 của vòng kinh, mỗi ngày 1 viên trong 21 ngày liền; sau đó nghỉ 7 ngày lại uống tiếp vỉ

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

khác bắt đầu từ viên màu trắng rồi tiếp sang các viên màu hồng.

CCĐ: Như với các viên tránh thai phối hợp.

ANTESIK *(Mediplantex)*

DT: Viên nang 50mg berberin chlorid, 200mg bột rễ mộc hương.

CĐ: Viêm đại tràng tiêu chảy, rối loạn táo bón các bệnh nhiễm khuẩn đường ruột khác.

LD: Người lớn: 1 viên x 3 lần/ngày. Trẻ em: 1 viên/ngày.

CCĐ: Quá mẫn với thuốc.

LY: *Có thai, nuôi con bú.*

ANTIBIO *(Hàn Quốc - Pháp)*

DT: Gói thuốc cốm 1g chứa bột đông khô Lactobacillus (monograph) 75mg (tương ứng với 107 mầm vi sinh sống).

TD: Lactobacillus acidophilus tiết ra acid lactic và những chất diệt khuẩn như Lactocidin và acidophilin, nên có tác dụng đối kháng với kháng sinh.

CĐ: Các trường hợp rối loạn cân bằng vi sinh ở ruột do dùng kháng sinh và hóa liệu pháp như hiện tượng lên men bất thường hoặc hóa thối ở ruột, chứng táo bón, chướng bụng, viêm ruột cấp hoặc mạn, tiêu hóa bị rối loạn.

LD: Người lớn ngày 3 lần x 1 gói. Trẻ em: 1-2 gói/ngày.

LY: *Tránh dùng đồng thời với tetracyclin vì ngăn cản sự hấp thụ của kháng sinh này.*

BD tương tự: *Lycolactyl (Ấn Độ).*

ANTIBIOPHILUS *(Pháp)*

DT: Viên nang chứa bột đông khô môi trường cấy Lactobacillus acidophilus đã chuẩn độ chứa 2.108 đến 2.109 vi khuẩn trên. Ống dịch treo uống 1,5g-bột đông khô trên.

CĐ: Phòng tiêu chảy do dùng kháng sinh uống, hoạt phổ rộng gây ra. Chữa tiêu chảy phối hợp với bù mất nước cho cơ thể.

LD: Phòng: ngày uống 2 viên hoặc 1 ống.

- Chữa tiêu chảy: ngày 4-8 viên.

ANTIBIO-SYNALAR *(Pháp)*

DT: Lọ 10ml dd nhỏ tai có 2,5mg fluocinolon acetonid, 100.000 đơn vị polymyxin B (dạng sulfat) và 35mg neomycin (dạng sulfat).

TD: Chống viêm và nhiễm khuẩn, chủ yếu các vi khuẩn Gram (-).

CĐ: Viêm tai ngoài; Eczema bội nhiễm ở ống tai; viêm tai giữa cấp.

LD: Ngày 2 lần, mỗi lần 3-6 giọt. Không dùng quá 10 ngày liền.

CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của thuốc; thủng màng nhĩ do nhiễm khuẩn hoặc chấn thương.

ANTIBIOTULLE Lumière *(Pháp)*

Gạc tiệt khuẩn có tẩm dd neomycin và polymyxin B sulfat.

ANTICALCIUM

DT: Ống uống 10ml/1g Ca glucoheptonat, PP, C.

CĐ: Trẻ còi xương, chậm lớn, có thai, cho con bú, thiếu Ca.

LD: Sơ sinh: 1,2 ống/ngày. Trẻ em: 1 ống/ngày. Người lớn: 1 ống x 3 lần/ngày.

ANTIEPILEPTICUM *(Bungari)*

DT: Viên nén có: 18,5mg phenobarbital và 80mg phenytoin.

TD: Chống động kinh.

CĐ: Cơn động kinh kiểu lớn, run giật Huntington, choreaminor.

LD: Người lớn: dùng liều tăng dần, ngày đầu 1 viên, ngày thứ hai: 2 viên; cho tới ngày thứ tư: 4 viên. Sau dùng liều duy trì: 1 ngày 2-3 viên. Trẻ em tùy theo tuổi: ngày 1/2-2 viên, chia vài lần.

CCĐ: Suy tim bất bù, kiệt sức, tạng chảy máu.

ANTIGRIPPIN MIDY à la Vitamin C *(Pháp)*

DT: Viên nén có aspirin, vitamin C, cafein và codein.

CĐ: Các chứng đau nhức và sốt.

LD: Người lớn: 3-4 viên/ngày. Trẻ em 6-10 tuổi: 2-3 viên/ngày. Trẻ em 10-15 tuổi: 3-4 viên/ngày. Không dùng cho trẻ dưới 5 tuổi (vì có codein).

ANTI-H *(Pháp)*

DT: Hộp 130g thuốc bột và viên nén có:

Natri và Al silicat	6,5g/120mg
Calci carbonat	52g/400mg
Al silicat hydrat	19,5g/120mg
Natri bicarbonat	52g/200mg

CĐ: Triệu chứng đau rát trong các bệnh ở thực quản, dạ dày, tá tràng. Chứng đầy bụng.

LD: Uống 1 thìa càfê hòa vào ít nước vào khoảng 1 giờ sau bữa ăn hoặc lúc đau. Trung bình 6 thìa càfê/1 ngày. Viên nén: nhai 1-2 viên cũng như trên (6 viên/ngày).

ANTIMYCOSE

DT: Acid benzoic 0,50g; acid salicylic 1g/15ml.

CĐ: Trị nấm da.

LD: Bôi lên chỗ bị nấm 3 lần/ngày.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

ANTI-NULIER *(Uphace)*

DT: Viên nang/có paracetamol, dextropropoxyphen, ibuprofen.

CĐ: Đau trung bình hay dữ dội không đáp ứng với các thuốc giảm đau ngoại biên.

LD: Người lớn: 4 viên/ngày. Tối đa 6 viên/ngày, chia 2-4 lần, cách nhau ít nhất 4 giờ. Suy thận giảm liều, cách nhau ít nhất 8 giờ. Uống lúc no.

CCĐ: Quá mẫn. Suy gan thận nặng. Trẻ < 15 tuổi. Nuôi con bú. Có thai.

LY: *Tránh uống rượu khi dùng thuốc.*

ANTIPLAS *(Pharbaco)*

DT: Viên nén 500mg sulfadoxin, 25mg pyrimethamin.

CĐ: Phòng và trị sốt rét do plasmodium gây ra.

LD: Phòng bệnh: 1-2 viên/tuần. Người lớn: 1 viên. Trẻ <4 tuổi 1/2 viên. Từ 4-8 tuổi: 1/2 viên. Từ 9-14 tuổi: 3/4 viên.

- Điều trị: Người lớn: 2-3 viên. Trẻ <4 tuổi: 1/2 viên. Từ 4-8 tuổi: 1 viên. Từ 9-14 tuổi: 2 viên. Theo chỉ định của thầy thuốc.

CCĐ: Những tháng cuối thai kỳ, nuôi con bú. Suy gan, thận. Nếu uống lại lần thứ 2, cần cách xa nhau 8 tuần.

ANTIPYLO *(CTDL 1)*

DT: Bộ thuốc 7 vỉ, mỗi vỉ có

2 viên nang omeprazol 20mg

2 viên nén tinidazol 500mg

2 viên nén clarithromycin 250mg

CĐ: Viêm loét dạ dày tá tràng.

BD tương tự: *Dorokit* (CTD Đồng Tháp)

ANTITHROMBIN III

Antithrombine III humaine (concentré de)

DT: Lọ bột đông khô 500đvqt kèm 1 lọ 10 hoặc 20ml nước cất để tiêm.

TD: Là một đồng yếu tố (cofacteur) của heparin.

CĐ: Cơ thể bị thiếu hụt do bản thân. Các trường hợp thiếu hụt thứ phát trong các bệnh như xơ gan; dùng thời gian kéo dài estro-progestatif; các estrogen, heparin, asparaginase; các trường hợp có thai bệnh lý hoặc sau khi đẻ, hội chứng hư thận. Các trạng thái đông máu nội mạch rải rác cấp và bán cấp.

LD: Tiêm tĩnh mạch chậm làm 1 lần, ngay sau khi hòa tan vào dung môi, tốc độ không quá 4ml/phút. Người lớn: cứ 2 ngày tiêm liều 30 đến 50đvqt. Cần tính liều dùng để cho nồng độ ở huyết tương cao trên 75% và tránh tạo ra huyết khối.

LY: *Dùng thuốc cần có thầy thuốc chuyên khoa theo dõi.*

ANTOBERY *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nén có: 100mg cao Vaccinium myr; 10mg 1-citrullin; 10mg acid N-acetat L-aspartic và 3 vitamin.

TD: Điều trị triệu chứng suy giảm chức năng.

LD: Người lớn: ngày 1-2 viên.

ANTOT *(Traphaco)*

DT: Ống uống 5ml và 10ml có dịch chiết gan lợn, lysin HCl.

CĐ: Bồi dưỡng người già yếu, hồi phục sức khỏe, người mới ốm dậy, giúp ăn ngon, ngủ ngon, trẻ em chậm lớn...

LD: Người lớn: ngày 2 ống/10ml. Trẻ em: ngày 2 ống/5ml.

ANTRAFENIN

BD: *Stakane (Dausse - Pháp)*

DT: Viên nén 150mg.

TD: Giảm đau, không kèm tác dụng gây ngủ và hạ nhiệt.

ANTUSSIN *(United Pharma)*

DT: Lọ sirô 30ml và 60ml. Viên nén (5mg/10mg dextromethorphan, 1,33mg/1mg chlorpheniramin, 133mg/133mg citrat Na, 50mg/50mg amon Cl, 50mg/50mg glyceryl guaiacolat.

CĐ: Ho do viêm nhiễm đường hô hấp, ho do cảm lạnh, kích thích nhẹ ở phế quản, họng hay ho do hít phải chất kích thích.

LD: Người lớn: 15ml x 2-3 lần/ngày hoặc 1-2 viên x 2-3 lần/ngày. Trẻ 6-12 tuổi: 10ml x 2-3 lần/ngày. Từ 2-<6 tuổi: 5ml/lần x 2-3 lần/ngày.

CCĐ: Quá mẫn. Đang dùng IMAO. Cho con bú. Trẻ <2 tuổi, glôcôm góc hẹp, loét dạ dày, hen cấp.

LY: *Tắc đường niệu, phì đại tuyến tiền liệt, nhược cơ.*

ANUSOL *(Thụy Điển)*

DT: Thuốc đạn có bismut hydroxyd; bismut subgallat, acid boric, bôm Pêru và kẽm oxid.

CĐ: Trĩ, viêm trực tràng, nứt kẽ ở niêm mạc hậu môn

LD: Ngày nạp 1-2 viên, sau khi đi ngoài.

ANYCOUGH SOFT *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nang mềm/có dextromethorphan HBr, cafein khan, methylephedril HCl, quaifenesin, chlorpheniramin maleat.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

CĐ: Ho, long đờm, ngạt mũi, chảy nước mũi, dị ứng ngứa mũi.

LD: 1-2 viên x 2-3 lần/ngày.

CCĐ: Quá mẫn.

APAGAN *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nén có:

Paracetamol	250mg
Propyphenazon	200mg
Cafein khan	50mg
β-Dimethyl aminoethanol bitartrat	25mg

CĐ: Cảm sốt và các chứng đau.

LD: Người lớn ngày 3 lần x 1 viên.

APAGAN A *(Hàn Quốc)*

DT: Lọ 30ml thuốc uống chứa:

Paracetamol	150mg
DL-Methylephedrin HCl	25mg
Carbetapentan citrat	16mg
Diphenhydramin HCl	25mg
Guaifenesin khan	83,3mg
Cafein khan	25mg
Cholin salicylat 50%	1,1ml

CĐ: Giảm đau và hạ nhiệt, dịu ho.

LD: Người lớn ngày 3 lần x 1 lọ, sau bữa ăn.

APAGAN S *(Shinpoong Daewon - Đồng Nai)*

DT: Viên nén/có paracetamol, isopropyl antipyrin, cafein monohydrat, benzylmandelat.

CĐ: Giảm đau, hạ sốt, đau nhức ở cơ gân, xương cốt, đau mình mẩy...

LD: 1-2 viên x 2-3 lần/ngày.

CCĐ: Quá mẫn.

APALCILIN

APPC; Apalcillin Sodium

BD: *Elumota và Lumota (Đức)*

DT: Lọ thuốc bột tiêm 1-2 và 4g.

TD: Dẫn chất ureiodopenicllin có tác dụng với một số trực khuẩn Gram âm, nhất là trực khuẩn mủ xanh.

CĐ: Các nhiễm khuẩn nặng do chủng chịu tác dụng như viêm màng trong tim, nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, gan mật, tiết niệu và sinh dục, xương và màng não.

LD: Tiêm chậm tĩnh mạch: Người lớn 6-12g/ngày. Trẻ em: 40-90mg/kg/ngày, chia 2-3 lần.

CCĐ: Mẫn cảm với aminopenicillin.

APCOFORM - AX *(Ấn Độ)*

DT: Chai sirô 100ml (1ml hoặc 5ml/1mg, 15mg/50mg: salbutamol sulfat, ambroxol HCl, guaifenesin).

CĐ: Giảm ho đờm, khó thở kèm theo rối loạn đường hô hấp như viêm phế quản cấp và mạn, hen phế quản và giãn phế quản.

LD: Trẻ em: 2-6 tuổi: 5ml x 3-4 lần/ngày, từ 7-12 tuổi 10ml x 3-4 lần/ngày. Người lớn: 15ml x 3-4 lần/ngày.

LY: *Nếu thật sự cần thiết mới dùng cho người mang thai 3 tháng đầu.*

APDROPS *(Ấn Độ)*

DT: Lọ thuốc nhỏ mắt 5ml/0,5% moxifloxacin HCl

CĐ: Viêm kết mạc do các chủng vi khuẩn nhạy cảm.

LD: 1 giọt x 3 lần/ngày x 7 ngày.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc hay nhóm quinolin. Phụ nữ có thai.

LY: *Không dùng kéo dài, không dùng khi mang kính áp tròng.*

APHAGYSTIN *(XNDP120)*

DT: Viên nén/có metronidazol, nystatin.

CĐ: Chống nhiễm khuẩn và chống nấm như nhiễm nấm Cmetoclopramid.

APIDRA *(Đức)*

DT: Ống tiêm 3ml (1ml/100U), 3ml/300U và 10ml/1000U insulin glulisin

CĐ: Trị tiểu đường (đái tháo đường).

APIVIT

DT: Sữa ong chúa 0,015g; vitamin B1 0,005g; vitamin B6 0,0002g; calci gluconat 0,200g/viên.

CĐ: Suy nhược cơ thể.

LD: Uống 2-7 viên/ngày, trước bữa ăn.

APO-AMILZIDE *(Canada)*

DT: Viên nén 5mg amilorid và 50mg hydrochlorothiazid.

TD: Kết hợp thuốc lợi tiểu - hạ huyết áp tăng bài tiết Na niệu mạnh của hydrochlorothiazid, với việc giữ Kali lợi tiểu và hạ HA nhẹ của amilorid HCl.

CĐ: - Bệnh xơ gan cổ trướng, phù nề.

- Phù do tim, tăng HA động mạch bị nhược kali huyết (cần duy trì nồng độ kali bình thường)

LD: Nên có sự thăm dò của từng thành phần với từng người bệnh.

- Xơ gan cổ trướng - phù nề: uống 1 viên/lần/ngày - Không quá 4 viên/ngày.

- Phù nề do tim: 1 - 2 viên lần hay chia 2 lần - Không quá 4 viên/ngày.

- Tăng HA: 1 - 2 viên lần/ngày. Không quá 4 viên/ngày.

CCĐ: - Tăng kali huyết.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

- Dùng với các thuốc kháng bài tiết kali niệu và bổ sung kali.
- Suy thận (vô niệu, suy thận cấp, bệnh thận tiến triển, bệnh thận do tiểu đường).
- Quá mẫn với thuốc.

LY: - *Tăng kali huyết (vượt quá 5,5mEq/lit) đặc biệt với người suy thận, có thể tử vong - (Xét nghiệm và điện tâm đồ). Biểu hiện dị cảm, yếu cơ, mệt mỏi, liệt nhão chi, nhịp tim chậm, sốc, điện tâm đồ bất thường. Nếu tăng kali huyết phải ngừng thuốc tức thời, và có biện pháp làm hạ kali huyết.*
- *Tiểu đường: Phải được lưu ý chức năng thận và cả người nghi ngờ bị tiểu đường - Đã có trường hợp tử vong.*
- *Suy thận và người có BUN quá 30mg/100ml, creatinin huyết thanh quá 1,5mg/100ml, urê huyết quá 60mg/ml thì không dùng thuốc, nếu không có theo dõi.*
- *Nhiễm acid do chuyển hoá hay nhiễm acid do hô hấp: phải theo dõi thường xuyên cân bằng acid-base.*
- *Mất cân bằng điện giải và tăng BUN: theo dõi cẩn thận đặc biệt người suy thận - Nếu tăng nitơ huyết, thiểu niệu ngừng dùng thuốc.*
- *Tác động liên quan đến lợi tiểu và bệnh nhân xơ gan. Nên gây lợi tiểu từ từ. Có ghi nhận bệnh não do gan khi dùng amilorid HCl, biểu hiện run rẩy, hôn mê, lú lẫn.*
- *Với trẻ em: không nên dùng.*
- *Có thể làm giảm nồng độ PBI huyết thanh mà không có dấu hiệu rối loạn tuyến giáp.*
- *Hydrochlorothiazid làm giảm đào thải calci, tăng đào thải magne.*
- *Thay đổi bệnh lý trên tuyến cận giáp đã được nhận thấy.*
- *Có thể làm tăng acid uric huyết hay bột phát thống phong.*
- *Theo dõi đều đặn khả năng xảy ra rối loạn chức năng gan, rối loạn tạo máu.*
- *Có thể có phản ứng dị ứng với người bệnh có tiền sử dị ứng, hen phế quản.*
- *Trầm trọng chứng lupus ban đỏ toàn thân.*
- *Không nên dùng thuốc cho người mang thai hoặc nghi ngờ có thai, không cho con bú trong thời gian dùng thuốc.*

Tương tác thuốc: *Thuốc làm tăng tác dụng các thuốc hạ HA khác; với lithium gây nguy cơ độc tính của lithium; với tubocurarin làm tăng đáp ứng; tăng tác dụng hạ HA của thuốc với người cắt bỏ thần kinh giao cảm; với norepinephrin làm giảm đáp ứng động mạch; với rượu, barbiturat, thuốc gây nghiện có thể gây tụt HA thế đứng.*

Tác dụng phụ: *Có thể tăng kali huyết (nặng), buồn nôn, chán ăn, tiêu chảy, đau dạ dày, đau bụng, táo bón, xuất huyết tiêu hoá, rối loạn tiêu hoá, thay đổi khẩu vị, đầy bụng, nấc cụt, khát nước, đầy hơi, đắng miệng, nhức đầu, chóng mặt, yếu ớt, dị cảm, mất ngủ, đờ đẫn, lo lắng, trầm cảm, buồn ngủ, lú lẫn, rối loạn thị giác, nổi ban da, ngứa, bừng mặt, loạn nhịp tim, tim nhanh, ngộ độc digitalis, hạ HA thế đứng, đau thắt ngực, đau chân, co thắt cơ, đau khớp, đau lưng, khó thở, nghẹt mũi, đái dầm, bất lực, tiểu khó, tiểu không kiềm chế, thống phong, mất nước, mệt mỏi, viêm mạch, vàng da, viêm tuy, khô miệng, co thắt, viêm dạ dày, viêm tuyến nước bọt, glucose niệu, tăng đường huyết, tăng acid uric huyết, phản vệ, mày đay, suy hô hấp, viêm phổi, nhìn mờ, nhạy cảm ánh sáng (sắc vàng), mất bạch cầu hạt, thiếu máu bất sản, thiếu máu tán huyết, giảm bạch cầu, ban xuất huyết, giảm tiểu cầu, giảm bạch cầu trung tính, sốt.*

APOFEX *(SPM)*

DT: Viên nang có sắt aminoat, vitamin B6, B12 và 1,5mg acid folic.

TD: Kích thích tạo hồng cầu.

CĐ: Thiếu máu khi có thai, rong kinh, phá thai, kém ăn, giun móc, loét dạ dày, trĩ, phẫu thuật, dưỡng bệnh.

CCĐ: Mẫn cảm thuốc. U ác tính, gan nhiễm sắt, huyết tán, chứng đa hồng cầu.

APOKINON 1% *(Pháp)*

DT: Ống tiêm 1ml chứa 1mg apomorphin HCl.

TD: Chất chủ vận dopaminergic, trị Parkinson.

CĐ: Điều trị bổ trợ các giao động quá nhiều về hoạt tính của liệu pháp dùng levodopa trong bệnh Parkinson (thường gọi là hiện tượng on-off).

LD: Tiêm dưới da, - Dùng gián đoạn: bắt đầu dùng liều 1mg (hoặc 20mcg/kg) sau tăng dần từng 1mg nếu không có hiệu lực cho tới khi đạt tác dụng mong muốn.

- Tiêm truyền dưới da liên tục; liều tiêm lúc đầu với lưu lượng 1mg/giờ và điều chỉnh tùy theo kết quả đạt được.

CCĐ: Suy gan; sút kém về hoạt động trí óc; lú lẫn; biểu hiện loạn tâm thần.

LY: *Dạng thuốc trên chứa các sulfit nên có thể gây ra các phản ứng thuốc theo kiểu phản vệ.*

APOL Tear *(Traphaco)*

DT: Lọ thuốc nhỏ mắt 5ml và 10ml/có kẽm sulfat, chlorbutamol, acid boric...

CĐ: Chống nhiễm khuẩn, viêm kết mạc.

LD: Nhỏ 1-2 giọt x 2-3 lần/ngày.

CCĐ: Quá mẫn.

APO-Methiazide *(Canada)*

DT: Viên nén 250mg methyldopa và 15 hoặc 25mg hydrochlorothiazid.

CĐ: Bệnh tăng huyết áp.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

APO-Spirozide *(Canada)*

DT: Viên nén 25mg spironolacton và 25mg hydrochlorothiazid.

CĐ: Phù nề do suy tim, xơ gan có kèm hoặc không cổ trướng; hội chứng thận, điều trị tăng huyết áp.

LD: Phù ở người lớn: ngày 2 lần x 2 viên. Phù ở trẻ em: 1,65-3,3mg/kg/24 giờ tính theo spironolacton. Tăng huyết áp: 2-4 viên/ngày.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, suy thận cấp, tăng kali-huyết.

***BD** tương tự: Novo-spizozine (Canada) Aldactazide (Mỹ).*

APO-Tabs *(Thụy Sĩ)*

DT: Viên nén sủi bọt có: 167mg aspirin, 133mg paracetamol, 40mg cafein, kèm HCO_3Na và acid citric khan để làm sủi bọt.

CĐ: Nhức đầu, đau dây thần kinh, đau lưng, đau khớp, đau răng, cảm cúm, sốt...

LD: Người lớn: ngày 2-3 lần, mỗi lần 1 viên, hòa vào 60ml nước. Không dùng quá 8 viên/24 giờ.

APO-TRIAZIDE *(Canada)*

DT: Viên nén 50mg triamteren và 25mg hydrochlorothiazid.

CĐ: Bệnh tăng huyết áp.

APPETON With lysin syrup *(Malaysia)*

DT: Chai sirô 60mg và 120ml/có lysin HCl, 7 loại vitamin ...

CĐ: Thuốc bồi bổ sức khỏe cho cơ thể suy nhược, bổ dưỡng trong các trường hợp thiếu vitamin.

LD: Ngày uống 1-4 thìa càfê tùy theo tuổi hoặc theo chỉ dẫn của bác sĩ.

APPETON With Taurin *(Malaysia)*

DT: Sirô có: Taurin, vit A, D3, C, B1, B6, B2, E, PP, D. panthenol.

CĐ: Xem Taurine.

APRACLONIDIN

p-Aminoclonidin
Aplonidin

Dẫn xuất hydrochlorid:
Iopidine (Alcon)

DT: Thuốc nhỏ mắt 10mg/ml.

TD: Chủ vận chọn lọc với thụ thể a2-adrenergic.

CĐ: Glôcôm và chứng tăng nhãn áp sau mổ trong chốc lát sau khi điều trị bằng tia laser ở tiền phòng của nhãn cầu.

LD: Ngày nhỏ mắt 2-3 lần x 1-2 giọt.

APRINDIN

Dẫn xuất hydrochlorid:
Amidonal (Đức)
Fibocil (Lilly)
Fiboran (Bỉ; Rhône-Poulenc)
Ritmusin (Áo)

DT: Viên nang 50mg.

TD: Chống loạn nhịp (nhóm 1c), do làm ổn định màng ở tế bào.

CĐ: Chữa và phòng các rối loạn nhịp thất; phòng hội chứng Wolff - Parkinson - White; nhất là khi đã dùng các thuốc chống loạn nhịp thông thường mà không có hiệu quả.

LD: Ngày 1-2 viên, sau liều duy trì: 1 viên/ngày. Bệnh nhân nội trú: bắt đầu ngày 3-4 lần, mỗi lần 1 viên trong 2-3 ngày, rồi dùng liều duy trì.

Người già: ngày 1 viên.

CCĐ: Parkinson, động kinh, blôc nhĩ thất hoàn toàn, suy tim tiến triển, người nghiện rượu, phụ nữ có thai.

LY: *Nếu hạ huyết áp nặng ngừng dùng thuốc. Thận trọng theo dõi khi có mạch chậm (dưới 60 nhịp/phút) và các rối loạn nặng dẫn truyền nhĩ thất và trong thất. Nếu suy gan hoặc thận không dùng quá 1 viên/24 giờ. Trước khi dùng và trong khi dùng cứ 15 ngày 1 lần phải kiểm tra công thức bạch cầu, nếu có giảm phải ngừng thuốc ngay.*

APROTININ

Trypsin inhibitor, pancreatic basic

BD: *Antagosan (Đức)*
Antikrein (Nhật Bản)
Apronin (Phần Lan)
Aprotimbin (Áo)
Contrykal (Đức)
Gordox (Gedeon Richter)
Inhibin (Đức)
Iniprol (Choay-Pháp)
Kir (Richter - Italia)
Midran (Novo)
Onquinin (Nhật Bản)
Pantinol và Protimbin (Áo)
Repulson (Nhật Bản)
Trasylol (Bayer - Mỹ)
Trazinin (Nhật Bản)
Zymofren (Specia)

DT: Ống tiêm 10ml dd 100.000 đơn vị kháng Trypsin. Viên đặt dưới lưỡi 10.000 đơn vị trên.

Antagosan (Đức): ống tiêm 10ml/2500 đơn vị kháng plasmin (U.A.P) tương ứng với 100.000 đơn vị ức chế Kallikrein (U.I.K).

Iniprol (Pháp): Lọ 5ml 100.000 U.I.P đơn vị ức chế Protease và ống tiêm 1ml 200.000 U.I.P

TD: Chống tiêu fibrin, chống viêm.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

CĐ: Viêm tụy cấp, phòng viêm tụy sau phẫu thuật ở bụng, triệu chứng tăng tiêu fibrin trong các khoa ngoại, tiết niệu, sản phụ. Viêm khớp, viêm quanh khớp vai, viêm ở miệng.

LD: Tiêm truyền tĩnh mạch 20.000-500.000đv pha vào 500ml dd glucose 5%. Phòng bệnh, tiêm truyền như trên 100.000-200.000đv.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, sốc phản vệ, nhồi máu cơ tim, viêm nghẽn tim mạch.

LY: *- Cần làm test mẫn cảm trước khi dùng (tiêm 1ml 1/1000 iv).*
- Có thể có phản ứng dị ứng, buồn nôn, nôn, tiêu chảy, đau cơ, thay đổi HA.
- Không dùng cùng lúc với dextran.

APVAG *(Ấn Độ)*

DT: Kit phối hợp viên nén 20mg/500mg/250mg rabeprazol, tinidazol, clarithromycin

GC: Thuốc tương tự Heligo (Thay lansoprazol = rabeprazol)

AQUADETRIM *(Medana Pharma)*

DT: Lọ uống 10ml (1ml/30 giọt: cholecalcifenol 15.000UI).

CĐ: Phòng thiếu vitamin D do kém hấp thu. Phòng trị còi xương, co cứng cơ do thiếu Ca máu, loãng xương, bệnh xương do chuyển hóa nguyên phát.

LD: Dự phòng: Trẻ sơ sinh 3-4 tuần, sinh đủ tháng, điều kiện sống tốt và trẻ em 2-3 tuổi: 500-1000UI (1-2 giọt/ngày).
- Trẻ sinh non 7-8 ngày, điều kiện sống nghèo nàn: 1000-1500UI (2-3 giọt/ngày).
- Phụ nữ mang thai: 1 giọt/ngày trong suốt thời kỳ có thai hoặc 1000UI/ngày từ tuần thứ 28.
- Người lớn: 500-1000UI/ngày.
Điều trị: Khởi đầu 2000UI/ngày x 3-5 ngày, sau đó 2000-5000UI (4-10 giọt)/ngày x 4-6 tuần. Liều 5000UI áp dụng cho biến dạng xương rõ ràng có thể lập lại liệu trình sau 1 tuần.

CCĐ: Mẫn cảm, rối loạn thừa Ca, Ca máu và nước tiểu cao, sỏi Ca thận, bệnh Sarcoid, suy thận.

LY: *Có thai, cho con bú.*

AQUINS *(Unimed Pharm)*

DT: Lọ thuốc nhỏ mắt 10ml/5mg azapentacen polysulfenat Na (1ml/0,15mg).

CĐ: Đục thủy tinh thể do: lão hóa, chấn thương, bẩm sinh, thứ phát.

LD: Nhỏ mắt 2 giọt x 3 lần/ngày. Tăng hay giảm tùy theo bệnh.

LY: *Bệnh mắt hột, mắt có mủ. Kích thích ngừng thuốc.*

ARACHIDENUM *(Nga)*

DT: Hỗn hợp các Ester etylic của các acid béo chưa no như acid arachidonic, linoleic và linolenic, v.v...

CĐ: Phòng và trị chứng xơ cứng mạch.

LD: Ngày 2 lần, mỗi lần 10 - 20 giọt vào bữa ăn - Đợt dùng 2-3 tuần. Nghỉ 30-45 ngày lại dùng đợt khác.

ARBEKACIN

BD: *Habekacin (Japan)*

TD: Kháng sinh aminoglycosid.

ARBITOL *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nang 400mg có arginin và thiazolidin.

TD: Bổ trợ trong điều trị bệnh gan cấp và mạn.

LD: Theo chỉ dẫn trong đơn hoặc của thầy thuốc.

LY: *Thiazolidin còn có tên khác là timonacic, thioprolin, ATC, NSC 25855 là một chất kết hợp paracetamol và trichloroethanol.*

BD tương tự: *Ciliar, Detoxepa, Muvial, Tiazolidin (Italia), Heparegin (Thuỵ Sĩ).*

ARCHITEX *(Pháp)*

DT: Viên nén sủi chứa 100mg dinatri mo- nofluorophosphat và 1250mg calci carbonat.

TD: Ion Fluorid kích thích sự sản sinh các tạo cốt bào - Ion calci thực hiện sự bổ sung calci cần thiết.

CĐ: Dành riêng để điều trị các chứng loãng xương ở cột sống có chèn ép (tassement).

LD: Ngày 2 lần x 1 viên vào bữa ăn. Đợt dùng với thời gian tối ưu là 2 năm.

CCĐ: Giai đoạn xương phát triển; chứng nhuyễn xương; suy thận; phụ nữ có thai, hoặc cho con bú.

LY: *Thuốc chỉ dùng cho người lớn.*
Tránh dùng đồng thời với các muối, hydroxyd Al, Mg.

ARCOLIFE *(Ấn Độ)*

DT: Viên nang mềm/có cao nhân sâm, các vitamin và khoáng chất.

CĐ: Thuốc bổ chống mệt mỏi, giảm stress, giảm lo âu, tăng đề kháng, tăng độ dẻo dai của cơ thể.

LD: Trẻ <1 tuổi. Phụ nữ có thai không dùng quá 5000UI vitamin A/ngày.

TDP: Hiếm khi chán ăn, nôn, tiêu chảy, ngứa, táo bón (nên ngưng thuốc và khám lại).

ARDNAMIN Gold *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nén/có fursultiamin B_2, B_6, B_{12}, C, E

GC: Thuốc tương tự Becoron-C

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

ARÉDIA *(Pháp)*

DT: Lọ bột đông khô để tiêm truyền tĩnh mạch chứa 15mg natri pamidronat.

TD: ức chế mạnh sự tái hấp thu các hủy cốt bào (osteoclate) ở xương.

CĐ: Các chứng tăng calci-huyết nặng do nguyên nhân ác tính; phối hợp với bù nước tối ưu. Thời gian điều trị cần thiết để điều chỉnh calci-huyết về mức bình thường.

LD: Pha thành dd tiêm truyền với dd đẳng trương NaCl hoặc glucose và tiêm ít nhất trong 2 giờ, có thể tới 24 giờ, với nồng độ không quá 90ml/l. Tổng liều cho 1 đợt điều trị tùy theo trị số calci-huyết ban đầu. (Không quá 90mg).

CCĐ: Phụ nữ có thai, hoặc cho con bú.

Trẻ em dưới 18 tuổi (chưa có kinh nghiệm sử dụng).

ARFLOQUIN *(Mekophar)*

DT: Viên nén (artesunat), viên bao phim (mefloquin).

CĐ: Trị sốt rét, sốt rét cơn, nhất là bệnh sốt rét ác tính.

LD: Xem thêm trong đơn trước khi dùng (uống 2 loại viên cùng một lúc...).

ARGATROBAN

BD: *Novastan (Nhật)*

TD: Chống đông máu, ức chế ngưng kết tiểu cầu.

ARGIDE Fort *(NIC Pharma)*

DT: Viên nang/có arginin HCl, vitamin B1, B2, B12.

GC: Thuốc tương tự Arginin Stada.

ARGIDE-NIC *(NIC Pharma)*

DT: Viên nang mềm/có arginin HCl, vitamin B1, B2, B12.

GC: Thuốc tương tự Arginin Stada.

ARGININ

L-Arginin

BD: *Rocmalin (Roques - Pháp)*
Spermargin và Sulfile (Italia)

DT: Ống thuốc 10ml chứa 413mg arginin base; Sirô (1g/5ml); Lọ tiêm truyền 250 và 500ml (5g/100ml kèm 10g sorbitol).

TD: Acid amin tham gia vào chu trình tạo ra urê ở gan, điều hòa nồng độ NH_3 bị tăng ở một số bệnh gan; thúc đẩy quá trình tổng hợp protid trong cơ thể.

CĐ: Xơ gan, viêm gan mạn, hôn mê gan, tăng amoni-huyết. Dùng trước và sau khi mổ ở người suy gan, bỏng, suy dinh dưỡng, già yếu, nghiện rượu. Uống: chữa các rối loạn tiêu hóa do suy gan như đầy bụng, táo bón, dị ứng thức ăn, nhức đầu, mẩn ngứa.

LD: Người lớn: uống vào bữa ăn 2-3 ống hoặc 1-3 thìa canh sirô trong 1 ngày. Tiêm tĩnh mạch 3-8 ống/ngày hoặc truyền tĩnh mạch 500-1000ml/ngày (với tốc độ 60 giọt /phút và không quá 200ml/giờ).

CCĐ: Viêm thận. Toan chuyển hoá-hô hấp - Quá tải dịch truyền.

LY: *Tránh dùng cho người mang thai.*

Dẫn xuất aspartat:
Argihepar (Đức)
Manpos (Hàn Quốc)
Potenciator (Tây Ban Nha)
Sargénor (Áo-Pháp- Úc)
Sorbenor (Tây Ban Nha)
Targifor (Roussel-Brasil)

DT: Ống thuốc 10ml/5g hoặc 5ml/1g.

TD: Tăng dưỡng và chống dị hóa (Anticatabolisant) protid do kích thích tiết hormon tăng trưởng ở vùng đồi-tuyến yên (STH hoặc GH), insulin và glucagon.

CĐ: Trẻ em chậm lớn, người lớn suy nhược.

LD: Trẻ em: tùy theo thể trọng, ngày uống từ 1 đến 3 ống 5ml vào khoảng 2 giờ sau bữa ăn tối. Người lớn: ngày uống 2-3 ống loại 10ml vào trước bữa ăn. Trẻ em suy nhược từ 30 tháng trở lên: ngày 1/2-2 ống loại 5ml tùy theo tuổi.

Dẫn xuất glucose-phosphat:
Arginil (Italia)
Fosfarginil (Tây Ban Nha)

Dẫn xuất glutamat:
Dynamisan (Sandoz)
Modumate (Abbott)

Dẫn xuất hydrochlorid:
Arginin Veyron (Pháp) (dung dịch uống)
Bioarginina (Italia)
S - Gene (Mỹ)

Dẫn xuất N-acetylaspartat:
Acdril (Joulié - Pháp)
Drusil và Proteotoxil (Italia)

DT: Gói thuốc cốm 4g chứa 250mg (dạng khan)

CĐ: Suy nhược chức năng.

LD: Người lớn và trẻ em: 2-3 gói /ngày, trước bữa ăn sáng và bữa trưa.

Dẫn xuất oxoglurat:
Arginin 2-oxoglurat
Anetil (E.Merck)
Eucol (Lefrancq, Pháp)
Leberam (Đức)

DT: Viên nén sủi bọt 1,5g arginin oxoglurat. Lọ thuốc tiêm (bột đông khô) 2,5-5 và 10g kèm ống 10ml nước cất tiêm.

TD: Acid amin, dùng tiêm làm giảm nồng độ amoniac trong máu.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

CĐ: Các chứng suy nhược, triệu chứng suy nhược chức năng gan. Điều trị bệnh não-gan (Encéphalopathie hépatique).

LD: Ngày uống 2-4 viên vào bữa ăn, hòa tan viên thuốc vào một cốc nước. Tiêm tĩnh mạch ngày 1-2 lọ 2,5g. Tiêm truyền tĩnh mạch 4-8 lọ 5g hoặc 2-4 lọ 10g.

LY: *Tránh tiêm truyền với dd có nồng độ trên 10%. Điều chỉnh lưu lượng tiêm truyền với tốc độ dưới hoặc bằng 10g/125ml/giờ.*

Dẫn xuất tidiacicat:

Arginin tidiacicat
Eganin (Hàn Quốc)
Rigaton (Hàn Quốc)
Tiadilon (Pháp)

DT: Nang mềm 200mg.

CĐ, LD: Xem ở bd *Eganin.*

ARGININ Stada

DT: Ống uống 5ml/1g L(+) arginin HCl.

CĐ: Rối loạn chức năng gan. Hỗ trợ các rối loạn khó tiêu. Tăng amoniac bẩm sinh hay do rối loạn chu trình mê.

LD: Rối loạn ở gan, khó tiêu: trẻ em 1 ống x 2-3 lần/ngày; người lớn: 1-2 ống x 2-3 lần/ngày.

Tăng amoniac bẩm sinh: 250-500mg/kg/ngày. Nhũ nhi 1-5 ống/ngày. Trẻ em: 5-10 ống/ngày. Uống thuốc với một ít nước.

CCĐ: Suy thận mạn.

LY: *Đái tháo đường (thuốc có đường). Không dùng thuốc khi bị tiêu chảy hay cho con bú*

ARGININ Tidiacicat

DT: Viên nang mềm 200mg arginin tidiacicat.

CĐ: Suy chức năng gan do nhiễm độc (rượu, thuốc lá, hóa chất...). Phòng ngừa xơ gan và thương tổn gan ở người nghiện rượu thời kỳ tiền xơ gan. Viêm gan đã điều trị hoàn tất (cấp hay mạn, kể cả viêm gan do siêu vi B), gan nhiễm mỡ, biếng ăn, mệt mỏi, cảm giác khó chịu do gan.

LD: Người lớn: 1 viên x 2 lần/ngày, sau bữa ăn.

LY: *Phụ nữ có thai. Trẻ em <15 tuổi.*

ARGINOTRI - B *(Bouchara)*

DT: Viên bao:

L-arginin HCl	250mg
Thiamin HCl	100mg
Pyridoxin HCl	100mg
Hydroxocobalamin khan	250mcg

TD: Giải độc gan. Giảm đau. Bảo vệ thần kinh. Điều hoà amoniac cao bất thường trong máu ở một số bệnh gan. Với sự có mặt của vitamin nhóm B tham gia vào nhiều phản ứng chuyển hoá làm giảm đau, hướng gan, bảo vệ thần kinh.

CĐ: Rối loạn chức năng gan do ngộ độc: tiền xơ gan, xơ gan. Bệnh não do gan.

- Rối loạn tâm thần ở người nghiện rượu: tình trạng sảng rượu cấp.
- Các tổn thương thần kinh do chuyển hoá hoặc nhiễm khuẩn: viêm dây thần kinh, viêm đa dây thần kinh.
- Các biểu hiện đau: zôna, viêm tĩnh mạch, sau phẫu thuật, thoái hoá khớp, thần kinh hông, cổ cánh tay.
- Rối loạn dinh dưỡng: suy nhược, chán ăn, sụt cân, dưỡng bệnh, người cao tuổi.

LD: Uống 6 - 8 viên/ngày.

CCĐ: Dị ứng với cobalamin.

LY: *Không phối hợp với levodopa (ức chế men dopadecarboxylase ngoại biên).*

ARGIPRESSIN

Hormon thuỳ sau tuyến yên, chống bài niệu

ADH
Vasopressin, 8-L-arginin
Pitressin (Parke Davis)

Dẫn xuất tannat:

Pitressin Tannate (Parke Davis)

ARGYROL

DT: Nhỏ mắt 1-3%. Dd ngoài da.

CĐ: Sát khuẩn.

ARIPIPRAZOL

BD: *Abilify (Mỹ)*

DT: Viên 10mg.

CD: Thuốc ổn định hệ dopamin.

CĐ: Bệnh tâm thần phân liệt, tác dụng tương đương với Risperidon.

LD: Ngày 10 đến 30mg (liều duy nhất trong ngày).

LY: *Gây một số tác dụng phụ như nhức đầu, khó ngủ, buồn nôn,...*

ARLIVER *(Naphaco)*

DT: Viên nang mềm/có cao Cardus marianus vitamin B1, B2, B6, B12, PP.

CĐ: Bệnh gan (mạn tính, nhiễm mỡ, xơ gan). Tổn thương gan do độc tính (thâm nhiễm mỡ ở gan, do ngộ độc nấm và carbon tetrachlorid).

LD: 1 viên x 3 lần/ngày. Chỉnh liều theo tuổi và bệnh.

CCĐ: Quá mẫn.

LY: *Có thai, cho con bú.*

ARMIN *(Nga)*

Ester ethyl paranitrophenyl ethyl phosphinic.

Arminum

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

DT: Thuốc nhỏ mắt. Dung dịch 0,10%.

CĐ: Thuốc co đồng tử và trị glôcôm, làm giảm tác dụng giãn đồng tử và tác dụng tê liệt điều chỉnh thị giác của atropin, tương tự như Paraoxon.

LD: Nhỏ 1-2 giọt, 2-3 lần một ngày.

ARNILOSE *(AJC)*

DT: Dung dịch uống ống 5ml.

Arginin HCl	500mg
Ornithin HCl	50mg
Sorbitol	1,28g
Levulose	1g

TD: Thông mật, lợi mật.

CĐ: Cải thiện chức năng tế bào gan. Chứng rối loạn tiêu hoá chậm tiêu. Suy tế bào gan. Biếng ăn. Suy nhược thể chất, tâm thần. Giúp trí nhớ, tăng tập trung tư tưởng.

LD: Uống 1 ống/lần x 3 lần/ngày trước bữa ăn chính.

CCĐ: Không dung nạp fructose do di truyền.

LY: - *Không phối hợp với Kayexalat, gây hoại tử có thể tử vong.*

- *Không dùng nếu tắc nghẽn đường mật và suy tế bào gan nặng.*
- *Ngừng thuốc nếu bị tiêu chảy hoặc đau bụng.*

ARONAMIN Gold *(Hàn Quốc)*

DT: Nang mềm chứa 50mg fursultiamin; 2,5mg riboflavin tetrabutyrat; 2,5mg pyridoxal-5 phosphat; 5mcg hydroxocobalamin; 70mg vitamin C và 20mg vitamin E.

CĐ: Phục hồi sức khoẻ khi cơ thể suy nhược, điều trị các chứng đau dây thần kinh, thoái hoá khớp, viêm niêm mạc lưỡi và miệng, tăng sức đề kháng của cơ thể, chống lão hoá.

LD: Người lớn: 1 viên 2 lần/ngày.

ARON - G *(Hàn Quốc)*

DT: Ống kem bôi da 10g, cứ 1g chứa: 10mg econazol nitrat; 1mg triamcinolon acetonid; 1mg gentamicin sulfat; 1,5mg methylparaben và 0,2mg propylparaben.

CĐ: Diệt nấm, diệt khuẩn mạnh, trị ngứa và dị ứng ngoài da. Bệnh ngoài da do nhiễm nấm như: hắc lào, nấm bẹn, nấm thân và da đầu, nước ăn chân, nứt tróc vẩy, khô ở bàn chân. Bệnh lang ben. Viêm da dị ứng: mày đay. Các nhiễm khuẩn ở da do các chủng vi khuẩn nhạy cảm với gentamicin.

LD: Bôi ngày 2 lần, đợt dừng 1 tuần.

CCĐ: Mẫn cảm với 1 thành phần của BD này.

LY: BD tương tự: *Acozol - G (Hàn Quốc).*

AROTINOLOL

Trị loạn nhịp

Dẫn xuất hydrochlorid:

Almarl (Nhật Bản)

ARPHA Collutoire *(Pháp)*

DT: Bình khí dung chứa 35ml dd có: 17,5mg benzododecinium bromid: 175mg Natri acetarsol và 70mg amylein HCl.

TD: Sát khuẩn và gây tê tại chỗ.

CĐ: Các bệnh cấp tính ở xoang miệng và họng, hầu trong các trường hợp viêm miệng, viêm họng, viêm hạnh nhân. (Nếu có nhiễm khuẩn có thể dùng thêm kháng sinh).

LD: Ngày bơm họng từ 4-6 lần (người lớn).

Trẻ em (4-15 tuổi) ngày bơm 2-4 lần.

CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của thuốc. Trẻ em dưới 4 tuổi.

ARPHOS *(Pháp)*

DT: Ống uống 10ml có Mg gluconat 426mg và 456mg calci glycerophosphat.

CĐ: Điều trị triệu chứng suy nhược chức năng.

LD: Người lớn, ngày 2-3 ống trước bữa ăn.

CCĐ: Sỏi thận hoặc sỏi mật.

ARPHOS VIT B_{12} *(Fourner group VN)*

DT: Ống uống 5ml và 10ml/có vitamin B_{12}, acid phosphoric đậm đặc, Ca glucoheptonat.

CĐ: Suy nhược chức năng

LD: Người lớn: 2-3 ống/10ml/ngày. Trẻ em <15 tuổi: 2-3 ống/5ml/ngày.

CCĐ: Sỏi thận (do nước tiểu bị acid hóa), sỏi Ca.

ARTEFLEN

TK: Ro 42-1611.

DT: Dịch treo uống 5%.

TD: Dẫn xuất do phòng thí nghiệm Hoffmann La Roche tổng hợp, có cấu trúc hóa học gần giống với chất Yingzhaosu (chiết xuất từ một loài cây ở Trung Quốc), in vitro có tác dụng kháng với Plasmodium falciparum.

CĐ: Trị bệnh sốt rét.

LD: Uống liều duy nhất 25mg/kg. Còn dùng tiêm tĩnh mạch.

ARTEMETHER

BD: *Artesiane (Traphaco)*

DT: Lọ thuốc bột 300mg (để pha dịch treo uống). Hộp 1 chai 38g.

TD: Dẫn chất Artesunat, tan ít trong nước, tan trong dầu, có tác dụng diệt ký sinh trùng sốt rét.

CĐ: Sốt rét ác tính thể não. Các thể sốt rét đã kháng Cloroquin và các thuốc sốt rét khác. Dạng thuốc bào chế đặc biệt dành cho trẻ em.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

LD: Liều thường dùng: ngày đầu tiên 4mg/kg/ngày, 4 ngày tiếp theo 2mg/kg/ngày.

ARTEMISININ

Qinghaosu (Trung Quốc) hoặc quinghaosu.

DT: Viên nén hoặc nang 0,25g; thuốc đạn 100-200 và 500mg.

TD: Dẫn xuất sesquiterpen lacton chiết xuất từ cây thanh hao hoa vàng Artemisia annua L. Có tác dụng diệt thể vô tính trong hồng cầu các loài Plasmodium gây ra bệnh sốt rét, kể cả với P.falciparum đã nhờn với thuốc sốt rét thông thường.

CĐ: Phòng và chữa sốt rét.

LD: Ngày đầu uống 2 viên: các ngày sau 1 viên/ngày tổng liều 1 đợt 2,5-3g.

LY: *Thận trọng khi dùng cho phụ nữ có thai.*

ARTEPARON *(Đức)*

DT: Ống tiêm 1ml/50mg mucopolysaccharid polysulfat.

TD: Thúc đẩy quá trình dinh dưỡng, chuyển hóa và sản sinh tế bào mới ở khớp xương và hoạt dịch.

CĐ: Hư khớp, thoái hóa khớp, viêm xương. Khớp ở khớp gối, khớp háng và các khớp nhỏ. Rối loạn thoái hóa ở cột sống như tiêu hủy hoặc thoái hóa đốt sống. Chứng khớp vai bị hạn chế, sau khi chữa bằng cách cắt bỏ sụn chêm (meniscectomy). Bệnh chondropathia patellae (thoái hóa sụn ở xương bánh chè).

LD: Tuần lễ tiêm bắp hoặc dưới da 2 lần x 1ml, cách nhau 3-4 ngày. Đợt dùng 7-8 tuần (tức là 15 lần tiêm). Hoặc cứ tuần lễ tiêm vào trong khớp 2 lần x 1ml, cách nhau 3-4 ngày. Đợt dùng 5 tuần. Còn dùng tiêm quanh khớp, cứ 3-4 ngày /1 ống. Đợt dùng 2-3 tuần.

CCĐ: Nguy cơ chảy máu như: tạng chảy máu, tăng huyết áp, đột quỵ, đái tháo đường, loét dạ dày-tá tràng, trước và sau phẫu thuật ở thần kinh trung ương, vết thương hở, đe doạ sẩy thai, trong thời gian đẻ, rối loạn nặng ở gan, thận hoặc tụy, viêm màng trong tim bán cấp, xơ cứng mạch vành, nhồi máu cơ tim và phổi.

ARTESUNAT

Dihydro-artemisinin-12a-succinat

Zhasheyong

Qinghaoshuzhi (Trung Quốc)

Arinate (Traphaco)

BD: *Roteria (Canada)*

DT: Viên nén 50mg; lọ thuốc bột 60mg kèm ống 0,6ml dd 5% $NaCO_3H$.

TD và CĐ: Như Artemisinin nhất là cơn sốt rét ác tính (tiêm tĩnh mạch chậm hoặc tiêm bắp).

LD: Hòa tan lọ thuốc vào dung môi kèm, thêm dd glucose 5% hoặc NaCl 0,9% để đạt nồng độ 10mg/ml. Người lớn: 6mg/kg/lần. Trẻ em dưới 16 tuổi: 1mg/kg/lần. Tùy theo bệnh nhân cứ 4-24 giờ hoặc 48 giờ tiêm liều như trên. Tiêm chậm từ 3-4 phút/1 lần. Chữa sốt rét: tuần uống 1 lần 2 viên. Dùng trước 1 tuần sau khi từ nơi có sốt rét về, uống thêm 4 tuần nữa.

LY: *Còn dùng dẫn xuất Artemether tan trong dầu (tiêm bắp với tổng liều 0,24-0,6g để trị sốt rét (đợt 3-4 ngày).*

Hợp lực giữa Mefloquin và Artesunat hiệu lực đạt 100%. nếu dùng riêng Artesunat chỉ đạt 88% (Roche-Thụy Sĩ).

ARTHALGIN *(Hàn Quốc)*

DT: Lọ thuốc tiêm chứa 900mg aspirin lysin và 100mg glycin.

TD: Giảm đau, hạ nhiệt chống thấp khớp.

CĐ: Như aspirin: các chứng đau, sốt cao, viêm thấp khớp, đau khớp, đau dây thần kinh, huyết khối nghẽn mạch.

LD: Tiêm bắp hoặc tĩnh mạch ngày từ 1-4 lọ (pha vào dung môi kèm theo).

CCĐ: Như với aspirin.

BD tương tự: *ASLV-Polvo (Đức)*

Aspegic (Pháp)

Aspidol (Italia)

Aspilisina (Tây Ban Nha)

Aspisol (Bayer- Đức)

ARTHIONIN *(Mekopharma)*

DT: Viên: Cao artiso, Methionin

CĐ: Bệnh gan.

ARTHRIVIT Fort *(OPV)*

DT: Viên bao phim (750mg) glucosamin HCl, (500mg) chondroitin sulfat Na, acid ascorbic boron, Mn.

CĐ: Bệnh khớp.

ARTICAIN

TK: *Carticain*

Dẫn xuất hydrochlorid:

Supracain (Czech) (+ Epinephrin HCl)

Ultracain (Hoechst)

DT: Ống 1,8ml có 72mg articain HCl và 0,0108mg adrenalin HCl (Alphacaine SP).

TD: Thuốc gây tê dành riêng cho các nha sĩ và thầy thuốc ngoại khoa về răng hàm mặt.

CĐ: Gây tê vùng để nhổ răng và phẫu thuật răng hàm mặt.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

LD: Với tất cả các trường hợp dùng ống 1,8ml là đó, không dùng quá liều tương đương với 7mg articain HCl cho 1kg thể trọng.

CCĐ: Trẻ em dưới 4 tuổi; tiêm tĩnh mạch (vì có adrenalin), người lớn mẫn cảm với thuốc gây tê.

LY: *Vì thuốc có chứa thêm adrenalin nên tránh dùng ở người có bệnh tim mạch, nhất là ở người tăng huyết áp, đái tháo đường.*

ARTISIAL *(Pháp)*

DT: Lọ bơm miệng 100ml có: 62,45mg KCl; 86,55mg NaCl; 5,875mg KCl, $6H_2O$; 16,625mg $CaCl_2$; $2H_2O$; 80,327mg dikali phosphat; 32,6mg monokali phosphat.

CĐ: Thay thế cho nước bọt hoặc mất nước bọt nhất là sau khi chiếu tia ở đường tiêu hóa trên.

LD: Ngày bơm miệng 6-8 lần.

ARTISONIC *(Danapha)*

DT: Viên bao đường 100mg cao actisô, 75mg Biển súc, 75mg nghệ.

CĐ: Giải độc gan, dị ứng do gan (mụn nhọt, mề đay, mẩn ngứa), viêm gan cấp và mạn, vàng da, táo bón.

LD: Người lớn: 2-4 viên x 3 lần/ngày. Trẻ em: 1-2 viên x 3 lần/ngày.

LY: *Tăng Ca máu.*

ARTROSIL B_1 *(Italia)*

DT: Ống thuốc bột tiêm có: 0,10g dimethylpiperazin bis iodomethylat; 0,1g piperazin thiosulfat và 0,1g cloreton. Kèm 1 ống dung môi có 12mg vitamin B1.

TD: Phối hợp hiệp đồng chống viêm khớp và giảm đau.

CĐ: Viêm thấp khớp mạn, viêm nhiều dây thần kinh, đau dây thần kinh hông.

LD: Người lớn tiêm bắp ngày 1-2 ống.

CCĐ: Suy tim, lao phổi, cường giáp, phụ nữ có thai hoặc cho con bú.

AR-VITAL *(Dr Reddys Lab)*

DT: Viên có: Vitamin A, D3, B1, B2, B12, B6, C, E, nicotinamid, Ca pantothenat, folic acid, cholin bitartrat, DL-methionin, inositol, Ca, P, Fe, Cu, I, Mg, Mn, Mo, K, Zn.

CĐ: Thiếu vitamin và khoáng chất trong thai kỳ, đang tăng trưởng, dưỡng bệnh, sau phẫu thuật, người đang cho con bú, tăng chuyển hoá như cường giáp, sốt, suy nhược cơ thể.

LD: Uống 2 viên nang/ngày.

A.S.A.

DT: Gồm có: aspirin 10g; Natri salicylat 8,8g và cồn 70° vđ 100ml.

CĐ: Trị một số bệnh nấm ngoài da (như hắc lào, nấm kẽ chân...).

BD tương tự: *Quan ASa (CTD Quảng Nam).*

ASCODYNE

DT: Ống tiêm 10ml có: 60mg vitamin B1; 4mg vitamin B2; 560mg vitamin C; 40mg vitamin PP; 6mg panthenol; 278mg Natri bromid và 18mg Ca và Mg Cystein.

CĐ: Tăng sức đề kháng trong bệnh nhiễm khuẩn, suy nhược thần kinh,...

LD: Người lớn: tiêm tĩnh mạch chậm ngày hoặc cách ngày 1 ống.

ASCORBIC Acid

Vitamin C
L-Ascorbic acid
BD: *Abboce (Abbott)*
Acidylina và Agrumine (Italia)
Cevifar (XNDPDL)
Cevigen orale (Italia)
Ce-Vi-Sol (Mead-Johnson)
Cevit (Italia)
Cevitan (Bỉ)
Cevitil (Thụy Điển)
Cevitin (Bỉ)
Cevitol (Áo-Bỉ)
Vicomin C (Wellcome)
Vicon (Pfizer)
Viforcit (Thụy Sĩ)
Vipovit - C (Italia)
Vinci (Bayer)
Vitacemil (Pháp)
Vitascorbin (Italia)
Vitascorbol (Specia)
Viterra C (Pfizer)
Vitwas C (Italia)
Xitix (Đức)

DT: Viên nén hoặc bọc đường 50-100-200 và 500mg, viên nén sủi bọt 1g, ống tiêm 1-2 và 5ml dung dịch 5% hoặc 10%. Viên nang, nén giải phóng chậm 500mg, 1g, 1,5g. Viên nhai 100, 200, 500mg.

TD: Tham gia vào chuyển hóa glucid, acid folic, enzym chuyển hóa ảnh hưởng đến quá trình đông máu và thẩm thấu ở mao mạch, tổng hợp lipid, protein, chức năng miễn dịch, đề kháng nhiễm khuẩn...

CĐ: Phòng và điều trị bệnh Scorbut và các chứng chảy máu do thiếu Vitamin C. Tăng sức đề kháng

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

ở cơ thể khi mắc bệnh nhiễm khuẩn. Methemoglobulin vô căn.

LD: Uống: Người lớn 0,2-1g/24 giờ. Trẻ em 0,1-0,5g/24 giờ.

Tiêm bắp hoặc tĩnh mạch: người lớn 0,1-0,5g/24 giờ. Trẻ em 0,05-0,20g/ngày.

CCĐ: Bệnh sỏi thận (dùng quá 1g/24 giờ). Thiếu hụt G6PD. Thalassemia.

LY: *Coi chừng sốc phản vệ khi tiêm tĩnh mạch (chết người vì có sulfit). Không nên dùng thuốc vào buổi tối. ở một số người dùng trên 1g/ngày có thể bị rối loạn tiêu hoá, đau dạ dày, tiêu chảy, đọng Ca urat, oxalat...*

- Tránh dùng liều cao: có thể gây thiếu máu tan máu, suy thận.

- Dùng liều cao, lâu dài có thể gây tác dụng ngược với Scorbut kể cả với trẻ sơ sinh (hồi ứng).

- Tăng oxalat niệu, acid hoá nước tiểu, gây tủa urat và cystein.

- Với người thiếu G6PD có thể bị chứng tan máu.

- Có thể bị huyết khối tĩnh mạch sâu.

- Có thể bị: buồn nôn, nôn, ợ nóng, co cứng cơ bụng, mệt mỏi, đỏ bừng, nhức đầu, mất ngủ, tiêu chảy - Thiếu máu tan máu, suy thận, suy tim, đau cạnh sườn.

Không nên dùng tiêm tĩnh mạch (không an toàn). Thuốc tương kỵ với Penicillin G, kali về vật lý.

Dẫn xuất muối calci:
Ascorbin-Calcium (Italia)

Dẫn xuất muối sắt:
Ascofer (Canada-Pháp)
Complefer (Hà Lan)
Ferro-Semar (Tây Ban Nha)
Nadifer (Pháp)

Dẫn xuất muối Mg:
Magnorbin (Italia)

Dẫn xuất palmityl ester:
Ascorbyl palmitat

Dẫn xuất muối natri:
Sodium Ascorbat
Ascorbin (Merrell Dow)
Cevigen (Italia)
C-Lisa và Duo C (Italia)
Pronto-C (Italia)
Rivitin-C (Áo)
Vita-cé 500 (Thụy Sĩ)
(Xem thêm Vitamin).

ASCORIL Expectorant *(Ấn Độ)*

DT: Chai uống 100ml (10ml/2mg) salbutamol, 4mg bromhexin HCl, 100mg guaifenesin, 1mg menthol.

GC: Thuốc tương tự như Ascoril viên.

ASCORTONYL *(Pháp)*

DT: Ống thuốc 5ml có: 450mg vitamin C và 400mg Mg và Kali aspartat.

CĐ: Trị triệu chứng suy nhược chức năng.

LD: Người lớn và trẻ em trên 6 tuổi: ngày 2 lần x 1 ống A và 1 ống B, uống trước bữa ăn.

Trẻ em 2-6 tuổi: ngày 1 lần 1 ống A + 1 ống B.

CCĐ: Quá mẫn với thuốc. Sỏi thận.

LY: *Không nên dùng thuốc vào chiều tối. Liều cao vitamin C có thể gây sỏi thận.*

ASCRIPTIN *(Mỹ - Pháp)*

DT: Viên nén aspirin kèm nhôm và magne hydroxyd.

TD: Như aspirin, nhưng giảm tác hại đến niêm mạc dạ dày.

CĐ: Chống viêm, hạ nhiệt, giảm đau.

LD: Người lớn: ngày 4 lần mỗi lần 2-3 viên. Hạ nhiệt, giảm đau: người lớn; 1-8 viên/ngày. Trẻ em 3-5 tuổi: 1-2 viên/ngày. Trẻ em 6-12 tuổi: 1-5 viên/ngày. Trẻ em 13-15 tuổi: 1-6 viên/ngày. Chia liều trên làm 3-4 lần, uống vào sau bữa ăn.

CCĐ: Như với acid acetylsalicylic.

ASIGASTROGIT *(Thephaco)*

DT: Gói bột uống 3,2g/có attapulgit hoạt hóa, Al hydroxyd khô, $MgCO_3$.

CĐ: Loét dạ dày-tá tràng, viêm dạ dày, thoát vị hoành, trào ngược dạ dày thực quản...

LD: Người lớn: 2-4 gói/ngày. Trẻ em: 1/2 -1 gói x 3 lần/ngày.

ASIMAL *(XNLH Dược Hậu Giang)*

DT: Viên nén 120mg theophylin, 25mg ephedrin HCl và 8mg phenobarbital.

CĐ: Trị hen suyễn.

LD: Người lớn, ngày 3 lần x 1 viên, cách nhau 4 giờ. Trẻ em 6-12 tuổi dùng nửa liều người lớn.

BD tương tự: *Asmin. (XNDPTW 25)*
Asmalin (XNDPTW 5)

ASLEM *(Đại học Dược Hà Nội)*

DT: Ống tiêm 1ml chứa 0,3mg glycin-funtumin hydrochlorid; 9mg NaCl và nước cất pha tiêm vđ 1ml.

TD: Kích thích miễn dịch không đặc hiệu.

CĐ: Phối hợp điều trị ung thư sau mổ hoặc không có chỉ định mổ để tăng cường miễn dịch, kìm hãm tốc độ tăng trưởng ở khối u và kéo dài thời gian sống.

LD: Tiêm dưới da hoặc tiêm bắp, với liều dùng thông thường: phòng và điều trị ung thư: 1

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

ống/ngày, cách đều 2 hoặc 3 ngày, đợt dùng: ít nhất 2 năm.

BQ: Nơi khô mát. Hạn dùng 36 tháng kể từ ngày sản xuất.

ASMACORT *(XNDP 3/2)*

DT: Viên nén có: Theophylin 65mg; Ephedrin sulf. 8,5mg; phenobarbital 8,5mg; dexamethason acetat 0,25mg.

CĐ: Phòng và chữa các cơn hen suyễn, khó thở do dị ứng.

LD: Người lớn 2-4 viên/ngày. Trẻ em 6-12 tuổi 1/2 viên 1 lần, 2-4 lần/ngày.

ASMALIN Elixir *(Philippin)*

DT: Thuốc rượu ngọt; cứ 5ml chứa: 75mg theophylin và 50mg guaifenesin.

CĐ: Hen phế quản, viêm phế quản dạng hen...

LD: Người lớn, ngày uống 3 lần, mỗi lần 15ml.

LY: *Còn có dạng viên do XNDPTW 5 có:*

Theophylin	*120mg*
Ephedrin	*25mg*
Phenobarbital	*8mg*

ASMECO Fort *(Thephaco)*

DT: Viên nén dài bao phim/có sắt B6, B9, B12, Cu, Mg, Ca, Zn.

GC: Thuốc tương tự Arcolife.

ASOXIM chlorid

TD: Chất hoạt hoá trở lại cholinesterase được thử nghiệm dùng trong trường hợp ngộ độc do các thuốc trừ sâu lân hữu cơ.

ASPALON *(Nhật)*

DT: Viên nang 200mg (phần đặc biệt của cao Cam thảo PM.100).

CĐ: Loét dạ dày.

LD: Người lớn: 1-2 viên x 3 lần/ngày, sau bữa ăn.

ASPARAGINASE

Thuốc trị ung thư

Enzym phân lập từ Escherichia coli, hoặc thu từ các nguồn khác.

TK: *Colaspase*
L-Asparagin amidohydrolase

BD: *Colaspase*
Crasnitin (Bayer)
Elspar (M.S.Dohme)
Erwinase
Kidrolase (Specia-Rhône Poulenc;Canada)
L.Asnase
L.Asparaginase
Leucogen (Bayer)
Leunase (Nhật Bản, May và Baker)

DT: Lọ bột đông khô chứa 10000 KU và 48,6mg glycin, kèm 1 ống 2,5ml nước cất để tiêm.

TD: Enzym phân hủy asparagin (acid amin này là một thành phần cơ bản tạo ra protein ở tế bào). Trị ung thư.

CĐ: Tăng bạch cầu cấp, u lympho cấp.

LD: 50-200KU/kg thể trọng, tiêm truyền tĩnh mạch hàng ngày hoặc cách ngày 1 lần.

CCĐ: Viêm tụy (hoặc có tiền sử viêm tụy), phụ nữ có thai, tổn thương chức năng thận, vàng da. Tiền sử dị ứng với thuốc.

LY: - *Viêm tụy cấp có thể xảy ra, phải theo dõi cẩn thận - Nếu đau bụng, nôn, tăng enzym tụy (amylase) phải ngừng thuốc và có biện pháp xử lý thích hợp.*

Đặc biệt chú ý người có tiền sử bệnh tuỵ.

- Tiểu đường nặng, nếu có triệu chứng: khô miệng, khát nước, đa niệu phải ngừng thuốc và xử lý thích hợp.

- Suy tuỷ xương có thể xảy ra: xét nghiệm thường xuyên huyết học, chức năng gan thận, nếu bất thường cần giảm liều hoặc ngừng dùng thuốc.

- Chú ý đến khả năng nhiễm khuẩn và xuất huyết.

- Thận trọng việc dùng thuốc cho trẻ em: phản ứng bất lợi và ảnh hưởng lên cơ quan sinh dục.

- Có thể bị: Rối loạn chức năng gan (tăng amoniac huyết), rối loạn chức năng thận (tăng nitơ huyết), suy tuỷ (trầm trọng thêm), đang có bệnh nhiễm khuẩn (trầm trọng và suy tuỷ), đang mắc thuỷ đậu (nguy cơ tử vong).

- Không dùng cho người mang thai, người đang cho con bú.

- Có thể dùng các thuốc trị ung thư khác nhưng phải chú ý tác dụng phụ hợp lực.

- Có thể bị: sốc (lơ mơ, co giật, hạ HA, sốt, ớn lạnh, nôn mửa,) ngừng thuốc ngay. Rối loạn đông máu (xuất huyết não, nhồi máu não, xuất huyết phổi) ngừng thuốc. Tăng amoniac huyết (gây rối ý thức) ngừng thuốc. Hôn mê. Mất định hướng. Rối loạn tổ chức não gây tử vong. Nổi ban. Thiếu máu. Gan ứ mỡ. Prôtein niệu. Thiểu niệu. Nitơ huyết. Phù. Biếng ăn. Tiêu chảy. Nôn mửa. Đau đầu. Ngủ gà. Lo lắng. Sốt. Đau mạch.

Ghi chú: Đơn vị quốc tế KU L-asparaginase tương đương với lượng enzym cho ra một micromol amoniac/l phút khi phân huỷ L-asparaginase ở nhiệt độ 37°C.

Sử dụng thuốc: 0,1ml nước muối sinh lý chứa 1 - 10 KU L-asparaginase tiêm dưới da trong 30 phút - 1 giờ (thử test) - Thuốc sử dụng ngay sau khi pha - Chỉ tiêm tĩnh mạch nhỏ giọt.

ASPARTAM

L-Phenylalanin, N-L-α–partyl-methylester

BD: *Aspam (Pháp)*
Aspartab (Pharmadic)

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Canderel (Mỹ)
D-Sucril (Fabre-Pháp)
Equa và Equal (Searle)
Filx (Searle)
Glucal và Goldswite (Pháp)
Hermesetas Gold (Đức)
Milisucre (Pháp)
Natrena Kristal powder (Đức)
Nutrasweet (Searle)
DT: Viên nén 20mg và 100mg.
TD: Dipeptid có vị ngọt gấp 180 lần so với Saccharose.
CĐ: Thay thế đường ở các chế độ ăn giảm nặng lượng hoặc giảm glucid. Để làm ngọt các nước uống.
CCĐ: Phenyl - ceton niệu.

ASPARTAT *(Ba Lan)*

DT: Viên nén 250mg Kali aspartat và 250mg Magne aspartat.
TD: Acid aspartic thúc đẩy tổng hợp urê, tăng thải trừ dioxyd carbon và ammoniac ra khỏi cơ thể.
CĐ: Người mỏi mệt lao lực, mới ốm dậy, sau khi mổ, suy nhược thần kinh.
LD: Người lớn 2-6 viên, chia 2-3 lần sau bữa ăn. Đợt dùng 2-4 tuần.
CCĐ: Suy gan và thận.
BD tương tự: *Simkan (Hàn Quốc)*

ASPARTIC Acid

Acid amin

Dẫn xuất muối calci:
Aspara-Ca (Nhật Bản)
Dẫn xuất muối Sắt:
Ferroglobin và Sideryl (Bỉ)
Spartocin (Bỉ - Tây Ban Nha)
Dẫn xuất muối Mg và kali:
Potassium aspartat và Magnesium aspartat
Aspara-Asparagin và Aspiron (Nhật Bản)
Cardilan (Czech)
Elozell (Áo)
K-Mag (Australia)
Panangin (G.Richter - Hungari)
Tromm cardin và Tropicard (Đức)
Dẫn xuất muối Mg:
Magnesium hydrogenaspartat
Emgecard (Đức)
Magmin (Australia)
Magnetrans và Mg5 (Đức)
Dẫn xuất muối Mg hydrobromid:
Vernelan (Đức)
Dẫn xuất muối Mg hydrochlorid:
Magnesiocard (Đức)
Dẫn xuất muối kali:
Kali hydrogenaspartat hemihydrat
Aspara-K (Nhật Bản)

ASPÉGIC *(Pháp - Italia)*

DT: Gói thuốc 0,9g lysin acetylsalicylat tương ứng với 0,5g aspirin - Lọ thuốc bột để tiêm 0,9g dẫn xuất trên kèm 0,1g Glycerol và 5ml nước cất để tiêm.
CĐ và LD: Như aspirin. Người lớn tiêm sâu bắp hoặc tĩnh mạch chậm ngày 1-4 lọ. Trẻ em dùng liều 10-25mg/kg/24 giờ, chia 2-3 lần. Còn dùng tiêm truyền tĩnh mạch, pha với dd đẳng trương NaCl và glucose. Uống theo đơn.
LY: *Xem Acetylsalicylat lysin.*

ASPIRIN Domesco *(Domesco)*

DT: Viên bao tan trong ruột 81mg aspirin.
CĐ-LD: Giảm đau, hạ sốt, đau cơ, đau răng, đau bụng kinh. Người lớn và trẻ >12 tuổi: 4-6 viên x 4-6 lần, tối đa 3g/ngày. Trẻ em: 50mg/kg/ngày, chia 4-6 lần. Phòng bệnh mạch vành: 2-4 viên/ngày, dùng hàng ngày hay cách ngày.
CCĐ: Quá mẫn với dẫn xuất salicylat, NSAID khác, loét dạ dày-tá tràng tiến triển. Bệnh chảy máu, nguy cơ xuất huyết..

ASPIRIN Plus C *(Đức)*

DT: Viên sủi bọt/có aspirin, vitamin C.
CĐ: Điều trị các triệu chứng đau nhức hay sốt (giảm đau, hạ sốt).
LD: Người lớn >15 tuổi: 1-2 viên x 1-3 lần/ngày. Liều tối đa 9 viên/ngày. Trẻ em 60mg/kg/24 giờ.
CCĐ: Quá mẫn với thuốc.

ASPOXICILLIN

BD: *Doyle (Tanabe - JP)*
TD: Kháng sinh penicillin.

ASTEFIT *(Ấn Độ)*

DT: Viên nén chứa: 2,5mg triprolidin HCl và 60mg pseudophedrin HCl.
TD: Chống dị ứng và chống cương tụ ở niêm mạc mũi hầu.
CĐ: Các chứng viêm mũi dị ứng, viêm mũi vận mạch, ngạt mũi,...
LD: Người lớn ngày 2-3 lần x 1 viên.
CCĐ: Trẻ em dưới 15 tuổi, mẫn cảm với một thành phần của bd này.
LY: *Thận trọng với người có bệnh tim mạch, tăng huyết áp.*

ASTEMIZOL

BD: *Acemiz (Ấn Độ)*
Acenal (Hàn Quốc)
Astelong (Ấn Độ)
Astem (Ấn Độ)

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Astol (Ấn Độ)
Astemisan
Cilergil (Cilag)
Dayamin (Thái Lan)
Hismanal (Bỉ và Thái Lan)
Histalong (Ấn Độ)
Histamen (Italia)
Hubermizol (Mỹ)
Jemisole (Australia)
Paralergin (Tây Ban Nha)
Pollon - Eze (Zanssen)
Scantihis (Tempo Scan Pacific)
Stemiz (Cadila - Ấn Độ)

DT: Viên nén 10mg. Dịch treo uống 1mg/ml.

TD: Kháng histamin tác dụng đến thụ thể H1; không tác dụng đến thần kinh trung ương, không kháng tiết cholin.

CĐ: Dị ứng tai mũi họng (viêm mũi chu kỳ theo mùa; viêm kết mạc, dị ứng mày đay).

LD: Người lớn: 10mg/ngày. Từ 24 tháng đến 15 tuổi: 2mg/10kg thể trọng /ngày.

CCĐ: Phụ nữ có thai, hoặc cho con bú.

- Dùng với ketoconazol, itraconazol, miconazol đường uống, erythromycin, josamycin.
- Rối loạn chức năng gan.
- Mẫn cảm với thuốc.

LY: *Thuốc đã rút khỏi thị trường, vì tác dụng phụ nguy hiểm.*

- Có thể bị loạn nhịp thất, QT kéo dài, kể cả gây xoắn đỉnh, thường là do liều cao, nhưng cũng không loại trừ với liều bình thường. Trường hợp bị ngất cần xem có phải loạn nhịp không và phải ngừng thuốc. Không dùng thuốc nếu đã biết khoảng QT kéo dài, rối loạn điện giải. Không dùng thuốc nếu người bệnh đang dùng thuốc có khả năng gây loạn nhịp (các thuốc chống loạn nhịp, thuốc an thần kinh, thuốc chống trầm cảm loại 3 vòng), thuốc mất cân bằng điện giải (thuốc lợi tiểu).

Tương tác thuốc: *Chống chỉ định với thuốc chống loạn nhịp (amiodaron, bretylium, disopyramid, quinidin, sotalol), các thuốc không chống loạn nhịp (terfenadin, bepridil, erythromycin IV, halofantrin, pentamidin, sultoprid, vincamin) (nguy cơ gây xoắn đỉnh dẫn đến tử vong). Với clarithromycin, itraconazol, erythromycin, ketoconazol (giảm chuyển hóa astemizol ở gan nguy cơ xoắn đỉnh). Khuyên không phối hợp với Josamycin (giảm chuyển hóa ở gan, nguy cơ xoắn đỉnh).*

Tác dụng phụ: *Dùng thuốc lâu dài có thể lên cân. Phù Quincke, co thắt phế quản, ngứa, phát ban, co giật, đau cơ, viêm gan.*

ASTHENAL *(Thụy Sĩ)*

DT: Viên bọc đường có Na-(dimethylamino) phenylphosphinas, B1, C và acid glutamic.

CĐ: Bồi dưỡng khi suy nhược thể xác tâm thần, mới ốm dậy, rối loạn trí nhớ, kém tập trung tư tưởng.

LD: Người lớn: mỗi lần 1-2 viên sau bữa ăn sáng và trưa, một viên thuốc với 1 cốc nước. Không uống vào buổi chiều hoặc tối.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc. Người mang thai hoặc cho con bú.

ASTHLEPIN *(Đài Loan)*

DT: Viên nang chứa 3mg chlorpheniramin maleat; 150mg diprophylin; 15mg ephedrin HCl và 10mg phenobarbital.

CĐ: Hen phế quản, hen dị ứng, chứng thở nhanh và khó; phòng và trị ho do cảm lạnh.

LD: Người lớn ngày 3 lần x 1 viên.

ASTHMATIN *(Malaysia)*

DT: Viên nang, viên nén 130mg theophyllin, 25mg ephedrin.

GC: Thuốc tương tự Asmin.

ASTIFEN *(Indonesia)*

DT: Viên nén và 5ml sirô chứa ketotifen fumarat acid tương ứng với 1mg ketotifen base. Lọ 60ml.

TD: Phòng cơn hen tương tự như dinatri cromoglycat (do tác dụng chống phản vệ) và chống dị ứng (ức chế thụ thể H1-histamin); không có tác dụng nếu đã có cơn hen.

CĐ: Phòng ngừa cơn hen (dùng trong thời gian dài từ 6-12 tuần).

LD: Người lớn: ngày 2 lần x 1 viên (uống vào bữa sáng và chiều). Nếu cần có thể tăng tới 2 lần x 2 viên. Trẻ em từ 36 tháng trở lên: ngày 2 lần x 1 viên hoặc 5ml sirô.

LY: *Chưa xác định tác dụng gây dị ứng bào thai, nhưng chỉ nên dùng cho phụ nữ có thai hoặc đang cho con bú nếu thật cần thiết.*
Trẻ em dưới 36 tháng chưa có kinh nghiệm dùng.

ASTREN *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nén có 170mg pancreatin và 84,43mg dimeticon.

CĐ: Các chứng đầy bụng, kém ăn, chậm tiêu do bội thực,...

LD: Ngày uống 3 lần x 1 viên.

ASTROMICIN

Kháng sinh aminoglycosid

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Fortimicin A (Abbott)

Dẫn xuất sulfat:

Fortimicin (Nhật Bản)

ASTYFER *(Ấn Độ)*

DT: Viên nang chứa sắt fumarat, histidin HCl, lysin HCl.

CĐ: Các chứng thiếu máu do thiếu sắt.

ASTYMIN Forte *(Canada)*

DT: Viên nang chứa 7 acid amin thiết yếu dưới dạng tả tuyền, kèm methionin với acid 5-hydroxyanthranilic và 11 loại vitamin (công thức gần giống viên Moriamin forte của Nhật Bản).

CĐ: Bổ sung acid amin và vitamin cho các trường hợp cơ thể bị suy nhược, suy dinh dưỡng, giảm trí nhớ, thiếu tập trung.

LD: Người lớn: ngày 2 lần x 1 viên.

LY: *Còn dạng Astymin liquid, sirô chai 60 và 110ml dùng uống bổ sung dinh dưỡng.*

ASTYMIN Max *(Ấn Độ)*

DT: Viên nang/có các vitamin, acid amin và khoáng chất.

GC: Thuốc tương tự Astymin fort.

ASURO *(Nhật Bản)*

DT: Viên nén 150mg dextran sulfat natri.

TD: Tác nhân chống đông máu dùng điều trị xơ cứng động mạch.

ATECORTIN *(Ba Lan)*

DT: Ống 5ml chứa hỗn dịch nhỏ mắt và tai, trong đó: 5mg oxytetracyclin HCl; 10.000IU polymyxin sulfat; 15mg hydrocortison acetat và 20mg Al tristearat.

TD: Kháng khuẩn và chống viêm; chống dị ứng và chống dịch rỉ.

CĐ: Các bệnh về mắt như: nhiễm khuẩn kết mạc cấp và mạn, viêm giác mạc, củng mạc, bờ mi, tuyến lệ. Loét củng mạc và các tình trạng viêm sau phẫu thuật nhãn cầu khi vết thương đã hoàn toàn liền sẹo. Các bệnh ở tai như: viêm tai giữa, đinh nhọt hoặc viêm đường thính giác ngoài.

LD: Nhỏ mắt: ngày 3 lần 1-2 giọt. Đợt dùng 1-2 tuần.

Nhỏ tai: ngày 2-3 lần 2-4 giọt: đợt 7 ngày.

CCĐ: Mẫn cảm với các thành phần của thuốc; các bệnh do nấm và virus ở mắt. Màng nhĩ dễ bị tổn thương.

LY: - *Không dùng để phòng ngừa vì chỉ có tác dụng với mô đang bị viêm.*

- *Không dùng quá 14 ngày liền. Với trẻ em chỉ dùng khi có chỉ định của bác sĩ chuyên khoa. Phụ nữ có thai hoặc cho con bú dùng theo chỉ định của bác sĩ.*

Tác dụng phụ: *Đôi khi có một vài phản ứng do dị ứng hoặc cảm giác loét giác mạc, ngứa, tăng nhãn áp. Nên dùng thời gian ngắn, thường không xảy ra tác dụng phụ kể trên.*

ATENOLOL

Trị tăng huyết áp

Chẹn chọn lọc trên thụ thể giao cảm beta 1

BD: *Apo-Aténol (Canada)*
Atehexal và Atendol (Đức)
Ateloc (Ấn Độ)
Atenex (Recon - Ấn Độ)
Atenil (Thụy Sĩ)
Atelon và Atolon (ấn Độ)
Atenol (Brasil; Italia)
Atenova (Lupin - Ấn Độ)
Betablok (Indonesia)
Betacard (Ấn Độ)
Betadalat (+ Nifedipin)
Betatop (Pháp)
Bliconol (Mỹ)
Blocotenol (Đức)
Catenol (Cadila - Ấn Độ)
Cadonol (Thụy Điển)
Cuxanorm và Dignobeta (Đức)
Hipress (Ấn Độ)
Hybernol và Hypronol (Australia)
Ibinolo (Italia)
Juvental (Đức)
Niften (+ Nifedipin)
Noten (Australia)
Novaten AM (India) + Amlodipin
Novo.Atenolol
Prenolol (Thái Lan)
Prenormin (ICI)
Seles Beta (Italia)
Selobloc (Thụy Sĩ)
Taraskon và Tenobasan (Đức)
Tenolol (Ipca)
Tenoret (+ chlorthalidon)
Tenoretic (+ chlorthalidon)
Tenormin (ICI-Anh)
Tensol (Thụy Điển)
Tonoprotect (Đức)
Tredol (Aegis)
Uniloc (Đan Mạch)

DT: Viên nén 25-50 và 100mg; ống tiêm 10ml/5mg (trị nhồi máu cơ tim).

TD: Thuốc chẹn bêta, tác dụng chọn lọc đến tim. Không có tác dụng giống giao cảm nội tại và ổn định màng.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

CĐ: Cơn đau thắt ngực. Loạn nhịp tim. Bệnh tăng huyết áp (kể cả thể do nguyên nhân ở thận).

LD: Người lớn: ngày uống 100mg, chia 1-2 lần. Cấp cứu ở giai đoạn nhồi máu cơ tim: tiêm chậm tĩnh mạch 1 ống 5mg trong 5 phút. Sau 15 phút, nếu không có tác dụng phụ xuất hiện, cho uống một viên, tiếp đó ngày cho uống 1 lần 100mg, trong 10 ngày. Nếu không có mạch chậm và hạ huyết áp thì có thể nghỉ dùng.

CCĐ: Blôc tim độ II và III. Phối hợp với verapamil. Trẻ em dưới 16 tuổi. Mạch chậm (dưới 50 nhịp/phút). Nghỉ thuốc đột ngột. Suy tim. Hen suyễn. Hội chứng Raynaud. Sốc tim. Bệnh ở xoang. U tuỷ thượng thận. Huyết áp thấp. Quá mẫn với thuốc.

LY: *Không ngừng thuốc đột ngột, vì có thể đau thắt ngực, rối loạn nhịp tim nặng, nhồi máu cơ tim, chết đột ngột hoặc tăng huyết áp dội ngược.*

- Người lớn tuổi dùng bắt đầu liều thấp, theo dõi dấu hiệu suy tim.

- Bệnh nhân suy tim dùng liều ban đầu rất thấp, tăng liều từ từ và theo dõi chặt chẽ.

- Thận trọng với người có bệnh phổi tắc nghẽn mạn, tiền sử co thắt phế quản.

- Cảnh giác với bệnh nhân đái tháo đường.

- Nếu phải gây mê, cần báo cho người gây mê biết về việc sử dụng thuốc chẹn bêta.

- Thận trọng với người bệnh vảy nến, có thể làm tăng sự nhạy cảm với các dị ứng nguyên và làm trầm trọng hơn các biểu hiện phản vệ.

- Thận trọng nếu suy tuần hoàn não, yếu cơ, cường giáp, cơ địa dị ứng.

- Có thể làm nặng thêm các biểu hiện phản vệ, đề kháng với adrenalin, khi sử dụng các thuốc chẹn bêta.

- Thận trọng khi sử dụng cho người mang thai - Trẻ sơ sinh cần được theo dõi đặc biệt trong 3 - 5 ngày khi mới chào đời. Không nên dùng cho người đang cho con bú (tiết qua sữa mẹ).

Tương tác thuốc: *Các thuốc dạ dày-ruột làm giảm hấp thụ thuốc. Thận trọng khi dùng Baclofen, thuốc chống trầm cảm nhóm imipramin, corticoid, Indometacin, các thuốc an thần kinh, phenylbutazon, các thuốc mê bay hơi, ức chế calci, cibenzolin, clonidin, disopyramid, Al hydroxyd, insulin, các sulfamid hạ đường huyết, lidocain, các chất cản quang có iod, dẫn xuất dihydropyridin, mefloquin. Chống chỉ định với floctafenin. Không nên dùng với amiodaron.*

Tác dụng phụ: *Có thể bị rối loạn tiêu hoá, khô mắt, mất ngủ, suy nhược dị cảm đầu chi, nổi mẩn, tụt HA, suy tim, suyễn, hạ đường huyết.*

ATORVASTATIN Calci

BD: *Atocor (Ấn Độ)*
Atorva (Cadila)
Aztor (Ấn Độ)
Medotor 10 (Ấn Độ)
Lipitor (Parke - Davis; Pfizer)
Lipolysin (Friday"s Pharma)
Low-Lip (Syric)
Rotaqor (Ấn Độ)
Tahor (Parke - Davis)
Vasolip 10 (Ấn Độ)

DT: Viên nén 10; 20mg; 40mg

TD: Dẫn chất mới nhóm statin có hiệu quả cao với liều 5mg có thể làm giảm LDL khoảng 35% và trong nhiều thử nghiệm lâm sàng, ở liều tối đa 80mg có thể làm giảm LDL tới 60%. Là thuốc có độ tan trong mỡ cao và thời gian bán hủy kéo dài. Mặt khác, cũng cần lưu ý đến hiệu quả giảm triglycerid của thuốc này (19 đến 37%), giảm các HDL (từ 5 đến 9%)

CĐ: Điều trị hỗ trợ với chế độ ăn trong các chứng tăng cholesterol huyết toàn phần, LDL-cholesterol, apo-B và triglycerid ở bệnh nhân có tăng cholesterol máu nguyên phát, tăng cholesterol máu hỗn hợp và cholesterol máu có tính gia đình.

LD: Liều khởi đầu thường là 10mg/lần/ngày. Liều điều trị từ 10 - 80mg/lần/ngày. Ở bệnh nhân suy thận, không cần phải chỉnh liều.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, có bệnh lý gan ở thể đang tiến triển, hoặc có sự tăng dai dẳng không giải thích được của transaminase huyết thanh vượt quá 3 lần giới hạn trên của mức bình thường; phụ nữ có thai hoặc nghi ngờ có thai; phụ nữ cho con bú. Bệnh cơ. Không dùng cùng với bưởi, cam và nước ép trái lựu.

LY: *- Phải xem xét chức năng gan trước khi dùng thuốc và định kỳ kiểm tra chức năng gan, nếu trị số men tăng gấp 3 lần, kéo dài phải giảm liều hoặc ngừng dùng thuốc.*

- Mệt mỏi, đau cơ cần có lời khuyên của thầy thuốc.

Tương tác thuốc: *Không dùng với thuốc ức chế miễn dịch (cyclospirin), thuốc trị tăng lipid máu (các fibrat, nicotinic), erythromycin, kháng nấm (nhóm azol), thuốc nhóm macrolid, thuốc uống tránh thai, warfarin, digoxin, colestipol. Không ăn hoặc uống nước bưởi chùm và trái lựu*

Phản ứng phụ: *Có thể bị: táo bón, khó tiêu, đầy hơi, đau dạ dày, chán ăn, buồn nôn, nôn, rụng tóc, nhức đầu, ngứa, nổi mẩn, bất lực, giảm đường huyết. Đau cơ, đau khớp, viêm cơ-tiêu cơ vân dẫn đến suy thận cấp. Hiếm bị phản ứng dị ứng, choáng váng, đau ngực.*

ATOVAQUON

TK: *Atovaquone; Hydroxy naphtoquinone; 566 C80*

BD: *Wellvone (Anh, Pháp)*

DT: Viên nén 250mg.

TD: Chống kí sinh trùng, do ức chế đặc hiệu và mạnh quá trình vận chuyển các điện tử của các ty

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

lạp thể ở những tế bào có nhân phân biệt của một số ký sinh trùng nguyên bào. (Kết quả là ức chế quá trình tổng hợp các acid nucleic và ATP).

CĐ: Giai đoạn cấp của chứng viêm phổi do Pneumocystis carinii ở các thể nhẹ và vừa, nhất là ở những bệnh nhân mẫn cảm với Co -trimoxazol.

LD: Người lớn: ngày 3 lần x 3 viên - Đợt dùng 3 tuần.

CCĐ: Tiền sử mẫn cảm với thuốc, trẻ em dưới 16 tuổi.

LY: *Đang nghiên cứu dùng trị sốt rét cơn (Xem dưới đây).*

CĐ: Dùng đơn thuần điều trị sốt rét không biến chứng do P.falciparum (với tỷ lệ tái phát khoảng 30%), thường phối hợp với proguanil, theo phác đồ sau:

LD: Atovaquon 500mg + proguanil 200mg. Uống làm 2 lần trong ngày. Đợt dùng 3 ngày liền.

LY: - *Tetracyclin có tác dụng hiệp đồng với thuốc này.*

- *Tránh phối hợp với: chloroquin, quinin, mefloquin, halofantrin, acid artesunic vì có tác dụng đối kháng.*

ATRACURIUM

DT: Ống tiêm 5ml (1ml/10mg tracurium besylat)

CĐ: Hỗ trợ trong gây mê để đặt ống nội khí quản & giãn cơ trong phẫu thuật hoặc khi thở máy.

LD: Tiêm tĩnh mạch: người lớn & trẻ >1 tháng 0,3-0,6mg/kg sẽ làm giãn cơ trong khoảng 15-35 phút.

CCĐ: Quá mẫn với thuốc.

LY: *Nhược cơ nặng, các bệnh thần kinh-cơ khác, rối loạn điện giải nặng, bệnh lý tim mạch nghiêm trọng.*

ATRACURIUM Besilat

BD: *Tracrium (Wellcome)*

DT: Cura tổng hợp tương tự như alcuronium.

CĐ: Gây giãn cơ trong phẫu thuật và để đặt ống nội khí quản.

LD: Tiêm tĩnh mạch: người lớn và trẻ em trên 12 tháng: 0,3 - 0,6mg (tác dụng trong 15-35 phút).

CCĐ: Nhược cơ. Dị ứng thuốc.

LY: - *Phải có chuyên viên gây mê và có đầy đủ phương tiện đặt nội khí quản và máy hô hấp.*

- *Có thể gây liệt cơ hô hấp và cơ vân.*

- *Khả năng phóng thích histamin gây co thắt phế quản, hạ HA thoáng qua.*

- *Tiêm chậm cho những người nhạy cảm (hạ HA động mạch).*

- *Cân nhắc lợi/hại khi dùng cho phụ nữ mang thai, chưa biết thuốc có tiết qua sữa không.*

- *Tác dụng thuốc tăng lên khi dùng với thuốc gây mê bay hơi - Tăng tác dụng với một số kháng sinh, thuốc chống loạn nhịp, thuốc lợi tiểu, Mg sulfat, ketamin, muối lithium, thuốc ức chế hạch - Với các thuốc ức chế thần kinh cơ khác, gây tăng ức chế quá mức.*

Tác dụng phụ: Có thể bừng mặt, hạ HA, co thắt phế quản, ban đỏ, ngứa. Hiếm phản ứng phản vệ.

ATROPIN

(±) Hyoscyamin; d,l-hyoscyamin

BD: *Atro-Pen (Mỹ)*
Atropinol (Đức)
Atroptol (Australia)
Rynato (Nhật Bản)
Dẫn xuất borat:
Borotropin (Đức)
Dẫn xuất sulfat:
Atrofar (XNDPDL)
Atropair và Atropen (Mỹ)
Atropin Care (Canada)
Atropin POS (Đức)
Atropinol (Winser)
Atropisol (Mỹ)
Dey - Dose (Mỹ)
Eyesul (Anh)
Fatrofort (Pharmadic)
Isopto - Atropin (Alcon)
l-Tropin (Mỹ)
Ocu - Tropin (Mỹ)
Pentatropin (Phần Lan)
Skiatropin (Chauwin-Pháp)
Sperstropin (Thụy Sĩ)
Tropintran (Áo)
Vitatropin (Faure-Pháp)

DT: Viên nén 0,25 và 0, 5mg. Ống tiêm 1ml/0,25 và 0,5mg. Thuốc nhỏ mắt 1% - 0,3 và 0,5% (lọ 10ml).

TD: Alcaloid chiết xuất từ Atropa belladona, họ Solanaceae. Là thuốc kháng muscarin một hợp chất amin bậc ba. Có tác dụng liệt đối giao cảm. Chống tiết cholin và chống co thắt cơ trơn.

CĐ và LD: Rối loạn bộ máy tiêu hoá. Loét dạ dày tá tràng (ức chế tiết dịch vị). Kích thích ruột (giảm tiết dịch và co thắt). Tiêu chảy cấp. Đau co thắt đường mật, tiết niệu (đau quặn thận). Parkinson giai đoạn đầu. Trước khi phẫu thuật. Ngộ độc phospho hữu cơ. Cơn co thắt phế quản. Cơn co thắt đường tiêu hoá và tiết niệu. Người lớn uống 0,25-1mg, chia 4 lần/ngày. Liều tối đa 1 lần: 2mg; 24 giờ 3mg. Tiêm dưới da 0,25-0,5mg chia 2 lần trong 24 giờ. Liều tối đa 1 lần: 1mg; 24 giờ: 2mg.

Trẻ em dưới 30 tháng: uống và tiêm dưới da chia 3 lần 0,1 - 0,15mg/24 giờ.

Từ 30 tháng đến 6 tuổi: 0,1 - 0,25mg/24 giờ. Từ 7-15 tuổi: 0,25-0,5mg/24 giờ. Thuốc nhỏ mắt làm giãn động tử cho các trường hợp: Viêm màng mạch nho trước (viêm mống mắt, viêm mống mắt thể mi) và sau. Phản ứng màng mạch nho thứ

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

phát do kích ứng hoặc phẫu thuật. Để gây liệt thể mi khi đo khúc xạ (cần thiết cho trẻ em bị lác) nhất là khi có lác do điều tiết. Ngày nhỏ mắt 2-4 lần, mỗi lần 1-2 giọt. Liều tối đa (theo Dược điển Pháp) cho trẻ em từ 30 tháng đến 15 tuổi là: ngày nhỏ 3 lần, mỗi lần 2 giọt loại 0,3%.

CCĐ: Glôcôm. Mạch nhanh. Tắc liệt ruột. Rối loạn đi tiểu. Phì đại tuyến tiền liệt. Mẫn cảm với atropin. Nhược cơ. Hẹp môn vị.

LY: *Với người suy gan thận, mạch vành, rối loạn nhịp, tăng năng tuyến giáp (thận trọng).*

- Làm tăng độ keo dịch nhày phế quản - phổi.

- Mất trương lực ruột ở người cao tuổi.

- Chứng ruột kết.

- Thận trọng dùng cho người ở cuối kỳ thai. Tránh dùng cho người cho con bú.

Tương tác: *Thận trọng khi dùng với thuốc chữa Parkinson chống cholin, chống trầm cảm Imipramin, an thần phenothiazin, kháng histamin H1, disopyramid.*

Tác dụng phụ: *Khô miệng. Táo bón. Giảm tiết dịch. Tim đập nhanh, hồi hộp. Kích động. Kích thích và lú lẫn ở người cao tuổi.*

Dẫn xuất tannat:

Tantropine
Atratan (Mỹ)

ATROPIN Methonitrat

TK: Methylatropin nitrat

BD: *Eumydrin (Bayer Winthrop)*
Harvatrat (Australia)
Metanit (Mỹ)
Metropin (Mỹ)
Vironil (Winthrop)

CĐ: Thay thế atropin, tác dụng kém hơn nhưng ít độc hơn nhiều.

LD: Người lớn, ngày uống từ 1-4mg, chia làm nhiều lần.

Dùng ngoài: Dung dịch 1-5%.

Dẫn xuất methobromid:
Methylatropin bromid.

ATROPIN Sulfat

DT: Ống tiêm 1ml/0,25mg và 1ml/0,5mg. Viên 0,25mg và 0,5mg. Thuốc nhỏ mắt 10ml/0,3%-0,5% và 1%.

CĐ-LD: Cơn co thắt đường tiêu hóa và tiết niệu. Người lớn:0,25-1mg, chia 4 lần/ngày. Liều tối đa: 1 lần/2mg và 24 giờ/3mg.

- Tiêm dưới da: 0,25mg-0,5mg/24 giờ chia 2 lần. Liều tối đa: 1 lần/1mg và 24 giờ/2mg.

- Trẻ < 30 tháng đến 6 tuổi: 0,1-0,25mg/24 giờ. Từ 7-15 tuổi: 0,25-0,5mg/24 giờ. Dưới 30 tháng uống và tiêm dưới da, chia 3 lần: 0,1-0,15mg/24 giờ.

- Viêm màng mạch nhỏ trước (viêm mống mắt, viêm mống mắt thể mi) và sau. Phản ứng màng mạch nho thứ phát và kích ứng hoặc phẫu thuật. Gây liệt thể mi khi đo khúc xạ nhất là khi có lác do điều tiết. Nhỏ mắt 1-2 giọt x 2-4 lần/ngày.

CCĐ: Glôcôm, mạch nhanh, tắc liệt ruột, rối loạn tiểu tiện, phì đại tiền liệt tuyến, mẫn cảm.

GC: Còn có loại ống tiêm 10ml/1%.

ATROPIN Oxid

Genatropin

Dẫn xuất hydrochlorid:

Tropinox (Warner Chilcott)
X - Tro (Mỹ)

DT: Viên hạt nhỏ 0,5mg, thuốc uống giọt (10 giọt tương ứng 1 viên hạt nhỏ); ống tiêm 2mg.

TD: Chống co thắt, tương tự như atropin, nhưng dung nạp tốt hơn.

CĐ: Loét dạ dày-tá tràng, cơn đau sỏi thận; co thắt ruột. Tăng cường tác dụng liệt đối giao cảm ở khoa ngoại.

LD: Người lớn: uống 1-2 viên hoặc 10-20 giọt 1 lần, ngày 2-3 lần vào các bữa ăn. Tiêm dưới da, bắp, hoặc tĩnh mạch 1-2 ống tiêm /ngày. Trẻ em từ 24 tháng trở lên: 3-4 giọt cho mỗi tuổi, trong 24 giờ chia 3 lần.

CCĐ: Như với atropin.

ATSSO *(Hawon Pharm)*

DT: Viên có: ATSO 240mg (polysaccharid từ Polysticua versicolor), lactose 27mg, Mg stearat 10mg, talc 3mg.

CĐ: Hỗ trợ điều trị viêm gan cấp và mạn.

LD: Uống 2 viên/lần, 3 lần/ngày.

LY: *- Cẩn thận với người loét dạ dày.*

- Cân nhắc khi dùng cho người mang thai hoặc cho con bú.

- Có thể bị: mày đay, rong kinh.

ATTAFUR *(Anh)*

DT: Viên nén chứa 600mg attapulgit hoạt tính và 50mg furazolidon.

CĐ: Tiêu chảy nhiễm khuẩn, viêm dạ dày-ruột, đầy bụng, chậm tiêu...

LD: Người lớn, trung bình ngày uống từ 4 đến 8 viên, chia 2 hay 4 lần. Trẻ em: tuỳ theo tuổi và thể trọng, ngày uống từ 1 đến 4 viên, chia 2-4 lần.

ATTAPO Suspension *(Hàn Quốc)*

DT: Túi hỗn dịch 15g/có active attapulgit, Al hydroxyd, Mg carbonat.

GC: Thuốc tương tự Attapulgit.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

ATTAPULGIT

TK: Attapulgite (de Mormoiron) activé
Silicate d aluminium et de magnésium naturel purifié

BD: *Actapulgite (Bỉ và Pháp)*
Atasorb và Attasorb (Anh)
Biodiar (Pháp)
Diafast và Diasorb (Mỹ)
Kaopectate (Upjohn, Mỹ)
Mekopulgite (Mekopharm)
New Diatabs (Philippin)
Pharmasorb (Anh) và Rhiaban (Mỹ)

DT: Gói thuốc bột 3g; viên Caplet 600 và 750mg. Hỗn dịch uống 600-750mg/15ml.

TD: Bao phủ niêm mạc dạ dày, làm cho vết loét mau lành; cầm máu và hấp thụ độc tố do vi khuẩn đường ruột tiết ra.

CĐ: Viêm loét dạ dày-ruột, tổn thương ở ruột sau khi chiếu tia, tiêu chảy cấp hoặc kéo dài. Kích ứng ruột.

LD: Người lớn: 2-3 gói /ngày (1 gói vào sáng sớm lúc đói; 1 gói vào trước bữa ăn 20 phút). Ngày 3 lần x 2 viên. Trẻ em: dưới 10kg: ngày 1 gói, chia 3 lần. Trên 10kg: ngày 2 gói, chia 3 lần.

ATTAPULGITE Plus *(OPV)*

DT: Gói bột pha uống 3g attapulgit hoạt hóa, Al hydroxyd gel khô, Mg carbonat.

CĐ: Loét dạ dày-tá tràng, viêm dạ dày, thoát vị hoành, trào ngược dạ dày-thực quản.

LD: Người lớn: 2-4 gói/ngày. Trẻ em 1/3 -1 gói x 3 lần/ngày.

ATUSSIN *(Philippin)*

DT: Lọ 60ml sirô, cứ 5ml (1 thìa càfê) sirô có: 5mg dextromethorphan HBr; 1,33mg chlorpheniramin maleat; 8,3mg phenylpropanolamin HCl; 1,33mg natri citrat; 50mg amoni chlorid; và 50mg guaifenesin.

TD: Long đờm, dịu ho, giãn phế quản.

CĐ: Các chứng ho do cảm lạnh, cúm, lao phổi, viêm phế quản, hen, ho gà, sốt, viêm phổi, viêm họng, viêm thanh quản, người nghiện thuốc lá,...

LD: Người lớn: cứ 6-8 giờ uống 15ml sirô. Trẻ em, cứ 6-8 giờ uống 10ml (7-12 tuổi); 5ml (2-6 tuổi); 1,25-2,5ml (dưới 24 tháng),

LY: *Thận trọng khi dùng cho bệnh nhân tăng huyết áp, đái tháo đường, cường tuyến giáp, rối loạn niệu đạo - tiền liệt tuyến.*
Thuốc gây ngủ, mất nhanh nhẹn, gây rối loạn tiêu hoá và thần kinh.

BD tương tự: *Beco - Antussin (CTD Bình Thuận)*

AUGINAL *(Ấn Độ)*

DT: Viên nang đặt âm đạo/có clotrimazol, clindamycin phosphat.

CĐ: Chống nấm và chống nhiễm khuẩn đường âm đạo. Viêm âm đạo do nấm Candida hoặc trichomonas.

LD: Đặt sâu vào âm đạo 1 viên, dùng trong 6 ngày liền, nếu tái phát dùng trong 12 ngày liền.

AUGMENTIN *(Anh, Pháp)*

BD: *Curam (Indonesia)*
Surpas (Indonesia)

DT: Lọ bột pha tiêm tĩnh mạch và tiêm truyền tĩnh mạch người lớn (amoxicilin 1g + acid clavulanic 200mg. Lọ bột pha tiêm tĩnh mạch và tiêm truyền tĩnh mạch trẻ em, trẻ còn bú (amoxicilin 500mg + acid clavulanic 50mg. Viên bao (amoxicilin 500mg + acid clavulanic 125mg). Bột pha hỗn dịch uống gói (amoxicilin 500mg + acid clavulanic 125mg). Bột pha hỗn dịch uống trẻ em (amoxicilin 250mg + acid clavulanic 62,5mg).

TD: Phối hợp Amoxicilin với acid clavulanic là chất ức chế beta-lactamase với hoạt chất mạnh nhất ngăn cản tác dụng các enzym kể trên có nguồn gốc plasmid.

CĐ: Nhiễm khuẩn nhạy cảm: hô hấp dưới, tai mũi họng, phụ khoa, tiêu hoá, ổ bụng, viêm phúc mạc, thận, tiết niệu sinh dục (trừ viêm tuyến tiền liệt và chlamydiae), máu, màng trong tim, xương, khớp, da, mô mềm (trừ viêm màng não).

LD: Thuốc tiêm chỉ sử dụng đường tĩnh mạch. Tiêm tĩnh mạch trực tiếp rất chậm trong 3 phút (hoà tan 1g trong 10ml nước cất tiêm). Tiêm truyền trong 30 phút (hoà tan 1g trong 50ml nước cất tiêm hoặc trong dung dịch NaCl đẳng trương).
Người lớn: Không vượt quá 100mg acid clavulanic/mũi tiêm và 1200mg/ngày.
Người lớn suy thận: Hệ số thanh thải từ 10-30ml/phút: 1g sau đó 500mg/12 giờ. Hệ số thanh thải < 10ml/phút: 1g sau đó 500mg/ngày. Thẩm phân lọc máu: 1g, sau đó 500mg/ngày + 500mg bổ sung sau khi làm thẩm phân.
Trẻ em/Trẻ còn bú trên 3 tháng tuổi: Không quá 20mg/kg/ngày tính theo acid clavulanic liều thông thường: 100mg/kg/ngày chia 4 mũi. Nhiễm khuẩn nặng: Cho đến 200mg/kg/ngày chia 4 lần. Trẻ còn bú, trẻ sơ sinh 8 ngày - 3 tháng tuổi: 100 - 150mg/kg/ngày chia 3 lần. Không vượt quá 15mg/kg/ngày tính theo acid clavulanic. Trẻ đẻ non, trẻ sơ sinh dưới 8 ngày: 100mg/kg/ngày.
Thuốc viên: Dùng trước khi ăn: Người lớn thông thường 1,5g/ngày chia 3 lần. Nhiễm khuẩn tiết niệu dưới 1g/ngày. Trẻ em: 40-50mg/kg/ngày chia 2 lần. Trẻ còn bú: 80mg/kg/ngày chia 3 lần.
Thuốc hỗn dịch cũng tính theo liều trên.
Người suy thận dùng liều giảm đi.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

CCĐ: Quá mẫn với nhóm beta lactamin. Nguy cơ dị ứng chéo với kháng sinh họ cephalosporin. Nhiễm virus Herpes nhất là bệnh tăng bạch cầu đơn nhân nhiễm khuẩn (tăng biến chứng ở da). Bệnh bạch cầu lymphô bào. Kết hợp với Allopurinol. Tiền sử tổn thương gan do phối hợp amoxicilin + acid clavulanic.

LY: - *Ngừng dùng thuốc nếu có biểu hiện dị ứng. Phản ứng quá mẫn có thể gây tử vong (cần hỏi bệnh sử kỹ). Nếu bị tiêu chảy không dùng thuốc gây chậm vận chuyển đường ruột.*

- Người suy thận phải giảm liều.

- Có thể bị tác dụng phụ với gan (ứ mật), tăng bệnh nếu dùng dài ngày.

- Không nên dùng cho người mang thai, không cho con bú trong thời gian dùng thuốc.

Tương tác thuốc: *Không dùng với allopurinol (kể cả các chất gây ức chế tổng hợp acid uric) vì tăng phản ứng phụ với da.*

Tác dụng phụ: *Dị ứng: Sốt, mày đay, tăng bạch cầu ưa acid, phù Quincke, hiếm gặp sốc phản vệ. Tiêu hoá: buồn nôn, mửa, tiêu chảy,bệnh nấm candida. Máu: Thiếu máu, giảm bạch cầu-tiểu cầu. Dùng liều cao có thể gây bệnh não nặng (rối loạn ý thức, cử động bất thường, co giật, hôn mê, nhất là người suy thận. Da: mẩn đỏ, dát sần; viêm thận kẽ cấp. Tăng transaminase vừa phải, tạm thời. Hiếm bị: viêm tiểu đại tràng giả mạc, viêm gan cấp (ứ mật, vàng da). Hiếm gặp hội chứng Stevens-Johnson ban đỏ đa dạng, viêm da tróc vẩy.*

BD tương tự: *Amoksiklav (Slovenia)*
Augmex (Hàn Quốc) viên nén 650mg và 1000mg
Bimoxyl (Aegis)
Enhancin (Ranbaxy)
Moxiclav (Medochemie, Cyprus)
Sanmox (Ấn Độ)
Vigentin (XNDP I)
(Xem thêm kháng sinh).

AULIRIN *(Mebiphar - Autrapharm)*

DT: Viên nang mềm/có cao Cardus marianus, cao Schisandra chinensis...

GC: Thuốc tương tự Arliver.

AUMNATA *(Bangladesh)*

DT: Lọ thuốc nhỏ mắt 5ml (1ml/50mg natamycin)

CĐ: Viêm bờ mi, viêm kết mạc, viêm giác mạc gây ra bởi những chủng nhạy cảm.

LD: Nhỏ mắt 1-2 giọt x 1-2 lần/ngày. Thời gian dùng 7-10 ngày, nếu không có kết quả, sẽ khám lại.

CCĐ: Quá mẫn.

AURANOFIN

TK: *Triethylphosphin*

BD: *Aktil và Auropan*
Crisofin (Allergan)
Ridaura và Ridauran (SKF)

DT: Viên nén 3mg.

TD: Dẫn chất hữu cơ chứa vàng (Au) có tác dụng chống viêm khớp.

CĐ: Điều trị cơ bản bệnh viêm nhiều khớp dạng thấp ở người lớn

LD: Ngày 2 lần, mỗi lần 1 viên (sáng và tối), nên dùng tiếp sau 1 đợt tiêm thuốc muối Au.

CCĐ: Tiền sử tai biến nặng với các muối Au: Bệnh thận tiến triển kèm protein và huyết niệu, suy gan hay thận nặng, tiền sử suy tủy do nhiễm độc, suy tim. Viêm miệng, eczema hay bệnh da tiến triển, phụ nữ có thai hoặc cho con bú, trẻ em dưới 16 tuổi.

AURICULARUM *(Pháp)*

DT: Bột rắc tai, đóng lọ 15ml chứa 90.000 đvqt oxytetracyclin HCl, 100.000 polymyxin B sulfat, 10mg dexametason hydrogen phosphat natri và 1 triệu đvqt nystatin.

TD: Chống viêm, trị nhiễm khuẩn và nấm ký sinh.

CĐ: Viêm tai mạn: để làm khô trước khi mổ. Sau khi mổ cho các xoang hút.

LD: Ngày rắc 1-2 lần (mỗi lần ấn nhẹ vào lọ thuốc).

CCĐ: Mẫn cảm với 1 thành phần của thuốc, thủng màng nhĩ khô.

AUROBIN *(Hungari)*

DT: Ống thuốc mỡ 20mg triclosan.

CĐ: Viêm ở vùng hậu môn-sinh dục như ngứa hậu môn, eczema và viêm bì quanh hậu môn, hạ trĩ, lỗ dò hậu môn.

LD: Bôi vào chỗ tổn thương ngày 2-4 lần.

CCĐ: Nhiễm virus, mẫn cảm với một thành phần của thuốc mỡ.

AUROLIZA - H *(Ấn Độ)*

DT: Viên nén không bao/có 20mg lisinopril, 12,5mg hydrochlorothiazid.

CĐ: Tăng HA vô căn ở bệnh nhân thích hợp với phối hợp điều trị.

LD: 1 viên x 1 lần/ngày. Nếu cần có thể tăng lên 2 viên x 1 lần/ngày. Suy thận nhẹ ClCr 30-80ml/phút khởi đầu: 5-10mg. Ngưng thuốc lợi tiểu trước khi chuyển sang Zestoretic.

CCĐ: Vô niệu. Quá mẫn với thành phần của thuốc. Tiền sử phù mạch do thuốc ức chế men chuyển, phù mạch do di truyền hay vô căn. Quá mẫn với các thuốc dẫn xuất của sulphonamid.

AUROTHIOGLUCOSE

Trị thấp khớp

Au (1-thio-D-glucopyranosato)
Gold thioglucose

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

LD: Tiêm bắp 10mg/tuần, tăng dần lên 50mg/tuần (dung dịch treo trong dầu).

Aureotan (Byk Gulden)
Auromyose (Na Uy)
Solganal (Schering AG, Đức)

AUROTIOPROL

TK: *Sodium Aurothiopropanolsufonate*

BD: *Allochrysine Lumière (Sarbach- Pháp)*

DT: Ống tiêm 2ml/25mg - 50-100 và 200mg kèm 1 ống 8ml dd pha loãng đẳng trương.

CĐ: Viêm đa khớp dạng thấp; bệnh vẩy nến.

LD: Tiêm bắp hoặc tĩnh mạch: Bắt đầu ngày 25-50mg, sau tăng dần cứ 5 ngày tăng thêm 100mg đến tổng liều 1500mg.

CCĐ: Ban đỏ ngoài da, tổn thương gan, thận, rối loạn công thức máu, viêm thận, tiêu chảy kéo dài.

LY: *Tránh dùng cho người đang điều trị bằng corticoid.*

AUSBIOBONE *(Australia)*

DT: Viên nang/có glucosamin sulfat KCl, chondroitin sulfat shark, Mn gluanat.

GC: Thuốc tương tự Oztis. Bệnh khớp.

AUSBIOBONE AB *(Aus Biopharm)*

DT: Viên nang 500mg glucosamin sulfat KCl, 11,11mg chondroitin sulfat, Mn gluconat = 5mg Mn.

GC: Thuốc tương tự Oztis. Bệnh khớp.

AUSDANT *(Mebiphar - Autrapharm)*

DT: Viên nang mềm/có beta-caroten 30%, dl-Alpha tocopherol acetat, selen, acid ascorbic.

CĐ: Dùng trong bệnh tim, viêm nhiễm, cao huyết áp, cải thiện thị lực, bổ sung vitamin A, E.

LD: 1 viên/ngày.

CCĐ: Quá mẫn với thuốc.

LY: *Có thai hoặc có ý định có thai, cho con bú.*

AUSTOMIN *(Mebiphar)*

DT: Viên nang/có các acid amin và vitamin.

CĐ: Bệnh nhiễm hụt acid amin và vitamin trong các trường hợp suy dinh dưỡng, suy nhược cơ thể, mệt mỏi, kém ăn...

LD: 1 viên x 2 lần/ngày.

AUSTRAPHARM Ginton

DT: Viên có Vitamin và vi lượng khoáng.

CĐ: Suy nhược chức năng.

AUSTROBEL *(Áo)*

DT: Viên bao có 138,7mcg hyoscyamin BrH; 20,3mcg atropin sulfat, 14,8mcg hyoscin BrH.

TD: Liệt đối giao cảm, chống tiết cholin.

CĐ: Các chứng đầy hơi, trướng bụng, khó tiêu ở một số bệnh thực quản-dạ dày-tá tràng.
Giảm co thắt cơ trơn và giảm tiết dịch trong bệnh loét dạ dày.

LD: Người lớn và trẻ em trên 10 tuổi: ngày 1-2 lần x 2 viên trước bữa ăn.

CCĐ: Glôcôm góc đóng; nguy cơ bí tiểu tiện do rối loạn niệu đạo-tiền liệt. Phụ nữ có thai hoặc cho con bú.

Tương tác thuốc: *Có thể làm chậm hoặc giảm hấp thu các thuốc khác nếu dùng đồng thời.*

Tác dụng phụ: *Táo bón, khô miệng, tim đập nhanh, đi tiểu ít.*

AUS-VIS *(Naphaco)*

DT: Viên nang mềm/có multivitamin, nhân sâm.

CĐ: Dùng trong các trường hợp thiếu vitamin, suy dinh dưỡng, bồi bổ cơ thể suy nhược, kém ăn, ngủ.

LD: 1 viên/ngày.

AUVAHASAN *(Hasan)*

DT: Viên nén bao phim 2mg/500mg và 4mg/500mg rosiglitazon, metformin HCl.

CĐ: Đái tháo đường týp 2 khi chế độ ăn uống, tập luyện & trị liệu đơn độc với rosiglitazone & metformin không đem lại hiệu quả.

LD: Ngày 1 lần. Khởi đầu 1 viên 2mg/500mg/ngày, chỉnh liều tới 2 viên/ngày hoặc 1 viên 4mg/500mg/ngày. Uống vào chiều tối sau khi đã ăn no.

CCĐ: Quá mẫn với thành phần của thuốc. Bệnh thận hoặc suy thận. Suy tim sung huyết. Nhiễm toan chuyển hóa cấp hay mạn tính, nhiễm toan ceton do đái tháo đường có hoặc không hôn mê.

LY: *Bệnh nhân phù, ung thư ác tính hoặc có những yếu tố nguy cơ gây giảm oxy huyết như: nhiễm khuẩn, mất nước, suy tim sung huyết, động kinh, nghiện rượu. Không khuyên dùng cho trẻ em, phụ nữ có thai, phụ nữ đang cho con bú.*

AUXERGYL D_3 *(Pháp)*

DT: Ống uống dd dầu có: 50.000 đvqt vitamin A và 200.000UI colecalciferol.

CĐ: Còi xương, dễ co giật, trẻ em chậm lớn, chậm mọc răng - chống nhuyễn xương.

LD: Điều trị 1 ống /7-15ngày - đợt dùng 3 ống.
Phòng bệnh: 1 ống /2-3 tháng.

AVAFORTAN à la Noramidopyrine *(Pháp)*

DT: Viên nén bọc/Thuốc đạn

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Camylofin noramidopyrin methansulfonat 60mg/50mg
Metamizol natri 210mg/500mg.

TD: Giảm đau mạnh, chống co thắt.

CĐ: và LD: Chỉ dùng cho người lớn.

1/ Thuốc tiêm: các chứng đau cấp tính (như đau do sỏi mật, sỏi thận, sau phẫu thuật, do ung thư,...). Tiêm bắp hoặc tĩnh mạch: ngày 1-4 ống vào lúc đói.

2/ Thuốc viên: các chứng đau đường tiêu hóa (như co thắt đường dẫn mật), đau ở khoa sản phụ (chứng đau kinh, đau vùng hố chậu,...), đau đường tiết niệu: ngày 3 lần x 2 viên.

3/ Thuốc đạn: các chứng viêm thấp khớp, hư khớp, đau rễ dây thần kinh; bệnh xương ác tính; đau do gãy xương hoặc bệnh loãng xương: ngày nạp 1-3 viên.

CCĐ: Dị ứng hoặc không dung nạp các pyrazol; có tiền sử mất bạch cầu hạt. Trẻ em dưới 15 tuổi. Suy gan, thận nặng (với viên nén).

LY: *Thuốc có thể gây ra chứng mất bạch cầu hạt nguy hiểm tính mạng. (xem thêm Metamizol Natri).*

AVAIL *(Mỹ)*

DT: Viên nén hình thuôn chứa calci, các vitamin và một số muối khoáng.

CĐ: Cung cấp calci, vitamin và ion vô cơ cho phụ nữ.

AVANDAMET *(Glaxo Smith Kline)*

DT: Viên nén bao phim 2mg rosiglitazon maleat và 500mg metformin HCl. Viên 4mg/500mg.

CĐ: Hỗ trợ cho chế độ ăn và tập thể dục để cải thiện đường huyết ở bệnh nhân đái tháo đường typ 2 đã điều trị kết hợp rosiglitazon + metformin hoặc khi dùng metformin đơn trị mà không hiệu quả.

LD: Nên được cụ thể cho từng bệnh nhân. Liều tối đa hàng ngày 8mg/2000mg.

- Metformin đơn trị không hiệu quả: liều khởi đầu là 4mg rosiglitazon + liều metformin đang dùng.
- Rosiglitazon điều trị không hiệu quả: liều khởi đầu là 1000mg metformin + liều rosiglitazon đang dùng.

Chia làm nhiều lần uống vào bữa ăn và tăng dần liều để đạt kiểm soát tốt đường huyết.

Mỗi ngày có thể uống thêm 4mg rosiglitazon và/hoặc 500mg metformin cho đến liều tối đa.

Việc tăng liều chỉ thực hiện sau mỗi 1-2 tuần (với metformin) hoặc 8-12 tuần với rosiglitazon.

CCĐ: Mẫn cảm với thành phần của thuốc. Nhiễm toan ceton hoặc tiền hôn mê đái tháo đường. Suy thận.

LY: *Không dùng cho đái tháo đường typ 1; Suy tim nặng; Nguy cơ suy gan; Phụ nữ có thai và cho con bú; Trẻ em.*

AVAXIM 160U *(Sanofi Pasteur)*

DT: Mỗi liều 0,5ml: virus viêm gan A bất hoạt (chủng GBM) 160U (bơm tiêm 0,5ml).

CĐ: Phòng ngừa nhiễm virus viêm gan A ở trẻ từ 16 tuổi trở lên và người lớn, đặc biệt khi đi du lịch vùng dịch tễ và khi có nguy cơ cao.

LD: Tiêm bắp vùng cơ delta. Tiêm dưới da ở người giảm tiểu cầu, xuất huyết. Liều 0,5ml cho mỗi lần tiêm. Tiêm ngừa cơ bản gồm 1 liều đơn vaccin và 1 liều tiêm nhắc lại lúc: 6-36 tháng sau. Có thể tiêm nhắc lại cho người đã tiêm vaccin loại kết hợp phòng bệnh thương hàn polysaccharid vi tinh chế và viêm gan A (bất hoạt) 6-36 tháng trước đó.

CCĐ: Hoãn tiêm khi đang sốt: bệnh cấp, mạn tiến triển, Quá mẫn.

LY: *Không tiêm tĩnh mạch hay trong da. Không nên tiêm vùng mông.*

AVISAN *(Nga)*

DT: Viên nén 0,05g cao từ quả Ammi visnaga L. họ Apiaceae.

TD: Cao này chứa 8% cromon, furocumarin và flavon có tác dụng chống co thắt ở cơ trơn đường tiết niệu và thúc đẩy tống sỏi thận ra ngoài.

CĐ: Bệnh sỏi thận, cơn đau sỏi thận, chuẩn bị cho người bị sỏi thận trước khi thông niệu quản.

LD: Người lớn: ngày uống 3-4 lần, mỗi lần 1-2 viên vào sau bữa ăn. Đợt dùng 1-3 tuần.

AXANE *(Medley Pharm)*

DT: Ống gel bôi da 20g/có methyl salicylat, capsaicin, menthol, camphor.

CĐ: Trị đau nhức xương khớp, đau gân cơ...

LD: Thoa vào nơi bị đau vài ba lần/ngày.

LY: *Không bôi vào nơi da bị trầy xước.*

AYURVIVA *(Spic's Ấn Độ)*

DT: Viên bọc đường và sirô. 1 viên hoặc 10ml sirô bào chế từ 100mg Andrographis paniculata; 100mg Phyllanthus amarus; 100mg cỏ nhọ nồi và 100mg Boerhaavia diffusa.

CĐ: Giải độc gan do tác hại của hoá chất và ở người nghiện rượu. Bảo vệ gan trong các bệnh xơ gan, viêm gan virus. Các chứng chậm tiêu, ăn kém ngon.

LD: Người lớn: ngày 2-3 lần x 1-2 viên hoặc 2-3 thìa càfê. Trẻ em: ngày 3 lần x 1-2 thìa càfê.

AZACYCLONOL

Trấn tĩnh

BD: Dẫn xuất hydrochlorid:

Calmeran
Frenoton (Thuy Điển)

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Frenquel (Merrell Dow, Tây Ban Nha)

DT: Viên nén 50mg. Viên loại mạnh 200mg.

Ống tiêm 20ml/100mg.

CĐ: Cơn hoang tưởng cấp hoặc mạn; loạn tâm thần hoang tưởng.

LD: Tấn công: tiêm tĩnh mạch, ngày 3-4 ống. Hoặc ngày 3-4 viên loại mạnh.

Duy trì: ngày 2-4 viên loại 50mg.

AZANIDAZOL

Chống nguyên sinh động vật
Diệt Trichomonas

Triclose (Italia)

AZAPENTACEN Polysulfonat Na

BD: *Aquinse (Unimed Pharm)*

DT: Thuốc nhỏ mắt - lọ 5ml (0,15 mg/ml).

CĐ: Đục thủy tinh thể do lão hóa, do chấn thương. Đục thủy tinh thể bẩm sinh hoặc thứ phát.

LD: Nhỏ mắt ngày 3 lần x 2 giọt. Tiếp tục dùng sau khi thị lực đã được cải thiện. Tùy theo triệu chứng bệnh có thể tăng hoặc giảm liều dùng.

LY: - *Thận trọng với bệnh mắt hột, bệnh lý ở mắt có mủ kèm theo.*

- *Không dùng thuốc sau khi mở nắp lọ quá 3 tháng.*

Tác dụng phụ: *kích thích hoặc sung huyết kết mạc, ngứa mắt (khi đó nên ngừng dùng thuốc).*

AZAPETIN

Giãn mạch ngoại vi, chẹn a -adrenergic

LD: 25-75mg 1 lần x 3 lần/ngày.

Dẫn xuất phosphat:

Ilidar (Roche)

AZAPROPAZON

TK: *Apazon; Cinnopropazon*

Dẫn xuất dihydrat:

Azapren (Mỹ)
Cinnamin (Nhật Bản)
Pentosol (Tây Ban Nha)
Prodisan (Roche, Thổ Nhĩ Kỳ)
Prolix (Roche)
Prolixan (Đức, Thụy Sĩ, Italia)
Prolixana (Thụy Điển)
Rheumox (Mỹ)
Tolyprin (Mỹ)

DT: Viên nang 300mg, viên nén 600mg.

CĐ: Thuốc chống viêm khớp thoái hoá và mạn tính, phù nề sau chấn thương hoặc phẫu thuật, đau lưng, đau dây thần kinh hông.

LD: Uống vào bữa ăn. Người lớn: liều tấn công ngày 3 lần, mỗi lần 300mg, sau dùng liều duy trì 300-600mg/ngày.

CCĐ: Loét dạ dày-tá tràng, phụ nữ có thai (3 tháng đầu), rối loạn chức năng thận, phối hợp với thuốc chống đông dùng uống hoặc phenytoin.

AZATADIN

Dẫn xuất dimaleat:

BD: *Bonamid (Áo)*
Idulamin (Schering Corp / Essex)
Idulian (Pháp. Schering Corp / Essex)
Lergocil (Tây Ban Nha)
Optimin (Schering / Essex / Anh)
Verben và Zadin (Schering / Essex)

DT: Viên nén 1mg; lọ 120ml sirô (0,5mg/5ml).

TD: Dẫn chất pyridin có tác dụng kháng histamin và serotonin, chống dị ứng.

CĐ: Bệnh do dị ứng như sổ mũi, viêm mũi vận mạch, ngứa do dị ứng, mày đay, vết côn trùng đốt.

LD: Người lớn: ngày 2 lần, mỗi lần 1mg. Nếu dị ứng nặng dùng liều gấp đôi.

Trẻ em: 6-10 tuổi: 0,5-1mg, chia 2 lần trong ngày. Từ 11-15 tuổi: 0,5-1,5mg, chia 2 lần/ngày.

CCĐ: Phụ nữ có thai hoặc cho con bú, ứ nước tiểu, glôcôm, phì đại tuyến tiền liệt, loét dạ dày, tắc ruột-môn vị (do tác dụng nhẹ chống tiết cholin của thuốc).

AZATHIOPRIN

Thuốc ức chế miễn dịch

BD: *Azamun (Phần Lan)*
Azanin (Nhật Bản)
Azatox (Hà Lan)
Berkaprin (Anh)
Imuran (B.Wellcome; Brasil)
Imurek và Imurel (B.Wellcome)
Thioprin (Australia)

Dẫn xuất muối natri:

Imuran (Wellcome)
Imurek và Imurel (B.Wellcome)

DT: Viên nén 50mg. Lọ 100mg

TD: Làm giảm miễn dịch và trị ung thư (tương tự như 6MP). Là chất chống chuyển hóa, ức chế tổng hợp DNA, RNA và protein.

CĐ và LD: Làm cho phần cơ quan hoặc mô ghép mau hồi phục: 1,5-3mg/kg/24 giờ (uống hoặc tiêm truyền tĩnh mạch). Các bệnh tự miễn dịch như luput ban đỏ rải rác, viêm nhiều khớp dạng thấp nặng, viêm gan mạn tiến triển: 1-1,5mg/kg/24 giờ. Tăng bạch cầu cấp hoặc mạn: 1,5mg/kg/24 giờ.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc. Tổn thương ở gan, tiền sử bệnh gan, phụ nữ có thai.

LY: - *Nguy cơ thúc đẩy u phát triển (tiềm ẩn thành u và ung thư).*

- *Mức độ và thời gian tác dụng của thuốc khác nhau ở từng người.*

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Không dùng cùng lúc với 6-mercaptopurin, Allopurinol, Co-trimoxazol, ACE và warfarin.

***Phản ứng phụ**: có thể sốt, chán ăn, buồn nôn, nôn, viêm tụy, phản ứng da, đau cơ khớp, nhiễm khuẩn nặng, hạ huyết áp, xuất huyết và thủng ruột, viêm phổi kẽ, ức chế tủy xương, thiếu máu.*

AZEDAVIT *(Pháp)*

DT: Viên nén bọc, mỗi viên chứa:

Vitamin A	5000đvqt
Vitamin D2	4000đvqt
Vitamin E	30đvqt
Vitamin C	90mg
Vitamin B1	2,25mg
Vitamin B2	2,6mg
Vitamin B6	3mg
Vitamin B12	9mcg
Acid folic	0,4mg
Nicotinamid	20mg
Biotin	45mcg
Vitamin B5 (dạng muối Ca)	10mg
Calci (dạng Dicalci phosphat)	162mg
Phosphor (dạng Dicalci phosphat)	125mg
Iod (dạng KI)	150mcg
Sắt (dạng sắt II Fumarat)	27mg
Magne (dạng MgO)	100mg
Đồng (CuO)	3mg
Mangan (sulfat)	7,5mg
Kali (sulfat)	7,5mg
Kẽm (sulfat)	22,5mg

TD: Phối hợp 12 loại vitamin với muối vô cơ và nguyên tố vi lượng.

CĐ, LD và CCĐ: Như Forvital.

LY: *Vì chứa Vitamin A hàm lượng cao, thuốc chỉ dùng cho người lớn. Tránh dùng cho phụ nữ có thai (3 tháng đầu).*

AZELAIC Acid

BD: *Nacner (CTD Nam Hà)*
Skinoren (Pháp, Đức)

DT: Kem bôi 20% dưới dạng vi phân (ống 30g).

TD: Có tác dụng kháng khuẩn với Propionibacterium acnes là tác nhân chủ yếu gây viêm ở da.

CĐ: Bệnh trứng cá thông thường.

LD: Ngày bôi hai lần, sau khi đã rửa sạch và lau khô. Đợt dùng từ 4 tuần đến vài tháng.

LY: *Tránh dùng nếu mẫn cảm với propylen glycol có trong dạng thuốc trên.*

BD tương tự: *Azeline cream (Hàn Quốc).*

AZELASTIN

Chống dị ứng và hen

Dẫn xuất hydrochlorid:
Allergodil (Pháp)
Azeptin (Eisai, Nhật Bản)

DT: Lọ chất dẻo 10ml dd phun mũi kèm bơm chuẩn độ chứa 9,1mg azelastin dạng HCl.

CĐ: Điều trị triệu chứng viêm mũi theo mùa và hàng năm do dị ứng.

LD: Người lớn ngày bơm mũi 2 lần mỗi lần 0,14ml vào mỗi bên lỗ mũi.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc; trẻ em dưới 12 tuổi.

AZIDAMFENICOL

Kháng sinh họ phenicol

Azidamphenicolum; AAM

BD: *Berlicetin (Đức) (Thuốc nhỏ mắt)*
Leukomycin N (Bayer)
Ophthalmo-Azaphenicol (Czech)
Thilocemzol (Đức)

DT: Thuốc nhỏ mắt 1%

TD: Kháng khuẩn với nhiều chủng vi khuẩn Gram (+) và Gram (-).

CĐ: Viêm kết mạc, viêm lệ đạo do những chủng chịu tác dụng.

LD: Cấp tính, cứ 2 giờ nhỏ 2 giọt vào mỗi mắt. Sau ngày nhỏ 3-4 lần, mỗi lần 2 giọt.

LY: *Tránh dùng liên tục.*

AZIDOCILIN

BD: *Astracilina (Astra)*

Dẫn xuất muối kali:
Globacillin (Astra)

Dẫn xuất muối natri:
Longatren (Bayer)
Syncilin (Đức)

DT: Viên nén bọc 795mg muối natri hoặc 926, 2mg muối kali tương ứng với 750mg azidocilin. Gói thuốc cốm 7, 5g chứa 265mg azidocilin natri, tương ứng với 250mg azidocilin.

TD: Có hoạt phổ tương tự như ampicilin, bị penicillinase phân hủy.

CĐ: Nhiễm khuẩn do các chủng chịu tác dụng, nhất là nhiễm khuẩn ở tai mũi họng và đường hô hấp như: viêm họng, viêm thanh quản, hạnh nhân, viêm xoang, viêm phế quản, viêm tai giữa; ho gà, sốt thấp khớp cấp, viêm bì có mủ và nhiễm khuẩn ngoài da.

LD: Người lớn và trẻ em từ 7 tuổi trở lên: ngày uống 2 lần mỗi lần 500mg.

Trẻ em 2-6 tuổi: ngày 3 lần, mỗi lần 1 gói cốm.

Sơ sinh từ 3-24 tháng: ngày 3 lần, mỗi lần 1 gói cốm uống khoảng 1 giờ trước bữa ăn.

CCĐ: Mẫn cảm với penicillin.

AZINTAL *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nén (loại thường) 50mg azintamid, 100mg pancreatin và 10mg cellulase 4000.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

TD: Chậm tiêu do tiết ít mật, đầy bụng do lên men, viêm tụy mạn, viêm túi mật.

LD: Người lớn: ngày 3 lần, mỗi lần 1-3 viên.

LY: *Viên loại mạnh có thêm dimeticon.*

BD kép: *Azintal (Hàn Quốc)*

DT: Viên nén với 2 nồng độ	Thường	Mạnh
Azintamid	50mg	75mg
Pancreatin (Wilzym 600)	100mg	100mg
Cellulase	10mg	10mg
Dimeticon		50mg

CĐ: Trị các chứng do tiết ít mật hoặc rối loạn tiết dịch tiêu hoá như: chậm tiêu, đầy bụng do lên men và hóa thối: chướng bụng; viêm tụy mạn, viêm túi mật.

LD: Người lớn: ngày 3 lần x 1-3 viên loại thường hoặc 1-2 viên loại mạnh.

AZINTAL Forte *(Il-Yang Pharm)*

DT: Viên nén 75mg azintamid, 100mg panneatin, 10mg cellulase, 50mg simethicon.

CĐ: Thiếu hụt tiết dịch mật hoặc men tiêu hóa, đầy hơi, sình bụng, khó tiêu.

LD: Người lớn: 1-2 viên x 3 lần/ngày, uống trong hay sau bữa ăn.

CCĐ: Tổn thương gan, đau quặn mật do sỏi mật, tắc đường mật, viêm gan cấp.

AZINTAMID

Tăng tiết mật

TK: *Azinthiamid*

Azintal (Hàn Quốc) (+men tiêu hóa)

Oragallin (Áo)

AZITHROMYCIN Dihydrat

TK: Azithromycine

BD: *A-cin 250 (CTD Tiền Giang)*
Ausmax (Hàn Quốc)
Azicine (CTD MST)
Azicur (Ấn Độ)
Aziefti (CTD 3/2)
Azifast (Ấn Độ)
Azilide (Ấn Độ)
Azimax (CTDP 7)
Azithral (Ấn Độ)
Azitil (Ấn Độ)
Aziwox (Ấn Độ)
Azolide (Ấn Độ)
Azyth (Austria)
Binozyt (Biochemic)
Doromax (CTD Đồng Tháp)
Laz 1000 (Lyka Lab)
Macromycin (Ấn Độ)
Microzyth (Ấn Độ)
Opeazitro (OPV)
Sumamed (Hà Lan)
Zirocin (Hàn Quốc)
Zithromax (Anh)
Zithronam (Bangladesh)
Zitrocin (XNDPTW 26)
Zitromax (Pháp)
Zymicin (Vindas)

DT: Viên nang 250mg, 500mg. Dịch treo uống 50mg/ml. Viên nén 100, 125 và 500mg. Bột pha tiêm 500mg. Hỗn dịch 200mg/5ml.

TD: Kháng sinh mới, nhóm macrolid được gọi là Azalid có hoạt phổ rộng với nhiều chủng Gram (+) và Gram (-). Đặc biệt là tác dụng đến N. gonorrhoae, C.trachomatis, các khuẩn kỵ khí, xoắn khuẩn, Mycoplasma. Do thời gian bán hủy khá dài, chỉ cần uống 1 lần/24 giờ.

CĐ: Nhiễm khuẩn do các vi khuẩn nhạy cảm: hô hấp dưới (viêm phế quản, viêm phổi) da và mô mềm, viêm tai, viêm nhiễm đường hô hấp trên (viêm xoang, họng). Nhiễm khuẩn sinh dục không biến chứng, hạ cam mềm. Dự phòng nhiễm Mycobacterium avium-intracellulare ở người nhiễm HIV (phối hợp với rifabutin).

Dùng trong viêm kết mạc do chlamydia trachomatis (bệnh mắt hột).

LD: Liều duy nhất trong ngày.

- Người lớn: bệnh đường sinh dục: 1g. Mắt hột: 1g, trẻ em 20mg/kg, liều duy nhất. Các chỉ định khác: 500mg/ngày x 3 ngày (tổng liều 1,5g).

- Người già: như liều dành cho người lớn.

- Người suy thận: suy thận nhẹ dùng bình thường với liều trên, chưa có số liệu dùng cho người suy thận nặng.

- Người suy gan: thận trọng với người suy gan nặng vì thuốc thải trừ qua gan.

- Trẻ em: 10mg/kg/ngày x 3 ngày, tổng liều 30mg/kg. Nên dùng hỗn dịch uống. Dùng đúng liều với thìa lường, bơm lường kèm theo chỉ dẫn.

CCĐ: Tiền sử quá mẫn với thuốc hoặc kháng sinh macrolid. Bệnh gan. Bệnh thận nếu độ thanh thải creatinine <40ml/phút.

LY: - *Hiếm xảy ra phản ứng dị ứng: phản vệ, phù mạch.*

- *Thật cần thiết mới dùng cho người mang thai hoặc đang cho con bú.*

- *Không nên dùng đồng thời với thuốc kháng acid, dẫn xuất nấm cựa gà, cyclosporin (tăng nồng độ thuốc này), digoxin (tăng nồng độ thuốc này), coumarin (kiểm tra thời gian prothrombin).*

Tác dụng phụ: *Có thể: chán ăn, buồn nôn, nôn, tiêu chảy, khó tiêu, khó chịu ở dạ dày, táo bón, đầy bụng, nghe khó, ù tai, giảm thính lực (dùng lâu dài, liều cao), rối loạn vị giác, viêm gan vàng da (hiếm), choáng váng, chóng mặt, co giật, nhức đầu,*

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

buồn ngủ. Ban mày đay, nhạy cảm ánh sáng, phù, đau khớp, phù mạch, phản vệ (hiếm). Hội chứng Stevens-Johnson (hiếm), ban đỏ, hoại tử thượng bì, suy nhược. Viêm thận mô kẽ, suy thận cấp. Đau khớp. Kích động. Lo âu. Viêm âm đạo.
(Xem thêm Kháng sinh).

AZLOCILIN

Dẫn xuất muối natri:
Azlocillin sodium
BD: *Azlin (Mỹ)*
Securo (Bayer)
DT: Lọ thuốc bột để tiêm 0,5g-1g-2g và 5g (dạng muối natri).
TD: Kháng sinh họ betalactam, thuộc nhóm các Acylureido-penicillin. Có tác dụng với trực khuẩn mủ xanh, các chủng vi khuẩn Gram (-) như E.colin, Salmonella, Shigella và Gram (+) như liên cầu, tụ cầu, phế cầu khuẩn.
CĐ: Nhiễm các vi khuẩn kể trên ở niệu đạo, xương da, niêm mạc, đường tiêu hóa, hô hấp, nhiễm khuẩn huyết.
LD: Người lớn (chức năng thận bình thường); 240mg/kg/ngày hoặc 3-5g/24 giờ. Trẻ sơ sinh: ngày 2 lần, mỗi lần 50mg/kg. Trẻ em 3 tháng: ngày 2 lần, mỗi lần 100mg/kg. Trẻ em 3 tháng trở lên: ngày 3 lần, mỗi lần 100mg/kg.
CCĐ: Mẫn cảm với cephalosporin và penicillin.
LY: *Xem thêm Kháng sinh.*

AZOSEMID

Lợi tiểu tác dụng ở quai Henle
Benzensulfonamid, 2-chloro-5-(1H-tetrazol- 5-yl)-4-(2-thienylmethyl) amino]
Diart và Luret (Boehringer Mannheim)

AZTREONAM

BD: *Azactam (Đức, Squibb)*
Azonam Dynabiotic (Pfizer)
Primbactan (Italia)
DT: Lọ thuốc bột tiêm 0,5g, 1g và 2g. Dịch tiêm truyền 1g/50ml và 2g/50ml.
TD: Kháng sinh tổng hợp nhóm mới monobactam (trong họ các betalactamin) có tác dụng diệt khuẩn rộng (với các vi khuẩn Gram (-) ái khí.
CĐ: Nhiễm khuẩn đường tiết niệu (như viêm bể thận-thận, viêm bàng quang), phổi và phế quản ở da và mô mềm, trong xoang họng. Nhiễm khuẩn máu và trong phụ khoa.
LD: Tiêm bắp hoặc tĩnh mạch, người lớn cứ 8-12 giờ tiêm 0,5-2g.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, trẻ em dưới 16 tuổi, tiền sử dị ứng với penicillin và các betalactamin khác, suy gan hoặc thận nặng, phụ nữ có thai (nếu không thật là cấp thiết).
LY: *Vì thuốc thải trừ qua thận, với người suy thận phải dùng liều giảm đi.*
(Xem thêm Kháng sinh).

AZULIX 1MF và 2MF *(Ấn Độ)*

DT: Viên nén 500mg/1mg và 500mg/2mg metformin, glimepirid
CĐ: Tiểu đường typ II, đặc biệt dạng kết hợp metformin và glimepirid, khi chế độ ăn, tập luyện và đơn trị liệu không đủ để kiểm soát đường huyết.
LD: Riêng glimepirid:
- Dùng ngay trước bữa ăn chính đầu tiên trong ngày, không bỏ bữa ăn, khởi đầu 1-2 mg, ngày 1 lần. Duy trì ngày 1 lần từ 1-4mg, có thể tăng liều sau 1-2 tuần, không quá 2mg/lần. Tối đa 8mg.
- Với loại MF: ngày 1 lần trong bữa ăn, tốt nhất là ăn tối. Khởi đầu là 1 MF hay 2 MF: 1 viên/ngày. Có thể 2 viên/ngày.
CCĐ: Mẫn cảm. Nhiễm toan ceton do tiểu đường có hoặc không có hôn mê. Rối loạn chức năng thận. Suy tim, sung huyết cần điều trị bằng thuốc
LY: *Glimepirid có thể gây nguy cơ tử vong vì lý do tim mạch. Hạ đường huyết...*

AZYM *(Pháp)*

DT: Hộp 145g thuốc bột uống (tương ứng với 35 thìa càfê); 1 thìa càfê thuốc bột này có: 104mg Mg hydroxyd; 104mg Mg hydrocarbonat; 145mg Na sulfat khan; 290mg dinatri phosphat khan; 394mg $CaCO_3$ và 787mg natri hydrocarbonat.
TD: Chống acid dịch vị, bao che niêm mạc dạ dày.
CĐ: Trị các triệu chứng ợ nóng, đau dạ dày, viêm dạ dày do thừa acid dịch vị.
LD: Người lớn uống 1 thìa càfê hoà vào ít nước, sau khi ăn và khi đau. Trẻ em dùng nửa liều.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

B

B313 *(Pháp)*

DT: Viên nang 50000UI. Ống tiêm 45000UI. Ống dùng ngoài da 1ml/50000UI vitamin A (dung dịch dầu retinol tức vitamin A).

CĐ: Viên và ống tiêm, như vitamin A (quáng gà, hội chứng tiền kinh, viêm đại tràng, nhiễm khuẩn...). Dùng ngoài (viết bỏng, loét, vết thương nông, lỗ rò...).

LD: Uống 1viên/ngày, trước bữa ăn hay tiêm sâu bắp 1 ống/2 ngày. Bôi vết thương 1-2 ống, phủ gạc, thay bông sau 4 ngày.

CCĐ: Rối loạn hấp thu lipid.

BABO TAB "SWISS" *(Đài Loan)*

DT: Viên nén chứa: 50mg amylo-liquifase: 25mg proteoliquifase và 20mg lactomin (tương ứng với 0,02mg Lactobacillus bifidus sống). Gồm men tiêu hóa chất đạm và chất bột kèm với vi khuẩn Lactobacillus.

CĐ: Đầy bụng, tiêu chảy, táo bón, viêm dạ dày-ruột cấp và mạn, ăn kém ngon, rối loạn tiêu hóa (do bội thực hoặc ít lao động), đầy hơi chậm tiêu.

LD: Trẻ em từ 8 đến 15 tuổi: ngày 3 lần, mỗi lần 1 viên.

Từ 4 đến 7 tuổi: ngày 2 lần, mỗi lần 1 viên.

BABYCOM *(Hataphar)*

DT: Viên nang mềm/có Na chondroitin sulfat, cholin bitartrat, A, E, B1, B2.

CĐ: Nhức mắt, mỏi mắt, đau nhức mắt, chảy nước mắt sống. Giảm thị lực (nhìn mờ, nhìn kém). Có bệnh lý như liệt điều tiết, yếu vận nhãn. Các viêm nhiễm. Sau phẫu thuật.

LD: Người lớn: 1 viên x 2 lần/ngày. Trẻ 6-12 tuổi: 1 viên/ngày.

CCĐ: Nôn, buồn nôn, tiêu chảy (ngừng dùng).

LY: *Người có thai không dùng quá 5000UI vitamin A/ngày.*

BABYFLU

DT: Uống giọt, mỗi ml có: paracetamol 80mg, pseudoephedrin 7,5mg.

CĐ: Sung huyết mũi, sốt, nhức đầu, đau nhức, cảm cúm, dị ứng đường hô hấp trên.

LD: Uống, dùng ống hút đếm giọt nhỏ chậm vào phía trong của má ở miệng: Trẻ 2 - 3 tuổi đầy 2 ống đếm giọt. Trẻ 1 - 2 tuổi: 1 ống đếm giọt (0,8ml). Trẻ 3 - 12 tháng: 1/2 ống đếm giọt (0,4ml). Có thể cứ 4 giờ uống 1 lần, tối đa 4 lần/ngày.

CCĐ: Bệnh tim, tăng HA, bệnh tuyến giáp, đái tháo đường, dùng với IMAO.

LY: *Không dùng thuốc quá 5 ngày để trị đau nhức và quá 3 ngày để trị sốt.*
Có thể bị: chóng mặt, mất ngủ, bồn chồn, bứt rứt (ngừng thuốc).

BABYFUSIMOL *(Fushico)*

DT: Gói cốm 2g/có 400mg paracetamol, 50mg vitamin B1, 2mg chlorpheniramin.

CĐ: Sốt nóng, cảm mạo, đau nhức, viêm đa dây thần kinh, sổ mũi, chảy nước mũi.

LD: Người lớn 1 gói x 2-3 lần/ngày. Trẻ em: 1/2 liều người lớn.

CCĐ: Suy tế bào gan, tiền sử dị ứng với paracetamol.

BABYPLEX *(Naphaco)*

DT: Gói cốm 3g/có paracetamol, vitamin B1, chlorpheniramin.

GC: Thuốc tương tự Babyfusimol.

BABYTA *(Binex)*

DT: Lọ cốm uống 50g và 100g (1g/33,34mg) Bacillus polyfermenticus, C, B1, B2, B5, B6

CĐ: Cân bằng hệ vi sinh đường ruột và hệ tiêu hóa. Phòng và điều trị các rối loạn tiêu hóa (tiêu chảy, táo bón, đầy hơi, khó tiêu).

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

LD: Người lớn: 2 lọ x 3 lần/ngày. Uống sau bữa ăn. Chỉnh liều theo tuổi và theo bệnh.

LY: *Đang dùng các thuốc khác. Trẻ <3 tháng tuổi. Sau 1 tháng điều trị, nếu không giảm, cần tái khám.*

BACAMPICILLIN

TK: *Carampicilin*

Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: *Albaxin (Upjohn)*
Ambacamp (Upjohn)
Anbaxin (Upjohn)
Bacacil (Pfizer)
Bacamcillin (Chong Kun Dang - Hàn Quốc)
Bacampicin (Upjohn)
Bacocil (Pfizer-Roerig)
Daxid (Pfizer)
Penglobe (Astra- Đức - Bỉ)
Spectrobid và Velbacil (Pfizer)

DT: Viên nén 400mg.

TD: Dẫn chất ampicilin dùng uống, hấp thu qua ruột gần như hoàn toàn (95%).

CĐ và CCĐ: Như ampicilin.

LD: Người lớn: ngày 2 lần mỗi lần 1 viên. Dùng ngày 6 viên. Trẻ em trên 5 tuổi: ngày 1 viên, chia 2 lần.

LY: *Xem Ampicilin.*

BACICOR 250 *(Pháp)*

DT: Viên nang chứa 250mg môi trường nuôi cấy đường khô lactobacillus casei var. rhamnosus, có chuẩn độ ít nhất 8×10^8 chủng/g.

TD: Thay thế vi khuẩn chí ở ruột.

CĐ: Điều trị hỗ trợ triệu chứng tiêu chảy ở người lớn phối hợp với liệu pháp bù nước.

LD: Người lớn: Ngày 2-8 viên chia 2-4 lần. Nuốt viên thuốc với cốc nước.

CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần thuốc.
Nên tránh dùng cho phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

BACICOLINE *(Pháp - Mỹ)*

DT: Thuốc nhỏ mắt gồm:
- Lọ thuỷ tinh chứa bột thuốc có:

Colistimethat Na	25.000.000 UI
Hydrocortison acetat	1g
Bacitracin	50.000 UI

- Kèm lọ 5ml chất dẻo đựng nước cất tinh chế.

TD: Phối hợp một loại corticoid tác dụng mạnh với 2 kháng sinh phụ trợ là colistin (tác dụng chủ yếu đến các khuẩn Gram dương).

CĐ: Viêm kết mạc, viêm mí mắt, viêm kết-giác mạc, nhiễm khuẩn lệ đạo.

LD: Nhỏ mắt 3 - 8 lần/24 giờ.

CCĐ: Loét giác mạc, nhiễm virus (nhất là herpès giác mạc), nấm hoặc do lao. Có tiền sử glôcôm; mẫn cảm với một thành phần của thuốc.

BACILOR Gelule *(Pháp)*

DT: Viên nang chứa bột đông khô 250mg lactobacillus casci thứ Rhamnosus.

CĐ: Bảo vệ hệ vi khuẩn có ích đường ruột, nhất là khi dùng kháng sinh.

LD: Trẻ em và người lớn: 1-2 viên/ngày. Nên uống vào lúc đói trước bữa ăn.

BACITRACIN

Kháng sinh polypeptid

BD: *Ak - Tracin (Canada)*
Baciguent (Upjohn)
Baci - IM và Baci - Rx (Mỹ)
Bacitin (Pháp)
Fortracin và Ocutracin (Mỹ)
Sarbatracine
Topitracin (Mỹ)

Dẫn xuất muối kẽm:
Bacitracin - Zinc
Altracin và Ziba - Rx (Mỹ)

DT: Thuốc mỡ (500đvqt/g); thuốc nhỏ mắt (lọ thuốc bột 5000đvqt kèm 1 ống 10ml dung môi).

TD: Kháng sinh diệt khuẩn (tác dụng với nhiều chủng cầu khuẩn Gram (+) và Gram (-), trực khuẩn Gram (+) ái khí và kỵ khí.

CĐ: Nhiễm khuẩn ở ngoài da, mắt, tai, mũi họng.

LD: Ngày bôi thuốc mỡ 2 - 3 lần; nhỏ mắt ngày 3 - 6 lần.

CCĐ: Quá mẫn thuốc.

BACLOFEN

BD: *Apo Baclofen (Apotex)*
Baclon (Phần Lan)
Baclosal (Israel)
Gabalon (Nhật Bản)
Lioresal (Ciba)
Myospan (Thuy Sĩ)
Spastin (Thổ Nhĩ Kỳ)

DT: Viên nén 10mg và 25mg.

TD: Chống co thắt, gây thư giãn cơ.

CĐ: Co thắt cơ do bệnh xơ cứng rải rác, hoặc do một số bệnh ở tuỷ sống (nhiễm khuẩn thoái hóa, chấn thương, ung thư). Cơ cứng và co thắt cơ do nguyên nhân ở não, tổn thương mạch máu ở tủy sống, viêm tủy ngang, bệnh rỗng tủy sống.

LD: Trung bình: vài ngày đầu, mỗi ngày 15mg, chia 3 lần. Sau đó cứ 3 ngày, mỗi lần uống tăng thêm 5mg cho tới khi đạt liều: 60 - 90mg/ngày, chia 3 lần. Uống vào bữa ăn.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc. Thời kỳ mang thai.

LY: *Thuốc không thích hợp để điều trị bệnh Parkinson. Thận trọng với người bị suy thận, động kinh, có tiền sử loét dạ dày-tá tràng, người vận hành máy làm việc trên cao, nơi nguy hiểm (gây buồn ngủ). Suy gan, suy hô hấp.*

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

BẠC Nitrat

DT: Dung dịch nước 1%.
CĐ: Nhỏ mắt sơ sinh - sát khuẩn.

BACTIGEN *(Ấn Độ)*

DT: Lọ thuốc nhỏ mắt, nhỏ tai 5ml/0,3 gentamycin.
CĐ: Viêm kết mạc, giác mạc, viêm kết-giác mạc, loét giác mạc, viêm bờ mi, túi lệ.
LD: Nhỏ 1-2 giọt/4 giờ, có thể 2 giọt/giờ khi nhiễm khuẩn cấp.
CCĐ: Quá mẫn.
LY: *Dùng lâu có thể bội nhiễm.*

BACTOLAC *(XL Labs)*

DT: Viên nang/gói: 120 triệu nấm/120 triệu nấm lactic acid bacillus; 1,5mg/1,5mg acid folic; 15mcg/15mcg vitamin B12.
CĐ: Thay thế cho hệ vi khuẩn đường ruột bị phá hủy do dùng kháng sinh, tiêu chảy.
LD: Người lớn ≥18 tuổi: 1-2 viên hay gói/ngày.
CCĐ: Quá mẫn.
LY: *Có thai, cho con bú.*

BACTROBAN *(GlaxoSmithKline)*

DT: Ống thuốc mỡ 5g/2% mupirocin.
CĐ: Nhiễm khuẩn đa tiên phát và thứ phát do vi khuẩn như chốc lở, viêm nang lông, nhọt.
LD: Thoa lên vùng da bị bệnh 3 lần/ngày, tối đa dùng 10 ngày.
CCĐ: Quá mẫn.
LY: *Không nên dùng cho suy thận vừa và nặng.*

BALSOFUMIN

DT: Lọ 84ml có bôm Pêru 1,0g; Cồn cánh kiến trắng 10g; Cồn khuynh diệp 60,0g; Tinh dầu Lavande 1,0g; Tinh dầu Thym 1,0g; tá dược vđ.100,0g.
CĐ: Tản máu và sát khuẩn, dùng trong sổ mũi, viêm mũi, viêm thanh quản, viêm khí phế quản cấp, đợt cấp tính viêm phế quản và khí thũng.
LD: Xông, hít nhiều lần trong ngày (1 thìa càfê trong 1 bát).
LY: *Có loại có menthol và loại không có menthol.*

BALURON *(Hàn Quốc)*

DT: Ống kem bôi 10g/có econazol, betamethason, gentamycin.
CĐ: Chống nấm và chống viêm nhiễm ngoài da.
LD: Bôi vào nơi viêm nhiễm vài ba lần/ngày.
CCĐ: Quá mẫn.

BAMBUTEROL

BD: *Bambec (Astra)*
Betaday (Ấn Độ)

DT: Viên nén 10mg - Dd uống chai 30ml, 1ml có 1mg.
TD: Là tiền chất của terbutalin, chất chủ vận giao cảm trên thụ thể beta; kích thích chọn lọc trên beta -2 giãn cơ trơn phế quản, ngăn cản các chất gây co thắt nội sinh, ức chế phù nề gây ra bởi các chất trung gian hoá học nội sinh, làm tăng thải của hệ thống lông chuyển nhầy. Bambuterol được chuyển hoá chậm bởi men cholinesterase và oxy hoá thành terbutalin có hoạt tính. Bài tiết chủ yếu qua thận.
CĐ: Hen phế quản, viêm phế quản mạn, phế thũng và bệnh phổi khác kèm co thắt.
LD: Người lớn: 10mg (1 viên hoặc 10ml dd)/ngày Có thể tăng liều 20mg sau 1-2 tuần, tuỳ theo hiệu quả. Với người suy chức năng thận, liều đầu 5mg có thể tăng lên 10mg sau 1-2 tuần, tuỳ theo hiệu quả. Người cao tuổi giảm nửa liều.
Trẻ em 2-5 tuổi: từ 5-10mg. Trẻ em 6-12 tuổi: 10mg có thể tăng lên 20mg, sau 1-2 tuần, tuỳ theo hiệu quả. Trẻ em phương Đông chỉ nên dùng liều 5mg.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.
LY: - *Giảm liều xuống 1/2 với người suy chức năng thận.*
- Với người xơ gan, suy chức năng gan nên thăm dò liều cho thích hợp và nên sử dụng terbutalin thì tốt hơn.
- Thận trọng với người nhiễm độc giáp, bệnh tim mạch nặng, người tiểu đường (làm tăng đường huyết), người hen nặng (giảm oxy máu)
- Có thể giảm kali huyết nặng (theo dõi kali huyết)
- Thận trọng sử dụng cho người mang thai 3 tháng đầu thai kỳ và người đang nuôi bú.
Tương tác thuốc: *Với Suxamethonium kéo dài tác động giãn cơ (cả với một số thuốc giãn cơ khác chuyển hoá bởi men cholinesterase). Giảm kali huyết nặng thêm, nếu dùng đồng thời với dẫn xuất xanthin, steroid, thuốc lợi tiểu.*
Tác dụng phụ: *Có thể bị: run cơ, chuột rút, nhức đầu, đánh trống ngực, mày đay, ngoại ban, rối loạn giấc ngủ, kích động, bồn chồn.*

BAMETHAN

Giãn mạch ngoại vi

TK: *Butyl - Nor - Sympatol*
Dẫn xuất nicotinat:
BD: *Angiolast (Italia)*
Dẫn xuất succinat:
Provascul (Áo)
Dẫn xuất sulfat:
BOL
Bascurat (Nhật Bản)
Bupatol (G. Richter - Hungari)

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Garmian và Patol (Nhật Bản)
Vasculat (B. Ingelheim)
Vasculit
Yonomol A - (Nhật Bản)

DT: Thuốc giọt 1%; viên nén 10mg; ống tiêm 1ml/50mg.

TD: Tăng cường tuần hoàn ngoại vi (kiểu giao cảm kích thích β2).

CĐ: Các rối loạn tuần hoàn ngoại vi, xơ cứng mạch, loét - giãn tĩnh mạch, ...

LD: Người lớn: ngày uống 4-8 lần, mỗi lần 20 giọt hoặc 1 viên. Cấp cứu: tiêm bắp 1-2 ống/ngày.

BAMIFYLLIN

Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: *Bamifix (Italia)*
Bami - med (Bỉ)
Briofil (Italia)
Trentadil (Armour; Pháp, Bỉ)

DT: Viên 0,5g, thuốc đạn 0,75g.

TD: Dẫn chất theophylin gây giãn phế quản, không kích thích thần kinh trung ương, kích thích tim.

CĐ: Khó thở ở người lớn và trẻ em do hen, viêm phế quản, khí thũng phổi,. ..

LD: Người lớn, ngày 2 lần, mỗi lần 1-3 viên, hoặc nạp 2 thuốc đạn 0,75g.
Tiêm bắp hoặc tĩnh mạch chậm 1-2 ống/ngày.
Trẻ em: nạp thuốc đạn 0,25g (theo liều 30mg/kg/ngày) chia 2 lần.

CCĐ: Giai đoạn cấp nhồi máu cơ tim; mẫn cảm với thuốc; trẻ em dưới 12 tháng.

BAMIPIN

BD: *Piperamin*

Dẫn xuất hydrochlorid:
Soventol (Knoll AG; Pháp)
Taumidrine (Knoll AG; Pháp)

Dẫn xuất lactat:
Soventol (dùng ngoài da)

DT: Viên nén 0,05g.

TD: Thuốc kháng histamin tổng hợp, chống dị ứng và chống ngứa.

CĐ: Các trường hợp dị ứng cấp và mạn, ngứa dễ tái phát.

LD: Người lớn: ngày 1-3 viên, chia 1-3 lần (có thể tới 8 viên/24 giờ).

BANEOCIN *(Áo)*

DT: Thuốc xức và thuốc bột rắc ngoài da có: bacitracin Zn 250UI và neomycin 5000UI.

TD: Nhiễm khuẩn ngoài da.

CĐ: Mủ da, nhọt, abcès, mụn mủ, chốc, viêm móng, bệnh vẩy phấn do liên cầu khuẩn, nhiễm khuẩn thứ phát do chàm và bệnh da, loét do giãn tĩnh mạch, bỏng, vẩy đầu, vết thương nông và hậu phẫu. Viêm âm đạo, cổ tử cung, thoát vị đáy chậu, viêm vú, cắt âm hộ, nhiễm khuẩn rốn, hăm, viêm xoang cấp và mạn, viêm tai ngoài.

CCĐ: Quá mẫn với bacitracin và neomycin.
Bệnh tim và thận, tiền đình ốc tai (nhất là bôi diện rộng).

LY: *- Chỉ nên dùng 2 - 3 lần / ngày.*
- Nếu dùng ở diện rộng qua hấp thu ảnh hưởng đến hoạt động tiền đình ốc tai, rối loạn thính giác, tổn thương thận và chẹn thần kinh cơ.

B.A.R. *(XNDPDL - Pharmedic)*

DT: Viên bao có: 75mg cao Biển súc, Polygonum aviculare; 100mg cao Actisô và 75mg bột hạt khiên ngưu, Ipomea hederacea.

TD: Thông mật, nhuận tràng, lợi tiểu, chống dị ứng.

CĐ: Các bệnh về gan, mụn nhọt, mày đay, ngứa, viêm gan, vàng da, táo bón.
Trị triệu chứng rối loạn chậm tiêu, đầy bụng.

LD: Người lớn: ngày 3 lần x 2 - 4 viên.
Trẻ em: ngày 3 lần x 1 - 2 viên.

LY: BD tương tự: *Boganic (Traphaco).*

BARBEXACLON

Trị động kinh

Maliasin (Knoll AG, Đức)

BARBITAL

TK: *Acidum diaethylbarbituricum*
Barbitone; Diemal; Malonal

BD: *Dormileno (Tây Ban Nha)*
Hypnox (Áo)
Veroletten (Áo)
Veronal (Bayer - E.Merck)

Dẫn xuất muối natri:
Barbiton sodium
Barbimetten (Áo)

DT: Viên nén 0,3g và 0,5g.

TD: Dẫn chất barbituric gây ngủ.

CĐ: Các chứng mất ngủ và khó ngủ.

LD: Người lớn: ngày uống 1 viên, khoảng nửa giờ trước khi đi ngủ.

CCĐ: Mẫn cảm thuốc. Suy hô hấp nặng. Rối loạn porphyrin.

LY: *Xem Phenobarbital.*

BARI Sulfat

Muối bari của acid sulfuric (1:1)
Baryum (sulfate de)

BD: *Actybaryte (Pháp)*
Baricon (Mỹ)
Bariton (Nhật Bản)
Baritop 100 (Anh)

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Barobay và Baro - Cat (Mỹ)

DT: Gói thuốc bột 140g gồm hỗn hợp BaSO4, đường gôm và chất thơm (XN Hoá dược Hà Nội). Dịch treo uống 288,75g/300ml.

TD và CĐ: Thuốc cản quang để chụp X quang dạ dày-ruột.

LD: Uống 1 gói, thụt 3-4 gói.

CCĐ: Thủng ở ống tiêu hóa trên hoặc dưới. Cản quang ở ngoài ống tiêu hóa.

Tịt (atrésie) ở thực quản.

LY: *Trường hợp có táo bón (do nguy cơ ứ thuốc có bari ở ruột nhất ở với người có tuổi). Thuốc có bari thải trừ chậm, tạo ra những vệt mờ sót lại cản trở cho những lần X quang khác, như chụp X quang niệu đạo những ngày tiếp sau.*

BARNIDIPIN

BD: *Hypoca (Japan)*

Vasexten

DT: Viên nén 10mg.

TD: Dẫn chất dihydropyridin có tác dụng chẹn kênh calci.

CĐ: Tăng huyết áp từ nhẹ đến nặng.

LD: Khởi đầu ngày 1 viên, sau có thể tăng lên 20mg/lần/ngày.

CCĐ: Đau thắt ngực không ổn định, nhồi máu cơ tim mới xảy ra, suy thận cấp, suy gan/tim, phụ nữ có thai và nuôi con bú.

BARVERIN

Giảm đau

Dẫn xuất citrat:

Spasdolsin (Đức) (phối hợp)

BASILIXIMAB

TK: CD25

BD: *Simulect (Switzerland, Anh, Mỹ)*

TD: Kháng thể với thụ thể anti-interleukin 2 đơn dòng ở chuột có tác dụng làm mất miễn dịch.

CĐ: Dùng trong ghép cơ quan, mô, để phòng loại bỏ mô ghép, phối hợp với một số tác nhân làm mất miễn dịch khác.

LD: 20mg (truyền tĩnh mạch) trong 20 - 30 phút trước phẫu thuật và sau đó 4 ngày.

BATEROL *(Hàn Quốc)*

DT: Ống 30-70 - 100 và 450g kem bôi. Cứ 100g kem này có: 50mg cao rau thai và 10mg tocopherol acetat.

TD: Giúp cho tế bào biểu mô mau tái tạo (do tăng cường chuyển hoá ở tế bào).

CĐ: Chứng dày lớp sừng gan bàn tay tiến triển; viêm da do ánh sáng mặt trời, viêm môi (cheilitis); chứng môi se (xerocheilia).

LD: Ngày bôi 1 - 3 lần.

BATRIDEN *(Nga)*

DT: Viên nén 100mg.

TD: Dẫn chất dinaptyliden làm giảm miễn dịch.

CĐ: Như azathioprin trong mổ ghép thận (phối hợp với corticoid).

LD: 1-4 viên/ngày, chia 2-4 lần.

CCĐ: Nhiễm khuẩn, phối hợp với azathioprin, cyclophosphamid, methotrexat (vì làm tăng tác dụng phụ).

BATROXOBIN

Cầm máu

Proteinase có hoạt tính thrombin chiết xuất từ nọc rắn độc Bothropsatrox.

BD: *Botropase (Italia; Tây Ban Nha)*

Defibrase (Nhật Bản; Thụy Sĩ)

Dẫn xuất hỗn hợp với chất hoạt hoá yếu tố X:

Hemocoagulase

Ophidiase (Labaz)

Reptilase (Áo - Đức - Thụy Sĩ)

BAUSCH & LOMB Moisture Eyes *(Mỹ)*

DT: Lọ thuốc nhỏ mắt 15ml/có glycerin, propylen chlorid.

CĐ: Làm dịu và mát mắt, giảm triệu trứng khô mắt.

LD: Nhỏ 1-2 giọt vào mắt.

BAYCUTEN *(Bayer Pharma)*

DT: Ống kem bôi/có clotrimazol, dexamethason

CĐ: Viêm da, dị ứng, bội nhiễm nấm.

LD: Bôi vào nơi da bị bệnh: ngày vài ba lần.

BAYCUTEN N *(Bayer Pharma)*

DT: Kem bôi da có clotrimazol và dexamethason.

CĐ: Viêm da, dị ứng, bội nhiễm nấm.

BBM *(XNDP150)*

DT: Túi bột uống 2g/có Na bica, Na tetraborat menthol.

- **CĐ:** Giảm nhanh các triệu chứng viêm họng, đau rát, khó chịu. Sát khuẩn, chống nấm miệng...

LD: Hòa một gói với 100ml ấm ở 50°C. Súc miệng họng, ngậm vài phút sau đó nhổ đi. Ngày súc miệng 3-4 lần.

CCĐ: Không uống, trẻ <6 tuổi.

B CHABRE *(Pháp)*

DT: Viên bọc đường chứa ở nhân: 100mg vitamin B_1 và 100mcg vitamin B_{12}; vỏ ngoài: 50mg vitamin B_2; 50mg vitamin B_3; 50mg vitamin B_4; 50mg calci pantothenat và 100mg vitamin B_6.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

CĐ: Điều trị các tình trạng thiếu hụt vitamin nhóm B nhất là với bệnh nhân nghiện rượu.
LD: Người lớn, ngày uống 2-6 viên.
CCĐ: Không dung nạp với vitamin B_1; tiền sử dị ứng với các dẫn chất cobalamin.
LY: *Tránh dùng phối hợp với levodopa (vì có đối kháng với vitamin B6).*

B.C.500 - *(Anh - Mỹ)*

DT: Thuốc tiêm 1 ống chứa các vitamin nhóm B như B_1, B_2, B_6, B_{12}, PP, calci pantothenat và 500mg vitamin C.

BC COMPLEX "Ampharco" *(Mỹ)*

DT: Viên nang chứa 15mg vitamin B_1; 10mg riboflavin; 5mg vitamin B_6; 50mg vitamin PP; 10mg acid pantothenic và 300mg vitamin C.

CĐ: Bổ sung vitamin nhóm B và vitamin C.

LD: Ngày uống 1-2 viên.
LY: *Không dùng với levodopa (đối kháng).*

B.COMBIN *(Đan Mạch)*

DT: Thuốc tiêm chứa các vitamin B1, B2, B6, PP và dexpanthenol. Còn có dạng viên nén (B-Combin forte Tablet) tương tự như viên B. Complex.

B-COMENE *(Trung Quốc)*

DT: Ống tiêm 2ml/có các vitamin B1, B2, B5, B6, PP.

GC: Thuốc tương tự Becozyme Roche: ống tiêm 2ml/10mg B1, 4mg B2, 40mg PP, 4mg B6...

CĐ: Phòng và điều trị khi thiếu hụt vitamin nhóm B (trừ B12) như ở người nghiện rượu, đang cai rượu. Liều cao trị đau dây thần kinh.

LD: Tiêm bắp hay tĩnh mạch: ngày 1-2 ống.

CCĐ: Mẫn cảm với vitamin B1.

Chú ý: *Trước khi dùng xem lại đơn thuốc hoặc hướng dẫn của bác sỹ.*

B-COMP *(Đan Mạch)*

DT: Viên/có vitamin B1, B2, B6, B12, PP, Ca, pemtothenat.

CĐ: Các bệnh thiếu vitamin và tăng trưởng như viêm thần kinh, đau thần kinh, viêm da dị ứng, viêm họng.

LD: Người lớn 2 viên x 1-3 lần/ngày.

BEARGEL *(Hàn Quốc)*

DT: Gói hỗn dịch uống 15ml/có aceglutamid Al, siuethicon, Mg hydroxyd, Al hydroxyd.

CĐ: Tăng tiết acid dạ dày, loét dạ dày-tá tràng, viêm dạ dày, đầy hơi.

LD: Người lớn: 2-4 gói x 4 lần/ngày trong các bữa chính và trước khi đi ngủ buổi tối.

CCĐ: Quá mẫn.

BEATHRICIN Lozenges *(Singapore)*

DT: Viên ngậm 5mg/1mg lignocain HCl, tyrothricin.

CĐ: Nhiễm khuẩn niêm mạc miệng-hầu như viêm họng, viêm amidan cấp, viêm miệng, viêm lợi.

LD: Ngậm 4-10 viên/ngày, cách khoảng 1 giờ giữa các lần ngậm.

CCĐ: Dị ứng thuốc. Trẻ <30 tháng tuổi.

LY: *Không dùng kéo dài quá 10 ngày.*

BECATEN *(Ba Lan)*

DT: Viên nang mềm/có betacaroten, DL alpha tocopherol acetat.

CĐ: Phòng và điều trị bệnh thiếu vitamin A (do beta-caroten dưới tác dụng của men carotenase thành 2 phân tử vitamin A) và vitamin E.

LD: Ngày 1 viên.

GC: Xem thêm Antioxyvit (viên/có A,E,C).

BECLAMID

TK: Benzchlorpropamid

BD: *Chloraconum (Nga)*
Neuracen (Đức)
Nydrane (Anh, Pháp)
Posédrine (Pháp - Đức)

DT: Viên nén hoặc bọc đường 0,25 - 0,33-0,5g.

TD: Trị động kinh, an thần và điều hòa tâm thần.

CĐ: Cơn động kinh, rối loạn cư xử ở người già, bệnh nhân tâm thần. Trẻ em: cơn kích thích tâm thần - vận động, chứng đái dầm.

LD: Người lớn: ngày 4 lần, mỗi lần 0,25 - 0,5g, uống vào sau bữa ăn. Trẻ em tùy theo tuổi: ngày 2-4 lần, mỗi lần 0,25g.

BECLASONE *(Ấn Độ)*

DT: Kem bôi có Beclomethason, gentamicin, miconazol.

CĐ: Viêm, nhiễm khuẩn, nấm ngoài da.

BECLASONE N *(Ấn Độ)*

DT: Ống kem bôi da 15g/có betamethason, neomycin.

CĐ: Chàm, kể cả chàm dị ứng, chàm ở trẻ em và chàm hình đĩa, sẩn ngứa nổi cục, vẩy nến (trừ vẩy nến mảng lan rộng), bệnh da do thần kinh, viêm da tiết bã...

LD: Bôi thuốc vào nơi da bị bệnh vài ba lần/ngày.

CCĐ: Mụn trứng cá đỏ và thường, viêm da quanh miệng...

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

BECLASONE - GM Cream *(Ấn Độ)*

DT: Ống kem bôi da 15g/0,025% beclomethason dipropimat, 0,1% gentamycin, 2% miconazol.
CĐ: Chống viêm và nấm.
LD: Bôi 2-3 lần/ngày hoặc tăng giảm theo thể bệnh.
CCĐ: Quá mẫn.
LY: *Dùng cho trẻ em, cần có ý kiến của bác sỹ.*

BECLATE AQUANASE *(Cipla)*

DT: Lọ xịt mũi 0,1% beclomethason; 0,02% benzalkonium Cl; 25% phenylethyl alcohol.
CĐ: Viêm mũi vận mạch dị ứng mạn và theo mùa, phòng tái phát sau cắt polyp.
LD: Người lớn và trẻ>6 tuổi: xịt 1-2 liều vào mỗi lỗ mũi 2 lần/ngày. Trẻ <6 tuổi không nên dùng.
CCĐ: Mẫn cảm. Nhiễm vi khuẩn, virus, nấm chưa điều trị, hội chứng herpes mặt.
LY: *Có thai, cho con bú. Đã dùng corticoid toàn thân dài ngày.*

BECLOBRAT

Trị tăng lipid - huyết

BD: *Beclipur và Beclosclerin (Thụy Sĩ)*
Turec (Zyma - Thụy Sĩ)

BECLOGEN Cream *(Hàn Quốc)*

DT: Ống kem 10g có betamethason, clotrimazol, gentamycin.
CĐ: Nhiễm nấm da do dị ứng và viêm: eczema cấp và mạn, viêm da tiếp xúc, do tiết bã. Vẩy nến, ngứa.
LD: Thoa vào nơi da bệnh vài ba lần/ngày.
CCĐ: Tổn thương màng nhày. Nhiễm khuẩn, nhiễm nấm, nhiễm virus.
LY: *Không dùng dài ngày.*

BECLOMETASON

Glucocorticoid

TK: *Beclomethason; DPB*
Dẫn xuất 17α, 21-dipropionat:
BD: *Aldecin và Anceron (SCE)*
Andion (Đan Mạch)
Atomase (New Zealand)
Beclacin (Nhật Bản)
Beclamet (Phần Lan)
Beclason C (Ấn Độ) + Clioquinol
Beclason N (Ấn Độ) + Neomycin
Beclate (Ấn Độ)
Dermicort (Recon, Ấn Độ)
Diprocel (Singapore)
Endoclys (Schering/Essex)
Entyderma (Nhật Bản)
Hibisterin (Nhật Bản)
Inalone (Italia)
Korbutone (Glaxo)
Menaderm simple (Italia)
Proctisone (Italia)
Propaderm (Anh)
Propavent (Glaxo)
Rino-Clenil (Italia)
Sanasthmax và Sanasthmyl (Glaxo)
Spir (Inava, Pháp)
Terbinal (Italia)
Vaderm (Schering/Essex)
Vancenase
Vanceril và Viarex (Schering/Essex)
Viarin và Viarix (Schering/Essex)
Dẫn xuất valero-acetat:
Beclomethason 21-acetat 17a-valerat
Sclane Topico (Tây Ban Nha)

DT: Bình phun mù có chuẩn độ chứa 7g hoặc 20g dùng cho 100-200 lần bơm hít (mỗi lần 0,05mg và 0,025mg/liều xịt). Khí dung 50-100-200mcg/liều. Nang 100-200-400 mcg/viên. Hỗn dịch phun sương 50mcg/ml. Mỡ hoặc kem 0,025%.

TD: Dẫn chất corticoid, chống viêm mạnh ở niêm mạc phế quản và mũi.

CĐ: Người mắc bệnh hen trầm trọng mà các thuốc giãn phế quản ít còn tác dụng dùng Natri cromoglycat hỗ trợ. Người hen nặng phụ thuộc corticoid hay những chất tương tự. Phun vào họng: hen phế quản, suy hô hấp mạn nhạy cảm với corticoid. Phun vào mũi: phòng và trị viêm mũi dị ứng, sổ mũi dị ứng, viêm mũi vận mạch ở người lớn và trẻ em 8-15 tuổi. Thuốc mỡ và kem; bệnh da do dị ứng.

LD: Phun vào họng: ngày 2-4 lần. Bơm vào lỗ mũi: ngày 2-5 lần (không quá 3 lần cho trẻ em).

CCĐ: Cơn hen liên tiếp; nhiễm khuẩn hoặc nấm ở đường hô hấp, (dễ gây ra nhiễm candida ở đó); lao phổi, glôcôm; phụ nữ có thai (3 tháng đầu) trẻ em dưới 18 tuổi, mẫn cảm với thuốc.

LY: - *Cần dùng thuốc thường xuyên kể cả dự phòng. Dùng hít đúng cách.*
- Liều dùng không nên vượt quá 1mg/ngày. Người dùng các thuốc giãn phế quản mà ít còn tác dụng, dùng thuốc sẽ cải thiện tình trạng trong vòng 1 tuần, nếu tác dụng chậm hơn vì có quá nhiều chất nhày trong phế quản nên dùng corticoid uống liều cao để giảm chất nhày và chống viêm, rồi giảm liều corticoid và dùng hít. Nếu hen nặng do bội nhiễm nên dùng thêm kháng sinh. Với người đã dùng corticoid uống, nên bổ sung bằng hít, rồi giảm dần liều uống khoảng 1 tuần tránh dùng uống liều cao dài ngày dễ đưa đến ức chế corticoid thượng thận (kiểm tra thượng thận chặt chẽ). Nếu bị suy chức năng thượng thận phải có phiếu theo dõi để xử lý các tình huống sau này.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

- Sự thay thế bằng đường hít có thể bị: viêm mũi dị ứng, eczema, nên dùng thuốc kháng histamin hoặc thuốc dùng tại chỗ.
- Thật cần thiết mới dùng cho người mang thai 3 tháng đầu.
***Tác dụng phụ:** có thể bị nấm Candida ở miệng, lưỡi. Có thể súc miệng sau khi hít, hoặc dùng thuốc chống nấm tại chỗ.*
***Quá liều:** Nếu hít lượng lớn trong thời gian ngắn ức chế chức năng hạ đồi - tuyến yên - thượng thận (sẽ hồi phục) và gây teo thượng thận. Nên điều trị như bệnh nhân phụ thuộc corticoid dùng toàn thân, khi đã ổn định chuyển sang dùng bơm hít.*
Xem thêm Corticosteroid.

BECOFORT *(Ampharco)*

DT: Viên bao/viên gel: 125mg/125mgB1, 125mg/125mg B6, 250mcg/250mcg B12.

CĐ: Phòng và điều trị bệnh thiếu vitamin nhóm B, ăn không đầy đủ, có thai, cho con bú. Liều cao trị đau dây thần kinh, yếu cơ.

LD: Người lớn và trẻ em >12 tuổi: 1 viên/ngày. Đau dây thần kinh: 2 viên/ngày.

CCĐ: Quá mẫn. U ác tính

LY: *Trẻ em <12 tuổi.*

BECO Forte Super *(Australia)*

DT: Viên "caplet" chứa: 250mg thiamin HCl; 250mg pyridoxin HCl và 1000mcg vitamin B12.

CĐ: Đau nhức cơ, đau, viêm dây thần kinh.

LD: Người lớn ngày uống 1 viên.

LY: *Không dùng với levodopa (đối kháng)*
Xem Becozyme

BD tương tự: *Betavit forte.*

BECOLIM 100 *(Thái Lan)*

DT: Dd tiêm có các vitamin B1, B2, B6, D-panthenol và niacinamid.

CĐ: Như Becomax.

LY: *Không dùng với levodopa (đối kháng),*
Xem Becozyme

BD tương tự: *Becombion (Indonesia)*
Cenervit (XNDP 25)
Pencozym (Fourdiphar)
Pentazym (Danapha)

BECOLIZIN *(NIC Pharma)*

DT: Viên bao đường/có nhân sâm, B1, B2, B6, tricalci phosphat.

GC: Thuốc tương tự Arcolife.

BECOMAX *(Mỹ)*

DT: Viên nén chứa các vitamin nhóm B: như B1: 15mg; B2: 10mg; niacinamid: 50mg; B6: 15mg; acid pantothenic: 10mg và 600mg vit C.

CĐ: Lao lực, suy nhược, mới ốm dậy,...

LD: Người lớn: ngày 1 viên.

LY: *Xem Becozyme.*

BECOM Forte *(Ấn Độ)*

DT: Viên nén hình thuôn (có bọc phim) chứa 125mg thiamin nitrat; 125mg vitamin B6 và 250mcg vitamin B12.

CĐ và LD: Như bd Becoforte trên đây.

LY: *Không dùng với levodopa (đối kháng),*
Xem Becozyme.

BD tương tự: *Becoplus (CTDP 7).*

BECOMBION *(PT Merk)*

DT: Chai sirô 110ml/ống tiêm 2ml (có vitamin B1, B2, PP, B6, B12, C, D(+) pantothenat).

CĐ: Viêm đường ruột, sau mổ, bệnh sprus, phù do suy dinh dưỡng, tổn thương tế bào gan, viêm thần kinh.

LD: Sirô: Trẻ em 5ml/ngày. Người lớn: 5ml x 2 lần/ngày. Ống tiêm: 1 ống/ngày cho đến khi hết triệu chứng đau; nếu bị nhẹ: 2-3 ống tuần.

BECORON-C *(Pymepharco)*

DT: Viên bao phim/có vitamin C, B1, B2, B6, B12, PP, Ca pantothenat.

CĐ: Phòng và điều trị thiếu vitamin nhóm B và C, bệnh Scorbat. Đau, viêm dây thần kinh ngoại biên, viêm thần kinh mắt, viêm thần kinh do tiểu đường, do rượu...

LD: Người lớn: 1-2 viên x 1-3 lần/ngày. Trẻ em dùng theo hướng dẫn của bác sỹ.

CCĐ: Quá mẫn.

BECOTOPXIL

DT: Viên nang có: paracetamol, oxomemazin, guaifenesin, Na benzoat.

CĐ: Cảm sốt, đau nhức do dị ứng kèm ho.

LD: Tuỳ từng trường hợp uống 2 - 4 viên/ngày.

CCĐ: Suy hô hấp.

LY: *- Không uống rượu khi dùng thuốc.*
- Thuốc gây buồn ngủ.
- Làm keo dịch tiết (phế quản, miệng, mắt,...).
- Có thể gây táo bón, bí đái, lú lẫn, kích thích hoặc lú lẫn ở người già, rối loạn tiêu hoá.

BECOVACINE *(Meyer BPC - Bến Tre)*

DT: Viên nén bao phim 1,5MIU và 3MIU spiramycin. Gói bột 0,75MIU.

CĐ: Nhiễm khuẩn ở tai mũi họng, phế quản phổi, ngoài da, đường sinh dục (nhất là tuyến tiền liệt), xương khớp.

LD: Người lớn: 1,5MIU-3MIU x 2-3 lần/ngày. Có thể dùng cho người có thai. Trẻ em >20kg: cứ 10kg uống 1,5MIU/ngày, chia 2-3 lần.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

CCĐ: Dị ứng, phụ nữ cho con bú

LY: *Nếu đang dùng mà bị dị ứng thì ngừng dùng thuốc.*

BECOVITA *(Meyer BPC – Bến Tre)*

DT: Viên bao phim/có vitamin C, B1, B2, B6, PP Ca pantothenat.

GC: Thuốc tương tự Alvityl và Becombion.

BECOXIODE *(Bephaco)*

DT: Viên nén 210mg diiodohydroxyquinolein.

CĐ-LD: Nhiễm amib đường ruột. Người lớn: 2-3 viên/ngày, chia 2-3 lần. Trong 20 ngày. Tiêu chảy cấp: 2-3 viên/ngày, chia 2-3 lần. Tối đa 7 ngày. Trẻ >30 tháng tuổi: 5-10mg/kg/ngày, chia 3-4 lần.

CCĐ: Có thai, cho con bú. Cường giáp, viêm da đầu chi do bệnh lý đường ruột. Không dung nạp iod.

LY: *Suy gan thận. Không điều trị quá 4 tuần.*

BECOZYME Roche

DT: Viên bọc đường và ống tiêm 2ml chứa thiamin 15mg/10mg; riboflavin 15/4mg; nicotinamid 50mg/40mg; pyridoxin 10mg/4mg; calci pantothenat 25mg/viên hoặc dexpanthenol 6mg/ống.

CĐ: Phòng và điều trị các trường hợp cơ thể bị thiếu hụt vitamin nhóm B (trừ vitamin B12) như ở người nghiện rượu hoặc đang cai rượu; Liệu cao trị đau dây thần kinh.

LD: Người lớn: ngày 2-4 viên. Trẻ em: ngày 1 viên. Tiêm bắp hoặc tĩnh mạch: ngày 1-2 lọ.

CCĐ: Mẫn cảm với vitamin B1.

LY: - *Không dùng cùng lúc với levodopa (trừ khi có phối hợp với dopadecarboxylase).*
- *Không dùng quá 2g vitamin B6/ngày.*
- *Có thể bị dị ứng, bệnh thần kinh ngoại biên (hiếm và hồi phục được) nếu dùng liều cao và kéo dài.*
- *Đường tiêm có thể gây hạ HA, đôi khi sốc phản vệ.*
- *Nước tiểu nhuộm vàng (do B2).*

BD tương tự: *Becozyn (Mỹ)*
Pencozyme (HG Pharm)

BEDELIX *(Pháp)*

DT: Gói thuốc bột chứa 3g một loại đất sét tự nhiên (Montmorillonite beidellitique).

TD: Bao che niêm mạc dạ dày, cầm xuất huyết ở dạ dày.

CĐ: Viêm dạ dày, viêm đại tràng, loét dạ dày-tá tràng.

LD: Người lớn: ngày 3 lần, mỗi lần 1 gói, uống khoảng 1/2 giờ trước bữa ăn. Trẻ em tùy theo tuổi từ 1-3 lần, mỗi lần 1/2-1 gói.

CCĐ: Các bệnh gây ứ trệ ở đường tiêu hóa.

BEDIPA *(Thephaco)*

DT: Viên nén dài bao phim/có bifendat.

CĐ: Thuốc lợi mật, bảo vệ gan.

LD: Xem thêm trong đơn trước khi dùng.

BEDOUZA *(F.T. Pharma)*

DT: Lọ thuốc nhỏ mắt 10ml/5mg cyanocobalamin

CĐ: làm liền sẹo, dùng trong: viêm giác mạc, giúp liền sẹo, sau ghép giác mạc, tổn thương và bỏng giác mạc, loét giác mạc do chấn thương.

LD: Nhỏ 3-4 giọt/ngày.

CCĐ: Quá mẫn, người mang kính sát tròng.

BEDOXIN

DT: Vitamin B1 0,05g; vitamin B6 0,02g/viên.

CĐ: Bệnh tê phù, viêm dây thần kinh, nôn do thai nghén, bệnh về gân và cơ.

LD: Người lớn 2-4 viên/ngày. Trẻ em 1-2 viên/ngày.

BEEJUVIT *(Ấn Độ)*

DT: Lọ sirô 15ml/có vitamin B1, B2, B6, PP, D-Panthenol, B12.

GC: Thuốc tương tự Anergyjet syrup.

BEERABINA *(Hàn Quốc)*

DT: Tube kem 15g (1g/10mg terbinafin HCl).

CĐ: Nhiễm nấm ngoài da do dermatophyte như tricophyton spp, Epidermophytom spp, lang ben.

LD: Thoa 1-2 lần/ngày lên vùng da bệnh.

CCĐ: Quá mẫn.

LY: *Không để dây vào mắt.*

BEFUNOLOL

BD: *Befanolol (Nhật Bản)*
Dẫn xuất hydrochlorid:
Benfuran (Nhật Bản)
Bentos (Faure, Pháp)
Glauconex (Thilo, Đức)

DT: Lọ 3ml thuốc nhỏ mắt 0,25 và 0,5%.

TD: Làm hạ nhãn áp, (thuốc chẹn bêta không chọn lọc).

CĐ: Tăng nhãn áp; glôcôm mạn góc mở.

LD: Lúc mới đầu nên dùng nồng độ 0,25%; ngày nhỏ mắt 2 lần, mỗi lần 1 giọt.

CCĐ: Hen, suy tim sung huyết không điều chỉnh, blốc nhĩ thất độ II, III, hội chứng Raynaud, mạch chậm dưới 50 nhịp/phút, mẫn cảm với một thành phần của thuốc.

BEGENDERM *(Hàn Quốc)*

DT: Ống kem bôi da 15g/có betamethason valeriat, gentamicin sulfat.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

CĐ: Trị bệnh vẩy nến, viêm da: do tiếp xúc, dị ứng, thần kinh. Liken phẳng, chàm, hăm da...

LD: Bôi vào vùng da bệnh: 2 lần/ngày (sáng và tối). Liều giảm khi có kết quả.

CCĐ: Nhạy cảm với thuốc.

LY: *Ngứa hoặc mẫn cảm không dùng.*

BÉ HO *(Mekopharma)*

DT: Gói bột uống có: Dextromethorphan BrH 5mg, chlorpheniramin maleat 1mg, guaiphenesin 50mg.

CĐ: Giảm ho, long đờm. Điều trị triệu chứng ho do cảm cúm, viêm họng.

LD: Uống 3 - 4 lần/ngày. Trẻ em 7 - 12 tuổi: mỗi lần uống 2 gói. Trẻ em 2 - 6 tuổi: mỗi lần uống 1 gói. Trẻ em 1 - 2 tuổi: uống mỗi lần 1/2 gói.

CCĐ: Hen suyễn, suy hô hấp.

BEKANAMYCIN

KDM

-2,amino, 2'-deoxy-kanamycin

BD: *Kanendomycin (Nhật Bản)*

Dẫn xuất sulfat:

Kanendomicina (Tây Ban Nha)

Kanendos (Italia)

DT: Lọ thuốc bột tiêm 200mg.

TD: Kháng sinh phân lập từ chủng Streptomyces kanamyceticus đã biến dị, hoạt phổ diệt khuẩn với nhiều chủng Gram (+) và Gram (-), tương tự như kanamycint, nhưng dùng liều thấp hơn.

CĐ: Viêm nhiễm đường hô hấp (như viêm hạnh nhân, viêm họng, viêm phế quản), viêm phổi, bệnh phổi có mủ, nhiễm khuẩn đường tiêu hóa như viêm màng bụng, apxe, viêm tuỷ xương.

LD: Người lớn: tiêm bắp ngày 2 - 3 lần, mỗi lần 1 lọ. Trẻ em: 10 - 20mg/kg/24giờ, chia 2 lần.

CCĐ: Như kanamycin tiêm.

DT: 2/Thuốc nhỏ mắt 5ml (5mg/ml).

CĐ: Viêm kết mạc, giác mạc, lên chắp ở mắt, viêm túi lệ, viêm mi mắt, nhiễm khuẩn ở mắt do tụ cầu, liên cầu khuẩn, trực khuẩn Koch-Weeks và trực khuẩn Morax-Axenfeld.

LD: Ngày nhỏ mắt 3-5 lần, mỗi lần 2-3 giọt.

BELAF *(Hàn Quốc)*

DT: Nang mềm chứa 15mg beta caroten thiên nhiên; 400IU vitamin E thiên nhiên; 92,6mg men chứa Selenium thiên nhiên (tương ứng với 50mg Se) và 500mg vitamin C.

TD: Khử các gốc tự do tác hại đến cơ thể, chống mỏi mệt, làm chậm quá trình lão hoá, tăng cường sức đề kháng và miễn dịch ở cơ thể.

CĐ: Phục hồi sức khoẻ trong các trường hợp: Sau mổ, mới ốm dậy, lao lực hoặc làm việc căng thẳng.

- Chống lão hoá, làm chậm các biểu hiện như giảm sút trí nhớ, thoái hoá võng mạc, đục thể thuỷ tinh...
- Phối hợp trị liệu để giảm nguy cơ tử vong ở những người mắc bệnh tim mạch (xơ vữa mạch, tăng huyết áp...)

LD: Người lớn: Ngày 1 viên (sau bữa ăn sáng). Có thể dùng đến 2 viên/ngày khi có chỉ định của thầy thuốc.

CCĐ: Phụ nữ có thai.

BELAROSIN *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nén bao đường tan trong ruột/có bromelain, trypsin.

CĐ: Thuốc điều trị viêm và phù nề, viêm kèm chấn thương, viêm mô bào, viêm nhọt đầu đinh.

LD: Ngày 1-2 lần x 2 viên.

BELDIPIN *(Bulgari)*

DT: Viên bao 5mg belladon, 15mg dionin, 20mg papaverin HCl, 300mg analgin.

CĐ: Các chứng đau do co thắt đường tiêu hóa và tiết niệu.

LD: Người lớn: 1 viên x 3-4 lần/ngày.

BELISAMIN *(SPM)*

DT: Viên nang mềm 700mg omega-3 marine triglycerid, D-Alpha tocopherol acetat

CĐ: Giúp phòng ngừa một số bệnh lý như tim mạch, tăng HA, tiểu đường...

LD: Ngày 1 viên (xem thêm trong đơn thuốc trước khi dùng).

BELLETOVAL *(Hungari)*

DT: Viên nén 0,25mg hyoscyamin sulfat, 50mg butobarbital.

CĐ: Các cơn co thắt nội tạng, thừa acid dịch vị. Bệnh Parkinson và các rối loạn ngoại tháp, chứng đau nửa đầu, chóng mặt, buồn nôn.

LD: Người lớn: 1 viên x 1-3 lần/ngày.

CCĐ: Glôcôm, phì đại tuyến tiền liệt. Bệnh Basedow. Suy thận nặng.

BEMEGRID

TK: *Methetharimid; Methylaethylglutarimid*

BD: *Ahypnon (Đức)*

Etimid (Na Uy)

Eukraton (Đức)

Glutamisol

Malysol (Thụy Điển)

Mikedimide (Mỹ)

DT: Ống tiêm 10ml/50mg.

TD: Kích thích mạnh hệ thần kinh trung ương.

CĐ: Giải độc các barbituric và một số thuốc ngủ.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

LD: Tiêm tĩnh mạch cứ 3-5 phút tiêm 1 ống cho đến khi trương lực cơ và phản xạ trở lại bình thường.

CCĐ: Sốc cấp tính, động kinh, phụ nữ có thai, sau khi điều trị bằng reserpin hoặc digitoxin.

BENACTYZIN

Benzen acetic acid, a-hydroxy-a-phenyl, 2- (diethylamino) ethylester

Tranquillactin

Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: *Cedad (Italia)*
Cevanol (ICI)
Lucidil (Anh)
Nutinal (Boots)
Parasan (Medix)
Phobex (Anh)
Suavitil (MSD)

DT: Viên nén 1mg.

TD: Trấn tĩnh, an thần

CĐ: Lo lắng (ưu tư), loạn thần kinh chức năng và tinh thần, trạng thái trầm cảm nhẹ.

LD: Người lớn, lúc đầu mỗi lần uống 1 viên, ngày uống 3 lần. Về sau, liều có thể tăng dần đến 3 viên/lần, ngày dùng 3 lần nếu trường hợp cần thiết.

BENACTYZIN Methobromid

Methylbenactyzium bromid

BD: *Finalin (Nhật Bản)*
Spatomac (Pháp)

DT: Viên nén 10mg

TD: Chống co thắt đường tiêu hóa.

CĐ: Loét dạ dày-ruột, đau dạ dày, viêm dạ dày do tăng acid dịch vị, các rối loạn ở dạ dày do mất điều chỉnh ở hệ thần kinh thực vật.

LD: Người lớn: ngày 3 lần, mỗi lần 1 - 2 viên.

CCĐ: Loạn tâm thần.

BENADRYL *(Parke Davis)*

DT: Sirô - Chai 60ml, 5ml có:

Diphenhydramin HCl	12,5mg
Ammonium chlorid	125mg
Sodium citrat	50mg

TD: Phối hợp thuốc kháng histamin có tác dụng muscarinic, an thần, trị chứng ho do kích thích.

CĐ: Điều trị cơn ho, chống hắt hơi phù nề do kích thích ở họng - phế quản, trong trường hợp dị ứng, cảm lạnh, viêm phế quản, viêm mũi dị ứng, ngứa, mày đay, mất ngủ, say tàu xe, chóng mặt.

LD: Người lớn: 25-50mg (2-4 thìa càfê) - cách 4-6 giờ 1 lần.

Trẻ em: 1,25mg/kg - cách 4-6 giờ. Không quá 300mg/ngày. Trẻ 10kg: uống 1/2 - 1 thìa càfê (cách nhau 4-6 giờ), Trẻ trên 10kg uống 1-2 muỗng càfê (cách nhau 4-6 giờ).

CCĐ: Dị ứng thuốc.

LY: - *Thuốc gây buồn ngủ (lưu ý người lái xe, vận hành máy, làm việc trên cao hoặc nơi nguy hiểm...)*

- Không uống rượu khi dùng thuốc.

- Không nên dùng cho trẻ dưới 2 tuổi.

- Thận trọng khi dùng với thuốc tác dụng lên hệ thần kinh trung ương: phenothiazin, benzodiazepin, IMAO, thuốc chống trầm cảm 3 vòng.

BENAZEPRIL

BD: *Briem (Pháp)*
Cibacen (Thụy Sĩ)
Cibacene (Pháp)
Cibadrex (Pháp) (+Hydrochlorothiazid)

DT: Viên nén bọc 5-10-20 và 40mg.

TD: Ức chế enzym chuyển đổi angiotensin.

CĐ: Các thể tăng huyết áp. Suy tim sung huyết.

LD: Ngày uống 1 lần 5-10mg.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc; trẻ em (dưới 16 tuổi); phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú. Phù mạch. Quá mẫn với bất cứ một ACE nào.

LY: *Có thể bị ho. Mệt mỏi, ngủ gà, phù mạch, tim nhanh, ban đỏ, tăng kali huyết. Mất bạch cầu, tiểu cầu. Táo bón. Nôn. Vàng da, liệt dương. Dị cảm. Đau cơ. Hen. Viêm phế quản. Viêm xoang.*

BENCYCLAN

BD: Dẫn xuất acefyllinat và fumarat:

Bencyclan theophylin-7-acetat và fumarat

Dilangio compositum (Tây Ban Nha)

Dẫn xuất fumarat:

Angiociclan (IBI; Italia; Organon)
Fludilat (Đức, Organon)
Flussema (Italia)
Halidor (Hungari; Nhật Bản)
Ludilat (Organon)
Tardilat

DT: Viên nén hoặc bọc đường 50mg và 100mg; ống tiêm 50mg (2 hoặc 5ml).

TD: Chống co thắt cơ trơn, tăng cường tuần hoàn não và ngoại vi. Giãn mạch.

CĐ: Rối loạn tuần hoàn não, mạch vành hoặc các chi dưới, bệnh Raynaud.

Co thắt đường tiêu hóa và tiết niệu.

LD: Người lớn: ngày uống 3-4 lần, mỗi lần 100mg vào sau bữa ăn, tiêm tĩnh mạch hoặc bắp thịt; 50 - 100mg. Đợt dùng 2-4 tuần.

CCĐ: Suy thận nặng, dễ bị trụy mạch, suy tuần hoàn và hô hấp (với thuốc tiêm).

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

BENDAMUSTIN

Trị ung thư

Dẫn xuất hydrochlorid:
Cytostasan (Jenapharm - Đức)

BENDAZAC

Chống viêm

Bindazac
BD: *Versus (Italia; Áo)*
Zildasac (Nhật Bản)
Dẫn xuất muối lysin:
Bendalina (Italia; Tây Ban Nha)
Dẫn xuất muối natri:
Hubersil (Tây Ban Nha) (Mỡ bôi da)

BENDAZOL

Dibazol (Nga)
Tromasédan (Pháp)

DT: Viên nén 20mg; ống tiêm 2ml dd 0,5% và 1%.
TD: Giãn mạch, chống co thắt và hạ huyết áp.

CĐ: Cơn co thắt động mạch (gây tăng huyết áp); co thắt cơ trơn ở dạ dày và đường dẫn mật; rối loạn thần kinh ngoại vi.

LD: Người lớn: ngày uống 3 lần, mỗi lần 1 viên hoặc tiêm bắp ngày 2-3 lần, mỗi lần 2-3ml dd 1%. Còn dùng tiêm tĩnh mạch chậm, trị tăng huyết áp. Đợt dùng 10 - 30 ngày.

BENDROFLUMETHIAZID

TK: *Bendrofluazid; Bendroflumetiazid; Benzydro-flumethiazid; Benzylhydro- flumethiazid*
BD: *Aprinox (Boots)*
Benuron (Bristol Meyers)
Benzide và Benzide - M (Australia)
Berkozide (Anh)
Bristuric và Bristuron (Anh)
Centyl (Anh)
Esberizid (Đức)
Flumesil (Saba)
Naturetin (Squibb)
Naturine (Leo, Đan Mạch)
Neo - Naclex (Anh)
Néo - Rontyl (Đan Mạch)
Notens (Italia)
Pluryl (Leo - Đan Mạch)
Polidiuril (Italia)
Poliuron (M. Dow / Lepetit)
Salural (Italia)
Salures (Đan Mạch)
Sinesalin (Áo, ICI)
Sintyli (Đài Loan)
Sodiuretic (Squibb)
Urizid (Anh; Israel)

DT: Viên nén 2, 5mg và 5mg.
TD: Dẫn chất thiazid có tác dụng lợi tiểu, ít ảnh hưởng đến thải trừ kali qua nước tiểu.
CĐ: Phù nề do suy tim, xơ gan, nhiễm độc thai nghén, điều trị tăng huyết áp.
LD: Người lớn ngày uống 2 lần, mỗi lần 2,5 - 5mg.
CCĐ: Mẫn cảm với sulfamid; hôn mê gan; rối loạn nặng chức năng thận; đái tháo đường.

BENEXAT

Trị loét dạ dày

Dẫn xuất hydrochlorid, b-cyclodextrin clathrat:
Lonmiel và Ulgut (Nhật Bản)

BENFLUOREX

BD: Dẫn xuất hydrochlorid:
Lipascor và Lipoforal (Servier - Pháp)
Mediator (Servier - Pháp)
Mediaxal (Italia)
Minolip (Italia)
Modulator và Palameda (Servier - Pháp)
Proplatone (Servier - Pháp)

DT: Viên bọc đường 150mg.
TD: Dẫn chất trifluoromethyl benzoat, hạ lipid-huyết (do làm giảm quá trình tổng hợp cholesterol và các triglycerid); làm dễ dàng quá trình sử dụng glucose ở tế bào.
CĐ: Tăng cholesterol và triglycerid-huyết nội sinh ở người lớn. Phối hợp với chế độ ăn thích hợp cho bệnh nhân đái tháo đường có tăng cân, nhưng chưa có triệu chứng rõ rệt.
LD: Tuần đầu, ngày 1 viên vào bữa tối. Tuần 2, ngày 2 viên (1 vào bữa trưa; 1 vào bữa tối). Tuần thứ 3, ngày 3 viên vào mỗi bữa ăn.

CCĐ: Viêm tụy mạn nặng, phụ nữ có thai, trẻ em dưới 16 tuổi (chưa có kinh nghiệm dùng). Người nuôi con bú. Suy gan - tim - thận.

LY: *- Khuyên không nên cho con bú trong thời gian dùng thuốc.*
- Một số tác dụng phụ được ghi nhận: buồn nôn, nôn, đau dạ dày, tiêu chảy. Suy nhược, ngủ gà, chóng mặt. Thường xảy ra khi dùng trên 3 viên / ngày và tuỳ thuộc mức độ nhạy cảm từng người.
- Nếu có hiệu quả có thể giảm dần liều xuống 2 viên / ngày, có trường hợp chỉ dùng 1 viên / ngày. Nhưng nếu dùng từ 3-6 tháng mà không thấy có biến chuyển tốt, giảm lipid một cách đáng kể thì phải dùng phối hợp với thuốc khác hoặc chuyển thuốc khác.

BENFOTIAMIN

Benzoylthiaminmonophosphat
BD: *Beprocin (Hà Lan)*
Biotamin và Bio - Towa (Nhật Bản)
Neuroluy và Neurostop (Tây Ban Nha)
Tabiomyl (Roussel)
Vitanévril (Clin - Comar - Byla, Pháp)

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

DT: Viên nén 0,1g.
TD: Dẫn chất thiamin tổng hợp, tác dụng như vitamin B1.
CĐ: Đau do nguyên nhân thần kinh, khớp hoặc cơ, rối loạn chuyển hóa và dinh dưỡng.
LD: Người lớn: ngày 2-4 viên. Trẻ em từ 8-15 tuổi ngày 1-2 viên.
CCĐ: Trẻ em dưới 8 tuổi, không dung nạp vitamin B1.

BENFURODIL Hemisuccinat

BD: *Clindilat (Midy)*
Eucilat (Clin - Comar - Byla, Pháp)
DT: Viên nén 50mg, lọ thuốc bột tiêm 50mg kèm 2ml dung môi.
TD: Tăng tuần hoàn ở não, mạch vành và động mạch chi dưới.
CĐ: Bệnh động mạch não, tai biến mạch não cấp, viêm động mạch chi dưới, ù tai, giảm thị lực ở người già,...
LD: Tai biến cấp: tiêm bắp, tĩnh mạch hoặc truyền tĩnh mạch: ngày 4 - 10 ống. Sau giảm dần đến 2 ống/ngày và uống 6 viên/ngày. Người già: ngày 3 lần, mỗi lần 1 - 2 viên.

BENIDIPIN

BD: *Coniel (Japan)*
TD: Kháng chủ vận calci (Calcium antagonist). Trị tăng huyết áp.

BENIOL *(Nhật Bản)*

DT: Viên nang gồm có: vitamin C, hesperidin, inositol, lecithin, acid linoleic, vitamin B6 và vitamin E.
CĐ: Xơ cứng mạch, tăng cholesterol-huyết.
LD: Ngày 3 lần, mỗi lần 1 viên.

BENMOXIN

Ức chế MAO, chống trầm cảm

Nerusil (Tây Ban Nha)
Neuralex (Pháp)
DT: Viên nén 25mg.
CĐ: Trầm cảm do các nguyên nhân khác nhau.
LD: Ngày 2-3 viên (vào sáng và trưa).
CCĐ: Phối hợp với các IMAO khác.

BENORILAT

TK: Benorylat; Fenasprat; Paracetamol O-acetylsalicylat
BD: *Benolat và Benoral (Winthrop)*
Benortan (Winthrop; Phần Lan)
Bentum (Thụy Sĩ)
Duvium (Thụy Sĩ)
Salipran (Bottu, Pháp)
Sinalgin (Italia)
Spierifex (Winthrop)
Triadol (Sterling / Ross)
Winolate (Sterling, Ross)
Winorlate (Winthrop)
DT: Viên nén 500mg; gói 2g; dịch treo 40% để uống (lọ 300ml); sirô (1g/5ml).
TD: Giảm đau, hạ nhiệt, chống viêm.
CĐ: Như với aspirin và paracetamol.
LD: Người lớn: 300 - 500mg/lần x 2 - 4 lần/ngày. Trẻ em dưới 13 tháng: 25mg/kg/24 giờ, chia 3 lần.
CCĐ: Dị ứng với aspirin và dẫn xuất salicylic; loét dạ dày tiến triển, loạn chức năng thận.
LY: *Xem AINS.*

BENPERIDOL

BD: *Anquil và Frenactil (Janssen)*
Glianimon (Tropon, Đức)
DT: Lọ 25ml dd uống giọt (1mg/20 giọt).
TD: An thần kinh.
CĐ: Trạng thái kích thích tâm thần vận động và hoang tưởng. Trường hợp cần dùng thuốc an thần kinh thời gian dài.
LD: Cấp tính, điều trị tấn công: 2-6mg/ngày. Điều trị duy trì: 0,5 -2mg/ngày (10 - 40 giọt). Mạn tính: bắt đầu dùng liều: 5 giọt buổi sáng và 10 giọt buổi tối. Sau tăng dần ngày 5 giọt cho tới khi đạt liều có hiệu lực lâm sàng mong muốn (thường là 1mg/ngày tức là 20 giọt /ngày).
CCĐ: Phụ nữ có thai.
LY: *Nếu đang dùng có sốt phải ngừng thuốc ngay (vì có thể là một yếu tố của hội chứng ác tính với các thuốc an thần kinh).*

BENPROPERIN

Thuốc ho, không gây quen thuốc

Dẫn xuất embonat:
Benproperin 4,4'-methylen bis (3-hydroxy-2-naphtoat)
Benproperin pamoat
Pirexyl (Thụy Điển)
Dẫn xuất phosphat:
Blascorid (Thụy Điển; Italia)
Pectipront (Đức)
Pirexyl (Thụy Điển)
Tussafug (Đức - Thụy Sĩ)

BENSERAZID

Dẫn xuất hydrochlorid:
TD: Ức chế enzym decarboxylase, dùng phối hợp với levodopa điều trị bệnh Parkinson, trong các biệt dược sau đây:
Madopar

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Madopark
Modopar
Nadopar (Thụy Sĩ)
Prolopa (Roche) (Xem Levodopa)

BENTAZEPAM

Trị bệnh tâm thần

Thiadipone (Tây Ban Nha)

BENTIACID

Sát khuẩn, tẩy uế

S - Acide (Pharmascience - Pháp)

DT: Dung dịch 0,1%.

BENTIROMID

Chẩn đoán chức năng tụy

TK: *BTM*
BTPABA

BD: *Chymex (Mỹ)*
Pankreas - Funktionstest Roche (viết tắt là PFT Roche).

BENYLIN Expectorant *(Anh)*

DT: Sirô ho có 14mg diphenhydramin HCl, 135mg amoni chlorid; 57mg natri citrat, 22,5mg chloroform và 1,1mg menthol/5ml.

TD: Chữa ho.

BENZALKONIUM Chlorid

BD: *Agena (Italia)*
Armil (Squibb)
Arufil (Đức)
Benasept (Mỹ)
Benalchlor - 50 (Canada)
Benzalide C.S. và Benzalkone (Canada)
Benz - All (Mỹ)
Bradosol (Novartis)
C4 (Đức)
Capitol (Anh)
Cedium (Bỉ)
Cetal conc. (Australia)
Dermo - Sterol (Canada)
Desiron
Dodigen (Hoechst)
Drapolene
Drapolex (B. Wellcome)
Enuclen (Alcon)
Germicin (Mỹ)
Germ-i-Tol
Ice-O-Deren (Mỹ)
Ionax Serub (Alcon)
Laudamonium (Đức)
Oraldettes (Warner - Lambert)
Ovules Pharmatex (Pháp)
Pharmatex comprimé vaginal (Inotech)
Quartamon (Đức)
Roccal (Winthrop)
Rodalon
Sabol (Canada)
Steramina G (F. Carlo Erba)
Sterilan (Phần Lan)
Theranac Foam (Mỹ)
Zephiran (Sterling / Winthrop)
Zephirol (Bayer)
Zonium (Mỹ)

Dẫn xuất *hydrobromid:*
Callusolve (Anh)
Euvanol (Pháp)

DT: Dung dịch dùng ngoài da: 0,1 - 0,2%. Gói thuốc bột 2g: Solution gynécologique Pharmatex (Pháp). Viên nén đặt âm đạo 25mg: Comprimés gynécologiques Pharmatex (Pháp). Thuốc trứng 18,9mg (Ovules và Mini-Ovule Pharmatex (Pháp). Que bông tẩm 5g kem bôi (chứa 60mg kèm 100mg acid boric): Tampon Pharmatex (Pháp). Viên ngậm 0,5mg.

TD: Dẫn chất amonium bậc 4 có hoạt tính sát khuẩn với nhiều chủng vi khuẩn Gram (+) và Gram (-). Tuỳ theo nồng độ còn có tác dụng ức chế hoặc diệt tinh trùng.

CĐ: Sát khuẩn ngoài da trước khi mổ, sát khuẩn niêm mạc, vết thương, vết bỏng (pha loãng dd 0,2%). Khoa sản dùng dung dịch 0,05 - 0,1%. (Pha gói thuốc bột 2g vào 500ml nước). Viên thuốc trứng hoặc viên đặt âm đạo. Phối hợp (hoặc dùng đơn thuần) với mũ tử cung để tránh thụ thai. Đặt 1 viên vào âm đạo 2-3 phút trước khi giao hợp. Ngậm cứ 2 giờ 1 viên.

LY: - *Viên ngậm được dùng điều trị nhiễm khuẩn miệng, họng: đau họng, khản giọng (viêm thanh quản), vệ sinh răng miệng.*
- Cứ 2 giờ ngậm 1 viên, giữ thuốc lâu ở miệng càng tốt, thời gian đầu nên giữ khoảng cách mỗi lần ngậm ngắn hơn cho đến khi viêm nhiễm đã giảm. Còn dùng viên Bradasol dự phòng vệ sinh răng miệng.
- Hiếm gây quá mẫn tại họng.

BENZAMID và dẫn chất: *Trị loạn tâm thần.*

BENZARON

BD: *Fragivix (Labaz - Pháp; Đức)*
Vasoc (Đức)
Venagil (Italia)

DT: Viên nén 100mg.

TD: Dẫn chất benzofuran có tác dụng chống viêm ở tĩnh mạch, đồng thời kích thích tuần hoàn tĩnh mạch và bảo vệ thành mạch.

CĐ: Giãn tĩnh mạch, phù nề chi dưới, cơn hạ trĩ.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

LD: Ngày 2 lần, mỗi lần 2 viên. Nếu hạ trĩ, ngày 3 lần, mỗi lần 2 viên. Đợt dùng 24 ngày /tháng.

BENZARON

DT: Viên nén 100mg benzaron.
CĐ: Giãn tĩnh mạch, phù nề chi dưới, cơn hạ trĩ.
LD: 2 viên x 2 lần/ngày. Nếu hạ trĩ: 2 viên x 3 lần/ngày. Đợt 24 ngày/tháng.

BENZATHIN Benzylpenicilin

TK: *Penicilin G Benzathin; Benzethacil*
BD: *Bicillin (Wyeth)*
Bicillin - LA (Wyeth)
Debecyclina (Polfa, Ba Lan)
Diaminocillina (F. Carlo Erba)
Dibencil (ICI)
Dulcepen - G (Abbott)
Dura - Penita
Extencilline (Specia)
Ka - Pen Suspension (Pfizer)
Lentocillin (Thụy Điển)
Leomypen (Đan Mạch)
LPG (Australia)
Megacillin suspension (Canada)
Neolin (Lilly)
Norocillin LA (Anh) (+Penicilin G procain)
Penadur (S.K.French)
Penadur L-A(Wyeth)
Pendysin (Đức)
Penidural (Anh)
Penilente (Novo)
Permapen (Pfizer)
Retarpen (Biochemie - Áo)
Tardocillin (Đan Mạch - Bayer)
Wetarcillin (Anh)
Wycillina (F. Carlo Erba)
DT: Viên nén: 200.000đvqt; dịch treo uống: 150.000 - 600.000 - 12000.000 và 2400.000đvqt. Dịch treo trong dầu trung tính lọ 2400.000đvqt. Bột pha tiêm 600.000 đv, 120.000đv, 240.000đv.

TD: Dẫn chất penicilin G ít tan trong nước, hoạt phổ tương tự penicilin G, nhưng tác dụng kéo dài hơn.

CĐ: Như penicilin G, nhất là phòng tái phát thấp khớp cấp, viêm màng trong tim nhiễm khuẩn, phòng viêm nhiễm sau cắt hạnh nhân. Bệnh do xoắn khuẩn.

LD: Uống: người lớn, ngày 800.000 - 1.200.000đvqt, chia 2-3 lần. Trẻ em 300.000 - 900.000đvqt/ngày. Đợt dùng 5-7 ngày. Tiêm bắp: cứ 3-7 ngày tiêm 1 liều (hoặc cách xa hơn nữa, khi dùng liều cao), 600.000 - 2.400.000 đvqt. Bột pha tiêm 600.000 đv, 1.200.000 đv, 2.400.000đv.

CCĐ: Mẫn cảm với các loại penicilin. Tiền sử dị ứng hoặc/và hen nặng.

LY: *- Ngừng dùng thuốc nếu có biểu hiện dị ứng.*
- Sốc phản vệ hiếm nhưng nặng có khi gây tử vong, vì vậy phải hỏi tiền sử người bệnh có dị ứng không trước khi dùng thuốc.
- Thuốc chỉ tiêm bắp thịt sâu. Không được tiêm tĩnh mạch, gần động mạch và dây thần kinh.
- Thận trọng sử dụng thuốc cho người mang thai vì thuốc đi qua hàng rào nhau thai. Không cho con bú trong thời gian dùng thuốc vì nhóm penicilin đi qua sữa mẹ, có thể gây tai biến dị ứng ở trẻ.
Tác dụng phụ: *Dùng thuốc có thể bị: sốt, mày đay, tăng bạch cầu ưa acid, phù Quincke, hiếm gặp sốc phản vệ. Thiếu máu, giảm tiểu cầu, giảm bạch cầu (hồi phục được). Nếu dùng liều quá cao có thể gây bệnh não nặng (rối loạn ý thức, cử động bất thường, co giật, hôn mê nhất là người suy thận).*
Xem thêm Kháng sinh.

BENZATROPIN

Benztropin
Dẫn xuất mesilat:
BD: *Acatin (Thái Lan)*
Bensylate (ICN - Canada)
Cogentin (M.S.D)
Cogentinol (Astra)

DT: Viên nén 2mg; ống tiêm 2ml/2mg.

TD: Chống tiết cholin ở hệ thần kinh trung ương và ngoại vi.

CĐ: Điều trị hội chứng Parkinson (do xơ mạch, sau viêm não, do thuốc an thần kinh).

LD: Uống hoặc tiêm bắp 1-2mg/ngày, chia 1-2 lần. Liều tối đa 6mg/24 giờ.

CCĐ: Trẻ em dưới 5 tuổi, phụ nữ có thai; glôcôm, dễ ứ nước tiểu.

BENZBROMARON

BD: *Azubromaron (Đức)*
Besuric và Desuric (Đức)
Exurate (Mead - Johnson)
Hipuric (Labaz)
Minuric (Labaz)
Narcaricin (Đức)
Normurat (Grunenthal)
Obaron (Thụy Sĩ)
Uricovac (Labaz)
Urinorm (Nhật Bản)

DT: Viên nén 100mg hoặc 80mg (dạng vi phân).

TD: Dẫn chất benzofuran làm tăng thải trừ acid uric.

CĐ: Bệnh gút, tăng acid uric-huyết do thấp khớp, bệnh tim mạch, do dùng thuốc lợi tiểu, chống ung thư,...

LD: Ngày 1 viên vào ngay sau bữa ăn sáng.

CCĐ: Suy thận trung bình và nặng; phụ nữ có thai.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

BENZESTROL

TK: *Benzoestrol*

BD: *Chemestrogen và Octofollin (Mỹ)*

DT: Viên nén 0,001g.

CĐ: Estrogen tổng hợp, tác dụng giống như synestrol nhưng ít tác dụng phụ hơn.

LD: Uống 0,5 -2mg (0,0005 - 0,002g) hàng ngày hoặc cách 1 ngày, theo phác đồ dùng synestrol (1mg tương đương 10.000 đơn vị).

BENZETHONIUM Chlorid

TK: *Aseptogénol; Benzalkan*

BD: *Desamon (Thụy Sĩ)*
Phemeride
Phemerol (Parke Davis)
Phemithyn (Mỹ)
Quatrachlor
Solamin
Sterilette (F. Carlo Erba)

TD: Dẫn chất amonium bậc 4 có tác dụng sát khuẩn ngoài da, tương tự như cetrimonium bromid.

BENZETIMID

Trị Parkinson, chống tiết cholin ở trung ương

Dẫn xuất hydrochlorid:
Dioxatrine và Serenone (Janssen)

BENZFETAMIN

Gây chán ăn

Benzphetamin

Dẫn xuất hydrochlorid:
Didrex và Inapetyl (Upjohn)

BENZILONIUM Bromid

TK: *Benzilonum; Pyrbenin*

BD: *Minelcin và Minelsin (Parke Davis)*
Ortyn retard (Parke Davis)
Portyn và Ulcoban (Parke Davis)

DT: Viên nang 10mg; viên nén 35mg (tác dụng kéo dài).

TD: Liệt đối giao cảm; ức chế tiết dịch vị; chống co thắt.

CĐ: Loét dạ dày; rối loạn chức năng dạ dày-ruột.

LD: Người lớn: ngày 3 lần, mỗi lần 10mg.

CCĐ: Như atropin.

BENZIODARON

BD: *Algocor (Italia)*
Amplivix (Labaz; Đức; Italia)
Cardivix
Coronal (Italia)
Dilafurane (Labaz)
Plexocardio (Italia)
Uricor (Italia)
Vasadil và Vercover (Italia)

DT: Viên nén 100mg, ống tiêm 3ml/150mg. Thuốc đạn 300mg

TD: Hạ nồng độ acid uric trong máu (do ức chế acid này hấp thụ lại ở ống lượn xa). Giãn mạch vành.

CĐ: Bệnh gút, tăng acid uric-huyết tiềm tàng hoặc thứ phát sau dùng thuốc lợi tiểu và dẫn chất salicylic.

LD: Ngày uống 1 viên vào trước bữa ăn.

CCĐ: Suy thận nặng, sỏi thận, acid uric - niệu trên 700mg/24 giờ, bệnh gút thứ phát do các bệnh ở máu.

LY: *Còn dùng để phòng chứng đau thắt ngực do gắng sức và sau nhồi máu cơ tim. Liều tấn công: ngày 600mg, chia 3-4 lần (thuốc viên hay thuốc đạn). Sau 3-4 ngày: liều duy trì 300 - 400mg/ngày. Thận trọng với người có mẫn cảm với iod hoặc đang dùng các thuốc chống đông.*

BENZNIDAZOL

Chống nguyên sinh động vật

Radanil -Ragonil và Rochagan (Roche)

BENZOCAIN

Gây tê

Benzoic acid, 4-amino-, ethyl ester

TK: *Ethoforme; Aethylum p-amino- benzoicum; Ethyl aminobenzoat; Anesthesin; Euphagin; Orthesin; Parathesin; Rhaetocain; Solu-H.*

BD: *Aero CAINE và Aero THERM (Mỹ)*
Americaine (Mỹ)
Anaestherit (Áo)
Anaesthesin (Đức)
Anbensol (Mỹ)
Anesthone (Park Pavis)
Babee và Benzocol (Mỹ)
Benzolin
Burntame và Cepacol (Mỹ)
Chiggerix và Chiggertox (Mỹ)
Chloraseptic và Colrex (Mỹ)
Dermocoat (Mỹ)
Dermoplast (Ayerst)
Dolodent (Đan Mạch)
Foille (Mỹ)
Gartricin (Tây Ban Nha)
Hurricaine và Larynex (Mỹ)
Medilave (Anh)
Orajel và Rhulicaine (Mỹ)
Rid-A. pain (Mỹ)
Semets (Beecham)

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Sepo (Mỹ)
Sirop de dentition (Canada)
Solarcaine (Mỹ)
Spec - T (Squibb)
Subcutin N (Đức)
Synthaloids (Mỹ)
Topicaine (Australia)
Unguentine (Australia)
Vicks và Vicks Oracin (Mỹ)

BENZODODECINIUM Chlorid

Sát khuẩn, tẩy uế

Benzo - Davur (Tây Ban Nha)
Dẫn xuất hydrobromid:
Ajatin (Czech)
Kemerhinose (Thụy Sĩ)
Prorhinel (Pháp; Đức)

BENZO - ESTRADIOL *(Bidiphar)*

DT: Ống tiêm dầu 1ml/1mg và 1ml/5mg estradiol benzoat.
CĐ: Vô kinh nguyên phát, rối loạn kinh nguyệt do giảm folliculin huyết ở tuổi mãn kinh.
LD: Tiêm bắp 1-5mg, tùy theo chỉ định.
CCĐ: Tuyệt đối: tắc nghẽn mạch, bệnh tim mạch, bệnh mạch vành, bệnh van tim, tổn thương mạch não, bệnh mắt có nguyên nhân mạch máu, u ác tính ở vú, tử cung, bệnh gan... Tương đối: tăng HA, tiểu đường, rối loạn chuyển hóa...
GC: Xem thêm trong đơn thuốc trước khi dùng.

BENZOIC Acid

Sát khuẩn - Điều trị một số bệnh về chuyển hóa. Tá dược, chất bảo quản

Acidum benzoicum
BD: *Antidartre (CTD An Giang) (+ salicylic acid, iod)*
Benzo-Sali
Bensa (CTD Đà Nẵng)
Trilaben (Sagopha) (+ Iod)
Quana Bensa (CTD Quảng Nam)
Tendimycose (CTDP Q3)
CĐ: Các bệnh nấm nhẹ ngoài da. Dùng dưới dạng phối hợp với acid salicylic. Mỡ Whitfield - gồm có 6% acid benzoic, 3% acid salicylic trong vaselin.
Dẫn xuất muối kali và muối natri:
Potassium benzoat
Sodium benzoat
Ucephan (Mỹ) (+ Natri phenylacetat)

BENZONATAT

BD: *Exangit (Hungari)*
Tessalon (Ciba)
DT: Viên nang 100mg và ống tiêm 1ml/5mg.
TD: Làm dịu ho.
CĐ: Các chứng ho do viêm phế quản cấp hoặc mạn, viêm phổi,... ho do kích thích (nhiễm bụi phổi), ho gà.
LD: Người lớn và trẻ em trên 10 tuổi: Ngày uống 3 lần, mỗi lần 1 viên. Trẻ em 7 - 10 tuổi: ngày 2 lần, mỗi lần 1 viên. Tiêm dưới da hoặc tĩnh mạch chậm: người lớn ngày 1 ống.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú, trẻ em dưới 7 tuổi.

BENZONATAT

DT: Viên nang 100mg. ống tiêm 1ml/5mg benzonatat.
CĐ: Ho do viêm phế quản cấp hoặc mạn, viêm phổi... ho do kích thích, ho gà.
LD: Người lớn và trẻ > 10 tuổi: ngày 3 lần x 1 viên. Từ 7-10 tuổi: 1 viên x 2 lần/ngày. Tiêm dưới da hay tĩnh mạch chậm: người lớn: ngày 1 ống.
CCĐ: Mẫn cảm. Có thai, cho con bú. Trẻ < 7 tuổi.

BENZOTEP *(Nga)*

Benzotephum
DT: Lọ thuốc bột tiêm 24mg.
TD: Dẫn chất etylenimin có tác dụng alkyl -hóa (chống ung thư) và ít độc hơn Thiotepa.
CĐ: U biểu mô buồng trứng hoặc phế quản; ung thư vú.
LD: Cứ 48 giờ tiêm 1 lần 24mg. Đợt điều trị: 300 - 450mg. Tiêm tĩnh mạch pha vào dd NaCl 0,9%.
CCĐ: Giảm bạch cầu (dưới 4000/mm^3 máu) và tiểu cầu/dưới 15000/mm^3).

BENZOXONIUM Chlorid

Sát khuẩn, tẩy uế

BD: *Absonal (Đức)*
Orofar (Zyma, Thụy Sĩ) (viên nén)
DT: Viên nén 1mg.
CĐ: Các chứng viêm và đau ở miệng và họng.
LD: Người lớn ngày ngậm 3-5 viên chia vài lần.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, phụ nữ có thai (3 tháng đầu).

BENZOYL Peroxid

TK: *Peroxid, dibenzoyl; Benzoyl Peroxid Hydrous*
BD: *Acetoxyl (Mỹ)*
Acnacyl (Fisons)
Acnol 10 (Sagopha)
Acnomel B.P. (S.K.F)
Akne - Aid - Lotion (Mỹ)
Aknefug-oxid (Đức)
Alguam - X (Mỹ)
Basiron (Đức)
Benoxyl (Mỹ)

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Benzac (Alcon; Mỹ)
Benzac Gel (Alcon)
Benzagel (Anh; Thụy Sĩ, Mỹ)
Benzaknen (Alcon)
Conex (Mỹ)
Cordes BPO (Đức)
Cutacnyl (Bỉ)
Debroxide (Alcon)
Desanden (Nauy)
Desquam - X và Dry and Clear (Mỹ)
Eclaran 5 (P. Fabre, Pháp)
Eloxyl (Mỹ)
H2 - Oxyl (Mỹ)
Klinoxid (Lederle)
Loroxide (Rorer, Mỹ)
Lubex plus (Thụy Sĩ)
Mytolac (Mỹ)
Oxy (Mỹ); Oxy 5 và 10 (Anh)
Oxycover kem 10% (Singapore)
Oxyderm (ICI, Canada)
Oxy - Fissan (Đức)
Pannogel (Schering AG; Bỉ)
Panoxyl (Sticfel)
Persadox (Mỹ)
Persa - Gel (Ortho)
Sanoxit (Đức)
Stioxyl và Teen (Mỹ)
Theraderm (Bristol - Meyers)
Tepacil (Cilag)
Uvacnyl (Pháp)
Vanoxide và Xerac (Mỹ)

DT: Gel bôi ngoài da 2,5% - 5% và 10%, thuốc xức 5-10%.

TD: Kháng khuẩn và tiêu lớp sừng ở da (do giải phóng tại chỗ oxy và acid benzoic); chống oxy hóa.

CĐ: Các thể trứng cá thường (ở mọi giai đoạn và mọi chỗ). Nhiễm nấm ngoài da.

LD: Ngày bôi 1-2 lần trên da đã rửa sạch kỹ, với trứng cá ở mặt, bắt đầu chỉ bôi ngày 1 lần, sau mới tăng dần đến 2 lần, nếu tổn thương chưa giảm.

CCĐ: Mẫn cảm với peroxyd (như nước oxy già).

LY: *Để duy trì tác dụng cứ 2-3 ngày bôi 1 lần. Tránh để dây thuốc vào mắt, mí mắt, niêm mạc miệng và mũi, vết thương ngoài da. Tránh tiếp xúc với ánh nắng mặt trời hoặc tia cực tím. Nếu bôi mà có cảm giác nóng bỏng và đỏ da thì phải ngừng thuốc.*

BENZPIPERYLON

Giảm đau, chống viêm, chống co thắt

Benzometan và Humedil (Tây Ban Nha)

BENZQUERCIN

BD: *Diamoril (Roques, Pháp)*

DT: Viên nang 30mg.

TD: Như rutin (bảo vệ thành mạch, trị trĩ).

CĐ: Như adenosin phosphat.

LD: Ngày 4-6 viên. Đang cơn đau trĩ: 8 viên/ngày. Đợt dùng 1 tuần.

BENZQUINAMID

Trị nôn

Benzchinamidum
Emeticon và Quantril (Pfizer - Roerig)
Dẫn xuất hydrochlorid:
Emete - con (Pfizer - Roerig)
Promecon (Đức)

BENZTHIAZID

BD: *Aquapres và Aquasec (Mỹ)*
Aquatag (Mỹ)
Dihydrex (Astra)
Exna (Mỹ)
Exosalt (Bayer)
Fovane (Pfizer - Roerig)
Hydrine và Lemazide (Mỹ)
Marazide (Mỹ)
Proaqua (Mỹ)
Urese (Pfizer)

DT: Viên nén 50mg.

TD: Lợi tiểu như hydrochlorothiazid.

CĐ và CCĐ: Như hydrochlorothiazid.

LD: Người lớn: ngày 1-4 viên; dùng từng đợt 3-4 ngày.

BENZYDAMIN

BD: *Verax (Italia)*

Dẫn xuất hydrocholorid:
Afloben (Italia)
Antol (Nhật Bản)
A-Termadol (Italia)
Benzitrat (Searle)
Benzyrin (Nhật Bản)
Bucco-Tantum (Thụy Sĩ)
Enzamin (Nhật Bản)
Flogaton (Pharmax)
Imotryl (Cassenne, Pháp)
Lilizin (Nhật Bản)
Multum Rosa (Italia)
Opalgine (Pháp)
Salyzoron (Nhật Bản)
Sanal và Sawapen (Nhật Bản)
Tantum (Italia; Đức; Thụy Sĩ; áo)
Verax (Italia)
Dẫn xuất salicylat:
Benzasal và Fulgium (Tây Ban Nha)

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

DT: Viên nén bọc đường hoặc viên nang 50mg; kem bôi 5% (ống 20g).

TD: Thuốc chống viêm không có cấu trúc steroid, dẫn chất indol.

CĐ: Viêm đường hô hấp: viêm phế quản cấp hoặc mạn, viêm họng, viêm thanh quản... Viêm mạch: viêm tĩnh mạch. Viêm đau kèm phù nề sau chấn thương hoặc phẫu thuật như: bong gân, trật khớp, vết bỏng...

LD: Vài ngày đầu, người lớn: 1 viên x 3 lần/ngày, uống vào trước bữa ăn. Sau dùng liều duy trì ngày 2 lần.

Đau nặng có thể dùng tới 4 viên/ngày.

Bôi kem 2-3 lần/ngày kèm xoa bóp nhẹ.

CCĐ: Phụ nữ có thai, trẻ em dưới 16 tuổi (chưa có kinh nghiệm dùng). Các bọc máu. Chấn thương nặng kèm gẫy xương. Viêm thấp khớp. Hen.

LY: *Xem AINS.*

BENZYL Benzoat

Diệt cái ghẻ

Acarobenzyl; Benzevan; Spasmodin

BD: *Albacide*
Antiscabiosum Mago KG (Đức)
Ascabiol (May & Baker; Specia)
Benylate
Benzemul (Australia)
Peruscabine (Bayer)
Scabanca (Canada)
Vanzoate (Mỹ)
Zylate (Upjohn)

DT: Nhũ dịch 25%. Bôi ngoài 26-30%.

CĐ: Diệt ghẻ và chấy rận.

LD: Ngày bôi 2 lần, cách nhau 15 phút, 24 giờ sau, tắm và thay hết quần áo.

BENZYL Hydrochlorothiazid

Lợi tiểu, trị tăng huyết áp

Behyd (Nhật Bản)

BENZYL Hydroxybenzoat

Sát khuẩn, tẩy uế

Benzylparaben
Benzyl Parasept (Đức)
Benzyl Tegosept
Nipabenzyl (Anh)
Scabanca (Canada)

BENZYL Pencicilin

Penicilin G

Dẫn xuất benethamin:
Benzyl-penicilin-N-benzyl-N-phenethylamin

BD: *Benapen (Glaxo)*

Dẫn xuất muối calci:
Pencigen
Rhinocilline (Thụy Sĩ)

Dẫn xuất hydrabamin:
Penicilin G N,N'-bis (dehydroabiethyl) ethylendiamin
Compocillin (Albott)

Dẫn xuất muối kali:
Penicilin G potassium
Abbocillin và Abbocillin G (Abbott)
Arcocillin (Mỹ)
Benzatec
Cilipen
Cilloral (Bristol)
Cosmopen (Hà Lan)
Crystapen (Glaxo)
Unicilina Potasica (Tây Ban Nha)
Van - Pen - G (Mỹ)
Wescopen (Canada)

Dẫn xuất muối natri:
Penicilin G sodium
Biciline (Gist - Brocades) (+ Penicilin G procain)
Combicilline (Bỉ) (+ Penicilin G procain)
Crisocilin - G (Tây Ban Nha)
Crystapen (Glaxo)
Fortepen (Áo) (+ Penicilin G procain)
Hormocillin forte (Đức) (+ Penicilin G procain)
Juvanesta (Đan Mạch)
Natricilin (Tây Ban Nha)
Penimiluy (Tây Ban Nha)
Servipen G (Thụy Sĩ)
Sodiopen (Tây Ban Nha)
Spécilline (Specia)
Therapen - Na (Canada)

DT: Ống thuốc bột 200.000đvqt; lọ thuốc bột 400.000 - 500.000 - 1 triệu và 2 triệu đvqt.

TD: Kháng sinh họ betalactam có hoạt tính diệt khuẩn với phần lớn các vi khuẩn Gram (+), các cầu khuẩn Gram (-) và vài chủng Spirochetav, Actinomyces.

CĐ: Các viêm nhiễm do liên cầu khuẩn, phế cầu và một số chủng tụ cầu khuẩn chịu tác dụng, bệnh lậu, viêm màng não do Meningococcus, bệnh than, hoại thư sinh hơi, uốn ván, bệnh do Leptospirae; giang mai.

LD: Người lớn: tiêm bắp ngày 500.000 - 1 triệu đvqt chia 2-3 lần. Bị nặng dùng liều cao hơn tới 20-30 triệu đvqt 24 giờ (viêm màng tim). Trẻ em: dùng liều 50.000đvqt/kg/4 giờ, chia 2-3 lần.

CCĐ: Mẫn cảm với penicilin. Suy giảm chức năng thận (liều cao trên 8g/ngày).

LY: *- Ngừng điều trị nếu có biểu hiện dị ứng.*
- Phản ứng quá mẫn (phản vệ) hiếm nhưng nặng có khi tử vong - Cần hỏi bệnh nhân kỹ trước khi sử dụng.
- Penicilin qua hàng rào rau thai, do đó thận trọng khi sử dụng cho người mang thai - Thuốc qua sữa mẹ và có thể gây dị ứng ở trẻ, do đó không nên cho con bú trong thời gian điều trị.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Tác dụng phụ: *Thuốc có thể gây ra: sốt, mày đay, tăng bạch cầu ưa acid, phù Quincke, hiếm gặp sốc phản vệ. Thiếu máu, giảm tiểu cầu, giảm bạch cầu (hồi phục được). Dùng liều cao có thể gây bệnh não nặng (rối loạn ý thức, cử động bất thường, cơn co giật, có thể hôn mê) nhất là với bệnh nhân suy thận. (Xem thêm Kháng sinh).*

BENZYL Thiouracil

BD: *Basdène (Pháp)*

DT: Viên nén 25mg.

TD: Ức chế quá trình tạo ra hormon tuyến giáp (nhất là quá trình hữu cơ hóa iod); còn gây tăng tiết TSH.

CĐ: Cường tuyến giáp, bệnh Basedow, để chuẩn bị cho phẫu thuật cắt bỏ tuyến giáp, phối hợp với điều trị bằng iod phóng xạ.

LD: Liều tấn công 6-8 viên/ngày (trong vài tuần). Điều trị duy trì (khi các thử nghiệm chức năng tuyến giáp đã trở về bình thường) ngày 4 viên (trong vài tháng).

Chia liều hàng ngày 3-4 lần, uống vào bữa ăn.

CCĐ: Ung thư tuyến giáp phụ thuộc TSH; bệnh nặng về máu sẵn có.

LY: *Nên tránh dùng cho phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú. (Có thể dùng liều thấp) coi chừng suy giáp trẻ sơ sinh.*

- Cách dùng thuốc rất quan trọng nếu không đủ liều, cường giáp sẽ trầm trọng hơn. Quá liều gây nhược tuyến giáp.

- Không dùng thuốc nếu không có xác nhận về mặt sinh học của bệnh cường giáp.

- Theo dõi công thức máu trước khi dùng thuốc, đều đặn mỗi tuần trong 6 tuần dùng thuốc (nguy cơ mất bạch cầu hạt: 0,7%). Khi dùng thuốc bị sốt, đau bụng, nhiễm khuẩn phải kiểm tra khẩn cấp huyết đồ và có chỉ định lại của thầy thuốc.

- Tăng tác dụng thuốc khi dùng với sulfamid hạ đường huyết, hydantoin, iod, iodid.

- Có thể suy giáp nếu dùng quá liều. Dị ứng (sốt, phát ban, đau khớp, đau cơ, nhức mỏi, biểu hiện ngoài da).

BEPANTHENE *(Bayer Consumer Care)*

DT: Ống tiêm 1ml/5mg. Viên nén 5mg dexpanthenol (vitamin B5).

CĐ: Viên: Rụng lông tóc, viêm mạn đường hô hấp, giảm trương lực đường tiêu hóa. ống tiêm: Rụng tóc dạng lan tỏa ở người lớn.

LD: Người lớn: 2-3 viên/ngày hoặc tiêm bắp 1-2 ống/ngày.

CCĐ: Quá mẫn.

LY: *Có thai, cho con bú.*

BEPANTHENE Ointment *(Bayer Consumer Care)*

DT: Ống mỡ 3,5g và 30g/5% dexpanthenol.

CĐ: Phòng và điều trị da khô rát, nứt nẻ hoặc bị xây xát (núm vú phụ nữ cho con bú, da trẻ em...).

LD: Da tổn thương: 1 lần/ngày hay nhiều lần/ngày khi cần. Thoa thuốc vào vú sau mỗi lần cho con bú. Chăm sóc da trẻ: mỗi lần thay tã, sau khi đã lau sạch bằng nước.

CCĐ: Quá mẫn.

BEPEL *(Cty CPD TBYTế - Hà Tĩnh)*

DT: Ống kem bôi da 3,5g; 5g; 10g và 20g/có dexpanthenol.

GC: Thuốc tương tự Bepanthene ointment.

BEPHENIUM Hydroxynaphtoat

Bephen; Naphthamon (Nga); Debefenium

BD: *Alcopal - Alcopar (Burroughs Wellcome)*

DT: Gói thuốc cốm 5g (dạng hydroxy naphthoat).

CĐ: Tẩy giun móc, còn tẩy giun đũa.

LD: Người lớn và trẻ em từ 7 tuổi trở lên: uống 1 gói vào sáng sớm lúc đói, hòa vào nửa cốc nước. Trẻ em dưới 7 tuổi: 1/2 gói. Không phải uống kèm theo thuốc tẩy.

CCĐ: Phụ nữ có thai, trẻ em dưới 24 tháng.

BEPLEX C *(XNLH Dược Hậu Giang)*

DT: Viên nang - vỉ 10 viên - Lọ 100 viên.

Vitamin B1	15mg
Vitamin B6	10mg
Vitamin B2	10mg
Vitamin PP	50mg
Vitamin C	200mg

CĐ: Bổ sung vitamin cho cơ thể. Rối loạn tăng trưởng. Viêm tiểu kết tràng. Viêm miệng. Viêm nhiều dây thần kinh. Nghiện rượu lâu ngày. Eczema. Tai biến da, niêm mạc, tiêu hóa do dùng kháng sinh.

LD: Người lớn uống 2-3 viên/ngày. Trẻ em 1-2 viên/ngày.

BD tương tự: *B plexta*

BEPRIDIL

BD: *Bepadin (Mỹ)*

Dẫn xuất hydrochlorid:

Angopril (Riom Lab; Pháp)

Bedapin (Mỹ)

Cordium (Organon; Pháp)

DT: Viên nén bọc (đến ruột mới tan) 100mg.

TD: Thuốc đối kháng calci ở tế bào cơ tim (làm chậm nhịp xoang và kéo dài các quãng PR và QT ở điện tâm đồ). Chống loạn nhịp, giãn mạch vành

CĐ: Phòng cơn đau thắt ngực và các nhịp nhanh kịch phát trên thất. Điều trị các ngoại tâm thu thất.

LD: Uống 1 viên 1 lần, 3 lần/ngày (nuốt viên thuốc vào ngay trước bữa ăn). Người già trên 60 tuổi: 2 viên ngày.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

CCĐ: Blôc nhĩ-thất độ II và III (không có máy điều chỉnh); suy tim mất bù, loạn chức năng xoang; phối hợp với các thuốc khác có thể gây ra chứng loạn nhịp kiểu "xoắn đỉnh". Giảm kali huyết (gây loạn nhịp như trên). Có thai, nuôi con bú..

BEPROGEL *(Malaysia)*

DT: Lọ dung dịch dùng ngoài 30ml/0,064% betamethason

CĐ: Sát khuẩn, chống viêm nhiễm

LD: Bôi thuốc vào nơi bị bệnh ngày 2-3 lần (xem thêm trong đơn thuốc trước khi dùng)

BEPROSARONE *(Cty Dược khoa Hà Nội)*

DT: Tube mỡ bôi da 10g/có betamethason, acid salicylic

CĐ: Các bệnh về da, vẩy nến, viêm da dị ứng mạn tính.

LD: Thoa 1-2 lần/ngày

BERACTANT

Thuốc tác dụng đến hệ hô hấp

Là tinh chế, từ phổi bò được biến đổi, chứa phần lớn các phospholipid, đã cho thêm dipal-mitoylphosphatidyl-cholin (DPPC) acid palmitic và tripalmitin.

Surfatant TA

Survanta (Mỹ)

DT: Xem bd: *Survanta*

BERAPROST

BD: *Dornor (Japan)*

Procylin (Japan)

TD: Prostaglandin, giãn mạch, (vasodilator). Chống đông máu (anticoagulant, platelet aggregation inhibitor), trị huyết khối.

BERBERIN

TK: Berberine sulfate hoặc chlorhydrate

BD: *Becnau (CTD Tiền Giang)*

Berberal (XNDP 2/9 - Nadyphar)

Donaberin (CTDP Đồng Nai)

Kyoberin (Japan)

DT: Viên nén, bao hoặc viên nang 10 - 50 và 100mg.

TD: Alcaloid chiết xuất từ thân và rễ cây vàng đắng, Coscinium usitatum P, Menisper-maceae. Có tác dụng kháng khuẩn với Shigella, tụ cầu và liên cầu khuẩn.

CĐ: Lỵ trực khuẩn, hội chứng lỵ, viêm ruột, tiêu chảy, viêm ống mật.

LD: Người lớn, ngày 2 lần x 2 - 4 viên 50mg hoặc 1 - 2 viên 100mg. Trẻ em: ngày 2 lần. Dưới 24 tháng: 1 - 2 viên /lần (viên 10mg). Trẻ 5 - 7 tuổi: 4 - 5 viên /lần (viên 10mg). Từ 8 - 15 tuổi: 2 - 3 viên/lần (viên 50mg).

CCĐ: Phụ nữ có thai (dễ gây kích thích co bóp dạ con). Có người cho rằng berberin ảnh hưởng tới sự phát triển của sụn xương. Vì vậy không nên dùng cho trẻ em < 17 tuổi.

BD tương tự: *Antexsick (CTDLTW 1)*

Loberin (CTD Nam Hà) (+ Ba chẽ, Mộc hương)

- Thuốc có tác dụng trị đái tháo đường typ 2

BERBERIN Ophtiole *(Đức)*

DT: Thuốc nhỏ mắt chứa berberin chlorid 25mg%, Tetrahydrozolin HCl 25mg%.

CĐ: Viêm kết mạc mạn, đau mắt đỏ do kích thích bên ngoài (gió, nắng, lạnh, bụi, khói thuốc lá...).

LD: Ngày nhỏ 2-3 lần, mỗi lần1 -2 giọt.

BERES Drops *(Beres)*

DT: Chai thuốc giọt 30ml và 100ml có Fe, Zn, Mg, Mn, Cu, Mo, V, Ni, B, F, Co, glycerol, EDTA, glycin tartric acid, succinic acid, vitamin C.

CĐ: Bổ sung vitamin và khoáng chất cho cơ thể suy nhược, giúp ăn ngon, chóng hồi phục sức khỏe.

LD: Tùy theo tuổi: uống từ 2-5 giọt hoặc 10 giọt (trước khi dùng cần xem thêm trong đơn)

BERGAPTEN

Dùng ngoài da, gây melanin hóa

5-Methoxypsoralen; 5-MOP

BD: *Psoraderm - 5 (Pháp)*

DT: Viên nén 20mg.

CĐ: Bệnh vẩy nến

LD: Người lớn: ngày 2-3 viên.

CCĐ: Phụ nữ có thai, trẻ em, glôcôm, luput ban đỏ, rối loạn chuyển hóa porphyrin, tăng huyết áp, suy tim hoặc thận.

BERLOCOMBIN *(Đức)*

DT: Viên nén 200 và 50:

Sulfamerazin	120mg/30mg
Trimethoprim	80mg/20mg

TD: Phối hợp hiệp đồng kháng khuẩn tương tự như Co-Trimoxazol.

CĐ: Như Co-Trimoxazol.

LD: Người lớn (loại 200): ngày đầu sáng uống 3 viên, tối uống 1-2 viên. Các ngày sau, ngày 2 lần, mỗi lần 2 viên. Trẻ em (loại 50): Từ 11 đến 15 tuổi: ngày đầu sáng 2 viên tối 1 viên. Các ngày sau, ngày 2 lần, mỗi lần 1 viên.

CCĐ: Phụ nữ có thai, tổn thương nặng ở gan và thận; mẫn cảm với sulfamid.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

BERLOPENTIN *(Đức)*

DT: Ống tiêm 2ml dd chứa 20mg diacetylsplenopentin (dạng HCl). Kèm 1mg methyl -4-hydroxy benzoat.

TD: Điều biến miễn dịch (immunomodulator)

CĐ: Suy giảm miễn dịch kèm nhiễm HIV và AIDS (để điều trị AIDS cần phối hợp với zidovudin).

LD: Tiêm dưới da 1 lần 1 ống; tuần lễ tiêm 3 lần. Sau nếu tiến triển tốt giảm xuống 2-1 lần /tuần.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc. Phụ nữ có thai, nuôi con bú.

BEROCCA *(Thụy Sĩ - Mỹ)*

BD: *Berocca plus (Mỹ)*

DT: Viên nang chứa các vitamin C, B1, B2, B6, acid nicotinic, acid pantothenic, acid folic và vitamin B12 - Viên Berocca plus có chứa thêm 6 muối khoáng.

CĐ: Phòng và chữa các trường hợp cơ thể bị thiếu hụt vitamin và muối khoáng.

LD: Người lớn, ngày 1 viên.

BEROCELL *(Hàn Quốc)*

DT: Nang mềm chứa: cholin, L-methionin và inositol, mỗi thứ 50mg; lecithin 316 mg; tinh chất gan và bột gan khô mỗi thứ 10mg; vitamin B1 3,1mg; B2, glutathion, acid thioctic, L-arginin mỗi thứ 2,5mg; B6, L-cystein, L-glutamin mỗi thứ 5mg; acid desoxycholic 12,5mg; B12 32,4mg; L-ornithin HCl 3, 2mg và sắt fumarat 0,324mg.

CĐ: Điều trị bổ trợ cho các bệnh về gan, nhất là do suy dinh dưỡng và viêm gan do cảm ứng thuốc. Bổ sung đạm và vitamin cho các trường hợp: gầy yếu, suy nhược, kém ăn, chậm tiêu. Hỗ trợ điều trị bệnh bất lực nhất là ở những người bị căng thẳng thần kinh và thể lực.

LD: Ngày 2 lần x 1 viên.

LY: *Thuốc này không có chống chỉ định (trừ trường hợp dị ứng với một thành phần của thuốc).*

BERODUAL *(Đức)*

DT: Lọ bơm phun mù định chuẩn 10ml (200 liều) Lọ 20ml dung dịch xông khí dung.

Thành phần: 1 liều bơm:

Ipratropium bromid khan	0,02mg
Fenoterol BrH	0,05mg

1ml khí dung:

Ipratropium bromid khan	0,25mg
Fenoterol BrH	0,50mg

TD: Hai chất giãn phế quản: Ipratropium kháng cholinergic, Fenoterol tác dụng beta 2 adrenergic - tác dụng tương hỗ tác động trên phế quản.

CĐ: Phòng và trị các triệu chứng cấp do rối loạn đường hô hấp mạn do co thắt phế quản như hen phế quản, viêm phế quản mạn có hay không kèm khí phế thũng.

LD: Bơm định chuẩn:

- Phòng ngừa, trị ngắt quãng dài hạn: 1-2 liều bơm, nhiều lần ngày.
- Cơn khó thở cấp sắp xảy ra: 2 liều bơm, nếu cần sau 5 phút thêm 2 liều. Sau 2 giờ mới dùng lại. Trẻ em: phải có chỉ định của thầy thuốc.

Dung dịch khí dung: Người lớn và trẻ em trên 14 tuổi:

- Cắt cơn: 1ml (20 giọt) nếu nặng tăng liều 2,5ml (50 giọt).
- Điều trị ngắt quãng và dài hạn: nếu cần lặp lại điều trị: 1-2ml cho 1 lần, có thể 4 lần/ngày.

Trẻ em 6 - 14 tuổi:

- Điều trị cắt cơn: 0,5 - 1ml. Nặng có thể đến 2ml (40 giọt).
- Điều trị ngắt quãng và dài hạn: nếu cần lặp lại điều trị: 0,5 - 1ml/lần, có thể 4 lần/ngày.

Trẻ em dưới 6 tuổi: mỗi lần 25mcg ipratropium và 50mcg fenoterol /1kg, thể trọng (0,1ml -0,5ml) x 3 lần/ngày. Theo dõi khi dùng thuốc.

Liều dùng pha loãng với dd sinh lý để được 3-4ml xông trong 6-7 phút cho đến khi hết. Không pha bằng nước cất.

Pha loãng ngay trước khi dùng, dùng không hết bỏ đi.

CCĐ: Mẫn cảm với 1 thành phần của thuốc. Đau tim tắc nghẽn do phì đại, rối loạn nhịp tim.

LY: *Sử dụng với các thuốc giãn phế quản khác phải có theo dõi của thầy thuốc.*

- Cẩn thận dùng với người: đái tháo đường, nhồi máu cơ tim mới xảy ra, rối loạn tim mạch, cường giáp. Nếu có khó thở cấp tiến triển cần khám lại ngay.

- Sử dụng lâu dài, nên thường xuyên, dùng thêm corticoid chống viêm cần cân nhắc.

- Nếu phế quản tắc nghẽn nặng không nên tăng liều chỉ định, nên kết hợp chống viêm sẽ có hiệu quả.

- Theo dõi kali huyết, nếu giảm kali sẽ làm giảm tác dụng thuốc đặc biệt trong suyễn nặng khi phối hợp với xanthin, steroid, thuốc lợi tiểu.

- Biến chứng trên mắt: giãn đồng tử, tăng áp lực mắt, glôcôm góc đóng, đau nhức mắt khi thuốc bắn vào mắt, nếu thuốc dây vào mắt phải dùng ngay myotic và hỏi thầy thuốc chuyên khoa.

- Cẩn thận dùng khi có thai 3 tháng đầu, thuốc ức chế co thắt tử cung. Chưa xác nghiệm việc dùng cho người đang nuôi con bú.

- Thuốc tăng tác dụng nếu dùng với các beta adrenergic, kháng cholinergic, dẫn xuất xanthin, corticoid. Bất lợi với thuốc long đờm, dinatri cromoglycat cũng cần chú ý.

Giảm tác dụng khi dùng với ức chế beta.

Tác dụng phụ: *Run cơ nhẹ, bồn chồn, nhịp tim nhanh, choáng váng, đánh trống ngực, nhức đầu với người tăng HA. Giảm kali huyết. Khô miệng, ngứa họng, phản ứng dị ứng. Có thể bị ho. Hiếm*

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

tác dụng nghịch gây co thắt phế quản. Có thể bị bí đái ở người tiền sử tắc nghẽn đường tiểu. Tác dụng phụ trên mắt.

Quá liều: *Mẩn đỏ, run ngón tay, buồn nôn, bứt rứt, tim nhanh, đánh trống ngực, choáng váng nhức đầu, tăng HA tâm thu, hạ HA tâm trương, nặng ngực, kích ứng tâm thu.*

Xử trí: Thuốc giảm đau, an thần, theo dõi sát. Giải độc đặc hiệu bằng chẹn beta (beta chọn lọc).

BD tương tự: *Bronchodual (Pháp)*

BESIDIC *(Cty CPDP - Quảng Bình)*

DT: Ống kem bôi da 5g/có acid fusidic, betamethason dipropionat.

CĐ: Viêm da hay sắp viêm da nhiễm khuẩn. Các bệnh da như chàm khu trú, chàm do ứ đọng, viêm da tiết bã, tiếp xúc...

LD: Tổn thương để hở: bôi 2-3 lần/ngày. Tổn thương được băng kín: bôi ít lần hơn.

CCĐ: Nhiễm khuẩn da do virus, lao, nấm, viêm da quanh miệng, trứng cá đỏ, loét da. Quá mẫn.

LY: *Không dùng liên tục và dài ngày.*

TDP: Hiếm: Quá mẫn.

BETA-ADALATE *(Pháp - Đức)*

DT: Viên nang 20mg nifedipin và 50mg atenolol.

TD: Phối hợp một thuốc ức chế calci với một thuốc chẹn beta có tác dụng hiệp đồng hạ huyết áp, đồng thời giảm được các tác dụng phụ.

CĐ: Bệnh tăng huyết áp.

CCĐ: Tuyệt đối: suy tim xung huyết mất bù; mạch chậm dưới 50nhịp/phút; blôc nhĩ-thất độ II và III (không có máy); phụ nữ có thai. Tương đối: hen, phối hợp với Amiodaron.

LY: *Tránh ngừng thuốc đột ngột.*

BETACAROTEN

Dùng ngoài da, chắn nắng

β-Caroten
Carotaben (Đức)
Caroten (Hàn Quốc)
Solatene (Roche)
Vitacarotene (Tây Ban Nha)

BETACETYLMETHADOL

Giảm đau như opi

Benzen-ethanol, b-[2-(dimethylamino)- propyl] a-ethyl-b-phenyl, -acetat (ester)
Betacemethadon

BETACIDE *(Hungari)*

DT: Mỗi viên có: Pepsin 0,1g; betain hydrochlorid: 0,4g.

CĐ: Thiếu dịch vị (trong trường hợp thiếu máu ác tính làm thuốc điều trị hỗ trợ).

LD: Hòa tan 1 hay 2 viên trong 1/2 cốc nước và uống từng ngụm trước hoặc trong bữa ăn. Trẻ em: 1 viên trước hoặc trong bữa ăn.

BETACYLIC *(Mekophar)*

DT: Ống thuốc mỡ 15g/có betamethason, acid salicylic.

CĐ: Giảm viêm trong bệnh lý da dày sừng và các bệnh da khô như vẩy nến, viêm da dị ứng mạn, viêm da thần kinh, viêm da tiết bã ở da đầu, vẩy cá thông thường.

LD: Bôi 2 lần/ngày (sáng và tối). Duy trì: 1 lần/ngày.

CCĐ: Tiền căn bị dị ứng thuốc.

LY: *Nếu bị ngứa, ngừng điều trị.*

BETADER-Neomycin *(Phil Inter Pharma)*

DT: Tube kem bôi da 10g/có betamethason, neomycin.

CĐ: Làm giảm viêm và ngứa. Bệnh vẩy nến, viêm da tiếp xúc, viêm da thần kinh, chàm, tiết bã nhờn, viêm da do ứ đọng, ngứa ở tuổi già và ngứa vô căn.

LD: Bôi 2 hoặc 3 lần/ngày.

CCĐ: Tiền căn nhạy cảm.

LY: *Không dùng cho vết thương hở*

BETAFOR *(Ý)*

DT: Ống tiêm 5ml/có vitamin B1, B6, B12

GC: Thuốc tương tự Trivit B (lọ bột pha tiêm 3ml/100mg B1, 50mg B6, 1mg B12).

CĐ: Rối loạn thần kinh và các rối loạn khác do thiếu vitamin nhóm B, kể cả bệnh đa dây thần kinh do tiểu đường, viêm thần kinh ngoại biên do rượu, bệnh đa dây thần kinh do thai nghén. Điều trị viêm thần kinh.

LD: Tiêm bắp 1 lọ x 1-2 lần/tuần (xem thêm trong đơn thuốc trước khi dùng loại ống tiêm 5ml/có B1, B6, B12 của Italy).

BETAGREEN *(Sang A Pharm)*

DT: Viên có: Vitamin E 200mg, vitamin C 250mg, betacaroten 3mg, Zn 9,337mg, Cu 1,252mg, Mn 4,613ng, Se 15mcg.

CĐ: Điều trị phối hợp và dự phòng bệnh tim mạch, mắt, khớp, ung thư, đái tháo đường và thần kinh. Chống lão hoá.

LD: Người lớn: uống 1 viên/ngày, sau bữa ăn.

LY: *Có thể bị buồn nôn, nôn, tiêu chảy.*

Thận trọng dùng cho người mang thai hay nghi ngờ có thai.

BETAHISTIN

2-Pyridin-ethanamin, N-methyl-
Dẫn xuất dihydrochlorid:

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

BD: *Betaserc (Đan Mạch; Bỉ)*
Meotels (Nhật Bản)
Microser (Italia)
Serc (Mỹ, Bỉ, Australia, Tây Ban Nha)
Vasomotal (Bỉ)

Dẫn xuất dimesilat:
Betahistin methansulfonat
Aequamen (Đức)
Aeanosart (Nhật Bản)
Extovyl (Merrell Dow)
Hainimeru (Nhật Bản)
Libione (Bỉ)
Medan và Meginalisk (Nhật Bản)
Meginalon-S và Mellite (Nhật Bản)
Melopat (Đức)
Meniace và Menietol (Nhật Bản)
Menitazine và Merislon (Nhật Bản)
Pyrityluton và Remark (Nhật Bản)
Ribrain (Đức)
Riptonin và Tenyl (Nhật Bản)

Dẫn xuất maleat:
Suzutolon (Nhật Bản)

DT: Viên nén 8mg (dạng hydrochlorid) và 6mg (dạng mesylat).

TD: Kích thích tuần hoàn và điều hòa áp lực nội dịch bạch huyết ở bộ phận tai trong.

CĐ: Ù tai, chóng mặt, hội chứng Ménière, rối loạn vi tuần hoàn ở bộ phận mê đạo của tai trong. Cải thiện tuần hoàn nội sọ.

LD: Người lớn: ngày 3 lần, mỗi lần 1 viên vào bữa ăn. Đợt dùng 20 ngày.

CCĐ: Loét dạ dày-tá tràng, u tế bào ưa crôm, phụ nữ có thai (3 tháng đầu); phối hợp với thuốc kháng histamin tổng hợp.

LY: - *Thận trọng người bệnh có tiền sử loét dạ dày, loét tiêu hoá do thuốc có tác động giống histamin có thể làm tăng tiết acid dịch vị do ảnh hưởng lên thụ thể H2.*
- Với người bệnh hen phế quản, do thuốc có tác động giống histamin có thể gây co thắt đường hô hấp do ảnh hưởng lên thụ thể H1, với người bệnh u tuỷ thượng thận có thể làm gia tăng huyết áp do tăng tiết adrenalin.
- Với người già: cần giảm liều và theo dõi.
- Với trẻ em: chưa có kinh nghiệm dùng.
- Với người mang thai: chưa có kinh nghiệm dùng.
Tác dụng phụ: *Hiếm bị buồn nôn, nôn. Hiếm gặp phản ứng mẫn cảm (nổi mẩn da).*

BETAIN

Dẫn xuất betain -ascorbat:

BD: *Scorbo - Bétaine (Pháp)*

Ống thuốc uống 0, 5g kèm 1,14g betain hydrat.

TD: Hướng mỡ (lipotrope) và chống nhiễm mỡ ở gan.

CĐ: Suy chức năng gan; phòng nhiễm mỡ gan cho người nghiện rượu.

LD: Ngày 2-4 ống vào trước bữa ăn. Đợt dùng 6 ngày. Trẻ em trên 18 tháng: ngày 1-2 ống.

Dẫn xuất aspartat:
Hepastyl (Tây Ban Nha)
Somatyl (Pháp)

Ống thuốc uống 10ml/2g.

Dẫn xuất citrat:
Citrate de bétaine monohydraté.

BD: *Citrate de bétaine Beaufour (viết tắt là C.B.B) (Pháp)*

DT: Thuốc cốm (0,330g/thìa càfê). Ống thuốc uống 5ml/2g.

TD: Hướng gan, làm dễ tiêu (do tăng nhu động dạ dày và điều chỉnh pH dạ dày), tăng tiết mật.

CĐ: Chậm tiêu, đầy bụng, phối hợp điều trị tăng triglycerid-huyết.

LD: Ngày 3 lần, mỗi lần 1-2 thìa càfê thuốc cốm hoặc 1 ống thuốc uống, trước bữa ăn.

Dẫn xuất cyclobutyrat:
Stea - 16 (Pháp)

DT: Viên nang 250mg.

CĐ: Các rối loạn tiêu hóa, đầy bụng, bệnh gan - mật.

LD: Người lớn: 2-6 viên/ngày. Trẻ em: 1-3 viên/ngày.

Betain glucuronat:
Jetepar (phối hợp)

DT: Viên nang, sirô, tiêm.

CĐ: Viêm gan, tắc mật, bệnh gan.

Dẫn xuất hydrochlorid:
Hypo C (Hàn Quốc)

DT: Viên 300mg

Betain hydrochlorid

Dẫn xuất nicotinat:
Nibet (Italia)

Dẫn xuất phosphat:
Novobétaine (Pháp)

DT: Ống thuốc uống 2g kèm 2g sorbitol.

CĐ: Suy gan, viêm gan, gan nhiễm mỡ, rối loạn chuyển hóa cholesterol; vữa xơ động mạch,...

LD: Người lớn: ngày 2 lần, mỗi lần 1 ống, vào trước bữa ăn.

BETAMETHASON

TK: Visubeta

BD: *Almetamin (Hàn Quốc) (+ Dexchlor- pheniramin)*
Anovate (Ấn Độ)
Becort (Mỹ)
Belastone (CTD Hà Tây)
Benoramin (Hàn Quốc) (+ Dexchlor- pheniramin)
Beramin (Hàn Quốc) (+ Dexchlor- pheniramin)
Betacortil (Pfizer)

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Betacyclic (XNDP 24)
Betalone (Italia)
Betamamallet (Nhật Bản)
Betamin tab (Hồng Kông) (+ Dexchlor-pheniramin)
Betapred (Glaxo)
Betasalic (CTD Huế) + acid salicylic
Betasolon (Pharmax)
Betnelan và Betnesalic (Glaxo)
Betnesol (Glaxo)
Cedesfamin (+ Dexchlorpheniramin) (XNDP 780)
Cedetamin (Traphaco) (+ Dexchlor- pheniramin)
Celestan (Áo, Đức, Anh)
Célestène (Pháp)
Celestone (Đức, Anh)
Cortdermal (CTD Huế)
Cuantin (Mỹ)
Dexlacyl (CTD Khánh Hòa)
Desacort - Beta (Italia)
Dexmin (Hàn Quốc) (+ Dexchlor- pheniramin)
Hormezone (Nhật Bản)
Meko-Celestin (Mekopharm)
Minisone và No -Reumar (Italia)
Sanbetason (Nhật Bản)
Sclane (Italia)
Unicort (Israel)
Vinposalic (CTD Vĩnh Phúc) + salicylic acid

Dẫn xuất 21-acetat:
Betafluorene - (Merrell Dow, Lepetit)

Dẫn xuất 21-acetat và 21-dinatri phosphat:
Celestone Cronodose (Đức; Anh)

Dẫn xuất acibutat:
Betamethason 21-acetat 17-a-isobutyrat

Dẫn xuất 17a-benzoat:
Bebate (Warner - Lambert)
Beben (Park-Davis; Italia, Warner - Chilcott)
Benisone (Warner - Chilcott)
Euvaderm (Đức)
Flurobate (Mỹ)
Parbetan (Parke Davis)
Skincort và Uticort (Parke Davis)

Dẫn xuất 17a-21-dipropionat:
Alphatrex (Byk Gulden; Mỹ)
Beloderm (Đức)
Dibesone (Thái Lan)
Dicorten (Israel)
Diprocel; Diprocort; Diproderm (Schering / Essex)
Diproform; Diprolen; Diprosis (Essex)
Diprosone và Diprostène (Essex)
Diproson (Schering Plough)
Diprotop (áo)
Maxivate (Mỹ)
Rinderon - DP (Nhật Bản)
Temprosone (Indonesia)
Valnac (Mỹ)

Dẫn xuất 17α, 21-dipropionat và 21 (dinatriphosphat):
Diprogenta (SP)
Diprophos và Diprospan (Đức, Anh)
Diprostène (Pháp)
Flosteron (Anh, Đức)
Korapleds (Anh, Đức)

Dẫn xuất 21-dinatri phosphat:
Betafluorene (Merell Dow / Lepetit)
Betapred và Betnelan (Glaxo)
Betnesol (Glaxo)
B-S-P (Mỹ)
Celestan solubile (Đức, Anh)
Celestone (Schering Corp / Essex)
Durabetason (Đức)
Linosal (Nhật Bản)
Ophtasone (Pháp)
Paucisone (Italia)
Selestoject (Mỹ)
Solubet (Ấn Độ)
Solu-Celestan (Đức, Anh, Áo)
Solu - Celeston (Đức, Anh)

Dẫn xuất 17α-21-divalerat:
Betavidal (Italia)

Dẫn xuất 21 (hydro-succineat)
Betamethason hemisuccinat
Betafluorene (Merrell Dow / Lepetit)

Dẫn xuất 17α-valerat:
B 17V
Bedermin (Italia)
Besone (Thái Lan)
Betacort (Canada)
Betaderm (Brasil; Canada)
Betatrex (Đức, Mỹ)
Beta - Val (Mỹ)
Betnelan - V và Betnesol - V (Glaxo)
Betneval; Betnovate; Bextasol (Glaxo)
Celestan - V (Anh, Đức)
Celestoderm (Anh, Pháp, Đức) (+ neomycin)
Celestoderm - V (Anh, Pháp, Đức)
Celestone - M (Anh, Đức)
Celestone - V (Anh, Đức)
Celestonvalerat (Anh, Đức)
Cordel (Nhật Bản)
Dermabet (Canada)
Dermosol (Nhật Bản)
Dermovaleas (Italia)
Ecoval - 70 (Glaxo)
Ectosone (Canada)
Flubenison - valerat (Glaxo)
Metaderm (Canada)
Muhibeta - V (Nhật Bản)
Novobetamet (Canada)
Retenema (Glaxo)
Valisone (Schering Corp / Essex)
Valnac (Mỹ)

Dẫn xuất valeroacetat:
Betamethason 21-acetat 17-valerat
Beta - 21 (Italia)
P -10 (Italia)

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

DT: Viên nén 0,25mg, 0,5mg và 0,6mg; thuốc uống giọt (1ml = 40 giọt = 0,5mg); ống tiêm 1ml/4mg (dạng dinatri phosphat); dung dịch nhỏ mắt, tai, mũi 0,1% (dinatriphosphat); thuốc mỡ và kem bôi 0,05-0,1% (valerat hoặc dipropionat). Thuốc xức 0,1%.

TD: Corticoid tổng hợp chống viêm mạnh (gấp 8 - 10 lần prednisolon); 1mg tương ứng với 6-7mg prednison.

CĐ: - Các bệnh hệ cơ xương và mô mềm: viêm khớp dạng thấp, viêm xương khớp, viêm bao hoạt dịch, viêm đốt sống dạng thấp, viêm mỏm lồi cầu, viêm rễ thần kinh, đau xương cụt, đau dây thần kinh hông, đau lưng, vẹo cổ, hạch nang, lồi xương, viêm mạc.

- Dị ứng: hen phế quản mạn, dị ứng bụi phấn hoa, phù mạch thần kinh, viêm phế quản dị ứng, viêm mũi dị ứng theo mùa hoặc kinh niên, tương tác thuốc, bệnh huyết thanh, vết đốt côn trùng.

- Da: viêm da dị ứng, viêm da thần kinh, viêm da tiếp xúc, mày đay, liken phẳng, hoại tử mỡ do tiểu đường, rụng tóc vùng, luput ban đỏ dạng đĩa, vẩy nến, u sùi, pemphigus, herpes, trứng cá dạng nang.

- Bệnh chất tạo keo: luput ban đỏ rải rác, cứng bì, viêm da-cơ, viêm quanh động mạch dạng nốt (Bệnh Colagen).

- Bệnh tân sản: trị tạm thời bệnh bạch cầu, u bạch huyết người lớn, bệnh bạch cầu cấp trẻ em.

- Bệnh khác: Hội chứng sinh dục-thượng thận, viêm kết tràng loét, viêm hồi tràng cuối, bệnh Sprue, các bệnh chân, bệnh viêm dưới kết mạc, loạn tạo máu, viêm thận, hội chứng thận hư, thiểu năng vỏ thương thận.

LD: Tùy theo bệnh để chỉ định. Người lớn liều tấn công 3 - 4mg/24 giờ, duy trì 0,5 - 2mg/24 giờ. Tiêm bắp, tĩnh mạch, tiêm truyền ngày 3 lần, mỗi lần 2 - 4mg. Trẻ em: 4-16 giọt /kg/ngày.

Bôi thuốc ngày 2-3 lần.

CCĐ: Nhiễm nấm toàn thân. Mẫn cảm với thuốc. Người đang dùng IMAO. Trẻ sơ sinh. Trẻ thiếu tháng. Nhiễm khuẩn và virus cấp. Lao tiềm ẩn. Đái tháo đường. Loét dạ dày-tá tràng. Tâm thần.

LY: - *Chú ý về đường dùng của thuốc, ví dụ Diprosan không dùng tiêm tĩnh mạch hay dưới da, chỉ tiêm sâu vào bắp...*

- *Tiêm phải thật vô khuẩn, phải xét nghiệm dịch khớp loại trừ khớp nhiễm khuẩn kể cả trước đó; tránh tiêm vào gân, vào giữa đốt sống, khớp không cố định.*

- *Cân nhắc để chuyển tiêm sang uống cho phù hợp.*

- *Thuốc che lấp dấu hiệu nhiễm khuẩn.*

- *Thuốc làm tăng HA, giữ muối nước, thải kali.*

- *Khi dùng thuốc, không chủng ngừa đậu mùa, tránh tiếp xúc với nguồn lây như sởi thủy đậu.*

- *Thận trọng với người bị lao, nếu cần phải dùng với thuốc chống lao.*

- *Giảm liều từ từ (tránh đột ngột) gây thiểu năng vỏ thượng thận.*

- *Thuốc tăng tác dụng ở người nhược giáp, xơ gan. Cẩn thận dùng cho người herpes simplex mắt (thủng giác mạc).*

- *Thuốc có thể gây loạn trí, nặng hơn bệnh tâm thần.*

- *Cẩn thận nếu loét kết tràng (gây thủng), apxe, viêm ruột thừa, vừa nối ruột, loét dạ dày, suy thận, tăng HA, loãng xương, nhược cơ (cân nhắc lợi /hại mà dùng).*

- *Theo dõi tăng trưởng ở trẻ em.*

- *Thuốc làm thay đổi số lượng tinh trùng và chuyển động của chúng.*

- *Cân nhắc kỹ lợi/hại khi dùng cho người mang thai, người nuôi con bú.*

Có nhiều BD phối phợp với Clotrimazol, Neomycin, Gentamycin dùng ngoài da.

(Xem thêm Corticosteroid).

BETAMETHASON *(Tiêm vào khớp)*

BD và DT: Betnesol soluble (Pháp)

Ống tiêm 1ml = 4mg (dạng dinatri phosphat)

Celestène soluble (Pháp)

Celestène chronodose (Pháp)

Ống tiêm 1ml = 2,7mg betamethason acetat và 3mg dạng dinatri phosphat (dung dịch treo).

Diprostene (dạng dipropionat)

CĐ: Tiêm trong khớp: viêm khớp, hư khớp. Tiêm quanh khớp: viêm gân, viêm bao khớp.

LD: Tiêm 1-2 ống/tuần lễ hoặc 2 tuần lễ.

CCĐ: Nhiễm khuẩn. Trẻ em dưới 16 tuổi.

BETANIDIN

Bethanidin

Dẫn xuất sulfat:

BD: *Benzoxine (Nhật Bản)*
Betaling (Nhật Bản)
Bethanid (Anh)
Esbaloid và Esbatal (B. Wellcome)
Eusmanid (Anh)
Hypersin (Nhật Bản)
Regulin (Đan Mạch)

DT: Viên nén 10 và 50mg.

TD: Dẫn chất guanidin điều chỉnh và hạ huyết áp.

CĐ: Các thể tăng huyết áp, nhất là các thể nặng; cơn tăng huyết áp.

LD: Bắt đầu: ngày 2 lần, mỗi lần 5-10mg, sau bữa ăn. Rồi tăng dần đến liều ngày 2-3 lần, mỗi lần 10 - 20mg.

CCĐ: U tế bào ưa crôm, bệnh nặng mạch não và mạch vành, suy thận nặng.

BETASEMID *(Đức)*

DT: Viên nén bọc: 40mg penbutolol sulfat và 20mg furosemid.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

CĐ: Các thể tăng huyết áp.

LD: Ngày 1 viên vào bữa ăn sáng. Sau 4 tuần có thể tăng đến 2 viên/ngày (sáng và trưa). Nhẹ: ngày nửa viên.

CCĐ: Như propranolol và furosemid. Phụ nữ có thai và nuôi con bú.

BETASIPHON *(XNDP 2/9 - Nadyphar)*

DT: Ống 5ml thuốc chứa: 0,5ml cao lỏng cây Râu mèo, Orthosiphon stamineus; 1,2ml cao Actisô và 1g sorbitol.

CĐ: Lợi tiểu, giải độc, kích thích chức năng gan.

LD: Người lớn: ngày 3 lần x 1 ống vào trước bữa ăn. Trẻ em: nửa liều trên.

BETASIPHON *(Nadyphar)*

DT: Viên nén dài bao phim/có cao khô actisô, cao khô râu mèo.

CĐ: Lợi tiểu, lọc máu, giải độc, bổ gan, nhuận tràng.

LD: Người lớn: 1 viên x 3 lần/ngày. Trẻ em: 1/2 liều người lớn.

BETAXOLOL

Thuốc chẹn giao cảm beta. Hạ huyết áp

Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: *Betoptic (Alcon)*
Betoptima (Alcon)
Kerlon (Pháp; Đức; Anh)

DT: Viên nén bọc 10-20mg; thuốc nhỏ mắt 5mg/ml. Hỗn dịch 0,25%.

TD: Thuốc chẹn bêta, tác dụng chọn lọc đến tim, tác dụng nhẹ ổn định màng không kèm hiệu lực giống giao cảm nội tại, làm hạ huyết áp.

CĐ: Các thể tăng huyết áp. Đau thắt ngực.

LD: 1 viên/ngày. Glôcôm mạn góc mở: nhỏ mắt ngày 2 lần, mỗi lần 1 giọt.

CCĐ: Tuyệt đối: suy tim mất bù kèm sung huyết, blốc nhĩ thất độ II và III; mạch chậm dưới 50 nhịp/phút. Tương đối: hen phế quản, phối hợp với amiodaron. Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú. Trẻ em dưới 16 tuổi. Quá mẫn thuốc. Tắc nghẽn hô hấp.

LY: *- Thận trọng với người suy tim, bloc tim. Có dấu hiệu suy tim phải ngừng ngay dùng thuốc (kể cả nhỏ mắt).*
- Có thể che lấp dấu hiệu đái tháo đường, (chung của ức chế thụ thể beta adrenergic) nhiễm độc giáp, làm yếu cơ (giống nhược cơ).
- Nếu sắp phẫu thuật phải ngừng dùng từ từ trước đó, trước khi gây mê.
- Người có hạn chế chức năng hô hấp phải thận trọng nếu dùng thuốc trị glôcôm.
- Không dùng thuốc nếu mang kinh áp tròng.
- Chưa xác định được việc dùng thuốc cho trẻ em
- Cân nhắc lợi/hại dùng thuốc cho người mang thai và người đang nuôi con bú.
***Tương tác thuốc:** - Cần theo dõi người bệnh nếu dùng cả thuốc uống và thuốc nhỏ mắt, người đang dùng thuốc huỷ catecholamin (reserpin) (hạ HA - chậm nhịp tim)*
- Thuốc ít hay không tác dụng lên đồng tử, nếu dùng cho glôcôm góc đóng, nên phối hợp với 1 thuốc co đồng tử, không dùng đơn độc. Nếu dùng thuốc mà không cải thiện được nhãn áp theo mong muốn có thể phối hợp với pilocarpin, các thuốc co đồng tử khác và/hay dùng epinephrin và/hay thuốc ức chế carbonic anhydrase.
***Tác dụng phụ:** Gây khó chịu ở mắt, viêm giác mạc dạng chấm, nhìn mờ, cảm giác xốn mắt, ngứa, chảy nước mắt, đỏ mắt, khô mắt, viêm, xuất tiết, đau ở vùng mắt, cứng mi, giảm thị lực. Mệt mỏi, lạnh đầu chi, mày đay, cơn hen, dị ứng da. Trầm cảm, ảo giác, rối loạn giấc ngủ.*

BETHANECHOL Chlorid

Kiểu đối giao cảm, tác dụng trực tiếp

TK: Carbamylmethylcholin chlorid; Mecothan

BD: *Duvoid; Mictone và Mictrol (Mỹ)*
Muscaran (Bỉ)
Myocholine (Mỹ)
Myotonachol và Myotonine (Mỹ)
Urecholine (MSD; Canada)
Urocarb (Australia)

DT: Viên nén 5mg và 10mg; ống 1ml/5mg.

TD: Tăng trương lực cơ trơn

CĐ: Ứ nước tiểu sau mổ hoặc khi trở dạ đẻ, mất trương lực ruột sau phẫu thuật ở bụng.

LD: Ngày 2-3 lần, mỗi lần 10-30mg. Tiêm dưới da nửa ống; cách 15-30 phút tiêm nhắc lại tới tổng liều 2ml.

CCĐ: Cường tuyến giáp, phụ nữ có thai, loét dạ dày, hen phế quản, mạch chậm hoặc hạ huyết áp, bệnh ở mạch vành, động kinh, Parkinson, mẫn cảm với thuốc.

BETNEVAL Neomycine *(Anh, Pháp)*

DT: ống 10 và 30g kem bôi và thuốc mỡ; cứ 100g chứa 100mg betamethason valerat và 350mg neomycin sulfat.
- Lọ 15g thuốc sức chứa 15mg betamethason valerat và 52,5mg neomycin sulfat.

CĐ: Các chứng viêm ngoài da bội nhiễm, nhất là các eczema nhiễm khuẩn. Còn dùng trong bệnh tổ đỉa nhiễm khuẩn.

LY: *BD tương tự: Betnesol-N (Ấn Độ)*

BETNOVAT Cream

DT: Kem bôi da ống 5-15-100g.

1/ Betnovat 100g: Betamethason valerat	0,1g
2/ Betnovat-N 100g: Betamethason valerat	0,1g

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Neomycin sulfat tương đương với neomycin base	0,35g
3/ Betnovat-C 100g: Betamethason valerat	0,1g
Clioquinol	3g

TD: Betamethason valerat là một corticoid tác dụng tại chỗ mạnh: viêm da. Neomycin là kháng sinh phổ rộng thường dùng trong nhiễm khuẩn da. Clioquinol vừa kháng khuẩn vừa kháng nấm.

CĐ: Betnovat: chàm, chàm dị ứng, chàm hình đĩa, sẩn ngứa nổi cục, vẩy nến, bệnh da thần kinh, liken đơn-phẳng, viêm da bã nhờn, dị ứng da tiếp xúc (lupus ban đỏ hình đĩa). Phụ trợ điều trị bệnh da đỏ toàn thân.

Betnovat-N: bệnh da như trên kèm nhiễm khuẩn thứ phát.

Betnovat-C: bệnh da như trên kèm nhiễm khuẩn và vi nấm.

LD: Lấy 1 lượng nhỏ thuốc bôi lên chỗ tổn thương 2-3 lần/ngày. Nếu có kết quả tốt, bôi tiếp tục 1 lần/ngày. Nếu ở vùng da dày (vảy nến cùi tay, đầu gối...). Có thể dùng băng, băng kín qua đêm sẽ có đáp ứng tốt hơn, sau đó bôi thuốc như thường không cần băng kín.

Betnovat-C có thể để lại vết trên da, tóc, vải nên phủ bằng gạc để tránh bẩn quần áo.

CCĐ: Mẫn cảm thuốc. Trứng cá các loại. Viêm da quanh miệng. Nhiễm virus da (herpes, thuỷ đậu...). Vết thương nhiễm khuẩn, nấm chốc lở, candida, tinea. Trẻ em dưới 1 tuổi. Betnovat-N không dùng cho viêm tai ngoài màng nhĩ thủng (nhiễm độc tai).

LY: - *Như các corticoid, không dùng thuốc dài ngày (ức chế thượng thận).*
- *Có thể bị teo da (dùng kéo dài ở vùng mặt, vảy nến, lupus ban đỏ hình đĩa, chàm).*
- *Không để thuốc rây vào mắt (glôcôm)*
- *Dùng trị vẩy nến phải thận trọng: dễ tái phát, nhờn thuốc, gây vảy nến dạng mụn mủ toàn thân, độc toàn thân và tại chỗ do chức năng hàng rào da bị hư hại.*
- *Dùng trong 7 ngày mà không có cải thiện thì ngừng thuốc.*
- *Nếu có bội nhiễm cần dùng biện pháp kháng sinh toàn thân.*
- *Nếu có băng kín phải làm sạch vùng tổn thương trước khi bôi.*
- *Bôi Betnovat-N ở diện tích rộng, người cao tuổi, người suy thận có nguy cơ độc trên tai.*
- *Thận trọng dùng cho người mang thai nhất là tổn thương rộng, dùng lâu dài.*

Tác dụng phụ: *Có thể: teo da, nứt nẻ da, mỏng da, dãn mạch bề mặt, cường vỏ thường thận (bôi lượng lớn, dài ngày) đặc biệt trẻ em hoặc có băng kín (ngừng). Bệnh mụn mủ (người bệnh vẩy nến). Quá mẫn thuốc (ngừng). Lần đầu dùng corticoid nên chọn loại nhẹ trước.*

BETOXYCAIN

Dẫn xuất hydrochlorid:
BD: *Millicaine (Hà Lan)*
Posicaine (Pháp)
DT: Lọ 10ml thuốc nhỏ mắt 0,2%.
TD: Gây tê tại chỗ đạt mức tối đa sau 15 phút.
CĐ: Gây tê trong khoa mắt khi khám mắt bằng dụng cụ hoặc tiểu phẫu thuật.

BETOXYCAM

DT: Lọ thuốc nhỏ mắt 10ml/0,2% betoxycam
CĐ: Gây tê trong khoa mắt khi khám mắt bằng dụng cụ hoặc tiểu phẫu thuật.
LD: Theo hướng dẫn của bác sỹ.

BEVANTOLOL

Chẹn beta

Dẫn xuất hydrochlorid:
Ranestol (Parke Davis)
Sentiloc (Đan Mạch)

BEVONIUM Metilsulfat

Chống co thắt

Bevonum; Pyribenzil
Acabel (Đức, Nhật Bản)
Confielle (Riker)
Spalgo (Itali)

BEZAFIBRAT

Thuốc hạ lipid máu nhóm fibrat

BD: *Bezalip (Đức, Đan Mạch)*
Cedur (Boeh. Mannheim - Đức)
Eulitop (Boeh. Mannheim - Đức)
Norlip (Israel)
Regadrin B (Berlin Chemie AG)
DT: Viên nén 200mg, viên phóng thích kéo dài 400mg.
TD: Hạ cholesterol, lipid và triglycerid- huyết như clofibrat.
CĐ: Tăng lipoprotein máu nguyên phát (cholesterol, lipid, triglycerid), tăng lipid máu loại III, tăng lipoprotein thứ phát (tăng triglycerid máu thứ phát trầm trọng).
LD: Người lớn mỗi lần 1 viên 200mg 3 lần/ngày hoặc 1 viên 400 mg/ngày, sau bữa ăn. Giảm liều dùng nếu suy thận.
CCĐ: Quá mẫn với thuốc. Tiền sử nhạy cảm với ánh sáng sau khi dùng fibrat. Bệnh gan, thận nặng. Bệnh túi mật có hay không có sỏi. Có thai, nuôi con bú.
LY: - *Chỉ dùng thuốc khi có chỉ định của thầy thuốc, đặc biệt chuẩn liều, chế độ ăn uống dinh dưỡng và yếu tố nguy cơ.*
- *Thận trọng với người dùng thuốc ngừa thai, trẻ em.*

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Tương tác thuốc: *Thuốc ức chế miễn dịch, chống đông dẫn xuất coumarin, thuốc hạ đường huyết, insulin, phenytoin. Không kết hợp với thuốc ức chế HMG -CoA-reductase, perhexilin hay IMAO.*

Phản ứng phụ: *Đầy bụng, buồn nôn, nôn, mất cảm giác ngon miệng - Nhức đầu, choáng váng, rối loạn chức năng gan, giảm nhẹ hemoglobin và công thức bạch cầu.*

BEZITRAMID

Giảm đau như opi

Burgodin (Janssen)

B-HEMA B12 *(Hàn Quốc)*

DT: Ống uống - 1 ống có:

Cyanocobalamin	25mcg
Ferrous gluconat	200mg
Manganese gluconat	20mg
Copper gluconat	10mg

TD: Phối hợp cân bằng các yếu tố: sắt, vitamin B12, manganese và đồng. Các yếu tố tạo máu cho người thiếu máu, suy nhược.

CĐ: Thiếu máu, thiếu sắt dùng cho người thai nghén, sau sinh nở, nuôi con bú, nhiễm ký sinh trùng (giun, sán), sốt rét, hậu phẫu. Mệt mỏi, suy nhược, thời kỳ dưỡng bệnh, lao động trí óc.

LD: Người lớn: uống 2-3 ống/ngày, uống 2-3 tuần.
Trẻ em: 7-14 tuổi: 1 ống/ngày, uống 2-3 tuần.
2-7 tuổi: 2 ngày uống 1 ống, uống 2-3 tuần.

CCĐ: Quá tải sắt.

LY: - *Phân có thể bị đen.*
- *Có thể có một vài bất thường tiêu hoá.*

BIAFINE *(Pháp)*

DT: Ống 93 và 186g nhũ tương bôi ngoài da chứa 75% nước, gồm có: 0,67% trolamin; 5,45% etylenglycol stearat; 3,625% acid stearic; 0,35% cetyl palmitat; 0,6% dầu avocat; 0,702% trolamin và natri alginat; 0,1% acid sorbic (dạng muối kali) natri methyl và natri propyl parahydroxybenzoat (0,1 và 0,05%).

TD: Dạng xà phòng nhũ tương hóa có tác dụng tẩy sạch.

CĐ: Chứng ban đỏ ngoài da thứ phát sau liệu pháp chiếu tia, các vết bỏng độ 1 và 2, vết thương ngoài da chưa nhiễm khuẩn.

LD: Bôi 1 lớp dày lên tổn thương.

CCĐ: Vết thương có chảy máu, bệnh ngoài da do dị ứng thuốc hay thức ăn, các miếng ghép da chưa liền.

BIBENZONIUM Bromid

Trị ho

Bibenzonum

BD: *Lysibex (Allard, Pháp)*
Lysobex (Italia)
Medipectol và Om -Tussis (Thụy Sĩ)
Reatos (Tây Ban Nha)
Sedobex (Bỉ)
Thoragol (Lloyd - Hamol)

BIBONLAX *(CTDP Hà Nội)*

DT: Ống gel	Người lớn	Trẻ em
	8g	5g
Dung dịch Sorbitol 70%	5,715g	3,572g
Natri citrat	0,576g	0,360g
Nước cất và tá dược	vđ 8g	vđ 5g

CĐ: Trị táo bón cho người lớn và trẻ em. Giúp dễ đi ngoài sau phẫu thuật. Chuẩn bị soi trực tràng.

LD: Ngày 1 tuyp trước 5-10 phút trước khi dự định đi ngoài.

CCĐ: Mẫn cảm với một trong các thành phần của thuốc.

LY: *Dùng kéo dài có thể gây cảm giác rát bỏng tại hậu môn.*

BIBROCATHOL

Sát khuẩn, tẩy uế

BD: *Bismucatebrol (Pháp)*
Keraform (Bỉ)
Noviform (Thụy Sĩ)
Novoform (Đức)
Posiformin - POS (Đức)

BICALUTAMID

BD: *Bicalutamid Zeneca (AT)*
Casodex (AstraZeneca)
Casodex Zeneca (21 nước)
Cosudex (Australia)
Cosudex (Australia)
Pharmatamide (Pharmascience)

DT: Viên nén bao phim 50mg.

TD: Kháng androgen.

CĐ: Điều trị ung thư tiền liệt tuyến tiến triển, phối hợp với các chất có cấu trúc tương tự LHRH (hormon tạo hoàng thể) hoặc phẫu thuật trong điều trị ung thư nói trên có di căn giai đoạn D2, hoặc phối hợp với cắt bỏ tinh hoàn.

LD: Người lớn: ngày 1 lần x 1 viên. Không cần giảm liều nếu có suy thận. Với suy gan vừa và nặng, nên giảm liều.

CCĐ: Phụ nữ và trẻ em, mẫn cảm với thuốc, phối hợp với terfenadin, astemizol hoặc cisaprid.

LY: *Thận trọng với suy gan vừa và nặng, phối hợp với những thuốc chuyển hóa chủ yếu bằng CYP 3A4 (xem CCĐ và tương tác thuốc).*

Tác dụng phụ: *căng tức vú, chứng vú to ở nam giới, nóng bừng, tiêu chảy, buồn nôn, tăng men gan, vàng da, suy nhược, ngứa, phản ứng mẫn cảm (phù mạch thần kinh, mày đay, bệnh phổi mô kẽ, da khô, suy gan).*

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

***Tương tác thuốc** (xem CCĐ): thận trọng với cyclosporin, thuốc chẹn kênh calci, cimetidin, ketoconazol, các thuốc chống đông coumarin.*

BICARMINT

DT: Viên nén có: Natri borat: 0,4g, Natri chlorid: 0,2g, Natri bicarbonat 0,4g, Menthol: 0,004g.
CĐ: Sát khuẩn và chống viêm, súc miệng, rửa và xông trong trường hợp viêm mũi, viêm thanh quản.
LD: Khi dùng hòa 1-2 viên vào nửa cốc nước.

BICITROL *(Pháp)*

DT: Gói có: mononatri citrat 0,66g; citrat diacide Na 1g.
CĐ: Ăn không tiêu, đau dạ dày, nôn mửa, yếu gan, táo bón, các bệnh hệ tuần hoàn tĩnh mạch, tăng huyết áp.
LD: Uống 2-4 thìa càfê pha trong 1-2 cốc nước ấm.

BICLINOCILLINE *(Pháp)*

DT: Lọ bột tiêm 600.000UI benethamin benzylpenecilin và 400.000UI natri benzylpenicilin kèm ống 3ml nước cất tiêm.
CĐ: Giang mai và các nhiễm khuẩn chịu tác dụng penicillin.
LD: Tiêm bắp: người lớn ngày hay cách ngày 1 lọ. Trẻ em: 1/2-1 lọ /2 ngày tùy tuổi.
CCĐ: Mẫn cảm với penicillin.

BICLOTYMOL

Biclothymol
BD: *Hexadreps (Pháp)*
Hexapock (Pháp)
Hexaspray (Pháp)
Humex mal de gorge (Pháp)

DT: Viên ngậm 50mg; thuốc mỡ 5%; bột rắc 0,5%; thuốc rà miệng phun mù 0,75g/30g.

CĐ: Viêm nhiễm đường hô hấp, tai mũi họng và ngoài da do vi khuẩn chịu tác dụng.

LD: Người lớn: ngậm 6-10 viên/ngày. Bơm phun 3 lần/ngày. Dùng 5 ngày.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc. Trẻ em dưới 6 tuổi.
LY: *Một số biệt dược tương tự như viên ngậm Hexalyse trị viêm họng, sirô Hexapneumine phối hợp với paracetamol trị ho ở trẻ sơ sinh.*

BIDI GASPAIN *(Bidiphar)*

DT: Gói bột uống 0,8g/có Na sulfat khan, Na phosphat tribasic, Na bica, Na citrat.

CĐ: Khó chịu ở dạ dày, dư acid dịch vị, ợ nóng, đầy căng hơi.

LD: Uống 1 gói x 2-3 lần/ngày, tăng giảm theo thể bệnh.
CCĐ: Quá mẫn.

BIDISIDOL *(Bidiphar)*

DT: Viên nang 500mg metamizol, 25mg adiphenin 10mg diphenhydramin
CĐ: Đau lưng, nhức mỏi, cảm cúm, đau dây thần kinh, đau cơ, đau khớp. Đau răng sau nhổ răng, đau kinh, cơn đau quặn thận...
LD: Người lớn: đau nhẹ đến trung bình: 1 viên x 3 lần/ngày. Đau nhiều: 1-2 viên x 3-4 lần/ngày.
CCĐ: Tăng mẫn cảm với các dẫn xuất pyrazol hay salicylat, loét dạ dày, glôcôm góc đóng, phì đại tiền liệt tuyến, bệnh tim mạch, tiền sử xuất bạch cầu hạt.

BIETAMIVERIN

Chống co thắt

TK: *Diétamivérine; Spasmaparid*
Dẫn xuất hydrochlorid:
BD: *Fine - Dol (Italia)*
Novosparol (Pháp)
Spasmisolvina (Italia)
DT: Ống tiêm 2ml/25mg - Viên bọc đường 50mg. Thuốc đạn 100mg.
CĐ: Các cơn co thắt: đường tiêu hóa, loét dạ dày-tá tràng, đường dẫn mật, đường tiết niệu và sinh dục phụ nữ.
LD: Người lớn: ngày 4-6 viên. Thuốc đạn: nạp 1-3 viên/ngày. Tiêm bắp, ngày 1-2 ống.

BIFEMELAN

Hướng tâm thần

Dẫn xuất hydrochlorid:
Alnert và Celeport (Nhật Bản)

BIFEMELAN hydrochlorid

BD: *Alemelano (Argentina)*
Cordinel
Neurocine
TD: Hướng trí tuệ (nootropic).
CĐ: Rối loạn mạch não, một số thể sa sút trí tuệ.
LD: Ngày 150mg chia vài lần.

BIFLURANOL

Kháng androgen

Prostarex (Anh)

BIFONAZOL

BD: *Amycor (Pháp)*
Azolmen (Italia)
Mycospor và Mycosporin (Bayer)
Neltolon (Mỹ)
DT: Kem và dung dịch bôi ngoài da 1%.
TD: Dẫn chất imidazol chống nấm ký sinh ở da.
CĐ: Một số bệnh nấm ngoài da (dermophyte).
LD: Ngày bôi 1 lần trước khi đi ngủ.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

BIHASAL Comp *(Hasan)*

DT: Viên nén 2,5mg/6,25mg và 5mg/6,25mg bisoprolol fumarat, hydrochlorothiazid

CĐ: Tăng HA nhẹ đến vừa mới được chẩn đoán và hoặc chưa có biến chứng.

LD: 1 viên/ngày

CCĐ: Quá mẫn, suy tim không kiểm soát được. Loạn nhịp, nhịp rất chậm <50 lần/phút do kém dẫn truyền, loạn nhịp xoang, hen nặng và viêm phế quản mạn nặng, đau thắt ngực Prinzmetal, u tủy thượng thận, HA thấp, suy gan thận nặng...

LY: *Không ngừng thuốc đột ngột.*

BIKIDTON *(Bidiphar)*

DT: Lọ uống 15ml-50ml-60ml-100ml và 200ml/có vitamin D3, E, B1, B2, B5, B6, PP, Lysin HCl, Ca glycoheptomat, acid hypoplusphoreux.

CĐ: Trẻ em và thanh thiếu niên đang trong giai đoạn tăng trưởng, dưỡng bệnh cho mọi lứa tuổi.

LD: Trẻ từ 1-5 tuổi: 7,5ml/ngày. Trẻ ở độ tuổi đi học, thiếu niên, người lớn: 15ml/ngày.

CCĐ: Mẫn cảm. Tăng Ca huyết hay Ca niệu, rối loạn chức năng thận. Thuốc khác có vitamin D. Vitamin D.

BILAGIT *(Hungari)*

DT: Viên bọc đường có: 1mg homatropin methylbromid, 7,5mg menthol, 20mg phenolphtalein, 20mg papaverin HCl; 60mg natri choleinat và 80mg methenamin.

TD: Tăng tiết mật và thông mật, giảm đau và sát khuẩn đường dẫn mật.

CĐ: Sỏi mật, viêm túi mật và ống mật, rối loạn ở người bị cắt túi mật, phòng ngừa sỏi mật.

LD: Người lớn: ngày 3 lần, mỗi lần 1 - 2 viên sau bữa ăn.

CCĐ: Viêm gan cấp và nặng, tắc nghẽn đường dẫn mật.

BILICHOL *(Czech)*

DT: Mỗi viên có: Cholat hexamethyltetramin 0,30g.

CĐ: Bệnh túi mật, đường dẫn mật, viêm túi mật, viêm ống dẫn mật, sỏi mật, tiết mật kém trong trường hợp rối loạn chức năng gan, phẫu thuật túi mật.

LD: Người lớn mỗi lần uống 1 viên, ngày uống 3 lần, nuốt với một ít nước, không nhai.

BILOCID *(Hungari)*

DT: Viên nén 500mg hydroxymethylnicotinamid

CĐ: Viêm túi mật, sỏi mật, viêm ruột

LD: Người lớn: 2 viên x 3 lần/ngày, sau bữa ăn. Dùng 2-4 ngày. Sau đó: ngày 4 lần x 1 viên. Trẻ em: 1/2 viên x 3 lần/ngày.

BIMAT *(Ấn Độ)*

DT: Lọ thuốc nhỏ mắt 3ml/0,3mg bimatoprost

CĐ: Sát khuẩn và chống viêm

LD: Nhỏ 1-2 giọt x 2-3 lần/ngày.

GC: Xem thêm trong đơn trước khi dùng.

BIMATOPROST

BD: *Lumigan (Allergan - Pháp)*

DT: Dung dịch nhỏ mắt 0,3mg/ml - Lọ 5ml.

TD: Làm giảm nhãn áp bị tăng cao trong nhãn cầu.

CĐ: Điều trị chứng glôcôm mạn góc mở, dùng đơn thuần hoặc phối hợp với một thuốc chẹn beta.

LD: Người lớn: ngày nhỏ mắt một lần 1 giọt vào buổi tối.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.

BIMOXINE *(Mekophar)*

DT: Gói bột pha uống/có amoxicillin, cloxacillin (gói 125mg/125mg. Viên 250mg/250mg)

CĐ: Nhiễm khuẩn đường niệu-sinh dục, hô hấp dưới, tiêu hóa, da và xương, nhiễm khuẩn huyết.

LD: Trẻ em thông thường 1 gói x 3-4 lần/ngày. Viên: Người lớn: 1-2 viên/6 giờ. Trẻ em: 50mg/kg/ngày, chia 3-4 lần.

CCĐ: Quá mẫn với penicillin

LY: *Có thai, cho con bú, trẻ sơ sinh*

BINACLE *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nang mềm chứa 50mcg selenium; 15mg betacaroten; 500mg vitamin C và 400IU vitamin E.

TD: Tăng chức năng cơ tim và tuần hoàn vi mạch, do đó phòng các cơn đau thắt ngực và xơ cứng động mạch.

- Phát triển hệ miễn dịch ở cơ thể: kích thích quá trình tạo ra kháng thể.

- Tiêu diệt các gốc tự do, ngăn ngừa hiện tượng lão hóa và hủy hoại tế bào.

CĐ: - Các trường hợp cần cung cấp cho cơ thể các vitamin A, E và C; ion selen.

- Suy tuần hoàn, vữa sơ mạch, bệnh tim, tăng huyết áp, các bệnh do dị ứng (làm thay đổi cơ địa).

- Chống lão hóa, suy giảm tính dục, tăng sức đề kháng của cơ thể.

LD: Người lớn ngày 1 viên sau bữa ăn.

LY: *Thận trọng khi dùng cho phụ nữ có thai.*

Tác dụng phụ: ăn kém ngon, buồn nôn, tiêu chảy.

BD tương tự: *Saylom (Hàn Quốc)*

DT: Viên nang mềm cũng chứa các hoạt chất trên như men khô có Seleni 92,6mg (tương ứng với 50mcg seleni), nhưng thay 15mg beta caroten bằng 5000IU retinol palmitat.

BINAMON *(Thephaco)*

DT: Gói bột uống/có Na bica, mẫu lệ.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

CĐ: Đau dạ dày do thừa acid dịch vị.
LD: Uống 1-2 gói x 1-2 lần/ngày.

BINEXCLEAR-F *(Hàn Quốc)*

DT: Lọ thuốc nhỏ mắt 5ml/có chloramphenicol, dexamethason
CĐ: Viêm kết mạc cấp, viêm loét giác mạc, nhiễm khuẩn tuyến lệ, viêm mi mắt.
LD: 1-2 giọt x nhiều lần/ngày, đợt dùng khoảng 10 ngày
CCĐ: Mẫn cảm
LY: *Có thai, cho con bú*

BINEX Eyerich *(Binex)*

DT: Lọ thuốc nhỏ mắt 15ml (1ml/1mg chondroitin Na sulfat, dikali glycyrrhyzinat 0,5mg...).
CĐ: Mỏi mắt, sung huyết kết mạc, mắt khô sau khi bơi hay do bụi, mồ hôi...
LD: Nhỏ 2-3 giọt x 3-5 lần/ngày.
CCĐ: Trẻ <30 tháng tuổi.

BINEXUMINA Ophthalmic Solution *(Hàn Quốc)*

DT: Lọ thuốc nhỏ mắt 15ml/có naphazolin HCl,, B12, B6, Na chondroitin sulfat, Kali glycyrrhizinat, dexpanthenol.
CĐ: Sát khuẩn, chống viêm, giảm đau nhức mắt.
LD: Nhỏ 1-2 giọt x 2-3 lần hoặc theo chỉ dẫn của bác sĩ.

BINIFIBRAT

Trị tăng lipid huyết

Biniwas (Tây Ban Nha)

BIO-AMINE *(Thephaco)*

DT: Viên nén dài bao phim 400mg/200mg: bột sinh khối nấm men bia thủy phân tinh chế, Ca gluconat.
CĐ: Bổ dưỡng cơ thể suy nhược, tăng cường sức khỏe.
LD: Ngày uống 2-4 viên, chia 2 lần (xem thêm trong đơn trước khi dùng).

BIOBLECOL *(Mebiphar)*

DT: Lọ thuốc nhỏ mắt 10ml/có Na sulfacetamid, Na borat.
CĐ: Sát khuẩn mắt. Viêm giác mạc hay loét giác mạc, đau mắt hột.
LD: Nhỏ mắt 1-2 giọt/2 giờ. Đau mắt hột: nhỏ mắt 1 giọt/2 giờ uống kèm sulfamid.
CCĐ: Mẫn cảm với sulfamid.

BIOCALYPTOL - Pholcodine *(Pháp)*

DT: Chai sirô 60ml: 1 thìa càfê/ 1 thìa canh

Pholcodin	6,55mg/19,65mg
Gaiacol	0,99mg/2,97mg

TD: Thuốc ho có opi. Pholcodin dẫn xuất của morphin, chống ho có tác dụng trên thần kinh trung ương, ít gây suy hô hấp hơn codein. Gaicacol làm long đờm.
CĐ: Ho khan, ho do kích thích.
LD: Chỉ dùng ngắn ngày vào lúc có cơn ho. Trẻ em 30 tháng - 6 tuổi: 0,5mg pholcodin/kg/24 giờ, tương ứng: nửa thìa càfê /6kg thể trọng /ngày.
Trẻ em 6-15 tuổi: 1mg pholcodin/kg/24 giờ, tương ứng: 1 thìa càfê /6 kg thể trọng /ngày.
Người lớn: 90mg pholcodin/24 giờ, tương ứng: 4 thìa canh/ngày.
Nên chia liều thành 4-6 lần uống, cách nhau ít nhất 4 giờ.
Người già, người suy gan: liều ban đầu nên uống nửa liều người lớn.
CCĐ: Suy hô hấp, hen suyễn. Người có thai. Người đang nuôi con bú. Trẻ em <30 tháng.
Tương đối: Dị ứng với thành phần thuốc. Uống rượu.
LY: *- Còn có dạng thuốc đạn người lớn, trẻ em, có thêm cineol. Cineol sát khuẩn hô hấp.*
- Liều cao cineol gây co giật ở trẻ sơ sinh và trẻ em.
- Không phối hợp với thuốc long và tan đờm. (Có đờm là tự nhiên và là yếu tố bảo vệ phổi-phế quản)
- Nếu vẫn ho dai dẳng, không được tăng liều (phải tôn trọng liều trên đây) tìm nguyên nhân có điều trị đặc hiệu.
- Chỉ dùng ngắn ngày (vài ngày) và vào lúc có cơn ho.
- Không uống rượu khi dùng thuốc.
- Thuốc có cineol, cần thận với người bệnh tiền sử bị động kinh.
- Có thể buồn ngủ khi dùng thuốc (lái xe, vận hành máy lưu ý).
- Không nên dùng với các thuốc ức chế thần kinh trung ương: morphin, thuốc chống trầm cảm, kháng histamin H1, barbiturat, benzodiazepin, clonidin.
- Thuốc có thể gây: táo bón, buồn ngủ, chóng mặt, nôn, mửa, co thắt phế quản, dị ứng da, kích động hay lú lẫn ở người già, co giật ở trẻ em.

BIOCIDAN *(Pháp)*

DT: Lọ 15ml thuốc bơm mũi có 7, 5mg cethexonium bromid và 26,1mg phenyltoloxamin citrat.
TD: Phối hợp thuốc diệt khuẩn amoni bậc 4 với một thuốc kháng histamin tổng hợp.
CĐ: Các nhiễm khuẩn ở niêm mạc mũi, họng và xoang mũi, các biểu hiện dị ứng ở mũi họng.
LD: Ngày bơm mũi từ 4-6 lần. Không dùng quá 10 ngày.
CCĐ: Mẫn cảm với thành phần của thuốc. Trẻ em dưới 30 tháng.
LY: *Còn có dạng unidose dùng sát khuẩn mắt.*

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

BIO-CLEAN *(DongKoo Pharm)*

DT: Viên nén có: Biodiastase 5mg, lipase AP6 5mg, cellulase 5mg, ursodesoxycholic acid 10mg.
CĐ: Khó tiêu, bội thực, chán ăn, ăn không ngon, kém hấp thu do thiểu năng tuyến tuỵ.
LD: Người lớn: 1-2 viên/lần x 3 lần/ngày, uống sau bữa ăn. Trẻ 7-15 tuổi: 1/2 liều người lớn (có thể nghiền nát hay hoà vào thức ăn dưới 40°C).
CCĐ: Quá mẫn với thuốc, có thai.
LY: *Thận trọng dùng cho trẻ em dưới 7 tuổi.*
Đôi khi thuốc gây phát ban, hắt hơi, chảy nước mắt.

BIOFER *(India)*

DT: Viên nén nhai/có iron (III) (sắt), hydroxyd polymaltose complex, folic acid.
CĐ: Trị thiếu máu do thiếu sắt, thiếu hồng cầu to do thiếu acid folic. Bổ máu.
LD: Nhai 1-2 viên x 3-4 lần/ngày, xem thêm trong đơn trước khi dùng.
CCĐ: Quá tải sắt.

BIOFERON *(Ấn Độ)*

DT: Viên nang/có sắt fumarat, acid folic, Zn sulfat, B12, acid ascorbic.
CĐ: Thiếu máu do thiếu sắt. Người mới ốm dậy, xanh gầy yếu, phụ nữ có thai, cho con bú.
LD: 1 viên, trước bữa ăn.
CCĐ: Dị ứng với thuốc.

BIOFERROL

DT: Ống 10ml có: sắt citrat, lysin HCl, vitamin B12.
CĐ: Các trường hợp thiếu máu, suy nhược cơ thể.
LD: Người lớn uống 2 ống/ngày, trước bữa ăn. Trẻ em uống 1/2 liều người lớn.

BIOFIL *(Cty Dược Thanh Hoá)*

DT: Ống thuốc uống 10ml chứa 2g vi nấm saccharomyces carlsbergensis.
TD: Bào chế bằng phương pháp thuỷ phân enzym, thuốc chứa nhiều acid amin và vitamin, nhất là vitamin nhóm B.
CĐ: Bồi dưỡng cơ thể trong các trường hợp: người lao động nặng nhọc, kém ăn, kém ngủ, mỏi mệt, sút cân, suy nhược cơ thể, trẻ em chậm lớn, người mới ốm dậy.
LD: Ngày uống 1-2 ống. Đợt dùng 20-30 ngày.

BIOFIDIN *(Ameripharm)*

DT: Viên nang có: 27, 9mg trực khuẩn sinh acid lactic đề kháng kháng sinh: Bifidobacterium infants, Lactobacillus acidophilus, Streptococcus faecalis.
CĐ: Rối loạn vi khuẩn chí đường ruột do dùng kháng sinh: penicilin, cephalosporin, aminoglycosid, macrolid, tetracyclin, acid nalidixic, ...
LD: Người lớn và trẻ 12 tuổi: 1 viên /lần 3 lần/ngày. Trẻ từ 4-12 tuổi: 1 viên/lần 2 lần/ngày. Trẻ dưới 4 tuổi: 1 viên/ngày.

BIOFIDIN *(Japan)*

DT: Viên nang 27,9mg hỗn hợp vi khuẩn sinh acid lactic.
CĐ: Rối loạn đường tiêu hóa sau khi dùng kháng sinh.
LD: Người lớn và trẻ >12 tuổi: 1 viên x 3 lần/ngày. Từ 4 đến <12 tuổi: 1 viên x 2 lần/ngày. Từ <4 tuổi: 1 viên/ngày.

BIOFLOR *(Pháp)*

DT: Gói thuốc bột chứa 282, 5mg men Saccharomyces boulardii kèm tá dược thơm.
CĐ: Phòng và điều trị chứng tiêu chảy do dùng kháng sinh uống hoạt phổ rộng.
Trị tiêu chảy cấp do nhiễm khuẩn ở sơ sinh, trẻ em và người lớn.
LD: Ngày 1-2 gói chia 1-3 lần. Có thể dùng liều cao hơn nếu cần.

BIOGAST *(Pharimexco)*

DT: Viên nén nhai (300mg tri kali dicitrat Bi)
CĐ: Loét dạ dày-tá tràng
LD: 1 viên x 4 lần/ngày, uống trước bữa ăn 30 phút trong 3 bữa ăn chính và bữa cuối trong ngày.
CCĐ: Suy thận nặng
TT: Không nên dùng cho trẻ em.

BIOLACTO *(Mỹ)*

DT: Viên nang chứa ít nhất 100 triệu Lactobacillus acidophilus và Lactobacillus bulgaricus.
CĐ: Các chứng tiêu chảy hoặc rối loạn tiêu hóa do loạn khuẩn ruột vì dùng kháng sinh uống phổ rộng.
LD: Người lớn ngày 2 lần x 1 viên.

BIOLINK *(Medipharco)*

DT: Gói bột 3g. Lọ 100g/có pepsin, vitamin B1, B2, PP.
CĐ: Chống đầy hơi, dễ tiêu hóa
LD: 1-2 gói x 1-2 lần/ngày, xem thêm trong đơn trước khi dùng.

BIOPROTEIN + PLUS *(Bio Active...)*

DT: Gói bột uống tan dưới lưỡi 400mg (protein tuyến ức bê non TLPT 10000-50000 dalton 100mcg, Zn gluconat 1mg, maltodextrin vừa đủ 400mg)

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

CĐ: Tăng cường sức khỏe, cải thiện đáp ứng miễn dịch, viêm gan virus, viêm hô hấp mạn, lao phổi...

LD: Người lớn: khởi đầu 3 gói/ngày x 3-5 ngày, tiếp theo 2 gói x 3 ngày, duy trì 1 gói/ngày.

BIOSLIVER SOFT CAP *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nang mềm 250mg L.Cystin, 250mg cholin hydrogen tartrat.

CĐ: Sạm da, tàn nhang, chàm, mày đay, mụn nhọt, trứng cá. Ngứa và các bệnh lý da, tóc, móng. Ngăn ngừa rụng tóc...

LD: Người lớn: 4 viên/ngày.

CCĐ: Quá mẫn, rối loạn chức năng thận hoặc hôn mê gan.

TT: Cystin-niệu. Ngừng dùng khi có bệnh về dạ dày-ruột.

BIOSTIM *(Pháp)*

DT: Viên nén bọc chứa 1mg các glycoprotein chiết xuất từ Klebsiella pneumoniae.

TD: Điều biến miễn dịch (immunomodulateur) ảnh hưởng tốt đến quá trình tự vệ của cơ thể.

CĐ: Điều trị phòng ngừa các bội nhiễm những bệnh mạn tính ở phế quản (người lớn), hoặc các nhiễm khuẩn mạn đường hô hấp dễ tái phát, mắc trên 2 năm hoặc sau khi cắt hạnh nhân (trẻ em).

LD: Đợt dùng thuốc trong 3 tháng liền như sau: - Đợt đầu 8 ngày (mỗi ngày 8 viên); nghỉ 3 tuần, Đợt thứ 2: 8 ngày (mỗi ngày 1 viên); nghỉ 3 tuần. Đợt 3 cũng 8 ngày (mỗi ngày 1 viên) - Nuốt viên thuốc vào buổi sáng lúc đói.

CCĐ: Trẻ em dưới 13 tháng, phụ nữ có thai, mắc bệnh tự miễn dịch.

LY: *Có dạng Biostim trẻ em trên 2 tuổi.*

BIOSTONA *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nén bao đường 100mg Cardus marianus (70mg silymarin).

CĐ: Suy chức năng gan, bảo vệ tế bào gan, viêm gan siêu vi cấp, viêm gan mạn và kéo dài, xơ gan, thương tổn gan do rượu, hóa chất, thuốc

LD: Người lớn: 1-2 viên x 3 lần/ngày. Liều thay đổi theo bệnh và theo tuổi.

CCĐ: Quá mẫn.

BIOTIN

Vitamin nhóm B

TK: *Coenzyme R; Skin factor; Vitamine H*

BD: *Biodermatin (Italia)*
Bioepiderm (Mỹ)
Bios II
Biotin Mepha (Thụy Sĩ và Roche)
Bitino (XND Hậu Giang)
Injacom H (Roche)
Murnil (Bayer)

Dẫn xuất muối natri:
Medebiotin (Tây Ban Nha)

DT: Viên nén 0,03-0,25-0,3-0,6mg.

TD: Điều hòa chuyển hóa glucid và lipid ở da.

CĐ: Viêm bì tăng tiết bã nhờn ở sơ sinh và người lớn; bệnh trứng cá; viêm lưỡi kèm rối loạn tiêu hóa. Thiếu hụt biotin do chế độ ăn. Suy dinh dưỡng protein-năng lượng, chán ăn, nghiện rượu, viêm dạ dày thần kinh, cắt dạ dày, thiếu hụt bẩm sinh.

LD: Người lớn, ngày uống 2-4 viên hoặc tiêm bắp 1-4 ống. Trẻ em ngày uống 1-2 viên hoặc tiêm bắp 1 ống.

BIOTINE Bayer *(Bayer Consumer Case)*

DT: Ống tiêm 1ml/5mg. Viên nén 5mg biotin (vitamin H)

CĐ: Rụng tóc dạng lan tỏa ở người lớn.

LD: Liều tấn công: 1-2 ống tiêm bắp x 3 lần/tuần trong 6 tuần. Liều duy trì: 2 viên/ngày trong 2 tháng.

BIOTONE *(Pháp)*

DT: ống 10ml thuốc uống có cồn thuốc tươi Kola, acid phosphoric, phytin và Mn glycerophosphat.

CĐ: Chống suy nhược

LD: Người lớn ngày 2 lần x 1 ống. Trẻ em trên 12 tuổi: 1 ống/ngày.

BIOTUCIN *(CTy CPDP TW3 Hải Phòng)*

DT: Gói bột uống 1g bacillus subtilis.

CĐ: Tiêu chảy, viêm ruột cấp và mạn. Phòng và trị các rối loạn tiêu hóa sau khi dùng kháng sinh.

LD: Ngày 2 lần, uống trước bữa ăn và cách xa liều dùng kháng sinh. Người lớn: 3-4 viên/ngày. Trẻ em: 2-3 viên/ngày. Sơ sinh: 1 viên/ngày.

BIPERIDEN

Trị Parkinson

Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: *Akineton (Đức, Tây Ban Nha, Canada)*
Akinophyl (Knoll AG - Đức)
Biosedra (Pháp)
Ipsatol (Phần Lan)
Tasmolin (Nhật Bản)

Dẫn xuất lactat:
Akineton (Đức)
Dekinet
Ipsatol (Phần Lan)

DT: Viên nén 2 và 4mg; ống tiêm 1ml/5mg (dạng lactat).

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

TD: Chống tiết cholin ở trung ương và ngoại vi, điều chỉnh các rối loạn ngoài tháp.

CĐ: Parkinson và hội chứng Parkinson.

LD: Bắt đầu: ngày 2 lần, mỗi lần 1mg, sau tăng dần đến liều ngày 2-3 lần, mỗi lần 1-4mg. Bệnh nặng: tiêm bắp hoặc tĩnh mạch chậm, ngày 2-4 ống.

CCĐ: Glôcôm góc đóng, tắc nghẽn cơ học ở dạ dày-ruột. Quá mẫn với thuốc. Bí tiểu, phình giãn đại tràng, loạn vận động muộn. Suy gan, thận. Phì đại tuyến tiền liệt - Động kinh - Không dùng cùng với rượu.

BIPHOSPHONAT *(Các dẫn chất)*

Là những dẫn chất của acid phosphonic gồm các thuốc sau đây dưới dạng muối natri:

- Clodronat (dùng uống hàng ngày).
- Ibandronat (dùng uống).
- Zoledronat (dùng tiêm tĩnh mạch).

Đều có tác dụng giảm nguy cơ tiêu hủy xương, nên được chỉ định trong các trường hợp:

- Điều trị chứng loãng xương do giảm mạnh hoạt tính ở các hủy cất bào (costeoclaste).

- Phòng tái phát ở chứng ung thư vú sau phẫu thuật (cứ 6 tháng tiên truyền tĩnh mạch 1 liều zoledronat).

- Ngoài ra còn giảm nguy cơ các di căn ở xương hoặc các cơ quan khác.

LY: *Tác dụng phụ đáng lo ngại của các dẫn chất này là gây ra chứng hoại tử xương ở xương hàm.*

BIPLASMA 5%-10% *(Bidiphar)*

DT: Chai dịch truyền 250ml và 500ml/5% (1 lít/có 2,55g L.isolencin; 4,45g L.Leucin; 3,5g L.Methionin...

CĐ: Nuôi dưỡng qua đường tĩnh mạch. Rối loạn cân bằng nitơ ở bệnh nhân bị thiếu protein. Rối loạn sự hấp thu protein. Mất protein nặng (chấn thương, bỏng...).

LD: Tùy theo bệnh và theo hướng dẫn của bác sĩ... Tối đa không quá 40ml/kg/ngày. Tốc độ truyền không quá 2ml/kg/giờ, khoảng 45 giọt/phút. Trẻ 3-5 tuổi: 30ml/kg/ngày. Trẻ 6-14 tuổi: 20ml/kg/ngày.

CCĐ: Tổn thương gan không hồi phục. Urê máu tăng cao. Tuần hoàn không ổn định đe dọa tính mạng (sốc). Trẻ mới sinh hoặc <2 tuổi.

BI-PRETERAX *(Pháp)*

DT: Viên nén/có 4mg perindopril tert butylamin 1,25mg indapamid

CĐ: Tăng HA nguyên phát cho các đối tượng HA không kiểm soát được với đơn trị.

LD: 1 viên/ngày, uống vào buổi sáng, trước bữa ăn.

CCĐ: Quá mẫn với thuốc hoặc các sulfonamid, tiền sử phù Quincke do dùng ức chế men chuyển. Suy tim mất bù chưa điều trị. Suy thận, gan nặng. Giảm kali máu. Có thai, cho con bú, trẻ em.

LY: *Ngừng thuốc khi suy gan.*

BIROBINE *(Hungari)*

DT: Viên có 0,15g chế phẩm của niêm mạc dạ dày; 0,015g sắt II oxalat; 0,0002g đồng II sulfat; 0,001g mangan hypophosphit.

CĐ: Chữa thiếu máu, người mới ốm dậy, rối loạn phát triển ở trẻ em gầy, thiếu máu.

LD: Uống 2-4 viên một lần, ngày 3 lần sau bữa ăn. Không nên dùng nước chè đặc uống thuốc này.

BISACODYL

Nhuận tràng

TK: *Spirolax*

BD: *Alaxa (Italia)*
Anan (Nhật Bản)
Apo-Bisacodyl (Canada)
Bekunis B (Luxembourg)
Bicol (Mỹ)
Bisacolax (ICN, Canada)
Bisalax (Hà Lan - Australia)
Bisalaxyl (Vidipha)
Bisco - Lax (Mỹ)
Bricalax (Brocades - Anh)
Carter's Little Pills (Mỹ)
Codolax (Bỉ)
Contalax (Riker, Israel)
Critex (Bỉ)
Darmoletten (Đức)
Deficol (Mỹ)
Dekalax (Bỉ)
Delco-Lax (Mỹ)

DT: Viên nén hoặc bọc đường 5 và 10mg; thuốc đạn 5-10mg. Hỗn dịch 10mg/30ml.

TD: Nhuận tràng (kích thích nhu động ruột).

CĐ: Táo bón.
Chuẩn bị phẫu thuật đường tiêu hóa. X quang đại tràng.

LD: Người lớn: 5 - 15mg vào buổi tối trước khi đi ngủ hoặc nửa giờ trước bữa sáng (hoặc buổi tối nạp 1-2 viên thuốc đạn). X quang đại tràng.

CCĐ: Nghi tắc ruột, đau bụng không rõ nguyên nhân, đau bụng cấp, viêm trực tràng cấp hoặc hạ trĩ. Mất nước nghiêm trọng.

Dẫn xuất phức hợp với acid tannic:
Bisacodyl Tannex
Clysodrast (Đan Mạch; Mỹ)

LY: *Để thận trọng không nên dùng cho người mang thai hoặc đang nuôi con bú. Không dùng thuốc lâu dài (gây rối loạn cân bằng nước - điện giải và làm mất nhu động đại tràng). Dùng cho trẻ em nên có ý kiến của thầy thuốc.*

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

BISANTREN

Dẫn xuất hydrochlorid:

Zantrène (Lederle)

DT: Lọ bột đông khô để tiêm truyền 50-250 và 500mg.

CĐ: Bệnh tăng bạch cầu cấp không lymphô đã điều trị nhưng chưa khỏi, hoặc cơn tái phát, hoặc khi có chống chỉ định với các anthracyclin.

LD: Tiêm truyền tĩnh mạch trong 1-2 giờ theo liều 250mg/m^2. Đợt dùng 7 ngày liền. Tổng liều 1750mg/m^2.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc; phụ nữ có thai, hoặc nuôi con bú.

BISARAMIL

Đối kháng calci

Dẫn xuất hydrochlorid:

Yutac (G.Richter - Hungari)

BISBENTIAMIN

Dẫn chất vitamin B1

Benzoylthiamin disulfid

Beston (Bỉ - Nhật Bản)

Bithiamin (Nhật Bản)

Kestoben (Phần Lan)

Vitawamin (Nhật Bản)

BISBERINE *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nang/có berberin tanat, Bi subnitrat, acid ursodesoxycholic, cao scopolia.

CĐ: Thuốc đường tiêu hóa, ợ chua, thừa acid dịch vị, đau dạ dày.

LD: Uống 1-2 viên x 2-3 lần/ngày (xem thêm trong đơn thuốc trước khi dùng).

BISCAN *(Binex)*

DT: Viên nén 83,35mg bacillus polyfermen-ticus

CĐ: Cân bằng hệ vi sinh đường ruột và hệ tiêu hóa. Phòng và điều trị các rối loạn tiêu hóa như tiêu chảy, táo bón, đầy bụng, khó tiêu.

LD: Người lớn: 2 viên x 3 lần/ngày. Chỉnh liều theo tuổi và bệnh. Uống sau hay giữa bữa ăn.

LY: *Đang điều trị với các thuốc khác. Trẻ <3 tháng tuổi.*

BISEKO *(Biotest)*

DT: Chai tiêm truyền 50ml, 250ml và 500ml/5% (1l/50g protein huyết tương người, trong đó albumin 31g, Ig G 7g, IgA 1,4g, IgM 0,5g)

CĐ: Bù thể tích máu bị mất. Giảm protein huyết giảm gammaprotein huyết. Giảm allbumin huyết. Dự phòng chống các bệnh nhiễm khuẩn trong hội chứng suy giảm kháng thể, loãng máu.

LD: Người lớn: đến 2000ml/ngày. Trẻ em: 15-20ml/kg/ngày. Truyền ban đầu với tốc độ không quá 20 giọt/phút (= 1ml/phút). Sau 10 phút tốc độ truyền có thể tăng lên dần đến 3-4ml/phút và duy trì tốc độ này cho đến khi hoàn tất nếu người bệnh dung nạp tốt.

CCĐ: Quá mẫn với protein người.

BISDEQUALINIUM Diacetat

Sát khuẩn, tẩy uế

Salvizol (Đức)

BISECURIN *(Hungari)*

DT: Vỉ 21 viên nén, mỗi viên có 1mg etynodiol diacetat và 0,05 mg ethinylestradiol.

CĐ: Viên uống tránh thai; một số chỉ định ở nữ giới.

LD và CCĐ: Như với các loại viên uống tránh thai.

BISMUTH Aluminat

Chống acid dịch vị - Trị tiêu chảy

Aluminium bismuth oxid $Bi_2(Al_2O_4)_3$

BD: *Almuth I (Pháp - Bỉ)*

Bislumina (Tây Ban Nha; Anh)

Campylotec (Pfizer)

Ultin (Đức)

DT: Viên nén 1g. Gói thuốc bột 10g.

TD: Phối hợp tính chất của bismuth với alumin, đồng thời làm mất ion acid do các muối khác của bismuth đem lại.

CĐ: Trị đau loét dạ dày do thừa acid dịch vị.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 1 gói. Trị tiêu chảy: Ngày uống 3 lần, mỗi lần 2 viên.

BISMUTHAT, Trikali Dicitrato

TK: *Bismuth subcitrat*

Tripotassium dicitrato bismuthate.

CBS

BD: *Antipy (Hàn Quốc)*

Bismex (Australia)

Bisnol (Hàn Quốc)

Debis (Hanlim Pharm)

De-Nol (Brocades)

De-Noltab (Brocades)

Duosol (Thụy Sĩ)

Holinol (Hàn Quốc)

Nolder (Hàn Quốc)

Pylocid (Ấn Độ)

Talmin (Newtherland)

Telen (Byk Gulden)

Trybimol (Ấn Độ)

Trymo (Ấn Độ)

Ulcerone (Riker)

Yubinol (Hàn Quốc)

DT: Dd uống (lọ 560ml) và hộp 112 viên nén - Cứ 1 viên nén hoặc 5ml dd uống có 120mg dẫn chất

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

bismuth chelat kể trên (tương ứng với 112mg Bi_2O_3).

TD: Phức hợp hữu cơ có bismuth tác dụng với Helicobacter pylori vi khuẩn Gram (-) gây loét dạ dày - tá tràng.

CĐ: Loét dạ dày tá tràng.

LD: Người lớn: ngày uống 2 lần, mỗi lần 2 viên hoặc 10ml dd, khoảng nửa giờ trước bữa ăn sáng và bữa chiều tối. Hoặc uống ngày 4 lần, mỗi lần 1 viên hoặc 5ml dd nửa giờ trước 3 bữa ăn chính và 2 giờ trước khi ngủ buổi tối. Đợt dùng 28 ngày. Nếu cần có thể dùng thêm một đợt nữa, sau đợt đầu 1 tháng. Cần nhai kỹ viên thuốc và uống kèm 1 cốc nước.

CCĐ: Trẻ em dưới 16 tuổi, phụ nữ có thai và người có rối loạn ở thận. Quá mẫn với thuốc.

LY: - *Uống thuốc phân có màu nâu, đen.*
- *Có thể bị buồn nôn hoặc nôn.*
- *Với dd uống có thể làm lưỡi hơi bị đen.*
- *Tránh dùng đồng thời với tetracyclin. (giảm hiệu lực tetracyclin), nên dùng với amoxycilin, metronidazol.*

BISMUTH Iodosubgallat

Sát khuẩn, tẩy uế

TK: *Bismutum oxyiodogallicum; Bijogal; Airogen*

BISMUTH Subcitrat

(Xem Trikali dicitrato bismuthat)

BD: *Biogast (CTD Cửu Long)*

BISMUTH Subgallat

TK: *Bismutgallat, Basisch (Đức)*
Bismuth (sous - gallate de) (Pháp)
Bismuto gallato basico; Bismutum subgallicum; B.S.G; Derbinolum

BD: *Dermatol (Hoechst)*
Devrom (Mỹ)

CĐ: Thuốc làm săn và sát khuẩn dùng trị viêm ruột, tiêu chảy, loét dạ dày. Dùng ngoài chữa bỏng.

LD: Uống từ 2-6g để sát khuẩn. Băng bó vết thương, vết bỏng dưới dạng bột hay mỡ 4-10%.

BISMUTH Subnitrat

Trị tiêu chảy, loét dạ dày - Dùng ngoài da

TK: *Bismuto nitrato basico*
Bismuthum nitricum basicum

BD: *Wismutnitrat, Basisches (Đức)*
Brandzalf Daro (Beecham)
Micelmuth
Ulkowis (Đức)
Có nhiều biệt dược phối hợp với kaolin, nhôm hydroxyd, (xem *Bismuth Tulasne (Pháp)*

DT: Gói thuốc bột 5 - 10g.

TD: Sát khuẩn đường ruột, làm săn, kích thích nhu động ruột, hút hơi ở đường tiêu hóa.

CĐ: Loét dạ dày-tá tràng, viêm dạ dày, đầy hơi, chậm tiêu, viêm ruột,...

LD: Ngày uống 2 lần trước bữa ăn, mỗi lần 5 - 10g.

CCĐ: Phối hợp với các acid hoặc muối acid (làm tăng độ hòa tan vào nước).

LY: *Có thể gây nguy cơ ngộ độc với triệu chứng rối loạn thần kinh, mệt mỏi, váng đầu. Không dùng thuốc lâu dài.*

BISMUTH Subsalicylat

Trị loét dạ dày - Trị tiêu chảy

TK: *Bismuth (sous - salicylate) (Pháp)*

BD: *Amebismo (OPV)*
Pepto - Bismol (Mỹ)
Scantoma (Indonesia)
Vismut (Đan Mạch)

DT: Dd uống 525mg/15ml, lọ 237ml.

CĐ: Sát khuẩn đường ruột, trị tiêu chảy, khó tiêu, đau dạ dày, ợ nóng, buồn nôn.
Dùng ngoài để trị ngứa, bệnh tăng tiết mồ hôi.

LD: Người lớn: uống 2 thìa canh x 3-4 lần/ngày. Trẻ em uống 1 thìa càfê cho 3-6 tuổi 2 lần/ngày, tăng lên theo tuổi đến 4 lần/ngày.

CCĐ: Mẫn cảm salicylat, aspirin.

LY: *Đang mắc hoặc mới lành bệnh thuỷ đậu hoặc cúm, tiền sử dị ứng với aspirin, phụ nữ có thai và nuôi con bú.*
Phản ứng phụ: Có thể làm phân và lưỡi có màu sẫm.
Tương tác thuốc: *Thuốc chống đông máu, thuốc trị tiểu đường, bệnh gút, viêm khớp.*
Có dạng thuốc dùng ngoài để trị ngứa hoặc chứng tăng tiết mồ hôi.

BISMUTH Tulasne

DT: Gói thuốc 6,5g bismuth subnitrat và 3,5g kaolin rửa sạch.

CĐ: Viêm dạ dày-tá tràng, chậm tiêu, tiêu chảy, táo bón mạn.

LD: Người lớn, viêm dạ dày, chậm tiêu: uống 1 gói trước bữa ăn hoặc khi có cơn đau - tiêu chảy: uống ngày 2 lần, mỗi lần nửa gói. Táo bón mạn: sáng sớm lúc đói uống 2 gói.

CCĐ: Suy thận nặng, trẻ em dưới 15 tuổi.

BISODOL *(Anh)*

DT: Viên nén có 194mg calci carbonat và 178mg magnesium hydroxyd.

CĐ: Loét dạ dày-tá tràng, đầy bụng, ợ chua.

LD: Ngày 3 lần, mỗi lần 1-2 viên, khoảng 1 giờ sau bữa ăn và buổi tối khi đi ngủ. Nhai kỹ viên thuốc.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

BISOLVOMED *(Đức)*

DT: Viên nén phối hợp ephedrin và bromhexin dưới dạng hydrochlorid.

TD: Lỏng đờm - Dịu ho.

BISOLVOMYCIN *(Đức)*

DT: Viên bọc đường chứa 250mg tetracyclin hydrochlorid và 4mg bromhexin.

TD: Phối hợp kháng sinh phổ rộng với thuốc làm lỏng đờm và dịu ho.

CĐ: Các bệnh phế quản-phổi cấp, viêm phế quản mạn, cơn bội nhiễm cấp của viêm phế quản mạn, hen phế quản có bội nhiễm.

LD: Người lớn ngày 4 đến 6 viên, chia vài lần. Trẻ em tùy theo tuổi: ngày từ 1-4 viên.

CCĐ: Như tetracyclin.

BISOPROLOL

BD: *Detensid (Merck - Clévenot- Pháp)*

Dẫn xuất fumarat:

Bisobloc (E. Merck)
Concor (Italia, E. Merck; MSD)
Détensiel (Merck - Clévenot - Pháp)
Emconcor và Emcor (E. Merck)
Soprol (Lederle) và Zebeta

DT: Viên nén bọc 5 và 10mg (dạng hemifumarat).

TD: Thuốc chẹn bêta - 2, chọn lọc đến tim, không có tác dụng kiểu giao cảm nội tại và ổn định màng. Ức chế các cơn tăng huyết áp khi gắng sức hoặc do stress. Chống loạn nhịp.

CĐ: Bệnh tăng huyết áp. Phòng cơn đau thắt ngực.

LD: Tăng huyết áp: ngày 10mg vào buổi sáng. Nếu nặng, đôi khi có thể dùng tới 20mg/ngày. Nếu suy thận nặng (độ thanh thải creatinin dưới 20ml/phút) không dùng quá 10mg/ngày và nên chia làm 2 lần. Phòng cơn đau thắt ngực: ngày 10mg, làm 1 lần. Nếu cần có thể tới 20mg/ngày.

CCĐ: Tuyệt đối: blôc nhĩ - thất độ cao (không có máy), mạch chậm dưới 50 nhịp/phút, suy tim sung huyết chưa khỏi. Dùng với floctafenin. Tương đối: hen, phối hợp với amiodaron.

LY: *Trong điều trị đau thắt ngực: tránh ngừng thuốc đột ngột (vì có thể gây loạn nhịp nặng, nhồi máu cơ tim, gây tử vong) (giảm liều dần dần).*

- Theo dõi dấu hiệu suy tim (đặc biệt với người có tiền căn, tim lớn và lúc đầu dùng thuốc).

- Thận trọng với bệnh phế quản tắc nghẽn, phải thử nghiệm chức năng hô hấp trước khi dùng, nếu có cơn xảy ra, dùng thuốc giãn phế quản.

- Thận trọng với bloc nhĩ thất độ 1.

- Phải theo dõi chặt chẽ với người suy thận nặng, hiện tượng Raynaud, người cao tuổi.

- Thận trọng với người tăng HA do u tuyến thượng thận.

- Sơ sinh mà mẹ dùng thuốc trước đó, có thể bị suy tim cần được săn sóc, phòng tim ứ huyết phù phổi cấp và có thể bị suy hô hấp, chậm nhịp tim, hạ đường huyết (chú ý 3-5 ngày đầu sinh nở).

- Cần báo cho chuyên viên gây mê hồi sức biết việc dùng thuốc.

- Với người suy mạch vành nặng, cần tiếp tục dùng thuốc đến khi phẫu thuật, không ngừng đột ngột.

- Cân nhắc lợi /hại dùng thuốc cho người mang thai. Không cho con bú trong thời gian dùng thuốc.

***Tương tác thuốc**: Chống chỉ định phối hợp: Floctafenin (sốc, hạ HA). Không phối hợp với amiodaron do rối loạn hệ cơ thắt, hệ tự động dẫn truyền. Thận trọng khi phối hợp với ức chế calci (bepridil, diltiazem, verapamil, dihydropyridin vì có nguy cơ rối loạn hệ tự động, hệ dẫn nút, nhĩ thất và suy tim). Với thuốc chống loạn nhịp tim nhóm Ia (quinidin, hydroquinidin, disopyramid) và nhóm Ic (propafenon) vì có nguy cơ rối loạn hệ co thắt, hệ tự động, hệ dẫn truyền. Với thuốc gây mê bay hơi halogen phản ứng tim mạch còn bù bị giảm, khuyên không nên ngừng dùng thuốc, báo cho chuyên viên gây mê biết. Với clonidin, nếu ngưng clonidin, tăng áp suất động mạch nghiêm trọng (xuất huyết não). Với baclofen tăng tác dụng hạ HA.*

Với insulin và sulfamid hạ đường huyết làm che khuất triệu chứng hạ đường huyết (hồi hộp, tim nhanh). Với thuốc bao đắp dạ dày, ruột có thể làm giảm hấp thu cần giữ khoảng cách dùng 2 giờ. Với lidocain, làm tăng lidocain huyết tương, làm tăng tác dụng phụ về thần kinh, tim mạch. Với chất cản quang iod nên ngừng dùng thuốc trước khi dùng chất cản quang (giảm bù trừ tim mạch).

- Lưu ý khi phối hợp với Indomethacin (cả những thuốc chống viêm không steroid) làm giảm tác dụng hạ HA; với thuốc an thần kinh chống trầm cảm imipramin (3 vòng) nguy cơ tăng hạ HA thế đứng; với corticoid, tetracosactid giảm tác dụng hạ HA; với dihydropyridin (amlodipin, lacidipin, nifedipin nicardipin, mimodipin, nitrendipin, felodipin, isradipin) nguy cơ hạ HA trụy tim mạch ở người suy tim tiềm tàng; với mefloquin gây nguy cơ chậm nhịp tim.

***Tác dụng phụ:** Có thể bị: rối loạn tiêu hóa, đau dạ dày, buồn nôn, mửa, tiêu chảy, suy nhược, mất ngủ, ác mộng, dị cảm đầu chi, hiện tượng Raynaud, bloc nhĩ thất, chậm nhịp tim trầm trọng, tụt HA, suy tim, cơn suyễn, hạ đường huyết, dị ứng da, da nến.*

BISOXATIN

Nhuận tràng

Dẫn xuất diacetat:

Laxonalin (Tây Ban Nha; Organon)
Maratan (Italia)
Talsis và Wylaxine (Wyeth)

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

BISPAN *(Hungari)*

DT: Viên nén 5ml isopropamid iodid và 60mg drotaverin hydrochlorid.

TD: Chống co thắt và chống tiết cholin.

CĐ: Rối loạn chức năng vận động và tiết dịch ở dạ dày-ruột, như đau dạ dày, viêm dạ dày do thừa acid, loét dạ dày-tá tràng, đầy bụng, viêm túi mật,...

LD: Người lớn, ngày 2-3 lần x 1-2 viên.

CCĐ: Glôcôm, phì đại tuyến tiền liệt.

LY: *Bd Triospan (Hungari). Công thức có thêm 15mg phenobarbital / 1 viên.*

BISROGEL *(Hàn Quốc)*

DT: Gói bột uống 400mg Bi subcarbonat, 400mg Al hydroxyl, 1,270g Mg trisilicat

CĐ: Viêm dạ dày và loét tá tràng do tăng tiết acid, đau dạ dày, khó tiêu, ợ chua, buồn nôn, nôn

LD: Người lớn: 1 gói x 1-2 lần/ngày. Bệnh cấp: 1 gói x 4 lần/ngày. Uống vào bữa ăn hay trước khi đi ngủ.

CCĐ: Mẫn cảm.

BISULEPIN

Đối kháng thụ thể H1 histamin
Chống dị ứng

Dẫn xuất hydrochlorid:
Bisulepinium chloratum
Dithiaden (Czech)

DT: Viên nén 2mg và 0,5mg (cho trẻ em)

LD: Người lớn: ngày 2-3 lần, mỗi lần 1 viên 2mg. Trẻ em: ngày 2-3 lần, mỗi lần 1 - 4 viên 0,5mg.

BITALOTHIN *(Young Il Pharm)*

DT: Viên nang có Na chondroitin sulfat, vitamin và cholin.

TD: Bổ trợ điều trị các bệnh khớp, mắt.

BITHIONOL

Trị giun sán

Actamer (Mỹ)
Anfungine (Innothera - Pháp)

Dẫn xuất muối natri:
Sodium bitionolat
Bithionolat sodium

BITOLTEROL

Giãn phế quản

Dẫn xuất mesilat:
Effectin (Nhật Bản)
Tornalate (Mỹ)

BIVIANTAC *(BV Pharma-TP.HCM)*

DT: Viên nén nhai/có dịch chiết Codried powder Al oxyd, Mg hydroxyd, simethicin.

CĐ: Kháng acid dịch vị, loét dạ dày-tá tràng, đầy hơi, sinh khí.

LD: 1-2 viên x 2-3 lần/ngày.

BIVIFLU *(BV Pharma)*

DT: Viên nén bao phim 500mg/5mg/15mg paracetamol, loratadin, dextromethorphan HBr

CĐ: Các triệu chứng cảm cúm, ho, sốt, nhức đầu, đau nhức bắp thịt, xương khớp, ngạt mũi, ngứa, chảy nước mũi...

LD: Người lớn và trẻ >12 tuổi: 1 viên x 2 lần/ngày. Trẻ 6-12 tuổi: 1/2 viên x 2 lần/ngày. Suy gan hay thận: 1 viên/ngày hay cách ngày.

CCĐ: Trẻ < 6 tuổi. Quá mẫn, hen, phì đại tuyến tiền liệt, bít lỗ bàng quang, bệnh tim mạch nặng.

LY: *Không dùng thuốc quá 7 ngày. Có thai, cho con bú.*

B & L Computer Eyes Drops *(Mỹ)*

DT: Lọ thuốc nhỏ mắt 15ml/1% glycerin.

CĐ: Giảm triệu chứng khô mắt, ngăn ngừa bị kích ứng mắt.

LD: 1-2 giọt vào mỗi mắt khi cần.

CCĐ: Quá mẫn.

LY: *Tháo kính áp tròng khi nhỏ mắt.*

BLEOMYCIN

Thuốc trị ung thư

Là một hỗn hợp những kháng sinh glycopeptid phân lập từ một chủng Streptomyces verticillus

Dẫn xuất hydrochlorid:
Bleo (Nhật Bản)

Dẫn xuất sulfat:

BD: *Blenoxane (Bristol)*
Bleocin
Bleomycine Roger Bellon (Pháp)
Bleomycin Lundbeck (Đan Mạch)
Bleo S (Nhật Bản)
Verrublen (Bristol)

DT: Lọ thuốc bột đông khô 15-20-30 đvqt (dạng sulfat hay chlorid).

TD: Kháng sinh trị ung thư. Chống gián phân (ức chế tổng hợp ADN và ARN).

CĐ: Ung thư biểu mô, u lymphô bào, u nấm da.

LD: Tiêm tĩnh mạch (trực tiếp chậm hay pha tiêm truyền) 10mg/m^2 thân thể /tuần lễ. Liều tổng cộng một đợt 300mg.

CCĐ: Xơ phổi, nhiễm khuẩn phổi cấp, phụ nữ có thai và người nuôi con bú.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

LY: *Có thể tăng thân nhiệt, nôn, buồn nôn, viêm miệng, rụng tóc, ngoại ban, đỏ da, đổi móng, nhiễm sắc tố, da dày, mụn nước, giảm bạch cầu, tiểu cầu, viêm thực quản, độc với phổi.*

BLEPHAMIDE *(Anh)*

DT: Dịch treo nhỏ mắt, cứ 1ml chứa 100mg natri sulfacetamid; 2mg prednisolon acetat; 1,2mg phenylephrin HCl; 14mg polyvinyl alcol; 0,04mg phenylmecuric nitrat; và 1mg antipyrin trong nước cất tinh chế.

CĐ: Các chứng viêm mí mắt không mưng mủ; viêm kết mạc-mí mắt (do tụ cầu, dị ứng, tăng tiết bã nhờn); viêm kết mạc dị ứng và nhiễm khuẩn mưng mủ.

LD: Ngày nhỏ mắt 2 - 4 lần x 1 giọt.

CCĐ: Nhiễm cấp Herpes simplex; nhiễm khuẩn mưng mủ chưa điều trị; thủy đậu và các bệnh do virus kết-giác mạc; tổn thương do lao hoặc nấm ở mắt.

LY: *- Thuốc có thể che lấp sự nhiễm khuẩn.*

- Có thể bị tăng nhãn áp với người tăng nhạy cảm, nên kiểm tra thường xuyên nhãn áp.

- Với người giác mạc mỏng có thể bị thủng giác mạc.

- Thận trọng với người nghi ngờ mẫn cảm với sulfamid, nếu có phải ngừng thuốc.

- Thận trọng với người glôcôm góc đóng.

- Có thể gây đục thủy tinh thể nếu dùng lâu dài.

BLEPHASEPTYL *(Pháp)*

DT: Gel bôi đóng ống 5g chứa 50mg selen bisulfid; 5mg hexamidin di-isethionat và 5mg fludrocortison acetat.

CĐ: Chứng loét bờ mi tăng tiết bã nhờn.

LD: Ngày bôi 2 - 3 lần vào mí mắt, ở chân các lông mi. Đợt dùng 10 - 15 ngày.

CCĐ: Viêm giác mạc do herpès hoặc nấm, glôcôm.

BLEU Patenté V

DT: Dung dịch 2,5% muối natri của anhydrid bis (diethylamino 4-phenyl) (hydroxy-5- disulfo-2,4-phenyl) methanol/ống 2ml.

CĐ: Chụp bạch mạch và động mạch.

LD: Chụp bạch mạch: tiêm dưới da 1-2ml (gây tê nhẹ chỗ tiêm) để rõ nét bạch mạch. Chụp động mạch: truyền từ 20 - 130ml, trung bình 50ml) một dung dịch gồm có: Dung dịch 2,5% bleu patenté V/20ml. Dung dịch natri chlorid 0,9%/40ml. Dung dịch xylocain 1%/10ml.

BLOOMING *(Hàn Quốc)*

DT: Nang mềm 500mg L -Cystin.

CĐ, LD: Xem Cystin.

BLUPLEX *(Đài Loan)*

DT: Chai tiêm truyền 500ml/có dextrose và các vitamin

CĐ: Bổ sung vitamin cho cơ thể

LD: Xem thêm trong đơn thuốc trước khi dùng và theo hướng dẫn của bác sĩ.

BLUE-COLD-Tab *(Pharbaco)*

DT: Viên bao phim 500mg paracetamol, 25mg phenylpropanolamin, 2mg chlorpheniramin.

CĐ: Hạ nhiệt, giảm đau, chống dị ứng, cảm sốt, sổ mũi, nhức đầu.

LD: Người lớn: 1-2 viên x 2-3 lần/24 giờ. Trẻ em từ 7-12 tuổi: 1 viên. Từ 2-6 tuổi: 1/2 viên (uống 2-3 lần/24 giờ).

CCĐ: Suy gan, glôcôm góc hẹp, nguy cơ ứ nước tiểu.

LY: *Lái xe, vận hành máy (gây buồn ngủ).*

BLUESUN *(Pharbaco)*

DT: Lọ thuốc nhỏ mắt 8ml/có Na sulfacetamid xanh metlylen, benzalkonium.

CĐ: Viêm giác mạc, loét giác mạc, viêm mủ mắt nhẹ, phụ trị mắt hột.

LD: Viêm loét: nhỏ 1 giọt/2 giờ. Bệnh mắt hột: 1 giọt/2 giờ dùng cùng sulfamid uống.

CCĐ: Mẫn cảm.

BLUEVER *(Hataphar)*

DT: Viên nén dài bao phim/có L.Cystin, pyridoxin HCl.

CĐ: Tóc, móng dễ gãy, chẻ, rụng tóc. Giúp mọc tóc, làm cho tóc móng tăng trưởng.

LD: 1-3 viên/ngày hoặc theo chỉ dẫn của bác sĩ. Đợt dùng ít nhất 1 tháng (hoặc hơn)

BLUEYE Eye Drops *(Hàn Quốc)*

DT: Lọ thuốc nhỏ mắt 15ml (3ml/1mg Hypromelose, dextran 70).

CĐ: Mắt đỏ đau, xốn mắt do khô mắt, ngăn chặn kích ứng ở mắt.

LD: Nhỏ 1-2 giọt khi cần.

BLUTAB *(Traphaco)*

DT: Viên nén chứa: 40mg đồng sulfat và 40mg natri fluorid.

TD: Sát khuẩn, làm săn niêm mạc, tẩy mùi hôi, đem lại cảm giác khô sạch. Khi viêm nhiễm màng nhày, niêm mạc. Viêm âm đạo, khí hư huyết trắng, ngứa âm đạo hay bộ phận sinh dục nữ

CĐ: - Phụ khoa: viêm âm đạo, khí hư, huyết trắng.

- Viêm nhiễm ở niêm mạc, màng nhày.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

LD: Hoà tan 2-3 viên vào khoảng 100ml nước nóng, rồi đem pha loãng với nước nguội thành 1lít.
- Dùng để ngâm, rửa âm đạo, ngày 1-2 lần.

B.M.BABY Cough Syrup *(Thái Lan)*

DT: Lọ siro 60ml/có chlorpheniramin maleat, amon chlorid.

CĐ: Cảm cúm, ho, dị ứng, chảy nước mũi, ngạt mũi

LD: Tùy theo tuổi: ngày 2-4 lần x 1-4 thìa càfê (xem thêm trong đơn trước khi dùng).

BODY Naturals *(Nion - Mỹ)*

Brewer's yeast

DT: Viên nén 488mg men bia sống (khô).

CĐ: Cung cấp các vitamin nhóm B, bổ sung cho khẩu phần ăn.

LD: Ngày 1 viên.

BOGANIC *(Traphaco)*

DT: Viên bao phin, đường 100mg cao Atiso, 75mg Bìm bìm biếc, 75mg bột Biển súc

CĐ: Thiểu năng gan, viêm gan gây mệt mỏi, khó tiêu, vàng da, mụn nhọt, lở ngứa, bí đại tiểu tiện, táo bón. Giải độc, dị ứng. Suy giảm chức năng gan do dùng nhiều bia rượu.

LD: 2-4 viên x 3 lần/ngày. Trẻ em: 1-2 viên x 3 lần/ngày.

BOKITON *(Fushico - Việt Nam)*

DT: Viên bao phim chứa 500mg vitamin C; 50mg vit.B1; 20mg vit.B2; 5mg vit.B6; 50mg vit.PP và 20mg Ca pantothenat.

TD: Chứa hàm lượng cao các vitamin B và C có hiệu quả chống stress.

CĐ: Chống stress, cung cấp năng lượng và tăng sức đề kháng trong các trường hợp: gắng sức về mặt tinh thần và thể chất, thời kỳ tăng trưởng, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú, tình trạng viêm và dị ứng, viêm dây thần kinh... và các chỉ định như Bd: *Enervon C, B Complex...*

LD: Người lớn: ngày 1 viên.

BOKITON *(Fushico)*

DT: Viên bao/có vitamin C, B1, B2, B6, PP, Ca pantothenat.

CĐ: Chống stress, cung cấp năng lượng và tăng sức đề kháng cho cơ thể khi gắng sức, thời kỳ tăng trưởng, có thai, cho con bú...

LD: Người lớn: ngày 1 viên.

BOLANDIOL

Tăng dưỡng

Estr-4-en-3,17-diol-, (3β,17β)-

Dẫn xuất dipropionat:
Anabiol(Searle)

BOLDENON

Tăng dưỡng

Dẫn xuất undecylenat:
Boldane (Squibb)

BOLINAN *(Pháp)*

DT: Viên nén 2g polyvidon (povidone).

TD: Chất trùng phân, khối lượng phân tử cao, không tan trong nước và các dịch sinh lý, có tác dụng bao che niêm mạc đường tiêu hóa, hấp thụ mạnh nước và các khí, cố định các độc tố vi khuẩn.

CĐ: Điều trị triệu chứng trong các trường hợp:
- Một số biểu hiện rối loạn chức năng đường ruột.
- Hồi lưu dạ dày-thực quản, loét dạ dày-tá tràng, đầy và chướng bụng.

LD: Người lớn: ngày 2 lần, mỗi lần 2 viên. Trẻ em 2 - 7 tuổi: ngày 1 - 2 viên. Trên 7 tuổi: như liều người lớn.

BOLIVER Plus *(Hatophor)*

DT: Viên nang mềm (200mg) arginin tidiacicat, B2, B1, C.

CĐ: Tăng cường chức năng giải độc gan, chức năng gan bị suy gây mụn nhọt dị ứng... Hỗ trợ viêm gan do ngộ độc (rượu, thuốc độc với gan), hóa chất, chán ăn..., mệt mỏi bị nghi ngờ do gan.

LD: 1 viên x 2 lần/ngày.

CCĐ: Suy thận nặng, tiền sử dị ứng với nhiều thuốc.

BOMBAT *(Indonesia)*

DT: Viên nén chứa 5mg diphenhydramin HCl; 10mg dextromethorphan BrH và 100mg guaifenesin.

TD: Chống dị ứng, dịu ho và long đờm.

CĐ: Các chứng ho do dị ứng hoặc do viêm phế quản.

LD: Người lớn và trẻ em từ 13 tuổi trở lên: ngày 3 lần x 1 - 2 viên. Từ 6 - 12 tuổi: ngày 3 lần x 1/2 - 1 viên. Từ 3 - 5 tuổi: ngày 3 lần x 1/2 viên.

CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của bd. Trẻ em dưới 36 tháng.

LY: *Có thể gây buồn ngủ (người lái xe hoặc vận hành máy cần lưu ý tránh dùng).*

BOMBY - AMIN *(XNDP 150)*

DT: Viên nén dài bao phim/có pluriamin, B1, B2, B6, C, PP.

CĐ: Bổ sung acid amin, vitamin cho cơ thể suy nhược...

LD: 1 viên/ngày.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

BONCAL - D *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nang mềm/có powdered oyster, Shell, ergocalciferol, retinol, C B1, B2, B6, PP, Fe II fumaral, Zn sulfat, Mg sulfat.

CĐ: Bổ sung các vitamin và khoáng chất cho cơ thể suy nhược do dinh dưỡng, gây lại sức khỏe cho người gầy yếu, mệt mỏi, kém ăn ngon.

LD: Ngày 1-2 viên x 1-2 lần

CCĐ: Quá mẫn.

BONDRONAT *(Đức)*

DT: Lọ tiêm 2ml/20mg acid ibandronic. Lọ dung dịch đậm đặc pha tiêm truyền 6ml/6mg. Viên nén bao phim 50mg.

CĐ: Thuốc có tác dụng là tác nhân điều vận calci

LD: Xem thêm trong đơn trước khi dùng.

BONE - Care *(Daewoo Pharm)*

DT: Viên nén 250mg Ca ascorbat, 150 $CaCO_3$, 100 UI D2, 2000 UIA, 5mg Mg stearat.

CĐ: Cung cấp calci và vitamin thiết yếu khi suy nhược, mệt mỏi, bệnh cấp/mạn tính, dưỡng bệnh sau mổ. Có thai, cho con bú

LD: Người lớn và trẻ em: 1-2 viên/ngày

CCĐ: Quá mẫn

LY: *Người có thai không dùng quá 8000 UI vitamin A/ngày*

BONLUTIN *(Nutrimedical R. Group)*

DT: Viên nang mềm 150mg (natural fish oil = omega-3 marine triglycerid).

CĐ: Giảm đau, nhức cơ, đau lưng, viêm dây thần kinh tạo và viêm xơ, đau khớp mạn, viêm khớp, viêm xương mạn...

LD: 1-3 viên/ngày. Uống trong hoặc sau bữa ăn.

CCĐ: Nhạy cảm với thuốc.

TT: Dị ứng với hản sản.

BOPINDOLOL

BD: *Sandonorm (Thụy Sĩ)*
Wandonorm (Sandoz - Wander)

DT: Viên nén 1mg.

TD: Thuốc chẹn bêta tác dụng đến các thụ thể beta1 và beta2, có hoạt tính kiểu giao cảm nội tại nhẹ.

CĐ và LD: Bệnh tăng huyết áp. Liều bắt đầu: Ngày 1 viên vào buổi sáng. Sau 3 tuần điều trị, nếu chưa đủ tác dụng có thể tăng tới liều 2 viên/ngày làm 1 lần vào buổi sáng. Ở bệnh nhân nhẹ có thể giảm liều ngày 1/2 viên.

Đau thắt ngực: Liều bắt đầu: 1 viên/ngày vào buổi sáng. Có thể tới 2 viên ngày (nếu cần).

CCĐ: Suy tim đã nhờn với Digitalis, bệnh tim phổi, mạch chậm rõ rệt, blốc nhĩ thất độ 2 và 3, hen phế quản.

LY: *Thận trọng với phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú, suy thận; đang điều trị bằng thuốc chống đái tháo đường.*

- Tránh dùng đồng thời với thuốc chẹn bêta dòng calci.

BORAM Hemodin *(Hàn Quốc)*

DT: Viêm nang mềm/có dried ferroees sulfat, acid folic, B12, Al-serin.

CĐ: Bổ dưỡng cơ thể suy nhược, thiếu máu do thiếu sắt, gầy yếu, kém ăn ngủ, chóng hồi phục sức khỏe, chóng lên cân...

LD: 1-2 viên/ngày (xem thêm trong đơn trước khi dùng).

BORAM LIVERHEL Soft cap *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nang mềm/có L.Ornithin L.Aspartat dịch chiết tỏi, vitamin A.

CĐ: Hỗ trợ điều trị suy gan cấp và mạn. Suy gan. Điều hòa huyết áp.

LD: Thông thường: 1 viên x 2 lần/ngày. Có thể điều chỉnh liều theo tuổi và bệnh

LY: *Khi thấy khó chịu xảy ra cần ngừng thuốc.*

BORISTRO *(Ấn Độ)*

DT: Viên nén nhai/có gel khô Al hydroxyd, Mg, hydroxyd, simethicon

CĐ: Giảm triệu chứng tăng tiết acid do loét dạ dày-tá tràng, viêm dạ dày, bệnh trào ngược dạ dày-thực quản, thoát vị hoành và đau do chướng hơi sau mổ.

LD: 1-2 viên x 4 lần/ngày sau khi ăn và trước khi đi ngủ

LY: *Suy thận, xơ gan.*

BOROCLARINE *(Pháp)*

DT: Lọ 10ml thuốc nhỏ mắt chứa 10mg natri borat, 100mg acid boric và 10mg phenylephrin HCl.

CĐ: Kết mạc bị kích ứng không do nhiễm khuẩn.

LD: Ngày nhỏ mắt 2 - 4 lần x 1 giọt vào túi cùng kết mạc dưới. Đợt dùng 7 ngày.

CCĐ: Nguy cơ glôcôm góc đóng; dị ứng với một thành phần của thuốc, trẻ em dưới 36 tháng.

BOROVINCA *(Bungari)*

DT: Viên bao gelatin chứa 100mg các anthocyanosid chiết xuất từ cây Vaccinium Myrtillus và các vitamin như: vit.A: 2500IU; E: 15IU; C: 70mg; PP: 10mg; B1: 1mg; B2: 1,2mg; B6: 1,2mg; B12: 2mcg và acid folic: 200mcg.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

TD: Cải thiện thị lực, chống lại sự tiến triển của glocom - làm chậm sự phát triển của đục thuỷ tinh thể, phòng bệnh võng mạc do tiểu đường, giảm chảy máu quá mức sau phẫu thuật ở mắt.

CĐ: - Cải thiện thị lực ở các trường hợp: cận thị tiến triển hoặc thoái hoá; quáng gà; giảm mỏi mắt và tăng khả năng điều tết của mắt.

- Phòng và điều trị bệnh võng mạc do nguyên nhân ở mạch máu và bệnh tiểu đường, viêm võng mạc dạng chấm, đục thuỷ tinh thể, glôcôm.

- Điều trị các rối loạn chức năng về thị trường và giảm thị lực do mạch máu.

LD: Người lớn: ngày 2 lần x 1 viên. Đợt dùng 20 ngày, nghỉ 10 ngày, sau dùng tiếp 1-2 đợt nữa.

Trẻ em trên 6 tuổi: ngày 1 viên.

LY: *Tác dụng phụ nhẹ ở đường tiêu hoá, hệ thần kinh và da, sẽ hết ngay khi ngừng thuốc.*

Thuốc tương tự: *Difrarel E (Pháp)*

Viên nén bọc chứa 50mg cao chứa các anthocyanosid từ vacccinium myrtillus và 50mg vitamin E.

BORTEZOMIB

BD: *Velcade (Janssen - Cilag)*

DT: Bột pha tiêm 3,5mg (trong lọ 10ml).

TD: Hóa trị gây độc tế bào.

CĐ: Đa u tủy. U limpho tế bào mantle đã nhận được ít nhất 1 đợt điều trị trước đó.

LD: Tiêm IV trong 3-5 giây, mỗi liều 1,3mg/m^2 bề mặt cơ thể, 2 lần/tuần (vào các ngày 1, 4, 8, 11), tiếp đó nghỉ 10 ngày (từ ngày 12 - 21). Khi điều trị kéo dài hơn 8 chu kỳ, có thể dùng liều như trên, hoặc duy trì liều mỗi tuần 1 lần trong 4 tuần (vào các ngày 1, 8, 15, 22) tiếp đó nghỉ 13 ngày (từ ngày 23 - 35). Nên nghỉ ít nhất 72 giờ giữa 2 liều điều trị liên tiếp. Dừng thuốc khi ghi nhận có độc tính không thuộc hệ tạo máu mức độ 3, hoặc thuộc hệ tạo máu mức độ 4. Một khi đã giải quyết được độc tính, điều trị lại phải giảm liều 25%.

Với trẻ em 2-16 tuổi: hiệu quả và an toàn chưa xác định.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc hoặc manitol.

LY: *Thận trọng với: biểu hiện thần kinh ngoại vi, tiền sử ngất hạ huyết áp, mất nước, bệnh tim, suy gan hoặc thận, phụ nữ có thai, cho con bú, khi lái xe hay vận hành máy.*

Tác dụng phụ: *suy nhược, buồn nôn, tiêu chảy, táo bón, chán ăn, giảm tiểu cầu, đau thần kinh ngoại vi, sốt, nôn, thiếu máu.*

Tương tác thuốc: *thuốc ức chế hoặc cảm ứng cytochrom P450 3A4 (như ketoconazol, ritonavir), thuốc trị đái tháo đường, làm hạ huyết áp, amiodaron, thuốc kháng virus, các statin và nitrofurantoin.*

BOSAMIN *(Ampharco VN)*

DT: Viên nang/có glucosamin, cao Boswellia serrala, cao nghệ, cao hạt nho.

CĐ: Viêm khớp thoái hóa, viêm khớp dạng thấp.

LD: Người lớn: 1 viên x 3 lần/ngày. Dùng đơn thuần hoặc phối hợp với NSAID.

BOSENTAN

BD: *Tracleer (Pháp)*

DT: Viên nén bọc 62,5 và 125mg dạng monohydrat.

TD: Chất đối kháng kép các thụ thể của endothelin (viết tắt là ET-1) chất này là một hormon thần kinh (neuro-hormon) có tác dụng gây co mạch mạnh nhất trong cơ thể.

CĐ: Điều trị bệnh tăng huyết áp ở phổi, nhằm cải thiện huyết áp khi người bệnh phải gắng sức; Chứng tăng huyết áp nguyên phát hoặc thứ phát phối hợp với bệnh xơ cứng màng.

LD: Thường dùng liều khởi đầu: ngày 2 lần 62,5mg, sau 4 tuần tăng dần đến liều duy trì: ngày 2 lần x 125mg (vào sáng và tối).

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc; Suy gan vừa hoặc nặng; Phụ nữ có thai.

BOTOX *(Ireland)*

DT: Lọ bột pha tiêm 100UI clostridium botulinum toxin typ A.

CĐ - LD: Tiêm bắp. Trẻ em: biến dạng chân dạng bàn chân ngựa do co cứng ở bệnh nhi bại não từ 2 tuổi: 10UI/kg, có thể 10 - 30 UI/kg 2 chân. Tối đa 1000 UI/người.

Người lớn: Vẹo cổ do co cứng cơ cổ: 500 UI chia 2-3 lần. Co giật mí mắt, co thắt nửa mặt tiêm dưới da: 120UI bên mắt. Nếp nhăn vùng giữa 2 mày: 50UI chia 5 vị trí tiêm.

CCĐ: Có thai. Nuôi con bú.

LY: *Tiền sử dị ứng. Khiếm khuyết về dẫn truyền thần kinh-cơ.*

BOVACTANT

BD: *Alveofact (Bunder, Boehringer)*
Alvofact (Boehringer)

TD: Tác dụng trên hệ thống hô hấp.

BRAIN *(Italia)*

DT: Viên nang chứa 50mg phospholipid đã tinh chế, 150mg vitamin B6 và 250mg cyanocobalamin trong dịch treo dầu.

TD: Các trạng thái suy giảm về tâm thần và thể lực, rối loạn về trí nhớ, khó tập trung tư tưởng và suy nghĩ.

LD: Ngày uống 1-2 lần, mỗi lần 1-2 viên vào bữa ăn.

LY: *Tránh dùng đồng thời với levodopa (vì vitamin B6 làm mất tác dụng levodopa).*

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

BRANDIN *(Pharma Metics)*

DT: Viên nang 3g bacopa monnieri (Brahm) chứa bacosid A và B (Glycosid saponin).

CĐ: Cải thiện trí nhớ, giúp sự tập trung của não, giúp người làm việc bằng trí óc, người già...

LD: Người lớn: 2 viên/ngày. Trẻ em ≤12 tuổi: 1 viên/ngày.

BREATHEX *(Ấn Độ)*

DT: Bình xịt định liều/có 25mcg salmeterol/liều; 125mcg fluticason/liều.

CĐ: Phòng ngừa hen phế quản và điều trị duy trì COPD.

LD: Dùng đường hít thường xuyên trong hen phế quản. Người lớn và trẻ >12 tuổi: 2 liều hít (25mcg/125mcg) x 2 lần/ngày.

CCĐ: Quá mẫn với thuốc.

BRETYLIUM Tosilat

TK: *Hypotyl*

BD: *Bretylan (Bur. Wellcome)*
Bretylate và Bretylin (Bur. Wellcome)
Bretylol và Critifib (Mỹ)
Darenthin (Bur. Wellcome)

DT: Viên nén 50mg và 200mg; ống tiêm 1ml/50mg và 2ml/100mg.

TD: Thuốc tổng hợp có brôm gây liệt giao cảm, làm hạ huyết áp và chống loạn nhịp.

CĐ: Bệnh tăng huyết áp, tăng huyết áp do viêm tắc động mạch, viêm thận mãn hoặc nhiễm độc thai nghén.

LD: Tăng huyết áp: ngày uống 2-3 lần, mỗi lần 50mg. Tiêm bắp hoặc dưới da: ngày 2-3 lần, mỗi lần 25-50mg. Đợt dùng: 4-6 tuần. Trị loạn nhịp: Tiêm bắp hoặc truyền tĩnh mạch, bắt đầu tiêm bắp 5mg/kg. Nếu cần, cứ 8 giờ lại tiêm một lần như trên. Phòng loạn nhịp tâm thất sau nhồi máu cơ tim, tiêm truyền tĩnh mạch: 5-10mg/24 giờ.

CCĐ: U tế bào ưa crôm, xơ cứng mạch, suy thận nặng, giảm huyết áp, suy tim, mang thai.

BRIAZIDE *(Pháp)*

DT: Viên nén bọc có 10mg benazepril HCl và 12,5mg hydrochlorothiazid.

CĐ: Bệnh tăng huyết áp.

LD: Ngày 1 lần: 1 viên.

CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của bd; suy thận nặng, bí đái, suy gan nặng.

BRICANYL expectorant *(Astrazenea)*

DT: Lọ siro 60ml (5ml/1,5mg terbutalin; 66,5 mg guaifenesin).

CĐ: Ho do hen phế quản, viêm phế quản, khí phế thũng, giãn phế quản, nhiễm khuẩn.

LD: Người lớn: 10-15ml x 2-3 lần/ngày. Trẻ 7-15 tuổi: 10ml x 2-3 lần/ngày. Từ 3-8 tuổi: 2,5-5ml x 2-3 lần/ngày. Từ <3 tuổi: 2,5ml x 2-3 lần/ngày.

CCĐ: Quá mẫn.

BRIDGE Heel Balm *(Bridge Health care)*

DT: Tube kem bôi da 30g và 75g/25% urea, 5% acid lactic, 10% lanolin,...

CĐ: Làm mềm và chữa da dày, khô và nứt toàn thân.

LD: Thoa vào nơi bị bệnh 2 lần/ngày trong 2-4 tuần. Để thuốc ngấm tốt hơn, trước khi thoa thuốc nên ngâm chân tay vào nước ấm.

CCĐ: Quá mẫn.

BRIMONIDIN Tartrat

BD: *Alphagan (Allergan)*

DT: Thuốc nhỏ mắt 0,2% - Lọ 5-10ml - 1ml có:

Brimonidin tartrat 2mg	
tương đương Brimonidin base	1,32mg
Benzalkonium chlorid	0,05mg

TD: Là chất chủ vận tại thụ thể alpha 2-adrenergic. Tác dụng hạ nhãn áp sau 2 giờ nhỏ: vừa làm giảm tiết thuỷ dịch, vừa làm tăng thoát thuỷ dịch ở củng mạc-màng bồ đào.

Tăng nhãn áp làm suy thoái thần kinh thị giác, đưa đến mù. Brimonidin làm giảm nhãn áp, ảnh hưởng rất ít đến tim mạch và hô hấp.

CĐ: Bệnh glôcôm góc mở hoặc tăng nhãn áp. Tác dụng của thuốc sẽ giảm đi ở một số người sau 1 thời gian dùng, cần được theo dõi.

LD: Nhỏ 1 giọt thuốc vào mắt bị bệnh 2 lần/ngày. Với người bị nhãn áp buổi chiều hoặc cần kiểm tra nhãn áp có thể nhỏ thêm 1 giọt vào buổi chiều.

CCĐ: Mẫn cảm thuốc. Dùng cùng với IMAO.

LY: - *Thận trọng với người có bệnh tim mạch nghiêm trọng và người suy gan thận, người bệnh trầm cảm, suy não, suy mạch vành, hiện tượng Raynaud, hạ huyết áp tư thế, viêm tắc nghẽn mạch máu.*

- Nếu nhỏ 2 lần/ngày mà nhãn áp chưa trở lại ổn định, có thể nhỏ thêm 1 giọt vào buổi chiều. Cần theo dõi.

- Không nên dùng cho người mang kính tiếp xúc mềm. Nếu có đặt kính phải sau 15 phút nhỏ thuốc (vì có benzalkonium).

- Thuốc có thể gây buồn ngủ, mệt mỏi, mất tỉnh táo ở một số người, lưu ý với người lái xe, vận hành máy, làm việc nơi nguy hiểm, trên cao...

- Chưa xác định được dùng thuốc cho trẻ em.

- Thật cần thiết mới dùng thuốc cho người mang thai, không nên cho con bú trong thời gian dùng thuốc.

Tương tác thuốc: *- Tránh dùng rượu, barbituric, thuốc phiện, an thần, gây mê trong khi dùng thuốc vì có thể tác dụng hiệp đồng.*

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

- Thận trọng khi dùng với thuốc chẹn beta - adrenergic, thuốc trị tăng huyết áp, glucosid trợ tim vì có thể làm giãn mạch, hạ huyết áp. Với thuốc chống trầm cảm 3 vòng cũng có thể ảnh hưởng tới chuyển hoá, lưu thông của các amin.

***Tác dụng phụ:** - Có thể bị khô miệng, xung huyết mắt, nóng rát, đau nhức, đau đầu, mờ mắt, dị cảm mắt, mệt mỏi, buồn ngủ, viêm kết mạc phản ứng dị ứng mắt, ngứa mắt (10-30% người dùng).*

- Vệt đen, vệt ăn mòn ở giác mạc, sợ ánh sáng, ban đỏ mi mắt, nhức mắt, khô mắt, chảy nước mắt, phù kết mạc, chóng mặt, viêm mi mắt, kích ứng mắt, tái nhợt kết mạc, thị giác bất thường, đau cơ, triệu chứng hô hấp mạnh và tiêu hoá (3-9% người dùng).

- Cứng mi mắt, chảy máu kết mạc, vị giác bất thường, mất ngủ, xuất tiết giác mạc, trầm cảm, tăng HA, chán ăn, đánh trống ngực, khô mũi, ngất (3% người dùng).

BRINERDIN *(Thụy Sĩ)*

DT: Viên nén có 0,5mg dihydroergocristin mesylat, 5mg clopamid và 0,1mg reserpin.

TD: Phối hợp hiệp đồng hạ huyết áp.

CĐ: Các thể tăng huyết áp.

LD: Ngày uống 1 viên.

CCĐ: Tăng kali-huyết, mẫn cảm với sulfamid, suy gan nặng, xơ cứng mạch não, suy mạch vành, mới bị nhồi máu cơ tim.

BRINZOLAMID

BD: *Azopt (Alcon)*

DT: Huyền dịch nhỏ mắt 1%. 5-10-15ml.

TD: Chứa một chất ức chế carbonic anhydrase. Carbonic anhydrase (CA) là một enzym được tìm thấy trong nhiều mô của cơ thể trong đó có mắt. Nó xúc tác một phản ứng 2 chiều liên quan đến hydrat hoá carbon dioxid và dehydrat hoá carbonic acid. Chất có hoạt tính mạnh nhất là carbonic anhydrase II (CAII) được tìm thấy chủ yếu ở hồng cầu nhưng cũng có ở mô khác. ức chế CAII trong thể mi của mắt làm giảm tiết thuỷ dịch (giảm CO_3^{2-} giảm Na^+ và dịch) làm hạ nhãn áp.

CĐ: Điều trị chứng tăng nhãn áp hay glôcôm góc mở.

LD: Nhỏ 1 giọt trên mắt bị bệnh x 3 lần/ngày. Có thể dùng với các thuốc hạ áp xuất nội nhãn khác. Nếu dùng với thuốc nhỏ mắt khác, nên cách xa nhau ít nhất 10 phút.

CCĐ: Nhạy cảm với thành phần của thuốc.

LY: *- Chưa được nghiên cứu trên bệnh nhân glôcôm góc đóng (điều trị khác).*

- Không dùng cho người suy thận (thải trừ qua thận nhưng chưa được nghiên cứu).

- Thận trọng dùng cho người suy gan.

- Không dùng cùng lúc với các thuốc ức chế calci khác.

- Thuốc có tác dụng toàn thân (là một sulfonamid) nếu có triệu chứng của phản ứng phụ ở mắt, toàn thân quá mẫn phải ngừng sử dụng.

- Khi dùng thuốc nhìn sẽ mờ (chú ý lái xe, vận hành máy...).

- Giữ lọ thuốc sạch, không để dây nhiễm vào thuốc (để hở, chạm đầu lọ vào mắt hay các vật khác) nếu phải mổ mắt, điều trị bằng biện pháp khác... cần hỏi ý kiến thày thuốc có nên dùng tiếp hay không?

- Thuốc có benzalkonium chlorid, nên sẽ hấp thu bởi kính tiếp xúc (nên lấy kính ra và đặt lại sau 15 phút).

- Chưa xác định được việc dùng thuốc cho trẻ em.

- Cân nhắc lợi/hại khi dùng thuốc cho người mang thai, không cho con bú trong thời gian dùng thuốc.

***Tác dụng phụ:** Có thể bị: nhìn mờ, vị đắng chua, mùi vị bất thường, viêm mí mắt, khô mắt, cảm giác có dị vật, viêm da, nhức đầu, sung huyết, xuất tiết nhãn cầu, viêm giác mạc, khó chịu ở mắt, đau nhãn cầu, ngứa mắt, viêm mũi, dị ứng, đau ngực, sói đầu, viêm kết mạc, tiêu chảy, nhìn đôi, khô miệng, chóng mặt, khó thở, khó tiêu, mỏi mắt, tăng trương lực, viêm kết mạc, bệnh giác mạc, đau thận, đóng vảy hoặc dính ở mí mắt, buồn nôn, viêm họng, mày đay, chảy nước mắt.*

BRIVUDIN

BD: *Helpin (Berlin - Chemie - Đức)*

DT: Viên nén 125mg.

TD: Kìm virus (virustatic).

CĐ: Nhiễm virus Herpes simplex tip 1 hoặc nhiễm virus Varicella zoster ở bệnh nhân mắc ung thư hoặc đã xác định có suy giảm miễn dịch. Bệnh nặng ở niêm mạc và da do nhiễm virus Herpes simplex tip 1 ở bệnh nhân có hội chứng suy giảm miễn dịch nguyên phát hoặc thứ phát.

LD: Người lớn: cứ 6 giờ uống 1 viên. Trẻ em cứ 8 giờ uống 5mg/1kg thể trọng đợt dùng: 5 ngày: nếu nặng: 7 - 10 ngày.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú; rối loạn chức năng thận.

LY: *Tác dụng phụ: Rối loạn tiêu hóa (ăn kém ngon, buồn nôn, nôn, cảm giác nặng vùng thượng vị, giảm bạch cầu hạt và/hoặc tiểu cầu ở vài trường hợp, hiếm thấy protein hoặc glucose niệu.*

***Tương tác thuốc:** Kéo dài thời gian bán hủy của 5FU và Tegafur.*

BROADCED *(Indonesia)*

DT: Lọ thuốc bột tiêm chứa ceftriaxon dinatri 3,5 H_2O) tương ứng với 250 - 500 và 1000mg ceftriaxon. Sau khi pha với ống dung môi kèm được dd tiêm cứ 1ml chứa:

- Loại tiêm bắp: 250mg ceftriaxon trong dd 1% lidocain.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

- Loại tiêm tĩnh mạch: 100mg trong nước cất tiêm. Ngoài ra còn có lọ 2g để hòa vào dd tiêm truyền thích hợp để tiêm truyền tĩnh mạch.

TD: Là một loại cephalosporin có hoạt phổ rộng với nhiều chủng gram dương và gram âm, không bị các betalactamase phân hủy.

CĐ: Các nhiễm khuẩn chịu tác dụng ở đường hô hấp, tiết niệu: xương khớp, xoang bụng, ngoài da, nhiễm khuẩn huyết, bệnh lậu, còn dùng phòng nhiễm khuẩn sau phẫu thuật.

LD: Người lớn và trẻ em từ 13 tuổi trở lên: ngày 1 - 2g chia 1 - 2 lần. Với bệnh lậu chỉ cần 1 liều 250mg tiêm bắp. Trẻ em dưới 13 tuổi; 50 - 70mg/kg/ngày chia 2 lần. Nếu bị viêm màng não dùng liều 100mg/kg/ngày chia 2 lần (tối đa 4g/ngày).

Để phòng nhiễm khuẩn sau phẫu thuật, tiêm liều 1g, 1/2 đến 2 giờ trước khi mổ.

CCĐ: Mẫn cảm với các cephalosporin.

LY: *Chỉ dùng cho phụ nữ có thai nếu thật cần thiết. Thận trọng khi dùng cho phụ nữ nuôi con bú.*

BROFLOX – DX *(Ấn Độ)*

DT: Lọ thuốc nhỏ mắt 5ml/có dexamethason, ciprofloxacin.

CĐ: Chống viêm và nhiễm khuẩn như viêm kết mạc, viêm giác mạc do chủng vi khuẩn nhạy cảm.

LD: Nhỏ 1-2 giọt x 2-3 lần/ngày, tăng hay giảm liều dùng tùy theo bệnh.

BROMATROPIN

DT: Atropin sulfat 0,25mg; natri bromid 0,50g/ống 5ml.

CĐ: Loét dạ dày-tá tràng, viêm dạ dày do tăng acid, co thắt môn vị hoặc ruột.

LD: Tiêm tĩnh mạch chậm: 1-2 ống/ngày.

CCĐ và LY: Xem Atropin.

BROMAZEPAM

BD: *Bartul (Thụy Sĩ)*
Bromazanil (Đức)
Bromidem (Bỉ)
Compedium (Italia)
Deptran (Beecham)
Durazanil (Đức)
Gasmol (Gasavel)
Gityl (Đức)
Lectopam (Roche)
Lekotam và Lenitin (Israel)
Lesotan, Lexantin và Lexatin (Roche)
Lexaurin
Lexilium (Roche)
Lexomil, Lexotan (Roche)
Lexotanil (Roche)
neo-OPT (Đức)
Normoc (Đức)

DT: Viên nén 1,5 - 3 và 6mg.

TD: Dẫn chất benzodiazepin chứa brom có tác dụng giải lo âu và trấn tĩnh. Liều cao gây thư giãn cơ và an thần.

CĐ: Trạng thái thần kinh căng thẳng, lo âu, mất ngủ - Rối loạn chức năng tuần hoàn và hô hấp (như đau thắt ngực, mạch nhanh, tăng huyết áp); dạ dày ruột (như đầy bụng, đau thượng vị, ...); đường sinh dục, tiết niệu (như chứng kinh đau) nhức đầu do tâm thần; hen; loét dạ dày-tá tràng; viêm loét ruột kết.

LD: Người lớn: ngày 3 lần, mỗi lần 1 - 3mg. Bệnh nhân nội trú liều dùng: ngày 2-3 lần, mỗi lần 6-12mg.

CCĐ: Nhược cơ nặng, phụ nữ nuôi con bú. Quá mẫn thuốc.

LY: *Xem Diazepam..*

BROMAZIN

Chống dị ứng, đối kháng thụ thể H1 histamin

Bromdiphenhydraminum; Bromdiphen-hydramin; Histabromazin

Dẫn xuất hydrochlorid:
Ambodryl (Parke Davis)
Deserol (Leo, Đan Mạch)

BROMCHLORENON

Sát khuẩn ngoài da

Vinyzene (Mỹ)

BROMEBRIC Acid

Dẫn xuất muối natri:
Natrium bromebricum
Bromebrat sodium

BD: Cytembena (Czech)

DT: Ống thuốc bột 200mg.

TD: Kìm tế bào ung thư.

CĐ: Carxinom đường sinh dục nữ, kèm di căn.

LD: Tiêm tĩnh mạch, hòa tan ống thuốc vào 200ml nước cất tiêm hoặc dd NaCl 0,9%, ngày 1 ống. Nếu dung nạp được tăng tới 2-4 ống/ngày. Tổng liều không quá 16g.

CCĐ: Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú, nhiễm khuẩn cấp.

BROMELAIN

Cao chứa các enzym phân hủy protein, dẫn xuất từ cây dứa Ananas sativus.
Bromelaina

BD: *Ananase (Rorer, Mỹ)*
Bromelain 200 (Đức)
Extranase (Rorer, Mỹ)
Inflamen (Nhật Bản)
Inflan (Hàn Quốc) (+ Trypsin)

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Kotase (Hàn Quốc) + Trypsin
Protase (Hàn Quốc) + Trypsin
Proteolis (Italia)
Resolvit (Thụy Sĩ)
Rogorin (Saba)
Traumanase (Đức - Mỹ)

DT: Viên bao 50000 đơn vị Rorer (tương ứng với 20mg bromelain tinh chế).

TD: Phân hủy fibrin, chống viêm.

CĐ: Như chymotrypsin. Còn dùng phối hợp với kháng sinh hoặc corticoid để tăng cường tác dụng các thuốc.

LD: Người lớn, ngày uống 3 lần, mỗi lần 1 viên.

CCĐ: Bệnh nặng ở gan thận. Trẻ em dưới 6 tuổi. Quá mẫn với thuốc.

BROMFENAC

BD: *Duract (Wyeth US)*

TD: Chống viêm, giảm đau.

BROMHEXIN

Dẫn xuất camsilat:

Bromhexine camphorsulfonate
Bromcilate (Tây Ban Nha)

Dẫn xuất hydrochlorid:

Bromhexinium chloratum
Tanglicolo
BD: *Aparsonin - N (Đức)*
Auxit (Đức)
Bendogen (Đan Mạch)
Besolon (CTD Trà Vinh)
Bidivon (CTD Bình Định)
Biovon (CTD Q3)
Bisolvon (Đức, Tây Ban Nha)
Bisopollon (Nhật Bản)
Bixovom (Vidipha)
Bivo (Hàn Quốc)
Bromxine (Thái Lan)
Broncodil (Thụy Sĩ)
Broncokin (Italia)
Brotussol (Đức)
Dakryo Biciron (Đức)
Darolan (Beecham)
Ekxin (Malaysia)
Flegamina (Ba Lan)
Fulpen A (Nhật Bản)
Hosolvon (Malaysia)
Hustenloser L-Customed (Đức)
Mekolysin (Mekopharm)
Mucovin (Phần Lan)
Omniapharm (Đức)
Ophtosol (Đức)
Paxirasol (Egis - Hungari)
Pectoran (Úc)
Romilar rood (Hà Lan)
Solvin (Ipca, Ấn Độ)
Solvolin và Tossimex (Thụy Sĩ)
Suroat (Đài Loan)
Viscolyt (Đan Mạch)
Vasican (Australia)

DT: Viên nén hay bọc đường 4mg và 8mg; cồn ngọt 4mg/5ml kèm 17,5mg chloroform, ống tiêm 2ml/4mg.

TD: Làm lỏng dịch tiết phế quản, dễ khạc đờm, dịu ho.

CĐ: Viêm cấp hoặc mạn ở thanh quản, khí quản, phế quản và phổi, giãn phế quản; bệnh bụi phổi. Chuẩn bị trước và sau phẫu thuật ở phổi, phế quản và khí quản, cũng như trước khi chụp Xquang phế quản.

LD: Người lớn: ngày uống 3-4 lần, mỗi lần 4mg; tiêm sâu bắp thịt hoặc tĩnh mạch chậm: 8 đến 24mg, chia 4 lần (hòa với dung dịch glucose để tiêm tĩnh mạch). Trẻ em tùy theo tuổi: ngày 2 đến 4 lần, mỗi lần 2 - 4mg.

LY: *- Không dùng với thuốc làm keo đờm (nhóm atropin)*
- Không trộn thuốc tiêm với dd kiềm (tủa)
- Tiêm truyền pha loãng trong dd gluco, levulose 5%, muối sinh lý.
- Tránh dùng thuốc cho người mang thai và không cho con bú khi dùng thuốc.
- Hiếm gây rối loạn nhẹ tiêu hóa, buồn nôn, mửa.
- Có thể làm nặng ứ đờm phế quản ở một số người.

BD kép: *Flemnil (Ấn Độ) (+ Phenylephrin, Phenylpropanolamin)*

CĐ: Cảm cúm. Ho.

BROMINDION

TK: *Bromophendion; Brophenadion; Br - PID*

BD: *Fluidan (La Pharmac ind)*
Fluidemin (Italia)
Halinone (Mỹ)

DT: Viên nén 2 và 4mg.

TD: Chống đông máu, thời gian tác dụng: 3 - 5 ngày.

LD: Ngày 2 - 4mg.

CĐ và CCĐ: Như anisindion.

BROMISOVAL

TK: *Bromovalurée; Bromisovalerianylcarbamidum; Bromvalerylurea; Bromeval; Bromural; Bromurea; Bromvaleton; Brovalurea; BVU*

BD: *Alphabrome*
Bromuran (Áo)
Bromvaleryl
Bromyl (Thụy Điển)
Dagrabromyl (Hà Lan)
Dormigène (Bỉ)
Isobromyl (Pháp)

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Isoval (Mỹ)
Melosan (Allied Labs)
Neo-Diacid (Áo)
Somnurol (Synochem)
Uvaleral
Valural (Phần Lan)

DT: Viên nén 0,30g.

TD: An thần nhẹ, gây ngủ.

CĐ: Các chứng mất ngủ, khó ngủ, lo lắng, dễ xúc cảm, trẻ em ho gà, múa giật.

LD: Người lớn: an thần, ngày 1 - 2 lần, mỗi lần 0,15 - 0,30g. Mất ngủ: trước khi đi ngủ, uống 1 viên. Trẻ em, tùy theo tuổi: ngày 1 - 2 lần, mỗi lần: 0,03 - 0,20g.

BROMOCRIPTIN

Ức chế prolactin
Trị Parkinson, tiết dopamin

Dẫn xuất mesilat:
Bromocriptin methansulfonat

BD: *Antipark*
Bagren (Serono)
Bromed (Áo)
Bromergon và Bromo -Kin (Irex, Pháp)
Cryocriptinia
Kirim
Lactismine (Serono)
Parlodel (Sandoz - Wander; Canada)
Pravidel (Sandoz - Wander)
Serocryptin (Italia)
Serono - Bagren (Serono)
Umprel (Sandoz - Wander)

DT: Viên nén 2,87mg tương ứng với 2,5mg bromocriptin base. Viên nang 5-10mg.

CĐ và LD: Cai sữa sau khi đẻ: Sáng và tối, mỗi lần 1 viên (do ức chế tiết prolactin). Trị vô kinh kèm tiết nhiều sữa. Hội chứng tiền kinh, Bệnh to đầu chi. Bệnh Parkinson. Liều lượng theo chỉ dẫn của thầy thuốc. Thường dùng 30-90mg/ngày chia 3 lần.

CCĐ: Mẫn cảm với các alcaloid nấm cựa gà và bromocriptin. Nhiễm độc thai nghén. Tăng huyết áp hậu sản hay lúc sinh. Có thai. Người đang nuôi con bú. Động kinh vô căn.

LY: ***Tương tác thuốc:*** *Không dùng đồng thời với erythromycin; josamycin làm tăng bromocriptin huyết tương.*

Tác dụng phụ: *Có thể bị buồn nôn, chóng mặt, mệt mỏi, nôn mửa. hạ huyết áp thế đứng. Ngủ gật, táo bón, lú lẫn, kích động, ảo giác, loạn vận động, khô miệng, chuột rút (liều cao). Đôi khi bị xanh tái đầu chi (gặp lạnh và người Raynaud).*

Quá liều: Nôn mửa, chóng mặt, hạ huyết áp, toát mồ hôi, ngủ gật, ảo giác. Xử trí triệu chứng. Dùng metoclopramid trị nôn và ảo giác.

BD: *Parlodel P* Viên nang 11,47mg (dạng mesylat) tương ứng với 10mg dạng base.

TD: Là một chất chủ vận tiết dopamin; ở thể vân-đen (nigro-strié), do kích thích trực tiếp và kéo dài các thụ thể tiết dopamin sau sinap. Thuốc này làm mất sự thiếu hụt dopamin ở người bệnh Parkinson.

CĐ: Bệnh Parkinson, trong các trường hợp sau đây: Giảm hiệu lực của levodopa dùng đơn thuần hoặc có kèm chất ức chế dopadecarboxylase ở ngoại vi. Biến đổi đột ngột của hiệu lực levodopa (thường gọi là hiệu lực "On - Off). Một số triệu chứng khác xuất hiện sau vài năm điều trị bằng levodopa như loạn vận động, loạn trương lực đau đớn. Liệu pháp dopa hoàn toàn không có hiệu lực.

LD: Khởi đầu, dùng loại viên 2,5mg. Ngày đầu 1/2 viên vào bữa ăn tối, ngày thứ hai 1 viên, sau cứ tăng dần (cứ 2 ngày tăng 1 viên). Đến 30mg/ngày thì dùng viên 10mg. Liều có hiệu lực thường từ 10-40mg/ngày, chia 3 lần. Nếu dùng phối hợp với levodopa, có kèm hoặc không ức chế decarboxylase ở ngoại vi, thì dùng liều giảm đi so với liều trên đây, đồng thời cũng giảm dần liều dùng của levodopa.

LY: *Thận trọng với người tiền sử rối loạn tâm thần khi điều trị bằng levodopa; loét dạ dày-tá tràng; bệnh tim mạch nặng; hủy hoại tâm thần.*

BROMOFORM

Formène tribromé
Tribromomethan

DT: Bromoform dược dụng 1/10 (gồm có: 10g bromoform; 30g glycerin dược dụng và 60g cồn 95°) 1g dd này tương ứng với 50 giọt và chứa 100mg bromoform.

TD: Chống co thắt, giảm đau.

CĐ: Đau dạ dày, ho do co thắt.

LD: Người lớn; ngày 2-3 lần, mỗi lần 10-20 giọt. Trẻ em: 13 tháng - 10 tuổi: cứ mỗi tuổi uống 3 giọt/ngày, chia 3 lần.

BROMOPRID

Trị nôn

BD: *Cascapride (E.Merck)*
Emepride (Roche)
Opridan (Italia)
Plesium và Praiden (Italia)
Valopride (Italia; Pháp)
Viabon (Đức)

DT: Viên nang 10mg; ống tiêm 2ml/10mg.

TD: Dẫn xuất benzamid có brom điều hòa nhu động dạ dày-ruột, tương tự như metoclopramid, nhưng tác dụng an thần mạnh hơn.

CĐ: Đau dạ dày do nguyên nhân thần kinh, viêm loét dạ dày-tá tràng, buồn nôn, nôn và các chỉ định như metoclopramid.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

LD: Ngày 3 lần, mỗi lần 1 viên trước bữa ăn, hoặc tiêm tĩnh mạch 1 - 2 ống/ngày.

CCĐ: Phụ nữ có thai, trẻ em dưới 16 tuổi, người lái xe hoặc vận hành máy... (gây ngủ).

BROMOSALICYL Chloranilid

Trị nấm

Multifungin (Knoll AG, Đức; Tây Ban Nha)
Salifungin (Czech)

BROMPERIDOL

An thần kinh

TK: *Azurene; Bromoperidol*
BD: *Bromidol và Impromen (Janssen)*
Tesoprel (Organon) (viên nén)
Dẫn xuất decanoat:
Bromidol Depot (Janssen)
Impromen decanoas (Janssen)
Dẫn xuất lactat:
Tesoprel (Organon) (thuốc giọt)

BROMPHENIRAMIN

TK: Bromprophenpyridamin
BD: *Brotane (Mỹ)*
Dẫn xuất maleat:
P-Bromdylamin maleat
Antial (Italia)
Brombay và Bromphen (Mỹ)
Codimal A và Dehist (Mỹ)
Dimegan (Pháp; Đức)
Dimetane và Dimetane - Ten (Mỹ)
Dimotane (Mỹ)
Drauxin (Italia)
Ebalin (Đức)
Histaject (Mỹ)
Elvin-Dupletten (E.Merck)
Myphetane (Mỹ)
Nagemid Chronule (Đức)
Nasahist - B và ND - Stat (Mỹ)
Oraminic - 2 và Probahist (Mỹ)
Symptom 3 (Parke Davis)
Veltane (Mỹ)

DT: Viên nén 4mg; viên nang 12mg (tác dụng kéo dài); sirô (2mg/5ml). ống tiêm 1ml/mg.

TD: Kháng histamin tổng hợp mạnh hơn promethazin, nhưng tác dụng an thần ít hơn.

CĐ: Như promethazin.

LD: Người lớn ngày: 3-8 viên, chia 3-4 lần hoặc ngày 1 - 2 viên nang. Trẻ em: tùy theo tuổi, ngày: 3 - 4 viên, hoặc từ 2 tuổi đến 10 tuổi; ngày: 2 - 6 thìa cà fê sirô, 11 - 15 tuổi; ngày 3 - 6 thìa canh sirô. Tiêm bắp hoặc dưới da chậm (trị sốc phản vệ, dị ứng do thuốc hoặc thức ăn): người lớn và trẻ em từ 4 tuổi trở lên: (tùy theo tuổi) ngày 1/2-3 ống, chia vài lần.

BRONCAL *(OPV)*

DT: Viên nang 500mg/2mg. Lọ uống 60ml (5ml/125mg carbocystein, 1mg salbutamol).

CĐ: Rối loạn tiết nhày nhớt ở niêm mạc trong bệnh viêm phế quản cấp và mạn, co thắt và viêm phế quản trong bệnh hen.

LD: Xem thêm trong đơn trước khi dùng.

BRONCHALÈNE *(Pháp)*

DT: Sirô	Người Lớn	Trẻ em	Sơ sinh
Pholcodin	120mg	75mg	0
Chlorphenamin maleat	19,95mg	15mg	12,5mg
Natri benzoat	0,75g	0,75g	0,625g
Acid ascorbic	1,5g	1,125g	0
Sorbitol	22,5g	18g	12,5g
Cao Tolu	0	0	3,75ml
Nước cất hoa cam	0	0	7,5ml

CĐ: Trị triệu chứng ho ít đờm, nhất là ho dị ứng và kích ứng.

LD: Người lớn: ngày 3 - 4 lần x 1 thìa canh
Trẻ em (3 - 15 tuổi)
11 - 15 tuổi: ngày 3 - 4 lần x 1 thìa canh
8 - 10 tuổi: ngày 2 - 3 lần x 1 thìa canh
6 - 7 tuổi: ngày 3 - 4 lần x 1 thìa càfê
3 - 5 tuổi: ngày 2 - 3 lần x 1 thìa càfê
Sơ sinh (dưới 36 tháng)
2 - 3 tuổi: ngày 4 lần x 1 thìa càfê
1 - 2 tuổi: ngày 2 - 3 lần x 1 thìa càfê
Dưới 13 tháng: 2 - 3 lần x 1/2 thìa càfê.

CCĐ: Suy hô hấp, hen, glôcôm góc đóng, nguy cơ bí đái (do rối loạn niệu đạo-tiền liệt tuyến).

LY: *Còn có dạng thuốc không có đường chỉ có pholcodin và chlorpheniramin.*

BRONCHODUAL *(Pháp)*

DT: Lọ 10ml dưới áp suất kèm van chuẩn định và ămbu vào miệng, chứa 10mg fenoterol BrH dạng vi phân và 4mg ipratropium bromid monohydrat vi phân.
Mỗi lần bơm hít giải phóng: 50mcg fenoterol và 20mcg ipratropium.

TD: phối hợp một thuốc kích thích beta2 gây giãn phế quản với một thuốc chống tiết cholin.

CĐ: - Cơn hen: điều trị duy trì chứng co thắt phế quản nghịch đảo được ở bệnh hen và chứng phế quản mạn gây co thắt.
- Phòng cơn hen do gắng sức gây ra.
- Để thăm khám các chức năng hô hấp.

LD: Trẻ em và người lớn dùng liều như nhau - Cơn hen: bơm hít 1 - 2 lần.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

- Điều trị duy trì: bơm hít ngày 2 - 4 lần (chia đều trong 24 giờ).

LY: *Nên tránh dùng cho phụ nữ có thai (3 tháng đầu) và phụ nữ đang nuôi con bú.*

BRONCHO-Vaxom Adult *(Om Pharma)*

DT: Viên nang cho người lớn 7mg chất ly giải vi khuẩn đông khô của H.influenzae, Diplococcus pneumoniae...

CĐ: Điều trị tăng cường miễn dịch. Phòng nhiễm khuẩn tái phát đường hô hấp và nhiễm khuẩn cấp kịch phát viêm phế quản mạn. Điều trị phối hợp trong nhiễm khuẩn hô hấp cấp.

LD: Uống lúc đói. Người lớn: Dự phòng và hoặc điều trị củng cố: 1 viên/ngày đến khi hết triệu chứng (ít nhất 10 ngày), khi cần dùng kháng sinh, nên phối hợp với thuốc này ngay từ khi bắt đầu.

CCĐ: Quá mẫn

LY: *Có thai, cho con bú.*

BD tương tự cho trẻ em: *Broncho Vaxom Child*

BRONCOCEF *(Mekophar)*

DT: Viên nang 508mg cefalexin monohydrat, bromhexin HCl.

CĐ: Nhiễm khuẩn và rối loạn tăng tiết dịch đường hô hấp, TMH, tiết niệu, các mô mềm và ngoài da do vi khuẩn chịu tác dụng. Viêm đường tiết niệu. Nhiễm khuẩn sản phụ khoa.

LD: Người lớn: ngày 1-4g, chia 3-4 lần. Trẻ em 25-50mg/kg/24 giờ, chia 3-4 lần.

CCĐ: Mẫn cảm với penicillin và cephalosperin.

BRONCOUGH *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nén hoặc 100ml sirô chứa:

Orciprenalin sulfat	5mg/200mg
Bromhexin	8mg/80mg
Doxylamin succinat	0/7,5mg

CĐ: Các chứng ho có đờm đặc, cơn hen khó thở kèm tiết nhiều dịch phế quản.

LD: Người lớn: ngày 3 lần x 1 viên hoặc 3 - 4 lần x 10ml sirô.

BRONDIL *(Philippin)*

DT: Viên nén và elixir chứa theophylin, guaifenesin và chlorpheniramin.

CĐ: Chứng ho do dị ứng kèm khó thở.

LD: Ngày 2-3 lần x 1 viên.

BRONOPOL

Tá dược, chất bảo quản

Bronosol (Nhật Bản)

BROPARESTROL

Broparoestrolum

BD: *Acnesol*

Acnestrol (Pháp; Italia) (phối hợp)

Longestrol (Tây Ban Nha)

Broparestrol Devimy (Pháp)

DT: Ống thuốc mỡ 30g 10%.

TD: Dẫn xuất estrogen tổng hợp, có tác dụng trị bệnh trứng cá (Với triệu chứng tăng tiết bã nhờn phụ thuộc vào androgen).

CĐ: Chứng tăng tiết bã nhờn ở bệnh trứng cá.

LD: Ngày bôi 2 lần, sáng và tối.

CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của bd. Thanh thiếu niên dưới 16 tuổi.

BROS *(Italia)*

DT: Viên nang chứa 100mg hoạt chất (3-Sn-phosphatidyl) L-serin kèm tá dược vừa đủ 620mg.

TD: Đó là một phospholipid lấy từ óc bò, có tác dụng phục hồi hoạt động ở não bị suy giảm do quá trình lão hoá ở người có tuổi.

CĐ: Các hội chứng nguyên phát và thứ phát về sự giảm sút nhận thức ở người già và người có tuổi.

LD: Người lớn, ngày uống 2 lần, mỗi lần 1-2 viên vào bữa ăn.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc; tránh dùng cho phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

BROTASE *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nén chứa 40mg (20000đv) bromelain và 1mg (25000đv) tryspin kết tinh.

CĐ: Phù nề, viêm do bọc máu, gẫy xương, trĩ,...

LD: Người lớn: ngày 4 lần x 2 viên. Sau duy trì ngày 4 lần x 1 viên. Trẻ em giảm liều dùng tùy theo tuổi và thể trọng.

BROTIZOLAM

BD: *Ladormin (Boeh, Ingelheim)*

Lendorm (Áo; Boeh, Ingelheim; Roche)

Lendormin và Lindormin (Boeh, Ingelheim)

DT: Viên nén 0,25mg.

TD: Dẫn chất benzodiazepin gây ngủ.

CĐ: Các chứng mất ngủ hoặc rối loạn giấc ngủ do kích thích thần kinh, lo lắng hoặc mỏi mệt.

LĐ: Người lớn 1 viên, trước khi đi ngủ buổi tối.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, nhược cơ nặng, rối loạn chức năng gan, glôcôm, suy hô hấp mạn; phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

LY: *Xem Diazepam.*

BROVANEXIN

Tiêu chất nhầy

Dẫn xuất hydrochlorid:

Bronquimucil (Tây Ban Nha)

BROVINCAMIN

Giãn mạch

Dẫn xuất fumarat:

Sarbromin (Sandoz - Wander)

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

BROXYQUINOLIN

TK: Broxichinolinum; Dibromo

BD: *Brodiar (Anh)*
Colepur (Thụy Điển)
Colipar (Pháp)
Digesept (Astra)
Entosept (Na uy)
Fenilor (Bỉ)
Paramibe
Starogyn (Phần Lan)

DT: Viên nén 250mg.

CĐ: Nhiễm khuẩn đường ruột, lỵ amip, tiêu chảy...

LD: Người lớn: ngày 6 - 12 viên, chia 3 - 4 lần.
Trẻ em: 7 - 15 tuổi: ngày 3 lần, mỗi lần 1 viên.

BRO-ZEDEX Cough Syrup *(Ấn Độ)*

DT: Chai sirô 100ml/có terbutalin sulfat, bromhexin HCl, guaifenesin, menthol.

CĐ: Ho do hen phế quản, viêm phế quản, khí phế thũng, giãn phế quản.

LD: Người lớn: 10-15ml x 2-3 lần/ngày; trẻ <3 tuổ: 2,5ml x 2-3 lần/ngày; từ 3-6 tuổi: 2,5-5ml x 2-3 lần/ngày; từ 7-15 tuổi: 10ml x 2-3 lần/ngày.

CCĐ: Quá mẫn.

BRULEX *(Pháp)*

DT: Thuốc mỡ đóng ống 55g - cứ 100g thuốc mỡ có: 0,5g antipyrin; 5g kẽm oxyd; 1g bôm Pêru; 3,6mg Na salicylat; 30mg phenol.

TD: Giảm đau, chống ngứa, làm vết thương mau lành.

CĐ: Eczema, herpès, ngứa, vết bỏng hoặc vết loét; các bệnh ngoài da do nghề nghiệp.

LD: Ngày bôi 1 lần.

CCĐ: Mẫn cảm với 1 thành phần của thuốc.

LY: *Vết thương cần được giữ sạch, tránh bội nhiễm - Có thể bị eczema do tiếp xúc (Peru, Lanolin...).*

BSI

DT: Dd trị nấm, hắc lào, lang ben.

B.S.S. *(Pháp)*

TK: Balanced Salt Solution

DT: Dd để bơm vào trong nhãn cầu đóng lọ 15 hoặc 30ml. Cứ 100ml có: 640mg NaCl; 75mg KCl, 48mg $CaCl_2$ $2H_2O$, 30mg $MgCl_2$ $6H_2O$; 390mg natri acetat $3H_2O$ và 170mg Natri citrat $2H_2O$.

TD: Dd muối vô khuẩn đẳng trương với các mô ở nhãn cầu và chứa các ion cần thiết.

CĐ: Trong phẫu thuật mắt: thụt rửa tiền phòng mắt và giác mạc. Để làm ngậm nước trở lại mô ghép giác mạc đã đông khô.

BUCILLAMIN

Trị thấp khớp

Rimatil (Nhật Bản)

BUCLADESIN

Kích thích tim

Dẫn xuất muối natri:
Actosin (Nhật Bản)

BUCLIZIN

Histabutizin

Dẫn xuất dihydrochlorid:

BD: *Aphilan (Pháp)*
Bucladin-S Softab (Stuart)
Buclifen (Pfizer)
Histabutazine
Longifène, Posdel (Bỉ)
Postafen (Brasil; Bỉ)
Softran (Stuart)
Vibazine (Pfizer)

DT: Viên nén 25mg; sirô 5mg/5ml.

TD: Thuốc kháng histamin tổng hợp.

CĐ: Các bệnh do dị ứng như viêm mũi dị ứng, mẩn ngứa ngoài da..., buồn nôn sau khi mổ hoặc nôn nao khi đi tàu xe.

LD: Người lớn: ngày uống 1-2 viên (có thể tới 4 viên /24 giờ).
Trẻ em tùy theo tuổi; 2-6 thìa càfê sirô, chia 2-3 lần trong ngày.

LY: *Không nên dùng cho trẻ dưới 2 tuổi. Thuốc gây buồn ngủ.*

BUCOLOM

Chống viêm

Bucolomun
Paramidine (Nhật Bản)
Sedalgol (Tây Ban Nha)

BUCUMOLOL

Phong bế β -adrenergic

Dẫn xuất hydrochlorid
Bucumarol (Nhật Bản)

BUDESONID

Glucocorticoid

BD: *Apulein (Hungari)*
Dudecort (Astra)
Eltair (New Zealand)
Inflammid MDI (B.I)
Preferid (Anh, Thụy Điển)
Pulmicort (Astra)
Rhinocortol
Rhinocort và Spirocort (Thụy Điển)

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

DT: 1) Thuốc bơm hít đã chuẩn định: bình 100 liều dùng, mỗi lần hít 200mcg; bình 200 liều dùng, mỗi lần hít 500mcg. Dạng xịt viêm mũi dị ứng.

TD: Chống viêm và dị ứng tại chỗ.

CĐ: Hen phế quản đã dùng các thuốc giãn phế quản hoặc thuốc chống dị ứng đơn thuần mà chưa kết quả. Các thể hen nặng phụ thuộc vào corticoid dùng uống.

LD: Người lớn, ngày hít 200mcg x 2 lần (sáng và tối). Nếu nặng có thể tăng tới 1600mcg/24 giờ. Sau đó, khi đã có kết quả tốt lại giảm dưới 400mcg/ngày, nhưng không dưới 200mcg/ngày. Trẻ em từ 24 tháng: 50 - 200mcg/mỗi lần x 2 lần/ngày.

CCĐ: Lao phổi, bệnh nấm hoặc virus ở đường hô hấp. Phụ nữ có thai. Mẫn cảm với thuốc.

LY: 1) - *Cần theo dõi những người bệnh nấm, herpès mũi.*
- Không nên dùng cho trẻ em.
- Dùng thường xuyên buổi sáng và tối (thuốc có tác dụng sau vài ngày dùng thuốc).
- Đôi khi có đau nhói, cảm giác khô mũi, hắt hơi, xuất huyết nhẹ, khàn giọng.
- Hiếm thấy loét niêm mạc, thủng vách mũi (dùng lâu dài cần kiểm tra niêm mạc mũi thường kỳ).
- Có thể bị: tim nhanh, nhức đầu, chóng mặt, mất ngủ, đắng miệng, chán ăn, khô miệng, họng, ho, chảy máu cam, ngứa ban, co thắt phế quản, đầy bụng.
- Xem thêm corticoid
2) Kem bôi 0,025% trong nhũ tương dầu /nước. Thuốc mỡ 0,025% trong tá dược dầu.

CĐ: Các bệnh ngoài da chịu tác dụng của corticoid, nhất là các thể mạn tính, eczema, bệnh vẩy nến, liken phẳng.

LD: Ngày bôi 1 - 2 lần. Thuốc mỡ thích hợp cho các thể mạn tính vì tác dụng kéo dài hơn.

CCĐ: Nhiễm khuẩn, nấm ký sinh hoặc virus ở ngoài da, bệnh trứng cá, viêm bì quanh miệng.
BD phối hợp: Xem *Symbicort.*
(Xem thêm Cortiosteroid)

BUDIPIN

Trị Parkinson

BUDRALAZIN

Trị tăng huyết áp

Buterazin (Nhật Bản)

BUFENIOD

Giãn mạch, trị tăng huyết áp

Diiodobuphenin
BD: *Diastal (Đức)*
Proclival (Pháp)
DT: Viên nén 25mg.
LD: Lúc đầu ngày 4 viên, sau điều chỉnh liều tùy theo kết quả với người bệnh.
LY: *Có thể phối hợp với thuốc lợi tiểu, giãn mạch ngoại vi.*

BUFETOLOL

Chẹn bêta

Bufuronol
Dẫn xuất hydrochlorid:
Adobiol (Nhật Bản)

BUFEXAMAC

Bufexin
BD: *Anderm (Lederle; Nhật Bản)*
Bufal (Pháp)
Calmaderm (Pháp)
Droxan, Droxarol (Bỉ)
Droxaryl và Flogocid (Bỉ)
Malipuran (Đức)
Norfemac (Bỉ, Canada)
Paraderm (Bỉ, Lederle)
Parfenac (Mỹ, Bỉ)
Viafen (Thụy Sĩ)
DT: Kem bôi 50mg/g.
TD: Thuốc chống viêm dùng ngoài da (không thuộc loại corticoid), còn làm giảm đau.

CĐ: Chàm cấp, viêm da do tiếp xúc; ngứa âm hộ ở người già, chứng ban đỏ nặng do cảm quang, vết côn trùng đốt, viêm da do tia phóng xạ...

LD: Ngày bôi 2 lần và chà xát nhẹ.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.

LY: *Bd kép Mastu S forte*

BUFIDOL *(Ấn Độ)*

DT: Viên nang cứng 400mg ibuprofen, 30mg dextropropoxyphen
CĐ: Đau cơ khớp do chấn thương, thấp khớp, viêm thần kinh như đau lưng, vẹo cổ, bong gân, căng cơ quá mức, gãy xương, trật khớp...
LD: Người lớn: 1-2 viên x 2-3 lần/ngày, sau bữa ăn.
CCĐ: Quá mẫn.

BUFLOMEDIL

Dẫn xuất hydrochlorid:
BD: *Bufedil (Abbott)*
Bufene, Buflan (Italia)
Buflo Hexal (Đức)
Defluina peri (Đức)
Durabuflo (Đức)
Flomed (Italia)
Fonzylane (Pháp)
Irrodan (Italia)
Lofton (Abbott)
Loftyl (Abbott, Pháp)
Provas (Đức)

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

DT: Viên nén bọc 150mg-300mg; ống tiêm 5ml/50mg.
TD: Dẫn chất butyrophenon gây giãn mạch, phục hồi lại vi tuần hoàn (bệnh mạch máu ngoại biên và não).
CĐ: Rối loạn tuần hoàn não: Suy giảm trí nhớ ở người cao tuổi. Suy tuần hoàn não do xơ hoá hoặc tăng HA. Cải thiện tuần hoàn sau tai biến mạch máu não. Rối loạn tiền đình (chóng mặt, ù tai, hoa mắt). Tác động mạch ngoại vi: tắc động mạch chi dưới mạn gây chứng đi khập khiễng cách hồi, suy động mạch ngoại biên ở người đái tháo đường. Bệnh Raynaud.
Các đau do loạn dưỡng. Bệnh thận do đái tháo đường. Phẫu thuật da. Dự phòng sau thiếu máu cơ tim.
LD: Khởi đầu: tiêm bắp hoặc tĩnh mạch chậm mỗi lần 1 ống x 2 lần/ngày, vào buổi sáng và tối. Dùng 1 đợt 10 ngày. Nếu bị nặng có thể tăng lên 2-8 ống truyền tĩnh mạch với NaCl 0,9% hoặc glucose 5% đẳng trương.
Đường uống: uống 2-4 viên/ngày, tùy theo tình trạng bệnh theo chỉ định.
Suy thận: giảm xuống 1/2 liều, hay 1-2 viên/ngày.
CCĐ: Mẫn cảm thuốc. Phụ nữ có thai 3 tháng đầu. Người nuôi con bú. Trẻ em dưới 16 tuổi.
LY: - *Giảm liều dùng với người suy thận.*
- Tác dụng phụ: hiếm gặp và tạm thời: rối loạn tiêu hoá, nhức đầu, chóng mặt, buồn nôn, cảm giác kim chân ở đầu chi. Nóng da.

BUFOGENIN

Kích thích cơ tim

Respigon (Nhật Bản)

BUFORMIN

Imidodicarbonimidic diamid, N-butyl
TK: *Butylbiguanid; DBV; Glybigid*
Dẫn xuất hydrochlorid:
Buforminium chloratum
BD: *Adebit (Chinoin - Hungari)*
Biforon và Bufonamin (Nhật Bản)
Bulbonin và Dibetos (Nhật Bản)
Glybutid (Nga)
Insulamin, Panformin (Nhật Bản)
Silubin (Đức; Tây Ban Nha)
Sindiatil (Bayer)
Ziavetine (Nhật Bản)
Dẫn xuất tosilat:
Buformin p-toluensulfonat
DT: Viên nén 50mg và 100mg.
TD: Dẫn chất biguanid làm hạ đường huyết.
CĐ: Bệnh đái tháo đường ở người trưởng thành.
LD: Ngày uống 100mg chia 2 lần vào bữa ăn. Sau đó có thể tăng dần tới 300mg/ngày.
CCĐ: Đái tháo đường phụ thuộc insulin, dễ bị acid hoặc ceton huyết, nhiễm khuẩn, bệnh thận kèm albumin-niệu, phụ nữ có thai.
LY: *Dạng thuốc tác dụng kéo dài: Silubin retard, Buformin retard, Tidemol retard (viên nén 0,17g buformin tosylat tương ứng với 100mg buformin hydrochlorid).*

BUMADIZON

Dẫn xuất muối calci:
Dibilan (Byk Gulden;
Eumotol (Byk Gulden; Pháp)
Rheumatol (Đức)
DT: Viên nén hoặc bọc đường 110mg.
TD: Thuốc chống viêm không steroid (dẫn chất pyrazol), tác dụng khá mạnh và dung nạp tốt.
CĐ: Như phenylbutazon.
LD: Người lớn: liều bắt đầu ngày 3 lần x 2 viên vào bữa ăn. Sau liều duy trì ngày 2-3 lần x 1 viên.
CCĐ: Tiền sử loét dạ dày: suy tim mất bù; bệnh gan nặng; viêm thận mạn; bệnh ở hệ tạo máu; phụ nữ có thai.
LY: *Xem AINS.*

BUMETANID

BD: *Bufenoks (Nga)*
Bumex (Roche)
Burinex (Đan Mạch, Italia)
Fontego (Italia)
Fordiuran (Đức)
Lixil - Leo (Đan Mạch)
Lunetoron (Nhật Bản)
Poliurene (Merrell Dow / Lepetit)
Primex (Phần Lan)
Salurex (Byk Gulden)
DT: Viên nén 1mg, ống tiêm 2ml/0,5mg.
TD: Thuốc lợi tiểu thải trừ kali ở mức vừa phải.
CĐ: Ứ nước và natri do suy tim; phù nề do thận, xơ gan, phù phổi.
LD: Ngày uống 1/2-2 viên tùy theo chỉ định. Dùng từng đợt.
Tiêm bắp hoặc tĩnh mạch: ngày 1-2 ống.
CCĐ: Như với hydrochlorothiazid, phụ nữ có thai.

BUMETRIZOL

Dùng cho da, chắn nắng

Tinuvin 32b (Ciba-Geigy)

BUNAFTIN

Trị loạn nhịp

Dẫn xuất citrat:
Bunamide (Tây Ban Nha) (Viên nén)
Meregon (Italia)
Dẫn xuất hydrochlorid:
Bunamide (Tây Ban Nha) (ống tiêm)

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

BUNAMIODYL

Bunamijodylum
Buniodyl
Dẫn xuất muối natri:
BD: *Orabilex (Mỹ)*
Orabilix (Pháp)
DT: Viên nang 750mg; viên nén 1g (hộp 6 viên).
CĐ: Chụp X quang túi mật.
LD: Bữa tối hôm trước kiêng ăn chất béo, vào cuối bữa cho uống 300ml nước đun sôi để nguội với 6 viên. Sau khi uống nhịn ăn tuyệt đối từ 12-14 giờ.
CCĐ: Bilirubin-huyết trên 30mg/l.

BUNAZOSIN

Chẹn alpha -adrenergic

Dẫn xuất hydrochlorid:
Detantol (Eisai, Nhật Bản)

BUNITROLOL

Dẫn xuất hydrochlorid:
BD: *Betrilol và Stresson (Boeh, Ingelheim)*
DT: Viên nén 10mg.
TD: Thuốc chẹn bêta có tác dụng chọn lọc đến tim, chống lại kích thích giao cảm qúa mức khi bilan oxy ở cơ tim bị rối loạn.
CĐ: Các triệu chứng do stress gây ra như cơn đau co thắt ngực, mạch nhanh, ngoại tâm thu, cơn tăng huyết áp; hội chứng tăng động ở cơ tim; cơn mạch nhanh kịch phát trên thất, mạch nhanh xoang.
LD: Ngày 2-3 lần, mỗi lần 1 viên. Dùng từng đợt. Trị tăng huyết áp: ngày 2 lần, mỗi lần 1 viên, sau tăng dần đến ngày 2 lần, 1 lần /2 viên.
CCĐ: Suy tim mất bù, mạch chậm, viêm cơ tim, phân ly nhĩ thất, giảm huyết áp rõ rệt, viêm mũi và nề thanh mô do dị ứng; phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

BUNITROZOL

DT: Viên nén 10mg bunitrozol
CĐ: Do stress gây ra như cơn đau co thắt ngực, mạch nhanh, ngoại tâm thu, cơn tăng HA, hội chứng tăng động ở cơ tim, cơn mạch nhanh kịch phát trên thất, mạch nhanh xoay.
LD: 1 viên x 2-3 lần/ngày, dùng từng đợt. Trị tăng HA: 1 viên x 2 lần/ngày, sau tăng 2 viên x 2 lần/ngày.
CCĐ: Suy tim mất bù, giảm HA rõ rệt, viêm mũi và nề thanh mô do dị ứng, có thai, cho con bú.

BUPHENIN

Nylidrinum; Phenyl - butyl - norsuprifen
Dẫn xuất hydrochlorid:
Nylidrin hydrochlorid
BD: *Arlibide (Rover, Mỹ; Argentina)*
Arlidin (Mỹ)
Bufedon (Hà Lan)
Buphedrin (Nhật Bản)
Certadyn (Bỉ)
Dilatal (Herts)
Dilatol (Đức)
Dilatropin
Dilatropon (Thụy Điển)
Dilaver (Phần Lan)
Dilydrin (Thụy Sỹ)
Opino (Đức)
Penitardon (Đức)
Perdilatal (Anh)
Pervadil (Canada)
Pharmadil (Thụy Điển)
Rudilin (Mỹ)
Rydrin (Nhật Bản)
Tocodilydrin (Đức)
Tocodrin (Thụy Sỹ)
Vasiten (Italia)
DT: Viên nén 3 và 15mg; ống tiêm 1ml/5mg.
TD: Gây giãn các động mạch nhỏ ở cơ vân.
CĐ: Rối loạn tuần hoàn não và các cơn co thắt mạch máu ngoại vi (như bệnh Raynaud; chứng xanh tím đầu ngón, dị cảm đầu chi...)
LD: Người lớn ngày 3-6 lần, mỗi lần 3-6mg. Hoặc ngày 2 lần, mỗi lần 15mg vào trước bữa ăn. Tiêm dưới da hoặc bắp thịt; ngày 1/2-1 ống.
CCĐ: Cường giáp, đau thắt ngực, mới bị nhồi máu cơ tim hoặc chảy máu, suy tim nặng, cơn mạch nhanh kịch phát.

BUPIVACAIN

Thuốc tê tại chỗ

Dẫn xuất hydrochlorid:
Pyridincarboxamid
BD: *Bupiforan*
Buvipan (Abbott)
Carbostesin (Astra; Mỹ)
Marcain (Astra; Anh; Nhật Bản)
Marcaina (Italia)
Marcaine (Astra; Bỉ, Pháp)
Meaverin ultra (Mỹ)
Sensorcaine (Astra)
DT: Ống tiêm 4ml - 20ml dd 0,25%; 0,5% và 0,75%.
TD: Gây tê mạnh gấp 2-4 lần so với lidocain.
CĐ: Gây tê vùng hoặc tại chỗ và giảm đau:
- Gây tê phẫu thuật: Phong bế ngoài màng cứng, phong bế vùng (dây thần kinh lớn, nhỏ và gây tê tiêm thấm).
- Giảm đau: Truyền liên tục hoặc cách khoảng vào khoang ngoài màng cứng trong hậu phẫu hoặc khi sinh. Phong bế vùng (dây thần kinh nhỏ và gây tê tiêm thấm).

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

LD: Tuỳ thuộc vào loại thuốc, liều dùng thay đổi tuỳ thuộc vào vùng gây tê tình trạng mạch máu ở mô, số đoạn thần kinh cần phong bế, mức độ gây tê giãn cơ cần thiết, khả năng dung nạp từng người, kỹ thuật gây tê và tình trạng người bệnh.

Liều 400mg/24 giờ được dung nạp tốt ở người lớn (kể cả có adrenalin) cân nặng trung bình 70kg, khoẻ mạnh, trưởng thành.

Lưu ý rằng liều thuốc ở bất kỳ thời điểm nào không được vượt quá 2mg/kg thể trọng. Liều dùng trên chỉ dùng tham khảo.
Liều sử dụng cho trẻ em dưới 10 tuổi còn giới hạn. Với người cao tuổi nên giảm liều.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.
- Gây tê ngoài màng cứng và tuỷ sống với người hạ HA.
- Nhiễm khuẩn máu và nơi tiêm.
- Phong bế cạnh cổ tử cung, gây tê vùng đường tĩnh mạch (Bier). Dung dịch 0,75% gây tê ngoài màng cứng trong sản khoa. Bệnh gan.
- Tôn trọng CCĐ trong thủ thuật gây tê ngoài màng cứng.

LY: *Phản ứng ngoại ý thường gặp:*
- Hệ thần kinh trung ương: kích thích hoặc ức chế biểu hiện: choáng váng, bồn chồn, sợ hãi, thờ ơ, lú lẫn, chóng mặt, ngủ gà, ù tai, hoa mắt, nôn mửa, cảm giác nóng, lạnh hoặc tê, co rút, run, co giật, mất tri giác, ức chế hô hấp và/hoặc ngừng hô hấp, kích động, nói khó, nói lắp. Trước tiên là lơ mơ, mất tri giác, ngừng hô hấp.
(Cần có thiết bị hồi sức, kể cả oxy, thuốc chống co giật để cấp cứu).
- Hệ tim mạch: ức chế làm tim chậm, hạ huyết áp, truy tim mạch dẫn đến ngừng tim (nên đặt canuyn tĩnh mạch trước khi tiêm thuốc tê).
- Huyết động học: gây tê vùng có thể dẫn đến hạ HA ở người mẹ.
- Dị ứng: tổn thương da, mày đay, phù nề, phản ứng phản vệ (có Na metabisulfit). Xử trí bằng các biện pháp thường quy.
- Thần kinh: Phụ thuộc vào liều thuốc, loại thuốc, đường sử dụng và tình trạng người bệnh. Khi phong bề ngoài màng cứng đoạn thắt lưng hoặc chùm đuôi ngựa, đặt nhầm catheter vào khoang dưới màng nhện đôi khi xảy ra. Phụ thuộc một phần vào lượng thuốc được tiêm vào dưới màng cứng. Các tác dụng ngoại ý này có thể bao gồm phong bế tuỷ sống ở mức khác nhau (kể cả phong bế hoàn toàn tuỷ sống), hạ HA thứ phát do phong bế tuỷ sống, mất kiểm soát bàng quang - ruột, mất cảm giác tầng sinh môn và khả năng sinh dục. Rối loạn vận động kéo dài, cảm giác và /hoặc thần kinh tự chủ (kiểm soát cơ vòng) của một số đoạn tuỷ sống thấp với khả năng hồi phục chậm hoặc không hoàn toàn.
Đau lưng và nhức đầu cũng được lưu ý sau gây tê.
Các tác động do quá liều và tiêm nhầm vào mạch máu ảnh hưởng đến hệ thần kinh trung ương và/hoặc hệ tim mạch. Tiêm nhầm liều cao vào khoang dưới màng nhện có thể dẫn đến ức chế thần kinh trung ương, ngừng hô hấp và truỵ tim mạch.

BUPRANOLOL

Chẹn bêta, trị glôcôm

Bupranol
Ophtorenin (Đức)
Dẫn xuất hydrochlorid:
Adomed (Áo)
Betadran (Pháp)
Betadrenol (Đức)
Lucer (Nhật Bản)
Panimit (Đức)

BUPRENORPHIN

Dẫn xuất hydrochlorid:
Anphin và Buprenex (Mỹ)
Finibron (Midy)
Temgesic (Anh; Đức)

DT: Viên đặt dưới lưỡi 0,2mg; ống tiêm 1ml/0,3mg.

TD: Giảm đau.

CĐ: Đau ở mức vừa và nặng: đau sau khi mổ, đau do ung thư, do bệnh thận, đau do nhồi máu cơ tim.

LD: Cứ 6-8 giờ, ngậm dưới lưỡi 1-2 viên, tiêm bắp hoặc tĩnh mạch chậm 1-2 ống.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú, trẻ em dưới 16 tuổi.

BUPROPION

BD: *Zyban (Glaxo Smith Kline)*

DT: Viên nén bọc 150mg (tác dụng kéo dài).

TD: Làm giảm ham muốn hút thuốc lá, cũng như cảm giác dễ chịu khi hút và các triệu chứng do thiếu hụt nicotin. Tỷ lệ kết quả tốt để cai thuốc sau 1 năm là khoảng 30%.

CĐ: Cai thuốc lá (ngừng hút thuốc lá thường xảy ra vào tuần thứ 2 sau khi dùng).

LD: Trong 6 ngày đầu, mỗi ngày 1 viên. Từ ngày thứ 7 trở đi, ngày 2 viên chia 2 lần. Đợt dùng từ 9 đến 12 tuần.

CCĐ: Tiền sử có kinh giật, u não, suy gan nặng. Dùng cùng với các thuốc thay thế nicotin. Phụ nữ có thai.

LY: *Ngừng dùng nếu có trầm cảm và lo hãi.*

BURAMAT

Trấn tĩnh

BD: *Hyamate (Mỹ)*
Hybamat

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

BURNOL-Plus *(Thái Lan)*

DT: Kem bôi da ống 10-20g

Aminacrin HCl	0,1g
Cetrimid	0,5g
Thymol	5mg

CĐ: Sát khuẩn: các bỏng, vết thương, trầy da, côn trùng đốt (mọi sát khuẩn ngoài da).

LD: Xoa 2-3 lần/ngày. Xoa mỏng lên vết thương.

CCĐ: Quá mẫn.

BUSCOPAN *(Đức)*

N-butylhyoscin bromid

DT: Viên bao 10mg N -butylhyoscin bromid.

Ống tiêm 20mg/ml.

TD: Bloc hạch phó giao cảm trên thành nội tạng, tác dụng chống co thắt cơ trơn dạ dày, ruột, mật, đường niệu. Là dẫn xuất của amo-nium bậc 4, không xâm nhập vào hệ thần kinh trung ương.

CĐ: Loét dạ dày-tá tràng, co thắt, tăng quá mức nhu động, nôn mửa sau mổ, táo bón cứng ruột, rối loạn đường mật, co thắt đường niệu, chậm giãn phần dưới tử cung, đau bụng kinh. Giúp nội soi, X-quang.

LD: Từ 6 tuổi trở lên: 1-2 viên x 3-5 lần/ngày. Tiêm: 1 ống (dưới da, bắp thịt, mạch) vài lần/ngày. Trẻ em trường hợp nặng 1/4 ống x 3 lần/ngày, không qúa 100mg/ngày.

CCĐ: (tiêm) glôcôm.Bí đái do phì đại tiền liệt tuyến-hẹp đường tiêu hóa. Nhịp tim nhanh. To ruột kết. Nhược cơ. Mẫn cảm thuốc.

LY: *Rối loạn điều tiết (cảnh giác vận hành máy...) Cẩn thận với người mang thai 3 tháng đầu - Không nên dùng cho người đang nuôi con bú. - Tăng tác dụng với kháng cholinergic, thuốc trầm cảm 3 vòng, kháng histamin, quinidin, amantadin, disopyramid. Giảm tác dụng với dopamin, metoclopramid. Tăng tác dụng bêta adrenergic.*

- Có thể tăng nhịp tim rối loạn điều tiết (ảnh hưởng thị lực và hoạt động). Khô miệng, bí đái thoáng qua. Hiếm dị ứng da, khó thở.

Quá liều: *Chưa được ghi nhận. Nếu có: rửa dạ dày, dùng thuốc kích thích phó giao cảm. An thần. Liệt hô hấp đặt nội khí quản. Thông nếu bí đái. Bệnh nhân nằm nếu hạ HA thế đứng.*

BUSERELIN

Chủ vận - LH - RH - Trị ung thư

BD: *Suprefact (Đức)*

Dẫn xuất acetat:

Bigonist (Cassenne, Pháp)

Suprecur (Hoechst)

DT: Lọ thuốc bột để tiêm 6,3mg, tương đương với 6mg buserelin base kèm một ống dung môi nước cất có thêm natri chlorid, natri monophosphat, alcol benzylic. Lọ thuốc để bơm vào mũi chứa 10,5mg tương đương với 10mg buserelin base kèm 1 bơm có chuẩn độ (1 lần bơm được 100mcg).

TD: Thuốc tổng hợp có tác dụng tương tự với LH, RH dùng trong vài tuần làm giảm nồng độ FSH và LH ở máu, từ đó làm giảm các steroid tổng hợp ra hormon sinh dục.

CĐ: Adrenocarcinom ở tuyến tiền liệt (giai đoạn C và D). Trước đó 1 tuần dùng 1 kháng androgen và tiếp tục dùng phối hợp trong ba tuần nữa.

LD: Điều trị tấn công (7 ngày): tiêm dưới da, ngày 3 lần 0,5ml mỗi lần (500mcg).

Điều trị duy trì (2 tuần): bơm vào mỗi bên lỗ mũi, ngày 3 lần, mỗi lần 100mcg.

CCĐ: Mẫn cảm với alcol benzylic (có ở dung môi); cắt bỏ tinh hoàn từ trước.

BUSPIRON

Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: *Anxipar (Ấn Độ)*
Anxiron (Hungari)
Bespar (Bristol)
Buspar (Astra, Mead Johnson)
Censpar (Bristol - Meyers)

DT: Viên nén 5 và 10mg.

TD: Chống lo âu, không an thần, thư giãn cơ và chống kinh giật.

CĐ: Các thể lo âu.

LD: Lúc đầu, ngày 3 lần, mỗi lần 1/2 viên. Sau tăng dần cứ 2-3 ngày tăng 5mg tới liều tối đa 6 viên/24 giờ. Sau dùng liều duy trì 15-20mg/ngày.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, suy gan hoặc thận nặng. Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

LY: *Chưa xác định liều dùng và hiệu lực cho trẻ em dưới 18 tuổi.*

BUSULFAN

TK: *Busulphan; BUS*

BD: *Misulban (Monaco)*
Mitostan
Myeleukon (Đức)
Mylecytan (Czech)
Myleran (B.Wellcome)

DT: Viên nén 2mg.

TD: Do tác dụng alkyl-hóa, ức chế chọn lọc quá trình tạo ra bạch cầu hạt.

CĐ: Bệnh bạch cầu tủy mạn, tăng hồng cầu.

LD: Lượng bạch cầu tới 200.000/mm^3 máu và kèm lách to ngày uống từ 6-4-2mg. Nếu bạch cầu giảm dưới 20.000 nghỉ dùng thuốc.

CCĐ: Giảm tiểu cầu, cơn cấp trong bệnh bạch cầu tủy mạn. Nuôi con bú.

LY: *Thận trọng với người có thai. Kiểm tra thường xuyên công thức máu.- Thuốc ức chế tuỷ xương, rối loạn tiêu hoá. Tăng sắc tố da.- Xơ phổi. Ho khan.*

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Mày đay. Hồng ban. Rụng tóc. Rối loạn chuyển hoá porphyrin. Khô da, niêm mạc. Nứt môi. Vàng da. Nhược cơ. Ứ mật.

BUTACETIN

Giảm đau, chống trầm cảm

Tromal (Bur, Wellcome)

BUTALAMIN

Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: *Adrevil (Thụy Sỹ)*
Surhème (Pháp)

DT: Viên nén bọc 80 và 40mg.

TD: Giãn mạch ngoại vi, nhưng không làm hạ huyết áp.

CĐ: Rối loạn tuần hoàn động mạch chi dưới và ngoại vi, chứng đi cà nhắc cách hồi,...Rối loạn giác quan do suy vận mạch như nhức đầu, chóng mặt, ù tai, hội chứng Ménière; bệnh tai giữa do rối loạn mê đạo.

LD: Người lớn ngày 2-3 lần, mỗi lần 40-80mg.

CCĐ: Mới bị nhồi máu cơ tim, suy gan hay thận.

BUTALBITAL

TK: *Alisobumalum; Allylbarbital; Itobarbital; Tetrallobarbital*

BD: *Sandoptal (Sandoz - Wander)*

DT: Viên nén 100mg.

TD: Dẫn xuất barbituric có thời gian tác dụng trung bình (thời gian bán huỷ khoảng 17 giờ).

CĐ: An thần, gây ngủ.

LD: An thần: Người lớn 2-3 lần, mỗi lần 50-100mg. Gây ngủ: 100-200mg, trước khi đi ngủ buổi tối.

CCĐ: Như với phenobarbital.

BUTAMBEN

Gây tê

TK: *Butoforme (Pháp); Butylaminobenzoat; Butylcain; Baume Thomas (Pháp)*

DT: ống 10g thuốc mỡ 4,5% butoform.

CĐ: Đau trong quá trình mọc răng lần đầu; đau răng trước và sau khi nhổ ở trẻ em.

LD: Lấy thuốc vào đầu ngón tay rồi xoa nhẹ vào chỗ lợi đau, ngày vài lần.

CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của bd.

Dẫn xuất picrat:

Butesin (Abbott) (mỡ ngoài da)

BUTAMIRAT

Dẫn xuất citrat:

BD: *Acodeen (Thụy Sỹ, Áo)*
Besedan (Ayerst)
Codesin - F.(Thụy Sỹ)
Intussin (Czech)
Pertix (Thụy Sỹ)
Sincoden, Sincodix (Thụy Sỹ)
Sinecod (Thụy Sỹ - Đức - Czech)

DT: Viên nén 5mg; viên bọc đường 20mg. Sirô 2mg/5ml. Thuốc uống giọt 2mg/ml.

TD: Dịu ho và làm dễ thở, không gây táo bón.

CĐ: Các chứng ho cấp và mạn; để chuẩn bị chụp phế quản.

LD: Người lớn: Cứ 6 giờ 5mg hoặc ngày 2 lần, mỗi lần 10mg. Trẻ em: ngày 6 lần, mỗi lần 10-20 giọt hoặc 2,5 - 6ml sirô.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.

LY: *- Cần tránh dùng trong 3 tháng đầu thai kỳ - Nếu cần dùng nên qua chỉ dẫn của thầy thuốc trong những tháng còn lại. Cân nhắc lợi/hại khi dùng cho người đang nuôi con bú.*
- Có thể bị buồn nôn, ban da, tiêu chảy, chóng mặt. Sẽ hết sau khi ngừng dùng thuốc.
- Quá liều: Ngủ li bì, buồn nôn, tiêu chảy, mất thăng bằng, hạ huyết áp. Xử trí: than hoạt tính, thuốc nhuận tràng thuộc nhóm muối, hỗ trợ tim và hô hấp.

BUTANILICAIN

Gây tê

Butacetoluid

Dẫn xuất hydrochlorid:

Hostacain (Hoechst)

Dẫn xuất phosphat:

Hostacain SVC (Hoechst)
Hostacain O.V. (Hoechst) (thuốc tiêm)

BUTAVERIN

Chống co thắt

Butaniverin

Dẫn xuất hydrochlorid:

Espano Gemora (Tây Ban Nha)
Gemora (Pháp)

BUTENAFIN

BD: *Dermax (Kalbe ID)*
Mentax (Japan, USA)
Valley (Japan)

TD: Trị nấm.

BUTENAFIN hydroclorid

BD: *Dermax; Fintop (Glenmark); Mentax và Valley (Nhật Bản)*

DT: Kem bôi 1% (tuýp 15g).

TD: Chống vi nấm ký sinh.

CĐ: Điều trị tại chỗ nấm kẽ ngón chân, nấm da do Epidermophyton floccasum, Trichophyton mentagrophytes, Trichophyton rubrum và T. tonsurans.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

LD: Người lớn và trẻ em trên 12 tuổi: nấm kẽ ngón chân: bôi ngày 2 lần trong 7 ngày, hoặc 1 lần/ngày trong 4 tuần. Nấm da: bôi 1 lần/ngày trong 2 tuần.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

LY: *Không bôi vào mắt, miệng hoặc trong âm đạo.*

Tác dụng phụ: *viêm da do tiếp xúc, ban đỏ, kích ứng, ngứa.*

BUTETAMAT

Chống co thắt

TK: *Butethamat; Abuphenin; Diphenamin; Phenetin*

Dẫn xuất citrat:

Butetamat dihydrogencitrat

Pertix (Thụy Sỹ) (dung dịch uống)

Phenesin

BUTETHAMIN

Ibylcainum

Dẫn xuất format:

BD: Monocaine formate (Mỹ)

Dẫn xuất hydrochlorid:

Monocaine hydrochlorid (Mỹ)

DT: Ống tiêm 2ml/100mg; thuốc bột trong ống (50-500mg).

TD: Gây tê mạnh hơn và độc hơn procain.

CĐ: Gây tê tủy sống.

LD: 100-150mg.

BUTHIOPURIN

BD: *Cytogran (Czech)*

DT: Viên nén 500mg.

TD: Kìm tế bào. Trị ung thư.

CĐ: Bệnh tăng bạch cầu cấp, bệnh bạch cầu tủy mạn; mycosis fungoides.

LD: 2-3 viên /24 giờ. Trẻ em: 15-20mg/kg/ngày (không quá 500mg/ngày).

CCĐ: Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú, giảm bạch cầu và tiểu cầu.

BUTIBUFEN

Chống viêm, giảm đau, hạ nhiệt

Butilopan (Tây Ban Nha)

Sogain (Sch. Corp. / Essex)

BUTIZID

TK: *Buthiazid; Isobutylhydrochlorothiazid; Thiabutazid*

BD: *Eunéphran (Servier, Pháp)*

Saltucin (Boeh.Mannheim)

DT: Viên nén 5mg.

TD: Thuốc lợi tiểu nhóm thiazid, có tác dụng hạ huyết áp.

CĐ: Như hydrochlorothiazid.

LD: Người lớn 1-2 viên /24 giờ (uống sau bữa ăn).

CCĐ: Phụ nữ có thai 3 tháng đầu (xem "Hydrochlorothiazid").

BUTOBARBITON

TK: *Acidum aethylbutylbarbituricum*

Butobarbital; Butenil; Butethal

BD: *Butynoct (Áo)*

Etoval (Hungari)

Loganoct

Sonabarb (Australia)

Sonéryl (Pháp - Canada)

Supponéryl (Théraplix, Pháp)

DT: Viên nén 100mg, thuốc đạn 200-300mg.

TD: Gây ngủ, không gây quen thuốc.

CĐ: Các chứng mất ngủ do nguyên nhân khác nhau, kể cả đau đớn.

LD: Người lớn: trước khi đi ngủ buổi tối uống 1-2 viên hoặc nạp một thuốc đạn.

CCĐ: Như với phenobarbital.

BUTOCONAZOL

Dẫn xuất nitrat:

BD: *Femcosyn (Thụy Sỹ)*

Femstat (Syntex)

Gynomyk (Pháp)

DT: Kem bôi âm đạo 2%, viên đặt âm đạo 100mg và 300mg.

TD: Dẫn xuất imidazol chống nấm Candida, Trichophyton, Microsporum, Epidermophyton.

CĐ: Viêm âm hộ - âm đạo do Candida.

LD: Trước khi đi ngủ, bôi thuốc 1 lần. Đợt dùng 3-6 ngày. Nạp âm đạo ngày 1 viên.

CCĐ: Phụ nữ có thai (3 tháng đầu); mẫn cảm với thuốc, trẻ em dưới 16 tuổi.

BUTOPIPRIN

Dẫn xuất hydrobromid:

BD: *Laucalon (Tây Ban Nha)*

Taci - Bex (Pháp)

DT: Viên bọc đường 20mg - Sirô: 0,1% (cho người lớn) và sirô 0,076% (cho trẻ em).

CĐ: Ho gà, ho do co thắt, viêm phế quản mạn và viêm đường hô hấp trên.

LD: Viên (chỉ dùng cho người lớn). Ngày 3 lần, mỗi lần 1 viên.

Người lớn: 3 lần, mỗi lần 1 thìa canh sirô - Trẻ em tùy theo tuổi ngày từ 1-3 thìa cà phê sirô trẻ em.

BUTORPHANOL

TNB *(Bristol, Myers)*

Dẫn xuất Tartrat:

BD: *Moradol*

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Stadol (Bristol)
Verstadol (Bristol - Myers)
DT: Lọ thuốc tiêm 1-2-10ml (1-2mg/ml).

TD: Dẫn xuất phenanthren giảm đau tương tự morphin. Trị ho.
CĐ: Như morphin. Còn dùng trong tiền mê.

LD: Tiêm bắp 1 lần 1-2mg; không quá 4mg/24 giờ. Tiêm tĩnh mạch 1mg, không quá 4mg/24 giờ

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, trẻ em dưới 16 tuổi, suy hô hấp nặng.

BUTRIPTYLIN

Chống trầm cảm, ba vòng

Dẫn xuất hydrochlorid:
BD: *Centrolyse và Evadene (Ayerst)*
Evadyne (Ayerst, Bỉ)
Evasidol (Áo)

BUTROPIUM Bromid

BD: *Butropan Maruko (Nhật Bản)*
Coliopan (Esai - Nhật Bản)
Lacpan (Nhật Bản)

DT: Viên nang 5mg.
TD: Chống co thắt.
CĐ: Đau co thắt ở dạ dày, ruột, viêm ruột, loét dạ dày-tá tràng, sỏi mật,...
LD: Người lớn: ngày 3 lần, mỗi lần 2 viên.
CCĐ: Glôcôm, ứ nước tiểu.

BUTYL-HÓA Hydroxyanisol

Tá dược, chống oxy hóa

TK: *Butilidrossianisolo; Butylated Hydroanisole; Butylhydroxyanisolum; BHA*

BUTYL-HÓA Hydroxytoluen

Tá dược chống oxy hóa

TK: *Butylated Hydroxytoluen; Butylhydroxytoluennum; BHT; Impruvol; Ionol; Vianol*

BUTYLPARABEN

Tá dược, chất bảo quản

TK: *Butyl Hydroxybenzoat; Butyl Parahydroxybenzoat; Butoben*
Butyl Chemosept (Chemo Puro)
Butyl Parasept (Đức)
Butyl Tegosept (Atlas Goldschmidt)
Dẫn xuất muối natri:
Sodium butyl hydroxy benzoat

BUTYLPHENAMID

Trị nấm

BD: *By - Na - Mid (Mỹ)*
Bynamid (Thụy Điển)

BUZEPID Metiodid

TK: Buzepid, métiodure de (Pháp); Buzepidonum
BD: *Spactin (Meiji, Nhật Bản)*

DT: Dẫn xuất perhydroazepin có tác dụng liệt đối giao cảm. Dùng phối hợp trong biệt dược sau đây:

BD: Vesadol (Bỉ - Pháp)

DT: Viên bọc đường: 3mg buzepin metiodid và 0,3mg haloperidol.

CĐ: Các rối loạn chức năng ở thực quản, dạ dày-tá tràng, gan mật, viêm ruột kết.

LD: Người lớn: ngày 3 lần, mỗi lần 1 viên vào ngay trước bữa ăn. Nếu cần có thể uống thêm 1 viên vào buổi tối trước khi đi ngủ.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

C

CABERGOLIN

BD: *Cabaseril (Đức)*
Cabasar (Pharmacia)
Dostinex (Kenfarma, ES)

TD: Ức chế prolactin.

CAC-1000 *(Naphaco)*

DT: Viên sủi 1000mg vitamin C, Ca carbonat.

CĐ: Tăng nhu cầu Ca và C, đang tăng trưởng, hồi phục sức khỏe, người già, tăng sức đề kháng khi cúm và cảm lạnh.

LD: Người lớn: 1-3 viên/ngày. Trẻ em: 1/2-2 viên/ngày. Hòa tan thuốc vào nước và uống ngay.

CCĐ: Suy thận nặng. Tăng Ca máu, tăng Ca niệu.

CA-C1000 Sandoz

DT: Viên nén sủi chứa: calci lactat-gluconat 1g và calci carbonat 327mg tương đương với 260mg Ca^{++}; vitamin C 1g, natri bicarbonat (tương ứng với 247mg Na^{+}) và đường 2g.

CĐ: Các trường hợp nhu cầu cơ thể tăng về calci và vitamin C như phụ nữ có thai và nuôi con bú; trẻ em đang lớn, người già; đang mắc bệnh nhiễm khuẩn hoặc mới ốm dậy.

LD: Người lớn và trẻ em từ 8 tuổi trở lên: ngày 1 viên. Từ 3 đến 7 tuổi: ngày nửa viên.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, tăng calci huyết; suy thận nặng; calci niệu nặng.

CACTINOMYCIN

Kháng sinh trị ung thư

Kháng sinh do chủng Streptomyces chrysomallus sản sinh ra, gồm một hỗn hợp Dactinomycin (10%), Actinomycin C2 (45%) và Actinomycin C3 (45%).

Sanamycin (Bayer)

CADEFORTE *(Naphaco)*

DT: Viên nang mềm có: codein, chlorpheniramin, maleat, guaifenesin.

CĐ: Giảm đau nhức, sổ mũi, ngạt mũi, ho.

LD: Người lớn: 1-2 viên x 1-2 lần/ngày.

CADERFAR *(CTy CPDP – Hà Nội)*

DT: Lọ kem bôi da/có resorcinol, acid salicylic.

LD: Bôi 1-2 lần/ngày vào nơi da bệnh.

CĐ: Sát khuẩn da, chống ngứa, tăng tiết bã nhờn...

CCĐ: Quá mẫn.

CADEXOMER

Dùng ngoài da làm lành vết thương

Dưới dạng các vi tiểu cầu, được carboxy-methyl-hóa tạo ra do phản ứng thuỷ phân hóa một phần tinh bột với epichlorhydrin; bị amylase hóa giáng chậm.

Dẫn xuất phức hợp với iod:

Cadexomer Iod

Iodosorb (Pháp; Đức; Anh)

CADIFERON *(Cần Giờ - TP/HCM)*

DT: Chai uống 100ml/có Ferri amonium citrat, acid folic.

CĐ: Thiếu máu do thiếu sắt. Người mới ốm dậy. Suy nhược.

LD: Người lớn: 1-2 thìa càfê x 2 lần/ngày. Trẻ em tùy theo tuổi: 1/2-1 thìa càfê x 2 lần/ngày (xem thêm trong đơn thuốc trước khi dùng).

CADIMETHICON *(Ấn Độ)*

DT: Viên nang mềm/có simethicon, pepermint oil

CĐ: Đầy hơi, chướng bụng, khó tiêu.

LD: 1-2 viên/lần x 1-2 lần/ngày. Uống trước hoặc sau bữa ăn...

CADMIUM Sulfid

Dùng ngoài da, chống tiết bã nhờn

Buginol (Đan Mạch)
Capsebon (Mỹ)

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

CADRALAGIN

Giãn mạch - Trị tăng huyết áp

Cadraten (Italia)
Cadrilan (Ciba-Geigy)
Presmode (Japan)

CADRAMINE - V *(Thái Lan)*

DT: Thuốc xức 1ml/100mg calamin, 30mg ZnO, diphenhydramin, camphor, menthol...

CĐ: Giảm ngứa, vết côn trùng đốt, mày đay, viêm da tiếp xúc...

LD: Bôi vào nơi da bị bệnh.

LY: *Tránh băng kín.*

CADUS *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nang mềm có: vitamin B1 (nitrat) 8mg, B_6 8mg, B_2 8mg, PP 24mg, B_{12} 2,4mg, Ca pantothenat.

CĐ: Bổ trợ trong điều trị bệnh gan: gan nhiễm mỡ, xơ gan nhiễm độc...

LD: Uống 1 viên/lần × 3 lần/ngày.

CAFAMINOL

TK: Methylcoffanolamin

BD: *Rhinetten và Rhinoptil (Đức)*

DT: Viên nén 50mg.

TD: Gây co mạch ở niêm mạc mũi.

CĐ: Chống cương tụ ở niêm mạc mũi trong: sổ mũi, ngạt mũi, viêm mũi,...

LD: Người lớn, ngày 2-3 lần, mỗi lần 1 viên.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.

CAFEDRIN

BD kép: *Praxinor (Pháp)*
Akrinor (Đức)

DT: Viên nén 100mg cafedrin HCl (hoặc Norephedrin theophylin) và 5mg theodrenalin HCl (hoặc Noradrenalin theophylin).

Ống tiêm 2ml, chứa 2 hoạt chất trên với lượng gấp đôi.

TD: Trợ tim mạch với hiệu lực kiểu giao cảm bêta-trội: tăng lưu lượng tim tâm thu, huyết áp động mạch tối đa, tăng nhanh máu trở về tim. Ít gây biến đổi tần số tim và sức cản ngoại vi.

CĐ: Giảm huyết áp ở tư thế thẳng hoặc tự phát. Giảm huyết áp ở người già, người mới ốm dậy, suy nhược. Suy tuần hoàn chức năng. Thuốc tiêm: chống sốc.

LD: Người lớn: ngày 2 viên buổi sáng, hoặc 1-2 viên vào khoảng 13-14 giờ.

Tiêm bắp 1-3 ống/ngày hoặc thêm vào dd tiêm truyền 2-5 đến 10 ống. Cấp cứu: tiêm chậm tĩnh mạch từ 1/2-1 ống (1ml/phút).

CCĐ: Tăng huyết áp; giảm thể tích máu tuần hoàn chưa điều chỉnh, đang điều trị bằng các IMAO; hẹp van hai lá, glôcôm góc đóng.

LY: *Thận trọng nếu cường giáp, phì đại tuyến tiền liệt.*

CAFEIN

TK: *Caffein; Coffeinum; Guaranin; Kaffein; Methyltheobromin; Thein; Theinum*

BD: *Cafanil và Caffedrine (Mỹ)*
CaffinT.D và Dexitac (Mỹ)
Caphin (XNDP 2/9)
Enerjets và Nix -Nap (Mỹ)
Nodaca (Mỹ)
Nodoz (Bristol-Myers)
Percoffedrinol (Đức)
Quick-Pep và Tirend (Mỹ)
Vivarin (Beecham)

DT: Viên nén 0,01g; ống 1ml/0,07g (XNDP 1); ống 1ml/0,25g hoặc 0,40g.

TD và CĐ: Trợ tim và lợi tiểu nhẹ. Kích thích thần kinh.

LD: Người lớn: 1-5 viên/ngày. Tiêm dưới da: 0,07-1,5g/24 giờ.

CCĐ: Trẻ em dưới 15 tháng.

Dẫn xuất N-acetyltryptophanat:
Adrifane (Adrian-Marinier, Pháp)

Dẫn xuất citrat:
Coffenium citricum

Dẫn xuất sodium salicylat:
Coffeinum natrium salicylicum.

CAFEINE Aguettant *(Pháp)*

DT: Ống tiêm 2ml, 1ml dd có 250mg cafein và 350mg Natri benzoat.

TD: Kích thích hô hấp và tuần hoàn, lợi tiểu.

CĐ: Để kích thích các trung khu hành tủy về hô hấp trong các chứng khó thở ở trẻ đẻ non.

LD: Cho trẻ đẻ non: liều tấn công, tiêm tĩnh mạch chậm: 10-20mg/kg. Liều duy trì: khoảng 3mg/kg. Kèm theo dõi nồng độ cafein trong máu.

LY: *Dùng quá liều có thể gây ra rối loạn tiêu hóa, chuột rút, kích động, mất ngủ, hồi hộp,...*

CAFERGOT *(Thụy Sỹ)*

DT: Viên nén 1mg ergotamin tartrat và 100mg cafein.

Viên nang Cafergot PB: như viên nén, có thêm 50mg butalbital và 0,125mg toàn bộ alcaloid của Belladon. Thuốc đạn Cafergot PB: 2mg ergotamin tartrat, 100mg cafein: 100mg butalbital và 0,25mg toàn bộ alcaloid của Beladon.

TD: Hiệu lực vận mạch chọn lọc đến các động mạch ngoài sọ của ergotamin được cafein tăng cường.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

CĐ: Các cơn cấp tính đau nửa đầu và các chứng nhức đầu do vận mạch có liên quan.

LD: Người lớn: liều khởi đầu, 2 viên nén hoặc 2 viên nang, hoặc nạp một thuốc đạn. Sau cứ 1/2 giờ, có thể dùng thêm 1 viên nén hoặc 1 viên nang hoặc nạp 1/2 thuốc đạn. Liều dùng tối đa: 24 giờ: 6 viên nén hoặc 6 viên nang hoặc 3 thuốc đạn, theo chỉ định của thầy thuốc.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, tuần hoàn ngoại vi bị tổn thương, bệnh mạch máu hoặc mạch vành gây nghẽn: tăng huyết áp nặng, suy gan hoặc thận, nhiễm khuẩn huyết, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

Cafergot PB: glôcôm, ứ nước tiểu, porphyrin niệu.

CAFIPRIN *(Ấn Độ)*

DT: Viên nén có 350mg acid acetylsalicylic và 20mg cafein.

CĐ: Các chứng đau: đầu, lưng, răng, thấp khớp, kinh. Chấn thương hoặc viêm. Viêm sau mổ. Cảm cúm.

LD: Người lớn: ngày 2-3 lần x 2 viên sau bữa ăn.

CCĐ: Mẫn cảm với aspirin, loét dạ dày-tá tràng, 3 tháng cuối kỳ thai.

BD tương tự:

Asca (XNDPTW1)
Aseca (CTDP Hà Tây)
Metaspirine (Pháp)

CAFTETRIN *(Uphace)*

DT: Viên nang 100mg tetracyclin, 150mg chloramphenicol.

CĐ: Thương hàn, viêm phổi, viêm phế quản, nhiễm độc đường hô hấp, ho gà.

LD: Người lớn: ngày 2-6 viên x 2-3 viên/lần. Trẻ em 1/2 liều trên, tùy theo tuổi để giảm hay tăng liều.

CCĐ: Dị ứng. Trẻ < 8 tuổi.

CALAMIN

Prepared calamin

TD: Là một loại kẽm carbonat kiềm có màu do sắt III oxyd. Khi đốt để lại 68-74% kẽm và sắt oxyd. Có tác dụng làm săn da và chống ngứa.

DT: Thuốc xức 5-15% phối hợp với kẽm oxyd, kem bôi hoặc thuốc mỡ 4-15%.

BD kép: *Caldramin (Thái Lan)*

Thuốc xức, cứ 100ml có: 8mg calamin, 1g diphenhydramin HCl và 100mg camphor.

Caligesic (Mỹ)

Kem bôi chứa 8% calamin, 3% benzocain và 0,05% hexylmetacresol.

CALCEVIT *(Hungari)*

DT: Mỗi ống 5ml có: calci gluconat: 500mg vitamin C: 25mg.

CĐ: Thuốc bổ trợ trong các trường hợp viêm họng, viêm thanh quản, viêm hạnh nhân, viêm phế quản, viêm phổi. Dị ứng, mày đay, ngứa, bệnh huyết thanh, viêm mũi... Gãy xương, chứng loãng xương (ostéoporose). Tạng chảy máu, chảy máu sau khi bị nhiễm khuẩn.

LD: Tiêm mỗi ngày 1-3 ống vào tĩnh mạch hoặc bắp thịt.

CALCI Alginat

Alginate de calcium

BD: *Coalgan (Pháp)*

DT: Gói chứa bông thấm vô khuẩn 0,4g (có tối đa 1% Calci alginat kèm Benzalkonium chlorid).

TD: Cầm máu nhanh và chóng lành da ở các vết thương có chảy nước.

CĐ: Chảy máu cam, chảy máu sau khi nhổ răng...

LD: Đắp vào vết thương có chảy máu.

LY: *Nên sát khuẩn vết thương trước khi đắp. Không dùng với các dung dịch kiềm.*

CALCI B

DT: Ống uống phối hợp giữa một muối Ca và một hoặc nhiều vitamin nhóm B.

CĐ: Tăng cường calci và vitamin nhóm B cho cơ thể.

CALCIBABY *(Hataphar)*

DT: Lọ siro 60ml/có vitamin A, D, B_{12}, C, Ca lactobionat, Ca gluconat.

CĐ: Suy dinh dưỡng, kém ăn, kiệt sức...

LD: Người lớn: 1-2 thìa càfê x 1-2 lần/ngày. Trẻ em tùy theo tuổi: 1/2-1 thìa càfê x 1-2 lần/ngày.

CALCIBIG *(Hataphar)*

DT: Viên nang mềm/có Ca hydrophosphat, Ca carbonat, vitamin D_3.

CĐ: Thiếu Ca (còi xương, loãng xương). Trường hợp tăng nhu cầu Ca (có thai, cho con bú, trẻ đang lớn). Tình trạng dị ứng.

LD: Người lớn: 1 viên x 2 lần/ngày.

CCĐ: Quá mẫn. Ca máu, Ca niệu, Sỏi niệu.

CALCIBRONAT *(Thụy Sĩ)*

DT: Viên sủi bọt 3g, siro 20% (5ml = 1 viên); ống tiêm 10ml có 1,24g; 5ml có 0,62g calci bromogalactogluconat.

CĐ: Uống: loạn trương lực thần kinh, thai nghén và tắt kinh, rối loạn do chấn động. Trẻ em: bị kích động, bất ổn vận động, bồn chồn, khó ngủ. Tiêm: cấp cứu bệnh cứng cơ, co giật, kích động, eczema cấp tính.

LD: Uống 1-4 viên hay 1-4 thìa canh mỗi ngày. Trẻ em trên 6 tuổi: 1-3 thìa súp (loại 10ml) siro/ngày. Trẻ em từ 6-12 tuổi: 2-3 thìa súp (loại

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

10ml) sirô /ngày. Tiêm tĩnh mạch 5-10ml/ngày, tiêm 10 ống sau đó dùng tiếp bằng sirô hoặc viên.

CCĐ: Trứng cá thiếu niên: tăng calci huyết và niệu; sỏi. Bệnh cầu thận mạn tính. Tiêm cho người bệnh bão hòa digitalin.

CALCI Carbasalat

Carbasalate calcique

BD: *Solupsan (Pháp)*

DT: Viên nén sủi bọt chứa 127,2-636 và 1272mg (tương ứng với 100-500mg và 1g aspirin).

TD: Phối hợp aspirin và carbolysin dưới dạng tan trong nước vào máu giải phóng ra aspirin.

CĐ: Như aspirin (điều trị các chứng đau, cảm sốt, thấp khớp...).

LD: Người lớn, đau và sốt: 25-50mg/kg thể trọng/24 giờ, chia làm 4 lần. Thấp khớp: 50-100mg/kg thể trọng/ngàycũng chia như trên. Trẻ em từ 30 tháng trở lên: dùng liều như người lớn. Dưới 30 tháng: không dùng qúa liều 80mg/kg thể trọng/ngày. Cho viên thuốc vào nửa cốc nước đợi cho tan hết rồi uống. Với trẻ sơ sinh, cho viên thuốc vào bình sữa hoặc hòa tan vào ít nước ngọt, sữa hay nước hoa quả.

CCĐ: Loét dạ dày-tá tràng, tiền sử mẫn cảm với dẫn xuất salicylic, các bệnh có chảy máu, phụ nữ có thai.

LY: *Thận trọng nếu hen, suy thận, tiền sử loét dạ dày-tá tràng; bị chảy máu đường tiêu hóa, băng huyết, bệnh gút. Tác dụng phụ: tai biến mẫn cảm, phù nề, mày đay, hen, chảy máu đường tiêu hóa rõ rệt hay tiềm tàng (do bệnh thiếu máu, thiếu sắt), chảy máu cam hoặc chảy máu chân răng...*

CALCI Carbimid

Để cai rượu

Cyanamid, muối calci (1:1)

Abstem (Lederle)

Colme (Tây Ban Nha)

Dipsan và Temposil (Lederle)

Dẫn xuất citrat:

Dipsan (Lederle)

CALCI Carbonat

BD: *Alka-Mints (Mỹ) và Calfort 500 (Mỹ)*

Amitone (USA)

Antacid

Diocal (USA)

Cacit (Pháp)

Calcichew (Chew)

Calcidia (Pháp)

Calcidrink

Calcinat (Parke Davis)

Calcid 500 (Canada)

Calcium Drago (Đức)

Caloshell (Ấn Độ) + vit D

Calciumzindo (CTD Phong Phú) + Ca gluconat

Calperos (Pháp)

Cal-Plus (USA)

Cal-sup (Riker)

Caltrate (Lederle)

Caltrate plus (vit D + Mg + Cu + Mn...)

Chooz Antracidgum (USA)

Dicarbocil

Fixical 500

Fixical vit D3 (+ cholicalciferol 400 IU) (Tedis)

Loscalson (Đức)

Lurocal (Hàn Quốc) + Vitamin D

Mallamint (USA)

Merocal (Hàn Quốc) + Vitamin D

Nephrocalci

Orocal (Theramex)

Tums (USA)

Vitacalcin (Egis)

DT: Viên nén để nhai 850mg; viên nén 500mg. Gói bột uống.

TD: Trung hòa acid dịch vị.

CĐ: Viêm dạ dày, ợ chua.

LD: Ngày dùng 3-6 viên (mỗi viên nhai kỹ cách nhau ít nhất 2 giờ), không dùng quá 9 viên/24 giờ.

LY: *Không dùng quá 14 ngày liền. Có thể gây táo bón.*

BD tương tự: *Calcidia (Pháp)*

DT: Gói thuốc bột 3,8g tương ứng với 1,54g nguyên tố calci hoặc 38,5mmol Ca^{2+}.

LD: Người lớn ngày 2-3 gói, uống vào bữa ăn.

- Vita-Calc (Hungari) (+ B6, C, D3 và Nabica)

BD tương tự: *Calcium D Syrup (Indoco); Sirô 120ml (+ vit D3 125 IU/5ml); Caltrat (Whitehall) + 200 IU vit D; Ideos (Hàn Quốc) + vit D.*

CALCI Chlorid

Chlorure de calcium; Calcium chlorid

BD: *Calcium Aguettant 10p.cent (Pháp)*

DT: Ống tiêm 10ml chứa 1g $CaCl_2.6H_2O$ hoặc $CaCl_2.2H_2O$ tương ứng với 183mg nguyên tố calci hoặc 4,56mmol Ca^{2+} và 324mg Cl^- tức là 9,13mmol Cl^-.

TD: Tiêm tĩnh mạch chậm có tác dụng điều chỉnh nhanh bệnh giảm calci huyết và các triệu chứng biểu hiện thần kinh cơ.

CĐ: Để cấp cứu trong các trường hợp: giảm calci-huyết. Còi xương có giảm calci huyết (có thể dùng ở giai đoạn đầu khi điều trị phối hợp với vitamin D). Còn dùng trong các biểu hiện dị ứng cấp hoặc tai biến phản vệ phối hợp với liệu pháp đặc biệt.

LD: Liều dùng thích hợp tùy theo kết quả ion đồ. Trung bình, liều dùng: người lớn 1-2 lần x 1 ống/ngày; trẻ em ngày nửa ống (5ml) (cần lưu ý đến độc tính của ion Ca với tĩnh mạch ở trẻ em). Giảm calci huyết nặng: Tiêm truyền 5ml cho 1kg thể

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

trọng/ngày, phối hợp hoặc không với vitamin D. Dùng tối đa: 36 giờ.

CCĐ: Như calci carbonat, bệnh nhân đang dùng digitalin; tiêm dưới da. Bệnh tim, bệnh thận, tăng Ca huyết. Tăng hormon cận giáp. Epinephrin. Calci niệu nặng. Loãng xương do bất động. Rung thất. U ác tính tiêu xương.

LY: *Không tiêm mạch nhanh. Chỉ dùng tiêm mạch 2-3 ngày, sau chuyển sang dùng thuốc khác (tránh nhiễm toan).*

*- **Tác dụng phụ:** Hạ HA, giãn mạch ngoại vi, táo bón, đầy hơi, buồn nôn, nôn - Bốc nóng - Đỏ da - Vã mồ hôi - Đau nhói dây thần kinh. Loạn nhịp. Thoát mạch (tiêm nhanh) - Huyết khối.*

CALCI CRESOL Sulfonat

BD: *Cresival (Đức).*

DT: Sirô 3%.

TD: Sát khuẩn đường hô hấp.

CĐ: Các bệnh cấp tính và mạn tính đường hô hấp, ho gà, ho do kích ứng.

LD: Người lớn, ngày 3-4 lần, mỗi lần 1 thìa canh. Trẻ em: ngày 3-4 lần, mỗi lần 1 thìa cà phê.

CALCI D *(Mekophar)*

Viên Calci carbonat, Ergocalciferol.

CALCIDEX *(Tripharco)*

DT: Ống sirô 10ml/có glucoheptonat, vitamin C, PP, D3.

CĐ: Chứng suy nhược chức năng. Thiếu Ca và tăng nhu cầu Ca. Trẻ đang lớn. Có thai, cho con bú, tuổi già.

LD: Người lớn: 1-2 ống/ngày. Trẻ 1 ống/ngày, uống vào buổi sáng

CCĐ: Sỏi thận loại Ca. Tăng Ca máu.

CALCI Dobesilat

TK: *Calciumdobesilat monohydrat*
Calciumdoxybensylat

BD: *Doxium (Thụy Sỹ; Đức)*
Dobesifar (Italia)
Doxi-Om (Thụy Sỹ)
Doxium (Thụy Sỹ, Tây Ban Nha)
Doxytex (Thụy Sỹ)
Romiven (Roche)

DT: Viên nén 250mg.

TD: Điều hòa tuần hoàn ở động mạch và vi tuần hoàn; phục hồi chức năng ở các tĩnh mạch; cầm máu.

CĐ: Khoa mắt: bệnh võng mạc do đái tháo đường hoặc tăng huyết áp; chảy máu ở mắt.
Hội chứng chảy máu ở các khoa tai mũi họng, răng hàm mặt, dạ dày-ruột, phụ sản và ngoại. Phòng và điều trị chảy máu do phẫu thuật. Suy tuần hoàn động mạch, mao mạch dễ nứt vỡ.

LD: Ngày 3 lần, mỗi lần 1 viên.

CALCI Dobesilat

DT: Viên nén 250mg Ca dobesilat.

CĐ: Bệnh ở võng mạc do tiểu đường hoặc cao HA, chảy máu ở mắt. Hội chứng chảy máu ở các khoa TMH, RHM, dạ dày-ruột, phù và ngoại. Phòng chứng suy tuần hoàn ở động mạch và mao mạch dễ nứt vỡ.

LD: Ngày 3 lần x 1 viên.

CALCIEMAM *(Fushico)*

DT: Viên nhai/có Ca phosphat, Ca lactat, lysin, B1, B2, B3, B6.

CĐ: Tăng cường Ca và vitamin nhóm B cho cơ thể

LD: Người lớn 1-2 viên x 2-3 lần/ngày.

CALCIFEDIOL

Tương tự Vitamin D

5,6-cis-25-hydroxycholecalciferol; 25-OHD3

BD: *Calderol (Upjohn)*
Dedrogyl (Roussel)
Didrogyl (Italia)
Hydroferol (Tây Ban Nha)

Dẫn xuất 5,6-trans-25-hydroxy- cholecalciferol:
Delakmin (Roussel)

DT: Lọ 10ml thuốc uống giọt (1 giọt có 5mcg). Viên nang 20-50 microgam.

TD: Chất chuyển hóa của cholecalciferol ở gan.

CĐ: Như vitamin D (Còi xương. Giảm Ca huyết do gan và corticoid. Nhuyễn xương...).

LD: Trẻ em: 10mcg/kg/24 giờ. Người lớn: ngày 10-25 giọt hoặc hơn, chia 2-3 lần.

CCĐ: Như vitamin D (Dị ứng với vitamin D, tăng Ca huyết, ung thư xương...).

LY: *Có thể bị: đau đầu, yếu mệt, buồn nôn, nôn, táo bón, buồn ngủ, chán ăn, đái nhiều, sút cân, đau nhức xương. Thận trọng dùng cho người mang thai vì gây độc cho thai.*

CALCI Fluorid

BD: *Fluorure de calcium Crinex (Pháp).*

DT: Viên nén 0,153g (tương ứng với 0,25mg F).

CĐ: Phòng sâu răng ở trẻ em.

LD: Sơ sinh dưới 12 tháng: ngày uống 1 viên. Trẻ em từ 12 tháng đến 36 tháng: ngày 2 viên. Trên 3 tuổi: ngày 3-4 viên. Cho sản phụ: 3-4 viên/ngày (từ tháng thứ 5). Liều tối đa: 8 viên/24 giờ.

CCĐ: Mang thai. Nuôi con bú. Suy thận. Nhuyễn xương.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

CALCI Folinat

Giải độc với các chất đối kháng acid folic

TK: Leucovorin calcium; Lederfolat và Lederfoline

BD: *Calcium folinat "Ebewe"*
Lederfline (Lederle)
Lederfolat (Lederle)
Ledervorin (Lederle)
Osfolata (Pháp)
Rescuvolin (Bỉ, Đức, Hà Lan)
Wellcovorin (Bur.Wellcome)

Dẫn xuất acid tự do:

Acid folinicic; Citrovorum factor; FTHF; Leucovorin

DT: Dung dịch tiêm: 3mg/ml; 30mg/3ml; 100mg/10ml; 200mg/20ml; 300mg/30ml; 350mg/35ml; 400mg/4ml; 600mg/60ml; 800mg/80ml. Viên nang 15mg - 100mg.

TD: Là chất giải độc chọn lọc với methotrexat.

CĐ và LD: Thuốc tiêm: cấp cứu giải độc sau khi dùng liều cao methotrexat (tiêm bắp) hoặc đặc biệt, có thể tiêm tĩnh mạch từ 2,5 đến 5mg, trong khoảng 4-6 giờ sau khi dùng methotrexat.

Thuốc viên: trị thiếu máu nguyên hồng cầu khổng lồ do thiếu acid folic. Ngày 1-2 viên.

CCĐ: Thiếu máu nguyên hồng cầu khổng lồ thứ phát do thiếu vitamin B12.

CALCIFORE *(Bidiphar)*

DT: Ống tiêm 5ml/687,5mg Ca glubionat.

CĐ: Xem Calci chlorid.

LD: Người lớn tiêm tĩnh mạch chậm hoặc tiêm sâu bắp thịt: 10ml x 3 lần/ngày. Trẻ tiêm tĩnh mạch chậm: 5-10ml x 1 lần (không nên tiêm bắp). Sơ sinh để điều trị giảm Ca huyết nặng, tiêm truyền tĩnh mạch: 4-9ml (tương ứng với 40-80mg nguyên tố Ca) cho mỗi kg thể trọng/24 giờ, tiêm từ 24-36 giờ tối đa, phối hợp hoặc không với vitamin D. Sau chuyển sang thuốc uống.

CCĐ: Xem Calci chlorid tiêm. Mẫn cảm.

CALCIGENOL Vitaminé *(Roussel VN)*

DT: Chai 360ml huyền dịch. 100g có:

Tricalciphosphat	0,90g
Vitamin D2	20.000 UI

CĐ: Chậm lớn, còi xương. Cung cấp calci cho phụ nữ mang thai. Thiếu vitamin ở người già. Bệnh xương mềm. Co giật do giảm calci huyết.

LD: Người lớn uống 1-2 thìa canh trước hai bữa ăn chính.

Trẻ em: 1 thìa canh trước 2 bữa ăn chính.

Trẻ còn bú: 1 thìa cà phê pha với sữa hay nước, 2-4 lần/ngày.

CCĐ: Tăng calci huyết, tăng calci niệu. Sỏi thận. Tăng mẫn cảm với vitamin D.

LY: *- Không nên dùng cùng với tetracyclin (giảm hấp thu).*
- Thuốc làm tăng độc tính của digital.
- Cần lưu ý khi sử dụng cùng lúc thuốc khác có vitamin D.

BD tương tự: *Calciphosgel, Calcigel, Calcigel D, Calciphos*

CALCI Glubionat

CD-gluconato-01 monohydrat

BD: *Calcium effe Slovako (+ Ca carbonat)*
Calcium Sandoz (Sandoz-Wander)
Calcium Sumive (Slovacopharma) + Ca carbonat
Neocalglucon (Sandoz-Wander)
Sandocal (Sandoz-Wander)

DT: Ống tiêm 5ml/687, 5mg tương ứng với 45mg hoặc 1,12mmol Ca^{2+}. ống tiêm 10ml/137mg tương ứng với 90mg hoặc 2,24mmol Ca^{2+}. Viên sủi bọt.

TD và CĐ: Như calci chlorid tiêm.

LD: Người lớn: tiêm tĩnh mạch chậm hoặc tiêm sâu bắp thịt ngày 1-3 lần, mỗi lần 10ml. trẻ em: tiêm tĩnh mạch chậm ngày 1 lần từ 5-10ml (không nên tiêm bắp). Sơ sinh: để điều trị giảm calci huyết nặng tiêm truyền tĩnh mạch từ 4 đến 9ml (tương ứng với 40-80mg nguyên tố calci) cho mỗi kg thể trọng/24 giờ; tiêm từ 24-36 giờ tối đa, phối hợp hoặc không với vitamin D. Sau đó, chuyển sang dùng thuốc uống. Viên sủi bọt uống: 1 viên x 2-3 lần/ngày.

CCĐ: Như với Calci chlorid tiêm, mẫn cảm với thuốc.

CALCI Glucoheptonat

D-gluco-heptonic acid, muối calci (2:1)
Calcium gluceptat (Mỹ)
Hexahydroxy heptanate de calcium (Pháp)
Glucose monocarbonate de calcium

BD: *Calcihept*
Calheptose
Calcium Rougier; Glucocium (Canada)
Chemocalcium (Czech)

BD kép: Calcium Gluconate Aguettant (Pháp).

DT: Ống tiêm 10ml/0, 13g kèm 0,9g Calci gluconat.

CĐ: Giảm calci huyết ở trẻ em; giảm calci huyết nặng dưới 70mg/l (hoặc 1,75mmol/l); co giật uốn ván do giảm calci huyết, còi xương có giảm calci huyết.

LD: Tiêm tĩnh mạch 5-10ml/ngày.

CCĐ: Như Calci chlorid.

BD tương tự: *Sorbocalcium (PTKND)*
(+Vit B12 và SorbitolV)
Caphos B2 (CTD Bình Định) + B2 và sorbitol

CALCI Gluconat

Calcium gluconium; Calci gluconas

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

DT: Bột, viên 0,5g, ống tiêm 10ml hoặc 5ml dung dịch 10%.

BD: *Calcimusc*
Kalcinate (Mỹ)

CĐ: Như Calci chlorid dùng uống, ít độc, ít kích thích tổ chức và dễ hấp thu vào cơ thể hơn. Bổ sung calci cho cơ thể hạ calci huyết, thiểu năng tuyến cận giáp, thiếu vitamin D, trong bệnh lao, chậm lớn, phụ nữ có thai và nuôi con bú. Người già.

LD: Uống 2, 5g hoặc 1/2-1 thìa súp hoặc 2-6 viên (0,5g mỗi viên) hoặc hơn nữa trước bữa ăn. Trẻ em 1 tuổi 0,5g; 2-4 tuổi: 1g, 5-6 tuổi: 1-1,5g; 7-9 tuổi: 1,5-2g; 10-14 tuổi: 2-3g, mỗi ngày 2-3 lần. Tiêm tĩnh mạch (hâm ống thuốc bằng nhiệt độ cơ thể, tiêm chậm trong 2-3 phút) 5-10ml dung dịch 10%, ngày 1 lần hoặc cách một ngày 1 lần. Trẻ em tùy theo tuổi, từ 1-5ml dung dịch 10%, ngày 2-3 lần.

CCĐ - LY: Xem Calci chlorid.

BD kép: *Calcido (CTD Hà Tây) + Cholecalciferol*

CALCI Iopodat

Iopodate calcium (Mỹ)

BD: *Oragrafin Calcium (Mỹ)*
Solu - Biloptine (Đức)

DT: Gói thuốc bột 16g chứa 6g hoạt chất.

TD: Sau khi uống 10-12 giờ, thuốc tập trung tới mức tối đa ở túi mật và cho hình ảnh Xquang đường dẫn mật tốt.

CĐ: Dùng uống chụp túi mật và đường dẫn mật.

LD: Người lớn 1 gói. Trẻ em tùy theo tuổi 1/4 đến 3/4 gói. Uống vào sau bữa ăn.

CCĐ: Suy gan-thận; suy thận nặng. Vàng da (bilirubin huyết > 20mg/l).

LY: *Thận trọng nếu tiền sử mẫn cảm với dẫn chất iod. Chưa xác định được tính vô hại khi dùng cho phụ nữ có thai.*

CALCI Lactat

BD: *Biocalcium (XNDP 2/9)*

DT: Viên nén 300 và 600 và 650mg.

TD: Bổ sung Calci cho cơ thể, ít kích ứng đường tiêu hóa hơn Calci chlorid, còn có tác dụng sát khuẩn đường ruột.

CĐ: Cơ thể thiếu hụt calci, rối loạn tiêu hóa.

LD: Ngày từ 1 đến 5g, chia vài lần.

CALCI Levulinat

Pentanoic acid, 4-oxo, muối calci
Calcii laevulinas

BD: *Calcilin (Áo)*
Calcium Diasporal (Klopffer)
Levucal (Canada)

DT: Viên nang 500mg, dung dịch tiêm ống 10ml có 1g muối calci của acid levulinic.

CĐ: Tăng calci cho cơ thể như Ca gluconat.

LD: Uống: người lớn mỗi lần dùng 4-5g, ngày uống 3 lần. Trẻ em: 1-2g một lần, ngày uống 3 lần. Người lớn tiêm 1g một ngày hoặc cách một ngày, tiêm 1 lần. Trẻ em tiêm tĩnh mạch: 200-500mg một ngày.

CALCILYSINE *(XNDP 30)*

DT: Viên nén dài bao phim/có Ca phosphat tribasic, lysin.

CĐ: Bồi dưỡng calci và phosphor trong các bệnh lao phổi.

LD: Uống 1-2 viên/ngày, chia vài lần.

CALCIMAX *(OPV)*

DT: Lọ uống 5ml và 10ml (1ml/50mg Ca ascorbat, 50mg lysin ascorbat) hoặc ống uống 5ml và 10ml/có vitamin C, $CaCO_3$, lysin.

CĐ: Suy nhược chức năng, khi không phát hiện bệnh lý thực thể, thời kỳ dưỡng bệnh, mệt mỏi, biếng ăn.

LD: Người lớn và trẻ > 15 tuổi: 1-2 lọ 10ml/ngày. Trẻ 3 tháng - 15 tuổi: 1-3 lọ 5ml/ngày.

CCĐ: Quá mẫn. Sỏi Ca. Sỏi uric oxalic. Thiếu G6PD. Tăng calci máu.

CALCI Mexosalat

Hạ đường huyết

Propandioic acid, oxo, muối calci (1:1)
Ketomalonic acid calcium salt
Oxomalonic acid calcium salt
Mesoxan (Nhật Bản)

CALCI-NATRI Edetat

DT: Ống tiêm 5ml/20% Ca-Na edetat

CĐ: Nhiễm độc cấp và mạn do kim loại nặng như: chì (Pb), đồng (Cu), Cadmi (Cd), Crom (Cr), Mangan (Mn).

LD: Cấp cứu: tiêm truyền tĩnh mạch chậm 1 ống hòa vào 250ml hoặc 500ml glucose 5% hay NaCl 0,9%. Tiêm 2 lần liều trên trong 24 giờ. Tiêm 3-5 ngày, nghỉ 1 tuần lại dùng đợt nữa.

- Ngộ độc mạn: tiêm tĩnh mạch 3 ống/ngày, cứ 4 ngày tiêm 1 liều như trên.

CALCINOL *(Ấn Độ)*

DT: Viên nén có: 375mg calci fluorid carbonat; 75mg calci phosphat; 0,5mg calci fluorid; 50mg calci hydroxyd và 250 đvqt vitamin D3.

CĐ: Cơ thể thiếu calci như còi xương, loãng xương hoặc nhuyễn xương. Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

LD: Người lớn: ngày 2-3 lần x 2 viên, uống khoảng 1-2 giờ sau bữa ăn. Trẻ em từ 6-15 tuổi: ngày 2 lần x 1 viên.

BD tương tự: *Calcinol RB*

CALCINOL Syrup F *(Ấn Độ)*

DT: Lọ 120ml sirô, cứ 5ml có:

Calci lactobionat	1,5g
Calci gluconat	0,25g
Vitamin A	2500đvqt
Vitamin D3	200đvqt
Vitamin C	40mg
Cyanocobalamin	2,5mcg
Natri sắt edetat	33mg

CĐ: Như bd Calcinol.

LD: Người lớn và trẻ em từ 13 tuổi trở lên: ngày 2 lần x 5ml. Dưới 13 tuổi: ngày 2 lần x 2,5ml.

CALCI Pangamat

Vitamin B15

BD: *Acipangan*
Biopangamine
Calgam
Pangametin
Sopangamin

DT: Viên bọc đường 50mg.

TD: Tham gia vào quá trình chuyển hóa lipid, tổng hợp glycogen ở gan và các cơ.

CĐ: Vữa xơ động mạch, viêm gan mạn, một số bệnh ngoài da có ngứa, eczema.

LD: Người lớn: ngày 3-4 lần, mỗi lần 1-2 viên. Trẻ em ngày 1-3 viên.

CCĐ: Glôcôm.

CALCI Pantothenat

Vitamin nhóm B

BD: *Calpanate (Consolid. Mỹ)*
Megapantho (Eri, St. Laurent, Canada)
Panthenol (Galenica)
Pantogen (Ethicals, Australia)
Pantothen (Streuli, Thụy Sĩ)

Dẫn xuất acid tự do:
Pantothenic acid
Dexol T.D (Legere, Scottadale, Mỹ)

Dẫn xuất racemat:
Racemic calcium pantothenat
Pantholin (Lilly)

Dẫn xuất muối natri:
Pantoject (USV, Tuckahoe Mỹ)

DT: Viên nén 10-25-50-100-218-500-545mg. Viên giải phóng chậm 500-1000mg. Dexpanthenol: viên nén 100mg, tiêm 250mg/ml, kem phun 2%.

TD: Vào cơ thể, giải phóng ra acid pantothenic và ion Ca^{2+}.

CĐ: Viêm da, thường dùng phối hợp với các vitamin nhóm B. Một số trường hợp viêm dây thần kinh ngoại biên, chuột rút, nóng rát bàn chân, viêm lưỡi. Tại chỗ: ngứa và bệnh da nhẹ, bỏng da.

LD: Ngày uống từ 1 đến 5 viên, chia 2-3 lần theo chỉ định của thầy thuốc.

LY: *Thuốc không có CCĐ. Có thể bị dị ứng nhưng hiếm.*

Xem thêm Dexpanthenol.

CALCIPARINE *(Pháp)*

DT: Ống tiêm: 1ml/0,8ml/0,5ml/0,3ml/0,2ml, có: 25.000/20.000/12.500/7.500/5.000đv heparin (muối calci).

TD: Chống đông máu (như heparin).

CĐ: Phòng và điều trị bệnh đông cục máu.

LD: Tiêm dưới da (không tiêm bắp). Điều trị: 1/ngày đầu 0,1ml/10kg/thể trọng. Sau đó từ 5-7 giờ theo dõi thời gian Howell. 2/12 giờ sau, cứ 12 giờ, một lần tiêm như trên. Sau đó 3 hay 4 ngày, một lần tiêm, điều trị theo diễn biến qua xét nghiệm và ý kiến thầy thuốc.

CCĐ: Như Calciparine intraveineuse.

CALCIPARINE Intraveineuse *(Pháp)*

DT: Ống 2ml Heparin calcium 10.000 đv.

TD: Chống đông máu, cộng với Antithrombin III ức chế thrombin.

CĐ: Phòng và điều trị đông cục máu.

LD: Không tiêm bắp, chỉ tiêm tĩnh mạch hoặc tiêm truyền cách 2 giờ 1 lần, liều từ 400 đến 600 đv/kg/24 giờ, ở trẻ em và người lớn. Người già dùng nửa liều. Theo dõi các test đông máu.

CCĐ: Xuất huyết do thiếu các yếu tố đông máu (giảm tiểu cầu, giảm fibrin, bệnh ưa chảy máu) rối loạn thẩm thấu mạch máu. Xuất huyết cấp tính như loét dạ dày, viêm nội tâm mạc vi khuẩn cấp tính.

LY: *Điều trị kéo dài vài tháng, cần thận ảnh hưởng hệ thống xương, trường hợp suy thận, suy gan, tăng huyết áp, loét tiêu hóa. Có thai, heparin không qua nhau thai.*

CALCI Pidolat

L-Prolin, 5-oxo-muối calci (2:1)

BD: *Efical (Pháp)*
Iberical (Tây Ban Nha)
Pidocal (Thụy Sĩ)

DT: Ống thuốc uống 1ml/1g.

TD: Bổ sung calci cho cơ thể, ion pidolat là tiền chất của prolin và hydroxyprolin đều là những acid amin chủ yếu ở mô xương.

CĐ: Còi xương ở trẻ em (phối hợp với vitamin D); phụ nữ có thai và nuôi con bú thiếu calci; phối hợp điều trị loãng xương ở người già do dùng corticoid.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

LD: Người lớn: ngày uống 2 lần, mỗi lần 1-2 ống. Trẻ em từ 24 tháng đến 15 tuổi: ngày uống 1-2 ống.

CCĐ: Tăng calci huyết, calci niệu, sỏi mật, người bị nằm bất động kéo dài.

CALCI Polystyren Sulfonat

BD: *Calcium Resonium (nhiều nước); Resincalcio; Surbirtarit*

TD: Là một nhựa trao đổi cation, có tác dụng trao đổi các ion calci với ion kali và các cation khác ở đường tiêu hoá, để điều trị chứng tăng kali huyết, thích hợp cho các người bệnh không dung nạp được tăng natri huyết (khi dùng natri polystyren sulfonat).

LD: Uống ngày 3-4 lần x 15g dưới dạng dịch treo trong nước, sirô hoặc kẹo ngọt. Trẻ em dùng liều 1g/kg ngày chia vài lần.

LY: *Không dùng cho trẻ sơ sinh.*

CALCIPOTRIOL

Daivonex (Pháp)

DT: Thuốc mỡ 0,005% (đóng ống 30-100g).

TD: Là một chất về cấu trúc tương tự như vitamin D. Tham gia vào quá trình biệt hóa và ức chế sự sinh sản các tế bào sừng (keratinocyte) in vitro, do đó điều chỉnh sự dị dạng ở những tế bào biểu mô trong bệnh vẩy nến.

CĐ: Điều trị ngoài da, bệnh vẩy nến thể mảng (chứng vẩy nến thường). Có thể dùng phối hợp với liệu pháp chiếu tia cực tím hoặc với cyclosporin (nhưng cần lưu ý không quá liều tối đa 100g/tuần lễ và bề mặt thân thể dưới 40%).

LD: Ngày bôi 2 lần, sáng và tối vào chỗ tổn thương. Liều tối đa 100g/1 tuần.

CCĐ: Mẫn cảm với calcipotriol hoặc một thành phần của tá dược. Tăng calci huyết bất kể do nguyên nhân nào.

LY: *Tránh bôi lên mặt và không nên dùng cho các thể khác của bệnh vẩy nến (thể mụn phỏng, thể giọt hoặc ban đỏ).*

CALCITONIN

TK: *Calcitrium (Nga); Thyrocalcitonin; Salcatonin (Anh); Calcitonine de saumon (Calcitoninum salmonis); Calcitonin vom Lachs (Calcitonin cá chình) - (Salmon); Calcitonium humanum (Calcitonin người)*

BD: *Calcimar (USA) (Salmon)*
Calcinil (Savo, Sina) (Cá chình)
Calcitar (Armour, Yamanouchi, Japan) (lợn)
Calcitare (Armour, USV, Mỹ) (salmon)
Calsyn (Rorer, Pháp)
Calsynar (Armour, Rorerm Đức) (salmon)
Cabacalcin (Brasil; Ciba) (người)
Karil (Sandoz - Wader) (salmon)
Menocal (Hàn Quốc)
Miacalcic (Sandoz-Wander) (salmon)
Miacalcin (Sander, Đức) (salmon)
Osteocalcin (Singapore)
Osteotonina (Guidotri, Italia) (salmon)
Prontocalcin (Dompe, Italia) (salmon)
Staporos (Roussel) (lợn)
Tonocalcin (Schiapparelli, Italia (salmon)

DT: Lọ bột khô, tương ứng với 10-15-20 và 50 hoặc 160 đvqt. Kèm 2ml nước cất có gelatin và phenol. Loại tổng hợp: ống bột 0,25 và 0,5mg kèm mannitol và ống dung môi (nước + mannitol).

TD: Hormon tuyến giáp, hiện nay đã tổng hợp được, ức chế sự phá huỷ mô xương. Hormon làm giảm calci máu, đối kháng với hormon của tuyến cận giáp (parathormone): tác dụng chống hủy cốt bào (anti-osteoclastique) này biểu hiện rõ rệt trong các điều kiện bệnh lý. Ngoài ra, còn có tác dụng giảm đau và vận mạch.

CĐ: - Loãng xương: sau tắt kinh, tuổi già, thứ cấp do dùng corticoid hay bất động lâu.

- Đau nhức xương kèm huỷ xương hoặc thiếu xương.

- Bệnh Paget xương: đau xương, biến chứng thần kinh, thay đổi cửa xương bằng gia tăng phosphatase kiềm huyết thanh và sự bài hydroxyprolin nước tiểu.

Tổn thương lan rộng của xương, gãy xương không trọn vẹn, tái đi tái lại.

- Tăng calci máu: huỷ xương do bướu thứ phát sau carcinom vú, phổi hoặc thận, bướu tuỷ xương, bướu ác. Cường phó giáp trạng, bất động, ngộ độc vitamin D.

- Bệnh loạn dưỡng thần kinh (Sudeck): loãng xương sau chấn thương, hội chứng vai cánh tay, loạn dưỡng thần kinh do thuốc, hoá thống.

- Viêm tụy cấp.

LD: - Loãng xương: tiêm 50 - 400UI/ngày hoặc 2 ngày (dưới da hoặc bắp).

Xịt mũi: 200UI/ngày hoặc 2 ngày.

- Đau nhức xương, huỷ xương, thiếu xương: tiêm 100 - 200UI/ngày chia 2 hoặc nhiều lần. Hoà trong dd đẳng trương tiêm IV chậm, hoặc tiêm dưới da, bắp. Xịt: 200 - 400UI/ngày. Liều dùng cao chia nhiều lần.

- Bệnh Paget xương: tiêm 100UI/ngày hoặc 2 ngày (dưới da hoặc bắp - xịt: 200UI/ngày, chia nhiều lần.

- Cần theo dõi để có liều phù hợp cho từng người. Dùng bằng cách nào thì cũng phải tiếp tục đúng ít nhất 3 tháng hoặc lâu hơn. (Căn cứ vào phosphatase kiềm và bài tiết hydroxyprolin với bệnh Paget).

- Tăng calci máu: cấp cứu truyền tĩnh mạch: 5-10UI/kg thể trọng, trong NaCl 0,9% trong 6 giờ.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Dùng điều trị lâu dài tăng calci máu: 5 - 10UI/kg thể trọng mỗi ngày, tiêm dưới da hoặc bắp. Dạng xịt: 200 - 400UI/ngày liều cao chia nhiều lần.

- Loạn dưỡng thần kinh: dạng tiêm 100UI/ngày tiêm bắp hoặc dưới da trong 2 - 4 tuần. Có thể dùng 6 tuần tuỳ theo tiến triển. Dạng xịt: 200UI/ngày, trong 2 - 4 tuần. Có thể 6 tuần tuỳ theo tiến triển.
- Viêm tuỵ cấp: dạng tiêm 300UI/ngày trong dd đẳng trương NaCl 0,9% tiêm trong 24 giờ x 6 ngày liền.

Xử dụng dạng xịt: tháo nắp đậy lọ. Giữ lọ thẳng đứng, ấn nút khởi động đến khi có tiếng kêu, thả ra. Làm 3 lần. ô màu xanh xuất hiện ở đáy buồng đếm của phần khởi động; thuốc đã được bơm lên để xịt.

Cúi đầu xuống, đưa vòi thuốc vào 1 trong 2 lỗ mũi. Ấn nút khởi động và thả ra sẽ thấy số 1 xuất hiện ở buồng đếm.

Sau khi xịt, hít mạnh nhiều lần để thuốc vào hết. (Nếu chỉ định xịt bao nhiêu liều thì cũng làm như thế ở lỗ mũi kia).

Đậy nắp.

Khi dấu hiệu đỏ xuất hiện ở buồng đếm và có sức cản khi ấn nút xuống (dấu hiệu báo dừng) 16 liều xịt đã được thực hiện. Giữ lọ thuốc ở vị trí thẳng đứng, tránh lắc, không để ở nhiệt độ cao.

CCĐ: Quá mẫn thuốc.

LY: *- Dùng cho trẻ em cần có ý kiến của thầy thuốc.*

- Chưa có kinh nghiệm sử dụng cho người mang thai hoặc nuôi con bú.

- Có thể ảnh hưởng thần kinh trung ương (lái xe, vận hành máy...).

- Có thể có dị ứng toàn thân, kể cả sốc phản vệ. Nếu cần phải thử test da.

- Tại chỗ tiêm có thể phản ứng tại chỗ. Dạng xịt: Khô mũi, phù nề, sung huyết, hắt hơi, dị ứng, kích ứng, loét, sần đỏ, trầy da, viêm xoang, chảy máu cam.

- Toàn thân: choáng váng, bừng mặt, đau đầu, buồn nôn, tiêu chảy, đau bụng, đau cơ, viêm họng, mệt mỏi, rối loạn vị giác. Hiếm tăng HA, nôn, đau khớp, ho, phù, ngứa. Phản ứng thường tự hết, xảy ra với dạng tiêm nhiều hơn dạng xịt.

CALCITRIOL

TK: *1,25-Dihydroxycholecalciferol*
1,25-Dihydroxy vitamin D_3
1,25 $(OH)_2D_3$
BD: *Ancatrol (Hàn Quốc)*
Anoma (Hàn Quốc)
Calcicreen (Hàn Quốc)
Calcijex (Abbott)
Orkey (Hàn Quốc)
Pharmacalcitarol (Hàn Quốc)
Poscal (Hàn Quốc)
Rocaltrol (Roche)

DT: Viên nang 0,25mg.

TD: Dẫn chất vitamin D3 làm tăng hấp thu calci và phosphor qua màng ruột; giúp cho calci cố định ở mô xương: tăng hấp thu lại phosphor qua ống thận.

Do 3 tác dụng trên, dẫn chất này điều hòa calci huyết, cũng như nồng độ huyết tương của các phosphatase kiềm và hormon tuyến cận giáp.

CĐ: Loạn dưỡng calci ở thận, xương nhuyễn nhờn vitamin, còi xương nhờn vitamin; suy tuyến cận giáp, giả suy cận giáp (pseudohypoparathyroidie).

LD: Nuốt viên thuốc với ít nước, liều dùng khởi đầu như sau; Ngày dùng 1 viên trong loạn dưỡng calci ở thận trẻ em. Ngày 2 viên chia 1-2 lần trong bệnh kể trên ở người lớn, suy tuyến cận giáp. Ngày 1 viên ở trẻ em và 2 viên ở người lớn trong còi xương, xương nhuyễn và suy tuyến cận giáp nhờn vitamin. Liều dùng về sau tùy theo từng bệnh nhân, dựa vào calci và phosphor huyết.

CCĐ: Sỏi thận kèm tăng calci huyết; cường cận giáp nguyên phát; mẫn cảm với vitamin D; tăng calci huyết do bất cứ nguyên nhân gì; phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú (nếu không thật cần thiết).

LY: *Cần theo dõi để tránh dùng quá liều, gây ra tăng calci và phospho huyết, cũng như tăng calci niệu. Tránh dùng phối hợp với vitamin D hoặc dẫn chất.*

CALCITRON Plus *(OPV)*

DT: Viên nén dài bao phim/có Ca citrat, D3, B6, Mg oxyd, ZnO, Ca gluconat, Mn Gluconat, Boron

CĐ: Bổ sung Ca, vitamin và chất khoáng cho cơ thể.

LD: Người lớn 1 hoặc 2 viên/ngày.

CCĐ: Quá mẫn.

CALCIUM - BVP *(BV Pharma - TP/HCM)*

DT: Viên sủi 2,94g Ca lactat gluconat, $CaCO_3$.

CĐ: Phòng thiếu Ca ở trẻ em, loãng xương ở người già, hỗ trợ còi xương, nhuyễn xương.

LD: Người > 10 tuổi: 2 viên/ngày. Trẻ 6-10 tuổi: 1 viên/ngày.

CCĐ: Mẫn cảm, tăng Ca huyết, suy thận.

CALCIUM 500mg *(Pharmavit-Hungari)*

DT: Hộp 20 viên nén sủi, mỗi viên có: 500mg Ca^{2+}; vitamin B2 0,2mg; ngoài ra còn có: acid citric, đường và một số tá dược khác.

CĐ: Bổ sung calci cho trẻ em đang lớn, phụ nữ có thai, nuôi con bú, phụ nữ sau tuổi mãn kinh.

LD: Ngày uống 2 - 3 viên.

CALCIUM - D *(India)*

DT: Chai hỗn dịch uống 120ml/có $CaCO_3$, D3.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

CĐ: Bổ sung calci và vitamin D trong giai đoạn tăng trưởng hay thiếu hụt trong các bữa ăn hàng ngày, có thai, cho con bú.

LD: Người lớn: 1-2 thìa canh/lần trước 2 bữa ăn. Trẻ em: 1 thìa canh/lần trước 2 bữa ăn. Sơ sinh 1/2-1 thìa canh/lần hoặc theo chỉ dẫn của bác sĩ.

CCĐ: Tăng calci máu.

CALCIUM Effe - Slovako Farma *(Slovako-farma)*

DT: Viên sủi/có Ca glubionat, $CaCO_3$.

CĐ: Bổ sung Ca cho cơ thể trong các trường hợp thiếu Ca do dinh dưỡng.

LD: 1-2 viên x 2-3 lần/ngày.

CALCIUM Fort Corbiere *(Sanofi aventis)*

DT: Viên nhai 500mg (Ca = 500mg: 1250mg $CaCO_3$).

CĐ: Loãng xương do nhiều nguồn gốc khác nhau. Phòng ngừa sự khử loãng xương ở phụ nữ tiền và hậu mãn kinh. Thiếu Ca trong thai nghén, cho con bú.

LD: Người lớn: nhai 1-2 viên/ngày. Thiếu Ca nói chung và điều trị loãng xương nhai 2-3 viên/ngày. Trẻ em thiếu Ca khi đang tuổi lớn: 1-2 viên/ngày tùy theo tuổi.

CCĐ: Quá mẫn. Tăng Ca máu, Ca niệu, sỏi Ca, vôi hóa mô, suy thận nặng.

CALCIUM Corbière *(Sanofi-Vietnam)*

DT: Viên nén sủi và lọ 10ml dd. uống chứa: calci glucoheptonat 1/1,1g; vitamin C 1g/100mg; nicotinamid 100/50mg; cholecalciferol 0, 05mg và ergocalciferol 0,05mg; acid hypophosphorous 30/40mg.

CĐ: Điều trị triệu chứng suy nhược chức năng.

LD: Người lớn: ngày 1-2 viên hoặc 1-2 lọ (uống vào buổi sáng và trưa). Trẻ em uống 1 lọ vào buổi sáng.

CCĐ: Sỏi thận, tăng calci huyết, mẫn cảm với vitamin D.

BD tương tự: *Calvita (HG Pharm)*

CALCIUM Levofolinat

BD: *Elvorine (Cyanamid, BF, Fr)*
Foliben (Wyeth)
Ioworin (Lederle, Wyeth)
Levorin (Wyeth)
Lederfolin (Wyeth)
Levofolen (Italia)

TD: (Antidote against folic acid antagonists). Giải độc kháng thụ thể acid folic.

CALCIUM Sandoz *(Pháp)*

DT: Viên sủi bọt 2,94g calci gluconolactat và 0,3g $CaCO_3$.

CĐ: Thiếu calci trong lúc phát triển cơ thể, có thai hoặc nuôi con bú, loãng xương người già, mãn kinh, điều trị bằng corticoid do cố định tư thế sau chấn thương. Tetani điều trị cấp cứu giảm calci huyết (dạng tiêm).

LD: Người lớn: 2 viên một ngày, trẻ em: 1-2 viên/ngày. Loãng xương 4 viên/ngày, một tháng 20 ngày bổ sung bằng phosphat. ống tiêm: 5ml. Người lớn tiêm tĩnh mạch chậm hay bắp thịt sâu 10ml mỗi lần, 1-3 lần/ngày. Trẻ em tiêm tĩnh mạch chậm 5-10ml.

LY: *Còn có dạng bột để uống có cùng thành phần.*

CALCIUM Dandoz Junior Strenght *(Switzerland)*

DT: Viên nén nhai 625mg Ca Carbonat.

CĐ: Bổ sung các chứng xương xốp ở người già, sau mãn kinh, đang điều trị corticoid, bệnh nằm bất động dẫn trở lại hoạt động bình thường. Thiếu hụt Ca ở trẻ đang lớn, có thai, cho con bú.

LD: Người lớn: 1 viên/ngày. Trẻ em 1/2 liều người lớn.

CCĐ: Tăng Ca huyết, Ca niệu, sỏi mật, các chứng bệnh thận Ca niệu, người nằm bất động.

CALCIUM Sandoz tiêm *(Novartis)*

DT: Ống tiêm 5ml/687,5mg, 10ml/1375mg Ca glubionat.

CĐ: Liệu pháp Ca dùng trong cấp cứu. Hạ Ca máu, co giật khi hạ Ca máu. Còi xương khi hạ Ca máu. Các biểu hiện dị ứng cấp và tai biến phản vệ (thú độc cắn hoặc đốt, hỗ trợ điều trị đặc hiệu).

LD: Người lớn 10ml tiêm tĩnh mạch hoặc tiêm bắp sâu từ 1-3 lần/ngày. Trẻ 5-10ml/ngày tiêm tĩnh mạch chậm. Trẻ nhũ nhi hạ Ca máu nặng được điều trị bằng truyền tĩnh mạch 40-80mg (= 5-9ml)/kg/ngày x 2-3 ngày, có hoặc không kết hợp với vitamin D, sau đó chuyển qua đường uống.

CCĐ: Xem Calcium Sandoz 500mg.

CALCIUM Sandoz Vitamin C *(Pháp)*

DT: Ống tiêm 10ml như Calcium Sandoz thêm 0,2g vitamin C.

LD: Người lớn, ngày 1-2 ống, tiêm tĩnh mạch hoặc bắp thịt. Bổ sung calci cho cơ thể.

CALCIUM Trinatri Pentetat

Tác nhân chelat hóa, giải độc

TK: *Calcium trisodium pentetat*

BD: *Ditripentat (Heyl, Đức)*

Dẫn xuất với chất đồng vị 111In:
Pentetat indium disodium In111

Dẫn xuất với đồng vị 169Yb:
Pentetat calcium trisodium Yb169

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Dẫn xuất muối calci natri:
DTPA (Geigy)
Dẫn xuất acid tự do:
Pentetic acid
DTPA
Detapac (Sigma, ST.Louis Mỹ)

CALCIVIT

Ống uống có calci gluconat, vitamin C, vitamin PP, ergocalciferol.

BD tương tự: *Calcium Vitamin C-D-PP.*

CALCIVITIN *(Pharimexco)*

DT: Lọ cốm 30g, 50g và 100g/có vitamin B1, B2, B6, PP, Ca gluconat.

CĐ: Bổ dưỡng vitamin và Ca cho cơ thể thiếu chất do dinh dưỡng.

LD: Người lớn: 2-3 thìa canh x 1-2 lần/ngày. Trẻ em: 1-2 thìa càfê x 1-2 lần/ngày.

CAL-D-VITA *(Bayer Consumer Care)*

DT: Viên sủi 600mg Ca carbonat, 400 UI vitamin D3

CĐ: Phòng trị loãng xương, nhuyễn xương. Bổ sung Ca và vitamin D trong giai đoạn trẻ tăng trưởng, có thai, cho con bú, người cao tuổi, ăn kiêng, giảm béo, gãy xương.

LD: Điều trị loãng xương, nhuyễn xương: 2 viên/ngày. Ngăn ngừa loãng xương, nhuyễn xương, thiếu Ca... 1 viên/ngày. Hòa cho tan và uống trước bữa ăn 1/2 giờ.

CCĐ: Quá mẫn. Tăng Ca máu.

TDP: Rối loạn tiêu hóa nhẹ (hiếm).

CALDEVIT *(HG Pharm)*

DT: Ống uống có: Ca glucoheptonat, Ca gluconat và calciferol.

CALLIMON *(Grossmann)*

DT: Viên sủi, 1 viên có: Ca 235mg, vitamin C 1000mg.

TD: Nhu cầu tăng Ca và vitamin C.

CALMEZIN *(XNDP 2)*

DT: Viên nén 300mg paracetamol và 3mg chlorpheniramin maleat.

TD: Hạ nhiệt, giảm đau và chống dị ứng.

CĐ: Cảm sốt, cúm, đau nhức, sổ mũi mùa, nghẹt tắc mũi...

LD: Người lớn: ngày 2 - 3 lần x 1 viên. Trẻ em 1 - 5 tuổi ngày 1 viên chia 2 lần, 6 - 15 tuổi: ngày 3 lần × nửa viên.

CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của thuốc. Suy tế bào gan nặng. Glôcôm góc đóng. Có thai hoặc đang nuôi con bú. Bí đái do rối loạn niệu đạo - tiền liệt tuyến.

LY: - *Không uống rượu hoặc thuốc, nước có rượu khi đang dùng thuốc.*
- *Thuốc gây buồn ngủ, thận trọng với người vận hành máy, làm việc trên cao và nơi nguy hiểm...*

Tác dụng phụ: *Thuốc có thể gây ra: khô miệng, rối loạn điều tiết, bí tiểu tiện, lú lẫn ở người cao tuổi hoặc kích động ở trẻ em.*

Tương tác thuốc: *Thận trọng khi sử dụng với atropin với các chất có tác động atropinic (gây bí đái, táo bón, khô miệng...). Không nên dùng với alcool (tăng dịu thần kinh). Thận trọng khi dùng với các thuốc gây trầm cảm hệ thần kinh trung ương (tăng trầm cảm).*

BD tương tự: *Acelerfort (CTD Q4)*
Acelerphen (CTD Mekông)
Acemincap (CTDP 7)
Aceramin (CTD Nam Hà)
Acetamin (CTDP 7)
Adomin (XNLHD T.T. Huế)
Amol (CTD Tây Ninh)
AnF - Pamin (XNDP Quảng Ngãi)
Babymol (XNDP Bình Định) (+ vitamin B1)
Bancomol (CTD Bến Tre)
Bepamine (CTD Bến Tre)
Clofermol (XNDP 5)
Coldacmin (XNLH Dược Hậu Giang)
Coldexphan (CTD Hậu Giang) (+ dextromethorphan)
Coldfed (Pharmadic)
Colfoor (XND 780)
Coldmin (CTD Tiền Giang)
Covi Adol F (CTD Văn Đồn)
Decolmenol (CTD Phú Thọ)
Doquinol (CTD Đồng Tháp) (+ Euquinin)
Detazofol (XND 150)
Euquimol (XNDP 2/9)
Fepa (CTD Thái Bình)
Forvex (+ Vitamin C)
Hacold (CTD Hà Tây)
Hadosena (CTD Hà Tây) (+ dextromethorphan)
Hamin (XND Hà Nội)
Grial E (CTD Sóc Trang)
Ladamin (CTD Lâm Đồng)
Mekodecol (XNDPTW 24)
Mekopadol (Mekophar)
Mequinol (SHYT) (+ euquinin)
Midexcold (CTD Cà Mau)
Neo-Cold (Tipharco)
Pabemin (CTD Cửu Long)
Pacemin (CTD Hà Tây)
Padolmin
Palmina (CTDL 1)
Pamin (XNLH Dược Hậu Giang)
Pamin forte (XNDP Cửu Long)
Panamin (CTD Thanh Hoá)
Paphemin
Paracetamol F.B (Domesco)

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Paramax B (XNDP 5)
Paramin F (CTD Cửu Long)
Paraniphal (CTD Ninh Thuận)
Paraphenin (CTD Tiền Giang)
Paratamol (+Vita B1) (Cophavina)
Patamin (+ Vita B1) (Vidipha)
Pharamin (CTD Cà Mau)
Super Cold (+ Pseudoephedrin) (Mekopharma)
Vadol F (CTD Long An)

CALOBON *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nén 1290 bột vỏ sò tương đương 500mg Ca.
CĐ: Cung cấp Ca phòng ngăn ngừa chứng loãng xương.
LD: 1 viên x 2-3 lần/ngày. Không dùng quá 2g Ca/ngày. Uống trong bữa ăn.
CCĐ: Quá mẫn cảm. Tăng Ca máu, Ca niệu hay suy thận nặng.

CALPRIM *(Ấn Độ)*

DT: Viên nang mềm/có evening primrose oil, $CaCO_3$, D_3, lecithin.
CĐ: Dùng như nguồn bổ sung thực phẩm, dự phòng xơ cứng động mạch, bệnh tim mạch vành, tiểu đường, béo phì, hội chứng tiền kinh, tâm thần phân liệt, ngộ độc rượu, giảm viêm khớp...
LD: 1 viên x 2 lần/ngày.

CALSTON *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nén bao phim chứa: Ca dibasic phosphat, taurin, cholecalciferol, lysin.
CĐ: Bồi dưỡng Ca, P và một số chất giúp cơ thể phát triển, trong các trường hợp: trẻ em chậm lớn, còi xương, người lớn lao lực, mới ốm dậy...

CALTRATE Plus *(USA)*

DT: Viên nén có vitamin D, muối khoáng (Zn, Cu, Mn, Br).
CĐ: Bổ sung Ca, rối loạn chuyển hóa Ca kể cả loãng xương, nhuyễn xương, kém hấp thu Ca.
LD: 1-2 viên/ngày.

CALVIFOR plus B_{12} *(Thái Lan)*

DT: Viên nén chứa calci, sắt II, các Vitamin B1; B2; B12; D và Vitamin C.
CĐ: Cung cấp các vitamin và muối vô cơ cần thiết cho phụ nữ có thai.
LD: Ngày uống 3 lần, mỗi lần 1 viên.

CALYPTIN *(XNDP 3/2 - Eftiphar)*

DT: Viên nang mềm có 100mg eucalyptol: 12mg long não; 12, 5mg gaiacol và 15mg nhựa thơm Tolu.
TD: Sát khuẩn đường hô hấp, hạ nhiệt, trợ tim...
CĐ: Điều trị triệu chứng ho khan, hoặc có đờm kèm theo cảm cúm; các biến chứng phế quản - phổi ở bệnh cúm.
LD: Người lớn ngày 4 - 6 lần x 1 - 2 viên.
CCĐ: Suy hô hấp, hen; trẻ em dưới 30 tháng.

CALYPTIN Codein *(F.T.Pharma)*

DT: Viên nang mềm 100mg/15mg eucalytol, codein.
CĐ: Trị ho, đau họng.
LD: Người lớn và trẻ >15 tuổi: 1-2 viên x 1-3 lần/ngày.
CCĐ: Trẻ <15 tuổi. Quá mẫn cảm.

CAMAZEPAM

Trấn tĩnh

BD: *Albego (Boehringer Ingelheim; TBN)*
Inpharzam (Thụy Sĩ)
Limpidon
Nebolan

CAMOL

DT: Viên nang: phenylpropanolamin HCl 75mg; chlorpheniramin maleat 4mg.
TD: Tản máu, giúp thông mũi và xoang, giảm ngứa và giảm chảy nước mắt, nước mũi.
CĐ: Làm giảm nghẹt mũi do cảm, lạnh, viêm xoang, và do dị ứng.
LD: Uống 1 viên, sau 12 giờ uống tiếp 1 viên.
CCĐ: - Mẫn cảm với 1 thành phần của thuốc
- Tăng huyết áp - Thiểu năng mạch vành.
- Glôcôm góc đóng - Phì đại tuyến tiền liệt - Bí đái.
- Dùng với IMAO -Hen suyễn - Nhược cơ nặng.
- Có thai hoặc đang nuôi con bú - Trẻ em dưới 12 tuổi.

LY: *- Không uống rượu và những nước có rượu khi dùng thuốc.*
- Thận trọng với người vận hành máy, làm việc trên cao hoặc nơi nguy hiểm... (thuốc gây buồn ngủ).
- Thận trọng với người cường giáp đái tháo đường, bệnh tâm thần, rối loạn niệu đạo - tiền liệt tuyến, người cao tuổi.
- Ngừng dùng thuốc nếu tim đập nhanh, hồi hộp, buồn nôn.
***Tương tác thuốc:** Không dùng với IMAO (cơn tăng HA); Với alcool (tăng dịu thần kinh); với atropin và các chất tác động atropinic (tăng tác dụng phụ); với các thuốc gây trầm cảm hệ thần kinh trung ương (tăng trầm cảm).*
***Tác dụng phụ:** - Dùng thuốc có thể bị: khô miệng, rối loạn điều tiết, táo bón, bí đái, lú lẫn ở người cao tuổi, hưng phấn ở trẻ em. Buồn ngủ. Hồi hộp, lo âu, kích thích. Mất ngủ. Vã mồ hôi. Nhức đầu. Phát ban. Mày đay. Hiếm gặp giảm tiểu cầu.*

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

BD *tương tự: (Khác nhau hàm lượng của thành phần).*
Allergens fort (Mỹ)
Allerfort Maximum Strength (Mỹ)
Contac (Mỹ)
Ru - Tuss II

CAMOSTAT

BD: *Foipan (Nhật Bản)*

TD: Ức chế men protease.

CAMPHONA 10% *(Nadyphar)*

DT: Ống tiêm 2ml/10% Na camphosulfonat. Lọ uống 25ml/10%.

CĐ: Trợ tim, kích thích hô hấp trong trường hợp nhược tim, ngất xỉu.

LD: Người lớn: Tiêm tĩnh mạch: 1-2 ống/ngày.

CAMPOVIT fort *(Mỹ)*

DT: Vỉ 10 viên nén hình thuôn, mỗi viên có:

Vitamin A acetat	5000IU
Vitamin E	30IU
Vitamin C	90mg
Acid Folic	0,4mg
Thiamin mononitrat	2,25mg
Riboflavin	2,6mg
Niacinamid	20mg
Vitamin B6	3mg
Vitamin B12	9mcg
Ergocalciferol	400IU
Biotin	45mcg
Acid pantothenic	10mg
Calci (dicalci phosphat)	162mg
Phosphor	125mg
Iod (Kali iodid)	150mcg
Sắt (Sắt II fumarat)	27mg
Mg (MgO)	100mg
Đồng (CuO)	2mg
Mn^{2+}	5mg
K^+ (Kali chlorid)	30mg
Cl^-	27,2mg
Crom (Crom chlorid)	25mg
Molypden (Natri molypdat)	25mcg
Seleni (Natri selenat)	25mcg
Kẽm (Zn sufat)	15mg
Phytonadion (Vitamin K)	25mg

CĐ: Bổ sung các vitamin và muối khoáng cần thiết cho cơ thể.

LD: Người lớn ngày 1 viên.

BD tương tự: *Campozyme (USA)*

CẢM TRẺ EM CECOLFEN *(Pharbaco)*

DT: Gói bột uống 3g/có 250mg/1,5mg và 150mg/1g paracetamol, chlorpheniramin maleat.

CĐ: Cảm sốt, ngạt mũi, sổ mũi, nhức đầu, đau cơ bắp, xương khớp do cảm lạnh.

LD: Trẻ 5-7 tuổi: 1 gói (250mg/1,5mg) hoặc 2 gói (150mg/1mg. Trẻ 4-5 tuổi: 1,5 gói (150mg/1mg). Trẻ 2-3 tuổi: 1 gói (150mg/1mg). Hòa tan thuốc, cách 4-6 giờ uống 1 lần. Không quá 5 lần/ngày.

CCĐ: Quá mẫn. Thiếu G6PD, suy gan, glôcôm góc hẹp, hen cấp...

CANASONE C.B *(Thái Lan)*

DT: Ống kem 5g và 15g/có betamethason, clotrimazol.

CĐ: Nhiễm nấm da, đặc biệt là khi có eczema, nhiễm nấm thân, nấm râu, nấm bẹn, nhiễm nấm và viêm quanh móng...

LD: Bôi thuốc vào nơi da bị bệnh vài ba lần/ngày, sau khi đã rửa sạch và lau khô.

CCĐ: Quá mẫn, lao da, herpes, sởi, các vết đậu mùa, tổn thương da do giang mai.

CANDESARTAN

BD: *Atacand (Astra, Hassle)*
Blopress (Takda)

TD: Thuốc hạ huyết áp ở nhóm các chất ức chế thụ thể angiotensin II, tác dụng với liều thấp.

CĐ: Điều trị tăng huyết áp.

LD: Liều khởi đầu: Ngày 1 lần 2mg. Sau dùng liều tăng dần tới liều tối đa 16mg/24 giờ. Từ đó dùng liều duy trì 8mg/ngày.

CCĐ: Phụ nữ có thai, đang nuôi con bú.

Thận trọng: lưu ý theo dõi khi dùng cho người bị hẹp động mạch thận; suy thận hoặc suy gan; người già và các trường hợp bị giảm thể tích máu.

LY: *Một số tác dụng phụ có thể gặp như: choáng váng và hạ huyết áp tư thế nhất là khi dùng liều cao; suy thận. Hiếm gặp hơn: phát ban, phù mạch, tăng kali-máu, đau cơ.*

Tương tác thuốc: *Với các thuốc lợi tiểu giữ kali.*

CANDIBIOTIC Ear Drops *(Glenmark)*

DT: Lọ thuốc nhỏ mắt/có chloramphenicol, beclomethason, clotrimazol, lignocain.

CĐ: Nhiễm khuẩn mắt, ngứa mắt, chảy nước mắt, viêm kết mạc, viêm giác mạc, nhiễm khuẩn và nấm mắt.

LD: Nhỏ 1-2 giọt x 3-4 lần/ngày hoặc tăng giảm liều theo bệnh.

CANDICIDIN

DT: Viên đặt âm đạo 3mg, thuốc mỡ 0,6mg/g.

BD: *Candeptin (Schmid, Little Falls, Mỹ)*

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Candimon (Ayerst)
Prostatin (Schmid, Little Falls, Mỹ)
Vanobid (Merrell Dow Pharmaceuticals)

TD: Kháng sinh chống nấm Candida, bệnh Candida ở ngoài da.

LD: Ngày nạp 1 viên vào âm đạo trước khi đi ngủ buổi tối. Bôi thuốc mỡ 2 lần/ngày. Đợt dùng 2 tuần.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.

CANDID Ear Drop *(Ấn Độ)*

DT: Lọ thuốc nhỏ tai 15ml/1% clotrimazol.

CĐ: Sát khuẩn và chống nấm ở tai.

LD: Nhỏ vào tai vài giọt x 2-3 lần/ngày (tai giữa không thủng màng nhĩ).

CANDID B *(Ấn Độ)*

DT: Kem bôi da có clotrimazol 1% và beclomethason 0,0025%.

CĐ: Nấm da, lang ben, Erythrasma, Eczema, Ngứa, sẩn, nấm tóc, nấm kẽ.

CANDID Powder *(Glenmark)*

DT: Lọ bột 30g và 100g/1% clotrimazol.

CĐ: Phối hợp với Candid hay Candid B để điều trị hăm do nấm da. Phòng tái nhiễm nấm, chống lây bằng cách rắc vào quần áo...

LD: Rắc thuốc vào vùng bị bệnh vài lần/ngày khi cần.

CCĐ: Quá mẫn

CANDIDERM *(Glenmark)*

DT: Ống kem 15g có: clotrimazol 1%; beclometason dipropionat 0,025%, gentamicin 0,1%.

CĐ: Viêm da mạn, vùng bẹn, nhiễm nấm C.minutis sinum, viêm da chàm hoá, tổ đỉa, viêm da tiếp xúc, viêm da bã nhờn, viêm da thần kinh, mụn mủ, hăm kẽ, chốc, nấm chân hoặc bẹn, nấm thân.

LD: Xoa lên vùng thương tổn 2-3 lần/ngày.

CCĐ: Quá mẫn với thuốc. Lao da. Herpes. Thuỷ đậu, sởi, đậu mùa. Giang mai.

LY: - *Không dùng thuốc lâu dài, diện rộng, nhất là có thai.*
- Có thể bị: cảm giác bỏng, khô da, viêm nang lông, rậm lông, ban mụn, teo da, nứt da, tổn thương hạt kê. Hồng ban, cảm giác châm chích, bỏng nước, tróc da, phù, ngứa, mày đay.

CANDID - TV *(Glenmark)*

DT: Lọ dầu gội đầu 60ml/1% clotrimazol USP, 2,5% selen sulfid.

CĐ-LD: Gàu, viêm da tiết bã ở da đầu: 2 lần/tuần x 2 tuần, mỗi lần cách nhau ít nhất 3 ngày, sau 1 lần/tuần x 2 tuần, sau dùng nếu cần thiết. Lang ben: ngày 1 lần x 7 ngày.

CCĐ: Mẫn cảm.

CANOL *(Pháp)*

DT: Viên nén bọc chứa bột phun sương: 100mg actisô; 70mg lawsonia; 30mg chimaphylla và 10mg aphloia.

TD: Tăng tiết mật, lợi tiểu.

CĐ: Các chứng đầy bụng, chậm tiêu.

LD: Người lớn: ngày 4 - 6 viên. Trẻ em: 2 - 3 viên/ngày.

LY: *Tránh dùng: suy gan nặng; tắc ống mật.*

CANRENON

BD: *Aldadiène*
Osiren
Phanurane (Pháp)
Soludactone
Contaren (Bỉ)
Luvion (Italia)

DT: Viên nang 50mg, ống tiêm 200mg.

TD: Chất chuyển hóa trong máu của Spironolacton. Lợi tiểu, đối kháng aldosteron.

CĐ: Tăng huyết áp, phù do suy tim, cổ trướng và phù, phù thũng tự phát, phù do ung thư, các hội chứng về thận, nhược cơ nặng, Aldosteron tiên phát.

LD: Người lớn: ngày uống 1-4 viên, tùy theo chỉ định, vào bữa ăn. Cấp cứu: tiêm truyền tĩnh mạch 1 ống, trong 30 phút (pha vào 250ml dd glucose 5%).

CCĐ: Suy thận nặng: tăng kali huyết hoặc giảm natri huyết nặng.

LY: *Tác dụng phụ: Buồn nôn, chán ăn. Chứng vú to ở nam giới. Đau kinh (ngừng thuốc sẽ hết).*

CANZOLE *(Ấn Độ)*

DT: Viên nén đặt âm đạo 100mg/500mg clotrimazol, miconazol nitrat, ornidazol.

CĐ: Chống nấm và chống nhiễm khuẩn kỵ khí đường âm đạo.

LD: Đặt sâu đường âm đạo 1 viên trước khi đi ngủ. Tùy theo bệnh trạng có thể dùng 5-6 ngày liên tiếp hoặc tăng giảm theo thể bệnh.

CAPD *(Malaysia)*

DT: Dd thẩm phân.

CAPECITABIN

BD: *Xeloda (Switzerland, Mỹ) Capecine.*

DT: Viên nén 150 và 500 mg.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

TD: Dẫn chất fluoropyrimidin carbamat dùng uống vào trong cơ thể được chuyển thành fluorouracil.

CĐ: Ung thư vú có di căn.

LD: Cứ 2 tuần lễ dùng liều 2,5g cho 1 m^2 bề mặt thân thể chia làm 2 lần trong 12 giờ, dùng xa bữa ăn.

CCĐ: Như fluorouracil.

Tác dụng phụ: *Như fluorouracil.*

CAPOBENIC Acid

Trị loạn nhịp

BD: *Paracordial (Ibys, Tây Ban Nha)*
Pectoris (Llorens Tây Ban Nha)
Quinotensal (Tây Ban Nha)

Dẫn xuất muối natri:

Capobenate sodium
C-Tre (I.C.I, Italia)
Miocorden (Lafarquim, Tây Ban Nha)

CAPOFUNGIN

BD: *Cancidas (Pháp)*

DT: Lọ thuốc bột để pha dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch 50 và 70mg.

TD: Là một lypopeptid có tác dụng diệt nấm với các vi nấm Candida, Aspergillus.

CĐ: Trị nhiễm nấm Candida, Aspergillus ở người lớn.

LD: Những ngày đầu: tiêm truyền tĩnh mạch 700mg trong 24 giờ. Sau dùng liều 80mg/ngày.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.

CAPREOMYCIN

Kháng sinh chống lao

Kháng sinh do Streptomyces capreolus sản sinh.
CAM; Capromycin

Dẫn xuất disulfat:

BD: *Capastat*
Caprocin và Ogostal (Lilly)

DT: Lọ thuốc bột 1 triệu đvqt tương ứng với 1g capreomycin base.

TD: Kháng sinh polypetid kìm trực khuẩn lao, mạnh hơn Viomycin, nhưng kém Kanamycin.

CĐ: Các thể lao cũ đã nhờn thuốc trị lao thông dụng.

LD: Người lớn: tiêm bắp 1g/24 giờ. Tuần lễ tiêm 2 lần theo liều trên.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, bệnh nặng ở gan.

CAPSAN *(Belgium)*

DT: Viên 50mg Ca carbimid.

CĐ: Cai rượu (do nghiện rượu lâu ngày kết hợp với điều trị tâm lý).

LD: 1-2 viên/12 giờ.

LY: *Không dùng trong trường hợp ngộ độc rượu. Suy cơ tim hay mạch vành, hen. Phải cách ít nhất 36 giờ lần uống rượu cuối cùng.*

CAPSAICIN

Giảm đau ngoại vi, trị sung huyết

BD: *Axsain (USA)*
Zostrix (USA)
Capsicin gel (BV Pharma)

DT: Thuốc mỡ 0,025% và 0,05%.

TD: Là hoạt chất có trong cao ớt - Capsicum minimum và C. frutescens (họ Solanaceae) có tác dụng giảm đau ngoại vi và trị sung huyết.

CĐ: Đau lưng, đau gối, đau cơ-khớp, bong gân, thoái hoá khớp, viêm khớp dạng thấp, đau dây thần kinh sau phẫu thuật, sau nhiễm Herpes, do tiểu đường.

LD: Người lớn và trẻ em 12 tuổi trở lên: ngày bôi 3-4 lần, mỗi lần một lớp mỏng lên vùng bị đau và xoa kỹ.

CCĐ: Mẫn cảm với thành phần thuốc.

LY: *Tránh để thuốc tiếp xúc với mắt, niêm mạc, vùng da bị kích ứng; tổn thương hoặc lở loét, không nên băng kín sau khi bôi thuốc. Tránh tắm nước nóng ngay trước hoặc sau khi dùng thuốc. Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú không nên dùng.*

CAPSICIN Gel *(BV Pharma)*

DT: Ống thuốc mỡ 5g/0,025% và 0,05% capsaicin.

CĐ: Đau lưng, đau gối, bong gân, đau cơ khớp, thoái hóa khớp, đau thần kinh sau phẫu thuật.

LD: Người lớn và trẻ >12 tuổi: bôi 2-3 lần/ngày vào nơi đau.

CCĐ: Mẫn cảm.

CAPTEA *(Theraplix - Pháp)*

DT: Viên nén 50mg captopril và 25mg hydrochlorothiazid.

CĐ: Bệnh tăng huyết áp.

LD: Ngày 1 viên uống vào buổi sáng. Với người già chỉ nên bắt đầu liều dùng 1/2 viên/ngày. Liều tối đa: 2 viên/ngày.

CCĐ: Thiếu hụt nặng nước và natri; hẹp động mạch thận, suy tim sung huyết. Suy thận nặng. Mẫn cảm với một thành phần của thuốc.

CAPTOHASAN comp *(Hasan Pharma)*

DT: Viên nén 25mg/12,5mg captopril, hydrochlorothiazid.

CĐ: Tăng HA cần điều trị phối hợp.

LD: 1 viên, ngày 1 lần. Uống buổi sáng với nhiều nước. Bệnh nhân suy thận, bệnh nhân lớn tuổi: chỉnh liều. Uống 1 giờ trước bữa ăn.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

CCĐ: Mẫn cảm với thành phần thuốc. Hẹp động mạch thận 2 bên hoặc 1 bên trên thận duy nhất. Hẹp van động mạch chủ, bệnh cơ tim tắc nghẽn nặng. Suy thận, suy gan. Trẻ em. Có thai & cho con bú.

CAPTODIAM

Dẫn xuất hydrochlorid:

Captodiamin hydrochlorid

BD: *Covatine (Pháp; Lundbeck; W. L.)*
Suvren (Ayerst)

DT: Viên nén bọc 50mg.

TD: Chống lo âu. Trấn tĩnh.

CĐ: Các trạng thái lo âu và biểu hiện thực thể.

LD: Người lớn, ngày 3 lần, mỗi lần 1 viên. Trẻ em trên 10 tuổi, ngày 2 lần, mỗi lần 1 viên.

LY: *Không uống rượu trong thời gian dùng thuốc. Có thai - Dùng thuốc ngắn ngày (15 - 30 ngày).*

CAPTOPRIL

Thuốc trị tăng huyết áp, ức chế enzym chuyển đổi

CEI

BD: *Acepress (Guidotti Iatalia)*
Acepril (Duncan Flockhart, Anh)
Aceten (Wockhardt Bombay, Ấn Độ)
Apo-Capto (Canada)
Angiopril (Ấn Độ)
Apuzin (Y.K Pharma)
Caporil 25 (Cty dược Traphaco)
Capoten (Squibb; Novo)
Capril (Hàn Quốc)
Captensin (Indonesia)
Captogen (Ấn Độ)
Captohexan 50 (Hexal AG)
Captolane (Theraplix, Pháp)
Captoren (Philippin)
Cor Tensobon (Melusin Schwarz, Đức)
Cutorin (Hàn Quốc)
Dafril (Traphaco)
Debax (Gebro, Áo)
Deptopril (Ấn Độ)
Dexacap (Dexa, Medica Indonesia)
Epsitron (Remedica-Cyprus)
Hantopril (Hàn Quốc)
Impax (Continental Pharma, Bỉ)
Katopil (Galenika)
Lopirin (Heyden, Squibb)
Lopirin Cor (Heyden, Đức)
Lopril (Squibb)
Rilcapton (M.Cyprus)
Ropril 25 (Aegis)
Suyea (Đài Loan)
Tensiomin (Egis, Hungari)
Tensobon (Melusin, Schwarz Đức)
Zorkaptil (Zorka)

DT: Viên nén 12,5-25-50 và 100mg.

TD: Dẫn chất prolin tổng hợp dùng uống có tác dụng ức chế enzym chuyển đổi angiotensin, do đó làm giãn mạch và hạ huyết áp.

CĐ: Các thể tăng huyết áp và suy tim kèm sung huyết, trung bình đến nặng - Dùng riêng hoặc với các thuốc chống tăng huyết áp khác, các thuốc lợi tiểu.

LD: Điều trị tăng huyết áp: trung bình uống 50mg/ngày, làm 1 lần, vào buổi sáng, hoặc 2 lần, mỗi lần 25mg và cách nhau 12 giờ.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, phụ nữ có thai, phối hợp với thuốc làm giảm miễn dịch hoặc có khả năng làm giảm bạch cầu. Tiền sử phù mạch. Sau nhồi máu cơ tim. Hẹp động mạch thận. Cơ tim tắc nghẽn.

LY: *- Có thể giảm bạch cầu trung tính (đặc biệt với người bệnh thận) - (12 tuần điều trị đầu tiên). Nếu dùng chung với các thuốc khác làm giảm bạch cầu, lại càng tăng tác dụng phụ. Nếu có viêm họng, sốt triệu chứng nhiễm khuẩn cần báo cho thầy thuốc biết. Phải kiểm tra định kỳ bạch cầu.*

- Có thể protein niệu/hội chứng thận hư, đặc biệt với người bị bệnh thận/protein niệu. Protein niệu xuất hiện trên bệnh nhân không có bệnh thận trước đó sau 3-9 tháng dùng thuốc. Có thể gây suy thận cấp, vì vậy cần kiểm tra chức năng thận (creatinin huyết và BUN). Nếu có nitơ huyết tiến triển phải ngừng sử dụng.

- Thuốc gây tổn thương cơ quan thai nhi hay trẻ sơ sinh (làm huyết áp thấp, giảm sản xương sọ, vô niệu, suy thận, tử vong thai nhi và sơ sinh), nếu biết có thai ngừng uống càng sớm càng tốt. ít nước ối, dị dạng sọ mặt, giảm sản phổi, sinh non, thai già tháng, mở ống động mạch có thể xảy ra. Người mang thai do tác động của chất ức chế men chuyển đổi chỉ trong 3 tháng đầu thai kỳ, trẻ sinh ra có thể bị hạ huyết áp, đái khó, kali huyết cao.

Tương tác thuốc: *Thuốc lợi tiểu mất kali (Spironolacton, triamteren; amilorid) và việc làm tăng kali huyết phải cẩn thận do tác động làm tăng kali huyết. Các chất ức chế men cyclooxygenase (indometacin) bị ức chế bởi tác động của captopril - Với cimetidin có thể làm giảm chức năng thần kinh - Không nên phối hợp với allopurinol.*

Tác dụng phụ: *Có thể bị nổi ban da, mất vị giác, giảm bạch cầu trung tính, protein niệu, nhức đầu, hạ HA. Chú ý liều dùng thấp, dưới 150mg/ngày. Suy nhược. Vú to nam giới. Tim mạch: ngừng tim, thiểu năng mạch não, loạn nhịp, hạ HA thể đứng, ngất. Da: mụn nước ban đỏ, viêm da tróc vẩy. Tiêu hóa: viêm tụy, viêm lưỡi, khó tiêu. Gan mật: Vàng da, viêm gan đôi khi hoại tử, ứ mật. Hạ natri huyết. Đau cơ, nhược cơ. Hô hấp: ho, co thắt phế quản, viêm phổi. Tăng bạch cầu ưa eosin, viêm mũi, nhìn mờ, bất lực. Thần kinh-tâm thần: mất điều hòa, co giật, lo lắng, trầm cảm, buồn ngủ - Có thể bị đau cơ, đau khớp, viêm kẽ thận, viêm mạch.*

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

CARAZOLOL

Chẹn beta

Conducton (Đức)

CARBACHOL

Kiểu đối giao cảm, tác dụng trực tiếp

TK: *Carbacholin; Carbacolo; Cholinergol; Carbaminoylcholinium chloratum; Samoryl*

BD: *Atonyl (Ferrosan, Đan Mạch)*
Cacholitin (Vaise, Đan Mạch)
Carbacel (Warner - Lambert)
Carbyl (Tubi Lux Farma, Italia)
Carcholin (Merck, Sharp & Dohme)
C.C.C. (EBEWE, áo)
Doryl (E.Merck)
Isopto-Carbachol (Alcon)
Jestryl (Ankrewek, Đức)
Lentin (E. Merck)
Lentivasan (Kwizda, áo)
Miostat (Wyeth; Alcon)
Moryl (Savory & Moore, Anh)
Oftan-Karbakol (Star, Phần Lan)
Tonocholin (AFI, Na Uy)

CĐ: Mất trương lực ruột, bàng quang, đặc biệt sau khi mổ. Điều trị vô toan chức phận, tim nhanh từng đợt kích phát, viêm tắc nội mạch, tăng huyết áp mới mắc, bệnh tăng nhãn áp.

LD: Bột hoặc dung dịch: Người lớn uống: 0,0005g-0, 001g một lần, 2-3 lần một ngày. Tiêm dưới da hoặc bắp thịt 0,0001-0, 00025g một lần, 2 lần một ngày. Liều tối đa người lớn uống một lần 0,001g, một ngày 0,003g. Tiêm một lần 0,0005g, một ngày 0,001g.

CCĐ: Đau thắt tim, hen phế quản, xơ cứng động mạch, rối loạn tiêu hóa, động kinh.

BD: *Isopto-carbachol (Pháp)*
Miostat (Mỹ)

DT: Thuốc nhỏ mắt 1,5 và 3% đóng lọ 15ml.

TD: Kiểu đối giao cảm (gây co đồng tử), tác dụng mạnh và kéo dài hơn pilocarpin.

CĐ: Tăng nhãn áp nguyên hoặc thứ phát, nhất là ở bệnh nhân đã trơ với pilocarpin.

LD: Ngày nhỏ mắt 2-3 lần, mỗi lần 1-2 giọt.

CCĐ: Viêm mống mắt cấp.

CARBAETHOPENDECIN Bromid

Carbaethopendecinium bromatum
Alkonium bromid

BD: *Mukoseptonex (Galena)*
Septonex (Slovakofarma)

DT: Lọ thuốc bột 10 và 100g (dạng bromid).

TD: Dẫn chất amoni bậc 4 có tác dụng sát khuẩn tương tự như cetrimid.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.

CARBAMAZEPIN

Trị động kinh

BD: *Amizepin (Polfa, Ba Lan)*
Apo-Carbamazepin (Canada)
Biston (Spofa)
Calepsin (Orion, Phần Lan)
Capine (Ấn Độ)
Carbadac và Carbatol (Ấn Độ)
Carbazidem (Labethica, Hà Lan)
Carbymal (Kawijk, Hà Lan)
Carpine (Thái Lan)
Carzetol (Kawijk, Hà Lan)
Convuline (Protea, Glebe, Australia)
Epitol (Lemmon, Sellersville, USA)
Finlepsin (Arzneimittelwerk Dresden, Đức)
Hermolepsin (Laake, Phần Lan)
Lexin (Fujinaga, Japan)
Macrepan (Medica, Phần Lan)
Mazepine (ICN, Montreal, Canada)
Neurotol (Farmos Group, Phần Lan)
Neurotop (Gerot, Áo)
Nordotol (Farmos, Group, Phần Lan)
Servimazepine (Servipharm, Thụy Sĩ)
Sirtal (Labaz)
Taretal (Farmos, Đan Mạch)
Taver (Medochemie Cyprus)
Tegretal (Geigy)
Tegretol (Geigy)
Temporol (Đan Mạch, Phần Lan)
Teril (Australia)
Timonil (Destin, Đức)
Trileptal (Ciba - Geigy)
Trimonil Retard (Rhône-Poulenc)
Umitol 200 (Ấn Độ)

DT: Viên nén 100-200 và 400mg; viên giải phóng chậm 100-200 và 400mg. Hỗn dịch uống 100mg/5ml. Đạn trực tràng 125-250mg.

TD: Trị động kinh và có tác dụng hướng tâm thần.

CĐ: Các thể động kinh, có rối loạn vận động-tâm thần, cơn động kinh kiểu lớn, các thể động kinh hỗn hợp, động kinh khu trú. Viêm dây thần kinh sinh ba, tự phát và do bệnh xơ cứng rải rác. Đau dây thần kinh lưỡi-hầu tự phát. Có thể kết hợp với thuốc chống co giật khác.

LD: Người lớn: bắt đầu uống 2 lần, mỗi lần 100mg/ngày, sau tăng dần tới liều 800-1600mg/24 giờ, chia vài lần. Trẻ em uống 20mg/kg/ngày.

CCĐ: Phụ nữ có thai (3 tháng đầu); bloc nhĩ-thất, mẫn cảm với thuốc, suy gan, glôcôm; ít nước tiểu. Nói chung không nên dùng cho phụ nữ mang thai hay muốn có thai (dị tật nứt đốt sống do thiếu folic, chứng chảy máu sơ sinh) và người đang nuôi con bú (trẻ ngủ li bì). Loạn chuyển hóa porphyrin Bloc nhĩ thất, giảm sản tủy.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

LY: - *Cần có theo dõi của thầy thuốc cẩn thận vì sự chuyển tình trạng bệnh, dấu hiệu nhiễm độc, triệu chứng huyết học, da, gan - Nếu có sốt, viêm họng, nổi ban, lở loét, vết thâm tím, đốm xuất huyết, ban xuất huyết cần báo cho thầy thuốc.*

- Cân nhắc lợi/hại dùng cho người tim mạch, bệnh gan- thận, huyết học và theo dõi chặt chẽ. Xét nghiệm trước khi dùng thuốc, đánh giá thông số nước tiểu, urê huyết, BUN trước khi dùng thuốc và tránh cách quãng dùng thuốc.

- Hiếm gây mất bạch cầu và bất sản tủy. Nếu xét nghiệm có biểu hiện nên ngừng sử dụng thuốc.

- Ngừng dùng thuốc nếu có phản ứng da nặng (hội chứng Lyell, Stevens-Johnson).

- Thuốc làm tăng nhãn áp, làm rối loạn tâm thần tiềm tàng, gây lú lẫn, kích động ở người già.

- Thuốc làm ảnh hưởng đến sinh sản và sinh tinh trùng ở nam giới (cá biệt), giảm độ tin cậy của thuốc tránh thai uống.

- Nếu ngừng thuốc đột ngột, chuyển sang thuốc khác, nên dùng thuốc phụ trợ thích hợp (diazepam, phenytoin).

- Thuốc làm giảm phản xạ, chóng mặt, ngủ gà. Thận trọng dùng cho người vận hành máy, làm việc trên cao, nơi nguy hiểm...

Tương tác thuốc: *Làm giảm tác dụng của một số thuốc chuyển hóa qua hệ enzym gan monooxygenase (clobazam, clonazam, ethosuximid, primidon, valproic, alprazolam, corticosteroid, cyclosporin, digoxin, doxycyclin, felodipin, haloperidol, imipramin, methadon, thuốc tránh thai uống, theophylin, thuốc chống đông uống. Thuốc làm tăng nồng độ carbamazepin: erythromycin, troleandomycin, josamycin, isoniazid, verapamil, diltiazem, dextropropoxyphen, viloxazin, fluoxetin, cimetidin, acetazolamid, danazol, desipramin, nicotinamid, làm tăng phản ứng phụ (choáng váng, ngủ gà chóng mặt, mất điều hòa, song thị) cho nên phải điều chỉnh liều. Với INH tăng độc với gan, với lithium, metoclopramid, an thần kinh tăng phản ứng thần kinh. Thuốc bị giảm nồng độ do phenobarbital, phenytoin, primidon, progabid, theophylin, clonazepam, acid valproic, valpromid (ngược lại có trường hợp làm tăng). Với thuốc lợi tiểu làm giảm Na huyết. Không dùng với rượu.*

Tác dụng phụ: *Chóng mặt, đau đầu, mất điều hòa, ngủ gà, mệt mỏi, song thị, buồn nôn, nôn, dị ứng da. Song thị, mù mầu. Hiếm bị run, loạn vận động miệng mặt, kích động, lú lẫn, rối loạn tâm thần, múa giật, loạn trương lực cơ, máy cơ, rung giật nhãn cầu, ảo giác, trầm cảm, ăn mất ngon, bồn chồn. Da: dị ứng da, mày đay, đỏ da, viêm da tróc vảy, hội chứng Lyell, Stevens-Johnson, luput ban đỏ. Cá biệt hoại tử biểu bì, mẫn cảm ánh sáng, ban cục hồng đỏ, ban xuất huyết, ngứa, trứng cá, ra mồ hôi, rụng tóc, rậm lông (nữ). Hiếm gặp về bạch cầu. Hiếm gặp về gan, vàng da, ứ mật, viêm gan u hạt. Buồn nôn, nôn, khô miệng, tiêu chảy, táo bón, đau bụng, viêm lưỡi, viêm miệng. Quá mẫn: sốt ban, đau khớp, giảm bạch cầu, gan lách to, phản ứng phản vệ. Phù, tăng cân. Viêm thận, suy thận, bí đái, bất lực. Rối loạn vị giác. Đục thủy tinh thể, viêm kết mạc, ù tai, đau cơ khớp, chuột rút, viêm phổi, khó thở.*

O-CARBAMOYLPHENOXYACETIC Acid

Chống viêm, giảm đau, hạ nhiệt

Acetic acid, [2(-aminocarbonyl) phenoxy]-

Salicylamid O-acetic acid

Dẫn xuất diethylamin:

Akistin (Áo; Đức)

Dẫn xuất muối natri:

Neosalid (Bruco, Italia)

CARBASALAT CALCIUM

Giảm đau, hạ nhiệt

Carbaspirin calcium

BD: *Alcacyl (Sandoz - Wander)*
Antikoppine (Nicholas - Mepros, Hà Lan)
Ascal (ACF, Hà Lan)
Calurin (Dorsey)
Iromin (Omegin, Schmidgall, Áo)
Rheomin (Schmidgall, Áo)
Solupsa (UPSA, Pháp)
Solupsan (UPSA, Pháp)

DT, CĐ, LD: Xem Calci carbasalat.

CARBAZOCHROM

TK: *Adrenochrom monosemicarbazon*

BD: *Adrenoxyl (Labaz; Nordmak, Đức)*
Anaroxyl (Organon)
Meronyl (Santen, Nhật Bản)
Dẫn xuất acetionat:
Eumostal (R.Rius, Tây Ban Nha)

Dẫn xuất salicylat:

Carbazochrom salicylat
Carbazochrome, phối hợp với natri salicylat
Adrenosem (Beecham)
Adrestat F (Organon)

Dẫn xuất sulfonat:

Carbazochrom sodium sulfonat
Abians (Nichiiko, Japan)
Adenaron (Kowa Y, Japan)
Adobazone (Sankei, Japan)
Taropazochrome (Kenyu, Toyama, Japan)
Tazin (Grelan, Tokyo, Japan)
Tonymale (Nipon Chemiphar, Tokyo, Japan)

DT: Viên nén 10mg và 30mg (dạng dihydrat); ống tiêm 1500mcg.

TD: Cầm máu.

CĐ: Xuất huyết ở mao mạch, phòng chảy máu khi phẫu thuật, chảy máu đáy mắt, thận, băng huyết.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

LD: Người lớn: 1-3 viên/ngày, dùng trước bữa ăn1 giờ. Tiêm bắp hoặc dưới da 1-3 ống /ngày. Trẻ em: 1/2-2 viên hoặc 1/2-2 ống /ngày.

CCĐ: Quá mẫn với thuốc.

LY: - *Giảm liều với người cao tuổi.*
- *Có thể phát ban, triệu chứng giống sốc.*
- *Chán ăn, khó chịu dạ dày, ruột (uống).*

CARBENICILIN

Dẫn xuất muối dinatri:
Carbenicilin disodium
Carbenicilin sodium
Carbenicillium natrium

BD: *Anabactyl*
Carbapen (C.S.L, Australia)
Carbecin (Beecham)
Carben (Thái Lan)
Fugacillin (Astra)
Geopen (Pfizer-Roerig)
Gripenin (Fujisawa, Osaka, Japan)
Microcillin (Bayer)
Piocianil (Italia)
Pyopen (Beecham; Ayerst; Tây Ban Nha)
Rexcilina (Kairon, Italia)

Dẫn xuất muối kali:
Carbenicilin potassium
GS 3159

DT: Lọ thuốc bột đông khô 1 và 5g.

TD: Penicillin bán tổng hợp có tác dụng đặc biệt với trực khuẩn mủ xanh, Proteus nhất là với chủng Indol (+) E.coli.

CĐ: Nhiễm khuẩn do các chủng chịu tác dụng, nhất là ở niệu đạo.

LD: Người lớn tiêm tĩnh mạch 20-30g/24 giờ, tiêm bắp 4-8g/24 giờ, chia 3-4 lần. Trẻ em: 50-400mg/kg/24 giờ, chia vài lần.

CCĐ: Mẫn cảm với penicillin.

CARBENOXOLON

TK: *Enoxolon succinat*

Dẫn xuất muối dinatri:
Carbenoxolon dinatrium
Carbenoxolon sodium

BD: *Biogastrone (Anh; Đức, Winthrop, Issael)*
Bioral (Anh; Australia; Winthrop)
Duogastrone (Abic; Israel; Winthrop)
Neogel (Hexal, Đức)
Pirogastrone (Winthrop)
Terulcon (ISF, Italia)
Ulcus-Tablinen (Beierdorf, Đức)
Ventroxol (Medica, Phần Lan)

TD: Chống viêm ở niêm mạc và làm cho vết loét mau lành.

CĐ và LD: Loét dạ dày: tuần đầu: ngày 3 lần mỗi lần 2 viên, dùng sau bữa ăn . Các tuần tiếp sau: ngày 3 lần mỗi lần 1 viên. Đợt dùng như trên. Loét niêm mạc miệng: cứ 4-6 giờ, đặt 1 viên hoặc bôi thuốc mỡ vào chỗ loét.

CCĐ: (Với thuốc uống): tăng huyết áp, suy tim nặng, suy gan hoặc thận, phụ nữ có thai, người già.

CARBETOCIN

DT: Ống tiêm 1ml/100mcg carbetocin

CĐ: Ngừa mất trương lực tử cung và xuất huyết hậu sản sau mổ lấy thai chủ động dưới gây tê ngoài màng cứng hoặc gây tê tủy sống.

LD: Tiêm bolus tĩnh mạch chậm trong 1 phút liều đơn 100mcg (1ml), chỉ khi hoàn thành mổ lấy thai dưới gây tê ngoài màng cứng hoặc gây tê tủy sống. Có thể được dùng trước hay sau khi sổ nhau.

CCĐ: Mẫn cảm với oxytocin hoặc carbetocin. Không được dùng carbetocin trước khi sinh, kể cả gây chuyển dạ chủ động. Bệnh mạch máu, đặc biệt là mạch vành. Trẻ em.

CARBIDOPA

Ức chế enzym decarboxylase, trị Parkinson

TK: Carbidopum; HMD

BD: *Lodosyn (Merck, Sharp & Dohme)*
Lodysin (Merck, Sharp & Dohme)
Sinemet (MSD) (+Levodopa)
(Xem thêm ở "Sinemet")

LY: *BD phối hợp: Carbidopa + Levodopa*
Viên nén:

Carbidopa	*10mg*	*25mg*	*25mg*
Levodopa	*100mg*	*100mg*	*250mg*

Viên giải phóng chậm:

Carbidopa	*25mg*	*50mg*
Levodopa	*100mg*	*200mg*

Viên nén: 25mg Carbidopa.

CARBIMAZOL

TK: *Athyromazol*

BD: *Atirozidina (Confas, Milan)*
Anti-Thyrox (Ấn Độ)
Basolest (Pharmachemie, Hà Lan)
Carbizole (Ấn Độ)
Neo-Mercazole (Schering Corp. / Essex)
Neo-Morphazole (Nicholas)
Neo-Thyreostat (Herbrand, Đức)
Neral (Conradson, Stockholm)
Thymazol (Hàn Quốc)
Thyrozole (Cadila - Ấn Độ)
Tyrazol (Star, Tampere, Phần Lan)

DT: Viên nén 5mg.

TD: Thuốc kháng giáp tổng hợp, dung nạp tốt.

CĐ: Bệnh Basedow, nhiễm độc tuyến giáp; cường giáp khi thai nghén.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

LD: Thể nhẹ: 20mg/ngày. Thể trung bình: 30mg/ngày. Thể nặng 40-50mg/ngày, chia 3-4 lần.

CCĐ: Như Methylthiouracil.

LY: *Xem Neo Mercazole*

CARBINOXAMIN

Dẫn xuất carbinoxamin maleat:

BD: *Allergefon (Lafon, Pháp)*
Cibelon (Taisho Japan)
Clistin (C Neil, Fort Washington, Mỹ)
Hislosine (Toho, Japan)
Histex (Sigma, Clayton, Australia)
Histine (Pharbit, Bỉ)
Lergefin (Larma, Tây Ban Nha)
Polistine (Pharbil-Rorer; Hà Lan, Đức)
Ziriton (Importex, Italia)

DT: Viên nén 2 và 4mg; rượu ngọt (elixir) 4mg/5ml.

TD: Đối kháng thụ thể H1 histamin, chống dị ứng. Còn có tác dụng chống tiết cholin và kháng serotonin.

CĐ: Các biểu hiện dị ứng: ngoài da như mày đay, eczema, đường hô hấp: sổ mũi, ngạt mũi do co thắt, phù Quincke; viêm kết mạc dị ứng.

LD: Người lớn: 6-12mg/ngày. Trẻ em: 7-5 tuổi: 4-6mg/ngày. Từ 6 tháng đến 6 tuổi: 2-4mg/ngày.

CCĐ: Glôcôm góc hẹp, nguy cơ bí đái do rối loạn niệu đạo-tuyến tiền liệt. Mẫn cảm với thuốc. Trẻ sơ sinh.

LY: *- Không nên dùng cho người mang thai và người đang nuôi con bú.*
- Thuốc gây buồn ngủ, cảnh giác với người vận hành máy, làm việc trên cao - nơi nguy hiểm...
- Thuốc gây ngủ gật, keo dịch tiết phế quản, khô miệng, đi lại khó khăn, khô mắt, rối loạn vận động, nhịp tim nhanh, táo bón, bí đái, lú lẫn và kích thích ở người có tuổi.
- Không nên uống rượu khi dùng thuốc - không phối hợp với các thuốc kiểu atropinic, các thuốc chống trầm cảm, thuốc an thần kinh, dẫn xuất morphin... (tăng tác dụng phụ).

BD kép: *Humex Fournier (Pháp) (+ phenyl-propanolamin, paracetamol).*

CARBOCISTEIN

TK: *Carbocystein*
Carboxymethylcystein

BD: *Akinfluid (Pháp)*
Bronchathio (Martin, Pháp)
Bronchipect (Nicholas-Mepros, Hà Lan)
Bronchocyst (Midy, Pháp)
Bronchokod (Genekod, Pháp)
Broncoclar (Oberlin, Pháp)
Broncorinol expectorant (Pháp)
Carbocit (C.T, Italia)
Solmux
Solvopect (Nicholas-Mepros, Hà Lan)
Transbronchin (Homburg, Đức)
Tussantiol (Antonioli, Thụy Sĩ)

Dẫn xuất muối lysin:
Fluifort (Dompé, Italia)

Dẫn xuất muối natri:
Transbronchin (Homburg, Đức)

DT: Viên nang 375mg sirô 250mg/5ml (cho người lớn); 100mg/5ml (cho trẻ em).

TD: Làm lỏng dịch nhày đường hô hấp.

CĐ: Rối loạn tiết nhày nhớt, đờm ở niêm mạc trong bệnh viêm phế quản cấp và mạn; viêm mũi, viêm xoang, viêm thanh quản, giãn phế quản, khí thũng.

LD: Người lớn: ngày 4 - 6 nang, chia 2-3 lần, hoặc 3 lần mỗi lần 1 thìa canh sirô. Trẻ em từ 12 tháng - 5 tuổi: ngày 2 lần, mỗi lần 1/2 thìa càfê sirô. Trẻ em 6-15 tuổi: ngày 3 lần, mỗi lần 1 thìa càfê sirô.

CCĐ: Loét dạ dày-tá tràng, phụ nữ có thai. Mẫn cảm với thuốc.

LY: *Không nên dùng cho người đang nuôi con bú. Có thể bị đau dạ dày, buồn nôn, mửa, tiêu chảy.*
- Không nên sử dụng thuốc ho cùng lúc.
- Còn có dạng kết hợp với promethazin dùng trong ho khan vào đêm với tên Rhinathiol Promethazin.

CARBOCROMEN

Dẫn xuất hydrochlorid:
Chromonar hydrochlorid:
Carbocromenium chloratum

BD: *Antiangor (ISM, Italia)*
Cardiocap (Miba, Italia)
Cromene (Scharper, Italia)
Intenkordin (Polfa, Balan)
Intensain (Đức, Pháp, Albert-Roussel)

DT: Viên bọc đường và viên nang 75mg; viên nén 450mg (tác dụng kéo dài); lọ thuốc tiêm bột đông khô 40mg kèm 5ml nước cất.

TD: Giãn mạch vành.

CĐ: Suy mạch vành mạn, tình trạng sau nhồi máu cơ tim, suy tim kèm rối loạn tuần hoàn vành.

LD: Người lớn: ngày 3 lần, mỗi lần 70 - 150mg, trước bữa ăn hoặc 1 viên 450mg/ngày. Tiêm tĩnh mạch chậm 1 lọ 24 giờ, hoặc truyền tĩnh mạch 1-4 lọ, pha vào 250ml dd glucose hoặc NaCl đẳng trương.

CCĐ: Blốc nhĩ-thất; rối loạn dẫn truyền trong thất, giảm huyết áp, sốc do tim, mới bị nhồi máu cơ tim.

CARBOGAST *(XNDP 2/9 - Nadyphar)*

DT: Viên nén có 400mg than thảo mộc dược dụng; 100mg tricalci phosphat, 200mg calci carbonat và 400mg bột cam thảo.

CĐ: Các rối loạn khó tiêu, viêm dạ dày, nóng rát thượng vị kèm ợ chua.
Triệu chứng bệnh kết tràng chức năng kèm chướng bụng và tiêu chảy.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

LD: Người lớn ngày 2-3 lần x 1 - 2 viên. Trẻ em: nửa liều trên.

CARBOLEVURE *(Pháp)*

DT: Viên nang người lớn /trẻ em.

Men sống khử nước chứa ít nhất 108 tế bào Saccharomyces Cerevisiae/1g: 108,5mg/74,7mg. Than hoạ t: 109mg/45mg.

TD: Than hấp phụ các độc tố, hơi và chất lỏng. Men loài Saccharomyces ức chế sự phát triển các chủng vi khuẩn gây bệnh đường ruột.

CĐ: Bệnh đường ruột do rối loạn chức năng, nhất là có kèm đầy bụng. Phối hợp với điều trị bù nước, các chứng tiêu chảy ở trẻ em.

LD: Người lớn, ngày 3 viên chia 3 lần. Trẻ em: Ngày 1 viên, tùy theo tuổi.

CARBOMER

Chất polyme của acid acrylic, phối hợp chéo với một tác nhân đa chức năng.

TK: *Carboxypolymethylen; Carboxyvinyl-polymer; Carpolen*

BD: *Carbopol (Goodrich, Mỹ)*
Gel-larmes (Pháp)
Lacrigel (Europhta, Pháp)
Viscotears (Dispersa, Thụy Sĩ)
Lacrinorm và Lacrivisc (Pháp)

DT: Ống 10g gel bôi mắt chứa 20mg carbomer 940.

TD: Là một polymer ái nước có khối lượng phân tử cao tạo thành trên bề mặt của mắt một phim trong suốt, có tính chất trơn và thấm ướt do đó bảo vệ giác mạc khỏi bị khô.

CĐ: Điều trị triệu chứng khô mắt.

LD: Nhỏ vào túi cùng kết mạc ngày 2-4 lần x 1 giọt và mỗi khi có cảm giác khô mắt.

CCĐ: Có tiền sử dị ứng với một số chất trong tá dược (như benzalkonium chlorid hoặc Natri mercurothiolat).

LY: *Với người lái xe hoặc vận hành máy, sau khi nhỏ có thể gây rối loạn thị giác trong chốc lát.*

CARBOMETHOXYTHIAZOLIDIN

TK: Carbolidin

BD: *Ciliar (Italia)*
Muvial (Italia)

TD: Tiêu chất nhày (Mucolitic agent).

CARBOPHOS *(Upsa - Pháp)*

DT: Viên nhai có: than thực vật 0,40g; calci carbonat 0,20g, tricalci phosphat 0,10g; saccarose 0,5g và 3,6mg glycyrrhizin.

TD: Hút hơi và chất độc, trung hòa acid dạ dày.

CĐ: Rối loạn tiêu hóa, chướng bụng, viêm đại tràng.

LD: Người lớn: 1-2 viên mỗi lần, 3 lần/ngày. Trẻ em từ 3-15 tuổi: 1/2 viên, 3 lần/ngày.

BD tương tự: *Carboseptyl (TKP).*

CARBOPLATIN

CBDCA

BD: *Carboplat (Bristol-Myers)*
Carbosin (Hà Lan)
Paraplatin (Bristol-Myers;Mead- Johnson)

DT: Lọ thuốc tiêm 5ml/50mg; 15ml/150mg và 45ml/450mg.

TD: Tương tự như cisplatin, (ức chế quá trình tổng hợp ADN, tiếp đến ARN và các protein ở tế bào).

CĐ: Carcinom ở buồng trứng nguồn gốc biểu mô, carcinom với tế bào nhỏ ở phổi; carcinom dạng biểu mô ở đường hô hấp - tiêu hóa trên.

LD: Dùng đơn thuần: ở những bệnh nhân chưa điều trị bằng thuốc kìm tế bào, có chức năng thận bình thường: tiêm truyền tĩnh mạch thời gian ngắn (15-60 phút) với liều 400mg/m^2. Sau thời gian 4 tuần, mới được tiêm nhắc lại. Với bệnh nhân đã dùng thuốc kìm tế bào hoặc có tình trạng toàn thân xấu, dùng liều khởi đầu kể trên giảm đi 20-25%. Dùng phối hợp: Liều dùng thuốc này thay đổi tùy theo độc tính của thuốc phối hợp. Hiện nay chưa có kinh nghiệm dùng cho trẻ em.

CCĐ: Tuyệt đối: tiền sử mẫn cảm với carboplatin hoặc các dẫn chất khác chứa platin hoặc mannitol. Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú. Tương đối: suy thận hoặc giảm sản tủy nặng.

LY: - *Kiểm tra định kỳ chức năng thận, tai, thần kinh và công thức máu.*

- *Không dùng với các aminoglycosid.*

- *Có thể bị: suy tuỷ, độc trên thận, gan, tai, thần kinh - Buồn nôn, nôn, dị ứng, rối loạn điện giải, rụng lông tóc.*

CARBOPROST

Prostaglandin, thúc đẻ

Prostin / M 15 (Upjohn)

Dẫn xuất methyl ester:
Carboprost methyl

Dẫn xuất tromethamin:
Carboprost tromethamin
Carboprost trometamol

Hemabate (Upjohn)
Prostinfenem (Upjohn)

CARBOQUON

Tác nhân alkyl hóa, trị ung thư

Carbazilquinon
Esquinon (Sankyo, Japan)

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

CARBOSYLANE *(Grimberg)*

DT: Viên nang; mỗi liều 2 viên (1 viên xanh nước biển, 1 viên đỏ).

Than hoạt tính	140mg
Simethicon	140mg

2 loại viên đều có cùng loại chất nhưng tác động 2 bước: viên xanh giải phóng chất ở dạ dày, viên đỏ giải phóng chất ở ruột.

CĐ: Đầy hơi. Khó tiêu.

LD: Uống 3 cặp (1 cặp 2 viên xanh - đỏ)/ ngày. Uống 2 viên cùng lúc vào đầu bữa ăn.

LY: - *Phân có thể sẫm màu.*

- *Uống cách xa các thuốc khác ít nhất 2 giờ (hấp thu).*

CARBROMAL

Bromdiaethylacetylcarbamidum; Hyperysin; Servadorm

BD: *Adalin (Bayer)*
Addisomnol (Synochem)
Bromadyl (Vicario)
Diacid (Rieswerke, Áo)
Fydalex (Boots)
Mirfudorm (Diabetylin, Đức)
Nyctal (Duret)
Persomnin (Eggochemia, Áo)
Somben (Chinoin, Hungari)
Thalambrol (Kwizda, Áo)

DT: Viên nén (hoặc gói thuốc) 300 và 500mg.

CĐ và LD: An thần: 0, 3g một lần, ngày uống 2-3 lần. Gây ngủ: 0,5-0,75g, uống 1 giờ trước khi ngủ. Trẻ em: 12 tháng: 0,1g; 2 tuổi: 0,15g; 3-6 tuổi: 0,2g; 7 tuổi: 0,25g; 8-14 tuổi: 0, 3g. Liều tối đa: 1 lần: 1g, 24 giờ: 2g (người lớn).

CCĐ: Người mẫn cảm với brom, trẻ em dưới một tuổi.

CARBUTAMID

TK: *Carbutammid; Glybutamid; Aminophenurobutan; Antisukrin; Butylcarbamid; Dicarbul; Hypoglycamid; Mydosal*

BD: *Alentin (Remeda, Phần Lan)*
Bucarban (Chinoin, Hungari)
Bucrol (Boots)
Diabeton (Teknofarma, Italia)
Diabetoplex (Vaillant, Italia)
Diabutan (Thụy Sĩ)
Dia-Tablinen (Beirsdorf, Đức)
Dibefanil (Mepha, Thụy Sĩ)
Glucidoral (Servier, Pháp)
Glucofren (Cophar, Thụy Sĩ)
Inbuton (Vitrum, Thụy Điển)
Invenol (Hoechst)
Nadisan (Boehringer Mannheim; Astra)
Oranil (Arzneimittelwerk Dresden, Đức)

DT: Viên nén 0,50g.

TD: Sulfamid hạ đường huyết, gây tiết insulin và tăng cường hiệu lực tiết insulin của glucose.

CĐ: Đái tháo đường không nhiễm acid-ceton huyết, không phụ thuộc insulin ở người lớn và người già, khi chế độ ăn đơn thuần chưa đủ điều chỉnh cân bằng glucose huyết.

LD: Tăng dần đến liều có hiệu lực 2 viên/ngày, uống làm 1 lần vào bữa ăn sáng. Người già dùng giảm liều.

CCĐ: Đái tháo đường phụ thuộc insulin ở trẻ em và thanh niên. Đái tháo đường nhiễm acid ceton huyết, tiền hôn mê và hôn mê đái tháo đường; suy gan hoặc thận nặng. Tiền sử mẫn cảm với sulfamid. Phối hợp với miconazol. Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

CARBUTEROL

Kiểu giao cảm beta 2, gây giãn phế quản

BD: *Bronsecur (Smith Kline & French)*

Dẫn xuất hydrochlorid:
Carbuterol hydrochlorid
Dilabron (Warner - Lambert)
Pirem (Godecke; Sasse, Đức)
Rispan (Smith Kline & French)
Rispran (Smith Kline & French)
Sperex (Anh)

CARCIX Inj: 1,6g *(Ấn Độ)*

DT: Lọ bột pha tiêm 1,5g/0,1g ticarcillin Na, kali clavulanat.

CĐ: Nhiễm khuẩn huyết, viêm phúc mạc, nhiễm khuẩn ổ bụng, nhiễm khuẩn ở bệnh nhân suy giảm hoặc ức chế miễn dịch. Nhiễm khuẩn hậu phẫu, xương và khớp, da và mô mềm, đường hô hấp, TMH, đường niệu nặng hoặc biến chứng (viêm thận, bể thận).

LD: Tiêm tĩnh mạch trực tiếp chậm từ 3-4 phút hay truyền tĩnh mạch. Không được tiêm bắp.

Người lớn: 1,6-3,2g/6-8 giờ, tối đa 3,2g/4 giờ. Suy thận ClCr >30ml/phút 3,2g/8 giờ, <10 ml/phút: 1,6g/12 giờ. Trẻ 80mg/kg/6-8 giờ. Trẻ sinh non và sinh đủ tháng ở giai đoạn chu sinh: 80mg/kg/12 giờ, sau tăng lên 8 giờ. Suy thận giảm liều.

CCĐ: Quá mẫn với nhóm bêta-lactam (penicillin và caphalosporin).

CARDIOCALM *(Pháp)*

DT: Viên cao khô cồn nước obêpin 100mg.

TD: An thần.

CĐ: Tim kích thích, khó ngủ, hồi hộp.

LD: Người lớn 2-3 viên/ngày, trước bữa ăn. Khó ngủ tối: 2-3 viên.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

LY: *Không uống rượu khi dùng thuốc - người nuôi con bú không dùng.*

CARDITONYL *(XNDP 25)*

DT: Lọ 25ml thuốc giọt; cứ 100ml chứa: 10g natri camphosulfonat và 20g cao lỏng lạc tiên.

CĐ: Trợ tim mạch và hô hấp. Cấp cứu: ngất xỉu do bệnh tim, do dùng thuốc an thần kinh quá liều.

LD: Người lớn: ngày 1 - 2 lần x 20-25 giọt. Trẻ em: 1/2 liều người lớn. Uống xa bữa ăn.

BD tương tự: *Cortonyl (XNDP 26)*

CARENCYL *(Pháp)*

DT: Viên nang có:

Arginin N-acetyl-asparaginat	100mg
Retinol palmital	7.500UI
Colecalciferol	1.000UI
Vitamin B1	2,5mg
Vitamin B2	2,5mg
Vitamin B6	2,5mg
Vitamin B12	4mcg
Vitamin C	75mg
Acid folic	1mg
Vitamin E	5mg
Vitamin PP	25mg
Sắt II fumarat	40mg
Dicalci phosphat	100mg
Mangan sulfat	0,5mg
Kẽm oxyd	0,5mg
Calci fluorid	1mg

TD: Phối hợp dẫn chất arginin tăng cường đồng hóa protid với 10 loại vitamin và 5 muối vô cơ.

CĐ: Chống suy nhược ở người lớn và trẻ em.

LD: Người lớn, ngày 1-3 viên. Trẻ em, tuần 1-2 viên.

CCĐ: Trẻ em dưới 30 tháng, sỏi thận.

CARFECILIN

TK: *Carphecilin; Carbiphen; Carindapen*

Dẫn xuất muối natri:

Carbenicilin phenyl sodium

BD: *Pencina (Beecham)*
Pionin (Pliva)
Safepen (Beecham)
Urocarf (ICI)
Uticillin (Beecham)

DT: Viên bao 0,50g.

TD: Dẫn chất Penicillin bán tổng hợp có tác dụng với trực khuẩn mủ xanh, Aerobacter; E. Coli; Proteus.

CĐ: Nhiễm khuẩn ở niệu đạo, nhiễm khuẩn huyết do các vi khuẩn kể trên.

LD: Người lớn, ngày 3 lần, mỗi lần 2 viên. Trẻ em: 100mg/kg/24 giờ. Đợt dùng 8-10 ngày.

CCĐ: Mẫn cảm với penicillin.

CARGUTOCIN

Thúc đẻ

OXACG
Statocin (Nhật Bản)

CARINDACILIN

Indanylcarbenicilin

Dẫn xuất muối natri:

Carbenicilin indanyl sodium

BD: *Caridapen (Pfizer - Roerig)*
Geocillin (Pfizer - Roerig)
Geopen (Pfizer - Roerig)
Geopen Orale (Pfizer - Roerig)
G.U-Pen (Pfizer - Roerig)
Unipen (Pfizer - Roerig)
Unipen-S (Pfizer - Roerig)
Urobac (Pfizer - Roerig)

DT: Viên nén 500mg tương ứng với 382mg Carbenicilin. (Kháng sinh họ penicillin, hoạt phổ rộng).

TD: Dẫn chất Carbenicilin dưới dạng bột kết tinh, vị đắng, bền vững ở môi trường acid. Vào cơ thể bị thủy phân nhanh và giải phóng ra Carbenicilin.

CĐ: Các nhiễm khuẩn cấp và mạn tính ở niệu đạo do những vi khuẩn chịu tác dụng như: tràng cầu, liên cầu, tụ cầu khuẩn, Aerobacter; E.coli; Proteus...

LD: Theo chỉ định của thầy thuốc.

CCĐ: Mẫn cảm với các loại penicillin.

LY: *Một số tác dụng phụ của thuốc: Miệng đắng, buồn nôn, tiêu chảy, mẩn đỏ ngoài da. Thuốc không dùng cho các nhiễm khuẩn khác vì không đạt nồng độ có hiệu lực ở máu. Không được dùng cho phụ nữ và trẻ em vì chưa có đủ tài liệu xác định thuốc hoàn toàn không độc.*

CARIBAN *(Tây Ban Nha)*

DT: Viên nang 10mg/10mg pyridoxin HCl, doxylamin succinat.

CĐ: Phòng và điều trị các trường hợp thiếu vitamin B6, các bệnh ở hệ thần kinh do một số thuốc gây ra như INH, trị ngứa, dị ứng kèm nổi mẩn.

LD: Uống 50-100mg/ngày. Phòng bệnh: người lớn: 2-2,5mg/kg/ngày. Trẻ em: 0,5-2mg/ngày.

CCĐ: Phối hợp với levodopa (làm mất tác dụng).

CARISOPRODOL

Gây thư giãn cơ
(Tác dụng đến trung ương thần kinh)

TK: *Carisoprodatum; Isoprotanum (Nga)*
Isomeprobamat; Someprobamat

BD: *Caprodat (Ferrosan, Đan Mạch)*
Carisol (AFI, Na Uy)
Carisoma (Wallace, Mỹ)
Diolence (Italia)

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Erbasoma (Italia)
Flexartal (Clin-Comar-Byla, Pháp)
Meprodat (Star, Phần Lan)
Mioril (Rossini, Italia)
Mioxom (Dessy, Italia)
Rela (Schering Corp./Essex)
Relaxo-Powel (Farmitalia Carlo Erba)
Sanoma (Heilit, Đức)
Soma (Italia; Canada; Mỹ)
Samadril (Dumex, Đan Mạch)
Somalgit (Wallace, Mỹ)
Soprodol (Schein, Mỹ)
Soridol (Interstate Chemical, Mỹ)

DT: Viên nén 125 và 350mg.

TD: Thư giãn cơ

CĐ: Đau cơ do co cứng, chấn thương hoặc viêm, đau lưng, đau vùng thắt lưng, đau cứng cổ, đau dây thần kinh.

LD: Người lớn ngày 3 lần, mỗi lần 350mg, vào sau bữa ăn. Trẻ em: 125-350mg (tùy theo tuổi) 1 lần x 2 lần/ngày.

CCĐ: Động kinh, suy tim, thận hoặc gan nặng.

CARMELLOSE

Nhuận tràng, tạo khối lượng; tá dược

TK: Cellulose, Carboxymethyl ether

Dẫn xuất muối calci:

Carboxymethylcellulose calcium

Dẫn xuất muối Natri:

Carboxymethylcellulose natrium

Tylose

Adulsion KN (Kalle, Đức)
Cellofas
Cellogel C (Hausser)
CMC Cellulose Gum (Stuart)
Eskalose
Glycocellon
Thylose (Jackson-Mitchell, Mỹ)

DT: Viên 200mg, Dd nhỏ mắt 0,5-1%.

CĐ: Viên dùng cho táo bón, dung dịch dùng cho nhỏ mắt.

LD: Táo bón: 600-800 mg/ngày. Khô mắt: nhỏ 1-2 giọt vào mắt.

CARMEN *(Trapharco)*

DT: Viên nang mềm/có menthol, camphor, eucalyptol.

CĐ: Các chứng ho, đau họng, sổ mũi, cảm cúm...

LD: Người lớn: 2 viên x 3 lần/ngày.

CCĐ: Quá mẫn, ho do suyễn, ho lao.

CARMEN *(Traphaco)*

DT: Viên nang 400mg cao khô tổng hợp tương đương với 1110mg bạch chỉ, 540mg tiên di, 300gm thương nhĩ tử, 60mg Bạc hà.

CĐ: Giải độc, chống viêm...

LD: 2-4 viên x 2-3 lần/ngày.

CARMOFUR

Trị ung thư

HCFU

BD: Yamaful (Yamanouchi, Japan)

CARMUSTIN

BCNU

BD: *Becenun (Bristol)*
Bicnu (Mead-Johnson; Bristol)
Carmubris (Bristol)
Nitrumon (Simes, Italia; Simes-Sintesa, Bỉ)

DT: Lọ bột đông khô 100mg kèm ống dung môi 3ml ethanol.

TD: Tác nhân alcoyl-hóa ADN và ARN, cũng như carbamoyl hóa các protein. Do dễ hòa tan trong các lipid, thuốc dễ dàng qua được rào máu- não.

CĐ: Dùng đơn thuần hoặc phối hợp để điều trị: Các u não nguyên hoặc thứ phát. Các đa u tủy, các u limphô hodgkin hoặc không hodgkin. Các u hắc tố.

LD: Hòa tan lọ thuốc bột với ống dung môi kèm. Sau đó pha loãng dd với 17ml nước vô khuẩn, không có chỉ nhiệt tố. Lắc kỹ. Cứ 1ml dd này chứa 3,3mg hoạt chất và có pH: 5,6-6. Để tiêm truyền tĩnh mạch, lại đem pha loãng dd sau này với dd đẳng trương NaCl hay glucose (thời gian 1-2 giờ). Dùng phối hợp với liều trung bình 150mg/m^2 - cứ 6 tuần 1 lần. Dùng đơn thuần (ở các u não nguyên phát) ở bệnh nhân trước đây chưa điều trị với liều 200mg/m^2, tiêm tĩnh mạch 6 tuần/1 lần.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, giảm tiểu cầu, bạch cầu hoặc hồng cầu do hóa liệu pháp trước hoặc do nguyên nhân khác. Điều trị bằng các dẫn chất nitroso-urê có thể gây giảm bạch cầu cấp và loạn tủy sống. Phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con bú.

LY: *- Định kỳ kiểm tra công thức máu, chức năng gan.*

- Có thể bị: rối loạn tiêu hoá, chán ăn, phản ứng dị ứng, suy tuỷ, giảm bạch cầu, viêm miệng, đau bụng, tiêu chảy, hạ HA, tim nhanh, viêm thần kinh thị giác, tổn thương gan, thận.

CARNITIN

Carnitin chlorid; DL-Carnitin

Xem thêm ở "Levocarnitin"

Bicarnésine và Flatistine (Pháp)

DT: Lọ 90ml dung dịch nước 20%. Gói thuốc bột 430g chứa: 0,7g Carnitin; 3, 584g đường (Saccharose) và 16mg tinh dầu chanh.

TD: L-Carnitin, đồng phân tự nhiên, được cơ thể sử dụng có tác dụng chủ yếu trong quá trình oxy hóa các acid béo, giúp cho sự chuyển vận các

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

acid này dưới dạng acyl-CoA và xâm nhập vào các ti lạp thể ở tế bào và từ đó tạo ra năng lượng cho cơ thể.

CĐ: Suy nhược cơ thể do giảm sút chức năng.

LD: 100-200mg/kg/ngày, cụ thể là: Người lớn, ngày uống 9 thìa bột (2ml), chia làm 3 lần, uống vào khoảng nửa giờ trước bữa ăn, pha vào nửa cốc nước.

Trẻ em từ 30 tháng đến 15 tuổi: ngày 1-4 thìa bột. Uống vào sau bữa ăn, hòa vào nửa cốc nước. Đợt dùng 10-20 ngày.

CAROTEN *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nang mềm có: betacaroten 3mg, selenium 15mcg, vit E 200mg, vitamin C 250mg, Zn 1,252mg, Mn sulfat 4,613mg.

CĐ: Bổ sung vitamin A, C, E và vi lượng khoáng cho cơ thể.

LD: Uống 1 viên/ngày.

CCĐ: Quá mẫn với thuốc.

LY: - *Thận trọng với người có thai hoặc sắp có thai (liều vit A tối đa 5000 IU/ngày), nuôi con bú, đang dùng thuốc ngừa thai estrogen.*

- Có thể bị: buồn nôn, nôn, tiêu chảy, đau dạ dày, táo bón, nổi mẩn da, đỏ da, ngứa, phù, đau khớp.

CAROVERIN

Chống co thắt

BD: *Espasmofibra (Faes, Tây Ban Nha)*
Spasmium (Donau - Pharmazie, áo)

Dẫn xuất hydrochlorid:
Espasmofibra (Faes, Tây Ban Nha)

CARPIPRAMIN

Carbadipimidin

Dẫn xuất dihydrochlorid:

BD: *Defekton (Yoshitoni - Japan)*
Prazinil (Specia)

DT: Viên nén bọc 50mg (dạng dihydrochlorid monohydrat).

TD: Chống trầm cảm ba vòng. Hướng tâm thần, giải ức chế (désinhibiteur).

CĐ: Quá trình ức chế, trong các trạng thái lo âu. Loạn tâm thần phân liệt có triệu chứng thiếu hụt hoàn toàn (các thể thanh xuân hoặc đơn thuần) hoặc dần dần xảy ra trong quá trình tiến triển. Loạn tâm thần mạn.

LD: Người lớn: ngày uống 50-400mg (liều trung bình ngày 3 viên, chia 2-3 lần). Hiệu lực của thuốc thường biểu hiện từ ngày thứ 7 đến ngày thứ 15.

CCĐ: Rối loạn dẫn truyền và nhịp tim (do cấu trúc tương tự với nhân imipramin); bệnh gan và thận nặng; phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú; phối hợp với các IMAO.

LY: *Thận trọng với người già (vì huyết áp dễ biến đổi): bệnh tim mạch nặng (dễ gây hạ huyết áp), suy gan hoặc thận và Parkinson.*

- Nếu có triệu chứng sốt cao, tái nhợt, rối loạn thần kinh thực vật phải ngừng dùng thuốc.

- Lúc mới dùng thuốc người bệnh có ý đồ tự tử (theo dõi).

- Thuốc làm buồn ngủ.

- Cấm uống rượu khi đang dùng thuốc.

- Không dùng thuốc khi có thai hoặc đang nuôi con bú.

CARPROFEN

BD: *Imadyl (Roche)*
Imafen (Roche)
Rimadyl (Roche)

DT: Viên nén 150mg.

TD: Chống viêm không steroid, giảm đau và hạ nhiệt.

CĐ: Viêm thấp khớp, bệnh gút, thấp ngoài khớp, đau sau chấn thương hoặc phẫu thuật.

LD: Người lớn: ngày 2 lần, mỗi lần 1 viên.

CCĐ: Như với Ibuprofen.

LY: *Xem AINS.*

CARPRONIUM Chlorid

Kiểu đối giao cảm

Carpronum
Actinamin (Daiichi, Japan)
Furozin Sol (Daiichi, Japan)

CARTEOLOL

Dẫn xuất hydrochlorid:
Carteolol hydrochlorid; Carbonolol

BD: Arteolol (Lacer, Tây Ban Nha)
Arteoptic (Đức, Đan Mạch, Thụy Sĩ, Japan)
Carteol (Chauvin-Blache, Cusi, Bỉ)
Cartrol (Abbott)
Ebdak (Madaus, Đức)
Mikelan (Otsuka, Japan; Tây Ban Nha)
Tenalet (Aboott)
Teoptic (Dispersa, Thụy Sĩ)

DT: Thuốc nhỏ mắt 1 và 2% viên nén 5mg.

TD: Thuốc chẹn bêta làm hạ nhãn áp có glôcôm hay không, tác dụng tối đa từ 2 đến 4 giờ và kéo dài 24 giờ. Không thay đổi đường kính đồng tử. Tính chất chẹn thụ thể bêta không chọn lọc.

CĐ: Đau thắt ngực, loạn nhịp (như nhịp nhanh xoang, ngoại tâm thu thất và trên thất), bệnh tăng huyết áp. Tăng trương lực trong mắt. Glôcôm góc mở, mạn.

LD: Người lớn: 1-6 viên/ngày. Khởi đầu điều trị nên dùng thuốc nồng độ thấp nếu không đủ hiệu lực dùng nồng độ cao. Thường dùng một giọt nhỏ vào mắt đau, 2 lần/ngày (sáng và chiều). Liều

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

dùng hàng ngày không quá 2 giọt.

CCĐ: Tuyệt đối: Hen. Suy tim sung huyết không kiểm soát. Blốc nhĩ thất độ cao. Nhịp tim chậm nhiều (dưới 45 đến 50 lần /phút)- Sốc do tim, mẫn cảm với thuốc.

LY: *Theo dõi triệu chứng suy tim, trường hợp tim do người già. Thận trọng với các bệnh phế quản nghẽn mạn tính. Không dùng cho trẻ em. Không dùng lúc có thai hoặc đang nuôi con bú.*

CARTILIGINS *(Mỹ)*

DT: Viên nang chứa 750mg sụn cá mập.

TD: Là nguồn cung cấp tự nhiên calci, phosphor, protein, và kẽm, giúp quá trình tạo xương, răng, và một số hoạt động của cơ thể.

CĐ: Thúc đẩy sự phát triển bình thường của xương, răng, các enzym đường tiêu hoá, hoạt động của thận và tuyến tiền liệt.

LD: Ngày uống 2 lần x 2 viên.

LY: *Dùng cho phụ nữ có thai, nuôi con bú, có bệnh tim mạch, cần có ý kiến của thầy thuốc.*

Xem thêm Sụn cá mập và Satilage.

CARTISAK PM *(Pharma Metics Products)*

DT: Viên nang 500mg Shark cartilage (sụn cá mập)

CĐ: Giảm đau: viêm khớp dạng thấp, gout, thấp khớp, viêm mô xơ, viêm khớp cấp/mạn. Giảm viêm sưng khớp, tăng vận động khớp trong viêm khớp và gout. Giảm nhẹ trị chứng eczema.

LD: Người lớn: 1-2 viên x 3 lần/ngày, uống sau bữa ăn

CCĐ: Trẻ em. Có thai, cho con bú

CARUMONAM

Kháng sinh

Amasulin (Takeda, Japan)

Dẫn xuất muối natri:

Carumonam sodium

CARVEDILOL

Chẹn beta -1 adrenergic; giãn mạch. Trị tăng huyết áp

BD: *Carca 6,25 (Ấn Độ)*

Cardivas (Ấn Độ)

Dilatrend (Boeh. Mannheim)

DT: Viên nén 3,125 - 6,25 - 12,5 - 25mg.

TD: Chẹn beta 1-adrenergic, giãn mạch. Làm giảm sức cản ngoại vi, duy trì tuần hoàn ngoại vi, cải thiện tình trạng người bệnh gắng sức, không làm thay đổi chuyên hoá glucose và lipid máu.

CĐ: Tăng huyết áp vô căn, dùng đơn độc hoặc phối hợp với thuốc hạ huyết áp lợi tiểu loại thiazid. Điều trị đau thắt lưng ngực, suy tim sung huyết (cải thiện tình trạng bệnh, chậm tiến triển bệnh, giảm tử vong). Có thể dùng cho những bệnh nhân không dung nạp thuốc ức chế men chuyển, hay không dùng được các thuốc digitalis, hydralagin hoặc nitrat.

LD: Nên dùng liều ngày uống 1 lần.

- Tăng huyết áp: khởi đầu: 12,5mg/lần/ngày cho 2 ngày đầu, sau đó dùng 25mg/ngày. Nếu cần có thể tăng liều nhưng phải sau 2 tuần, liều tối đa 50mg/lần/ngày hoặc 25mg x 2 lần/ngày.
- Chứng đau thắt ngực: khởi đầu 12,5mg x 2 lần/ngày trong 2 ngày đầu, sau đó 25mg x 2 lần/ngày. Có thể tăng liều nếu cần thiết, nhưng ít nhất 2 tuần, tối đa có thể dùng 100mg/ngày, chia 2 lần. Với người già liều tối đa 50mg/ngày, chia 2 lần.
- Chứng suy tim sung huyết: tùy từng tình trạng bệnh nhân, thận trọng khi tăng liều và người đang dùng digitalis; thuốc lợi tiểu và ức chế men chuyển. Khuyến cáo, khởi đầu: 3,125mg x 2 lần/ngày, 2 tuần đầu. Nếu dung nạp được, sau 2 tuần có thể tăng liều tới 6, 25mg x 2 lần/ngày, tiếp theo là 12,5mg x 2 lần/ngày, rồi đến 25mg x 2 lần/ngày. Tăng tới mức liều cao nhất mà bệnh nhân chịu đựng được. Liều tối đa: 25mg x 2 lần/ngày với người dưới 85kg và 50mg x 2 lần/ngày với người trên 85kg cân nặng. Nếu có biểu hiện xấu: suy tim, giãn mạch, giữ nước thì phải dùng tăng liều thuốc lợi tiểu và cần thiết thì ngừng dùng carvedilol. Nếu dùng lại thì liều khuyến cáo là 3,125mg x 2 lần/ngày và tăng dần theo cách trên.

Với người dưới 18 tuổi, tính an toàn và hiệu quả chưa được xác định.

Uống thuốc với một lượng nước vừa đủ. Với bệnh nhân suy tim sung huyết nên uống với thức ăn để làm chậm hấp thu, giảm khả năng xảy ra hiệu quả tư thế.

CCĐ: Suy tim độ III và IV. Hen suyễn. Bệnh hen hoặc phổi tắc nghẽn mạn, co thắt phế quản. Suy gan. Blốc nhĩ thất độ 2 và 3. Nhịp tim chậm (dưới 50 nhịp/phút). Choáng tim. Hội chứng suy nút xoang kể cả blốc xoang nhĩ. Huyết áp thấp nặng (huyết áp tâm thu dưới 85mg/Hg). Tăng nhạy cảm với thuốc.

LY: *Chưa có kinh nghiệm dùng cho người mang thai. Trừ trường hợp cần thiết xét về lợi/hại.*

- Không nên cho con bú khi đang dùng thuốc.

- Người già cần giảm liều.

- Thận trọng dùng cho người vảy nến, Raynaud, mang kính áp tròng. Không ngừng thuốc đột ngột.

Tương tác thuốc: *làm tăng tác dụng thuốc hạ huyết áp khác, dùng đồng thời với diltiazem gây rối loạn dẫn truyền; với thuốc chẹn calci, thuốc chống loạn nhịp nhóm I cần theo dõi điện tâm đồ và huyết áp (đặc biệt không dùng phối hợp để tiêm tĩnh mạch), với digoxin sẽ làm tăng nồng độ đáy hằng định digoxin lên khoảng 16% ở người bệnh*

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

tăng huyết áp (theo dõi và điều chỉnh liều hoặc ngừng carvedilol); với clonidin, nếu ngừng dùng phải ngừng carvedilol trước, vài ngày sau mới giảm dần liều clonidin; với insulin sẽ làm tăng tác dụng của insulin hoặc thuốc hạ đường huyết, các dấu hiệu hạ đường huyết có thể bị che lấp hoặc giảm đi (nhịp nhanh), do đó cần theo dõi đường huyết; với rifamycin (và các thuốc cảm ứng hệ thống enzym oxy hoá) làm giảm nồng độ carvedilol huyết thanh; với cimetidin (và các thuốc ức chế hệ thống enzym oxy hoá) làm tăng nồng độ carvedilol trong máu. Cần chú ý đến tác dụng hạ HA và co cơ tim âm tính của carvedilol trong gây mê.

Tác dụng phụ: *Choáng váng, chóng mặt. Nhịp tim chậm. Hạ huyết áp tư thế. Hiếm gặp ngất. Phù ở nhiều nơi cơ thể. ít gặp block nhĩ thất. ít gặp suy tim khi tăng liều. Có thể buồn nôn, nôn tiêu chảy. Giảm tiểu cầu. Tăng đường huyết, tăng cholesterol máu, tăng cân. Thị giác bất thường hay gặp. Hiếm bị suy thận cấp hoặc rối loạn chức năng thận. Nhức đầu. Mệt mỏi. ít bị dị cảm, mất ngủ, buồn chán. Có thể bị rối loạn tuần hoàn ngoại vi (lạnh đầu chi). Hiếm gặp tăng triệu chứng đau thắt ngực, hiện tượng Raynaud, ngẹt mũi, hen suyễn, khó thở, dị ứng da, thay đổi men transaminase, giảm tiểu cầu, bạch cầu. Thường gặp đau đầu chi, giảm tiết nước mắt. Có thể: bất lực, rối loạn thị giác, viêm mắt, khô miệng, đái rắt, táo bón, làm nặng bệnh tiểu đường.*

CASALMUX *(Roussel VN)*

DT: Gói bột uống 2g/250mg carbocystein, 1mg salbutamol sulfat.

CĐ: Hen phế quản, khó thở, làm dễ thở, dễ long đờm.

LD: Người lớn: 1 gói x 3 lần/ngày.

CCĐ: Mẫn cảm.

CASANTHRANOL

Hỗn hợp tinh chế các anthranol glycosid chiết xuất từ vỏ thân cây Cascara sagrada.

Casanthrol (Mỹ)

BD: *Cantralax (Đan Mạch)*

Peristim (Mead-Johnson)

DT: Viên nang 30mg

TD: Nhuận tràng.

CĐ: Táo bón mạn tính ở người lớn.

LD: Ngày uống 1-2 viên, trước khi đi ngủ buổi tối.

CCĐ: Tắc ruột, đau bụng chưa rõ nguyên nhân.

CASEIN Hydrolysat

BD: *Amiplex; Amimax (Hàn Quốc)*

Sunnamin (Hàn Quốc)

DT: Viên nén 500mg.

TD: Thuỷ phân casein, protein chính ở sữa, chứa 18 acid amin, trong đó có các acid amin thiết yếu.

CĐ: Bổ sung các acid amin cần thiết trong các trường hợp: suy nhược, lao lực, mới ốm dậy, gầy sút...

LD: Ngày 3-4 lần, mỗi lần 2-3 viên.

CASORAN *(Traphaco)*

DT: Viên nén bao phim/có cao: Hoa hòe, Dừa cạn, Tâm sen, bột Cúc hoa.

CĐ: Hạ HA, an thần, thanh nhiệt, lợi tiểu. Tăng sức đàn hồi, vững bền thành mạch, chống xơ vữa động mạch.

LD: Thông thường 1 viên x 2-3 lần/ngày. Người bị HA cao có thể tăng liều gấp đôi nếu cần.

CATALENE *(Pháp)*

DT: Viên ngậm/có lysozym, chlorhexidin, tetracain.

CĐ: Chống viêm, sát khuẩn và gây tê đường hô hấp trong các bệnh viêm phế quản.

LD: Ngậm 1-2 viên x 3-4 lần/ngày.

CCĐ: Quá mẫn.

CATARIDOL *(Pháp)*

DT: Lọ 10ml thuốc nhỏ mắt chứa 40mg Na chlorid; 100mg calci chlorid và 100 mg Mg chlorid.

CĐ: Vữa xơ thể thủy tinh.

LD: Ngày nhỏ mắt 2 lần, sáng và tối, mỗi lần 1-2 giọt.

CCĐ: Bôi thuốc mỡ thủy ngân (tương kỵ hóa học).

CATARSTAT *(Pháp)*

DT: Thuốc nhỏ mắt, chứa bột đông khô (gồm có ATP, vitamin B6, glycin, Mg và kali aspartat, acid glutamic, benzalkonium) và ống dung môi 10ml.

CĐ: Lão hóa thể thủy tinh.

LD: Ngày nhỏ mắt 2-3 lần, mỗi lần 2 giọt vào mỗi mắt.

CATHEJELL Mit Lidocain *(Austria)*

DT: Ống gel nhỏ niệu đạo 250mg/6,25mg lidocain HCl, chlorhexidin HCl.

CĐ: Sát khuẩn và gây tê đường niệu đạo.

LD: Xem thêm trong đơn trước khi dùng.

CATHIN

Gây chán ăn

TK: *Norisoephedrin; Pseudonorephedrin*

Dẫn xuất phối hợp với phenobarbital:

DL-Cathinum phenobarbitalum

Dẫn xuất hydrochlorid:

DL-Cathinum hydrochloricum

(+)-Norpseudoephedrin hydrochlorid:

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

BD: *Adiposetten N (Reiss, Đức)*
Amorphan Depot (Heumann, Đức)
Exponcit (Fahlberg-List, Đức)
Insacial (Byk Gulden)
Miniscap (Cooper, Thụy Sĩ)
Phyteia Schlankheits dragées (Thụy Sĩ)
Reduform (Para-Pharma, Thụy Sĩ)
Dẫn xuất resinat:
Mirapront N (Mack, Đức)

CATS EYE PC Eye Drop *(Hàn Quốc)*

DT: Lọ thuốc nhỏ mắt 15ml (1ml/10mg glycerin)

CĐ: Giảm các triệu chứng khô mắt. Ngăn ngừa kích ứng mắt.

LD: Nhỏ 1-2 giọt/mỗi mắt.

CCĐ: Quá mẫn.

CAVAPLASMAL 5% SE *(B. Braun - Đức)*

DT: Dd tiêm truyền đóng lọ thủy tinh 100 - 250 và 500ml chứa 18 acid amin dạng tả truyền, sorbitol 10% và các điện giải cơ bản. Hàm lượng acid amin toàn bộ 50g/l, nitơ toàn phần 7,9g/l, trị số calo: 2550 kJ; 600Kcal/l, độ thẩm thấu 1080 mOsm/l.

CĐ: Nuôi dưỡng qua tiêm truyền: phòng và trị thiếu hụt protid dùng trước và sau phẫu thuật.

LD: Tiêm truyền ở người lớn tới liều 30ml/kg thể trọng trong 24 giờ, với tốc độ tới 2ml/kg/giờ.

CCĐ: Rối loạn chuyển hóa acid amin; bệnh gan tiến triển, suy thận, nhiễm acid-huyết, sốc; tăng kali-huyết. Không dung nạp sorbitol.

CAVERJECT *(Pháp - Mỹ)*

DT: Lọ 10mcg hoặc 20mcg dưới dạng bột đông khô, kèm bơm tiêm chứa sẵn dung môi có NaCl. Hoạt chất là alprostadil alfadex.

TD: Tiêm vào thể hang ở dương vật (gây cường dương).

CĐ: Điều trị bất lực ở nam giới trưởng thành do các nguyên nhân ngoài tổn thương thực thể huyết quản.

LD: Bắt đầu tiêm liều 2,5 hoặc 5mcg, tăng dần cho đến khi đạt liều thích hợp. Tránh lạm dụng: Chỉ được phép tiêm 1 lần/ngày và không quá 3 lần /tuần.

CCĐ: Tiêm tĩnh mạch, có tiền sử mẫn cảm với prostaglandin, bệnh nhân dễ bị chứng cương đau dương vật do một số bệnh như: thiếu máu hồng cầu hình liềm, đa u tủy, tăng bạch cầu.

LY: *Phản ứng phụ: đau nhẹ nơi tiêm, cương dương vật quá lâu (trên 4 giờ), tụ máu hoặc bầm nơi tiêm.*

BD tương tự: *Edex (Pháp)*
Peninject 2.25 (Mỹ)

CAVIDENT *(Tenamyd)*

DT: Viên nhai có: Sorbitol 200mg, Na fluorid 1,1mg, xylitol crystal 236,78mg, cherry flavour pms 1mg, Mg stearat 20,73mg.

CĐ: Phòng chống sâu răng.

LD: Trẻ dưới 2 tuổi theo chỉ dẫn của bác sĩ. Trẻ 2 - 3 tuổi: 1/2 viên/ngày. Trẻ trên 3 tuổi: 1 viên/ngày. Nhai, nuốt hoặc ngậm cho tan rồi nuốt.

CCĐ: Nơi nước có nồng độ fluor cao. Người có chế độ ăn kiêng.

LY: - *Dùng đúng liều.*
- Có thể bị: ban da, rối loạn tiêu hoá, đau đầu.
- Ăn bớt muối natri.

CAXON F *(Indonesia)*

DT: Viên nén sủi chứa:

Vitamin C	1000mg
Calci (dưới dạng $CaCO_3$)	250mg
Vitamin D	300IU
Vitamin B6	15mg
Natri fluorid	0,5mg

TD: Phối hợp vitamin và muối khoáng cần thiết cho cơ thể phát triển và cấu tạo xương.

CĐ: Phòng và điều trị các trường hợp thiếu hụt vitamin do nhu cầu tăng như ở phụ nữ có thai, nuôi con bú, trẻ em đang lớn và người mới ốm dậy.

LD: Liều thường dùng ngày 1 viên hoặc theo thầy thuốc chỉ định. Hòa viên thuốc vào một cốc nước (khoảng 150ml).

LY: *Calci có thể ngăn cản sự hấp thụ của tetracyclin nếu dùng đồng thời.*

CAZOL *(Medipharco)*

DT: Ống kem bôi da 5g/có ketoconazol, dexamethason acetat.

CĐ: Chống nấm và chống viêm nhiễm, sát khuẩn ngoài da, chủ yếu là nấm Candida.

LD: Bôi vào nơi da bị bệnh 1-2 lần/ngày hoặc tăng giảm liều tùy theo bệnh.

CCĐ: Quá mẫn.

CBIENZYMAX *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nén bao tan trong ruột/có pancreatin, simethicon.

CĐ: Điều trị rối loạn đường ruột do thiếu enzym tiêu hóa như: khó tiêu, no hơi, no đau thượng vị và khó chịu sau khi ăn

LD: 1-2 viên x 2-3 lần/ngày, sau bữa ăn.

CCĐ: Quá mẫn cảm.

C.C *(Đài Loan)*

DT: Viên nén có: 500mg vitamin C và 10mg calci pantothenat.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

CĐ: Bệnh Scorbut; chảy máu lợi răng; các trường hợp thiếu hụt vitamin C.

LD: Người lớn ngày 4 viên.

CC - 500 *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nang mềm/có L.cystein, cholin.

CĐ: Sạm da, tàn nhang, chàm, mày đay, viêm nhiễm mụn nhọt trứng cá, ngứa và các bệnh lý da, tóc, móng...

LD: Người lớn: 3-4 viên/ngày, chia 2-3 lần

CCĐ: Quá mẫn. Rối loạn chức năng thận trầm trọng hoặc hôn mê gan.

C - CALCI *(OPC)*

DT: Viên sủi/có acid ascorbic, $CaCO_3$

CĐ: Ngăn ngừa và trị liệu thiếu vitamin C. Điều trị suy nhược trong cảm cúm, nhiễm khuẩn, dưỡng bệnh...

LD: 1 viên/ngày. Hòa tan viên thuốc trong cốc nước cho tan hết rồi uống ngay.

C - COLD *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nén bao phim/có acetaminophen, DL–chlorpheniramin, pseudoephedrin, DL-methylephedrin, cloperastin HCl, cafein, acid ascorbic.

CĐ: Trị cảm sốt, nhức đầu, viêm mũi, sổ mũi, ngạt mũi, chảy nước mũi, ngứa mũi...

LD: Người lớn: 2-3 viên x 2-3 lần/ngày. Không dùng quá 12 viên/24 giờ. Trẻ 6-12 tuổi: 1 viên x 1-2 lần/ngày. Không quá 6 viên/24 giờ.

CCĐ: Suy hô hấp. Trẻ dưới 6 tuổi. Có thai, cho con bú.

CDP - Quertin *(Đông Nam - TP/HCM)*

DT: Viên nang 250mg quercetin.

CĐ: Như rutin: Cầm máu và phòng chảy máu trong một số bệnh ở khoa nội, sốt xuất huyết, bệnh cao HA, xơ cứng mạch. Một số bệnh dị ứng ở khoa da liễu, các chứng xuất huyết ở khoa mắt, RHM và khoa ngoại.

LD: 1 viên x 3-4 lần/ngày. Đợt dùng 5-6 tuần.

CEBEDEXACOL *(Pháp)*

DT: Lọ thuốc bột đông khô 40mg chloramphenicol và 10mg dexamethason dinatri phosphat. Kèm ống 10ml dung môi.

TD: Chống viêm, dị ứng và nhiễm khuẩn.

CĐ: Các nhiễm khuẩn chịu tác dụng của Chloramphenicol như viêm kết mạc cấp, viêm loét giác mạc, nhiễm khuẩn lệ đạo, loét bờ mi...

LD: Ngày nhỏ mắt 3-10 lần.

CCĐ: Sơ sinh và tiền sử suy tủy, viêm giác mạc do Herpès hoặc nấm, tổn thương ở mắt do lao; tiền sử glôcôm.

CÉBÉMYXINE *(Pháp)*

DT: Lọ thuốc bột đông khô 34000UI neomycin sulfat và 100.000 UI polymyxin B sulfat kèm ống 10ml dung môi.

- Thuốc mỡ mắt đóng ống 5g chứa: 17000UI neomycin sulfat và 50.000UI polymyxin B sulfat.

TD: Phối hợp hiệp đồng kháng sinh hoạt phổ rộng.

CĐ: Nhiễm khuẩn ở đoạn trước nhãn cầu và các phần phụ, chịu tác dụng của neomyxin và polymyxin; điều trị sau mổ mắt.

LD: Ngày nhỏ 3-12 lần, mỗi lần 2 giọt, tuỳ theo chỉ định. Thuốc mỡ: ngày tra mắt 1-3 lần, có băng lại hoặc không.

CEBITA Tab *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nén bao phim 0,25mg/2mg betamethason, D-chlorpheniramin

CĐ: Các biểu hiện dị ứng dai dẳng cấp hay mạn, đặc biệt các dị ứng hô hấp (viêm mũi dị ứng...), ngoài ra (viêm da dị ứng...), mắt (viêm kết mạc dị ứng, viêm giác mạc...)

LD: Tùy theo tuổi: người lớn và trẻ >30 tháng tuổi: 1-4 viên/ngày.

CCĐ: Herpes giác mạc, loét dạ dày-tá tràng tiến triển, loạn tâm thần cấp, tiểu đường nặng, bệnh tim mạch nặng, các bệnh do virus như thủy đậu, sốt bại liệt.

CEBITEX C300 *(Canada)*

DT: Viên nén chứa các vitamin B1: 35mg; B12: 10mcg; B2: 15mg; Calci D-pantothenat: 20mg; B6: 5mg; B3 (niacinamid): 50mg và C: 300mg.

TD: Tăng cường thể lực và tính đề kháng chống nhiễm khuẩn và stress.

CĐ: Các trường hợp có nhu cầu gia tăng về vitamin như chậm lớn, thời kỳ thai nghén và nuôi con bằng sữa mẹ, dưỡng bệnh, sau bỏng nặng, chấn thương và hậu phẫu.

LD: Ngày 1 viên.

CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của thuốc.

LY: *Nước tiểu khi dùng thuốc này có màu vàng do màu của vitamin B2.*

CEBREX *(Đức)*

DT: Cao bạch quả đã tiêu chuẩn hoá, dung dịch uống, viên bao, ống tiêm.

CĐ: Điều trị các rối loạn tuần hoàn não và ngoại vi như: suy tuần hoàn não cấp và mạn, giảm trí nhớ, kém tập trung, bệnh sa sút trí tuệ do xơ não, và các tình trạng xảy ra sau đột quỵ.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

- Rối loạn tuần hoàn và thần kinh ở tai: ù tai, chóng mặt, giảm thính lực. Ở mắt như: bệnh võng mạc do tiểu đường, thoái hoá hoàng điểm ở người già.
- Rối loạn tuần hoàn ngoại vi: nghẽn động mạch ngoại vi; đi cà nhắc cách hồi, tê cóng tay chân.

LD: Dd uống: Ngày 2-3 lần x 1 - 2ml (20 giọt/ml) pha vào một ít nước. Viên 40mg: ngày 3 lần x 1 - 2 viên. Viên 80mg: ngày 1 - 3 lần x 1 viên.

Dd tiêm: Tiêm bắp sâu hoặc tĩnh mạch chậm. Ngày 2 - 4 ống. Có thể pha vào các dd NaCl 0,9% hoặc dextran trọng lượng phân tử thấp với tỷ lệ 1: 10 để truyền tĩnh mạch. Tốc độ truyền 50 - 60 giọt/phút.

BD tương tự: *Neuro 40 (Tenamyd - Canada) Gintec (Đài Loan).*

LY: *Xem thêm Ginkgo biloba.*

CECALLEX Soft Cap *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nang mềm/có acid ascorbic, vitamin E, hỗn hợp beta-caroten 30%, ZnO, CuO, Selen, $MnSO_4$.

CĐ: Tăng sức bền cho cơ thể ở người làm việc nhiều, học sinh ôn thi, làm việc trí óc căng thẳng. Phòng ngừa và phối hợp điều trị các rối loạn tim mạch, thần kinh, bổ sung vitamin C, E, Se, A... cho cơ thể.

LD: Người lớn: 1 viên/ngày.

CCĐ: Quá mẫn.

CEDIPECT *(Imexpharm)*

DT: Viên nang mềm (10mg) codein phosphat, (100mg) glycerin guaiacolat.

CĐ: Các triệu chứng ho có đờm.

LD: Người lớn: 1 viên x 3 lần/ngày.

CCĐ: Quá mẫn. Trẻ <6 tuổi. Bệnh gan. Suy hô hấp. Có thai.

CEELIN - Lemon *(United Pharma VN)*

DT: Viên nén/có ascobic, Na ascobat.

CĐ: Ngăn ngừa và điều trị bệnh thiếu vitamin C. Suy nhược trong bệnh cảm cúm, thời kỳ dưỡng bệnh.

LD: 1-2 viên/ngày.

CEFACETRIL

Dẫn xuất muối natri:
Cephacetril sodium

BD: *Celospor (Ciba; Grunenthal)*
Celtol (Takeda, Japan)

DT: Thuốc tiêm tĩnh mạch: Lọ 15ml chứa 1g thuốc bột khô; lọ 50ml chứa 4g. Thuốc tiêm bắp: lọ 0,5g thuốc bột kèm ống 1, 5ml dung dịch 2% Lidocain hydrochlorid. Lọ 1g thuốc bột kèm ống 2,5ml dung dịch 2%lidocain HCl.

TD: Dẫn chất bán tổng hợp của acid 7 aminocephalosporanic, dùng tiêm dung nạp tốt với thận, có hiệu lực với nhiều chủng vi khuẩn Gram (+) và Gram (-) trừ Pseudomonas.

CĐ: Các nhiễm khuẩn do những vi khuẩn chịu tác dụng ở đường hô hấp, tiết niệu-sinh dục, vùng hố chậu ở phụ nữ (kể cả viêm màng bụng và sẩy thai có sốt); Nhiễm khuẩn ở xương khớp, da và mô mềm, viêm màng não, màng trong tim.

LD: Chức năng thận bình thường: người lớn 2-4g/ngày hoặc 4-6g/ngày, với nhiễm khuẩn nặng. Trẻ em: 50-75mg/kg/ngày (chia 2-6 lần). Với người có chức năng thận bị suy giảm rõ rệt, liều dùng cần giảm đi.

CCĐ: Mẫn cảm với các cephalosporin.

LY: *Phụ nữ có thai nên thận trọng khi dùng.*

CEFACLOR

Kháng sinh cephalosporin, thế hệ 2

BD: *Ceclor (Lilly)*
Cedoclor (Hàn Quốc)
Cefalon (Hàn Quốc)
Cefaxlor (Australia)
Celocef (Hàn Quốc)
Celocom (Hàn Quốc)
Cleancef (Hàn Quốc)
Cloracef (Hàn Quốc)
Clorotin (Đức)
Ilclor (Hàn Quốc)
Distaclor (Dista)
Gliamin (Lilly)
Kefcin (XND Hậu Giang)
Keflor (Ấn Độ)
Kefolor (Lilly)
Mekocefaclor (XNDP 24)
Medoclor (Medochemie)
Neocef (Hàn Quốc)
Nookwocefaclor (Hàn Quốc)
Opeclor (Turkey)
Oraclor (Hàn Quốc)
Rolfoc (Đài Loan)
Uniclor (Hàn Quốc)
Yuclor (Hàn Quốc)

Dẫn xuất monohydrat:
Alfatil (Lilly)
Declor (Danlex - Philippin)
Panacef (Lilly)
Panoral (Lilly)

DT: Viên nang 250-500mg; viên tác dụng kéo dài (LP) 375 và 500mg; lọ thuốc bột để pha dịch treo (125mg/5ml) (250mg/5ml) (túi 125mg/túi).

TD: Kháng sinh bán tổng hợp nhóm Cephalosporin có tác dụng với liên cầu, tụ cầu và phế cầu khuẩn, E. coli. H. influenzae, Proteus...

CĐ: Nhiễm khuẩn do những vi khuẩn kể trên ở đường hô hấp, tai mũi họng, tiết niệu, ngoài da.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

LD: Người lớn: 250mg/8giờ. Trẻ em: 20mg/kg/24 giờ, chia 2, 3 lần.

CCĐ: Mẫn cảm với cephalosporin (tiền sử dị ứng thuốc).

LY: *- Hỏi bệnh sử có biểu hiện phản ứng dị ứng với cephalosporin, penicillin không, nếu có phải tuyệt đối tránh dùng.*

- Coi chừng viêm kết tràng giả mạc, cân nhắc người bệnh tiêu chảy khi dùng kháng sinh. Có thể nặng đe doạ tính mạng.

- Sử dụng kháng sinh lâu dài có thể làm phát triển vi khuẩn không nhạy cảm cần có cách điều trị thích hợp.

- Đã có báo cáo cho thấy phản ứng Coombs trực tiếp dương tính trong quá trình sử dụng cephalosporin.

- Cẩn thận với người chức năng thận suy.

- Chưa xác định được dùng thuốc này cho trẻ em dưới 1 tháng tuổi.

- Tác dụng kháng đông tăng khi dùng với thuốc kháng đông đường uống.

- Probenecid ức chế bài tiết thuốc qua đường thận.

- Thật cần thiết mới dùng cho người mang thai, cẩn thận khi dùng cho người đang nuôi con bú.

Tác dụng phụ: *Quá mẫn thường là: nổi ban dạng sởi, ngứa, mày đay, phản ứng Coombs dương tính, phản ứng giống bệnh huyết thanh (hồng ban đa dạng, nổi ban da cùng với viêm khớp/đau khớp có nốt hoặc không). Có trường hợp phản ứng nặng xảy ra ở trẻ em (có thể chữa triệu chứng bằng kháng histamin, corticoid). Các phản ứng quá mẫn nặng: hội chứng Stevens-Johnson, hoại tử biểu bì nhiễm độc và phản ứng phản vệ (hiếm). Choáng phản vệ như phù mạch, mệt mỏi, phù mặt, phù chi, khó thở, dị cảm, ngất, giãn mạch (đặc biệt với người dị ứng penicillin).*

- Tiêu hoá: tiêu chảy, viêm kết tràng giả mạc, buồn nôn, nôn, viêm gan nhẹ, vàng da ứ mật.

- Tăng bạch cầu ưa eosin, ngứa bộ phận sinh dục, viêm âm đạo, hiếm giảm tiểu cầu, viêm thận kẽ.

- Lo lắng, căng thẳng, tăng động, mất ngủ, lú lẫn, chóng mặt, ảo giác, ngủ gà, tăng trương lực cơ.

- Tăng nhẹ AST (SGOT) ALT (SGPT), phosphatase kiềm.

- Tăng tế bào lympho huyết, giảm bạch cầu tạm thời, hiếm thiếu máu tán huyết, thiếu máu bất sản, mất bạch cầu hạt, giảm bạch cầu trung tính. Tăng thời gian prothrombin có hoặc không xuất huyết lâm sàng với người dùng coumarin.

- Tăng nhẹ BUN hay creatinin huyết.

- Có thể bột phát cơn động kinh (ngừng thuốc).

- Xem thêm Kháng sinh.

CEFADROXIL

Kháng sinh cephalosporin, thế hệ 1

BD: *Amben (Medo. Cyprus)*
Aroxi (Hàn Quốc)
Audrox (Hàn Quốc)
Camex (Hàn Quốc)
Cedoxyl (Hàn Quốc)
Cedroxil (Ấn Độ)
Cefamox (Bristol)
Cefos (CT, Italia)
Droxicef (Alfa, Italia)
Eudrox (Ấn Độ)
Omnidrox (Krka)
Opedroxil (OPV)
Oradox (Hàn Quốc)
Oracefal (Bristol-Myers)
Pyroxil (Hàn Quốc)

Dẫn xuất hydrochlorid:

Dẫn xuất monohydrat:

Baxan (Bristol-Myers)
Bicef (Ấn Độ)
Bidocef (Bristol-Myers; Ciba)
Biodroxil (Biochemie, Áo)
Camex (Hàn Quốc)
Cefadrol (Ấn Độ)
Cefaroxil (Hàn Quốc)
Cefos (CT, Italia)
Cefradox 500 (Aegis)
Cefroxil (Kabi-fides, Tây Ban Nha)
Cedrox (Ấn Độ)
Ceoxil (Magis, Italia)
Crenodyn (Panthox & Burck, Italia)
Dexacef (Indonesia)
Droxyl (Danlex-Philippin)
Droxyd (Zovrent, Ấn Độ)
Duracef (Bristol-Myers; Ciba)
Duricef (Mead-Johnson)
Evacef (Pakistan)
Kefloxin (Ranbaxy)
Kefroxil (Firma, Italia)
Lydroxil (Lyka-Ấn Độ)
Pydroxil (Lyka-Ấn Độ)
Mekocefal (XNDPTW 24)
Moxacef (Bristol; Mead-Johnson)
Ocetan (Hàn Quốc)
Odoxil (Ấn Độ)
Opedroxil (OPV)
Oradroxil (Lampugnani, Italia)
Oraldroxine (KNDTW)
Samchully Cefad (Hàn Quốc)
Sandrox (Ấn Độ)
Ultracef (Bristol)

TD: Kháng sinh cephalosporin.

DT: Viên nang 500mg. Viên nén 1g. Bột pha sirô (250mg/5ml). Gói chứa bột uống 250mg. Cốm uống 250mg. Dịch treo 125-250-500mg/5ml.

CĐ: Nhiễm khuẩn đường hô hấp, tai mũi họng, phế quản-phổi, sinh dục, tiêu hóa, gan, mật, niệu đạo (nhất là tụ cầu khuẩn). Viêm thận-bể thận, bàng quang, phụ khoa.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

LD: Người lớn 1-2g ngày, chia 2-3 lần. Trẻ em: 25-50mg/kg, chia 3 lần.

CCĐ: Mẫn cảm với các penicillin và cephalosporin.

LY: *- Nếu có biểu hiện dị ứng phải ngừng thuốc ngay (hỏi bệnh sử trước khi chỉ định, nhất là người nhạy cảm với penicillin).*

- Phản ứng quá mẫn có thể nặng đôi khi gây tử vong. Nếu nghi ngờ, cần có thầy thuốc ở bên và có biện pháp xử lý tai biến phản vệ.

- Không nên dùng cho người mang thai hoặc đang nuôi con bú (chỉ dùng khi thật cần thiết).

Tương tác thuốc: *Dùng cách xa các thuốc kháng acid, thuốc bao đắp dạ dày-ruột (các muối, hydroxyd Mg, Ca, Al...) ít nhất 2 - 3 giờ.*

Tác dụng phụ: *Dị ứng: mày đay, phát ban. Máu: tăng tạm thời bạch cầu ưa acid. Thận: độc trên thận, suy chức năng thận khi sử dụng thuốc kháng sinh cùng nhóm, aminosid, lợi tiểu mạnh. Hiếm bị viêm kết tràng giả mạc.*

Xem thêm Kháng sinh.

CEFALEXIN

Kháng sinh cephalosporin, thế hệ 1

Cephalexin

BD: *Acaxina (Martin Santos, Tây Ban Nha)*
Acinipan (Aldon, Tây Ban Nha)
Ambal (Medical, Tây Ban Nha)
Amplicefal (Miluy, Tây Ban Nha)
Ampligram (Organon, Tây Ban Nha)
Ausoxef (Ausonia, Italia)
Bacilexin (Danlex - Ấn Độ)
Cefapen (Sanofi)
Cefa-Reder (Reder, Tây Ban Nha)
Cefaxim (Alkem - Ấn Độ)
Cefaxin (Bristol)
Ceferran (Ferran, Tây Ban Nha)
Cefex (Singapore)
Ceff Kid (Ấn Độ)
Cefibacter (Rubio, Tây Ban Nha)
Ceflon (Mulda, Thổ Nhĩ Kỳ)
Ceflor (Coli, Italia)
Ceforal (Teva, Israel)
Cefrax (Aegis)
Celexin (Ấn Độ)
Celorin (Ấn Độ)
Cepexin (Glaxo)
Cephalex (XNDP I)
Cephalexin (XNLH Dược Hậu Giang)
Cephalomax (Daisan, Japan)
Cephalox (Ấn Độ)
Cephanmycin (Đài Loan)
Medofalexin (XNDP 25)
Mekocepha (Mekopharm)
Mepilacin-DS (O) (Kanto, Japan)
Neolexina (Asla, Tây Ban Nha)
Nessaxina (Nessa, Tây Ban Nha)
Nice-Flexin (Nice-Hong Kong)
Nilexina (Cederroth, Tây Ban Nha)
Ohlexin (Ohta, Japan)
Opedroxil (Thổ Nhĩ Kỳ)
Opxil (Imexpharm)
Oracef (Lilly)
Oracocin (Toboshi, Japan)
Oralexine (Novo)
Oriphex 500 (Ấn Độ)
Testaxina (Ureca, Tây Ban Nha)
Tokiolexin (Isei, Japan)
Torlasporin (Torlan, Tây Ban Nha)
Xahl (SS Pharmaceutical, Japan)
Zexin (Ruba, Ấn Độ)

Dẫn xuất hydrochlorid:
Cephalexin hydrochlorid
Keftab (Lilly)

Dẫn xuất muối lysin:
Celfexine (Roche)
Lexicef (Edmond, Italia)
Sintolexyn (ISF, Italia)
Ultralexin (Almirall, Tây Ban Nha)

Dẫn xuất monohydrat:
Adcadina (Pentafarm, Tây Ban Nha)
Ambal (Medical, Tây Ban Nha)
Beliam (Abott)
Cefacet (Creapharm, Pháp)
Cefalekey (Inkey, Tây Ban Nha)
Cefalex-Gobens (Normon, Tây Ban Nha)
Cefalival (Valles Mestre, Tây Ban Nha)
Cefaloticum (Kairon, Tây Ban Nha)
Cefamox (Max India)
Celexin (Thái Lan)
Ceporex (Glaxo)
Ceporexin (Glaxo; Hoechst)
Cophalexin (Cophar, Thụy Sĩ)
Cusisporina-Cefalox (Cusi, Tây Ban Nha)
Domucef (Medici Domus, Italia)
Doriman (Vir, Tây Ban Nha)
Efalexin (Maipe, Tây Ban Nha)
Efemida (Llorens, Tây Ban Nha)
Henina Oral (Lasa, Tây Ban Nha)
Kefexin (Orion, Phần Lan)
Keflex (Lilly)
Kefloridina (Lilly)
Keforal (Lilly)
Laquisporin (Laquifal, Tây Ban Nha)
Latoral (Dukron, Italia)
Lerporina (Lessa, Tây Ban Nha)
Llonexina Oral (Castillon, Tây Ban Nha)
Losporal (Hoechst)
Novolexin (Novopharm, Canada)
Ortisprina (I.B.E, Tây Ban Nha)
Prindex (Hosbon, Tây Ban Nha)
Septosporina (Tio, Tây Ban Nha)
Sintolexyn (ISF, Italia)
Ultralexin (Almirall, Tây Ban Nha)

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Vapocilin (Lopez-Brea, Tây Ban Nha)
Wassersporina (Tây Ban Nha)

Dẫn xuất pivaloyloxymethyl ester hydrochlorid:
Pivalexin
Pivcefalexin hydrochlorid
Pivacef (Firma, Italia)
Sigmecef (Sigmatau, Italia)

Dẫn xuất muối natri:
Alfaspoven (Alfa, Italia)
Cepo (Bonomelli, Italia)
Cepo Ven (Glaxo)

DT: Viên nang 250mg; viên nén bọc 500mg-1g, gói thuốc bột 125mg (cho trẻ em). Bột để pha dịch treo (125-250mg/5ml). Sirô 250-500mg/5ml. Thuốc giọt 125mg/25ml.

TD: Kháng sinh cephalosporin chủ yếu với liên cầu khuẩn beta tan huyết, tụ cầu khuẩn E.coli. Proteus; Klebsiella...

CĐ: Nhiễm khuẩn đường hô hấp, tai mũi họng, tiết niệu, các mô mềm và ngoài da do vi khuẩn chịu tác dụng. Viêm đường tiết niệu, nhiễm khuẩn sản phụ khoa, lậu, răng. Không chỉ định cho nhiễm khuẩn nặng.

LD: Người lớn: ngày 1-4g.
Trẻ em: 25-50mg/kg/24 giờ, chia 3-4 lần.

CCĐ: Mẫn cảm với penicillin và cephalosporin.

LY: *Xem Kháng sinh.*
- Người suy thận phải giảm liều.
- Dị ứng chéo giữa penicillin và cephalosporin xảy ra trong 5 - 10% trường hợp, có thể bị sốc phản vệ (nặng có thể tử vong). Cần hỏi bệnh sử trước khi dùng, loại trừ dị ứng và sốc phản vệ. Để kháng chéo giữa cephalosporin và isoxazolylpenicillin trong nhiễm khuẩn do tụ cầu.
- Không dùng khi mang thai.
- Dùng thuốc lâu dài bằng đường uống gây chọn lọc vi khuẩn, gây nhiễm khuẩn thứ phát.
Tác dụng phụ: *Rối loạn tiêu hóa: tiêu chảy, nhức đầu chóng mặt, tăng bạch cầu ưa acid, giảm bạch cầu trung tính, nhiễm candida âm đạo, ngứa hậu môn - Vài trường hợp dị ứng.*

CEFALOGLYCIN

Kháng sinh cephalosporin, nhạy cảm với cephalosporinase

Cephaloglycin

Dẫn xuất dihydrat:
Kafocin (Lilly)
Kefglycin (Lilly)

CEFALORIDIN

Cephaloridin
Cephalomycin

BD: *Acaporina (Martin Santos; Tây Ban Nha)*
Aliporina (Alsa; Tây Ban Nha)
Amplicerina (Miluy; Tây Ban Nha)
Ampligram INY (Tây Ban Nha)
Basporidina (Basileos, Tây Ban Nha)
Bioporina INY (Tây Ban Nha)
Biosdina (Graino, Tây Ban Nha)
Cefabena (Jebena, Tây Ban Nha)
Cefalexin (Dibios, Tây Ban Nha)
Cefalisan (Lifepharma, Tây Ban Nha)
Cefalobiotic (Kairon, Tây Ban Nha)
Cefalogobens (Normon, Tây Ban Nha)
Cefalomiso (Oftalmiso, Tây Ban Nha)
Cefamusel (Tây Ban Nha)
Cefaresan (Alacan, Tây Ban Nha)
Ceflorin (Glaxo)
Celfexin (Roche)
Cepaloridin (Glaxo)
Cepalorin (Glaxo)
Ceporan (Glaxo)
Ceporin (Glaxo)
Cer (Glaxo)
Sargefal (Sarget, Pháp)
Sintoridyn (ISF, Italia)
Sporanicum (Incasa-Wolff, Tây Ban Nha)
Talinsul INY (Tây Ban Nha)
Tapiola (Tafir, Tây Ban Nha)
Testadina (Maipe, Tây Ban Nha)
Thompen (Llano, Tây Ban Nha)
Totalmicina (Valles Mestre, Tây Ban Nha)
Valesporina (Valles Mestre, Tây Ban Nha)
Wasseridina (Wassermann, Tây Ban Nha)

DT: Lọ thuốc bột 0,5g và 1gkèm 2,5ml dd NaCl 0,9%.

TD: Kháng sinh nhóm cephalosporin có tác dụng với phần lớn các cầu khuẩn Gram (+) và nhiều chủng vi khuẩn Gram (-).

CĐ: Nhiễm khuẩn nặng ở phế quản phổi, tai mũi họng, tiết niệu và đường sinh dục, nhất là tụ cầu khuẩn đã nhờn penicillin.

LD: Tiêm bắp hoặc truyền tĩnh mạch. Người lớn: ngày 2 lần, mỗi lần 1g. Trẻ em: 20-40mg/kg/24 giờ.

CCĐ: Mẫn cảm với penicillin và Ccphalosporin.

LY: *Xem Kháng sinh.*

CEFALOTIN

Dẫn xuất muối natri:

Cephalothin sodium

BD: *Averon (Carol, Tây Ban Nha)*
Averon-l (Alfa, Italia)
Cephation (Meiji, Japan)
Ceporacin (Glaxo)
Cepovenin (Glaxo; Hoechst)
CET (Glaxo)
Coaxin (Japan)
Intralotine (Pháp)
Keflin (Lilly)
Loccailline (Japan)
Lospoven (Hoechst)

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Nafathin (Đài Loan)
Seffin (Glaxo)
Synclotin (Toyo Joza, Japan)
Toricelocin (Torii, Japan)

DT: Ống thuốc bột 1 và 2g dùng pha tiêm.

TD: Cephalosporin tương tự như cefaloridin.

CĐ, CCĐ: Như cefaloridin (có thể dùng cho người bị suy thận). Nhiễm khuẩn do cầu khuẩn Gram (+), trực khuẩn Gram (+): Máu - Xương tủy - Viêm màng trong tim - Thận - Tiết niệu bàng quang – Hô hấp - Áp xe bụng...

LD: Người lớn: tiêm bắp hoặc tĩnh mạch 2g/24 giờ, chia 4 lần. Trẻ em: 50mg/kg/ngày, chia 3-4 lần.

CCĐ: Tiền sử dị ứng thuốc.

LY: *Xem Kháng sinh.*.

CEFAMANDOL

Cephamandol

BD: *Kefadol (Lilly)*
Mancef (Dukron, Italia)
Tarcefandol (Balan)

Dẫn xuất nafat:
Cefamandol nafat
Cephamandol nafat
Cedol (Tiber, Italia)
Cefadol (Thái Lan)
Cefam (Magis, Italia)
Cefaseptolo (Magis, Italia)
Cemado (Farmochimica, Italia)
Cemandil (SIT, Italia)
Fado (Errekappa, Italia)
Cefadol (Lilly)
Lampomandol (AGIPS, Italia)
Mandokef (Lilly)
Mandol (Lilly)
Mandolsan (San Carlo, Italia)
Neocefal (Gibipharma, Italia)
Pavecef (IBP, Italia)
Septomandolo (IPA, Italia)

Dẫn xuất muối nattri:
Cefamandol sodium

DT: Lọ thuốc bột 0,5-1-2 và 10g có chứa natri carbonat (dạng nafat) với liều 63mg/g cefamandol.

TD: Kháng sinh cephalosporin có tác dụng với cầu khuẩn Gram (+); E.Coli, H. influenzae và một số chủng vi khuẩn kỵ khí.

CĐ: Nhiễm khuẩn do các chủng kể trên ở đường hô hấp dưới, tiết niệu, xương khớp, mô mềm, da, huyết...

LD: Tiêm bắp với dung môi kể trên, tiêm tĩnh mạch với nước cất hoặc dung dịch glucose 5%. Người lớn: cứ 4-8 giờ, tiêm 0,5-1g. Trẻ em: 50-100mg/kg/24 giờ, chia 3 lần.

CCĐ: Như cefaloridin. Quá mẫn thuốc.

LY: *Xem Kháng sinh.*

CEFAPIRIN

Dẫn xuất benzathin:
Cefapirin, phối hợp với N,N'-Dibenzylethylen-diamin.

BD: *Ceta-Dri (Bristol)*

Dẫn xuất muối nattri:
Cefapirin sodium
Brisfirina (Bristol-Myers)
Brisporin (Bristol)
Britocef (Bristol)
Céfadyl (Bristol)
Cefa-Lak (Bristol)
Cefaloject (Bristol)
Cefatrex (Bristol-Myers)
Cefatrexil (Mead-Johnson)
Cefatrexyl (Bristol; Galenikia)
Cefaxin (Hàn Quốc)
Piricef (CT. Italia)
Rapidospor (Gist-Brocades)

DT: Lọ thuốc bột 0,5 và 1g kèm 5ml dd lidocain (tiêm bắp) - lọ 0,5-1 và 2g kèm 5 và 10ml nước cất tiêm tĩnh mạch).

TD: Kháng sinh họ β-Lactamin (cephalosporin). Chống tụ cầu khuẩn, vi khuẩn bạch hầu, Escherichia Coli, Meningoccocus, Shigella.

CĐ: Các nhiễm khuẩn kể trên với biểu hiện ở phế quản, phổi, tai mũi họng, nhiễm khuẩn huyết, viêm nội tâm mạc, tiêu hóa, sinh dục tiết niệu, da, xương, khớp, không có chỉ định trong các biểu hiện ở tủy sống (viêm màng não).

LD: Người lớn 500mg-1g, 4-6 giờ 1 lần, trẻ em 30-50mg/kg/ngày. Trẻ sơ sinh 50mg/kg/ngày (không dùng lidocain).

CCĐ: Do có lidocain nên tránh dùng nếu có mẫn cảm và trẻ em dưới 30 tháng. Dị ứng với nhóm cephalosporin.

LY: *Theo dõi chức năng thận. Liều cao có thể gây nhiều triệu chứng thần kinh như rối loạn ý thức, cơn co giật. Nếu có suy thận chỉ dùng 0,5-1,5mg/kg. Tiêm bắp sâu hay tĩnh mạch (theo chỉ dẫn của thầy thuốc).*
Xem thêm Kháng sinh..

CEFATRIZIN

Kháng sinh cephalosporin, thế hệ 1

BD: *Bricef (Bristol)*
Cefaperos (Allard, Pháp)
Cefatrix (Zanardi, Italia)
Cefotrizin (Firma, Italia)
Cepticol (Banyu, Toyo, Japan)
Cetrizin (Magis, Italia)
Faretrizin (Lafare, Italia)
Kefoxina (C.T., Italia)

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Lampotrix (Von Boch, Italia)
Latocef (Dukron, Italia)
Orosporina (San Carlo, Italia)
Zitrix (Gibipharma, Italia)

Dẫn xuất phối hợp với propylen glycol: propylen glycolcefatrizin.

Fedracil (Rommers, Argentina)

DT: Viên nang 500mg; lọ 37, 5g thuốc bột chứa 1, 5 hoặc 3g để pha sirô (125 hoặc 250mg/5ml).

TD: Cephalosporin thuộc thế hệ thứ nhất, có tác dụng với tụ cầu khuẩn (kể cả các chủng sản sinh penicillinase và không meti-R; liên cầu khuẩn (trừ các liên cầu khuẩn nhóm D); phế cầu khuẩn H. influenzae; Proteus mirabilis, Salmonella; Shigella; lậu cầu và não mô cầu khuẩn,...

CĐ: Các nhiễm khuẩn do những chủng kể trên ở niệu đạo; đường hô hấp, ngoài da và khoa phụ sản.

LD: Người lớn: 1g/24 giờ (tức là ngày 2 lần, mỗi lần 1 viên). Trẻ em: 15-25mg/kg/ngày (tức là 1 thìa sirô 125mg/mỗi lần/ngày). Người suy thận dùng liều giảm đi.

CCĐ: Mẫn cảm với cephalosporin. Nên tránh dùng cho phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

LY: *Xem Kháng sinh.*

CEFAZEDON

Kháng sinh cephalosporin

Dẫn xuất muối natri:

Refosporen (E. Merck)
Refosporin (E. Merck)

TD: Cephalosporin dùng tiêm tương tự như Cefaloridin.

CEFAZOLIN

Cephazolin

BD: *Cefabiot INY (Tây Ban Nha)*

Dẫn xuất muối natri:

Cefazolin sodium
Acef (Tiber, Italia)
Ancef (Smith Kline & French)
Areuzolin (Areu, Tây Ban Nha)
Atirin (Intersint, Italia)
Azeklin (Efeyn, Tây Ban Nha)
Biazolina (Panthox & Burck, Italia)
Bor-Cefazol (Proter, Italia)
Brizolina (Bristol-Myers)
Caricef (Antibioticos, Tây Ban Nha)
Cefabiozim (IPA, Italia)
Cefacene (Centrum, Tây Ban Nha)
Cefacidal (Allard, Pháp, Bristol-Myers)
Cefadrex (Vir, Tây Ban Nha)
Céfakes (Albopharma, Tây Ban Nha)
Cefalin (Thái Lan)
Cefamezin (Japan, Italia, Tây Ban Nha)
Cefamezin (Sigma, Australia, Teva, Israel)
Cefarizon (Hàn Quốc)
Cefazina (Chemil, Italia)
Cefazon (China)
Cef Lloren INY (Llorens, Tây Ban Nha)
Cefzol (Ấn Độ)
Celmetin (A.L. Na Uy)
Cezolin (Ấn Độ và Hàn Quốc)
Cromezin (Crosara, Italia)
Dacovo (Tafir, Tây Ban Nha)
Elzogram (Lilly)
Fazoplex (Bicther, Tây Ban Nha)
Fidesporin (Kabi-Fides, Tây Ban Nha)
Firmacef (Firma, Italia)
Gramaxin (Boehringer Mannheim)
Intrazolina (Torlan, Tây Ban Nha)
Kefazol (Lilly)
Kefol (Lilly)
Kefzol (Lilly)
Kurgan (Normo, Tây Ban Nha)
Legemzolina (Legem, Tây Ban Nha)
Lifezolina (Lifepharma, Tây Ban Nha)
Liviclina (Sierochimica, Italia)
Lyzolin (Lyka, Ấn Độ)
Maksipor 250 (Fako, Thổ Nhĩ Kỳ)
Maksipor 1000 (Fako, Thổ Nhĩ Kỳ)
Neofazol (Rubio, Tây Ban Nha)
Orizolin (Ấn Độ)
Reflin (Ranbaxy, Ấn Độ)
Tasep (Septa, Tây Ban Nha)
Tecfazolina (Bohm, Tây Ban Nha)
Totacef (Bristol)
Uzolin 1000 (Umedica)
Vifazolin (Vianex, Hy Lạp)
Zolicef (Bristol-Myers)
Zolival (Valles Mestre, Tây Ban Nha)

DT: Lọ thuốc bột 0,25-0,5g và 1g kèm ống 2-4ml dd 0,5-0,8% lidocain HCl (để tiêm bắp) hoặc nước cất để tiêm tĩnh mạch.

TD: Kháng sinh cephalosporin, tác dụng với tụ cầu, liên cầu khuẩn, Klebsiella, E.coli...

CĐ: Nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, tai mũi họng do chủng chịu tác dụng. Nhiễm khuẩn máu, răng miệng, ngoài da, thanh mạc, xương khớp. Viêm màng trong tim (trừ nhiễm khuẩn màng não).

LD: Tiêm bắp hoặc tĩnh mạch: người lớn 1-3g/ngày.

Trẻ em: 20-50mgkg/24 giờ, chia 2-4 lần.

CCĐ: Mẫn cảm với các cephalosporin. Trẻ em dưới 30 tháng (không tiêm bắp) vì dung môi có lidocain.

LY: *- Cần hỏi người bệnh về dị ứng thuốc có thể xảy ra.*
- Những người bệnh nhạy cảm với penecillin cần được theo dõi y tế chặt chẽ, thận trọng khi cho dùng.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

- Nếu có biểu hiện dị ứng phải ngừng ngay dùng thuốc. Phản ứng quá mẫn có thể nặng và có thể tử vong.

- Chưa xác minh thuốc có độc tính trên thai nhi nhưng khuyên không cho con bú trong thời gian dùng thuốc.

Tác dụng phụ: *Có thể bị mẩn đỏ, mày đay, ban sởi, ngứa. Sốt - tiêu chảy, buồn nôn, mửa, đau bụng, chán ăn. Nấm miệng do Candida. Tăng bạch cầu ưa acid, giảm tiểu cầu, giảm bạch cầu hạt, giảm bạch cầu trung tính. Tăng transaminase, LDH, phosphatase kiềm tạm thời. Dùng liều cao có thể gây bệnh não nhất là với người suy thận (rối loạn ý thức, cử động bất thường, cơn co giật, hôn mê).*

CEFBUPERAZON

Kháng sinh cephalosporin

Keiperazon (Kaken, Japan)
Tomiproan (Toyama, Japan)

CEFDINIR

BD: *Cefzon (Japan)*
Kefnir (Ấn Độ)
Omnicef (US, ID)

DT: Viên nang 300mg. Bột pha dịch treo uống 125mg/5ml.

TD: Kháng sinh nhóm cephalosporin.

CEFDITOREN

BD: *Meiact (Japan)*

DT: Nang 200mg

TD: Kháng sinh nhóm cephalosporin, khi uống đến ruột được thủy phân thành cefditoren, hấp thu vào máu, có tác dụng diệt vi khuẩn với đặc điểm là bền vững với beta-lactamase, kể cả penicillinase và một vài cephalosporinase.

CĐ: Điều trị chứng viêm phổi mắc phải ở cộng đồng, cơn kịch phát cấp của viêm phế quản mạn, viêm họng do Streptococcus, viêm xoang, nhiễm khuẩn da.

LD: Trị cơn kịch phát viêm phế quản mạn: ngày 2 lần x 400mg trong 10 ngày. Viêm họng, nhiễm trùng da: ngày 2 lần x 200mg trong 10 ngày - uống vào bữa ăn.

CCĐ: Dị ứng với penicillin hoặc cephalosporin; Thiếu carnitin (vì kháng sinh này làm giảm nồng độ carnitin ở máu); Trẻ em dưới 12 tuổi (do chưa có theo dõi trên lâm sàng).

Tác dụng phụ*: Như với các cephalosporin; Thường gặp như: tiêu chảy, đầy bụng, buồn nôn, đau vùng thượng vị, nhức đầu, nhiễm Candida ở âm hộ.*

Tương tác thuốc: *Tránh dùng đồng thời với thuốc chống acid dịch vị có Al, Mg (do cản trở hấp thu), phải uống cách xa ít nhất 2 giờ.*

- Có thể dùng chung với viên tránh thai uống có ethinyl estradiol (không thay đổi chuyển hóa của chất này).

CEFEPIM

BD: *Axépim (Bristol - Myers Squibb)*

DT: Lọ thuốc bột tiêm 0,5-1 hoặc 2g.

TD: Cephalosporin thế hệ thứ 4, có hoạt phổ rất rộng. Kháng lại phần lớn các penicillinase, tác dụng đến nhiều chủng gram âm; các liên cầu khuẩn, tụ cầu chịu tác dụng meticilin, clostridium, perfringens,...

CĐ: Các nhiễm khuẩn chịu tác dụng ở người lớn nhất là các nhiễm khuẩn huyết, nhiễm khuẩn đường hô hấp dưới, viêm phổi nặng, nhiễm khuẩn đường tiết niệu, mật và da. Sốt cao ở người bệnh giảm bạch cầu trung tính.

LD: Tiêm tĩnh mạch hoặc tiêm sâu bắp thịt (0,5 và 1g). Ngày 2-3 lần x 0,5-2g.

CCĐ: Mẫn cảm với cephalosporin hoặc với L-arginin (có trong tá dược thuốc tiêm này).

LY: *- Nếu có biểu hiện dị ứng phải ngừng thuốc ngay (hỏi tiền sử bệnh trước khi cho dùng thuốc). Tuyệt đối không dùng cho người đã có tiền sử dị ứng với cephalosporin. (cả người nhạy cảm với penicillin). Nếu có nghi ngờ, người bệnh dùng thuốc lần đầu phải có thầy thuốc bên cạnh để xử lý nếu có phản vệ.*

- Nếu dùng thuốc mà tiêu chảy, coi chừng viêm đại tràng giả mạc, phải chẩn đoán bằng soi đại tràng. Nếu đúng phải ngừng thuốc ngay, không dùng thuốc làm đọng phân và dùng liệu pháp kháng sinh chuyên biệt (Vancomycin).

- Cân nhắc lợi/hại khi dùng cho người mang thai và người đang nuôi con bú.

Tác dụng phụ: - thường gặp tiêu chảy, nổi ban, ngứa, mày đay, sốt, nôn mửa, nhiễm Candida miệng.

- Tại chỗ: viêm tĩnh mạch và viêm tĩnh mạch huyết khối sau khi tiêm tĩnh mạch, đau và viêm chỗ tiêm.

- Nhức đầu, dị cảm.

- Hiếm: phản vệ, hạ HA, đau bụng, giãn mạch; viêm đại tràng, viêm đại tràng giả mạc, loét miệng, phù đau khớp, chóng mặt, lú lẫn, co giật, thay đổi vị giác, ù tai, viêm âm đạo.

- Bất thường sinh lý trung bình, thoáng qua: tăng bạch cầu ưa eosin, tăng transaminase (ASAT, ALAT), tăng thời gian prothrombin và thời gian cephalin, giảm phospho huyết. Rất hiếm giảm bạch cầu hạt.

- Với người suy thận cần chỉnh liều cho phù hợp (lọc ở thận).

- Không pha lẫn các thuốc khác khi tiêm. Có thể pha vào các dd NaCl 0,9%, glucose 5-10%, Ringer, Na lactat M/6. Dung dịch sau khi pha có màu vàng hổ phách không có nghĩa là kém chất lượng.

Xem thêm Kháng sinh.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

CEFETAMET PIVOXIL

BD: *Tarcevis (Polfa - Tarchomin S.A)*

DT: Viên bao 500mg.

TD: Cephalosporin thế hệ 3.

CĐ: Các nhiễm khuẩn do vi khuẩn nhạy cảm, dùng cho các trường hợp đề kháng với kháng sinh thông thường như: Nhiễm khuẩn đường hô hấp (viêm tai giữa cấp và mạn, viêm xoang, viêm họng và viêm amiđan, viêm phế quản, viêm phổi), đường tiết niệu (viêm bể thận, thận, viêm bàng quang, viêm niệu đạo, bệnh lậu); nhiễm khuẩn mô mềm và da. Nhiễm khuẩn ở khoa phụ và sản.

LD: Người lớn ngày 2 lần x 1 viên; có thể tăng đến ngày 2 lần x 2 viên, nếu bị nặng. Bệnh lậu dùng liều duy nhất 1 - 1,5g. Đợt dùng trung bình 7 ngày. Trẻ em dùng liều 2 x 10mg/kg thể trọng/ngày. Người suy thận, gan dùng liều giảm đi.

CCĐ: Mẫn cảm với cephalosporin và penicillin, Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

CEFIXIM

Kháng sinh cephalosporin, thế hệ 4

BD: *Cefimed (Cyprus)*
Ceflin (Ấn Độ)
Cefspan (Japan)
Cexim (Hàn Quốc)
Cifex (Aegis)
C-TaxT (Ấn Độ)
Fixim (Hàn Quốc)
Maxocef (Ấn Độ)
Minixim (Ấn Độ)
Oracef (Ấn Độ)
Oroken (Nhật, Pháp)
Refixim (Ấn Độ)
Secep (Ấn Độ)
Sufixim (Hàn Quốc)
Suprax (Nhật, Pháp)
Topcep (Torrent)

DT: Viên nén bọc 200mg (Cefixim trihydrat tương ứng với cefixim khan). Viên nang 100-200mg.

TD: Là một cephalosporin thuộc thế hệ thứ 3, có tác dụng với nhiều chủng liên cầu khuẩn (như Strep. pyogenes. S. pneumoniae. S. agalactiae, các liên cầu khuẩn nhóm C, F và G). Các chủng Gram (-) như: Neis. meningitidis, Neis. gonorrhoeae, Branhamella catarrhalis, Proteus mirabilis, Proteus indoi (+), Providencia, H. influenzae; Aeromonas hydrophila; Pasteurella multocida.

CĐ: Nhiễm khuẩn do các chủng kể trên ở người lớn nhất là ở phế quản và phổi. Viêm xoang và viêm tai cấp, viêm bể thận cấp không kèm bệnh thận. Nhiễm khuẩn ở đường tiết niệu dưới có kèm biến chứng hoặc không, trừ viêm tuyến tiền liệt. Viêm niệu quản do lậu cầu ở nam giới.

LD: Người lớn: ngày 2 viên, chia 2 lần, cách nhau 12 giờ. Trị viêm niệu quản do lậu cầu: uống liều duy nhất 2 viên. Với người suy gan hoặc suy thận (có độ thanh thải creatinin trên 20ml/phút) thì không cần giảm liều dùng.

CCĐ: Mẫn cảm với cephalosporin.

LY: *Chưa xác định được độ an toàn khi dùng cho phụ nữ có thai và chưa nghiên cứu xem thuốc này có chuyển vào sữa mẹ hay không.*

- Không dùng cho người mẫn cảm với cephalosporin, penicillin, có phản ứng trong bệnh giãn phế quản, phát ban, người rối loạn chức năng thận. Cần thận với người cao tuổi, người nằm liệt giường.

- Nên thử test phản ứng trước khi dùng thuốc.

- Không nên dùng đồng thời với Warfarin.

***Tác dụng phụ**: Hiếm bị sốc, sốc phản vệ. Có thể phát ban da, mày đay, sốt, ngứa, hội chứng Stevens-Johnson. Có thể tăng bạch cầu ưa acid, hiếm gặp giảm tiểu cầu, rối loạn prothrombin, thiếu máu tan máu. Đôi khi tăng GOT, GPT, phosphatase kiềm. Hiếm gây rối loạn chức năng thận, viêm ruột kết, tiêu chảy, buồn nôn, nôn. Hiếm bị hội chứng Lyell hay Stevens-Johnson. Có thể viêm phổi kẽ, khó thở, ho, đỏ bừng (ngừng thuốc), nhức đầu, chóng mặt. Hiếm gặp viêm miệng và nhiễm nấm Candida.*

Xem thêm Kháng sinh.

CEFMENOXIM

Kháng sinh cephalosporin, thế hệ 3

Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: *Bestcall (Takeda, Japan)*
Cefmax (Takeda, Japan)
Cemix (Takeda, Japan)
Menocef (Hàn Quốc)
Tacef (Grunenthal; Takeda, Japan)

DT: Lọ thuốc bột 0,5 và 1g (tiêm tĩnh mạch). Lọ 1g tiêm bắp kèm ống 3ml lidocain HCl 1%.

TD: Cephalosporin thế hệ 3 tác dụng với nhiều chủng cầu khuẩn, trực khuẩn Gram (+) và Gram (-).

CĐ: Nhiễm khuẩn ở người lớn do các vi khuẩn chịu tác dụng.

LD: Người lớn: tiêm 1-3g/ngày.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc và lidocain.

LY: *Xem Kháng sinh.*

CEFMETAZOL

Kháng sinh cephalosporin

BD: *Cemetol (Antibioticos, Tây Ban Nha)*
CMZ (Sankyo, Japan)

Dẫn xuất muối natri:

Cefmetazol sodium
Cefmetazone (Sankyo, Tokyo, Japan)
Cefazone (Upjohn)
Gomcefa (Daewoong - Hàn Quốc)
Cefotazole for injection (Hàn Quốc)

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

DT: Lọ thuốc bột tiêm 0,5 và 1g.
LY: *Xem Kháng sinh.*

CEFMINOX

Dẫn xuất muối natri:
Meicelin (Meiji, Japan)

CEFNID - *Xem Cephradin*

CEFOBAC *(Nga)*

DT: Dung dịch nhỏ mắt 0,3% ciprofloxacin, kèm 0,1% benzalkonium chlorid (đóng lọ 5ml kèm dụng cụ nhỏ giọt).
TD: Fluoroquinolon có phổ kháng khuẩn rộng (kể cả Ps.aeruginosa, St. aureus và các tràng cầu khuẩn).
CĐ: Nhiễm khuẩn ở mắt nhạy cảm với thuốc như: viêm kết mạc, giác mạc; loét giác mạc, viêm bờ mi, viêm tuyến Melbomius cấp và viêm túi lệ.
Phòng các nhiễm khuẩn ở mắt có liên quan đến lậu cầu khuẩn và Chlamydia trachomatis. Phòng nhiễm khuẩn mắt sau ghép giác mạc, kết mạc, sau tổn thương gây ra do các tác nhân vật lý hay hoá học, trước và sau phẫu thuật mắt.
LD: Cứ 15 đến 30 phút nhỏ 1-2 giọt vào mỗi mắt (hoặc dùng 2-6 lần/ngày; có thể nhiều hơn nếu cần).
CCĐ: Trẻ em dưới 12 tuổi; phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.
LY: *Chỉ dùng trong 1 tháng sau khi mở lọ thuốc.*

CEFODIZIM

Kháng sinh cephalosporin, thế hệ 4

BD: *Cefodim (L.B.S)*
Modivid (Hoechst)
DT: Lọ thuốc bột tiêm 1g chứa 1,075g cefodizim disodium và 3,18 mmol. Na^+.
TD: Cephalosporin thế hệ 4, làm tăng đáp ứng với miễn dịch (do kích thích các chức năng thực bào), phục hồi khả năng thực bào ở những bệnh nhân có suy giảm miễn dịch ở mức nhẹ (thích hợp cho người cao tuổi, bị tăng urê huyết hoặc tiểu đường).
CĐ và LD: Các nhiễm khuẩn do chủng nhạy cảm nhất là ở đường hô hấp dưới và niệu đạo, như:
- Nhiễm khuẩn ở niệu đạo dưới không biến chứng ở phụ nữ: tiêm tĩnh mạch liều duy nhất 1 - 2g.
- Nhiễm khuẩn đường hô hấp dưới: cứ 12 giờ tiêm 1g, (tới liều tối đa 4g/24 giờ chia làm 2 lần: 2g/12 giờ).
- Nhiễm khuẩn đường tiết niệu: ngày tiêm 1 lần 1 - 2g (có thể tới 4g/24 giờ).
- Bệnh lậu: tiêm liều duy nhất 0,25 - 0,5g.
- Liều duy trì trong trường hợp tổn thương thận: 1 - 2g/ngày với độ thanh thải creatinin 10 - 30ml/phút; 0,5 - 1g/ngày nếu dưới 10ml/phút.
Cách dùng: tiêm tĩnh mạch hoặc truyền tĩnh mạch trong dd NaCl 0,9%, Ringer hoặc glucose.
Nên kèm xylocain dùng tiêm bắp (không được tiêm IV).
CCĐ: Mẫn cảm với các cephalosporin.
LY: *Có thể gây phản ứng dương tính giả với thử nghiệm Coombs và dương tính giả với thử glucose niệu bằng các phản ứng không enzym.*
- Cần theo dõi chức năng thận nếu dùng đồng thời với các thuốc có độc tính đến thận.
Xem thêm Kháng sinh.

CEFO - L *(Medley Pharma)*

DT: Viên nén phân tán (100mg và 200mg cefixim), 60 triệu acid lactic bacillus (lactobacillus).
CĐ: Viêm tai giữa, viêm họng, viêm amiđan, viêm xoang, viêm phế quản cấp và mạn, viêm phổi, viêm niệu đạo, viêm bàng quang, viêm thận, viêm bể thận không biến chứng, sốt hồng ban.
LD: Trung bình 7-14 ngày. Người lớn và trẻ >12 tuổi: 200-400mg/ngày, dùng 1 lần hoặc chia 2 lần. Trẻ 6 tháng-12 tuổi: 8mg/kg/ngày, uống 1 lần hay chia 2 lần/ngày.
CCĐ: Quá mẫn với cephalosporin.
LY: *Dị ứng với penicillin. Suy thận. Tiền sử bệnh đường tiêu hóa, viêm đại tràng. Có thai, cho con bú. Trẻ <6 tháng tuổi.*

CEFONICID

Kháng sinh cephalosporin, thế hệ 2

Dẫn xuất muối dinatri:
Cefonicid sodium
Dẫn xuất muối natri:
Cefonicid monosodium
BD: *Monocid (Smith Kline & French)*
DT: Lọ thuốc tiêm 0,5 và 1g.
TD: Cephalosporin thế hệ 2 với hoạt phổ rộng, tương tự Cefamandol.
CĐ: Các nhiễm khuẩn do những chủng chịu tác dụng ở đường hô hấp, tiết niệu, ngoài da, xương khớp, nhiễm khuẩn huyết và nhiễm khuẩn ở khoa ngoại.
LD: Người lớn: tiêm bắp hoặc tĩnh mạch 1g/24 giờ (có thể tới 2g/ngày, tiêm sâu bắp, chia 2 lần) suy thận, dùng liều giảm đi.
CCĐ: Mẫn cảm với cephalosporin, trẻ em<6 tháng.
LY: *- Tác dụng phụ: Sốt, mẩn, ngứa, tăng tạm thời SGOT và SGPT, tăng bạch cầu ưa acid. Đau chỗ tiêm. Viêm đại tràng màng giả. Chủ yếu do độc tố của Clostridium difficile) khi ngừng dùng thuốc mà vẫn bị tiêu chảy hoặc nặng hơn cần dùng vancomycin.*
- Chỉ dùng cho phụ nữ có thai nếu thật cần thiết - Thận trọng dùng cho người đang nuôi con bú.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

- Trước khi dùng thuốc cần hỏi bệnh nhân, nhất là những người có thể tạng dễ bị dị ứng (eczema, hen suyễn...) và thử dị ứng để tránh dị ứng thuốc.
Xem Kháng sinh.

CEFOPERAZON

Kháng sinh cephalosporin, thế hệ 3

Dẫn xuất muối natri:
Cefoperazon sodium
BD: *Cefapezone (Hàn Quốc)*
Cefapor (Hàn Quốc)
Cefazone (Firma, Italia)
Cefobid (Pfizer)
Cefobine (Pfizer)
Cefobis (Pfizer-Roerig)
Cefosint (Proter, Italia)
Cefosyntex (Francia, Italia)
Cefozone (Thái Lan)
Dardum (Lisapharma)
Farecef (Lafare, Italia)
Ipazone (IPA, Italia)
Kukzone (Hàn Quốc)
Medocef (Cyprus)
Neoaxon (Hàn Quốc)
Prontokef (Master Pharma, Italia)
Tomabef (Andersen, Italia)
DT: Lọ thuốc bột tiêm 1-2g.
TD: Như cefmenoxim.
CĐ: Các nhiễm khuẩn nặng, nhất là ở đường dẫn mật (trừ viêm màng não), đường hô hấp, da và mô mềm, xương khớp, tiết niệu và thận, vùng chậu và sản phụ khoa, ổ bụng, máu, lậu....
LD: Người lớn: tiêm bắp hoặc tĩnh mạch chậm ngày 2 lần, mỗi lần 1-2g. Trẻ em: 50-100mg/kg/24 giờ, chia 2 lần.
CCĐ: Mẫn cảm với cephalosporin.
LY: *Xem Kháng sinh.*

CEFORANID

Kháng sinh cephalosporin

Precef (Bristol-Myers)
Procef (Mead-Johnson)
Radacef (Hàn Quốc)

CEFOSELIS

BD: *Wincef (Japan)*
TD: Kháng sinh cephalosporin.

CEFOTAXIM

Kháng sinh cephalosporin, thế hệ 3

Dẫn xuất muối natri:
Cefotaxim sodium
BD: *AG Cefutaxim (Hàn Quốc)*
Cefacron (Faes, Tây Ban Nha)
Cefantral (Ấn Độ)
Cefatam (Hàn Quốc)
Cefomic (LBS - Thái Lan)
Cefomim (Hà Lan)
Ceforan (Alkem - Ấn Độ)
Ceforin (Hàn Quốc)
Cefotam (Dee - Pharm - Ấn Độ)
Cefotax (Japan và Thái Lan)
Ceftax (Rambaxy)
Cetax (JK Prugs)
Cetaxim (Đài Loan)
Claforan (Hoechst; Roussel)
Claxef (Indonesia)
Cloforan (Roussel)
Fortax (Dankos)
Fotanran (Hàn Quốc)
Gramotax và Gramotaxim (Ấn Độ)
Lyforan (Lyka - Ấn Độ)
Intrataxim
Kalfoxim (Indonesia)
Makrocef (Krka, Nam Tư)
Opetaxim (OPV)
Oritaxim (Cadila - Ấn Độ)
Petcef (Ấn Độ)
Pretor (Hoechst)
Primafen (Hoechst)
Ralopar (Hoechst)
Samjim Cefotaxim (Hàn Quốc)
Sancef (SRS- Ấn Độ)
Sefagen (Bilim, Thổ Nhĩ Kỳ)
Shintaxim (Shin Poong-Hàn Quốc)
Tarcefoksym (Ấn Độ)
Taxcef (Ấn Độ)
Tirotax (Austria)
Tolycar (Hoechst)
Ucetaxim (Amoli ento)
Valoran (Thái Lan)
Zarivis (Hoechst)
DT: Lọ 0,5-1-2g kèm ống dung môi để tiêm. Lọ thuốc nước tiêm 250, 500 và 1g.
TD: Kháng sinh diệt khuẩn nhóm cephalosporin thế hệ thứ 3, tác dụng với nhiều chủng vi khuẩn Gram (+) và Gram (-), chống lại tác dụng phân hủy của Betalactamase.
CĐ: Các nhiễm khuẩn nặng do những chủng vi khuẩn chịu tác dụng, nhất là các nhiễm khuẩn huyết, viêm màng trong tim và viêm màng não, ápxe não. Viêm phổi, bệnh lậu, thương hàn, ổ bụng.
LD: 1 - Nếu chức năng thận bình thường: người lớn: tiêm bắp hoặc tĩnh mạch 3g, chia 2-3 lần. Bệnh nặng dùng tới 6-12g/24 giờ. Trẻ em: tiêm tĩnh mạch 50mg/kg/ngày, chia 3 lần (có thể tới 200mg/kg/ngày, nếu bệnh nặng.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

2 - Ở người suy thận, khi độ thanh thải creatinin bằng hoặc dưới 5ml/phút thì dùng nửa liều trên.

CCĐ: Dị ứng với các cephalosporin, với lidocain (dạng thuốc tiêm bắp và cho trẻ em dưới 30 tháng).

LY: *- Ngừng dùng thuốc nếu có biểu hiện dị ứng. Cần phải hỏi người bệnh kỹ càng về việc sử dụng các thuốc penicillin, cephalosporin trước đây, loại trừ bị dị ứng. Nếu người bệnh dùng thuốc lần đầu cần có thầy thuốc sử dụng, có tai biến phản vệ xử lý kịp thời - Phản ứng phản vệ có thể nặng và có thể gây tử vong.*

- Chưa xác minh được tác hại khi dùng thuốc cho người mang thai nên tránh dùng, không nên cho con bú nếu người mẹ đang dùng thuốc (thuốc qua sữa mẹ).

Tác dụng phụ: *Da: mẩn đỏ, sốt. Tiêu hóa: Viêm ruột giả mạc, tiêu chảy. Tăng transaminase LDH, phosphatase kiềm tạm thời. Máu: tăng bạch cầu ái toan, giảm tiểu cầu, giảm bạch cầu. Thận: thay đổi chức năng thận, nhất là khi dùng với aminosid và thuốc lợi tiểu mạnh, hiếm gây suy thận cấp. Dùng liều rất cao có thể gây bệnh não do rối loạn chuyển hóa (rối loạn ý thức, cử chỉ bất thường, co giật, hôn mê) nhất là với người suy thận. Tiêm bắp thịt đau, viêm; tiêm tĩnh mạch: viêm tĩnh mạch chỗ tiêm.*

- Không được trộn lẫn với một thuốc tiêm kháng sinh nào khác (tương kỵ).

Xem thêm Kháng sinh.

CEFOTETAN

Dẫn xuất muối dinatri:

Cefotetan disodium

BD: *Apacef (ICI)*
Apatef (ICI)
Cefizox (Smith Kline & French)
Cefotan (Stuart)
Ceftenon (Biochemie, Áo)
Cepan (IBI, Italia)
Darvilen (Schering AG, Đức)
Yamatetan (Yamanouchi, Japan)

DT: Lọ thuốc 1g.

TD: Tương tự như cefotaxim, hoạt tính mạnh hơn với Bacteroides fragilis.

CĐ và CCĐ: Như Cefotaxim.

LD: Tiêm sâu bắp, tĩnh mạch chậm hoặc truyền tĩnh mạch người lớn ngày 1-2 lần, mỗi lần 1-2g.

LY: *- Ngừng điều trị nếu có biểu hiện dị ứng.*

- Hết sức thận trọng dùng cho người nhạy cảm với penicillin. Không dùng nếu người đó có tiền sử dị ứng với cephalosporin, nếu nghi ngờ phải có thầy thuốc ở bên và biện pháp kịp thời. Phản ứng quá mẫn có thể nặng đôi khi tử vong.

- Nếu hàm lượng prothrombin ở bệnh nhân suy gan, thận, cơ địa xuất huyết giảm, cần dùng vitamin K với liều 10mg.

- Không cho con bú trong thời gian dùng thuốc.

- Tương tác: với cồn (không nên dùng).

Tác dụng phụ: *Dùng thuốc có thể bị: mẩn đỏ da, mày đay, phát ban sởi, ngứa, sốt, tiêu chảy, buồn nôn, nôn mửa, chán ăn, đau bụng. Hiếm gặp viêm ruột có giả mạc (ngừng dùng). Tăng bạch cầu ưa acid, giảm tiểu cầu, tăng tiểu cầu (hiếm). Giảm bạch cầu, giảm bạch cầu hạt, giảm bạch cầu trung tính. Thiếu máu. Tăng urê huyết và creatinin huyết. Hiếm suy thận cấp. Dùng beta-lactamin liều rất cao có thể gây bệnh não rối loạn chuyển hóa (rối loạn ý thức; cử động không bình thường, co giật, hôn mê) đặc biệt với người suy thận. Đau tại chỗ tiêm, có thể bị sốt. Bội nhiễm Candida và Enterococcus.*

Xem thêm Kháng sinh.

CEFOTIAM

Kháng sinh cephalosporin, thế hệ 3

CGP 14221/E
CGP/E
CTM

Dẫn xuất dihydrochlorid:

Cefotiam hydrochlorid

BD: *Cefobacter (Hàn Quốc)*
Ceradon (Takeda, Japan)
Halospor (Ciba)
Pansporin (Takeda, Japan)
Spizef (Grunenthal; Takeda, Japan)
Sporidyn (Grunenthal)
Taketiam (Nhật - Pháp)

DT: Lọ thuốc bột tiêm tĩnh mạch 1g.

Lọ thuốc bột 1g tiêm bắp kèm ống dung môi (dd 2% Lidocain HCl).

Lọ thuốc bột 0,5g để tiêm tĩnh mạch và bắp.

TD: Kháng sinh bán tổng hợp thuộc nhóm các Cephalosporin thế hệ thứ 3. Có tác dụng với các trực khuẩn Gram (-) như E. colin, Klebsiella pneumoniae, Proteus mirabilis, Morgani, Rettgeri, Providencia, Citrobacter; Freundii; Salmonella; Shigella; Yersinia enterocolitica; Haemophilus influenzae. Cầu khuẩn Gram (+) như: liên cầu khuẩn nhóm A và B, tụ cầu khuẩn vàng (trừ các chủng meti-R); phế cầu khuẩn. Cầu khuẩn Gram (-) như: Neisseria gonorrhoeae và Meningitidis.

CĐ: Nhiễm khuẩn nặng do các chủng kể trên: Tai, mũi, họng, phế quản, niệu đạo, mô mềm, xương khớp, máu (trừ các nhiễm khuẩn màng não). Trẻ em: Nhiễm khuẩn tai, mũi, họng; phế quản phổi, niệu đạo, mô mềm, xương khớp và máu.

LD: Người lớn: 1-2g/ngày, chia 2-4 lần. Nếu nặng 4-6g/ngày, chia 3-4 lần.

Trẻ em: 50-100mg/kg/ngày, chia 3-4 lần. Người suy thận: nếu độ thanh thải dưới 25ml/phút chỉ nên dùng 75% liều trên. Tiêm bắp: hòa tan 1g vào 3ml dung môi kèm theo. Loại 500mg hòa tan vào 5-10ml nước cất để tiêm (Dung dịch thuốc có thể

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

trộn với các dung dịch glucose 5% - 10%, dextran 10%, Ringer, NaCl 0,9%.

CCĐ: Mẫn cảm với các cephalosporin.

Dạng thuốc tiêm bắp không dùng cho trẻ em.

LY: *Khi đã pha, dd thuốc bảo quản ở tủ lạnh + 4°C được 24 giờ, với nhiệt độ 23°C chỉ bền vững trong vòng 8 giờ.*

Dẫn xuất hexetil:

Cefotiam hexetil hydrochlorid.

BD: *Taketiam (Takeda)*

Texodil (Pháp)

DT: Viên nén tương ứng với 200mg cefotiam.

TD: Là tiền chất của cefotiam.

CĐ: Các nhiễm khuẩn ở người lớn chịu tác dụng của cefotiam.

LD: Ngày 1-2 viên chia 2 lần.

CCĐ: Mẫn cảm với cephalosporin, suy gan, suy thận nặng.

LY: *Xem Kháng sinh..*

CEFOXITIN

Kháng sinh cephalosporin, thế hệ 2

CFX (viết tắt)

Dẫn xuất muối lysin:

BD: *Precef (Bristol-Myers)*

Dẫn xuất muối natri:

Cefoxitin sodium

Betacef (Firma, Italia)

Boncefin (Merck, Sharp & Dohme)

Cefaxicina (Cepa, Tây Ban Nha)

Cefoctin (Teva, Israel)

Cenomycin (Daiichi, Japan)

Farmoxin (Farmitalia Carlo Erba)

Mefoxin (Merck, Sharp & Dohme; Canada)

Mefoxitin (Merck, Sharp & Dohme)

Merxin (Banyu, Japan)

DT: Lọ thuốc 1 và 2g (tiêm tĩnh mạch). Lọ thuốc 1g (tiêm bắp) kèm 2ml dd lidocain 1%.

TD: Là kháng sinh đầu tiên của các cephamycin, thuộc các cephalosporin thế hệ thứ 2, có khả năng chống các betalactamase của vi khuẩn. Có hoạt tính với: các vi khuẩn ái khí như: Cầu khuẩn Gram (+); cầu khuẩn Gram (-) như Neisseria gonorrhoeae và meningitidisn; các vi khuẩn Gram (-) như E. colin, Klebsiella, Proteus, H.influenzae, Providencia, Salmonella và Shigella, các vi khuẩn kỵ khí như Clostridium, Peptostreptococcus; Bacteroides.

CĐ: Các nhiễm khuẩn do những chủng kể trên (trừ ở màng não).

LD: Người lớn: 3-6g/ngày, chia 3 lần. Nếu suy thận dùng liều giảm đi tùy theo độ thanh thải creatinin. Tiêm tĩnh mạch: hòa tan 1g vào 2ml nước cất rồi thêm 10ml nước cất nữa (tiêm chậm tĩnh mạch (3-5 phút) hoặc tiêm truyền tĩnh mạch).

Tiêm bắp, hòa tan 1g vào 2ml nước cất dd lidocain HCl 1%.

CCĐ: Mẫn cảm với các cephalosporin. Với loại tiêm bắp trong dd lidocain. Mẫn cảm với lidocain, trẻ em dưới 30 tháng.

LY: *Xem Kháng sinh.*

CEFOZOPRAN

BD: *Cefpiran (Japan)*

Firstein (Japan)

Sepatren (Japan)

TD: Kháng sinh cephalosporin.

CEFPIMIZOL

Kháng sinh cephalosporin

Dẫn xuất muối dinatri:

Cefpimizol sodium

Ajicef (Ajinomoto, Nhật Bản)

CEFPIRAMID

Kháng sinh cephalosporin

BD: *Sepatren (Sumitomo Nhật Bản)*

Dẫn xuất muối natri:

Cefirad for injection (Hàn Quốc)

Cefpiran (Sumitomo, Nhật Bản)

Suncefal (Nhật Bản)

DT: Lọ thuốc bột 0,5 và 1g.

CEFPIROM

Kháng sinh cephalosporin, thế hệ 4

Cefpirome sulfate.

BD: *Cefrom (Roussel - Pháp)*

DT: Lọ thuốc bột tiêm 500mg, 1 và 2g.

TD: Cephalosporin thế hệ thứ 4 có tác dụng đến nhiều chủng vi khuẩn Gram âm và các liên cầu, tụ cầu khuẩn meti-S, H. influenzae, clostridium perfringens,...

CĐ: Các nhiễm khuẩn chịu tác dụng nhất là nhiễm khuẩn ở đường hô hấp dưới; nhiễm khuẩn tiết niệu có bội nhiễm trên và dưới; nhiễm khuẩn huyết, chứng sốt ở bệnh nhân giảm bạch cầu trung tính.

LD: Chỉ dùng tiêm tĩnh mạch. Người lớn với thận bình thường: ngày tiêm 2-4g chia 1-2 lần. Suy thận và người già dùng liều giảm đi.

CCĐ: Mẫn cảm với các cephalosporin.

LY: *Tránh dùng cho phụ nữ có thai, nuôi con bú. Xem thêm Kháng sinh.*

CEFPODOXIM Proxetil

Kháng sinh cephalosporin, thế hệ 3

BD: *Cefetil (Ấn Độ)*

Cefodox (Roussel-Pháp)

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Cepodem (Ranbaxy)
Orelox (Pháp)
Vantin (Upjohn-Bỉ-Mỹ)

DT: Viên nén 130, 45mg tương ứng với 100mg Cefpodoxim. Viên nén bao phim 100-200mg. Hỗn dịch uống 50mg/5ml và 100mg/5ml.

TD: Cephalosporin thế hệ 3, khi uống vào giải phóng ra cefpodoxim. Hoạt tính trên vi khuẩn đường ruột (Klebsiella, Escherichia coli, Salmonella, Shigella, liên cầu). Uống có tác dụng trên Haemophilus influenzae, Neisseria gonorrhoae tốt hơn cephalosporin thế hệ 1 và 2, nhưng không tác dụng trên tụ cầu và vi khuẩn yếm khí.

CĐ: Nhiễm khuẩn do chủng nhạy cảm: viêm họng, viêm hầu tái phát, viêm amydal mạn, viêm tai giữa cấp, viêm xoang cấp, viêm phế quản cấp. Bệnh phổi do vi khuẩn. Cơn kịch phát của bệnh phế quản phổi tắc nghẽn. Bệnh lậu. Bệnh ngoài da.

LD: Các nhiễm khuẩn ở người lớn do những chủng chịu tác dụng kể trên, cụ thể là:

- Viêm họng viêm hầu (nhất là các thể dễ tái phát), viêm hạnh nhân mạn tính.

Ngày uống 2 lần, cách nhau 12 giờ, mỗi lần 100mg vào bữa ăn.

- Viêm xoang cấp, nhiễm khuẩn mưng mủ ở phế quản, nhất là ở những bệnh nhân nghiện thuốc lá, nghiện rượu và người già yếu (trên 65 tuổi). Các nhiễm khuẩn ở phổi phế quản, nhất là các cơn tái phát ở các bệnh phổi-phế quản mạn tính.

Ngày uống 2 lần, mỗi lần 200 - 400mg cũng như trên.

- Bệnh lậu cấp chưa biến chứng: liều duy nhất 200mg.

CCĐ: Mẫn cảm với các cephalosporin. Rối loạn chuyển hóa porphyrin.

LY: *Người suy gan và suy thận nhẹ, dùng liều như trên. Nếu suy thận nặng, chỉ dùng ngày 1 lần theo liều trên.*

- Nếu có biểu hiện dị ứng phải ngừng thuốc ngay. Phải hỏi bệnh sử để loại trừ dị ứng. Nghi ngờ dị ứng cần có thầy thuốc ở bên và có biện pháp cấp cứu sốc phản vệ. Sốc phản vệ có khi nặng, đôi khi tử vong.

- Không nên dùng cho người mang thai hoặc nuôi con bú.

- Giữ khoảng cách xa khoảng 2-3 giờ khi dùng với thuốc kháng acid, thuốc bao đắp dạ dày-ruột (muối, oxyd, hydroxyd Al, Ca, Mg...).

Tác dụng phụ: *Dị ứng: sốt, mẩn ngứa. Tiêu hóa: buồn nôn mửa, tiêu chảy, chán ăn, đau bụng. Tăng tạm thời men transaminase, phosphatase kiềm. Máu: tăng bạch cầu ưa acid, giảm tiểu cầu (có khi tăng), giảm bạch cầu, giảm bạch cầu hạt, giảm bạch cầu trung tính. Thận: tăng urê huyết, creatinin huyết. Hiếm gây nhức đầu.*

Xem thêm Kháng sinh.

CEFPROZIL

BD: *Arzimol (Tây Ban Nha)*
Brisoral (Tây Ban Nha)
Cefprozil (Italia)
Cefzil (CA, ID, UK)
Serozil (Thổ Nhĩ Kỳ)
Dẫn xuất monohydrat:
Cronocef (Italia)
Procef (AT, CH, MX)

TD: Kháng sinh cephalosporin.

CEFRADIN

Kháng sinh cephalosporin, thế hệ 1

Cephradin

BD: *Alcep (Hàn Quốc)*
Anspor (Smith Kline & French)
Askacef (Smith Kline & French)
Cefadin (Hàn Quốc)
Cefamid (Gibipharma, Italia)
Cefdinal (Hàn Quốc)
Cefradal (Squibb)
Cefradex (Ausonia, Italia)
Cefrag (Magis, Italia)
Cefral (Unibios, Tây Ban Nha)
Cefril (Squibb)
Cefrin (Hàn Quốc)
Cefro (Sankyo, Nhật Bản)
Cefrum (San Carlo, Italia)
Ceftadim (China)
Celex (Lagap, Italia)
Cesporan (Errekappa, Italia)
Citicef (CT, Italia)
Dicefalin (Squibb)
Dimacef (Dima, Italia)
Doncef (Pháp)
Dynacef (Indonesia)
Ecosporina (Ecobi, Italia)
Eskacef (Smith Kline & French)
Flatin (Hàn Quốc)
Forticef(Godecke, Đức)
Kelsef (Gallier, Pháp)
Lebac (Bangladesh)
Lenzacef (Lenza, Italia)
Lisacef (Lisapharma, Italia)
Maxisporin (Gist-Brocades)
Medicef (Medici, Italia)
Megacef (Beytout, Pháp)
Nakacef A (Đài Loan)
Noblitina (Juste, Tây Ban Nha)
Racep (Hàn Quốc)
Safdin (Hàn Quốc)
Samchung Dang (Hàn Quốc)
Samedrin (Savoma, Italia)
Sefril (Squibb; Heyden, Đức, Polfa, Ba Lan)
Septacef (Urca, Tây Ban Nha)
Tridacep (Hàn Quốc)

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Velocef (Squibb)
Velosef (Squibb)

DT: Viên nang 250 và 500mg, gói thuốc 125 và 250mg, dịch treo (250mg/5ml). Lọ thuốc bột tiêm 0,25-0,5-1 và 2g kèm 1-2 và 4ml dd 1% lidocain - (tiêm bắp) hoặc nước cất (tiêm tĩnh mạch).

TD: Kháng sinh cephalosporin.

CĐ: Các nhiễm khuẩn do chủng chịu tác dụng (nhất là tụ cầu nhờn penicillin) ở phế quản-phổi, tai mũi họng, đường tiêu hóa, tiết niệu, sinh dục và ngoài da.

LD: Uống: người lớn, ngày 4 lần, mỗi lần 250-500mg.

Trẻ em: 25-50mg/kg/24 giờ, chia 4 lần. Tiêm bắp, tĩnh mạch hoặc truyền tĩnh mạch: người lớn: 2g/24 giờ; trẻ em: 50mg/kg/ngày.

CCĐ: Mẫn cảm với cephalosporin và penicillin.

LY: *Xem Kháng sinh.*

CEFROXADIN

Kháng sinh cephalosporin

BD: *Oraspor (Thụy Sĩ)*

Cephalosporin thế hệ thứ nhất, tác dụng tương tự như Cefradin.

CEFSULODIN

Sulcephalosporin

Dẫn xuất muối natri:

Alomen (Đức)
Cefsulodin sodium

BD: *Cefadin (Hàn Quốc)*
Cefomonil (Abbott)
Monaspor (Ciba)
Pseudocef (Grunenthal; Takeda, Japan)
Pseudomonil (Ciba)
Pyocefal (Cassenne, Takeda, Pháp; Roussel)
Takesulin (Takeda, Japan)
Ulfaret (Abello, Tây Ban Nha)

DT: Lọ thuốc tiêm tĩnh mạch 0,5g và 1g; lọ thuốc bột để tiêm bắp 0,5g và 1g kèm ống 3ml dd lidocain 0,5%.

TD: Cephalosporin bán tổng hợp có tác dụng với trực khuẩn mủ xanh, tụ cầu khuẩn nhờn penicillin, liên cầu, phế cầu khuẩn, Neisseria,...

CĐ: Nhiễm khuẩn do các vi khuẩn kể trên: nhiễm khuẩn niệu đạo, kể cả các thể mạn tính dễ tái phát như viêm bể thận-thận, viêm tuyến tiền liệt. Nhiễm khuẩn đường hô hấp như viêm phế quản có mủ mạn, nhiễm khuẩn kèm chứng nhày nhớt (mucoviscidosis). Nhiễm khuẩn ở xương và mô mềm như viêm xương tủy, vết bỏng và vết bỏng nhiễm khuẩn.

LD: Người lớn 1-4g/ngày, chia 2-4 lần. Trẻ em: 20-50mg/kg/ngày, chia 2-4 lần.

CCĐ: Mẫn cảm với cephalosporin.

LY: *Thận trọng với phụ nữ có thai 3 tháng đầu và phụ nữ đang nuôi con bú.*
Xem thêm Kháng sinh.

CEFTAZIDIM

Kháng sinh cephalosporin, thế hệ 3

CAZ

BD: *Alfacef (Hàn Quốc) (+ L-Arginin)*
Betazidim (Ấn Độ)
Cefazim (Hàn Quốc)
Cefdim (Hàn Quốc)
Ceftim (Bonomelli, Italia)
Cefodime (Thái Lan)
Ceftazisam (Ấn Độ)
Cefuzime (Hàn Quốc)
Ceftum (Indonesia)
Fortam (Glaxo)
Fortaz (Glaxo)
Fortum (Cascan, Đức, Glaxo)
Glazidim (Glaxo)
Kefadim (Lilly)
Kefazim (Lilly)
Mirocef (Pliva)
Modacin (Glaxo)
Panzid (Duncan, Italia)
Potendal (Liade, Tây Ban Nha)
Spectrum (Sigmatau, Italia)
Starcef (Firma, Italia)
Tazicef (Smith Kline & French)
Tazidime (Lilly)
Tazim (Hàn Quốc)
Trozim (Ấn Độ)

Dẫn xuất pentahydrat:

Fortaz (Glaxo)
Magnacef (Ayerst)

DT: Lọ thuốc bột tiêm 0,25; 0,50; 1,0; 2,0 và 6,0g dạng tinh thể.

TD: Kháng sinh cephalosporin tác dụng với nhiều chủng vi khuẩn Gram (-) như: Pseudomonas sp; Proteus indol (+).

CĐ: Các nhiễm khuẩn rất nặng do những chủng chịu tác dụng nhất là viêm màng não do pseudomona, hô hấp, tiết niệu, ổ bụng, mật, máu, da mô mềm, xương, khớp, phụ khoa, não.

LD: Tiêm bắp, tĩnh mạch hoặc truyền tĩnh mạch. Người lớn: 1g/8giờ (viêm màng não 2g/8 giờ). Trẻ em 50mg/kg/24 giờ. Suy thận dùng liều giảm đi.

CCĐ: Mẫn cảm với cephalosporin.

LY: *- Kiểm tra xem có tiền sử dị ứng với thuốc kháng sinh không? (không dùng nếu có).*
- Theo dõi chức năng thận, nếu có phải giảm liều.
- Không nên dùng thuốc cho người mang thai, thận trọng với người đang nuôi con bú.
- Phối hợp với kháng sinh nhóm aminoglycosid có thể gây độc cho thận, không trộn lẫn vì tương kỵ.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

- Có thể bị: Viêm tắc tĩnh mạch do tiêm, tiêm bắp đau. Đỏ da, sốt, ngứa, tiêu chảy, buồn nôn, nôn, đau bụng, viêm đại tràng (hiếm). Hiếm urê và creatinin máu, giảm bạch cầu, giảm bạch cầu trung tính, giảm tiểu cầu. Nhức đầu, chóng mặt, dị cảm, rối loạn vị giác. Cơn động kinh ở người bệnh suy thận.

Dùng thuốc dài ngày có thể bội nhiễm vi khuẩn không chịu tác dụng của thuốc.

Xem Kháng sinh.

CEFTERAM

Kháng sinh cephalosporin

Dẫn xuất pivoxil:

Tomiron (Toyama, Japan)

CEFTEZOL

Dẫn xuất muối natri:

BD: *Celoslin (Fujisawa, Japan)*
Falomesin (Chugai, Japan)
Fosran (Chong Kun Dang, Hàn Quốc)
Tezacef (Shin Poong)

DT: Lọ thuốc bột tiêm 0,5 và 1g.

TD: Cephalosporin thế hệ 2 tác dụng tương tự cefamandol.

CĐ: Các nhiễm khuẩn do những chủng chịu tác dụng như: nhiễm khuẩn máu, viêm phổi, viêm phế quản, mưng mủ ở phổi, viêm màng bụng, viêm bể thận-thận, viêm bàng quang, viêm niệu quản.

LD: Người lớn: tiêm bắp hoặc tiêm tĩnh mạch ngày từ 0,5 đến 4g, chia 1 hoặc 2 lần.

CCĐ: Mẫn cảm với cephalosporin.

LY: *Xem Kháng sinh.*

CEFTIBUTEN

BD: *Cedax (Schering Plough)*

DT: Nang 200 và 400mg. Lọ 30 và 60 ml bột pha dịch treo uống (90 hoặc 180mg/5ml).

TD: Cephalosporin thế hệ 3, có độ bền vững cao với các betalactamase.

CĐ: Các nhiễm khuẩn chịu tác dụng ở các đường hô hấp, tiết niệu, viêm ruột do Salmonella, Shigella, E.coli.

LD: Người lớn 400mg làm 1 lần/ngày. (Nếu suy thận nặng 200 - 100mg/ngày).
Trẻ em 9mg/kg/ngày.

CCĐ: Dị ứng với cephalosporin: sơ sinh dưới 6 tháng.

LY: *Nên tránh dùng cho phụ nữ có thai.*
Xem LY Cefotaxim và Kháng sinh.

CEFTIOFUR

Kháng sinh cephalosporin

Dẫn xuất hydrochlorid:
Ceftiofur hydrochlorid

Dẫn xuất muối natri:
Ceftiofen sodium
Naxcel (Upjohn)

CEFTIZOXIM

Kháng sinh cephalosporin, thế hệ 3

CFX-CTZ và CZX (tên viết tắt)

Dẫn xuất muối natri:
Ceftizoxim sodium

BD: *Cefizox (Đức, Pháp, Mỹ, Anh, Nhật)*
Ceftix (Boehringer Mannheim)
Epocelin (Fujisawa Japan; Tây Ban Nha)
Eposerin (Farmitalia Cerlo Erba)
Tefizox (Teva, Israel)

DT: Lọ thuốc bột 500mg và 1g (tính ra ceftizoxim acid).

TD: Cephalosporin thế hệ thứ 3 có hoạt tính với E.coli. Citrobacter, Shigella, Salmonella, Proteus mirabilis, Proteus indol (+); Providencia; Klebsiella pneumoniae, Serratia, Enterobacter cloacae, Yersina enterocolitica, liên cầu sinh mủ (nhóm A), liên cầu các nhóm B, C và G, phế cầu khuẩn tụ cầu meti S, Hemophilus influenzae, màng não cầu và lậu cầu khuẩn.

CĐ: Nhiễm khuẩn nặng ở người lớn và trẻ em do các chủng kể trên, kể cả viêm màng não, trừ viêm màng não do Listeria monocytogenes.

LD: Người lớn có chức năng thận bình thường 3g/ngày (cứ 8 giờ tiêm 1g). Nếu rất nặng như viêm màng trong tim, có thể tới 6g/ngày. Với viêm màng não có thể dùng tới 100mg/kg/ngày. Với một số nhiễm khuẩn niệu đạo không có biến chứng chỉ cần dùng liều 2g/ngày, chia 2 lần cũng đủ. Nếu suy thận dùng liều giảm đi, tùy theo độ thanh thải creatinin. Trẻ em: 50mg/kg/ngày, chia 3 lần, nếu nặng có thể dùng tới 100-150mg/kg/ngày hoặc tới 150-200mg/kg/ngày nếu bị viêm màng não nhiễm khuẩn.

CCĐ: Mẫn cảm với các cephalosporin.

LY: *dd đã pha có thể bảo quản trong 24 giờ ở 20°C. (Xem Kháng sinh).*

CEFTRIAXON

Kháng sinh cephalosporin, thế hệ 3

Dẫn xuất muối dinatri:
Ceftriaxon sodium

BD: *Acantex (Roche)*
Axon (Hàn Quốc)
Broadced (Indonesia)
CEF-3 (Thái Lan)
Cefaxone (Hàn Quốc)
Cefin (Hàn Quốc)
Ceftrax (Dee Pharma - Ấn Độ)
Ceftrida (Thái Lan)

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Ceftrin (Ấn Độ)
Gromocef (Ấn Độ)
Lendacin và Longacef
Lyceft và Lyfaxone (Lyka- Ấn Độ)
Megion(Biochimie)
Nakaxon (Đài Loan)
Oframax (Ranbaxy, Ấn Độ)
Opeceptri (OPV)
Pacefin (Hàn Quốc)
Powercef (Woekhardt)
Rocefalin (Roche)
Rocephalin (Roche)
Rocephin (Roche)
Rofine (USA, Ấn Độ)
Sanaphin (SRS Chemicalo)
Trexofin (Hàn Quốc)
Tricephin (Thái Lan)
Trikaxon (XNDP 1)
Trixone (Thái Lan)
Trizon (Hàn Quốc)
Varucefa (Hàn Quốc)

DT: Lọ thuốc bột tiêm 250-500mg và 1g; lọ thuốc bột để tiêm truyền 2g.

TD: Cephalosporin có thời gian bán hủy dài, nên chỉ dùng tiêm ngày 1 lần, hoạt phổ rộng.

CĐ: Các nhiễm khuẩn như các Cephalosporin thế hệ thứ 3 (như cefotaxim); bệnh lậu; tiết niệu; thương hàn; giang mai; da; máu; xương; khớp.

LD: Tiêm bắp, tĩnh mạch hoặc truyền tĩnh mạch. Người lớn 1-2g/ngày. Với bệnh lậu, tiêm bắp 1 liều 250mg.

CCĐ: Mẫn cảm với các cephalosporin. Chế phẩm chứa calci. Mẫn cảm lidocain. Trẻ em < 30 tháng.

LY: *Xem Kháng sinh.*

Thận trọng: phụ nữ có thai, người nuôi con bú, trẻ em, tiền sử dị ứng thuốc. Có thể bị sốc, buồn nôn, nôn, đau bụng, tiêu chảy. Dùng với chế phẩm chứa calci có thể gây tử vong.

CEFUROXIM

Kháng sinh cephalosporin, thế hệ 2

Dẫn xuất axetil:

Cefuroxim axetil

Cefuroxim-1-acetoxyethyl

BD: *Anikef (Malaysia)*
Axoril (Glaxo)
Cefosan (Ấn Độ)
Ceftin (Glaxo)
Cepazine (Clin-Midy)
Ceroxim (Ranbaxy- Ấn Độ)
C.TriT 250 (Ấn Độ)
Elobact (Cascan, D)
Kalcef (Indonesia)
Microcef (Ấn Độ)
Pulmocef (Ấn Độ)
Roxbi (Bồ Đào Nha)
Sejong Simrok (Sejong Pharm)
Supero (Lifepharma)
Tafurex (Hàn Quốc)
Zencef (Ấn Độ)
Zinat (Glaxo)
Zinnat (Glaxo)

DT: Viên nén bọc hoặc viên nang chứa lượng cefuroxim axetil tương ứng với 125-250 hoặc 500mg cefuroxim. Lọ 50ml dịch treo uống 125-250mg/5ml. Lọ 250-750-1500mg pha tiêm.

TD: Là một cephalosporin thế hệ thứ 2 có hoạt phổ giống như cefuroxim nên được coi là tiền chất (prodrogue) của cefuroxim. Cụ thể, có tác dụng với các chủng vi khuẩn sau đây: Tụ cầu khuẩn nhạy cảm với penicillin hoặc không và không nhờn meticilin, liên cầu khuẩn (trừ các liên cầu nhóm D) phế cầu khuẩn, Corynebacteria, Clostridia (trừ Clost. difficile) E.Coli, Klebsiella, Proteus, Mirabilis influenzae (kể cả chủng nhờn ampicilin) Branhamella catarhalis, màng não cầu và lậu cầu khuẩn.

CĐ: Nhiễm khuẩn do các chủng kể trên; ở tai mũi họng như: viêm hạnh nhân, viêm họng, viêm xoang ở người lớn, viêm tai giữa cấp; viêm nhiễm đường hô hấp ở người lớn như: viêm phế quản cấp và mạn, bệnh phổi do nhiễm khuẩ; da và mô mềm; xương khớp; niệu-sinh dục; huyết; màng não (loại thuốc tiêm).

LD: Uống sau bữa ăn để đạt mức hấp thụ cao. Nhiễm khuẩn tai mũi họng: Người lớn: ngày 2 lần, mỗi lần 250mg, trẻ em trên 5 tuổi: 15mg/kg/24 giờ tức là 250mg, chia 2 lần/ngày. Nhiễm khuẩn đường hô hấp ở người lớn: Viêm phế quản cấp hoặc mạn 500mg/ngày, chia 2 lần. Bệnh phổi nhiễm khuẩn: 1000mg/ngày, chia 2 lần. Với người suy thận, dùng nửa liều trên.

CCĐ: Mẫn cảm với cephalosporin.

Dẫn xuất hydrochlorid:

Glaxo 640/1359

Dẫn xuất muối natri:

Cefumet (Hàn Quốc)

LY: *Xem Kháng sinh.*

CEFUROXIM Sodium

BD: *Altacef (Pulitzer, Italia)*
Axetin (Medochemic)
Bearcep (Hàn Quốc)
Biociclin (Del Saz & Filippini, Italia)
Bioxima (Italsuisse, Italia)
Cefamar (Firma, Italia)
Cefoprim (Esseti, Italia)
Ceforim (Lyka, Ấn Độ)
Cefumax (Locatelli, Italia)
Cefur (Tiber, Italia)

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Cefurex (Sarm, Italia)
Cefurin (Magis, Italia)
Cefurox (Glaxo)
Cefux (Hàn Quốc)
Colifossim (Coli, Italia)
Curocef (Glaxo)
Curoxim (Glaxo)
Duxima (Dukron, Italia)
Furex (Lafare, Italia)
Furoxim (Thái Lan)
Gibicef (Gibipharma, Italia)
Ipacef (IPA, Italia)
Itorex (Ausonia, Italia)
Kefox (C.T. Italia)
Kefstar (Ấn Độ)
Kefurox (Lilly)
Kesint (Proter, Italia)
Ketocef (Glaxo)
Lamposporin (Von Boch, Italia)
Lynacef (Ấn Độ)
Marocin (Hàn Quốc)
Medoxim (Medici, Italia)
Menimycin (Đài Loan)
Polixima (Sierochimica, Italia)
Ruxef (Ấn Độ)
Sejong Simrokinj (Seoul Pharm)
Seroxin và Shincef (Hàn Quốc)
Supero (Farmochimica, Italia)
Taxim (Ba Lan)
Ultroxim (Sigmatau, Italia)
Xorim (Australia)
Zinacef (Glaxo; Hoechst)
Zinmax Demexco (CTD Đồng Tháp)

DT: Lọ thuốc bột 250-500mg và 1g kèm ống dung môi.

TD: Xem Cefuroxim axetil.

CĐ: Các nhiễm khuẩn đường hô hấp, tai mũi họng, đường tiết niệu, các mô mềm, xương, khớp. Đề phòng nhiễm khuẩn ở khoa ngoại và khoa sản.

LD: Loại dịch treo để tiêm bắp. Người lớn: 1,5-3g/24 giờ, chia 2-4 lần. Trẻ em (từ 30 tháng trở lên). 30-100mg/kg/ngày. Loại dung dịch: tiêm tĩnh mạch (pha với nước cất) theo liều trên.

CCĐ: Mẫn cảm với cephalosporin.

LY: *Thận trọng với người suy thận, dị ứng. Có thể bị: sốc, dị ứng da, thiểu năng thận, giảm bạch cầu, tiểu cầu, tăng men gan, sốt, khó thở, ho. Không dùng cùng lúc với probenecid, aminoglycosid.*
Xem Kháng sinh.

CEFUZONAM

Kháng sinh Cephalosporin

CZON (viết tắt)

Dẫn xuất muối natri

Cosmosin (Takeda, Nhật Bản)

CEFYLLINE *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nén bao đường 250mg acepifyllin (acefyllin piperazin).

CĐ: Cơn khó thở, hen phế quản, cơn đau thắt ngực, tiểu tiện ít.

LD: Người lớn: Uống 2-4 viên/ngày.

CELECOXIB

BD: *Artose (Ấn Độ)*
Celebid (Ấn Độ)
Celebrex (Pfizer và Seacle)
Colcibra (Ấn Độ)
Sionara (Ấn Độ)
Zycel (Ấn Độ)

DT: Viên 100 - 200mg.

TD: Thuốc chống viêm không steroid loại mới, ức chế chọn lọc trên COX-2 (cyclo oxygenase 2) như meloxicam.

CĐ: Các chứng hư khớp, thoái hoá khớp, viêm xương khớp, viêm khớp dạng thấp.

LD: Uống 100mg/lần x 2 lần/ngày; Tối đa 400mg/ngày.

CCĐ: Quá mẫn với thuốc, tiền sử dị ứng với sulfonamid, tiền sử hen, mày đay khi dùng aspirin, AINS khác (dị ứng).

LY: *- Thận trọng với bệnh tiêu hóa (loét, xuất huyết), người già, suy kiệt, bệnh thận.*
- Không dùng thuốc cuối thai kỳ, suy gan, phù, tăng HA, suy tim, người nuôi con bú.
- Không dùng với: ức chế men chuyển, furosemid, aspirin, fluconazol, lithium, warfarin.
- Có thể bị: khó tiêu, đau bụng, buồn nôn, tiêu chảy, phù, hoa mắt, nhức đầu, viêm họng, mũi, xoang, nhiễm khuẩn hô hấp, phát ban. Tâm thần kinh: lú lẫn, mộng du, ảo giác, mất ngủ, mất tập trung, trầm cảm và quên.

CÉLESTAMINE

DT: Viên nén chứa 0, 25mg betamethason và 2mg dexchorpheniramin maleat.

TD: Phối hợp một corticosteroid chống viêm với một thuốc kháng histamnin.

CĐ: Các biểu hiện dị ứng dễ tái phát, cấp hoặc mạn tính, đặc biệt ở đường hô hấp, ngoài da và mắt.

LD: Người lớn và trẻ em trên 12 tuổi: ngày 1 đến 4 viên tùy theo tuổi và thể bệnh. Tối đa 8 viên/ngày. Từ 6-12 tuổi 1/2 viên x 3 lần/ngày. Không quá 4 viên/ngày.

CCĐ: Nhiễm herpes simplex ở mắt, loét dạ dày tiến triển, đái tháo đường, tăng huyết áp. Trẻ sơ sinh. Quá mẫn với thuốc. Đang dùng IMAO.

LY: *Vận động viên thể dục thể thao cần lưu ý bd này có chứa hoạt chất gây ra kết quả dương tính khi tiến hành kiểm tra doping.*

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

- *Phải kiêng rượu trong thời gian dùng thuốc.*
- *Xem thêm Corticoid.*

CELGAR *(Traphaco)*

DT: Viên nang/có bột Nghệ tinh chế.

CĐ: Dùng chống oxy hóa, tăng cường miễn dịch, hỗ trợ trị ung thư và bệnh suy giảm miễn dịch nói chung. Làm lành vết thương, vết loét niêm mạc dạ dày-tá tràng, đại tràng.

LD: Thông thường: 2-3 viên x 3 lần/ngày. Nặng thì tăng liều. Đợt 3-4 tuần, nghỉ 1-2 tuần rồi dùng lại nếu cần.

CELIPROLOL

Dẫn xuất hydrochlorid:

Celiprolol hydrochlorid

BD: *Celectol (Rorer, Pháp, Rorer, USA)*

Selectol (Áo; Rorer Đức)

DT: Viên nén bọc 200mg (dạng hydrochlorid).

TD: Thuốc chẹn beta-1 chọn lọc đến tim, có tác dụng kiểu giao cảm nội tại (hoạt tính chủ vận bêta-2); ngoài ra còn có hiệu lực nhẹ chẹn alpha-2. Trên lâm sàng: gây giãn mạch ngoại vi, không gây co thắt phế quản; giảm ít nhịp tim ở tư thế nghỉ. Khác với các thuốc chẹn bêta khác, thuốc này vẫn giữ nguyên lưu lượng máu qua thận.

CĐ: Các thể tăng huyết áp về mức độ nặng, nhẹ. Phòng cơn đau thắt ngực. Cho cả 2 chỉ định trên: ngày 1 viên, vào trước bữa ăn sáng. Sau tăng đến 2 viên, có khi tới 3 viên, tùy theo đáp ứng điều trị. Có khi phối hợp với thuốc lợi tiểu (khi đó lúc đầu cần theo dõi).

CCĐ: Suy tim mất bù, blôc nhĩ-thất độ II, III (không có máy); mạch chậm nặng (bằng hoặc dưới 50 nhịp /phút).

LY: *Không ngừng thuốc đột ngột ở người bị đau thắt ngực, có thể đưa tới rối loạn nhịp, nhồi máu cơ tim dẫn đến tử vong.*

CELLARTNATASE *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nén 10mg streptokinase, streptodornase

CĐ: Giảm sưng sau phẫu thuật & ở vết thương. Khó khạc đàm trong bệnh lý đường hô hấp. Khó khạc đàm sau gây mê. Viêm xoang, viêm tĩnh mạch huyết khối.

LD: Người lớn: 1-2 viên/ngày x 4 lần/ngày.

CCĐ: Bệnh nhân rối loạn đông máu & giảm tiểu cầu. Bệnh nhân đang dùng thuốc chống đông.

LY: *Tránh dùng thuốc kéo dài.*

CELLUFRESH *(Allergan)*

DT: Ống thuốc nhỏ mắt 0,5% Na carboxy-methylcellulose.

CĐ: Làm trơn mắt (do khô mắt hoặc tiếp xúc với gió, nắng).

LD: Nhỏ mắt ngày 1 - 3 lần x 1 - 2 giọt.

LY: *Có bd Celluvisc (với nồng độ gấp đôi).*

CELLUCARE

DT: Viên nang có:

Chiết xuất hạt nho	20mg
GinKgo biloba	20mg
Tinh dầu chanh	20mg
Dầu anh thảo	100mg
Dầu cá	50mg
Chiết xuất cây tảo	6,7mg
Lecithin	100mg

CĐ: Giảm và loại bỏ tích mỡ dưới da, nuôi dưỡng, tái tạo săn chắc da.

LD: Viên: uống 1-2 viên/lần x 2 lần/ngày, trong bữa ăn.

LY: - *Không nên dùng cho trẻ em.*

Dạng gel: xoa lên vùng tích mỡ, xoa nhẹ nhàng trong 5 phút × 2 lần / ngày sau khi làm sạch.

CELLULOSE, Oxy - hóa

Cellulose, 6-carboxy
Oxicellulose hémostatique (Pháp)
Hemostyptic oxicellulose
Cellulose ossidata
Cellulose, Oxidized (Anh)
Absorbable cellulose
Cellulosic acid

BD: *Hemo - Pak (Johnson & Johnson)*
Oxycel (Parke Davis)
Sorbacel (Sandoz Wander)
Surgicel (Johnson & Johnson)
Tabotam (Johnson & Johnson)
Traumacel

DT: Thuốc bột rắc ngoài da.

CĐ: Cầm máu dùng cho các phẫu thuật ở các khoa: Tim mạch, chỉnh hình, răng hàm mặt, tai mũi họng, tiết niệu, thần kinh và dùng điều trị vết bỏng.

CCĐ: Chảy máu nặng (vì làm trôi thuốc); đưa vào các xoang trong cơ thể.

CELOFTAL Surgical *(Tây Ban Nha)*

DT: Bơm tiêm dùng nội nhãn 1,5ml/2% hydroxypropyl methylcellulose.

CĐ: Trị bệnh về mắt.

LD: Xem thêm trong đơn trước khi dùng.

CELUCLORAL

Gây ngủ, an thần

Là sản phẩm do phản ứng giữa Cellulose -2 hydroxyethyl ether với chloral.

Somulose (Anh)

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

CENASERT *(Australia)*

DT: Viên nén đặt âm đạo chứa 2mg 9-aminoacridin undecylenat. Kèm tá dược.

CĐ: Viêm âm đạo do Trichomonas vaginalis, Candida albicans, nấm và một số tạp khuẩn có liên quan đến nhiễm khuẩn đường âm đạo.

LD: Đặt sâu trong âm đạo ngày 1 - 2 viên.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.

CENCALOMA *(CTD TW3 - Đà Nẵng)*

DT: Lọ dầu bôi ngoài da 30ml/có bột Nghệ, rau Má khô, dầu Mù u.

CĐ: Sát khuẩn, làm mát và chóng lành vết thương.

LD: Bôi vào nơi da bị bệnh vài ba lần/ngày, hoặc tăng giảm tùy theo bệnh.

CENTIVIT Kids + Calcium *(OPV)*

DT: Viên nhai 200mg Ca, acid folic với các hỗn hợp vitamin.

CĐ: Cung cấp vitamin và Ca cần thiết cho sự tăng trưởng thể chất ở trẻ em và sự phát triển toàn diện.

LD: Trẻ >2 tuổi: nhai 1 viên/ngày

CCĐ: Mẫn cảm. Trẻ <2 tuổi.

CENTIVIT Kids Complete *(OPV)*

DT: Viên nhai/có vitamin và chất khoáng.

CĐ: Cung cấp vitamin và khoáng chất, kể cả Ca, C, Fe cho sự phát triển cơ thể của trẻ.

LD: Trẻ > 4 tuổi: nhai 1 viên/ngày. Từ 2-3 tuổi: 1/2 viên/ngày.

CCĐ: Mẫn cảm. Trẻ <2 tuổi.

CENTOCALCIUM Plus Mg *(OPV)*

DT: Viên bao phim/có Ca, Mg, D3, B6, Zn, Mn, bore (Boron).

CĐ: Bổ sung Ca, vitamin và chất khoáng trong trường hợp cơ thể thiếu hụt do dinh dưỡng...

LD: 1-2 viên x 1 hoặc 2 lần/ngày.

CENTOCALCIUM Vitamin D *(OPV)*

DT: Gói bột pha uống 500 Ca (Ca carbonat), 400 UI D3.

CĐ: Bổ sung Ca và vitamin D cho người cao tuổi, giúp phòng trị loãng xương cho tuổi già, hậu mãn kinh, có thai, cho con bú, trẻ đang lớn, gãy xương.

LD: Người lớn: 1-2 viên x 2 lần/ngày. Trẻ em: 1/2 liều người lớn hoặc theo chỉ dẫn của bác sĩ.

CCĐ: Tăng calci niệu, sỏi calci niệu

LY: *Suy thận.*

CENTOVIT JR. With Iron

DT: Viên nén gồm có các vitamin cần thiết, các yếu tố khoáng vi lượng (Ca, Fe, Mg, Zn, Cu, Mn... A, C, D, E, K, B1, B2, B6, B12, niacin, folic acid, biotin).

CĐ: Bổ sung vào khẩu phần ăn hàng ngày cho trẻ em các vitamin, khoáng chất.

LD: Trẻ 2 - 3 tuổi ngậm hoặc nhai 1/2 viên/ngày. Từ 4 tuổi trở lên 1 viên/ngày.

LY: - *Thuốc có chứa sắt dùng cần có chỉ dẫn của thầy thuốc.*
- *Giữ kín chai thuốc (đóng chặt nắp chai).*

CENTOVIT Active *(OPV)*

DT: Viên bao phim/có 55mg chất chiết nhân sâm, các vitamin và khoáng chất

CĐ: Bổ sung vitamin và chất khoáng cho các trường hợp thiếu hụt, suy nhược cơ thể, mới ốm dậy

LD: 1 viên/ngày, uống trong bữa ăn.

CCĐ: Quá mẫn. Không dùng với thuốc khác có vitamin A.

LY: *Quá liều dẫn đến ngộ độc nguy hiểm cho trẻ <6 tuổi.*

CEPHATAC Hommel

DT: Mỗi viên có:

Valofan	250mg
Ergotamin tartrat	1mg

CĐ: Nhức nửa đầu. Hội chứng Bing-Horton (nhức đầu do histamin).

LD: Người lớn, giai đoạn đầu: 1-2 viên, nếu cần tối đa 4 viên mỗi cơn đau. Trẻ em trên 6 tuổi, uống 1 viên; tối đa 2 viên mỗi cơn.

LY: *Có thể gây buồn ngủ, buồn nôn, chóng mặt, nổi ban.*

CEQUINYL *(Pháp)*

DT: Viên bọc đường có: paracetamol 250mg; pseudoephedrin 30mg và vitamin C 50mg.

CĐ: Cảm lạnh, cúm, nghẹt tắc mũi, nhức đầu.

LD: Người lớn: ngày 1-3 lần, mỗi lần 1 viên. Trẻ em: 6-15 tuổi: ngày 1-3 lần, mỗi lần 1/2 viên. Đợt dùng 3 ngày.

CCĐ: Trẻ em dưới 6 tuổi.

CEREBROFORT *(Indonesia)*

DT: Lọ 100ml sirô, cứ 5ml chứa:

Acid l.glutamic	50mg
Cao gan	10mg
Đạm thủy phân	10mg
Thiamin HCl	3mg
Riboflavin	1,5mg
Pyridoxin HCl	1,5mg
Cyanocobalamin	2,5mcg
Vitamin C	30mg
Niacinamid	10mg

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Calci pantothenat	2,5mg
Vitamin A	2000IU
Vitamin D	300IU
Calci lactat	200mg
Calci phosphat	120mg

CĐ: Kích thích và tăng cường hoạt động trí óc ở những bệnh nhân thiểu năng tâm thần.

- Làm ăn ngon và kích thích phát triển cơ thể.
- Trị chứng nôn oẹ khi thai nghén.
- Kích thích tạo hồng cầu.
- Điều trị triệu chứng "Cơn động kinh cơn nhỏ" và chứng động kinh tâm thần-vận động".

LD: Người lớn, ngày 3 lần x 1 thìa canh; trẻ em ngày 3 lần 1 thìa càfê.

CEREBROLYSIN *(Áo - Đức)*

DT: Ống tiêm 1-2-5 và 10-20-30-50ml. Cứ 1ml thuốc tiêm này chứa hàm lượng acid amin tương ứng với 1g mô não.

TD: Kích thích chuyển hóa ở não, cải thiện mức sử dụng glucose ở mô não, điều hòa hoạt động của não.

CĐ: Suy tuần hoàn não, rối loạn ở não sau đột quỵ, phẫu thuật ở não, giảm sút trí nhớ và tập trung tư tưởng... Bệnh Alzheimer, chấn thương não.

LD: Trường hợp nặng: tiêm truyền tĩnh mạch 10-30ml pha vào 250ml dd NaCl 0,9% hoặc glucose 5% (tiêm trong 1-2 giờ). Đợt dùng 10-20 lần tiêm. Trường hợp nhẹ và vừa: tiêm bắp 2-3 lần/tuần, mỗi lần 1-5ml. Đợt dùng như trên. Dưới 2ml có thể tiêm dưới da. Alzheimer 5-10ml.

CCĐ: Rối loạn chức năng thận, mẫn cảm với thuốc, tình trạng động kinh.

LY: *- 1ml thuốc có tinh chất peptid não lợn 215,2mg tương ứng với acid amin 85%, peptid có trọng lượng phân tử thấp 15%. Dung dịch dùng để tiêm truyền, không chứa protein, lipid hoặc các hợp chất có tính kháng nguyên.*

- Là thuốc dinh dưỡng thần kinh: tăng cường chuyển hoá ở các tế bào thần kinh do đó ngăn chặn nhiễm acid lactic trong thiếu oxy não hoặc thiếu máu não. Điều chỉnh sự dẫn truyền synap thần kinh, từ đó cải thiện hành vi và khả năng học tập. Có hiệu quả dinh dưỡng thần kinh giống như NGF (Nerve Growth Factor) tăng biệt hoá tế bào thần kinh, đảm bảo chức năng thần kinh, bảo vệ tế bào não tránh khỏi tổn thương do thiếu máu và độc.

- Tăng tích luỹ nếu dùng cùng với thuốc chống trầm cảm, IMAO.

- Không pha vào với các dung dịch acid amin.

- Cân nhắc lợi ích và nguy cơ dùng cho người mang thai và người đang nuôi con bú vì chưa được chứng minh.

- Thuốc dung nạp tốt, hiếm có thể thấy: nóng nếu tiêm nhanh, ớn lạnh, nhức đầu, tăng nhẹ thân nhiệt.

- Thời gian dùng: liệu trình 4 tuần, có thể nhắc lại 6 tháng. Trường hợp nặng không nên ngừng thuốc đột ngột mà nên tiêm đều hàng ngày trong thời gian 4 tuần.

CEREBROVIT *(Indonesia)*

DT: Viên nang màu đỏ chứa:

Acid l.glutamic	200mg
Thiamin HCl	5mg
Riboflavin	2mg
Pyridoxin HCl	2mg
Cyanocobalamin	1,5mcg
Niacinamid	5mg
Calci pantothenat	2mg
Vitamin C	25mg
Sắt (dạng $FeSO_4$)	5mg
Đồng (dạng $CuSO_4$)	100mg
Kẽm (dạng ZnO)	100mg
Mg (dạng $MgSO_4$)	3,5mg
Ca (dạng $CaCO_3$)	15mg
P (dạng natri phosphat)	10mg
I (dạng KI)	100mg
Co (dạng Co chlorid)	100mg
Mn (dạng $MnCl_2$)	500mg
Mo (dạng natri molybdat)	200mg

CĐ: Phòng ngừa thiếu hụt vitamin và muối khoáng.

LD: Người lớn ngày 1 viên.

CERELYTE *(Raptakos Brett)*

DT: Gói chứa bột uống: bột gạo nấu chín 10,15g, NaCl 0,94g, K citrat 0,44g, Na citrat 0,2g.

CĐ: Làm giảm lượng phân và phục hồi thăng bằng nước, điện giải trong tiêu chảy.

LD: Trẻ em, trẻ nhỏ: 8 - 12ml/kg/giờ, tùy nhu cầu, cứ 1 - 2 phút uống 1 thìa cafê. Trẻ em và người lớn: 2 - 3 lít trong 24 giờ.

Cách pha: trút bột vào ly, cho từ từ nước vào bột, quấy đều để có hỗn dịch 200ml, quấy đều khi uống.

CCĐ: Nôn mửa liên tục.

LY: *- Thận trọng nếu suy thận.*

- Mất nước nặng cần truyền dịch và uống.

- Chú ý lượng Na và K khi dùng.

CERIVASTATIN

TK: Cerivastatine Sodium

BD: *Cholstat (Pháp)*
Lipobay (Bayer)
Staltor (Bayer Pharma)

DT: Viên nén bao phim 0,1 - 0,2 và 0,3mg.

TD: Làm hạ chlolesterol huyết.

CĐ: Các chứng tăng chlolesterol huyết tiên phát (loại IIa và IIb). Điều trị cho bệnh nhân tăng

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

chlolesterol huyết không đáp ứng với chế độ ăn kiêng thích hợp.

LD: Cần loại trừ các nguyên nhân thứ phát gây tăng chlolesterol huyết trước khi dùng thuốc.

Cần tiếp tục các chế độ ăn kiêng ít chlolesterol trong thời gian điều trị.

Người lớn: Bắt đầu ngày 1 viên 0,1mg. Sau 4 tuần, có thể tăng dần liều dùng hàng ngày từng mức 0,1mg tuỳ theo đáp ứng của người bệnh. Liều tối đa: ngày 1 lần 0,3mg.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc. Trẻ em. Có thai. Bệnh gan tiến triển hoặc tăng transaminase liên tục chưa rõ nguyên nhân. Nuôi con bú.

LY: *- Luôn chú ý kiểm soát chức năng gan trước và khi dùng thuốc - Đặc biệt với người có tiền sử bệnh gan, và người nghiện rượu.*

- Bệnh cơ và đau cơ lan toả, yếu cơ khi sốt, mệt mỏi. Nếu có bệnh cơ thì ngừng thuốc (men CPK tăng cao). Nguy cơ càng cao nếu dùng với cyclosporin, dẫn xuất acid fibric, acid nicotinic, erythromycin hoặc azole. Tiêu cơ vân hiếm gặp.

- Không dùng cho người mang thai và phụ nữ đang còn khả năng sinh nở và người đang nuôi con bú.

- Dùng cách xa với resin (cholestyramin).

- Dùng thuốc có thể bị: Suy nhược, đầy hơi, táo bón, buồn nôn, đau đầu, đau bụng, đau lưng, khó tiêu, chảy máu lợi răng, phân mất màu, bất thường xét nghiệm chức năng gan, tăng creatinin phosphokinase, đau khớp. Mơ bất thường, mất ngủ, vã mồ hôi. Nổi ban, rối loạn da. Rối loạn về mắt. Có thể có phản ứng phụ nặng: Quá mẫn (phản vệ, phù mạch, lupus ban đỏ, viêm mạch, giảm tiểu cầu, giảm bạch cầu, thiếu máu tán huyết, hoại tử biểu mô, hồng ban đa dạng), vàng da ứ mật, đục nhân mắt, trầm cảm, viêm tụy, bệnh thần kinh ngoại vi.

- Do có nguy cơ bệnh lý nặng ở động mạch thuộc cơ vân đưa đến tử vong, Pháp đã cấm bán trên thị trường từ 1 tháng 8 năm 2001.

CERTOPARIN Na

BD: *Alphaparin (Anh)*
Mono Embolex (DE, LU)
Sandoparin (Novartis)
Troparin (AT)

TD: Chống đông máu (Anticoagulant).

CERULETID

Cerulein

BD: *Takus (Farmitalia Carlo Erba)*

Dẫn xuất diethylamin:
Ceruletid diethylamin
Ceosunin (Japan)
Ceruleina (Farmitalia Carlo Erba)
Cerulex (Italia, Pháp)
Farlisin (Farmitalia Carlo Erba)
Takus (Farmitalia Carlo Erba, Labohain, Bỉ)
Tymtran (Farmitalia Carlo Erba; Adria, Mỹ)

DT: Ống tiêm 1ml/5mcg (dạng muối dietylamin).

CĐ: Để thăm khám chức năng ngoại tiết ở tuyến tụy.

LD: Liều trung bình 1 lần thăm khám là 5mcg/kg (dưới dạng tiêm truyền tĩnh mạch trong 1 giờ).

CCĐ: Tắc ruột cấp do nguyên nhân cơ học. Không dung nạp được các hormon tiêu hóa có cấu trúc peptid. Các rối loạn nặng tim mạch.

CERVARIX - *Vaccin ngừa ung thư cổ tử cung (ngừa HPV - Human Papiloma Virus).*

CETABON *(Anh)*

DT: Viên nén 2mg stanozolol, kèm các vitamin B1, B6, B12.

CĐ: Suy nhược, sút cân, mệt mỏi.

LD: Người lớn: nam giới 3 lần, mỗi lần 1 viên. Nữ: ngày 2 lần, mỗi lần 1 viên. Trẻ em 7-15 tuổi ngày 2 lần, mỗi lần 1/2 - 1 viên.

CCĐ: Xem Stanozolol.

CETAFENAC *(OPV)*

DT: Viên nén dài bao phim (325mg và 500mg) paracetamol, diclofenac.

CĐ: Giảm đau trong viêm khớp dạng thấp. Viêm xương khớp, bao gồm thoái hóa khớp sống, hạ sốt trong viêm đau khớp.

LD: 1 viên x 2-3 lần/ngày (xem thêm trong đơn trước khi dùng).

CCĐ: Quá mẫn.

CETALKONIUM Chlorid

Sát khuẩn, tẩy uế

Cetalkonum
Baktonium (Bode Bacillolfabrik, Đức)
Bonjela (Lloyd-Hamol)

CETAPHIL Moisturizing Cream *(Galderma)*

DT: Ống kem 50g/có polyglycerylmetacrylat, propylen glycol, dioctyl ether, PEG-5...

CĐ: Phục hồi và duy trì độ ẩm tự nhiên của da mà không gây kích ứng, kể cả trường hợp da bị mụn trứng cá, chàm, nấm, da bị dị ứng.

LD: Thoa trên vùng da khô khi cần. Nên thoa sau khi tắm, sau khi làm ướt da hoặc rửa tay.

CETAPHIL Skin cleanser *(Galderma)*

DT: Dung dịch 125 - 250 - 500ml có: stearyl alcohol, cetyl alcohol, propylen glycol, Na lauryl sulfat.

CĐ: Chàm thể tạng, mụn trứng cá, eczema, rôm xảy, hăm da, ngứa, da khô, da nhạy cảm, vảy cá,

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

đỏ da, vảy nến, bỏng nắng, viêm da dị ứng, chàm tiếp xúc, nám da, da lão hoá, da bị kích thích bởi benzoyl peroxid, tretinoin, adapalen.
Dùng tẩy trắng, thay kem cạo râu, tắm khô sản phụ sau sinh, hậu phẫu, người cần tránh nhiễm lạnh, lau mắt cho trẻ em sau ăn, bú.
LD: Dùng ngày 2 - 4 lần. Xoa dung dịch lên da, sau đó rửa bằng nước. Dùng khô: bôi lên da, xoa nhẹ, sau lau bằng khăn giấy hoặc vải.
LY: *Chỉ dùng ngoài da.*

CETECO Botamax *(CTD TW3 - Đà Nẵng)*

DT: Viên nang/có vitamin (A, D, C, B1, B2, biotin).
CĐ: Bổ sung vitamin cho cơ thể, chống suy nhược.
LD: Thông thường 1-2 viên/ngày.

CETHEXONIUM Chlorid

Dẫn xuất hydrobromid:
Céthexonium (bromure de)
Biocidan (Clin - Midy, Pháp)
DT: Dung dịch: chai dưới áp suất 30ml
Cethexonium 0,3g/100ml
TD: Chất sát khuẩn thuộc nhóm ammonium bậc 4.
CĐ: Sát khuẩn họng, viêm miệng, viêm lợi.
LD: Xịt vào miệng 2-4 lần/ngày.
CCĐ: Dị ứng với thuốc hay các ammonium bậc 4.
LY: *Vài trường hợp dị ứng da.*

CETIEDIL

Dẫn xuất citrat:
Cetiedil citrate
BD: *Fusten (Galenica, Ha Lạp)*
Huberdilat (Hubber, Tây Ban Nha)
Stratène (Pháp,Italia)
Vasocet (Winthrop)
DT: Viên nang 100mg.
TD: Tác dụng chọn lọc đến lớp cơ trơn thành mạch, gây giãn mạch, do đó tăng lưu lượng tuần hoàn. Không gây hạ huyết áp ở thế đứng thẳng, không ức chế cơ tim, dung nạp lại dễ dàng.
CĐ: Viêm động mạch chi dưới, do vữa xơ hoặc đái tháo đường, và ở mọi giai đoạn. Bệnh ở vi động mạch; các rối loạn vận mạch ngoại vi, nhất là hội chứng Raynaud.
LD: Ngày 2 lần, mỗi lần 2 viên, vào bữa ăn (liều dùng từ 3-6 viên/ngày, tùy theo tiến triển).
CCĐ: Glôcôm góc hẹp, adenom tuyến tiền liệt kèm bí đái.

CETIRIZIN

Kháng histamin
Đối kháng thụ thể H1 histamin
Dẫn xuất dihydrochlorid:
Cetirizin hydrochlorid
BD: *Alerid (Cipha)*
Altec (Hàn Quốc)
Allercet (Ấn Độ)
Allertec (Newtherland)
Allutex (Hàn Quốc)
Alzin (Hàn Quốc)
Alzytex (Hàn Quốc)
Cesta (Hàn Quốc)
Cetinax (Canada)
Cetinex (Ấn Độ)
Cetrine (Reddy, Ấn Độ)
Cotrisyn (Ấn Độ)
Cetrizet (Sun Pharma)
Cezil (Alkem, Ấn Độ)
Dorotec (CTD Đồng Tháp)
Formistin (Italia)
Histine 10 (Ấn Độ)
Lamatec (Hàn Quốc)
Laricetin (Hàn Quốc)
Lergitec (Hàn Quốc)
Oncet (Ấn Độ)
Rhizin (Recon, Ấn Độ)
Rizin (Hàn Quốc)
Seasonal (Hàn Quốc)
Sentipec (Hàn Quốc)
Tamizin (Hàn Quốc)
Terizin (Hàn Quốc)
Triz (Ấn Độ)
Utizin (Hàn Quốc)
Vidocet (CTD Thanh Hoá)
Virlix (Carrion, Pháp)
Zetop (India)
Zinrytec (Yuong II Pharm)
Zirtec (UCB, Bỉ)
Zirtek (Allen & Hanburys, Anh)
Zyrtec (UCB, Bỉ)
DT: Viên nén hoặc viên nang 5-10mg. Sirô 5mg/5ml. Dung dịch 1mg/ml.
TD: Là một metabolit có hoạt tính của hydroxyzin; không có tác dụng an thần và chống tiết cholin. Kháng thụ thể H1 histamin.
CĐ: Dị ứng hô hấp, viêm mũi dị ứng dai dẳng hoặc theo mùa, bệnh ngoài da ngứa mày đay mạn tính. Viêm kết mạc dị ứng.
LD: Người lớn ngày 1-2 lần, mỗi lần 5mg.
CCĐ: Trẻ em dưới 24 tháng tuổi. Quá mẫn với thuốc hoặc hydroxyzin, suy thận. Người có thai hoặc đang nuôi con bú.
LY: *Thuốc gây khô miệng, chóng mặt, buồn ngủ, nhức đầu, rối loạn tiêu hoá.*
Cần điều chỉnh liều với người suy gan, thận, đang thẩm tách.
Không uống rượu khi dùng thuốc.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

CETIRIZIN Hydrochlorid

BD: *Apo-cetirizine (Apotex)*
Celerzin, Medo-Cetinax (Medopharm)
Rhinil, Cenlergic (SPM)
Zyzocete (DP Thanh Hoá)

DT: Viên nén hoặc viên nang 5-10mg. Sirô 5mg/5ml. Dung dịch 1mg/ml.

TD: Kháng histamin, chống dị ứng mạnh, không chống tiết cholin và serotonin, không qua hàng rào máu não nên không gây buồn ngủ.

CĐ: Dị ứng cấp do thời tiết, thuốc, mỹ phẩm, thức ăn hoặc do côn trùng đốt.
- Điều trị viêm mũi dị ứng, chàm dị ứng, viêm da do tiếp xúc, ngứa, mày đay...

LD: Người lớn và trẻ em từ 6 tuổi trở lên: ngày 1 lần 10mg hoặc 2 lần x 5mg. Từ 24 tháng đến 6 tuổi: ngày 1 lần 5mg hoặc 2 lần x 2,5mg.

CCĐ: Phụ nữ nuôi con bú, trẻ sơ sinh dưới 24 tháng. Uống rượu.

LY: *Thận trọng với phụ nữ có thai.*

CETOTIAMIN

Dẫn chất vitamin B1

Dicarbethoxythiamin
Dicetamin (Shionogi, Nhật Bản)

CETRAXAT

Trị các rối loạn dạ dày-ruột

CEP -1- AMCHA

Dẫn xuất hydrochlorid:

Cetraxat hydrochlorid
Neuer (Daiichi, Japan)
Traxat (Indonesia)

DT: Viên nang chứa 200mg cetraxat HCl.

TD: Hoạt chất trên là một tác nhân mới chống loét dạ dày (tác dụng do tăng cường các yếu tố bảo vệ dạ dày). Hiệu lực chủ yếu là làm tăng lượng máu tuần hoàn ở dạ dày và tá tràng (do tăng nhanh quá trình tái tạo biểu mô ở niêm mạc và sự sản sinh chất nhày). Và cũng do sự ức chế quá trình khuếch tán trở lại ion H^+ và sự chuyển đổi pepsinogen thành pepsin ở màng niêm mạc dạ dày-tá tràng. Chính do tăng cường sức đề kháng của niêm mạc đó mà thuốc tăng nhanh quá trình khỏi loét dạ dày và rút ngắn thời gian điều trị. Thuốc còn có hiệu lực phòng tái phát loét dạ dày, cũng như ở những người đứng tuổi và người già vì ở những bệnh nhân này lượng máu tuần hoàn qua niêm mạc dạ dày bị giảm sút.

CĐ: Loét dạ dày và tá tràng.

LD: Ngày 3-4 lần x 1 viên sau bữa ăn và trước khi đi ngủ buổi tối.

LY: *Tác dụng phụ thường gặp là táo bón, ngoài ra còn có thể thấy buồn nôn, tiêu chảy, đầy bụng, khô miệng, ban đỏ ngoài da.*

CETRIMID

Hỗn hợp gồm chủ yếu tetradecyltrimethyl - amonium bromid với lượng nhỏ dodecyl - trimethylamonium bromid và hexadecyl - trimethylamonium bromid.

BD: *Cetavlex (ICI)*
Cetavlon (ICI)
Cradocap (Napp, Anh)
Drapolex (Burroughs Wellcome)
Levigatus (Traphaco) (+nghện)
Septol (Hemofarm)
Vidistic (Mann, Đức)

DT: Dd cồn 60° (0,5g/100ml).

TD: Dẫn chất amoni bậc 4 (thuộc nhóm các chất diện hoạt cationic) vừa có tác dụng tẩy, rửa sạch vừa diệt khuẩn (chủ yếu đến các vi khuẩn Gram (+) không tác dụng đến trực khuẩn mủ xanh).

CĐ: Sát khuẩn ngoài da, nhất là các vết thương nông, sát khuẩn da trước khi phẫu thuật.

LD: Dùng ngoài da: Các dung dịch 0,1 đến 1% Cetrimid. Có thể sử dụng dung dịch 0,5 đến 1% để rửa sạch các ống thông, ống bằng polyethylen và những dụng cụ bằng chất dẻo khác, nhưng thời gian ngâm vào dung dịch đó không được quá nửa giờ. Để bảo quản các thuốc nhỏ mắt dùng dung dịch 0,005% Cetrimid.

LY: *Vì thuốc này dễ tác hợp với các protein, nên hoạt tính của thuốc bị giảm đi nhiều nếu gặp máu, bông, cellulose và một số chất hữu cơ khác. Cetrimid có tương kỵ với các loại xà phòng, iodid, phenylmercuric nitrat, các hydroxyd kiềm, cũng như chất diện hoạt anion (anionic surfactants). Các chủng Pseudomonas aeruginosa và Mycobacterium tuberculosis không chịu tác dụng của cetrimid. Còn có dung dịch đậm đặc 20% khi dùng pha loãng với nước đun sôi để nguội thành dung dịch 1% hoặc 0,1%. Dạng kem bôi 0,5% để sát khuẩn vết thương nông, chứng ban đỏ ở mông của trẻ sơ sinh.*

CETRIMONIUM Bromid

Sát khuẩn, tẩy uế

TK: Cetrimonum; Cetrimonii bromidum

BD: *Biocetab*
Cetabrom (Hartz, Scarborough, Canada)
Cetavlex (ICI)
Cetavlon (ICI)
Cetril (Menlo Park, Mỹ)
Desitur (Turimed, Thụy Sĩ)
Salvon D (ICI)
Savlex PCD (ICI)
Savlon (Ayerst)
Turisan (Turimed, Thụy Sĩ)
Dẫn xuất hydrochlorid:
Cetrimonium chlorid
Scadan (Dome)

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

CETRORELIX acetat

BD: *Cetrotide (Serono Merck)*

DT: Lọ bột pha tiêm 0,25mg.

CĐ: Phòng ngừa rụng trứng sớm ở phụ nữ đang điều trị kích thích buồng trứng có kiểm soát, sau đó lấy noãn và dùng kỹ thuật hỗ trợ sinh sản.

LD: Bột thuốc chỉ được pha với dung môi kèm theo và lắc nhẹ nhàng để tránh tạo bọt khí. Lọ bột được dùng 1 lần/ngày, cách nhau 24 giờ vào buổi sáng hoặc buổi tối, bắt đầu vào ngày 5-6 của quá trình kích thích buồng trứng (96-120 giờ sau khi kích thích buồng trứng) với gonadotropin hoặc lúc noãn đạt kích thước 14-15mm. Thuốc được dùng liên tục suốt giai đoạn điều trị bằng gonadotropin niệu hoặc tái tổ hợp cho đến buổi tối trước ngày gây rụng trứng.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, hormon peptid ngoại lai hoặc manitol, có thai hoặc nuôi con bú, phụ nữ sau mãn kinh, suy thận và gan trung bình và nặng.

LY: *Chỉ dùng thuốc này ở các chu kỳ lặp lại sau khi đã đánh giá giữa nguy cơ và lợi ích.*

***Tác dụng phụ**: có thể gây ban đỏ, ngứa và sưng ở chỗ tiêm, đôi khi gây buồn nôn và nhức đầu.*

CETROTIDE *(Diethelm)*

DT: Lọ bột pha tiêm 0,25mg Cetroralix acetat.

CĐ: Phòng ngừa rụng trứng sớm ở người đang điều trị kích thích buồng trứng có kiểm soát sau đó lấy noãn và kỹ thuật hỗ trợ sinh sản.

LD: Tiêm dưới da - Sáng 1 lọ, tối 1 lọ (theo chỉ định của thầy thuốc).

CCĐ: Quá mẫn với thuốc. Có thai, nuôi con bú. Sau mãn kinh. Suy thận. Suy gan.

CETYLPYRIDINIUM Chlorid

BD: *Aseptol (Akdeniz, Thổ Nhĩ Kỳ)*
Ceepryn (Merrell Dow Pharmaceuticals)
Cepacol (Merrell Dow Pharmaceuticals)
Curisol (Inibsa, Tây Ban Nha)
Dobendan (Merrell Dow Pharmaceuticals)
Formamint N (Beecham-Wulfing, Đức)
Cerocet (Merrell Dow Pharmaceuticals)
Novoptine (Allergan, Pháp)
Pedyol
Pyrest (Trentham, Anh)
Pyrisept (Weifa, Na Uy)
Zepacol (Inibsa, Tây Ban Nha)

Dẫn xuất hydrobromid:
Hexadecyl pyridinium bromid
Sterogenol (Egis, Hungari)

DT: Dung dịch 10% trong 80% ethanol.

CĐ: Đắp, khử trùng da trước khi mổ. Sát khuẩn các vết thương bề mặt hẹp. Khử khuẩn các dụng cụ không bằng kim loại.

LD: Hòa 1-2 thìa càfê vào 1 lít nước (1/1000 hoặc 2/1000). Khử khuẩn các diễn tích da rộng pha loãng 1/5000 hoặc 1/10000.

LY: *Không để thuốc rây vào mắt. Thuốc sẽ mất tác dụng nếu dùng với xà phòng, vì vậy trước khi đắp thuốc phải rửa sạch vết thương nếu có xà phòng trên da.*

CEVIT Rutin *(Mekophar)*

DT: Viên bao đường/có (50mg/50mg) vitamin C, rutin.

CĐ: Điều trị hội chứng chảy máu, xơ cứng, tăng HA, ban xuất huyết, chứng giãn tĩnh mạch (phù, đau, nặng chân, bệnh trĩ).

LD: Ngày uống 2-3 lần. Người lớn: 1-2 viên/lần. Trẻ em: 1 viên/lần.

CCĐ: Quá mẫn.

LY: Có thai, cho con bú.

TDP: Rối loạn tiêu hóa, thần kinh thực vật nhẹ.

CHARCOAL *(Agimexpharm)*

DT: Viên nang/có 500mg than hoạt

CĐ: Trị tiêu chảy, đầy hơi trướng bụng, giải độc do alcaloid, nấm, phosphat...

LD: Đầy hơi: 7-15g, uống vào quãng giữa 2 bữa ăn. Ngộ độc: 20-30g, uống với nước.

CHENODEOXYCHOLIC Acid

TK: *Chenodiol; ACDC; CDC; CDCA; Chenic acid*

BD: *Aholit (Vetprom)*
Bilo (Iltas, Thổ Nhĩ Kỳ)
Calcolise (Tây Ban Nha)
Cerbilcolina (Ralay, Tây Ban Nha)
Chelobil (Oftalmiso, Tây Ban Nha)
Chemicolina (Ern, Tây Ban Nha)
Chenar (Armour-Montagu, Pháp)
Chendal (Tika, Thụy Điển)
Chendix (Weddel, Anh)
Chendol (Fisons, Anh)
Chenix (Rowell, Baudette, Mỹ)
Chenoacid (Falk, Đức)
Chenocedon (Tillotts, Anh)
Chenocol (Yamanouchi, Japan)
Chenocolic (Torlan, Tây Ban Nha)
Chenodecil (Aldon, Tây Ban Nha)
Chenodex (Houder ISH, Pháp)
Chenofalk (Falic, Đức)
Chenomas (Tafir, Tây Ban Nha)
Chenossil (Giuliani, Italia)
Chenotar (Armour)
Cholanorm (Grunenthal)
Cholasa (Tokyo Tanabe, Japan)
Cholestex (Ikapharm, Israel)
Duanox (Roche)
Fluibil (Zambon, Italia)

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Gamiquenol (Tây Ban Nha)
Hekbilin (Hek, Đức)
Henohol (Galenika)
Kebilis (Hoechst-Roussel)
Kenolite(Leurquin, Pháp)
Lithosolvin (Inpharzam, Thụy Sĩ)
Quenobilan (Estedi, Tây Ban Nha)
Soluston (Rafa, Israel)
Ulmenid (Roche)

DT: Viên bọc hoặc viên nang 125 và 250mg.

CĐ: Làm tan sỏi mật cholesterol.

LD: Người lớn, uống 8-16mg/kg/ngày, chia 2 lần, sau bữa ăn. Dùng 6-12 tháng.

CCĐ: Tránh dùng nếu sỏi mật đã calci hóa hoặc có hình ảnh X quang mờ, viêm gan, ruột, đường dẫn mật, ứ mật, phụ nữ có thai, suy thận nặng.

CHERICOF Cough Formula *(Ấn Độ)*

DT: Lọ uống 100ml/có chlorpheniramin maleat, dextromethrophan HBr, phenylephrin HCl.

CĐ: Trị ho, cảm cúm, ngạt mũi do dị ứng và các nguyên nhân khác.

LD: Người lớn: 2 thìa canh x 3-4 lần/ngày. Trẻ từ 6-12 tuổi: 1 thìa canh x 3-4 lần/ngày.

CCĐ: Cao HA, cường tuyến giáp. Quá mẫn.

LY: *Có thai, cho con bú. Trẻ < 6 tuổi.*

CHIAMIN *(Đài Loan)*

DT: Lọ 500ml dd tiêm truyền, cứ 1ml chứa:

Isoleucin	2,88mg
Leucin	3,27mg
Lycin HCl.$2H_2O$	4,32mg
Methionin	2,88mg
Phenylalanin	1,92mg
Threonin	1,92mg
Tryptophan	0,96mg
Valin	2,88mg
Arginin HCl	3,0mg
Histidin HCl, $2H_2O$	1,5mg
Glycin	4,47mg
Sorbitol	50mg

CĐ: Bổ sung dinh dưỡng trong các trường hợp:

1) Stress: do chấn thương, bỏng, suy dinh dưỡng sau mổ, nhiễm khuẩn.

2) Rối loạn hấp thu đường tiêu hóa: do viêm ruột, ung thư, tịt (atresia) ruột, viêm tụy, lỗ dò tắc ruột.

3) Suy kiệt và suy dinh dưỡng.

4) Chuẩn bị cho thăm khám và phẫu thuật ở ruột.

LD: Tiêm truyền tĩnh mạch ngày một lọ.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, hôn mê gan, rối loạn chuyển hóa acid amin.

CHIAMIN - S - 2 Inj *(Đài Loan)*

DT: Ống tiêm 20ml/có L.Isoleucon, L.leucin, L.lysin, L.methionin, L.phenyllalanin...

CĐ: Bổ sung các acid amin cho cơ thể qua đường tiêm truyền.

LY: *Xem thêm trong đơn trước khi dùng hoặc theo chỉ dẫn của bác sĩ.*

CHIBRO-CADRON *(Pháp)*

DT: Lọ thủy tinh chứa hoạt chất dưới dạng đông khô, gồm có: 5mg dexamethason phosphat natri; 17.000UI neomycin và 50mg Natri citrat-kèm lọ dung môi 5ml.

TĐ: Chống viêm, kháng khuẩn.

CĐ và LD: Viêm kết mạc, viêm màng mạch nho trước. Lúc đầu, cứ 2 giờ, sau cứ 4-6 giờ: nhỏ mắt 1 lần. Viêm mũi mùa, viêm mũi - xoang; eczema bội nhiễm ở ống tai, nhỏ mũi, cứ 2 giờ, sau cứ 4-6 giờ/1 lần. Rửa tai trong 2 phút, ngày 2 lần.

CCĐ: Viêm giác mạc do Herpès. Mẫn cảm với thuốc, tiền sử glôcôm, thủng màng nhĩ tai.

LY: BD tương tự: *Polydeson (Vidipha)*

CHIBROXIN *(Pháp)*

DT: Lọ thuốc nhỏ mắt 5ml/0,3% norfloxacin

CĐ: Viêm kết mạc, giác mạc, kết giác mạc, loét giác mạc, viêm bờ mi, kết mạc bờ mi, tuyến Meibomius cấp, túi lệ...

LD: Nhiễm khuẩn cấp: khởi đầu 1-2 giọt/15-30 phút, giảm số lần khi thuyên giảm. Đau mắt hột cấp và mạn: 2 giọt/mắt x 2-4 lần/ngày.

CCĐ: Mẫn cảm.

LY: *Có thai, cho con bú dùng phải thận trọng.*

TDP: Có cảm giác nóng rát.

CHIONA *(Shingpoong)*

DT: Viên bao phim 14mg/300mg/300mg Ginkgo biloba, heptaminol HCl, troxerutin

CĐ: Chứng suy tĩnh mạch bạch huyết. Rối loạn chức năng: chi dưới nặng nề, dị cảm đau nhức. Phù nề. Trĩ.

LD: Suy tĩnh mạch bạch huyết: 2 viên x 2 lần/ngày. Trĩ điều trị tấn công: 6-8 viên/ngày, trong 1 tuần, uống trong bữa ăn.

CCĐ: Cường giáp, phối hợp IMAO, cao HA nặng.

CHLORAL Hydrat

Thuốc an thần gây ngủ

1,1-Ethandiol, 2,2,2-trichloro
Trichloroethyliden glycol

BD: *Ansopal (Ferrosan, Đan Mạch)*
Aquachloral (Webcon, Fort Worth, Mỹ)
Chloradorm (Knoll Lab, Australia)

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Chloralate (C.F.C. Ashfield, Australia)
Chloraldurat (Pohl-Boskamp, Đức)
Chloralix (Riker)
Doremi
Lanchloral (Lancet, Hornby, Australia)
Medianox (Syntex-Medial, Thụy Sĩ)
Nervifene (Interdelta, Thụy Sĩ)
Noctec (Squibb)
Novochlorhydrate (Novopharm, Canada)
Oradrate (Coast, Mỹ)
Somnos (M.S. Dohme)
Suppojuvent Sedante (Tây Ban Nha)
Chloralixir (Dymond, Canada)
Cohidrate (Coastal, Norfolk Mỹ)
Dormel (D.H.A., Turella, Australia)
Elix-nocte forte (Adams, Australia)
Escre (SS Pharmaceutical, Nhật Bản)
Eudorm (Virax, Melbourne, Australia)
H.S. Need (Halon, Mỹ)
Kessodrate (McKesson, Mỹ)

DT: Viên nang 250 và 500mg; sirô (1g/5ml), thuốc rượu ngọt (250mg/5ml).

TD: An thần, gây ngủ, giảm đau, chống co giật.

CĐ: Khó ngủ, ho gà ở trẻ em; chứng sản giật, uốn ván, ngộ độc do Strychnin.

LD: Người lớn 1-4g/ngày. Liều tối đa 1 lần: 2g; 24 giờ: 6g. Trẻ em: 25-50mg/kg/24 giờ.

CCĐ: Bệnh nặng ở tim, gan, thận, suy tim. Nghiện rượu, ma túy. Viêm loét dạ dày-tá tràng. Mẫn cảm thuốc.

LY: *Dẫn xuất phối hợp với acetylglycinamid:*
AGAC
Ansopal (Ferrosan, Thụy Điển)
Doremi
Somnifral (Duphar, Bỉ)

CHLORALODOL

Gây ngủ, an thần

Chlorhexadol

BD: *Lora (Wallace, Cranbury, Mỹ)*
Mechloral (Dumex, Đan Mạch)
Mecoral (Dumex, Đan Mạch)

DT: Viên nén 400mg (tương ứng khoảng 250mg chloral hydrat).

LD: Người lớn: gây ngủ: 2-4 viên/ngày. An thần: ngày 2 lần, mỗi lần 1 viên.

CHLORALOSE

Gây ngủ, an thần

Glucochloral

BD: *Chloralosane (Kuhlmann, Pháp)*
Dorcalm (Frère M, Bỉ)
Dulcidor (Unilabo, Pháp)
Somio (Sidel, Pháp)

LD: Gây ngủ: Người lớn 100 - 500mg/ngày.

CHLORAMBUCIL

Chlorbutin; CLB

BD: *Amboclorin (Simes, Italia)*
Chloraminophène (MC-Monaco)
Leukeran (Burroughs Wellcome)
Linfolysin (ISM, Italia)

DT: Viên bọc đường 2mg.

TD: Tác nhân alcoyl hóa (như clormethin), còn có tác dụng ức chế miễn dịch (do ức chế chọn lọc đến các bạch cầu lymphô).

CĐ: Tăng bạch cầu lymphô mạn, bệnh Hodgkin; các u lymphô không Hodgkin; bệnh Kaposi. Liệu pháp ức chế miễn dịch: viêm nhiều khớp dạng thấp nặng kèm viêm mạch nặng; hội chứng hư thận nguyên phát với tiểu cầu bình thường hoặc có lắng cặn ngoài màng trong trường hợp nhờn corticoid hoặc phụ thuộc corticoid với ngưỡng cao (trên 15-20mg prednison hoặc tương đương).

LD: Rối loạn bạch cầu lymphô: 1-6 viên/ngày, dùng hàng ngày hoặc từng đợt gián đoạn với liều 6-10mg/m^2, trong 5 ngày; cứ 30 ngày một đợt như trên. Liệu pháp ức chế miễn dịch: 0,20mg/kg/ngày.

CCĐ: Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

LY: *Nghỉ dùng thuốc, nếu lượng bạch cầu hạt dưới 2.000. Liệu pháp ức chế miễn dịch: không quá 6 tháng.*

CHLORAMIN T

TK: *Activine; Chloramine T; Clonazone; Mianine; Paratoluene sulfone; Chloramine de sodium; Salasenyl; Sputamine; Tochlorine; Tolamine; Tosylchloramide sodique*

CĐ: Sát khuẩn, tẩy uế như chloramin B. Để sát khuẩn nước uống: 0,01g cho 1 lít nước.

CHLORAMPHENICOL

TK: *Chloromycetin; Laevomycetinum (Nga); Cloramfenicolo; Juvamycetin; Mediamycetin*

BD: *Ak-Chlor (Akorn, Hamilton, Canada)*
Alficetyn
Ambofen (Gedeon, Richter)
Amphicol (Mc Kesson, Mỹ)
AnF-Tyfocol (CTD Quảng Ngãi)
Antibiopto (Softcon, Mỹ)
Serviclofen (Servipharm, Thụy Sĩ)
Servicol (Biochemic)
Silcetina (SIFI, Italia)
Sintomicetina (Merrell Dow Pharmaceuticals)
Sno-Phenicol (Smith & Nephew Anh)
Sopamycetin (Pharbec, Kirkland, Canada)
Spersanicol (Dispersa, Thụy Sĩ)
Suismycetin (Lagap, Thụy Sĩ)
Synchlolim (Thái Lan)
Synthomycetin (Merrel Dow / Lepetit)
Synthomycin (Abic, Ramat-Gan, Israel)

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Thilocanfol C (Thilo, Đức)
Tifocin (XND Hậu Giang)
Tifomycine (Roussel)
Tiromycetin (Chassot, Thụy Sĩ)
Vanafen-S (Thái Lan) (Nhỏ mắt 0,5%)
Veticol (Copanos Baltimore, USA)
Vicloram (XNDP 23)
Viklorin (Llsan, Thổ Nhĩ Kỳ)
Vitaklorin (Iltas, Thổ Nhĩ Kỳ)

DT: Viên nén, viên bọc đường hoặc viên nang 0,05-0,10-0,25 và 0,50g. Lọ thuốc bột 1g (để pha dịch treo tiêm bắp). Thuốc mỡ 1,5% thuốc bột rắc ngoài da 5%. Thuốc nhỏ mắt 0,4%.

TD: Kháng sinh phân lập từ Streptomyces venezuelae, hiện nay đã tổng hợp được, là bột kết tinh trắng, không mùi, vị rất đắng ít tan trong nước. Có hoạt phổ rộng (kìm vi khuẩn với nhiều loại vi khuẩn Gram + và Gram (-).

CĐ: Chủ yếu để trị thương hàn, phó thương hàn. Vì có độc tính với cơ quan tạo huyết, nên xu hướng hiện nay là dành cho những nhiễm khuẩn đường ruột và nhiễu đạo do Salmonella, Rickettsia và viêm màng não có mủ do trực khuẩn Pfeiffer.

LD: Uống và tiêm bắp: người lớn: 40mg/kg cơ thể trong24 giờ, chia làm 4 lần uống) hoặc 2-3 lần (tiêm bắp) Cụ thể: ngày uống 4 lần, mỗi lần 0,25g. Trẻ em: 50mg/kg cơ thể trong 24 giờ. Với trẻ sơ sinh và nhất là trẻ thiếu tháng chỉ dùng cho những trường hợp hết sức cần thiết do thầy thuốc chỉ định với liều thấp 25mg/kg cơ thể trong 24 giờ.

CCĐ: Tiền sử suy tuỷ hoặc dị ứng với các phenicol. Sơ sinh và trẻ mới đẻ (dưới 6 tháng); phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú. Quá mẫn với thuốc.

LY: *Có thể gây ra 2 loại tai biến về máu.*

- Các chứng bất sản tủy không tiên lượng được, xuất hiện sớm hoặc chậm, không có liên quan đến liều dùng và thời gian dùng, thường dẫn đến tử vong. Nguy cơ này tăng lên ở những người trước đây đã dùng chloramphenicol tại chỗ.

- Thiếu máu, giảm bạch cầu trung tính và tiểu cầu có liên quan đến sự thiếu hụt tạm thời về quá trình tạo máu. Các rối loạn này chịu ảnh hưởng của nồng độ máu và thường thuận nghịch được, trừ trường hợp dùng quá liều hoặc sẵn bị suy tủy.

- Trường hợp suy gan, cũng như ở trẻ sơ sinh mà các khả năng chuyển hóa chưa hoàn thiện, liều dùng cần điều chỉnh tùy theo nồng độ thuốc trong huyết tương (từ 5 đến 20mg/ml).

- Không được dùng liên tục quá 3 tuần.

- Cần tiến hành ít nhất tuần lễ một lần làm huyết đồ toàn bộ kèm đếm số các hồng cầu lưới trong suốt thời gian dùng thuốc và tuần lễ tiếp theo khi ngừng thuốc. Nếu xuất hiện giảm hồng cầu lưới, giảm tiểu cầu, thiếu máu hoặc giảm bạch cầu tới 2000/mm^3 thì phải xét lại chỉ định.

- Trong điều trị bệnh thương hàn, tránh dùng các liều tấn công quá cao. Thận trọng với người suy giảm chức năng thận.

Tương tác thuốc: *Tránh phối hợp với:*

- Cồn: Gây hiệu lực "antabuse" (cảm giác nóng bừng, đỏ mặt, buồn nôn, mạch nhanh).

- Thuốc chống đông uống (làm tăng tác dụng chống đông).

- Phenytoin (nguy cơ tăng nồng độ thuốc này trong máu).

Tác dụng phụ: *Ngoài 2 loại tai biến về máu (xem phần LY) có thể gây ra bệnh thương hàn, điều trị với liều tấn công quá cao, trường hợp sốc do phân huỷ vi khuẩn và giải phóng các nội độc tố. Hạn hữu có thể gây ra viêm thần kinh thị giác, khi dùng thời gian dài. Ở trẻ đẻ non và mới đẻ có thể gây ra hội chứng "xám", dễ gây tử vong.*

Dẫn xuất phối hợp với calci pantothenat:
Chloramphenicol pantothenat complex
Pantotenate de chloramphenicol composé
Pantofenicol (Tây Ban Nha, Đức)

Dẫn xuất glycinat:
Enteromycetin Glicinato (Italia)
Interomycetin Glicinato (Zambon, Italia)
Micoclorina Glicinato (Zambon, Italia)
Micochlorin Glycinat (Zambon, Italia)

Dẫn xuất palmitat:
Chloramphenicolum palmiticum
Chloramphenicolum palmitinicum
Chloramfericolo palmitato
Detreopal
BCP (Biokema, Thụy Sĩ)
Bephenicol (Galenika)
Berlicetin (Ankerwerk; Berlin Chemie, Đức)
Chlorambon (Biokema, Thụy Sĩ)
Chloromycetin Palmitat (Parke Davis)
Chronicin (Spofa)
Cloromicetin Palmitat (Parke Davis)
Cloromisol (Maipe, Tây Ban Nha)
Colimycin (Biofarma, Thổ Nhĩ Kỳ)
Gliomicetina (Ints, Biochemico SA, Brasil)
Hortfenicol (Hortel, Tây Ban Nha)
Levomicetina (Merrel Dow /Lepetit)
Paidomicetina (Lafare, Italia)
Protophenicol (Arcopharma, Thụy Sĩ)
Sintomicetina (Merrel Dow /Lepetit; MDP)
Sintomicetine (Merrel Dow /Lepetit)
Sinthomicin (Abic, Ramat-Gan, Israel)

DT: Viên nén 0,25g, dịch treo (150mg/5ml).

CĐ: Dùng cho trẻ em vì không đắng.

Dẫn xuất palmitoylglycolat:
Micordy (Zambon Italia)

Dẫn xuất steaglat:
Chloramphenicol stearoylglycolate
Paraxin (Boehringer Mannheim)

Dẫn xuất stearat:

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Chemicetina (Farmitalia Carlo Erba)
Kemicetin-Sirup (Farmitalia Carlo Erba)
Quemicetina (Farmitalia Carlo Erba)
Sintomicétine (Merrel Dow / Lepetit)
Dẫn xuất succinat: (pha dd tiêm)
Chloramphenicoli natrii succinas
Chloramphenicol sodium succinat
Chloramphenicolum succinicum
Chloramphenicolum succinicum natricum
CMS Parke Davis
Aquamycetin (Winzer, Đức)
Berlicetin (Ankerwerk, Đức)
Biomicin Succinato (Tosi, Italia)
Chemicetina succinato (Italia)
Chloramsaar (Chephasaar, Đức)
Chlorocid S (Egis, Hungari)
Chloromycetin Succinato (Parke Davis)
Chronicin-Foam (Spofa)
Cloromicetin Succinato (Parke Davis)
Euchlor - 100 (Ấn Độ)
Globenicol (Gist-Brocades)
Gotimycin (SK Dauelsberg, Đức)
Ismicetina Succinato (ISM, Italia)
Kémicétine (Vifor, Thụy Sĩ)
Kemicetine Succinat (ISM, Italia)
Kemicetin Succinat (Aseca, Áo)
Kemicetin sulsinat (Farmitalia Carlo Erba)
Liyomisetin (Yurtoglu, Thổ Nhĩ Kỳ)
Lykacetin S1 (Cipla, Ấn Độ)
Mychel-S (Rachelle, USA)
Neocol (Danlex, Philippin)
Nevimycin (Grunenthal)
Paramycin (Ấn Độ)
Paraxin (Boehringer Mannheim)
Protophenicol succinate (Thụy Sĩ)
Quemicetina (Farmitalia Carlo Erba)
Septicol-Succinat (Streuli, Thụy Sĩ)
Solnicol Ercé (Pháp)
Succicaf (Farber-Ref, Italia)
Synchlolin-SC (Thái Lan)
Synthomycetin-Succinat (M.D.L)
Synthomycin (Abic, Ramat-Gan, Israel)
DT: Lọ thuốc bột 1,378g (tương ứng với 1g Chloramphenicol base), kèm 5ml nước cất để tiêm chậm tĩnh mạch hoặc tiêm bắp.
LD: Người lớn: cứ 6 giờ tiêm bắp 500mg; cấp cứu: Tiêm tĩnh mạch cứ 12 giờ tiêm 15mg/kg thể trọng. Trẻ em: tiêm 25-50mg/kg/ngày.

CHLORAZANIL

Lợi tiểu

Diamino - triazin
Dẫn xuất hydrochlorid:
Diurazyna
Daquin (Riker)
Orpidan (Heumann, Đức)
Triazurol (Chemiek, Bitterfed, Đức)

CHLORBENZOXAMIN

Kiểu đối giao cảm, ức chế tiết dịch vị

Chlobenzoxyethamin
Dẫn xuất hydrochlorid:
Gastormax (Brocchieri, Italia)
Libratar (Bỉ, Pháp, Tây Ban Nha)

CHLORCYCLIZIN

Đối kháng thụ thể H1 histamin, chống dị ứng

Histachlorazin.
BD: *Di-Paralene (Abbott)*
Histantin (Burroughs Wellcome)
Perazil (Burroughs Wellcome)
Prurisedine (Couvreur - Continental, Bỉ)
Trihistan (Gea, Đan Mạch; Weifa, Na Uy)
DT: Viên nén 25 và 50mg.
CĐ: Kháng histamin, tác dụng lâu dài, độc tính thấp, ít gây tai biến.
LD: Người lớn, uống mỗi lần 50mg, ngày uống 2-3 lần.

CHLORDIAZEPOXID

Trấn tĩnh

TK: Chlozepidum (Nga), Clopoxidum (Nga), Diazefonat, Dizepin, Droxol, Methaminodiazepoxid
BD: *Chlortran (Protea, Nam Phi)*
Elenium (Polfa, Ba Lan)
Elibrium (Mulda, Thổ Nhĩ Kỳ)
Helogaphen (Spitzner, Đức)
Khlozepid (VNIKhFI, Moscow)
Klopoxid (DAK, Đan Mạch)
Librelease (Roche)
Libritabs (Roche)
Librium (Roche)
Librizan (Roche)
Multum (Chephasaar, Đức)
Radepur (Arzneimittelwerk Dresden, Đức)
Relaxedans Simple (Salvat, Tây Ban Nha)
Retcol (Towa Yakuhin, Japan)
Risolid (Dumex, Đan Mạch)
Serendyl (Newel, Tây Ban Nha)
Servium (Teva, Israel)
Tabrium (Roche)
Zeisin (ICN, Mỹ)
Dẫn xuất dibudinat:
Chlordiazepoxid 2,6-ditertbutyl-1,5-naphthalen disulfonat
Dẫn xuất hydrochlorid:
Chlordiazepoxidi hydrochloridum
Clordiazepossido cloridrato
Apo-Chlorax (+ Clidinium Br) (Apotex)
A-poxide (Abbott)
Benpine (Thái Lan)
Bent (Pharma Farm Spec, Italia)

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Benzodiapin (Lisapharma , Italia)
Binomil (Uriach, Tây Ban Nha)
Cebrum (Cifa, Italia)
Chemdipoxide (Chemo-Drug, Canada)
Chlordiazachel (Rachelle, Mỹ)
Diapax (Therapex, Canada)
Elenium (Polfa, Ba Lan) (Thuốc tiêm)
Equibral (Ravizza, Italia)
Gene-Poxide (Franca, Canada)
Huberplex (Hubber, Tây Ban Nha)
I-Liberty (I Pharmacal, Mỹ)
Labican (Boniscontro-Gazzona, Italia)
Librium (Roche)
Lixin (ISM, Italia)
Medilium (Medic, Laval, Canada)
Murcil (Reid Provident, Mỹ)
Napoton (Chimimportexport, Rumani)
Normide (Inibsa, Tây Ban Nha)
Novopoxide (Novopharm, Canada)
Omnalio (Estrdi, Tây Ban Nha)
Peast C (Sawai, Japan)
Protensin (Marion, Mỹ)
Psicofar (Terapeutico, Italia)
Psicoterina (Francia, Italia)
Radepur (Arzneimittelwerk Dresden, Đức)
Reliberan (Geymonat, Italia)
Relium (Riva, Laval, Canada)
Reposans (Wesley, Mỹ)
Sakina (Causyth, Italia)
Sereen (Fog, Mỹ)
SK-Lygen (Smith-Kline-French)
Smail (Saita, Italia)
Solium (Horner, Canada)
Sophiamin (Santen, Japan)
Trakipearl (Hishiyama, Japan)
Tropium (DDSA, Anh)
Untensin (Pharmador, Nam Phi)
Via-Quil (Denver, Canada)
Zetran (Hauck, Mỹ)

DT: Viên nén 5-10 và 25mg. Ống tiêm 100mg.

TD: Gây ngủ nhẹ, thải trừ chậm hơn diazepam.

CĐ: Như diazepam.

LD: Người lớn: Ngày 2-3 lần, mỗi lần 10mg; tiêm bắp 50-100mg/ngày. Trẻ em tuỳ theo tuổi: ngày 5-10mg, chia 3 lần.

CCĐ: Mẫn cảm với benzodiazapin, suy thận hoặc gan, suy nhược toàn thân, nhược cơ nặng.

LY: *Xem BENZODIAZEPIN và dẫn xuất.*

CHLORHEXIDIN

Dẫn xuất diacetat:

Chlorhexidin acetat

BD: *Bactigras (Smith & Nephew, Anh)*
Chlorasept (Bazter, Anh)
Chlorhexitulle (Seton, Anh)
Serotulle (Johnson & Johnson)
Uroflex (Vifor, Thụy Sĩ)

Dẫn xuất digluconat:

Chlorhexidin gluconat solution
Abacil (Polfa, Balan)
Anti Plaque (Espe, Đức)
Bacticlens (Smith & Nephew Anh)
Bactigras (Smith & Nephew Anh)
Baobao (Shunfeng Pharma)
Cefasept (LIC, Thụy Điển)
Cetal (Orapharm, Australia)
CHGS crub (Huntington, USA)
Chlorhexamed (Blendax, Đức)
Chlornex-a-myl (Pháp)
Cida-Stat (Mỹ)
Corsodyl (ICI)

DT: Lọ 125ml và 500ml dung dịch dễ lên bọt, chứa 2%-4% và 5% chlorhexidin digluconat kèm chất diện hoạt; gói 25 và 100ml (trong túi polyamid) chứa 0,05% chlorhexidin digluconat. Lọ polyetylen 125ml và 1.000ml dung dịch 5%. Băng gạc 0,5%. Kem hoặc gel 1%.
Dung dịch 0,5% sát khuẩn ở khoa ngoại. Mỡ ống 10g/1%.

TD: Dẫn chất biguanid có tác dụng diệt khuẩn với các chủng vi khuẩn Gram (+) còn có tác dụng diệt nấm Candida albicans.

CĐ: Sát khuẩn ngoài da, vết thương; sát khuẩn ở tay phẫu thuật viên và phòng mổ. Mỡ da: eczema hăm trẻ em. Dung dịch súc miệng trị nhiễm khuẩn và chống viêm (viêm miệng, viêm lợi) có thể dùng dung dịch không pha loãng thấm vào vết loét (áptơ), dùng trong khoa răng và phẫu thuật miệng. Khí dung miệng tốt và tiện lợi (xịt trực tiếp), gạc tẩm thuốc, kim và dung dịch rửa dùng cho da mô mềm, phẫu thuật, phụ khoa tốt và tiện lợi.

LD: Dùng 5ml thấm ướt bàn tay, cọ rửa trong 1 phút rồi tráng lại bằng nước sạch. Với dung dịch đậm đặc 5%, cần pha loãng thành 0,05%.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, bôi lên niêm mạc mắt, ống tai (gây điếc) (trừ dung dịch đặc biệt dùng cho mắt).

LY: *- Có thể gây tác dụng toàn thân nếu dùng trên diện rộng, băng kín, bỏng rộng, trẻ đẻ thiếu tháng, trẻ còn bú. Nếu sau 5 ngày không có chuyển biến cần đánh giá lại. Có thể bị kích ứng tại chỗ - Dị ứng gây hạ HA, đỏ bừng toàn thân, rối loạn vị giác tạm thời, nóng rát lưỡi, bong niêm mạc, giảm khứu giác, khô miệng.*

Tương tác thuốc: *Không phối hợp các thuốc sát khuẩn khác (đối kháng, khử hoạt tính); với các thuốc gây phản ứng chống lạm dụng với alcool.*

- Dùng thuốc có thể bị: dị ứng da, hiếm gặp sốc phản vệ, tác dụng toàn thân.

Dẫn xuất dihydrochlorid:

Chlorhexidin dihydrochlorid
Chlorohex (Geistlich, Wolhusen)
Desmanol (Schulke & Mayr Hamburg)

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Urogliss (Montavit, Solbad Hall)
Dẫn xuất phosphanilat:
Chlorhexidin phosphanilat

CHLORMADINON

Progestin

Dẫn xuất 17α-acetat:
Cyclonorm (Streuli, Thụy Sĩ)
Fertiletten (Chassot, Thụy Sĩ)
Gestfortin (Bayer; E. Merck)
Gestogan (AFI, Nauy)
Lormin (Lilly)
Luteran (Cassenne, Pháp)
Lutoral (Syntex)
Matrol (Lilly)
Menstridyl (Sarva-Syntex, Hà Lan)
Minipill (Syntex)
Normenon (Syntex)
Prococyd (Showa Yakuhin Kako, Japan)
Progestormon (Tây Ban Nha)
Skedule (Syntex)
Verton (Squibb)

CHLORMERODRIN

Lợi tiểu

BD: *Asahydrin (Pharmacia, Thụy Điển)*
Bucohydral (Vifor, Thụy Sĩ)
Diuros (Damma)
Mercloran (Parke Davis)
Mercoral
Merculest
Merilid (Pharmacia, Thụy Điển)
Neohydrin (Lakeside, USA)
Novohydrin (Lakeside, USA)
Oricur (Medix, Danemark)
Orimercur (Reder, Tây Ban Nha)
Ormerdan (Parke Davis)
Dẫn xuất đồng vị 197 Hg:
Chẩn đoán chức năng thận
Chlormerodrin (197Hg)
Chlormerodrin Hg197 injection
Chlormerodrin (197Hg) Injektionslosung
Chlormerodrini (197Hg) solutio, iniectabilis
radio-chlormerodrini (197Hg), Iniectabile
Dẫn xuất đồng vị 203Hg:
Chẩn đoán chức năng thận
Chlormedrin Hg 203
Chlormerodrin Hg 203 Injection

CHLORMETHIN

TK: *Dichloren; Moutarde à l' azote; Embichinum (Nga); Mustin; Chlorethazin*
Dẫn xuất hydrochlorid:
Chlormethine (Chlorhydrate de)
Chlormethini hydrochloridum
Mechlorethamin hydrochlorid
Mustin hydrochlorid
HN2
Mebichloramen hydrochlorid
Mitoxin
Nitrogen Mustard
BD: *Antimit (Pliva)*
Caryolysine (Delegrange, Pháp)
Cloramin (Simes, Italia)
Dimitan (Ankerwerk, Đức)
Erasol (Ferrosan, Đan Mạch)
Mustargen (Merck, Sharp & Dohme)
Nitrogranulogen (Polfa, Balan)
Onco-Imine (Simes-Sintesa, Bỉ)
DT: Ống thuốc bột 10mg kèm ống dung môi.
TD: Ức chế phân bào ở tế bào ung thư.
CĐ: Bệnh tăng bạch cầu, bệnh Hodgkin, carcinom phế quản, lympho sarcom,...
LD: Tiêm tĩnh mạch dd 1mg/ml với liều 0,1mg/kg/ngày.
Đợt dùng: 4 ngày liền.
CCĐ: Giảm bạch cầu và tiểu cầu, thiếu máu nặng.

CHLORMEZANON

TK: Chlormethazanon
BD: *Alinam (Lucien, Colombes)*
Chlomedinon (Taiyo, Japan)
Fenarol (Sterling / Winthrop / Ross)
Lumbaxol (Aldo Union)
Metsapal (Leiras, Turku)
Muscotal (Farmos Group, Turku)
Muskel Trancopal (Winthrop)
Myoflex (Sodip, Meyrin)
Myolespen (Dojin Iyaku, Kako, Japan)
Relizon (Mochina, Japan)
Rexan (Labif, Firenze)
Rilaquil (Guidotti, Pisa)
Supotran (Winthrop)
Tanafol (A.M.S.A)
Tensolax (Sterling / Winthrop / Ross)
Trancopal (Sterling / Winthrop / Ross)
Tracote (Sawai, Japan)
Transanate (Teikolu Zoki, Japan)
DT: Viên nén và thuốc đạn 200mg.
CĐ: Cơ bị co cứng, cơ dễ co thắt, co cơ sau chấn thương. Có tác dụng trấn tĩnh.
LD: Người lớn ngày 3-4 lần, mỗi lần 1/2-2 viên hoặc nạp 1-2 thuốc đạn. Trẻ em dưới 6 tuổi, ngày 100mg, chia vài lần. Từ 6-17 tuổi: ngày 200mg, chia 2-3 lần.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.
LY: *Tác dụng phụ nặng có thể xảy ra: hội chứng Lyell (hoại tử biểu bì do dị ứng thuốc). Do đó, ở Pháp các Bd sản xuất ở Nhật Bản đã bị thu hồi. Trong danh mục thuốc cấm nhập khẩu của Bộ Y tế.*

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

CHLORMIDAZOL

TK: Clomidazolum

BD: *Fungo-Polycid (Tây Ban Nha)*
Futrican (Astra)
Myco-Polycid (Grunenthal)
Mytan (Hàn Quốc) (Phối hợp)
Polycid (Grunenthal)
Futrican (Thụy Điển) (Kem bôi)

DT: Kem bôi 5%.

TD: Chống nấm, thường dùng phối hợp trong BD kép;
Myco-polycid (Đức)
Lọ 25ml cồn thuốc có 5% chlormidazol HCl, 1% acid salicylic hoà tan trong propylen glycol và isopropanol).

CĐ: Các bệnh nấm ngoài da (trichophytosic, epidermophytosis; chứng lang ben).

LD: Ngày bôi 2 lần.

CCĐ: Bôi vào mắt.

CHLORNAPHAZIN

Tác nhân alkyl-hóa, trị ung thư

Aleukon
Chloranaftina
Erysan (Meco-Dumex)

CHLOROBUTANOL

Gây tê, an thần, gây ngủ.
Tá dược, chất bảo quản

TK: Chlorbutanolum; Chlorbutol anhydrous
Chlorobutanolum anhydricum hemihydricum
Acetonchloroform; Chlorbutol

BD: *Chloretone (Parke Davis)*
Chlortran (Wallace, Cranbury, Mỹ)
Clortran (Wampole, Cranbury, Mỹ)
Coliquifilm (Allegan, Đức)
Lacri-Lube (Allergan)

LY: *Xem Eludril.*

CHLOROCID H *(Hungari)*

DT: Ống thuốc mỡ 5g có 50mg chloramphenicol và 37,5mg hydrocortison acetat.

CĐ: Viêm kết mạc, viêm mống mắt, loét giác mạc...

LD: Ngày tra mắt 1-2 lần.

CCĐ: Như hydrocortison.

BD tương tự:
Chlorovina-H (Cty DP Trường Sinh)
Levocid-H (XNDP Thừa Thiên - Huế)

CHLOROCRESOL

Phenol, 4-chloro-3-methyl-
Chlorcresolum; Baktolan

BD: *Parmetol (Schiilke & Mayr, Đức)*
Preventol (Schiilke & Mayr, Đức)
Wofasept Tbk (Chemiek, Bitterfeld, Đức)

TD: Sát khuẩn, thường dùng phối hợp với một số thuốc khác như trong Bd: kép sau đây:
Cyteal (Pháp) (Thuốc súc miệng)

DT: Bánh xà phòng cứng 100g có 100mg Hexamidin di-isethionat; 0,5ml dd 20% chlorhexidin digluconat và 300mg chlorocresol.

TD: Có tác dụng tẩy sạch, kìm vi khuẩn và chống nấm.

CĐ: Sát khuẩn và vệ sinh da hàng ngày.

CCĐ: Mẫn cảm với thành phần của dạng bào chế trên.

LY: *Dùng xong nên tráng lại bằng nước sạch.*

CHLOROFORM

Gây mê

(Dd Eludril phối hợp, súc miệng).

CHLOROPHYL *(Áo)*

DT: Viên 50mg.

TD: Chlorophyl là sắc tố màu lục của thực vật. Chất chủ yếu trong quang tổng hợp.
Dùng nhuộm màu, khử mùi. Thành phần của kẹo, dược phẩm, băng, xà phòng, làm sạch vết thương, thuốc đánh răng, mỡ bôi ngoài, súc miệng, gội đầu, tẩy uế, giữ màu...

CĐ: Bệnh nhân có mùi hôi thối, mở thông đại tràng, hồi tràng, loét bề mặt da, bệnh phụ khoa, ung thư biểu mô, chiếu xạ khối u tử cung, cổ tử cung, âm đạo. Khử mùi cơ thể, mùi phân. Chữa táo bón mạn, chướng hơi.

LD: Tuỳ theo trường hợp, theo khuyến cáo - Có thể tăng liều (không giới hạn) mà không có hại. Thường dùng 1 - 4 viên/ngày.

LY: *- Thường dùng khử mùi khó chịu khác như: thời kỳ kinh nguyệt, hôi nách, hôi miệng (sâu răng, viêm amidan) đau dạ dày-tá tràng, rối loạn tiêu hoá, dịch tiết có mùi hôi, ăn uống có mùi khó chịu...*
- Gần như không có tác dụng với người tiểu đường, đái dầm (mùi khai).
- Khuyến cáo không nên dùng cho người mang thai 3 tháng đầu.

CHLOROPROCAIN

Dẫn xuất hydrochlorid:
Chloroprocain hydrochlorid
Chloroprocainum hydrochloricum

BD: *Halestyn*
Nesacaine (Mỹ; Thụy Điển, Đức)

DT: Dung dịch tiêm 1-2-3% ống 30ml.

CĐ: Gây tê tại chỗ tác dụng như procain hydrochlorid, nhưng gây tê nhanh hơn và mạnh hơn, ít nhất là gấp 2 lần. Độc tính ít hơn, độc tính

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

có thể giảm đi nhiều nếu được tiêm trộn cùng Epinephrin, sẽ làm cho thuốc ngấm chậm lại. Dùng trong thủ thuật nhỏ và cả thủ thuật lớn theo phương pháp tiêm ngấm (infiltration), phong bế dây thần kinh khu vực, kể cả khu vực dây thần kinh đuôi ngựa.

LD: Gây tê thấm (infiltration) dùng dung dịch 1% trộn với 1/200.000 dung dịch Epinephrin hydrochlorid, số lượng nhiều hay ít do vị trí giải phẫu và diện tích gây tê. Với đa số thủ thuật, số lượng dùng từ 1ml tới 30ml (trung bình), 75ml (tối đa). Nồng độ là 3% không nên dùng quá 25-35ml.

CCĐ: Gây tê màng tủy và tủy (Subarachnoide).

CHLOROPYRAMIN

Kháng Histamin-chống dị ứng

TK: *Chlorpyraminum; Halopyramine; Chlortripelenamin*

BD: *Avapena (Geigy)*
Sintral (Jugoremedija)
Suprastin (Gedeon Richter)
Synopen (Geigy)

Dẫn xuất hydrochlorid;
Chloropyribenzamin (Polfa, Balan)
Synpen (Geigy)

DT: Viên nén hoặc bọc đường 25mg; ống tiêm 1ml và 2ml/20mg, kem bôi da 1%.

TD: Kháng histamin tổng hợp tác dụng mạnh, ít ức chế thần kinh trung ương, nên không gây buồn ngủ. Chống dị ứng.

CĐ: Phòng và trị các bệnh do dị ứng, sổ mũi mùa, mày đay, viêm mũi vận mạch, phù Quincke, tai biến khi tiêm huyết thanh, viêm bì dị ứng, eczema.

LD: Người lớn: ngày 3 lần mỗi lần 1-2 viên. Trẻ em tùy theo tuổi: ngày 2-3 lần, mỗi lần 1/4-1/2 viên. Cấp cứu: tiêm tĩnh mạch thật cẩn thận 1-2 ống cho người lớn, còn dùng tiêm bắp 1-2 ống/ngày. Sau chuyển sang thuốc uống.

CHLOROQUIN

Thuốc trị sốt rét

Chlorochinum

BD: *Malaraquin (Sterling / Winthrop / Ross)*
Norolon (Sterling / Winthrop / Ross)
Pfizerquine (Pfizer)

Dẫn xuất gentisat:
Quinercyl (Robert &Carrière, Pháp)

Dẫn xuất hydrochlorid:
Aralen (Sterling / Winthrop / Ross)

Dẫn xuất phosphat:
Chlorochina bifosfato
Chlorochindiphosphat
Chlorochinium dihydrogenphosphoricum
Chlorochinum diphosphoricum
Malaquin
Mesylith
Aralen (Sterling / Winthrop / Ross)
Arechin (Polfa, Balan)
Arthrochin (Arcana, Áo)
Avloclor (ICI)
Bemaphate (B.M. Labs)
Bidicloroquin (CTD Bình Định)
Chemochin (Pliva)
Chlorochin (Streuli, Thụy Sĩ, Đức)
Cidanchin (Cidan, Tây Ban Nha)
Clorochina (Bayer)
Delagil (Egis, Hungari)
Dichinalex (Savoma, Italia)
Diroquine (Thái Lan)
Heliopar (Farmos Group, Phần Lan)
Imagon (Astra)
Lagaquin (Lagap, Thụy Sĩ)
Letaquine (Letap, Thụy Sĩ)
Malarex (Dumex, Đan Mạch)
Quinachlor (Cophar, Thụy Sĩ)
Resochin (Bayer)
Rivoquine (Rivopharm, Thụy Sĩ)
Serviquin (Seripharm, Thụy Sĩ)
Silbesan (Atmos, Đức)
Siragon (Biochemie, Áo)
Tresochin (Bayer)
Weimerquin (Weimer, Đức)

Dẫn xuất sulfat:
Bemasulph(B.M. Labs)
Nivaquine (Specia; May & Baker)
Reumachlor

DT: Viên nén 0,10-0,15 và 0,25g, sirô 5mg/5ml. ống tiêm 5ml/100-200 và 300mg.

TD: Diệt thể vô tính gây sốt của cả 3 loài Plasmodium.

CĐ và LD: Điều trị cắt sơn sốt rét:

Ngày đầu: người lớn: 4 viên 0,25g. Hai ngày sau, mỗi ngày 2 viên 0,25g.

Phòng sốt rét: hàng tuần, người lớn uống 1 ngày 300mg hoặc mỗi tháng một liều điều trị 3 ngày như trên.

Trị cơn sốt ác tính hoặc trường hợp nặng.

Tiêm bắp 200-300mg, sau 6 giờ, tiêm nhắc lại nếu cần.

Hoặc tiêm truyền tĩnh mạch 200-300mg pha trong 250-500ml dd đẳng trương glucose hoặc NaCl.

Lỵ amip ở gan, apxe gan do lỵ amip.

Người lớn: 600mg/ngày trong 2-3 ngày, sau giảm dần liều dùng xuống 300mg/ngày, cả đợt điều trị: 3 tuần.

Sán lá (lambliasis): dùng một đợt 5 ngày. Người lớn 300mg/24 giờ.

- Luput ban đỏ: bắt đầu ngày uống 300-600mg. Dùng 8-15 ngày. Duy trì 200-300mg/ngày, trong 2-3 tuần.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

- Viêm nhiều khớp dạng thấp: ngày uống 200mg. Dùng 2-6 tháng. Liều dùng tùy theo dung nạp thuốc.

CCĐ: Tiêm trực tiếp vào tĩnh mạch; tiêm cho trẻ em dưới 5 tuổi (dễ gây tai biến); bệnh ở võng mạc. Quá mẫn với thuốc.

LY: *Có nhiều nơi chủng P.falciparum đã kháng với thuốc này.*

CHLOROTHIAZID

Lợi tiểu nhóm thiazid

TK: *Mechlozid; Uroflux*

BD: *Azide (Fawns & McAllan, Australia)*
Chlorosal (Teva, Israel)
Chlotride (Merck, Sharp & Dohme)
Diubram (Bramble, Australia)
Diuret (Protea, Australia)
Diuril (Merck, Sharp & Dohme; Canada)
Diurilix (Théraplix, Pháp)
Diurone (Knoll Lab, Australia)
Diurosulfona (Medix, Tây Ban Nha)
Fenuril (Pharmacia, Thụy Điển)
Niagar (Simes-Sintesa, Bỉ)
Salisan (Ferrosan, Đan Mạch)
Saluren (Croce Bianca, Italia)
Saluretil (Gayoso Wellcome, Tây Ban Nha)
Salure Pic (M.S.Dohme)
Salutrid (Leiras, Phần Lan)
Udor (Marchesi)
Urinex (Orion, Phần Lan)

Dẫn xuất muối natri:

Chlorothiazide sodium

Lyovac Diuril (Merck, Sharp & Dohme)

DT: Viên nén 250 và 500mg. Lọ bột pha tiêm 0,5g. Hỗn dịch uống 0,25g/5ml.

TD: Tăng bài tiết Na và nước do ức chế tái hấp thu ở ống lượn xa, tăng bài tiết K, Mg, giảm bài tiết Ca. Không thay đổi pH nước tiểu. Tác dụng lợi tiểu ở mức trung bình. Tác dụng hạ huyết áp nhưng chậm. Được dùng cho cả người đái tháo nhạt, người tăng calci niệu.

CĐ: Phù do suy tim, gan, thận, phổi, tăng huyết áp.

LD: 1 viên (250-500mg)/ngày, có thể tới 4 viên/ 24 giờ.

CCĐ: Suy gan, thận nặng. Bệnh Gút. Mẫn cảm thuốc.

CHLOROTHIANISEN

Trianisoestrol

BD: *Anisene (Farmila, Italia)*
Merbentyl (Merrell Dow Pharmaceuticals)
Tace (MDP; Phần Lan, Tây Ban Nha)
Tace-FN (Merrell Dow Pharmaceuticals)
Triagen (Gentili, Italia)

DT: Viên nén 12mg, thuốc đạn 75mg.

TD: Estrogen tổng hợp, không steroid, tác dụng kéo dài.

CĐ: Điều trị các rối loạn do thiếu estrogen: tuổi mãn kinh tự nhiên hoặc sau phẫu thuật, để phòng chứng loãng xương ở phụ nữ sau tuổi mãn kinh.

LD: Rối loạn tuổi mãn kinh: ngày uống 1-2 viên. Đợt dùng 2-4 tuần. Ung thư tuyến tiền liệt: vài ngày đầu 2-4 viên/ngày. Các ngày sau: 1-2 viên/ngày. Để cai sữa: sau khi đẻ, cứ 6 giờ nạp 1 viên. Đợt dùng 7 ngày.

CCĐ: Tuyệt đối: Các bệnh huyết khối, tắc mạch (hoặc có tiền sử bệnh này); bệnh tim mạch như tăng huyết áp, bệnh van tim, mạch vành, ung thư vú và ung thư tử cung, bệnh gan nặng hoặc mới; u tuyến yên, băng huyết chưa chẩn đoán, viêm phần phụ. Phụ nữ có thai. Tương đối: các bệnh về chuyển hóa như: đái tháo đường, tăng lipid-huyết, béo phì, u lành ở vú, tăng tiết sữa, suy thận, phụ nữ nuôi con bú.

CHLOROXIN

Dẫn chất quinolin chống nhiễm khuẩn - dùng ngoài da, chống tiết bã nhờn

8-Quinolinol, 5,7-dichloro

BD: *Capitrol (Westwood, USA)*
Endiaron N (Leciva) (Viên nén)
Endiaron (Galena) (thuốc mỡ)

DT: Viên nén 250mg hoạt chất; lọ 100ml dịch treo uống (100mg/5ml); thuốc mỡ 3%, bột nhão: trong 100g có: 5g 8-Quinolinol,5,7-dichloro, 5g kẽm stearat, 5g titan dioxyd.

TD: Như với Clioquinol.

CĐ và CCĐ: Như với Clioquinol.

LD: Người lớn: ngày 3 lần mỗi lần1 viên; hoặc 2 thìa càfê dịch treo. Trẻ em: ngày 3 lần mỗi lần 1/2-1 thìa càfê dịch treo tùy theo tuổi. Thuốc mỡ, ngày bôi 2-3 lần. Bột nhão cũng dùng như trên trong 3 ngày.

CHLOROXYLENOL

Sát khuẩn, tẩy uế

Chlorxylenol; Parachlorometaxylenol
Bazyl (Teva, Israel)
Desson (Polfa, Ba Lan)
Dettol (Reckitt & Colman, Anh)
Ice-o-Derm (Wampole, Cranbury, USA)
Metasep (Marion, USA)
O.B. Crème et liquide (Hartz, Canada)
Pervalen
Rocapyol (Plurosan, Áo)
Roxenol (Saunders, Canada)
Valvanol (Asid, Đức)

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

CHLORPHENAMIN

Đối kháng thụ thể H1 histamin. Chống dị ứng

Dẫn xuất maleat:
Chlorphénamine (Maléate de)
Chlorphenaminhydrogenmaleat
Chlorphenamini maleas
Chlorpheniramin maleat
Chlorhistapyridamin
Chlorprophenpyridamin maleat
Lentostamin

BD: *Ahiston (Teva, Israel)*
Alaspan (Almay, USA)
Alergon (Schering Corp / Essex)
Alermine (Reid Provident, USA)
Alermin (XNDP An Giang)
Allerbid (Amfre-Grant, USA)
Aller-Chlor (Rugby, USA)
Allergex (Protea, Australia)
Allergin (Dellsberger, Berne)
Allergisan (Pharmacia, Thụy Điển)
Allergy (CTD Bến Tre)
Allermine (CTD An Giang)
Allersan (Pharmacia, Thụy Điển)
Allersin F (Singapore)
Allertab (Tri-State, USA)
AL-R6 (Saron, USA)
AL-R12 (Saron, USA)
Alunex (Steinhard, Anh)
Anaphyl (Sam-On, Israel)
Antagonate (Dome)
Anthistamin-Sigletten (Đức)
Anti Allergic (XNDP Đồng Nai)

Dẫn xuất resinat:
Chlorpheniramin polistirex

Dẫn xuất tannat:
Pheniratan (Mallinckrodt, USA)

DT: Viên nén 2-4 và 8mg; sirô 2mg/5ml. Viên nang 8-12mg.

Ống tiêm 1ml/10mg. Viên tác dụng kéo dài 8mg-12mg.

TD: Phong bế cạnh tranh các thụ thể H1 của các tế bào tác dụng. Chống tiết acetylcholin. Ít tác dụng an thần.

CĐ: Viêm mũi dị ứng mùa và quanh năm. Mày đay. Viêm mũi vận mạch. Viêm kết mạc dị ứng. Viêm da tiếp xúc. Phù mạch. Phù Quincke. Dị ứng thức ăn. Ngứa. Phản ứng huyết thanh.

LD: Người lớn: ngày 3-4 lần mỗi lần 4mg. Trẻ em dưới 13 tháng: ngày 2 lần mỗi lần 1mg. Từ 1-5 tuổi: ngày 2 lần mỗi lần 1-2mg. Từ 6-12 tuổi: ngày 2-3 lần mỗi lần 2mg. Người lớn cứ 8-12 giờ uống 1 viên 8mg. Hoặc tiêm bắp ngày 5-10mg.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc. Hen cấp. Nuôi con bú. Sơ sinh. Glôcôm góc đóng. Bí đái do rối loạn niệu đạo-tiền liệt tuyến. Đang dùng IMAO. Loét dạ dày, hẹp tắc môn vị dạ dày.

LY: *Thuốc gây ngủ gật, cảnh giác với người vận hành máy, làm việc trên cao - nơi nguy hiểm...*
- Không nên dùng cho phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.
- Không uống rượu trong thời gian dùng thuốc.

Tương tác: *Thận trọng khi sử dụng với atropin và các chất có tác động atropinic (tăng tác dụng phụ). Không nên phối hợp với alcool (tăng tác dụng phụ an thần). Thận trọng khi sử dụng với các thuốc gây trầm cảm hệ thần kinh trung ương (tăng tác dụng trầm cảm).*

Tác dụng phụ: *Thuốc có thể gây khô miệng, táo bón, rối loạn vận động, khô mắt, keo dịch tiết phế quản, nhịp tim nhanh, bí đái, lú lẫn hoặc kích động ở người cao tuổi. ít khi gây rối loạn dạ dày-ruột. Thuốc gây ngủ gật.*

Ghi chú: Có nhiều BD phối hợp trong các thuốc trị cảm cúm, ho, dị ứng, ngoài da.

CHLORPHENESIN

Fungimixin

BD: *Mycil (British Drug Houses, Anh)*
Soorphenesin (Kada, Đức)

DT: Bột rắc 1%; thuốc mỡ 0,5%.

CĐ: Các bệnh nấm ngoài da, nhất là ở bàn chân.

LD: Ngày bôi rắc 2-3 lần.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.

CHLORPHENESIN Carbamat

Thư giãn cơ tác dụng ở trung ương thần kinh

BD: *Cresin (Hàn Quốc)*
Maolate (Upjohn)
Maorix (Hàn Quốc)
Rinlaxer (Upjohn, Nhật Bản)
Volte (Hàn Quốc)

DT: Viên nén 125mg.

CĐ: Đau co thắt kèm theo chứng bệnh về xương cơ: viêm xương sống, đau thắt lưng, thoái hoá cột sống và rối loạn thăng bằng cột sống.

LD: Người lớn 250mg 3 lần/ngày. Cần điều chỉnh liều cho phù hợp, người cao tuổi giảm liều.

CCĐ: Quá mẫn với thuốc, suy chức năng gan, tiền sử suy thận.

LY: *- Thận trọng và cân nhắc khi dùng cho người mang thai.*
- Không nên dùng cho người nuôi con bú, trẻ em.
- Thuốc gây buồn ngủ, không nên dùng cho người vận hành máy, làm việc trên cao, nơi nguy hiểm.

Tương tác thuốc: *Không dùng với rượu và nước có rượu. Giảm liều khi dùng với phenothiazin, barbiturat, IMAO.*

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Phản ứng phụ: *Có thể bị nổi mẩn, phù, buồn ngủ, choáng váng, nhức đầu, mệt mỏi, buồn nôn, đau dạ dày, đầy hơi, chán ăn, khát nước, giảm bạch cầu, giảm tiểu cầu.*

CHLORPHENETHAZIN

An thần kinh, trị nôn, thư giãn cơ

TK: *CDP*

Dẫn xuất hydrochlorid:

Marophen (Đức) (viên nén; thuốc đạn)

Dẫn xuất malonat:

Chlorphenethazium hydrogenmalonium

Elroquil (Deutsches Hydrierwerk, Đức)

Marophen (Deutsches Hydrierwerk, Đức)

CHLORPHENOXAMIN

Dẫn xuất embonat:

Chlorphenoxamin pamoat

BD: *Systral (Asta-Degussa)*

Dẫn xuất hydrochlorid:

Clorevan (Ariston, Brasil; Evans Anh)

Contristamine (Noristan, Nam Phi)

Phenoxene (Merrell Dow Pharmaceuticals)

Systral (Asta-Degussa, Đức; Lucien, Pháp)

DT: Viên bọc đường 5mg (cho trẻ em) và 20mg sirô 3,5mg/ml; ống tiêm 1ml/100mg.

TD: Chống dị ứng, liều cao trị bệnh Parkinson.

CĐ và LD: Bệnh ngoài da có ngứa, ngoại ban do tiêm huyết thanh, phù Quincke, sổ mũi mùa. Người lớn: ngày uống 2-3 lần, mỗi lần 1-2 viên (loại 20mg). Nếu nặng tiêm bắp ngày 2-3 lần, mỗi lần 1ml. Trẻ em tuỳ theo tuổi: ngày uống 2-3 lần, mỗi lần 1-4 viên (loại 5mg). Điều trị bệnh Parkinson (dùng loại 50mg). Mới đầu ngày 2 lần, mỗi lần 1 viên. Sau tăng tới ngày 2-3 lần, mỗi lần 1-2 viên.

CCĐ: Rượu và thuốc có rượu.

LY: *Người lái xe hoặc vận hành máy, làm việc nơi nguy hiểm... (Thuốc gây buồn ngủ).*

CHLORPHENTERMIN

Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: *Apsedon (Lensa, Tây Ban Nha)*

Avipron (Polfa, Ba Lan)

Desopimon (Egis, Hungari)

Lucofen (Lundbeck, Đan Mạch)

Lucofen SA (Warner - Lambert)

Pre-Sate (Warner-Chilcott)

Teramine (Darby, USA)

DT: Viên bọc đường 25mg.

TD: Thuốc cường giao cảm, ít kích thích thần kinh trung ương.

CĐ và LD: Dùng điều trị chứng béo phì, theo liều ngày 3 lần, mỗi lần 25mg, uống trước bữa ăn.

LY: - *Phải thận trọng trong các trường hợp: bệnh tim mạch, glôcôm, tăng huyết áp, nhiễm độc tố tuyến giáp. Không nên dùng cho phụ nữ đang nuôi con bú, hoặc người bệnh đang dùng ức chế mono - amino-oxydase (I.M.A.O).*

Có thể xảy ra một vài tác dụng phụ: chóng mặt, mất ngủ, khô miệng, buồn nôn, đau bụng, mẩn ngứa.

CHLORPROETHAZIN

Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: *Neuriplège (Pháp)*

DT: Viên nén bọc đường 25mg; ống tiêm 5ml/25mg. Thuốc mỡ 10% (ống 30g).

TD: Gây thư giãn cơ và giảm đau. Còn có tác dụng chống viêm.

CĐ và LD: Thuốc viên: trị co rút cơ gây đau do thoái hóa đốt sống, đau cứng cổ, đau vùng thắt lưng. Người lớn ngày uống: 2-4 viên; trẻ em 5-10 tuổi: 1/2-2 viên /24 giờ; từ 11-17 tuổi: 1-3 viên /24 giờ. Thuốc tiêm: gây thư giãn cơ mạnh nhưng không ảnh hưởng đến vận động: người lớn: 25-50mg tiêm bắp hoặc tĩnh mạch rất chậm), nếu cần tiêm nhắc lại nhưng không quá 125mg/24 giờ; trẻ em: dùng liều như thuốc viên. Thuốc mỡ: chỉ định như thuốc viên và dùng trong tập luyện phục hồi chức năng. Ngày bôi từ 1-3 lần. Kèm xát nhẹ và lâu.

CCĐ: Nhược cơ, hạ huyết áp nặng.

LY: *Tránh bôi thuốc mỡ lên vết thương hở hoặc niêm mạc. Kiêng uống rượu trong thời gian dùng thuốc. Thuốc tiêm là dd ưu trương cần lưu ý khi tiêm. Tránh tiếp xúc nhiều với ánh sáng hoặc tia cực tím. Thuốc gây buồn ngủ.*

CHLORPROMAZIN

Thuốc chống loạn thần, loạn vận động - chống nôn

TK: *Aminazin (Nga)*

BD: *Cloracin (Nessa, Tây Ban Nha)*

Klorazin (Star, Phần Lan)

Largactil (May & Baker)

Thorazine (Smith Kline & French)

Dẫn xuất embonat:

Chlorpromazin 4,4-methylenbis (3-hydroxy-2-naphthoat)

Chlorpromazin pamoat

Hibernal (Rhône-Poulenc)

Klorazinembon (Star, Phần Lan)

Klorpromex embonat (Dumex, Đan Mạch)

Largactilembon (Phần Lan; May & Baker)

Dẫn xuất hibenzat:

Chlorpromazin-O-(4-hydroxybenzoyl) benzoat

Psylaktil (Farmos Group, Phần Lan)

Dẫn xuất hydrochlorid:

Chlorpromazine (chlorhydrate de)

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Chlorpromazinium chloratum
Chlorpromazina cloridrato
Amplictil (Rhodia, Brasil)
B-T 1269 (Biokema, Thụy Sĩ)
Chloractil (DDSA, Anh)
Chlorazin (Streuli, Thụy Sĩ)
Chlorpromados (Holz, Đức)
Chlor-Promanyl (Technilab, Canada)
Chlorprom-Ez-Ets (Canada)
Chlor-PZ (USV, Tuckahoe, USA)
Clorazine (Pasadena Res, Labs, USA)
Elmarine (Marion, USA)
Esmind (Otsuka, Japan)
Fenactil (Polfa, Ba Lan)
Fleksin (T.E.M.S, Thổ Nhĩ Kỳ)
Galmazin (Galenika)
Hibanil (Specia; Mekos, Thụy Điển)
Hibernal (Leo, Thụy Điển)
Klorazin (Star, Phần Lan)
Klorproman (Orion, Phần Lan)
Klorpromex (Dumex, Đan Mạch)
Largactil (Pháp; Italia)
Largactil (Rhone; E-Alcorcon)
Matcine (Thái Lan)
Megaphen (Bayer)
Neurazine (Misr. Co-Pharm, Ai Cập)
Ormagine (Hauck, USA)
Plegomazine (Egis, Hungari)
Procalm (Bramble, Australia)
Promachel (Rachelle, USA)
Promachlor (Genava Drugs, USA)
Promacid (Knoll lab, Arncliffe, Australia)
Promactil (Wassermann, Tây Ban Nha)
Promapar (Parke Davis)
Promaz (Keene Pharm, USA)
Promexin (Meiji, Japan)
Promosol (Horner, Canada)
Propaphenin (Deutsches Gydrierwerk, Đức)
Protran (Protea, Australia)
Prozil (Dumex, Đan Mạch)
Prozin (Lusofarmaco, Italia)
Psychozine (Forest, Mỹ)
Psylaktil (Farmos Group, Phần Lan)
Repazine (Lennon, Port Elisabeth, Nam Phi)
Taroctyl (Taro, Israel)
Thorazine (Smith Kline & French)

DT: Viên nén hoặc bọc đường 10-25-50-100 và 200mg. Sirô 5mg/ml. Thuốc đạn 25-50mg. Thuốc uống giọt 4% (1ml/giọt). Ống tiêm 1ml/25mg. Viên nang kéo dài: 30-75-150-200-300mg.

TD: Ức chế hệ thần kinh giao cảm, chống nôn.

CĐ: Loạn tâm thần cấp hoặc tiến triển lâu dài, tâm thần phân liệt. Nôn và buồn nôn sau phẫu thuật hoặc do dùng thuốc chống ung thư. Nấc khó chữa trị. An thần trước phẫu thuật.

LD: Uống: người lớn: dùng liều tăng dần tới 150mg/ngày, chia vài lần trong ngày. Từ 5-10 tuổi 1/3-1/2 liều người lớn. Tiêm bắp hoặc truyền tĩnh mạch: mỗi lần 25-50mg không quá 150mg/24 giờ.

CCĐ: Ngộ độc cấp do rượu, các barbituric hoặc thuốc gây ngủ, suy gan, glôcôm góc đóng, ứ nước do rối loạn niệu đạo-tuyến tiền liệt. Tiền sử giảm bạch cầu hạt. Rối loạn máu. Nhược cơ.

LY: *Thận trọng với người suy tim, suy tuần hoàn, xơ cứng động mạch, bệnh gan-thận, sa sút trí tuệ, co cứng, động kinh. Giảm liều với người cao tuổi. Không dùng thuốc từ tháng thứ 6 của thai kỳ. Không dùng cho người đang nuôi con bú.*

Phản ứng phụ: *Có thể bị: mệt mỏi, chóng mặt, hạ HA, nhịp tim nhanh, hội chứng Parkinson, bồn chồn, vú to đàn ông, khó thở, nguy cơ sâu răng, loạn nhịp tim, dị ứng, táo bón, bí đái, rối loạn điều tiết, liệt dương, rối loạn giới tính, viêm gan, vàng da, ứ mật, loạn trương lực cơ.*

CHLORPROPAMID

Thuốc trị đái tháo đường. Nhóm sulfonylarê

BD: *Abemide (Kobayashi Kako, Japan)*
Adiaben (Belupo)
Arodoc C (Sawai, Japan)
Bioglumin (Uriach, Tây Ban Nha)
Chloromide (Choseido, Japan Io)
Chloronase (Hoechst)
Clordiabet (Carulla-Vekar, Tây Ban Nha)
Clordiasan (Santos, Tây Ban Nha)
Cloro-Hipoglucina (Lefa, Tây Ban Nha)
Diabaryl
Diabemide (Guidotti, Italia)
Diabet (Robert, Tây Ban Nha)
Diabetabs (Wolfs, Bỉ)
Diabetoral (Boehringer Mannheim)
Diabexan (Crosara, Italia)
Diabinese (Pfizer-Roerig)
Diabitex (Teva, Israel)
Diamel EX (Ibsa, Thụy Sĩ)
Gairon (Gamir-Aurelio, Tây Ban Nha)
Gliconorm (Gentili, Italia)
Glucamide (Lemmon, USA)
Glucosulfina (Infale, Tây Ban Nha)
Insulase (Premo, USA)
Meldian (Pliva)
Melitase (Berk, Anh)
Mellinese (Pfizer - Roerig)
Mellitos C (Ono, Japan)
Melormin (Farmos Group, Phần Lan)
Normoglic (Salfa)
Novopropamide (Novopharm, Canada)
Orabet (Deva, Thổ Nhĩ Kỳ)
Orabines (Biofarma, Thổ Nhĩ Kỳ)
Orabin (Bilim, Thổ Nhĩ Kỳ)
Profiaben (Labif, Italia)
Promide (Protea, Australia)
Propamide (Thái Lan)
Stabinol (Horner, Canada)

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

DT: Viên nén 0,1 và 0,25g.

CĐ: Dùng với chế độ ăn kiêng làm giảm đường huyết ở người đái đường týp 2 (không phụ thuộc insulin) mà không thể kiểm soát đường huyết bằng chế độ ăn kiêng đơn thuần. Có hiệu quả với người ít đáp ứng hoặc không đáp ứng nguyên phát hay thứ phát với sulfonylurea khác. Dùng đồng thời với một Biguanid (phenformin, metformin) trong đái đường không phụ thuộc insulin ổn định, không biến chứng, không ceton, khi không kiểm soát bằng ăn kiêng đơn thuần, bằng ăn kiêng và insulin, bằng ăn kiêng và các loại sulfonylurea.

Đái tháo nhạt, thuốc cũng có hiệu quả (nguyên phát không rõ nguyên nhân).

LD: Trong 5 ngày đầu, mỗi ngày uống 0,25 - 0,5 - 0,75g, sau đó hàng ngày tiếp tục với liều 0,1 - 0,2 - 0,25g mỗi ngày. Uống sau bữa ăn, không nên uống về đêm.

CCĐ: Mẫn cảm đã biết với thuốc. Đái tháo đường nhiễm ceton acid, có hay không hôn mê, tình trạng này phải dùng insulin. Đái đường phụ thuộc insulin. Suy thận. Suy gan. Suy tuyến giáp. Dị ứng sulfamid. Có thai. Nuôi con bú.

LY: *Đa số tác dụng phụ liên quan đến liều dùng. Có thể có phản ứng quá mẫn trầm trọng gây tử vong.*

- Hạ đường huyết trầm trọng, tuỳ bệnh nhân phải đúng liều, đúng cách (với người suy yếu chức năng thận và gan, người cao tuổi, người suy yếu, thiểu năng, thượng thận-tuyến yên, người dùng thuốc chẹn bêta, thiếu năng lượng, uống rượu, kết hợp thuốc giảm đường huyết).

- Tiêu hóa: buồn nôn, nôn, tiêu chảy, biếng ăn, đói, hiếm vàng da ứ mật (ngừng thuốc). Da: ngứa, mày đay, phát ban mọng nước (nếu kéo dài phải ngừng thuốc).

- Máu: giảm bạch cầu, bất sản bạch cầu, giảm tiểu cầu, thiếu máu tán huyết, giảm sản.

- Chuyển hóa: bệnh gan porphyria.

- Nội tiết: ứ nước, giảm Na máu, giảm áp lực thẩm thấu huyết thanh, tăng áp lực thẩm thấu nước tiểu.

- Chỉ dùng cho người mang thai nếu thấy cần thiết, nên ngừng thuốc trước một tháng trước khi sinh. Không nên dùng cho người đang nuôi con bú.

- Tăng tác dụng nếu dùng với thuốc chống viêm không storoid, salicylat, sulfonamid, chloramphenicol, probenecid, coumarin, IMAO, chẹn bêta. Những thuốc gây khó kiểm soát đường huyết: lợi tiểu, corticoid, phenothiazin, cao tuyến giáp, estrogen, viên tránh thai, phenytoin, acid nicotinic, thuốc kích thích giao cảm, thuốc ức chế calci và isoniazid. Với miconazol uống đưa đến cơn hạ đường huyết trầm trọng (chưa rõ với tiêm truyền, bôi hoặc đặt âm đạo). Không uống rượu khi dùng thuốc.

CHLORPROTHIXEN

BD: *Cloxan (Orion, Phần Lan)*
Paxyl (Ikapharm, Israel)
Tactaran (Roche)
Taractan (Roche)
Tarasan (Roche)
Taratan (Roche)
Truxal (Lundbeck, Đan Mạch)
Truxaletten (Lundbeck, Đan Mạch)
Dẫn xuất acetat:
Truxal (Lundbeck, Đan Mạch) (dd tiêm)
Dẫn xuất citrat:
Truxal (Lundbeck, Đan Mạch) (dd uống)
Dẫn xuất hydrochlorid:
Chlorprothixenium chloratum
Minithixen (Leciva)
Truxal (Lundbeck, Đan Mạch)
Truxaletten (Lundbeck, Đan Mạch)
DT: Viên nén 5-15 và 50mg. Sirô 2,5mg/ml.
TD: Điều hòa hệ thần kinh trung ương và thực vật cũng như hoạt động tâm thần.
CĐ: Thần kinh bị kích thích quá mức, rối loạn giấc ngủ, tâm thần phân liệt, loạn thần kinh.
LD: Người lớn: ngày 3 lần, mỗi lần 15 - 50mg. Trẻ em tuỳ theo tuổi: ngày 1-3 lần, mỗi lần 2, 5ml sirô.
CCĐ: Ngộ độc cấp do rượu, thuốc ngủ, thuốc tâm thần hoặc giảm đau, phụ nữ có thai.

CHLORQUINALDOL

BD: *Afungil (Egis, Hungari)*
Chinosic (Schering AG, Đức)
Chlorchinaldin (Polfa, Ba Lan)
Colposeptin (Pháp) + Promestrim
Gyno - Sterosan (Geigy)
Gynotherax (Bouchard, Pháp)
Intensol (Anasco, Đức)
Monaldol (Polfa, Balan)
Quesil (Egis, Hungari)
Saprosan (CIF, Rumani)
Serviderm (Servipharm, Thụy Sĩ)
Siogen (Geigy)
Siogeno (Geigy)
Siosteran (Geigy)
Sterosan (Geigy)
Steroxin (Geigy)
DT: Viên nén 250mg: dịch treo uống 2g/100ml. Viêm ngậm 2mg; viên bọc đường 100mg; bột rắc và thuốc mỡ 5%.
TD: Sát khuẩn (nhất là với tụ cầu và liên cầu khuẩn) và diệt một số nấm ký sinh ngoài da, amip gây lỵ.
CĐ: tiêu chảy, viêm ruột kết (do nhiễm khuẩn, amip gây lỵ). Viêm họng thanh quản, viêm miệng và lợi; nhiễm khuẩn ở miệng sau phẫu thuật. Vết thương nhiễm khuẩn ngoài da, nấm kẽ tay, viêm bì có mủ, viêm vú,...

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

LD: Người lớn: ngày uống 3 lần, mỗi lần 250mg. Trẻ em từ 13 tháng đến 24 tháng: ngày 4 lần, mỗi lần 2, 5ml dung dịch treo. Trẻ em 3-6 tuổi: ngày 3 lần, mỗi lần 1 thìa càfê. Trẻ em 7-15 tuổi: ngày 3 lần mỗi lần 1-2 thìa càfê. Phòng nhiễm khuẩn đường miệng: ngậm 4-5 viên/ngày. Trị nhiễm khuẩn ở miệng; cứ nửa giờ ngậm 1 viên. Bôi thuốc mỡ hoặc rắc thuốc bột; 1-2 lần/ngày.

CCĐ: Phụ nữ có thai, suy gan hoặc thận. Viêm da đầu chi do bệnh lý ruột.

LY: *Bd phối hợp Colposeptin - viên đặt phụ khoa (+ Promestrien).*

CHLORTALIDON

Lợi tiểu - Trị tăng huyết áp

TK: Phthalamudin

BD: *Aquadon (Teva, Israel)*
Higroton (Geigy)
Hydopan (Medica, Phần Lan)
Hydro-Long (Beiersdorf, Đức)
Hygroton (Geigy; Pliva)
Hypertol (Farmos Group, Phần Lan)
Igrolina (Benedetti, Italia)
Igroton (Geigy)
Novothalidone (Novopharm, Canada)
Odemase Genat (Azupharma Đức)
Oxodolinum (Nga)
Salidur (Jediphar, Thụy Sĩ)
Thalitone (Boehringer Ingelheim)
Tenoret (Phối hợp)
Tenoretic (Phối hợp)
Urandil (Spofa)
Urid (Protea, Australia)
Uridon (ICN, Canada)
Urolin (Sidus, Italia)
Zambesil (Spemsa, Italia)

DT: Viên nén 10-20-50 hoặc 100mg.

TD: Lợi tiểu và hạ huyết áp.

CĐ và LD: Phù nề do bệnh tim, thận nặng hoặc gan, phù sau chấn thương; ngày uống 100 đến 200mg. Tăng huyết áp: ngày uống 100mg - sau dùng liều duy trì, 3 lần/tuần, mỗi lần 50mg.

CCĐ: Suy thận và gan nặng, mẫn cảm với sulfamid. Bệnh gút .Vô niệu.

LY: *- Thận trọng với người xơ vữa động mạch vành và động mạch não.*
- Có thể gây nguy cơ loạn nhịp ở người thiếu máu cục bộ cơ tim.
- Có thể làm tăng kích hoạt bệnh luput đỏ toàn thân của những thuốc lợi tiểu thiazid có liên quan đến cấu trúc chlortalidon.
- Thận trọng với người giảm kali máu.
- Không nên dùng trong 3 tháng cuối thai kỳ, cân nhắc dùng cho người nuôi con bú.
Phản ứng phụ: có thể bị chóng mặt, mệt mỏi, nhức đầu, hạ HA thế đứng, đau bụng, mày đay, giảm kali máu, tăng acid uric huyết, tăng glucose máu, tăng lipid huyết, chán ăn, liệt dương, loạn nhịp tim, buồn nôn, nôn, tiêu chảy, táo bón, giảm bạch cầu tiểu cầu, mất bạch cầu hạt, dị cảm, ban xuất huyết, viêm mạch, vàng da ứ mật, viêm tuy, suy thận, viêm thận kẽ, cận thị.
Cần đảm bảo đủ lượng kali hàng ngày.
Tương tác thuốc: Với AINS làm giảm tác dụng hạ HA với thuốc hạ đường huyết (hạ tác dụng), với furosemid làm tăng tác dụng chlortalidon. Thuốc làm tăng độc tính của glycosid tim, lithi, probenecid.

CHLORTETRACYCLIN

Dẫn xuất muối calci:
Chlortetracyclin hydrochlorid và calci chlorid, phức hợp.

BD: *Aureomycin Calcium (Lederle)*
Chlorachel-50 (Rachelle, USA)

Dẫn xuất hydrochlorid:
Aureomycin (Specia; Lederle)
Aureomykoin (Spofa, Czech)
Aureum (Farmigea, Italia)
Aurofac (American Cyanamid)
B-Aureo (Biokema, Thụy Sĩ)
Chevita-C-10 (Chevita, Đức)
Chlorocyclinum (Polfa, Ba Lan)
Chlortet (Langley, Australia)
Chlortralim (Thái Lan)
Chrysomycin (Dispesa, Thụy Sĩ)
Clortetra (Pirrel, Italia)
Colircusi Aureomicina (Cusi, Tây Ban Nha)
CTC soluble (Diamond Shamrock, Mỹ)
Dermosa Cusi Aureomicina (Tây Ban Nha)
Dibiomycin (Medexport, Nga)
Oftalmolosa Cusi Aureomicina (TBN)
Vi-Mycin, (Mỹ)

Dẫn xuất hydrosulfat:
Chlortetracyclin bisulfat

DT: Viên nén, bọc đường hoặc viên nang 50-100-125 và 250mg, thuốc mỡ ngoài da 3%, thuốc mỡ tra mắt 1%. ống thuốc bột tiêm tĩnh mạch 250mg kèm ống 10ml dung môi.

TD: Kháng sinh có hoạt phổ tương tự như tetracyclin.

CĐ và CCĐ: Như tetracyclin. Hiện nay ít dùng đến (thay bằng doxycyclin).

LD: Người lớn: 1-3g/24 giờ, chia 2-3 lần. Trẻ em: 20-50mg/kg/24 giờ.

CHLORTHENOXAZIN

Chống viêm, giảm đau

TK: Benzmethoxazon

BD: *Apirogen (Dessy, Italia)*
Betix (Saba)
Ossazone (Brocchieri, Italia)
Ossipirina (Radiumfarma, Italia)
Oxal (Saita, Italia)

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Reugaril (Farber-Ref, Italia)
Reulin (Isola-Ibi, Italia)
Reumital (Farge, Italia)
Valtorin (Boehringer Ingelheim)

CHLORZOXAZON

BD: *Benzoflex (Benzon, Đan Mạch)*
Biomioran (Bioindustria, Italia)
Escoflex (Streuli, Thụy Sĩ)
Myoflex (Pliva)
Myoflexin (Chinoin, Hungari)
Neoflex
Oxyren (Astra)
Paraflex (Mc Neil, Mỹ; Cilag; Astra)
Parafon Forte (Mc Neil, Mỹ)
Remoflex (Belupo)
Solaxin (Eisai, Japan)
Strifon (Ferndale, Mỹ)

DT: Viên nén 250mg chlorzoxazon.

TD: Thư giãn cơ (tác dụng đến thần kinh trung ương). Phụ trợ cho thuốc giảm đau và các tình trạng đau cấp về cơ - xương.

CĐ: Cơ co ứng, cơ dễ co thắt, co cơ sau chấn thương, co cứng cổ (torticolis).

LD: Người lớn: ngày 3-4 lần, mỗi lần 1 viên. Trẻ em: ngày 2-4 lần, mỗi lần 1/2 viên - 1 viên (tuỳ theo tuổi).

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc. Suy gan nặng (thuốc có độc tính đến gan).

LY: *Có Biệt dược Paraflex comp; 125mg chlozoxazon, 500mg aspirin và 45mg dextropropoxyphen napsylat.*

CHLORZOXAZIN

DT: Viên nén 250mg chlorzoxazin

CĐ: Cơ co cứng, cơ dễ co thắt, co cơ sau chấn thương, co cứng cổ

LD: Người lớn: 1 viên x 3-4 lần/ngày. Trẻ em 1/2-1 viên x 2-4 lần/ngày

CCĐ: Mẫn cảm. Suy gan nặng

CHOLIN Alfoscerat

BD: *Gliatilin (Italfarmaco - Italia)*

DT: Ống tiêm 1000mg/4ml, viên nang 400mg.

TD: Là thành phần chống chuyển hoá cholin, tăng cường quá trình tổng hợp acetyl cholin và phospholipid của màng neuron thần kinh, giúp phục hồi chức năng thần kinh, tăng trí nhớ, phòng ngừa biến đổi thần kinh do các tổn thương não (tuổi tác, đột quỵ, chấn thương, tai biến bệnh mạch não...).

CĐ: Suy giảm trí nhớ, hoa mắt, nhức đầu, chóng mặt, kém tập trung, mất định hướng, giảm hoạt động, vận động do bệnh mạch não, Alzheimer, lú lẫn người già.

Đột quỵ và phục hồi chức năng sau đột quỵ.

Chấn thương sọ não, phục hồi sau chấn thương và phẫu thuật thần kinh.

LD: Tiêm bắp, tiêm tĩnh mạch chậm: 1 ống 1000mg/ngày 4 tuần.

Uống mỗi lần 1 viên 2 - 3 lần/ngày/4 tuần.

Tuỳ theo đáp ứng lâm sàng của người bệnh, có thể kéo dài thời gian điều trị theo chỉ dẫn của thầy thuốc.

CCĐ: Mẫn cảm với thành phần của thuốc, phụ nữ có thai.

LY: *Thuốc dung nạp tốt, không có độc tính được ghi nhận khi dùng quá liều hoặc điều trị kéo dài. Hấp thu tốt qua đường uống (88%), dễ dàng vượt qua hàng rào máu não.*

CHOLIN Chlorid

Tăng tiết mật

TK: *Choline (chlorure de); Cholinium chloratum; Cholinum chloratum; Colina cloruro*

BD: *Becholine (Australia)*
Biocholine (Robert và Carrière, Pháp)
Colisan (Vitarine, Mỹ)
Colyne Orale (Saita, Italia)
Hepacholin (Robert và Carrière, Pháp)

DT: Ống tiêm 10ml dd 20%.

CĐ: Bệnh gan, bệnh Bôtkin, viêm gan, xơ gan.

LD: Uống 1 lần 1g, ngày 3-5 lần. Tiêm tĩnh mạch, hòa 2-3g vào 200-300ml dd NaCl, hoặc glucose đẳng trương. Tiêm chậm không quá 30 giọt phút. Đợt điều trị 7-10 ngày hoặc có thể kéo dài đến 3-4 tuần nhưng tổng liều không được quá 100g.

Dẫn xuất citrat:
Choline dihydrogen citrat
Antimigraine Nova (Belgarum / Freson, Bỉ)
Cholinate (Cenci, Frenso, USA)
Chothyn dihydrogen citrate (Mỹ)
Citrocholine (United Labs, USA)
Kalicitrin (Pháp)
Neorotropan (Itting, (Đức)

Dẫn xuất D-gluconat:
Choline gluconat

Dẫn xuất orotat:
Cholergol (Guilini, Đức)
Hepato-Fardi (Tây Ban Nha)

Dẫn xuất pantothenat:
Hepa B5 (Inava, Pháp)

DT: Ống 10ml thuốc uống 1g.

CĐ: Suy gan, đầy bụng.

LD: Ngày 1-3 ống, trước bữa ăn (hòa vào nửa cốc nước).

Dẫn xuất stearat:
Chomelanum (Owege, Đức)

Dẫn xuất tartrat:
Cholinhydrogentartrat
Cholin bitartrat

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Colyne (Saita, Italia)
Cysticho (Pháp)
DT: Viên nang 0,25g kèm 0,25g cystin tả tuyến.
CĐ: Như Betain.
LD: Ngày 2 lần mỗi lần 2 viên.

CHOLIN Salicylat

Chống viêm, hạ nhiệt, giảm đau

BD: *Actasal (Purdue Frederick, USA)*
Artharopan (Purdue Frederick, USA)
Atilen
Audax (Nam Phi; Đức; Anh)
Bonjela (Reckitt và Colman, Anh)
Cholidont (Polfa, Balan)
Mundisal (Erco, Mundipharma, Thụy Sĩ)
Otho (Purdue Frederick, USA)
Otinum (Polfa, Balan)
Sachol (Polfa, Balan)
Salicol Forte (Said, Italia)
Stomatol (Polfa, Balan)
Teejel (Napp, GB-Watford, Anh)
DT: Sirô 10%. Ống gel bôi (có 871mg kèm 1mg Cetalkonium chlorid).
CĐ: Cảm sốt, cúm, đau khớp, đau dây thần kinh, đau cơ.
LD: Ngày uống 4 lần, mỗi lần 1,25ml sirô (trẻ em 12-36 tháng) 2,5ml (4-5 tuổi) 3,75ml (từ 8 tuổi trở lên).
Với chứng thấp khớp dùng liều cao: 1ml/kg, chia 3-4 lần.
Dạng gel để bôi tại chỗ, trị các tổn thương ở niêm mạc miệng (ngày 2-3 lần).
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, loét dạ dày-tá tràng tiến triển.

CHOLIN Theophyllinat

Kích thích cơ tim, lợi tiểu

TK: *Oxtriphylin*
BD: *Brondaxin (Ferrosan, Đan Mạch)*
Cholecyl (Parke Davis; Tây Ban Nha)
Choledyl (Đan Mạch; Mỹ; PD; W.Lambert)
Cholegyl (Substantia, Hà Lan)
Chophyllin (Ferraton, Đan Mạch)
Euspirax (Asche, Đức)
Glomax (Midlands Int. Chem, Anh)
Isoperin (Spofa)
Lipofillina (Etro)
Monofillina (Manetti Robert, Italia)
Novotriphyl (Novopharm, Canada)
Rouphylline (Rougier, Canada)
Sabidal SR270 (Zyma, Thụy Sĩ)
Sclerofillina (Medici Domus, Italia)
Teocolina (Nessa, Tây Ban Nha)
Teofilcolina (Salfa, Italia)
Teovent (Ferrosan, Đan Mạch)
Xantair (Zyma, Thụy Sĩ)
DT: Viên nén 100mg.
CĐ: Hen phế quản, viêm phế quản dạng hen, khí thũng phổi kèm yếu tố co thắt.
LD: Người lớn, ngày 4 lần, mỗi lần 100-200mg vào sau bữa ăn và trước khi đi ngủ.
CCĐ: Như etamiphylin và theophylin.

CHOLIVER *(HG Pharm)*

Viên: Cao mật lợn. Cao artisô. Bột nghệ.
TD: Lợi tiêu hóa.

CHONDROITIN Sodic

BD: *Chondrosulf (Pháp)*
DT: Viên nang màu xanh:
Sulfat chondroitin Sodic 250mg - 400mg
CĐ: Điều trị bổ trợ chứng đau do hư khớp.
LD: Người lớn uống 3 viên/lần x 2 lần/ngày, trong 3 tuần đầu điều trị. Các tuần sau uống 2 viên/lần x 2 lần/ngày.
CCĐ: Mẫn cảm thuốc. Trẻ dưới 16 tuổi.
LY: *Xem thêm ở Bd Lacrypos.*

CHONMIN Soft Cap *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nang mềm/có chondroitin sulfat, fursultiamin, alpha oryzanol, B2, inosilol, PP, B12, B6, Ca pantothenat.
CĐ: Trị đau nhức xương.

CHOONGWAE Evasol Inj *(Hàn Quốc)*

DT: Chai tiêm truyền 250ml và 500ml/có các acid amin.
CĐ: Bổ sung các acid amin cho cơ thể qua đường tiêm truyền.
GC: Xem thêm trong đơn trước khi dùng và theo sự chỉ dẫn của bác sĩ.

CHOONGWAE Prepenem *(Hàn Quốc)*

DT: Lọ tiêm 500mg/500mg imipenem, cilastatin.
CĐ: Các nhiễm khuẩn ở đường hô hấp, tiết niệu, xương-khớp, da và mô mềm, màng trong tim.
LD: Người lớn: tiêm truyền tĩnh mạch: 1,5g - 3g/24 giờ, tương ứng với: 50mg/kg/ngày. Không quá 4g/ngày. Suy thận giảm liều.
CCĐ: Mẫn cảm
LY: *Dị ứng chéo 1 phần với kháng sinh ho beta-lactam khác, tiền sử bệnh ống tiêu hóa, đặc biệt viêm đại tràng...*

CHOPHYTOL *(Pháp)*

DT: Cao khô Cynara scolymus (Actisô) dưới dạng: viên nén 200mg, lọ 120ml dd uống (2g/100ml).

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

TD: Nhuận mật và lợi tiểu.

CĐ: Trị triệu chứng đầy bụng, cảm giác căng ở thượng vị, chậm tiêu buồn nôn.

LD: Uống 1 đợt 10-20 ngày/tháng. Người lớn ngày 3 lần x 2-3 viên hoặc 1/2-1 thìa canh, trước bữa ăn. Trẻ em: ngày 3 lần x 1-2 viên hoặc 1/4-1/2 liều người lớn tuỳ theo tuổi.

CHORIONIC Gonadotrophin

Hormon thùy trước tuyến yên, hướng sinh dục, tác dụng tương tự LH

TK: *Choriongonadotropin; Chorionic gonadotropin; Gonadotropina corionica; Gonadotropin chorionic; Gonadotropinum chorionicum; CG; Dynatropin; HCG*

BD: *Android HCG (Brown, USA)*
Antuitrin S (Parke Davis)
A.P.L (Ayerst)
Choragon (Ferring, (Đức)
Chorex 5 và 10 (Hyrex, USA)
Chorigon (Dunhall, Gravette, USA; Israel)
Choriomon (Ibsa, Thụy Sĩ)
Chorionin (Farber - Ref, Italia)
Choriogonin - (G, Richter - Hungari)
Chorion - Plus (Pharmex, USA)
Choron (Forest, USA)
Chorulon (Intervet International, Hà Lan)
Corgonject (Mayrand, USA)
Entromone (Endo, USA)
E.P.T. (Parke Davis)
Follutein (Squibb)
Glukor (Hyrex, USA)
Gonabion (Arzneimittelwerk Dresden, Đức)
Gonadamine (Torigian, Mỹ)
Gonadex (Leo, Thụy Điển)
Gonadotraphon LH (Paines và Byrne, Anh)
Gonic (Hauck, Rosweell, USA)
Harvatropin (Harvey, USA)
Libigen (Savage, USA)
Neogonadil (Bruco, Italia)
Physex (Leo, Đan Mạch)
Physostab (Boots)
Predalon (Organon)
Pregnesin (Serono)
Pregnyl (Organon)
Primogonyl (Schering AG, Đức)
Profacy (Serono)
Profasi (Serono)
Profasi HP (Serono)
Progon (ISM, Italia)
Riogan (Breon, USA)
Rochoric (Rocky Mountain, USA)

DT: Lọ thuốc bột đông khô 500 và 1500 UI kèm 2ml dd NaCl 0,72%.

CĐ: Với nữ: gây hiện tượng tạo ra và rụng trứng, kích tạo hoàng thể và tiết progesteron. Với nam: kích thích tiết androgen ở tế bào kẽ của tinh hoàn (Interstitial stimulating hormon).

LD: Rối loạn kinh nguyệt: 1.500 IU/2-3 ngày. Nam giới: suy sinh dục, ẩn tinh hoàn. Tuần tiêm bắp 2-3 lần x 500 - 1.500 UI.

CCĐ: U tuyến yên. Tăng LH. U tuyến sinh dục loạn dưỡng buồng trứng. Trẻ gái dưới 18 tuổi.

LY: *- Thuốc có thể làm tăng nguy cơ ung thư buồng trứng.*
- Cần có theo dõi lâm sàng sinh học.
- Kết hợp HMG: có thể kích thích buồng trứng, đa thai, nang buồng trứng, báng, bụng tràn dịch màng phổi, cô đặc máu, tăng đông máu, cường aldosteron.
- Biểu hiện dị ứng.

CHROMOCARB

Dẫn xuất diethylamin:

BD: *Angioftal (Pháp; MSD)*
Angiophtal (Merck, Sharp và Dohme; Bỉ)
Campel (Farmitalia Carlo Erba)
Fludarene (Argentina; Pháp, Italia)
Vitarel (Davur, Tây Ban Nha)

DT: Viên nang 200mg, thuốc nhỏ mắt 10%.

TD: Bảo vệ mao mạch, tăng sức bền vững, giảm tính thấm qua thành mạch.

CĐ: Chảy máu mao mạch, suy tĩnh mạch -bạch mạch (chứng chân nặng, chuột rút, phù nề).

LD: Người lớn: 3 lần, mỗi lần 1-2 viên ngày, ngày nhỏ mắt 3-6 lần, mỗi lần 1-2 giọt/ngày, trị chảy máu dưới kết mạc.

CHRYSAROBIN 5% *(Hataphar)*

DT: Ống mỡ dùng ngoài da 5g/5% chrysarobin.

CĐ: Sát khuẩn ngoài da.

LD: Bôi thuốc và xoa nhẹ vào nơi da bị bệnh 1 vài lần/ngày.

CHUNG-NA Ophthalmic Solution *(Hàn Quốc)*

DT: Lọ thuốc nhỏ mắt 5ml/có aminocaproic acid, chlorpheniramin maleat, neostigmin methylsulfat, naphazolin HCl.

CĐ: Viêm kết mạc, giác mạc. Không dung nạp với các thấu kính giác mạc mềm thấm nước hoặc nửa cứng thấm được các khí.

LD: Ngày nhỏ mắt: 1 giọt x 4-6 lần/ngày.

CHRYSOPHANIC

DT: Mỡ 5% trị hắc lào.

CHYMOCYCLINE *(Pháp)*

DT: Viên bọc đường đến ruột tan có 250mg tetracyclin HCl và 50.000 U.A protease tuyến tụy.

TD: Kháng khuẩn kèm chống phù nề và viêm.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

CĐ và CCĐ: Như tetracyclin.

LD: Người lớn 1,5-2g/ngày (6-8 viên) ngoài giờ ăn, chia làm 3 lần, không nhai. Trẻ em trên 8 tuổi: 25-50mg/kg/ngày, chia làm 3 lần, ngoài bữa ăn.

CHYMOPAPAIN

Enzym phân lập từ dịch chiết cây đu đủ.

Chymodiactin (Smith, USA; Pháp)
Discase (Travenol, USA)
Disken (Shin Poong Pharm)

DT: Bột đông khô pha tiêm 4000 UI (lọ bột + ống dung môi 3ml).

Bột đông khô pha tiêm 1000 UI (lọ bột + ống dung môi 6ml).

TD: Enzym phân giải protein tinh khiết chiết từ quả đu đủ làm giảm độ nhớt và trọng lượng phân tử của phần tan được trong nước có trong mô của đĩa đệm bằng cách thủy phân các proteoglycan hay protein của nhân tủy. Giảm áp lực trong đĩa. Tiêm chymopapain an toàn, kinh tế thuận lợi so với phẫu thuật, không biến chứng mạch, hồi phục ngắn, không lưu di chứng, tái phát nhỏ.

CĐ: Thoát vị đĩa đệm gian đốt sống lưng, không đáp ứng với các chữa trị bảo tồn.

LD: 2000 - 4000 UI cho mỗi đĩa thường là 3000 UI/ đĩa, = 1-2ml, thường là 1,5ml/đĩa.

CCĐ: Tiền sử mẫn cảm thuốc, với đu đủ và các chất chiết xuất từ đu đủ. Trượt đốt sống nặng. Bại liệt tiến triển nặng biểu hiện gia tăng nhanh rối loạn chức năng thần kinh. U tủy sống hay chấn thương đám rối đuôi ngựa.

LY: *Phản vệ, liệt chi dưới, viêm tủy ngang cấp và bệnh tủy sống ngang cấp, đau nhức, ngứa, mày đay, buồn nôn, tắc ruột do liệt ruột, bí đái, nhức đầu, chóng mặt, co thắt lưng.*

CHYMOTRYPSIN

Chimotripsina

BD: *Alfa-Chimo (Italfarmaco, Italia)*
Alfa-Chymotrypsin Spofa
Alfapsin (Choay, Pháp)
Alpha Chymar (Armour; Barnes-Hind, Mỹ)
Alfa-Chymocutan (Hansenclever, Đức)
Alfa-Chymolétan (Organon)
Alfa-Chymotrypsin Choay 25 (Đức)
Alfa-Chymotrypsin Leurquin (Pháp)
Alphacutanée (Leurquin, Pháp)
Aphlozyme (Pháp)
Avazyme (Wampole, USA)
Catarase (Cooper Vision, USA)
Chymar và Chymar -Zon (Armour; Pháp)
Chymase (Đài Loan)
Chymozym (Ikapharm, Israel)
Enzeon (Breon, USA)
Kimopsin (Difrex, Australia)
Kymosin (ESC, Đài Loan)
Quimotrase (Smith, Miller & Patch, Mỹ)
Seroquim (Farma-Lepori, Tây Ban Nha)
Zolyse (Alcon)
Zonulasi (ISF, Italia)
Zonulyn (Allen & Hanburys, Anh)
Zonulysin (Covan, Nam Phi)

Dẫn xuất δ-chymotrypsin:
Deanase DC (Consolidated Chem, Anh)

DT: Ống tiêm hoặc lọ thuốc bột đông khô 1mg và 5mg kèm ống 5ml dd NaCl 0,9%. Viên nén 21 mikrokatal (4200 USP Unit).

TD: Là một Endopeptidase của tuyến tụy phân giải protein, có tác dụng chống viêm và chống phù.

CĐ: Chống viêm ở các khoa nội, sản, ngoại, tai, mũi họng; mắt: mổ lấy thể thủy tinh đục trong bao, ở người trẻ từ 20 tuổi trở lên đến gần 50 tuổi do làm tiêu các dây chằng ở thể thủy tinh. Trị các chứng phù và sưng đau sau chấn thương, phẫu thuật.

LD: Dùng 2-3ml dd mới pha bơm vào sau mống mắt, chờ 2-3 phút. Rửa tiền phòng và lấy thể thủy tinh. Tiêm bắp 1-2mg tuỳ theo chỉ định, tiêm tại chỗ (vào hốc mũi, khớp xương hoặc quanh khớp). Uống: ngày 3-4 lần x 1-2 viên. Viên ngậm 4-6 viên/ngày.

CCĐ: Đục thể thủy tinh bẩm sinh hoặc do bệnh ở người dưới 20 tuổi, thể thủy tinh lệch có dịch kính trong tiền phòng. Mắt cận thị nặng, loạn dưỡng nội mô giác mạc. Dị ứng thuốc.

LY: *Dược điển Pháp dùng đơn vị mikrokatal, 21 mikrokatal tương ứng với 25 đơn vị C.H.b (tức là chymotrypsin-hemoglobin) và xấp xỉ bằng 5mg chymotrypsin. Còn có dạng thuốc mỡ (300 đv C.Hb/20g) để trị tại chỗ phù nề do chấn thương và bong gân.*

- Có thể có phản ứng quá mẫn - ngừng điều trị.

- Không bao giờ tiêm các chế phẩm của men qua đường tĩnh mạch.

- Không tiêm gần nơi nhiễm khuẩn.

CIANIDANOL

Cyanidol

BD: *Ausoliver (Ausonia, Italia)*
Catergen (Zyma, Thụy Sĩ)
Transepar (Dompé, Italia)

DT: Viên nén 500mg.

TD: Tăng nồng độ ATP ở gan, trung hòa các gốc tự do, ổn định màng lysosom ở tế bào gan, tăng khả năng đáp ứng miễn dịch.

CĐ: Viêm gan virus cấp hoặc mạn, bệnh gan ở người nghiện rượu, gan nhiễm độc cấp và mạn.

LD: Ngày uống 3 lần, mỗi lần 1 viên vào bữa ăn. Đợt dùng 2-3 tháng.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

CIBADREX *(Thụy Sĩ)*

DT: Viên nén bao chứa 10mg benazepril HCl và 12,5mg hydrochlorothiazid.

CĐ: Bệnh tăng huyết áp, nếu đã dùng một loại ức chế enzym chuyển đổi mà chưa khỏi.

LD: Ngày 1 lần 1 viên.

CCĐ: Mẫn cảm với 1 thành phần của bd; suy gan hoặc thận nặng, bí đái, giảm kali và natri huyết chưa khỏi, tăng acid uric huyết.

CIBENZOLIN

TK: *Cifenlin*

BD: *Ciflox (Bayer)*
Cipralan (UPSA, Pháp)

Dẫn xuất succinat:
Cibenzolin succinat
Cifenlin succinat
Cipralan (Roche)
Exacor (Searle)
Pracizoline (Pfleger, Đức)
Ritmalan (Roche)

DT: Viên nang 50mg; ống tiêm 1ml/50mg.

TD: Chống loạn nhịp (kéo dài giai đoạn trơ và làm giảm tốc độ dẫn truyền ở bó His và tâm thất). Còn có tác dụng gây tê gần như procain.

CĐ: Các loạn nhịp thất cấp và mạn (như ngoại tâm thu thất và mạch nhanh thất).

LD: Uống 4-6 mg/kg/ngày, chia 3 lần. Tiêm tĩnh mạch: 1mg/kg, không quá 8mg/kg/24 giờ.

CCĐ: Suy tim nặng, blôc nhĩ-thất độ II và III, blôc hai hay 3 bó.

CICLACILIN

Cyclacilin

BD: *Calthor (Ayerst)*
Citocilina (Medinsa)
Citocillin (Grunenthal)
Citosarin (Toyo Jozo, Japan)
Cyclapen (Wyeth)
Orfilina (Orfi, E-Esplugas de Llobre)
Peamezin (Sawai, Japan)
Syngacillin (Wyeth)
Ultracillin (Grunenthal)
Vipicil (Wyeth)
Wipicil (Wyeth)
Wypicil (Wyeth)
Wyvital (Wyeth)

DT: Viên nén 250, 500mg và 1g; dịch treo uống 125 hoặc 250mg/5ml.

TD và CĐ: Như ampicilin.

LD: Người lớn và trẻ em từ 7 tuổi trở lên, ngày uống 3 lần, mỗi lần 0,25-0, 5 đến 1g, trước bữa ăn 1 giờ. Trẻ em dưới 7 tuổi: 50-100mg/kg/24 giờ.

CCĐ: Mẫn cảm với penicillin, sơ sinh dưới 2 tháng.

LY: *Xem Kháng sinh và Ampicilin.*

CICLAFRIN

Trị tăng huyết áp

Dẫn xuất hydrochlorid:
Ciclafrin hydrochlorid

CICLETANIN

BD: *Secletan (Ipsen, Luxembourg)*

Dẫn xuất hydrochlorid:
Tenstaten (Ipsen, Paris)

DT: Viên nang 50mg.

TD: Dẫn xuất furopyridin có tác dụng trị tăng huyết áp, lợi niệu-muối (salidiurétique); không ảnh hưởng đến chuyển hoá lipid và không tăng nồng độ acid uric.

CĐ: Bệnh tăng huyết áp.

LD: Ngày uống 1 viên vào buổi sáng. Với một số thể bệnh có thể dùng tới liều 2 viên/ngày và không được quá 200mg/ngày.

CCĐ: Suy thận và gan nặng, phụ nữ có thai.

LY: *Cần theo dõi kali-huyết, nhất là ở những người dễ bị giảm kali-huyết. Có thể dùng phối hợp với các thuốc hạ huyết áp khác (trừ các thuốc lợi tiểu làm giảm kali-huyết). Với người bị suy thận, không nên dùng thuốc này nếu độ thanh thải creatinin dưới 30ml/phút.*

CICLOHEXIMID

Kháng sinh chống nấm

Actidione (Upjohn)
Naramycin (Tanabe, Osaka, Japan)

CICLIOMENOL

BD kép: *Valda Septol (Pháp)*

DT: Viên ngậm có 0,8mg kèm 6,56mg menthol; 0,8mg eucalyptol và 1,3mg enoxolon.

TD: Thuốc kháng khuẩn thuộc nhóm các cyclohexylphenol.

CĐ: Các nhiễm khuẩn ở niêm mạc miệng và hầu.

LD: Ngày ngậm từ 5-8 lần x 1 viên. Trẻ em 6-15 tuổi ngày 2-5 lần x 1 viên.

CCĐ: Trẻ em dưới 6 tuổi: mẫn cảm với menthol hoặc dẫn xuất phenol.

LY: *Không dùng quá 5 ngày liền (vì gây rối loạn vi khuẩn chí bình thường ở miệng).*

CICLOMETHASON

Hormon vỏ tuyến thượng thận, glucocorticoid

Ciclometason; Ciclomethason
Cycloderm (Italia)
Telocort (Italia)

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

CICLOMEX *(Gynocare)*

DT: Viên bao phim 75mcg gestoden, 20mcg ethinyl estradiol (vỉ 21 viên).

CĐ: Ngừa thai.

LD: Khám nội khoa, phụ khoa trước khi dùng. Viên thứ 1 phải uống vào ngày đầu tiên của chu kỳ kinh nguyệt. Uống 1 viên/ngày, cùng 1 thời điểm trong mỗi ngày, 21 ngày liên tục. Ngừng 7 ngày trước khi dùng vỉ mới, nếu quên 1 liều thì phải uống sau khi nhớ, cho dù uống 2 viên trong ngày và tiếp theo uống liền kế tiếp như thường lệ. Tiếp tục dùng các viên còn lại, sử dụng thêm 1 phương pháp tránh thai cơ học (bao cao su, diệt tinh trùng hay màng chắn) trong 7 ngày kế tiếp.

CCĐ: Tăng HA nặng, huyết khối, tai biến mạch máu não, ung thư vú, cổ hoặc tử cung hay các bệnh ung thư liên quan đến hormon. Bệnh gan nặng, vàng da, chảy máu âm đạo, bất thường chưa được chẩn đoán hoặc nghi ngờ. Tiền sử nhạy cảm với thuốc hay hormon khác.

CICLONICAT

Giãn mạch

BD: *Bled (Poli, Italia)*
Cortofludan (Knoll AG, Đức)
Euro Nicato (Castejon, Tây Ban Nha)
Vasociclate (Aliter, Tây Ban Nha)

CICLONIUM Bromid

Ciclonum

BD: *Adamon (Asta - Degussa, Frankfurt)*

DT: Viên nén 10mg; ống tiêm 2ml/10mg.

TD: Chống co thắt.

CĐ: Đau do co thắt đường ruột, đường dẫn mật và tiết niệu, chứng kinh đau.

LD: Người lớn: ngày 3 lần, mỗi lần 1-2 viên. Đau cấp hoặc nặng: tiêm sâu bắp hoặc chậm tĩnh mạch ngày 1 ống.

CCĐ: Glôcôm, ứ nước tiểu.

CICLOPIROX

Dẫn xuất Olamin:
Ciclopirox ethanolamin

BD: *Batrafen (Đức; Hoechst)*
Brumixol (Bruschettini, Italia)
Ciclochem (Novag, Tây Ban Nha)
Dafnegin (Poli, Italia)
Fumin (Recon, Ấn Độ)
Fungiderm (Heilmittelwerke Wien, Áo
Fungowas (Wassermann, Tây Ban Nha)
Loprox (Hoechst)
Micoxolamina (Dompé, Italia)
Mycoster (Fabre, Pháp)
Obytin (Hoechst; Jugoremedija)

DT: Kem bôi da 1%. Dung dịch bôi da 20g.

TD: Chống nấm.

CĐ: Các bệnh nấm ký sinh ngoài da.

LD: Ngày bôi 1-2 lần cho tới khi hết triệu chứng ngoài da. Để phòng tái phát, bôi tiếp thêm 1-2 tuần nữa.

CCĐ: Người quá mẫn đã biết trước với các thành phần của thuốc. Với mắt.

LY: *Cân nhắc nghiêm ngặt lợi/hại dùng cho người mang thai và trẻ em dưới 6 tuổi.*
- Có thể có phản ứng da thoáng qua: ngứa, nóng rát.
- Có thể bôi dung dịch ở tai (nếu còn nguyên màng nhĩ). Dùng thuốc tiếp tục cho đến khi các triệu chứng mất đi (thường 2 tuần) thêm 1-2 tuần tránh tái phát.

CICLOSPORIN

Làm mất miễn dịch

CyA; Cyclosporin A

BD: *Sandimmun (Sandoz-Wander)*
Sandimun (Sandoz-Wander)

DT: Dung dịch uống (100mg/ml) lọ 100ml và 50ml; ống tiêm 1mg/50ml và 5mg/250ml để tiêm truyền tĩnh mạch. Viên nang mềm 25-50 và 100mg.

TD: Làm mất miễn dịch (tác dụng chọn lọc đến các bạch cầu lymphô), nhưng không làm giảm quá trình tạo hồng cầu, và không làm thay đổi chức năng các bạch cầu thực bào.

CĐ: Ghép tủy sống (phòng và điều trị phản ứng do chỗ ghép gây ra). Ghép các cơ quan như thận, gan, tim, phổi tụy... Điều trị chống thải ghép với người dùng ức chế miễn dịch khác. Ghép tủy xương. Các bệnh tự miễn (viêm màng bồ đào nội sinh, bệnh Behcet Uveitis). Hội chứng thận hư phụ thuộc steroid và kháng steroid. Viêm khớp dạng thấp. Luput ban đỏ hệ thống, vẩy nến, chàm thể tạng.

LD: Uống: lúc đầu 6-14mg/kg/ngày, chia 1-2 lần, sau giảm dần liều dùng duy trì 2-8mg/Kg/ngày. Tiêm truyền tĩnh mạch (nếu không uống được) 3-5mg/kg/ngày. Ghép cơ quan: 12 giờ trước phẫu thuật 10-15mg/kg chia 2 lần cách xa nhau. Dùng tiếp liều này 2 tuần sau giảm dần 2-6mg/kg/ngày, chia 2 lần. Nếu kết hợp thuốc khác giảm liều. Ghép tủy xương: Dùng một ngày trước khi phẫu thuật truyền mạch 3 - 5mg/kg/ngày liên tục 2 tuần lễ đầu. Sau đó uống 12,5mg/kg/ngày. Nếu khởi đầu dùng uống thì 12,5mg - 15mg/kg/ngày. Tiếp tục duy trì 12,5mg/kg/ngày ít nhất 3-6 tháng sau giảm đến 0 trong vòng 1 năm sau phẫu thuật. Nếu rối loạn tiêu hóa sẽ làm giảm hấp thu, nên tăng liều hoặc tiêm tĩnh mạch.
Phải chia liều thành 2 lần cách xa nhau. Nếu biểu hiện GVDH nên dùng liều thấp điều trị.
- Viêm màng bồ đào nội sinh: lúc đầu uống 5mg/kg/ngày, chia 2 lần cho đến khi cải thiện

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

bệnh và thị lực tốt hơn. Nếu không đỡ tăng liều 7mg/kg/ngày trong 1 thời gian giới hạn. Nếu cần có thể kết hợp corticoid toàn thân 0,2 - 0,6mg/kg/ngày, để điều trị duy trì nên giảm liều dần ở mức hiệu quả, không vượt quá 5mg/kg/ngày.

- Hội chứng thận hư: uống 2 lần/ngày, 5mg/kg/ngày, trẻ em 6mg/kg/ngày nếu thận bình thường, trừ protein niệu. Suy thận dùng 2,5mg/kg/ngày (có thể kết hợp corticoid). Sau 3 tháng nếu không có kết quả thì ngừng dùng thuốc. Dùng duy trì, liều giảm dần đến mức thấp có hiệu quả.
- Viêm khớp dạng thấp: 6 tuần đầu 3mg/kg/ngày chia 2 lần. Tùy hiệu quả có thể tăng đến 5mg. Dùng 12 tuần. Duy trì, tùy sự dung nạp hiệu quả. Có thể kết hợp corticoid và chống viêm không steroid.
- Bệnh vẩy nến: lúc đầu 2,5mg/kg/ngày chia 2 lần. Sau 1 tháng nếu cần tăng lên không quá 5mg/kg/ngày. Nên ngừng thuốc ở người đã dùng thuốc 6 tuần với liều 5mg/kg/ngày mà chưa có hiệu quả. Có thể liều 5mg/kg/ngày để cải thiện nhanh tình trạng bệnh. Duy trì, tùy từng người nhưng không quá 5mg/kg/ngày.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, suy thận, tăng HA, nhiễm khuẩn, bệnh ác tính.

LY: *Thuốc có ảnh hưởng thận vì vậy cần đánh giá chức năng thận thường xuyên, nếu creatinin vượt quá 30% so với trước khi xét nghiệm phải giảm liều 25 - 30%. Chức năng thận không bình thường liều đầu tiên 2,5mg/kg/ngày có theo dõi.*

- Theo dõi đều đặn huyết áp, nếu tăng nên dùng thuốc hạ HA, chú ý người tăng acid uric. Nếu người có chức năng thận không bình thường, huyết áp cao không kiểm soát được bằng thuốc, có nhiễm khuẩn nặng, có bệnh ác tính thì không dùng thuốc.

- Không dùng cho người có thai hoặc đang nuôi con bú.

Tác dụng phụ: *rậm lông, run, rối loạn chức năng thận, tăng HA, rối loạn chức năng gan, mệt mỏi, phì đại lợi, rối loạn tiêu hóa, kém ăn, buồn nôn, nôn, đau bụng, tiêu chảy, cảm giác nóng ở tay chân. Đôi khi nhức đầu, ban dị ứng, thiếu máu nhẹ, kali máu tăng, tăng acid uric, magne giảm, tăng cân, phù, viêm tụy, dị cảm, co giật, đau kinh, vô kinh không hồi phục. Với người ghép gan có dấu hiệu bệnh não, rối loạn thị giác, rối loạn tri giác. Hiếm gây co cơ, yếu cơ, bệnh cơ. Hiếm giảm tiểu cầu. Có thể bị bệnh ác tính, tăng sinh lymphô.*

CICLOXILIC Acid

Tăng tiết mật, bảo vệ gan

Plecton (Italia)

CICROTOIC Acid

Acid cyclohexyl-3-crotonic

BD: *Accroibile (Pháp)*

DT: Viên nang 250mg.

CĐ: Chậm tiêu do tiết ít mật, hội chứng sau cắt ống mật và một số bệnh ở gan, sỏi mật. Rối loạn do nguyên nhân ở túi mật như chứng đau nửa đầu, buồn nôn, đau vùng gan, mật.

LD: Người lớn: ngày 3 lần, mỗi lần 2 viên, uống trước bữa ăn. Sau đó dùng liều duy trì ngày 2 lần, mỗi lần 2 viên.

CIDERMEX *(Rhone Poulenc Rorer)*

DT: Thuốc mỡ ống 10g, trong 100g có: triamcinolon acetonid 100mg, neomycin sulfat tính theo dạng base 350.000IU.

CĐ: Bệnh ngoài da: eczema do dị ứng, viêm da tiếp xúc nhiễm khuẩn, eczema đồng xu nhiễm khuẩn, ngứa không rõ nguyên nhân vùng hậu môn, sinh dục, viêm bì thần kinh nhiễm khuẩn, viêm da bã nhờn nhiễm khuẩn, vết loét nhiễm khuẩn.

LD: Dùng trong 1 tuần, bôi thuốc 1 - 2 lần/ngày, bôi mỏng, giới hạn diện bôi thuốc.

CCĐ: Quá mẫn với thuốc, nhiễm khuẩn nguyên phát ở da do vi khuẩn, virus nấm, ký sinh trùng. Loét, mảng mô hoại tử, trứng cá đỏ. Trẻ em dưới 2 tuổi.

LY: *Có loại Cidermex dùng cho mắt, đóng ống 3g.*

Xem thêm Corticoid và Neomycin.

CIDOFOVIR

BD: *Vistide (Pharmacia, Gilead)*

TD: Kháng virus.

CIGELTON *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nang mềm chứa: 50mg dịch treo 30% beta caroten; 400 UI tocopherol; 92,6mg men khô có selen (tương ứng với 50mcg selen) và 500mg vitamin C.

TD: Như bd Belaf.

CĐ: Người nghiện rượu hoặc thuốc lá nặng, người lao động trí óc căng thẳng hay bị stress, công nhân ở môi trường độc hại. Người bệnh mạn tính về tim mạch, huyết áp, viêm khớp, bệnh về mắt.

LD: Người lớn ngày 1 viên, sau bữa ăn.

LY: *Thận trọng với phụ nữ có thai và người đang nuôi con bú.*

CILASTATIN

Chống nhiễm khuẩn ổ bụng, xương khớp, da, mô, mật, phổi, mấu, lậu, phẫu thuật

Cilastatin sodium

Tienam (Chibret, Pháp) (+ Imipenem)

Zienam (MSD) (+ Imipenem)

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

CILAZAPRIL

BD: *Inhibace (Thụy Sĩ)*
Justor (Lederle-Pháp)
Vascace

DT: Viên nén 0,5-1mg-2,5mg-5mg.

TD: Thuốc tổng hợp ức chế enzym chuyển đổi angiotensin, dùng điều trị tăng huyết áp, tương tự như "benazapril".

LD: Ngày 1 viên, tùy bệnh trạng.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc. Xơ gan cổ trướng. Có thai hoặc đang nuôi con bú.

CILEST *(Pháp)*

DT: Viên nén có 250mcg norgestimat và 35 mcg ethinylestradiol (vỉ 21 viên).

TD: Phối hợp estroprogestatif liều nhỏ một pha (minidosé monophasique).

CĐ: Viên tránh thai uống.

LD: Ngày 1 viên, bắt đầu vào ngày thứ nhất của vòng kinh, dùng liên tục 21 ngày; nghỉ 7 ngày lại dùng sang vỉ khác.

CCĐ: Như các viên tránh thai uống (loại phối hợp).

CILOSTAZOL

BD: *Cilost và Pletaal (Hàn Quốc)*
Stiloz (Đức)

DT: Viên nén 50 và 100mg.

TD: Chống kết dính tiểu cầu, giảm triệu chứng thiếu máu cục bộ.

CĐ: Loét đau và lãnh cảm do tắc động mạch mạn tính (bệnh Bueeger, xơ cứng động mạch, bệnh mạch ngoại vi do đái tháo đường). Phòng nhồi máu não tái phát (ngoại trừ nghẽn mạch não do tim). Bệnh khập khiễng cách hồi.

LD: Người lớn: ngày 2 lần x 100mg. Dùng thuốc nửa giờ trước hoặc 2 giờ sau khi ăn.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, dễ xuất huyết, suy tim sung huyết, có thai hoặc nuôi con bú, bệnh ưa chảy máu, chứng tăng dễ vỡ mao mạch, xuất huyết nội sọ, xuất huyết đường tiêu hóa, tiết niệu, ho ra máu, xuất huyết dịch kính.

LY: *Theo dõi sát triệu chứng đau ngực. Thận trọng ở người đang dùng thuốc chống đông, thuốc gây hủy tiểu cầu, thuốc làm tan huyết khối, prostaglandin E1, phụ nữ hành kinh, giảm tiểu cầu, có xu hướng chảy máu, hẹp động mạch vành, đái tháo đường, suy gan và thận nặng, tăng huyết áp nặng, người cao tuổi.*
- Không dùng cho người bị nhồi máu não cho đến khi ổn định. Ngừng cho trẻ bú trước khi dùng thuốc.
Tác dụng phụ: *suy tim sung huyết, nhồi máu cơ tim, cơn đau thắt ngực, nhịp nhanh thất xu hướng chảy máu. Giảm toàn thể huyết cầu, viêm phổi kẽ. Rối loạn chức năng gan, vàng da.*
Tương tác thuốc: *thận trọng khi phối hợp với thuốc chống đông, thuốc hủy tiểu cầu, làm tan huyết khối, chất ức chế CYP 3A4...*

CILNIDIPIN

BD: *Atelec (Japan)*
Aterec (Japan)
Cinalong (Japan)
Ciscard (Japan)

TD: Kháng chủ vận Ca. Trị tăng huyết áp.

CILOSTAZOL

Chống đông máu.
Ức chế kết tập tiểu cầu, giãn mạch não

Pletaal (Ostuka, Japan)

CIMEPANOL

Tăng tiết mật

BD: *Bilidia (Sedaph, Pháp)*

DT: Viên bọc đường 100mg.

CĐ: Các rối loạn do suy gan mật như chậm tiêu, táo bón, buồn nôn.

LD: Người lớn: ngày 3 lần, mỗi lần 1 viên. Đợt 10-15 ngày.

CIMETIDIN

Đối kháng thụ thể H2 Histamin

BD: *Aciloc (Phần Lan; Erco, Đan Mạch)*
Acinil (Gea, Đan Mạch)
Algitec (Smith Kline & French)
Altramet (Dresden, Đức)
Apo Cimetidin (Apotex)
Belomet (Belupo)
Biomag (Pulitzer, Italia)
Brumetidina (Italia, Canada, Ấn Độ)
Cementin (Australia)
Cimal (A.L, Na Uy)
Cimecid (Intas, Ấn Độ)
Cimedine (XNDP 3/2)
Cimehexal và Cimetag (Đức)
Cimet (Sanofi)
Cimetazin (CTD Bến Tre)
Cimetid (AFI, Na Uy)
Cimetine (Cty dược VTYT Tây Ninh)
Cimetrone (Daewon Pharm)
Cinamet (Isis)
Cinulcus (Wassermann, Tây Ban Nha)
Cismetin (Hàn Quốc)
Citidine (Thái Lan)
Citius (Tây Ban Nha)
Civent (Medica, Phần Lan)
Contracid (Smith Kilne & French; Đức)
Defense F.C (Đài Loan)

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Dimecitina (Organon)
Duodin (Thái Lan)
Duogastril (Hosbon, Tây Ban Nha)
Duractin (C.S.L, Australia)
Dyspamet (Bridge, Anh)
Edalène (Spret-Mauchant, Pháp)
Eureceptor (Zambon, Italia)
Fremet (Tây Ban Nha)
Gastrobitan (Gea, Đan Mạch)
Gastro H2 (Lesvi, Tây Ban Nha)
Gastromet (Sigurta)
Gerucim (Pliva)
Himetin (Ildong, Hàn Quốc)
Histodil (Gedeon, Richter)
Itacem (Italchemi, Italia)
Lock-2.E (Cadila- Ấn Độ)
Mansal (Vita, Tây Ban Nha)
Neutromed (Kwizda, Áo)
Neutronorm (EBEWE, Áo)
Novocimetine (Novopharm, Canada)
Peptol (Horner, Canada)
Ranisan (Czech)
Stogamet (CTD Đồng Tháp)
Simetin (Thổ Nhĩ Kỳ)
Stomakon (Searle)
Suwelin (Đài Loan)
Tagagel (Đức)
Tagameth (Smith Kline & French)
Tagamex (Pfimex, Ấn Độ)
Tametin (Giuliani, Italia)
Tedigaster (Estedi, Tây Ban Nha)
Uciban-400 (Torrent-Ấn Độ)
Ulcedin (AGIPS, Italia)
Ulcestop (Tây Ban Nha)
Ulcodina (Locatelli, Italia)
Ulcomet (Italfarmaco, Italia)
Ulhys (Faenax, Italia)
Ulkamet (Dif-Dogu, Thổ Nhĩ Kỳ)
Ulkofalk (Interfalk, Italia)
Ulsikur (Indonesia)
Vingastro (CTD Vĩnh Phúc)
Zimetin (Lagap, Thụy Sĩ)

Dẫn xuất hydrochlorid:
Cimetidin hydrochlorid
Acinil (Gea, Đan Mạch)
Cimetag (Cehasol, Áo)
Histodil (Gedeon Richter)
Neutromed (Kwizda, Áo)
Tagamet (Smith Kline & French)
Zimetin (Lagap, Thụy Sĩ)

DT: Viên nén 200-300-400 và 800mg; dd uống 200 và 300mg/5ml; viên nén sủi bọt 200-300-400 và 800mg; ống tiêm 2ml/200-300 và 400mg. Dịch truyền 400mg/100ml NaCl 0,9%.

TD: Chống tiết acid dịch vị cả ban ngày lẫn ban đêm.

CĐ: - Loét dạ dày-tá tràng tiến triển (viên và tiêm).
- Loét dạ dày-tá tràng, do stress, do thuốc (viên và tiêm).
- Điều trị duy trì loét tá tràng (viên).
- Triệu chứng hồi lưu dạ dày-thực quản (viên).
- Viêm thực quản thứ phát do hồi lưu dạ dày-thực quản (viêm - tiêm).
- Xuất huyết trong bệnh loét trừ xuất huyết do loét động mạch hội chứng Zollinger-Ellison một số loét chỗ nối (tiêm - viên).
- Liều cao: chỉ điều trị loét dạ dày-tá tràng tiến triển.

LD: Loét tá tràng: ngày 2 lần, mỗi lần 200-400mg (vào bữa sáng và buổi tối khi đi ngủ). Đợt 4-6 tuần. Loét dạ dày lành tính: ngày 3 lần, mỗi lần 200mg vào bữa ăn và 1 lần 400mg buổi tối khi đi ngủ. Đợt 6 tuần. Hội chứng Zollinger-Ellison: dùng liều như trên (không quá 2400mg/ngày). Viên sủi bọt: 1 viên buổi tối trước khi đi ngủ. Bệnh nhân nội trú: tiêm bắp: ngày 4 lần, mỗi lần 300mg. Hoặc truyền tĩnh mạch cũng liều trên (pha vào 100ml dd glucose 5%). Trẻ em (nếu thật cần thiết) từ 13 tháng trở lên (có thể cho dùng nếu theo dõi chặt): 25-30mg/kg/ngày chia 2-3 lần.

CCĐ: Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú; suy thận, mẫn cảm với thuốc (kháng histamin H2).

LY: *- Cần kiểm tra độ lành tính của loét dạ dày trước khi điều trị.*
- Thuốc gây thuận lợi cho nhiễm khuẩn đường tiêu hoá.
- Cần theo dõi đặc biệt với người già, người suy thận, suy gan. Ngừng dùng thuốc nếu xuất hiện lú lẫn, chậm nhịp xoang tim quan trọng.
***Tương tác**: Khuyên không phối hợp với phenytoin, (tăng phenytoin huyết tương). Thận trọng khi dùng với acecumarol, phenindion, Warfarin (các thuốc đông máu đường uống), cần kiểm tra hàm lượng prothrombin, điều chỉnh liều (tăng tác dụng chống đông máu và nguy cơ chảy máu), với carbamazepin (tăng nồng độ carbamazepin gây quá liều), với nhóm benzodiapepin (tăng nguy cơ ngủ gật), với Thuốc chẹn bêta (Labetalol, Metoprolol, Propranolol) theo dõi lâm sàng, điều chỉnh liều (tăng chẹn beta ở huyết tương); với lidocain theo dõi và điều chỉnh lidocain (tăng lidocain huyết, tăng tác dụng phụ ở thần kinh và tim), với nifedipin theo dõi, điều chỉnh liều (tăng tác dụng hạ huyết áp của nifedipin), với theophylin; theo dõi và điều chỉnh liều (tăng theophylin huyết, quá liều), với carnustin (tăng độc tính trên tuỷ sống), với ciclosporin (tăng ciclosporin huyết), các thuốc bao - đắp dạ dày ruột, sử dụng cách nhau 2 giờ (giảm hấp thu của cimetidin).*
***Tác dụng phụ:** - Dùng thuốc có thể: tiêu chảy, đau cơ, ù tai, nổi mẩn da, đôi khi rất nặng), sốt, tăng transaminase tạm thời có thể hồi phục, tăng nhẹ creatinin máu.*

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Chứng vú to, tăng tiết sữa, rụng tóc, lú lẫn ở người già và suy thận nặng. Hiếm gặp nhịp xoang chậm, nhịp nhanh và bloc nhĩ thất. Hiếm gặp viêm gan, viêm thận kẽ, viêm tụy và sốc phản vệ. Hiếm gặp giảm bạch cầu mất bạch cầu hạt, giảm tiểu cầu, thiếu máu bất sản, giảm huyết cầu. Thuốc gây liệt dục nam giới, bất lực khó hồi phục.

CIMETROPIUM Bromid

Kiểu đối giao cảm

BD: *Alginor (Italia)*

CINAMETIC Acid

BD: *Transoddi (Pháp; Argentina; Brasil)*

DT: Viên nén 250mg.

TD: Chống co thắt chọn lọc đến cơ tròn Oddi (tác dụng nhanh và khá lâu). Tăng tiết mật do cải thiện chức năng tiết mật ở tế bào nhu mô gan.

CĐ: Điều trị các rối loạn tiêu hóa: chậm tiêu kèm cảm giác đau bụng do nguyên nhân ở gan, đầy bụng vùng thượng vị hay buồn nôn, ợ chua, ăn kém ngon do lâu tiêu. Phối hợp trị táo bón.

LD: Ngày uống 2-3 viên, vào ngay trước bữa ăn. Đợt dùng từ 15 ngày đến 3 tuần.

CCĐ: Tắc đường dẫn mật, suy gan nặng.

CINATROL *(Agimexpharm)*

DT: Lọ cốm 20g, 30g và 50g (72mg Na bica, 60mg acid citric). Gói cốm 1,6g (210g Na bica, 178mg acid citric).

CĐ: Các bệnh về dạ dày và ruột (do thừa acid dịch vị), dễ tiêu, thông mật, giải độc acid.

LD: Tùy theo tuổi và thể trạng bệnh, liều có thể tăng giảm cho thích hợp (Xem thêm trong đơn trước khi dùng).

CINCHOCAIN

Gây tê

TK: Dibucain

BD: *Afko Dibucaine (APC, Elizabeth, Mỹ)*

Dẫn xuất hydrochlorid:

Cinchocainium chloratum

Dibucain hydrochlorid

Percain hydrochlorid

BD: *Dermacaine (Medo-Chemicals, Anh)*
Nupercainal (Ciba)
Nupercaine (Ciba; Astra)
Nuporals (Ciba)
Percainal (Ciba)
Percamin (Teikoku, Japan)
Sovcaine (Medexport, Moscow)

DT: Bột và thuốc tiêm (ống 1ml dd, 0,5 và 1%).

LD: Gây tê tủy sống: người lớn 0,8 - 0,9ml, (tối đa 1ml).

CINCHOPHEN

TK: Acid 2-phenylcinconic; Acide phenylquinoleic
Acidum phenylchinolincarbonicum
Cinchophenum; Cincofen

BD: *Tophol*

Dẫn xuất muối lithi:
Algophenyl (Picot, Pháp)

Dẫn xuất muối stronti:
Iriphan (Laves, Đức)

DT: Bột và viên nén 500mg.

TD: Giảm đau, hạ nhiệt, chống viêm.

CĐ: Loại trừ acid uric, chủ yếu dùng để điều trị bệnh gút (goutte), chống viêm trong viêm khớp mạn tiến triển, đau dây thần kinh, kích thích tiết mật và dịch vị.

LD: Uống mỗi lần 0,25-0,5g, ngày 3 lần, trong 3-4 ngày, nghỉ một tuần, nếu cần có thể uống đợt hai. Liều tối đa: người lớn một lần 0,5g; 24 giờ 2,0g. Trẻ em: 1 tuổi không dùng; 2 tuổi: 0,1g; 3-4 tuổi: 0,2g; 5-6 tuổi: 0,25g; 7-9 tuổi: 0,3g; 10-14 tuổi 0,3-0,4g; ngày 2-3 lần. Uống sau bữa ăn với nhiều nước, dung dịch natri bicarbonat 1-2% hoặc nước muối khoáng.

CCĐ: Bệnh gan, thận, loét dạ dày-tá tràng, hen phế quản, rối loạn tiêu hoá, sổ mũi mùa.

LY: *Có thể phát ban, chóng mặt, buồn nôn, viêm dạ dày. Dùng lâu có thể gây thương tổn gan.*

CINELIN *(Stada VN)*

DT: Chai thuốc súc miệng 70ml và 200ml/có thymol, menthol, eucalyptol

CĐ: Sát khuẩn nhẹ răng miệng, chống hôi làm thơm miệng.

LD: Ngậm vào miệng khoảng 5-15ml trong vài bốn phút, súc miệng rồi nhổ ra

CCĐ: Mẫn cảm. Không được uống (nuốt)

CINEPAZET

Ethyl cinepazet

Dẫn xuất maleat:

Cinepazet maleat

BD: *Vascoril (Delalande, Pháp)*

DT: Viên 300mg.

TD: Giãn mạch vành và mạch ngoại vi, giảm sức cản mạch.

CĐ: Phòng cơn đau thắt ngực.

LD: Ngày 2-3 viên/ngày, uống vào bữa ăn.

CINEPAZIDE

Dẫn xuất maleat:

BD: *Arteripax (Rocador, Tây Ban Nha)*
Vasodistal (Delalande, Pháp
Vasoland (Tây Ban Nha)

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

DT: Viên nén 0,20g. Ống tiêm 2ml/80mg.
TD: Giãn mạch ngoại vi.
CĐ: Viêm động mạch chi dưới, bệnh Raynaud. Suy tuần hoàn não, mạch vành, bệnh ở tai trong.
LD: Người lớn: ngày uống 3 lần, mỗi lần 1 viên. Tiêm bắp, tĩnh mạch hoặc động mạch 2 ống/ngày.

CINITAPRID

BD: *Blaston (Tây Ban Nha)*
Cidine (Tây Ban Nha)
TD: Trị nôn (Antiemetic).

CINMETACIN

Chống viêm

Centanovo (Tây Ban Nha)
Cindomet (Italia)

CINNAMAVERIN

TD: Chống co thắt tác dụng đặc biệt đến lớp cơ trơn ở phế quản.

CINNARIZIN

Kháng Histamin H1

BD: *Antimet (Rolab, Nam Phi)*
Aplactan (Eisai, Japan)
Aplexal (Taiyo, Japan)
Apomiterl (Teikoku Zoki, Japan)
Apotomin (Kowa Y., Japan)
Apsatan (Wakamoto, Japan)
Artate (Japan)
Beco - Sturon (Becopharma)
Carecin (Zensei, Japan)
Siptazin (Isei, Japan)
Spaderizine (Zeria, Japan)
Stugaral (CTD Phong Phú)
Stugeron (Janssen; Esteve, Tây Ban Nha)
Stugon (CTD Tiền Giang)
Stunarone (Abic, Iarsel)
Stutgeron (Janssen)
Toliman (Corvi, Italia)
Torizin (Towa Seiyaku, Japan)
Tra-Sturon (XN Dược Đường sắt)
Trastu (Traphaco)
Vertizin (Torrent - Ấn Độ)
Vasozine (Ấn Độ)
Vinstu (CTD Vĩnh Phúc)
Dẫn xuất phối hợp với clofibrat:
Cinnarizin clofibrat:
DT: Viên nén 10-15-25mg và 75mg.
TD: Dẫn chất piperazin làm giảm kích thích đến bộ phận tiền đình ở tai trong; gây giãn mạch não và ngoại vi, nhưng không ảnh hưởng đến huyết áp, còn có tác dụng kháng histamin và serotonin.
CĐ: Chóng mặt, hội chứng Ménière, rối loạn cân bằng cơ thể do xơ xứng mạch, chứng nôn nao khi đi tàu xe. Rối loạn tuần hoàn não và ngoại vi gây chóng mặt, nhức đầu, giảm tập trung tư tưởng, hay quên ở người già, do xơ cứng mạch, chấn thương sọ não, viêm tắc mạch máu, hội chứng Raynaud. Một số trường hợp dị ứng: viêm mũi dị ứng, phù Quincke, bệnh ngoài da do dị ứng do thức ăn.
LD: Hội chứng Ménière: người lớn: 3 lần/ngày, mỗi lần 10-40mg. Rối loạn tuần hoàn, người lớn 3 lần/ngày, mỗi lần 15-25mg, hoặc 1 lần x 75mg/ngày. Đợt dùng: 2-3 tháng. Phòng nôn nao khi đi tàu xe: 30 phút trước lúc khởi hành, uống 15-25mg. Dị ứng người lớn: 3 lần, mỗi lần 10mg/ngày. Trẻ em: 2-3 lần/ngày; mỗi lần 5mg (trẻ em dưới 5 tuổi) 5-10mg (cho trẻ em 5-15 tuổi).
CCĐ: Quá mẫn với thuốc. Rối loạn chuyển hóa porphyrin.
LY: *- Cẩn thận dùng cho người Parkinson.*
- Cân nhắc lợi/hại khi dùng cho người mang thai.
- Dùng alcool, thuốc ức chế thần kinh trung ương, thuốc chống trầm cảm 3 vòng, tăng tác dụng gây ngủ của cả 2 thuốc.
- Có thể buồn ngủ nhẹ, rối loạn tiêu hóa với liều cao. Nên uống thuốc sau khi ăn.
- Tránh dùng dài ngày với người cao tuổi vì có thể xuất hiện triệu chứng ngoại tháp, cảm giác trầm cảm.

CINOLAZEPAM

BD: *Gerodorm (Gerot)*
TD: An thần, trấn tĩnh.

CINOXACIN

BD: *Cinnobac (Lilly)*
Cinobactin (Lilly)
Nofrin (Dister, Tây Ban Nha)
Noxigram (Firma, Italia)
DT: Viên nang 500mg.
TD: Thuốc tổng hợp dẫn xuất quinolon, kháng khuẩn tác dụng với nhiều chủng vi khuẩn Gram (-) như E.colin, Enterobacter. Citrobacter, Klebsiella, Proteus, Serratia...
CĐ: Nhiễm khuẩn cấp và mạn ở niệu đạo: viêm bàng quang, viêm bể thận-thận.
LD: Người lớn: ngày 2 lần, mỗi lần 1 viên. Đợt 1-2 tuần. Để phòng tái phát: ngày 1 lần x 1 viên, uống trước khi đi ngủ.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú, trẻ em dưới 16 tuổi, suy thận nặng.

CINOXAT

Dùng ngoài da, chắn nắng

Methocinnat
Giv Tan F (Thụy Sĩ)
Sundare (Mỹ)

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

CIPAGAN *(Nga)*

DT: Gói bột uống có 5 vitamin nhóm B và các vitamin A, E, C, H, mesoinositol, 21 kim loại dưới dạng vi lượng, 20 acid amin, các hormon testosteron, estradiol với hàm lượng acid nucleic 0,39%, glucid 0,42%

CĐ: Phòng và duy trì sức khỏe với người làm việc căng thẳng (thợ mỏ, thể thao...), có hại sức khỏe...

LD: Phòng bệnh: 1 gói, uống lúc đói buổi sáng. Bệnh cấp: uống 2 gói, chia 2 lần/ngày. Khẩn cấp như mất máu, ngộ độc: 3-6 gói/lần, uống vào buổi sáng trước khi ăn1/2 giờ. Lần uống thứ 2 vào chiều tối lúc 4-5 giờ trước khi đi ngủ, uống với ít nước.

CIPROBID - T

DT: Viên bao phim:

Ciprofloxacin hydrochlorid	
tương ứng với ciprofloxacin	500mg
Tinidazol	600mg

TD: Phối hợp một thuốc kháng khuẩn tổng hợp trên cả Gram (-) và Gram (+) (ái khí - kỵ khí) với một nitro - imidazol hoạt tính kháng Entamoeba histolytica, Trichomonas vaginalis, Giardia lamblia và phần lớn các vi khuẩn kỵ khí.

CĐ: - Kiết lỵ, tiêu chảy do amip và vi khuẩn.

- Các nhiễm đa khuẩn do vi khuẩn hiếm khí, kỵ khí: hậu phẫu bụng, phụ khoa, niệu khoa. Viêm ruột thừa, viêm túi mật, viêm nhiễm vùng chậu, viêm vòi tử cung-cổ tử cung. Áp xe phổi, mủ màng phổi, viêm xoang mạn, giãn phế quản. Nhiễm khuẩn da và mô mềm đặc biệt các mô hoại thư, loét do nằm lâu tư thế và bàn chân do tiểu đường. Nhiễm khuẩn xương khớp, viêm cơ xương mạn. Nhiễm khuẩn răng miệng, nha chu.

LD: Uống cho người lớn: 1 viên/lần x 2 lần/ngày.

CCĐ: Quá mẫn với thành phần thuốc. Có thai hoặc đang nuôi con bú. Trẻ em. Tiền sử loạn tạo máu. Rối loạn thần kinh cơ.

LY: *- Không uống rượu khi dùng thuốc.*

- Tránh ánh sáng (tiếp xúc quá nhiều).

- Thận trọng nếu có bệnh thận, rối loạn chuyển hoá porphyrin.

- Có thể bị: nhức đầu, buồn nôn, nôn mửa, chán ăn, đau bụng, gai lưỡi, ngứa, nhạy cảm ánh sáng, viêm mạch, hồng ban, dị ứng da, chóng mặt, choáng váng, mất phối hợp, run, mất ngủ, co giật, nhìn mờ, dị cảm, kích thích, mất điều hoà, suy thận cấp thứ phát từ viêm thận kẽ, tăng bạch cầu ưa eosin, giảm tiểu cầu, giảm bạch cầu, đau cơ, vú to nam giới, nước tiểu sẫm màu, vị kim loại.

CIPROFIBRAT

BD: *Lipanor (Winthrop) và Bi-Lipanor*
Modalim (Sanofi)

DT: Viên nang 100mg và 200mg.

TD: Do ức chế quá trình tổng hợp chlolesterol ở gan, thuốc làm giảm các lipid có tỷ trọng thấp (VLDL và LDL) dễ gây ra xơ vữa. Mặt khác, quá trình sản sinh HLD lại được tăng lên. Hai quá trình trên tham gia cải thiện rất nhiều sự phân bố cholesterol ở huyết tương do giảm tỷ số: VLDL-+-LDL/HDL- tỷ số này bị tăng lên nhiều trong các chứng tăng lipid-huyết gây xơ vữa.

CĐ: Tăng cholesterol và tăng triglycerid-huyết nội sinh ở người lớn, riêng lẻ hoặc phối hợp, khi thay đổi chế độ ăn chưa đủ tác dụng, hoặc khi có các yếu tố nguy cơ phối hợp.

LD: Ngày 1 viên tùy tình trạng bệnh, dùng thời gian dài (3-6 tháng), có thể phối hợp với các dẫn chất acid nicotinic và các chất nhựa giảm cholesterol huyết.

CCĐ: Suy gan, suy thận kể cả ở mức vừa phải. Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

LY: *Tránh dùng cho trẻ em (vì chưa xác định độ an toàn khi dùng thời gian dài).*

CIPROFLOXACIN

Kháng sinh nhóm Quinolon

BD: *Ciflox (Bayer)*

Dẫn xuất hydrochlorid:

Alcipro (Ampharco, Mỹ)
Bayterin (Bayer)
Broflox DX (Ấn Độ) + Dexamethason (nhỏ mắt)
Brown-Bark Ciprof (Ấn Độ)
Cefobac (Nga)
Cenin (Bayer)
C-flox (Ấn Độ)
Ciflox (Bayer)
Cifran (Ấn Độ)
Cifrotil (Ấn Độ)
Cifroxan (Ấn Độ)
Ciloxan (Alcon, Pháp)
Cinfax (Bangladesh)
Cipad (Ấn Độ)
Cipdex (CTD Long An)
Ciplox (Cipla, Ấn Độ)
Cipro (Bayer; Miles Lab, Mỹ)
Ciprobay (Bayer)
Ciprocin (Thái Lan)
Ciprobid (Cadila, Ấn Độ)
Ciprodar (Hàn Quốc)
Ciproflox (Jordan)
Ciproglen (Ấn Độ)
Cipronat (Natco, Ấn Độ)
Ciprolet (Ấn Độ)
Ciproquin (Kopran, Ấn Độ)
Ciprotil (Tenamyd)
Ciproxin (Bayer)
Ciproxacin (Anh)

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Cyflox (Ấn Độ)
Dopharciflox (Dopharma)
Dorociplo (CTD Đồng Tháp)
Flociprin (IBI, Italia)
Floxip (Max, Italia)
Foseiron (Samchullg Pharm)
Hadolmax (CTD Hà Tây)
Haopro (CTD Nghệ An)
Kipocin (Hàn Quốc)
Kvintor (Ấn Độ)
Ladinin (Hy Lạp)
Lyproquin (Lyka, ấn Độ)
Microflox (Ấn Độ)
Opecipro (Thổ Nhĩ Kỳ)
Panflox (Pfimex, Ấn Độ)
Poly MH (CTD Cà Mâu) + Naphazolin
Poseiron (Pháp)
Proxacin (Fako, Thổ Nhĩ Kỳ)
Quinobact (Ấn Độ)
Quintor (Ấn Độ)
Rancil 500 (Ấn Độ)
Recocif (Recon, Ấn Độ)
Scanax (Tempo, Sean)
Serviflox (Biochemie)
Tacip (Ấn Độ)
Uniflox (Bayer)
Dẫn xuất lactat:
Ciprobay (Bayer)
Ciproxin (Bayer)

DT: Viên nén bọc 100-150-200-300-400-500 và 750mg (dạng hydrochlorid). Dung dịch tiêm truyền (2mg/ml dạng lactat) đóng lọ 50 và 100ml. Thuốc nhỏ mắt (3,5mg/ml). Hoặc 0,3%. Mỡ mắt 0,3%. Dd nhỏ tai 2mg/ml (+ hydrocortison). Viên nang 200mg. Đạn trực tràng 500mg.

TD: Dẫn chất tổng hợp 4-quinolon chứa fluor có tác dụng diệt khuẩn như norfloxacin (do ức chế ADN gyrase của vi khuẩn) nhưng mạnh hơn, nhất là các chủng vi khuẩn đã nhờn với các loại penicillin, cephalosporin, aminosid và tetracyclin.

CĐ: Các nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiết niệu, viêm tuyến tiền liệt, huyết, dạ dày, ruột, ống mật, xương khớp, da và mô mềm, vùng hố chậu, mắt và tai mũi họng. Các nhiễm khuẩn toàn thân nặng, bệnh lậu. Mắt: loét giác mạc, viêm kết mạc. Thương hàn. Bệnh than. Viêm màng não Brucella. Hạ cam. Tả. Amib. Salmonella. Shigella.

LD: Tùy bệnh nặng- nhẹ. Người lớn: ngày uống 2 lần, mỗi lần 250 đến 750mg. Đợt dùng: 5-7 ngày (dùng thêm 3 ngày, khi đã hết triệu chứng bệnh).

Hoặc tiêm truyền tĩnh mạch, trong vài ngày đầu: 200 - 400mg/24 giờ, chia 2 lần, rồi chuyển sang thuốc viên). Trị bệnh lậu, dùng liều duy nhất: uống 250mg; hoặc tiêm tĩnh mạch 100mg. Nhỏ mắt: ngày 4 lầnx 2-3 giọt. Thuốc mỡ: tra 3 lần/ngày.

CCĐ: Phụ nữ có thai hoặc khả năng có thai hoặc nuôi con bú. Mẫn cảm với các dẫn chất quinolon. Bệnh gan.

LY: *- Khi có dấu hiệu viêm gân, phải ngừng ngay dùng thuốc - Giữ cho 2 gân Achille nghỉ ngơi và đi khám chuyên khoa. Có thể gây đứt gân Achille.*
- Thận trọng với người động kinh hay rối loạn hệ thần kinh trung ương, suy chức năng gan thận. Người thiếu G6PD, người nhược cơ. Hạn chế dùng cho trẻ nhỏ và trẻ đang lớn (ảnh hưởng sụn khớp).
- Dùng thuốc lâu dài, gây đề kháng thuốc đặc biệt Staphylococ và Pseudomonas, không nên dùng thuốc nếu mầm bệnh là Streptococcus và Pneumococcus.
- Tránh tiếp xúc với ánh sáng mặt trời hoặc tia tử ngoại (cảm quang).
- Không dùng cho phụ nữ mang thai hoặc khả năng có thai, người đang nuôi con bú. Không nên dùng thuốc cho trẻ em và trẻ em đang trưởng thành.
- Nên uống nhiều nước trong thời gian dùng thuốc (tránh kiềm hóa nước tiểu).
***Tương tác thuốc:** Thận trọng khi dùng với Sucralfat, giữ khoảng cách 2 thuốc 2-3 giờ (giảm hấp thu ciprofloxacin đường tiêu hóa); với warfarin (hạ prothrombin huyết); với cafein (giảm dị hóa cafein ở gan); với Fe, giữ khoảng cách dùng 2 thuốc 2 giờ (giảm tác dụng); với kẽm (muối) đường uống, giữ khoảng cách 2 thuốc 2 giờ (giảm hấp thu quinolon đường tiêu hóa); với các thuốc bao, đắp dạ dày-ruột, giữ khoảng cách 2 thuốc 2 giờ (giảm hấp thu); Với theophylin, (tăng nồng độ theophylin trong máu). Với corticosteroid tăng phản ứng phụ với gân cơ.*
***Tác dụng phụ:** Rối loạn tiêu hóa như đau bụng, buồn nôn, mửa, tiêu chảy. Đau cơ và khớp, viêm gân, đứt gân Achille có thể xảy ra sau 48 giờ dùng thuốc và bị cả 2 bên. Dị ứng da như mày đay, hiếm gặp hội chứng Stevens - Johnson hoặc Lyell, viêm gan. Thần kinh: nhức đầu, rối loạn thị giác, chóng mặt, ảo giác, co giật, dị cảm. Hiếm thấy: giảm bạch cầu, giảm tiểu cầu, tăng bạch cầu ưa acid, tăng transaminase, phosphatase kiềm, bilirubin huyết, tăng urê huyết và creatinin huyết, huyết niệu vi mô. Hiếm bị bệnh thận (có thể phục hồi), tăng áp lực nội sọ, thiếu máu tan huyết.*

Ghi chú: Ciprobid T (ciprofloxacin+ tinidazol).

CĐ: Tiêu chảy. Kiết lỵ. Nhiễm đa khuẩn hiếu khí, kỵ khí nhạy cảm.

CIRAMADOL

Giảm đau

Ciradol (Wyeth)
Dẫn xuất hydrochlorid:
Cindol (Wyeth)

CIRCANETTEN *(Đức)*

DT: Viên nén bọc có 200mg paraphlebon (Keratin biến đổi); 15mg phan tả diệp, 15mg lưu huỳnh, 15mg kali bitartrat.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

CĐ: Trĩ với các triệu chứng ngứa và rát ở hậu môn, giãn tĩnh mạch. Táo bón. Đi ngoài ra máu.

LD: Ngày 3 lần x 2 viên. Đợt dùng ít nhất 14 ngày. Uống sau bữa ăn. Nuốt viên thuốc, không nhai.

CCĐ: Bán tắc ruột.

CIRKAN *(Pháp)*

DT: Viên nén có 40mg cao khô petit houx; 0,20g vitamin C; 100mg Hesperidin methylchalcon.

TD: Gây co mạch, tăng cường sự bền vững các mao mạch và làm giảm thẩm thấu qua thành mạch, chống viêm (do phức hợp enzym kể trên).

CĐ: Hội chứng suy tĩnh - bạch mạch. Các rối loạn chức năng như: chân nặng, dị cảm, chuột rút, phù nề, cơn hạ trĩ. Các rối loạn tuần hoàn võng mạc.

LD: Ngày 2 lần, mỗi lần 2 viên (nuốt viên thuốc với ít nước, vào bữa ăn).

LY: *Còn dạng viên đặt cirkan prednisolon dùng cho trĩ.*

Đôi khi gây buồn nôn, đau dạ dày nhẹ.

CISAPRID

Thuốc gây tiết acetylcholin. Tăng vận động dạ dày

BD: *Acenalin, (Japan)*

Ciza (Ấn Độ)

Enteropride (Cilag)

Esorid(Sun Pharma)

Motilax (Việt Nam)

Motilax 10 (USV)

Napride (Ấn Độ)

Peristil (Ấn Độ)

Prepulsid (Janssen)

Pryde (Ấn Độ)

Rasimol (Yoshitomi, Japan)

DT: Viên nén 10-20mg. Hỗn dịch uống 1mg/ml.

TD: Dẫn chất methoxybenzamid chứa fluor, có tác dụng kích thích nhu động dạ dày ruột, nhưng khác với metoclopramid và domperidon là không có hoạt tính chống tiết dopamin.

CĐ: Một số rối loạn nhu động dạ dày, ruột: ợ nóng về đêm, táo bón và đầy bụng mạn tính do giảm nhu động; giảm co bóp ở dạ dày sau phẫu thuật; hồi lưu thực quản ở trẻ em. Liệt nhẹ dạ dày triệu chứng. Giả tắc ruột kiểu thần kinh.

LD: Người lớn: ngày uống 2-3 lần, mỗi lần 1 viên. Trẻ em: 3-15 tuổi: ngày uống 1-2 lần, mỗi lần: 1/4 - 1/2 viên.

CCĐ: Phụ nữ có thai và trẻ em dưới 36 tháng; chảy máu dạ dày-ruột; tắc ruột, loạn vận động đường tiêu hóa do dùng thuốc an thần kinh. Quá mẫn với thuốc. Có nguy cơ hoặc có quãng Q-T kéo dài. Dùng với thuốc trị nấm nhóm imidazol erythromycin clarithromycin, troleandomycin, ritonavir.

LY: *- Do có tác dụng tống đẩy thức ăn, nên ảnh hưởng đến hấp thu thuốc ở dạ dày. Hấp thu ở ruột tăng lên. Thận trọng khi dùng với các thuốc chống đông máu đường uống (tăng tác dụng chống đông máu nguy cơ chảy máu); với các thuốc nhóm benzodiazepin (tăng tác dụng an thần của benzodiazepin).*

Tác dụng phụ: *Co thắt bụng thoáng qua, sôi bụng, phân lỏng. Nhức đầu nhẹ. Hãn hữu bị co giật, tác dụng ngoại tháp.*

CISATRACURIUM Besilat

BD: *Nimbex (Glaxo Wellcome, Zeneca)*

TD: Tác nhân phong bế thần kinh cơ.

CISPLATIN

Thuốc trị ung thư

Cis-dichlorodiamin-platinum (viết tắt C.D.D.P)

CACP; Cis - DDP; CPDC; PDD

BD: *Abiplatin (Abic, Israel)*

Cismaplat (Roger-Bellon, Pháp;Mack, Đức)

Cisplatyl (Rhône-Poulenc; Pháp)

Lederplatin (Lederle)

Metaplatin (Teva, Israel)

Neoplatin (Mead-Johnson; Bristol-Myers)

Placis (Tây Ban Nha)

Platamine (Farmitalia Carlo Erba)

Platiblastin (Farmitalia Carlo Erba)

Platidiam (Spofa)

Platimit (Pliva)

Platinex (Bristol-Myers)

Platinol (Bristol-Myers)

Platinoxan (Asta-Degussa, Đức)

Platistil (Farmitalia-Carlo Erba)

Platistine (Farmitalia Carlo Erba, Bỉ)

Platixan (Bristol; Krka)

Platosin (Hà Lan)

Pronto Platamine (Farmitalia Carlo Erba)

Randa (Nippon, Japan)

Vermenter (Pharmachemie, Hà Lan)

DT: Lọ thuốc bột 10-25mg, và 50mg; kèm ống 10ml và 25ml nước cất tiêm; lọ dung dịch tiêm 20-50 và 100ml.

TD: Ức chế chọn lọc đến quá trình tổng hợp ADN và kìm hãm tổng hợp ARN ở tế bào ung thư.

CĐ: Các u ở tinh hoàn, buồng trứng; cổ và màng trong tử cung, ung thư rau thai, các u ở vòm mũi họng và thực quản; u ở tuyến tiền liệt và bàng quang. Ung thư phổi, xương và mô mềm.

Còn dùng cho các ung thư ở dạ dày, tuyến giáp sarcom, u hắc tố ác tính.

LD: Tiêm truyền tĩnh mạch dd nước pha, theo 1 trong 2 phác đồ sau đây: a) Truyền 50-100mg/m^2 bề mặt thân thể /24 giờ, làm 1 lần, hoặc chia làm 6 liều nhỏ, trong 24 giờ. Liều trên cứ 3-6 tuần tiêm

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

1 lần. b) Truyền 15-20mg/m²/24 giờ trong 6 ngày. Đợt tiêm trên cách nhau 3-4 tuần /lần.

CCĐ: Loạn chức năng thận và thính giác; mẫn cảm với thuốc, ức chế tủy xương; phụ nữ có thai, nuôi con bú. Bệnh thận và bệnh tủy.

LY: *Xem thêm Carboplatin.*

CITALOPRAM

Dẫn xuất hydrobromid:

Citalopram hydrobromid

Cipramid (Đan Mạch)

Seropram (Đan Mạch)

DT: Viên nén 20mg.

TD: Ức chế mạnh sự giữ lại serotonin (5-HT), gần như không có tác dụng với noradrenalin, dopamin và GABA. Do đó có tác dụng chống trầm cảm.

CĐ: Các giai đoạn trầm cảm nặng.

LD: Chỉ dùng cho người lớn ngày 1-3 viên. Người trên 65 tuổi; ngày 1-2 viên. Suy gan: Ngày 1-1,5 viên.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc: suy thận nặng với thanh thải creatinin dưới 20ml/phút; trẻ em dưới 15 tuổi; phối hợp với các IMAO; phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú. Động kinh. Suy gan. Trẻ em. Rượu.

LY: *Người lái xe hoặc vận hành máy cần lưu ý thận trọng khi dùng, vì có thể gây rối loạn về giấc ngủ.*

CITICOLIN

Cytidin diphosphat cholin

BD: *Alaton (Zambon, Italia)*

Alfatidina (Carol, Tây Ban Nha)

Audes (Nhật Bản)

CDP-choline (Kowa Y., Japan)

Cereb (Ohta, Japan)

Ceregut (Kodama, Japan)

Cicolin (Shin Poong)

Cidifos (Neopharmed, Italia)

Citifar (Lafare, Italia)

Citimax (Italia)

Colite (Nippon Chemiphar, Japan)

Corenalin (Kaken, Japan)

C.T.N (Hàn Quốc)

Cyscholin (Kanto, Japan)

Daicoline (Daisan, Japan)

Difosfocin (Magis, Italia)

Emicholin F (Japan)

Emilian (Beppu, Japan)

Ensign (Yamanouchi, Japan)

Eumetabol (Llano, Tây Ban Nha)

Haocolin (Fuso, Japan)

Hornbest (Hoei, Japan)

Jintelon (Takata, Japan)

Logan (Italia)

Meibis (Sanken, Japan)

Metanervon (Nezel, Tây Ban Nha)

Neucolis (Japan)

Nicholin (Japan, Brasil)

Nicolsint (Von Boch, Italia)

Niticolin (Morishita, Japan)

Numatol (Spyfarma, Tây Ban Nha)

Recognan (Toyo Jozo, Japan)

Rexort (Cassenne-Takeda, Pháp)

Rupis (Vitacain, Japan)

Sinkron (Ripari-Gero, Italia)

Sintoclar (Pulitzer, Italia)

Somazina (Ferrer, Tây Ban Nha)

Stacorin (Hàn Quốc)

Startonyl (American Cyanamid)

Suncholin (Mohan, Japan)

Ucitil (Hàn Quốc)

Dẫn xuất muối natri:

Neurodynamicum (Fees, Tây Ban Nha)

Sauran (Abello, Tây Ban Nha)

Somazina (Adroka, Thụy Sĩ)

DT: Ống tiêm 4ml/500mg; hoặc 5ml: 100mg.

TD: Chống phù nề ở não; tăng dung nạp với oxy - huyết; Kích thích sinh tổng hợp phospholipid chống phù.

CĐ: Dùng ở giai đoạn cấp các chấn thương sọ não nặng, các tai biến mạch não.

LD: Giai đoạn cấp tiêm mạch, các trường hợp khác, tiêm bắp. Giai đoạn cấp; 500-700mg, chia vài lần/24 giờ. Ngay sau các di chứng: 250mg/ 24 giờ.

LY: *Tránh dùng cho phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú. Thuốc tăng cường tác dụng của levodopa (vì kích thích tiết dopamin). Thận trọng với người rối loạn ý thức cấp, sau chấn thương hoặc phẫu thuật, nên phối hợp cầm máu giảm áp lực nội sọ. Hiếm gặp: mẫn cảm, đỏ da, mất ngủ, nhức đầu, choáng váng, sốc.*

CITIOLON

Bảo vệ gan

BD: *Citiolase (Roussel)*

Mucorex (Tây Ban Nha)

Sitilon (Roussel)

Thioxidrene (Bottu, Pháp)

DT: Viên nang 200mg. Hộp 100g thuốc cốm (200mg/5g).

CĐ: Viêm gan, vàng da và di chứng, xơ gan, viêm túi mật, suy gan, các rối loạn do loạn chức năng gan, mật như ăn kém ngon, đầy bụng, buồn nôn, đau nửa đầu,...

LD: Người lớn, ngày 2-3 lần, mỗi lần 1 viên hoặc 1 thìa 5g cốm. Trẻ em từ 10-15 tuổi; ngày 2 lần, mỗi lần 1 viên hoặc 5g cốm. Từ 3-10 tuổi; ngày 1-2 lần, mỗi lần 1/2 thìa cốm (2,5g). Đợt dùng 2-3 lần uống trước bữa ăn.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

CITODON *(Thụy Điển)*

DT: Viên nén 500mg paracetamol và 30mg codein phosphat hemihydrat.

Thuốc đạn cũng chứa hoạt chất như viên nén với hàm lượng tương đương.

TD: Phối hợp hiệp đồng giảm đau.

CĐ: Đau do nguyên nhân khác nhau ở người lớn.

LD: Ngày 1-4 lần, mỗi lần 1-2 viên hoặc nạp 1-2 thuốc đạn.

CCĐ: Cơn co thắt đường dẫn mật.

LY: *Thận trọng nếu đang có cơn hen phế quản cấp. Trẻ em từ 3 đến 15 tuổi dùng thuốc đạn "Citodon minor" chứa mỗi viên 350mg paracetamol và 15mg Codein phosphat hemihydrat.*

CITOPLEX *(Đức)*

DT: Ống tiêm 5ml có cafein và citocain (novocain) trong dung dịch muối sinh lý.

CĐ: Đau đầu, nhức đầu, không ngủ được, nhức xương, nhức khớp xương, đau dây thần kinh, hen phế quản, viêm dạ dày, viêm túi mật, viêm tử cung.

LD: Khi lên cơn đau, tiêm 2ml vào bắp thịt hay dưới da ở chỗ vùng đau. Trường hợp đau những cơ quan nội tạng, tiêm vào vùng lớp da bọc chỗ đau. Trong mấy ngày sau nên tiêm thêm 2-3 lần nữa. Nếu tiêm mũi thứ nhất chưa hết đau thì tiêm thêm cho đến khi có kết quả. (Các mũi tiêm cách nhau 10 phút).

CITRARGININE *(Laphal - Pháp)*

DT: Gói bột pha thành dịch uống và ống uống 10ml chứa arginin citrat 1g; betain base: 0,5g; betain HCl 0,5g.

CĐ: Rối loạn tiêu hóa do nguyên nhân ở gan như chứng đầy bụng, cảm giác khó chịu sau bữa ăn; điều trị bổ trợ trong chứng nhiễm mỡ gan ở người nghiện rượu.

LD: Người lớn ngày uống 1-3 ống hòa vào nửa cốc nước.

LY: *Không dùng cho người đang cai rượu (vì có chứa cồn trong dung môi của thuốc).*

CITRO-Cool *(Abbott)*

DT: Gói chứa 4g thuốc cốm gồm có 613mg natri citrat; 1716mg Na bicarbonat; 858mg acid tartric và 702mg acid citric.

TD: Trung hoà lượng acid dư thừa ở dịch vị và tạo cảm giác mát lạnh do acid tartric.

CĐ: Giảm các triệu chứng khó chịu ở dạ dày do tăng tiết acid dịch vị như nóng rát (ợ nóng) và đầy bụng chậm tiêu.

LD: Người lớn: ngày 3-4 lần x 1-2 gói, hoà tan vào nửa cốc nước mát. Dùng vào lúc đói bụng và uống thêm nửa chén nước nữa sau khi dùng thuốc này.

Trẻ em (6-12 tuổi): ngày 2-3 lần x 1 gói. Cũng dùng như trên.

CCĐ: Bệnh thận nặng hoặc kiềm chuyển hoá.

LY: *Thận trọng ở các trường hợp: bệnh tim mạch cần kiêng muối, như: suy tim, cao huyết áp, suy thận, phù và tiền kinh giật.*

- Không dùng chung thuốc này với các thuốc chống acid dịch vị.

Tác dụng phụ: *Có thể xảy ra tác dụng nhuận tràng và tăng natri-huyết. Kiềm chuyển hoá có thể gặp ở người suy thận.*

CITROSODA *(Cty Dược Tây Ninh)*

DT: Cốm - Lọ 50g:

Acid citric	6,3g
Na hydrocarbonat	4,2g

CĐ: Ăn không tiêu, đau dạ dày, nôn mửa, buồn nôn, trẻ em sơ sinh bị trớ (nôn mửa).

LD: Người lớn uống 2-3 lần/ngày x thìa càfê. Trẻ em dùng 1/2 liều người lớn. Hòa tan cốm trong 1/2 ly nước nóng.

BD tương tự: *Gastrodin (CTD Tiền Giang)*

CITRULIN Malat

BD: *Stimol (Pháp)*

DT: Ống thuốc và gói uống 10ml chứa 1g (pH-3,3) citrulin.

TD: Acid amin vào cơ thể chuyển thành ornithin và urê, kích thích hoạt động cơ thể.

CĐ: Các trường hợp suy nhược cơ thể.

LD: Người lớn: ngày 3 lần, mỗi lần 1 ống, vào bữa ăn, pha vào nửa cốc nước có đường hoặc không. Trẻ em; ngày 2 lần, mỗi lần 1 ống.

LY: *Thuốc có pH acid - chỉ dùng ngắn ngày.*

CIVALTON *(Hataphar)*

DT: Viên nang mềm (200mg) arginin tidiacicat, vitamin B_1, B_2, C.

CĐ: Tăng cường chức năng giải độc gan. Gan bị suy gây mụn nhọt, dị ứng. Hỗ trợ trị viêm gan do nhiễm độc như rượu, thuốc, hóa chất...). Viêm gan virus, suy gan, chán ăn, suy nhược chức năng, mệt mỏi nghi do gan.

LD: 1 viên x 2 lần/ngày.

CCĐ: Suy thận nặng. Tiền sử dị ứng thuốc.

LY: *Tái khám khi dùng ít kết quả.*

TDP: *Nôn, buồn nôn, nổi ban có thể xảy ra.*

CLADRIBIN

BD: *Leustatine (Pháp - Bỉ)*

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

DT: Dd tiêm truyền đóng lọ chứa 10mg.

CĐ: Dẫn chất tương tự puric không bị adenosin - deaminase chuyển hóa, được phosphoryl hóa thành 2-chloro-2' desoxy ATP, ức chế tổng hợp ADN.

Điều trị bệnh tăng bạch cầu với bạch cầu tiêm mao (tricholeucotytes).

LD: Pha loãng với dd NaCl 0,9% để tiêm truyền trong 9 ngày liền theo liều 0,1mg/kg/ngày. Không dùng dd glucose 5% (vì làm giáng hóa nhanh thuốc).

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc; bệnh nhân HIV dương tính; phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

LY: *Tác dụng phụ: sốt kèm ức chế tủy xương.*

CLANOBUTIN

Lợi mật

Dẫn xuất muối natri:

Bykahepar (Byk Gulden)

CLARINASE Repetab

DT: Viên nén: Loratidin 5mg

Pseudoephedrin sulfat 120mg

TD: Phối hợp thuốc kháng histamin H1 và thuốc làm co mạch với tác dụng chống sung huyết từ từ, kéo dài gây co niêm mạc ở đường hô hấp trên.

CĐ: Trị triệu chứng trong trường hợp viêm mũi dị ứng, cảm lạnh biểu hiện nghẹt mũi, hắt hơi, chảy nước mũi, nước mắt.

LD: Trẻ em trên 12 tuổi và người lớn uống 1 viên/lần x 2 lần/ngày.

CCĐ: Quá mẫn với thuốc. Đang dùng IMAO cho đến 14 ngày sau khi ngừng thuốc. Glôcôm góc hẹp. Bí đái do phì đại tiền liệt tuyến. Tăng huyết áp nặng. Bệnh động mạch vành nặng. Cường tuyến giáp.

LY: *- Phải thận trọng dùng thuốc giống giao cảm cho người: glôcôm, loét dạ dày gây hẹp môn vị, nghẽn môn vị tá tràng, phì đại tiền liệt tuyến, tắc nghẽn cổ bàng quang, bệnh tim mạch, tăng nhãn áp, tiểu đường.*

- Cẩn thận với người đang dùng digitalis.

- Thuốc gây kích thích thần kinh trung ương, kích động, co giật và/hoặc trụy tim mạch kèm hạ HA.

- Người suy gan nặng liều bắt đầu thấp hơn (1 viên/ngày).

Pseudoephedrin giống các thuốc kích thích hệ thần kinh trung ương có thể gây nghiện. Liều cao gây cảm giác bay bổng, gia tăng năng lực thể chất, tinh thần kinh, giảm ngon miệng. Sử dụng lâu dài sẽ gây nhờn thuốc. Ngừng thuốc đột ngột sẽ gây trầm cảm.

- Không dùng cho trẻ dưới 12 tuổi. Với người già gây lú lẫn, ảo giác, co giật, ức chế hệ thần kinh trung ương có thể gây tử vong.

- Cân nhắc lợi/hại khi dùng cho người mang thai - Không cho con bú trong thời gian dùng thuốc.

***Tương tác thuốc:** - Với rượu: không nên dùng đồng thời.*

- Với ketoconazol, erythromycin, cimetidin gây tăng nồng độ loratidin.

- Cẩn thận khi dùng các thuốc ức chế chuyển hoá trên gan.

- Với các thuốc IMAO gây tăng HA đột ngột.

- Với methyldopa, mecamylamin, reserpin: làm giảm tác dụng hạ HA.

- Không dùng cùng lúc với digitalis.

- Dùng cách xa các thuốc khác có tính hấp thụ: Kaolin, các hydroxid Mg, Al... than hoạt.

***Tác dụng phụ**: Mất ngủ, khô miệng, nhức đầu, lo lắng, chóng mặt, buồn nôn, mệt mỏi, chán ăn, đau bụng, khát nước, tim nhanh, viêm họng, viêm mũi, mụn nhọt, ngứa, nổi ban, mày đay, đau khớp, lú lẫn, khản tiếng, tăng vận động, giảm cảm giác, giảm tình dục, dị cảm, run rẩy, đỏ bừng mặt, hạ HA, tiết mồ hôi, đau mắt, đau tai, ù tai, kích động, lãnh đạm, sảng khoái, trầm cảm, ác mộng, khó tiêu, ợ, trĩ, đau lưỡi, lưỡi mất màu, nôn mửa, mất nước, tăng cân, tăng HA, đau nửa đầu, đánh trống ngực, co thắt phế quản, ho, khó thở, chảy máu cam, nghẹt mũi, kích ứng chảy nước mũi, bí đái, khó đái gây đau, đa niệu, đái đêm, suy nhược, đau lưng, co thắt, chuột rút.*

CLARITHROMYCIN

Kháng sinh Macrolid bán tổng hợp

BD: *Biaxin (Abbott)*
Bicrolid (PT Sanbe Pharm)
Binoclar (Bangladesh)
Caricin (CTD Á Đông)
Clar 250 (Ấn Độ)
Clari (Hàn Quốc)
Clarimycin (Ấn Độ)
Clarisol (Ấn Độ)
Claritron (Ấn Độ)
Clariwin (Ấn Độ)
Claritek (Pakistan)
Clatab (CTDL 1)
Cleron (Aegis)
Crixan (Ấn Độ)
Cyllind (Đức)
Cytas (Ấn Độ)
Klacid (Abbott)
Klerimed (Midochimie)
Loracin (Ấn Độ)
Macladin (Italia)
Naxy (Sanofi)
Veclan (Italia)
Zeclar (Abbott)

DT: Viên nén bọc 250mg và 500mg. Hỗn dịch 125mg/5ml, 250mg/5ml.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

TD: Kháng sinh macrolid. Diệt khuẩn với nhiều chủng liên cầu phế cầu, màng não cầu trực khuẩn ho gà, bạch hầu, clostridium, mycoplasma, mycobacterium leprae và M. avium, campilobacter, Legionella pneumophila.

CĐ: Các nhiễm khuẩn chịu tác dụng ở người lớn nhất là viêm họng và hầu, viêm xoang cấp mưng mủ phế quản cấp, bội nhiễm viêm phế quản mạn, bệnh phổi cấp, nhiễm khuẩn ngoài da lành tính. Bạch cầu, hạ cam, ho gà. Viêm kết mạc sơ sinh.

- Điều trị các nhiễm khuẩn do Mycobacterium avium ở những bệnh nhân đã nhiễm HIV (phối hợp với các kháng sinh khác). Phối hợp với omeprazol trị H.pylori gây viêm loét dạ dày-tá tràng.

LD: Viêm họng và nhiễm khuẩn nhẹ ngoài da: ngày 2 lần x 1 viên trong 7 ngày. Viêm xoang cấp và bệnh phổi: ngày 2 lần x 2 viên. Trị nhiễm khuẩn do M. avium ở bệnh nhân nhiễm HIV (+): 1500mg/ngày ở người nặng dưới 50kg và 2000mg/ngày nếu trên 50kg. Trị HP: uống ngày 2 lần mỗi lần 1 viên x 7 - 14 ngày, phối hợp với thuốc khác. Trẻ em: 7,5mg/kg/ngày x 2 lần/ngày trong 5-10 ngày.

CCĐ: Dị ứng với các macrolid; phụ nữ có thai, phối hợp với các alcaloid gây co mạch ở nấm cựa gà. Người nuôi con bú. Bệnh tim mạch. Đang dùng terfenadin.

LY: *- Thận trọng khi dùng với bệnh nhân suy gan, thận, nếu độ thanh thải creatinin dưới 30ml/phút, giảm một nửa liều dùng.*

- Dùng thuốc lâu dài, có thể gây phát triển nấm, vi khuẩn, không nhạy cảm thuốc.

- Vi khuẩn Helicobacter pylori đề kháng thuốc với một số người.

- Không nên sử dụng thuốc cho người mang thai, nhất là 3 tháng đầu thai kỳ, cũng không nên dùng cho người nuôi con bú.

Tương tác thuốc: *Với warfarin, triazolam, lovastatin, disopyramid, phenytoin, cyclosporin (thận trọng). Với theophylin (tăng nồng độ trong máu), làm tăng nồng độ digoxin và carbamazepin máu. Không nên dùng với các histamin không gây ngủ như astemizol. Cũng không nên dùng cùng lúc với zidovudin.*

Chống chỉ định phối hợp với ergotamin, dihydroergotamin, terfenadin. Không nên phối hợp với bromocriptin, triazolam.

Phản ứng phụ: *Có thể bị buồn nôn, nôn, đau bụng, tiêu chảy. Ít gặp viêm miệng, viêm lưỡi, nhức đầu, rối loạn vị giác. Có thể bị mày đay, ban dát, phản vệ và hiếm hơn với hội chứng Stevens-Johnson. Rất hiếm viêm đại tràng giả mạc và rối loạn chức năng gan hồi phục.*

CLAVENTIN *(Anh - Pháp)*

DT: Lọ thuốc tiêm chứa ticarcilin (dinatri) tương ứng với ticarcillin và kali clavulanat tương ứng với acid clavulanic, như sau: Cho trẻ em: Lọ 1,5g Ticarcilin và 10mg acid trên. Cho người lớn: lọ 3g hoặc 5g ticarcillin và 200mg acid trên.

TD: Phối hợp ticarcillin, kháng sinh nhóm các penicillin tip A với acid clavulanic (nguồn gốc tự nhiên, do Streptomyces clavuligerus sản sinh), có tác dụng ức chế các bêta-lactamase. Hoạt phổ kháng khuẩn của phối hợp này có phần rộng hơn so với hoạt phổ của ticarcillin dùng đơn thuần. Cụ thể như sau: Các vi khuẩn chịu tác dụng: tụ cầu khuẩn kể cả những chủng tiết penicillinase (trừ các chủng đã nhờn meticilin) trực khuẩn Gram (+); Bacillus anthracis, bạch cầu; vi khuẩn Gram (-); Providencia, Yersinia enterocolitica, ho gà, phẩy khuẩn tả.

CĐ: Các nhiễm khuẩn do những chủng chịu tác dụng ở đường hô hấp, tai mũi họng, tiêu hóa và trong ổ bụng (nhất là màng bụng), nhiễm khuẩn máu, ở da và mô mềm, xương-khớp, niệu đạo. Các nhiễm do nhiều chủng phối hợp ái khí và kỵ khí (trừ viêm màng não).

LD:	Đường tiêm	Nồng độ	Thể tích
Truyền iv	30 phút	5g/200mg	100ml
Truyền iv	30 phút	3g/200mg	100ml
Truyền iv	30 phút	1,5g/100mg	50ml
Truyền iv	chậm	3g/200mg	20ml
Truyền iv	chậm	1,5g/100mg	10ml

Để tiêm truyền, có thể dùng các dung môi sau đây: dung dịch đẳng trương NaCl và glucose; dung dịch Ringer, Dung dịch Natri lactat M/6, dung dịch Hartmann. Không được dùng các dung dịch natri bicarbonat, acid amin, đạm thủy phân hoặc nhũ dịch lipid. Tránh dùng trộn lẫn với một thuốc khác trong cùng bơm tiêm hoặc bình tiêm truyền. Với chức năng thận bình thường: người lớn: 12-15g/ngày. Cụ thể là: nồng độ 3g/200mg: Cứ 4-6 hoặc 8 giờ tiêm truyền 20-30 phút hoặc tiêm tĩnh mạch chậm.

Nồng độ: 5g/200mg. Điều trị các bệnh nhân suy giảm miễn dịch ở khoa huyết học, cứ 8 giờ tiêm truyền trong 20-30 phút. Với người lớn, không dùng quá 200mg acid clavulanic cho một lần tiêm và 1200mg acid đó trong 24 giờ. Trẻ em: từ 30 tháng đến 14 tuổi: Dùng nồng độ 3g/200mg và 1,5/100mg: Với liều 225mg/15mg/kg/ngày đến 300mg/20mg/ kg/ngày, chia 3-4 lần tiêm (tiêm tĩnh mạch chậm hoặc truyền từ 20-30 phút). Trẻ em từ 1 đến 30 tháng dùng nồng độ: 1,5g/100mg với liều 225mg/15mg/kg/ngày, chia 3-4 lần tiêm như trên. Với trẻ đẻ dưới 1 tháng cũng dùng liều như trẻ 1-30 tháng, chia 3 lần tiêm như trên. Trẻ em không dùng quá mỗi lần 5mg/kg acid clavulanic. Cho trẻ em dưới 3 tháng: không dùng quá: 15mg/kg/ngày acid clavulanic; và trên ba tháng: 200mg/kg/ngày. Với người bị suy thận, dùng liều giảm đi, tùy theo mức độ suy.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

CCĐ: Mẫn cảm với các loại penicillin.

LY: *Nên tránh dùng cho phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con bú.*

CLAVULANIC Acid

Ức chế enzym beta-lactamase

Dẫn xuất muối kali:

Potassium clavulanate

Dùng phối hợp với một số kháng sinh họ beta - lactam để tăng hiệu lực kháng khuẩn -xem các bd say đây:

BD: *Amoksiklav (Lek) (+ Amoxicillin, trihydrat)*
Augmentan I.V. (Beecham) (+ Amoxicillin, muối natri)
Augmentin (Lek) (+ Amoxicillin, trihydrat)
Augmentin I.V. (Beecham) (+ Amoxicillin, muối natri)
Augmentin (Beecham-Wulfing) (+ Ticarcillin, muối dinatri) (Đức)
Ciblor (Inava) (+ Amoxicillin, trihydrat)
Claventin (Beecham) (+ Ticarcillin, muối natri)
Clavucid (Bỉ) (+ Amoxicillin, trihydrat)
Clavulin (Hoechst) (+ Amoxicillin, trihydrat)
Curam (Biochemie) (+Amoxicillin, muối Na)
Klamoks (Bilim, Thổ Nhĩ Kỳ)
Sanmox (ấn Độ)
Stacillin (Italia) (+ Amoxicillin, trihydrat)
Timentin (Beecham) (+ Ticarcillin, muối dinatri)

CLEANGUM 0,12% *(OPV)*

DT: Chai nước súc miệng 250ml/0,12% chlorhexidin gluconat.

CĐ: Trị nhiễm khuẩn và chống viêm (viêm lợi, viêm miệng), có thể dùng dung dịch không pha loãng thâm vào vết loét (aptơ). Tiện lợi cho khi dùng vào miệng.

LD: Ngậm vào miệng khoảng 5-10ml trong thời gian vài ba phút, rồi nhổ đi (không nuốt).

CCĐ: Quá mẫn cảm.

CLEARN SKIN Anti Acne *(Australia)*

DT: Ống kem bôi da 25g và 30g/có tinh dầu tràm, glycorol, alcol cetostearylic.

CĐ: Sát khuẩn ngoài da.

LD: Bôi vào nơi da bị bệnh một vào lần/ngày nếu cần có thể tăng lần bôi xoa.

CLEAREYECOL *(Uphace)*

DT: Lọ thuốc nhỏ mắt 15ml/có naphazolin, chlorpheniramin, vitamin B6, dexpanthenol.

CĐ: Viêm kết mạc, ngứa mắt, chảy nước mắt...

LD: Nhỏ 1-2 giọt x 2-3 lần/ngày hoặc tăng giảm liều khi cần.

CCĐ: Quá mẫn.

CLEBOPRID

Trị nôn

BD: *Amicos (Banyu, Japan)*
Clast (Meiji, Japan)

Dẫn xuất malat:

Clanzol (Orifi, Tây Ban Nha)
Clebon (Wyeth)
Cleboril (Tây Ban Nha)
Cleprid (Recordati, Italia)
Colmexin (Hàn Quốc)
Motilex (Guidotti, Italia)
Shinperan (Hàn Quốc)
Vuxolin (Farmitalia, Carlo Erba)

DT: Viên nén 0,5mg (dạng Malat); ống tiêm 0,68mg và 1,36mg.

TD: Điều hòa nhu động dạ dày-ruột, dùng với liều thấp hơn so với metoclopramid.

CĐ: Nôn, buồn nôn, loét dạ dày-tá tràng, viêm dạ dày và đầy bụng, ăn kém ngon và chậm tiêu, rối loạn chức năng ở ruột kết. Buồn nôn và nôn sau khi gây mê, rối loạn tiêu hóa do dùng thuốc chống ung thư.

LD: Người lớn: ngày 3 lần, mỗi lần 1 viên, vào trước bữa ăn. Tiêm bắp hoặc tĩnh mạch 1/2-1 ống/ngày.

CCĐ: Phụ nữ có thai, u tế bào ưa crôm và các chống chỉ định khác như metoclopramid.

CLEMASTIN

TK: Meclastinum; Mecloprodin; Meclopyrolin

Dẫn xuất fumarat:

BD: *Agasten (Sandoz-Wander)*
Alagyl (Sawai, Japan)
Aloginan (Tobishi, Japan)
Alphamin (SS Pharmaceutical, Japan)
Anhistan (Nippon, Zohi, Japan)
Arrest (Taisho, Japan)
Benanzyl (Isei, Japan)
Clemanil (Kyoritsu, Japan)
Fuluminol (Taisumi Kagaku, Japan)
Fumaresutin (Hishiyama, Japan)
Inbestan (Maruko, Japan)
Kinotomin (Toa Eiyo, Japan)
Lacretin (Tanabe, Japan)
Lecasol (Kaken, Japan)
Maikohis (Nichiiko, Japan)
Mallermin-F (Taiyo, Japan)
Marsthine (Towa Yakuhin, Japan)
Martine (Hàn Quốc)
Masletine (Nippon Shinyaku, Japan)
Piloral (Nippon Kayaku, Japan)
Tavegil (Sandoz-Wander)
Tavegyl (Sandoz-Wander)
Tavist (Sandoz-Wander; Canada; Dorsey)
Telgin-G (Taiyo, Japan)
Xolamin (Sanko, Japan)

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

DT: Viên nén hoặc viên nang 1mg (tương ứng với Clemastin base). Sirô 0,1mg/ml, ống tiêm 2mg/ml.

TD: Kháng histamin tổng hợp (đối kháng thụ thể H1) thuộc nhóm benzhydryl ether, có tác dụng xuất hiện sớm và kéo dài tới 12 giờ.

CĐ: Viên nén, sirô: viêm mũi dị ứng, mày đay, mẩn ngứa, bệnh ngoài da có ngứa, phối hợp trị eczema cấp và mạn, viêm bì do tiếp xúc; dị ứng do thuốc, vết côn trùng đốt.

- Thuốc tiêm: sốc phản vệ, phù Quincke, phòng và trị tai biến do dị ứng khi dùng thuốc cản quang có lod, truyền máu, chẩn đoán bằng histamin.

LD: Uống: người lớn và trẻ em trên 12 tuổi: ngày 2 lần, sáng và tối x 1 viên hoặc 10ml sirô; nếu nặng có thể dùng tới 6 viên hoặc 6ml sirô/24 giờ.

Trẻ em: ngày 2 lần trước bữa ăn sáng và khi đi ngủ, mỗi lần: 1-3 tuổi: 2,5ml: 4-6 tuổi: 5ml; 7-12 tuổi; 5-10ml sirô hoặc 1/2-1 viên.

Tiêm: người lớn: ngày 2 lần tiêm tĩnh mạch hoặc bắp x 1-2ml.

- Phòng dị ứng: tiêm tĩnh mạch 1 ống ngay trước khi dự kiến có dị ứng.
- Trẻ em: tiêm bắp 0,025mg/kg/ngày chia 2 lần.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, trẻ em dưới 13 tháng.

LY: *Tránh tiêm vào động mạch. Tiêm tĩnh mạch phải tiêm thật chậm 2-3 phút (pha loãng dd NaCl hoặc glucose đẳng trương). Phụ nữ có thai, đang nuôi con bú.*

CLEMIZOL

Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: *Alercur (Schering Corp / Essex)*

Dẫn xuất sulfat:

Allercur (Đức; Pfizer-Roerig)
Allerpant (Lagap, Italia)
Pan-Allerg (Italia)
Reactrol (USA)

Dẫn xuất sulfat:

Allercur (Đức)

Dẫn xuất tanat:

Alercur (Schering Corp / Essex)

DT: Viên bọc đường 20mg; ống tiêm 1ml/10mg. Thuốc mỡ 2% (dạng sulfat).

TD: Kháng histamin tổng hợp chống dị ứng và an thần nhẹ.

CĐ: Như diphenhydramin. Thuốc mỡ: ngứa, phù nề do côn trùng đốt, bỏng và ban đỏ do các tia.

LD: Người lớn: ngày 2-4 lần, mỗi lần 1-2 viên. Tiêm dưới da, bắp hoặc tĩnh mạch chậm, ngày 3-5 lần, mỗi lần 1-2 ống. Thuốc mỡ bôi ngày 2-3 lần.

CLEMIZOL PENICILLIN

BD: *Antipen 800 (Thổ Nhĩ Kỳ)*
Clemipen (Biochemie, Áo)
Dopocural
Histapen (Deva, Thổ Nhĩ Kỳ)
Lergopenin
Legacillin (Grunenthal)
Neopenyl (Grunenthal)

DT: Lọ thuốc bột chứa 1 triệu đvqt.

TD: Dẫn chất, sau khi tiêm bắp, giải phóng chậm ra benzylpenicillin, ngoài ra còn có tác dụng kháng histamin.

CĐ: Phòng các cơn thấp khớp tái phát, điều trị các thể giang mai.

LD: Tiêm bắp - liều dùng như penicillin G. Tránh dùng tiêm tĩnh mạch.

CLENASTH *(Shinpoong)*

DT: Viên có: ambroxol 30mg, clenbuterol 0,02mg. Sirô 100ml có ambroxol 150mg, clenbuterol 0,1mg.

CĐ: Co thắt phế quản, tăng tiết chất nhày khi hen phế quản, viêm phế quản, tràn khí phổi.

LD: Viên: người từ 12 tuổi trở lên uống 1 viên/lần × 2 lần/ngày. Khi có cải thiện uống 1/2 viên/ngày × 2 lần/ngày. Nặng hơn có thể dùng 1 viên/lần × 3 lần/ngày.

Sirô: từ 12 tuổi trở lên uống 20ml/lần × 2 lần/ngày. Khi có cải thiện giảm liều 1/2. Nặng hơn có thể dùng 3 lần/ngày.

Trẻ em tuỳ theo tuổi, dùng sirô giảm liều và lần dùng.

CCĐ: Phì đại cơ tim.

LY: *Thận trọng với người cường giáp, tăng HA, suy tim, đái tháo đường, suy thận, người già, có thai. Có thể bị: nhức đầu, run, giật cơ, chóng mặt, lo âu, mất ngủ, kích động, đánh trống ngực, loạn nhịp, thay đổi HA, phát ban, ngứa, phù mạch, phản vệ, tăng men gan, rối loạn tiêu hoá.*

CLENBUTEROL

Giãn phế quản (kiểu giao cảm beta-2)

BD: *Contraspasmin (Đức)*
Monores (Valeas, Italia)

Dẫn xuất hydrochlorid:

Clenbuterolum hydrochloricum
Clenasma (Italia)
Contraspasmin (Đức)
Roxobronc (Hàn Quốc) + ambroxol
Spiropent (Đức; Boehringer Ingelheim; Italia)
Ventolase (Juste, Tây Ban Nha)

DT: Viên nén 20mg. Sirô 1mcg/ml.

CĐ: Hen phế quản, viêm phế quản dạng hen hoặc mạn, viêm phế quản tràn dịch.

LD: Người lớn: ngày 2 lần, mỗi lần 1/2 -1 viên. Trẻ em: ngày 2 lần, mỗi lần 0,6mcg/kg thể trọng.

CCĐ: Phụ nữ có thai (3 tháng đầu).

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

CLENORA *(Coral Lab)*

DT: Chai 15ml gel dùng cho họng: tannic acid 5%, cholin salicylat 8%, cetrimid 0,01%, lignocain 2% (w/v).

CĐ: Loét miệng, viêm miệng, viêm lợi.

LD: Nhỏ 2-3 giọt lên đầu ngón tay trỏ sạch, xoa vào nơi bị nhiễm bệnh; lặp lại cứ 3-4 giờ.

CCĐ: Quá mẫn với thuốc.

LY: *- Không dùng thuốc lâu dài.*
- Thận trọng khi dùng cho trẻ em.
- Đôi khi bị buồn nôn, chảy nước mắt.

CLEO *(Hàn Quốc)*

DT: Gói thuốc bột dễ tan trong miệng chứa các vitamin A, D3, E, C, B1, B2, nicotinamid, B6, B12, acid folic, biotin; sắt fumarat; MgO; Ca, ZnO, NaCl,...

CĐ: Cung cấp vitamin và khoáng chất cho trẻ em, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

LD: Trẻ em trên 4 tuổi: ngày 1 gói. Dưới 4 tuổi: nửa gói/ngày.

CLINDAMET *(Ấn Độ)*

DT: Viên nén đặt âm đạo 100mg/100mg clindamycin phosphat, miconazol nitrat.

CĐ: Nhiễm khuẩn âm đạo do nấm, đặc biệt là nấm Candida.

LD: Đặt 1 viên vào âm đạo buổi tối trước khi đi ngủ, thời gian dùng 7-10 ngày. Tùy theo bệnh có thể tăng giảm ngày dùng.

CCĐ: Trẻ em <12 tuổi.

CLIDANAC

Chống viêm, hạ nhiệt

Indanal (Takeda, Nhật Bản)

CLIDINIUM Bromid

Liệt đối giao cảm,
ức chế tiết dịch vị chống co thắt

Clidinum
Quarzan (Roche)
Dùng phối hợp trong Bd sau đây:
Librax (Pháp - Thụy Sĩ)

DT: Viên bọc đường 2,5mg kèm 5mg chlordiazepoxid.

CĐ: Đau dạ dày-ruột nhất là ở các bệnh nhân có lo lắng. Các bệnh do rối loạn chức năng ruột. Cơn co thắt túi mật.

LD: Người lớn: ngày 2-4 viên (có thể tới 6 viên).

Uống vào bữa ăn, khi đi ngủ và lúc đau.

CCĐ: Mẫn cảm với benzodiazepin, suy hô hấp nặng, glôcôm góc đóng, nguy cơ ứ nước tiểu do rối loạn niệu đạo-tuyến tiền liệt.

BD kép: *Apo-Chlorax (Apotex)*
Librax (ICN Pharm)
Porsucon (Đài Loan) + Chlordiazepoxid

CLINDAMYCIN

Kháng sinh họ Lincosamid

TK: Chlorodeoxylincomycin; Chloro- lincomycin

Dẫn xuất dihydrogen phosphat:
Clindamycin phosphat

BD: *CLDM-P (Upjohn)*
Cleocin (Upjohn)
Clindacin (Ấn Độ)
Dalacin (Upjohn)
Dalacin C (Upjohn)
Dalacin T (Upjohn)
Dalcin (Hồng Kông)
Fullgram (Hàn Quốc)
Sobelin (Upjohn)

Dẫn xuất hydrochlorid:
Clinimycin hydrochlorid
Albiotin (Indonesia)
Clamicef (Hàn Quốc)
Cleocin (Upjohn)
Clicium (Hàn Quốc)
Crocin (Hàn Quốc)
Dalacin (Upjohn)
Dalacin C (Upjohn)
Fabacin C (XNDP 1)
Fleminosan (Mỹ)
Neotacin (Hàn Quốc)
Klimicin (Lek)
Parsavon (Hồng Kông)
Sobelin (Upjohn)
Tidac (Malaysia)

Dẫn xuất palmitat hydrochlorid:
Clindamycin palmitat hydrochlorid
Cleocin (Upjohn)
Dalacin (Upjohn)
Dalacin C (Upjohn)
Dalacin Pediatrico (Alter, Tây Ban Nha)
Sobelin (Upjohn)

DT: Viên nang 75-150 và 300mg. Ống tiêm 2ml và 4ml (150mg/ml). Dung dịch uống 1%. Dùng ngoài 1%.

TD: Dẫn chất lincomycin có hoạt phổ tương tự, đặc biệt với các chủng kỵ khí: Bacteroides fragilis và các Fusobacterium. Các cầu khuẩn kỵ khí Gram (+) như Peptococcus và Peptostreptococcusn; các trực khuẩn kỵ khí Gram (+) không có nha bào như: Pronionibacterium, Eubacterium, Actinomyces và Clostridium perfringens.

CĐ: Nhiễm khuẩn nặng do vi khuẩn yếm khí nhạy cảm, do Staph, Strept và Pneumococcus. Thường dùng với aminoglycosid trong nhiễm khuẩn sinh dục và vùng chậu do chlamydia trachomatis khi có CCĐ dùng tetracylin (hô hấp, ổ bụng, sản

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

phụ khoa, xương khớp, da mô mềm, máu, màng trong tim).

LD: Tiêm bắp thịt sâu (dưới 600mg) hay truyền tĩnh mạch (pha loãng tối đa 12mg/ml, truyền tối đa 30mg/phút). Người lớn nhiễm khuẩn nặng do cầu khuẩn gram (+) ái khí và yếm khí 600mg-1200mg/ngày. Nhiễm khuẩn rất nặng 1200 - 4800 mg/ngày. Trẻ em tuỳ tình trạng mà dùng từ 15 - 40 mg/kg/ngày chia 3 - 4 lần, nếu bị tiêu chảy thì ngừng thuốc.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc hoặc lincomycin. Trẻ em dưới 2 tuổi. Có thai. Nuôi con bú.

LY: *Thận trọng với người tiền sử bệnh tiêu hoá, đặc biệt viêm ruột. Cơ địa dị ứng, suy gan và thận nặng (giảm liều), người suy kiệt.*

- Không phối hợp với thuốc ức chế thần kinh cơ (ether, tubocurarin, pancuron, erythromycin, metronidazol).

Phản ứng phụ: đau bụng, buồn nôn, nôn, vàng da, thay đổi chức năng gan, hiếm khi viêm ruột, hồng ban đa dạng dát sần, mày đay, phát ban dạng sởi, hiếm gặp hội chứng Stevens-Johnson, phản vệ, thay đổi huyết học, thiểu niệu, tăng urê máu.

BD: *Dalacin T (Anh-Pháp)*

DT: Lọ 30ml dd bôi chứa 300mg clindamycin base và 5g propylenglycol, nước cất vđ.

TD: Kháng khuẩn với những chủng vi khuẩn gây ra mụn trứng cá (Propionibacterium acnes, Staphylococcus epidermides).

CĐ: Bệnh trứng cá (nhất là các thể có viêm, mụn phỏng).

LD: Sau khi rửa sạch da, bôi ngày 2 lần.

CCĐ: Mẫn cảm với lincomycin hoặc clindamycin; viêm ruột kết.

LY: *Nên thận trọng khi dùng cho người có tiền sử viêm ruột kết, hen hoặc dị ứng. Tránh bôi gần mắt, miệng và niêm mạc (nếu bị thuốc rây vào, phải rửa sạch ngay với nhiều nước). Nên tránh dùng cho phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.*

CLINOFIBRAT

Trị tăng lipid-huyết

Lipoclin (áo, Japan)
Lipocyclin (Sumitomo, Japan)

CLINOLEIC 20% *(Belgium)*

DT: Túi nhũ tương tiêm truyền 100ml, 250ml và 500ml/có mixture refined olive oil (80%) và refined soya bean oil (20%): 20g/l.

CĐ: Thuốc bổ sung các dầu cần thiết cho cơ thể qua đường tiêm truyền.

LD: Xem thêm trong đơn thuốc trước khi dùng và theo chỉ dẫn của bác sĩ...

CLIOQUINOL

8-Quinolinol, 5-chloro, 7-iodo-

TK: *Chloroiodoquin; Quiniodochlor; Chinoformum; Chlorjodhydroxychinolinum; Clioquinolum; Iodoclorossichinolina; Enteromed; Iodochlor-hydroxyquin; Iodochloroxychinolin*

BD: *Barquilol*
Budoform (Dolder, Thụy Sĩ)
Domeform (Dome)
Enteritan (Grossmann, Thụy Sĩ)
Enterokin; Enteroseptol (Hungari)
Entero-Vioform (Ciba)
Enterquinol
Entrokinol (ACO, Thụy Điển)
Lekosept (Belupo)
Linolasept (Wolff, Đức)
Mycoquin (Elder, Bryan, USA)
Nioform
Quinambicide
Rometin
Vioform (Ciba)

DT: Viên nén 0,25g; thuốc mỡ hoặc bôi rắc 3%, sirô (250mg/5ml).

TD: Sát khuẩn đường ruột, diệt amip gây lỵ.

CĐ: Lỵ amip và lỵ trực khuẩn, viêm ruột tiêu chảy, tiêu chảy mùa hè, nhiễm Balantidi và Lamblia ở đường ruột. Ngoài da: viêm, eczema nhiễm khuẩn; vết bỏng nhiễm khuẩn.

LD: Người lớn: ngày 3 lần, mỗi lần 1-2 viên, vào sau bữa ăn. Trẻ em tùy theo tuổi; ngày 3 lần, mỗi lần 1/2-1 thìa cà fê sirô. Trị lỵ amip cấp, uống 10 ngày, nghỉ 5-10 ngày và dùng đợt nữa.

CCĐ: Suy gan hoặc thận, cường giáp; mẫn cảm với iod, liều cao quá 3 viên ngày và quá 3 tuần liền.

LY: *Tránh dùng liều cao và kéo dài (không được quá 3 tuần) vì có thể gây ra: viêm dây thần kinh ngoại vi, bệnh ở tủy và tổn thương ở dây thần kinh thị giác. Nếu mới thấy xuất hiện những triệu chứng báo hiệu các rối loạn kể trên phải ngừng thuốc ngay.*

BD kép: *Locacorten Vioform* có clioquinol 3%, Flumetason pivalat 0,02%. Kem bôi da: viêm da, chàm, hăm, nấm, côn trùng đốt.

CLIVENT *(Hàn Quốc)*

DT: Lọ thuốc nhỏ mắt 5ml (1ml/20mg Natri cromoglicat).

CĐ: Viêm kết giác mạc dị ứng. Viêm kết mạc dị ứng cấp và mạn.

LD: Nhỏ 1-2 giọt x 2-3 lần/ngày.

CCĐ: Mẫn cảm với benzalkonium chlorid có trong thuốc.

CLOBAZAM

BD: *Castilium (Hoechst)*
Clarmyl (Tây Ban Nha)
Clopax (Funk, Tây Ban Nha)
Frisin (Hoechst)

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Frisium (Hoechst)
Karidium (Hoechst)
Noiafren (Hoechst)
Odipam (Krka)
Sederlona (Tây Ban Nha)
Sentil (Hoechst)
Urbadan (Roussel)
Urbanol (Roussel)
Urbanyl (Diamant, Pháp; Roussel)
DT: Viên nén 10 và 20mg.
TD: Chống kinh giật, gây thư giãn nhẹ.
CĐ: Các thể mạn động kinh ở người lớn và trẻ em, phối hợp với điều trị cơ bản chống kinh giật.
LD: Người lớn; trung bình: 1mg/kg/ngày. Trẻ em: 0,5mg/kg/ngày.
CCĐ: Mẫn cảm với các benzodiazepin. Suy hô hấp nặng.
LY: *Xem dẫn xuất benzodiazepin.*

CLOBENZEPAM

Đối kháng thụ thể H1 histamin
Chống dị ứng

Dẫn xuất hydrochlorid:
Eutarpan (Sandoz-Wander)
Tarpan (Sandoz-Wander)

CLOBENZOREX

Gây chán ăn

Dẫn xuất hydrochlorid:
BD: *Asenlix (Roussel)*
Dinintel (Pháp, Tây Ban Nha)
Finedal (Tây Ban Nha)
DT: Viên nang 30mg.
CĐ: Chống béo phì ở người lớn (phụ nữ sau khi đẻ, ở người đái tháo đường) và trẻ em.
LD: Ngày 2 viên, 1 vào buổi sáng lúc trở dậy và 1 vào trước bữa trưa.
CCĐ: Như các thuốc gây chán ăn khác.

CLOBETASOL

Dẫn xuất 17α-propionat:
Clobetasol propionat
BD: *Clobesol (Glaxo)*
Clovate (Glaxo)
Decloban (Cusi, Tây Ban Nha)
Dermadex (Glaxo)
Dermapro (Malaysia)
Dermosol (U.K Pharma)
Dermoval (Glaxo)
Dermovate (Glaxo)
Dermoxin (Glaxo)
Dermoxinale (Glaxo)
Eumosone (+ chlorocresol 0,1%)
Eumosone G cream (+ chlorocresol 0,1% + gentamicin)
Eumosone M cream (+ chlorocresol + gentamicin + miconazol)
Eumovate cream (Glaxo Wellcome)
Glovate N (Ấn Độ) + neomycin
Lobate (Ấn Độ)
Psorex (Glaxo)
Tenovate (Glaxo)
Tenovate G (Glaxo) + gentamicin và chlorocresol
Tenovate M (Glaxo) + miconazol + chlorocresol
Tempovate (Indonesia)
Userine
DT: Kem bôi hoặc gel 0,05%.
TD: Corticoid tổng hợp có fluor tác dụng chống viêm rất mạnh (gấp 6 lần betamethason valerat và 18 lần fluocinolon acetonid).
CĐ: Điều trị thời gian ngắn các tổn thương ngoài da chịu tác dụng các loại corticoid, đã điều trị bằng loại thông thường (corticoid có tác dụng nhẹ hơn) như: viêm bì thần kinh, luput ban đỏ dạng đĩa, vẩy nến ở gan bàn chân... Dạng gel thích hợp bôi vào da đầu (vẩy nến, viêm bì tăng tiết bã nhờn ở da đầu). Chàm, lichen hóa, mẩn ngứa, tổ đỉa, mụn mủ, u sùi dạng nấm...
LD: Lúc đầu ngày bôi 2 lần, sau giảm ngày 1 lần.
CCĐ: - Như các loại corticoid dùng ngoài da. Trứng cá. Mẫn cảm với 1 thành phần của thuốc. Tổn thương nguyên phát ở da do vi khuẩn, nấm, virus, chỗ loét. Trứng cá đỏ. Trẻ em dưới 30 tháng tuổi.
LY: - *Không dùng thuốc dài ngày gây ức chế tuyến thượng thận, không băng kín vùng bôi thuốc, nhất là trẻ em.*
- Thuốc gây teo da, nhất là vùng mặt - chú ý khi dùng cho vảy nến, luput, chàm. Với vảy nến, có nguy cơ tái phát dội ngược, nhờn thuốc dẫn đến mụn mủ toàn thân, gây độc.
- Không để rây thuốc vào mắt.
- Có thể bị bội nhiễm (phải dùng kháng sinh thích hợp toàn thân) ngừng sử dụng corticoid bôi.
- Với người mang thai, phải thận trọng vì có thể gây dị dạng bào thai. Chỉ nên sử dụng nếu thật cần thiết và diện bôi hẹp và thời gian ngắn.
***Phản ứng phụ**: Bôi thuốc dài ngày, diện rộng gây teo da, mỏng da, giãn mạch bề mặt, rậm lông, thay đổi sắc tố da, thuốc gây bệnh mụn mủ da.*
BD tương tự: *Compound miconazol (Shuinfeng) + miconazol (thêm tác dụng trị nấm).*

CLOBETASON

Glucocorticoid, dùng ngoài da

Dẫn xuất 17α-butyrat:
Clobetason butyrat
Emovate (Glaxo)
Eumovate (Glaxo)
Molivate (Glaxo)
Optison (Merck Sharp & Dohme)

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

DT: Ống 5g kem bôi 0,05%.
CĐ: Điều trị các thể eczema nhẹ và trung bình, viêm bì tăng tiết bã nhờn, đặc biệt là ở trẻ em. Điều trị duy trì trong thời gian nghỉ dùng các loại corticoid có tác dụng mạnh hơn ở những thể bệnh ngoài da nặng hoặc mạn tính.
LD: Ngày bôi từ 1 đến 4 lần.
CCĐ: Các bệnh ngoài da do nhiễm khuẩn, virus, nấm ký sinh, eczema ở mặt.
LY: *Xem Corticoid.*

CLOBUTINOL

Dẫn xuất hydrochlorid:
BD: *Biotertussin (Bioter)*
Lomisat (Boe. Ingelheim)
Pertoxil (Italia)
Silomat (Thomae, Đức; Boe. Ingelheim)
DT: Viên bọc đường 40mg, lọ 10ml thuốc uống giọt (20 giọt chứa 40mg); ống tiêm 2ml/20mg.
TD: Làm dịu ho; không có tác dụng giảm đau; dung nạp tốt (không ảnh hưởng đến các chức năng hô hấp, tuần hoàn và tiêu hóa).
CĐ: Các chứng ho do những bệnh nhiễm khuẩn gây xuất tiết ở đường hô hấp trên, bệnh cúm; chứng xuất tiết ở người nghiện thuốc lá và ở một số bệnh khác đường hô hấp. Các chứng ho do co thắt hoặc kích ứng, sau các chẩn đoán nội soi như soi hay chụp phế quản, hút dịch màng phổi, v.v...
LD: Trung bình, người lớn ngày uống 3 lần, mỗi lần 1 viên hoặc 20 giọt hòa với ít nước đun sôi để nguội. Trẻ em dưới 4 tuổi: ngày 3 lần, mỗi lần 4 đến 8 giọt. Từ 4 tuổi trở lên: ngày 3 lần, mỗi lần 8 đến 15 giọt. Nếu ho nặng, có thể dùng liều gấp đôi liều trên trong vài ngày, sau đó dùng liều như cũ. Hoặc người lớn: tiêm bắp, dưới da hay tĩnh mạch, ngày 3 lần, mỗi lần 1 ống.
Để soi phế quản chỉ cần tiêm 1 ống.
LY: *Tránh dùng thuốc cho phụ nữ có thai trong 3 tháng đầu, người bị động kinh hoặc có tiền sử kinh giật. Một số ít người bệnh có thể thấy buồn nôn hoặc rối loạn giấc ngủ.*

CLOCANFAMID

Ức chế tiết dịch vị
Chlorocamphamid; Chlorocanfamid; Chlorocanfamin

CLOCAPRAMIN

Chống trầm cảm ba vòng
Dẫn xuất hydrochlorid:
Clofecton (Japan)

CLOCORTOLON

Dẫn xuất 21-acetat:
Clocortolon acetat
Dẫn xuất 21-pivalat:
Clocortolon pivalat
Clocortolon trimethylacetat
Cilder (Cilag)
Cloderm (Ortho ; Đức)
Purantix (Biochemie, Áo)
TD: Glucocorticoid có fluor tương tự như Clobetasol.

CLODRONIC Acid

Phosphonic acid, (dichloromethylen) bis-
Sodium clodronat
BD: *Bonefos (Schering AG)*
Clastoban (Pháp)
Clodronate (Procter & Gamble)
Difosfonal (Benedetti, Italia)
Lodronat (Boeh, Biochemia Robin, Italia)
Lytos (Pháp)
Ostac (Boeh. Mannheim)
DT: Ống tiêm 5ml dd nước 300mg (dạng muối natri khan), viên nang 400mg (dạng muối trên).
CĐ: Làm giảm calci máu bị tăng. Trị tăng calci máu do nguyên nhân ác tính. Tiêu xương ác tính.
LD: Tiêm truyền 1 ống pha vào 500ml dd đẳng trương NaCl hoặc glucose. Đợt dùng 2-7 ngày. Sau dùng thuốc uống: ngày 6-8 viên, xa bữa ăn.
CCĐ: Phụ nữ có thai hoặc đang cho con bú, trẻ em dưới 16 tuổi. Quá mẫn với thuốc. Suy thận.
LY: *Cần thận với người rối loạn chức năng thận. Thuốc uống có thể kích ứng nhẹ dạ dày-ruột.*

CLOFAZIMIN

Thuốc trị phong
TK: *Riminophenazin*
BD: *Lampren (Geigy)*
DT: Viên nang 100mg và 50mg.
TD: Dẫn chất Iminophenazin kìm trực khuẩn Hansen, dùng cho người không dung nạp được DDS hoặc khi có hiện tượng kháng DDS.
CĐ: Các thể bệnh phong (ở các giai đoạn).
LD: Người lớn: tuần uống 3 lần, mỗi lần 1 viên 100mg (cứ 1-2 ngày uống 1 viên, vào sau bữa ăn). Nếu kháng với DDS; tuần uống 6 lần, mỗi lần 1 viên. Tối đa 4 viên/ngày.
CCĐ: Phụ nữ có thai (3 tháng đầu). Mẫn cảm với thuốc.
LY: *Tránh dùng cho phụ có thai (sau 3 tháng đầu) hoặc đang nuôi con bú; người bị đau bụng tiêu chảy, có tổn thương ở gan hoặc thận. Nếu dùng liều cao, quá 100mg/ngày, không dùng quá 3 tháng.*

CLOFEDANOL

TK: Chlophedianol
Dẫn xuất hydrochlorid:
Chlophedianol hydrochlorid
BD: *Abehol (Pliva)*

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Anatox (Chibe, Rome)
Baltix (Egis, Hungari)
Demax (Orma, Italia)
Dencyl (Bencard, Anh)
Detigon (Bayer)
Eletuss (Serpero, Italia)
Calmotussin (Rumani)
Eutus (Eufarma, Italia)
Farmatox (Cifa, Italia)
Fugatox (Ifisa, Italia)
Gen-Tos (Tây Ban Nha)
Pectolifan (Riker)
Prontosed (Italia)
Refugal (Bayer)
Tigonal (IBP, Italia)
Tussiplegyl (Bayer)
Tuxinil (Italia)
Ulo và Ulone (Riker)

DT: Thuốc uống giọt 50mg/1ml tương ứng 40 giọt. Viên nén 20mg.

TD: Với trung khu gây ho.

CĐ: Các chứng ho do kích ứng: lao, viêm phế quản.

LD: Người lớn, ngày 3-4 lần, mỗi lần 15-30mg. Trẻ em từ 24 tháng trở lên, ngày 3 lần, mỗi lần 7,5-15mg (hoặc mỗi lần 5-10 giọt).

CCĐ: Suy hô hấp nặng.

CLOFENAMID

Lợi tiểu, ức chế carbo-anhydrase

Monochlorphenamid; Chloramidobenzol
Basedock (Sawai, Japan)
Haflutan (Therabel, Bỉ)

CLOFENOTAN

Chlorophenotanum; Chlorophenothan; Dicophan; DDT; Gesarol; G.N.B

BD: *Benzochloryl (Delalande, Pháp)*
Diditryl
Ivoran (Ferrosan, Đan Mạch)
Trichomon-Ovula (Bavaria, Đức)

DT: Lọ 125ml dd chứa 8,4g trong ethyl phtalat.

CĐ: Trị ghẻ, chấy rận.

LD: Ghẻ: Sau khi tắm xong, để khô da, bôi dd này trên khắp cơ thể, trừ mắt và da đầu, 24 giờ sau, tắm bằng xà phòng để loại hết thuốc đi. - Chấy rận: bôi tại chỗ bị, để yên trong 12 giờ.

LY: *Với trẻ em dưới 24 tháng, chỉ để thuốc trong 12 giờ và băng bàn tay để tránh đưa vào miệng. Hiện nay, thuốc gần như không dùng để trị ghẻ, chấy, rận nữa.*

CLOFENOXYD

Trị nấm

Stamycil (Clin Comar-Byla, Pháp)

CLOFEZON

BD: *Panas (Grelan, Japan)*
Perclusone (Pháp, Đức, Israel)
Perclustop (Uquifa, Tây Ban Nha)

DT: Viên nang 200mg; thuốc đạn 400mg.

TD: Chống viêm và giảm đau mạnh, có độc tính thấp, dung nạp tốt ở niêm mạc dạ dày.

CĐ: Viêm nhiều khớp mạn, viêm cứng khớp sống; hư khớp, viêm ngoài khớp cấp như viêm gân, viêm bao hoạt dịch, đau lưng, viêm tĩnh mạch-huyết khối cấp.

LD: Người lớn: ngày 3 lần, mỗi lần 1-2 viên. Sau ngày 3 lần, mỗi lần 1 viên, hoặc 1-2 thuốc đạn.

CCĐ: Bệnh thận mạn, suy tim mất bù, bệnh gan và cơ quan tạo máu. Loét dạ dày-tá tràng tiến triển, phụ nữ có thai.

LY: *Xem AINS.*

CLOFIBRAT

Thuốc hạ lipid máu

TK: *Chlorfenisat; Chlorophenisat; Lipomid; Sklerolip*

BD: *Anparton (Sanken, Japan)*
Arterioflexin (Áo; Australia)
Artes (Thổ Nhĩ Kỳ)
Artevil (Italia)
Ateculon (Hitachi Chem, Japan)
Aterosol (Ferrosan, Đan Mạch)
Atheromide (Ono, Japan)
Atheropron (Mack, Đức)
Atrofort (Thổ Nhĩ Kỳ)
Atrolen (Firma, Italia)
Atromid (Ayerst, ICI, Brasil)
Atromidin (ICI)
Atrovis (Novis, Đức)
Biocleran (Pfleger, Đức)
Cartagyl (Sopar, Bỉ)
Citiflus (C.T, Italia)
Cloberat (Negroni, Italia)
Clobrat (Weifa, Na Uy)
Clobren-5F (Morishita, Japan)
Clof (Siagfied, Thụy Sĩ)
Clofibral (Italia, Negma, Pháp)
Clofinit (Gentili, Italia)
Clofipront (Mack, Đức)
Clofirem (Roland - Marie, Pháp)
Deliva (Nippon Kayaku, Japan)
Geromid (Zoja, Italia)
Healthstyle (Sawai, Japan)
Hyclorate
Ipolipid (Isnardi, Italia)
Klofiran (Remeda, Phần Lan)
Levatrom (Abic, Israel)
Lipavil (Italia)
Lipavlon (ICI)
Liponorm (Grunenthal)

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Liporan (Bristol)
Liprinal (Bristol)
Lobetrin (Bristol)
Lostat (Parke Davis)
Miscleron (Chinoin, Hungari)
Neo-Atromid (ICI)
Normolipol (Delagrange, Pháp)
Novofibrate (Novopharm, Canada)
Recolip (Benzon, Đan Mạch)
Regelan (ICI)
Sclerovasal (ITI, Italia)
Skleromexe (Đức; Thụy Sĩ)
Sklero-Tablinen (Đức)
Ticlobran (Thụy Sĩ)
Xyduril (Đức)
Yoclo (Shinshin, Japan)

DT: Viên nang 250 và 500mg.

TD: Làm giảm nồng độ cholesterol bị tăng cao trong máu.

CĐ: Tăng chlosterol và triglycerid trong máu gây xơ cứng động mạch, vữa xơ mạch, bệnh ở võng mạc do đái tháo đường.

LD: Người lớn: ngày uống 0,5g-1g, chia 2 lần, uống ngay sau bữa ăn. Nên dùng liều tăng dần.

CCĐ: Suy gan hoặc thận nặng, phụ nữ có thai hoặc khả năng có thai. Xơ gan ứ mật tiên phát. Quá mẫn với thuốc. Nuôi con bú.

LY: - *Chưa có kinh nghiệm dùng cho trẻ em, nên chỉ dùng trong trường hợp rối loạn lipid nặng.*

- Nếu dùng 3 - 6 tháng mà nồng độ lipid huyết thanh không giảm, cần có điều trị bổ trợ hay bằng liệu pháp khác.

- Tăng transaminase tạm thời. Cần kiểm tra định kỳ men này 2-3 tháng 1 lần, trong 12 tháng. Nếu SGPT > 100 UI/l thì ngừng thuốc.

Tương tác thuốc: *Chống chỉ định với Perhexilin (gây viêm gan cấp, có thể tử vong); khuyên không phối hợp với các chất ức chế men HMGCoA - reductase (tác dụng phụ tiêu cơ vân). Thận trọng khi dùng với thuốc chống đông máu đường uống (tăng tác dụng chống đông, nguy cơ chảy máu); với desmopressin (tăng tác dụng chống lợi tiểu).*

Tác dụng phụ: *Dùng thuốc có thể bị: dị ứng da, buồn nôn, mửa, khó tiêu, đau cơ, bệnh cơ, viêm cơ, ngoại lệ teo cơ (phục hồi được). Tăng transaminase. Tăng nguy cơ tạo sỏi mật khi dùng kéo dài. Giảm khoái cảm, bất lực, căng vú, lên cân, rụng tóc, tăng urê và kali huyết. Hiếm thấy viêm huyết khối tĩnh mạch và huyết khối tắc mạch.*

CLOFIBRIC Acid

Trị tăng lipid-huyết

BD: *Dimetrop (Đức)*
Regadrin (Đức)

Dẫn xuất muối aluminium:
Aluminium clofibrat
Alofran (Tây Ban Nha)
Alufibrat (Mack Đức; Farmakos)
Arteriohom (Đức)
Arteriopront (Tây Ban Nha)
Aterolip (Fher, Tây Ban Nha)
Atherolip (Áo; Brasil, Thụy Sĩ)
Atherolipin (Đức)
Coles Normal (Miluy, Tây Ban Nha)
Delipid (Medica, Phần Lan)
Sepik (Also, Italia)

Dẫn xuất muối calci:
Calcium clofibrat

Dẫn xuất phối hợp với pyridoxin:
Pyridoxin chlorophenoxyisobutyrat

Dẫn xuất muối imidazol:
Eulion (Funk, Tây Ban Nha)

Dẫn xuất muối magnesium:
Magnesium clofibrat

DT: Viên nén 0,36g Al clofibrat.

TD và CĐ: Như Clofibrat.

LD: Ngày 2 lần, mỗi lần 1 viên, uống vào bữa ăn chính.

CCĐ và LY: Như Clofibrat.

CLOFIBRID

BD: *Evimot (Đức)*
Lipenan (Pháp)
Sinceral (Sideta, Tây Ban Nha)

DT: Viên nang 450mg (tương ứng với 294mg acid clofibric).

TD: Tương tự clofibrat, dung nạp thuốc tốt hơn.

CĐ và CCĐ: Như clofibrat.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 1 nang, vào sau bữa ăn chính.

CLOFOCTOL

Gramplus (Chiesi, Italia)
Octofène (Debat, Pháp)

DT: Thuốc đạn 100-200 và 750mg.

TD: Kháng khuẩn, tác dụng đến các chủng Gram (+), nhất là tụ cầu, phế cầu và liên cầu khuẩn. Đạt nồng độ cao ở phổi.

CĐ: Các nhiễm khuẩn cấp hoặc mạn ở đường hô hấp trên, phế quản-phổi, bệnh phế quản cấp theo mùa, chống nhiễm khuẩn sau phẫu thuật ở tai mũi họng.

LD: 20 đến 40mg/kg/ngày; đợt 5 ngày. Cụ thể là: người lớn: 2 thuốc đạn 750mg/ngày; trẻ em trên 8 tuổi: 1-2 thuốc đạn 750mg/ngày; từ 8 tháng đến 8 tuổi: 2-3 thuốc đạn 200mg/ngày; dưới 8 tháng: 2-3 thuốc đạn 100mg/ngày.

CCĐ: Đang bị tiêu chảy.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

CLOFOREX

Gây chán ăn

Frenapyl (Tropon, Đức)
Lipociden (Lesvi, Tây Ban Nha)
Oberex (Draco, Thụy Điển)

CLOMETHIAZOL

TK: Chlormethiazol; Chlorethiazol; SCTZ

BD: *Clomiazin (Gebro, Áo) (nang)*
Distraneurine (Astra; Tây Ban Nha)
Hemineurin (Astra)
Heminevrin (Astra)
Dẫn xuất edisilat:
Chlormethiazol edisylat
Chlomethiazol 1,2 -ethandisulfonat

BD: *Clomiazin (Gebro, Áo)*
Distraneurin (Astra)
Hemineurin (Astra, Pháp)
Heminevrin (Astra)
DT: Lọ thuốc bột đông khô: 3,75g kèm lọ 250ml dd đệm chứa L-arginin 2,75g, 36,25ml cồn 95° và nước cất vđ 250ml. Viên 500mg.
TD: Gây ngủ và an thần (liều thấp), và chống lo âu.
CĐ: Khoa tâm thần-thần kinh: cơn sảng rượu, cơn động kinh. Khoa gây mê: tiền mê, phối hợp với thuốc giảm đau và thuốc giãn cơ, kích thích sau mổ.
LD: Chỉ dùng tiêm truyền tĩnh mạch; lúc đầu với tốc độ 100-200 giọt /phút (trong 5 phút), sau 20-40 giọt /phút. Đợt dùng 1-3 ngày.
Ngày uống 3-6 viên, trước hoặc sau bữa ăn. Dùng 10 ngày. Trị mất ngủ: 1-2 viên buổi tối trước khi đi ngủ.
CCĐ: Hôn mê, tiền hôn mê, ngộ độc do thuốc gây ngủ, an thần, suy hô hấp nặng, phối hợp với các dẫn chất reserpin.

CLOMETOCILLIN

Dẫn xuất muối kali:
BD: *Rixapen (Smith Kline & French)*
DT: Viên nén 250 và 500mg. Lọ thuốc bột 1,25g để pha thành 100ml sirô.
CĐ: Penicillin bán tổng hợp dùng uống có tác dụng như penicillin G, nhất là để phòng các cơn tái phát thấp khớp ở trẻ em.
LD: Người lớn: ngày uống 500mg, chia 2 lần vào ngay sau bữa ăn. Trẻ em: ngày 250-500mg, chia 2 lần.

CLOMIFEN

Kích thích gonadotropin, gây phóng noãn

TK: Clomiphen; Chloramiphen
Dẫn xuất citrat:
BD: *Clomid (Merrell Dow Pharmaceuticals)*
Clomhexal 50 (Hexal)
Clomivid (Draco, Thụy Điển)
Clomphid
Clostilbegyt (Egis, Hungari)
Duinum (Midochemie)
Dyneric (Merrell Dow Pharmaceuticals)
Gravosan (Spofa)
Ikaclomine (Teva, Israel)
Infantril (Ram Pharma)
Omifin (Inibsa, Tây Ban Nha)
Ovafar (Ấn Độ)
Pergotime (Serono)
Profertil (Indonesia)
Prolifen (Chiesi, Italia)
Serofene (Serono)
Serophene (Canada; Israel)
DT: Viên nén 50mg.
TD: Kích thích rụng trứng ở phụ nữ.
CĐ: Vô sinh và vô kinh do nguyên nhân ở tuyến yên và vùng dưới đồi (hội chứng Chiarri Frommel), hoặc ở buồng trứng (hội chứng Stein-Leventhal).
LD: Từ ngày thứ 5 đến ngày thứ 9 của vòng kinh mỗi ngày 50mg. Nếu chưa có kết quả dùng thêm 1-2 vòng kinh nữa với liều gấp đôi so với vòng đầu. Tổng liều một đợt không được quá 15 viên.
CCĐ: Suy gan, phụ nữ có thai, u nang buồng trứng, băng huyết chưa rõ nguyên nhân. U tuyến yên, rối loạn đông máu. Quá mẫn với thuốc.
LY: *Chỉ nên dùng clomifen theo chỉ dẫn của thầy thuốc và theo dõi của chuyên khoa.*
- Thuốc có nhiều tác dụng không mong muốn. Nhức đầu, bốc hỏa, đau bụng, buồn non, nôn, mất ngủ, cương vú, nhìn mờ, hoa mắt, mệt mỏi, mày đay, trầm cảm, chảy máu tử cung, tiểu tiện nhiều.

CLOMIPRAMIN

BD: *Hydiphen (Đức)*
Dẫn xuất hydrochlorid:
Clomipraminium chloratum
Clomipraminum hydrochloricum
Chlorimipramin hydrochlorid
Anafranil (Geigy)
Clomimine (Thái Lan)
Hydiphen (Đức)
Maronil (Unipharma, Israel)
DT: Viên nén 10-25 và 75mg (khoa tâm thần). Viên nang 25-50 và 75mg. Ống tiêm 1ml/12,5mg và 2ml/25mg.
TD: Chống trầm cảm; chống tiết cholin ở trung ương và ngoại vi.
CĐ: Các thể trầm cảm, loạn thần kinh ám ảnh. Phòng các cơn lo hãi, chứng sợ khoảng rộng. Trầm cảm nội sinh, do phản ứng, do thần kinh, do thực thể tâm thần phân liệt, tiền lão suy và lão suy, đau mạn tính, bệnh thận thể mạn.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

LD: Trung bình 20-60mg, uống làm 1 đến 3 lần.
Trẻ em: (từ 4 đến 6 tuổi trở lên), chứng đái dầm: 10-30mg/ngày (tức là 0,5-1mg/kg/ngày); rối loạn trầm cảm và loạn thần kinh: 20-30mg/ngày (tức là 1-1,5mg/kg/ngày).
Tiêm bắp: liều tăng dần trong 1 tuần tới 4-6 ống/ngày, sau chuyển dần sang thuốc viên.
Tiêm truyền tĩnh mạch chậm (trong 3 giờ) 1-2 ống pha vào 250ml dd đẳng trương NaCl. Người bệnh phải nằm nghỉ 1 giờ sau khi tiêm. Loại viên 75mg dành riêng cho khoa tâm thần: 75-100mg/ngày, vào hồi 18 giờ.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc và các chống chỉ định như Amoxapin. Dùng với IMAO, Anafranil. Người có thai hoặc đang nuôi con bú.
LY: *- Thường gặp khô miệng, toát mồ hôi, táo bón, rối loạn điều tiết, rối loạn thị giác, rối loạn tiểu tiện. Hiếm gặp: bốc hoả, giãn đồng tử (tác dụng kháng cholinergic).*
- Trên hệ thần kinh trung ương: ngủ gật, mệt mỏi, lo âu, tăng thèm ăn.
- Hiếm gặp lú lẫn, mất định hướng, ảo giác (người cao tuổi, bệnh Parkinson). Kích động rối loạn giấc ngủ, hưng cảm nhẹ, gây gổ, rối loạn trí nhớ, ngáp, rối loạn nhân cách, ác mộng, tăng trầm cảm, thiếu tập trung.
Rất hiếm gặp: bột phát triệu chứng tâm thần, chóng mặt, run rẩy, nhức đầu, co cơ, mê sảng, khó diễn đạt, yếu đuối, co giật, mất điều hoà tim. Hiếm gặp hạ HA, nhịp xoang nhanh, đánh trống ngực, loạn nhịp, HA động mạch tăng. Tiêu hóa: buồn nôn, mửa, rối loạn tiêu hóa, tiêu chảy, chán ăn, mất vị giác. Vài trường hợp viêm gan.

CLOMOCYCLIN

TK: *Chlormethylencyclin*
Methylochlortetracyclin
Dẫn xuất muối natri:
BD: *Megaclor (Pharmax, Anh)*
DT: Viên nang 170mg; lọ 100ml sirô (85mg/5ml).
TD: Dẫn chất tetracyclin, bán tổng hợp, hoạt phổ tương tự như tetracyclin, nhưng dùng liều thấp hơn. Dùng cho các chỉ định như Tetracyclin.
LD: Người lớn ngày uống 4 lần, mỗi lần 1 viên. Trẻ em: 12mg/kg/24 giờ, chia làm 3-4 lần.

CLONAZEPAM

Thuốc chống co giật

BD: *Antelepsin (Đức)*
Clonex (Teva, Israel)
Clonopin (Roche)
Iktorivil (Roche)
Klonopin (Roche)
Landsen (Sumitomo, Japan)
Ravatril (Roche)
Ravotril (Roche)
Rivatril (Roche)
Rivoril (Roche)
Rivotril (Roche)
DT: Viên nén 0,5-1-2mg. Lọ 20ml dd uống giọt 0,25% (0,1mg/giọt). Ống tiêm 2ml/1mg.
TD: Dẫn chất benzodiazepin có tác dụng chống kinh giật và thư giãn cơ.
CĐ: Các thể động kinh đã dùng thuốc khác chưa đỡ, bệnh não gây động kinh ở trẻ em (chứng Lennox-Gastaut, hội chứng West). Chứng hoảng loạn.
LD: Liều dùng duy trì uống: 0,1mg/kg/ngày. Tiêm tĩnh mạch và bắp, cơn động kinh nặng. Trẻ em dưới 15 tuổi: tiêm tĩnh mạch thật chậm: 1/4-1/2 ống.
Từ 15 tuổi trở lên và người lớn: tiêm tĩnh mạch chậm 1 ống; trong 24 giờ tiêm nhắc lại 4-6 lần (tiêm tĩnh mạch hoặc bắp).
CCĐ và LY: *Như Clobazam (bệnh gan, glôcôm, mẫn cảm với benzodiazepin).*
(Xem dẫn xuất BENZODIAZEPIN).

CLONIDIN

Kiểu giao cảm alpha-2, trị tăng huyết áp

TK: Chlofazolin; Clofelinum (Nga)
BD: *Catapres - TTS (Boeh. Ingelheim)*
Dẫn xuất hydrochlorid:
Clonidinum chloratum
Clonidinum hydrochloricum
BD: *Barclyd (Pháp)*
Bapresan (Chemie Linz, Áo)
Caprysin (Star, Phần Lan)
Catapres (Boeh. Ingelheim)
Catapresan (Boeh. Ingelheim)
Clonilou (Tây Ban Nha)
Chlophazolin (Bungari)
Clonisin (Leiras, Phần Lan)
Clonistada (Stasa, Đức)
Clonirit (Rafa, Israel)
Dixarit (Boeh. Ingelheim, Anh)
Haemiton (Đức)
Ipotensium (Pierrel, Italia)
Isoglaucon (Boeh. Ingelheim; Đức)
Klofelin (Medexport, Nga)
Mirfat (Merckle, Đức)
Normopresan (Rafa, Israel)
Paracefan (Boeh. Ingelheim)
Tensinova (Tây Ban Nha)
Tenso-Timelets (Temmler, Đức)
DT: Viên nén 0,075-0,100-0,150-0,200 và 0,300mg. Ống tiêm 1ml/0,1 và 0,15mg. Miếng dán 0,1-0,2-0,3mg.
TD: Giảm trương lực tại trung khu điều hòa huyết áp ở hành tủy.
CĐ: Các thể tăng huyết áp nhẹ và vừa.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

LD: Bắt đầu; ngày uống 1 lần, buổi tối khi đi ngủ 0,075-0,1mg, sau tăng dần và thêm 1 lần uống vào buổi sáng. Liều duy trì: 0,3-0,4mg/ngày (tới 0,6mg/ngày nếu cần).

CCĐ: Tiền sử loạn tâm thần, trầm cảm nặng, nghỉ thuốc đột ngột. Mẫn cảm thuốc - Sultoprid. Suy nút xoang.

LY: *- Không nghỉ thuốc đột ngột, gây tác dụng dội ngược làm HA vọt cao (với người tăng HA nặng và dùng liều cao) - Phản ứng biến chứng trên tim, thần kinh. Nếu cần phải dùng lại thuốc với liều như trước, nếu khẩn trương thì dùng tiêm truyền tĩnh mạch.*

- Thuốc tiêm dùng điều trị tấn công 3 - 8 ngày.

- Thận trọng dùng tiêm cho người loạn chức năng xoang.

- Phối hợp với các thuốc lợi tiểu, thuốc hạ HA khác (chẹn beta, alpha-methyldopa, thuốc giãn mạch (dihydralazin), diazoxid, thuốc ức chế men chuyển làm tăng tác dụng hạ HA.

- Người bị suy thận cần điều chỉnh liều lượng cho phù hợp.

- Người cao tuổi, người xơ vữa động mạch, dùng liều tăng lên từ từ, và thận trọng, tránh hạ HA đột ngột.

- Trường hợp thật cần thiết mới dùng cho người đang mang thai hoặc đang nuôi con bú.

- Thận trọng với người bệnh Raynaud.

- Khi tiêm người bệnh phải ở tư thế nằm.

- Thường thì tiêm bắp hoặc truyền tĩnh mạch, trường hợp cấp cứu mới tiêm tĩnh mạch trực tiếp nhưng phải tiêm chậm (7 - 10 phút), tránh co mạch tạm thời và cơn cao HA đột ngột.

- Thuốc có thể gây ngủ gật (chú ý lái xe, vận hành máy, làm việc trên cao, nơi nguy hiểm...).

***Tương tác thuốc:** Chống chỉ định với Sultoprid (làm chậm nhịp tim quá mức).*

- Không nên phối hợp với alcool (tăng tác dụng an thần); với desipramin, imipramin (ức chế hạ HA); mianserin (ức chế hạ HA); yohimbin (ức chế hạ HA).

- Lưu ý khi phối hợp: thuốc ức chế thần kinh trung ương khác như thuốc ức chế trầm cảm, kháng histamin H1, barbituric, benzodiazepin, morphin, thuốc ngủ, an thần kinh, giải lo âu không phải benzodiazepin làm tăng ức chế thần kinh trung ương đưa đến hậu quả nghiêm trọng.

- Với corticoid (toàn thân) + tetracosactid (giảm tác dụng hạ HA) do giữ nước, muối.

- Với indomethacin (AINS) làm giảm tác dụng hạ HA do ức chế prostaglandin gây giãn mạch của AINS.

- Với oxyphenbutazol, phenylbutazol làm giảm tác dụng hạ HA (do giữ nước, muối của chống viêm nhóm pyrazol).

- Với thuốc an thần kinh: tăng tác dụng hạ HA, nguy cơ hạ HA tư thế.

***Tác dụng phụ:** Thường bị khô miệng, ngủ gật - Có thể bị: tiêu chảy, táo bón, phát ban, nôn mửa, suy nhược, đánh trống ngực, tái mặt, hạ HA tư thế.*

***Quá liều:** HA tụt mạnh, ngủ sâu, tình trạng nửa hôn mê. Sẽ hồi phục sau 24 - 48 giờ. Có thể dùng tác nhân ức chế alpha rửa dạ dày v.v...*

CLONIXIN

Giảm đau

Dẫn xuất muối lysin:
Dolalgial (Tây Ban Nha)

CLOPAMID

Lợi tiểu

Chlosudimeprimyl
BD: *Adurix (Benzon, Đan Mạch)*
Brinaldix (Sandoz-Wander)
DT: Viên nén 20mg.
CĐ: Phù thận do suy tim hoặc gan; phối hợp trị tăng huyết áp.
LD: Bắt đầu: ngày 1-3 viên, sau liều duy trì 1-2 viên/24 giờ hoặc 48 giờ.
CCĐ: Suy thận nặng. Mẫn cảm với sulfamid, bệnh não gan, phụ nữ nuôi con bú.

CLOPENTHIXOL

An thần kinh

BD: *Sordinol (Lundbeck, Đan Mạch)*
Thiapax (Ikapharm, Israel)
Dẫn xuất decanoat:
Clopixol (Đan Mạch)
Sordinol depot (Đan Mạch)
Dẫn xuất dihydrochlorid:
Chlorperphenthixen dihydrochlorid
Cloperphenthixan dihydrochlorid
Ciatyl (Tropon, Đức)
Sordinol (Đan Mạch)

CLOPERASTIN

Trị ho

Dẫn xuất fendizoat:
Cloperastin hybenzoat
BD: *Hustazol (Yoshitomi, Japan)*
Nitossil (Zyna, Thụy Sĩ)
Novotossil (Inpharzam, Thụy Sĩ)
Seki (Simes, Italia)
Sekin (Simes, Bỉ)
Sekisan (Tây Ban Nha)
Dẫn xuất hydrochlorid:
Hustazol (Yoshitomi; Japan)
Nitossil (Zyma, Thụy Sĩ)
Novotossil (Inpharzam, Thụy Sĩ)
Seki (Simes, Bỉ)
Sekin (Simes - Sintesa, Bỉ)
Sekisan (Tây Ban Nha)

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

DT: Viên nén 10mg.

CĐ: Ho do cảm lạnh, viêm hoặc giãn phế quản.

LD: Người lớn ngày 1- lần, mỗi lần 1-2 viên. Trẻ em từ 7-15 tuổi; ngày 2 lần, mỗi lần 5-10mg. Từ 4 đến 6 tuổi, ngày 2 lần, mỗi lần 5mg.

CLOPIDOGREL

BD: *Clopigrel (USV - Ấn Độ)*
Plavix (Sanofi BHS)

DT: Viên nén 75mg.

TD: Chống kết tập tiểu cầu (không phải heparin), tác dụng phòng tái phát nhồi máu não mạnh hơn aspirin, nhất là ở những bệnh nhân viêm động mạch chi dưới.

CĐ: Dùng sau nhồi máu cơ tim, các trường hợp đau thắt ngực chưa ổn định, biến cố do xơ vữa động mạch.

LD: Người lớn ngày uống 1 - 2 viên.

CCĐ: Suy gan nặng, xuất huyết hoặc nguy cơ xuất huyết. Nuôi con bú, mẫn cảm với thuốc, có thai.

LY: *Thận trọng với người suy thận.*
Tác dụng phụ có thể xảy ra: chảy máu cam, chảy máu lợi răng, ở nước tiểu hoặc phân, rối loạn tiêu hoá, phát ban ngoài da, nhức đầu, chóng mặt, cảm giác kiến bò...

CLOPREDNOL

Hormon vỏ thượng thận

Cloradryn (Recordati, Italia)
Novacort (Syntex-Pharm, Thụy Sĩ)
Synclopred (Syntex)
Syntean (Syntex)

CLOPROSTENOL

Prostaglandin

Dẫn xuất muối natri:
Estrumate (ICI)
Heifex (USA)
Planate (ICI)

CLOPROTHIAZOL

Sát khuẩn

Dẫn xuất edisilat:

Cloprothiazol 1,2-ethandisulfonat

BD: *Therops (Millot, Pháp) (phối hợp)*

DT: Lọ 60ml bôi ngoài da có 4g kèm 2g acid salicylic.

CĐ: Như Bd Jadit. Bôi vào các tổn thương không bị nhiễm khuẩn.

LD: Ngày bôi 2 lần vào sáng và tối; tránh bôi vào niêm mạc và mắt, các chỗ da bị tổn thương hoặc viêm.

CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của thuốc.

CLORACETADOL

Giảm đau, hạ nhiệt

Marrecs (Semar) (+Promethazin)
Pisot (Roussel) (+Promethazin)

CLORANOLOL

Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: *Tobanum (Gedeon Richter - Hungari)*

DT: Viên nén 5mg.

TD: Thuốc chẹn bêta không chọn lọc đến tim, hoạt tính mạnh gấp 3 đến 10 lần so với propranolol, không có tác dụng kiểu giao cảm, có hiệu lực ổn định màng như quinidin.

CĐ: Các thể tăng huyết áp, đau thắt ngực, loạn nhịp tim; tăng động tuần hoàn, bệnh cơ tim gây nghẽn và rối loạn tim mạch do cường giáp.

LD: Ngày 1-2 viên.

CLORAZEPAT, dikali

TK: Clorazepic acid; Chlorazepat dipotassium; Chlorazepat dipotassic

BD: *Anxidin (Orion, Phần Lan)*
Belseren (Mead-Johnson)
Gen-Xene (Alra, USA)
Mendon (Dainippon, Japan)
Nansius (Tây Ban Nha)
Novo-Clopate (Novopharm, Canada)
Tranex (Zdravlje)
Transene (Clin - Midy, Pháp)
Tranxene (Abbott, Đức-Pháp)
Tranxene-SD (Abbott)
Tranxilen (Leo, Thụy Điển)
Tranxilene (Clin-Comar-Byla, Pháp)
Tranxilium (Clin-Midy, Pháp; Labaz)

Dẫn xuất muối monokali:
Clorazepat monopotassium
Azene (Endo, USA)

DT: Viên nang 5 và 10mg.

TD: Giải lo âu an thần, gây ngủ, giãn cơ, chống co giật, gây quên.

CĐ: An thần, giải lo âu. Chống co giật, cai rượu. Co thắt cơ.

LD: Người lớn: các trạng thái lo lắng đơn thuần hoặc kèm một chứng bệnh khác. Ngày uống 1-3 lần, mỗi lần 5-10mg. Để an thần: tối trước khi đi ngủ uống 10-15mg. Trẻ em loạn thần kinh lo âu, khó ngủ thiếp đi, run cơ do xúc cảm... từ 30 tháng trở lên: 0,5mg/kg/24 giờ (khoảng 1-3 viên loại 5mg/ngày).

CCĐ: Trẻ em dưới 30 tháng, loạn tâm thần trầm cảm, phụ nữ có thai (3 tháng đầu); glôcôm, sốc, nhược cơ. Suy hô hấp mất bù. Mẫn cảm với benzodiazepin.

LY: *Không uống rượu và thuốc có rượu khi dùng thuốc.*

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

- Dùng Benzodiazepin có thể dẫn đến lệ thuộc thuốc về tâm sinh lý. Dẫn đến hiện tượng cai thuốc: mất ngủ, nhức đầu, lo âu thái quá, đau và căng cơ, dễ kích thích, kích động, lú lẫn. Có khi run, co giật, ảo giác. Có thể quên về trước.

- Thận trọng trường hợp nhược cơ.

- Benzodiazepin không phải thuốc trị trầm cảm, có khi còn che dấu dấu hiệu trầm cảm.

- Nguy cơ bệnh não gan ở người suy gan.

- Nguy cơ ngủ gật, cảnh giác với người vận hành máy, làm việc trên cao, nơi nguy hiểm...

- Nên tránh dùng khi có thai ba tháng đầu (có thể gây quái thai) và tránh dùng liều cao trong ba tháng cuối (giảm trương lực cơ, suy hô hấp sơ sinh).

- Không dùng cho phụ nữ đang nuôi con bú.

***Tương tác:** Không dùng với alcol (tăng dịu), thận trọng khi sử dụng với thuốc trầm cảm tác dụng trên thần kinh trung ương (trầm cảm trung tâm), với clozapin (nguy cơ trụy tim mạch, ngừng hô hấp, ngừng tim).*

***Tác dụng phụ:** Dùng thuốc có thể bị: quên thuận chiều, chếnh choáng, buồn ngủ, tâm thần chậm chạp, giảm trương lực cơ; với người có tuổi: cáu gắt, gây gổ, hưng phấn, lú lẫn, mộng thức, ảo giác. Phát ban da loại vết sẩn, ngứa. Sử dụng thuốc lâu dài liều cao dẫn đến tình trạng lệ thuộc thuốc.*

CLOREXOLON

Flonatril

Nefrolan (May & Baker)

DT: Viên nén 10mg và 25mg.

TD: Thuốc lợi tiểu, tăng thải trừ Na + mạnh, và thải K^+ ở mức vừa phải.

CĐ: Suy tim, phù nề do các nguyên nhân khác nhau, tăng huyết áp, xơ gan chớm phát...

LD: Ngày uống 1 lần: người lớn: 25-50mg. Trẻ em: 5-25mg tùy theo tuổi. Suy tim hoặc phù nề; uống 3 ngày/tuần. Tăng huyết áp và xơ gan; uống 2-3 ngày/tuần.

CCĐ: Suy thận, suy gan nặng.

CLORICROMEN

Chống kết tập tiểu cầu, chống đông - giãn mạch

Dẫn xuất hydrochlorid:

Cromocap (Italia)

CLORIDAROL

Giãn mạch vành

Menacor (Menarini, Italia)

Menoxicor (Menarini, Tây Ban Nha)

CLORINDION

Chống đông máu, đối kháng vitamin K

TK: *Chlorindionum; Chlophenadion; Chlorphenindion; Chlorphenylindandion*

BD: *Chlorathrombon (Đức)*

Indalitan (Geigy)

DT: Viên nén 2 và 4mg.

TD: Gần giống Bromindion.

CĐ và CCĐ: Như Anisindion.

LD: Ngày 4-8mg.

CLOROFEN

Sát khuẩn, tẩy uế

Clorophen

Santophen 1 (Monsanto, Mỹ)

CLOROPHIL *(Hataphar)*

DT: Viên nén bao phim 50mg MgNa Chlorophyllin

CĐ: Thuốc tương tự chlorophyl: Bệnh nhân có mùi hôi thối, mở thông đại tràng, hồi tràng, loét bề mặt da, bệnh phụ khoa, ung thư biểu mô, chiếu xạ khối u tử cung, cổ tử cung, âm đạo. Khử mùi cơ thể, mùi phân. Táo bón mạn, trương hơi.

LD: Tùy theo trường hợp, theo khuyến cáo. Có thể tăng liều (không giới hạn) mà không có hại. Thường dùng 1-4 viên/ngày

GC: Xem thêm trong đơn thuốc trước khi dùng.

CLOROQUIN *(XNDP150)*

DT: Viên nén 250mg chloroquin phosphat

CĐ - LD: Điều trị cắt cơn sốt rét: ngày đầu: người lớn: 4 viên, 2 ngày sau mỗi ngày 2 viên. Phòng sốt rét: hàng tuần người lớn uống 1 viên, hoặc mỗi tháng 1 liều điều trị 3 ngày như trên.

CLOROTEPIN

Octoclothepin

Dẫn xuất maleat:

Clorotepinium maleinicum

BD: *Clotepin (Spofa)*

Dẫn xuất mesilat:

Clorotepin methansulfonat.

Clotepin (Spofa)

DT: Viên nén 5mg-thuốc giọt 10mg/1ml (=30 giọt). Ống tiêm 10mg/1ml.

CĐ: Loạn tâm thần phân liệt, hội chứng tâm thần vận động ở trẻ em, thuốc tiêm: cơn hoang tưởng cấp...

LD: Người lớn: ngày 30-50mg chia vài lần. Trẻ em 1-2mg/ngày.

CCĐ: Ngộ độc do cồn, barbituric, phụ nữ có thai (3 tháng đầu). Động kinh.

CLORPRENALIN

Kiểu giao cảm bêta, giãn phế quản

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

TK: *Isoprophenamin*
Dẫn xuất hydrochlorid:
BD: *Asnormal (Sawai, Japan)*
Bazarl (Kyoritsu, Japan)
Bronchon (Wakamoto, Japan)
Clopinerin (Nippon Shoji, Japan)
Conselt (Sana, Japan)
Cosmoline (Nippon Chemiphar, Japan)
Fusca (Hoei, Japan)
Kalutein (Tatsumi Kagaku, Japan)
Pentadoll (Showa Yakuhin Kako, Japan)
Restanolon (Isei, Japan)
Troberin (Nippon Zoki, Japan)

CLOSIRAMIN

Đối kháng thụ thể H1 histamin
Chống dị ứng

Dẫn xuất N-acetylglycinat:
Closiramin aceturat
Sch 12169 (Schering Corp)

CLOTAZOL *(Nga)*

DT: Viên nén 100mg clotazol.
CĐ: Thấp khớp giai đoạn tiến triển, viêm khớp dạng thấp, viêm cứng khớp, viêm dễ thần kinh vùng thắt lưng, cảm sốt, đau đầu.
LD: Người lớn: 1-2 viên x 3 lần/ngày. Có thể dùng từng đợt 1 tháng hay 1 tháng rưỡi.
CCĐ: Dị ứng.

CLOTEKS *(Macao)*

DT: Viên bao phim/có levodopa, carbidopa.
CĐ: Trị bệnh Parkinson.
LD: Theo liều levodopa: 1 viên/500mg/ngày, sau tăng giảm tùy theo tuổi và bệnh trạng, nên uống vào bữa ăn.
CCĐ: Glôcôm góc đóng, bệnh nặng ở tim mạch và hệ tạo huyết, phối hợp với vitamin B6.
GC: Xem thêm trong đơn thuốc trước khi dùng.

CLOSTEBOL

Tăng dưỡng

Dẫn xuất 17-β-acetat:
Chlortestosteron acetat
Alfa-Trofodermin (Farmitalia Carlo Erba)
Steranabol (Farmitalia Carlo Erba)
Test-Anabol (Phynd)

CLOTIAPIN

TK: Clothiapin; Clotiapinum
BD: *Deliton (Dainippon Japan)*
Entumine (Sandoz-Wander)
Etomine (Sandoz-Wander)
Etumina (Sandoz-Wander)
Etumine (Sandoz-Wander)
Psychoson (Sandoz-Wander)
DT: Viên nén 40mg. Ống tiêm 4ml/40mg.
TD: Dẫn chất dibenzoepin có tác dụng an thần kinh.
CĐ: Tâm thần phân liệt cấp hoặc các cơn nặng cấp ở chứng tâm thần phân liệt mạn hoặc bán cấp, chứng trầm cảm nội dịch; các rối loạn hoang tưởng trầm cảm; trạng thái lo lắng, thần kinh bị kích thích; triệu chứng cai thuốc và rượu, rối loạn giấc ngủ.
LD: Tùy theo chỉ định: 20-200mg/ngày, chia vài lần. Rối loạn tâm thần. Khởi đầu: 120-200mg, chia vài lần tiêm bắp hoặc tĩnh mạch/24 giờ. Hoặc 3-5 viên/ngày chia 2-3 lần. Liều tối đa 24 giờ: 360mg. Liều duy trì: 20-160mg/ngày; chia 2-3 lần. Rối loạn giấc ngủ: 20-40mg, uống buổi tối khi đi ngủ.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, trạng thái hôn mê; ức chế nặng thần kinh trung ương, trẻ em dưới 16 tuổi (chưa có kinh nghiệm sử dụng). Tiêm tĩnh mạch.
LY: *Tránh dùng liều cao hoặc thay đổi đột ngột liều dùng ở những bệnh nhân dễ lên cơn kinh giật. Thận trọng khi dùng cho phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con bú, người bị động kinh, glôcôm góc đóng, mất trương lực ruột, phì đại tuyến tiền liệt, mới khỏi viêm não.*

CLOTIAZEPAM

Clozan (Roerig, Bỉ)
Distensan (Esteve, Tây Ban Nha)
Rize (Yoshitomi, Japan)
Rizen (Puropharma, Italia)
Tienor (Farmaka, Italia)
Trecalmo (Tropon, Đức)
Veratran (Latema, Pháp)
DT: Viên nén 5 và 10mg.
CĐ và CCĐ: Như Diazepam.
LD: Người lớn: ngày 2-3 lần x 5mg. Nặng có thể dùng tới 15-30mg/ngày. Trẻ em: 2,5-5mg/ngày.
LY: *Xem dẫn xuất BENZODIAZEPIN.*

CLOTRIMAZOL

Thuốc chống nấm phổ rộng

TK: *Chlortritylimidazol; PCPIM*
BD: *Agisten (Agis, Israel)*
Aknecolor (Spirig, Thụy Sĩ)
Antifungol (Hexal, Đức)
Biomax (CTD Q3)
Calcrem và Candid (Ấn Độ)
Canazol (Thái Lan)
Canesten (Bayer; USA)
Canifug (Wolff, Đức)
Clazol (Ilsan, Thổ Nhĩ Kỳ)
Clot-basan (Sagitta, Đức)

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Clomaz
Clotren
Clotri-Denk (Đức)
Comadin (Hàn Quốc)
Cristan (Hàn Quốc)
Cutistad (Stada, Đức)
Durafungol (Durachemie, Đức)
Empecid (Bayer; Japan)
Fungiframan (Oftalmiso, Tây Ban Nha)
Fungizmed (Permamed, Thụy Sĩ)
Fungizid-ratiopharm (Ratiopharm, Đức)
Fungosten (Thổ Nhĩ Kỳ)
Gilt (Lyssia, Đức)
Gino-Canesten (Bayer)
Gino-Lotramina (Schering Corp / Essex)
Gromazol (Thuy Sĩ)
Gyne-Lotremin (Schering Corp / Essex)
Gyne-Lotrimin (Schering Corp / Essex)
Satastan (CTD Hà Tây)
Kamestin (Gracure, Ấn Độ)
Imidil (Ấn Độ)
Lotramina (Schering Corp / Essex)
Lotremin (Schering Corp / Essex)
Lotrimin (Schering Corp / Essex)
Micomisan (Hosbon, Tây Ban Nha)
Micoter (Cusi, Tây Ban Nha)
Mono-Baycuten (Bayropharm, Đức)
Mycelex (Dome)
Mycelex (Miles Pharm, USA)
Mycelex G (Dome)
Myclo (Boehringer Ingelheim)
Mycofug (Hermal, Đức)
Myco-Hermal (Hermal, Đức)
Mycosporin (Bayer)
Mycotrim (Lagap, Thụy Sĩ)
Myko Cordes (Đức)
Ovis Neu (Adenylchemie, Đức)
Peckle (Hisamitsu, Japan)
Pedisafe (Sagitta, Đức)
Regestel (Ấn Độ)
SD-Hermal (Hermal, Đức)
Stiemazol (Stiefel, USA)
Shunfengfukangan (Shunfen Pharma)
Tibatin (DAK, Đan Mạch)
Tomax (CTD Bình Nguyên)
Trimysten (Roger Bellon, Pháp)
Tynizol (CTD Sóc Trăng)
Uromykol (Hoyer, Đức)

DT: Kem bôi 1%, viên đặt âm đạo 100 và 500mg. Viên ngậm 10mg. Dung dịch dùng ngoài 1%.

TD: Dẫn chất Imidazol có tác dụng chống nấm ký sinh và kháng cầu khuẩn Gram (+).

CĐ: Các bệnh nấm ngoài da (da, niêm mạc, móng) do Candida, Trichophyton, Dermophyton, Microsporum ở ngoài da, kẽ chân, âm đạo, lang ben và Erythrasma.

LD: Ngày bôi 2 lần sáng và tối. Đặt âm đạo 1 viên buổi tối trước khi đi ngủ. Đợt dùng 6-12 ngày.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc; phụ nữ có thai trong 3 tháng đầu. Nấm toàn thân.

LY: *- Với Candida: không dùng với xà phòng có pH acid.*
- Với trẻ nhỏ: cần làm sạch và khô thương tổn, bôi lớp mỏng và cấm băng kín.
- Thận trọng dùng cho sơ sinh, bôi diện rộng, da dễ thương tổn.
- Không dùng lâu dài vì có thể tạo chủng để kháng thuốc - Cần bổ sung điều trị nếu có bội nhiễm.
- Không dùng thuốc khi có kinh.
- Có thể xuất hiện phản ứng dị ứng thoáng qua: ban, phù, ngứa, cảm giác bỏng, mày đay, kim chích. Cảm giác tổn thương và phản ứng dị ứng thì ngừng thuốc.
- Lưu ý nếu nhiễm trichomonas âm đạo, cần dùng thêm thuốc diệt trichomonas. Nếu chồng nhiễm nấm dương vật, vợ nấm âm hộ cần dùng thêm dạng kem phòng tái nhiễm.

BD kép: *Baycuten N (Clotrimazol + Dexamethason)*
Corazol (CTD Sóc Trăng) (+ Metronidazol)
Candid B - Clotrimazol + Bulomethason
Gentrisone (có clotrimazol, betamethason, gentamicin) dùng trong dị ứng, bệnh nấm nhiễm khuẩn thứ cấp).
Silkron (có clotrimazol, betamethason, neomycin) - CĐ như trên.
Triderm (có clotrimazol, betamethason, gentamicin). CĐ như trên.
(Xem ở chuyên khảo 3 thuốc này).

CLOVIDCOL *(Vidipha)*

DT: Lọ thuốc nhỏ mắt 10ml/0,9% Na chlorid

CĐ: Dùng bơm rửa mắt (rửa mũi, trị sổ mũi, ngạt mũi) dùng thích hợp cho trẻ em...

LD: Nhỏ 2-3 giọt/lần, có thể 3-4 giọt/lần khi cần thiết. Dùng 2-3 lần/ngày.

CLOXACILIN

Pencillin kháng penicillinase

BD: *Anaclosil (Tây Ban Nha)*
Dẫn xuất benzathin:
Cloxacillin benzathin
Cloxacillin + N,N'-dibenzylethylendiamin
Kloxerate-DC (Duphar, Anh)
Dẫn xuất muối natri:
Cloxacilin sodium
Alclox (Alphapharm, Australia)
Anaclosil (Tây Ban Nha)
Apo-Cloxi (Apotex, Canada)
Austrastaph (C.S.L., Australia)
Axocillin (Malaysia)
Bactopen (Beecham)
Benicil (Ibsa, Thụy Sĩ)

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Cloxacap (Malaysia)
Cloxapen (Beecham)
Cloxasule (Ấn Độ)
Cloxilan (Aegis)
Cloxilean (Organon)
Cloxipen (Beecham)
Cloxypen (Allard, Pháp)
Ekvacilline (Astra)
Ellecid (Pharmax)
Faclacin (XNDP 1)
Gelstaph (Beecham)
Klox (Lyka, Ấn Độ)
Kloxerate-QR (Duphar, Anh)
Lactocillin (Chassot, Thụy Sĩ)
Landerclox (Tây Ban Nha)
Mekocloxacin (Mekopharm)
Novocloxin (Novopharm, Canada)
Orbenil (Teva, Israel)
Orbenin (Beecham; Ayerst, Tây Ban Nha)
Penstapho-N (Bristol)
Prostaphlin-A (Galenika)
Rivoclox (Rivopharm, Thụy Sĩ)
Staphobristol-250 (Bristol)
Staphybiotic (Delagrange - Pháp)
Staphycid (Ấn Độ)
Syntarpen (Polfa, Ba Lan)
Tegopen (Bristol)
Vaclox (Thái Lan)

DT: Viên nang 250mg và 500mg; lọ thuốc bột tiêm 250mg và 500mg. Lọ 125mg pha uống.

TD: Penicillin bán tổng hợp không bị dịch vị và penicillinase phân hủy, tác dụng chủ yếu với liên cầu, phế cầu và tụ cầu khuẩn, nhất là các chủng đã nhờn penicillin.

CĐ: Nhiễm khuẩn do các vi khuẩn kể trên như apxe, đầu đinh, viêm tủy xương cấp, nhiễm khuẩn đường hô hấp và nhiễm khuẩn máu. Nhiễm khuẩn tai mũi họng, thận, tiết niệu- sinh dục, ngoài da, xương, màng não, viêm màng trong tim.

LD: Người lớn uống, tiêm bắp hoặc tĩnh mạch cứ 6 giờ dùng liều 250-500mg.

Trẻ em (dưới 20kg) cứ 6 giờ dùng liều 12,5 đến 25mg/kg.

CCĐ: Mẫn cảm với penicillin. Suy thận nặng.

LY: *- Phải hỏi tiền sử người bệnh, nếu có dị ứng không được dùng thuốc.*

- Phản ứng quá mẫn (phản vệ) hiếm nhưng nặng, có khi tử vong.

- Thận trọng khi dùng cho trẻ sơ sinh, làm tăng bilirubin máu (vàng da nhân), thuốc qua hàng rào nhau thai vì vậy phải thận trọng khi sử dụng cho phụ nữ mang thai. Thuốc qua sữa mẹ có thể gây tai biến dị ứng ở trẻ, vì vậy không cho con bú trong thời gian dùng thuốc.

Tác dụng phụ: *- Dùng thuốc có thể bị: sốt, mày đay, tăng bạch cầu ưa acid, phù Quincke, hiếm bị sốc phản vệ, buồn nôn, mửa, tiêu chảy, bệnh nấm do Candida, thiếu máu, giảm tiểu cầu, giảm bạch cầu (hồi phục được). Mẩn đỏ da, da -sần. Viêm thận kẽ cấp. Tăng transaminase vừa và tạm thời. Hiếm bị viêm tiểu-đại tràng giả mạc và hội chứng Stevens-Johnson, ban đỏ đa dạng và viêm da tróc vảy.*

CLOXAZOLAM

Trấn tĩnh

TK: *Cloxazolazepam*

BD: *Betavel (Tây Ban Nha)*
Elum (Farmasa, Brasil)
Enadel (Pfizer)
Lubalix (Thụy Sĩ)
Olcadil (Sandoz-Wander; Japan)
Sepazon (Japan)

LY: *(Xem Dẫn xuất BENZODIAZEPIN).*

CLOZAPIN

BD: *Alemoxan (Arzn. Đức)*
Azoleptin (Govt Plant, Nga)
Clozaril (Sandoz-Wander)
Leponex (Sandoz-Wander)

DT: Viên nén 25 và 100mg. Ống tiêm 2ml/50mg.

TD: An thần kinh nhóm benzodiazepin.

CĐ: Chứng tâm thần phân liệt ở những bệnh nhân không đáp ứng với các thuốc an thần kinh thông thường hoặc không dung nạp được các thuốc đó (do gây ra các tác dụng phụ ngoài tháp hoặc chứng loạn vận động chậm xuất hiện).

LD: Ngày đầu: 25-50mg sau tăng dần hàng ngày từ 25-50mg, đến liều 200-450mg/ngày, chia vài lần. Liều tối đa: 600mg/24 giờ. Liều duy trì: 150-300mg/ngày.

CCĐ: Có tiền sử giảm bạch cầu hạt; các rối loạn tạo hồng cầu ở tủy xương, chứng loạn tâm thần do nghiện rượu hoặc do nhiễm độc; ngộ độc do thuốc, trạng thái hôn mê; bệnh nặng ở gan thận tim. Glôcôm góc đóng. Rối loạn đường niệu do phì đại tiền liệt tuyến.

LY: *Rối loạn tim, mạch, gan hoặc thận, phì đại tuyến tiền liệt, glôcôm góc hẹp, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.*

Tác dụng phụ: *Mất bạch cầu hạt đôi khi đưa đến tử vong, hạ HA thế đứng, HA tăng, nhịp tim nhanh, táo bón, nôn mửa, rối loạn gan, bí đái, cương đau dương vật, khô miệng, rối loạn điều tiết mắt, tăng nhãn áp, run rẩy, ngồi không yên, cứng đờ người, buồn ngủ, suy nhược, bội chứng ác tính của thuốc an thần kinh, đột tử không rõ nguyên nhân, lên cân.*

(Xem BENZODIAZEPIN).

COAGUMIN *(Nhật Bản)*

DT: Ống tiêm chứa: 250mg etamsylat, 10mg phytonadion và 1mg acid aminocaproic.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

CĐ: Phòng và điều trị các chứng xuất huyết và các bệnh gây chảy máu.

LD: Ngày tiêm bắp hoặc tĩnh mạch 1-2 ống.

LY: *Cần tiêm chậm tĩnh mạch (1 ống/hơn 5 phút) hoặc tiêm truyền tĩnh mạch với dd glucose.*

BD tương tự: *Eisagumin (Philippin).*

COALTAR

Goudron de houille, hắc ín than đá.

BD: *Carbo-Dome (Anh)*

Meditar (Anh)

DT: Kem bôi dung dịch 10% trong tá dược trộn lẫn với nước dung dịch, nhũ tương hoặc kem da 1-5%.

TD: Trị ngứa, trị vẩy nến và tiêu lớp sừng (tổn thương bệnh vẩy cá).

CĐ: Bệnh vẩy nến và eczema mạn.

LD: Ngày bôi 2-3 lần.

CCĐ: Bôi quá 1/4 bề mặt da ở thân thể, dùng dài ngày.

LY: *Thuốc gần như không dùng nữa.*

COARTEM *(Novartis)*

DT: Viên bao:

Artemether	20mg
Lumefantrin	120mg

TD: Phối hợp giữa 2 thuốc với tỷ lệ 1: 6. Tác dụng được tăng cường để tiêu diệt thể liệt sinh trong máu (ký sinh trùng sốt rét). Có hiệu quả trên các chủng Plasmodium falciparum đã kháng thuốc. Cả hai chất đều có tác dụng khác là ức chế sự tổng hợp acid nucleic và protein bên trong ký sinh trùng sốt rét. Coartem loại bỏ tế bào giao tử nhanh chóng hơn so với các thuốc chống sốt rét không phải là artemisinin. Coartem không bị đề kháng.

CĐ: Dự phòng tức thời P. falciparum, kể cả nhạy cảm và đề kháng.

LD: Có thể dùng cùng với thức ăn.

- Điều trị: một liều đơn gồm 4 viên vào thời điểm bắt đầu chẩn đoán và tiếp tục 8,24 và 48 giờ sau đó (tổng liều 16 viên).
- Điều trị tại vùng đã đề kháng thuốc, người không có miễn dịch: đợt dùng 3 ngày: 4 viên vào thời điểm bắt đầu chẩn đoán và tiếp tục dùng liều này 8 giờ và 2 lần mỗi ngày trong 2 ngày sau đó (tổng liều 24 viên).
- Dự phòng tức thời: đợt 3 ngày, với liều đơn 4 viên, vào thời điểm chẩn đoán và tiếp tục dùng liều này 8 giờ và 2 lần mỗi ngày trong 2 ngày sau đó (tổng liều 24 viên).

Với trẻ em:

- Điều trị: 5 - 15kg/thể trọng (như cách trên) tổng liều 4 viên.

15 - 25 kg/thể trọng (như cách trên) tổng liều 8 viên.

25 - 35 kg/thể trọng (như cách trên) tổng liều 12 viên.

- Điều trị tại vùng đã đề kháng thuốc, trẻ không có miễn dịch:

5 - 15 kg/thể trọng (như cách trên) tổng liều 6 viên.

15 - 25 kg/thể trọng (như cách trên) tổng liều 12 viên.

25 - 35 kg/thể trọng (như cách trên) tổng liều 18 viên.

- Điều trị dự phòng tức thời:

5 - 15 kg/thể trọng (như cách trên) tổng liều 6 viên.

15 - 25 kg/thể trọng (như cách trên) tổng liều 12 viên.

25 - 35 kg/thể trọng (như cách trên) tổng liều 18 viên.

Với người cao tuổi, suy gan-thận không cần thiết điều chỉnh liều. Nếu tái nhiễm có thể dùng đợt điều trị thứ hai.

LY: *- Có thể chóng mặt, mệt mỏi suy nhược khi dùng thuốc.*

- Cân nhắc lợi/hại khi dùng cho người mang thai (chưa xác minh) và cũng chưa có số liệu xác minh về việc dùng thuốc cho người đang nuôi con bú.

Tác dụng phụ: rối loạn giấc ngủ, nhức đầu, chóng mặt, đánh trống ngực, đau bụng, chán ăn, tiêu chảy, buồn nôn, nôn, ngứa, nổi ban, ho, đau khớp, suy nhược, mệt mỏi.

COBAMAMID

Vitamin B_{12}

TK: *Dibencozid; Coezym B_{12}; Dimebenz- cozamid*

BD: *Actimide (Tobishi, Japan)*
Aktibol (Thổ Nhĩ Kỳ)
Ambritan (Tây Ban Nha)
Anabasi (Pierrel, Italia)
Anabolizante Hermes (Tây Ban Nha)
Anabozima (Santos, Tây Ban Nha)
Anazym (SIT, Italia)
Appevit (Chiesi, Italia)
Be-Livita (Perga, Tây Ban Nha)
Benydiol (Larma, Tây Ban Nha)
Cobafor (Roussel, Tây Ban Nha)
Cobaforte (Italia)
Cobalexin (Hàn Quốc)
Cobalin (San Carlo, Italia)
Cobalion (Houdé-ISH, Italia)
Cobaltamin S (Wakamoto, Japan)
Cobanabol (Ilsan, Thổ Nhĩ Kỳ)
Cobanzyme (Bouchara, Pháp)
Cobarol (Daiko, Japan)
Cobazina (Terapeutico, Italia)
Cobazymase (Bouchara; Bỉ)
Coben-B12 (Coli, Italia)
Coezim-B12 (Tosi-Novara, Italia)
Conzibi 12 (Medici, Italia)
Corubrin (Ellea, Italia)
Cromazim (Lafare, Italia)
Decobam B12 (Farmex, Italia)
Dibencozan (Houdé-ISH, Pháp; Roussel)
Dimazin (Intersint, Italia)
Dobenzic (CTDP Đồng Tháp)

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Dolonévran (Dausse, Pháp)
Extrabolin (Labif, Italia)
Fortezim (Crosara, Italia)
Glade (Also, Italia)
Gradalin Co-B12 (Ralay, Tây Ban Nha)
Heraclen (Sideta, Tây Ban Nha)
Héraclène (Pháp)
Hi-Fresmin (Takeda, Japan)
Hyrasedon (Sawai, Japan)
Indusil (Pháp; Italia, Tây Ban Nha)
Maxibol (Roussel)
Maximal (Ecobi, Italia)
Nescobal (C.T,. Italia)
Neurofor (Roussel)
Neutrofor (Roussel)
Nevrizide (Armour)
Nutricon (Phamar Williams)
Obalamin-S (Ohta, Japan)
Panhor Casen (Casen, Tây Ban Nha)
Paxom (Synlab, Pháp)
Premier (Alfa, Italia)
Protemi (Kairon, Tây Ban Nha)
Radiozima (Italia)
Ricobam B12 (Farne, Italia)
Ripresil (Farmitalia Carlo Erba)
Rubolan (Dincel, Thổ Nhĩ Kỳ)
Sabalamin (Santen, Japan)
Satomid (Shinshin, Japan)
Superton (Farmitalia Carlo Erba)
Thencel (Tây Ban Nha)
Trillovit (Tây Ban Nha)
Viconzim (Pharmax)
Vitosit (Davur, Tây Ban Nha)
Xobalin (Roussel)
Zervital (Pulitzer, Italia)
Zidivit (IBP, Italia)
Zimadoce (Tây Ban Nha)

DT: Viên nang 1-3mg, lọ bột thơm để uống (ứng với 20 thìa kèm theo, mỗi thìa có 2mg). Bột pha tiêm lọ + dung môi.

TD: Thúc đẩy và tăng nhanh quá trình tổng hợp protid ở cơ thể. Đồng hóa không thuộc nội tiết tố.

CĐ: Trẻ em chậm lớn, gầy yếu, kém ăn, suy dinh dưỡng, người lớn suy nhược, mới ốm dậy.

LD: Sơ sinh (dưới 13 tháng); ngày 2 thìa bột thơm (gạt ngang) hoà vào bình sữa. Trẻ em từ 13 tháng trở lên: ngày 3 thìa bột thơm hoặc 2 nang. Người lớn ngày 3 nang, tùy theo tình trạng bệnh.

CCĐ: Mẫn cảm với vitamin B12 và dẫn chất tương tự. U ác tính.

LY: *Không nên dùng với người có cơ địa dị ứng, có thể phản ứng phản vệ, sốc, mày đay.*

CO-BETALOC *(Thụy Điển)*

Phối hợp hiệp đồng hạ huyết áp
(Metoprolol tartrat + Hydrochlorothiazid)

Beloc comp
Betaloc + HCT
Selokomb

COCAIN

Gây tê

DT: Bột hoặc ống tiêm 1ml dung dịch 2%.

TD: Gây nghiện, và độc nên thường dùng ngoài để gây tê niêm mạc mắt, tai mũi họng, răng.

LD: Gây tê niêm mạc mắt, dung dịch 2-5%; niêm mạc miệng, mũi họng; dung dịch 2-10%, niêm mạc niệu đạo: dung dịch 3-5%.

Dẫn xuất đồng phân 2a:

Dextrocain

(+)- Cocain; Delcain; Depsococain; Isococain; Pseudococain

Psicaine (E.Merck) (tartrat)

COCARBOXYLASE

Vitamin B1

TK: *Co-carboxylase; Diphosphothiamin; Pyruvodehydrase; Thiamin pyrophosphat*

BD: *Berolase (Roche)*
Bester (Tây Ban Nha)
Biosyth (Causyth, Italia)
Bioxilasi (Zyma, Thụy Sĩ)
Bivitasi (ISI, Italia)
B-Neuran
Co-B1 (Bruco, Italia)
Cocalose (Maruko, Japan)
Cocarbil (UCB, Tây Ban Nha)
Co-Carbox (Tây Ban Nha)
Co-carten (Sanken, Japan)
Cocarvit (C.T., Italia)
Coenzyme-B (Inwood Labs, USA)
Coneurina (Sirt-B.B.P,. Italia)
Cothiamine (Polfa, Balan)
Coxylase (Funai, Japan)
Millinac (Italia) + B6 + B12
Paraboramin (Hoei, Japan)
Proffit (Isei, Japan)
Reborase (Kanto, Japan)

Dẫn xuất muối magnesium:

Magnesiocarbina (Firma, Italia)

DT: Ống thuốc bột 50mg kèm 2ml dung môi.

TD: Kích thích chuyển hóa glucid, nhất là ở hệ thần kinh.

CĐ: Nhiễm acid huyết, hôn mê do đái tháo đường, suy tuần hoàn, ngộ độc do barbituric. Chứng xơ cứng rải rác, viêm nhiều dây thần kinh. Chúng nôn oẹ khi thai nghén, sản giật. Trẻ em suy nhược sau tiêu chảy hay nôn trớ.

LD: Tiêm dưới da, bắp thịt hoặc tĩnh mạch, ngày từ 1 đến 2 lần, mỗi lần 50-100mg.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

COCTICAL *(Vidipha)*

DT: Ống kem bôi da 8g/có chloramphenicol, dexamethason acetat.

CĐ: Các bệnh ngoài da đáp ứng với corticoid tại chỗ và có bội nhiễm như chàm, vết côn trùng đốt, viêm da: tiếp xúc, tiết bã nhờn, dị ứng.

LD: Thoa thuốc 1-2 lần/ngày. Không dùng quá 8 ngày cho một đợt điều trị.

CCĐ: Nhiễm khuẩn nguyên phát vi khuẩn, virus, nấm hay ký sinh trùng. Tổn thương có loét. Mụn trứng cá. Chứng mũi đỏ. Tăng cảm với thuốc.

CODAEWON *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nén: Dihydrocodein bitartrat 5mg, Guaifenesin 50mg, Dl-methylephedrin HCl 17,5mg, chlorpheniramin 1,5mg.

CĐ: Ho cảm, sổ mũi, ho đờm, khó khạc đờm trong bệnh hô hấp.

LD: Từ trên 11 tuổi, tối đa 1-2 viên/lần x 3 lần/ngày. Trẻ 8-11 tuổi, tối đa 1 viên/lần x 3 lần/ngày.

LY: *Trẻ em dưới 8 tuổi không dùng, dùng dạng sirô.*

- Dùng đúng liều chỉ định.

- Thận trọng khi dùng cho người mang thai, nuôi con bú, người suy gan nặng, suy thận nặng (nên qua thầy thuốc).

- Có thể buồn ngủ nhẹ.

CO-DANTHRAMER

Phối hợp nhuận tràng gồm có dantron và poloxamer, như các biệt dược:

Dianthonmed poloxalkol

Dorbanex

Laxorin

CODATUX *(Imexpharm)*

DT: Viên nang mềm/có các tinh dầu: Tràm, Gừng, Tần, Vừng.

CĐ: Trị ho, đau họng, sổ mũi, cảm cúm, sát khuẩn đường hô hấp trên.

LD: Người lớn: 2 viên x 2-3 lần/ngày. Trẻ em > 2 tuổi: 1 viên x 2 lần/ngày hoặc theo hướng dẫn của bác sĩ.

CODEIN

Giảm đau. Gây ngủ. Giảm ho

TK: *Codeinum monohydricum*

BD: *Codicept (Đức)*

Pentuss (Pennwalt, USA)

Rami (Hà Lan)

Dẫn xuất hydrochlorid:

Codein hydrochlorid

Dẫn xuất phosphat:

Codeina fosfato emiidratto; sesquiidrato

Codeine (phosphate de) hémihydrate; sesquihydrate

Codein phosphat sesquihydrat

Codeini phosphas

Codeinium dihydrogenphosphoricum

Codeinum phosphoricum

Actacode (Sigma, Australia)

Bronchodine (Bỉ)

Codate (Rorer, Australia)

Codeinfos, (Tây Ban Nha)

Codeisan, (Tây Ban Nha)

Codicompren (Cascan)

Codlin (Nelson, Australia)

Colinstus (Australia)

Dolased (Australia)

Galcodine (Galen, Anh)

Paderyl (Gerda)

Paveral (Canada)

Pectocalmine (Bỉ)

Phencotin (Ấn Độ) + Chlorpheniramin

Solcodein (Inibsa, Tây Ban Nha)

Tricodein (Solac, Pháp)

Tricodein Solco (Solco, Thụy Sĩ)

Tussipan (Bỉ)

Dẫn xuất resinat:

Codein polistirex

Codicept (Đức)

Codipertussin (Fink, Đức)

Codipront (Mack, Đức)

Codyl N Depot (Boeh. Ingelheim)

Dẫn xuất sulfat:

Codein sulfat

DT: Bột hay viên 15-30-60mg codein phosphat. ống tiêm 15-30-60mg/ml, 600-1200mg/ml. Thuốc nước 3-15mg/5ml. Dịch treo 5mg/ml. Sirô codein 0,2% codein base.

CĐ: Gây ngủ và giảm đau kém morphin. Làm dịu ho (ho khan, ho do kích ứng).

LD: Uống 0,015-0,02g một lần, ngày uống 0,10-0,15g. Trẻ em dưới 2 tuổi không dùng. Trẻ em trên 2 tuổi 0,005g cho mỗi tuổi, chia từng liều nhỏ uống trong 24 giờ (dùng sirô codein).

BD: *Quintopan (Pháp)*

DT: Viên ngậm 8,25mg codein phosphat kèm menthol, thymol...

TD: Trị ho, tác dụng đến trung khu, ức chế các trung khu hô hấp. Đau nhẹ và vừa. Tiêu chảy do đái tháo đường.

CĐ: Trị triệu chứng ho không có đờm.

LD: Người lớn: ngày ngậm từ 2-4 lần, mỗi lần 1 viên. Với người già, dùng nửa liều trên, không quá 8 viên ngày.

CCĐ: Ho của người bị hen; suy hô hấp; trẻ em dưới 5 tuổi. Mẫn cảm thuốc. Alcool. Bệnh gan.

LY: *- Sử dụng lâu dài có thể dẫn đến nghiện thuốc.*

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

- Không uống rượu khi dùng thuốc.
- Codein làm nặng thêm tăng áp lực sọ não.
- Thuốc làm buồn ngủ, cảnh giác với những người vận hành máy, làm việc trên cao-nơi nguy hiểm.
- Không nên dùng trong 3 tháng đầu thai kỳ, không dùng cho người đang nuôi con bú.
***Tương tác thuốc:** Không dùng với alcool (tăng dịu thần kinh); với các thuốc gây trầm cảm hệ thần kinh trung ương (tăng dịu thần kinh); với các thuốc trị ho (dẫn xuất morphin) (tăng suy giảm hô hấp).*
***Tác dụng phụ:** Có thể bị giảm tiểu cầu, táo bón, buồn ngủ, chóng mặt, buồn nôn, co thắt phế quản, dị ứng da, ức chế hô hấp. Dùng quá liều có thể bị lệ thuộc thuốc và hội chứng cai nghiện khi ngừng thuốc đột ngột.*
Quá liều: ngứa, mất điều hoà, phù phổi cấp. ở trẻ em co giật, phù mặt, ngứa, truỵ mạch, bí đái, cơn ngừng thở, co đồng tử, giảm tần số hô hấp.
Xử trí: Trợ hô hấp. Dùng Naloxon.

CODEPECT *(Medicap)*

DT: Viên có: Codein phosphat 10mg, glyceryl guaiacolat 100mg, phenylpropanolamin HCl 12,5mg.
CĐ: Triệu chứng ho, nghẹt tắc và chảy nước mũi. Long đờm, thông khí đường hô hấp trong chứng cảm lạnh viêm nhiễm đường hô hấp trên.
LD: Người lớn, trẻ em trên 6 tuổi uống 1 viên 3 lần/ngày, không sử dụng quá 7 ngày.
CCĐ: Quá mẫn cảm với thuốc.
LY: *- Có thể bị: buồn ngủ, buồn nôn, nôn, táo bón, hạ HA, nổi mẩn.*
- Không dùng cho người vận hành máy, người tiểu đường, tăng HA, bệnh tim mạch, rối loạn chức năng thượng thận và giáp trạng, phì đại tiền liệt tuyến, trẻ em dưới 6 tuổi, suy hô hấp.
- Không nên dùng cùng lúc với phenothiazin, barbiturat, benzodiazepin, IMAO, chống trầm cảm 3 vòng.

CO-DERGOCRIN Mesylat

TK: *Co-Dergocrin methan sulfonat*
Dihydroergotoxin mesylat
Ergoloides mesylat
Dihydrogenated ergot alkaloids
Capergyl (Pháp)
Cervilane (Pháp)
BD: *Circanol; Clavor (Pháp)*
Dacoren (Rhône-Poulenc)
DCCK (Đức)
Deapvil-St (Mead-Johnson)
DH-Ergotoxin (Spofa)
Dulcion (Pháp)
Ergocomb (Đức)
Ergodesit (Đức)
Ergokod và Ergodose (Pháp)
Ergohydrine
Ergoplus
ES-Dihydroergotoxine
Hydergine (Sandoz)
Hydrotoxine Ratio pharm (Đức)
Latergal (Hungari)
Niloric (Mỹ)
Optamine (Pháp)
Orphol (Pháp)
Pérénan (Pháp)
Progeril
Redergin (Lek)
Secatoxin
Simactil
Segolan
Stofilan
Tricortin
Trigogine (Thái Lan)
Trigot (Mỹ)
Vasculin
Vasian
DT: Viên đặt dưới lưỡi 0,5mg và 1mg; viên nén 1,5-4,5 và 5mg; lọ 50ml thuốc uống giọt (1mg/1ml và ứng với 30 giọt); ống tiêm 1ml/0,3mg.
TD: Phối hợp theo tỷ lệ bằng nhau (33,33%) các dẫn xuất dihydroergotoxin, dihydroergocristin và dihydroergocryptin (dẫn xuất này lại gồm dihydro-ergocryptin A và B theo tỷ lệ 2:1). Phối hợp này có tác dụng liệt giao cảm, làm tăng vi tuần hoàn ở vỏ não và các chi.
CĐ và LD: a) Uống và đặt dưới lưỡi; các rối loạn tuần hoàn ở não và ngoại vi, chứng não suy ở người có tuổi và để dùng sau các tai biến ở mạch não. Ngày uống 3-6mg, chia 3 lần, trước bữa ăn, hoặc 1 viên 4,5-5mg (hoặc mỗi lần 25-30 giọt).
b) Tiêm: sốc do chấn thương, trước và sau phẫu thuật do nhiễm khuẩn máu, tai biến mạch não cấp, bệnh động mạch gây tắc ở các chi, hội chứng Raynaud.
Tiêm truyền tĩnh mạch 3 ngày đầu: 3-6 ống pha vào 250-500ml dịch đẳng trương glucose hoặc NaCl. Rồi chuyển sang dùng thuốc uống.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc; giảm huyết áp nặng và mạch chậm (với thuốc tiêm).

CODERIN *(XNDP 2)*

DT: Viên nén bao phim chứa: 10mg codein phosphat; 10mg ephedrin HCl; 2mg chlopheniramin maleat.
TD: Dịu ho, giãn phế quản, chống dị ứng.
CĐ: Các chứng ho: do viêm phế quản, ho có đờm, viêm họng, thanh quản, phổi và các trường hợp ho gà, ho do dị ứng.
- Các chứng sổ mũi, ngạt mũi, kết hợp với viêm mũi do vận mạch hoặc dị ứng (theo mùa hoặc quanh năm).
- Hỗ trợ khi bị cảm lạnh.
LD: Người lớn ngày 2-3 lần × 1-2 viên/lần.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Trẻ em theo liều dùng do thầy thuốc chỉ định.

CCĐ: Suy hô hấp, bệnh tim mạch, hen nặng, tăng huyết áp, cường giáp, glôcôm; nguy cơ ứ nước tiểu do rối loạn niệu đạo-tiền liệt tuyến.

- Phụ nữ có thai, hoặc nuôi con bú; trẻ em < 6 tuổi.

LY: *Thuốc có thể gây buồn ngủ.*

CODERIT *(Hungari)*

DT: Viên nén có 20mg codein hydrochlorid, 20mg ephedrin hydrochlorid và 2,5mg acid primulinic.

CĐ: Ho do nguyên nhân khác nhau ở người lớn.

LD: Ngày uống 2-3 lần, mỗi lần 1 viên.

LY: *Trẻ em dùng dạng thuốc cho trẻ em.*

BD: *Coderetta*

Viên nén có 5mg codein HCl, 5mg ephedrin HCl và 0,05mg acid primulinic.

CODETHYLIN

Ethylmorphin; Dionin

DT: Viên nén 5mg.

TD: Trị ho có tác dụng trung tâm.

CĐ: Ho không do phản xạ làm khó chịu.

LD: Người lớn uống 50mg/ngày, chia làm nhiều lần. Trẻ em từ 8-14 tuổi uống 0,6mg/kg/ngày, chia làm nhiều lần.

CCĐ: Hen suyễn. Suy hô hấp. Trẻ em dưới 8 tuổi.

LY: - *Cần tìm nguyên nhân ho (ví dụ: do hen suyễn, giãn phế quản, suy tâm thất trái, nghẽn phổi, do tim, ung thư...).*

- *Người già cần giảm nửa liều lúc mới dùng.*
- *Thuốc làm buồn ngủ.*
- *Kiêng rượu lúc dùng thuốc.*
- *Chỉ dùng trong thời gian ngắn.*

COD Liver Oil Forte *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nang mềm 266,6mg Cod liver oil.

CĐ: Phòng ngừa thiếu vitamin A và D.

LD: 1 viên/ngày.

LY: Cẩn thận khi phối hợp với thuốc khác có vitamin A và D.

COEN *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nang mềm/có brompheniramin, phenylpropanolamin, dextromethorphan HBr.

CĐ: Giảm đau các triệu chứng sung huyết mũi, ngứa và chảy nước mũi, ho, đờm, hắt hơi, đau họng, sốt...

LD: Người lớn và trẻ >12 tuổi: 2 viên/lần/6 giờ, không quá 8 viên/ngày.

CCĐ: Mẫn cảm. Tiền sử hen suyễn hoặc đang điều trị thuốc hạ sốt khác.

COGALACTOISOMERASE

Enzym, bảo vệ gan

BD: *Nepatoxil (Tosi-Novara, Italia)*
Gilasi (Intersint, Italia)
Netox (Vita, Italia)
Toxalen (Farmochimica, Italia)
Udetox (San Carlo, Italia)
Udicit (C.T, Italia)
Udifos (Ausonia, Italia)
Uridasi (Coli, Italia)

Dẫn xuất muối natri:
Anatox và Antitoxicum (Italia)
Atoxepan (Dukron, Italia)
Bivitox (Amelix, Italia)
Detoxasi (Miba, Italia)
Evident (Pirma, Italia)
Glucodin (Magis, Italia)
Glucoepasi (Causyth, Italia)
Glucuril (Dessy, Italia)
Liotoxid (Oti, Italia)
Liverasi (Francia, Italia)
Toxepasi (Italia; Tây Ban Nha)
Toxizim (Ellem, Italia)

COHEPHA *(Phapharco)*

DT: Ống uống 10ml/có Fe II gluconat, Mn gluconat (1,33 Mn), Cu gluconat (0,7 Cu).

CĐ: Thiếu máu do thiếu sắt. Dự phòng thiếu sắt khi có thai, trẻ còn bú, sinh thiếu tháng, trẻ sinh đôi hoặc có mẹ thiếu chất sắt khi dinh dưỡng không đủ chất sắt.

LD: Chia nhiều lần/ngày. Điều trị: Người lớn: 100-200mg sắt/ngày. Trẻ em, trẻ còn bú: 5-10mg sắt/kg/ngày.

- Dự phòng: có thai: 50mg/sắt/ngày trong quý sau của thai kỳ. Pha loãng ống thuốc với nước và uống ngay sau bữa ăn.

CCĐ: Tiền sử dị ứng với thuốc.

COJE *(Australia)*

DT: Sirô có: dikaliglycyrrhizinat, chlorphenamin, phenylpropanolamin, cafein.

CĐ: Cảm cúm, viêm sổ mũi, ngạt tắc mũi.

LD: Trẻ em tùy theo tuổi, uống từ 2-10ml/lần x 3 lần/ngày.

Không dùng cho sơ sinh dưới 3 tháng tuổi.

COLA

Kola; Cola nitida

BD: *Kolaton (Pháp)*

DT: Viên nang chứa 50mg cao khô cồn nước (70%) cola.

CĐ: Dược thảo này được dùng trong y học cổ truyền làm thuốc chống mệt mỏi, suy nhược cơ thể.

LD: Ngày uống 1-4 nang, kèm một cốc nước.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

COLBENEMID

DT: Viên nén có:

Probenecid:	0,5g
Colchicin:	0,5mg

TD: Probenecid chất bài tiết acid uric niệu và chẹn ống thận.

Colchicin trị bệnh gút (goutte) (thống phong) và có tính chống viêm.

CĐ: Viêm khớp mạn tính do bệnh gút (goutte), khi biến chứng cơn goutte kịch phát thường gặp và bị lại.

LD: Người lớn uống 1 viên/ngày, dùng trong một tuần rồi tiếp theo dùng 2 viên/ngày chia làm 2 lần.

CCĐ: Trẻ dưới 12 tuổi. Loạn thể tạng máu. Sỏi thận acid uric. Có thai.

LY: *Có thể bị huyết-niệu, cơn đau quặn thận, đau sườn cột sống, kết sỏi. Có thể bị nhức đầu, chán ăn, buồn nôn, nôn, đái nhiều, viêm da, ngứa, sốt, chóng mặt, thiếu máu. Dùng colchicin lâu có thể mất bạch cầu hạt, thiếu máu bất sản tủy, viêm thần kinh ngoại vi.*

COLCHICIN

Trị bệnh gút

BD: *Colchicum-Dispert (Kali-Chemie, Đức)*
Colchysat (Ysaftabrik, Đức)
Colgout (Protea, Australia)
Coluric (Nelson, Australia)
Kolsin (Thổ Nhĩ Kỳ)
Novocolchicine (Canada)
Colchicine Houdé (Pháp)

DT: Viên nén 0,25-0,5-0,6-1mg. Dung dịch tiêm tĩnh mạch.

TD: Trị bệnh gút (goutte): do giảm lượng bạch cầu lưu tới, ức chế hiện tượng thực bào các vi tinh thể urat, do đó làm ngừng sản xuất acid lactic và duy trì pH bình thường tại chỗ (độ pH acid làm cho tinh thể urat kết tủa dễ dàng, hiện tượng kết tủa này là nguyên nhân gây ra cơn gút cấp).

CĐ: Cơn cấp tính bệnh goutte (điều trị có hiệu lực trong 95% trường hợp). Để phòng các cơn bệnh nhân bị gút mạn. Phòng bị cho các đợt trị giảm acid uric huyết, để tránh các cơn gút cấp do huy động acid uric. Những cơn cấp khác do vi tinh thể: vôi hóa sụn khớp thấp khớp không do hydroxyapatit. Bệnh chu kỳ. Bệnh Behcet.

LD: Cơn gút cấp: ngày đầu 3 viên, theo chỉ định ngày thứ 2: 2 viên, ngày thứ 3: 1 viên buổi tối - các ngày sau như ngày thứ 3. Gút mạn ngày 1 viên buổi tối.

CCĐ: Có thai (gây quái thai ở động vật), nuôi con bú. Suy gan, thận. Glôcôm góc hẹp. Bí đái.

LY: *Điều trị lâu dài phải theo dõi công thức máu. Tác dụng phụ: rối loạn tiêu hóa: tiêu chảy, buồn nôn, nôn (dấu hiệu quá liều). Cần giảm liều hay ngừng dùng thuốc. Rối loạn máu: hiếm gặp giảm bạch cầu, giảm bạch cầu đa nhân trung tính, giảm tiểu cầu. Vô tinh trùng. Rối loạn cơ thần kinh (hồi phục được).*

Quá liều: *liều độc khoảng 10mg. Liều gây tử vong trên 40mg. Ngộ độc hiếm nhưng tử vong cao (30%) do tự ý.*

Triệu chứng: đau bụng lan toả, nôn, tiêu chảy, đôi khi có máu, mất nước, hạ huyết áp do rối loạn tuần hoàn, rối loạn máu, thở nhanh, hói đầu ngày thứ 10, suy thận cấp thiểu niệu, đái ra máu. Xử lý: rửa dạ dày, hút dịch tá tràng, bù nước điện giải, kháng sinh liều cao, hỗ trợ hô hấp. Theo dõi liên tục về lâm sàng và sinh học.

COLCHIMAX *(Pháp)*

DT Viên bọc đường có: 1mg colchicin; 50mg tiemonium iodid, 15mg phenobarbital và 12,5mg bột opi.

TD: Phối hợp trên với tác dụng giảm co thắt, hạn chế tác dụng phụ gây tiêu chảy của colchicin.

LD: Như viên "Colchicine Houdé".

CCĐ: Như trên, kèm các CCĐ do tiemonium: glôcôm góc đóng, nguy cơ ứ nước tiểu, mẫn cảm với iod.

COLD *(Đài Loan)*

DT: Viên nang chứa:

Paracetamol	300mg
Guaifenesin	50g
Phenylephrin	5mg
Noscapin	10mg

CĐ: Cảm lạnh, đau do dị ứng, hen phế quản,...

LD: Người lớn: ngày 3-4 lần x 1 nang.

COLDAL *(Sigma)*

DT: Viên ngậm có: lignocain 4mg, benzydamin 3mg, dichlorobenzyl alcohol 1,2mg.

CĐ: Viêm họng, rát họng. Sát khuẩn nhẹ.

LD: Người lớn ngậm 1 viên/lần, cứ 2-3 giờ lặp lại nếu cần thiết.

CCĐ: Quá mẫn với thuốc. Trẻ em dưới 6 tuổi.

LY: *- Không dùng quá liều, có thể gây nhuận tràng, phenylketo niệu.*

- Không ăn nóng, uống nóng ngay sau khi ngậm thuốc.

COLDI *(CTDP Nam Hà)*

DT: Lọ thuốc xịt 15ml, gồm có:

Oxymetazolin hydrochlorid	0,05%
Dexamethason Natri phosphat	0,05%

TD: Trị sổ mũi, ngạt mũi giúp bệnh nhân dễ thở và có tác dụng kháng viêm, chống dị ứng trong bệnh viêm mũi xoang.

CĐ: Sổ mũi, ngạt mũi trong cảm cúm.

- Viêm mũi, viêm xoang cấp và mạn.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

- Viêm mũi, xoang dị ứng.

LD: Ngày chỉ cần dùng thuốc 2 - 3 lần.

LY: *Van xịt một chiều giúp người bệnh có thể đưa thuốc vào trong khoang mũi ngay ở tư thế đứng hoặc ngồi tạo tiện dụng cho người sử dụng thuốc. Van xịt cũng tự động phân liều chính xác nên khi dùng chỉ cần xịt một lần vào lỗ mũi là đủ.*

BD tương tự: *Coldi B thay Dexamethason bằng Menthol, Camphor.*

COLDIBABY *(Naphaco)*

DT: Lọ thuốc nhỏ mũi 10ml/0,05% xylometazolin.

CĐ: Niêm mạc mũi cương tụ, viêm mũi, viêm xoang cấp, bán cấp và mạn, viêm mũi dị ứng, viêm mũi họng...

LD: Trung bình ngày nhỏ 1-3 lần x 1-2 giọt vào mỗi bên mũi.

CCĐ: Phối hợp với IMAO. Glôcôm góc đóng. Mẫn cảm thuốc.

COLDI-Neomycin *(Naphaco)*

DT: Lọ xịt mũi 15ml/có oxymetazolin, neomycin, betamethason Na phosphat.

CĐ: Niêm mạc mũi cương tụ, sung huyết mũi, viêm mũi, chảy nước mũi, ngạt mũi.

LD: Nhỏ vào mỗi bên mũi 1-2 giọt x 2-3 lần/ngày, hoặc tăng giảm liều theo thể bệnh.

CCĐ: Mẫn cảm.

COLDYNYL *(Đài Loan)*

DT: Viên nén 5mg orciprenalin sulfat, 8mg bromhexin HCl, 7,5mg doxylamin succinat.

CĐ: Hen và viêm phế quản cấp và mạn, tràn khí quản, viêm phế quản co thắt, ho do giãn phế quản.

LD: Người lớn: 1 viên x 3 lần/ngày.

COLDRID *(Ấn Độ)*

DT: Viên ban ngày/viên ban đêm: paracetamol, chlorpheniramin, phenylephedrin, cafein.

CĐ: Sốt, nhức đầu, đau nhức bắp thịt kèm theo sổ mũi, ngạt mũi, viêm mũi, viêm xoang do cảm cúm hoặc do dị ứng.

LD: Người lớn: 1 viên/lần x 1-2 lần/ngày.

CCĐ: Quá mẫn.

COLECALCIFEROL

TK: D-Vita; Cholecalciferol; Vitamin D3

BD: *Actifral-D3 (Duphar)*
Adrigyl (Doms-Adrian, Pháp)
Austrovit-D3 (Chemofux, Wien)
D3-Cure (S.M.B., Bruxelles)
D-draber (Ferrosan, Soborg)
Degrafal D3 (Graub, Bern)
Detin D-3 (Madrid)
Devaron (Duphar)
D Mulsin (Mucos, Geretsried)
Dura-Dee (Dawe, USA)
Divit D3 (Lusofarmaco, Italia)
D Vit-3 (Deva, Istanbul)
Iper D3 (Zambon, Bresso)
Maculol (Fisherman)
Micro-Dee (Mỹ)
Neo-Dohyfral D3 (Duphar)
Oleovit-D (Kutiak, Wien)
Ospur (Henning, Đức)
Plivit D3 (Pliva, Zagreb)
Tridelta (Italia)
Ultranol (Đan Mạch)
Uvédose (Crinex, Pháp)
Vi-De-3 (Sandoz-Wander)
Vigantol (E.Merck)
Vigorsan (Albert-Roussel; Roussel)
Vitabiol D3 (Istanbul)
Vitaendil D3 (Boizot, Madrid)
Vitamin D3 B.O.N (Théraplix, Paris)

DT: Ống tiêm 1ml 300.000 và 600.000 đvqt trong dd dầu.

TD: Là yếu tố chống còi xương có trong dầu gan cá thu, tác dụng mạnh hơn vitamin D2 1mg ứng với 40.000 đvqt vitamin D.

CĐ: Đề phòng và trị bệnh còi xương, tạng dễ co giật do suy tuyến cận giáp; xương gẫy chậm lành, chứng loãng xương. Một số bệnh ngoài da như xơ cứng bì...

LD: Còi xương:

- Phòng bệnh: tiến hành sớm, liên tục cho hết 5 tuổi. Cứ 6 tháng dùng 1 liều 5mg (200000 UI), liều dùng 10mg (400000 UI) nếu trẻ ít ra nắng hoặc da sạm mầu.
- Liều điều trị: 1 ống mỗi tuần, trong 2 tuần.

Tạng co giật do thiếu calci: như phòng bệnh còi xương kết hợp với muối calci.

Nhuyễn xương: cứ 15 ngày dùng 1 ống trong vòng 3 tháng.

CCĐ: Tăng calci máu và nước tiểu. Sỏi calci. Quá mẫn với thuốc. Bệnh nhân nằm bất động (liều cao). Bệnh gan thận mạn và cấp. Suy tim mất bù.

LY: *- Tránh dùng quá liều, đặc biệt trẻ em không dùng quá 10-15mg/năm. Khi dùng liều cao, kéo dài phải thường xuyên theo dõi calci máu, nước tiểu tránh quá liều.*

- Người mang thai không dùng liều cao.

Quá liều: biếng ăn, khát nước, đái nhiều, táo bón, tăng huyết áp, calci máu cao, calci nhiều trong nước tiểu, rối loạn chức năng thận.

- (Xem thêm Ergocalciferol).

COLECOXIB

DT: Viên 100mg.

TD: Chống viêm, hạ sốt, giảm đau.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

CĐ: Viêm khớp dạng thấp, viêm xương khớp, polip đại tràng, trực tràng, u tuyến, đau cấp, đau bụng kinh.

LD: Có thể từ 100-200mg × 2 lần/ngày tùy trường hợp bệnh theo chỉ dẫn.

LY: *Xem thêm thuốc chống viêm, hạ sốt, giảm đau.*

COLESTIPOL

Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: *Cholestabyl (Đức)*
Colestid (Upjohn)
Lestid (Upjohn)

DT: Gói thuốc cốm có 5g hoạt chất kèm 0,2% oxyd silic ở dạng keo.

TD: Dạng cao phân tử làm hạ cholesterol huyết.

CĐ: Xơ cứng mạch.

LD: Người lớn: 15-30mg, chia 2-4 lần/ngày.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, suy tụy, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

COLESTYRAMIN

Cholestyramin resin

BD: *Colestran (Formenti, Italia)*
Holestan (Zdravlje)
Lismol (Levis, Tây Ban Nha)
Quantalan (Bristol-Myers; Mỹ; Đức; Áo)
Resincolestiramina (Rubio, Tây Ban Nha)
Vasosan (Đức)

Dẫn xuất hydrochlorid:

Cholybar (Parke Davis)
Cuemid (Merck, Sharp & Dohme)
Questran (Mead-Johnson; Pháp; Bristol)

DT: Gói thuốc 9g chứa 4g (dạng khan) colestyramin.

TD: Làm hạ nồng độ cao cholesterol huyết.

CĐ: Tăng cholesterol huyết, tăng billirubin huyết không kèm tắc mật hoàn toàn.

LD: Ngày đầu 1 gói, tăng dần đến 3 gói/ngày.

CCĐ: Cường tuyến cận giáp, nhiễm calci thận, tắc mật hoàn toàn. Người mang thai, đang nuôi con bú. Viêm gan, tắc mật.

COLEXTRAN

BD: *Dexide (ES, IT)*
Nolipid (IT)
Pulsar (Medosan)
Rationale (IT)

TD: Trị mỡ máu.

COLFOSCERIL Palmitat

TK: *Dipalmitoyl-phosphatidylcholin (viết tắt DPPC)*

BD: *Surfexonéonatal (Pháp) và Survanta*

DT: Lọ bột đông khô 108mg, kèm lọ 8ml dung môi để pha dịch treo tiêm.

TD: Thuốc tổng hợp có tác dụng diện hoạt (surfactant) ở đường hô hấp, làm giảm sức căng bề mặt ở các phế nang, nên làm dễ dàng các trao đổi khí ở đó.

CĐ: Sơ sinh bị suy hô hấp cấp (bệnh các màng hyalin) với trọng lượng từ 700g trở lên.

LD: Tiêm nhỏ giọt qua ống thông nội khí quản làm 2 liều: mỗi liều 5ml/kg (tương ứng với 67,5mg DPPC cho 1kg thể trọng). Liều đầu tiên trước giờ thứ 72 sau khi đẻ và liều sau tiếp đó 12 giờ.

CCĐ: Phù phổi, rối loạn hấp thu lại dịch phổi.

COLICORT *(Mỹ - Pháp)*

DT: Lọ thủy tinh chứa dưới dạng bột đông khô; 1.250.000 đơn vị Colistin mesylat; 50mg tetracyclin HCl và 5mg prednisolon natri phosphat; kèm lọ chất dẻo 5ml dung môi.

TD: Chống nhiễm khuẩn và viêm.

CĐ: Viêm tai ngoài, nhất là eczema ống tai có bội nhiễm. Viêm mũi, viêm họng; viêm xoang cấp và mạn.

LD: Nhỏ mũi ngày 2-4 lần. Dùng trong 8 ngày. Nhỏ tai ngày 2 lần. Không quá 10 ngày.

CCĐ: Như Antibio; Synalar. Phụ nữ có thai.

COLIMYCIN Penicillin *(Pháp)*

DT: Lọ thuốc 1 triệu UI Colistin Methan sulfonat Na và 1 triệu UI Natri penicillin G, kèm ống 5ml dung môi có 0,5ml alcol benzylic và 0,5ml etanol kèm nước cất để tiêm vđ 5ml.

TD: Phối hợp tác dụng diệt khuẩn Gram (+) của Penicillin với diệt khuẩn Gram (-) của Colistin.

CĐ: Một số nhiễm khuẩn thông thường không nặng do những khuẩn chịu tác dụng.

LD: Tiêm bắp (sau khi hòa tan vào dung môi kèm) hoặc tiêm truyền tĩnh mạch (pha vào 500ml dd đẳng trương NaCl hoặc glucose). Người lớn: ngày từ 2-4 lọ. Trẻ em 7-15 tuổi; ngày 1-2 lọ. Dưới 7 tuổi: ngày 1/2 - 1 lọ.

CCĐ: Mẫn cảm với các Penicillin hay cephalosporin hoặc với polymyxin. Nhược cơ. Suy thận.

COLIRID *(Cadila)*

DT: Viên nén:

Dicyclomin HCl	20mg
Paracetamol	500mg
Dimethicon	40mg

CĐ: Các tình trạng đau do co thắt cơ trơn - chướng bụng. Đau bụng, ruột, mật, thận, niệu quản. Ruột bị kích thích. Thống kinh do co thắt.

LD: Uống 1 - 2 viên/lần/ngày.

CCĐ: Quá mẫn với thuốc. Tắc nghẽn ruột, tiêu hoá, niệu. Mất trương lực ruột. Viêm loét kết tràng nặng. Nhược cơ nặng.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

LY: *- Cẩn thận với người tăng nhãn áp, phì đại tiền liệt tuyến.*
- Thận trọng với người suy gan-thận.
- Cân nhắc lợi/hại khi dùng cho người mang thai hoặc đang nuôi con bú.
- Không dùng với các thuốc chống co giật, thuốc tránh thai steroid.
- Có thể bị: khô miệng, nhìn mờ, bí đái, táo bón. Hiếm bị nổi mẩn da, dị ứng da. Hiếm gặp ban xuất huyết, giảm tiểu cầu, thiếu máu tán huyết, mất bạch cầu hạt.

COLISTIN

Kháng sinh họ polypeptid

BD: *Belcomycine (Pháp; Thụy Sĩ)*
Dẫn xuất mesilat natri:
Colistimethat sodium
Colistin sulphomethat
Colistimethatum natricum
Colistin sodium methansulfonat
Colistin sulphomethat sodium
Colimicina (Italia; UCB; Tây Ban Nha)
Colimycin (Pháp, Đan Mạch, Hà Lan)
Coli-Mycine M (Warner - Chilcott)
Coliracin (Rafa, Israel)
Colomycine (Pharmax, Anh)
Coly-Mycin M (Parke Davis)
Methacolimycin (Kaken, Japan)
Dẫn xuất sulfat:
Colistin sulphat
Polymyxin E sulfat
Belcomycine (Roger Bellon, Pháp; Thụy Sĩ)
Colimicina (UCB Smit, Italia, Tây Ban Nha)
Colmicina Orale (UCB, Tây Ban Nha)
Colimycin (Roger Bellon; Đan Mạch)
Coli-Mycin S (W. - Chilcott; Parke Davis)
Coliracin (Rafa, Israel)
DT: Viên nén 1.500.000 UI Colistin sulfat (tương ứng với 50mg Colistin base). Sirô: 250.000 UI/5ml (dạng sulfat). Lọ thuốc bột tiêm 500.000 UI (tương ứng với 40mg Colistin methansulfonat natri hoặc 16, 66mg Colistin base và 1.000.000 UI (tương ứng với 80mg Colistin mesylat natri hoặc 33,33mg Colistin base) kèm ống 3ml dd NaCl 0,9%.
TD: Diệt khuẩn với trực khuẩn mủ xanh, E. Coli, Klebsiella, Enterobacter, Salmonella, Shigella, Haemophilus, trực khuẩn ho gà, Pasteurella. Citrobacter, Acinetobacter.
CĐ và LD: Uống: tiêu chảy cấp do nhiễm khuẩn (dùng phối hợp với liệu pháp bù nước). Trẻ em và sơ sinh từ 2 tháng trở lên: 250.000 UI/kg/ngày, tức là 1 thìa kèm/kg/ngày, chia 3-4 lần. (Sirô pha với nước đun sôi để nguội). Viên nén: trẻ em 1 viên cho 5kg thể trọng, chia 3-4 lần trong 24 giờ. Người lớn: 1 viên cho 10kg thể trọng/ngày, chia 3-4 lần. Đợt dùng không quá 7 ngày. Thuốc tiêm: các nhiễm khuẩn do những chủng chịu tác dụng kể trên, nhất là ở thận, đường tiết niệu, sinh dục, nhiễm khuẩn máu, viêm màng não (phối hợp với điều trị tại chỗ). Người có chức năng thận bình thường: 50.000 UI/kg/ngày, chia 2-3 lần tiêm bắp hoặc tiêm truyền tĩnh mạch chậm (1 giờ). Trẻ sơ sinh, đẻ non,... 50.000 - 100.000 UI/kg/ngày, chia 2-3 lần tiêm như trên. Nếu suy thận, dùng liều giảm đi tùy theo độ thanh thải creatinin.
CCĐ: Mẫn cảm với polymyxin. Trẻ sơ sinh dưới 2 tháng. Nhược cơ. Suy thận nặng. Gây mê dùng hydroxydion.
LY: *Xem Kháng sinh polypeptid.*

COLITEC *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nang chứa 20mg lysozym chlorid, 200mg aspirin aluminium và 1mg diphenylpyralin HCl.
CĐ: Viêm mũi dị ứng, viêm xoang, cương tụ niêm mạc mũi.
LD: Người lớn: ngày 3 lần x 1 viên.
Trẻ em: 7-15 tuổi: ngày 2 lần x 1 viên.
Trẻ em: 4-7 tuổi: ngày 2 lần x 1/2 viên.

COLITIS *(Danapha)*

DT: Viên bao tan trong ruột/có Nha đảm tử, berberin chlorid, cao Mộc hương, cao Tỏi, cát căn
CĐ: Các chứng nhiễm khuẩn đường ruột, sình bụng, đầy hơi, tiêu chảy, kiết lỵ.
LD: Người lớn: 1 viên x 2-3 lần/ngày. Trẻ em tùy tuổi: 1/2-1 viên x 2 lần/ngày (từ 2-15 tuổi).
CCĐ: Quá mẫn.

COLPOSEPTINE *(Pháp)*

DT: Viên đặt âm đạo có 200mg clorquinaldol và 10mg promestrien.
TD: Phối hợp thuốc kìm khuẩn với một loại Estrogen dùng tại chỗ.
CĐ: Teo âm đạo do thiếu hụt estrogen kèm bội nhiễm.
LD: Thấm ướt viên thuốc rồi đặt sâu vào âm đạo buổi tối trước khi đi ngủ.
Đợt dùng 18 ngày liền kể cả khi có kinh.
CCĐ: Tiền sử ung thư phụ thuộc estrogen.

COLUTEIN *(Sao Kim - Vĩnh Phúc)*

DT: Viên nén 20mg artemether, 120mg lumefantrin.
CĐ: Dự phòng tức thời P.Falciparium, kể cả nhạy cảm và đề kháng.
LD: Xem thêm trong đơn trước khi dùng.
- Điều trị: tổng liều 16 viên.
- Điều trị tại vùng đã đề kháng thuốc: tổng liều 24 viên.
- Dự phòng tức thời: tổng liều 24 viên.
+ Trẻ em: dựa theo cân nặng.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

- Điều trị: 5-15 kg (4 viên). 5-25kg (8 viên). 25-35kg (12 viên).
- Điều trị tại vùng đã đề kháng thuốc: 5-15kg (6 viên), 15-25kg (12 viên), 25-35kg (18 viên).

LY: *Người cao tuổi, suy gan, thận không cần thiết điều chỉnh liều. Nếu tái nhiễm có thể điều trị đợt 2*

TDP: *Có thể chóng mặt, mệt mỏi, suy nhược. Rối loạn giấc ngủ, đau bụng, chán ăn...*

COLVAGI *(Phil Inter Pharma)*

DT: Viên nang mềm (đặt phụ khoa)/có nifuratel, nystatin.

CĐ: Viêm nhiễm đường âm đạo do nấm Candida hay Trichomonas.

LD: Đặt 1 viên vào sâu trong ân đạo trước khi đi ngủ buổi tối, dùng 10-15 ngày hoặc tùy theo bệnh nặng nhẹ để thay đổi thời gian dùng.

CCĐ: Mẫn cảm. Có thai. Cho con bú.

COLVICAP *(Uphace)*

DT: Viên nang/có dextromethorphan, methoxyphenamin, guaifenesin, chlorpheniramin.

CĐ: Giảm ho, long đờm, ho do cảm cúm, viêm họng.

LD: Người lớn và trẻ >12 tuổi: 1-2 viên x 1-2 lần/ngày. Trẻ em tùy tuổi: 1/2-1 viên x 1-2 lần/ngày.

CCĐ: Quá mẫn.

COLYKOL *(Danapha)*

DT: Lọ thuốc nhỏ mắt 10ml/có kẽm sulfat, naphazolin.

CĐ: Viêm kết mạc.

LD: Nhỏ mắt 1-2 giọt x 2-5 lần/ngày.

COLYMIX Syrup *(Malaysia)*

DT: Lọ siro 70ml/có dicyclomin HCl, simethicon.

CĐ: Chống co thắt đường tiêu hóa, tiết niệu, chống đầy hơi, đầy hơi.

LD: Người lớn: 1 thìa canh x 1-2 lần/ngày. Trẻ em: 1 thìa càfê x 1-2 lần/ngày.

COMBICILLIN *(Bungari)*

DT: Lọ thuốc tiêm 300.000đvqt procain penicillin G và 100.000đvqt penicillin G.

CĐ: Như với penicillin G.

LD: Tiêm bắp: người lớn: ngày 2-3 lần, mỗi lần 1 lọ. Trẻ em: từ 1/2 đến 1 lọ /24 giờ, tùy theo tuổi.

CCĐ: Như với Penicillin G; mẫn cảm với procain. Trẻ em dưới 30 tháng.

COMBIVENT *(Boehringer Ingelheim)*

DT: Dd xông khí dung 1 ống:

Ipratropium bromid khan	0,5mg
Salbutamol sulfat tính theo Salbutamol base	2,5mg

TD: Ipratropium bromid là một ammoni bậc 4 của isopropyl atropin có tác dụng kháng cholinergic. Đối kháng với acetylcholin là chất trung gian hoá học của hệ đối giao cảm, có tác dụng ngăn chặn sự gia tăng nồng độ của GMPv (Guanosin monophosphat vòng) trong nội bào gây ra do tương tác của acetylcholin và thụ thể muscarinic làm co thắt phế quản.

Salbutamol có tác dụng chọn lọc trên hệ giao cảm bêta 2 gây giãn cơ trơn khí phế quản.

Thuốc có tác dụng giãn phế quản mạnh không làm tăng tác dụng phụ của chất chủ vận bêta 2.

CĐ: Co thắt phế quản trong bệnh hen và bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính (COPD).

- Dùng máy xông khí dung hoặc máy thở.
- Trẻ em trên 12 tuổi - người lớn: 1 ống đơn liều x 3 - 4 lần/ngày.

Cách dùng: chuẩn bị máy xông. Lấy một ống đơn liều vặn đầu trên của ống, ép mạnh thân ống để thuốc chảy vào bầu xông khí dung. Lắp dụng cụ xông.

Dùng xong, rửa sạch dụng cụ, loại bỏ thuốc còn lại trong bầu.

- Không được trộn lẫn bất kỳ thuốc gì với Combivent.

Dạng thuốc Combivent MDI. Cho 1 phân liều:

Ipatropium bromid monohydrat	21mcg
Salbutamol sulfat	120mg

Liều dùng: Người lớn: ngày 4 liều dùng mỗi liều 2 lần xịt. Tối đa 12 lần xịt/24 giờ (không dùng cho trẻ em dưới 12 tuổi).

Cách dùng: lắc kỹ bơm xịt, ấn van 2 lần trước khi sử dụng lần đầu. Mở nắp miệng bơm, lắc kỹ bơm xịt, thở ra thật mạnh. Ngón tay cái và ngón tay trỏ giữ bơm. Môi ngậm kín miệng bơm. Mũi tên và đáy bơm hướng lên trên. Hít vào thật sâu đồng thời ấn mạnh đáy bơm xịt để phóng thích một phân liều. Nín thở vài giây. Lấy bơm xịt ra khỏi miệng. Đóng nắp bơm.

Bơm xịt giữ ở nhiệt độ phòng, không quá 50°C, là bơm có áp suất không được cạy mở. Cần giữ sạch sẽ bơm, rửa bằng nước sạch.

CCĐ: Cơ tim phì đại tắc nghẽn, loạn nhịp nhanh. Mẫn cảm thuốc (atropin).

LY: *Có thể bị rối loạn huyết áp, loạn nhịp tim, rối loạn tâm thần, phản ứng dị ứng.*

CỐM BỔ TRẺ EM *(XNLHD Hậu Giang)*

DT: Lọ thuốc cốm 100g chứa các vitamin B1 20mg; B2 5mg; B5 10mg; B6 50mg; PP 100mg; calci gluconat 656mg; tricalciphosphat 4500mg.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

CĐ: Phòng các trường hợp do thiếu vitamin và calci ở trẻ em. Dùng cho trẻ em chậm lớn, gầy yếu, kém ăn, còi xương, chậm mọc răng...

LD: Ngày uống 2-3 lần 1 thìa càfê.

COMHIST LA

DT: Viên nang có:

Chlorpheniramin maleat	4mg
Phenyltoloxamin	50mg
Phenylephrin HCl	20mg

CĐ: Ngạt, chảy nước mũi, kết hợp viêm mũi dị ứng theo mùa hay quanh năm, viêm mũi vận mạch.

LD: Người lớn, trẻ em trên 12 tuổi, uống 1 viên, cách nhau 8-12 giờ.

CCĐ: Nuôi con bú. Trẻ em dưới 12 tuổi. Glôcôm. Hen suyễn. Tăng huyết áp.

Dùng với IMAO.

LY: *Tránh dùng khi có thai, bệnh tim mạch, đái tháo đường, bệnh tuyến giáp. Loét đường tiêu hóa. Thuốc gây buồn ngủ. Trầm dịu. Tránh uống rượu khi dùng thuốc và kết hợp với thuốc ngủ, an thần khác.*

COMPHANGYL

DT: Viên nén 100mg phenacetin, 300mg aspirin, 200mg ethenzamid, 10mg codein phosphat

CĐ: Các chứng cảm sốt và đau nhức

LD: 1-4 viên/24 giờ, uống sau bữa ăn. Không dùng cho trẻ em

CCĐ: Loét dạ dày-tá tràng. Mẫn cảm. Bệnh chảy máu

COMPOUND Amino Acid Inj *(Trung Quốc)*

DT: Chai dịch truyền 250ml và 500ml/có 18 loại acid amin

CĐ: Bổ sung aicd amin cho cơ thể qua đường tiêm truyền

LD: Xem thêm trong đơn trước khi dùng và theo chỉ dẫn của bác sĩ

COMPRALGYL

DT: Viên nén:

Phenacetin	0,1g
Aspirin	0,3g
Ethenzamid	0,2g
Codein phosphat	0,01g

TD: Hạ nhiệt - giảm đau.

CĐ: Các chứng cảm sốt và đau nhức.

LD: Uống 1-4 viên /24 giờ. Sau bữa ăn. Không dùng cho trẻ em.

CCĐ: Loét dạ dày-tá tràng. Mẫn cảm với aspirin và các salicylat. Bệnh chảy máu.

LY: *Thận trọng nếu bị suy thận, hen suyễn, rong kinh. Không dùng lâu dài. Tránh dùng 3 tháng đầu có thai và cuối kỳ thai (gây kéo dài chuyển dạ).*

Khuyến cáo không dùng vì có phenacetin.

CONDADAYNIGHT *(Uphace)*

DT: Viên bao phim 500mg paracetamol, 35mg pseudoephedrin HCl, 15mg dextromethorphan HBr (hoặc diphenhydramin HCl). Phân biệt: viên vàng uống ban ngày, viên xanh uống ban đêm

CĐ: Cảm cúm, đau đầu, nhức mỏi, sốt, đau họng, sung huyết mũi, ngạt và chảy nước mũi, ho, ớn lạnh, đau cơ...

LD: Người lớn và trẻ >12 tuổi: 1-2 viên/6 giờ, không quá 6 viên/24 giờ. Trẻ 6-14 tuổi: 1/2 viên/6 giờ, không quá 3 viên/24 giờ.

CCĐ: Quá mẫn. Suy gan nặng, IMAO, glôcôm góc đóng, bí tiểu. Trẻ <6 tuổi.

LY: *Có thai, cho con bú*

TDP: Bồn chồn, mất ngủ.

CONFERON *(Hungari)*

DT: Viên nang có 250mg sắt II sulfat (tương đương với 50mg Fe^{2+}) và 35mg Natri dioctylsulfosucinat.

TD: Tăng cường số lượng hồng cầu do cung cấp sắt, Na dioctylsulfosucinat giúp cho sắt hấp thụ được tốt.

CĐ: Thiếu máu do sắt.

LD: Người lớn: ngày 2-3 lần, mỗi lần 1 viên. Trẻ em từ 3 tuổi trở lên: ngày 1-2 viên. Đợt dùng: 6-8 tuần.

CONNETTIVINA *(Italia)*

DT: Ống 15g kem bôi (cứ 100g có: 20mg Hyalastin, tức là acid hyaluronic, 10g polyetylenglycol, 5g decyl ester của acid oleic).

TD: Kích thích quá trình cải tạo mô và phát triển biểu bì.

CĐ: Vết bỏng, vết thương loét ngoài da.

LD: Ngày bôi 1-2 lần.

LY: *Còn có dạng gạc thấm thuốc mỡ kể trên để băng vết thương.*

CONTAC *(SKB)*

DT: Viên nang:

Phenylpropanolamin HCl	50mg
Chlorpheniramin	4mg

TD: Thuốc phối hợp 2 chất: cường giao cảm gây co mạch, và kháng histamin H1 chống dị ứng, được đặc chế giải phóng dần dần hoạt chất, vì vậy thuốc có tác dụng ngay và kéo dài trong vòng 12 giờ.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

CĐ: Trị triệu chứng cảm lạnh thông thường, viêm mũi dị ứng như sổ mũi, hắt hơi, nghẹt mũi.

LD: Từ 12 tuổi trở lên, uống 1 viên/lần, cách nhau 12 giờ. Nuốt viên thuốc, không được nhai.

CCĐ: Trẻ em dưới 12 tuổi.

Mẫn cảm thuốc. Đau thắt ngực. Tăng HA. Cường tuyến giáp. Đái tháo đường. IMAO. Có thai hoặc nuôi con bú. Thuốc cường giao cảm. Huyết khối mạch vành. Glôcôm góc đóng. Phì đại tiền liệt tuyến.

LY: - *Thuốc gây buồn ngủ.*
- Không uống rượu khi dùng thuốc.
- Thuốc có thể gây tác dụng phụ: khô miệng, táo bón, rối loạn vận động, khô mắt, keo dịch tiết, nhịp tim nhanh, bí đái, lú lẫn, kích động ở người cao tuổi, đau đầu, phát ban.
- Không dùng quá 7 ngày.
- Không dùng với các thuốc tăng HA, trầm cảm 3 vòng.

BD tương tự: *Coldagro (CTD Cà Mau)*
Tillerfort (Tiphaco)
Coldmin (CTD Tiền Giang)
Allermin (XNDP 25)

CONTERIN *(Đài Loan)*

DT: Viên nang chứa:

Các alcaloid Beladon	0,16mg
Atropin sulfat	0,024mg
Scopolamin HBr	0,014mg
Hyoscyamin sulfat	0,122mg
Phenylpropanolamin HCl	50mg
Chlorpheniramin maleat	1mg
Pheniramin maleat	12,5mg

CĐ: Các triệu chứng do cảm lạnh như sổ mũi, hắt hơi, viêm mũi mạn, hen phế quản.

LD: Người lớn: Cứ 8-12 giờ uống 1 viên.

CONTRACEPTIN

DT: Viên đặt âm đạo (có 30mg chinosol; 100mg acid boric và 60mg tanin).

TD: Diệt tinh trùng.

CĐ: Tránh thụ thai.

LD: Đặt một viên vào âm đạo, khoảng 5 phút trước khi giao hợp.

CONTRACTUBEX *(Đức)*

DT: Ống 20g kem bôi da chứa cao Allium cepae, heparin natri, allantoin trong tá dược thuốc mỡ serol (chất keo ái nước).

TD: Với vết thương mới: làm lành vết thương nhanh chóng; ức chế tạo ra sẹo lồi; phòng ngừa phát triển sẹo xấu. Với vết thương cũ: cải thiện sẹo lồi, làm mềm vết sẹo bị xơ cứng giúp cử động dễ dàng; cải thiện các vết rạn da, vết sẹo lõm.

CĐ: Phòng và trị các loại sẹo (nhất là sẹo lồi do phẫu thuật, bỏng, chấn thương).
Dùng sau các trường hợp: lở loét, mụn bọc bệnh thủy đậu; rạn da bụng (ở phụ nữ có thai hoặc trong trường hợp bị béo nhanh).

CCĐ: Quá mẫn với thuốc.

CONVITONE *(Ấn Độ)*

DT: Chai uống 60ml và 100ml/có hỗn hợp các vitamin B và lysin.

CĐ: Bổ dưỡng vitamin nhóm B và lysin cho cơ thể.

LD: Người lớn và trẻ >12 tuổi: 1 thìa canh x 2 lần/ngày. Trẻ em tùy tuổi từ 1-3 thìa càfê/ngày.

CCĐ: Quá mẫn.

CON YOU HEMO Ointment *(Trung Quốc)*

DT: Ống mỡ bôi da 15g/có neomycin, hydrocortison, dibucain.

CĐ: Bệnh lý da nhạy cảm với thuốc có bội nhiễm hay vi nấm.

LD: Bôi 1-2 lần/ngày, đợt dùng không quá 1 tuần.

CCĐ: Lao và sang thương da.

TDP: Teo da.

COOLDROP *(Pharmedic)*

DT: Lọ thuốc nhỏ mắt 10ml (100ml/5g povidon, acid boric, KCl, NaCl, Na lactat, $CaCl_2$, $MgCl_2$).

CĐ: Sát khuẩn nhẹ ở mắt, giảm khô mắt và giảm khó chịu ở mắt do kích ứng.

LD: Nhỏ 1 giọt vào mắt khi cần.

CCĐ: Quá mẫn.

CO-PADEIN *(Nadyphar)*

DT: Viên nén 500mg paracetamol, 30mg codein phosphat.

CĐ: Các chứng đau nhức nhiều ở người lớn như đau bụng kinh, đau quặn thận, đau đường niệu...

LD: Người lớn và trẻ >15 tuổi: 1-2 viên tùy cơn đau x 1-3 lần/ngày.

COPAZE *(Hàn Quốc)*

DT: Viên có: Pancrease - Cellulase + Cao mật bò.

BD tương tự: *Cozym.*

COPHACOL *(XNDP150 Bộ QP – TP/HCM)*

DT: Viên nén dài bao phim/có paracetamol, ibuprofen, diphenhydramin.

CĐ: Giảm cơn đau do nhiều nguyên nhân cơ xương như đau cơ, viêm khớp, thấp khớp, bong gân, đau lưng, nhức đầu. Giảm buồn nôn, nôn, chóng mặt.

LD: Người lớn: 1 viên/6 giờ hoặc 1-2 viên x 2 lần/ngày.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

CCĐ: Người lớn có hội chứng polyp mũi, tiền sử phù mạch và phản ứng co thắt phế quản khi dùng aspirin hay NSAID khác.

COPHAFORMYL *(XNDP150)*

DT: Chai dùng ngoài 150ml/có đồng sulfat, acid boric.

CĐ: Sát khuẩn trong viêm nhiễm. Viêm âm đạo, khí hư, ngứa, huyết trắng.

LD: Hòa 1-2 viên trong 100ml nóng cho tan, sau thêm khoảng 1000ml nước nguội để ngâm hoặc rửa âm đạo, ngày 1-2 lần.

COPYRKAL N *(Đức)*

DT: Viên nén /thuốc đạn (trẻ em 7-15 tuổi)/ thuốc đạn (trẻ em dưới 7 tuổi).

	Viên nén	Thuốc đạn
Propyphenazon	280mg	140mg/70mg
Cafein	40mg	25mg/13mg

TD: Phối hợp hiệp đồng giảm đau.

CĐ: Các chứng đau như: nhức đầu, đau răng, đau thấp khớp. (Viêm nhiều khớp mạn, bệnh Bechterew) đau cơ hư khớp; đau dây thần kinh; đau do nhổ răng và cắt hạnh nhân; đau do rối loạn tuần hoàn; đau khi thấy kinh; đau do tổn thương và các đĩa gian đốt sống.

LD: Người lớn: ngày 1-4 lần, mỗi lần 1 viên.

Trẻ em dưới 7 tuổi: ngày nạp 1-3 lần, mỗi lần 1 thuốc đạn. Trẻ em từ 7 tuổi đến 15 tuổi: ngày nạp 1-3 lần, mỗi lần 1 thuốc đạn.

CCĐ: Mẫn cảm với dẫn chất Pyrazolon, rối loạn chức năng gan và thận; phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú, bệnh ở hệ tạo máu.

CO-PYRONIL N *(Mỹ)*

Phối hợp trị viêm dị ứng, gồm có cyclopentamin HCl và Pyrrobutamin phosphat.

COQUELUSEDAL *(Pháp)*

DT: Thuốc đạn sơ sinh, trẻ em, người lớn có:

Tinh dầu Niaouli	10/20/40mg
Cao grindelia	10/20/40mg
Cao gelsemium	5/10/20mg

CĐ: Ho gà, viêm phế quản, ho do kích thích.

LD: Đặt 1-2 viên theo tuổi.

LY: Còn có 1 loại đạn có thêm paracetamol.

CORAMINE Glucose *(Pháp)*

DT: Viên ngậm 120mg niketamid, 1500mg glucose.

CĐ: Dễ bị ngất xỉu, suy nhược nhất là đang ở trên cao.

LD: Ngậm 4-6 viên/ngày.

CCĐ: Dị ứng thuốc. Trẻ <15 tuổi, cao HA, động kinh, có thai.

CORAZOL *(CTy CPD – Sóc Trăng)*

DT: Viên nén/có clotrimazol, metronidazol.

CĐ: Trị viêm và nấm ở âm hộ, âm đạo.

LD: Điều trị tại chỗ viêm âm đạo do nấm Candida hay Trichomonas hoặc hỗn hợp cả 2 loại trên.

LD: Đặt sâu vào âm đạo 1 viên buổi tối trước khi đi ngủ, đợt dùng từ 6-10 ngày.

CCĐ: Quá mẫn cảm.

CORBADRIN

Gây co mạch

Levonordefrin

Neo-Cobefrine (Cook-Waite, Mỹ)

Dẫn xuất hydrochlorid:

Corbadrinium chloratum

Dihydroxyphenylaminopropanolum hydrochloricum

Lirotil (Bayer)

Nordefrin

Vasofren

CORBIOCINE *(CTy CPD Minh Hải)*

DT: Ống kem bôi da 8g/2% chloramphenicol 0,5% dexamethason, 5% dầu mù u.

CĐ: Chàm, các vết côn trùng đốt, viêm da tiếp xúc, tiết bã nhờn, dị ứng

LD: Bôi vào nơi da bị bệnh ngày 1-2 lần. Không dùng quá 8 ngày.

CCĐ: Nhiễm khuẩn nguyên phát do vi khuẩn, virus, nấm hay ký sinh trùng. Tổn thương có loét.

CORDICHIN *(Đức)*

DT: Viên nén bọc 80mg verapamid HCl và 160mg quinidin (tương ứng 250mg Quinidin bisulfat).

CĐ: Các chứng loạn nhịp nhanh.

LD: Ngày đầu 1 viên. Ngày thứ 2: 2 lần, mỗi lần 1 viên. Ngày thứ 3: 3 lần, mỗi lần 1 viên. Sau liều duy trì: ngày 2 lần, mỗi lần 1 viên.

COREAMIN Ginseng *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nang mềm: Ginseng 40mg, aloe ext 5mg, lecithin 50mg, vit A 5000IU, vit D 400IU, vit E 45mg, vit B1 2mg, vit B2 2mg, vit B6 2mg, vit C 60mg, vit PP 20mg, Ca pantothenat 153mg, vit B12 6mcg, Fe 54,76mg, Cu 7,86mg, Mg 66,34mg, Zn 5mg, Ca 307,5mg, Mn 18mg.

CĐ: Bổ sung vitamin và khoáng chất: loạn dưỡng, thiếu chất, mệt mỏi, chán ăn, có thai, nuôi con bú, tăng trưởng, già yếu, có bệnh, dưỡng bệnh.

LD: Uống 1 viên/ngày (người lớn).

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

LY: - *Liều vitamin A không vượt quá 8000 IU/ngày, nhất là người có thai.*
- Có thể bị buồn nôn, nôn, đau bụng, tiêu chảy, mẩn ngứa, rối loạn kinh nguyệt.
BD tương tự: *Gin-forte (Hawon Pharm)*

COREINE

DT: Carraghenat hay chất nhầy của tảo Chondrus crispus. Một thìa càfê = 3,40g.
TD: Nhuận tràng.
CĐ: Táo bón. Béo phì.
LD: Người lớn uống 2-6 thìa càfê /ngày. Uống với ít nước. Trẻ em từ 2-15 tuổi uống 1-4 thìa càfê/ngày.
LY: *Có thể có cảm giác đầy bụng.*

CORI - MAX *(CTy CPD Minh Hải)*

DT: Ống kem bôi da 8g/có triamcinolon, chloramphenicol.
CĐ: Các bệnh da như eczema, viêm da: tiếp xúc, tiết bã nhờn, thần kinh...
LD: Xoa lên vùng da bệnh 2-3 lần/ngày.
CCĐ: Quá mẫn.

CORIVER *(OPC)*

DT: Viên nang/có nấm Vân chi.
CĐ: Tăng cường hệ miễn dịch cơ thể. Phụ trị và phòng chống viêm gan cấp và mạn. Nhiễm siêu virus kéo dài.
LD: 1-2 viên x 2-3 lần/ngày.
CCĐ: Dị ứng với nấm.
LY: *Loét dạ dày.*
TDP: Có thể mày đay, rong kinh.

CORNEREGEL *(Đức)*

DT: Ống gel nhỏ mắt 10g/5% dexpanthenol.
CĐ: Tổn thương giác mạc không viêm tái diễn ở người mang kính áp tròng. Phụ trị tổn thương giác mạc do nhiễm vi khuẩn, nấm hay virus.
LD: Nhỏ 1 giọt vào túi kết mạc 4 lần/ngày và trước khi đi ngủ.
CCĐ: Quá mẫn.
LY: *Có thai, cho con bú.*

CORONIA *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nang mềm chứa: 45mg procain HCl và 3mg hematoporphyrin HCl; 2mg nylidrin; 50mg acid orotic các vitamin A (10.000 I.U); B1 (10mg); E (12,1mg); C (50mg); B2 (5mg); B6 (5mg); B12 (3mcg); PP (15mg); acid folic (0,1mg); Ca pantothenat (10mg) và colecalci-ferol (400 I.U).
TD: Phối hợp procain với hematoporphyrin (gọi là KH3) có tác dụng chống các triệu chứng lão hóa ở người có tuổi, cải thiện tình trạng mất chủ động khi đi đại - tiểu tiện. Nylidrin điều hòa huyết áp; acid orotic điều hòa cholesterol trong máu, trị tăng acid uric ở máu và các chứng suy chức năng gan. Các vitamin trên đây tăng cường chuyển hóa và miễn dịch ở cơ thể (do khử các gốc tự do).
CĐ: Trị các rối loạn xảy ra ở người trên 40 tuổi như: Kém tập trung tư tưởng, hay quên, rối loạn giấc ngủ và tâm thần, trạng thái trầm cảm; mất chủ động khi đi đại - tiểu tiện; suy nhược cơ thể - Phòng các chứng tăng acid uric và cholesterol trong máu, tăng huyết áp. Để giải độc và tăng cường chức năng gan.
LD: Ngày uống 1 viên vào buổi sáng.
CCĐ: Mẫn cảm với procain, sulfonamid và acid benzoic. Phụ nữ có thai, trẻ em dưới 12 tháng.
LY: *Tránh dùng đồng thời với các sulfamid, các thuốc đối kháng cholinesterase (gây giảm tác dụng). - Tác dụng phụ có thể xảy ra: chóng mặt, nhức đầu (dùng liều cao trên 1 viên/ngày); buồn nôn, tiêu chảy, mẩn ngứa, mày đay, xuất huyết nhẹ ở phụ nữ tiền mãn kinh.*

CORTGEN *(Medipharco)*

DT: Lọ xịt mũi, họng 15ml/có neomycin, betamethason, naphtazolin.
CĐ: Viêm mũi, họng, ngứa, ngạt mũi, đau họng.
LD: Xịt 1-2 lần x 2-3 lần/ngày.
CCĐ: Quá mẫn.

CORTIBION *(Pháp)*

BD tương tự:
Corbimed (XNLHD TT Huế)
Cortebios (XN Dược Cửu Long)
Cortibicin (CTD Minh Hải)
Corticreme (Tiphaco)
Cortidexcol (CTD Tiền Giang)
Cortinicol cream (CTD Ninh Thuận)
Cortcrem (Tiphaco)
Cortisotra (CTD Sóc Trăng)
Danacobin (XNDP Đà Nẵng)
Dermicort (XNDPTW 26)
Dermofar (XNDPDL)
Korcin (XN Dược Hậu Giang)
Trangala (CTD Quảng Ninh)
Vaticol (CTD Long An)
DT: Kem bôi đóng ống 8g; có:

Dexamethason acetat	0,05g
Chloramphenicol	2g
Tá dược vđ	100g

TD: Chống ngứa, phù nề và nhiễm khuẩn ngoài da. Chống viêm.
CĐ: Eczema nhiễm khuẩn, viêm da, chốc lở. Viêm nang lông, bệnh trứng cá... Viêm kết mạc mắt.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

LD: Rửa sạch, làm khô thương tổn, bôi lớp mỏng kem. Cấp tính: ngày đầu bôi 2 lần, sau đó bôi 1 lần/ngày chà nhẹ cho thấm thuốc.

CCĐ: Chứng ngứa có nguồn gốc virus (Herpès đơn, thủy đậu, đậu mùa) bệnh lao da, bệnh nấm da. Tổn thương loét. Trứng cá đỏ, mũi đỏ. Mẫn cảm thuốc.

LY: *Dexaclor (CTD Cửu Long) (nhỏ mắt)*
Dexacol collyre (tra mắt) (Etiphar)
Dexanicol (CTD Bình Thuận)
Dexatifo (CTD Bình Định)
Dexcloram (tra mắt) (XNDP Vĩnh Phúc)
Levodexa (nhỏ mắt + palmatin) (XNDPTW 2)
Ophta Dexcol (nhỏ mắt) (XNDP Hậu Giang)
Otifar (XNDP DL) (nhỏ tai)
Ticoldex (XNDP 5) (nhỏ mắt)

CORTICÉTINE *(Pháp)*

DT: Lọ 5ml thuốc nhỏ tai có 50mg framycetin sulfat, 5mg dexamethason dinatri phosphat.

CĐ và CCĐ: Như Antibio - Synalar.

LD: Ngày nhỏ 2 lần, không dùng quá 10 ngày.

CORTICIZON *(CTy CPD - Bình Dương)*

DT: Ống kem bôi da 8g/0,025% fluocinolon.

CĐ: Viêm da dị ứng, eczema, viêm da thần kinh, ngứa sần, vẩy nến, luput ban đỏ mạn, viêm tai ngoài, da rám nắng.

LD: Thoa lớp mỏng vào vùng da bị bệnh 2-3 lần/ngày.

CCĐ: Quá mẫn, lao da, nhiễm nấm, virus ở da. Viêm da có mủ, nhãn khoa.

CORTICORELIN

BD: *Acthrel (US, Ovine)*
CRH Ferring (Ferring AT, DE)

TD: Chẩn đoán. Hormon dưới đồi. Corticotropin releasing hormon, CRH.

CORTICOSPORIN

DT: Mỗi gam thuốc mỡ da /1ml thuốc nhỏ mắt có:

Polymyxin B sulfat	5000đvqt /10000đvqt
Neomycin sulfat	5/5mg
Hydrocortison	1%

Thuốc mỡ da thêm Bacitracin Zn 400đvqt. Ống thuốc mỡ 14g. Lọ nhỏ mắt 5ml.

CĐ: Thuốc mỡ: nhiễm khuẩn da (viêm hay dị ứng); bỏng, vết thương, viêm tai ngoài, phẫu thuật chỉnh hình, hậu môn, sản khoa. Viêm da dị ứng tiếp xúc, do ứ, eczema nhiễm khuẩn, viêm da thần kinh, ngứa hậu môn, sinh dục. Chốc lở. Thuốc nhỏ mắt: Viêm mi mắt nhiễm khuẩn, viêm kết-giác mạc, viêm màng mạch nho trước mãn tính, thương tổn giác mạc do hóa chất, nhiệt độ cao, vật lạ...

LD: Thuốc mỡ: bôi lớp mỏng, ngày 2-4 lần. Nhỏ mắt: nhỏ 1-2 giọt, cách 3-4 giờ.

CCĐ: Thuốc mỡ: Thủng màng nhĩ.

Nhỏ mắt: Viêm giác mạc đuôi gai thủy đậu, bệnh virus giác-kết mạc, nấm mắt.

LY: *- Thuốc mỡ: bỏng diện rộng 20% hay bị loét dinh dưỡng có nguy cơ độc tính thận và tai do Neomycin. Dùng corticoid vào chỗ nhiễm khuẩn có thể làm bệnh lan rộng. Thuốc mắt: dùng lâu dài có thể bị glôcôm kèm theo thương tổn thần kinh thị giác, cườm mắt, mộng giác mạc và củng mạc tiến tới thủng mắt. Còn có thể bị nấm giác mạc dai dẳng.*

CORTICOTROPIN

Corticotropin; hormon hướng vỏ thượng thận,

TK: *Adrenocorticotropin*
Adrenocorticotropin hormon (viết tắt là ACTH)
Corticostimulin; kích vỏ thượng thận
Corticotropinum ad injectabile
Corticotropinum pro injectione

BD: *Acethropan (Hoechst)*
Acortan (Ferring, Đức; Ferring, Thụy Sĩ)
Acorto (Breon, USA)
ACTH (Polfa; Parke Davis; Mỹ)
Acthar (Armour; Rorer; USA; USV; USA)
Acton (Ferring, Thụy Điển)
Actrope (United Pharmaceuticals, Mỹ)
Adactan
Alfatrofin (Frederiksberg Chem, Đan Mạch)
AP-Acthar-Gel (Sideta, Tây Ban Nha)
Corstiline
Cortigel (Savage, USA)
Cortrophin (Organon; Thụy Điển)
Duracton (Nordic, Canada)
Procortan (Đức)
Reacthin (Leo, Thụy Điển)
Solacthyl (Squibb)
Trofocortina (ISM, Italia)
Tubex (Wyeth)

DT: Ống thuốc bột đông khô 20-50 đvqt và 100 đvqt kèm 2ml dd NaCl 0,9%.

TD: Hormon kích thích vỏ thượng thận. Chống viêm, dị ứng và sốc.

CĐ: Thấp khớp, hen phế quản, giảm tiểu cầu và bạch cầu; và để dùng vào cuối mỗi đợt điều trị bằng corticoid.

LD: Thấp khớp cấp: người lớn: tiêm bắp ngày 4 lần, mỗi lần 10-20đvqt. Đợt dùng 5-8 ngày. Hen: Dùng liều giảm dần 100đvqt/ngày - 20đvqt/ngày.

CCĐ: Loét dạ dày-tá tràng, loạn tâm thần cấp, hội chứng Cushing, phụ nữ có thai, suy tim.

CORTICOTROPIN - Kẽm Hydroxid

Corticotropin, hỗn hợp với kẽm hydroxid

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Corticotrophin Zinc Injection
Corticotrophin Zinkhydroxid Injektionssuspension
Corticotropina zinco idrossido sospensione iniettabile
Corticotropine hydroxyde de zinc, Suspension injectable
Corticotropin Zinc hydroxide Suspension
BD: *Cortrophin-Z (Organon)*
Cortrophin Zinc ACTH (Organon)
Cortrophin-ZN (Organon)

CORTIDASMYL *(Roussel - Việt Nam)*

DT: Viên nén có 10mg ephedrin hydrochlorid, 80mg theophylin, 1,5mg prednison và 10mg phenobarbital.
CĐ: Hen, khó thở do viêm khí quản.
LD: Người lớn: ngày uống 2-6 viên.
Trẻ em 6-12 tuổi: ngày 1-3 viên.

CORTIDERM Plus *(Ấn Độ)*

DT: Ống kem bôi da 10g/có clotrimazol betamethason.
CĐ: Nhiễm khuẩn và nhiễm nấm ngoài da do dị ứng và viêm.
LD: Bôi thuốc vào nơi da bị bệnh vài ba lần/ngày.
CCĐ: Quá mẫn cảm.

COTILAM *(HG Pharma)*

DT: Ống kem bôi da 20g/1g diclofenac diethylamin.
CĐ: Viêm gân, viêm quanh khớp, viêm xương khớp cột sống và viêm các khớp ngoại biên. Viêm sau chấn thương ở gân, dây chằng, cơ, khớp, bong gân.
LD: Thoa thuốc vào nơi bị đau 3-4 lần/ngày.
CCĐ: Quá mẫn hoặc với NSAID khác.
LY: *Không thoa vào nơi da trầy xước.*

CORTIMYCINE

BD tương tự: *Cortnéo (Pháp)*
DT: 1ml nhỏ tai, mũi mắt/1g thuốc mỡ da và mắt/1g kem có:

Hydrocortison acetat	5/10/1,25mg
Neomycin sulfat	3,5/3,5/3,5mg

TD: Chống viêm, chống dị ứng, kháng khuẩn.
CĐ, LD: Khoa mắt: viêm kết mạc dị ứng, viêm kết mạc mùa xuân. Viêm giác mạc kẽ và biến chứng trứng cá hồng. Viêm màng mạch nho, dùng: 3-4 lần thuốc mỡ mắt trong ngày. Tai mũi họng: viêm mũi, viêm xoang, viêm tai, viêm mũi hầu: 3-4 giọt, 3-4 lần/ngày vào lỗ mũi hoặc lỗ tai. Da: viêm da, eczema dị ứng. Viêm da thần kinh. Bôi thuốc mỡ hay kem một lớp mỏng, bôi 3-5 lần/ngày.
CCĐ: Da thương tổn do lao, giang mai, virus. Mắt: vết thương và loét giác mạc (Herpès giác mạc). Tai mũi họng: thủng màng nhĩ.
LY: *Xem Corticosteroid.*

CORTISON

Hormon vỏ thượng thận, glucocorticoid
Dẫn xuất 21-acetat:
Cortisonum acetylatum
BD: *Acetisone (Farmigea, Italia)*
Adreson (Organon)
Altesona (Alter, Tây Ban Nha)
Colirio Collado Cortioftal (Tây Ban Nha)
Colirio Framan Cortisona (Tây Ban Nha)
Cortal (Organon, Thụy Điển)
Cortate (Protea, Australia)
Cortelan (Glaxo)
Cortifor (Vifor, Thụy Sĩ)
Cortilen (SIFI, Italia)
Cortioftal (Cusi, Tây Ban Nha)
Cortisate (Leo, Đan Mạch)
Cortisol (Vis, Italia)
Cortistab (Boots)
Cortisyl (Roussel)
Cortodrin (Astra)
Cortogen (Schering Corp / Essex)
Cortisone (Merk Sharp & Dohme)
Pantisone (Panray, USA)
Scheroson (Schering AG, Đức)
DT: Cortone (Mỹ) Dịch treo tra mắt 0,5% cortison. Hydrocortisone Roussel (Pháp) - Mỡ mắt 1%.
CĐ: Viêm và dị ứng ở mắt.
LD: Ngày nhỏ mắt 3 lần, mỗi lần 1 giọt. Tra mỡ mắt 1-3 lần ngày.
CCĐ: Loét hoặc Herpès giác mạc, bệnh nấm ở giác mạc, lao mắt.
LY: *Xem CORTICOSTEROID.*

CORTIVASOL

BD: *Altim (Roussel)*
Diaster (Diamant)
Dilaster (Roussel)
Idaltim (Roussel)
DT: Viên nén 0,4mg (tính ra alcol tương ứng). Altim và Idaltim (Pháp). Dịch treo tiêm đóng sẵn vào bơm tiêm kèm kim: 3,75mg trong 1,5ml.
TD: Glucocorticoid tổng hợp chống viêm; tác dụng giữ nước và muối kém hydrocortison.
CĐ: - Thuốc viên: bệnh do dị ứng, bệnh ở mô tạo keo, một số bệnh ở khoa da liễu như pemphigus, liken phẳng... Bệnh đường tiêu hóa như: cơn tiến triển bệnh Crohn, viêm gan mạn tự miễn dịch. Bệnh nội tiết như: viêm tuyến giáp không có mủ (viêm tuyến giáp bán cấp De Quervain); tăng calci-máu cận ung thư; chứng tăng sản thượng thận bẩm sinh. Bệnh ở máu như: ban đỏ giảm tiểu cầu (tự miễn); thiếu máu tan huyết tự miễn; dùng phối hợp với các thuốc hóa trị liệu khác trong các bệnh máu ác tính chủ yếu dạng lymphô. Bệnh nhiễm khuẩn: chủ yếu một số trường hợp viêm huyết khối tĩnh mạch nhiễm khuẩn, sốt thương

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

hàn thể nội tạng nặng. Khoa ung thư: điều trị tăng bạch cầu và u lymphô, u tủy; để chống nôn trong khi dùng các thuốc làm giảm miễn dịch, di căn xương kèm calci-máu. Khoa thận: một số hội chứng hư thận. Khoa thần kinh: Chứng nhược cơ, phù não (nhất là do u hoặc chấn thương); điều trị tạm thời các u não không phẫu thuật được. Bệnh xơ cứng mảng tiến triển. Khoa mắt: viêm màng mạch nho trước và sau trong các trường hợp viêm dây thần kinh thị giác; lồi mắt nội tiết phù nề. Khoa tai mũi họng: Viêm tai thanh mạc hoặc điếc đột xuất, viêm mũi do dị ứng, viêm xoang cấp hoặc mạn. Khoa hô hấp: một số bệnh phổi-phế quản mạn gây nghẽn và thể hen. Khoa thấp khớp, viêm rễ dây thần kinh và tăng calci máu không do u - Thuốc tiêm: (trong hoặc quanh khớp): viêm khớp hư khớp tiến triển, dị cảm đầu chi trên, viêm gân, viêm bao khớp, bệnh Dupuytren.

Tiêm ngoài màng cứng: đau vùng thắt lưng, đau dây thần kinh hông và viêm rễ thần kinh chi dưới.

LD: Viên nén 0,4mg tương đương với 5mg prednison. Người lớn: Liều khởi đầu: 4-8 viên/ngày; liều duy trì: 1-3 viên/ngày. Trẻ em: ;iều khởi đầu: 1-2 viên cho 10kg thể trọng/ngày; liều duy trì: 1/4 viên cho 10kg thể trọng/ngày; liều hàng ngày chia 1-2 lần, uống vào bữa ăn hoặc đợt gián đoạn cách ngày 1 lần. Thuốc tiêm: 0,3mg cortivazol tương đương với 5mg prednison. Tùy theo chỗ tiêm từ 0,5-1,5ml, tiêm trong hay quanh khớp, tiêm ngoài màng cứng, một lần hoặc nhiều lần (thường dùng từng đợt 1-3 tuần).

CCĐ: Như các corticoid nói chung, đặc biệt là các trường hợp nhiễm khuẩn hoặc nấm chưa điều trị thích hợp, một số nhiễm virus nhất là Herpès và Zona có biểu hiện ở mắt; bệnh goutte, loét dạ dày-tá tràng tiến triển, tình trạng loạn tâm thần, xơ gan ở người nghiện rượu kèm cổ trướng; viêm gan cấp do virus. Nên tránh dùng cho phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con bú.

LY: *Xem Corticosteroid.*

CORTOCIN F *(Nhật Bản)*

DT: Thuốc mỡ và kem bôi 0,25mg fluoroformylon/1g.

TD: Steroid chống viêm.

CĐ: Eczema cấp và mạn, chàm trẻ em, viêm bì do tiếp xúc, bệnh vẩy nến...

LD: Ngày bôi 2-3 lần.

LY: *Ngừng thuốc nếu có bội nhiễm sinh mủ hoặc triệu chứng dị ứng với thuốc.*

CORTONYL *(XNDP 26)*

DT: Lọ 25ml thuốc giọt có:

Natri camphosulfonat:	2,5g
Cao lạc tiên	0,25g

TD: Trợ tim, an thần.

CĐ: Ngất do suy tim, rối loạn thần kinh tim. Mất ngủ do lao lực.

LD: Người lớn uống 20-50 giọt/lần, ngày uống 1-2 lần. Trẻ em: tùy tuổi có thể dùng 1/2 liều người lớn.

BD tương tự: *Camphonyl (Pharimexco)*

COSALDON *(Thụy Sĩ)*

DT: Viên có 400mg pentifylin hay hexyl theobromin và 100mg acid nicotinic.

CĐ: Rối loạn tinh thần tập tính tuổi già, giảm hiệu lực trí tuệ, rối loạn trí nhớ, giảm chú ý tập trung và nghị lực. Chóng mặt, ù tai. Bệnh võng mạc do thiếu máu cục bộ. Rối loạn ốc tiền đình do thiếu máu cục bộ. Di chứng thiếu máu cục bộ não.

LD: 2-3 viên/ngày, uống sáng và chiều sau bữa ăn. Ở người già hay người dễ mất ngủ, nên chia uống sáng và trưa. Có thể dùng thuốc lâu dài.

LY: *Người tăng huyết áp, thường thấy hơi hạ huyết áp (sẽ có lợi), nhưng không thể thay thế cho thuốc điều trị tăng huyết áp.*

CO-SOLTRIM

Phối hợp sulfametrol và trimethoprim (TM), tỉ lệ 5/1.

BD: *Lidaprim (Áo)*
Madéran
Quam (Pháp)

DT: Viên nén 400mg sulfametrol và 80mg TM. Viên nén (cho trẻ em) 100mg sulfametrol và 20mg TM.

CĐ và LD, CCĐ: Như Co-trifamol.

CO-TRIFAMOL

Phối hợp sulfamoxol và trimethoprim (TM), tỷ lệ 5/1.

BD: *Actin (Thái Lan)*
Chemoprim (Đức)
Co-Fran
Supristol (Pháp)

DT: Viên nén (cho người lớn): 400mg sulfamoxol và 80mg TM. Dịch treo uống (lọ 60ml) cứ 2, 5ml có 100mg sulfamoxol và 20mg TM.

TD: Như Co-trimazin.

CĐ và CCĐ: Như Co-trimazin.

LD: Người lớn liều đầu tiên: 2 viên, sau cứ 12 giờ uống 1 viên. Trẻ em cứ 5kg thể trọng cho uống 2, 5ml dịch treo, chia 2 lần trong ngày, suy thận dùng liều giảm đi.

CO-TRIMAZIN

Phối hợp sulfadiazin và trimethoprim (TM), tỉ lệ 5/1.

BD: *Antrima (Vinaspecia, Pháp)*
Coptin
Triglobe

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

DT: Viên nén 400mg sulfadiazin và 80mg TM. Dịch treo uống cho trẻ em (lọ 50ml) cứ 2,5ml có 100mg sulfadiazin và 20mg TM.

TD: Phối hợp diệt khuẩn có tác dụng với E.Coli. Klebsiella, Enterobacter, Proteus, Citrobacter, Salmonella, Shigella, Haemophilus, phẩy khuẩn tả, Listeria, Pneumocystis carinu, màng não cầu, lậu cầu khuẩn. Brucella, Acinetobacter, Nocardia, Actinomyces.

CĐ: Các nhiễm khuẩn do những chủng kể trên ở đường tiết niệu-sinh dục (nhất là tuyến tiền liệt), phế quản-phổi cấp, tai giữa, đường tiêu hóa nhất là sốt thương hàn và viêm ruột sigma. Nhiễm khuẩn do Pneumocystis carinii.

LD: Theo chỉ định của thầy thuốc.

CCĐ: Thiếu hụt G6PD (gây nguy cơ tan huyết), sơ sinh và trẻ đẻ non, phụ nữ cuối kỳ thai nghén hoặc nuôi con bú. Mẫn cảm với sulfamid.

LY: *- Tai biến ngoài da có khi trầm trọng, phải cân nhắc lợi hại khi dùng. Ngừng thuốc ngay và vĩnh viễn nếu có biểu hiện huyết học hoặc ngoài da.*

- Thận trọng kiểm tra định kỳ huyết học trong trường hợp dùng thuốc lâu dài và lặp đi lặp lại đặc biệt với người cao tuổi, người thiếu folat, giới hạn dùng không quá 10 ngày và giới hạn liều dùng.

- Theo dõi cẩn thận người suy gan, thận, rối loạn về máu.

- Cấm dùng cho người mang thai cuối kỳ (vàng da nhân sơ sinh) và trong suốt kỳ thai (sinh quái thai ở động vật). Cấm dùng cho người nuôi con bú.

Tương tác: *với sulfamid gây hạ đường huyết nghiêm trọng. Với thuốc chống đông máu uống tăng tác dụng thuốc chống đông máu uống, tăng nguy cơ chảy máu. Với Pyrimethamin gây thiếu máu nguyên hồng cầu khổng lồ. Với ciclosporin có thể làm mất khả năng gây phản ứng miễn dịch. Với methotrexat, làm tăng tác dụng, độc tính trên máu của methotrexat.*

Tác dụng phụ: *Dùng thuốc có thể bị nôn, đau dạ dày, thiếu máu tán huyết giảm tiểu cầu, giảm bạch cầuvà bạch cầu trung tính, mất bạch cầu hạt, bất sản tủy. Phát ban, mày đay, hồng ban đa dạng, vài trường hợp bị hoại tử, ly giải tế bào thượng bì không dự đoán trước được đôi khi tử vong (Hội chứng Lyell và Stevens-Johnson), suy giảm chức năng thận.*

BD tương tự: *Balin (Thái Lan). Viên nén 410mg Sulfadiazin và 90mg TM*

Nibrisin forte (Thụy Sĩ). Viên nén 450mg Sulfadiazin và 150mg TM.

CO-TRIMOXAZOL

Cotrimoxazol; phối hợp hiệp đồng sulfamethoxazol (SMZ) với trimethoprim (TM), tỷ lệ 5/1.

BD: *Abacin (Italia)*
Abactrim (Mỹ)
Alcorim F (Ấn Độ)
Alcotrim (Anh)
Antrimox (Anh)
AnF-Cotrim fort (Cty Dược Quảng Ngãi)
AnF-Sulfaprim (Cty Dược Quảng Ngãi)
Apo-Sulfatrim (Canada)
Aseptrim (XNDP2)
Bacotrim (CTD Tiền Giang)
Baccotrim (Tipharco)
Bacin (Thái Lan)
Bacsultrim (Mebiphar)
Biseptol (Ba Lan)
Trimazola (XNDP 2)
Trimazon (XNDP I)
Trimeseptol (CTD Hà Tây)
Trimetazol (CTD 204)
Trimethoxazol 480 (CTDP Hà Tây)
Trimetoprim-Sulfa (Thụy Điển)
Trimocozol F (XNLHHG)
Trimxazol (CTD Quảng Bình)
Uclaprim (Pháp)
Vaco - Trim (CTD Long An)
Vicotrim 480 (Vidipha)

DT: Viên nén 400mg SMZ và 80mg TM; viên loại mạnh (DS): 800mg SMZ và 160mg TM. Dịch treo dùng cho trẻ em (cứ 5ml có 200mg SMZ và 40mg TM). Viên nén (cho trẻ em) 100mg SMZ và 20mg TM.

- Ống tiêm 3ml có 800 SMZ và 160 mg TM (tiêm bắp).

- Ống tiêm 5ml có 400mg SMZ và 80mg TM (tiêm truyền). Dịch truyền 80mg/ml SMZ và 16mg/ml TM.

TD: Phối hợp trên có tác dụng hiệp đồng kháng khuẩn với phần lớn các vi khuẩn gây bệnh trừ trực khuẩn lao, trực khuẩn mủ xanh P.aeruginosa, xoắn khuẩn giang mai và các khuẩn kỵ khí.

CĐ: Các nhiễm khuẩn ở đường hô hấp, tai mũi họng đường tiết niệu và sinh dục (kể cả bệnh lậu, viêm tuyến tiền liệt), đường tiêu hóa (kể cả bệnh tả, thương hàn và phó thương hàn); bệnh do Brucella,... nhiễm khuẩn do Pneumocystis carini và Toxoplasma gondii. Nhiễm khuẩn da và mô mềm. Không dùng cho nhiễm khuẩn Streptococus, Pseudomonas, Micoplasma và virus.

LD: Uống: Người lớn: ngày 2 lần, mỗi lần 1 viên 0,48g, uống sau bữa ăn, nếu nặng có thể uống tới 4-5 viên/24 giờ. Dùng từ 5-7 ngày. Trẻ em tùy theo bệnh và thể trọng, dùng liều: 12-48mg/kg/ngày chia 2 lần, cách nhau 12 giờ. Tiêm bắp (sâu vào cơ mông): người lớn: ngày 2 lần, mỗi lần 1 ống. Trẻ em 7- 15 tuổi: 2 lần, mỗi lần nửa ống. Không tiêm cho trẻ em dưới 7 tuổi. Đợt dùng 3-6 ngày. Tiêm truyền tĩnh mạch: pha ống thuốc vào 125ml dung dịch glucose đẳng trương hoặc NaCl 0,9%. Người lớn: ngày 2 lần, mỗi lần 2 ống. Dưới 16 tuổi: ngày 2 lần, mỗi lần cứ 5kg thể trọng tiêm 1ml dung dịch.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

CCĐ: Mẫn cảm với sulfamid, rối loạn nặng chức năng gan và thận, tổn thương nặng đến công thức máu, phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con bú, trẻ đẻ non và sơ sinh dưới 2 tháng. Thuốc tiêm bắp: Phụ nữ có thai (nhất là tháng cuối). Thiếu máu nguyên hồng cầu khổng lồ.

LY: *- Với người có mẫn cảm với sulfamid, để điều trị nhiễm khuẩn niệu đạo, viêm tai giữa và viêm phế quản mạn, có thể dùng viên trimethoprim đơn thuần (250mg).*

- Cân nhắc lợi hại để tránh xảy ra các tai biến trầm trọng ngoài da và máu. Nếu có biểu hiện phải ngừng thuốc ngay.

- Kiểm tra định kỳ máu nếu dùng lâu dài hoặc lặp đi lặp lại nhất là những người già và người thiếu folat. Ở những người này, không dùng thuốc quá 10 ngày và chú ý tới liều dùng. Cần theo dõi đặc biệt với những người suy gan, thận và rối loạn về máu.

Tương tác: *Thận trọng dùng với các sulfamid vì gây hạ đường huyết (hạ đường huyết nghiêm trọng), với các thuốc chống đông máu đường uống, phải kiểm tra thường xuyên prothrombin (tăng tác dụng chống đông và nguy cơ chảy máu); với pyrimethamin, cần kiểm tra huyết đồ, phối hợp với acid folic (gây thiếu máu nguyên hồng cầu khổng lồ, nhất là liều cao); với ciclosporin (giảm nồng độ ciclosporin, làm mất khả năng gây giảm phản ứng miễn dịch), với Zidovudin, kiểm tra thường xuyên huyết đồ (tăng độc tính ở máu do ức chế men dihydrofolat reductase). Không nên dùng phối hợp với phenytoin (gây độc). Chống chỉ định với methotrexat (tăng độc tính trên máu).*

Tác dụng phụ: *Dùng thuốc có thể bị: đau dạ dày, hiếm gặp viêm gan, viêm đại tràng giả mạc, phát ban mày đay, ban đỏ đa dạng, vài trường hợp hoại tử, ly giải tế bào thượng bì không dự đoán được và đôi khi gây tử vong (hội chứng Lyell và Stevens-Johnson). Các biểu hiện quá mẫn khác như sốc phản vệ, phù Quinck, tăng thân nhiệt. Suy giảm chức năng thận. Biểu hiện thần kinh: hiếm gặp viêm màng não vô khuẩn.*

Đôi khi xảy ra: buồn nôn, giảm bạch cầu, tiểu cầu, mất bạch cầu hạt (cần kiểm tra công thức máu nếu dùng thời gian dài). Nên uống nhiều nước trong thời gian dùng thuốc.

Ghi chú: *BD Ery-Vicotrim (Vidipha) gói bột có thêm erythromycin.*

COTTU-F Syrup *(Hàn Quốc)*

DT: Chai sirô 100ml/có chlorpheniramin, DL-methylephedrin HCl, dikali glycyrrhizinat, cafein.

CĐ: Ngạt mũi, chảy nước mũi, viêm mũi dị ứng

LD: Người lớn và trẻ >15 tuổi: 1 thìa canh x 2 lần/ngày. Trẻ em theo hướng dẫn của bác sĩ.

CCĐ: Quá mẫn cảm.

COTUSSIC *(Hồng Kông)*

DT: Viên nang chứa:

Brompheniramin maleat	5mg
Paracetamol	280mg
Cafein	30mg
Phenylephrin	5mg
Bromhexin	8mg

CĐ: Trị cảm cúm kèm ho, dị ứng thời tiết.

LD: Người lớn, ngày 2-3 lần x 1 viên.

Trẻ em trên 15 tuổi: ngày 1-2 lần x 1 viên.

CCĐ: Suy gan nặng, tăng huyết áp.

COUGHNIL Ginger Lemon *(Ấn Độ)*

DT: Viên ngậm/có 2-4 dichlorobenzyl alcohol, amylmetacresol.

CĐ: Phòng và điều trị nhiễm khuẩn ở miệng, họng, đau họng, khản tiếng, khó nuốt, viêm họng, amidan, viêm miệng, áptơ, lợi răng, viêm thanh quản...

LD: Người lớn: ngậm 1 viên/2-3 giờ, tối đa 8 viên/24 giờ

CCĐ: Dị ứng thuốc.

LY: Trẻ <12 tuổi.

COUGHTEX *(Bangladesh)*

DT: Chai sirô 100ml/có triprolidin HCl, pseudoephedrin HCl, guaifenesin.

CĐ: Giảm ngạt mũi trong dị ứng hay cảm, ho, đau và ngứa họng.

LD: Người lớn: 1 -2 thìa càfê viên x 3 lần/ngày.

CCĐ: Trẻ sơ sinh hoặc sinh non, hen cấp, tăng HA, bệnh tim mạch, glôcôm, đang dùng IMAO.

COUGHTHICON *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nang 7,5mg/17,5/1mg dextromethorphan HBr, dl-Methylephedrin HCl, 1mg chlorpheniramin maleat.

CĐ: Long đờm và giảm ho do lạnh, cúm và viêm phế quản.

LD: Người lớn: 1 viên x 2 lần/ngày.

COUMARIN

Tác dụng đến phức hợp các triệu chứng giãn tĩnh mạch. Bảo vệ mạch

2H-1-Benzopyran-2-on
Cumarin
Tonka bean camphor
Lymphex (Đức)
Lysedem (Pháp)

COUNTERPAIN *(Indonesia)*

DT: Ống kem 15g, 30g và 60g/có methyl salicylat, eugenol, menthol.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

CĐ: Thấp khớp, viêm khớp, đau nhức xương, viêm mô xơ, đau khớp, cứng vai...

LD: Thoa vào nơi da bị bệnh: vài ba lần/ngày.

LY: *Không thoa vào nơi da trầy xước, kích ứng.*

COUSIN *(Đài Loan)*

DT: Lọ thuốc uống 120ml, cứ 30ml có:

Codein phosphat	20mg
Sulfogaiacol	300mg
Amonium chlorid	480mg
Cao lỏng viễn chí	0,2mg
Chlorpheniramin maleat	5mg

TD: Dịu ho, long đờm.

CĐ: Các chứng ho, do cảm lạnh, dị ứng, hen,...

LD: Người lớn: ngày 3 lần x 10ml.

COVERAM *(Servier)*

DT: Viên nén có:

Perindopril arginin	5mg	5mg	10mg	10mg
và Amlodipin	5mg	10mg	5mg	10mg

CĐ: Điều trị tăng huyết áp và /hoặc bệnh động mạch vành ổn định.

LD: Ngày 1 viên tùy theo thể bệnh. Thanh thải creatinin < 60 ml/phút thì chỉnh liều. Trẻ em và thanh thiếu niên không nên dùng. Uống vào buổi sáng trước bữa ăn.

CCĐ: Mẫn cảm với thành phần của thuốc, tiền sử phù mạch khi đã dùng thuốc ức chế ACE trước đây, phù mạch do di truyền hoặc tự phát, quý 2 và 3 của thai kỳ, hạ huyết áp mạch và sốc tim, hẹp nhiều động mạch chủ, đau thắt ngực không ổn định (trừ đau thắt ngực Prinzmetal), suy tim sau nhồi máu cơ tim cấp (trong vòng 28 ngày đầu).

LY: *Thận trọng với người bị hẹp động mạch thận, bệnh thận, đái tháo đường, người cao tuổi, suy gan, bệnh collagen mạch máu, dùng thuốc ức chế miễn dịch, điều trị với allopurinol/procainamid, có nguy cơ cao về hạ huyết áp triệu chứng, bệnh mạch máu/tim thiếu máu cục bộ, hẹp lỗ van 2 lá, hẹp động mạch chủ, cơ tim phì đại. Quá mẫn cảm/phù mạch: dừng thuốc.*

Tác dụng phụ: *ho, tăng kali huyết, nhức đầu, chóng mặt, ù tai, rối loạn thị giác hoặc tiêu hóa, co rút cơ, phù.*

Tương tác thuốc: *lợi tiểu giữ kali, chất bổ sung kali, thuốc chống tăng huyết áp, chống đái tháo đường, chống rối loạn tâm thần, ức chế miễn dịch, chống động kinh, giãn mạch, heparin, ephedrin, allopurinol, procainamid, noradrenalinadrenalin, baclofen/dantrolen, rifamicin, itraconazol, ketoconazol, thuốc phong bế alpha trị phì đại tuyến tiền liệt, corticoid, lithium, estramustin.*

COVERSYL Plus *(Servier)*

DT: Viên nén 4mg/1,25mg perindopril tert butylamin indapamid.

CĐ: Tăng HA nguyên phát do các đối tượng HA không kiểm soát được với đơn trị.

LD: 1 viên/ngày .

CCĐ: Quá mẫn với thuốc hoặc các sulfonamid. Tiền sử phù Quincke do dùng ức chế men chuyển. Suy tim mất bù chưa điều trị. Suy thận, gan nặng. Giảm Kali máu. Có thai, cho con bú. Trẻ em.

LY: *Không dùng thuốc trong trường hợp suy gan.*

CỐM CALCI *(CTy CPD CTYTế - Nghệ An)*

DT: Gói cốm 50g (1,2g Ca gluconat, 4,4g tricalci phosphat).

CĐ: Thiếu Ca do nhu cầu phát triển cơ thể, có thai, cho con bú, bổ dưỡng sức khỏe, tăng cường cho trẻ đang lớn. Hỗ trợ trị loãng xương và người già, hậu mãn kinh.

LD: Tùy theo tuổi: 1-3 thìa càfê/lần x 1-2 lần/ngày.

CRATAEGUTT Forte *(Đức)*

BD tương tự: *Coronal (Pháp)*. Viên 50mg.

DT: Viên nang chứa 80mg cao khô ôbêpin, Crataegus oxyacantha (bào chế từ lá và hoa theo tỷ lệ 5:1) trong đó có 15mg Oligomer procyanidolic.

TD: Kích thích tuần hoàn, chống lại các rối loạn chuyển hóa ở cơ tim.

CĐ: Suy tim độ I và II; cảm giác đè nén, tức ngực; tim người già chưa dùng digitalin.

LD: Người lớn: ngày uống 2 lần, mỗi lần 1 viên, nuốt viên thuốc với ít nước.

CCĐ: Trẻ em dưới 16 tuổi.

CREATINOL Fosfat

Kích thích cơ tim

COP

Dẫn xuất muối natri acetat:

Dragosil (Tây Ban Nha)

Dẫn xuất muối natri:

Aplodan (Simes, Italia, Brasil)

Dragosil (Tây Ban Nha)

Gipron (Serpero, Italia)

Neoton (Italia)

DT: Lọ thuốc bột 1g kèm ống dung môi 50ml.

CĐ: Một số trường hợp suy tim.

CREOBIC Cream *(Malaysia)*

DT: Ống kem bôi da 10g/1% tolnaftat.

CĐ: Các bệnh ngoài da cấp và mạn do các nấm ký sinh (trichophyton, epidermophyton và mirosporum).

LD: Ngày bôi xoa vài ba lần vào nơi bị bệnh.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

CREOPULMO *(Bidiphar)*

DT: Lọ siro 60ml/có dextromethorphan HBr, cồn Ô đầu, cồn Datura, các tinh dầu: Tràm, Bạc hà.

CĐ: Trị các chứng ho do họng và phế quản bị kích thích khi cảm lạnh hoặc khi hít phải chất kích thích.

LD: Người lớn: 1 thìa canh x 2 lần/ngày.

CCĐ: Quá mẫn với thuốc.

CREPAS *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nén bao đường tan trong ruột 170mg/84,433mg pancreatin, simethicon.

CĐ: Rối loạn tiêu hóa, chán ăn, ăn nhiều, khó tiêu, đầy hơi.

LD: Người lớn: 1-2 viên x 3 lần/ngày. Trẻ 8-14 tuổi: 1 viên x 3 lần/ngày, uống sau bữa ăn.

CCĐ: Quá mẫn.

LY: *Tăng acid uric niệu và Ca-uric niệu trên bệnh nhân xơ hóa bàng quang. Có thai.*

TDP: Phát ban, kích ứng miệng và quanh hậu môn.

CRESYL

Cresylol natri có 45% cryselol hòa tan trong NaOH đậm đặc, khi dùng cần pha loãng thích hợp, để tẩy uế nhà cửa, nhà vệ sinh ở bệnh viện.

m-Cresylacetat, sát khuẩn ngoài da

Acetic acid, 3-methylphenyl ester

Metacresyl acetat

Cresatin (Merck, Sharp & Dohme)

Cresalate (USA)

Cresylate (US)

CRIDANIMOD

TK: Acridone acetic acid

BD: *Cycloferon inj và tab (Polysan)*

DT: Ống tiêm 2ml chứa dung dịch 12,5% (có 0,25g cridanimod và 0,193g N-methyl-glucamin.

TD: Kháng virus.

CĐ và LD:

A) Người lớn: tiêm IM, IV 1 lần/ngày, vào các ngày 1, 2, 4, 6, 8, 11, 14, 17, 20, 23, 26, 29. Uống ngày 1 lần, nửa giờ trước khi ăn, không nhai, cũng vào các ngày kể trên.

- Viêm gan A, B, C, D: 1-2 ống x 10 lần tiêm vào các ngày trên; nhắc lại sau 10-14 ngày.

- Viêm gan B mạn: 1 lần 4 viên/ngày. Sau duy trì 1 lần cho 5 ngày trong 6 tuần. Viêm gan C mạn, như trên, nhắc lại 1-2 đợt sau 1 tháng.

- Nhiễm HIV: tiêm IM 2 ống/ngày x 10 lần (như trên). Duy trì 1 lần /5 ngày, trong 6 tuần, nhắc lại sau 1 tháng. Hoặc 4 viên/ngày x 10 lần theo như trên. Duy trì 4 viên /5 ngày trong 6 tuần.

- Nhiễm Herpes: 1 ống x 10 lần, hoặc 2-4 viên/lần theo 10 lần như trên.

- Bệnh thấp khớp và mô liên kết: 1 ống x 5 lần tiêm/đợt 4 đợt cách nhau 10-14 ngày. Thoái hoá-loạn dưỡng khớp, như trên, dùng 2 đợt cách nhau 10-14 ngày.

B) Trẻ em: tiêm IM hoặc IV 1 lần/ngày: 6-10mg/kg/ngày. Từ 4-6 tuổi: 1 viên/ngày. Từ 7-11 tuổi: 2 viên/ngày. Từ 12 tuổi trở lên 3 viên/ngày, nhắc lại sau 2-3 tuần.

CCĐ: Mẫn cảm với thành phần thuốc; phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú; xơ gan.

LY: *Người bị viêm tuyến giáp dùng thuốc phải có sự giám sát chặt chẽ của bác sĩ nội tiết.*

- Có thể xảy ra các phản ứng do dị ứng.

CRILA *(CTy CPDP TW2 – TP/HCM)*

DT: Viên nang/có cao khô trinh nữ hoàng cung

CĐ: An thần, dịu thần kinh, gây ghẻ. Làm ngừng phát triển tiền liệt tuyến (ở nam giới) và dần dần mài mòn u lành tiền liệt tuyến.

LD: Ngày uống 6 viên, chia 2 lần (xem thêm trong đơn trước khi dùng).

CRILANOMER

TK: *Crilanomère*

BD: *Intrasite gel (Pháp)*

DT: Gói thuốc bột 0,5g (tương ứng với 0,445g dạng khan).

TD: Gel vô khuẩn có tác dụng thâu hút và tẩy sạch ở các vết thương.

CĐ: Điều trị các vết loét ở cẳng chân do viêm tĩnh mạch vào giai đoạn thải mảnh (détersion) và tái sinh (bourgeonement).

LD: Sau khi rửa sạch vết loét bằng nước sinh lý, phủ lên đó một lớp gel khoảng 5mm. Cứ 2 ngày thay 1 lần.

CCĐ: Mẫn cảm với một trong các thành phần của bd; suy thận.

CRIPAR - *Xem Dihydroergocryptin mesylat*

CRISTOPAL *(Pháp)*

DT: Thuốc nhỏ mắt 10ml có 0,1g calci chlorid, 0,1g NaI, 0,1g glycin và 0,05g hydroxypropyl methylcellulose.

CĐ: Chứng vữa xơ thể thủy tinh.

LD: Ngày nhỏ mắt 2 lần, sáng và tối, mỗi lần 1-2 giọt.

LY: *Tránh bôi thuốc mỡ thủy ngân (có tương kỵ hóa học).*

CROCONAZOL

Dùng cho da, chống nấm

Dẫn xuất hydrochlorid:

Pilzcin (Japan)

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

CROMOGLICIC Acid

Thuốc chống dị ứng

Cromoglycic acid

Dẫn xuất muối natri:

Cromolyn sodium

Natrii cromoglicas

Natrium cromoglicat

Sodium (Cromoglycate de)

Sodium cromoglycat

BD: *Aerocrom (Fisons, Italia)*

Alerion (Bouchara, Pháp)

Allergocrom (Ursapharm, Đức)

Allersol (Liba, Istarnbul)

Colimune (Fisons)

Cromal (ấn Độ)

Cromo-Asma (Tây Ban Nha)

Cromolin

Cromoptic (Chauvin Blacha, Pháp)

Cromoral (Fisons)

Cusicrom (Cusi, Tây Ban Nha)

Duracroman (Durachemie, Đức)

Esirhinol (Desitin, Tây Ban Nha)

Fivent (Fisons)

Frenal (Tây Ban Nha)

Frenasma (ISF, Italia)

Gastrocom (Fisons)

Gastrofrenal (ISF, Italia)

Inostral (Syntex)

Intal (Fisons; Searle; Pfizer-Roerig)

Kromolin (Iltas, Thổ Nhĩ Kỳ)

Lomudal (Fisons)

Lomuforte (Fisons)

Lomupren (Fisons)

Lomusol (Fisons)

Lomuspray (Fisons)

Nalcrom (Fisons)

Nasalcrom (Fisons)

Naslim (Tây Ban Nha)

Nebulasma (Septa, Tây Ban Nha)

Nedocromil

Novacrom (Novopharma, Thụy Sĩ)

Opticrom (Fisons)

Opticron (Fisons)

Oralcrom (Searle)

Poledin (Tây Ban Nha)

Rhinocrome (Fisons)

Rynacrom (Fisons)

Stadaglicin

Vistacrom

Vividrin (Mann, Đức)

1) **DT**: Viên nang 20mg với 20mg lactose kèm dụng cụ để hít Spinhaler. Viên nang 10mg và 10mg lactose dùng bơm mũi với dụng cụ riêng - ống 20mg dd phun mũi. Lọ phun mù 13ml (có 1g/100ml). Nang uống 100mg. Dd 20mg/ml, 40mg/ml tra mắt.

TD: Chống dị ứng và phòng cơn hen cấp.

CĐ và LD: Phòng cơn hen do dị ứng: người lớn; ngày 4 lần, mỗi lần hít 1 viên hoặc bơm hít 2 lượt. Trẻ em ngày 2-3 lần. Phòng viêm mũi dị ứng: ngày bơm mũi 4 lần, mỗi lần 1 viên. Viêm kết mạc dùng dung dịch tra mắt.

CCĐ: Phụ nữ có thai (3 tháng đầu), mẫn cảm với một thành phần của các dạng thuốc trên.

2) **BD**: *Cromal eye drops* (Cipla)

Cromoptic (Pháp)

Opticrom (Anh)

DT: Thuốc nhỏ mắt 2%, mỡ tra mắt 4%.

CĐ: Các bệnh dị ứng ở mắt như: viêm kết giác mạc dị ứng, viêm kết mạc dị ứng cấp và mạn.

LD: Nhỏ mắt ngày 2-3 lần, mỗi lần 1-2 giọt. Tra thuốc mỡ ngày 2-3 lần hoặc trước khi đi ngủ buổi tối.

CCĐ: Mẫn cảm với Benzalkonium chlorid có trong thuốc nhỏ mắt.

3) **BD**: *Nalcron và Intercron (Pháp)*

DT: Ống 5ml thuốc uống 100mg.

TD: Tác dụng trực tiếp ở niêm mạc đường tiêu hóa, ngăn cản sự giải phóng ra các chất trung gian hóa học trong quá trình phản vệ.

CĐ: Các rối loạn ở đường tiêu hóa và ngoài bộ máy tiêu hóa do hiện tượng dị ứng thức ăn: khi không thể tránh được chính xác kháng nguyên. Khi đã bị loại bỏ một số kháng nguyên đã biết mà các rối loạn vẫn còn (hiện tượng đa mẫn cảm).

LD: Nên giữ lại dd thuốc trong miệng khoảng 1 phút trước khi nuốt. Trẻ em và người lớn nên dùng liều thấp lúc đầu: ngày 1 ống sau tăng dần tùy theo đáp ứng lâm sàng (thường từ 3-6 ống/ngày) nhưng không quá 40mg/kg/24 giờ. Chia liều 2-3 lần/ngày, uống trước bữa ăn từ 15 đến 30 phút.

LY: *Nên tránh dùng cho phụ nữ có thai trong 3 tháng đầu. Không dùng dạng thuốc này để tiêm. Không mang kính tiếp xúc khi tra mắt. Không dùng thuốc trị cơn hen cấp.*

Thận trọng khi dùng dạng xông với người có bệnh mạch vành và tiền sử loạn nhịp tim.

Có thể bị: nhức đầu, buồn ngủ, buồn nôn, viêm đau dạ dày ruột. Nhói rát mắt, co đồng tử. Viêm da, viêm tuyến mang tai. Khó đái. Phản ứng quá mẫn.

CROPROPAMID

Trợ hô hấp

Micoren (Geigy) (+ Crotetamid)

CROTAMITON

BD: *Crotamitex (Đức)*

Crotan (Owen, USA)

Eurax (Geigy; USA)

Euraxil (Geigy)

Scabicin (Ficher, Thụy Sĩ)

Servitanitone (Thụy Sĩ)

Winderm (CTD Bình Thuận)

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

DT: Kem bôi và thuốc xức da 10%.

TD: Chống ngứa, diệt cái ghẻ, chấy.

CĐ: Ngứa do nguyên nhân khác nhau như: bệnh dị ứng gây ngứa, bệnh vàng da hoặc đái tháo đường, vết côn trùng đốt, ngứa ở người già (ở vùng hậu môn và đường sinh dục). Bệnh ghẻ và chấy.

LD: Ngứa: ngày bôi hoặc xức 2-3 lần. Ghẻ: ngày bôi 1 lần và buổi tối. Dùng 2-3 ngày. Chấy: gội đầu, khô tóc, xức thuốc rồi để yên trong 24 giờ. Sau đó gội đầu lại.

CCĐ: Bệnh ngoài da có chảy nước. Mẫn cảm với thuốc, bôi vào mắt.

LY: - *Không nên dùng cho người mang thai đặc biệt 3 tháng đầu thai kỳ.*

- Không bôi thuốc vào núm vú và vùng da xung quanh (với người nuôi con bú).

- Không để thuốc dây vào mắt. Nếu bị phải rửa mắt thật sạch.

- Dạng kem không dùng cho viêm da cấp và dịch rỉ, vết thương, vết loét.

- Có thể bị kích ứng da hoặc dị ứng (ngừng dùng thuốc).

CROTETAMID

Trợ hô hấp

Crotethamid

Micoren (Geigy) (+ Cropropamid)

CRYOFLUORAN

TK: *Dichlorotetrafluoroethan*

Freon

BD: *Frigiderm (USA; Hà Lan)*

Frigiderm R (USA; Hà Lan)

Pharmaethyl 114 (Septodont, Paris)

DT: Lọ 70ml kèm ống phun.

TD: Thuốc gây tê bề mặt do làm lạnh, không có tác dụng gây mê, không cháy nổ, không độc đối với cơ thể, nên có thể dùng ở gần miệng hoặc lỗ mũi.

CĐ: Gây tê trong những phẫu thuật nhỏ; phẫu thuật ở khoa da liễu, khoa răng hàm mặt (nhổ các răng đã lung lay, các răng sữa, để chích áp xe...). Còn dùng để giảm đau trong một số trường hợp như: đau lưng, đau cứng cổ, đau do bong gân,...

LD: Phun vào chỗ da cần gây tê (để bình cách 10cm).

LY: *Vì thuốc này không cháy nổ, nên khi gây tê có thể sử dụng các máy chạy điện.*

CRYSOPHANIC 5% *(Traphaco)*

DT: Tube mỡ 5g/5% acid crysophanic.

CĐ: Trị ghẻ. Nấm ngoài da.

LD: Rửa sạch, lau khô, bôi thuốc vào chỗ da tổn thương, ngày 2-3 lần.

CCĐ: Quá mẫn. Tránh bôi vào mắt.

CUMORIT

DT: Ống tiêm dầu 1ml/thuốc đạn có:

Progesteron	20/40mg
Estradiol benzoat	2/4mg

TD: Biến đổi estroprogestatif niêm mạc tử cung dẫn đến xuất huyết trong đa số chứng vô kinh ngắn hạn.

CĐ: Vô kinh mới xảy ra, không thụ thai ngắn hạn, đau kinh, đa kinh.

LD: Tiêm sâu bắp thịt 1 ống hay đặt 1 viên thuốc đạn, trong 2 ngày liền.

CCĐ: Có thai. Tiết nhiều sữa.

CURASTEN *(Pháp)*

DT: Ống thuốc uống 5ml chứa 250mg lysin HCl; 0,55g calci glucoheptonat.

CĐ: Suy nhược cơ thể kèm thiếu máu.

LD: Người lớn: ngày 2 ống, uống vào bữa ăn. Trẻ em: 6-15 tuổi: ngày 1 ống pha vào một cốc nước.

CCĐ: Sỏi thận.

CUREPAR *(Pháp)*

DT: Ống 5ml thuốc chứa 300mg cao lỏng cây râu mèo, 600mg cao lỏng actisô và 50mg cao lỏng Phyllantus niruril.

CĐ: Suy gan, chậm tiêu, đầy bụng.

LD: Người lớn, ngày 3 lần, mỗi lần 1 ống hòa vào nửa cốc nước. Trẻ em (dưới 15 tuổi) ngày 1 ống.

LY: *Tránh dùng nếu bị suy gan nặng và tắc nghẽn đường dẫn mật.*

CURIOSIN *(Gedeon Richter)*

DT: Ống gel bôi ngoài da 15g/15,4mg hyaluronat kẽm.

CĐ - LD: Trầy xước da, vết cắn ngoài da, rửa sạch bằng nước muối sinh lý, chờ hết chảy máu, thoa thuốc vào. Phỏng nhẹ (độ 1 và độ 2): làm mát cho nước lạnh chảy qua, rồi thoa thuốc như trên. Vết thương lâu ngày, loét chân, loét điểm tỳ loét do tiểu đường cần có ý kiến của bác sĩ. Mụn trứng cá nhẹ và vừa: rửa sạch, lau khô: bôi thuốc 2 lần/ngày.

TDP: Nóng rát, đỏ da.

CUROSURF *(Pháp)*

DT: Lọ thủy tinh chứa 1 liều dịch treo để nhỏ vào nội khí quản hoặc nội phế quản 120mg/1,5ml hoặc 240mg/3ml. Cứ 1,5ml dịch treo này chứa: 120mg phần phospholipid trích từ phổi bò (chứa 1% các protein kỵ nước có trọng lượng phân tử nhỏ SP-B và SP-C). Trong nước cất tiêm có chứa NaCl.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

TD: Là một chất tác dụng diện hoạt (surfactant) ở phổi gồm hỗn hợp chủ yếu là các phospholipid và protein đặc hiệu bao phủ mặt trong các phế nang, có khả năng làm giảm áp lực bề mặt ở phổi. Khả năng này là cần thiết để ổn định các phế nang và tránh khỏi bị xẹp vào cuối thời kỳ thở ra giúp cho sự trao đổi khí thích hợp trong suốt chu kỳ hô hấp.

CĐ: Trẻ sơ sinh đẻ non có triệu chứng suy hô hấp cấp mà khối lượng lúc đẻ ra ≥ 700g.

LD: Dùng nhỏ giọt nội khí quản hoặc phế quản với liều duy nhất 200mg/kg/thể trọng. Cần dùng thật sớm sau khi đã chẩn đoán xác định.

LY: *Hiện nay các trường hợp bệnh lý sau đây không thích hợp cho chỉ định với bd này:*
- Các rối loạn hấp thu trở lại dịch phổi.
- Phù nề ở phổi - Tăng tiết dịch phế quản nhất là khi có nhiễm khuẩn.
Thuốc chỉ dùng cho các trẻ em có đặt ống thở hô hấp nhân tạo và theo dõi O_2.
Bảo quản: ở tủ lạnh từ +2 đến +8°C, tránh ánh sáng.

CYACETACID

Trị lao

Acetic acid, cyano-hydrazid
Cyacetacidum; Cyanacetylhydrazid;
Cyanazide
Dictycide
Helmox
Leandin
Mackreazid (Mack, Đức)

CYAMEMAZIN

TK: *Cyamepromazin*

BD: *Tercian (Theraplix, Pháp).*

DT: Viên nang 25mg, viên nén bọc 100mg, lọ 30ml thuốc uống giọt (dd 4%, cứ 1 giọt = 1mg); ống tiêm 5ml/50mg.

TD: An thần kinh.

CĐ: Khoa tâm thần, tình trạng lo lắng trong loạn thần kinh hoặc tâm thần; tình trạng kích động.

LD: Người lớn: 25-100mg/ngày. Trẻ em: 4-8 tuổi: 10-20 giọt/ngày. Trẻ em: 9-15 tuổi: 20-30 giọt/ngày. Người lớn: tiêm bắp 1/2 - 4 ống/ngày (dùng 3-4 ngày rồi chuyển dạng thuốc uống).

CCĐ: Glôcôm góc đóng, nguy cơ ứ nước tiểu.

CYANOCOBALAMIN

Vitamin B12. Thuốc tạo máu

TK: Bedumil; Cycobemin

BD: *Anacobin (Allen & Hanburys, Anh)*
Antipernicin (Galenika)
Apavit B12 (Locatelli, Italia)
Arcavit-B12 (Arcana, áo)
Arcored (Thụy Sĩ)
B12 "Ankermann" (Cooper Đức)
B12 Framan (Tây Ban Nha)
B12 Mille (Delagrange, Pháp)
B12-Vicotrat (Heyl, Đức)
Bedoce (Lincoln, USA)
Bedocefarm (Kairon, Tây Ban Nha)
Be-Dodec (USA)
Bedodeka (Teva, Israel)
Bedouza 100 (XNDP 3/2 và 2/9)
Bedoz (Nadeau, Canada)
Bedumin (XNDP Quảng Nam)
Douzemine (Vidipha)
Ducobee (Breon, USA)
Eocill B12 (Nessa, Tây Ban Nha)
Erftamin B12 (Đức)
Eritron (Italia)
Eritrovit B12 (Italia)
Hepcovite (Endo, USA)
Isopto B12 (Alcon)
Vibalt (Pfizer-Roerig)
Vicapan B12 (Merckle, Đức)
Viemin-12 (Valeas, Italia)
Vitarubin (Streuli, Thụy Sĩ)
Vi-Twel

Dẫn xuất phức hợp với kẽm tanat:
B12 Latino (Tây Ban Nha)
Dovitar (Pháp)
Redavit B12 (Italia)

Dẫn xuất tanat:
Bet olvex (Dumex, Đan Mạch)

DT: Ống tiêm 100-500 và 1.000mcg. Viên 100-200-1000mcg.

TD: Cơ thể thiếu hụt vitamin B12, gây ra thiếu máu hồng cầu và một số rối loạn về thần kinh.

CĐ: Thiếu máu ác tính Biermer, thiếu máu khi cắt bỏ dạ dày, hoặc do giun móc.
Viêm, đau dây thần kinh.

LD: Thiếu máu: tuần lễ tiêm 2-3 lần, mỗi lần 100-200mcg.
Đau dây thần kinh: tiêm bắp từ 300 đến 1000mcg/tuần lễ.

CCĐ: Thiếu máu chưa rõ nguyên nhân; mẫn cảm với vitamin B12; ung thư. Cơ địa dị ứng.

LY: *Phản vệ chết người (hiếm). Sốt. Trứng cá. Ngứa. Mày đay. Đỏ da.*

CYCLAMAT Calci

Tá dược, làm ngọt

Calcium cyclamat; Cyclamat calcium
Sucaryl Calcium (Abbott)

CYCLANDELAT

BD: *Acyclin (Arcana, áo)*
Anticen (Nhật Bản)
Ciclospasmol (Brocades)
Clandete (Sawai, Japan)

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Cyclando (Hàn Quốc)
Cyclansato (Japan)
Cyclasyn (Cipla, India)
Cyclergin (Pháp)
Cyclobral (Norgine, Anh)
Cyclolyt (Taro, Israel)
Cyclomandol (Brocades-Stheeman)
Cyclospasmol (USA, Pháp, Wyeth)
Lisospasm (Chibi, Rome)
Natil (Đức)
Pericyclon (La Meuse, Bỉ)
Sancyclan (Santen, Japan)
Sepyron (Sankyo, Japan)
Spasmione (Ravizza, Italia)
Spasmocyclon (Brocades-Stheeman)
Syklandal (Orion, Phần Lan)
Vasodyl (Tây Ban Nha)
Vasosyklan (Phần Lan)
Venala (Mochida, Japan)
Zirkulat (Nippon, Japan)

DT: Viên bọc đường hoặc viên nang 100mg, 200mg và 400mg.

TD: Giãn mạch, kích thích tuần hoàn não và ngoại vi.

CĐ: Rối loạn tuần hoàn não và ngoại vi, chóng mặt, ù tai, bệnh Raynaud; co thắt vận mạch (di chứng bại liệt).

LD: Bắt đầu: ngày uống 1.200 - 1.600mg. Sau liều duy trì: 400-600mg chia vài lần vào bữa ăn.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.

CYCLIZIN

Trị nôn, đối kháng thụ thể H1 histamin

Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: BonVoyage (Cupal, Anh)
Echnatol (Gerot, Áo)
Fortravel (Chemofux, Áo)
Happy Trip (Mepros, Hà Lan)
Maremal (Gayoso Wellcome)
Marezine (Burroughs Wellcome)
Marzine (Burroughs Wellcome)
Motozina (Italia)
Reis-Fit (APF, Hà Lan)
Valoid (Calmic, Anh)

Dẫn xuất lactat:
Mazine (Burroughs Wellcome)
Caloid (Burroughs Wellcome, Calmic; Anh)

DT: Viên nén 50mg thuốc đạn 100mg.

TD: Trị nôn (tác dụng nhanh, dung nạp tốt).

CĐ: Tình trạng buồn nôn; say tàu xe, chóng mặt do hội chứng Ménière.

LD: Người lớn: ngày 3 lần mỗi lần 1 viên hoặc thuốc đạn. Trẻ em 6-15 tuổi: dùng nửa liều trên.

CCĐ: Phụ nữ có thai, trẻ em dưới 6 tuổi.

CYCLO 3 Fort *(Pháp)*

DT: Viên nang: cao Ruscus aculeatus 150mg, hesperidin methyl chalcon 150mg, acid ascorbic 100mg.

TD: Bảo vệ thành tĩnh mạch.

CĐ: Điều trị các biểu hiện suy tĩnh mạch mạn tính chức năng hay thực thể ở chi dưới, cảm giác nặng, đau, chuột rút, phù. Rong kinh khi đặt vòng tránh thai. Con đau trĩ cấp.

LD: 2-3 viên/ngày, uống với nước. Khoa trực tràng: 4-5 viên/ngày.

LY: *Còn dạng ống thuốc có cùng tác dụng và dạng crem dùng trong trường hợp biểu hiện chân nặng dị cảm.*

CYCLOBARBITAL

An thần, gây ngủ

TK: *Cyclobarbiton*
Acidum cyclohexenylaethylbarbituricum
Ciclobarbital; Cyclobarbitalum; Dormamed; Hexemal

BD: *Fabadorm (Bayer)*
Phanodorm (Bayer; E.Merck; Winthrop)
Phanotal (Kwizda, Áo)

Dẫn xuất muối calci:
Calcium cyclohexenylaethylbarbituricum
Ciclobarbital calcico
Cyclobarbital calcium
Cyclobarbiton calcium
Hexemalcalcium
Hexodorm
Neoclinal
Amnosed (Burroughs Wellcome)
Dormophen (Leciva)
Fanodormo Calcico (Tây Ban Nha)
Panodorm-Calcium (Bayere; E.Merck)
Phanotal Calcium (Kwizda, Áo)
Pronox (Reiss, Đức)
Somnupan C (Merckle, Đức)
Union-nox (Byk, Hà Lan)

DT: Viên 0,2g.

CĐ: Gây ngủ, tác dụng như Amital.

LD: Người lớn, uống 1/2 giờ, trước khi ngủ 0,1-0,2g. Trẻ em, tùy theo tuổi uống từ 0,05 đến 0,1g.

LY: *Trong danh mục thuốc cấm nhập khẩu.*

CYCLOBENZAPRIN

Chống trầm cảm ba vòng

CBZ

Dẫn xuất hydrochlorid:
Cycloflex (Dexxon, Israel)
Flexeril (Merck, Sharp & Dohme)
Yurelax (Organon)

DT: Viên nén 10mg.

TD: Giảm co thắt cơ xương.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

CĐ: Co thắt cơ xương, đau nhức cấp. Làm thư giãn.

LD: Uống 10mg lần x 3 lần/ngày.

CCĐ: Người có thai hoặc đang nuôi con bú. Phối hợp với IMAO.

LY: *Thuốc gây buồn ngủ, khô miệng chóng mặt. Không dùng thuốc quá 2 tuần.*

CYCLOBUTYROL

Dẫn xuất muối betain:

BD: *Cytininum (Roques, Pháp)*

Dẫn xuất muối natri:

Bis-Bil (Isola-Ibi, Italia)
Hebucol (Logeais, Pháp)
Tribil (Biologici Italia)

DT: Ống 50ml thuốc tiêm chứa 0,5g cyclobutyrol natri; viên nén 0,25g (dạng muối Natri tương ứng với 0,223g cyclobutyrol).

TD: Tăng tiết mật (nhưng không làm thay đổi chất lượng mật).

CĐ: Các rối loạn tiêu hóa, đầy bụng.

LD: Hàng ngày hoặc cách 1 ngày tiêm 1 ống vào tĩnh mạch hoặc bắp. Đợt dùng 6-12 ngày. Viên nén: ngày 2-4 viên, trước bữa ăn. Đợt dùng 2 tuần.

LY: *Như Acid dimecrotic.*

CYCLODRIN

Liệt đối giao cảm

Dẫn xuất hydrochlorid:

Cyclopent (Đức)

CYCLOFENIL

Kích thích gonadotropin

Fertodur (Đức)
Klofenil (Thổ Nhĩ Kỳ)
Menoferil (Hàn Quốc)
Neoclym (Poli; Italia)
Ondogyne (Roussel; Serono)
Sexovid (Thụy Điển)

CYCLOFERON Inj *(Polysan)*

DT: Ống tiêm 2ml/0,25mg acridon acid acetic, 0,193g N-methylglucamin (2ml/12,5%). Viên bao.

CĐ: Người lớn: viêm gan A, B, C, D. Nhiễm HIV. Nhiễm khuẩn thần kinh. Nhiễm Herpes và Cytomegalovirus. Suy giảm miễn dịch. Nhiễm Chlamydia. Bệnh thấp và bệnh mô liên kết. Thoái hóa-loạn dưỡng khớp.

- Trẻ em: viêm gan cấp A, B, C, Delta, GP và phối hợp. Viêm gan mạn B, C, D, GP. Nhiễm HIV. Nhiễm Herpes.

LD: Tiêm bắp, tĩnh mạch (xem thêm trong đơn thuốc trước khi dùng), liều uống theo chỉ định.

CCĐ: Quá mẫn. Xơ gan. Có thai, cho con bú.

LY: *Viêm tuyến giáp (dùng thuốc có bác sĩ nội tiết giám sát).*

TDP: Dị ứng.

CYCLOGUANIL Embonat

Trị sốt rét

Cycloguanil pamoat
Camolar (Parke Davis)

CYCLOMETHYCAIN

Dẫn xuất sulfat:

Surfacaine và Topocaine (Lilly)

DT: Dạng phun sương (gây tê tại chỗ) 0,25%. Thuốc mỡ (tại chỗ) 1%. Thể kem (tại chỗ) 0,5%. Thuốc đạn 10mg. Thể gel dùng trong niệu quản 0,75%.

CĐ: Gây tê niêm mạc hậu môn, âm đạo, niệu quản bị tổn thương hoặc bị bệnh.

LD: Gây tê niệu quản để thăm khám đường tiết niệu, dùng dung dịch 7,5mg trong 1ml, và bơm từ 2 đến 10ml (15-75mg) cho nam, và từ 1-4ml (7,5-30mg) cho nữ.

LY: *Dùng ở bệnh nhân bị quá mẫn hoặc dùng lâu sẽ gây ra khả năng mẫn cảm với thuốc, nhất là dùng ở hậu môn và âm đạo, nếu thấy biểu hiện mẫn cảm thì cần ngừng dùng thuốc ngay.*

CYCLOPENTHIAZID

Cyclomethiazid

BD: *Benzesal (Đức)*
Navidrex (Ciba)
Navidrix (Ciba)

DT: Viên nén 0,5mg.

TD và CĐ: Như với hydrochlorothiazid.

LD: Người lớn: 1-2 viên/ngày. Bệnh nhẹ uống 0,25-0,5mg. Bệnh nặng có thể dùng đến 2mg. Đợt điều trị kéo dài như dùng hypothiazid. Chữa bệnh tăng huyết áp có thể dùng phối hợp với reserpin.

CYCLOPENTOLAT

Dẫn xuất hydrochlorid:

AK-Pentolate (Akorn, Canada)
Ciclolux (Italia)
Ciclopejico (Cusi, Tây Ban Nha)
Ciclaplegic (Tây Ban Nha)
Cyclogyl (Alcon)
Cyclomydri (Thilo, Đức)
Cyclopen (Australia)
Cyclopentol (Cusi, Bỉ)
Cyplegin (Santen, Japan)
I-Pentolate (USA)
Mydrilate (Anh)
Ocu-Pentolate (Ocumed, USA)
Oftan-sykló (Star, Phần Lan)

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Ophtomydrol (Winzer, Đức)
Pentolair (USA)
Siklomid (Thổ Nhĩ Kỳ)
Skiacol (P.O.S., Pháp)
Zyklolat (Mann, Đức)

DT: Lọ 0,5ml thuốc nhỏ mắt 0,5%.

TD: Tác dụng như atropin, xuất hiện sớm, nhưng chóng hết.

CĐ: Gây liệt cơ thể mi và giãn đồng tử trước khi đo khúc xạ. Gây tê giãn đồng tử trước mổ nhân mắt, quang đông (photocoagulation).

LD: Trẻ em trên 3 tuổi và người lớn 1 giọt và sau đó 10 phút nếu cần nhỏ thêm 1 giọt nữa.

CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của thuốc nhỏ mắt, glôcôm góc hẹp (có nguy cơ đóng góc kèm glôcôm cấp). Trẻ em dưới 13 tháng.

CYCLOPHOSPHAMID

Tác nhân alkyl hóa chống ung thư. Giảm miễn dịch

CYP

BD: *Carloxan (Phần Lan; Italia)*
Cicloblastina (Farmitalia Carlo Erba)
Clafen
Cycloblastine (Farmitalia Carlo Erba)
Cyclophosphan (Medexport, Nga)
Cyclostin (Farmitalia Carlo Erba)
Cytophosphan (Taro, Israel)
Cytoxan (Bristol; Mead-Johnson)
Endoxan (Asta-Degussa, Đức)
Endoxana (Đức; Anh)
Genoxal (Funk, Tây Ban Nha)
Neosar (Farmitalia Carlo Erba; USA)
Procytox (Horner, Canada)
Sendoxan (Thụy Điển)
Sitosan

DT: Viên nén 10 hoặc 50mg; lọ thuốc bột để tiêm chứa 100-200-500-1000 và 2000mg.

TD: ức chế tế bào ung thư phát triển. Giảm miễn dịch.

CĐ: Điều trị bệnh Hodgkin, u nguyên bào lymphô, u tủy, lymphô hạt; ung thư vú và buồng trứng, ung thư phế quản, tinh hoàn.

LD: Liều khởi đầu thường là 2-3mg cho 1kg cơ thể/ngày (tiêm tĩnh mạch 6-8 ngày). Liều duy trì thường từ 50-200mg (dùng uống)/ngày, hoặc từ 2-5mg cho 1kg cơ thể, tiêm tĩnh mạch từ 1 đến 2 lần trong 1 tuần tùy theo số lượng bạch cầu từ 2000 đến 5000 cho 1mm^3 máu. Cũng có thể tiêm bắp thịt nếu không tiêm được tĩnh mạch; Tiêm vào màng bụng hoặc màng phổi; chỉ dùng một liều 400 đến 1000mg. Mỗi đợt điều trị dùng 10 đến 14g (từ 3 đến 6 tháng).

CCĐ: - Quá mẫn với thuốc. Viêm bàng quang xuất huyết. Giảm tiểu cầu bạch cầu rõ rệt.
- Suy giảm trầm trọng chức năng tuỷ xương.
- Nhiễm khuẩn giai đoạn tiến triển.
- Có thai, người nuôi con bú.

LY: *- Viêm bàng quang, tiểu ra máu ngừng dùng thuốc. Nên loại trừ những biểu hiện này kể cả nhiễm khuẩn, rối loạn điện giải trước khi dùng thuốc:*
- Thận trọng với người suy yếu hệ miễn dịch (đái tháo đường, suy gan, suy thận mạn).
- Cần thiết phải dùng thuốc chống nôn, vệ sinh răng miệng tốt.
- Kiểm tra đều đặn công thức máu.
- Do tác dụng phụ nên tránh lái xe, vận hành máy...
- Không được có thai trong thời gian điều trị - Nếu có thai thì tuỳ tình hình mà xử lý (phá thai hay giữ và nguy cơ quái thai).
- Không cho con bú trong thời gian dùng thuốc.

Tương tác thuốc: *Thuốc làm tăng tác dụng hạ đường huyết của Sulfonyl urea; với Allopurinol, hydrochlorothiazid tăng ức chế tuỷ; với phenobarbital, phenytoin, benzodiazepin, chloral hydrat ảnh hưởng đến men gan. Với ức chế miễn dịch, vaccin cúm sẽ bị giảm đáp ứng; với thuốc giãn cơ khử cực có thể xảy ra ngưng thở kéo dài; với chloramphenicol làm chậm chuyển hoá và thời gian bán huỷ thuốc; với anthracyclin và pentostatin làm tăng độc tính lên tim của thuốc; với indomethacin gây ngộ độc thuốc cấp.*

Tác dụng phụ: *Có thể bị: giảm bạch cầu kèm nguy cơ nhiễm khuẩn, giảm tiểu cầu kèm nguy cơ xuất huyết, thiếu máu kèm giảm hemoglobin. Buồn nôn, nôn mửa, tiêu chảy, chán ăn, táo bón, viêm miệng, loét niêm mạc miệng, viêm đại tràng xuất huyết. Viêm bàng quang (ngừng thuốc) và cứng thành bàng quang có thể tử vong. Có thể tổn thương thận (nên truyền nhiều nước hạn chế độc cho đường tiểu). Tổn thương chức năng gan. Bệnh cơ tim thứ phát. U bướu thứ phát. Hói đầu. Thay đổi sắc tố lòng bàn tay, bàn chân, móng tay. Suy giảm tinh trùng (có khi không hồi phục). Rối loạn phóng noãn không hồi phục, có thể vô sinh. Viêm phổi mô kẽ xơ hoá phổi. Viêm da niêm mạc. Mẫn cảm quá mức. Choáng. Chóng mặt, giảm thị lực.*

CYCLOPROPAN

Trimethylen
Cyclopropano

DT: Bình thép 0,5-1,2 lít Cyclopropan lỏng dưới áp suất 5 atmotphe.

Chất khí, ở 20°C và dưới áp suất 5atm chuyển thành thể lỏng. Rất dễ gây cháy, hỗn hợp với oxy, nitơ oxyd, không khí có thể gây nổ.

CĐ: Thuốc gây mê mạnh, dùng trong các trường hợp phẫu thuật và cho các bệnh nhân phổi, gan, và tiểu đường. Không dùng trong sản phụ khoa.

CYCLOSERIN

BD: *Ciclovalidin (Bracco, Italia)*

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Closina (Lilly)
Farmiserina (Farmitalia Carlo Erba)
Miroseryn (Italia)
Oxamyxin (M.S.Dohme)
Serociclina (Lilly)
Seromycin (Lilly)
Setavax (ICN, Mỹ; Tây Ban Nha)
Tisomycin (Lilly)

DT: Viên nén hoặc viên nang 125mg và 250mg.

TD: Kháng sinh chống trực khuẩn lao.

CĐ: Dùng phối hợp với thuốc trị lao trong các trường hợp lao phổi và các thể lao ngoài phổi.

LD: Người lớn: 750mg-1g (20mg/kg/24 giờ). Trẻ em: 10mg-15mg/kg/24 giờ.

CCĐ: Loạn tâm thần, trầm cảm, động kinh, xơ cứng mạch não, nghiện rượu. Suy thận nặng.

CYCLOSON *(Hà Lan)*

DT: Viên nang hít 100mcg betamethason, kèm dụng cụ hít.

CĐ: Điều trị bệnh dị ứng như viêm mũi dị ứng, viêm phế quản mạn, một số bệnh lý khác đường hô hấp...

LD: Xem thêm trong đơn trước khi dùng.

CYCLOSPORIN

DT: Ống tiêm 1ml/50mg. Viên nang mềm 25mg và 100mg.

CĐ-LD: Ghép tạng đặc: 10-15mg/kg, chia 2 lần, uống trước mổ 12 giờ, duy trì hàng ngày x 1-2 tuần sau mổ, sau giảm dần 2-6mg/kg/ngày chia 2 lần.

- Ghép tủy xương: truyền tĩnh mạch: dùng 1 ngày trước ghép: 3-5mg/kg/ngày, duy trì 2 tuần; uống: 12,5-15mg/kg/ngày, dùng 1 ngày trước khi ghé, sau đó uống 12,5mg/kg, chia 2 lần x 3-6 tháng; giảm liều gần đến 0 trong vòng 1 năm.
- Viêm màng bồ đào nội sinh: uống 5mg/kg/ngày, chia 2 lần, có thể tăng đến 7mg/kg và + prednisolon 0,2-0,6mg/kg/ngày.
- Vẩy nến: 2,5mg/kg/ngày, chia 2 lần, sau 4 tuần tăng lên 0,5-1mg/kg/ngày, tối đa 5mg/kg/ngày.
- Viêm da dị ứng: 2,5-5mg/kg/ngày, uống tối đa 8 tuần.
- Viêm khớp dạng thấp: 3mg/kg/ngày, uống chia 2 lần x 6 tuần đầu, tối đa 5mg/kg x 12 tuần.
- Hội chứng thận hư: người lớn: 5mg/kg/ngày. Trẻ em: 6mg/kg/ngày, uống chia 2 lần.

CCĐ: Suy thận, tăng HA hay nhiễm khuẩn không kiểm soát được, bệnh ác tính ngoại trừ tại da.

GC: Xem thêm trong đơn.

CYCLOTHIAZID

BD: *Anhydron (Lilly)*
Doburil(Boeh Ingelheim; Thụy Điển)
Fluidil (Adria, USA)
Tensodiural (Rafa, Israel)

DT: Viên nén 2mg.

TD: Lợi tiểu như chlorothiazid, nhưng mạnh hơn.

CĐ: Như với hydrochlorothiazid.

LD: Người lớn: ngày 1/2-1 viên. Sau liều duy trì cách ngày hoặc tuần lễ 2-3 lần, mỗi lần 1 viên.

CCĐ: Như với hydrochlorothiazid.

BD kép: *Cyclotériam*

DT: Viên nén 3mg cyclothiazid và 150mg triamteren.

CYCLOVALON

TK: *Divanilliden-cyclohexanon.*

BD: *Vanidène (Ana, Pháp)*
Vanilon (Uquifa, Tây Ban Nha)
Vanilone (Nicholas, Áo).

DT: Viên bao hoặc bọc đường 0,05g và 0,10g; thuốc cốm 1% cho trẻ em.

TD: Tăng tiết mật và giảm cholesterol-huyết.

CĐ: Viêm gan, viêm ống mật; khó tiêu, đầy bụng; táo bón; dị ứng với một số thức ăn.

LD: Người lớn: ngày uống 0,3-0,6g, chia 2-3 lần, vào bữa ăn. Trẻ em 7-15 tuổi: ngày 2-3 lần, mỗi lần 0,05g.

CYCOTIAMIN

Vitamin B1

TK: *Cyclocarbothiamin*
Cometamine (Yamanouchi, Japan)

CYMEN

Gây tê

Benzen,methyl (1-methylethyl)-
p-Cymen

BD: *Dolcymène (Pháp, Tây Ban Nha)*

DT: Ống 50g thuốc mỡ 30%.

TD: Giảm đau, chống tụ máu, thư giãn cơ.

CĐ: Các chứng đau do thấp khớp hoặc chấn thương: như đau cứng cổ, đau lưng, đau do bong gân, đau mình mẩy...

LD: Ngày bôi, kèm xát nhẹ từ 1-3 lần.

CCĐ: Bôi vào niêm mạc, mắt, vết thương hở.

CYNABIL

DT: Mỗi viên có

Cao Cynara scolymus (actisô)	40mg
Cao Boldo	25mg
Muối mật	70mg

TD: Kích thích chức năng gan và mật.

CĐ: Rối loạn chức năng gan mật, bệnh túi mật, khó tiêu do gan.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

LD: Uống 1-2 viên/lần, dùng 2-3 lần/ngày trước bữa ăn chính.

CYNABILE *(XNLH Dược Hậu Giang)*

DT: Viên bao. Lọ 100 viên

Cao mật lợn	25mg
Cao actisô	25mg
Bột nghệ	50mg

CĐ: Bệnh về gan, kích thích mật.

LD: Người lớn uống 2-4 viên lần x 3 lần/ngày. Trẻ em uống 1-2 viên x 3 lần/ngày.

CYNARA SCOLYMUS

Actisô; Artichaut; Artichoke *(Anh, Mỹ)*

BD: *Argirol*
Actichol
Chophytol (Pháp)
Cynaphytol
Cynarex (Ba Lan)

DT: Viên bọc đường 1,2 g cao khô; thuốc uống giọt (10 giọt tương ứng với 1 viên kể trên).

Thuốc đạn 0,5g. Ống tiêm 5ml dung dịch đẳng trương 2% cao kể trên.

TD: Hoạt chất chính là cynarin và dẫn xuất (làm tăng tiết mật, nhuận gan, lợi tiểu, tăng chuyển hóa cholesterol).

CĐ: Bảo vệ gan và thông mật trong các rối loạn chức năng gan, viêm túi mật. Trị các rối loạn tiêu hóa như chậm tiêu, ợ chua, buồn nôn, lợi tiểu.

LD: Người lớn: ngày 3 lần, mỗi lần 2-4 viên trước bữa ăn, hoặc ngày 60-120 giọt, hoặc nạp 1-2 thuốc đạn. Đợt dùng 10-20 ngày. Tiêm bắp hoặc tĩnh mạch chậm 1-2 ống/ngày.

CYNARIN

Tăng tiết mật

Listrocol (Farmitalia Carbo Erba)
Nivellipid (Montavit, Áo)

CYPRODENAT

BD: *Cyprodémanol (Pháp)*
Actebral (Pháp, Tây Ban Nha)

DT: Viên nén 50 và 100mg.

TD: Kích thích hoạt động trí óc, điều hòa tâm tính.

CĐ: Rối loạn mạch não ở người già, giảm trí nhớ, suy nhược tâm thần. Trẻ em chậm thích nghi với môi trường học đường. Khoa tâm thần: trầm cảm, tình trạng lú lẫn.

LD: Người lớn: ngày 2-6 viên loại 100mg, vào trước bữa ăn. Trẻ em: 2-15 tuổi: ngày 1-6 viên loại 50mg, tùy theo tuổi.

CYPROHEPTADIN

Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: *Altodin (XND Hậu Giang)*
Anarexol (Merck, Sharp & Dohme)
Antegan (Frosst, Australia)
Ciplactin (Cipla, India)
Cipractin (Andromaco, Tây Ban Nha)
Cyprodine (XNLHD Hậu Giang)
Cyprogin (Thái Lan)
Cypromin (Sawai, Japan)
Cytadine (Đài Loan)
Ifrasarl (Snowa, Japan)
Mebiactina (SHYT)
Mekocyprodin (Mekopharm)
Nuran (Frosst, Đức; Merck, Sharp & Dohme)
Oractine (Teva, Israel)
Peditol (Pfimex, Ấn Độ)
Periactin (Merck, Sharp & Dohme)
Periactinol (Đức; Merck, Sharp & Dohme)
Periagro (CTD Cà Mau)
Periatin (Merck, Sharp & Dohme)
Peritol (Egis, Hungari)
Piriactone (XNDP 5)
Prohethin (Hàn Quốc)
Pronicy (Indonesia)
Sigloton (Miluy, Tây Ban Nha)
Sipraktin (Thổ Nhĩ Kỳ)
Siprodin (Saba, Thổ Nhĩ Kỳ)
Vimicon (Canada)

Dẫn xuất pyridoxalphosphat:

Dyhexazin
Viternum (Juste, Tây Ban Nha)

DT: Viên nén 4mg; sirô 2mg/5ml.

TD: Kháng histamin và serotonin, làm ngon miệng.

CĐ: Các bệnh do dị ứng, mày đay, viêm mũi, viêm da, nhức đầu vận mạch, biếng ăn, suy kiệt.

LD: Người lớn: 8-16mg/24 giờ. Trẻ em: 1-8mg/24 giờ.

CCĐ: Glôcôm, loét dạ dày-tá tràng, phù nề và ứ nước tiểu; cơn hen nặng; phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

LY: *Không uống rượu khi dùng thuốc. Thuốc gây ngủ, khô miệng, lú lẫn, ảo giác. Hoa mắt. Nôn. Sẩn. Hưng phấn. Nhức đầu.*

CYPROTERON

Dẫn xuất 17α-acetat:

BD: *Androcur (Đức; Canada; USA)*
Andro-Diane (Schering AG, Đức)
Cyprostat (Schering AG, Đức)

DT: Viên nén 50mg.

TD: Progestatif tổng hợp có tác dụng kháng androgen.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

CĐ: Chứng rậm lông ở phụ nữ không do u (nếu ảnh hưởng đến đời sống tâm thần tình cảm và xã hội).
Điều trị ung thư tuyến tiền liệt.
LD: Phụ nữ: ngày 1-2 viên, từ ngày thứ 5 đến ngày thứ 14 của vòng kinh và phối hợp với 50mcg ethinylestradiol từ ngày thứ 5 đến ngày thứ 25 của vòng kinh (nếu dùng trước tuổi mãn kinh). Nam giới: ngày 4-6 viên; dùng liên tục.
CCĐ: Bệnh gan nặng, lao; tiền sử viêm tắc tĩnh mạch; phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú. Đái tháo đường, trầm cảm nặng.
BD phối hợp: *Diane (Đức)*

CYSTEIN

Acid amin

L-Cystein; Cys
Dẫn xuất ascorbat:
Phakosklerom (Thieo, Đức)
Dẫn xuất hydrochlorid:
Cysteinhydrochlorid monohydrat
L-Cysteine (chlorhydrate de)
L-Cysteinium chloratum
BD: *Cysmona (Czech)*
DT: Ống có 0,2g Cystein HCl và ống dung môi 3ml kèm theo.
CĐ: Chữa ngộ độc do kim loại nặng, không chịu được thuốc arsenobenzen, nhiễm khuẩn nặng.
LD: Tiêm bắp hoặc tĩnh mạch mỗi ngày 1-2 ống, có trường hợp cứ 2 ngày tiêm một lần. Liều cả đợt: 10-20 lần tiêm.
LY: Bd kép: *Lobamin-cystein*

CYSTENAL *(Czech)*

DT: Lọ 10 ml thuốc uống giọt chứa: 9,3mg Aglycon của Rubiae tinctorum, 140mg Magnesium salicylat, 5,75g hỗn hợp tinh dầu và cồn vđ 10ml.
TD: Sát khuẩn niệu đạo.
CĐ: Phòng và điều trị sỏi thận, viêm nhiễm thứ phát đường tiết niệu, các cơn co thắt ở niệu đạo.
LD: Người lớn: ngày uống 3 lần, mỗi lần 3-5 giọt khoảng nửa giờ trước bữa ăn, nếu cần có thể uống tới mỗi lần 10 giọt.
CCĐ: Viêm cầu thận cấp-mạn tính, viêm thận-bể thận kèm suy thận.

CYSTIN

BD: *Blooming (Hàn Quốc)*
C.C 500 (Hàn Quốc) + cholin
Cystidil (Italia)
Cystine Bailleul và Gélucystine (Pháp)
KM (Hàn Quốc)
KML- Cystin (Hàn Quốc)
L-Cystine (Hàn Quốc)
Vitacresil (Italia)
DT: Mỗi viên nhện hoặc nang mềm có:
Cystin tả tuyền 0,50g
Thành phần chính của tóc, móng, da.
CĐ: Chữa sạm da, da biến màu do mỹ phẩm, khi có thai, cháy nắng,... Viêm nhiễm ở da, mụn nhọt hoặc trứng cá, eczema, mày đay, ban da. Các bệnh tóc, móng giòn (rụng tóc, tăng trưởng loạn dưỡng móng).
LD: Uống 2-4 viên/ngày. Đợt dùng ít nhất 1 tháng.
LY: *Có dạng Cystin B6 Bailleul viên nén, có thêm Vitamin B6. Dùng trong trường hợp tóc, móng dễ gãy, chẻ, rụng tóc. Mọc tóc làm cho tóc móng tăng trưởng.*

CYSTONE *(Ấn Độ)*

DT: Viên nén, bào chế từ một số dược liệu.
CĐ: Trị triệu chứng tinh thể-niệu và chứng đái buốt. Để tống sỏi thận ra ở đường tiết niệu. Phòng tái phát sỏi thận sau mổ.
LD: - Để tống sỏi: ngày 2-3 lần x 2 viên. Dùng từ 4-6 tháng hoặc cho tới khi sỏi ra hết. Với cơn đau sỏi thận, có thể dùng tới ngày 3 lần x 3 viên.
- Trị đái buốt: ngày 2-3 lần x 2 viên; dùng từ 4-5 ngày.
- Điều trị phòng tái phát sỏi thận: tháng đầu: ngày 3 lần x 2 viên. 4-6 tháng sau ngày 3 lần x 1 viên.
LY: *Thuốc này hoàn toàn không độc, nên không gây tác dụng phụ và có thể dùng thời gian dài mà vẫn an toàn. Nếu dùng kèm với nước dừa tươi, hiệu quả của thuốc này sẽ tốt hơn.*

CYTARABIN

Chống chuyển hóa - chống ung thư
TK: *Arabinosylcytosin*
BD: *Alcysten (Spofa)*
Alexan (Boots; Byk Gulden; Đức; Pfizer)
Aracytin (Upjohn)
Cytarbel (Roger Bellon, Pháp)
Cytosar (Upjohn)
Cytosar-U (Upjohn)
Cytovis (C.T.S, Israel)
Erpalfa (Intes, Italia)
Iretin (Torii, Japan)
Udicil (Upjohn)
Dẫn xuất hydrochlorid:
ARA-C
Arabitin (Sankyo, Japan)
Aracytin (Upjohn)
Citarabina (Upjohn)
Cylocide (Japan)
Cytarabine (Mack, Đức)
Cytosar (Upjohn)
DT: Dung dịch 2% đóng ống 2 và 5ml.
Dung dịch 5% đóng ống 10 và 20ml. Lọ bột đông khô 100-500-1000 và 2000mg.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

TD: Chất chống chuyển hóa đặc hiệu ở giai đoạn S của chu trình tế bào (giai đoạn phân bào), do ức chế quá trình tổng hợp ADN.

CĐ: Chủ yếu để điều trị tăng bạch cầu cấp, nhất là các bệnh bạch cầu nguyên bào tủy ở người lớn và trẻ em; Các bệnh bạch cầu nguyên bào lymphô cấp, nhất là khi có tái phát. Các bệnh bạch cầu thứ phát, cần dùng đến liều cao. Trong điều trị các khu trú màng não của các bệnh bạch cầu cấp kể trên. Cách dùng qua đường tủy sống, thuốc này đáng được lưu ý và có thể phối hợp với methotrexat và các corticoid. Thuốc còn dùng trong một số trường hợp u lymphô không Hodgkin, kể cả một số u đặc khác.

LD: Có nhiều cách dùng: tiêm tĩnh mạch hoặc truyền trực tiếp: nếu tiêm nhanh cần dùng liều cao hơn khi tiêm truyền (vì thuốc bị mất hoạt tính nhanh hơn và thời gian tiếp xúc ngắn hơn với tế bào ung thư). Tiêm dưới da: đặc biệt thuốc dung nạp tốt. Tiêm trong ống sống: điều trị các khu trú màng não trong các bệnh nguyên bào lymphô cấp ở trẻ em. Có nhiều phác đồ điều trị tùy theo chỉ định: 1) Bệnh bạch cầu tủy cấp: điều trị cảm ứng thường dùng phối hợp với một anthracyclin: 100-200mg/m^2/ngày trong 5-7 ngày, dùng 2 đợt, cách nhau 2-4 tuần. Điều trị duy trì: dùng tiêm dưới da: 120mg/m^2 tuần lễ, chia 1-2 lần. 2) Bệnh bạch cầu nguyên bào lymphô cấp, phác đồ tương tự như trên (phối hợp với vincristin, prednisolon). Để điều trị các khu trú màng não (tiêm trong ống sống 20-30mg/m^2. Với trẻ em dưới 3 tuổi: dùng liều 30mg/m^2.

CCĐ: Như các thuốc chống phân bào. Chứng bất sản tủy sẵn có, mẫn cảm với thuốc. Bệnh não thoái hóa và nhiễm độc, nhất là sau khi dùng methotrexat hoặc chiếu các tia ion-hóa. Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

LY: *Tránh dùng đồng thời với 5-fluoro-uracil và methotrexat.*

Có thể bị suy tuỷ, giảm bạch cầu, tiểu cầu, thiếu máu, bệnh nguyên hồng cầu khổng lồ, suy giảm miễn dịch, buồn nôn, nôn, tiêu chảy, viêm hầu họng, sốt, viêm phổi, chán ăn, suy chức năng gan, nổi ban, viêm tĩnh mạch huyết khối, xuất huyết, biến chứng tiêu hoá.

CYTEAL *(Pierre Fabre - Pháp)*

DT: Dd dùng ngoài da đóng lọ 250 và 500ml. Cứ 100ml dd này có: 0,5ml dd 20% chlorhexidin digluconat; 0,1g hexamidin di-isethionat và 0,3g chlorocresol trong tá dược với pH5.

CĐ: Khoa da liễu: bệnh trứng cá, hăm kẽ, loét giãn tĩnh mạch, để sát khuẩn và tẩy sạch da. Khoa phụ sản: Viêm âm đạo, âm hộ do nhiễm khuẩn, nấm hoặc ký sinh trùng. Khoa ngoại: sát khuẩn vết thương, tiệt khuẩn bàn tay phẫu thuật viên.

LD: Dùng nguyên hoặc pha loãng 1/10.

Viêm âm đạo (pha 2 thìa càfê thuốc 250ml nước ấm) rửa trước khi đi ngủ. Đợt dùng 12 ngày.

Viêm âm hộ: rửa 2 lần/ngày bằng thuốc nguyên chất, sau rửa kỹ lại bằng nước sạch.

CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của thuốc.

CYTEIN

DT: Ống 200mg cystin HCl kèm 5ml dung môi

CĐ: Trị ngộ độc do kim loại nặng không chịu được thuốc arsenobenzen, nhiễm khuẩn nặng

LD: Tiêm bắp hay tĩnh mạch: 1-2 ống/ngày, có trường hợp cứ 2 ngày tiêm 1 lần. Liền cả đợt 10-20 lần tiêm.

CYTENAL *(Czech)*

DT: Lọ uống giọt 10ml/9,3mg aglycon của Rubiae tinctorum, 140mg Mg salicylat, 5,75mg hỗn hợp tinh dầu và cồn đủ 10ml.

CĐ-LD: Phòng và trị sỏi thận, viêm nhiễm thứ phát đường tiết niệu, các cơn co thắt ở niệu đạo. Người lớn: 3-5 giọt x 3 lần/ngày, khoảng 1/2 giờ trước bữa ăn, nếu cần 10 giọt/lần.

CCĐ: Viêm cầu thận cấp, mạn, viêm bể thận-thận, kèm suy thận.

CYTEAR *(Pierre Fabre)*

DT: Chai dung dịch tạo bọt sát khuẩn tại chỗ 250ml (100ml/0,1g hexamidin diisetionat, 0,5ml chlorhexidin digluconat...)

CĐ: Lau rửa da và niêm mạc nhiễm khuẩn hay có khả năng nhiễm khuẩn: dùng trong phụ khoa, viêm âm đạo, viêm âm hộ, huyết trắng, ngứa âm hộ

LD: Dùng ngoài da như dùng xà phòng kem, để nguyên hay pha tỷ lệ 1/10 và rửa kỹ, dung dịch đã pha không nên sử dụng lại

CCĐ: Quá mẫn. Không để rây vào mắt hoặc nhỏ vào tai (nếu bị thủng màng nhĩ). Không nên dùng sát khuẩn trước khi trích (tiêm) máu hay khi chuẩn bị mổ. Không dùng tẩy rửa dụng cụ mổ.

CYTIDIN

Dùng trong khoa mắt

1-β-D-Ribofuranosyl-cytosin

Posilent (Ursapharm, Đức)

CYTISIN

TK: *Baptitoxin; Laburnin; Sophorin; Ulexin*

BD: *Cytiton (Nga)*

DT: Ống tiêm 1ml dung dịch nước có 0,15% Cytisin.

TD: Alcaloid chiết xuất từ Cytisus laburnum L; Thermopsis lanceolata...

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

CĐ: Kích thích trung khu hô hấp và tăng huyết áp. Tác dụng không nhanh bằng lobelin nhưng mạnh hơn.

CCĐ: Xơ cứng động mạch, tăng huyết áp, phù phổi, chảy máu ở các mạch máu lớn.

LD: Người lớn, tiêm dưới da hoặc bắp thịt 1-2 ml. Trường hợp nặng, tiêm tĩnh mạch 1ml. Trẻ nhỏ dưới 12 tháng: tiêm 0,1-0,15ml; 2-5 tuổi: 0,2-0,3ml; 6-12 tuổi: 0,4-0,6ml. Nếu cần, sau 15-30 phút tiêm thêm một lần nữa.

BD: *Tabex (Pharmachim-Bungari)*

DT: Viên nén 1,5mg Cytisin.

CĐ: Để cai thuốc lá.

LD: Vài ngày đầu, mỗi ngày 5 lần, mỗi lần 1 viên. Sau giảm dần đến liều duy trì 1-2 viên/ngày. Đợt dùng 20-25 ngày.

ÇCĐ: Tăng huyết áp độ II-III xơ cứng động mạch, loét dạ dày-tá tràng tiến triển.

CYTOFLAVIN *(Polysan)*

DT: Ống tiêm truyền 10ml/1g acid succinic, 100mg PP, 200mg inosin, 20mg B2

CĐ-LD: Phải hòa tan 1-2 ống (liều đơn) với 100-200ml glucose 5% hay NaCl 0,9%. Truyền tĩnh mạch 60-90 giọt/phút. Tai biến mạch não: 1-2 ống/8-12 giờ trong 10 ngày. Bệnh não do mạch máu, di chứng đột quỵ, thiếu máu não kéo dài: 1 ống/ngày x 10 ngày. Nhiễm độc não, thiếu oxy não do ngộ độc thuốc, nội độc tố: 1 ống x 2 lần/ngày đầu + 1 ống/8-12 giờ x 5 ngày kế tiếp. Hôn mê, trầm uất sau gây mê tăng liều đơn lên 2 ống hòa tan với 200ml glucose 5%.

CCĐ: Quá mẫn. Cho con bú. HA<60mmHg.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

D

DACARBAZIN

Trị ung thư

TK: *Biocarbazin; DIC; DTFC; DTIE*

BD: *Dacatic (Orion, Phần Lan)*
Deticène (Roger, Bellon, Pháp)

Dẫn xuất citrat:
D.T.I.C (Rhône - Poulenc)
DTIC - Dome (Bayer; Dome; Miles, Brasil)

DT: Lọ thuốc bột đông khô 100-200mg kèm 100mg acid citric, 50mg mannitol và ống 100ml nước cất để tiêm.

TD: Kìm tế bào (do cấu trúc hóa học tương tự với một tiền chất các base puric).

CĐ: U hắc tố ác tính. Điều trị phối hợp chứng u lymphô (Hodgkin hoặc không).

LD: Đợt điều trị 5 ngày với liều: 150 - 250mg/m^2 bề mặt cơ thể/ngày - Nghỉ 3 tuần lại dùng đợt khác. Điều trị phối hợp: cũng như trên với liều 100mg/m^2/ngày.

CCĐ: Phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con bú. Quá mẫn với thuốc. Suy tủy nặng.

LY: *Cần theo dõi kiểm tra công thức máu. Không tiêm ra ngoài tĩnh mạch (đau, hoại tử mô). Rát bỏng, kích thích da (chườm nóng). Không tiếp xúc thuốc với da, mắt,...*

DACISTEIN

BD: *Mucothiol (Italia, Pháp, LU)*

TD: Phân giải chất nhày (Mucolytic agent).

DACLIZUMAB

BD: *Zenapax*

TD: Gây mất miễn dịch (Immunosupressant).

DACLOGEN *(Foripharm)*

DT: Ống kem bôi da 15g/có betamethason, clotrimazol, neomycin.

CĐ: Chống nhiễm khuẩn, chống nấm, chống viêm nhiễm ngoài da, viêm da tiếp xúc, viêm da tiết bã,...

LD: Bôi lên vùng da bị bệnh 2-3 lần/ngày.

CCĐ: Quá mẫn.

DACOL *(Mỹ)*

DT: Viên nang 100mg guaifenesin, 15mg dextromethorphan HBr, 30mg pseudoephedrin.

CĐ: Ngạt mũi và ho do cảm lạnh hoặc viêm xoang.

LD: Người lớn và trẻ >12 tuổi: 2 viên/6 giờ, không quá 8 viên/ngày. Trẻ 6-12 tuổi: 1 viên/6 giờ, không quá 4 viên/ngày.

CCĐ-TT: Không dùng cho trẻ <6 tuổi, tăng huyết áp, đái tháo đường, bệnh tuyến giáp, bệnh tim, trừ khi có ý kiến của bác sĩ.

DACTINOMYCIN

Kháng sinh trị ung thư

Actinomycin D; ACT - D; Meractinomycin

BD: *Cosmegen (Merck, Sharp & Dohme)*
Dacticin (Hàn Quốc)
Tyovac - Cosmegen (MSD)

DT: Lọ bột pha tiêm chứa 0,5mg dactinomycin.

CĐ: U Wilms (có thể kết hợp với liệu pháp tia phóng xạ và vincristin). Sarcôm cơ vân (kết hợp với cyclophosphamid, vincristin và doxorubicin). Carcinom tinh hoàn và tử cung (kết hợp với methotrexat) và các chứng tân sản khác.

LD: Tiêm tĩnh mạch: giảm các liều sau khi kết hợp với hóa trị liệu khác và tia X. Người lớn và trẻ em: không quá 15mcg/kg thể trọng hay 400 - 600mcg/m^2 dùng 5 ngày. Nếu bước sang đợt hai cần nghỉ ít nhất 3 tuần.

CCĐ: Trong thời gian bị thủy đậu hay bệnh Herpes zoster (nguy cơ bệnh lan rộng và tử vong). Trẻ em dưới 12 tháng.

LY: *Thuốc có độc tính cao cho trẻ em, nên chỉ dùng cho trẻ trên 1 tuổi. Dùng kết hợp với tia X sẽ gia tăng độc tính dạ dày - ruột và suy tủy. Thuốc gây buồn nôn, nôn, chán ăn, rối loạn tiêu hoá, nhức đầu, run chi, chóng mặt - Độc gan - Suy thận - Rụng lông tóc - Chảy máu cam, nổi ban, tróc da.*

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Ngừng thuốc khi bị viêm miệng, tiêu chảy, suy hệ tạo máu. Không dùng trong lúc có thai hoặc nuôi con bú.

DAEHWAHARIS *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nang mềm 100UI cholecalciferol, 811mg oystershell powder (vỏ sò).
CĐ: Cung cấp Ca nhằm ngăn ngừa chứng loãng xương, còi xương, suy dinh dưỡng.
LD: Uống 1-2 viên x 1-2 lần/ngày.
CCĐ: Quá mẫn.

DAEVIT Soft Cap *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nang mềm có vitamin E, beta-caroten, acid ascorbic, ZnO, capric acid, Se, $MnSO_4$.
CĐ: Bổ sung vitamin và chất khoáng cho cơ thể trong trường hợp suy dinh dưỡng, gầy yếu, kém ăn.
LD: 1 hoặc 2 viên/ngày.

DAEWONTRIGEL *(Hàn Quốc)*

Hỗn dịch uống: Oxetacain + gel Al và Mg hydroxyd.
CĐ: Bệnh dạ dày.

DAEWOONG Newlanta A *(Daewoong)*

DT: Viên nén 350mg Ca carbonat, 150mg Mg hydroxyd.
CĐ: Tăng tiết acid ở dạ dày, ợ nóng, khó chịu và căng cứng vùng bụng dạ dày, nôn, ợ hơi.
LD: Người lớn: 1 viên x 3 lần/ngày.
CCĐ: Trẻ <7 tuổi.

DAEWOONG Ursa - complex *(Daewoong)*

DT: Viên nang mềm 25mg ursodeoxycholic acid, 300mg taurin, 50mg cao Nhân sâm, 10mg inositol, 5mg B1.
CĐ: Cải thiện chức năng gan trong bệnh gan mạn tính, cơ thể mệt nhọc, khó tiêu, chán ăn.
LD: Người lớn: 1 viên x 3 lần/ngày, uống sau bữa ăn.
CCĐ: Tắc nghẽn đường mật. Có thai.
LY: *Bệnh tuyến tụy nặng, loét tiêu hoá.*
TDP: Có thể tiêu chảy, buồn nôn.

DAFLAVON *(Pymepharco)*

DT: Viên bao 500mg phân đoạn flavonoid tinh khiết dạng vi hạt chứa diosmin 450mg và hesperidin 50mg.
CĐ: Trĩ cấp tính và bảo vệ tránh tái phát. Suy tĩnh mạch mạn vô căn hay thực thể với triệu chứng: đau và nặng chân, phù, co cứng cơ ban đêm.
LD: Trĩ cấp tính: 6 viên/ngày trong 4 ngày đầu, 4 viên/ngày trong 3 ngày tiếp. Tránh bệnh trĩ tái phát: 2 viên/ngày. Suy tĩnh mạch: 2 viên/ngày. Uống trong bữa ăn.
LY: *Không dùng thuốc khi nuôi con bú. Có thể bị rối loạn tiêu hoá, rối loạn thần kinh thực vật.*

DAFLON *(Pháp)*

DT: Mỗi viên có: Phân đoạn flavonoid tinh khiết, vi hoạt hoá diosmin 450mg, hesperidin 50mg.
CĐ: Suy tĩnh mạch - bạch huyết (chân nặng, dị cảm, chuột rút, đau nhức, phù), trĩ. Sản khoa (băng huyết do đặt vòng xoắn). Khoa mắt: rối loạn tuần hoàn võng mạc, mạch mạc.
LD: Uống 4 viên/ngày, chia 2 lần, sáng chiều, uống vào lúc ăn. Trĩ cấp tính, dùng 6 viên/ngày. Sau dùng liều duy trì 2 viên/ngày.
LY: *Còn có loại Daflon 500mg (450mg diosmin/viên).*
Không nên cho con bú trong thời gian dùng thuốc, có thể rối loạn thần kinh thực vật, rối loạn tiêu hoá nhẹ.

DAFRIN-H *(Pháp)*

DT: Ống 10g kem bôi da, cứ 1g chứa 20mg miconazol nitrat và 10mg hydrocortison.
CĐ: Các bệnh nấm ngoài da có bội nhiễm như: Bệnh nấm da chân, da đùi, bệnh nấm móng.
LD: Ngày bôi 2-3 lần.

DAFULIRIN *(Phil Inter Pharma)*

DT: Ống mỡ 10g/có Na fusidat.
CĐ: Chốc lở, viêm tuyến mồ hôi, mụn nhọt, đinh râu, viêm nang lông.
LD: Thoa lên vùng da bệnh 2-3 lần/ngày.
CCĐ: Nhiễm khuẩn do các tác nhân không nhạy cảm gây ra.
LY: *Tránh để dây vào mắt.*
TDP: Nổi mẩn.

DAIGAKU *(Nhật Bản)*

DT: Lọ thuốc nhỏ mắt 15ml thành phần có:

Kẽm sulfat	0,1%
Chlorpheniramin maleat	0,01%
Naphazolin HCl	0,002%
Acid e. aminocaproic	1%

TD: Làm lành vết thương ở mắt do viêm, chống dị ứng ở mắt, chống sung huyết ở kết mạc.
CĐ: Đau mắt đỏ, ngứa mắt, mờ mắt; phòng các bệnh về mắt do căng thẳng và cảm giác khó chịu về mắt.
LD: Người lớn, ngày nhỏ 5-6 lần x 2-3 giọt vào mỗi mắt.
CCĐ: Tăng nhãn áp.

DAIVOBET- Ointment *(Leo)*

DT: Ống thuốc mỡ 15g/có calcipotriol, betamethason dipropionat.
CĐ: Vẩy nến.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

LD: Bôi thuốc vào vùng da bị bệnh 1 lần/ngày. Tối đa 100g/tuần. Trẻ em chưa có kinh nghiệm dùng.

CCĐ: Quá mẫn.

DALTEPARIN Sodium

Thuốc chống đông: heparin phân tử lượng thấp

TK: *Daltéparine sodique*

BD: *Fragmine (Pháp)*

DT: Ống tiêm, 0,2ml chứa 2500 hoặc 5000 UI (anti-XA) để tiêm dưới da. Dạng thuốc dùng trong bệnh viện: Ống tiêm 1ml chứa 10000 UI (anti-XA) để tiêm dưới da và tĩnh mạch).

1 UI tương ứng với hoạt tính chống XA của 1 đơn vị ở mẫu quốc tế đầu tiên heparin có khối lượng phân tử thấp (HBPM) OMS 85600.

TD: Là một heparin, có khối lượng phân tử thấp mà các hoạt tính chống huyết khối và chống đông máu của heparin tiêu chuẩn đã được phân tách ra, với đặc trưng hiệu lực chống XA cao (148 UI/ml) kèm hoạt tính yếu anti-IIa tức là chống huyết khối (60 UI/ml). Tỷ lệ giữa 2 hoạt tính này là 2,5. Với liều dùng ở các chỉ định dưới đây, thuốc không kéo dài thời gian chảy máu.

CĐ: Ống 2500 và 5000 UI (anti-XA): - Phòng bệnh huyết khối nghẽn tĩnh mạch trong phẫu thuật chung, phẫu thuật chỉnh hình và ung thư. - Phòng đông máu ở hệ tuần hoàn ngoài cơ thể trong khi thẩm phân máu (các buổi trên 4 giờ).

Ống 10000 UI (anti-XA): Điều trị các huyết khối tĩnh mạch sâu tạo ra. Phòng đông máu (như với các dd trên).

LD: - Phòng bệnh với dd 2500 và 5000 UI (anti XA): tiêm 1-2 lần tuỳ theo chỉ định, mỗi lần 2500 - 5000 UI. Tối đa 10 ngày.

- Điều trị với dd 10000 UI (anti XA). Tiêm 2 lần trong ngày cách nhau 12 giờ. Ngày đầu: 100 - 120 UI/kg. Các ngày sau, liều dùng tùy theo hoạt tính chống XA.

CCĐ: Tiền sử giảm tiểu cầu với thuốc này và heparin: mẫn cảm với thuốc và các CCĐ như với heparin. Bệnh mạch não đang chảy máu, phình mạch não, tăng huyết áp nặng. Dùng với heparin.

LY: *Không được tiêm bắp thịt.*

DALTOZ *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nén có 300mg tocoferol acetat và 10mg gamma-oryzanol.

TD: Điều hòa các rối loạn nội tiết và thần kinh giao cảm.

CĐ: Như vitamin E, nhất là các rối loạn tuần hoàn ngoại vi, rối loạn tiền mãn kinh và thần kinh giao cảm (như nhức đầu, đau bụng, hồi hộp,...).

LD: Ngày uống 1 viên.

DAN *(Đài Loan)*

DT: 1ml/150mg sulpyrin, 5mg chlorpheniramin, 20mg DL-methylephedrin, 50mg glucose.

CĐ: Cảm mạo, sốt, viêm mũi, ho, nhức đầu.

LD: Xem thêm trong đơn trước khi dùng (có thể tiêm dưới da hay bắp thịt, người lớn 2ml/lần, trẻ em 1ml/lần).

DANAPAROID Sodium

BD: *Orgaran (Anh, Mỹ, Đức và nhiều nước)*

TD: Chống đông máu, trị huyết khối.

DANAPHA-Glutamin B6 *(Danapha)*

DT: Viên bao 400mg acid glutamic, 2mg pyridoxin HCl.

CĐ: Triệu chứng suy nhược chức năng.

LD: Uống 3-6 viên/ngày, chia vài lần.

DANAPHA-Gynax *(Danapha)*

DT: Viên nén 200mg metronidazol, 80mg chloramphenicol, 0,5mg dexamethason, 100.000UI nystatin.

CĐ: Viêm âm đạo do nhiễm khuẩn, nhiễm vi nấm Trichomonas hay Candida, hay nhiễm hỗn hợp cả hai vi nấm trên.

LD: Đặt vào âm đạo 1 viên/ngày x 10-12 ngày liên tiếp.

CCĐ: Quá mẫn.

DANAPHA-V. Rosol *(Danapha)*

DT: Lọ thuốc nhỏ mắt 15ml/có dexpanthenol, pyridoxin HCl, dikali glycerrhirizinat.

CĐ: Mắt căng thẳng, sung huyết kết mạc. Viêm mắt do tia cực tím hay các tia sáng khác,...

LD: Nhỏ 1-3 giọt x 3-6 lần.

LY: *Đau mắt nặng, dị ứng, cơ địa dị ứng,...*

DANAZOL

Ức chế ganodotropin

BD: *Anargil (Síp)*
Azol 100-200(Australia)
Cyclomen (Sterling / Winthrop / Ross)
Danatrol (Winthrop ; Tây Ban Nha)
Danocrine (Sterling / Winthrop / Ross)
Danogar (Sterling / Winthrop / Ross)
Danogen (Ấn Độ)
Danokrin (Sterling / Winthrop / Ross)
Danol (Winthrop)
Danoval (Krka)
Duozol (Malaysia)
Ladogal (Sterling / Winthrop / Ross)
Ladogar (Sterling / Winthrop / Ross)
Mastodanatrol (Sterling / Winthrop / Ross)

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Vabon (Thái Lan)
Winobanin (Winthrop)

DT: Viên nang 50 - 100 và 200mg.

CĐ: Vô sinh kèm bệnh lạc nội mạc tử cung; u lành tính ở vú. Vú to ở nam giới; dậy thì sớm.

LD: Bệnh vú to ở nam giới và vô sinh kể trên: ngày 200 - 800mg. Đợt 6 - 9 tháng. Các chỉ định khác: ngày 100 - 400mg.

CCĐ: Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú; viêm gan hoặc suy gan.

LY: *Còn dùng để ngừa thai sau giao hợp, dùng liều 400 - 600mg, uống nhắc lại 1 lần nữa 12 giờ sau (uống trong vòng 72 giờ sau giao hợp).*
Thận trọng với người suy tim hoặc thận nặng (do nguy cơ giữ nước), bệnh động kinh, đau nửa đầu.

DANSONIL *(Ấn Độ)*

DT: Viên 25mg imipramin HCl, 2,5mg diazepam.

CĐ: Chống trầm cảm và lo âu do nhiều nguyên nhân.

LD: Theo liều imipramin: ngày 1 hoặc 2 viên tuỳ theo bệnh. Trẻ em: theo chỉ dẫn của bác sĩ.

CCĐ: Sốc và hôn mê, IMAO.

DANTROLEN

Thuốc giãn cơ vân

BD: *Dantralen (Lafarquim, Tây Ban Nha)*

Dẫn xuất muối natri:
Dantrolen sodium
Dantamacrin (Đức)
Dantrium (USA, Italia, Pháp, Japan)
Dantrix (SIT, Italia)

DT: Viên nang 25-50 và 100mg. Lọ bột tiêm 20mg.

TD: Gây thư giãn cơ (do tác dụng trực tiếp đến sự co các sợi cơ vân), không biến đổi dẫn truyền thần kinh (nên không có tác dụng gây tê tại chỗ); cũng như sự dẫn truyền thần kinh - cơ (nên không có tác dụng như cura). Với liều điều trị có hiệu lực đến cơ trơn và cơ tim.

CĐ: Điều trị các thể tiến triển cơ co cứng do nguyên nhân ở bó tháp phối hợp với liệt nửa người, xơ cứng mảng. Còn dùng để phòng tăng thân nhiệt ác tính sau khi gây mê (phối hợp với các biện pháp chung).

LD: Điều trị cơ co cứng. Người lớn: bắt đầu 25mg/ngày, sau tăng dần đến tối đa là 400mg/ngày. Uống vào bữa ăn (chia 2 - 3 lần). Trẻ em: Bắt đầu 1mg/kg, chia làm 2 lần/ngày. Sau tăng dần mỗi ngày 0,5mg/kg, cho tới 3mg/kg/ngày. Đợt dùng không quá 6 tuần. Phòng tăng thân nhiệt sau gây mê: 1 - 2 mg/kg ngày 3-4 lần, 1 hoặc 2 ngày trước khi phẫu thuật hoặc tiêm truyền tĩnh mạch với liều 2,5mg/kg khoảng 1 giờ trước khi phẫu thuật.

CCĐ: Suy gan nặng, thời kỳ mang thai, suy tim, suy hô hấp. Co cứng cơ cấp tính.

LY: *Tránh dùng cho phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú. Tương tác thuốc: Tránh phối hợp với thuốc có độc tính với gan, bepridil, verapamil, diltiazem, rượu, baclofen, benzamid, benzodiazepin, thuốc ức chế TKTƯ, tacrin và dihydropyridin.*

DANTRON

TK: *Danthron; Dihydroxyanthrachinonum; Chrysazin; Dianthon*

BD: *Bancon (Squibb)*
Batalax (Restan)
Danivac (USA)
Danthane (USA)
Dionone (Klug)
Dorbane (Riker)
Dorbanex (Riker)
Dorbantyl (Riker)
Duolax (USA)
Istizin (Bayer)
Laxipurin (Pharmalpin, Áo)
Modane (USA, Tây Ban Nha)
Pilules Vichy N. F (Spiphar. Bỉ)
Ralocon (Aktiva, Thụy Điển)
Roydan (C.A. Roy, Canada)

DT: Viên nang 25mg và dung dịch uống 50mg/ml.

TD: Nhuận tràng.

CĐ: Táo bón cấp hoặc mạn tính.

LD: Người lớn, buổi tối trước khi đi ngủ, uống 1 - 2 nang hoặc 5 - 10ml dung dịch.

CCĐ: Có nghi ngờ tắc ruột.

LY: *- Không dùng thuốc lâu dài. Viêm đau bụng, Tiêu chảy phải ngừng thuốc. Tránh dùng 3 tháng đầu của thai kỳ hoặc người đang nuôi con bú. Thuốc nhuộm hồng nước tiểu kiềm, mầu vàng nước tiểu acid và có trường hợp nhuộm mầu sữa mẹ.*
Modane (Pháp) trong công thức có thêm 12,5 mg Calci Pantothenat.

DAPIPRAZOL

Trị glôcôm; thuốc tâm thần

Glamidolo (Angelini, Italia)

Dẫn xuất hydrochlorid:
Dapiprazol hydrochlorid
Reversil (Angelini, Italia)

DAPSON

Diaphénylsulfon
DADPS; DDS; Diphenason

BD: *Avlosulfon (Ayerst; ICI)*
Disulone (Specia)
Novophone
Servidapsone (Thụy Sĩ)

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Sulfona (Estev, Tây Ban Nha)
Udolac (ICI)

DT: Viên nén 50 và 100mg. Lọ 10ml: Dịch treo DDS 2,5% trong dd NaCl 0,9% kèm 0,2% CMC.

TD: Kìm trực khuẩn Hansen.

CĐ: Các thể bệnh phong, dùng đơn thuần hay phối hợp với các thuốc trị phong khác.

LD: Liều khởi đầu, trước đây ban đầu dùng liều nhỏ rồi tăng dần tới liều duy trì; hiện nay nhiều cơ sở đã dùng ngay từ đầu liều sau đây: Liều duy trì người lớn, tuần uống 2 lần, mỗi lần theo liều 300mg. (Trẻ em, dùng mỗi lần theo liều 6 - 10mg/kg). Cách dùng khác: ngày uống từ 50 - 100mg.

Sau khi dùng từ 3 - 12 tháng, trực khuẩn phong đã bị diệt ở các tổn thương, nhưng cần điều trị tiếp tục, ít nhất là 10 năm. Dịch treo cứ 8 - 15 ngày, tiêm bắp 1 lần theo liều 0,5mg/10kg thể trọng.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc; suy gan mạn tính, chứng tan máu nặng ở người bị thiếu enzym G6PD. Có thai. Nuôi con bú.

LY: *Dùng liều cao thuốc có thể gây ra: methemoglobin - huyết (có thể điều trị bằng cách tiêm dung dịch xanh methylen theo liều 2mg/kg). Tan máu (đặc biệt rõ rệt ở những bệnh nhân thiếu G6PD). Vài tác dụng phụ khác của DDS: viêm bì và triệu chứng dị ứng, kém ăn, buồn nôn, thiếu máu bất sản.*

DAPTOMYCIN

BD: *Cubicin (Hospira)*

DT: Lọ bột pha tiêm 500mg.

CĐ: Kháng sinh trị các nhiễm khuẩn da và cấu trúc da do các vi khuẩn Gram (+) nhạy cảm, nhiễm Staphylococcus aureus huyết (kể cả viêm màng trong tim nhiễm khuẩn tim phải do vi khuẩn nhạy cảm kháng methicillin). Phối hợp trong trường hợp nhiễm đồng thời vi khuẩn Gram (-) hoặc vi khuẩn kỵ khí.

LD: Người lớn và người cao tuổi: nhiễm khuẩn da: 4 mg/kg, 1 lần mỗi 24 giờ, trong 7-14 ngày. Nhiễm S. aureus huyết kể cả viêm màng trong tim phải: 6 mg/kg, 1 lần /24 giờ, trong 2-6 tuần. Suy thận ClCr ≥ 30 ml /phút không cần chỉnh liều. Suy gan nhẹ hoặc vừa cũng không cần chỉnh liều. Trẻ em và thiếu niên dưới 18 tuổi: hiệu lực và an toàn chưa xác định.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

LY: *Thận trọng với viêm đại tràng (kể cả giả mạc liên quan đến kháng sinh, bị tiêu chảy trong hoặc ngay sau khi mới điều trị, tăng nồng độ creatinin phosphokinase huyết tương kết hợp với đau cơ, yếu cơ và /hoặc tiêu cơ vân. Cần theo dõi dấu hiệu bệnh lý thần kinh trong quá trình dùng thuốc.*

***Tác dụng phụ**: thiếu máu, tăng bạch cầu ái toan, giảm tiểu cầu, loạn nhịp trên thất, rối loạn tiêu hóa, mệt mỏi, phản ứng tại nơi truyền, sốt, rét run, suy nhược, vàng da, nhiễm nấm, nhiễm khuẩn niệu, mất cân bằng điện giải,...*

***Tương tác thuốc**: thuốc ức chế HMG -CoA reductase, thận trọng khi phối hợp với tobramycin.*

DARBEPOETIN alfa

TK: Norel Erythropoiesis Stimulating Protein (viết tắt là NESP)

BD: *Aranesp (Anh và nhiều nước khác)*

CĐ và LD: Là chất tương tự với erythropoietin hormon protein nội sinh với tác dụng tương tự như các Epoetin (xem chữ này). Dùng điều trị chứng thiếu máu kèm với suy thận mạn tính và chống thiếu máu do hoá trị liệu gây ra ở bệnh nhân không kèm bệnh ác tính ở máu không myeloid.

Tiêm dưới da hoặc tĩnh mạch với liều khởi đầu tuần 1 lần 450 nanogram/kg.

DARIFENACIN

TK: Bromhydrate de Darifénacine

BD: *Enablex (Mỹ)*

TD: Là chất kháng muscarin chọn lọc M3, tác dụng tương tự atropin, nhưng có ái tính chọn lọc hơn với thụ thể muscarin ở bàng quang.

CĐ: Điều trị chứng đái rắt, đi tiểu luôn và chứng đái dầm do cổ bàng quang mất ổn định.

LD: Ngày 1 lần x 7,5mg, sau nếu cần có thể tăng tới 15mg/ngày 1 lần.

LY: *Thận trọng với người có tổn thương gan, đang dùng các thuốc ức chế enzym cytochrom P450.*

DARROW

DT: Chai tiêm truyền 100ml/2,6g kali chlorid, 4g Na chlorid, 5,9g Na iodat.

CĐ: Các trường hợp giảm kali huyết do mất nhiều nước, đái tháo đường kèm toan huyết, lỏng ruột, điều trị kéo dài bằng thuốc lợi tiểu thiazid, cường tim loại digitalis.

LD: Người lớn: 1 lít/24 giờ, tốc độ không quá 20 giọt/phút. Trẻ: 80ml/kg/24 giờ (xem thêm trong đơn trước khi dùng).

CCĐ: Tăng kali huyết, suy thận, trụy mạch và huyết áp kèm bí tiểu.

DARTUBEL *(Đông Nam - TP/HCM)*

DT: Viên nang mềm/có glucosamin sulfat NaCl, Na chondroitin sulfat, vitamin B1, B2, B5, B6, B12, PP.

CĐ: Đau nhức khớp, thoái hoá khớp, xương khớp nguyên phát hay thứ phát, viêm quanh khớp, loạn dưỡng xương khớp.

LD: Người lớn: 1 viên x 2-3 lần/ngày, nặng có thể 2 viên x 2-3 lần/ngày, uống trong hay sau bữa ăn.

CCĐ: Quá mẫn.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

DASAVIT A+D *(NIC Pharma)*

DT: Viên nang mềm/có 5000UI vitamin A, 400UI vitamin D3.

CĐ: Phòng và điều trị thiếu vitamin A và D ở trẻ em còi xương, chậm lớn, suy dinh dưỡng, nhiễm khuẩn mạn tính, khô mắt, quáng gà, da tróc, khô miệng.

LD: Người lớn: 1-3 viên/ngày. Trẻ em: 1 viên/ngày. Phòng thiếu vitamin A và D: 1 viên/ngày. Điều trị thiếu vitamin A và D: 2-3 viên/ngày x 10 ngày.

CCĐ: Tăng Ca máu, bệnh sỏi Ca. Rối loạn hấp thu lipid.

DATIFEN OPH *(Hàn Quốc)*

DT: Lọ thuốc nhỏ mắt 5ml/có ketotifen fumarat 2,5mg.

CĐ: Điều trị triệu chứng viêm kết mạc dị ứng.

LD: Người lớn và trẻ em >3 tuổi: nhỏ 1 giọt/6-12 giờ. Trẻ sơ sinh: theo chỉ dẫn của bác sĩ.

CCĐ: Quá mẫn.

LY: Phụ nữ có thai và cho con bú, lái xe hoặc vận hành máy.

TDP: Nhìn mờ, khô mắt.

DAUCARIN

DT: Viên 20mg cao của hạt cà rốt (Daucus carota).

CĐ: Chống co thắt giống khelin, dùng trong suy mạch vành mạn tính.

LD: Uống 20mg x 3-5 lần/ngày, nửa giờ trước bữa ăn. Đợt dùng 2-4 tuần.

DAUNORUBICIN

Kháng sinh trị ung thư

TK: *Daunomycin; DNR; Rubidomycin*

Dẫn xuất hydrochlorid:

Daunorubicinium chloratum

BD: *Cerubidine (Specia; USA, Wyeth)*

Daunoblastin (Montedison, Áo)

Daunoblastina (Farmitalia Carlo Erba)

Ondena (Bayer)

Rubomycin (Medexport Nga)

DT: Lọ thuốc bột 0,02 hay 0,04g daunorubicin base dưới dạng chlorhydrat kèm 4ml nước cất để tiêm.

TD: Kháng sinh chống phân bào, lấy từ môi trường nuôi cấy Streptomyces coeruleorubidus, dưới dạng bột kết tinh hoặc khối xốp màu đỏ, dễ hút ẩm, tan trong nước và cồn.

CĐ: Trị các thể bạch cầu lympho hoặc tủy cấp và mạn tính; bệnh Hodgkin; sarcom ở hệ tạo huyết, ung thư rau ở tử cung, các u thần kinh.

LD: 1 - 2 mg/kg cơ thể (hàng ngày hoặc 2 - 3 ngày một lần). Một đợt không dùng quá liều tổng cộng 25mg/kg cơ thể. Hòa tan thuốc rồi hòa vào 100 - 200ml dung dịch NaCl 0,9% và tiêm truyền tĩnh mạch nhanh.

CCĐ: Phụ nữ có thai, người già, suy tim mất bù. Người đang nuôi con bú. Zona, thuỷ đậu.

LY: *Cần theo dõi chặt các cơ quan tạo huyết trong và sau thời gian dùng thuốc.*

- Thuốc không dùng tiêm bắp hoặc dưới da.

DAVITA *(HG Pharma)*

DT: Viên nang mềm 62mg Fe II fumarat,0,75mg acid folic, 7,5mcg vitamin B12.

CĐ: Bổ sung sắt cho phụ nữ có thai và các chứng thiếu máu thiếu sắt.

LD: Người lớn: 2-4 viên/ngày. Trẻ em: 1-2 viên/ngày. Phụ nữ có thai: 1 viên/ngày từ khi phát hiện có thai.

CCĐ: Tiền sử mẫn cảm.

TDP: Liều điều trị, thuốc an toàn, không có tác dụng phụ.

DAVITA Bone *(DHG Pharma)*

DT: Viên sủi 800mg Ca, 400UI D3.

CĐ: Phụ nữ có thai trong các giai đoạn: tăng trưởng, cho con bú, phòng loãng xương tiền và hậu mãn kinh, người lớn tuổi.

LD: Người lớn và trẻ >12 tuổi: 1 viên/ngày. Hoà thuốc vào cốc nước, uống sau bữa ăn.

DAYCAL Syrup *(Ấn Độ)*

DT: Chai sirô 100ml/có các vitamin D3, B12, Ca pantothenat.

CĐ: Bổ sung vitamin và Ca cho cơ thể, chống thiếu máu, còi xương, giúp phòng loãng xương.

LD: Ngày 2-3 lần. Người lớn: 1 thìa canh. Trẻ em: 1/2-1 thìa càfê tuỳ theo tuổi.

CCĐ: Quá mẫn.

DAYCARE *(Mỹ)*

DT: Viên nang hoặc 15ml dd uống có: 325mg paracetamol, 10mg dextromethorpan HBr và 12,5mg phenylpropanolamin HCl.

CĐ: Sốt, ngạt hoặc sổ mũi, ho do kích ứng, cảm lạnh, cúm, đau nhức.

LD: Người lớn, ngày 2 lần, mỗi lần 1 viên hoặc 15ml dung dịch uống. Trẻ em 6 - 15 tuổi: uống nửa liều người lớn, chia 2 lần cách nhau 4 giờ.

CCĐ: Trẻ em dưới 6 tuổi, tăng huyết áp, sốt cao, ho dai dẳng, đái tháo đường, bệnh tuyến giáp.

LY: *Không dùng quá 10 ngày liền.*

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

DAY NIGHT Mexcold *(Imexpharm)*

DT: Day: paracetamol, dextromethorphan, pseudoepedrin, guaifenesin.
- Night: paracetamol, dextromethorphan, pseudoephedrin, chlorpheniramin.

CĐ: Day + Night: sung huyết mũi, ngạt mũi, ho, cảm lạnh, hạ sốt, giảm đau nhức.

LD: Day + Night: người lớn và trẻ >12 tuổi: 1 viên/4-6 giờ. Trẻ 6-11 tuổi: 1/2 viên/4-6 giờ. Tối đa: người lớn: 6-8 viên/24 giờ, trẻ em: 3-4 viên/24 giờ.

DẦU GAN CÁ

DT: Viên nang mềm 1000UI dầu gan cá.

CĐ: Thiếu vitamin A, khô mắt, còi xương, tăng cường sức khoẻ và thị lực.

LD: Uống trước bữa ăn. Người lớn: 4-8 viên/ngày. Trẻ em: 2-4 viên/ngày. Đợt dùng 16-20 ngày/tháng.

DB-Collyre *(CTy CPDP Hà Nội)*

DT: Lọ thuốc nhỏ mắt 5ml/có sulfacetamid, chlorpheniramin, vitamin B12, thiomersal.

CĐ: Viêm hay loét giác mạc, ngứa và chảy nước mắt.

LD: Nhỏ 1-2 giọt x vài lần/ngày hoặc tuỳ theo bệnh để tăng giảm liều.

CCĐ: Mẫn cảm với sulfamid.

D-COATE *(Thái Lan)*

DT: Viên nén 20mg dextromethorphan HBr, 50mg guaifenesin, 65mg terpin hydrat.

CĐ: Các chứng ho do cảm lạnh, viêm phế quản mạn, cảm cúm.

LD: Người lớn: 1 viên x 3 lần/ngày.

CCĐ: Suy hô hấp, ho do hen suyễn.

DDB

TK: Biphenyl dimethyldicarboxylate

BD: *Activer (Hàn Quốc)*
Bidica
Bipheran (Hàn Quốc)
Fortec (Hàn Quốc)
Grocel (Hàn Quốc)
Hepasel (Beijing Union)
Hepatrol (Hàn Quốc)
Knema (Hàn Quốc)
Nissel
Omitan (Hàn Quốc)
Peaceliva (Hàn Quốc)
Reobil (Hàn Quốc)

DT: Viên nén 25mg.

TD: Chất tổng hợp từ các đồng phân của Schisandrin C, được phân lập từ quả Ngũ vị tử, Schisandra chinensis. Có tác dụng bảo vệ gan chống lại độc tính của CCl4, D-galactosamin, thioacetamid, rượu và một số thuốc độc với gan (như prednison, kháng nấm,...).
- Làm giảm nhanh chóng SGPT, SGOT, bilirubin; cải thiện rõ rệt suy giảm chức năng gan.

CĐ: Phòng và trị các trường hợp viêm: viêm gan do virus, rượu, viêm gan do một số thuốc như kháng sinh, kháng nấm, sulfamid, thuốc chống lao, ung thư, gan nhiễm mỡ,...
Rối loạn và suy giảm chức năng gan với triệu chứng: mệt mỏi, kém ăn, khó chịu,...

LD: Ngày 3 lần, sau bữa ăn; mỗi lần: Người lớn và trẻ em từ 13 tuổi trở lên: 1-2 viên. Từ 5-12 tuổi: 1 viên. Từ 24 tháng đến 5 tuổi: 1/2 viên. Đợt dùng: 1-3 tháng.

CCĐ: Dị ứng với thuốc.

LY: *Thận trọng nếu viêm gan mạn tính thể tiến triển, xơ gan. Tác dụng phụ rất ít gặp như dị ứng cục bộ.*

DEANOL

Ethanol, 2-(dimethylamino)-

BD: *Démanol (Pháp)*

Dẫn xuất aceglumat:
Deanol N-acetylhydrogenglutamat
Acumen (Tây Ban Nha)
Clérégil (Pháp)
Risatarun (Đức)

Dẫn xuất 4-acetamidobenzoat:
Bimanol (Polfa, Ba Lan)
Cervoxan (S.M.B, Bỉ)
Dearner (Riker)
Diforene (Choay, Pháp)
Elevan
Pabenol (Gentili, Pháp)

Dẫn xuất diacetylornithinat:
Deanol bisorcat - Astyl (Pháp)

DT: Viên nang 200mg.

CĐ: Điều trị triệu chứng suy nhược chức năng.

LD: Người lớn: ngày 2 lần x 1 viên, vào bữa sáng và trưa.

Dẫn xuất succinat:
Deanol hemisuccinat
Tonibral (Bouchara, Pháp)

Dẫn xuất tartrat:
Atrol (Anh)
Varesal (Đức)

DT: Ống thuốc uống 10ml/2g và 5ml/0,5g (cho trẻ em).

TD: Điều hòa thần kinh.

CĐ: Suy nhược thần kinh, kèm giảm hoạt động trí óc, một số hội chứng trầm cảm. Trẻ em khó thích ứng với môi trường gia đình và nhà trường, chậm biết nói, mất phối hợp cử chỉ.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

LD: Người lớn: ngày 1 -3 lần, mỗi lần 1 ống 10ml, vào trước bữa ăn. Đợt 10 - 30 ngày, nghỉ 2 tuần lại dùng đợt khác. Trẻ em, tùy theo tuổi, ngày uống 1 - 3 ống 5ml.

CCĐ: Bệnh động kinh (cơn lớn và cơn nhỏ); trạng thái kích động tâm thần. Trẻ em dưới 30 tháng. Phụ nữ có thai, người đang nuôi con bú.

DEBRISOQUIN

Dẫn xuất sulfat:

Equitensor; Equitonil; Isocaramidin sulfat

BD: *Bonipress (Ikapharm, Israel)*
Declinat (Roche)
Declinax (Roche)
Declinex (Roche)
Redu - pres (Australia)
Redu - pres M (Australia)
Tendor (Chinoin, Hungari)

DT: Viên nén 10 và 20 mg.

TD: Hạ huyết áp gần giống guanethidin nhưng khác guanethidin là không làm giảm catecholamin ở các dự trữ ngoại vi. Dùng uống tác dụng đạt tới mức cao nhất sau 2 - 3 giờ và kéo dài từ 12 đến 14 giờ.

CĐ: Tăng huyết áp bất kể mức độ, kể cả nặng và ác tính. Tăng huyết áp nhẹ - trung bình, lúc đầu dùng 5 -10mg/ngày, rồi tăng dần tới liều duy trì 10 - 30mg/ngày. Tăng huyết áp nặng, ác tính: lúc đầu dùng 20 - 40mg/ngày, rồi tăng liều hàng ngày 10-20mg, trong 3-7 ngày. Liều duy trì 40-60mg/ngày. Liều tối đa 140mg/ngày.

Có thể dùng thêm thuốc lợi niệu. Uống trước khi ăn.

CCĐ: U tế bào ưa crôm. Ba tháng đầu có thai. Trẻ em dưới 15 tuổi.

DEBRUMYL *(Pháp)*

DT: ống thuốc 5ml chứa 180mg heptaminol HCl và 250mg deanol pyrrolidon carboxylat.

TD: Tăng cường hoạt động trí óc, điều hòa phối hợp tâm thần - vận động, bảo vệ nhịp sinh học.

CĐ: Các rối loạn hoạt động trí óc như giảm sút trí nhớ, kém tập trung tư tưởng, thích ứng với môi trường xã hội; các rối loạn tâm thần do suy giảm tuần hoàn não; điều chỉnh tác dụng phụ của thuốc an thần kinh, trấn tĩnh.

LD: Người lớn: ngày uống 2 - 3 ống hoà vào nửa cốc nước trước bữa ăn.

CCĐ: Tăng huyết áp nặng, cường tuyến giáp, phối hợp với các IMAO; động kinh; trẻ em (dưới 15 tuổi).

DECAMETHONIUM Bromid

BD: *Syncurine (Burroughs Wellcome)*

Dẫn xuất iodid:

Decamethonium iodatum
Decametonio ioduro
Dekacuran (Đức)
Eulissin (Anh)
Procuran (Leciva)

DT: Ống tiêm 2ml/4mg (dạng iodid).

TD: Giãn cơ loại khử cực.

CĐ: Dùng trong khoa gây mê, thay cho suxamethonium.

LD: Tiêm tĩnh mạch theo liều 1mg cho 10 - 15kg thể trọng (từ 4-6mg).

CCĐ: Tăng kali huyết, nhiễm khuẩn nặng, suy hô hấp nặng,...

DECAMISOL *(Samchully)*

DT: Tuýp kem 10g có: Rau má chiết 10mg, hydrocortison 10mg, neomycin 3,5mg, Nabenzoat 2mg.

CĐ: Làm mau lành và không lồi vết thương, phòng ngừa nhiễm khuẩn, các vết thương mới mổ, trầy sước, chốc lở, hăm kẽ, chàm, viêm nang lông,...

LD: Xoa thuốc lên vết thương nhiều lần trong ngày.

CCĐ: Quá mẫn với thuốc - Vết thương đang nhiễm khuẩn.

LY: - *Không để thuốc rây vào mắt.*
- *Tránh dùng thuốc 3 tháng đầu thai kỳ.*
- *Trước khi bôi thuốc cần làm sạch vết thương.*
- *Bôi thuốc có thể bị ngứa - Hiếm bị dị ứng.*

DECASSON - G *(Hàn Quốc)*

DT: Kem bôi ngoài da 10g, 1g có:

Econazol nitrat	10mg
Gentamycin sulfat	1mg
Triamcinolon acetonid	1mg
Benzoic acid	2mg

CĐ: - Viêm da dị ứng (chàm, viêm da, hăm, hăm kẽ).
- Bệnh nấm ngoài da: nấm chân (nước ăn chân, nấm dạng tổ đỉa) nấm thân (mề đay, bầm máu), nấm mặt, nấm đùi. Candida da.
- Nhiễm khuẩn thứ phát bởi vi khuẩn nhạy cảm gentamycin.

LD: Xoa lên vùng tổn thương 1-2 lần/ngày.

CCĐ: - Mẫn cảm với thành phần của thuốc - Lao da - Thuỷ đậu, Zona, đậu bò, giang mai.

LY: - *Không bôi thuốc vào mắt, niêm mạc.*
- *Không dùng thuốc lâu dài.*
- *Không băng kín chỗ bôi.*
- *Nếu kích ứng và bội nhiễm ngừng dùng thuốc.*

Xem thêm Corticoid, Econazol và Gentamycin.

DECHOPHYLLINE *(Pháp)*

DT: Viên bao đường 59mg acid dehydrocholic, 41mg etamiphyllin, 150mg Na oleat.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

CĐ: Khó tiêu, trướng bụng, đầy hơi.

LD: Người lớn: 2-3 viên, trước bữa ăn.

LY: *Không dùng cho người lớn và trẻ em khi bị tắc mật.*

DECIMEMID

Trị động kinh, chống co thắt

Denegyt (Egis, Hungari)

DECOLGEN *(Mỹ)*

DT: Viên nén hoặc 15ml dd uống chứa 12,5mg phenylpropanolamin HCl, 300mg paracetamol, 1mg chlorpheniramin maleat.

TD: Phối hợp giảm đau hạ nhiệt, chống dị ứng.

CĐ: Sốt cảm cúm, nhức đầu, sổ mũi, nghẹt tắc mũi, sung huyết mũi, do dị ứng thời tiết, viêm mũi, viêm xoang, viêm thanh quản, đau nhức cơ-khớp.

Làm giảm triệu chứng do các bệnh nhiễm khuẩn đường hô hấp trên (sốt, nhức đầu, sổ mũi, đau họng, ho, ớn lạnh, khó chịu).

Làm giảm hắt hơi. Ngăn chặn dị ứng đường hô hấp.

LD: Ngày dùng 3-4 lần. Người lớn và trẻ em từ 13 tuổi trở lên, mỗi lần 1-2 viên hoặc 1-2 thìa canh. Dưới 13 tuổi, mỗi lần 1/2 viên hoặc 1 thìa cà fê đến 1 viên hoặc 1 thìa canh tùy theo tuổi.

CCĐ: - Mẫn cảm với 1 thành phần của thuốc.

- Suy tế bào gan (paracetamol).

- Tăng huyết áp, thiểu năng mạch vành (thuốc thần kinh giao cảm).

LY: - *Ngừng dùng thuốc nếu tim đập nhanh, hồi hộp, buồn nôn.*

- Thuốc gây buồn ngủ (cảnh giác với những người vận hành máy, làm việc trên cao, nơi nguy hiểm,...).

- Thận trọng với người tăng huyết áp, bệnh mạch vành, cường giáp, tiểu đường, người cao tuổi, bệnh tâm thần, rối loạn niệu đạo - tuyến tiền liệt.

- Theo dõi chức năng thận, gan nhất là dùng thuốc dài ngày.

- Không nên dùng cho phụ nữ có thai và phụ nữ nuôi con bú.

Tương tác thuốc: *Không phối hợp với IMAO không chọn lọc (cơn tăng huyết áp); với guanethidin và thuốc cùng họ (tăng tác dụng hạ HA); với alcool (tăng tác dụng dịu thần kinh). Thận trọng khi dùng với các thuốc gây mê bay hơi halogen, nên ngừng dùng thuốc vài ngày trước khi phẫu thuật (cơn kịch phát tăng huyết áp trong phẫu thuật); với atropin và các chất có tác dụng atropinic (tác dụng phụ của nhóm atropin); với các thuốc gây trầm cảm hệ thần kinh trung ương (trừ IMAO chọn lọc A) (gây tăng trầm cảm).*

Tác dụng phụ: *- Dùng thuốc có thể bị: khô miệng, rối loạn điều tiết, bí đái, lú lẫn ở người cao tuổi hoặc hưng phấn ở trẻ em. Buồn ngủ. Hồi hộp, lo âu, kích thích, mất ngủ, nhức đầu, vã mồ hôi. Phát ban, đỏ da, nổi mày đay. Hiếm gặp giảm tiểu cầu.*

BD tương tự:

Acetacol (Thái Lan)
Aldolfort (CTDP Đồng Tháp)
Aldol S (thay Phenylproparolamin bằng Phenylephedrin)
Alka-Seltzer (Mỹ) thay Paracetamol bằng Aspirin
Bilucol (CTD Bình Định)
Blue Cold Tab (XNDPTW I)
Coadecoagen fort (XND 780)
Cecolfen (XNDPTW I)
Coldabel (Australia)
Coldagen (CTDP Bến Tre)
Cold Stop (Tipharco)
Corihist (XNDP 23) (như Aldol S)
Coritab (Thái Lan)
Coryzal (Sanofi) (thay Phenylpropanolamin bằng pseudoephedrin)
Dantussin (XNDP 5)
Decolgen (Indonesia) (+ Vitamin C)
Decolgen Forte (Philippin)
Deconal (XNDP 3/2)
Deflucol (Danapha) (+ cafein)
Dehanogen (XNDP Hà Nội)
Devifaphen (CTD Vân Đồn)
Dibigen (CTD Q5)
Dicold forte (XNDP 26)
Dipadol F (XNDPTW 25)
Diphacol (XNDPTW 2)
Facolgen (CTD Tiền Giang)
Flumol (Indonesia)
Hadocolcen (CTD Hà Tây)
Max-Cold (Hồng Kông)
Mekotamol (XNDPTW 24)
Medgen (CTD Huế)
Neocortavit (XNDP Quảng Nam) (+ cafein)
Neo-Flu (Đài Loan)
Nidol (XNDP 25)
Padol plus (CTD Long An)
Padol gen (CTD Long An)
Pafemin (CTD Cà Mau)
Paramine Forte (Australia)
Phatigen (CTD Bình Thuận)
Phetamol (XNDP 24)
Protimol (XND Hậu Giang)
Tiffy (Thái Lan)
Triamcin (CTD Đồng Nai)
Triamicin (Thái Lan)
Trianicin (Tipharco)
Trimcocin (CTD Long An)
Tuspi (CTD Bình Thuận)
Vicold (Vidapha) (+ codein)
Vicol capsules (Cty PTKND) (+ codein, vit C)
Vidacold (XNDPTW 5)
Vingen (CTD Vĩnh Phú)
WIN - F (CTD Cà Mau)

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

DECOLSIN *(Philippin)*

DT: Viên nang có: 10mg dextromethorphan HBr; 25mg phenylpropanolamin HCl; 1mg chlorpheniramin maleat; 50mg guaifenesin và 325mg paracetamol.

CĐ: Cảm lạnh, cúm với các triệu chứng: ho, ngạt mũi, nhức đầu, sốt và đau nhức mình mẩy.

LD: Người lớn cứ 6 giờ uống 1 viên.

CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của bd; đang điều trị bằng thuốc ức chế MAO.

LY: *Thận trọng với người suy thận hoặc gan, bệnh tim mạch, tăng huyết áp, đái tháo đường, cường giáp, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú (Xem Decolgen).*

BD tương tự: *Bifacol (CTD Bình Định)*
Captussin (XNDP 5)
Dantussin (XNDP Quảng Nam Đà Nẵng)
Dotoux (CTD Đồng Tháp)
Tuseran (Philippin)
TV Colmax (CTD Trà Vinh)

DECONAMINE *(Đức)*

DT: Viên nén 4mg chlorpheniramin maleat, 60mg D-pseudoephedrin HCl.

CĐ: Ngạt mũi, sung huyết mũi, chảy nước mũi, ngứa cổ họng...

LD: Người lớn và trẻ >12 tuổi: 1 viên x 2-3 lần/ngày. Trẻ 6-12 tuổi: 1/2-1 viên x 2-3 lần/ngày.

CCĐ: Quá mẫn. Suy hô hấp, hen suyễn.

DEEP HEAT Rub Plus *(CTy ROHTO)*

DT: Cream dùng ngoài ống 30g. 1g có:

Methyl salicylat	120mg
L - Menthol	60mg
Tinh dầu khuynh diệp	20mg
Tinh dầu thông	15mg

TD: Giảm đau.

CĐ: Đau cơ, đau lưng, đau khớp, mỏi cơ, cứng vai, đau dây thần kinh, bong gân, vết bầm, cứng cơ, thấp khớp.

LD: Lấy một lượng cream vừa đủ, xoa chà nhẹ lên chỗ đau vài lần ngày.

CCĐ: Vết thương hở, chàm, mắt, nhiễm độc - Tiền sử dị ứng với thuốc và mỹ phẩm: ngứa, nhiễm độc da, sẩn.

LY: - *Không nên dùng cho trẻ em nhỏ tuổi.*
- *Nếu có hiện tượng bất thường ngừng dùng thuốc.*
- *Thuốc còn có tác dụng chống viêm.*

DEFEBRIN *(Czech)*

DT: Thuốc đạn có 600mg salicylamid, 200mg pyramidon, 200mg phenacetin và 20mg cafein.

TD: Giảm đau, hạ nhiệt.

CĐ: Đau dây thần kinh, đau lưng,...

LD: Người lớn: nạp 1-3 viên/ngày.

CCĐ: Tạng chảy máu, giảm bạch cầu, porphyrin-niệu, phụ nữ có thai, hoặc nuôi con bú.

LY: *Có thể mất bạch cầu hạt, rất nguy hiểm.*

DEFENAC Gel *(Ranbaxy)*

DT: Ống gel bôi da 30g/3% linseed oil, 1,16% diclofenac diethylamin, 10% methyl salicylat, 5% menthol.

CĐ: Đau nhức xương, bong gân, sai khớp, viêm mô xơ,...

LD: Thoa vào nơi đau vài lần/ngày.

CCĐ: Không bôi vào vết thương hở.

DEFERASIROX

BD: *Exjade (Mỹ)*

TD: Tác nhân chelat -hoá, dùng điều trị ngộ độc sắt mạn do truyền máu. Dạng thuốc: viên nén để pha chế dịch treo ngay trước khi dùng.

Liều khởi đầu cho người lớn và trẻ em từ 24 tháng trở lên là 20mg/kg/ngày 1 lần, uống vào lúc đói, ít nhất 30 phút trước bữa ăn. Liều tối đa là 30mg/kg/ngày.

DEFERIPRONE

BD: *Ferriprox (Apotex)*
Kelfer (Cipla)

DT: Viên nén 500mg.

CĐ: Tác nhân loại sắt ra khỏi cơ thể với người bị bệnh Thalassemia mà liệu pháp deferoxamin chưa đủ.

LD: Uống 25mg/kg thể trọng × 3 lần/ngày (75mg/kg/ngày). Không quá 100mg/kg/ngày.

CCĐ: Quá mẫn với thuốc - Mất bạch cầu hạt - Bệnh bạch cầu trung tính - Có thai. Nuôi con bú. Trẻ em.

LY: - *Hàng tuần theo rõi bạch cầu.*
- *Có triệu chứng nhiễm khuẩn thì ngừng thuốc.*
- *Thận trọng với người suy gan-thận.*

Tác dụng phụ: *buồn nôn, nôn, đau bụng, nước tiểu màu đỏ nâu. Đau đầu, mệt mỏi, đau lưng, cảm lạnh, khó tiêu, Tiêu chảy, đau khớp, tăng ALT, phù, giảm bạch cầu trung tính, mất bạch cầu hạt.*

Tương tác: *các thuốc chứa Al, vitamin C.*

DEFEROXAMIN

Thuốc giải độc ngộ độc sắt, nhôm

TK: *Desferrioxamin; Desferrin; DFOA*

Dẫn xuất hydrochhlorid

Dẫn xuất mesilat:

Deferoxamin mesylat

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Deferoxamin mesylas

Desferrioxamin mesylat

Deferoxamin methansulfonat

DFOM

BD: *Desferal (Ciba)*
Desferin (Ciba)
Desperal (Bỉ)

DT: Lọ thuốc bột đông khô 500mg kèm ống 5ml nước cất để tiêm.

TD: Là chất chelat hóa đặc hiệu với ion Fe3 + (ion này có trong các protit chứa sắt ở cơ thể, trừ hemoglobin và các enzym có chứa sắt).

CĐ: Nhiễm sắc tố sắt (hemochromatose) nguyên phát hay thứ phát; ngộ độc sắt cấp; để phát hiện các lượng quá tải Fe^{3+} (làm thử nghiệm với Desféral).

LD: - Liều dùng cho người lớn và trẻ em như nhau. Hòa tan lọ thuốc với 5ml nước cất (dung dịch này có thể pha loãng vào các dung dịch glucose, NaCl thường dùng). Nhiễm sắt ở máu: ngày tiêm bắp 2 ống, làm 1 hay 2 lần. Liều duy trì: ngày 1 ống. Ngộ độc sắt cấp: Phối hợp các cách dùng: đặt ống thông dạ dày, tiêm truyền tĩnh mạch và tiêm bắp liều cao. Thử nghiệm với Desféral: tiêm bắp 500mg - trong vòng 6 giờ lấy nước tiểu và xác định hàm lượng sắt trong nước tiểu. Nếu lượng sắt thải trừ từ 1-1,3mg (18-27mmol) trong 6 giờ, thì có thể nghi ngờ có tích lũy bệnh lý sắt).

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc. Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú. Suy thận nặng không thẩm tách máu, nhiễm khuẩn tiến triển. Vô niệu. Nhiễm sắc tố sắt tiên phát.

LY: *Có thể bị phản ứng da, phản vệ, phù mạch, hạ huyết áp, buồn nôn, nôn, đau bụng, chóng mặt, nhìn mờ, ù tai, dị cảm, giảm chức năng gan, khó thở.*

DEFIBROTID

Chống đông máu hủy huyết khối

Noravid (Italia)
Prociclide (Crinos, Italia)

DEFLAMOL A3 *(Pháp)*

DT: Ống thuốc mỡ 35g/có allantoin, azulen, retinol, oxyd kẽm, titan oxyd.

CĐ: Ban đỏ đùi trẻ sơ sinh.

LD: Bôi 2-3 lần/ngày.

CCĐ: Tổn thương rỉ nước. Quá mẫn.

DEFLAZACORT

Glucocorticoid

Azacort

BD: *Calcort (Merrell Dow Pharmaceuticals)*
Deflan (Guidotti, Italia)
Lantadin (Merrell Dow / Lepetit)

DEHYDASAL *(Đức)*

DT: Ống uống 0,5g dietyl (beta, oxyetyl) amin, 2g glucose. Ống tiêm 10ml=0,5g. Thuốc đạn 0,4g. Lọ 30ml/30%.

CĐ: Rối loạn tuần hoàn ngoại vi như ngón xanh, ngón chết, đau thắt ngực, tăng huyết áp, dị ứng.

LD: Tiêm thật chậm vào tĩnh mạch 2-3 ngày 1 lần tiêm, trong 2 tuần đầu. Ngày không tiêm uống hỗ trợ 10-15 giọt x 2-4 lần hay 1-2 thuốc đạn/ngày.

LY: *Mũi tiêm đầu tiên nên tiêm 1/4 ống để thăm dò phản ứng thuốc. Thuốc uống hoà thêm vào nước.*

DEHYDROCHOLIC Acid

TK: Acido deidrocolico; Acidum dehydrocholicum; Dehydrocholsaure; Dechocid

BD: *Atrocholin (Glaxo)*
Bilidren (Zambeletti, Italia)
Biliton (Berlin- Chemie, Đức)
Bilostat (Strasenburgh, USA)
Biochol (Dojin, Japan)
Bio-Cholin (Bio-Chemical, Canada)
Chetocolina (Negroni, Italia)
Cholan-DH (Pennwalt, USA)
Cholepatin (Leo, Đan Mạch)
Choleubil (Ibsa, Thụy Sĩ)
Decholin (Dome, USA, Đức)
Dehidrocolin (Tây Ban Nha)
Dehydrochol (Vifor, Geneve)
Dehydrocholin (Anh)
Dehydrochol Spofa
Dicolan (Biologici, Italia)
Didrocolo (Italia)
Dilabil (Breon, USA)
Dycholium (Pháp, Canada)
Eretil
Feloflux (Sauter, Thụy Sĩ)
Idrocrine (Canada)
Ketochol (Searle)
Neocholan (Merrell Dow Pharmaceuticals)
Procholon (Squibb)
Dẫn xuất muối natri:
Sodium dehydrocholate
Dehydrocholate sodium injection
Decholin (Dome; Đức)
Dehydrochol Spofa (Leciva)
Dicolan (Biologici Italia)
Dycholium (Théraplix, Pháp)

DT: Viên nén hoặc bọc đường 0,20g và 0,25g, ống tiêm 5ml/1g (muối natri).

TD: Lợi mật, lợi tiểu nhẹ, chống dị ứng.

CĐ: Uống: Táo bón, suy gan nhẹ, vàng da do túi mật, sỏi mật, dị ứng và không dung nạp thuốc. Tiêm chậm tĩnh mạch: vàng da do viêm ống mật, sau phẫu thuật đường dẫn mật.

LD: Uống: Người lớn: ngày 3 lần, mỗi lần 0,20 - 0,25g vào bữa ăn. Trẻ em tùy theo tuổi: ngày 3 lần, mỗi lần 0,01-0,02g. Dùng 4-6 tuần lễ. Tiêm

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

tĩnh mạch chậm: ngày hoặc cách 1 ngày, người lớn 1-2g. Trẻ em từ 7 tuổi trở lên: 0,5-1g. Đợt dùng 7-10 lần tiêm.

CCĐ: Viêm gan cấp tính, tắc ống mật.

DEHYDROEMETIN

Thuốc diệt vi sinh vật đơn bào

DHE

Dẫn xuất dihydrochlorid:

Dehydroemetino dihydrochloridum

BD: *Dametin (E. Merck)*

Mebadine (Glaxo)

DT: Viên bọc đường 10mg; ống tiêm 1ml/0,03g hoặc 2ml/0,02 và 0,06g.

TD: Dẫn chất emetin thải trừ nhanh và dung nạp tốt hơn.

CĐ: Lỵ amip, sán gan. áp xe gan amip.

LD: Lỵ amip: 1mg/kg/24 giờ.

Liều uống hàng ngày chia 2-3 lần vào ngay trước bữa ăn hoặc trong lúc ăn.

Tiêm bắp hoặc dưới da 1-1,5mg/kg/24 giờ. Đợt dùng 10 ngày.

CCĐ: Bệnh tim mạch, tổn thương nặng ở nội tạng. Có thai.

LY: *Nếu trước khi dùng thuốc, người bệnh đã tiêm emetin thì nên nghỉ emetin ít nhất là 45 ngày rồi mới được dùng. Thuốc ít dùng vì đã có thuốc khác tốt hơn và an toàn hơn.*

DELAPRIL Hydrochlorid

BD: *Adecut (Nhật bản)*

Cupressin (Thái Lan)

DT: Viên nén 7,5 - 15 và 30mg.

TD: Ức chế enzym chuyển đổi angiotensin, do đó làm giãn mạch và hạ huyết áp.

CĐ: Các thể tăng huyết áp và suy tim kèm sung huyết.

LD: Tùy theo thể bệnh ngày từ 7,5 - 30mg.

CCĐ: Xem Captopril.

DELAVIRDIN

BD: *Rescriptor (Mỹ, Australia, Mexico)*

TD: Trị virus, ức chế sao chép virus HIV.

DELBIASE *(Pháp)*

DT: Viên 0,72g/Mg chlorid, Mg bromid khan, Mg stearid (mỗi viên có 100mg Mg^{2+}).

CĐ: Thiếu Mg. Co giật, suy nhược, u phù.

LD: Thiếu Mg: người lớn: 300-400mg/ngày (tức 3-4 viên), chia 2-3 lần, uống vào các bữa ăn.

CCĐ: Suy thận nặng ClCr<30ml/phút.

LY: *Nếu cần uống tetracyclin thì uống cách xa ít nhất 3 giờ.*

TDP: Tiêu chảy, đau bụng.

DELETUS *(Ấn Độ)*

DT: Viên nén có 10mg dextromethorphan HBr, 1, 25mg triprolidin HCl và 30mg pseudoephedrin HCl.

CĐ: Phối hợp hiệp đồng giảm ho kèm bội nhiễm do virushoặc vi khuẩn ở đường hô hấp trên, viêm xoang, viêm thanh quản, viêm khí quản-hầu, viêm phế quản cấp hoặc mạn tính, chứng ho dị ứng ở người nghiện thuốc lá.

LD: Người lớn: ngày 3 lần x 1 viên. Trẻ em từ 12-16 tuổi: ngày 2-3 lần x 1/2 viên.

CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của biệt dược.

DELETUS-A Liquid *(Ấn Độ)*

DT: Lọ 100ml sirô, cứ 10ml chứa: 100mg guaifenesin và 2mg salbutamol sulfat.

CĐ: Các chứng ho ở người bị hen hoặc có co thắt phế quản.

LD: Người lớn: ngày 3 lần x 10ml.

Trẻ em: 6-15 tuổi: ngày 3 lần x 5ml.

CCĐ: Như Deletus.

DELETUS - P Liquid *(Ấn Độ)*

DT: Lọ 100ml sirô, cứ 5ml chứa: 50mg guaifenesin; 4mg bromhexin HCl và 30mg pseudoephedrin HCl.

CĐ: Các chứng ho (như Deletus viên), đặc biệt là trường hợp có nhiều đờm.

LD: Người lớn: ngày 3 lần x 2 thìa càfê. Trẻ em 6-15 tuổi: ngày 3 lần x 1/2 thìa càfê.

CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của thuốc.

DELIPROCT *(Đức - Pháp)*

DT: Thuốc đạn 10g/ Thuốc mỡ 10g.

Prednisolon caproat	1,3mg/19mg
Cinchocain hydrochlorid	1mg/50mg

TD: Chống viêm và chống dị ứng (prednisolon); trị ngứa và gây tê tại chỗ.

CĐ: Đau, ngứa và cảm giác cương tụ trong các cơn đau do trĩ hoặc một số bệnh ở hậu môn.

LD: Ngày đầu: nạp 2-3 thuốc đạn; ngày sau: 1 viên hoặc bôi thuốc mỡ 3-4 lần/ngày đầu và 2 lần cho các ngày sau.

CCĐ: Mẫn cảm với cinchocain.

LY: *Chỉ dùng thời gian ngắn (4-5 ngày).*

DELLOVA *(Pháp)*

DT: Viên bột trứng 50mg, bột tuyến giáp 50mg, bột digitalis purperia 2,5mg, phenophatalin 25mg.

CĐ: Chứng béo phì (nội ngoại sinh).

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

LD: 1-2 viên, trước bữa ăn.

CCĐ: Phụ nữ có thai và cho con bú, trẻ em.

DELMADINON

Progestin

Dẫn xuất 17a-acetat:
Zenadrex
Delmate (Syntex)
Estrex

DELORAZEPAM

Trấn tĩnh

TK: CDDZ; Chlordesmethyldiazepam

BD: *Briantum (Sapos, Thụy Sĩ)*
EN (Ravizza, Italia)

DEMANYL Phosphat

TK: *P-DMEA; Phosphoryldimethyl- aminoethanol*
Panclar (Pháp; Tây Ban Nha)

DT: Ống 10ml thuốc uống 2g.

TD: Điều hòa chuyển hóa ở tế bào não, tăng hoạt động trí óc - tâm thần.

CĐ: Lao lực hoặc suy nhược trí óc và tâm thần ở người già. Trẻ em suy nhược, biếng ăn; rối loạn cư xử ở trẻ em,...

LD: Người lớn: ngày 2-3 ống - Người già trên 75 tuổi: ngày 1 ống. Trẻ em: 1-10 tuổi: ngày 1 ống. Từ 11-15 tuổi: Ngày 2 ống. Uống ngay trước bữa ăn với ít nước.

CCĐ: Động kinh.

DEMBREXIN

BD: *Sputolysin (BI)*

TD: Tiêu chất nhày.

DEMECARIUM Bromid

Kiểu đối giao cảm

TK: *Demecastigmini bromidum; Demecarum; Frumtosnil*

BD: *Humorsol (Merck, Sharp & Dohme)*
Tonilen (Frumtost- Zyma, Barcelona)
Tosmilen (Chibret, Pháp, Chemie Lin, Áo)
Visumiotic

DT: Thuốc nhỏ mắt 0,25% và 0,5% hoặc 1%.

TD: Kháng cholinesterase làm co đồng tử.

CĐ: Glôcôm cấp diễn nguyên phát và vài thể glôcôm thứ phát.

LD: Ngày nhỏ 1 giọt vào mỗi mắt. Bệnh nhân nội trú dùng dd 1% theo thầy thuốc khoa mắt chỉ định.

CCĐ: Hen phế quản, loét dạ dày - tá tràng, mạch chậm, glôcôm góc hẹp.

DEMECLOCYCLIN

TK: *Demethylchlortetracyclin*

BD: *Demetralin (Wells, Italia)*
Diuciclin (Benvegna, Palermo)
Ledermicina (Lederle)

Dẫn xuất hydrochlorid:
Demeclociclina cloridrato
Déméclocyclin (chlorhydrate de)
Benaciclin (Jabena, Barcelona)
Bioterciclin (Lisapharma, Italia)
Clortetrin (Fargal, Roma)
Compleciclin (Andromaco, Tây Ban Nha)
Declomycin Hydrochloride (Lederle)
Demeplus (Italia)
Deme-Proter (Proter, Italia)
Demetetra (Pierrel, Italia)
Demetraciclina (Bios, Italia)
Detravis (Vis, Italia)
D-siklin (Dif-Dogu, Thổ Nhĩ Kỳ)
Duramycin (Ilsan, Thổ Nhĩ Kỳ)
Isodemetil (Isola-Ibi, Italia)
Iticiclina
Latomicina (Farber-Ref, Italia)
Ledermicina (Lederle)
Ledermycin (Lederle)
Magis-Ciclina (Tiber, Roma)
Meciclin (Citobios, Genève)
Mexocine (Specia)
Mirciclina (Francis, Milano)
Provimicina (Sabater, Tây Ban Nha)
Rynabron (Landerlan, Tây Ban Nha)
Tassocidin
Temet (Colli, Italia)
Tetradek (SIT, Italia)
Tollerclin (Scalari, Italia)
Veraciclina (AFI, Italia)
Dẫn xuất muối magnesium:
Diuciclin (Benvegna, Italia)

DT: Viên nén, viên nang hoặc bọc đường 150mg và 300mg; sirô (75mg/5ml); thuốc giọt (1ml = 20 giọt/60mg).

TD: Kháng sinh họ tetracyclin, hoạt phổ tương tự như tetracyclin, nhưng mạnh hơn với tụ cầu khuẩn vàng.

CĐ: Như với tetracyclin.

LD: Người lớn: ngày 2 lần, mỗi lần 300mg.

Trẻ em: 6-12 mg/kg/24 giờ, chia 2 lần.

CCĐ: Như với tetracyclin, ánh sáng mặt trời trực tiếp (gây mẫn cảm với ánh sáng).

LY: *Xem Kháng sinh*

DEMECOLCIN

TK: *Desacetyl - methylcolchicin; Colcemide*

BD: *Colchaminum (Nga)*
Colchamine

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Dẫn xuất hydrochlorid:
Declomycin (Lederle)

DT: Viên nén 2mg - Thuốc mỡ 0,5%.

TD: Là một alcaloid chiết xuất từ cây Colchicum speciosum Stev, có tác dụng chống phân bào, ở tế bào ung thư.

CĐ và LD: U biểu mô giai đoạn I và II (dùng phối hợp với Sarcolysin). Tuần 3 lần, mỗi lần 3 viên (+15mg sarcolysin). Hoặc ngày bôi 1-2g thuốc mỡ. Đợt dùng 10-15 ngày.

CCĐ: Tổn thương u ở gần niêm mạc; u biểu mô ngoài da ở giai đoạn III và IV (với dạng thuốc mỡ); giảm bạch cầu và tiểu cầu.

DEMEGESTON

BD: *Lutionex (Roussel)*

DT: Viên nén 0,5mg.

TD: Progestatif tổng hợp, dẫn chất của 17-methylprogesteron có tác dụng bù lại progesteron thiếu hụt ở phụ nữ tuổi tiền mãn kinh.

CĐ: Rối loạn tiền mãn kinh (như kinh nguyệt không đều, hội chứng tiền kinh, chứng kinh đau, đau vú,...). Bệnh nội mạc tử cung.

LD: Suy hoàng thể: ngày 2 lần, mỗi lần 1 viên (từ ngày thứ 16 đến ngày thứ 25 của vòng kinh) - Bệnh nội mạc tử cung: ngày 1-4 viên; dùng liên tục.

CCĐ: Suy gan nặng, có thai (3 tháng đầu); tiền sử viêm tĩnh mạch huyết khối, phụ nữ nuôi con bú.

DEMELVERIN

Chống co thắt

Dẫn xuất hydrochlorid:
Demelverinum hydrochloricum
Spasman (Đức) (+ Trihexyphenidyl)

DEMEROL *(Anh - Mỹ)*

Giảm đau loại morphin

DT: Ống tiêm 2,5%-5%; 7,5%-10%. Viên 50mg. Lọ 473ml có 50mg/5ml. Hoạt chất là meperidin HCl.

CĐ: Giảm đau từ mức vừa đến nặng. Thuốc tiêm dùng trong tiền phẫu thuật, phụ trợ gây mê, giảm đau sản khoa.

LD: Giảm đau; tiêm bắp thịt hoặc tiêm tĩnh mạch rất chậm, (pha loãng), đôi khi tiêm dưới da. Khi dùng chung với phenothiazin và thuốc an thần cần giảm liều 25-30%. Người lớn: 50-150mg, tiêm bắp thịt, dưới da hay uống, cách 3-4 giờ. Trẻ em: 0,5-0,8mg/0,5kg, cách dùng như người lớn. Tiền phẫu thuật: người lớn 50-100mg, trẻ em 0,5-1mg/0,5kg, tiêm bắp thịt hay dưới da, 30-90 phút trước khi gây mê. Hỗ trợ gây mê: tiêm tĩnh mạch chậm lặp lại các liều chia nhỏ (10mg/ml) hay tiêm truyền liên tục dung dịch pha loãng (1mg/ml). Liều tùy theo sự chuẩn mê, loại và thời gian mổ. Giảm đau sản khoa: 50-100mg, tiêm bắp thịt hay dưới da khi cơn đau đều đặn, lặp lại cách nhau 1-3 giờ.

CCĐ và LY: *Xem Pethidin.*

DEMEXIPTILIN

Dẫn xuất hydrochlorid:
Déparon (Aron, Pháp)
Tinoran (Diamant)

DT: Viên nén 25mg.

TD: Thuốc chống trầm cảm, cấu trúc 3 vòng.

CĐ: Các chứng trầm cảm, như amitriptylin.

LD: Người lớn: ngày 1-3 lần, mỗi lần 1 viên (tối đa tới 6 viên /24 giờ).

CCĐ: Như amitriptylin.

DEMOXYTOCIN

TK: *Desamino-oxytocin*
BD: *Sandopart (Sandoz-Wander)*

DT: Viên nén 50 đvqt.

TD: Dẫn chất tổng hợp của Oxytocin, tác dụng tăng co tử cung khoảng gấp 2 lần hormon tự nhiên. Dùng uống có tác dụng rất nhanh đến tuyến vú (sau vài phút).

CĐ và LĐ: Gây trở dạ hoặc thúc đẻ: ngậm trong miệng 1/2-1 viên cứ sau 30 phút lại ngậm 1 lần như trên (tối đa tới 10 viên /24 giờ).

- Gây thoái triển tử cung: ngày 5 lần x 1/2 -1 viên.

Thúc đẩy tiết sữa; phòng viêm vú: 5 phút trước khi cho bú uống 1 viên.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, nhiễm độc huyết, tiền sản giật nặng, rối loạn nặng tim mạch, cơn co bóp tử cung tăng trương lực, tình trạng nguy cấp ở bào thai hoặc tình trạng không nên gây trở dạ hoặc có chống chỉ định lấy thai ra qua âm đạo.

LY: *Sản phụ trên 35 tuổi và đã cắt phần dưới tử cung; mất cân đối giữa kích thước khung chậu và bào thai,...*

DENATONIUM Benzoat

Tá dược

Denatonum
Bitrex (Macfarlan Smith, Anh)
Indigestin (Chassot, Thụy Sĩ)

DENAVERIN

Chống co thắt

Dẫn xuất hydrochlorid:
Spasmelgan (Apogepha, Đức)

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

DENGITAL *(FT.Pharma)*

DT: Lọ thuốc dùng ngoài 3ml/có tinh dầu gừng, menthol, camphor,...
CĐ: Sát khuẩn, gây tê và chống viêm trong đau nhức răng.
LD: Chấm đầu cây bông gòn vào thuốc và đặt vào chỗ đau 2-3 lần/ngày.
CCĐ: Không được uống.

DENIOCAL *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nén bao phim/có Ca lactat, Ca gluconat, $CaCO_3$ kết tủa, D3.
CĐ: Phòng và điều trị bệnh thiếu Ca và vitamin D. Trẻ em chậm phát triển, thai kỳ, ngăn ngừa làm giảm chất khoáng ở xương.
LD: Người lớn: 1-2 viên x 1-2 lần/ngày.
CCĐ: Quá mẫn. Tăng Ca máu, sỏi thận, suy thận nặng.

DENILEUKIN Difitox

BD: *Ontak (Ligand - Mỹ)*
TD: Immunomodulator. Thích ứng miễn dịch.

DENLOT *(204 - Vĩnh Phúc)*

DT: Lọ thuốc 10ml/có cồn Lá lốt, tinh dầu Hương nhu, menthol, chlorophyl.
CĐ: Đau răng, viêm lợi, viêm quanh răng, sâu răng, viêm lợi, răng khôn, sát khuẩn răng miệng.
LD: Thấm đầu que bông vào thuốc, đặt vào nơi răng đau vài ba phút, sau súc miệng nhổ đi. Có thể lấy 1-2 giọt cho vào 30ml nước, khuấy đều rồi súc miệng, nhổ đi.

DENOPAMIN

Kích thích cơ tim kiểu giao cảm beta1
Kalgut (Tanabe, Nhật Bản)

DENORAL Syrup *(Rhone - Poulenc)*

DT: Lọ 150ml sirô. Cứ 15ml sirô người lớn hoặc 5ml sirô trẻ em chứa: buzepid 0,9mg/0,2mg; clocinizin diHCl: 3,375mg/0, 75mg và pholcodin 13,5mg/2mg.
CĐ: Điều trị triệu chứng cương tụ và dị ứng (cương tụ hoặc ngạt mũi, xổ mũi, chảy nước mắt, ho khan do dị ứng hoặc kích ứng).
LD: Người lớn ngày 2-3 thìa canh, trước bữa ăn. Trẻ em: ngày 3-8 thìa càfê chia vài lần tùy theo tuổi.
CCĐ: Glôcôm góc đóng, trẻ em dưới 30 tháng, nguy cơ ứ nước tiểu do rối loạn niệu đạo-tiền liệt tuyến, và các CCĐ với pholcodin. Suy mạch vành. Tăng huyết áp. Có thai. Nuôi con bú.

DENORAL *(Rhone Poulenc Rorer VN)*

DT: Viên nén 1g buzepid, 5mg clocinizin, 30mg phenylpropanolamin.
CĐ: Viêm mũi hầu cấp tính, viêm mũi do nhiễm khuẩn, dị ứng, ngạt mũi,...
LD: Người lớn: 1 viên x 3 lần/ngày, tối đa 4 lần/ngày. Trẻ em >12 tuổi: 1 viên x 2-3 lần/ngày, tối đa 3 lần/ngày.
CCĐ: Glôcôm, IMAO, trẻ <12 tuổi.
GC: Còn có dạng sirô cho người lớn và trẻ em.

DENOTIVIR

BD: *Vratizolin (Balan)*
DT: Kem bôi 3% (ống 3g).
CĐ: Herpes thông thường và tái phát. Herpes sinh dục - thủy đậu - zona; Viêm da dị ứng do nhiễm khuẩn hoặc virus - eczema; Viêm da tiết bã nhờn.
LD: Bôi ngày 2-3 lần.
CCĐ: Mẫn cảm với thành phần thuốc.

DENTAKE *(Nhật Bản)*

DT: Viên chứa 28mg lysozym HCl, 150mg vitamin C và 1,5mg phytonadion.
CĐ: Viêm lợi, viêm chân răng chảy máu v.v...
LD: Người lớn, ngày 3 lần x 1 viên.

DENTANALGI *(OPV)*

DT: Lọ dung dịch dùng ngoài 7ml/có camphor, menthol, tinh dầu Hương nhu, procain, Sao đen, Thông bạch, Tạo giác.
CĐ: Trị cảm cúm, giảm đau nhức.
LD: Xoa thuốc vào 2 bên thái dương.

DENTGITAL *(XNDP 3/2)*

DT: Cứ 100ml có: Tinh dầu đinh hương 9g, tinh dầu gừng 2g, menthol 5g, camphor 12g, alcool 70° 100ml.
CĐ: Sát khuẩn, gây tê, chống viêm trong đau nhức răng, viêm lợi.
LD: Chấm đầu cây bông gòn vào thuốc và đặt vào nơi đau 2 - 3 lần/ngày.
LY: *Không được uống.*

DENTOXIT *(CTy CPDP TW2)*

DT: Lọ thuốc đau răng 2ml/có cồn Lá lốt, tinh dầu Hương nhu, camphor, menthol, chlorophyl.
CĐ: Giảm đau và kháng viêm cấp trong điều trị viêm quanh răng, viêm lợi.
LD: Tẩm thuốc vào cây bông gòn và chấm vào chỗ đau.

DEOXYRIBONUCLEIC Acid

Bổ dưỡng
TK: *Desoxypentose nucleic acid; DNA hoặc ADN; Thymus nucleic acid*

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

A.D.N "H.P" (Biostabilex, Paris)
A.D.N. Maloy - S pindler (Pháp)
Dẫn xuất muối natri:
A.D.N "H.P" (Biostabilex, Paris)
Leucocitasi (Serono)

DT: Viên bọc đường 150mg - ống tiêm 3ml/125mg (muối natri). Gồm những polynucleotid có khối lượng phân tử rất cao, tham gia vào quá trình phục hồi miễn dịch ở cơ thể.

CĐ: Thuốc viên: Rối loạn cố định calci ở xương, cơ thể thiếu calci và phosphor, phòng giảm bạch cầu; sau chiếu tia X.

LD: Người lớn ngày uống 2 viên, vào bữa ăn. Trẻ em: ngày uống 1-2 viên. Thuốc tiêm: Giảm bạch cầu; vết thương chậm lành; loét do nguyên nhân ở mạch máu; hoại thư, biến chứng sau chiếu tia X. Tiêm sâu bắp, ngày từ 5-10ml.

DEP

DT: Lọ thuốc mỡ 10g. Chai thuốc nước 500ml/95% diethylphtalat.

CĐ: Ghẻ ngứa ở người lớn, trẻ em. Bôi ngoài da phòng muỗi đốt, vắt cắn.

LD: Bôi 1-2 lần/ngày.

DEPTROPIN

Đối kháng thụ thể H1 histamin

Dibenzheptropin
Dẫn xuất citrat:
Brontin (Formenti, Italia)
Brontina (Brocades)
Brontine (Brocades-Sthecman; Gist-Brocades)
Su-Brontine (Brocades)

DÉPURATIF Richelet vitamin PP *(Pháp)*

DT: Chai 200ml dd uống có đường hoặc không. Cứ 100ml dd này chứa:

Cao lỏng 7 dược thảo	4,552g
Cồn thuốc long đởm thảo (gentian)	0,769g
Tanin	0,163g
Magnesium chlorid	0,872g
Magnesium bromhydrat	0,054g
Vitamin PP	0,069g

CĐ: Cơ thể mệt mỏi, một số rối loạn tuần hoàn và chứng bệnh ngoài da.

LD: Người lớn, ngày uống 3 lần x 1 thìa canh, trước bữa ăn.

CCĐ: Suy thận nặng (do có MgCl2); không dung nạp được các bromid và dẫn chất salicylic (có trong tá dược thuốc).

LY: *Có dạng thuốc Dépuratif des Alpes có 70mg cao bourdaine dùng trị táo bón và Depuratif Parnel có 4 cao dược thảo dưới dạng sirô dùng cho chức năng đường tiêu hoá và đường niệu.*

DEPURATIP Richelet vitamin PP *(Pháp)*

DT: Chai uống 200ml/có các dược liệu, cồn Long đởm thảo (gentian), tanin, Mg chlorid, Mg bromhydrat, PP.

CĐ: Mệt mỏi, rối loạn tuần hoàn, các bệnh ngoài da.

LD: Người lớn: 1 thìa canh x 3 lần/ngày, trước khi ăn.

CCĐ: Suy thận nặng, không dung nạp Br và dẫn chất salicylic.

DEPURGAN *(Séc)*

DT: Mỗi viên (bọc đường) có:

Aloin	0,016g
Phenolphtalein	0,032g
Cao khô mã tiền	0,004g
Cao belladon	0,0012g

CĐ: Táo bón

LD: Buổi chiều trước khi ngủ, uống 1-3 viên.

DEQ *(Thái Lan)*

DT: Viên ngậm 250mcg dequalinium HCl và 1mg tyrothricin.

CĐ: Phòng và trị nhiễm khuẩn ở miệng và họng.

DEQUALINIUM Chlorid

TK: Decaminum (Nga); Decalinium; Dequalonum
BD: *Angils (Sopar, Bỉ)*
Anginol (Labima / Sieren, Bỉ)
Danical (Gea, Đan Mạch)
Decaderm (Galenica, Bucarest)
Dekadin (Nycomed, Na Uy)
Delica-sol (Thụy Sĩ)
Delin (Thái Lan)
Dequacets (Evans, Anh)
Dequadin (Anh, Glaxo, Tây Ban Nha)
Dequafungan (Kreussler, Đức)
Dequaspon (Allen & Hanburys, Anh)
Dequavagyn (Kreussler, Đức)
Dequavet (Glaxo)
Dequin (Inibsa, Tây Ban Nha)
Efisol S (Roland, Đức)
Eriosept (Kreussler, Đức)
Evazol (Ravensberg, Đức)
Gargilon (Duphar, Bỉ)
Grocreme (Grossmann, Thụy Sĩ)
Hexilin (Glaxo)
Labosept (Anh)
Lariquin (Maneti Roberts, Italia)
Maltyl (Mepha, Thụy Sĩ, Đức)
Nosor (Remedia, Israel)
Phyllenetten (Đức)
Quoticidine (Dausse, Pháp)
Salvizol (Thổ Nhĩ Kỳ)
Sorot (Ravensberg, Đức)
Tonsillol (Merckle, Đức)

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Dẫn xuất acetat:
Solvidont (Thụy Sĩ)
Dẫn xuất salicylat:
Derma-Europuran (Đức)
Soor Gel (Đức)
TD: Thuốc tổng hợp nhóm amoni bậc 4. Có tác dụng diệt khuẩn mạnh, hoạt phổ rộng, không độc, dung nạp tốt ở da và niêm mạc.
CĐ - LD: Viên nén 0,25mg để ngậm, trị các viêm nhiễm ở miệng, họng; phòng nhiễm khuẩn sau phẫu thuật ở miệng và họng. Người lớn: ngày ngậm 6-10 viên.
Kem bôi 0,4%, điều trị các nhiễm khuẩn ngoài da như viêm bì chốc lở, hăm kẽ... ngày bôi 2 lần.
LY: - *Không dùng vệ sinh bộ phận sinh dục nữ.*
- *Không được băng kín (viêm và hoại tử da).*

DERINOX *(Pháp)*

DT: Lọ 15ml thuốc bơm mũi có: 3mg prednisolon, 3,75mg naphazolin nitrat.
TD: Chống viêm, gây co mạch ở niêm mạc mũi - họng, sát khuẩn.
CĐ: Cương tụ và viêm cấp trong: viêm mũi, viêm xoang, viêm mũi họng, viêm thanh quản.
LD: Ngày bơm mũi 3-6 lần.
CCĐ: Trẻ em dưới 7 tuổi (vì có naphazolin); phối hợp với các IMAO; glôcôm góc đóng. Nhiễm virus (do có hydrocortison).

DERMABION *(Roussel VN)*

DT: Ống kem bôi da 10g/có dexamethason acetat 5mg, clindamycin phosphat 118,8mg.
CĐ: Chống viêm và nhiễm khuẩn, trị bệnh trứng cá.
LD: Bôi 1-2 lần/ngày vào vùng da bị bệnh.
CCĐ: Bôi vào mắt. Quá mẫn.

DERMACOL Cream *(CTDP Nam Hà)*

DT: Ống thuốc bôi 5g - cứ 100g có:

Acid salicylic	2g
Miconazol nitrat	2g
Dexamethason	0,05g
Chloramphenicol	0,5g
Tá dược vđ 100g	

TD: Miconazol nitrat: Chống nấm ký sinh phổ rộng và Candida albicans. Kháng khuẩn cầu khuẩn và vi khuẩn Gram (+).
- Cloramphenicol: Kháng sinh tác dụng trên nhiều chủng vi khuẩn Gram (+) và Gram (-). Các Rickettsiae, Clamydia, Mycoplasma dùng ngoài trị viêm da, nhiễm khuẩn da, chống bội nhiễm khi da bị tổn thương.
- Dexamethason: Kháng viêm mạnh.
- Acid salicylic: Dùng ngoài da có tác dụng chống ngứa, sát khuẩn, chống nấm ký sinh ngoài da.
Acid salicylic còn có tác dụng làm mỏng da, bạt sừng bong vẩy giúp cho thuốc thấm tốt trên da, tăng cường hiệu lực điều trị của thuốc đối với bệnh nấm da, á sừng, vẩy nến, eczema.
CĐ: Trị các bệnh ngoài da như:
+ Nấm da: Hắc lào, lang ben, nấm móng, nấm tóc, nấm bẹn, nấm thân.
+ Viêm da, mẩn ngứa, trứng cá, mụn nhọt.
+ Bệnh á sừng, vẩy nến, eczema.
+ Bệnh nước ăn chân, chân tay mẩn ngứa do tiếp xúc với nước bẩn.
LD: Thoa thuốc lên vùng da bị tổn thương ngày hai lần sáng tối. Bôi thuốc liên tục cho tới khi khỏi hẳn.
Riêng trường hợp lang ben có thể phải dùng thuốc từ 7 đến 30 ngày liên tục.
BD tương tự: *Dermacol DS (không có Dexamethason và acid salicylic)*

DERMALITE *(Ấn Độ)*

DT: Ống 50g kem bôi chứa 2% hydroquinon và 2,8% glyceryl mono para aminobenzoat.
TD: Khử sắc tố ở da,...
CĐ: Các trường hợp tăng nhiễm melanin như: chứng rám da; tăng sắc tố da sau viêm...
LD: Ngày bôi 2 lần kèm sát nhẹ.
CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của thuốc.

DERMANEAL *(Trung Quốc)*

DT: Kem bôi da có ketoconazol, clobetasol, neomycin.
TD: Viêm nhiễm ngoài da.

DERMAPYTON *(Mekophar)*

DT: Ống kem bôi da 5g/có dexamethason, chloramphenicol, neomycin.
CĐ: Chống viêm và chống nhiễm khuẩn như chàm, vết côn trùng đốt, viêm da tiếp xúc, tiết bã nhờn, dị ứng.
LD: Bôi thuốc vào vùng da bị bệnh 1-2 lần/ngày. Không dùng quá 8 ngày.
CCĐ: Quá mẫn.

DERMAQEEN *(Traphaco)*

DT: Ống kem bôi da 20g, 50g và 70g/có acid lactic, urea.
CĐ: Sát khuẩn ngoài da, làm mềm da khô.
LD: Bôi thuốc vào vùng da bị bệnh vài lần/ngày.
GC: Xem thêm Brigde Heel Balm.

DERMAZULEN *(Czech)*

DT: Ống thuốc mỡ 2% azulen, 0,1% tinh dầu cam cúc.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

CĐ: Viêm bì, tổn thương ngoài da do chiếu tia, viêm tai ngoài.

LD: Bôi 1-2 lần/ngày.

DERMEDNOL *(India)*

DT: Ống kem bôi da 10g/có clotrimazol, beclomethason, gentamycin, clioquinol.

CĐ: Chống nhiễm khuẩn do dị ứng da như eczema cấp và mạn tính, viêm da tiếp xúc, tiết bã, liken đơn mạn tính, mày đay, vẩy nến, ngứa.

LD: Bôi thuốc vào vùng da bị bệnh vài lần/ngày.

CCĐ: Tổn thương màng nhày.

DERMOBACTER *(Pháp)*

DT: Chai dùng ngoài 300ml/có benzalkonium, chlorhexidin.

CĐ: Sát khuẩn ngoài da, vết thương, sát khuẩn tay phẫu thuật viên và phòng mổ.

DERMOFAR *(Cty DPDL)*

DT: Cream bôi, 100g có:

Chloramphenicol	2g
Dexamethason acetat	0,05g

TD: Kết hợp một kháng sinh phổ rộng với một kháng viêm và dị ứng mạnh.

CĐ: Nhiễm khuẩn da, mụn, nhọt, viêm ngứa, dị ứng lở loét, hăm đỏ, eczema.

LD: Làm sạch nơi tổn thương, bôi thuốc, chà nhẹ cho thấm, 3 - 4 lần/ngày.

Dùng trong 10 ngày trở lại.

DERMO HUBBER *(Mỹ)*

DT: Thuốc mỡ 1g/10mg hydrocortison, 3,5mg neomycin, 600UI bacitracin.

CĐ: Viêm bì, eczema, ngứa hậu môn-sinh dục.

LD: Bôi 1-2 lần/ngày.

DERMOKALIXAN *(Anh - Pháp)*

DT: Ống thuốc mỡ 15g chứa: 75mg kanamycin (dạng sulfat); 75mg amfomycin (dạng muối calci) và 150mg hydrocortison acetat.

TD: Amfomycin, kháng sinh polypeptid, tác dụng với các cầu khuẩn Gram (+).

CĐ: Eczema có bội nhiễm; vết thương và vết bỏng bội nhiễm.

LD: Ngày bôi 1-2 lần, không dùng quá 8 ngày liền.

CCĐ: Các bệnh ngoài da, nguyên phát do nhiễm khuẩn, virus hoặc nấm; loét cẳng chân, vết thương không đau, mụn trứng cá đỏ, mẫn cảm với 1 thành phần của thuốc; băng kín vết thương sau khi bôi thuốc.

LY: *Tránh bôi trên diện da rộng, hoặc bôi lớp quá dầy (nhất là ở trẻ nhỏ).*

DEMOSOLOL *(Hungari)*

DT: Ống mỡ bôi da 5g/3% clioquinol, 0,5% prednisolon.

CĐ: Eczema nhiễm khuẩn, nấm ký sinh ngoài da.

LD: Bôi 1-3 lần/ngày.

DERMOVATE Cream, ointment *(Glaxo Wellcome)*

DT: Dermovate crem bôi da 100g:

Clobetasol propionat	0,05g
Dermovate mỡ bôi da	100g
Clobetasol propionat	0,05g

Tenovate G crem 100g:

Clobetasol propionat	0,05g
Gentamicin sulfat	0,1g

Tenovate - M crem 100g:

Clobetasol propionat	0,05g
Miconazol nitrat	2g

TD: Phối hợp corticoid mạnh với thuốc kháng sinh và kháng nấm.

CĐ: Dermovate: Vảy nến (trừ vảy nến mảng lan rộng), chàm dai dẳng, liken phẳng, lupus ban đỏ hình đĩa, một số bệnh da khác.

Tenovat-G: các chỉ định như Dermovate và nhiễm khuẩn thứ phát.

Tenovat-M: các chỉ định như Dermovate và nhiễm vi nấm hoặc nấm men Candida.

LD: Bôi một lượng thuốc vừa đủ lên vùng tổn thương 1-2 lần/ngày. Không dùng quá 4 tuần mà không xem đáp ứng của bệnh.

CCĐ: - Trứng cá và viêm da quanh miệng - Ngứa hậu môn, sinh dục - Nhiễm virus nguyên phát - Quá mẫn với thuốc - Vết thương nhiễm khuẩn, lở loét nguyên phát. Trẻ em dưới một tuổi - Viêm tai ngoài màng nhĩ thủng.

LY: - *Xem kỹ Corticod.*

- *Dùng lâu dài ức chế tuyến thượng thận.*
- *Dùng cho trẻ em cần có ý kiến của thầy thuốc.*
- *Phải theo dõi cẩn thận khi dùng cho bệnh vảy nến.*
- *Không dùng cho người mang thai ở diện rộng lớn, lâu dài.*
- *Có dấu hiệu quá mẫn ngừng dùng thuốc.*

DESERPIDIN

Trị tăng huyết áp

Recanescin
Harmonyl (Abbott)
Raunormine (Pennic)

DESFLURAN

Gây mê (đường hô hấp)

BD: *Suprane (Mỹ)*

DT: Lọ 240ml 100%

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

CĐ và LD: Gây mê đường hô hấp. Liều dùng tuỳ theo người bệnh. Cảm ứng tiền mê: nồng độ khởi đầu là 3%, có thể tăng từng mức 0,5 - 1% cứ mỗi 2 - 3 nhịp thở. Để duy trì: dùng nồng độ 2 - 6%. Khi dùng đồng thời với N_2O; nếu hít cùng lúc với O_2 hoặc khi có nhiều O_2 có thể dùng nồng độ tới 2,5 - 8,5%. Với trẻ em, có thể duy trì với nồng độ 5,2 - 10% dùng hoặc không dùng đồng thời với N_2O. Người bị suy gan hoặc thận mạn tính hoặc khi phẫu thuật gép thận dùng liều 1 - 4% trong N_2O/O_2.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, dễ bị sốt ác tính: phụ nữ đang nuôi con bú.

LY: *Thận trọng khi dùng trong các trường hợp: trẻ em dưới 15 tuổi; có nguy cơ về bệnh mạch vành, tăng huyết áp hoặc phẫu thuật tim; đang phẫu thuật ở não; bệnh nhân suy nhược, hạ huyết áp và giảm thể tích máu, phẫu thuật thần kinh và ở khoa sản; phụ nữ có thai.*

Tác dụng phụ: *Suy hô hấp và hạ huyết áp (nhẹ và thoáng qua); ho, thở chậm, tiết nhiều nước bọt, co thắt thanh quản, buồn nôn sau mổ, sốt cao ác tính.*

Tương tác thuốc: *Tăng tác dụng các thuốc giãn cơ, dẫn xuất opi, benzodiazepin hoặc các thuốc an thần khác.*

DESINTEX *(Pháp)*

DT: Ống uống và viên/có Na thiosulfat, Mg thiosulfat, Na cyclamat (riêng loại viên không có Na cyclamat).

CĐ: Dị ứng, không dung nạp thức ăn hay thuốc. Các chứng khí-phế quản và TMH, khớp,...

LD: Uống 1 ống trước bữa ăn. Uống 1-2 viên sau mỗi bữa ăn.

DESIPRAMIN

TK: *Desmethylimipramin; Iren; Norimipramin*

Dẫn xuất dibudinat:
Desipramin-2,6-di-tert-butyl-1,5-naphthalendisulfonat

Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: *Deprexan (Unipharm, Israel)*
Norpolake (Lakeside, USA)
Norpramin (Merrell Dow Pharmaceuticals)
Nortimil (Chiesi, Italia)
Pertofran (Geigy; Rorer, Mỹ)
Pertofrina (Geigy)
Petylyl (Đức)
Sertofren (Geigy)

DT: Viên nén bọc 25mg.

TD: Chống tiết cholin ở trung ương và ngoại vi.

CĐ: Trầm cảm đơn thuần, phản ứng, loạn thần kinh, pha trầm cảm của bệnh tâm thần hưng trầm cảm, trầm cảm tuổi già, loạn tính khí, mất nghị lực trong lúc bị bệnh tâm thần phân liệt. Tác dụng đặc biệt rõ sự ức chế tâm thần vận động ở người vô tình cảm, suy nhược tâm thần, thể chất - nhân cách suy nhược, mất nghị lực, thiếu cương quyết, nghi ngại,...

LD: Điều trị tấn công: bắt đầu 50-75mg/ngày, tăng dần cho tới 150-200mg/ngày. Điều trị duy trì trung bình tốt nhất 100 - 150mg/ngày. Dùng trong nhiều tuần sau khi hết các triệu chứng trầm cảm.

CCĐ: Kết hợp với IMAO, glôcôm góc đóng. Nguy cơ bí đái.

LY: *Chưa xác định được liều dùng cho trẻ em.*

DESIRUDIN

BD: *Irudil (Áo)*
Revasc (nhiều nước)

TD: Chống đông máu (thrombolytic agent), tan huyết khối.

DESLANOSID

Glycosid cường tim

BD: *Cedigalan (Zdravlje)*
Cedilanid (Sandoz-Wander)
Ceglunat (Đức)
Celanata (Medica, Phần Lan)
Désacé (Dexo, Pháp)
Desaci (Simes, Italia)
Isolanid (Gedeon Richter)
Lanimerck (E. Merck)
Lekozid (Lek)
Verdiana (Tây Ban Nha)

DT, CĐ, LD: Xem Lanatosid C.

DESLORATADIN

BD: *Aerius (Ychering-Plough)*

DT: Viên nén bọc 5mg; Sirô 0,5mg/ml lọ 150ml.

TD: Dẫn chất của Loratadin (xem chữ này).

CĐ: Viêm mũi dị ứng theo mùa hay quanh năm như hắt hơi, sổ mũi, ngứa, ngạt mũi kèm kích ứng mắt chảy nước mắt, đỏ mắt, ho ngứa họng; Chứng mày đay mạn tính.

LD: Người lớn và trẻ em trên 12 tuổi: ngày 1 viên.
Trẻ em dùng sirô, ngày 1 lần theo liều:
Từ 2 đến 5 tuổi: 2,5mg (1 thìa càfê)
Từ 6 đến 11 tuổi: 5mg (2 thìa càfê)
Trên 11 tuổi: 10mg (4 thìa càfê) chia 2 lần

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.

LY: *Không nên dùng cho người mang thai, người nuôi con bú. Thận trọng với trẻ em dưới 12 tuổi. Phản ứng phụ: hiếm gặp cảm giác mệt mỏi, nhức đầu, khô miệng.*

DESLORELIN

Chủ vận LH -RH

D-Trp LHRH-PEA (USA)
Somagard (USA)

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

DESMOPRESSIN

Chống lợi niệu - chống xuất huyết

TK: *DAV; DAVP; DDAVP; 1-Deamino-8- D-arginin vasopressin*

Dẫn xuất acetat hoặc diacetat:

BD: *Adiuretin SD (Spofa)*
DAV Ritter (Ritter, Thụy Sĩ)
DDAVP Ferring (Thụy Điển, USA)
Defirin (Thụy Điển)
Desmospray (Thụy Điển)
Desurin (Thụy Điển)
Minirin (Thụy Điển, Australia)
Minrin (Thụy Điển)
Minurin (Thụy Điển, Tây Ban Nha)
Stimate (Armour)

DT: Lọ 2,5ml để nhỏ mũi (0,1mg/ml) kèm 1 ống thông chia độ gọi là "rhinyl". Lọ phun mù (Spray) 2,5ml để phun vào mũi (kèm bơm chuẩn độ và ambu), chứa 0,25mg DDAVP. Mỗi lần phun: 0,1ml/10mcg. Ống tiêm 1ml/4mcg. Viên nén 0,1-0,2mg. Lọ 5ml có 500mcg bơm phun.

TD: Dẫn chất tổng hợp có cấu trúc hóa học tương tự như vasopressin, có ưu điểm: Không làm tăng huyết áp: Thời gian tác dụng trên 10 giờ (so với vài phút của vasopressin). Cũng có tác dụng chống bài niệu như vasopressin. Ngoài tác dụng chống lợi tiểu, với liều cao hơn (0,3 - 0,4mcg/kg thể trọng), thuốc làm tăng nồng độ ở huyết tương các yếu tố VIII và yếu tố Willebrand khoảng gấp 3-4 lần nồng độ bình thường, do đó làm giảm thời gian chảy máu.

CĐ và LD: Bệnh đái tháo nhạt: Trẻ em đái dầm (trên 5 tuổi). 1/ Bơm vào niêm mạc mũi với một ống nhỏ bằng chất dẻo gọi là "rhinyl"ngày 2 lần, mỗi lần 10-20mg tức là 0,1 đến 0,2 ml. Cần rửa sạch 2 hốc mũi với nước muối đẳng trương trước khi bơm thuốc. Trẻ em: Dùng nửa liều trên đây. Để chữa chứng đái dầm, buổi tối trước khi đi ngủ bơm 0,1 đến 0,2ml. Dùng liên tục (tới 3 tháng), hoặc từng đợt. 2) Điều chỉnh và phòng ngừa các tai biến chảy máu trong các bệnh: Bệnh ưa chảy máu A ở mức vừa phải; Bệnh Von Willebrand ngoài các thể nặng hoặc typ II B; Thời gian chảy máu kéo dài, chưa rõ nguyên nhân nhất là ở chứng suy thận mạn tính. - Biến chứng khi dùng các thuốc chống ngưng kết tiểu cầu. Tiêm truyền tĩnh mạch chậm (15-30 phút) theo liều 0,3-0,4mcg/kg hòa vào 50-100ml dung dịch NaCl 0,9%. Ở người già hoặc có rối loạn tim mạch chỉ dùng liều 0,2mcg/kg.

CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của thuốc. Bệnh Von Willebrand tip B (do nguy cơ gây giảm tiểu cầu). Phụ nữ có thai. Suy tim.

LY: *Bảo quản: Trong tủ lạnh nhiệt độ từ 4°C đến 8°C. Sau khi đã mở ống thuốc ra phải dùng hết.*

DESOGESTREL

Progestin

BD kép: *Marvelon 28 (Organon)* có: Ethinylestradiol 0,03mg, Desogestrel 0,15mg cho 1 viên tránh thai.

DESONID

Hydroxyprednisolon acetonid
Oxiprednisolon acetonid; Prednacinolon

BD: *Apolar (A.L., Na Uy)*
Desone (Owen, USA)
Desowen (Owen, USA)
Locapred (Fabre, Paris)
Prednol (Thổ Nhĩ Kỳ)
Reticus (Farmila, Italia)
Sine-Fluor (Made, Tây Ban Nha)
Sterax (Alcon)
Steroderm (Tây Ban Nha)
Steronode (Alcon)
Topifug (Wolff, Đức)
Tridesilon (Anh, USA)
Tridésonit (Dome)

Dẫn xuất 21-(disodium phosphat):
Prenacid (SIFI, Italia)

DT: Kem bôi da 0,05và 0,1%.

TD: Corticoid không có fluor, hoạt tính khá mạnh (chống viêm), ngứa, dịch rỉ và ức chế quá trình sinh sản tế bào và sinh tổng hợp ở bì và biểu bì.

CĐ: Eczema do tiếp xúc, viêm bì không điển hình, liken-hóa. Còn dùng trong lupus ban đỏ dạng đĩa, bệnh vẩy nến, viêm bì tăng tiết bã nhờn (trừ ở mặt). Chàm - tổ đỉa, vết côn trùng đốt.

LD: Ngày bôi 1-2 lần.

CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của kem bôi, tổn thương loét, mụn trứng cá đặc biệt trứng cá đỏ, bôi lên mi mắt và các CCĐ chung của corticoid.

LY: *Xem CORTICOID.*

DESOXIMETASON

Desoxymethason

BD: *Actiderm (Hoechst)*
Decolan (Hoechst)
Dermo-Hidrol (Hoechst)
Esperson (Hoechst)
Flubason (Hoechst)
Ibaril (Hoechst)
Stiedex (High Wycombe)
Topicort (Hoechst)
Topicorte (Roussel)
Topiderm (Roussel)
Topisolon (Đức)
Topisolone (Hoechst)

DT: Thuốc mỡ hoặc kem bôi 0,25%.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

TD: Corticoid tổng hợp có fluor; chống viêm và dị ứng.

CĐ: Các bệnh ngoài da có viêm và ngứa như eczema, viêm bì thần kinh, liken hóa, vẩy nến,...

LD: Bắt đầu: bôi thuốc mỡ 2-3 lần/ngày. Sau bôi 1 lần/ngày, hoặc ngày bôi 1-4 lần kem.

CCĐ: Bệnh do virus, nấm ký sinh, tổn thương do lao.

LY: *Xem Corticoid.*

DESOXYCORTON

Dẫn xuất 21-acetat:
Desossicorton acetato
Desoxycorticosteron acetat
Desoxycorticosteronum acetylatum
Desoxycortoni acetas
Desoxycortonum aceticum
Cortisal
Deoxycorticosteron acetat
Deoxycorton acetat
Medicosteron
Syncortin

BD: *Cortarmour (Armour)*
Cortate (Schering Corp / Essex)
Cortiron (Schering AG, Đức)
Cortisteril (Italia)
Cortisteron (Thụy Sĩ)
Cortivis (Vister, Italia)
Decortin (USA)
Decorton (Leciva)
Decosterone (USA, Áo)
Doca (Organon; Thụy Điển)
Mincortid (Bucarest)
Percorten (Ciba)
Syncortyl (Roussel)
Syncosteron (CTDP Bình Định)

DT: Ống tiêm 1ml/5mg và 10mg trong dd dầu.

TD: Hormon vỏ thượng thận, tác dụng tới chuyển hóa vô cơ (mineralo-corticoid), bù trừ thiếu hụt hormon mineralo-corticoid; hiện nay đã tổng hợp được.

CĐ: Bệnh Addison, cắt bỏ thượng thận - Suy tuyến yên - tình trạng mất nước (tăng sản thượng thận bẩm sinh với hội chứng mất muối). Suy thượng thận mạn tính khi không dùng được cortison. Nhược cơ, người mới ốm dậy bị suy nhược. Còn dùng điều trị phối hợp bệnh loét dạ dày.

LD: Người lớn: tiêm bắp 5-10mg/24 giờ. Liều tối đa 1 lần: 10mg; 24 giờ: 25mg.

CCĐ: Tăng huyết áp, mang thai, nuôi con bú.

LY: *Tránh dùng nếu bị suy tim, suy thận, xơ gan; phù nề, tăng huyết áp. Còn có dạng viên ngậm đặt dưới lưỡi 5mg. Ngày dùng 1 viên.*

Tương tác: *(Xem corticoid).*

Tác dụng phụ: *Phù, tăng HA, (nhất là liều cao).*

Dẫn xuất 21-enantat:
Desoxycorton heptanoat
Cortiron Depot (Schering AG, Đức)

Dẫn xuất 21-glucosid:
Percorten (Ciba)

Dẫn xuất 21-pivalat:
Desoxycorticosteron pivalat
Desoxycortone trimethylacetate

DESOXYRIBONUCLEASE *(Pancreatic)*

TD: Enzym có tác dụng tái tạo biểu mô ở các vết thương. Xem "Pancreatic Dornase" và BD kép Elase.

DETAJMIUM Bitartrat

Tachmalcor (Arzn, Đức)

DT: Viên bọc đường 25mg.

TD: Dẫn chất của ajmalin, chống loạn nhịp.

CĐ: - Điều trị trong thời gian dài các ngoại tâm thu tâm thất, và ở mức độ kém hơn: các ngoại tâm thu trên thất và nhịp nhanh kịch phát tâm thất. Để cắt các cơn loạn nhịp vừa hoặc nhẹ và để phòng các cơn đột phát. Điều trị tiếp tục khi tiêm ajmalin.

LD: Liều trung bình 1 lần: 2-4 viên; 24 giờ: 6-12 viên, chia đều làm 3-4 lần. Liều duy trì: 4-6 viên/24 giờ.

LY: - *Tránh dùng nếu có blốc xoang nhĩ, blốc nhĩ thất, blốc nhánh phải hoặc trái; suy cơ tim (nếu không điều trị đồng thời bằng các glucosid trợ tim); tổn thương nặng ở nhu mô gan; rối loạn nặng ở quá trình tạo hồng cầu. Tác dụng phụ: nhức đầu, cảm giác nóng, chóng mặt.*

BETENSIEL *(Pháp)*

DT: Viên bao 5mg và 10mg bisoprolol hemifumarat.

CĐ: Huyết áp cao, phòng cơn đau thắt ngực.

LD: 10mg/ngày, nên uống vào buổi sáng. Nặng: 20mg/ngày nếu cần. Suy thận: 10mg/ngày chia 2 lần. Phòng cơn đau thắt ngực: 1mg/ngày, có thể 20mg/ngày.

DETOMIDIN

BD: *Domosedae*

TD: Giảm đau, an thần.

DETONIVIR

BD: *Vratizolin (Zelfa SA)*

DT: Ống 3g bôi da.

CĐ: Herpes, thuỷ đậu, zona, dị ứng da, nhiễm khuẩn, vius tái phát, eczema, viêm da tiết bã nhờn.

LD: Bôi 2-3 lần/ngày.

LY: *Ngừng thuốc nếu tổn thương nặng lên.*

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

DETOXALGINE *(Pháp)*

DT: Mỗi viên sủi bọt có:

Glucuronamid	200mg
Aspirin	375mg
Vitamin C	200mg

TD: Giảm đau, hạ nhiệt, chống viêm liều cao.

CĐ: Các chứng đau, thấp khớp đặc biệt đau khớp, sốt cảm cúm.

LD: Người lớn uống 1 - 2 viên, uống 2- 3 lần/ngày. Trẻ em 3 - 5 tuổi: uống 1 viên, chia làm 2 lần/ngày. Trẻ em 6 - 9 tuổi uống 1,5 viên, chia làm 2 lần/ngày. Trẻ em từ 9-12 tuổi uống 1,5 đến 2 viên chia làm 2 lần/ngày.

CCĐ: Loét dạ dày-tá tràng. Các bệnh và thể tạng chảy máu. Nguy cơ xuất huyết.

LY: *Thuốc dùng chủ yếu cho người lớn. Thận trọng với người suy thận, hen suyễn.*

DEWOTON *(Đông Nam - TP/HCM)*

DT: Viên nang mềm/có ginkgo biloba, cao men khô 0,1% selen, vitamin A, D3, E, C, B1, B2, B5, PP...

CĐ: Phục hồi trí nhớ, tăng sức bền cho cơ thể ở người làm việc nhiều,...

LD: 1 viên/ngày (có thể 2 viên/ngày nếu cần).

CCĐ: Quá mẫn.

DEXAMETHASON

Glucocorticoid

TK: *Desametason; Hexadecadrol; Mediamethason*

BD: *Adexone (Rekah, Israel)*
Aeroseb - Dex (Herbert, USA)
Aflucoson (Arcana, Áo)
Aphtasolon (Japan)
Deltacyl (Trifaco)
Deltafluorène (Merrel Dow / Lepetit)
Dermaphyton (XNDP 24) (+ chloramphenicol + neomycin)
Dermax (Fargal, Roma)
Dexamiso (Tây Ban Nha)
Dexamonozon (Medice, Đức)
Dexan (CTDP Đồng Tháp)
Dexanteric (Barcelona)
Dexaplast (Barcelona)
Dexapolcort (Polfa, Ba Lan)
Mebi Dexa (XDPT Q3)
Meko Dexa (CTD Q3)
Mephameson (Mepha, Thụy Sĩ)
Methazon (Ion, Italia)
Millicorten (Ciba)
Miral (Geneva Drug, USA)
Moco (Kowa, Japan)
Moderix (Larma, Madrid)
Mymethasone (My-K, USA)
Onadron (Thổ Nhĩ Kỳ)
Oradexon (Organon)
Predni-F-Tablinen (Biersdorf, Đức)
Prednisolon F (Pharma, Bungari)
Santeson (Santen, Japan)
Sawasone (Sawai, Japan)
Sokaral (Allergan, Đức)
Steralol (Wakamoro, Japan)
Vicoldem (CTD Vĩnh Phúc) (+ Oxymetazolin)
Visumetazone (ISF, Italia)

Dẫn xuất acefurat:
Dexamethason acefurat
Dexamethason 21-acetat 17a-(2-furoat)
Sch 31353 (Schering Corp / Essex)

Dẫn xuất 21-acetat:
Dexamethason acetat
Delalone L. A (Forest, Mỹ)
Decadronal (Merck, Sharp & Dohme)
Decadron L.A (Merck, Sharp & Dohme)
Decaject L.A (Mayrand, USA)
Decasterolone (I.B.E Tây Ban Nha)
Decoderm (E. Merck; Tây Ban Nha)
Dectancyl (Roussel)
Dekasol-L.A (Seatrace, USA)
Delladec (Forest, USA)
Deltacyl (Tipharco)
Deronil (Schering Corp / Essex)
Dexacen (Central, USA)
Dexacortisyl (Roussel)
Dexasone L.A (USA)
Dexone L.A (Keene Pharm, USA)
Fortecortin -Kristallsusp (E. Merck)
Panasone (Norbrook, Anh)
Solurex LA (Hyrex, USA)

Dẫn xuất 21-acetat và 21-(disodium phosphat)
Duo-Decadron (Merck, Sharp & Dohme)

Dẫn xuất 17, 21-dipropionat
Dexamethason dipropionat
ST 12
Methaderm (Taiho, Japan)

Dẫn xuất 21-(disodium phosphat):
Dexamethasondihydrogenphosphat-dinatrium
Dexamethasone (phosphat sodique de)
Dexamethasone sodium phosphat
Dexamethasoni natrii phosphat
Aacidexam (Aaciphar, Bỉ)
Ak-Dex (Akom, Canada)
Cébédex (Chanxin, Pháp)
Colvasone (Norbrook, Anh)
Cortifo (CTD Khánh Hoà) (+ Chloramphenicol)
Dalalone (Forest, USA)
Dalaron (Forest, USA)
Decaderm (Frosst, Australia)
Decamin (New Zealand)
Kalmethasone (Indonesia)
Maxidex (Alcon)
Mephameson (Mepha, Thụy Sĩ)

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Neodexa eye drops (XNDP 3/2) (nhỏ mắt) (+ Neomycin)
Neodexa Nasal (XNDP 3/2) (nhỏ mũi) (+ Neomycin)
Novadex (Nova, Canada)
Ocu-Dex (Ocumed, USA)
Onadron (Thổ Nhĩ Kỳ)
Oradexon (Organon)
Orgadrone (Japan; Organon)
Penthasone (Pentagone, Canada)
Savacort-D (USA)
Soldesam (Italia)
Solone (Liade, Tây Ban Nha)
Solurex (Hyrex, USA)
Spersadex (Dispersa, Thụy Sĩ) (+Chloramphenicol nhỏ mắtC)
Spondy-Dexa (Efeka, Đức)
Turbinaire Decadron (MSD)
Vasodex (Mỹ)

DT: 1) Viên nén 0,5 và 1mg.

CĐ: Giống như các loại corticosteroid, nhưng mạnh hơn 7 lần prednison (hoặc prednisolon), bằng 35 lần cortison. Ít gây tác dụng phụ.

LD: Thường một ngày uống 0,003g trường hợp nặng uống 0,004 - 0,006g một ngày, khi có kết quả hạ dần liều, liều duy trì 0,0005 - 0,001g một ngày. Liều một ngày chia làm 2 - 3 lần uống trong hoặc sau bữa ăn. Trẻ em: 0,25 - 2mg/ngày, tuỳ theo tuổi.

2) Thuốc tiêm: Dectancyl suspension

- Lọ 1ml/5mg và 3ml/15mg (dạng acetat).

Soludécadron - ống 1ml/4mg (dạng dinatri phosphat). Dạng thường dùng trong bệnh viện: ống 5ml/20mg.

CĐ: Cấp cứu các phản ứng nặng do dị ứng, sốc do phẫu thuật, phù não, suy thượng thận. Tiêm tại chỗ (thấm vào khớp hoặc quanh khớp) trong viêm khớp, viêm bao hoạt dịch,...

LD: Tiêm bắp hoặc tĩnh mạch 4 - 20mg/ngày (không quá 80mg/24 giờ). Tiêm tại chỗ: 2 - 6mg.

CCĐ: Bệnh nấm ký sinh lan rộng.

3) Thuốc nhỏ mắt: (Dạng dinatri phosphat).

DT: Thuốc nhỏ mắt 0,1% đóng lọ 10ml kèm 0,2mg phenyl thủy ngân nitrat để bảo quản. Thuốc nhỏ mắt 0,1% (dạng metasulfobenzoat natri).

TD: Chống viêm và chống dị ứng mạnh.

CĐ: Viêm hoặc dị ứng phần trước của nhãn cầu, nhất là: Viêm kết mạc không nhiễm khuẩn, đặc biệt viêm kết mạc mùa xuân. Viêm kết mạc mạch kẽ và hình đĩa. Viêm màng mạch nho, nhất là ở phía trước. Loét bờ mi và eczema mi mắt không nhiễm khuẩn. Điều trị sau mổ mắt.

LD: *Ngày nhỏ mắt 5 lần, hoặc hơn nữa nếu có ý kiến thầy thuốc khoa mắt.*

CCĐ: Như liệu pháp corticoid tại chỗ, đặc biệt là các nhiễm virus (nhất là Herpes ở mắt) nấm hoặc do lao, tiền sử glôcôm cá nhân hoặc gia đình.

LY: *Nếu dùng thời gian dài cần theo dõi nhãn áp và độ trong của thể thủy tinh.*

Dẫn xuất 21-(hydrogen succinat):
Dexamethason hemisuccinat
Hemidexa (Llorens, Barcelona)

Dẫn xuất 21-isonicotinat:
Auxiloson (Thomac, Đức)
Auxison (Boeh, Đức)
Vorenvet (Astra)

4) Thuốc phun mù (dạng isonicotinat)

BD: *Auxisone (Đức - Pháp)*
Decadron Respirhaler (Mỹ).

DT: Bình phun mù-chuẩn độ 10ml kèm ăm bu vào miệng bình (được 150 lượt hít, mỗi lượt 0,125mg).

TD: Như Budesonid.

CĐ: Điều trị duy trì các thể hen như: Hen có cơn khó thở kịch phát đã dùng thuốc khác mà chưa đỡ. Hen phụ thuộc corticoid. Hen nặng ở trẻ em. Còn dùng cho các trường hợp: Các thể co thắt ở những bệnh phế quản-phổi mạn gây tắc. Viêm phế quản dạng hen ở trẻ em. Ho và viêm thanh khí quản co thắt.

LD: Điều trị tấn công: ngày 250 - 1000mcg (1 đến 4 lần x 2 lượt hít). Liều duy trì: ngày 500mcg × 2 lần x 2 lượt hít. Trẻ em: 0,02 - 0,04mcg/kg/ngày.

LY: *Nếu người lớn dùng quá 1000mcg/ngày thì thuốc đã mất hiệu lực, phải chuyển sang thuốc khác. Không dùng trị cơn hen riêng lẻ và tình trạng hen nặng (état de mal asthmatique).*

CCĐ: khác: Như Flunisolid.

Dẫn xuất 21-linoleat:
Linoderm (Madrid)
Topolyn (ISF, Italia)

Dẫn xuất 21-(natri sulfat):
Dexa-Scheroson (Schering AG, Đức)

Dẫn xuất 21-(natri 3-sulfobenzoat):
Dexamethason sodium metasulfobenzoat
Dexane (P.O.S., Pháp)
Dexapos (Ursaphar, Đức)
Dexa-Wolner Topica (Tây Ban Nha)
Hubersona (Barcenola)
Santeson (Japan)
Selftion F (Japan)

Dẫn xuất 21-tebutat:
Dexamethason tertiary butylacetat
Decadron T.B.A (Merck, Sharp & Dohme)

Dẫn xuất 17-valerat:
Dermadex (Italia)
Desaval (Milano)

Dẫn xuất 21-valerat:
Voalla (Maruho, Japan)
Zaluc (Hokuriku, Japan)

5) Kem bôi da 0,1%.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

BD: *Dexalocal (Đức)*

CĐ: Eczema dị ứng, viêm bì, tăng tiết bã nhờn.

LD: Ngày bôi 2 - 3 lần.

LY: *Tránh dùng: bệnh ngoài da do virus, nấm, trứng cá đỏ. Có nhiều BD phối hợp với neomycin, Clotrimazol. Gentamicin dùng ngoài da.*
(Xem thêm Corticoid).

DEXAMFETAMIN

Hưng phấn thần kinh

Dexamphetamin; Dextroamphetamin

Dẫn xuất 5-ethyl 5-(1-methylbutyl) barbiturat:
P.A.D.
Pentobarbiton dexamphethamin muối
Pento-Adiparthrol (Thụy Sĩ)

Dẫn xuất phosphat:
Dextroamphetamin phosphat
Dextro-Profetamine (Mỹ)

Dẫn xuất resinat:
Dexten (Nichola, Anh)

Dẫn xuất sulfat:
Dexamphaetamini sulphas
Dexamphétamine (sulfate de)
Dexamphetamin sulphat
Dexamphetamini sulfas
BD: *Adiparthrol (Thụy Sĩ)*
Amfe -Dyn (Roma)
d-Amfetasul (Mỹ)
Curban (Mỹ)
Dexamin (Streuli, Thụy Sĩ)
Dexampex (Lemmon, Mỹ)
Dexedrine (Smith Kline & French)
Ferndex (Ferndale, USA)
Mephadexamin-R (Mepha, Thụy Sĩ)
Oxydress (USA)
Simpamina D (Recordati, Milano)
Stil - 2 (Castillon, Tây Ban Nha)

Dẫn xuất tannat:
Tanphetamin
Obotan (Mỹ)
Proptan (Irwin, Neisler)
Synatan (Tây Ban Nha)

Dẫn xuất tartrat:
Aftin (Rovi, Tây Ban Nha)

LY: *Trong danh mục thuốc cấm nhập khẩu.*

DEXAPOLYFRA *(Pháp)*

DT: Lọ 5ml thuốc nhỏ tai có 5mg dexamethason dinatri phosphat, 35mg framycetin (dạng sulfat) 35.000 đvqt polymyxin (dạng sulfat).

CĐ: Như Antibio - synalar (chống viêm, nhiễm khuẩn).

LD: Người lớn: ngày 2 lần, mỗi lần 3 giọt, trong vài phút. Trẻ em từ 30 tháng trở lên: ngày 2 lần, mỗi lần 3 giọt. Không dùng quá 10 ngày.

DEXATROL *(Ai Cập)*

DT: Lọ thuốc nhỏ mắt, nhỏ tai 5ml/5mg dexamethason, 17,5mg neomycin sulfat, 30.000UI polymicin B sulfat.

CĐ: Tình trạng viêm nhiễm mắt thông thường cần phối hợp cả kháng sinh và kháng viêm.

LD: Nhỏ 1-2 giọt x 4-6 lần/ngày. Nếu nặng có thể 1-2 giọt/giờ.

CCĐ: Viêm giác mạc nông do Herpes simplex, vaccinia,... Quá mẫn.

DEXBROMPHENIRAMIN

Dẫn xuất maleat:
Disome (Schering Corp / Essex)

DT: Sirô 0,4mg trong một ml. Viên 2mg. Viên kéo dài tác dụng 4 và 6mg.

CĐ: Thuốc kháng histamin mạnh với liều rất nhỏ.

LD: Để uống, liều thông thường cho người lớn một lần là 2mg, ngày dùng 4 lần.

Trẻ em uống 1mg một lần, ngày uống 4 lần.

LY: *(Với tỷ lệ một phần mười số người sử dụng: buồn ngủ, thỉu).*

DEXCHLORPHENIRAMIN

Dẫn xuất maleat:
δ-Chlorpheniramin maleat
Dextrochlorpheniramin maleat
BD: *Baylaramine (Bay, USA)*
Codesfarmin (XND 780)
Coafarmin (XND 780)
Dopola (CTD Đồng Nai)
Dexatamin (Malaysia)
Dexchlor (Schein, USA)
Dolopa (CTD Đồng Nai)
Mebilamin (SHYT)
Medipolamin (CTDL 1)
Phernamin (Nycomed, Na Uy)
Polacanmin (CTD Phong Phú)
Polafarmin (XNDP 780)
Polaramin (Schering Corp / Essex, Áo)
Polargen TD (Goldline, USA)
Polaronil (Schering Corp / Essex)
Polazerin (CTD Cà Mau)
Sensidyn (Medica, Phần Lan)

DT: Viên nén 2mg. Viên bao (Repetabs) 6mg. Sirô 5mg/thìa càfê.

TD: Kháng histamin - chống dị ứng.

CĐ: Điều trị triệu chứng các biểu hiện dị ứng: viêm mũi (theo thời tiết hoặc không), viêm kết mạc, ngứa, phù Quincke. Dùng hỗ trợ trong các bệnh ngoài da gây ngứa (eczema, sẩn, vết côn trùng đốt).

LD: Người lớn: 1 viên 2mg x 3 - 4 lần/ngày.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Trẻ em: 1/2 viên x 2-3 lần/ngày.
Viên bao (Repetabs) 6mg: người lớn: 1 viên buổi sáng và tối.
Sirô 0,1mg/ml: Trẻ em: 2 thìa càfê x 3-4 lần/ngày; trẻ còn bú: 1 thìa cà fê x 1-2 lần/ngày.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc. Bí đái. Trẻ dưới 6 tuổi. Nguy cơ bị glôcôm góc đóng.
LY: *Thuốc gây buồn ngủ, thận trọng với người lái xe, vận hành máy, làm việc trên cao, nơi nguy hiểm,...*
- Không nên dùng cho phụ nữ có thai và không nên dùng cho phụ nữ nuôi con bú.
Tương tác: *Thận trọng khi dùng với atropin và các chất có tác động atropinic (phối hợp tác dụng không mong muốn gây bí tiểu tiện, táo bón; khô miệng), với các thuốc gây trầm cảm hệ thần kinh trung ương (tăng trầm cảm). Tránh dùng với alcool (tăng tác dụng gây an thần thuốc kháng histamin).*
Tác dụng phụ: *- Dùng thuốc có thể bị: Khô miệng, táo bón, rối loạn vận động, giảm tiết nước mắt, keo dịch tiết phế quản, nhịp tim nhanh, bí tiểu tiện, lú lẫn hoặc kích động ở người già - Hiếm thấy rối loạn dạ dày - ruột - Ngủ gật.*
Ghi chú: BD *phối hợp: Bedamin (Hàn Quốc) phối hợp với Betamethason dùng ngoài da.*
Codesfarmin (XNDP 780).

DEXETIMID

Liệt đối giao cảm

Dẫn xuất hydrochlorid:
Tremblex (Janssen)

DEXFENFLURAMIN

BD: *Adifax (Servier, Anh)*
Isomeride (Ardix, Servier, Genève)
Redux (Mỹ)
DT: Viên nang 15mg (dạng hydrochlorid).
TD: Gây chán ăn, tương tự như fenfluramin, với liều dùng thấp hơn, nên dung nạp dễ hơn.
CĐ - LD: Các thể béo phì. Ngày 2 lần, mỗi lần 1 viên đợt dùng tối đa 3 tháng.
CCĐ: Glôcôm. Tiền sử trầm cảm hoặc bệnh tâm thần. Người có thai 3 tháng đầu.
LY: *Có một số nước đã cấm dùng vì tính an toàn của thuốc (Adifax).*
Trong danh mục thuốc cấm nhập của Bộ Y tế.

DEXFERAL *(Thụy Sĩ)*

DT: Lọ bột pha tiêm 500mg desferoxamin mesylat.
CĐ: Nhiễm sắc tố nguyên phát hay thứ phát, ngộ độc sắt cấp tính, để phát hiện các lượng quá tải sắt.
LD: Hoà lọ thuốc vào nước cất (có thể pha loãng vào glucose hay NaCl đẳng trương).
- Người lớn và trẻ em: nhiễm sắt ở máu: tiêm bắp 2 ống làm 1 hay 2 lần. Duy trì: 1 ống/ngày.
- Ngộ độc sắt cấp phối hợp cách dùng: đặt ống thông dạ dày, tiêm truyền tĩnh mạch và tiêm bắp liều cao.
- Thử nghiệm với dexferal: tiêm bắp 500mg trong vòng 6 giờ lấy nước tiểu và xác định hàm lượng sắt trong nước tiểu. Nếu lượng sắt thải trừ 1-1,3mg (18-27mmol) trong 6 giờ thì có thể nghi ngờ có tích luỹ bệnh lý sắt.
CCĐ: Quá mẫn. Phụ nữ có thai và cho con bú. Suy thận nặng,...

DEXIBUPROFEN

BD: *Actifen (Gebro)*
Anyfen (Hàn Quốc)
Dex Optifen (Spirig)
Lertus (Elvetium)
Monactil (Gebro)
Nyfen (Nycomed)
Speedfen (Hàn Quốc)
DT: Viên nang mềm 300mg.
TD: Chống viêm - Hạ sốt - Giảm đau. Kháng viêm không steroid.
CĐ: Viêm khớp dạng thấp, viêm xương - khớp, viêm gân - bao gân, viêm màng hoạt dịch, viêm cột sống, gút cấp, viêm khớp khô, bong gân, đau lưng. Giảm các chứng đau nhẹ và đau do cảm lạnh, sau mổ, nhức đầu, đau răng, đau cơ, đau dây thần kinh.
LD: Người lớn: 1 viên x 3-4 lần/ngày. Tối đa 4 viên /24 giờ. Trẻ em dưới 30kg: tối đa 1 viên /24 giờ. Uống vào bữa ăn.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, NSAID khác, aspirin, loét đường tiêu hóa, rối loạn huyết học nặng, rối loạn gan /thận nặng, tăng huyết áp hoặc suy tim nặng, phụ nữ nuôi con bú.
LY: *Thận trọng với bệnh mô liên kết hỗn hợp, lupus, viêm loét ruột kết, ung thư dạ dày, bệnh Crohn, người già, trẻ em dưới 4 tuổi, phụ nữ có thai.*
Tác dụng phụ: *Rối loạn tiêu hóa. Hiếm gặp: sốc, thay đổi huyết học, hội chứng Stevens - Johnson/hội chứng Lyell, rối loạn chức năng gan, hệ thần kinh trung ương, hệ tim mạch, giác quan, chức năng thận.*
Tương tác thuốc: *chất ức chế ACE, wafarin, aspirin, methotrexat, furosemid, dẫn chất lithi.*

DEXKETOPROFEN

BD: *Desketo (Italia)*
Enantyum (Menarini)
Ketesse (Italia, ES, LU)
Quiralam (ES)
Sympal (Tây Ban Nha)
TD: Chống viêm.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

DEXMEDETODIMIN

Thụ thể chủ vận chọn lọc alpha 2-adrenergic có tác dụng giải lo âu và giảm đau dùng phụ trợ trong gây mê.

Medetomidin chlorid (racemat) được dùng trong thú y.

DEXOXADROL

Hưng phấn thần kinh, giảm đau

Dẫn xuất hydrochlorid:

Dexoxadrol hydrochlorid

Relane (Cutter, Berkeley, USA)

DEXPANTHENOL

TK: *D-panthenol; Vitamin B5; Pantothenolum; D-(+) Pantothenylalkohol; Pantothenylol*

BD: *Beducene (Roche)*
Bepanthen (Roche)
Benpantol (Roche)
Dexol (Legere, USA)
Ilopan (Adria, USA)
Intrapan (Elkin - Sinn, USA)
Motilyn (Abbott)
Pantenyl (Kay, USA)
Panthoderm Cream (USV, USA)
Tonstat Inj (AVP, USA)
Urupan (Merckle, Đức)

Dẫn xuất racemat:

Panthenol

Panthenolum

Panadon Cream (Áo; USA)
Panthothen-Linz

DT: Viên nén 100mg; ống tiêm 2ml/500mg.

TD: Vào cơ thể chuyển thành acid pantothenic tương ứng với nhóm coenzym A. Là yếu tố chủ yếu trong chu trình Krebs. Tham gia vào tổng hợp acetylcholin và các corticoid thượng thận - Tham gia vào chuyển hóa lipid, glucid và protid, cần thiết cho sự phát triển và tái tạo các biểu mô, tóc, lông và móng.

CĐ: Dùng trong khoa da liễu trong các chứng hói tóc (từng vùng hoặc lan toả) và các rối loạn dinh dưỡng móng tay và chân. Chuột rút khi mang thai - Viêm mạn tính đường hô hấp trên. Táo bón mạn tính do mất trương lực. Rối loạn dinh dưỡng chi dưới. Xơ gan, viêm gan cấp tính, vàng da.

LD: Nên dùng phối hợp với vitamin H (có tác dụng chống tăng tiết bã nhờn) để trị hói tóc. Lúc đầu, tuần tiêm 3 lần, mỗi lần 1 - 2 ống vào bắp hoặc tĩnh mạch, dùng một đợt 6 tuần. Rồi chuyển sang thuốc uống, ngày 3 viên. Đợt dùng 2 tháng.

LY: *- Hiếm gặp các biểu hiện ở da.*

- Rụng tóc: Nên dùng phối hợp với Biotin Roche: điều trị tấn công 1-2 ống Dexpanthenol với Biotin, tiêm 2 - 3 lần/tuần, trong 6 tuần. Duy trì: 3 viên Dexpanthenol + 3 viên Biotin/ngày - Dùng 2 tháng. Nếu dùng không có kết quả mong muốn nên xem lại hệ số kích thích tố (đặc biệt với nữ giới).

Còn có dạng phun mù (Spray).

Xem Panthenol Spray (Đức)

DEXRAMIN *(Hàn Quốc)*

DT: Dịch truyền acid amin.

DEXRAZOXAN

BD: *Cardioxan (PL, CZ, FR, IT)*
Zinecard (US, CA)
Eucardion (Italia)

TD: Tác nhân bảo vệ tế bào dùng làm giảm độc tính của doxorubicin và dẫn chất anthracyclin ở phụ nữ có di căn ung thư vú. Tiêm tĩnh mạch chậm 30 phút trước khi dùng doxorubicin.

DEXTALGIC *(OPV)*

DT: Viên nang 250mg propyphenazon, 10mg diphenhydramin HCl, 25mg adiphenyl HCl.

CĐ: Giảm đau, chống co thắt và chống dị ứng.

LD: Người lớn: 1 viên x 1-2 lần/ngày.

DEXTRAN

Là một polysaccharid sản sinh do tác dụng của vi khuẩn Leuconostoc mesenteroides với saccharose

Expandex; Infukoll; Intradex; Plavolex

1) Dẫn xuất khối lượng phân tử khoảng 1000: Dextran LD I.

Promit (Pháp, Thụy Điển)
Promiten (Hà Lan)

DT: Lọ thuốc tiêm 20ml/3g kèm 0,12g NaCl, HCl đậm đặc vừa đủ có pH: 4 - 6.

TD: Dextran có khối lượng phân tử 1000 dalton là một hapten dextran đơn giá (monovalent), gắn vào các kháng thể ở huyết tương phản ứng với các phân tử dextran dùng trong lâm sàng. Cách gắn chọn lọc nói trên theo cơ chế chạy đua với dextran ở những điểm trên kháng thể, ngăn cản tạo ra các phức hợp miễn dịch và do đó phòng ngừa xuất hiện triệu chứng phản vệ.

CĐ: Phòng ngừa phản ứng do cơ chế phản vệ khi dùng dextran cao phân tử.

LD: Tiêm tĩnh mạch - tiêm chậm 1 - 2 phút 1 lọ 20ml, trước khi tiêm truyền dextran. Phải tiêm một lọ nữa như trên khi thời gian giữa lúc tiêm Promit với dextran đã quá 15 phút. Nếu quá 48 giờ sau lần cuối dùng dextran thì nếu tiêm tiếp dextran phải dùng lại thuốc này.

LY: *Không có chống chỉ định nếu đã có chỉ định dùng dextran.*

2) Dẫn xuất khối lượng phân tử trung bình khoảng 40.000: Dextran 40 (thay thế huyết tương)

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Dextran 40 intravenous infusion
Fluidex
Elortheo (Leopold, Áo)
Gentran 40 (Hà Lan; Mỹ)
Infukoll M40 và Onkovertin 40 (Đức)
ISODEX 4 (Hà Lan)
LDM (Abbott)
LMD (Abbott)
Lomodex (Fisons)
Longasteril 40 (Fresenius, Đức)
Perfadex (Pharmacia, Thụy Điển)
Plander R (Pierrel, Italia)
Reohem (Zdravlje)
Rheodextran Spofa (Leciva)
Rheomacrodex (Hà Lan, Đức)
Rheoslander (Pháp)
Rheotran (Pharmachem, USA)
Soludek 40 (Pliva)

DT: Lọ 250 và 500ml dd 10% dextran 40.000.

TD: Làm tăng thể tích huyết tương trong 6 giờ, tăng lưu lượng máu, phân tán các tập hợp hồng cầu, điều chỉnh tính tăng kết hợp tiểu cầu và tăng lượng nước tiểu. Trường hợp mất máu, chấn thương, nhiễm độc, bỏng, nhiễm khuẩn, viêm tuỵ, viêm màng bụng, choáng phẫu thuật, tắc mạch sau mổ hoặc chấn thương, cải thiện tuần hoàn địa phương, giảm nguy cơ huyết khối.

CĐ: Như dextran 60 - Còn dùng phòng các huyết khối tĩnh mạch sau phẫu thuật. Chống triệu chứng phù nề khởi đầu ở các thể nhồi máu não nặng.

LD: Tiêm truyền thật chậm lúc đầu để phát hiện sớm các phản ứng mẫn cảm. Sốc: Truyền tĩnh mạch nhanh: 10 - 12ml/kg. Phòng huyết khối tĩnh mạch: 50ml tiêm sau khi bắt đầu gây mê với tốc độ 70 giọt/phút (trong khoảng 2 giờ rưỡi) và sau khi mổ 500ml với tốc độ như trên - tiếp đó 2 ngày sau, mỗi ngày tiêm 500ml.

Phù nề ở nhồi máu não: 500ml/ngày trong 3-4 ngày.

CCĐ: Suy tim mất bù. Phù phổi. Xuất huyết não. Thiểu niệu, vô niệu. Tạng chảy máu. Mất nước ngoài tế bào. Nguy cơ chảy máu. Mẫn cảm thuốc.

3) Dẫn xuất khối lượng phân tử trung bình khoảng 70.000 - 150.000 (dịch truyền thay thế huyết tương).

Dextran 70 - 75 - 110 - 150:

BD: *Dextraven 70 -110 - 150 (Fisons)*
Gentran 70 (Baxter, Hà Lan)
Hemodex (Zdravlje)
Hyskon (Thụy Điển)
Lomodex 70 (Fisons)
Macrodex (Hà Lan; Thụy Điển, Đức)
Plander (Pierrel, Italia)
Soludeks 70 (Pliva)
Gentran 75 (Baxter-Travenol, Mỹ)
El Solution N4 (Nhật Bản)
Polyglucin (Nga)

DT: Ống tiêm, lọ 100 - 250 - 400 và 500ml dd 6% trong nước cất hoặc dd Ringer lactat.

TD: Để làm tăng thể tích máu tuần hoàn (trong khoảng 8 - 10 giờ).

CĐ: Giảm thể tích máu tuần hoàn trong các trường hợp sốc huyết, chấn thương hoặc nhiễm độc-nhiễm khuẩn. Để pha loãng máu trước khi phẫu thuật ở người có thể tích máu bình thường.

LD: Bắt đầu, tiêm truyền tĩnh mạch thật chậm để thử mẫn cảm của người bệnh. Liều tiêm 1 - 1,5 lít/24 giờ. Trẻ em cứ 1kg thể trọng tiêm 10-20ml.

CCĐ: Ứ tuần hoàn, máu khó đông (nhất là do nguyên nhân ở tiểu cầu); mẫn cảm với các loại dextran, suy mạch vành không ổn định, suy tim nặng, suy thận, mất dịch ngoại bào, mang thai (lúc đẻ).

LY: *Suy thận mạn (cần giảm liều tiêm); tiêm quá nhanh dễ gây nguy cơ phù phổi cấp, hoặc suy thận cấp kèm bí đái. Có thể phản ứng dị ứng.*

Dẫn xuất kali sulfat: Lipemol (Tây Ban Nha)

Dẫn xuất natri sulfat:
Colyonal (Japan)
Destromyde (Japan)

Dẫn xuất sulfat:
Asuro (Japan)
Dextrarine (Egic, Pháp)
Eisent (Japan)

DT: Thuốc mỡ 2%.

CĐ: Các huyết khối gần da, di chứng viêm tĩnh mạch, nề tại chỗ, viêm mô tế bào (cellulite).

LD: Ngày bôi 1 - 2 lần.

DEXTRAN 70 *(Trung Quốc)*

DT: Chai tiêm truyền 500ml (500ml/30g dextran 70).

CĐ: Xem Dextran 500ml/6%. Giảm thể tích máu tuần hoàn trong các trường hợp sốc, chấn thương hay nhiễm độc, nhiễm khuẩn. Để pha loãng máu trước khi phẫu thuật ở người có thể tích máu bình thường.

LD: Bắt đầu tiêm truyền tĩnh mạch thật chậm để thử mẫn cảm của người bệnh: tiêm 1-1,5 lít/24 giờ. Trẻ em: 10-20ml/kg.

CCĐ: Ứ tuần hoàn, máu khó đông (do ở tiểu cầu), mẫn cảm, suy mạch vành không ổn định, suy tim nặng, suy thận, mất dịch ngoại bào.

DEXTRAN Sắt *(phức hợp)*

Iron dextran complex; Iron dextran injection

BD: *Feostat (Forest, USA)*
Ferrospan (Forest, Mỹ)
Ferrum H (BE, LU)
Hematran (Hauck, USA)
Hi-Dex (Mead-Johnson)
Hydextran (Hyrex, USA)

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Imferdex (Lakeside, USA)
Imfergen (Goldline, USA)
Imferon (Pharmacia, Fisons)
Irodex (Keene Pharm, USA)
Myofer (Hoechst)
Norferan (Vortech, USA)
Proferdex (Fisons)

DT: Dd keo có thể tiêm được, chứa phức hợp sắt hydroxyd với dextran đã thủy phân một phần, tương ứng với 50mg sắt /1ml.

CĐ: Thiếu máu do thiếu sắt trong trường hợp người bệnh không dung nạp được các chế phẩm sắt uống, hoặc có hội chứng hấp thu qua đường ruột không tốt, hoặc đã dùng thuốc uống mà không có kết quả.

LD: Tiêm bắp sâu, theo liều 1,5mg/kg. Tổng liều một đợt không được vượt quá nhu cầu. Cần cung cấp 250mg sắt cho 1g hemoglobin (trong 100ml máu) bị thiếu.

CCĐ: Nhiễm sắc tố sắt, nhiễm hemosiderin, thiếu máu tan huyết, suy gan hoặc suy thận.

LY: *Mới đầu, tiêm 1 liều thử nghiệm 0,5ml-Nếu sau 3 - 5 phút không thấy có phản ứng mới tiếp tục dùng. Tác dụng phụ có thể xảy ra: phản ứng mẫn cảm, sốc phản vệ - Buồn nôn, nôn - chóng mặt - Nếu tiêm quá nông: da bị nhuộm màu không mất đi và không tẩy sạch được.*

DEXTRANOMER

BD: *Crupodex (Biogal, Hungari)*
Debripad (Pharmacia, Thụy Điển)
Debrisan (Pharmacia, Thụy Điển)
Debrisorb (Pharmacia, Thụy Điển)
Dermiline (Astra)
Sorbilex (Pharmacia, Thụy Điển)

DT: Gói thuốc bột 60g; gói bột nhão 10g (chứa 6,4g).

TD: Chất trùng phân có tác dụng hút các dịch rỉ và các mảnh mô hoại tử, làm cho vết thương, vết loét mau lành.

CĐ: Điều trị các tổn thương ngoài da (vết bỏng, loét,...).

LD: Rửa sạch vết thương, nhưng không thấm khô, rồi rắc một lớp bột thuốc (hoặc bột nhão) dày ít nhất 3mm sau phủ gạc lên. Lúc đầu ngày thay 1 lần, sau 2 ngày 1 lần.

CCĐ: Bôi vào mắt.

DEXTRIFERRON

Trị thiếu máu

Dextriferron injection

BD: *Astrafer (Astra)*
Fedex (Zdravlje)
Imferon (Llorente, Madrid)

Thuốc tiêm sắt hydroxyd phức hợp với dextran.

CĐ - LD: Như dextran sắt.

DEXTROMETHORPHAN

Dẫn xuất hydrobromid:
Dextrometorfano bromidrato
d-Methorphan hydrobromid

BD: *Agrippol (Canada)*
Agrodin (CTD Cà Mau) + Terpin, Na benzoat
Akindex (Fournier, Pháp)
Alex (India)
Anti-Cough Syrup (Canada)
Arpha (Holphar, Đức)
Atuxane (Pháp)
Bluecap (CTDL 1) (+ Terpin)
Bronchenolo Tosse (Midy)
Broncho-Grippol-DM (Canada)
Bronchydex (Pháp)
Buckley's M (US)
Calmasan (Syntex - Pharm, Thụy Sĩ)
Calmerphan-L (Siegfried, Thụy Sĩ)
Capsyl (Sandoz)
Coandin (XNDP 780)
Congespirin (Bristol - Myers)
Contratuss (Eri, Canada)
Copdex (+ Terpin) (XNDPTW2)
Cosylan (Parke Davis)
Coughcon (Santen, Japan)
Cough Syrup (My-K, USA)
Coughthicon (Hàn Quốc) + Ephedrin
Cremacoat (Mỹ)
Delsym (Pennwalt, USA)
Demo-Cinéol (Sabex, Canada)
Dexcon (Đài Loan)
Dexir (Oberlin - Pháp)
Dexofan (DAK, Copenhagen)
Dexpin (CTDP Hà Tây) (+ Terpin)
Dextphan (Japan)
Dextron (CTD Đồng Tháp)
Dextrorphan (XNLHD Hậu Giang)
DM và DMH (Parke Davis)
Drillsirop (P. Fabre, Pháp)
Drill toux sèche
Khaterban (CTD Khánh Hoà) + Terpin, Na benzoat
Kibon S (Sawai, Japan)
Koffex (Rougier, Canada)
Mediquell (Parke Davis)
Mekodetuss (+ Terpin) (XNDPTW 24)
Mekotussidex (XNDP 24)
Methon (Đài Loan)
Methorate (Upjohn)
Methorcon (Kowa Y, Japan)
Methorphan (XNDPDL)
Neocoadon (XN 780) (+ Chlorphenamin)
Neocordion (CTD Tiền Giang) + Terpin
Neocough (Hàn Quốc) + Trimethoquinin + Guaifenesin
Néo-DM (Néo, Canada)
Nevocon (CTD Cà Mau) + Terpin, Na benzo

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Nodex (Brothier, Pháp)
Nycoff (Dover, USA)
Ornex - DM (Smith Kline & French)
Pedia Care (Mc Neil, Mỹ)
Phagosan (Lek)
Pusiran (Thái Lan)
Rodilar (XNDP 24)
Romilar (Roche)
Romilar blauw (Roche)
Sedatuss (Trianon, Canada)
Sedotus (Farge, Italia)
Servicof (Servipharm, Thụy Sĩ)
Sinil dextro (Hàn Quốc)
Terpidexphan (XNDP HG) (+ terpin)
Terpotrophan (CTD Bến Tre) (+ terpin)
Tosion (Roter, Hà Lan)
Touxirup (CTD Bến Tre) (+ Chlorphenamin)
Trimpus (Zensei, Japan)
Tusilan
Tusorama (Boehringer Mannheim)
Tussidyl (Tika, Thụy Điển)
Tussils 5 (Boots, Anh)
Tussin (Duma - Wilson)
Tuxium (Pháp)
Tuxo (Vidipha) + Phenylpropanolamin
Val-Atus (Italia)
Vicks Vaposyrup Toux sèche (Pháp)

Dẫn xuất resinat:
Dextromethorphan polistriex
Delsym (Mc Neil, USA)

DT: Viên bọc đường 5-15mg; sirô (5mg/10ml, 15mg/5ml và 20mg/15ml) Viên nang 15-30mg. Dd uống 3,5-7,5-15mg/1ml. Viên nén 10mg.

TD: Thuốc tổng hợp tác dụng ức chế đến trung khu ho, nhưng không gây ngủ, không ảnh hưởng đến nhu động ruột và tiết dịch đường hô hấp.

CĐ: Ho ở người lớn và trẻ em do viêm nhiễm hoặc kích ứng đường hô hấp, do phản xạ hoặc sau phẫu thuật.

LD: Người lớn và trẻ em trên 12 tuổi: ngày 2 - 3 lần, mỗi lần 10 - 30mg, cách quãng 4 giờ /lần, liều tối đa 120mg/24 giờ. Trẻ từ 2-6 tuổi ngày uống không quá 30mg, chia vài lần. Trẻ từ 6-12 tuổi ngày uống không quá 60mg/24 giờ, chia vài lần.

CCĐ: Trẻ em dưới 24 tháng tuổi. Suy hô hấp - Hen - Dùng với IMAO. Mẫn cảm với thuốc.

LY: *Tránh sử dụng cho người mang thai 3 tháng đầu và 3 tháng cuối thai kỳ. Không nên dùng cho người đang nuôi con bú.*
- Kiêng rượu khi dùng thuốc.
- Không hoặc lưu ý phối hợp với: alcool, các thuốc trầm cảm tác dụng trên thần kinh trung ương, thuốc thuộc nhóm morphin.
- Có thể bị táo bón, buồn ngủ, chóng mặt, buồn nôn, nôn, dị ứng da, co thắt phế quản, mệt mỏi, nhịp tim nhanh, đỏ da, mày đay, ngoại ban, buồn ngủ nhẹ.

DEXTROMORAMID

Dẫn xuất tartrat:
Dextromoramidhydrogentartrat
Dextromoramidi tartras
Dextromoramid acid tartrat
Pyrrolamidol

BD: *Dimorlin*
Errecalma (Hà Lan)
Jetrium (Hek, Đức)
Narcolo (Italia)
Palfium (ACF, Pháp; Janssen; Thụy Điển)

DT: Viên nén 5mg (dạng base); thuốc đạn 10mg. ống tiêm 1ml/5 và 10mg.

TD: Thuốc tổng hợp giảm đau mạnh hơn morphin nhưng ít ảnh hưởng hoạt động tâm thần.

CĐ: Đau nặng hoặc dai dẳng, đã dùng các thuốc khác mà chưa đỡ (như đau do ung thư).

LD: Người lớn: ngày uống 1 - 4 lần, mỗi lần 1 viên; hoặc nạp 2 lần, mỗi lần 1 thuốc đạn.

Nếu không uống hoặc nạp thuốc đạn được, tiêm bắp ngày 1-4 lần, mỗi lần 5mg.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, tiêm tĩnh mạch (trừ khi dùng ở khoa gây mê); trẻ em dưới 16 tuổi.

DEXTROPROPOXYPHEN

Thuốc giảm đau, gây nghiện

BD: *Nefertal (Pierrel, Italia)*

Dẫn xuất hydrochlorid:
Dextropropoxyphenium chloratum
Propoxyphen hydrochlorid
Abalgin (Benzon, Đan Mạch)
Algafan (Boeh.. Mannheim)
Antalvic (Houdé-ISH, Pháp)
Comprimes 642 (Canada)
Daloxen
Darvon (Lilly)
Deksofen (Thổ Nhĩ Kỳ)
Deprancol (Tây Ban Nha)
Depronal (Warner - Chilcott; Đức)
Destirol (Remedica) (+ Paracetamol)
Develin (Godecke, Đức)
Dexofen (Astra)
Dolene (Lederle)
Dolocap (Vista, USA)
Dolorphen (Boeh. Mannheim)
Dolotard (Benzon, Đan Mạch)
Doloxene (Lilly)
Doraphen (Cenci, USA)
Harmar (Zemmer, USA)
Kesso - Gesic (Mc Kesson, Mỹ)
Liberen (Lisapharma, Erba)
Mardon (Geneva Drugs, Mỹ)
Novopropoxyn (Canada)
Noxapane
Paljin (Deva, Istanbul)

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Progesic (Anh)
Prophene 65 (Halsey Drug, Mỹ)
Propoxychel (Rachelle, USA)
Tawasan (Washington, Mỹ)
Unigesic (Upjohn)
Vandar-65 (Vangard, USA)

Dẫn xuất napsilat:

Propoxyphen napsylat

Dextropropoxyphen 2-naphtalensufonat

Darvon N (Lilly)
Doloxene N (Lilly)
Noxapane (Australia)

Dẫn xuất racemat:

Diméprotan

DT: Viên nén 65mg, viên nang 65mg. Dd uống 50mg/5ml.

TD: Giảm đau với cường độ ở mức trung gian so với các thuốc giảm đau gây nghiện và các dẫn chất salicylic.

CĐ: Đau, nhất là do ung thư, thấp khớp, bệnh thần kinh, ngoại khoa, chấn thương.

LD: Người lớn ngày uống 4 lần, mỗi lần 1 viên (hay 1 nang) hoặc 2 lần (vào bữa ăn).

CCĐ: Trẻ em dưới 16 tuổi, suy gan nặng (viêm gan, xơ gan). Quá mẫn với thuốc. Bệnh thận nặng. Có ý đồ tự tử. Trầm cảm - Mang thai - Nuôi con bú - Rượu.

LY: *- Không uống rượu khi dùng thuốc.*
- Không dùng liều cao, kéo dài.
- Thận trọng với: có thai, nuôi con bú.
- Có thể bị: chóng mặt, an thần, nôn, buồn nôn, táo bón, đau bụng, viêm da, choáng váng, ngất, nhức đầu, suy yếu, khoan khoái, bồn chồn, rối loạn chức năng gan.
- Không dùng với: thuốc an thần kinh carbamazepin, coumarin, amphetamin.

DEXTROSE

TK: *D-Glucose; Dextrosum (Glucosum) anhydricum; Glucose; Glucose anhydre; Glucose Anhydrous; Glucose Wasserfreie; Glucose anidro; Glucosum; Glucosum anhydricum*

BD: *Apir Glucoibys (Ibys, Tây Ban Nha)*
Bluplex (Đài Loan) (+ Vitamin)
Dexine (Ấn Độ)
Cartose (Sterling / Winthrop / Ross)
Glucodex (Rougier, Canada)
Glucosan (Laevosan, Áo)
Glucosmon (Leo, Tây Ban Nha)
Glutose (Paddock, Mỹ)
Opegluco (Mexico)
Dẫn xuất hydrochlorid:
Nutrosa (Kasdorf)

Dẫn xuất monohydrat:

Glucosum monohydricum
Dextromed (Maizena, Đức)
Dextromon (Maizena, Đức)
Gluconibsa (Tây Ban Nha)
Glucosteril (Đức)

Dẫn xuất phosphat:

Fosfo-Was (Tây Ban Nha)
Gluphos (Spa, Italia)

DT: Ống tiêm 5ml và 250ml hoặc lọ 500ml, dd 5-10-15-30-40 và 50%. Bột gói pha uống.

TD: Làm thức ăn dinh dưỡng và trợ lực, còn dùng làm thuốc lợi tiểu.

LD: Dd đẳng trương 5% lợi tiểu, giải độc trong bệnh nhiễm khuẩn, ngộ độc do cyanid, để trợ lực trong các trường hợp mất máu, mất nước, trụy tim mạch. Tiêm dưới da hoặc tĩnh mạch: 10-50ml/ngày; truyền tĩnh mạch: 250 - 500ml/24 giờ. Thụt nhỏ giọt trực tràng 200 - 1000ml: Dd glucose ưu trương từ 10% trở lên: nhiễm khuẩn cấp và nặng, ngộ độc thuốc ngủ; sốc và trụy tim mạch, viêm gan hoặc xơ gan cấp. Tiêm tĩnh mạch 10-100ml/24 giờ. Tiêm truyền tĩnh mạch 300ml 24 giờ. Thụt trực tràng: 100ml/24 giờ.

CCĐ: DD ưu trương tiêm dưới da hoặc bắp (gây hoại tử). Không dung nạp glucose. Ứ nước. Hạ kali huyết. Nhiễm toan. Vô niệu. Ngộ độc. Sảng rượu. Sau cơn tai biến mạch máu não.

DEXTROTHYROXIN Natri

TK: *Dextrothyroxin sodium; D-thyroxin sodium*

BD: *Biotirmone (Solac, Pháp)*
Cholestin (Yeni, Thổ Nhĩ Kỳ)
Choloxin (USA)
Choloxon (USA)
Debetrol (Choay, Pháp)
Dethyron (Thụy Điển)
Dethyrona (Amino, Thụy Điển, Đức, TBN)
Dethyrone (Christiaens, Hà Lan)
Detyroxin (Star, Phần Lan)
Dynothel (Henning, Đức)
Eulipos (Boeh. Mannheim)
Lisolipine (Bracco, Italia)
Nadrothyron (Nadrol, Đức)

Dẫn xuất acid tự do:

Dextrothyroxin

Cholemine (Abbott)

DT: Viên nén 2mg.

CĐ: Tăng lipid và cholesterol - huyết - Các triệu chứng do loạn lipid - huyết: chóng mặt, ù tai, buồn ngủ, suy nhược,...

LD: Người lớn - ngày 2-3 viên. Đợt dùng 3 tháng - Sau liều duy trì: ngày 1-2 viên (dùng 20 ngày/tháng).

CCĐ: Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú; người già trên 60 tuổi; bệnh tim nặng.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

DEZOCIN

Giảm đau

Dalgan (Wyeth)

DHASEDYL *(DHA - Australia)*

DT: Sirô, cứ 5ml chứa: 9mg codein phosphat; 3,6mg promethazin HCl và 7,2mg ephedrin HCl.

CĐ: Ho và các triệu chứng ở đường hô hấp trên như: cương tụ niêm mạc mũi do dị ứng hoặc cảm lạnh.

LD: Ngày 3-4 lần x 1 thìa càfê, tùy theo tuổi của trẻ em.

CCĐ: Trẻ em dưới 24 tháng; mẫn cảm với một thành phần của BD; tăng huyết áp; hen phế quản.

LY: BD tương tự: *Coderin (XNDPTW2)*
(thay promethazin bằng chlorpheniramin).

DHACODINE Compound *(Australia)*

DT: Lọ chất dẻo dd uống. Cứ 5ml chứa: 5mg pholcodin; 10mg phenylpropanolamin HCl và 2mg chlorpheniramin maleat.

CĐ: Các chứng ho do cảm lạnh hoặc kích ứng đường hô hấp dưới.

LD: Người lớn: ngày 3-4 lần x 10 - 15ml.
Trẻ em: 2-5 tuổi: ngày 3 lần x 2,5ml.
6-12 tuổi: ngày 3 lần x 5ml.

DHALUMAG *(Australia)*

DT: Lọ chất dẻo 3,8 lít dịch treo uống, cứ 5ml chứa 50mg trisilicat và 250mg gel Al hydroxyd.

CĐ: Đau dạ dày, loét dạ dày do tăng acid dịch vị.

LD: Ngày 1-3 lần x 5 - 15ml tùy theo bệnh trạng.

DIABIPHAGE *(Pháp - Mỹ)*

DT: Viên nén 125mg chlorpropamid và 500mg metformin HCl (trong đó có 250mg tác dụng chậm).

TD: Phối hợp 1 sulfamid hạ đường huyết với một biguanid.

CĐ: Đái tháo đường không gây ceton máu, không phụ thuộc insulin, khi chỉ dùng chế độ ăn chưa đủ điều hòa thể trạng và đường huyết.

LD: Liều khởi đầu: ngày 2 viên, sáng và tối. Liều duy trì, tuỳ theo bệnh nhân: từ 1-3 viên (có khi 4 viên)/ ngày, chia 2-3 lần.

CCĐ: Như carbutamid và các tai biến cấp do đái tháo đường, nhiễm acid huyết chuyển hóa hôn mê, nhiễm khuẩn hoặc hoại thư. Suy thận (thực thể hay chức năng) kể cả ở mức vừa phải (creatinin huyết 15mg/lít).

Các bệnh gây giảm oxy mô như suy tim, suy hô hấp, hoặc gây rối loạn chuyển hóa kèm nhiễm acid huyết (như suy gan nặng, nghiện rượu cấp); suy giáp nặng - Trong 2 ngày trước và sau phẫu thuật.

DIACEREIN

Chống viêm, giảm đau, hạ nhiệt

TK: DAR; Diacerhéine; Diacetylrhein

BD: *Art 50 (Negma, Pháp)*
Artrodar (Proter, Italia)
Fisiodar (Gentili, Italia)

DT: Viên nang 50mg.

TD: Chống viêm không gây kích ứng ở dạ dày (không thuộc vào nhóm các thuốc chống viêm không steroid do cơ chế tác dụng chưa biết rõ).

CĐ: Điều trị triệu chứng các biểu hiện chức năng về hư khớp. (Cần dùng đợt 30 - 45 ngày).

LD: Người lớn: ngày 2 lần sáng và tối x 1 viên; tối đa dùng tới 6 tháng.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc và các chất có hoạt tính tương tự; suy gan nặng, trẻ dưới 15 tuổi, nuôi con bú, có thai 3 tháng đầu, suy thận.

DIACETYLSPLENOPENTIN

BD: *Berlopentin (Đức)*

TD: Immunostimulant - Điều biến miễn dịch.

DIALGIREX *(Pháp)*

DT: Viên nang 30mg dextropropoxyphen HCl và 400mg Paracetamol.

TD: Phối hợp giảm đau, hạ nhiệt.

CĐ: Các chứng đau ở các khoa thấp khớp, thần kinh, ngoại, ung thư,...

LD: Người lớn: ngày 3-4 lần x 1 viên.

CCĐ: Suy gan nặng; Mẫn cảm với thuốc; Trẻ em dưới 16 tuổi.

DIALOSE Plus *(Mỹ)*

DT: Viên nang 100mg docusat kali, 30mg casanthranol.

CĐ: Táo bón.

LD: Người lớn: 1 viên x 2 lần/ngày. Trẻ em: theo chỉ dẫn của bác sĩ.

LY: *Dùng cho phụ nữ có thai và cho con bú phải có ý kiến của bác sĩ.*

DIAMET *(FT.Pharma)*

DT: Viên nén bao phim 500mg/2,5mg metformin HCl, glibenclamid.

CĐ: Đái tháo đường typ 2 nhằm kiểm soát đường huyết, kết hợp với chế độ ăn kiêng và tập thể dục.

LD: Uống với nhiều nước, không nhai. Dùng ngay trước khi ăn.

CCĐ: Quá mẫn với thành phần thuốc hoặc với sulfonamid khác, đái tháo đường typ 1,...

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Ansiolin (Scharper, Milano)
Antenex (Australia)
Anxiolyl (Sanofi)
Anxium-5 (Ethica, Canada)
Anzepam (Arislo, Bombay)
Apaurin (Krka)
Apozepam (A.L., Na Uy)
Assival (Israel)
Diazefar (XNDPDL)
Diazep (Chemische, Đức)
Diazidem (Hà Lan)
Meko Luxen (XNDPTW 24)
Méval (Medic, Canada)
Néo-Calme (Néo, Canada)
Neosorex (Tây Ban Nha)
Nervium (Saba, Thổ Nhĩ Kỳ)
Neurolytril (Dorsch, Đức)
Seduxen (Gedeon Richter)
Serenack (Nordic, Canada)
Serenamin (Medimpex, Rumani)
Serenzin (Sumitomo, Japan)
Servizepam (Servipharm, Thụy Sĩ)
Sevisen (CTDTW)
Sevixen(Vidipha)
Sico Relax (Tây Ban Nha)
Solis (Galen, Anh)
Sonacon (Delmar, Canada)
Stesolid (Dumex, Đan Mạch; Anh)
Stesolin (Dumex, Đan Mạch)
Stress-Pam (Sabex, Canada)
Tensium (DDSA, Anh)
Tensopam (Pharmacal, Phần Lan)
Tranquase (Azuchemie, Đức)
Tranquo-Puren (Klinge, Đức)
Tranquo-Tablinen (Beiersdorf, Đức)
Umbrium (Kwizda, Áo)
Valaxona (Đan Mạch, Đức)
Val Caps (Roche)
Valibrin (Mulda, Thổ Nhĩ Kỳ)
Valiquid (Roche)
Valitran (Firma, Italia)
Valium (Roche)
Valrelease (Roche)
Vatran (Valeas, Italia)
Vival (A.L., Na Uy)
Vivol (Homer, Canada)
Zepam (Aksu, Thổ Nhĩ Kỳ)
Zetran (Mỹ)

DT: Viên nén và nang 2-5mg và 10mg; ống tiêm 2ml/10mg, 10ml/50mg; siro 0,4mg/ml; Dd uống 5mg/5ml; dung dịch uống đậm đặc 5mg/1ml; thuốc trực tràng 5-10mg. Cồn thuốc 2mg/5ml.

TD: Dẫn chất benzodiazepin có tác dụng an thần, gây ngủ, chống kinh giật, thư giãn cơ. Giải lo âu.

CĐ: Lo âu do nhiều nguyên nhân. Hỗ trợ chứng lo âu do loạn thần kinh, loạn tâm thần kèm trầm cảm - Dự phòng và điều trị chứng sảng rượu cai rượu.

Co thắt cơ do bệnh não hoặc thần kinh ngoại biên. Co giật. Tiền mê. Mất ngủ.

LD: Người lớn: ngày 5-20mg, chia 3-4 lần. Trẻ em từ 12 tháng đến 6 tuổi: 1-6mg/ngày. Trẻ em từ 7-15 tuổi: 6-10mg/24 giờ, chia 2-3 lần. Tiêm tĩnh mạch: cơn động kinh nặng 5 -10mg.

Bệnh uốn ván: 20-30mg/24 giờ, chia 2-3 lần (trẻ em: 2-5mg/ngày). Có thể tiêm bắp nếu không tiêm được tĩnh mạch.

Đe doạ sẩy thai: bắt đầu 20mg, tiêm tĩnh mạch. Sau liều duy trì, tiêm bắp 3-4 lần, mỗi lần 10mg/ngày.

CCĐ: Trạng thái sốc hoặc hôn mê, ức chế thần kinh trung ương; nhược cơ, phụ nữ có thai (3 tháng đầu nếu không thật cần thiết). Dị ứng với benzodiazepin. Thiểu năng hô hấp mất bù. Loạn thần mạn tính. Dùng với benzodiazepin khác.

LY: *Có thể bị lệ thuộc thuốc về tâm sinh lý; (triệu chứng: mất ngủ, nhức đầu, lo âu, đau - căng cơ, dễ kích thích, kích động, lú lẫn. Có thể còn bị ảo giác, co giật, run rẩy). Dùng thuốc càng ngắn ngày càng tốt và giảm dần liều dùng.*

- Gây quên thuận chiều (khi dùng benzodiazepin lúc ngủ, giấc ngủ ngắn).

- Làm nặng thêm các triệu chứng liệt cơ.

- Không phải là thuốc trị trầm cảm, che giấu các dấu hiệu trầm cảm.

- Người suy gan dễ bị bệnh não gan.

- Thuốc gây buồn ngủ, lưu ý với những người vận hành máy, làm việc trên cao, nơi nguy hiểm,...

- Không uống rượu khi dùng thuốc.

- Hiếm thấy gây quái thai (tuy chưa được xác nhận), thận trọng không nên dùng trong 3 tháng đầu thai kỳ, tránh dùng liều cao ở 3 tháng cuối thai kỳ (giảm trương lực cơ và suy hô hấp trẻ sơ sinh, sau đó xuất hiện hội chứng cai thuốc). Không nên dùng cho phụ nữ đang nuôi con bú.

***Tương tác:** Không phối hợp với alcool (tăng dịu thần kinh). Thận trọng khi sử dụng với các thuốc chống trầm cảm tác dụng trên thần kinh trung ương (tăng trầm cảm trung tâm).*

***Tác dụng phụ:** Quên thuận chiều - Chếnh choáng - Buồn ngủ. Suy nhược. Chậm chạp tâm thần - Giảm trương lực cơ - ở người già và trẻ em có cơn kịch phát: gây gổ cáu gắt, hưng phấn, lú lẫn, mộng thức, ảo giác. Phát ban, vết sẩn, ngứa. Sử dụng thuốc lâu dài và liều cao dẫn đến lệ thuộc thuốc.*

DIAZOXID

BD: *Diapressin(Medica, Phần Lan)*
Eudemine(Allen & Hanburys, Anh)
Hyperstat(Schering Corp. / Essex)
Hypertonalum(Schering Corp. / Essex)
Mutabase
Proglicem(Schering Corp. / Essex)
Proglycem(Schering Corp. / Essex)
Dẫn xuất muối natri:
Hyperstat(Schering Corp. / Essex)
DT: Ống tiêm 20ml (15mg/ml).

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

TD: Hạ huyết áp (tác dụng ức chế đến sợi cơ trơn), làm giảm sức cản ngoại vi. Ngoài ra, còn có tác dụng tăng glucose huyết, ứ nước và natri ở cơ thể.

CĐ: Điều trị cấp cứu các cơn tăng huyết áp cấp tính; bệnh não tăng huyết áp cấp tính. Suy tim có sung huyết, viêm cầu thận cấp tính; chứng sản giật hay tiền sản giật. Điều trị các thể tăng huyết áp nặng có biến chứng thận.

LD: Người lớn tiêm tĩnh mạch 1 ống (không qúa 30 giây) ở những người có urê huyết cao, thường 1 lần tiêm là đủ. Với người béo phì cần dùng liều cao hơn: 5mg/kg thể trọng. Nếu chưa đạt kết qủa thì sau 2-3 giờ có thể tiêm nhắc lại 1 ống nữa. Trong 24 giờ, có thể tiêm tới 4 ống.

CCĐ: Suy mạch vành. Vữa xơ động mạch. Đái tháo đường. Mang thai 3 tháng đầu. Suy thận. Sulfamid lợi tiểu.

LY: *a) Người có bệnh mạch vành hoặc mạch não cần theo dõi chặt chẽ khi dùng thuốc.*

b) ở người đang điều trị bằng các thuốc lợi niệu, tác dụng hạ huyết áp của diazoxid có thể tăng lên.

c) Khi tiêm cần đảm bảo thuốc đúng vào tĩnh mạch, tránh để thuốc ra ngoài mạch, vì dung dịch tiêm có phản ứng kiềm, pH: 11,6.

d) Còn có dạng viên nang 25 và 100mg, để điều trị giảm glucose huyết do u ở tụy hoặc ngoài tụy, lành hay ác tính - dùng với liều 5-10mg/kg/ngày. Nên dùng liều tăng dần đến liều duy trì có hiệu lực (điều trị có theo dõi trong vài năm).

DIBAN *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nang chứa 375mg carboxymetylcystein và 60mg sobrerol.

TD: Các rối loạn đường hô hấp kèm tiết nhiều dịch nhày như viêm phế quản, giãn phế nang, viêm phế quản-phổi, viêm mũi họng,...

LD: Người lớn ngày 3 lần x 1 viên.

DIBEKACIN

Kapabi (Logifarm, Italia)

Dẫn xuất sulfat:

BD: *Debekacyl (Roger Bellon, Pháp)*
Decabicin (Faes, Tây Ban Nha)
Dikacine (Bi)
DKB-GT (Meiji, Japan)
Duramycin (Pfizer-Roerig)
Icacine (Bristol)
Klobamicina (Tây Ban Nha)
Nipocin (Pliva)
Orbicin (Pfizer-Roerig)
Panimycin (Meiji, Japan)

DT: Ống tiêm 1ml/10 và 25mg; ống 2ml/75mg.

TD: Kháng sinh bán tổng hợp thuộc nhóm các deoxystreptamin, có tác dụng diệt khuẩn (do ức chế quá trình tổng hợp protein ở vi khuẩn tại ribosom 30S) - Hoạt phổ bao gồm có: E.coli, Klebsiella; Enterobacter, Serratia, Proteus indol (-) và indol (+); Salmonella, Shigella, Pseudomonas; Acinetobacter, tụ cầu khuẩn - không có tác dụng với màng não cầu khuẩn, liên cầu khuẩn, xoắn cầu khuẩn, các chủng kỵ khí.

CĐ: Các nhiễm khuẩn do những vi khuẩn Gram (-) kể trên nhất là ở thận và đường tiết niệu. Dùng phối hợp với một kháng sinh khác nhất là với các nhiễm khuẩn huyết và viêm màng trong timk, màng não (phối hợp với điều trị tại chỗ); đường hô hấp, ngoài da (nhiễm tụ cầu ngoài da ác tính ở mặt) và khớp.

LD: Thường dùng tiêm bắp - Nếu có chống chỉ định với cách tiêm bắp (như khi phối hợp với thuốc chống đông) có thể tiêm dưới da hoặc tiêm truyền tĩnh mạch chậm (tiêm trong 30-60 phút hòa tan vào 50-100ml dung dịch đẳng trương NaCl hoặc glucose. Người lớn và trẻ em có chức năng thận bình thường dùng liều 3mg/kg/ngày, tức là 3 lần liều 1mg/kg, cứ 8 giờ 1 lần. (Nếu không nặng lắm chỉ cần dùng liều 2mg/kg/24 giờ).

CCĐ: Như amikacin (mẫn cảm với thuốc; phụ nữ có thai, hoặc đang nuôi con bú).

DIBENZEPIN

Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: *Ansio pax(Andrade, Bồ Đào Nha)*
Ecatril (Sandoz-Wander)
Neodit (Sandoz-Wander)
Noveril (Sandoz-Wander)
Victoril (Unipharm,Israel)

DT: Viên bọc đường 40 và 80mg - viên nén (tác dụng chậm): 240mg.

TD: Dẫn chất dibenzoepin có tác dụng chống trầm cảm, tương tự imipramin.

CĐ: Điều trị triệu chứng trầm cảm. Rối loạn cư xử và chứng đái dầm ở trẻ em.

LD: Uống	liều trung bình	liều tối đa
Người lớn:	480mg/ngày	720mg/ngày
Người già:	240mg/ngày	480mg/ngày
Trẻ em: 5-7 tuổi	40mg/ngày	80mg/ngày
8-11 tuổi:	80mg/ngày	120mg/ngày
12-16 tuổi:	120mg/ngày	160mg/ngày

- Tiêm bắp, tĩnh mạch hoặc truyền tĩnh mạch:

Ngày đầu	120-240mg
Ngày thứ hai	240-360mg
Các ngày sau	360mg/ngày

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, glôcôm góc đóng.

LY: *Nguy cơ tắc liệt ruột, phì đại tuyến tiền liệt, suy tim, cường giáp, hen phế quản, tổn thương chức năng gan hoặc thận.*

(Xem thêm Imipramin).

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

DIBIZIDE-M *(Ấn Độ)*

DT: Viên nén/có 2,5mg/500mg hoặc 5mg/500mg glipizid, metformin.

CĐ: Đái tháo đường không phụ thuộc insulin.

LD: Người lớn: 1 viên x 1-2 lần/ngày, hoặc theo chỉ dẫn của bác sĩ.

CCĐ: Quá mẫn với thuốc.

DIBROMOTYROSIN

Chống thyroxin

Tyrosin, 3,5-dibromo

Biotiren (Benvegna, Italia)

Bromotiren (Italia, Tây Ban Nha)

Di-Bromo-Tyrosine (Pháp)

DIBROMPROPAMIDIN

Sát khuẩn ngoài da

Dẫn xuất isetionat:

Dibromopropamidin isethionat

Dibrompropamidin, 2-hydroxy-ethansulfonat

Brolene (May & Baker)

Brulidine (Rhône-Poulenc; May & Baker)

DIBROMSALAN

Sát khuẩn tẩy uế

TemaseptI (Mỹ) (+ Tribromsalan)

DICHLORALPHENAZON

Dichloralantipyrin

BD: *Bihypnal*

Bonadorm(Ferrosan, Đan mạch)

Chloralol(Horner, Canada)

Hypnal

Neochloral(Pharmacal, Phần lan)

Nocton(AFI, Na Uy)

Welldorm(Smith & Nephew, Anh)

DT: Phối hợp chloral với phenazon, có tác dụng gây ngủ và giảm đau.

CĐ: Các chứng mất ngủ, khó ngủ.

LD: Người lớn: 1-1,5g/ngày; trẻ em dưới 12 tháng: 100-200mg/ngày; từ 1-5 tuổi 200-400mg/ngày; 6-12 tuổi: 400-800mg/ngày. Uống khoảng nửa giờ trước khi đi ngủ buổi tối.

LY: *So với chloral, ít gây rối loạn tiêu hóa.*

DICHLORISON

Glucocorticoid dùng ngoài da

Dẫn xuất 21-acetat:

Astroderm (Lagap, Italia)

Dermaren (Areu, Tây Ban Nha)

Diclasone (Liberman, Tây Ban Nha)

Dicloderm Forte (Tây Ban Nha)

Diloderm (Schering Corp. / Essex)

Disoderm (Schering Corp. / Essex)

Dẫn xuất 17α, 21-diacetat:

Bexilona(Isdin, Tây Ban Nha)

DICHLOROPHEN

TK: *Dichlorophène; Dichlorophenum; Dichlor-dihydroxydiphenylmethan; Di-Phenthan-70; Gingivit; Hyosan*

BD: *Antiphen(May & Baker)*

Dicestal

Halenol

Ovis (Warner-Lambert)

Plath-Lyse (Génévrier, Pháp)

Preventol (Bayer)

Teniasin (Dincel, Thổ Nhĩ Kỳ)

Teniathane

Teniotol

Vermiplex (Pitman-Moore, Mỹ)

Vermithana (Pitman-Moore, Mỹ)

Wespuril (Spitzner, Đức)

DT: Viên bọc đường 500mg.

TD: Diệt sán do tiếp xúc, phân hủy sán và thải ra ngoài do kích thích nhu động ruột.

CĐ: Tẩy sán bò, sán lợn, sán cá và Bothriocephalus.

LD: Người lớn uống 14 viên (cứ 5 phút uống 2 viên) với 1 ít nước, rồi tiếp đó nhịn uống trong 3 giờ. Kiêng các dung dịch kiềm và kiêng rượu trong khi dùng và 24 giờ sau. Trẻ em cứ 1 tuổi uống 1 viên. Với trường hợp khó ra sán có thể uống 3 ngày liền: Người lớn: 2 ngày đầu mỗi ngày 12 viên, ngày cuối 6 viên.

CCĐ: Bệnh ở gan.

LY: *Nên tránh dùng nếu có tổn thương ở dạ dày - ruột (vì thuốc gây kích ứng), bệnh ở tim và phụ nữ có thai (để thận trọng).*

DICILIN-3

DT: Lọ tiêm 300.000UI, 600.000UI, 900.000UI và 1.200.000UI (hỗn hợp 3 muối, mỗi muối 100.000UI: kali benzylpenicillin, novocain kali benzylpenicillin, benzylpenicillin dibenzyletylendiamin).

CĐ: Trị nhiễm khuẩn như penicillin, nhưng thải trừ chậm, dùng trong trường hợp cần có nồng độ penicillin cao trong máu ngay.

LD: Tiêm mông 300.000UI 4 ngày/lần, nếu 600.000UI 6 ngày/lần. Liều cao hơn để trị giang mai.

CCĐ: Mẫn cảm với penicillin và novocain.

DICLOBID *(Ấn Độ)*

DT: Viên nén bao phim 50mg/500mg diclofenac Na, paracetamol.

CĐ: Giảm đau nhức, đau xương khớp, thấp khớp, sốt,...

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

LD: 1 viên x 2-3 lần/ngày.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc. Cơ địa dị ứng khi dùng NSAID khác. Tiền sử hay đang bị loét dạ dày, xuất huyết tiêu hoá.

DICLOFENAC

Chống viêm, giảm đau, hạ nhiệt không steroid

BD: *Rhumalgan (Lagap, Anh)*

Tratul (Gerot, Áo)

Dẫn xuất muối deanol:

Tratul (Gerot, Áo)

Dẫn xuất diethylamin:

Cofenac Gel (Cipla)

Voltaren Emulgel (Geigy)

DT: Gel bôi 1% đóng ống 20-50 và 100g.

CĐ: Đau thấp khớp cục bộ, đau và viêm do bong gân, cơ căng quá mức v.v... Nếu cần dùng phối hợp với các dạng thuốc khác.

LD: Ngày bôi kem xát nhẹ 2-4 lần, mỗi lần 2-4g.

Dẫn xuất muối kali:

Cataflam (Ciba-Geigy)

Dẫn xuất resinat:

Cataflam (Ciba-Geigy)

Dẫn xuất muối natri:

Diclofenac sodium

Diclofenacum natrium

Abitren (Abic, Israel)

Allvoran (TAD, Đức)

Ambitren (Thái Lan)

Antalgin 75 (Mỹ)

Apo-diclo (Canada)

Artren (Merck)

Thiacataren (Isei, Japan)

Toxyxil (Baer, Đức)

Tratul (Gerot, Ấn Độ)

Valetan (Tobishi, Japan)

Voltamicin (Thụy Sĩ) (+gentamicin) (nhỏ mắt)

Umeran (Ấn Độ)

Vifaren (Vidipha)

Voldal (Zyma, Pháp)

Volfenac (Australia)

Voltadex (Indonesia)

Voltaren (Geigy)

Voltarol (Geigy)

Voltimax (XNDP 25)

Voren (Yung Shin, Đài Loan)

Voren plus (Y.S.P)

Xenid (Pháp)

DT: Viên nén bọc 25-50-75 và 100mg. Thuốc đạn 25-100mg. Ống tiêm 75mg. Thuốc nhỏ mắt (xem Naclof). Toạ dược 50mg. Viên phóng thích kéo dài 75mg. Gel 10mg/g. Nhỏ mắt 0,01%.

CĐ: 1) Viên nén 25 và 50mg, thuốc đạn: Điều trị ngắn ngày viêm thấp khớp cấp tính, viêm thoái hoá hoặc viêm nhiều ngoài khớp, viêm khớp mạn, chứng kinh đau, viêm ở khoa tai mũi họng. Điều trị cấp tính: ngày 3 lần, mỗi lần 50mg, hoặc buổi tối nạp 1 thuốc đạn và sáng hôm sau uống 1 viên 50mg. Duy trì: ngày 75-100mg, chia 2 lần hoặc nạp 1 thuốc đạn vào buổi tối. 2) Viên 100mg: điều trị các thể viêm khớp mạn tính, ngày uống 1 viên.

3) Thuốc tiêm: Đau dây thần kinh hông cấp, đau lưng, thấp khớp cấp tính, cơn đau do sỏi thận. Trong 2 ngày đầu, mỗi ngày tiêm bắp 1 ống; nếu cần có thể uống thêm 1 viên 50mg. Ngày thứ 3 chuyển sang thuốc uống hoặc nạp thuốc đạn hậu môn.

CCĐ: Tuyệt đối: loét dạ dày - tá tràng tiến triển, mẫn cảm với thuốc, suy gan và thận nặng, hen hoặc dị ứng với dẫn chất salicylic; thuốc đạn (viêm trực tràng có chảy máu). Điều trị thuốc chống đông (thuốc tiêm). Tương đối: phối hợp với 1 thuốc chống đông khác, như aspirin, các thuốc chống đông dùng uống, heparin, các thuốc sulfamid hạ đường huyết, muối lithi và ticlopidin. Người mang thai 3 tháng đầu và 3 tháng cuối thai kỳ (độc cho thai nhi và nguy cơ kéo dài thời gian chảy máu ở mẹ và con) và người nuôi con bú. Rối loạn tạo máu - Trẻ em dưới 1 tuổi. Người mang kính áp tròng.

LY: - *Thuốc làm giảm đề kháng tự nhiên của cơ thể và che lấp dấu hiệu nhiễm khuẩn.*

- Ngừng dùng thuốc ngay nếu thấy có triệu chứng xuất huyết tiêu hóa.

- Dùng thuốc lâu dài phải kiểm tra chức năng gan, thận, máu.

- Ngừng dùng thuốc ngay nếu có ban mụn nước.

- Cần theo dõi đặc biệt với người tiền sử bệnh đường tiêu hóa (loét dạ dày - tá tràng - đại tràng, thoát vị hoành, bệnh Crohn), rối loạn chảy máu, đông máu.

- Khi mới dùng thuốc, phải theo dõi việc bài niệu, chức năng thận ở những người suy tim, suy gan, thận hư mạn tính, người dùng thuốc lợi tiểu, người mất máu sau mổ và người cao tuổi.

- Lưu ý với người vận hành máy, làm việc trên cao, nơi nguy hiểm,... vì thuốc gây chóng mặt, choáng váng.

Tương tác thuốc: *Chống chỉ định với các thuốc chống đông máu đường uống (tăng nguy cơ chảy máu); với methotrexat (tăng độc tính trên máu của methotrexat nhất là liều cao). Khuyên không phối hợp với các chống viêm không steroid khác (nguy cơ chảy máu). Với các thuốc chống viêm không steroid với nhau (bao gồm các salicylat liều cao) (nguy cơ gây loét và chảy máu tiêu hóa); với vòng tránh thai (giảm hiệu lực của vòng tránh thai); với heparin (tăng nguy cơ chảy máu); với lithium (tăng lithium máu - gây độc); với ticlopodin (tăng nguy cơ chảy máu). Thận trọng khi dùng với thuốc lợi*

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

tiểu, cho uống nhiều nước, theo dõi chức năng thận (nguy cơ suy thận cấp ở người mất nước hoặc giảm lượng máu); với các thuốc trị tăng huyết áp (chẹn bêta, captopril, thuốc lợi tiểu (giảm tác dụng hạ HA).

Tác dụng phụ: *Thường gặp buồn nôn, nôn, tiêu chảy, táo bón, đau thượng vị - Hiếm gây loét, xuất huyết, thủng đường tiêu hóa (thường là dùng thuốc kéo dài). Hiếm gây giảm bạch cầu, giảm tiểu cầu, thiếu máu, suy tủy - Phát ban da, mày đay, ngứa, chàm. Hiếm thấy ban đỏ đa dạng. Phù Quincke, hen, hiếm gặp phản vệ. Nhức đầu, buồn ngủ, chóng mặt, choáng váng, ù tai, hiếm gây giảm thính lực, nhìn mờ, song thị. Hiếm gây bệnh da mụn nước (Stevens - Johnson và hội chứng Lyell). Hiếm gặp phản ứng nhạy cảm ánh sáng. Suy thận cấp tính, viêm thận kẽ, hiếm bị hội chứng thận nhiễm mỡ, đái ra máu, protein niệu, tăng transaminase, hiếm gây viêm gan - Mất ngủ. Co giật - kích thích - Viêm đại tràng, hạ huyết áp, phù, tăng kali huyết, rụng tóc.*

DICLOFENAMID

Lợi tiểu, ức chế carbonic anhydrase

Dichlorphenamid

BD: *Antidrasi (ISF, Italia)*
Barastonin (Santen, Japan)
Daranide (Merck, Sharp & Dohme; Pháp)
Fenamide (Farmigea, Italia)
Glajust (Hotta, Japan)
Glaucol (Star, Phần Lan)
Glauconide (Tây Ban Nha)
Glaumid (SIFI, Italia)
Hipotensor Oftalmico (Tây Ban Nha)
Netax (C.M.C., Tây Ban Nha)
Oralcon (Alcon)
Oratrol (Alcon, Tây Ban Nha)
Tesodilen (Tây Ban Nha)

Dẫn xuất muối natri:
Antidrasi (ISF, Italia)

DT: Viên nén 100mg (hoặc 50mg).
CĐ: Như acetazolamid - Phù nề; tăng nhãn áp.
LD: Người lớn: ngày từ 1/2 -2 viên. Đợt dùng 3-5 ngày, nghỉ 3-4 ngày lại dùng đợt khác.

DICLOMINE *(India)*

DT: Ống tiêm 3ml (2ml/75mg diclofenac Na, paracetamol).
CĐ: Đau, viêm cơ xương.
LD: Xem thêm trong đơn trước khi dùng.
CCĐ: Quá mẫn. Cơ địa dị ứng khi dùng NSAID khác, loét dạ dày, xuất huyết tiêu hoá.
LY: *Suy gan, suy thận, suy tim.*
TDP: Rối loạn tiêu hoá.

DICLORAN-MS *(India)*

DT: Ống kem bôi da 30g/có oleum lini, diclofenac, methyl salicylat, menthol.
CĐ: Viêm dây thần kinh, cơ, cột sống do chấn thương, bong gân, thấp khớp, viêm gân bao gân, bao hoạt dịch, viêm khớp, hư khớp.
LD: Xoa ngoài da 3-4 lần/ngày.
CCĐ: Quá mẫn.

DICLORAN MS Gel *(Canada)*

DT: Dầu cây lanh 3%, diclofenac Na 1%, metylsalicylat 10%, menthol 5% và tá dược vđ.
CĐ: Viêm dây thần kinh, cơ, cột sống do chấn thương, bong gân, thấp khớp, viêm gân bao gân, viêm bao hoạt dịch, viêm khớp, hư khớp.
LD: Xoa ngoài da 3 - 4 lần/ngày.
CCĐ: Quá mẫn với thuốc.
LY: *Không bôi lên vết thương hở, không để rây vào mắt và niêm mạc.*
Thuốc đôi khi gây đỏ da, ngứa phát ban và nóng rát tại chỗ (ngừng thuốc).
Có dạng Dicloran SR viên 50mg, tiêm bắp thịt 75ml/3ml (xem Diclofenac).

DICLOXACILIN

BD: *Constaphyl (Bristol)*
Diclocillin (Lagap, Italia)
Dynapen (Bristol)
Pathocil (Wyeth)
Pen-Sint (Cophar, Thụy Sĩ)
Posipen (Beecham)
Stampen (Beecham; Bristol)

Dẫn xuất muối natri:
Dicloxacillin sodium
Dicloxacillinum natricum
Dichlor-Stapenor (Bayer)
Diclex (Meiji, Japan)
Diclo (Firma, Italia)
Diclocil (Bristol-Myers; Tây Ban Nha)
Diclomax (Pulitzer, Italia)
Dicloxapen (Magis, Italia)
Diflor (Coli, Italia)
Dycill (Beecham)
Dynapen (Bristol)
Novapen (IBP, Italia)
Pathocil (Wyeth)
Stapenor-D (Bayer)

Dẫn xuất sulfat:
Veracillin (Ayerst)

DT: Viên nang 125-250mg và 500mg; sirô 62,5mg/5ml.
TD: Kháng sinh nhóm penicilin bán tổng hợp, tác dụng mạnh đến các cầu khuẩn Gram (+), nhất là với tụ cầu khuẩn đã nhờn penicilin.
CĐ: Nhiễm cầu khuẩn đường hô hấp, viêm xương tủy, ngoài da do các vi khuẩn chịu tác dụng kể trên.
LD: Người lớn: ngày 3-4 lần, mỗi lần 250mg. Trẻ em: 12,5 -25mg/kg/ngày, chia 4 lần. Đợt dùng 5-7 ngày. (uống xa bữa ăn).

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

CCĐ: Mẫn cảm với penicilin.

LY: *Xem Kháng sinh.*

DICOBALT edetat

TK: Cobalt EDTA, Cobalt Tetracemat

BD: *Kelocyanor (Anh, Pháp)*

TD: Tác nhân chelat-hoá dùng điều trị ngộ độc cấp tính cyanid.

LD: 300mg tiêm tĩnh mạch càng sớm càng tốt trong khoảng 1 phút. Nếu cần, dùng thêm một liều 300mg nữa sau 5 phút. Cứ mỗi lần tiêm xong, tiêm ngay 50ml glucose 50% vào tĩnh mạch để làm giảm độc tính.

LY: *Chỉ dùng nếu đã xác định đúng là ngộ độc cấp tính do cyanid.*

DICODID

Dihydrocodeinon bitartrat; Hydrocodon

DT: Bột hay viên 0,001 - 0,002 - 0,005g.

CĐ: Làm thuốc dịu ho mạnh hơn codein.

LD: Người lớn uống 0,005 - 0,01g một lần, ngày uống 2-3 lần. Trẻ em trên 5 tuổi: uống 0,001 - 0,002g, trẻ lớn hơn 0,002 - 0,005g một lần. Uống sau bữa ăn.

LY: *Gây quen thuốc và nghiện thuốc hơn codein.*

DICORTINEFF *(Ba Lan)*

DT: Lọ thuỷ tinh 10ml dịch treo, cứ 1ml chứa: 2,5mg neomycin: 0,025mg gramicidin và 1mg 9-alpha- fluorocortison acetat kèm nước cất để tiêm vđ 1ml.

TD: Phối hợp 2 kháng sinh và một glucocorticoid có hoạt tính kháng khuẩn, chống viêm và chống dị ứng.

CĐ: Viêm lệ đạo, viêm kết mạc và loét bờ mi - Viêm củng mạc và viêm thượng củng mạc - viêm màng mạch; sau mổ mắt, chấn thương ở mắt (nếu không có tổn thương ở giác mạc).

- Viêm tai ngoài và viêm tai giữa.

LD: Nhỏ mắt: ngày 4-5lần x 1-2 giọt.
Nhỏ tai: Cần nhỏ ở tư thế nằm, ngày 2-4lần x 2-4 giọt. Sau khi nhỏ, cần nằm tiếp trong 15 phút.

CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của BD. Viêm kết mạc có mưng mủ cấp tính; viêm củng mạc do virus: bệnh nấm ở mắt; đau mắt hột, glôcôm.

- Không dùng nhỏ tai khi màng nhĩ đã bị thủng (có thể gây ra điếc).

LY: *Thận trọng khi dùng cho trẻ em, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.*

- Khi dùng, cần lắc kỹ lọ thuốc để dịch treo được đồng nhất. Lọ thuốc đã mở không dùng quá 6 tuần.

DICOUMAROL

TK: Dicumarol; Bishydroxycoumarin

BD: *Acavyl*
Apekumarol (Thụy Điển)
Cumarene ((Burrel Down / Lepetit)
Dicumol (ACF, Hà Lan)
Dufalone (Canada)

Dẫn xuất muối lithi:
Anathrombase (Auclair, Pháp)

DT: Viên nén 100mg.

TD: Làm chậm quá trình đông máu.

CĐ: Phòng và trị các huyết khối, nghẽn mạch.

LD: Người lớn: 2 ngày đầu 2-3 lần, mỗi lần 1 viên. Các ngày sau 1/2-1 viên.

CCĐ: Dễ bị chảy máu đường tiêu hóa, phụ nữ sau khi đẻ hoặc đang thấy kinh.

DICYCLOVERIN

TK: *Dicyclomine hydrochloride*

Dẫn xuất hydrochlorid:

Dicycloverin hydrochlorid

BD: *Ametil (Corvi, Italia)*
Antispas (Keene Pharma, USA)
A-Spas (Hyrex, USA)
Atumin (Đức; MDP)
Baycyclomine (Bay, USA)
Benacol (Cenci, USA)
Bentyl (MDP)
Bentylol (MDP; TBNha)
Clomin (Nam Phi)
Cyclobec (Pharbec, Canada)
Cyclomine (Tunex, USA)
Dibent (Hauck, USA)
Di-Cyclonex (Mỹ)
Dicycol (USA)
Di-Spaz (Vortech, USA)
Dyspas (Byk Gulden)
Esentil (Farmitalia Carlo Erba)
Formulex (ICN, Canada)
Icramin (Toho Iyaku, Japan)
Isospamex
Lomine (Riva, Canada)
Merbantal (Vitrum, Thụy Điển)
Merbentyl (MDP)
Mydocalm (Lennon, Nam Phi)
Neoquess (Forest, USA)
Nomocramp (Salusa, Nam Phi)
Notensyl (C.T.S, Israel)
OR-Tyl (Ortega, USA)
Panakiron (Japan)
Protylol (Pro Doc, Canada)
Rocyclo (Robinson, USA)
Spascol (Vangard, USA)
Spasmoban (Trianon, Canada)
Spasmoject (Mayrand, USA)
Viscerol (Medic, Canada)
Wyovin (Wyeth)

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

DT: Viên nén 10mg - sirô 10mg/5ml. Ống tiêm 2ml/20mg.

TD: Chống co thắt cơ trơn đường tiêu hóa, tiết niệu.

CĐ: Như atropin - Loét dạ dày - tá tràng; co thắt đường dẫn mật, ruột, đường tiết niệu.

LD: Người lớn: ngày 3-4 lần, mỗi lần 10-20mg. Trẻ em: ngày 3-4 lần, mỗi lần 5-10mg (tuỳ theo tuổi). Tiêm bắp, người lớn 20mg/lần, cách nhau 4-6 giờ.

CCĐ: Nghẽn đường tiêu hóa hoặc tiết niệu, mất trương lực ở ruột, nhược cơ nặng.

DIDANOSIN

2'-3'-Dideoxyinosin; DDC hoặc DDI

BD: *Videx (Anh - Pháp)*

DT: Viên nén để pha dịch treo uống 25-50-100 và 150mg.

TD: Chất ức chế in vitro sự sao chép của virus HIV trong môi trường nuôi cấy tế bào.

CĐ: Người lớn và trẻ em trên 6 tháng có triệu chứng HIV, không dung nạp được Zidovudin.

LD: Bắt đầu dùng liều: Người lớn: 35-40kg: 100mg x 2 lần/ngày; 50-74kg: 200mg x 2 lần/ngày.

Trẻ em: 200mg/m^2 bề mặt cơ thể /ngày. Mỗi liều cách nhau 12 giờ.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc; phụ nữ nuôi con bú; phối hợp với rifampicin hoặc rifabutin. Suy gan - Viêm tụy - Gut - Bệnh thần kinh ngoại vi.

DIDCARTUS *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nang cứng 7,5mg biphenyl dimethyl dicarboxylat.

CĐ: Viêm gan virus, viêm gan do thuốc hay do rượu, gan nhiễm mỡ, xơ gan.

Các triệu chứng đau vùng gan, mệt mỏi, chán ăn do bệnh lý của gan.

LD: 1-2 viên x 3 lần/ngày.

DIDECYLDIMETHYLAMONIUM

BD: *Desamon (Strenli)*
Dusmec (Dudler)
Orosept (Oroclean)
Pedicid (Adroka)

TD: Sát khuẩn.

DIENESTROL

Estrogen tổng hợp

TK: *Dienoestrol; Dienoestrolum; Hexadienestrol*

BD: *Agaldog (Vétoquinol, Pháp)*
Cycladiène (Bruneau, Pháp)
Dinestrol (Reid-Provident, USA)
DV (Merrell Dow Pharmaceuticals)
Estraguard (Reid-Provident, USA)
Follidiene (Recordati, Italia)
Gynefollin (Goda)
Hormofemin (Medo-Chemicals, London)
Oestrasid C (Arzn. Dresden, Đức)
Oestrovis (Stotzer, Thụy Sĩ)
Ortho Dienoestrol (Ortho)
Para-dien (Klimitschek, Áo)
Sexadien (Leo, AFI, Na Uy)
Sexadieno (Leo, Đan Mạch)

Dẫn xuất diacetat:

Dienoestrolum diacetium
Farmacyrol (Farmaryn, Đức)
Klianyl (Lundbeck, Đan Mạch)

DT: Viên nén: 0,5mg, 5mg, 25mg.

Thuốc trứng, kem âm đạo: 0,01% dienestrol

CĐ: Uống: thiếu estrogen (tắt kinh tự nhiên, do phẫu thuật, dự phòng chứng loãng xương). Ức chế tiết sữa hay ngừng tiết sữa - ung thư tuyến tiền liệt.

Thuốc trứng kem: viêm âm hộ tạo keo, xơ teo âm hộ sau mãn kinh.

LD: Viên: Rối loạn tắt kinh: 2mg rồi 1mg/ngày, dùng 20 ngày /một tháng. Phòng loãng xương: 0,5mg - 2mg/ngày, dùng 20 ngày /tháng. Ngưng lên sữa: 5mg/lần, 3 lần/ngày. Dùng 4 ngày liền - có thể dùng tăng liều. Ung thư tuyến tiền liệt: uống liên tục 1-3mg/ngày. Trứng - kem: trong 7-14 ngày đầu, hàng ngày đặt 1-2 viên, 5g kem hay 1-2 thuốc trứng, sâu trong âm hộ. Trong 7-14 ngày sau, hàng ngày dùng 1 liều kem hay trứng.

CCĐ: Viên: Thai nghén, huyết khối tĩnh mạch, bệnh tim nặng, u ác tính ở vú, tử cung, bệnh gan nặng, u tuyến yên, chảy máu sinh dục không rõ nguyên nhân, xơ cứng tai, rối loạn chuyển hóa porphyrin. Chống chỉ định tương đối: tăng huyết áp, đái tháo, béo phì, u lành tính ở vú, loạn dưỡng tử cung (u xơ), đa tiết sữa, tăng prolactin, suy thận, nuôi con bú, ngừa khi có thai. Thuốc trứng - kem: ung thư âm hộ, âm đạo, vú - thai nghén - chảy máu không rõ nguyên nhân.

LY: *Hút thuốc lá, tuổi tác, tăng nguy cơ huyết khối, nghẽn động mạch khi dùng estrogen. Nhức đầu nhiều, bất thường, rối loạn thị giác, tăng huyết áp, cần ngừng dùng thuốc. Thường dùng kết hợp với một progestatif để phòng nguy cơ ung thư màng trong tử cung và vú (Nếu dùng estrogen lâu dài).*

Theo dõi người bệnh động kinh, hen, đau nửa đầu, trầm cảm. Tăng nguy cơ bệnh sỏi mật.

DIERGO-Spray *(Thụy Sĩ - Pháp)*

DT: Ống 1ml chứa 4mg dihydroergotamin mesylat trong nước cất có glucose và cafein khan kèm 1 hệ thống phun có ống ngậm.

TD: (Xem Dihydroergotamin) Cafein dùng làm tác nhân hòa tan hoạt chất trên đồng thời giúp cho hoạt chất dễ qua niêm mạc mũi.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

CĐ: Điều trị cơn đau nửa đầu.

LD: Khi mới có biểu hiện cơn đau nửa đầu, bơm thuốc vào mỗi bên lỗ mũi; sau 15-30 phút nếu chưa hết hẳn cơn đau, lại dùng nhắc lại như trên. Ngày bơm tối đa 4 lần.

CCĐ: Mẫn cảm với các dẫn chất của nấm cựa gà, phụ nữ có thai, bệnh nhân suy mạch vành hoặc tăng huyết áp chưa điều chỉnh được; bệnh ở mạch máu gây tắc nghẽn; trạng thái nhiễm khuẩn nặng và sốc. Trong cùng 1 ngày, dùng đồng thời hoặc tiếp sau với ergotamin tartrat, hoặc dihydroergotamin tiêm.

LY: *Thận trọng với trường hợp suy gan nặng và suy thận nặng không bù được thẩm phân máu. Nên tránh dùng cho phụ nữ đang nuôi con bú. Không được dùng ống thuốc này để tiêm. Khi đã mở ống thuốc, phải dùng hết trong khoảng 24 giờ.*

DIETHAZIN

Dẫn xuất hydrochlorid:

Diéthazine (chlorhydrate de)

Diethazinium chloratum

BD: *Antipar (Farmitalia Carlo Erba)*

Casantin (Curta, Đức)

Deparkin (Leciva)

Latibon (Bayer)

Thiantan (Đức)

DT: Viên nén hoặc bọc đường 50mg và 250mg; ống tiêm 2ml/0, 05g và 5ml/0,25g.

TD: Kháng histamin tổng hợp, làm giảm rối loạn ngoài tháp.

CĐ: Bệnh Parkinson. Các rối loạn ngoài tháp do dùng thuốc an thần kinh. Trị một số bệnh do dị ứng.

LD: Người lớn: ngày uống 3 lần, mỗi lần 50mg; sau tăng lên đến 500mg ngày. Tiêm bắp hoặc tĩnh mạch chậm (nếu không uống được): ngày 25-50mg. Loại ống 0, 25g dùng trong gây mê. Trị bệnh do dị ứng dùng liều thấp. Người lớn: ngày 1-3 viên loại 50mg. Trẻ em: dùng viên 15mg (Thiantettes) ngày 2-3 lần, mỗi lần 1 viên.

CCĐ: Rối loạn chức năng gan hoặc thận, xơ cứng mạch, rối loạn tuần hoàn não.

DIETHYLAMIN Salicylat

BD: *Algesal (TNK, Anh, Mỹ, Đức, Canada).*

Algesal (Latéma, Pháp, Hà Lan)

Almyderm (DAK, Đan Mạch)

Artrogota (Parisis, Tây Ban Nha)

Mylgesic (Ấn Độ)

Mysal (Naf, Na Uy)

DT: Thuốc mỡ 10%.

CĐ: Đau thấp khớp, đau lưng, đau do bong gân, đụng giập, đau dây thần kinh, đau cứng cổ, cơn co rút cơ.

LD: Ngày bôi 2-3 lần kèm xát nhẹ.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc. Vết thương hở. Niêm mạc.

DIETHYLCARBAMAZIN

Diệt giun sán

Carbamazin

Dẫn xuất citrat:

Diethylcarbamazini dihydrogenocitras

Diethylcarbamazinium citrium

BD: *Banocide (Burroughs, Welcome)*

Carizide

Difil (Evsco, USA)

Ethodryl

Filarcidan (Cidan, Tây Ban Nha)

Filaribits (Norden, USA)

Franocide (Burroughs, Welcome)

Hetrazan (Lederle)

Notézine (Specia)

DT: Viên nén 50 và 100mg. Sirô hay dung dịch 10mg/ml, 24mg/ml

TD: Làm mất nhanh ấu trùng giun chỉ ở máu ngoại vi.

CĐ: Trị giun chỉ (do Brugia malayi và Wucheria bancrofti). Giun chỉ Loa loa. Bệnh ấu trùng giun chỉ.

LD: Trị Brugia malayi: Người lớn, ngày đầu 25mg để thử mẫn cảm. Nếu dung nạp được, dùng liều 3mg/kg/ngày, chia 2 lần, sau bữa ăn. Dùng 1 đợt 3-5 ngày liền. Trị Wuchereria bancrofti: dùng như trên, với liều gấp đôi.

CCĐ: Tăng HA - Suy thận - Mang thai - Nuôi con bú.

DIETHYLPHTALAT

TK: *Phtalate d'éthyle*

BD và DT: D.E.P (Xn Hoá Dược và CTDP Hà Nội): Lọ 15ml và kem bôi da hộp 10g (chứa 6g). Metid (CTDL TW1): Ống 30g thuốc mỡ bôi da chứa 19,5g DEP.

TD: Diệt cái ghẻ và một vài ký sinh trùng ngoài da khác (như muỗi, vắt).

CĐ: Đặc trị bệnh ghẻ; ngăn ngừa muỗi, vắt, côn trùng đốt.

LD: Ngày bôi 2-3 lần vào những phần da bị ghẻ hoặc cần ngăn ngừa muỗi, vắt đốt.

CCĐ: Có mẫn cảm với thuốc.

LY: *Tránh bôi thuốc vào mắt.*

DIETHYLSTILBESTROL

TK: *Diaethylstilboestrolum; Dietilstilbestrolo; Stilboestrol; Stilboestrolum; Stilbol*

BD: *Agostilben (Spofa)*

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Cyren A (Bayer)
Desma (Tablicaps, USA)
Dicorvin (Amfre-Grant, USA)
Distilbène (UCB, Bỉ)
Estilbin (Dumex, Đan Mạch)
Oestrogen (Holzinger, Áo)
Pelestrol (Franklin, USA)

DT: Viên 1mg và 25mg; ống tiêm 1ml dd 3% và 0,1%.

TD: Là một estrogen tổng hợp, mạnh hơn foliculin.

CĐ: Ung thư tuyến tiền liệt phụ thuộc hormon.

LD: Trị ung thư tuyến tiền liệt: tiêm hàng ngày 2ml dung dịch 3%, trong 30 ngày, đến khi thấy đau và sưng vú thì thôi. Đợt 2: sau khi vú hết sưng đau, hàng ngày tiêm 1ml, dung dịch 3% trong 30-40 ngày, sau đó tùy theo bệnh trạng, do thầy thuốc chỉ định. Liều tối đa 1 lần 0,001g, một ngày 0,003g (tiêm một lần 1ml 0,1%, một ngày 3ml 0,1% = 3mg). Liều tối đa trị ung thư 2ml 3% (60mg) trong 24 giờ.

CCĐ: Phụ nữ có thai (vì có thể gây ung thư âm đạo cho trẻ em gái đẻ ra về sau). Bệnh tim mạch hoặc gan nặng, tiền sử huyết khối nghẽn mạch.

LY: *Thận trọng suy tim, giữ nước. Rối loạn chức năng gan.*

Phản ứng phụ: *Rối loạn tiêu hoá, chóng mặt, chán ăn, sốt, run rẩy - Cảm giác bỏng, ngứa, đau vùng hậu môn và sinh dục, trong khi tiêm - Biến chứng huyết khối tắc mạch, nữ tính hoá - Phù.*

Dẫn xuất di (dihydrogen phosphat):
Fosfestrol
Diethylstilbestrol diphosphat
Diaethylstilbestroli phosphat
Stilphostrol (Miles Pharma, Mỹ)

Dẫn xuất di (disodium phosphat):
Diethylstilbestrolum phosphoricum natricum
Fosfestrol sodium
Fosfestrol-Tetranatrium
Fosfestrolum natrium
Cytonal (Berlin-Chemie, Đức)
Difostilben (Spofa)
Fostrolin (Polfa, Ba Lan)
Honvan (Tây Ban Nha; Anh; Nam Phi)
Honvol (Horner, Canada)
Stilbetin (Squibb)
Stitbol (ACO, Thụy Điển)
Stibostatin-Taro (Taro, Israel)
Vagestrol (Norwih-Eaton, Norwich, Mỹ)

DT: Viên nén 100mg, ống tiêm 5ml dd 6%.

CĐ: Như diethylstilbestrol - (dùng điều trị ung thư tuyến tiền liệt).

LD: Bắt đầu, tiêm tĩnh mạch 1/2 ống /ngày. Nếu dung nạp tốt, tăng dần tới 1 ống /ngày. Dùng từ 20-25 ngày. Sau đó dùng liều duy trì: ngày 2-3 lần, mỗi lần 1 viên. Tổng liều không quá 5g.

CCĐ: Tổn thương ở gan, biến đổi công thức máu.

Dẫn xuất dimethylether:
Diathylstilbostraldimethylather
Stilboestrolum dimethylatum

Dẫn xuất dipropionat:
Diaethylstilboestrolum dipropionylatum
Diethylstilbestroldipropionat
Diethylstilbestrolum dipropionicum
Stilboestrolum dipropionylatum
Oestrosyntal
Syntoestron
Syntostrol
Stilbestronate, Synoestren, Syntestrin
Agostilben (Spofa)
Biokeral (Biokema, Thụy Sĩ)
Clinestrol
Cyclen (Hauser, áo)
Cyren B (Bayer)
Dibestil (Breon, USA)
Distibène (UCB-Fraysse, Pháp)
Estril (Italia)
Estrobene
Oestrostilben (Streuli, Thụy Sĩ)
Ostregenin (Thổ Nhĩ Kỳ)
Prostilbene (ISM, Italia)
Sintovar (Lefa, Tây Ban Nha)
Stiboestrol (EBEWE, áo)
Stilbofax (Burroughs Wellcome)

DT: Viên bọc đường 1mg - ống tiêm 1ml dd dầu 5mg.

CĐ: Giống diethylstilbestrol, tác dụng lâu hơn.

LD: Tiêm bắp thịt 1mg lần, cách ngày hoặc 2-3 ngày tiêm một lần tùy theo bệnh. Cách dùng giống diethylstilbestrol. Uống 1 viên 1mg một ngày.

DIETHYLSTILBESTROL Dinatri Phosphat

DT: Viên nén 100mg. Ống tiêm 5ml/6%.

CĐ: Như Diethylstilbestrol (dùng điều trị ung thư tuyến tiền liệt).

LD: Bắt đầu tiêm tĩnh mạch 1/2 ống/ngày. Nếu dung nạp tốt, tăng dần tới 1 ống/ngày. Dùng 20-25 ngày. Sau đó dùng liều duy trì: 1 viên x 2-3 lần/ngày, tổng liều không quá 5g.

CCĐ: Tổn thương ở gan, biến đổi công thức máu.

DIETHYLSTILBESTROL Dipropionat

DT: Viên bao đường 1mg. Ống tiêm dung dịch dầu 1ml/5mg.

CĐ: Như diethylstilbestrol, tác dụng lâu hơn.

LD: Tiêm bắp 1mg/lần, cách ngày hoặc 2-3 ngày tiêm một lần tuỳ theo bệnh. Cách dùng giống diethylstilbestrol. Uống 1 viên 1mg/ngày.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

DIFEBARBAMAT

Atrium (Sapos, Thụy Sĩ) (phối hợp)
Sevrium (Viras, Tây Ban Nha) (phối hợp)
TD: Trị lo âu, ưu tư.
CĐ: Xem ở bd Atrium.

DIFEMERIN

Chống co thắt

Dẫn xuất hydrochlorid:
Limerine (Hàn Quốc)
Luostyl (UPSA, Pháp)
DT: Viên nang 2,5mg, ống tiêm 1ml/1mg.
TD: Chống tiết cholin tổng hợp, giảm đau tại chỗ.
CĐ: Các biểu hiện co thắt, đau đường tiêu hóa - dẫn mật tiết niệu, khoa sản và X quang.
LD: Uống ngày 3-4 viên. Tiêm bắp ngày 1-3 ống. Tiêm tĩnh mạch: 1/2-2 ống/ngày.
CCĐ: ứ nước tiểu do rối loạn niệu đạo - tiền liệt tuyến, nguy cơ glôcôm góc đóng. Trẻ em dưới 16 tuổi.
LY: *Thận trọng với người phì đại tiền liệt tuyến, suy mạch vành, kết tắc ruột.*

DIFENCLOXAZIN

Trấn tĩnh

Olympax (Dausse, Pháp)
DT: Viên bọc đường 200mg.
CĐ: Lo lắng, thần kinh bị kích thích quá mức; tăng cảm xúc,...
LD: Người lớn: ngày 3 lần, mỗi lần 1 viên vào bữa ăn. Người già và trẻ em trên 13 tuổi: ngày 1-2 viên.

DIFENIDOL

Trị nôn

Diphenidol
Dẫn xuất embonat:
Diphenidol pamoat
Difenidol,4,4-methylenbis (3-hydroxy-2-naphtoat)
Dẫn xuất hydrochlorid:
BD: *Ansmin (Japan)*
Antiul (Japan)
Avomol (Tây Ban Nha)
Celmidol (Tibishi Japan)
Cephadol (Japan)
Cerrosa (Tokyo Pharmar, Japan)
Deanosarl (Isei, Japan)
Difenidolin (Taiyo, Japan)
Maniol (Morishita, Japan)
Mecalmin (Yoshitomi, Japan)
Meniedolin (Tokyo Pharmar, Japan)
Meranom (Hokuriku, Japan)
Midnighton (Taiyo, Japan)
Pineroro (Maruko, Japan)
Satanolon (Tatsumi Kagaku, Japan)
Solnomin (Zensei, Japan)
Vontril (Smith Klin & French)
Vontrol (Smith Klin & French)
Wansar (Hoei, Japan)
Yesdol (Toho Iyaku, Japan)
Yophadol (Horita, Japan)

DIFENOXIN

Trị tiêu chảy

Dẫn xuất hydrochlorid:
Lyspafen (Cilag)

DIFENPIRAMID

Chống viêm

DFA
Difenax (Zambeletti, Italia)

DIFENSALIC-Gel *(Vidipha)*

DT: Ống kem bôi da 10g/1% diclofenac Na, methyl salicylat, menthol.
CĐ: Thấp khớp, viêm khớp, viêm mô xơ, đau cơ, đau khớp,...
LD: Thoa vào vùng bị đau vài lần/ngày.
LY: *Không thoa vào vùng da bị trầy, niêm mạc.*

DIFITEX *(Ấn Độ)*

DT: Lọ sirô 60ml/có terbutalin sulfat, guaifenesin, ambroxol HCl, menthol.
CĐ: Viêm phế quản, ho, tiết dịch phế quản,...
LD: Người lớn: 1 thìa canh x 2 lần/ngày. Trẻ em tuỳ tuổi: 1/2-1 thìa càfê x 2 lần/ngày.
CCĐ: Quá mẫn.

DIFLORASON

Dẫn xuất 17α, 21-diacetat:
Diflorason diacetat
BD: *Derflo (Upjohn)*
Dermaflor (Brocchieri, Italia)
Dermonilo (Aristegui, Tây Ban Nha)
Florone (Upjohn; Basotherm, Đức)
Flutone (Rorer, Ft. Washington USA)
Fulixan (Esteve, Tây Ban Nha)
Maxiflor (Herbert, USA)
Murode (Hubber, Tây Ban Nha)
Psorcon (Demik, USA)
Soriflor (Thomae, Đức)
DT: Kem bôi và thuốc mỡ 0,5mg/g (dạng diacetat).
TD: Dẫn chất prednisolon có 2 nguyên tử F, tác dụng chống viêm và dị ứng mạnh hơn.
CĐ và CCĐ: Như prednisolon.
LD: Ngày bôi 1 lần. Với bệnh vẩy nến có thể bôi tới 2 lần/ngày.
LY: *Xem Corticostroid.*

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

DIFLUCORTOLON

Dẫn xuất 21-pivalat:
Diflucortolon pivalat
Diflucortolon trimethylacetat
Dẫn xuất 21-valerat:
BD: *Clarat (Schering AG, Đức)*
Demetex (Roche)
Dermaval (Firma, Italia)
Dexenten (Roche)
Flu-Cortanest (Piam, Italia)
Neriforte (Schering AG, Đức)
Nerisona (Schering AG, Đức)
Nerisone (Đức, USA)
Temetex (Roche; Thụy Sĩ)
Texmeten (Roche)
DT: Kem bôi 0,1%.
TD: Corticoid tổng hợp có fluor, tác dụng mạnh, chống viêm và ngứa.
CĐ: Viêm bì do tiếp xúc, eczema (do nghề nghiệp), eczema tăng tiết bã nhờn và thoái hóa; viêm bì thần kinh, liken phẳng và verrucosus; luput ban đỏ dạng đĩa; bỏng độ 1, vết côn trùng đốt - không thích hợp trị bệnh trứng cá đỏ.
LD: Lúc đầu ngày bôi 2-3 lần, sau, ngày bôi 1 lần. Trẻ nhỏ dưới 4 tuổi, không dùng quá 3 tuần liền.
CCĐ: Như Beclometason.
LY: *Xem Corticostroid.*

DIFLUCORTOLON

DT: Ống kem bôi da 1% diflucortolon.
CĐ: Viêm bì do tiếp xúc, eczema (do nghề nghiệp), eczema tăng tiết bã nhờn và thoái hoá; viêm bì thần kinh, liken phẳng và verrucosus; luput ban đỏ dạng đĩa, bỏng độ 1, vết côn trùng đốt; không thích hợp trị bệnh trứng cá đỏ.
LD: Lúc đầu bôi 2-3 lần/ngày, sau bôi 1 lần/ngày. Trẻ <4 tuổi: không dùng quá 3 tuần liền.
CCĐ: Như Beclometason.

DIFLUNISAL

Chống viêm không steroid

BD: *Adomal (Malesci, Tây Ban Nha)*
Antadar (Hubber, Tây Ban Nha)
Biartac (Merck, Sharp & Dohme)
Citidol (C.T. Italia)
Diflonid (Dumex, Đan Mạch)
Diflunil (ICI)
Diflusal (Merck, Sharp & Dohme)
Dolisal (Guidotti, Italia)
Dolobid và Dolobis (MSD)
Dolocid (Frosst, Đức)
Donobid (Merck, Sharp & Dohme)
Dorbid (Merck, Sharp & Dohme)
Dugodol (Merck, Sharp & Dohme)
Fluniget (Frosst, Merck, Sharp & Dohme)
Flustar (Firma, Italia)
Ilacen (Hosbon, Tây Ban Nha)
Noaldol (Lampugnani, Italia)
Reuflos (Scharper, Italia)
Unisal (Merck, Sharp & Dohme)
DT: Viên nén 250 và 500mg.
TD: Dẫn chất salicylic, giảm đau khá bền, nhưng không hạ nhiệt. Chống viêm.
CĐ: Đau do thấp khớp, chấn thương, sau phẫu thuật.
LD: Người lớn: ngày 2 lần, mỗi lần 250-500mg.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc hoặc với aspirin, loét dạ dày, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú, trẻ em dưới 16 tuổi. Sơ gan. Suy tim. Nguy cơ chảy máu. Suy thận nặng.

DIFLUPREDNAT

BD: *Epitopic (Pháp)*
Myser (Japan)
DT: Kem bôi, gel hoặc thuốc mỡ 0,05% hoặc 0,02%.
TD: Dẫn chất corticoid tổng hợp có fluor, tác dụng chống viêm, ngứa mạnh.
CĐ: Eczema do tiếp xúc, viêm bì không điển hình, liken hóa. - Bệnh vẩy nến, tổ đỉa, luput ban đỏ dạng đĩa,... - Ngứa do côn trùng đốt (dùng thời gian ngắn).
LD: Ngày bôi 1-2 lần. Loại nồng độ thấp dùng cho đợt điều trị duy trì.
CCĐ: Nhiễm khuẩn, virus, nấm ký sinh. Tổn thương có loét, bệnh trứng cá; mẫn cảm với thuốc. - Trẻ em (dưới 3 tuổi); bôi vào mắt.
LY: *Xem Corticosteroid.*

DIFRAREL 100 *(Pháp)*

DT: Viên nén bọc chứa 100mg cao anthocyanosidic của Vaccinium myrtillus và 5mg betacaroten.
TD: Trợ tĩnh mạch và bảo vệ thành mạch.
CĐ: Các biểu hiện liên quan đến triệu chứng suy tĩnh mạch. Điều trị triệu chứng các rối loạn do mao mạch dễ nứt vỡ ở gần da như đốm xuất huyết, bầm máu. Các rối loạn ở tuần hoàn võng mạc và màng mạch ở mắt (Phối hợp với điều trị nguyên nhân).
LD: Ngày 3-6 viên. Đợt dùng 20 ngày /tháng.
CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của biệt dược.
LY: *Có dạng Difrarel E (viên nén trong đó thay 5mg-beta-caroten bằng 50mg vitamin E). Để điều trị các chứng cận thị tiến triển và thoái hóa.*
LD và CCĐ: Cũng như trên.

DIGELASE *(SPM)*

DT: Viên nang mềm 175mg/25mg/25mg pancreatin, cao Mật bò, simethicon.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

CĐ: Rối loạn tiêu hoá như ăn không tiêu, trướng hơi, trướng bụng, đi phân sống,...

LD: Người lớn và trẻ 11-14 tuổi: 1-2 viên x 3 lần/ngày. Trẻ 8-10 tuổi: 1 viên x 3 lần/ngày, uống sau bữa ăn.

DIGENE *(Knoll Pharma)*

DT: Viên nhai có: 300mg gel Al hydroxyd, 50mg MgAl silicat, 25mg Mg hydroxyd và 25mg simethicon.

CĐ: Bệnh dạ dày (viêm loét, thừa acid dịch vị). Viêm thực quản, thoát vị khe thực quản. Đầy bụng, khó tiêu do thừa acid dịch vị.

LD: Nhai 2 - 4 viên/ngày vào bữa ăn hoặc khi đi ngủ.

CCĐ: Giảm phosphat máu, người có thai. Suy thận.

BD tương tự: *Gamaxcin (Sigma Pharma)*

DIGESTAL *(USA)*

DT: Viên bao đường chứa bột tụy,...

CĐ: Chậm tiêu sau bữa ăn nhiều mỡ, thiếu hụt các men tiêu hoá, đầy bụng, trướng hơi...

LD: Uống 1-2 viên/ngày, sau bữa ăn.

CCĐ: Hội chứng đau bụng cấp tính, viêm tụy, viêm gan và đau quặn đường mật.

DIGIPLEX *(Pháp)*

DT: Viên 0,25mg cao glucosid toàn phần của lá Digitalis purpurea.

CĐ: Chung cho các digitalin (xem Digitoxin).

LD: Tấn công: suy tim trung bình: 5 viên/ngày. Duy trì đã có kết quả mong muốn giảm 2 viên/ngày, uống 5 ngày/tuần.

CCĐ: Chung cho các digitalin (xem Digitoxin).

DIGITOXIN

Glycosid trợ tim

Digitoxosid

BD: *Carditoxin (Gedeon Richter, Hungari)*
Coramedan (Medice, Đức)
Cordipurat (Kutiak, Áo)
Cristapurat (Kwizda, Áo)
Crystodigin (Lilly)
Digicor Neu (Hennig, Đức)
Digilong (Boeh. Mannheim)
Digimed (Áo, Đức)
Digimerck (E. Merck)
Digipural (Đức)
Digistidin (Winthrop)
Digitaline Nativelle (Nativelle, Italia)
Digitasid (Spora, Bỉ)
Digitox (Australia)
Digitrin (Thụy Điển)
Ditaven (Cascan, E. Merck)
Mono-Glycocard (Đức)
Miodigin (Hoyl, USA)
Natigal (Galenika)
Purodigin (Wyech)
Tardigal (Beiersdorf, Đức)

DT: Viên nén hoặc bọc đường 0,07-0,1mg; dung dịch uống giọt 0,1% (cứ 5 giọt ứng với 0,1ml và chứa 0,1mg digitoxin); ống tiêm 1ml/0,2mg.

TD: Glucosid cường tim lấy từ lá Digitalis purpurea, có tác dụng co sợi cơ dương tính (do đó làm tăng lưu lượng tim trong trường hợp suy tim và làm giảm tiền gánh cũng như hậu gánh).

CĐ: Như digoxin. Suy tim. Cuồng động nhĩ. Rung nhĩ. Nhịp tim nhanh kịch phát trên thất.

LD: - Người lớn: từ 2-4 ngày đầu: 2 đến 3 viên hoặc 10 đến 30 giọt/ngày, chia vài lần. Sau dùng liều duy trì, 4 đến 8 viên hoặc 20 đến 40 giọt, chia thành 2-4 ngày còn lại trong tuần. Liều tiêm tĩnh mạch cũng như liều uống trên đây. - Trẻ em: Dùng dung dịch uống - nặng dưới 4kg: 5-6 giọt/tuần; Từ 4-10kg; 8-10 giọt/tuần, từ 11-20kg; 12-15 giọt/tuần.

CCĐ: Như digoxin - Đang điều trị bằng thuốc calci tiêm tĩnh mạch. Cơ tim phì đại tắc nghẽn. Ngộ độc digitalin. Bloc tim độ II, III, không có máy tạo nhịp rung nhĩ với đường nhĩ thất phụ, rung thất.

LY: *Phải ngừng dùng thuốc nếu có ngoại tâm thu do mẫn cảm hoặc dùng quá liều. Chứng suy tim với lưu lượng cao (như do thiếu máu nặng, bệnh tim do tuyến giáp, lỗ rò động mạch hoặc do thiếu vitamin B1), cũng như chứng suy tim do tắc nghẽn cơ học, suy tim do bệnh tim phổi mạn tính đều không phải là chỉ định của các glucosid cường tim hoặc digitoxin.*

DIGOXIN

Glycosid trợ tim - chống loạn nhịp

Digazolan; Lanadicor

BD: *Allocor (Natrapharm; Đức)*
Cardigox (Simes-Sintesa, Bỉ)
Cardioreg (Nattermann, Đức)
Cardiox (Adams, Australia)
Coragoxine (Servier, Pháp)
Davoxin (Hoyt, USA)
Dialoxin (Langley, Australia)
Digacin (Beiersdorf, Đức)
Digomal (Malesci, Italia)
Dilacor (Zdravlje)
Dilanacin (Arzn. Dresden, Đức)
Dixina (Nativelle, Italia)
Dynamos (Siphar, Thụy Sĩ)
Eudigox (Simes, Italia)
Fibroxin (Virax, Australia)

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Lanacard N (Madaus, Đức)
Lanacordin (Tây Ban Nha)
Lanacrist (Thụy Điển)
Lanicor (Boeh, Mannheim)
Lanorale (Italia)
Lanoxin (Anh)
Luaxin (USA)
Medigoxin (Phần Lan)
Natigoxin (Canada ; Australia)
Natigoxine Nativelle (Bỉ)
Natoxine (Galenika)
Neo-Dioxanin (B.Ingelheim)
Neo-Lanicor (B.Ingelheim)
Novodigal (Đức)
Rougoxin (Canada)
Vanoxin (USA)
Winoxin (Canada)

DT: Viên nén 100-250-500mcg; nang 50-100-200mcg; dung dịch uống cho trẻ em 0,05mg/1ml (lọ 60ml); thuốc tiêm tĩnh mạch; ống 2ml/0,25mg (cho người lớn); ống 1ml/0,05mg (cho trẻ em).

TD: Glycosid cường tim, làm tăng lưu lượng tim, giảm tiền gánh cũng như hậu gánh; làm chậm nhịp tim. Thải trừ nhanh hơn digitoxin.

CĐ: Suy tim với lưu lượng thấp, nhất là khi có rung tâm nhĩ. Các rối loạn nhịp trên thất (làm chậm hoặc giảm rung tâm nhĩ hoặc cuồng động nhĩ).

LD: 1) Người lớn: - Uống liều tấn công: ngày 2-4 viên theo chỉ định chia vài lần; liều duy trì: ngày 1 viên, chia 1-2 lần. Suy thận dùng liều giảm đi. - Tiêm tĩnh mạch: liều tấn công: ngày 1-2 ống, liều duy trì: ngày 1/2 - 1 ống (hoặc tuần tiêm 3 ngày theo liều trên), tiêm thật chậm. 2) Trẻ em: uống theo chỉ dẫn của thầy thuốc.

CCĐ: Bloc nhĩ-thất độ 1 và 2; ngoại tâm thu; nhịp nhanh và rung thất; nhịp nhanh nhĩ kèm hội chứng W.P.W; bệnh tim gây nghẽn.

LY: *Ngừng ngay dùng thuốc nếu tăng kích thích tâm thất (ngoại tâm thu), quá mẫn, quá liều.*
- Ngừng dùng thuốc một thời gian thích hợp trước khi sốc điện.
- Kiểm tra thường kỳ kali huyết.
- Giảm liều dùng nếu người bệnh tăng nhạy cảm với digitalin: người cao tuổi, giảm oxy mô do suy hô hấp, suy tuyến giáp, suy tim tiến triển, tăng calci huyết, hạ kali huyết, suy gan-thận, lúc mới dùng thuốc.
- Chưa xác định được tính vô hại khi dùng cho người mang thai và người nuôi con bú, tuy nhiên cần theo dõi 3 tháng cuối kỳ thai.

Tương tác thuốc: *Chống chỉ định với các muối calci IV (rối loạn nhịp trầm trọng, gây tử vong); với sultoprid (rối loạn tính tự động - chậm nhịp quá mức). Thận trọng khi dùng với amiodaron (chậm nhịp quá mức rối loạn dẫn truyền); với các thuốc kháng acid (Mg trisilicat, Kaolin, thuốc bao đắp dạ dày - ruột), giữ khoảng cách dùng 2 thuốc 2 giờ (giảm hấp thu); với các muối calci uống (rối loạn nhịp trầm trọng, nhất là có mặt của vitamin D); với colestyramin giữ khoảng cách dùng 2 thuốc 2 giờ (giảm tác dụng digitalin); với các thuốc hạ đường huyết, theo dõi kali huyết và điện tâm đồ (hạ kali huyết, gây độc của digitalin); với erythromycin (tăng digoxin huyết); với hydroquinidin, quinidin (tăng digoxin huyết); với itraconazol (tăng digoxin huyết); với sulfasalazin (giảm digoxin huyết tới 50%); với sucralfat, giữ khoảng cách dùng 2 thuốc 2 giờ (giảm hấp thu digoxin); với verapamil (ức chế calci) (giảm nhịp tim quá mức và bloc nhĩ thất). Khuyên không phối hợp với midodrin và bretylium (tăng rối loạn nhịp tim).*

Tác dụng phụ: *Rối loạn tiêu hóa như buồn nôn, nôn, Tiêu chảy - Nhức đầu, chóng mặt, nhìn hóa màu vàng là biểu hiện quá liều. Hiếm gặp mẩn đỏ da, ban xuất huyết, giảm tiểu cầu, vú to ở đàn ông - Làm tăng kích thích tâm thất.*

DIHEXYVERIN

Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: *Metaspas (Leeming, USA)*
Seclin (Panthox & Bruck, Italia)
Spasmadex (Crinex, Pháp)
Spasmodex (Crinex, Pháp)
Spasmolevel (Level, Tây Ban Nha)

DT: Viên nén 0,01g dạng hydrochlorid, thuốc đạn 50mg - ống tiêm 1ml/10mg.

TD: Dẫn chất piperidin có tác dụng chống co thắt đường tiêu hóa, tiết niệu-sinh dục.

CĐ: Cơn co thắt thực quản, dạ dày, đau do viêm dạ dày hoặc loét dạ dày; co thắt ruột, đầy hơi.

LD: Người lớn: ngày 1-5 viên hoặc nạp 1-3 thuốc đạn. Trẻ em: nửa liều người lớn. Chứng kinh đau:

+ Phòng: ngày nạp 1 thuốc đạn (hoặc uống 2 viên), 3 ngày trước khi thấy kinh; và ngày đầu khi có kinh: 2 thuốc đạn (hoặc uống 2-3 lần, mỗi lần 2 viên).

+ Trị: ngày nạp 2-3 thuốc đạn (hoặc uống 2-3 lần, mỗi lần 1-3 viên).

- Chứng nôn oẹ khi thai nghén: cứ 3 giờ uống một viên hoặc nạp thuốc đạn,
- Cơn co tử cung (vào cuối thời gian thai nghén): ngày nạp 3 thuốc đạn.
- Khi trở dạ đẻ: khi cổ tử cung đã giãn từ 2-6cm: tiêm bắp 1 ống - nếu cần tiêm nhắc lại 1 ống nữa.
- Đau quặn tử cung sau khi đẻ: ngày nạp 1-3 thuốc đạn, dùng 2-3 ngày. Còn dùng khi thăm khám bằng dụng cụ ở dạ dày-ruột và phụ khoa.

CCĐ: Glôcôm, adenom tuyến tiền liệt.

DIHYDRALAZIN

Giãn mạch ngoại vi, trị tăng huyết áp

Dẫn xuất hydrosulfat:
Dihydralazinium sulfuricum

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Dihydralazinsulfat; -hydrat
Dihydralazinum sulfuricum
BD: *Depressan (Chem-Phaem, Đức)*
Dihyzin (Henning, Đức)
Ileton (Pliva)
Nepresol (Ciba; Bristol)
Nonpressin (Phần Lan)
Pressalin (Leiras, Thổ Nhĩ Kỳ)
Pressunic (Unipharm, Israel)
Dẫn xuất mesilat:
Dihydralazin methansulfonat
Depressan (Arzn. Dresden, Đức)
Nepresol (Ciba; Bristol)
DT: Viên nén 25mg; ống tiêm 25mg.
LD: Tăng huyết áp - Liều duy trì: ngày 2 viên.
Tiêm chậm tĩnh mạch 1/4 ống, trong 2 phút.
CCĐ: Xem hydralazin.

DIHYDROCODEIN

TK: Drocode
BD: *Paracodin retard (Knoll AG, Đức)*
Remedacen (Arznei Muller, Đức)
Dẫn xuất phosphat:
Dihydrocodein phosphat
Dẫn xuất tartrat:
Dihydrocodein bitartrat
Dihydrocodeinhydrogentartrat
Dihydrocodeinum bitartaricum
Dihydrocodeinum hydrogentartaricum
Hydrocodein bitartrat
Bicodein (Uquifa, Tây Ban Nha)
Codhydrine
DF 118 (Duncan Flockhart, Anh)
DHC 60 (Mundipharma, Đức)
DHC continus (Napp, Anh)
Dicodin (Sarget-Pháp)
Dihydroneopine
Fortuss (G.P., West Ryde, Australia)
Paracodin (Knoll AG Đức; Tây Ban Nha)
Rikodeine (Riker)
Tiamon Mono (Temmler, Đức)
Dẫn xuất thiocyanat:
Paracodin (Knoll AG, Đức)
DT: Viên nén 30mg và 60mg. Ống tiêm 1ml/50mg.
CĐ: Các chứng đau nhẹ; các chứng ho.
LD: Người lớn, uống, tiêm bắp hoặc tiêm dưới da theo liều 10-60mg/ngày. Trẻ em: theo chỉ định dùng.
LY: *Suy hô hấp nặng, hen, suy gan - Dùng kéo dài, dễ gây nghiện.*
BD kép: *Codaewon (xem chữ này).*

DIHYDROCODEINON Bitartrat *(Đức)*

DT: Viên 10mg, dẫn chất của codein.
CĐ: Gây ngủ, giảm đau như morphin (ít độc, ít gây nghiện hơn). Giảm ho mạnh hơn codein. Dùng để chuẩn bị gây mê hay phẫu thuật, giảm đau trong sản khoa.
LD: Người lớn: 1/2-1 viên x 1-2 lần/ngày, tối đa 10mg/lần và 30mg/24 giờ. Trẻ <5 tuổi: không được dùng.

DIHYDROERGOCRISTIN

Giãn mạch ngoại vi, chẹn bêta

Ergotaman-3',6'-trion,9,10-dihydro-12'-hydroxy 2'-(1- methylethyl)-5'-(phenylmethyl) (5'α,10 α)
Dẫn xuất mesilat:
Dihydroergocristinium mesylicum
Dihydroergocristin methansulfonat
Decme (Spitzner, Đức)
Diertine (Poli, Italia)
Diertine (Tây Ban Nha)
Enirant (Desitin, Đức)
Ergodavur (Davur, Tây Ban Nha)
Nehydrin (TAD, Đức, Áo)
Unergol (Poli, Milano)
BD kép: *Iskedyl fort (+Raubasin) (xem chữ này)*
TD: Là một thành phần của "Co-dergocrin mesylat" (xem chữ này) và có tác dụng tương tự.
CĐ: Điều trị triệu chứng ở trường hợp huỷ hoại tinh thần kèm suy mạch não và các bệnh mạch máu ngoại vi. Còn dùng tiêm bắp hoặc tĩnh mạch.
LD: Uống ngày 3-6mg chia vài lần.

α-DIHYDROERGOCRYPTIN

Trị bệnh Parkinson - Giãn mạch

Dẫn xuất mesilat:
Daverium (Italia)

DIHYDROERGOCRYPTIN Mesylat

BD: *Almirid (Séc)*
Vasobral (Nga)
Cripar (Thụy Sĩ)
TD: Là một thành phần của "Co-dergocrin mesylat" (xem chữ này) và có tác dụng tương tự.
CĐ-LD: 4-20mg/ngày ở chứng đau nửa đầu, 60-120mg/ngày trong bệnh Parkinson. Còn dùng ở chứng sa sút trí tuệ người cao tuổi và để cai sữa ở phụ nữ nuôi con bú.

DIHYDROERGOTAMIN

Hủy giao cảm alpha/trị đau nửa đầu

Dẫn xuất mesilat:
Dihydroergotaminum mesylicum
Dihydroergotaminum mesilatum
DETMS

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

D.HE.-45

Dihydroergotamin methansulfonat

BD: *Agit (Midy)*
Angionorm (Schwabe, Đức)
Clavigrenin (Spofa)
Cornhidral (Biofarm, Rumani)
Dergiflux (Gallice- Pháp)
Dergolyoc (Abbott)
Dergotamin (Abbott)
Dergott (Sawai, Japan)
Detemes (Roehm Pharma, Áo)
DET MS (Rentschler, Đức)
DH-Ergotamin (Beiersdorf, Đức)
DHE-Tablinen (Beiersdorf, Đức)
Diergo (Sandoz-Wander)
Dihydergot (Sandoz-Wander)
Dihytam (IPG, Đức)
Dihytamin (Arzn Dresden, Đức)
Diidergot (Sandoz-Wander)
Endophleban (Rentschler, Đức)
Ergogine (Abic, Israel)
Ergomimet (Klinge, Đức)
Ergont (Desitin, Đức)
Ergotam (Đức)
Ergotonin (Streuli, Thụy Sĩ)
Ergovasan (Klinge, Đức)
Hydro- Taminratiopharm (Đức)
Ikaran (Fabre, Pháp)
Kidira (ICN, USA)
Morena (Kettelhack Riker, Đức)
Orstanorm (Sandoz-Wander)
Seglor (Millot, Pháp)
Tamik (Marcofina, Pháp)
Tenuatina (Tây Ban Nha)
Tonopres (Boeh Ingelheim)
Vasogin (Medica, Phần Lan)
Verladyn (Verla, Đức)

Dẫn xuất tartrat:

Dihydroergotamini tartrat
Divegal (Waldheim, Áo)

DT: Viên nang 5mg. Viên nén 3mg. Viên nang mềm 3mg. Thuốc uống giọt: lọ 50ml chứa 0,1g (1ml ứng với 50 giọt). Ống tiêm 1ml/1mg.

TD: Dẫn chất alcaloid ở nấm cựa gà, có tác dụng duy trì thế cân bằng vận mạch ở não và kháng serotonin. Cụ thể là: - Kích thích chủ vận một phần (agoniste partiel) các thụ thể alpha - adrenergic, đặc biệt là ở hệ thống tĩnh mạch; - Ổn định tính tăng phản ứng (hyperactivité) ở các mạch máu nhất là ở hệ thống động mạch cảnh ngoài sọ.

CĐ: Điều trị cơ bản đau nửa bên đầu, đau đầu vận mạch và sau chấn thương. Hội chứng giảm huyết áp ở thể đứng (tự phát hay do dùng thuốc). Suy tĩnh mạch mạn tính. Rối loạn thần kinh thực vật như: giảm tiết nước bọt, rối loạn điều tiết trong thời gian điều trị bằng thuốc an thần, hoặc chống trầm cảm (kể cả các IMAO). To và dài đại tràng; táo bón do mất trương lực. Chứng kinh đau và đau nửa bên đầu khi thấy kinh.

LD: Người lớn ngày uống 3 lần, mỗi lần 30 giọt hòa vào nước đun sôi để nguội (nửa cốc), trước bữa ăn. Hoặc mỗi lần 1 viên vào bữa ăn, tránh uống lúc đói. Tiêm bắp, dưới da hoặc tĩnh mạch 1 ống; nếu cần sau 30-60 phút có thể tiêm thêm 1 ống nữa.

CCĐ: - Phụ nữ có thai. Suy mạch vành. Phối hợp với troleandomycin hoặc erythromycin vì có thể gây ra thiếu máu cục bộ. Vì thận trọng cũng nên tránh phối hợp thuốc với một kháng sinh macrolid khác là josamycin. Đau thắt ngực không ổn định. Nhiễm khuẩn. Sốc. Phẫu thuật mạch. Tăng huyết áp. Suy gan - thận nặng. Nuôi con bú. Mẫn cảm với alcaloid nấm cựa gà.

LY: *Tránh uống thuốc vào lúc đói vì có thể gây buồn nôn hoặc nôn.*
- Thận trọng nếu suy gan -thận nặng.
- Tai biến thiếu máu cục bộ khi sử dụng đồng thời với troleandomycin, erythromycin, (hoại tử đầu chi) vì vậy chống chỉ định kết hợp (ergotisme).
- Thận trọng cũng nên tránh kết hợp với các thuốc khác họ macrolid.
- Không nên kết hợp với Bromocriptin, methylergometrin (nguy cơ gây hẹp mạch máu, cơn tăng huyết áp).
Quá liều: *Nếu có hiện tượng ergotisme của mạch máu phải đưa đi bệnh viện cấp cứu, tiêm truyền heparin kết hợp với thuốc giãn mạch và cả corticoid.*

DIHYDROSTREPTOMYCIN

Dẫn xuất sulfat:

BD: *Didromycin (Specia)*
Diestreptopab (Tây Ban Nha)
Dihidro-Cidan Sulfato (Tây Ban Nha)
Dihydro-Streptofor (Kwizada, Áo)
Dihydrostreptomycin RAFA (Israel)
Entera-Strept (Heyl, Đức)
Estreptoluy (Miluy, Tây Ban Nha)
Pasomycin (Medexport, Nga)
Sanestrepto (Santos, Tây Ban Nha)
Sol-Mycin (Philips, Roxane)
Solvo-strep (Heyl, Đức)
Streptoral (Taro, Israel)
Vibriomycin (Australia)

DT, CĐ, LD: Xem Streptomycin

DIHYDROTACHYSTEROL

Dichysterol

BD: *A.T.10 (Bayer, E. Merck; Winthrop)*
Atecen (Bayer)
Calcamin (Sandoz-Wander)
DHT (Roxane, Mỹ)
Dihydral (Duphar, Bỉ)

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Dygratyl (Ferrosan, Đan Mạch)
Hytakerol (Sterling / Winthrop / Ross)
Tachyrol (Duphar, Bỉ)
Tachystin (Ankerwerk, Đức)

DT: Viên hoàn 0,5mg; viên nang nhỏ (perla) 1mg; dung dịch dầu uống giọt 2-5mg/ml (10 giọt có 1mg).

TD: Tăng calci-huyết và chống co giật.

CĐ: Co giật mạn tính, suy cận giáp, tạng dễ co giật, người bị cắt tuyến cận giáp.

LD: Liều bắt đầu 3mg/ngày, liều duy trì 2mg/ngày. Trẻ em 24 tháng - 5 tuổi: 5 giọt /ngày. Trẻ em 6 - 10 tuổi: 10 giọt /ngày. Đợt dùng 2-3 tuần, nghỉ 2 tuần, lại dùng đợt tiếp.

CCĐ: Phối hợp với vitamin D.

DIHYDROXYACETON

BD: *Chromelin (MS)*
Vitadyl (AU)

TD: Trị bạch biến.

DIHYDROXYALUMINIUM Aminoacetat

Chống acid dịch vị

Aluminium, (glycinato-N,O) dihydroxy-, (T-4)-
Aluminium, dihydroxyaminoacetat
Aluminium-glycinat basic

BD: *Adatabs (Harvey, Australia)*
Alcap (Midy)
Aldimate (Chrestmed)
Alglyn (Brayten, USA)
Alkam (Frist Texas, USA)
Alminate (Bristol)
Amilumox (Medix, Tây Ban Nha)
Antalate (Darby, USA)
Bensto (Midy)
Contazid (Ferrosan, Đan Mạch)
Dama (Ilsan, Thổ Nhĩ Kỳ)
Dimothyn (Flint, USA)
Prodexin (Beecham)
Rinveral (Minik, Tây Ban Nha)
Robalate (Robins, USA)
Tabnet (Calmic)
Ulpepsan

Dẫn xuất muối magnesium:
Gastropat (Tây Ban Nha)

DT: Viên nén 500mg. Dịch treo 28,5 - 35%.

CĐ: Như gel aluminium hydroxyd.

LD: Ngày từ 0, 5g đến 2g.

LY: *Dùng thời gian dài, có thể gây táo bón.*

DIIODOHYDROXYQUINOLIN

8-Quinolinol, 5,7-diiodo-

TK: *Diiodohydroxyquinolein; Diiodohydroxyquinolium; Diiodoossichinolina; Diiodoxyquinolein; Iodoquinol; Diiodohydroxyquin*

BD: *Amabagyl (Roussel)*
Becoxiode (CTD Bến Tre)
Deacresiod (Traphaco)
Diodoquin (Searle)
Dioxiquin (Medix, Tây Ban Nha)
Direxiode (Delalande, Pháp)
Floraquin (Searle)
Florequin (Searle)
Ioquin (Abbott)
Quinadome (Dome)
Savorquin (Savory & Moore, Anh)
Sebaquin (Summers, Mỹ)
Vidirex (KNDTW)
Yodoxin (Glenwood, USA)

DT: Viên nén 0,2g.

TD: Diệt khuẩn đường ruột, lỵ amip.

LD: Tiêu chảy: ngày 2-3 lần, mỗi lần 1 viên. Đợt 7 ngày (tối đa). Trẻ em: 5-10mg/kg/24 giờ, chia 3-4 lần kèm bù nước cho cơ thể, không dùng quá 7 ngày. Lỵ amip; ngày 3 lần, mỗi lần 2-3 viên. Đợt dùng 20 ngày.

CCĐ: Cường tuyến giáp; bệnh ruột viêm da đầu chi (acrodermatite entéropatique); Mẫn cảm với iod; phụ nữ có thai, sơ sinh dưới 12 tháng. Không dung nạp iodin.

LY: - *Không nên dùng thuốc lâu dài.*
- Không phối hợp với hydroxyquinolein.
Tác dụng phụ: Dùng lâu dài và liều cao gây viêm tủy bán cấp, bệnh thần kinh ngoại biên, bệnh thần kinh thị giác. Rối loạn tuyến giáp kèm theo bướu hoặc cường giáp do thừa iod. Phát ban mụn ngoài da. Nôn, đau dạ dày - Phản ứng quá mẫn.

DIIODOTYROSIN

Hormon tuyến giáp

Tyrosin, 3,5-diiodo

TK: Dijodtyrosin; Dijodtyrosinum

BD: *Flajanina (Farmitalia Carlo Erba)*
Itir (Italia)
Normotiroides (Tây Ban Nha)

Dẫn xuất đồng vị ^{125}I:
Biotyrosin I125

Dẫn xuất đồng vị ^{131}I:
Diotyrosin I131

DIIOSOPROMIN

Chống co thắt

BD: *Agofell (Janssen)*
Bilagol (Janssen)
Do-Bil (Dompé, Italia)
Galbil (Janssen)
Hepacol (Janssen

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Mégabyl (Janssen-Le Brun, Pháp)
Vesicalma (Janssen)
Dẫn xuất hydrochlorid:
Polagol (Polfa, Ba Lan)
Propably (Janssen)
DT, CĐ, LD: Xem Megabyl.

DIISOPROPYLAMIN

Giãn mạch

Dẫn xuất dichloroacetat:
Diisopropylaminum dichloraceticum
BD: *B15 APS (APS, Đức)*
Celluvita (Guidi, Italia)
Cubisol (Piam, Italia)
Dedyl (Australia; Pháp)
Diedi (ISF, Italia, Tây Ban Nha)
Disotat (Iris-Chemie, Đức)
Kalodil (Fidia, Italia)
Neovascoril (Saita, Italia)
Nutricor (Llorens, Tây Ban Nha)
Oxypangam (Beiersdorf, Đức)
Vasoplex (Fargal, Italia)
Dẫn xuất hydrochlorid:
Diisopropylaminum hydrochloricum
Disotat (Arzn. Dresden, Đức)
DT: Viên nén 50mg. ống tiêm 2ml/25mg.
CĐ: Suy tuần hoàn (ngoại vi, tim, não) do xơ vữa mạch và đặc biệt viêm động mạch gây tắc ở chi dưới - Bệnh Burger và bệnh Raynaud.
LD: Liều tấn công: Tiêm bắp (hoặc dưới da nếu phối hợp thuốc chống đông máu) 2-6 ống /ngày, sau giảm dần. Tiêm nội động mạch: 2-3 ống/ngày. Liều duy trì: ngày 2-3 lần, mỗi lần 2 viên.
LY: *Không dùng cho phụ nữ đang thời kỳ hoạt động sinh dục.*

DILAZEP

Giãn mạch vành

Demicardio (Tây Ban Nha)
Dẫn xuất dihydrochlorid:
Comelian (Kowa Y., Japan)
Coratoline (Japan)
Cormelian (Đức; Roche)

DILEVALOL

Phong bế β - Adrenergic

Dẫn xuất hydrochlorid:
Dilevalon (Japan)
Levadil (Schering Corp / Essex)
Unicar (USA)

DILOXANID

Thuốc diệt amip

Dyrade-M (ấn Độ) + Metronidazol
BD: *Entamide (Boots)*
Dẫn xuất ester với 2-furoic acid:
Diloxanid furoat
Diloxanidi furoas
Diclofurazol
Furamide (Boots ; Pháp)
DT: Viên nén 500mg dưới dạng furoat.
TD: Thuốc tổng hợp có tác dụng trực tiếp diệt lỵ amip (cơ chế tác dụng này chưa biết rõ) uống vào được hấp thu nhanh qua dạ dày-ruột rồi thải trừ qua phân và nước tiểu.
CĐ: Các thể lỵ amip mạn tính không có triệu chứng điển hình (thuốc thích hợp nhất); lỵ amip cấp và mạn tính (khi không sẵn có các thuốc khác); để phòng ngừa thể lỵ amip mạn tính.
LD: Người lớn trung bình ngày uống 3 lần, mỗi lần 1 viên. Dùng một đợt 10 ngày liền.
LY: *- Tuy là thuốc thích hợp để trị các thể nhiễm lỵ amip không điển hình, nhưng không nên chỉ định trong những vùng có lưu hành lỵ amip. Thuốc ít hiệu lực hơn trong thể cấp tính so với mạn tính. - Chỉ nên dùng thuốc khi không sẵn có metronidazol, hoặc phối hợp để phòng thể mạn tính lỵ amip (vì giá thành thuốc này hạ hơn so với metronidazol). - Tác dụng phụ của thuốc đôi khi xảy ra: Rối loạn nhẹ ở dạ dày - ruột như: buồn nôn, đầy bụng, nổi mày đay, ngứa, protein - niệu.*

DILPAVAN *(Pháp)*

DT: Viên nén 180mg hesperidin, 50mg vitamin C, 100mg vitamin B6, 70mg papaverin HCl.
CĐ: Rối loạn và mao mạch dễ vỡ, chảy máu dưới da, đốm xuất huyết. Rối loạn tuần hoàn võng mạc hay màng mạch.
LD: Uống 3 viên/ngày vào các bữa ăn.
CCĐ: Với papaverin: tăng áp suất trong sọ, rối loạn dẫn truyền trong tim. Không dùng cùng lúc với sulfamid.

DILTIAZEM

Đối kháng calci, trị đau thắt ngực, tăng huyết áp

Dẫn xuất hydrochlorid:
BD: *Aldizem (Alkaloid)*
Altiazem (Lusofarmaco, Italia)
Angizem (Italia)
Bi-Tildiem (Synthelabo, Pháp)
Bruzem (Bruschettini, Italia)
Calcicard (Riker)
Cardil (Erco, Đan Mạch)
Cardizem (Thụy Điển, Mỹ, Nhật, Canada)
Cascor XL (Ấn Độ)
Coridil (Ecosol, Thụy Sĩ)
Cortiazem (Hemofarm)
Deltazen (Upjohn-Pháp)
Diacor (Houdé-Pháp)

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Diazem (Danlex, Philippin)
Dilatam (Israel)
Dilatem (Thụy Sĩ)
Dilem (New Zealand)
Dilphens (Pháp)
Dilrène (Clin Midy - Pháp)
Dilta Hexal (Hexal, Đức)
Diltikard (Iltas, Thổ Nhĩ Kỳ)
Diltizem (Thổ Nhĩ Kỳ)
Dilzem (Warner-Lambert, Đức)
Dilzem SR (Torrent)
Dilzene (sigmatau, Italia)
Dinisor (Tây Ban Nha)
Herbesser (Tanabe, Japan)
Kardil (Organon)
Lytelsen (Horita, Japan)
Masdil (Esteve, Tây Ban Nha)
Myonil (DAK, Đan Mạch)
Tilazem (Parke Davis)
Tildiem (Dausse, Pháp; Italia, Anh)

DT: Viên nén 30 và 60mg; 90mg (giải phóng chậm). Viên nang 60-90-120-180-240-300mg.

TD: Tăng lưu lượng mạch vành do giảm các sức cản. Do làm chậm nhịp tim vừa phải, làm giảm công của tim, có tác dụng đáng lưu ý với chứng đau thắt ngực Prinzmetal.

CĐ: Phòng cơn đau thắt ngực, nhất là chứng đau thắt do cố gắng, đau thắt tự phát và đau thắt Prinzmetal. Tăng HA nhẹ và vừa.

LD: Người lớn, ngày 3 lần, mỗi lần 1 viên theo chỉ định, vào ngay trước bữa ăn, (nuốt viên thuốc, không nhai), nếu bị nặng, có thể dùng tới 4 viên/ngày.

CCĐ: Rối loạn nhịp xoang, bloc nhĩ thất độ 2 và 3 (không có máy điều chỉnh) - phụ nữ có thai. Suy tim trái - phù phổi - Người đang nuôi cón bú. Mẫn cảm thuốc. Nhịp tim chậm dưới 50/phút.

LY: *Bloc nhĩ - thất độ 1 - Nên tránh dùng cho người có mạch chậm hoặc quãng PR kéo dài trên điện tâm đồ.*
Thận trọng trong trường hợp suy bloc nhĩ thất độ 1 và những người lớn tuổi, suy thận, suy gan.
Tương tác: *Chống chỉ định với dantrolen (tiêm truyền) (nguy hiểm, rung tâm thất dẫn đến tử vong ở động vật khi dùng verapamil và dantrolen). Thận trọng khi dùng với chẹn alpha -1 (tăng tác dụng hạ HA); với các thuốc chẹn bêta (gây suy tim), với carbamazepin (tăng carbamazepin huyết), với ciclosporin (tăng nồng độ ciclosporin máu cần điều chỉnh liều); với theophylin (tăng theophylin máu); với kháng histamin H2 (tăng diltiazem huyết tương). Khuyên không nên dùng với amiodaron (nguy cơ chậm nhịp tim); với thuốc chống loạn nhịp (tăng tác dụng không mong muốn trên tim).*
Tác dụng phụ: *- Dùng thuốc có thể bị; Phát ban da, phù chi dưới, suy nhược, buồn ngủ, nhức đầu, mất ngủ, chóng mặt, rối loạn tiêu hóa, nhịp tim chậm, bloc xoang nhĩ, bloc nhĩ-thất. Hiếm khi tăng transaminase, viêm gan.*
- Dùng quá liều: hạ huyết áp đến trụy tim mạch, chậm nhịp xoang, có kèm hoặc không phân ly đồng nhịp, các rối loạn dẫn truyền nhĩ thất - Cần cấp cứu, rửa ruột, bài niệu thẩm thấu . Các rối loạn dẫn truyền xử lý bằng cách gây điện tâm thu tạm thời. Các thuốc giải độc: atropin, adrenalin, glucagon và có thể dùng calci gluconat.
Còn có dạng viên nang 200 và 300mg (bd. Mono-Tildiem LP) để trị tăng huyết áp với liều ngày 1 viên.

DIMAZOL

Diamthazol
BD: *Asterol (Roche)*
Atelor (Roche)
Atelora (Roche)
Aterola (Roche)
Kesten (Roche)
Mycotol (Polfa)
DT: Lọ 50ml cồn thuốc 5%.
CĐ: Các bệnh nấm ký sinh ngoài da như nấm da chân, ở thân mình, da đầu, râu, chứng lang ben, và erythrasma (do nấm Corynebacterium minutissimun).
LD: Ngày bôi 1-2 lần.
LY: *Tránh bôi trên diện da rộng hoặc bị viêm hay có tổn thương niêm mạc; cho trẻ em dưới 6 tuổi.*

DIMECROTIC Acid

Dẫn xuất muối magnesium:
BD: *Fisiobil (Salvat, Tây Ban Nha)*
Hépadial (Biocodex, Pháp)
DT: Viên nén bọc 50mg. Viên nang 60-90-120-180-240- 300mg.
TD: Tăng tiết mật, chống co thắt đường dẫn mật.
CĐ: Các rối loạn tiêu hóa như đầy bụng, chậm tiêu, nấc, buồn nôn, trướng hơi, táo bón, không dung nạp thức ăn, rối loạn vận động đường mật, cắt bỏ túi mật, di chứng viêm gan, suy gan. Nôn thai nghén hoặc do thuốc ngừa thai.
LD: Ngày uống 3 viên, chia 3 lần, theo chỉ định, vào bữa ăn.
LY: *Không dùng nếu có tắc nghẽn đường dẫn mật, suy gan, thận nặng. Nếu tiêu chảy thì ngừng thuốc.*

DIMEFLIN

Trợ sức
Dẫn xuất hydrochlorid:
Remeflin 20 (Tây Ban Nha; Italia, Mỹ)
Remefline (De Bournoville, Bỉ)

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

DIMEKOR *(USA)*

DT: Viên nén 0,1mg. Ống tiêm 2ml/0,2mg metildigoxin.

CĐ: Suy tim cấp và mạn tính, suy cơ tim. Chứng mạch nhanh loạn nhịp trên thất. Chỉ định tương đối: nhồi máu cơ tim kèm suy tim trái, hẹp van hai lá, bệnh tim do thấp khớp.

LD: Khởi đầu 2 viên/ngày hay tiêm tĩnh mạch 1 ống x 2 lần/ngày. Duy trì: 1-1,5 viên x 2-3 lần/ngày. Trẻ em: 10mg/kg/6 giờ, chia 2-4 lần, sau là 10mg/kg/ngày.

DIMEMORFAN

Trị ho

Dẫn xuất phosphat:

Astomin (Yamanouchi, Japan)
Dastosin (Morrith, Tây Ban Nha)

DIMENHYDRINAT

TK: *Diphenhydramini teoclas*
Anautinum

BD: *Agolene (Rorer, Bỉ)*
Amalmare (Saita, Italia)
Amosyt (Leo, Thụy Điển)
Andrumin (Cilag)
Antemin (Streuli, Thụy Sĩ)
Anti-em (Adeka, Thổ Nhĩ Kỳ)
Antivomit (Farmos Group, Phần Lan)
Aviomarin (Polfa, Ba Lan)
Biodramina (Uriack, Tây Ban Nha)
Bonaling A (Hàn Quốc)
Bontourist (Katwijk, Hà Lan)
Calm-X (Republic Drug, USA)
Chloranautine (Novalis)
Contramareo (Tây Ban Nha)
Daedalon (G.edeon Richter)
Dekatravel (Conforma, Bỉ)
Desick (CTDP Nam Hà)
Dimate (Reid Provident, USA)
Dimenate (DHA-Australia)
Dimenest (Mỹ)
Dinate (Deatrace, USA)
Dipendrate (Kenyon, USA)
Dramaject (Mayrand, USA)
Dramamine (Pháp, Searle)
Dramanate (Pasadena Res, Mỹ)
Dramarr (Quimia, Tây Ban Nha)
Dramavir (Vir, Tây Ban Nha)
Dramavol (Barlowe Cota, Canada)
Dramocen (Central, USA)
Dramojéct (Mayand, USA)
Dromyl (AFI, Na Uy)
Dymenate (Keene Pharm, USA)
Dymenol (Dymond, Canada)
Emedyl (Montavit, Áo)
Epha (Woelm, Đức)
Faston (Duphar)
Gravol (Canada; USA)
Hano Dimenal (XNDP Hà Nội)
Hydrate (Hyrex, USA)
Lomarin (Geymonat Sud, Italia)
Mareosan (Tây Ban Nha)
Marmine (Vortech, USA)
Marolin (Tây Ban Nha)
Motion-Aid (Vangard, USA)
Nauseal (Canada)
Nauseatol (Sabex, Canada)
Nausicalm (Brothier, Pháp)
Nausionine (SAM-Parke Davis, Bỉ)
Neptusan (Benzon, Đan Mạch)
Novodimenate (Novopharm, Canada)
Novomina (Robisch, Đức)
Paranausine (Bỉ)
Pastillas Azules (Tây Ban Nha)
Permital
Reidamine (Reid-Provident, USA)
Removine (Hà Lan)
Rhinocap (Switzerland)
Sedovestul
Signate (Sig, Houston, USA)
Sin Mareo X4 (Tây Ban Nha)
Solbrine (Pháp, Thụy Sĩ)
Stada-Reisedragées (Stada, Đức)
Travamin (Teva, Israel)
Travamine (ICN, Canada)
Travel Aid (West Can, Canada)
Travel Eze (Lee-Adams, Canada)
Travel-Gum (Chemofux, Áo)
Travelin (Chemofux, Áo)
Traveltabs (Geneva Dugs, USA)
Travin (Rondex, USA)
Trawell (Chemofux, Áo)
Troversin (Santuron, Đức)
Vagomine (Qualiphar, Bỉ)
Valontan (Italia; Tây Ban Nha)
Vertirosan (Sigmapharm, Áo)
Vomex A (Áo; Đức; Searle)
Vomina (Medipharm)
Voyal (Kwizda, Áo)
Wehamine (Kauck, USA)
Xamamina (Zambeletti, Italia)

DT: Viên nén 50mg; thuốc đạn 25 và 100mg.

TD: Kháng histamin, chống nôn và chóng mặt.

CĐ, LD: Say tàu xe, 1/2 giờ trước lúc đi, người lớn uống 1-2 viên. Sau đó, nếu cần cứ 4 giờ uống 1 viên, trẻ em từ 8-15 tuổi: từ 1/2 - 1 viên (hoặc nạp 1 thuốc đạn trẻ em). - Nôn và buồn nôn: người lớn 1-2 viên hoặc nạp 1 thuốc đạn 100mg.

CCĐ: Glôcôm góc đóng; nguy cơ bí đái do rối loạn niệu đạo-tiền liệt tuyến.

LY: - *Không uống rượu khi dùng thuốc.*

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

- Thận trọng khi dùng với các thuốc trầm cảm tác dụng trên thần kinh trung ương.
- Thuốc gây buồn ngủ (cảnh giác với người vận hành máy, làm việc trên cao, nơi nguy hiểm,...).
- Không nên phối hợp với atropin và các thuốc có tác dụng atropinic (làm tăng bí đái, táo bón, khô miệng).
- Không nên dùng cho người mang thai hoặc đang nuôi con bú.
- Thuốc gây keo dịch nhày đường hô hấp, khô miệng, táo bón, đi lại khó khăn, lú lẫn tâm thần hoặc kích thích ở người cao tuổi.

DIMERCAPROL

Thuốc giải độc

TK: *Dimercaptopropanolum; Dimercaprolo; Dithioglycerol*
BD: *Antoxol (Ferrosan, Đan Mạch)*
BAL (USA; Boots; Pháp)
Sulfactin (Homburg, Đức)
DT: Ống tiêm 1ml/0,10g trong dầu thảo mộc có 20% benzylbenzoat.
TD: Giải độc một số kim loại nặng. Chelat hóa.
CĐ: Ngộ độc cấp, bán cấp, hoặc mạn do arsen, thủy ngân và các muối vàng; thử nghiệm chẩn đoán ngộ độc do kim loại nặng.
LD: Tiêm bắp mỗi lần 3mg/kg thể trọng. 2 ngày đầu: cứ 4 giờ tiêm bắp 1 lần. Ngày thứ 3: cứ 6 giờ tiêm bắp 1 lần. 10 ngày tiếp sau: ngày tiêm bắp 2 lần. Liều đầu tiên: 1/4 ống để thử mẫn cảm. Trường hợp viêm thận cấp tớnh do thủy ngân: mỗi lần tiêm 5mg/kg thể trọng.
CCĐ: Các hợp chất thủy ngân, hữu cơ khác. Hơi ngạt asen. Các ngộ độc Fe, Ag, Se, cadmi, urani. Suy gan, nhạy cảm quá mức. Thiếu G6PD.
LY: *- Chỉ dùng tiêm bắp. - Độc tính tăng nếu bị suy gan hoặc thận.*
Dẫn xuất sulfonic acid, muối natri:
2,3-dimercapto-1-propansulfonic acid
DMPS
Unitiol
Dimaval (Heyl, Đức)
DT: Xem Unithiol.

DIMETANE-DC *(USA)*

DT: Lọ 473ml (5ml/2mg brompheniramin, 12,5mg phynylpropanolamin, 10mg codein phosphat).
CĐ: Giảm ho, ngạt mũi do dị ứng hay cảm lạnh.
LD: Người lớn và trẻ >12 tuổi: 2 thìa càfê/4 giờ. Trẻ em: theo chỉ dẫn của bác sĩ.
CCĐ: Quá mẫn. Sơ sinh thiếu tháng, đang nuôi con bú, huyết áp trầm trọng, bệnh động mạch vành, IMAO.

DIMETANE Expectorant *(Pháp)*

DT: Lọ sirô trẻ em 125ml (5ml/1,5mg brompheniramin, 25mg guaifenesin, 50mg Na benzoat).
CĐ: Các chứng ở đường hô hấp kèm tăng tiết.
LD: Trẻ còn bú đến 5 tuổi: 1/2 thìa càfê x 3 lần/ngày. Trẻ >5 tuổi: 1 thìa càfê x 3 lần/ngày.

DIMETHADION

Trị động kinh

DMO, AC 1198, BAX 14002

DIMETHAZAN

Chống trầm cảm

Elidin (Endo, Mỹ)

DIMETHINDEN *(Ciba - Geigy)*

BD: *Fenistil gel*
Fenistil retard (Viên nén)
DT: Ống 30g gel bôi da - Viên nén tác dụng kéo dài 4mg - 25mg.
TD: Là chất đối kháng mạnh với histamin ở thụ thể H1, tác dụng nhẹ kháng cholinergic và an thần. Ức chế tác dụng của các chất trung gian gây phản ứng quá mẫn như serotonin, bradykinin - Chống ngứa.
CĐ: Gel: Ngứa ngoài da, mày đay, vết côn trùng đốt, bỏng nặng, bỏng nhẹ.
Viên: Ngứa do nhiều nguồn gốc: Eczema, bệnh da ngứa, phát ban, thủy đậu, rubeon, sởi. Vết côn trùng đốt. Dị ứng: Hô hấp, xổ mũi mùa, viêm mũi, mày đay, phù Quincke, thức ăn, thuốc. Hỗ trợ điều trị phản ứng phản vệ. Ngăn ngừa phản ứng quá mẫn trong giải mẫn cảm.
LD: Gel: xoa thuốc 2-4 lần/ngày. Viên: uống không nhai 1 viên /lần x 2 lần/ngày, theo chỉ định.
CCĐ: - Đã biết dị ứng thuốc - Trẻ sơ sinh thiếu tháng - Ngứa do tắc mật.
LY: *- Thuốc bôi tránh tiếp xúc với ánh sáng mặt trời.*
- Cẩn thận với người glôcôm.
- Nếu cần chỉ dùng cho người có thai 3 tháng đầu thai kỳ. Không cho con bú trong thời gian dùng thuốc.
- Tránh dùng với các thuốc an thần, thuốc ngủ, rượu, thuốc chống trầm cảm 3 vòng hoặc kháng cholinergic.
- Thuốc đôi khi gây mệt mỏi, buồn ngủ, khô miệng, khô đường hô hấp, buồn nôn, phản xạ chậm (lái xe, vận hành máy).

DIMETHOXANAT

Trị ho

Dẫn xuất hydrochlorid:
BD: *Atuss (Arcana, Áo)*
Cothera (Ayerst; Tây Ban Nha)
Cotrane (Italia)

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Parlato (Italia)
Tussizid (Beolet, Italia)

DT: Viên nén 10mg - Sirô 0,25%.

CĐ: Các chứng ho cấp hoặc mạn tính do nguyên nhân khác nhau.

LD: Người lớn ngày 3-4 lần, mỗi lần 2-3 viên hoặc 2 thìa 10ml. Trẻ em từ 25 tháng đến 8 tuổi ngày 3-4 lần, mỗi lần 1-2 thìa cà phê. Dưới 25 tháng: ngày 3-4 lần, mỗi lần 1/2 - 1 thìa cà phê.

DIMETHYL Sulfoxid

TK: *Dimethyl sulphoxid; DMSO; Mastan; Methylsulphoxid*

BD: *Damul (Đức)*
Deltan Berna (Schweiz, Thụy Sĩ)
Demasorb (Squibb)
Demeso (Merck, Sharp & Dohme)
Demsodrox (Nezel, Tây Ban Nha)
Dermialgida Liquido (Tây Ban Nha)
Dimexidum (Nga)
Dipirartril Topico (Pons, Tây Ban Nha)
Dromisol (Merck, Sharp & Dohme)
Hyadur (Grunenthal)
Infiltrina (Heyden, Đức)
Intran DMSO-Losung (Kwizda, Áo)
Kemsol (Hormer, Canada)
Rimso-50 (Britannia, Anh)
Sclerosol (Research Medical, Mỹ)
Somipront DMSO (Mack, Đức)

DT: Chất lỏng không màu, trong suốt, rất dễ hút ẩm, đóng ống hoặc lọ thủy tinh màu da cam 10-25 và 50ml.

TD: Giảm đau, chống viêm và nhiễm khuẩn; rất ít độc.

CĐ: Viêm nhiễm ngoài da, viêm tấy, viêm thấp khớp, viêm rễ thần kinh, đau sau khi mổ, viêm dây thần kinh, phẫu thuật chỉnh hình, ghép da, một số thể eczema.

LD: Dùng dung dịch nước 30-50% thấm vào gạc, nút bông, sau băng lại. Trường hợp eczema, viêm bì do liên cầu khuẩn dùng dung dịch 40-90%. Trong phẫu thuật tạo hình: dùng dung dịch 20-30%. Dùng trong khi bảo tồn và bảo quản các mẫu da: dung dịch 5% pha vào dung dịch Ringer.

CCĐ: Phụ nữ có thai, tổn thương nhu mô gan, suy mạch vành, trạng thái hôn mê, nhồi máu cơ tim, xơ cứng mạch nặng; glôcôm.

LY: *Thường dung nạp tốt; một số ít có thể thấy viêm bì kèm ngứa, hoặc buồn nôn (do mùi của thuốc).*

DIMETHYLTHIAMBUTEN

Giảm đau như opi

Ohton (Nhật Bản)

DIMETHYL Tubocurarinium Chlorid

Ức chế thần kinh cơ

Dimethyltubocuranin
Methyltubocurarini chloridum
Mecostrin (Squibb)
Dẫn xuất hydrobromid:
Diamethine (Burroughs Wellcome)
Dẫn xuất iodid
Metocurin iodid
Metubin (Lilly)

DIMETICON

TK: *Dimethicon; Dimethylpolysiloxan; Polysilan; Simethicone*

BD: *Absorber HFV (Đức)*
Abulen (Searle)
Aeropac (Erco, Đan Mạch)
Aero-Red (Tây Ban Nha)
Aerosilane (Tây Ban Nha)
Antimoussin (Chassot, Thụy Sĩ)
Aqua-non Heral (Hermes, Đức)
Asilone 50 (Berk, Anh)
Babygaz
Baros (Horii, Japan)
Barrière (Allen & Hanburys, Anh)
Bicolon (Warner-Lambert)
Busala (Pharma-Selz, Đức)
Carboticon (Cedona, Hà Lan)
Ceolat (Kali-Chemic, Đức)
Covicone (Abbott)
Delesan (E. Merck)
Dermfilm (Parke Davis)
Dimol (India)
Endo-paractol (Homburg, Đức)
Enterosilicon (Tây Ban Nha)
Espumisan (Arzn. Dresden, Đức)
Flatulex (Thụy Sĩ)
Foantil (USA)
Fomarex (Hungari)
Ganopan G (XNDP 26)
Gascon (Kissei, Japan)
Gascool (Hàn Quốc)
Gasvan (Srbolek)
Gel de polysilane Midy (Pháp)
Kestomal Infantil (Tây Ban Nha)
Kestomatine (Lirca, Italia)
Lefax (Asche, Đức)
Luftal (Bristol-Myers)
Medefoam (Medefield, Australia)
Metosan (Đức)
Minifom (Astra; Thụy Điển)
Milicon (Stuart ; Parke Davis)
Mylocon (Parke Davis)
Mylom (Uniclem)
Nogasilan (Laquifal, Tây Ban Nha)
Ovol (USA, Canada)

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Pergastriesedante (Tây Ban Nha)
Polysilon (Midy)
Sab simplex (Parke Davis)
Savlon Handcare (ICI)
Silain (Robins, Richmod, USA)
Silic 15 (Ego, Australia)
Silican (Lafare, Italia)
Silicoderm (Bayer)
Silicone (Merrell Dow Pharmaceuticals)
Silicrème (Monot, Pháp)
Silidron (Beecham)
Siligaz (Grémy-Longuet, Pháp)
Siloderm (Polfa, Ba Lan)
Silat (Balan)
Siloxan (Naf, Na Uy; Canada)
Simelox (Pharmalic) + Al và Mg hydroxid
Siopel (ICI)
Spalilin (Maruishi, Japan)
Spumisan (Đức)
Symadal (Ankerwerk, Đức)
Tympaton (Pharmacia, Thụy Điển)
Zymoplex (Pháp) phối hợp với enzym

DT: Viên nang 0,25g; gói 2,25g; thuốc cốm 100g. Thuốc bột nhão (2,5g/70g) giọt uống. Viên nhai 40mg. Nhũ dịch 40mg/ml.

TD: Polyme có tính chất trơ, bao che niêm mạc dạ dày-ruột.

Làm tan bọt trị đầy hơi bằng cách làm lan tỏa dự phòng tái tạo bọt hơi bao quanh niêm mạc ống tiêu hóa, làm thay đổi diện hoạt các bong bóng hơi khiến chứng kết tụ lại hơi phóng ra và thải dễ dàng bằng cách ợ hoặc trung tiện.

CĐ: Giảm các chứng đau bụng do thừa hơi trong hệ tiêu hóa, phối hợp trị ứ hơi gây khó chịu, loét tiêu hóa, đại tràng co thắt hay dễ kích thích, viêm ruột thừa.

LD: Người lớn ngày 3 lần, mỗi lần 1 nang hoặc 1 gói (hoặc giọt, cốm bột nhão theo chỉ dẫn) vào sau bữa ăn và trước khi đi ngủ. Có thể dùng tới 400 - 500mg/ngày.

LY: *Còn có dạng thuốc nhỏ mắt với biệt dược Ophtasiloxane. (phòng kết dính kết giác mạc).*

DIMETINDEN

TK: *Dimethinden; Dimethylpyrinden*
Dẫn xuất maleat:
BD: *Fenistil (Thuỵ Sĩ; Hungari)*
Fenostil (Zyma, Thuỵ Sĩ)
Forhistal (Ciba)
Triten (Marion, Kansas City, Mỹ)

DT: Viên bọc đường 1mg; thuốc giọt (1mg/ml); viên nén 2,5mg (tác dụng kéo dài); dạng gel bôi: ống 30g có 0,30g.

TD: Dẫn xuất pyridin có tác dụng kháng histamin và chống ngứa rõ rệt.

CĐ: Mẩn ngứa, mày đay và các bệnh ngoài da có ngứa, dị ứng ở đường hô hấp, như viêm mũi dị ứng và viêm kết mạc dị ứng.

LD: Người lớn: ngày uống 3 lần, mỗi lần 1-2 viên 1mg. Trẻ em ngày 3 lần, mỗi lần 10-40 giọt tuỳ theo tuổi. Loại viên 2, 5mg. Người lớn và trẻ em từ 6 tuổi trở lên: ngày 2 lần, mỗi lần 1 viên. Gel bôi ngày 2-4 lần.

CCĐ: Trẻ em dưới 3 tháng, phụ nữ nuôi con bú, glôcôm, phì đại tuyến tiền liệt, loét dạ dày, ưu năng tuyến giáp, tăng huyết áp, rượu và thuốc có rượu.

DIMETOFRIN

Gây co mạch

Dẫn xuất hydrochlorid:
DMP
Dovida (Zambeletti, Italia)
Prassamina (Zambeletti, Italia)

DIMETOTIAZIN

TK: *Dimethothiazin; Dimetotiazinum; Dimetiotazin*
BD: *Bisbermin (Toyo Pharmar, Japan)*
Bonpac (Hoei, Osaka, Japan)
Migrethiazin (Nissin, Japan)
Promaquid (Rhône-Poulenc, Canada)
Yoristen (Kodama, Japan)
Dẫn xuất mesilat:
Fonazine mesylate
Dimetotiazin methansulfonat
Alius (Scharper, Italia)
Banistyl (May & Baker)
Calsekin (Kanto, Japan)
Migristene (Rhône-Poulenc, Tây Ban Nha)
Normelin (Sawai, Japan)

DT: Viên nang 25mg dimetotiazin methansulfonat.

TD: Kháng serotonin, histamin, bradikinin, chống phản vệ, chống nôn, giảm đau.

CĐ: Đau nửa đầu (trị tận gốc). Đau đầu do nguyên nhân khác nhau. Dị ứng da hay hô hấp. Ngứa.

LD: Đau nửa đầu, người lớn:

a. Điều trị cơn, ngay lúc báo cơn uống 2 viên, nửa giờ sau uống 1 viên, có thể sau nửa giờ nữa uống 1 viên.

b. Điều trị tận gốc: uống 1 viên sáng và 1 viên tối trong 2-3 tháng.

Trẻ em: 1mg/kg/ngày.

Chỉ định khác: Người lớn 20-80mg (thường là 40mg). Trẻ em: 1mg/kg/ngày.

CCĐ: Nhạy cảm với phenothiazin.

LY: *Không uống rượu khi dùng thuốc.*
- Thuốc gây buồn ngủ.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

DIMOXYLIN

Chống co thắt

Dẫn xuất phosphat:
Paveril (Lilly)
Paverona (Lilly)

DINALPLUS *(Pharimexco)*

DT: Viên nang/có dextropropoxyphen, ibuprofen.
CĐ: Đau nhức nặng, đau cơ bắp, đau xương khớp, cơ bắp, đau do ung thư, đau do thần kinh.
LD: Người lớn và trẻ em >15 tuổi: 1 viên/4-6 giờ.
CCĐ: Quá mẫn. Trẻ <15 tuổi, phụ nữ có thai và cho con bú.

DINALVIC *(Pharimexco)*

DT: Viên nang 400mg paracetamol, 65mg dextropropoxyphen.
CĐ: Các chứng đau kèm sốt hay không sốt ở mức vừa hay dữ dội, đau đầu, đau dây thần kinh, đau toàn thân hoặc đau không đáp ứng với thuốc giảm đau ngoại biên.
LD: Người lớn: 1 viên x 3 lần/ngày, cách nhau ít nhất 4 giờ.
CCĐ: Quá mẫn. Trẻ em <15 tuổi, phụ nữ cho con bú.

DINATRI Etidronat

DT: Viên nén 200mg và 400mg. Ống tiêm 6ml/300mg etidronic acid.
CĐ: Giảm đau trong bệnh Paget.
LD: 5mg/kg/ngày, đợt 6 tháng hoặc 10mg/kg/ngày, đợt 3 tháng. Nhịn ăn 2 giờ trước và sau khi dùng thuốc, đặc biệt thức ăn có chứa Ca và muối.

DINOPROST

BD: *Cerviprost (Organon)*
Glandal (Chinoin, Hungari)
Gravidex (Almirall, Tây Ban Nha)
Dẫn xuất tromethamin
Dinoprost tromethamin
Dinoprost trometamol
Amoglandin (Astra; Thụy Điển)
Ensaprost
Enzaprost-F (Hungari; Phần Lan)
Lutalyse (Upjohn)
Minprostin F2 α (Upjohn)
Prostin F2 Alpha (Upjohn)
Zinoprost (Ono, Japan)
DT: Ống tiêm 1ml/5mg (dưới dạng muối tromethamin).
TD: Prostaglandin bán tổng hợp, gây các cơn co nhịp nhàng ở tử cung.
CĐ: Gây chuyển dạ với bào thai đang sống. - Đến thời hạn đẻ (với thai nghén bình thường); - Trong thời gian thai nghén có nguy cơ cao (đồng miễn dịch Rhesus, đái tháo đường, tiền sản giật, vỡ sớm màng ối,...); - Gây chuyển dạ trong trường hợp thai chết lưu từ tháng thứ 4 khi có thai trở đi. - Để kích thích trong trường hợp chuyển dạ yếu.
LD: Pha loãng 1 ống vào 500ml dung dịch đẳng trương glucose hoặc NaCl để có nồng độ 100mcg/ml. Tiêm truyền tĩnh mạch cứ 1 giọt chứa 0,6mcg PGF2. Thường tiêm với tốc độ ban đầu 4 giọt/phút. Nếu sau đó chưa đủ tác dụng thì tăng lên 8 giọt/phút, (sau 1-2 giờ, tăng tới 16 giọt/phút). Thời gian tiêm truyền không quá 18 giờ. Với trường hợp thai chết lưu, liều dùng có thể cao hơn, về sau có thể tới 64 giọt/phút.
CCĐ: Mẫn cảm với các prostaglandin. Hen, glôcôm, tăng huyết áp, tăng nhãn áp. Ở khoa sản: tử cung đã có vết sẹo, mất cân đối giữa khung chậu và thai nhi, ngôi thai khác thường, mang thai sinh đôi trở lên.

DINOPROSTON

BD: *Cerviprost (Organon; Thuỵ Điển)*
Minprostin-E2 (Upjohn)
Prépidil (Upjohn)
Prostarmon-E (Ono, Japan)
Prostin E2 (Upjohn)
DT: Ống tiêm 0,75ml chứa 0,75mg và ống tiêm 0,5ml/5mg để pha dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch. Ống tiêm 0,5ml/5mg kèm lọ pha loãng 50ml dung dịch NaCl 0,9% có thêm alcol benzylic.
TD: Là một prostaglandin E2 tổng hợp (hoặc tổng hợp một phần) có tác dụng gây co tử cung.
CĐ: Như Dinoprost.
LD: Pha 1 ống 5mg vào dung dịch đẳng trương NaCl hoặc glucose để có nồng độ 1,5mcg/ml. Liều tiêm truyền bắt đầu từ 0,25mcg/phút, giữ ít nhất trong 30 phút. Nếu chưa đủ tác dụng, có thể tăng tới 0,5mcg/phút (hoặc hơn nữa nếu cần). Trường hợp thai chết lưu, liều dùng có thể cao hơn, nhưng không quá tốc độ 4mcg/phút. Đợt dùng không quá 2 ngày.
CCĐ: Như Dinoprost.
LY: *- Nếu vô ý để dây thuốc vào da, cần rửa ngay với nhiều nước và xà phòng. - Dạng thuốc kèm lọ pha loãng 50ml để pha dung dịch tiêm ngoài màng ối (cách tiêm này có hiệu lực hơn và dung nạp cũng tốt hơn so với cách tiêm tĩnh mạch nhưng cũng có trường hợp chống chỉ định). Dung dịch đã pha như trên đem nhỏ vào khoảng ngoài màng ối lần đầu 1ml. Sau 2 giờ lại nhỏ lần thứ 2 từ 1 đến 2ml. Không dùng quá 2 ngày. Còn có dạng gel 0,5mg/2,5ml để tiêm trong cổ tử cung khi cần thúc đẻ.*

DIOSMIN

BD: *Daflon (Servier, Pháp)*
Dio (Sciencex-Pháp)
Diosmil (Roger, Pháp)

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Diosminil (Faes, Tây Ban Nha)
Diovenor (Thuỵ Sĩ, Pháp)
Endium (Europhta-Pháp)
Flebosmil (Bouchara, Italia)
Hemerven (Ciba-Geigy)
Insuven (Thuỵ Sĩ, Tây Ban Nha)
Litosmil (Corbière, Pháp)
Médiveine (Pháp)
Rioven (Hommel, Thuỵ Sĩ)
Toven (Thuỵ Sĩ; Đức)
Varinon (Hommel, Thuỵ Sĩ)
Ven-Detex (Zyma, Thuỵ Sĩ)
Venex (Hommel, Thuỵ Sĩ, Portugan)
Venosmine (Hommel, Thuỵ Sĩ)
Venotrex (Hommel, Thuỵ Sĩ)
Venusmin (Hommel, Thuỵ Sĩ)

DT: Viên bọc đường hoặc viên nén bọc 150 và 300mg. Gói thuốc bột 300mg.

CĐ: Triệu chứng liên quan đến suy tuần hoàn tĩnh mạch bạch huyết: nặng chân, dị cảm, chuột rút, bứt rứt khi nằm, phù. Hỗ trợ trong điều trị các rối loạn chức năng tính bền vững mao mạch. Dấu hiệu cơn trĩ cấp tính.

LD: Ngày 2 lần, mỗi lần 2 viên loại 150mg. Cơn đau trĩ cấp: ngày 8-12 viên loại 150mg.

LY: *Không nên cho con bú trong thời gian dùng thuốc. Rối loạn nhẹ tiêu hoá.*

DIOXOPROMETHAZIN

Đối kháng thụ thể H1 histamin, Chống dị ứng

Dẫn xuất hydrochlorid:
Prothanetten (Đức)
Prothanon (Đức)

DIOXYDIN *(Nga)*

DT: Ống tiêm 10ml dd 1% trong nước cất, thuốc bột dùng tại chỗ đóng lọ 100-200mg và 500mg.

TD: Dẫn xuất oxyquinoxalin có tác dụng kháng khuẩn.

CĐ: Các nhiễm khuẩn có mưng mủ do trực khuẩn mủ xanh, Proteus, Klebsiella, tụ cầu và liên cầu khuẩn đã nhờn với kháng sinh thông thường.

LD: Dùng tại chỗ (dd 1%) để xoa, thấm hoặc thụt rửa. Tiêm vào xoang 20-50ml dd 1%. Dùng 3-4 tuần.

DIPHEMANIL Metilsulfat

TK: *Diphemanil methylsulphat; Diphemanilum; Vagophemanil*
BD: *Demotil (Pharmacia, Thuỵ Điển)*
Prantal (Schering Corp./Essex; Pháp)
Prentol (Schering Corp./Essex)
DT: Viên nén 50mg - Viên nén bọc repetabs 100mg. Ống tiêm 1ml/25mg và 10ml/25mg.

TD: Dẫn xuất ammonium bậc 4 có tác dụng kiểu atropin, chống co thắt đường tiêu hoá, giảm tiết nước bọt và dịch vị.

CĐ: Các biểu hiện co thắt, gây đau ở đường tiêu hoá - Điều trị bổ trợ bệnh loét dạ dày.

LD: Người lớn: Bắt đầu, cho đến khi giảm đau: ngày 3-4 lần, mỗi lần 2-4 viên loại 50mg; hoặc cứ 8 giờ uống 1-2 viên 100mg. Điều trị duy trì: ngày 1-2 viên 50 mg, trước bữa ăn hoặc 1-2 viên 100mg, sáng và tối. Tiêm bắp hoặc dưới da 15-25mg, cứ 6 giờ 1 lần.

CCĐ: Glôcôm góc đóng, mẫn cảm với thuốc, adenom tuyến tiền liệt.

LY: *Còn có dạng bột rắc hoặc kem bôi 2% để trị chứng ra mồ hôi nhiều ở bàn chân, bàn tay (ngày dùng 3-4 lần).*

DIPHENADION

Diphacinon; Oragulant
BD: *Didandin (Boots)*
Dipaxin (Upjohn)
DT: Viên nén 5mg.
TD: Chống đông máu (tác dụng đạt mức cao nhất sau khi uống từ 48-72 giờ).
CĐ và CCĐ: Như phenindion.
LD: Ngày đầu: 20-30mg. Ngày thứ hai: 10-15mg. Sau liều duy trì 2,5mg/ngày.

DIPHENHYDRAMIN

Kháng histamin, đối kháng thụ thể histamin H1

Dẫn xuất citrat:
Diphenhydramin citrat
Dẫn xuất hydrochlorid:
Benzhydraminum hydrochloricum
Difenidramina cloridrato
Diphénhydramine (chlorhydrate de)
Diphenhydramin hydrochlorid
Antomin
Diphenylhydramin
BD: *Adramyl (Bỉ)*
Nordryl (Vortech, USA)
Nytol (Block, USA)
Parapen forte (Australia)
Pellisal (Engelhard, Đức)
Phenamin (Scrip, Peoria, USA)
Phentamine (Nam Phi)
Pheramin (Kanoldt, Đức)
Prodryl (Progress USA)
Restamin (Kowa, Nhật Bản)
Rodryl (Rocky, USA)
Rohydra (Robinson, USA)
Sediat (Pfleger, Đức)
Sedryl (SAM-Parke Davis, Bỉ)
Sekudal D (Woelm, Đức)

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Sleep-eze (Whitehall, USA)
Sleepinal (Thompson, USA)
Somenox (Cooper, Thuỵ Sĩ)
Surfadil (Lilly)
T-Dryl (Tunex, USA)
Tussat (Century, USA)
Unihist và Valdrene (Mỹ)
Venaton (Đài Loan)
Vilbin (Felbena, Thuỵ Sĩ)
Wehdryl (Hauck, USA)
Xicobel (XNDP Hà Nội)

DT: Viên nén và nang 10-25-50mg, viên nang 25-50mg, kem bôi 3%. Thuốc tiêm 10-50mg/ml. Dung dịch 12,5mg/ml. Dd bôi ngoài 1-2%. Kem và gel 1%, 2%.

TD: Kháng histamin (tác dụng nhẹ hơn so với promethazin) còn có tác dụng an thần chống nôn và chống co thắt.

CĐ: Bệnh do dị ứng (như với promethazin). Phòng nôn do dùng thuốc chống gián phân. An thần ban đêm. Say tầu xe. Trị ho.

LD: Người lớn uống 3 lần, mỗi lần 25-50mg. Trẻ em: 3 lần, mỗi lần 10-25mg. Tiêm bắp: người lớn 1-5 ống /ngày.

Còn dùng tiêm truyền tĩnh mạch: 2-5 ống pha vào 100ml dung dịch NaCl 0,9%. Kem bôi: ngày dùng từ 3-4 lần.

CCĐ: Glôcôm góc đóng. Rối loạn niệu đạo - tiền liệt tuyến. Trẻ em dưới 2 tuổi. Mẫn cảm thuốc.

LY: *- Không uống rượu khi đang dùng thuốc.*
- Để cẩn thận không dùng thuốc 3 tháng đầu và 3 tháng cuối thai kỳ.
- Có thể nguy hiểm nếu phối hợp với thuốc Benzodiazepin.
- Không dùng thuốc nếu đang nuôi con bú.
- Thuốc gây buồn ngủ. Lưu ý với người vận hành máy, làm việc trên cao và nơi nguy hiểm.
- Thận trọng khi dùng phối hợp với thuốc chống tiết cholin (kháng histamin khác, thuốc an thần, thuốc trị parkinson chống tiết cholin, thuốc chống co thắt atropinic, với disopyramid và thuốc chống trầm cảm ba vòng).
Tác dụng phụ: Thuốc làm buồn ngủ - Keo dịch tiết phế quản. Khô miệng - Táo bón - Đi lại khó khăn. Bí đái - Lú lẫn hoặc kích động ở người có tuổi.
+ Thuốc gây kích ứng khi tiêm.
+ Thuốc còn có dẫn xuất tanat và methyl sulfomethylat (viên nén 0,06g).

BD phối hợp: *Benadryl (Thái Lan).* Phối hợp với amoni chlorid, Na citrat và Menthol - Trị ho.

DIPHENOXYLAT

Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: *Colonil (Mỹ)*
Diarsed (Clin-Comar-Byla, Pháp)
Lomotil (Searle)
Protector (Tây Ban Nha)
Reasec (Janssen)
Retardin (Đan Mạch; Thuỵ Điển)
Sedistal (Abic, Israel)

DT: Viên nén 2,5mg kèm 0,025mg atropin sulfat; lọ 100ml thuốc nước (5ml tương ứng với 1 viên kể trên); lọ 15ml thuốc giọt (1ml tương ứng với 1 viên trên).

TD: Dẫn xuất tổng hợp của meperidin, có tác dụng cầm tiêu chảy, (do làm giảm nhu động ruột).

CĐ: Trị triệu chứng tiêu chảy cấp (không do nhiễm khuẩn) sau khi đã dùng Oresol để bù nước và điện giải. Một số trường hợp tiêu chảy mạn tính sau phẫu thuật ở ruột (do thầy thuốc chỉ định).

LD: Người lớn: liều khởi đầu 4 viên hoặc 4 thìa cà phê hay 4ml thuốc nước kể trên; sau đó cứ 6 giờ uống nửa liều khởi đầu trên đây. Trẻ em từ 24 đến 36 tháng: ngày 2 lần, mỗi lần 1 viên hoặc 1 thìa càphê hay 1ml thuốc nước kể trên. Từ 4 đến 8 tuổi: ngày 3 lần, mỗi lần 1 viên. Từ 13 tuổi đến 16 tuổi: ngày 3 lần, mỗi lần 2 viên.

CCĐ: Trẻ em dưới 24 tháng; tiêu chảy cấp tính do nhiễm khuẩn; mẫn cảm với thuốc, vàng da, tắc ruột, viêm đại tràng màng giả; phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

LY: *- Tránh liều cao và kéo dài, dễ gây ra quen thuốc và kích thích thần kinh trung ương.*
Kiểm tra độ nhạy cảm của diphenoxylat biểu hiện bằng ngủ gà. Thuốc làm nặng thêm tác dụng ức chế thần kinh trung ương của barbiturat, thuốc an thần, rượu. Có thể bị: buồn nôn, nôn, trướng bụng, đau đầu, phát ban da.

DIPHENYLPYRALIN

Đối kháng thụ thể H1 Histamin, chống dị ứng.

BD: *Lysoypoll (Đức)*

Dẫn xuất hydrochlorid:

Aerogastrol (Bỉ)
Allerzin (Faulding, Australia)
Anti-H 10 (S.M.B., Bỉ)
Antihistamin "Linz"
Atinal (Arcana, Áo)
Belfène
Cupertin
Diafen (Riker)
Hispril (Smith Kline & French)
Histaler (Riker)
Histryl (Smith Kline & French)
Kolton (Promonta, Đức)
Lergoban (Riker)
Mepiben-P (Riker)
Spansule (Smith Kline & French)

DT: Viên nang 5mg và 2,5mg (cho trẻ em): viên nén 5mg.

CĐ: Mẩn ngứa, mày đay, viêm mũi dị ứng.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

LD: Người lớn; ngày 2 lần, mỗi lần 5-10mg. Trẻ em: 8-10 tuổi: ngày 2 lần, mỗi lần 2,5mg. Trên 10 tuổi: ngày 2 lần, mỗi lần 5mg.

LY: *Thận trọng với người lái xe và vận hành máy v.v... (vì thuốc gây buồn ngủ...).*

DIPIPROVERIN

Chống co thắt

Levospasme

Dẫn xuất hydrochlorid:

Dipiproverinum dihydrochloricum

BD: *Spasmonal (Arzneimittelwerk Đức)*

DT: Viên bọc đường 50mg; thuốc đạn 50mg và 25mg (cho trẻ em).

CĐ: Đau quặn bụng, cơn co thắt thực quản, bàng quang, mạch máu. Khoa sản: thúc đẻ trong giai đoạn đầu thời kỳ giãn cổ tử cung. Chứng kinh đau. Khoa nhi: viêm phế quản co thắt, ho gà.

LD: Nạp thuốc đạn, 1-2 viên, sau đó 3 giờ, 1 viên nữa nếu cần. (hoặc ngày 3 lần, mỗi lần 1-2 viên. Khoa sản: 1 thuốc đạn, có thể phối hợp với pethidin.

DIPIVEFRIN

Thuốc trị glôcôm

TK: *Dipevephrin; Dipivalyl epinephrin; DPE; Epinephrin dipivalat; Pro-Epinephrin*

Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: *D-Epifrin (Allergan)*
Diopine (Allergan)
Diphemin (Thilo, Đức, Alcon)
Glaucothil (Thilo, Đức)
Glaudrops (Cusi, Tây Ban Nha)
Propine (Allergan; Dulcis, Monte Carlo)
Vistapin (Allergan)

DT: Thuốc nhỏ mắt 0,1% đóng lọ 5ml.

TD: Kiểu giao cảm, giãn đồng tử, trị glôcôm (làm hạ nhãn áp do giảm sản sinh ra dịch nước và tăng thoát dịch qua vùng bè (trabeculum).

CĐ: Glôcôm góc mở: tăng nhãn áp.

LD: Cứ 12 giờ nhỏ 1 lần. Có thể dùng phối hợp với các thuốc gây co đồng tử và chẹn bêta (khi đó, các thuốc này phải nhỏ mắt trước 15 phút khi dùng dipivefrin).

CCĐ: Glôcôm góc đóng. Mẫn cảm với 1 thành phần của thuốc.

LY: *Tránh dùng cho phụ nữ có thai và trẻ em.*

- Với người không có thuỷ tinh thể bị phù vết.

- Hiếm xảy ra lắng đọng adrenochrom, nhịp tim nhanh, loạn nhịp, tăng huyết áp.

- Chỉ dùng trong vòng 15 ngày sau khi mở chai thuốc.

DIPLACIN *(Nga)*

DT: Ống tiêm 5ml dd 2%.

CĐ: Làm giãn cơ hoàn toàn khi mổ các cơ quan ở ổ bụng. Để dễ đưa ống nội khí quản vào khi gây mê bằng thiopental natri. Để loại trừ hô hấp tự nhiên và tiến hành phẫu thuật với hô hấp có điều khiển khi phẫu thuật ở vùng ngực.

LD: Chỉ dùng khi có gây mê nội khí quản và khi có điều kiện tiến hành hô hấp nhân tạo. Tiêm tĩnh mạch diplacin 1,5-2ml cho 1kg thể trọng hòa thành dung dịch nước 2%. Hiệu lực kéo dài khoảng 1 giờ. Trong một ca phẫu thuật thường không được dùng quá 0,4-0,5g.

CCĐ: Nhược cơ nặng: suy gan hoặc thận; người già yếu.

DIPONIUM Bromid

Chống co thắt

TK: *Dipenin bromid; Diponi bromidum; Diponum; Unospaston*

BD: *Spaston (Siegfried, Thuỵ Sĩ)*

DIPOTASSIUM Glycyrrhizinat

Chống viêm

BD kép: *Rohto Antibacterial (Thuốc nhỏ mắt)*

DIPROGENTA

DT: Thuốc mỡ bôi da 15g (ống)

- Betamethason dipropionat	0,64g
tương ứng Betamethason	0,5mg
- Gentamicin sulfat tính theo gentamicin base	1mg

CĐ: Viêm da cấp tính nhạy cảm corticoid biến chứng nhiễm khuẩn: vẩy nến, viêm da tiếp xúc, viêm da dị ứng, viêm da thần kinh, lichen phẳng, eczema, hăm, tổ đỉa, viêm da bã nhờn, viêm da tróc vảy, viêm da ánh nắng, ngứa.

LD: Bôi lớp mỏng lên vùng tổn thương 2 lần/ngày.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.

LY: *- Dùng ở diện rộng có tác dụng toàn thân.*

- Không dùng cho mắt.

- Thận trọng dùng cho trẻ em, có thể gây giảm trục hạ đồi tuyến yên-thượng thận, hội chứng Cushing, chậm tăng trưởng, chậm lên cân, tăng áp lực nội sọ, suy thượng thận, tăng áp lực nội sọ biểu hiện phồng thóp, nhức đầu, phù gai thị hai bên.

- Cân nhắc lợi/hại khi dùng cho người mang thai hoặc nuôi con bú.

Tác dụng phụ: *Cảm giác bỏng, ngứa, kích ứng, khô da, viêm nang, rậm lông, nổi ban dạng trứng cá, nhược sắc tố, viêm da quanh miệng, viêm da dị ứng do tiếp xúc, lột da, nhiễm khuẩn thứ phát, teo da, vân da và bệnh hạt kê (không băng bít chỗ bôi).*

Xem Corticoid.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

DIPROPHYLIN

TK: *Dyphylin; Coronarin; Cor-Theophylin; Dihydroxypropyltheophyllinum; Diurophylin; Glyphylin; Hyphylin; Mephylin; Propyphylin; Teofen*

BD: *AFI-Phyllin (AFI, Na Uy)*

Aristophyllin (Kwizda, Áo)
Asminyl (Forest, Mỹ)
Asthmolysin (Japan; Đức)
Astmamasit (Japan)
Astrophyllin (Astra)
Austrophyllin (Petrasch, Áo)
Coeurophyllin (Canada)
Difilina (Tây Ban Nha)
Dilin (Hauck, USA)
Dilor (Savage, USA)
Dilorex (Tunex, USA)
Dyasthmol (Trima, Israel)
Dyflex (Ecomo-Rx, USA)
Glyfyllin (DAK, Đan Mạch)
Hydrophyllin (Đức)
Lufyllin (USA)
Neothylline (USA; áo)
Neo-Vasophylline (Katwijk, Hà Lan)
Neutraphylline (Houdé, Tây Ban Nha)
Prophyllen (Streuli, Thuỵ Sĩ)
Protophyllin (Rougier, Canada)
Silbephylline (Berk, Anh)
Sintofilline (Sintetica, Thuỵ Sĩ)
Solufyllin (Pharmacia, Thuỵ Điển)
Spacmarizin (CTD Tiền Giang)
Spasdipirin (XNDP 25)
Thefylan (Pharmacia, Thuỵ Điển)

DT: Ống tiêm 3 và 5ml dd. 10% - Viên nén 150 và 200mg. Thuốc đạn 400mg và 150mg (cho trẻ em).

TD: Dẫn xuất theophylin, tương tự như aminophylin, nhưng dung nạp tốt và tác dụng chống khó thở và chống co thắt đường dẫn mật mạnh hơn.

CĐ: Cơn đau thắt ngực, suy mạch vành, suy tâm thất trái, cơn khó thở do bệnh tim, hen, cơn sỏi mật, đái ít, cổ trướng.

LD: Người lớn, ngày uống 3 đến 6 viên, trước hay sau bữa ăn 2 giờ (nuốt viên thuốc với ít nước); hoặc ngày nạp 1-3 viên thuốc đạn. Tiêm tĩnh mạch hay bắp ngày 1-3 ống. Còn dùng dưới dạng khí dung: đổ vào máy phun mù từ 1-2 ống (có thể pha loãng dung dịch 10% thuốc với 3-5ml nước cất hay dung dịch đẳng trương).

CCĐ: Không dung nạp thuốc. Tăng áp lực nội sọ. parkinson. Suy gan. Rối loạn dẫn truyền tim.

LY: *Trừ dạng thuốc đạn cho trẻ em (ngày nạp hậu môn từ 1-3 viên), các dạng thuốc trên không thích hợp dùng cho trẻ em (dưới 15 tuổi). Liều dùng cho trẻ em tuỳ theo tuổi từ 25 đến 200mg/24 giờ; chia làm vài lần, uống hoặc tiêm bắp.*

- Không nên phối hợp với Troleandomycin, cimetidin và erythromycin.

DIPROQUALON

Dẫn xuất camsilat:

Diproqualon camphosulfonat

BD: *Algopriv (Pháp) (+ Ethenzamid)*

DT: Viên nang có 200mg diproqualon và 300mg ethenzamid (tức là ethoxybenzamid).

TD: Giảm đau ở ngoại vị.

CĐ: Điều trị triệu chứng đau.

LD: Người lớn, ngày 3 lần, mỗi lần 1 viên.

CCĐ: Trẻ em dưới 16 tuổi. Loét dạ dày - tá tràng. Mẫn cảm với dẫn xuất salicylic. Bệnh gây chảy máu bẩm sinh hoặc thứ phát.

LY: *Tránh dùng cho phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.*

DIPROSALIC *(Pháp)*

DT: Thuốc mỡ 0, 05g betamethason propionat và 3g acid salicylic trong 100g; thuốc bôi; 0, 05g betamethason propionat và 2g acid salicylic/100g. Đóng ống 15 và 30g.

TD: Là một loại corticoid dùng ngoài da có hoạt tính mạnh chống viêm và ngứa, gây co mạch (chống dịch rỉ); ức chế quá trình sinh sản tế bào và các quá trình tổng hợp ở bì và biểu bì.

CĐ: Các bệnh ngoài da nhạy cảm với corticoid, keratin-hoá lớp biểu bì hoặc bong vẩy, nhất là liken hoá ngoài da; bệnh vảy nến, viêm bì tăng tiết bã nhờn (trừ ở mặt). Dạng thuốc bôi để trị các chứng bệnh ở da đầu, các vùng có lông và chỗ nếp gấp da.

LD: Bôi nhẹ thuốc mỡ hoặc thuốc xức vào chỗ tổn thương rồi xoa nhẹ. Ngày bôi 2 lần, trong 1-2 tuần. Liều duy trì ngày bôi 1 lần, nên nghỉ thuốc dần dần (kéo dài khoảng cách giữa 2 lần bôi), hoặc dùng một loại thuốc mỡ hoạt tính kém hơn.

CCĐ: Mẫn cảm với 1 thành phần của thuốc.

LY: *- Ngừng thuốc nếu bị kích thích hoặc quá mẫn.*

- Nhiễm khuẩn phải dùng thuốc thích hợp.

- Không dùng thuốc cho mắt.

- Thận trọng dùng trẻ em.

- Bôi ở diện rộng có tác dụng toàn thân.

Xem thêm LY và tác dụng phụ ở Diprogenta.

BD tương tự: *Betacylic (XNDPTW 24)*
Dibetalic (Traphaco)

DIPROSONE / NEOMYCINE *(Pháp)*

DT: Ống 15g kem bôi chứa 7,5mg (0,05%) betamethason dipropionat (tính ra alcol) và 52,5g neomycin sulfat (tính ra base).

CĐ: Như bd Celestoderm neomycine.

LD: Ngày bôi 2 lần, mỗi lần 1 lớp mỏng kèm sát nhẹ. Không dùng quá 1 tuần.

CCĐ: Như bd Celestoderm neomycine.

LY: *Có loại Diprosone đóng ống 15 và 30g (7,5/15mg betamethason) không có neomycin.*

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

DIPYRIDAMOL

Thuốc kháng tiểu cầu

BD: *Agilease (Isei, Japan)*
Agredamol (Biotherabel, Bỉ)
Anginal (Yamanouchi, Japan)
Antistenocardin (Bungari)
Apicor
Arthrodil (Philippin)
Atlantin (Nhật Bản)
Cardioflux
Cardoxin (Rafa, Israel)
Cléridium (Millot, Pháp)
Coribon (Radiumfarma, Italia)
Coronair (Profim, Bỉ)
Coronamole (Nichiko, Japan)
Coronarine (Negma, Pháp)
Corosan (Saita, Italia)
Coroxin (Malesci, Italia)
Curantyl (Đức)
Diphar (Pharbiol, Pháp)
Dilcor
Dipramol (Australia)
Dipridacot
Diprimol (Merrell Dow / Lepetit; T.N.Kỳ)
Dipyrida (Schurholz, Đức)
Drisentin (Drifen, Thổ Nhĩ Kỳ)
Functiocardon (Krewel, Đức)
Gulliostin (Taiyo, Japan)
Isephanin (Japan)
Justpertin (Horita, Japan)
Microbamol
Miosen (Davur, Tây Ban Nha)
Natyl (Nativelle, Pháp)
Novo-Dipiradol (Novopharm, Canada)
Padicol (Padil, Italia)
Penselin (Sawai, Japan)
Peridamol (Pháp)
Perkod 75 (Genekod, Pháp)
Permiltin (Zensei, Japan)
Persantin (B. Ingelheim; Đức)
Piroan (Towa Yakuhin, Japan)
Prandiol 75 (Bottu, Pháp)
Protangix (Lefrancq, Pháp)
Santhimon (Santen, Japan)
Stenocor (Lagap, Italia)
Stimolcardio (Panthox & Burck, Italia)
Tinol (Teikoku, Japan)
Trancocard (Benvegna, Italia)
Trombostaz (Yurtoglu, Thổ Nhĩ Kỳ)
Vazodil (T.E.M.S, Thổ Nhĩ Kỳ)
Viscor (Italsuisse, Italia)

DT: Viên nén hoặc bọc đường 25-50-75 và 150mg. Ống tiêm 2ml/10mg. Nang giải phóng chậm 200mg.

TD: Giãn mạch vành và tăng cường cung cấp oxy cho cơ tim. Còn có tác dụng chống ngưng kết tiểu cầu, nhưng không thay đổi thời gian chảy máu in - vivo.

CĐ và LD: 1) Suy mạch vành (phối hợp điều trị). Người lớn ngày từ 200-300mg chia 3 lần tiêm tĩnh mạch chậm hoặc truyền tĩnh mạch: ngày 1-3 ống - dùng 7 ngày.

2) Phòng các tai biến máu cục - nghẽn mạch toàn thân: - Phối hợp với các thuốc chống đông uống ở những người mang van tim nhân tạo; - Phối hợp với aspirin khi tiến hành nối liền động mạch chủ với mạch vành hoặc ở giai đoạn cuối nhồi máu cơ tim. Ngày uống 3-5 viên loại 75mg chia vài lần.

CCĐ: Giai đoạn đầu của nhồi máu cơ tim, nhất là khi có truỵ tim mạch. Sốc.

LY: - *Nên tăng dần liều dùng khi dùng liều cao. - Theophylin làm gián đoạn hiệu lực giãn mạch vành của thuốc - Tránh dùng cho phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.*
Có thể bị đau đầu, buồn nôn, đỏ mặt, ngất xỉu, nổi mẩn, rối loạn tiêu hoá nhẹ.

DIPYROCETYL

Chống viêm, giảm đau, hạ nhiệt

Diacetylpyrocatechic acid

DIRAC *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nén 10mg dihydroergocristin mesylat.

TD: Ức chế tiết prolactin do tác dụng trực tiếp đến thuỳ trước tuyến yên.

CĐ: Để cai sữa.

LD: Ngày 2 lần x 1 viên - Đợt dùng 7 ngày.

DIRITHROMYCIN

BD: *Dynabac (TBN)*
Dynobac và Dynatac (Pháp - Mỹ)

DT: Viên nén bọc đến ruột tan 250mg.

TD: Kháng sinh bán tổng hợp dẫn xuất của erythromycin A, thuộc họ các macrolid. Hoạt phổ tương ứng như erythromycin, với thời gian bán huỷ kéo dài hơn (tới từ 16 đến 60 giờ).

CĐ: Các nhiễm khuẩn chịu tác dụng, nhất là với:

- Viêm họng và hầu cấp tính, viêm phế quản có bội nhiễm và một số bệnh phổi cấp tính.

LD: Người lớn ngày 2 viên làm 1 lần (không phụ thuộc vào bữa ăn) - Với người suy thận nặng cần giảm liều đi một nửa.

CCĐ: Mẫn cảm với các macrolid; phối hợp với ergotamin và dẫn xuất.

DISODIUM CLODRONAT Tetrahydrat

BD: *Bonefos (Schering AG)*

DT: Viên nang 400mg - Dd tiêm truyền tĩnh mạch 60mg/ml ống 5ml.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Viên: Disodium clodronat tetrahydrat 500mg tương ứng disodium clodronat khan 400mg.

ống 5ml disodium clodronat khan 300mg.

TD: Clodronat tác dụng trên mô xương, ức chế tiêu huỷ xương. Clodronat, một chất biphosphonat kháng hoạt tính của phosphatase nội sinh, tác dụng chọn lọc lên xương; tác dụng trực tiếp lên hoạt tính của huỷ cốt bào, ức chế hoà tan của các tinh thể hydroxyapatit.

CĐ: Bonefos dùng điều trị chứng tăng huỷ xương do bệnh ác tính và điều trị tăng calci máu ác tính.

LD: Dạng uống: tăng huỷ xương kèm tăng calci máu: 6 - 8 viên/ngày.

Tăng huỷ xương không tăng calci máu: 4 viên/ngày.

Chia làm 2 - 3 lần uống trong ngày.

Dạng tiêm truyền: Tăng calci máu: 1 ống 300mg/ngày pha trong 500ml NaCl 0,9% hoặc glucose 5%, truyền nhỏ giọt tĩnh mạch ít nhất 2 giờ. Người bệnh cần được bù đủ nước trước và trong thời gian điều trị. Dùng thuốc đến khi đạt được nồng độ calci máu bình thường, thường là 2 - 5 ngày, không dùng quá 7 ngày. Sau đó, có thể dùng uống 1600 - 3200mg/ngày để duy trì nồng độ calci bình thường.

CCĐ: Quá mẫn đã biết với thuốc.

LY: - *Không dùng thuốc cho người rối loạn và suy chức năng thận (thuốc thải trừ qua thận không chuyển hoá) - Tăng calci máu có thể gây ra hoặc làm rối loạn chức năng thận. Tổn thương ống thận do Bonefos - Theo dõi và đảm bảo chức năng thận trong lúc tăng lượng dịch và bài tiết thuốc qua thận - Có dấu hiệu rối loạn cần giảm liều. Không dùng thuốc cho trẻ em trừ khi tăng calci máu ác tính đe doạ tính mạng.*

- Tránh dùng cho người mang thai hoặc đang nuôi con bú.

- Không nên dùng thuốc với một số thức ăn (như sữa) có thể giảm hấp thu và với những thuốc có calci, sắt, magne, mangan. Uống cách xa bữa ăn 2 giờ.

- Dùng thuốc có thể bị: Kích ứng đường tiêu hoá - Protein niệu thoáng qua khi tiêm truyền, tăng tạm thời hormon cận giáp, creatinin, acid lactic, dehydrogenase, alkaline phosphatase trong huyết thanh.

DISOPYRAMID

Thuốc chống loạn nhịp

BD: *Dicorantil (Roussel)*
Dicorynan (Roussel)
Dimodan (Roussel)
Diso-Duriles (Astra)
Durbis (Roussel)
Korapeis (Galenika)
Rimodan (Roussel)
Ritmodan (Scharper, Italia)
Rythmodan (Roussel)
Rytmilen (Leiras, Phần Lan)

Dẫn xuất phosphat:
Dirytmin (Astra; Thuy Điển)
Disaloc (Medica, Phần Lan)
Disocor (Polfa, Ba Lan)
Durbis (Roussel)
Durbisretard (Roussel)
Isorythm (Merck-Clévenot)
Norpace (Searle)
Palpitin (Gedeon Richter; Hungari)
Ritmojorine (Roussel)
Rythmical (Unipharm, Israel)
Rythmodan (Roussel)
Rythmodul (Albert-Roussel)
Rytmilen (Leiras, Phần Lan)

DT: Viên nang và nang giải phóng kéo dài 100 và 150mg, ống tiêm 5ml/50mg.

TD: Chống loạn nhịp, thuộc nhóm các thuốc có "hiệu lực ổn định màng" ít làm thay đổi lưu lượng tim, có tác dụng tương tự atropin, nhưng không có tác dụng chẹn alpha hoặc bêta.

CĐ: - Phòng các cơn tái phát loạn nhịp hoàn toàn do rung và cuồng động nhĩ, sau điều hoà; cũng như các cơn nhịp nhanh kịch phát, loại Bouveret, kể cả hội chứng W.P.W; cơn tái phát nhịp nhanh thất, rối loạn nhịp trong nhồi máu cơ tim ngoài giai đoạn cấp. - Điều trị các ngoại tâm thu nhĩ hoặc thất. - Để chuẩn bị cho sốc điện (điều trị các loạn nhịp nhĩ). Thuốc tiêm: các loạn nhịp và nhịp nhanh thất, các ngoại tâm thu thất.

LD: Người lớn: liều tấn công: 400-600mg/ngày. Duy trì 300-400mg/ngày. Trẻ em: 150-200mg/m^3 bề mặt thân thể /ngày. Liều dùng hàng ngày chia làm 3 lần cách đều nhau trong 24 giờ. Thuốc tiêm: tấn công: tiêm chậm tĩnh 100mg/10 phút, hoặc tiêm truyền tĩnh mạch 100mg/giờ sau chuyển sang dùng thuốc uống.

CCĐ: Tuyệt đối: - Bloc nhĩ - thất độ 2 và 3. Suy tim không điều chỉnh. - Nguy cơ glôcôm góc đóng hoặc ứ nước tiểu do rối loạn niệu đạo - tiền liệt tuyến. - Phối hợp với các thuốc gây ra loạn nhịp đặc biệt. Tương đối: phối hợp với các thuốc nhuận tràng gây kích thích. Sparfloxacin.

LY: - *Suy thận, nhược cơ cần giảm liều dùng.*

- Có thể gây giảm đường huyết ở người cao tuổi.

- Có thể dùng cho trẻ sơ sinh nhưng phải theo dõi đặc biệt. Không dùng cho người mang thai hoặc nuôi con bú.

DISPRIL *(Thuy Điển)*

DT: Viên nén chứa 300mg acid acetylsalicylic, 90mg calci carbonat và 30mg acid citric.

TD: Giảm đau, hạ nhiệt, chống viêm.

CĐ: Nhức đầu, đau răng, đau thấp khớp, đau cơ, đau khi thấy kinh, cảm sốt.

LD: Giảm đau, hạ nhiệt: Người lớn ngày 1-3 viên. Trẻ em: 3-6 tuổi: ngày 1/2 viên, từ 7 tuổi trở lên:

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

ngày 1/2 - 1 viên. Nếu cần có thể dùng tới 2-3 lần liều kể trên. Trị viêm thấp khớp: người lớn: ngày 4-6g, chia vài lần.

CCĐ: Loét dạ dày, mẫn cảm với dẫn xuất salicylic.

DISTIGMIN Bromid

Kiểu đối giao cảm, ức chế cholinesterase

TK: *Bispyridostigmine bromide*
Hexamarium bromid

BD: *Ubretid (Berk, Anh; Áo; Đức)*
Tonus (Portugal)

TD: Như neostogmin, nhưng tác dụng kéo dài hơn.

CĐ-LD: Chứng nhược cơ, bắt đầu uống 5mg/ngày trước bữa ăn sáng, sau tăng dần tới liều tối đa 20mg/ngày.

DISUDRIN *(United Pharma VN)*

DT: Lọ sirô dạng giọt 10ml và 15ml/có phenylephrin HCl, chlorpheniramin maleat.

CĐ: Ngạt mũi, sổ mũi, chảy nước mũi do cảm cúm hoặc dị ứng với thời tiết.

LD: Trẻ em: 1/2-2ml tuỳ theo tuổi hoặc theo chỉ dẫn của bác sĩ.

DISULFIRAM

Ức chế aldehyd dehydrogenase - kháng rượu

TK: *Antiaethan; Ethyldithiouram; Exhorran; Refusal; Tenurid*

BD: *Abstinyl (Pharmacia, Thuỵ Điển)*
Alcoholstop (Hàn Quốc)
Antabus (Madrid; Đan Mạch, Đức)
Antabuse (Ayerst; Cilag; Đan Mạch)
Antalcol
Antichol (Chinoin, Hungari)
Anticol (Polfa, Ba Lan)
Antietanol (Syntex)
Antietil (Italfarmaco, Italia)
Antivitium (Reder, Tây Ban Nha)
Aversan (AFI, Na Uy)
Asperal (Sanders, Bir; Solac, Pháp)
Diabuze (India)
Espéral (M.Solac - Pháp)
Refusal (ACF, Hà Lan)
T.T.D. - B3 - B4 (Pháp) (Bd kép)

DT: Viên nén 250mg và 500mg.

TD: Thuốc ức chế men aldehyd hydrogenase không thuận nghịch làm cho nồng độ aldehyd tăng lên, gây hội chứng acetaldehyd (nóng bừng, mạch đập nhanh, nhức đầu, khó thở, buồn nôn, toát mồ hôi, khát, đau ngực, hạ huyết áp, ngất, ngủ ít, chóng mặt, nhìn mờ, lú lẫn. Da chuyển sang tái xanh, hạ huyết áp tới sốc. Vì hội chứng này mà người ta sợ uống rượu.

CĐ: Để cai rượu (do thầy thuốc chỉ định).

LD: Ngày uống 100-500mg trước khi đi ngủ buổi tối. Thường dùng liều cao lúc đầu sau giảm dần, theo phác đồ: 2-3 ngày đầu, mỗi ngày 1000mg - sau liều giảm đi: ngày 100 - 250mg - Hoặc mỗi tuần lễ 2 lần, mỗi lần 500mg.

CCĐ: Nghẽn mạch vành; bệnh nặng ở cơ tim hoặc thận; xơ gan; đái tháo đường; suy tuyến giáp; động kinh; phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con bú; uống rượu.

LY: *Viêm da tiếp xúc với cao su phải thử test Thiuram trước khi dùng.*

DISULONE 100 au protoxalate de fer *(Pháp)*

DT: Viên nén 100mg dapson và 200mg sắt oxalat.

TD: Phối hợp dapson với oxalat sắt để giảm nguy cơ thiếu máu giảm sắc do dùng dapson thời gian dài gây ra.

CĐ: Các thể lâm sàng bệnh phong.

LD: Người lớn ngày 1 viên, phối hợp với rifampicin. Trẻ em: dưới 12kg: 1/4 viên; từ 12-25kg: 1/2 viên; trên 25kg: 1/2-3/4 viên.

LY: *Người suy gan và thận dùng phải thận trọng. Có thể dùng cho phụ nữ có thai. Nếu có giảm bạch cầu hạt phải ngừng dùng thuốc.*

DITACKE *(CTy CPDL TW2 - TP/HCM)*

DT: Chai rượu thuốc 600ml/có Tắc kè, Đảng sâm, Huyết giác, Vỏ quýt, Tiểu hồi.

CĐ: Suy nhược, ho, hen, kém ăn, sinh lý yếu.

LD: Người lớn: uống 1 cốc nhỏ (30ml) trước khi đi ngủ buổi tối.

DITAZOL

Chống viêm, chống đông máu.
ức chế kết tập tiểu cầu

Diethamphenazol
Ageroplas (Serrono; (Tây Ban Nha)

DITHRANOL

Trị vảy nến

TK: *Anthralin; Batidrol; Chrysodermol; 1,8-Dihydroxyanthranol; Dioxyanthranol*

BD: *Alphapsor (Norwich-Eaton, Anh)*
Amitase (Schering Corp. /Essex)
Anaxéryl (Pháp) (Bd. kép)
Anthraderm (Pharma-Medica, (Đan Mạch)
Anthraforte (Stiefel, USA)
Anthranol (Stiefel, USA)
Antraderm (Brocades)
Anvitase (Pháp)
Cignolin (Bayer)
Dermaline (Harvey, Australia)

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Dicream (Schering Corp. /Essex)
Dithrasis (Galderma, Pháp)
Dithro (Schering Corp. /Essex)
Dithrocream (Demal, Anh; May và Baker)
Lansan (USA; ICN, Canada)
Psoradrate (USA; Rhône - Poulenc)
Psoralon (Thuỵ Điển)
Psoricrème (Schering Corp. /Essex)
Proristan (Đan Mạch)
Psoristick (Đan Mạch)
Psotanol (Thổ Nhĩ Kỳ)

DT: Kem bôi 0,1-0,25%, bột nhão 0,05-0,5%.

CĐ: Bệnh vẩy nến (trừ giai đoạn cấp).

LD: Ngày (hoặc cách 1 ngày) bôi 1 lần (dùng bắt đầu loại 0,1%).

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc. Đỏ da toàn thân. Vảy nến mụn mủ.

LY: *Tránh bôi gần mắt, tránh để thuốc dây vào da bình thường hoặc viêm. Rửa sạch kỹ tay sau khi dùng thuốc. Còn dùng dithranol triacetat, tương tự như thuốc trên.*

BD: *Exolan (Anh) - Kem bôi 1%.*

DIURETIN

BD: *Azurin*
Diuractin
Diuretina (Knoll, Italia)
Durone (Knoll, Australia)
Neothylin
Theobrosal
Theosan

DT: Hỗn hợp gồm có theobromin natri (49, 7 hoặc 46,5%) và natri salicylat (44, 2 hoặc 41,5%). Dưới dạng gói hoặc viên nén 0,5g.

CĐ: Co thắt mạch vành, mạch não, tăng huyết áp, đau thắt ngực, hen, lợi tiểu trong bệnh phù tim, phù thận.

LD: Uống sau bữa ăn mỗi ngày 0,3-0,5g, ngày 2-3 lần (nếu cần trong 24 giờ có thể uống 5g, chia liều nhỏ 0,5g). Trẻ dưới 24 tháng: mỗi lần uống 0,03 - 0,05g; từ 24 tháng đến 5 tuổi mỗi lần 0,10 - 0,20g; từ 6 tuổi đến 12 tuổi; mỗi lần uống 0,20 - 0,40g, ngày uống 1 hoặc 2 lần.

CCĐ: Dung dịch có acid và muối của acid carbonic.

DIVACAL-C *(Imexpharm)*

DT: Viên sủi/có Ca gluconolactat, vitamin C.

CĐ: Phòng và điều trị bệnh thiếu Ca và vitamin C. Tăng nhu cầu Ca cho phụ nữ có thai và cho con bú, loãng xương, suy nhược, nhiễm khuẩn.

LD: Người lớn và trẻ >10 tuổi: 1-2 viên/ngày. Trẻ 6-10 tuổi: 1 viên/ngày.

DIVARICOSID

D-strophantin

BD: *Divarin (XNDP I)*

DT: Ống tiêm 2ml/0,25mg.

TD: Glycozid trợ tim chiết xuất từ hạt cây Sừng dê (Strophantus divaricatus, Apocynaceae) dưới dạng bột kết tinh trắng, gồm 3 chất, trong đó chủ yếu là divaricosid. Tác dụng dược lý về cơ bản giống G -Strophantin, hoạt lực bằng khoảng 1/3 so với uabain (làm tăng sức co bóp tâm thu của cơ tim, làm chậm nhịp tim và dẫn truyền thần kinh ở cơ tim).

CĐ: Điều trị các trường hợp suy tim cấp, phù phổi, suy tâm thất trái, viêm cơ tim, cơn mạch nhanh kịch phát.

LD: Tiêm tĩnh mạch chậm, ngày 1-2 ống. Liều tối đa trong 24 giờ cho người lớn: 8 ống. Khi tiêm cần chú ý không để cho thuốc ra ngoài mạch máu.

LY: - *Tránh dùng nếu bị nhồi máu cơ tim và viêm màng trong tim cấp. - Nếu người bệnh đã dùng digitalin, cần phải nghỉ digitalin ít nhất 7 ngày rồi mới chuyển sang dùng thuốc này.*

DIVRADE-M *(Cipla)*

DT: Viên nén 250mg/200mg. Chai uống 100ml (5ml/125mg-100mg diloxanid furoat, metronidazol).

CĐ: Các thể lị amip không có triệu chứng điển hình.

LD: Theo liều Diloxanid: người lớn: trung bình uống 1 viên (250mg) x 3 lần/ngày, dùng 10 ngày liền.
- Loại thuốc kết hợp trên: người lớn: 3 viên/ngày, chia 3 lần. Loại siro: 2-3 thìa canh/ngày, chia 2-3 lần.

DIXYRAZIN

An thần kinh

Esocalm (Assia, Israel)
Esucos (STT, Mede; UCB, Bỉ)
Roscal (Rosco, (Đan Mạch)

D-NAI *(Vidipha)*

DT: Viên nang/có paracetamol, dextrometorphan.

CĐ: Điều trị các triệu chứng ho khan, sốt, cảm cúm, đau đầu, đau nhức mình mẩy.

LD: Người lớn: 1-2 viên x 1-2 lần/ngày.

CCĐ: Ho do hen, suy hô hấp.

DNT *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nang/có Ext. Yohimbine sicc muira puama. Viên 2mg, 5mg và 10mg. ống tiêm 5mg hoặc 10mg.

CĐ: Suy sinh dục ở nam giới, chứng kinh đau.

LD: Người lớn: 5-10mg x 3 lần/ngày hoặc tiêm dưới da 5-10mg (1/2-1ml/1%/24 giờ).

DOBENIKOCINE *(CTy CPDP TW2 - Hà Nội)*

DT: Viên ngậm/có benzalkonium chlorid, lidocain HCl.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

CĐ: Viêm, đau và ngứa cổ họng, kích thích họng, chống nhiễm khuẩn vùng họng, viêm thanh quản.

LD: Ngậm để tan trong miệng càng lâu càng tốt, ngậm 1 viên/2-3 giờ.

CCĐ: Quá mẫn.

DOBUTAMIN

Chủ vận beta-adrenergic, kích thích tim

Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: *Dobuject (Leiras, Phần Lan)*
Dobulex (Lek,)
Dobutrex (Lilly)
Inotrex (Lilly)

Dẫn xuất tartrat:

Dobutamin tartrat

DT: Lọ thuốc bột đông khô 280mg tương ứng với 250mg dobutamin base kèm 250mg mannitol. Thuốc tiêm 12,5mg/ml (20ml).

TD: Tăng sức co bóp của cơ tim (do kích thích các thụ thể b1) và do đó làm tăng lưu lượng tim.

CĐ: Lưu lượng tim thấp do phẫu thuật tim, sốc do nhiễm độc - nhiễm khuẩn, nhồi máu cơ tim; huyết khối nặng ở phổi. - Các rối loạn dẫn truyền bó His.

LD: Tiêm truyền tĩnh mạch với tốc độ 2,5 - 10mcg/kg/phút (pha lọ thuốc vào 20ml nước cất hoặc dung dịch glucose 5% rồi pha với dung dịch glucose đó cho tới vừa đủ 50ml).

CCĐ: Bệnh cơ tim nghẽn. Mẫn cảm với thuốc. Hen phế quản. Có thai. Người nuôi con bú.

LY: *Trước khi chỉ định dùng, cần điều chỉnh lượng máu tuần hoàn (nếu có giảm thể tích) hoặc nhiễm acid - huyết. Tránh phối hợp với thuốc chẹn bêta (vì tác dụng đối kháng). - Không hoà tan thuốc vào các dung dịch kiềm (như natri hydrocarbonat). - Chưa xác định được tính an toàn khi dùng cho phụ nữ có thai và trẻ em. - Tăng nhịp tim, tăng HA (liên quan đến liều dùng). Có khi hạ HA đột ngột (giảm liều và ngừng dùng sẽ trở lại bình thường). Viêm tĩnh mạch chỗ truyền. Số ít buồn nôn, đau đầu, đau ngực, đánh trống ngực, thở nông.*

DOBUTANE 1% *(Thái Lan)*

DT: Lọ xịt 60ml/1% diclofenac diethylammonium.

CĐ: Giảm đau nhức trong đau thấp khớp, đau nhức xương, vẹo cổ, bong gân,...

LD: Xịt vào nơi đau vài lần/ngày hoặc tăng giảm liều tuỳ theo bệnh.

LY: *Không xịt thuốc vào chỗ da trầy xước.*

DOCEFDI *(Đông Nam - TP/HCM)*

DT: Viên bao phim/có dextromethorphan HBr, Na citrat, amon chlorid, glycerylguaiacolat.

CĐ: Các cơn ho do cảm lạnh, cảm cúm, viêm phế quản, ho gà, viêm phổi-phế quản, viêm họng,...

LD: Người lớn và trẻ em >12 tuổi: 1-2 viên/ngày.

CCĐ: Quá mẫn. Hen suyễn, suy hô hấp, glôcôm góc đóng, ứ nước tiểu do rối loạn niệu đạo-tuyến tiền liệt.

LY: *Lái xe hoặc vận hành máy.*

TDP: Ngây ngất, rối loạn tiêu hoá và hệ thần kinh trung ương.

DOCETAXEL

BD: *Taxotère (Pháp)*

DT: Lọ thủy tinh chứa 1 liều 20mg và 80mg (dạng khan) trong tá dược polysorbat 80, kèm lọ thủy tinh 2ml và 6ml chứa nước cất tiêm có thêm cồn 95°.

TD: Dẫn chất taxoid như "Paclitaxel". Tác nhân chống u và chống tân tạo (antinéoplastique), có độc tính với tế bào u.

CĐ: Dùng đơn thuần trị ung thư vú tiến triển tại chỗ hoặc có di căn.

- Đề kháng hoặc tái phát sau hóa liệu pháp độc tế bào.
- Tái phát trong khi điều trị phối hợp.

LD: Cứ 3 tuần tiêm truyền 1 lần với liều 100mg/m^2 bề mặt thân thể trong 1 giờ.

CCĐ: Có phản ứng mẫn cảm nặng với thuốc hoặc polysorbat 80; bệnh nhân có số lượng ban đầu các bạch cầu đa nhân trung tính dưới 1500/mm^3, suy gan nặng; phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

LY: *Dùng trước một loại corticoid uống như dexametason với liều 16mg/ngày trong 5 ngày, bắt đầu hôm trước ngày tiêm truyền thuốc, trừ khi có CCĐ với corticoid) có thể làm giảm rõ rệt hiện tượng giữ nước ở cơ thể và các phản ứng mẫn cảm.*

- Các biện pháp tránh thai cần tiến hành trong thời gian điều trị và tiếp tục ít nhất là 3 tháng sau khi hết đợt điều trị.

Có thể bị sốt, giảm bạch cầu, ứ dịch, rối loạn tiêu hoá. Hạ HA. Loạn nhịp. Tăng SGOT, SGPT, bilirubin, phosphatase kiềm.

DOCOSAHEXAENOIC Acid

TK: Viết tắt là DHA

BD: Thường phối hợp với EPA (tức là Eicosapentaenoic acid) trong các biệt dược như Glucimin (DHG Pharma), sữa bột Dutch Lady Gold 123 và 456.

Xem ở BD: *Maxepa, Omepure (Ampharco USA).*

DOCUSAT Natri

Natrium dioctylsulfosuccinat

BD: *Aerosol OT (American Cyanamid)*
Audinorim (Anh)
Colac (Mead-Johnson; Bristol-Myers)
Coloxyl (Australia)
Constab (Kenyon, USA)

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Constiban (Merrell Dow Pharmaceuticals)
Coprol (Dunster)
Dicole (Halsey Drug, USA)
Diocto (USA)
Dioctyl -Medo (Medo-Chemicals, Anh)
Dioctyl-Zem (Zemmer, USA)
Diocly (Amco, USA)
Dioeze (Century, USA)
Diomedicone (Medicone, USA)
Dionex (Interstate Chemical, USA)
Diosox (Jenkins, USA)
Diosuccin (C.M.C., (Tây Ban Nha)
Dio-Sul (Voriech, USA)
Disonate (Lannett, USA)
Di-Sosul (Drug Ind, USA)
Doctynol (Astra)
Doss (USA)
Doxinate (Hoechst)
D-S-S (Parke Davis)
Duosol (Kerber Milling USA)
Ediclone (Synlab, Pháp)
Emulax (Hassle, Thụy Điển)
Eosan (Canforamina)
Exalcol (Ferrosan, Đan Mạch)
Ilozoft (Adria, USA)
Jamylène (Pharmuka, Pháp)
Klyx (Ferring, Thụy Điển)
Laxagel (Everest, Canada)
Laxinate (Mallard, USA)
Manoxol OT
Modane Soft (Adria, USA)
Mollax (Dumex, Đan Mạch)
Molofac (Squibb)
Norgalax (Bỉ, Pháp)
Obston N (Ferring, Thụy Điển)
Octyl Amolissan (Canada)
Provilax (USA)
Purgeron (Taisho, Japan)
Regul-Aid (USA)
Regulex (Ayerst)
Regutol (Plough, USA)
Rodox (USA)
Soliwax (Martindale, Anh)
Tirolaxo (Ale, Tây Ban Nha)
Viforlax (Vifor, Thụy Sĩ)
Wasserlax (Tây Ban Nha)
Wazsol (Norgine, Anh)

Dẫn xuất muối calci:

DC 240 (Goldline, USA)
Dioctoca (Schein, USA)
Doxidan (Hoechst)
Pro-Cal-Sof (USA; Hoechst-Roussel)
Surfak (Hoechst)

Dẫn xuất muối kali:

Docusat potassium
Dialose (Stuarit)
Diocto-K (Rugby, USA)
Dioctolose (Goldine, USA)
Docusate-K(Zinith, USA)
Docusate Potassium Capsules (Mỹ)
DSMC (Geneva Generis, Mỹ)
Kasof (Stuart)
Rectalad (Wallace, USA)

DT: Viên bọc đường 100mg; Viên nang 100 - 250mg.

TD: Là một tác nhân diện hoạt. - Làm cho nước và mỡ dễ xâm nhập vào phân, - Làm tăng nhu động ruột, tăng tiết nước, chất điện giải và protein ở ruột. - Làm mềm dáy tai khi ráy tai khó lấy.

CĐ: Chứng táo bón

LD: Sáng và tối mỗi lần 100mg, với một nửa cốc nước. Trẻ em dùng nửa liều trên.

LY: *Tránh dùng kéo dài. Không được phối hợp với dầu parafin. Không dùng trong cơn trĩ kịch phát, rò hậu môn, viêm đại trực tràng, xuất huyết.*

BD kép: *Eludrin (thuốc súc miệng)*
Neo Boldolaxin (trị táo bón)

DODECLONIUM Bromid

Sát khuẩn

BD kép: *Sedorhoide*
Dẫn xuất hydroxid:
Dodeclonum
Otinyl (Pháp)

DODICIN

Sát khuẩn, tẩy uế

Dodecyldiaminoethylglycin
Triazaeicosancarboxylic acid
Dẫn xuất hydrochlorid:
Tego-103S (Goldschmidt, Đức)
Tego-Spray (Goldschmidt, Đức)

DODOR

DT: Chai sirô 100ml/2g Ca bromid, 1g Na bromid, 0,3g chloral hydrat.

CĐ: Trẻ bị kinh giật, sốt cao, không yên giấc ngủ, ho, mọc răng, nôn sữa.

LD: Trẻ 1-6 tháng tuổi: 1/2-2 thìa càfê. Trẻ >6 tháng tuổi: 1-4 thìa càfê.

Uông khi bị kinh giật, sốt cao. Uống trước khi đi ngủ.

DOFERVIT *(Domesco)*

DT: Viên nang mềm 162mg/0,75mg/7,5mcg Fe fumarat, acid folic, vitamin B12.

CĐ: Các chứng thiếu máu do thiếu sắt. Bổ sung sắt cho phụ nữ có thai.

LD: Người lớn: 2-4 viên/ngày. Trẻ em: 1-2 viên/ngày. Phụ nữ có thai: 1 viên/ngày từ khi phát hiện có thai.

CCĐ: Tiền sử mẫn cảm.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

DOGARLIC *(Domesco Đồng Tháp)*

DT: Viên nén chứa 300mg cao tỏi và 25mg cao nghệ (tương đương 1, 5g tỏi tươi).

CĐ: Phòng chống nhiễm khuẩn, tăng huyết áp, tiểu đường, giãn tĩnh mạch, lão hóa, tăng cholesterol huyết,...

LD: Ngày 2 lần x 1-2 viên trước bữa ăn.

BD tương tự: *Garlic 25*
Garlic F (+Vit E và B2V)
Garlic T (Domesco)
Garlicur (XNDP 3/2)

DOGARLIC-F *(Domesco)*

DT: Viên bao phim/có cao Tỏi, cao Nghệ, tocoferol acetat, riboflavin.

CĐ: Hạ cholesterol huyết, điều hoà triglycerid huyết thanh, tăng tuần hoàn máu, bảo vệ thành mạch, phòng xơ vữa động mạch, làm chậm quá trình lão hoá. Chống oxy hoá (vitamin E), bất hoạt các gốc tự do giúp bảo vệ tế bào, giảm nguy cơ ung thư và xơ vữa động mạch.

LD: 2 viên x 2 lần/ngày trước bữa ăn.

DOITOPR *(Đông Nam - TP/HCM)*

DT: Viên nang mềm/có cao Hồng sâm Triều Tiên, cao ginkgo biloba, cao Aloe, vitamin A, D3, E, B1, B2, B5, B6, PP,...

CĐ: Bổ dưỡng cơ thể suy nhược, giảm trí nhớ, giảm tập trung tư tưởng, người cao tuổi để chống trầm cảm,...

LD: 1-2 viên/ngày.

DOITOPZ - *Cao hồng sâm + Cao bạch quả + Cao lô hội + Vitamin A, D3, E, B1, B2, B5, B6, PP*

DOLAL *(Biocodex - Pháp)*

DT: Lọ 20g thuốc xức, cứ 100g chứa: 50g 3-phenylpropyl-salicylat và 10g ethyl-5-methoxy-salicylat.

CĐ: Giảm đau: các chứng đau dây chằng cơ.

LD: Ngày bôi 2-3 lần kèm sát nhẹ.

CCĐ: Bôi lên vết thương hở, tổn thương do bệnh ngoài da, niêm mạc; tiền sử mẫn cảm với salicylat.

DOLASED

DT: Viên nén có: paracetamol, codein, doxalin succinat.

CĐ: Cảm - Ho.

DOLASETRON

BD: *Anemet (DE)*
Anzemet (FR, US)

TD: Trị nôn. Đối kháng thụ thể Seretonin.

LD: Uống hay tiêm 12,5-200mg/ngày.

DOL-COLD *(Pharbaco)*

DT: Viên nén dài/có paracetamol, loratadin, dextromethorphan HBr.

CĐ: Các triệu chứng cảm cúm, ho, sốt, nhức đầu,...

LD: Dùng 2 lần/ngày. Người lớn và trẻ em >12 tuổi: 1 viên/lần. Trẻ 6-12 tuổi: 1/2 viên/lần. Suy gan, thận: 1 viên/ngày hay cách ngày.

CCĐ: Trẻ <6 tuổi. Quá mẫn. Ho do hen, suy hô hấp, glôcôm, phì đại tuyến tiền liệt, bít cổ bàng quang, bệnh tim mạch nặng, suy gan thận, IMAO.

DOLERON *(Thụy Điển)*

DT: Viên nén 100mg dextropropoxyphen napsylat, 350mg aspirin và 150mg phenazon.

TD: Phối hợp thuốc giảm đau, hạ nhiệt và chống viêm.

CĐ: Đau răng, nhức đầu, đau dây thần kinh, cảm cúm.

LD: Người lớn ngày uống 3 lần, mỗi lần 1 viên.

CCĐ: Trẻ em dưới 16 tuổi. Như với acid acetylsalicylic và dextropropoxyphen.

DOLICAINE

DT: Ống tiêm 2ml có 0,04g lidocain HCl và 0,002mg adrenalin.

TD: Phối hợp hiệp đồng gây tê (6-8 giờ).

CĐ: Gây tê tại chỗ từng vùng, giảm đau và ổn định hệ thần kinh thực vật. Tiêm ngấm trong nội khoa, ngoại khoa và khoa răng. Gây tê từng vùng: ngoài màng cứng, quanh màng cứng, đám rối, thận. Tiêm ngấm qua hay quanh khớp - tiêm tĩnh mạch chậm: hội chứng đau nhức. Tiêm tĩnh mạch trước và trong lúc phẫu thuật.

LD: Người lớn: mỗi lần 1-2 ống.

CCĐ: Mẫn cảm với lidocain. Suy tim mất bù; cường giáp.

LY: - *Không tiêm vào chỗ bị viêm hoặc nhiễm khuẩn. Không dùng trong trường hợp suy gan, suy tim.*

DOLICAIN *(Nadyphar)*

DT: Ống tiêm 2ml/40mg lidocain HCl, 0,02mg adrenalin.

CĐ: Thuốc tê cục bộ dành cho nha khoa.

LD: Tiêm 1-2 ống/lần.

CCĐ: Quá mẫn.

LY: *Không tiêm ở vùng nhiễm khuẩn và viêm, không tiêm tĩnh mạch.*

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

DOLOFORT *(Hungari)*

DT: Viên nén 1mg atropin metylnitrat, 6mg mecodin, 40mg papaverin HCl.

CĐ: Giảm đau và chống co thắt, đau do ung thư, do sỏi thận, sỏi ở ống mật, dịu ho, hen, co thắt ở mạch máu và niệu đạo.

LD: Người lớn: 1-2 viên/ngày. Trẻ <15 tuổi: không được dùng.

DOLOGASTRINE

DT: Gói bột uống 5g/250mg Mg hydroxyd, 250mg Na bica, 500mg dinatri phosphat, 480mg Na sulfat.

CĐ: Rối loạn do tăng acid dạ dày, đau dạ dày.

LD: Uống 1 gói trong trường hợp tăng acid dạ dày, uống sau bữa ăn.

DOLO-NEUROBION *(Indonesia)*

DT: Viên bao tan trong ruột/có diclofenac Na, vitamin B1, B6, B12.

CĐ: Đau cấp và nặng do các thể viêm và thoái hoá thấp khớp, viêm khớp dạng thấp.

LD: Người lớn: 50-100mg/ngày hoặc 50-150mg tuỳ theo bệnh và thể trạng.

CCĐ: Quá mẫn. Loét dạ dày-tá tràng. Phụ nữ có thai và cho con bú, trẻ em, hen.

DOLORIC-PLUS *(Ấn Độ)*

DT: Viên nén bao phim 100mg/500mg aceclofenac, paracetamol.

CĐ: Hạ sốt, giảm đau, kháng viêm trong viêm khớp mạn tính, viêm khớp dạng thấp, viêm cứng khớp sống.

LD: Người lớn và người cao tuổi: 1 viên/ngày, có thể 2 viên/ngày.

CCĐ: Quá mẫn với thuốc hoặc NSAID khác. Tiền sử hen, viêm mũi dị ứng, mày đay khi dùng aspirin hoặc NSAID khác. Tiền sử loét dạ dày hoặc loét đang tiến triển hoặc xuất huyết,...

DOLOR - NISINA *(Gateway - Australia)*

DT: Viên nén chứa 250mg aspirin; 200mg paracetamol và 25mg cafein.

CĐ: Các chứng đau nhẹ và vừa như: đau đầu, đau cơ, cảm cúm, đau thấp khớp, chứng kinh đau,...

LD: Người lớn: ngày 1-2 viên (tối đa 8 viên /24 giờ) - Trẻ em từ 12 tuổi trở lên: ngày 1/2 - 1 viên (tối đa 4 viên /24 giờ) cứ 4-6 giờ 1 lần.

CCĐ: Trẻ em dưới 12 tuổi, mẫn cảm với một thành phần của bd, phụ nữ có thai, bệnh ưa chảy máu.

BD tương tự: *Asina (Biopha)*
Nipadol (Vidipha) + phenobarbital
Disida (XNDP 5)

DOPMEGA-3 *(Domesco)*

DT: Viên nang mềm 120mg DHA, 180mg EPA, 1UI vitamin E.

CĐ: Bổ sung DHA và EPA cho cơ thể. Chất phát triển não bộ trẻ sơ sinh và thai nhi, giảm nguy cơ gây bệnh tim mạch, phát triển chức năng thị giác, đặc biệt ở sơ sinh và trẻ em.

LD: 2 viên x 2 lần/ngày.

DOMIODOL

Tiêu chất nhày

Macolitico (Italia)

DOMIPHEN Bromid

TK: *Domifène*

BD: *Bradoral (Ciba)*
Bradosol (Ciba)
Neo-Bradoral (Ciba)
Oraban Lorenges (Đài Loan)
Oradol (Ciba)
Oraband (Đài Loan)

DT: Viên nén hình thoi 0,5mg hoặc 1,5mg.

TD: Dẫn xuất amonium bậc 4 sát khuẩn.

CĐ: Viêm họng nhẹ.

LD: Cứ 2-4 giờ, ngậm 1 viên, trong 24 giờ dùng từ 8 - 10 viên.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.

DOMPAN Forte *(Ấn Độ)*

DT: Viên nén 15mg/40mg domperidon, pantoprazol Na.

CĐ: Khó tiêu, trào ngược dạ dày-thực quản, buồn nôn, nôn. Viêm loét dạ dày do *H.pylori,...*

LD: 1 viên/ngày.

CCĐ: Quá mẫn, suy gan.

DOMPERIDON

Đối kháng dopamin. Chống nôn

BD: *Cinet (Friday"s Pharma)*
Domdon (Australia)
Dompenyl M (Hàn Quốc)
Domperon (Cadila - Ấn Độ)
Dompenrone (Ấn Độ)
Domstal (Torrent - Ấn Độ)
Dotium (CTD Đồng Tháp)
Gasperin (Hàn Quốc)
MOD (Irbi, Italia)
Modom (XND Hậu Giang)
Motidon (Hàn Quốc)
Motilium (Janssen; Abic, Israel)
Motinorm (Ấn Độ)
Nauzelin (Japan; Janssen)
Peridom M (Medopharm)

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Péridys (Pharmuka, Pháp)
Soltina (Hàn Quốc)
Tametil (Janssen; Krka)
Unidone M (Hàn Quốc)
Vometa (Indonesia)
Dẫn xuất maleat:
Evoxin (Sterling / Winthrop / Ross)
Motilium M
DT: Viên nén 10mg; dịch treo uống (1mg/ml), thuốc đạn 10 và 30mg; ống tiêm 2ml/10mg. Thuốc sủi 10mg/gói.
TD: Chống tiết dopamin ở ngoại vi, chống nôn, điều hoà nhu động dạ dày - ruột.
CĐ: Các rối loạn tiêu hóa như: đầy bụng, buồn nôn, nôn, do nguyên nhân khác nhau. Ợ hơi, đau bụng trên, nóng bỏng xương ức, trào ngược.
LD: Người lớn: ngày uống 3-4 lần, mỗi lần 1-2 viên hoặc 2-4 thìa cà fê dịch treo vào 15 phút trước bữa ăn. Nếu nặng có thể tiêm tĩnh mạch: 1-2 ống/ngày. Trẻ em: ngày 3 lần, mỗi lần nửa thìa càfê cho 10 kg thể trọng trước bữa ăn (và nếu cần trước khi đi ngủ buổi tối). Hoặc nạp 2-4 thuốc đạn/ngày.
CCĐ: Chảy máu dạ dày-ruột, nghẽn ruột, nguy cơ thủng ở ống tiêu hóa, loạn vận động đường tiêu hóa do dùng thuốc an thần, phụ nữ có thai. U tuyến yên. Mẫn cảm thuốc. Tắc ruột. Trẻ em dưới 1 tuổi. Nôn sau mổ.
LY - *Với người suy thận dùng thuốc lâu dài, giảm liều 30-50% (2 lần / ngày)*
- Tránh phối hợp với dẫn xuất chống tiết cholin.
- Chưa xác định được việc dùng thuốc cho người mang thai. Thuốc qua sữa mẹ yếu.
- Không dùng thuốc thường xuyên hoặc dài ngày.

DOMUXXO *(Domesco)*

DT: Viên nang/có salbutamol 2mg, carbocystein 375mg.
CĐ: Hen phế quản, giảm co thắt phế quản và/hoặc tắc nghẽn có hồi phục đường dẫn khí.
LD: Người lớn và trẻ em >12 tuổi: 1-2 viên x 2 lần/ngày. Trẻ 6-12 tuổi: 1/2-1 viên/ngày. Trẻ 2-6 tuổi: 1/4-1/2 viên/ngày, chia vài lần.
CCĐ: Quá mẫn. Phụ nữ có thai, trẻ <2 tuổi.

DONACAL D *(Đông Nam - TP/HCM)*

DT: Viên nang mềm/có Ca carbonat, D3.
CĐ: Bổ sung Ca cho người lớn tuổi, giúp phòng bị loãng xương do tuổi già, do hậu mãn kinh. Phụ nữ có thai và cho con bú, trẻ đang tăng trưởng và bệnh nhân gãy xương.
LD: Viên 750mg $CaCO_3$ và 100UI vitamin D3. Người lớn: 1-2 viên x 2 lần/ngày. Trẻ em: nửa liều người lớn. Nên uống vào bữa ăn sáng hay trưa.
CCĐ: Tăng Ca niệu, sỏi Ca niệu.

DONEPEZIL

BD: *Aricept (Esai - Nhật Bản)*
DT: Viên nén 5 và 10mg (dưới dạng HCl).
TD: Ức chế đặc hiệu và có hồi phục acetylcholinesterase ở não.
CĐ: Điều trị triệu chứng sa sút trí tuệ từ nhẹ đến vừa ở bệnh Alzheimer.
LD: Bắt đầu ngày 1 viên 5mg, vào buổi tối trước khi đi ngủ - Dùng ít nhất 1 tháng - Sau đó có thể tăng đến liều ngày 1 viên 10mg (liều tối đa).
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, dẫn xuất piperidin hoặc bất kỳ thành phần nào của thuốc.
LY: *Phụ nữ có thai hoặc cho con bú. Có tiền sử hen hoặc bệnh phổi tắc nghẽn mạn.*
Tác dụng phụ: *Tiêu chảy, chuột rút, mệt mỏi, buồn nôn, mất ngủ, choáng váng.*
- Không cần điều chỉnh liều dùng ở người suy thận hoặc gan từ nhẹ đến trung bình.

DONERKOL *(CTy CPD Minh Hải - Cà Mau)*

DT: Lọ thuốc nhỏ mắt 5ml và 15ml (10mg dephenhydramin HCl).
CĐ: Đỏ mắt, ngứa mắt, dị ứng và chảy nước mắt, cay mắt do đọc sách và làm việc nhiều.
LD: Nhỏ 2-3 giọt x 2-3 lần/ngày.

DONGDO Newgynan *(Pharbaco)*

DT: Viên nén đặt âm đạo/có neomycin, nystatin, metronidazol.
CĐ: Viêm âm đạo do các vi khuẩn sinh mủ thông thường, do Trichomonas, Candida, do nhiễm đồng cả hai loại nấm trên.
LD: Đặt 1-2 viên vào sâu âm đạo/ngày, dùng 10 ngày liền. Nhúng thuốc vào nước khoảng 30 giây trước khi đặt.

DONGKOO Kozhi *(Phil Inter Pharma)*

DT: Viên nang mềm/có dịch chiết ganoderma (Linh chi), vitamin E, B2.
CĐ: Lưu thông mạch máu, điều hoà huyết áp, tăng sức đề kháng cho cơ thể, chống lão hoá, tăng khả năng giải độc gan, tiêu hoá yếu.
LD: 1-2 viên x 2 lần/ngày.
LY: *Có thai.*

DONNATAL *(Mỹ)*

DT: Viên, viên nang, 5ml cồn ngọt có:

Phenobarbital	16,2mg
Hyoscyamin sulfat	0,1037mg
Atropin sulfat	0,0194mg
Scopolamin hydrobromid	0,0065mg

TD: Kết hợp các alcaloid của belladon với phenobarbital, tác dụng chống tiết cholin, chống co thắt và làm êm dịu nhẹ.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

CĐ: Ruột dễ kích thích: đại tràng kích thích, đại tràng co thắt, viêm đại tràng nhày, viêm đại tràng cấp tính - phụ điều trị loét tá tràng.

LD: Viên: người lớn uống 1-2 viên, 3-4 lần/ngày. Cồn ngọt: người lớn uống 1-2 thìa cà phê, 3-4 lần/ngày. Trẻ em chia ra 4-6 lần/ngày - tùy cân nặng mà tăng giảm liều theo chỉ dẫn của thầy thuốc.

CCĐ: Glôcôm; bí đái; hẹp môn vị-tá tràng; tắc-liệt ruột; già yếu mất trương lực ruột; tim mạch không ổn định; viêm loét đại tràng nặng; nhược cơ nặng; thoát vị hoành kèm theo hồi lưu thực quản.

LY: *Thận trọng khi dùng cho người suy gan, thận, thần kinh, cường tuyến giáp, bệnh mạch vành suy tim sung huyết, loạn nhịp tim, tăng huyết áp. Có thể bị sốt, đau đầu do giảm mồ hôi nhất là gặp trời nóng bức. Thuốc làm buồn ngủ và mờ mắt.*

DOPALIPAX *(Domesco)*

DT: Viên bao phim/có meprobamat, valerian.

CĐ: Rối loạn thần kinh, nhất là chứng tim đập hồi hộp, mất ngủ.

LD: Người lớn: 1 viên x 3-4 lần/ngày.

CCĐ: Quá mẫn. Suy hô hấp, rối loạn cấp chuyển hoá porphyrin. Tương đối: phụ nữ có thai và cho con bú.

DOPAMIN

Kích thích hệ thần kinh giao cảm (giải phóng adrenalin)

Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: *Cardin (Hàn Quốc)*
Cardiosteril (Fresemius, Đức)
Catabon (Nikken, Japan)
Docard (Dexxon, Israel)
Dopastat (Parke Davis)
Dopmin (Phần Lan; Đan Mạch)
Dynatra (Simes-Sintesa, Bỉ)
Giludop (Đức)
Inovan (Japan)
Intropin (USA)
PreDopa (Japan)
Revimine (USA)
Revivan (Italia; Brasil)
Seminiet (Nhật Bản)
Tensamin (Leciva)

DT: Ống tiêm 200-400-800mg/5ml. Ống tiêm 400mg/10ml.

TD: Amin giống giao cảm hoạt tính tuỳ theo liều, tác dụng tới các thụ thể tiết dopamin. Liều từ 5-10mcg/kg/phút: tăng co bóp và lưu lượng tim; gây giãn mạch chọn lọc ở thận do đó làm tăng tuần hoàn ở thận, độ lọc cầu thận (nên làm tăng thải trừ nước và Na^+). Liều trên 10mcg/kg/phút: gây co mạch, tăng sức cản ngoại vi và huyết áp động mạch.

CĐ: Điều chỉnh các rối loạn huyết động học ở trạng thái sốc như: sốc do nhiễm độc-nhiễm khuẩn, hội chứng lưu lượng tim thấp sau mổ, suy tim toàn bộ; sốc do nguyên nhân ở tim, do chấn thương hoặc giảm thể tích máu tuần hoàn (nếu cần, trước đó phục hồi lại khối lượng máu).

LD: Liều dùng tuỳ theo tác dụng mong muốn và thay đổi tuỳ người bệnh. Nên bắt đầu bằng liều thấp (2-5mcg/kg/phút) sau tăng dần tùy theo tiến triển các thông số về huyết động học, cho tới khi đạt tới liều 10-15, và có khi tới 20mcg/kg/phút. Về cuối lại giảm dần liều.

CCĐ: U tế bào ưa crom; trạng thái co mạch ngoại vi kèm hậu gánh cao; rối loạn về tính chịu kích thích tâm thất. (Nhịp nhanh thất, ngoại tâm thu thất nhiều). Halothan.

LY: - *Thuốc có sulfit coi chừng sốc phản vệ. Điều chỉnh lượng máu giảm nếu có - Theo dõi đều đặn tim mạch, bài niệu. Trường hợp bệnh động mạch, liều dùng phải thấp và tăng từ từ.*

- Trường hợp nhồi máu cơ tim cấp, cả với liều thấp cũng cần theo dõi cẩn thận, ngừng dùng thuốc hoặc giảm liều.

- Không dùng cùng lúc với: thuốc gây mê họ halogen, thuốc chống trầm cảm nhóm imipramin với guanathidin và cùng họ - Thận trọng với IMAO không chọn lọc (tăng HA) - Lưu ý khi dùng với Dobutamin (tăng HA). Có thể bị buồn nôn, nôn, co mạch, đau thắt ngực, loạn nhịp.

DOPERGINE *(Pháp)*

DT: Viên nén 0,2mg lisurid maleat acid (ở dạng vi phân).

TD: Chủ vận dopamin, ức chế prolactin.

CĐ và LD: 1) Khoa phụ sản và nội tiết: - Triệu chứng lâm sàng do tăng prolactin huyết:

- Rối loạn nặng vòng kinh (có kèm hoặc không tăng tiết sữa).
- Chứng vô sinh và tăng tiết sữa.
- Ở nam giới: chứng vú to, bất lực.

Thường dùng theo phác đồ sau đây:

Ngày điều trị	Sáng	Trưa	Tối
Ngày đầu			1/2 viên
Ngày thứ hai	1/2 viên	1/2 viên	
Từ ngày thứ ba	1/2 viên	1/2 viên	1/2 viên

2) Bệnh Parkinson: - Với điều kiện:

a) Phối hợp ngay với levodopa để giảm liều dùng của mỗi thuốc phối hợp và làm chậm lại sự xuất hiện các thay đổi về mặt hiệu lực. b) Phối hợp trong quá trình điều trị khi hiệu lực của levodopa giảm đi và xuất hiện các thay đổi về hiệu lực, cần thay levodopa bằng thuốc này dần dần.

Thường dùng theo phác đồ sau đây:

Tuần đầu: ngày 1/2 viên vào buổi tối.

Tuần hai: ngày 2 lần x 1/2 viên (sáng, tối).

Tuần ba: 3 lần x 1/2 viên (sáng, trưa, tối).

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Tuần tư: 4 lần x 1/2 viên (sáng, trưa, chiều, tối). Sau cứ tăng dần để đạt 1-2mg/ngày.

CCĐ: Một vài rối loạn tâm thần; rối loạn nặng tuần hoàn động mạch (suy mạch vành, nhồi máu cơ tim mới xảy ra).

LY: *Thuốc có thể gây ra chóng mặt, buồn nôn. Còn có loại Dopergine 0, 5mg dùng cho Parkinson.*

DOPEXAMIN

BD: *Dopacard (Anh-Pháp)*

DT: Ống tiêm 5ml dd để tiêm truyền 50mg.

TD: Kích thích các thụ thể adrenergic b-2 và các thụ thể tiết dopamin DA1 và DA2, không gây co mạch làm tăng lưu lượng máu ở thận và màng bụng (hoạt tính chủ vận DA1).

CĐ: Điều trị thời gian ngắn các cơn suy tim cấp sung huyết. (trong 24 giờ). Điều trị các hội chứng lưu lượng thấp trong phẫu thuật tim.

LD: Tiêm truyền với nhịp độ 0,5mcg/kg/phút.

CCĐ: U tế bào ưa crom; nghẽn động mạch chủ.

DOPHARNOREX *(CTy CPDP TW2 - Hà Nội)*

DT: Viên ngậm 70mg Phấn hoa.

CĐ: Bồi bổ sức khoẻ, trẻ em suy dinh dưỡng, còi xương, biếng ăn, người già yếu.

LD: Ngậm tan ở miệng. Người lớn: 10-20 viên/ngày, chia nhiều lần. Trẻ em: 4-8 viên/ngày.

DOPHASIDIC 2% *(CTy CPDP TW2 - Hà Nội)*

DT: Ống kem bôi da 10g và 20g/2% acid fusidic.

CĐ: Điều trị các nhiễm khuẩn da do nhiễm Staphytococcus,... và các nhiễm khuẩn khác như chốc, viêm nang lông, nhọt, nhọt độc, viêm tuyến mồ hôi, viêm quanh móng.

LD: Rửa sạch vùng da bị bệnh và bôi 2 lần/ngày.

CCĐ: Quá mẫn.

DOPHASMIN *(XNDP I)*

DT: Viên nén có theophylin, phenobarbital và ephedrin.

CĐ: Hen.

DOPS *(Pháp)*

DT: Gói bột/viên nhai có Na bica, Ca carbonat, Ca phosphat, Mg hydroxyd, oyxd titan, Mg carbonat.

CĐ: Loét dạ dày do tăng acid dịch vị.

LD: Uống 1 thìa càfê bột hoà vào nước hay 1-2 viên nhai sau bữa ăn hay khi thấy đau.

DORASTIN

Chống dị ứng, đối kháng thụ thể H1 histamin

Dẫn xuất dihydrochlorid

Dorastin hydrochlorid

DORBANEX *(Thụy Điển)*

DT: Viên nang 25mg dantron, kèm poloxamer. Lọ 500ml (5ml/5mg dantron, kèm poloxamer).

CĐ: Nhuận tràng, trị táo bón cấp hay mạn tính.

LD: Người lớn: 1-2 viên hoặc 5-10ml, uống trước khi đi ngủ buổi tối.

CCĐ: Tắc nghẽn ở ruột.

ĐÔ RÊ MI *(DP Sài Gòn - TP/HCM)*

DT: Chai sirô 90ml và 125ml (100ml/1,5g Ca bromid, 0,5g chloral hydrat).

CĐ: An thần, kinh giật, khó ngủ.

LD: Trẻ em tuỳ theo tuổi: 1/2-2 thìa càfê/ngày, chia vài lần. Người lớn: 1 thìa canh x 2 lần/ngày.

CCĐ: Quá mẫn.

DORITHRICIN *(Dr. Rentschler)*

DT: Viên ngậm có: Tyrothricin 0,5mg; benzalkonium 1mg; benzocain 1,5mg.

CĐ: Viêm họng, viêm miệng, viêm thanh quản, viêm hầu họng, viêm lợi.

LD: Người lớn ngậm 1-2 viên /lần, lặp lại cứ 3-4 giờ nếu cần thiết.

CCĐ: Quá mẫn với thuốc - Trẻ em dưới 6 tuổi.

LY: - *Thận trọng dùng cho người mang thai.*
- *Nếu có sốt cần được khám lại.*
- *Có thể có phản ứng dị ứng (ngừng thuốc).*

DORMODAN *(Pháp)*

DT: Viên nén 200mg hexobarbital, 125mg cyclobarbital calcic, 125mg carbromal.

CĐ: Mất ngủ.

LD: Người lớn: 1 viên. Nhẹ: 1/2 viên. Nặng: 2 viên, uống trước khi đi ngủ buổi tối.

CCĐ: Suy tim, hô hấp, gan và thận nặng. Rối loạn chuyển hoá porphyrin. Không dùng cho trẻ em.

DORNASE alfa

BD: *Pulmozyme (Pháp - Đức)*

DT: Ống 2,5ml dd để hít 2,5mg hoặc 2500 đơn vị.

TD: Là một desoxyribonuclease người tái tổ hợp (viết tắt là rh DNAse): men này thu được qua công nghệ di truyền tương tự như enzym nội sinh ở người, có tác dụng thuỷ phân ADN ở ngoài tế bào. Dùng hít, làm điều hoà độ nhớt ở chất nhày phế quản.

CĐ: Ứ dịch nhày ở phế quản (để cải thiện chức năng hô hấp cho bệnh nhân mắc chứng nhầy nhớt trên 5 tuổi).

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

LD: Người lớn và trẻ em trên 5 tuổi: bơm hít vào mũi 1 ống pha vào bình phun mù.
CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần bd.

DORZOLAMID

BD: *Trusopt (MSD - Chibret)*
DT: Lọ 5ml thuốc nhỏ mắt 2%.
TD: Chất ức chế anhydrase carbonic, làm giảm nhãn áp.
CĐ: Điều trị glôcôm.
CCĐ: Suy thận nặng.
LY: *Thận trọng nếu suy gan, Dị ứng với sulfamid hoặc benzalkonium.*
Có thể: Kích ứng tại chỗ, sưng mí mắt, nhìn loá, vị đắng ở miệng.

DOSULEPIN

Dẫn xuất hydrochlorid:
Dosulepinium chloratum
Dothiepin hydrochlorid
BD: *Idom (Kanoldt, Đức)*
Prothiaden (Boots; Pháp)
Xerenal (Kwizda, Áo)
DT: Viên nang 25mg.
TD: Thuốc chống trầm cảm, tác dụng tương tự như imipramin, ngoài ra còn có tác dụng trấn tĩnh nhẹ.
CĐ: Giống như các chỉ định của imipramin.
LD: Người lớn: ngày uống 75-150mg, chia làm 2-3 lần. Do dung nạp tốt, nên có thể tăng liều hàng ngày tới 200mg. Trẻ em từ 9 tuổi trở lên, ngày uống 25-75mg.
CCĐ: - Dùng với IMAO.
- Bí đái do u xơ tiền liệt tuyến.
- Uống rượu.
LY: *Cần theo dõi chặt chẽ người bệnh lúc mới đầu dùng thuốc có ý đồ tự tử. Thận trọng nếu bị hạ huyết áp. Thuốc làm khô miệng, có thể bí đái, táo bón, tiết mồ hôi, hạ huyết áp thế đứng, giảm sự nhanh nhẹn.*
Tránh dùng cho phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú. Nên thận trọng và phải theo dõi trong các trường hợp loạn nhịp, mới bị nhồi máu cơ tim, glôcôm, u tuyến tiền liệt, động kinh. Người già hoặc bị suy thận phải dùng liều giảm đi.

DOTACROM *(Đông Nam - TP/HCM)*

DT: Viên nang mềm/có Fe fumarat, acid folic, vitamin B1, B2, B5, B6, B12, PP.
CĐ: Phòng và điều trị bệnh thiếu máu do thiếu sắt. Bổ sung các vitamin cho cơ thể suy nhược, kém ăn.
LD: 1 viên/ngày.
CCĐ: Nhiễm sắc tố sắt.

DOTINI *(Phúc Vinh - Hà Nội)*

DT: Lọ xịt mũi 15ml/có cây Ngũ sắc, Ké đầu ngựa, Tân di hoa.
CĐ: Trị viêm mũi, viêm xoang.
LD: Xịt (hay nhỏ) vào mỗi bên lỗ mũi 1-2 xịt (hoặc 1-2 giọt) x 2-3 lần/ngày.

DOTOUX-F *(Domesco)*

DT: Viên nang/có paracetamol, dextromethorphan, pseudoephedrin HCl.
CĐ: Giảm đau, hạ sốt, ho, sổ mũi, ngạt mũi.
LD: 1-2 viên x 2 lần/ngày.
CCĐ: Quá mẫn. Đang dùng IMAO, bí tiểu, glôcôm góc đóng.

DOTUSSAL *(XNDP 2)*

DT: Lọ 30 và 60ml sirô - Cứ 100ml sirô có: 100mg dextromethorphan HBr; 26,7mg chlorpheniramin maleat; 167mg phenylpropanolamin HCl; 667mg guaiphenesin và 200mg Na benzoat.
TD: Trị ho, long đờm, chống dị ứng.
CĐ: Các chứng ho do cảm lạnh, cúm, lao, viêm phế quản, hen, ho gà, sởi, viêm phổi, họng, thanh-khí quản, màng phổi bị kích ứng, hút thuốc quá độ và hít phải chất kích ứng.
LD: Ngày uống 3 lần, mỗi lần cách nhau 6-8 giờ. Liều 1 lần như sau:
Trẻ em trên 2 tháng: 1/4 đến nửa thìa càfê.
Từ 24 tháng đến 6 tuổi: 1 thìa càfê.
Từ 7 đến 12 tuổi: 2 thìa càfê.
Người lớn: 1 thìa canh.
CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của thuốc.
LY: *Kiêng rượu trong thời gian dùng thuốc. Thuốc có thể gây buồn ngủ (không dùng cho người lái xe hoặc vận hành máy).*
Xem thêm Nortussin.

DOXACURIUM

BD: *Nuromax (Wellcome)*
TD: Phong bế thần kinh cơ.

DOXAPRAM

Dẫn xuất hydrochlorid:
AHR
BD: *Docatone (Rovi, Tây Ban Nha)*
Dopram (Mỹ; Pháp)
Doxapril (Farmitalia Carlo Erba)
Stimulexin (Mỹ)
DT: Viên nang (đến ruột mới tan) 300mg doxapram base. ống tiêm 3ml/60mg và lọ 20ml/400mg dạng HCl.
TD: Tác dụng trực tiếp đến trung khu hô hấp (kích thích sự thông gió ở phế nang, tăng thể tích không khí luân chuyển, cải thiện các trao đổi khí).

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

CĐ và LD: 1) Thuốc viên - Suy hô hấp mạn tính trong các trường hợp viêm phế quản mạn tính khó thở, khí thũng phổi nguyên hoặc thứ phát, do xơ cứng phổi, nhiễm silic, xơ hóa kẽ lan toả, do bệnh mô tạo keo và các bệnh miễn dịch ở phổi. - Trong trường hợp khác như: + Đe doạ mất bù hô hấp.

+ Cơn khó thở cấp hoặc bán cấp tính do bội nhiễm đột xuất hoặc theo mùa; khi nghỉ dùng các loại thuốc trợ hô hấp tiêm tĩnh mạch.

+ Cơn giảm hô hấp do dùng quá liều một số thuốc cho các bệnh nhân viêm phế quản mạn tính như: các thuốc ức chế thần kinh trung ương (thuốc ngủ, trấn tĩnh, gây mê,...) atropin, oxy-liệu pháp không đúng cách.

+ Trường hợp phẫu thuật hoặc thăm khám nội soi ở bệnh nhân giảm hô hấp mạn tính mất bù.

Ngày uống 1-2 lần x 1 viên.

2) Thuốc tiêm. - Suy hô hấp: tiêm truyền tĩnh mạch theo liều: 5-7mg/kg/giờ pha vào dung dịch glucose đẳng trương (với tốc độ 100mg/giờ). - Khó thở trong khoa gây mê - hồi sức: tiêm truyền sau phẫu thuật với liều như trên (tốc độ 0,5 - 4mg/phút).

CCĐ: Bệnh động kinh và các trạng thái co giật khác; tăng huyết áp nặng và tai biến mạch máu não, mẫn cảm với thuốc, nghẽn đường hô hấp, cơn hen nặng, cường tuyến giáp, bệnh mạch vành.

LY: *Thận trọng khi dùng thuốc viên cho người bị cường giáp. Tránh dùng cho trẻ em và sơ sinh. Với thuốc tiêm, trước khi dùng thuốc, cần đảm bảo đường hô hấp được khai thông.*

DOXAZOSIN

Phong bế thụ thể alpha-adrenergic

Dẫn xuất mesilat:

Doxazosin mesylat

BD: *Alfadil*
Cardular (Pfizer)
Cardura (Pfizer)
Carduran (Pfizer)
Duracard (Ấn Độ)
Dedralen
Diblosin (Astra)
Normothen
Supressin (Pfizer)

DT: Viên nén 2,43mg tương ứng với 2mg doxazosin base. Viên nén 1-2-4-8mg.

TD: Hạ huyết áp (giống như prazosin); làm giảm toàn bộ cholesterol và triglycerid trong máu. Kháng α-adrenergic.

CĐ: Dùng đơn thuần hoặc phối hợp điều trị các thể tăng huyết áp. U lành tuyến tiền liệt (giảm khối u lành).

LD: Bắt đầu, ngày uống nửa viên. Sau 1-2 tuần, tăng dần đến 2-4 viên/ngày. Không dùng quá 16mg/ngày, thông thường 2-4mg/ngày.

CCĐ: Quá mẫn với quinazolin.

LY: - *Thận trọng với người suy gan.*
- Có ảnh hưởng tới vận hành máy, lái xe,... (ngủ gà).
- Cân nhắc lợi/hại khi dùng cho người mang thai hoặc người đang nuôi con bú.
- Có thể tăng đến liều thích hợp, khoảng 2-4mg/ngày.
- Chưa có kinh nghiệm dùng cho trẻ em.
- Chưa thấy nặng thêm với tình trạng bệnh lý thận.
Phản ứng phụ: *có thể bị: Hạ HA tư thế (hiếm ngất): chóng mặt, đau đầu, mệt mỏi, khó chịu, choáng váng, phù, suy nhược, ngủ gà, buồn nôn, viêm mũi, khó chịu đường tiêu hoá (đau bụng, tiêu chảy, nôn), run, kích động - rất hiếm đái không tự chủ, cương đau dương vật, bất lực - phát ban da, ngứa, giảm tiểu cầu, xuất huyết, giảm bạch cầu, đái ra máu, ứ mật, vàng da, bất thường men gan, chảy máu mũi, nhìn mờ. Chưa thật rõ có đúng không nhịp nhanh, hồi hộp, đau ngực, cơn đau thắt ngực, nhồi máu cơ tim, tai biến mạch máu não, loạn nhịp tim.*

DOXEFAZEPAM

Gây ngủ, an thần

Dodans (Italia)

DOXEPIN

Chống trầm cảm ba vòng. Bôi trị ngứa

Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: *Adapin (Pennwalt, USA)*
Aponal (Galenus, Đức)
CoDox (Tây Ban Nha)
Deptran (Autralia)
Doksapan (Thổ Nhĩ Kỳ)
Dolat (Thổ Nhĩ Kỳ)
Doxal (Orion, Phần Lan)
Doxedyn (Medica, Phần Lan)
Gilex (Teva, Israel)
Novoxapin (Ester, Tây Ban Nha)
Novoxapin (Ester, Tây Ban Nha)
Quitaxon (Boeh Mannheim; Đan Mạch)
Sinequan (Pfizer-Roerig; Polfa, Ba Lan)
Sinquan (Pfizer-Roerig)
Toruan (Boeh Mannheim)
Tridapin (Canada)

DT: Viên bọc đường 5-10-25-50-75-100 và 150mg. Lọ 40ml dung dịch uống giọt (0,5mg/giọt). Kem bôi 5%. Ống tiêm.

TD: Chống trầm cảm kèm hoạt tính chống lo âu và an thần, có hiệu lực chống tiết cholin ở trung ương và ngoại vi.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

CĐ và LD: - Viên 50mg (khoa tâm thần): cho các chứng trầm cảm nguyên nhân khác nhau, 2-8 viên/ngày, chia 2-3 lần, về cuối chuyển sang loại viên 25mg. - Viên 25mg: trầm cảm ở mức vừa phải, rối loạn tâm thần thực thể (mất ngủ, lo âu...) ngày 1-4 viên. Viên 10mg; mất ngủ lo lắng, rối loạn tâm thần, thoái hành, chuẩn bị cho thăm khám và tiểu phẫu thuật chủ yếu dùng cho người già: ngày 1-5 viên. - Viên 5mg cho trẻ em và người già: rối loạn cư xử ở trẻ em, mất ngủ, ban đêm quấy khóc, lo hãi, đái dầm. Người già 2-10 viên/ngày; trẻ em 0,5mg/kg/ngày. - Dung dịch uống giọt: các trạng thái lo âu, trầm cảm, nhất là ở người già. Người già 20-100 giọt/ngày, chia 1-2 lần. Trẻ em: 1 giọt cho 1kg thể trọng/ngày. Thuốc tiêm: 1-8 ống/ngày, tiêm bắp từ 8-10 ngày, còn dùng tiêm truyền tĩnh mạch cho bệnh nhân nội trú. Ngày 1-4 ống pha vào 125-250ml dung dịch glucose 5%.

CCĐ: Như amoxapin (bệnh tim mạch, glôcôm góc đóng, phì đại tuyến tiền liệt, suy chức năng gan, tăng năng tuyến giáp, suy chức năng thận, mẫn cảm với thuốc trầm cảm 3 vòng).

DOXIFLURIDIN

BD: *Didox (Hàn Quốc)*
Furtulon (Roche)

DT: Viên nang 100mg.

CĐ: Ung thư dạ dày, đại trực tràng, ung thư vú.

LD: Uống 800 - 1200mg/ngày, chia 3 - 4 lần, liều dùng có thể thay đổi tuỳ theo tuổi và tình trạng bệnh.

CCĐ: Quá mẫn với thuốc, đang dùng sorivudin.

LY: *- Thận trọng nếu suy tuỷ, suy gan, suy thận, đang mắc bệnh nhiễm khuẩn, bệnh tim, thuỷ đậu, trẻ em, người già.*
- Không nên dùng: có thai, ngừng cho con bú trong thời gian dùng thuốc.
***Phản ứng phụ:** Tiêu chảy, buồn nôn, nôn, chán ăn, giảm huyết cầu, tăng men gan, huyết niệu, protein niệu, tăng urê máu, mệt mỏi, chóng mặt, nhiễm sắc tố, ngứa, rụng tóc, tức ngực, ECG bất thường.*

DOXOFYLLIN

BD: *Ansimar (ABC, IT)*

TD: Trị hen. Giãn phế quản.

DOXORUBICIN

Kháng sinh trị ung thư

TK: *ADM; Adryamicin; DOX; Hydroxy-1,4 daunomycin*

BD: *Lip-Dox (Mỹ)*

Dẫn xuất hydrochlorid:
Adroacin (Japan)
Adriamycin (Farmitalia Carlo Erba; USA)
Adriblastina (Israel; Labohain; Pháp; Italia)
Adrim (Ấn Độ)
Adrocin (Hàn Quốc)
Caelyx (Hồng Kông)
Farmiblastine (Farmitalia Carlo Erba)
Pallagicin (Biogal, Hungari)
Rubex (Bristol-Myers)

DT: Lọ bột đông khô 10 và 50mg kèm ống nước cất 5 và 15 ml.

TD: Kháng sinh kìm tế bào thuộc họ các anthracyclin ức chế quá trình tổng hợp ADN và ARN.

CĐ: Carcinom vú, sarcom xương và các phần mềm; bệnh Hodgkin, các u lymphô không hodgkin, các u đặc ở trẻ em; ung thư phổi. Các bệnh bạch cầu cấp và mạn tính. Ung thư ở bàng quang, buồng trứng và dạ dày.

LD: Trung bình: 40-75mg/m^2 cho 1 chu kỳ. Mỗi chu kỳ cách nhau khoảng 3-4 tuần - Dùng cho đến tổng liều tối đa là 550mg/m^2. Tiêm truyền tĩnh mạch ít nhất từ 3-4 phút vào nhánh của bình tiêm truyền có dung dịch đẳng trương NaCl hoặc glucose. - Làm 1 lần, hoặc 2 lần trong 12 giờ, hoặc trong 2-3 ngày.

CCĐ: Bệnh tim kèm suy tim, phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con bú. Suy tuỷ. Loét miệng. Quá mẫn với thuốc.

LY: *Chỉ dùng tiêm tĩnh mạch - tránh tiêm thuốc ra ngoài mạch máu vì gây hoại tử ở các mô xung quanh.*
Theo dõi sát công thức máu và tiểu cầu, chức năng thận, gan, tim. Thận trọng với người suy gan.
- Thận trọng khi phối hợp với ciclosporin, không nên phối hợp với vaccin sống giảm độc (bệnh lan rộng gây chết người), với mercaptopurin (tăng độc tính với gan), với cyclophosphamid (tăng độc tính trên tim của doxorubicin và nguy cơ viêm bàng quang xuất huyết của cyclophosphamid).
- Có độc tính trên cơ quan tạo máu (theo dõi công thức máu nghiêm ngặt).
- Có thể gây: Chán ăn, buồn nôn, nôn, loét niêm mạc, tiêu chảy, rụng tóc, tăng acid uric huyết, ít tinh trùng (thậm chí không có), vô kinh và dấu hiệu mãn kinh, độc tính trên tim, hơi nhuộm đỏ nước tiểu.

DOXYCYCLIN

Kháng sinh nhóm tetracyclin

BD: *Apo-Doxy (Apotex)*
Azudoxat (Azuchemie, Đức)
Cyclidox (Protea, Australia)
Dagracycline (Dagra, Canada)
Deoxymykoin (Spofa)
Domycin (Hàn Quốc)
Doryx (Faulding, Australia)
Doxin (G.P., West Ryde, Australia)
Doxitard (Mack, Đức)
Doxy 100/200 (Engelhard, Đức)

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Doxy Komb (Engelhard, Đức)
Doxy-Puren (Klinge, Đức)
Doxyremed (Remed-Econerica, Đức)
Doxy-Tablinen (Beierdorf, Đức)
Dumoxin (Dumex, Đan Mạch)
Grodoxin (Switzerland)
Hiramicin (Pliva)
Liviatin (Juste, Tây Ban Nha)
Medomycin (Medica, Phần Lan)
Novelcicline (Sabater, Tây Ban Nha)
Oramycin (Krka)
Tenutan (Chinoin, Hungari)

DT: Viên nén và viên nang 50 và 100mg; nang giải phóng chậm 100mg, dịch treo uống (100mg/ml); ống tiêm 5ml/100mg. Bột pha uống 25mg/5ml.

TD: Kháng sinh bán tổng hợp thuộc họ các tetracyclin, tác dụng mạnh với tụ cầu và liên cầu khuẩn. Xem Doxycyclin hyclat.

CĐ: Các nhiễm khuẩn do những chủng vi khuẩn chịu tác dụng ở đường hô hấp, tiết niệu, sinh dục, mắt và toàn thân; bệnh trứng cá. Bệnh tả.

LD: Người lớn: ngày đầu 200mg làm 1 lần. Các ngày sau 100mg/ngày. Trẻ em trên 8 tuổi: ngày 4mg/kg. Tiêm truyền tĩnh mạch 1-2 ống /24 giờ.

CCĐ: Mẫn cảm với các tetracyclin; trẻ em dưới 8 tuổi; phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú. Các thuốc loại cain (lidocain, procain). Suy gan nặng.

Dẫn xuất acetylcysteinat:
Eficanina (Faes, Tây Ban Nha)

Dẫn xuất calci:
Doxycyclin hydrochlorid và calcium chlorid, complex
Doximycin (Orion, Phần Lan)
Vibramycin (Pfizer)

Dẫn xuất n -dodecylsulfamat:
Fenoseptil (Fedal, Tây Ban Nha)

Dẫn xuất hyclat:
Doxycyclin hydrochlorid
Doxycyclinhyclat
Doxycyclini hyclas
Doxycyclinium chloratum
Doxycyclin monohydrochlorid hemiethanolat hemihydrat
Abadox (Allea, Italia)
Amplidox (Labif, Italia)
Bassado (Poli, Italia)
Cadox (Inpharzam, Thuỵ Sĩ)
Cedox (Dee Pharma - Ấn Độ)
Cirenyl (Saita, Italia)
Clisemina (Turro, Tây Ban Nha)
Deoxymykoin (Leciva)
Diksasil (Dif-Dogu, Thổ Nhĩ Kỳ)
Dinamisin (Iltas, Thổ Nhĩ Kỳ)
Diocimex (Cimex, Thuỵ Sĩ)
Docline (Thái Lan)
Docostyl (Tây Ban Nha)
Dorix (Parke Davis)
Doryx (USA; Parke Davis)
Dosil (Llorens, Tây Ban Nha)
Dossil (Ibirn, Italia)
Dotur (Biochemia, Áo)
Doxa (Sawai, Osaka, Japan)
Doxacin (Italchemi, Italia)
Doxaclen (Hortel, E-Abaran)
Doxat 100 (Aegis)
Doxatet (Cox, Anh, Devon)
Doxi (Isola-Ibi, Italia)
Investin (Sagitta, Đức)
Isodox (Isom, Italia)
Leuxolin (Aldon, Tây Ban Nha)
Liomycine (Daiichi, Japan)
Vibramicin Forte (Pfizer-Roerig)
Vibra-Tabs (Pfizer)
Vibraveineuse (Pfizer-Roerig)
Vibraven (Pfizer)
Vibravenos (Pfizer)
Vibravenosa (Pfizer)
Victor-Ciclina (Pharmax)
Ximicina (Italia)
Zadorin (Mepha, Thuỵ Sĩ)

DT: Viên nang 100mg (tính ra doxycyclin base).

TD: Ức chế quá trình tổng hợp protein ở vi khuẩn. Có hoạt tính với các chủng: Brucella, Pasteurella, Mycoplasma pneumoniae, Ureaplasma urealyticum, Chlamydia, Rickettsiae, phẩy khuẩn tả, lậu cầu khuẩn, Listeria (trừ ở màng não); màng não cầu (trừ ở màng não). Leptospirae, Treponema pallidum, Haemophilus; Corynbacterium acnes.

CĐ: Nhiễm khuẩn toàn thân, đường hô hấp, tiết niệu-sinh dục, mắt, do các chủng kể trên. Với bệnh giang mai, chỉ dùng nếu có dị ứng với các beta lactamin. Đặc biệt: trứng cá.

LD: Người lớn: 200mg/ngày đầu: các ngày sau 100mg/ngày, uống làm 1 lần. Trường hợp đặc biệt: bệnh lậu cấp tính: nam giới, ngày đầu 300mg (làm 2 lần). Từ ngày thứ 2 đến thứ 4: 200mg/ngày. Điều trị cấp tốc: 500mg/ngày hoặc 2 liều, mỗi liều 300mg (uống cách nhau 1 giờ). Phụ nữ: 200mg/ngày. Giang mai nguyên và thứ phát: 300mg/ngày, chia 3 lần: đợt dùng ít nhất 10 ngày. Viêm niệu quản không biến chứng: 200mg/ngày. Đợt ít nhất 10 ngày. Bệnh trứng cá: 100mg/ngày (trong 10-15 ngày, sau cứ 2 ngày 400mg). Trẻ em trên 8 tuổi: 4mg/kg/ngày.

LY: - *Tránh tiếp xúc trực tiếp với ánh sáng mặt trời và tia cực tím trong khi dùng thuốc (nhạy cảm).*
- Nếu thấy đỏ da phải ngừng ngay dùng thuốc.
Tương tác: *Chống chỉ định với retinoid (tăng áp lực nội sọ); thận trọng lúc dùng với thuốc chống đông máu dùng uống (tăng nguy cơ chảy máu), với*

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

muối sắt, sử dụng cách 2 giờ (giảm hấp thu cyclin); với các thuốc bao - đắp dạ dày-ruột, cách 2 giờ (giảm hấp thu cyclin); với các thuốc chống co giật gây cảm ứng men (giảm nồng độ doxycyclin trong huyết tương).

Tác dụng phụ: *có thể bị: tiêu chảy, buồn nôn, đau thượng vị, viêm thực quản (nếu dùng viên), răng nhuộm màu hoặc thiếu sản men răng (trẻ dưới 8 tuổi), nổi mày đay, phát ban, ngứa, phù Quincke, phản ứng phản vệ, nhạy cảm ánh sáng, thiếu máu tán huyết, giảm tiểu cầu, giảm bạch cầu trung tính, tăng bạch cầu ưa acid, tăng nitơ huyết do nguyên nhân ngoài thận do phối hợp cyclin với thuốc lợi tiểu, chán ăn, viêm lưỡi, viêm tiểu - đại tràng, nấm hậu môn, sinh dục, ban xuất huyết dạng thấp khớp, viêm màng ngoài tim, cơn kịch phát luput ban đỏ đã có từ trước.*

- Nên dùng thuốc trong bữa ăn.

Dẫn xuất monohydrat:

BD: *Doxaclen (Hortal, Tây Ban Nha)*
Doxidem (Centrafarm, Hà Lan)
Doxychel (Rachelle, Mỹ)
Doxy Hexal tabs (Hexal, Đức)
Doxy-II (USV, USA)
Doxy-N-Tablinen (Beiersdorf, Đức)
Doxy-S (Farmaver, Hà Lan)
Dumoxin (Dumex, Đan Mạch)
Duradoxal (Durachemie, Đức)
Geobiotico depot (Asla, Tây Ban Nha)
Monodox (Hàn Quốc)
Supracyclin (Grunenthal)
Unidox (Gist-Brocades)
Vibramycin (Pfizer)
Vibramycine (Novum (Pfizer)
Vibramycin solubile (Pfizer)
Vibramycin Tabs (Pfizer)
Vibra-S (Pfizer)
Vibratab (Pfizer)
Dẫn xuất phosphat:
Dagracycline (Bỉ; Hà Lan)
Doxycline Plantier (Pháp)
Doxyphos (Đức)
Neo-Dagracycline (Dagra, Hà Lan)
Plenomicin (Tây Ban Nha)
Sigacyclat (Siegfried, Thuỵ Sĩ)

DOXYLAMIN

Dẫn xuất succinat:
Histadoxylamin
BD: *Alsadorm (Woelm, Đức)*
Decapryn (Merrell Dow Pharmaceuticals)
Donormyl (Oberlin, Pháp)
Doxised (Corvi, Italia)
Doxy-Sleep-Aid (Mỹ)
Doxysom (Quantum, USA)
Evigoa D (Scheurich, Đức)
Gittalun (Thomae, Đức)
Hoggar N (Stada, Đức)
Mereprime (Tây Ban Nha)
Mereprine (Merrell Dow Pharmaceuticals)
Restaid (Nelson, Australia)
Restavit (Woods; Australia)
Sanalepsi N (Sapos, Thuỵ Sĩ)
Sedaplus (Chephasaar, Đức)
Sleep Easy (Rugby, Mỹ)
Unisom (Pfizer, Mỹ)
Zalden (Hàn Quốc)

DT: Viên nén 15mg và 25mg, sirô 1,25mg/ml.

TD: Kháng histamin tổng hợp, còn có tác dụng an thần.

CĐ: Bệnh do dị ứng (như diphenhydramin). Các chứng mất ngủ và khó ngủ.

LD: Người lớn: ngày 1-2 viên. Dùng sirô theo liều: từ 13 tuổi trở lên: ngày 2-8 thìa cà phê, chia 3-4 lần. Từ 4-12 tuổi; ngày 2-6 thìa cà phê; từ 12 tháng đến 36 tháng: ngày 1-2 thìa cà phê. Mất ngủ: uống 1 viên trước khi đi ngủ.

CCĐ: Trẻ em dưới 12 tháng; glôcôm góc đóng, nguy cơ ứ nước tiểu, mẫn cảm với thuốc.

LY: BD kép: *Mersyndol (Paracetamol, Codein, Doxylamin).*

DOXYZYME *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nang chứa 72, 972mg doxycyclin guaiacol sulfonat và 100mg lysozym HCl.

CĐ: Viêm phế quản cấp và mạn tính, viêm phổi, viêm phế quản phổi.

LD: Người lớn, ngày 2 lần x 1-2 viên.

DRAGÉES FUCA *(Pháp)*

DT: Viên bọc đường có 100mg cao khô Cascara; 100mg bourdaine; 50mg fucus.

CĐ: Các chứng táo bón.

LD: Người lớn: 1-2 viên/ngày. Nuốt viên thuốc với ít nước vào bữa ăn tối hoặc trước khi đi ngủ.

CCĐ: Viêm ruột kết; suy thận nặng.

LY: *Thuốc dùng cho người lớn trong tối đa 10 ngày. Còn loại Dragcés vigétales Rex cùng tác dụng.*

DRAMARING S *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nén có 7mg chlorpromazin HCl; 2mg chlorpheniramin maleat và 30mg cafein khan.

CĐ: Chứng say tàu xe, nôn oẹ khi thai nghén, chứng buồn nôn do đau nửa đầu.

LD: Người lớn trị say tàu xe, nửa giờ trước khi xe chạy uống 1-2 viên.

Phụ nữ nôn oẹ, đau nửa đầu: ngày 3 lần x 1-2 viên.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

DREAMWAY *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nang mềm/có 333,33mg safflower oil, 6,67mg tocoferol acetat, 0,67mg pyridoxin HCl.

CĐ: Vữa xơ động mạch, viêm tắc mạch, viêm dây thần kinh,...

LD: Xem thêm trong đơn.

DRILL *(Pháp)*

DT: Viêm ngậm mầu hồng đỏ chứa; 0,5mg tetracain hydrochlorid; 3mg chlorhexidin digluconat và 52,5mg vitamin C.

CĐ: Các chứng đau họng đỏ viêm họng, áptơ,...

LD: Người lớn và trẻ em trên 12 tuổi: ngày ngậm 2-4 viên. Trẻ em từ 6-12 tuổi: ngày ngậm từ 1/2-2 viên.

CCĐ: Dị ứng thuốc. Trẻ em dưới 6 tháng. Dùng quá 5 ngày liền.

LY: *Còn có dạng Drill citron menthe - Có cùng tác dụng.*

DRISTAN-AF Plus *(Canada)*

DT: Viên 2 lớp: 2mg chlorpheniramin, 5mg phenylephrin, 325mg paracetamol, 16mg cafin.

CĐ: Tương tự Dristan ở trên.

LD: Người lớn: 2 viên/4 giờ, không quá 8 viên/ngày. Trẻ 10-14 tuổi: 1 viên/4 giờ, không quá 4 viên/ngày.

CCĐ: Suy gan, mẫn cảm, đang dùng IMAO.

DRIXOPAL

DT: Viên nén 120mg pseudo-ephedrin sulfat; và 6mg dexbrompheniramin maleat.

CĐ: Ngạt mũi do dị ứng, dị ứng đường hô hấp.

LD: Người lớn và trẻ em từ 13 tuổi trở lên: ngày 1 viên không dùng quá 2 viên /24 giờ.

CCĐ: Trẻ em dưới 13 tuổi, tăng huyết áp, tuyến tiền liệt phì đại, đang cơn hen.

DRONABINOL

Gây ảo giác, chống nôn

THC
Tetrahydrocannabinol
Deltanyne (PARS, Mỹ)
Marinol (Roxane, Mỹ)

DROPERIDOL

BD: *Dehydrobenzperidol (Janssen)*
Dridol (Leo, Thuỵ Điển)
Droleptan (Janssen)
Halkan (Thekan, Pháp)
Inapsine (Mc Neil; USA; Janssen)
Neurolidol (Abic, Israel)
Sintodian (Farmitalia Carlo Erba)

DT: Ống tiêm 10ml/25 và 50mg; dd uống 2% (lọ 30ml kèm ống nhỏ giọt).

TD: An thần kinh, giải lo âu, chống nôn.

CĐ: Tâm thần: các trạng thái kích thích gây gổ trong các bệnh loạn tâm thần cấp và mạn tính. Gây mê: phối hợp với fentanil (xem Bd Thalamonal, trong tiền mê hoặc sau phẫu thuật.

LD: Để tiền mê, tiếm bắp nửa giờ trước khi mổ 10-20mg hoặc tiêm tĩnh mạch 10-20mg, 10 phút trước khi mổ. Duy trì: uống 50-100 giọt/24 giờ, chia 4-6 lần.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, bệnh Parkinson.

DROPROPIZIN

Katril

BD: *Catabex (Bios-Coutelier, Bỉ)*
Ditustat (Spofa)
Drobex (Thuỵ Sĩ; Farmitalia Carlo Erba)
Kalmobex (Farmitalia Carlo Erba)
Larylin (Beiersdorf, Đức)
Ribex (Formenti, Italia)
Skiller Pastillen (Đức)
Tusofren (Tây Ban Nha)
Tussilex

DT: Bd *Catabex (Pháp).* Lọ 200ml siro; cứ 5ml chứa 15mg dropropizin kèm 50mg guaifenesin.

TD: Long đờm, dịu ho và giảm đau (như codein).

CĐ: Các chứng ho có đờm do viêm nhiễm đường hô hấp, bệnh phổi-phế quản cấp tính.

LD: Người lớn: ngày 3-4 lần x 1 thìa canh. Trẻ em 6 tháng -1 năm: 1 thìa cà phê/ngày. Từ 1 đến 12 tuổi: 1-3-4 thìa cà phê/ngày tuỳ theo tuổi.

LY: *Không dùng cho trẻ em dưới 6 tháng, phụ nữ có thai 3 tháng đầu.*

DROSPERIN *(Gynocare)*

DT: Viên tránh thai phối hợp:

Drosperinon	Ethinylestradiol
Vỉ 21 viên màu	
be, 1 viên: 3mg	30mg
Vỉ 24 viên màu	
đỏ, 1 viên: 3mg	20mg

CĐ: Ngừa thai dạng uống. Như các loại viên tránh thai phối hợp.

DROSTANOLON

BD: *Methalone (Syntex)*

Dẫn xuất 17β-propionat:
Dromostanolon propionat
Drostanolon propionat
Drolban (Lilly)
Masterid (Grunenthal)

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Mastisol (Syntex)
Masteron (Shionogi, Japan)
Metormon (Syntex, Tây Ban Nha)
Permastril (Cassenne, Pháp)

DT: Ống tiêm 2ml/100mg.

TD: Ngăn cản sự phát triển của mô ung thư do tác dụng kháng estrogen.

CĐ: Điều trị carcinom tuyến vú rải rác.

LD: Tiêm bắp 3 lần/tuần, mỗi lần 1 ống, ít nhất trong 3 tháng. Sau nếu đã ổn định, tuần 2 lần, mỗi lần 1 ống. Dùng đơn thuần hoặc phối hợp với các thuốc khác.

CCĐ: Suy tim, thận hoặc gan nặng; trẻ em trước tuổi dậy thì, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

LY: *Theo dõi để phát hiện tác dụng nam tính hoá của thuốc.*

DROTAVERIN

Isodihydroperparin

Dẫn xuất hydrochlorid:

Drotaverinium chloratum

BD: *No-Spa (Chinoin, Hungari; Ba Lan)*
Nospasin (Phoenix, Argentina)

DT: Viên nén 40mg và ống tiêm 2ml/40mg.

TD: Dẫn xuất isoquinolein tổng hợp. Có tác dụng chống co thắt cơ trơn tương tự như papaverin nhưng mạnh hơn, xuất hiện sớm hơn và độc tính cũng ít hơn. (kháng cholin).

CĐ: Làm mất hoặc phòng các rối loạn chức năng và cơn đau do co thắt cơ trơn như: cơn đau quặn do sỏi mật hoặc sỏi thận; cơn co thắt đường dẫn mật, do viêm bể thận, bàng quang. Co thắt cơ trơn do khám nghiệm bằng dụng cụ; cơn co thắt ở dạ dày - ruột trong các trường hợp: loét dạ dày - tá tràng, đau do co thắt vùng thượng vị hay hạ vị, táo bón co thắt, viêm ruột hoặc trực tràng. Điều trị cơn tăng huyết áp phối hợp với thuốc hạ huyết áp thông dụng; cơn đau thắt ngực; các cơn co thắt tử cung trong sản khoa. Cơn co thắt đường niệu - sinh dục. Đau bụng kinh, doạ sẩy thai, co cứng tử cung.

LD: Người lớn ngày uống 3 lần, mỗi lần 1-2 viên. Tiêm dưới da 1-3 lần, mỗi lần 1-2 ống. Có thể tiêm tĩnh mạch chậm 1-2 ống nếu đau do sỏi mật. Có thể tiêm vào động mạch trong trường hợp co thắt mạch ngoại vi. Với người đau dạ dày, cần dùng phối hợp với atropin hoặc thuốc tác dụng như atropin.

LY: *- Nên tránh dùng thuốc kéo dài với người mang thai hoặc nuôi con bú - Thuốc làm giảm tác dụng của levodopa - Hiếm gặp buồn nôn, nôn, chóng mặt - Huyết áp tụt (tiêm tĩnh mạch).*

DROXIDOPA

BD: *Dops (Nhật Bản)*

DT: Viên nang 100 và 200mg; thuốc cốm mịn 200mg/g.

TD: Là tiền chất của norepinephrin, còn có tác dụng chống co thắt.

CĐ: Giảm huyết áp khi đứng thẳng; ngất hoặc chóng mặt ở tư thế đứng kèm hội chứng Shy - Drager hoặc bệnh Parkinson.

LD: Ngày 1-2 lần, mỗi lần 100-200mg.

Dr. STOMI *(Pharmavit - Hungari)*

TK: Bác sĩ dạ dày của bạn.

DT: Viên sủi chứa: 531mg ion Na^+; 195mg ion K^+; ngoài ra còn có acid citric, các chất điều chỉnh độ chua và polyethylen glycol.

CĐ: Để trung hoà acid dịch vị, điều trị các triệu chứng khó tiêu, đầy hơi.

LD: Dùng sau các bữa ăn, hoà tan viên thuốc trong 1 ly nước (khoảng 150ml). Người lớn ngày 2-4 lần 1 viên.

LY: *Có thể gây tiêu chảy nếu dùng liều quá cao.*

DULCIBLEU *(Pháp)*

DT: Lọ thuốc nhỏ mắt/có 10mg methylthionium và 250mg phenylephrin hay neoxynephrin HCl.

CĐ: Sung huyết kết mạc, phản ứng kết mạc, vitro kết mạc, Herpes,...

LD: Nhỏ 1-2 giọt cách 2-3 giờ. Tuỳ theo bệnh nặng nhẹ để thay đổi liều.

CCĐ: Glôcôm góc đóng.

DULCION

DT: Viên nang 4,5mg dihydroergotoxin (mesilat) dạng đông khô (lyophilisat).

TD: Giãn vi huyết quản, tăng lưu lượng máu đến các chi làm tăng oxy, ức chế ngưng kết tiểu cầu. Tăng cường chuyển hoá tế bào. Có tác dụng chống lại các rối loạn thần kinh, não, cảm giác, nguyên nhân do lão hoá (trí nhớ, nhìn, nghe...).

CĐ: Rối loạn tâm thần, thần kinh người già; di chứng rối loạn tuần hoàn não; chấn thương sọ não; rối loạn ốc tiền đình, võng mạc.

LD: Ngày uống 1 viên.

CCĐ: Xem Co-dergocrin.

DULCIPHAK *(Pháp)*

DT: Lọ 10ml thuốc nhỏ mắt chứa 0,5ml dung dịch 1% MSB (tức là monomethyl trisilanol orthohydroxybenzoat) và 5mg acid parahydroxy-cinnamic.

TD: Dẫn xuất hữu cơ của silicium tác dụng đến độ trong của thể thuỷ tinh.

CĐ: Đục thể thuỷ tinh ở người già.

LD: Ngày nhỏ mắt 3 lần, mỗi lần 2 giọt.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

DULCODOS *(Canada)*

DT: Viên bao tan trong ruột 5mg bisacodyl và 100mg docusat Na.

CĐ: Táo bón cấp và mạn tính.

LD: Táo bón cấp tính: 1-2 viên, uống trước khi đi ngủ buổi tối hay trước bữa sáng. Táo bón mạn tính: 1 viên/ngày. Người già: 1 viên/ngày hay cách ngày.

CCĐ: Viêm kết tràng, đau bụng không rõ nguyên nhân.

DUNAPHORIN *(Pháp)*

DT: ống tiêm 1ml/1-2% morphin gluconat.

CĐ: Tác dụng kéo dài: 1/2 giờ sau khi tiêm đã có tác dụng giảm đau 10-12 giờ. Dùng trong các cơn đau kéo dài, người bị lao, đau tim, mổ.

LD: Người lớn: tiêm 1-2 ống/ngày.

DUOFILM *(Pháp)*

DT: Lọ 15ml dd bôi tại chỗ chứa 16,7% acid salicylic; 16,7% acid lactic và vđ colodion mềm.

CĐ: Điều trị các chứng "hột cơm" ở gan bàn chân hoặc ở bàn tay.

LD: Rửa bằng xà phòng thật sạch và tráng thật kỹ bằng nước - Dùng bút, bôi dd thuốc vào chỗ hột cơm cần điều trị. Cứ ngày bôi 1 lần; thay dd vào buổi tối - Đợt dùng 6-12 tuần.

CCĐ: Mẫn cảm với acid salicylic, bôi ở mặt hoặc bộ phận sinh dục.

DUO-MEDIHALER *(Mỹ)*

DT: Thuốc bơm xịt: 1 lần bơm có 0,137mg, isoproterenol, 0,126mg phenylephrin.

CĐ: Co thắt phế quản do hen suyễn phế quản, viêm và ứ tiết phế quản.

LD: Hít mạnh 1-2 lần hít x 4-6 lần/ngày.

CCĐ: Loạn nhịp tim.

DUOMYCIN

DT: 1/ Viên người lớn:

Erythromycin propionat	0,15g
Tetracyclin hydrochlorid	0,100g

2/ Viên trẻ em:

Erythromycin propionat	0,05g
Tetracyclin hydrochlorid	0,100g

CĐ: Viêm phế quản, bệnh phổi cấp tính, bệnh đường hô hấp. Tai mũi họng: viêm họng, viêm mũi họng, viêm tai. Răng miệng: viêm lợi, áp xe, viêm cận răng, tai biến răng khôn. Phụ sản - tiết niệu: nhiễm lậu cầu ở nam nữ, nhiễm khuẩn sau khi sinh, sẩy thai, viêm bàng quang. Bệnh da: đinh nhọt, bệnh da bội nhiễm. Phòng và trị nhiễm khuẩn sau phẫu thuật.

LD: Theo chỉ dẫn của thầy thuốc. Người lớn: uống mỗi lần 1-2 viên, ngày uống 4-6 viên. Trẻ em: uống mỗi lần 1-2 viên, ngày uống 2-4 viên.

CCĐ: Suy gan, thận.

LY: *Không nên dùng cho trẻ em dưới 8 tuổi và phụ nữ có thai.*

DUOPLANT *(Canada)*

DT: Ống bôi/có 25% acid salicylic, 10% acid tartric, 5% formol.

CĐ: Mụn cóc lòng bàn chân.

LD: Bôi 1 lần/ngày x 3-4 tuần. Bôi thuốc vào mụn cóc, băng, để 24 giờ, gỡ băng, rửa sạch chân.

CCĐ: Tiểu đường có rối loạn tuần hoàn máu, mẫn cảm.

DUOTON Fort T.P *(Thái Lan)*

DT: ống tiêm 1ml chứa 3ml estradiol benzoat và 50mg progesteron.

CĐ: Vô kinh, thiếu hormon sinh dục nữ.

LD: Tiêm bắp ngày 1 ống.

DUOTRAN *(Thụy Sĩ)*

DT: Lọ thuốc nhỏ mắt 2,5ml (1ml/40mcg travoprost, 5mg timolol).

CĐ: Glôcôm góc mở, tăng nhãn áp.

LD: Nhỏ mắt 1 giọt x 1 lần/ngày hoặc theo chỉ dẫn của bác sĩ.

CCĐ: Quá mẫn.

DUOVENT *(Đức)*

DT: Lọ thuốc bơm hít 10ml chứa 200 liều, mỗi liều giải phóng ra: fenoterol HBr: 0,10mg; ipratropium HBr 0,04mg.

TD: Kích thích thụ thể bêta - 2 kéo dài, phối hợp với một thuốc chống tiết cholin.

CĐ: Nghẽn đường hô hấp nghịch đảo được như hen phế quản, viêm phế quản tràn khí.

LD: Người lớn: ngày dùng 3-4 lần, mỗi lần 1-2 lượt hít. Trẻ em từ 7 tuổi trở lên: ngày 3 lần, mỗi lần 1 lượt hít.

CCĐ: Mẫn cảm với atropin.

LY: *Nhiễm độc tuyến giáp, rối loạn tim, tăng huyết áp, glôcôm, phì đại tuyến tiền liệt, phối hợp với các IMAO và thuốc chống trầm cảm 3 vòng; phụ nữ có thai (3 tháng đầu và tháng cuối). Tránh bơm vào mắt.*

DURAGEL *(Hàn Quốc)*

DT: Gói uống 10ml/8,08g boehmit (tương đương 1,212g Al_2O_3).

CĐ: Viêm dạ dày, đau dạ dày kèm ợ chua, loét dạ dày-tá tràng.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

LD: Người lớn: 1-2 gói, chia 1-2 lần/ngày, uống sau bữa ăn. Trẻ em 10-15 tuổi: nửa liều người lớn.

DURALAX *(Pakistan)*

DT: Ống tiêm/có 100mg B1, 50mg B6, 1mg B12/3ml.

CĐ: Rối loạn thần kinh và các rối loạn khác do thiếu vitamin nhóm B, kể cả bệnh đa dây thần kinh do đái tháo đường, viêm dây thần kinh ngoại biên do rượu, bệnh đa dây thần kinh trong thai kỳ. Điều trị viêm dây thần kinh.

LD: Tiêm bắp 1 lọ x 1-2 lần/tuần.

DURANEST 1% ADRENALIN *(Pháp)*

DT: Lọ tiêm 20ml/200mg etidocain HCl. Lọ tiêm 20ml/200mg etidocain HCl, 0,1mg adrenalin.

CĐ: Gây tê vùng trong lúc can thiệp ngoại khoa như gây tê quanh màng cứng và ngoài màng cứng.

LD: Gây tê quanh màng cứng phẫu thuật: dùng etidocain với liều 15-20ml. Gây tê ngoài màng cứng: 15-20ml chặn (bloc) tùng dùng etidocain 1% với liều 20-30ml. Theo chỉ dẫn của thầy thuốc.

DUTASTERID

BD: *Avodart (Glaxo Smith Kline)*

DT: Viên nang mềm 0,5mg.

CĐ: Trị và phòng chứng phì đại tuyến tiền liệt lành tính (giảm triệu chứng, kích thước, cải thiện lưu thông nước tiểu và giảm nguy cơ bí tiểu cấp, cũng như giảm nhu cầu phẫu thuật).

LD: Người lớn: ngày 1 viên, cần dùng ít nhất 6 tháng kể cả khi có đáp ứng sớm. Nuốt viên thuốc nguyên.

CCĐ: Quá mẫn với thuốc, chất ức chế 5a-reductase khác. Phụ nữ và trẻ em.

LY: *Thận trọng với bệnh gan, phụ nữ và trẻ em cũng tránh tiếp xúc với viên nang vỡ. Thuốc ảnh hưởng đến kháng nguyên đặc trưng tuyến tiền liệt PSA và phát hiện ung thư tuyến tiền liệt.*

Tác dụng phụ: *bất lực, giảm ham muốn tình dục, rối loạn phóng tinh, chứng vú to ở nam giới.*

Tương tác thuốc: *giảm thải thuốc này khi dùng phối hợp với thuốc ức chế CYP 3A4, verapamil và diltiazem.*

DUXIL *(Pháp)*

DT: Mỗi viên và 40 giọt thuốc uống có:

Almitrin	30mg
Raubasin	10mg

TD: Tăng lượng oxy trong máu động mạch.

CĐ: - Rối loạn tập tính tâm thần do lão hoá não: mất trí nhớ, giảm hiệu năng trí tuệ, giảm sáng kiến, tính tình không ổn định, xúc cảm, thờ ơ - Các tai biến mạch máu não - Rối loạn màng mạch - Võng mạc do thiếu máu cục bộ. Rối loạn ốc tiền đình, thiếu máu cục bộ.

LD: Viên: uống 1-2 viên /24 giờ, chia hai lần.

CCĐ: Dùng cùng với IMAO.

LY: *- Nếu có hiện tượng kim châm, tê cóng, kiến bò ở các chi dưới xuất hiện dai dẳng, giảm cân 5% thì ngừng thuốc - Sẽ hết khi ngừng thuốc.*

- Có thể xảy ra bệnh thần kinh ngoại biên (hiếm), ngừng dùng.

- Không phối hợp với thuốc có almitrin (Vectarion).

- Người tăng huyết áp phải dùng thuốc đặc trị tăng huyết áp.

- Có thể: buồn nôn, nóng và nặng thượng vị, khó tiêu, rối loạn nhu động ruột, rối loạn giấc ngủ, ngủ gật, kích động, lo âu, đánh trống ngực, chóng mặt.

- Dùng quá liều: tim nhanh, hạ HA, thở gấp, nhiễm kiềm khí (Rửa dạ dày, trợ tim và hô hấp).

DYCLONIN

Gây tê

Dyclocain

Dẫn xuất hydrochlorid:

Dyclonin hydrochlorid

Dyclone (Astra)

Resolve (Merrell Dow Pharmaceuticals)

Sucrets (Beecham)

BD kép: *Epirocain*

DYDROGESTERON

Gestatron; Isopregnenon

BD: *Dabroston (Duphar, Bỉ; Belupo)*

Dufaston (ISM, Italia)

Duphaston (Duphar, Bỉ; Anh; Australia)

Gynorest (Mead-Johnson)

Terolut (Ferrosan, Đan Mạch)

DT: Viên nén 5mg và viên bao 10mg.

TD: Tượng tự như progesteron, nhưng không ức chế rụng trứng và không gây nam tính hoá.

CĐ và LD: Vô sinh do suy hoàng thể: ngày 2-3 viên theo chỉ định (từ ngày thứ 5 đến thứ 25 của vòng kinh). Sẩy thai liên tiếp: ngày uống 2 viên. Dùng 1 tháng. - Chứng kinh đau: ngày uống 2-4 viên (từ ngày thứ 5 đến ngày thứ 25 của vòng kinh). - Hội chứng tiền kinh: ngày uống 2-5 viên (dùng như trên) hoặc ngay khi thấy đau.

CCĐ: Suy chức năng gan. Có thai.

LY: *- Không nên phối hợp: Thuốc cảm ứng men; thuốc chống co giật (carbamazepin, phenobarbital, phenytoin, primidon); barbituric, griseofulvin, rifabutin, rifampicin - các thuốc này làm giảm hiệu lực của progestatif.*

- Thận trọng với: thuốc trị tiểu đường (insulin, metformin, sulfamid hạ đường huyết) gây đái tháo, theo dõi và điều chỉnh liều.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Có thể gây xuất huyết giữa chu kỳ kinh nên dùng thuốc sớm trong các chu kỳ kinh (ngày 5 - 25 chu kỳ kinh) không cần ngừng thuốc.

DYFLOS

Kiểu đối giao cảm, ức chế cholinesterase, co đồng tử

TK: *Difluorophat; Isofluorophat; Diiosopropyl fluorophosphat; Fluostigmin*

BD: *D.F.P. (Boots; Đức)*
Diflupyl (Labaz; Bỉ)
Fluoropryl (Merck, Sharp & Dohme)
Fluopryl (Merck, Sharp & Dohme)

DT: Mỡ tra mắt 0,025%.

TD: Tương tự như Ecothiopat iodid. Điều trị glôcôm góc mở, nhất là với bệnh nhân không có thể thuỷ tinh.

DYNABI *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nén 100mg betainat Fe, 400mcg B12, 0,75mg cao gan đặc...

CĐ: Thiếu máu do thiếu sắt.

LD: 2 viên/ngày, chia 2 lần.

DYNABOLIN *(Pháp)*

DT: Ống tiêm 1ml/24mg nandrolon.

CĐ: Người già kiệt sức, bỏng hay mô hoại tử, chứng loãng xương.

LD: Tiêm bắp 1 ống cách 1-2 tuần. Tổng cộng 3-6 ống. Dùng bơm tiêm bằng thuỷ tinh.

DYNAMAG *(Pháp)*

DT: Ống uống/có Mg lactat và propionat, pyridoxin HCl.

CĐ: Thiếu Mg.

LD: Người lớn: tạng co cứng: 2-4 ống/ngày. Thiếu Mg: người lớn: 3-4 ống/ngày, trẻ em: 1-3 ống/ngày tuỳ theo tuổi.

GC: Xem thêm Amfamax.

DYNATON *(Hàn Quốc)*

DT: Viên có: Yohim bine sicc, cao muira Puama, cao damianae và lecithin.

TD: Trị liệt dương.

DYNAVIT Syrup *(Mỹ)*

DT: Lọ 60 và 120ml si rô, cứ 5ml chứa: 100 đv yếu tố sinh trưởng ở tảo Chlorella (Chlorella Growth Factor - C.G.F.); 3000 IU. vitamin A; 400 IU vitamin D; 1,5mg vitamin B1; 1mg vitamin B6; 3mcg cyanocobalamin; 60mg vitamin C; 10mg niacinamid; 200mg L-lysin HCl; 1, 2mg vitamin B2 và 2mg IU. vitamin E.

TD: Phối hợp yếu tố kích thích sinh trưởng và làm ăn ngon với lysin và các vitamin cần thiết.

CĐ: Phòng thiếu hụt acid amin và vitamin, người mới ốm dậy, trẻ em chậm lớn, biếng ăn.

LD: Người lớn: 2 thìa cà phê; trẻ em: 1 thìa cà phê/ngày.

DYNERVAL HP *(Pháp)*

DT: Viên và ống uống 5ml/có các muối Ca, Mg, Mn, Na của dexoxyribonucleat.

CĐ: Suy nhược chức năng, phòng chứng giảm bạch cầu sau khi chiếu tia.

LD: Ống uống: người lớn: 2-4 ống vào các bữa ăn chính; trẻ em: nửa liều trên. Viên: người lớn: 2-4 viên; trẻ em: nửa liều trên.

DYSKINEBYL *(Thụy Sĩ - Pháp)*

DT: Lọ 90ml dd uống chứa 31,5g dihydroxydibutylether; viên nang 0,5g hoạt chất trên. (Xem "Oxydibutanol").

TD: Làm tăng tiết mật, không gây co bóp túi mật và có hiệu lực chống co thắt, không như atropin.

CĐ: Đầy bụng, chậm tiêu.

LD: Ngày uống 3 lần, mỗi lần 50 - 100 giọt hoà vào nửa cốc nước, uống trước bữa ăn. Hoặc ngày uống 3 lần, mỗi lần 1-2 viên, nuốt viên thuốc trước bữa ăn với ít nước.

CCĐ: Trẻ em dưới 15 tuổi (vì có cồn trong tá dược).

LY: *Như acid dimecrotic.*

DYTUSS *(Mỹ)*

DT: Lọ uống 973ml/60mg diphenhydramin, 778mg amon chlorid, 324mg Na citrat, 6,4mg menthol.

CĐ: Ho do dị ứng, long đờm.

LD: Người lớn: 2 thìa càfê x 5-6 lần/ngày. Trẻ <6 tuổi: 1/2 thìa càfê x 3-4 lần/ngày. Trẻ >6 tuổi: 1 thìa càfê x 3-4 lần/ngày.

CCĐ: Suy hô hấp, glôcôm, u xơ tuyến tiền liệt.

DYZETIC *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nang mềm có 24 chất dinh dưỡng: cholin, bitartrat, liver extract, dexoxycolin, các amino acid, các vitamin.

CĐ: Dinh dưỡng, tăng cường sinh lực: chữa bệnh, dưỡng bệnh, ốm yếu, suy nhược, các bệnh về gan, hậu phẫu, mang thai, người cao tuổi.

LD: Uống 1-2 viên/lần x 3 lần/ngày.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

E

EASYEF *(Daewoong)*

DT: Lọ thuốc xịt ngoài da 0,5mg/ml (bộ 10ml và 20ml)/có yếu tố tăng sản biểu bì người tái tổ hợp (rhEGF).

CĐ: Trị các vết thương, vết loét trên da như loét miệng, loét do biến chứng đái tháo đường,...

LD: Sau khi hoà lẫn dung dịch thuốc và kem, xịt thuốc vào vùng loét 2 lần/ngày.

LY: *Phụ nữ có thai, trẻ em.*

EBASTIN

BD: *Bromselon (Tây Ban Nha)*
Ebastel (Tây Ban Nha)
Kestine (Pháp)

DT: Viên bao phim 10mg.

TD: Thuốc kháng histamin tổng hợp chống dị ứng.

CĐ: Điều trị các triệu chứng dị ứng như: viêm mũi dị ứng (theo mùa hoặc quanh năm) có hoặc không kèm viêm kết mạc dị ứng; nổi mề đay vô căn mạn tính; chứng ngứa ngoài da do dị ứng.

LD: - Viêm mũi dị ứng: Người lớn: 1-2 viên/ngày. - Mày đay: 1 viên/ngày. Trẻ em trên 12 tuổi: 1 viên/ngày.

CCĐ: Mẫn cảm với thành phần của thuốc; suy gan nặng.

LY: *Thận trọng trong các trường hợp: Hạ kali máu; hội chứng QT dài ở điện tâm đồ; hoặc đang điều trị với thuốc làm tăng QT hoặc ức chế hệ thống enzym CYP 3A4 (kháng sinh họ macrolid, nhóm azol); suy gan nhẹ đến vừa; suy thận.*
Không nên dùng cho phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú; trẻ em dưới 6 tuổi.
Tác dụng phụ: thường gặp: đau đầu, khô miệng, buồn ngủ. Hiếm gặp: đau bụng, chậm tiêu, mỏi mệt, viêm họng, mũi, xoang; chảy máu cam; buồn nôn, mất ngủ.

ECABET

TK: Ecarxat Na

BD: *Gastrom (Japan)*

TD: Trị viêm dạ dày.

ECAZIDE *(Pháp)*

DT: Viên nén 50mg captopril và 25mg hydrochlorothiazid.

TD: Phối hợp một chất ức chế enzym chuyển đổi với một thuốc lợi tiểu thiazid. Không làm thay đổi lưu lượng và nhịp tim.

CĐ: Các thể tăng huyết áp.

LD: Ngày 1 viên, làm 1 lần vào buổi sáng.

CCĐ: Thiếu hụt quan trọng nước và natri (chế độ ăn nhạt tuyệt đối và điều trị bằng thuốc lợi tiểu). Hẹp động mạch thận; suy tim sung huyết; suy thận (độ thanh thải creatinin dưới 30ml/phút). Dị ứng với các thiazid, sulfamid hoặc captopril. Trẻ em (chưa có kinh nghiệm dùng). Phụ nữ có thai.

LY: *Xem thêm Capopril và Hydrochlorothiazid.*

BD tương tự: *Captea*

ECKHART Q10 *(Mỹ)*

DT: Viên nang mềm 30mg Coenzym Q10 kèm tá dược: dầu cám gạo, lecithin, gelatin và glycerin.

TD: Xem ở mục "Ubidecarenon".

CĐ: Cung cấp năng lượng cho tế bào chống các gốc oxy hóa.

LD: Người lớn: ngày 1 viên sau bữa ăn.

LY: *Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú cần hỏi ý kiến bác sĩ trước khi dùng.*

ECLOSPAN *(Ấn Độ)*

DT: Ống kem bôi da 5g và 15g/0,025% beclomethason, 0,5% neomycin, 2% miconazol.

CĐ: Nhiễm nấm da, đặc biệt bị chàm hoá, nấm da đầu, da thân,...

LD: Thoa vào vùng da bị bệnh 2-3 lần/ngày.

CCĐ: Quá mẫn.

ECOMITRIN *(Thụy Điển)*

DT: Ống kem bôi 10 và 20g; cứ 1g chứa amphomycin calci tương ứng với 5mg amphomycin

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

và neomycin hydrochlorid tương ứng với 3,3mg neomycin.

TD: Phối hợp kháng sinh, hiệp đồng diệt khuẩn.

CĐ: Nhiễm khuẩn ở da và tai ngoài.

LD: Ngày bôi 2 lần.

CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của kem bôi.

LY: *Có dạng kem bôi và thuốc mỡ (chứa thêm 10mg hydrocortison / 1g).*

ECONAZOL

Thuốc imidazol chống nấm

BD: *Pevaryl (Cilag)*
Pevaryl P.V. (Cilag)
Dẫn xuất nitrat:
Econazole nitrate
Dermazol (Pháp)
Ecalin (JAKA-80)
Ecodax G (Ấn Độ) (+gentamycin, beclomethason)
Eco Mi (Geymonat Sud Italia)
Econazin (Sanofi Việt Nam)
Econazin (Malaysia) (+Triamcinolon)
Ecostatin (Squibb)
Ecotam (Alacan, Tây Ban Nha)
Epi-Pevaryl (Cilag)
Etramon (Johnson & Johnson)
Fitonax (Cilag)
Gyno-Pevaryl L.P (Cilag)
Ifenec (Italfarmaco, Italia)
Micoespec (Centrum, Tây Ban Nha)
Micofugal (Labopharm, Đức)
Micogyn (Crosara, Italia)
Mitekol (Lek)
Mycopevaryl (Cilag)
Pevaryl (Cilag; Smith Kline & French)
Pidelon (Đài Loan) + Triamcinolon
Polycain (Taiho, Japan)
Skilar (Bonomelli, Italia)
Spectazole (Ortho)

DT: Thuốc trứng 150mg; kem bôi 1%, bình thuốc phun 30g dung dịch 1%. Dd nước bôi ngoài 1%.

TD: Chống nấm ký sinh ngoài da và kháng khuẩn Gram (+).

CĐ: Viêm âm đạo, âm hộ, bao quy đầu do nấm có bội nhiễm hoặc không; điều trị tại chỗ bệnh nấm Candida, nấm da, lang ben, erythrasma (chân, bẹn, thân, đùi, râu), vảy nến.

LD: Nạp âm đạo 1 viên buổi tối trước khi đi ngủ, đợt dùng 3 tối liền. Ngày bôi hoặc phun trước từ 1 đến 2 lần.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.

LY: *Không dùng thuốc lâu dài, nhất là trẻ em và sơ sinh.*

- Thuốc không dùng cho toàn thân mà chỉ dùng tại chỗ.

ECOSIP Cool *(Đài Loan)*

DT: Cao dán/có methyl salicylat, zinc oxyd, resin, menthol, yellow wax,...

CĐ: Giảm đau trong các chứng viêm thấp khớp, viêm cơ, đau cơ,...

LD: Tùy theo yêu cầu.

ECOTHIOPAT Iodid

Kiểu đối giao cảm, ức chế cholinesterase
Diethoxyphosphinylthiocholin iodid
BD: *Echodide (Alcon)*
Phospholine (Ayerst)
Phospholin Iodide (Ayerst)
Phospholinjodid (Bỉ; Đức)

DT: Lọ thuốc bột đông khô 0,9mg, (0,03%); 1,8mg (0,06%) và 3,75mg (0,125%).
Kèm ống 3ml dung môi (có chlorobutanol, acid boric, mannitol và natri phosphat).

TD: Gây co đồng tử mạnh và kéo dài.

CĐ: Glôcôm đơn thuần mạn, góc mở, không sung huyết, các chứng glôcôm thứ phát.
Chứng lác mắt hội tụ điều tiết (accommodatif).

LD: Thường nhỏ 1 giọt vào buổi tối. Tối đa: 1 giọt, sáng và tối. ít nhất: cứ 2-3 ngày, nhỏ 1 giọt. Thường dùng bắt đầu nồng độ thấp.

CCĐ: Glôcôm bán cấp góc mở; cận thị quá nặng; dễ bong võng mạc.

LY: *Cần khám xét kỹ ở vùng ngoại vi võng mạc trước khi chỉ định dùng (vì dễ gây ra bong võng mạc).*

ECOXIN *(Pharimexco)*

DT: Gói bột uống 2,5g/có 125mg erythromycin, 200mg sulfamethoxazol, 40mg trimethoprim.

CĐ: Nhiễm khuẩn đường hô hấp, tai-mũi-họng, tiết niệu, sinh dục, dạ dày-ruột.

LD: Trẻ em 5-10 tuổi: 1 gói x 3-4 lần/ngày. Trẻ <5 tuổi: 1/3-1/2 gói x 3-4 lần/ngày.

EDETIC Acid

EDTA; Tetrin acid; Versen acid
BD: *Idranal II (Đức)*
Komplexon II (Thụy Sĩ)
Titriplex II (Merck)
Dẫn xuất muối calci dinatri:
Calciédétate de sodium
Edetat calcium disodium
Natrii calcii edetas

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Natrium calcium edeticum
Sodio calcio edetato
Sodium (calcium édétate de)
Sodium calciumedetat
Edathamil calcium - disodium
EDTA calcium

Calcisan (Petrasch, Áo)
Calcium "AC" (áo)
Calciumdisodium Versenate (Riker)
Calcium-Titriplex (E. Merck)
Chealamide (Vortech, USA)
Chelaton (Polfa, Ba Lan)
Chelintox (Hausmann, Thụy Sĩ)
Disotate (Forest, USA)
Edoval (Lek)
Edtacal (Levica)
Eucalcium (Kwizda, Áo)
Havidote (Bayvet, USA)
Ledclair (Sinclair, Anh)
Libenta (Thổ Nhĩ Kỳ)
Mosatil (Bayer)
Prophyledtal (Chem-Parm, Đức)
Versenate (Riker)
Versene CA (Dow Chemical)
TD, CĐ, LD, xem Calci và Natri edetat.

Dẫn xuất muối dicobalt:
Dicobalt edetat
Kelocyanor (Pháp; Lipha, Anh)

Dẫn xuất muối dikali:
Edetat dipotassium

Dẫn xuất muối dinatri:
Disodium edetat
Natrii edetas
Natriumedetat
Natriumedeticum
Natrium (edetate de)
Disodium ethylendiamintetraacetat
Disodium tetrin
Tetracemat disodium
Cheladrate (Pharmex, USA)
Chelatran 1000 (Pháp)
Diso-Tate (Forest, USA)
Endrate (Abbott)
Idranai III (Riedel de Haen, Đức)
Komplexon III (Thụy Sĩ)
Sodium Versenate (Riker)
Titriplex (E, Merck)
Tracémate (Pharmy II, Pháp)
Tetracémate disodique "La Roche Navarron" (Pháp)

DT: Viên bọc đường 0,25g; ống tiêm 10ml dd 5% hoặc 1g.

TD: Tác nhân chelat-hóa tạo ra phức hợp chọn lọc với ion Ca^{++} trong các dịch ở cơ thể. Thuốc giải độc chì.

CĐ: Dinatri calci edetat: ngộ độc chì cấp và mạn tính, có ích đối với kẽm. Các trường hợp ứ đọng calci ở cơ thể, ở ngoài da: xơ cứng bì, hội chứng Thibierge Weisonbach.

Tăng calci-huyết. Ở mạch máu: đau thắt mạch vành, ngộ độc do thuốc cường tim loại Digitalis.

LD: Thuốc tiêm: Điều trị cấp cứu: tiêm truyền tĩnh mạch, 1 ống tiêm pha vào 250ml dd glucose hoặc NaCl đẳng trương, 1-2 lần/ngày.

Đợt dùng 5 ngày; nghỉ 7 ngày lại dùng đợt khác.

Thuốc viên: điều trị duy trì: ngày 6 - 8 viên, chia 2- 3 lần. Dùng 5 ngày trong tuần.

Dẫn xuất muối tetranatri:
Edetat sodium
Tetracemat tetrasodium
Tetracemin

Dẫn xuất muối trinatri:
Edetat trisodium
Trisodium edetate injection

EDOXUDIN

Trị virus

TK: EDU; EtUdR; EUDR

BD: *Aedurid (Robuger, Đức)*
Edurid (Đức; Thụy Sĩ)

EDOZ KID *(HG. Pharma)*

DT: Gói bột sủi 2g/có acid citric, Na bica, Na carbonat.

CĐ: Trung hoà acid dịch vị, trì thừa acid trong dạ dày, đau dạ dày.

CĐ: Uống 1-2 gói x 2 lần/ngày. Hòa gói thuốc vào ít nước cho tan hết và uống ngay.

EDPHAVIT *(Phong Phú - TP/HCM)*

DT: Viên nén bao phim/có cao gan 2,5% nitrogen amin.

CĐ: Bổ dưỡng cơ thể suy nhược, gầy yếu, kém ăn.

LD: Uống 1-2 viên x 2 lần/ngày.

EDROPHONIUM Chlorid

Giải độc, đối kháng cura, dùng trong chẩn đoán

Enlon (Anaquest, Mỹ)
Reversol (Organon)
Tensilon (Roche)

Dẫn xuất hydrobromid:
Anticude (UCB, Tây Ban Nha)

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

TD: Tác dụng tương tự như neostigmin, xuất hiện sớm nhưng chóng hết.

CĐ: Chứng nhược cơ nặng, vừa để chẩn đoán, vừa để phân biệt xem trị liệu với thuốc kháng cholinasterase đã quá liều hoặc chưa đủ liều (với liều dùng tiêm tĩnh mạch 2mg).

EFAVIRENZ

TK: EFV (viết tắt)

BD: *Avirenz*
Stocrin (MSD)
Sustiva (Du Pont)

TD: Trị virus, ức chế sao chép HIV (HIV reverse transcriptase inhibitor).

CCĐ: Trẻ em dưới 3 tuổi hoặc nặng dưới 10kg.

EFCAMON *(Nga)*

TK: Unguentum Efcamonum

DT: Ống 10g thuốc mỡ chứa 10% long não; eucalyptol 7%; menthol 14%; methylsalicylat 8%; cồn thuốc Capsicum 4%; thymol và chloral hydrat 3g...

CĐ: Viêm khớp, viêm cơ, đau dây thần kinh,...

LD: Ngày bôi kèm xát nhẹ 2-3 lần x 2-3g.

CCĐ: Bôi da bị tổn thương.

EFEDRIN Komp *(Thụy Điển)*

DT: Lọ 300ml dd uống 100ml chứa 240mg ephedrin HCl và 120mg ethylmorphin HCl.

CĐ: Ho do kích ứng, hen, viêm phế quản,...

LD: Người lớn: ngày uống 3 lần x 5-10ml.

CCĐ: Tăng huyết áp, phì đại tuyến tiền liệt, cường giáp.

EFELADIN *(Ba Đình - Bắc Ninh)*

DT: Viên nén bao phim 150mg lamivudin, 200mg nevirapin, 300mg zidovudin.

CĐ: Nhiễm HIV đã điều trị ổn định với liều duy trì nevirapin 200mg x 2 lần/ngày và được xác định có dung nạp đầy đủ với nevirapin.

LD: Người lớn và trẻ em >12 tuổi: 1 viên x 2 lần/ngày.

CCĐ: Quá mẫn. Vừa khởi đầu điều trị với nevirapin. Đang dùng cố định nevirapin 1 lần/ngày do trong công thức chứa nevirapin liều 200mg x 2 lần/ngày.

EFEMOLIN *(Novartis Ophtalmic)*

DT: Lọ thuốc nhỏ mắt 5ml (1ml/1mg fluorometholon, 0,25mg tetryzolin HCl).

CĐ: Dị ứng kết mạc, mi mắt, viêm giác mạc, viêm màng mạch nho trước, phản ứng viêm sau mổ mắt, viêm ở nhãn cầu phối hợp với glôcôm.

LD: Nhỏ mắt 3 lần/ngày.

EFFIDOSE Fucus *(Pháp)*

DT: Lọ uống 10ml/100mg fucus vesiculosus tính theo iod.

CĐ: Chống béo phì.

LD: Người lớn: 10ml/ngày (1 lọ). Lắc, pha vào 1 cốc nước nhỏ và uống ngay.
Không dùng quá 4 lọ/ngày.

CCĐ: Không dung nạp iod, sulfiram, trẻ em <15 tuổi.

LY: *Phụ nữ có thai.*

EFLORNITHIN

Trị ung thư, chống chuyển hóa - chống nguyên sinh động vật

DL-Ornithin, 2 (difluoromethyl)-

Dẫn xuất hydrochlorid:
Ornidyl (Merrell Dow Pharmaceuticals)

CĐ: Giun chỉ Onchocerca và bệnh ngủ châu Phi.

EFLOXAT

BD: *Eflocor (Ba Lan)*
Dilatan-Kore (Lenza, Italia)
Recordil (Italia, Phần lan)

DT: Viên nén 30mg và 100mg (tác dụng kéo dài).

TD: Giãn mạch vành, tăng lượng oxy ở tim.

CĐ: Suy mạch vành mạn, mới bị nhồi máu cơ tim.

LD: Bắt đầu: ngày 2-4 viên, chia 3 lần, liều duy trì 3 viên/ngày. Hoặc ngày 2 viên 100mg (sáng và tối).

EFTIFIBATID

BD: *Integrilin*

DT: Lọ tiêm IV 5ml/5mg.

TD: Peptid tổng hợp có tác dụng ức chế glycoprotein IIb/IIIa receptor (như Abciximab - xem chữ này).

CĐ: Như Abciximab.

LD: Khởi đầu tiêm tĩnh mạch 180mcg/kg sau truyền tĩnh mạch 2mcg/kg/phút liên tục trong 72-96 giờ.

EFTICORT *(FT.Pharma)*

DT: Lọ thuốc nhỏ mắt 5ml/15mg gentamycin, 5mg betamethason.

CĐ: Viêm nhiễm nặng ở mắt và các phần phụ như viêm kết mạc, viêm giác mạc, viêm kết giác mạc.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

LD: Lúc đầu nhỏ 6-8 giọt, chia 3-4 lần, sau 3-6 giọt chia 2-3 lần.

CCĐ: Quá mẫn.

EFTIN Gentacort *(FT.Pharma)*

DT: Lọ thuốc nhỏ mắt/có gentamicin, dexamethason.

CĐ: Viêm kết mạc, giác mạc, viêm tuyến Meibomius cấp, viêm túi lệ, viêm kết mạc dị ứng,...

LD: Nhỏ 1-2 giọt/4 giờ, sau tăng giảm tuỳ theo thể bệnh.

EISAI Rutin *(Nhật Bản)*

DT: Viên nén 70mg rutin, 70mg vitamin C.

CĐ: Hội chứng chảy máu, xơ cứng, tăng huyết áp, ban xuất huyết, chứng giãn tĩnh mạch (phù, đau, nặng chân, bệnh trĩ,...).

LD: Uống 2-3 lần. Người lớn: 1-2 viên/lần. Trẻ em: 1 viên/lần.

CCĐ: Quá mẫn.

LY: *Phụ nữ có thai và cho con bú.*

TDP: Có thể rối loạn tiêu hoá, thần kinh thực vật nhẹ.

EKYRA-Ame-Cool *(Đài Loan)*

DT: Viên nén 0,13mg acrinol, 6,5mg Na Cu clorophyllin, 6,5mg campanulaceae ext., 3,9mg ephedrin ext., 0,13mg menthol, 250mg malti.

CĐ: Các chứng ho, viêm họng, viêm phế quản, cảm, miệng hôi.

LD: Người lớn: 2-3 viên/lần, ngậm dưới lưỡi cho tan dần.

EISEN *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nang mềm chứa 40mg cao tỏi (100-1); 20mg riboflavin tetrabutyrat; 10mg γ-oryzanol và 100mg vitamin E.

TD: Tăng chuyển hoá, chống mệt mỏi, gia tăng sức bền thể lực. Cân bằng đời sống sinh lý hệ nội tiết cũng như hệ giao cảm. Điều hoà lipoprotein huyết thanh, hạ cholesterol-máu, bảo vệ thành mạch, ngừa vữa xơ động mạch.

CĐ: Phụ nữ tiền mãn kinh và mãn kinh, suy tuần hoàn ngoại vị với các triệu chứng: mất ngủ, kém ăn, đau vai gáy, lạnh đầu chi, chóng mặt,...

Rối loạn kinh nguyệt, đau bụng kinh. Cung cấp vitamin E ở người trung niên.

LD: Ngày uống 1-2 viên.

EIZYME *(Nhật Bản)*

DT: Viên nén bọc đến ruột mới tan chứa 300mg các enzym tiêu hóa của tụy và 20mg acid cholic.

CĐ: Các rối loạn tiêu hóa do viêm tụy mạn tính, gan-mật, viêm ruột - dạ dày mạn tính; hấp thụ kém sau phẫu thuật đường tiêu hoá,...

LD: Ngày 3 lần x 2 viên, vào sau bữa ăn, tùy theo triệu chứng bệnh và tuổi bệnh nhân.

ELASE *(Anh - Pháp)*

DT: Thuốc mỡ đóng ống 10g - Cứ 100g thuốc mỡ có 135 đơn vị Loomis fibrinolysin (từ máu bò) và 120.000 đơn vị Christensen desoxyribonuclease.

CĐ: Làm mau lành vết loét, vết bỏng, vết thương ngoài da, còn dùng trong khoa Phụ: viêm, rách cổ tử cung.

LD: Bôi thuốc ngày 1 lần - Khoa Phụ: bôi ngày 2 lần x 2ml (với loại ống riêng).

ELBAS *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nang mềm chứa 60mg L -Cystein; 100mg acid orotic và các vitamin PP, B6, C, B2, Calci pantothenat và H.

CĐ: Chống nám, sạm da, rụng tóc, giải độc gan,...

LD: Ngày 2 lần x 1 viên. Dùng liên tục 1 tháng để có kết quả mong muốn.

ALBETRINE *(Pháp)*

DT: Viên nén 0,7mg trinitin (lớp ngoài), 15mg pantaerythrityl tetranirat.

CĐ: Phòng và điều trị ngắn hạn cơn đau thắt ngực, suy tim trái trầm trọng, bán cấp tính.

LD: Đau thắt ngực: trung bình 4 viên/ngày (lúc có cơn ngậm một viên trong khoảng 20-30 giây rồi nuốt). Phòng ngừa: nuốt một viên trước bữa ăn. Suy tim: theo chỉ dẫn của bác sĩ.

ELCATONIN

Trị bệnh Paget

Carbicalcin (IT)
Diatin (Ferrer, Tây Ban Nha)
Elcimen (ES)
Elcitonine (Tokyo, Joza, Japan)
Turbocalcin (US)

DT, LD: Điều hoà calci (xem Calcitonin).

ELDERCAPS *(Mỹ)*

DT: Mỗi viên nang có:

Vitamin A acetat	4000đvqt
Vitamin D2	400đvqt

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Vitamin E	25đvqt
Acid ascorbic	200mg
Thiamin mononitrat	10mg
Riboflavin	5mg
Pyridoxin HCl	2mg
Niacinamid	25mg
d-Calci pantothenat	10mg
Zn sulfat	110mg
Mg sulfat	70mg
Mn sulfat	5mg
Acid folic	1mg

CĐ: - Phòng và trị thiếu vitamin và chất khoáng do chế độ ăn hạn chế, hấp thụ kém - Tăng nhu cầu vitamin và chất khoáng do bị bệnh mạn tính, nhiễm khuẩn, stress, phẫu thuật.

LD: Uống một viên một ngày, theo chỉ dẫn của thầy thuốc.

LY: *Acid folic dùng phối hợp trong công thức với liều 1mg/ngày có thể giúp chữa chống thiếu máu ác tính (Biermer).*

ELECTROBION *(Merck, Ấn Độ)*

DT: Túi thuốc bột pha dd. điện giải (NaCl, KCl,...) 5,7g.

ELEDOISIN

Giãn mạch - Kích thích tiết nước mắt

Dẫn xuất methylester:
Eloisin (Italia)

ELEMMEN *(Hàn Quốc)*

DT: Dung dịch uống ống 10ml:

Adenosin	150mg
Thymidin	159mg
Cyanocobalamin	50mg
Sodium benzoat	100mg

TD: Thuốc giúp cho sự chuyển hoá, bệnh thiếu máu, viêm cấp và mạn tính, dưỡng bệnh. Tham gia vào phản ứng sinh học, chuyển hoá năng lượng, đồng hoá protein, nguồn cung cấp nucleosid. Tạo máu, tạo hồng cầu bình thường của cơ thể.

CĐ: Viêm gan cấp và mạn tính. Thiếu máu. Chức năng chuyển hoá kém. Người bệnh trong thời gian dưỡng bệnh. Phụ nữ có thai, người nuôi con bú. Trẻ em chậm lớn, biếng ăn.

LD: - Người lớn uống: 5 - 10ml/ngày.
- Trẻ em (tuỳ theo tuổi): đến 20 giọt/ngày.

ELEUTHEROCOCCUS *(Cao lỏng)*

Extractum Eleutherococcae

Extrait d'Eleutherocoque

TD: Cao bào chế từ rễ cây Eleutherococcus senticosus Maxim và chứa các glycosid eleutherosid B, D và E. Dược liệu này được dùng từ lâu trong y học cổ truyền ở Tây tạng và có tác dụng tương tự như nhân sâm. Nghiên cứu thực nghiệm và theo dõi lâm sàng đã xác định thuốc làm tăng sức đề kháng không đặc hiệu của cơ thể đối với các nguyên nhân gây bệnh từ bên ngoài; tăng khả năng lao động và điều hoà trạng thái tâm thần. Với người đứng tuổi và suy nhược, thuốc có tác dụng bồi dưỡng sức khoẻ.

CĐ: Người lao lực chân tay cũng như trí óc; suy kiệt huyết áp giảm, rối loạn hoạt động tâm thần, đái tháo đường ở người già.

LD: Người lớn ngày uống 2-3 lần, mỗi lần 20-30 giọt đợt dùng từ 25-30 ngày.

LY: *Không dùng thuốc cho người bị tăng huyết áp giai đoạn III, đang bị sốt hoặc bị nhiễm khuẩn cấp, hưng phấn quá mức ở hệ thần kinh.*

ELEVIT Vitamin B9 *(Pháp)*

DT: Viên nén bọc chứa các vitamin A (4000UI); B1 (1,6mg); B2 (1,8mg); B6 (2,6mg); B12 (4mcg); C (100mg); D2 (500UI); E (15mg); B5 (10mg); H (0,2mg); B9 (0,8mg); PP (19mg) và các muối khoáng Ca (125mg); Mg (100mg); P (125mg); Fe (60mg dưới dạng fumarat); Mn (1mg); Cu (1mg); Zn (7,5mg).

CĐ: Phòng và điều chỉnh các rối loạn do chế độ ăn thiếu hoặc mất cân đối ở người lớn và mới trưởng thành.

LD: Ngày một viên, uống kèm một cốc nước, vào buổi sáng.

CCĐ: Cơ thể bị ứ sắt.

LY: *Vì thuốc có chứa vitamin A và sắt, nên lưu ý khi dùng phối hợp với các Bd có chứa 2 thành phần này.*

ELIXIR Neogadine-RB *(Ấn Độ)*

DT: Lọ dung dịch uống 150ml/có Iodized pepton, $MgCl_2$, $MnSO_4$, Na metavanadat, $ZnSO_4$, vitamin A, D3, C.

CĐ: Bổ sung vitamin và chất khoáng cho cơ thể suy nhược, kém ăn,...

LD: Người lớn: 1 thìa canh x 2 lần/ngày.

ELIXIR PAREGORIC *(Pháp)*

DT: Chai thuốc 100ml/5ml cồn opi, 0,5g acid benzoic, 0,2g long não, 0,5ml tinh dầu hồi.

CĐ: Đau bụng, tiêu chảy.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

LD: Người lớn: 1/2-1 thìa càfê x 3 lần/ngày, pha thêm nước để uống. Trẻ em >2 tuổi: 12-20 giọt x 3 lần/ngày, pha thêm nước để uống.

CCĐ: Trẻ còn bú, viêm trực tràng, kết tràng chảy máu.

ELITOL *(Hàn Quốc)*

DT: Chai chất lỏng 500ml/25g maltose, 3g Na chlorid, 0,15g KCl, 0,1g $CaCl_2$, 3,1g Na lactat.

CĐ: Bổ sung năng lượng và chất lỏng tế bào. Nhiễm acid do chuyển hoá.

LD: Tiêm nhỏ giọt tĩnh mạch 500-1000ml/ngày, tốc độ 500ml trong 2 giờ.

ELLAGIC Acid

BD: *Acidum ellagicum*
Elagostasine
Lagistase (Labaz)

DT: Ống bột đông khô 10mg kèm tá dược và ống dung môi 10ml chứa 10mg NaCl.

TD: Cầm máu tại chỗ với dung nạp tốt.

CĐ: Chảy máu ở mạch máu lớn hoặc mao mạch.

LD: Hoà tan ống thuốc vào dung môi, rồi thấm vào gạc đắp trực tiếp vào chỗ chảy máu.

ELLIPTINIUM Acetat

9-HME; NMHE

BD: *Celiptium (Pasteur Vaccins, Pháp)*

DT: Lọ bột đông khô 50mg (tính ra base) kèm ống 10ml nước cất.

TD: Kìm tế bào, do ức chế quá trình tổng hợp ADN; ở màng tế bào gây biến đổi áp suất và hiệu thế bề mặt các lớp phospholipid.

CĐ: Ung thư vú di căn.

LD: Trong 3 ngày: 80mg/m^2/ngày, cứ 3-4 tuần, lại điều trị một đợt 3 ngày như trên. Tiêm truyền tĩnh mạch pha vào 250ml dung dịch glucose 5% trong 60-90 phút.

CCĐ: Bệnh thận sẵn có (trước khi dùng thuốc, cần tiến hành thăm dò chức năng thận, ít nhất là xác định nồng độ creatinin huyết tương và protein-niệu. Nếu thấy có bất thường đáng kể thì không được chỉ định dùng).

- Dùng đồng thời với các thuốc có độc tính với thận.
- Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

LY: *Ngừng dùng thuốc nếu có sốt hoặc nôn nhiều. Ngừng tiêm truyền nếu xuất hiện triệu chứng lâm sàng chứng tỏ có hiện tượng tan máu nội mạch (như sốt, rét run, đau vùng thắt lưng,...).*

ELPHARTAN *(OPC)*

DT: Viên bao phim/có Nhân sâm, tricalci phosphat.

CĐ: Bổ dưỡng cơ thể, dùng cho người yếu mệt, thiếu Ca, yếu gân cốt.

LD: Người lớn: 1-2 viên/ngày.

ELUDRIL *(Pháp)*

DT: Lọ 90ml; 200ml và 500ml thuốc xúc miệng; cứ 100ml chứa 0,1g chlorhexidin gluconat, 0,1g clorobutanol, 35ml glycerol và phụ gia.

- Lọ phun miệng, cứ 100ml chứa 0, 25ml dung dịch 20% chlorhexidin gluconat và 15mg tetracain HCl.

TD: Phối hợp diệt khuẩn và giảm đau ở xoang miệng -hầu.

CĐ-LD: - Súc miệng: Viêm miệng-lợi; viêm hạnh nhân, thanh quản, họng; sát khuẩn sau nhổ răng,... Pha loãng 2 thìa cà phê vào nửa cốc nước ấm. Súc miệng ngày 3-4 lần. Để phòng nhiễm khuẩn: ngày súc miệng 1-2 lần.

- Phun miệng: Dùng trước và sau phẫu thuật ở răng miệng.

ELVORINE *(Pháp)*

DT: Lọ thuốc bột đông khô 25-50mg và 175mg acid L-folinic (dưới dạng calci levofolinat).

TD: Yếu tố chống thiếu máu, dẫn xuất của acid folic (chính là chất chuyển hóa của acid này).

- Với liều cao, là chất đối kháng sinh hóa học của các tác nhân chống folic, như methotrexat (thuốc này là chất ức chế đặc hiệu) và với cả trimethoprim, triamteren và pyrimethamin.

CĐ và LD: 1) Loại lọ 25mg: - Phòng và trị các trường hợp cơ thể bị thiếu hụt folat trong các chứng giảm hấp thụ hoặc nuôi dưỡng qua tiêm truyền trong thời gian dài. Liều 25mg/10 ngày.

- Phòng các tai biến nhiễm độc do dùng methotrexat để điều trị các bệnh bạch cầu và u ác tính. Liều 5-12,5mg/m^2.

- Điều chỉnh các chứng thiếu máu nguyên hồng cầu khổng lồ do dùng pyrimethamin: Người lớn: tuần 1 lần 25mg; trẻ em, cứ 2-4 ngày dùng liều 2,5mg.

Cách dùng: Hoà tan lọ thuốc vào 2,5ml nước cất tiêm, tiêm bắp hoặc tĩnh mạch (có thể hoà vào dd đẳng trương NaCl hoặc glucose).

2) Loại lọ 50 và 175mg: Điều trị các ung thư kết trực tràng phối hợp với 5-FU. Chỉ dùng tiêm tĩnh mạch: trước hết tiêm tĩnh mạch chậm (10 phút) với liều 100mg/m^2/ngày. Sau đó tiêm truyền tĩnh mạch thời gian ngắn 5-FU với liều: 300mg/m^2/ngày. Cứ 3-4 tuần tiêm một đợt 5 ngày liền.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

EMBRAMIN

TK: *Mebrophenhydramin; Embramycin*
Dẫn xuất hydrochlorid:
Embraminium chloratum
BD: *Bromadryl (Spofa)*
Mebryl (Smith Kline & French)
DT: Viên nén 25mg và 10mg (cho trẻ em).
TD: Chống dị ứng.
CĐ: Mày đay, mẩn ngứa, xổ mũi mùa, hen.
LD: Người lớn, ngày 1-2 lần x 25mg.
Trẻ em: 6-15 tuổi, ngày 1-2 lần x 5-10mg.
CCĐ: Phụ nữ có thai, glôcôm, trẻ em dưới 6 tuổi.
Dẫn xuất teoclat:
Embraminium theoclicum
Embramin 8-chlortheophyllinat
Mebrophenhydrinat
Medrin (Spofa)
DT: Viên nén 25mg.
TD: Chống nôn và chóng mặt, kháng histamin.
CĐ: Say tàu xe, chóng mặt, buồn nôn, mẩn ngứa, viêm mũi dị ứng.
LD: Người lớn ngày 2-3 lần x 1/2 - 1 viên. Trẻ em: 2-6 tuổi: ngày 1-2 lần; mỗi lần: 1/4 viên; 7-15 tuổi: 1/4-1/2 viên.
CCĐ: Trẻ em dưới 2 tuổi, phụ nữ có thai.

EMEDASTIN Difumarat

TK: Emedastin fumarat
BD: *Emadine (Alcon)*
DT: Dung dịch nhỏ mắt 0,05%, lọ 5 - 10 - 15ml; 1ml có:

Emedastin difumarat tính theo emedastin	0,5mg
Benzalkonium chlorid	vđ

TD: Là một chất đối kháng thụ thể histamin H1 chọn lọc; gần như không có tác dụng trên các thụ thể adrenergic, dopaminergic, serotonin.
CĐ: Làm giảm tạm thời những dấu hiệu và triệu chứng của viêm kết mạc dị ứng.
LD: Nhỏ một giọt vào mỗi bên mắt x 2 lần/ngày - tối đa 4 lần/ngày.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.
LY: - *Không dùng khi mang kính áp tròng, hoặc kích thích do mang kính áp tròng. Với người mang kính áp tròng mềm, chỉ mang lại kính ít nhất sau 10 phút nhỏ thuốc.*
- *Chưa xác minh được việc dùng thuốc cho trẻ em dưới 3 tuổi.*
- *Thật cần thiết mới dùng thuốc cho người mang thai và người đang nuôi con bú.*
Có thể bị: đau đầu, suy nhược, mộng mị bất thường, nhìn mờ, cảm giác ngứa rát, thâm nhiễm giác mạc, nhuộm màu giác mạc, viêm da, khô mắt, khó chịu như có dị vật ở mắt, sung huyết, viêm giác mạc, viêm mũi, viêm xoang, chảy nước mắt.
- *Còn có dạng thuốc uống Drop-Tainer lọ 15ml (7,5mg).*

EMEPRONIUM Bromid

BD: *Cetiprin (Brasil; Thụy Điển)*
Cisrelax (Galenika)
Detrulisin (Stockholm)
Hexanium (Tây Ban Nha)
Lodarpi (Stockholm)
Urikrart (Stockholm)
Uro-Ripirin (Kabi, Đức; Thụy Điển)
Dẫn xuất carrageenat:
Emerpronium carrageenat:
Cetiprin Novum (Stockholm)
DT: Viên nén 100 và 200mg; sirô 2mg/ml; ống tiêm 2ml/50mg.
TD: Thuốc liệt đối giao cảm và chống lợi niệu.
CĐ: Uống: trị đái rắt, đái dầm, đái buốt do mổ bàng quang. Tiêm: gây co thắt mạch ở bàng quang.
LD: Uống 3 lần, mỗi lần 200mg kèm đủ nước. Tiêm dưới da hoặc bắp (sau khi mổ bàng quang) ngày 3 lần x 25mg; dùng vài ngày rồi chuyển sang thuốc uống.
CCĐ: Bí đái; suy thận nặng; mất trương lực dạ dày-ruột; tiêm tĩnh mạch.

EMETIN *(Vidipha)*

DT: Ống tiêm 1ml/40mg emetin.
CĐ: Đặc trị bệnh lị amip. Còn có tác dụng cầm máu trong trường hợp ho và nôn ra máu.
LD: Người lớn: tiêm bắp 1-2 ống/24 giờ. Tổng liều 10mg/kg. Đợt dùng 5-7 ngày và 2 đợt cách nhau 10 ngày. Nên dùng kèm với strychin (1mg/ngày) cho đỡ mệt.

EMLA *(Astra-Zeneca)*

DT: Emla Patch-cao dán 5% lidocain và prilocain. Emla crem-kem bôi cứ 5g có 25mg lidocain và 25mg prilocain.
TD: Giảm đau (có tác dụng gây tê ngoài da).
LY: *Xem lidocain và prilocain.*

EMORFAZON

Pentoil (Morishita, Japan)
DT: Viên nén 200mg.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

TD: Thuốc giảm đau, chống viêm (do ức chế giải phóng ra bradykinin, là yếu tố chính gây tăng thẩm thấu ở mạch trong hiện tượng viêm và sinh ra cảm giác đau).

CĐ: Làm mất viêm và đau trong các trường hợp đau lưng, hội chứng vai - cổ - cánh tay, viêm quanh khớp, viêm xương khớp; đau và viêm sau phẫu thuật hoặc chấn thương.

LD: Người lớn: ngày 3 lần x 1 viên.

ENALAPRIL

Trị tăng huyết áp, nhóm ức chế men chuyển angiotensin

BD: *Vasotec (Merck, Sharp & Dohme)*

Dẫn xuất maleat:

Acetensil (Tây Ban Nha)
Alphirin và Beartec (Hàn Quốc)
Apo-Enalapril (Canada)
Benalapril (Đức)
BQL (Ấn Độ)
Bitensil (UCB, Tây Ban Nha)
Coverten (Neopharmed, Italia)
Convertin (Teva, Israel)
Ditensor (Funk, Tây Ban Nha)
Ednyt (G.Richter, Hungari)
EnAce và Enam (Ấn Độ)
Enap (Krka)
Enapren (Merck Sharp & Dohme)
Enpril (Bulgaria)
Hipoartel (Lasa, Tây Ban Nha)
Hytrol-5 (Sun-Pharma)
Innovace (Merck Sharp & Dohme)
Naprilene (Italia, Tây Ban Nha)
Newace (Max-Ấn Độ)
Nipril (Young II Pharm)
Nuril (USV)
Olivin (Lek)
Pres (Dieckmann, Đức)
Pressitan (Bristol-Myers)
Renitec (Merck Sharp & Dohme)
Reniten (Merck Sharp & Dohme)
Renivace (Banyu, Tokyo, Japan)
Vasolapril (Deva, Thổ Nhĩ Kỳ)
Vasopril (Cipla-Ấn Độ)
Xanef (Merck Sharp & Dohme)

DT: Viên nén 20mg. Có loại viên 2,5-5mg và 10mg. Viên phối hợp với hydrochlorothiazid 5mg và 10mg.

TD: Ức chế enzym chuyển đổi angiotensin (như captopril), nhưng có hoạt tính kéo dài nên chỉ cần dùng 1 lần trong 24 giờ.

CĐ: Bệnh tăng huyết áp ở các giai đoạn, suy tim sung huyết. Sau nhồi máu cơ tim. Bệnh thận do đái tháo đường. Suy thận tiến triển mạn tính.

LD: Có thể uống thuốc trước, trong hay sau bữa ăn, liều dùng 5-40mg/ngày tùy chỉ định, chia 1-2 lần. - Tăng huyết áp: thường bắt đầu, ngày 5mg, sau tăng hay giảm tùy theo người bệnh. Nếu dùng thay cho thuốc lợi tiểu, cần nghỉ thuốc lợi tiểu 2-3 ngày trước khi dùng thuốc. Nếu cần, về sau có thể dùng lại thuốc lợi tiểu. Suy tim: liều bắt đầu: 2,5-5mg/ngày. Sau điều chỉnh liều theo tình trạng của bệnh nhân. Đa số bệnh nhân đáp ứng với liều 10-20mg/ngày. Có thể phối hợp thuốc cường tim, loại digitalin và các thuốc lợi tiểu. Nếu suy thận, giảm liều dùng ban đầu, tùy theo độ thành thải creatinin: 30-80ml/phút: 5-10mg/ngày; 10-30ml/phút; 2,5-5mg/ngày.

Thuốc thẩm phân được.

CCĐ: Dị ứng với thuốc; phụ nữ có thai hay nuôi con bú. Sau khi ghép thận. Tiền sử phù mạch. Hẹp động mạch thận. Hẹp van động mạch chủ. Bệnh cơ tim tắc nghẽn. Hạ huyết áp có trước.

LY: *- Nhược cơ với người, trước đó đã dùng thuốc lợi tiểu hay giảm thể dịch (toát mồ hôi, nôn, tiêu chảy, mất muối) hay suy tim và tăng HA, renin cao.*

Cần kiểm tra huyết áp, tim, chức năng thận trước và trong khi dùng thuốc. (kể cả hẹp động mạch thận 2 bên).

- Đặc biệt lưu ý người bệnh phù thần kinh mạch.

- Coi chừng hạ áp khi gây mê bằng thuốc gây hạ áp (nên bù dịch).

- Chưa có kinh nghiệm dùng cho trẻ em. Nếu bị thiếu hụt Kali. có thể bị giảm HA đột ngột khi mới dùng thuốc.

***Tương tác thuốc:** Chống chỉ định: Thuốc lợi tiểu kali (spironolacton, triamtiren, amilozid) nồng độ kali huyết tương tăng nhất là suy thận - AINS làm giảm tác dụng enalapril.*

- Thận trọng với các thuốc chống tăng HA khác, các thuốc lợi tiểu nhóm thiazid; với lithium (giảm thanh thải lithium huyết tương); với narcotic (tăng tác dụng hạ áp); với rượu (tăng tác dụng rượu).

Tác dụng phụ: Có thể bị choáng váng, mệt mỏi, đau đầu, suy yếu, hạ áp, ngất, buồn nôn, tiêu chảy, chuột rút, ho, nổi ban (hiếm).

- Rất hiếm suy thận, thiểu niệu.

- Phù thần kinh mạch (phù mặt, môi, lưỡi, hầu, họng, tứ chi), phải ngừng thuốc và có biện pháp hỗ trợ (xem Quinapril).

- Tăng nồng độ bilirubin huyết, tăng trị số men gan, tăng kali huyết, giảm natri huyết, tăng creatinin và urê huyết, giảm giá trị hemoglobin và hematocrit.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

- Rất hiếm: tim nhanh, hồi hộp, loạn nhịp, đau thắt ngực, nhồi máu cơ tim, chấn thương mạch não do hạ áp.

- Hô hấp: ho, viêm phế quản, co thắt phế quản, khó thở, viêm phổi, khản giọng.

- Tiêu hoá: khô miệng, mất ngon, tiêu chảy, nôn, táo bón, viêm tuỵ, tắc ruột.

- Viêm gan, vàng da. Trầm cảm - Lú lẫn - Mất ngủ.

- Hồng ban, vẩy nến, mày đay, ngứa, nhạy cảm ánh sáng, rụng tóc.

- Thay đổi công thức máu, protein niệu, sốt, đau cơ khớp, viêm mạch, mờ mắt, rối loạn thăng bằng, ù tai, bất lực, viêm lưỡi, toát mồ hôi, thay đổi vị giác.

ENALAPRILAT

Ức chế ACE

Dẫn xuất dihydrat:
Vasotec (M.S. Dohme)

ENAT CREAM *(Greensville)*

DT: Ống kem 50g/có vitamin E, A, jojoba oil, phức hợp các chất thiên nhiên EGX,...

CĐ: Trị một số bệnh ngoài da: luput ban đỏ, vẩy nến, tàn nhang, mụn trứng cá, làm mềm da, đẹp da.

LD: Bôi vào vùng da bị bệnh vài lần/ngày.

ENBECIN *(Mỹ)*

DT: Ống thuốc mỡ 100g (330.000UI neomycin, 50.000UI bacitracin).

CĐ: Các bệnh ngoài da.

LD: Bôi 2-5 lần/ngày.

CCĐ: Quá mẫn.

ENBUCRILAT

BD: *Histoacryl (UK)*

TD: Vật liệu phẫu thuật. Dính cơ.

ENCAINID

Trị loạn nhịp

Dẫn xuất hydrochlorid:
Encain hydrochlorid
Enkade (Mead-Johnson)
Enkaid (Bristol-Myers)

ENCIFER *(Ấn Độ)*

DT: Ống tiêm tĩnh mạch 5ml/có ferric hydroxyd kết hợp sucrose (có 100mg sắt nguyên tố).

CĐ: Bổ máu, trị thiếu máu do thiếu sắt.

LD: Tiêm tĩnh mạch theo chỉ dẫn của bác sĩ.

ENDIX-G *(Hàn Quốc)*

DT: Kem bôi da, cứ 1g chứa 10mg econazol nitrat, 1mg triamcionlon acetonid và 1mg gentamicin sulfat.

CĐ: Viêm da dị ứng; nấm candida, lang ben và các bệnh nấm da; nhiễm khuẩn da.

LD: Ngày bôi 1-3 lần.

CCĐ: Quá mẫn với thuốc. Nhiễm khuẩn do lao, giang mai, virus. Loét da.

ENDODAN *(Canada)*

DT: Viên nang 5mg oxycodon HCl, 325mg aspirin.

CĐ: Đau vừa và nặng kèm sốt hay bị viêm sưng.

LD: Uống 1 viên/6 giờ.

CCĐ: Hen, suy hô hấp sẵn có hay co giật, mẫn cảm, loét dạ dày-ruột.

ENDOTÉLON *(Pháp)*

DT: Viên nén bọc đến ruột mới tan chứa 150mg cao tinh chế hạt nho (đã được chuẩn độ về hàm lượng các oligome procyanidolic).

TD: Bảo vệ thành mạch máu (làm tăng sức bền vững đồng thời làm giảm tính thẩm thấu).

CĐ: Cải thiện các triệu chứng có liên quan đến suy tuần hoàn tĩnh-bạch mạch như: chứng nặng chân, đau, bồn chồn do ruỗi thẳng.

LD: Người lớn, sáng tối, mỗi lần 1 viên uống xa bữa ăn. Mỗi tháng dùng 1 đợt 20 ngày.

LY: *Rất ít khi thấy: buồn nôn, đau dạ dày, đau đầu, dị ứng ngoài da. Không nên dùng cho phụ nữ đang nuôi con bú.*

- Còn có loại Endotelon 50mg.

ENDRISON

Hormon vỏ thượng thận

Endrysone
Aldrisone (Italia)

ENDURONYL *(Mỹ)*

DT: Viên nén chứa 5mg methychlorthiazid và 0,25mg deserpidin.

TD: Phối hợp trên có tác dụng hạ huyết áp do tăng cường thải trừ natri qua nước tiểu và làm giảm các catecholamin ở ngoại vi.

CĐ: Điều trị các thể tăng huyết áp ở mức nhẹ và vừa phải. Trong nhiều trường hợp dùng thuốc đơn thuần cũng giảm rõ rệt huyết áp. Ở một số ít trường hợp có thể dùng phối hợp với một loại thuốc hạ huyết áp mạnh hơn (khi đó có thể giảm liều dùng của thuốc phối hợp).

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

LD: Liều dùng cụ thể, tùy từng người bệnh và thể bệnh cần dùng liều thấp, sau tăng dần để tìm được liều tối ưu cho mỗi người bệnh: Ngày uống làm 1 lần, từ nửa viên đến 2 viên. Phải dùng thuốc ít nhất từ 10 ngày đến 2 tuần để xác định được đầy đủ tác dụng của thuốc.

CCĐ: Mẫn cảm với các sulfamid, chứng trầm cảm, loét dạ dày tiến triển, loét đại tràng; suy thận, phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con bú.

LY: *Khi dùng quá liều, có thể thấy một vài tác dụng phụ sau đây: Cơ bị mệt mỏi, chóng mặt, rối loạn tiêu hóa, buồn ngủ giảm huyết áp, mạch chậm,...*

ENERMIN *(Hataphar)*

DT: Viên nang mềm/có chondroitin sulfat, vitamin B6, fursultiamin.

CĐ: Điều trị bổ trợ chứng đau do hư khớp, đau thấp khớp, đau nhức cơ xương.

LD: Người lớn: 1-2 viên/ngày (viên 250mg hoặc 400mg chondroitin).

ENERVON-C *(Philippin)*

DT: Viên nén bọc chứa: 500mg vitamin C; 50mg thiamin mononitrat; 20mg vitamin B2; 5mg vitamin B6; 5mcg B12; 20mg calci pantothenat; 50mg niacinamid.

CĐ: Bổ sung vitamin cho cơ thể trong giai đoạn tăng trưởng, miễn dịch, chống stress, có thai, nuôi con bú, cố gắng thể chất tinh thần, các rối loạn tâm thần kinh, tim mạch, nhiễm khuẩn, chấn thương, ngộ độc,...

LD: Ngày uống 1 viên.

ENFLURAN

Gây mê (đường hô hấp)

Methylflurether

BD: *Alyrane (Ohio Medical, Mỹ)*
Efrane (Abbott)
Enthrene
Ethrane (Abbott; Ohio Medical, Mỹ)
Inheltran (Abbott)

DT: Lọ 250ml dd gây mê 100%.

CĐ và LD: Để gây mê và giảm đau lúc trở dạ ở khoa sản.

Tiền mê: Tuỳ theo từng người bệnh. Tạo cảm ứng tiền mê: nồng độ hít vào là 2 - 4,5%, tạo hiệu quả gây mê khi phẫu thuật từ 7 - 10 phút. Dùng nồng độ 0,5 đến 3% (không quá 3%).

- Giảm đau khi sinh: dùng nồng độ 0,25 - 1% khi chuyển dạ. Mở tử cung để lấy thai: dùng nồng độ 0,5 - 1% để bổ sung cho các thuốc giảm đau khác.

CCĐ: Tình trạng co giật. Đã biết hoặc nghi ngờ dễ bị sốt ác tính do di truyền.

LY: *Có thể gây ra các tác dụng phụ như: sốt ác tính co giật, hạ huyết áp, suy hô hấp, loạn nhịp tim, run rẩy, buồn nôn, tăng bạch cầu.*

Thận trọng: với người bệnh dễ bị kích ứng ở vỏ não, người làm công tác lái xe hoặc vận hành máy (vì làm giảm khả năng).

Tương tác thuốc: *Làm tăng tác dụng của thuốc giãn cơ không không phân cực, INH và các dẫn chất hydrazin.*

ENFUSHUANG *(Shunfeng Pharma)*

DT: Kem ống 10g, cứ 1g có: Clobetasol propionat 0,2mg, laurocapram 20mg.

CĐ: Bệnh da đáp ứng với corticoid: vảy nến, chàm mạn tính, liken phẳng, lupus đỏ da hình đĩa, viêm da thần kinh.

LD: Xoa 1 lượng vừa đủ lên vùng tổn thương.

CCĐ: Quá mẫn với thuốc, tổn thương do virus, vi khuẩn, nấm, trẻ em dưới 1 tuổi, có thai, nuôi con bú.

LY: - *Không dùng dài ngày liên tục.*
- *Không băng kín.*
- *Không để thuốc rây vào mắt.*
- *Hiếm gặp: kích ứng, ngứa, thay đổi sắc tố da, rậm lông.*

ENGERIX-B *(Anh)*

DT: Hỗn dịch tiêm bắp 20mcg/ml. ống 1ml. - Hỗn dịch tiêm bắp trẻ em/trẻ còn bú/trẻ sơ sinh 10mcg/0,5ml - ống tiêm 0,5ml.

Thành phần: Kháng nguyên viêm gan B 20mcg/1ml.

Kháng nguyên viêm gan B 10mcg/0,5ml.

CĐ: Dự phòng viêm gan B (đặc biệt ở người suy thận mạn tính).

LD: Tiêm bắp, có thể tiêm dưới da ở người bị chứng chảy máu hoặc giảm tiểu cầu. Với trẻ em: Trên 2 tuổi ở bả vai, sơ sinh và còn bú tiêm ở phần trên của đùi.

1/ Vaccin 20mcg/ml người lớn:

- Phác đồ chủng 0-1-2-12.

Lần chủng đầu tiên: 3 mũi 20mcg cách nhau 1 tháng. Chủng lặp lại: 1 mũi 20mcg 1 năm sau mũi tiêm đầu tiên, sau đó mỗi 5 năm.

- Phác đồ chủng: 0-1-6.

Lần chủng đầu tiên: 2 mũi 20mcg cách nhau 1 tháng, mũi thứ ba 20mcg cách 6 tháng sau mũi tiêm đầu tiên. Chủng ngừa lặp lại: 1 mũi 20mcg mỗi 5 năm.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Đối tượng có nguy cơ nhiễm cao: Dùng vaccin và globulin miễn dịch chống viêm gan B tiêm ở 2 nơi tiêm khác nhau. Nên theo phác đồ 0-1-2-12.

Người có thẩm phân lọc máu: Lần đầu 3 mũi tiêm 40mcg cách nhau 1 tháng, mũi thứ tư 40mcg cách 6 tháng sau - Chủng lặp lại số mũi tiêm được điều chỉnh đảm bảo nồng độ kháng thể chống viêm gan B > 10UI/ml.

2/ Vaccin 10mcg/0,5ml trẻ em, trẻ còn bú, trẻ sơ sinh.

- Phác đồ chủng: 0-1-2-12 và phác đồ 0-1-6 với cách thực hiện chủng như với người lớn.

Trẻ sơ sinh và mẹ có kháng nguyên HBs dương tính sử dụng đồng thời vaccin và glolulin miễn dịch chống viêm gan B, tiêm ở 2 nơi tiêm khác nhau.

Nên dùng phác đồ 0-1-2-12.

CCĐ: Sốt do nhiễm khuẩn.

- Mẫn cảm với một thành phần của thuốc.

LY: *Không được tiêm tĩnh mạch.*

Trường hợp sốc phản vệ: dùng adrenalin.

- Có thể bị: đau đầu; tại chỗ, đỏ da, cứng rắn nơi tiêm. Hiếm bị sốt, đau cơ, chóng mặt, dị cảm, phát ban, ngứa, mày đay, buồn nôn, tiêu chảy, nôn, rối loạn tạm thời xét nghiệm chức năng gan. Rất hiếm bị co thắt phế quản, ngất, viêm khớp, bệnh bạch huyết, hạ huyết áp, liệt, bệnh lý thần kinh, viêm dây thần kinh, phù Quincke, ban đỏ đa dạng.

ENIEX

DT: Viên nén có 250mg sulfaguanidin và 50 mg succinylsulfathiazol.

CĐ: Các bệnh đường ruột: kiết lỵ, viêm ruột, viêm đại tràng, viêm dạ dày.

LD: Theo chỉ dẫn của thày thuốc.

ENO *(GSK)*

DT: Gói có Na bicarbonat, acid citric, Na carbonat.

CĐ: Tăng acid dịch vị, ợ nóng, đầy hơi, khó tiêu, buồn nôn, bội thực.

LD: Trên 12 tuổi uống 1 gói/lần, lặp lại 2-3 giờ 1 lần.

CCĐ: Suy gan, thận. Đang kiêng Na.

ENOCITABIN

Trị ung thư

Behenoyl citosine arabinoside
Behenoyl cytarabine
Sunrabin (Japan)

ENOXACIN

BD: *Abenox (Abbott)*
Comprecin (Parke Davis)
Enoxor (Pháp)
Flumark (Dainippon, Japan)
Gyramid (Godecke, Đức, Parke Davis)

Dẫn xuất sesquihydrat:
Enoxen (Zambeletti, Italia)
Enoxor (Pháp)

DT: Viên nén bọc enoxacin sesquihydrat tính ra dẫn chất khan 200mg.

TD: Kháng khuẩn tổng hợp nhóm fluoroquinolon (tác dụng đến sự sao chép ADN do ức chế ADN gyrase). Các chủng chịu tác dụng: E.coli, Klebsiella, Enterobacter serratia, Prot mirabilis, Proteus indol (+), Citrobacter, Salmonella, Shigella, Haemophilus, lậu cầu, vibrio, campylobacter, Branhamella.

CĐ: Nhiễm khuẩn đường tiết niệu dưới, viêm niệu quản cấp do lậu cầu, viêm tuyến tiền liệt.

LD: Người lớn, ngày 2 lần x 1 viên, vào bữa ăn. Viêm tuyến tiền liệt dùng liều gấp đôi. Trị viêm niệu quản cấp: liều duy nhất 1-2 viên.

CCĐ: Mẫn cảm với quinolon, trẻ em dưới 16 tuổi, động kinh, phụ nữ có thai, hoặc nuôi con bú, thiếu hụt G6DP, phối hợp với theophylin.

ENOXAPARIN Natri

BD: *Levenox*
Lovenox (Aventis Pharma)
Fragmine (Kabi Vitrum, Thụy Điển)

DT: Bơm tiêm chứa sẵn dung dịch có 20 hoặc 40mg enoxaparin Na trong 0,2 hoặc 0,4ml.

TD: Là một loại heparin có khối lượng phân tử thấp so với heparin thiên nhiên, tác dụng chống huyết khối kéo dài hơn, còn tác dụng chống đông máu lại giảm đi nhiều.

CĐ: Phòng huyết khối nghẽn mạch, nhất là ở khoa ngoại. Phòng ngừa đông máu ở hệ thống tuần hoàn ngoài cơ thể khi chạy thận nhân tạo.

LD: Tiêm dưới da 20mg/ngày. Ở người có nguy cơ huyết khối nghẽn mạch tiêm 40mg/ngày (hoặc 12 giờ trước khi mổ).

CCĐ: Dị ứng với thuốc, loét dạ dày-tá tràng tiến triển; viêm màng trong tim cấp do nhiễm khuẩn. Rối loạn đông máu, tiền sử giảm tiểu cầu với enoxaparin, heparin. Có thai. Nguy cơ xuất huyết cao, suy thận nặng, tăng HA, đang chảy máu. Dùng với AINS, dextran, ticlopidin.

LY: *- Không được tiêm bắp. Không pha lẫn với thuốc khác kể cả dịch truyền.*

- Theo dõi tiểu cầu. Thận trọng với người suy gan, thận, gây tê tuỷ sống/ngoài màng cứng, viêm nội tâm mạc, rối loạn máu, bệnh dạ dày-ruột, đột quỵ

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

chảy máu, sau phẫu thuật não, tuỷ sống, mắt và người đang dùng thuốc kháng tiểu cầu.
- Nguy cơ tăng kali máu (đái tháo đường, suy thận, thuốc tăng kali máu, ACE, AINS).
- Xét nghiệm máu định kỳ.
- Chưa xác nghiệm được dùng thuốc cho trẻ em. Thật cần thiết mới dùng cho người mang thai và người nuôi con bú.
***Tác dụng phụ**: Xuất huyết, giảm tiểu cầu, hoại tử da ở chỗ tiêm hoặc tụ máu. Mẫn cảm da toàn thân (ngừng thuốc).*
***Tương tác thuốc:** Xem heparin.*

ENOXIMON

Kích thích cơ tim, giãn mạch ngoại vi

BD: *Perfane (Merrell Dow Pharmaceuticals)*

DT: ống tiêm 20ml/100mg (có pH: 12).

TD: Tương tự như milrinon nhưng làm tăng khoảng 10% nhịp tim và giảm 10% huyết áp trung bình.

CĐ: Suy tim cấp tính có sung huyết.

LD: Chỉ dùng tiêm tĩnh mạch và phải pha loãng trước khi tiêm với dung dịch NaCl 0,9% hoặc nước cất. Điều trị khởi đầu: dùng liều 0,9 - 1mg/kg thể trọng với tốc độ không quá 12,5mg/phút. Cứ 30 phút lại tiêm liều 0,5mg/kg cho tới khi đạt tổng liều 3,0mg/kg - Còn dùng tiêm tĩnh mạch với tốc độ 90 mcg/kg/phút, trong 10 - 30 phút cho tới khi đạt tác dụng. Liều duy trì, tiêm với dung dịch pha loãng nói trên (4 - 8 lần/24 giờ) tới tổng liều tối đa 3 mg/kg.

CCĐ: Như milrinon, giảm thể tích máu tuần hoàn không bù lại; loạn nhịp nhanh trên thất.

BQ: ống tiêm (dung dịch đậm đặc) trong tủ lạnh từ +2 đến +8°C - Dung dịch pha loãng có thể bảo quản tối đa trong 24 giờ từ +5 đến 25°C - Tránh dùng dụng cụ thủy tinh để pha loãng (vì có thể gây kết tủa trở lại).

ENOXOLON

Glycyrrhetinic acid

BD: *Arthrodont (Pháp)*
P.O.12. (Biotherax, Pháp)
Dẫn xuất muối aluminium
Dẫn xuất benzyl glycyrrhetinat:
Proctosilane (Pháp)

DT: Thuốc mỡ 2%, thuốc đạn 30mg, kem bôi lợi răng 1%.

TD: Chống viêm tại chỗ và chống ngứa.

CĐ: Viêm ngoài da mạn và bán cấp tính, trĩ. Viêm các niêm mạc, ngứa hậu môn và đường sinh dục - Ban đỏ, vết nứt kẽ. Bệnh ngoài da do nghề nghiệp. Kem bôi nướu răng: giảm đau, sung huyết.

LD: Người lớn 1 - 2 lần, nạp 1 viên vào buổi tối khi đi ngủ và 1 viên vào buổi sáng. Bôi thuốc mỡ 1-2 lần/ngày kèm chà nhẹ.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, tổn thương da do nhiễm khuẩn, virus, nấm,...

LY: *Bôi kem vào lợi răng, chải răng vài phút sau khi ăn. Súc miệng lại với nước.*

ENPOVID Fe-Folic *(SPM)*

DT: Viên nang/có Fe II sulfat, acid folic.

CĐ: Thiếu Fe và acid folic ở phụ nữ có thai khi thức ăn không đảm bảo đầy đủ. Các chứng thiếu máu thiếu sắt.

LD: Người lớn và trẻ >12 tuổi: 1 viên/ngày.

CCĐ: Quá mẫn.

ENPROSTIL

BD: *Fudyl (Roger Bellon, Pháp)*
Gardrine (Syntex, Pháp)
Syngard (Syntex)

DT: Viên nang 35mcg.

TD: Dẫn chất tổng hợp tác dụng tương tự prostaglandin E2 (chống tiết dịch vị).

CĐ: Loét dạ dày - tá tràng tiến triển.

LD: Ngày 2 lần x 1 viên (vào buổi sáng khi thức dậy và buổi tối khi đi ngủ). Đợt dùng 4 - 6 tuần (loét tá tràng) 4 - 8 tuần (loét dạ dày).

CCĐ: Suy thận hoặc gan, trẻ em dưới 16 tuổi, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

ENRAMYCIN

Kháng sinh polypeptid

EDC
Enduracidin
Enradin (Japan)

ENTACAPON

TK: *Entacapone*

BD: *Comtan (Novartis)*

DT: Viên nén 200mg.

TD: Thuộc nhóm các chất chủ vận tiết dopamin.

CĐ: Bệnh Parkinson.

LD: Ngày 2 - 3 viên tuỳ theo người bệnh.

CCĐ: Dị ứng với thuốc, suy gan, tiền sử tổn thương ở cơ hoặc tai biến nặng sau khi dùng thuốc an thần kinh.

LY: *Thận trọng cho người lái xe hoặc vận hành máy (nguy cơ gây chóng mặt) - Khi ngừng điều trị,*

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

có nguy cơ tổn thương nặng ở cơ, sốt - Thận trọng nếu có giảm huyết áp.

***Tác dụng phụ**: Rối loạn tiêu hoá, nước tiểu màu nâu đỏ, đau bụng, có khó khăn để thực hiện một số cử động.*

ENTANERCEPT

BD: *Enbrel*

DT: Bột pha tiêm 25mg kèm ống nước cất tiêm.

TD: Là tác nhân sinh học, cấu phần ngoài tế bào của cơ quan thụ cảm TNF. Có tác dụng chẹn các cơ quan thụ cảm của TNF-alpha hoặc TNF-beta, không cho chúng tương tác với các cơ quan thụ cảm TNT trên tế bào bề mặt.

CĐ: Bệnh viêm khớp dạng thấp.

LD: Người lớn dùng liều 25mg/lần hoặc 2 lần mỗi tuần.

ENTECAVIR

BD: *Baraclude (Bristol Meyers-Squirb). Obee (PVT)*

DT: Viên bao phim 0,5 và 1mg. Dd uống 0,05mg/ml chai 210ml.

CĐ: Nhiễm virus viêm gan B mạn tính (hoạt động sao chép của virus và tăng cao kéo dài amino-transferase trong huyết thanh.

LD: Người lớn và trẻ từ 16 tuổi trở nên. Nếu chưa dùng nucleosid: ngày 0,5mg, đã dùng lamivudin: ngày 1mg - Uống 1 lần khi đói bụng. Suy thận dùng liều giảm đi tùy theo độ thanh thải creatinin.

CCĐ: Mẫn cảm với thành phần của thuốc.

LY: *Thận trọng: theo dõi sát chức năng gan khi người bệnh ngừng thuốc chống viêm gan B. Không nên cho con bú sữa mẹ khi đang dùng thuốc. Trẻ em dưới 16 tuổi và người lớn trên 65 tuổi. Có thể bị: tiêu chảy, chóng mặt, buồn ngủ, đau đầu, khó tiêu, buồn nôn, mệt mỏi, khó ngủ, nôn. Dị ứng nặng: ban, ngứa mày đay, khó thở, tức ngực, sưng miệng, môi, mặt, lưỡi. Tìm nhanh bất thường,tím tay chân, đau cơ, hoa mắt, chóng mặt, vàng da, vàng mắt, đi tiểu có màu sáng.*

ENTECET *(Pháp)*

DT: Viên bao đến ruột mới tan/có amylase, cellulose, thuỷ phân protein, lipid.

CĐ: Các rối loạn tiêu hoá.

LD: 1 viên x 3 lần/ngày, uống vào các bữa ăn.

ENTERIC *(XNDP 2/9)*

DT: Viên có: Ca lactat, Men lactic, Al hydroxyd, Kaolin.

CĐ: Viêm ruột - tiêu chảy - thừa acid ruột.

ENTEROMON - R *(Nhật Bản)*

DT: Gói thuốc bột đông khô 10g chứa một số chủng vi khuẩn đường ruột.

CĐ: Các rối loạn đường ruột do loạn khuẩn (sau khi dùng kháng sinh phổ rộng).

LD: Ngày 2-3 lần x 1 gói.

LY: *Tránh dùng cùng lúc với kháng sinh uống.*

ENTEROPIN *(HG Pharm)*

DT: Viên nang có: streptomycin, sulfaguanidin, atropin sulfat.

CĐ: Nhiễm khuẩn đường tiêu hóa.

BD tương tự: *Entrosin (Pharbaco) (không có atropin)*

ENTERO - Sediv *(Đức)*

DT: Viên nén có 50mg dihydrostreptomycin, 500đvqt bacitracin, 400mg kaolin, 5mg vitamin K và 50mg natri citrat. 5ml dịch treo chứa 50mg dihydrostreptomycin, 250mg sulfaguanidin, 400mg kaolin; 50mg pectin và 50mg natri citrat.

CĐ: Tiêu chảy do nhiễm khuẩn.

LD: Người lớn: ngày 1 - 3 lần x 2 viên, hoặc ngày 3 lần x 5 - 10 ml dịch treo.

CCĐ: Tổn thương chức năng gan; mẫn cảm với thuốc, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú; trẻ em dưới 36 tháng.

ENTERPASS *(Mẹ Di Sun - Bình Dương)*

DT: Viên nang mềm 100mg alpha amylase, 30mg simethicon, 100mg papain.

CĐ: Rối loạn tiêu hoá, đầy hơi và lên men, chán ăn, khó tiêu, trướng hơi.

LD: Người lớn: 1 viên x 2 lần/ngày, uống sau bữa ăn. Trẻ em 1 tuổi: 1 viên/ngày, uống sau bữa ăn.

ENTEX LA *(Mỹ)*

DT: Viên nén tác dụng kéo dài chứa: 75mg phenylpropanolamin HCl; 400mg guaifenesin.

TD: Trị xổ mũi, ngạt mũi, long đờm.

CĐ: Xổ mũi, viêm xoang, viêm phế quản, viêm hầu vì đờm nhày ở đường hô hấp dưới.

LD: Người lớn và trẻ em trên 12 tuổi: 1 viên/lần, uống 2 lần/ngày. Trẻ em từ 6 - 12 tuổi: 1/2 viên, cách 12 giờ.

LY: *Có thể bị căng thẳng mất ngủ, bồn chồn, đau đầu, buồn nôn, kích ứng dạ dày. Thận trọng khi dùng cho người tăng huyết áp, bệnh tim - mạch ngoại vi, tăng nhãn áp, cường tuyến giáp, u xơ tuyến tiền liệt. Tránh dùng lúc có thai, đang nuôi con bú, trẻ em dưới 6 tuổi.*

BD tương tự: *Ameflu expectorant (Mỹ)*

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

ENTOZYME *(Mỹ)*

DT: Mỗi viên có: Pancreatin 300mg
Pepsin 250mg
Muối mật 150mg

TD: Các enzym tiêu hóa thiên nhiên.

CĐ: Tiêu chảy, ợ nóng, đầy hơi, trướng bụng, do thiếu các enzym.

LD: Uống 2 viên vào mỗi bữa ăn. Có thể tăng liều nếu cần. Không nhai, mà nuốt viên thuốc.

CCĐ: Tắc đường mật.

LY: *Cần thận trọng khi có thai hoặc đang nuôi con bú. Không dùng cho trẻ em.*

ENVIOMYCIN

Kháng sinh polypeptid, trị lao

Tuberactinomycin N

Dẫn xuất sulfat:

BD: *Tuberactin (Toyo Jozo, Nhật Bản)*

ENZYSTAL *(Torrent - Ấn Độ)*

DT: Viên bọc đến ruột mới tan chứa 192mg pancreatin; 50mg hemicellulase và 25mg cao mật bò.

CĐ: Các chứng chậm tiêu do nguyên nhân khác nhau như: đầy bụng do ăn nhiều chất bột, viêm dạ dày-ruột mạn tính, ăn quá độ; tiêu hóa suy yếu ở người già. Điều trị thay thế trong các rối loạn tuyến tụy như: viêm tụy mạn; sau cắt bỏ tụy hoặc dạ dày.

LD: Người lớn ngày 3 lần x 1-2 viên, nuốt viên thuốc trong bữa ăn hoặc ngay sau khi ăn xong.

CCĐ: Mẫn cảm với pancreatin, vàng da kèm tắc mật hoàn toàn.

EOSINE Aqueuse Gifrer 2% *(Pháp)*

DT: Lọ 45ml và 100ml dung dịch 2% (chứa 2g dinatri eosin, 4mg thiomersal để bảo quản và nước tinh khiết vđ 100ml).

TD: Sát khuẩn làm khô và săn da.

CĐ: Eczema, bệnh ngoài da chảy nước và nhiễm khuẩn, viêm bì - biểu bì ở cẳng chân, viêm bì có mủ.

LD: Bôi dung dịch 2 lần/24 giờ.

EPAB

Gây tê

Sulcain (Nhật Bản)

EPANAL *(Pháp)*

DT: Viên nén 10mg, 20mg và 50mg (loại 10mg và 20mg có thêm 30mg cao Sơn tra). Thuốc đạn 155mg phenobarbital + cao Passiflore, aubepin, valerian.

CĐ: Động kinh (cơn lớn, cơn nhỏ), lo âu, suy nghĩ, rối loạn giấc ngủ.

LD: Người lớn: 120-200mg = 3mg/kg/24 giờ. Trẻ em: động kinh: 3-4mg/kg.

CCĐ: Suy hô hấp nặng, trẻ sơ sinh. Rượu.

LY: *Phụ nữ có thai không dùng.*

TDP: Buồn ngủ.

EPAPERON *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nang mềm/85,43mg L.ornithin L.aspartat, 25mg citicolon, 1065mg ATP2Na, 50mg pancreatin, các vitamin.

CĐ: Viêm gan cấp và mạn tính, gan nhiễm mỡ, xơ gan, phòng và tăng sức chống đỡ cho gan.

LD: 2 viên/ngày, duy trì: 1 viên.

EPARGRISEOVIT Farmitalia *(Italia)*

DT: Ống màu đỏ 2500mcg vitamin B12, 0,7mg acid folic, 12mg vitamin PP. Ống màu trắng 150mg vitamin C, 74mg Na bica.

CĐ: Nhiễm độc gan, viêm gan cấp và mạn tính, đau gan có sỏi mật, xơ cứng gan, dị ứng thức ăn, suy nhược nặng, dưỡng sức, giảm protid máu sau mổ.

LD: Người lớn: 2-3 ống/tuần, bệnh nặng: 1-2 ống/ngày. Trẻ em: 2-3 ống/tuần. Khi viêm gan điều trị có kết quả, tiếp tục dùng 1 ống/tuần trong nhiều tháng (1 ống là cả ống màu đỏ và ống màu trắng).

EPERISON

Dẫn xuất hydrochlorid:

EMPP

BD: *Esrison (Hàn Quốc)*
Mional
Myonal (Eisai, Japan)
Mysolax (Hàn Quốc)

DT: Viên bọc đường 50mg.

TD: Thư giãn cơ vân và giãn mạch, do tác dụng đến thần kinh trung ương và lớp cơ trơn ở thành mạch máu. Do đó tăng lưu lượng máu và kích thích tuần hoàn. Còn có tác dụng ức chế quá trình phản xạ gây đau.

CĐ: 1. Cải thiện các triệu chứng tăng trương lực cơ liên quan đến những triệu chứng sau: Hội chứng đốt sống cổ, viêm quanh khớp vai và thắt lưng.

2. Liệt cứng liên quan đến các bệnh sau:

Bệnh mạch máu não, liệt cứng do tuỷ, thoái hóa đốt sống cổ, di chứng sau phẫu thuật (bao gồm

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

cả u não tủy), di chứng sau chấn thương (chấn thương tủy, tổn thương đầu), xơ cứng cột bên teo cơ, bại não, thoái hóa não tủy, bệnh mạch máu tủy và các bệnh lý não tuỷ khác.

LD: Thông thường đối với người lớn, uống ngày ba viên chia làm ba lần sau mỗi bữa ăn. Liều nên được điều chỉnh tùy theo tuổi bệnh nhân và độ nặng của bệnh.

LY: *Sự suy yếu, choáng váng hoặc buồn ngủ có thể xảy ra (ngừng hoặc giảm liều). Lưu ý với người vận hành máy, làm việc trên cao, nơi nguy hiểm,...*

Cẩn thận với những bệnh nhân có rối loạn chức năng gan.

Tác dụng phụ:

- Sốc hiếm xảy ra, bệnh nhân nên được theo dõi cẩn thận trong thời gian dùng thuốc. Ngừng thuốc nếu thấy biểu hiện bất thường và tiến hành điều trị thích hợp. Hiếm xảy ra:

- Tăng GOT, GPT hoặc AI-P. Nên được theo dõi cẩn thận.

- Sự xuất hiện protein niệu hoặc tăng BUN ít xảy ra. Nên được theo dõi cẩn thận.

- Thiếu máu, phát ban hoặc ngứa.

- Mất ngủ, đau đầu, buồn ngủ hoặc tê các đầu chi, co cứng hoặc run chi.

- Buồn nôn và nôn, chán ăn rối loạn dạ dày, khô miệng, táo bón, tiêu chảy hoặc đau bụng, cảm giác đầy bụng hoặc viêm dạ dày.

- Bí đái, đái không tự chủ vào ban đêm, cảm giác tồn đọng nước tiểu hoặc những triệu chứng khác của rối loạn đường niệu.

- Suy yếu, đầu óc quay cuồng hoặc cảm giác mệt mỏi toàn thân; chóng mặt hoặc giảm trương lực cơ.

- Đỏ bừng mặt, đổ mồ hôi hoặc phù nề.

Thật cần thiết mới dùng cho người có thai. Không nên sử dụng ở những phụ nữ đang nuôi con bú. Nếu cần thiết phải dùng thuốc, bệnh nhân nên ngừng cho con bú.

Sử dụng thuốc ở trẻ em: An toàn của thuốc đối với trẻ nhỏ chưa rõ (chưa nghiên cứu lâm sàng một cách đầy đủ).

Tương tác thuốc: *Có ghi nhận sự rối loạn trong điều tiết của mắt khi kết hợp tolperison hydrochlorid, là chất liên quan hóa học với eperison, với methocarbamol.*

EPHEDRIN

Thuốc giống thần kinh giao cảm

Ephedrinum anhydricum; hemihydricum

Ephedrin, Wasserfreies; - Hemihydrat

BD: *Ephedrivo (Rivopharm, Thụy Sĩ)*

I-Sedrin (Lilly)

Lexofedrin (Lexington, USA)

Dẫn xuất hydrochlorid:

Ephedrinum chloratum

Ephedrinum hydrochloricum

Asthmaphedrine (Sterop, Bỉ)

Caniphedrin (Streuli, Thụy Sĩ)

Efedron (Hyrex, USA)

Eggophedrin (Eggochemia, áo)

Ephedral (Wolfs, Bỉ)

Ephedroides "3" (Richelet, Pháp)

Ephedronguent (Sterop, Bỉ)

Fedrine (USV, Tuckahoe, USA)

Reukap (Bosnalijek)

Stopasthme (Pháp)

1/DT: Viên nén hoặc viên nang 10 và 30mg. Cồn ngọt 15mg/5ml. Ống tiêm 1ml/25mg hoặc 50mg. Nhỏ mũi 1-3%.

TD: Giống giao cảm gián tiếp có tác dụng alpha trội, kèm kích thích β1 và β2, gây giãn mạch và kích thích tâm thần. Giãn phế quản.

CĐ: Cơn hen kịch phát dùng theophylin không dứt, hen với khó thở liên tục. Hạ huyết áp động mạch. Sung huyết mũi do viêm, viêm xoang.

Đề phòng hạ huyết áp trong gây tê tủy sống.

LD: Trẻ em: 10 - 20mg/ngày. Người lớn: 20 - 60mg/ngày, uống trước bữa ăn.

Cơn cấp: uống ngày 60mg chia vài lần. Tiêm dưới da hoặc bắp 10 - 20mg/ngày.

2/DT: Thuốc nhỏ mũi 1% (cho trẻ em) và 3% (cho người lớn).

CĐ: Viêm mũi, ngạt mũi. Hạ huyết áp: Bệnh Adams -Stockes, các biểu hiện dị ứng.

CCĐ: Cơn hen nặng khó thở do suy tim; phối hợp với IMAO; tình trạng nhiễm acid-huyết; triệu chứng kích thích quá mức tâm thất; suy mạch vành, bệnh cơ tim gây nghẽn; tăng huyết áp, cường giáp; glôcôm góc đóng. Quá mẫn với thuốc. Trẻ em dưới 3 tuổi

LY: *Tránh dùng cho người bị phì đại tuyến tiền liệt. Thận trọng khi dùng cho người suy tim, đái tháo đường và người có tuổi. - Nếu dùng liên tục, có thể gây ra đau đầu, buồn nôn, hồi hộp, mất ngủ lo lắng (không dùng quá 7 ngày) có thể gây nghiện.*

Tương tác thuốc: *Chống chỉ định với IMAO không chọn lọc (tăng HA kịch phát sốt cao có thể tử vong). Không phối hợp với guanethidin và thuốc cùng họ (hủy tác dụng hạ HA của guanethidin). Thận trọng khi dùng với các thuốc gây mê bay hơi loại halogen (cơn kịch phát tăng huyết áp trong phẫu thuật).*

Dẫn xuất hydrochlorid, racemat:

Racephedrin hydrochlorid

DL-Ephedrinum hydrochloricum

Efetonina (Bracco Italia) (phối hợp)

Sulfedrin (Danapha) (+ Na sulfacetamid) Nhỏ mũi

Dẫn xuất racemat:

DL-Ephedrinum

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Racephedrin
Dẫn xuất sulfat:
Ephedrini sulfas
Ectasule-Minus (Fleming, USA)
Ephedsol (Lannett, USA)
Isofedrol (Blue Line, USA)
Iso-Phedrizem (Zemmer, USA)
Sal-Phedrine (Wendt-Bristol, USA)
Viks Vatronol (Richardson, USA)
Dẫn xuất thiocyanat, racemat:
DL-Ephedrinum thiocyanatum
BD kép: *Coldabel (Australia)*
CĐ: Cảm cúm, dị ứng.

EPICAIN Inj 1/80.000 và 1/100.000 *(Hàn Quốc)*

DT: Thuốc tiêm 1,8ml có: lidocain HCl, epinephrin bitartrat (1ml/20mg lidocain HCl, 0,0125mg epinephrin bitartrat).
CĐ: Gây tê tại chỗ.
LD: Gây tê tại chỗ, không được tiêm tĩnh mạch. Gây tê đoạn cuối: 1ml là đủ. Gây tê thần kinh: 1,5-2ml. Liều tối đa trong 24 giờ: 500mg lidocain, không quá 7mg/kg ở người lớn.
CCĐ: Quá mẫn với lidocain và epinephrin.

EPICILIN

BD: *Dexaciline (Squib)*
Dex-Cillin (Squibb)
Florispec (Squibb)
Omnisan (Squibb)
Spectacillin (Squibb; Sandoz-Wander; Áo)
Dẫn xuất muối natri:
Epocin (Hàn Quốc)
Spectacillin (Squibb; Sandoz-Wander; Áo)
DT: Viên nang 500mg, thuốc cốm (gói 125 và 250mg). Lọ thuốc bột tiêm 0,5 và 1g (dạng muối natri) kèm 5ml dung dịch NaCl 0,9%.
CĐ: Như ampicilin.
LD: Người lớn ngày 1 - 2g (uống) hoặc 2 - 4g/24 giờ, tiêm bắp hoặc tĩnh mạch.
Trẻ em 50 - 100mg/kg/ngày (uống hoặc tiêm).

EPIDERM *(Hàn Quốc)*

DT: Ống thuốc mỡ 10g cứ 1g có: 10mg econazol nitrat và 1mg triamcinolon acetonid.
TD: Phối hợp thuốc chống nấm kí sinh ngoài da với corticoid chống viêm và dị ứng.
CĐ: Các bệnh nấm ký sinh ngoài da, ezcema, viêm bì, hăm kẽ v.v...
LD: Ngày bôi 1-3 lần.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.
BD tương tự: *Fucon cream (Đài Loan)*

EPIMESTROL

Estrogen

Alene (Organon)
Stimovul (Organon)

EPINASTIN

BD: *Alesion (Nhật)*
Flurinol (AR, MX)
TD: Đối kháng thụ thể H1.

EPINEPHRIN

Thuốc kích thích giao cảm

TK: *Adrenalin và Adrenalinum*
BD: *Anahelp (Stallergènes, Pháp)*
Anakit (Dome)
Bronkaid (Winthrop)
Dylefrin (Mallinckrodt, USA)
Dyspné-Inhal- (Augot, Pháp)
Epipen (Center, USA)
Eppy (USA, Thụy Điển, Anh)
Glycirenan (Atmos, Đức)
Isopto-Epinal (Alcon)
Primatene (Whitehall, USA)
Simplene (Smith & Nephew, Anh)
Sus-Phrine (Berlex, USA)
Dẫn xuất ascorbat:
Episcorb (Paschll)
Dẫn xuất borat:
Epinephryl borat
Epinephryl borat ophthalmic solution
Epinal (Alcon)
Eppy N (Barnes-Hind, USA)
Dẫn xuất hydrochlorid:
Adnephrine
Adrenal
Adrenalin (Parke Davis)
Adrenamine
Adrenine (Mialhe France)
Adrenutol (Evans, Anh)
Adrine (Merck, Sharp & Dohme)
Asthminhal (Áo)
Astmahalin (Leo, Đan Mạch)
Dẫn xuất phosphat:
Phosphonefrin (Mỹ)
Dẫn xuất tartrat:
Adrenalin acid tartrat
Adrenalini tartras
Adrenalinium hydrogentartaricum
Adrenalinum bitartaricum

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Epinephrin bitartrat
Epinephrinhydrogentartrat
Epinephrini hydrogentartaricum
Asmatane (Riker)
Asthma Haler (Mỹ)
Bi-Epinephrin (Roland)
Bronitin Mist (Whitehall, USA)
Bronkaid (Winthrop)
Epirest (Thissen, Bỉ)
Epitrate (Ayerst)
Glauposine (P.O.S, Pháp)
Liadren (Tubi Lux Farma, Italia)
Lyophrin (Alcon)
Medihaler Epi (Riker)
Primatene (Whitehall, USA)
Sanepi (Santen, Japan)

DT: Ống tiêm 1ml/1mg, 1ml/0,1mg; thuốc nhỏ mắt 1% và thuốc đạn (xem dưới đây). Phun định liều 280mcg.

TD: Hormon tủy thượng thận, hiện nay đã tổng hợp được, gây co thắt động mạch nhỏ, giãn phế quản, tăng nhịp tim và lưu lượng tim.

CĐ: Chỉ dùng dưới sự kiểm soát của thầy thuốc có kinh nghiệm. Sốc quá mẫn, tai biến dị ứng khi tiêm penicilin hoặc huyết thanh; cơn hen phế quản ác tính (xem BD: Dyspné-Inhal). Glôcôm góc mở.

Ngất do bloc nhĩ-thất hoàn toàn, hôn mê do giảm glucose huyết (hồi sức tim phổi).

LD: Tiêm bắp hoặc dưới da. Người lớn 0,2-0,5mg; tối đa 1 lần: 1mg và 24 giờ: 2mg. Cấp cứu nếu thật cần thiết mới tiêm thật chậm vào tĩnh mạch hoặc vào trong tim (từ 0,25 - 1mg).

CCĐ: Cường giáp, suy tim, đau thắt ngực, tăng huyết áp, đái tháo đường, hen nặng. Quá mẫn với thuốc. Bí đái do tắc nghẽn. Glôcôm góc hẹp và nguy cơ góc đóng. Thuốc mê halothan, cyclopropan.

LY: *- Cấm tiêm trực tiếp vào mạch (phải pha loãng).*

- Thận trọng với người quá nhạy cảm thuốc, người cường giáp, người có bệnh tim mạch, đái tháo đường, glôcôm, đang dùng glucosid tim, quinidin, thuốc trầm cảm ba vòng.

Phản ứng phụ: *có thể bị: đau đầu, mệt mỏi, vã mồ hôi, tim nhanh, tăng HA, hồi hộp, run, lo âu, chóng mặt, buồn nôn, nôn, bồn chồn, sợ hãi, mất ngủ, dễ kích thích, đái khó, khó thở, lú lẫn, rối loạn tâm thần và tim mạch.*

Thuốc nhỏ mắt:

TD: Giãn đồng tử (mạnh nhưng chóng hết). Kiểu giao cảm trực tiếp có tác dụng kép, kích thích alpha và beta, điều chỉnh nhãn áp (do ức chế tiết dịch nước và làm cho dịch mau thoát đi).

CĐ: Phối hợp với atropin 1% điều trị viêm mống mắt thể mi, tách dính nối của bờ đồng tử thể thủy tinh, giãn đồng tử để mổ thể thủy tinh, góp phần đỡ chảy máu, nhỏ trong khi mổ nhãn cầu, điều trị glôcôm góc mở.

LD: Thuốc 0,1% cho mọi chỉ định trên. Thuốc 0,5 - 2% (epinephrin bitartrat) dùng cho glôcôm góc mở, thường phối hợp với Pilocarpin 1 - 5%. Nhỏ 1 - 3 lần trong ngày.

CCĐ: Glôcôm góc đóng, cẩn thận với người tăng huyết áp, bệnh tim, đái tháo đường, tăng năng tuyến giáp.

LY: *Tác dụng phụ: Gây đỏ mắt, đôi khi đau hố mắt. Dùng lâu ngày, gây đọng sắc tố ở kết mạc và giác mạc.*

Thuốc đạn:

DT: Một viên có 10 giọt dd 1% epinephrin; 50mg procain HCl.

CĐ: Trĩ bị đau và chảy máu. Làm co mạch máu, chống chảy máu khi cắt trĩ.

LD: Nạp vào hậu môn từ 1 - 5 đạn một ngày.

Thuốc phun mù:

DT: Primatene Mist (Mỹ). Lọ bơm khí dung chứa 300 liều dùng (mỗi liều ứng với 0,2mg). Dyspné Inhal (Pháp). Lọ 10ml dd phun mù có 4% Adrenalin và 1% Theophylin.

LD: Cơn hen: hít qua miệng: 0,2mg mỗi hơi, nhắc lại nếu cần sau 1 - 2 phút. Sau 4 giờ, mới dùng một đợt khác.

CCĐ: Phụ nữ có thai, tăng huyết áp, nhồi máu cơ tim, cường giáp, bệnh Parkinson.

EPIRIZOL

Mepirizol; Methopyrimazol

BD: *Analock (Pfizer)*
Daicon (IBI, Italia)
Mebron (Japan, Brasil)
Mepiral (Robert, Tây Ban Nha)
Meprilon

DT: Viên nén 50mg và 100mg.

TD: Dẫn chất pyrimidinylpyrazol có tác dụng chống viêm và giảm đau (mạnh hơn aminopyrin và phenylbutazon), dung nạp lại tốt hơn.

CĐ: Như với Indometacin, nhất là với đau hoặc viêm sau khi mổ hay chấn thương.

LD: Người lớn 150 - 450mg, chia 2 - 4 lần/ngày.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.

EPIROCAIN *(Nhật Bản)*

DT: Lọ thuốc phun mù dùng tại chỗ chứa trong 100ml: 1% meprylcain HCl; 0,5% dyclonin HCl và 0,2% chlorobutanol.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

CĐ: Gây tê bề mặt ở niêm mạc (đường tiết niệu, khí quản gây tê để đưa ống soi dạ dày,....

LD: Phun mù tại chỗ (in situ) 3-15ml/lần, tối đa 25ml/lần.

CCĐ: Dùng tiêm.

EPIRUBICIN

4-EA; 4'-Epi-doxorubucine; Pidorubicin

Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: *Farmorubicin (Far. Carlo Erba; Bỉ)*
Pharmorubicin (Far. Carlo Erba; Canada)

DT: Lọ bột đông khô 10ml/10mg và 50ml/50mg (dạng hydrochlorid).

TD: Kìm tế bào nhóm các kháng sinh anthracyclin (gắn với ADN và ức chế tác dụng các Polymerase của acid nucleic).

CĐ: Carcinom vú; Ung thư buồng trứng; U lymphô ác tính không hodgkin; bệnh Hodgkin; ung thư tế bào nhỏ ở phổi; sarcom mô. Ung thư thực quản, dạ dày, tuỵ, ung thư tế bào gan. Các ung thư dạng biểu mô ở tai mũi họng.

LD: Hòa tan với 5ml (lọ 10mg) hoặc với 25ml (lọ 50mg) nước cất hoặc dd NaCl 0,9%. Tiêm chậm vào nhánh bình tiêm truyền dd đẳng trương glucose. Liều trung bình: 40 -100mg/m^2 cho 1 chu trình, mỗichu trình cách nhau từ 3-4 tuần, cho tới tổng liều tối đa là 900mg/m^2. Khi có tổn thương gan hoặc suy thận, liều giảm đi.

CCĐ: Bệnh tim kèm suy tim, độc tính nặng ở cơ tim do các anthracyclin gây nên. Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

LY: *Cần theo dõi chặt chẽ công thức máu và tiểu cầu, chức năng thận - gan và tim.*

- Cấm dùng cho người mang thai, phụ nữ đang nuôi con bú.

Tương tác thuốc: *Thận trọng khi sử dụng với ciclosporin (tăng sự giảm phản ứng miễn dịch. Có thể sử dụng trong một số trường hợp mà khối u đề kháng với trị liệu chống tân sản); với vaccin sống giảm hoạt tính (nguy cơ làm bệnh lan rộng có thể tử vong).*

Tác dụng phụ: *Dùng thuốc có thể bị: Độc tính đến cơ quan tạo máu; vì vậy phải theo dõi chặt chẽ máu mỗi đợt dùng để điều chỉnh liều hoặc ngừng dùng thuốc. Chán ăn - Buồn nôn - Nôn (Cần dùng thuốc chống nôn). Loét niêm mạc nhất là viêm miệng - Rụng tóc - Tăng acid uric huyết và kết tủa urat (uống nhiều nước, kiềm hoá nước tiểu). Độc tính với tim ở liều cao: Thay đổi điện tâm đồ rối loạn nhịp, kéo dài quãng QT, rối loạn nhịp cấp có thể xuất hiện vài giờ sau khi tiêm, dấu hiệu chậm; rối loạn điện giải (hạ kali và natri huyết), suy tim nặng, kháng lại các điều trị thông thường. Nước tiểu hơi bị nhuộm đỏ.*

Cách sử dụng thuốc: *Tiêm truyền phải thật chính xác đúng tĩnh mạch (tránh tiêm ra ngoài mạch, nguy cơ gây viêm và hoại tử nơi tiêm). Tiêm xa bữa ăn, người bệnh ở tư thế nằm.*

Tránh trộn thuốc với bất kỳ một thuốc nào khác nhất là heparin, vì kết tủa.

EPITIOSTANOL

Kháng estrogen

Epithioandrostanol
Thiodrol (Shionogi, Japan)

EPIVIR

TK: *3TC. Thuốc điều trị AIDS*

LY: *Xem Lamivudin.*

EPOBOMINTA *(Hataphar)*

DT: Viên nang mềm 200mg arginin tidiacicat, vitamin B1, B2, C.

CĐ: Tăng cường chức năng giải độc gan, chức năng gan bị suy nhược gây mụn nhọt, dị ứng. Viêm gan do nhiễm độc (rượu, thuốc...), viêm gan virus, suy gan,...

LD: 1 viên x 2 lần/ngày.

CCĐ: Suy thận nặng, tiền sử dị ứng.

EPOETIN Alfa

TK: *Erythropoiétine humaine recombinante (Viết tắt rHu EPO)*

BD: *Eprex 4000 (Janssen - Cilag)*

DT: Lọ thủy tinh dd tiêm hoặc bơm tiêm chứa sẵn dd tiêm 1000UI/0, 5ml hoặc 2000 - 3000 - 4000 - 10.000 UI/0,3 - 0,4 - 0,5 hoặc 1ml.

TD: Là một glucoprotein kích thích quá trình tạo ra hồng cầu từ các tế bào gốc ở tuỷ xương - Được chế tạo từ kỹ thuật gen có chuỗi acid amin giống như chuỗi acid amin của erythropoietin được chiết từ nước tiểu bệnh nhân thiếu máu.

CĐ: - Thiếu máu do suy thận mạn tính ở người lớn và trẻ em đã thẩm phân phúc mạc.

- Thiếu máu do ung thư ác tính không phải dạng tuỷ bào và ngăn ngừa thiếu máu ở người ung thư ác tính không phải dạng tuỷ bào đang dùng hoá trị liệu.

- Thiếu máu ở người HIV đang dùng zidovudin có mức erythropoietin nội sinh ≤ 500mU/ml.

CCĐ: Tăng huyết áp. Quá mẫn với thuốc.

LY: *- Nguy cơ tăng HA, cần định lượng hemoglobin tuần/lần, khống chế gia tăng ở mức 1g/dl/tháng không vượt quá 2g/dl/tháng, và thường xuyên theo dõi HA trước và sau đó. đau đầu là dấu hiệu báo trước. Nếu HA không kiểm soát được thì ngừng thuốc.*

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

- Theo dõi cẩn thận với người tiền sử động kinh, huyết khối, tai biến mạch; cả với người rối loạn chức năng gan, gut.

- Cần theo dõi tiểu cầu trong 8 tuần đầu dùng thuốc.

- Cần kiểm soát dự trữ sắt trong thời gian dùng thuốc, đảm bảo đầy đủ sắt, đặc biệt người suy thận mạn, ung thư và HIV (200mg sắt nguyên tố/ngày).

- Thận trọng với người bệnh đã biết có rối loạn chuyển hoá porphyrin.

- Phải theo dõi định kỳ urê, creatinin và kali, điện giải đặc biệt với người suy thận mạn tính.

- Nếu cần có thể dùng heparin vì tắc nghẽn hệ thống thẩm phân có thể xảy ra.

- Cần xem xét với nữ giới suy thận mạn tính về việc có thai và việc cần thiết phải ngừa thai.

- Người suy thận mạn không nên lái xe, vận hành máy (do nguy cơ tăng HA).

- Cân nhắc lợi hại khi dùng thuốc cho người mang thai (phải ngừa thai), không nên dùng cho người đang nuôi con bú.

- Có thể có tương tác với ciclosporin cần theo dõi và điều chỉnh liều.

***Tác dụng phụ:** Các triệu chứng xảy ra: chóng mặt, sốt, ngủ gà, đau đầu, đau cơ khớp, mệt mỏi, tăng HA phụ thuộc vào liều dùng (suy thận mạn tính). Tai biến mạch và huyết khối - Mẩn da, chàm, mày đay, ngứa; phù mạch - Phản ứng da nơi tiêm (dưới da). Ban đỏ, nóng rát đau nơi tiêm - Tăng kali, urê, creatinin, phosphat máu (suy thận mạn tính).*

Cách sử dụng thuốc: - Kiểm tra độ lắng cặn và độ trong của thuốc.

- Không được lắc thuốc vì có thể làm biến chất glucoprotein.

- Bơm tiêm có sẵn thuốc chỉ sử dụng 1 lần.

- Tiêm dưới da, một vị trí tiêm là 1ml, nếu lượng thuốc lớn thì tiêm nhiều nơi. Nên tiêm ở các chi hay thành bụng trước.

- Tiêm tĩnh mạch chậm từ 1 - 5 phút. Với bệnh nhân thẩm phân nên đưa thuốc vào kim fistule lúc thẩm phân máu xong và tráng bằng 10ml dd NaCl 0,9%. Không nên dùng đường truyền tĩnh mạch và trộn lẫn vào các thuốc khác.

***Bảo quản:** Không để ở đông lạnh, không lắc thuốc, tránh ánh sáng, giữ ở nhiệt độ 2°C - 8°C.*

EPOETIN Beta

Trị thiếu máu

TK: *Erythropoietin*

BD: *Epoch (Japan)*
Epogin (Japan)
Marogen (Japan)
Recormon (Boeh. Mannheim)

LY: *Hiện nay còn có các thành phẩm Epoetin Delta, Gamma và Omega tương tự như thuốc trên.*

EPOMEDIOL

Tăng tiết mật

Clesidren (Corvi, Italia)

EPOPROSTENOL

Chống đông máu, ức chế kết tập tiểu cầu

TK: *PGI2; PGX; Prostacyclin; Prostaglandin I2; Prostaglandin X*

Dẫn xuất muối natri:

Epoprostenol sodium

BD: *Cyclo - Prostin (Upjohn)*
Flolan (Wellcome)

DT: Lọ thuốc bột tiêm truyền chứa 500mcg hoạt chất trên dưới dạng đông khô (muối natri) - Kèm lọ 50ml dung môi (chứa 0,147% NaCl và 0,188% glycin).

CĐ-LD: Đường tắt (shunt) tim-phổi: để cải thiện chứng đông máu sau phẫu thuật. Trước khi đặt "Shunt": liều 10 nanogram/kg/phút tiêm tĩnh mạch qua ống thông tĩnh mạch trung tâm - Trong khi đặt dùng liều gấp đôi - và nghỉ tiêm vào cuối khi đặt.

- Truyền máu qua than thực vật: Phòng ngừa hoạt hóa tiểu cầu trong khi truyền máu ở bệnh nhân bị suy gan cấp tính; tiêm tĩnh mạch trước khi truyền: 2-16 nanogram/kg/phút. Trong thời gian truyền: 16 nanogram/kg/phút vào đường gần giữa cột than. Nghỉ tiêm vào lúc cuối truyền máu.

- Thẩm phân máu thận (renal dialysis): Để thay thế cho heparin khi có nguy cơ cao xuất huyết do heparin. Trước khi thẩm phân: tiêm tĩnh mạch 5 nanogram/kg/phút. Trong lúc thẩm phân: cũng tiêm liều trên vào động mạch đi vào máy thẩm phân.

LY: *Chưa nhận thấy có chống chỉ định với các chỉ định kể trên. Với trẻ em dưới 16 tuổi, hiện nay chưa có kinh nghiệm sử dụng. Với phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con bú, trước khi dùng cần cân nhắc lợi hại cho bào thai hoặc sơ sinh.*

- Cần lưu ý pha chế dung dịch thuốc để tiêm truyền trong điều kiện hoàn toàn vô khuẩn.

EPRAZINON

Dẫn xuất dihydrochlorid:

BD: *Eftapan (Merckle, Đức)*
Isilung (Sanders, Bỉ)
Meziltoux (SHYT)
Molitoux (CTD Đồng Tháp)
Mucitux (Organon; Italia, Pháp)
Mukolen (Krka)
Resplen (Chugai, Japan)

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

DT: Viên nén 50mg, thuốc đạn 100mg và 50mg (cho trẻ em).

TD: Làm lỏng đờm, trị ho, làm dễ thở (do chống co thắt phế quản).

CĐ: Viêm phế quản cấp và mạn tính; suy hô hấp mạn tính; viêm mũi; các chứng hô hấp cấp và mạn tính; hội chứng cúm hen. - Trẻ em: các chứng ho.

LD: Người lớn ngày 3 lần x 1-2 viên, hoặc nạp 2-3 viên thuốc đạn100mg. Trẻ em ngày nạp 2-3 thuốc đạn 50mg .

LY: *Có thể gây rối loạn tiêu hóa - Hiếm dị ứng da, đau đầu, buồn ngủ, chóng mặt.*

EPROSARTAN Mesylat

BD: *Teveten (Solvay Pharma)*

DT: Viên nén 300mg.

CĐ: Chất đối kháng thụ thể angiotensin II (thứ 6). Năm thuốc trước là losartan, valsartan, irbesartan, candesartan cilexetil và telmisartan. Cơ chế: chuyển dịch angiotensin II ra khỏi vị trí gắn của chúng trên thụ thể AT1. Điều trị tăng HA vô căn, tác dụng sau 2-3 tuần điều trị.

LD: Uống 300 - 600 mg/ngày, chia 2 lần sáng, tối. Liều trung bình 300 mg/ngày. Người suy thận nhẹ và vừa, người cao tuổi không cần điều chỉnh liều.

CCĐ: Quá mẫn thuốc.

LY: - *Phối hợp với thuốc chống tăng HA khác, thuốc lợi tiểu liều thấp tăng hiệu lực điều trị.*

- Thuốc dung nạp tốt. Tỷ lệ người bị ho rất thấp so với thuốc ức chế ACE.

EPROZINOL

Trị hen

BD: Dẫn xuất dihydrochlorid:

Asmisul (Inibsa, Tây Ban Nha)

Brovel (Merrel Dow / Lepetit)

Eupneron (Pháp; Organon)

DT: Viên nén 50mg; thuốc đạn 100mg.

TD: Chống co thắt phế quản.

CĐ: Các chứng khó thở, hen, viêm phế quản hoặc suy hô hấp mạn tính.

LD: Người lớn, ngày 2 viên hoặc nạp 1 thuốc đạn; buổi tối khi đi ngủ. Đợt dùng ít nhất 3 tuần.

LY: *Thường dung nạp tốt, có thể gây buồn ngủ.*

EPTACOG Alfa *(Activated)*

BD: *Nevoseven (Novo Nordisk)*

TD: Cầm máu.

EPTAZOCIN

Giảm đau như opi

Dẫn xuất hydrochlorid:

Sedapain (Japan)

EPTIFIBATID

BD: *Integrilin (US, CH)*

TD: Ức chế tập kết tiểu cầu, chống đông máu.

EPURAM *(Pháp)*

DT: Viên bao phim 75mg L-citrullin, 250mg L.arginin HCl, 25mg L.ornithin HCl.

CĐ: Các rối loạn chức năng ước đoán do gan.

LD: Người lớn: 6-9 viên/ngày. Trẻ em: 3-4 viên/ngày.

CCĐ: Suy thận nặng.

EQUATIC *(Mỹ)*

DT: Viên nén có 75mg ethoheptazin, 150mg meprobamat và 250 mg aspirin.

CĐ: Cảm sốt, đau nhức kèm theo căng thẳng thần kinh, lo âu, khó ngủ.

LD: Uống 1 -2 viên/lần, uống 3-4 lần/ngày.

CCĐ: Có thai.

ERADIKIT *(Ấn Độ)*

DT: Viên nén 1g/1g/150mg azithromycin, secnidazol, fluconazol.

CĐ: Nhiễm khuẩn niệu-sinh dục, các bệnh lây qua đường sinh dục như viêm niệu đạo, bàng quang, âm hộ âm đạo, viêm cổ tử cung do nhiễm khuẩn, nấm Candida,...

LD: Dùng liều duy nhất phức hợp Fas-3, dùng ít nhất 1 hay 2 giờ sau bữa ăn (1 viên).

CCĐ: Quá mẫn. Phụ nữ có thai và cho con bú.

ERATONA *(Phil Inter Pharma)*

DT: Viên nang mềm 80mg L.ornithin L.aspartat, 1ml dịch chiết Tỏi, 50mg tocopherol acetat.

CĐ: Giải độc gan, bảo vệ tế bào gan, rối loạn chức năng gan, xơ gan, viêm gan cấp hay mạn tính, tăng huyết áp, tăng cholesterol, triglycerid máu.

LD: Người lớn: 1 viên x 2 lần/ngày.

CCĐ: Mẫn cảm.

ERDOSTEIN

BD: *Edirel và Vectrine (Pháp)*

Mucofor (Thuy Sĩ)

Mucomax (Mehico)

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

DT: Viên nang 300mg. Bột pha hỗn dịch 3,5%.

TD: Làm lỏng chất nhày ở phế quản do phân huỷ (mucolytic) qua trung gian 3 chất chuyển hoá có chứa nhóm thiol tự do (các nhóm này tác dụng tới thể gel của chất nhày do làm đứt các cầu nối disulfid ở các glycoprotein).

CĐ: Các rối loạn tiết dịch phế quản, nhất là các tình trạng ứ nghẽn đường hô hấp trong các cơn cấp tính ở các chứng viêm phế quản-phổi mạn tính gây nghẽn, phối hợp với liệu pháp kháng sinh và vận động hô hấp.

LD: Người lớn ngày 2 lần x 1 viên. Đợt 10 ngày.

CCĐ: Trẻ em dưới 15 tuổi; suy gan nặng; suy thận nặng (creatinin < 25ml/phút).

LY: *Tránh dùng cho phụ nữ có thai (tuy chưa phát hiện tác dụng gây dị dạng bào thai ở súc vật thí nghiệm) và phụ nữ đang nuôi con bú (chưa có theo dõi thuốc qua sữa mẹ).*

- Nên thận trọng khi dùng cho người bị loét dạ dày - tá tràng.

Tương tác thuốc: *Không phối hợp với thuốc ho và/hoặc một thuốc chống tiết dịch (kiểu atropin).*

Tác dụng phụ: *Rối loạn tiêu hóa như đau dạ dày, buồn nôn, nôn (nhất là khi dùng liều cao).*

ERECTA *(Dae Hwa Pharm)*

DT: Viên có: L-cystine 250mg, cholin 250mg.

CĐ: Nhiễm sắc tố: tàn nhang, nám da, sạm da. Tóc, móng giòn khô dễ gãy. Viêm da do thuốc, Eczema, mày đay, ban, mụn nước, rối loạn chức năng gan, gan nhiễm mỡ.

LD: Người lớn uống 4 viên/ngày, chia vài lần.

LY: *- Thận trọng nếu bị cystein niệu.*

- Nếu có biểu hiện bệnh dạ dày - ruột ngừng thuốc và khám lại.

EREMON *(Đài Loan)*

DT: Thuốc tiêm 1ml/5mg estradiol benzoat.

CĐ: Vô kinh nguyên phát, rối loạn kinh nguyệt do giảm folliculin huyết ở tuổi mãn kinh.

LD: Tiêm bắp 1-5mg tuỳ theo chỉ định.

ERGOCAINE *(Đài Loan)*

DT: Viên nén 1mg ergotamin, 100mg cafein.

CĐ: Đau nửa đầu, đau đầu do huyết áp, đau có tổ chức thuộc cơ đầu.

LD: Người lớn: khi đau uống 2 viên, nếu không giảm đau, sau nửa giờ uống thêm 1 viên, không quá 6 viên/ngày và 10 viên/tuần.

ERGOCALCIFEROL

TK: Calciferolum; D-Vita; Ergosterol; Vidolen; Viosterol; Vitamin D2

BD: *AFI-D2 (AFI, Na Uy)*
Biocatines D2 (Tây Ban Nha)
Calciferol (USA; Rorer USA)
Calciferol S.T.A (Tixier)
Davitamon D (Organon)
Dee-Osterol
Dekristol (Jenapharm, Đức)
Deltalin (Lilly)
Deltar (Amaldi, Italia)
Deltavit (Siner, Italia)
Detalup (Bayer)
De-Vi-Sol (Mead - Johnson)
Devitol (Áo)
D-forte (Orion, Phần Lan)
Diactol (Plessner, USA)
Drisdol (Winthrop)
D-Tracetten (Albert-Roussel)
Endo-D (Dompe, Italia)
Ergosterina Irradiata (Angelini, Italia)
Ertron (Whittier, USA)
Farmobion D2 (Italia)
Fiviton D (Carol, Tây Ban Nha)
Fortedol (Ferrosan, Đan Mạch)
Geltabs Vitamin D (Upjohn)
Genevis (OM, Thụy Sĩ)
Hadomin (CTD Hà Tây) (+ 8 vitamins, acid folic, dầu đậu nành)
Infadin (Slovakofarma)
Infron (Whittier, USA)
Kalciferol (ACO, Thụy Điển, Đan Mạch)
Novovitamin -D (Sintex, Tây Ban Nha)
Oldevit (Geistlich, Thụy Sĩ)
Oleovit-D2 (Kutiak, áo)
Ostelin-800 (Glaxo)
Osto forte (Merck-Frosst, Canada)
Plivit D (Pliva)
Radiosterina (Farmitalia Carlo Erba)
Radiostol (Allen & Hanburys; Anh)
Sterogyl (Roussel)
Utivitamin D2 (Saita, Italia)
Uvesterol D (Crinex, Pháp)
Vigantol (Merck - Igoda, Tây Ban Nha)
Vigantolo (Bracco, Italia)
Vitabio D2 (Thổ Nhĩ Kỳ)
Vitanoxi D2 Masivo (Vera, Tây Ban Nha)
Vitavera - D Masivo (Tây Ban Nha)
Viwas D2 (Washington, Italia)
Zyma D2 (Thụy Sĩ)

DT: Viên bọc đường 500 đvqt; dung dịch dầu 0,125%; dung dịch cồn (1ml có 200000 đvqt); ống tiêm 1, 5ml có 600000 đvqt.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

TD: Là hoạt chất chống còi xương thu được do chiếu tia tử ngoại vào ergosterol, dưới dạng tinh thể không màu, gần như không mùi vị, không tan trong nước. Thành phẩm chứa 40.000 đvqt vitamin D trong 1mg có tác dụng điều hòa chuyển hóa phospho và calci trong cơ thể giúp cho calci hấp thụ qua niêm mạc ruột dễ dàng.

CĐ: Phòng và chữa bệnh còi xương, chứng nhuyễn xương, co giật; các thể lao ở xương và ngoài da; điều trị bệnh vẩy nến.

- Co cứng cơ do hạ calci máu.
- Mất calci ở người mang thai.
- Thiếu vitamin ở người trưởng thành. Loãng xương.
- Co giật hạ calci huyết.

LD: Theo Dược điển Việt Nam, liều thường dùng uống là: - Người lớn: 1 lần 1mg; 24 giờ: 2-3mg; - Trẻ em: dưới 30 tháng: uống 5000 đvqt/24 giờ. Phòng còi xương ở trẻ em: tháng thứ nhất, ngày uống 800 đến 1000 đvqt; từ 2 đến 3 tháng trở đi ngày uống 2000 - 3000 đvqt. Hoặc cứ 6 tháng cho uống 1 liều 60000 đvqt (trẻ em từ 3 tháng trở lên), Uống vào bữa ăn. Điều trị bệnh còi xương: ngày dùng 10000 - 20000 đvqt, chia làm 2 đến 3 lần; dùng cho một đợt từ 1 tháng rưỡi đến 2 tháng. Điều trị một số thể lao ngoài da; hàng ngày dung 100000 đvqt. Một đợt điều trị có thể kéo dài tới 5 - 6 tháng.

CCĐ: Thể lao phổi đang tiến triển, bệnh ở ruột và dạ dày, bệnh cấp hoặc mạn tính ở gan và thận, suy tim mất bù, tăng calci - huyết, tăng calci niệu và sỏi calci - Quá mẫn với vitamin D.

LY: *Nếu dùng quá lâu, có thể thấy: ăn kém ngon, buồn nôn, đau đầu, mệt mỏi, nước tiểu có protein, tiêu chảy.*

- Nếu có triệu chứng thừa vitamin D thì ngừng thuốc.

- Không phối hợp với dẫn chất loại thiazid (tăng calci huyết).

- Dùng đúng liều, không phối hợp với vitamin D khác hoặc dẫn chất của nó.

***Quá liều:** chán ăn, khát nước, buồn nôn, nôn, tăng calci niệu, tăng calci huyết, rối loạn xét nghiệm thận. Xử trí: calcitonin, liệu pháp corticoid, uống nhiều nước, thuốc lợi tiểu, ăn chế độ ít calci.*

ERGOMETRIN

Kích thích tử cung

TK: *Ergometrinhydrogenmaleat*
Ergometrini hydrogenomaleas
Ergometrini maleas
Ergometrinium hydrogenmalenicum
Ergometrium maleicum
Ergonovine maleate

BD: *Ergomat (Rumani)*
Ergostabil
Ergotrate (Lilly)
Ermalate (Burroughs Wellcome)
Ermetrine (Organon)
Metriclavin (Spofa)
Panergal (Italia)
Secometrin (Áo)

Dẫn xuất tartrat:
Ergobasine tartrate
Ergonovine tartrate
Ergostetrine tartrate
Ergotocine tartrate

DT: Ống tiêm 1ml/0,125 - 0,150 và 0,2mg. Viên nén 0,2mg.

TD: Gây co bóp cổ tử cung.

CĐ: Phòng và trị băng huyết như các chỉ định của Oxytocin.

LD: Tiêm bắp 0,15 - 1mg/24 giờ hoặc tiêm tĩnh mạch: 0,15 - 0,5mg/24 giờ.

CCĐ: Tăng huyết áp, mới nhồi máu cơ tim, đau thắt ngực không ổn định, tai biến mạch não, bệnh mạch vành, sản giật, hiện tượng Raynaud, quá mẫn với thuốc, suy gan hoặc thận nặng, nhiễm độc huyết khi thai nghén, để khởi động chuyển dạ và trong trường hợp đe doạ sẩy thai tự nhiên.

LY: *Ở những người thiếu kali, tử cung không đáp ứng với thuốc, cần tiêm tĩnh mạch. muối calci. Có dạng viên: giảm chảy máu sau khi sinh: uống 0,2 - 0,4mg, ngày uống 2-4 lần cho đến khi nguy cơ qua đi (khoảng 48 giờ).*

***Tác dụng phụ**: Buồn nôn, nôn, đau bụng, đau ngực, tiêu chảy, đau đầu, chóng mặt, ù tai, dị ứng, sốc, tăng huyết áp, nhồi máu cơ tim, ngứa, đau tay chân lưng (hoặc lạnh).*

ERGOTAMIN

Thuốc trị đau nửa đầu

Dẫn xuất succinat:
Ergoton - A (Nhật Bản)

Dẫn xuất tartrat:
Ergotaminum tartaricum

BD: *Avetol (Lek)*
Cornutamin (Spofa)
Ergomar (Fisons)
Ergostat (Parke Davis)
Ergotan (Slaf, Italia)
Ergotartra (Rosch & Handel, Áo)
Exmigra (Winthrop)
Exmigrex (Winthrop)
Femergin
Gynergeen (Sandoz - Wander)

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Gynergen (Sandoz - Wander)
Gyno fort
Lingraine (Winthrop)
Lingran (Winthrop)
Lingrene (Winthrop)
Medihaler-Ergotamine (Riker)
Migretamine (Hokuriku, Japan)
Rigetamine (Gedeon, Richter)
Secagyn (Teva, Israel)
Secotamin
Secupan (Panchemie, Áo)
Synergan

DT: Viên nén hoặc bọc đường 1mg. Viên ngậm dưới lưỡi 2mg. Bình xịt 22,5mg/2, 5ml. Lọ 10ml dd 0,1% (1mg/ml). Ống tiêm 1ml dd 0,05% (0,5mg/ml).

TD: Như ergometrin, nhưng tác dụng kéo dài hơn: còn làm mất cơn đau nửa đầu (do làm co các nhánh ở động mạch cảnh ngoài).

CĐ: Như ergometrin, còn để phòng và trị các cơn đau nửa đầu, đau đầu do vận mạch.

LD: Viên hoặc dung dịch: ngày uống 1-3mg. Tiêm dưới da hoặc bắp: ống 0,2 hoặc 0,5 mg ergotamin tartrat. Ngày tiêm 1-2 ống. Không được dùng quá 7 ngày. Nếu cần, phải nghỉ vài ngày mới tiêm đợt nữa. Liều tối đa 1 lần: 0,0005g; 24 giờ 0,002g.

CCĐ: Phụ nữ có thai, bệnh nặng ở gan, thận và tim, xơ cứng động mạch; suy tuần hoàn ngoại vi. Bệnh mạch ngoại biên, tăng huyết áp, loét dạ dày. Thiếu máu cục bộ cơ tim. Đau thắt ngực do gắng sức. Quá mẫn nấm cựa gà. Trẻ em suy dinh dưỡng, nhiễm khuẩn. Dùng thuốc kéo dài.

ERIKA-C *(Hàn Quốc)*

DT: Lọ thuốc gội đầu 1g/15mg Zn pyrithion, 20mg sulfur hoà tan.

CĐ: Gầu và ngứa, viêm da do bã nhờn (eczema).

LD: Gội đầu xà phòng và nước. Thoa 5-10g thuốc cho lên bọt, sau dùng nước gội sạch trong 2-3 lần.

ERIGON *(Hungari)*

DT: Lọ 150ml sirô có 44mg codein HCl; 615mg natri hypophosphit; 2,564g calci hypophosphit và 6,18g sulfogaiacol (muối kali).

CĐ: Các chứng ho.

LD: Người lớn: ngày 2-3 lần x 10-15ml.

ERIMCAN *(Hàn Quốc)*

DT: Viên bao phim/có Ca lactat, Ca gluconat, Ca carbonat kết tủa, ergocalciferol.

CĐ: Bổ sung Ca và vitamin D trong giai đoạn tăng trưởng, phòng loãng xương, nhuyễn xương.

LD: Người lớn và trẻ em >12 tuổi: 1 viên/ngày.

ERITRITYL Tetranitrat

Giãn mạch

1,2,3,4-Butantetrol, tetranitrat
Erythrityl tetranitrate; Erythrol tetranitrate
Cardilate (Burroughs Wellcome)
Cardiwell (Burroughs Wellcome)

DT: Viên nén 10mg.

TD: Gây giãn tĩnh mạch và giảm lượng máu trở về tâm thất, do đó điều chỉnh cân bằng giữa nhu cầu ôxy ở cơ tim và lượng ôxy thực tế sẵn có. Dùng đặt dưới lưỡi, có tác dụng sau 5 phút và kéo dài 30 - 40 phút. Dùng uống tác dụng sau 30 - 40 phút, nhưng kéo dài tới 4 giờ.

CĐ, LD: Đặt dưới lưỡi trị cơn đau thắt ngực và để phòng (ngắn hạn) cơn đau đó. Ngậm viên thuốc, để dưới lưỡi cho tan dần. Uống phòng cơn đau thắt ngực, điều trị bổ trợ cho suy tim trái nặng bán cấp. Ngày uống 3 viên, chia 3 lần, dùng liên tục, nuốt viên thuốc với ít nước trước bữa ăn.

LY: *Nên tránh cho phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú. Nên dùng liều tăng dần đến liều kể trên để tránh gây ra giảm huyết áp hoặc đau đầu ở một số người.*

E.ROSSAN *(DHG Pharma)*

DT: Dầu gội đầu 6g/có ketoconazol, panthenol.

CĐ: Viêm da tiết bã nhờn, lang ben.

LD: Viêm da tiết bã và gầu: gội 2 lần/tuần x 2-4 tuần. Phòng ngừa: 1 lần/tuần. Khi gội để dầu tiếp xúc với da đầu 3-5 phút rồi xả nước sạch. Lang ben: dùng như dầu tắm hoặc thoa lên vùng da bị bệnh 10-15 phút trước khi tắm 1 lần/ngày x 5 ngày liền.

ERPOSIDE *(Hungari)*

DT: Viên nén 0,1mg/10mg và 0,25mg/25mg reserpin, hydrochlorothiazid.

CĐ: Các thể tăng huyết áp ở mức vừa và nặng.

LD: Người lớn: lúc đầu 1-2 viên 0,1mg hoặc 1/2 viên 0,25mg x 2-3 lần/ngày.
Duy trì 1 viên 0,1mg x 2 lần/ngày.

CCĐ: Như Reserpin và Hydrochlorothiazid.

ERTAPENEM

BD: *Invanz (MSD)*

DT: Bột pha tiêm 1g/lọ.

CĐ: Kháng sinh beta-lactam dùng cho các nhiễm khuẩn có biến chứng trong ổ bụng, da và tổ chức da (bao gồm nhiễm khuẩn chi dưới do tiểu đường), đường tiết niệu (viêm thận-bể thận), đường hô hấp, nhiễm khuẩn cấp tính ở khung chậu (như viêm nội mạc tử cung sau đẻ, sẩy thai

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

nhiễm khuẩn, nhiễm khuẩn phụ khoa sau mổ, nhiễm khuẩn huyết.

LD: Người lớn: ngày 1 lần 1g; đợt 3-14 ngày tiêm bắp hoặc tĩnh mạch hay truyền tĩnh mạch trong 30 phút. Suy thận dùng liều giảm đi.

CCĐ: Mẫn cảm với kháng sinh beta-lactam, với lidocain (khi tiêm tĩnh mạch).

LY: *Cần chẩn đoán viêm ruột giả mạc khi bệnh nhân bị tiêu chảy sau khi dùng thuốc. Thận trọng với phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú, trẻ em dưới 18 tuổi.*

Phản ứng phụ: *đau đầu, viêm tĩnh mạch/huyết khối, tiêu chảy, buồn nôn, nôn.*

ERYBACT *(XNDP 24)*

DT: Gói thuốc bột có 125mg erythromycin; 200mg sulfametoxazol và 40mg trimethoprim.

CĐ: Các nhiễm khuẩn đường hô hấp, tai mũi họng, đường tiêu hóa, sinh dục - tiết niệu; mắt và ngoài da.

LD: Trẻ em dưới 5 tuổi: ngày 3-4 lần x 1/3 - 1/2 gói. Từ 5-10 tuổi: ngày 3-4 lần x 1 gói.

BD tương tự: *Erybacsultrim, Erybactrim, Erybecotrim, Erysulprim, Eryvicotrim.*

ERYCYCLIN *(Nga)*

DT: Viên nang màu vàng tươi chứa 0,125g erythromycin và 0,125g oxytetracyclin dihydrat.

TD: Kháng khuẩn với các chủng vi khuẩn đã nhờn với penicillin, Streptomycin, Chloramphenicol và Tetracyclin.

CĐ: Các nhiễm khuẩn ở đường hô hấp, tiết niệu, ngoài da và đường ruột (như lỵ trực khuẩn, nhiễm Salmonella) do các vi khuẩn chịu tác dụng.

LD: Người lớn: cứ 4-6 giờ uống 1 viên vào khoảng 30 - 40 phút sau bữa ăn, ngày uống từ 4 đến 6 viên (tối đa: 8 viên/24 giờ). Đợt dùng từ 7 đến 10 ngày.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, tổn thương nặng ở thận.

ERYTHROGEL 4% *(Galderma)*

BD: *Eryacne 4 gel, Tuýp 30g*

DT: Gel bôi ngoài da. Erythromycin base 4g/100g gel.

CĐ: Mụn trứng cá.

LD: Bôi lớp mỏng thuốc lên vùng da tổn thương đã rửa sạch, 2 lần/ngày, dùng 8 tuần. Nếu tái phát, tiếp tục dùng dài ngày hơn.

CCĐ: Quá mẫn với thành phần của thuốc.

LY: - *Tránh để thuốc rây vào mắt, mũi, miệng, vết thương hở, niêm mạc. Nếu rây vào phải rửa kỹ bằng nước.*

- *Nếu có biểu hiện bất thường thì ngừng thuốc. (kích ứng tại chỗ).*
- *Không nên dùng cùng lúc với thuốc trị trứng cá khác (kích ứng gộp).*
- *Chỉ dùng cho người mang thai, người đang nuôi con bú nếu thật cần thiết.*
- *Tránh dùng với các mỹ phẩm có alcool, làm chóc vẩy, mòn da, chế phẩm bôi da có erythromycin, clindamycin.*
- *Có thể bị khô da, ngứa, tróc vẩy, nổi ban, nhờn da, rát bỏng - Hạn hữu: mày đay lan toả.*

ERYTHROMYCIN

Kháng sinh nhóm macrolid

TK: Eritromicina; Ermycin

BD: *Abomacetin (Mochida, Japan)*
Acneryne (Alcon)
Adamycin (Lederle)
AITLS (Hoechst-Roussel)
Ak-Mycin (Akorn, Canada)
Aknefug-EL (Wolff, Đức)
Akne-mycin (Hermal, Đức)
Aknin (Đức)
Alcin (Ấn Độ)
Althrocin S (Ấn Độ)
Amcym (Lederle)
Apo-Erythro Base (Apotex, Canada)
A/T/S/ (Hoechst-Roussel)
Caplac (Rorer, Anh)
Clafanone (Roche)
Stimycine (Stiefel, Pháp)
Taimoxin - F (Taiy, Japan)
Torlamicina (Torlam, Tây Ban Nha)
T-Star (Westwood, USA)
Ytrocin (Lederle)

Dẫn xuất estolat:
Erythromycini estolas
Erythromycine propionate lauryl sulfate
Erytrodol
Chemthromycin (Chemo Drug, Canada)
Cimetrin (Cimex, Thụy Sĩ)
Dreimicina (Tây Ban Nha)
Endoeritrin (Tây Ban Nha)

LY: *Dạng estolat nằm trong danh mục thuốc cấm nhập của Bộ Y tế*

Dẫn xuất ethylcarbonat:
Erycinum (Schering AG, Đức)
Erythro-Teva (Teva, Israel)
Ilotycin Ethyl Carbonate (Lilly)
Ilotycin Pediatric (Lilly)

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Dẫn xuất ethylsuccinat:
Erythromycinum ethylsuccinicum
Apo-Erythro ES (Apotex, Canada)
Biolid (Belmac, Pháp)
Durapaediat (Durachemie, Đức)
Sanasepton (Jossa, Đức)
Servitrocin (Servipharm, Thụy Sĩ)
Takasunon (Takata, Japan)
Wyamycin E (Wyeth)
Xitrin (Inpharzam, Thụy Sĩ)

Dẫn xuất gluceptat:
Erythromycin glucoheptonat
Erycinum (Schering AG, Đức)
Ilotycin Gluceptatc (Lilly)
Ilotycin Otit (Lilly)

Dẫn xuất lactobionat:
Erythromycinium lactobionicum
Erythromycin lactobionat
Erythrocin i.v (Abbott, Japan)
Laurylin (Milano, Auckland)
Lubomycin L (Polfa, Ba Lan)
Pantomicina (Abbott)
Proterytrin i.v (Proter, Italia)

Dẫn xuất lauril sulfat:
Loderm (Vinas, Tây Ban Nha)

Dẫn xuất propionat:
Bio Exazol (Andreu, Tây Ban Nha)
Eritycina (Roussel)
Ery (Bouchara, Pháp)
Propiocine (Roussel)

Dẫn xuất stearat:
Erythromycinium stearinicum
Erythromycin stearat
Abboticine (Abbott)
Adamycin (Lederle)
Apo-Erythro S (Apotex, Canada)
Bristamycin (Bristol)
Cimetrin (Cimex, Thụy Sĩ)
Doranol (Tây Ban Nha)
Dowmycin (Merrell Dow Pharmaceuticals)
Dura Erythromycin (Durachemie, Đức)
Emestid (Abbott)
Lubomycine S (Polfa, Ba Lan)
Meberyt (Abbott)
Pantomicina (Abbott)
Pfizer E (Pfizer)
Qidmycin (Mỹ)
Resibion (Leiras, Phần Lan)
Rossomicina (Pulitzer, Italia)
Servitrocin (Thụy Sĩ)
Torlamicina (Torlan, Tây Ban Nha)
Wyamycin (Wyeth)

Dẫn xuất muối kẽm:
Zineryt (Gist Brocades)

DT: Viên nén bọc đường hoặc viên nang 200 - 250 và 500mg (dưới dạng stearat hoặc ethylsuccinat). Dịch treo uống 125mg/5ml. Lọ thuốc tiêm 300mg (dưới dạng lactobionat). Mỡ mắt 0,5%. Dd điều trị trứng cá 2%.

TD: Kháng sinh họ macrolid hoạt phổ tương tự như Penicilin, (với cầu khuẩn Gram (+) và một số chủng Gram (-).

CĐ: Các nhiễm khuẩn do vi khuẩn chịu tác dụng ở đường hô hấp: phế quản-phổi, tai mũi họng, da và các mô mềm, đường tiêu hóa, tiết niệu, sinh dục, đặc biệt tuyến tiền liệt, xương, nấm Erythrasma và răng miệng. Dự phòng các đợt tái phát viêm thấp khớp cấp tính.

LD: Uống: Người lớn: 1-2g, chia 4 lần/24 giờ. Trẻ em: 30 - 100mg/kg/24 giờ. Đợt dùng: 5-10 ngày. - Tiêm tĩnh mạch chậm: cứ 6 - 8 giờ: 300 mg - 900mg (pha vào dung dịch Glucose hoặc NaCl đẳng trương).

CCĐ: - Mẫn cảm với erythromycin; suy gan nặng. Rối loạn chuyển hóa porphyrin. - Dùng chung với các alcaloid co mạch, nấm cựa gà (đặc biệt ergotamin và dihydroergotamin), astemizol, terfenadin (nguy cơ loạn nhịp thất, gây xoắn đỉnh).

LY: *- Không dùng thuốc với người suy gan - Nếu dùng phải xét nghiệm gan.*

- Thận trọng với người suy thận, bán huỷ kéo dài gây tích lũy, làm giảm thính lực tạm thời, nguy cơ điếc (hồi phục được) - Các lần uống thuốc nên cách xa hơn.

- Chưa có chứng minh về việc dùng cho người mang thai - Có thể dùng cho người mẹ đang nuôi con bú.

- Dùng thuốc xa bữa ăn (nên 45 phút trước bữa ăn). Dùng thuốc với thời gian từ 5 - 10 ngày.

Tương tác thuốc: *Chống chỉ định kháng histamin H1 (astemizol, terfenadin) đường uống và mũi (loạn nhịp thất, xoắn đỉnh); với thuốc co mạch (dihydroergotamin, ergotamin) đường uống và mũi (ngộ độc ergotin, khả năng hoại tử đầu chi). Không nên phối hợp với bromocriptin (tăng bromocriptin huyết tương, tăng tác dụng chống parkinson hoặc quá liều); với carbamazepin (tăng carbamazepin huyết tương, quá liều); với ciclosporin (tăng ciclosporin và creatinin máu do ức chế chuyển hóa); với theophylin và aminophylin, tăng theophylin do giảm thải ở gan, nguy hiểm hơn là ở trẻ em, nếu dùng cần kiểm soát nồng độ theophylin huyết tương, với triazolam (tăng tác dụng phụ). Thận trọng khi phối hợp với alfentanil, cần điều chỉnh liều (nguy cơ suy hô hấp kéo dài); với digoxin (tăng nồng độ digoxin); với lisurid (tăng lisurid huyết tương, điều chỉnh liều); với midazolam (tăng*

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

midazolam huyết tương do giảm chuyển hóa tại gan, giảm liều erythromycin); với warfarin (nguy cơ xuất huyết). Lưu ý khi phối hợp với Felodipin, tăng felodipin gây quá liều.

***Tác dụng phụ**: Tiêu hóa: buồn nôn, đau dạ dày, tiêu chảy. Dị ứng da (hiếm). Liều cao tăng tạm thời transaminase ASAT -ALAT, hiếm dẫn đến viêm gan ứ mật. Mày đay. Loạn nhịp tim. Phản ứng phản vệ. Điếc hồi phục được.*

BD phối hợp: *Erycotrim (CTD Bình Thuận)*
có thêm Co -Trimoxazol
Erymetazol (CTD Bến Tre)
Erysulprim (CTD MêKong)
Medicaefasol (Hàn Quốc) + Tretinoin
Sulfarycin (XNLHD Hậu Giang)

ERYTHROMYCIN Acistrat

Erasis (Orion, Phần Lan)

ERYTHROPOIETIN Alpha

Thuốc kích thích tạo hồng cầu

BD: *Erythoran (HU)*
Lubomycin (PL)
Marocid (IT)
Thromycin (IN)

DT: Lọ chứa dung dịch tiêm: 1000, 2000, 3000, 4000, 5000 và 10000 IU/ml.

CĐ: Thiếu máu do suy thận mạn, do hoá trị liệu hay ung thư. Tăng lượng hồng cầu để lấy và truyền máu tự thân trước đại phẫu và ngừa giảm hồng cầu trước đại phẫu.

LD: Suy thận mạn tính: Liều đầu 50 IU/kg × 2-3 lần/tuần, có thể tăng thêm 25 IU/kg trong 4 tuần. Liều duy trì là 25 - 50 IU/kg × 2-3 tuần. Liều tối đa 200 IU/kg không quá 3 lần/tuần. Cần đạt 10 g/dl.

Ung thư đang hoá trị liệu: 150 IU/kg × 3 lần/tuần. Sau 8 tuần, nếu cần tăng lên 300 IU/kg × 3 lần/tuần.

Cần tăng thể tích cho máu tự thân tiêm tĩnh mạch 150 - 300 IU/kg × 2-3 lần/tuần × 3 tuần.

CCĐ: Quá mẫn với thuốc, tăng HA, nhạy cảm với albumin và sản phẩm chế từ tế bào động vật hữu nhũ.

LY: - *Thận trọng với người tăng HA, dị ứng thuốc, nhồi máu cơ tim, nhồi máu phổi, tắc mạch não, xuất huyết não, có thai, nuôi con bú.*

***Phản ứng phụ:** Có thể bị: choáng, tăng HA, tim nhanh, huyết khối lệ đạo hay shunt nhĩ - thất, tăng áp lực nội sọ gây đau đầu, rối loạn ý thức, động kinh, xuất huyết não, tắc mạch não, ngứa, phát ban, buồn nôn, nôn, tiêu chảy, đau bụng, rối loạn huyết động học.*

- Thuốc tiêm dưới da hay tĩnh mạch theo chỉ định của thầy thuốc.

ERYTHROPOIETIN Beta

Trị thiếu máu

Epoetin alfa BAN-Epoetin beta

BD: *Epoch (Chugai, Japan)*
Epogen (Amgen, USA)
Epokine (Hàn Quốc)
Eprex (Cilag)
Erypo (Cilag)
Recormon (Đức, Pháp)

DT: Lọ thuốc tiêm tĩnh mạch hay dưới da 2000 - 4000 và 10000 đv/ml.

LY: *Xem thêm ở Epoetin alfa và Recormon.*

ERYTHROSIN Natri

Để chẩn đoán

Erythrosin natrium
Erythrosin sodium
Ceplac (Berk, Anh)
Plaquefarbe tabletten (Blendamed, Đức)
Trace (Lorvic, USA)

ERYTHROTON *(Pháp)*

DT: Viên 100mg betanat Fe (Fe^{2+}), 100mcg vitamin B12.

CĐ: Thiếu máu do thiếu sắt.

LD: Người lớn: 7 viên/ngày. Trẻ em: 4-7 viên/ngày, chia vài lần, uống trước bữa ăn.

CCĐ: Thừa sắt, dị ứng vitamin B12.

ERYTRACIN

DT: Viên bao 250mg erythromycin base, 250mg tetracyclin.

CĐ: Nhiễm khuẩn tai mũi họng, da, tiết niệu, sinh dục.

LD: Người lớn: 2-3 viên/ngày.

CCĐ: Trẻ em không dùng.

ESCAPELLE *(Gedeon Richter)*

DT: Viên nén 1,5mg levonorgestrel.

CĐ: Ngừa thai khẩn cấp, dùng sau các cuộc giao hợp không dùng biện pháp tránh thai hoặc đã dùng biện pháp mà không hiệu quả.

LD: Uống ngay 1 viên (không để quá 72 giờ sau khi giao hợp).

CCĐ: Quá mẫn với thành phần của thuốc.

LY: *Thận trọng trong các trường hợp: nghi có thai, trễ kinh, bệnh đường ruột, bệnh gan nặng. Phụ nữ nuôi con bú.*

***Tác dụng phụ**: Buồn nôn, thay đổi kinh nguyệt, căng tức vú, đau đầu, tiêu chảy, chóng mặt,...*

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

ESBERIVEN *(Pháp)*

DT: Ống uống 4ml và viên bao có: 1g/30mg cao khô nhãn hương (Mélilot) và 250mg rutin.

TD: Trợ tĩnh mạch, che chở và vững bền thành mạch.

CĐ: Suy tĩnh mạch-bạch huyết (đặc hiệu hội chứng tiền kinh nguyệt) như rối loạn chức năng (chân nặng, dị cảm, chuột rút, đau nhức...). Phù. Cơn trĩ. Rối loạn tuần hoàn võng mạc, màng mạch.

LD: Uống 3 ống/ngày. Trong các rối loạn tiền kinh nguyệt, uống 3 ống/ngày, vào ngày thứ 14 và 28 chu kỳ kinh. Cơn trĩ cấp tính-kịch phát: bắt đầu tiêm 2- 4 ống/ngày, trong 4-5 ngày, rồi dùng thuốc uống.

LY: *- Thuốc uống có rượu nên thận trọng dùng cho người bị viêm dạ dày-tá tràng, phụ nữ đang nuôi con bú và trẻ em. - Ngoài thuốc trên còn Esberiven kem dùng bôi, công thức có cao đặc Melilot, 0,10g coumarin và heparin 5000 đvqt, che chở vững bền thành mạch, chống viêm, chống phù. Bôi 2-4 lần/ngày. Còn có dạng thuốc tiêm, dùng theo chỉ định của thầy thuốc.*

ESCIN

Bảo vệ thành mạch

DT, TD: Xem Aescin.

Feparil (Tây Ban Nha)

Reparil (Đức; IBI, Italia)

Dẫn xuất muối natri:

Reparil (Pháp-Byk Gulden; Đức)

DT: Gel bôi 1% (phối hợp).

ESERIDIN

Giống thần kinh đối giao cảm ức chế cholinesterase

Eserine oxide

Dẫn xuất salicylat:

Geneserine (Pháp-Bỉ)

ESIFLO *(Ấn Độ)*

DT: Lọ khí dung 120 liều:

25mcg/125mcg salmeterol, fluticason/liều

25mcg/250mcg salmeterol, fluticason/liều.

CĐ: Chứng tắc nghẽn đường hô hấp có hồi phục, làm giãn phế quản trong bệnh hen, dễ thở, chống dị ứng.

LD: Người lớn và trẻ em >12 tuổi: 1-2 lần xịt/ngày hoặc tăng giảm tuỳ theo bệnh trạng.

CCĐ: Tiền sử quá mẫn với thuốc.

GC: Xem thêm trong đơn trước khi dùng.

ESIMIL *(Mỹ - Pháp)*

DT: Viên nén 10mg guanethidin, 25mg hydrochlorothiazid.

CĐ: Tăng huyết áp.

LD: 1 viên/ngày vào bữa sáng, có thể tăng 2-3 viên/ngày dần dần từng tuần một.

CCĐ: Như guanethidin và hydrochlorothiazid.

ESKAFOLVIT *(Bangladesh)*

DT: Viên nang phóng thích theo thời gian/có Fe sulfat, acid folic, vitamin C, B1, B2, B6, PP.

CĐ: Bổ máu, trị thiếu máu do thiếu sắt. Bổ dưỡng cơ thể suy nhược do dinh dưỡng thiếu chất sắt và các vitamin, mệt mỏi, chán ăn.

LD: Thông thường 1 viên/ngày.

ESLIVER *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nang mềm chứa 24 thành phần sau đây: 50mg cholin bitartrat; 316 mg lecithin; 50mg inositol; 5mg L.cystein HCl; 2,5mg L-arginin; 5mg L-glutamin; 5mg acid L-aspartic; 3,2mg L-ornithin HCl; 30mg L-methionin; 50mg glycocol; 2,5mg acid thiooctic; 2,5mg glutathion 32,4mg bột gan khô; 32,4mg cao gan cô đặc; 125mg acid desoxycholic; các vitamin B1 (3,1mg); C 10mg; E: 10UI; B2: 2,5mg; B3: 10mg; B5: 10mg; B6: 2,6mg; B12: 32,4mcg và 324mcg sắt II fumarat.

CĐ: Hỗ trợ điều trị trong các trường hợp suy gan. Bổ sung đạm và vitamin cho người bị gầy yếu, kém ăn, khó tiêu. Gia tăng sức bền thể lực hỗ trợ điều trị bệnh bất lực ở nam giới, nhất là ở người có bệnh gan và bị căng thẳng thần kinh và thể lực.

LD: Ngày 1-2 lần x 1 viên. Dùng 1 đợt 1 tháng.

ESMOLOL

Dẫn xuất hydrochlorid:

Brevibloc (Mỹ, Pháp)

DT: Dung dịch tiêm (để pha loãng tiêm tĩnh mạch) 10ml chứa 2,5g (dạng hydrochlorid); ống tiêm 10ml/100mg.

TD: Là một thuốc chẹn bêta chọn lọc đến tim dùng tiêm, không có tác dụng kiểu giao cảm nội tại rõ rệt và hiệu lực ổn định màng (gây tê) với liều điều trị; tác dụng ngắn và xuất hiện sớm.

CĐ: Điều trị trong thời gian ngắn: Mạch nhanh trên thất (ngoài những hội chứng tiền kích thích), nhất là rung nhĩ hoặc cuồng động nhĩ, nhịp nhanh xoang, và mỗi khi cần đến một thuốc chẹn bêta tác dụng trong thời gian ngắn. Mạch nhanh và tăng huyết áp xuất hiện trong giai đoạn phẫu thuật.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

LD: Dung dịch cần phải pha loãng trước khi tiêm và không được trộn lẫn với dung dịch $NaCO_3H$. Pha loãng 2 ống thuốc vào 500ml dung dịch đẳng trương NaCl hoặc glucose để đạt nồng độ cuối cùng là 10mg/ml, dung dịch đã pha được ổn định trong 24 giờ ở nhiệt độ bình thường. Phác đồ tiêm như sau:

- Mạch nhanh trên thất: Tiêm tĩnh mạch 1 liều tấn công 500mcg/kg/phút. Tiêm truyền liều duy trì 50mcg/kg/phút, trong 4 phút. Nếu chưa đạt được hiệu lực điều trị mong muốn lại tiêm nhắc lại một đợt 5 phút như sau: + Liều duy trì cứ mỗi đợt tiêm 50mcg/kg/phút nhưng không quá 200mcg/kg/phút. Khi đã đạt được hiệu lực, duy trì tiêm truyền với liều từ 50 đến 200mcg/kg/phút - Mạch nhanh và tăng huyết áp trong phẫu thuật: + Trong khi gây mê, nếu cần tiêm tĩnh mạch 1 liều tấn công một lượng 80mg trong 15 phút đến 30 phút, Sau đó tiêm truyền 1 liều duy trì 150mcg/kg/phút (có thể tới 300mcg/kg/phút). + Khi tỉnh sau lúc gây mê: tiêm tĩnh mạch 1 liều tấn công 500mcg/kg/ phút trong 4phút; rồi tiêm truyền 1 liều duy trì 300mcg/kg/phút. + Sau khi phẫu thuật: tiêm tĩnh mạch 1 liều tấn công 500mcg/kg/phút trong 1 phút - Tiêm truyền 1 liều duy trì 50mcg/kg/phút trong 4 phút (Với loại ống 10ml/100mg, có thể dùng ngay mà không cần pha loãng).

CCĐ: Tuyệt đối: mạch chậm dưới 50 nhịp/phút. Blôc nhĩ-thất độ cao (không có máy), sốc do nguyên nhân ở tim, suy tim sung huyết mất bù. Trẻ em dưới 2 tuổi; nên tránh dùng cho phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con bú. Tương đối: hen, bệnh phế quản-phổi mạn tính gây nghẽn.

ESOMEPRAZOL

BD: *Nexium và Inexium (Astra-Zenica)*

DT: Viên nang 20mg và 40mg.

TD: Là một đồng phân quang học của omeprazol, với tác dụng mạnh hơn.

CĐ: Như với omeprazol.

LD: Người lớn ngày uống 2 lần x 1 viên.

CCĐ và LY: Như với omeprazol - Không cần dùng điều trị với liều duy trì khi đã khỏi.

ESOMEPRAZOL Magnesium trihydrat *(Astra)*

DT: Viên nén 20mg, 40mg.

TD: Là dạng đồng phân S của omeprazol, làm giảm bài tiết acid dạ dày, chất ức chế đặc hiệu bơm acid ở tế bào thành. Cả 2 dạng đồng phân R - và S - của omeprazol đều có tác dụng dược lực tương tự. Là một base yếu, tại đây thuốc ức chế men H^+ K^+-ATPase (bơm acid), ức chế tiết dịch cơ bản và tiết dịch kích thích.

CĐ: Trào ngược dạ dày-thực quản (GERD): xước, viêm, trào ngược. Kết hợp với kháng sinh diệt Helicobacter pylori gây loét dạ dày-tá tràng.

LD: Trào ngược dạ dày-thực quản gây sướt, viêm: 40mg/lần/ngày x 4 tuần. Duy trì 4 tuần. Duy trì viêm thực quản đã chữa lành 20mg/lần/ngày. Triệu chứng trào ngược: 20mg/lần/ngày.

Loét hành tá tràng có H.pylori: 20mg + 1g amoxicilin + 500mg clarithromycin x 2 lần/ngày x 7 ngày.

Phòng tái phát loét dạ dày - tá tràng: 20mg + 1g amoxicilin + 500mg clarithromycin x 2 lần/ngày x 7 ngày.

CCĐ: Quá mẫn với thuốc.

LY: - *Nên thận trọng dùng cho người mang thai. Không dùng cho người đang nuôi con bú.*

- Có thể ảnh hưởng tới các thuốc khác khi dùng cùng lúc vì thay đổi pH ở dạ dày; cũng lý do đó có thể bị nhiễm khuẩn, nấm.

- Không nên dùng cùng lúc với ketoconazol, itraconazol, diazepam, citalopram, imipramin, clomipramin, phenytoin,...

Tác dụng phụ: *Có thể bị đau đầu, đau bụng, tiêu chảy, đầy hơi, buồn nôn, nôn, táo bón. Ngứa, viêm da, mày đay, choáng váng, khô miệng. Dị cảm, buồn ngủ, mất ngủ, chóng mặt, lú lẫn có thể hồi phục, kích động, trầm cảm, ảo giác. Viêm miệng, nấm Candida tiêu hoá. Giảm bạch cầu, tiểu cầu, mất bạch cầu hạt. Bệnh gan, đau khớp, yếu cơ, đau cơ. Hội chứng Stevens-Johnson. Rụng tóc, mệt mỏi, phù mạch, sốt, co thắt phế quản, viêm thận, sốc phản vệ, tiết mồ hôi, nhìn mờ, phù ngoại biên, rối loạn vị giác, giảm Na máu.*

ESPACIL Compuesto *(Mỹ)*

DT: Viên nang 125mg lysin clonixinat, 10mg hyoscin butylbromid. ống tiêm No1/100mg lysin clonixinat. Ống tiêm No2/20mg hyoscin butylbromid.

CĐ: Đau phủ tạng, túi mật, dạ dày, ruột, đường tiết niệu, sinh dục, chứng kinh đau.

LD: Người lớn: 1-2 viên x 3-4 lần/ngày. Cho chung 2 ống No1 và No2, tiêm 3-4 lần/ngày, tiêm bắp hay tĩnh mạch, hoặc pha 10ml dung dịch tiêm tĩnh mạch.

CCĐ: Phụ nữ có thai, trẻ em <12 tuổi, bệnh dạ dày tiến triển, phì đại tuyến tiền liệt, mẫn cảm.

ESPAN *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nang mềm 150mg oleum spicae.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

CĐ: Đờm gây khó chịu trong viêm phế quản cấp và mạn tính, tràn khí phổi kèm viêm phế quản, giãn phế quản,...

LD: Người lớn: 2 viên x 3 lần/ngày, uống trước bữa ăn.

ESPAVEN *(Mỹ)*

DT: Viên nén 40mg simethicon, 50mg pantothenat.

CĐ: Đầy bụng, liệt ruột sau mổ, chậm tiêu sau khi sinh.

LD: 1-2 viên/ngày, sau bữa ăn và trước khi đi ngủ buổi tối.

CCĐ: Đau bụng cấp tính.

ESPAVEN Alcalino *(Mỹ)*

DT: Chai dịch treo 100ml/viên nén: 1g/40mg dimethicon, 13,3g/300mg Al hydroxyd, 4g/50mg Mg hydroxyd.

CĐ: Viêm loét dạ dày, kèm acid dịch vị và đầy bụng.

LD: 1 viên x 3 lần/ngày hoặc 10ml dịch treo/1-3 giờ, sau bữa ăn và trước khi đi ngủ buổi tối.

ESPAVEN Enzimatico *(Mỹ)*

DT: Viên hoàn bao đường 40mg dimethicon, 130mg pancreatin, 27mg muối mật, 5mg cellulose.

CĐ: Đầy bụng do bội thực, thiếu enzym tiêu hoá, trướng hơi.

LD: 1-3 viên/ngày, sau bữa ăn.

CCĐ: Đau bụng hay viêm tụy cấp tính.

ESPAVEN M.D *(Mỹ)*

DT: Viên nang 40mg dimethicon, 10mg metoclopramid.

CĐ: Hồi lưu thực quản, loét dạ dày, chuẩn bị chụp Xquang đường ruột.

LD: 1-2 viên/ngày, trước bữa ăn 30 phút.

CCĐ: Mới dùng các thuốc adrenergic hay IMAO, động kinh, có triệu chứng ngoại tháp, u tế bào ưa crôm.

ESSENAMIN INJ *(Hàn Quốc)*

DT: Chai tiêm truyền 100ml/có 10-18 chất hóa dược và 4 chất điện giải.

CĐ: Cung cấp acid amin cho bệnh nhân, giảm protein máu, suy dinh dưỡng, trước và sau phẫu thuật.

LD: Tiêm truyền như Pamisol.

ESSENTIALE *(Đức)*

DT: Ống tiêm 5ml: 250mg các phospholipid chủ yếu (viết tắt là EPL - Nattermann); 2,5mg pyridoxin HCl; 10mcg cyanocobalamin; 1,5mg natri d - pantothenat và 25mg vitamin PP. Viên nang loại mạnh có: 300mg các phospholipid chủ yếu; 6mg thiamin mononitrat; 6mg Vitamin B2, 6mg pyridoxin HCl, 6mcg cyanocobalamin, 30mg vitamin PP và 6mg tocopherol acetat.

TD: Điều hòa chức năng gan bị rối loạn (giúp cho sự tái tạo các ti lạp thể ở tế bào gan, hoạt hoá hệ thống men ở đó và tham gia vào chức năng giải độc của gan.

CĐ: - Thoái hóa mỡ ở gan do các nguyên nhân khác nhau, viêm gan cấp hoặc mạn tính, xơ gan chớm phát, tổn thương chức năng gan do bệnh khác. - Hội chứng sau khi chiếu tia X. - Nhiễm độc thai nghén.

LD: Ngày uống 2-3 lần x 2 viên vào bữa ăn, nuốt viên thuốc với ít nước.

LY: *Chỉ dùng tiêm các ống tiêm, dung dịch trong suốt, tránh trộn lẫn với các dung dịch điện giải, thuốc tiêm dùng cho các trường hợp hôn mê hoặc tiền hôn mê gan.*

ESTAZOLAM

BD: *Domnamid (Lundbeck, Đan Mạch)*
Esilgan (American Cynamid; Takeda, Japan)
Eurodin (Takeda, Japan)
Noctal (Abbott)
Nuctalon (Cassenne-Takeda)
Somnatrol (Abbott)

DT: Viên nén 1 và 2 mg.

TD: Benzodiazepin có tác dụng an thần và gây ngủ kèm tác dụng chống co giật nhẹ và giãn cơ yếu.

CĐ: Các chứng mất ngủ và khó ngủ.

LD: Người lớn 1-2mg buổi tối, trước khi đi ngủ.

CCĐ: Suy hô hấp nặng, mẫn cảm với các benzodiazepin, phụ nữ có thai, nuôi con bú.

LY: *Nhược cơ, kiêng rượu khi dùng thuốc.*
Xem thêm LY ở Diazepam.

ESTRACEPTIN *(Gynocare)*

DT: Viên bao phim: viên trắng 0,15mg/0,02mg desogestrel, ethinylestradiol; viên vàng 0,01mg ethinylestradiol; viên xanh lục: giả dược (vỉ 28 viên: 21 viên trắng, 5 viên vàng, 2 viên xanh lục).

CĐ: Thuốc tránh thai.

LD: Uống 1 viên/ngày trong 28 ngày theo thứ tự 21 viên trắng, 5 viên vàng và 2 viên xanh lục. Uống cùng một thời điểm nhất định trong ngày. Nếu quên uống thuốc phải uống ngay khi nhớ,

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

không quá 12 giờ. Nếu quá 12 giờ các viên thuốc còn lại tiếp tục được uống vào thời điểm thường kỳ và nên sử dụng thêm một biện pháp tránh thai khác cho tới khi hết chu kỳ.

ESTRADERM TTS *(Thụy Sĩ - Pháp)*

DT: Hệ thống điều trị qua lớp da (lớp dính vào da) giải phóng dần estradiol, với 3 nồng độ: Estraderm TTS25: liều giải phóng và hấp thu trong 24 giờ là 25mcg trên một bề mặt 5cm^2; TTS50: với liều 50 mcg/10cm^2; TTS 100: với liều 100mcg/20cm^2.

CĐ: Như estrogel.

LD: Thường bắt đầu dùng loại TTS 50. Cứ 3 - 4 ngày lại thay một lần. Sau đó tùy theo yêu cầu mà dùng loại cao hay thấp.

CCĐ: Tuyệt đối: u ác tính ở vú và tử cung; u tuyến yên; băng huyết chưa chẩn đoán, viêm phần phụ. Rối loạn chuyển hóa porphyrin; suy gan nặng, có thai. Tương đối: bệnh huyết khối, nghẽn mạch; u vú lành tính; loạn dưỡng tử cung, viêm nội mạc tử cung; tăng tiết sữa; suy thận.

LY: *Tránh đặt lên vú và vào một chỗ hai lần liền, không phơi ra ánh nắng "lá thuốc".*

BD tương tự: *Systen (Janssen - Cilag)*

ESTRADIOL

Hormon estrogen

TK: *Oestradiolum; Dihydrofolliculin; Dihydrotheelin; Dihydroxyestrin; Femestral; Lio-Oid; Profoliol*

BD: *Aerodiol (Pháp)*
Aquagen (Blaine, USA)
Colpan (Mack, Đức)
Compudose (Elanco, USA)
Dimenformon (Organon)
Diogyn (Pfizer)
Diogynets (Pfizer)
Estrace (Bristol-Myers; Mead-Johnson)
Estraderm TTS (Ciba-Geigy)
Estreva (Pháp)
Estrobev E (Key, USA)
Estrofem 2mg sans estriol (Pháp)
Farmacyrol (Farmaryn, Đức)
Macrol (Pasadena Res, Labs Mỹ)
Microdiol (Gold Leaf, USA)
Oestrodose (Tedis)
Oestrogel (Besins-Iscovesco, Pháp; Thụy Sĩ)
Ormogamma (IBP, Italia)
Oromone (Sarbach, Pháp)
Ovadiol (Đài Loan)
Propagon-E (Spanner, USA)
Provames (Pháp)
Vagifem (Novo)
Vivelle-dot (Mỹ)

Dẫn xuất 17β-acetat 3-benzoat và 3- benzoat:
Ovocycline Depot (Ciba)

Dẫn xuất 3-benzoat
Oestradiol benzoat; Oestradiolum benzoylatum; Benzhormovarine; Difollisterol; Follicormon; Follidimyl; Follidrinbenzoat; Oestroform; Oestro-Vitis
Agofollin (Spofa)
Benzogynoestryl 5 (Roussel)
Benztrone Pabyrn (Anh; Italia)
Dimenformon (Organon)
Diogyn B (Pfizer)
Follicyclin (Ciba)
Gynecormone Gouttes (Nigy, Pháp)
Metroval (Kwizda, áo)
Oestradiol (Vofor, Thụy Sĩ)
Ostrin (I.E. Kimya Evi T.A.S. Thổ Nhĩ Kỳ)
Ovex (Leo, Đan Mạch)
Profoliol B (Schering Corp / Essex)
Progynon B (Schering AG, Đức)
Solestro (Merck, Sharp & Dohme)

DT: Ống tiêm 1ml, dung dịch dầu 1 và 5mg. Viên 0,5-1-2mg. Viên 0,02-0,05-0,5mg ethinyl estradiol. Kem bôi âm đạo 100mcg/g. Vòng âm đạo 2mg. Cao dán SR 37,5-50-75-100 mcg/ngày.

TD: Estrogen tự nhiên dùng tiêm, tác dụng mạnh hơn folliculin.

CĐ: Vô kinh nguyên phát, rối loạn kinh nguyệt do giảm folliculin huyết ở tuổi mãn kinh. Loạn sản buồng trứng. Thuốc tránh thai.

LD: Tiêm bắp 1-5 mg, tùy theo chỉ định.

CCĐ: Tuyệt đối: tắc nghẽn mạch, bệnh tim mạch, bệnh mạch vành, bệnh van tim, tổn thương mạch não, bệnh mắt có nguyên nhân mạch máu, u ác tính ở vú, tử cung, bệnh gan nặng, u tuyến yên, xuất huyết sinh dục không rõ nguyên nhân, viêm mô liên kết, rối loạn chuyển hoá porphyrin, xơ cứng tai, người mang thai.
Tương đối: Tăng HA, tiểu đường, rối loạn chuyển hóa, tăng lipid máu, béo phì, u vú lành tính, loạn sản tử cung, tiết sữa tăng prolactin, suy thận, ứ mật, ngứa trở lại. Phụ nữ nuôi con bú - Dùng với cảm ứng men.

LY: *Nếu đau đầu nhiều và bất thường, rối loạn mắt, tăng HA thì ngừng thuốc. Tránh hút thuốc lá khi dùng thuốc.*
- Nên phối hợp với progesteron tránh nguy cơ ung thư nội mạc tử cung và bệnh vú.
- Phải khám và theo dõi kỹ lưỡng với người động kinh, đau nửa đầu, hen, suy nhược tiền sử bệnh mạch máu, kiểm tra cân nặng, huyết áp, vú, tử cung, phết âm đạo, lipid máu, đường máu.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

- Không sử dụng với thuốc cảm ứng men, thuốc chống động kinh, barbiturat, griseofulvin, rifabutin, rifampicin.

***Phản ứng phụ**: Dùng thuốc có thể bị tăng HA, tai biến tim mạch, vàng da ứ mật, tăng lipid máu, tiểu đường, đau vú, u tử cung, đau đầu, chóng mặt, rối loạn thị giác, cơn động kinh, u tuyến gan, xuất huyết ổ bụng, tiết sữa. Buồn nôn, tăng cân, căng vú, suy nhược, sạm da, chán nặng, ra máu giữa 2 kỳ kinh, thay đổi ham muốn tình dục, nhiễm candida âm hộ, sạn mật.*

Dẫn xuất 3-benzoat và 17b-phenpropionat:

Dimenformon prolongatum (Organon)

Dẫn xuất 17β-cipionat:

Estradiol cypionat

Estradiol cyclopentanpropionat

BD: *dep Gynogen (Forest, Mỹ)*
Depoestra (Tennessee, Pharm, Mỹ)
Depofemin (Hoechst)
Depogen (Hyrex, Mỹ)

Dẫn xuất 3,17β-diundecylanat

Dẫn xuất 17β -estradiol:

Oestrodose (Tedis)

Dẫn xuất 17β -enantat:

Estradiol enanthat
Estradiol heptanoat
Deladroxate (Squibb)

Dẫn xuất 17β-stearat:

Depofollan (Gedeon Richter)

Dẫn xuất 17β-undecylat:

Estradiol undecylat
Estradiol undecanoat
Delestrec (Squibb)
Oestradiol retard Théramex (Théramex)
Primogyn-Depot (Schering AG, Đức)
Progynon Depot - 100 (Schering AG, Đức)

Dẫn xuất 17β-valerat:

Estradiolum valerianicum
Estradiol valerat
Ardeferm (Burgin Arden, USA)
Atladiol (ICI)
Delestrogen (Squibb)

ESTRAMUSTIN

Thuốc trị ung thư

Dẫn xuất 17β-(dinatri phosphat):

Estramustin sodium phosphat

BD: *Emcyt (Roche)*
Estracyt (TBN, Thụy Điển, Anh, Roche)

Dẫn xuất 17β-phosphat muối meglumin:

Estracyt (Leo, Thụy Điển; Abello, TBN)

DT: Viên nang 151,8mg dạng dinatri phosphat khan tương ứng với 140mg estramustin base.

TD: Dẫn chất kìm tế bào phối hợp hóa liệu pháp với hormon liệu pháp.

CĐ: Ung thư tuyến tiền liệt đã kháng estrogen (chỉ dùng sau khi đã điều trị bằng các thuốc khác).

LD: Bắt đầu ngày 2 viên, trưa và tối sau bữa ăn. Sau có thể tăng tới 5 - 6 viên chia 3 lần, nhưng không quá 15mg/kg.

CCĐ: Viêm tĩnh mạch-huyết khối tiến triển hoặc các bệnh huyết khối nghẽn mạch, trừ trường hợp khối u lại chính là nguyên nhân của các huyết khối đó, và nếu thầy thuốc cho rằng ưu điểm của thuốc hơn hẳn nhược điểm.

LY: *Tránh dùng cho phụ nữ có thai. Nếu có tiền sử huyết khối nghẽn mạch, nên dùng phối hợp với thuốc chống đông. Thuốc này hợp với ion calci dẫn chất ít tan, do đó, tránh dùng đồng thời với sữa hoặc thuốc có calci.*

ESTRAPRONICAT

TK: *Ester propionique et nicotinique d'estradiol*

BD kép: *Trophobolène (Pháp) (Xem chữ này)*

ESTREVA Gel *(Theramex)*

DT: Gel dùng qua da, lọ 50g định liều (100 liều):

Estradiol khan 1 lần xịt	0,5mg
Estradiol khan	100mg/100g
Estradiol khan	50mg/1lọ

CĐ: Thiếu estrogen do suy chức năng buồng trứng nguyên phát hay thứ phát, tự nhiên hay nhân tạo: rối loạn vận mạch, rối loạn dinh dưỡng đường tiết niệu-sinh dục (teo âm hộ-âm đạo, giao hợp đau, tiểu không kiểm chế) các rối loạn tâm thần (giấc ngủ rối loạn, suy nhược) liên quan đến mãn kinh.

LD: - 1,5g gel/ngày, tức là 3 lần xịt (mỗi lần 0,5g = 0,5mg) trong vòng 24 - 28 ngày. Có thể thay đổi tuỳ từng người.

+ Nếu có dấu hiệu: căng vú, căng vùng bụng - khung chậu, bồn chồn, lo lắng, cáu gắt, gây gổ thì giảm liều (do tăng estrogen).

+ Nếu có biểu hiện: cơn bừng bốc hoả dai dẳng, khô âm đạo, đau đầu, rối loạn giấc ngủ, suy nhược, biểu hiện trầm cảm thì tăng liều (do thiếu estrogen).

- Nên dùng phối hợp với progesteron trong 12 - 15 ngày vào cuối của đợt dùng estrogen dạng gel. Tự xịt gel vào vùng da sạch trên vùng bụng, đùi, cánh tay, vai... (trừ vùng vú) - Không được bôi vào niêm mạc.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

CCĐ: Tuyệt đối: u ác tính ở vú, tử cung, tuyến yên. Xuất huyết sinh dục. Bệnh hệ thống tạo keo. Rối loạn chuyển hoá porphyrin. Bệnh xốp tai. Có thai. Nuôi con bú.

Tương đối: Huyết khối nghẽn mạch. U lành ở vú, tử cung, tăng tiết sữa, tăng prolactin. Ứ mật hồi quy, ngứa tái đi tái lại trong thời kỳ mang thai. Suy gan-thận nặng. Bệnh tim mạch, bệnh mắt có nguồn gốc mạch máu.

LY: *Trước khi dùng cần kiểm tra: cân nặng, HA, vú, tử cung, thai nghén. Chú ý: người động kinh, hen suyễn, tiền sử gia đình bị ung thư, chức năng gan. (Phòng nguy cơ ung thư nội mạc tử cung, bệnh lý ở vú nên cần dùng phối hợp với 1 progestatif ít nhất 12 ngày/tháng).*

- Lỡ có thai phải ngừng thuốc ngay.

- Các thuốc: barbiturat, hydantoin, carbamazepin, meprobamat, phenylbutazon, rifampicin (gây cảm ứng enzym ở gan) có thể làm mất tác dụng thuốc.

- Dùng thuốc có thể bị: Tai biến tim mạch, huyết khối nghẽn mạch, vàng da ứ mật, bệnh lý ở vú-tử cung, u tuyến gan, tăng tiết sữa thì ngừng thuốc.

- Nhẹ hơn có thể bị: bừng bốc hoả dai dẳng, đau đầu, xuất huyết giữa chu kỳ kinh, khô âm đạo, ngứa mắt nếu dùng kính áp tròng, buồn nôn, căng vú, dễ kích thích, chán nặng, tăng bài tiết tuyến cổ tử cung, tăng động kinh.

ESTRIOL

Thuốc estrogen

Oestriolum

BD: *Aacifemine (Aaciphar, Bỉ; Organon)*
Colpogyn (Angelini, Italia)
Deuslon-A (Kanto, Japan)
Gynasan (Bastian, Đức)
Hormomed (Merckle, Đức)
Klimadoral (Leo, Thụy Điển)
Klimax-E (Fink, Đức)
Oekolp (Kade, Đức)
Orgestriol (Organon)
Ortho-Gynest (Cilag)
Ovesterin (Organon)
Ovestin (Organon)
Ovestinon (Organon)
Ovestrion (Organon)
Ovo-Vinces (Wolff, Đức)
Physiogine (Organon) viên trứng 0,5mg
Synapause-E 3 (Organon)
Theelol (Parke Davis)
Triovex (Leo, Thụy Điển)

Dẫn xuất 16β,17β-di(hydrogen succinat):
Oestriol succinat
Hemostyptanon (Organon)
Orgastyptin (Organon)
Ovapause (Organon)
Ovestinon (Organon)
Sinapause (Organon)
Stiptanon (Organon)
Styptanon (Organon)
Synapasa (Erco, Đan Mạch)
Synapause (Organon)

Dẫn xuất 16α,17β-disodium succinat:
Oestriol sodium succinat
Styptanon (Organon)

DT: Viên nén 0,25mg: 1-2 hoặc 4 mg (loại mạnh). Kem bôi âm đạo 0,01-1%.

TD: Dẫn chất estrogen tự nhiên, tác dụng chọn lọc đến các thụ thể ở âm đạo.

CĐ: - Viên 0,25mg: các rối loạn ở tuổi mãn kinh và sau mãn kinh như viêm âm đạo, ngứa âm hộ. Vô sinh do thiếu chất nhày ở cổ tử cung. - Viên 4mg: loãng xương ở tuổi mãn kinh.

LD: Người lớn: ngày 2- 4 viên (loại 0,25mg). Dùng từng đợt 15 ngày. Điều trị vô sinh: ngày 6 viên (từ ngày thứ 8 đến ngày thứ 15 của vòng kinh). Trị loãng xương: tuần đầu: 3 viên/ngày, tuần thứ hai: 2 viên/ngày, sau ngày 1 viên.

CCĐ: Tuyệt đối: bệnh huyết khối-nghẽn mạch; bệnh tim mạch nặng; ung thư vú và tử cung; bệnh gan nặng hoặc cấp tính; băng huyết không chẩn đoán được, phụ nữ có thai. - Tương đối: tăng huyết áp; đái tháo đường, tăng lipid-huyết; phụ nữ nuôi con bú.

Dẫn xuất ester polymer với acid phosphoric:
Klimadurin (Leo, Thụy Điển; Tây Ban Nha).

LY: *- Không dùng quá 8 mg/ngày trong vòng 2-3 tuần (tránh tăng sinh nội mạc tử cung). Kiểm tra định kỳ vùng chậu nếu dùng thuốc lâu dài.*

- Theo dõi chặt với người: Động kinh, tăng huyết áp, suy tim, suy thận, hen, đau nửa đầu, trầm cảm, bệnh mạch máu có tính chất gia đình, tiền sử gia đình ung thư vú, rối loạn chức năng gan, vàng da ứ mật, lạc nội mạc tử cung, herpes khi mang thai.

- Cấm dùng cho người mang thai hoặc đang nuôi con bú.

Tương tác: Khuyên không phối hợp với thuốc chống co giật, barbituric, griseofulvin, rifampicin (giảm hiệu lực). Thận trọng khi dùng với ciclosporin (tăng ciclosporin huyết, creatinin huyết và transaminase).

Tác dụng phụ: Ngứa kích thích tại chỗ. Liều cao gây căng và đau ngực. Đôi khi đau đầu, tăng HA, co cơ, rối loạn thị lực (với thuốc trứng).

Căng đau ngực, buồn nôn, chảy máu âm đạo, ứ nước, tăng tiết chất nhầy ở cổ tử cung. Đau đầu, tăng HA, chuột rút, rối loạn thị giác (đường uống).

Quá liều: Buồn nôn, nôn mửa, chảy máu âm đạo. Không có thuốc giải độc, chỉ chữa triệu chứng.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

ESTROFEM *(Pháp - Đan Mạch)*

DT: Tấm bìa ghi số hàng ngày 28 viên nén bọc, mỗi viên có: 2mg estradiol và 1mg estriol.

TD: Phối hợp hai hoạt chất có cấu trúc giống hệt như hormon ở người dưới dạng vi phân để tăng mức sinh khả ứng (biodisponibilité).

CĐ: Điều chỉnh các trường hợp thiếu hụt estrogen nhất là ở những phụ nữ cắt bỏ tử cung.

LD: Ngày 1 viên.

CCĐ: Như Clorotrianisen.

ESTROGEL *(Pháp)*

DT: Gel dùng ngoài đóng ống 80g kèm ống nhỏ để bôi, 1 thìa đong kèm tương ứng với 2,5g gel và chứa 1,5mg estradiol 17b estrogen tự nhiên dùng ngoài da nên tránh được nhược điểm của loại viên uống (dễ gây nồng độ quá cao estrogen ở gan và tránh được sự tạo ra những chất dễ gây tai biến mạch, huyết khối).

CĐ: Mãn kinh tự nhiên hay sau mổ.

LD: Ngày dùng 1 thìa kèm; cứ dùng 25 ngày/tháng. Sau tăng hay giảm liều tùy theo kết quả thu được vào vòng kinh thứ 2 hay 3.

CCĐ: Tuyệt đối: u ác tính ở vú và tử cung, u ở tuyến yên. - Tương đối: u lành tính ở vú, loạn dưỡng ở tử cung (như tăng sản, u xơ), viêm phần phụ, loạn dưỡng porphyrin.

LY: *Thuốc còn dùng điều trị ung thư tuyến tiền liệt ở nam giới.*

BD tương tự: *Estriva (Pháp)*

ESTROGEN liên hợp

Estrogènes conjugués, Conjugated oestrogens

BD: *Prémarin injectable (Pháp - Anh)*

DT: Lọ thuốc bột tiêm, chứa 25mg các estrogen liên hợp lấy từ nước tiểu ngựa (có estron, equilin, dihydroequillin, estradiol, equilenin, dihydroequilenin kèm ống dung môi 5ml. Viên 0,625mg (nâu), 1,25mg (vàng).

TD: Làm tăng lượng và mức độ trùng hợp hóa các dây truyền ở những mucopolysaccharid (tương tự estradiol).

CĐ: Điều trị cấp cứu băng huyết do nguyên nhân ở tử cung.

LD: Tiêm tĩnh mạch chậm hoặc tiêm bắp từ 1-3 ống/24 giờ (thời gian tác dụng khoảng 4 giờ).

CCĐ: Như Clorotrianisen.

LY: *Dung dịch tiêm tương kỵ với các dung dịch đạm thủy phân, vitamin C, dung dịch có pH acid.*

BD: *Prempak. C (Anh)*

DT: Viên nén 0,265mg và 1,25 mg estrogen liên hợp phối hợp với norgestrel.

CĐ: Viên tránh thai uống.

ESTRON

Thuốc estrogen

TK: *Estrone; Estronum; Oestronum; Estropipate; Folliculin*

BD: *Aquacrine (Endocrine)*
Crystogen (Lemmon, USA)
Estrogenic Substance (Wyeth)
Estroject (Mayrand, USA)
Estromone (Endo, USA)
Estrone (Keene Pharm, USA)
Estronol (Central, USA)
Femestrone (Kirk, USA)
Femogen (Stickley, Canada)
Follestrol (Blue Line, USA)
Follicormone (Sodia)
Follikulin (Custodis)
Glandubolin (Gedeon Richter, Hungari)
Gynlin (Tunex, USA)
Gynogen (Forest, USA)
Hormovarine (Clin-Comar-Byla, Pháp)
Kestrin (Hyrex, USA)
Kestrone (Hyrex, USA)
Kolpon (Organon)
Livifolin (Slovakofarma)
Menformon (Organon)
Oestroglandol (Roche)
Ovex (AFI, Nauy)
Propagon S (Spanner, USA)
Theelin (Parke Davis)
Unigen (Vortech, USA)
Wehgen (Hauck, USA)
Wynestrone (Wyeth; Wynlit)

Dẫn xuất 3-benzoat:
Ovex B (AFI, Nauy)

Dẫn xuất 3-natri sulfat:
Equin (Aldo Union, Tây Ban Nha)
Estronal (Neofarma, Phần Lan)

DT: Ống tiêm 1ml, dung dịch dầu 0,05 và 0,1% (tương ứng với 5000 và 10000đvqt). Viên 0,75-1,5-3mg. Kem bôi âm đạo 1,5mg/g.

TD: Estrogen do buồng trứng tiết ra, hoạt tính kém hơn estradiol.

CĐ: Như estradiol.

LD: Tiêm bắp ngày 1 ống. Thường dùng phối hợp với progesteron để điều hòa kinh nguyệt. Đợt dùng tùy theo chỉ định.

CCĐ: Ung thư vú và bộ phận sinh dục, viêm màng trong tử cung, dễ bị băng huyết. Mang thai. Nghẽn mạch, huyết khối.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

ESTROPIPAT

Estrogen

Estropin; Piperazin estron sulfat
Harmogen (Abbott)
Harmonet (Abbott)
Ogen (Abbott)
Sulestrex (Abbott)
Sultrex (Abbott)

ETACRYNIC Acid

TK: *Acidum etacrynicum; Etacrynique (acide); Etacrynsaure; Ethacrynic acid*
BD: *Crinuryl (Assia, Israel)*
Edecril (Merck, Sharp & Dohme)
Edecrin (Merck, Sharp & Dohme)
Hydromedin (Merck, Sharp & Dohme)
Reomax (Bioindustria, Italia)
Taladren (Malesci, Italia)
Uregyt (Egis, Hungari)
Dẫn xuất muối natri:
Ethacrynat sodium
Lyovac sodium Edecrin (MSD)

DT: Viên nén 25-50mg, ống tiêm 53,6mg natri etacrynat (tương ứng với 50mg acid etacrynic) (chỉ tiêm mạch).

TD: Lợi tiểu mạnh, tăng thải trừ Na^+, K^+.

CĐ: Phù nề do suy tim, gan hoặc thận, xơ gan kèm cổ trướng, phù phổi cấp tính. Tăng huyết áp, tăng calci huyết.

LD: Uống: Người lớn 1-3 viên/ngày, theo chỉ định (vào sau bữa ăn sáng). Trẻ em từ 24 tháng trở lên: 1/2 - 2 viên/ngày.

Tiêm tĩnh mạch hoặc truyền tĩnh mạch: 50mg/ngày hoặc 0,5 - 1mg/kg/24 giờ.

CCĐ: Suy thận cấp, bí đái, trẻ em dưới 24 tháng. Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú. Hạ huyết áp. Suy gan.

ETAFENON

Giãn mạch vành

Dẫn xuất hydrochlorid:
BD: *Asamedel (Maruko, Japan)*
Baxacor (Mack và Helopharm, Đức)
Cardilicor (Tobishi, Japan)
Corodilan (Meiji, Japan)
Corofenon (Nissin, Japan)
Coronobason (Isei, Japan)
Dialicor (Guidotti, Italia)
Esanthin-S (Kyoritsu, Japan)
Etafenarin Taiyo, Japan)
Hypochit (Japan)
Pagano-Cor (Helopharm, Đức)
Perucor (Carulla- Vekar, Tây Ban Nha)
Relicor (Davur, Tây Ban Nha)

DT: Viên bọc đường 25mg: viên loại mạnh 75mg; ống tiêm 2ml/10mg.

TD: Thuốc tổng hợp có tác dụng cải thiện bilan năng lượng ở cơ tim, tiết kiệm lao động cơ tim và tăng cường dự trữ năng lượng ở mạch vành.

CĐ: Phòng và điều trị các rối loạn tuần hoàn như cơn đau thắt ngực, suy mạch vành, hội chứng tăng động cơ tim; điều trị cơ bản nhồi máu cơ tim và tình trạng sau nhồi máu cơ tim.

LD: Người lớn dùng liều trung bình như sau: ngày uống 2-3 lần, mỗi lần 50mg, hoặc ngày 3 lần, mỗi lần 75mg. Tiêm bắp hoặc tiêm chậm tĩnh mạch, ngày 2-3 lần, mỗi lần 1 ống (nếu cần có thể tới 2 ống).

CCĐ: Sốc kèm giảm huyết áp nặng; loạn nhịp nặng, suy cơ tim rõ rệt hoặc tiềm tàng.

LY: *Thuốc thường dung nạp tốt. Nếu dùng đồng thời với các thuốc điều trị tăng huyết áp, tác dụng của thuốc có thể tăng lên.*

ETAMIPHYLIN

TK: *Diéthamiphylline; Etamiphylline; Paramiphylline*
Dẫn xuất camsylat:
Etamiphylin camphosulfonat
BD: *Biofilina (B.O.I, Tây Ban Nha)*
Camphophyline (Millot, Pháp)
Dalophylline (Dales, Anh)
Millophyline (Martindale, Anh)
Soluphylline camphosulfonée (Pháp)

DT: Viên nén hoặc bọc đường 100mg.

CĐ: Hen phế quản, co thắt phế quản trong bệnh viêm phế quản; hen tim, suy tim sung huyết.

LD: Người lớn: Ngày 3 - 4 lần x 1-2 viên, sau bữa ăn.

CCĐ: Nguy cơ phù hợp phổi cấp, tiền sử loét dạ dày.

Dẫn xuất heparinat:
Milhéparine (Millot, Pháp)

DT: Ống tiêm 2ml tương ứng với 5000 UI hoạt tính chống đông máu của heparin.

TD: Yếu tố lọc trong (clarifiant) huyết tương không kèm hoạt tính chống đông đáng kể, nếu dùng theo liều dưới đây.

CĐ: Các tai biến do vữa xơ mạch như di chứng nhồi máu cơ tim, tăng huyết áp, viêm động mạch chi dưới,...

LD: Tuần lễ, tiêm tĩnh mạch 2 ống, đợt dùng 3 tháng/2 lần trong năm.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Tiêm tĩnh mạch thật chậm và thật xa bữa ăn. Có thể tiêm bắp hoặc động mạch.

Dẫn xuất hydrochlorid:
Solufilina (B.O.I. Tây Ban Nha)
Soluphylline chlorhydrate (Millot, Pháp)

Dẫn xuất methodiodid:
Iodafilina (B.O.I. Tây Ban Nha)
Iodaphyline (Millot, Pháp)

DT: Viên bọc đường 100mg. Thuốc giọt 250mg/ml; thuốc đạn 400mg (cho người lớn). Ống tiêm 5ml/250mg.

CĐ: Xơ cứng động mạch, viêm động mạch, tăng huyết áp, rối loạn mạch ngoại vi, hen, giãn phế nang, viêm phế quản. Chứng béo phì, xơ cứng tai.

LD: Người lớn: ngày 2- 6 viên, vào bữa ăn, hoặc 20 - 100 giọt/ngày, chia 2 lần. Khí dung: pha 10 - 50 giọt vào dd phun mù. Nạp thuốc đạn: 1 - 2 viên/ngày. Tiêm bắp: ngày 1 ống - Đợt dùng 12 - 18 ống. Có thể tiêm tĩnh mạch (cấp cứu).

CCĐ: Lao tiến triển.

ETAPHYLLINE Phenobarbital *(Pháp)*

DT: Lọ sirô 180ml cứ 5ml/15ml có 100mg/300mg acefylin piperazin, 3,3mg/9,9mg phenobarbital.

CĐ: Khó thở ở bệnh phế quản-phổi mạn mà không mất bù hô hấp.

LD: Chia liều 2 lần/ngày. Người lớn: 3-5 thìa canh/ngày. Trẻ em >30 tháng tuổi: 1-5 thìa càfê/ngày.

CCĐ: Trẻ em <30 tháng tuổi, rối loạn porphyrin, suy hô hấp nặng, phụ nữ có thai và cho con bú.

ETAMIVAN

TK: *Ethamivan; Cardiovanil*

BD: *Corivanil (Sirt B.B.P., Italia)*
Emivan (USV, USA)
Romecor (Benvegna, Italia)
Vallimida (Deiters, Tây Ban Nha)
Vandid (Riker, Wien, áo)

DT: Thuốc uống giọt (0,05g/ml; 1ml = 30 giọt). ống tiêm 2ml/0,10g.

TD và CĐ: Kích thích trung khu hô hấp và vận mạch tương tự như Nikethamid.

LD: Người lớn: 2 - 4 lần x 20 - 30 giọt. Trẻ em, ngày 3 lần x 5 - 15 giọt.

Tiêm bắp: người lớn 1-2 ml/ngày; trẻ em: 0,1-0,5ml/ngày. Cấp cứu, tiêm tĩnh mạch chậm: 5-10ml hoặc tiêm bắp 5ml.

CCĐ: Động kinh hoặc có tiền sử động kinh, không dùng liên tục thuốc uống quá 28 ngày.

ETAMSYLAT

Thuốc cầm máu

BD: *Altodor (Đức, Thụy Sĩ)*
Antihemorragico (Tây Ban Nha)
Biosinon (Bungari)
Cyclonamine (Polfa, Ba Lan)
Dicinone (Brasil, Thụy Sĩ; Meyrin; TBN)
Dicinene (Delandale, Anh; OM, Thụy Sĩ)
Dicynone (Thụy Sĩ, Pháp, Italia)
Eselin (Esvizza, Italia)
Hemo 141 (Esteve, Tây Ban Nha)
Hemostaz (Yurtoglu, Thổ Nhĩ Kỳ)
Om-Dicinona (OM, Thụy Sĩ)

DT: Viên nén 250 và 500mg; ống tiêm 2ml dung dịch 12,5%.

TD: Cầm máu, điều chỉnh ngưng kết tiểu cầu.

CĐ: Chảy máu, chảy máu cam, chảy máu đường tai mũi họng, phòng và trị chảy máu ở khoa ngoại (trước và sau phẫu thuật). Suy tuần hoàn tĩnh mạch bạch huyết: chân nặng, dị cảm, chuột rút, đau nhức, bứt rứt khi nằm, phù. Rối loạn chức năng tính bền mao mạch, dễ chảy máu. Rối loạn tuần hoàn võng mạc, mạch mạc. Rối loạn mao mạch, tĩnh mạch và xuất huyết trong phụ khoa.

LD: Ngày, uống 2 - 3 lần x 2 - 4 viên. Tiêm tĩnh mạch: 2 - 3 ống, trước hay sau khi mổ.

CCĐ: Rối loạn chuyển hóa porphyrin.

LY: *- Thuốc có chứa sulfit nên coi chừng sốc phản vệ.*
- Không nên dùng cho người nuôi con bú.
- Rối loạn nhẹ đường tiêu hóa. Đau đầu, mẩn đỏ da. Buồn nôn. Hạ huyết áp.
- Nếu có sốt phải ngừng thuốc ngay.

ETERSALAT

Chống viêm

Eterilate
Daital (Alter, Tây Ban Nha)

ETHACRIDIN

Dẫn xuất lactat:
Acrinol; Aethacridinum lacticum;Ethacridini lactas; Ethacridinium lacticum; Ethodin

BD: *Acridermine (Trima, Israel)*
Antidiar 200 (Hoechst)
Gelastypt M (Hoechst)
Metifex (Cassella-med, Đức)
Rivanol (Đức, Hoechst)
Urocridin (Schiwa, Đức)

DT: Thuốc bột và viên nén chứa 0,01g kèm 0,09g acid boric; dung dịch cồn 0,1%.

TD: Thuốc kháng khuẩn tổng hợp, tác dụng chủ yếu với cầu khuẩn Gram (+), nhất là với một số chủng liên cầu khuẩn.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

CĐ: Nhiễm khuẩn ở niêm mạc và ngoài da trong các khoa: ngoại, sản, tiết niệu, mắt, tai-mũi-họng, da liễu.

LD: Dùng ngoài da với các dung dịch 0,05 -0,1 và 0,2%. Thuốc nhỏ mắt 0,1%.

Khoa tai mũi họng: dung dịch 0,1 và 1%. Khoa da liễu: thuốc mỡ 1% và bột nhão 5 - 10%.

ETHADION

Trị động kinh

Didione; Epinyl; Petidiol; Petisan
Neo Absentol (Nourypharma, Nauy)
Petidion (Gerot, Áo)

ETHAMBUTOL

Trị mycobacterium

Dẫn xuất dihydrochlorid:
Ethambutoli hydrochloridum
Ethambutolum dichloratum
Ethambutolum dihydrochloricum

BD: *Abbutol (Abbott)*
Afimocil (Prodes, Tây Ban Nha)
Anvital (Tây Ban Nha)
Cidanbutol (Cidan, Tây Ban Nha)
Combutol (Ấn Độ)
Danbutol (Danlex, Mỹ)
Dexambutol (Sobio, Pháp)
EMB-Fatol (Đức)
Embutol (Saba, Thổ Nhĩ Kỳ)
Enbutol (Ấn Độ)
Etambin (Tây Ban Nha)
Etapiam (Piam, Italia)
Etbutol (Leiras, Phần Lan)
Etibi (áo, ICN, Phần Lan, Đức, Mỹ, Italia)
Farmabutol (Alter, Tây Ban Nha)
Fimbutol (Sanomed, Tây Ban Nha)
Inagen (Morgens, Tây Ban Nha)
Kalbutol (Indonesia)
Lambutol (Thái Lan)
Litamol (Ấn Độ)
Ly-Butol (Lyka, Ấn Độ)
Miambutol (Lederle)
Myambutol (Lederle)
Mycobutol (I.C.I, Italia; Ấn Độ)
Olbutam (Farmitalia Carlo Erba)
Oributol (Orion, Phần Lan)
Pharbutol (CTDP 7)
Radibutol (ấn Độ)
Servambutol (Servipharm, Thụy Sĩ)
Stambutol (Pharmacal, Phần Lan)
Sural (Chinoin, Hungari)
Syntomen (Berlin-Chemie, Đức)
Tambutol (Atabay, Thổ Nhĩ Kỳ)
Tibutolo (Bracco, Italia)
Tisiobutol (Tây Ban Nha)
Tuberol (Deva, Thổ Nhĩ Kỳ)
Turresis (Bồ Đào Nha, Thổ Nhĩ Kỳ)
Unibutal (ấn Độ)

DT: Viên nén 100 - 250 và 400mg.

TD: Thuốc tổng hợp có tác dụng kìm trực khuẩn lao do ảnh hưởng đến chuyển hóa protein ở Mycobacterium (gây ức chế sinh tổng hợp acid ribonucleic).

CĐ: Các thể lao (nhất là các trường hợp đã nhờn INH và streptomycin); nên tránh dùng phối hợp với thuốc trị lao khác để tránh xuất hiện trực khuẩn lao nhờn thuốc.

LD: Hai tháng đầu dùng liều 20 - 25mg/kg thể trọng, làm 1 lần trong ngày; về sau dùng liều 15mg/kg thể trọng 24 giờ. Vì chưa xác định được độ an toàn cho trẻ em dưới 13 tuổi, nên tránh dùng; nếu cần thiết phải dùng như trường hợp lao rải rác do trực khuẩn lao nhờn thuốc ở mức cao, dùng liều không quá 15 - 20mg/kg thể trọng và cần theo dõi chặt chẽ để phát hiện sớm độc tính của thuốc ở dây thần kinh thị giác.

CCĐ: Phụ nữ có thai (3 tháng đầu). Viêm dây thần kinh thị giác. Mẫn cảm với thuốc. Suy gan - Phối hợp với diphenylhydantoin, niridazol, carbamazepin, disulfiram.

LY: *- Còn có dạng thuốc dexambutol -INH (Serb) phối hợp giữa ethambutol hữu tuyền dichlorhydrat và Isoniazid dùng trong: hoá dự phòng phản ứng lao và phản ứng da tuberculin dương tính hoặc tiếp xúc với người lao, bệnh lao giai đoạn đầu, bệnh nhân suy giảm miễn dịch có thể bột phát lao hay tiếp xúc lao phổi- lao màng phổi mới hoặc cũ, lao tái phát, lao nguyên phát, lao ngoài phổi (màng não, niệu-sinh dục, xương-khớp, hạch v.v...).*

- Người suy thận, cần điều chỉnh liều ethambutol (độ thanh thải creatinin).

- Lưu ý với người động kinh (do: Isoniazid).

- Phải xem xét thị lực, thị trường, đáy mắt, màu sắc khi cho dùng ethambutol. (Ngày 15, 21 và tháng thứ 2, sau đó hai tháng một lần) nếu có biểu hiện viêm dây thần kinh mắt ngừng thuốc ngay (sẽ giảm sau vài tháng), đặc biệt chú ý người có tổn thương mắt trước đó, người nghiện rượu, nghiện thuốc lá, người tiểu đường, người dùng với disulfiram, thuốc chống viêm, thuốc sốt rét tổng hợp - Suy thận và quá liều lại dễ dàng đưa đến viêm dây thần kinh mắt (làm bilan thận trước).

- Độc tính trên gan của isoniazid, nhất là dùng với rifampicin các chất cảm ứng men khác (barbiturat, thuốc gây mê) - Cần điều chỉnh liều, nên sử dụng INH với liều tối đa 5mg/kg/ngày.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Định lượng định kỳ transaminase/tuần, sau đó là tháng nếu transaminase tăng quá 10 lần phải ngừng tạm thời có thể vĩnh viễn INH.
INH có gây bệnh lý thần kinh ngoại biên (hiếm) - Cần theo dõi, có thể dùng pyridoxin để phòng hoặc giảm tình trạng này.
- Với người mang thai: nếu dùng ethambutol đơn độc thì không chống chỉ định, nhưng nếu dùng với INH thì chống chỉ định trong những tháng đầu, nếu buộc phải dùng thì phải dùng phối hợp với vitamin.
Tương tác thuốc:
- Không nên phối hợp với carbamazepin, làm tăng thuốc này ở huyết tương gây quá liều - Với disulfiram gây rối loạn cách cư xử và động tác.
- Thận trọng phối hợp: Thuốc mê bay hơi halogen làm tăng độc tính INH trên gan. Phải ngừng INH trước một tuần khi phẫu thuật và sau đó 15 ngày. Với glucocorticoid (prednisolon) làm giảm nồng độ INH huyết tương, giảm chuyển hoá glucocorticoid. Với ketoconazol làm giảm nồng độ ketoconazol huyết tương - Với phenytoin, giảm chuyển hoá gây quá liều phenytoin - Với pyrazinamid tăng độc tính cả hai - Với rifampicin, tăng độc của INH trên gan.
- Với các muối và hydroxid Al: giảm hấp thu của cả hai.
***Tác dụng phụ:** Hiếm gặp: Viêm dây thần kinh mắt, ở trục hoặc quanh trục, giảm thị lực, ám điểm trung tâm và loạn sắc với màu xanh và màu đỏ. Có thể chán ăn, dị ứng, ban da, tăng acid uric, giảm bạch cầu.*
Do INH: độc trên gan nhất là người suy gan, quá liều dùng với rifamypicin mà không chỉnh liều. Bệnh lý thần kinh ngoại biên (hiếm): co giật, viêm dây thần kinh mắt - Quá mẫn. Hội chứng dạng thấp, đau vai - bàn tay, lupus. Nên dùng phối hợp với pyridoxin.
BD phối hợp: *Ethambutal + INH*

ETHAMSYLAT

DT: Viên uống - thuốc tiêm.
BD: *Aglumin (Nhật)*
Altodor (Đức)
Dicinone (Tây Ban Nha, Thuỵ Sĩ)
Dicynene (Ireland)
Dicynone (Anh, Bỉ, Italia, Pháp)
Eselin (Italia)
Hemo (Tây Ban Nha)
CĐ: Cầm máu (vững bền thành mạch). Dự phòng xuất huyết vi mạch.
LD: Uống 500mg/ngày 4 lần/ngày trong lúc có kinh. Uống hoặc tiêm bắp, tĩnh mạch 250 - 500mg, cứ 4 - 6 giờ nếu cần, sau phẫu thuật. Dự phòng và điều trị xuất huyết sơ sinh thiếu tháng 12,5mg/kg thể trọng, tiêm mạch hoặc tiêm bắp cứ 6 giờ.

ETHAVERIN

TK: *Ethylpapaverin*
BD: *Barbonin (Knoll AG, Đức)*
Diquinol (Parke Davis)
Ethquinol (Ulmer, USA)
Perparin (Chemo-Puro)
Dẫn xuất hydrochlorid:
Am-Thav (Amid, USA)
Cardiostron (Solco, Đức)
Cebral (Kenwood, USA)
Circubid (Merchant, USA)
Etadil (Charpentier, Pháp)
Ethaquin (Ascher, USA)
Ethatab (Meyer, USA)
Ethav (Amfre-Grant, USA)
Ethavas (Econo-Rx, USA)
Ethaverol (Mỹ)
Ethavex 100 (Mỹ)
Etnabid (Meyer, USA)
Laverin (Lemmon, USA)
Pavaspan (Jamieson-McKames, Mỹ)
Plaquiverine (Monal, Pháp)
Spasodil (Rand, USA)
DT: Viên nén 100mg.
TD: Chống co thắt tương tự như papaverin với liều dùng cao hơn.
CĐ: Co thắt động mạch ngoại vi và não, cơn co thắt dạ dày-ruột, tiết niệu, sinh dục.
LD: Người lớn: Ngày 3 lần x 1-2 viên.
CCĐ: Như papaverin.

ETHCHLORVYNOL

Gây ngủ, an thần

BD: *Arvynol (Pfizer)*
Placidyl (Abbott)
Roeridorm (Pfizer-Roerig)
Serenesil (Abbott)
DT: Viên nang 250 và 500mg.
LD: Người lớn: gây ngủ 0,25 - 1g/ngày. An thần: ngày 2 lần x 100 - 250mg.
CCĐ: Rối loạn chuyển hóa porphyrin.
LY: *Dùng thời gian dài, gây quen thuốc. Tránh dùng phối hợp với cồn, barbituric.*

ETHENZAMID

TK: *Etenzamide; Aethoxybenzamidum; Protopyrin*
BD: *Esalidd (Pliva)*
Euffekt (OTW, Đức)

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Lucamid (Lundbeck, Đan Mạch)
Trancalgyl (Innothéra, Pháp)

DT: Viên nén 0,5g.

TD: Giảm đau, hạ nhiệt, giãn cơ, chống viêm với liều cao.

CĐ: Đau răng, đau đầu, trẹo cổ, sốt, co rút do thấp khớp.

LD: Người lớn, uống 4 - 8 viên/24 giờ.

CCĐ: Mẫn cảm salicylat. Bệnh chảy máu. Bệnh Willebrand. Bệnh tiểu cầu. Giảm tiểu cầu.

LY: *Thận trọng nếu suy thận, có thai 3 tháng đầu. Tác dụng phụ: liều cao có thể đau bụng, loét dạ dày, xuất huyết tiêu hóa.*

ETHINAMAT

Gây ngủ, an thần

Valamin (Schering AG, Đức)
Valmid (Lilly)

ETHINYLESTRADIOL

Estrogen tổng hợp.
Phòng loãng xương sau mãn kinh

TK: *Aethinyloestradiolum*

BD: *Diogyn-E (Pfizer)*
Duramen (Leo, Thụy Điển)
Edrol (Virax, Australia)
Ertonyl (Schering Corp, Essex)
Estigyn (Dunca Flockhart, Anh)
Estinyl (Schering Corp, Essex)
Eticyclin (Ciba)
Etifollin (Nycomed, Nauy)
Etivex (Leo, Thụy Điển)
Farmacyrol (Farmaryn, Đức)
Feminone (Upjohn)
Follikoral (Arcana, Áo)
Gynna (Indonesia) + Gestoden
Gynoral (Teva, Israel)
Kolpi-Gynaedron (Artesan, Đức)
Kolpolyn (Organon)
Linoral (Organon)
Lynoral (Organon)
Metroval (Kwizda, Áo)
Mikrofollin (Gedeon Richter)
Oradiol (Mỹ)
Orestralyn (Mc-Neil, Mỹ)
Ovex (Ratiopharm, Đức)
Primogyn C (Schering AG, Đức)
Progynon C (Schering AG, Đức)
Progynon M (Schering AG, Đức)
Relivon (Organon)
TuristeronM (Jenapharm, Đức)
Ylestrol (Ferndale, USA)

Dẫn xuất propansulfonicum

DT: Viên nén 0,01-0,02-0,05 và 0,5mg.

TD: Dẫn chất foliculin, tác dụng với nồng độ rất thấp.

CĐ, LD: - Mất kinh và kinh ít. Ngày uống 2-10 viên loại 0,01mg. Đợt dùng 20 ngày, kèm theo 5 ngày tiêm bắp 5mg Progesteron/ngày.
- Cai sữa: 3 ngày đầu sau khi đẻ, ngày 3 lần x 0,01mg, 3 ngày tiếp, mỗi ngày 0,01mg - U tuyến tiền liệt: 3 ngày đầu, mỗi ngày 3 lần 1 - 2 viên 0,05mg, sau giảm dần đến liều duy trì: ngày 0,05mg.

CCĐ: Phụ nữ có thai, rối loạn chức năng gan, viêm nội mạc tử cung, rối loạn chức năng chuyển hóa lipid, tăng HA, bệnh mạch vành, bệnh van tim, tổn thương mạch máu não, bệnh mắt có nguyên nhân mạch não, u ác tính vú và tử cung, bệnh gan, u tuyến yên, xuất huyết sinh dục không rõ nguyên nhân, viêm mô liên kết, rối loạn chuyển hoá porphyrin, xơ cứng tai - (xem thêm estradiol).

LY: - *Thận trọng với người suy tim hay thận, tăng HA, động kinh, hen, glôcôm góc đóng hay mở, tăng nhãn áp, giảm dung nạp glucose ở người tiểu đường.*
- *Kiểm tra tuyến vú, xương chậu và HA trước khi điều trị, khám định kỳ 6 tháng và hàng năm.*
- *Các test chức năng gan, nội tiết chỉ có kết quả tin cậy sau 2 - 4 tháng ngừng thuốc.*

Tương tác thuốc: *Thuốc tạo enzym có thể làm tăng chuyển hoá thuốc.*

Phản ứng phụ: *Có thể bị buồn nôn, nôn, đau đầu, đau nửa đầu, thay đổi thể trọng, vú, hoạt động tình dục, giữ nước và muối, với liều cao tăng nguy cơ nghẽn mạch, rám da, vàng da, ứ mật, xuất huyết nhiều và bất ngờ, xuất huyết lấm tấm, bất lực ở nam giới, giảm sinh tinh trùng, dị ứng da.*

ETHIODIZED Oil (^{131}I)

Trị ung thư, đồng vị phóng xạ

Gồm các acid béo ở dầu hạt thuốc phiện, và các ester, đã gắn iod, ghi nhãn với I^{131}.
Ethiodol-131 (Savage, Mỹ)

ETHIONAMID

Trị Mycobacteria

TK: *Etionizina; ETP*

BD: *Etiocidan (Cida, Tây Ban Nha)*
Iridocin (Bayer)
Nicotion (Leiras, Thổ Nhĩ Kỳ)
Rigenicid (Gedeon Richter)
Trecator (Theraplix, Pháp; Ives, Mỹ)
Trescatyl (May & Baker)

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

DT: Viên nén hoặc viên bọc đường 0,25g; viên thuốc đạn 0,50g; lọ thuốc tiêm 0,50g dưới dạng chlorhydrat cô lạnh (kèm 1 ống dung dịch natri hydrocarbonat để điều chỉnh pH của dung dịch NaCl hoặc glucose để tiêm tuyền tĩnh mạch).

TD: Thuốc tổng hợp vừa kìm hãm vừa tiêu diệt trực khuẩn lao (có tác dụng cả với những chủng đã nhờn INH và một số thuốc trị lao thông thường khác).

CĐ: Trị các thể lao phổi và ngoài phổi; nhất là các thể đã kháng lại dùng thuốc trị lao thông thường. Thường dùng phối hợp với một hay hai thuốc trị lao khác.

LD: Người lớn, trung bình, ngày uống 2-3 viên (có thể uống tới 4 viên) chia làm 2-3 lần, trong thời gian đầu. Về sau, liều hàng ngày nên uống làm 1 lần vào buổi chiều, hoặc nạp hậu môn: sáng và tối, mỗi lần 1 viên. Trẻ em dưới 10 tuổi, dùng liều 10 - 25mg/kg cơ thể, trong 24 giờ (nên dùng dưới dạng thuốc đạn). Thuốc tiêm (chỉ dùng nếu bệnh nhân không uống hoặc nạp được hậu môn): hòa tan một lọ thuốc tiêm vào 400ml dung dịch NaCl đẳng trương và 1,5ml dung dịch $NaHCO_3$ 5%. Lúc đầu, người lớn tiêm truyền 2-3 giờ mỗi lần: (250mg/24 giờ). Tiêm 3 ngày, sau tăng liều dùng 24 giờ tới 500mg và mỗi lần tiêm trong 45 phút.

CCĐ: Viêm nhiều dây thần kinh do INH, phụ nữ có thai. Đôi khi có thể thấy rối loạn tiêu hóa như: buồn nôn, ăn kém ngon, tiêu chảy, đau rát dạ dày. Muốn tránh rối loạn trên nên dùng liều tăng dần và phối hợp với các thuốc chống co thắt và bảo vệ niêm mạc dạ dày (như dung dịch Bourget). Cũng có khi xảy ra cảm giác mỏi mệt, suy yếu kèm rối loạn tâm thần (cần phối hợp với các vitamin nhóm B).

LY: *Thuốc thường dùng phối hợp với streptomycin từ 3 đến 6 tháng; nghẽn động mạch; phòng huyết khối sau phẫu thuật ở mạch. Không gây tổn thương ở thận, gan hoặc máu.*

ETHIPAX Depot *(Ấn Độ)*

DT: Viên nén chứa ephedrin tương ứng với 50mg ephedrin HCl; kèm 65mg theophylin và 30mg phenobarbital.

TD: Gây giãn phế quản, viêm phế quản mạn tính.

LD: Người lớn: Ngày 1 viên vào buổi sáng và 1 viên buổi tối sau bữa ăn.

ETHISTERON

Progesteron

Aethisteronum; Etisterone; Syntolutin

BD: *Colutoid (Kobanyai, Hungari)*
Etherone (Protea, Australia)
Gestoral (Endopancrine)
Luteosterone (ISM, Italia)
Lutocyclin (Ciba)
Lutoral (Schieffelin USA)
Ora-Lutin (Parke Davis)
Pranone (Schering Corp / Essex)
Progesteron lingvalete (Galenika)
Progestolets (Barlowe Cote, Canada)
Prolutol
Syngestrotabs (Pfizer)

DT: Viên 10mg.

TD: Thuốc tổng hợp tác dụng mạnh gấp 5-6 lần so với progesteron.

CĐ: Như progesteron.

LD: Ngày 2-3 lần x 1-2 viên (đặt dưới lưỡi cho tan dần); có thể dùng phối hợp với androgen.

ETHOHEPTAZIN

Giảm đau

Dẫn xuất citrat:
Panalgin (Padil, Italia)
Zactane (Wyeth)

ETHOSUXIMID

Thuốc động kinh suzinimid

TK: *Atysmal; Mesentol; Pemal; Suxin; Thilopemal*

BD: *Asamid (Pliva)*
Emeside (Anh; Hà Lan)
Epileo petit mal (Nhật Bản)
Ethymal (Hà Lan, Israel).
Etomal (Orion, Phần Lan)
Petinimid (Gerot, Áo)
Petnidan (Desitin Đức)
Pyknolepsinum (ICI)
Ronton (Polfa, Ba Lan)
Simatin (Thụy Sĩ, Tây Ban Nha)
Suxilep (Đức)
Suxinutin (Parke Davis)
Zarondan (Parke Davis)
Zarontin (Parke Davis)

DT: Thuốc uống giọt 50%; 45 giọt = 250mg. Nang mềm 250mg. Sirô 5g/100ml.

TD: Chống cơn co giật ở bệnh động kinh cơn nhỏ (petit mal).

CĐ, LD: Trị động kinh cơn nhỏ ở trẻ em (với các biểu hiện: vắng ý thức; co cơ, mất vận động). Bắt đầu dùng liều 15 - 30 giọt/ngày. Sau tăng dần tới liều 30 - 60 giọt/ngày. Nang gelatin 250 mg và sirô 5g/100ml; bắt đầu 1 nang hoặc 1 thìa cà phê sirô/ngày cho trẻ em dưới 6 tuổi. Trẻ em từ 6 tuổi trở lên: ngày uống 2 nang hoặc 2 thìa cà phê. Sau cứ 4 đến 7 ngày tăng liều dùng hàng ngày thêm 1 nang hoặc 1 thìa cà phê (thường dùng tới liều

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

trung bình 4 - 7 nang/ngày). Liều hàng ngày, chia làm vài lần, uống vào bữa ăn.

CCĐ: Bệnh gan hoặc thận nặng. Mẫn cảm với dẫn chất suximid.

LY: *Có thể bị đau thượng vị, nôn, tiêu chảy, giảm bạch cầu. Thận trọng dùng cho người mang thai và người nuôi con bú. Có thể bị đau đầu, chóng mặt, chán ăn, buồn nôn, buồn ngủ, mất điều hoà, trầm cảm, nấc, sảng khoái, ban đỏ rải rác.*

ETHOTOIN

Trị động kinh

Peganone (Abbott)

ETHOXZOLAMID

Lợi tiểu

BD: *Cardrase (Upjohn)*
Ethamide (Allergan)
Glaucotensil (Farmila, Italia)
Redupresin (Thilo, Đức)

DT: Viên nén 125mg.

TD: Lợi tiểu tương tự như acetazolamid.

CĐ: Như acetazolamid.

LD: Lợi tiểu: ngày uống 1/2 - 1 viên, sau bữa ăn sáng; dùng 3 ngày/tuần.
Điều trị glôcôm: Ngày 1/2 - 2 viên, chia 2-4 lần.

ETHYL Biscoumacetat

Chống đông máu, đối kháng vitamin K

TK: *Ethylum biscumaceticum; Etilbiscumacetato; Ethyl dicoumarol; Trombarin*

BD: *Biscouron (Ayerst)*
Pelentan (Leciva, Krka)
Stabilene (Auclair, Pháp)
Tromexan (Geigy)

DT: Viên nén 100 và 300mg.

TD: Chống đông máu, xuất hiện sớm hơn dicumarol và ít tích lũy hơn (kéo dài 36 - 48 giờ sau khi uống).

CĐ: Huyết khối tĩnh mạch, viêm tĩnh mạch kèm huyết khối ở khoa ngoại, nghẽn động mạch; phòng huyết khối sau phẫu thuật ở mạch máu và vùng hố chậu.

LD: Ngày đầu: uống 2 lần, mỗi lần 0,30g (hoặc 3 lần, mỗi lần 0,10 - 0,15g; ngày cuối cùng uống 0,10 - 0,20g.

LY: *- Nên theo dõi nồng độ prothrombin ở máu trong thời gian dùng thuốc. - Các trường hợp tránh dùng thuốc như với Dicoumarol.*

ETHYL Chlorid

BD: *Holsten aktiv (DE)*
Wariactiv (DE)

TD: Gây tê.

ETHYLESTRENOL

Aethylestrenol

BD: *Durabolin - O (Organon)*
Duraboral (Organon)
Maxibolin (Organon)
Orabolin (Organon)
Orgabolin (Organon)
Orgaborat (Organon)

DT: Viên nén 2mg.

TD: Steroid tăng dưỡng.

CĐ: Các bệnh mạn tính gây suy nhược nhất là ở người đứng tuổi, sau phẫu thuật, người sút cân, ăn uống kém ngon.

LD: Người lớn: ngày 1-2 viên. Trẻ em: 0,03mg/kg/ngày. Đợt dùng không quá 4 tuần.

CCĐ: Như "Metandienon".

ETHYL Loflazepat

BD: *Meilax (Meiji, Japan)*
Victan (Clin - Midy, Pháp; Labaz)

DT: Viên nén 2mg.

CĐ: Các biểu hiện thực thể do lo âu và rối loạn giấc ngủ.

LD: Người lớn: ngày 1 - 3 mg, chia vài lần hoặc 1 viên buổi tối trước khi đi ngủ.

CCĐ: Như diazepam.

ETHYLMORPHIN

Giảm đau loại opi

Dẫn xuất hydrochlorid:
Aethylmorphinum hydrochloricum
Ethylmorphinum chloratum
Ethylmorphini hydrochloridum
Ethylmorphinium hydrochloricum
Etilmorfina cloridrato

BD: *Codéthyline Houdé (ISH, Pháp)*
Diolan (Slovakofarma)
Dionin (E.Merck)
Diosan (Abello, Tây Ban Nha)

DT: Viên nén 5 - 15 và 30mg. Dd 1% dùng cho mắt.

TD: Làm dịu ho. Giảm đau.

CĐ: Các chứng ho do viêm nhiễm đường hô hấp, ngoài ra còn có tác dụng an thần nhẹ.

LD: Người lớn: ngày từ 30 - 90mg, trẻ em từ 8 tuổi trở lên ngày 2 - 10mg.

CCĐ: Ứ nghẽn, suy hô hấp; ho do hen.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

ETHYLNOREPINEPHRIN

Kiểu giao cảm

Ethylarterenol; Ethylnoradrenaline

Dẫn xuất hydrochlorid: Ethylnorsuprarenin

Bronkephrine (Winthrop-Breon)

Butanephrin

ETHYL Orthoformat

Thuốc chống co thắt

Ethyle (orthoformiate d')

BD: *Aethone (Pháp)*

DT: Thuốc giọt (lọ 24ml); thuốc đạn, 2 dạng cho người lớn và cho trẻ em dưới 6 tuổi.

TD: Chống co thắt đường hô hấp, trị ho.

CĐ: Các chứng ho cơn-ho ở trẻ sơ sinh (dưới 30 tháng).

LD: Thuốc giọt: Dưới 12 tháng, cứ mỗi tuổi cho uống 1 giọt/ngày, từ 12 tháng đến 2 tuổi: 15-30 giọt/ngày; 3 đến 10 tuổi: 30-35 giọt/ngày; 11 đến 15 tuổi: 1/2 - 2/3 thìa cà fê/ngày.

Người lớn: 1 thìa cà phê/ngày, hoặc nạp 2-3 thuốc đạn/ngày. Trẻ em dưới 24 tháng: nạp 1/2 thuốc đạn (loại trẻ em).

ETHYMIZOL

BD: *Aethimizolum (Nga)*

Etimizol

DT: Viên nén 0,1g; ống tiêm 3mg dung dịch 1,5%.

TD: Trợ hô hấp (do tác dụng chọn lọc đến trung khu hô hấp) chống co thắt cơ trơn phế quản.

CĐ: Phòng ức chế hô hấp khi gây mê và sau phẫu thuật, ngộ độc do thuốc giảm đau, gây ngủ, bệnh phế quản - phổi mạn.

LD: Chống co thắt phế quản: người lớn: ngày 3 lần x 1 viên. Tiêm bắp hoặc tiêm truyền tĩnh mạch, ngày 1-2 ống.

CCĐ: Cơn kích thích vận động.

ETIDOCAIN

Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: *Duranest (Astra; Roger Bellon, Pháp)*

DT: Lọ 20ml dd tiêm 1% (dạng hydrochlorid). Có loại phối hợp với Adrenalin 1p 2000.000.

TD: Gây tê có tác dụng kéo dài (3 đến 6 giờ).

CĐ: Gây tê từng vùng để chuẩn bị phẫu thuật: gây tê quanh màng cứng, phong bế đám rối thần kinh,...

LD: Tùy theo chỗ tiêm và tuổi bệnh nhân. Trung bình dùng từ 15 - 20ml dd 1%.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc gây tê có cấu trúc amid, rối loạn dẫn truyền nhĩ - thất nặng không có máy điều chỉnh; loạn porphyrin; động kinh chưa điều trị. Với dạng có adrenalin: cường giáp; tiêm tĩnh mạch.

ETIDRONIC Acid

Trị bệnh Paget. Ức chế tiêu xương - chống tăng calci máu

Dẫn xuất muối dinatri:

Etidronate disodium; EHDP

Didronate (A.L,... Na Uy)

Didronel (Procter & Gamble, Mỹ)

Difosfen (Rubio, Tây Ban Nha)

Difos (Boehringer Mannheim)

Difosphonat (Procter & Gamble, Mỹ)

Etidron (Gentili, Italia)

Osteum (Vinas, Tây Ban Nha)

DT: Viên nén 200 và 400mg. Ống tiêm 6ml/300mg.

CĐ: Bệnh xương Paget. Cốt hóa lạc chỗ. Tăng calci máu trong ung thư.

LD: Uống 5mg/kg/ngày. Đợt tối đa: 6 tháng. Tiêm truyền tĩnh mạch 7,5mg/kg/ngày. Đợt 3 ngày liền.

CCĐ: Suy thận nặng. Nhuyễn xương. Quá mẫn thuốc.

ETIFELMIN

Trị giảm huyết áp

Diphenylpropenylamine; EDPA

Dẫn xuất gluconat:

Gilutensin (Giulini, Đức)

Tensinase (Nippon Chemipar, Japan)

ETIFOXIN Hydrochlorid

Thuốc trị lo âu

BD: *Stresam (Pháp)*

DT: Viên nang 50mg.

TD: Dẫn chất benzoxazin có tác dụng chống lo âu, điều hòa các chức năng ở hệ thần kinh thực vật.

CĐ: Các biểu hiện tâm thần thực thể của chứng lo âu như loạn trương lực thần kinh thực vật, nhất là ở hệ tim mạch.

LD: Ngày 3 lần x 1 viên. Đợt dùng 7 - 30 ngày.

CCĐ: Trạng thái sốc, suy gan hoặc thận nặng, suy hô hấp nặng. Nhược cơ. Uống rượu.

LY: *Tránh dùng cho phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú. Kiêng rượu trong thời gian dùng thuốc. Thuốc gây buồn ngủ.*

ETILAMFETAMIN

Gây chán ăn

Dẫn xuất hydrochlorid:

Apetinil-Dépo (Syntex-Médial, Thụy Sĩ)

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

ETILEFRIN

Thuốc kích thích giao cảm

Aethyladrianol

Dẫn xuất hydrochlorid:

Etilefrinum hydrochloricum

BD: *Bioflutin-N (Sudmedica, Đức)*
Circupon (Tropon, Đức)
Circupon Retard (Medichemie, Thụy Sĩ))
Confidol (Pharmasal, Đức)
Effontil (Boehringer Ingelheim)
Effortil (Boehringer Ingelheim)
Ethyfron (Sawai, Japan)
Etil (Chemische Tempelhof, Đức)
Eti-Puren (Klinge, Đức)
Fetanol (Medexprot, Nga)
Hishiherin-S (Hishiyama, Japan)
Presotona (Erco, Đan Mạch)
Pressoton (Erco, Đan Mạch)
Pulsamin (Teikoku, Japan)
Theroal (SS Pharmaceutical, Japan)
Thomasin (Serumwerke, Đức)
Tonus-Forte (Beiersdrof, Đức)
Tri-Effortil (Boehringer Ingelheim)

DT: Viên nén 5mg; viên nang 25mg. Thuốc uống giọt 0,75%, ống tiêm 1ml/0,01g; thuốc nhỏ mắt 3% và 5%.

TD: Kích thích giao cảm, mạnh hơn phenylephrin nhưng chóng hết hơn.

CĐ: Phòng và điều trị các trường hợp: - Giảm huyết áp và suy tuần hoàn ở người mệt mỏi, sau mổ, mới ốm dậy - Thuốc tiêm: Trụy mạch và sốc, tai biến khi gây mê phẫu thuật, chấn thương hoặc ngộ độc.

LD: - Uống: người lớn, ngày 3 lần x 20 - 25 giọt hoặc 2 viên nén - Hoặc ngày 2 lần x 1 nang. Trẻ em 6 - 15 tuổi ngày 2 - 3 lần x 5 - 10 giọt hoặc 1 viên nén. - Tiêm dưới da, bắp hay tĩnh mạch: ngày 1 ống. - Trị glôcôm: ngày tra mắt 2 lần.

CCĐ: Tăng huyết áp, xơ cứng mạch, cường tuyến giáp, bệnh cơ tim mạn tính.

ETIZOLAM

An thần, trấn tĩnh

Depas (Yoshitomi, Japan)
Pasaden (Farmades, Italia)

ETO *(Rumani)*

DT: Ống tiêm 1ml chứa cao toàn bộ nhãn cầu (có các acid amin như lysin, alanin, methionin, valin, leucin, phenylalanin...).

CĐ: Kích thích sự tái tạo biểu mô ở giác mạc kèm tác dụng chống viêm và làm cho tổn thương mau lành.

LD: Theo chỉ định của thầy thuốc chuyên khoa mắt.

ETODOLAC

Thuốc chống viêm, hạ nhiệt, giảm đau (NSAIDs)

BD: *Edolan (Merrel Dow / Lepetit)*
Febret (Ấn Độ)
Lodine (Ayerst; Wyeth)
Ramodar (Wyeth)
Robastin (Hàn Quốc)
Tedolan (Leo, Đan Mạch)
Ultradol (Ayerst)
Zedolac (Maggioni - Winthrop, Italia)

DT: Viên nang 200mg. Viên nén bọc 300 và 400mg.

TD: Thuốc chống viêm không có cấu trúc steroid có tác dụng giảm đau, hạ nhiệt.

CĐ: Viêm khớp, thấp khớp (cấp hoặc mạn tính).

LD: Người lớn ngày 2 lần x 200mg. Không được dùng quá 600 mg/24 giờ.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, loét dạ dày tiến triển (hoặc có tiền sử); mẫn cảm với aspirin và thuốc chống viêm không steroid, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú, trẻ em dưới 16 tuổi.

LY: *Thận trọng với người tiền sử loét dạ dày - tá tràng. Chảy máu đường tiêu hoá.*

Tác dụng phụ: *Đau dạ dày, nôn, buồn nôn, nổi mẩn, ngứa, đau đầu (Xem AINS).*

ETODROXIZIN

Gây ngủ, an thần

Dẫn xuất maleat:

Indunox (UCB, Bruxelles)

ETOFENAMAT

Dùng ngoài da, giảm đau, trị thấp khớp

Afrolate (Lafarquim, Tây Ban Nha)
Bayrogel (Bayropharm, Đức)
Etofen (Ecosol, Thụy Sĩ)
Etogel (Tropon, Đức; Krka)
Flexium (Rorer, Bỉ)
Flogoprofen (Wassermann, T.B.Nha)
Ifone (Mỹ)
Rheumon (Bayer; Tropon, Đức)
Traumon (Tropon, Đức)
Zenavan (Orfi, Tây Ban Nha)

BD và DT: *Rheumon (Bayerpharma) - Rheumon gel*: Ống 20 gel bôi da (50mg/1g).

- *Rheumon I.M.* ống tiêm 2ml = 1000mg. Thuốc xịt 100mg/ml.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

CĐ: - Rheumon gel: - Các chứng thấp ở hệ xương cơ như viêm quanh khớp xương, đau lưng, đau thần kinh toạ, viêm bao gân, bao hoạt dịch; thoái hoá cột sống.

- Các chứng đụng giập, bong gân, cơ kéo căng:

Rheumon IM: Các cơn đau trầm trọng do viêm khớp, cơ, các chấn thương nặng, các cơn đau nặng, cấp tính do viêm sau mổ.

LD: - Bôi thuốc với chiều dài 5 - 10cm trên vùng bị đau vài lần (3-4 lần/ngày). Đợt dùng từ vài ngày đến vài tháng.

- Tiêm bắp sâu 1 ống: bẻ ống và hút dd bên trong vào ống tiêm. Thay bằng một kim tiêm khác vừa đủ dài để tiêm sâu vào cơ (thường là cơ mông). Trước khi tiêm, rút nhẹ piston bơm tiêm để đảm bảo không chạm vào một mạch máu.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, dẫn chất acid flufenamic hoặc các kháng viêm không steroid khác.

Phụ nữ có thai, hoặc nuôi con bú. Trẻ em dưới 16 tuổi.

- Thuốc tiêm: - Như trên và: rối loạn về tạo máu, loét dạ dày-tá tràng (hoặc có tiền sử). Đang điều trị bằng thuốc chống đông và chống kết tập tiểu cầu, suy gan, thận, tim.

LY: - *Thuốc tiêm: cân nhắc với người rối loạn chuyển hoá porphyrin. Theo dõi chặt chẽ: rối loạn tiêu hoá, viêm ruột (viêm loét đại tràng, bệnh Crohn), tăng HA, người cao tuổi, sau đại phẫu. Thận trọng với hen, bệnh phổi tắc nghẽn mạn, sưng niêm mạc mũi mạn tính, người vận hành máy.*

- Gel: Traumon spray không bôi lên niêm mạc, mắt, vùng tổn thương, viêm, ngứa.

Tương tác thuốc: *Thuốc tiêm, tăng nguy cơ xuất huyết khi dùng với rượu, corticoid, AINS khác. Probenecid, sulphinpyrazon làm chậm thải trừ etofenamat. Giảm tác dụng thuốc lợi tiểu và thuốc hạ HA. Tăng độc tính của digoxin, phenytoin, lithium, methotrexat, thuốc uống hạ đường huyết.*

Phản ứng phụ: *Thỉnh thoảng đau, cứng, đỏ, phù, ngứa nơi tiêm. Hiếm gặp đau đầu, chóng mặt, mệt mỏi, rối loạn thị giác, rối loạn dạ dày-ruột, phù, đau khi đi tiểu, nổi ban, phản ứng tăng nhạy cảm toàn thân. Với loại gel: hiếm đỏ da, dị ứng da (ngứa dữ dội, nổi mẩn, hồng ban, mụn nước).*

ETOFIBRAT

Trị tăng lipid - huyết

Afloyan (Alter, Tây Ban Nha)
Lipo-Merz (Merz, Đức)
Noflevan (Alter, Tây Ban Nha)

ETOFYLIN

Trị hen, kích thích tim, lợi tiểu

TK: *Hydroxyaethyltheophyeeinum; Oxyetophyllinum; Ascorphylline; Mediphyllin*

BD: *Cordalin (Treupha, Thụy Sĩ)*
Oxyphylline (Pháp; Astra; Thụy Điển)
Theostat (MPS Labs, Nam Phi)

Dẫn xuất nicotinat:
Actemil (T.B.Nha)
De-Oxin - (Berengure-Beneyto)
Hesotanol (Áo)

DT: Viên nén hoặc bọc đường 100mg; viên thuốc đạn 350mg; ống tiêm 1ml = 0,10g - 0.110g; ống tiêm 2ml = 0,22g hoặc 0,25g.

TD: Dẫn chất của theophylin, tan vào nước (dung dịch có phản ứng trung tính), dung nạp tốt hơn theophylin (không gây kích ứng ở dạ dày, tiêm ít đau hơn và không gây cảm giác nóng bừng như aminophylin). Có hoạt tính như theophylin: làm dễ thở (giãn phế quản), giãn mạch vành, mạch ở não và thận, tăng lưu lượng tim, kích thích bài niệu và hoạt động thần kinh trung ương.

CĐ: Trị suy tim, phù nề, đi tiểu ít, đau thắt ngực, suy mạch vành, nhồi máu cơ tim; xơ cứng mạch não, chứng đột quỵ, rối loạn tuần hoàn ngoại vi, bloc nhĩ-thất, khí thũng phổi, khó thở (hen và do các nguyên nhân ở trung ương thần kinh).

LD: Uống: Người lớn ngày uống 1-3 lần, mỗi lần 1-2 viên 100mg; hoặc nạp 1-3 viên thuốc đạn/ngày. Tiêm ngày 2-3 lần, mỗi lần 1 -2 ml. Tiêm chậm tĩnh mạch (tiêm 1 ống khoảng 1 phút); tiêm bắp (nên tiêm chậm vào cơ mông). Khi tiêm tĩnh mạch có thể tiêm phối hợp với dung dịch glucose hoặc thuốc trợ tim trong cùng một bơm tiêm.

ETOFYLIN Clofibrat

Trị tăng lipid huyết

Theofibrate
Duolip (Merckle, Đức)

ETOGLUCID

Trị ung thư, tác nhân alkyl hóa

Ethoglucid
Epodyl (ICI)

ETOMIDAT

Thuốc gây mê tĩnh mạch

BD: *Amidate (Abbott)*
Etomid ate - lipuro -
Hypnomidate (Janssen)
Nalgol (Janssen; Krka)
Radenarcon (Đức; Janssen)
Sibul (Esteve, Tây Ban Nha)

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

DT: Ống tiêm 10ml (2mg/ml); ống tiêm 1ml dd cồn để tiêm truyền (125mg/ml); nhũ dịch tiêm 10ml.

TD: Gây mê tiêm tĩnh mạch, tác dụng ngắn, không có tác dụng giảm đau, dung nạp tốt (không ảnh hưởng đến chức năng gan).

CĐ: Loại 2 mg/ml: cảm ứng gây mê, tăng tác dụng của thuốc gây mê khí hoặc bay hơi; gây ra ngủ đơn thuần cho các phẫu thuật nhỏ ít đau đớn cần tỉnh dậy nhanh. Loại 125mg/ml: Tiêm truyền cho các phẫu thuật dưới 2 giờ. Gây ngủ đơn thuần cho các phẫu thuật nhanh và trung bình. - Để tăng tác dụng của thuốc gây mê khí hoặc bay hơi.

LD: - Loại 2 mg/ml - Để cảm ứng 0,25 - 0,4 mg/kg; 0,25 - 1,8mg/kg/giờ, tùy theo phẫu thuật và cách gây mê. Loại 125 mg/ml: Tiêm ngay sau khi cảm ứng: Liều tấn công: 1/4 ống trong 5 phút (phẫu thuật 1 giờ). Liều duy trì: Tiêm truyền chậm tới khi mổ xong: 1/4 ống cho phẫu thuật 1 giờ.

CCĐ: Trẻ em dưới 24 tháng. Quá mẫn với thuốc và nhũ dịch dầu. Có thai (trừ khi thật cần thiết).

LY: - *Chỉ có chuyên viên chuyên khoa và đủ các thiết bị phụ trợ mới được sử dụng thuốc.*

- Thuốc không có tác dụng giảm đau. Nếu dùng thời gian ngắn nên sử dụng một thuốc giảm đau mạnh (như Fentanyl) trước hoặc cùng lúc với Etomidat.

- Không dùng thuốc cho người đang nuôi con bú hoặc không cho con bú trong thời gian dùng thuốc.

Tương tác thuốc: *Tăng tác dụng nếu dùng các thuốc an thần, opi, giảm đau và rượu.*

- Không trộn lẫn với các thuốc khác (kể cả đường truyền), có thể tiêm Etomidat lipuro vào bộ dây truyền Na chlorid 0,9% nhưng phải tạm ngừng truyền.

Tác dụng phụ:

- Nếu chưa chuẩn mê có thể giật rung cơ (dùng benzodiazepin trước).

- Thuốc ức chế sinh tổng hợp các steroid của vỏ thượng thận.

- Có thể bị buồn nôn, nôn, ho, nấc, rét run.

- Cũng cần chú ý dùng thuốc cho người thể tạng dị ứng.

- Hiếm gặp co thắt thanh quản.

- Chú ý hiện tượng ngừng thở thoáng qua (liều cao và phối hợp với an thần kinh trung ương).

ETOMIDOLIN

Chống co thắt

Amidoline (Farmitalia Carlo Erba)
Smedolin (Yamanouchi, Japan)

ETOPERIDON

Trấn tĩnh

Dẫn xuất hydrochlorid:
Centren (Syntex - Latino, Tây Ban Nha)
Enpoymite (Grunenthal)
Eupsy Mite (Grunenthal)
Staff (Sigmatau, Italia)

ETOPOSID

Thuốc trị ung thư

EPE

BD: *Celltop (Farmitalia Carlo Erba)*
Etopol (Bristol; Krka)
Fytosid (Ấn Độ)
Lastet (Nippon Kayaku, Japan)
Vepesid (Sandoz-Wander; Bristol-Myers)

DT: Viên nang 50mg và 100mg: ống tiêm 5ml/100mg.

Lọ 50 - 100 - 200 - 400mg.

TD: Dẫn chất phylotoxin kìm tế bào.

CĐ: Ung thư phổi, bệnh Hodgkin, ung thư tinh hoàn,...

LD: 60 - 200mg/m^2 bề mặt thân thể. Chỉ dùng tiêm truyền tĩnh mạch.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, rối loạn nặng chức năng gan. Suy tuỷ không do ung thư. Tiêm vào khoang và hốc.

LY: - *Kiểm tra huyết học định kỳ, chức năng gan thận.*

- Thận trọng với trẻ em, người có thai.

Phản ứng phụ: suy tuỷ, buồn nôn, nôn, đau bụng, chán ăn, tiêu chảy, rụng tóc, hạ HA. Bệnh thần kinh ngoại biên, lạnh run, sốt, tim nhanh, co thắt phế quản, khó thở, nhồi máu cơ tim, viêm tĩnh mạch.

ETOTAB *(Ấn Độ)*

DT: Viên nén bao phim 30mg, 60mg và 120mg etoricoxib.

CĐ-LD: Viêm xương khớp: 60mg/ngày. Cơn gout cấp tính: 120mg/ngày. Viêm khớp dạng thấp: 90mg/ngày. Đau cấp tính do phẫu thuật răng: 120mg/ngày. Thống kinh nguyên phát: 60mg/ngày. Đau cơ xương mạn tính: 60mg/ngày. Liều 120mg chỉ dùng trong giai đoạn cấp.

CCĐ: Quá mẫn. Loét dạ dày hoặc xuất huyết tiêu hoá. Suy gan nặng. Suy thận ClCr < 30ml/phút. Tiền sử hen, viêm mũi cấp tính, polyp mũi, phù mạch thần kinh, mày đay khi dùng aspirin hay NSAID. Phụ nữ có thai và cho con bú, trẻ em <16 tuổi, suy bàng quang, suy tim ứ huyết nặng.

LY: *Thiếu máu, suy thận, xơ gan.*

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

ETOZOLIN

Lợi tiểu tác dụng ở quai Henlé

Diuzolin (Morgens, Tây Ban Nha)
Elkapin (Gödecke, Đức; Parke Davis)
Etopinil (Wassermann, Tây Ban Nha)

DT: Viên nén 250mg.

CĐ: Bệnh tăng huyết áp, các chứng phù nề do suy tim, thận hoặc gan.

LD: Trị tăng huyết áp: Bắt đầu ngày 2 lần x 1 viên, sau ngày 1 viên.

Trị phù nề: Bắt đầu: ngày 2-4 viên. Sau cứ 2-3 ngày uống 1-2 viên.

CCĐ: Phụ nữ có thai, trẻ em dưới 16 tuổi.

ETRETINAT

BD: *Tegison (Roche)*
Tigason (Roche; Sauter, Thụy Sĩ)

DT: Viên nang 10 và 25mg.

TD: Dẫn chất retinol có tác dụng chống bệnh vẩy nến.

CĐ: Các thể vẩy nến lan rộng hoặc nặng đã điều trị bằng các thuốc khác mà chưa khỏi, nhất là đỏ da vẩy nến; bệnh vẩy nến mụn mủ, bệnh vẩy nến bẩm sinh, bệnh Darier,...

LD: Ban đầu: ngày 0,75 - 1mg/kg chia 2 - 3 lần (tối đa 75 mg/24 giờ). Dùng 2 - 4 lần. Sau giảm liều tùy theo dung nạp (từ 0,4 - 0,5 mg/kg/ngày). Dùng tiếp 6 - 8 tuần nữa.

CCĐ: Suy gan hoặc thận; dùng liều cao Vitamin A; phụ nữ có thai.

LY: *Nếu suy gan phải theo dõi transaminase trong 15 ngày. Nếu phải dùng cho trẻ em dưới 17 tuổi cần theo dõi sự phát triển chiều cao, thể trọng và xương.*

Tác dụng phụ: *Viêm môi khô nứt nẻ, khô miệng mũi, chóc mảng, rụng tóc.*

ETYBENZATROPIN

Trị bệnh parkinson, chống tiết cholin trung ương

Ethybenztropine

Dẫn xuất hydrobromid:
Ponalid (Sandoz - Wander)

ETYLPOVINCAMINAT

(Aethylapovinkaminat, apovin caminic acid, aethylerter...)

DT: Viên nén 5mg. Ống tiêm 2ml/10mg.

CĐ: Các triệu chứng tâm thần kinh ở những rối loạn mạch não thuận nghịch: như mất trí nhớ, chấn thương,... Chứng vữa xơ mạch ở đáy mắt, suy tuần hoàn võng mạc và vành mạch. Rối loạn thính giác như viêm thính giác, giảm thính giác và thính lực,...

LD: Trường hợp cấp tính: tiêm tĩnh mạch hay truyền tĩnh mạch 1 ống x 2-3 lần/ngày. Sau chuyển dùng thuốc uống 1-2 viên x 3 lần/ngày. Bệnh mạn tính: 1-2 viên x 3 lần/ngày. Sau duy trì 1 viên x 3 lần/ngày.

CCĐ: Phụ nữ có thai.

GC: Xem thêm Cavinton.

ETYL Noradrenalin

DT: Dung dịch bơm phun mù (mỗi lần 0,03mg hoặc 0,04mg isoprenalin, dạng sulfat hay HCl).

CĐ: Như isoprenalin: trị chứng mạch chậm kèm blôc tim, hội chứng Adams Stockes, cơn hen hay co thắt phế quản.

LD: Trị cơn hen: bơm hít 2 lần/ngày.

ETYNODIOL

Ethynodiol

Dẫn xuất 3β,17β-diacetat:
Ethynodiol diacetat

BD: *Continuin (Gedeon Richter, Hungari)*
Femulen (Searle)
Luteonorm (Serono)
Lutometrodiol (Searle)

DT: Viên nén 0,5 và 2mg.

TD: Thuốc trợ thai (gestagen) tổng hợp dùng uống có tác dụng mạnh, với liều rất thấp (mạnh khoảng gấp 40 lần progesteron và 5 lần nerothynodrel). Ngăn cản sự rụng trứng và không có tác dụng tăng đồng hóa hay nam tính hóa.

CĐ: Điều trị suy hoàng thể, kinh đau; đa kinh; hội chứng tiền kinh ở tuổi dậy thì. Hội chứng tiền mãn kinh, băng huyết do tăng tiết foliculin, mất kinh và vô kinh do suy hoàng thể.

LD: Thường dùng từng đợt ngắn 10 - 7 hoặc 5 ngày trong 1 tháng, mỗi ngày 1 - 3 viên, theo chỉ định vào thời gian trước khi thấy kinh. Dùng trong vài vòng kinh.

Một số trường hợp cụ thể như sau: rong kinh do u xơ: ngày 2 - 4 viên; dùng 10 ngày liền. Bệnh lạc màng trong tử cung: điều trị liên tục với liều tăng dần, ngày 1 - 5 viên.

Còn dùng phối hợp trong viên tránh thai với *mestranol* (biệt dược *Ovulen*); *Ethinyl - estradiol* (Bd: *Conova 30*).

CCĐ: Có thai (nguy cơ gây dị dạng ở bào thai và nam tính hóa bào thai nữ); băng huyết rong kinh do nguyên nhân chưa xác định, có tiền sử viêm tĩnh mạch huyết khối; tổn thương nặng chức năng gan.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

LY: *Với một số người mẫn cảm, thuốc có thể làm cho hội chứng trầm cảm và triệu chứng ứ nước nặng lên. Tác dụng phụ của thuốc có thể xảy ra: rối loạn dạ dày- ruột: thay đổi về kinh nguyệt, mất kinh và ức chế rụng trứng khi dùng trước ngày thứ 10 của vòng kinh. Viên 10mg (loại mạnh).*

EUGINTOL Extra *(Ba Đình - Bắc Ninh)*

DT: Viên nang mềm/có dextromethorphan HBr, guaifenesin, eucalyptol, menthol, tinh dầu Húng chanh.

CĐ: Làm dịu cơn ho do viêm họng.

LD: Người lớn: 2 viên x 2-3 lần/ngày. Trẻ em: nửa liều người lớn hoặc theo chỉ dẫn của bác sĩ.

CCĐ: Quá mẫn. Trẻ em <2 tuổi.

EUCALCIC *(Pháp)*

DT: Gói 15ml dịch treo chứa 1,2g Ca^{++} (dưới dạng 3g $CaCO_3$).

CĐ: Loạn dưỡng xương do thận; tăng P-huyết và giảm Ca huyết do suy thận mạn tính.

LD: Người lớn: ngày 2-3 gói vào bữa ăn.

Trẻ em: 1-2 gói/ngày vào bữa ăn.

CCĐ: Tăng calci huyết, tăng phospho huyết khởi đầu trên 65mg/l: sỏi thận kèm tăng calci niệu; nằm bất động kéo dài kèm tăng calci niệu hoặc calci huyết.

EUCALYPTINE Le Brun *(Pháp)*

DT: Viên nang; sirô 200ml

- Viên nang có:

Eucalyptol	100mg
Guaicol	25mg
Codein	15mg
Camphor	12mg
Phenol	5mg
Bromoform	5mg

- 200ml sirô có:

Eucalyptol	42,7mg
Codein	244mg

TD: Thuốc trị ho có tác dụng sát khuẩn trung tâm, sát khuẩn đường hô hấp.

CĐ: Ho khan. Điều trị hỗ trợ các bệnh nhiễm khuẩn đường hô hấp có ho.

LD: Viên: người lớn uống 6-9 viên/ngày chia 2-3 lần.

Sirô: Trẻ em 30 tháng đến 6 tuổi: 1/2 thìa định lượng/25kg/lần x 4 lần/ngày. Từ 6 tuổi trở lên: 1 thìa định lượng/25kg/lần x 4 lần/ngày. Người lớn 3-4 thìa định lượng/lần x 4 lần/ngày.

CCĐ: Hen, suy hô hấp; trẻ em dưới 30 tháng tuổi.

LY: - *Dạng viên chỉ dùng cho người lớn.*
- *Không uống rượu trong thời gian dùng thuốc.*
- *Không nên dùng cho phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con bú.*
- *Thuốc gây buồn ngủ: cảnh giác với người vận hành máy, làm việc trên cao, nơi nguy hiểm.*
- *Thuốc có thể gây ra: táo bón, buồn ngủ, chóng mặt, buồn nôn.*

EUFOSYL *(Pháp)*

DT: Viên ngậm 0,25mg dequalinium chlorid, 0,25mg tetracain HCl, 10mg lysozym chlorid.

CĐ: Viêm miệng, hầu, áp tơ, cắt amidan (nếu cần).

LD: Người lớn: 1 viên x 4-8 lần/ngày, đợt 3-5 ngày.

CCĐ: Dị ứng thuốc gây tê tại chỗ. Trẻ em <5 tuổi.

EUGENOL

DT: Lọ 15ml hoặc 30ml eugenol.

TD: Hoạt chất chính ở tinh dầu đinh hương và hương nhu, giảm đau và sát khuẩn.

CĐ: Điều trị viêm huyệt răng ở giai đoạn đầu, giảm đau trong trường hợp viêm ngà răng hoặc viêm tủy răng. Để trộn với oxyd kẽm làm thành chất hàn tạm (eugenat).

LD: Theo chỉ dẫn của nha sĩ.

EUMOVATE Cream *(Glaxo Wellcome)*

DT: Kem bôi da ống 5g - 15g. 100g có:

Clobetasol butyrat	0,05g

TD: Clobetasol butyrat là một corticoid tác dụng tại chỗ hiệu quả tốt hơn hydrocortison 1%, ít ảnh hưởng lên chức năng hạ đồi - tuyến yên - thượng thận, ít gây teo da.

CĐ: Chàm (eczema), các dạng viêm da: chàm dị ứng, viêm da tiếp xúc ánh sáng, viêm tai ngoài, viêm da tiên phát do kích thích và dị ứng, sẩn ngứa cục, viêm da tiết bã nhờn, côn trùng đốt.

LD: Lấy một lượng thuốc vừa đủ bôi lên vùng tổn thương, 2 - 4 lần/ngày.

CCĐ: Viêm da do virus (herpes, thuỷ đậu). Mẫn cảm thuốc. Nhiễm khuẩn. Nấm tiên phát.

LY: - *Không dùng thuốc lâu dài gây ức chế thương thận.*
- *Không bôi lên mi mắt hoặc rây vào mắt.*
- *Không bôi lên da mặt lâu dài, rộng (dễ teo da).*
- *Không nên dùng cho người mang thai - Dùng cho trẻ em, nhũ nhi phải thận trọng và có chỉ dẫn của thầy thuốc.*
- *Xem thêm Corticoid.*

Còn có hai dạng cream:

** Eumosone G cream ống 10g - Có thêm gentamicin 0,1g/100g dùng như Eumovate nhưng có hoặc nghi ngờ có hoặc dễ xảy ra nhiễm khuẩn thứ phát -*

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

không dùng cho bệnh viêm tai ngoài màng nhĩ thủng.

** Eumosone M cream, ống 15g.*

Có thêm Miconazol nitrat 2g/100g. Dùng như Eumovate nhưng có hoặc nghi ngờ có hoặc dễ xảy ra nhiễm khuẩn thứ phát do vi khuẩn hoặc nấm.

EUNINTO *(Đài Loan)*

DT: Viên nén có 300mg paracetamol; 6,25mg promethazin HCl và 6mg codein phosphat.

CĐ: Viêm khớp, viêm túi thanh mạc (bursitis); chứng kinh đau, viêm xoang, đau do thấp khớp, đau cơ, đau dây thần kinh, đau đầu, đau răng.

LD: Người lớn, ngày 3 lần x 1 viên.

EUPROCIN

Gây tê

Dẫn xuất dihydrochlorid

Euprocin hydrochlorid

Eucupin (Schering Corp/Essex)

EUROBIOL 25000 U *(Pháp)*

DT: Viên nang chứa những vi hạt nén không bị dịch vị phá hủy chứa: 237, 174 đến 306, 957 mg tuyến tụy tương ứng với hoạt tính enzym như sau (theo đơn vị của Dược điển châu Âu):

- Hoạt tính phân hủy lipid: 25000U.
- Hoạt tính phân huỷ tinh bột: 22500 U.
- Hoạt tính phân hủy protein: 1250 U.

CĐ: Suy tuyến tụy ở người lớn: viêm tụy mạn tính; ở trẻ em: trong chứng nhày nhớt (mucoviscidose).

LD: Sơ sinh dưới 18 tháng: ngày 2 viên. Trẻ em: ngày 4 viên. Người lớn: ngày 6 viên. Uống vào bữa ăn (lúc đang ăn).

LY: *Ở một số trẻ em, cần tăng dần liều dùng để tránh bị táo bón nặng.*

- Còn có Eurobiol 4, 5g gói bột tụy toàn phần lợn đông khô - Cùng tác dụng.

EUROBONCAL *(Hataphar)*

DT: Viên nang mềm/có calci carbonat, calci hydrophosphat, cholecalciferol.

CĐ: Bổ sung Ca cho người lớn tuổi, giúp phòng ngừa và điều trị loãng xương do tuổi già, do hậu mãn kinh, phụ nữ có thai và cho con bú, trẻ đang tăng trưởng, gãy xương.

LD: Người lớn: 1-2 viên x 2 lần/ngày. Trẻ em: nửa liều người lớn hoặc theo chỉ dẫn của bác sĩ. Nên uống vào buổi sáng hoặc trưa.

CCĐ: Tăng Ca niệu, sỏi Ca niệu.

EURONAC *(Pháp)*

DT: Lọ 5ml kèm ống nhỏ giọt chứa dd nhỏ mắt có 250mg acetylcystein và 0,5mg benzal konium chlorid.

TD: Chất ức chế collagenase (gây phân hủy các sợi polypeptidic ở collagen giác mạc).

CĐ: Làm lành các vết loét ở giác mạc do chấn thương.

LD: Ngày nhỏ mắt 4-5 lần x 1 giọt, đợt dùng không quá 8 ngày.

EUROSOL M in D5 Water *(Euro-Med)*

DT: Dung dịch tiêm truyền 500 - 1000ml: Dextrose 5g, NaCl 234mg, Mg acetat 32,2mg, K acetat 128mg, Na metabisulfit 30mg. Điện giải Na 40mEq, K 13mEq, Mg 3mEq, Cl 40mEq, acetat 16mEq.

CĐ: Duy trì điện giải khi mất nước, điện giải trong phẫu thuật, bỏng, mất máu.

LD: Tuỳ chỉ định. Truyền tĩnh mạch.

LY: - *Thận trọng tăng K, Na, Cl, Mg máu.*

- Coi chừng phản vệ do Na metabisulfit.

BD tương tự: *Eurosol-R IN D5 Water*

Thay thế cho Dextrose 5% trong lactat Ringer nếu lactat bị chống chỉ định.

EUTERGINE *(Pháp - Séc)*

DT: Viên bao 1mg codergocrin mesylat, 20mg papaverin HCl, 50mg spartein sulfat.

CĐ: Rối loạn tâm thần tập tính do lão hoá não, thay đổi trí nhớ và tính tình, giảm sự chú ý, ưu tư, ù tai, chóng mặt, di chứng tai biến mạch não.

LD: 3 viên/ngày (có thể 6 viên/ngày, nếu cần), chia 3 lần.

EUTHYRAL *(Pháp)*

DT: Viên nén 20mcg liothyronin natri (L-T3) và 100mcg (L-T4) tức là levo-thyroxin.

TD: Phối hợp 2 hormon tuyến giáp L - T4 và L - T3 theo tỷ lệ 5/1 gần bằng tỷ lệ sinh lý: - Làm tăng mức tiêu thụ oxy ở các mô. - Làm tăng chuyển hóa cơ bản và nhịp tim.

CĐ: Các thể suy tuyến giáp do nguyên nhân thấp hoặc cao, hoàn toàn hoặc không hoàn toàn. - Mọi trường hợp có kèm suy giáp hoặc không cần hãm tiết TSH.

LD: Tùy theo cường độ suy giáp, tuổi, dung nạp của người bệnh. Người lớn: thường bắt đầu ngày 1/2 viên, rồi tăng dần đến liều tối ưu: khoảng 1-1,5 viên/ngày.

CCĐ: Tuyệt đối: cường giáp, bệnh tim mất bù. Tương đối: suy mạch vành, loạn nhịp.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

LY: *Chứng béo phì không kèm suy giáp không phải là chỉ định của các hormon tuyến giáp, dùng đơn thuần hoặc phối hợp.*

EVACOMINE *(Hàn Quốc)*

DT: Dung dịch tiêm truyền 250 - 500ml.
Hỗn hợp 18 loại acid amin và D - Sorbitol.
Hỗn hợp các chất điện giải.

EVAGOLD *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nén dài có: Casein 500mg gồm: L-aspartic 66,7mg, L-threonin 39mg, L-serin 51mg, L-glutamic 180mg, L-prolin 90,8mg, L-glycin 18,2mg, L-valin 60,2mg, L-methionin 24,6mg, L-leucin 77mg, L-phenylanalin 41,2mg, L-histidin 24mg, L-lycin 69,8mg, L-tyrosin 13,2mg, L-arginin 31,9mg, L-tryptophan 10,3mg, L-cystin 3,1mg, L-isoleucin 67,4mg, L-analin 28,5mg.

CĐ: Bổ sung dinh dưỡng: suy nhược, thiếu máu, phẫu thuật, vết thương, gãy xương, bỏng nặng, hoá trị, xạ trị, nuôi con bú, có thai, già yếu, suy nhược thần kinh, trẻ em đang lớn, lão suy, dậy thì, vận động viên, lao động nặng.

LD: Uống 1 - 2 viên 3 lần/ngày. Tránh dùng với sữa, thức ăn uống chua.

LY: *Thận trọng với người suy gan và thận nặng với hàm lượng nitơ máu bất thường.*

EVASOL-F *(Hàn Quốc)*

DT: Dd tiêm truyền, có 12 acid amin, acid aminoacetic, D-Sorbitol, vitamin B6, nicotinamid, inositol, Na acetat, Mg chlorid, K chlorid, Na edetat.

CĐ: Bổ sung acid amin, trong các trường hợp giảm protein huyết, suy dinh dưỡng, trước và sau phẫu thuật.

LD: Theo chỉ định của thầy thuốc - tiêm truyền với vận tốc 30 - 40 giọt/phút - Điều chỉnh tuỳ theo người già, trẻ em, bỏng.

LY: *Không sử dụng cho người suy tế bào gan nặng.*

EVASOL Soft Caps *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nang mềm:

Hỗn hợp các acid amin, vitamin và yếu tố vi lượng khoáng.

CĐ: như Evasol F.

EVENING Primrose Oil

BD: *Imperial Evening Primrose Oil (Swiscap) (Australia)*
Vita ETA plus (Australia)

TD: Oenothera Biennis L. - Evening Primrose (EP) chứa tỷ lệ cao acid béo chưa bão hòa, những acid béo thiết yếu linoleic acid (70%), gamma - linoleic acid (9%) là tiền chất của PGE, là chất có tác dụng ức chế kết tập tiểu cầu và co mạch, hình thành thromboxan (TXA2), EP oil cũng có tác dụng tương tự.

- Trên bệnh xơ cứng động mạch và bệnh mạch vành: PGE có thể ức chế một cách hữu hiệu chứng vữa xơ động mạch. Trên những người có lipid cao trong máu sau 4 - 6 tuần dùng EP oil thì cholesterol, triglycerid, lipoprotein tỷ trọng thấp trong huyết thanh giảm đáng kể, lipoprotein tỷ trọng cao tăng, khả năng tập kết tiểu cầu giảm rõ rệt. Tỷ lệ giảm trung bình là 55,3%.
- Bệnh mạch máu ngoại vi: EP oil có thể cải thiện dung nạp vận động với người bị khập khễnh cách hồi do nghẽn mạch. PGE là chất giãn mạch mạnh, cải thiện tốt cho những người bị co thắt mạch do hội chứng Raynaud và giảm đau thắt ngực.
- Tiểu đường: nồng độ acid béo thiết yếu thấp trong tiểu cầu đã được quan sát thấy ở người bị tiểu đường. Dùng EP oil có thể làm hạ đường huyết ở người có đường huyết cao.
- Béo phì: Dùng EP oil trên bệnh nhân tâm thần thấy giảm cân, đặc biệt những người béo phì do bất thường chuyển hóa. Dùng EP oil da tươi tắn và giảm thể trọng.
- Bệnh phụ nữ và kinh nguyệt: chứng tiền kinh nguyệt, dùng EP oil 2/3 số người giảm hoàn toàn triệu chứng, 22% có đáp ứng. Nhiều người đau vú trước chu kỳ kinh đã khỏi đau hoàn toàn. Hữu ích cho người bị khô âm đạo, hay sẩy thai.
- Eczema dị ứng: Dùng EP oil có đáp ứng rõ rệt.
- Rối loạn thần kinh - tâm thần phân liệt: Dùng EP oil có thể cải thiện triệu chứng trơ cảm xúc, tránh né xã hội.
- Nghiện rượu: Uống acid béo thiết yếu làm giảm bớt mức độ trầm trọng của hội chứng cai rượu. Tiêm PGE1 có thể ngăn ngừa thoái hóa gan.

CĐ: Dùng như nguồn bổ sung thực phẩm, dự phòng xơ cứng động mạch, bệnh tim mạch vành, tiểu đường, béo phì, chậm lão hóa, eczema, dị ứng, hội chứng tiền kinh nguyệt, bệnh tâm thần phân liệt, ngộ độc rượu, giảm viêm khớp, giảm xơ cứng rải rác. Làm cho da tươi tắn, chống rụng tóc.

LD: Uống 1 viên/lần x 2 lần/ngày.

EVER B *(Indonesia)*

DT: Viên sủi: Có vitamin B1, B6, B12, kali L.aspartat, Mg L.aspartat.

CĐ: Bổ sung vitamin nhóm B và dùng cho người bị mỏi mệt, lao lực, sau khi mổ, suy nhược thần kinh.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

LD: Người lớn: 2-6 viên, chia 2-3 lần, sau bữa ăn. Đợt dùng 2-4 tuần.

CCĐ: Suy gan, suy thận.

EVERFE *(Indonesia)*

DT: Viên sủi: có ferrazon, MnSO4, Cu sulfat, vitamin C, B12, acid folic.

CĐ: Suy nhược cơ thể, kém ăn ngủ, thiếu máu do thiếu sắt.

LD: Người lớn: 1 viên, hoà vào 1 cốc nước cho tan hết và uống ngay.

EVEROSE 1300 *(Mỹ)*

DT: Viên nang mềm chứa 1300mg tinh dầu cây Anh thảo (oenothera biennis L) chứa 10% acid gamma linolenic.

TD: Acid nói trên là một acid béo thiết yếu, tiền chất của prostaglandin, là chất có vai trò quan trọng trong nhiều chức năng nội tiết của cơ thể, bao gồm cả hoạt động duy trì sự sống của tế bào (Xem thêm ở mục "Evening Primrose Oil").

CĐ: Xem ở mục kể trên.

LD: Ngày 1 viên uống kèm với nước.

CCĐ: Không có.

LY: *Không ghi nhận thấy bất lợi nào của việc dùng quá liều.*

E-VIMIN *(Hataphar)*

DT: Viên nang mềm/có vitamin E, gamma oryzanol.

CĐ: Tác dụng trên thần kinh trung ương, chống lão hoá, giúp trí nhớ.

LD: Uống 1-2 viên x 1-2 lần/ngày.

EVIPROSTAT *(Đức)*

CĐ: Phì đại tiền liệt tuyến, viêm mào tinh.

LD: 2 viên/ngày.

EVITAN *(Hàn Quốc)*

DT: Viên có: L-ornithin, L-aspartat, Cao tỏi, vitamin E, Evening Primrose oil, lecithin.

TD: Bổ dưỡng - chống lão hóa.

EVRA *(Janssen - Cilag)*

DT: Miếng cao dán 4,5x4,5cm, cứ 24 giờ giải phóng 0,15mg norelgestromin và 0,02mg ethinylestradiol.

TD: Dẫn chất progestin thế hệ mới, có ái lực cực thấp với các thụ thể androgen (để làm giảm thiểu các tác dụng phụ ngoại ý liên quan đến androgen). Cao dán này ngăn cản sự rụng trứng và tạo môi trường không thích hợp cho tinh trùng gặp trứng hoặc làm cho niêm mạc tử cung biến đổi không thích hợp cho trứng làm tổ.

CĐ: Ngừa thai mà không cần đến thuốc tiêm hoặc thuốc viên mỗi ngày.

LD: Dán mỗi tuần 1 miếng cao dán lên 1 trong 4 vị trí: bụng, mông, lưng hoặc phần trên của cánh tay. Mỗi miếng có tác dụng 1 tuần và sẽ được thay bằng 1 miếng mới vào cùng ngày của tuần kế tiếp trong 3 tuần liên tiếp. Tuần thứ 4 không phải dán.

EXALAMID

Diệt nấm ngoài da

Benzamid, 2-(hexyloxy)-

Hyperan (SS Pharmaceutical, Japan)

EXCEDRIN Extra - Strength *(Mỹ)*

DT: Mỗi viên có:

Aspirin	250mg
Paracetamol	250mg
Cafein	65mg

CĐ: Sốt, cảm, cúm.

Đau nhức: đầu, bắp thịt, đau kinh, đau răng, đau viêm khớp. Viêm xoang mũi.

LD: Người lớn, 1-2 viên một lần, cách nhau 4 giờ. Trẻ em 6 - 12 tuổi, 1/2 liều người lớn.

LY: *Không dùng cho trẻ em dưới 6 tuổi.*

(Xem AINS).

BD tương tự: *Bidi Ipalvic (CTD Bình Định)*

Neo Nisina (CTD Long An)

EXEMESTAN

BD: *Aromasin (Pháp)*

DT: Viên 25mg.

CĐ: Điều trị ung thư vú ở giai đoạn muộn của phụ nữ mãn kinh.

LD: Uống 25mg/ngày sau bữa ăn. Không cần hiệu chỉnh liều với người suy gan, suy thận.

CCĐ: Quá mẫn với thuốc.

LY: *Tác dụng phụ hay gặp: cơn bừng bốc hoả, buồn nôn, mệt nhọc. Đôi khi tăng tiết mồ hội, chóng mặt, đau đầu, mất ngủ, ban da, chán ăn, rối loạn tiêu hoá, trầm cảm, rụng tóc, phù ngoại biên, rối loạn huyết học.*

EXENATID

Thuốc trị đái tháo đường typ 2

BD: *Bgetta*

TD: Kích thích tiết insulin, giảm thèm ăn.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

EXIFON

BD: *Adlone (Pharmascience, Pháp)*

DT: Viên nén 200mg.

TD: Điều hòa chuyển hóa oxy và glucose ở neuron, giúp cho tế bào não chống lại hiện tượng giảm oxy-huyết; ngăn cản sự giảm các chất trung chuyển thần kinh tiết dopamin ở những tổ chức nhân xám của não.

CĐ: Điều chỉnh các triệu chứng giảm sút khả năng lao động trí óc ở người có tuổi (như giảm sút trí nhớ và khả năng tập trung tư tưởng).

LD: Người lớn: ngày 3 lần × 1 viên.

CCĐ: Phụ nữ có thai.

EXFORGE *(Novartis Pharma)*

DT: Viên nén bao phim 5mg/160mg, 10mg/160mg và 8mg/80mg amlodipin besylat, valsartan.

CĐ: Tăng huyết áp vô căn. Làm giảm huyết áp tâm thu/tâm trương đến 36/29mmHg.

LD: Người lớn: 1 viên/ngày. Trẻ em <18 tuổi: không dùng. Suy thận nhẹ đến trung bình không cần chỉnh liều.

CCĐ: Quá mẫn. Có thai.

EXIPROBEN

Tăng tiết mật

Dẫn xuất muối natri:

Droctil (Geigy)

Etopalin (Geigy)

EXTRA Bone-care+AB *(Aus Biopharm)*

DT: Viên nén bao phim 250mg Ca amino acid chelat, 345mg Ca phosphat, 315,2mg Ca citrat...

CĐ: Bổ sung Ca, ngăn ngừa mất chất khoáng ở xương trong bệnh loãng xương. Bổ sung Ca cho phụ nữ có thai và cho con bú, sau mãn kinh,...

LD: 1 viên x 3 lần/ngày. Phụ nữ có thai và cho con bú: 1 viên/ngày. Trẻ em >2 tuổi: 1/2-2 viên/ngày. Trẻ 1-2 tuổi: 1/2 viên/ngày. Trẻ <12 tháng tuổi: không dùng. Uống trong lúc ăn.

CCĐ: Mẫn cảm. Suy thận nặng, tăng nồng độ Ca máu và nước tiểu,...

EXTRA Deep Heat *(Rohto Mentholatum)*

DT: Tube kem bôi da 30g (1g/300mg methyl salicylat, 80mg menthol).

CĐ: Thấp và viêm khớp, đau cơ xương, bong gân, vẹo cổ,...

LD: Thoa vào nơi đau vài lần/ngày.

LY: *Không thoa vào nơi da trầy xước, kích ứng,...*

EXTRA Strength Bufferin *(Mỹ)*

DT: Viên nén có 500mg aspirin và Di-alminat; 75mg aluminium glycinat và 150mg Mg carbonat.

TD: Hạ nhiệt, giảm đau

CĐ: Sốt, cảm cúm.

Đau nhức: đầu, răng, khớp, bắp thịt, đau kinh.

LD: Người lớn và trẻ trên 12 tuổi: uống 1- 2 viên cách nhau 4 giờ, không dùng quá 8 viên/24 giờ.

CCĐ: Mẫn cảm với salicylat.

LY: *Uống vào lúc no, vì có aspirin và Di-alminat (có thể gây khó chịu ở dạ dày).*
(Xem AINS).

EXTRANEAL PERITONEAL Dialysis *(Singapore)*

DT: Túi dung dịch thẩm phân màng bụng 2 lít/7,5% icodextrin, NaCl, $CaCl_2$, $MgCl_2$, Na lactat.

LY: *Dung dịch thẩm phân màng bụng, dùng theo chỉ dẫn của bác sĩ.*

EXTRA STRENGTH Aspro Clear *(Tây Ban Nha)*

DT: Viên 500mg aspirin, 750mg Na bica, 345mg acid citric khan.

CĐ: Giảm đau nhức, đau đầu, đau cơ, khớp, đau răng, đau kinh, hạ sốt.

LD: Người lớn: 1-2 viên hoà vào 1/2 cốc nước, uống cách 4 giờ. Không quá 8 viên/ngày, trừ khi có ý kiến của bác sĩ.

LY: *Không dùng cho trẻ <12 tuổi*

EXTRA SETRENGTH Pamprin *(Mỹ)*

DT: Viên tròn hay dài 400mg paracetamol, 25mg pamabron, 15mg pyrilamin maleat.

CĐ: Giảm đau co rút kinh nguyệt, đau lưng, đau đầu, lên cân do nước, căng thẳng tiền kinh nguyệt và tính dễ cáu gắt.

LD: Uống 2 viên và lặp lại 3-4 giờ, nếu cần không dùng quá 8 viên/24 giờ.

EXTRA STRENGTH Tribuffered *(Mỹ)*

DT: Viên 500mg aspirin, Ca carbonat, Mg oxyd, Mg carbonat.

CĐ: Giảm đau đầu, đau nhức, sốt theo mùa, đau nhức cơ, giảm đau do viêm thấp khớp và viêm. Đau kinh, đau nhức răng.

LD: Người lớn: 2 viên cách 4 giờ nếu cần. Không quá 8 viên/24 giờ. Không dùng cho trẻ em <12 tuổi.

CCĐ: Mẫn cảm với salicylat.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

EXTRAIN Thyroidie *(Pháp)*

DT: Viên 10mg, 50mg và 100mg bột tuyến giáp đông khô.

CĐ: Suy tuyến giáp ở trẻ em và người lớn dù là nguyên nhân gì, muốn ức chế TSH.

LD: Người lớn: trung bình 150mg/m^2/24 giờ. Trẻ em: trung bình 100mg/m^2/24 giờ.

CCĐ: Cường giáp, suy tim không bù, rối loạn nhịp.

EYECOMIN *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nang mềm chứa: 70mg cao Vaccinium myrtillus; 10mg beta caroten và 40mg tocopherol acetat.

CĐ: Chứng quáng gà, cận thị nặng, suy giảm thị giác do thoái hóa võng mạc, ...

LD: Người lớn, ngày 4-6 nang chia 2 lần.

Eye Glo moist *(Malaysia)*

DT: Lọ thuốc nhỏ mắt 10ml/0,3% hydroxypropyl methylcellulose.

CĐ: Làm dịu mắt do cảm giác mắt bị khô, cay, ngứa, cộm như bụi trong mắt, mỏi mắt,...

LD: Nhỏ 1-2 giọt x 5-6 lần/ngày.

EYELIGHT Ganat *(DHG Pharma)*

DT: Viên nang mềm/có dầu Gấc, vitamin E thiên nhiên.

CĐ: Phòng ngừa và điều trị thiếu vitamin A và E. Ngăn chặn các rối loạn bệnh lý về da làm giảm tiến trình lão hoá ở da. Các trường hợp khô mắt, mờ mắt, trẻ chậm lớn,...

LD: 2-3 viên x 1-2 lần/ngày.

EYELIGHT Vita Red *(DHG Pharma)*

DT: Lọ thuốc nhỏ mắt 10ml/5mg vitamin B1, 0,5mg vitamin B12, 40mg vitamin PP.

CĐ: Phòng ngừa chảy nước mắt, đỏ mắt, ngứa mắt, mỏi mắt, viêm bờ mi, viêm kết mạc, viêm kết mạc dị ứng, viêm giác mạc, đục thuỷ tinh thể...

LD: Nhỏ 1-2 giọt x 3-4 lần/ngày.

CCĐ: Quá mẫn.

EYE MO *(Smith Kline Beecham)*

DT: Lọ 15ml thuốc nhỏ mắt, cứ 1ml chứa 12,98mg acid boric, 2,04mg Naborat và 0,1mg benzalkonium chlorid.

CĐ: Giảm các kích thích nhẹ ở mắt, do bụi, khói.

LD: Ngày nhỏ mắt 4-5 lần x 2-5 giọt vào mỗi mắt.

EYE Thecol *(Thephaco)*

DT: Lọ thuốc nhỏ mắt 5ml/có chloramphenicol, vitamin B2, naphazolin, thimerosal, NaCl,...

CĐ: Chống nhiễm khuẩn ở mắt, viêm kết mạc, viêm mi mắt, giác mạc, viêm màng mạch nho.

LD: Nhỏ 1-2 giọt x 2-3 lần/ngày.

EYEVIB *(CTDP Hà Tây)*

DT: Nang mềm chứa 1000 UI vitamin A; 60mg vitamin C; 30mg vitamin E và 20mg vitamin B2.

CĐ: Phòng và điều trị chứng khô giác mạc, đục thủy tinh thể, cận thị tiến triển, thoái hóa võng mạc, trẻ em còi xương, suy dinh dưỡng, chậm lớn.

LD: Người lớn: ngày 1-3 lần x 1 viên. Trẻ em: ngày 1-2 lần x 1 viên.

EZETIMIB

BD: *Ezetrol (Bỉ); Ezitoget (Getz Pharma); Sunezentia*

DT: Viên nén 10mg.

TD: Giảm cholesterol-huyết (do ức chế quá trình hấp thu cholesterol và các dẫn chất phytosterol ở dạ dày.

CĐ: Phối hợp với ăn kiêng để làm giảm cholesterol toàn phần, LDL-C, apolipoprotein B ở người bị tăng cholesterol nguyên phát (dị hợp tử có tính gia đình và không có tính đó) hoặc phối hợp với chất ức chế HMG-Co A reductase để làm giảm như trên ở người bị tăng cholesterol-huyết (đồng hợp tử có tính gia đình).

Phối hợp với ăn kiêng để làm giảm cholesterol và campesterol ở bệnh nhân sitosterol-huyết đồng hợp tử có tính gia đình.

LD: Ngày 1 lần 1 viên. Có thể phối hợp với các chất ức chế men HMG-Co A reductase.

CCĐ: Quá mẫn với thành phần thuốc. Phối hợp với các chất ức chế nói trên ở người bị bệnh gan hoạt động hoặc tăng men gan kéo dài không rõ nguyên nhân.

LY: *Thận trọng khi dùng với chất ức chế nói trên, nên tuân theo những chỉ dẫn điều trị của chất này. Suy gan vừa và nặng, trẻ em dưới 10 tuổi (tránh dùng), phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.*

Tác dụng phụ: *đau bụng, tiêu chảy, nhiễm virus, ho, viêm hầu-họng, viêm xoang, đau khớp, đau lưng.*

Tương tác thuốc: *với fibrat, cyclosporin.*

E-Z-GAS II *(Mỹ)*

DT: Túi hạt sủi 4g/có Na bica, acid citric, simethicon, Na saccharin.

CĐ: Trung hoà acid dịch vị do thừa acid trong dạ dày, khó tiêu, trướng bụng.

LD: Ngày 1-2 túi hoặc tăng giảm tuỳ theo bệnh và tuổi. Hoà túi thuốc trong một ít nước cho tan và uống ngay.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

F

FADROZOL

BD: *Afema (Nhật)*

TD: Trị ung thư. Ức chế men aromatase.

FALILEPSIN *(Đức)*

DT: Viên nén chứa 100mg dl-Cathin phenobarbital tương ứng với 60,5mg phenobarbital.

CĐ và CCĐ: Như phenobarbital (để điều trị động kinh), dạng thuốc này thích hợp dùng cho trẻ em.

LD: Trẻ em dùng theo tuổi ngày 2-3 lần, mỗi lần từ 1/4 - 1/2 - 1 - 1,5 viên.

FAMCICLOVIR

BD: *Famvir Tiltab (Anh)*

DT: Viên nén 125 và 250mg.

TD: Khi uống vào cơ thể, được chuyển thành hoạt chất là penciclovir, có tác dụng chống virus herpes simplex mạnh hơn và kéo dài hơn so với aciclovir.

CĐ: Nhiễm Herpes zoster; để giảm thời gian mắc chứng đau dây thần kinh sau khi nhiễm herpes. (Bệnh zona và herpes ở cơ quan sinh dục).

LD: Người lớn, ngày 3 lần x 250mg. Đợt 7 ngày. Trị đau dây thần kinh như trên; ngày 3 lần x 2 viên, cũng dùng đợt 7 ngày.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc. Phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con bú; trẻ em dưới 16 tuổi.

LY: *Tác dụng phụ: đau đầu và buồn nôn nhẹ.*

- Điều chỉnh liều với người suy chức năng thận, công thức được tính ước lượng hệ số thanh thải creatinin (ml/phút/1,73m²): (140 – tuổi bệnh nhân) x trọng lượng (kg) x hoặc 88,5 (nam) hoặc 75,2 (nữ)/[72x creatinin huyết thanh (mcmol/l)].

FAMOTIDIN

Đối kháng thụ thể H_2 histamin

BD: *Apo-Famotidine (Apotex, Canada)*
Brolin (Roger, Tây Ban Nha)
Cufarine (Guju; Hàn Quốc)
Digervin (Alacan, Tây Ban Nha)
Dispromil (Liberman, Tây Ban Nha)
Facid và Fadin (Indonesia và Canada)
Fagastril (Ifesa, Tây Ban Nha)
Famcid (Ấn Độ)
Famodar (Jocdan, Hàn Quốc, Ấn Độ)
Famodin (Hàn Quốc)
Famopril (Recon, Ấn Độ)
Famocid (Philippin)
Famodar (Hàn Quốc và Ấn Độ)
Famosan (Alkaloid)
Famonit (Ấn Độ, Philippin)
Famtac (Ấn Độ)
Famtine (Hàn Quốc và Canada)
Famodin (Malaysia)
Fanobel (Nobel, Thổ Nhĩ Kỳ)
Fanosin (Abello, Tây Ban Nha)
Fanox (Lesvi)
Farotin (Hàn Quốc)
Fintin (Ấn Độ)
Ganor (Thomae, Đức)
Gasmodin (OPV)
Gaster (Yamanouchi, Japan)
Gastrion (Vita, Tây Ban Nha)
Gastrodomina (Tây Ban Nha)
Gastropen (Cepa, Tây Ban Nha)
Gastrosidin (Thổ Nhĩ Kỳ)
H2Bloc (Philippin)
Hiler (Pakistan)
Huberdina (ICN, Mỹ)
Kotidin (Hàn Quốc)
Lecedil (Zdravlje)
Motiax (Neopharmed, Italia)
Muclox (Sigmatau, Tây Ban Nha)
Neotab (Deva, Thổ Nhĩ Kỳ)
Nulcerin (Andromaco, Tây Ban Nha)
Optiacid (Hàn Quốc)
Paurin (Hàn Quốc)
Pepcid (Merck Sharp & Dohme)
Pepcidin (Merck Sharp & Dohme)
Pepcidine (Merck Sharp & Dohme)
Pepdine (Merck Sharp & Dohme)

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Pepdul (Fross, Đức)
Peptidin
Servipep (Ciba-Ấn Độ)
Pepzan (NewZcaland)
Quamatel (Hungari)
Seoulfamocid (Hàn Quốc)
Servipep
Tamin (Merck, Sharp & Dohme)
Tipodex (Cusi, Tây Ban Nha)
Topcid (Ấn Độ)
Ulfamid (Krka)
Ulgarine (Elmu, Tây Ban Nha)

DT: Viên nén 10-20 và 40mg, ống tiêm 2ml/20mg. Dịch treo uống đóng lọ 400mg (40mg/5ml). Khi dùng cho thêm 46ml nước. Bột pha tiêm 20mg.

TD: Dẫn chất thiazol chống tiết acid ở dịch vị mạnh gấp 8-10 lần Ranitidin; thời gian tác dụng tương đối dài hơn.

CĐ: Loét tá tràng, loét dạ dày lành tính. Hội chứng Zollinger-Ellison.

Phòng các cơn tái phát loét tá tràng, loét miệng nối - Xuất huyết tiêu hóa - Viêm thực quản thứ phát trào ngược.

LD: Người lớn: buổi tối trước khi đi ngủ uống 1 viên, theo chỉ định. Đợt dùng: 4 tuần. Nếu chưa khỏi dùng thêm 4 tuần nữa. Thuốc tiêm cho bệnh nhân nội trú: Cứ 12 giờ tiêm tĩnh mạch 20mg. Điều trị hội chứng Z. Ellison: Cứ 6 giờ cho uống 20mg. Có thể dùng tới 160mg/6 giờ.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc. Phụ nữ có thai - Người nuôi con bú. Trẻ em.

LY: *Chưa theo dõi dùng thuốc ở trẻ em. Nên tránh dùng cho phụ nữ có thai (3 tháng đầu) hoặc đang nuôi con bú. Người bị suy thận dùng liều giảm đi 1/2. - Nếu không có cải thiện rõ rệt tình trạng bệnh nên thay thế liệu pháp.*

- Theo dõi về huyết học, chức năng gan, thận,...

- Không dùng cùng lúc với các thuốc bao đắp dạ dày ruột (cách nhau trên 2 giờ).

***Phản ứng phụ**: Có thể bị táo bón, tiêu chảy, khô miệng, buồn nôn, nôn, trướng bụng, chán ăn, viêm dạ dày, mệt mỏi, lẫn lộn tâm thần chậm chạp, co giật, đau đầu, buồn ngủ hay mất ngủ, kinh nguyệt không đều, vú to đàn ông - Hiếm đau khớp, phù mặt, mày đay, phát ban mạch nhanh, ù tai, nóng bừng mặt, đáng chú ý thuốc gây nguy cơ suy giảm tình dục đến liệt dương ở nam giới.*

FAMPRIDIN

TK: 4-Aminopyridin, 4-pyridinamin

TD: Gia tăng giải phóng acetylcholin từ đầu dây thần kinh, nên được dùng tiêm tĩnh mạch để làm ngược đảo lại hiệu lực của các thuốc ức chế chạy đua thần kinh-cơ.

CĐ và **LD:** Dùng uống và tiêm tĩnh mạch để điều trị các rối loạn thần kinh -cơ như hội chứng nhược cơ, bệnh xơ cứng rải rác, tổn thương tuỷ sống, bệnh Alzheimer,... Uống liều 30-50mg/ngày.

Còn dùng làm thuốc giải độc đặc hiệu trong ngộ độc do thuốc chẹn kênh calci như verapamil.

FAMPROFAZON

Giảm đau, hạ nhiệt

Gewodin (Gewe, Đức) (phối hợp)

FANSIDAR *(Thụy Sĩ)*

BD tương tự: *Antiplas (XNDPTW1)*
Fensidoa (Gateway)
Bidifansidar (XNDP Bình Định)
Fancida vipha (XN150)
Falcipar (XNDP 23)
Falcicide (Vidipha)
Falcidar (Vidipha)
Fadomin (Pharbaco)
Madomine (Thái Lan)

DT: Viên nén/ống tiêm 2ml

Sulfadoxin	0,50g / 0,40g
Pyrimethamin	0,025g / 0,020g

TD: Phối hợp hiệp đồng do ức chế 2 enzym tham gia vào quá trình sinh tổng hợp acid folinic ở ký sinh trùng sốt rét.

CĐ: Phòng và trị các cơn sốt rét do Plasmodium gây ra, nhất là P.falciparum đã nhờn với chloroquin, hoặc khi có chống chỉ định với các thuốc trị sốt rét khác.

LD: Chỉ cần 1 liều duy nhất sau đây:

Trẻ em dưới 4 tuổi 1/2 viên hoặc 1/4-3/4 ống.

- 4 đến 8 tuổi 1 viên hoặc 3/4 - 1 ống.

- 9 đến 15 tuổi 2 viên hoặc 1-1,5 ống.

Người lớn 2-3 viên hoặc 2 ống.

Tiêm bắp và trường hợp đặc biệt, tiêm truyền tĩnh mạch (sốt rét ác tính) trong 250ml dung dịch glucose đẳng trương trong 30 phút.

CCĐ: Không nên dùng trong những tháng cuối kỳ thai, lúc đang nuôi con bú. Tiêm tĩnh mạch.

LY: *Nếu uống lại lần nữa phải cách 8 ngày.*

FANSIMET hay MSP *(Bỉ)*

DT: Viên nén lớn/hỗn hợp/viên nén nhỏ: 25mg/12,5mg pyrimethamin, 500mg/250mg sulfadoxin, 250mg/125mg mefloquin base.

CĐ: Phòng và trị sốt rét.

LD: Phòng bệnh: người lớn: theo mefloquin: 250mg/lần/tuần, đợt không quá 6 tuần. Điều trị: người lớn: 1000-1500mg liều duy nhất hoặc giờ thứ nhất 750mg, giờ thứ hai: 500mg và giờ thứ 16 là 250mg,...

CCĐ: Không dung nạp thuốc.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

FARIZYM Forte *(Ấn Độ)*

DT: Viên bao phim/có lipase, cao mật, amylase, protease.

CĐ: Rối loạn tiêu hoá, chán ăn, khó tiêu.

LD: Người lớn: 1-2 viên x 3 lần/ngày. Trẻ em 8-14 tuổi: 1 viên x 2 lần/ngày.

CCĐ: Quá mẫn với thành phần thuốc.

FAROCIN *(XNDP Hà Nội)*

DT: Viên nang chứa 125mg streptomycin sulfat, 250mg sulfaguanidin và 0,1mg atropin sulfat.

CĐ: Đau bụng do ngộ độc thức ăn, tiêu chảy.

LD: Người lớn ngày 2 lần x 1 - 2 viên. Uống kèm với nhiều nước đun sôi để nguội.

FAS-3 Kit *(Lyka Lab)*

DT: Combi-kit chứa: 1 viên fluconazol 150mg, 1 viên azithromycin 1g và 2 viên secdinazol 1g.

CĐ: Nhiễm khuẩn tiết niệu-sinh dục: viêm niệu đạo, viêm bàng quang, viêm âm hộ âm đạo, viêm cổ tử cung do vi khuẩn, nấm Candida, Chlamydia trachomatis, Neisseria gonorrhoeae, Ureoplasma uealyticum, Trichomonas.

LD: Dùng 1 liều duy nhất phức hợp Fas-3, uống 1 giờ trước bữa ăn hoặc 2 giờ sau bữa ăn.

CCĐ: Quá mẫn với thuốc.

LY: *- Thận trọng với người có thai hoặc đang nuôi con bú.*

- Có thể bị buồn nôn, nôn, đau đầu, chóng mặt, đau bụng, tiêu chảy, mày đay. Có vị giác kim loại.

- Tránh dùng cùng lúc với các chất kháng acid (Mg, Al). Với phenytoin, warfarin, sulfonylurea, disulfiram (tăng nồng độ).

FATIG *(Pháp)*

DT: Ống thuốc uống 10ml chứa 426mg Mg gluconat và 456mg Ca glycerophosphat.

TD: Hoạt hoá năng lượng ở cơ thể và điều hoà hệ thần kinh trung ương.

CĐ: Điều trị suy nhược chức năng; thích hợp với người bệnh ở thời kỳ dưỡng bệnh (sau nhiễm khuẩn hoặc sau phẫu thuật, bệnh nội tiết hoặc chuyển hoá, suy dinh dưỡng, nghiện rượu), học sinh đang thời gian thi cử, người bị stress, lao động chân tay hoặc trí óc quá sức, vận động viên thể dục thể thao, người cao tuổi, phụ nữ mãn kinh, trẻ em đang lớn.

LD: Người lớn: ngày 2-3 ống. Trẻ em 6-15 tuổi: ngày 1 ống. Pha loãng ống thuốc vào một ít nước rồi uống trước bữa ăn.

CCĐ: Dị ứng với thành phần của thuốc. Tăng calci máu; calci niệu; có cặn calci trong mô. Đang theo chế độ ăn kiêng đường fructose (vì tá dược là dung dịch sorbitol 70%). Trẻ em dưới 6 tuổi.

LY: *Vì thuốc có chứa sorbitol, nên thận trọng ở các trường hợp: suy gan nặng hoặc tắc ống mật. Cũng thận trọng khi dùng cho phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.*

FATIPAC *(Tipharco)*

DT: Viên nén bao phim 100mg meprobamat, 100mg bột valerian.

CĐ: Thần kinh bị kích thích, làm dịu thần kinh, an thần,...

LD: Người lớn: 1-2 viên x 2 lần/ngày. Trẻ em 5-15 tuổi: tính theo meprobamat: 20mg/kg/ngày chia vài lần, hoặc theo chỉ dẫn của bác sĩ.

FATUX *(Tipharco)*

DT: Viên nang/có bromhexin HCl, dextromethorphan HBr, diphenhydramin HCl, guaifenesin.

CĐ: Trị ho, long đờm, làm loãng dịch nhày, dễ khạc đờm.

LD: Người lớn: 1-2 viên x 2-3 lần/ngày. Trẻ em: theo chỉ dẫn của bác sĩ.

CCĐ: Quá mẫn với thành phần thuốc.

FAZADINIUM Bromid

BD: *Fazadon (Duncan Flokhart,Anh;Glaxo)*

DT: Ống tiêm 5ml (15mg/ml).

CĐ: Gây thư giãn cơ không khử cực trong thời gian dài (tác dụng xuất hiện sớm và lâu khoảng 40 phút).

LD: Tiêm tĩnh mạch 0,75-1mg/kg; sau đó tăng tới 15mg, tùy theo đáp ứng của bệnh nhân.

CCĐ: Suy thận nặng; mạch nhanh.

FAZOL Cream - Pazol *(Pháp)*

DT: Ống kem 205/2%. Lọ bột rắc 30g/2% isoconazol.

CĐ: Các bệnh nấm ngoài da và các loại nấm khác.

LD: Ngày bôi 2 lần, sáng và tối.

CCĐ: Quá mẫn với thành phần thuốc.

FDP *(Fisiopharma)*

DT: Mỗi FDP 5 có: D-fructose-1,6-diphosphat trisodium 5g.

CĐ: Điều trị sốc, nhồi máu cơ tim, thiếu máu chi dưới, giảm phosphat máu do rối loạn chuyển hoá, bỏng nặng, nuôi dưỡng bằng đường tĩnh mạch, tình trạng giảm diphospho glycerat theo sau sự truyền dịch lớn và trong suốt thời gian sử dụng tuần hoàn ngoài cơ thể (máy tim phổi nhân tạo).

LD: Pha với 50ml dung môi để có dung dịch 10%, truyền tĩnh mạch 1 lần /ngày, tốc độ 50-60 giọt/phút, liều hàng ngày khuyến cáo 70-

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

150mg/kg, tối đa 250mg/kg. Mỗi gam FDP cung cấp 4 - 8 mmol phosphat vô cơ.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, suy thận tăng phosphat máu.

LY: *Với bệnh nhân có độ thanh thải creatinin 50ml/phút. Theo dõi phosphat máu đều đặn.*

FEBANTEL

BD: *Rintal (DE, FR, SE)*

TD: Trị giun.

FEBARBAMAT

Tâm thần kinh

Phenobamat

G-Trii (Bỉ; Geneve; Tây Ban Nha)

Solium (Sapos, Thụy Sĩ)

Tymium (Sapos, Thụy Sĩ)

LY: *Có trong bd kép Atrium 100 (xem chữ này) - đã bị rút khỏi thị trường từ 9/4/97 - vì độc tính đến gan.*

FEBITO *(Ấn Độ)*

DT: Viên nén nhai/có Fe III hydroxyd polymaltose, acid folic.

CĐ: Phòng ngừa và điều trị thiếu máu do thiếu sắt như suy dinh dưỡng, phụ nữ có thai và cho con bú,...

LD: Phòng ngừa: 1-2 viên/ngày. Trị thiếu máu: 2-3 viên/ngày.

FEBRECTOL *(Sanofi Việt Nam)*

DT: Thuốc đạn trẻ em /thuốc đạn sơ sinh / người lớn, chứa mỗi viên:

Paracetamol:	300mg/150mg/600mg
Cao lá thông:	30mg/20mg/40mg

TD: Giảm đau, hạ nhiệt kèm tác dụng sát khuẩn và an thần.

CĐ: Điều trị triệu chứng sốt và đau nhức: cảm cúm, cảm lạnh, bệnh nhiễm khuẩn đường hô hấp.

LD: Ngày nạp hậu môn 2 viên, mỗi viên cách nhau ít nhất 4 giờ.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, suy gan, suy hô hấp nặng.

FEBUPROL

Tăng tiết mật

Valbil (Rohm, Pharma, Đức)

Valbilan (Merck)

FEDAC *(Australia)*

DT: Sirô; cứ 5ml sirô này chứa: 1, 25mg triprolidin HCl và 30mg pseudoephedrin HCl.

CĐ: Cảm lạnh, viêm xoang cấp, viêm mũi dị ứng, cương tụ ở phế quản và niêm mạc mũi.

LD: Trẻ em từ 13 tháng đến 12 tuổi: ngày 2-3 lần x 1/2 - 1 thìa cà phê. Dưới 13 tháng: ngày 2-3 lần x 1/2 thìa cà phê.

LY: *Còn có dạng viên nén, mỗi viên chứa 2,5mg triprolidin HCl và 60mg pseudoephedrin HCl dùng cho người lớn và trẻ em từ 13 tuổi trở lên - Ngày 2-3 lần x 1 viên.*

FEDRILAT

Trị ho

BD: *Sedatuss (Cilag)*

Tussapax (Brovar, Nam Phi)

Tussefan (ICN; Mỹ)

Tussefane (UCB; Bỉ)

FE-Folic *(Thephaco)*

DT: Viên nang/có Fe II sulfat, acid folic.

CĐ: Điều trị dự phòng tình trạng thiếu Fe và acid folic, nhất là đối với phụ nữ có thai khi thức ăn không đảm bảo đầy đủ.

LD: 1 viên/ngày. Phụ nữ có thai nên uống từ tuần 24 của chu kỳ.

CCĐ: Quá tải sắt.

FE-Folic-B_{12} *(OPC)*

DT: Viên nang mềm 162mg Fe fumarat, 0,75mg acid folic, 7,5mcg vitamin B12.

CĐ: Bổ sung sắt cho phụ nữ có thai và các chứng thiếu máu, thiếu sắt.

LD: Người lớn: 2-4 viên/ngày. Trẻ em: 1-2 viên/ngày. Phụ nữ có thai: 1 viên/ngày từ khi phát hiện có thai.

CCĐ: Tiền sử mẫn cảm với thành phần thuốc.

FELBAMAT

BD: *Felbamyl (US, AR)*

Felbatol (US)

Taloxa (Schering-Plough)

DT: Viên nén 300mg.

TD: Chống động kinh.

CĐ: Hội chứng Lennox-Gastaut (một biến thể của động kinh cơn nhỏ) khi các thuốc chống động kinh khác không có hiệu lực.

LD: Người lớn 600-1200mg/ngày (tối đa 3600mg/ngày chia 3-4 lần).

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc; phụ nữ có thai (tính vô hại chưa xác định) và nuôi con bú.

LY: *Cần thông báo cho người dùng nguy cơ bất sản tuỷ và tổn thương gan có thể dẫn đến tử vong. Ở người già và khi có suy thận kèm độ thanh thải creatinin < 60ml/phút, giảm liều dùng và theo dõi xuất hiện an thần quá mức hoặc dấu hiệu lú lẫn (thuốc được thải trừ qua thận). Người lái xe cần lưu ý thuốc có thể gây buồn ngủ.*

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Với phenytoin dùng đồng thời, có thể làm giảm nồng độ phenytoin ở huyết tương.

Tác dụng phụ: *Chóng mặt, kích động hoặc trầm cảm. Đau đầu; rối loạn trí nhớ; chứng song thị; rối loạn tiêu hoá; tăng cân. Rối loạn hành vi (kích động, lú lẫn). Khi ngừng thuốc đột ngột, gây rối loạn tâm thần.*

FELBINAC

BD: *Ledergel (Lederle)*
Napageln (Lederle)
Traxam (Lederle)

DT: Gel bôi da 3% (ống 50g).

TD: Thuốc chống viêm không steroid có tác dụng giảm đau.

CĐ: Các chứng đau do chấn thương ở mô mềm.

LD: Ngày bôi 2-4 lần, kèm xát nhẹ (không quá 25g/ngày). Đợt dùng không quá 2 tuần.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.

LY: *Không bôi vào chỗ da bị xây xát và không dùng bôi vào gạc để băng kín lại. Tránh bôi vào mắt và niêm mạc. Tránh dùng cho phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con bú, người bị hen phế quản.*

FELISEDINE *(Pháp)*

DT: Viên bao 10mg phenobarbital, 34,6mg cao khô Valerian, 37,8 cao khô Sơn tra.

CĐ: Các biểu hiện nhẹ ưu tư, rối loạn nhẹ giấc ngủ.

LD: Người lớn: 4-6 viên/ngày, chia 3-4 lần.

CCĐ: Rối loạn porphyrin, suy hô hấp, tiền sử mẫn cảm với barbituric.

FELODIPIN

BD: *Colsor (Astra)*
Flodil LP (Astra, Pháp)
Hydac (Hoechst)
Munobal (Hoechst)
Plendil (Astra, Thụy Điển)
Plendil ER (Astra)

DT: Viên phóng thích chậm 1,2; 5 và 10mg.

TD: Thuốc tổng hợp nhóm dihydropyridin có tác dụng đối kháng calci làm hạ huyết áp động mạch, giảm sức cản mạch máu ngoại biên, lợi tiểu nhẹ, không gây hạ HA thể đứng.

CĐ: Các thể tăng huyết áp. Phòng các cơn đau thắt ngực.

LD: Ngày 5-10mg chia 2 lần, có thể tới 20mg/24 giờ. Người già và người suy gan nặng không quá 5mg/ngày.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, phụ nữ có thai, nghi ngờ có thai hoặc đang nuôi con bú. Suy tim mất bù, nhồi máu cơ tim cấp tính, đau thắt ngực không dự định.

LY: *(Tương tác: xem Nifedipin).*

- Thuốc có thể gây đỏ bừng mặt, phù ngoại biên, đau đầu, hồi hộp, choáng váng, mệt mỏi (thoáng qua và giảm dần). Buồn nôn, đau ngực, khó thở, nhiễm khuẩn hô hấp, khó tiêu, đầy hơi, táo bón, ban da, ngứa, phì đại lợi, đái rắt, đau cơ khớp, dị cảm.

Tác dụng phụ nghiêm trọng (hiếm): nhồi máu cơ tim (không tử vong) chẹn dẫn truyền nhĩ thất độ II, đột quỵ, đau thắt ngực hoặc cảm giác lạnh, hạ HA, trầm cảm.

Quá liều: *Giãn mạch ngoại biên quá mức, tụt HA, chậm nhịp tim. Xử trí: Bệnh nhân nằm chân kê cao, nếu chậm nhịp dùng atropin 0,5 - 1mg tiêm tĩnh mạch. Cần bổ sung huyết tương: glucose, muối, dextran cùng với các thuốc giống giao cảm có tác dụng trên thụ thể adrenergic alpha.*

FELSOL *(Séc)*

DT: Viên nang 350mg phenacetin, 400mg phenazon, 30mg indophenazon, 0,1mg digitoxin, 0,1mg lobelin, 0,2mg uabain.

CĐ: Hen phế quản, khó thở.

LD: Người lớn: 1 viên/ngày, tối đa 3 viên/24 giờ.

CCĐ: Trẻ <16 tuổi.

FELYPRESSIN

Gây co mạch

PLV-2

BD: *Collupressine (Pháp + chlorhexidin)*
Octapressin (Sandoz-Wander)

DT: Lọ 20ml thuốc rà miệng chứa 10UI felypressin và 20mg chlorhexidin gluconat.

TD: Chống viêm và phù nề, do đó có tác dụng giảm đau, ngoài ra còn làm cầm máu.

CĐ: Điều trị bổ trợ các chứng viêm nhiễm ở niêm mạc miệng và hầu, gây đau.

LD: Ngày bơm 3-6 lần.

CCĐ: Sơ sinh dưới 13 tháng (nguy cơ gây co thắt thanh quản).

FEMAXX *(Ampharco)*

DT: Viên có: Isoflavon 28,5mg; chiết xuất hạt nho 25mg; evening primrose oil 500mg; folic acid 0,4mg; vitamin B12 200mcg.

CĐ: Chống lão hoá, thông kinh, triệu chứng khó chịu trong kỳ kinh, loãng xương, triệu chứng mãn kinh. Phòng ngừa viêm khớp, tăng huyết áp, bệnh mạch vành. Làm cho da mịn màng tươi trẻ.

LD: Uống 1 viên /lần × 2 lần /ngày.

CCĐ: Quá mẫn với thuốc - Phenothiazin.

LY: *- Thận trọng với người bệnh có nguy cơ ung thư vú, tử cung do estrogen.*

- Dùng thuốc có thể ăn không tiêu, buồn nôn, phân lỏng.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

FEMOSTON 1/10 *(Hà Lan)*

DT: Viên bao phim 1mg estradiol, 10mg dydrogesteron.

CĐ: Liệu pháp thay thế hormon, thống kinh, vô kinh nguyên phát và thứ phát, chu kỳ kinh không đều, hội chứng tiền kinh nguyệt, điều kinh,...

FENALAMID

Thư giãn cơ
tác dụng đến trung ương thần kinh

Spasmamide (Schering AG, Đức)

FENALCOMIN

Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: *Cordoxène (Pháp)*
Oxileina (Tây Ban Nha)

DT: Viên nang 50mg.

TD: Giãn mạch vành. Chống đau thắt ngực.

CĐ: Phòng cơn đau thắt ngực và điều trị duy trì suy mạch vành.

LD: Ngày 3 lần, mỗi lần 1 viên vào bữa ăn.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.

LY: *Tính an toàn dùng cho phụ nữ có thai hoặc người nuôi con bú chưa được xác định.*

FENBENDAZOL

BD: *Axilur (SE)*
Efficazol (AT)
Fenbanda (DE)
Midiamix v Fenben (FR)
Panacur (Hoechst)

TD: Trị giun.

FENBUFEN

Chống viêm, giảm đau

BD: *Bufemid (Lederle)*
Cincopal (Tây Ban Nha)
Cinopal (Lederle)
Lederfen
Naponol (Lederle)
Yican (Gasavel)

DT: Viên nang 200 và 300mg.

CĐ và CCĐ: Như ibuprofen.

LD: Vài ngày đầu: ngày 3 lần, mỗi lần 300mg, uống sau bữa ăn. Liều duy trì: ngày 2-3 lần mỗi lần 200mg.

FENCAMIN

Hưng thần kinh

Dẫn xuất hydrochlorid:

Altimina (Miquel, Tây Ban Nha)

FENCLOFENAC

Chống viêm, giảm đau

Benzenacetic acid, 2-(2.4-dichloro-phenoxy)-

Flenac (Mỹ; Anh)

DT: Viên nén 200mg hoặc 300mg.

CĐ: Các chứng viêm đau khớp và một số rối loạn cơ xương khác.

LD: Ngày 1-3 viên theo chỉ định, chia vài lần, sau bữa ăn.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, suy gan hay tim.

LY: *Xem AINS.*

FENDILIN

Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: *Cordan (Italia)*
Difmecor (UCM-Difme, Italia)
Fendilar (Spa, Italia)
Sensit (Brasil; Hungari; Organon; Đức)

DT: Viên bọc đường 50mg.

TD: Kích thích tuần hoàn (do đối kháng với ion calci và ức chế phosphodiesterase) nâng cao mức dung nạp thiếu oxy ở cơ tim.

CĐ: Suy mạch vành, đau thắt ngực, xơ cứng mạch vành, phòng và điều trị sau nhồi máu cơ tim.

LD: Người lớn dùng liều trung bình ngày 3 lần, mỗi lần 1 viên.

CCĐ: Giai đoạn cấp của nhồi máu cơ tim; phụ nữ có thai (nếu không thật cấp thiết).

LY: *Trong một số ít trường hợp thuốc có thể gây ra vài tác dụng phụ như: đầy bụng, đau đầu, cảm giác khó chịu, triệu chứng dị ứng, khi đó cần giảm liều dùng. Dùng trong thời gian dài, cần kiểm tra đều đặn chức năng gan. Tránh phối hợp với các thuốc hạ huyết áp và thuốc chẹn thụ cảm bêta.*

FENETYLIN

Fenethylin; Fenetylinum

BD: *Fitton (Teva, Israel)*

Dẫn xuất hydrochlorid:

Fenethylin hydrochlorid

Biocapton (Farmakhim, Bungari)
Captagon (Homburg, Đức)

DT: Viên nén bọc 50mg.

TD: Kích thích trung ương thần kinh thuộc nhóm các amphetamin.

CĐ: Các rối loạn nặng khi tỉnh giấc kiểu cơn ngủ kịch phát (narcolepsie).

LD: Ngày 1-2 viên, chia 2 lần vào bữa sáng và trưa.

Dùng từng đợt gián đoạn, tối đa 3 tuần.

CCĐ: Trạng thái động kinh, loạn thần kinh lo lắng, cường giáp - phối hợp với troleandomycin và erythromycin.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

LY: *Không dùng quá 3 viên/ngày. Có thể gây nghiện thuốc, nên tránh nghỉ thuốc đột ngột.*

FENFLURAMIN

BD: *Obetrol (Thổ Nhĩ Kỳ)*

Dẫn xuất hydrochlorid:

Ganal
Adipomin (Streuli, Thụy Sĩ)
Deobesan (Leiras, Phần Lan)
Fentrate (Hermes, Nam Phi)
Kataline (Katwijk, Hà Lan)
Megrefor (Mulda, Thổ Nhĩ Kỳ)
Minifage (Servier, Pháp)
Minifage AP (Servier, Pháp)
Obetrol (Thổ Nhĩ Kỳ)
Petros (Valeas, Italia)
Ponderal (Servier, Đan mạch)
Ponderax (Pháp, Đức, Áo, Israel)
Pondimin (Robins, USA)
Ponflural (Servier, Pháp)
Slendol (Phần Lan)
Slimerax (Ấn Độ)

DT: Viên nén 20mg.

TD: Gây chán ăn.

CĐ: Các thể béo phì.

LD: Tuần đầu: 2 lần /ngày, mỗi lần 1 viên; tuần lễ thứ hai: 3 lần/ngày, mỗi lần 1 viên; tuần lễ thứ ba: 4 lần/ngày, mỗi lần 1 viên. Các tuần tiếp sau ngày 4-6 viên.

CCĐ: Glôcôm góc đóng. Nguy cơ bí tiểu tiện liên quan đến rối loạn niệu đạo-tiền liệt tuyến. Người tâm thần không ổn định, người mắc chứng chán ăn tâm thần trước đây, người lạm dụng thuốc, nghiện rượu, nghiện thuốc lá.

LY: *- Thận trọng với người tăng huyết áp nếu dùng chỉ trong 3 tháng, không được lặp lại điều trị.*
- Ngừng dùng thuốc nếu bị hen phế quản và khó thở.
- Thận trọng với người có nguy cơ về mạch máu (nhồi máu cơ tim, tai biến mạch máu não), rối loạn nhịp tim.
- Không dùng nếu suy thận, gan.
- Khuyên không nên dùng cho người mang thai và người nuôi con bú.
Tương tác thuốc: *Chống chỉ định với IMAO không chọn lọc (tăng HA kịch phát, sốt cao có thể tử vong) tác động này có thể có đến 15 ngày sau khi ngừng IMAO. Khuyên không nên dùng với thuốc chống trầm cảm nhóm imipramin (tăng HA), với guanethidin và thuốc cùng họ (hủy tác dụng hạ HA). Thận trọng lúc dùng với các thuốc gây mê bay hơi dẫn xuất halogen (cần ngừng điều trị vài ngày trước khi phẫu thuật (tăng HA kịch phát).*
Tác dụng phụ: *Thuốc có thể gây ra rối loạn tiêu hoá nhẹ, buồn nôn, khô miệng, thay đổi hành vi thường ngày, đau đầu, mất ngủ, dễ bị kích động, trầm cảm, choáng váng, đái rắt, suy nhược, ngủ gà, tăng HA động mạch (khi thở hổn hển do gắng sức phải ngừng dùng). Có một số nước đã cấm dùng (như Ponderax) vì tính an toàn của thuốc.*
Ghi chú: *Thuốc trong danh mục cấm nhập của Bộ Y tế.*

FENIPENTOL

Tăng tiết mật

Benzenmethanol, a-butyl-

BD: *Febichol (Slovkofarma, Séc)*
Pancoral (Eisai, Japan)
Pentabil (Off, Japan)

DT: Viên nang 100mg.

CĐ: Các chứng đầy bụng và chậm tiêu do tiết ít mật, viêm gan hoặc tụy mạn tính.

LD: Người lớn ngày 3 lần, mỗi lần 2 viên.

CCĐ: Viêm gan cấp tính, viêm tụy hoặc túi mật cấp tính, viêm ống dẫn mật.

FENOFIBRAT

TK: Procetofen; Proctofen

BD: *Fenolibs (L.I.B.S., Pháp)*
Lipanthyl (Pháp, Đức, Hungari)
Lipantil (Bristol-Myer)
Liparison (Tây Ban Nha)
Lipidax (UCB-Smit, Italia)
Lipil (Ibirn, Italia)
Lipityl (CTD Tiền Giang)
Lipoclar (Italia)
Lipofene (Selvi 3M, Italia)
Liposit (SIT, Italia)
Lipovas (Tây Ban Nha)
Lipsin (Chemie Linz, A6)
Medothyl (Medopharm)
Nolipax (Italia)
Normalip (Knoll AG, Đức)
Secalip (Tây Ban Nha)
Tilene (Grancia, Tây Ban Nha)

DT: Viên nang 67mg-100-200 và 300mg.

TD: Làm hạ cholesterol và triglycerid trong máu do làm giảm thành phần gây vữa xơ có tỷ trọng thấp (LDL và VLDL).

CĐ: Tăng cholesterol huyết (typ II A) và tăng triglycerid huyết nội sinh ở người lớn đơn thuần (typ IV) hoặc phối hợp (typ Vb và IV).

LD: Ngày 1 viên 300mg uống vào bữa ăn. Sau khi nồng độ cholesterol đã trở về mức bình thường, dùng ngày 2 viên loại 100mg.

CCĐ: Trẻ em dưới 10 tuổi, suy gan và thận nặng. Phối hợp với perhexilin. Người có thai hoặc nghi ngờ có thai và người nuôi con bú.

LY: *Tác dụng phụ: có thể gặp các tổn thương ở cơ (như đau cơ lan tỏa, yếu cơ...) thường hết sau khi ngừng thuốc; rối loạn tiêu hóa như đầy bụng, tăng các transaminase, phản ứng dị ứng ngoài da. Nếu*

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

dùng đến 6 tháng mà không thấy hạ nồng độ lipid huyết thanh, cần dùng thuốc khác hoặc điều trị bổ sung.

Tương tác thuốc: *Chống chỉ định với Perhexilin - khuyên không phối hợp với chất ức chế men HMGCoA-reductase. Thận trọng khi dùng với các thuốc chống đông máu đường uống (nguy cơ chảy máu).*

FENOPROFEN

Dẫn xuất muối calci:

BD: *Fenoprex (Lilly)*
Fenopron (Lilly; Dista; Japan)
Fepron
Feprona (Lilly)
Nalfon (Lilly; Dista)
Nalgesic (Lilly; Dista)
Progesic

DT: Viên nén 300 và 600mg.

TD: Thuốc chống viêm không steroid, giảm đau tương tự như ibuprofen. Còn có tác dụng hạ nhiệt.

CĐ: Như fenbufen.

LD: Người lớn, đau cấp: bắt đầu uống 600mg, sau cứ 6 giờ uống 300mg vào ngay trước bữa ăn.

Liều duy trì: ngày 3 lần, mỗi lần 1 viên.

CCĐ: Loét dạ dày tiến triển, mẫn cảm với thuốc, phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con bú.

LY: *Xem AINS.*

FENOTEROL

Trị hen, giãn phế quản.
Cường giao cảm beta -2

BD: *Berotec (Boeh. Ingelheim; Đức, Anh)*
Dosberotec (Boeh. Ingelheim)
Fensol (Rolab, Nam Phi)
Partusisten (Boeh. Ingelheim; Đức)

DT: Berotec (Đức). Khí dung, mỗi lần hít 100mcg. Partusisten (Đức). Viên nén 2,5mg. Dd hít phối hợp.

CĐ: Cơn hen do các nguyên nhân khác nhau. Điều trị bệnh hen và những bệnh khác ở phế quản-phổi gây tắc nghẽn do co thắt. Còn dùng để thăm dò chức năng phổi.

LD: Người lớn và trẻ em: Cơn hen - khi mới có triệu chứng lên cơn hen, bơm hít 1-2 lần; sau vài phút, có thể bơm hít nhắc lại 1-2 lần. Điều trị duy trì: ngày bơm hít 4-6 lần. Không dùng quá 15 lần bơm hít /24 giờ.

CCĐ: Cường tuyến giáp, cơn loạn nhịp mạch nhanh; mới bị nhồi máu cơ tim. Cơ tim tắc nghẽn-Quá mẫn với thuốc.

LY: BD kép: *Berodual phối hợp fenoterol và Ipratropium (phun mù và khí dung).*
(Xem thêm LY của BERODUAL).

FENOVERIN

BD: *Spasmopriv (Pháp)*

DT: Viên nang 0,10g.

TD: Thuốc tổng hợp, làm mất co thắt ở cơ trơn, còn có tác dụng chống nôn, cầm tiêu chảy và giảm đau.

CĐ: Cơn co thắt trong các trường hợp viêm dạ dày, loét dạ dày-tá tràng, viêm ruột, rối loạn chức năng ruột, sỏi mật, chứng kinh đau. Nôn, tiêu chảy.

LD: Người lớn: ngày 3 lần, mỗi lần 1 viên, trước bữa ăn.

FENOXAZOLIN

Phenoxazolin

Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: *Aturgyl (Pháp; Smith Kline & French)*
Nebulicina (Argentina; Tây Ban Nha)
Snup (Karlspharma, Đức)

DT: Dung dịch 0,1% để phun khí dung (lọ 125ml).

TD: Chống cương tụ ở niêm mạc mũi.

CĐ: Chứng ngạt mũi cấp tính, tắc mũi, viêm mũi vận mạch, viêm mũi theo mùa.

LD: Ngày bơm 3 lần vào mỗi bên lỗ mũi.

CCĐ: Trẻ em dưới 7 tuổi, glôcôm góc đóng cấp tính.

FENOXEDIL

Giãn mạch

Dẫn xuất hydrochlorid:
Supléxédil (Pháp)

FENOZOLON

BD: *Ordinator (Dausse, Pháp)*

DT: Thuộc nhóm các amphetamin, tăng hoạt động trí óc (noo-analeptique).

CĐ: Suy nhược tâm thần và trí óc.

LD: Người lớn: ngày 2-3 viên chia 2 lần (sáng và trưa); dùng từng đợt gián đoạn.

CCĐ: Bệnh tim mạch nặng, cường tuyến giáp, động kinh, biểu hiện loạn tâm thần, lo lắng nặng, nguy cơ glôcôm góc đóng, có thai.

FENPROPOREX

BD: *Dicel (Lasa, Tây Ban Nha)*
Falagan (Tây Ban Nha)
Lineal (Roussel)
Perphoxene (Pháp; Thụy Sĩ)
Tegisec (Roussel; Tây Ban Nha)

Dẫn xuất hydrochlorid:
Antiobes (Tây Ban Nha)
Fenisec (Hoechst, Roussel)
Lipenan (Roussel)
Suralgon (Hoechst)

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

DT: Viên nén dạng diphenylacetat tương ứng với 10mg fenproporex base.

CĐ: Chứng béo phì do các nguyên nhân khác nhau.

LD: Người lớn: ngày 2 lần, mỗi lần 1 viên, khoảng nửa giờ trước bữa ăn sáng và trưa. Có thể uống thêm 1 viên trước bữa ăn tối nếu cần.

Dẫn xuất resinat:

Grasmin (Tây Ban Nha)

FENQUIZON

Dẫn xuất muối kali:

Idrolone (Italia)

DT: Viên nang 10mg.

TD: Sulfamid lợi tiểu tác dụng ở ống thận, tác dụng xuất hiện từ từ và kéo dài, thải trừ chủ yếu ion Na^+, ở mức vừa phải ion K^+.

CĐ: Phù nề do nguyên nhân khác nhau như: do suy tim, bệnh gan (như xơ gan), bệnh thận (như hư thận mạn tính) do viêm tắc tĩnh mạch, ứ nước và muối khi dùng các loại corticoid. Còn dùng phối hợp điều trị bệnh tăng huyết áp.

LD: Người lớn: ngày uống từ 1 đến 2 viên; dùng từng đợt từ 1 đến 2 ngày, nghỉ 2-3 ngày, lại dùng đợt khác.

CCĐ: Bệnh thận có rối loạn nặng cân bằng nước và điện giải.

FENSPIRID

Chống viêm, giãn phế quản

Decaspirid; DESP

BD: *De Pulmin (Smaller, Tây Ban Nha)*

Dẫn xuất hydrochlorid:

Arespan (Servier, Pháp)
Decarpir (Pulitz, Italia)
Espiran (Farnex, Italia)
Eupnex (Servier, Pháp)
Pneumorel (Biopharma, Servier, Pháp, Bỉ)
Respan (Servier, Pháp)
Respiride (Sigurta, Italia)
Tegenica (Elmu, Tây Ban Nha)
Teodelin (Tifarma, Tây Ban Nha)
Viarespan (Servier, Pháp)

DT: Viên bọc đường 40 và 80mg; sirô 10mg/5ml. Thuốc đạn 80mg và 40mg (cho trẻ em). ống tiêm 40mg/5ml.

TD: Làm dễ thở, dịu ho (đối kháng với histamin). Đối kháng serotonin, histamin, bradykinin.

CĐ: Ho gà, viêm đường hô hấp (phế quản, khí quản mũi hầu, thanh quản). Cúm, sổ mũi cơn có chu kỳ. Điều trị tận gốc hen phế quản.

LD: Người lớn: ngày 2-3 lần, mỗi lần 80mg. Tiêm bắp hay tĩnh mạch 1-4 ống /ngày. Trẻ em: 4mg/kg/ngày.

CCĐ: Phụ nữ có thai.

LY: *Có thể rối loạn tiêu hóa, buồn ngủ, buồn nôn, đau dạ dày, tăng nhịp tim. Có thể phối hợp với trị liệu kháng sinh nếu cần thiết.*

Không dùng trong những tháng đầu của thai kỳ, người nuôi con bú.

FENTANYL

Dẫn xuất citrat:

Phentanyl citrat

BD: *Beatryl (Abic, Israel)*
Durogesic (Janssen)
Fetanest (Janssen; Italia; Japan)
Fentanil Haldid (Janssen)
Leptanal (Leo, Thụy Điển)
Sublimaze (Mc Neil, Mỹ, Janssen)

DT: Ống tiêm 2 và 10ml (50mcg/ml). Miếng dán thấm da 25 và 50mcg/giờ.

CĐ: Giảm đau trong phẫu thuật, tăng tác dụng thuốc gây mê; phối hợp với droperidol (xem Bd: Thalamonal).

LD: Với hô hấp tự nhiên: tiêm tĩnh mạch 0,1-0,2mg, theo chỉ định; sau đó cứ 20-30 phút tiêm thêm 50mcg nếu cần.

Trẻ em: 3-5mcg/kg. Nếu có trợ hô hấp: người lớn có thể tới 600mcg. Trẻ em: 10-15mcg/kg.

Miếng dán bắt đầu từ 25mcg tuỳ theo tác dụng mà dùng cho đáp ứng yêu cầu giảm đau.

CCĐ: Phụ nữ có thai. Suy hô hấp, ứ đờm. Đau nhẹ. Nhược cơ.

LY: *Thận trọng với người già, suy nhược, bệnh gan, thận, phổi, loạn nhịp tim, tăng áp lực nội sọ, có thai, nuôi con bú, người vận hành máy. Có thể bị nôn, táo bón, ngủ gà, lú lẫn, ảo giác, hưng phấn, ngứa, bí đái, giảm thông khí, co đồng tử, phản ứng dị ứng, co thắt phế quản, co cứng cơ, mày đay, suy hô hấp, ngạt.*

FENTIAZAC

BD: *Donorest (Brasil; Tây Ban Nha, Wyeth)*
Fentac (Sarget, Pháp)
Flogene Orale (Polifarma, Italia)
Norvedan (LPB, Italia)
Riscalon Topico (Boeh. Mannheim)

DT: Viên bọc đường 100 và 200mg.

TD: Thuốc chống viêm không steroid, thuộc nhóm các dẫn chất arylacetic (như diclofenac).

CĐ: Như Naproxen. Còn dùng giảm đau trong chứng kinh đau.

LD: Người lớn ngày uống 300mg, chia 3 lần vào sau bữa ăn (nếu đau răng uống tới 400mg).

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, loét dạ dày-tá tràng, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

LY: *Xem AINS.*

Dẫn xuất muối calci:

Domureuma (Medici Domus, Italia)

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Donorest (Orf, Tây Ban Nha)
Riscalon (Boeh. Mannheim)

FENTICLOR

Diệt nấm ngoài da

Chlorhydrosulfid
Antimyk (Pfleger, Đức)
Meflorin (Agepha, Áo)
Ovitrol (Đức)

FENTICONAZOL

Dẫn xuất nitrat:
Falvin (Italia)
Lomexin (Italia)

DT: Viên đặt âm đạo 200-600-1000mg, ống 15g kem bôi 2%.

TD: Kháng nấm và kháng khuẩn.

CĐ: Bệnh nấm Candida đặc biệt bội nhiễm và Trichomonas ở đường sinh dục (viêm âm hộ-âm đạo; viêm cổ tử cung, khí hư) có bội nhiễm hay không. Kem bôi: Bệnh nấm ngoài da (như lang ben, hăm kẽ, nấm tóc, eczema viền, kẽ, móng, bìu, bao quy đầu, tai.

LD: Nạp 1 viên duy nhất vào buổi tối khi đi ngủ. Nếu dễ tái phát, sau 3 ngày có thể nạp thêm 1 viên. Kem bôi: Sau khi rửa sạch tổn thương, bôi ngày 1-2 lần. Đợt dùng tuỳ theo bệnh: Hăm kẽ: 2 đến 3 tuần, móng thụt: 2 tháng, herpes vòng: 2-4 tuần; lang ben: 2-4 tuần.

CCĐ: Mẫn cảm với dẫn xuất imidazol.

LY: *Tránh dùng cho phụ nữ có thai (3 tháng đầu) kiêng dùng các loại xà phòng có pH acid.*
Nếu bội nhiễm dùng thêm ofloxacin - Nấm tiêu hóa nên dùng thêm ketoconazol uống. Dùng thuốc cho cả vợ + chồng (bôi dương vật). Nếu có kích ứng dai dẳng nên ngừng dùng.

FENTONIUM Bromid

Liệt đối giao cảm, chống co thắt

Dicasten (Thụy Sĩ, Tây Ban Nha)
Ulcesium (Thụy Sĩ, Brasil, Italia)

FENUGRENE *(Pháp)*

DT: Viên 147mg cao khô fenugrec. Lọ cồn ngọt 200ml/3% cao mềm fenugrec.

CĐ: Gầy yếu kèm theo các bệnh cấp và mạn (kích thích ăn ngon).

LD: Người lớn: 4 viên/ngày hay 2 thìa canh cồn ngọt. Trẻ > 5 tuổi: 2-3 thìa càfê cồn ngọt.

CCĐ: Trẻ < 5 tuổi.

FENYRAMIDOL

Giảm đau, giãn cơ
tác dụng ở trung ương thần kinh

Dẫn xuất hydrochlorid:
Phenyramidol hydrochlorid
Elan
Anabloc (Irbi, Italia)
Analexin (Mỹ)
Bonapar (Hà Lan)
Cabral (Kali-Chemie, Đức)
Evasprine (Millot, Pháp)
Firmalgil (Firma, Italia)
Miodar (ISM, Italia)
Vilexin (Vitrum, Thụy Điển)

FEPRADINOL

Chống viêm

Dalgen (Elmu, Tây Ban Nha)
Flexidol (Prodes, Tây Ban Nha)

FEPRAZON

Chống viêm, hạ nhiệt, giảm đau

Phenylprenazon
Prenazon
BD: *Bentudor (Llorente, Tây Ban Nha)*
Brotazona (Escaned, Tây Ban Nha)
Cocresol (Areu, Tây Ban Nha)
Danfenona (Larma, Tây Ban Nha)
Grisona (Cusi, Tây Ban Nha)
Imperemial (Thụy Sĩ, Tây Ban Nha)
Methrazone (Boeh. Ingelheim; Anh)
Metrazone (Boeh. Ingelheim)
Naloven (Tây Ban Nha)
Nazona (Tây Ban Nha)
Nilatin (Lenas, Tây Ban Nha)
Prenakes (Tây Ban Nha)
Prenazon (Tây Ban Nha)
Rangozona (Tây Ban Nha)
Represil (Tây Ban Nha)
Tabrien (Callot, Tây Ban Nha)
Zepelin (Italia, Áo)
Zoontal (Boeh. Ingelheim)

DT: Viên nén 200 hoặc 300mg.

CĐ: Các chứng viêm thấp khớp và một số các chứng viêm đau dây thần kinh, đau cơ,...

LD: Người lớn ngày 200-600mg chia vài lần sau bữa ăn.

CCĐ: Mẫn cảm với phenylbutazol và dẫn chất, suy gan, tim nặng.

LY: *Xem AINS.*

FER.C.B12 *(Pháp)*

DT: Ống uống kép: ống trong có 177mg Fe chlorid, 100mg acid ascorbic, 10mg acid folic. ống đậm màu có 112mg cao gan, 50mcg B12, cao khác 50mg.

CĐ: Thiếu máu, thiếu sắt và vitamin B12.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

LD: Pha ống trong và ống đậm màu vào cốc nước và uống trước bữa ăn. Người lớn 1-2 ống kép/ngày, tuỳ theo tình trạng bệnh.

FERCUPAR *(Hungari)*

DT: Viên bọc đường có 1mcg vitamin B12, 0,4mg đồng (II) chlorid, 70mg sắt (II) sulfat và 150mg cao gan khô.

CĐ: Thiếu máu do thiếu sắt, người mới ốm dậy, suy nhược.

LD: Người lớn: ngày 3 lần, mỗi lần 3 viên. Trẻ em ngày 3 lần, mỗi lần 1-2 viên.

FERLIN *(Pediatrica)*

DT: Lọ 15ml thuốc giọt cứ 1ml chứa: 15mg (Fe^{2+}) dưới dạng sulfat; 10mg vitamin B1; 5mg vitamin B6; 25mcg vitamin B12 và 80mg acid folic.

Lọ 30-60ml sirô; cứ 5ml có: 30mg Fe^{2+}; 10mg vitamin B1; 10mg vitamin B6 và 50mcg vitamin B12.

CĐ: Phòng và điều trị thiếu máu do thiếu sắt ở trẻ em và sơ sinh.

LD: Tính theo hàm lượng sắt nguyên tố:

Thuốc giọt: - Phòng bệnh: sơ sinh đủ tháng: 1mg/kg/ngày (tối đa 15mg/ngày). Sơ sinh thiếu tháng 2mg/kg/ngày (tối đa như trên). - Điều trị: 30mg/kg/ngày chia 3-4 lần. Đợt dùng 4-6 tháng.

Sirô: - Phòng bệnh: 10-15mg/ngày. - Điều trị: 4mg/kg/ngày chia 3-4 lần. Đợt dùng như trên.

CCĐ: Bệnh nhiễm sắc tố sắt tiên phát, loét dạ dày, viêm ruột từng vùng và viêm loét đại tràng.

LY: *Không sử dụng thuốc này để điều trị thiếu máu tan huyết trừ khi có kèm tình trạng thiếu sắt. Để làm giảm một số tác dụng phụ do sắt, nên uống vào lúc đang ăn hoặc ngay sau bữa ăn.*

FERO-FOLIC *(Canada- Mỹ)*

DT: Viên có ferreux sulfat tác dụng chậm 525mg/có 105mg Fe nguyên tố, 500mg vitamin C, 350mcg folic acid.

CĐ: Phòng và điều trị thiếu máu khi thai nghén. Thiếu máu do thiếu sắt.

LD: 1 viên/ngày, uống lúc đói, nếu thấy khó chịu trong dạ dày thì uống sau bữa ăn.

CCĐ: Nhiễm sắc tố huyết, nhiễm hemosiderin, thiếu máu tan huyết, thiếu máu ác tính, mẫn cảm.

FEROFORT *(Indonesia)*

DT: Viên hình thuôn (caplet) chứa:

Sắt II Fumarat tương ứng với 83mg Fe^{2+}	250mg
Vitamin C	150mg
Acid folic	1mg
Vitamin B12	10mcg
Vitamin B1	3mg
Vitamin B2	3mg
Vitamin B6	5mg
Niacinamid	30mg
Ca pantothenat	15mg
Lysin HCl	50mg
Dioctyl Natrisulfosuccinat	20mg

TD: Bổ sung cho cơ thể các vitamin nhóm B và lysin kèm sắt và thuốc chống táo bón.

CĐ: Các chứng thiếu máu do thiếu sắt.

LD: Người lớn: ngày uống 1-2 viên vào bữa ăn hoặc sau khi ăn xong.

CCĐ: Chứng nhiễm huyết sắc tố nguyên phát (primary hemochromatosis) và bệnh bụi sắt phổi (siderosis) do truyền máu.

FEROXALAT *(CTy CPDP Quảng Ngãi)*

DT: Viên nén 50mg Fe II oxalat.

CĐ: Thiếu máu nhược sắc do thiếu sắt, thiếu máu sau mổ dạ dày.

LD: 1-2 viên x 1-3 lần/ngày. Trẻ em: 2-3 viên/ngày, chia 2-3 lần.

FERROBALT *(Nhật Bản)*

DT: Thuốc tiêm phức hợp sắt dextran, để:

- Tiêm tĩnh mạch: Ống 10ml chứa phức hợp trên dưới dạng keo tương ứng với 50mg Fe^{2+}.

- Tiêm bắp: Ống 2ml chứa phức hợpồ trên dưới dạng keo tương ứng với 100mg Fe^{2+}.

CĐ: Các chứng thiếu máu do thiếu sắt.

LD: Ngày tiêm từ 1-2 ống. Tiêm tĩnh mạch phải tiêm thật chậm (1 ống ít nhất trong 3 phút).

Tiêm bắp cần tiêm theo đúng vị trí để tránh lưu lại mầu ở chỗ tiêm.

FERROCHOLINAT

Trị thiếu máu

BD: *Chel-Iron (Kinney, Mỹ)*
F Doys (Landerlan, Tây Ban Nha)
Ferrolip (Flint, Mỹ)

FERRO-GRAD *(Pháp-Mỹ)*

DT: Mỗi viên có:

Sắt dưới dạng Fe^{2+} sulfat	105mg
Vitamin C	500mg

TD: Trị liệu với sắt.

CĐ: Thiếu máu giảm sắt, thiếu máu tiểu cầu, giảm sắc kèm giảm sắc huyết, tăng khả năng bão hòa siderophilin. Dự phòng thiếu sắt khi có thai do nguồn cung cấp thức ăn không đủ.

LD: Người lớn 1-2 viên (100-200mg sắt /ngày) uống vào buổi sáng lúc đói. Dự phòng: lúc cuối tháng thứ ba của thai: 50mg sắt /ngày (1/2 viên).

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

CCĐ: Thừa sắt.

LY: *Dự trữ sắt ở nam/nữ là 1200mg/600mg. Thuốc hấp thụ được ít cho nên cần uống một thời gian dài.*

FERROMYN S *(Thụy Điển)*

DT: Thuốc uống sắt succinat (ferrosuccinat) dưới dạng: - Dd uống: cứ 1ml tương ứng 3,7mg Fe^{2+}. Viên nén cứ 1 viên ứng với 37mg Fe^{2+}.

CĐ: Thiếu máu do thiếu sắt.

LD: Người lớn: ngày uống 3 lần, mỗi lần 2 viên. Trẻ em 7-15 tuổi: ngày 3 lần, mỗi lần 1 viên. Dd uống: người lớn ngày 3 lần, mỗi lần 10-15ml. Sơ sinh (dưới 13 tháng); ngày 3 lần, mỗi lần 1-2ml. Từ 1-3 tuổi ngày 2 lần, mỗi lần 5-10ml. Từ 4 tuổi trở lên: ngày 2-3 lần, mỗi lần 10ml.

FERROPLEX *(Hungari)*

DT: Viên bọc đường 50mg sắt II sulfat và 30mg vitamin C.

CĐ: Thiếu máu do thiếu sắt.

LD: Người lớn ngày 3 lần, mỗi lần 1-2 viên. Trẻ em: ngày 3 lần, mỗi lần 1 viên.

FERROUS Fumarat

Trị thiếu máu

TK: *Sắt II fumarat; Ferrosi fumaras; Ferrum fumaricum*

BD: *Ercofer (Erco, Đan Mạch)*
Ercoferro (Erco, Đan Mạch)
Femiron (Beecham)
Fem Iron (Williams, USA)
Feostat (Forest, USA)
Feostin (Westerfied, USA)
Feroton (Paul Maney, Canada)
Ferrocap (Anh)
Ferro-Delalande (Delalande, Pháp)
Ferrofume (Nordic, Canada)
Ferrolina (Chemie, Áo)
Ferronat (Galena, Czech)
Ferrone (Wolfs, Bỉ)
Ferrum Hausmann (Bỉ, Thụy Sĩ)
Fersaday (Glaxo)
Fersamal
Ferural (Bỉ)
Firon (Read Glynn, Denver, USA)
Fumafer (Erco; Labaz; Thụy Điển)
Fumasorb (Marion, USA)
Fumerin (Laser, USA)
Fumiron (Knoll AG; Canada)
Heferol (Alkaloid)
Hematon (Nova, Canada)
Hemocyte (US Pharmaceutical, Mỹ)
Hemoton (Cantone)
Ircon (Mỹ)
Maniron (Browman)
Neo-Fer (Nycomed; Neo, Canada)
Novofumar (Novopharm, Canada)
Palafer (Beecham)
Soparon (Sopar, Bỉ)
Toleron (Mỹ)
Tolferain (Ascher, USA)
Tolifer (Marion, USA)
Ultra Fe (Sopar, Bỉ)

DT và LD: Xem sắt fumarat.

BD tương tự: *Ferimax (Dopharma) có thêm acid folic và vitamin B12*

LY: *Xem thêm Sắt fumarat.*

FERROUS Gluconat

Trị thiếu máu

D-Gluconic acid, sắt (2+) muối (2:1), dihydrat Sắt II gluconat: $C_{12}H_{26}FeO_{14}.2H_2O$

Eisen (II) - gluconat; Ferreux (gluconate); Ferreux (gluconas); Ferroso gluconato; Ferrum gluconicum; Ferroglucon

BD: *Ameferro (OPV)*
Cerevon (Calmie, Anh)
FeG Iron (Mỹ)
Fergutin (Dorasol)
Fergon (Sterling/Withrop/Ross)
Ferralet (Mission, USA)
Ferro-Agepha (Agepha, áo)
Ferronicum (Sandoz-Wander)
Fertinic (Canada)
Glucohaem (Virax, Australia)
Haemex-G (ICN, Canada)
Hierro Laquifal (Tây Ban Nha)
Imperon (Tây Ban Nha)
Lofer (Áo; Searle)
Losferron (Prospa, Bỉ)
Novoferrogluc (Novopharm, Canada)
Ray-Gluciron (Raymer, USA)
Roosferro (Trophacos, Bỉ)
Simron (MDP)

DT: Viên nén 240, 300 và 320mg.

CĐ: Phòng và trị các chứng thiếu máu do thiếu sắt như: khẩu phần ăn thiếu sắt, nhu cầu sắt tăng do có thai hoặc cho con bú, giảm hấp thu sắt do mổ cắt dạ dày, mất máu do nhiễm giun móc, bệnh lý dạ dày-ruột, giai đoạn kinh nguyệt, hiến máu, sau mổ, hemoglobin niệu.

LD: Phòng bệnh: 1 viên/ngày trước hoặc sau bữa ăn 2 - 3 giờ. Điều trị: 2 viên 2 lần/ngày. Trung bình đợt dùng 3 - 4 tháng.

CCĐ: Các tình trạng ứ sắt.

LY: *Thận trọng với trẻ em dưới 12 tuổi.*
Phản ứng phụ: Buồn nôn, nóng rát dạ dày, táo bón hoặc tiêu chảy. Có thể gây ra phân màu đen.
Dùng đồng thời với vitamin C, giúp tăng hấp thu sắt.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

FERROUS Sulfat

Trị thiếu máu

Sulfuric acid, sắt (2^+), muối (1:1)

Sắt II sulfat: $FeSO_4 . 7H_2O$

Eisen (II) -sulfat; Ferreux (sulfat); Ferrosi sulfas; Ferroso solfato; Ferrum sulfuricum

BD: *Aktiferrin (Mepha, Thụy Sĩ)*
Biofol (Australia)
Biotonetten (Kutiak, Áo)
Conferon (Chinoin, Hungari)
Retafol (Krka)
Slow-Fe (Ciba)
Tardofer (Medica, Phần Lan)
Tardyferon (Robopharm, Thụy Sĩ)

DT và LD: Xem sắt II sulfat.

Dẫn xuất phối hợp với glycin:
Feramacet
Ferroglycin sulfat
Bonafer (Remeda, Phần Lan)
Ferrochel (C.F.C. Australia)
Ferrocontin (Napp, Anh)
Ferrosanol (Sanol, Schwarz, Đức)
Glycifer (Pharmacia, Thụy Điển)
Orferon (Pliva)
Plesmet (Napp, Anh)

Dẫn xuất đồng vị 59 Fe:
Ferrous sulfat Fe 59

LY: *Xem thêm Sắt sulfat.*

FERRUM Hausmann *(Đức)*

DT: Thuốc tiêm bắp, cứ 1ml tương ứng với 100mg Fe^{2+} dưới dạng ferrum polysiomaltos.

LD: Người lớn, tiêm bắp 2ml/1lần/ngày.

FERTILINE *(Anh-Pháp)*

Menotropins

DT: Lọ thuốc tiêm, dạng bột đông khô chứa 75UI FSH lấy từ nước tiểu, đã tinh chế và ống dung môi 2ml có 18mg NaCl.

TD: Hoạt chất trên thu được từ HMG tinh chế lấy từ nước tiểu của phụ nữ mãn kinh. Qua tinh chế đã đạt được thành phẩm có hàm lượng cao FSH với hàm lượng LH sót lại không đáng kể. FSH kích thích tạo ra nang bào.

CĐ: Chứng vô sinh do buồng trứng đa nang ở những phụ nữ đã điều trị bằng clomifen citrat mà không có kết quả. Chứng vô sinh ở người suy tuyến sinh dục do giảm hormon hướng sinh dục bẩm sinh hoặc thứ phát (không có nguyên nhân thực thể), và dùng phối hợp với HMG. Để kích thích rụng trứng ở những phụ nữ tình nguyện thụ thai in vitro, dùng phối hợp với HMG.

LD: Tiêm bắp tùy theo chỉ định. Vô sinh thứ phát: Trung bình ngày 1 lọ vào những ngày đầu của giai đoạn foliculin. Vô sinh do suy tuyến sinh dục: ngày 1 lọ (từ ngày thứ 2 đến thứ 5 của vòng kinh).

CCĐ: U vùng dưới đồi-tuyến yên, tiền sử huyết khối tắc mạch, rối loạn chức năng tuyến giáp và vỏ thượng thận, phụ nữ có thai.

FER UCB *(Pháp)*

DT: Ống uống 177mg Fe chlorid, 100mg vitamin C, 10mg acid folic.

CĐ: Thiếu máu do thiếu sắt, phụ nữ có thai, trẻ còn bú, sinh thiếu tháng,...

LD: Người lớn: 100-200mg Fe/ngày. Trẻ em: 6-10mg Fe/ngày, pha thuốc vào nước, uống trước bữa ăn. Trẻ còn bú: 1/2 ống/ngày. trẻ em: 1-2 ống/ngày. Người lớn: 2-4 ống/ngày.

CCĐ: Thừa sắt, uống nhiều nước chè (trà) sẽ ức chế hấp thu sắt.

FERUP *(Cadila Healthcare)*

DT: Viên nang mềm 152mg Fe fumarat, 15mg Zn sulfat, 15mcg acid folic.

CĐ: Bổ sung sắt cho phụ nữ có thai và cho con bú và các chứng thiếu máu do thiếu sắt khác.

LD: Uống 1 viên/ngày trước bữa ăn.

CCĐ: Dị ứng với thuốc.

LY: *Nên uống thuốc 1 giờ trước khi ăn.*

FERVEX *(Pháp)*

DT: Gói thuốc cốm: người lớn/trẻ em:

Pheniramin maleat	25/10mg
Paracetamol	500/280mg
Vitamin C	200/100mg

CĐ: Sốt, cảm cúm, sổ mũi, ngạt mũi, sổ mũi mùa, viêm mũi dị ứng, viêm mũi hầu. Đau nhức các loại.

LD: Người lớn và trẻ em từ 16 tuổi: 1 gói /lần, uống 2-3 lần/ngày, hòa gói thuốc vào nước uống. Trẻ em: 6-10 tuổi: 2 lần x 1 gói /ngày. 11-12 tuổi: 3 lần x 1 gói /ngày, 13-15 tuổi: 4 lần x 1 gói /ngày.

CCĐ: Suy gan. Adenom tuyến tiền liệt, mẫn cảm thuốc, glôcôm góc đóng.

LY: *Thuốc gây buồn ngủ. Tránh dùng khi lái tầu xe, vận hành máy, làm việc trên cao, nơi dễ xảy tai nạn... Kiêng rượu khi đang dùng thuốc.*

FERVITA *(OPV)*

DT: Lọ sirô 60ml (5ml/125mg B1, 125mg B6, 125mcg B12).

CĐ: Ngăn ngừa và trị thiếu vitamin nhóm B do dinh dưỡng.

LD: Uống 2-4 thìa càfê/ngày, tuỳ theo tuổi.

CCĐ: Quá mẫn với thành phần thuốc.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

FESTALE *(Đức)*

DT: Viên nén bọc chứa 192mg các enzym ở tụy (amylase, lipase, trypsin); 25mg mật bò tinh chế; 50mg hemicellulase và 100mg natri chlorid.

CĐ: Điều trị triệu chứng đầy bụng, chậm tiêu.

LD: Người lớn ngày 1-2 viên, nuốt viên thuốc trước bữa ăn hoặc khi đang ăn.

F.E.V 300 *(Pháp)*

DT: Lọ bột đông khô pha tiêm 300mg/0,2mg coenzym A, 50mg cocarboxylase, 2mg triphosadenin, 250mg cao gan bột. ống dung môi 5ml/65mg arginin base + nước cất vđ.

CĐ: Suy nhược chức năng (có thể do gan).

LD: Pha thuốc bột với dung môi để tiêm truyền hoặc tiêm bắp (hoà với các dịch truyền thông thường). Suy nhược: người lớn: 10 lọ/1-3 tuần; trẻ em: 1/2 liều người lớn. Rối loạn gan: người lớn: 10 lọ/1-2 tuần; trẻ em: 1/2 lọ/ngày hay 1 lọ cách ngày.

CCĐ: Dị ứng với vitamin B12 và các cobalamin, cao gan.

FEXOFENADIN

BD: *Allerphost (SHYT)*
Allerstat (Ấn Độ)
Altiva (Solvay)
Fexofast (Ấn Độ)
Telfast (Hoechst-Mỹ)

DT: Nang 60mg dưới dạng HCl, viên nén 60, 120, 180mg.

TD: Là chất chuyển hóa của terfenadin, có tác dụng đối kháng với thụ thể H1 histamin (hoạt tính chọn lọc ở ngoại vi).

CĐ: Trị các triệu chứng do viêm mũi dị ứng ở người lớn và trẻ em trên 12 tuổi như xổ mũi, ngứa mũi, họng; mắt đỏ và ngứa.

LD: Người lớn và trẻ em trên 12 tuổi; ngày 2 lần x 1 viên 60mg.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc. Trẻ em dưới 12 tuổi.

LY: *Tránh dùng cho phụ nữ có thai, hoặc đang nuôi con bú.*
Chưa xác định tính an toàn và hiệu lực của thuốc cho trẻ em dưới 12 tuổi.
- Thuốc này không có hiệu lực gì đến dược động học của erythromycin và ketoconazol.
Tác dụng phụ: *Có thể bị đau đầu, buồn ngủ, buồn nôn, choáng váng và mệt mỏi.*

FEZATION

Diệt nấm ngoài da

TBK

BD: *Polyca A*
Polydin (Takeda, Japan)
Poneten

DT: Ống thuốc mỡ 20mg/10g.

CĐ: Bệnh nấm da như: tinea cruris, tinea pedis, nước ăn chân.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.

FIBRACILIN

Kháng sinh penicilin

Alongapen (Tây Ban Nha)

FIBRINOGEN

DT: Dạng thành phẩm thuốc khô vô khuẩn bào chế từ huyết tương người, trước khi dùng được hòa tan vào nước để tiêm. Khi thêm thrombin thì fibrinogen chuyển thành fibrin.

CĐ: Để điều trị bệnh chảy máu kèm hội chứng giảm fibrin (defibrination).
Để cung cấp thêm fibrinogen cho những bệnh nhân bị mất fibrinogen huyết bẩm sinh.

LD: Tiêm truyền tĩnh mạch chậm từ 2-8g. Khi dùng pha thành dung dịch 1-2%.

LY: *Dùng thuốc cần được chẩn đoán chính xác. Do thuốc được sản xuất từ huyết tương đã chọn lọc (pooled plasma) nên có ít nguy cơ lây truyền viêm gan do virus; các phản ứng do dị ứng và tan máu cũng rất hiếm xảy ra.*

FIBRINOLYSIN

Chống đông máu, phân hủy huyết khối

Enzym thu được từ huyết tương người bằng cách chuyển đổi profibrinolysin với streptokinaseto fibrinolysin.
Plasmin; Fibrinase

BD: *Fibrogammin (Behring Werke, Đức)*
Lysofibrin (Novo)
Thrombolysine (Merck, Sharp & Dohme)

FILGRASTIM

GCSF - Thích ứng miễn dịch - Yếu tố tăng trưởng tạo máu

G-CSF; r-mec HUG-CSF
Facteur de croissance de la lignée granulocytaire

BD: *Neupogen (Pháp)*

DT: Lọ thủy tinh 1ml hứa 0,3mg hoạt chất trên (tương ứng với 30MUI). Lọ thủy tinh 1, 6ml chứa 0,48mg hoạt chất (tương ứng với 48MUI).

TD: Là một glycoprotein điều hành sự sản sinh và giải phóng các bạch cầu đa nhân trung tính có chức năng từ tủy xương ra.

CĐ: Làm giảm thời gian ở các chứng giảm bạch cầu trung tính nặng kèm những biến chứng: do sử dụng liệu pháp độc hại tế bào gây ra sốt có giảm bạch cầu trung tính. Ở những bệnh nhân đã theo liệu pháp ức chế tủy xương và sau đó đã ghép tủy xương.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

LD: Sau hóa liệu pháp độc hại tế bào. Liều cần dùng: 0,5MUI/kg/ngày. Tiêm hàng ngày dưới da, hoặc tiêm truyền tĩnh mạch trong 30 phút (pha vào dd glucose 5%). Đợt dùng từ vài ngày đến 2 tuần tùy theo trường hợp. Sau ghép tủy xương: Liều khởi đầu là: 1MUI (10mcg)/kg/ngày tiêm truyền liên tục trong 24 giờ.

CCĐ: Mẫn cảm với 1 thành phần của BD. trên.

LY: - *Khuyến cáo không nên dùng cho người mang thai (cân nhắc lợi hại) và người nuôi con bú.*
- *Tránh dùng với hóa trị liệu 24 giờ trước và 24 giờ sau.*
- *Có thể gây: đau cơ xương (dùng thuốc giảm đau).*
- *Giảm HA thoáng qua, bài niệu nhẹ, tăng lactat dehydrogenase, phosphatase kiềm, acid uric máu, γ-glutamyl transpepsidase (do liều lượng, phục hồi được).*
- *Ngừng thuốc, bạch cầu đa nhân trung tính sẽ giảm xuống 50% trong 1-2 ngày và trở về bình thường trong 1-7 ngày.*
- *Thuốc tiêm bảo quản ở 2-8°C (không đông lạnh) nếu bị đông lạnh (chỉ thị cuối hộp bên phải màu đỏ) thì bỏ đi.*
- *Các lọ thuốc chỉ dùng 1 lần duy nhất. Thuốc chỉ pha loãng và dùng trong 24 giờ.*

FINASTERID

TK: *Finasteride*

BD: *Finast (Ấn Độ)*
Proscar (MSD Mỹ)
Propecia (MSD Mỹ)
Chibro-Proscar (Pháp)

DT: Viên nén 5mg.

TD: Chất ức chế đặc hiệu 5-alpha-reductase (enzym nội bào chuyển hóa testosteron thành dihydrotestosteron).

CĐ: Các rối loạn đường tiết niệu do phì đại tuyến tiền liệt lành tính.

LD: Ngày 1 viên. Đợt dùng ít nhất 6 tháng để có kết quả tốt.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, trẻ em (do chỉ định), phụ nữ có thai.

LY: *Xem thêm Propecia.*

FINIDOL *(Sandoz-Pháp)*

DT: Viên nén có: 350mg aspirin; 25mg cafein và 100mg Al hydroxyd dạng keo.

CĐ: Các triệu chứng đau kèm sốt hoặc không.

LD: Người lớn: ngày 1-6 viên. Trẻ em: 3-10 tuổi: ngày 1-3 lần x nửa viên, 11-15 tuổi: ngày 2 - 3 lần x 1 viên.

CCĐ: Loét dạ dày-tá tràng tiến triển, tiền sử mẫn cảm với một thành phần của BD, các chứng bệnh gây chảy máu; phụ nữ có thai (3 tháng cuối) hoặc nuôi con bú.

LY: *Xem AINS.*

FIOGESIC *(Mỹ)*

DT: Viên có 15mg phenylpropanolamin HCl; 12,5mg pheniramin maleat; 12,5mg pyrilamin maleat và 382mg carbaspirin (tương ứng với 300mg aspirin).

CĐ: Làm giảm ngay sốt, đau đầu, sổ mũi, ngạt mũi, viêm xoang, cảm cúm và các đau nhức khác.

LD: Người lớn uống 1-2 viên/lần, cách nhau 4-6 giờ (tối đa 6 viên). Trẻ em từ 6-12 tuổi uống 1/2 viên - 1 viên, cách nhau 4 giờ (tối đa 4 viên).

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc. Dùng với IMAO - Người mang thai hoặc đang nuôi con bú.

LY: *Không dùng cho trẻ dưới 12 tuổi. Thận trọng với người bị bệnh tim, đái tháo đường, tăng huyết áp, bệnh tuyến giáp. Thuốc làm buồn ngủ. Tránh dùng khi lái tàu xe, vận hành máy, làm ở nơi dễ xảy ra tai nạn,... Kiêng rượu khi đang dùng thuốc.*

FIPEXID

BD: *Vigilor (Bouchard, Pháp)*

Dẫn xuất hydrochlorid:
Attentil (Ravizza, Italia)
Fipexium (Tây Ban Nha)
Vigilor (Italia)

DT: Viên nén 200mg.

TD: Kích thích tâm thần, không giống dẫn chất amphetamin.

CĐ: Như BD Cogitum.

LD: Ngày 3 lần, mỗi lần 1 viên.

LY: *Tránh dùng cho phụ nữ có thai.*

FLAGINAX *(Ba Đình - Bắc Ninh)*

DT: Viên nén đặt âm đạo 500mg metronidazol, 65.000UI neomycin sulfat (100mg), 100.000UI nystatin (20mg).

CĐ: Viêm âm đạo do các vi khuẩn sinh mủ thông thường. Viêm âm đạo do Trichomonas và Gardnerlla vulginalis...

LD: Đặt âm đạo 1-2 viên/ngày, đợt 10 ngày liền. Nhúng ướt viên thuốc trong 30 giây trước khi đặt sâu vào âm đạo.

CCĐ: Rượu và nước có rượu.

FLAGYSTATIN *(Pháp)*

DT: Viên đặt âm đạo, chứa 500mg metronidazol và 100.000đvqt nystatin.

CĐ: Khí hư và viêm âm đạo do nhiễm Candida albicans và Trichomonas vaginalis.

LD: Mỗi tối sau khi rửa âm đạo, đặt 1 viên thật sâu vào bên trong, đợt dùng 10 ngày liền.

CCĐ: Mẫn cảm với 1 trong 2 thành phần của thuốc.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

LY: *Để tránh tái nhiễm, nên đồng thời điều trị cho chồng (với liều duy nhất 8 viên 250mg metronidazol).*

CCĐ: Rượu và nước có rượu.

FLAMAR-P *(Ấn Độ)*

DT: Viên nén bọc chứa 100mg oxyphenbutazon và 325mg paracetamol.

TD: Chống viêm, giảm đau.

CĐ: Các chứng viêm thấp khớp như phenylbutazon và các chứng đau như paracetamol.

LD: Người lớn ngày 2-3 lần x 1 viên, uống sau bữa ăn.

CCĐ: Trẻ em dưới 16 tuổi; và các CCĐ như phenylbutazon và paracetamol.

FLAMMAZINE *(Pháp)*

BD tương tự: *Dermazine*
Flint SSD (Mỹ)
Sicazin
Silvadene (Mỹ)
Silvirin (Ấn Độ)

DT: Kem bôi da 1% sulfadiazin bạc. Sulfamid dùng tại chỗ, kháng khuẩn.

CĐ: Vết thương nhiễm khuẩn và bỏng; các bệnh da nhiễm khuẩn hoặc bội nhiễm.

LD: Bôi trên vết thương, da nhiễm khuẩn, lớp thuốc dày 2-3mm. Băng kỹ lại. 24 giờ thay băng 1 lần.

CCĐ: Mẫn cảm với sulfamid, eczema do tiếp xúc, phụ nữ có thai (tháng cuối) hoặc nuôi con bú.

LY: *- Người thiếu G6PD dùng có thể nguy hiểm gây huyết tán.*
- Với người bỏng rộng cần theo dõi nồng độ sulfadiazin huyết tương, chức năng thận và kiểm tra tinh thể sulfadiazin trong nước tiểu.
- Thận trọng dùng cho người mang thai, đặc biệt với người sắp sinh nở, cân nhắc lợi/hại khi dùng, kể cả người đang nuôi con bú.
- Với trẻ sơ sinh bỏng nhiệt: có nguy cơ tăng bilirubin máu do hấp thu lượng lớn sulfadiazin (trừ bỏng nhẹ).
- Nếu có triệu chứng suy giảm chức năng thận hay gan và bỏng quá rộng, có tình trạng tích lũy. Cân nhắc lợi/hại để ngừng thuốc hay tiếp tục dùng, đặc biệt với người suy thận dẫn đến tích lũy bạc ở não và tiểu não rất cao, gây rối loạn thần kinh trung ương (bình thường: 2 - 6 nanogam/gam mô).
- Bạc làm bất hoạt các enzym tiêu đạm bôi tại chỗ nếu dùng chung sulfadiazin là chất ức chế cạnh tranh với enzym chuyển hóa diphenyl-hydantoin và tolbutamid trong gan.
- Phối hợp với chlorhexidin tăng cường tác dụng với Staphylococcus aureus.

***Tác dụng phụ**: Có thể bị nóng rát, nổi ban, ngứa, viêm thận kẽ (hiếm). Bôi diện rộng, lượng lớn sulfadiazin được hấp thu xảy ra tác dụng phụ do sulfonamid.*
Không dừng thuốc khi vẫn còn nguy cơ nhiễm khuẩn trừ khi có những tác dụng phụ không cho phép dùng.

FLAMENOL

BD: *ODA (Lafon, Pháp)*

DT: Miếng (dạng đông khô) 0,2mg kèm 13 mg saccharin.

CĐ: Thay đường, trong các chế độ ăn cho người béo phì, đái tháo đường, xơ vữa mạch.

LD: Ngày 2-8 miếng.

FLAVIN 7 *(Hungari)*

DT: Chai 100 và 200ml dung dịch uống. Viên nang đóng lọ 30 và 90 viên (tương ứng với loại trên đã làm mất nước) - 10ml dung dịch uống tương ứng với 8 viên.

TD: Là hỗn hợp các flavonoid chiết xuất từ các loại hoa quả đã chọn lọc theo chủng loại và nơi trồng như nho đen, cirok, phúc bồn tử, mâm xôi đen, anh đào đen, mận và táo. Cụ thể là: evercetin, rutin, miricetin, kempferol, isoramnetin, malvidin 3, katechin, krizin, galangin, apigenin, fizetin, luteolin, morin và vi lượng các flavonoid khác; Các chất chống oxy hóa, các vitamin và khoáng chất có trong các quả kể trên; Ngoài ra còn có resveratrol, với tác dụng ngăn cản tác dụng của các chất gây ung thư.

CĐ: Bảo vệ hệ tim mạch (giảm cholesterol máu, giảm co thắt mạch máu não, giảm nhồi máu cơ tim); trung hoà tác hại của các gốc oxy tự do. Ngăn cản tác động của các chất gây ung thư; Tăng khả năng miễn dịch, giảm viêm nhiễm, chống dị ứng, phục hồi chức năng gan.

LD: Phòng bệnh: ngày 5ml hoặc 4 viên chia 2 lần trong ngày. Trên 40 tuổi, dùng liều gấp đôi liều trên.

Điều trị: ngày 2 lần × 10-15ml, trong hoặc sau bữa ăn. Hoặc ngày 2 lần, mỗi lần 4 viên, để hỗ trợ khi chữa bệnh.

Dùng phòng bệnh: từ 4 đến 6 tháng, hoặc liên tục.

LY: *Thận trọng với trường hợp dị ứng với các hoa quả kể trên. Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú có thể dùng thuốc này. Thuốc không gây tác dụng phụ gì đáng kể (trừ với người đau loét dạ dày, cần lưu ý uống trong và sau khi ăn).*
Còn có dạng Flavin 7 Premium với hàm lượng polyphenol và flavonoid cao hơn, cũng dùng liều như trên.

FLAVIASTASE

DT: Viên chứa các enzym từ nấm và enzym tiêu hoá.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

CĐ: Khó tiêu do ăn nhiều chất bột hay cellulose.

LD: Uống vào các bữa ăn chính. Người lớn: 2-8 viên/ngày (thường là 4 viên). Trẻ em: 1-4 viên/ngày.

FLAVITAL *(Hataphar)*

DT: Viên nang 500mg/có Thỏ ty tử, Dây đau xương, Đỗ trọng, Hà thủ ô đỏ, Cốt toái bổ, Nấm sò khô, Cúc bát tri.

CĐ: Đau nhức.

LD: 2-3 viên x 2-3 lần/ngày.

FLAVODIC Acid

Acidum flavodicum

Dẫn xuất muối dinatri:

BD: *Intercyton (Pháp, Tây Ban Nha)*
Pericel (Lirca, Italia)

DT: Viên nang 100mg.

CĐ: Các rối loạn tuần hoàn chi dưới, chân nặng, suy tĩnh mạch, giãn tĩnh mạch. Trĩ và cơn đau trĩ. Mao mạch dễ nứt vỡ. Rối loạn mạch máu ở mắt và tai trong,...

LD: Cấp tính: Ngày 6-8 viên. Điều trị duy trì: 3-6 viên/ngày. Cơn đau trĩ: ngày 8 viên; đợt 5 ngày liền.

FLAVONOID

BD: *Daflon 500mg (Servier)*

DT: Viên bao 500mg.

Phân đoạn flavonoid tinh khiết

vi tinh thể	500mg
Diosmin	450mg
Hesperidin	50mg

CĐ: Các triệu chứng suy tuần hoàn tĩnh mạch-bạch huyết: dị cảm, chuột rút, chân nặng, đau nhức, bứt rứt, phù. Cơn đau trĩ cấp tính.

LD: Suy tĩnh mạch: 1 viên /lần x 2 lần /ngày vào 2 bữa ăn chính.

Cơn đau trĩ: 6 viên /ngày trong 6 ngày đầu, sau uống 4 viên /ngày x 3 ngày.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.

LY: - *Với cơn đau trĩ thuốc giúp hỗ trợ, cần kết hợp trị liệu chuyên biệt, dùng ngắn ngày.*

- Chưa chứng minh được việc dùng thuốc cho người mang thai. Không nên dùng cho người nuôi con bú.

- Có thể bị rối loạn tiêu hóa nhẹ và rối loạn thần kinh thực vật.

FLAVOXAT

Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: *Bladderon (Japan)*
Genurin-Semplice (Italia, Tây Ban Nha)
Spasmal (Ikapharm, Israel)
Spasurel (Asche, Đức)
Uclean (Hàn Quốc)
Urin (Australia)
Urispadol (Thụy Điển)
Urispan
Urispas (Canada; SKF)
Uronid ((Cusi, Tây Ban Nha)

DT: Viên nén 100mg hoặc 200mg.

TD: Giảm đau ở niệu đạo trong các trường hợp: đái rắt đau bàng quang; đau sau khi thông hoặc soi bàng quang. Đái gấp, đái đêm trong bệnh lý bàng quang và tiền liệt tuyến.

CĐ: Co thắt ở đường niệu như sỏi thận, sỏi niệu quản, đường sinh dục nữ, đau vùng chậu, đau kinh.

LD: Người lớn ngày 3 lần, mỗi lần 1-2 viên, theo chỉ định.

CCĐ: Tắc tá tràng hay môn vị, ruột liệt tắc, chảy máu dạ dày-ruột; tắc nghẽn đường tiết niệu dưới. Trẻ em dưới 15 tuổi và các chống chỉ định như difemerin. Phụ nữ có thai. Glôcôm. Tiền sử dị ứng thuốc.

LY: - *Người bệnh nhiễm khuẩn cần phối hợp kháng sinh.*

- Cẩn thận với người tắc nghẽn nghiêm trọng đường tiểu dưới do chèn ép.

- Cảnh giác với người lái xe, vận hành máy, làm việc trên cao hoặc nơi nguy hiểm vì mờ mắt, chóng mặt, ngây ngất.

- Không nên sử dụng cho trẻ em dưới 15 tuổi.

Tác dụng phụ: *Có thể bị buồn nôn, nôn, khô miệng, chóng mặt, đau đầu, ngây ngất, rối loạn điều tiết mắt, tăng nhãn áp, mày đay, bệnh ngoài da, lú lẫn ở người cao tuổi, rối loạn tiểu tiện, nhịp tim nhanh, cảm xúc không ổn định, sốt, tăng bạch cầu, tăng bạch cầu ái toan, táo bón.*

FLECAINID

Dẫn xuất acetat:

BD: *Flecaine (Riker)*
Tambocor (Riker)

DT: Viên nén 50-100 và 150mg; ống tiêm 4ml/40mg.

TD: Chống loạn nhịp tương tự như các thuốc chống loạn nhịp nhóm 1c (theo phân loại Vaughan-Wiliams) kéo dài thời gian dẫn truyền ở cơ tim.

CĐ: Rối loạn nhịp thất ảnh hưởng ngay đến tiên lượng sống còn, nhất là mạch nhanh thất liên tục. Các rối loạn triệu chứng khác nhịp thất, ngoài các di chứng nhồi máu cơ tim và không có biến đổi chức năng tâm thất trái, cũng như các rối loạn nhịp trên thất ở các trường hợp kể trên.

LD: Viên nén: thường dùng ngày 2 lần, mỗi lần 1 viên. Liều tối đa 400mg/24 giờ. Trong các trường hợp sau đây: - Suy tim hoặc tiền sử suy tim. - Suy thận nặng (độ thanh thải creatinin ≤ 20ml/phút),

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

liều bắt đầu không được quá: ngày 2 lần, mỗi lần 50mg. - Thuốc tiêm: tiêm tĩnh mạch với liều 1,5-5mg/kg. Cụ thể: bắt đầu dùng 1-2mg/kg tiêm thật chậm (5 phút). - Sau đó dùng 0,02mg/kg/phút nếu tiêm truyền đầu tiên 1 giờ, và 0,003mg/kg/phút nếu tiêm truyền liên tục (dd thuốc bị kết tủa với dd NaCl nhưng trộn lẫn được với các dd glucose thường dùng).

CCĐ: Bloc nhĩ-thất độ II và III không có máy. Bloc nhánh trái hoàn toàn hoặc blôc 2 bó khi không thăm khám bó Hiss trước. Bất cứ loạn nhịp thất nào không liên tục, trong giai đoạn sau nhồi máu cơ tim.

LY: *Do tác dụng co sợi cơ âm tính, khi dùng thuốc cho người bị suy tim cần theo dõi chặt chẽ chức năng tim.*

FLEET ENEMA *(C.B. Fleet)*

DT: Chai thuốc thụt 130ml (người lớn) và 60ml (trẻ em)/có monobasic Na phosphat, dibasic Na phosphat.

CĐ: Táo bón. Làm sạch đại tràng chuẩn bị nội soi đại tràng, chụp X quang, phẫu thuật đại tràng.

LD: Chỉ dùng đường trực tràng. Người lớn và trẻ em >12 tuổi: 1 chai 130ml/ngày. Trẻ 2-11 tuổi: 60ml.

CCĐ: Trẻ em <2 tuổi. To đại tràng bẩm sinh. Tắc ruột. Không có hậu môn. Suy tim sung huyết.

LY: *Suy thận, rối loạn điện giải.*

FLEROXACIN

BD: *Megalocin (Nhật Bản)*
Quinodis (nhiều nước)

TD: Kháng sinh quinolon. Ức chế gyrase.

FLINSTONES-LES PIERRAFEU *(Canada-USA)*

DT: Viên nhai 5000UI vitamin A, 400UI D, 50mg C, 1,5mg B1, 1,5mg B2, 1mg B6, 3mcg B12, 15mg PP, 0,1mg acid folic.

CĐ: Bổ sung thêm chế độ ăn uống của trẻ em.

LD: Trẻ em: 1 viên/ngày, nhai trước khi nuốt.

FLIXOTIDE *(Glaxo Wellcome)*

DT: Khí dung 25 microgram /liều - ống xịt 60 liều - 120 liều.

Khí dung 50 microgram /liều - ống xịt 60 liều - 120 liều.

Khí dung 125 microgram /liều - ống xịt 60 liều - 120 liều.

Khí dung 250 microgram /liều - ống xịt 60 liều - 120 liều.

Fluticason propionat cho 1 liều 25 - 50 - 125 - 250 mcg.

TD: Kháng viêm mạnh tại phổi, giảm triệu chứng cơn hen phế quản, mà không có tác dụng phụ như dùng corticoid toàn thân.

CĐ: Dự phòng: Hen phế quản nhẹ, vừa, và nặng.

LD: Từ 16 trở lên: 100 - 1000mcg x 2 lần/ngày. Hen nhẹ: 100 - 125mcg × 2 lần/ngày. Hen vừa: 250 - 500mcg x 2 lần/ngày. Hen nặng: 500 - 1000mcg x 2 lần/ngày - Thăm dò liều phù hợp thấp nhất có hiệu quả.

Trẻ em trên 4 tuổi: 50 - 100mcg × 2 lần/ngày - Thăm dò để có liều thấp nhất có hiệu quả.

CCĐ: Flixotid Inhaler và Accuhaler CCĐ với người bệnh quá mẫn với thuốc.

LY: *- Thuốc không dùng cho cơn hen phế quản cấp.*
- Lưu ý những người đã và đang dùng corticoid uống chuyển sang dùng fluticason xịt.
- Nếu thiếu đáp ứng hay tăng nặng tình trạng hen thì có thể tăng liều và/hoặc dùng steroid toàn thân và/hoặc kháng sinh nếu bội nhiễm.
- Chuyển từ uống sang xịt lưu ý: hồi phục chức năng suy vỏ thượng thận cần có thời gian, kiểm tra chức năng vỏ thượng thận, giảm dần liều dùng (khoảng 1 tuần) vừa dùng hít, luôn có steroid dự trữ (nếu vẫn còn suy chức năng vỏ thượng thận) phòng cơn hen kịch phát hoặc nhiễm khuẩn và sự thay thế đó có thể gây ra dị ứng như viêm mũi dị ứng, eczema được điều trị triệu chứng như kháng histamin và steroid tại chỗ.
- Không ngừng thuốc đột ngột.
- Chú ý người bệnh lao phổi.
- Cân nhắc lợi/hại khi dùng cho người mang thai.
- Có thể bị: Candida miệng, họng (súc miệng sau hít và dùng kháng nấm tại chỗ), khàn giọng. Co thắt phế quản kịch phát, thở khò khè (dùng ngay thuốc giãn phế quản hít tác dụng nhanh) thì ngừng thuốc, dùng cách điều trị khác.
Cách dùng: Flixotid Inhaler và Accuhaler chỉ dùng theo đường hít - Là thuốc dự phòng nên phải dùng đều đặn, cả những lúc không có triệu chứng, tác dụng khởi phát từ 4 - 7 ngày. Liều dùng tùy thuộc vào từng người, cần điều chỉnh cho phù hợp. Kỹ thuật sử dụng ống hít là làm sao đảm bảo sự đồng bộ giữa những nhát xịt để thu nhận được tốt nhất.

FLOCTAFENIN

Diralgan

BD: *Floktin (Yurtoglu, Istanbul)*
Idalon (Roussel)
Idarac (Pháp, Canada)
Norodilan

DT: Viên nén 200mg.

TD: Giảm đau tương tự như glifanan.

CĐ: Các đau cấp hoặc mạn tính.

LD: Đau cấp tính: 4 viên/ngày, đau mạn tính: 2-3 viên/ngày.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc và glifanan. Suy tim nặng. Bệnh tim thiếu máu cục bộ, bệnh mạch vành. Đang dùng thuốc ức chế beta.

LY: *Có thể phản ứng dị ứng da, niêm mạc, toàn thân dẫn đến sốc. (Kiến bò ở tay chân, đỏ mặt, mẩn ngứa, (thanh quản), khó chịu. Vì vậy phải hỏi tiền sử để tránh dùng. Vàng da, phản ứng gan (ngừng thuốc ngay và vĩnh viễn). Thuốc gây ngủ gật-chưa chứng minh được khi dùng thuốc cho người có thai. Không dùng thuốc cho người nuôi con bú.*

Chống chỉ định với các thuốc chẹn bêta.

Có thể bị: sốc phản vệ, khó thở dạng hen, buồn nôn, mửa, suy thận, đái ít, đái nóng rát, ngây ngất.

FLOGENCYL *(Pháp)*

DT: Ống 20g gel bôi lợi chứa 0,3g beta-escin.

TD: Giảm đau và chống viêm tại chỗ.

CĐ: Loét niêm mạc miệng, aptơ.

LD: Ngày bôi lợi 5 lần kèm sát nhẹ, đợt dùng 5 ngày.

CCĐ: Trẻ em dưới 30 tháng (do có mentol trong tá dược).

FLOMINE S.C *(Đài Loan)*

DT: Viên 100mg prosultiamin, 10mg riboflavin.

CĐ: Viêm thần kinh, viêm thần kinh tái phát, phù nề chân và bệnh thiếu vitamin B1.

LD: Người lớn: 1 viên/lần/ngày.

FLOMOXEF

Kháng sinh cephalosporin, kháng cephalosporinase

FOMX

Dẫn xuất muối natri:

Flumarin (Japan, Astra Zeneca)

DT: Lọ bột đông khô pha tiêm 0,5-1g.

TD: Cephalosporin thế hệ 4.

FLOPROPION

Đối kháng serotonin

BD: *Argobyl*
Compacsul (Ono, Japan)
Cospanon (Eisai, Japan)
Doctoron (Wakamoto, Japan)
Ecapron (SS Pharmaceutical, Japan)
Ephtanon (Isei, Japan)
Flopion (Kyoritsu, Japan)
Gallepronin (Taiyo, Japan)
Gasstenon (Taisumi Kagaku, Japan)
Labrodax (Pháp)
Mirulevatin 80 (Nippon Zoki, Japan)
Nichipanon (Nissin, Japan)
Pasmus (Daiichi, Japan)
Pellegal (Mitsui, Japan)
Profenon (Morishita, Japan)
Sartiron (Zeria, Japan)
Spasmoril (Dainippon, Japan)
Supanate (Nippon Shinyaku, Japan)
Supazlun (Kowa, Japan)
Toriphenon (Toho lyaku, Japan)
Trytalon (Takata, Japan)
Tuflit (Sanken, Japan)

DT: Viên bọc đường 40mg.

TD: Chống co thắt ở ruột và cơ vòng Oddi.

CĐ: Viêm ruột kết, đau do sỏi mật, viêm túi mật, rối loạn tiêu hóa do gan-mật.

LD: Người lớn: ngày 2-3 lần, mỗi lần 2 viên vào bữa ăn, và nếu cần buổi tối trước khi đi ngủ.

FLORANTYRON

Tăng tiết mật

Bilyn (Janus, Italia)
Zanchol (Searle)

FLOSEQUINAN

Trị tăng huyết áp

Manoplax (Boots)

FLOXURIDIN

Trị ung thư, kháng metabolit

Fluorouridin deoxyribose
FUDR (Roche)

FLUANISON

Haloanison

BD: *Sedalande (Delalande, Pháp;Janssen)*

DT: Lọ 60ml dd uống giọt 375mg (5mg/20giọt). ống tiêm 4ml/20mg.

TD: Chống lại trạng thái kích động tâm thần.

CĐ: Các trạng thái kích thích tâm thần-vận động.

Dùng trong tiền mê.

LD: Người lớn: ngày uống 2-3 lần, mỗi lần 10 giọt (lần cuối uống trước khi đi ngủ buổi tối). Trẻ em, từ 5-9 tuổi: ngày 2 lần, mỗi lần 5 giọt. Từ 10-15 tuổi: ngày 3 lần, mỗi lần 5 giọt. Chỉ dùng tiêm bắp: người lớn ngày 3 lần, mỗi lần 1-2 ống.

CCĐ: Tuyệt đối: nguy cơ glôcôm góc đóng hoặc ứ nước tiểu do rối loạn niệu đạo-tiền liệt; phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

LY: *Tránh phối hợp với levodopa; kiêng rượu trong thời gian dùng thuốc.*

Xem thêm: "Benperidol".

FLUARIX *(GlaxoSmithKline)*

DT: Bơm tiêm đóng sẵn thuốc 0,5ml/có vaccin cúm bất hoạt, chứa các kháng nguyên của 2

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

chủng vi cúm A (N_1H_1, N_2H_3) và 1 chủng virus cúm B theo khuyến cáo hàng năm của WHO.

CĐ: Phòng ngừa ở người lớn và trẻ em >6 tháng tuổi.

LD: Tiêm bắp, dưới da (không tiêm tĩnh mạch). Người lớn và trẻ em >3 tuổi: 1 liều 0,5ml. Trẻ 6-36 tháng: 0,25ml. Nên tiêm mũi thứ hai sau ít nhất 4 tuần cho những trẻ chưa từng tiêm vaccin trước đó. Nên tiêm trước khi vào mùa cúm hoặc theo tình hình của dịch tễ. Nên tiêm nhắc lại mỗi năm.

CCĐ: Quá mẫn với thành phần thuốc và trứng, thịt gà... Người >60 tuổi, mắc bệnh hệ tim mạch, bệnh chuyển hoá, xơ nang, bệnh mạn tính đường hô hấp, suy thận mạn, suy giảm miễn dịch bẩm sinh hoặc mắc phải, khả năng nhiễm bệnh cao do nghề nghiệp (nhân viên y tế).

FLUAZACORT

Glucocorticoid dùng ngoài da

Fluazacortenol acetat

BD: *Azacortid (Italia)*

DT: Kem bôi: 0,025%.

TD: Tương tự như fluocinolon acetonid.

CĐ, LD, CCĐ: Như fluocinolon acetonid.

BD kép: *Azacortid - N (Italia)*

DT: Kem bôi 0,025% kèm 0,5% neomycin.

CĐ: Các bệnh ngoài da có viêm kèm nhiễm khuẩn.

LD: Ngày bôi 2-3 lần.

CCĐ: Như các corticoid nói chung: các tổn thương ngoài da do giang mai.

LY: *Xem Corticoid.*

FLUBENDAZOL

Diệt giun sán

BD: *Celti Fluben (Pháp)*
Cofamix FBZ (Pháp)
Concentrat VO (Pháp)
Flicum (ES)
Flubenol (FR, IT)
Flumoxal (Janssen)
Flumoxane (Janssen-Le Brun, Pháp)
Flutstat (Pháp)
Fluvermal (Janssen-Le Brun, Pháp)
Medibenol (Pháp)
Vermiflu (Hàn Quốc)

DT: Viên nén 100mg.

TD và CĐ: Như mebendazol.

LD: Người lớn và trẻ em dùng liều thống nhất sau đây: - Tẩy giun kim: 2 viên ngày chia 2 lần; sau 15 ngày lại uống 1 viên nữa để tránh tái nhiễm. - Giun móc, giun đũa và giun tóc: ngày 2 lần, mỗi lần 1 viên. Uống 3 ngày liền. Không phải ăn kiêng và uống thuốc tẩy kèm.

FLUBILAR *(Pháp)*

DT: Ống uống 5ml có:

Muối natri của este phenyl -N-amylic acid camphonic	200mg
Natri benzoat	15mg

TD: Tăng tiết mật, không thay đổi nhu động đường dẫn mật.

CĐ: Rối loạn chức năng mật, chậm tiêu, khó tiêu - táo bón.

LD: Người lớn: uống 2 ống /ngày, trước bữa ăn. Nếu táo bón uống 3 ống vào buổi sáng, lúc đói.

CCĐ: Bệnh Crohn. Đau bụng không rõ nguyên nhân.

LY: *Nếu thấy tiêu chảy cần giảm liều. Tránh dùng nếu tắc đường mật, suy gan nặng, trẻ em bị tiêu chảy.*

FLUCEXIN *(Italy)*

DT: Viên 500mg/250mg. Lọ cốm 100mg (3g/125mg và 62,5mg) cefalexin, flucloxacin.

CĐ: Viêm amidan, viêm phế-khí quản, viêm tai, viêm xoang, bàng quang, thận-bể thận, tuyến tiền liệt, niệu đạo và bệnh mô mềm,...

LD: Người lớn: 1 viên x 3-4 lần/ngày. Trẻ em: 60-80mg/kg/ngày cefalexin và 30-40mg/kg/ngày flucloxacin, chia 3-4 lần.

CCĐ: Quá mẫn với thành phần thuốc.

FLUCINAR-N *(Jelfa SA)*

DT: Ống mỡ bôi da 15g/có fluocinolon, neomycin.

CĐ: Viêm da dị ứng, eczema, viêm da thần kinh, ngứa sẩn, vẩy nến,...

LD: Thoa 2-3 lần/ngày.

CCĐ: Quá mẫn với thành phần thuốc. Lao da, nhiễm nấm, virus ở da, viêm da có mủ.

FLUCLOROLON Acetonid

Flucloronide

BD: *Cutanid (Tây Ban Nha)*
Synemol (Syntex)
Topilar (Syntex)

DT: Kem bôi da 0,025%. Thuốc nhỏ tai.

TD: Corticoid tổng hợp có fluor, tương tự fluocinolon.

CĐ và CCĐ: Như Fluocinolon.

LD: Lúc đầu, bôi 2-4 lần/ngày. Sau giảm: 1-2 lần/ngày.

LY: *Xem Corticoid.*

BD kép: *Antibio. Synalar thuốc nhỏ tai.*

FLUCLOXACILIN

Floxacillin

BD: *Dumpikal (Jebena, Tây Ban Nha)*

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Flucloxin (Rivopharm, Thụy Sĩ)
Flupen (Alfa, Italia)
Isoxapen (Thụy Điển)
Stafopen (Isis)
Staphcil (Lederle)
Dẫn xuất muối Mg:
Flucloxacillin magnesium
Dẫn xuất muối natri:
Flucloxacillin Sodium
Flopen (C.S.I. Australia)
Floxapen (Beccham; Bencard, Bỉ)
Flubacterian (Tây Ban Nha)
Fluclox (Ayerst)
Heracillin (Astra)
Ladropen (Berk, Anh)
Lefloxin (IBI, Italia)
Stafoxil (Gist-Brocades)
Staphlipen (Lederle)
Staphylex (Beecham)

DT: Viên nang 125-250 và 500mg. Bột thơm pha sirô (125mg/5ml) - Lọ thuốc bột tiêm 125-250 và 500mg.

TD: Penicillin bán tổng hợp; tác dụng với các vi khuẩn Gram (+) kể cả tụ cầu khuẩn nhờn penicillin G.

CĐ: Các nhiễm khuẩn do vi khuẩn Gram (+) ở đường hô hấp, tiết niệu, da và mô mềm, viêm màng não, viêm tai giữa, xương khớp, viêm màng bụng, viêm màng trong tim, dự phòng nhiễm khuẩn ngoại khoa..

LD: Người lớn: ngày uống 4 lần, mỗi lần 250mg trước bữa ăn nửa giờ. Tiêm bắp hoà tan vào 1,5ml nước cất, cứ 6 giờ tiêm 250mg-500mg. Tiêm truyền tĩnh mạch cũng dùng liều trên. Trẻ em dưới 24 tháng: dùng 1/4 liều người lớn. Từ 24 tháng đến 14 tuổi dùng 1/2 liều người lớn.

CCĐ: Mẫn cảm với penicillin. Dùng với thuốc tránh thai. Rối loạn chuyển hoá porphyrin cấp tính. Viêm gan vàng da ứ mật.

LY: *Xem kháng sinh.*

FLUCONAZOL

Chống nấm

BD: *Alflucoz (Ấn Độ)*
Biozolene (Italia)
Diflucan (Pfizer)
Elazor (Sigmatau, Italia)
Fluconar (Ấn Độ)
Flucozal 150 (Aegis)
Flunaz (Ấn Độ)
Flemco (Hàn Quốc)
Forcan (Ấn Độ)
Funcan (Vindas)
Fungicon (Ấn Độ)
Mycosyst (Hungari)
Stabilanol (Mỹ)
Syscan (Ấn Độ)
Triflucan (Pfizer)
Zolstan (Ấn Độ)

1/DT: Viên nang 50-150 và 200mg. Lọ để pha hỗn dịch 200-1400mg. Lọ tiêm 50-200- 400mg.

TD: Diệt nấm Candida albicans.

CĐ: Bệnh nấm vùng miệng, họng do Candida ở các bệnh nhân suy giảm miễn dịch hoặc do bệnh lý ác tính hoặc do hội chứng suy giảm miễn dịch mắc phải (AIDS).
Bệnh nấm miệng thể teo do Candida.

LD: Nhiễm Candida cấp tính và dễ tái phát ở âm đạo. Người lớn: liều duy nhất 150mg. Nhiễm Candida ở hầu và họng kể cả ở người bị giảm miễn dịch: ngày 50mg; đợt 7-14 ngày. Nhiễm Candida ở miệng gây teo: như trên, kèm theo các biện pháp vệ sinh răng miệng.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc và các chất triazol; phụ nữ cần kết hợp biện pháp tránh thai thích hợp. Suy thận và gan nặng. Trẻ em. Phụ nữ nuôi con bú. Với Terfenadin.

LY: ***Tương tác thuốc:*** *Thận trọng khi dùng các thuốc chống đông máu đường uống (Kiểm tra thường xuyên prothrombin và chỉ số INR vì tăng nguy cơ chảy máu); với ciclosporin, kiểm tra chức năng thận, kiểm tra nồng độ ciclosporin máu, điều chỉnh liều (nguy cơ quá liều ciclosporin); với phenytoin, kiểm tra nồng độ phenytoin máu và điều chỉnh liều (nguy cơ quá liều phenytoin), với rifampicin, giữ khoảng cách dùng thuốc 12 giờ, theo dõi và điều chỉnh liều 2 thuốc (giảm hiệu lực rifampicin và fluconazol); với các sulfamid đường huyết (tăng nguy cơ hạ đường huyết, điều chỉnh liều); với theophylin cần điều chỉnh liều (giảm thanh thải theophylin).*

Tác dụng phụ: *Dùng thuốc có thể bị: buồn nôn đau đầu, nôn, đau bụng, đầy bụng, phát ban (ngừng dùng thuốc). Ở bệnh nhân AIDS hay bệnh ác tính, có thể thấy bất thường ở gan (ứ mật hay huỷ tế bào), thận và máu.*

2/ Fluconazol tiêm IV 2mg/ml. Dung dịch tiêm truyền mạch 100mg/50ml và 200mg/100ml Natri fluconazol. Bd: Triflucan inj tiêm tĩnh mạch.

CĐ: Điều trị tấn công bệnh viêm màng não do cryptococcus và các nhiễm khuẩn ấy ở phổi, da... Điều trị duy trì bệnh nấm do cryptococcus ở bệnh nhân AIDS. Bệnh nấm toàn thân do Candida.

LD: Viêm màng não: Liều tấn công: 200-400mg/ngày trong 6-8 tuần.
Duy trì 200mg/ngày (dùng liên tục ở bệnh nhân AIDS).
Bệnh nấm Candida: đường thực quản 50-100mg/ngày trong 14-30 ngày, đường niệu 50-100mg/ngày trong 14-30 ngày, đường khác: 200-400mg/ngày. Bệnh nhân suy thận dùng liều giảm đi một nửa.

Tương tác và tác dụng phụ: xem phần trên.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

FLUCORT - N *(Ấn Độ)*

Neomycin sulfate and fluocinolone acetonide cream USP

DT: Ống thuốc mỡ 15g chứa 0,025% fluocinolon acetonid và 0,5% neomycin sulfat, tương đương với 0,35% neomycin base.

CĐ: Viêm nhiễm da. - Chàm - Vảy nến - Chàm dị ứng.

CCĐ: Quá mẫn với thuốc.

LY: *Không dùng thuốc lâu dài, thận trọng dùng cho người có thai và trẻ em.*

FLUCYTOSIN

Trị nấm

5-FC; Fluorocytosin

BD: *Alcoban (Roche)*
Alcobon (Roche)
Ancobon (Roche)
Ancotil (Roche)
Cocol (Japan)

DT: Viên nén 500mg. Viên nang 250-500mg; lọ thuốc tiêm 2,5g/250ml. Ống 5ml/50mg.

TD: Kìm nấm ký sinh phát triển (tác dụng với Candida, Cryptococcus neoformans, Aspergillus).

CĐ: Các bệnh nấm toàn thân uống theo liều 100-200mg/kg/ngày. Liều uống chia 3-4 lần /ngày. Đợt dùng tuỳ theo thể bệnh: - Nhiễm Candida ở đường tiêu hóa, tiết niệu: 15-30 ngày. - Nhiễm khuẩn huyết và viêm trong màng tim 20 đến 120 ngày. Tiêm truyền tĩnh mạch liên tục hoặc gián đoạn (trung bình trong 45 phút). Nhỏ vào ống thông dd 1% (như vào nội khí quản ở những bệnh nhân có đặt ống).

CCĐ: Phụ nữ có thai (nếu không ảnh hưởng trực tiếp đến tính mạng người bệnh). Dị ứng với thuốc.

LY: *Hết sức thận trọng với người suy thận, suy tuỷ. Định kỳ xét nghiệm công thức máu. Không nên dùng cho người nuôi con bú.*
Có thể bị: buồn nôn, nôn, phát ban da, đau đầu, chóng mặt, lơ mơ, co giật, lú lẫn, ảo giác, khó thở, đau ngực, mất bạch cầu, thiếu máu, mệt mỏi, hội chứng Lyell.

FLUDARABIN

2-FLLA; 2-Fluoroara A; F-ARRA-A; Fluorovidarabine

BD: *Fludara (Schering SA)*

DT: Lọ bột đông khô tiêm 50mg (dưới dạng phosphat).

TD: Kìm tế bào (do ức chế quá trình tổng hợp ADN).

CĐ: Tăng bạch cầu lymphô mạn tính với các tế bào B.

LD: 25mg/m^2/ngày tiêm tĩnh mạch:
Đợt dùng 5 ngày liền/28 ngày.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, suy thận (thanh thải creatinin dưới 30 ml/phút); phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

FLUDIAZEPAM

Gây ngủ, an thần

Erispan (Sumitomo, Japan)
(Xem LY của *Diazepam*).

FLUDROCORTISON

Fluorhydrocortison

BD: *Astonin (E. Merck; Tây Ban Nha)*
Astonin-H (E. Merck)

Dẫn xuất 21-acetat: Fludrocortisoni acetas,
Fludrocortisonum aceticum
Fludrocortisonum acetylatum
Alfa-Fluorone (Ausonia, Italia)
Alforone (Merck, Sharp & Dohme)
Cortineff (Polfa, Ba Lan)
F-Cortef (Upjohn)
Florinef (Squibb; Labaz)
Fludrocortone (Merck, Sharp & Dohme)
Scherofluron (Schering AG, Đức)

DT: Viên nén 0,1mg.

TD: Tương tự như hydrocortison, nhưng tác dụng đến chuyển hóa các chất điện giải và glucid lại mạnh và kéo dài hơn.

CĐ: Bệnh Addison; chứng tăng sản tủy thượng thận.

LD: Ngày 1 viên, sau tăng dần tới ngày 2 viên.

CCĐ: Lao tiến triển, loạn tâm thần cấp, Herpes ở mắt, mẫn cảm với thuốc, tăng huyết áp, mang thai, nuôi con bú. Nhiễm nấm cơ thể. Nhiễm khuẩn cấp.

Fludrocortisone Dulcis (Pháp)

DT: Thuốc nhỏ mắt 0,1% đóng lọ 5ml.

CĐ: Viêm kết mạc dị ứng, viêm giác mạc kẽ, viêm màng mạch nho.

LD: Nhỏ mắt 3-6 lần /24 giờ.

CCĐ: Như Dexamethason.

LY: *Xem Hydrocortison và Corticosteroid.*

FLUDROXYCORTID

Glucocorticoid

TK: *Flurandrenolon; Flurandrenolid*

BD: *Cordran (Lilly)*
Cordran Tape (Lilly)
Drenison (Lilly)
Drocort (Lilly)
Haelan X (Dista)
Sermaka (Lilly)

DT: Kem bôi da 0,5mg/1g.

LY: *Xem Corticoid.*

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

FLUE-COLDCAP - *Paracetamol + Guaifenesin + Dextromethorphan*

FLUFENAMIC Acid

Flufenaminsaure; TFA

BD: *Achless (Japan)*
Arlef (Parke Davis)
Dignodolin (Dignos, Đức)
Flufacid (Wakamoto, Japan)
Flunalgan (Rafa, Israel)
Fluore-200 (Japan)
Full (Ilsan, Istanbul)
Fullsafe (Ohta, Japan)
Lanceat (Maruko, Japan)
Meralen (Merrell Dow Pharmaceuticals)
Nichisedan (Nipharm, Israel)
Paraflu (Dainippon, Japan)
Recordin (Unipharm, Israel)
Reumajust-A (Horifa, Japan)
Romafen (Biofarma, Thổ Nhĩ Kỳ)
Saal-F (Towa Yakuhin, Japan)
Sastridex (Lindopharm, Đức)
Sulfena (Santen, Japan)
Surika (Spitzner, Đức)

DT: Viên nén hoặc viên nang 100 và 200mg, thuốc mỡ 2,5%.

TD: Chống viêm và giảm đau như indometacin.

CĐ: Như với indometacin.

LD: Người lớn: vài ngày đầu, mỗi ngày 2-3 lần, mỗi lần 200mg, uống vào bữa ăn. Sau dùng liều duy trì, ngày 3-4 lần, mỗi lần 100mg. Thuốc mỡ bôi 2-3 lần/ngày.

CCĐ: Loét dạ dày-tá tràng tiến triển, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú, trẻ em dưới 16 tuổi.

LY: *Xem AINS.*

Dẫn xuất muối aluminium:
Opyrin (Nhật Bản; Argentina)
Parlef (Parke Davis)

Dẫn xuất butyl ester:
Ufenamat
Butyl flufenamat
Fenazol (Hokuriku, Japan)

FLUINDION

BD: *Previscan (Pháp)*

DT: Viên nén 20mg.

TD: Chống đông gián tiếp, chậm và kéo dài (3-4 ngày).

CĐ: Phòng bệnh huyết khối nghẽn mạch - Dùng trong thời gian nghỉ heparin.

LD: Ngày 1 viên (trong 3-4 ngày đầu) sau điều chỉnh liều dùng 1/4 viên /ngày, tuỳ theo xét nghiệm nồng độ prothrombin.

CCĐ: Phối hợp với acid tienilic, miconazol, các thuốc chống viêm không steroid, dẫn xuất pyrazol, salicylic với liều cao. Cơ địa dễ chảy máu; tổn thương nội tạng dễ chảy máu, loét dạ dày-tá tràng mới hoặc tiến triển. Mới phẫu thuật thần kinh hoặc mắt. Tăng huyết áp nặng, tai biến mạch não (trừ trường hợp nghẽn mạch toàn thân). Suy gan hoặc thận nặng.

Phụ nữ có thai (nhất là trong 3 tháng đầu và 15 ngày cuối kỳ thai) trừ trường hợp không dùng heparin. Phụ nữ nuôi con bú.

LY: *Nên tránh ngừng thuốc đột ngột.*

- Thận trọng với người suy gan, thận; người cao tuổi.

- Các thuốc làm tăng tác dụng của thuốc là dầu parafin, clofibrat, phenylbutazon, sulfamid, acid nalixidic, D. thyroxin, hormon tuyến giáp, miconazol, IMAO, aspirin, chloramphenicol.

Các thuốc ức chế Previscan; thuốc bao đắp dạ dày dày-ruột, thuốc kháng acid liều cao, than, barbituric, guanethidin; griseofulvin, rifamycin.

FLUISÉDAL *(Pháp)*

DT: Lọ 125 và 250ml sirô cứ 5ml có: 130mg meglumin benzoat, 15mg polysorbat 20 và 2,5mg promethazin HCl.

TD: Meglumin benzoat giúp cho việc làm lỏng các dịch nhày ở phế quản. Polysorbat 20 kích thích hoạt động ở các tiêm mao rung động, do đó giúp cho vận chuyển các dịch nhày để dễ khạc ra: promethazin có tác dụng chống dị ứng, an thần nhẹ.

CĐ: Các rối loạn tiết dịch phế quản trong các bệnh phế quản phổi.

LD: Sơ sinh: 3-12 tháng: ngày 1-2 thìa càfê. Từ 13 đến 30 tháng: 3 - 4 thìa cà phê/ngày. Dưới 13 tuổi 4-6 thìa cà fê/ngày. Người lớn và trẻ em từ 13 tuổi trở lên: Ngày 3-4 thìa canh chia vài lần.

CCĐ: Glôcôm góc đóng và nguy cơ ứ nước tiểu do rối loạn niệu đạo tiền liệt tuyến.

LY: - *Kiêng rượu trong thời gian dùng thuốc.*

- Người lái xe hoặc vận hành máy (dùng liều cao có thể bị buồn ngủ). Có dạng thuốc không có promethazin.

Tương tác thuốc: *Tăng cường tác dụng của các thuốc ức chế hệ thần kinh trung ương (thuốc ngủ, gây mê) và các thuốc kiểu atropin đến thần kinh trung ương.*

FLUMAZENIL

BD: *Anexate (Roche)*
Lanexat (Roche)

DT: Ống tiêm 5ml/0, 5mg và 10ml/1mg.

TD: Dẫn chất imidazobenzodiazepin, có tác dụng đối kháng với các benzodiazepin (do ức chế theo cơ chế chạy đua ở các thụ thể với benzodiazepin).

CĐ: Để trung hòa hiệu lực an thần của các benzodiazepin đến hệ thần kinh trung ương. Cụ thể là:

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

- Khoa gây mê: ngừng gây mê do thuốc benzodiazepin cảm ứng và duy trì ở bệnh nhân nội trú.
- Ngừng tác dụng an thần do benzodiazepin ở các thủ thuật ngắn để thăm khám hoặc điều trị.
- Khoa cấp cứu: chẩn đoán hoặc (và) điều trị các trường hợp dùng quá liều benzodiazepin.
- Chẩn đoán nguyên nhân hôn mê chưa giải thích được (phân biệt do benzodiazepin hoặc một nguyên nhân dược lý khác).

LD: Tiêm truyền tĩnh mạch pha loãng vào dd đẳng trương NaCl hoặc glucose.

Khoa gây mê: liều khởi đầu là 0,2mg tiêm tĩnh mạch trong 15 giây. Nếu trong vòng 60 giây người bệnh chưa có triệu chứng tỉnh thì tiêm tiếp 1 liều 0,1mg, và tiêm nhắc lại sau đó cứ 60 giây/1 lần, tới liều tối đa là 2mg (thường từ 0,3 - 0,6mg).

Khoa cấp cứu: liều khởi đầu là 0,3mg và cũng như trên tiêm nhắc lại cứ 60 giây/lần cho tới liều tối đa 2mg.

CCĐ: Bệnh nhân có dị ứng hoặc không dung nạp thuốc (hoặc với các benzodiazepin).

LY: *Chẹn thần kinh cơ do tác dụng curar phải được trung hòa hoàn toàn trước khi dùng thuốc.*
- Liều dùng phải được cân nhắc kỹ lưỡng (nhất là chứng lo âu).
- Cần lưu ý cảm giác đau trong thời kỳ hậu phẫu, nên duy trì an thần vừa phải.
- Với người dùng benzodiazepin coi chừng triệu chứng cai thuốc.
- Thận trọng với trẻ em dưới 15 tuổi.
- Thuốc có thể làm tăng áp lực nội sọ.
- Thận trọng với người phải tập trung tinh thần cao độ (vận hành máy).
- Có thể bị nôn, gây lo âu, sợ, đánh trống ngực.

FLUMECINOL

Chất cảm ứng enzym

BD: *Zixoryn (Hungari)*

DT: Viên nang 100mg; lọ 20ml (10mg/1ml).

TD: Bảo vệ nhu mô gan (do tác dụng giải độc với một số hóa chất và thuốc).

CĐ: Viêm gan do nhiễm độc: ngộ độc do thuốc gây rối loạn chuyển hóa ở gan; phòng chứng vàng da ở trẻ sơ sinh.

LD: Người lớn: tuần uống 1 lần từ 400-600mg vào bữa ăn. Phòng vàng da cho trẻ sơ sinh: dùng cho sản phụ từ 1-3 ngày trước khi chuyển dạ: 4 viên/ngày.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.

FLUMEQUIN

BD: *Apurone (Riker)*
Flumural (Spa, Italia)
Uribac (Riker)

DT: Viên nén 400mg.

TD: Dẫn chất quinolon có fluor diệt nhiều chủng vi khuẩn Gram (-) và một số chủng Gram (+).

CĐ: Các nhiễm khuẩn cấp tính, mạn tính hoặc dễ tái phát ở đường tiết niệu như viêm bàng quang, viêm bể thận-thận, viêm tuyến tiền liệt. Phòng nhiễm khuẩn khi thăm khám ở đường tiết niệu-sinh dục.

LD: Người lớn, ngày 3 lần, mỗi lần 1 viên vào ngay sau bữa ăn. Đợt dùng 10-14 ngày.

CCĐ: Trẻ em, dưới 16 tuổi, phụ nữ có thai (3 tháng đầu) hoặc nuôi con bú.

LY: *Trong thời gian dùng thuốc, tránh ra nắng (vì có thể cảm quang).*

FLUMETASON

Flumethason

BD: *Flucort (Synter; Upjohn)*

Dẫn xuất 21-pivalat:
Flumethason pivalat
Flumethasonum pivalicum
Flumethason trimethylacetat
Cerson, (Đức)
Locacorten (Ciba)
Locasalen (Thụy Sĩ) (+ Salicylic acid)
Locorten (Ciba)
Lorinden (Polfa, Ba Lan)
Topicorten A và C (Trina, Israel)

DT: Dung dịch 0,02% để xức hoặc phun mù. Kem bôi và thuốc mỡ 0,02%.

TD, CĐ và CCĐ: tương tự như fluocinolon acetonid. Vẩy nến, chàm, eczema, sẩn ngứa, bệnh da lâu năm.

BD kép: - *Lorinden A (Ba Lan)*

DT: Thuốc mỡ 0,02% kèm 3% acid salicylic.

CĐ: Eczema liken hóa; bệnh vẩy nến.

Locacorten Vioform
Lorinden C (Ba Lan)

DT: Thuốc mỡ 0,2% với 3% clioquinol.

CĐ: Vết bỏng có bội nhiễm. Viêm da dị ứng, chàm, eczema, sẩn ngứa, ban đỏ, nhiễm khuẩn da có mủ.

Lorinden N cream (Ba Lan) kem bôi da, phối hợp với Neomycin.

LY: *Không dùng thuốc quá 14 ngày - Không để thuốc dây vào mắt - Xem thêm corticoid.*

FLUMIDERM *(OPV)*

DT: Ống kem bôi da 10g và 30g/0,5% cetrimid.

CĐ: Sát khuẩn vết thương nông, chứng ban đỏ ở mông trẻ sơ sinh.

LD: Bôi vào vùng da bệnh bệnh vài lần/ngày hoặc tăng giảm theo bệnh trạng.

CCĐ: Quá mẫn với thành phần thuốc.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

FLUNARIZIN

Giãn mạch

Dẫn xuất dihydrochlorid:

BD: *Amalium (Janssen)*
Flerudin (Janssen)
Flucazin (Thái Lan)
Flugeral (.Italfarmaco, Italia)
Flunagen (Gentili, Italia)
Flunar (Janssen)
Flurpax (Hosbon, Tây Ban Nha)
Fluxarten (Italia)
Gradient Polifarma (Italia)
Hepen (Jin Yang)
Issum (Italia)
Nomigrain (Ấn Độ)
Sibelium (Janssen)
Sobelin (T.O.Pharma)
Suzinstandard (Đài Loan)

DT: Viên nang 5mg và 10mg

TD: Chống chóng mặt do ngăn cản hiện tượng tăng ion calci ở những tế bào ở bộ phận tai trong, nhưng không ảnh hưởng đến huyết áp.

CĐ: Chóng mặt do tổn thương ở bộ phận tai trong kèm ù tai và rối loạn thính giác; chóng mặt do nguyên nhân ở trung ương thần kinh (tác nhân "tiền đình"). Phòng bệnh đau nửa đầu.

LD: Người lớn, ngày uống 1 lần 1 viên. 10mg - Trên 65 tuổi uống 1 viên 5mg/ngày.

CCĐ: Trầm cảm. Tiền sử triệu chứng ngoài tháp, bệnh Parkinson. Uống rượu.

LY: *Dùng trong thời gian dài (từ 3 tuần trở lên) hoặc với liều cao 20-40mg/ngày, thuốc có thể gây ra một số rối loạn thần kinh, tương tự như các thuốc an thần kinh bao gồm: triệu chứng Parkinson, loạn vận động xuất hiện chậm, không ngồi yên (acathésie) và trầm cảm. Do đó cần theo dõi trên lâm sàng nếu thấy các triệu chứng trên phải ngừng thuốc ngay (đặc biệt với người cao tuổi). Cần cân nhắc lợi hại khi dùng cho người mang thai. Không chỉ định cho người dùng thuốc chẹn bêta. Tăng tác dụng nếu dùng với thuốc ngủ, thuốc an thần, rượu.*

Ở liều bình thường, thuốc đôi khi gây ngủ, mệt mỏi, đến thờ ơ, chậm chạp, run, rối loạn hoạt động mặt miệng, co cứng cơ. Nên ngừng dùng thuốc và bắt đầu lại bằng liều thấp. Có trường hợp tăng cân (phòng ngừa đau nửa đầu). Thận trọng với người có thai. Người già. Người lái xe, vận hành máy. Không dùng cùng lúc với thuốc an thần, thuốc có rượu.

FLUNEOMYCIN *(Đài Loan)*

DT: Ống mỡ mắt 1g (0,25mg/3,5mg fluocinolon acetat, neomycin sulfat).

CĐ: Đau mộng mắt cấp và mạn tính, mộng mắt ở trẻ nhỏ, viêm mắt do vi khuẩn truyền nhiễm, viêm da-mắt do dị ứng, bị thương.

LD: 1-2 lần/ngày, dùng liên tục đến lúc khỏi. Nếu bị dị ứng cần ngừng thuốc.

FLUNISOLID

BD: *Aerobid (Key USA)*
Bronalide (Đức; Canada; Syntex)
Bronilide (Riker)
Inhacort (Boeh Ingelheim)
Lobilan Nasal (Astra; Syntex)
Locasyn Nasal (Syntex)
Lokilan Nasal (Syntex)
Lunis (Veleas Italia)
Nasalide, Nassalide (Syntex)
Rhinalar (Syncare; Canada, Syntex)
Sanergal (Syntex; Krka)
Syntaris (Syntex)

Dẫn xuất 21-acetat:
Flunisolid acetat

DT: Lọ dưới áp suất cao kèm van chuẩn định và ămbu vào miệng (được 120 lần hít 250mg).

TD: Corticoid (dùng tại chỗ) mạnh, dùng với liều 100-350 lần nhỏ hơn so với hydrocortison.

CĐ: Chỉ dùng cho người lớn (như dexamethason).

LD: Người lớn: ngày 2 lần phun, mỗi lần 2 lượt hít. (Không dùng quá 2mg/ngày).

CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của thuốc, bệnh lao phổi tiến triển hoặc tiềm tàng chưa điều trị; loét dạ dày-tá tràng tiến triển.

LY: *Xem Corticosteroid.*

FLUNITRAZEPAM

BD: *Flunipam (A.L., Na Uy)*
Flunitrax (Generics, Hà Lan)
Hipnosedon (Roche)
Hypnodorm (Israel; Australia)
Narcozep (Roche)
Noriel (Biogalenique, Pháp)
Rohpinol (Roche)
Rohypnol (Roche)
Roipnol (Roche)

DT: Viên nén 1mg. Ống tiêm 1mg thuốc bột, kèm ống 1ml nước cất để tiêm.

TD: Gây ngủ, giãn cơ, chống kinh giật.

CĐ: Chuẩn bị gây mê (thường tiêm bắp); để phẫu thuật hoặc để nội soi và thăm khám tim mạch. Gây mê (thường tiêm tĩnh mạch chậm). Gây ngủ. Giảm đau phối hợp với thuốc giảm đau thông thường.

LD: Chuẩn bị gây mê tiêm bắp 1-2mg (tức là 0,015-0,03mg/kg) tùy theo tuổi và thể trạng bệnh nhân. Cảm ứng gây mê tiêm tĩnh mạch chậm (1mg trong 30 giây). Chỉ dùng cho người lớn:

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

uống 1 viên trước khi đi ngủ (nếu mất ngủ nặng: 2 viên) người già chỉ dùng nửa liều.

CCĐ: Mẫn cảm với benzodiazepin: suy hô hấp. Nhược cơ, trụy tim mạch chưa điều chỉnh.

LY: *Chỉ dùng cho phụ nữ có thai (3 tháng đầu) nếu thật là cần thiết. Tránh tiêm vào trong động mạch. Tránh dùng cho phụ nữ nuôi con bú. Kiêng rượu trong thời gian dùng thuốc.*

Xem thêm dẫn xuất BENZODIAZEPIN.

FLUNIXIN

Giảm đau, chống viêm

Dẫn xuất meglumin:

Flunixin phối hợp với N-methylglucamin

FLUNOXAPROFEN

BD: *Oguran (Đức, Italia)*

DT: Viên nén 50mg.

CĐ và CCĐ: Thuốc chống viêm không steroid, tác dụng như ibuprofen.

FLUOCALCIC *(Pháp)*

DT: Viên sủi 100mg monofluorophosphat disodic (ứng với 13,2mg fluo), 1250mg Ca carbonat (ứng với 500,5mg Ca).

CĐ: Loãng xương cột sống kèm theo bị nén.

LD: Dùng liên tục trong khoảng 2 năm. Chỉ uống 2 viên/ngày, chia 2 lần, vào bữa ăn.

CCĐ: Phụ nữ có thai và cho con bú, thời kỳ tăng trưởng, nhuyễn xương, suy thận, trẻ em.

FLUOCARIL BI FLUORE *(Pháp)*

DT: Ống 50ml, 75ml bột nhão bi-fluor 180 vị quả Framboise có 180mg fluor trong 100g.

CĐ: Sát khuẩn răng miệng.

LD: Chải răng kỹ sau mỗi bữa ăn trong 2-3 phút.

FLUOCINOLON Acetonid

BD: *Abricort (Pharmachim - Bungari)*
Alvadermo (Tây Ban Nha)
Anatopic (B.M.Artin, Tây Ban Nha)
Boniderma (Italia)
Co-Fluocin (Smaller, Tây Ban Nha)
Coriphate (Tokyo Tanabe, Japan)
Cortalar (Bergamon, Italia)
Cortamide (Ottolenghi, Italia)
Cortiespec (Cenrum, Tây Ban Nha)
Cortoderm (Lennon, Nam phi)
Dermaisom (Isom, Italia)
Dermalar (ICN, Canada; Israel)
Dermaplus (Italia)
Dermil (Cifa, Italia)
Dermobeta (Amelix, Italia)
Dermobiomar (Tây Ban Nha)
Dermofil (Italia)
Dermo Framan (Oftalmiso, T.B. Nha)
Dermolin (Lafare, Italia)
Dermomagis (Magis, Italia)
Dermophyl (Rougier, Canada)
Dermotergol (Tây Ban Nha)
Doricum (Farmila, Italia)
Ekaton (Italia)
Elasven (T.B. Nha)
Esacinone (Lisapharma, Italia)
Esilon (SIT; Italia)
Flucin (XN Dược Thừa Thiên - Huế)
Flucinar (Polfa, Balan)
Flucinol (Ấn Độ)
Flucinna (CTDP Quảng Bình)
Flucort (Ấn Độ)
Flunolone V (Thái Lan)

DT: Kem bôi, dung dịch và thuốc mỡ 0,01-0, 025 và 0,05%. Thuốc xức 0,01% trong propylen glycol.

TD: Corticoid tổng hợp có fluor, tác dụng mạnh chống viêm, dị ứng và ngứa.

CĐ: Các bệnh ngoài da có viêm, ngứa và dị ứng, bệnh vẩy nến, lupus ban đỏ mạn tính.

LD: Ngày bôi 2-3 lần.

CCĐ: Nhiễm khuẩn ngoài da có mưng mủ, tổn thương ở da do lao, nấm hoặc do virus, viêm ở mắt. Trứng cá đỏ.

LY: *Xem Corticosteroid.*

BD kép: *Synalar Neomycin kem: bệnh da gốc viêm, bội nhiễm.*
Flunilon (Thái Lan)

FLUOCINONID

Fluocinolid; Fluocinolon acetonid 21-acetat

BD: *Acderma (Hoei, Japan)*
Biscosal (Ohta, Japan)
Cusigel (Cusi, Tây Ban Nha)
Delipo (Terumo, Japan)
Etonalin F (Kyorin, Japan)
Flubiol (Nippon Zoki, Japan)
Fludex (San Carlo, Italia)
Garia (Alfarma, Tây Ban Nha)
Glycobase (Kaigai, Japan)
Hakelon (Tatsumi Kagaku, Japan)
KC-F (Hokuriku, Japan)
Klariderm (Tây Ban Nha)
Lidemol (Syntex)
Lidex (Syntex)
Lyderm (K-Line, Canada)
Medrexim (Taiyo, Japan)
Metosyn (ICI; Stuart, Anh)
Murukos (Japan)
Novoter (Cusi, Tây Ban Nha)
Rauracid (Kayaku, Japan)
Rufull (Hisamitsu, Japan)

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Simaron (Fujisawa, Japan)
Solunim (Towa Yakuhin, Japan)
Supracort (Teva, Israel)
Tohsino (Toyo Pharmar, Japan)
Topsym (Grunenthal; Syntex; Japan)
Topsymin (Grunenthal; Thuỵ Sĩ)
Topsyn (Milani; Syntex)
Topsyne APG (Cassenne, Pháp)
Trappen (Kissei, Japan)

DT: Topsyne A.P.G 50mg/100g và Topsyne gras: ống 15g (7,5mg).

- Topsyne 0,01 (10mg/100g): ống 50g (5mg).
- Topsyne gel (25mg/100g): ống 30g (7,5mg).
- Topsyne capillaire (10mg/100g): lọ 40ml (45mg).

TD: Corticoid chứa 2 nguyên tử F trong phân tử, tác dụng mạnh chống viêm, dị ứng, ngứa,...
Topsyne A.P.G: tác dụng nhanh, ít gây bẩn.
Topsyne gras: tác dụng làm mềm và trơn da.
Topsyne 0,01: (nồng độ thấp và tá dược mỡ).
Topsyne gel: (nồng độ thấp và tá dược mỡ gel trong suốt, có thể bôi trên diện tích rộng).
Topsyne capillaire: để xức vào da đầu.

CĐ và CCĐ: Như desonid. Tránh bôi "Topsyne gras" vào vào các tổn thương chảy nước.

LD: Ngày bôi hoặc xức 1-2 lần.

LY: *Xem Corticosteroid.*

FLUOCORTIN

Glucocorticoid

Dẫn xuất 21-butylat:
Fluocortin butyl
FCB

BD: *Novoderm (Schering AG, Đức)*
Varlane (Schering Corp. / Essex)
Vaspid (Australia)
Vaspit (Schering AG, Đức)

FLUOCORTOLON

Glucocorticoid dùng ngoài da

BD: *Syracort (Beiersdorf, Đức)*
Ultralan oral (Schering AG, Đức)
Ultrasalon oral (Schering AG, Đức)

Dẫn xuất caproat -21:
Fluocortolon caproat
Fluocortolon hexanoat
Ultralan (Schering AG, Đức)

DT: Thuốc mỡ: 10g chứa 25mg fluocortolon, 25mg fluocortolon caproat (hoặc hexanoat) và 0,27g clemizol hexachlorophenat.

CĐ: Viêm bì thần kinh, eczema tiếp xúc, v.v...

LD: Lúc đầu: ngày bôi 2-3 lần, sau bôi 1 lần/ngày.

CCĐ: Như fluocinolon acetonid.

Dẫn xuất 21-caproat và 21-pivalat:
Topodil (Schering Corp. / Essex)
Ultracur (Schering AG, Đức)
Ultralan (Schering AG, Đức)

Dẫn xuất 21-pivalat:
Fluocortolon pivalat
Fluocortolon trimethylacetat
Omnilan (Schering AG, Đức)
Ultradil (Schering AG, Đức)
Ultralan-D (Schering AG, Đức)

DT: Ống thuốc mỡ 5g, chứa 5mg fluocortolon caproat, 5mg fluocortolon pivalat và 250mg clemizol hexachlorophenat.

CĐ và LD: Như thuốc mỡ Ultralan.

LY: *Xem Corticosteroid.*

FLUORAVIT *(Mỹ)*

DT: Viên nhai 1,1mg Na fluorid, 0,5mg fluoridelon.

CĐ: Phòng sâu răng (khi nồng độ fluor ở nước uống <7).

LD: Với nồng độ fluor trong nước uống <0,3. Trẻ em <2 tuổi: 0,025mg/ngày x 2 tuần. Trẻ 3-13 tuổi: 1mg/ngày x 2 tuần.

- Với nồng độ fluor trong nước uống 0,3-0,7. Trẻ em 2-3 tuổi: 0,25mg/ngày. Trẻ 3-15 tuổi: 0,5mg/ngày.

CCĐ: Nồng độ fluor trong nước >0,7.

FLUORESCEIN Natri

Chẩn đoán ở khoa mắt
Chẩn đoán chức năng tụy

TK: *Fluoresceini natrium*
Fluorescein sodium
Fluoresceinum natricum
Fluoresceinum natrium
Dioxyfluoran sodium
Obiturin
Resorcinol phthalein sodium
Uranin

BD: *Fluo (Chauvin-Blache, Pháp)*
Fluor-1-Strip A.T. (Ayerst)
Fluorescite (Alcon)
Fluores IV (Covan, Nam Phi)
Fluorets (Smith & Nephew, Anh)
Flu-Glo (Barnes-Hind, USA)
Funduscein (USA, Canada)

DT: Ống tiêm 5ml/0,5g. Thuốc nhỏ mắt 2%.

TD: Chất màu dùng trong chẩn đoán.

CĐ và LD: Tiêm nhanh 1 ống vào tĩnh mạch trước xương trụ, trong khoảng 9-14 giây, huỳnh quang xuất hiện ở các mạch máu võng mạc. - Thăm khám đoạn trước ở nhãn cầu để phát hiện các vết loét giác mạc - nhỏ mắt 1 giọt trước lúc khám.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Dẫn xuất dilaurat:
Pancreolauryl-Test (Đức, Anh)

FLUORESON

Trấn tĩnh

Floretion
Caducid (Ifi, Italia)

FLUOROMETHOLON

Glucocorticoid dùng ngoài da

BD: *Cortilet (Hoechst)*
Cortisdin (Isdin, Tây Ban Nha)
Delmeson (Hoechst)
Efflumidex (Allergan)
Efemolina (Ciba-Vision DG)
Eflumidex (Werft-Chemie)
Flavex (Alcon)
Fluaton (Tubi Lux Farma, Italia)
Flu-Base (Kowa Y., Japan)
Flucon (Alcon)
Flumetholon (Santen, Japan)
Flumex (Allergan)
Fluocon (Alcon)
Fluoderm (London)
Fluor-QP (Cooper Vision, Mỹ)
FML (Allergan)
FML forte
Infectoflam (Ciba-Geigy)
Isopto-Flucon (Alcon)
Okilon (Sumitomo, Japan)
Oxylone (Upjohn)
Regresin (Hoechst)
Trilcin (London)
Ursnon (Japan)
Dẫn xuất 17-acetat:
Omnitrol (Alcon)

DT: Thuốc nhỏ mắt 0,1% đóng lọ 3ml, kèm 0,2% hydroxypropylmethylcelulose. Hỗn dịch tra mắt 0,02%.

CĐ: Bệnh dị ứng ở kết mạc-mí mắt: viêm giác mạc viêm màng mạch nho trước; phản ứng viêm sau mổ ở mắt; tình trạng viêm ở nhãn cầu phối hợp với glôcôm (vì thuốc ít gây ra triệu chứng glôcôm).

LD: Ngày nhỏ mắt 3 lần.

CCĐ: Viêm giác mạc cấp do Herpes. Bệnh nấm mắt. Các bệnh nhiễm virus khác ở giác mạc, kết mạc. Lao mắt. Mẫn cảm với thuốc.

LY: *- Thận trọng khi dùng trong bệnh viêm giác mạc (stroma) do Herpes.*
- Dùng lâu dài có thể gây glôcôm, tổn thương thần kinh thị giác, giảm thị lực và thị trường, đục thuỷ tinh thể, gây nhiễm khuẩn mắt thứ phát do nấm hay virus. Có thể gây thủng với các bệnh gây mỏng giác mạc, củng mạc.
- Nếu bị nhiễm khuẩn cần điều trị liệu pháp kháng sinh phù hợp vì corticoid che lấp hoặc làm trầm trọng bệnh.
- Nên kiểm tra thường xuyên nhãn áp.
- Không nên dùng cho trẻ em dưới 2 tuổi.

FLUOROURACIL

Phthoruracilum (Nga); 5-FU

BD: *Adrucil (Farmitalia Carlo Erba; Mỹ)*
Arumel (SS Pharmaceutical, Japan)
Carzona (Tobishi, Japan)
Cinco-Fu (Farmitalia Carlo Erba)
Curacil (Indonesia)
Efudex (Roche)
Efudix (Roche)
Efurix (Roche)
Fivoflu (Ấn Độ)
Fluracedyl (Hà Lan)
Fluoroplex (Allergan)
Fluoro-uracil (Roche)
Fluracedyl (Nycomed, Thuỵ Điển)
Fluroblastin (Farmitalia Carlo Erba)
Flurotop (Aibc, Israel)
Kecimeton (Tatsumi Kagaku, Japan)
Timazin (Torii, Japan)
Ulup (Japan)
Verrumal (Hermal, Đức)
Dẫn xuất muối natri:
Effluderm (Allergan, Đức)

DT: Ống tiêm 10ml/250mg. Ống 20g kem bôi hoặc thuốc mỡ 5%. Lọ tiêm 500mg/10ml. Lọ tiêm nhiều liều 2,5g/100ml. Nang 250mg.

TD: Ức chế tổng hợp acid nucleic.

CĐ: Ung thư đường tiêu hoá (dạ dày, tuỵ, ruột kết). Ung thư vú, buồng trứng, bàng quang. Ung thư da (bôi tại chỗ) và một số chứng dày sừng.

LD: Tiêm tĩnh mạch: 15mg/kg/24-48 giờ. Đợt dùng 3-5 ngày. Nghỉ 1 tháng lại dùng đợt khác. Tiêm truyền tĩnh mạch: 500mg/m^2 bề mặt cơ thể/ngày x 4 ngày/1 tháng (pha trong 150ml dung dịch glucose 5% để tiêm trong 1,5). Còn có thể dùng tiêm bắp. Bôi ngày 1-2 lần.

CCĐ: Phụ nữ có thai; suy tủy; giảm bạch cầu và tiểu cầu. Mẫn cảm với thuốc. Suy thận. Suy gan. Thuỷ đậu. Zona. Viêm loét miệng. Loét tiêu hoá. Nhiễm khuẩn nặng.

LY: *Có thể bị suy tuỷ, giảm bạch cầu, thiếu máu, rối loạn tiêu hoá, loét đường tiêu hoá. Viêm da, mày đay, ngứa. Suy gan. Suy thận. Tăng T3, T4.*
Không dùng với acid folinic, chlorodiazepoxid, disulfiram, griseofulvin, isoniazid (tăng độc tính), pyramidon, antipyrin, sulfamid, mitomycin.

FLUOR-Vigantoletten *(Germany)*

DT: Loại 500/1000: viên nén 0,0125mg/0,0250mg ứng với 500UI/1000UI vitamin D3 và 0,55mg/0,55mg ứng với 0,25mg fluorid.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

CĐ: Phòng còi xương và sâu răng.

LD: Loại 500: sơ sinh: 1 viên/ngày, từ tuần thứ 2 sau khi sinh cho đến hết 2 năm tuổi.

Loại 1000: sơ sinh có nguy cơ thiếu hụt vitamin D (trẻ sinh non hay sinh đôi): 1 viên/ngày, từ tuần thứ 2 sau sinh cho đến hết 2 năm tuổi.

CCĐ: Nồng độ Ca máu và/hoặc nước tiểu tăng cao.

FLUOXEN

Gây mê hít

Flurothyl
Indoklon (Mỹ)

FLUOXETIN

Chống trầm cảm

BD: *Prozac (Lill; Dista)*

Dẫn xuất hydrochlorid:
Adofen (Ferrer, Tây Ban Nha)
Deprexin (Hungari)
Dinalexin (Mỹ)
Fludac (Ấn Độ)
Fluoxeren (Menarini, Italia)
Fluxetin (Thái Lan)
Fontex (Lilly)
Kalxetin (Indonesia)
Magrilan (M.Cyprus)
Nuzac (Ấn Độ)
Proctin (Hàn Quốc)
Reneuron (Juste, Tây Ban Nha)

DT: Viên nang 10-20mg (dạng hydrochlorid). Dd uống 20mg/5ml.

TD: Ức chế chọn lọc sự giữ trở lại serotonin, không có hiệu lực chống tiết cholin và tim mạch.

CĐ: Các tình trạng trầm cảm, lo âu trầm cảm, tình trạng bồn chồn biểu hiện: rối loạn giấc ngủ, ăn không ngon, kích động hay chậm chạp, không còn hứng thú hàng ngày giảm tình dục, mệt mỏi, cảm giác tội lỗi, không xứng đáng, giảm tập trung, có ý đồ tự tử.

LD: Ngày 1 viên (có thể tới 3 viên /24 giờ).

CCĐ: Phối hợp với các IMAO, mẫn cảm với thuốc. Trẻ em dưới 16 tuổi. Suy thận nặng. Tiền sử động kinh.

LY: *Tránh dùng cho phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú. Có thể bị nổi ban, mày đay, sốt, tăng bạch cầu, đau khớp, phù nề, truỵ hô hấp, bệnh hạch bạch huyết, protein niệu. Hiếm bị bệnh da toàn thân trầm trọng, hội chứng toàn thân của bệnh huyết thanh. Viêm tĩnh mạch, liên quan đến phổi, thận, gan. Tai biến phản vệ: co thắt phế quản, phù mạch, nổi mày đay, khó thở. Nên ngừng thuốc.*

FLUOXYMESTERON

Androgen

Androfluoren

BD: *Afluteston (Arcana, Áo)*
Android-F (Brown, USA)
Androsterolo (Pierrel, Italia)
Halotestin (Upjohn; Galenika)
Oralsterone (Bouty, Italia)
Ora Testryl (Squibb)
Testoral (Midy)
U Gono (Upjohn)
Ultandren (Ciba)

DT: Viên nén 5mg.

TD: Ở người suy tuyến sinh dục, gây xuất hiện các giới tính phụ; làm tăng đồng hoá protid; ở nữ giới cũng vẫn gây ra tác dụng nam tính hoá.

CĐ: Suy sinh dục nam do thiếu hụt testosteron. Tình trạng suy dinh dưỡng nặng ở tuổi già (với cung cấp protid đầy đủ). Với liều rất cao, để điều trị bất sản tuỷ.

LD: Hội chứng nội tiết: 2-10mg/24 giờ. Yếu tố tăng dưỡng: 2-5mg/24 giờ. Kích thích tạo hồng cầu: 10-20mg/24 giờ.

CCĐ: Ung thư hoặc adenom tuyến tiền liệt, ung thư vú ở nam giới, suy tim, gan hoặc thận nặng, trẻ em trước tuổi dậy thì. Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

LY: *Không nên dùng cho phụ nữ có thai, trừ trường hợp thật cần thiết (vì tác dụng nam tính hoá).*

FLUPAMESON

Glucocorticoid dùng ngoài da

Flutenal (Tây Ban Nha)

FLUPENTIXOL

TK: *Flupenthixol; Flupentixolum*

BD: *Phrenixol (Ikahar Israel)*

Dẫn xuất decanoat:
Depixol (Lundbeck, Đức) (ống tiêm)
Fluxanol Depot (Đan Mạch, Đức; Dow Chemical)

Dẫn xuất dihydrochlorid:
Depixol (Lundbeck, Đức)
Emergil (Labaz)
Fluanxol (Đan Mạch, Đức, Dow Chemical)
Metamin (Takeda, Japan)
Siplarol (Farmitalia Carlo Erba)

DT: Viên nén 0,5-1 và 3mg. Thuốc giọt. Thuốc tiêm. Lọ 10ml dung dịch uống giọt (1mg/1 giọt) chứa 467mg dạng dihydrochlorid tương ứng với 400mg flupentixol base, ống tiêm 1ml/20mg và 1ml/100mg (dạng decanoat) trong dung dịch dầu dừa đã phân lập.

TD: Tác dụng kéo dài với đặc điểm: hoạt tính chống loạn tâm thần và hoang tưởng. Tác dụng đến quá trình ức chế; hiệu lực an thần với liều cao. Có tác dụng chống tiết cholin.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

CĐ: Loạn tâm thần cấp và mạn tính, nhất là: Điều trị thay thế và củng cố sau một giai đoạn loạn tâm thần cấp tính. Điều trị thời gian dài các loạn tâm thần mạn đã ổn định. Điều trị cơ bản các biểu hiện loạn tâm thần kèm rối loạn cư xử ở những người nghiện rượu, nhất là khi đang cai rượu. Thuốc giọt để điều trị các trạng thái kích thích tâm thần vận động.

LD: Người lớn chống loạn tâm thần: 20-80mg/ngày chia 1-2 lần, chống hoang tưởng với hiệu lực an thần 20-80mg/ngày chia 1-2 lần (có thể tới 100mg với bệnh nhân nội trú). Liều lần đầu 20-40mg/ngày, sau tăng dần, cứ 3-4 ngày, tăng liều hàng ngày lên 20-40mg. Với bệnh nhân già, người bị động kinh, giảm đi 1/2 hoặc 1/4 liều kể trên. Trẻ em từ 5 tuổi trở lên: lúc đầu 2-5mg/ngày, sau tăng dần; nếu cần tới 25mg/ngày. Thuốc tiêm (chỉ dùng tiêm bắp): Chống loạn tâm thần 20-80mg/2 tuần. Chống hoang tưởng kèm hiệu lực an thần: 80-300mg/2-4 tuần.

CCĐ: Nguy cơ ứ nước tiểu do rối loạn niệu đạo-tiền liệt tuyến, nguy cơ glôcôm góc đóng; ngộ độc do opi, barbituric.

LY: *Tránh dùng cho phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú: Có thể gây buồn ngủ.*
Không uống rượu trong thời gian dùng thuốc.
Tránh phối hợp với levodopa.

FLUPHENAZIN

TK: *Flufenazina, Phthorphenazinum (Nga)*
Dẫn xuất capronat:
Fluphenazin hexanoat
BD: *Mirenil prolongatum (Polfa, Ba Lan)*
Dẫn xuất decanoat:
Fluphenazini enantas
Fluphenazinum decanoicum
Dapotum D (Squibb, Đức)
Deca (Thái Lan)
Fludecate (Unipharm, Israel)
Lyogen Depot (Byk Gulden; Đức)
Lyorodin Depot (Jenapharm, Đức)
Modecate (Squibb)
Prolixin Decanoate (Squibb)
Siqualone Decanoate (Squibb)
Dẫn xuất dihydrochlorid:
Fluphenazini hydrochloridum
Fluphenazinum dihydrochloricum
Anatensol (Squibb)
Calmansial (Squibb)
Dopotum (Squibb; Đức)
Dapotumacutum (Heyden; Đức)
Eutimox (Tây Ban Nha)
Lyogen (Byk Gulden; Đức)
Lyorodin (Đức)
Mirenil (Polfa, Ba Lan)
Modecate Acutum (Squibb)
Moditen (Squibb, Labaz)
Monasan (Malaysia)
Omca (Heyden, Đức; Squibb)
Pacinol (Chering Corp. / Essex)
Permitil (Schering Corp. / Essex)
Prolixin (Squibb)
Seditin (Taro, Israel)
Selecten (Unipharm, Israel)
Sevinol (Schering Corp. / Essex; Pháp)
Siqualine (Tây Ban Nha)
Siqualone (Squibb; Astra, Thuy Điển)
Trancin (Schering Corp. / Essex)
Dẫn xuất enantat:
Fluphenazin enanthat
Fluphenazini enantas
Fluphenazin heptanoat
Anatenazine (Japan)
Antensol (Squibb)
Eutimox (Squibb)
Flunanthate (Unipharm, Israel)
Miditen retard (Squibb)
Prolixin Enanthate (Squibb)
Siqualone Enanthate (Squibb)

DT: Viên nén hoặc bọc đường 1-2,5-5 và 25mg. Viên 0,25mg (cho trẻ em). Ống tiêm 1 và 2,5mg; loại chậm: ống tiêm 25 và 125mg. Cồn thuốc 2,5mg/ml - 10mg/ml.

TD: Dẫn xuất phenothiazin có fluor với tác dụng an thần kinh kéo dài.

CĐ: Loạn tâm thần cấp và mạn tính, với triệu chứng kích thích, lo âu.

LD: Người lớn: 2-10 mg/ngày chia vài lần; trẻ em: 0,25-0,5mg/24 giờ chia 2-3 lần. Tiêm bắp cho bệnh nhân nội trú 1,25 đến 10mg/ngày. Loại châm: tiêm sâu cơ mông 25-100mg; cứ 3-4 tuần tiêm 1 lần.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, u tế bào ưa crôm; giảm bạch cầu; tổn thương nặng ở gan thận; hôn mê; trầm cảm nặng. Xơ vữa mạch não. Suy tim nặng. Trẻ em.

LY: *Có thể bị: ngủ gà, mệt mỏi, khô miệng, phản ứng ngoài tháp, bồn chồn, run, cứng cơ, rối loạn vận động, giảm bạch cầu tiểu cầu, táo bón, hạ HA, vàng da, rối loạn tiểu tiện, đau đầu, nhịp tim nhanh, buồn nôn, hội chứng thần kinh ác tính.*

FLUPIRTIN

Giảm đau như opi

Dẫn xuất maleat:
Kotadolon (Homburg, Đức)

FLUPREDNIDEN

Hormon vỏ thượng thận, dùng ngoài da

Fluprednyliden
Dẫn xuất 21-acetat:
FPA

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

BD: *Corticoderm (E. Merck)*
Decoderm (E. Merck)
Emcortina (E. Merck)
Etacort (E. Merck)
Etacortin (Hermal, Đức)
Vobaderm (Hermal, Đức)
DT: Kem bôi 0,1% đóng ống 5-10g.
TD: Corticoid chứa 1 nguyên tử F trong phân tử, tác dụng chống viêm và dị ứng khá mạnh.
CĐ và CCĐ: như desonid.
LD: Ngày bôi từ 1-3 lần.
BD kép: Decoderm trivalent (Đức).
DT: Kem bôi chứa 0,1% kèm 0,1% gentamicin sulfat và 0,5% 5-chlor-8-hydroxyquinolin.
CĐ: Eczema và viêm bì, nhất là khi có kèm nhiễm khuẩn hoặc nấm ký sinh.
LD: Bắt đầu ngày bôi 2-3 lần, sau ngày 1 lần.
LY: *Xem Corticosteroid.*

FLUPREDNISOLON

Glucocorticoid

BD: *Alphadrol (Upjohn)*
Etadrol (Farmitalia Carlo Erba)
Isopredon (Roussel; Hoechst)
Selectren Oral (Tây Ban Nha)
Dẫn xuất 21-acetat:
Osopredon (T.B. Nha) (ống tiêm)
Selectren retard INY (Tây Ban Nha)
Dẫn xuất 21-natri succinat:
Selectren INY (Tây Ban Nha)
Dẫn xuất 17α-valerat:
Fluprednisolon valerat
LY: *Xem Corticosteroid.*

FLUPROQUAZON

Giảm đau, chống viêm

Arthrisin (Sandor-Wander)
Tormosyl (Sandor-Wander)

FLURANDRENOLON

BD: *Haelan (Anh)*
Haelan-X
DT: Kem bôi và thuốc mỡ 0,0125% (độ mạnh III). Kem bôi và thuốc mỡ 0,05% (độ mạnh II). (Haelan-X).
CĐ và CCĐ: như fluocinolon.
LD: Ngày bôi 2-3 lần.

FLURAZEPAM

Gây ngủ, an thần

BD: *Noctesom (Israel)*
Staurodom (Đức)
Dẫn xuất hydrochlorid:
Andral (Ấn Độ)
Apo-Fluazepam (Canada)
Benozil (Japan)
Daimadorm (Roche; Thuỵ Sĩ)
Dalmane (Roche)
Dalmate (Roche)
Dalmene (Roche)
Dormador (Roche)
Felison (Sigurcta, Italia)
Flumox (Robin, Italia)
Fluzepam (Krka)
Insumin (Kyorin, Japan)
Linzac (Dolorgiet, Đức)
Lunipax (Beecham)
Novoflupam (Canada)
Remdue (Italia)
Somnol (Horner, Canada)
Som-Pam (ICN, Canada)
Valdorm (Valeas Italia)
Dẫn xuất hydrochlorid:
Flurazepam monohydrochlorid
Dalmane (Roche)
DT: Viên nén, viên nang 10-15mg và 30mg.
TD: Dẫn xuất benzodiazepin có fluor, an thần, gây ngủ.
CĐ: Như nitrazepam.
CCĐ: Có thai và khả năng có thai.
LD: Người lớn: 10-30mg, uống khoảng 1/2 giờ trước khi đi ngủ buổi tối.

FLURBIPROFEN

Giảm đau - chống viêm

BD: *Ansaid (Upjohn)*
Antadys (Thiramex, Pháp)
Azotrin (Hàn Quốc)
Cebutid (Boots - Dacour, Pháp)
Glugalin (Galenika)
Flumex (Allergan)
Flurben (Boeh. Ingelheim)
Flurofen (Boots)
Froben (Boots; Italia; Organon)
Dẫn xuất muối natri:
Flurbiprofen sodium
Ocufen (Allergan)
Ocuflur (Allergan)
DT: Viên nén 50 và 100mg; thuốc đạn 100mg.
TD: Giảm đau, hạ sốt, chống viêm với liều cao - Là thuốc chống viêm không steroid thuộc nhóm propionic dẫn xuất của acid arylcarboxylic.
CĐ: - Đau bụng kinh.
- Viêm khớp mạn tính (đa khớp dạng thấp), viêm cứng khớp sống, hội chứng Fiessinger-Leroy-Reiter, thấp khớp do vẩy nến.
- Hư khớp gây đau, khó khăn sinh hoạt.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

- Trị triệu chứng một thời gian ngắn các cơn cấp tính: thấp khớp ngoài khớp (viêm gân, viêm quanh khớp vai-cánh tay).
- Đau lưng, đau rễ thần kinh.

LD: Từ 15 tuổi trở lên: uống 1 viên theo chỉ định với 1 cốc nước vào giữa bữa ăn.

Đau bụng kinh: 1 viên lần x 3 lần/ngày, cho đến hết thời gian đau. Thấp khớp: tấn công 1 viên lần x 3 lần/ngày, sau dùng liều duy trì 1 viên lần, tối đa 2 viên/ngày.

CCĐ: Tuyệt đối: hen. Loét dạ dày-tá tràng tiến triển. Suy tế bào gan nặng. Suy thận nặng. Trẻ em dưới 15 tuổi. Người có thai 3 tháng cuối thai kỳ.

Tương đối: Dùng cùng với thuốc chống đông, chống viêm không steroid khác.

LY: *- Đặc biệt với người có bệnh dạ dày, ruột, ngừng thuốc nếu xuất huyết tiêu hóa; thoát vị hoành.*

- Thận trọng với người bệnh nhiễm khuẩn hoặc nguy cơ nhiễm khuẩn, vì làm giảm đề kháng của cơ thể, che lấp dấu hiệu triệu chứng nhiễm khuẩn.

- Theo dõi lượng nước tiểu hàng ngày và chức năng thận với người suy tim, xơ gan, hư thận, người đang dùng thuốc lợi tiểu, người vừa mới phẫu thuật giảm thể tích máu, người lớn tuổi.

- Coi chừng chóng mặt, choáng váng (người lái xe, vận hành máy, làm việc nơi nguy hiểm, trên cao...).

- Không dùng 3 tháng cuối thai kỳ (chảy máu và nhiễm độc thai).

- Thận trọng dùng cho người đang nuôi con bú.

***Tương tác thuốc**: - Không phối hợp với thuốc chống đông uống, với các AINS khác.*

- Với heparin tăng nguy cơ xuất huyết, với lithium giảm thải trừ qua thận gây độc; với methotrexat ' 15mg/tuần làm tăng độc tính trên máu của methotrexat; với ticlopidin làm tăng nguy cơ xuất huyết.

- Thận trọng khi phối hợp với thuốc lợi tiểu, ức chế men chuyển (suy thận cấp do mất nước); với pentoxifylin tăng nguy cơ xuất huyết; với Zidovudin nguy cơ tăng độc tính trên dòng máu đỏ (hồng cầu lưới) với thiếu máu nghiêm trọng xảy ra 8 ngày sau.

- Với thuốc chẹn beta làm giảm tác dụng hạ HA; với ciclosporin nguy cơ độc tính trên thận (nhất là lớn tuổi); với dụng cụ ngừa thai làm giảm tác dụng các loại vòng tránh thai; với thuốc tan huyết khối làm tăng nguy cơ xuất huyết.

***Tác dụng phụ:** Rối loạn dạ dày-ruột: buồn nôn, đau vùng dạ dày, khó tiêu, xuất huyết tiêu hóa, tiêu chảy, táo bón, loét hoặc thủng dạ dày.*

- Da: ban, ngứa, phù, mụn. Bọng nước (Stevens-Johnson, hội chứng Lyell) hiếm.

- Cơn hen cấp tính nhất là người dị ứng với AINS và aspirin.

- Hiếm gây suy thận, thiểu niệu, giảm thải calci.

- Chóng mặt, choáng váng, đau đầu, rối loạn thị lực.

- Tăng transaminase thoáng qua, mất bạch cầu hạt, thiếu máu tán huyết.

***Quá liều**: Rửa dạ dày tức thì - uống than hoạt và điều trị triệu chứng.*

FLURIVICE *(Nadyphar)*

DT: Lọ thuốc cốm 40g và 60g/có vitamin B1, B2, B6, B12, PP, dextromethorphan, Ca gluconat, tricalci phosphat.

CĐ: Bổ sung vitamin và Ca cho cơ thể thiếu vitamin nhóm B, phòng loãng xương, còi xương.

LD: 5-10g/ngày, chia vài lần tuỳ theo tuổi.

FLURITHROMYCIN

BD: *Flurizic (Italia)*
Mizar (Italia)
Ritro (Italia)

TD: Kháng sinh họ macrolid.

FLUROCOMB *(Malaysia)*

DT: Ống kem bôi da 15g/có clotrimazol, triamcinolon.

CĐ: Chống viêm nhiễm, ngứa, eczema cấp và mạn tính, viêm bì thần kinh, chống nấm ngoài da (niêm mạc, da, móng).

LD: Bôi vào vùng da bị bệnh vài lần/ngày.

CCĐ: Quá mẫn với thành phần thuốc.

FLUROTYL

Chống co thắt

Flurothyl
Indoklon (Ohio Medical, Mỹ)

FLUSPIRILEN

Spirodiflamin

BD: *Imap (Janssen; Israel; Mc Neil, Mỹ)*
Redeptin (Smith Kline & French)

DT: Ống tiêm 2ml/4mg (dưới dạng vi tinh thể trong dịch treo nước).

TD: Thuốc an thần kinh kéo dài tác dụng tới 7 ngày theo liều điều trị.

CĐ: Điều trị duy trì cho các bệnh nhân tâm thần phân liệt sau khi điều trị nội trú.

LD: Chỉ dùng tiêm sâu bắp (vào cơ mông) tuần lễ 1 lần: liều khởi đầu là 3ml sau tăng dần đến 4-5ml, khi đã đạt hiệu lực tối ưu lại giảm dần đến liều duy trì 1-3ml. Đợt điều trị 3-4 tuần, nghỉ 1 tuần lại tiếp đợt khác. Cả đợt từ 3 đến 6 tháng, có khi tới 1 năm.

CCĐ: Bệnh Parkinson, trầm cảm nội sinh, rối loạn vận động.

FLUTAMID

FTA; NFBA

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

BD: *Drogenil (Schering Corp /. Essex)*
Euflex (Schering Corp /. Essex)
Eulexin (Schering Corp /. Essex)
Flucinom (Schering Corp /. Essex)
Flugerel (Schering Corp /. Essex)
Fugerel

DT: Viên nén 250mg.

TD: Dẫn xuất tổng hợp không steroid, ức chế các thụ thể androgen ở tuyến tiền liệt, không có tác dụng đến các hormon hướng sinh dục và vỏ thượng thận.

CĐ: Ung thư tuyến tiền liệt có di căn. Dùng điều trị carcinom tuyến tiền liệt B2-C2 (T2b-T4) giới hạn tại chỗ. Làm giảm kích thước khối u, kiểm soát khối u, kéo dài khoảng thời gian không biểu hiện bệnh.

LD: Ngày 3 lần, mỗi lần 1 viên vào bữa ăn. Dùng liên tục.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.

LY: *- Cần xét nghiệm gan định kỳ (vàng da ứ mật, hoại tử gan, bệnh não gan) khi có các triệu chứng như ngứa, nước tiểu sẫm màu, chán ăn, vàng da, giống cúm - Ngừng dùng thuốc.*

- Không nên gián đoạn dùng thuốc hay thay thế thuốc khác mà không có ý kiến của thầy thuốc.

- Dùng thuốc có thể bị: vú to nam giới, đau vú có khi tiết sữa, buồn nôn, nôn, tăng ngon miệng, mất ngủ, mệt mỏi, rối loạn chức năng gan, viêm gan. Giảm hoạt động tình dục, chán ăn, nôn nao, ợ nóng, đau dạ dày, ngứa, hội chứng lupus, đau đầu, hoa mắt, mờ mắt, chóng mặt, khó chịu, khát nước, đau ngực, phù bạch huyết, trầm cảm, lo lắng. Giảm lượng tinh trùng (hiếm). Nếu dùng kết hợp với LHRH: cơn bừng bốc hỏa, bất lực, buồn nôn, nôn, tiêu chảy. Trái lại giảm vú to nam giới - Hiếm bị: thiếu máu, giảm bạch cầu, bệnh đường tiêu hóa, chán ăn, kích ứng nổi ban, phù nề, triệu chứng thần kinh cơ, vàng da, triệu chứng bệnh đường tiết niệu sinh dục, tăng HA, triệu chứng thần kinh trung ương, giảm tiểu cầu. Thiếu máu tán huyết, thiếu máu đại hồng cầu, methemoglobin huyết, nổi ban đỏ bọng nước, hoại tử biểu bì, thay đổi màu nước tiểu (hổ phách, vàng chanh) - chứng vàng da ứ mật, bệnh não do gan, hoại tử gan.

FLUTAZOLAM

Trấn tĩnh, chống trầm cảm

Coreminal (Mitsui, Japan)
(Xem LY của Diazepam).

FLUTICAS *(Đông Nam - TP/HCM)*

DT: Viên nén 400mg paracetamol, 30mg dextropropoxyphen HCl, 30mg cafein.

CĐ: Đau nhức ở mức độ nhẹ đến trung bình, không đáp ứng với thuốc giảm đau ngoại biên.

LD: Người lớn: 4 viên/ngày, chia 2-4 lần, tối đa 6 viên/ngày, các liều cách nhau ít nhất 4 giờ. Suy thận ClCr<30ml/phút: các liều cách nhau ít nhất 8 giờ.

CCĐ: Dị ứng, suy gan, suy thận nặng, trẻ em <15 tuổi, phụ nữ cho con bú. Thuốc đối kháng morphin, carbamazepin.

FLUTICASON

Hormon vỏ tuyến thượng thận, glucocorticoid. Chống viêm

Dẫn xuất propionat:
Cutivate (Glaxo)
Flixonase (Anh)
Flixotid và Fluctinase (Glaxo)

DT: Lọ phun mù 0,05%. Ống hít. Kem 0,05%. Mỡ 0,005%. Xịt mũi 0,05%.

CĐ: Viêm mũi dị ứng theo mùa và quanh năm.

Mỡ và kem bôi dùng làm giảm triệu chứng viêm, ngứa của các bệnh da đáp ứng với corticoid: Eczema, eczema dị ứng, eczema trẻ em, eczema dạng đĩa, sẩn ngứa cục, vẩy nến, (không kể vẩy nến mảng lan rộng), bệnh da thần kinh kể cả phức hợp lichen; lichen phẳng, viêm da tăng tiết bã nhờn, phản ứng quá mẫn tiếp xúc, lupus dạng đĩa, đỏ da toàn thân, côn trùng đốt, rôm.

LD: Trên 12 tuổi: phòng và trị viêm mũi dị ứng xịt 2 lần/ngày, tối đa không quá 4 lần xịt vào 1 lỗ mũi. Từ dưới 12 tuổi: xịt 1 lần/ngày không quá 2 lần/ngày.

Kem mỡ bôi: Bôi mỏng lên vùng thương tổn 2 lần/ngày.

CCĐ: Trứng cá đỏ, trứng cá thường, viêm da quanh miệng, nhiễm virus. Quá mẫn với thuốc. Ngứa hậu môn sinh dục. Các nhiễm khuẩn da tiên phát. Nhiễm nấm và vi khuẩn. Bệnh da trẻ em dưới 1 tuổi.

LY: *- Bôi lâu ngày diện rộng nhất là trẻ em có thể dẫn tới ức chế tuyến thượng thận.*

- Có thể teo da đặc biệt vùng mặt, vẩy nến, lupus ban đỏ, eczema nặng (theo dõi cẩn thận).

- Không bôi quanh mắt và rây thuốc vào mắt.

- Không nên băng kín (trừ trường hợp đặc biệt).

- Cân nhắc dùng cho người mang thai và người nuôi con bú.

Tác dụng phụ: Xem Corticosteroid.

BD phối hợp: Xem *Seretide.*

FLUTOPRAZEPAM

Trấn tĩnh

Restar (Sumitomo, Japan)
Restas (Kanebo, Japan)
(Xem LY của *Diazepam*).

FLUTRIMAZOL

BD: *Cicer (Tây Ban Nha)*
Cutimicin (Tây Ban Nha)

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Flusporan (Tây Ban Nha)
Funcenal (Tây Ban Nha)
Micetal (Tây Ban Nha)
TD: Trị nấm.

FLUVASTATIN

BD: *Lescol (Sandoz - Thụy Sĩ)*
DT: Viên nang 40 và 80mg fluvastatin.
TD: Chất ức chế chọn lọc enzym HMG-CoA reductase theo cơ chế chạy đua (enzym này tham gia vào quá trình chuyển đổi HMG-CoA thành acid mevalonic là một tiền chất của các sterol, kể cả cholesterol). Ở người bị tăng cholesterol huyết, thuốc làm giảm lượng cholesterol toàn bộ trong máu, cũng như nồng độ LDL-cholesterol, và apolipoprotein B; làm giảm nhẹ hơn các triglycerid trong máu và làm tăng HDL cholesterol.
CĐ: Chứng tăng cholesterol huyết nguyên phát khi dùng chế độ ăn uống thích hợp không có hiệu lực.
LD: Ngày 1 lần 20 hoặc 40mg. Mức giảm tối đa đạt trong vòng 4 tuần. Cần kiểm tra đều dặn cholesterol huyết để điều chỉnh liều dùng tuỳ theo đáp ứng của người bệnh.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, hoặc với một thành phần của bd nói trên; bệnh gan tiến triển hoặc tăng nồng độ transaminase chưa rõ nguyên nhân; phụ nữ có thai chưa theo một biện pháp tránh thai hữu hiệu. Bưởi chùm và nước ép trái lựu.
LY: *Thận trọng khi dùng cho người có tiền sử bệnh gan hoặc nghiện rượu nặng.*
- Dùng thuốc nếu thấy bị đau cơ kèm sốt hoặc khó chịu thì cần ngừng thuốc. Nên nên tránh dùng cho người bị suy thận nặng (Creatinin 160 > mol/l).
***Tương tác thuốc**: Với bezafibrat tăng tác dụng fluvastatin 50%. Thận trọng khi dùng với ciclosporin, gemfibrozil, acid nicotinic, erythromycin (tác dụng phụ trên cơ). Với rifampicin sẽ giảm tác dụng 50% của fluvastatin. Bưởi chùm tăng tiêu cơ vân*
***Tác dụng phụ**: Rối loạn tiêu hóa nhẹ, tăng tạm thời men transaminase gan (nếu tăng gấp 3 lần bình thường phải ngừng thuốc).*
- Không dùng cho người dưới 18 tuổi.
- Nếu men CPK (creatinin phosphokinase) tăng gấp 10 lần bình thường phải ngừng thuốc.
- Nếu dùng với cholestyramin, thuốc ức chế HGM - CoA reductase phải cách xa nhau từ 2 - 4 giờ.
Xem thêm Simvastatin.

FLUVOXAMIN

Dẫn xuất maleat:
BD: *Avoxin (Krka)*
Dumirox (Tây Ban Nha)
Faverin (Duphar, Anh)
Fevarin (Duphar, Bỉ)
Floxyfral (Duphar, Anh)
Fluxytral (Duphar, Pháp)
Myroxim (Duphar, Anh)
DT: Viên nén bọc 50mg và 100mg.
TD: Không có tác dụng an thần, không có hiệu lực chống tiết cholin, ít ảnh hưởng đến tim mạch.
CĐ: Các tình trạng trầm cảm.
LD: Ngày 100mg, chia 1-2 lần (tối đa 300mg trong 24 giờ).
CCĐ: Phối hợp với các IMAO (phải nghỉ ít nhất là 15 ngày giữa 2 thuốc).
LY: *Như amoxapin. Kiêng rượu khi dùng thuốc.*

FML-NEO *(Allergan - Singapore)*

DT: Lọ 5ml dịch treo tra mắt, cứ 1ml chứa 1mg fluorometholon; neomycin sulfat tương đương với 3,5mg neomycin base; 0,04mg benzalkonium chlorid.
CĐ: Viêm kết mạc nhiễm khuẩn, viêm nhiễm ở tiền phòng nhãn cầu. Đề phòng nhiễm khuẩn sau phẫu thuật hoặc lấy bỏ vật lạ ở mắt.
LD: Ngày nhỏ mắt 2-4 lần x 1 giọt. Lắc kỹ dd trước khi dùng.
CCĐ: Các nhiễm khuẩn gây mủ không chịu tác dụng của neomycin; viêm giác mạc cấp tính do herpes simplex; các bệnh nhiễm virus khác ở kết giác mạc; bệnh do nấm, lao ở mắt; mẫn cảm với 1 thành phần của bd.

FOLIC Acid

Phức hợp vitamin B

TK: *Folique (acide); Folsaure; Pteroylglutamic acid*
BD: *Acfol (Torlan, Tây Ban Nha)*
Citrec (Farmos Group, Phần lan)
Cytofol (Lappe, Đức)
Folacid (UCB, Bỉ)
Folacin (Astra; Kabi Vitrum, Thụy Điển)
Folaemin (OPG, Hà lan)
Folamin (Becker, Áo)
Folan (Farmakos)
Folasic (Adams, Australia)
Folbiol (Thổ Nhĩ Kỳ)
Foldine (Specia)
Folettes (Australia)
Folgamma (Worwag, Đức)
Foliamin (Nichiyaku, Japan)
Folicet (Mission, USA)
Folina (Tosi, Italia)
Folirivo (Rivopharm, Thụy Sĩ)
Folsan (Kali-Chemie, Đức)
Folvite (Lederle)
Hemostyl A (Roussel)
Millafol (Parke Davis)
Mission Prenatal (Mission, Mỹ)
Nifolin (Ferrosan, Đan Mạch)
Novofoiacid (Novopharm, Canada)
Speciafoldine (Specia)

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Dẫn xuất muối natri:
Sodium folat
Sodium pteroylglutamat
Folate Sodium (Squibb)
Sodium Folvite (Lederle)

DT: Viên nén, nang và dung dịch 0,4-0,8-1-3 và 5mg, ống tiêm 1ml/1mg, 1ml/5mg.

TD: Tham gia vào quá trình tổng hợp các acid nucleic ở nguyên hồng cầu.

CĐ: Thiếu máu nguyên hồng cầu khổng lồ (do cơ thể thiếu hụt acid folic). Bổ sung cho người mang thai, người động kinh.

LD: Uống, tiêm dưới da hoặc tiêm bắp. Người lớn và trẻ em 0,5-1mg/ngày. Nếu bị nặng dùng tới 5mg/mỗi lần x 2-3 lần /ngày.

CCĐ: Thiếu máu ác tính (nếu chỉ dùng đơn thuần acid folic). Thiếu máu tán huyết, đa hồng cầu.

L-FOLINIC Acid

DT: Lọ bột đông khô (dạng muối calci) 25mg.

CĐ: Phòng và trị các thiếu hụt folat ở cơ thể.

LD: Tiêm bắp hoặc tĩnh mạch 25mg/10 ngày.

FOLINORAL *(Pháp)*

DT: Viên nang chứa calci folinat pentahydrat tương ứng 5mg acid folinic.

TD: Là chất chuyển hóa có hoạt tính của acid folic; chất đối kháng sinh hóa với các tác nhân chống folic như methotrexat, trimethoprim, triamteren, pyrimethamin, và có thể cả phenytoin.

CĐ: Điều chỉnh các chứng thiếu máu hồng cầu khổng lồ do dùng các thuốc chống folic kể trên.

LD: Ngày 1-3 viên.

FOLLITROPIN Alfa

BD: *Gonal F (Serono)*

TD: Như Follitropin Beta.

CĐ: Chữa vô sinh ở phụ nữ và rối loạn sinh sản ở nam giới do thiếu hụt hormon.

FOLLITROPIN Beta

BD: *Puregon (Organon)*

DT: Ống tiêm 50 - 100 và 150 UI. FSH dưới dạng bột đông khô khối cầu (lyosphere).

TD: Là dạng FSH tái tổ hợp (recombinant) qua kỹ thuật tái tổ hợp DNA.

CĐ: Như FSH. Cụ thể là: Điều trị chứng vô sinh ở nữ giới trong các trường hợp như: Không rụng trứng (kể cả bệnh buồng trứng đa nang, PCOD), ở các phụ nữ không đáp ứng với trị liệu bằng clomifen citrat.

- Tăng kích thích buồng trứng có theo dõi để cảm ứng phát triển các nang trứng trong các chương trình sinh sản trợ giúp như thụ thai in vitro /chuyển phôi (IVF/ET), di chuyển giao tử trong vòi Fallop (GIFT) và tiêm tinh dịch vào trong bào tương (ICSI).

LD: Tùy theo đáp ứng buồng trứng của từng trường hợp. Liều khởi đầu thường dùng là 75 UI FSH. Sau 7 - 14 ngày, tăng dần liều dùng để đạt tới trạng thái trước rụng trứng. Khi đó, ngừng dùng và kích thích rụng trứng bằng hCG.

Theo dõi kết quả bằng siêu âm và đo nồng độ estradiol ở huyết tương.

Tiêm bắp hoặc dưới da thuốc này ngay sau khi đã hòa tan vào dung môi kèm theo. Cần tiêm chậm để tránh gây đau ở chỗ tiêm.

CCĐ: U ở buồng trứng, vú, tử cung, tuyến yên hoặc vùng dưới đồi; phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú; băng huyết âm đạo chưa chẩn đoán; mẫn cảm với bất kỳ thành phần nào của biệt dược này; suy buồng trứng nguyên phát; nang buồng trứng hoặc buồng trứng phì đại, không liên quan đến bệnh buồng trứng đa nang; các dị dạng của bộ phận sinh dục và các u xơ tử cung không tương hợp với thai nghén.

LY: *Tương tác thuốc: Dùng đồng thời với clomifen citrat có thể làm tăng đáp ứng ở noãn bào.*

FOMEPIZOL

BD: *Antizol (Anh, Mỹ)*

TD: Chất ức chế chạy đua với alcohol dehydrogenase, dùng điều trị ngộ độc do etylen glycol hoặc methanol, do enzym nói trên chuyển đổi thành metabolid có độc tính.

Liều tấn công tiêm truyền tĩnh mạch trong 30 phút 15mg/kg, tiếp theo cứ 12 giờ dùng liều 10mg/kg với 4 liều.

FOMINOBEN

Trị ho, kích thích hô hấp

Dẫn xuất hydrochlorid:
Fominobenum hydrochloricum
Broncomenal (Alacan, Tây Ban Nha)
Deronyl (Đức)
Noleptan (Thomae, Đức)
Oleptan (Bender, Áo)
Tasadox (Tây Ban Nha)
Terion (Italia)
Tosifar (Tây Ban Nha)
Tussirama (Serpero, Italia)

FOMIVIRSEN

BD: *Vitravene (US)*

TD: Trị virus.

FONCARE *(Hataphar)*

DT: Viên đặt âm đạo/có metronidazol, nystatin, chloramphenicol.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

CĐ: Viêm âm đạo do nhiễm Trichomonas, Candida hoặc cả hai.

LD: Đặt 1 viên vào sâu âm đạo buổi tối trước khi đi ngủ liên tiếp trong 10 ngày.

CCĐ: Quá mẫn với thành phần thuốc.

FONCITRIL 4000 *(Pháp)*

DT: Gói thuốc cốm 10g chứa: 1,189g acid citric monohydrat; 1,73g monokali citrat dihydrat và 1,84g mononatri citrat monohydrat.

CĐ: Tăng acid uric huyết, bệnh gut, sỏi thận, nhiễm acid ống thận.

LD: Bắt đầu ngày 3-4 gói pha vào một cốc nước, uống sau bữa ăn. Liều duy trì: ngày 1-2 gói.

LY: *Thận trọng với người suy gan, tăng huyết áp nặng, suy thận nặng.*

FONGITAR *(Singapore)*

DT: Chai dầu gội 150ml/có polytar, Zn pyrithion.

CĐ: Trị nấm ký sinh ngoài da.

LD: Bôi 2 lần/ngày. Lấy ít thuốc bôi đều trên tóc ướt, chải chà nhẹ, để vài phút rồi gội sạch bằng nước.

CCĐ: Mẫn cảm, bôi vào niêm mạc.

FONSADRON *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nén bao phim 50mg cimetidin, 50mg aldioxa, 100mg Mg aluminosilicat.

CĐ: Loét dạ dày-tá tràng, dư acid dịch vị, ợ nóng.

LD: 1-2 viên x 2 lần/ngày, uống vào bữa ăn sáng và tối. Đợt 4-6 tuần.

CCĐ: Phụ nữ có thai và cho con bú, suy thận, mẫn cảm với thuốc.

FORACORT *(Cipla)*

DT: Ống hít định liều (120 liều mỗi loại): loại 6mcg/100mcg và 6mcg/200mcg mỗi liều (formoterol fumarat, budesonid).

CĐ-LD: Hen thường xuyên (phối hợp corticoid): người >18 tuổi: hít 1-2 cái x 2 lần/ngày, tối đa 4 cái x 2 lần/ngày; trẻ 12-17 tuổi: 1-2 cái x 2 lần/ngày; trẻ 6-11 tuổi: 1 cái x 2 lần/ngày. Bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính (COPD): 2 cái x 2 lần/ngày, duy trì: 1 lần/ngày. Cần dùng thuốc hàng ngày cả khi không có triệu chứng.

CCĐ: Quá mẫn với thành phần thuốc.

FORAIR 125-250-50 *(Ấn Độ)*

DT: Loại 125 có 25mcg/125mcg/liều xịt. Loại 250 có 25mcg/250mcg/liều xịt. Loại 50 có 25mcg/50mcg/liều xịt (salmeterol, fluticason).

CĐ: Phòng ngừa hen phế quản và điều trị duy trì COPD.

LD: Dùng đường hít thường xuyên trong hen phế quản. Người lớn và trẻ >12 tuổi: 2 liều hít 25/50mcg x 2 lần/ngày hoặc 2 liều hít 25/150mcg x 2 lần/ngày hoặc 2 liều hít 25/250mcg x 2 lần/ngày. Trẻ >4 tuổi: 2 liều hít 25/50mcg x 2 lần/ngày. Hiệu chỉnh đến liều thấp nhất có thể 1 lần/ngày. Trong COPD: người lớn: 2 liều hít 25/250mcg x 2 lần/ngày.

CCĐ: Quá mẫn với thành phần thuốc.

FORECT *(Hàn Quốc)*

DT: Viên bao đường:

Cao Yohimbin	45,0 mg
tương đương Yohimbin	1,35 mg
Cao Muira puama	18,5 mg
Bột Muira puama	49,0 mg
Cao Damianae	16,0 mg
tương đương Arbutin	0,27 mg
Bột lá Damianae	29,0 mg
tương đương Arbutin	0,26 mg
Lecithin	5,0 mg
tương đương Phosphorus	0,15 mg

TD: Yohimbin trong nhóm thuốc phong bế thụ thể alpha 2 tác dụng với rối loạn cương dương do nguyên nhân mạch và tâm lý. Muira Puama tác dụng lên hệ thần kinh trung ương, kích thích não bộ làm tăng hormon.

Damiana bổ thần kinh, trị suy nhược thần kinh và bất lực. Lecithin cung cấp phospho và cholin giúp chuyển hóa dẫn truyền thần kinh ngoài ra có bạc vi lượng giải lo âu, tạo giấc ngủ sinh lý.

CĐ: Bất lực. Suy nhược do thiểu năng tuyến sinh dục nam.

- Suy nhược thần kinh, suy giảm khả năng giao hợp, mệt mỏi thể xác, không chủ động, mất nhạy cảm, thiếu năng lượng.

- Lão hóa sớm, thoái hóa sớm thể xác và tinh thần, giảm trí nhớ, dễ kích thích.

LD: Người lớn uống 2 - 3 viên/ngày.

CCĐ: Viêm thận-bàng quang cấp hoặc mạn tính.

LY: *- Không dùng cho trẻ em.*
- Dùng đúng liều và chỉ định.
- Bảo quản nơi mát tránh ánh sáng, kín.

FORMEBOLON

Tăng dưỡng

Formyldienolon
Esiclene (LPB, Italia)
Hubernol (Hubber, Tây Ban Nha)

FORMESTAN

BD: *Lentaron IM Depot (Ciba)*

DT: Bột pha tiêm bắp 250mg/lọ + ống dung môi 2ml để pha dịch treo.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

TD: Là một dẫn xuất hormon sinh lý androstenedion. ức chế cạnh tranh enzym aromatase, giảm quá trình sinh tổng hợp estrogen ở các mô ngoại biên.

CĐ: Ung thư vú tiến triển ở phụ nữ mãn kinh tự nhiên hay nhân tạo sau khi đã dùng tamoxifen mà không khỏi hoặc không dung nạp.

LD: 250mg tiêm bắp mỗi hai tuần. Pha lọ thuốc trước khi dùng thành hỗn dịch, tiêm bắp sâu vào mông ở phần tư trên phía ngoài, kéo nhẹ piston để biết chắc không vào mạch, tiêm chậm. Với người béo phì không tiêm vào lớp mỡ dưới da. Với người gầy tránh tiêm vào dây thần kinh hông. Tiêm xong nên vận động, không nên nằm. Lần sau tiêm mông bên kia.

CCĐ: Chưa mãn kinh. Có thai. Nuôi con bú. Quá mẫn với thuốc. Trẻ em.

LY: *- Ngừng thuốc nếu khối u tiến triển mạnh hơn.*
- Không dùng cho người suy gan-thận nặng.
- Theo dõi chức năng tuyến thượng thận.
- Thuốc có khi làm chóng mặt (lưu ý lái xe, vận hành máy).
- Có khi không dung nạp thuốc tại chỗ, đỏ bừng (ngứa, đau, kích ứng, nóng rát, u hạt tại nơi tiêm. Đôi khi áp xe vô khuẩn, nhiễm khuẩn chỗ tiêm). Hiếm gặp u máu. Nổi ban, ngứa, rụng tóc, lông, rậm lông mặt. Hiếm gặp ngủ lịm, ngủ gà, đau đầu, chóng mặt, dễ xúc cảm; phù phần dưới, viêm huyết khối tĩnh mạch, đỏ bừng, co thắt cơ, đau khớp, viêm họng, ngất; phản vệ (buồn nôn, đau ngực, tim nhanh, mệt mỏi).

FORMOCARBINE *(Pháp)*

DT: Lọ cốm đơn thuần 100g/15g than hoạt, 2g hexamin và loại 100g/15g than hoạt, 2g hexamin, 5g benzonaphton.

CĐ: Chứng khó tiêu, tiêu chảy (nhất là ngộ độc thức ăn).

LD: 1-3 thìa càfê, sau các bữa ăn và lúc có cơn đau. Loại đơn thuần dùng cho trẻ em còn bú: 1/4-1/2 thìa càfê, uống với ít nước hay sữa.

FORMOCORTAL

Glucocorticoid dùng ngoài da

BD: *Deflamene (Farmitalia Carlo Erba)*
Fluderma (Farmitalia Carlo Erba)
Formoftil (Farmigea, Italia)

FORMOTEROL

Dẫn xuất hemifumarat:
Atock (Ymanouchi, Japan)
Foradil (Ciba-Geigy)

DT: Viên nang dùng để hít chứa 12mcg formoterol fumarat kèm ống hít riêng.

TD: Giãn phế quản tác dụng kéo dài, do tác dụng kích thích beta-2. (xuất hiện sau 1-3 phút, đạt mức tối đa sau 2 giờ và kéo dài khoảng 12 giờ).

CĐ: - Điều trị triệu chứng bệnh hen liên tục và các bệnh phế quản-phổi gây nghẽn, phối hợp với thuốc chống viêm (như corticoid dùng hít), ở những bệnh nhân cần đến hàng ngày một loại chủ vận β-2 tác dụng ngắn và/hoặc có triệu chứng ban đêm.
- Phòng cơn hen do cố gắng gây ra (thuốc không trị cơn hen; để trị cơn hen phải dùng một thuốc kiểu bêta-2 tác dụng ngắn).

LD: Cho người lớn và trẻ em trên 5 tuổi: ngày 2 lần hít x 1 viên. Tối đa mỗi lần 2 viên.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, phụ nữ có thai hoặc cho con bú.
- Bệnh ở tim do thiếu máu cục bộ, nhồi máu cơ tim, tăng huyết áp, loạn nhịp tim, suy tim nặng, tiểu đường.

LY: *- Nên có kết hợp thuốc chống viêm (kể cả corticoid hít hay uống). Nếu vẫn dai dẳng, cả việc tăng liều thuốc mà tình trạng vẫn xấu, cần đánh giá lại liệu pháp.*
- Không dùng thuốc cho trẻ em dưới 6 tuổi.
- Cần thận trọng, và theo dõi với người bệnh tim do thiếu máu cục bộ, nhồi máu cơ tim gần đây, tăng HA nặng, loạn nhịp, suy tim nặng, tình trạng đường huyết ở người tiểu đường.
- Có thể gây hạ kali huyết trầm trọng khi dùng chủ vận β2, nhất là dùng với xanthin, corticoid, thuốc lợi tiểu. Cần kiểm tra kali huyết đều đặn.
- Có một số trường hợp ngừng tim do liều cao thuốc xông hít (chưa rõ nguyên nhân).
- Nguy cơ gây co thắt phế quản ngược (ngừng thuốc ngay).
- Có thể bị run chân tay, dễ bị kích thích (lái xe, vận hành máy).
- Chống chỉ định với quinidin, disopyramid, procainamid, phenothiazin, kháng histamin, chống trầm cảm ba vòng, (loạn nhịp thất). Đối kháng giữa thuốc với thuốc chẹn bêta kể cả dạng nhỏ mắt.
***Tác dụng phụ:** run, co thắt cơ, đau cơ, đánh trống ngực, nhịp tim nhanh, đau đầu, bứt rứt, chóng mặt, lo lắng, sợ sệt, mất ngủ, kích ứng miệng hầu, ngứa, kích ứng kết mạc, phù mí mắt rối loạn vị giác, ban, buồn nôn. Hiếm co thắt phế quản trầm trọng hơn.*
***Quá liều:** nôn, run, ngủ gà, nhịp tim nhanh, loạn nhịp thất, tụt HA, tăng HA, hạ kali huyết, acid chuyển hóa, tăng đường huyết. Xử trí: triệu chứng an thần, chống loạn nhịp. Có thể dùng thuốc chẹn bêta chọn lọc trên tim nhưng coi chừng có thể đột biến cơn hen phế quản. Nặng nên đưa đi bệnh viện.*

BD phối hợp: *Symbicort (Astrazeneca)*

FORMULA 44D *(Mỹ)*

DT: Lọ siro 10ml/20mg dextromethorphan, 20mg phenylpropanolamin, 10mg guaifenesin.

CĐ: Trị ho, ngạt mũi, long đờm.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

LD: Người lớn và trẻ >12 tuổi: 2 thìa càfê. Trẻ 2-6 tuổi: 1/2 thìa càfê. Trẻ 6-12 tuổi: 1 thìa càfê, uống cách 6 giờ nếu cần.

CCĐ: Không dùng cho trẻ em <2 tuổi, sốt cao, ho dai dẳng, tăng huyết áp, tiểu đường, bệnh tim hay tuyến giáp.

FORTIZYM *(Indonesia)*

DT: Viên bọc đường chứa: 170mg pancreatin; 20mg papain, 65mg mật bò; 50mg bột nghệ và 30mg dimeticon.

TD: Phối hợp các men tiêu hóa, kèm mật bò để tăng hoạt tính của lipase và nhũ tương hóa các lipid; bột nghệ kích thích tiết mật và dimeticon thúc đẩy chuyển vận các hơi xuống ruột.

CĐ: Các rối loạn dạ dày-ruột kèm thiếu hụt men tiêu hóa như chứng đầy bụng, chậm tiêu,...

LD: Ngày uống 3 lần x 1-2 viên trong hoặc sau bữa ăn.

FORTRANS *(Pháp)*

DT: Gói thuốc bột pha dung dịch uống có: 64g Macrogol 4000; 5,7g natri sulfat khan; 1,68g Natri bicarbonat; 1,46g NaCl; 0,75g KCl.

CĐ: Để rửa ruột trước khi tiến hành: thẩm khám nội soi hoặc chụp X quang hoặc phẫu thuật ruột kết.

LD: Người lớn dùng 3-4 gói, mỗi gói pha vào 1 lít nước.

CCĐ: Suy tim nặng hoặc cơ thể bị mất nước nặng; bệnh ruột kết có thể gây ra thủng ruột; tắc ruột; trẻ em dưới 16 tuổi.

FORVISION *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nang chứa: 30mg cao vaccinium myrtillus (tương ứng với 10mg anthocyanosid); 50mg dl-phosphoserin; 100mg aceglutamid và 1000 mcg cobamamid.

TD: Anthocyanosid có hiệu quả để cải thiện thị trường và tình trạng mỏi mắt do võng mạc hoạt động nhiều (vì thúc đẩy quá trình tổng hợp rhodopsin ở võng mạc). Ba chất còn lại trên đây cung cấp chất dinh dưỡng cho mắt và hệ thần kinh.

CĐ: Bệnh quáng gà và cận thị nặng. Các chứng mỏi mắt.

LD: Ngày 2 - 3 lần, mỗi lần 1 - 2 viên.

FOS

TK: Viết tắt chữ fructo-oligosaccharid.

TD: Là loại chất xơ đặc biệt, có ở một số thực vật, với một số tác dụng dược lý như sau:

1. Duy trì sự cân bằng vi khuẩn chí ở ruột: giúp phát triển các vi khuẩn có ích đồng thời ức chế các vi khuẩn gây bệnh đường ruột.
2. Giảm táo bón và tiêu chảy: Cải thiện sự hấp thu muối và nước qua niêm mạc ruột; kích thích nhu động ruột già và tăng độ ẩm của phân.
3. Hạ cholesterol huyết, phòng vữa xơ động mạch.
4. Giảm nguy cơ ung thư ruột già: do sự hình thành các acid béo chuỗi ngắn (như acid butyric) khi FOS lên men trong ruột già, tạo ra kích thích đáp ứng miễn dịch chống lại tế bào ung thư biểu mô ruột già.
5. Ngoài ra, FOS còn hỗ trợ cho quá trình tổng hợp và hấp thu một số vitamin và khoáng chất (như Ca, Mg) bảo vệ chức năng gan, ổn định glucose huyết và làm tăng tính nhạy cảm của insulin ở người bệnh đái tháo đường typ II.

FOSCARNET Natri

TK: *Phosphonoformiat; Foscarnet sodium; PFA*

BD: *Foscavir (Astra)*
Triapten (Đức)

DT: Lọ dd tiêm truyền 250 và 500ml, chứa muối natri (24mg/ml).

TD: Chống virus (do ức chế enzym ADN - polymerase).

CĐ: Viêm võng mạc do Cytomegalovirus ở bệnh nhân mắc AIDS.

LD: Tiêm truyền tĩnh mạch với liều 20mg/kg trong 30 phút.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.

LY: *Có thể: tăng creatinin huyết, đau đầu, mệt mỏi, đau bụng, tiêu chảy, buồn nôn, nôn, phát ban, loét sinh dục, dị cảm, co giật, sốt, ho, viêm tắc tĩnh mạch, giảm cảm giác, giảm bạch cầu, tiểu cầu, phù mạch, điếc, tăng transaminase.*

FOSFESTROL

CĐ: U ác tính tuyến tiền liệt.

LD: 600-1200mg/ngày - Tiêm tĩnh mạch.

FOSFOCREATININ

Thuốc về tim

Betafosforil (Emyfar, Tây Ban Nha)
Creatergyl (Midy)

FOSFOMYCIN

Phosphonomycin

Dẫn xuất muối calci (dạng thuốc uống)

BD: *Biocin*
Faramicin (Italia)
Fonfocin (Hàn Quốc)
Fonofos (Pulitzer, Italia)
Fosfocin (Crinos, Italia, Labaz)
Fosfogram (Italia)
Fosforal (Italia)
Fosfotricina (Italfarmaco, Italia)

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Fosmicin (Meiji, Japan)
Gram-Micina (Lagap, Italia)
Ipamicina (Italia)
Lofoxin (Italia)
Monurol (Italia)
Palmofen (Italia)
Priomicina (Italia)
Solufos (Busto, Tây Ban Nha)

Dẫn xuất muối dinatri (dạng thuốc tiêm)
Fosfocin (Crinos, Italia, Labaz)
Fosfocina (Cepa, Tây Ban Nha; Searle)
Fosfocin pro infusione (B. Mannheim)
Fosfogram (Italia)
Fosfotricina (Italia)
Neofocin (Italia)
Palmofen (Italia)
Priomicina (San Carlo, Italia)
Solufos (Busto, Tây Ban Nha)

DT: Lọ thuốc tiêm 1 và 4g (dưới dạng muối natri kèm ống nước cất để tiêm). Viên nang (dưới dạng muối calci) ứng với 500mg acid difosfomycin.

TD: Kháng sinh diệt khuẩn chứa P trong phân tử, tác dụng với tụ cầu, phế cầu và 1 số chủng Gram âm khác như E.coli, Salmonella, Shigella, Klebsiella, Enterobacter, Haemophilus...

CĐ: Nhiễm khuẩn do các chủng kể trên, nhất là khi đã kháng lại nhiều loại thuốc kháng sinh thông thường.

LD: Người lớn: 8-12g/24 giờ; tiêm truyền 1g/ giờ trong 4 giờ. Trẻ em: 100-200mg/kg/24 giờ.
Uống: Người lớn: ngày 3 lần, mỗi lần 1 viên.

CCĐ: Suy tim nặng, phụ nữ có thai. Mẫn cảm thuốc. Suy thận - Trẻ em dưới 5 tuổi.

Dẫn xuất trometamol:
Fosfomycin tromethamin
Monuril và Monurol (Zambon, Italia)

BD: *Uridoz (Pháp)*

DT: Gói thuốc cốm hay bột 5,631g fosfomycin trometamol tương ứng với 3g fosfomycin.

CĐ: Điều trị với liều duy nhất chứng viêm bàng quang cấp chưa có biến chứng ở phụ nữ dưới 65 tuổi.

LD: Hòa tan gói thuốc vào nửa cốc nước đun sôi đã nguội, uống xa bữa ăn, sau khi đi tiểu (tốt nhất vào buổi tối trước khi ngủ).

CCĐ: Mẫn cảm với fosfomycin; suy thận (độ thanh thải creatinin dưới 10ml/phút). Bệnh nhân lọc máu. Trẻ dưới 5 tuổi.

LY: *Tránh dùng cho phụ nữ đang nuôi con bú. Người già trên 75 tuổi.*
(Xem Kháng sinh).

FOSFOMYCIN Trometamol

DT: Gói cốm hay bột 5,631g fosfomycin trometamol = 3g fosfomycin.

CĐ: Điều trị với liều duy nhất chứng viêm bàng quang cấp tính chưa có biến chứng ở phụ nữ <65 tuổi.

LD: Hoà tan gói thuốc vào nửa cốc nước, uống xa bữa ăn, sau khi đi tiểu (tốt nhất vào buổi tối trước khi đi ngủ).

CCĐ: Mẫn cảm với fosfomycin, suy thận ClCr<10ml/phút, bệnh nhân lọc máu, trẻ em <5 tuổi.

LY: *Tránh dùng cho phụ nữ nuôi con bú, người già >75 tuổi.*

FOSFORILASI *(Italy)*

DT: Lọ bột đông khô pha tiêm/có một số vitamin và hoạt chất,...

CĐ: Nhiễm độc nội và ngoại sinh trầm trọng (toan huyết ở người tiểu đường, tiền hôn mê do tiểu đường,...). Bệnh tim mạch, viêm gan do nhiễm độc gan, viêm và viêm đa thần kinh nhiễm độc và nhiễm khuẩn. Nhiễm độc thai nghén, sản giật, nôn do aceton.

LD: Tiêm bắp 1-2 lọ/ngày.

LY: *Thuốc có dẫn chất B1, có thể gây phản ứng nguy hiểm, nhất là dạng tiêm.*

FOSFOSAL

Giảm đau

Disdolen (Uriach, Tây Ban Nha)

FOSINOPRIL

Trị tăng huyết áp

BD: *Fozitec (Pháp)*
Monopril (Mỹ)

DT: Viên nén 10mg và 20mg.

CĐ và CCĐ: Như enalapril. Trị tăng huyết áp.

LD: Ngày 1 viên 10mg làm 1 lần; có thể dùng tới 20mg/ngày.

LY: *Nguy cơ giảm bạch cầu trung tính, mất bạch cầu hạt trên cơ địa suy giảm miễn dịch, nhất là khi dùng liều cao, hoặc ở những bệnh nhân suy thận có kèm bệnh ở mô tạo keo đang theo liệu pháp suy giảm miễn dịch.*
Nếu có phù Quincke ở mặt và các đầu chi, phải ngừng thuốc ngay.

FOSPHENYTOIN

BD: *Cerebyx (US)*
Pro-Epanutin (UK)

TD: Trị động kinh (Antiepileptic).

FOTEMUSTIN

Muphoran (Servier, Pháp)

DT: Lọ thuốc bột tiêm 208mg và ống dung môi 4ml (dd nước có 3,35ml ethanol 95%).

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

CCĐ: Suy thận nặng.

LY: *Tránh dùng trong trường hợp tắc mật, suy tế bào gan, phụ nữ có thai.*

FRUCTOSE

Dùng trong thực chế

TK: *D-Fructose; Fruttosio; Laevulosum (Fructosum); Lévulose; Laevufructose*

BD: *Fructosteril (Fresenius, Đức)*
Inulon (Boeh Mannheim)
Laevoral (Laevosan, Áo)
Laevosan (Thụy Điển)
Laevuflex (Geislich, Anh)
Levo (Husci)
Levugen (Travenol USA)
Lévulose (Biosedra, Pháp)
Levupan (Italia)
Levusol (Ets. Vibur)

Dẫn xuất 1, 6 diphosphat muối dinatri:

ESAFOSFINA *(Italia)*

DT: Ống tiêm 20ml dd 20% và 40%.

TD: Tăng dự trữ glycogen ở gan, tăng dinh dưỡng ở tim, làm giãn mạch vành và lợi tiểu.

CĐ: Viêm cơ tim, suy tim ở người già, sau nhồi máu cơ tim, viêm gan hoặc hôn mê gan. Suy nhược sau bệnh nhiễm khuẩn, nôn ọe khi thai nghén.

LD: Tiêm tĩnh mạch, ngày 1 đến 2 ống dd 20%. Bệnh gan dùng dd 40%.

FRUMIL *(Anh)*

DT: Viên nén màu da cam có 40mg furosemid và 5mg amilorid HCl.

TD: Phối hợp lợi tiểu kèm duy trì nồng độ kali trong máu.

CĐ: Các chứng phù nề cần duy trì kali huyết như trong các trường hợp: suy tim sung huyết, thận hư, đang điều trị bằng corticosteroid hoặc estrogen, xơ gan cổ trướng.

LD: Người lớn ngày 1 viên vào buổi sáng (nếu cần có thể tới 2 viên).

CCĐ: Tăng kali huyết, bệnh Addison, bí đái, bệnh nặng ở thận, mẫn cảm với thuốc, tiền hôn mê kèm xơ gan.

FTIVAZID

Phthivasid (Nga); Vanizid

DT: Viên nén: 100-300 và 500mg.

CĐ: Các thể lao như lao phổi, lao thanh quản, lao hạch, lao da,...

LD: Người lớn: ngày 3 lần, mỗi lần 300-500mg, vào trước bữa ăn. Thường phối hợp với streptomycin.
Liều tối đa 1 lần: 1g: 24 giờ: 2g.

CCĐ: Viêm dây thần kinh, đau thắt ngực, suy thận, bệnh thực thể ở hệ thần kinh trung ương.

FTORAFUR

Phthorafurum (Nga); Tegafur

BD: *Fluorofur*
Furflucil
Futraful
Lifril

DT: Viên nang 400mg, lọ thuốc tiêm 10ml dd 4%.

TD: Vào cơ thể chuyển dần thành 5-FU.

CĐ và CCĐ: Như 5-FU.

LD: Tiêm tĩnh mạch 30mg/kg/ngày (tổng liều 30-40g). Uống, như liều trên. Đợt 2-3 tháng.

FT ZOLE Kit *(Ấn Độ)*

DT: Viên nén, viên nang/có fluconazol, tinidazol.

CĐ: Nhiễm nấm Candida, Trichomonas ở đường âm đạo và nhiễm các loại nấm khác như ở miệng, họng.

LD: 1-2 viên, tuỳ theo các thể bệnh, đợt dùng có thể 5-10 ngày...

FUCABLUE-NC *(Nic Pharma)*

DT: Viên nang mềm 12mg camphor, 0,5mg menthol, 25mg eucalytol.

CĐ: Trị các chứng ho, đau họng, xổ mũi, cảm cúm, sát khuẩn đường hô hấp trên.

LD: Người lớn: 1 viên x 2-3 lần/ngày.

CCĐ: Quá mẫn với thành phần thuốc.

FUCICORT *(Leo Pharma)*

DT: Kem bôi ngoài da, ống 5 - 15g.
1g kem có:

Acid fusidic	20 mg
Betamethason valerat	1 mg

TD: Phối hợp một kháng khuẩn và steroid dùng ngoài da, thấm sâu vào da, dung nạp cao, ít gây tăng mẫn cảm.

CĐ: - Viêm da nhiễm khuẩn hoặc có thể nhiễm khuẩn: viêm da dị ứng, viêm da tiết bã nhờn, vảy nến, da cháy nắng, chàm dạng đĩa, viêm da tiếp xúc, lupus ban đỏ dạng đĩa, chàm do ứ đọng, liken đơn mạn tính.

LD: Xoa thuốc vào tổn thương từ 1 - 3 lần/ngày.

CCĐ: Nhiễm virus; Lao; Nấm.
- Viêm da quanh miệng.
- Trứng cá đỏ. Loét da.
- Mẫn cảm thuốc.

LY: - *Không được bôi gần mắt, vào mắt.*
- *Không dùng lâu dài. Lưu ý đặc biệt với nhũ nhi, trẻ em.*
- *Không dùng cho người mang thai.*
- *Xem thêm Corticosteroid.*

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

FUCITHALMIC *(Đan Mạch)*

DT: Thuốc nhỏ mắt 1% acid fusidic, kèm benzalkonium chlorid (để bảo quản) - ống 3g, gel bôi mắt 1%.

TD: Kháng khuẩn (tác dụng với tụ cầu khuẩn, liên cầu khuẩn, Neisseria, Haemophilus, Moraxella và Corynebacteria).

CĐ: Viêm kết mạc do nhiễm các khuẩn chịu tác dụng kể trên.

LD: Ngày nhỏ 2 lần, mỗi lần 1 giọt. Tiếp tục dùng thêm ít nhất 2 ngày sau khi mắt đã khỏi.

CCĐ: Dị ứng với acid fusidic.

FUMARON *(Nhật Bản)*

DT: Viên nén chứa 75mg sắt II fumarat; 1mg vitamin B1; 1mg vitamin B2, 3mg nicotinamid và 10mg vitamin C.

CĐ: Các chứng thiếu máu do thiếu sắt.

LD: Người lớn ngày uống 3 lần x 2 viên, sau bữa ăn.

Trẻ em dùng nửa liều người lớn.

FUMARIC Acid

Dùng ngoài da. Trị vẩy nến

Allomalenic acid; Boletic acid

Dẫn xuất muối dinatri:

Psoriasis dd Balneopharm (Đức)

FUNGICHROMIN

Kháng sinh, chống nấm

Cogomycin; Lagosin; Penfamycin

Cantricin (Corvi, Italia)

FURALTADON

Chống nhiễm khuẩn

TK: Nitrofurmethonum; Furmethonol; Megafur Neofur; Spectrafur; Unifur

BD: *Altabactina (Esteve, Tây Ban Nha)*
Altafur (Mỹ)
Darifur USA
Furasol (Smith Kline & French)
Medifuran (Hess & Clark, USA)
Nifadone (F.C.R)

FURAZABOL

Tăng dưỡng

Furazabolum; Frazalon
Miotolon (Daiichi, Japan)

FURAZIDIN

Chống nhiễm khuẩn

Akritoin

Dẫn xuất muối kali:
Solafur
Furagin (Pliva)

FURAZOLIDON

BD: *Diafuron (Stip, Italia)*
Enterar (Italia)
Enteroxon, Italia
Furadone (Thái Lan)
Furall (Farnam, USA)
Furazol (XNDPTW24)
Furazon (Daiko Seiyaku, Japan)
Furox (Smith Kline Beckman, Mỹ)
Furoxane (Oberval, Pháp)
Furoxon (Byk Gulden)
Furoxone (Mỹ, Boeh Mannheim)
Intefuran (Crosara, Italia)
Nifolidon (Polfa, Ba Lan)
Nifulidone (Abic, Israel)
Nifuran (Pharmamed, Đức)
Puradin (Nhật Bản)
Sclaventerol (Mỹ)
Trifurox (Thụy Điển)
Viofuragyn (Italia)

DT: Viên nén 0,10g; dịch treo uống 0,33g/100g; thuốc trứng 6mg.

TD: Diệt khuẩn đường ruột như tụ cầu, liên cầu khuẩn, E.coli. Proteus; Salmonella, Shigella, và ký sinh trùng như amip gây lỵ, Giardia, Trichomonas.

CĐ: Nhiễm khuẩn đường ruột và ký sinh trùng kể trên như viêm ruột, lỵ, tiêu chảy,... viêm âm đạo do Trichomonas: nạp 1 thuốc trứng trước khi đi ngủ buổi tối.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, phụ nữ có thai.

LY: *Nước giải có mầu nâu do thuốc phân hủy.*

BD kép: *Furaseptin và Gynotal* viên đặt phụ khoa (Furazolidon + chloramphenicol)

Clorazol (XNDPTW24) (+ chloramphenicol).

FURFENOREX

Gây chán ăn

Furfurylmethylamphetamin

Dẫn xuất cyclamat:

Furfenorex cyclohexylsulfamat

BD: *Frugalan (Diamant, Pháp)*

DT: Viên nang 40mg.

CĐ: Chứng béo phì ở người lớn do nguyên nhân khác nhau. Chứng béo phì ở người đái tháo đường, xơ vữa mạch, tăng huyết áp.

LD: Ngày 3 lần, mỗi lần 1 nang, trước bữa ăn.

FUROSEMID

Thuốc lợi tiểu quai

TK: *Frusemid; Furantral; Fursemid*

BD: *A.Basedock (Sawai, Japan)*

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Accent (Japan)
Aisemide (Japan)
Aluzine (Steinhard, Anh)
Anfuramide (Sawai, Japan)
Apofurosemid (Apotex)
Aquamed (Mỹ)
Arasemide (Japan)
Depix (Mohan, Japan)
Desal (Biofarma, Istanbul)
Desdemin (Vitacain, Japan)
Discoid (Sagitra, Đức)
Diural (A.L., Nauy)
Diurefar (XNDPDL)
Diuresal (Thụy Sĩ)
Dẫn xuất muối natri: (Thuốc tiêm)
Durafurid (Durachemie, Đức)
Fusid (Đức; Israel)
Lasix (Hoechst)
Sigasalur (Siegfried, Thuy Sĩ)
Suopinchon (Đài Loan)
Trofurit (Chinoin, Hungari)

DT: Viên nén 20 và 40mg; ống tiêm 2ml/20mg. Viên nang 30 và 60mg (tác dụng kéo dài).

Dạng thuốc để trị phù nề nặng do suy thận: viên nén 250mg và 500mg. Lọ thuốc tiêm 25ml/250mg.

TD: Làm hạ huyết áp. Lợi tiểu.

CĐ: - Cấp cứu tim: phù phổi cấp tính, vô tâm thu.

- Tăng huyết áp nặng. Tăng kali huyết. Phù do tim, gan, thận và các loại phù khác.

- Ứ muối có nguồn gốc tim, thận, xơ gan.

LD: Tăng huyết áp: 20-80mg/ngày. Phù nề do suy tim, thận, cổ trướng do xơ gan. Người lớn: 20-60mg/ngày. Trẻ em: 0,5-1mg/kg/24 giờ. ống tiêm. Người lớn 40-60mg/ngày (tiêm bắp hoặc tĩnh mạch) Phù phổi cấp có thể lặp lại mũi tiêm, sau đó chuyển sang uống 3 giờ sau đó.

Trẻ em: 0,5-1mg/kg/ngày (tiêm tĩnh mạch). Ống tiêm 250mg/25ml:1-1,5g/ngày.

Liều tăng từ từ hoặc tiêm tĩnh mạch chậm (4-6 phút /ống thuốc) cách 4-6 giờ, bắt đầu với liều 80mg và tăng dần nếu cần, cho đến tối đa 250mg/mũi tiêm hoặc tiêm truyền liên tục 4mg/phút (không quá 1-1,5g/ngày).

CCĐ: Bệnh não gan. Mất nước hoặc giảm thể tích máu. Tắc đường tiểu. Mẫn cảm với sulfamid. Suy thận cấp tính kèm bí đái - tăng HA thai nghén.

LY: - *Theo dõi Na, K huyết, chức năng thận nhất là với người xơ gan.*
Phải kiểm tra đường huyết và acid uric huyết ở người đái tháo đường và bệnh gut, cân nhắc kỹ dùng lợi tiểu quai Henlé.
- Có thể bổ sung kali, lợi tiểu tăng kali huyết nếu hạ kali huyết.
- Cần siêu âm thận để theo dõi nguy cơ calci hóa thận ở trẻ sơ sinh, trẻ đẻ non.
- Không dùng thuốc lợi tiểu quai Henlé để chữa phù và tăng huyết áp cho người mang thai vì có thể gây thiếu máu nhau thai, suy dinh dưỡng thai. Tuy nhiên thuốc lợi tiểu vẫn là thuốc chủ yếu trong điều trị phù tim, thận gan ở người mang thai.
- Không dùng cho phụ nữ đang nuôi con bú.
Tương tác: *Chống chỉ định với Cefaloridin (tăng độc tính thận của Cefaloridin); khuyên không phối hợp với các thuốc không chống loạn nhịp gây xoắn đỉnh erythromycin, sultoprid, vincamin (gây xoắn đỉnh); với lithium, theo dõi lithium máu và điều chỉnh liều (tăng lithium máu gây quá liều). Thận trọng lúc dùng với các thuốc chống viêm không steroid, uống nhiều nước, theo dõi chức năng thận (suy thận cấp, hạ HA và lợi tiểu); với phenytoin (giảm lợi tiểu 50%); với các aminosid theo dõi chức năng thận, tình trạng nước cơ thể, ốc tiền đình (tăng độc tính với thận, tai của aminosid); với thuốc chống loạn nhịp gây xoắn đỉnh (hạ kali huyết, theo dõi sóng QT); với các thuốc gây hạ kali huyết khác amphoterecin B, corticoid, tetracosactid, các thuốc nhuận tràng kích thích (hạ kali huyết; với dẫn xuất digitalin (hạ kali huyết, gây độc của digitalin); với các thuốc lợi tiểu tăng kali huyết); theo dõi kali huyết và điện tâm đồ (gây hạ hoặc tăng kali huyết); với các thuốc ức chế men chuyển đổi (phải ngừng thuốc lợi tiểu 3 ngày trước khi sử dụng thuốc ức chế men chuyển đổi hoặc sử dụng thuốc ức chế men tăng chậm liều (suy tim phải rất thấp), theo dõi chức năng thận, (nguy cơ hạ HA động mạch đột ngột. Suy thận, cấp trong ca mất Na trước đó); với metformin (nhiễm acid lactic, suy thận); với các chất cản quang có iod, bù nước trước khi dùng (nguy cơ suy thận cấp); các thuốc an thần kinh (hạ HA và nguy cơ gây hạ HA thế đứng).*
Tác dụng phụ: *Dùng thuốc có thể bị: Hiếm đau thắt lưng, giảm bạch cầu và tiểu cầu. Mất nước giảm thể tích máu, giảm Na huyết, tăng nitơ huyết, tăng acid uric huyết, tăng đường huyết, hạ HA thế đứng phải ngừng thuốc hoặc giảm liều (do chế độ ăn giảm muối nghiêm ngặt), giảm kali huyết kèm với kiềm chuyển hóa, lại càng nặng với người xơ gan, suy dinh dưỡng và lớn tuổi, đặc biệt với người suy tim gây rối loạn nhịp trầm trọng với các cơn xoắn đỉnh (có thể tử vong) nhất là kết hợp với thuốc chống loạn nhịp nhóm quinidin. Trường hợp suy gan có thể dẫn đến bệnh não gan. Calci hóa thận ở trẻ sinh thiếu tháng, hồi phục được sau ngừng thuốc.*

FURPROFEN

BD: *Dolex (Italia)*
TD: Chống viêm. Hạ nhiệt. Giảm đau.

FURSULTIAMIN

TTFD
BD: *Adventan (Abello, Tây Ban Nha)*
Alinamin-F (Takeda, Japan)

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Benlipoid (Áo)
Bevitol lipophil (Áo)
Judolor (ICN, USA)
DT: Viên nén 5mg - ống tiêm 2ml/10mg.
CĐ: Như vitamin B1.
LD: Ngày 2-6 viên, chia 2-3 lần hoặc tiêm tĩnh mạch, bắp hay dưới da ngày 1 ống.
LY: *Thận trọng khi tiêm tĩnh mạch.*
BD kép: *Hirmen* (Na chondroitin sulfat, Fursultiamin, gamma-oryzanol, các vitamin, Inositol).
Nevramin, phối hợp vitamin nhóm B trị thiếu máu, viêm đa dây thần kinh, rối loạn chức năng thần kinh.
Varocomin, phối hợp với B6, B2, B12, C, E trị đau dây thần kinh, khớp, dưỡng bệnh, có thai, nuôi con bú, người già.

FUSAFUNGIN

Kháng sinh chiết xuất từ môi trường nuôi cấy Fusarium chủng Lateritium Wr, hoặc thu được bằng các cách khác.
BD: *Biofusal (Servier, Pháp)*
Fusaloyos (Servier, Pháp)
Locabiosol (Pharmacodex, Đức)
Locabiotal (Servier, Pháp)
DT: Lọ 20ml thuốc phun mù 1,18%.
TD: Chống viêm tại chỗ.
CĐ: Các viêm nhiễm đường hô hấp như: Viêm mũi, viêm mũi-họng, viêm xoang, viêm hạnh nhân, viêm họng, viêm thanh-khí quản, viêm phế quản, biến chứng hô hấp của cúm.
LD: Nhiễm cấp: ngày bơm 4 lần, mỗi lần thở hít vào miệng hoặc bơm hít vào mũi.
CCĐ: Dị ứng thuốc. Trẻ em dưới 30 tháng tuổi.
LY: *Không dùng thuốc lâu dài. Có thể: hắt hơi, kích thích tạm thời miệng hầu.*

FUSIDIC *(CTy CPDP Quảng Bình)*

DT: Ống kem bôi da 5g, 10g và 15g/2%. Viên nén, viên bao đường 250mg (Na fusidat). Thuốc mỡ tra mắt 1%. Lọ bột pha tiêm truyền 580mg fusidin dietanolamin = 500mg Na fusidat, kèm lọ dung môi 50ml.
CĐ: Kháng sinh kìm khuẩn Gram (+), nhất là với tụ cầu (như nhiễm khuẩn huyết, viêm màng trong tim, vết thương nhiễm khuẩn,...) và liên cầu khuẩn (như hăm kẽ, chốc đầu,...).
LD: Người lớn: 2 viên x 3 lần/ngày, vào bữa ăn. Bôi thuốc mỡ hoặc kem 2-3 lần/ngày. Nhiễm khuẩn huyết nặng: người lớn: tiêm truyền tĩnh mạch 0,5g x 3-4 lần/ngày; trẻ em: 20mg/kg/ngày, chia 3 lần. Viêm kết mạc nhiễm khuẩn: nhỏ mắt 3-4 lần/ngày.
CCĐ: Quá mẫn với thành phần thuốc. Phụ nữ có thai.

FUSIDIC Acid

Acide fusidique
BD: *Fucidin (Đan Mạch; Italia, Đức)*
Fucithalmic (Leo, Đan Mạch)
Stanicid (Đan Mạch)
Dẫn xuất diolamin:
Fusidic acid diethanolamin
Fucidin (Leo, Đan Mạch)
Dẫn xuất muối natri:
Sodium fusidat
Fucidin (Đan Mạch; Italia, Pháp
Fucidina (Leo, Midica Phần Lan)
Fucidine (Đan Mạch; Đức, Tây Ban Nha)
Fucidine Solubine i.v (Đức)
Fudikin (Hàn Quốc)
Germacid (Malaysia)
Stanicid (Đan Mạch)
Verutex (Roche)
DT: Viên nén hoặc bọc đường 250mg (natri fusidat). Mỡ và kem bôi 2%, gạc vô khuẩn mỡ 2% (1,5% mỡ/dm^2). Thuốc mỡ tra mắt 1%. Lọ thuốc bột tiêm truyền 580mg fusidin dietanolamin tương ứng với 500mg natri fusidat kèm lọ dung môi 50ml.
CĐ: Kháng sinh kìm khuẩn Gram (+), nhất là với tụ cầu (như nhiễm khuẩn huyết, viêm màng trong tim, vết thương nhiễm khuẩn,...) và liên cầu khuẩn (như hăm kẽ, chốc đầu,...).
LD: Người lớn: ngày uống 3 lần, mỗi lần 2 viên vào bữa ăn. Bôi thuốc mỡ hoặc kem bôi ngày 2-3 lần. Nhiễm khuẩn huyết nặng: người lớn tiêm truyền tĩnh mạch ngày 3-4 lần, mỗi lần 0,5g; trẻ em: 20mg/kg thể trọng/ngày, chia 3 lần.Viêm kết mạc nhiễm khuẩn: nhỏ mắt ngày 3-4 lần.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, phụ nữ có thai.

FYTIC Acid

Myo-Inositol, hexakis (dihydrogen phosphat)
BD: *Alkalovert (Klein, Đức)*
Dẫn xuất muối calci magnesium:
Inositocalcium
Phytin (Ciba)
DT CĐ: và LD: Xem phytin.
Dẫn xuất muối dodecanatri:
Tá dược phytat persodium
Dẫn xuất muối nonanatri:
Phytat sodium
Phytale D.B. (Daniel-Brunet, Pháp)
DT: Lọ 250ml sirô (7,5g/100g).
TD: Trong ruột natri phytat được chuyển thành calci phytat không tan nên không hấp thụ được.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Do đó làm tăng lượng calci ở phân và giảm lượng calci nước tiểu. Sau khi dùng thuốc, lượng calci dư thừa sẽ cho biết lượng calci nội sinh.

CĐ và LD: Thăm khám chẩn đoán chuyển hóa calci và các bệnh xương như: chứng loãng xương, nhuyễn xương, bệnh Paget. Uống trong 3 ngày, mỗi ngày 1 thìa súp sirô vào trước bữa ăn. Xác định calci-niệu ở nước tiểu 24 giờ ngày hôm trước và hôm cuối đợt thử nghiệm. Trị tăng calci niệu nguyên phát hoặc do sỏi thận. Ngày uống 1 thìa 10ml vào trước hoặc lúc đang ăn. Xác định calci niệu vào cuối tuần và sau đó cứ 2 tháng một lần.

LY: *Không có CCĐ.*

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

G

GABAPENTIN

Acid 1-(aminomethyl)-cyclohexan-acetic

BD: *Neurontin (Parke - Davis - Mỹ)*

DT: Viên nang chứa 100, 300 và 400mg.

TD: Chống kinh giật; tuy cấu trúc có liên quan đến các thụ thể của GABA nhưng thuốc không tương tác đến các thụ thể của GABA; vào cơ thể không chuyển hóa thành GABA; cũng không phải là chất chủ vận GABA hoặc chất ức chế hóa giáng GABA.

CĐ: Phụ trị các cơn động kinh cục bộ có kèm hoặc không lan rộng thứ phát ở người lớn mắc động kinh.

LD: Người lớn và trẻ em trên 12 tuổi dùng liều sau đây: liều hữu hiệu từ 900 đến 1800mg/ngày chia 3 lần (nên dùng dạng nang 300 hoặc 400mg). Nên dùng liều tăng dần để đạt liều trên như sau: ngày đầu 300mg; ngày thứ hai: 2 lần x 300mg và ngày thứ ba: 3 lần x 300mg. Để giảm tới mức thấp nhất các tác dụng phụ như: buồn ngủ, chóng mặt, mỏi mệt và chứng thất điều (Ataxia), liều đầu vào ngày thứ nhất nên uống vào lúc đi ngủ buổi tối.

Nếu cần, liều hàng ngày cần tăng dần đến 3 lần x 300 - 400mg cho đạt tới 1800mg/ngày. Liều 2400mg/ngày cũng được dung nạp tốt trong các nghiên cứu theo dõi lâm sàng thời gian dài. Liều dùng 3600mg/ngày cũng đã được dùng ở một số ít bệnh nhân trong thời gian tương đối ngắn và được dung nạp tốt.

Khoảng cách thời gian giữa 2 lần dùng không nên quá 12 giờ.

Không cần thiết phải theo dõi nồng độ thuốc trong huyết tương để đạt tác dụng trị liệu tối ưu, vì không xảy ra tương tác dược động học đáng kể giữa gabapentin và các thuốc thông thường trị động kinh.

Khi ngừng thuốc hoặc dùng phối hợp với một thuốc trị động kinh khác, nên giảm dần liều dùng thuốc ít nhất trong 1 tuần lễ. Với người suy thận, liều dùng giảm đi tùy theo mức độ thanh thải creatinin (từ 1200 - 150mg/ngày).

CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của thuốc.

LY: *a) Thuốc có thể gây ra một vài tác dụng phụ như: chóng mặt, buồn ngủ, hoặc triệu chứng trầm cảm. Do đó, người lái xe, vận hành máy cần lưu ý...*

b) Với phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú, chỉ dùng thuốc khi đã cân nhắc lợi/hại.

c) Độ an toàn và hiệu lực của thuốc khi dùng cho trẻ em từ 12 tuổi trở xuống chưa được xác định.

GABEXAT

Ức chế enzym, protease

Dẫn xuất mesilat:

Gabexat methansulfonat

Foy (Ono, Japan)

GACAVIT *(Naphaco)*

DT: Viên nang/có dầu gấc

CĐ: Khô mắt, khô màng mắt, quáng gà, trẻ chậm lớn, suy dinh dưỡng, kém ăn

LD: Người lớn: 2 viên x 2 lần/ngày. Trẻ em: nửa liều người lớn hay theo chỉ dẫn của bác sĩ.

GACROTEN *(CTDP Hà Tây)*

DT: Nang mềm chứa 400mg dầu gấc nguyên chất và 40 IU vitamin E.

CĐ: Như với biệt dược Eyevib. Tăng cường khả năng miễn dịch chống oxy hoá và lão hoá. Phòng và điều trị bệnh viêm gan, xơ gan, nguy cơ phát triển ung thư gan.

LD: Người lớn: ngày 1-2 viên chia 1-2 lần. Ung thư: dùng tới 5-10 viên/ngày. Trẻ em: dùng 1 viên/ngày. Còn dùng ngoài da (bóp viên thuốc rồi bôi trực tiếp lên vết thương, vết bỏng hoặc thấm dầu vào gạc rồi đắp lên).

GADOPENTETIC Acid

DT: Lọ tiêm 20ml (1ml/496mg acid gadopentetic)

TD-CĐ: Thuốc cản quang để chụp hộp sọ và tủy sống theo phương pháp chụp X quang, cắt lớp vi tính, cộng hưởng từ.

LD: Theo chỉ dẫn của bác sĩ.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

GADOTERAT Meglumin

DT: Lọ tiêm 10ml, 15ml và 20ml/37,69% gadoterat meglumin.

CĐ: Tạo hình ảnh do cộng hưởng từ hạt nhân (imagerie par résonance magnetique nucléaire) trong chụp X-quang thần kinh và bụng, các u xương và mô mềm

LD: Chỉ dùng tiêm tĩnh mạch. Người lớn và trẻ em theo liều: 0,2ml/kg thể trọng.

CCĐ: Người mang máy tạo nhịp hoặc cặp mạch máu; phụ nữ có thai.

GAIACOL

Long đờm

BD kép: *Biocalyptol,* sirô 200ml có Pholcodin, gaiacol, cineol, cồn thuốc Belladon, Na camphosulfonat. Trị ho.

- *Calyptin*: viên nang mềm có: cineol, long não, gaiacol, nhựa tolu. Trị ho.
- *Eucalyptin le Brun*: viên nang mềm, thuốc đạn. Trị ho.
- *Pulmoserum:* dd pha loãng để uống, có: codein, gaiacol, acid phosphoric. Trị ho khan.

GAIARSOL *(Pháp)*

DT: Lọ sirô 200ml/có acid methylarsenic, guiacol, rễ phụ tử, codein, bôm tolu.

CĐ: Ho không do phản xạ gây khó chịu.

LD: Người lớn: 2-3 thìa canh, chia 2-3 lần. Trẻ 30 tháng - 12 tuổi: 1/2-2 thìa cafê, chia 2-3 lần.

CCĐ: Ho do hen, suy hô hấp, trẻ <30 tháng tuổi.

GALACTOGIL *(Pháp)*

DT: Hộp 210g thuốc cốm, cứ 100g có:

Cao khô Galega:	0,38g
Tricalci diphosphat:	4,8g
Cao khô lúa mạch:	4,8g
Vanilin:	10,9mg
Tinh dầu Fenouil:	1,43mg
Tinh dầu Cumin:	1,43mg
Đường:	87,28g

TD: Làm tăng tiết sữa (do cao Galega) bù đắp các thiếu hụt calci và phosphor (khi phải nuôi con bú kéo dài). Lúa mạch có tác dụng bồi dưỡng, làm dễ tiêu.

CĐ: Sau khi đẻ ít sữa.

LD: Ngày uống 3 lần, mỗi lần 1-2 thìa canh thuốc cốm (khoảng 10g) trước bữa ăn.

GALANTAMIN

Galanthamin

Dẫn xuất hydrobromid:

Galantaminium bromatum

BD: *Nivalin (Bungari, Áo)*

DT: Ống tiêm 1ml dung dịch 0,1-0,25 - 0,5 và 1%; ống tiêm 5ml 1%. Viên nén 1 và 5 mg. Thuốc nhỏ mắt 1%.

TD: Alcaloid lấy từ cây Galanthus nivalis var, gracilis, có tác dụng cường đối giao cảm, kháng cholinesterase và cura.

CĐ: Nhược cơ, di chứng bệnh bại liệt, liệt bàng quang và ruột sau khi mổ, viêm nhiều dây thần kinh, để giải độc cura - Nhỏ mắt trị glôcôm.

LD: Tiêm: Người lớn: tiêm dưới da, bắp hoặc tĩnh mạch từ 2,5 đến 5mg/ngày (dùng liều tăng dần). Trẻ em: tiêm từ 0,25 đến 5mg tùy theo tuổi. - Uống: Người lớn, ngày 2-8 viên loại 5mg. Trẻ em: Ngày 1/2 đến 5 viên loại 1mg tùy theo tuổi.

CCĐ: Mạch chậm, hen phế quản, bệnh động kinh, hội chứng tăng động.

GALEPO *(SPM)*

DT: Viên nang có: chondroitin sulfat, cholin bitartrat, vitamin A, E, B1, B2.

CĐ: Bệnh mắt: khô, mỏi, giảm thị lực, quáng gà, dinh dưỡng mắt.

LD: Uống 1 viên/lần x 2 lần/ngày.

LY: *Thận trọng khi dùng cho người mang thai.*

BD tương tự: *Vicacom (ICA).* Không có vitamin E.

GALIPYRIN *(Mỹ)*

DT: Viên nén 200mg propyfenazon, 300mg metamizol Na.

CĐ: Thấp khớp, đau khớp, đau dây thần kinh.

LD: Người lớn: 1-2 viên x 3-4 lần/ngày, không quá 6 viên/24 giờ.

CCĐ: Mẫn cảm, mất bạch cầu hạt, rối loạn chuyển hóa porphyrin.

GALLAMIN Triethiodid

Ức chế thần kinh - cơ

TK: *Gallamina triodoetilato; Galamine (triethiodure de); Gallaminium triethoiodatum; Gallaminum triethiodidum; Gallamonium iodid*

BD: *Flaxedil (Specia; May&Baker; Lederle)*
Miowas G (Tây Ban Nha)
Relaxan (Gea, Đan Mạch)
Sincurarina (Farmitalia Carlo Erba)
Tricuran (Đức)

DT: Ống tiêm 1-2 và 3ml (40mg/ml hay 20mg/ml).

CĐ: Gây thư giãn cơ không khử cực trong thời gian trung bình.

LD: Tiêm tĩnh mạch: Người lớn 80-120mg, sau đó 20-40mg tùy theo đáp ứng của bệnh nhân. Trẻ em lúc đầu 1,5mg/kg cơ thể, sau đó 1/3 liều lúc đầu.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

CCĐ: Mạch nhanh; suy thận nặng; nhược cơ nặng. Quá mẫn với thuốc. Sốc. Rối loạn chức năng thận.

GALANTAMIN

BD: *Reminyl (Jansen-Cilag)*

DT: Viên nén 4-8 và 12mg.

CĐ: Sa sút trí tuệ từ nhẹ đến trung bình, nặng bao gồm bệnh Alzheimer có liên quan bệnh lý mạch máu não.

LD: Ngày 2 lần × 4mg trong 4 tuần. Duy trì ngày 2 lần × 8mg trong ít nhất 4 tuần. Tối đa ngày 2 lần × 12mg uống vào bữa ăn.

Suy thận trung bình: ngày 1 lần × 4mg trong ít nhất 1 tuần, có thể ngày 2 lần × 4mg, trong ít nhất 4 tuần, tối đa ngày 2 lần × 8mg.

CCĐ: Mẫn cảm với thành phần thuốc; suy gan hoặc thận nặng.

LY: *Thận trọng nếu có hội chứng suy nút xoang, rối loạn dẫn truyền trên thất. Đang dùng thuốc giảm nhịp tim như digoxin, chẹn beta; Loét đường tiêu hoá, tắc mật, sau mổ đường tiêu hoá. Hen nặng hoặc bệnh phổi tắc nghẽn mạn, tắc đường tiểu hoặc sau mổ đường tiểu. Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.*

Phản ứng phụ: *buồn nôn, nôn, tiêu chảy, đau bụng, khó tiêu, chán ăn, mệt mỏi, choáng váng, nhức đầu, buồn ngủ, giảm cân.*

GALLIUM Nitrat

BD: *Ganite (Nhật Bản - Mỹ)*

DT: Dd tiêm truyền 25mg/ml.

TD: Chống tăng calci huyết.

CĐ: Tăng calci huyết do nguyên nhân ác tính.

CCĐ: Suy thận khi creatinin huyết lớn hơn 2,5mg/decilit.

GALLOPAMIL

Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: *Algocor (Ravizza, Italia)*
Corgal (Pliva)
Procorum (Colombia; Đức; Italia)

DT: Viên nén bọc 50mg và 25mg.

TD: Thuốc đối kháng calci có tác dụng chống suy mạch vành.

CĐ: Phòng và điều trị các trường hợp giảm oxy ở cơ tim như: Bệnh mạch vành (suy mạch vành, cơn đau thắt ngực, điều trị sau nhồi máu cơ tim. Cơn đau thắt Prinzmetal; cơn đau thắt ngực co thắt vận mạch.

LD: Người lớn ngày 2-3 lần × 1 viên theo chỉ định. Liều tối đa ngày 4 lần × 1 viên (uống cách nhau 6 giờ; nuốt với ít nước).

CCĐ: Suy tim chưa điều trị, tăng huyết áp nặng; bệnh thận hoặc gan nặng, blốc nhĩ thất độ II và III, bệnh nhân có đặt máy tạo nhịp; mạch chậm quá mức.

LY: *Thực hiện trên súc vật không gây dị dạng ở bào thai nhưng chưa có kinh nghiệm dùng, do đó, tránh dùng cho phụ nữ có thai 3 tháng đầu và khi nuôi con bú.*

GAMA-OH *(Pháp)*

DT: Ống tiêm 10ml/2,42g Na 4-hudroxybutyrat ứng với acid 4-hydroxybutyrat là 2g.

CĐ: Sản khoa (đẻ, mổ tử cung lấy thai), phẫu thuật tổng quát, can thiệp ngoại khoa ở người bệnh có nguy cơ cao. Phẫu thuật đặc biệt (thần kinh, TMH, mắt, tiêu hóa).

LD: Tiêm tĩnh mạch, dùng ở khoa gây mê người lớn 60mg/kg, trẻ em 100mg/kg. Duy trì gây mê: tiêm 1/2 liều trên.

CCĐ: HA cao trầm trọng, nhịp tim chậm do rối loạn dẫn truyền trong tim, động kinh không được điều trị, sản giật, sảng do rượu, nghiện rượu.

GAMMA Globulin Hubber Anti - RH *(Mỹ)*

DT: Rho (D) immunoglobulin. Lọ bột đông khô 264mg hoạt tính

CĐ: Làm mất tạo ra Anti Rho^D (ở những người có Rho^D) âm tính, chịu ảnh hưởng Rho dương tính

CĐ: Tiêm bắp 1 lọ trong 72 giờ sau khi đẻ.

CCĐ: Mẫn cảm.

GAMMA Globulin Hubber Antitetanus *(Mỹ)*

DT: Immunoglobulin (lọ 250mg và 500mg bột đông khô).

CĐ: Suy giảm miễn dịch, tạo miễn dịch thụ động với bệnh sởi, thủy đậu... viêm gan A, nhiễm khuẩn.

LD: Tiêm bắp 32-65mg/kg tổng liều chia làm vài lần/ngày.

TT: Có thai, cho con bú.

GAMAQUIL Comp *(Thụy Điển)*

DT: Viên nén chứa 300mg phenprobamat kèm với aspirin, calci carbonat và codein phosphat.

TD: Giảm đau và thư giãn cơ.

CĐ: Co rút gây đau đớn trong các bệnh đau cứng cổ, thoái hóa đốt sống, đau vùng thắt lưng...

LD: Người lớn ngày 2-3 viên, chia vài lần, vào sau bữa ăn.

CCĐ: Loét dạ dày-tá tràng tiến triển, mẫn cảm với aspirin, các bệnh gây chảy máu.

LY: *Tránh dùng cho phụ nữ có thai (3 tháng đầu). Kiêng rượu trong khi dùng thuốc.*

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

GAMMA-Linolenic Acid

Acid gamolenic, viết tắt: GLA

BD: *Epogan (Anh)*

Xem Gamolenic acid

GAMAXCIN *(Sigma)*

DT: Viên có Al hydroxyd 250mg; Mg trisilicat 120mg; Mg hydroxyd 120mg; simethicon 9,5mg.

CĐ: Loét dạ dày tá tràng, đau, nóng rát thượng vị, khó chịu ở dạ dày. Bảo vệ dạ dày khi dùng các AINS, rượu. Điều trị dự phòng loét dạ dày-tá tràng do u đầu tuỵ, thừa acid dịch vị.

LD: 2 viên/lần x 3 lần/ngày. Điều trị loét dạ dày-tá tràng có thể dùng liên tục tới 8 tuần. Có thể phối hợp với thuốc bơm proton hoặc kháng H2.

LY: - *Thận trọng với người đang thẩm phân máu kéo dài.*

- *Dùng cách xa các thuốc uống khác 2 giờ.*

GAMAXCON *(Sigma)*

DT: Viên 250mg Al hydroxyd, 120mg Mg trisilicat, 120mg Mg hydroxyd, 9,5mg simethicon.

CĐ: Loét dạ dày-tá tràng, đầy chướng hơi.

LD: 2 viên x 3 lần/ngày, đợt 6 tuần.

LY: *Người đang thẩm phân máu kéo dài.*

GAMOLENIC Acid

DT: Viên nang gelatin chứa 40mg trong dầu hoa anh thảo.

CĐ: Trị eczema không điển hình.

LD: Người lớn ngày 2 lần mỗi lần 4-6 nang, trẻ em 1-12 tuổi: ngày 2 lần, mỗi lần 2-4 nang.

LY: *Thận trọng khi dùng cho bệnh nhân tâm thần phân liệt.*

GANCICLOVIR

Dẫn xuất muối natri:

Ganciclovir sodium

DHPG sodium

BD: *Cymevan (Syntex)*

Cymevene (Syntex)

Cytovene (Syntex)

Vitrasert

DT: Lọ 10g bột đông khô tương ứng với 500mg ganciclovir. Viên nang 250mg.

TD: Là một nucleosid có hoạt tính kìm virus in vitro đến các virus nhóm Herpes (trong đó có cytomegalo-virus (CMV); không có tác dụng với HIV.

CĐ: Nhiễm nặng cytomegalovirus: Trong các trường hợp suy giảm miễn dịch như: bệnh AIDS; ghép cơ quan hoặc tủy sống kèm điều trị gây mất miễn dịch, giảm miễn dịch do ung thư hoặc liệu pháp gây miễn dịch. Trong các bệnh như: viêm võng mạc, viêm đại tràng hoặc tổn thương khác ở đường tiêu hóa, viêm phổi, và có khi viêm não. Phòng nhiễm CMV ở người ghép cơ quan.

LD: Hoà lọ thuốc vào 10ml nước cất, lắc mạnh để tan hết, rồi pha vào dung dịch đẳng trương NaCl hay glucose với nồng độ tối đa là 10mg/ml. Điều trị tấn công: 5mg/kg tiêm truyền 1 lần/12 giờ (trong 1 giờ). Đợt dùng: 14-21 ngày, ở người lớn có chức năng thận bình thường. Suy thận dùng liều giảm đi. Điều trị duy trì ở những người có nguy cơ tái phát nhiễm CMV. Dùng liều 6mg/kg/ngày; dùng 5 ngày trong 1 tuần hoặc 5mg/kg/ngày trong 7 ngày (cả tuần). Ngày 3 lần x 4 nang hoặc 6 lần x 2 nang; uống vào bữa ăn.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc hoặc aciclovir; giảm bạch cầu đa nhân trung tính từ 500/mm^3 máu trở xuống. Phụ nữ có thai và nuôi con bú. Trẻ em, suy thận, tiền sử tâm thần.

LY: *Không dùng cho phụ nữ trong thời gian hoạt động tình dục nếu không có phương tiện tránh thai đảm bảo. Cũng không dùng cho nam giới nếu không có phương tiện tránh thai trong thời gian điều trị và 90 ngày tiếp theo. Hiện nay chưa có kinh nghiệm dùng cho trẻ em dưới 16 tuổi, cũng như cho người già. Tiêm tĩnh mạch nhanh có thể làm tăng độc tính của thuốc. Tuyệt đối không dùng tiêm bắp hoặc dưới da vì có thể gây ra tổn thương nặng ở các mô do pH kiềm (khoảng 11).*

Phản ứng phụ: *sốt, thiếu máu, giảm bạch cầu tiểu cầu, ngoại ban, tăng transaminase, run, chán ăn, đau đầu, chóng mặt, loạn nhịp, tăng hoặc hạ HA, hôn mê, lú lẫn, táo bón, ỉa chảy, buồn nôn, ngứa, mày đay, khó thở...*

GANGLEFEN

Gangleronum (Nga)

DT: Viên nén hoặc viên nang 0,04g; ống tiêm 2ml dung dịch 2,5%.

TD: Chống co thắt và gây tê nhẹ tại chỗ.

CĐ: Co thắt: phế quản, đường tiêu hóa; đau thắt ngực.

LD: Người lớn ngày uống 3-4 lần, mỗi lần 1 viên vào bữa ăn, tiêm dưới da hoặc bắp, ngày 4-5 lần, mỗi lần 1-2 ống. Đợt dùng 4-5 tuần.

CCĐ: Tiêm tĩnh mạch (gây hạ huyết áp).

GANGLIOSID GM$_1$

Monosialotetrahexosylgangliosid

Monosialogangliosid GM1

Dẫn xuất muối natri:

BD: *Sygen (Fidia, Italia)*

DT: ống tiêm 2ml/20mg và lọ tiêm 5ml/100mg.

TD: Gangliosid GM1 là một thành phần chính có trong các mô thần kinh ở động vật có vú, tham gia vào các quá trình hoạt động của tế bào thần kinh, giúp cho các tổn thương chức năng neuron mau hồi phục.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

CĐ: Các tổn thương cấp ở hệ thần kinh trung ương, do nguyên nhân chấn thương hoặc rối loạn tuần hoàn, trong giai đoạn sớm hoặc đang tiến triển.

LD: Tiêm bắp hoặc tiêm truyền tĩnh mạch 20-40mg/ngày chia làm 3 lần. Trong trường hợp tổn thương cấp, dùng liều tấn công 100mg/ngày, sau 10-17 ngày dùng liều duy trì như trên.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc; các bệnh Tay-Sacho, Bialschowiky Spialmeyer.

LY: *Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú có thể dùng được.*

GAPICOMIN

Giãn mạch vành

Dẫn xuất citrat:

Bicordin (Polfa, Ba Lan)

GAPONA *(Hungari)*

DT: Viên nén chứa 1mg gastrixon, 1mg benactyzin hydrochlorid và 150mg bencyclan hydrofumarat; ống tiêm 2ml chứa 0,5mg gastrixon và 50mg bencyclan hydrofumarat.

TD: Chống co thắt, trị loét dạ dày.

CĐ: Loét dạ dày kèm tăng acid dịch vị (giai đoạn cấp và mạn); bệnh đại tràng co thắt.

LD: Người lớn ngày 3 lần; mỗi lần 1 viên, vào sau bữa ăn. Tiêm bắp ngày 1-2 ống.

CCĐ: Suy thận nặng, suy tuần hoàn và hô hấp.

GARASONE *(Đức)*

DT: Thuốc nhỏ mắt (lọ 5ml) và mỡ tra mắt (ống 3,5g) gồm có: 0,3% gentamicin và 0,1% betamethason.

CĐ: Viêm mi kết mạc do tụ cầu khuẩn, viêm kết mạc dị ứng, viêm kết giác mạc, viêm túi lệ, các tổn thương ở mắt do tác nhân nhiệt hóa, bức xạ và sau mổ.

LD: Ngày nhỏ mắt 1-2 giọt hoặc tra mỡ mắt vào túi cùng kết mạc, ngày 2-3 lần.

CCĐ: Như hydrocortison; mẫn cảm với một thành phần của thuốc.

BD tương tự: *Dexagen (XNDP Hà Nội)*

GASCERIN *(Đài Loan)*

DT: Viên nén 230mg Al hydroxyl gel, 1mg hamotropin methylbromid.

CĐ: Dạ dày thừa acid, đau dạ dày, đường ruột.

LD: 1-2 viên x 2-3 lần/ngày, uống sau bữa ăn 1/2 giờ. Có thể uống với nước hay sữa.

GASTERIN Gel *(Egis)*

DT: Gói uống 16g có: Al phosphat 1,2g, pectin 0,32g.

CĐ: Loét dạ dày tá tràng, khó tiêu, thoát vị khe thực quản, ợ nóng, khó tiêu do thuốc (lao, kìm tế bào, corticoid), tiêu chảy, ngộ độc thức ăn...

LD: Uống 1 gói/lần x 6 - 8 lần/ngày.

CCĐ: Quá mẫn với thuốc. Trẻ em dưới 6 tuổi.

LY: *- Không nên dùng cho người không dung nạp fructose (có sorbitol).*

- Dùng liều cao, lâu dài gây: táo bón, co thắt dạ dày, phù chân, loãng xương, nhuyễn xương, giảm cân, giảm thèm ăn, yếu cơ, khó chịu ở dạ dày.

- Không dùng cùng lúc với amphetamin, coumarin, chlorpromazin, phenothiazin, sulfonamid, vitamin C, nalidixic, nitrofurantoin, tetracyclin.

GASTIEU *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nang mềm (100mg) ursodesoxycholic acid, B1, B2.

CĐ: Cải thiện chức năng gan trong bệnh gan mạn. Cơ thể uể oải, mệt mỏi, chán ăn do rối loạn đường mật.

LD: Người lớn: 1 viên x 1-2 lần/ngày (nếu viên 50mg dùng 1 viên x 3 lần/ngày), uống sau bữa ăn

CCĐ: Tắc nghẽn ống mật. Có thai.

LY: *Bệnh tuyến tụy nặng, loét đường tiêu hóa, sỏi mật trong ống dẫn mật.*

GASTRALUGEL *(Pháp)*

DT: Viên nén 225mg silic ngậm nước vô định hình, 500mg Al hydroxyd keo.

CĐ: Chứng đau ở thực quản-dạ dày-tá tràng.

LD: Ngày uống 1-2 viên vào sau bữa ăn hay khi đau.

GASTREL *(Ấn Độ)*

DT: Viên nang có alpha-amylase, papain, simethicon.

CĐ: Rối loạn tiêu hóa, đầy hơi và lên men, khó tiêu, trướng bụng.

LD: Người lớn: 1 viên x 2 lần/ngày, ngay trước bữa ăn.

CCĐ: Tiền sử mẫn cảm.

GASTRIXON *(Hungari)*

DT: Mỗi viên /ống tiêm 1ml có:

Dexotropin	2mg/0,5mg

CĐ: Loét dạ dày-tá tràng. Tăng acid dạ dày. Bệnh đại tràng co thắt. Viêm ruột non-đại tràng. Bệnh gan mật. Giảm co thắt cơ trơn niệu đạo. Bệnh sỏi mật.

LD: Uống mỗi lần 1/2-1 1/2 viên, 3 lần/ngày hoặc tiêm mỗi lần 1 ống vào bắp thịt, tiêm 2-3 lần/ngày.

CCĐ: Glôcôm. Nhược cơ nặng. U xơ tuyến tiền liệt. Táo bón do mất trương lực ruột.

LY: *Thuốc gây khô miệng-hầu. Rối loạn điều tiết mắt.*

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

GASTROBAMAT *(Hungari)*

DT: Mỗi viên có:

Xenytropium bromid	8mg
Meprobamat	200mg

CĐ: Loét dạ dày-tá tràng kèm theo các rối loạn thần kinh (dễ kích thích - ưu tư), viêm đại tràng, viêm túi mật, co thắt môn vị, trướng bụng, co thắt niệu đạo và cơ trơn tử cung. Đau kinh nguyệt.

LD: Uống mỗi lần 1/2 - 1 viên, 3 lần/ngày. Đau do co thắt cấp tính: uống mỗi lần 1 viên, 3 lần/ngày.

GASTROMAINE *(Tiphaco)*

DT: Viên bao/có cồn Cà độc dược, procain, tricalci phosphat, Ca carbonat...

CĐ: Trung hòa acid dịch vị, làm tê tại chỗ, đau dạ dày...

LD: 2 viên x 3-4 lần/ngày, uống sau bữa ăn 1/2 giờ hoặc khi đau.

CCĐ: Glôcôm.

GASTROGEL Spofa Compositum *(Séc)*

DT: Viên nén có 500mg magaldrat; 20mg benzocain, 20mg papaverin HCl và 5mg cao khô belladon.

TD: Chống co thắt đường tiêu hóa.

LD: Người lớn: ngày 3-4 lần, mỗi lần 1-2 viên.

GASTROPHARM *(Bungari)*

DT: Viên nén 2,5g bào chế từ trực khuẩn Lactobacillus bulgaricus và có thêm saccharose.

TD: Giảm đau ở bệnh viêm loét dạ dày và kích thích quá trình tái tạo ở tế bào niêm mạc dạ dày.

CĐ: Viêm dạ dày, loét dạ dày-tá tràng.

LD: Ngày 3 lần, mỗi lần 1-2 viên, uống khoảng nửa giờ trước bữa ăn (nhai hoặc ngậm viên thuốc). Đợt dùng: 2-3 tháng.

GASTROPULGITE *(Pháp)*

DT: Mỗi gói có:

Attapulgit de Mormoiron hoạt hóa	2,50g
Al hydroxyd và Mg carbonat khô	0,50g

TD: Kháng acid dịch vị bảo vệ niêm mạc làm chóng lên sẹo, chống chảy máu tại chỗ.

CĐ: Loét dạ dày-tá tràng, viêm dạ dày, thoát vị khe thực quản, hồi lưu dạ dày-thực quản, di chứng cắt dạ dày, đau thượng vị, rát nóng thực quản-dạ dày. Không dung nạp aspirin.

LD: Người lớn: uống 2-4 gói/ngày, uống trước và sau các bữa ăn hoặc lúc đang có cơn đau. Trẻ em: uống mỗi lần 1/3-1 gói, 3 lần/ngày.

GASTROSTAT *(Australia)*

DT: Hộp 10 vỉ, mỗi vỉ có 15 viên nén, gồm có: 5 viên màu hồng sẫm, mỗi viên chứa trikali dicitrato bismuthat tương ứng với 107,7mg bismuth.

5 viên màu vàng xám, mỗi viên chứa 250mg tetracyclin HCl kèm chất đệm.

5 viên màu lục nhạt, mỗi viên chứa 200mg metronidazol.

CĐ: Loét dạ dày-tá tràng. (Phối hợp diệt Helicobacter pylori).

LD: Một hộp uống 10 ngày liền, mỗi ngày dùng 1 vỉ, chia làm 5 lần mỗi lần 3 viên với 3 màu khác nhau, mỗi lần uống cách nhau 4 giờ. Nuốt viên thuốc với ít nước, nên dùng kèm theo một ít thức ăn.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.

LY: *Kiêng rượu trong thời gian dùng thuốc. Dùng thuốc phân có màu xám. Dùng đủ liều, uống đúng giờ.*

- Nên kết hợp dùng với Omeprazol hiệu quả sẽ cao hơn (hoặc lansoprazol, pantoprazol).

- Nếu dị ứng với tetracyclin có thể thay bằng Amoxicilin.

- Nếu dùng thêm Vitamin B2 càng tốt (giúp chống loét).

GASTRYL *(Séc)*

DT: Hộp thuốc cốm 100g/300mg phenobarbital, 5mg radobelin, 15g Ca lactobionicobromid, 5g Ca carbonat, Bi carbonat, Mg carbonat, pectin, đường kính.

CĐ: Đau loét dạ dày, dư acid dịch vị, đầy bụng.

LD: Người lớn: 4g x 3 lần/ngày.

CCĐ: Glôcôm, porphyrin niệu, phì đại tiền liệt tuyến.

GASZYM *(Unichem)*

DT: Viên nén có: Simethicon 20mg (ngoài) simethicon 40mg, pancreatin 4NF 200mg, tương ứng với protease 20000 NF unit, lipase 1600 NF unit,amylase 20000 NF unit.

CĐ: Thuyên giảm các triệu chứng đầy bụng, trướng tức bụng, ăn uống không tiêu, đầy hơi, ợ hơi, ợ chua do rối loạn tiêu hoá và do thiếu men tụy.

LD: 1- 2 viên/lần x 3 lần/ngày, sau bữa ăn.

GATEWAY Amino Complex 600 *(Australia)*

DT: Viên nén hình thuôn (caplet) chứa 18mg alanin; 21mg arginin; 38mg acid aspartic; 2mg l-cystin; 115mg acid glutamic; 10mg glycin; 15mg histidin; 28mg iso-leucin; 52mg l-Leucin; 47mg l-lycin; 25mg phenylalanin; 92mg prolin; 17mg racemethionin; 29mg l-serin; 25mg l-threonin, 5mg tryptophan; 28mg l-tyrosin và 36mg valin.

CĐ: Bổ sung acid amin cho cơ thể.

LD: Người lớn 1-2 viên ngày.

CCĐ: Phenylceton-niệu (vì có chứa phenylalanin).

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

GATIFLOXACIN

BD: *Tequin (BMS); TAG (Aristopharma)*

DT: Viên nén 200 và 400mg.

TD: Kháng sinh mới nhóm fluoroquinolon.

CĐ: Các nhiễm khuẩn đường hô hấp và tiết niệu.

LD: Người lớn và trẻ em từ 16 tuổi trở lên, dùng ngày 1 lần:

- Viêm phổi cộng đồng: 400mg/ngày x 7-14 ngày. Đợt cấp viêm phế quản mạn: 400mg/ngày x 7-10 ngày. Viêm xoang cấp: 400mg/ngày x 7-10 ngày. Nhiễm khuẩn niệu đạo không biến chứng: liều duy nhất 400 hoặc 200mg/ngày x 3 ngày.
- Nhiễm khuẩn niệu đạo có biến chứng, viêm bể thận cấp: 400mg/ngày x 7-10 ngày. Lậu cấp không biến chứng: liều duy nhất 400mg.
- Nhiễm khuẩn da và mô mềm: 400mg/ngày x 7-10 ngày. Suy thận ClCr < 40ml/phút, bệnh nhân lọc thận, giảm nửa liều điều trị.

CCĐ: Quá mẫn với thuốc, trẻ em dưới 16 tuổi.

LY: *- Tránh dùng với thuốc chống acid dịch vị chứa Mg hoặc Al, thực phẩm chức năng chứa Fe, Mg hoặc Zn (ít nhất cách 2 giờ).*

- Thận trọng với phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú, người già, bệnh nhân suy thận.

***Tác dụng phụ**: buồn nôn, nôn, viêm âm đạo, tiêu chảy, nhức đầu, choáng váng, đau bụng, phản ứng quá mẫn, mệt mỏi, đau lưng, hồi hộp, chán ăn, táo bón, khó tiêu, đầy hơi, phù, khó ngủ, khô da, ngứa. (Xem thêm ở BD: ZYTIMAR)*

GAVISCON *(Pháp)*

DT:	Túi thuốc Cốm 5g	Viên nén để nhai	Dịch treo uống 5ml
Acid alginic	521mg	260mg	
Natri alginat	521mg	260mg	250mg
Al hydroxyd keo (khô)	208mg	104mg	
Na bicarbonat	177mg	88,5mg	133,5mg

TD: Bao che niêm mạc dạ dày, chống acid dịch vị.

CĐ: Hồi lưu dạ dày-thực quản, viêm thực quản.

LD: Nhai kỹ viên thuốc hay thuốc cốm; ngày 1 túi thuốc cốm hoặc 1-2 viên vào sau bữa ăn và trước khi đi ngủ buổi tối. Trẻ em dùng dịch treo uống 1-2ml/kg/ngày.

LY: *Với người theo chế độ ăn uống nhạt. Tránh dùng quá 3 tuần liền.*

- Còn dạng dịch treo cho trẻ sơ sinh, cứ 1ml có 50mg alginat Na và 26,7mg bicarbonat Na.

GAVISCON *(Thụy Điển)*

DT: Gói thuốc 50g/ dịch treo 100ml/ viên nhai:

Acid alginic	25g/0/0,35g
Natri alginat	0/5g/0
Al hydroxyd (khô)	6g/10g/0,1g
Natri bicarbonat	8,5g/1,7/0,12g
Calci carbonat	0/1,5g/0

TD: Kháng acid dịch vị, bao che niêm mạc dạ dày.

CĐ: Viêm thực quản, hồi lưu dạ dày-thực quản.

LD: Uống nửa giờ sau bữa ăn hoặc trước khi đi ngủ buổi tối, mỗi lần khoảng 2g thuốc bột hoặc 10-20ml dịch treo hoặc 1-3 viên (nhai kỹ).

GEFARNAT

BD: *Alsanate (Dainippon, Japan)*
Andoin (ICN, Costa Mesa, USA)
Arsanyl (Taiyo, Japan)
Dixnalate (Toyo, Pharmar, Japan)
Farnesil (AGIPS, Italia)
Farnisol (Firma, Italia)
Gefajust (Horita, Japan)
Gefalon (Sawai, Japan)
Gefanil (Sumhomo, Japan)
Gefarnil (Italia, Tây Ban Nha)
Gefarnyl (Crookes, Anh)
Gefarol (ITI, Italia)
Gefulcer (Ohta, Tokyo, Japan)
Gestnil (Kaigen, Osaka, Japan; Tobishi, Japan)
Matorozin (Kanto, Japan)
Nolesil (Geymonat Sud Italia)
Nolesilibe (I.B.E. Tây Ban Nha)
Osteol (Yamanouchi, Tokyo, Japan)
Polyl (Teikoku, Osaka, Japan)
Salanil (Sato. Nara, Japan)
Ulco (Ellea, Italia)
Vagogernil (Benvegna, Italia)
Zackal (SS Pharmaceutical, Tokyo, Japan)
Zenowall (Daigo, Osaka, Japan)

DT: Viên nang 50mg; ống tiêm 1ml/50mg.

TD: Chống co thắt.

CĐ: Loét dạ dày-tá tràng, viêm dạ dày, viêm tá tràng và viêm đại tràng.

LD: Người lớn, ngày uống từ 3 đến 4 lần, mỗi lần một viên trước bữa ăn hoặc tiêm bắp, ngày từ 1 đến 2 ống. Đợt dùng 1 tháng.

GELACMEIGEL *(Medipharco)*

DT: Ống gel bôi da 15g/1% metronidazol.

CĐ: Trứng cá đỏ, nhiễm khuẩn da mặt, miệng, eczema, tăng tiết bã nhờn.

LD: Bôi vào nơi da bị bệnh sau khi đã làm sạch, ngày vài ba lần, tránh bôi vào mắt.

CCĐ: Mẫn cảm với dẫn chất imidazol.

GELAFUNDIN *(B. Braun - Đức)*

DT: Lọ 500ml dd tiêm truyền; cứ 100ml chứa: 3g trùng phân gelatin hóa giáng succinyl hóa; 451mg NaCl; 21mg $CaCl_2$-$2H_2O$ trong nước cất để tiêm.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

CĐ: Thay thế huyết tương trong trường hợp giảm thể tích máu tuần hoàn; để ổn định tuần hoàn máu khi tiến hành phẫu thuật; hoặc tuần hoàn máu ngoài cơ thể như khi thẩm phân máu.

LD: Người lớn: tiêm truyền 500-1500ml/ngày. Trẻ em: 10ml/kg/ngày.

CCĐ: Mẫn cảm với gelatin, vô niệu, suy tim, sung huyết.

GELAMIN *(Australia)*

DT: Viên bao gelatin màu xanh lục, có các acid amin, vitamin.

CĐ: Bổ dưỡng cơ thể suy nhược, trẻ em chậm lớn.

LD: Ngày 1-2 viên, tùy theo tuổi.

GELASPON *(Đức)*

DT: Tấm bọt xốp bằng gelatin 10cm x 4cm x 1cm.

CĐ: Các chứng chảy máu sau phẫu thuật ở khoa răng (cầm máu).

LD: Theo chỉ dẫn của bác sĩ.

GELATIN

BD: *Epiphane (Biorga - Pháp)*

DT: Gói thuốc bột 7g gelatin hoà tan.

TD: Là một protein chiết xuất từ collagen chứa phần lớn các acid amin, nhất là glycin, prolin, hydroxyprolin, acid glutamic,... nhưng không chứa tryptophan.

CĐ: Các chứng móng và tóc giòn, dễ gãy.

LD: Ngày 1 gói, hoà vào 1 cốc nước to.

CCĐ: Mẫn cảm với các protein có nguồn gốc từ bò.

GELATIN Tiêm

Gelatine fluide modifiée (viết tắt G.F.M).

Solution de collagène dialysée

BD: *Gelifundol*

Gélofusine 4% (Đức - Pháp)

Physiogel

Plasmagel

Plasmion (trong dd Ringer lactat)

Plazmond

DT: Lọ 500ml dd 4-5-6%.

TD: Duy trì áp suất thẩm thấu của huyết tương.

CĐ: Thay thế huyết tương để phục hồi lại khối lượng máu trong trường hợp sốc.

LD: Tiêm truyền tĩnh mạch 500ml/24 giờ.

CCĐ: Tổn thương ở thận, nhất là khi bị bỏng nặng và hội chứng vùi lấp. Mẫn cảm với các dd gelatin.

GELDEPOLYSILANE Midy *(Pháp)*

DT: Gói gel uống 2,25g dimethicon, chất đông (gelée).

CĐ: Loét dạ dày-tá tràng, viêm dạ dày, đầy hơi, khó tiêu.

LD: 1 gói x 3 lần/ngày, uống trước bữa ăn hay khi đau.

LY: *Người tiểu đường (thuốc có đường).*

GELFOS *(Hàn Quốc)*

DT: Gói thuốc bột 20g hoặc 26g - dd uống đóng lọ 300-450 và 600g hoặc lọ 500g.

Cứ 100g chứa:	Gelfos 20	Gelfos 26
Al phosphat (keo)	55g	42,4g
Agar-agar	0,27g	0,208g
Pectin	0,5g	0,385g
Mannitol	13,5g	

CĐ: Đau dạ dày-tá tràng viêm thực quản, ngộ độc do một số hóa chất,...

LD: Người lớn, ngày uống 2 lần x 1 gói hoặc 20g dd uống. Trị ngộ độc: uống làm 1 lần x 5 gói hoặc 100g dung dịch uống.

GEL - Larmes *(Pháp)*

DT: Ống gel mắt 5g và 10g (1g/934 P carbomer).

CĐ: Hội chứng mắt khô.

LD: Nhỏ trong túi cùng kết mạc 1 giọt x 2-3 lần/ngày hoặc mỗi lần khi rối loạn thị giác do giảm tiết tuyến lệ.

CCĐ: Tiền sử dị ứng.

GELLAX *(Naphaco)*

DT: Ống gel thụt trực tràng 5g/70% sorbitol, Na citrat.

CĐ: Trị táo bón.

LD: Bơm 1 tube vào trực tràng (hậu môn) để dễ đi tiêu.

CCĐ: Bệnh loét trực tràng.

LY: *Đại tràng bị kích thích*

GELOFUSINE 4% *(B.Braun)*

DT: Chai tiêm truyền 500ml (1 lít/40g succinylated gelatin, 7,01g NaCl, 1,30g NaOH...)

CĐ: Bù thể tích trong giảm thể tích tuần hoàn, pha loãng máu, tuần hoàn ngoài cơ thể (máy tim phổi, thận nhân tạo). Phòng hạ HA sau gây tê tủy sống hay màng cứng. Dùng truyền insulin.

LD: Truyền tĩnh mạch. Thời gian, số lượng phụ thuộc vào mạch, huyết áp, dịch truyền ngoại biên và số lượng nước tiểu. Mất máu hay huyết tương nhiều hay phòng ngừa trước và trong mổ: 500-1000ml/1-3 giờ. Chống choáng có thể lên đến 10-15 lít/24 giờ (Hct không xuống quá 25% hay 30% ở người già và phải tránh rối loạn đông máu).

CCĐ: Quá tải tuần hoàn. Tiền sử dị ứng với gelofusin.

GC: Xem thêm trong đơn.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

GELOPECTOSE *(Pháp)*

DT: Hộp 120g/có pectin, cellulose tinh thể, silic thể keo ngậm nước.

CĐ: Trẻ còn bú bị trớ, tiêu chảy ở trẻ còn bú.

LD: Trẻ còn bú bị trớ 2 thìa càfê trong 100g chất lỏng. Trẻ tiêu chảy còn bú 1 thìa canh trong 100g chất lỏng (cách pha xem thêm trong đơn trước khi dùng).

CCĐ: Mất trương lực ruột ở trẻ sinh thiếu tháng.

GELOX *(Pháp)*

DT: Gói pha dịch treo uống có:

Montmorillonit beillitic	2,5g
Al hydroxyd	0,425g
Mg hydroxyd	0,450g

TD: Kháng acid, che chở thành thực quản, dạ dày-tá tràng.

CĐ: Loét dạ dày-tá tràng. Viêm thực quản. Thoát vị khe thực quản, có hay không hồi lưu dạ dày-thực quản. Viêm dạ dày. Khó tiêu.

LD: Uống 1-2 gói sau khi ăn 1-2 giờ hoặc vào lúc có cơn đau.

Hoà gói thuốc vào 1/2 ly nước lắc đều, uống ngay.

LY: *Không dùng thuốc lâu dài vì gây táo bón, suy nhược, chán ăn, giảm phosphat niệu, nhuyễn xương. Tránh phối hợp với dẫn xuất quinidin (nguy cơ dùng quá liều).*

GELUMALINE *(Pháp)*

DT: Viên nang 10mg bột belladon, 10mg codein, 30mg cafein khan, 300mg paracetamol.

CĐ: Đau nhức và sốt (đau thấp khớp, đau răng, đau nửa đầu...).

LD: 1-2 viên x 1-3 lần/ngày, không quá 6 viên/ngày.

CCĐ: Trẻ <15 tuổi, suy tế bào gan, có thai 3 tháng đầu.

GELUSIL *(Pháp)*

DT: Viên nén để nhai có 430mg Mg trisilicat và 260mg gel khô alumin hydrat.

TD: Trung hoà dịch vị (acid), bao che niêm mạc dạ dày.

CĐ: Viêm dạ dày cấp, loét dạ dày-tá tràng, ợ nóng.

LD: Nhai 2 viên 1 lần, 3-5 lần/ngày sau bữa ăn.

LY: *BD tương tự: Xem Simaldrat.*

GEMCITABIN

BD: *Gemzar (Eli Lilly, Asia)*

DT: Lọ bột đông khô pha tiêm 200mg và 1g (dưới dạng hydrochlorid).

CĐ: Ung thư phổi không phải tế bào nhỏ di căn hoặc tiến triển tại chỗ. Ung thư tụy dạng tuyến, di căn hay tiến triển tại chỗ. Ung thư tụy đã kháng với 5 - FU.

Còn có tác dụng đối với carcinoma phổi tế bào nhỏ thể tiến triển, tuyến tiền liệt, buồng trứng, vú.

LD: Ung thư phổi và tụy như trên: truyền tĩnh mạch 1000mg/m^2 trong 30 phút. Lặp lại liều trên tuần 1 lần trong 3 tuần liên tiếp. Sau đó, nghỉ 1 tuần. Lặp lại chu kỳ 4 tuần này.

Cách pha: Chỉ dùng NaCl 0,9% không kèm chất bảo quản để hòa tan thuốc, với nồng độ tối đa là 100mg/ml. Dùng trong vòng 24 giờ. Không bảo quản lạnh dd đã pha vì thuốc có thể kết tinh trở lại.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc. Trẻ em dưới 15 tuổi (vì chưa nghiên cứu sử dụng).

LY: - *Dùng lâu dài làm tăng độc tính.*

- Ức chế tủy xương: giảm bạch cầu, tiểu cầu, thiếu máu - Phản ứng phản vệ (hiếm).

- Cần xét nghiệm cận lâm sàng thường xuyên, nhất là tác dụng độc, suy tủy.

- Không dùng cho người mang thai và người nuôi con bú.

- Kết hợp xạ trị dễ xảy ra viêm phổi, viêm thực quản nặng đe doạ tính mạng.

- Có thể bị thiếu máu (tủy xương bị ức chế), bất thường về men transaminase (suy gan). Buồn nôn, nôn, protein niệu, huyết niệu, suy thận không rõ căn nguyên. Nổi ban da, ngứa, tróc vảy, mụn nước, loét (hiếm). Co thắt phế quản, khó thở, như cúm, sốt, nhức đầu, ớn lạnh, đau lưng, đau cơ, suy nhược, chán ăn, ho, viêm mũi, mất ngủ, đổ mồ hôi, phù ngoại biên, phù phổi. Nhồi máu cơ tim, suy tim sung huyết, rối loạn nhịp.

GEMEPROST

BD: *Cergem (Na Uy) ; Cergen (Searle)*
Cervagem (Thuy Điển; Rhône-Poulenc)
Preglandin (Ono, Japan)

DT: Thuốc trứng 1mg.

TD: Là một prostaglandin có tác dụng thúc đẻ.

CĐ: Phụ khoa, để chuẩn bị cổ tử cung trước khi thăm dò hoặc phẫu thuật.

Sản khoa: chuẩn bị cho phẫu thuật giải quyết sót rau, nạo thai hoặc để tống thai chết lưu hoặc đoạn sản.

LD: Theo chỉ định của thầy thuốc.

CCĐ: Tiền sử mẫn cảm với các prostaglandin; thai đúng kỳ hạn, rau tiền đạo. Sinh đôi.

GEMFIBROZIL

BD: *Bolutol (Hubber, Tây Ban Nha)*
Boluzin (ICN-Mỹ)
Decrelip (Ferrer, Tây Ban Nha)
Felogin (Hàn Quốc)

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Gempid (Mỹ)
Gemnpid (Đài Loan)
Gevilon (Godecke; Parke Davis)
Hidil (Thái Lan)
Ianogem (Hungari)
Lipofor (Remedica)
Lipozil (Indonesia)
Lipozid (Pierrel, Italia)
Lipur (Substantia, Pháp)
Lopazyl (Hàn Quốc)
Lopid (Parke Davis)
Medopid (Medopharm)
Micolip (Đan Mạch)
Trialmin (Tây Ban Nha)

DT: Viên nang 300mg và 450mg. Viên nén 600mg.

TD: Giảm cholesterol huyết toàn phần và các LDL (lipid tỷ trọng thấp), đồng thời làm tăng các HDL (lipid tỷ trọng cao) ở người bình thường có tăng lipoprotein-huyết.

CĐ: Chỉ định ngăn ngừa nguyên phát bệnh mạch vành và nhồi máu cơ tim ở người tăng lipid huyết; kiểu Fredrickson tip IIa, IIb, III, IV và V. Các rối loạn lipid huyết kèm bệnh đái tháo đường kèm với u vàng.

LD: Người lớn ngày 2 lần, mỗi lần 2 viên 300mg hoặc 1 lần 2 viên 450mg, nửa giờ trước bữa tối.

CCĐ: Suy gan hoặc thận. Xơ gan mật tiên phát. Trẻ em; phụ nữ có thai hoặc nghi ngờ có thai, người đang nuôi con bú. Mẫn cảm với thuốc. Cerivastatin.

LY: - *Thuốc làm tăng bài tiết cholesterol vào mật, dễ tạo sỏi mật. Xét nghiệm có sỏi mật nên ngừng thuốc.*

- Dùng với lovastatin có thể gây viêm cơ nặng cùng với tăng creatinin kinase và tiểu myoglobin.

- Không dùng cùng lúc với thuốc có độc tính trên gan như perhexilin và các IMAO. Giảm liều thuốc chống viêm vitamin K.

- Thận trọng dùng với thuốc chống đông tránh biến chứng xuất huyết.

Phản ứng phụ: có thể bị rối loạn tiêu hóa (buồn nôn, nôn, khó tiêu), nhức đầu, đau cơ. Phản ứng dị ứng da. Tăng transaminase và bilirubin. Phải theo dõi chức năng gan. Hiếm xảy ra thiếu máu nặng, giảm bạch cầu, tiểu cầu, suy tủy. (Kiểm tra công thức máu 12 tháng đầu dùng thuốc). Sỏi mật, mệt mỏi, chóng mặt, buồn ngủ, trầm cảm, dị cảm, nhìn mờ.

GEMNISYN *(Mỹ)*

DT: Viên nén 325mg paracetamol, 325mg aspirin

CĐ: Giảm đau, hạ sốt.

LD: Người lớn và trẻ >12 tuổi: 1-2 viên/4 giờ, không quá 6 viên/24 giờ.

CCĐ: Suy tế bào gan nặng.

GEMRON *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nén để nhai chứa vitamin A và calci.

- Nang mềm và sirô (các vitamin và muối khoáng) với thành phần như sau:

	Viên nang	250ml sirô
Vitamin A	10.000	12.000 IU
Ergocalciferol	400IU	
Colecalciferol	1400IU	
Thiamin	10mg (nitrat)	7mg (HCl)
Riboflavin	10mg	8mg
Pyridoxin Hcl	2mg	9mg
Cyanocobalamin	5mcg	20mcg
Vitamin C	150mg	200mg
Vitamin E	5IU	
Niacinamid	100mg	10mg
Nicotinamid		75mg
Acid folic		1,5mg
Calci pantothenat		5mg
D-panthenol		32mg
Cholin bitartrat		25mg
Inositol		25mg
Lysin Hcl		25mg
Dicalci phosphat		107mg
Calci lactat		2g
Mg glycerophosphat		150mg

CĐ: Bồi dưỡng vitamin và muối khoáng, kèm acid amin (cho dạng thuốc viên).

LD: Người lớn ngày 1 viên - hoặc 15ml sirô. Trẻ em: ngày uống 5ml sirô.

GENERAMIN *(Hàn Quốc)*

DT: Lọ 500ml dd acid amin tiêm truyền.

Gồm có: 14,53g acid amin thiết yếu, 17,16g acid amin khác; 2 chất điện giải tương ứng với 80Eq/l và 5g xylitol.

CĐ: Các trường hợp giảm protein huyết, ăn kém ngon; dùng chuẩn bị cho bệnh nhân trước và sau phẫu thuật.

LD: Tiêm truyền tĩnh mạch thật chậm, người lớn liều tối đa: 1-1,5g/kg/24 giờ.

GENESERINE-3 *(Pháp)*

DT: Lọ 30ml = 900 giọt - Cứ 30 giọt = 1ml

Geneserine (eserinoxyd) salicylat: 0,068mg/giọt.

TD: Chất ức chế cholinesterase.

CĐ: Rối loạn nhu động đường tiêu hóa. Viêm dạ dày giảm acid (nghiện rượu, thuốc lá, ngộ độc, dùng thuốc), khó tiêu do suy yếu, chướng bụng, buồn ngủ sau khi ăn, suy tiêu hóa. Viêm đại tràng và bệnh tiểu đường. Viêm da mạn tính. Ở trẻ em: khó tiêu, chậm lên cân.

LD: Người lớn uống mỗi lần 3-40 giọt hay 2 viên, uống 3 lần/ngày, uống nửa giờ trước bữa ăn chính. Trẻ mới sinh 5 giọt/ngày. Trẻ em 10-20 giọt/ngày. Trẻ trên 10 tuổi 30 giọt, 2-3 lần/ngày.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

GENFLU *(Hàn Quốc)*

DT: Lọ thuốc nhỏ mắt 5ml, có fluorometholon, gentamycin sulfat

CĐ: Chống viêm nhiễm ở mắt, viêm kết giác mạc, viêm mi mắt, viêm các phần phụ thuộc, viêm nhãn cầu.

LD: Nhỏ 1-2 giọt/lần x 3-4 lần/ngày.

GENSKINOL *(CTy CPD TBYTế - Hà Tĩnh)*

DT: Ống kem bôi da 10g, có betamethason, clotrimazol.

CĐ: Chống viêm nhiễm và chống nấm một số bệnh ngoài da.

LD: Bôi vào nơi da bị bệnh vài ba lần/ngày.

GC: Xem thêm Bechogen Cream.

GENSENG Tonic *(Hàn Quốc)*

DT: Lọ 100g thuốc, có 400mg rễ nhân sâm, 300mg củ nhân sâm, 200 mg cây Epimedil, 100mg rễ polygonat folcat.

CĐ: Tăng cường thể lực.

LD: 10mg x 3 lần/ngày.

GENSEVIT *(Hataphar)*

DT: Viên nang mềm, có các vitamin, acid folic, Ca gluconat, tricalci phosphat.

CĐ: Phòng và điều trị thiếu các vitamin và Ca do dinh dưỡng, cơ thể suy nhược, ăn kém, gầy yếu.

LD: 1 viên x 2 lần/ngày.

CCĐ: Quá mẫn.

GENTAMICIN

BD: *Gentamival Topico (Tây Ban Nha)*
Geomycine (Schering Corp. / Essex)
Nuclogen (Vir, Madrid)
Dẫn xuất sulfat:
Gentamicinium sulfuricum
Alcomicin (Alcon)
Allergan Vistacin (Allergan)
Apogen (Beecham)
Biomargen (Cheminova Espanola)
Bristagen (Bristol)
Cidomycin (Roussel)
Coliriocilina Gentam (Tây Ban Nha)
Duragentam (Durachemie, Đức)
Eftigentucort (KN 3/2) hỗn dịch mắt (+ betamethason)
Gentotal (Keni, Pháp)
Gentralay (Ralay, Tây Ban Nha)
Gentrasul (Baush & Lomb, Mỹ)
Geomycine (Schering Corp. / Essex)
Gentamisin (Deva, Thổ Nhĩ Kỳ)
Polygaxane (CTD Cà Mau) (dd nhỏ)
Polygenta (CTD Minh Hải) (+ benzalkonium) nhỏ mắt
Progara (Philippin)
Pyogenta (Indonesia)
Quintamicina (Tây Ban Nha)
Refobacin (E. Merck)
Rexgenta (Areu, Tây Ban Nha)
Ribomicin (Farmigea, Italia)
Rin (Bangladesh)
Septopal (E. Merck)
Servigenta (Thụy Sĩ)
Sulgemicin (Larma, Tây Ban Nha)
Sulmycin (Schering Corp. / Essex)
Supragenta (Tây Ban Nha)
Tamadit (Tây Ban Nha)
Trageta (CTD Sóc Trăng)
U-Gencin (Upjohn)
Yectamicina (Mỹ)
Yedoc (Dispersa)

DT: Ống tiêm 1 và 2ml dung dịch 4%; thuốc mỡ và kem bôi 0,1%. Lọ thuốc bột tiêm 40 và 80mg.

TD: Kháng sinh họ aminosid, có tác dụng diệt khuẩn mạnh với phần lớn các vi khuẩn Gram (-) và Gram (+) như: E. Coli, Enterobacter và Serratia, tụ cầu khuẩn (kể cả những chủng đã nhờn penicilin) lậu cầu và một số chủng liên cầu khuẩn.

CĐ: Các nhiễm khuẩn do những chủng chịu tác dụng kể trên, như nhiễm khuẩn ở phế quản - phổi, ngoài da; loét giác mạc do trực khuẩn mủ xanh. Chủ yếu nhiễm khuẩn thận và đường niệu. Phối hợp với kháng sinh khác để mở rộng phổ tác dụng (penicilin, clindamycin, metronidazol).

LD: Người lớn với chức năng thận bình thường, ngày tiêm 3mg/kg, chia làm 2 lần. Nhiễm khuẩn niệu đạo dùng liều tiêm bắp 2mg/kg/ngày. Đợt dùng 7-10 ngày. Trẻ em dùng liều: 1,2 đến 2,4mg/kg/24 giờ chia 2-3 lần theo chỉ định. Còn dùng tiêm tĩnh mạch gián đoạn (hoà tan vào 100-200ml dung dịch NaCl hoặc glucose với nồng độ 0,1%. Tiêm dưới kết mạc 1-2 lần/ngày. Thuốc mỡ: ngày bôi từ 3-4 lần.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, phụ nữ có thai và trẻ sơ sinh. Nhược cơ. Suy thận nặng. Giảm thính lực. Người dưới 50kg (gầy, yếu).

LY - *Thuốc tiêm có thể gây sốc phản vệ do sulfit.*

- Thuốc có độc tính trên thận và tai, cần theo dõi và kiểm tra thường xuyên, nếu suy thận thì thật cần thiết mới dùng và điều chỉnh liều tùy theo độ thanh thải creatinin.- Nếu rối loạn tiền đình, ốc tai cần theo dõi thính giác.

- Không dùng thuốc kéo dài, lặp đi lặp lại, nhất là người cao tuổi.

- Tránh phối hợp với thuốc lợi tiểu mạnh, với bất kỳ một thuốc nào có độc tính với thận và tai.

- Nếu gây mê phẫu thuật, cần báo cho thày thuốc biết người bệnh dùng aminosid.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

- Có thể có độc tính trên thận và tai thai nhi, thuốc đi qua yếu với sữa mẹ.

Tương tác thuốc: *Chống chỉ định với các aminosid khác (tăng độc tính). Khuyên không phối hợp với nhóm polymyxin (độc với thận); với độc tố khuẩn đồi (tăng tác dụng của độc tố khuẩn đồi). Thận trọng với cefalotin (độc trên thận); với cura (tăng tác dụng cura); với thuốc lợi tiểu (bumetanid, furosemid) (tăng độc tính với thận và tai); với amphotericin B (tăng độc tính trên thận); với ciclosporin (tăng creatinin huyết); với cisplatin (độc trên thận và tai).*

Tác dụng phụ: *Dùng thuốc có thể bị: suy thận thứ phát (thường do liều cao và kéo dài) tổn thương từ trước, rối loạn huyết động học hoặc phối hợp với các thuốc được coi là gây độc cho thận. Độc tính trên tai, có thể gây điếc (thường do dùng liều cao và kéo dài) suy thận có từ trước, nhất là người già hay do phối hợp với thuốc gây độc trên tai.*

BD phối hợp: *Gentaderm* (CTD Quảng Bình) (+ Clotrimazol).

Eftin Gentacort (XNDP 3/2) (+ Dexamethason)

Gentadexan (CTD Cà Mau)

Genmysone (CTD Quảng Ninh)

GENTARON *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nang mềm có:

Ferritin ext (20mg Ferritinic Fe^{2+})	155 mg
Cyanocobalamin	500 mcg
Folic acid	800 mcg

TD: Phối hợp 3 chất tham gia vào quá trình tạo hồng cầu. Tác dụng dự phòng và điều trị thiếu máu, thiếu sắt, acid folic và vitamin B12.

CĐ: Dự phòng và điều trị thiếu máu, thiếu sắt do thiếu dinh dưỡng, ở phụ nữ có thai, trẻ em suy dinh dưỡng, do các bệnh chảy máu do loét đại tràng, dạ dày-tá tràng.

LD: Trên 12 tuổi: uống 1 viên/ngày, sau bữa ăn.

CCĐ: Thừa sắt.

LY: *- Tránh dùng với những thuốc, đồ uống, thức ăn có nhiều tanin (như chè...).*

- Những thuốc tránh dùng cùng lúc làm giảm hấp thụ: vitamin C, tetracyclin, fluoroquinolon, vitamin E, tinh chất tụy, chloramphenicol, penicillamin, Mg trisilicat, kẽm, thuốc kháng acid. Nên uống cách xa nhau.

- Có thể bị nhẹ: buồn nôn, nôn, khó chịu đường tiêu hóa, táo bón, tiêu chảy.

GENTEYE Drops *(Ấn Độ)*

DT: Lọ thuốc nhỏ mắt, nhỏ tai 5ml, có dexamethason Na photphat, neomycin sulfat, phenyl mercuric nitrat.

CĐ: Chống viêm nhiễm tại chỗ như viêm kết mạc dị ứng, viêm kết mạc mô kẽ, viêm giác mạc, viêm tai, mắt. Viêm tai ngoài khi không bị thủng màng nhĩ, đặc biệt là chống nhiễm khuẩn ống tai.

LD: Nhỏ mắt: nặng: nhỏ 1 giọt/giờ, nhẹ: nhỏ 3-6 lần/ngày. Tai: để thuốc tiếp xúc với tai vài phút, ngày nhỏ 2 lần.

CCĐ: Dị ứng. Tai thủng màng nhĩ.

GENTIBACT B *(Ấn Độ)*

DT: Như thuốc mỡ tra mắt và tai Gentibact kèm 0,1% betamethason natri.

CĐ: Các viêm nhiễm ở mắt và tai.

CCĐ: Như trên và các CCĐ của betamethason.

GENTISIC Acid

Giảm đau, chống viêm

Dẫn xuất muối natri:

Natrium gentisicum

Sodium (gentisate de)

Strodina

Gentisod (Robert & Carrière, Pháp)

DT: Viên bọc đường 0,50g cho người lớn. Viên bọc đường 0,30g cho trẻ em. Ống 10ml có 1g hoạt chất.

CĐ: Như natri salicylat, không ảnh hưởng đến sự đông máu, không làm thay đổi acid-kiềm của máu, không gây rối loạn thính giác và thị giác.

LD: Người lớn dùng liều tấn công: ngày uống từ 10-15g (phối hợp với tiêm tĩnh mạch hay bắp thịt 2-4g) chia làm nhiều lần, uống trong ngày, mỗi lần cách nhau 3 giờ, ban đêm cũng không nghỉ thuốc. Cả ngày uống và tiêm không quá 15-20g. Liều duy trì uống 4-10g một ngày. Trẻ em uống 0,30g cho 1kg thể trọng trong 24 giờ.

GENTRISONE *(Hàn Quốc)*

DT: Ống 5 và 10g, hộp 450g kem bôi. Cứ 1g chứa: 0,64mg betamethason dipropionat, 10mg clotrimazol và 1mg gentamicin (dạng sulfat).

CĐ: Viêm bì do dị ứng hoặc viêm nhiễm, vết bỏng độ 1, tổn thương côn trùng đốt, bệnh nấm ngoài da, viêm bì bội nhiễm.

LD: Ngày bôi 1-3 lần.

CCĐ: Tổn thương màng nhày. Nhiễm khuẩn, nấm virus. Viêm tai ngoài do chàm. Loét da - Quá mẫn với thuốc.

LY: *Không dùng dài ngày. Có thai không nên dùng. Không dùng cho mắt. Không dùng khi bị hăm.*

Xem thêm Corticoid.

BD tương tự: *Betacloge (Hàn Quốc)*

Combiderm (Indonesia)

Demacot (Hàn Quốc)

Dexaclogc

Genatreson (XNDPTW2)

Gentameson (CTDP Huế)

Gentriderm (Hàn Quốc)

Silkron (Hàn Quốc)

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Tiphason (CTD Vĩnh Phúc)
Triderm (Schering Plough)

GEPEFRIN

Kiểu giao cảm, trị giảm huyết áp

Dẫn xuất tartrat:
Pressionorm (MSP)
Wintonin (Winthrop)

GERIASTENE *(Pháp)*

DT: Mỗi viên có:

Vitamin C	0,10g
Vitamin B1	0,02g
Vitamin PP	0,05g
Vitamin B6	0,003g
Inositocalcium	0, 01g
Natri methylarsinat	0,005g

TD: Kết hợp vitamin và chất khoáng.

CĐ: Già yếu, lao lực, giúp tăng trưởng. Dưỡng bệnh sau phẫu thuật. Bệnh nhiễm khuẩn. Thai nghén, nuôi con bú.
Suy nhược cơ thể, thần kinh.

LD: Uống 3-9 viên/ngày, chia làm 2-3 lần, uống vào các bữa ăn.

GERIFORTE *(Ấn Độ)*

DT: Lọ 200ml sirô và viên bọc đường bào chế từ các dược thảo như: Phyllanthus emblica, Terminalia chebula; Eclipta alba; Asparagus racemosus, Alium cepa, Allium sativum, Phyllanthus amarus, Boerhaavia diffusa, Tinospora cordifolia, Berberis aristata, Raphanus sativus, Tribulus terrestris, Dashamoola.

TD: Tăng cường sức khỏe, giúp cơ thể chống lại "Stress", cung cấp một số vitamin và muối khoáng dưới dạng tự nhiên.
- Giúp ăn ngon, điều hòa chức năng tiêu hóa.
- Tăng trương lực ở hệ cơ, thúc đẩy tái tạo mô, làm chậm lại quá trình thoái hóa, giúp cho vết thương và xương gẫy mau lành.
- Cải thiện quá trình điều tiết hormon, tăng ham muốn về tình dục.

CĐ: Suy nhược mệt mỏi về thể xác và tinh thần:
cCác trạng thái lo âu; hội chứng tiền mãn kinh ở phụ nữ và hội chứng bất lực ở nam giới.

LD: Bổ sung sức khoẻ: ngày 2 lần x 1 viên.
- Trị bệnh: bắt đầu ngày 2-3 lần x 1 thìa càfê. Sau dùng liều duy trì ngày 2 lần x 1 thìa càfê, hoặc bắt đầu, ngày 2 lần x 2 viên; sau dùng liều duy trì ngày 2-3 lần x 1 viên.

GERITAMIN *(Bulgari)*

DT: Viên bao 30.000 UI retinol palmitat (vitamin A) và 70mg vitamin E.

CĐ: Rối loạn ở người có tuổi như thoái hoá tim, loạn dưỡng cơ, đục thuỷ tinh thể, rối loạn đường sinh dục.

LD: 1 viên x 2-3 lần/ngày.

GERITOL *(Mỹ)*

DT: Mỗi viên có:

Sắt (dạng Fe^{2+}) sulfat	50mg
Vitamin B1	5mg
Vitamin B2	5mg
Vitamin C	75mg
Niacinamid	30mg
Calci pantothenat	2mg
Cyanocobalamin	3mcg

CĐ: Phòng thiếu máu, thiếu sắt và các vitamin.

LD: Thiếu sắt, uống 3 viên/ngày. Bồi dưỡng thêm sắt: uống 1 viên/ngày. Thay thế sắt bị mất trong kinh nguyệt, uống 1 viên/ngày, trong 1 tháng. Phụ vào khẩu phần ăn, uống 1 viên một ngày.

GERITON *(Thái Lan)*

DT: Viên nang có: nhân sâm, beta caroten, Vitamin D_3, Selen.

TD: Bổ dưỡng.

BD tương tự: *Panaxia (Thái Lan)*

GESPIR *(Bangladesh)*

DT: Viên nén bao phim 50mg/20mg spironolacton, furosemid.

CĐ: Suy tim sung huyết. Tăng HA vô căn. Xơ gan. Phù do xơ gan và suy tim suy huyết. Chuẩn đoán và điều trị cường aldosteron nguyên phát. Phù do cường aldosteron thứ phát hay phản kháng với thuốc lợi tiểu khác do dùng.

LD: 1-4 viên/ngày.

CCĐ: Suy thận, suy thận cấp, giảm chức năng thận, vô niệu tăng kali-máu, quá mẫn.

GESTODEN

BD: Phối hợp với một estrogen, dưới dạng vỉ có 21 viên, như các biệt dược:
Avalène-1 (viên 25mcg + 1mg estradiol)
Harmonet (viên 20mcg + 75mcg ethinyl-estradiol)
Meliae; Meloidie; Minesse; Minulet; Moneva; Phaeva; Successic; Tri-Minulet

DT-CĐ -LD: Xem ở "Lindynette".

GESTONORON Caproat

Gestonoron hexanoat

BD: *Depostat (Schering AG, Đức)*

Dẫn xuất alcol tự do:
Gestronol

DT: Ống tiêm 2ml dd dầu 200mg.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

TD: Progestatif tổng hợp có tác dụng mạnh khoảng gấp 5 lần progesteron. Có hoạt tính kháng androgen.

CĐ: Adenom tuyến tiền liệt ở giai đoạn trước phẫu thuật hoặc không phẫu thuật được. Ung thư vú. Điều trị ung thư nội mạc tử cung (phối hợp, bổ trợ cho phẫu thuật, liệu pháp X quang).

LD: Phì đại tuyến tiền liệt, tiêm bắp mỗi tuần 1 ống, ít nhất trong 2-3 tháng, có thể dùng đợt khác nếu cần.

Ung thư nội mạc tử cung: cũng dùng liều như trên, điều trị liên tục.

CCĐ: Tiền sử huyết khối tắc mạch, phụ nữ có thai (3 tháng đầu), hoặc nuôi con bú. Suy thận nặng, đang có cơn đau nửa đầu, hen, động kinh.

LY: *Tiền sử nhồi máu ở tim hoặc não, tăng huyết áp, đái tháo đường.*

GESTRINON

Progestin

Dimetriose và Dimetrose (Roussel; Brasil)
Nemestran (Roussel; Hoechst)

DT: Viên nang 2,5mg.

GETCUP *(Thái Lan)*

DT: Viên nén 15mg/8mg dextromethophan HBr, bromhexin HCl.

CĐ: Chứng ho do họng và phế quản bị kích thích, làm long đờm, loãng đờm, dễ khạc đờm.

LD: Người lớn: 1-2 viên x 2-3 lần/ngày. Trẻ em từ 2 - 7 tuổi: 1/2 - 1 viên x 2-3 lần/ngày (tuỳ theo đơn và theo chỉ dẫn của bác sĩ)

CCĐ: Quá mẫn, trẻ < 2 tuổi, có thai, cho con bú, có nguy cơ suy hô hấp.

GILOVIT *(Naphaco)*

DT: Viên nang mềm (40mg) Ginkgo biloba, A, E, C, B1, B6.

CĐ: Giúp tăng tuần hoàn não, tăng cường trí nhớ, chống ngủ gà, kém tập trung, suy nhược, chóng mặt, đau đầu ở người lớn tuổi.

LD: Người lớn: ngày 1 viên, sau bữa ăn.

CCĐ: Trẻ em, có thai, cho con bú.

LY: *Ngừng dùng trước khi phẫu thuật.*

GINBER *(Medipharco)*

DT: Viên nén ngậm, có dịch chiết gừng.

CĐ: Ho, long đờm, đau đầu, cảm cúm. Giúp tiêu hoá (sình bụng, khó tiêu...)

LD: Ngậm 5-10 viên/ngày, chia nhiều lần. Trẻ em: theo chỉ dẫn của bác sĩ.

GENETRIS Suppositoiry *(Italy)*

DT: Thuốc đạn 250mg chloramphericol, 2,5mg cloponon, 10mg myralact.

CĐ: Viêm âm đạo do nhiễm khuẩn và Triclomonas.

LD: Dùng 1 viên/ngày vào buổi tối trước khi đi ngủ. Đợt 7-10 ngày.

CCĐ: Tiền sử mẫn cảm, có thai, cho con bú.

GINKARON *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nang mềm có: cao Ginkgo, cao crataegi, cao melisac, tinh dầu tỏi.

CĐ: Lão suy.

GINKGO BILOBA

TK: Cây bạch quả; Ngân hạnh.

Dạng bào chế: Cao khô lá bạch quả đã chuẩn hoá (Standardised GinKgo biloba extract).

BD: *Barokin (Hàn Quốc)*
Bilkan (Australia)
Cerkane (Sudo Pharm)
Dorocan (CTD Đồng Tháp)
Exomin (Hàn Quốc)
Flavon (Hàn Quốc)
Giloba phytosome (Thái Lan)
Ginexin F (Hàn Quốc)
Ginkobay
Ginkogink (Pháp)
Ginston (Hàn Quốc)
Gintec (Singuan)
Gintecin (TW, Hàn Quốc)
Graton (Hàn Quốc)
Hanokan (XNDP Hà Nội)
Hilow (Hàn Quốc)
Hoạt huyết bổ trí não -f (Fito Pharma)
Jeloton (Hàn Quốc)
Kiromin (Hàn Quốc)
Neuro-40 (Medopharm)
OP.Can (Cty OPC)
Parnus (Samin)
Sagokan
Superkan
Taginba (CTD Hậu Giang)
Takan (Kolon Pharm)
Tanakan (Pháp)
Tebonin (Đức)
Tramisal (Pháp)

DT: Cao lá đã chuẩn hoá (EGB 761 của hãng Beaufour Ipsen) chứa 24% các Ginkgo glycosid và 6% các Ginkgolid-bilobalid. Viên nén 40mg cao nói trên. Lọ 30ml dd uống 40mg/ml. Viên nang 1, 6g cao khô lá bạch quả đã chuẩn hoá.

TD: - Điều hoà vận mạch với các hiệu lực lưu huyết học [chủ yếu chống PAT và chống lầy (sludge)].
- Hiệu lực bảo vệ đến chuyển hoá ở tế bào.
- Cải thiện dẫn truyền ndron.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

- Đối kháng với quá trình sản sinh gốc tự do và peroxyd hoá lipid ở màng tế bào.

CĐ: Giảm trí nhớ, kém tập trung tư tưởng, đặc biệt ở người cao tuổi để chống stress. - Phòng và điều trị tai biến mạch máu não.

- Các triệu chứng đau do suy tuần hoàn ở động mạch ngoại vi như đau thắt khi đi, rối loạn dinh dưỡng...

- Thiểu năng tuần hoàn não, ù tai, chóng mặt, giảm thị lực và vài chứng suy võng mạc mắt do thiếu máu cục bộ.

- Còn dùng trong chứng đau cách hồi do tác động mạch chi dưới mạn tính, hội chứng Raynaud và chứng nhược dương.

LD: Ngày uống 3 lần × 1ml hoặc 1 viên vào bữa ăn.

CCĐ: Không có.

LY: *Thận trọng: - Không phải thuốc hạ huyết áp, không thay thế được cho thuốc trị cao huyết áp.*

- Chưa ghi nhận thấy hiệu lực gây dị dạng bào thai. Nhưng vì thận trọng nên tránh dùng cho phụ nữ có thai.

- Không dùng cùng lúc với các thuốc chống đông máu, chống ngưng kết tiểu cầu.

- Ngừng dùng thuốc 2 ngày trước khi phẫu thuật.

Tác dụng phụ: Hiếm gặp như: rối loạn tiêu hoá, nhức đầu, dị ứng ngoài da.

GINKGO Phytosome *(Mỹ)*

DT: Viên nang chứa cao bạch quả đã tiêu chuẩn hóa (chứa 24% các ginkgoglycosid) dưới dạng phytosome (phân tử hoạt chất có bao quanh bằng các phân tử phosphatidylcholin tan trong lipid, làm tăng độ hấp thu của thuốc vào cơ thể khoảng gấp từ 3 đến 7 lần so với các dạng thông thường).

TD: Như tác dụng của cao bạch quả, chủ yếu tăng cường tuần hoàn máu ở não.

CĐ: Xem ở Bd Cebrex.

LD: Người lớn: Ngày 3 lần x 1 viên.

BD tương tự: *Cebrex (Đức)*

- Mental Advantage + Ginkgo (Phyto - Pharmaica - Mỹ). Phối hợp muối Mg và cao Bạch quả. Trị suy nhược thần kinh, các thể stress nhẹ.

GINKOR Fort *(Pháp)*

DT: Viên nang có 14mg cao bạch quả; 300mg heptaminol HCl; và 300mg troxerutin. Ống thuốc uống tương đương với 1 viên kể trên.

TD: Bảo vệ thành mạch (tăng cường mức bền vững, giảm tính thẩm thấu và tăng trương lực ở tĩnh mạch). Ức chế với các chất trung gian hóa học như histamin, bradykinin, serotonin, thúc đẩy máu ở tĩnh mạch trở về tim phải (tác dụng của heptaminol).

CĐ: Suy tuần hoàn tĩnh mạch và bạch mạch ở người già như cảm giác chân nặng, dị cảm, chuột rút, phù nề chi dưới.

LD: Ngày uống 2-3 viên hoặc 2-3 ống thuốc vào bữa ăn.

CCĐ: (do có heptaminol): cường giáp, phối hợp với IMAO (gây nguy cơ tăng huyết áp).

LY: *Với người bị tăng huyết áp nặng nên theo dõi huyết áp.*

- Còn dạng thuốc gói, có cùng tác dụng.

GINKOR Gel *(Pháp)*

DT: Ống 40g gel bôi - cứ 100g gel này có 140mg cao bạch quả và 3g troxerutin.

CĐ: Suy tuần hoàn tĩnh mạch, viêm tĩnh mạch, mao mạch dễ nứt vỡ.

LD: Ngày bôi 2-4 lần kèm xát nhẹ.

LY: *Tránh bôi lên niêm mạc, vết thương, tổn thương do eczema.*

GINOTEK *(Ấn Độ)*

DT: Viên nang mềm đặt âm đạo 100mg/100mg/100mg clotrimazol, clindamycin, metronidazol.

CĐ: Nấm Candida âm đạo, viêm âm đạo do nhiễm khuẩn và Trichommas, do nhiễm hỗn hợp.

LD: Đặt sâu vào âm đạo 1 viên buổi tối trước khi đi ngủ, đặt 7-14 ngày liên tiếp.

CCĐ: Quá mẫn.

GINSANA G115 *(Boehringer Ingelheim)*

DT: Viên nang 100mg tinh chất nhân sâm tiêu chuẩn hóa nồng độ cao G115 (trích từ rễ Panax ginseng C.A.Meyer hảo hạng).

CĐ: Hỗ trợ cho tình trạng giảm tập trung, cải thiện khả năng trí tuệ, hoạt động thể chất, làm dịu stress do suy nhược thần kinh. Giúp vượt qua rối loạn mãn kinh; làm chậm tiến trình lão hóa; giúp ngủ ngon, rút ngắn thời gian dưỡng bệnh, tăng khả năng đề kháng của cơ thể.

LD: Người lớn: ngày 2 viên vào bữa ăn sáng hoặc 1 viên buổi sáng và 1 viên buổi trưa. Nếu bị stress nặng, có thể dùng tới 4 viên/ngày ở giai đoạn điều trị.

CCĐ: Mẫn cảm với thành phần của biệt dược.

GINSENG Alpha 500mg *(Pháp)*

DT: Viên nang chứa 500mg bột rễ nhân sâm (Panax Ginseng C.A.Meyer) sấy khô.

TD: Chống suy nhược, cơ thể mệt mỏi.

CĐ: Các trường hợp suy nhược chức năng, người mới ốm dậy, ăn kém ngon.

LD: Người lớn, ngày uống 4 viên, chia làm 2 lần vào bữa ăn. Dùng từng đợt 2-3 tuần.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

BD tương tự: *Ginsana (Pháp).* Viên nang 100mg tinh chất nhân sâm.
Ging (Thái Lan) dịch chiết.
Ginseng Arik viên nang 250mg nhân sâm bột.

GINSOMIN *(Thái Lan)*

DT: Viên nang mềm chứa:

Dịch chiết Ginseng (tương đương với 250mg rễ Ginseng khô)	50,00 mg
Beta - Carotene (dạng tự nhiên với Carotinoids) (tương đương với Betacarotene và các Carotene khác 6mg)	20,00 mg
Vitamin D3 (1,0 mgIU/g)	0,20 mg
Vitamin B1	1,50 mg
Vitamin B2	1,50 mg
Vitamin B6	2,00 mg
Vitamin B12	0,002 mg
Vitamin C	60,00 mg
D - alpha - Tocopheryl acetate (1100 IU/g) (Cung cấp vitamin E dạng tự nhiên 15IU)	13,64 mg
Calci pantothenate	6,00 mg
Nicotinamide	20,00 mg
Acid folic	0,20 mg
Dibasic calcium phosphate khan (Cung cấp 75mg calci và 58,06mg phosphorus)	225,00 mg
Sắt fumarat (cung cấp 15mg sắt)	45,63 mg
Đồng sulphat 5H (cung cấp 2mg đồng)	13,72 mg
Kẽm sulphat 7 hydro (cung cấp 5mg kẽm)	15,00 mg
Mangan sulphat 1hydro (cung cấp 1mg mangan)	3,08 mg
Magnesi sulphat (cung cấp 4mg magnesi)	40,56 mg
Kali sulphat (cung cấp 3.5mg kali)	7,81 mg
Men selenium (cung cấp 0.035mg selenium)	35,00 mg

CĐ: Suy nhược cơ thể, tinh thần, stress, suy giảm thể lực do chống lại các nhiễm khuẩn.
LD: Một viên nang mỗi ngày hoặc theo chỉ dẫn của bác sĩ.
LY: *Không có chống chỉ định ở liều khuyên dùng. Không dùng cho phụ nữ có thai hoặc dự định có thai trừ khi có tham khảo ý kiến của bác sĩ.*

GINTARIN *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nang mềm, có acid ursodesoxy cholic, taurin, dịch chiết nhân sâm trắng, inositol, vitamin B1.
CĐ: Cơ thể mỏi mệt, chán ăn, khó tiêu. Hỗ trợ và cải thiện chức năng gan trong viêm gan.
LD: 1 viên x 2-3 lần/ngày, uống sau mỗi bữa ăn.
CCĐ: Tắc nghẽn ống mật, có thai.

GINTEC *(Đài Loan)*

DT: Ống tiêm 5ml có: Ginkgo biloba extract 17,5mg (tương đương với 4,2mg Ginkgo flavon glycosid tính theo Quercetin, Kaempferol và Isorchamnetin), 1,05mg Terpenoid tính theo Ginkgolide (A,B,C,J) và Bilobalide.
TD: Điều hoà vận mạch. Tăng lưu lượng máu, giảm độ nhớt máu, tăng độ đàn hồi của hồng cầu, bạch cầu. Làm tăng lượng glucose máu não, tăng tưới máu não, tăng tuần hoàn não. Phân huỷ gốc tự do, bảo vệ thành mạch, mau lành vết loét. Tăng tuần hoàn máu, giảm lạnh các chi, cải thiện tình trạng đau do co thắt mạch ở tay và chân. Giảm nhức đầu suy tuần hoàn máu.
CĐ: Rối loạn chức năng não: chóng mặt, ù tai, nhức đầu, xúc cảm lo lắng bất thường, giảm trí nhớ, giảm thính lực. Rối loạn tuần hoàn động mạch ngoại biên (khập khễnh gián cách). Hội chứng cổ, đau lưng, lạnh chi.
LD: Tiêm bắp sâu hoặc tĩnh mạch 2 - 5 ml/ngày hoặc cách ngày. Tiêm truyền tĩnh mạch 20 - 25 ml/ngày tuỳ tình trạng bệnh. Không hoà lẫn với thuốc khác trừ NaCl 0,9%.
CCĐ: Người thiếu men Fructose-1,6-diphosphatase.
LY: *Hiếm gặp: tụt HA, rối loạn tiêu hoá, nhức đầu, chóng mặt, phản ứng dị ứng da.*

GITALIN Vô định hình

Glycosid cường tim

Thành phần glycosid chiết xuất trừ Digitalis purpurea.
Gitalid (Gebro, Áo)
Gitaligin (Schering Corp./Essex)

GITALOXIN

Formyl-16-gitoxin
BD: *Cristaloxine (Bỉ, Pháp)*
DT: Viên nén 0,1mg.
TD: Glycosid cường tim, dẫn xuất từ Digitalis purpurea, tương tự như digitoxin; thời gian tác dụng có ngắn hơn một ít và ít tích lũy ở cơ thể hơn.
CĐ: Như digitoxin.
LD: Người lớn, liều tấn công (5 ngày): ngày 3 đến 6 viên, chia làm 3 lần, duy trì: ngày 1-2 viên.
CCĐ: Như digitoxin.

GITOFORMAT

Glycosid cường tim

Gitoformatum; Pentaformylgitoxin
Dynocard (Madaus, Đức)
Formitoxine (Christiaens, Bỉ)

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

GIVALEX Oral *(Pháp)*

DT: Nước xúc miệng có trong 100ml: Hexetidin 100mg; Cholin salicylat 500mg và Chlorobutanol 250mg.

LD: Xúc miệng 2-4 lần/ngày. Không nuốt.

GLAFENIN

Glycerilaminophenaquin

BD: *Exidol (Sopar, Bỉ)*
Glifan và Glifanan (Roussel)
Osodent (Cinfa, Tây Ban Nha)
Privadol (Roland-Marie, Pháp)

DT: Viên nén 200mg; thuốc đạn 500mg.

TD: Thuốc giảm đau thuần tuý, không có tác dụng hạ nhiệt, chống viêm, cũng như không gây ngủ.

LY: *Từ đầu tháng 8-92, Bộ Y tế đã thông báo quyết định cấm nhập, sản xuất và sử dụng, vì có thể gây ra một số tai biến do dị ứng với thuốc. Nếu nhẹ có thể thấy cảm giác như kiến bò ở gan bàn tay hoặc chân; mặt nóng bừng, ban đỏ ngoài da. Nặng hơn, có thể gặp: viêm gan kèm cảm giác mệt mỏi toàn thân, đau bụng, ăn kém ngon, vàng da. Hiếm gặp nữa là triệu chứng sốc phản vệ kèm phù nặng.*

GLAUCADRINE *(Pháp)*

DT: Lọ thuốc bột đông khô 10ml chứa: 200mg aceclidin HCl; 100mg adrenalin base; 100mg acid ascorbic; 60mg acid boric; 2,5mg hydroxyproxyl methylcellulose. Kèm ống 10ml dung môi.

TD: Phối hợp adrenalin với aceclidin, thuốc tổng hợp kiểu đối giao cảm, gây hạ nhãn áp; có tác dụng bổ trợ gây hạ nhãn áp rõ rệt, bền vững và kéo dài.

CĐ: Glôcôm mạn góc mở; glôcôm thứ phát bao gồm glôcôm tróc lá, sắc tố và glôcôm ở người mất thể thủy tinh.

LD: Ngày 2 lần, mỗi lần nhỏ 1 giọt.

CCĐ: Viêm mống mắt ở thể mi, glôcôm góc đóng (do nguy cơ gây ra cơn glôcôm cấp).

LY: *Với bệnh nhân tim mạch, tăng huyết áp, xơ cứng động mạch nặng, đái tháo đường, cường giáp.*

GLAUCIN Hydrochlorid

BD: *Glauvent (Bungari)*

DT: Viên bọc đường 10-40 và 50mg, còn dùng dạng hydrobromid.

TD: Alcaloid chiết xuất từ cây Glaucium flavum Grantz có tác dụng dịu ho, dung nạp tốt, không gây táo bón.

CĐ: Các chứng ho do nguyên nhân khác nhau như viêm phế quản, do hen, viêm màng phổi, lao phổi, giãn phế nang...

LD: Người lớn: ngày 3 lần, mỗi lần 40mg, uống sau bữa ăn. Trẻ em 4-15 tuổi: ngày 3 lần, mỗi lần 10-20mg.

CCĐ: Huyết áp thấp, nhồi máu cơ tim.

GLAZIOVIN

Trấn tĩnh

Suavedol (Simes, Italia)

GLIBENCLAMID

TK: *Glybenzcyclamid; Glyburide*

BD: *Apo-Glyburide (Canada)*
Azuglucon (Azuchemic; Đức)
Bastiverit (Bastian, Đức)
Benglamid (Thổ Nhĩ Kỳ)
Betanase (Cadila - Ấn Độ)
Calabren (Berk, Anh)
Clamide (Malaysia)
Daonil (Hoechst)
Dia-basan (Sagitta, Đức)
Diabeta (Hoechst)
Diabitol (Malaysia)
Dia-Eptal (Sagitta, Đức)
Dibelet (Thái Lan)
Dimel (Ilsan, Thổ Nhĩ Kỳ)
Duotrol (USV)
Duraglucon N (Durachemic, Đức)
Euclamin (Polfa, Ba Lan)
Euglucan (MDP)
Euglucon (Đức; Japan)
Euglyben (Yeni, Thổ Nhĩ Kỳ)
Gewaglucon (Áo)
Gilemal (Chinoin, Hungari)
Gli-basan (Sagitta, Đức)
Glibemex (Dumex, Đan Mạch)
Gliben (Gentili; Nobel, Thổ Nhĩ Kỳ)
Gliben Hexal (Hexal, Đức)
Glibenil (Neolab, Thụy Sĩ)
Gliben - Puren N (Klinge, Đức)
Glibetic (Teva, Israel)
Glidiabet (Ferrer, Tây Ban Nha)
Glimel (Dephapharm)
Glimidstada (Stada, Đức)
Glucobene (Merckle, Đức)
Glucolon (Sabater, Tây Ban Nha)
Gluconorm (Wolff, Đức)
Gluco - Tablinen (Beiersdorf, Đức)
Glucoven (Chinoin, Mexico City)
Glukoreduct (Midy)
Glukovital (Wolff, Đức)
Glycolande (Delalande, Đức)
Glynose - Prestab (Mỹ)
Hemi - Daonil (Hoechst)
Hexaglucon (Durascan, Đan Mạch)
Libanil (Anh)
Mahadil (CTDP Hà Tây)

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Malix (Anh)
Maninil (Đức)
Mebidiatex (SHYT)
Melix (Lagap, Thuỵ Sĩ)
Micronase (Upjohn)
Miglucan (Đức, Pháp)
Neogluconin (Waldheim, Áo)
Norglicem-5 (Tây Ban Nha)
Normoglucon (Klinge, Đức)
Novo-Glyburide (Canada)
Orabetic (Đức)
Semi-Daonil (Hoechst)
Semi - Euglucon (Đức; Phần Lan)
Semi-Gliben-Puren N (Klinge, Đức)

DT: Viên nén 1,25mg - 2,5mg - 5mg. Còn có viên 1,75 và 3,5mg.

TD: Dẫn chất thế hệ thứ 2, tác dụng với liều vài mg, có thời gian bán hủy ngắn.

CĐ: Các thể đái tháo đường không gây ceton huyết, vẫn còn tiết được insulin. Thể bệnh mới phát hiện hoặc đã điều trị, sau khi theo chế độ ăn uống giảm calo, giảm thể trọng và luyện tập nhưng vẫn chưa khỏi.

LD: Ngày 1,25 - 7,5mg chia vài lần, dùng liều tăng dần.

CCĐ: Các thể đái tháo đường phụ thuộc vào insulin, nhất là ở người trẻ: thể bệnh gây nhiễm acid ceton huyết; tiền hôn mê do đái tháo đường.

Suy gan hoặc thận nặng; mẫn cảm với sulfamid. Phối hợp với miconazol. Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

LY: *- Hạ đường huyết do dùng thuốc không thích hợp, quá liều, dinh dưỡng mất cân bằng, suy thận-gan. Cần có chế độ dinh dưỡng thích hợp. Theo dõi đường huyết lúc đói và sau khi ăn.*

- Khi phải phẫu thuật hoặc nguyên nhân khác đưa đến tiểu đường mất bù, cần tính đến việc dùng insulin.

- Với người vận hành máy, lưu ý do hạ đường huyết.

Tương tác thuốc: *(xem glicazid).*

Tác dụng phụ: *Có thể bị ngứa, ban đỏ, mày đay, rối loạn tiêu hóa, tăng Transaminase, viêm gan tắc mật, viêm gan hoại tử mô (hiếm). Rối loạn máu (hiếm). Buồn nôn, nôn, hạ glucose huyết, mất bạch cầu, giảm tiểu cầu, viêm mạch, mẫn cảm ánh sáng, giảm thị lực tạm thời.*

BD kép: *Glibomet (Italia) (+ Metformin)*

GLIBORNURID

BD: *Glitrim (Roche)*
Glitrin (Roche)
Gluborid (Grunenthal)
Glutrid
Glutril (Roche)
Glutrim (Roche)
Glytril
Glytrim (Roche)
Logiston (Laake, Phần Lan)

DT: Viên nén 25mg.

TD: Là sulfonyl - urê thế hệ thứ 2 với các ưu điểm như: Gây cân bằng glucid ở mức sinh lý tương đối bình thường: kích thích tiết insulin vào sau bữa ăn. Giảm nguy cơ hạ đường huyết. Giúp cho việc điều hòa thể trọng với chế độ ăn giảm calo và ít glucid.

CĐ: Các thể đái tháo đường ở người trưởng thành và người già, không phụ thuộc insulin, khi chế độ ăn không đủ để thiết lập lại cân bằng glucid.

LD: Với người chưa điều trị, bắt đầu ngày uống 1/2-1 viên trước bữa ăn sáng. Với một số ít người đã điều trị bằng một loại sulfamid hạ đường huyết thay thế dần dần 1 viên cho 1 viên thuốc cũ đang dùng hoặc có thể tăng tới ngày 2-3 viên, chia 2 lần, một vào trước bữa ăn sáng, một vào trước bữa tối.

CCĐ: Như với carbutamid và "Diabiphage".

GLICLAZID

BD: *Adianor (Servier, Pháp)*
Clibit (Hàn Quốc)
Danmicron (Philippin)
Diabeton (Servier, Pháp)
Diabrezide (Brocchieri, Italia)
Diaghen (Hàn Quốc)
Diamicron (Servier, Gidy; Đức, Thuỵ Sĩ)
Diamion (Maggioni - Winthrop, Italia)
Diamitex (Hàn Quốc)
Dianorm (Ấn Độ)
Dycla (Sungjin Pharm)
Glidabet (Indonesia)
Glimicron (Servier, Pháp;Dainippon,Japan)
Meltizid (ấn Độ) + Metformin
Nordialex (Servier, Pháp)
Novadiab (Italy)
Predian (Servier, Pháp; F - Zoka)
Reclide (Reddy's)
Serviclazid (Ấn Độ)

DT: Viên nén 80mg, viên dạng phóng thích chậm 30mg.

TD: Gây hạ đường huyết (do phục hồi dần chức năng tiết ra insulin).

CĐ: Đái tháo đường không phụ thuộc insulin, khi chế độ dinh dưỡng không đủ lập lại sự cân bằng đường huyết: ở người lớn và người cao tuổi. Đái tháo đường không nhiễm acid-ceton.

LD: Ngày uống 1-4 viên chia làm 2 lần (tùy thuộc tình trạng bệnh).

CCĐ: - Đái tháo đường lệ thuộc insulin, đặc biệt đái tháo đường thiếu niên.

- Nhiễm ceton-acid đo đái tháo đường, hôn mê tiểu đường.
- Suy thận, gan nặng.
- Mẫn cảm với sulfamid.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

- Phối hợp với Miconazol.

Có thai. Người đang nuôi con bú. Nhiễm khuẩn hoặc chấn thương nặng.

LY: *- Hạ đường huyết do dùng thuốc không thích hợp, do quá liều (người già) dinh dưỡng thiếu và mất cân bằng, suy thận, suy gan cần có chế độ dinh dưỡng thích hợp, liều tăng dần).*

- Theo dõi đường huyết thường kỳ.

- Trong trường hợp phẫu thuật hoặc nguyên nhân khác đưa đến tiểu đường mất bù việc dùng insulin phải được tính đến.

- Cấm dùng cho phụ nữ có thai: nguy cơ sinh quái thai và cấm dùng với phụ nữ nuôi con bú.

***Tương tác**: Chống chỉ định với Miconazol và các sulfamid hạ đường huyết khác (tăng tác dụng hạ đường huyết) - Không nên dùng với alcol (tác dụng antabuse); với danazol (gây đái tháo của danazol) với phenylblutazon (tăng tác dụng hạ đường huyết). Thận trọng với thuốc chẹn beta (gây tai biến trầm trọng hạ đường huyết); với chlorpromazin (tăng đường huyết); với fluconazol (nguy cơ hạ đường huyết); với glucocorticoid, tetracosactid (tăng đường huyết và tích ceton); với thuốc ức chế men chuyển hóa (tăng tác dụng hạ đường huyết); với các progestif (gây đái tháo); với salbutamol, terbutalin (tăng đường huyết do kích thích beta -2).*

***Tác dụng phụ**: Dùng thuốc có thể bị: ngứa, ban đỏ, mày đay, hội chứng Lyell, tăng lượng transaminase, viêm gan tắc mật hoặc viêm gan hoại tử (hiếm) - Rối loạn máu (hiếm) giảm tiểu cầu, giảm bạch cầu, mất bạch cầu hạt, thiếu máu nhưng hồi phục được.*

***Quá liều:** Hạ đường huyết, rối loạn ý thức - Dùng glucose ưu trương 10-30% ngay tức thì - Cấp cứu tại bệnh viện.*

GLIMEPIRID

BD: *Amaryl (Hoechst - Marion - Roussel)*

Glimuclin (Ấn Độ)

DT: Viên 1 - 2 - 3 - 4 mg.

TD: Là 1 sulfamid hạ đường huyết thuộc nhóm, các sulfonylurea. Điều trị tiểu đường không phụ thuộc insulin. Kích thích giải phóng, insulin ở các tế bào beta của đảo Langerhans ở tụy. Như các sulfonylurea, hiệu lực dựa trên sự đáp ứng của các tế bào này đối với tác nhân kích thích sinh lý là glucose và cũng gây các tác dụng ngoài tuyến tụy đã được ghi nhận.

CĐ: Đái tháo đường không phụ thuộc insulin (typ II) ở người lớn.

LD: Tôn trọng nguyên tắc là: dùng liều thấp nhất để đạt mức đường huyết; liều đầu phải do thầy thuốc chỉ định, theo dõi; uống đúng liều và đúng thời gian, không được uống bù nếu quên uống (nếu uống phải báo cho thầy thuốc biết). Những trường hợp bất thường đều phải hỏi thầy thuốc và cách xử trí.

Liều đầu tiên: 1 viên 1mg/ngày. Sau đó tăng liều dần theo lượng đường huyết, cách quãng 1 - 2 tuần theo thang liều: 1 - 2 - 3 - 4 - 6mg, thường khoảng 1 - 4mg, nếu được kiểm soát tốt đường huyết.

CCĐ: - Đái tháo đường phụ thuộc insulin (typ I).

- Nhiễm ceton-acid.
- Tiền hôn mê hay hôn mê do tiểu đường.
- Suy thận nặng, suy gan nặng (nên chuyển sang insulin).
- Mẫn cảm với thuốc, sulfonylurea khác, sulfamid khác.
- Mẫn cảm với tá dược.
- Có thai hoặc dự định có thai (nên dùng insulin).
- Người nuôi con bú (nên dùng insulin) hoặc ngừng cho con bú.

LY: *Dấu hiệu của đái tháo đường: tiểu nhiều lần, khát nước, khô da, khô miệng.*

- Theo dõi sát đường huyết trong tuần đầu dùng thuốc, vì có thể xảy ra hạ đường huyết.

- Người bệnh phải nghiêm túc trong các: chế độ ăn, giảm cân nặng, tập thể dục, uống thuốc để kiểm soát đường huyết tốt nhất. Định lượng đường huyết, đường niệu đều đặn và cả glycated haemoglobin định kỳ.

- Thầy thuốc phải hướng dẫn kỹ lưỡng cho người bệnh, đặc biệt nguy cơ hạ đường huyết (ăn uống thất thường; hoạt động thể lực, uống rượu, thay đổi chế độ ăn, bỏ bữa, suy chức năng thận và gan, quá liều, rối loạn mất bù hệ nội tiết, dùng cùng lúc với các thuốc khác, sự hợp tác giữa thầy thuốc-bệnh nhân...).

- Nếu hạ đường huyết: ăn hoặc uống ngay nước có đường. Người bệnh luôn phải có 20g đường bên mình. Không dùng đường hóa học. Theo dõi sát vì rất dễ bị lại. Hạ đường huyết nặng phải đi bệnh viện.

- Người bệnh đái tháo đường phải báo cho thầy thuốc chuyên khoa khác biết nếu dùng thuốc chữa các bệnh khác.

- Người bệnh sẽ suy giảm sự linh hoạt, phản ứng trong những lúc hạ hoặc tăng đường huyết, thay đổi trị liệu hoặc dùng thuốc không đều đặn.

- Giờ giấc dùng thuốc và phân liều do thầy thuốc qui định, bình thường uống 1 lần trong ngày, uống trước bữa ăn sáng có nhiều thức ăn hoặc bữa ăn chính trong ngày, quan trọng là không được bỏ thức ăn sau khi uống thuốc.

- Điều chỉnh liều: có thể giảm liều khi điều trị một thời gian, cân nặng người bệnh thay đổi, sinh hoạt thay đổi, và các yếu tố khác. Nếu đổi thuốc khác phải tôn trọng liều lượng và cách dùng cho dù đã dùng thuốc tiểu đường khác, lưu ý sự cộng hưởng của cả 2 thuốc. Nếu hiệu quả giảm có thể dùng chung với insulin và cũng có thể dùng chung với các thuốc tiểu đường không hướng tế bào beta khác.

- Uống thuốc: nuốt viên thuốc, không được nhai.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Tương tác thuốc: *Các thuốc insulin, thuốc tiểu đường dạng uống, ức chế men chuyển, steroid đồng hóa và nội tiết sinh dục nam, chloramphenicol, coumarin, cyclophosphamid, disopyramid, fenflumarin, fenyramidol, fibrat, fluoxetin, ifosfamid, IMAO, miconazol, PAS, pentoxyfilin, phenylbutazon, azapropazon, oxyphenbutazon, probenecid, quinolon, salicylat, sulfinpyrazon, sulfonamid, thuốc ức chế giao cảm (ức chế beta và guanethidin) tetracyclin, tritoqualin, trofosfamid đều làm tăng tác dụng hạ đường huyết.*

Các thuốc: acetazolamid, barbiturat, corticosteroids, diazoxid, thuốc lợi tiểu, epinephrin, các thuốc tác dụng giống thần kinh giao cảm, glucagon, thuốc nhuận tràng, acid nicotic, estrogen, progesteron, phenothiazin, phenytoin, nội tiết tố tuyến giáp, rifampicin làm giảm tác dụng hạ đường huyết của glimepirid.

Các thuốc: kháng thụ thể H2, clonidin, reserpin có thể làm tăng hay giảm tác dụng của glimepirid.

Dưới ảnh hưởng của các thuốc ức chế giao cảm như ức chế beta, clonidin, guanethidin, reserpin các dấu hiệu điều chỉnh ngược của hệ giao cảm đối với hạ đường huyết có thể giảm hoặc biến mất.

Rượu có thể làm tăng hoặc giảm tác dụng của thuốc.

Glimepirid có thể làm tăng hoặc giảm tác dụng của coumarin.

Tác dụng phụ: *- Hạ đường huyết: giống như cơn đột quỵ: buồn nôn, nôn, đói cồn cào, nhức đầu, mệt mỏi, buồn ngủ, bứt rứt, giảm tập trung, gây gổ, giảm linh hoạt, giảm phản ứng, lú lẫn, trầm cảm, mất ngôn ngữ, rối loạn lời nói, rối loạn thị giác, run, rối loạn giác quan, chóng mặt, liệt nhẹ, hụt hơi, co giật mê sảng, mất tự chủ, ngủ gà, mất tri giác dẫn đến hôn mê, thở nông, nhịp tim chậm. Ngược lại có thể toát mồ hôi, da lạnh, lo lắng, tim nhanh, HA tăng, đau thắt ngực, hồi hộp, loạn nhịp tim, cảm giác đau tức thượng vị, đau bụng, tiêu chảy.*

- Cá biệt có thể tăng men gan và suy giảm chức năng gan.

- Giảm tiểu cầu (hiếm). Thiếu máu tán huyết, giảm hồng cầu, giảm bạch cầu - bạch cầu hạt, mất bạch cầu hạt, giảm 3 dòng (hiếm).

- Dị ứng, ngứa, mẩn đỏ, mày đay. Có khi thành dị ứng nặng: khó thở, tụt HA, sốc. Cần báo cho thầy thuốc biết.

- Cá biệt có thể giảm Na huyết tương.

- Có thể xảy ra viêm mạch máu dị ứng, nhạy cảm ánh sáng.

Quá liều: *Gây hạ đường huyết, nguy hiểm đến tính mạng.*

Xử trí: ăn ngay đường và cấp cứu tại bệnh viện. Nếu cần phải truyền đường ưu trương (dùng glucagon cho người lớn). Dùng glucose phải thận trọng với sơ sinh và trẻ em. Rửa dạ dày. Truyền đường duy trì, tránh hạ đường huyết tái phát, theo dõi 24 giờ (ít nhất).

GLIPIZID

TK: *Glydiazinamid*

BD: *Dibizide (Ấn Độ)*
Glibenese (Mack, Đức)
Glipid (Hàn Quốc)
Glishin (Hàn Quốc)
Glucotrol (Pfizer)
Glynase (USV)
Glynase XL (Ấn Độ)
Melizid (Medica, Phần Lan)
Mindiab (Farmitalia Carlo Erba)
Minibetic (Ikapharm, Israel)
Minidiab (Farmitalia Carlo Erba)
Minodiab (Farmitalia Carlo Erba)

DT: Viên nén 2,5-5 và 10mg. Viên giải phóng chậm 5-10mg.

TD: Hạ đường huyết.

CĐ: Đái tháo đường không acid-ceton, không phụ thuộc insulin ở người lớn và người già, khi chế độ dinh dưỡng chỉ định không đủ để tái lập sự cân bằng đường huyết.

LD: Bắt đầu, ngày uống 2,5 - 5mg, trước bữa ăn, sau tăng dần đến 10-15mg/ngày.

CCĐ: Phụ nữ có thai, đái tháo đường ở người trẻ, nhiễm acid - ceton do đái tháo đường, hôn mê đái tháo đường, suy gan, thận nặng, nhiễm khuẩn có sốt, chấn thương nặng.

- Đái tháo đường phụ thuộc insulin (đặc biệt là ở thiếu niên).
- Mẫn cảm với sulfamid.
- Phụ nữ nuôi con bú.

LY: *(Xem GLICLAZID).*

GLIQUIDON

Hạ đường huyết (uống)

Beglynor (Zdravlje)
Glurenor (Boeh Ingelheim; Italia)
Glurenorm (áo, Đức Thomae; Winthrop)

DT: Viên nén 30mg.

LD: 50-60mg/ngày. Liều tối đa: 180mg/24 giờ.

GLISENTID

Hạ đường huyết (uống)

Staticum (Uriach, Tây Ban Nha)

GLISOLAMID

Hạ đường huyết

Diabenor (Ifi, Italia)

GLISOXEPID

Hạ đường huyết (uống)

Glucoben (Schering AG, Đức; Italia)
Glysepin (Bayer)
Pro-Diaban (Bayer; Schering AG, Đức)

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

GLIZYM-M *(Bangladesh)*

DT: Viên nén 80mg/500mg gliclazid, metfomin HCl

CĐ: Tiểu đường không phụ thuộc insulin (typ 2)

LD: Người lớn: 1/2-2 viên/ngày, tùy theo thể bệnh

CCĐ: Quá mẫn, nhiễm toan ceton, tiền hôn mê, hôn mê. Có thai, cho con bú.

LY: *Suy gan, thận. Người lớn tuổi, trẻ<10 tuổi.*

GLOBISINE *(Pháp)*

DT: Ống uống 3ml và 10ml, có cao gan, cao hồng tràng, cao men bia, lysin, B12 và nguyên tố vi lượng.

CĐ: Suy nhược chức năng

LD: Người lớn: 1 ống 10ml x 2-4 lần/ngày. Trẻ< 12 tuổi: 1 ống 10ml x 2 lần/ngày. Trẻ < 10 tuổi: 1 ống 3ml x 3lần/ngày. Trẻ > 10 tuổi: 1 ống 3ml x 4 lần/ngày.

GLOBULIN miễn dịch

(Immunoglobulines humaines) Globuline miễn dịch, Gamma globuline người, Gamma 16.

BD: *Allerglobuline (Pháp)*

DT: Lọ 5ml chứa 500mg globulin miễn dịch, glycocol và NaCl vđ để đảm bảo tính đẳng trương, độ pH và tính ổn định, 0,5mg natri mercurothiolat để bảo quản.

TD: Globulin miễn dịch lấy từ rau thai đã lựa chọn để có khả năng chống dị ứng cao, được chỉ định trong các phản ứng dị ứng reaginic (typ I, phụ thuộc IgE).

CĐ: Các phản ứng do dị ứng đơn thuần hoặc hội chứng có thành phần dị ứng trong các khoa: Phổi: hen. Tai Mũi Họng: viêm mũi dị ứng theo mùa, chứng ngạt mũi co thắt không chu kỳ, viêm mũi họng dễ tái phát... Da liễu: eczema không điển hình, mày đay, phù Quincke. Khoa mắt: viêm kết mạc dị ứng.

LD: Chỉ dùng tiêm bắp với liều mỗi ngày: người lớn 2 lọ; trẻ em 1 lọ - tiêm một đợt 5 lần, cách nhau 5 ngày.

CCĐ: Không dung nạp với thành phần máu hoặc dẫn chất do mẫn cảm với các globulin miễn dịch hoặc do có mặt kháng thể anti-IgA.

BD tương tự: *Veinoglobuline (Pháp)*

GLOW *(Medicap)*

DT: Viên nang mềm 100mg protein thực vật biển, chất chiết cây mộc tặc, chè xanh, biflavonoid, collagen, vitamin C, E, chất chiết quả cà chua...

CĐ: Thực phẩm bổ dưỡng có tác dụng chống ôxy hóa giúp cơ thể có làn da sáng đẹp khỏe mạnh.

LD: 1 viên x 2 lần/ngày, uống trong bữa ăn.

CCĐ: Quá mẫn với protein thực vật.

GLUBENINE *(Cty CPD-Đồng Nai)*

DT: Viên bao đường (400mg) acid glutamic, (2mg) pyridoxin HCl.

CĐ: Điều trị các chứng tăng amoniac huyết trong các trường hợp như bệnh não do gan và các bệnh chọn lọc không trầm trọng trên hệ thần kinh.

LD: 1 viên x 2 lần/ngày.

CCĐ: Quá mẫn với thuốc.

GLUCAGON

HG Faktor

Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: *Glucagon (Novo) và (Lilly)*

DT: Lọ thuốc bột đông khô 1mg (1 đơn vị) và 10mg (10 đơn vị) kèm 106,7mg lactose và ống 2,5ml nước cất.

TD: Hormon tuyến tụy làm tăng glucose huyết, đối kháng với insulin.

CĐ: Khó chịu và hôn mê giảm đường huyết do dùng insulin quá liều. Thử nghiệm để chẩn đoán tăng glycogen (glycogenoses). Để chuẩn bị cho các thăm khám nội soi ở đường tiêu hóa (khi dùng thuốc chống co thắt khác chưa đủ tác dụng hoặc có chống chỉ định).

LD: Người lớn: 1 lần 1mg (tiêm bắp, dưới da, hoặc có thể tiêm tĩnh mạch). Nếu chưa đủ tác dụng, 20 phút sau có thể tiêm thêm 1mg. Trẻ em: 0,5mg/lần.

CCĐ: Giảm đường huyết do sulfamid; rượu; u tế bào ưa crôm; đái tháo đường.

LY: *Có thể bị: buồn nôn, nôn, phản ứng dị ứng, hạ kali huyết khi dùng liều cao, phát ban, dị ứng da.*

GLUCAL Black *(Đài Loan)*

DT: Ống tiêm 4mg có: 100mg Ca gluconat, 60mg Ca glucoheptinat, 60mg Ca lactobionat, 8mg Ca-D-saccharat.

CĐ: Ngộ độc do chất kiềm, trúng phong, viêm da thần kinh và dị ứng, mẫn cảm, xuất huyết nội tạng, khó thở, tê người, thiếu máu, thiếu Ca. Loại thuốc này dùng chung với ocitocic có thể đưa vào tử cung.

LD: Dùng hàng ngày hay cách ngày 2-5ml. Tiêm bắp: 2ml, tiêm tĩnh mạch 5-20ml.

GLUCAMETACIN

Chống viêm, giảm đau, hạ nhiệt

BD: *Euminex (Lacer, Tây Ban Nha)*

Teorema (Áo)

Teoremac (Italia)

GLUCODIM INJ *(Argentina)*

DT: Ống tiêm 2ml, có 400mg/10mg glucosamin sulfat NaCl, lidocain HCl.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

CĐ: Thoái hóa xương khớp, thoái hóa khớp gối, khớp háng, tay, cột sống, vai, viêm quanh khớp, loãng xương, gãy xương, teo khớp, viêm khớp cấp và mạn.

CĐ: Bệnh nặng tiêm bắp 1 ống/ngày x 8 tuần và 2 viên x 2 lần/ngày trong 2 tuần đầu, sau duy trì 2 viên x 2 lần/ngày x 6 tuần. Nếu không dùng được đường tiêm thì 3 viên/ngày x 8 tuần (viên 250mg).

CCĐ: Dị ứng thuốc.

LY: *Có thai.*

GLUCOLYTE-2 *(OPV)*

DT: Chai 200ml và 500ml/có NaCl, KCl, monobasic kali phosphat, Na acetat, Mg sulfat, kẽm sulfat, dextrose.

CĐ: Dung dịch duy trì điện giải, đường, yếu tố vi lượng. Điều trị duy trì trong giai đoạn tiền phẫu thuật và phẫu thuật, trong bệnh tiêu chảy. Cung cấp và điều trị dự phòng các trường hợp tiêu chảy. Cung cấp và điều trị dự phòng các trường hợp thiếu kali, Mg, phosphat và kẽm. Dùng đồng thời với các dung dịch đạm trong nuôi dưỡng bằng đường tĩnh mạch.

LD: Người lớn: truyền tĩnh mạch: 500ml-2000ml/ngày (trung bình 1000ml/ngày).

CCĐ: Suy thận, tăng kali, Mg, phosphat, kẽm trong máu.

GLUCOSAMIN

Trị thấp khớp

Dẫn xuất sulfat:
Cuine (Đài Loan)
Dona 200-S (Đức, Italia)
Golsamin (Hàn Quốc)
Meditril (CTDL 1)
Viartril S (Rotta)

DT: Thuốc viên 250mg. Bột pha uống 1,5g. Thuốc tiêm 400mg/3ml.

- Viên:

Glucosamin sulfat tinh thể	314 mg
tương đương glucosamin sulfat	250 mg

- Gói:

Glucosamin tinh thể	1884 mg
tương đương glucosamin sulfat	1500 mg

- Ống tiêm:

Glucosamin sulfat tinh thể	502,5 mg
tương đương glucosamin sulfat	400 mg
Lidocain	10 mg

TD: Glucosamin tham gia quá trình tổng hợp thành phần của sụn khớp. Là amino-monosaccharid vào cơ thể kích thích tế bào ở sụn khớp tổng hợp, trùng hợp cấu trúc proteoglycan. Kết quả của quá trình tổng hợp là muco polysaccharid, thành phần cơ bản cấu tạo đầu sụn khớp.

Đồng thời glucosamin ức chế enzym phá hủy sụn khớp collagenase, phospholinase A_2, giảm các gốc tự do superoxid phá hủy tế bào sinh sụn. Kích thích sinh sản mô liên kết của xương, giảm mất calci xương. Tăng sản sinh chất nhày dịch khớp, làm tăng độ nhớt làm trơn dịch khớp, giảm thoái hóa khớp.

CĐ: Thoái hóa xương khớp, thoái hóa khớp gối, háng, tay, cột sống, vai, viêm quanh khớp, loãng xương, gãy xương, teo khớp, viêm khớp cấp và mạn.

LD: - Thoái hoá khớp nhẹ và trung bình: 2 viên hoặc 1 gói 1 lần /24 giờ trong vòng 4 - 12 tuần, có thể nhắc lại 2 - 3 lần /năm.

- Bệnh nặng: tiêm 1 ống/ngày x 8 tuần và 2 viên × 2 lần/ngày trong 2 tuần đầu, sau duy trì 2 viên × 2 lần/ngày x 6 tuần. Nếu không dùng được đường tiêm thì 3 viên/ngày x 8 tuần.

CCĐ: Dị ứng thuốc.

LY: *- Thuốc không gây rối loạn dạ dày - ruột nên có thể dùng lâu dài.*
- Dùng nhắc lại 6 tháng tùy theo đáp ứng.
- Thận trọng dùng cho người mang thai.
- Uống thuốc 15 phút trước bữa ăn.
- Dùng duy trì 3 - 4 tháng sau: 2 viên × 2 lần / ngày.

BD phối hợp: *Bosamin (Ampharco)*

GLUCUROLACTON

Bảo vệ gan

TK: *Glucuronic acid; Glucoron; Glucuronolactone*

BD: *Dicurone (Erma)*
Glucurone (Reed & Carnrich, Mỹ)

Dẫn xuất muối natri:
Guronsan (Chugai, Japan)

GLUDEX *(Hàn Quốc)*

DT: Lọ 250 và 500ml dd tiêm truyền: cứ 1 lít dd chứa 100g dextran 40 và 50g glucose.

CĐ: Xuất huyết cấp và nặng, sốc phẫu thuật do chấn thương, bỏng,...

LD: Tiêm truyền tĩnh mạch chậm người lớn 500ml.

GLUTAMAG TRIVIT B *(Pháp)*

DT: Ống uống 5ml/1g Mg glutamat dihydrat, 5mg B1, 2,7mg B2, 25mg PP.

CĐ: Suy nhược chức năng.

LD: Người lớn: 2-4 ống/24 giờ. Trẻ>10 tuổi 2 ống/24 giờ. Uống với nước đường vào các bữa ăn.

CCĐ: Trẻ < 10 tuổi.

GLUTAMAG Vitamin B1 *(Pháp)*

DT: Ống uống 5ml/1g acid glutamic (dạng Mg glutamat), 5mg B1.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

CĐ: Suy nhược chức năng.

LD: Trẻ 5-10 tuổi: 1 ống/ngày. Từ > 10 tuổi: 2 ống/ngày. Người lớn 1 ống x 3 lần/ngày. Pha với nước đường và uống vào bữa ăn.

CCĐ: Trẻ < 5 tuổi.

GLUTAMIC Acid

Amino acid

TK: *Acido glutammico; Acidum glutamicum; Glutaminsaure*

BD: *Aciglut (Sagitta, Đức)*
Glusate (Mỹ)
Neuroglutamin (Áo)

Dẫn xuất muối calci:
Gluta-calcium
Glutamat calcium muối
GDEE (Mỹ)

Dẫn xuất hydrochlorid:
Acigluminum
Achylin (Ferrosan, Đan Mạch)
Acidogene (Septa, Tây Ban Nha)
Acidulin (Lilly)
Betaglut (CTD An Giang) (+ B1, B6)
Gluta B6 (Gateway)
Glutabesix (Mekopharma)
Glutabenol (CTD Đồng Nai) (+ Vit B1, B6)
Glutacid (Treupha, Thụy Sĩ)
Gluttan (Lederle)
Hypochylin (Ferrosan, Đan Mạch)
Pepsidol (Astra)
Recacid (Recip, Thụy Điển)

DT: Viên nén 250-300mg và 500mg.

TD: Giải độc amoniac ở nơron thần kinh.

CĐ: Kích thích hoạt động ở não trong các trường hợp mỏi mệt do lao động trí óc, tổn thương thoái hóa ở não, di chứng đột quy...

LD: Người lớn: ngày uống 2-3g, chia làm 2-3 lần, uống trước bữa ăn 15 phút. Trẻ em tùy theo tuổi: ngày 0,5 đến 2g, chia vài lần. Đợt dùng từ 1-6 tháng.

CCĐ: Viêm dạ dày do thừa acid, tổn thương nặng ở hệ thần kinh trung ương.

Dẫn xuất muối sắt:
Glutamat ferreux
Glubifer (Rumani)

Dẫn xuất muối magnesium:
Magnesium L-hydrogenglutamat
Magnesium Verla (Verla, Đức)

Dẫn xuất muối magnesium hydrobromid:
Bromolate (Roner, Australia)
Hyposed (Australia)
Orisediv (Tây Ban Nha)
Psico-Soma (Ferrer, Tây Ban Nha)
Psicosoma 600 (Đức)
Psycho-Soma (Tây Ban Nha, Đức)
Psychoverlan Verla, Đức)

DT, CĐ, LD: Xem magenesium glutamat hydrobromid.

Dẫn xuất muối natri:
Sodio glutammato
Glutamat sodium

GLUTARAL

Sát khuẩn, tẩy uế, trị virus

TK: *Pentandial; Glutaral concentrat; Glutaraldehyd strong solution; Glutaraldehyd*

BD: *Alhydex (Ethicon, USA)*
Asep (Galen, Anh)
Cidex (Johnson & Jonhson; Mỹ)
Diswart (Schering Corp. /Essex)
Glutarol (Anh)
Lactasep (Anh)
Novaruca (Bioglan, Anh)
Sonacide (Ayerst)
Sterihyde (Maruishi, Japan)
Verucasep (Galen, Anh)
Wavicide (Promagent, Hà Lan)

GLUTARSIN *(Đức)*

DT: Lọ 500ml dd tiêm truyền; cứ 1 lít dd có: 22,9g acid glutamic; 32,8g arginin HCl; 50g sorbitol; 0,67g KOH; 5,9g NaOH tương đương với Na^+ 140mmol; K^+ 10mmol và Cl^- 100mmol.

CĐ: Hôn mê do suy gan, bệnh tim phổi mất bù kèm tăng amoni huyết và triệu chứng não; tăng amoni huyết có rối loạn chuyển hóa ở gan.

LD: Tiêm truyền tĩnh mạch ngày 1-1,5l với tốc độ 60-120 giọt/phút.

CCĐ: Suy thận; mẫn cảm với sorbitol.

GLUTATHION

Amino acid

BD: *Agifutol (Japan)*
Beamthion (Japan)
Glutathiol (Joullie, Pháp)
Ledac (Toho, Japan)
Reglution (Lefa, Tây Ban Nha)
TAD 300-600 (Italia)
Tathion (Yamanouchi, Japan)
Tationil (Italia)
Tition (Jorba, Tây Ban Nha)

DT: Viên nén 50mg và 100mg.

TD: Tham gia vào nhiều quá trình oxy hóa - khử, chống độc, hoạt hóa nhiều enzym ở cơ thể.

CĐ: Ngộ độc do dùng một số thuốc, nhiễm độc máu khi thai nghén, tự nhiễm độc, ngộ độc do kim loại nặng (rượu etylic, phospho hữu cơ, acetaminophen, phóng xạ). Bệnh gan.

LD: Ngày 1-3 lần, mỗi lần 50-100mg. Có thể tới 1200mg/ngày.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

GLUTAZENE *(Ấn Độ)*

BD tương ứng: *Marzulene-S (Nhật Bản)*

DT: Gói thuốc hạt 0,67g chứa 2,01mg azulen tan trong nước và 663,3mg L-glutamin.

TD: Chống viêm dạ dày và làm lành trực tiếp vết loét.

CĐ: Loét dạ dày-tá tràng, viêm dạ dày cấp và mạn, viêm dạ dày do thuốc chống viêm không steroid và viêm dạ dày trợt (erosive).

LD: Người lớn: ngày 3 lần × 1 gói sau bữa ăn. Đợt dùng 6-8 tuần.

CCĐ: Trẻ em dưới 16 tuổi.

LY: *Tính an toàn dùng cho phụ nữ có thai chưa xác định. Tác dụng phụ có thể gặp: buồn nôn, táo bón, đau bụng.*

GLUTETHIMID

BD: *Alfimid (Pliva)*
Doriden (Ciba)
Elrodorm (Đức)
Glimid (Polfa, Ba Lan)
Rigenox (Gedeon Richter)

DT: Viên nén 250-500mg. Viên nang 500mg.

TD: Gây ngủ và an thần.

CĐ: Các trường hợp mất ngủ và khó ngủ, chứng nôn nao khi đi tàu xe.

LD: Người lớn theo chỉ định, nửa giờ trước khi đi ngủ buổi tối, uống 1-2 viên. Để an thần, ngày uống 2-3 lần mỗi lần 1/2 viên sau bữa ăn. Phòng nôn khi đi tàu xe, 15 phút trước khi lên xe, uống nửa viên.

CCĐ: Quá mẫn thuốc. Loạn chuyển hoá porphyrin. Suy thận nặng. Đau không kiểm soát được. Trẻ em.

LY: *Có thể bị: ban da, nhìn mờ, lú lẫn, chóng mặt, mệt mỏi, kích động, sốt, viêm họng, hội chứng cai thuốc.*

GLUVIT B_1 - B_6 *(XNDP 23)*

DT: Viên bao đường chứa 400mg acid glutamic; 3mg vitamin B1 và 2mg vitamin B6

CĐ: Trường hợp suy nhược chức năng.

LD: Ngày 3-6 viên chia vài lần.

GLYBUZOL

Hạ đường huyết (uống)

Désaglybuzol; Glibuzolum

GLYCEBORAT *(Phong Phú - TP HCM)*

DT: Lọ thuốc rơ miệng 10ml và 50ml có Na borat, glycerin.

CĐ: Viêm họng, miệng.

LD: Dùng que quấn bông, nhúng vào thuốc và rơ vào miệng, họng. Ngày vài ba lần.

GLYCEROL

TK: *Glicerolo; Glycerin; Glycerol à 85 pour cent; Glycerolum*

BD: *Babylax (Đức; Israel)*
Bébégel (Plantier, Pháp)
Bulboid (Sandoz - Wander)
Computer eye drops (Bausch-Lomb)
Cristal (Cooper, Thuỵ Sĩ)
Fleet (Fleet, Lynchburg, USA)
Glyaborine (CTD Vân Đồn) (+ acid boric)
Glycilax (Engelhard, Đức)
Glykoderm (DAK, Đan Mạch)
Glyrol (Smith, Miller & Patch, Mỹ)
Glysolax (Cooper, Thuỵ Sĩ)
Kimos (Milo, Tây Ban Nha)
Luxoral (Italia)
Moisture eyes (Bausch-Lomb)
Ophthalgan (Ayerst)
Osmoglyn (Alcon)
Rectalin (XNDP Quảng Nam)
Rectiofar (XNDPDL)
Sani-Supp (Mỹ)
Supo-Gliz (Tây Ban Nha)
Vitrosups (Tây Ban Nha)

DT: Thuốc thụt hậu môn (ống 3 và 5ml). Nhỏ mắt dd 1%.

TD: Nhuận tràng, làm dịu da, hạ nhãn áp (do cơ chế thẩm thấu). Nhỏ làm trơn mắt.

CĐ, LD: Nhuận tràng, thụt ngày 1-2 ống. Điều trị glôcôm và làm cho phẫu thuật ở mắt được dễ dàng (dung dịch pha ngay trước khi dùng 50%) uống theo liều 1g/kg (ít sử dụng).

CCĐ: Quá mẫn với thuốc. Phù phổi. Mất nước nghiêm trọng.

LY: *Thận trọng với người bệnh tim, thận, gan, đái tháo đường, người bị mất nước và người cao tuổi. Có thể bị: buồn nôn, nôn, đau đầu, lú lẫn, mất định hướng. Nặng có thể mất nước, loạn nhịp tim, hôn mê, khát nước, tăng đường huyết, kích ứng trực tràng, đau rát, co rút.*

Glycerol Chamomile MalLow (Italia)

BD: *Microclismi*

DT: Ống thụt hậu môn 9g gồm có:
- Hoạt chất: glycerol 6,75g; cao lỏng chamomile 0,3g và cao lỏng mallow 0,3g.
- Tá dược: tinh bột mì 0,06g; nước cất vđ.

TD: Làm mềm phân và trực tràng, giúp nhuận tràng.

CĐ: Điều trị táo bón trong thời gian ngắn, giúp cho đi ngoài nhanh và dễ dàng hơn.

LD: Thụt vào trực tràng 1 - 2 ống trong 24 giờ. Không dùng quá 2 ống cho mỗi lần.

CCĐ: Mẫn cảm với các thành phần của thuốc. Bệnh nhân bị trĩ cấp, đau và chảy máu.

LY: *Nên tránh dùng nếu có đau bụng, buồn nôn hoặc nôn.*

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

GLYCEROL, Iod-hóa

Long đờm

Iodinated glycerol; IPG
Organidin (USA; Canada; Boeh. Ingelheim)

GLYCEROTONE *(Pháp)*

DT: Thuốc uống, cứ 100g có 55,6g glycerol và 0,1g acid sorbic (hoặc 30ml lường = 19,02g glycerol).

TD: Hạ nhãn áp sau 1 giờ, kéo dài 5-6 giờ.

CĐ: Các hình thái glôcôm, đặc biệt với glôcôm góc đóng cấp... Chuẩn bị mổ trên những mắt có nhãn áp cao để phẫu thuật an toàn. Xử trí biến chứng sau mổ như không có tiền phòng, bong mạch mạc. Các bệnh đáy mắt có yếu tố phù nề (viêm thần kinh thị giác, bệnh hắc võng mạc trung tâm thanh dịch).

LD: Uống 1-1,5g/kg thể trọng. Dung dịch 50% pha với hoa quả (chanh, dứa) để dễ uống, thông thường khoảng 100ml tùy theo thể trọng.

CCĐ: Bệnh đái tháo đường.

GLYCIN

TK: *Acidum aminoaceticum; Aminoacetic acid; Glycine; Glycinum*

BD: *Glicoamin (Padil, Italia)*
Glicolamina (Luyma, Tây Ban Nha)
Glycin (DAK, Đan Mạch)
Glycosthène (Leo, Paris)
Gyn-Hydralin (Lefrancq, Pháp)
Uromatic Glicina (Travenol, Đức)

DT: Ống thuốc uống 1g.

TD: Là một thành phần cấu tạo của colagen và elastin. Tưới rửa - acid amin. Thành phần của nhiều dịch acid amin truyền tĩnh mạch.

CĐ: Suy nhược, người mới ốm dậy, ăn kém ngon. Tưới rửa bàng quang. Nhỏ mắt loét giác mạc. Phối hợp dùng tiêm truyền. Phòng và điều trị thiếu protein.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 1-2 ống.

CCĐ: Quá mẫn với thuốc. Tiêm truyền cho người bệnh gan, suy tim, ứ nước, toan huyết, suy thận, rối loạn chuyển hoá acid amin.

GLYCOBIARSOL

Chống nguyên sinh động vật

Bismuth glycollyarsanilat

BD: *Amoebicon (Mỹ)*
Broxolin
Milibis (SWR)
Neo Picatyl (SWR)
Wintodon (Sterling / Winthrop / Ross)

GLYCOL Salicylat

Trị thấp khớp (dùng ngoài da)

Ethylenglykolsalicylat; Glysal; Spirosal
Kytta - Gel (Kytta, Đức)
Norgesic và Phlogont (Đức)

GLYCONIAZID

Trị lao

Gatalon; Glucazide; INGH; Meoniazid
Gluronazid (Hormon - Chemie - Đức)

GLYCOPYRRONIUM Bromid

Glycopyrrolat

BD: *Asecryl (Martinel, Pháp)*
Gastrodyn (Medica, Phần Lan)
Nodapton (Geistlich, Thuỵ Sĩ)
Robanul (Lasa, Tây Ban Nha)
Robinul (Nhật Bản, Hà Lan, Mỹ)
Tarodyl và Tarodyn, Đan Mạch)

DT: Viên nén 1mg; ống tiêm 1ml/0,2mg.

TD: Liệt đối giao cảm, ức chế tiết dịch vị.

CĐ: Co thắt dạ dày-ruột và đường tiết niệu, viêm đại tràng co thắt.

LD: Người lớn: ngày 3 lần, mỗi lần 1-2 viên. Tiêm dưới da; bắp hoặc tĩnh mạch, ngày 3-4 lần, mỗi lần 1/2-1 ống.

CCĐ và LY: Như difemerin.

GLYCYCLAMID

Hạ đường huyết (uống)

TK: *Tolbutamid K; Tolhexamid*

BD: *Cyclamid (Medexport, Moscow)*
Diaboral (Farmitalia Carlo Erba)

DT: Viên nén 500mg.

CĐ: Đái tháo đường ở người lớn; đái tháo đường mới phát hiện ở người trưởng thành, đái tháo đường đã điều trị bằng insulin (cần theo dõi chặt chẽ).

LD: Tuần đầu: ngày 3-4 viên, chia 2 lần. Sau dùng liều duy trì: ngày 1/2 - 2 viên.

CCĐ: Đái tháo đường thiếu niên, nhiễm acid huyết. Hôn mê đái tháo đường. Tổn thương nặng ở gan, thận, phụ nữ có thai.

GLYMIDIN Natri

Hạ đường huyết (uống)

TK: *Glymidine sodium*

BD: *Glycanol và Glyconormal (Bayer)*
Gondafon (Schering AG, Đức)
Lycanol (Bayer)
Redul (Bayer; Đức)

Dẫn xuất acid tự do:
Glidiazin; Glycodiazin

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

BD: *Glycanol (Bayer)*

DT: Viên nén 500mg.

CĐ: Đái tháo đường ở người béo không kèm aceton-niệu; đái tháo đường ở người có tuổi. Các thể đái tháo đường tiềm tàng.

LD: Bắt đầu: 2-3 viên/ngày, sau tăng hay giảm liều tùy theo kết quả.

CCĐ: Đái tháo đường ở người trẻ, phụ nữ có thai.

GLYVENOL *(Pháp - Thụy Sĩ)*

DT: Viên nén 200mg, Viên nang 400mg tribenosid, thuốc đạn 400mg tribenosid và 40mg lidocain base, ống kem bôi 60g có 3g tribenosid.

TD: Trợ mạch và che chở mạch.

CĐ: Viên: suy tĩnh mạch-bạch huyết; rối loạn chức năng như chân nặng, dị cảm, chuột rút, đau nhức, phù, cơn trĩ. Thuốc đạn: cơn trĩ. Kèm: viêm, đau nhức do bệnh tĩnh mạch ngoại vi (giãn hay không), viêm hậu môn, trĩ.

CCĐ: Eczema.

LD: Uống 2 viên/ngày (sáng và chiều) theo chỉ định, uống vào bữa ăn. Cơn trĩ: dùng kết hợp trong 1 ngày, 1 đạn, sáng và chiều với 2 viên uống 3 lần/ngày. Kem bôi sáng và chiều.

GM Cold *(Australia)*

DT: Viên nén 500mg paracetamol, 25mg phenylpropanolamin, 4mg chlorpheniramin maleat, 5mg codein phosphat, 50mg vitamin C.

CĐ: Trị cảm cúm kèm ho, dị ứng thời tiết.

LD: Người lớn: 1 viên/6 giờ.

LY: *Thuốc chỉ dùng cho người lớn.*

G-MYTICIN *(Mỹ)*

DT: Ống kem hay thuốc mỡ 15g/1% gentamicin base.

CĐ: Chống viêm nhiễm ngoài da, trị chốc lở, viêm nang lông, đầu đinh. Viêm mủ da hoại thư, trứng cá, viêm bì, vết thương nhiễm khuẩn...

LD: Ngày bôi 3 - 4 lần.

GOLDAMIN *(Hàn Quốc)*

DT: Chai tiêm truyền 500ml chứa 8 loại acid amin thiết yếu, 7 loại acid amin không thiết yếu, hydrat carbon (D sorbitol), 3 loại vitamin, 4 loại điện giải.

CĐ: Thiếu protein, suy dinh dưỡng, tiêm bổ sung dinh dưỡng trong hay sau mổ.

LD: Tiêm nhỏ giọt 500ml/ngày vào tĩnh mạch, tốc độ 80 - 130 giọt/phút.

GOLDBILINCAP *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nang mềm có tinh chất cao linh chi, beta-caroten, DI-Alpha tocopherol, B2, $MnSO_4$, ZnO.

CĐ: Dưỡng thần, ích khí làm thông mạch máu, điều hòa huyết áp, tăng đề kháng cho cơ thể, giúp sáng mắt, làm chậm tiến trình lão hóa..

LD: 1 - 2 viên x 2 lần/ngày.

CCĐ: Phụ nữ có thai.

GONADORELIN

BD: *Crytopcur (Hoechst)*
GnRH Serono (Serono)
HRF (Ayerst)
Kryptocur (Hoechst)
LRH (Roche)
Luforan (Serono)
Pulstim (Cassenne, Pháp)
Relefact (LH-RH (Hoechst)
Stimu-LH (Roussel)

Dẫn xuất diacetat:
Gonadorelin acetat
Cryptolin (Hoechst-Roussel)
Cystorelin (Abbott)
Decapeptyl (Ferring, Đức)
Lutamin (Dauchi, Japan)
Lutrelef (Ferring, Đức và Pháp)
Lutrepulse (Johnson & Johnson)
Relisorm L (Serono)

Dẫn xuất hydrochlorid:
Factrel (Ayerst)
Luforan (UCB, Bỉ)

DT: Lọ bột đông khô (dạng acetat) 0,8 và 3,2mg kèm ống dung môi NaCl 0,9% (dạng HCl tiêm 100mcg, 500mcg/lọ).

Ống tiêm 0,05mg trong dung dịch vừa đủ 1ml (để thăm khám chẩn đoán).

TD: Là hormon giải phóng ra LH (Viết tắt LH-RH) có tác dụng điều tiết và giải phóng ở tuyến yên LH (tức là luteostimulin tuyến yên) và một phần nào FSH.

CĐ: Gây rụng trứng để điều trị vô sinh trong các trường hợp mất kinh do tuyến yên.

Để thăm khám chức năng hướng sinh dục: trong vùng dưới đồi-tuyến yên, như suy tuyến yên thực thể do u mạch máu, sau cắt bỏ tuyến yên, suy tuyến yên chức năng. Hội chứng Kellmann de Morsier. Trong chẩn đoán loạn dưỡng buồng trứng; trong xác định: vô sinh và vô sinh do không rụng trứng; suy tinh hoàn và vô sinh ở nam giới; dậy thì sớm.

LD: Trị vô sinh: liều dùng tùy theo tình trạng mất kinh do tuyến yên. Thường dùng liều từ 5 đến 20mcg cho mỗi lần bơm 1 phút và cứ 90 phút bơm 1 lần. Tiêm tĩnh mạch hoặc dưới da (với hệ thống kỹ thuật bơm hormon kiểu Zyklomat). Để thăm khám: tiêm tĩnh mạch. Người lớn: 1-3 ống. Trẻ em: 100mcg/m^2 bề mặt thân thể. Người thử phải nhịn ăn từ tối hôm trước, và tiêm thuốc vào 8-10 giờ sáng hôm sau.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

CCĐ: Mẫn cảm thuốc. Đa nang buồng trứng. Không rụng trứng do nguyên nhân dưới đồi.

GONADOTROPHIN Huyết thanh

Hormon gonadotropic thùy trước tuyến yên, tác dụng như FSH

Là chất kích thích noãn bào, chiết xuất từ huyết thanh ngựa cái có chửa.

Gonadotrophin sérique; Gonadotrophin serum Gonadotropinum sericum; Serum gonadotrophin ; FRH 1000; PMSG; Serumgonatropinum

BD: *Anteron (Schering AG, Đức)*
Antex (Leo, Đan Mạch)
Antostab (Boots)
APG-Horm (Canfield, USA)
Equines (Ayerst)
Equiphysin (Harvey, Australia)
Folligonan (Hà Lan)
Gestyl (Organon)
Gonadogen (Upjohn)
Gonadotraphon FSH (Anh)
Predalon-S (Organon)
Primantron (Schering AG, Đức)
Seragon (Ferring, Đức)
Seriomon (Ibsa, Thụy Sĩ)
Serogan (Anh)

DT: Ống thuốc bột đông khô 400-1.000-1.500 UI và 5.000 UI với 2ml dd NaCl 0,9%.

TD: Phụ nữ: Làm cho nang trứng mau chín và kích thích buồng trứng tiết ra estrogen. Nam giới: kích thích tạo ra tinh trùng.

CĐ và LD: Vô sinh do vòng kinh không rụng trứng. Từ ngày thứ 6 đến thứ 14 của vòng kinh tiêm bắp 400 UI/ngày. Rồi tiêm 1.000-5.000 UI/ngày, vào các ngày thứ 9-11 và 13 của vòng kinh. Vô sinh ở nam giới: tuần lễ tiêm bắp 2 lần, mỗi lần 2.000 UI cho tới khi đạt tổng liều 12.000 UI - Kết hợp với tuần lễ tiêm 1 lần 25mg testosteron.

CCĐ: Trẻ em. Mang thai. Quá kích thích buồng trứng do FSH.

GOSERELIN

Yếu tố giải phóng hormon lutein-hóa (lợn)

Dẫn xuất acetat:
Zoladex (ICI)

DT: Thuốc cấy để tiêm dưới da (đóng sẵn vào bơm tiêm kèm kim) 3,6mg kèm 15 mg colopolyme lacto-glycolic.

TD: Là một decapeptid tổng hợp tương tự chủ vận với LH-RH dùng sau 3 tuần, gây ra giảm mạnh nồng độ LH tuyến yên và nồng độ testosteron huyết tương.

CĐ: Ung thư tuyến tiền liệt, ung thư vú, lạc nội mạc tử cung, giảm độ dày nội mạc tử cung, u xơ tử cung.

LD: Cứ 28 ngày tiêm 1 liều 3,6mg; tiêm dưới da thành bụng trước.

CCĐ: - Tiền sử nhạy cảm với thuốc.
- Người mang thai. Người đang nuôi con bú.

LY: - *Không dùng thuốc cho trẻ em.*
- Với tiền liệt tuyến: coi chừng tắc đường niệu tiến triển hay chèn ép tủy sống, nhất là tháng đầu. Nếu có biến chứng phải có biện pháp chữa trị biến chứng đặc hiệu.
- Với phụ nữ có thể gây loãng xương, co giãn tử cung khó khăn.
- Phải biết chắc là không mang thai mới dùng thuốc.
- Có thể: phản ứng phản vệ, nổi mẩn da, huyết áp bất thường, thâm tím vùng tiêm. Với nam: bừng mặt, suy giảm dục tính, đôi khi sưng ngực. Đau xương. Cá biệt tắc đường niệu, chèn ép tủy sống. Với nữ: bừng mặt, giảm dục tính, vã mồ hôi, nhức đầu, suy nhược, thay đổi tính tình, khô âm đạo, thay đổi kích thước vú.

GRAMCAL *(Canada)*

DT: Viên sủi 2,327g Ca lactat gluconat, 1,75g Ca carbonat, 2,973g acid citric.

CĐ: Chứng loãng xương, cần bổ sung calci.

LD: 1 - 2 viên/ngày.

CCĐ: Tăng Ca máu, Ca niệu, bệnh thận nặng và mất Ca do bất động, mẫn cảm.

GRAMICIDIN

Kháng sinh polypeptid

Gramicidium
Gramisin
Gramoderm (Schering Corp/Essex)
Argicilline (Lipha, Pháp)

GRAMICIDIN S

Soviet gramicidin (Nga)

DT: Viên nén 1,5mg (tương ứng với 1.500 đvqt). Bột nhão (có 9,89% dd cồn 2%). Dd cồn 2%.

CĐ và LD: Sát khuẩn ngoài da và niêm mạc. Viên nén trị viêm nhiễm ở miệng và họng: ngày ngậm 4 lần, mỗi lần 1-2 viên, Bôi dd pha loãng từ dd cồn 2% với 100% phần nước cất.

GRANISETRON

Dẫn xuất hydrochlorid:
Kytril (Beecham; Smith Kline Beecham)

DT: Ống tiêm 3ml = 3,35mg. Viên nén bọc 1mg.

TD: Đối kháng chọn lọc ở các thụ thể 5HT3 với serotonin.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

CĐ: Phòng và trị buồn nôn, nôn do các thuốc trị ung thư gây ra.

LD: Người lớn: Ngày 2 lần x 1 viên. Pha 1 ống vào 20 - 50ml dd tiêm truyền để tiêm trong 5 phút. Phòng nôn: tiêm 1 ống trước khi dùng thuốc trị ung thư. Chữa nôn: tiêm 1 ống, nếu cần sau 10 phút có thể tiêm 1 ống nữa. Liều tối đa: 3 ống /24 giờ.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.

LY: *Chưa xác định việc dùng thuốc cho trẻ em và phụ nữ mang thai hoặc nuôi con bú. Có thể dùng: NaCl đẳng trương, dd Hartmann, Na lactat, Mannitol để pha loãng tiêm truyền.*

GRATHOZI *(Ấn Độ)*

DT: Viên nén đặt âm đạo 100mg clotrimazol, 500mg metronidazol, 150 triệu bao tử lactobacillus sporogens.

CĐ: Chống viêm nhiễm đường âm đạo do nấm Candida hoặc Trichomonas hay cả hai.

LD: Đặt sâu vào âm đạo một viên buổi tối trước khi đi ngủ, trong 14 ngày hoặc 1 viên sáng, 1 viên tối trong 7 ngày liên tiếp.

CCĐ: Quá mẫn.

GRAVERGOL *(Canada)*

DT: Viên nang xanh đen 1mg ergotamin tartrat, 100mg cafein, 5 mg dimenhydrinat.

CĐ: Giảm đau nửa đầu và các nhức đầu mạch hồi quy.

LD: Uống 2 viên khi cảm thấy đau, sau nửa giờ uống thêm nếu cần. Liều tối đa 6 viên. Liều tối đa hàng tuần 12 viên.

CCĐ: Ngộ độc các chất ôi thiu, nghẽn mạch, bệnh gan, thận, huyết áp cao, đau thắt ngực, loét tiêu hóa, nhiễm khuẩn, suy dinh dưỡng, có thai, cho con bú, mẫn cảm.

GRAVIBINAN *(Đức-Pháp)*

DT: Ống tiêm 1ml/5mg estradiol 17b valerat và 250mg hydroxyprogesteron caproat. Ống tiêm dầu 2ml có hoạt chất gấp đôi loại trên.

TD: Phối hợp hiệp đồng gây kích thích sự phát triển tử cung, ức chế co bóp dạ con và tạo điều kiện tốt cho trứng làm tổ.

CĐ: Vô sinh do suy giảm nội tiết, điều chỉnh nội tiết sau khi rụng trứng.
Giảm sản tử cung. Phòng sẩy thai liên tiếp.

LD: Tùy theo chỉ định: Suy nội tiết: ngày thứ 18 của vòng kinh, tiêm bắp 1 ống; Giảm sản tử cung: ngày thứ 18 của vòng kinh, tiêm bắp 2ml; tiếp tục điều trị trong vài tháng; Phòng sẩy thai: cứ 10 ngày tiêm 1 ống 1ml kể từ khi chậm thấy kinh cho tới tuần lễ thứ 8 khi có thai.

CCĐ: U phụ thuộc estrogen, tiền sử mắc Herpes khi có thai.

GREATAVIT *(Anh)*

DT: Lọ 450ml sirô; cứ 5ml có: vitamin A: 5.000 UI; vitamin B1: 4mg; vitamin B2: 4mg; vitamin B12: 5mcg; vitamin C: 50mg; vitamin D3: 1000 UI, vitamin B6: 2mg, calci pantothenat: 15mg; vitamin PP: 20mg và L-lysin monohydrat 50mg.

CĐ: Tăng cường vitamin và acid amin cho trẻ em.

LD: Như Alvityl.

GREPAFLOXACIN

BD: *Raxar (Glaxo Wellcome)*
Vasar (G.W. Cascan)
Vorzan (Allen)

TD: Kháng sinh, ức chế gyrase.

GRISEOFULVIN

BD: *Delmofulvina (Coli, Italia)*
Fulcine và Fulcin S (ICI)
Fulvicin (Schering Corp / Essex)
Fulvicina (Tây Ban Nha)
Fungivin (Nycomed, Na Uy)
Fuyou (Đài Loan)
Gefulvine (Dif-Dogu, Thổ Nhĩ Kỳ)
Greosin (Glaxo)
Gricin (Đức)
Grifulin (Teva, Israel)
Grifulvin V (Mc Neil, USA)
Grisactin (Ayerst)
Grisavin (DHA)
Griséfuline (Pháp)
Grisefulvin (Sanofi)
Griseomed (Waldheim, Đức)
Griseostatin (Schering Corp / Essex)
Griseovine (XNDPDL)
Grisfulvin (Protea, Glebe, Australia)
Grisofil (ấn Độ)
Grisovin (Glaxo)
Grisovina Fp (Glaxo)
Grisuvin (DHA-Australia)
Gris-PEG (Sandoz-Wander)
Grivin (Thái Lan)
Gryceovin (XNDPDL)
Grysio (Ayerst)
Lamoryl (Đan Mạch)
Likuden M (Hoechst)
Polygris (Schering Corp / Essex)
Sulvina (Dibios, Tây Ban Nha)

DT: Viên nén 250 và 500mg. Viên nén 125-165-250-300mg dạng vi phân (micronisé) ứng với 250mg dạng thường. Dịch treo uống (25mg/ml). Viên nang 250mg. Viên bao phim 125-250mg.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

TD: Kháng sinh có tác dụng kìm phát triển ở một số nấm mốc ký sinh, nhất là với các nấm bông Hyphomycetales (Xem dưới đây).

CĐ: Các bệnh nấm ký sinh ngoài da, da đầu, móng chân tay, hoặc kẽ ngón chân, tay.

LD: Người lớn: ngày 0,25-1,50g, chia 2-3 lần.

Trẻ em: 10mg/kg/ngày, chia vài lần, uống sau bữa ăn, kèm nhiều nước. Đợt dùng 1-3 hay 4 tháng.

CCĐ: Phụ nữ có thai, porphyrin niệu, suy gan và thận nặng, mẫn cảm với thuốc. Lupus ban đỏ.

LY: *- Theo dõi đặc biệt với người suy gan.*
- Tránh tiếp xúc với ánh sáng mặt trời.
- Theo dõi huyết đồ nếu dùng dài ngày và liều cao.
- Lưu ý tác dụng cảm ứng men.
- Cấm dùng cho người mang thai, không nên dùng cho phụ nữ nuôi con bú.

Tương tác thuốc: *Không nên dùng với alcol (antabuse); với các estroprogestatif và progestatif (giảm hiệu lực tránh thai). Thận trọng khi dùng với các thuốc chống đông máu đường uống (giảm tác dụng chống đông máu). Với ciclosporin (giảm nồng độ ciclospotin huyết tương, phải điều chỉnh liều); với isoniazid (tăng độc tính trên gan của INH); với bromocriptin (ức chế hiệu lực bromocriptin).*

Tác dụng phụ: *Dùng thuốc có thể bị: nhức đầu, chóng mặt, mất ngủ hoặc buồn ngủ. Chán ăn, buồn nôn, rối loạn vị giác, cảm giác khát. Phản ứng ngoài da và cảm ứng ánh sáng. Ứ mật trong gan, viêm gan. Giảm bạch cầu, giảm bạch cầu trung tính, thiếu máu, nhược sắc. Làm nặng thêm bệnh lupus ban đỏ rải rác và bệnh tương tự.*

BD: *Grisefuline pommade (Pháp)*

DT: Thuốc mỡ 5% (với pH khoảng 6).

TD: Chống nấm có hoạt phổ hẹp với 3 loại nấm ký sinh (Trichophyton, Epidermophyton và Microsporum). Không có tác dụng với Candida và các men khác. Cũng không có tác dụng kháng khuẩn và chống virus.

CĐ: Điều trị bổ sung các bệnh nấm ngoài da.

LD: Ngày bôi từ 2-4 lần kèm xát nhẹ. Bệnh nấm ở chỗ da không có lông: dùng 1-3 tuần. Hăm kẽ ngón chân và vết gấp da: từ 2-4 tuần. Viêm nang râu và bệnh nấm lông tổ ong (Kerion): 2-4 tuần. Chốc đầu: 4-6 tuần. Nên dùng phối hợp với viên griseofulvin.

CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của thuốc.

GROVIT *(USV Ltd)*

DT: Thuốc giọt chai 15ml. Sirô chai 100ml.

Thuốc giọt có: Vitamin A, B_1, B_2, B_6, C, D_3, E, Nicotinamid - Dexpanthenol.

Sirô có: Vitamin A, B1, B2, B6, B12, C, D3, Nicotinamid, Dexpanthenol, Citrus Bio-flavonoid.

TD: Hai thuốc đều cung cấp một số vitamin tan trong nước và tan trong dầu dưới dạng dung dịch nước, được cơ thể hấp thu tốt.

CĐ: Bổ sung vitamin cho cơ thể trong những trường hợp nhu cầu gia tăng như chế độ ăn chưa đáp ứng đủ, mang thai cho con bú, trẻ em đang lớn, chăm sóc phẫu thuật, các bệnh nhiễm khuẩn.

LD: Thuốc giọt: Đến 7 tuổi: 0,3ml - 0,6ml (1/2 - 1 giọt) lần/ngày.

Sirô: Trẻ em uống 1 thìa cà phê (5ml)/ ngày.

Người lớn uống 2 thìa cà phê (10ml)/ ngày.

CCĐ: Quá mẫn với thuốc hoặc dấu hiệu thừa vitamin.

LY: *Có thể bị dị ứng bởi vitamin B1.*

GUACETISAL

Giảm đau, tác dụng đến hệ hô hấp

Broncaspin (Bayer)
Guaiaspir (Italia)
Guajabronc (Italia)
Prontomucil (Italia)

GUAIACOL

Long đờm

TK: *Gaiacol (Pháp); Guaiacolo; Guaiacolum; Guajacolum; Orthomethoxyphenol*
Anastil (Eberth, Đức)
Fagusan (Ankerwerk, Đức)
Guaiacol Calcico (Baladacci, T.B.Nha)
Guaiastil (Vifor, Thụy Sĩ)
Dẫn xuất phenylacetat:
Gujaphenyl (DDD, Đức)
Gunyl (Hogapharm, Thụy Sĩ)

GUAIAPAT

Trị ho

Dẫn xuất acetat:
Klamar (Italia)
Dẫn xuất citrat:
Klamar (Italia)

GUAIAZULEN

Chống viêm

TK: Guajazulenum
BD: *AZ 8 Beris (Weimer, Đức)*
Azotesin (Santen, Japan)
Azulenal (Agepha, Áo)
Azulène (Pháp)
Azuleno (Ralay, Tây Ban Nha)
Azulon (Homburg, Đức)
Vaumigan (Voigt, Đức)
Dẫn xuất natri sulfonat:
Sodium gualenat;
Azulen SN

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Azulen SHOWA
Azulene-Sol-G (Japan)
Azulon (Homburg, Đức)

GUAIETOLIN

Long đờm, tiêu chất nhày

Glycerylguethol; Glyguetol
Guethural 300 (Pháp)

DT và CĐ: Xem Guethural.

GUAIFED *(Mỹ)*

DT: Viên nén có 120mg pseudoephedrin HCl và 250mg guaifenesin.

CĐ: Ngạt mũi, ho khan không do phản xạ. Các dị ứng hô hấp khác.

LD: Người lớn và trẻ em trên 12 tuổi: uống 1 viên cách nhau 12 giờ.

CCĐ: Tăng huyết áp hoặc bệnh mạch vành nặng. Dùng cùng với IMAO. Trẻ dưới 12 tuổi. Đang nuôi con bú.

LY: *Thận trọng với người tăng huyết áp, đái tháo đường, bệnh tim thiếu máu cục bộ, cường tuyến giáp, u xơ tuyến tiền liệt. Người già trên 60 tuổi dễ bị tác dụng phụ. Liều cao hơn có thể bị căng thẳng, chóng mặt, buồn ngủ. Có thể bị buồn nôn, đánh trống ngực, dễ kích thích, cáu giận, nhức đầu, chóng mặt, nhịp tim nhanh.*

GUAIFENESIN

TK: *Guaiphenesin; Guajacolum glycerolicum ; Glyceryl guaiacolat; Guaiacol glycerol ether; Guaiamar; Methphenoxydiol; Tulyn*

BD: *Amonidrin (Forest, Mỹ)*
Anti-Tuss (Century, USA)
Balminil Expectorant (Rougier, Canada)
Breonesin (Breon, USA; Winthrop)
Brochol (Streuli, Thụy Sĩ)
Broncovanil (Scherper, Italia)
Colrex Expectorant (Rowell, USA)
Cortussin (Xitrium, USA)
Coruto Expectorant (Dow Chemical)
Cremacoat (Mỹ)
EM-GG (Mỹ)
Expectran (Mỹ)
2-G (MDP)
Gaiapect (Eri, Canada)
Genatuss (Mỹ)
GG-Cen (Mỹ)
Glyate (Mỹ)
Glycotuss (Mỹ)
Glytuss (Mayrand, USA)
Guadesin (Đài Loan)
Guajacuran (Spofa, Czech)
Guajasyl (Mepha, Thụy Sĩ, Ba Lan)
Guiatuscon, Guiatuss, Guiatassin (Mỹ)
Gvaja
Halotussin (Mỹ)
Humibid (Adam, Australia)
Hytuss (Hyrex, USA)
Mintosyl (ACO, Thụy Điển)
Motussin (Beecham)
Mucostop (Kutiak, Áo)
Myolaxin (Chassot, Thụy Sĩ)
Myoscain (Holzinger, Áo)
Mytussin (My-K, USA)
Néo-Spec (Neo-Canada)
Nortuss (Vortech, USA)
Reorganin (Đức)
Respenyl (Crookes, Anh)
Resyl (Ciba)
Robitussin (Robins, USA)
Sevitus (Servipharm, Thụy Sĩ)
Sirotol (Stada, Đức)
S-T Expect SF & DF (Scot-Tussin, Mỹ)
Taetuss (CTD Tiền Giang) + Narcotin
Vicks vaposyrup expectorant (Pháp)

DT: Viên nang 200mg. Sirô 2%. Thuốc giọt 10%

TD: Dịu ho, sát khuẩn, làm lỏng đờm và dễ khạc đờm.

CĐ: Ho do bệnh đường hô hấp cấp hoặc mạn như viêm phế quản, viêm thanh khí quản.

LD: Người lớn, ngày 3-4 lần, mỗi lần 5ml sirô hoặc 20-30 giọt thuốc giọt kể trên. Hoặc ngày 2 lần mỗi lần 1 viên nang. Trẻ em, tùy theo tuổi, ngày.
1-3 lần, mỗi lần 2,5-5ml sirô hoặc 10-20 giọt.

CCĐ: Trẻ em dưới 15 tuổi.

LY: *Thuốc có trong nhiều công thức sirô ho hoặc viên ho như: Codesia (Thái Lan). Viên nén hoặc 5ml sirô chứa 10mg codein phosphat và 100mg guaifenesin. Robitussin DM (+ dextromethorphan), Robitussin PE (+ pseudoephedrin) (Whitehall).*

GUAIFYLIN

Long đờm, giãn phế quản

Guaithyline
Eclabron (U.S. Ethicals, Mỹ)

GUAIMESAL

Giãn phế quản

Bronteril (Zambeletti, Italia)

GUAMECYCLIN

Kháng sinh họ tetracyclin

Guamecycline

Dẫn xuất dihydrochlorid
BroncoWas (T.B.Nha)
Xantociclina (Spa, Italia)

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

GUANABENZ

Trị tăng huyết áp

GBZ

Dẫn xuất acetat:

Rexitene (LPB, Italia)

Tenelid (Thụy Sĩ)

Wytensin (Wyeth)

GUANADREL

Trị tăng huyết áp

Dẫn xuất sulfat:

Anarel (Mỹ)

Hylorel (Mỹ)

DT: Viên nén 10 và 25mg.

LD: Ngày 10-75mg chia 2-3 lần.

CCĐ: U tế bào ưa crôm, suy tim sung huyết.

GUANETHIDIN

Co đồng tử - Trị tăng huyết áp

Octatenzin

Dẫn xuất monosulfat:

Guanethidin monosulfat

Dẫn xuất sulfat:

Guanethidinium sulfuricum

Abapressin

BD: *Antipres (Australia)*

Antipres-M (Australia)

Guathine (Intra Medical)

Ipotidina (Francia, Italia)

Ismelin (Ciba; Dispersa, Thụy Sĩ)

Izobarin (Pliva)

Lotens (DDSA, Anh)

Normalin (Taro, Israel)

Pressedin (Chiesi, Italia)

Sanotensin (Egis, Hungari)

Visutensil (ISF, Italia)

DT: Viên nén 10 và 25mg; thuốc nhỏ mắt 5%; ống tiêm 10mg/ml.

TD: Phong bế thần kinh, hạ huyết áp.

CĐ: Bệnh tăng huyết áp (các thể nặng và cấp tính); Khoa mắt: Glôcôm mạn đơn thuần góc mở (phối hợp với thuốc nhỏ mắt adrenalin).

LD: Người lớn: vài ngày đầu: 10-15mg/ngày. Liều duy trì: 10-25mg/ngày. Ngày nhỏ mắt 2-3 lần, mỗi lần 1 giọt.

CCĐ: Suy mạch vành nặng, mới bị nhồi máu cơ tim, u tế bào ưa crôm, suy thận kèm tăng urê huyết, glôcôm cấp. Quá mẫn với thuốc.

LY: *Có thể bị: hạ HA, mệt mỏi, chóng mặt, ngất, phù, ỉa chảy nặng, đái đêm, ức chế xuất tinh, chán ăn, buồn nôn, nôn, khô miệng, viêm da, tăng urê huyết, trầm cảm, đau cơ, rung cơ.*

GUANFACIN

Dẫn xuất hydrochlorid:

Guanfacin hydrochlorid

BD: *Dipresan (Bosnaljiek)*

Entulic và Estulic (Sandoz-Wander)

Tenex (Robins, USA)

DT: Viên 1 và 2mg.

TD: Thuốc mới tổng hợp, là chất chủ vận (agoniste) không đặc hiệu các thụ thể alpha-2 adrenergic. Làm giảm trương lực giao cảm ở tư thế nghỉ, nhưng còn giúp tăng trương lực ở tư thế đứng thẳng hoặc khi gắng sức, có tác dụng đến trung ương thần kinh làm hạ huyết áp, tác dụng xuất hiện nhanh và duy trì ổn định.

CĐ: Các thể tăng huyết áp (nhất là ở giai đoạn I và II).

LD: Trung bình ngày uống 1-2mg (uống làm 1 lần trước khi đi ngủ).

CCĐ: Blôc-nhĩ thất độ 2 và 3.

LY: *Thận trọng khi dùng cho người có tiền sử bệnh tim mạch như nhồi máu cơ tim, suy mạch vành mạn. Thuốc có thể gây ra vài tác dụng phụ nhẹ như buồn ngủ, khô miệng. Cần theo dõi sát về huyết áp trong thời gian dùng thuốc để điều chỉnh liều dùng và hạn chế tác dụng phụ.*

Kiêng rượu khi dùng thuốc. Phối hợp với thuốc lợi niệu làm tăng tác dụng hạ áp của thuốc. Khi ngừng thuốc, nên giảm dần liều dùng, để tránh cho huyết áp tăng lên quá nhanh (cần theo dõi chặt huyết áp trong tuần lễ sau khi dùng thuốc).

GUANOCLOR

Trị tăng huyết áp

Dẫn xuất sulfat:

Vatensol (Pfizer-Roerig)

GUANOXAN

Trị tăng huyết áp

Dẫn xuất sulfat:

Guanoxanum sulfuricum

Envacar (Pfizer-Roerig)

Guanutil (Isis-Chemie, Đức)

DT: Viên nén 10 và 40mg.

LD: Bắt đầu ngày 10mg. Sau tăng dần đến 20-160mg/ngày.

CCĐ: Suy gan.

GUETHURAL 300 *(Pháp)*

DT: Mỗi viên có guaietolin 0,3g.

TD: Làm lỏng dịch tiết phế quản, long đờm, sát khuẩn phế quản phổi.

CĐ: Ho kèm theo ứ tiết phế quản. Viêm mũi và khí quản. Xuất tiết, viêm phế quản cấp và mạn tính.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

LD: Uống mỗi lần 1-2 viên, ngày uống 1-3 lần, trước bữa ăn. Nuốt viên thuốc.

GURONSA *(Pháp)*

DT: Viên sủi 400mg glucuronamid, 500mg vitamin C, 50mg cafein.

CĐ: Triệu chứng suy nhược chức năng.

LD: 1 viên sáng và trưa.

LY: *Chỉ dùng thời gian ngắn.*

GW Cold Tablets *(Australia)*

DT: Viên nén hình thuôn màu lục nhạt chứa: 500mg paracetamol; 25mg phenylpropano-lamin; 4mg chlorpheniramin maleat; 5mg codein phosphat và 50mg vitamin C.

CĐ: Các chứng cảm lạnh kèm ho.

LD: Người lớn uống cứ 6 giờ uống 1 lần/1 viên.

GW Cough *(Gateway-Australia)*

DT: Viên nang chứa 100mg guaifenesin; 15mg dextromethorphan HBr và 30mg pseudoephedrin HCl.

CĐ: Cương tụ mũi và ho do cảm lạnh.

LD: Người lớn và trẻ em trên 12 tuổi: cứ 4-6 giờ uống 2 viên (không quá 8 viên/24 giờ). Trẻ em từ 6-12 tuổi: dùng nửa liều trên.

CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của bd; cường tuyến giáp; trẻ em dưới 6 tuổi.

BD tương tự: *Daytime (Mỹ) (+ paracetamol)*

GYNEKIT *(Ấn Độ)*

DT: Viên nén có azithromycin, secnidazol, fluconazol.

TD: Viêm nhiễm sinh dục nữ.

GYNERGENE Caféine *(Pháp)*

DT: Viên bọc đường 1mg ergotamin tartrat và 100mg cafein.

CĐ: Chứng đau nửa đầu, nhức đầu do vận mạch.

LD: Ngày 2 viên (không quá 6 viên/24 giờ).

CCĐ: Như ergotamin.

GYNODIAN *(Đức-Pháp)*

DT: Ống tiêm 1ml dd dầu chứa: 4mg estradiol valerat và 200mg prasteron enanthat.

TD: Phối hợp một dẫn chất estrogen tự nhiên với một tiền chất steroid có nguồn gốc thượng thận, tác dụng của dạng ester estradiol kể trên đạt tới 4 tuần.

CĐ: Tình trạng ức chế ở tuổi mãn kinh. Loãng xương ở tuổi mãn kinh.

LD: Tiêm bắp sâu, một tháng 1 ống.

CCĐ: Phụ nữ có thai (hoặc nghi ngờ có thai) các u phụ thuộc hormon, viêm nội mạc tử cung, bệnh huyết khối tắc mạch nặng hoặc bệnh gan nặng.

LY: *Bệnh về chuyển hóa, bệnh ở vú, u xơ, suy thận.*

GYNOFAR *(XNDPDL-Pharmedic)*

DT: Dung dịch dùng ngoài da 2% cupronatri sulfododecanoat.

TD: Sát khuẩn ngoài da và niêm mạc.

CĐ: Vệ sinh phụ nữ: pha 1 thìa canh thuốc vào 1 lít nước, rửa âm đạo. Rửa vết thương: pha 1 thìa cà phê thuốc vào 4 thìa canh nước để rửa.

LY: *Thuốc tương tự Copharfomyl (XND 150).*

GYNOLIDE *(XNDP 23)*

DT: Gói thuốc bột chứa: 25mg berberin HCl; 10mg phenol; 8mg mentol; 5g Al và Kali sulfat.

TD: Sát khuẩn nhẹ, khử mùi hôi ở đường sinh dục nữ.

CĐ: Phòng và trị một số bệnh ở đường sinh dục phụ nữ như viêm âm đạo, viêm tử cung, bạch đới, ngứa âm hộ. Khử mùi hôi và tẩy sạch các chất bẩn sau những ngày hành kinh và sinh đẻ.

LD: Hòa tan 1-2 gói vào 1 lít nước trong chậu, dùng để rửa bên ngoài, hoặc thụt vào âm đạo.

BD tương tự:

Gynalber (XNDP Hà Nội)
Gynapax (DTKND)
Gynaplix (XND Quảng Nam)
Gynoberin (XNDP 2/9)
Gynodar (CTD Đà Nẵng)
Gynolide (XNDP 25)
Gynomed (CTD Huế)
Gynopic (XNDP Bình Định)
Gynovag (CTD 204)

GYNOPHASE *(Pháp)*

DT: Viên 1mg norethisteron, 0,05mg ethinyl-estradiol (vỉ 21 viên).

CĐ: Thuốc uống ngừa thai. Đau kinh.

LD: 1 viên/ngày trong 21 ngày, 7 ngày nghỉ trị liệu. Nhớ uống đều đặn và đúng giờ. Bắt đầu từ ngày thứ 5 của chu kỳ hoặc nên vào ngày đầu tiên của phụ nữ có chu kì kinh ngắn.

Nếu là vỉ thuốc 28 viên thì: 1viên/ngày trong 28 ngày liên tục không ngừng nghỉ.

GC: Xem thêm trong đơn.

GYNOPLIX *(Pháp)*

DT: Viên phụ khoa 250mg acetarsol, 50mg acid boric.

CĐ: Trị trichomonas âm đạo

LD: 1 - 2 viên, đặt sâu vào âm đạo trước khi đi ngủ buổi tối. Đợt dùng 10-20 ngày. Trước khi

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

dùng, nhúng viên thuốc vào nước khoảng 15 giây, vẫn dùng khi có kinh.

CCĐ: Không dung nạp với dẫn chất arsenic.

GYNOTAB *(XNDPDL)*

DT: Viên đặt âm đạo có 250mg chloramphenicol và 10mg furazolidon.

CĐ: Bạch đới, viêm âm đạo do Trichomonas và vi khuẩn.

GYNO - Tardyferon *(Thụy Sĩ)*

DT: Mỗi viên có:

Sắt (dạng Fe^{2+}) sulfat	80mg
Mucoprotease	80mg
Acid folic	0,35mg

TD: Nhu cầu acid folic tăng khi có thai, sau khi đẻ và nuôi con bú.

CĐ: Thiếu chất sắt tiềm ẩn và thiếu máu kèm theo thiếu acid folic lúc có thai, sau khi đẻ và nuôi con bú.

LD: Thiếu sắt nhẹ uống 1 viên/ngày, trước khi ăn sáng. Thiếu máu thiếu sắt nặng: uống 1 viên/lần, 2 lần/ngày vào sáng và chiều trước bữa ăn. Tái tạo dự trữ sắt: uống một viên/ngày, uống từ 1 - 3 tháng.

GYNOTERNAN *(CTD Mekong)*

DT: Viên nén có metronidazol, nystatin, chloramphenicol, dexamethason.

CĐ: Nhiễm khuẩn, nấm và viêm âm đạo.

LD: Đặt 1-2 viên/lần x 10-15 ngày.

CCĐ: Quá mẫn với thuốc.

GYWELL Vaginal *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nén mềm 35mg neomycin, 35000 UI polymycin B sulfat, 100000 UI nystatin.

CĐ: Huyết trắng do nhiễm nấm Candida âm đạo, viêm âm đạo nhiễm khuẩn không đặc hiệu, viêm âm hộ.

LD: Người lớn: đặt sâu vào âm đạo buổi tối trước khi đi ngủ, đợt 6 ngày liền. Nếu bị nhiễm nặng: 1 - 2 viên x 6 - 12 ngày vào sáng và tối, dùng khi có kinh nguyệt cũng không ngừng.

CCĐ: Quá mẫn.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

H

HACETIN *(HG-Pharma)*

DT: Viên nang mềm (50mg) rutin, (50mg) acid ascorbic, vitamin E.

CĐ: Hội chứng chảy máu, xơ cứng, tăng HA, ban xuất huyết, chứng giãn tĩnh mạch, tác dụng chống oxy hóa, giúp bảo vệ tế bào.

LD: Người lớn: 1-2 viên x 2-3 lần/ngày, trẻ em 1 viên x 1-2 lần/ngày.

CCĐ: Quá mẫn.

LY: *Có thai, cho con bú.*

HACHIMYCIN

Kháng sinh chiết suất từ Streptomyces hachijoensis, hoặc chất đó thu được bằng các phương pháp khác.

Trichomycin

Nipotracin (Tây Ban Nha)

Protomicina (Searle)

Trichomycine (Japan)

Trichonat (Grunenthall)

Tricomicin (Tây Ban Nha)

DT: Viên nén 20.000 và 50.000 đv; viên đặt âm đạo 50.000 đv; thuốc mỡ 150.000 đv/g.

CĐ: Nhiễm Candida và Trichomonas ở đường tiêu hóa và đường sinh dục

LD: Người lớn ngày uống 60.000 đv/ngày. Đặt 1 viên âm đạo/ngày.

HADOCORT *(CTD Hà Tây)*

DT: 15ml thuốc xịt:

- Hadocort có dexamethason và xylometazolin.
- Hadocort D: dexamethason, neomycin, xylometazolin.
- Hadocort H: hydrocortison, neomycin, xylometazolin.

CĐ: Viêm mũi dị ứng, viêm xoang, ngạt mũi (tương tự naphazolin). Hadocort D và H: thêm bội nhiễm.

LD: Xịt mũi ngày 2 - 3 lần.

CCĐ: Tăng HA, mạch nhanh. Xơ cứng mạch rõ rệt, glôcôm, trẻ con dưới 5 tuổi, quá mẫn với thuốc.

LY: *Thận trọng với người mang thai, nuôi con bú.*

- Chỉ dùng thuốc ngắn ngày (dưới 5 ngày).

- Thận trọng với người bệnh tim, cường tuyến giáp.

- Có thể bị khô mũi, cương tụ mũi, nhức đầu, đánh trống ngực nếu dùng lâu dài.

- Xem thêm Corticosteroid.

HADOMIN *(CTD Hà Tây)*

DT: Viên nang mềm có: Cao nhân sâm, lecithin, vitamin D, E, C, Ca pantothenat.

CĐ: Bổ dưỡng.

LY: *Còn một công thức khác: Ergocalciferol, acid folic, dầu đậu nành và các vitamin A, B1, B2, B6, C, PP, E.*

HADOJATOX *(Hataphar)*

DT: Ống mỡ bôi da 20g, có nọc rắn hổ mang khô, methyl salicylat.

CĐ: Thấp khớp, đau dây thần kinh quanh khớp đơn và đa khớp mạn không đặc hiệu cá thể viêm cơ.

LD: Thoa vào nơi bị đau: ngày vài ba lần.

LY: *Có thể gây dị ứng.*

HADUROTEN - E *(CTy CPD VTYTế – Hải Dương)*

DT: Viên nang mềm, có dầu gấc, vitamin E.

CĐ: Tăng sức đề kháng cho cơ thể phòng và điều trị thiếu vitamin A, khô mắt quáng gà, chống oxy hóa, chống lão hóa tế bào.

LD: Người lớn 2-3 viên x 2 lần/ngày. Trẻ em 1 viên/lần/ngày hoặc theo chỉ dẫn của bác sĩ.

HAEFOROUS *(Bidiphar)*

DT: Viên nang, có Fe II fumarat, cyanocobalamin.

CĐ: Thiếu máu do thiếu sắt, thiếu máu khi thai nghén, sinh nở, cho con bú, do cắt dạ dày, giun sán...

LD: 1 viên/ngày.

CCĐ: Quá mẫn.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

HAEMACOM *(Hàn Quốc)*

DT: Nang mềm chứa: 200mg sắt II gluconat 5mg acid folic; 50mg pyridoxin HCl; 10mcg cyanocobalamin, 8mg coban gluconat kèm một số chất khác.

CĐ: Các chứng thiếu máu do thiếu sắt, thiếu máu ở phụ nữ có thai; thiếu máu ác tính.

LD: Ngày 1 - 3 lần x 1 nang.

HAEM-F *(Ấn Độ)*

DT: Viên nang mềm, có Fe II funarat, acid folic, vitamin B12, Zn sulfat monohydrat.

CĐ: Thiếu máu do thiếu sắt, bổ sung sắt cho phụ nữ có thai, cho con bú và các trường hợp thiếu máu khác.

LD: 1 viên trước khi ăn.

CCĐ: Tiền sử dị ứng.

HAEMOSOL *(Nhật Bản)*

DT: Viên nang chứa: 10mg lysozym chlorid; 52mg calci dl - alpha - tocopheryl succinat; 100mg rutin; 2mg phytonadion và 20mg Pluronic F - 48.

CĐ: Các chứng trĩ nội và ngoại, lỗ dò hậu môn kèm các triệu chứng.

LD: Trong 2 - 5 ngày đầu, hoặc khi cơn đau nặng: ngày 4 lần x 2 viên. Sau dùng liều duy trì giảm đi: ngày 3 - 4 lần x 1 viên.

BD tương tự: *Siduol (Thái Lan).*

HAEMODIALYSIS Concentrate *(B.Braun - Hà Nội)*

DT: Mỗi loại đựng can 10 lít và có hàm lượng riêng gồm Na chlorid, kali chlorid, Mg chlorid, Ca chlorid, Na acetat.

GC: Dung dịch thẩm phân máu đậm đặc.

HAGALA *(Ấn Độ)*

DT: Viên nang, có silymarin, B1, B2, B6, PP, Ca pantothenat.

CĐ: Bệnh gan mạn, gan nhiễm mỡ, xơ gan. Rối loạn tiêu hóa do gan. Tăng cường bồi dưỡng cơ thể.

LD: Người lớn: 1-2 viên x 3 lần/ngày. Có thể chỉnh liều theo tuổi và theo bệnh.

CCĐ: Quá mẫn.

HAGIN *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nang mềm, có cao nhân sâm, cao linh chi, vitamin E, sữa ong chúa, caroten.

CĐ: Tăng sức đề kháng cho cơ thể, hỗ trợ, bồi dưỡng cơ thể mỏi mệt, chống lão hóa, bồi dưỡng cho người già yếu, biếng ăn, sáng mắt, khô môi...

LD: 1-2 viên/ngày.

HAIRBIOTAMINE *(Hataphar)*

DT: Viên bao đường, có biotin, L.Cystein, vitamin B2, PP, B6.

CĐ: Các thay đổi bất thường và bệnh lý ở da, viêm da do thuốc, các viêm nhiễm mụn nhọt. Phòng ngừa và điều trị rụng tóc, tóc dễ gãy, móng tay, chân dễ gãy...

LD: Người lớn: 1 viên x 2 lần/ngày.

CCĐ: Quá mẫn.

HAKOGINTON *(CTy CPD CTYTế - Hải Dương)*

DT: Viên nang mềm có: ginkgo biloba extract, các vitamin, biotin, acid folic, chất khoáng.

CĐ: Giúp tăng tuần hoàn não, tăng cường trí nhớ, chống ngủ gà, kém tập trung, suy nhược, chóng mặt, đau đầu ở người cao tuổi.

LD: Người lớn: 1 viên/ngày sau bữa ăn.

CCĐ: Trẻ em, có thai, cho con bú.

HALAZEPAM

BD: *Alapryl (Tây Ban Nha)*
Pacinone (Delagrange, Bỉ)
Paxipam (Schering Corp / Essex)

DT: Viên nén 20 và 40mg.

TD: Trấn tĩnh, an thần.

CĐ: Các tình trạng lo âu, thần kinh căng thẳng do stress.

LD: Người lớn ngày 20-40mg chia 3-4 lần.

CCĐ: Mẫn cảm với benzodiazepin, glôcôm góc hẹp cấp.

LY: *Xem Dẫn xuất BENZODIAZEPIN.*

HALAZON

TK: Aseptamid; Pantocid; Sulfochloramin

BD: *Halazone (Abbott)*

DT: Viên 0,006g, có 3mg chlor hoạt động trong 1 viên.

CĐ và LD: Diệt khuẩn nước để uống: hòa tan 1 viên vào 500 - 750ml nước. Khuấy kỹ, để lắng 15 - 30 phút là dùng được. Nếu nước bị nhiễm khuẩn nhiều, dùng 2 viên. Rửa vết thương: hòa tan 3 - 6 viên trong 10ml nước rồi dùng ngay.

HALCINONID

BD: *Betacorton (Spirig, Thụy Sĩ)*
Halciderm (Squibb)
Halcimat (Đức)
Halcort (Fair, Anh)
Halog (Squibb; Heyden, Novo)
Heyden Dermol (Tây Ban Nha)
Voog (Squibb)

DT: Kem bôi 100mg/100g.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

TD: Corticoid dùng ngoài da có hoạt tính chống viêm, ngứa, nhanh và mạnh; chống dịch rỉ, ngăn cản quá trình sinh sản tế bào và chuyển hóa ở lớp da.

CĐ: Eczema do tiếp xúc, viêm bì thần kinh, bệnh vẩy nến, tổ địa, lupus ban đỏ, viêm bì tăng tiết bã nhờn (trừ mặt). Dùng trong 2 - 3 ngày: vết côn trùng đốt, chứng ngứa do ký sinh vật (sau khi đã điều trị nguyên nhân).

LD: Ngày bôi 1 lần (tối đa 2 lần).

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, tổn thương ngoài da do vi khuẩn, virus, nấm ký sinh, vết loét ở da, bệnh trứng cá.

LY: *Còn có dạng phối hợp:*

BD: *Halog - Neomycin Crem (Bristol Myers Squibb VN).* ống 30g:

Halcinonid	30 mg
Neomycin sulfat	75 mg

Dùng trong các trường hợp: bệnh da do viêm, khô rỉ dịch, có bội nhiễm. Dùng trong 8 ngày.

(Xem thêm *Corticosteroid* và *Neomycin*).

HALETAZOL

Diệt nấm ngoài da

Halethazol; Episol

HALOFANTRIN

Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: *Halfan (Smith Kline & French)*

DT: Viên nén 250mg, lọ 45ml dịch treo uống 5%.

TD: Dẫn chất phenanthren methanol có tác dụng đến Plasmodium, nhất là các chủng Plasmodium falciparum đã nhờn thuốc trị sốt rét thông thường. Diệt thể phân liệt và các thể ở hồng cầu của Plasmodium. Không có tác dụng đến các thể thoa trùng, thể ở mô cũng như sự phát triển các giao bào ở cơ thể muỗi.

CĐ: Trị cơn sốt rét do P. falciparum ở những vùng có ký sinh trùng sốt rét nhờn chloroquin.

LD: Tổng liều có hiệu lực - ở người lớn và trẻ em - là 24mg/kg, chia 3 lần, cách nhau 6 giờ. Người lớn và trẻ em trên 40kg, ngày 6 viên chia 3 lần, cách nhau 6 giờ. Trẻ em: 10 - 12kg: 1 thìa dịch treo mỗi lần, 3 lần cách nhau 6 giờ. Từ 13 - 15kg: mỗi lần 1,5 thìa x 3 lần. Từ 16 - 22kg: mỗi lần 2 thìa x 3 lần, cách nhau 6 giờ. Từ 23 - 31kg: mỗi lần 2,5 thìa x 3 lần, cách nhau 6 giờ. Từ 32 - 40kg: mỗi lần 3 thìa x 3 lần, cách nhau 6 giờ.

CCĐ: Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú. Quãng QT kéo dài hoặc tiền sử gia đình. Ngất không rõ nguyên nhân.

HALOMETASON

BD: *Sicorten (Ciba, Thụy Sĩ)*

DT: Thuốc mỡ và kem bôi 0,05%.

TD: Corticoid tổng hợp chứa 2 nguyên tử F trong phân tử có tác dụng mạnh chống viêm và chống ngứa.

CĐ: Các bệnh ngoài da không bị nhiễm khuẩn như: viêm bì do tiếp xúc, viêm bì tăng tiết bã nhờn, viêm bì không điển hình, viêm bì thần kinh khu trú. Còn dùng trong bệnh vẩy nến.

LD: Ngày bôi 1-2 lần vào chỗ da bị tổn thương-không nghỉ thuốc đột ngột với các thể bệnh mạn tính.

CCĐ: Nhiễm khuẩn, virus hoặc nấm ngoài da; tổn thương ngoài da do lao hoặc giang mai; trứng cá đỏ, mẫn cảm với thuốc. Bôi vào mắt.

LY: *Xem Corticoid.*

BD kép: *Sicorten plus*

DT: Kem bôi như thuốc trên, có thêm 1% triclosan.

TD: Chống viêm và nhiễm khuẩn.

CĐ: Như thuốc trên, kèm các thể có viêm bì mưng mủ như hăm kẽ, nấm da, biểu hiện viêm cấp tính.

CCĐ: Viêm da do virus (thủy đậu herpes, Zona tai), bệnh da do giang mai, lao da trứng cá đỏ, viêm da quanh miệng, viêm nang bã, vết loét, mắt và cạnh mắt, quá mẫn với halomethason, triclosan. Bôi vào ống tai ngoài màng nhĩ thủng.

LY: *Cân nhắc lợi /hại khi dùng cho người mang thai, thận trọng dùng cho người nuôi con bú.*

- Có thể bị nóng, ngứa chỗ bôi thuốc - Hiếm bị khô da, ban teo da. Nếu bị kích ứng mẫn cảm thì ngừng thuốc.

Xem thêm Corticosteroid.

HALOPERIDOL

BD: *Aloperidin (Janssen)*
Bioperidolo (Firma, Italia)
Brotopon (Pfizer)
Dozic (R.P. Drugs, Anh)
Serenace (Searle)
Serenase (Janssen; Phần Lan; Italia)
Serenelfi (Janssen)
Sigaperidol (Siegfried, Thụy Sĩ)
Sylador (Dumex, Đan Mạch)

Dẫn xuất decanoat:
Haldoldecanoas (Janssen)
Haldol LA (Mc Neil, Mỹ)
Halidoldecanoas (Abic, Israel)
Halopidol (Johnson & Johnson)
Haridol - D (Thái Lan)
Pericate (Unipharm, Israel)
Serenase decanoate (Janssen)

Dẫn xuất lactat:
Haldol (Mc Neil, USA)

DT: Viên nén 0,5-1-1,5-2-5-10 và 20mg; ống tiêm 1ml/5mg, ống tiêm 50mg và 100mg/ml (dạng decanoat). Dd giọt 0,05%-0,2%.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

TD: Dẫn chất butyrophenon có tác dụng an thần kinh. Liều thấp: chống nôn và điều hòa thần kinh thực vật.

CĐ: Loạn tâm thần cấp, tâm thần phân liệt; tình trạng hoang tưởng, tâm thần ảo giác mạn tính, tình trạng hưng hãn. Để chuẩn bị gây mê, nôn và buồn nôn do hóa trị liệu và chiếu tia X để trị ung thư. Liều thấp: trị các rối loạn chức năng ở đường tiêu hóa, tim mạch, hô hấp và ngoài da.

LD: Uống ngày 2-3 lần, mỗi lần 0,5-5mg. Tiêm bắp: ngày 2-3 lần, mỗi lần 2-5mg (có thể tới 20mg/24 giờ với bệnh nhân nội trú). Dạng decanoat: 1 tháng tiêm bắp 1 lần theo liều 50 - 200mg.

CCĐ: Trầm cảm, Parkinson, động kinh, cường giáp, suy gan, xơ cứng rải rác, bệnh nặng về tim mạch, phụ nữ có thai. Quá mẫn với thuốc. Phối hợp với levodopa. Người đang nuôi con bú. Rượu. Bệnh thận. Bệnh máu.

LY: *- Nếu tăng thân nhiệt đơn thuần, ngừng thuốc (có thể là hội chứng ác tính) kèm đó là rối loạn chức năng dinh dưỡng như đổ mồ hôi, rối loạn động mạch, trước khi tăng thân nhiệt.*

- Nếu có sốt hoặc nhiễm khuẩn phải kiểm tra huyết đồ (nguy cơ mất bạch cầu hạt).

- Tuyệt đối không uống rượu hoặc loại nước có rượu trong thời gian dùng thuốc.

- Cần theo dõi người bệnh động kinh; thận trọng với người cao tuổi (an thần, hạ HA thế đứng), có thể thay đổi huyết động lực và điện sinh lý ở người bệnh tim mạch, nguy cơ quá liều với người suy gan.

- Hạn chế dùng cho trẻ em dưới 2 tuổi.

- Thuốc gây buồn ngủ.

- Theo dõi đường huyết khi dùng thuốc.

- Có thể bị: vẹo cổ, co giật, xoáy mắt, cứng hàm, hội chứng ngoài tháp, buồn ngủ và ngủ gật, hạ HA thế đứng, rối loạn nội tiết và chuyển hóa. Hiếm bị hội chứng ác tính và rối loạn máu. Tăng cân. Đau kinh, vô kinh, tiết sữa, vú to ở đàn ông, bất lực, lãnh cảm.

HALOPREDON

Glucocorticoid dùng ngoài da

Haloart (Taiho, Japan)

Dẫn xuất 17α,21-diacetat:

Topicon (Pierrel, Italia)

HALOPROGIN

BD: *Halotex (Mead - Johnson; Mỹ)*

Mycanden (Đức)

Mycilan (Théraplix, Pháp)

DT: Dd thuốc bôi ngoài da và thuốc mỡ 1%.

TD: Diệt nấm và kìm nấm phát triển (nhất là với các nấm nhóm Dermatophyte); còn có tác dụng diệt cầu khuẩn Gram (+).

CĐ: Bệnh nấm ngoài da, như nước ăn chân, Herpes, nấm trốc đầu, nấm móng...

LD: Ngày bôi 2-3 lần, dùng thêm vài ngày sau khi bệnh gần khỏi.

CCĐ: Eczema nặng.

HALOTHAN

Alotano, phthorothanum (Nga)

BD: *Anestan*

Fluopan (Nam Phi)

Fluothane (Ayerst; Hoechst; ICI)

Ftorotan (Medexport, Nga)

Halan (Đức)

Halovis (Vister, Italia)

Narcotan (Spofa, Czech)

Rhodialothan (Rhône - Poulenc)

Somnothane (Hoechst)

DT: Lọ 150g (kèm 15mg thymol để bảo quản).

TD: Thuốc gây mê chuẩn bị cho phẫu thuật ở các khoa (trừ khoa sản).

LD: Khởi mê, nồng độ hơi halothan đến 4% thể tích không khí.

CCĐ: Viêm gan cấp hoặc mạn, tiền sử tổn thương gan, tổn thương nặng chức năng gan thận, phụ nữ có thai (ba tháng đầu), IMAO.

HALOXAZOLAM

Gây ngủ, an thần

Somelin (Sankyo, Japan)

(Xem Dẫn xuất BENZODIAZEPIN).

HALOXON

Diệt giun sán

BD: *Equilox Syringe (Crown Chem, Anh)*

Eustidil (Anh)

Galloxon (Anh)

Halox (Anh)

Loxon (Anh)

HALQUINOL

Dichlorchinolinolum; Chloroquinol

Là hỗn hợp các dẫn chất chloro-hóa tự nhiên hydroxy 8-quinolein chứa khoảng 65% dẫn xuất 5,7-dichloro-

DT: Viên nén 250mg.

TD: Kìm khuẩn đường ruột.

CĐ: Viêm đại tràng do nhiễm khuẩn, loạn khuẩn đường ruột, đầy bụng do lên men hoặc hóa thối ở ruột.

LD: Người lớn, ngày 3 lần, mỗi lần 1 viên. Đợt dùng 7 ngày (tối đa 10 ngày).

CCĐ: Phụ nữ có thai, suy gan và thận.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

HAMERON Eye Drops *(Hàn Quốc)*

DT: Lọ thuốc nhỏ mắt 5ml/1ml/1mg Na hyaluronat.

CĐ: Điều trị hỗ trợ tổn thương giác mạc và kết mạc trong. Các hội chứng: Sjogren's, Stevens-Jonhson, khô mắt...

LD: Nhỏ 1 giọt x 5-6 lần/ngày.

HANAJATOX *(Hataphar)*

DT: Ống kem bôi da 20g, có nọc rắn hổ mang, methyl salicylat, eucalyptol.

CĐ: Đau nhức xương cốt, thấp khớp, đau khớp, bong gân, đau vẹo cổ...

LD: Xoa vào nơi da bị thương vài ba lần/ngày.

TT: Tránh bôi vào nơi da trầy xước.

HANDEX - B *(Tipharco)*

DT: Lọ thuốc nhỏ mắt, mũi, tai 5ml/có neomycin, betamethason, naphazolin, riboflavin, benzalkonium chlorid.

CĐ: Viêm kết mạc, giác mạc, mi mắt... viêm mũi, viêm xoang, viêm tai.

LD: Tùy theo bệnh: khô mắt, mũi hay tai 1-2 giọt x 2-3 lần/ngày hoặc tăng giảm liều cho thích hợp.

HANICAL *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nén bao phim/có Ca lactat, Ca gluconat, Ca carbonat, vitamin D3.

CĐ: Bổ sung Ca và vitamin D cho cơ thể. Phòng và điều trị còi xương, loãng xương, trẻ em đang lớn, có thai, cho con bú.

LD: Người lớn: 1-2 viên/ngày. Trẻ em: 1/2-1 viên/ ngày tùy theo tuổi hoặc theo chỉ dẫn của bác sĩ.

HANKGO-Sophin *(CTy CPDP - Hà Nội)*

DT: Viên bao đường (40mg) ginkgo biloba, rutin.

CĐ: Rối loạn tuần hoàn ngoại vi, chóng mặt, giảm trí nhớ, nhức đầu, phòng chảy máu, xơ cứng mạch.

LD: 1-2 viên x 2-3 lần/ngày.

CCĐ: Quá mẫn.

HANLIM MAZOLIN Eye Drops *(Hàn Quốc)*

DT: Lọ thuốc nhỏ mắt 15ml, có pheniramin maleat, naphazolin.

CĐ: Viêm kết mạc, chống sung huyết, dị ứng ngứa mắt, chảy nước mắt.

LD: Nhỏ 1-2 giọt x 2-4 lần/ngày.

HANPHAGAST *(CTy CPDP - Hà Nội)*

DT: Viên nén/có than hoạt, cam thảo, tricalci-phosphat.

CĐ: Tiêu chảy cấp, rối loạn chức năng tiêu hóa do ngộ độc, đầy hơi, dư acid trong bệnh loét dạ dày.

LD: Người lớn: 1-2 viên x 2-3 lần/ngày. Trẻ em 1/2 viên x 2-3 lần/ngày.

HAN SAM D *(Hàn Quốc)*

DT: Lọ uống 100ml/30mg cao nhân sâm, 1000mg Sun fiber, 160mg tinh dầu cây cỏ, 416,7mg mật ong, các acid amin và vitamin.

CĐ: Mệt mỏi, ốm yếu, chán ăn, táo bón.

LD: Uống 100ml/ ngày.

HANSEO HEPADIP *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nang, có carnitin orotat, liver extract, anitoxic fraction, B12. Mỗi lọ tiêm 300mg carnitin orotat, 184 mg carnitin HCl, 25 mg liver extract, 25mg B6, 250 mcg B12, 5mg adenosin.

CĐ: Viêm gan cấp và mạn, gan nhiễm mỡ, xơ gan, nhiễm độc gan do thuốc và hóa chất.

LD: Người lớn 2 viên x 2-3 lần/ngày chỉnh liều theo bệnh và tuổi. Tiêm 1-4 lọ/ngày, pha với 4ml nước cất tiêm tĩnh mạch chậm hay pha loãng với dịch truyền không chứa điện giải để truyền tĩnh mạch.

CCĐ: Quá mẫn.

HAPATOFORT

DT: Ống uống 10ml/250mg cao actiso, 500mg sorbitol, 1mg vitamin B1.

CĐ: Suy gan, viêm gan sung huyết gan, lao lực, thiếu máu, mới ốm dạy.

LD: Người lớn: 1ống x 2 lần/ngày. Trẻ em: 1/2 liều trên.

HARTMANN *(Dung dịch tiêm truyền)*

DT: Lọ tiêm truyền 3000ml hay 5000ml (1 lít/3,1g Na lactat, 6g NaCl, 0,4g $CaCl_2$).

CĐ: Điều chỉnh sự mất cân bằng về nước mà điện giải trong mất nước, tiêu chảy nặng và ra mồ hôi quá nhiều, viêm tấy, lồng ruột cấp, truỵ tim mạch và sốt, bỏng nặng.

LD: Sơ sinh 2-10kg: 125ml. Trẻ 11-40kg: 350ml. Người lớn: 500-700ml. Bị bỏng tính theo công thức (1,5ml x P x S) : P = trọng lượng, S = tỷ lệ phần trăm về diện tích bỏng.

HATERIN-A *(Hataphar)*

DT: Viên nang, có narcotin, terpin hydrat, Na benzoat.

CĐ: Giảm ho, long đờm trong viêm khí phế quản cấp hay mạn.

LD: Người lớn: 1-2 viên x 2-3 lần/ngày. Trẻ em dùng theo chỉ định của bác sĩ.

CCĐ: Có thai, cho con bú.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

HAVRIX *(Anh - Pháp)*

DT: Hỗn dịch tiêm bắp thịt 720 UE/ml. Ống 1ml. Hỗn dịch tiêm bắp thịt 1440 UE /ml. Ống 1ml.
Thành phần:
Kháng nguyên viêm gan A 720 UElisa /ống.
Kháng nguyên viêm gan A 1440 UElisa /ống.
CĐ: Dự phòng viêm gan A.
LD: Tiêm bắp thịt: Có thể tiêm dưới da ở người có nguy cơ chảy máu.
Người lớn: chủng ngừa lần đầu vaccin 720 UE/ml: 2 mũi (1ml) cách nhau 15-30 ngày. Vaccin 1440 UE /ml: 1 mũi tiêm 1ml. Chủng ngừa lặp lại: 1 mũi (1ml), 6-12 tháng sau lần tiêm đầu tiên, sau đó cứ mỗi 10 năm.
CCĐ: Sốt do nhiễm khuẩn nghiêm trọng.
Quá mẫn với 1 thành phần của thuốc, đặc biệt với albumin.
LY: - *Không được tiêm tĩnh mạch.*
- *Trường hợp sốc phản vệ: dùng adrenalin.*
- *Cần thận khi dùng cho trẻ em.*
- *Chỉ thật cần thiết mới dùng cho người mang thai.*
- *Có thể phản ứng tại chỗ: đau đỏ da, cứng rắn nơi tiêm. Có thể bị sốt, nhức đầu, buồn nôn, chóng mặt, mệt, chán ăn.*

H-B-VAX *(MSD)*

DT: Lọ bột pha tiêm 1ml/10mcg kháng nguyên bề mặt có virus viêm gan B.
CĐ: Chủng ngừa nhiễm khuẩn do tất cả các phân nhóm virus viêm gan B
LD: Theo chỉ dẫn của bác sĩ.
CCĐ: Quán mẫn cảm.
LY: *Có thai, dời ngày tiêm chủng khi đang nhiễm khuẩn nặng.*

HEALTH LOGICS Ginkgo Biloba 50:1

BD của Mỹ bào chế từ cao bạch quả đã tiêu chuẩn hóa chứa 24% ginkgoflavon glycosid và 6% các terpen lacton (là nguồn dược liệu chứa hàm lượng cao nhất terpen ginkgo A và B).
CĐ và LD: Xem mục Ginkgo biloba.

HEATWAVE *(Hàn Quốc)*

DT: Lọ thuốc nước xoa bóp, có methyl salicylat, menthol, camphor, chlorpheniramin, thymol.
CĐ: Đau nhức gân cốt, thấp khớp, đau lưng, sai vẹo cổ.
LD: Xoa vào nơi bị đau: vài 3 lần/ngày.
LY: *Không bôi vào nơi da trầy xước.*

HEBERMIN

DT: Lọ kem bôi da/có Hum-Rec EGF, bạc sulfadiazin.
CĐ: Sát khuẩn bổ sung cho các vết bỏng và vết thương nhiễm khuẩn, các bệnh ngoài da do nhiễm khuẩn ban đầu hay có thể bội nhiễm.
LD: Bôi kem vào gạc vô khuẩn hay bôi trực tiếp lên vết thương. Cứ 24 giờ thay gạc hoặc bôi lớp mới (trước khi bôi cần rửa sạch vết thương bằng nước muối đẳng trương).
CCĐ: Mẫn cảm.
LY: *Người suy gan, thận không dùng.*

HEBITANE Champ 0,5% *(Pháp)*

DT: Lọ 490ml (100ml/0.51g chlorhexidin) và 10ml (100ml/2,5g thuốc nhuộm màu) khi trộn được 500ml/0,5%.
CĐ: Pha dùng cho vùng mổ (da lành).
LD: Trộn 2 dung dịch trước khi dùng và không pha loãng, bôi vào vùng mổ (sau khi mổ lọ và pha trộn để được trong 10 ngày).
CCĐ: Mẫn cảm, không để tiếp xúc với não và màng não, ống thính giả (khi màng nhĩ bị thủng).

HEC *(Pháp)*

DT: Ống thuốc mỡ 25g chứa: 3,15g tanin dược dụng, 187,5mg cao lỏng Hamamelis và 187,5mg phenazon.
TD: Cầm máu, bảo vệ và làm dịu da.
CĐ: Chảy máu cam, loét trong hốc mũi, dùng sau thăm khám hốc mũi.
LD: Thấm vào núm bông nhỏ, đưa vào lỗ mũi.
LY: *Còn dùng cho các vết thương nhỏ ngoài da, cơn đau trĩ.*

HEET *(Canada)*

DT: Lọ thuốc 65ml và 140ml có: 18% methyl salicylat, 3,5% camphor, 0,025% capsarcin.
CĐ: Giảm đau nhức do viêm khớp, thấp khớp, đau cơ, đau lưng.
LD: Bôi thuốc vào nơi đau vài 3 lần/ngày.
CCĐ: Mẫn cảm.
LY: *Người tiểu đường hay rối loạn tuần hoàn.*

HELBIT *(Seo Kyung Co)*

DT: Viên có: dịch chiết tỏi 1mg; tocopherol acetat 50mg; L-ornithin aspartat 80mg.
CĐ: Hỗ trợ điều trị bệnh gan cấp và mạn.
LD: Người lớn uống 1 viên/lần × 2 lần/ngày.
CCĐ: Quá mẫn với thuốc.
LY: - *Không dùng cho trẻ em.*
- *Có thể bị nổi mẩn da.*

HELICOCIN *(Áo)*

DT: Viên hình bầu dục 750mg amoxicillin và viên hình tròn 500mg metronidazol. Hộp 3 vỉ x 12 viên.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

TD: Phối hợp 2 kháng sinh trên có tác động hỗ trợ đến vi khuẩn Helicobacter pylori gây loét dạ dày; ngoài ra amoxicillin còn ức chế sự phát triển đề kháng của H. pylori với metronidazol.

CĐ: Điều trị viêm dạ dày mạn do H. pylori và để điều trị nguyên nhân loét tá tràng tái phát mạn hoặc "bệnh loét" dùng kết hợp với một thuốc chống loét thông thường.

LD: Uống 1 viên 750mg và 1 viên 500mg, ngày 3 lần (sáng, trưa, chiều). Dùng 12 ngày liền. Thuốc không thích hợp cho bệnh nhân dưới 18 tuổi.

CCĐ: Có mẫn cảm với amoxicillin hoặc metronidazol, hoặc dẫn xuất nitroimidazol và các penicilin; đang mắc bệnh cấp tính ở hệ thần kinh trung ương; loạn tạo máu; phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú, bệnh tăng bạch cầu đơn nhân nhiễm khuẩn và bệnh bạch cầu dòng limpho. Rượu.

LY: *Với người bị suy thận nặng (độ thanh thải creatinin dưới 30ml/phút), chỉ dùng ngày 2 lần, mỗi lần theo liều kể trên.*

- Thận trọng với người đang dùng liệu pháp chống đông uống với warfarin.

- Phối hợp metronidazol và doxycyclin có khả năng chống lại các vi khuẩn kỵ khí. Cimetidin có thể ức chế chuyển hóa metronidazol ở gan, do đó làm tăng nồng độ trong máu.

HELICUTIN *(Therabel Lucien Pharma)*

DT: Sirô 10% helicidin.

TD: Helicidin là một mucoglycoprotein chiết xuất từ Helix pomatia L., có tác dụng chống ho ở ngoại vi.

CĐ: Các chứng ho, nhất là ho khan.

LD: Người lớn: ngày 3 lần x 1 thìa canh.

HELIGO *(Jutas)*

DT: Bộ thuốc:

2 viên nang Lansoprazol	30mg
2 viên nang Clarithromycin	250mg
2 viên bao phim Tinidazol	500mg

CĐ: Loét dạ dày-tá tràng, viêm dạ dày mạn.

LD: Uống mỗi lần 1 viên các thuốc trên × 2 lần/ngày × 7 ngày. Sau đó dùng Lansoprazol 30mg/ngày × 3 tuần.

Uống trước bữa ăn 1 giờ hay sau bữa ăn 2 giờ.

LY: *- Phải loại trừ ung thư trước khi dùng thuốc.*

- Thận trọng với người suy gan, thận.

- Không uống rượu khi dùng thuốc.

- Có thể bị nhẹ: buồn nôn, nôn, chán ăn, khó chịu đường tiêu hoá, có vị kim loại, tăng men gan thoáng qua, ngứa, mẩn, mày đay, hội chứng Stevens-Johnson, đau đầu, chóng mặt, kích thích, mệt mỏi, lú lẫn, vàng da, tắc mật, viêm gan.

- Không dùng cùng lúc với theophylin, terfenadin, astemizol, itraconazol, cisaprid, sắt, ampicilin, thuốc uống chống đông.

HELIKIT *(Cadila)*

DT: Một bộ chứa 1 viên nang omeprazol, 1 viên nén tinidazol, 1 viên nén amoxycillin. Mỗi bộ là 1 vỉ. Hộp 14 vỉ.

Omeprazol	20 mg
Tinidazol	500 mg
Amoxycillin trihydrat	750 mg

TD: Phối hợp 3 thuốc có tác dụng diệt Helicobacter pylori trong bệnh loét dạ dày-tá tràng: Omeprazol ức chế bơm proton, ức chế tiết acid dạ dày bằng cách chẹn không hồi phục hệ thống men hydrogen /kali adenosin triphosphatase (H^+/K^+ ATPase), còn gọi là bơm proton của tế bào thành dạ dày. Amoxicillin là kháng sinh bán tổng hợp có tác dụng với vi khuẩn Gram (-) và Gram (+) bao gồm cả H.pylori. Tinidazol là một nitro imidazol có tác dụng với vi khuẩn kỵ khí, động vật nguyên sinh và H.pylori.

CĐ: Diệt Helicobacter pylori trong viêm và loét dạ dày-tá tràng.

LD: Một hộp dùng trong 1 tuần (14 vỉ). Ngày dùng 2 vỉ (3 viên) vào buổi sáng và buổi tối. Sau 7 ngày, tiếp tục dùng omeprazol 20mg x 2 lần/ngày trong 3 tuần nữa.

CCĐ: Quá mẫn với thuốc. Người mang thai. Người loạn tạo máu.

LY: *- Tránh rượu và nước uống có rượu.*

- Thận trọng với người suy gan-thận.

- Tránh dùng với người bệnh rối loạn thần kinh cơ.

- Omeprazol ảnh hưởng đến hấp thu của Ketoconazol, muối Fe và làm chậm thải trừ phenytoin, diazepam, thuốc chống đông uống.

- Có thể bị: buồn nôn, nôn, tiêu chảy, khó chịu ở dạ dày; bất thường vị giác, chán ăn, táo bón, tăng nhẹ enzym gan. Phát ban, ngứa, sần, mày đay, đau đầu, hoa mắt, mệt mỏi, lẫn lộn. Giảm bạch cầu nhẹ.

BD tương tự: *Heligo, Zylopylkit*

HEMAFERRO *(Meyer BPC-Bến Tre)*

DT: Viên nén bao phim/có Fe II fumarat, acid folic, kẽm gluconat.

CĐ: Bổ sung sắt cho phụ nữ có thai, đang cho con bú, các chứng thiếu máu, thiếu sắt.

LD: Uống 1 viên trước bữa ăn.

CCĐ: Tiền sử dị ứng.

HEMAFOR *(OPV)*

DT: Lọ uống 10ml/có Fe-Fe II fumarat (50mg) Mn-Mn gluconat (1,33g), Cu-Cu gluconat (0,7mg).

CĐ: Bổ máu, trị thiếu máu do thiếu sắt.

LD: Người lớn: 1 lọ/ngày (uống 1 lần hoặc chia 2 lần/ngày). Trẻ em tuỳ theo tuổi 1/4 - 1/2 lọ/ngày. Chia vài lần

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

HEMAGENE Taileur *(Pháp)*

DT: Viên 80mg aspirin, 70mg phenacetin, 6mg menthol, 7mg methylnolnylcetin.

CĐ: Đau kinh, ít kinh, đau lúc mạn kinh, cơn đau quặn tử cung.

LD: Uống 4-8 viên/ngày, chia 2-4 lần. Đau kinh: 2 viên/lần, tối đa 8 viên. Ít kinh: 2 viên x 2-3 lần/ngày, tối đa 6 viên. Đau mãn kinh: 2 viên x 2 lần/ngày, tối đa 6 viên. Đau quặn tử cung: 2 giờ sau khi đẻ: uống 2 viên/giờ cho đến khi hết đau, tối đa 8 viên.

LY: *Tránh dùng thuốc lâu dài.*

HEMATOPORPHYRIN

TK: *Haemaporin; Photodyn*

Dẫn xuất dihydrochlorid:

BD: *Ematodyn (Cifa, Italia)*
Hématon (Dexo, Pháp)
Hémédonine (Pháp)

DT: Ống 2ml/4mg, thuốc giọt 5mg/ml.

TD: Chống suy nhược do rối loạn chức năng ở cơ thể.

LD: Người lớn và trẻ em từ 16 tuổi trở lên: tiêm bắp ngày 1 ống, đợt dùng: 10 - 20 ngày. Hoặc uống ngày 2 lần, sáng và trưa, mỗi lần 20 giọt thuốc kể trên; sau tăng dần đến liều ngày 2 lần, mỗi lần 40 giọt. Dùng trong 5-6 ngày, rồi nghỉ thuốc. Trẻ em từ 5 đến 15 tuổi: dùng từ 1/4 đến nửa liều trên tùy theo tuổi.

CCĐ: Porphyrin niệu.

LY: *Trong thời gian dùng (nhất là với thuốc tiêm), tránh phơi ra nắng (có thể gây cảm quang với ban đỏ ngoài da). Nên theo dõi cẩn thận ở người tăng hoạt động thần kinh giao cảm hoặc có tổn thương nặng ở nhu mô gan (như xơ gan). Tránh trộn lẫn thuốc với các thuốc tiêm khác.*

HEMERAN *(Thụy Sĩ)*

Heparinoidum Geigy (tức là muối natri của phức hợp calci và các dẫn chất do sulfat hóa các este methylic của acid polygalacturonic đã khử trùng phân bằng cách oxy hóa).

DT: Kem bôi 1%.

TD: Chống viêm và huyết khối ở các tĩnh mạch gần ngoài da.

CĐ: Viêm và huyết khối ở tĩnh mạch gần da; viêm do giãn tĩnh mạch; viêm và huyết khối khi loét cẳng chân. Phòng viêm tĩnh mạch ở bệnh nhân phải nằm liệt giường.

LD: Ngày bôi 2-3 lần kèm xát nhẹ.

CCĐ: Bôi vào vết thương hở, niêm mạc, kết mạc mắt.

HEMOBION *(Merck - Đức)*

DT: Viên nang chứa: 360 mg sắt II fumarat; 1,5mg acid folic; 15mcg cyanocobalamin; 200mg calci carbonat; 400 U.I. colecalciferol và 75mg vitamin C.

CĐ: Thiếu máu ở phụ nữ có thai và nuôi con bú. Các chứng thiếu máu do mất máu nhiều vì bất kỳ nguyên nhân nào.

LD: Ngày 1 viên.

LY: *Có thể làm cho phân có màu đen.*

HEMOCALCIUM B_{12}

DT: Ống uống 5ml có 0,5g calci glucoheptonat 12,5mcg vitamin B12 và 3g sorbitol.

CĐ: Thiếu máu, suy nhược cơ thể, chậm lớn, yếu xương, thời kỳ dưỡng bệnh, lúc có thai, nuôi con bú, làm việc quá sức.

LD: Người lớn ngày uống 4 ống, trước bữa ăn. Trẻ em: ngày uống 2 ống.

HEMOCAP *(Nadyphar)*

DT: Viên nang 220mg ứng với 27mg nguyên tố Fe-sắt gluconat.

CĐ: Trị thiếu máu nhược sắc do thiếu sắt, thiếu máu sau mổ dạ dày, phòng thiếu máu ở phụ nữ có thai, cho con bú.

LD: Uống trước bữa ăn. Phòng ngừa: 1 viên/ngày. Điều trị: Người lớn: 4 viên/ngày, chia 2 lần. Trẻ em: 1 viên x 2 lần/ngày. Đợt dùng 4-6 tháng.

CCĐ: Thừa sắt. Thiếu máu không do thiếu sắt, thiếu máu ác tính.

HEMOCOAGULASE

BD: *Reptilase (Pháp)*

DT: Ống tiêm 1ml dd tương ứng với 1 đơn vị Klobusitzky (1) và 0, 3 đơn vị NIH(2).

TD: Dd bào chế từ nọc rắn độc Bothrops atrox - gồm 2 thành phần: 1 thành phần thromboplastin. 1 thành phần kiểu thrombin (batroxobin) giải phóng ra fibrinopeptid A từ fibrinogen. Khác với thrombin, thuốc này không bị antithrombin H hoặc heparin ức chế.

CĐ: Điều trị tình trạng chảy máu khi phẫu thuật và sau phẫu thuật, cũng như ở một số bệnh như: chảy máu cam, khái huyết, không liên quan đến sự thiếu hụt các yếu tố đông máu và hoặc có kéo dài riêng lẻ thời gian đông máu.

LD: Tiêm tĩnh mạch, bắp hoặc dưới da, hay tại chỗ với liều 1-3 ống /24 giờ.

CCĐ: Tiêm bắp ở hội chứng chảy máu sinh học.

LY: *Nếu có biểu hiện dị ứng, phải ngừng dùng thuốc ngay. (1) 1 đơn vị Klobusitzky tương ứng với lượng enyzym làm đông được 5ml máu tươi ngựa, đã loại calci in vitro trong thời gian 10 phút ở*

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

22°C. (2) Đơn vị NIH: Đơn vị do Viện Bảo vệ Sức khỏe Quốc gia Pháp xác định về hiệu lực kiểu thrombin.

HEMOCURON-A *(Hàn Quốc)*

DT: Viên 50mg ferric pyrophosphat hoà tan, 2mg B1, 2mcg B12, 20mg C, ...

CĐ: Thiếu sắt và suy dinh dưỡng, thiếu đại và tiểu hồng cầu, chán ăn.

LD: Uống 2 viên/12 giờ.

HEMOGLOBINE Deschiens sirop *(Pháp)*

DT: Chai sirô 250ml/có hemoglobin.

CĐ: Các chứng thiếu máu.

LD: Ngày uống 2-3 thìa càfê.

HEMOMAX *(Naphaco)*

DT: Viên nang mềm/có Ca gluconat, D1-alpha tecopherol acetat, Sắt II fumarat, acid folic.

CĐ: Thiếu máu do thiếu sắt, bổ dưỡng Ca cho cơ thể, chống oxy hoá, làm chậm tiến trình lão hoá.

LD: 1-2 viên/ngày.

CCĐ: Quá mẫn.

HEMOMIA *(Hàn Quốc)*

DT: Dung dịch thuốc màu đỏ nâu, lọ 10ml

Dung dịch hydroglyceric ferritin 2g

tương đương ferritin 40mg

CĐ: Dự phòng và điều trị:

- Thiếu máu thiếu sắt.

- Thiếu máu do thiếu acid dịch vị, thiếu máu ở phụ nữ có thai, do dinh dưỡng thiếu ở trẻ em, do chảy và mất máu, có kèm nhiễm khuẩn, ký sinh trùng và bệnh ác tính.

LD: Uống 1 lọ /lần x 2 lần/ngày.

CCĐ: Thừa sắt (sơ gan nhiễm sắt, thiếu máu huyết tán).

LY: *- Sắt làm giảm hấp thu vitamin C, tetracyclin, ciprofloxacin, norfloxacin, ofloxacin, vitamin E, tinh chất tụy, chloramphenicol, penicillamin.*

- Thuốc làm giảm hấp thu sắt: Mg trisilicat, tetracyclin, kẽm, thuốc kháng sinh.

Nên uống cách xa nhau ít nhất 2 giờ.

HEMOR-Alpha *(Pháp)*

DT: Thuốc đạn/ống thuốc mỡ bôi có chymotrypsin, troxerutin, butoform.

LD: Trĩ, viêm hậu môn.

LD: Người lớn: 1 thuốc đạn sáng hay tối, đợt dùng 8 ngày. Thuốc mỡ bôi ngày 2 lần.

CCĐ: Dị ứng.

HEMORRODINE *(Pháp)*

DT: Ống thuốc mỡ 100g/200mg rutin, 800mg butoform, 10mg adrenalon HCl.

CĐ: Cơn trĩ cấp, viêm hậu môn trực tràng, ngứa hậu môn, huyết khối trĩ.

LD: Bôi ngày 2 lần.

HEMORRO Gel *(Pháp)*

DT: Ống gắn canul có 5ml gel trực tràng.

CĐ: Bệnh trĩ.

LD: Cho canul vào trực tràng và bóp ống gel, rút canul ra không giảm áp lực ống. Người lớn: 1 ống/ngày.

HEPABIG *(Hàn Quốc)*

DT: Thuốc tiêm 100UI/0, 5ml lọ và 200 UI/ml lọ.

Hepatit B Ig humain	100UI/200UI
Acid aminoacetic	11,25mg/22,5g
NaCl	2,5mg/5mg
Thimerosal	0,01p/v%/0,01p/v%

TD: Hepabig tạo miễn dịch thụ động cho người có nguy cơ cao bị nhiễm HBV, chứa kháng thể anti HBs, trung hòa được HBs Ag, rất cần cho phòng ngừa viêm gan B khi có tiếp xúc với virus B hoặc HBs Ag.

CĐ: Phòng cho sơ sinh có mẹ mang HBsAg dương tính có hay không kèm HBsAg dương tính: Dự phòng HBV sau tiếp xúc do bị kim hoặc vật nhọn chích phải và do tiếp xúc với dịch tiết hay máu, qua da, niêm mạc xây xước như sau tiếp xúc qua đường khác (sinh dục, nước bọt) (đều có HBsAg dương tính).

LD: Chỉ tiêm bắp. Trẻ sơ sinh có mẹ mang $HBsAg^+$:

- Trẻ sơ sinh: 100UI, sau 48 giờ sinh, tiêm ngay tại phòng sinh, sau đó tiêm vaccin ngừa HBV hepavaxgen 10mcg, lịch trình 0-1-2.

- Trẻ sơ sinh có mẹ mang HBsAg và $HBsAg^+$: dùng 200UI tiêm tại phòng sinh và tiêm vaccin Hepavaxgen, sau đó với liều 10mcg với lịch trình 0-1-2 để tạo miễn dịch chủ động. Liều nhắc lại là 200UI một tháng sau liều đầu và theo dõi nồng độ HBsAg và Anti HBV. Liều nhắc lại từ tháng thứ tư từ 32 - 48 UI/kg thể trọng.

- Người lớn: tiêm sau tiếp xúc với HBV, tối đa trong vòng 7 ngày tốt nhất trong 48 giờ: 1000 - 2000UI (liều nhắc lại có thể tăng lên nếu cần thiết).

CCĐ: Người có HBsAg dương tính.

LY: *- Thận trọng với người tiền sử dị ứng với globulin miễn dịch của người, người có hội chứng thiếu IgA.*

- Không dùng cùng với vaccin virus sống (trong 3 tháng).

- Thuốc không tiêm tĩnh mạch.

- Chỗ tiêm có khi bị xót và mẩn đỏ.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

HEPACALCIUM *(Phong Phú -TP/HCM)*

DT: Viên nén bao đường/có cao gan 2,5% nitrogen amin, tricalciphosphat.

CĐ: Thiếu máu ở người lớn và trẻ em, sau phẫu thuật, mới ốm dậy, dưỡng bệnh sau khi sinh, trẻ em chậm lớn, lao tâm lao lực, suy gan.

LD: Uống 1-2 viên x 2-3 lần/ngày. Trẻ em: 1 viên x 1-2 lần/ngày.

HEPACHOLINE Sorbitol *(Pháp)*

DT: Chai 140ml, muỗng lường 10ml:

Cholin citrat	0,567g
Sorbitol	5g
Acid citric	vđv

CĐ: Rối loạn tiêu hóa, khó tiêu, trướng bụng, ợ, đầy hơi, buồn nôn, phụ trị táo bón.

LD: Táo bón: người lớn uống 2 muỗng buổi sáng lúc đói. Trẻ em dưới 28 tháng uống 1 muỗng 5ml, trên 28 tháng uống 2 muỗng 5ml buổi sáng lúc đói. Khó tiêu: người lớn uống 1 muỗng 10ml, trước bữa ăn. Trẻ em uống 1-3 muỗng 5ml/ngày; vào đầu bữa ăn.

HEPAGRUME *(Pháp)*

DT: Ống uống 10ml chứa: 0,6g cholin citrat diacid; 350mg betain base; 100mg arginin base dạng L; 250mg inositol và 3g sorbitol.

TD: Lợi mật, nhuận tràng.

CĐ: Rối loạn tiêu hóa, khó tiêu, đau bụng, đầy hơi, ợ, buồn nôn.

LD: Uống 2 -3 ống/ngày, vào cuối bữa ăn, hay 2 ống buổi sáng, lúc đói.

LY: *Không dùng nếu bị tắc đường mật. Có thể bị tiêu chảy và đau bụng với người bệnh đại tràng chức năng.*

HEPALIAN *(Mỹ)*

DT: Gel bôi và thuốc mỡ/có heparin Na, Allantoin, D-panthenol.

CĐ: Viêm tĩnh mạch, viêm huyết khối tĩnh mạch, hội chứng tiền giãn tĩnh mạch và sau viêm tĩnh mạch, chứng bọc máu, đụng dập hay chấn thương ở vận động viên thể thao.

LD: Ngày bôi 2-3 lần, đợt dùng 15 ngày.

CCĐ: Loét giãn tĩnh mạch gây chảy máu hoặc chảy máu do nguyên nhân khác nhau.

HEPA-MERZ *(Merz pharm)*

DT: Cốm pha dd uống, gói 5g, dd tiêm truyền 10ml, dd tiêm 5ml:

L-Ornithin L-Aspartat	5g/5g/5mg

TD: Kích thích quá trình khử độc ammoniac, tăng tổng hợp urê, loại trừ ammoniac ngoài gan từ các mô, giải độc bảo vệ gan.

CĐ: Tăng ammoniac huyết trong bệnh gan: vêm gan cấp và mạn, xơ gan, gan nhiễm mỡ, bệnh não gan, suy tế bào gan (chán ăn, mày đay, ngứa). Dạng tiêm truyền dùng trong tiền hôn mê gan, hôn mê gan.

LD: Cốm: uống 1-2 gói/lần x 1-3 lần/ngày.

Tiêm truyền: Viêm gan cấp: 1-2 ống/ngày.

Viêm gan mạn; xơ gan: 2-4 ống/ngày.

Trường hợp nặng: có thể tăng liều.

Tiền hôn mê và hôn mê gan: 8 ống ngày đầu, sau đó tùy thuộc vào tình trạng bệnh.

CCĐ: Suy giảm chức năng thận.

LY: - *Truyền liều cao, phải theo dõi urê huyết tương và nước tiểu.*

- *Thuốc có thể trộn với bất kỳ loại dịch truyền nào sẵn có (giới hạn truyền tới 500ml với 6 ống).*

- *Dạng tiêm: tĩnh mạch chậm 2 ống/ngày lúc ban đầu. Có thể tiếp tục 2 - 3 tuần, có thể kết hợp uống hoặc tiêm.*

- *Có thể rối loạn tiêu hóa nhẹ: nôn mửa, sẽ hết khi ngừng thuốc.*

HEPANEPHROL *(Pháp)*

DT: Ống uống 10ml có: 2g cao Artisô (ứng với 50mg cynarin) và 200mg dd 10% phức hợp flavonic của citrus (ứng với 20mg hesperidin).

TD: Tăng bài tiết, lợi mật.

CĐ: Kích thích thải nước ở thận. Rối loạn tiêu hóa.

LD: Uống 3 ống/ngày, trước bữa ăn.

LY: *Không dùng thuốc nếu tắc mật và suy gan nặng.*

HEPARCO-B12 *(Uphace)*

DT: Chai uống 100ml có: 10g cao gan, 140mcg vitamin B12. Đóng ống 5ml.

CĐ: Thiếu máu ở người lớn, trẻ em, sau mổ, mới ốm dậy, dưỡng bệnh sau khi sinh, sốt rét, trẻ chậm lớn.

LD: Người lớn: 1-3 ống/ngày. Trẻ dưới 3 tuổi: 1/4 ống/ngày. Từ 3-10 tuổi: 1 ống/ngày. Uống trước bữa ăn.

HEPAR-DUO *(Hàn Quốc)*

DT: Viên bao phim, có cao Cardus marianus, L. Methionin.

CĐ: Trị suy nhược chức năng gan, bảo vệ tế bào gan, viêm gan siêu vi cấp, viêm gan mạn, xơ gan, trị các chứng vàng da, nhiễm độc.

LD: Người lớn: 2-3 lần x 2 -3 viên.

CCĐ: Nghẽn đường ruột.

HEPARGITOL *(Pháp)*

DT: Gói 2 túi có:

A) Sorbitol:	1,845g

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Acid citric:	0,878g
B) Arginin HCl:	500mg
Sorbitol:	1,57g
Na sulfat khan:	66mg
Na hydrophosphat:	119mg

TD: Nhuận mật, chống táo bón.

CĐ: Rối loạn tiêu hóa: khó tiêu trướng bụng, ợ, đầy hơi, buồn nôn, giúp chữa táo bón. Nóng rát thực quản, thượng vị.

LD: Người lớn uống 2-4 túi (2 gói)/ngày, trước các bữa ăn. Trẻ em trên 5 tuổi uống 1-2 túi (gói)/ ngày. Trẻ em dưới 5 tuổi uống 1 túi/ngày hay cách nhật.

CCĐ: Viêm đại tràng; tắc nghẽn đường dẫn mật. Bệnh Crohn. Đau bụng không rõ nguyên nhân.

HEPAREXIN *(Pháp)*

DT: Gói cốm 750mg phosphoryl cholin (muối Mg).

CĐ: Lợi mật, nhuận tràng.

LD: Liều tấn công: 4-6 gói/ngày, uống trước bữa ăn, duy trì: 2-4 gói/ngày trước bữa ăn. Lợi mật: uống 2 gói buổi sáng lúc đói.

CCĐ: Suy thận chức năng.

LY: *Không dùng khi bế tắc đường mật.*

HEPARINE Hydrocortison Fournier *(Pháp)*

DT: Ống kem 10g/10.000 UI heparin Na, 10mg hydrocortison acetat.

CĐ: Đau nhức, ngứa ở hậu môn, đặc biệt cơn trĩ. Các tĩnh mạch viêm cấp.

LD: Bôi 1-2 lần/ngày.

CCĐ: Bệnh vi khuẩn, vi nấm, mẫn cảm.

HEPARIN Sodium

TK: Eparina; Heparin-natrium; Héparin sodique; Heparinum natricum; Longheparin; Norheparin.

BD: *Ateroclar (Italia)*
Chemyparin (STT, Italia)
Clarin (Lemming)
Clearane (Jamco, Italia)
Disebrin (Italia)
Emofluidina (Italia)
Endoprin (Endo, USA)
Eparina (Italia)
Eparinoral (Italia)
Eparinovis (Vis, Italia)
Fragmin (Thụy Điển)
Hamocura (Nordmak, Đức)
Hepa Gel (Spirig, Thụy Sĩ)
Hepalean (Organon)
Heparinin (Sankyo, Japan)
Heparin-POS (Ursapharm, Đức)
Hepathromb (Đức)
Hep-Flush (Thụy Điển, Lypho-Med)
Hep-Lock (Thụy Điển, Mỹ)
Hep-Pak (Winthrop)
Heprinar (Armour)
Hep-rinse (Leo, Đan Mạch)
Hepsal (Weddel, Anh)
Lipo-Hepin (Riker)
Liquaeminsodium (Organon)
Liquamin (Organon)
Liquemin (Roche)
Minihep (Leo, Đan Mạch)
Monoparin (Fisons)
Noparin (Novo)
Ox-Hep (Leo, Đan Mạch)
Pabyrn Heparin (Paines & Byrne, Anh)
Panheprin (Abbott)
Percase (Solac, Pháp)
Praecivenin (Pfleger, Đức)
Pularin (Duncan; Anh)
Pump-Hep (Anh)
Sandoparin (Sandoz-Wander)
Thrombareduct (Azuchemie, Đức)
Thrombo-Hepin (Riker)
Thromboliquin (Organon)
Thromboparine (Novo)
Thrombophob (Nordmark, Đức)
Thrombo-Vetren (Promonta, Đức)
Unihep (Leo, Đan Mạch)
Uniparin (Fisons, Anh)
Vetren (Promonta, Đức)

DT: Lọ hoặc ống tiêm 1-2-2,5-3-5-10-30ml với hàm lượng 10-100-1000-2500-5000-7500-10000-15000- 25000-40000 UI/ml.

TD: Chống đông máu do trung hòa thrombin.

CĐ: Điều trị huyết khối tĩnh mạch, động mạch và ở phổi. Phòng các tai biến huyết khối tắc mạch. Tuần hoàn máu ngoài cơ thể, chạy thận nhân tạo.

LD: Tiêm tĩnh mạch (hiện nay không dùng tiêm bắp): cứ 2 giờ 1 lần hoặc tiêm truyền nhỏ giọt. Liều dùng từ 400 đến 600 UI/kg/24 giờ trẻ em và người lớn (giảm đi 1/2 ở người già).

CCĐ: Dễ chảy máu do thiếu hụt các yếu tố đông máu (giảm tiểu cầu, giảm fibrinogen trong máu, ưa chảy máu), và rối loạn thẩm thấu qua mạch. Mẫn cảm với heparin. Loét dạ dày. Sau phẫu thuật ở não và tủy sống. Tai biến mạch máu. Loét dễ chảy máu. U ác tính.

LY: - *Trường hợp giảm tiểu cầu nặng, phải ngừng sử dụng thuốc (dù có kết hợp với bệnh huyết khối động mạch hoặc tĩnh mạch hay không) phải dự phòng tai biến, thường xuất hiện vào ngày thứ 5 và 21 của đợt dùng thuốc. Cần đếm tiểu cầu trước khi dùng thuốc, sau đó 2 lần/tuần. Nếu dùng kéo dài, theo dõi tiểu cầu có khoảng cách xa hơn (qua tháng đầu tiên).*

- Tránh mọi động tác động đến mạch máu, trừ trường hợp cần thiết phải tiêm mạch máu và dưới da.

- Khi di chuyển người bệnh phải thận trọng tránh nguy cơ xuất huyết nếu xảy ra chấn thương.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

- Thận trọng nếu bị suy gan, suy thận, tăng huyết áp, tiền sử loét tiêu hóa hay mọi tổn thương thực thể khác có thể gây chảy máu hay bệnh mạch máu của hắc võng mạc.

- Rất thận trọng dùng cho phụ nữ có thai vì nguy cơ băng huyết sau sinh. Khi gây tê quanh màng cứng, nên ngừng dùng thuốc.

Tương tác thuốc: *Không dùng phối hợp với acid acetylsalicylic và các dẫn xuất của nó (tăng nguy cơ chảy máu); với các thuốc chống viêm không steroid (tăng nguy cơ chảy máu); với ticlopodin không dùng heparin liều cao (tăng nguy cơ chảy máu). Thận trọng khi dùng với các thuốc chống đông máu đường uống (tăng tác dụng chống đông máu); với dextran 40 đường tiêm, điều chỉnh lượng heparin để khả năng giảm đông không vượt quá 1,5 lần mẫu chứng trong thời gian phối hợp, và sau khi ngừng dùng thuốc dextran (tăng nguy cơ chảy máu), với các corticoid, phải tăng cường theo dõi sinh học ngày thứ 8 và sau đó mỗi 15 ngày, kể cả sau khi ngừng dùng corticoid (gây chảy máu trầm trọng) đặc biệt liều cao và kéo dài (trên 10 ngày); với các thuốc gây tan huyết khối (tăng nguy cơ chảy máu).*

Tác dụng phụ:

Dùng thuốc có thể bị: Chảy máu, giảm tiểu cầu nặng, hiếm hoại thư da chỗ tiêm (nếu thấy ban đỏ, thâm nhiễm, đau phải ngừng dùng ngay), bướu máu nhỏ rất cứng chỗ tiêm (mất trong vài ngày), tăng bạch cầu ưa acid, loãng xương nếu dùng nhiều tháng liều cao, dị ứng da hiếm thấy (nếu có phải ngừng dùng thuốc), tăng transaminase. Hiếm gặp rụng tóc, cương đau dương vật, giảm aldosteron kèm tăng kali huyết và /hoặc toan chuyển hóa (với người tiểu đường, suy thận).

Dẫn xuất muối calci:

Eparina calcina

Heparin calcium

Héparine calcique

Heparinum calcium

BD: *Calcihep (Fisons)*
Calcilean (Organon)
Calciparine (Pháp, USA, Australia)
Calparine (Hà Lan)
Caprin 5000 (C.S.I., Australia)
Eparical (Nattermann, Đức)
Heparina Calcica Roger (Tây Ban Nha)
Minihep Calcium (Leo, Đan Mạch)
Pularin-Ca (Anh)
Uniparin-Ca (Fisons)

DT: Loại tiêm tĩnh mạch. Ống tiêm 2ml có 10.000 UI. Loại tiêm dưới da: ống 1ml/25.000 UI, ống 0,8ml/20.000 UI; ống 0,7ml/12.500 UI.

Bơm tiêm chứa sẵn 0,3ml/7500 UI. Bơm tiêm chứa sẵn 0,2ml/5000 UI.

TD, CĐ, CCĐ và LD: Như heparin natri.

Dẫn xuất heparin calci với khối lượng phân tử nhỏ, trung bình khoảng 4500.

Fraxiparine (Pháp) (Xem "Fraxiparine")

Dẫn xuất Heparin có khối lượng phân tử bé, trung bình khoảng 4000 - 6000: Dalteparin:

BD: *Fragmin (KabiVitrum, Thụy điển)*
LowLiquemin (Kabi Vitrum, Thụy Điển)
(Xem Dalteparin)

Dẫn xuất Heparin có khối lượng phân tử bé với cấu trúc 4-eno pyranosuronat natri ở đầu không bị khử hoá của dây chuyền:

Enoxaparin

BD: *Clexane (Pharmuka, Pháp)*
Lovenox (Gerot, Wien, Pharmuka, Pháp)

DT: Bơm tiêm chứa sẵn dung dịch có 20mg hoặc 40mg trong 0,2ml hoặc 0,4ml.

TD: Là một loại heparin có khối lượng phân tử thấp so với heparin thiên nhiên, có tác dụng kéo dài chống huyết khối, còn tác dụng chống đông máu lại giảm nhiều.

CĐ: Phòng ngừa huyết khối nghẽn mạch ở tĩnh mạch, nhất là trong khoa ngoại, để phòng máu đông ở hệ thống tuần hoàn ngoài cơ thể khi tiến hành chạy thận nhân tạo.

LD: Tiêm dưới da 20mg/ngày. Ở bệnh nhân có nguy cơ huyết khối tắc mạch tiêm 40mg/ngày (hoặc 12 giờ trước khi phẫu thuật).

CCĐ: Dị ứng với thuốc; viêm màng trong tim nhiễm khuẩn cấp, loét dạ dày-tá tràng tiến triển.

Dẫn xuất muối magnesium:

Héparine Sel de Mg ou héparinate de magnésium

BD: *Cuthéparines Biosedra (Pháp).*

DT: Ống tiêm 0,5ml/12.500 UI; 0,3ml/7500 UI và 0,2ml/5000 UI.

TD, CĐ, CCĐ, LD: Như heparin natri.

HEPAS 600 *(Australia)*

DT: Viên nén bọc chứa 50mg methionin, 50mg cholin bitartrat; 600mg cao gan. 50mg sorbitol và 100 mcg cyanocobalamin.

CĐ: Các trường hợp suy chức năng gan.

LD: Người lớn: ngày 3 lần x 1 viên vào bữa ăn.

HEPATOBILE *(TKP Pharm)*

DT: Viên có: cao mật bò 200mg, bột nghệ 100mg.

CĐ: Làm tiết và thông mật, giải độc gan, nhuận tràng. Dùng trong trường hợp chậm tiêu, tiêu hoá kém, làm lành vết loét dạ dày, tá tràng.

LD: Uống trước bữa ăn, người lớn 2 viên/lần 3 - 4 lần/ngày. Trẻ em: 1/2 liều người lớn.

HEPATOGLOBINE *(Ấn Độ)*

DT: Lọ 150ml dd uống, cứ 15ml chứa:

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Đạm thủy phân gan cá (chiết xuất từ gan cá tươi chứa vitamin, B12 tương đương với 2,4mcg	3,6g 0,6 g
Pepton	1,0g
Oxyhemoglobin	0,1225g
Sắt và amoni citrat IP	0,2g
Acid nicotinic IP	22,5mg
Cồn IP	0,36ml
Hương liệu	vđ

CĐ: Thiếu máu thiếu sắt, suy dinh dưỡng: tăng nhu cầu tạo máu trong các trường hợp phụ nữ có thai, sau khi sinh, đa kinh hoặc rong kinh; bệnh nhân sau mổ, mới ốm dậy, lão suy.

LD: Người lớn: 1 thìa canh sau bữa ăn chính. Trẻ em trên 12 tháng: 1 thìa cà phê sau bữa ăn chính.

HEPATOX *(BV Pharma-TP/HCM)*

DT: Viên bao đường, có cao khô lá tươi actiso, Diệp hạ châu, Biển súc, Bìm bìm biếc.

CĐ: Lợi tiểu, lợi mật, giải độc, mát gan, cải thiện chức năng gan.

LD: Người lớn: 2-3 viên x 2-3 lần/ngày.

HEPAVERA *(Hàn Quốc)*

DT: Chai tiêm truyền tĩnh mạch 250ml và 500ml, có các acid amin.

CĐ: Bổ sung acid amin cho cơ thể qua đường tiêm truyền và theo chỉ dẫn của bác sĩ.

HEPATOWISS *(Đài Loan)*

DT: Ống tiêm 2ml tiêm bắp /ống tiêm 5ml truyền tĩnh mạch:

Cholin orotat	50mg/200mg
Adenosin	5mg/20mg
Cyanocobalamin	1,25mg/0,5mg
Lidocain HCl	5mg/0

CĐ: Viêm gan cấp và mạn, viêm đường dẫn mật, gan nhiễm mỡ, xơ gan...

LD: Tiêm sâu bắp: ngày 1 ống 2ml. Sau liều duy trì: 2-3 ống/tuần lễ. Tiêm truyền tĩnh mạch (pha với dd glucose 5%). Ngày 1 ống 5ml. Sau cứ tuần lễ tiêm 1-7 ống.

HEPP Forte *(Ấn Độ)*

DT: Lọ uống: 15ml/2,1g hemoglobin = 7,1mg Fe trong hemoglobin, 200mcg B12, 1,5mg B1, 0,5 mg acid folic, 0,75mg dung dịch sorbitol.

CĐ: Thiếu máu do thiếu sắt, mất máu nhiều, chảy máu trĩ và các bệnh khác. Trẻ em đang lớn, có thai.

LD: Người lớn: 1-2 thìa cà phê x 2 lần/ngày. Trẻ 2-5 tuổi: 1 thìa cà phê/ngày. Từ 5-12 tuổi: 2 thìa cà phê/ngày. Uống trước hoặc sau bữa ăn.

CCĐ: Quá mẫn.

HEPRONICAT

Giãn mạch ngoại vi

Megrin (Yoshitomi, Japan)

HEPTABARB

TK: *Heptabarbiton; Heptamalum; Heptabarbital*

BD: *Medapan (Geigy)*
Medonin (Geigy)

DT: Viên nén 20mg.

TD: Dẫn chất barbituric gây ngủ (sau khi uống nửa giờ và kéo dài từ 4-8 giờ).

CĐ: Các chứng khó ngủ hoặc mất ngủ.

LD: Người lớn uống từ 1/2 đến 1 viên rưỡi trước khi đi ngủ buổi tối 30 phút. Trẻ em từ 5 - 10 tuổi: uống 1/4 viên. Từ 11 - 15 tuổi: uống 1/2 viên.

CCĐ: Suy hô hấp, porphyrin niệu, đã có mẫn cảm với các barbituric, trẻ em dưới 5 tuổi, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

LY: *Xem "PHENOBARBITAL".*

HEPTAMINOL

Kích thích cơ tim. Giãn mạch vành

Dẫn xuất acefyllinat:
Acefyllinate d'heptaminol
Heptaminol theophylin-7-acetat

BD: *Cariamyl (Carrion, Pháp)*
Corophylline (Gerda, Pháp)
Funesil (Sideta, Tây Ban Nha)
Theo - Heptylon (Delalande, Đức)
(Xem Acefylin heptaminol)

Dẫn xuất adenylat:
Ampecyclal (Sarget, Pháp)

DT: Viên nang 300mg.

CĐ: Suy tĩnh mạch có liên quan đến dùng viên tránh thai uống, hội chứng thần kinh hay khi thai nghén. Các rối loạn chức năng như: cảm giác chân nặng; dị cảm, chuột rút; phù nề. Cơn đau trĩ. Băng huyết do đặt vòng tránh thai.

LD: Ngày 3-6 viên.

CCĐ: Cường giáp, phối hợp với IMAO.

Dẫn xuất hydrochlorid:
Altocor (Italia)
Amidrina (Merrell Dow / Lepetit)
Arcor (Italia)
Ceoden (Mabo, Tây Ban Nha)
Coreptil (Delalande, Italia)
Corofundol (Leopold, Áo)
Cortensor (Sandoz-Wander)
Eoden (ICN, Mỹ)
Eodenretar (Woelm, Đức)
Eptavigor (Italia)
Heptamyl (Pháp)
Heptylon (Delalande, Đức)
Theosintol (Italfarmaco, Italia)

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

DT: Viên nén 0,1878g (tương ứng với 150mg heptaminol base); thuốc uống giọt (30,5g/100ml); ống tiêm 2ml/0,125g và 5ml/0,313g.

TD: Trợ tim mạch (tăng sức co bóp cơ tim).

CĐ: Giảm huyết áp trong hồi sức, hạ huyết áp tư thế.

LD: Uống, chữa giảm huyết áp ở tư thế đứng thẳng; Người lớn; ngày 3 lần, mỗi lần 1-2 viên hoặc 30 - 50 giọt. Tiêm tĩnh mạch chậm hoặc tiêm bắp; người lớn: 1-3 lần/ngày x 5-10ml/lần. Trẻ em: ngày 1-2 lần, mỗi lần 0,5 - 2ml, tùy theo thể trọng. Còn dùng tiêm truyền tĩnh mạch: người lớn: 10ml pha vào 500ml dd truyền.

CCĐ: Tăng huyết áp nặng, cường tuyến giáp, phù não, động kinh, phối hợp với IMAO (gây nguy cơ tăng huyết áp đột ngột).

LY: *- Phối hợp với IMAO gây cơn tăng HA kịch phát.*
- Với guanethidin và thuốc cùng họ tăng tác dụng hạ huyết áp.

HEPTAN *(Pháp)*

DT: Lọ thủy tinh 40ml dung dịch có:

Sắt gluconat dihydrat	8,64mg
Đồng gluconat	3,40mg
Mangan gluconat dihydrat	8,76mg
Kẽm gluconat	20,00mg
Coban gluconat	0,0112mg
Natri fluorid	3,20mg
Natri iodid	0,0018mg

Nước cất để tiêm vừa đủ.

TD: Dung dịch tiêm chứa các yếu tố vi lượng khoáng.

CĐ: Các trường hợp thiếu hụt các yếu tố vi lượng khoáng nhất là khi dinh dưỡng qua đường tiêm.

LD: Tiêm truyền tĩnh mạch 1 lọ/ngày, trộn vào các dung dịch dinh dưỡng khác hoặc dung dịch glucose.

CCĐ: Ngộ độc do đồng. Trẻ em.

HEPTAVIT *(Nga)*

DT: Viên nén bọc có 26.400 đvqt vitamin A, 10mg vitamin B1, 10mg riboflavin, 10mg vitamin B6; 75mg nicotinamid, 100mg rutin và 200mg vitamin C.

CĐ: Các trường hợp tổn thương ở da như eczema, vết cóng lạnh, tổn thương lao, vẩy nến, bệnh ở mắt như viêm võng mạc, khô mắt, quáng gà.

LD: Người lớn: ngày 1-2 lần, mỗi lần 1 viên vào sau bữa ăn. Đợt dùng 20 ngày. Nghỉ 1-3 tháng mới dùng đợt khác.

HEPTYLATE de Testosterone *(Theramex)*

DT: Ống tiêm bắp 250 mg /ml:

Testosteron heptylat	250 mg
ứng với testosteron base	180 mg

TD: Gây tăng trưởng do sự cốt hóa các sụn tiếp hợp, phát triển bộ phận sinh dục trong và ngoài, phát triển hệ lông, vỡ tiếng, tăng chuyển hóa đạm, xuất hiện dục tính, phát triển hệ cơ-xương, giảm bài tiết nitơ, kali, natri, clo, phospho, nước. Không làm phát triển tinh hoàn, làm giảm tiết hormon hướng sinh dục tuyến yên.

CĐ: Suy tuyến sinh dục nam do thiếu testosteron.

LD: Tiêm bắp 100 - 250mg/15 ngày, sau đó 1 lần/tháng.

Tiêm bằng ống tiêm thủy tinh, nếu tiêm bằng ống tiêm nhựa phải tiêm ngay sau khi lấy thuốc.

CCĐ: Ung thư tiền liệt tuyến. U tiền liệt tuyến. Ung thư vú nam giới. Suy tim, gan, thận nặng. Trước tuổi dậy thì. Tình trạng kích động. Quá mẫn với thuốc. Nữ giới.

LY: *- Theo dõi tiền liệt tuyến và vú.*
- Nổi mụn trứng cá.
- Có thể dị ứng.

HETACILLIN

Phenazacilin

BD: *Emyfarcilina (Emyfar, Tây Ban Nha)*
Etaciland (Tây Ban Nha)
Etasepti (Tây Ban Nha)
Hetancinato (Miluy, Tây Ban Nha)
Hystra (Cidan, Tây Ban Nha)
Penplenum (Bristol)
Versapen (Bristol; Allard, Pháp)
Versatrex (Bristol)
Viderbiotio (Sintex, Tây Ban Nha)

Dẫn xuất muối kali:
Hetacillin potassium
Hetabiotic (Bristol-Myers)
Hetacin - K (Bristol)
Natacillin (Banyu, Japan)
Uropen (Bristol)
Versapen K (Bristol)

DT: Viên nang 250mg và 500mg, lọ thuốc tiêm bắp 250-500mg và 1g kèm ống 1,2 và 2,4ml nước cất, lọ 250mg, 500mg và 1g kèm ống 5ml và 10ml nước cất.

TD: Penicilin bán tổng hợp có hoạt phổ rộng với nhiều chủng vi khuẩn Gram (+) và Gram (-), nhưng vẫn bị men bêta lactamase phân hủy.

CĐ: Các nhiễm khuẩn do chủng vi khuẩn chịu tác dụng ở đường hô hấp, tai mũi họng, tiết niệu, sinh dục, ngoài da và các phần mềm, nhiễm khuẩn huyết, viêm màng trong tim, màng não.

LD: Người lớn từ 40kg trở lên: 1g/ngày. Trẻ em dưới 40kg: 25mg/kg/ngày. Chia liều dùng hàng ngày làm 2-4 lần. Đợt dùng: 10 ngày.

CCĐ: Mẫn cảm với penicillin, trẻ sơ sinh.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

HETASTARCH

Tăng triển huyết tương (Plasmaexpander)

BD: Elohaes, Elohast, Elohes, HAES steril, Hemohes, Plasmasteril...

HEXABRIX *(Pháp)*

DT: Lọ tiêm 50ml (100ml/39,30g meglumin ioxaglat, 19,65g Na ioxaglat.

CĐ: Người lớn và trẻ em chụp X-quang niệu đạo, mạch máu, mạch não, mạch vành (loại 320). Chụp X-quang tĩnh mạch, động mạch (loại 200). Chụp X-quang mạch máu (loại 160). Dùng theo chỉ dẫn của bác sĩ.

HEXACARBACHOLIN Bromid

Ức chế thần kinh - cơ

Carbolonium bromid; Hexcarbacholinum

Imbretil (Chemie Linz, Áo, Đức)

HEXACHLOROPHEN

Sát khuẩn, tẩy uế

TK: *Hexachlorophan; Surofen*

BD: *Armohex (Armour)*
Coopaphene (Cooper, Anh)
Dermohex (Hartz, Canada)
Exofene (Midy)
E-Z Scrup (Parke Davis)
G-11 (Givaudan, Thụy Sĩ)
Gamophen 800 (Johnson & Johnson)
Germibon (Tây Ban Nha)
Heksaden (Deva, Thổ Nhĩ Kỳ)
Hexal (Fischer, Israel)
Hexaphenyl (Canada)
Hex-O-San (Retoert Pharmaceutical)
Jabon Antiseptico (Asens, Tây Ban Nha)
Phaisohex (Winthrop)
pHiso Hex (Sterling / Winthrop / Ross)
pHiso-MED (Winthrop)
Pre-OP (American Cyanamid)
Sapoderm (Canada)
Solu-Heks (Thổ Nhĩ Kỳ)
Soy-Dome (Dome)
Ster-Zac (Hough, Anh)
Wescohex (West Chemical, Mỹ)
Westasep (West Chemical, Mỹ)

TD: Diệt khuẩn, dùng phối hợp với một số thuốc dùng ngoài da khác như biệt dược: *Acnestrol.*

HEXAFLURONIUM Bromid

Ức chế thần kinh - cơ

Hexafluronum; Hexafluorenium bromid

Mylaxen (USA; Organon)

HEXALYSE *(Pháp)*

DT: Viên ngậm chứa 5mg biclotymol; 5mg lysozym HCl; và 5mg enoxolon.

TD: Kháng khuẩn, chống viêm, giảm đau. Điều trị phối hợp viêm họng, viêm miệng, viêm mũi hầu.

LD: Người lớn, ngày ngậm từ 6 - 8 viên. Đợt dùng không quá 10 ngày.

HEXAMETHONIUM Bromid

Trị tăng huyết áp, phong bế hạch

Hexamethonii tartras
Hexaméthonium (dibromure d')
Esomid

BD: *Bistrium chloride (Squibb)*
Hexanium dibromure (Pháp)
Hexathide iodide
Hiohexchloride (Keith-Victor)
Methium chloride (Warner-Chilcott)
Vegolysen bromide (May & Baker)
Vegolysen T tartrate (May & Baker)

HEXAMIDIN

Dẫn xuất isetionat:
Hexamidine (diisétionate d')
Hexamidin-2-hydroxyethansulfonat

BD: *Desomedine (Chauvin-Blache, Pháp)*
Hexomédine (Paris, Tây Ban Nha)
Ophtamedine (Pháp, Bỉ)

DT: Dd nước cồn 0,1% (đóng lọ 45 và 250ml), lọ phun mù 60ml. Thuốc mỡ 0,1%. Gói thuốc bột 200mg. Còn có dd 0,15% (chỉ dùng bôi ngoài da): lọ 45ml ("Hexomédine transcutanée"). Thuốc nhỏ mắt 10mg/10ml.

TD: Dẫn chất diamidin có tác dụng diện hoạt, kháng khuẩn chủ yếu với các khuẩn Gram (+), không bị mất tác dụng khi tiếp xúc với các chất hữu cơ (máu, mủ).

CĐ: Điều trị bổ trợ các bệnh ngoài da có nhiễm khuẩn từ đầu hoặc có thể bội nhiễm, trong khoa ngoại và chấn thương (dd, thuốc gói); khoa phụ sản và răng hàm mặt (thuốc gói). Để diệt khuẩn ngoài da (dd, thuốc gói) và niêm mạc (thuốc gói).

LD: Dd: dùng nguyên chất, ngày 2-3 lần, bôi hoặc thấm gạc, rửa, phun 1-3 lần/ngày. Không phải rửa tráng lại bằng nước. Thuốc mỡ: ngày bôi 2 lần. Thuốc gói: hòa tan 1 gói thuốc vào 200ml nước đun sôi để nguội (ngày dùng 2 lần, có thể thụt rửa, súc miệng).

CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của thuốc.

HEXANEUMINE viên *(Pháp)*

DT: Viên bao phim 30mg biclotymol, 10mg phenylephrin HCl, 2mg chlorpheniramin maleat.

CĐ: Viêm mũi-hầu cấp, ngạt mũi, tăng tiết nước mũi, chảy nước mắt.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

LD: Người lớn: 3-6 viên (tối đa)/ngày, chia 3 lần. Trẻ trên 15 tuổi: 2 viên/ngày, chia 2 lần.

CCĐ: Glôcôm góii đóng, bí tiểu, trẻ dưới 15 tuổi.

HEXAPNEUMINE *(Bouchara)*

DT: 200ml sirô người lớn /200ml sirô trẻ em/100ml sirô sơ sinh:

Biclotymol	396mg/300mg/100mg
Chlorpheniramin	26,6mg/20mg/5mg
Guaifenesin	400mg/400mg/200mg
Pholcodin	266mg/200mg/0
Paracetamol	0/0/500mg
Sirô Tolu	0/0/10g

CĐ: Ho khan gây khó chịu, ho do kích thích hoặc dị ứng. Sơ sinh bị sốt, ho, quấy khóc, sát khuẩn họng.

LD: Sirô người lớn: 3-6 thìa canh/ngày chia 2-3 lần.

Sirô trẻ em trên 30 tháng -15 tuổi, tùy tuổi uống 2 muỗng cà phê/ngày trở lên.

Sirô sơ sinh: uống 1-3 thìa cà phê/ngày, chia 2-3 lần.

CCĐ: Hen suyễn. Suy hô hấp. Suy gan. Glôcôm. Bí đái do tiền liệt tuyến.

LY: *- Thận trọng với người có thai - Người nuôi con bú.*

- Thuốc gây buồn ngủ.

Phản ứng phụ: keo đờm. khô miệng, táo bón, bí đái, buồn ngủ, chóng mặt, buồn nôn, nôn, co thắt phế quản, dị ứng da, khó thở.

- Còn dạng thuốc viên dùng trong bệnh lý mũi họng cấp có biclotymol, phenylephrin,, chlorpheniramin.

HEXAPROPYMAT

TK: *Lunamin; Propynylcyclohexanol carbamat*

BD: *Merinax (Labaz)*

Modirax (Mekos, Thụy Điển)

DT: Viên/thuốc đạn có:

Hexapropymat	400mg/300mg

TD: Thuốc ngủ không phải barbituric.

CĐ: Mất ngủ.

LD: Người lớn: 1-2 viên hay 1-2 thuốc đạn, dùng trước 1 giờ trước khi đi ngủ. Trẻ em từ 30 tháng - 15 tuổi: 1/2 viên hay 1 thuốc đạn/24 giờ tùy theo tuổi.

Trẻ còn bú: 1/4-1/2 viên hay 1 thuốc đạn/24 giờ.

LY: *Không uống rượu khi dùng thuốc.*

HEXAQUINE *(Pháp)*

DT: Thuốc đạn /viên nén có:

Quinin benzoat:	300/120mg
Thiamin HCl:	90/32mg

TD: Cura hóa và chống co cứng ở cơ vân.

CĐ: Chứng chuột rút ban đêm, co cứng cơ ở người chơi thể thao, hoặc do bệnh ở neuron vận động ngoại vi.

LD: Người lớn: liều tấn công 2 thuốc đạn/ngày, trong 3-6 ngày hoặc 3 viên + 1 thuốc đạn, hoặc 6 viên/ngày.

Liều duy trì: 1 thuốc đạn hay 3 viên/ngày.

CCĐ: Dùng chung với quinidin hay chloroquin; nhược cơ; rung tâm nhĩ; bệnh Stokes - Adams.

HEXASONIUM Iodid

Liệt đối giao cảm

TK: *Hexasonium iodatum; Hexasonum*

BD: *Thiospasmin (Spofa, Czech)*

DT: Viên bọc 25 và 50mg; ống tiêm 2ml/2mg.

TD: Dẫn chất tổng hợp chống tiết cholin, chống co thắt cơ trơn.

CĐ: Các cơn co thắt đường tiêu hóa, đau loét dạ dày-tá tràng, cơn đau quặn do sỏi mật hoặc sỏi thận, bệnh túi mật do loạn chức năng.

LD: Người lớn ngày 2-5 lần, mỗi lần 25mg. Đau cấp: tiêm bắp, ngày 1-2 lần, mỗi lần 1-2ml.

CCĐ: Glôcôm, phì đại tuyến tiền liệt.

HEXEDIN

Sát khuẩn, tẩy uế

Sterisol (Parke Davis)

HEXESTROL

Hexoestrolum và Hexanoestrol

BD: *Estrene (Merrell Dow / Lepetit)*

Folliplex (Recip, Thụy Điển)

Hormoestrol (Siegfried, Thụy Sĩ)

Syntex (Pharmacia, Thụy Điển)

Synthovo (Boots)

Dẫn xuất diacetat:

Sintestrol (Abello, Tây Ban Nha)

Dẫn xuất didecanoat:

Hexestrol dicaprylat

Taston (Takeda, Japan)

DT: Viên nén 1mg, ống tiêm 1ml và 2ml dung dịch dầu 0,1% và 2%.

TD: Như foliculin.

CĐ: Các rối loạn do suy buồng trứng.

LD: Tùy chỉ định, ngày 1-5mg (uống hoặc tiêm bắp). Điều trị ung thư tuyến tiền liệt: 40mg/24 giờ. Đợt dùng 30 ngày hoặc hơn nữa.

CCĐ: Ung thư vú, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

HEXETIDIN

BD: *Bactidol (Warner-Chilcott)*

Collu-Hextril (Pháp)

Drossadin (Thụy Sĩ)

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Duranil (Warner-Chilcott)
Elsix (Warner-Chilcott)
Glypesin (Stada, Đức)
Hedederm
Hexifrice (Pháp)
Hexigel (Warner-Lambert)
Hexoral (Godecke, Đức)
Hextril (Warner-Lambert; Pháp)
Oraldene (Warner-Lambert)
Oraldine (Warner-Lambert; Tây Ban Nha)
Oraseptic (Vister, Italia)
Sterisil (Parke Davis)
Steri/sol (Parke Davis)
Tilaksil (ICN, Mỹ)

DT: Dd 0,1% trong cồn ethylic 10%; gel 0,1%.

TD: Chống nấm và Trichomonas, diệt khuẩn.

CĐ: Súc miệng trị viêm nhiễm ở miệng như viêm lợi, viêm miệng, viêm họng... Bơm vào âm đạo trị viêm âm đạo, bạch huyết.

LD: Súc miệng ngày 2 lần, mỗi lần 5-15ml. Bơm sâu âm đạo trước khi đi ngủ buổi tối 7ml. Đợt dùng 6 ngày.

HEXIDOL *(Ấn Độ)*

DT: Hexidol/hexidol plus/hexidol forte: 1,5mg/5mg/10mg haloperidol, 2mg/2mg/2mg trihexiphenidyl.

CĐ: Dùng kiểm tra các chứng bệnh tâm thần phân liệt (nói chung ít tác dụng phụ). Hexidol plus điều trị các triệu chứng giảm đau tối thiểu và ngoài tháp. Hexidol forte thích hợp với bệnh nhân tâm thần có tuổi, thuốc chọn lọc cho chứng rối loạn Tourette và dùng theo chỉ dẫn của bác sĩ.

HEXOBARBITAL

Gây ngủ, an thần

TK: *Acidum methyl-cyclohexenyl-methyl- barbituricum; Esobarbital; Enhexymalum*

BD: *Citopan (Nycomed, Nauy)*
Cyclopan (Interpharm, Áo)
Evipan (Bayer)
Narcosanum (Polfa, Ba Lan)
Noctivane (Pháp)
Privénal (Pháp)
Sleepwell (Arcana, Áo)
Sombucaps (Riker)
Sombulex (Riker)
Toleran (Kwizda, Áo)
Dẫn xuất muối natri:
Hexobarbitalum natrium
Evipan sodium
Evipan natrium (Bayer)
Hexanastab (Boots)
Sodium Narcosate
Toleran (Kwizda, Áo)

DT: Viên nén 0,25g.

CĐ: Các chứng mất ngủ, nhất là ở bệnh nhân thần kinh.

LD: Uống 1-2 viên vào buổi tối khi đi ngủ.

LY: *Dạng muối natri dùng pha chế thuốc tiêm, hiện nay rất ít dùng trong tiền mê.*

HEXOBENDIN

Dẫn xuất dihydrochlorid:
Andiamin

BD: *Corimon*
Dilancor
Ditriminum (Nga)
Flussicor (Farmitalia Carlo Erba)
Hexabendin
Reoxyl (Đức)
Ustimon (Áo; Pháp; Tây Ban Nha)

DT: Viên nén 30mg; ống tiêm 2ml/10mg.

TD: Thuốc tổng hợp làm giãn mạch vành, tăng lưu lượng máu và cải thiện việc cung cấp oxy cho cơ tim.

CĐ: Suy mạch vành, tuần hoàn giảm ở cơ tim; phòng và điều trị nhồi máu cơ tim, điều trị giai đoạn bán cấp bệnh nhồi máu cơ tim; điều trị cơ bản các bệnh ở mạch vành.

LD: Người lớn: ngày 3 lần, mỗi lần 2 viên; nếu nặng có thể uống 1 lần 3 viên. Liều duy trì ngày từ 2-3 viên. Trường hợp nặng, tiêm bắp ngày 1-2 lần, mỗi lần 1 ống hoặc tiêm tĩnh mạch nửa ống, tiêm 2-3 ngày, rồi chuyển sang dùng thuốc viên. Nếu dung nạp được thuốc, có thể tiêm tĩnh mạch 1 lần 1 ống. Còn dùng tiêm truyền tĩnh mạch (ngày hoặc cách ngày 1 lần, mỗi lần từ 1-2 ống).

CCĐ: Suy gan hoặc thận nặng.

LY: *Có thể dùng thuốc để uống trong thời gian dài (từ 3 tuần trở lên). Nếu có suy tim, cần dùng phối hợp với các glucosid. Dùng theo liều kể trên, thuốc không làm thay đổi huyết áp và nhịp tim.*

HEXOCYCLIUM Metilsulfat

TK: *Hexocyclium Methylsulphat; Hexocyclum*

BD: *Tral (Abbott)*
Tralin (Abbott)

DT: Viên nén 25mg.

TD: Dẫn chất cyclohexyl-piperazin có tác dụng chống co thắt như atropin.

CĐ: Bệnh gây co thắt và đau ở đường tiêu hóa (dạ dày-tá tràng, túi mật và ruột).

LD: Người lớn ngày uống 2-4 viên, chia vài lần trước bữa ăn và khi đi ngủ buổi tối.

CCĐ: Glôcôm góc đóng, ứ nước tiểu. U tiền liệt tuyến. Bệnh tim.

LY: *Suy gan hoặc thận, suy mạch vành, loạn nhịp, cường tuyến giáp, viêm phế quản mạn (vì làm tăng độ nhầy ở dịch tiết phế quản), liệt ruột, mất trương*

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

lực ruột ở người già (thận trọng). Nên tránh dùng cho phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú. Tránh phối hợp với các thuốc chống Parkinson, chống tiết cholin, thuốc chống trầm cảm như imipramin, thuốc an thần kinh nhóm phenothiazin; các thuốc kháng thụ thể H1 histamin và disopyramid.

HEXO-Imotryl *(Pháp)*

DT: Lọ 30ml thuốc bơm xịt, rà miệng:

Benzydamin HCl	45mg
Hexamidin di-isetionat	30mg

TD: Chống viêm, diệt khuẩn, làm sẹo, giảm đau.

CĐ: Viêm họng, viêm amidan, viêm thanh quản, viêm hầu. Sau phẫu thuật (cắt amidan).

LD: Bơm xịt 3-6 lần/ngày. Không dùng quá 10 ngày.

CCĐ: Trẻ em dưới 30 tháng (gây co thắt thanh quản).

HEXOPRENALIN

Broncholysin

Dẫn xuất dihydrochlorid:

BD: *Ipradol (Áo, Tây Ban Nha)*

Dẫn xuất sulfat:

Etoscol (Byk, Gulden)

Gynipral (Đức, Áo)

Ipradol (Chemie Linz, Áo)

Leanol (Japan)

Prelin (Phần Lan)

Tokolysan (Byk Gulden)

DT: Viên nén 0,5 và 1mg ống tiêm 2ml/5mcg. Khí dung đã chuẩn định: Lọ 15ml (400 lượt hít, mỗi lượt 0,2mg).

TD: Giãn phế quản mạnh và kéo dài không ảnh hưởng đến hoạt động tim mạch.

CĐ và LD: Người lớn: phòng bệnh: ngày 1-3 lần, mỗi lần 0,5mg trước bữa ăn. Trị cơn hen: ngày 3 lần, mỗi lần 0,5 - 1mg. Cơn hen cấp: tiêm chậm tĩnh mạch 1 ống. Bơm khí dung: ngày 1-2 lần - Nếu nặng tới 5 lần trong 24 giờ.

CCĐ: Mới bị nhồi máu cơ tim.

HIGHBIN Q *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nang mềm có: Dầu grapessed 30%, hem Fe 20%, B12 0,00003%, folic acid 0,005%, B2 0,04%, C 15%, Ca 25%, B1 0,03%, PP 0,3%, B6 0,06%, D3 0,0002%, E 0,3%, lecithin 2%, sáp ong 1,5%, dầu đậu nành 26,24%, A 0,02%.

CĐ: Thiếu máu nhược sắc, thiếu sắt khi có thai, trẻ nhỏ. Chống oxy hoá, ngừa lão hoá và các bệnh liên quan. Suy giảm thị lực, giúp tăng trưởng, dinh dưỡng thể lực, trí óc, nuôi con bú. Bổ sung các vitamin, Ca trong trường hợp thiếu, còi xương, nhuyễn xương, loãng xương.

LD: Người lớn uống 2 - 3 viên /ngày. Trẻ em: 1 - 2 viên /ngày.

CCĐ: Quá mẫn với thành phần của thuốc. Sỏi thận, tăng Ca huyết, suy thận, ứ sắt, thiếu máu tán huyết, đa hồng cầu.

LY: *- Thận trọng khi dùng cùng lúc với thuốc có Ca, Fe.*

- Có thể bị: buồn nôn, nóng rát dạ dày, táo bón, tiêu chảy, phân màu đen.

- Thuốc làm giảm tác dụng của tetracyclin, penicillamin (không dùng cùng lúc).

HIMTON - C *(Hàn Quốc)*

DT: Nang mềm chứa: Men có selenium thiên nhiên (tương ứng với 50 mg Se); retinol palmitat; tocopherol acetat và vitamin C.

CĐ: Bồi dưỡng cơ thể, chống gốc oxy tự do, tăng cường sức khoẻ.

LD: Ngày 1 viên.

HIPRES-D *(Ấn Độ)*

DT: Viên nang 50mg atenolol, 25mg hydrochlorothiazid, 25mg amilorid.

CĐ: Cao HA trung bình đến nặng mà không thể kiểm soát được đơn thuần bằng thuốc hạ áp hay thuốc lợi tiểu.

LD: Khởi đầu 1 viên/ngày, có thể 2 viên/ngày. Nếu cần.

CCĐ: Bệnh nhân vô niệu.

HIRMEN *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nang mềm chứa: 90mg Natri chondroitin sulfat; 50mg fursultiamin; 5mg g-oryzanol; 6mg riboflavin tetrabutyrat; 30mg inositol; 50mg nicotinamid; 25mg pyridoxin HCl; 15mg Ca pantothenat và 30mcg cyanocobalamin.

CĐ: Đau nhức và viêm dây thần kinh; tê chân tay, đau mỏi cơ bắp, đau nhức khớp, viêm khớp mạn, thoái hóa khớp, cứng cơ. Suy nhược cơ thể, tình trạng stress, đang dưỡng bệnh, phụ nữ cho con bú...

LD: Người lớn và trẻ em trên 8 tuổi: ngày 2 lần x 1 viên sau bữa ăn. Đợt dùng từ 4 - 6 tuần.

HIRUDOID Cream *(Medinova)*

DT: Ống kem 14g và 40g (100g/0,3g mycopoly-succharid polysulfat).

CĐ: Viêm tĩnh mạch nông và huyết khối tĩnh mạch. Viêm giãn tĩnh mạch. Sau điều trị gây xơ cứng giãn tĩnh mạch. Phòng ngừa viêm tĩnh mạch. Khối máu tụ sưng nề. Làm mềm sẹo.

LD: Bôi xoa vào nơi tổn thương 1-2 lần/ngày. Làm mềm sẹo nên xoa bóp mạnh hơn.

CCĐ: Quá mẫn.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

HISTAMIN

Chẩn đoán chức năng dạ dày

Amin-Glaukosan
Glyoxalin-Ethylamin
Imidazolyl-Ethylamin
Dẫn xuất dihydrochlorid:
Histamine (dichlorhydrate d')
Histamin dihydrochlorid
Histaminium dichloratum
Histaminum dihydrochloricum
Istamina bicloridrato
Histamyl
Imido
BD: *Alergenol (Lefa, Tây Ban Nha)*
Dẫn xuất phosphat
Histamini phosphas
Histaminum diphosphoricum
Istamina fosfato
Histamin acid phosphat (Lilly)
Histamin diphosphat (Abbott)
Histatrol (EM, Mỹ)

HISTAPYRRODIN

Dẫn xuất hydrochlorid:
Domistan (Servier, Pháp)
Luvistin (Đức)
DT: Viên nén bọc 25mg.
CĐ: Các biểu hiện dị ứng như: mày đay, viêm mũi co thắt, phù Quincke. Điều trị bổ trợ các bệnh ngoài da có ngứa như: mẩn ngứa, eczema.
LD: Người lớn: ngày 2-6 viên; trẻ em từ 3-5 tuổi: ngày 1 viên; từ 6-10 tuổi: ngày 2 viên; từ 11 - 15 tuổi: ngày 3 viên.
CCĐ: Như carbinoxamin. Trẻ em dưới 3 tuổi.
LY: *Kiêng rượu trong thời gian dùng thuốc. Nên tránh dùng cho phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú. (Xem thêm LY của carbinoxamin).*

HISTASON *(Thụy Điển)*

DT: Viên nén có 15mg N -hydroxy-ethyl-promethazin và 10mg ephedrin sulfat.
CĐ: Hen phế quản, nhất là do dị ứng, viêm mũi dị ứng.
LD: Người lớn: ngày 3 lần, mỗi lần 1-2 viên. Trẻ em 4-15 tuổi: ngày 3 lần, mỗi lần 1/2 - 1 viên.
CCĐ: Cường giáp, u tế bào ưa crôm, đang điều trị bằng thuốc ức chế MAO; tăng huyết áp.

HISTIDIN

Amino acid

TK: *L-Histidin; Glyoxalin-alanin; b-Imidazol- alanin*
Dẫn xuất ascorbat:
BD: *Istidal (Tây Ban Nha)*
Ulcucemol (Tây Ban Nha)
Dẫn xuất hydrochlorid:
Histidine (chlorhydrate d')
Histidinhydrochlorid-monohydrat
Histidinium chloratum
Histidinum hydrochloricum
Gerulcin
Histidin monohydrochlorid
Anti-rheuma (A.S., Đức)
Laristine (Roche)
Larostidin (Roche)
DT: Ống tiêm 5ml/200mg histidin HCl.
TD: Trị liệu sinh học loét dạ dày-tá tràng; tạo máu, tạo tế bào nhanh làm sẹo.
CĐ: Loét dạ dày-tá tràng, ổn định kết quả mổ (làm sẹo) vết thương mất trương lực. Chứng xanh tím đầu chi.
LD: Loét tiêu hóa; liều tấn công: tiêm bắp thịt 1 ống trong 3 tuần; liều duy trì đợt 12 mũi, 3 - 4 lần/năm. Pha 500mg vitamin C vào 1 ống 5ml chung một bơm tiêm. Các chỉ định khác: tiêm bắp thịt một đợt 18 mũi (1 ống 5ml/ngày).
LY: *Không tiêm tĩnh mạch. Kết hợp với vitamin C làm tăng hiệu lực của histidin.*

HISTILOS *(Thụy Điển)*

DT: Viên nén có 12,5mg meclozin chlorid; 50mg acid nicotinic và 10mg hydroxyzin chlorid.
CĐ: Chóng mặt. Hội chứng Ménière.
LD: Ngày uống 2-3 lần x 1-2 viên; sau giảm dần liều.
CCĐ: Giảm huyết áp nặng, tụt huyết áp tư thế đứng.

HITEEN Gel *(Hàn Quốc)*

DT: Ống gel bôi da 20g; 1g gel có:

Tretinoin	0,25 mg
Erythromycin	40 mg

CĐ: Mụn thông thường, vi u nang hoặc viêm. Mụn mủ, sần. Mụn kết khối.
Mụn khác: do dùng thuốc corticoid, vitamin B12, vitamin D, isoniazid, barbiturat, iod, brom.
Mụn do tiếp xúc: xà phòng, dầu mỡ, dầu hắc, hydrocarbur, halogen.
LD: Xoa thuốc vào nơi tổn thương 1 lần/ngày x 3 tháng.
Duy trì: 1 lần / 2 - 3 ngày.
Nên dùng vào buổi tối, làm vệ sinh lau khô, bôi xoa cho thấm hết thuốc, không để lại lớp thuốc trên da. Hôm sau phải rửa thật sạch chỗ bôi thuốc.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc. Có tiền sử gia đình ung thư da. Chàm, gãy xương, lột da. Phỏng nắng. Người mang thai. Người đang nuôi con bú.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

LY: *- Nên dùng thử ở một nơi nhỏ để xem đáp ứng tiếp xúc.*
- Nếu bị ngứa, đỏ sưng, rộp, mụn nhỏ thì ngừng dùng.
- Không nên rửa mặt nhiều lần (2 lần là đủ), dùng 1 loại xà phòng hoặc sữa thích hợp. Tránh dùng các mỹ phẩm, kem, nước rửa mặt khi dùng thuốc.
- Không để thuốc rây vào mắt, miệng, mũi, niêm mạc nếu dây vào phải rửa thật sạch.
- Tránh tiếp xúc với ánh đèn, tia cực tím, ánh sáng mặt trời.
- Cần đặc biệt lưu ý khi dùng, thuốc có: sulfur, resorcinol, benzoyl peroxid, salicylic acid, clindamycin, lincomycin.
- Cách xa thuốc dùng làm bong tróc lớp sừng da.
- Có thể bị khô da, ngứa, có vảy, cảm giác đau buốt, ban đỏ, phù, mụn rộp (ngừng dùng). Thay đổi sắc tố da, viêm da dị ứng, tăng nhạy cảm ánh sáng. Gió, lạnh có thể làm tăng kích ứng.

HITEENALL *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nén, có vitamin B2, PP, pyridoxal phosphat, biotin, dried coix sead ext.

CĐ: Trường hợp thiếu vitamin B2, B6, PP, quáng gà, viêm kết mạc, viêm lợi, miệng, bệnh pelagre

LD: Xem thêm trong đơn.

HITRECHOL *(Đức)*

DT: Viên nang 100mg cao Herba Hederae.

CĐ: Sỏi mật.

LD: Uống (nuốt) 1 viên/lần x 3 lần/ngày, sau bữa ăn. Nếu cần thiết có thể dùng liều cao 2 viên/lần x 3 lần/ngày.

CCĐ - TDP: Chưa nhận thấy.

HOMATROPIN Hydrobromid

Liệt đối giao cảm

Homatropini hydrobromidum
Homatropine (bromhydrate d')
Homatropinium bromatum
Homatropinum hydrobromicum
Omatropina bromidrato
BD: *AK-Homatropine (Canada)*
Homat (Allergan)
Homatropine Dispersa (Thụy Sĩ)
I-Hormatrine (Americal, USA)
Isopto Homatropine (Alcon)

DT: Thuốc nhỏ mắt dd 0,2% đến 5%, viên nén hoặc viên nang (phối hợp với một số thuốc khác từ 0,1mg đến 1mg) ở một số biệt dược.

TD: Làm giãn đồng tử (không kéo dài như atropin). Liệt cơ thể mi để đo khúc xạ.

Liệt đối giao cảm làm mất cơn co thắt ở cơ trơn, giảm nhu động ruột.

CĐ: Nhỏ mắt để khám đáy mắt và đo khúc xạ. Giảm đau chống co thắt. Viêm cấp màng mạch nho.

LD: Ngày nhỏ mắt 1 giọt x 2-3 lần.

CCĐ: Glôcôm góc hẹp. Xuất huyết cấp. Mẫn cảm với thuốc.

LY: *Người tăng HA, bệnh tim, tăng nhãn áp trẻ em, người cao tuổi bí đái, viêm ruột, viêm đại tràng loét, nhìn mờ.*

HOMATROPIN Methylbromid

Liệt đối giao cảm, giãn đồng tử

TK: *Methylhomatropinium bromatum; Sethyl; Methylhomatropinum*
BD: *Homapin (Mission, USA)*
Malcotran (Mỹ)
Mesopin (Mỹ)
Methatropin (Pharmedic)
Novatrin (Ayerst)
Novatropina (Italia, Tây Ban Nha)
Tropinal (Flar)
DT: Viên nén 2,5 và 5mg.

HOMEFORCE *(Ấn Độ)*

DT: Lọ sirô 60ml, có các acid amin và khoáng chất.

CĐ: Suy nhược cơ thể. Kích thích tiêu hóa, ăn ngon, ngủ ngon. Tăng cường thể lực, trí lực

LD: Người lớn: 15ml x 2 lần/ngày. Trẻ em 5ml x 2 lần/ngày.

HOMEO Gripe *(Pháp)*

DT: Viên có aconitum napellus, antimonium tartaricum, atropa belladona, ipecacuanha, solanum dulcamara, bryonia.

CĐ: Trị cúm (rùng mình, đau mình mẩy, sốt, nhức đầu).

LD: Dự phòng: ngậm 2 viên x 3 lần/ngày. Điều trị ngậm: 1 - 2 viên/giờ.

HOMMAX *(Hataphar)*

DT: Viên nang mềm có các vitamin, lysin HCl, Ca gluconat, tanin, dicalci phosphat.

CĐ: Bổ sung vitamin, acid amin và Ca cho cơ thể, chống suy nhược, ăn ngủ tốt.

LD: Người lớn và trẻ em > 12 tuổi: 1 - 2 viên x 2 lần/ngày.

CCĐ: Quá mẫn.

HOMOCHLORCYCLIZIN

Dẫn xuất dihydrochlorid:

BD: *Clomon-S (Japan)*
Homochlogyl (Daisan, Japan)
Homoclomin (Daisan, Japan)

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Homocolzine (Daisan, Japan)
Homoginin (Zeria, Japan)
Homorestar (Japan)
Palphard (Japan)
Puradenin (Japan)
Zenchlomin (Japan)

DT: Viên nén 10mg.

TD: Kháng histamin tổng hợp, chống dị ứng.

CĐ: Các bệnh ngoài da có ngứa do dị ứng, như mày đay,... viêm mũi dị ứng, eczema, viêm bì.

LD: Người lớn: ngày 3 lần, mỗi lần 1-2 viên.

CCĐ: Glôcôm, bí đái do rối loạn niệu đạo-tiền liệt tuyến, phụ nữ có thai.

HOMOFENAZIN

An thần kinh

Dẫn xuất dihydrochlorid:
Pasaden (Homburg, Đức)

HOMOSALAT

Dùng ngoài da, chắn nắng

Homomenthyl salicylat
Filtrosol A (Mỹ)
Heliophan (Mỹ)

HOMTAMIN và HOMTAMIN Ginseng *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nang mềm

	Homtamin	Homtamin Ginseng
Nhân sâm		40mg
Cao lô hội		5mg
Lecithin		50mg
Retinol acetat		5000 IU
Retinol palmitat	4000 IU	
Ergocalciferol	400 IU	400 IU
Tocoferol acetat	15mg	45mg
Thiamin nitrat		2mg
Thiamin Hcl	2mg	
Riboflavin	2mg	2mg
Pyridoxin Hcl	2mg	2mg
Acid ascorbic	75mg	60mg
Nicotinamid	20mg	20mg
Calci pantothenat	10mg	15,3mcg
Cyanocobalamin	5mcg	6mcg
Acid folic	100mcg	

- Viên Homtamin Ginseng còn chứa các muối khoáng như: sắt fumarat, đồng sulfat, Mg oxyd, ZnO, dibasic calci phosphat, Mn sulfat và kali sulfat.

CĐ: Bổ sung vitamin và muối khoáng cho cơ thể trong các trường hợp: người suy nhược, kém ăn, mệt mỏi, phụ nữ có thai, đang nuôi con bú, giai đoạn cơ thể đang phát triển, người già.

- Homtamin Ginseng còn dùng cho các trạng thái stress, lo âu, lao lực trí óc, lão suy,...

LD: Người lớn ngày uống 1 viên vào sáng sớm (cho loại Homtamin Ginseng), theo chỉ định.

BD tương tự: *Oramin G (Hàn Quốc).*

HOMTAMIN H5000 *(Hàn Quốc)*

TK: *Homtamin Injection*

DT: Ống tiêm 5ml chứa các vitamin B1: 50mg; B6: 250mg và cyanocobalamin 5000 mcg.

TD: Phối hợp hiệp đồng các vitamin nhóm B hướng thần kinh ở liều cao.

CĐ: Các bệnh ở thần kinh như viêm dây thần kinh, do nghiện rượu, suy dinh dưỡng, tiểu đường, rối loạn dạ dày-ruột, đau dây thần kinh, viêm dây thần kinh, đau nặng do nguồn gốc thần kinh nhất là do bệnh zona, viêm động mạch,...

Các bệnh ở khớp như: đau do thấp khớp, viêm quanh khớp vai-cánh tay, viêm khớp.

LD: Tiêm sâu bắp, ngày hoặc cách 1 ngày: 1 ống. Nhiễm độc rượu mạn: ngày 2 ống.

CCĐ: U ác tính, tiền sử dị ứng với vit B1, B12.

HONARAMIN Gingseng - *Cao nhân sâm + Vitamin A, B1, B2, B5, B6, B12, C, PP, D3*

HOPANTENIC Acid

TK: *Acidum homopantenicum*
Homopantothenic acid (viết tắt là HOPA)
BD: *Hopate (Nhật Bản)*
Hopagen
Pantogamum (Nga)

DT: Viên nén 0,25 và 0,5g (muối calci) tức là calci homopantothenat.

TD: Kích thích thần kinh trung ương (do gồm 2 thành phần GABA và acid pantothenic). Còn có tác dụng chống kinh giật.

CĐ: Trẻ em chậm phát triển về trí tuệ và tâm thần, bệnh động kinh, phòng và điều trị các rối loạn ngoài tháp do dùng thuốc an thần kinh, một số rối loạn đi tiểu ở trẻ em và người lớn.

LD: Người lớn ngày từ 1, 5 đến 3g, chia 3 lần. Trẻ em ngày 3 lần, mỗi lần 0,25-0,5g. Đợt dùng 1-4 tháng.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.

HOPEKING *(Hàn Quốc)*

DT: Lọ 30ml dd uống có

Paracetamol:	300mg
Methylephedrin HCl:	12,5mg
Chlorpheniramin maleat:	2,5mg
Guaifenesin:	80mg
Cafein khan:	30mg

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

CĐ: Triệu chứng cảm lạnh, sổ mũi, nặng đầu, ho...

LD: Người lớn, ngày uống 3 lần x 1 lọ.

HOVITE *(Ấn Độ)*

DT: Lọ 15ml thuốc giọt chứa: 1.000.000 UI vitamin A; 1.250.000 UI vitamin D3; 1,7mg vitamin B1; 2,3mg vitamin B2; 17mg nicotinamid; 3,35mg d.panthenol; 1,7mg vitamin B6; 80mg vitamin C và 805mg vitamin E.

CĐ: Tăng cường các vitamin cần thiết cho cơ thể.

LD: Người lớn, ngày uống từ 25 đến 50 giọt, chia 1-2 lần. Trẻ em: ngày uống từ 10 đến 30 giọt, chia 1-2 lần.

HOVITEC Drops *(Ấn Độ)*

DT: Lọ thuốc giọt 15ml/có các vitamin và kẽm (kèm theo ống đếm giọt).

CĐ: Thiếu vitamin và kẽm do dinh dưỡng, suy dinh dưỡng, kém ăn, trẻ đang tăng trưởng, có thai, cho con bú.

LD: Tuỳ theo tuổi: 1-2 giọt x 2 - 3 lần/ngày (xem thêm trong đơn).

HOWELLS *(Đài Loan)*

DT: Viên 2mg scopolamin-N-butylbromid, 2mg dicyclomin HCl, 5mg chlordiazepoxyd HCl, 3mg copper chlorophyllin, 350mg Al Mg hydroxyd gel, 40mg Mg oxyd, 60mg synthetic Al silicat.

CĐ: Viêm dạ dày cấp và mạn, thừa acid, viêm trực tràng.

LD: Người lớn: 1- 2 viên x 3-4 lần/ngày.

HỖN HỢP THẦN KINH *(Thephaco)*

DT: Viên nén 200mg paracetamol, 20mg cefein, 7,5mg phenobarbitol.

CĐ: Thần kinh suy nhược, đau đầu, mất ngủ, giảm đau trong viêm dây thần kinh, đau xương khớp, chứng kinh đau, hạ nhiệt trong cảm cúm, sốt.

LD: Người lớn: 2 viên x 2 lần/ngày. Trẻ em: theo chỉ dẫn của bác sĩ.

H3 - QUAM *(Đức)*

DT: Viên nang chứa:

Procain hydrochlorid	56mg
Vitamin A	2000 đvqt
Vitamin E	5mg
Cao cơ tim	5mg
Cao gan	30mg
Pentetrazol	50mg
Deanol bitartrat	100mg

TD: Phối hợp procain với 2 vitamin cần thiết cho người có tuổi, thuốc kích thích thần kinh và hoạt động cơ tim.

CĐ: Các rối loạn ở người có tuổi như giảm sút trí nhớ, mệt mỏi về thể lực và tâm thần,...

LD: Ngày uống 1-2 viên.

HUMAGLOBIN Injection *(Egis)*

DT: Lọ bột pha tiêm 250mg, 500mg, 1g, 2,5g và 5g + lọ dung môi.

IgG 95%, IgA 50 mcg/ml.

CĐ: Điều trị thiếu hụt kháng thể nguyên phát và thứ phát. Nhiễm khuẩn nặng, trong trường hợp mất protein. Dự phòng và điều trị nhiễm virus (viêm gan, sởi).

LD: Chỉ định của thầy thuốc.

CCĐ: Quá mẫn với thuốc (immunoglobulin người).

LY: *Dùng tiêm tĩnh mạch.*

HUMAN Albumin 10% *(CSL Behring GmbH)*

DT: Lọ tiêm truyền 50ml/10g protein huyết thanh người có ít nhất 96% albumin.

CĐ: Loại 20%: Làm tăng áp lực keo trong trường hợp giảm áp lực keo. Được pha loãng với dung dịch 4-5% dùng thay thế thể tích đẳng keo với hiệu quả lâu dài. Điều trị giảm albumin.

LD: Truyền tĩnh mạch trực tiếp (tốc độ không quá 1-2ml/phút). Nhu cầu liều (g) = [tổng lượng protein theo yêu cầu (g/l), tổng lượng protein thực tế (g/l) x thể tích huyết tương (l) x 2. Thể tích huyết tương = 40mg/hg.

CCĐ: Quá mẫn và thận trọng khi có thai.

HUMAN Albumin 20% *(Đức)*

DT: Lọ tiêm tĩnh mạch 50ml (1 lít /200g human albumin).

CĐ: Thay thế albumin ở bệnh nhân thiếu albumin trầm trọng, giảm thể tích tuần hoàn, truỵ mạch, sốc, phỏng.

LD: Truyền tĩnh mạch trực tiếp, có thể pha loãng trong dung dịch đẳng trương (NaCl 0,9%), thường với tốc độ 1-2 ml/phút. Nhu cầu liều (g)= [tổng lượng protein cần (g/l) - tổng lượng protein thực tế (g/l) x thể tích huyết tương x 2.

CCĐ: Dị ứng với chế phẩm chứa albumin. Suy tim, mất ngủ, tăng HA, giãn tĩnh mạch thực quản, phù phổi, xuất huyết tạng, thiếu máu trầm trọng, vô niệu, mất nước.

HUMAN Gamma Globulin 5% *(Egis)*

DT: Ống chứa dung dịch tiêm 2ml và 5ml. IgG 95%, IgA 5%.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

CĐ: Phòng viêm gan A, sởi, rubella cho phụ nữ có thai 3 tháng đầu thai kỳ. Điều trị nhiễm khuẩn dai dẳng kháng kháng sinh, bệnh nhân không có gamma globulin trong máu.

LD: Chỉ định của thầy thuốc.

LY: *Tiêm bắp thịt, có thể đau, sốt.*

HUMEX *(Pháp)*

DT: 1) 100g sirô có:	Trẻ em	Người lớn
Pholcodin	100mg	
Dionin Hcl		50mg
Cồn thuốc Drosera	500mg	
Cồn thuốc Ipeca		250mg
Cồn thuốc Scilla		750mg
Cồn thuốc Belladon	400mg	500mg
Sirô đơn	100g	100g

CĐ: Ho do kích ứng; ho gió, viêm phế quản,...

LD: Người lớn: ngày 2-3 lần, mỗi lần 1 thìa canh. Trẻ em: ngày 1-3 lần, mỗi lần 1 thìa cà fê.

DT: 2) Thuốc rà miệng: Dd lọ 35ml có 200mg amylein HCl; 40g glycerol; 350mg natri cyclamat và 1g cồn thuốc chanh.

DT: 3) Dd phun mũi: lọ 15ml-cứ 100g dd có 50mg benzododecinium bromid; 100mg tinh dầu bergamot; 900mg NaCl và 100g nước.

CĐ: Trị viêm nhiễm niêm mạc mũi họng.

DT: 4) Viên nang chứa: 5mg carbinoxamin maleat; 75mg phenylpropanolamin HCl và 50mg paracatamol.

CĐ: Trị viêm mũi dị ứng, co thắt.

LD: Người lớn ngày 2-3 lần, mỗi lần 1 viên.

LY: *Thận trọng trong bệnh tăng huyết áp, đau thắt ngực. Tránh dùng kéo dài. Không dùng cho trẻ em dưới 15 tuổi, phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con bú. Thuốc gây buồn ngủ. Kiêng rượu khi dùng thuốc. Liều lượng dùng theo chỉ định.*

Còn các dạng thuốc: Humex Fournier rà miệng, bình xịt 35ml có benzalkonium và lidocain. Hỗ trợ tại chỗ các bệnh xoang miệng, hầu họng, kháng khuẩn, giảm đau.

Humex Fournier sirô người lớn: carbocistein 750mg - giảm độ nhớt dịch tiết phế quản dễ lưu thông và long đờm.

Humex Fournier nhỏ mũi: Benzododecinium bromid và tinh dầu Bergamot - trị nhiễm khuẩn niêm mạc mũi.

Humex Rhume: có 2 loại paracetamol + pseudoephedrin và paracetamol + chlorpheniramin dùng cho người lớn, trong các trường hợp sốt, cúm, đau đầu, sổ mũi.

HUMEX Kinaldine Vitamine C *(Pháp)*

DT: Viên nén có 0,25mg dequalinium chlorid; 30mg vitamin C, và 15mg natri cyclamat.

CĐ: Các viêm nhiễm ở miệng và họng (do vi khuẩn, nấm) viêm mũi họng, viêm thanh quản, viêm họng. Để chuẩn bị cho phẫu thuật cắt hạnh nhân; cảm cúm.

LD: Người lớn: ngậm từ 8-12 viên /24 giờ. Trẻ em: 6-8 viên/24 giờ.

CCĐ: Mẫn cảm với dẫn chất amonium bậc 4.

HUMEX Solution *(Pháp)*

DT: Lọ thuốc xịt 35ml (100ml/50mg benzododecinium Br, 100mg tinh dầu bergamate.

CĐ: Viêm nhiễm ở miệng, mũi, hầu.

LD: Người lớn: 3-5 lần/ngày. Trẻ em: 2-3 lần/ngày.

CCĐ: Mẫn cảm. Trẻ dưới 4 tuổi.

TT: Không dùng quá 10 ngày.

HUMEX Toux Sèche Sirop

Sirô trị ho người lớn

DT: Chai 250ml + thìa 7,5ml

Pholcodin 15mg/thìa

CĐ: 1 thìa 7,5ml /lần, cứ 4 giờ/lần không quá 6 thìa/ngày.

HUMIBID DM *(Mỹ)*

DT: Viên nén 300mg guaifenesin và 15mg dextromethorphan.

TD: Dịu ho, sát khuẩn đường hô hấp và long đờm.

CĐ: Các chứng ho do viêm nhiễm đường hô hấp.

LD: Người lớn: ngày 1 viên. Nếu nặng có thể dùng tới 2 viên/24 giờ.

CCĐ: Trẻ em dưới 15 tuổi.

HUMOTET *(Welcome - Anh)*

Thuốc tiêm globulin miễn dịch chống uốn ván

HUMULIN L-N-R-M3 (30/70)

DT: Humulin L: thuốc tiêm dạng hỗn hợp 10ml (1ml/40 UI). Loại N: 10ml (1ml/40 UI). Loại R: 10ml (40 UI). Loại M3 (30/70): 10ml (1ml/40 UI insulin).

CĐ: Tiểu đường có nhu cầu insulin để duy trì ổn định đường huyết. Kiểm soát ban đầu bệnh tiểu đường và tiểu đường lúc có thai.

LD: Loại R: có tác dụng ngắn dùng tiêm tĩnh mạch, tiêm bắp và dưới da ở vùng trên cánh tay, đùi, mông hoặc bụng. Loại N và L: tác dụng bán chậm. Loại M3 (30% humulin R và 70% humulin N) chỉ tiêm dưới da hay tiêm bắp. Loại R có thể dùng kết hợp với loại N và dùng theo công thức 2 lần/ngày, Loại N và L được dùng với liều 1-2 lần/ngày.

CCĐ: Hạ đường huyết. Dị ứng.

LY: *Khi chuyển insulin từ nguồn gốc động vật sang insulin người có cả nguồn gốc tái tổ hợp DNA*

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

có thể cần phải giảm liều và theo dõi bệnh trong thời gian vài tuần đầu. Bệnh to cực, hội chứng Cushing, cường giáp và u tuỷ thượng thận, thai kỳ.

HUMULIN N- M3 (30/70)-R *(Eli lilly)*

DT: Lọ tiêm humulin N 10ml (1ml/100 UI).

- Dạng M (30/70) 10ml (1ml/100 UI).

- Dạng R 10ml (1ml/100 UI insulin người có nguồn gốc tái tổ hợp DNA, hoàn toàn giống insulin nội sinh được tiết từ tuyến tuỵ người).

GC: Xem Humulin L-N-R-M3 (30/70).

HUSCOL *(Đài Loan)*

DT: Viên nang có Cloperastin HCl, guaiacol, methyl ephedrin, chlorpheniramin.

CĐ: Ho, cảm cúm, sổ mũi, dị ứng.

HYALURONIC Acid

Dùng ngoài da, làm vết thương mau lành.
Trị thấp khớp

TK: *Hyalastin; Hyalectin*

Dẫn xuất muối natri:
Hyaluronat sodium

BD: *Artz (Hàn Quốc)*
Connettivina (Fidia, Italia)
Etamucin (Chibret, Pháp)
Healon (Mexico; Thụy Điển)
Healonid (Thụy Điển)
Hilid (Nhật Bản)
Hyalcon (Alcon)
Hyalgan (Fidia, Italia)
Hyalovet (Thụy Sĩ)
Ial (Fidia, Italia)
Ialugen (Ibsa, Thụy Sĩ)
Konnect (Fidia, Italia)
Pandermin cicatrisante (Tây Ban Nha)
Provisc (Alcon, Mỹ)
Sanlein 0,1 (Santen)
Viscoat (Cooper, Vision, USA)
Unial (UP) (muối Na)

DT: Là một thành phần của mô liên kết. Dùng dưới dạng muối natri (natri hyaluronat) pha thành dung dịch nước kèm NaCl và natri phosphat (10mg/ml).

CĐ: Đưa vào trong nhãn cầu ở một số phẫu thuật khoa mắt (như bd. Healon của Thụy Điển). Loạn biểu mô giác-kết mạc, bệnh ngoại lai do phẫu thuật, thuốc, chấn thương, mang kính tiếp xúc (Sanlein).

LY: *Thuốc nhỏ mắt Unial 1ml/1mg dùng trong tổn thương giác mạc, kết mạc.*

HYALURONIDASE

Enzym

TK: *Hyaluronidase Injection; Hyaluronidasum; Spredin*

BD: *Adase (Kwizda, Áo)*
Alidase (Searle)
Diffusin (Ortho)
Enzodase (Squibb)
Hyal (Hàn Quốc)
Hyalas (Fisons; Thụy Điển; Anh)
Hyalase (Ondee, Canada)
Hyason (Organon, Endopancrine)
Hyazyme (Abbott)
Hylase (Germed, Đức)
Hynidase (Ấn Độ)
Infiltrase (Armour)
Jalovis (Vister, Italia)
Jaluran (Bioindustria, Italia)
Kinade (Đức)
Kinetinn (Đức)
Lidaza (Nga)
Luronase (Bayer)
Penetrase (Leo, Đan Mạch)
Permease (Cilag; Sanabo, Áo)
Rondase (Evans, Anh)
Sprase (Mochida, Japan)
Wydase (Wyeth)

DT: Bột đông khô tiêm 150 và 1500 IU. Dd tiêm 150 IU /ml. Thuốc nhỏ mắt 0,1%.

TD: Phân giải acid hyaluronic, chất cơ bản ở mô liên kết tạo ra acid glycuronic và acetyl glucosamin. Chất này làm giảm độ nhớt của các chất liên kết giữa các tế bào, tạo thuận lợi cho sự khuếch tán, tăng sức thẩm thấu, chống phù nề.

CĐ: Dùng trong nhiều trường hợp: chụp tia X thận, niệu quản, nghẽn âm hộ, băng huyết sau đẻ, cắt âm hộ, giãn cổ tử cung, bổ trợ gây tê, ngẹt quy đầu, nang hạch, bọc máu, co kéo cơ, mộng mắt, ghép da, sẹo lồi phẫu thuật, gẫy xương, viêm tấy. Tiêm sau nhãn cầu với dd procain tăng hiệu quả gây tê khi mổ mắt và một phần làm hạ nhãn áp, tiêm sau nhãn cầu chữa chảy máu tiền phòng, trong dịch kính.

LD: Hòa tan 1 ống thuốc 1mg thuốc bột đông khô (tương ứng với 150 đơn vị) trong dd NaCl 0,9% hoặc dd procain theo chỉ định của thầy thuốc.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc. Tiêm tĩnh mạch. Vùng nhiễm khuẩn, viêm cấp hoặc ung thư. Trực tiếp trên giác mạc. Dùng trong trường hợp sưng do súc vật hoặc côn trùng. Gây tê với chuyển dạ sớm không rõ nguyên nhân.

LY: - *Không tiêm mạch máu.*
- *Tránh tiêm trực tiếp vào các ổ viêm, nhiễm.*
- *Phản ứng dị ứng nặng hiếm gặp.*

HYDRALAZIN

Trị tăng huyết áp. Giãn mạch ngoại vi

Dẫn xuất hydrochlorid:

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

BD: *Alselazine (Hotta, Japan)*
Alphapress (Israel; Alphapharm)
Anprasol (Hàn Quốc)
Apo-Hydralazine (Canada và Australia)
Aprelazine (Kaigai, Japan)
Apresoline (Ciba)
Apressoline (Ciba)
Dralzine (Lemmon, USA)
Hydrapres (Rubio, Tây Ban Nha)
Hydrapress (Isei, Japan)
Hypos (Nippon Shinyaku, Japan)
Ipolina (Lafare, Italia)
Lopress (Reid Provident, USA)
Supres (Protea, Australia)
Dẫn xuất resinat:
Hydralazin polistirex
Vasoden (Pennwalt, Rochester, Mỹ)

DT: Viên nén 10-20 và 100mg. Dd tiêm 20mg/ml.

TD: Giãn mạch và giảm sức cản ngoại vi.

CĐ: Bệnh tăng huyết áp vừa hoặc nặng (Khi dùng ức chế ACE, chẹn beta và lợi tiểu không có tác dụng).

LD: Bắt đầu: ngày 30mg, chia 2-3 lần; sau tăng dần đến liều tối đa: 200mg/24 giờ. Cuối đợt, dùng liều duy trì 25-50mg/ngày.

CCĐ: Suy mạch vành, mới bị nhồi máu cơ tim, phình động mạch chủ. Quá mẫn với thuốc. Tiền sử lupus ban đỏ hệ thống. Tim nhanh, hẹp van 2 lá.

LY: *- Hydralazin có thể gây kích thích trên lâm sàng lupus ban đỏ toàn thân bao gồm viêm cầu thận ở một số người bệnh (đau khớp, viêm đa khớp, có khi sốt, ban da...). Phụ thuộc vào liều dùng và thời gian dùng thuốc và người có acetyl hóa nhanh hay chậm. Cần ngừng thuốc tức thì. Di chứng còn lại kéo dài nhiều năm. Điều trị: dùng adrenocorticosteroid. Kháng thể kháng nhân, có thể tìm thấy trong máu người bệnh, không có biểu hiện triệu chứng với tỷ lệ 50%, xét nghiệm này giúp thầy thuốc quyết định việc dùng thuốc.*

- Thuốc có thể gây ra những thay đổi trên ECG của thiếu máu cục bộ cơ tim, bệnh nhân động mạch vành, làm gia tăng đau thắt ngực, suy tim sung huyết. Thuốc có liên quan đến tạo ra nhồi máu cơ tim (cẩn thận dùng cho những người bệnh này).

- Gia tăng tuần hoàn làm tăng áp lực động mạch phổi với người bệnh van hai lá. Thuốc làm giảm tác dụng tăng áp của epinephrin.

- Thuốc gây hạ HA thế đứng vì vậy chú ý với người bệnh xơ cứng động mạch não (giảm HA đột ngột). Cẩn thận khi dùng thuốc khi có tổn thương thận tiến triển, nồng độ thuốc cao bất thường trong huyết thanh đã rõ ở người bệnh thiểu năng thận.

- Dị cảm, tê cứng, đau nhói thần kinh ngoại vi. Nên phối hợp sử dụng pyridoxin.

- Giảm lượng hemoglobin, hồng cầu, giảm bạch cầu, mất bạch cầu hạt, ban xuất huyết gây loạn sản máu. Cần xét nghiệm công thức máu định kỳ. Nếu bất thường phải ngừng thuốc.

- Acetyl hóa nhanh hay chậm tuỳ thuộc vào từng người. Không nên dùng quá 200mg/ngày cho người acetyl hóa chậm. Triệu chứng sốt, ban da, viêm thần kinh ngoại vi thường xảy ra ở những người này.

- Chưa rõ tính gây ung thư và đột biến của thuốc (có thấy khối u ở chuột).

- Chưa xác định được việc dùng thuốc cho trẻ em.

- Qua nghiên cứu có gây quái thai ở chuột, thỏ. Vì vậy phải cân nhắc lợi/hại khi dùng cho người mang thai.

- Thuốc qua sữa mẹ, không cho con bú trong thời gian dùng thuốc.

Tương tác thuốc:

- Phải theo dõi nếu dùng với thuốc hạ HA mạnh khác (ngừa tụt HA), với diazoxid gây tụt HA mạnh.

- Cẩn thận khi dùng với IMAO.

- Giảm đáp ứng trên HA với epinephrin.

Tác dụng phụ: *Có thể bị: nhức đầu, buồn nôn, nôn, tiêu chảy, chán ăn, đánh trống ngực, tim nhanh, đau thắt ngực thường thấy lúc đầu dùng thuốc.*

- Trầm trọng là bệnh thần kinh, loạn tạo máu, dạng thấp cấp (giống lupus ban đỏ rải rác).

- Có thể táo bón, tắc liệt ruột, tụt HA, phù nề, HA nghịch lý, khó thở, viêm dây thần kinh ngoại vi, run rẩy, choáng váng, co thắt cơ, loạn tâm thần (trầm cảm), mất định hướng, lo âu, bồn chồn, rối loạn giấc ngủ, khó đái, kháng thể kháng nhân giảm bạch cầu, mất bạch cầu hạt, giảm tiểu cầu có hay không có ban xuất huyết, mày đay, ban ngứa, sốt, ớn lạnh, đau cơ, giảm bạch cầu ưa eosin, viêm gan (hiếm). Ngoài ra có thể sung huyết mũi, đỏ bừng mặt, viêm kết mạc, chảy nước mắt, nhìn mờ, bệnh bạch huyết, lách to, giảm dục tính, viêm tụy, tăng acid huyết, tăng đường huyết, tăng kali huyết.

Quá liều: *tụt HA, nhức đầu, tim nhanh, đỏ da lan tỏa, loạn nhịp tim. Sốc nặng.*

Điều trị: rửa dạ dày, hô hấp trợ giúp. Dùng than hoạt nếu tim mạch ổn định. Hỗ trợ tim mạch, tăng thể tích huyết tương. Có thể dùng digitalin. Theo dõi chức năng thận.

HYDRARGAPHEN

BD: *Conotrane (Anh)*
Penotrane (Anh; Mead-Johnson)
Versotrane (Australia)

DT: Kem bôi 0,05% kèm 20% dimeticon. Bột rắc 0,4%. Thuốc trứng 1,5mg.

CĐ: Nhiễm khuẩn ngoài da, viêm tai ngoài và tai giữa, nhiễm Candida ở đường sinh dục phụ nữ.

HYDRITE *(Philippin)*

BD tương tự: *Rehidrat Orange (Anh)*
Dioralyte (Anh)

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

DT: Viên nén chứa 2g glucose; 0,25g natri hydrocarbonat; 0,35g natri chlorid và 0,15g kali chlorid.

CĐ: Bổ sung muối và điện giải kèm nước trong các trường hợp cơ thể bị mất nước và điện giải (như gói Oresol).

LD: Hòa tan 2 viên vào 200ml nước đun sôi để nguội và cho uống theo liều ghi ở mục "Oresol".

HYDROCHLOROTHIAZID

Idroclorotiazid

BD: *Apo-Hydro (Apotex, Canada)*
Aquazide-H (Western, Mỹ)
Catiazida (Infale, Tây Ban Nha)
Chemhydrazide (Canada)
Chlorzide (Foy, USA)
Chlothia (Iwaki, Japan)
Cloredema H (Cronofar, Tây Ban Nha)
Co-Diovan (Thụy Sĩ) (+ Valsartan)
Dehydratin-Neo (Bungari)
Deidran (Italia)
Delco-Retic (Delco, USA)
Diaqua (Hauck, Roswell, USA)
Dichlorosal (TeZva, Israel)
Dichlotride (MSD)
Diclotride (MSD)
Didral (Caber, Italia)
Dihydran (AFI, Na Uy)
Direma (Distillers, Anh)
Disalunil (Đức)
Disothiazid (Dexxon, Israel)
Dithiazid (Arcana, Áo)
Diu 25 Voigt (Voigt, Đức)
Diuchlor H (Medic, Canada)
Diu-Melusin (Đức)
Diurogen (Gentili, Italia)
Diursana-H (Santos, Tây Ban Nha)
Dixidrasi (Vaillant, Italia)
Drenol (Searle)
Esidrex (Ciba)
Esidrix (Ciba)
Esoidrina (Bouty, Italia)
Fluvin (Intra)
Hidrosaluretil (Tây Ban Nha)
Hyclosid (Pharmacal, Phần Lan)
Hydoril (Cenci, Frenso, USA)
Hydrazide (Powell, Canada)
Hydrex (Orion, Phần Lan)
Hydrite (Verdun, Canada)
Hydro-Chlor (Vortech, USA)
Hydro-D (Halsey Drug, USA)
Hydrodiuretex (Canada)
Hydro-Diuril (Merck, Sharp & Dohme)
Hydromal (Mallard, USA)
Hydrosaluret (Canada)
Hydro-Saluric (Merck, Sharp & Dohme)
Hydro-Z (Mayrand, USA)
Hydrozide (Marion, USA và Thái Lan)
Hypothiazide (Chinoin, Hungari)
Hytrid (Leiras, Thổ Nhĩ Kỳ)
Idrodiuvis (Italia)
Idrofluin (Italia)
Ivaugan (Voigt, Đức)
Jen-Diril (Jenkins, USA)
Lexor (Lemmon, Drug, Mỹ)
Loqua (Columbia Drug, Mỹ)
Manuril (ICN, Canada)
Maschitt (Japan)
Natrimax (Canada)
Nefrol (Canada)
Neo-Cloruril
Neo-Codema (Néo, Canada)
Neo-Flumen (Tây Ban Nha)
Neo-Minzil (Italia)
Neo-Saluretic (Italia)
Newtolide (Japan)
Novodiurex (Oti, Italia)
Novohydrazide (Novopharm, Canada)
Oretic (Abbott)
Pantemon (Japan)
Panurin (Smit)
Saldiuril (Bieffe, Italia)
Tenzide (Mỹ)
Thiadril (Mỹ)
Thiaretic (Blue Line, USA)
Thiuretic (Parke Davis)
Unazid (Pliva)
Urirex (Nam Phi)
Urodiazin (Apogepha, Đức)
Urozide (ICN, Canada)
Zide (Reid Provident, USA)

DT: Viên nén 25-50 và 100mg.

TD: Lợi tiểu thải kali, natri, magnesi mạnh và hạ huyết áp.

CĐ: Phù nề do suy tim, hư thận, xơ gan, nhiễm độc huyết khi thai nghén. Bệnh tăng huyết áp nhẹ hay trung bình.

LD: Trị phù nề: người lớn: ngày 50-100mg, chia 2-3 lần. Sau dùng liều, ngày 2-3 lần, mỗi lần 50mg (tuần lễ 2-3 ngày). Trị tăng huyết áp: người lớn: ngày 25-75mg. Trẻ em: 1mg/kg/ngày, chia 2-3 lần. Dùng từng đợt.

CCĐ: Suy thận nặng, tổn thương nặng ở gan. Mẫn cảm với sulfamid. Bệnh não gan. Bệnh gút. Vô niệu. Addison. Tăng Ca huyết.

LY: *- Trường hợp bệnh gan, các thuốc lợi tiểu có thể dẫn đến bệnh não gan.*
- Thuốc có phản ứng (+) với test doping.
- Không nên dùng thuốc cho người đang nuôi con bú. 3 tháng cuối kỳ thai. Điều chỉnh liều với người dùng thuốc hạ đường huyết.

Tương tác: *Khuyên không phối hợp với lithium, vincamin, erythromycin i.v, sultoprid. Cẩn thận khi dùng với AINS, metformin, cản quang iod,*

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

thuốc chống loạn nhịp (bepridil, quinidin), một số thuốc gây giảm hoặc thừa kali huyết (kiểm tra kali huyết), tác nhân ức chế men chuyển đổi, digitalic...
Ghi chú: *Apo-Spirozide viên 25mg/25mg có Spironolacton và Hydrochlorothiazid.*

HYDROCHOLIN

Dẫn xuất: tartrat (vitamin B7).

TD: Chất trung gian dẫn truyền thần kinh qua các synap thần kinh-tăng dẫn truyền thần kinh.

BD kép: *Tobicom*

HYDROCODON

Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: *Dicodid (Knoll AG, Đức)*

Dẫn xuất resinat:

Hydrocodon polistirex

Tussionex (Pennwalt, USA)

Dẫn xuất tartrat:

Hydrocodon bitartrat

Dihydrocodeinonum bitartaricum

Hydrocodoni tartras

Hydrocodonium hydrogentartaricum

Hydrocodonum bitartaricum

Calmodid

Curadol

Duodin

Kolikodal

Orthoxycol

Procodal

Biocodone (Bios-Coutelier, Bỉ)
Broncodid longum (Wolfs, Bỉ)
Codinovo (Organon; Nauy)
Corutol DH (Merrell Dow Pharmaceuticals)
Dicodid (Knoll AG, Đức)
Didrate (Penick, USA)
Hycodan (Endo, USA)
Hycon (Du Pont, Australia)
Hydrokon (DAK, Đan Mạch)
Novicodina (Farmitalia Carlo Erba)
Robidone (Robins, USA)
Synkonin (Astra)

DT: Viên nén 5mg; sirô 2%; ống tiêm 1ml/0,1g.

TD: Làm dịu ho và giảm đau, nhưng không gây táo bón.

CĐ: Ho do kích ứng, kèm đau họng (do viêm thanh quản, lao phổi...), ho do viêm phế quản-phổi.

LD: Người lớn: ngày uống 1-3 lần, mỗi lần 5mg, vào sau bữa ăn. Trẻ em trên 5 tuổi: dùng 1-3 lần, mỗi lần 1/2 - 1 thìa cà fê sirô. Tiêm dưới da: người lớn: từ 1/2 ống đến 2 ống/24 giờ.

CCĐ: Trẻ em dưới 5 tuổi.

HYDROCORTAMAT

Glucocorticoid

Dẫn xuất hydrochlorid:

Hydrocortamati chloridum

Ethamicort

Etacort (Angelini, Italia)
Magnacor (Pfizer)
Magnacortril (Pfizer)

HYDROCORTISON

Hormon vỏ thượng thận. Glucocorticoid

TK: *Idrocortison; Cortifan; Cortisol; Eye-Cort; Hydro-Adresson; Hydrocortal; Incortin-H; Proctets; Unicort*

BD: *Acticort (Schering Corp/Essex)*
Aeroseb-HC (Allergan)
Ala-Cort (Mỹ)
Ala-Scalp (Mỹ)
Algicortis (Vaillant, Italia)
Alphacortison (Norwich-Eaton, Mỹ)
LactiCare-HC (Stiefel, USA)
Lexocort (Lexington, USA)
Lubricort (Mỹ)
Maintasone (Mỹ)
Medicort (Almay, USA)
Microcort (Alto, USA; Regal, Canada)
Mildison (Gist-Brocades)
Milliderm (A.L., Nauy)
Monocor (Mỹ)
Nutracort (Mỹ)
Optel (Upjohn)
Otosone-F (Mỹ)
Penecort (Mỹ)
Polysorb-HC (Mỹ)
Prepcort (Mỹ)
Pro-cort (Mỹ)
Proctocor (Mỹ)
Proctofoam (Anh)
Racet (Lemmon, USA)
Rectocort (Canada)
Rectoid (Thụy Điển)
Schericur (Đức)
Scherosan F (Đức)
Sigmacort (Sigmam, Australia)
Sterocort (Omega, Canada)
Stie-Cort (Stiefel, USA)
Synacort (Syntex)
Tega-Cort (Mỹ)
Texacort (Mỹ)
Timocort (Anh)
Unicort (Anh)
Uniderm (Schering Corp/Essex)

DT: Kem bôi: 0,1-0,125-0,5-1 và 2,5%.
Thuốc mỡ: 0,5-1 và 2,5%. Dd dùng ngoài 0,5-1-2,5%.
Thuốc xức 1%. Thuốc phun mù 500mg/30ml.
Gạc thấm 1% kèm 10% silicon.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

TD: Chống viêm, dị ứng và dịch rỉ ngoài da.
CĐ: Các thể viêm nhẹ và dị ứng ngoài da.
LD: Ngày dùng: lúc đầu 2-3 lần/ngày. Sau 1 lần/ngày.
Dẫn xuất aceponat:
Hydrocortison aceponat
Hydrocortison 21-acetat 17-propionat
Efficort (Pháp)
Retef (Đức)
DT: Kem bôi ưa nước hoặc ưa lipid 0,127% hydrocortison aceponat.
TD: Là một corticoid dùng ngoài da có hoạt tính mạnh (thuộc vào lớp II) theo thử nghiệm Mac Kenzie.
CĐ: Eczema tiếp xúc, viêm bì không điển hình, liken hóa. Bệnh vẩy nến, chứng tổ đỉa, lupus ban đỏ dạng đĩa, viêm bì tăng tiết bã nhờn (trừ ở mặt).
Dạng kem ưa nước thích hợp cho các bệnh ngoài da cấp có chảy nước. Dạng ưa lipid cho các thể bán cấp, các thể mạn khô bóc vẩy. Ngày bôi 2 lần, chà nhẹ.
CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của thuốc, bệnh trứng cá và trứng cá đỏ.
Các chống chỉ định như với liệu pháp corticoid dùng ngoài da.
Dẫn xuất 21-acetat:
Hydrocortisonum aceticum
Hydrocortisonum acetylatum
Idrocortisone acetato
Acetylhydrocortison
Dermacortine-F
Acepolcort-H (Polfa, Ba Lan)
Barseb (Barnes-Hind, USA)
Biosone (Mỹ)
Calde-Cort (Mỹ)
Chemysone (SIT, Italia)
Colifoam (Anh)
Lycortin (Ấn Độ)
Novohydrocort (Canada)
Orabase (Colgate-Hoyt, USA)
Pabracort (Paines & Byrne, Anh)
Pharma-Cort (Purepac, USA)
Proctocort (Pháp)
Rhulicort (Rydelle, USA)
Sanadermil (Vifor, Thụy Sĩ)
Scheroson F (Schering AG, Đức)
Servicort (Thụy Sĩ)
Siguent Hycor (Australia)
Sintotrat (Edmond, Italia)
Squibb-HC (Squibb)
Supralef (Tây Ban Nha)
Velopural (Neos-Donner, Đức)
Wincort (ICN, Canada)
Xyloproct (Thuy Điển) + lidocain
DT: Viên nén 10mg; lọ 5ml dịch treo 125mg, thuốc mỡ mắt 1%; mỡ da 1-2,5%.

TD: Chống viêm và dị ứng, dùng ngoài da chống ngứa.
CĐ: Thấp khớp cấp và mạn, bệnh do dị ứng, hen, eczema, viêm ổ mắt, viêm khớp và quanh khớp.
LD: Người lớn: liều tấn công: 60-100mg/ngày, chia 2-3 lần, liều duy trì: ngày 20-80mg.
Trẻ em: liều tấn công: 20 - 40mg/ngày. Liều duy trì: 10 - 20mg/ngày.
Dịch treo để tiêm tại chỗ viêm, tùy theo khớp, tiêm từ 15 đến 50mg/ngày.
CCĐ: Như với prednisolon
Dẫn xuất 21-bendazac ester:
Hydrocortison 21-bendazac ester
Versacor (Italia)
Dẫn xuất 17α-butyrat 21-propionat:
Hydrocortison buteprat
Pandel (Japan, Đức)
Dẫn xuất 17α--butyrat:
Hydrocortison butyrat
Alfason (Thomae, Đức)
Cortadin (Abic, Israel)
Laticort (Polfa, Ba Lan)
Locoid (Gist-Brocades)
Locoidon (Gist-Brocades)
DT: Thuốc bôi 0,1% đóng ống 30g dưới dạng: Kem bôi (nhũ tương 30% dầu - 70% nước). Kem xức (nhũ tương 70% dầu - 30% nước). Thuốc mỡ trong tá dược polyetylen và dầu parafin. Thuốc xức đóng lọ 30ml.
TD: Corticoid dùng ngoài da có hoạt tính mạnh.
CĐ: Kem cho các bệnh ngoài da cấp có chảy nước và các thể ngoài da mạn có vẩy/hoặc khô. Thuốc xức cho các bệnh ở da đầu và các vùng có lông.
CCĐ: Như Desonid. Tránh bôi vào các tổn thương có loét.
LD: Ngày bôi 2 lần.
Dẫn xuất 21-cipionat:
Hydrocortison cypionat
Hydrocortison cyclopentanpropionat
Cortef Fluid (Upjohn)
Dẫn xuất 21-(dinatri phosphat):
Hydrocortison sodium phosphat
Actocortin (Đan Mạch, Tây Ban Nha)
Efcortesol (Glaxo)
Flebocortid - 1000 (Merrell Dow / /Lepetit)
Flebocortid P 1000 (Richter, Italia)
Hydrocortone (Merck, Sharp & Dohme)
Dẫn xuất 21-(natri succinat):
Hydrocortison hemisuccinat
Hydrocortison hydrogen succinat
Hydrocortison succinat
Hydrocortisonum hydrogensuccinicum
Aacicortisol (Aaciphar, Bỉ)
Buccalsone (Will-Pharma, Bỉ)

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Hydro-Adreson-Aquosum (Organon)
Oralsone (Tây Ban Nha; Argentina)

Dẫn xuất 21-(natri succinat):

Hydrocortison sodium succinat
Hydrocortisoni natrii succinas
Idrocortison succinato sodico
Arcocort
Nordicort
A-Hydrocort (Abbott)
Buccalsone (Hà Lan)
Corlan (Glaxo)
Efcortelan soluble (Glaxo)
Emi-Corlin (Glaxo)
Flebocortid (Richter, Italia, MSD)
Hycorace (Forest, USA)
Hydro-Adreson (Organon)
Hydrocortisone Upjohn (Pháp)
Hydrocort (Abic, Israel)
Lycortin-S (Lyka, ấn Độ)
S-Cortilean (Harris, Canada)
Solu-cortef (Upjohn)
Solu-cortilean (Maag, Thụy Sĩ)
Solu-Glyc (Erco, Đan Mạch)
Solu-Hizon (Hemofarm)
Solu-Ject (Harris, Canada)
Sopolcort-H (Polfa-Ba Lan)
V.I.U Intracor (Boots)
Umicort 100 (Umedica)

DT: Ống tiêm 100mg và 500mg dưới dạng bột đông khô và natri phosphat kèm 2ml hoặc 10ml dung môi (dd glucose 1,75%). Hoặc ống tiêm 25mg và 100mg trong propylenglycol kèm 3ml hoặc 4ml $NaHCO_3$ (4,5mg/ml).

TD: Chống dị ứng và sốc.

CĐ: Suy vỏ thượng thận cấp (bệnh Addison, hội chứng Simonds) sốc sau chấn thương, phẫu thuật, nhồi máu cơ tim, bỏng nặng, sốc phản vệ sau khi tiêm truyền, cơn hen nặng, phù Quincke, bệnh ngoài da do dị ứng nặng.

LD: Tiêm bắp hoặc tĩnh mạch, người lớn bắt đầu dùng liều 100-150mg. Nếu bệnh nặng có thể dùng tới 1,5g/24 giờ. Trẻ em dưới 6 tuổi: 8-10mg/kg/24 giờ. Từ 7-15 tuổi 4-8mg/kg/24 giờ.

CCĐ: Loét dạ dày-tá tràng, lao tiến triển, nhiễm khuẩn toàn thân hoặc tại chỗ, đái tháo đường, hội chứng Cushing, bệnh loãng xương, dễ bị huyết khối, tăng huyết áp, loạn tâm thần cấp, suy thận nặng. Bệnh do virus, nấm.

LY: *Sau khi hòa tan thuốc, có thể pha thêm dung dịch glucose hoặc natri chlorid đẳng trương để tiêm truyền tĩnh mạch.*

Dẫn xuất 21-tebutat:

Hydrocortison tertiary butylacetat
Cort-Dome (Dome) (thuốc đạn)
Hydrocortone T.B.A. (MSD)

Dẫn xuất 17α-valerat:

Hydrocortison valerat
Westcort (Mỹ)

Dẫn xuất xanthogenat:

Hydrocortisonexanthogenic acid
Solvisal (Leo, Đan Mạch)

LY: *(Chung cho Hydrocortison)*

- Liều dùng phải phù hợp và đảm bảo hàng ngày. Không ngừng đột ngột mà phải giảm dần liều dùng trước khi ngừng thuốc.

- Không dùng thuốc nếu có tiền sử loét (nếu cần kết hợp thuốc chống loét).

- Dùng thuốc lâu dài (trên 6 tháng) gây nên thiếu cortison trường diễn do kìm hãm ACTH.

- Không nên dùng cho phụ nữ mang thai. Nếu có dùng phải theo dõi trẻ sơ sinh về lâm sàng và sinh học. Không nên cho con bú trong thời gian dùng thuốc.

- Trước khi dùng thuốc phải xem người bệnh có bị nhiễm khuẩn không. Trong khi dùng theo dõi các biến chứng nhiễm khuẩn có thể xảy ra. Các chỉ định tiêm tại chỗ đều có nguy cơ nhiễm khuẩn (nhất là tiêm trong khớp).

- Theo dõi đặc biệt viêm loét đại tràng (nguy cơ thủng), nối ruột gần đây, suy thận, tăng huyết áp, loãng xương, nhược cơ, tiểu đường.

- Chế độ ăn giàu protid, calci, vitamin D, kali; ít muối, hạn chế đường.

Tương tác thuốc: *Khuyên không phối hợp với erythromycin (i.v) sultoprid, vincamin (gây xoắn đỉnh). Thận trọng dùng với acid acetylsalicylic và dẫn xuất (giảm dẫn xuất salicylat khi dùng corticoid, quá liều khi ngừng dùng); với các thuốc chống loạn nhịp gây xoắn đỉnh (bepridil, disopyramid, bretylium, solatol, amiodaron) (gây xoắn đỉnh); với các thuốc chống đông (nguy cơ gây chảy máu); với các thuốc gây hạ kali huyết, thuốc lợi tiểu hạ kali huyết, thuốc nhuận tràng kích thích (tăng tác dụng hạ kali huyết); với dẫn xuất digitalin (hạ kali huyết, tăng tác dụng độc của digitalin); với heparin (nguy cơ gây chảy máu); với các thuốc gây cảm ứng men, điều chỉnh liều corticoid (giảm tác dụng corticoid); với insulin, metformin, sulfamid hạ đường huyết (tăng đường huyết tích ceton), với isoniazid (giảm INH huyết tương); với các muối oxyd và hydroxyd Mg, Al, Ca dùng thuốc cách nhau 2 giờ (giảm hấp thu), với thuốc trị tăng huyết áp (giảm tác dụng hạ HA); với interferon alpha (ức chế tác dụng interferon); với vaccin sống giảm hoạt tính (nguy cơ gây bệnh lan rộng dẫn đến tử vong), nên sử dụng vaccin mất hoạt tính.*

Tác dụng phụ:

- Dùng thuốc có thể bị: hạ kali huyết, kiềm máu, giữ muối nước gây tăng HA dẫn đến suy tim sung huyết. Rối loạn nội tiết, chuyển hóa: hội chứng Cushing, kìm hãm ACTH (có khi vĩnh viễn), teo vỏ thượng thận (có khi vĩnh viễn) giảm dung nạp glucose (hồi phục được), tiểu đường tiềm ẩn, ngừng phát triển ở trẻ em, kinh nguyệt không đều, rậm

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

lông. Teo cơ, loãng xương. Loét dạ dày-tá tràng, xuất huyết do loét, thủng vết loét. Teo da, chậm liền sẹo, ban xuất huyết, bầm máu. Hưng phấn, sảng khoái, rối loạn giấc ngủ. Có khả năng gây co giật. Tăng nhãn áp, đục thủy tinh thể. Tại chỗ: viêm khớp nhiễm khuẩn, viêm màng cứng, viêm màng não, viêm bao hoạt dịch nhiễm khuẩn, hoại tử, teo tại chỗ các mô cơ, dưới da và da, nguy cơ đứt dây chằng.

HYDROFLUMETHIAZID

Metforylthiadiazin

BD: *Di-Ademil (Squibb)*
Diucardin (Ayerst)
Enjit (Meiji, Japan)
Fluorodiuvis (Italia)
Flutiazida (Medix, Tây Ban Nha)
Hydrenox (Boots)
Leodrine (Leo, Đan Mạch)
Na Clex (Glaxo)
Olmagran (Heyden, Đức)
Plurine (Leo, Paris)
Rivosil (Italia)
Robezon (Mitsui, Japan)
Rontyl (Leo, Đan Mạch)
Saluron (Bristol, Tây Ban Nha)
Vergonil (Đan Mạch)

DT: Viên nén 25mg và 50mg.

TD: Lợi tiểu và hạ huyết áp, còn làm giảm thải trừ calci qua nước tiểu.

CĐ: Phù nề do các nguyên nhân ở tim, thận, gan; tăng huyết áp; loãng xương, cơn tiến triển ở bệnh Paget, đau nửa bên đầu kèm phù nề.

LD: Phù nề: ngày 2 lần, mỗi lần 12 - 25mg.. Tăng huyết áp: ngày 2-3 lần, mỗi lần 25mg. Tăng calci niệu: ngày 100mg. Đau nửa đầu: phòng cơn đau ngày 2 lần, mỗi lần 25mg.

CCĐ: Suy thận nặng, suy thượng thận.

HYDROMET *(USA-Thuỵ Sĩ)*

DT: Viên có: methydopa/ hydrochlorothiazid 25mg/15mg, 250mg/25mg, 500mg/30mg và 500mg/50mg

CĐ: Bệnh tăng HA.

LD: Uống 1 viên x 2 lần/ngày. Uống 2 ngày đầu rồi tăng hay giảm liều tuỳ theo tiến triển của bệnh (tối đa 12 viên/ngày).

CCĐ: Trầm cảm nặng. Bệnh gan tiến triển (cấp hay mạn, xơ gan). Thiếu máu tan huyết. Vô niệu.

HYDROMORPHON

Dẫn xuất hydrochlorid:
Dihydromorphinonum hydrochloricum
Cormophin; Laudadin; Laudamed; Percoral; Procorman; Scolaudol

BD: *Dilaudid (Đức, Canada)*
Hymorphan (Endo, USA)
Novolaudon (Nauy)

DT: Viên nén 2,5mg.

TD: Giảm đau mạnh gấp 3 lần morphin, nhưng cũng độc hơn.

CĐ: Đau do co thắt ở ruột sau phẫu thuật. Dùng trong tiền mê.

LD: Người lớn ngày 1/2 - 2 viên, chia 2 lần.

CCĐ: Như morphin. Trẻ em dưới 16 tuổi.

HYDROQUINIDIN

Trị loạn nhịp

TK: *DHQ; Dihydroquinidin*

Dẫn xuất alginat:
BD: *Algiquin (Tây Ban Nha)*

Dẫn xuất 5-ethyl 5-isopentyl barbiturat:
Chinalbital
Hydroquinidin amobarbital
Hydroquinidin salt of amylobarbitone
Quinalbital
Amoquine (Roussel)
Amosedil (Italia)
Emotival (Tây Ban Nha)

Dẫn xuất hydrochlorid:
Hydroquinidine (chlorhydrate d')
Hydroquinidine (Houdé-ISH, Pháp)
Lentoquine (Tây Ban Nha)
Serecor (Houdé-ISH, Pháp)

DT: Viên nén 150mg; viên nang 300mg (tác dụng kéo dài).

TD: Như quinidin sulfat nhưng mạnh hơn, mặt khác dung nạp qua đường tiêu hóa cũng tốt hơn.

CĐ: Phòng loạn nhịp trên thất như: cơn tái phát rung nhĩ sau điều hòa bên ngoài; cơn rung nhĩ kịch phát; cơn tái phát mạch nhanh nhĩ và cuồng động nhĩ, bệnh Bouveret; các ngoại tâm thu nhĩ. Phòng các rối loạn nhịp thất như: ngoại tâm thu thất, mạch nhanh thất (đơn thuần hoặc phối hợp với một thuốc chống loạn nhịp khác).

LD: Loạn nhịp trên thất: người lớn: lúc đầu ngày 4-6 viên, chia 4 lần, trong 2-3 ngày; sau giảm dần đến liều 3-4 lần, mỗi lần 1 viên. Loạn nhịp thất: ngày 3-4 viên, chia vài lần. Trẻ em: từ 30 tháng đến 15 tuổi: cứ 3 giờ cho uống từ 1/3 đến 1/2 viên, cho tới khi giảm loạn nhịp. Với viên nang: người lớn ngày 2 lần, sáng và tối, mỗi lần 1 viên.

CCĐ: Tuyệt đối: mẫn cảm với quinidin, blốc nhĩ thất thấp trước khi điều hòa bằng máy, suy xoang không có máy. Tương đối: blốc nhánh, suy tim nặng, nhược cơ, ngộ độc do digitalis.

HYDROQUININ

BD: *Inhibin (Astra)*

TD: Trị sốt rét. Dùng ngoài da. Thư giãn cơ.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

HYDROQUINON

Dùng ngoài da, khử melanin hóa

Hydrochinonum

BD: *Artra (Plough, USA)*
Black and White (Plough, USA)
Domina (Hàn Quốc)
Eldopaque (Mỹ)
Eldoquin (Mỹ)
Esoterica (Mỹ)
Melanex (Mỹ)
Phiaquin (Australia, USA)
Porcelana (Mỹ)
Solaquin (Mỹ)
Ultraquin (Canada)

DT: Thuốc mỡ 2 - 5%.

TD: Hydroquinon có tác dụng loại sắc tố da có hồi phục bằng cách ức chế quá trình oxy-hóa tyrosin thành 3,4-dihydroxyphenylamin (dopa) bởi enzym và ức chế chuyển hóa khác của hắc sắc tố bào (melamin).

CĐ: Tẩy trắng từ từ trong chứng tăng sắc tố da: nám da, sạm da, tàn nhang, nốt ruồi son, và những biểu hiện khác do chứng tăng sắc tố gây ra.

LD: Lấy 1 lượng thuốc vừa đủ bôi lên vùng da tổn thương, xoa và chà nhẹ.

CCĐ: Quá mẫn hoặc phản ứng dị ứng với thuốc. Người mang thai. Trẻ em dưới 12 tuổi.

LY: *- Nên tránh ánh sáng mặt trời, dù tiếp xúc ánh sáng tối thiểu cũng có thể làm đảo nghịch tác dụng tẩy trắng. Nên dùng kem vào ban đêm hoặc vùng da được che phủ.*
- Trước khi dùng nên thử tính nhạy cảm của thuốc: bôi 1 ít thuốc lên vùng nhỏ của da không bị tổn thương 24 giờ. Nếu xuất hiện vết đỏ thì có thể dùng được, nếu ngứa rộp, viêm mạnh thì không sử dụng.
- Tránh để kem tiếp xúc với mắt.
- Nếu dùng 2 tháng mà không cải thiện thì ngừng thuốc.
- Bôi thuốc có thể có cảm giác bỏng nhẹ, ban đỏ. Dùng lâu dài gây tăng sắc tố đặc biệt trên vùng da tiếp xúc với ánh sáng mặt trời.

HYDROSOL Polyvitaminé *(Pháp)*

DT: Viên nang chứa 500 đvqt vitamin A: 2mg vitamin B1; 1,5mg riboflavin; 2mg pyridoxin, 4mg panthenol; 50mg vitamin C; 1000 đvqt vitamin D; 2mg vitamin E và 10mg vitamin PP.

Lọ 85ml sirô (5ml tương ứng với 1 viên nang). Thuốc giọt (2ml tương ứng với 1 viên nang) đóng lọ 20ml. Thuốc tiêm bắp đóng ống 2ml và lọ 20ml (2ml ứng với 1 viên nang).

CĐ: Phòng ngừa các trường hợp cơ thể bị thiếu vitamin do chế độ ăn uống hoặc do rối loạn tiêu hóa.

LD: Trẻ em dưới 24 tháng: ngày uống 25 giọt hoặc nửa thìa cà phê sirô, chia vài lần. Trên 24 tháng: ngày uống 50 giọt hoặc 1 thìa cà phê, 1 viên nang. Tiêm bắp, dưới da, hoặc truyền tĩnh mạch ngày từ 1 đến 5 ống.

CCĐ: Dị ứng với vitamin B1 (thuốc tiêm).

LY: *Hãng BON có dạng thuốc nang, dung dịch và thuốc tiêm. Hãng Roche có dung dịch uống.*

HYDROTALCIT

Hydrotalcit (Mg_6 $(CO_3)[Al(OH)_6]2(OH)_4,4,H_2O$)

BD: *Almacarb (British Drug Houses, Glaxo)*
Altacet (Roussel)
Altacite (Roussel)
Baytalcid (Bayer)
Hydrasit (Hsan, Thổ Nhĩ Kỳ)
Nacid (Shionogi, Japan)
Rupurut (Bayer)
Talcid (Bayer)
Ultaci (Roussel)

DT: Viên nén nhai 500mg. Dịch treo uống (5ml/500mg).

CĐ: Đau, loét dạ dày do thừa acid dịch vị và các chỉ định như nhôm hydroxyd.

LD: Người lớn, ngày 3-4 lần, mỗi lần 1-2 viên hoặc 5-10ml dịch treo, nửa giờ sau bữa ăn và khi đi ngủ buổi tối. Trẻ em 5-12 tuổi; dùng nửa liều người lớn.

CCĐ: Suy thận nặng.

HYDROTRIM *(Mega Lifesciences)*

DT: Gói bột uống: super citrimax HCA-700-FES 1715mg (Cung cấp acid hydroxycitric - HCA 1200mg) aspartam 30mg.

CĐ: Thuốc giảm cân cho người béo phì, cần kết hợp với chế độ dinh dưỡng hợp lý và tập thể dục thường xuyên.

LD: Hoà tan 1 gói bột vào nước. Uống 1 gói x 2-3 lần/ngày. Uống trước bữa ăn 30-60 phút.

HYDROXOCOBALAMIN

Vitamin B12

Cobimamid, dihydroxid, dihydrogen phosphat (ester), mono (muối nội), 3'-ester với 5e,6-dimethyl-1-a-D-ribofuranosyl-1H- benzimidazol.

TK: *Idrossocobalamina; Hydroxobase; Hydroxocobemin; Vitadurin; Vitamin B12*

BD: *Acimexan (Cimex, Thụy Sĩ)*
Alphamin (Vortech, USA)
Alpharedisol (Merck, Sharp & Dohme)
Alpha - Ruvite (Savage, USA)
Aquo - Cytobion (E. Merck)
Aquodavur (Davur, Tây Ban Nha)
Axlon (Roussel)
Axofor (Roussel)

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

B12-Depot-Vicotrat (Heyl, Đức)
B12 Depot (Thụy Sĩ)
Behepannovum (Thuỵ Điển)
Berubi-long (Redel, Đức)
Bradirubra (Italia)
Cobalidrina (Italia)
Cobalin-H (Paines & Byrne, Anh)
Cobal paren (Đức)
Cobalvit (Tosi - Novara, Italia)
Codroxomin (Forest, Mỹ)
Depot B12 (Đài Loan)
Docevita (Boizot, Tây Ban Nha)
Droxofor (Roussel)
Droxomin (Mỹ)
Ducobee-Hy (Mỹ)
Erycytol-Depot (Sanabo, Áo)
Forta B12 (Bỉ)
Forta B 5000 (Bỉ)
Fravit -B12 (Francia, Italia)
Hepagonnovum (Astra)
Hycobal Injection (Đài Loan)
Hidrovin (Farmitalia Carlo Erba)

DT: Ống tiêm 250-1000mcg và 5000mcg.

TD: Như với vitamin B12, liều cao có tác dụng giảm đau dây thần kinh.

CĐ: Như các chỉ định với cyanocobalamin và để giải độc acid cyanhydric. Liều cao trị viêm dây thần kinh.

LD: Cứ 2-3 ngày tiêm bắp 1 ống 250-1000mcg. Giảm đau: ngày tiêm 1 ống 5.000mcg hoặc 10.000 mcg. Đợt tiêm 6-12 ngày.

CCĐ: Dị ứng với thuốc. U ác tính.

LY: - *Phản ứng dị ứng có khi nặng, có thể tử vong. Vì vậy phải lưu ý đặc biệt với những người đã có những biểu hiện dị ứng, với vitamin B12 và cơ địa dị ứng (hen, eczema)...*
- Một số phản ứng phụ: ngứa, mày đay, trứng cá, đau chỗ tiêm bắp, nước tiểu nhuộm mầu hồng.

Dẫn xuất acetat:
Mepharubin

BD: *Acuo-Godabion B12 (Tây Ban Nha)*
Bedumil Depo (Thuỵ Sĩ)
Depogamma (Cooper, Đức)
Docivit Depot (Robisch, Đức)
Dodécavit (Aron, Pháp)
Doleven (Seiko Eiyo, Japan)
Hepavit (Frika, Áo)
Hidroxuber (Hubber, Tây Ban Nha)
Lophakomp B12 Depot (Đức)
Lyomethyl (Thụy)
Novidroxin (Đức)
Vitarubin Depot (Streuli, Thụy Sĩ)

Dẫn xuất hydrochlorid:
Hydroxocobalamine (chlorure d')
Hydroxocobalamini chloridum
Hydrocobamine (Byk, Hà Lan)

HYDROXYAMFETAMIN

Kiểu giao cảm

Hydroxyamphetamin; Oxamphetaminum

Dẫn xuất hydrobromid:

BD: *Paredrine (Smith Kline & French)*
Pedrolon (Galena, Séc)

DT: Lọ 10ml dd 10%.

CĐ: Làm tăng huyết áp trong các trường hợp: trụy mạch trong phẫu thuật, giảm huyết áp ở người mới ốm dậy, ngộ độc do barbituric.

LD: Người lớn: ngày 2-3 lần, mỗi lần 20-30 giọt.

HYDROXYCARBAMID

Hydroxyurea

BD: *Biosupressin (Hungari)*
Hidroks (Thổ Nhĩ Kỳ)
Hydrea (Squibb)
Hydrine (Hàn Quốc)
Litalir (Heyden, Đức)
Onco-Carbide (Italia; Tây Ban Nha)

DT: Viên nang 200mg và 500mg.

TD: Kìm tế bào (tác dụng đến tủy sống).

CĐ: Các thể bệnh bạch cầu tủy mạn, còn dùng điều trị tăng hồng cầu, u hắc tố, một số u đặc.

LD: Liều tấn công 30-60mg/kg/24 giờ. Liều duy trì 15-30mg/kg/24 giờ.

CCĐ: Phụ nữ có thai, hoặc nuôi con bú. Suy tuỷ. Thiếu máu nặng.

LY: - *Thận trọng: bệnh tuỷ; người già - theo dõi tuỷ, đo chức năng gan, thận, công thức máu. Có thai. Xạ trị và hoá trị trước đó.*
***Phản ứng phụ**: Suy tuỷ. Rối loạn tiêu hoá, viêm dạ dày. Loét niêm mạc. Phát ban, sẩn, ngứa. Hiếm rụng tóc. Nhức đầu, chóng mặt, ảo giác, co giật, mất định hướng.*

HYDROXYCLOROQUIN

Oxychloroquin

Dẫn xuất sulfat:

BD: *Ercoquin (Eroco, Đan Mạch)*
Oxiklorin (Orion, Phần Lan)
Plaquenil (Bayer; Sterling / Winthrop / Ross)
Plaquinol (Sterling / Winthrop / Ross)
Quensyl (Winthrop)

DT: Viên bọc đường 0,2g.

TD: Dẫn chất chloroquin có tác dụng tương tự, dung nạp tốt hơn. Chống viêm mạnh 5 lần, ít độc hơn chloroquin.

CĐ: Như với chloroquin. Diệt cả ba loài plasmodium, viêm khớp dạng thấp khớp. Bệnh colagen, lupus ban đỏ rải rác, có biểu hiện thận.

LD: Người lớn: liều tấn công 2-3 viên/ngày. Liều duy trì 1-2 viên/ngày.

CCĐ: Phụ nữ có thai.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

LY: *Dùng kéo dài thuốc này, ít nhất cứ 3 tháng một lần phải đi khám nghiệm về mắt (thị trường và đáy mắt). Thận trọng với người bệnh vẩy nến, người thiếu G6PD. Kiểm tra định kỳ về máu.*

HYDROXYDION Natri Succinat

Gây mê tiêm tĩnh mạch

Hydroxidioni natriisuccinas
Hydroxydion sodium succinat
Hydroxydione succinate de sodium

BD: *Predion (VNIKhFI, Nga)*
Viadril G (Pfizer - Roerig)

DT: Ống tiêm 2ml/500mg.

LD: Người lớn: Bắt đầu dùng liều 10-12mg/kg. Tổng liều cho 1 đợt gây mê không quá 0,5 đến 3,5g. Tiêm chậm tĩnh mạch 1g trong 3-5 phút. Còn dùng tiêm truyền tĩnh mạch pha với dd đẳng trương glucose hoặc NaCl (thành dd 0,5 - 1%).

HYDROXYESTRON Diacetat

BD: *Colpoginon (Biozot, Tây Ban Nha)*
Colpogynon (Pháp)
Colpormon (Pháp)
Hormobion (Boizot, Tây Ban Nha)

DT: Viên nén 100mcg.

TD: Dẫn chất tự nhiên của estron, có hiệu lực estrogen thấp, nhưng vẫn giữ được tác dụng dinh dưỡng và tiết nhầy của estrogen, mà không có tác dụng tăng sinh đến cổ và niêm mạc tử cung, không ảnh hưởng đến chu kỳ buồng trứng.

CĐ: Điều chỉnh các thiếu hụt estrogen tại chỗ âm đạo và cổ tử cung. Các rối loạn dinh dưỡng ở âm hộ, âm đạo ở tuổi mãn kinh tự nhiên hoặc sau mổ. Vô sinh do thiếu chất nhầy ở cổ tử cung.

LD: Các rối loạn kể trên: ngày 2-3 viên. Đợt dùng cho tới khi tác dụng mong muốn. Liều hàng ngày chia 2-3 lần, trước khi ăn. Vô sinh kể trên: ngày 5-7 viên. Đợt dùng 8-10 ngày trước khi rụng trứng.

CCĐ: Như chlorotrianisen. Phụ nữ có thai, hoặc nuôi con bú.

HYDROXYETHYL Cellulose

Tá dược

Cellulose, 2-hydroxyethyl ether
Ethylhydroxycellulose

BD: *Comfort (US)*
Cellosize (Union Carbide)
Elottas (ES)
Ethylose
Gelaser gel (Pháp)
Minimo Artificial Tears (AU, UK)

DT: Ống 2g gel 2,5%.

TD: Gel sánh có chỉ số chiết quang gần bằng với chỉ số của dịch nước trong nhãn cầu.

CĐ: Dùng cho giác nghiệm (gonioscopie) và các thấu kính tiếp xúc Goldmann. Dùng cho các thủ thuật quang đông (photocoagulation) bằng tia laser.

HYDROXY ETHYL STARCH

TK: *Hydroxy Ethylamidon; HES 200/0,5; Poly (0,2-Hydroxy Ethyl) Starch*

BD: *Elohes (Pháp)*
HAES - Steril (Đức)
Hemohes 6%-10% (B.Braun)
Hesteril (Pháp)
Lomol (Pháp)
Refortan (Đức)
Stabisol (Đức)

DT: Dung dịch tiêm truyền: 500ml đóng trong chai thủy tinh, túi hoặc chai polyethylen. Cứ 1 lít chứa 60g (6%) hoặc 100g (10%) HES trong nước cất tiêm kèm 9g NaCl; NaOH và HCl để có pH từ 3,5 - 6,0.

TD: Chất trùng phân tổng hợp, nguồn gốc từ tinh bột, gắn với các gốc Hydroxy ethyl, với khối lượng phân tử trung bình 60.000 (200.000 dalton), có hoạt tính phân tử gần giống với glycogen ở cơ thể, nên dễ dàng dung nạp tốt, dùng tiêm truyền để thay thế huyết tương (như Dextran).

CĐ: - Phòng và trị triệu chứng giảm thể tích máu và sốc trong các trường hợp như: sau phẫu thuật, chấn thương, nhiễm khuẩn, bỏng rộng, sốt xuất huyết, mất nước và điện giải.

- Để tiết kiệm máu trong phẫu thuật: liệu pháp hòa loãng máu đẳng tích, ANH (viết tắt chữ: Acute Normo-volaemic Haemodilution) với loại 6%.

- Hoặc hòa loãng máu để điều trị.

LD: Theo chỉ định của thầy thuốc dựa vào tình trạng giảm thể tích máu hoặc sốc và trọng lượng của bệnh nhân. Liều tối đa không quá 2g HES/kg/ngày và tốc độ truyền tĩnh mạch không quá 0,33ml/kg/phút. Nên bắt đầu truyền chậm (20ml đầu tiên) để phát hiện sớm các phản ứng mẫn cảm nếu có.

CCĐ: Suy tim hoặc thận; xuất huyết não; dị ứng với tinh bột; rối loạn đông máu nặng (trừ trường hợp cấp cứu nặng đe dọa tính mạng) nhất là chứng giảm đông máu do tiểu cầu; phụ nữ có thai; tăng lượng nước quá tải hoặc thiếu dịch nặng.

LY: *Dùng thời gian dài có thể gây mẩn ngứa ngoài da.*

Nếu có phản ứng không dung nạp phải ngừng truyền ngay lập tức và xử trí như với sốc do huyết thanh thông thường.

- Không nên trộn lẫn với các thuốc khác.

- Không dùng với mục đích phòng ngừa ở phụ nữ khi trở dạ để có gây tê quanh tuỷ sống vì nguy cơ gây di chứng nặng nề về thần kinh ở trẻ sơ sinh.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

- Nồng độ HES gần như bằng không sau khi truyền khoảng 24 giờ. Thuốc không ảnh hưởng đến chức năng thận.

HYDROXYMETHYLNICOTINAMID

Lợi mật

Biloid; Oxymethylnicotinamid

BD: *Bilamid (Cilag; Pháp)*
Bilocid (USA; Gedeon Richter)
Cholamid (Polfa, Ba Lan)
Pelosan (Sigmapharm, Áo)
Nikoform (Jenapharm, Đức)

DT: Viên nén 500mg.

CĐ: Viêm túi mật, sỏi mật, viêm ruột.

LD: Người lớn ngày 3 lần, mỗi lần 2 viên sau bữa ăn. Dùng 2-4 ngày. Sau, ngày: 4 lần, mỗi lần 1 viên. Trẻ em: ngày 3 lần, mỗi lần 1/2 - 1 viên.

HYDROXYPROGESTERON

Dẫn xuất 17α-acetat:
Hydroxyprogesteron acetat
BD: *Prodox (Upjohn)*

Dẫn xuất 17α -caproat:
Hydroxyprogesteron caproat
Hydroxyprogesteron hexanoat
Hydroxyprogesteronum caproicum
Capron
17-HPC
Oxyprogesteroni caproas
Corluton Depot (Thổ Nhĩ Kỳ)
Delalutin (Squibb)
Depolut (Taro, Israel)
Dura-Lutin (Mỹ)
Duralutin (Mỹ)
Estralutin (Mỹ)
Gesterol (Mỹ)
Hormo fort (Gedeon Richter)
Hy-Gestrone (Mỹ)
Hylutin (Mỹ)
Hyprogest (Mỹ)
Hyproval (Mỹ)
Idrogestene (Farmila, Italia)
Kaprogest (Polfa, Ba Lan)
Neolutin forte (Spofa, Czech)
Pergestron (Dexter, Tây Ban Nha)
Primolut - Depot (Schering AG, Đức)
Pro-Depo (Mỹ)
Prodrox (Mỹ)
Proge (Mochida, Japan)
Progesteron-depo (Galenika;)
Progestérone-Retard Pharlon (Đức)
Proluton-Depot (Schering AG, Đức)
Relutin (Mỹ)

Dẫn xuất 17 α -heptanoat:
H.O.P. (Théramex, Monte Carlo)

DT: Viên nén 5mg (dạng acetat); ống tiêm 1ml hoặc 2ml/65-125-250 và 500mg trong dd dầu.

TD: Như progesteron, nhưng mạnh gấp khoảng 7 lần và kéo dài hơn.

CĐ và LD: Các rối loạn kinh nguyệt: ngày 2-3 lần, mỗi lần 1 viên, trong 6 ngày liền (từ ngày thứ 18 - 20 của vòng kinh). Đặt dưới lưỡi viên thuốc và ngậm cho tan dần. Đe dọa sẩy thai: hàng ngày tiêm 125 - 250mg cho tới khi hết triệu chứng. Các rối loạn tiền mãn kinh tiêm bắp từ 1-2 ống 125mg/ tuần.

HYDROXYZIN

BD: *Otarex (Teva, Israel)*

Dẫn xuất dihydrochlorid:
Almon (Grelan, Japan)
Altarax
Apo-Hydroxyzin (Apotek-Canada)
Arcanax (Arcana, áo)
Atarax (Pfizer, Pháp)
Atazina (Italia)
Aterax (UCB, Bỉ)
Disron (Teikoku, Japan)
Durrax (Mỹ)
Hydroxacen (Mỹ)
Hyzin (Unichem)
Hyzine-50 (Hyrex, USA)
Multipax (Mỹ)
Neucam (Mỹ)
Neurozina (Farge, Italia)
Nevrolaks (Bungari)
Novo-Hydroxyzin (Novopharm - Canada)
Orgatrax (Organon)
Otarex (Teva, Israel)
PAS Depress (Canada)
Quiess (Forest, USA)
Ulgrax (UCB, Bỉ)
Utarax (Thụy Sĩ)
Vistacon (Mỹ)
Vistajet (Mỹ)
Vistaquel (Pasadena Res Labs, Mỹ)
Vistari Parenteral (Pfizer)
Vistazine (Keene Pharm, USA)

Dẫn xuất embonat:
Hydroxyzin pamoat
Hydroxyzin 4,4-methylenbis (3-hydroxy-2- naphthoat)
Disron - P (Teikoku, Japan).
Equipose (Pfizer)
Hy - Pam (Mỹ)
Masmoran (Pfizer - Roerig)
Paxistil (Pfizer - Roerig)
Vistaril (Pfizer - Roerig)
Warazix (Taiyo, Japan)

DT: Viên nén hoặc nang 25 - 50mg và 100mg; sirô 10mg/5ml. ống tiêm 25-50mg/ml. Hỗn dịch 25mg/5ml.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

TD: Trấn tĩnh, giải lo âu, kháng histamin, chống nôn và loạn nhịp.

CĐ: Các trạng thái lo âu, thần kinh dễ kích thích; cơn mạch nhanh kịch phát; trẻ em ngủ hay quấy khóc, mẩn ngứa; dùng sau phẫu thuật. Viêm mũi vận mạch, viêm kết mạc, mày đay.

LD: Viên 25mg. Người lớn: ngày 2 lần, mỗi lần 1-2 viên. Trẻ em: 1mg/kg/24 giờ, chia 2 lần. Viên 100mg và 50mg (gây mê và tâm thần kinh). Người lớn: 100-300mg/ngày. Tiêm: người lớn 1-3 ống/ngày (bắp).

CCĐ: Phụ nữ có thai (3 tháng đầu). Mẫn cảm với thuốc. Glôcôm đóng. Rối loạn niệu đạo-tiền liệt tuyến.

LY: - *Tiêm: pha loãng ống thuốc với 10ml nước sinh lý, khi tiêm rút ra 1ml máu và tiêm trở lại thật chậm theo đường tĩnh mạch, không bao giờ tiêm động mạch. Thuốc không tương hợp với thiopenthal sodic và dd tiêm có pH kiềm.*

- Thuốc tăng tác dụng các thuốc gây ức chế thần kinh trung ương (thuốc ngủ, vô cảm) các thuốc kháng cholinergic khác (histamin, an thần kinh, chống trầm cảm imipramin).

- Không uống rượu khi dùng thuốc.

***Tác dụng phụ**: Thoáng qua: Kích động, buồn ngủ, táo bón, khô miệng, bí đái, rối loạn niệu đạo-tiền liệt tuyến, rối loạn điều tiết, lú lẫn ở người cao tuổi.*

***Quá liều:** Tăng trầm dịu. Gây nôn nếu cần rửa ruột; nếu nặng phải hồi sức. Không dùng epinephrin. Không có thuốc giải độc đặc hiệu.*

HYMECROMON

BD: *Bilicanta (Boeh Mannheim)*
Bilicante (Thụy Sĩ)
Cantabilin (Italia, Pháp)
Cholestil (Polfa, Ba Lan)
Cholonerton (Đức)
Cholspasmin (Lipha, Đức)
Chol-Spasmoletten (Đức)
Crodimon (Roussel)
Cumarote-C (Towa Yakuhin, Japan)
Eurogale (Europa, Tây Ban Nha)
Himecol (Kissei, Japan)
Leberbil (Pohl-Boskamp, Đức)
Mendiaxon (Byk, Hà Lan)
Oddispasmin (Lipha, Đức, Thụy Sĩ)
Somatokol (Dolorgiel, Đức)

DT: Viên nén, bọc đường hoặc viên nang 200mg và 400mg.

TD: Chống co thắt đường dẫn mật và tăng tiết mật.

CĐ: Rối loạn tiêu hóa, đầy bụng, chậm tiêu, táo bón mạn. Viêm ống mật, túi mật, sỏi mật, co thắt cơ Oddi, hội chứng sau cắt bỏ túi mật.

LD: Người lớn: ngày uống 3 lần, mỗi lần 200-400mg vào trước bữa ăn. Đợt dùng 2 - 4 tuần.

CCĐ: Tắc nghẽn đường dẫn mật, suy gan nặng. Mẫn cảm với thuốc.

LY: *Không nên dùng cho người mang thai.*

- Có thể bị tiêu chảy, phản ứng da dị ứng.

HYOSCIN Butylbromid

TK: Butylscopolaminium bromid
Scopolaminium butylbromatum
N-Butylscopolammonium bromid
Scopolamin butyl bromid

BD: *Amisepan (Japan)*
Bubusco S (Japan)
Bulamin (Medica, Phần Lan)
Bupain (Hàn Quốc)
Buscamin (CTD Long An)
Buscapina (Boeh Ingelheim)
Buscodona (CTD Đồng Nai)
Buscol (Pliva)
Buscolamin (Tokyo, Japan)
Buscolysin (Bungari)
Buscom (Hoei, Japan)
Buscomine (Đài Loan)
Buscopan (B. Ingelheim; Parke Davis)
Busmin (CTD Tiền Giang)
Butibol (Towa Yakuhin, Japan)
Butopan (Biofarma, (Thổ Nhĩ Kỳ)
Butylmaido (Japan)
Butylmin (Japan)
Coabuscopha (XNDP 780)
Colospan (Malaysia)
Copan (Malaysia)
Dhacopan (Australia)
Diaste-M (Fukuchi, Nhật Bản)
Dividol (Remedia)
Do Buscopin (CTD Đồng Tháp)
Donopon B (Japan)
Duscobane (Hàn Quốc)
Hiyosin (Japan)
Fucon (Malaysia)
Hyoscomin (Japan)
Hyospan (Japan)
Moryspan (Japan)
Reladan (Japan)
Salfalgin (Salf, Italia)
Scobutil (Rumani)
Scordin-B (Japan)
Sparicon (Japan)
Sporamin (Japan)
Stibron (Japan)
Tirantil (Bicther, Tây Ban Nha)
Viviy (Maruko, Japan)

DT: Viên bọc đường 10mg; ống tiêm 1ml/20mg; thuốc đạn 10mg cho người lớn và 7,5 mg cho trẻ em; lọ 10ml thuốc giọt (dd 1%).

TD: Chống co thắt cơ trơn. Kháng cholin.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

CĐ: Cơn co thắt đường tiêu hóa, viêm dạ dày, loét dạ dày-tá tràng, táo bón do co thắt, viêm đại tràng. Đau do sỏi mật, sỏi thận, đau khi thăm khám ở niệu đạo, đau khi thấy kinh.

LD: Người lớn, ngày uống 2-3 lần, mỗi lần 1-2 viên hoặc nạp 1-3 viên thuốc đạn. Đau cấp tính: tiêm tĩnh mạch, bắp hoặc dưới da: ngày 2-3 lần, mỗi lần 1 ống. Trẻ em tùy theo tuổi, dùng từ 1/4 đến 1/3 liều của người lớn.

CCĐ: Trẻ em dưới 24 tháng, Glôcôm, phì đại tiền liệt tuyến, bệnh xuất huyết, quá mẫn với thuốc, tim nhanh, phình to đại tràng, nhược cơ.

LY: *Thận trọng với suy gan, suy thận, trẻ em, nghẽn đường tiêu hoá.*

- Không nên dùng cho người có thai nhất là 3 tháng đầu thai kỳ. Không cho con bú trong thời gian dùng thuốc.

Tương tác thuốc: *Không dùng cùng lúc với thuốc kháng cholinergic khác, paracetamol, levodopa, ketoconazol, digoxin, riboflavin, chế phẩm có kali chlorid.*

Phản ứng phụ: *Có thể bị: khô miệng, mờ mắt, liệt cơ thể mi, giãn đồng tử, sợ ánh sáng, bí đái, táo bón, mất điều tiết tạm thời, nhịp tim nhanh, tăng áp lực trong mắt, buồn ngủ, ảo giác, lú lẫn, loạn tâm thần, mê sảng, phản vệ.*

HYOSCIN Methobromid

Liệt đối giao cảm, ức chế tiết dịch vị, chống co thắt

TK: *Methscopolamin bromid; Epoxin; Epoxymethamid bromid; Hyoscin-N-methylbromid; Scopolamin methobromid*

BD: *Blocan (Tây Ban Nha)*
Espasmolisina (Byk Gulden)
Holopon (Byk Gulden; Argentina)
Lescopine (Lincoln, USA)
Neo Avagal (Australia)
Pamine (Upjohn)
Paratin (Teva, Israel)
Proscomide (Mỹ)
Scopolate (Mỹ)
Scordin (Ono, Japan)
Vacopan (Thái Lan)

DT: Viên nén 2,5mg - ống tiêm 1ml/1mg.

CĐ, CCĐ: Như atropin.

LD: Người lớn: ngày uống 1-2 viên. Tiêm dưới da hoặc bắp 1/2 - 1 ống /lần; ngày 3 - 4 lần.

Dẫn xuất methonitrat:
Hyoscin methonitrat
Methylhyoscini nitras
Methylscopolamini nitras
Methylscopolaminiumnitrat
Methylscopolaminium nitricum
Metilscopolamina nitrato
Skopyl (Pharmacia, (Thụy Điển)

DT: Viên nén, 0,5mg. Ống tiêm 1ml/0,5mg hoặc 1mg. Thuốc giọt 1ml (40 giọt) chứa 2,5mg.

CĐ và CCĐ: Như atropin.

LD: Người lớn: uống ngày 2 - 4mg. Tiêm dưới da hoặc bắp: ngày 0,25-0,5mg.

Dẫn xuất metilsulfat:
Daipin (Daiichi, Japan)
Drix (Riom Lab, Pháp)
Meporamin (Japan)
Pampelan (Japan)
Sandrix (Sanders, Bỉ)
Simaran (Merckle, Đức)
Ulix (Substantia, Pháp)

HYOSCYAMIN

TK: *Duboisin; Tropin-L-tropat*

BD: *Cystospaz (Webcon, USA)*
Neoquess (Forest, USA)

Dẫn xuất hydrobromid:
Hyoscyamin hydrobromid

Dẫn xuất sulfat:
Hyoscyaminum sulfuricum
Iosciamina solfato
Anaspaz (Ascher, USA)
Cystospaz (Mỹ)
Egacene (Astra)
Egazil Duretter (Hassle, Thuỵ Điển)
Levsin (Mỹ)
Levsinex (Mỹ)
Peptard (Riker)

DT: Viên nén 0,15 và 0,374mg. Giọt uống 0,125mg/ml. Cồn ngọt 0,125mg/5ml. Ống tiêm 0,5mg/ml.

TD: Như atropin (liệt đối giao cảm và chống co thắt cơ trơn).

CĐ: Rối loạn đường niệu dưới, kèm triệu chứng tăng nhu động.

LD: Người lớn ngày 3-4 lần, mỗi lần 1 viên hoặc ngày 2 lần, mỗi lần 1 viên (uống cách nhau 12 giờ), theo chỉ định.

CCĐ: Glôcôm; hẹp môn vị hoặc cơ cổ bàng quang; phì đại tuyến tiền liệt.

LY: *Thận trọng khi dùng cho người có bệnh tim, phụ nữ nuôi con bú; phụ nữ có thai chỉ dùng nếu thật cần thiết.*

Có thể bị sốt, mệt lả, tiêu chảy. Buồn ngủ, mờ mắt. Thận trọng với người bệnh thần kinh, cường tuyến giáp, bệnh mạch vành, suy tim sung huyết, loạn nhịp, tăng huyết áp.

- Có thể có tác dụng phụ: khô miệng, bí đái, mờ mắt, nhịp tim nhanh, co đồng tử; tăng áp lực mắt, nhức đầu, buồn ngủ, yếu sức, mất sữa.

Duboisine Martinet (Pháp)
Egacene (Australia)

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

DT: Thuốc nhỏ mắt lọ 15ml chứa 150mg kèm 0,15mg phenyl thủy ngân borat.

TD: Như atropin.

CĐ: Dùng cho người có mẫn cảm với atropin; viêm màng mạch nho, nhất là viêm màng mạch nho trước (viêm mống mắt, viêm mống mắt thể mi). Chuẩn bị cho thăm khám khúc xạ mắt.

LD: Ngày nhỏ mắt 1-3 lần, mỗi lần 1-2 giọt.

CCĐ: Tăng nhãn áp. Glôcôm góc đóng. Mẫn cảm với thuốc.

HYPERAMINE *(Pháp)*

DT: Dd tiêm ưu trương đóng lọ thủy tinh 250 - 500 và 1000ml. Chứa 18 acid amin ở dạng kết tinh, không chuyển thành muối. Có 3 nồng độ 20 - 25 và 30 tương ứng với hàm lượng acid amin là 124,15 - 152,8 và 179 mg/ml.

TD: Cung cấp các acid amin cần thiết cho cơ thể kèm số lượng tối thiểu calo, với những đặc điểm sau đây: Hàm lượng thấp về phenylalanin, methionin và tryptophan. Hàm lượng cao về acid aspartic và glutamic, isoleucin, leucin và valin là những acid amin được trực tiếp chuyển hóa ở các cơ. Hàm lượng cao về các acid amin chủ yếu cần thiết cho quá trình tạo hồng cầu, như histidin, và giải độc amoniac như arginin.

CĐ và CCĐ: Như các dd tiêm truyền bổ sung acid amin cho cơ thể.

LD: Tiêm truyền tĩnh mạch chậm (8 đến 24 giờ) sau khi pha loãng theo liều 7 - 14 ml/kg/ngày với Hyperamine 20 hoặc 6 - 12 ml/kg/ngày với Hyperamine 25 hoặc 5 - 10 ml/kg/ngày với Hyperamine 30.

HYPNASMINE *(Pháp)*

DT: Thuốc đạn (cho người lớn) chứa: 150mg theophylin, 130mg cafein và 130mg butobarbital.

CĐ: Phòng các cơn hen kịch phát về đêm.

LD: Nạp 1 viên buổi tối khi đi ngủ ở những bệnh nhân trước đó chưa dùng theophylin trong khoảng 6 giờ.

CCĐ: Trẻ em dưới 15 tuổi; suy hô hấp nặng, loạn dưỡng porphyrin.

HYPROLOSE

Bảo vệ da. Tá dược

TK: *Hydroxypropylcellulose*
Hydroxypropylcellulose, low-substituted
Hydroxypropylcellulosum
Idrossipropilcellulosa

BD: *Lacrisert (Pháp; MSD)*

DT: Dạng thuốc đưa vào mắt (Insert ophtalmique) chứa 5mg (Kèm dụng cụ đưa vào mắt).

TD: Làm cho kết giác mạc đỡ khô.

CĐ: Trị triệu chứng khô mắt (sau khi đã dùng các thuốc (lệ nhân tạo) mà chưa đem lại kết quả tốt).

LD: Cứ 24 giờ đưa vào túi cùng kết mạc dưới 1 liều.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.

HYPROMELLOSE

Tá dược

TK: *Hydroxypropylmethylcellulose*
Methylhydroxypropylcellulose
Methylhydroxypropylcellulosum
Metilidrossipropilcellulosa

BD: *Contactisol (Canada)*
Dacriosol (Alcon)
Duratears (Alcon
Goniosol (Canada)
Isopto - Fluid (Alcon)
Isopto / Tears (Alcon)
Lubafax (Burroughs Wellcome)
Methocel E (Dow Chemical)
Methocel F (Dow Chemical)
Methocel K (Dow Chemical)
Methopt (Sigma, Australia)
Muro Tears (Canada)
Occucoat (Storz - Pháp)
Ocutal (Alcon)
Tearisol (Canada)
Ultra Tears (Alcon)

DT: Dd 2% để tiêm vào trong nhãn cầu, đóng sẵn trong bơm tiêm 1ml bằng thủy tinh.

TD: Do tính chất cơ học của dd trên, có tác dụng bảo vệ các mô ở nhãn cầu, nhất là nội mô giác mạc, trong khi tiến hành phẫu thuật ở mắt.

CĐ: Bổ trợ cho phẫu thuật ở tiền phòng của mắt.

LD: Tùy theo phẫu thuật và người bệnh.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

I

IBACITABIN

Iododesoxycytidin; Cytidin, 2-deoxy-5-iodo; I.D.C

BD: *Cébévir (Pháp)*
Cebeviran
Cuterpes (Chauvin-Blache, Pháp)

DT: Thuốc nhỏ mắt (pha ngay trước khi dùng), gồm lọ bột đông khô 15mg kèm 0,2mg phenyl thuỷ nhân nitrat (để bảo quản) và ống dung môi 10ml. Thuốc mỡ tra mắt 1% đóng ống 3g.

TD: Chống virus (dẫn xuất tổng hợp kháng pyrimidin gây biến đổi ở ADN của virus).

CĐ: Viêm giác mạc do Herpes, hoặc do Zona.

LD: Ngày nhỏ mắt 5-6 lần, mỗi lần 1 giọt. Thuốc mỡ dùng bổ trợ, ngày tra 2 lần, và 1 lần nhiều hơn vào buổi tối khi đi ngủ, rồi băng lại. Đợt dùng 6-8 ngày (tối đa không quá 15 ngày).

CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của thuốc. Phụ nữ có thai.

IBANDRONIC Acid

TK: Bandronic acid

BD: *Bondronat (Boeh. Mann, Roche)*
Bonviva (Galenus)

TD: Tác nhân điều vận calci.

IBERET *(Indonesia)*

DT: Viên bao phim/có sắt sulfat, vitamin C, B1, B2, B6, PP, B12 Ca pantothenat.

CĐ: Tăng sức đề kháng cho cơ thể suy nhược, bổ sung sắt và các vitamin, phục hồi sức khoẻ...

LD: 1 viên/ngày uống lúc đói.

CCĐ: Chứng nhiễm hemosiderin và nhiễm sắc tố huyết, thiếu máu tan huyết.

IBOPAMIN

Thuốc về tim

Dẫn xuất hydrochlorid:
Inopamil (Simes, Italia)
Scandine (Zambon, Italia)

IBUDILAST

Chống dị ứng - giãn mạch

Ketas (Japan)

DT: Viên nang 10mg.

CĐ: Hen phế quản; để cải thiện di chứng nhồi máu não.

LD: Người lớn: ngày 2-3 lần x 1 viên.

IBUDEX Forte *(Ấn Độ)*

DT: Viên nén chứa 65mg dextropropoxyphen HCl và 400mg ibuprofen.

CĐ: Giảm đau như với ibuprofen và dextropropoxyphen.

LD: Người lớn ngày 1-2 viên, sau bữa ăn.

IBUFENAC

Chống viêm, giảm đau, hạ nhiệt

Benzenacetic acid, 4-(2-methylpropyl)-
Dytransin (Boots)

IBUPALGIN *(XNLH Dược Hậu Giang)*

DT: Viên nang - V�ỉ 10 viên - Hộp 20 viên

Ibuprofen	200mg
Paracetamol	300mg
Cafein	20mg

TD: Hạ nhiệt, giảm đau.

CĐ: Giảm đau do đau lưng, viêm khớp, thấp khớp, cơ, bong gân và nhức đầu.

LD: Người lớn uống 1 viên/lần x 2-3 lần/ngày.

CCĐ: Trẻ em dưới 12 tuổi. Suy gan-thận. Phụ nữ có thai.

LY: **BD** tương tự: *Ibu Acetalvic (Vidipha)*
Idol Talvic (CTD Long An)
Ibupalgic (CTD Q4)

IBUPROFEN

Chống viêm, giảm đau, hạ nhiệt

BD: *Aches - N - Pain (Lederle)*
Actiprofen (Sterling)

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Advil (Pharbita, Hà Lan; Whitehall, Mỹ)
Aktren (Bayer)
Algifene (Pháp)
Algisan (Prodes, Tây Ban Nha)
Algofen (Ibirn, Italia)
Amavil (OPV)
Amersol (Horner, Canada)
Trauma-Dolgit (Dolorgiet, Đức)
Trendar (Whitehall, USA)
Upfen (Pháp)
Urem (Kade, Đức)
Zorfen (Tenamyd, Canada)

DT: Viên nén 100-150-200-300-400 và 600mg; lọ 200ml dịch treo uống (100mg/5ml); thuốc đạn 500mg; kem bôi 2,5g/50g. Viên nang 200mg.

TD: Thuốc chống viêm không có cấu trúc steroid, tác dụng giảm đau tương tự như indometacin; nhưng dung nạp tốt hơn.

CĐ: Viêm khớp, thấp khớp, viêm xương-khớp và các chỉ định như indometacin. Đau nhẹ và vừa như nhức đầu, đau răng sau phẫu thuật, ung thư. Hạ sốt ở trẻ em.

LD: Người lớn: trong tuần lễ đầu, mỗi ngày uống 1200mg, chia 3 lần. Sau dùng liều duy trì: ngày 3-4 lần, mỗi lần 200mg, uống ngay sau bữa ăn.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú, trẻ em dưới 16 tuổi. Viêm loét dạ dày-tá tràng. Suy tế bào gan-thận nặng. Ba tháng cuối thai kỳ. Quá mẫn với aspirin (hen, viêm mũi, mày đay). Rối loạn chảy máu. Bệnh tim mạch. Đang dùng coumarin. Bệnh tạo keo.

LY: *Xem AINS và Flurbiprofen.*

Dẫn xuất muối nhôm:
Ibuprofen aluminium
Motrin - A (Upjohn)

Dẫn xuất muối lysin:
Aciril (Isnardi, Italia)
Arfen (Hàn Quốc)
Duvium (Zambon, Italia)
Imbun (Merckle, Đức)
Lisi - Budol (Seber Espanola)

Dẫn xuất meglumin:
Ibuprofen phối hợp N -methylglucamin
Artrene (Irbi, Italia)

BD phối hợp:
- Alaxan: (Viên nén) có Paracetamol 325mg, Ibuprofen 200mg. TD: giảm đau, chống viêm. Dùng trong cảm sốt, nhức đầu, đau răng, đau bụng kinh, đau cơ...
- Budolfen (CTD Đồng Nai) (+ paracetamol)
- Do Parafen fort: có Paracetamol 650mg, Ibuprofen 200mg, Diphenydramin HCl. CĐ: đau nhức, cảm cúm, dị ứng thời tiết, viêm mũi, viêm xoang.
- Ibu - Palvic (viên nang) có: Ibuprofen, Paracetamol, Cafein. Trị cảm cúm, đau nhức.
- Ibu-Palgic (tương tự Ibu -Palvic)
- Ibupalgin (viên nang) (tương tự Ibu-Palvic)
- MK Protamol: tương tự Alaxan.
- Neo Coanwic như Ibupalvic
- Nudol fort children và Nudol fort tương tự Alaxan.
- Parafen fort: tương tự Do. Parafen fort
- Propofan (viên nén) có: Dextropropoxyphen, Paracetamol, Ibuprofen.
- TV.Pafen F (CTD Trà Vinh) (+ Paracetamol, diphenydramin).

IBUPROXAM

Chống viêm, giảm đau

BD: *Deflogon (Damor, Italia)*
Ibudros (Italia; Tây Ban Nha; Thụy Sĩ)
Nialen (Novag, Tây Ban Nha)

IBUSOLE Forte *(Ấn Độ)*

DT: Viên nén chứa 400mg ibuprofen và 325mg paracetamol.

CĐ: Giảm đau và hạ nhiệt, như chỉ định của ibuprofen và paracetamol.

LD: Người lớn: ngày 1-2 viên, sau bữa ăn.

BD tương tự: *Imol (Ấn Độ)*

ICHTHAMMOL

Ammonii bituminosulfonas
Ammonio solfoittiolato
Ammonium bituminosulfonat
Ammonium sulfobituminosum
Ichthamolum
Ichthyolammonium
Ammonium sulfopleriolicum
Bituminol - Bitumol

BD: *Adnexol (Tây Ban Nha)*
Amsubit (Thụy Sĩ
Bitamon (Cooper, Thụy Sĩ)
Bithyolum
Bitulan (Adroka, Thụy Sĩ)
Cithol
Hirathiol
Hypermine (Abdi Ibrahim, Thổ Nhĩ Kỳ)
Ichtholan (Đức)
Ichthopur (Đức)
Ichthymall (Mallinckrodt, USA)
Ichthynat (Đức)
Ichthyol (Đức)
Neopleiol (Stockhausen, Đức)
Plesiocid (Đức)
Plesiogyn (Đức)
Saurolo (Adroka, Thụy Sĩ)
Thiobitum (Đức)

DT: Thuốc mỡ và kem bôi 10%, viên đặt âm đạo 5%.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

TD: Diệt khuẩn, chống viêm, làm tản huyết, tạo lớp sừng ở biểu mô, khử oxy nhẹ.

CĐ: Đinh nhọt, viêm bạch hạch, eczema mạn, bệnh á sừng dạng vẩy nến khô hoặc chàm hoá, bệnh vẩy nến và trứng cá (phối hợp với một số thuốc khử oxy khác). Viên đặt trị viêm âm đạo và cổ tử cung.

Dẫn xuất muối calci:

Calcium sulfobituminosum decoloratum

Ichthophen (Ichthyol - Gesellschaft, Đức)

Dẫn xuất đã tẩy màu:

Ammonium sulfobituminosum decoloratum

Ichtho - bad (Ichthyol - Gesellschaft, Đức)

Ichthyol hell (Đức)

Leukichthol (Đức)

Thiobitum (Đức)

Dẫn xuất muối natri:

Natrium sulfobituminosum

Icht - Entral (Đức)

Ichthraletten (Đức)

Ichthyol-Natrium (Đức)

Lavichtol (Đức)

Leukichtan (Đức)

Thiobitum (Leipziger, Đức)

Dẫn xuất muối natri, đã tẩy màu:

Natri sulfobituminosum decoloratum

Dermichthol (Đức)

Ichtho - Cutan (Đức)

Ichtholan T (Đức)

Ichthyol - Natrium hell (Đức)

ICOSAPENT

TK: Acides omega 3 poly-insaturés; các acid omega 3 chưa no

BD: *Maxepa (Pháp, Hàn Quốc) có thêm tocopherol (Xem ở Maxepa)*

TD: Các acid này có trong dầu thịt cá, với nồng độ:

- Acid eicosa-penta-enoic (EPA): 18%
- Acid docosa-hexa-enoic (DHA): 12%

Có tác dụng hạ lipid-huyết và các triglycerid - huyết.

CĐ: Các chứng tăng triglycerid-huyết nội sinh đơn thuần hoặc nổi trội sau khi đã theo chế độ ăn thích hợp và liên tục nhưng chưa gây đủ tác dụng.

- Các chứng tăng lipid-huyết tip II b, III và IV.

LD: Ngày 1,6g đến 2,4g chia làm 3 lần.

IDANPRAMIN

Chống co thắt

Dẫn xuất hydrochlorid:

Breton (Ibis, Italia)

IDARUBICIN Hydrochlorid

BD: *Zavedos (Italia, Đức)*

DT: Lọ thuốc bột 5mg và 10mg.

TD: Chống ung thư (thuộc họ các anthracyclin).

CĐ: Bệnh tăng bạch cầu tủy cấp ở người lớn.

LD: Tiêm tĩnh mạch 5-10mg/lần.

CCĐ: Suy tim, gan, thận nặng. Phụ nữ có thai, hoặc nuôi con bú.

IDEBENON

Hướng não (Nootropic)

TK: Idebenona, Idébénone

BD: *Aban (Japan)*

Avan (Takeda, Japan)

Esanic (Argentina)

Daruma (Italia)

Idecortex (Portugal)

CĐ và LD: Tổn thương tinh thần kèm rối loạn mạch não. Uống 90mg/ngày chia 2 lần sau bữa ăn.

Còn dùng dưới dạng kem bôi 1% dạng mỹ phẩm để trị vết nhăn da.

IDO *(Mekophar)*

DT: Viên bao 0,5mg iod hữu cơ (bột cao sargassum). Viên bao đường 100mg cao rong biển (có hàm lượng iod).

CĐ: Bệnh bướu cổ đơn thuần và thiếu iod do ăn uống hay rối loạn cơ thể do tuyến giáp.

LD: Trị bướu cổ đơn thuần: ngày uống 2 lần: Người lớn: 3-4 viên. Trẻ em 1-2 viên. phòng ngừa bướu cổ: Người lớn: 2 viên, trẻ em 1 viên.

CCĐ: Động kinh.

LY: *Giảm liều khi thấy mạch tăng nhanh.*

IDOXURIDIN

IDU; I.D.U.R.

BD: *Cheatil (Francia, Italia)*

Colircusi Virucida (Cusi, Tây Ban Nha)

Dedrid (Alcon)

Emanil (Đức)

Gel "V" (P.O.S., Pháp)

Herpes-Gel (Master Pharma, Italia)

Herpetil (Farmila, Italia)

Herpid (WB Pharmaceuticals, Anh)

Herpidu (Dispersa, Thụy Sĩ)

Herplex (Allergan)

Herplex - D Liquiflim (Allergan)

Idoxene (Spodefell, Anh)

IDU (Pliva)

Iducher (Farmigea, Italia)

Idụcutit (Ferring, Đức)

IDU ophthalmic (Sumitomo, Japan)

Iduridin (Ferring, Malmo; Ayerst)

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Idustatin (Isnardi, Italia)
Iduviran (Chauvin-Blache, Pháp)
Kerecid (Smith Kline & French; Allergan)
Oftalmolosa Cusi Virucida (Tây Ban Nha)
Oftan-Idurin (Star, Phần Lan)
Ophtalmadine (SAS Scientific Chem., Anh)
Spectanefran (Allergan, Đức)
Stoxil (Smith Kline & French)
Synmiol (Winzer, Đức)
Virexen (Vinas, Barcelona; Sapos, Thụy Sĩ)
Virpex (Ferring, Thuỵ Điển)
Virudox (Bioglan, Anh)
Virunguent (Hermal, Đức)
Virusan (Teva, Israel)
Vistaspectran (Allergan, Đức)
"V" P.O.S. (P.O.S., Pháp)
Zostrum (Anh, Đức)

DT: Thuốc nhỏ mắt 0,1 và 0,12% (lọ 10ml). Thuốc mỡ hoặc gel tra mắt: 0,24 - 0,25 hoặc 0,5% (ống 5g).

TD: Dẫn xuất tổng hợp kháng pyrimidin, gây biến đổi chất ở ADN của vi khuẩn và ngăn cản sự sao chép lại của ADN. Trị virus.

CĐ: Herpes simplex ở giác mạc và viêm kết-giác mạc do virus ADN.

LD: Điều trị tấn công: ngày đầu cứ mỗi giờ nhỏ 1 giọt, các ngày sau cứ 2 giờ 1 giọt. Ban đêm tra thuốc mỡ mắt hoặc gel bôi, rồi băng lại - đợt dùng từ 6 - 10 ngày.

CCĐ: Giác mạc bị loét sâu do virus Herpes; Viêm giác mạc sau Herpes và dạng đĩa; có loét giác mạc. Mẫn cảm với thuốc.

LY: *Có thể bị ngứa, phản ứng dị ứng, kỵ ánh sáng.*

IDROCILAMID

BD: *Brolitene (Medicia, Pháp)*
Srilane (Medica, Lyon; Lipha, Đức)
Talval (Lipha, Đức)

DT: Viên nén 200mg, ống tiêm 5ml/30mg; thuốc mỡ 5%.

TD: Chống viêm và làm thư giãn cơ.

CĐ: Co cơ do thấp khớp hoặc thần kinh (liệt cơ) dùng trong liệu pháp luyện tập phục hồi chức năng vận động.

LD: Người lớn ngày 2-3 lần, mỗi lần 1 viên, uống sau bữa ăn. Tiêm bắp hoặc tĩnh mạch: 1-2 ống/ngày. Bôi thuốc mỡ: 1-3 lần/ngày.

CCĐ: Loét dạ dày-tá tràng (hoặc có tiền sử loét dạ dày). Bôi lên vết thương hở và niêm mạc.

LY: *Có thể phản ứng dị ứng da - sung huyết chỗ bôi thuốc. Thuốc ức chế chuyển hoá cafein, dùng lâu làm tăng nồng độ cafein máu, (thuốc mỡ không có phản ứng này, nhưng cũng không nên bôi ở diện rộng, nhiều lần, tránh tương tác).*

IFENPRODIL

Dẫn xuất tartrat:

BD: *Angiotrofin (Montpellier, Argentina)*
Cerocral (Funai, Japan)
Dilvax (Promeco)
Vadilex (Pháp)

DT: Viên nén bọc 10 và 20mg, ống tiêm 2ml/5mg.

TD: Chất đối kháng chọn lọc với các thụ thể alpha, có tác dụng giãn mạch mạnh.

CĐ và LD: Thuốc viên: điều trị bổ trợ chứng đi cà nhắc cách hồi, bệnh động mạch chi dưới bị nghẽn; ngày 40 - 60mg. Thuốc tiêm: các triệu chứng đau do bệnh động mạch chi dưới đang cơn thiếu máu cục bộ (phối hợp với phẫu thuật nếu có thể được) tiêm 1-3 ống /ngày (sâu bắp, tĩnh mạch chậm hoặc truyền).

LY: *Thận trọng nếu bị giảm huyết áp.*

IFOSFAMID

BD: *Cerocral (Nhật Bản)*
Cyfos và Duvaxan
Holoxan (Asta - Degussa, Đức; Pháp)
Ifex (Mead - Johnson; Bristol - Myers)
Ifomid (Shionogi, Japan)
Mitoxana (Anh; Đức)
Naxamide (Mead-Johnson)
Tronoxal (Funk, Tây Ban Nha)

DT: Lọ thuốc bột tiêm 1 và 2g.

TD: Tác nhân alkyl hoá có tác dụng kìm tế bào ung thư phát triển.

CĐ: Các u ác tính và di căn ở mọi giai đoạn như: ung thư phế quản, vú, buồng trứng, vòm tai mũi họng, u tinh hoàn, ung thư đường tiêu hoá (dạ dày, thực quản, đại tràng...) nhạy cảm với thuốc mà không mổ được.

LD: Tiêm tĩnh mạch hoặc truyền tĩnh mạch (với dd đẳng trương NaCl hoặc glucose), truyền từng đợt 5 ngày, mỗi ngày với liều 1000 - 1500mg/m^2 bề mặt thân thể hoặc 50 - 60mg/kg. Mỗi đợt cách nhau 3-4 tuần. Nên uống nhiều nước: 3 lít /ngày. Còn dùng tiêm bắp hoặc tĩnh mạch chậm, cách xa bữa ăn và bệnh nhân ở tư thế nằm. Hoặc tiêm trong động mạch, tiêm dưới da, trong mạch bạch huyết.

CCĐ: Quá mẫn thuốc. Nhiễm khuẩn. Viêm bàng quang. Có thai, suy thận nặng, đang nuôi con bú. Suy tuỷ. Tắc đường tiểu.

LY: *Dùng thuốc có thể bị buồn nôn, nôn lúc đầu điều trị (có thể dùng thuốc chống nôn). Cần theo dõi lượng bạch cầu trước khi dùng thuốc. Nếu dùng liều cao, có nguy cơ gây viêm bàng quang vì vậy nên uống nhiều nước (3-4 lít/ngày).*
- Chỉ có thầy thuốc chuyên khoa mới ghi đơn dùng thuốc này.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

IGATAN *(Myung-In Pharm)*

DT: Viên có: lysozym 15mg, carbazochrom 1mg, tocopherol Ca succinat 17mg, vitamin C 78mg.

CĐ: Dự phòng, điều trị viêm nha chu, viêm nhiễm khuẩn miệng, hầu, thanh quản, họng, viêm amydan, viêm dạ dày, chứng tưa, các biến chứng ở miệng hầu do cúm hoặc viêm. Dùng trước và sau phẫu thuật: amydan, thanh quản, rạch áp xe, chấn thương, nhổ răng.

LD: Người lớn 2 viên/lần. Trẻ em trên 8 tuổi: 1 viên/lần, uống 3 lần/ngày, sau khi ăn.

CCĐ: Quá mẫn với thuốc.

LY: *- Thận trọng với người tiền sử quá mẫn với thuốc và trứng. Đang dùng thuốc khác. Trẻ em dưới 7 tuổi.*

- Có thể bị: nổi ban, mẩn đỏ, tiêu chảy, chán ăn, khó chịu dạ dày, buồn nôn, nôn, viêm dạ dày.

IGOL *(Ấn Độ)*

DT: Gói thuốc bột 6g chứa 3,6g bột khô của vỏ hạt Ispaghyl.

TD: Chất xơ và polysaccarid ở vỏ hạt trên rất ưa nước khi vào ruột, trương nở ra, làm mềm và tăng thể tích phân. Kích thích nhu động ruột mà không gây đau bụng. Ngoài ra còn gián tiếp gây hạ cholesterol máu (do cản trở sự tái hấp thu các acid mật).

CĐ: Táo bón, nhất là táo bón mạn ở người già, phụ nữ có thai; mắc bệnh tim mạch. Phòng táo bón ở người bị trĩ. Đại tràng kích thích. Loét trực tràng đơn thuần.

LD: Người lớn ngày 1-2 gói (hòa vào 1 cốc nước chín).

CCĐ: Nguy cơ tắc ruột, mẫn cảm với Psyllium. Trẻ sơ sinh.

LY: *- Cần uống đủ nước tránh nguy cơ tắc mật.*

- Giảm hấp thu các chất hoặc thuốc khi dùng cùng lúc.

- Đầy bụng, đau bụng. Có thể bị tắc ruột, tắc thực quản nếu pha không đủ nước hoặc quá liều.

IICARE *(Medicap)*

DT: Viên nang có: chất chiết Việt quất 25mg, hỗn dịch lutein 15mg, hỗn dịch betacaroten 5mg.

CĐ: Phòng ngừa đục thuỷ tinh thể và thoái hoá hoàng điểm ở người cao tuổi.

LD: Uống 1 viên/lần x 2 lần/ngày vào bữa ăn.

ILDONG Biovita *(Hàn Quốc)*

DT: Hộp cốm pha uống/có các vi khuẩn đường ruột phối hợp với vitamin, Ca và men bia sấy khô.

CĐ: Giúp cân bằng các vi khuẩn đường ruột.

LD: Người lớn và trẻ > 12 tuổi: 1 thìa cà fê x 2 -3 lần/ngày. Trẻ em tuỳ theo tuổi: 1/2 thìa cà fê, chia 1-2 lần. Pha vào nước hay ít sữa để uống.

ILOPROST

BD: *Ilomédine (Schering SA - Pháp)*

DT: Dd tiêm truyền 0,1mg/ml - (Khi dùng pha vào 250ml dd NaCl hoặc glucose đẳng trương).

TD: Chất tượng tự với prostacylin, có tác dụng ức chế kết tập tiểu cầu, gây giãn các động mạch và tĩnh mạch nhỏ.

CĐ: Điều trị các biểu hiện thiếu máu cục bộ nặng do viêm tắc động mạch huyết khối (bệnh Buerger).

LD: Tiêm truyền tĩnh mạch với liều 0,5 - 2mg cho 1kg thể trọng cho 1 lần tiêm truyền 6 giờ /ngày.

CCĐ: Nguy cơ gây xuất huyết nặng; bệnh mạch vành nặng; mẫn cảm với thuốc.

Xem Ventavis

IMATINIB mesylat

BD: *Glivec (Novartis)*

DT: Viên nén bao phim 100mg.

CĐ: Tăng bạch cầu tủy mạn (CML) chẩn đoán mới với nhiễm sắc thể Philadelphia (+) mà cấy ghép tủy xương không là biện pháp đầu tay.

Tăng bạch cầu tủy mạn như trên ở giai đoạn mạn tính sau khi đã thất bại với interferon a, hoặc trong cơn bùng phát nguyên bào hoặc giai đoạn cấp. Người lớn với Kit (CD 117) (+) có u mô đệm dạ dày-ruột ác tính di căn và /hay không thể phẫu thuật. U sarcom xơ da (DFSP) tái phát và /hoặc đã di căn không thể phẫu thuật.

LD: (CML) giai đoạn mạn: 400-600mg x 1 lần/ngày. Giai đoạn cấp 600-800 mg/ngày, chia 1-2 lần. Cơn bùng phát nguyên bào: 600 mg/ngày. Trẻ em: giai đoạn mạn: 340 mg/m^2 da/ngày; giai đoạn cấp: tối đa 600 mg/ngày. U ác tính đường tiêu hóa di căn và/hoặc không thể phẫu thuật: 400-600 mg/ngày. DFSP 800 mg /ngày.

CCĐ: Quá mẫn với thuốc.

LY: *Thận trọng với suy gan, thận nặng, suy tim. Trẻ em dưới 3 tuổi. Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.*

- Cần theo dõi chức năng gan, công thức máu, thể trọng.

Tác dụng phụ: *rối loạn tiêu hóa, khô miệng, thay đổi vị giác, đau đầu, dị cảm, khó ngủ, viêm kết mạc, tăng tiết nước mắt, chảy máu cam, ngứa, đau cơ, giảm bạch cầu, tiểu cầu.*

Tương tác thuốc: *với chất ức chế CYP 3A4, chất kích ứng CYP 3A4; simvastatin, paracetamol, warfarin, dẫn chất benzodiazepin và dihyropyridin.*

IMIDAPRIL Hydrochlorid

BD: *Tanatril (Tanabe - Nhật Bản)*

DT: Viên nén 5 và 10mg.

CĐ: Chứng tăng huyết áp: tăng huyết áp nhu mô thận.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

LD: Liều dùng theo mức độ triệu chứng và tuổi của người bệnh, trung bình: Người lớn ngày 1 lần × 5 - 10mg. Bệnh nhân suy thận bị tăng huyết áp nặng hoặc tăng huyết áp nhu mô thận. Liều khởi đầu 2, 5mg x 1 lần/ngày.

CCĐ: Tiền sử quá mẫn hoặc phù mạch do thuốc ức chế men chuyển; người bệnh đang thẩm phân máu; phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú, trẻ em dưới 16 tuổi.

LY: *Nên thận trọng với bệnh nhân có tiền sử hạ huyết áp quá mức và thoáng qua khi mới điều trị bằng thuốc này: Khi đó cần bắt đầu với liều thấp và tăng dần lên tùy theo tình trạng của bệnh nhân, như tăng huyết áp nặng đang thẩm phân máu, hoặc đang dùng thuốc lợi tiểu hay theo chế độ ăn kiêng muối chặt chẽ.*

Cần thận trọng khi dùng nếu lái xe hoặc vận hành máy, hoặc 24 giờ trước khi phẫu thuật, với người bị suy thận nặng hoặc bị hẹp cả 2 bên động mạch thận; người cao tuổi từ 60 trở lên.

Tương tác thuốc: *- Làm tăng nồng độ kali ở máu khi dùng đồng thời với các thuốc cung cấp kali hoặc thuốc lợi tiểu giữ kali, nhất là ở bệnh nhân suy thận. Tăng độc tính của các thuốc lithium nếu dùng đồng thời.*

Phản ứng phụ: *Giảm hồng cầu, tăng bạch cầu đa nhân ưa acid; hiếm gặp: nhức đầu, chóng mặt, buồn nôn, phù niêm mạc (mắt, lưỡi, hầu, thanh quản kèm khó thở phải cấp cứu). Viêm da tróc vảy, ho, khó chịu ở họng. Tăng một số men trong cơ thể. Protein niệu. Khát, mệt, buồn ngủ, ù tai, tức ngực, nóng mặt...*

IMINASTHIME *(Pháp)*

DT: Viên 100mg theophyllin, 10mg papaverin, 5mg agaricin, 100mg cafein.

CĐ: Hen suyễn, khó thở kịch phát liên tục, co thắt phế quản phổi nghẽn mạn.

LD: Người lớn và trẻ > 14 tuổi: 1-2 viên/ngày. Trẻ 5-6 tuổi: 1/4 viên x 2-3 lần/ngày. Từ 6-15 tuổi: 1/2 viên x 2 lần/ngày.

CCĐ: Trẻ < 30 tháng tuổi, bloc nhĩ-thất độ cao.

LY: *Suy tim, suy mạch vành, suy gan, cường tuyến giáp, động kinh, béo phì, loét dạ dày-tá tràng.*

IMIPENEM

TK: *Imipemid*
N-formimidoyl-thienamycin (viết tắt NFT)

BD: *Conet (Pliva)*
Primaxin (Merck, Sharp & Dohme)
Tenacid (Sigmatau, Italia)
Tienam (Chibret, Pháp)
Zienam (Merck, Sharp & Dohme)

DT: Lọ tiêm truyền 250mg và 500 mg (kèm 250 - 500mg cilastatin natri và 10-20mg $NaCO_3H$). Bột tiêm bắp 500mg + 500mg cilastatin. Tiêm tĩnh mạch 250mg + 250mg cilastatin và 500mg + 500mg cilastatin.

TD: Kháng sinh mới họ betalactamin, hoạt phổ gồm nhiều chủng vi khuẩn Gram (+) và Gram (-), kể cả chủng ái khí cũng như kỵ khí, không gây ra hiện tượng kháng chéo với các penicillin và cephalosporin khác.

CĐ: Các nhiễm khuẩn do những vi khuẩn chịu tác dụng ở đường hô hấp, tiết niệu, xương - khớp, da và mô mềm, màng trong tim.

LD: Người lớn: tiêm truyền tĩnh mạch 1,5 - 3g/24 giờ, tương ứng với 50mg/kg/ngày (không quá 4g/ngày). Suy thận dùng liều giảm đi.

CCĐ: Mẫn cảm với imipenem hoặc cilastatin.

LY: *Cilastatin là chất ức chế đặc hiệu dehydro - peptidase I (enzym ở thận gây ra thủy phân thuốc). Thuốc có ích trong điều trị nhiễm khuẩn hỗn hợp, chỉ dùng cho những nhiễm khuẩn nặng (không phải là thuốc lựa chọn đầu tiên cho nhiễm khuẩn). Do có lidocain nên CCĐ với người nhạy cảm thuốc gây tê loại amid, sốc nặng, blốc tim.*

IMIPRAMIN

Chống trầm cảm ba vòng

Dẫn xuất hydrochlorid:
Imipramini hydrochloridum
Imipraminium chloratum

BD: *Censtim (Ohio Medical, USA)*
Chemipramine (Chemo - Drug, Canada)
Chimoreptin (Japan)
Chrytemin (Japan)
Deprinol (Dumex, Đan Mạch)
Dimipressin (Drugs, Anh)
Dynaprin (Monico, Italia)
Efuranol (Pfizer)
Eupramin (Pliva, Ciba-Geigy)
IA - Pram (Inter - Alia Pharm, Anh)
Imavate (Robin, Richmond, USA)
Imidol (Japan)
Imilanyle (Japan)
Impranil (Medica, Phần Lan)
Imiprin (Protea, Glebe, Australia)
Impranil (Barlowe Cote, Canada)
Impril (ICN, Costa Mesa, USA)
Intalpram (Anh)
Iprogen (Anh)
Iramil (Knoll AG, Knoll Lab, Australia)
Janimine (Abbott)
Melipramin (Egis, Hungari)
Meripranin (Kanebo, Japan)
Norpramine (Norton, Anh)
Novopramine (Novopharm, Canada)
Presamine (USV, USA)
Primonil (Teva, Israel)
Pryleugan (Arzneimittelwerk Dresden, Đức)

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Psychoforin (Farmakhim, Bungari)
Servipramine (Servipharm, Thụy Sĩ)
SK - Pramine (Smith Kline & French)
Surplix (Vis, Italia)
Tanatril
Tofranil (Geigy)

Dẫn xuất pamoat:
Tofranil - PM (Ciba)

DT: Viên bọc đường 10 và 25mg, ống tiêm 2ml/25mg. Sirô 25mg/5ml.

TD: Chống trầm cảm (thời gian 10 - 20 ngày), chống tiết cholin ở trung ương và ngoại vi.

CĐ: Loại 25mg dùng cho trạng thái trầm cảm, kể cả thể nặng. Các chứng đau lâu khỏi. Loại 10mg dùng cho người lớn để điều trị khởi đầu và duy trì. Người già các trạng thái trầm cảm nhẹ, rối loạn cư xử và tính nết, rối loạn tâm thần do di chứng liệt nửa người. Trẻ em: đái dầm, rối loạn cư xử, sợ hãi ban đêm.

LD: Loại 10mg: người lớn và người già dùng liều tăng dần đến 3-5 viên/ngày. Đợt dùng 2-3 tháng. Trẻ em: Loạn khí sắc (dysthymie) 5 - 8 tuần: 1-2 viên/ngày. Trên 8 tuổi 2-5 viên/ngày. Đái dầm 5-12 tuổi: 1-3 viên/ngày.

Trên 12 tuổi: 2-3 viên/ngày. Nên chia liều làm 2 lần, một lần vào lúc 16 - 18 giờ, lần sau lúc 20 - 21 giờ. Loại 25mg: nội trú bắt đầu tiêm bắp với liều tăng dần để sau 1 tuần đạt tới liều 6 - 8 ống/ngày, chia 2 lần. Khi đã đạt hiệu lực điều trị mong muốn, giảm dần liều dùng và dùng thay thế dần bằng thuốc viên. Nếu dùng thuốc viên. Dùng tăng dần để đạt tới 6 viên/ngày, rồi lại giảm dần. Các chứng đau dai dẳng dùng thay thuốc tiêm ngày 2 - 4 viên.

CCĐ và LY: *Như amoxapin. Quá mẫn thuốc. Có thai. Đau thắt ngực. Suy tim sung huyết. Bệnh tim mạch. IMAO.*

Tác dụng phụ: *hạ HA tư thế, rối loạn tim, run, mất ngủ, kích thích, liệt dương, đau bụng, táo bón, ngoại ban, mày đay, đái khó, rối loạn đi tiểu, trầm cảm, giảm bạch cầu, lú lẫn, mất định hướng, cường giáp, chán ăn, ngứa, tăng transaminase, viêm gan, giãn đồng tử, glôcôm, ù tai, hoang tưởng.*

IMIPRAMINOXID

Chống trầm cảm ba vòng

Dẫn xuất hydrochlorid:
Elepsin (Andromaco, Buenos Aires)
Imiprex (Đan Mạch; Tây Ban Nha)

IMIQUIMOD

BD: *Aldara (Anh, Mỹ, Đức, Australia...)*

TD: Trị virus. Điều biến miễn dịch (Immunomodulator).

IMMUNE GAMMA - trị viêm đại tràng

Là chế phẩm điều biến miễn dịch

Trong đại-trực tràng, có tới 500 typ vi khuẩn. Một số gây bệnh nhưng một số lại có ích. Khi mất cân bằng giữa vi khuẩn có lợi, có hại, nếu phát triển quá mức loại có hại tính mạng sẽ bị đe dọa.

Hệ miễn dịch trong ruột gồm tế bào lympho B và T, đại thực bào, bạch cầu đa nhân, tương bào tiết IgA. Nuôi dưỡng và kích thích các tế bào miễn dịch này là chìa khóa đột phá của Immune gamma. Immune gamma là kết quả của quá trình phân tích bởi các enzym lọc và sử dụng pepticloglycerin của thành tế bào vi khuẩn lactobacillus formentum. Reptidoglycan, chất bổ dưỡng, kích thích hệ miễn dịch tại chỗ niêm mạc ruột vừa thông qua các cyctokin tăng cường sức đề kháng không đặc hiệu của cả cơ thể. Chất trợ sinh này tạo điều kiện sự phát triển lòng mạch ổn định các vi khuẩn có ích trong đường ruột. Chế phẩm ấy được đặt tên là Immune gamma. Chất này còn có tác dụng trên chuyển hóa, chống u, điều biến miễn dịch RDN của nhiễm sắc thể, giúp tăng sinh các lympho T sản xuất các cytokin, tăng sinh lympho B để tiết các globulin miễn dịch Ig.

Immune gamma trở thành dưỡng chất cấu tạo biểu mô của lông nhung ruột non, thành ruột già, giúp tiêu hóa tốt cho trẻ biếng ăn hồi phục đại tràng trong viêm cấp và mạn.

- Tăng cường sức mạnh của hệ miễn dịch.
- Với các bệnh ngoài đường tiêu hóa: dị ứng, nhiễm khuẩn đường hô hấp, nhiễm khuẩn đương tiết niệu-sinh dục.
- Với các bệnh ngoài da, cải thiện viêm da dị ứng, trị eczema, vảy nến, mũi đỏ.
- Kích thích sinh trưởng lympho T tác dụng trên các tế bào u, giảm phát triển ung thư.
- Tác dụng kháng khuẩn như E.coli, H.pylori, listeria monocytogenes, salmonlle thyp.
- Trị viêm khớp, bệnh gan, tự kỷ, mỏi mệt mạn.

IMOCUR Enfant *(Fournier - Pháp)*

DT: Viên nang chứa bột đông khô 20mg tương ứng với 3, -5mg các mảnh vi khuẩn từ các chủng: H. influenzae; D. pneumoniae, Kleb. ozaenae và pneumoniae; S. aureus, Strep. viridans và pyogenes, Neis. catarrhalis.

TD: Kích thích miễn dịch.

CĐ: Phòng các nhiễm khuẩn dễ tái phát ở đường hô hấp trên cho trẻ em từ 13 tháng trở lên.

LD: Phác đồ thường dùng ngày 1 viên; uống 10 ngày/tháng. Đợt 3 tháng liền.

CCĐ: Bệnh tự miễn dịch; sơ sinh dưới 13 tháng.

LY: *Các biểu hiện dị ứng như hen hoặc không vẫn có thể dùng thuốc.*

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

IMOLAMIN

Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: *Coremax (Zyma, Thụy Sĩ)*
Irri-Cor (Aron, Pháp)
Irrigor (Aron, Suresnes; Karlspharma, Đức)

DT: Viên nén 10 và 30mg, ống tiêm 1ml/50mg.

TD: Chống đau thắt ngực, (do làm giãn mạch vành chống co thắt, chống loạn nhịp và chống kết tập tiểu cầu).

CĐ và **LD:** Uống: phòng cơn đau thắt ngực ngày uống 3 lần, mỗi lần 20 - 30mg (hoặc hơn nữa nếu cần trong trường hợp nặng hoặc điều trị tấn công), sau có thể điều trị liên tục với liều duy trì, ngày 3 lần, mỗi lần 10mg. Tiêm: điều trị đau thắt ngực nặng và nhồi máu cơ tim. Chỉ dùng tiêm tĩnh mạch. Tiêm tĩnh mạch trực tiếp và thật chậm: ngày 2 lần, mỗi lần từ 1 đến 2 ống. Tiêm truyền tĩnh mạch: cứ 12 giờ tiêm 6 ống.

CCĐ: Hội chứng Adams-Stokes, blốc-nhĩ thất, sốc do nguyên nhân ở tim và suy tim nặng.

LY: *Nên theo dõi huyết áp trong khi tiêm. Tránh trộn lẫn trong cùng bơm tiêm với các thuốc khác (nhất là với gentamicin, hydrocortison, furosemid, diazepam).*

IMOVAX Oreillons *(Mérieux - Pháp)*

DT: Bột đông khô (ứng 1 liều vaccin) kèm bơm tiêm chứa 0, 5ml dung môi.

TD: Vaccin virus sống đã giảm độc lực, phòng bệnh quai bị.

CĐ: Phòng quai bị cho trẻ sơ sinh từ 12 tháng (từ 9 tháng với sơ sinh sống ở vườn trẻ).

LD: Tiêm dưới da hoặc bắp thịt làm 1 lần.

CCĐ: Thiếu hụt miễn dịch bẩm sinh (kể cả với nhiễm HIV); dị ứng với protein ở trứng gà.

IMOVAX Polio *(Sanofi Pastan)*

DT: Liều hỗn dịch tiêm 0,5ml chứa virus bại liệt typ I, II, III bất hoạt hoá (kèm bơm tiêm 1 liều).

CĐ: Phòng ngừa bệnh bại liệt. Có thể dùng ở phụ nữ có thai.

LD: Tiêm dưới da hay bắp thịt. Tiêm từ 2 tháng tuổi, chủng ngừa cơ bản: Tiêm 3 liều 0,5ml cách nhau ít nhất 1 tháng. Nhắc lại 1 năm sau mũi tiêm cuối, sau đó mỗi 5-10 năm.

CCĐ: Sốt do bệnh nhiễm khuẩn cấp, đợi đến khi khỏi bệnh. Dị ứng với streptomycin.

IMPLANON *(Organon)*

DT: Que cấy ngừa thai có: Etonogestrel 68mg.

CĐ: Ngừa thai tác dụng kéo dài, lấy ra bất cứ lúc nào (trả lại sinh sản). Dùng cho cả phụ nữ nuôi con bằng sữa mẹ.

LD: Cấy dưới da 1 que cấy/lần. Nên rút ra sau 3 năm, cấy lại 1 que khác để có tác dụng ngừa thai liên tục.

CCĐ: Có thai hoặc nghi ngờ có thai. Xuất huyết âm đạo chưa rõ nguyên nhân. Dị ứng thuốc, ung thư vú hoặc bộ phận sinh dục.

LY: *Cần khám kỹ trước khi đặt que cấy và tái khám ít nhất 1 năm/lần.*

Tương tác thuốc: *Khi dùng hydantoin, barbiturat, primidon, carbamazepin, rifampicin, oxacarbamazepin, griseofulvin nên dùng thêm một phương pháp tránh thai khác, đến 7 ngày sau khi ngừng thuốc (28 ngày sau với rifampicin). Nếu dùng thuốc gây cảm ứng men gan dài ngày, nên rút bỏ que cấy.*

Phản ứng phụ*: Có thể gây rối loạn chức năng gan, rám mặt, kinh nguyệt không đều.*

IMPROSULFAN

Trị ung thư, tác nhân alkyl hóa

Dẫn xuất tosilat:

Improsulfan p-toluensulfonat
Protecton (Yoshitomi, Japan)

IMUDON *(Pháp)*

DT: Viên nén để ngậm, chứa các dịch phân hủy đông khô các vi khuẩn như Lactobacillus acidophilus, L. lactis, Streptococcus, Staphylococus aureus, Klebsiella pneumoniae, Corynbacterium, Pseudodiphterium, Fusoformis fusoform, Candida albicans.

CĐ: Các tình trạng đau, mưng mủ, chảy máu lợi răng trong viêm lợi, viêm quanh răng, viêm ổ răng mưng mủ, viêm quanh chân răng, apxe quanh răng. Phòng và trị nhiễm khuẩn sau nhổ răng, viêm lưỡi, viêm miệng...

LD: Ngày ngậm từ 4 - 8 viên. Đợt 6-20 ngày.

INCASAN *(Nga)*

Incazanum

DT: Viên nén 25mg.

TD: Chống trầm cảm, không chống tiết cholin.

CĐ: Trầm cảm do nguyên nhân khác nhau, nhất là trầm cảm bất động kèm ức chế.

LD: Vài ngày đầu, ngày 1-2 lần mỗi lần 1 viên. Sau tăng dần tới liều tối ưu: ngày 4-8 viên. Cuối đợt lại giảm dần liều dùng.

CCĐ: Các trạng thái kích thích.

INCO-D LIQ *(Hàn Quốc)*

DT: Thuốc lỏng uống 10ml/5mg fursultiamin HCl, 2mg riboflavin, 10mg B6, 25mg PP, 125mg L. Aspartat, 30mg cafein khan.

CĐ: Mỏi mệt, suy dinh dưỡng, thời gian dưỡng bệnh.

LD: Lọ 100ml/chia 2 lần/ngày.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

INCOLAMIN *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nén 50mg fursultiamin, 2mgB2, 2mgB6, 5mcg B12, 0,25mg C, 151,5mg E.

CĐ: Đau dây thần kinh khớp, mỏi mắt, giảm viêm miệng và lưỡi, dưỡng bệnh, có thai, cho con bú, trẻ đang lớn, người cao tuổi.

LD: Người lớn: 1-2 viên/ngày. Trẻ em theo hướng dẫn của bác sĩ.

INCREVIT *(Thái Lan)*

DT: Thuốc giọt 1ml/1 thìa cà fê sirô: 30mg lysine/250mg Fe II pyrophosphat, 10mg/10mg vitamin B1, 5mg/5mg B6, 25mcg/25mcg B12.

CĐ: Suy dinh dưỡng ở người lớn và trẻ em.

LD: Thuốc giọt 0,5-1ml/ngày. Sirô 5ml x 1-3 lần/ngày.

INDALPIN

Upstène (Fournier Frères, Pháp)

DT: Viên 50mg.

TD: Chống trầm cảm.

CĐ: Trầm cảm bất kỳ tính chất nào, trầm cảm nặng mà các trị liệu khác không có hiệu quả.

LD: Uống 2-3 viên/ngày, chia làm 2-3 lần. Uống trong bữa ăn.

CCĐ: Giảm bạch cầu và mất bạch cầu hạt. Kết hợp với các thuốc giảm bạch cầu có hiệu lực mạnh. Dùng cùng với IMAO.

LY: *Có thể làm mất bạch cầu hạt, nếu thấy sốt, viêm họng, loét miệng... phải ngừng thuốc ngay và kiểm tra huyết đồ. Làm giảm khả năng tâm thần, thể chất nên thận trọng khi lái xe, vận hành máy, làm việc nơi nguy hiểm... Không dùng cho phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con bú. Dùng liều tăng dần.*

INDANA *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nang có (15mg) lysozym chlorid, (75mg) vitamin C, Na Cu chlorophyllin, vitamin A.

CĐ: Viêm lợi, viêm mủ quanh răng, viêm họng, viêm mũi, khử mùi hôi răng miệng.

LD: Người lớn: 2 viên x 3 lần/ngày sau bữa ăn. Trẻ 8-14 tuổi: 1 viên x 3 lần/ngày sau bữa ăn. Có thể dùng tới 15-30 ngày, lượng dùng có thể 9-12 viên/ngày.

LY: *Người có tiền sử mẩn ngứa, viêm mũi dị ứng...*

INDANAZOLIN

Gây co mạch ở tai mũi họng

Dẫn xuất hydrochlorid:

Farial (Knoll AG, Đức; Nordmark, Đức)

INDAPAMID

TK: *IPE; Metindamid*

BD: *Arifon (Servier, Pháp)*
Cormil (Mendelejeff, Italia)
Dapa - Tabs (Australia)
Extur (Servier, Gidy; Normon, Tây Ban Nha)
Fludex (Servier, Gidy; Bender; áo)
Flupamid (Driffen, Thổ Nhĩ Kỳ)
Indaflex (Italia)
Indalin (Malaysia)
Indamid (Iltas, Thổ Nhĩ Kỳ)
Indolin (Italia)
Ipamix (Italia)
Lorvas (Torrent, Ấn Độ)
Lozide (Servier Pháp)
Lozol (USV, USA)
Millibar (Lisapharma, Italia)
Napamide (New Zealand)
Natrilix (Servier, Gidy; Pharmacode Đức)
Natrix (Servier, Pháp)
Pressural (Polifarma, Italia)
Tandix (Pháp)
Tertensil (Pháp)
Veroxil (Baldacci, Italia)

DT: Viên nén 2,5mg. Viên bao phim 1,25-1,5 và 2,5mg.

TD: Dẫn chất sulfamid làm hạ huyết áp, do giảm sức cản ở động mạch ngoại vi.

CĐ: Các thể tăng huyết áp.

LD: Ngày uống 1 viên theo chỉ định, sau bữa ăn sáng.

CCĐ: Suy thận nặng, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú, rối loạn chức năng gan, trẻ em dưới 16 tuổi. Tai biến mạch máu não gần đây. Mẫn cảm thuốc. Vô niệu. Thiểu niệu. Hôn mê gan.

LY: - *Cần theo dõi kali huyết và acid uric huyết.*
- Thận trọng với người có biểu hiện dị ứng với dẫn xuất sulfamid.

Tương tác thuốc: *khuyên không phối hợp với lithium (tăng lithium huyết, gây quá liều); các erythromycin (iv), sultoprid, vincamin (gây xoắn đỉnh). Thận trọng khi dùng với các thuốc chống viêm không steroid, các dẫn xuất salicylic liều cao, cho uống nhiều nước, theo dõi chức năng thận (suy thận cấp mất nước, giảm tác dụng hạ HA và hoặc lợi tiểu); với các thuốc chống loạn nhịp gây xoắn đỉnh có thể hạ kali huyết, theo dõi sóng QT (gây xoắn đỉnh); với dẫn xuất digitalin, theo dõi kali huyết, điện tâm đồ (hạ kali huyết, gây tác dụng độc của digitalin); với các thuốc lợi tiểu tăng lali, theo dõi kali huyết, điện tâm đồ (gây hạ kali huyết hoặc tăng kali huyết); với các thuốc gây hạ kali huyết khác (amphotericin B (IV), corticoid, tetracosactid, các thuốc nhuận tràng kích thích theo dõi kali huyết (hạ kali huyết); với các chất ức chế men chuyển đổi, (nguy cơ hạ HA động mạch đột ngột, suy thận cấp trong trường hợp bị mất Na trước đó); với metformin, không sử dụng metformin nếu creatinin huyết vượt quá 15mg/l ở nam giới và 12 mg/l ở nữ giới (nhiễm acid lactic do suy thận*

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

chức năng); với các chất cản quang iod, cần bù nước trước đó (tăng nguy cơ suy thận cấp, mất nước do thuốc lợi tiểu); với các thuốc an thần kinh (tác dụng hạ HA, nguy cơ hạ HA thế đứng).

Tác dụng phụ: *Dùng thuốc có thể bị: Suy nhược, hạ HA thế đứng, giảm kali huyết và natri huyết, tăng acid uric huyết. Rối loạn huyết học. Bệnh lý não gan ở người suy gan. Dị ứng da. Buồn nôn. Chóng mặt. Nhức đầu. Suy nhược. Hiếm: viêm tụy.*

INDELOXAZIN

Chống trầm cảm

Dẫn xuất hydrochlorid:
Elen (Japan)
Noin (Japan)

INDENOLOL

Chẹn bêta

Dẫn xuất hydrochlorid:
Lambeta (Yamaouchi, Japan; Poli, Italia)
Pulsan (Yamaouchi, Japan)
Securpres (Poli, Italia)

INDEREX *(Anh)*

DT: Viên nang chứa 160mg propranolol HCl tác dụng kéo dài và 5mg bendrofluazid.

CĐ: Các thể tăng huyết áp vừa và nhẹ.

LD: Người lớn: ngày 1 viên.

CCĐ: Bloc tim, co thắt phế quản, bí đái, suy thận, mẫn cảm với các thiazid, nhiễm acid huyết chuyển hóa, phối hợp với verapamil.

LY: *Thận trọng với người suy tim chưa điều trị, đái tháo đường, xơ gan cổ trướng - ngừng dùng clonidin.*

INDINAVIR Sulfat

BD: *Crixivan (Anh, Mỹ và nhiều nước khác)*

DT: Viên nang 200 và 400mg.

TD: Dẫn chất piperazin-valeramid là chất ức chế protease với hoạt tính kháng virus.

CĐ: Điều trị nhiễm HIV (phối hợp với chất ức chế transcriptase nghịch đảo nucleosid).

LD: Cứ 8 giờ uống liều 800mg, vào khoảng 1 giờ trước hoặc 2 giờ sau bữa ăn.

Với bệnh nhân suy gan nhẹ hoặc vừa do xơ gan, chỉ dùng liều 600mg/8 giờ.

CCĐ: Phụ nữ có thai và nuôi con bú, mẫn cảm với thuốc.

LY: *Thuốc này, cũng như các thuốc ức chế HIV-protease, vào cơ thể được chuyển hoá do các isoenzym cytochrom P450, do đó tranh chấp theo cơ chế chạy đua cũng theo con đường chuyển hoá với nhiều thuốc gây ra những tương tác như:*

Tương tác gây CCĐ: *Với các thuốc kháng histamin H1 không an thần và các benzodiazepin (xem ở thuốc Ritonavir).*

Tương tác cần tránh dùng phối hợp: *với rifampicin, ritonavir, saquinavir.*

Tương tác cần lưu ý *(dùng phải thận trọng): với các thuốc chống nấm dẫn chất imidazol, didanosin và rifebutin.*

INDOBUFEN

Chống đông máu.
Ức chế kết tập tiểu cầu

Ibustrin (Farmitalia Carlo Erba)

Dẫn xuất muối natri:
Ibustrin (Farmitalia Carlo Erba)

INDOCOLLYRE *(Chauvin - Pháp)*

BD tương tự: *Indocid collyre*
Indoptic

DT: Dịch treo nhỏ mắt 0,1% indometacin.

TD: Ức chế quá trình sản sinh prostaglandin ở nhãn cầu, ổn định rào máu-dịch thủy ở mắt.

CĐ: Phòng nề ở điểm vàng võng mạc sau khi mổ lấy thể thủy tinh.

LD: Nhỏ 1 giọt vào mắt cần tiến hành mổ, 4 lần/24 giờ, tối hôm trước và khoảng 45 phút trước khi mổ. Sau đó tiếp tục nhỏ 4 lần/ngày cho tới khi lành.

CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của thuốc nhỏ mắt. Đang có cơn hen cấp, mày đay hoặc viêm mũi tái phát do dùng aspirin hoặc một thuốc chống viêm không steroid khác.

INDOFLU *(HG.Pharm)*

DT: Gói bột sủi (250mg/1,5mg) và (150mg/1mg) paracetamol, chlorpheniramin.

CĐ: Cảm sốt, ngạt mũi, ngứa, dị ứng.

LD: Cách 4-6 giờ uống 1 lần, không quá 5 lần/ngày. Trẻ 5-7 tuổi: 1 gói/250mg hay 2 gói/150mg/lần. Trẻ 4-5 tuổi: 1 gói rưỡi/150mg/lần. Trẻ 2-3 tuổi: 1 gói/150mg/lần.

CCĐ: Quá mẫn.

INDOMETACIN

Indomethacin

BD: *Ainscrid (Biostabilex, Pháp)*
Ammelcin Yoko Yoko (Nhật Bản) (có menthol)
Ameltz Yoko Yoko (Nhật Bản) (có methyl salicylat)
Amuno (Merck, Sharp & Dohme)
Apo-Indometacin (Canada)
Argun (Merckle, Đức)
Arthrexin (Nam Phi, Australia)
Artracin (DDSA, Anh)
Artrinovo (Tây Ban Nha)
Artrivia (Tây Ban Nha)

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Bonidon (Mepha, Thụy Sĩ)
Boutycin (Bouty, Italia)
Botisona (Iquinosa, Tây Ban Nha)
Calmocin (Mulda, Thổ Nhĩ Kỳ)
Chibro - Amuno 3 (Chibret, Pháp)
Chrono-Indocid 75 (MSD)
Cidalgon (Ecobi, Italia)
Confortid (Dumex, Đan Mạch, Thuỵ Điển)
Dolazol (S.M.B., Bỉ)
Dolcidium (Galephar, Pháp; Galephar, Bỉ)
Dometin (Benzon, Đan Mạch)
Durametacin (Durachemic; Đức)
Ralicid (Waldheim, Áo)
Ranocid (Malaysia)
Reusin (Alfarma, Tây Ban Nha)
Rheumacin (Protea, Australia)
Romacid (Thổ Nhĩ Kỳ)
Salinac (Japan)
Servimeta (Servipharm, Thụy Sĩ)
Tannex (Duncan Flockhart, Anh)
Vonum (Kanoldt, Đức)
Zendole (Zenith, USA)

Dẫn xuất meglumin:

Indometacin phối hợp với N-methyl-glucamin
Liometacen (Chien, Italia)

Dẫn xuất muối natri:

Indomethacin sodium (thuốc tiêm)
Confortid (Dumex, Đan Mạch)
Indocid (Merck, Sharp & Dohme)
Indocin (Merck, Sharp & Dohme)
Indosmos (Merck, Sharp & Dohme)

DT: Viên nén hoặc viên nang 25-50mg; viên giải phóng kéo dài 75mg; thuốc đạn 50mg và 100mg; lọ thuốc tiêm 25-100mg; dưới dạng tác dụng kéo dài như:

Biệt dược: *Chrono - Indocid: viên nang 75mg.*

TD: Thuốc chống viêm, không có cấu trúc steroid, dẫn chất indol, giảm đau và hạ nhiệt mạnh.

CĐ: Viêm nhiều khớp mạn tiến triển, viêm xương-khớp, hư khớp biến dạng, viêm bao hoạt dịch, viêm gân... Đau dây thần kinh hông, đau lưng, viêm sau phẫu thuật răng hàm mặt và chỉnh hình. Sốt không do nhiễm khuẩn.

LD: Người lớn: ngày uống 50 - 100mg, chia 2-4 lần vào sau bữa ăn; hoặc ngày uống 3 lần, mỗi lần 25mg và trước khi đi ngủ nạp hậu môn 1 viên thuốc đạn. Không dùng quá liều 150mg/24 giờ. Viên tác dụng kéo dài: ngày 1-2 viên, theo chỉ dẫn. Tiêm sâu cơ mông: 25 - 100mg/ngày. Liều tối đa 1 lần: 50mg; 24 giờ: 100mg. Dùng vài ngày đầu, sau chuyển sang thuốc uống hoặc thuốc đạn.

CCĐ: Loét dạ dày-tá tràng, tiền sử rối loạn nặng ở dạ dày, phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con bú, trẻ em dưới 16 tuổi, mẫn cảm với thuốc, cơn co thắt phế quản, suy gan hoặc thận nặng. Dị ứng với aspirin (hen, mày đay, viêm mũi).

LY: - *Thuốc làm giảm sức đề kháng tự nhiên của cơ thể chống nhiễm khuẩn và/hay che khuất nhiễm khuẩn.*
- Phải ngừng dùng thuốc nếu có xuất huyết dạ dày-ruột, có ban mụn nước.
- Phải theo dõi chức năng gan-thận nếu dùng thuốc lâu dài.
- Phải theo dõi da (ban, mụn nước...) toàn thân (sốt, chức năng gan, thận...) để ngừng thuốc kịp thời.
- Không nên dùng thuốc trong các ca chấn thương không nghiêm trọng.
- Phải ngừng dùng thuốc nếu có bất thường võng mạc, cặn giác mạc, nhức đầu dai dẳng.
- Phải rất thận trọng với người loét dạ dày-tá tràng, thoát vị hoành, loét đại tràng, bệnh Crohn, suy tim, xơ gan, thận hư mạn, người dùng thuốc lợi tiểu, người mất máu nhiều sau phẫu thuật, người cao tuổi.
- Thận trọng dùng cho người vận hành máy, làm việc trên cao, nơi nguy hiểm vì thuốc gây chóng mặt, choáng váng.
- Cần thận dùng cho người rối loạn tâm thần, động kinh, parkinson.

Tương tác thuốc: *Chống chỉ định với các thuốc chống đông máu (tăng nguy cơ chảy máu); với methotrexat (tăng độc tính máu). Khuyên không phối hợp với chống viêm không steroid (tăng nguy cơ chảy máu); với các thuốc chống viêm không steroid với nhau (tăng nguy cơ gây loét, chảy máu tiêu hóa); vòng tránh thai (giảm hiệu lực vòng tránh thai); với heparin (tăng nguy cơ chảy máu); với lithium (tăng lithium huyết, gây độc); với ticlopidin (tăng nguy cơ chảy máu); với diflunisal (tăng nồng độ indometacin huyết tương, nguy cơ chảy máu tiêu hóa gây tử vong). Thận trọng lúc dùng với các thuốc lợi tiểu, cho uống nhiều nước (nguy cơ suy thận cấp ở người mất nước hoặc giảm lượng máu), với các thuốc trị tăng huyết áp (chẹn bêta, captopril, lợi tiểu) (giảm tác dụng hạ huyết áp); các muối, oxyd và hydroxyd Mg, Al, Ca cần phải giữ khoảng cách dùng thuốc 2 giờ (giảm hấp thụ indometacin); với desmopressin (tác dụng chống lợi tiểu).*

Tác dụng phụ: *Dùng thuốc có thể bị: buồn nôn, nôn, ỉa chảy, đau thượng vị, hiếm bị loét, xuất huyết, thủng đường tiêu hóa (dùng thuốc lâu dài). Hiếm bị giảm bạch cầu, tiểu cầu, thiếu máu, suy tủy. Phát ban, mày đay, ngứa chàm, hiếm bị ban đỏ đa dạng. Phù Quincke, suyễn, hiếm gây phản ứng phản vệ (với người dị ứng aspirin). Nhức đầu, buồn ngủ, chóng mặt, choáng váng. Ù tai, hiếm bị giảm thính lực. Hiếm gây các bệnh da mụn nước (Stevens Johnson và hội chứng Lyell). Suy thận cấp, viêm thận kẽ, hiếm gây hội chứng thận nhiễm mỡ. Đái ra máu, protein niệu. Tăng transaminase, hiếm gây viêm gan có hay không có vàng da. Cảm giác trống rỗng, mất ngủ, co giật, dị cảm, bệnh lý thần kinh ngoại biên, ngất, hôn mê. Lú lẫn, lo sợ,*

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

trầm cảm, dễ kích thích, thay đổi nhân cách, cơn rối loạn tâm thần. Suy tim sung huyết, nhịp tim nhanh, hồi hộp, loạn nhịp, tăng huyết áp, phù, đau ngực. Đau xuất huyết bầm máu, đốm xuất huyết, chảy máu cam, đông máu nội mạc. Nhìn mờ, song thị, đau hốc mắt; cặn giác mạc, thay đổi võng mạc. Chán ăn, viêm miệng, viêm dạ dày-ruột-đại tràng, tăng tiết mồ hôi, viêm da tróc vảy, hói đầu, tăng kali huyết, chảy máu âm đạo, viêm mạch, động kinh và Parkinson nặng thêm, rối loạn vận động, yếu cơ, suy hô hấp, ban đỏ, tăng đường huyết, vú to.

INDOPROFEN

Chống viêm - giảm đau

BD: *Endyne (Adria, Columbus, USA)*
Fenint (Đức)
Flogosan (Farmitalia Carlo Erba)
Flosin (Farmitalia Carlo Erba)
Flosint (Farmitalia Carlo Erba)
Praxis (Lisapharma, Italia)

DT: Viên nén và ống tiêm 200mg.

CĐ và CCĐ: Như ibuprofen.

LD: Người lớn: ngày 1-4 viên chia 2-4 lần vào sau bữa ăn. Tiêm bắp, ngày 1-4 ống chia vài lần. Nếu đau nặng có thể tiêm tĩnh mạch nhanh 1 ống, rồi tiêm truyền tĩnh mạch 100mg/giờ, trong 2-4 giờ.

LY: *Thận trọng khi dùng cho người bị viêm loét dạ dày-tá tràng, viêm đại tràng.*
(Xem AINS).

INDORAMIN

Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: *Baratol (Wyeth)*
Doralese (Bridge, Anh)
Orfidora (Orfi, Tây Ban Nha)
Widora (Wyeth)
Wydora (Wyeth)
Wypres (Wyeth)
Wypresin (Kwizda, Áo)

DT: Viên nén hình 5 cạnh chứa 27,625mg dạng hydrochlorid tương ứng với 25mg indoramin base.

TD: Dẫn xuất indol có nhánh ngang piperidin, với tác dụng dược lý: ức chế chọn lọc thụ thể alpha sau sinap; kháng histamin. Kháng tiết serotonin và dopamin yếu. Đối kháng với prostaglandin F2 alpha đến thành mạch. Ổn định màng.

CĐ: Điều trị cơ bản đau nửa đầu.

LD: Người lớn: ngày 2 viên, chia 2 lần. Nếu đau nặng và lâu khỏi, sau 2-3 tháng có thể tăng liều tới 3 viên/ngày. Cần dùng liên tục để phòng tái phát. Có thể dùng phối hợp với các thuốc trị cơn đau nửa đầu. Với người già bắt đầu dùng liều giảm 1 viên/ngày.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, phối hợp với các IMAO, bệnh Parkinson (do có khả năng hoạt tính chống dopamin). Suy tim đã xác định, suy gan, suy thận nặng.

LY: *Nên tránh dùng cho phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú, trẻ em dưới 16 tuổi. Theo dõi khi dùng cho người có tiền sử đau thắt ngực hoặc nhồi máu cơ tim.*

INEKA *(Pháp)*

DT: Viên nang phụ khoa 4,1mg phenylmercuric nitrat, 4,1mg benzalkonium chlorid, 20mg methylparaben.

CĐ: Phòng vi khuẩn gây bệnh âm đạo thường gặp Mycoplasma, candida albicans (sát khuẩn âm đạo, chống bệnh truyền nhiễm sinh dục).

LD: Đặt sâu vào âm đạo: 1 viên sáng và 1 viên sau khi làm vệ sinh.

LY: *Diệt khuẩn mạnh, nên không dùng cho vợ chồng muốn có con (nhưng không phải là thuốc ngừa thai).*

INFANRIX Hexa *(Glaxo Smith Rline)*

DT: Bơm tiêm chứa sẵn thuốc hỗn dịch DTPa-HB-IPV + lọ chứa viên đông khô Hib... biến độc tố bạch hầu...

CĐ: Gây miễn dịch cơ bản chống bạch hầu, uốn ván, ho gà, viêm gan B, bại liệt và HIB cho trẻ từ 6 tuần tuổi và có thể dùng cho những trẻ đã được tiêm vaccin HBV liều đầu tiên tại lúc sinh.

LD: Tiêm bắp sâu. Lịch tiêm chủng cơ bản (cho trẻ 2, 3, 4 tháng tuổi - 3, 4, 5 tháng tuổi - 2, 4, 6 tháng tuổi - 3, 5 và 11 hoặc 12 tháng tuổi - 6, 10, 14 tuần tuổi) là 3 liều, mỗi liều 0,5ml, khoảng cách giữa các liều ít nhất là 1 tháng.

CCĐ: Quá mẫn.

INFECTOFLAM *(Thụy Sĩ)*

DT: Lọ 5ml thuốc nhỏ mắt, cứ 1ml có: 1mg fluorometholon; 3mg gentamicin (dạng sulfat) và 0,1mg benzalkonium chlorid. Ống thuốc mỡ 4g, cứ 1g tương ứng với 1ml trên.

TD: Kháng khuẩn, chống viêm và dị ứng.

CĐ: Viêm kết mạc nhiễm khuẩn và để dùng sau phẫu thuật ở mắt.

LD: Ngày nhỏ mắt 5 lần x 1 giọt. Lắc kỹ lọ thuốc trước khi dùng. Hoặc bôi thuốc mỡ: ngày 3-4 lần.

CCĐ: Mẫn cảm với 1 thành phần của biệt dược. Tổn thương và loét giác mạc, nhiễm virus, nấm hoặc lao ở mắt, glôcôm.

INFESOL 40 *(Berlin - Chemie - Đức)*

DT: Lọ 100 và 500ml dd. acid amin tiêm truyền.

CĐ: Phòng và điều trị các trường hợp cơ thể bị thiếu hụt protein.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

LD: Tiêm truyền tĩnh mạch. Người lớn 25ml/kg thể trọng/ngày, nếu nặng dùng tới tối đa 50ml/kg/ngày. Trẻ em tới liều tối đa 60ml/kg/ngày.

CCĐ: Suy thận, tổn thương nặng ở gan; rối loạn chuyển hóa acid amin, không dung nạp sorbitol - fructose; ngộ độc do methanol; ứ nước; thiếu hụt fructose -1,6-diphosphatase, mẫn cảm với sulfid.

INFLIXIMAB

TD: Là thuốc kháng TNF, tác dụng tương tự với Entanercept (xem chữ này) để điều trị chứng viêm khớp dạng thấp...

INFUSAMIN *(Hungari)*

DT: Lọ 500ml dd tiêm truyền chứa phần lớn các acid amin (5%) cần thiết kèm một số chất điện giải. Có 2 dạng:

Infusamin S5 có thêm 5% sorbitol.

Infusamin X 5 có thêm 5% xilitol.

CĐ: Trị và phòng các chứng giảm protein huyết.

LD và CCĐ: Như với Alvesin.

INHAL + N *(Pharmedic)*

DT: Ống hít có: menthol, methyl salicylat, camphor.

CĐ: Cảm cúm, hắt hơi, sổ mũi, ngạt mũi, chảy nước mũi.

LD: Hít vào mỗi bên mũi 1 lần, cách 2-3 giờ.

CCĐ: Không dùng cho trẻ em (thuốc có menthol và methyl salicylat).

INHALANTYL *(Pháp)*

DT: Viên nén 70mg có các tinh dầu bergamol, cam, chanh.

CĐ: Viêm nhiễm ở mũi, thanh quản, viêm phế quản, ho.

LD: Hoà 1 viên thuốc vào bát nước sôi để xông. Ngày 3 lần xông.

INH-B6 Corbière *(Pháp)*

DT: Viên 150mg INH, 100mg vitamin B6.

CĐ: Phòng và trị bệnh lao (thêm vitamin B6 phòng tai biến thần kinh do INH có thể dùng liều cao hơn 10mg/kg).

LD: Người lớn: 5mg/kg/24 giờ làm 1 lần (theo liều isoniazid). Trẻ em: 10mg/kg/24 giờ, theo chỉ định của thầy thuốc.

CCĐ: Viêm gan nặng. Suy gan hay thận, cơn co giật, tiểu đường, nghiện rượu.

INIPROL *(Pháp)*

DT: Lọ tiêm 5ml/62,5 UI (1.000.000 UI ức chế protease, 125.000 UI ức chế kalicrein, 3125 UI kháng plasmin, 208 UI kháng tripsin, 4166 UI liên đoàn Dược thế giới).

GC: Xem Aprotenin (viêm tuỵ cấp, phòng viêm tuỵ sau phẫu thuật..)

INOPHYLLINE Papaverique *(Pháp)*

DT: Viên 60mg aminophyllin, 50mg papaverin.

CĐ: Tai biến thiếu máu cục bộ não, rối loạn giác quan thính giác, thị giác, thiếu máu cục bộ, vài rối loạn tuần hoàn ngoại vi.

LD: Uống 2-6 viên/ngày.

CCĐ: Tăng áp suất trong sọ, rối loạn tính dẫn truyền trong tim khi đang dùng các loại sulfamid.

INOSIN

Hypoxanthin ribosid

Riboxinum (Nga)

BD: *Oxiamin (Made, Tây Ban Nha)*

Ribonosine (Toyo Jozo, Japan)

Salinite (Shinshin, Japan)

Tebertin (Berenguer-Beneyto, Tây Ban Nha)

Trophicardyl (Innothera, Pháp)

DT: Viên nén 200mg và 300mg, ống tiêm 10ml và 20ml dd 2%.

TD: Kích thích chuyển hóa protid, bảo vệ nhu mô gan, phục hồi chuyển hóa ở cơ tim, chống virus.

CĐ: Suy dinh dưỡng, sút cân, suy gan, điều trị phối hợp với thuốc trợ tim ở người già, hoặc sau nhồi máu cơ tim, suy mạch vành, xơ cứng mạch.

LD: Người lớn: ngày 3 lần, mỗi lần 0,2-0,3g trước bữa ăn. Tiêm bắp, tĩnh mạch hoặc truyền mạch: 10 - 20ml/24 giờ. Dùng 1-3 tháng.

CCĐ: Bệnh gút.

Dẫn xuất muối dinatri phosphat:

Disodium inosinate

BD: *Catacol P.O.S. (Pháp)*

Inosipsina (Zilliken, Italia)

DT: Lọ 10ml thuốc nhỏ mắt 0,1% inosin monophosphat (muối dinatri).

TD: Kích thích dinh dưỡng ở mắt.

CĐ: Đục thể thủy tinh.

LD: Ngày nhỏ mắt 2 - 4 lần.

CCĐ: Mẫn cảm với 1 thành phần của thuốc.

BD: *Correctol (Pháp)*

DT: Như BD *Catacol.*

TD: Cải thiện sự điều tiết ở mắt.

CĐ: Lác mắt.

LD: 15 ngày đầu, ngày nhỏ mắt 2 lần sau cứ cách ngày nhỏ 1 ngày. Có thể dùng thời gian dài.

CCĐ: Như BD *Catacol.*

INOSIN Pranobex

Trị virus, kích thích miễn dịch

TK: *Inosiplex*

Methisoprinol

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

BD: *Aviral (Medici Domus, Italia)*
Bodaril (Elmu, Tây Ban Nha)
Delimmun (Delalande, Đức)
Immunoviral (Newport Parm., Mỹ)
Imunovir (Edwin Burgess, Anh)
Inovir (Newport Pharm., USA)
Isoprin (Newport Pharm., USA)
Isoprinosin (Tây Ban Nha; USA, Đức)
Isoprinosina (Delalande, Italia)
Isoprinosine (Hungari; Pháp; Hà Lan; Thụy Sĩ)
Modimmunal (Ravizza, Italia)
Modimunal (Lek)
Pranosina (USA)
Pranosine (Sanfer, Mexico City)
Prinosine (USA)
Virac (Crosara, Italia)
Viral-Os (Tây Ban Nha)
Viruxan (Italia)
Viruxprine (Tây Ban Nha)

DT: Viên nén 500mg inosin acedoben dimepranol.

TD: Tăng hoạt tính các đại thực bào, các lymphocyt B và T, tăng cường tác dụng của một số lymphokin.

CĐ: Viêm não-bạch cầu bán cấp gây xơ hóa; bệnh sởi nặng hoặc có biến chứng.

LD: Người lớn ngày 2 lần, mỗi lần 3 viên. Trẻ em: 50mg/kg/ngày. Đợt dùng 5 ngày, nghỉ 8 ngày lại dùng đợt khác nếu cần.

LY: *Thận trọng với người bị sỏi thận. (gây tăng acid uric máu).*

INOSITOL

Vitamin B - complex

Myo - Inositol; Bios I; Meso - Inositol; Scyllit
Inosit (Zyma, Thụy Sĩ)
Inosital (Biomedica Foscama, Italia)
Inositina (Vis, Italia)

LY: BD kép: *Evasol - F*

INOSITOL Nicotinat

Giãn mạch ngoại vi

TK: *Inositol niacinat; Hexanicotol; Mesoinositol-hexanicotinat; Physonit*

BD: *Dilcit (Dumex, Đan Mạch)*
Dilexpal (Winthrop)
Esantene (Ibis, Italia)
Haemovanna (Bastian, Đức)
Hexanicit (Globonharm, Astra)
Hexopal (Sterling / Winthrop / Ross)
Linodil (Sterling / Winthrop / Ross)
Mesonex (Therapharm, Anh)
Mesotal (Galma, Israel)
Palohex (Winthrop)
Phorilingual (Pohl - Boskamp, Đức)
Tolanate (Reed & Carnrick, USA)
Vasodil (Withrop)
Yonomol (Sawai, Japan)

DT: Viên nén 200 và 500mg.

CĐ: Hội chứng Raynaud, chứng xanh tím đầu ngón, đi cà nhắc cách hồi.

LD: Người lớn ngày 3 lần, mỗi lần 200mg hoặc 2 lần, mỗi lần 500mg.

CCĐ: Phụ nữ có thai.

INSADOL *(Pháp)*

DT: Cao đã chuẩn độ phần không xà phòng hóa được ở Zea Mays L dưới dạng:
- Viên bọc đường 35mg (Hộp 20 và 40 viên).
- Dung dịch uống 2,5g/100ml (lọ 30ml).

CĐ: Các bệnh hư quanh răng, có kèm viêm hoặc không; các chứng viêm lợi, bệnh nha chu viêm.

LD: - Viêm lợi: ngày 2 lần x 3 viên hoặc ngày 1 thìa cà phê dd uống. Đợt dùng 3 tuần.

- Các bệnh hư quanh răng: Điều trị tấn công: dùng như trên; điều trị duy trì: dùng nửa liều trên trong thời gian dài.

LY: *Thuốc thường dung nạp tốt và chưa thấy có chống chỉ định.*

BD tương tự: *Thymodol (Hàn Quốc)*

INSTENON *(Áo)*

DT: Ống tiêm/viên bao đường/loại mạnh: 10mg/20mg/60mg hexobendin, 100mg/60mg/60mg etofilin, 50mg/50mg/100mg etamivan.

CĐ: Điều trị và duy trì liều cao các chứng suy tuần hoàn não, trạng thái sau đột quỵ, chóng mặt do nguyên nhân ở não, mới ốm dậy.

LD: Tiêm bắp: 1 ống x 2 lần/ngày. Còn dùng tiêm tĩnh mạch: pha 1 ống với 250ml/5% levulose 1-2 lần/ngày, sau thiếu máu cấp ở não hay sau đột quỵ: ngày truyền 1-2 lần x 1 ống như trên hoặc bắt đầu tiêm tĩnh mạch 1 ống hay tiêm bắp 1-2 ống, sau chuyển dùng thuốc uống.

Thuốc uống đợt dùng trung bình 6 tuần: ngày 3 lần x 1 viên loại mạnh (có thể tới 5 viên/24 giờ). Sau khi dùng liều duy trì: ngày 3 lần x 1-2 viên bao đường. Uống vào bữa ăn hay sau khi ăn.

INSULIN, Aminoquinurid

Dung dịch vô khuẩn dưới dạng phức hợp insulin và aminoquinurid
Insulin surfen phối hợp; Surfen insulin
B-Insulin (Berlin-Chemie, Đức) (bò / lợn)
- Lọ 10ml 400 đvqt insulin, kèm chất kéo dài tác dụng (Dẫn xuất quinolyl-carbamid) chất bảo quản (metylhydroxybenzoat) và glucose để đẳng trương hóa dung dịch.

BD: *Depot-Insulin Hoechst (bò / 0,167 mg / ml Surfen)*
Depot-Insulin Hoechst (lợn / 0,167 mg / ml Surfen)

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Dẫn xuất hỗn hợp insulin vô định hình (27,5%), insulin kết tinh (72,5%) và aminoquinurid:
Long-Insulin (Hoechst) (lợn/0,046 mg/ml Surfen)
Dẫn xuất hỗn hợp insulin trung tính và aminoquinurid insulin (1:2):
Komb-Insulin (Hoechst) (bò/0,111 mg/ml Surfen)
Komb-Insulin S (Hoechst) (lợn/0,111 mg/ml Surfen).
LY: *Xem Insulin.*

INSULIN Người

Insulin human

Là một protein có cấu trúc bình thường của hoạt chất chống đái tháo đường tự nhiên, do tụy của người sản sinh.
Dẫn xuất dung dịch insulin người có chất đệm ở pH 7:
BD: *Actrapid HM (Novo) (bán tổng hợp)*
Actrapid HM Penfill (Novo) (bán tổng hợp)
Bio-Insulin (Lilly; Italia) (sinh tổng hợp)
H-Insulin Hoechst (bán tổng hợp)
H-Tronin (Hoechst)
Huminsulin Normal (Lilly) (sinh tổng hợp)
Humulin R (Lilly) (sinh tổng hợp)
Humulin NPH (Lilly) (sinh tổng hợp)
Humulin R (Lilly) (sinh tổng hợp)
Humulin Regulal (Lilly) (sinh tổng hợp)
Insulin Hoechst - Rapid (bán tổng hợp)
Insuman - Rapid (Hoechst) (bán tổng hợp)
Novolin R (Novo; Squibb) (bán tổng hợp)
Umuline (Lilly) (sinh tổng hợp)
Velasulin human (Đan Mạch; Đức)
Velosulin human (Đan Mạch) (bán tổng hợp)
Dẫn xuất dịch treo insulin người với tương đương isophan protamin và kẽm hydrochlorid:
Isophan insulin human
NPH insulin human
Basal - H - Insulin Hoechst (bán tổng hợp)
Bio-Insulin I (Lilly; Italia) (sinh tổng hợp)
Huminsulin Basal (Lilly) (sinh tổng hợp)
Humulin I (Lilly) (sinh tổng hợp)
Humulin N (Lilly) (sinh tổng hợp)
Humulin NPH (Lilly)
Insulatard human (Đan Mạch; Hormon - Chemie, Đức) (bán tổng hợp)
Insulin Hoechst - Basal (bán tổng hợp)
Insuman - Basal (Hoechst) (bán tổng hợp)
Novolin N (Novo; Squibb) (bán tổng hợp)
Protaphan HM (Novo) (sinh tổng hợp)
Umuline Protamine Isophane (Lilly) (sinh tổng hợp)
Dẫn xuất dịch treo insulin người kẽm kép (hỗn hợp insulin người kẽm vô định hình [30%] và insulin người kẽm kết tinh [70%]):
Huminsulin Long (Lilly) (sinh tổng hợp)
Monotard HM (Novo) (bán tổng hợp)
Dẫn xuất dịch treo insulin người kẽm kết tinh:
BD: *Huminsulin Ultralong (Lilly) (sinh tổng hợp)*
Humulin Zink (Lilly) (bán tổng hợp)
Novolin L (Novo; Squibb) (bán tổng hợp)
Ultratard HM (Novo) (bán tổng hợp)
Dẫn xuất dịch treo insulin người isophan (50 - 90%) trong dung dịch insulin người trung tính (10 - 50%):
Actraphan HM (Novo) (30% Normal/70% NPH-Insulin)
Depot-H15-Insulin Hoechst (15% Normal/85% NPH-Insulin)
Depot-H-Insulin Hoechst (25% Normal/75% NPH-Insulin)
Huminsulin Profil I (Lilly) (10% Normal/90% NPH-Insulin)
Huminsulin Profil II (Lilly) (20% Normal/80% NPH-Insulin)
Huminsulin Profil III (Lilly) (30% Normal/70% NPH-Insulin)
Huminsulin Profil IV (Lilly) (40% Normal/60% NPH-Insulin)
Humulin 70/30 (Lilly) (30% Normal/70% NPH-Insulin)
Initard human (Đan Mạch, Đức) (50% Normal/50% NPH-Insulin)
Insulin Hoechst - Komb 15 (15% Normal/85% NPH-Insulin)
Insulin Hoechst-Komb 25 (25% Normal/75% NPH-Insulin)
Insulin Hoechst-Komb 50 (50% Normal/50% NPH-Insulin)
Insuman-Komb 15% (Hoechst) (15% Normal/85% NPH-Insulin)
Insuman-Komb 25% (Hoechst) (25% Normal/75% NPH-Insulin)
Insuman-Komb 50% (Hoechst) (50% Normal/50% NPH-Insulin)
Komb-H-Insulin Hoechst (50% Normal/50% NPH-Insulin)
Mixtard human (Nordisk Gentofte, Đan Mạch) (30% Normal/70% NPH-Insulin)
CĐ: Đái tháo đường phụ thuộc insulin. Bổ sung cho liệu pháp insulin (điều trị bằng insulin không ổn định, kháng insulin).
CCĐ: - Nguy cơ nhiễm acid lactic.
- Suy thận thực thể hoặc chức năng trung bình creatinin huyết ≥ 140 mmol/l).
- Thiếu oxy mô (suy tim, suy hô hấp, nhồi máu cơ tim gần đây), rối loạn chuyển hóa, nhiễm toan (ngộ độc rượu cấp, suy gan nặng), nguy cơ thay đổi chức năng thận (mất nước, sốt, tình trạng sốc, nhiễm khuẩn huyết, nhiễm khuẩn đường tiểu, bệnh phổi).
- Biến chứng bệnh tiểu đường: mất bù acid ceton, hôn mê đái đường, nhiễm khuẩn, hoại thư.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

- Ở bệnh tiểu đường được chỉ định đơn thuần bằng insulin.
- 48 giờ trước và 48 giờ sau một phẫu thuật, chụp X quang đường niệu tĩnh mạch, hoặc chụp X quang mạch.

LY: - *Nhiễm acid lactic hiếm nhưng dễ gây tử vong do tích lũy biguanid vì quá liều hoặc vì suy thận và/hoặc suy gan. Buồn nôn, nôn, chuột rút, đau bụng, khó chịu và suy nhược là dấu hiệu báo trước. Nếu nghi ngờ nhiễm acid lactic phải ngừng dùng thuốc và đưa bệnh nhân đi bệnh viện cấp cứu.*
- *Kiểm tra creatinin huyết trước khi dùng thuốc (4-6 tháng) và thường xuyên hơn nếu dùng thuốc lợi tiểu hoặc thuốc hạ huyết áp.*
- *Nếu phẫu thuật hoặc do nguyên nhân khác đưa đến tiểu đường mất bù, việc dùng insulin là cần thiết.*
- *Cấm dùng cho phụ nữ có thai.*

Tương tác: *khuyên không dùng với danazol (tác dụng gây đái tháo), với alcol (tăng nguy cơ nhiễm độc acid lactic). Thận trọng dùng với chlorpromazin, nếu dùng phải theo dõi máu và nước tiểu, điều chỉnh liều metformin (gây tăng đường huyết), với các thuốc lợi tiểu, không sử dụng metformin khi lượng creatinin huyết vượt quá 15mg/l ở nam giới và 12mg/l ở phụ nữ (tăng nguy cơ nhiễm acid lactic), với glucocorticoid và tetracosactid cần theo dõi máu và nước tiểu, nhất là lúc đầu điều trị, điều chỉnh liều metformin cho phù hợp (gây tăng đường huyết, tích ceton), với thuốc cản quang có iod, ngừng dùng thuốc 48 giờ trước và sau thăm dò (nhiễm acid lactic), với progestatif (liều cao), theo dõi máu và nước tiểu, điều chỉnh liều metformin (gây đái tháo của progestatif liều cao), với salbutamol, terbutalin (iv), theo dõi máu và nước tiểu, tùy tình hình có thể chuyển sang dùng insulin (tăng đường huyết do kích thích bêta 2).*

Tác dụng phụ:

- Dùng thuốc có thể bị: buồn nôn, mửa, ỉa chảy, nếu rối loạn kéo dài bắt buộc ngừng thuốc. Nhiễm acid lactic (hiếm) có thể gây tử vong. Đôi khi vị giác có vị kim loại, suy nhược, sút cân, phản ứng da dị ứng.

Xem Insulin.

INSULIN Tiêm, hai pha

Insulin với tác dụng trung gian

Dịch treo vô khuẩn tinh thể insulin bò trong dung dịch trung tính insulin lợn.

Biphasic insulin injection
Insulin injection, biphasic
Rapitard (Novo) (lợn sol. 25%/bò cryst. 75%)
Rapitard MC (Novo) (lợn sol. 25%/bò cryst. 75%)

LY: *Xem Insulin.*

INSULIN tiêm, globin kẽm

Insulin với tác dụng trung gian

Dịch treo vô khuẩn trung tính insulin, kẽm chlorid và globin.

Globin Zinc insulin injection
Insulini zinci globinati 40 aut 80 U.I./ml, Iniectabile
Globin insulin
GZI
Zinc globin insulin
HG - Insulin Hoechst (bò)
HG - Insulin S Hoechst (lợn)
Insulin Globin Zinc Wellcome (bò)

LY: *Xem Insulin.*

INSULIN Tiêm, trung tính

Insulin với tác dụng nhanh (bình thường)

Dung dịch trung tính vô khuẩn (đệm hóa ở pH 7).

Neutral insulin
Neutral Insulin injection
Insulin 20, 40 aut 80 U.I./ml, iniectabile
Insulin injection
Insulin solutio iniectabilis
Insulin, Neutral, Injection
Injectabile insulin neutrali
Maxirapid
Soluble insulin

BD: *Actrapid (Novo) (lợn)*
Actrapid Beef (Novo) (bò)
Actrapid MC (Novo) (lợn)
Actrapid MC (Novo) (lợn)
Endopancrine 10 Mono-Pic (Organon) (bò)
Endopancrine 40 Mono - Pic (Organon) (lợn)
Hypurin Neutral (Anh) (bò)
Iletin Regular (Lilly) (bò/lợn)
Insulin Berlinchemie (Đức, bò/lợn, acid)
Insulin Berna (Thụy Sĩ) (bò/lợn; acid)
Insulin Choay (Choay, Paris) (bò; acid)
Insulin Hoechst CR (bò; acid)
Insulin Lilly (bò/lợn; acid)
Insulin Medica (Phần Lan) (bò/lợn; acid)
Insulin Nuso (Wellcome) (bò)
Insulin Organon (Organon) (bò, acid)
Insulin S Hoechst CS (lợn; acid)
Insulin S.N.C (Berlin - Chemie; Đức) (lợn)
Insulin Squibb (bò/lợn; acid)
Insulin Vitrum (Thụy Điển) (lợn)
Insulrap (Pliva)
Inutral (Galenika)
Neusulin (Wellcome) (bò)
Quicksol (Boots) (bò)
Velasulin (Đan Mạch; Đức) (lợn)
Velosulin (Đan Mạch) (lợn)

LY: *Xem Insulin.*

INSULIN tiêm, protamin kẽm

Insulin với tác dụng kéo dài

Dịch treo vô khuẩn insulin protamin kẽm.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Insulin zinci protaminati 40 aut 80 U.I./ml, iniectabile
Insulin zinci protaminati suspensio iniectabilis
Insulin protamine injection (Aqueous Suspension)
Protamine zinc insulin injection
Protamine zinc insulin suspension
PZI
Zinc protamin insulin
BD: *Depot - Insulin Horm (Đức) (bò)*
Durasuline Mono - Pic (Organon) (bò)
Endopancrine Zinc - Protamine (Organon) (bò hay lợn)
Hypurin Protamine Zinc (Anh) (bò)
Iletin Protamine, Zinc (Lilly) (bò/lợn)
Iletin Protamine, Zinc (Beef) (Lilly) (bò)
Iletin Protamine, Zinc (Pork) (Lilly) (lợn)
Insuline Protamine Zinc Organon (bò)
Insuline Zinc Protamine Choay (bò/pH 3.25)
Insuline Protamine Zinc Novo (lợn)
Insuline Protamine Zinc Wellcome (bò)
Insuline Protamine Zinc Lilly (bò/lợn)
LY: *Xem Insulin.*

INSULIN, Isophan

Insulin với tác dụng trung gian

Dịch treo vô khuẩn trung tính tinh thể insulin-kẽm và protamin sulfat.
Isophan insulin
Insulini isophani 40 aut 80 U.I./ml, iniectabile
Insulini isophani protaminati suspensio iniectabilis
Isophane insulin injection (Aqueous Suspension)
Isophan protamin insulin
Neutral protamin Hagedorn insulin
NPH insulin
BD: *Endopancrine Protamine (Organon)*
Mono - Pic (Organon) (bò hay lợn)
Hypurin Isophane (Weddel, Anh) (bò)
Iletin NPH (Lilly) (bò/lợn)
Iletin NPH Beef (Lilly) (bò)
Iletin NPH Pork (Lilly) (lợn)
Insulatard (Đan Mạch) (lợn)
Insuline N.P.H. Mono-Pic (Organon) (bò, lợn)
Insulin Isophane Squibb (bò)
Insulin NPH Lilly (bò/lợn)
Isophane Insulin Wellcome (bò)
Isophane MC (Novo) (lợn)
Isotard MC (lợn)
Monophane (Boots) (bò)
Neuphane (Wellcome (bò)
NPH Insulin Kabi Vitrum (Thụy Điển) (bò/lợn)
Protaphane MC (Novo) (lợn)
Protaphane MC Beef (Novo) (bò)
Dẫn xuất dịch treo insulin isophan trong dung dịch insulin trung tính:
Initard (Đan Mạch) (lợn 50% Normal/50% NPH)
Mixtard (Đan Mạch) (lợn 30% Normal/70% NPH)
LY: *Xem Insulin.*

INSULIN Kẽm dịch treo *(Vô định hình)*

Insulin với tác dụng trung gian (nửa chậm)

Dịch treo vô khuẩn trung tính insulin bò hoặc lợn dưới dạng phức hợp thu được sau khi thêm muối kẽm thích hợp.
Insulin zinc suspension (amorphous)
Insulin zinc amorfa sospensione iniettabile
Insulin zinc amorphi 40 aut 80 U.I./ml, Iniectabile
Insulin zinc amorphi suspensio iniectabilis
Insulin zinc injection (Aqueous Suspension) Amorphous.
Insulin zinc suspension, Prompt Amorphous I.Z.S.
BD: *Dep Insulin (Spofa, Czech)*
Iletin Semilente (Lilly) (bò/lợn)
Insuline Semi Tardum Mono-Pic (Organon) (lợn)
Insulin Minilente (Galenika)
Insulin Semilente Squibb (bò)
Insulin Semilente Wellcom (bò)
Semilente (Novo) (lợn)
Semilente MC (Novo) (lợn)
Semilente MC Beef (Australia) (lợn)
Semitard (Squibb) (lợn)
Semitard MC (Novo) (lợn)
LY: *Xem Insulin.*

INSULIN Kẽm dịch treo *(phối hợp)*

Insulin với tác dụng trung gian (chậm)

Hỗn hợp dịch treo vô khuẩn kẽm insulin (30%) và dịch treo insulin kẽm (kết tinh).
Insulini zinc compositum 40 aut 80 U.I./ml, Iniectabile
Insulin zinc injection (Aqueous Suspension)
Insulin zinc suspensio iniectabilis mixta
Insulin zinc suspension
Mixed zinc insulin suspension
Zinc insulin
BD: *Berlinsulin L (Berlin-Chemie, Đức) (bò)*
Hypurin Lente (Weddel, London) (bò)
Iletin Lente (Lilly) (lợn, Vô định hình 30%, bò kết tinh 70%)
Iletin Lente Beef (Lilly) (bò)
Iletin Lente Pork (Lilly) (lợn)
Isuline Novo Lente Mc (lợn Vô định hình 30%/bò kết tinh)
Insulin Tardum Mx Mono-pic (Organon) (lợn Vô đ.hình 30%/bò kết tinh 70%)
Insulin Lente Squibb (bò)
Insulin Lente Wellcome (bò)
Insulong (Pliva, Zareb) (bò)
Interdep Insulin (Séc)
Lentard (Squibb) (lợn Vô định .hình 30%/bò kết tinh 70%)
Lentard Beef MC (Novo) (bò)
Lentard MC (Novo) (lợn Vô định hình 30%/bò kết tinh 70%)

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Lente Mc (Novo) (lợn Vô định hình 30%/bò kết tinh 70%)
Monotard (Novo; Squibb) (lợn)
Monotard HM (Novo) (bán tổng hợp)
Monotard MC (Novo) (lợn)
Neulente (Wellcome) (bò)
Tempulin (Boots) (bò)
LY: *Xem Insulin.*

INSULIN Kẽm dịch treo *(Kết tinh)*

Insulin với tác dụng kéo dài (thật chậm)

Dịch treo vô khuẩn trung tính insulin người hoặc bò, dưới dạng phức hợp thu được sau khi thêm muối kẽm thích hợp.

Insulin zinco cristallina sospensione iniectabile
Insulin zinci cristallisati 40 aut 80 U.I./ml, Iniectabile
Insulin zinci cristallisati suspensio iniectabilis
Insulin zinc injection (Aqueous Suspension), Crystalline
Insulin zinc suspension (Crytalline)
Insulin zinc syspension, Extented Crystalline I.Z.S
BD: *Iletin Ultralente (Lilly) (bò/lợn)*
Insuline Novo Ultralente (bò)
Insuline Ultra Tardum Mono-Pic (Organon) (bò)
Insulin Superlente (Galenika, bò)
Insuline Ultralente Wellcome (bò)
Ultralente (Novo) (bò)
Ultralente MC (Novo) (bò)
Ultratard (Novo; Squibb) (bò)
Ultratard MC (Novo) (bò)
LY: *Xem Insulin.*

INSULINUM Lente *(TZF Polfa S.A)*

Insulin lợn tinh chế.

DT: Lọ chứa 400 IU insulin trong 10ml.

TD: Insulin lente ChO-S là insulin lợn tinh chế, tác dụng hạ đường huyết kéo dài.

CĐ: Bệnh đái tháo đường phụ thuộc insulin.

LD: Theo chỉ định của thầy thuốc.

CCĐ: Mẫn cảm thuốc. Người hạ đường huyết.

LY: *Tiêm dưới da hoặc bắp (không dùng tiêm mạch).*
- Giảm liều nếu suy gan, thận
- Với người già nên tiêm 2 lần/ngày
- Dùng bơm tiêm chính xác
- Cần thay đổi vị trí tiêm thường xuyên.
- Cảnh giác vì có thể hạ đường huyết.

INTERFERON Alfa

IFN-γ
Leucocyt interferon
Lymphoblastoid Interferon
BD: *Alferon (Interferon Science, Mỹ)*
Canferon A (Takeda, Japan)

Dẫn xuất Interferon alfa -2a (Lys-23; His-34):

Interferon Alfa-2a:
Alphaferon (Hàn Quốc)
Roceron-A (Roche)
Roceron (Roche)
Roferon-A (Roche; Genentech, Mỹ)

DT: Lọ thủy tinh 5ml chứa 14mg bột đông khô (trong đó có: 3 - 9 hoặc 18 triệu đơn vị (viết tắt là MU) kèm 9mg NaCl và 5mg albumin huyết tương người) và 1 ống dung môi + bơm tiêm + 2 kim tiêm.

TD: Interferon alfa - 2a người, tái tổ hợp (recombinant) có tác dụng kháng virus, chống tăng sinh gây cảm ứng với oligoadenylat synthetase, điều biến miễn dịch (immunomodulateur) và tăng biểu hiện các kháng nguyên ở màng tế bào.

CĐ: Như interferon alfa -2b.

(Xem ở BD: Introna).

LD: Chưa nghiên cứu dùng tiêm tĩnh mạch, nên chỉ dùng tiêm bắp hoặc dưới da - Liều dùng như ở BD: *Introna.*

CCĐ: Mẫn cảm với một loại interferon, bệnh tim nặng sẵn có (như nhồi máu cơ tim, tăng huyết áp hoặc loạn nhịp nặng, đau thắt ngực không ổn định), bệnh gan hoặc thận nặng. Suy tủy nặng. Tiền sử động kinh hoặc tổn thương chức năng thần kinh trung ương - ức chế tủy xương nặng (không cho ung thư tiến triển) và các chống chỉ định khác như BD: Introna. Người mang thai hoặc đang nuôi con bú.

LD: Dd đã pha phải dùng hết trong vòng 2 giờ ở nhiệt độ bình thường và 24 giờ nếu bảo quản ở tủ lạnh (2 đến 4°C).

BD tương tự: *Genferon (Cu Ba)*

Dẫn xuất Interferon-alfa 2b Arg - 23; His - 34):

Interferon (Alfa-2b):

BD: *Intron A (Schering Corp/Essex, Mỹ; Anh)*
Introna (Schering Corp/Essex, áo; Pháp)

DT: Lọ thuốc bột đông khô để tiêm chứa 3-5-10 hoặc 30 triệu UI interferon alfa-2b, kèm ống 1ml nước cất để tiêm.

TD: Interferon alfa-2b sản xuất theo kỹ thuật công nghiệp di truyền, có hoạt tính chống tăng sinh in vitro, điều biến miễn dịch (immunomodulateur) và chống virus (tác dụng tương tự như interferon alfa ở người, có nguồn gốc bạch hầu hoặc lympho bào).

CĐ: Tăng bạch cầu có tricholeucyt. U hắc tố (melanome) rải rác. Sarcom Kaposi phối hợp với hội chứng AIDS. Giai đoạn mạn tính tăng bạch cầu tủy mạn.

LD: Sau khi dung môi hoà tan thuốc bột, lấy lượng thuốc thích hợp để tiêm dưới da, hoặc thêm 50ml NaCl 0,9% để tiêm truyền tĩnh mạch trong

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

30 phút (tiến hành trong lọ thủy tinh và không trộn lẫn với thuốc khác). Liều dùng và tốc độ tiêm tùy theo chỉ định và dung nạp của người bệnh. Sau đây là một số chỉ định cụ thể: giai đoạn mạn ở tăng bạch cầu tủy mạn tính. Điều trị gây cảm ứng: 5 triệu UI/m^2 bề mặt thân thể/ngày, tiêm bắp hoặc dưới da. Đợt dùng ít nhất 9 tháng. Điều trị duy trì: nếu có kết quả với điều trị cảm ứng, giảm 50% liều dùng trên. Tăng bạch cầu có tricholeucyt: 2 triệu UI /m_2/ngày, tiêm dưới da, 3 lần /tuần (cách ngày 1 lần). Sarcom Kaposi kết hợp với AIDS: 50 triệu/UI/m^2/ngày, tiêm truyền trong 30 phút, 5 ngày liền, cách 9 ngày lại tiêm 1 đợt nữa như trên. U hắc tố rải rác: 5-10 triệu UI/m^2/ngày tiêm dưới da 3 lần/tuần (cách ngày 1 lần).

CCĐ: Mẫn cảm với interferon alfa-2b hoặc với một thành phần của tá dược (trong đó có albumin nguồn gốc người) phụ nữ có thai.

LY: - *Cần theo dõi công thức máu trong khi dùng thuốc.*

- Giả cúm: mệt, sốt, ớn lạnh, chán ăn, đau cơ, nhức đầu, đau khớp, vã mồ hôi.

- Buồn nôn, nôn, ỉa chảy, đau bụng, táo bón, đầy hơi, loét dạ dày tái phát, xuất huyết dạ dày, ruột.

- Tăng SGOT, phosphatase kiềm, LDH và bilirubin. Hiếm gặp viêm gan.

- Chóng mặt, choáng váng, trầm cảm, ức chế tâm lý, ngây ngất, lú lẫn, kích động. Hôn mê hiếm gặp. Dị cảm, tê bì, viêm thần kinh, run. Tăng HA, phù, tím tái, loạn nhịp, đánh trống ngực. Hiếm bị phù phổi, suy tim ứ huyết, ngưng hô hấp tuần hoàn, nhồi máu cơ tim.

Da đỏ, ngứa sẩn, rụng tóc, khô da, chảy nước mũi, chảy máu cam, herpes môi tái phát nặng.

Thận và hệ niệu: rối loạn: đái protein và tế bào cặn, tăng BUN, creatinin, acid uric huyết thanh hiếm.

Máu: giảm bạch cầu, tiểu cầu, hemoglobin (hiếm).

Dẫn xuất Interferon alfa -2c (Arg-23; Arg-34):
Berofor (Boehringer Ingelheim; Đức; áo)

Dẫn xuất Interferon alfa-n1:
Wellferon (Burroughs Wellcome)

Dẫn xuất Interferon alfa -n3:
Alfenon (Interferon Science, Mỹ)

INTERFERON Beta

Trị virus

Fibroblast interferon; IFN - β
Fiblaferon (Rentschler, Đức)
Frone (Serono; Inter - Yeda, Isarel)
Naferon (Sclavo, Italia)

INTERFERON Gamma

Trị virus

IFN - γ ; Immune interferon; T - Interferon
Immuneron (Biogen, Cambridge, USA)
Polyferon (Rentschler, Đức)

INTERFERON Gamma 1b-Recombinant

BD: *Imukin (Boehringer Ingelheim)*

DT: Lọ thủy tinh 0, 5ml chứa dd tiêm dưới da có 100mcg trong nước cất.

TD: Dẫn xuất do công nghệ di truyền tái tổ hợp tạo ra có tác dụng tăng khả năng diệt tế bào của các đại thực bào.

CĐ: Dùng phối hợp để làm giảm tần số mắc các nhiễm khuẩn nặng ở những bệnh nhân có chứng u hạt mạn.

LD: Tiêm dưới da với liều:

- 50mcg/m^2 nếu bề mặt cơ thể trên 0,5m^2
- 1,5mcg/kg thể trọng nếu bề mặt cơ thể dưới hay bằng 0,5m^2.
- Tiêm 3 lần 1 tuần (vào cơ delta).

CCĐ: Có phản ứng dị ứng cấp với interferon gamma và các dẫn xuất tương tự.

INTERLEUKIN - 2r

Aldesleukin (DCI) hoặc Interleukin 2 recombinant tức là des -alanyl-1, serin-125- interleukin-2 người.

BD: *Proleukin (Eurocetus - Pháp)*

DT: Lọ thuốc tiêm bột đông khô chứa 1mg trong dung môi đệm phosphat - Khi dùng đem hòa tan với 1,2ml nước cất tiêm để cho dd pH khoảng 7,5, chứa 1mg tương ứng với 18 x 10^6 UI hoặc 3 x 10^6 Unité cetus.

TD: Hoạt tính sinh học tương tự như interleukin - 2 người tự nhiên (điều hoà đáp ứng miễn dịch).

- Cụ thể là: - hoạt hóa sự phát triển và sản sinh các lymphocyt T. - tăng tính phân bào của các lymphocyt được hoạt hóa; - gây cảm ứng sản sinh ra interferon gamma do các lymphocyt lưu thông.

CĐ: Điều trị adenocarcinom thận có di căn ở người lớn.

LD: Tiêm truyền tĩnh mạch liên tục, 1 liều 1 mg/m^2 bề mặt thân thể trong 24 giờ, được tiêm trong 4-5 ngày. Sau đó, nghỉ 1 tuần. Rồi lại dùng 1 đợt nữa như trên. Đem pha dd vào 1000ml dd glucose 5%.

CCĐ: Dị ứng với thuốc; suy tim hoặc hô hấp mất bù; có di căn nếu chưa điều trị. Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú (chưa theo dõi).

INTETRIX *(Beaufour - Pháp)*

DT: Viên nang có 50mg tiliquinol; 50mg tiliquinol N-dodecylsulfat và 200mg tilbroquinol. Intetrix P: thuốc cốm cứ 100g có 3,28g tilbroquinol (dùng cho trẻ em).

TD: Diệt khuẩn đường ruột, trị amip và nấm.

CĐ: Ỉa chảy do viêm ruột cấp lỵ trực khuẩn, lỵ amíp.

LD: Người lớn: bệnh ruột cấp: 4-6 viên/ngày. Amip mạn: 4 viên/ngày. Đợt 10 ngày.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Trẻ em: cứ 5kg thể trọng cho uống 2-3 thìa thuốc cốm, chia 3-4 lần/ngày.

CCĐ: Có thai, nuôi con bú (chưa rõ).

LY: *Tránh dùng quá 4 tuần. Không phối hợp với dẫn xuất hydroxyquinolein. Thận trọng với người có thai. Hiếm phản ứng da, ban, phù Quincke. Dùng lâu dài có thể gây bệnh thần kinh ngoại biên, thần kinh thị giác.*

INTRALIPID *(Pháp)*

BD: *Intralipos (GCG)*

DT: Lọ tiêm truyền 100 và 500ml nhũ dịch dầu đậu tương 10-20 và 30% trong nước (ngoài ra còn chứa 1,2% lecithin ở trứng và 2,25% glycerol) - với pH = 7.

TD: Cung cấp năng lượng cho cơ thể: 1 lít loại 20% cung cấp 2000 Kcal và 1 lít loại 10%: 1100 Kcal.

CĐ: Nuôi dưỡng qua tiêm truyền tĩnh mạch ở bệnh nhân không ăn được (do bị chấn thương, nhiễm khuẩn, bỏng nặng, sau khi mổ, ở người bị rối loạn dinh dưỡng).

LD: Người lớn: Loại 20%, ngày tiêm từ 0,5 - 1,5l phối hợp với tiêm truyền acid amin và glucose. Với loại 10% cũng dùng liều trên. Tốc độ tiêm 20 giọt/phút sau tăng dần đến 25 - 40 giọt/phút cho loại 20%, và 40 - 60 giọt/phút cho loại 10%. Trẻ em: liều 3 - 4g lipid/kg/24 giờ.

CCĐ: Trộn lẫn với các dd tiêm truyền khác tương tự. Huyết khối, suy gan nặng, rối loạn đông máu, tăng lipid máu. Đái tháo đường có ceton máu. Dị ứng thuốc.

LY: - *Tăng nhạy cảm ngừng truyền.*
- *Sau tiêm truyền có thể: viêm tĩnh mạch, đau mạch, sốt, ớn lạnh (giữ nhiệt độ chai truyền ở nhiệt độ phòng), nôn mửa, bừng mặt, tim nhanh, nặng ngực, thở nhanh.*
- *Truyền chậm, không trộn lẫn thuốc khác. Sau khi truyền dịch keo (Dextran, Vlatin).*
- *Truyền liên tục cần theo dõi chức năng gan, lipid máu, huyết đồ, đông máu.*
- *Cẩn thận với người già, trẻ đẻ non, nhiễm khuẩn nặng, suy chức năng gan, rối loạn đông máu.*
- *Có thể bị: hạ HA, tim nhanh, khó thở, tím tái, nôn mửa, ỉa chảy, sốt, ớn lạnh, khát, phù mạch, bừng mặt, suy chức năng gan.*

INTRASITE *(Pháp - Anh)*

DT: Gel đắp ngoài da, đóng túi 25g chứa 0,5g crilanomer.

TD: Gel vô khuẩn chứa 78g nước /100g, có tác dụng tẩy sạch và thấm hút.

CĐ: Điều trị các vết loét cẳng chân do nguyên nhân ở tĩnh mạch, trong giai đoạn tẩy sạch và tạo mô.

LD: Sau khi rửa sạch vết loét, phủ 1 lớp gel dày ít nhất 5mm, rồi che bằng 1 lớp gạc. Thay gel 2 ngày 1 lần hoặc lâu hơn nữa.

CCĐ: Suy thận, mẫn cảm với thuốc.

IOBITRIDOL

DT: Lọ thuỷ tinh 20-50-60-100 và 200ml dd nước tương ứng với 350-300 và 250mg iod/ml.

CĐ: Dd 350: tiêm tĩnh mạch chụp niệu đạo, chụp X-quang mật độ cắt lớp (Tomodensitometrie) hộp sọ và toàn bộ cơ thể, chụp mạch máu, tim mạch. Dd300: cũng như trên. Dd 250: chụp X-quang tĩnh mạch: chụp X-quang mật độ cắt lớp toàn bộ cơ thể, tiêm trong động mạch để chụp động mạch có ghi số (Numé-risée).

LD: Tuỳ theo trường hợp chụp X-quang, thể trọng và chức năng thận, nhất là với trẻ em.

CCĐ: Không có chống chỉ định tuyệt đối, chụp tia X tuỷ sống.

IOD

DT: Tinh thể hình mảnh, màu xám đen, ánh kim loại, mùi hăng mạnh. Ở nhiệt độ thường, bốc hơi tím, hít phải gây ho. Rất ăn da và các chất hữu cơ. Tương kỵ: gôm, tanin, alcaloid, kiềm.

Cồn iod (1g = 61 giọt) dùng sát khuẩn:

Iod	10g
Kali iodid	4g
Cồn 90°	136g

Dung dịch Lugol đặc:

Iod	5g
Kali iodid	10g
Nước cất	100ml

(pha loãng để có dd Lugol 1%).

IODOLIPOL

DT: Ống tiêm dầu thảo mộc đã iod hoá 5ml, 10ml và 20ml/29-31% iod.

CĐ: Soi hay chụp X-quang phế quản, tử cung, vòi dẫn trứng, niệu đạo, tuỷ xương và ống nước bọt.

LD: Tuỳ theo chỉ định: tiêm sâu bắp 1-20ml. Còn dùng phòng chống bướu cổ lưu hành: liều người lớn và trẻ em: tiêm 0,5ml/lần (tiêm sâu bắp) vào cơ Delta-vai tay.

CCĐ: Mẫn cảm, rối loạn tuyến giáp, tiêm tĩnh mạch hay động mạch.

IODONE Robin *(Pháp)*

DT: Viên/lọ giọt uống 60ml (0,02g/24g iod, 0,075g/9g pepton, 0,001g/0,12g esculosid.

CĐ: Thiếu iod.

LD: 2-7 viên/ngày, chia 2 lần, uống vào bữa ăn hay 20-50 giọt/ngày, chia 2 lần, theo hướng dẫn.

CCĐ: Thai nghén (do có iod)

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

IODOR GANINE "T" Mercier *(Pháp)*

DT: Viên 7,5mg bột tuyến giáp, 10mg bột tuyến yên, 10mg bột tinh hoàn, 10mg bột thượng thận, 15mg bột buồng trứng.

CĐ: Suy tuyến giáp người lớn và trẻ em, kết hợp hay không với 1 chứng giảm năng tuyến giáp muốn kìm hãm tiết TSH.

LD: 2-4 viên/ngày tùy theo bệnh.

CCĐ: Cường tuyến giáp, bệnh tim mất bù (tuyệt đối). Suy mạch vành, rối loạn nhịp tim (tương đối).

IODO-RUBIDIUM Hormonal *(Pháp)*

DT: Lọ thuốc nhỏ mắt 10ml/50mg rubidium iodid, 50mg kali iodid, 100mg Na iodid, 400mg cao tinh hoàn, 400mg cao buồng trứng.

CĐ: Các chứng đục thủy tinh thể.

LD: Ngày nhỏ 2-3 lần, dùng trong nhiều tháng (Đợt 1 tháng, nghỉ vài ngày, lại dùng tiếp).

IOHEXOL

DT: Omnipaque 180: Lọ 10ml/3,88g và lọ 15ml/5,82g.

- Omnipaque 240: Lọ 15ml/7,77g, lọ 50ml/25,9g, 100ml/51,8g, lọ 200ml/103,6g.
- Omnipaque 300: Lọ 10ml/6,47g, lọ 50ml/32,35g, lọ 100ml/64,7g, lọ 50ml/32,35g, lọ 100ml/64,7g, lọ 200ml/129,4g.
- Omnipaque 350: Lọ 20ml/15,1g, lọ 50ml/37,75g, lọ 100ml/75,5g, lọ 200ml/151g.

CĐ: Chụp X-quang tuỷ sống, chụp cắt lớp đốt sống cổ, chụp mạch ở người lớn và trẻ em, chụp niệu đạo.

LD: Với loại 180 và 240: để chụp tuỷ sống thường dùng liều 10-15ml. Với loại 300: chụp X-quang tim mạch ở trẻ em. Dưới 13 tháng: 2,1 đến 8,2ml. Từ 13 tháng đến 15 tuổi: 7,5 đến 13ml. Chụp niệu đạo: trẻ em: 1,7-1,3ml/kg.

Người lớn: 0,7-1,3ml/kg. Chụp tĩnh mạch: liều 40-150ml.

IONITAN *(Pháp)*

DT: Lọ tiêm truyền 50ml/gồm có các ion Na, K, Mg, Cl...

CĐ: Tái cân bằng điện giải ở bệnh cần nuôi ăn bằng đường tiêm.

LD: Tiêm truyền tĩnh mạch theo chỉ dẫn của bác sĩ.

LY: *Dung dịch ưu trương khi tiêm phải pha loãng thích hợp.*

IOPAMIDOL

DT: Iopamiron 200 (200mg iod/ml) lọ 10 và 15ml.

- Iopamiron 300 (300mg iod/ml) lọ 10-50-100-200ml.
- Iopamiron 370 (370mg iod/ml) lọ 20-50-100-200ml.

CĐ: Loại 200 làm mờ tối các khoảng dưới mạng nhện, trong ống sống và trong sọ như: Chụp tia X tuỷ sống, chụp các bể não (cisternographies), chụp đĩa gian đốt sống. Loại 300: thăm khám với thiết bị quy định hoặc chụp X quang cắt lớp ở người lớn và trẻ em như: chụp động mạch chủ, động mạch ngoại vi..., Loại 370 như loại 300 - còn dùng chụp niệu đạo và tử cung-vòi.

LD: Theo chỉ định, thường dùng 4-5ml/kg.

IPRATROPIUM Bromid

Apo-Zpzavent (Apotex)

BD: *Atem (Chisi, Italia)*
Atronase (Boehringer Ingelheim)
Atrovent (Boehringer Ingelheim; Đức)
Bitrop (Boehringer Ingelheim)
Disne Asmol (Tây Ban Nha)
Ipravent (Ấn Độ)
Itrop (Boehringer Ingelheim)
Rinatec (Boehringer Ingelheim)
Vagos (Valeas, Italia)

DT: Lọ 10ml khí dung đã chuẩn độ (aerosol doseur) dùng cho 200 lần bơm (mỗi lần 20mcg). Dd xông khí 250mcg/2ml - 500mcg/3ml. Dd nhỏ mũi 4mg/10ml. Xịt mũi 0,03-0,06%.

TD: Chống tiết cholin, gây giãn phế quản.

CĐ: Trị triệu chứng cơn hen; phòng cơn co thắt phế quản, điều trị duy trì viêm phế quản mạn.

LD: Ngày bơm hít 2-4 lần, mỗi lần 1-2 lượt hít vào.

CCĐ: Viêm mũi nhiễm khuẩn (nguy cơ viêm xoang do làm khô niêm mạc mũi); trẻ em dưới 15 tuổi. Phụ nữ có thai (3 tháng đầu); glôcôm. Phì đại tiền liệt tuyến. Người quá mẫn với atropin và dẫn xuất. Quá mẫn với lecithin đậu nành.

LY: *BD kép Berodual (kết hợp với Fenoterol)*

- *Không để thuốc rây vào mắt.*
- *Thận trọng dùng cho người có thai, nuôi con bú, sơ sinh.*
- *Có thể bị mệt mỏi, khô miệng, buồn nôn, kích ứng thanh quản, hoa mắt, nhức đầu, mẩn da.*

IPRAZOCHROM

Trị đau nửa đầu

BD: *Divascan (Phần Lan, Đức)*
Migrenon (Farmos Group, Phần Lan)

DT: Viên nén 2,5mg.

TD: Kháng serotonin, giảm thẩm thấu ở mao quản.

CĐ: Phòng cơn đau nửa bên đầu.

LD: Người lớn: uống 3 lần, mỗi lần 1-3 viên. Đợt dùng 2-6 tháng.

CCĐ: Phụ nữ có thai.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

IPRIFLAVON

BD: *Iprical (Ampharco)*
Iprosten (Italia)
Osten (Japan)
Osteochin (Hungari)
Ostefix (Italia)

DT: Viên nén chứa 50mg kèm Ca^{2+}: 400mg và vitamin D3 133UI.

CĐ: Phòng và trị bệnh loãng xương. Bổ sung calci và vitamin D3 như liệu pháp hỗ trợ trong các bệnh lý về xương.

LD: Ngày 2-3 lần × 1 viên.

CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của BD này; loét dạ dày-tá tràng tiến triển, giảm bạch cầu dòng limpho; trẻ sơ sinh, phụ nữ có thai.

LY: *Với người suy thận nặng.*
Tác dụng phụ: Dị ứng, ngứa ngoài da, rối loạn tiêu hoá nhẹ. Hiếm gặp: giảm bạch cầu lympho.

IPRINDOL

Chống trầm cảm, ba vòng

TK: *Pramindol*
BD: *Tertran (Wyeth)*
Dẫn xuất hydrochlorid:
Galatur (Wyeth)
Prindol (Wyeth)
Prondol (Wyeth)

IPROCLOZID

Chống trầm cảm, ức chế MAO

Sursum (MDP; Thụy Sĩ)

IPROHEPTIN

Co mạch ở tai mũi họng

Dẫn xuất hydrochlorid:
Metron (Kowa, Japan)

IPRONIAZID

Dẫn xuất phosphat:
BD: *Ipronid (AFI, Nauy)*
Marsilid (Roche)
DT: Viên nén 50mg.

TD: Ức chế monoamin-oxydase (ngăn cản quá trình phân hủy các monoamin ở não như các catecholamin, tryptamin và serotonin). Hiệu lực chống trầm cảm xuất hiện sau 1-3 tuần dùng.

CĐ: Các chứng trầm cảm nặng nhất là với bệnh nhân nội trú.

LD: Tăng dần liều dùng để đạt tới liều 1-2 viên/ngày.
Liều duy trì từ 1/2-1 viên/ngày hoặc cách 1 ngày.

CCĐ: Phối hợp với các thuốc chống trầm cảm 3 vòng, các amin kiểu giao cảm, phần lớn các thuốc hạ huyết áp; thuốc co mạch, thuốc giảm đau tác dụng đến thần kinh trung ương. Mẫn cảm với thuốc. Suy gan, hoặc u tế bào ưa crom. Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

IRBESARTAN

BD: *Aprovel (Sanofi)*
Irovel (Ấn Độ)

DT: Viên nén 75 - 150 - 300mg.

TD: Là chất ức chế thụ thể angiotensin II (loại AT1) mạnh. Angiotensin II là thành phần quan trọng của hệ renin-angiotensin tham gia vào cơ chế sinh lý bệnh tăng huyết áp và chuyển dịch natri. Thuốc ức chế co mạch và tiết aldosteron của angiotensin II, cạnh tranh chọn lọc trên thụ thể AT1 ở cơ trơn và vỏ thượng thận. Thuốc không ức chế men của hệ renin-angiotensin hay ảnh hưởng đến các hormon khác, các kênh ion tham gia điều hòa HA và natri. Aldosteron huyết tương giảm sau khi dùng thuốc, kali huyết tương không thay đổi đáng kể. Thuốc không ảnh hưởng đến triglycerid, cholesterol, glucose, acid uric huyết thanh và bài tiết acid uric.

Tác dụng hạ áp của thuốc rõ ràng sau liều đầu, giữ vững sau 1 - 2 tuần, tối đa 4 - 6 tuần. Tác dụng sau 24 giờ với HA tâm thu và tâm trương là 60 - 70%. Tác dụng tối ưu trên kiểm soát HA sau 24 giờ đạt được khi chỉ dùng liều ngày 1 lần.

CĐ: Tăng huyết áp nguyên phát (đơn độc hay phối hợp với các thuốc khác).

LD: 150mg một lần/ngày. Có thể điều chỉnh theo đáp ứng. Người không kiểm soát được HA có thể tăng tới 300mg/ngày. Nếu chưa kiểm soát được có thể phối hợp với thuốc khác (ức chế beta, ức chế kali) hoặc một lợi tiểu như hydrochlorothiazid 12,5 mg/ngày.

Với người giảm thể tích máu hay giảm Na nặng (lợi tiểu, chạy thận nhân tạo) cần điều chỉnh rối loạn này trước rồi mới dùng thuốc với liều thấp hơn. Nếu cần kiểm soát sẽ tăng liều.

Với người suy gan-thận, người già: không cần chỉnh liều.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc. Có thai, nuôi con bú.

LY: *- Điều chỉnh rối loạn thể tích máu và Na trước khi dùng thuốc.*

- Không dùng thuốc cho người mang thai, nếu phát hiện có thai phải ngừng dùng tức thì. Cân nhắc lợi/hại khi dùng cho người nuôi con bú.

- Có thể thay đổi chức năng thận do ức chế hệ renin-angiotensin-aldosteron trên một số người nhạy cảm, sẽ gây ra thiểu niệu và/hoặc tăng nitơ máu với suy thận cấp và/hay tử vong.

- Với trẻ em chưa được xác định sử dụng.

- Lưu ý với người lái xe, vận hành máy v.v... vì có thể gây choáng váng, mệt mỏi.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Tương tác thuốc: *Với các thuốc lợi tiểu giữ kali; thuốc bổ sung kali, muối kali có thể làm tăng kali huyết thanh.*

Tác dụng phụ: *Nhẹ và thoảng qua như: mệt, nhức đầu, choáng váng, phù, buồn nôn, nôn, đau ngực, ho, tiêu chảy, khó tiêu, ợ nóng, rối loạn tình dục, nhịp tim chậm. Hiếm bị nổi mày đay, phù mạo mạch.*

Quá liều: *Dùng tới 900 mg/ngày trong 8 tuần không thấy có triệu chứng độc tính nào. Tuy nhiên cần theo dõi điều trị triệu chứng.*

IRINOTECAN

BD: *Campto (Pháp)*

DT: Lọ thủy tinh chứa dd tiêm truyền tĩnh mạch 2 và 5ml chứa tương ứng 40 và 100mg trong nước cất tiêm có chứa sorbitol, acid lactic và NaOH vđ pH 3,5.

TD: Dẫn chất bán tổng hợp của camptothecin; là một tác nhân chống ung thư (do ức chế đặc hiệu ADN topoisomerase I). Hoạt tính chống u do ức chế acetylcholinesterase.

CĐ: Điều trị ở tuyến 2 các ung thư ruột kết-hậu môn có di căn, sau thất bại của điều trị trước bằng 5-FU và acid folinic.

LD: Người lớn: liều khởi đầu 350mg/m^2 bề mặt cơ thể, tiêm truyền tĩnh mạch ít nhất trong 30 phút, cứ 3 tuần 1 lần. Sau đó giảm liều xuống 300-250mg/m^2. Chưa có kinh nghiệm dùng cho trẻ em.

CCĐ: Bệnh viêm mạn ở ruột, mẫn cảm nặng với thuốc; phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

LY: *Thuốc làm giảm bạch cầu, tiểu cầu, ỉa chảy, hội chứng cholinergic cấp, rụng tóc, nôn mửa.*

IRON Sorbitex

Iron sorbitex Injection

BD: *Jectofer (Astra)*

DT: Ống tiêm 2ml chứa hoạt chất trên tương ứng với 50mg Fe^{3+}.

CĐ: Thiếu máu do thiếu sắt.

LD: Tiêm bắp theo liều 0,03ml/kg/ngày.

CCĐ: Viêm gan cấp, viêm bể thận-thận, viêm thận cấp.

IRS Spray *(Pháp)*

DT: Lọ 20ml phun mù Lysat de micrococcus

CĐ: Phòng và trị viêm nhiễm tai mũi họng và hô hấp.

ISEPAMICIN

TK: *D-streptamin*
HAPA-B

BD: *Exacin (Toyo, Japan)*
Isepacin (Essex Nippon, Japan)
Isépalline (Mỹ - Pháp)

DT: Ống tiêm 250mg/1ml và 500mg/2ml (dạng sulfat).

TD: Kháng sinh diệt khuẩn bán tổng hợp thuộc họ các aminosid ở nhóm deoxystreptamin, kháng lại được phần lớn các enzym gây mất hoạt tính do các vi khuẩn tiết ra, do đó có tác dụng đến các chủng đã kháng lại các aminosid khác.

CĐ: Các nhiễm khuẩn do trực khuẩn Gram âm nhạy cảm, đặc biệt là các biểu hiện ở thận và đường tiết niệu. Có thể dùng phối hợp với một kháng sinh khác (dựa vào xét nghiệm vi khuẩn).

LD: Người lớn (chức năng thận bình thường): tiêm bắp và truyền tĩnh mạch chậm (30 phút) với liều: 15mg/kg/ngày, chia làm 2 lần cách nhau 12 giờ. Liều dùng trong 24 giờ không được quá 1,5g.

Ở người lớn bị suy thận, liều dùng mỗi lần là 7,5mg/kg. Khoảng cách giữa 2 lần tiêm sẽ tăng lên tùy theo mức độ thanh thải creatinin: từ 24 giờ đến 96 giờ tương ứng với độ thanh thải 60 xuống đến 10-5 ml/phút.

CCĐ: Dị ứng với isepamicin hoặc một kháng sinh khác ở họ các aminosid, dị ứng với sulfit, nhược cơ; dùng đồng thời với một aminosid khác (tăng nguy cơ độc tính đến thận và tai trong; phối hợp với polymyxin dùng tiêm gây tăng hiệu lực độc tính với thận).

LY: *Nên tránh dùng cho phụ nữ có thai (độc tính có thể đến bộ phận tai trong ở bào thai).*

ISKÉDYL *(Pháp)*

DT: Raubasin base/Dihydroergocristin mesilat

Dd uống (30 và 70ml)	240mg/30mg (loại 30 ml)
Viên nén (1 viên)	4,8mg/0,6mg
Ống tiêm 2,5ml	6,25mg/0,3125mg

CĐ và LD: - Thuốc uống: + Điều trị, điều chỉnh các triệu chứng sút kém về mặt bệnh lý trí tuệ ở người có tuổi (rối loạn về chú ý và trí nhớ). + Điều trị các tai biến mạch não, cảm giác chóng mặt ở người có tuổi, các bệnh ở võng mạc do nguyên nhân ở mạch máu. Dd uống: ngày 3 lần, mỗi lần 30-40 giọt. Viên: ngày 3-4 viên chia 2-3 lần.

- Thuốc tiêm: các tai biến mạch não. Các bệnh cấp tính ở võng mạc do nguyên nhân ở mạch máu. Tiêm bắp, tĩnh mạch chậm hoặc truyền tĩnh mạch ngày 3-6 ống.

CCĐ: Phối hợp với IMAO. Thuốc tiêm không được tiêm truyền với các dd. bicarbonat, dd kiềm pH>8.

ISOAMINIL

Trị ho

BD: *Dimyril (Fisons) (nang)*
Peracan (Triosol, Bỉ)

Dẫn xuất citrat:
Dimyril (Fisons) (dd. uống)

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Nullatuss (Ysat Wernigerode, Đức)
Peracon (Kali-Chemie, Đức)
Perogan (Kalifarma, Tây Ban Nha)
Sedotosse (Panthox & Burck, Italia)
Dẫn xuất cyclamat:
Isoaminil cyclohexylsulfamat
Aprecon (Abic, Israel)
Perogan (Kalifarma, Tây Ban Nha)

ISOBAR *(Logeais - Pháp)*

DT: Viên nén có 5mg methyclothiazid và 150mg triamteren.

TD: Phối hợp lợi tiểu, hạ huyết áp.

LD: Ngày 1 viên.

CCĐ: Suy thận, mẫn cảm với sulfamid; bệnh não-gan; tăng kali huyết, phối hợp với một thuốc lợi tiểu tăng kali huyết hoặc một muối kali (trừ khi có giảm kali huyết).

LY: *Tránh dùng phối hợp với acid tienilic, lithi, các chất ức chế enzym chuyển đổi. Có thể gây bệnh não xơ gan - ngừng thuốc. Không dùng cho người mang thai và người đang nuôi con bú. Có thể bị: rối loạn tiêu hóa, phản ứng da, mất nước, hạ natri huyết, hạ HA, tăng đường huyết.*

ISOBROMINDION

Bài acid uric niệu

Uridion (Gentili, Italia, Montavit, Áo)

ISOCARBOXAZID

Chống trầm cảm, ức chế MAO

Marplan (Roche)
Marplon (Roche)

ISOCONAZOL

Dẫn xuất nitrat:

BD: *Fazol (Schering - Plough)*
Gyno-Travogen (Schering AG, Đức)
Icaden (Schering AG, Đức)
Travogen (Schering AG, Đức)

DT: Kem bôi 1 và 2%, bột rắc 1 và 2%, Fazol G và Gyno-Travogen: thuốc trứng 300mg.

TD: Dẫn chất imidazol có hoạt phổ chống nấm rộng, nhất là các loài Candida, ngoài ra còn diệt các vi khuẩn Gram (+).

CĐ: Các bệnh nấm Candida ở ngoài da và các nấm khác (như nấm móng, hăm kẽ, nước ăn chân). Các bệnh nấm do nấm Candida ở âm đạo và âm hộ có bội nhiễm do vi khuẩn Gram (+).

LD: Ngày dùng 2 lần, sáng và tối. Nạp thuốc trứng buổi tối khi đi ngủ. Dùng 3 ngày liền.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.

LY: *Tránh bôi vào mắt và dùng xà phòng có pH acid. Thận trọng khi bôi ở diện rộng, da tổn thương, sơ sinh. Hiếm bị bỏng rát tại chỗ.*

ISOETARIN

Kiểu giao cảm beta

TK: *Etyprenalinum; Isoetharin*

BD: *Bronkometer (Winthrop)*
Dilabron

Dẫn xuất hydrochlorid:
Isoetharin hydrochlorid
Arm-a-Med (Armour)
Asthmalitan (Riker)
Beta-2 (Nephron, Tacoma, USA)
Broncosol (Winthrop-Breon)
Bronkosol (Winthrop)
Bronkoson (Breon, New York, USA)
Dey-Dose (Dey, Dallas, USA)
Dey-Lute (Dey, Dallas, USA)
Dispos-a-Med (Parke Davis)
Neosucrel
Numotac (Riker)

DT: Viên nén 10mg (dạng hydrochlorid); dd phun mù.

TD: Giãn phế quản.

CĐ: Trị cơn hen như isoprenalin.

LD: Người lớn: ngày 3-4 lần, mỗi lần 1 viên.

Dẫn xuất mesilat:
Isoetharin mesylat
Isoetarin methansulfonat

ISOFLUPREDON

BD: *Predef 2X (Pháp)*

TD: Chống viêm.

ISOFLURAN

Gây mê hít

BD: *Aerrane (Ohio Medical, USA)*
Forane (Abbott; USA)
Forene (Abbott)
Forthane (Abbott)

DT: Lọ 100ml dd 100%.

CĐ: Gây mê hít.

LD: Cảm ứng gây mê: Nồng độ khởi đầu là 0,5%. Các nồng độ tiếp theo 1,3 - 3% thường gây mê trong vòng 7 - 10 phút.
Nồng độ duy trì 1 - 2,5% với sử dụng đồng thời N_2O và O_2. Cần tới nồng độ cao hơn nếu sử dụng với 02 nguyên chất: 1,5 - 3,5%.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc gây mê bay hơi họ halogen; có tiền sử hội chứng sốt ác tính; vàng da, rối loạn chức năng gan; gây mê trong phẫu thuật sản khoa.

LY: *- Chú ý khi dùng cho bệnh nhân tăng áp lực nội sọ (nên tăng thông khí).*

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

- Thuốc phát huy tác dụng của thuốc giãn cơ không khử cực.
- Có thể loạn nhịp tim, tăng bạch cầu, suy giảm hô hấp và tuần hoàn (theo dõi huyết áp và hô hấp).
- Sau khi tỉnh có thể bị run rẩy, buồn nôn, nôn.
- Cần dùng bình đặc hiệu có chia độ để kiểm soát lượng thuốc mê được chính xác.
- Nên lựa chọn thuốc tiền mê phù hợp từng trường hợp, cần lưu ý tác dụng phụ của thuốc làm suy hô hấp. Cân nhắc khi dùng anticholinergic. Khởi mê nên dùng thuốc ngủ tác dụng ngắn hoặc một loại thuốc dẫn đầu gây mê tiêm mạch.
- Với người cao tuổi, cần giảm liều khi duy trì gây mê.

ISOMETHEPTEN

Isomethepdrinum

Dẫn xuất hydrochlorid:

Isometh

BD: *Octinum (Knoll AG, Đức) (ố. tiêm; giọt)*

Dẫn xuất mucat:

Isomethepten galactarat

Octinum (Knoll AG, Đức) (v.nén; thuốc đạn)

DT: Viên nén 65mg.

TD: Thuốc cường giao cảm (tương tự như adrenalin, co mạch, thư giãn cơ, chống co thắt ở phế quản).

CĐ: Các co thắt ở ruột, đau nửa bên đầu.

LD: Người lớn ngày uống 3-4 lần, mỗi lần 1 đến 2 viên.

CCĐ: Như adrenalin.

ISONIAZID

TK: *Azuren; Mybasan; Neumadin; Tubomel; Vazadrin. INH*

BD: *Anidrasona (Hortet, Tây Ban Nha)*
Armazide (Armour)
Cedin (Lyssia, Đức)
Cemidon (Gayoso Wellcome, Tây Ban Nha)
Cin Vis (Vis, Italia)
Co-Barcine (+ Rifampicin) (Sanofi)
Cotinazin (Pfizer)
Dardex (Llorente, Tây Ban Nha)
Dinacrin (Winthrop - Stearns, Philippin)
Ditubin (Schering Corp. / Essex)
Tubilysin (Orion, Phần Lan)
Zidafimia (Santos, Tây Ban Nha)
Zideluy (Miluy, Tây Ban Nha)
Zinadon (Victor Pharmacal)

DT: Viên nén 50, 100 và 150mg; ống tiêm 5ml/100mg.

TD: Kìm trực khuẩn lao và phong.

CĐ: Các thể lao phổi và lao ngoài phổi, nhất là các thể lao tiến triển, thường phối hợp với một số thuốc trị lao khác.

LD: Người lớn 5mg/kg/24 giờ làm 1 lần. Trẻ em: 6-10 mg/kg/24 giờ.
Tiêm bắp, tĩnh mạch hoặc truyền tĩnh mạch cũng theo liều trên.

CCĐ: Viêm gan nặng. Thận trọng với các trường hợp suy gan hoặc thận, cơn co giật, đái tháo đường, nghiện rượu.

LY: *- Isoniazid nếu dùng quá liều làm tăng hoặc gây các cơn co giật. Vì vậy cần dùng kèm với thuốc chống co giật.*
- Isoniazid độc với gan (đặc biệt 3 tháng đầu điều trị, nhất là phối hợp với rifampicin, pyrazinamid). Phải định lượng transaminase và xét nghiệm về hủy tế bào gan hàng tuần sau đó là hàng tháng. Nếu tăng trên 3 lần của trị số bình thường phải ngừng thuốc, có khi phải ngừng hẳn.
- Khám lâm sàng thần kinh đều đặn, nhất là người nghiện rượu; phối hợp với pyridoxin với mục đích dự phòng hay trị liệu.
- Nếu suy thận cần giảm liều.
- Tránh dùng thuốc 3 tháng đầu của thai kỳ (trừ lao tiến triển). Dùng kết hợp với vitamin (pyridoxin 4mg/24 giờ vào đầu thai kỳ cho tới 50mg/24 giờ vào 3 tháng cuối thai kỳ).
***Tương tác thuốc**: Không nên phối hợp với Carbamazepin (tăng nồng độ carbamazepin huyết tương gây quá liều); với disulfiram (rối loạn tập tính và vận động). Thận trọng khi dùng với các thuốc gây mê halogen, ngừng dùng thuốc một tuần trước khi gây mê, sau 15 ngày mới sử dụng lại (tăng độc tính trên gan của INH); với các glucocorticoid (giảm INH trong huyết tương) với các Al hydroxyd dùng phải cách nhau 2 giờ (giảm hấp thụ INH); với ketoconazol, phải dùng cách nhau 12 giờ (giảm ketoconazol huyết tương), với phenytoin (tăng nồng độ phenytoin, quá liều); với pyrazinamid (tác dụng độc trên gan); với rifampicin (tăng độc tính trên gan của INH).*
Tác dụng phụ:
- Dùng thuốc có thể bị: buồn nôn, nôn, đau thượng vị, sốt, đau cơ, đau khớp hoặc chán ăn. Dùng liều trên 10mg/kg và độc tính liên quan đến tình trạng quá mẫn. Độc tính trên gan: tăng transaminase, bilirubin niệu, viêm gan cấp tuy hiếm nhưng nặng, độc tính trên gan tăng khi dùng với rifampicin. Bệnh lý thần kinh ngoại biên (dị cảm đầu chi) thường xảy ra với người có phản ứng acetyl hoá chậm, suy dinh dưỡng, nghiện rượu, tăng hoạt động, sảng khoái, mất ngủ. Co giật, viêm dây thần kinh thị giác và teo gai thị. Cơn hưng cảm, sảng cấp hoặc trầm cảm thường do cơ địa và phối hợp với ethionamid. Phản ứng quá mẫn (hiếm: sốt, mẩn da, mụn, vàng da, viêm gan, viêm hạch bạch huyết, tăng bạch cầu ưa acid, rối loạn về máu. Hội chứng dạng thấp khớp, đau loạn dưỡng chi (hội chứng vai-bàn tay). Hội chứng lupus.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

ISONIXIN

Chống viêm, giảm đau

Nixyn (Organon - Hermes, Tây Ban Nha)

ISOPRENALIN

Kiểu giao cảm beta

TK: Isopropydin; Isopropylnoradrenalin

Dẫn xuất hydrochlorid:

Isoproterenol hydrochlorid

Iludrin

Isopropyl arterenol hydrochlorid

Neodrenal

BD: *Aerolone (Lilly)*
Aerotrol (Abbott)
Antasthnin (Kwizda, Áo)
Asmalar (Merrell Dow / Lepetit)
Atom-Asmar (Tây Ban Nha)
Dey-Dose (Dey-USA)
Dispos-A-Med (Parke Davis)
Euspiran (Spofa - Czech)
Iprenol (Vitarine - USA)
Isomenyl (Kaken - Japan)
Isonorin (Smith)
Isorenin (Bỉ)
Isovon (Canada Pharmacal)
Isuprel (Sterling / Winthrop / Ross)
Nephelamin (Leeming, USA)
Norisodrine (Abbott)
Oroternol (Byk Gulden)
Proternol (Key, Miami, USA)
Saventrine (Pharmax, Kent; Protea, Australia)
Sooner (Kaken, Japan)
Suscardia (Pharmax, Anh)
Vapo-Iso (Fisons)

Dẫn xuất sulfat:

Aleudrine (Boehringer Ingelheim)
Aludrin (Boehringer Ingelheim)
Asmadren (AFI, Na Uy)
Bellasthman Medihaler (Riker)
Dyspnoesan (Nourypharma, Nauy)
Erydin (Leo, Đan Mạch)
Euspiran (Spofa, Czech)
Ingelan (Boehringer Ingelheim)
Iso-Autohaler (Riker)
Isoprop (Fisons)
Luf-Iso (Mallinckrodt, USA)
Medihaler-Iso (Riker)
Meterdos-Iso (West - Silten, Anh)
Neo Epinine (Burroughs Wellcome)
Norisodrine (Abbott)
Novodrin (Berlin - Chemie, Đức)
Prenomiser (Fisons)
Propynalin (Ferrosan, Đan Mạch)
Sedansol Iso (Nippon, Zoki, Japan)
Vapo-N-Iso Metermatic (Fisons)

DT: Viên nén 10mg; ống tiêm 1ml/0, 2mg hoặc ống 5ml/1mg. Thuốc phun mù (bơm hít mỗi lần 0, 08 hoặc 0,4mg) (dạng sulfat hay hydrochlorid).

TD: Là chất kích thích thụ thể b-adrenergic, tăng lực co bóp cơ tim. Tăng nhịp tim. Ở ngoại biên, có tác dụng b2; giãn động mạch toàn thân và động mạch phổi làm giảm hậu gánh, tăng lượng máu từ tĩnh mạch về tim, tăng lượng máu đến động mạch vành và động mạch thận - giãn phế quản.

CĐ: Blốc tim bao gồm cơn Adams-Stokes trong khi chờ sốc điện hay đặt máy tạo nhịp. Trụy tim mạch (sốc phản vệ, sốc do xuất huyết, nhiễm khuẩn hay do tim) phối hợp với truyền dịch, điện giải và thuốc khác. Suy tim, giảm cung lượng tim, ngừng tim trong khi chờ sốc điện hay đặt máy tạo nhịp. Co thắt phế quản trong gây mê.

LD: Người lớn cứ 8 giờ uống 30mg. Tiêm truyền tĩnh mạch từ 1 đến 20 ống/24 giờ. Trị cơn hen: bơm hít ngày 2- 4 lần.

CCĐ: Tăng huyết áp, suy mạch vành, xơ cứng mạch não, cường tuyến giáp, đái tháo đường. Trẻ em dưới 15 tuổi. Mạch nhanh trên 130/phút. Nhồi máu cơ tim cấp: Cơn đau thắt ngực.

LY: *- Không dùng cho tình trạng hen nặng, khó thở liên tục.*
- Thuốc cho phản ứng (+) với test doping.
- Thuốc tiêm có sulfit coi chừng sốc phản vệ.
- Không dùng cùng lúc với Noradrenalin (rối loạn nhịp tim).
- Tránh phối hợp với IMAO, dẫn chất halogen, chlorpromazin.
- Có thể có cảm giác bừng nóng, tụt HA, rối loạn nhịp thất, đau đầu, run rẩy.
- Quá liều: nôn, đau đầu, tim nhanh... ngừng dùng thuốc - Dùng: máu, huyết tương.

ISOPROPAMID Iodid

Liệt đối giao cảm - ức chế tiết dịch vị, chống co thắt

Isoproponum

BD: *Darbid (Smith Kline & French)*
Dipramid (Valeas, Italia)
Priamide (Delalande, Janssen)
Tirymide (Smith Kline & French)

Dẫn xuất hydrobromid:

Neopant (Janssen; Orion, Phần Lan)

DT: Viên bọc đường 3 và 5mg. Thuốc giọt 3mg/ml. Ống tiêm 2ml/3mg.

CĐ và LD: Người lớn: các chứng đau do co thắt đường tiêu hóa, viêm loét dạ dày, đầy bụng, ... Ngày uống 2-3 lần, mỗi lần 3-5mg hoặc 20-60 giọt. Tiêm bắp 1-3 ống/ngày. Trẻ em: nôn trớ, ỉa chảy do tăng nhu động ruột, đái dầm cứ 1kg thể trọng cho uống 2 giọt, chia vài lần trong ngày.

CCĐ: Glôcôm; rối loạn tuyến tiền liệt.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

ISODENT *(Séc)*

DT: Lọ thuốc nước 250g (dung dịch cách ly điều chế từ Alginat).

CĐ: Cách ly khuôn thạch cao, khi làm răng hàm giả bằng nhựa tự cứng.

LD: Theo chỉ dẫn của bác sĩ nha khoa.

ISOSORBID

Lợi niệu thẩm thấu

Hydronol (Stuart)
Ismotic (Alcon)

ISOSORBID Dinitrat

Giãn mạch vành

TK: *ISDN; Sorbid nitrat*

BD: *Acordin (Mepha, Thụy Sĩ)*
Apo-ISDN (Canada)
Astridine (Astra)
Cardio-10 (Nicholas)
Cardis (Iwaki, Japan)
Cardopax (Erco, Đan Mạch)
Carvasin (Wyeth)
Cedocard (Cedona, Hà Lan, Tillotts, Anh)
Cordil (Dexxon, Israel)
Cornilat (Galenika)
Coronex (Ayerst)
Corovliss (Boehringer Mannheim; Đức)
Difutrat (Srbolek)
Dignonitrat (Dignos, Đức)
Dilatrate-SR (Reed & Carnrick, Mỹ)
Disorlon (Procter et Gamble - Pháp)
Duranitrat (Durachemie, Đức)
Emoper (Merrell Dow Pharmaceuticals)
EureCor (Kade, Đức)
IBD (IPG, Đức)
Isdin (Medice, Đức)
Iso-Bid (Geriatric Pctls., USA)
Isocardide (Sam-On, Israel)
Isocard (Dexo, Pháp)
Isochron (Forest, USA)
Iso-D (Dunhall, Gravette, USA)
Isoday (Tillotts, Anh)
Isodin (Ấn Độ)
TD: *Spray IsoMack (Mack, Đức)*
Tinidil (Pliva)
Vascardin (Nicholas)
Vascardyn (Nicholas)
Vasorbate (Nicholas)
Vasotrate (Reid-Provident, USA)
Vermicet (Schwarzhaupt, Đức)
Xanyl (Godecke, Đức)

DT: Viên đặt dưới lưỡi 5mg. Viên nén 10 - 20 và 40mg. Viên tác dụng kéo dài (LP) 20-80mg.

TD: Chống đau thắt ngực. Giãn mạch.

CĐ: Viên ngậm dưới lưỡi (5mg):
- Cơn đau thắt ngực.
- Phù phổi cấp tính (phối hợp điều trị cổ điển).

Viên uống (5-10-20-40mg):
- Dự phòng cơn đau thắt ngực, suy mạch vành.
- Điều trị bổ trợ suy tim trái.

LD: Đặt dưới lưỡi: cứ 4 giờ ngậm 1-2 viên 5mg. Uống: ngày 3 lần, mỗi lần 10mg vào trước bữa ăn. Viên LP: cứ 8-12 giờ uống 1 viên.

CCĐ: Xuất huyết hoặc chấn thương não, thiếu máu rõ rệt, tăng áp lực nội sọ, glôcôm, hạ huyết áp, trụy tim mạch và các chống chỉ định khác như nitroglycerin. Kiêng rượu (vì có thể gây nhức đầu). Bệnh lý cơ tim tắc nghẽn (nguy cơ mất bù). Quá mẫn với dẫn chất nitrat.

BD và LD: *Risordan injectable (Pháp)*

Ống tiêm 10ml/10mg (dành cho bệnh viện).

ISOCARD-Spray *(Pháp)*

Lọ phun mù 20ml kèm van chuẩn độ (được 150 lần phun), không kèm khí đẩy. Thuốc tiêm.

TD: Gây giãn mạch, chủ yếu là ở tĩnh mạch, do đó làm tăng lưu lượng tim ở người suy tim. Dạng phun mù có tác dụng ngay tức khắc (hấp thụ qua niêm mạc dưới lưỡi) và kéo dài trong vài giờ.

CĐ và LD: a) Tiêm: suy tâm thất trái, nhất là ở giai đoạn cấp của nhồi máu cơ tim, đau thắt ngực khó chữa, đau thắt ngực không bền và đau thắt ngực tự nhiên ở thể nặng. Có 2 cách sử dụng: - Tiêm truyền tĩnh mạch: bao giờ cũng bắt đầu tiêm với tốc độ 2mg/giờ. Sau đó, điều chỉnh liều dùng tùy theo từng bệnh nhân cho phù hợp với tình hình lâm sàng: + Nếu không có suy tim, tốc độ thường từ 2-5mg/giờ. + Nếu có suy tâm thất trái tốc độ từ 5-15mg/giờ. - Tiêm tĩnh mạch trực tiếp: có thể trong trường hợp cấp cứu (phù phổi cấp), hoặc ở giai đoạn khởi đầu điều trị nhưng không quá 2mg, tức là 2ml dd thuốc tiêm trong 2 phút. Sau đó chuyển sang dùng thuốc viên, với liều hàng ngày bắt đầu tương đương với liều cuối cùng tiêm Risordan tĩnh mạch (theo chỉ định của thầy thuốc).

b) Phun mù: dùng phòng trước cơn hoặc điều trị cơn đau thắt ngực. Phun vào dưới lưỡi. Liều thường dùng: 1-2 lần phun vào ngay trước cơn đau, hoặc khi sắp phải gắng sức và từ đó dễ gây ra cơn đau. Nếu cần có thể dùng tới 3 lần phun.

CCĐ: Trụy mạch, mẫn cảm với thuốc, hạ huyết áp nặng. Cơ tim thể tắc nghẽn.

LY: *Không nên dùng cho người mang thai hoặc đang nuôi con bú. Cần tăng liều dần dần để tránh gây ra giảm huyết áp hoặc nhức đầu ở một số người. Để giảm nguy cơ hạ huyết áp thế đứng, nhất là ở người có tuổi, khi mới phun cần tiến hành ở tư thế ngồi. Dùng liều cao không được ngừng thuốc đột ngột, có thể bị nôn và rối loạn tiêu hóa, giãn mạch ngoại biên ban đỏ. Hạ HA.*

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Quá liều: *Giãn mạch toàn thân và xanh tím. Dùng bleu methylen IV 1%: 1-2mg/kg hoặc hơn tùy nặng nhẹ.*

ISOSORBID Mononitrat

Chống loạn nhịp. Giãn mạch vành

IS-5-MN

BD: *Coleb (Astra)*
Conpin (TAD, Đức)
Corangin (Ciba)
Coronur (Boehringer Mannheim)
Corvasal (Plantorgan, Đức)
Duramonitat (Durachemie, Đức)
Elantan (Brasil; Áo; Đức, Anh)
Imdur (Hassle, Thụy Điển)
IS 5 mono (Ratiopharm, Đức)
ISMN 40 retard (Stada)
ISMN 60 retard (Stada)
Ismo (Đức, Đan Mạch, Anh)
Isocor 20 (Merck, ấn Độ)
ISO Mack retard (Mack)
Isomonat (Boehringer Mannheim)
Isomonit (Hexal, Đức)
Isotrate (Bioglan, Anh; Thames, USA)
MCR (Tillotts, Anh)
Monicor (Fabre, Pháp)
Moniphens(Singapore)
Monit (Boehringer Mannheim; Stuart; Anh)
Monit Puren (Klinge, Đức)
Monizid (Farmakhim, Bungari)
Mono-Cedocard (Hà Lan; Anh)
Monocinque (Italia)
Monocinique (Lusofarmaco, Italia)
Monoclair (Hennig, Đức)
Monocord (Dexxon, Israel)
Monoket (Thụy Điển, Áo, Đức)
Mono Mack (Mack, Đức)
Mono Maycor (Godecke, Đức)
Monopur (Pohl-Boskamp, Đức)
Moustrate (Sun Pharma)
Moustrate 20 (Ấn Độ)
Monosorb (Unicet, Pháp)
Monostenase (Azuchemie, Đức)
Mono-Wolff (Wolff, Đức)
Olicar (Kali-Chemie, Đức)
Oxicardin (Pháp)
Pancardiol (Almirall, Tây Ban Nha)
Pentacard (Byk Gulden)
Promocard (Astra)
Vasonit (Recon, Ấn Độ)
Uniket (Lacer, Tây Ban Nha)

DT: Viên nang 20mg, viên nén 30 - 60mg (tác dụng kéo dài).

TD: Là chất chuyển hóa của isosorbid dinitrat, có tác dụng kéo dài tới 12 giờ. Giãn mạch, giảm tải cho tim.

CĐ: Phòng cơn đau thắt ngực, điều trị suy tim trái nặng.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 1 viên theo hướng dẫn của thầy thuốc. Tránh ngừng thuốc đột ngột nếu dùng liều cao.

CCĐ: Như với isosorbid dinitrat.

LY: - *Thận trọng với xơ vữa động mạch não, hạ huyết áp.*
- *Không dùng cùng lúc với Viagra (Sildenafil).*

Tác dụng phụ: *Nhức đầu, hạ HA, nhịp tim nhanh, choáng váng, mệt mỏi, buồn nôn, nôn, ỉa chảy. Hiếm nổi ban.*

ISOTHIONAIODINE Vitamin B1 *(Pháp)*

DT: Ống tiêm ghép đôi (ống 5ml/có Na iodid. Ống 2ml/100mg vitamin B1).

CĐ: Đau thấp khớp, viêm quanh khớp vai, cánh tay, đau lưng, dây thần kinh hông.

LD: Tiêm bắp 1 - 3 ống ghép (7 - 21ml)/ngày. Làm ấm thuốc, trộn chung hai thứ trong cùng một bơm tiêm rồi tiêm chậm.

CCĐ: Dị ứng với B1 và iod.

ISOTHIPENDYL

Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: *Adantol Imidas, Sao Paulo)*
Andantol (Đức, Pháp; Japan)
Andanton (Lacer, Tây Ban Nha)
Istamyl (Monot- Pháp)
Nilergex (ICI)
Sedermyl (Pháp)
Theruhistin (Ayerst)
Thiodantol (Teva, Israel)

DT: Viên bọc đường 4 và 12mg. Kem bôi 0,75%.

CĐ: Các biểu hiện dị ứng như: viêm mũi co thắt, viêm kết mạc dị ứng, bệnh ngoài da có ngứa.

LD: Người lớn: ngày 3 lần, mỗi lần 4 - 8mg. Trẻ em 3-15 tuổi ngày 1-3 lần, mỗi lần 4mg, tùy theo tuổi. Bôi da dị ứng 2-3 lần/ngày.

CCĐ: Glôcôm góc hẹp và các chống chỉ định như Atropin. Trẻ dưới 3 tuổi.

ISOTIC TEARIN *(Indonesia)*

Dd nhỏ mắt: Dextran 70 + Glycerin + Hydroxy propylcellulose.

ISOTRETINOIN

Retinoic acid, 13-cis-

BD: *Accutane (Roche)*
Acnotin (Thái Lan)
Isotrex (Shiefel, Pháp)
Roaccutane (Sauter, Thụy Sĩ, Roche)

DT: Viên nang mềm 2,5-5-10 và 20mg. Gel bôi da 0,05% và 0,1%.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

TD: Là đồng phân tổng hợp của tretinoin, có tác dụng làm giảm hoạt tính các tuyến bã nhờn ở da và chống viêm.

CĐ và LD: Viên nang: các thể trứng cá nặng đã dùng các thuốc thông thường mà chưa khỏi, nhất là những tổn thương ở thân mình. Bắt đầu dùng liều 0,5 - 1mg/kg/ngày, chia làm 1-2 lần, uống vào bữa ăn. Sau 2-4 tuần tăng, giảm dùng tùy theo kết quả và dung nạp thuốc. Đợt từ 15-20 tuần. Nghỉ 8 tuần mới dùng đợt khác nếu cần. Gel bôi: Bệnh trứng cá đa dạng ở thanh thiếu niên. Ngày bôi 1-2 lần, 15 phút sau khi rửa sạch tổn thương. Đợt dùng trung bình 3 tháng.

CCĐ: Phụ nữ có thai, hoặc nuôi con bú, suy gan hoặc thận; thừa vitamin A; tăng lipid huyết; mẫn cảm với thuốc, phối hợp với các tetracyclin. Mắt - Mũi - Môi - Vết thương hở.

LY: *Thận trọng với người lái xe hoặc vận hành máy (thuốc có thể gây rối loạn thị giác vào lúc hoàng hôn, rối loạn nghịch đảo được). Tránh tiếp xúc với ánh sáng. Có thể bị kích ứng nhẹ, nếu kéo dài ngừng thuốc.*

ISOXICAM

BD: *Floxicam (Menarini, Italia)*
Maxicam (Parke Davis)
Pacyl (Parke Davis)
Vectren (Parke Davis; Substantia, Pháp)

DT: Viên nang 100mg.

TD: Thuốc chống viêm không steroid, có tác dụng giảm đau tương tự như piroxicam.

CĐ và CCĐ: Như piroxicam.

LD: Ngày uống 1-2 viên vào bữa ăn.

ISOXSUPRIN

Giãn mạch ngoại vi

BD: *Duvadilan retard (Thomae, Đức)*

Dẫn xuất hydrochlorid:

Isoxsuprine hydrochloride
Cardilan (Ferrosan, Đan Mạch)
Degraspasmin (Graub, Thụy Sĩ)
Duvadilan (Bỉ, Australia; Phần Lan)
Isokulin (Toho Iyaku, Tokyo, Japan)
Isorin (Ấn Độ)
Largiven (Bristol)
Suprilent (Duphar, Bỉ)
Synzedrin (Teikoku, Japan)
Vahodilan (Horita, Japan)
Vasodilan (Mead-Johnson; Bristol-Myers)
Vasodilene (Chiesi, Italia)
Vasolan (Dexxon, Israel)
Vasoplex (Lappe, Đức; Frika, Áo)
Vasosuprina (Lusofarmaco, Italia)
Vasotran (Bristol)
Xuprin (Duphar, Bỉ)

DT: Viên nén 10mg; viên nang 40mg tác dụng kéo dài; ống tiêm 2ml/10mg.

TD: Thư giãn tử cung. Tăng cường tuần hoàn não và ngoại vi.

CĐ, LD: Đe doạ đẻ non. Tiêm truyền tĩnh mạch 0,2 - 0,3mg/phút. Lúc đầu, sau cứ 15 phút tăng dần liều nhưng không quá 0,5mg/phút. - 1 giờ sau khi hết cơn co: cứ 3 giờ tiêm bắp 1 ống, trong 24 giờ, rồi cứ 4-6 giờ tiêm bắp một ống hoặc uống 2 viên 10mg trong 24 giờ. - 48 giờ sau hết cơn co: 4-8 viên 10mg/ngày cho tới khi dự kiến đẻ. - Phẫu thuật trong thời gian có thai: 6 viên 10mg uống hôm trước khi mổ, sau đó trong 8 ngày tiếp, mỗi ngày 4-8 viên. - Xơ cứng động mạch não; rối loạn tuần hoàn ngoại vi. Người lớn: ngày uống 3-4 lần, mỗi lần 10- 20mg (vào bữa ăn và buổi tối trước khi đi ngủ) hoặc 2 lần, mỗi lần 1 nang 40mg. Tiêm bắp ngày 3-4 lần, mỗi lần 1 ống. Hoặc tiêm truyền tĩnh mạch cho bệnh nhân nội trú.

CCĐ: Hội chứng chảy máu cấp (nhất là ở động mạch), cơn đột quỵ; cơn mạch nhanh kịch phát, trụy mạch.

Dẫn xuất resinat:
Defecin (Bristol)
Defencin CP (Bristol)
Duvadilan retard (Duphar, Bỉ)
Fenam (Duphar, Bỉ)
Suprilent (Duphar, Bỉ) (nang)

Dẫn xuất theophylinacetat:
Teasuprina
Angiclan (Juste, Tây Ban Nha)

ISOZONE *(Ấn Độ)*

DT: Viên nén chứa 75mg thioacetazon và 150mg isoniazid. Viên loại mạnh chứa gấp đôi hai hoạt chất trên.

CĐ: Trị các thể lao.

LD: Ngày 1-2 viên, theo chỉ định.

ISRADIPIN

BD: *Dyna-Circ (Sandoz-Wander)*
Dynacrine (Sandoz - Wander)
Icaz LP (Wander - Pharma)
Lomir (Sandoz - Wander)
Prescal (Ciba - Geigy)
Rebriden (Sandoz - Wander)
Vascal (Đức)

DT: Viên nén 2,5-5mg; viên nang tác dụng kéo dài 2,5-5 và 10mg.

TD: Thuốc đối kháng calci có tác dụng hạ huyết áp.

CĐ: Các thể tăng huyết áp.

LD: - Viên nén: người lớn ngày 2 lần, sáng và chiều, mỗi lần 1 viên. Nếu sau 4 tuần dùng mà chưa có kết quả rõ rệt, có thể tăng tới mỗi lần 2 viên, với người suy gan hoặc suy thận (độ thanh thải creatinin 30 ml/phút) bắt đầu dùng 2 lần, mỗi lần 1/2 viên.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

- Viên nang: người lớn ngày 1 viên 5mg vào buổi sáng. Người già yếu, người suy thận hoặc gan, bắt đầu dùng 1 viên 2,5mg, sau nếu cần có thể tăng đến 2 viên.

CCĐ: Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú, trẻ em dưới 16 tuổi. Mẫn cảm thuốc. Suy tim.

LY: *Tác dụng phụ: đau đầu, chóng mặt, mệt mỏi, phù cổ chân, nhịp nhanh, táo bón, buồn nôn, rối loạn giấc ngủ, ngoại ban, ngứa, giảm huyết áp, tăng glucose huyết, đau khớp cơ, tăng transaminase.*

Gần đây có dạng tiêm truyền tĩnh mạch đóng ống 10ml chứa 1mg isradipin kèm 1500mg ethanol 96%, 1500mg polyetylen glycol, 500mg mannitol và nước cất tiêm vđ 10ml.

CĐ và LD: Chứng tăng huyết áp sau phẫu thuật mạch vành. Phác đồ dùng cho phần lớn các trường hợp như sau:

- Khởi đầu, tiêm truyền tĩnh mạch với tốc độ 0,6mcg/kg thể trọng phút.

- Giảm tới 0,15mcg/kg/phút một khi huyết áp đã được kiểm định. Tiếp đó, tăng hay giảm liều dùng tùy theo đáp ứng trên huyết áp và độ dung nạp của người bệnh. (Tốc độ trên 0,6mcg/kg/phút rất ít khi cần đến).

- Không dùng quá liều tích luỹ tối đa là 5mg trong 6 giờ hoặc 10mg trong 24 giờ.

Với bệnh nhân suy gan hoặc thận không cần dùng liều thấp hơn liều trên đây. Cần lưu ý là liều tích luỹ cần thiết để kiểm định huyết áp có thể thấp hơn một ít với người già và cao hơn ở người bị suy tim sung huyết.

Trước khi sử dụng, cần pha loãng 1 ống thuốc kể trên với dd NaCl đẳng trương, hoặc dd glucose 5%, dd Ringer lactat. Nếu dùng bơm tiêm 50ml thì thêm 40ml dung môi kể trên để đạt nồng độ isradipin là 20mcg/ml.

CCĐ: Mẫn cảm với Isradipin hoặc một thành phần của biệt dược kể trên; bệnh nhân bị giảm huyết áp kèm tổn thương ở mô do tiêm truyền (như trong trường hợp sốc).

LY: *Không được tiêm tĩnh mạch trực tiếp vì gây ra nguy cơ hạ huyết áp nặng và/hoặc ức chế nút xoang. Trường hợp có nghi ngờ hoặc rõ rệt bị tắc nghẽn mạch vành gần hoàn toàn hoặc tăng huyết áp nặng cần đặc biệt thận trọng khi chỉ định dùng thuốc vì giảm huyết áp quá đột ngột có thể gây ra nhồi máu cơ tim cấp. Cũng phải thận trọng với bệnh nhân có hội chứng xoang mà không được trang bị máy tạo nhịp.*

- Nên tránh dùng cho phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

ITAMELAZIN *(Italy)*

DT: Viên đặt âm đạo 500mg/100mg/50mg metronidazol, miconazol nitrat, lactobacillus acidophilus.

CĐ: Viêm âm đạo do nhiễm khuẩn, nhiễm nấm Candida hay Trichomonas.

LD: Đặt sâu vào âm đạo 1 viên trước khi đi ngủ buổi tối. Đặt trong 5-10 ngày liều lượng tăng giảm theo bệnh.

CCĐ: Quá mẫn.

ITONE *(Ấn Độ)*

DT: Lọ 10ml thuốc nhỏ mắt, công thức theo y học cổ truyền Ấn Độ (Ayurvedas), bào chế từ cao nước của 21 dược liệu, trong đó có: xoan (5%); cỏ nhọ nồi (5%), sâm rừng (7,5%), hoa hồng Damas (7,5%), nghệ (5%), long não dược dụng (3%), mật ong (10%), bạch đàn (5%), trân châu (1%), vòi voi (5%) và hương nhu (5%).

TD: Bảo vệ mắt chống lại các tác nhân có hại và gây ô nhiễm ở đời sống hiện đại.

CĐ: Sát khuẩn và làm dịu ở mắt (chống khói, bụi, khí nóng...) trị các chứng viêm nhiễm ở mắt. Điều hòa thị giác, giúp cho sự phục hồi chức năng thị giác; cải thiện và duy trì thị giác với những người làm công tác cần đến độ chính xác cao, chống mỏi mắt.

LD: Ngày nhỏ 2 lần, sáng sớm và buổi tối khi đi ngủ, mỗi lần 1 đến 2 giọt. Nếu cần, có thể tăng đến 3-4 lần/ngày cách đều nhau. Trong viêm kết mạc và bệnh mắt cấp, cứ 2 giờ có thể nhỏ 1 lần.

LY: *Thuốc bào chế từ cây cỏ nên không gây ra tác dụng phụ gì khó chịu và có thể dùng thời gian dài.*

ITRACONAZOL

BD: *Canditral (Ấn Độ)*
Sporal và Sporanox (Janssen)

DT: Viên nang 100mg. Dd uống 10mg/ml.

TD: Thuốc tổng hợp chống nấm tương tự như isoconazol.

CĐ: Nhiễm Candida ở âm hộ và âm đạo; bệnh nấm ngoài da, chứng lang ben. Vi nấm giác mạc mắt. Nhiễm Candida ở miệng.

LD: Người lớn: ngày 1-2 viên; đợt dùng 2 tuần đến vài tháng. Nên uống ngay sau bữa ăn

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.

LY: *- Không nên dùng cho người có tiền sử bệnh gan. Nếu dùng trên 30 ngày phải kiểm tra chức năng gan.*

- Với người suy thận cần điều chỉnh liều cho thích hợp.

- Không nên dùng cho trẻ em (chưa được xác định).

- Cân nhắc lợi hại khi dùng cho người mang thai và không dùng cho người đang nuôi con bú.

Tương tác thuốc: *Chống chỉ định với terfenadin (tăng rối loạn nhịp tâm thất gây xoắn đỉnh). Khuyên không phối hợp với astemizol (rối loạn nhịp tâm thất gây xoắn đỉnh); với rifampicin, phenytoin giảm sinh khả ứng đường uống của thuốc; với ciclosporin A nên giảm liều ciclosporin A; với digoxin gây nôn cho bệnh nhân.*

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Tác dụng phụ: Nôn, đau bụng, nhức đầu, rối loạn tiêu hóa. Dùng thuốc lâu dài và có phối hợp thuốc khác thường bị rối loạn tiêu hóa: nôn, đau thượng vị. Ít gặp giảm kali máu.
Quá liều: chưa rõ, nếu có tai biến cần có điều trị hỗ trợ, rửa dạ dày. Không thể loại bỏ itraconazol bằng thẩm phân máu.

ITRAMIN Tosilat

Giãn mạch vành

Cardisan (Takeda, Osaka, Japan)
Nilatil (Pharmacia, Thụy Điển)

IVÉLIP *(Pháp)*

DT: Nhũ dịch tiêm truyền cứ 100ml có:

	Loại 10%	Loại 20%
Dầu đậu tương tinh chế	10g	20g
Phosphatid trứng tinh chế	1,2g	1,2g

CĐ: Cung cấp năng lượng dưới dạng lipid khi bệnh nhân không ăn uống được.

LD: Tiêm truyền thật chậm, trong 15 phút đầu 1 - 2 giọt /phút, sau tăng dần. Loại 10%: tốc độ 10 - 60 giọt/phút. Loại 20%: tốc độ 5 - 40 giọt/phút. Không tiêm truyền 1 lọ 500ml dưới 6 giờ. Cứ 1g lipid tương ứng với khoảng 200 giọt loại 10% và 100 giọt loại 20%. Không dùng quá 0,4g lipid/kg/24 giờ.

CCĐ: Tăng lipid huyết, suy gan nặng. Dị ứng với lecithin ở trứng.

IVERMECTIN

BD: *Eqvalan (Merck, Sharp & Dohme)*
Heartgard (Merck, Sharp & Dohme)
Ivomec (Merck, Sharp & Dohme)
Mectizan (Merck, Sharp & Dohme)
Oramec (Merck, Sharp & Dohme)

DT: Viên nén 6mg.

TD: Dẫn chất ivermectin, một nhóm thuốc mới chống ký sinh trùng có hoạt phổ rộng. Tác dụng do ức chế dẫn truyền thần kinh từ các neuron ở cột bụng đến các neuron vận động ở giun sán. ở người lớn, với liều dùng duy nhất thuốc làm giảm số lượng các ấu trùng giun chỉ ở da.

CĐ: Trị giun chỉ do Onchocerca volvulus.

LD: Tùy theo thể trọng, cụ thể như sau: Từ 15 - 25kg: 1/2 viên. Từ 26 - 44kg: 1 viên. Từ 45 - 64kg: 1,5 viên. Từ 65 - 84kg: 2 viên. Liều trên uống 1 lần vào lúc đói với ít nước (hiện nay chưa biết rõ ảnh hưởng của thức ăn với sự hấp thu của thuốc). Có thể uống vào buổi sáng, hoặc vào lúc khác, nhưng trước và sau khi uống 2 giờ phải nhịn ăn. Không cần uống quá 1 lần/năm.

CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của BD.

LY: *Tránh dùng cho trẻ em dưới 5 tuổi (chưa xác định được độ an toàn). Nên tránh dùng cho phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú. Chỉ dùng thuốc cho những người đã được chẩn đoán là mắc giun chỉ kể trên hoặc ngờ có mắc giun đó. Hiện nay không dùng với mục đích phòng bệnh.*

I.V. GLUBULIN S *(Green Cross Crp)*

DT: Lọ tiêm 50ml/2500mg immunoglobulin S.

CĐ-LD: Chỉ tiêm tĩnh mạch bằng ống tiêm riêng, không trộn với thuốc/dung dịch khác. Phối hợp với kháng sinh trong nhiễm khuẩn nặng hoặc nhiễm virus và giảm gammaglobulin A huyết liều đơn cho người lớn và trẻ em: 2500-5000mg (100-150mg/kg). Ban xuất huyết giảm tiểu cầu ác tính 200-400 mg/kg/ngày trong 5 ngày liên tiếp, không dùng liều tiếp theo nếu đáp ứng liều không đạt. Hội chứng Guilain-Barre 400mg/kg/ngày trong 5 ngày liên tiếp. Hội chứng Kawasaki 400mg/kg/ngày trong 5 ngày liên tiếp. Phải xác định liều thích hợp qua đáp ứng lâm sàng. Vận tốc truyền: 0,01 - 0,02ml/kg/phút trong 30 phút đầu tối đa 0,04 ml/kg/phút.

CCĐ: Quá mẫn với thành phần thuốc. Người bị thiếu IgA.

LY: *Cần theo dõi những bệnh nhân đã truyền tĩnh mạch Globulin S một thời gian.*

IXPRIM *(Pháp)*

DT: Viên nén bọc 325mg paracetamol và 37,5mg tramadol HCl.

CĐ: Các chứng đau cấp hoặc mạn; đau ở khoa ngoại.

LD: Người lớn: ngày 2-3 lần × 1 viên.

CCĐ: Như paracetamol. Mẫn cảm với thuốc. Ngộ độc rượu cấp.

IWAZIN *(Thái Lan)*

DT: Viên ngậm có tyrothricin, benzachonium chloride, benzocain.

CĐ: Nhiễm khuẩn viêm niêm mạc miệng-hầu như viêm họng, viêm amidan cấp, viêm lợi.

LD: Ngậm 4-10 viên/ngày, cách nhau 1 giờ.

CCĐ: Dị ứng. Trẻ < 30 tháng tuổi.

IYAFIN *(Thai Nakorn Patana VN)*

DT: Viên nén (10mg) dextromethorphan HBr, (1mg) chlorpheniramin maleat, (50mg) glyceryl gaiacolat.

CĐ: Các cơn ho do cảm lạnh, cúm, viêm phế quản, ngứa và ngạt mũi, viêm họng.

LD: Uống 3-4 lần/ngày cách nhau 6-8 giờ. Người lớn và trẻ em > 12 tuổi: 1-2 viên.

CCĐ: Quá mẫn. Ho do hen, suy hô hấp, glôcôm góc đóng.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

IYAFIN Junior *(Thai Nakorn Patana VN)*

DT: Lọ sirô 30ml và 60ml có dextromethorphan HBr, chlopheniramin maleat, pseudoephedrin HCl, glyceryl guaiacolat.

CĐ-CCĐ-LY-TDP: Như Iyafin.

LD: Trẻ 7-12 tuổi: 10ml (2 thìa cà fê) x 2-3 lần/ngày. Từ 2-6 tuổi: 1 thìa cà fê x 2-3 lần/ngày.

IZAC *(Thái Lan)*

DT: Viên ngậm có: Neomycin, Bacitracin, Amylocain.
CĐ: Viêm miệng họng.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

TD: Nuôi dưỡng sụn, tạo chất nhờn, tăng độ bền dẻo dai cho khớp, tăng sức mạnh của liên kết cơ-gân-sụn-khớp-giảm đau.

CĐ: Hỗ trợ điều trị viêm khớp xương, viêm đa khớp dạng thấp, làm chậm và phòng ngừa quá trình thoái hóa xương khớp.

LD: Ngày 2 lần, mỗi lần 1 viên, sau bữa ăn. Có thể dùng tới 3 viên/ngày nếu cần thiết. Dùng thường xuyên.

LY: *Sản phẩm khác Projointonic (UCII 600mg, acid hyaluronic 40mg, Niacin 60mg, Boswellis acrrata extrait 300mg).*

JNLINAMIN *(Đài Loan)*

DT: Ống tiêm 1ml/5mg thiamin propyl disulfit.

CĐ: Khôi phục mệt mỏi lâu dài, đau thần kinh, xương cốt, viêm thần kinh tê thấp, đau cơ khớp.

LD: Có thể tiêm dưới da, bắp hay tĩnh mạch 2ml x 1-2 lần/ngày.

JETEPAR *(Rotta)*

DT: Viên nang/Siro chai 150ml/dd tiêm 2 và 10ml:

glucometamin (betain glucoronat) 150mg/3,7g/150mg/750mg

glucodiamin (dietholamin glucoranat) 30mg/1g/40mg/200mg

nicotinamid ascorbat 20mg/0,5g/20mg/100mg

TD: Cải thiện chức năng gan rõ rệt.

CĐ: Viêm gan cấp và mạn, tắc mật, viêm đường mật, sỏi mật, tăng bilirubin huyết. Bệnh gan nhiễm độc do rượu, thuốc lá, ngộ độc thức ăn, mất cân bằng dinh dưỡng, nhiễm khuẩn, táo bón và do thuốc.

LD: Người lớn, bệnh nặng, nhiễm độc cấp: tiêm bắp hay tĩnh mạch 10ml/lần x 1-5 lần/ngày. Nhẹ và duy trì: tiêm 2ml/lần x 1-2 lần/ngày x 2 tuần (tiêm bắp). Viên: uống 2 viên/lần x 3 lần/ngày x 2 tuần hoặc 2-6 muỗng cà fê siro/ngày x 2-5 tuần.

Trẻ em: 6-12 tuổi: 1 thìa cà fê siro/lần x 3-4 lần/ngày x 2-3 tuần. 3-6 tuổi: uống 1/2 thìa cà fê/lần.

LY: - *Hiếm gây dị ứng da, nếu có thì dùng thuốc viên.*
- *Có thể pha vào dịch truyền thường dùng.*

JOINTAP *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nang mềm/có Na chondroitin sulfat fursultiamin, gamma oryzanol, các vitamin E, PP, B6, B5, B2, B12.

CĐ: Giảm đau nhức...

LD: 1 viên x 1-2 lần/ngày.

JOLIECREM *(Traphaco)*

DT: Ống kem bôi da 10g, có cetrimid, chlorhexidin digluconat.

CĐ: Sát khuẩn các vết thương ngoài da.

LD: Bôi 2-3 lần/ngày vào nơi da bị bệnh.

JOSAMYCIN

BD: *Jomybel (Bios - Coutelier, Bỉ)*
Josacin (Spret - Mauchant, Mack, Đức)
Josamina (Yamanouchi, Japan; TBN)
Josaxin (TBN, Japan)
Wilprafen (Pfizer)

Dẫn xuất propionat:
Jasacin (Spret - Mauchant, Pháp; Mack, Đức)
Josalid (Biochemie, Áo)
Josamina (Novag; Tây Ban Nha)
Josamy (Yamanouchi, Japan)
Josaxin (Yamanouchi, Japan; Tây Ban Nha)
Wilprafen (Mack, Đức)

DT: Viên nang 500mg; viên nén 50mg và 200mg; cốm pha dịch treo uống (125mg/5ml).

TD: Kháng sinh họ macrolid, hoạt phổ tương tự như erythromycin.

CĐ: Các nhiễm khuẩn do những chủng chịu tác dụng ở tai mũi họng, phế quản-phổi, niêm mạc miệng và ngoài da. Để phòng tái phát thấp khớp cấp và viêm màng não do Meningococcus ở người phải tiếp xúc với bệnh nhân.

LD: Người lớn: ngày 2 lần, mỗi lần 500mg, hoặc 2 thìa 10ml dịch treo. Trẻ em: 30 - 50mg/kg/24 giờ, chia 3 - 4 lần.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, suy gan hoặc thận nặng, phối hợp với ergotamin và dihydroergotamin.

LY: *Xem Kháng sinh*

JUNIVITE *(Boots)*

DT: Siro, chai 60ml; 5ml có:

Retinol	2500 UI
Ergocalciferol	205 mg
Thiamin HCl	0,5 mg
Riboflavin	0,6 mg
Nicotinamid	5 mg
Acid ascorbic 1	5 mg

CĐ: Phối hợp các vitamin tan trong nước với vitamin A, D. Dự phòng và trị bệnh do thiếu hụt vitamin do không cung cấp đủ hoặc mất cân đối trong chế độ ăn uống, trẻ em đang phát triển, dinh dưỡng cho người cao tuổi, người mới ốm dậy.

LD: Lắc chai thuốc trước khi dùng. Từ 6 tháng đến 2 tuổi: 2,5ml (nửa thìa cà phê), từ 2 - 5 tuổi: 5ml (1 thìa cà phê), trên 5 tuổi: 10ml (2 thìa cà phê). Uống 2 lần/ngày.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

LY: - *Không nên phối hợp với thuốc có vitamin A, vitamin D khác.*

- *Pha loãng vào ít nước để uống.*

JUVELON *(Nhật Bản)*

DT: Viên nang chứa 100mg vitamin E succinat 1000 I.U. vitamin A palmitat; 50mg vitamin C; 10mg vitamin B1 nitrat; 5mg vitamin B2 và 5mg vitamin B6.

CĐ: Các chứng đau cứng khớp vai, tê cứng tay và chân, đau lưng, đau khớp và các rối loạn tuần hoàn ngoại vi.

- Chứng kinh đau suy giảm sinh dục, xơ cứng mạch, di chứng đột quỵ và đái tháo đường.

LD: Tuần lễ đầu: ngày 2 viên, sau đó ngày 1 viên.

BD tương tự: *Juvela C (Thái Lan).*

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

K

K-50

DT: Lọ tiêm 50mg menadion Na bisulfit.

CĐ: Phòng ngừa và trị xuất huyết ở người lớn và trẻ em do thiếu vitamin K.

LD: Tiêm bắp theo chỉ dẫn của bác sĩ.

LY: Nguy cơ thiếu máu tan huyết ở người thiếu máu G6PD.

KABIMIX *(Pháp - Thụy Điển)*

DT: Túi chất dẻo 3000ml nhũ dịch tiêm truyền cứ 1000ml chứa 139g glucose monohydrat; 253ml intralipid 20% và 18 acid amin.

CĐ: Nuôi dưỡng qua đường tiêm truyền khi bị ốm. Không ăn uống được.

LD: Tiêm tĩnh mạch theo liều tùy theo yêu cầu năng lượng và nitơ của người bệnh.

CCĐ: Tăng lipid huyết.

KAINIC Acid

Digenic acid.

BD: *Digenin (Takeda, Japan)*

BD kép: *Digesan (Nhật Bản)*

DT: Lọ 15ml có 5mg acid kainic, 50mg santonin và 2g piperazin adipat.

CĐ: Trị giun đũa, giun kim và giun móc.

LD: Người lớn và trẻ em trên 12 tuổi: 1 lọ uống vào lúc đói.

KALCINOL-N *(Indonesia)*

DT: Ống 5 hoặc 10g kem bôi có 0,025% fluocinolon acetonid và 0,5% neomycin sulfat.

TD: Chống viêm, dị ứng và nhiễm khuẩn ngoài da.

CĐ: Như bd Fluocort N.

LD: Ngày bôi 1-2 lần.

CCĐ: Như fluocinolon acetonid và neomycin.

KALI Aminobenzoat

Potassium p-amino-benzoat

KPAB

BD: *Potaba (Mỹ và Canada)*

DT: Viên nang và viên nén 500mg - Gói thuốc bột để pha dd uống 3g.

CĐ: Điều trị các rối loạn do quá trình xơ hóa hoặc tăng quá mức trong các chứng bệnh như: viêm bì-cơ, bệnh cứng bì khu trú, bệnh Peyronie, bệnh cứng bì. Còn dùng trong viêm da không mưng mủ, bệnh pemphigus.

LD: Người lớn ngày 3 lần, mỗi lần 4-6 viên (hoặc hơn nữa tới 12g/24 giờ).

KALI Glutamat

Glutamate de potassium

BD: *Kaglutam (Nga)*

Kaluta (XNDP 24)

DT: Viên bao 100mg.

TD: Lợi tiểu, tăng kali ở tế bào não, chống toan huyết, cải thiện chuyển hóa ở cơ tim và chống co giật.

CĐ: Loạn nhịp do rối loạn điện giải, viêm gan hoặc suy gan, trạng thái co giật, để bảo vệ sức khỏe người có tuổi (do tác dụng chống oxy hóa).

LD: Ngày 2 lần, mỗi lần 1g. Đợt 20 - 30 ngày. Nghỉ 3-4 tuần, lại dùng đợt khác nếu cần.

KALII Chloridum

Chlorure de potassium, Kalium chloratum

BD: *Diffu-K (Delagrange - Pháp)*

K-Clor

Kaldyum (Egis)

Kalipoz (Ba Lan)

Kalnormin

Klotrix (Anh)

Kaleorid Leo (Đan Mạch)

Kloride (Mỹ)

Potassion (Pháp)

Rekawan (Đức)

Sandoz - K (Thụy Sĩ)

Slow - K (Thụy Sĩ)

Span - K (Australia)

Apo - K (Canada)

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

K - Tab (Mỹ)
Novolente - K

DT: Viên nang 600mg (= 8mEq.K^+); viên nén 750mg (= 10mEq.K^+) và 100mg (= 13,4mEq.K^+) gói 1500mg (= 20mEq.K^+).

TD: K^+ cần cho hiện tượng co cơ và chức năng ở màng tế bào.

CĐ: Phòng và chữa giảm kali huyết do các nguyên nhân khác nhau, bệnh nhân tăng thải trừ kali.

LD: Người lớn: ngày 2-12g chia 3-4 lần vào bữa ăn.

CCĐ: Suy thận cấp hoặc mạn, kèm đi tiểu ít, toan huyết do đái tháo đường, bệnh Addison. Tăng kali máu. Viên uống với người có bệnh đường tiêu hoá (chèn ép thực quản, chậm tiêu, tắc ruột, hẹp môn vị).

KALII Iodidum

TK: Kalium iodatum, Iodure de potassium, Potassium iodide, Kalium Jodid.

BD: *Antistrumin (Nga)* - viên 1mg

DT: Chữa bệnh: viên nén 200mg. Phòng bệnh: viên nén 1mg.

TD: Dùng uống thay cho iod.

CĐ: Chữa ưu năng tuyến giáp, bệnh đường hô hấp, đục thể thủy tinh mắt, hen phế quản. Phòng bướu cổ đơn thuần.

LD: Người lớn: ngày 3 lần, mỗi lần 200mg, sau bữa ăn. Phòng bướu cổ: trộn 1mg vào 100mg muối ăn. Hoặc tuần lễ uống 1 lần 1 viên 1mg.

CCĐ: Lao phổi, suy thận, giảm huyết áp.

KALI Canrenoat

DT: Lọ bột đông khô pha tiêm 100mg và 200mg kali canrenoat.

CĐ: Phù kèm suy tim, các chứng tăng aldosteron thứ phát, suy gan, hội chứng thận hư.

LD: Tiêm tĩnh mạch chậm 800mg/ngày, tiêm 1 lần hay chia vài lần, truyền tĩnh mạch 400-800mg/ngày. Uống 250mg/ngày (viên 50mg), chia 1-3 lần

CCĐ: Như spironolacton, chứng giảm kali huyết.

KALI Citrat

DT: Lọ dung dịch (5ml/1,5g kali citrate).

CĐ: Làm mất cảm giác khó chịu do nhiễm khuẩn nhẹ ở niệu đạo để kiềm chế nước tiểu.

LD: Viêm bàng quang. Người lớn và em trên 4 tuổi: 3g x 2 lần/ngày. Trẻ em 12 tháng - 6 tuổi: 1,5g/ngày. Để kiềm hóa nước tiểu, cứ 6 giờ dùng liều 3-6g hòa vào nước.

LY: *Tổn thương thận, bệnh tim.*

KALIMINE-A *(Đài Loan)*

DT: Ống tiêm 2ml/50mg thiamin tetrabydrofurfuryl disulfit, 50mg B6, 1000 mcg B12 và dextrose 4g.

CĐ: Viêm thần kinh chùm và các dạng thần kinh khác, viêm miệng-lưỡi, các bệnh thiếu vitamin nhóm B.

LD: Tiêm tĩnh mạch. Người lớn: 1 ống/ngày, 2ml tiêm trong 3 phút.

KALIUM-MAGNESIUM-Asparaginat *(Berlin-Chemie, Đức)*

DT: Lọ 500ml dd tiêm truyền; cứ 1 lít dd chứa: KOH: 3,9g (K^+: 58,4 mmol); DL-aspartic acid 15,16g; xylitol: 16,7g.

CĐ: Suy tim, nhồi máu cơ tim, ngộ độc do glycosid cường tim; loạn nhịp.

LD: Tiêm truyền tĩnh mạch 300ml x 1-2 lần /ngày, với tốc độ 20-25 giọt /phút.

CCĐ: Rối loạn nặng chức năng thận, tăng kali - huyết, tăng Mg-huyết; không dung nạp sorbitol; ngộ độc do methanol,...

KALLEONICIT *(Pháp)*

DT: Viên, có kalleon và inositol nicotinat.

CĐ: Viêm động mạch chân, và rối loạn tuần hoàn các đầu chi, rối loạn tuần hoàn tập tính tuổi già.

LD: 2 viên x 3 lần/ngày.

CCĐ: Loét dạ dày-tá tràng tiến triển. Có thai.

KALLIDINOGENASE

Giãn mạch ngoại vi

Enzym phân lập từ tuyến tụy hoặc nước tiểu ở động vật có vú.

Kalleon; Angioxyl; Impantin; Kallikrein

BD: *Circuletin (Teikoku Zoki, Japan)*
Deport - Padutin (Bayer)
Glumorin (Bayer)
Kalirechin (Sawai, Japan)
Kalléone Retard Bayer (Bayer)
Kallijust (Horita, Japan; Mohan, Japan)
Onokrein - P (Ono, Japan)
Padreatin
Padutin (Bayer)
Prokrein (Tobishi, Japan)

DT: Viên bọc đường 3 và 5 đơn vị sinh học (unité biologique), ống tiêm bột đông khô 40 đv sinh học kèm ống dung môi.

TD: Hormon tuyến tụy có tác dụng kích thích tuần hoàn.

CĐ: Viêm động mạch, suy tuần hoàn não, di chứng liệt nửa người, suy tuần hoàn ngoại vi, rối loạn tuần hoàn ở người già, rối loạn dinh dưỡng ở các mô.

LD: Ngày uống 3 lần, mỗi lần 3 viên, vào bữa ăn.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Tiêm sâu bắp thịt, cách xa bữa ăn, ngày hoặc cách 1 ngày 1 ống. Đợt dùng 1 tháng, sau dùng đợt 20 ngày, cứ cách ngày 1 ống.

KALMAG *(Indonesia)*

DT: Viên nén chứa:

Magnesium trisilicat	300mg
Al hydroxyd (dạng keo)	300mg
Papaverin HCl	30mg
Chlordiazepoxid HCl	5mg
Thiamin HCl	2mg
Vitamin B2	1mg
Vitamin B6	0,5mg
Vitamin B12	1mcg
Niaciamid	5mg
Ca pantothenat	1mg
Tinh dầu bạc hà vđ	

TD: Phối hợp các thuốc chống acid dịch vị, trấn tĩnh, chống co thắt và vitamin nhóm B.

CĐ: Loét dạ dày-tá tràng; tăng acid dịch vị; viêm dạ dày, chứng đầy bụng do nguyên nhân thần kinh, co thắt môn vị; tăng nhu động ruột.

LD: Ngày 1-2 viên sau bữa ăn.

KALMOPYRINE *(Hungari)*

DT: Viên 450mg acid acetylsalicylic (aspirin), 135mg Ca carbonat.

CĐ: Cảm sốt, nhức đầu, đau mình mẩy, đau nhức răng, viêm khớp đau.

LD: Người lớn 1-2 viên x 2-5 lần/ngày.

CCĐ: Trẻ sơ sinh, loét dạ dày tá tràng, tạng chảy máu.

KALOXY *(Indonesia)*

DT: Lọ 10ml dung dịch để tiêm bắp, cứ 1ml chứa: 50mg oxytetracyclin; 2% lidocain HCl; chất chống oxy hóa, chất ổn định và tá dược vđ 1ml.

TD: Kháng sinh kìm khuẩn phổ rộng kèm lidocain để giảm đau (do gây tê ở chỗ tiêm).

CĐ: Nhiễm Rickettsia, viêm phổi nguyên phát không điển hình, viêm phổi virus (do Psittacosis) u hạt lympho (Lymphogranulo- meve-nereum); viêm kết mạc, bệnh mắt hột, nhiễm Brucella, Bacteroides, Haemophilus influenzae; một số nhiễm khuẩn ở phổi, đường tiết niệu do E.coli, Shigella, liên cầu khuẩn, lỵ amip và bệnh trứng cá.

LD: Người lớn: bắt đầu tiêm bắp liều 100-250mg và trẻ em với liều 10-15mg/kg/24 giờ chia 2 lần. Sau dùng liều tùy theo thể bệnh và bệnh nhân.

CCĐ: Mẫn cảm với oxytetracylin hoặc lidocain.

KALPANAX *(Indonesia)*

DT: Lọ chất dẻo 15ml dd bôi ngoài da chứa: 4% acid salccylic; 4% acid benzoic; 0,5% iod; 1% chất diện hoạt và 76% etanol.

TD: Phối hợp hiệp đồng chống nấm.

CĐ: Các bệnh nấm ký sinh ngoài da, chứng lang ben.

LD: Sau khi tắm rửa sạch, bôi 2-3 lần/ngày. Đợt dùng 3-9 ngày.

KALTEN *(Anh)*

DT: Viên chứa 50mg atenolol; 2,5mg amilorid và 15mg hydrochlorothiazid.

TD: Phối hợp hiệp đồng hạ huyết áp cho người già.

CĐ: Các thể tăng huyết áp (khi dùng đơn thuần 1 thuốc chưa đủ).

LD: Người lớn: ngày 1 viên.

CCĐ: Blôc tim, tăng kali huyết, vô niệu, suy thận cấp, bệnh thận nặng tiến triển; Mẫn cảm với hydrochlorothiazid, amilorid.

KALITETRACORT *(Indonesia)*

DT: Ống thuốc mỡ 5g chứa 2% tetracyclin HCl và 1% hydrocortison acetat.

TD: Chống viêm, dị ứng và nhiễm khuẩn.

CĐ: Bệnh ngoài da cấp hoặc mạn có bội nhiễm hoặc không như viêm bì dạng eczema, ngứa hậu môn, viêm bì tróc mảng, hăm kẽ, viêm bì có mủ.

LD: Ngày bôi 3-4 lần.

CCĐ: Tổn thương ngoài da do lao, herpes simplex, nhiễm virus hoặc nấm ký sinh.

LY: BD tương tự: *Oxycort (Ba Lan)* khí dung dùng ngoài da.

KALVIOCORT *(Indonesia)*

DT: Ống kem bôi 5 và 10g chứa 3% clioquinol và 1% hydrocortison acetat.

TD: Phối hợp chống nhiễm khuẩn, viêm và ngứa ngoài da.

CĐ: Các bệnh ngoài da chịu tác dụng của corticoid có bội nhiễm hoặc không như viêm bì dạng eczema, viêm bì có mủ, viêm bì thần kinh, chứng liken mạn, ngứa vùng hậu môn, sinh dục, viên nang lông, hăm kẽ, viêm tai ngoài.

LD: Ngày bôi 3-4 lần.

CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của thuốc, tổn thương do lao hoặc virus ở ngoài da, bôi vào mắt.

KALYSMON *(Indonesia)*

DT: Lọ 60 và 100ml sirô, cứ 1 thìa cà phê (5ml) chứa:

Lysin HCl	200mg
Acid L- glutamic	25mg
Vitamin A	2500 UI
Vitamin D	500 UI
Thiamin HCl	2,5mg

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Vitamin B2	1,5mg
Vitamin B6	3mg
Vitamin B12	2mcg
Vitamin C	50mg
d-Panthenol	5mg
Niacinamid	10mg

TD: Phối hợp với các vitamin và một số acid amin cần thiết cho cơ thể.

CĐ: Trẻ em đang lớn: để làm ăn ngon, tăng cường hoạt động của cơ thể.

LD: Trẻ em: Ngày 1 thìa cà phê. Phụ nữ có thai và nuôi con bú: ngày 2 lần x 1 thìa cà phê. Người lớn: ngày 2 lần x 1 thìa cà phê.

KAMISTAD - Gel *(Đức)*

DT: Ống thuốc 10 gel bôi cứ 1g chứa 20mg lidocain HCl; 1mg thymol và 200mg cồn thuốc hoa cam cúc (1:5,5).

CĐ: Các chứng viêm đau ở niêm mạc miệng và môi.

LD: Ngày bôi 3 lần x 1/2cm dải gel bôi.

KANAMYCIN

Kháng sinh aminoglycosid

D-glucopyranosyl-(1 → 4)]deoxy

Dẫn xuất sulfat hoặc sulfat acid:

Kanamicina monosolfato; -solfato acido
Kanamycine (monosulfate); -(sulfate acid)
Kanamycini monosulfas; -sulfas acidus
Kanamycinium sulfuricum
Kanamycinmonosulfat
Kanamycinsulfat, Saures
Kanamycin acid sulphat

BD: *Anamid (Beecham)*
Carsi (Yung Shin, Đài Loan)
Kamycine Bristol)
Kamynex (Gist - Brocades)
KAN 1000 (Ấn Độ)
Kanabiot (Galepharma, Tây Ban Nha)
Kanabristol (Bristol)
Kanacet (Boniscontro - Gazzone, Italia)
Kanacolirio (Medical, Tây Ban Nha)
Kanacyn (Continental Pharma, Bỉ)
Kanafil (Farmila, Italia)
Kanafluid (Bicher, Tây Ban Nha)
Kanahidro (Medical, Tây Ban Nha)
Kanamytrex (Basotherm, Bristol)
Kananovo (Inexfa, Tây Ban Nha)
Kanapiam Orale (Piam, Italia)
Kanaplus (Roger, Tây Ban Nha)
Kanaqua (Andromaco, Tây Ban Nha)
Kanasig (Sigma, Clayton, Australia)
Kanasyn (Bayer)
Kanatrol (Lusofarmaco, Italia)
Kancin (Thái Lan)
Kanecidin (Astra)
Kanescin (Torlan, Tây Ban Nha)
Kannasyn (Winthrop)
Kano (Pierrel, Italia)
Kantrex (Bristol; Tây Ban Nha)
Kantrim (Bristol)
K-Cin (Dec-Pharma, Ấn Độ)
Keimicina (Robin, Italia)
Klebcil (Beecham)
K-Mycin (Hàn Quốc)
Koptin (Chinoin, Mexico City)
Ophthalmokalixan (Bristol)
Otokalixan (Bristol)
Resistomycin (Bayer)
Rhinokalixan (Bristol)
Swikanmycin (Đài Loan)
Visiokan (SIFI, Italia)

1) DT: Viên nang 250-500mg; lọ thuốc tiêm 0,5g và 1g; lọ dd tiêm 4ml/1g.

TD: Diệt khuẩn mạnh với nhiều chủng vi khuẩn Gram (+) và Gram (-). Trực khuẩn lao.

CĐ: - Nhiễm khuẩn do trực khuẩn Gram (-) được xác định nhạy cảm, biểu hiện ở thận, đường niệu, sinh dục.

- Nhiễm khuẩn huyết và nội tâm mạc, não (phối hợp dùng tại chỗ), hô hấp, da (đinh râu), khớp. Bệnh lao do vi khuẩn BK đã đề kháng với thuốc chống lao khác.

- Uống: Nhiễm khuẩn đường ruột (dùng trước khi phẫu thuật đường tiêu hóa).

LD: Uống: Người lớn: 1-3g/24 giờ, chia 3 lần. Trẻ em: 50mg/kg/24 giờ.

Đợt 7 - 10 ngày. Tiêm bắp: người lớn 1-2 lần, mỗi lần 0, 5 đến 1g/24 giờ. Trẻ em: 15 - 20 mg/kg/24 giờ, chia 3 lần. Đợt dùng 5 - 7 ngày. Trị lao: Tuần lễ tiêm 2 lần, mỗi lần 1g. Còn dùng tiêm truyền tĩnh mạch hoặc tại chỗ.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, tổn thương nặng ở ruột hoặc thận, nhược cơ.

LY: *- Thận trọng với người bị rối loạn ốc tiền đình, suy thận (thật cần thiết và phải giảm liều) - Kiểm tra chức năng thận, tai thường xuyên và không dùng lặp đi lặp lại, kéo dài.*

- Thận trọng khi phối hợp với thuốc lợi tiểu vùng quai Henlé (tăng độc tính cho thận và tai) - Nếu điều trị dài ngày (lao) phải chú ý kiểm tra chức năng thận, tai.

- Nếu có phẫu thuật cần thông báo cho phẫu thuật viên biết việc dùng thuốc.

- Nếu dùng trị lao phải theo nguyên tắc chung như xét nghiệm vi khuẩn, kháng sinh đồ... và nên phối hợp với thuốc chống lao khác.

- Chỉ thật cần thiết mới dùng cho người mang thai (gây độc ốc tiền đình thai nhi), không dùng cho người đang nuôi con bú.

Tương tác: Chống chỉ định với các aminosid khác. (Tăng độc tính). Không dùng với polymyxin

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

(độc với thận); với độc tố khuẩn đồi (botulic), (tăng tác dụng của độc tố). Thận trọng dùng với cefalotin (độc đến thận); với Curar (tăng tác dụng curar); với thuốc lợi tiểu vùng quai (bumetamid, furosemid) (độc đến thận, tai); với amphoterecin B (độc đến thận và tai); với ciclospocin (tăng creatinin huyết) với cisplatin (độc đến thận và tai).

***Tác dụng phụ:** Độc đến thận và tai gây suy thận thứ phát, giảm thính giác, điếc. Chủ yếu do liều cao, dùng lâu dài, có bệnh thận từ trước, người già, phối hợp thuốc.*

***Quá liều**: (hoặc ngộ độc): thẩm phân phúc mạc sẽ loại thuốc nhanh chóng.*

2) DT: Kem bôi (20mg/g) đóng ống 10g.

CĐ: Trốc lở, dầu đinh, viêm nang lông, áp xe và các nhiễm khuẩn ngoài da do các chủng vi khuẩn chịu tác dụng của kanamycin (tụ cầu và cầu khuẩn Gram (-).

LD: Ngày bôi từ 1 - 3 lần.

KAOBROL *(Pháp)*

DT: Viên nén để nhai có: 210mg Mg hydrocarbonat; 140mg calci carbonat và 210mg kaolin nặng.

CĐ: Điều trị triệu chứng đau trong các bệnh thực quản, dạ dày-tá tràng. Chứng đầy bụng.

LD: Người lớn: nhai 1 - 2 viên từ 1 - 3 giờ sau bữa ăn, hoặc lúc đau hay buổi tối trước khi đi ngủ.

CCĐ: Suy thận nặng.

KAOLOGEAIS *(Pháp)*

DT: Hộp 250g thuốc cốm chứa: 2,5g MgO; 5g meprobamat; 12,5g Mg sulfat; 50g kaolin và 150g gôm Sterculia.

CĐ: Điều trị triệu chứng các bệnh đường ruột như đầy bụng, đau bụng...

LD: Uống ngày 3 lần, mỗi lần 10g thuốc cốm, trước bữa ăn.

CCĐ: Các bệnh gây co hẹp đường tiêu hóa.

KAOMUTH *(Pháp)*

DT: Thuốc bột uống đóng gói chứa: 7,7g kaolin và 1,1g Mg hydroxyd.

CĐ: Điều trị triệu chứng các bệnh gây đau ở thực quản, dạ dày, tá tràng, đại tràng, (do rối loạn chức năng).

LD: Ngày 1-3 gói hòa vào ít nước, uống 1 giờ sau bữa ăn, khi đi ngủ buổi tối hoặc lúc đau.

CCĐ: Suy thận nặng.

KAOMYCIN *(Anh)*

DT: Dịch treo uống như Kaopectat có thêm 50mg neomycin sulfat /5ml.

KAOPECTAT *(Anh, Pháp)*

DT: Dịch treo uống (986mg kaolin và 22mg pectin/5ml).

CĐ: Tiêu chảy do ăn uống.

LD: Ngày 2-3 lần. Người lớn mỗi lần 30 - 120ml. Trẻ em mỗi lần 5 - 10ml.

KAPVINE *(CTy CPDP-Khánh Hoà)*

DT: Viên nén bao phim, có vintamin, cao ginkgo biloba.

CĐ: Rối loạn tâm thần cư xử do chứng lão hoá ở não, thiếu máu cục bộ, tăng trí nhớ.

LD: Uống 1-2 viên x 1 đến 2 lần/ngày.

KARAYAL *(Pháp)*

DT: 1kg cốm/10g Mg oxyd, 50g Mg sulfat, 200g kaolin, 6g gôm sterculia.

CĐ: Bệnh đại tràng (hay kết tràng).

LD: Uống 3-5 thìa canh/ngày, trước bữa ăn.

CCĐ: Hẹp ống tiêu hoá, suy thận nặng.

KARBEN Syrup *(Hàn Quốc)*

DT: Chai sirô 100ml (150mg ambroxol 0,1mg clenbuterol HCl).

CĐ: Bệnh đường hô hấp và mạn, co thắt do hẹp lỗ động mạch, co thắt phế quản, hen suyễn...

LD: Người lớn và trẻ trên 12 tuổi: 20ml x 2-3 lần/ngày. Trẻ dưới 12 tuổi: 2,5-15ml/ngày tùy theo tuổi:

KARVOL *(Ấn Độ)*

DT: Viên nang để xông, hít, chứa:

Menthol	7,9%
Clorbutol	6,6%
Cinnamon Oil	2,7%
Terpineol	14,8%
Tinh dầu thông	18,8%
Thymol	0,7%

TD: Những thành phần cấu tạo của Karvol loại xông, hít kết hợp lại có tác dụng gây tê tại chỗ nhẹ, kích thích, làm long đờm. Ngoài ra, còn có tác dụng kháng khuẩn nhờ các chất Thymol, Clorbutol và Terpineol giúp ngăn cản sự phát triển của nhiễm khuẩn thứ phát.

CĐ: Cảm lạnh. Viêm thanh quản. Viêm khí quản. Viêm phế quản và tất cả những trường hợp bệnh lý khác có kèm sung huyết ở đường hô hấp nói trên.

LD: Một viên sau khi cắt đầu dài, cho nước ở trong nang vào cốc đựng nước sôi và xông, khăn tắm phủ lên đầu để làm tăng hiệu quả. Thuốc xông Karvol cũng có thể cho nhỏ vào khăn tay, khăn phủ và xông hít.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

K-CORT *(Ampharco VN)*

DT: Ống kem bôi da 5g, 10g và 20g, có triamcinolon acetonid. Viên nén (1mg, 2mg hoặc 4mg) triamcinolon.

CĐ: Kem: nấm da kèm viêm. Viên: viêm đa khớp, thấp khớp□

LD: Kem: bôi vào nơi đau với 3 lần/ngày. Viên: người lớn ngày 20-40mg (có thể dùng trong khoảng 8-100mg).

CCĐ: Loét dạ dày-tá tràng, tiền sử rối loạn tâm thần.

KARY UNI *(Santen)*

DT: Dung dịch treo nhỏ mắt 0,05 mg/ml, lọ 5ml, 1ml có:

Pirenoxin	0,05 mg
pH	3,4 - 4,0
Áp lực thẩm thấu	0,9 - 1,2

TD: Là một dung dịch treo, nhỏ mắt có công hiệu lâm sàng điều trị đục thủy tinh thể.

CĐ: Đục thủy tinh thể mới phát ở người lớn.

LD: Lắc kỹ lọ thuốc. Nhỏ 1 - 2 giọt vào mỗi mắt/lần x 3 - 5 lần/ngày.

LY: - *Không để đầu nhỏ của thuốc chạm vào mắt.*
- Nếu có mẫn cảm (viêm bờ mi, viêm da tiếp xúc, ngứa) viêm giác mạc khuếch tán nông, sung huyết kết mạc, kích ứng mắt thì ngừng thuốc.

KAVEPENIN *(Thụy Điển)*

DT: Viên nén 125 - 250 - 500 - 800mg và 1g kali phenoxymethylpenicillin. Gói thuốc cốm 250mg kali penicillin V (tương ứng với 380.000 UI). Thuốc cốm để pha dd uống giọt 250mg/ml - lọ 20 và 40ml. Thuốc cốm để pha dd uống 50mg/ml - 60 - 125 - 200 và 300ml.

TD: Kháng khuẩn tương tự như penicillin G.

CĐ: Như penicillin G trong các nhiễm khuẩn nhẹ do vi khuẩn chịu tác dụng và nhất là cho trẻ em.

LD: Viêm hạnh nhân: Trẻ em: 12,8mg/kg x 2 lần/ngày. Người lớn: 800mg - 1g x 2 lần/ngày. - Viêm xoang và viêm tai: dùng gấp đôi liều trên.

CCĐ: Mẫn cảm với penicillin.

KAVET A *(XNDPTW2)*

DT: Viên có cao cam thảo, Na bicarbonat và Mg trisilicat.

CĐ: Bệnh dạ dày.

KAVIASE *(Pháp)*

DT: Viên bao đường 50mg Kawa, 20mg cao Uva-ursi, 10mg methenamin.

CĐ: Nhiễm khuẩn đường niệu dưới, dễ tái phát và không có biến chứng.

LD: Người lớn: 6-9 viên/ngày, chia vài lần.

CCĐ: Suy thận nặng.

KAWAIN

Hưng phấn thần kinh

Gonosan
Biokawa (Widmer, Thụy Sĩ)
Mosaro (Sanado, Áo)
Neuronika (Klinge, Đức)

KEBUZON

Ketophenylbutazon
BD: *Chebutan (Bioindustria, Italia)*
Chetazolidin (Zeria, Japan)
Chetopir (Sidus, Italia)
Copirene (Marxer, Italia)
Hichillos (Kotani, Osaka)
Kentan-S (Sawai, Japan)
Ketazon (Leciva, Czech)
Ketazone (Beytout, Pháp)
Ketobutane - Jade (Toho, Japan)
Ketofen (Prancia, Italia)
Neo - Panalgyl (Italsusse, Italia)
Neuphenyl (Ohta, Japan)
Pecnon (Sanken, Japan)
Phloguron (Steiner, Đức)
Reumo Campil (Lopez - Brea, Tây Ban Nha)
Vintop (Maruko, Japan)

DT: Viên nén hoặc bọc đường 250mg; thuốc đạn 250mg; thuốc mỡ 10%.

TD: Dẫn chất pyrazol có tác dụng chống viêm và giảm đau tương tự như phenylbutazon, nhưng tác dụng xuất hiện sớm hơn và dung nạp thuốc tốt hơn.

CĐ: Các chỉ định như với phenylbutazon.

LD: Người lớn: liều tấn công 500mg/ngày, chia 2 lần, sau dùng liều duy trì ngày 250mg, hoặc nạp 1 viên thuốc đạn vào buổi tối trước khi ngủ.

CCĐ: Như phenylbutazon.

KEDERMFA *(CTDP Minh Hải)*

DT: Ống kem bôi 5g; cứ 100g chứa: 2g ketoconazol; 0,5g neomycin sulfat và 5g mỡ trăn.

CĐ: - Hắc lào, lang ben, nấm móng và tóc, nấm toàn thân.

- Ghẻ lở, mụn nhọt, nhiễm khuẩn da có mưng mủ, vết thương chậm lành, vết bỏng hoặc loét.

- Da nứt nẻ, nước ăn chân.

LD: Sau khi rửa sạch tổn thương, bôi ngày 1 - 2 lần. Đợt dùng 2 - 4 tuần, có thể tới 6 tuần.

CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của BD.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

KEFALGIN *(Hungari)*

DT: Viên bọc đường có 0,2mg ergotamin tartrat, 5mg cao khô belladon, 60mg cafein và 150mg pyramidon.

TD: Phối hợp hiệp đồng giảm đau các cơn đau nửa bên đầu.

CĐ: Phòng và trị các cơn đau nửa đầu, đau đầu kịch phát.

LD: Khi cơn đau: uống 1 - 2 viên. Sau nửa giờ, nếu chưa đỡ uống tiếp 1 viên. Liều dùng tối đa: 6 viên/24 giờ và 12 viên /tuần.

CCĐ: Bệnh mạch vành hoặc ngoại vi tiến triển, tăng huyết áp, tổn thương nặng ở gan hay thận, phụ nữ có thai.

LY: *Có thể bị mất bạch cầu hạt, nguy hiểm, chết người. (Xem Metamizol natri).*

KELFIPRIM *(Italia)*

DT: Viên nang chứa 250mg trimethoprim (TM) và 200mg sulfalen (còn gọi là sulfamethopyrazin hoặc sulfamethoxy-pyrazin). Lọ 100ml sirô dùng cho trẻ em (cứ 1ml sirô chứa 10mg TM và 8mg sulfalen).

TD: Phối hợp hiệp đồng kháng khuẩn tương tự như co-trimoxazol, còn có ưu điểm giảm hiện tượng vi khuẩn kháng thuốc.

CĐ: Các nhiễm khuẩn cấp và mạn đường hô hấp, đường tiết niệu sinh dục, kể cả viêm niệu quản do lậu cầu khuẩn. Phòng nhiễm khuẩn do thăm khám hoặc điều trị bằng dụng cụ vào các xoang. Nhiễm khuẩn ở dạ dày-ruột như viêm ruột, thương hàn và phó thương hàn. Nhiễm khuẩn mưng mủ ở ngoài da và mô mềm như áp xe, đầu đinh, viêm bì có mủ...

LD: Người lớn và trẻ em từ 16 tuổi trở lên: Ngày đầu 2 viên làm 1 lần vào buổi sáng. Từ ngày thứ 2, mỗi ngày 1 viên vào buổi sáng. Đợt dùng ít nhất 5 ngày.

Trẻ em dưới 16 tuổi: dùng liều 4mg/kg TM và 3,2 mg/kg sulfalen cho đến liều tối đa cứ 12 giờ 1 lần: 100 + 80mg. Cụ thể là cứ 12 giờ cho uống sirô theo liều: Từ 3 - 12 tháng: 2,5ml; từ 13 đến 36 tháng: 5ml, từ 4-6 tuổi: 7,5ml, từ 7 đến 15 tuổi: 10ml.

CCĐ: Mẫn cảm với sulfamid hoặc TM, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú; sơ sinh dưới 3 tháng; tổn thương nặng ở gan, rối loạn đông máu, suy thận, thiếu hụt G_6PD.

KẼM Gluconat

Gluconate de zinc $3H_2O$

1) BD và DT: - Zinc 10 Aguettant buvable.

- Ống thuốc uống (cho người lớn) 10ml chứa 77,96mg tương ứng với 10mg Zn^{2+}.

- Zinc injectable Aguettant (Pháp). Lọ thủy tinh 10ml chứa như 1 ống thuốc uống kể trên.

TD: Kẽm là thành phần chủ yếu của nhiều enzym như carboanhydrase, phosphatase kiềm, carboxy peptidase, oxydoreductase, transferase, ligase, hydrolase, isomerase, alcoldeshydro-genase. Giữ vai trò quan trọng trong quá trình tổng hợp ADN và ARN nên rất cần thiết cho sự phát triển cơ thể.

CĐ: Điều trị, phòng thiếu hụt Zn^{2+} ở cơ thể.

LD: Thuốc uống: Người lớn, ngày 3 lần, mỗi lần 1 ống vào trước bữa ăn. Đợt dùng 20 - 30 ngày. Thuốc tiêm: Phải pha loãng vào dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch. Liều thường dùng như sau:

Trẻ đẻ non: 0,3 - 0,35mg/kg/ngày.

Dưới 12 tháng: 0,1 - 0,2mg/kg/ngày.

Trên 12 tháng: 5mg/ngày.

Người lớn: 3-15mg/ngày.

CCĐ: Trẻ em với thuốc uống (vì có chứa 95% ethanol); tránh uống cùng với tetracyclin, các muối calci hoặc sắt,... (gây ra giảm hấp thu).

2) BD: *Rubozinc (Pháp)*

DT: Viên nang 15mg tương ứng với 15mg Zn^{2+}

TD: Chống viêm ở mụn trứng cá.

CĐ: Bệnh trứng cá viêm thể nang lớn (macrokystique) hoặc có hạt (nodulaire).

LD: Ngày uống 2 viên làm 1 lần vào lúc đói với 1 cốc nước. Đợt dùng: 3 tháng. Sau giảm, ngày 1 viên tùy theo chỉ định.

LY: *Tránh dùng phối hợp với tetracyclin, thuốc có calci, sắt, thuốc kiềm bao che niêm mạc dạ dày.*

KẼM Pirithion

Zinc pyrithion

BD: *Desquanam (Đức)*

Fonderma

DT: Dd 1%; nhũ tương 0,5%.

TD: Dẫn chất mercapto-pyridin có tác dụng kìm nấm và kìm tụ cầu khuẩn.

CĐ: Trị tại chỗ các bệnh nấm kí sinh ở ngoài da.

LD: Ngày bôi 2 lần.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, bôi vào niêm mạc.

KẼM Sulfat

Zinc sulfate; sulphate de zinc; zinci sulfas.

DT: Viên nén bọc 200mg (tương ứng 45mg Zn^{2+}). Thuốc nhỏ mắt 0,1 - 0,5%.

TD: Trong cơ thể ion Zn tham gia vào thành phần của nhiều loại enzym, do đó ảnh hưởng tới nhiều quá trình sinh hóa. Cơ thể thiếu Zn^{2+} bị chậm phát triển hoặc hoạt động bị rối loạn, Zn^{2+} có nhiều trong cơ, gan, tinh hoàn, xương và tóc.

CĐ: Chứng hói, một số bệnh ngoài da, vết loét chậm lành, bệnh acrodermatitis enteropathica; một số chứng ngứa (trong thời gian nghỉ dùng corticoid).

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Thuốc nhỏ mắt: trị viêm kết mạc.

LD: Người lớn và trẻ em từ 3 tuổi trở lên: ngày 3 lần, mỗi lần 1 viên, uống trước bữa ăn - sau giảm liều ngày 1 viên theo hướng dẫn.

CCĐ: Phối hợp với tetracyclin (ngăn cản hấp thu kháng sinh qua ruột); rượu, các thuốc ức chế tổng hợp prostaglandin như aspirin, ibuprofen, indometacin, corticoid,...

BD tương tự: *Zineteral (Ba Lan) viên 200mg.*

KẼM Undecylenat

Zinc undecylenat (hoặc undecenoat)

TD: Diệt một số nấm kí sinh ngoài da.

Xem Undecylenic acid.

KENALCOL *(Anh - Pháp)*

DT: Lọ thuốc phun 25ml dd cồn dùng ngoài da, chứa 44mg triamcinolon acetonid, 445mg acid salicylic và 22mg dd 50% benzalkonium chlorid.

TD: Chống viêm, dị ứng, ngứa, diệt khuẩn, diệt nấm.

CĐ: Eczema mạn liken - hóa, eczema tăng tiết bã nhờn ở da đầu: eczema ống tai, bệnh vẩy nến, viêm bì thần kinh khu trú, luput ban đỏ mạn dạng đĩa.

LD: Ngày phun 1-2ml (từ 10 - 20 lần phun), không quá 3ml/24 giờ.

CCĐ: Bệnh ngoài da do virus nhiễm khuẩn hoặc nấm nguyên phát - Mẫn cảm với một thành phần của thuốc. Bôi lên niêm mạc.

KERACYANIN

Cyanidin 3-rutinosid

Cyaninosid

BD: *Meralop (Cusi, Tây Ban Nha; ISF, Italia)*

Meralops (Dulcis, MC - Monte Carlo)

DT: Viên nén bọc 200mg cyaninosid chlorid.

CĐ: Cải thiện thị giác vào lúc hoàng hôn và ban đêm, các rối loạn chức năng trong chứng quáng gà và cận thị.

LD: Ngày 3 lần, mỗi lần 1 viên vào bữa ăn.

KERADERM *(Ampharco)*

DT: Ống thuốc mỡ 15g và 30g/0,05 betamethason, 3% acid salicylic.

CĐ: Vẩy nến, tiết bã nhờn ở da đầu, sang thương vẩy nến ngoài da đầu và các các bệnh lý da khác đáp ứng với corticoid.

LD: Bôi ngoài da: 2 lần/ngày, sáng và tối. Duy trì ít lần hơn.

CĐ: Quá mẫn.

KERATYL Eye Drops *(Pháp)*

DT: Lọ thuốc nhỏ mắt 5ml/1% nandrolon.

CĐ: Giác mạc tổn thương mau lành (bỏng loét giác mạc. Điều trị hậu phẫu thuật (lấy dị vật)

LD: Nhỏ 1-2 giọt x 1-2 lần/ngày.

KEROMAX *(Hàn Quốc)*

DT: Viên có: selenium men khô 92,6mg (tương đương 50mcg selenium), retinol palmitat 5000IU, vitamin C 500mg, vitamin E 400IU.

CĐ: Bệnh tim, viêm nhiễm, tăng HA, tăng cường thị lực, bổ sung vitamin A, C, E cho cơ thể.

LD: Uống 1 viên/ngày.

CCĐ: Quá mẫn với thuốc.

LY: - *Thận trọng với người có thai, nuôi con bú.*

- *Có thể bị: buồn nôn, nôn, tiêu chảy, khát nước, nổi mẩn, ngứa đỏ, rối loạn kinh nguyệt.*

KETAMIN

Dẫn xuất hydrochlorid:

Ketaminium chloratum

Ketaminum hydrochloricum

BD: *Calypsol (Gedeon Richter, Hungari)*

Ketaject (Bristol)

Ketalar (Parke Davis)

Ketanest (Parke Davis)

Ketaset (Bristol)

Ketava (Thái Lan)

Ketolar (Parke Davis)

Narkamon (Leciva, Séc)

Velonarcon (Berlin - Chemie, Thụy Sĩ)

DT: Ống tiêm (hoặc lọ) 10ml/500mg; lọ 20ml/200mg.

TD: Gây mê đường tĩnh mạch.

CĐ: Chuẩn bị cho phẫu thuật nhỏ, để khởi mê (trước khi dùng ête mê, halothan) tăng tác dụng của một số thuốc gây mê như oxyd dinitơ.

LD: Tiêm chậm tĩnh mạch: 1 - 4,5mg/kg, hoặc tiêm bắp 6,5 - 13mg/kg. Duy trì gây mê: tiêm nửa liều trên.

CCĐ: Suy tim nặng, tiền sử tai biến não. Tăng huyết áp. Mẫn cảm với thuốc. Kinh giật. Tăng áp lực nội nhãn. Tăng áp lực nội sọ. Sản giật, tiền sản giật.

LY: - *Nếu quá liều gây trụy hô hấp. Cần trợ hô hấp (thông khí).*

- *Chỉ dùng ở những cơ sở y tế được trang bị tốt và chuyên nghiệp.*
- *Cần tiêm tĩnh mạch chậm (60 giây hoặc hơn).*
- *Tương kỵ với barbituric, không trộn lẫn.*
- *Thuốc làm tăng tác dung của barbituric, opi, diazepam, hydroxyzin, quinalbarbiton, tubocurarin, ergometrin (không làm thay đổi tác dụng pancuronium, succinylcholin).*
- *Khi điều trị tuyến giáp trạng, thuốc có thể làm tăng huyết áp và nhịp tim.*

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

- Dùng thuốc có thể bị: tăng huyết áp, nhịp tim nhanh, tăng áp lực nội sọ, trụy hô hấp, nhìn đôi, rung giật nhãn cầu, buồn nôn, nôn, chảy nước mắt, tiết nước bọt, tăng trương lực cơ, ảo giác, kích động tâm thần vận động (phòng ngừa bằng cách dùng droperidol, tiêm bắp 0,1mg/kg thể trọng).

KETANSERIN

Đối kháng serotonin

Trị tăng huyết áp, giãn mạch ngoại vi

Dẫn xuất tartrat:

Serefrex (Janssen)
Serepress (Formenti, Italia)
Sefrexal (Janssen)

KETAZOLAM

Trấn tĩnh

BD: *Anseren (Ciba - Geigy)*
Anxon (Beecham)
Contamex (Beecham - Wulfing, Đức)
Loftram (Beecham)
Marcen (Antibioticos, Tây Ban Nha)
Parcil (Antibioticos, Tây Ban Nha)
Sedotime (Beecham)
Solatram (Beecham)
Unakalm (Upjohn)

DT: Viên nang 15 - 30 và 45mg.

CĐ và CCĐ: Như diazepam.

LD: Người lớn: 15 - 30mg/ngày chia vài lần.

LY: *Xem dẫn xuất BENZODIAZEPIN.*

KETOBEMIDON

Giảm đau như opi

Cetobemidon; Ketobemidonum; Cymidon
Ketogan (Lundbeck, Đan Mạch; Thụy Điển)

Dẫn xuất hydrochlorid:

Cliradon (Ciba); Ketogin (phối hợp)

KETOCONAZOL

BD: *Antanazol (Hàn Quốc)*
Aquarius (Pháp)
Biozorane (CTDQ3)
Cetonax (Cilag)
Dakezol (CTD Đà Nẵng)
Dermpysone (CTD Cà Mau)
Fungarest (Janssen)
Fungazol (Hàn Quốc)
Fungicide (Torrent, Ấn Độ)
Fungo - Hubber (Hubber, Tây Ban Nha)
Funginoc (Ấn Độ)
Fungoral (Janssen; Thụy Điển; Thổ Nhĩ Kỳ)
Funkil (Hàn Quốc)
Haicneal (China)
Kaszol (Hàn Quốc)
Katonal (Hàn Quốc)
Kefzol (Hàn Quốc)
Kenazol (CTD Tiền Giang) (+ Dexamethason)
Kentax (CTD Bình Nguyên)
Ketoderm (Janssen - Le Brun, Pháp)
Ketoisdin (Isdin, Tây Ban Nha)
Ketocol (CTD Cà Mau)
Ketolin (Aegis)
Ketoral (Bilim, Thổ Nhĩ Kỳ)
Ketoxaz (Hàn Quốc)
Ketozol (CTD Cà Mau)
Ketozotan (Malaysia)
Ketrozol (Remedica)
Kezol (Ấn Độ)
Kolon Ketoconazol (Hàn Quốc)
Mecozol (Thái Lan)
Micoticum (Vita, Tây Ban Nha)
Micoral (Indonesia)
Micozal (CTD Bình Thuận)
Micozol (Pharmedic)
Ninazol (Thái Lan)
Nizoral (Janssen, Abic Israel)
Nizshampoo (Janssen)
Nora (Thái Lan)
Oromycosal (Alkaloid)
Oronazol (Krka)
Panfungol (Esteve, Tây Ban Nha)
Phytoral (Ấn Độ)
Rofenid (Rhône - Poulenc)
Spike (Hàn Quốc)
Sporoxyl (Thái Lan)
Toconazol (Hàn Quốc)
Yucomy (Malayxia)

DT: Viên nén 200mg, dịch treo uống (20mg/ml); kem bôi 2%. Thuốc xức tóc 2%.

TD: Dẫn chất imidazol có tác dụng chống nấm.

CĐ: Dạng kem: bệnh nấm da do Candida và Dermatophyt: viêm da tiết bã nhờn; nấm thân, bẹn, bàn tay, bàn chân. Lang ben. Vi nấm do Trichophyta pompholyciformis.

Dạng viên: nấm da bề mặt hay nội tạng: Nấm da, tóc, móng do dermatophyt, nấm men (dermatomycosis, parmachomycosis, particolored paronychia) candida mạn. Nấm men khoang miệng và tiêu hoá Candida âm đạo, nấm toàn thân do Candida, Paracoccidioides, Histoplasma, Coccidioides. Ngăn ngừa nấm tái phát toàn thân, người giảm đáp ứng miễn dịch (ung thư, ghép cơ quan, bỏng...).

LD: Người lớn uống 1-2 viên/ngày vào giữa bữa ăn hoặc bôi ngày 1-2 lần.

Đợt dùng từ 2 tuần đến vài tháng.

Xức tóc 2 lần/tuần. Đợt 2-4 tuần.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc. Bôi hoặc rây vào mắt. Người có bệnh gan cấp và mạn (loại viên).

LY: *Tránh dùng đồng thời với thuốc chống acid dịch vị, cimetidin (vì làm giảm hấp thu thuốc).*

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

- Nếu dùng lâu dài phải theo dõi chức năng gan (uống). Có hiện tượng mệt mỏi, phân màu nhợt nhạt, nước tiểu đậm màu, vàng da phải ngừng thuốc và khám lại.

- Phải cách xa dùng griseofulvin 1 tháng.

- Với liều 400mg/ngày có thể làm ảnh hưởng tới chức năng thận.

- Với người thiếu HCl dịch vị cần dùng thêm 4ml HCl 0,2 M/viên và dùng ống hút (tránh tiếp xúc với răng).

- Thật cần thiết và cân nhắc lợi /hại khi dùng cho người mang thai (dính ngón và thiếu ngón ở chuột), không nên dùng cho người đang nuôi con bú.

***Tương tác thuốc:** Không dùng đồng thời với Rifampicin và Isoniazid (giảm nồng độ Ketoconazol). Thuốc ức chế một số enzym oxidase, nên giảm liều dùng ciclosporin, terfenadin, các thuốc chống đông máu, methylprednisolon, busulphan (ảnh hưởng chuyển hoá và tăng tác dụng phụ, nếu dùng kết hợp).*

***Tác dụng phụ**: (Dạng kem): Hiếm gây cảm giác nóng rát kích ứng. (Viên) có thể gây nhức đầu, chóng mặt, choáng váng, sốt, buồn ngủ, ớn lạnh, sợ ánh sáng, chán ăn, buồn nôn, mửa, đau bụng, tiêu chảy. Dùng liều cao, hiếm gây chứng vú to nam giới, giảm tinh trùng. Có thể nhiễm độc gan (hồi phục được, cá biệt tử vong) thường là với phụ nữ trên 50 tuổi, trước đó dùng griseofulvin, tiền sử bệnh gan, không dung nạp thuốc đã biết, dùng cùng lúc với thuốc độc trên gan. Đôi khi bị ngứa, dị cảm, giảm tiểu cầu, thiếu máu huyết giải và phát ban. Hiếm bị rụng tóc, mày đay, ngoại ban, phản ứng dị ứng.*

***Quá liều:** Cần rửa dạ dày với Na hydrocarbonat.*

BD phối hợp: *Kezolgen (CTDP Quảng Bình) (+ Gentamicin)*

Ketodenta (CTD Bình Thuận) (+Chloramphenicol và dầu mùi)

Kegonan (XND 780)

Dermpysone (CTD Cà Mau)

KETO-DENPANE *(CTy CPDP-Hà Nội)*

DT: Ống kem bôi da 5g, có ketoconazol. Chloramphenicol, dexamethason, dexpanthenol.

CĐ: Các bệnh ngoài da đáp ứng với articoid tại chỗ và có bội nhiễm, chàm, nấm, viêm da tiếp xúc.

LD: Bôi 1-2 lần/ngày.

KETODEXA - Fort *(CTD Bình Thuận)*

DT: Ống kem bôi da 5g - Cứ 100g có:

Ketoconazol	2g
Dexpanthenol (Vitamin B5)	2g
Chloramphenicol	2g
Dexamethason	0,05g
Dầu Mù u	5g
Tá dược vừa đủ	100g

TD: Phối hợp thuốc chống nấm mạnh với vitamin B5, cần cho sự tái tạo tế bào biểu bì và một kháng sinh hoạt phổ rộng, một corticoid kháng viêm mạnh và dầu Mù u có tác dụng trị bỏng. Dùng xoa trị:

CĐ: 1. Lang ben (nhiễm Pityrosporum ovale)

2. Các loại vi nấm da như:

- Lác đồng tiền.

- Hắc lào (tinea circrinata).

- Nấm thân (tinea corporis): nhiễm dermatophyte ở thân mình.

- Nấm bẹn (tinea cruris): nhiễm dermatophyte ở vùng bẹn.

- Nấm bàn tay (tinea pedis): nhiễm dermatophyte ở bàn tay.

- Nấm bàn chân (tinea pedis): nhiễm dermatophyte ở bàn chân như nấm kẽ chân, kẽ tay (dân gian gọi là "nước ăn chân, ăn tay").

3. Viêm da tiết bã (seborrhoeic-dermatitis). Đây là một bệnh lý da liên quan đến sự hiện diện của chủng vi nấm Pityrosporum ovale.

4. Ketodexa-fort trị viêm, bội nhiễm da, mụn nhọt, bỏng nhẹ.

LD: Lang ben, lác đồng tiền, hắc lào, nấm bàn chân. Bôi ngày 1 lần, liên tục 2-3 tuần.

- Nấm thân: liên tục 3 - 4 tuần.
- Nấm bẹn: liên tục 2 - 4 tuần.
- Nấm bàn tay: liên tục 4 - 6 tuần.

* Viêm da tiết bã: bôi ngày 2 lần, liên tục 4 tuần.

- Sau khi hết các triệu chứng lâm sàng, cần tiếp tục thoa tại chỗ Ketodexa-fort thêm ít nhất một vài ngày nữa.

- Nên xem lại chẩn đoán nếu không thấy cải thiện triệu chứng sau 4 tuần điều trị.

- Nên giám sát các biện pháp vệ sinh chung để loại trừ các nguồn gây nhiễm hay gây tái nhiễm vi nấm.

* Trị mụn nhọt và bỏng nhẹ: bôi ngày 2-3 lần.

CCĐ: Mẫn cảm với một trong các thành phần của chế phẩm.

LY: *Ketodexa-fort không dùng cho mắt. Trong một số trường hợp hiếm, khi sử dụng Ketodexa-fort thấy có cảm giác rát da.*

BD tương tự: *Kevindefa (CTD Vĩnh Phúc)*

KETODEXPAN *(XNDP Hà Nội)*

DT: Ống kem bôi 5g; công thức như bd. Ketodexafort, nhưng không có dầu Mù u.

CĐ: Các bệnh nấm da như hắc lào, nấm kẽ chân, tay, nấm bẹn,... Lang ben. Nhiễm khuẩn ngoài da như: viêm da, mụn nhọt, bỏng nhẹ.

LD: Ngày bôi 1 - 2 lần cho tới khi khỏi.

CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của BD.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

KETOGIN *(Thụy Điển)*

DT: Ống tiêm 1 và 10ml, cứ 1ml có 5mg ketobemidon HCl và 25mg hoạt chất (N, N-dimethyl-3,3-diphenyl-1-methylallylamin HCl). Thuốc đạn (chứa gấp đôi 2 hoạt chất trên). Thuốc viên nén (chứa 2 hoạt chất trên bằng 1ml dd tiêm.

TD: Giảm đau và chống co thắt (như morphin).

CĐ: Đau ở đường tiêu hoá và tiết niệu như cơn đau quặn bụng do sỏi mật hoặc sỏi thận,...

LD: Người lớn: cứ 6 - 7 giờ: tiêm dưới da 1 ống 1ml; nếu đau nặng dùng 2 ống 1ml. Hoặc cứ 6 - 7 giờ, nạp 1 thuốc đạn hay 1 - 2 viên nén.

CCĐ: Như morphin.

KETOPLUS *(Glenmark)*

DT: Lọ dầu gội 60ml/2% ketoconazol.

CĐ-LD: Viêm da tiết bã nhờn và gàu: gội 2 lần/tuần, trong 2-4 tuần. Phòng ngừa: 1 lần/tuần. Khi gội cho thuốc tiếp xúc với da đầu trong 3-5 phút rồi gội sạch bằng nước thường. Lang ben dùng như tắm bay xoa vào nơi nhiễm 10-15 phút trước khi tắm, dùng 1 lần/ngày, trong 5 ngày liền.

KETOPROFEN

BD: *Alreumat (Bayer)*
Alrheumar (Bayer)
Alrheumun (Bayer)
Alrhumat (Bayer)
Amortidol (Carol, Tây Ban Nha)
Apo-Keto (Apotex)
Arcental (Sohmer, Tây Ban Nha)
Bi - Profenid (Specia)
Capisten (Kissei, Japan)
Dexal (Pulizer, Italia)
Extraplus (Wassermann, Tây Ban Nha)
Fastum (Italia, Tây Ban Nha)
Febrin (Đài Loan)
Flexen (Italarmaco, Italia)
Ibifen (Genesis Pharm)
Iso - K (San Carlo, Italia)
Kefenid (SIZT, Italia)
Kefenin (Hàn Quốc)
Keprofen (XNDP 25)
Ketalgin (IBP, Italia)
Ketin (Đài Loan)
Keto - 50 (Sigurta, Drifen, Thổ Nhĩ Kỳ)
Ketoalgin (Frumtost - Zyma, Tây Ban Nha)
Ketoartril (Ibys, Tây Ban Nha)
Ketofen (Nobel, Thổ Nhĩ Kỳ)
Keton (Ilsan, Thổ Nhĩ Kỳ)
Ketonal (Lek)
Ketoprosil (Liberman, Tây Ban Nha)
Ketorudis (Philippin)
Ketosolan (Spyfarman, Tây Ban Nha)
Ketoval (Valles Mestre, Tây Ban Nha)
Ketum gel (Menarini, Pháp)
Knavon (Belupo)
Magnoketol (Llano, Tây Ban Nha)
Meprofen (AGIPS, Italia)
Niflam (Alkaloid)
Orudis (Italia; Pháp; Japan)
Oruvail (May & Bayer; Rhône - Poulenc)
Profenid (Specia)
Prefenlid
Remauric (Lifepharma, Tây Ban Nha)
Reumoquin (Inkey, Tây Ban Nha)
Rofenid (Rhein - Pharma, Đức)
Romin (Fako Thổ Nhĩ Kỳ)
Salient (Biomedica Foscama, Italia)
Sapmann (Hàn Quốc)
Sinketol (Locatelli, Italia)
Tafirol (Tafir, Tây Ban Nha)
Topfen và Topfena (Biostabilex, Pháp)
Toprec (Pharmuka, Pháp)
Wasserprofen (Wassermann, Tây Ban Nha)

Dẫn xuất muối lysin
Artrosilene (Dompe, Italia)
Keflysin (Hàn Quốc)

Dẫn xuất muối natri:
Ketoalgine (Frumtost - Zyma, Tây Ban Nha)

DT: Viên nang 25-50-75mg; viên nén 12,5-25-100- 150mg; thuốc đạn 100mg; lọ thuốc bột tiêm 50mg và 100mg dưới dạng cô lạnh kèm 1 ống dung môi, viên nén tác dụng kéo dài (LP) 100-150-250mg (biệt dược: Biproténid). Gel bôi 2,5%.

TD: Thuốc chống viêm không có cấu trúc steroid, dẫn xuất aryl propionic tác dụng giảm đau, hạ nhiệt

CĐ: Viêm khớp mạn, viêm xương-khớp. Thoái hóa, biến dạng khớp (khớp cột sống háng, gối, vai). Viêm bao hoạt dịch. Viêm gân. Đau dây thần kinh hông. Đau lưng. Đau sau phẫu thuật răng hàm mặt và chỉnh hình... Đau do ung thư.

LD: Người lớn: vài ngày đầu dùng liều tấn công 300mg, chia làm 3 lần trong ngày, uống sau bữa ăn. Sau dùng liều duy trì: ngày 150 - 200mg; hoặc nạp ngày 1-2 viên thuốc đạn. Tiêm bắp ngày 50-100mg. Thuốc bôi trị bong gân, viêm gân hư khớp. Ngày bôi 2-3 lần.

CCĐ: Dị ứng thuốc và các chất tương tự (lên cơn suyễn) nhất là dị ứng aspirin. Loét dạ dày-tá tràng tiến triển.

- Suy gan, suy thận nặng, suy tim.
- Dùng cùng lúc với thuốc chống đông máu.
- Phụ nữ có thai (3 tháng đầu) và người nuôi con bú.
- Trẻ em dưới 15 tuổi.

LY: - *Có thể gây xuất huyết tiêu hoá (ngừng ngay dùng thuốc).*
- *Thuốc che lấp các dấu hiệu nhiễm khuẩn hoặc nguy cơ nhiễm khuẩn.*

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

- Theo dõi đặc biệt những người thận hư, suy tim, xơ gan, người đang dùng thuốc lợi tiểu, suy thận mạn, người cao tuổi (giảm liều).

-Thuốc gây choáng váng (lưu ý vận hành máy, làm việc trên cao, nơi nguy hiểm).

- Có thể gây khó chịu vùng dạ dày-ruột, buồn nôn, táo bón, tiêu chảy. Nặng có thể gây loét dạ dày, xuất huyết, thủng ruột. Nhức đầu, chóng mặt, buồn ngủ, nổi mẩn, ngứa suyễn. Hiếm gây bệnh da bỏng nước (Stevens-Johnson, hội chứng Lyell). (Xem thêm AINS).

KETOROLAC Tromethamin

BD: *Acular (Allergan)*
Kerola (Hàn Quốc)
Ketanov (Ranbaxy, Ấn Độ)
Ketonic và Nodine (Ấn Độ)
Tabel (Hàn Quốc)
Tora - Dol (Syntex, Pháp)
Torvin (Torrent - Ấn Độ)

DT: Viên bao phim 10mg; ống tiêm 1ml/10mg-1ml/15mg-1ml/30mg; Thuốc nhỏ mắt 0,5%.

TD: Thuốc giảm đau, hạ sốt, chống viêm không steroid, không gây nghiện tác động vào chu trình oxygenase, qua chuyển hoá acid arachidonic, dẫn đến ức chế sinh tổng hợp prostaglandin.

CĐ: Giảm đau cho người lớn trong những cơn đau vừa hoặc nặng như:

- Đau sau phẫu thuật: các phẫu thuật lớn, ở bụng, trong phụ khoa, giải phẫu chỉnh hình...

- Đau hệ xương cơ cấp như chấn thương, bong gân, sai khớp, gẫy xương và chấn thương phần mềm...

- Đau răng và đau sau phẫu thuật ở miệng.

- Đau sau khi sinh đẻ (không được chỉ định trong khi đau lúc chuyển dạ).

- Nhỏ mắt trị viêm kết mạc dị ứng mùa.

LD: Liều thường dùng: ngày 1-4 lần x 1 viên. Nếu đau nặng, có thể dùng tới ngày 3-4 lần x 2-3 viên. Hoặc tiêm bắp cứ 4-6 giờ tiêm 1 ống. Không dùng quá 120mg/24 giờ. Đợt dùng tối đa 5 ngày.

- Nhỏ mắt 1 giọt /mắt x 3-4 lần/ngày.

CCĐ: Tiền sử mẫn cảm với thuốc và các thuốc chống viêm không steroid có hoạt tính tương tự. Hội chứng polyp mũi từng phần hay hoàn toàn, phù mao mạch co thắt phế quản với aspirin hoặc thuốc chống viêm không steroid khác. Trẻ em dưới 15 tuổi; phụ nữ có thai (3 tháng cuối) hoặc nuôi con bú. Tiền sử loét dạ dày, rối loạn đông máu, thiểu năng thận.

LY: *- Không dùng thuốc lâu dài (biến chứng dạ dày, ruột, thận).*

- Không dùng trong sản khoa (đau đẻ) ảnh hưởng co thắt tử cung và tuần hoàn bào thai.

- Thận trọng nếu suy thận (ảnh hưởng thanh thải thuốc), tăng huyết áp, tim mất bù (gây bí đái, phù).

- Thuốc ức chế kết tập tiểu cầu, kéo dài thời gian chảy máu.

- Thật cần thiết mới dùng cho người mang thai. Không dùng trong cơn đau chuyển dạ (kéo dài thời gian chuyển dạ).

- Không dùng chung với: muối lithium, thuốc chống viêm không steroid khác, pentoxifylin, probenecid, heparin.

Tác dụng phụ: *Có thể bị ngủ gà, đau nơi tiêm, toát mồ hôi, buồn nôn, nhức đầu, hoa mắt, nôn, ngứa, đau dạ dày, khó tiêu, tiêu chảy, phù, mệt mỏi, suy nhược, trầm cảm, kích động, ngứa, mày đay, hen, khó thở, đau cơ, bí tiểu, khát, khô miệng, hạ HA, ảo giác, mê sảng, ban da, co giật, suy thận cấp, urê niệu cao, nghe kém.*

(Xem thêm AINS).

KETOSTERIL *(Đức)*

DT: Viên nén bao phim chứa dưới dạng muối calci các dẫn chất alpha - keto tương tự với các acid amin: Isoleucin (67mg); Leucin (101mg); Valin (68mg); Isovalin (86mg); Methionin (59mg). Ngoài ra còn có 105mg L-lysin acetat; 53mg L-threonin; 23mg L-tryptophan; 38mg L-histidin 30mg L-tyrosin. Hàm lượng nitrogen toàn phần trong một viên là 36mg. Hàm lượng calci ở một viên là 1,25 mol (tương đương 0,05g).

TD: Làm giảm dấu hiệu hội chứng urê huyết cao và giảm tiến trình bệnh suy thận mạn; cải thiện dinh dưỡng ở bệnh nhân suy thận mạn và tình trạng loãng xương do các bệnh thận.

CĐ: Phòng và điều trị các tổn hại do thiếu hụt trong chuyển hoá protein ở người suy thận mạn bằng cách kết hợp chế độ ăn ít protein (tối đa 40g/ngày ở người lớn). Dùng cho bệnh nhân bị giảm mức lọc cầu thận trong khoảng 5 - 15ml/phút.

LD: Người lớn: Ngày 3 lần x 3 - 4 viên vào lúc đang ăn (1 viên/ngày/5kg thể trọng). Nuốt viên thuốc, không được nhai. Đợt dùng khi nào tốc độ lọc của thận vẫn còn là 5 - 15ml/phút.

CCĐ: Tăng calci trong máu: rối loạn chuyển hoá acid amin.

LY: *Hiện nay chưa có kinh nghiệm dùng thuốc ở phụ nữ có thai và trẻ em.*

KETOTIFEN

Dẫn xuất fumarat

BD: *Allerkil (Edmond, Italia)*
Asmaten (Malaysia)
Asthafen (Ấn Độ)
Astifen (Indonesia)
Broncast (Ciba)
Dihalar (Krka)

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Eucycline (Hy Lap)
K-Asmal (Silanes, Mexico City)
Ketasma (Sun Pharma)
Ketof (Hexal, Đức)
Kotifen (Thái Lan)
Totifen (Master Pharma, Italia)
Zaditen (Polfa, Ba Lan; Sandoz - Wander)
Zasten (Sandoz - Wander)
Zerosma (Tata - Ấn Độ)

DT: Viên nang hoặc viên nén 1,38mg (tương ứng 1mg dạng base). Dd uống hoặc sirô, cứ 5ml ứng 1 viên kể trên.

TD: Trị hen, kháng histamin. Chống phản vệ.

CĐ: Điều trị phòng ngừa hen phế quản dị ứng. Các biểu hiện mẫn cảm (để bổ trợ cho các cách điều trị triệu chứng). Dự phòng và trị dị ứng toàn thân: Mày đay, viêm da dị ứng, viêm mũi và kết mạc dị ứng (Không hiệu quả với cơn suyễn).

LD: Người lớn và trẻ em trên 3 tuổi, vài ngày đầu, mỗi ngày 1 viên hoặc 5ml dd uống vào buổi tối. Sau đó ngày 2 lần, mỗi lần 1 viên hoặc 5ml dd uống. Trẻ em từ 6 tháng đến 3 tuổi (dưới 12 kg) ngày 2 lần, mỗi lần 2,5ml dd uống. Đợt dùng từ 4 tuần đến vài tháng.

CCĐ: Phụ nữ có thai (nhất là 3 tháng đầu), hoặc nuôi con bú. Trẻ em dưới 6 tháng. Phối hợp với thuốc trị tiểu đường (gây nguy cơ giảm tiểu cầu).

LY: *Kiêng rượu trong thời gian dùng thuốc. Dạng thuốc viên không thích hợp dùng cho trẻ dưới 3 tuổi.*

- Có thể gây buồn ngủ (người đang vận hành máy, làm việc trên cao - nơi nguy hiểm nên tránh dùng).

- Ketotifen không phải là thuốc điều trị hen phế quản cấp. Nếu có bội nhiễm cần dùng liệu pháp kháng sinh.

- Không dùng thuốc dd uống cho trẻ em dưới 6 tháng tuổi.

- Không phối hợp với các thuốc trị đái tháo đường uống (giảm tiểu cầu) lưu ý khi phối hợp với thuốc an thần, thuốc ngủ, kháng histamin, benzodiazepin, clonidin, dẫn xuất morphin (tăng trầm cảm).

- Có thể bị: buồn ngủ, khô miệng, choáng váng, rối loạn tiêu hoá, lên cân, kích thích thần kinh trung ương.

***Quá liều:** ngủ gà, lú lẫn, chậm hoặc tăng tần số tim và hô hấp, kích động, co giật. Xử trí: điều trị triệu chứng, theo dõi chức năng tuần hoàn, hô hấp.*

KH_3 *(Đức)*

BD tương tự: *Vitamin H3*
Gerovital H3

DT: Viên nang chứa 50mg procain hydrochlorid, 0,2mg hematoporphyrin, 30mg magnesi carbonat, 0,6mg natri hydrophosphat, 0,6mg kali chlorid và 0,6mg magnesi hydrophosphat.

CĐ: Phòng và chữa các rối loạn chức năng ở người già (như vitamin H3).

LD: Ngày uống 1 viên vào bữa ăn sáng. Đợt dùng từ 3 - 5 tháng.

CCĐ: Mẫn cảm với procain.

KHELLIN

Khell; Visammin; Amicardin; Amispasmin

BD: *Ammivin (Merrell Dow Pharmaceuticals)*
Aspas (Zanardi, Italia)
Benecardin (Berger, Áo)
Interkellin (Interchemie)
Kelamine (Memphis)
Kelicorin (Infale, Tây Ban Nha)
Khelfren
Rykellin (Rybar, Anh)
Vasokellina (Angelin, Italia)
Viscardan (British Drug Houses, Anh)

DT: Viên nén 0,05g; ống tiêm 2ml/0,05g.

TD: Chống co thắt cơ trơn và giãn mạch vành.

CĐ và LD: Cơn đau thắt ngực: người lớn: ngày 2-3 lần, mỗi lần 1 viên; hoặc tiêm bắp ngày 1 ống. Cơn đau do sỏi thận: ngày 2 lần, mỗi lần 1 ống.

CCĐ: Suy tim nặng.

KHELLOSID

Giãn mạch

Khellinin
Kille (Labima / Sieren, Bỉ)

KIADONE *(Pháp)*

DT: Viên nén 30mg ephedrin, 25mg phenobarbital, 50mg belladon.

CĐ: Cơn hen kịch phát, khó thở kéo dài, phế quản phổi nghẽn.

LD: Người lớn: 2-3 viên/ngày.

CCĐ: Trẻ dưới 15 tuổi, suy hô hấp nặng, suy tim.

KICHIOL *(Hàn Quốc)*

DT: Viên 300mg paracetamol, 25mg phenyl-propanolamin HCl, 5mg phenylephrin HCl, 2mg chlorpheniramin maleat, cafein, noscapin...

CĐ: Cảm lạnh, đau đầu, ho.

LD: 1 viên x 3 lần/ngày.

KIDDI Pharmaton Syrup *(Boeh. Ing)*

DT: Dung dịch uống chai 50 - 100ml, 1ml có:

- Calcium glycerophosphat (dd 50%)	204,0mg
ứng với calci	8,67mg
- Phospho	13,33mg
- Vitamin B1	0,20mg
- Vitamin B2	1,20mg

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

- Vitamin B6	0,40mg
- Vitamin D3 (40 IU)	1mcg
- D,L - a -Tocopherol acetat	1,0mg
- Vitamin PP (nicotinamid)	1,33mg
- D - Panthenol	0,67mg
- L - Lysin HCl	20,0mg

CĐ: Dự phòng và điều trị những trường hợp thiếu hụt vimamin do ăn không đủ, hoặc không cân đối về vitamin và vi khoáng cho trẻ em và thanh thiếu niên trong giai đoạn tăng trưởng, người đang dưỡng bệnh và mọi lứa tuổi.

LD: 1 - 5 tuổi: 8,5ml/ngày. Từ 6 tuổi trở lên: 15ml/ngày.

CCĐ: Tăng calci, rối loạn chuyển hoá calci. Quá mẫn với thuốc. Rối loạn chức năng thận. Dùng với thuốc khác có vitamin D. Bệnh thừa vitamin D.

LY: - *Không dùng thuốc lâu dài.*

- *Cần thiết mới dùng cho người mang thai.*
- *Liều cao có thể có nguy cơ ngộ độc vitamin D và B6.*

BD tương tự: *Kidrings Phargington (CTD OPC)*

KIDVITON *(M. S. T.)*

DT: Sirô 100ml có lysin, Ca chlorid, dinatrihydrophosphat, vitamin B_1, B_2, B_6, D_3, E, PP và panthenol.

TD: Tăng dưỡng.

KIMOPSIN *(Nhật Bản)*

DT: Lọ thuốc bột tiêm chứa 500 NFU (Khoảng 5mg alphachymotrypsin). Viên nén (uống) bọc (đến ruột mới tan) chứa 20.000 NFU hoạt chất trên. Viên nén (để ngậm) chứa 5000 NFU hoạt chất.

CĐ: Các triệu chứng viêm, phù nề, bọc máu kèm đau và sốt. Trường hợp ho khó khạc đờm.

LD: Tiêm: hoà tan lọ thuốc vào ống dung môi kèm rồi tiêm bắp. Viêm ngậm: ngậm viên thuốc cho tan dần trong miệng; ngày ngậm 1 - 4 viên tuỳ theo triệu chứng.

Viên uống: người lớn ngày 3 - 4 lần x 2 viên. Trẻ em dùng nửa liều trên.

KINUREA - H *(Fuca - Pháp)*

DT: Ống tiêm 5ml có: 181mg quinin và 27mg urê hydrochlorid.

TD: Gây xơ cứng.

CĐ: Chứng chảy máu do nguyên nhân trĩ: lỗ dò hậu môn mới...

LD: Trĩ: tiêm dưới niêm mạc 1-5ml, cứ 8 - 15 ngày/1 lần; đợt 6 - 8 lần tiêm. Lỗ dò hậu môn: sau khi gây tê, tiêm dưới lỗ dò vài giọt thuốc.

CCĐ: Mẫn cảm với quinin, phụ nữ có thai, đau ở hậu môn.

KITASAMYCIN

Kháng sinh macrolid

Kháng sinh do Streptomyces kitasatoensis

Katasamycin; Leucomycin

BD: *Ayermicina (Ayerst)*

Stereomycine (Toraude; Ayerst)

Syneptine (Toraude)

Dẫn xuất acetat

Acetylkitasamycin

Sineptina (Antibioticos, Tây Ban Nha)

DT: Viên bọc đường 200.000 đv. Lọ thuốc tiêm 200.000 đv.

CĐ: Các nhiễm khuẩn đường hô hấp, tai mũi họng, ngoài da...

CCĐ: Suy thận nặng kèm tăng nitơ huyết.

LY: *Hiện nay không dùng nữa vì độc tính khá cao.*

KLEAN - Prep *(Norgan - Pháp)*

DT: Gói thuốc bột pha dd uống có: 59g polyethylenglycol 3350, 5,685g natri sulfat khan; 1,685g natri bicarbonat; 1,465g natri chlorid; 0,742g kali chlorid.

TD: Gây tiêu chảy để thụt tháo đại tràng.

CĐ: Dùng uống để chuẩn bị cho thăm khám hoặc phẫu thuật đường ruột như soi đại tràng, thụt thuốc cản quang baryt, phẫu thuật đại tràng.

LD: Hòa tan gói thuốc vào 1 lít nước. Người lớn dùng 3 - 4 gói. Tối hôm trước uống 2 gói. Còn 1 - 2 gói uống trước khi thăm khám 3 - 4 giờ.

CCĐ: Suy tim, mất nước; carcinom tiến triển ở đại tràng, hoặc bệnh ở đại tràng dễ gây xuất huyết. Tắc ruột. Trẻ em dưới 16 tuổi (chưa theo dõi sử dụng).

KLIOGEST *(Pháp)*

DT: Vỉ 28 viên nén bọc, mỗi viên có 2mg estradiol 17β; 1mg estriol và 1mg norethisteron acetat.

TD: Phối hợp estroprogestatif không có tác dụng ngừa thai nghén.

CĐ: Các rối loạn ở tuổi mãn kinh tự nhiên, hoặc sau phẫu thuật do thiếu hụt estrogen.

LD: ngày uống 1 viên, dùng liên tục.

CCĐ: Phụ nữ có thai và các CCĐ như viên tránh thai uống. Phụ nữ nuôi con bú.

KLION *(Hungari)*

Kliostom pommade

DT: Ống thuốc mỡ 20g chứa 1g metronidazol benzoat và 0,02g triclosan.

TD: Metronidazol có tác dụng diệt khuẩn với các chủng vi khuẩn kỵ khí như B. fragilis, Clostridia và liên cầu khuẩn kỵ khí. Triclosan cũng có tác dụng diệt khuẩn.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

CĐ: Bệnh trứng cá, chứng loét đùi, phòng nhiễm khuẩn ở người bệnh nằm liệt giường, vết bỏng, vết thương nhiễm khuẩn.

LD: Sau khi rửa sạch tổn thương, bôi một lớp mỏng, ngày bôi 2-3 lần. Có thể băng lại trong chứng loét đùi...

CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của thuốc.

LY: *Kiêng rượu trong thời gian dùng thuốc.*

KMG *(XNDP 24)*

DT: Viên bao có 200mg kali glutamat và 200mg Mg glutamat.

CĐ: Bổ sung ion K và Mg trong các bệnh về tim mạch, gan mật, thần kinh (lo âu, co giật).

Tăng cường sức dẻo dai cho cơ thể, chống lo âu, trầm cảm, chống lão hoá.

LD: Người lớn: ngày 2 lần x 1-2 viên. Nếu cần có thể tăng tới mỗi lần 3-4 viên.

CCĐ: Suy thận nặng.

LY: *Nên uống cách xa 3 giờ với tetracyclin. Tránh dùng đồng thời với các thuốc có phosphat, calci vì ức chế Mg hấp thụ qua niêm mạc ruột.*

KOGENATE *(Pháp)*

DT: Lọ bột đông khô tiêm tĩnh mạch chứa yếu tố VIII người tái tổ hợp (rDNA, BHK).

CĐ: Trị và phòng các chứng xuất huyết do thiếu yếu tố VIII ở bệnh nhân ái huyết A.

KOGIN *(Hàn Quốc)*

(Các sản phẩm chế từ nhân sâm Triều Tiên của Hàn Quốc). Gồm có:

1) *KOGIN - CE* - Tinh chất nhân sâm cô đặc

LD: Dùng 1 thìa nhỏ (có sẵn trong hộp) hoà tan vào nước sôi, uống 2-3 lần /ngày.

2) *KOGIN - D* - Nước sâm Triều Tiên đóng chai 100ml bào chế từ cao Nhân sâm, Linh chi, Dâm dương hoắc, thêm các vitamin PP, B6 và B2.

LD: Uống 1-2 chai/ngày.

3) *KOGIN - E500* - Viên nang mềm chứa 103, 45mg cao Nhân sâm tinh khiết (với hàm lượng Ginseng saponin hơn 195mg/g); 15mg lecithin: 5,75mg vitamin E; 1,15mg vitamin B2.

LD: Uống 1-2 viên /ngày.

4) *KOGIN - H* - Chế phẩm từ củ Nhân sâm tươi Triều Tiên trên 6 năm tuổi và bảo quản trong mật ong.

LD: Thái thành lát mỏng, ngày dùng 1-2 lát.

5) *KOGIN - L* - Nhân sâm Triều Tiên lát mỏng bảo quản trong mật ong (70%); fructose 20%; glucose 10%. Đóng hộp 1 gói 20g -

LD: Ngày dùng 2-3 lần x 1-2 lát.

6) *KOGIN - N Antler*

(**TK:** Korean Ginseng Antler Extract capsule).

Viên nang mềm chứa 226,2mg cao Nhân sâm; 43,5mg cao nhung hươu; 39,15mg cao Ngũ vị tử; 8,7mg cao Thục địa; 174 mg lecithin và 174mg vitamin E.

LD: Ngày 2 lần x 1-2 viên.

7) *KOGIN - S20* - Gói cao lỏng 20g chứa 300mg tinh chất nhân sâm; 20mg cao nhung hươu; 200mg cao Ngũ vị tử; 200mg cao Thục địa; 300mg cao Ngũ gia bì và 20mg mật ong.

LD: Uống 1 gói x 2-3 lần/ngày.

8) *KOGIN - T* - Gói trà sâm 3g, gồm có 10% tinh chất nhân sâm, 2% nấm linh chi; 1,2% kỷ tử, 0,6% đương quy; 0,4% ngũ vị tử và 85,8% lactose

LD: Uống 1-2 gói /ngày. Pha trà sâm trong nước, có thể hoà thêm mật ong hoặc đường.

Kogin 870 (Nhân sâm).

LY: *Xem Nhân sâm.*

KOFAREST-PD Syrup *(Ấn Độ)*

DT: Lọ sirô 60ml/có salbutamol, ambroxol HCl, guaifenesin.

CĐ: Giảm ho, làm giảm co thắt đường hô hấp và long đờm, khó thở...

LD: Dùng 2-3 lần/ngày. Người lớn 10-20ml. Trẻ 2-6 tuổi: 5-10ml. Từ 6-12 tuổi: 10ml uống 1 giờ trước khi ăn (xem thêm trong đơn).

CCĐ: Quá mẫn.

KOKONIN *(Đài Loan)*

DT: Ống tiêm 1ml/5mg dextrometrophan HBr, 20mg guaiacol glyceryl ether, 10mg DL - methylephrin HCl, 2mg chlorpheniramin maleat, 20 mg cồn benzyl.

CĐ: Ho do phế quản bị viêm, đau họng.

LD: Có thể tiêm dưới da hay bắp thịt. Người lớn 2ml/lần. Trẻ em 1ml/lần.

GC: Xem thêm trong đơn trước khi dùng.

KOLA ASTIER *(Pháp)*

DT: Gói cốm/viên (5g/0,1g cao lỏng hay khô cola, 0,75%/1,8% cafein lượng vừa đủ.

CĐ: Suy nhược chức năng.

LD: 2 thìa cà fê cốm/ngày hoặc 6 viên/ngày.

LY: *Không dùng lâu dài.*

KOMED *(Mỹ)*

DT: Thuốc xức đóng lọ 52,5ml có 8% natri thiosulfat; 2% acid salicylic và 25% cồn isopropylic; ngoài ra còn có menthol, long não...

CĐ: Bệnh trứng cá kết hợp với da nhờn.

LD: Lắc kỹ lọ thuốc, bôi ngày 2 lần sau khi đã rửa sạch tổn thương.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, bôi gần mắt.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

KOMIX Cough *(Indonesia)*

DT: Sirô đựng trong túi chất dẻo 7ml có dextromethorphan HBr, phenylpropanolamin HCl.

CĐ: Các chứng ho cảm, do dị ứng...

LD: Người lớn: ngày 3 lần x 1-2 túi.

CCĐ: Cường giáp, tăng huyết áp, bệnh mạch vành, phụ nữ có thai.

LY: *Không dùng nếu hen phế quản, trẻ em dưới 24 tháng.*

BD tương tự: *Tustophan (XNDP3/2) (+ Guaifenesin).*

KONJUNKTIVAL *(Đức)*

DT: Lọ 10ml thuốc nhỏ mắt chứa 1mg naphazolin HCl và 10mg pheniramin maleat.

CĐ: Viêm kết mạc (nhất là do dị ứng).

LD: Ngày nhỏ mắt 3-4 lần, mỗi lần 1 giọt.

KOOL Bust Daytime - *Paracetamol + Phenylephrin + Guaifenesin*

KOREAN GINSENG Antler Extract Capsule

DT: Viên có: Tinh chất nhân sâm Triều Tiên 156mg (Ginseng saponin > 100mg/g), tinh chất nhung hươu 30mg (nồng độ 20%), tinh chất linh chi 30mg (nồng độ 20%), lecithin 120mg, vit E 12mg, vit B_{12} 1,2mg.

CĐ: Tăng cường sinh lực trong suy nhược thể lực và trí não. Điều trị các bệnh mạn tính. Dưỡng bệnh.

LD: Uống 1 - 2 viên/ngày.

KOREAN GINSENG Extract Capsule ***(Hàn Quốc)***

TK: Viên nang mềm cao Nhân sâm Triều Tiên.

DT: Viên 870mg có: 180mg bột cao nhân sâm tinh khiết (chứa trên 195mg/g các saponin ở nhân sâm); 26,1mg lecithin; 10mg vitamin E và 2mg vitamin B2.

CĐ: Chống mệt mỏi, giảm căng thẳng, phòng vữa xơ mạch, tăng khả năng giải độc của gan và quá trình sinh tổng hợp protein.

LD: Người lớn: ngày 2 - 3 viên chia vài lần.

KORETIC *(Sanofi - Winthrop - Pháp)*

DT: Viên nén bọc có 20mg quinapril (dạng HCl) và 12,5mg hydrochlorothiazid.

TD: Phối hợp hiệp đồng hạ huyết áp.

CĐ: Bệnh tăng huyết áp khi dùng một thuốc ức chế enzym chuyển đổi chưa đem kết quả điều trị.

LD: Nếu chức năng thận bình thường. Ngày 1 viên làm 1 lần. Với độ thanh thải creatinin từ 30-80ml/phút: dùng 1/2 viên/ngày.

CCĐ: Suy thận nặng (độ thanh thải creatinin dưới 30ml/phút). Mẫn cảm với 1 thành phần của BD; bệnh não gan; phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

KOSENA *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nang:

Gồm có: Ginseng Panax, nhung hươu, linh chi, lecithin, hỗn hợp vitamin.

CĐ: Tình trạng mệt mỏi - Người mới ốm dậy - Bồi dưỡng.

KOSHII *(Hàn Quốc)*

DT: Gói trà sâm nhung Triều Tiên.

LD: Ngày dùng 1-2 lần, mỗi lần 1-2 gói.

KOSMINTOP *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nang mềm có dextrometthorphan HBr, noscapin HCl, trimetoquinol HCl, guaifenesin, chlorpheniramin.

CĐ: Điều trị các triệu chứng ho, viêm họng, ho dị ứng...

LD: Người lớn: 1 viên x 2-3/ngày.

CCĐ: Quá mẫn.

KOSONIN *(Đài Loan)*

DT: Lọ sirô (1ml/1mg codein phosphat, 20mg amon chlorid).

CĐ: Ho, trừ viêm (cảm mạo, viêm phế quản, họng và cuống họng).

LD: Người lớn: 5ml x 3 lần/ngày. Trẻ em: 2,5-5ml x 3 lần/ngày.

CCĐ: Phối hợp với IMAO, glôcôm góc đóng, mẫn cảm thuốc.

KREMIL - S *(Philippin)*

DT: Viên nén có: 325mg gel khô Al hydroxid - 325mg Mg carbonat; 10mg dimeticon và 2,5mg dicyclomin HCl.

CĐ: Loét dạ dày do tăng acid dịch vị, chứng tăng động ở dạ dày, co thắt đại tràng, đầy bụng, viêm tá tràng-thực quản, thoát vị hoành, ngộ độc do rượu, đau bụng sau phẫu thuật.

LD: Người lớn trị đau loét dạ dày: cứ 4 giờ uống 2 - 4 viên. Các trường hợp khác: 1-2 viên, sau bữa ăn hoặc khi cần.

CCĐ: Glôcôm góc đóng, liệt tắc ruột.

LY: *Suy mạch vành, phì đại tuyến tiền liệt.*

KRENNOSIN *(Pháp)*

DT: Lọ tiêm 2ml/6mg adenosin trong nước cất tiêm, kèm 2ml NaCl.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

CĐ: Mạch nhanh kịch phát trên thất, kể cả khi có hội chứng WPW ở người lớn. Giúp chẩn đoán chứng mạch nhanh với phức hợp rộng hay mảnh.

LD: Lúc đầu tiêm tĩnh mạch 3mg sau 1-2 phút tiêm tiếp 6mg, nếu chưa chuyển sau 1-2 phút nữa tiêm liều 12mg theo chỉ định của thầy thuốc.

KUTRASE *(Mỹ)*

DT: Viên nang chứa: 30mg amylase; 6mg protease 7,5mg lipase; 2mg cellulase, 15mg phenyltoloxamin citrat và 0,0625mg hyoscyamin sulfat.

CĐ: Các chứng chậm tiêu, đầy bụng, buồn nôn.

LD: Người lớn: uống 1 - 2 viên vào bữa ăn.

CCĐ: Tắc dạ dày-ruột, mất trương lực ruột, viêm loét tá tràng, glôcôm, bí đái.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

L

L. 2000 *(Mỹ)*

DT: Viên có: Thea Sinensis-lapsang 750mg.

CĐ: Làm nhanh nhẹn, tỉnh táo cho người bị ngủ lịm hoặc buồn ngủ. Kích thích vùng vỏ não liên hệ đến quá trình tâm thần-vận động.

LD: Uống 2 viên/ngày. Không uống quá 6 viên/ngày.

LY: *Chỉ dùng cho người lớn, tránh dùng cho phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con bú. Có thể bị căng thẳng, ưu tư, hay cáu gắt, khó ngủ.*

LA *(Đài Loan)*

DT: Viên 20mg phenobarbitul, 50mg diphenhydramin.

CĐ: Kinh chập và các chứng kinh chập.

LD: Người lớn và trẻ em > 10 tuổi: 1-2 viên x 3 lần/ngày, uống sau mỗi bữa ăn. Sau 7-10 ngày không có kết quả, có thể tăng 6-8 viên/ngày. Trẻ 5-10 tuổi: 3 viên/ngày, tối đa 4-5 viên/ngày.

LABETALOL

Ibidomid

BD: *Coreton (Spofa-Prague)*

Dẫn xuất hydrochlorid:

Abetol (CT-Italia)
Labrocol (Lagap-GB Guildford)
Lamitol (Glaxo; Pliva)
Lolum (Farmochimica-Italia)
Mitalolo (Ellem-Italia)
Normodyne (Schering Corp / Essex)
Presdate (Australia)
Trandate (Allen-Hanburys, Glaxo)

DT: Viên nén 100-200-300 và 400mg. Ống tiêm 20ml/100mg.

TD: Thuốc chẹn bêta đồng thời có tác dụng ức chế thụ thể alpha ở mạch ngoại vi, làm giảm sức cản ngoại vi, gây ra hạ huyết áp.

CĐ: Điều trị các thể tăng huyết áp (kể cả chứng tăng huyết áp ở phụ nữ có thai, người đau thắt ngực và sau nhồi máu cơ tim cấp). Thuốc tiêm để trị cơn tăng huyết áp cấp + có theo dõi trong khoa ngoại.

LD: Uống: Khởi đầu, ngày 2 lần 100-200mg vào bữa ăn. Sau nếu cần, cứ 2 tuần tăng dần đến liều 800mg/ngày, chia 2-3 lần (liều tối đa 2,4g/24 giờ). Tiêm tĩnh mạch với tốc độ 50mg/phút; trong 24 giờ có thể tiêm tới 200mg. Hoặc tiêm truyền tĩnh mạch với tốc độ 2mg/phút tới liều tối đa kể trên.

CCĐ: Suy tim sung huyết, blốc nhĩ thất độ II, III, mạch chậm (dưới 45 nhịp/phút), mẫn cảm với thuốc, hen, phối hợp với amiodaron.

LY: *Thận trọng dùng cho phụ nữ có thai ở tháng cuối hoặc đang nuôi con bú. Tránh ngừng thuốc đột ngột.*

***Tác dụng phụ**: hạ HA thế đứng, chóng mặt, nhức đầu, mệt mỏi, buồn nôn, khó chịu ở dạ dày, thay đổi vị giác, dị cảm, khó thở, ngạt mũi, ngủ lơ mơ, ban da, tiêu chảy, nôn, thị giác không bình thường.*

LACCODERM ACID SALICYLIC *(Pháp)*

DT: Ống mỡ bôi da 45g/960mg acid salycylic, 720mg oxyd kẽm, 1440mg titan oxyd.

CĐ: Bệnh da có vảy.

LD: Bôi 1-2 lần/ngày.

CCĐ: Dị ứng thuốc, không để thuốc tiếp xúc với niêm mạc.

LOCCODERM Oxyd *(Pháp)*

DT: Ống mỡ bôi da 48g/5,8g Zn oxyd, 1,16g titan oxyd.

CĐ: Sát khuẩn và ban đỏ tại chỗ hay lan rộng, ban đỏ mông trẻ em còn bú.

LD: Bôi 1 hay nhiều lần/ngày.

LY: *Không bôi tổn thương rỉ nước.*

LACIDIPIN

BD: *Caldine (Pháp)*
Lacipil (Glaxo)
Lacirex (Italia)
Viapres (Italia)

DT: Viên nén bọc 2 và 4mg.

TD: Thuốc đối kháng calci ở cơ trơn thành mạch, gây giãn các động mạch nhỏ dẫn đến giảm sức

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

cản ngoại vi, do đó gây hạ huyết áp. Không có tác dụng ức chế đến cơ tim.

CĐ: Bệnh tăng huyết áp.

LD: Người lớn bắt đầu dùng liều 4mg làm 1 lần vào buổi sáng. Sau 6 tuần điều trị, nếu chưa đủ tác dụng, liều buổi sáng đó có thể tăng tới 6mg. Với người già và người suy gan, liều bắt đầu buổi sáng là 2mg, và sau vài tuần, nếu cần có thể tăng tới 4mg. Trường hợp suy thận, không cần điều chỉnh liều dùng.

CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của bd. trên. Tổn thương rõ rệt về chức năng tâm thất trái. Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

LY: *- Thuốc có thể gây giãn cơ tử cung khi sinh.*
- Chú ý đến nút nhĩ xoang và nút nhĩ thất, theo dõi người bệnh có tiền sử bất thường.
- Cẩn thận dùng cho người bệnh suy gan (tăng HA).
- Cân nhắc lợi/hại khi dùng cho người mang thai hoặc người đang nuôi con bú.
- Dùng với các thuốc lợi tiểu, chẹn calci làm tăng tác dụng hạ HA của thuốc.
- Với cimetidin, nồng độ lacidipin huyết tương tăng lên.
Tác dụng phụ thường thấy: nhức đầu, phù nề, bừng mặt, đánh trống ngực. Đôi khi bị ban da, suy nhược, ngứa, đau dạ dày, buồn nôn, đa niệu, đau ngực, sưng lợi răng. Rất hiếm tăng phosphatase kiềm hồi phục.

LACRILUBE *(Singapore)*

DT: Ống thuốc mỡ tra mắt 3,5g; cứ 1g chứa 5mg chlorobutanol; 20mg dẫn chất lanolin không ion hóa; 425mg dầu parafin và 550mg vaselin.

CĐ: Điều trị bổ trợ để làm trơn và bảo vệ mắt trong các trường hợp: Viêm giác mạc; giảm nhạy cảm ở giác mạc, làm trơn mắt trong và sau phẫu thuật.

LD: Tra mắt vào túi cùng kết mạc.

CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của bd.

LACRYPOS *(Pháp)*

DT: Lọ 10ml thuốc nhỏ mắt có: Chondroitin sulfat (muối Natri) 0,3g.

TD: Chất cấu tạo sinh lý giác mạc.

CĐ: Ít nước mắt do đau mắt, bỏng, cảm giác nhoi nhói, đỏ mắt có chảy nước hay không do giảm mucin. Viêm kết mạc khô - khô mắt của người già. Mắt khô trong bệnh Gougerot Sjogren kèm theo viêm đa khớp dạng thấp.

LD: Nhỏ 1-2 giọt vào mắt x 4-5 lần/ngày.

LY: *Nhỏ giọt đầu có thể bị sung huyết giác mạc, cảm giác nhói. Sẽ hết trong vài ngày.*

LACTACYD Liquide *(Pháp)*

DT: Lọ chất dẻo 250-500 và 1000ml, trong 100g có: 900mg lactoserum atomisat, 1g acid lactic, 1500mg natri hydroxyd đậm đặc vừa đủ pH 3,5.

TD: Sát khuẩn da, niêm mạc do tác dụng tẩy sạch.

CĐ: Rửa da-niêm mạc, các bệnh nhiễm khuẩn niêm mạc.

LD: Dùng như xà phòng lỏng sau khi pha loãng 1/3. Dùng xong phải rửa sạch bằng nước sạch. Thụt rửa âm đạo: pha 2-4 thìa canh thuốc vào 1 lít nước đun sôi để nguội.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.

LY: *Tránh dùng nhiều lần với da khô, eczema cấp. Có thể có phản ứng khó chịu. Môi trường thuận lợi cho Candida albicans phát triển.*

BD tương tự: *Lactacyd FH (Sanofi)*

LACTACYD pH2 *(Pháp)*

DT: Ống thuốc mỡ 40g có: chất phun mù nhũ thanh (atomisat lactoserum) 0,8%, acid lactic 0,4%, dầu gan cá thu 10%, acid phosphoric vừa đủ pH2.

CĐ: Bệnh da nghề nghiệp, eczema không dịch rỉ, trứng cá tiết bã nhờn, hăm kẽ, tăng tiết mồ hôi, rôm xẩy...

LD: Bôi, chà nhẹ 1-4 lần/ngày (hay đắp gạc).

LACTÉOL du Dr. Boucard *(Pháp)*

DT: Viên nén 0,5g tương ứng với 450 triệu Lactobacillus acidophilus (hấp tyndall). Ống thuốc uống 7ml = 350 triệu vi khuẩn trên.

TD: Trị tiêu chảy bằng vi khuẩn.

CĐ: Tiêu chảy cấp hoặc bán cấp ở người lớn, trẻ em và trẻ còn bú.

LD: Người lớn uống 2 ống/lần x 4 lần/ngày, hay 5 viên x 5 lần/ngày. Các rối loạn tiêu hóa 2 ống/lần/ngày hay 5 viên x 3 lần/ngày. Trẻ em và trẻ còn bú, cấp tính: 1 ống x 4 lần/ngày hay 3 viên x 5 lần/ngày. Các rối loạn khác: 1 ống x 2 lần/ngày hay 2 viên x 4 lần/ngày.

CCĐ: Không dung nạp với lactose (viên nén).

BD tương tự: *ABIO Granules (Hàn Quốc)*
Biodifin (Nhật)
Centinol (Hàn Quốc)
Fiolactyl (Ấn Độ)
Lacstenal (Ấn Độ)
Lacteol fort (Pháp)
Lactobacy (Hàn Quốc)
Neolac (Hàn Quốc)

LACTIC Acid

Propanoic acid, 2-hydroxy
Milchsaure; Depson
BD: *Enyper (Spofa, Prague)*

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Espritin (Petrasch, Dombirn)
Lachydrin (Westwood, USA)
Lacticare (Sticfel)
Lactogyn (Spofa, Prague)
Lactovagan (Schwarzhaupt, Koln)
Neostil (Midy)
Tampovagan c.Acid.lact. (Đức)
Tonsillosan (Spitzner, Ettlingen)
Warzin (Rosch & Handel, Wien)

CĐ và LD: - Sát khuẩn ngoài da: dd 0,5%-1%. Acid hóa môi trường âm đạo: 720mg/41g. Dùng uống dưới dạng poxio. Trị tiêu chảy ở người lớn và tướt ở trẻ em theo chỉ dẫn của thầy thuốc.

Dẫn xuất muối aluminium
Aluctyl (Liberman, Barcelona)
Dẫn xuất muối ammonium:
Lac-Hydrin (Bristol-Myers)
Dẫn xuất muối calci:
Calcium lactate
Calcium lactate pentahydrate: Trihydrate
Spuman c.Acid.lact. (Luitpold, Đức)

DT: Viên nén 300 và 600mg.

TD: Bổi dưỡng calci cho cơ thể, ít kích ứng đường tiêu hóa hơn so với calci chlorid, ngoài ra có tác dụng sát khuẩn đường ruột.

LD: Ngày từ 1 đến 5g, chia vài lần.

LACTICARE Lotion *(Stifel)*

DT: Ống dạng lỏng dùng ngoài da 100g/5% acid lactic, 2,5% Na pyrrolidon carboxylat.

CĐ: Làm ẩm và mượt da khô, bong vẩy do dùng thường xuyên chất tẩy rửa ở trong môi trường lạnh tự nhiễm hay nhân tạo, da khô bẩm sinh, vẩy cá...

LD: Thoa vào da bị bệnh. Có thể dùng cho mặt, da tay và toàn thân.

LACTOCIP *(Ấn Độ)*

DT: Viên nén sủi có lactic acid bacilus, vitamin B1, B2, B6, PP.

CĐ: Thay thế cho hệ vi khuẩn đường ruột bị phá hủy do dùng kháng sinh. Hỗ trợ tiêu hoá và ngăn ngừa bệnh lý gây ra do vi khuẩn.

LD: Người lớn > 12 tuổi: 1-2 viên.

CCĐ: Quá mẫn.

LY: *Có thai, cho con bú.*

LACTITOL

Thuốc chuyển hóa - Nhuận tràng - Làm ngọt

Dẫn xuất monohydrat:

BD: *Importal (Thụy sĩ)*

DT: Gói thuốc bột 2,5 - 5 - 10 -15g.

TD: Giảm amoni huyết và nhuận tràng.

CĐ: Rối loạn chuyển hóa, táo bón. Bệnh não-gan.

LD: Uống 5-15g/ngày.

CCĐ: Các chứng viêm ruột kết, tắc ruột. Đau bụng chưa rõ nguyên nhân.

LACTOGIL *(XNDP 24)*

DT: Viên bao 200mg Spirulina platensis.

TD: Tảo trên đây chứa 18 loại acid amin các vitamin A, B_1, B_2, B_6, B_{12}, B_5 các nguyên tố vi lượng Ca, Fe, K, Mg, có tác dụng kích thích và tăng sự bài tiết sữa.

CĐ: Bổi dưỡng cho sản phụ nuôi con bú, giúp tăng sữa mẹ.

LD: Ngày 2 lần x 2 viên, sau bữa ăn.

LACTOMED Tab *(Hàn Quốc)*

DT: Viên 230mg:

Lactobacillus bifidus (2 x 10^6 VK)	2mg
Streptococus faecalis (2 x 10^6 VK)	2mg
Lactobacillus acidophilus (2 x 10^6 VK)	2mg

TD: Lập lại cân bằng hệ vi khuẩn đường ruột.

CĐ: Tiêu chảy, táo bón, khó tiêu, rửa ruột, đi ngoài phân lỏng, đầy bụng, lên men bất thường ở đường ruột. Rối loạn tiêu hoá do dùng kháng sinh, hoá dược.

LD: Người lớn: 3 viên/lần x 3 lần/ngày sau bữa ăn. Trẻ em: dùng 1/3 - 1/2 liều người lớn.

LACTOMIN *(Rexgene Biotech)*

DT: Viên có: L.acidophilus, B.longum, S.faecalis 250mg, tá dược vđ 400mg.

Lactomin plus gói chứa 300mg thành phần trên và tá dược vđ 3g.

CĐ: Tiêu chảy, viêm ruột cấp và mạn. Cân bằng vi khuẩn chí bị phá vỡ do kháng sinh, thực phẩm đóng hộp, thuốc. Rối loạn tiêu hoá.

Tăng cường nguồn dinh dưỡng có ích cho hệ tiêu hoá, sức khoẻ.

LD: Uống trước bữa ăn, người lớn 1 - 2 viên hoặc 1 gói/ngày. Tiêu chảy 2 - 4 viên hoặc 1 - 2 gói/ngày. Táo bón 3 viên hoặc 1 - 2 gói/ngày. Trẻ em dùng 1/2 liều người lớn, có thể nhiều hơn nếu cần.

CCĐ: Quá mẫn với thuốc.

LY: *Đang điều trị bằng kháng sinh uống (tetracyclin). Hiếm thấy buồn nôn, nôn.*

LACTOSE

Tá dược

Lanagalen (Draco-Lund)
Lysolac (Tosi-Milano)

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

LACTULOSE

Disaccharid tổng hợp, chứa galactase và fructose phòng bệnh não gan và táo bón mạn tính

BD: *Acilac (Technilab, Canada)*
Actilax (Australia)
Amivalex (Biogal, Bedrecen)
Betulac (San-Bolagen, Malmo)
Bifiteral (Buphar, Bruxelles)
Chronulac (Merrell Dow Pharmaceuticals)
Cephulac (Merrell Dow Pharmaceuticals)
Dia-Colon (Piam, Genova)
Dulphalac (Duphar)
Duphalac (Bỉ, Thụy Điển, Australia)
Epalfen (Zambon, Bresso)
Eugalac (Topfer, Dietmannsried)
Fitaxal (Phygiène - Pháp)
Gatinar (Laevosan, Linz; Sandoz-Wander)
Gel-Ose (Jouveinal, Fresnes)
Generlac (My-K, USA)
Inphalax (Inpharzam, Cadempino)
Lactuflor G (Chephasaar, St. Ingbert)
Lactulax (Technilab, Canada)
Laevilac (Sandoz-Wander; Luevosan, Áo)
Laevolac (Áo, Italia)
Laktofalk (Falk, Freiburg)
Laxcersiroop SAN (Hà Lan)
Legendal (Inpharzam, Cadempino)
Loraga (Generics Scandinavia, Stockholm)
Monilac (Chugai, Japan)
Normase (Molteni, Scandicci)
Portalac (Reid-Rowell, USA)
Sirolac (Pharbita, NI - Zaandam)
Tikalac (Tika, Lund)

DT: Lọ 200ml dung dịch uống (15ml = 10g). Gói 15 ml (có 10g), dung dịch uống 66,7%.

TD: Thẩm thấu nước ở đại tràng làm mềm phân và kích thích nhu động ruột, chống tăng amoni - huyết.

CĐ: Chứng táo bón người lớn, trẻ em. Phòng và điều trị bệnh não gan (encéphalopathie hépatique), sau chảy máu đường ruột, hội chứng tăng áp lực tĩnh mạch cửa.

LD: Nhuận tràng, người lớn uống 1-3 thìa canh/ngày chia 3 lần. Trẻ em 1-3 thìa cà fê/ngày, chia 3 lần (từ 7 đến 30g/ngày). Bệnh não gan: người lớn uống 45-90ml/ngày chia 3 lần/24 giờ. (Uống hoặc qua ống thông).

CCĐ: Kiêng galactose và các CCĐ như Lactitol. Viêm loét đại tràng, bệnh Crohn. Hội chứng tắc hoặc bán tắc, đau bụng không rõ nguyên nhân. Mẫn cảm với thuốc.

LY: *Phân mềm hoặc lỏng cần giảm liều. Không để thuốc ở tủ lạnh. Có thể bị đầy hơi, tiêu chảy, đau bụng, buồn nôn, nôn, tăng natri huyết.*
- Không dùng thuốc lâu dài.

LAFINOL *(Séc)*

DT: Lọ nhũ dịch 100ml/40g dầu parafin, 1g methylcellulose, 300mg phenolphtalein.

CĐ: Táo bón.

LD: Người lớn: 1-2 thìa canh x1-3 lần/ngày. Trẻ > 12 tháng tuổi: 1/4-2 thìa cà fê x1-2 lần/ngày.

CCĐ: Tắc nghẽn cơ học đường ruột.

LAGAFLEX *(Thụy Sĩ)*

BD tương tự: *Scutamil (Hungari)*

DT: Viên có: carisoprodol 500mg, paracetamol 250mg.

CĐ: Co rút cơ do thấp khớp, chấn thương. Đau thắt lưng, đau thần kinh hông, vẹo cổ, nhức đầu, viêm quanh khớp, viêm bao, đau cơ, bong gân, trẹo cổ, co rút sau phẫu thuật.

LD: Người lớn uống 1-2 viên cách nhau 6 giờ. Trẻ em 1/2 viên, cách nhau 8 giờ.

CCĐ: Suy thận.

LY: *Thận trọng với người bệnh gan. Thuốc làm giảm sự nhanh nhẹn, phản xạ. Tránh dùng cho phụ nữ có thai 3 tháng đầu.*

LAMALINE *(Pháp)*

DT: Viên nang/thuốc đạn có:

Paracetamol	0,3g/0,5g
Bột cao thuốc phiện/cao thuốc phiện	0,01/0,015g
Cafein	0,03/0,05g

TD: Giảm đau. Hạ nhiệt.

CĐ: Cảm sốt và các đau nhức.

LD: Trung bình dùng 1-3 viên nang/ngày hoặc 1 thuốc đạn/lần x 2 lần/ngày. Nếu đau nặng có thể tăng liều.

CCĐ: Suy gan, adenom tuyến tiền liệt, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

LY: *Thuốc chỉ dùng cho người lớn.*

LAMVITA *(Đài Loan)*

DT: Ống tiêm 20ml/50mg thiamin disulfit, 100mg B6 1000mg B12.

CĐ: Rối loạn thần kinh và các rối loạn khác do thiếu vitamin nhóm B, kể cả bệnh đa dây thần kinh do tiểu đường. Viêm thần kinh ngoại biên do rượu... và dùng theo hướng dẫn của bác sĩ...

LAMIVUDIN

TK: *Epivir, 3 TC*
BD: *3TC (Glaxo Wellcome)*
Avudine (SHYT)
Bephardin (CTD Bình Thuận)
Combivir (Glaxo Wellcome)
Heptovir (CA)
Hivir (Highnoon Lab)

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Lamidac (Cadila)
Zeffix (Glaxo - Wellcome)

DT: Viên nén bọc 150mg. Dd 10mg/ml. Viên kết hợp Lamivudin 150mg + Zidovudin 300mg.

TD: Ức chế mạnh sự sao chép ở virus viêm gan B: ngăn ngừa tiến triển đến xơ gan và ung thư gan ở bệnh nhân bị virus viêm gan B mạn. Hiệu quả bền vững sau khi dùng thuốc.

CĐ: Dùng cho bệnh nhân bị viêm gan virus B mạn, nhiễm HIV.

LD: Ngày 1 viên. Nhiễm HIV đồng thời 150mg x 2 lần/ngày. Nếu cần phối hợp Zidovudin 300mg.

CCĐ: Quá mẫn với thuốc. Bệnh thận nặng.

LY: - *Ngừng dùng thuốc có thể bị viêm gan B mạn tái phát, có thể gây hậu quả nghiêm trọng, vì vậy phải theo dõi chức năng gan định kỳ tối thiểu 4 tháng. Giảm liều nếu suy thận, CICR dưới 50ml/phút.*

- Thận trọng với người mang thai và người đang nuôi con bú.

- Co-Trimoxazol làm tăng 40% nồng độ lamivudin huyết tương.

- Có thể bị: mệt mỏi, nhiễm khuẩn hô hấp, khó ở, nhức đầu, khó chịu ở bụng, buồn nôn, nôn, tiêu chảy.

BD tương tự: *Lamzidivir (CTD MST) (+ Zidovudin)*

LAMOTRIGIN

BD: *Lamictar (Wellcome); Lamictal*

DT: Viên nén 50 và 100mg.

CĐ: Các thể động kinh cục bộ hoặc toàn thể đã dùng những thuốc chống động kinh khác nhưng chưa khỏi.

LD: Thường dùng: 2 tuần đầu, mỗi ngày 1 viên 50mg; 2 tuần tiếp, ngày 100mg chia 2 lần. Sau dùng liều duy trì: ngày 200 - 400mg/ngày chia 2 lần.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc: trẻ em dưới 12 tháng (chưa theo dõi dùng).

LAMLOX *(Lyka - Ấn Độ)*

DT: Viên nang 500mg:

Amoxicillin trihydrat (tương đương với amoxicillin)	250mg
Cloxacillin sodium (tương đương với cloxacillin)	250mg

LD: Theo chỉ dẫn của thầy thuốc.

CCĐ - LY: *Xem amoxicillin và cloxacillin.*

LANAGESIC *(Ấn Độ)*

DT: Viên nén hình thuôn "caplet" chứa 500mg paracetamol và 250mg acid mefenamic.

CĐ: Các chứng đau như: đau thấp khớp, đau răng, đau dây thần kinh, đau sau chấn thương hoặc phẫu thuật, đau do bong gân, nhức đầu, cảm cúm; đau bụng kinh ở phụ nữ.

LD: Người lớn ngày 3-4 lần x 1 viên.

CCĐ: Trẻ em dưới 16 tuổi và các CCĐ như paracetamol và acid mefenamic.

LANATOSID A

Glucosid trợ tim

Adigal; Aglunat; Cordilanat-A

LANATOSID C

TK: Lanacard

BD: *Allocor (Hormon-Chemic, Munchen)*
Cedigalan
Cedilanid (Sandoz-Wander (giọt)
Ceglunat (Arzneimittelwerk Dresden, Đức)
Celadigal (Beiersdorf, Hamburg 20)
Celanat (Streuli, Uznach; Pliva, Zagreb)
Celanata (Medica, Helsinki) (viên)
Cetosanol (Sanol Schawarz, Monheim)
Cordilanat-C (Kutiak, Wien)
Cristalanid (Kwizda, Wien)
Farmakozid (Farmakos, Prizten)
Isolanid (Gedeon Richter)
Lanimerck (E. Merck) (viên giọt)
Lanocide (Protea, Glebe, Australia)
Lekozid (Lek, Ljubljana (giọt)

DT: Viên nén 0,25mg, thuốc giọt uống 1ml = 30 giọt = 1mg, thuốc đạn 1mg, ống tiêm 2ml = 0,4mg (dạng deslanosid).

TD: Glucosid cường tim, chiết xuất từ Digitalis lanata, tác dụng tương tự như digitoxin, ít gây tích lũy.

CĐ: Như Digitoxin (thuốc uống và thuốc đạn). Thuốc tiêm: cấp cứu phù phổi rối loạn nhịp trên thất, nhịp nhanh có liên quan đến rung nhĩ hoặc cuồng động nhĩ.

LD: Người lớn: Tấn công 3-7 ngày: 8 viên hoặc 60 giọt/ngày, hoặc 1-2 thuốc đạn. Tiêm tĩnh mạch 2 ống/ngày. - Cấp cứu: Tiêm tĩnh mạch 1-4 ống/ngày. - Duy trì: 4-6 viên hoặc 30-45 giọt/ngày. Tiêm tĩnh mạch 1/2 ống x 2-3 lần/ngày. Trẻ em: Tiêm tĩnh mạch cấp cứu, 2-3 lần/ngày, mỗi lần 1/2 ống/10kg thể trọng. Uống, dưới 13 tháng: 6-10 giọt/ngày. 13 tháng - 5 tuổi: 10-20 giọt/ngày. Trên 5 tuổi: 20-30 giọt/ngày. Liều duy trì, dưới 24 tháng: 3-5 giọt/ngày. Trên 24 tháng: 2-3 lần/ngày, mỗi lần cứ mỗi tuổi 1/2 giọt.

CCĐ: Như Digitoxin.

LANOFENE *(Pháp)*

DT: Ống mỡ bôi da/có 10mg sous nitrat Bi, kẽm oxyd, bột talc, tinh dầu geranium.

CĐ: Ban đỏ đùi, cước, nẻ da, xây xước, bỏng ít lan rộng.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

LD: Bôi 3-4 lần/ngày, chà xát nhẹ.
CCĐ: Mẫn cảm. Thương tổn rỉ nước.

LANREOTID

BD: *Somatuline LP (Pháp)*
DT: Lọ bột đông khô 30mg (dạng acetat) ở dạng vi tiểu cầu (microsphères) kèm ống 2ml dung môi có mannitol trong nước cất tiêm.
TD: Peptid tổng hợp tương tự như somatostatin tự nhiên, nhưng tác dụng kéo dài hơn, đặc biệt có tác dụng ức chế tiết dịch ruột và các hormon tiêu hóa.
CĐ và LD: - Điều trị bệnh to cực (Khi sự tiết hormon sinh trưởng không được trở về mức bình thường sau phẫu thuật hoặc liệu pháp chiếu tia). Cứ 14 ngày tiêm bắp 1 lọ.
- Điều trị triệu chứng lâm sàng các u carcinoid: cứ 10-14 ngày tiêm bắp 1 lọ.
CCĐ: Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

LANSOPRAZOL

BD: *Amarin (Medo - Cyprus)*
Inhibitol (Pakistan)
Lan 30 (Ấn Độ)
Lancheck (Ấn Độ)
Lancid (Ấn Độ)
Lancus (Ấn Độ)
Lanocid 30 (Ấn Độ)
Lansec (Ấn Độ)
Lansoprol (Aegis)
Lantil (Synmedic Lab)
Lanzap (Ấn Độ)
L - Cid (Gracura)
Lanzor (Nhật, Pháp)
Ogast (Pháp)
Opelansol (Turkey)
Prevacid (Nhật Bản)
Sanamisol (Ấn Độ)
Zapra (Ấn Độ)
DT: Viên nang (đến ruột mới tan) 15-30mg.
TD: Dẫn chất gắn fluor của benzimidazol. Tác dụng ức chế bơm proton (H^+/K^+ -ATpase) ở thành tế bào dạ dày, ảnh hưởng đến giai đoạn cuối cùng trong quá trình tiết dịch vị, làm giảm tiết acid dịch vị (tương tự như omeprazol). Uống liều duy nhất 30mg/ngày, thuốc ức chế nhanh và hiệu quả trên sự tiết acid dạ dày. Đỉnh acid giảm ở mức 50-70%. Mức độ lành sẹo nội soi loét tá tràng là 75% trong 2 tuần lễ và 95% trong 4 tuần lễ, với niêm mạc thực quản là 80% sau 4 tuần lễ và 95% sau 8 tuần lễ.
CĐ: Viêm loét tá tràng tiến triển. Viêm thực quản có trợt loét, hồi lưu dạ dày-thực quản. Kết hợp kháng sinh điều trị tiệt căn H.pylori trong bệnh loét dạ dày-tá tràng. Tăng tiết toan bệnh lý (Zollinger-Ellison).
LD: Ngày uống 1 viên theo chỉ định trước bữa ăn. Đợt dùng 4-8 tuần. Nếu cần dùng đợt nữa, cùng liều như trên.
CCĐ: Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú. Quá mẫn thuốc. Suy thận.
LY: *Không thích hợp để phòng tái phát viêm loét tá tràng. Thuốc tạo điều kiện cho phát triển vi khuẩn ở dạ dày, cần kiểm tra độ lành tính của dạ dày trước khi dùng thuốc. Sử dụng cách xa (khoảng 1 giờ) với các thuốc bao đắp dạ dày, ruột (giảm hấp thu thuốc). Hiếm gặp rối loạn nhu động ruột (tiêu chảy, táo bón), buồn nôn, nhức đầu. Người suy gan không dùng quá 30mg/ngày. Phát ban. Mệt mỏi.*

LASANOCID

BD: *Avatee (Roche US)*
Bovatee (Roche US)
TD: Trị nguyên sinh động vật.

LATAMOXEF

TK: Lamoxactam; Moxalactam disodium.
Dẫn xuất muối disodium:
Moxalactam disodium
BD: *Festamoxin (Shionogi, Japan)*
Moxacef (Pulitzer, Roma)
Moxalactam (Lilly)
Moxam (Lilly)
Oxalan (Lilly)
Shiomarin (Shionogi, Japan)
DT: Lọ thuốc 1g - kèm 150mg mannitol.
TD: Kháng sinh bán tổng hợp nhóm betalactamin, tương tự như với nhóm các cephalosporin thế hệ thứ 3, có hoạt phổ diệt khuẩn rộng (trừ tụ cầu khuẩn nhờn meticilin, liên cầu khuẩn nhóm D, Listeria).
CĐ: Các nhiễm khuẩn nặng do những vi khuẩn chịu tác dụng.
LD: Tiêm bắp (sâu), tĩnh mạch (trực tiếp, truyền gián đoạn hoặc liên tục). Người lớn: ngày 2 lần x 1g. Nếu suy thận dùng liều 15mg/kg rồi dùng liều duy trì tùy theo thanh thải creatinin. Trẻ em: 40mg/kg/ngày, chia làm 2 lần.
CCĐ: Dị ứng với các cephalosporin, phối hợp với các thuốc uống chống đông máu.

LATANOPROST

BD: *Xalatan (Pharmacia et Upjohn)*
DT: Lọ 5mg thuốc nhỏ mắt 0,005%/2,5ml.
TD: Dẫn chất prostaglandin có tác dụng làm hạ nhãn áp.
CĐ: Điều trị glôcôm góc mở, hoặc tăng trương lực nội nhãn cầu.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

CCĐ: Đeo thấu kính tiếp xúc.

LY: *- Hen nặng hoặc dị ứng với dẫn chất amonium bậc 4 - Người lái xe có thể bị loá mắt trong chốc lát. - Biến đổi màu sắc của mắt; cảm giác vật lạ và gây đỏ ở kết mạc.*

LATEPYRINE

DT: Có 2 loại:

- Latepyrine với carbosalicylat ethyl và paracetamol.
- Latepyrine quinin với carbosalicylat ethyl và paracetamol.

1/Viên/thuốc đạn trẻ em/người lớn:

Carbosalicylat ethyl	0,125g/0,114g/0,288g
Paracetamol	0,300g/0,225g/0,450g

2/Viên/thuốc đạn người lớn/trẻ em:

Paracetamol	0,250g/0,450g/0,225g
Carbosalicylat ethyl	0,125g/0,288g/0,114g
Quinin camphosulfonat	0,050g/0,100g/0,040g

TD: Giảm đau. Hạ nhiệt.

CĐ: Cảm sốt cúm, các chứng đau nhức.

LD: Viên 1: Trẻ em 5-10 tuổi uống 1-3 viên/ngày, viên 2: 2-3 viên/ngày. Trẻ em 10-15 tuổi: viên 1, uống 3-4 viên/ngày - viên 2: 4-6 viên/ngày. Người lớn: viên 1, uống 4-6 viên/ngày, viên 2: 6-8 viên/ngày. Thuốc đạn trẻ em: 30 tháng - 5 tuổi, viên 1: 1-2 đạn/ngày - viên 2: 1-2 đạn/ngày. Từ 5-10 tuổi: viên 1: 2-3 đạn/ngày, viên 2: 2-3 đạn/ngày. Từ 10-15 tuổi, viên 1: 3-4 đạn/ngày, viên 2: 3-4 đạn/ngày. Thuốc đạn người lớn, viên 1: 1-3 đạn/ngày, viên 2: 1-3 đạn/ngày.

CCĐ: Loét dạ dày-tá tràng, suy tế bào gan. Mẫn cảm với salicylat. Bệnh chảy máu.

LY: *Thận trọng nếu hen suyễn, đang dùng các thuốc đông máu. Không dùng vào cuối kỳ thai (chậm sinh, kéo dài chuyển dạ). Tác dụng phụ: đau bụng, loét dạ dày, chảy máu tiêu hoá.*

LAVIXTON *(Ấn Độ)*

DT: Lọ sirô 60ml/có các vitamin A, D3, B1, B2, B6, B12, PP, L, lysin HCl, Ca pantothenat.

CĐ: Suy dinh dưỡng. Kém ăn, thiếu vitamin, mệt mỏi...

LD: Trẻ 1-12 tháng tuổi: 2ml, từ 1-4 tuổi: 4ml, từ > 4 tuổi: 8 ml, uống 1 hoặc 2 lần/ngày. Người lớn: 5-10ml x 2-3 lần/ngày.

LAXAMALT *(Pháp)*

DT: Hộp 150g và 300g (chứa 50% dầu parafin và 50% cao mầm mạch (malt).

TD: Nhuận tràng theo cơ chế cơ học (làm trơn).

CĐ: Điều trị triệu chứng táo bón.

LD: Uống vào buổi tối trước khi đi ngủ. Trẻ em dưới 13 tháng: 1 thìa cà phê cho vào bầu sữa hoặc ít nước đun sôi để nguội. Trẻ em 13 tháng - 15 tuổi: 2 thìa canh/ngày, chia 2 lần trước hoặc sau bữa ăn, hoặc buổi tối trước khi đi ngủ và sáng sớm lúc đói bụng.

CCĐ: Dùng liên tục, thiếu hụt vitamin K.

LAXATON *(Medopharm)*

DT: Viên có: Sennosides 15mg, lactose 100mg, maize starch 20mg, microcrystalline cellulose 28mg, colloidal silicon dioxid 3mg, talc 4mg, Mg stearat 2mg.

CĐ: Táo bón chức năng (táo bón mạn, người cao tuổi, phụ nữ sau khi sinh, do thuốc, trẻ em, bệnh tim, do phẫu thuật hậu môn trực tràng).

LD: Người lớn, trẻ em trên 12 tuổi: 2 viên 1 - 2 lần/ngày. Trẻ 6 - 12 tuổi: 1 viên 1 - 2 lần/ngày. Trẻ dưới 6 tuổi theo đơn thầy thuốc.

CCĐ: Tắc ruột, ruột bị kích ứng.

LY: *- Thận trọng với phụ nữ có thai hoặc người nuôi con bú.*
- Uống thuốc vào buổi tối.
- Hiếm bị phân lỏng, khó chịu ở bụng, đau quặn bụng.

LAXOBERON *(Bỉ)*

DT: Lọ đếm giọt 15ml (10giọt = 5mg picosulfat Na) kèm ống đếm giọt.

CĐ: Trị táo bón.

LD: Uống vào buổi tối trước khi đi ngủ (tuỳ theo tuổi 5-10 giọt hay tăng giảm theo thể bệnh nặng nhẹ).

L-CYSTINE *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nang mềm 500 mg.

CĐ: Sạm da, viêm da do thuốc. Cơ địa dị ứng, eczema, mày đay, trứng cá, da tăng tiết bã nhờn, ban da. Rụng và gẫy tóc, giòn móng, suy nhược, rối loạn chức năng gan, viêm gan, viêm loét giác mạc, phòng ngừa đục thủy tinh thể.

LD: Uống 2-4 viên/ngày. Nếu có kết quả uống tiếp 1-2 tháng hoặc 10-20 ngày tháng.

Khoa mắt: dùng tấn công 4-6 viên/ngày x 10 ngày Uống duy trì 2-4 viên trong vài tuần. Nếu không có kết quả thì ngừng thuốc.

LY: *Có thể bị trứng cá nhẹ. Không dùng nếu suy thận nặng, hôn mê gan, cystin niệu, trẻ em dưới 6 tuổi.*

BD tương tự: *LC - 500 (Quju Pharm)*

LEBOCITON *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nang: L-cystein 500mg, lecithin 120mg, wheat germ oil 45mg, dầu đậu nành 435mg, tá dược vđ.

CĐ: Suy yếu. Kiệt sức. Viêm da do thuốc, bỏng nắng, chàm da, mày đay, ban da, mụn nhọt, nhiễm sắc tố của nốt ruồi.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

LD: Người lớn uống 2-4 viên mỗi ngày trong 2-3 tháng hoặc dùng 10-20 ngày/tháng.

CCĐ: Suy gan, hôn mê gan.

LY: - *Thận trọng với bệnh nhân cystin niệu.*
- *Có thể bị buồn nôn, tiêu chảy, đau bụng.*

LECITHIN

TK: *E322, E442 (ammonium phosphatid) Lecitina*

BD: *Reducin (Argentina); Buerlecithin (một số nước); Essentiale-N (Séc)*

TD: Là phức hợp các phosphatid không tan trong aceton gồm chủ yếu: phosphatidyl cholin, phosphatidyl olamin/serin và inositol, phối hợp với các triglycerid, acid béo, glucid được tách riêng từ một số dầu thực vật.

CĐ: Làm tác nhân nhũ tương hoá và ổn định, dùng trong kỹ nghệ dược phẩm và thực phẩm, được coi là nguồn cholin dùng điều trị chứng sa sút trí tuệ.

Còn dùng làm hoạt chất cho nhiều dược phẩm bổ dưỡng và thực phẩm chức năng để điều hoà nhiều rối loạn chức năng trong cơ thể (xem ở mục Lecithin softgels).

LECITHIN Softgels *(Mỹ)*

DT: Viên nang mềm chứa 1200mg lecithin.

TD: Dẫn xuất tự nhiên chứa khoảng 61% phospholipid (chứa cholin, inositol, P, các acid oleic, linolenic và linoleic) có tác dụng hạ cholesterol huyết, bảo vệ gan (tăng cường khả năng giải độc của gan); phục hồi và tăng cường hoạt động trí óc.

CĐ: Các chứng tăng cholesterol huyết; viêm gan có kèm hoặc không chứng vàng da. Di chứng của viêm gan do virus, nhiễm khuẩn hay nhiễm độc; gan nhiễm mỡ. Xơ gan. Suy nhược ở người cao tuổi. Các rối loạn hoạt động trí óc ở người già.

LD: Người lớn ngày 1 - 2 viên.

LEFETAMIN

Hạ nhiệt - Giảm đau

Dẫn xuất hydrochlorid:
Santenol (Coop. Farm-Milano)
SPA (Santen-Japan)

LEFLUNOMID

BD: *Arava (Aventis)*
Lefra

DT: Viên bao phim 10-20 và 100mg.

TD: Dẫn chất isoxazol có tác dụng chống thấp khớp, làm thay đổi diễn tiến bệnh cũng như cải thiện các dấu hiệu và triệu chứng bệnh (do đặc tính điều hòa/ức chế miễn dịch, chống tăng sinh và kháng viêm).

CĐ: Viêm khớp dạng thấp tiến triển ở người lớn.

LD: Bắt đầu, ngày 1 viên 100mg - Dùng 3 ngày liền. Sau đó dùng liều duy trì ngày 1 viên 10 hoặc 20mg. Sau 4-6 tuần, thường thấy cải thiện tình trạng thấp khớp và có thể cải thiện đến 4-6 tháng. Nuốt viên thuốc với nửa chén nước trong khi ăn hoặc bất cứ lúc nào khác.

CCĐ: Suy giảm miễn dịch (bệnh nhân AIDS), rối loạn chức năng tuỷ xương. Rối loạn máu như thiếu máu, giảm bạch cầu, tiểu cầu. Nhiễm khuẩn hoặc suy thận nặng, suy gan, giảm protein máu - Có thai hoặc nuôi con bú. Mẫn cảm với thuốc.

LY: *Thận trọng: Có tiền sử thiếu máu, giảm bạch cầu, tiểu cầu, rối loạn chức năng tuỷ xương, suy thận, trẻ em và người già.*

Phản ứng phụ: *Rối loạn tiêu hoá, rụng tóc, tăng huyết áp, chóng mặt, tăng men gan, giảm bạch cầu, nhức đầu, suy nhược, giảm cân, dị ứng, tăng lipid-máu.*

Tương tác thuốc: *các thuốc có độc tính với gan (tăng các tác dụng phụ); colestyramin và than hoạt (giảm hiệu quả của thuốc). Rượu.*

LEMOCIN

DT: Viên ngậm có:

Tyrothricin	4mg
Cetyltrimethylammonium bromid (CTAB)	2mg
Lidocain	1mg

CĐ: Diệt khuẩn tại chỗ và giảm đau trong nhiễm khuẩn miệng, hầu: họng, viêm miệng, viêm hầu, viêm thanh quản, viêm lợi, viêm nha chu, aptơ. Trước và sau phẫu thuật miệng-họng.

LD: Nhiễm khuẩn cấp, nặng: 6 lần ngậm/ngày. Nhẹ: 1-4 lần ngậm 1 viên/ngày.

CCĐ: Nhạy cảm với thành phần thuốc.

LY - *Không nên dùng nếu vết thương mới và nặng ở miệng, hầu.*
- *Có thể bị buồn nôn hoặc nôn.*

LENAMPICILIN

Kháng sinh họ penicillin - Hoạt phổ rộng

Veracillin (Kanebo-Japan)

Dẫn xuất hydrochlorid:
Takacillin (Mect-Japan)

LENICALM *(Pháp)*

DT: Viên bao phim 75mg cao khô nước asperule, cao khô cồn cây sơn trà, 50mg cao khô nước cây tilleul.

CĐ: Triệu chứng loạn thần kinh ở người lớn và trẻ em, rối loạn nhẹ giấc ngủ.

LD: 1-2 viên/lần/ngày. Rối loạn giấc ngủ: 2-3 viên vào giữa bữa tối, nếu cần uống thêm 1 lần trước khi đi ngủ. Trẻ em: 1-2 viên/ngày.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

LENIDERMYL *(Pháp)*

DT: Ống kem bôi da 25g và 65g/10% acid palmitoyl collagenic.

CĐ: Thương tổn kích thích da tấy, ban đỏ da bỏng ít lan rộng, nứt nẻ, nhiễm khuẩn ở trẻ còn bú, viêm da xây xát...

LD: Bôi 2-3 lần/ngày.

CCĐ: Vết thương rỉ nước.

LENOGRASTIM

BD: *Granocyte (Pháp)*

DT: Lọ bột đông khô 33,6 × 10^6 UI (tương ứng 263mcg) kèm ống 1ml dung môi (nước cất tiêm).

TD: Hoạt chất trên (rHuG-CSF glycosyl) thuộc nhóm các cytokin với hoạt tính điều tiết sự phân biệt hóa và phát triển các tế bào. Làm tăng rõ rệt số lượng các bạch cầu đa nhân trung tính ở máu ngoại vi.

CĐ: - Làm giảm thời gian mắc các chứng giảm bạch cầu trung tính và các biến chứng kèm theo. ở bệnh nhân (có tân sản không thuộc dạng tủy) vừa ghép tủy sống hoặc đang trị liệu bằng thuốc dễ gây sốt kèm giảm bạch cầu trung tính.

LD: Tiêm truyền sau khi pha vào dd NaCl 0,9% theo liều 150mcg (19,2 × 10^6 UI) cho 1m^2 thân thể trong 1 ngày.

CCĐ: Mẫn cảm với 1 thành của bd trên; dùng đồng thời với hóa trị liệu độc tế bào; bệnh nhân có tân sản dạng tủy.

LEPATIS *(Phil Inter Pharma)*

DT: Viên nang mềm/có L.ornithin L.Aspartat, dích chất tỏi, tocophenol acetat, dầu lecithin

CĐ: Bệnh gan cấp và mạn, viêm gan siêu vi, viêm gan do thuốc, do rượu và do hóa chất. Gan nhiễm mỡ, xơ gan, các biểu hiện ngứa, chán ăn, mệt, nổi mày đay, giải độc gan...

LD: Người lớn: 1 viên x 2 lần/ngày

LY: *Có thai, cho con bú.*

LEPIRUDIN

BD: *Refludan (Hoechst)*

TD: Chống đông, phân giải thrombin.

LERCANIDIPIN

Đối kháng thụ thể Ca (trị tăng huyết áp)

LESPEDEZA Capitata

DT: Cồn thuốc tươi 15ml, tinh dầu tiểu hồi 0,25ml, cồn 70 độ.

CĐ: Các chứng phù nề, đi tiểu ít

LD: Người lớn: ngày 1-4 thìa cà fê trước bữa ăn.

CCĐ: Lái xe, kết hợp với thuốc an thần.

LESPÉNÉPHRYL *(Pháp)*

DT: Lọ 120ml có: 18ml cồn thuốc tươi Lespedeza capitata; 0,3ml tinh dầu tiểu hồi, cồn 70° vừa đủ.

TD: Tăng lượng nước tiểu thải trừ nhưng không gây biến đổi cân bằng ion.

CĐ: Đi tiểu kèm phù nề hay không.

LD: Người lớn uống 1-4 thìa cà phê/ngày (hoà vào ít nước) uống trước bữa ăn.

LETOSTEIN

Soluidal (Davur - Tây Ban Nha)
Viscotiol (Farmitalia Carlo Erba-Italia)

DT: Viên nang 50mg.

TD: Dẫn xuất mercapto -thiazolidin làm lỏng dịch nhày đường hô hấp.

CĐ: Bệnh phổi -phế quản gây nghẽn, như viêm phế quản mạn, khí thũng phổi, hen kèm ứ đường hô hấp. Bệnh tai mũi thanh quản kèm tăng độ nhớt của dịch nhày đường hô hấp, như viêm xoang mạn, viêm mũi họng mạn, dị ứng mũi xoang bội nhiễm.

LD: Người lớn: ngày 3 lần x 1 viên vào bữa ăn. Đợt dùng 10 ngày. Trẻ em: Cứ 10kg thể trọng 1 viên/ngày.

CCĐ: Loét dạ dày-tá tràng tiến triển, phụ nữ có thai.

LETROZOL

BD: *Femara (Novartis)*

DT: Viên bao 2,5mg.

TD: Là chất ức chế men aromatase không có cấu trúc steroid. Nó gắn với men sắc tố tế bào P450 của men, dẫn đến giảm sinh tổng hợp Estrogen trong nội mô.

CĐ: Ung thư vú tiến triển ở phụ nữ mãn kinh tự nhiên hay nhân tạo trước đã được điều trị bằng các thuốc kháng estrogen.

LD: Chỉ dùng cho người lớn: 2,5mg lần/ngày.
Nếu suy gan-thận không cần điều chỉnh liều, nếu độ thanh thải creatinin ≤ 10ml/phút.

CCĐ: Quá mẫn với thuốc. Thời kỳ nội tiết trước khi tắt kinh, có thai hoặc đang nuôi con bú. Trẻ em.

LY: - *Tránh lái xe, vận hành máy vì có thể mệt mỏi, chóng mặt.*
- Tác dụng phụ thường nhẹ và trung bình: nhức đầu, buồn nôn, phù, mệt mỏi, đỏ bừng, thưa tóc, ban, nôn, khó tiêu, tăng trọng, đau cơ xương, chán ăn, chảy máu âm đạo, khí hư, táo bón, chóng mặt, tăng ngon miệng, tăng mồ hôi, khản tiếng, viêm tĩnh mạch huyết khối, ngứa, tăng huyết áp.

LEUCOCIANIDOL

BD: *Flavan (Millot - Pháp)*
Okavena (Tây Ban Nha)

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Résivit (Oberlin - Pháp)

Dẫn xuất dihydrat:

Pygnogemol

Pygnoforton (Plantogan - Đức)

DT: Viên nén 10mg.

TD: Là một flavonoid chiết xuất từ Pinus maritimus thuộc nhóm các hydroxylflavan bảo vệ và làm tăng bền mao mạch, điều hoà sức thẩm thấu qua mao mạch.

CĐ: Suy tuần hoàn tĩnh mạch, võng mạc, bạch mạch, ban chảy máu dưới da, cơn hạ trĩ.

LD: Khoa mắt: người lớn uống 8 viên/ngày, chia làm 2-4 lần. Khoa nội: ngày uống 6 viên, dùng 6 ngày, hoặc 3 viên/ngày dùng đợt 20 ngày.

LEUCOGEN *(Nga)*

DT: Viên nén 20mg (Dẫn xuất từ acid thiazolin -4, carboxylic).

TD: Kích thích quá trình tạo bạch cầu.

CĐ: Các chứng giảm bạch cầu do tia X hoặc thuốc kìm tế bào (dùng trong điều trị ung thư).

LD: Ngày uống 4 lần x 1 viên. Dùng từ 2-4 tuần.

LEUCOVORIN

DT: Thuốc tiêm có acid folic dạng muối calci folinat 15mg.

TD: Phòng các tai biến độc tính do methotrexat và các tác nhân kháng folic trong điều trị bệnh bạch cầu và u ác tính. Phòng và điều trị thiếu folat do kém hấp thu và dùng thức ăn tiêm truyền lâu dài.

CĐ: Hiệu chỉnh thiếu máu nguyên hồng cầu khổng lồ do dùng các thuốc như triamteren, trimethoprim, pyrimethamin, cholestyramin, salazosulfapyridin, phenytoin.

LD: Tiêm bắp hay tĩnh mạch. Liều thay đổi theo các chỉ định. Liều thông thường 5 mg/ngày hay 50mg cách 10 ngày. Liều mạnh: phòng các tai biến do methotrexat dùng liều cao: 50-100mg.

LY: *Thuốc đối kháng với methotrexat, không dùng chung trừ trường hợp đặc biệt để giải độc.*

LEUKOKINE *(Cheil Jedang)*

DT: Dung dịch tiêm 300 mcg/1ml có: yếu tố kích thích nhóm bạch cầu hạt methionyl tái tổ hợp 300mcg, polysorbat 0,04mg, d-sorbitol 50mg, acetic acid 0,59mg.

CĐ: Chứng giảm bạch cầu hạt trung tính.

LD: Ngày 1 lần. Ung thư ghép tuỷ: 300mcg/m^2, truyền tĩnh mạch. Ung thư đang hoá trị liệu, ung thư phổi, buồng trứng, tinh hoàn, u lympho ác tính, u nguyên bào thần kinh 50mcg/m^2, tiêm SC. Bạch cầu cấp 200mcg/m^2, truyền tĩnh mạch. Giảm bạch cầu hạt trung tính do rối loạn tuỷ xương 10mcg/m^2, truyền tĩnh mạch. Giảm bạch cầu hạt trung tính trong bất sản tuỷ 400mcg/m^2, truyền tĩnh mạch. Giảm bạch cầu hạt trung tính bẩm sinh hoặc vô căn 50mcg/m^2, truyền tĩnh mạch. Ngừng thuốc khi bạch cầu hạt trung tính trên 5000/mm^3.

CCĐ: Quá mẫn với thuốc.

LY: - *Thận trọng với người có tiền sử dị ứng thuốc, có thai, trẻ em, người già. Thử test trước khi dùng. Nên dùng sau khi dùng thuốc trị ung thư. Theo dõi định kỳ công thức máu.*

- *Không dùng chung với các thuốc khác.*

- *Có thể bị: sốc (ngừng thuốc ngay), có khi nổi mẩn, tăng men gan, rối loạn tiêu hoá, đau xương, đau lưng, đau ngực, đau khớp, hội chứng suy hô hấp cấp.*

LEUKOKINE *(C J Corp)*

DT: ống có Recombinant human granulocyte stimulating factor 300mcg.

CĐ: Chứng giảm bạch cầu hạt trung tính.

LD: Ngày 1 lần.

- Ung thư ghép tuỷ 300mcg/m^2 (truyền iv).
- Ung thư hoá trị có bạch cầu < 1000/mm^3 50mcg/m^2 (sc).
- Bạch cầu cấp 200mcg/m^2 (truyền iv).
- Giảm bạch cầu do rối loạn tuỷ xương 10mcg/m^2 (truyền iv).
- Giảm bạch cầu do bất sản tuỷ 400mcg/m^2 (truyền iv).
- Giảm bạch cầu vô căn, bẩm sinh 50mcg/m^2 (truyền iv).

CCĐ: Quá mẫn với thuốc.

LY: *Dị ứng thuốc. Có thai. Trẻ em. Người già cần làm test trước khi dùng.*

- *Ngừng thuốc nếu bạch cầu ≥ 5000/mm^3.*

- *Nếu sốc phải ngừng thuốc. Có thể bị: mẩn da, tăng men gan, rối loạn tiêu hoá, đau xương, đau lưng, đau ngực, đau khớp, hội chứng suy hô hấp cấp.*

LEUPRORELIN

BD: *Enantone (Takeda - Nhật Bản)*

Dẫn xuất acetat:

Leuprolid acetat

Carcinil (Abbott)

Leucrin (Abbott)

Lucrin (Abbott)

Lupron (Abbott; TAP, USA)

Procrin (Abbott)

DT: Lọ thuốc bột để tiêm 3,75mg kèm ống 2ml dung môi (nước cất có thêm natri CMC, D-mannitol và polysorbat 80).

TD: Chủ vận LH-RH. Chống ung thư là một nonapeptid tổng hợp tương tự như gonadorelin LH-RH tự nhiên, có tác dụng làm giảm và mất đi

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

chức năng của tinh hoàn (khi nghỉ thuốc lại phục hồi được, trong thời gian dùng từ 3-4 tuần).

CĐ: - Ung thư tiền liệt tuyến có di căn.

- Dậy thì sớm (trước 8 tuổi ở trẻ nữ, trước 10 tuổi ở trẻ nam).

- Lạc nội mạc tử cung ở cơ quan sinh dục và ngoài cơ quan sinh dục (giai đoạn I đến giai đoạn IV) với phụ nữ 18 tuổi trở lên, trong vòng 6 tháng.

- Điều trị ung thư vú có di căn, lệ thuộc vào nội tiết tố nữ, trước giai đoạn mãn kinh khi cần phải ngừng chức năng của buồng trứng.

LD: - Ung thư tiền liệt tuyến: tiêm dưới da một lọ, cách nhau 4 tuần.

- Dậy thì sớm: 3,75mg, cách nhau 4 tuần. Dưới 20kg thể trọng dùng 1,88mg (1/2 thể tích lọ thuốc sau khi pha).

- Lạc nội mạc tử cung: từ ngày thứ 5 của chu kỳ, tiêm dưới da hoặc bắp 1 lọ, cách nhau 4 tuần. Liệu trình: 6 tháng (tối đa).

- Ung thư vú di căn: tiêm 1 lọ cách nhau 4 tuần.

CCĐ: - Quá mẫn với GnRH, với các chất tương tự, thành phần thuốc.

- Xuất huyết âm đạo không rõ nguyên nhân.

- Có thai (phải biết chắc là không có thai), người nuôi con bú.

LY: *- Với ung thư tiền liệt tuyến: mới đầu dùng thuốc một vài trường hợp tạm thời nặng lên (đau xương). Theo dõi cẩn thận đặc biệt với người tắc đường niệu, người di căn cột sống. Cân nhắc khi dùng cho người bệnh có dấu hiệu chèn ép tuỷ. Tăng tạm thời phosphatase acid.*

- Lạc nội mạc tử cung và ung thư vú di căn: theo dõi người có dấu hiệu loãng xương, lúc mới dùng thuốc tạm thời triệu chứng bệnh có thể tăng lên (trị triệu chứng).

- Theo dõi nồng độ testosteron máu, không > 1mg/ml.

- Việc theo dõi đáp ứng của thuốc có thể được đánh giá bằng xét nghiệm phi lâm sàng (X quang, siêu âm), khám qua trực tràng và lâm sàng.

- Lạc nội mạc tử cung cứ 4 tuần dùng 3,75mg sẽ gây vô kinh và thiếu năng sinh dục, chú ý băng huyết là bất thường, phải kiểm tra nồng độ estradiol huyết tương, nếu dưới 50pg/ml cần xem có tổn thương thực thể nào không. Dùng lâu dài cần chú ý xương, phòng loãng xương.

Tác dụng phụ: *Mới đầu, dấu hiệu nặng lên (đau xương), thường là tạm thời, sẽ tự khỏi sau 1 - 2 tuần, tiếp tục dùng thuốc. Chú ý nếu có biểu hiện thần kinh, tắc đường tiểu với người ung thư tiền liệt tuyến (trường hợp kích phát). Thường bị: bừng mặt, bất lực, giảm kích thước tinh hoàn, nôn mửa, phù các chi, đau khắp người, Ngoài ra: sốt, phát ban, ngứa, yếu ớt, chóng mặt, khó thở, nhức đầu, đánh trống ngực, tiêu chảy, táo bón, trầm cảm, rối loạn thị giác, chán ăn, mồ hôi ban đêm, mồ hôi lạnh, rụng tóc, ngủ gật.*

- Với dậy thì sớm: xuất huyết nhẹ sinh dục ở mũi tiêm đầu ở trẻ gái, nếu kéo dài trên 1 tháng phải dùng thuốc cầm lại.

- Lạc nội mạc tử cung: bừng mặt, nhức đầu, khô âm đạo, tính khí bất thường, thay đổi dục tính, đau cơ, giảm thể tích vú, loãng xương, mất xương.

- Ung thư vú di căn: bừng mặt, ra mồ hôi nhiều.

Cách sử dụng thuốc: Lấy dung môi bơm vào lọ bột, lắc nhẹ tạo hỗn dịch (tránh gây bọt) - Không được dùng dung môi nào khác, ống dung môi này được chế riêng cho Enanton LP 3, 75mg. Vô khuẩn khi tiêm.

LEVACETYLMETHADOL

BD: *ORLAAM (Mỹ)*
Orlaam (DE)

TD: Giảm đau.

LEVALEV *(Ấn Độ)*

DT: Viên nang cứng/có silymarin, vitamin B1, B2, B6, PP, B12, Ca pantothenat.

CĐ: Bệnh gan mạn, gan nhiễm mỡ, xơ gan, tổn thương gan do độc tính (thâm nhiễm mỡ ở gan, ngộ độc nấm ...).

LD: 1 viên x 3 lần/ngày, chỉnh liều theo bệnh và tuổi.

CCĐ: Quá mẫn.

LY: *Có thai, cho con bú.*

LEVETRACETAM *(UCM)*

DT: Viên nén 500mg

CĐ: Lựa chọn hàng đầu trong đơn trị liệu điều trị động kinh cục bộ mới khởi phát có hoặc không có toàn thể hoá thứ phát cho bệnh nhân từ 16 tuổi trở lên. Điều trị hỗ trợ động kinh cục bộ mới khởi phát có hoặc không có toàn thể hoá thứ phát cho bệnh nhân từ 4 tuổi trở lên. Điều trị hỗ trợ cơn co giật cơ tuổi thanh thiếu niên (JME) cho bệnh nhân từ 12 tuổi trở lên.

LD: Bệnh nhân ≥ 16 tuổi: khởi đầu: 500mg x 2 lần/ngày, có thể tăng liều (1000mg/ngày mỗi 2 tuần) cho đến liều tối đa 3000mg/ngày. Bệnh nhân 4-16 tuổi: khởi đầu 10mg/kg x 2 lần/ngày, có thể tăng liều tối đa 30mg/kg x 2 lần/ngày. Bệnh nhân ≤ 20kg: nên dùng dạng dung dịch uống. Suy thận: chỉnh liều theo độ thanh thải creatinin.

CCĐ: Quá mẫn với thành phần thuốc.

LY: *Khi ngừng thuốc phải giảm liều dần dần. Cân nhắc khi dùng trong thai kỳ & khi nuôi con bú. Người già. Khi lái xe & vận hành máy. Làm việc trên cao, nơi nguy hiểm.*

LEVALLORPHAN

Dẫn xuất tartrat:
Lorfan (Roche; Santer, Vernier)

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

DT: Ống tiêm 1 ml/1mg; lọ 10ml/10mg.

TD: Dùng liều nhỏ, đối kháng với tác dụng ức chế hô hấp của thuốc giảm đau gây ngủ.

CĐ: Giải độc khi dùng quá liều thuốc giảm đau gây ngủ, sơ sinh bị ngạt thở do hô hấp bị ức chế.

LD: Người lớn tiêm tĩnh mạch 0,5-1mg, sau 3-4 phút, tiêm nhắc lại nếu cần. Trẻ em: 20mcg/kg.

CCĐ: Trộn cùng bơm tiêm với methicilin, phenytoin.

LEVAMISOL

Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: *Amiverm (ICI)*
Anthelsol (Rhône-Poulenc)
Ascaridil (Cilag, ICI)
Ascaryl (Abic, Israel)
Aviversol (Rhône-Poulenc)
Citarin-L spot on (Bayer)
Concurat L (Bayer)
Cyverm (American Cyanamid)
Decaris (Janssen)
Dynex L (Rhône-Poulenc)
Ergamisol (Janssen)
Frademicina (Upjohn)
Geteverm (Rhône-Poulenc)
Hacaris (XNDP Hà Nội)
Istamicide (Rhône-Poulenc)
Ketrax (ICI)
Levaris (XNDP 24)
Levasole (Johnson & Johnson)
Levoripercol (Leo, Ballerup)
Mekaris (Mekopharm)
Narpenol (Janssen; Johnson & Johnson)
Nemicide (ICI)
Nemisol (Rhône-Poulenc)
Nilverm L/GL (ICI)
Nilzan (ICI)
Paglisol (Rhône-Poulenc)
Solaskil (Rhône-Poulenc)
Spartacon L (Janssen)
Stimamizol (Janssen; Johnson & Johnson)
Totalon (Pitman-Moore, USA)
Tramisol L (Janssen; ICI)
Vermisol (Janssen, Andreu - Tây Ban Nha)
Vinacor (Vinaspecia)
Wormex (Pfizer)

DT: Viên nén 30-50-150mg. Gói thuốc bột 30mg. Sirô 40-50mg/ml; viên nén 40mg *(biệt dược Verax-Mỹ).

TD: Làm tê liệt giun rồi thải trừ giun qua phân.

CĐ: Tẩy giun đũa, giun móc.

LD: Tẩy giun đũa. Người lớn: 150mg vào sau bữa ăn. Trẻ em: 2,5-3mg/kg. Tẩy giun móc: Dùng liều gấp đôi liều trên; uống 1 hay 2 ngày. Sau 1 tuần nếu xét nghiệm phân còn trứng giun thì dùng một đợt nữa như trên.

CCĐ: Mang thai. Uống rượu. Tổn thương ở dòng tế bào tuỷ xương. Nhiễm khuẩn do ức chế tuỷ xương.

LY: *Thuốc còn có tác dụng tăng cường miễn dịch không đặc hiệu của cơ thể. Không uống rượu khi dùng thuốc. Hiếm gặp buồn nôn, mửa. Liều cao; dùng lâu dài có thể bị giảm bạch cầu, mất bạch cầu hạt có thể đưa đến tử vong, phát ban da, bệnh thận.*

- Đã có thông báo QĐ 13/2000/QĐ-QLD 27/4/2000 đình chỉ nhập và lưu hành.

LEVLEN-21 *(Mỹ)*

DT: Vỉ 21 viên màu cam sáng, 1 viên/0,15mg levonorgestel 0,03mg ethinylestradiol.

CĐ: Thuốc ngừa thai.

LD: 1 viên/1 ngày trong 21 ngày liên tiếp cho mỗi chu kì kinh nguyệt, nên uống sau bữa ăn chiều hay tối trước khi đi ngủ, nghỉ 7 ngày, viên đầu tiên vào ngày thứ 5 của chu kì kinh (ngày đầu tiên của chu kì kinh là ngày thứ 1), xuất huyết khi ngừng thuốc thường xảy ra trong vòng 3 ngày tiếp theo ngừng thuốc.

LEVERTEEN *(Hàn Quốc)*

DT: Nang mềm chứa: 140mg sylimarin; 60mg sylibin; 4mg vitamin B_1; 4mg vitamin B_2; 4mg vitamin B_6; 12mg vitamin PP; 8mg calci pantothenat và 1,25mg vitamin B_{12}.

TD: Làm bền vững màng tế bào và kích thích tạo tế bào mới ở nhu mô gan, hoạt hoá các enzym ở gan.

CĐ: Hỗ trợ trị liệu trong các trường hợp:

- Tình trạng nhiễm độc gan, tổn thương gan; hoại tử gan do rượu, thuốc kháng lao, thuốc hoá trị liệu ung thư, thuốc chống loạn tâm thần...
- Viêm gan do amip hoặc virus.
- Rối loạn chức năng gan như: gan nhiễm mỡ, xơ gan...
- Cải thiện một số tình trạng dị ứng mạn do suy chức năng gan.

LD: Người lớn ngày 1 - 2 lần x 1 nang. Trẻ em ngày 1 nang.

LEVERTON *(Unimed Pharm)*

DT: Viên có: Cardus marianus cao 100mg, silymarin 70mg, silybin 30mg.

CĐ: Suy gan. Bảo vệ tế bào gan. Viêm gan cấp và mạn. Xơ gan.

LD: Người lớn uống 1-2 viên/lần × 3 lần/ngày.

CCĐ: Quá mẫn thuốc.

LEVOBUNOLOL

Dẫn xuất hydrochlorid:

Allergan Betagan (Allergan)

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Betagan (Allergan)
Vistagan Liquifilm (Allergan; Turimed)
DT: Lọ 5ml thuốc nhỏ mắt 0,5%.
TD: Tác nhân ức chế thụ thể beta không chọn lọc trên tim. Tác động trên cả 2 thụ thể beta 1 và beta 2, ức chế mạnh gấp 60 lần so với đồng phân dextro. Đồng phân levo ức chế beta cao nhất không ảnh hưởng suy giảm cơ tim, không gây tê tại chỗ đáng kể (ổn định màng). Không tác động giống thần kinh giao cảm nội tại. Giống Timolol tra mắt hạ nhãn áp. Tác động hạ nhãn áp sau 1 giờ, duy trì đến 24 giờ, hiệu lực với 88% người dùng 2 lần/ngày.
CĐ: Glôcôm góc mở mạn và bệnh tăng nhãn áp.
LD: Ngày nhỏ mắt 2 lần x 1 giọt.
CCĐ: Bệnh phổi gây nghẽn mạn, hen, suy tim sung huyết, mẫn cảm với thuốc.
LY: - *Thuốc có thể có tác dụng toàn thân.*
- Thận trọng với người có CCĐ với ức chế thụ thể beta dùng đường toàn thân bao gồm nhịp tim chậm thất thường, chẹn tim nặng hơn độ 1. Theo dõi chặt chẽ nếu suy tim sung huyết, tiền sử bệnh tim, nhịp mạch. Người suy yếu chức năng phổi.
- Chưa xác minh được về việc dùng cho trẻ em.
- Cân nhắc lợi/hại khi dùng cho người mang thai hoặc đang nuôi con bú.
Tương tác thuốc: *Tăng tác động thuốc hạ áp tác dụng toàn thân. Tác nhân ức chế thụ thể beta có tác dụng toàn thân có khả năng gây hạ nhãn áp của thuốc.*
Tác dụng phụ: *Đôi khi viêm kết mạc mí, giảm nhịp tim, hạ HA. Hiếm bị nổi mày đay, thay đổi nhịp tim, nhức đầu, chóng mặt, nóng mắt, đau nhức và ngứa.*

LEVOCABASTIN

BD: *Lévophta 0,05% (Pháp)*
DT: Lọ 3ml thuốc nhỏ mắt chứa 1,5mg dưới dạng hydrochlorid.
TD: Kháng histamin H1, chống ngứa, nề mí mắt, chảy nước mắt...
CĐ: Các chứng viêm kết mạc dị ứng.
LD: Người lớn và trẻ em: ngày nhỏ mắt 2 lần x 1 giọt vào mỗi mắt (Nếu cần có thể tăng tới 3 - 4 lần trong 24 giờ).
Chú ý lắc lọ thuốc trước khi dùng (vì thuốc dưới dạng vi dịch treo).
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.
LY: *Nên tránh dùng cho phụ nữ có thai. Vì thuốc có chứa benzalkonium, nên trong thời gian dùng, không đeo thấu kính tiếp xúc mềm.*

LEVOCARNITIN

Chất chuyển hóa - Tác dụng trên hệ thống tim - mạch
TK: *L-Carnitine; Vitamin BT*
BD: *Biocarn (Đức, Thụy Sĩ)*
Cardiobil (Pháp, Italia)
Cardiogen (Mediolanum, Milano)
Carnicor (Đức, Tây Ban Nha)
Carnitene (Sigmatau, Pomezia)
Carnitolo (Zabardi, Bologna)
Carnitor (Sigmatau, Pomezia)
Carnovis (Duncan, Verona)
Carnum (Firma, Firenze)
Carrier (Chiesi, Parma; Sigmatau, Pomezia)
Disocor (Đức, Portugal)
L-Carn (Đức; Hàn Quốc)
Lefcar (Glaxo; Sigmatau, Pomezia)
Levocarnil (Millot-Solac, Paris; Đức)
Moicardin (Magis, Brescia)
Moicor (Ecobi, Genova)
Samjin Benaldyl (Đức, Hàn Quốc)
Secabiol (Normon, Madrid)
Vita Carn (Kendall Mc Gaw; USA)
DT: Lọ 10ml chứa 1g.
CĐ: Cơ thể suy nhược, do thiếu carnitin ở các cơ.
LD: Cứ 10kg thể trọng, uống nửa lọ pha vào nửa cốc nước, chia làm 2-4 lần, vào bữa ăn.
Dẫn xuất acetat:
Hưng thần (Psychostimulant)
Acetyl-L-carnitine
Levocecarnium
Dẫn xuất acetat hydrochlorid:
Branigen (Glaxo; Sigmatau, Pomezia)
Nicetile (Sigmatau, Pomezia)
Rapid Carnil (Irbi, Roma)
Zibren (Duncan, Verona)
Dẫn xuất carnitinat hydrochlorid racemat:
Bicarnitin hydrochlorid
Dicarnitin hydrochlorid
Framil (Francia, Milano)
Dẫn xuất hydrochlorid:
Abedine (Nippon Zoki, Japan)
Carnitene (Sigmatau, Pomezia)
Carnovis (Duncan, Verona)
Entomin (Maruko, Japan)
Lefcar (Glaxo; Sigmatau; Pomezia)
Metina (Isom, Milano; Sigmatau, Pomezia)
Monocamin (Tanabe, Japan)
Dẫn xuất hydrochlorid, racemat:
Bicarnesine (Labaz)
Flatistine (Sauba, Montreuil)
Locatine HQ
DT: Lọ 90ml dd nước 20%. Gói thuốc bột 4,3g chứa 0,7g. Viên 330mg. Ống uống 10ml/1g.
TD: Acid amin chủ yếu, cung cấp năng lượng cho cơ thể (oxy hoá các lipid và chuyển các lipid dự trữ thành năng lượng).
CĐ: Thiếu hụt L. lysin, tiền chất của levocarnitin thường gặp ở người đái tháo đường, xơ gan. Còn dùng giảm béo do tiêu hoá lipid dự trữ. Cung cấp

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

năng lượng cho vận động viên thể dục thể thao. Suy nhược cơ thể do giảm sút chức năng.

LD: Người lớn: ngày uống 3 lần x 6ml hoặc 3 lần x 1-2 gói nửa giờ trước bữa ăn. Đợt dùng 10-20 ngày.

Dẫn xuất racemat:

Kích thích ăn ngon

Carnitine

LEVOCETIRIZIN (E)

DT: Viên nén bao phim 5mg levocetirizin.

CĐ: Các trường hợp dị ứng, viêm mũi dị ứng theo mùa, viêm mũi dị ứng mạn, hắt hơi, ngứa và chảy nước mũi, mắt, mắt đỏ...

LD: Người lớn và trẻ em > 6 tuổi: 1 viên/lần/ngày. Suy thận 1 viên/2 ngày/lần... Suy gan chỉnh liều.

CCĐ: Quá mẫn.

LY: *Nghiện rượu.*

LEVODOPA

N-Tyrosin, 3-hydroxy-

L-Dopa

BD: *Bendopa (ICN, USA)*
Bio-Dopa (DDR Pharm, USA)
Brocadopa (Brocades; Merckle, Blaubeuren)
Ceredopa (Merckle, Blaubeuren)
Cidandopa (Cidan)
Diopenal
Dopaflex (Egis, Budapest)
Dopaidan (De Angeli, Milano)
Dopalfher (Fher, Barcelona)
Dopalina (Merrel Dow / Lepetit)
Dopar (Endo, USA)
Doparkin (Farmos Group, Turku)
Doparl (Kyowa Hakko, Japan)
Dopason (Yurtoglu, Istanbul)
Dopaston (Sankyo, Japan)
Dopastral (Astra)
Eldopal (Brocades)
Eldopar (Weifa, N-Oslo)
Eldopatec (Labatec, Geneve 6)
Eurodopa (Castejon, Madrid)
Laradopa (Roche)
Larodopa (Roche)
Levopa (Smith Kline & French; ICN, USA)
Madopar (Roche) (+ Benserazid)
Madopar HBS (Roche) (+ Benserazid)
Madopark (Roche) (+Benrazid)
Maipedopa (Maipe, Madrid)
Medidopa (Medica, Helsinki)
Novedopa (Torlan, Barcelona)
Ori-Dopa (Orion, Helsinki)
Parda (Parke Davis)
Pardopa (Parke Davis)
Parkidopa (Farmos Group, Turku)
Parmedin (Kwizda, Wien)
Prodopa (Faulding, Australia)
Prolopa (Roche) (+ Benserazid)
Rigakin (Parbil-Rorer, NL-Hoolddorp)
Rio-Dopa (DDR Pharm, USA)
Sinemet (MSD) (+ Carbidopa)
Syndopa (Sankyo, Japan)
Weldopa (Smith & Nephew, Herts).

DT: Viên nén 100-250 và 500mg. Viên nang 100-250 và 500mg.

TD: Điều chỉnh cân bằng acetylcholin dopamin bị rối loạn trong hội chứng Parkinson.

CĐ: Bệnh Parkinson và hội chứng Parkinson do tự phát, nhiễm độc, vữa xơ mạch, hoặc sau khi bị viêm não.

LD: Người lớn, vài ngày đầu 1 viên/ngày, sau tăng dần tới liều tối ưu từ 6-10 viên/ngày, chia 3 lần, uống vào bữa ăn, theo chỉ định của thầy thuốc.

CCĐ: Glôcôm góc kín, bệnh nặng ở tim mạch và hệ tạo huyết, phối hợp với vitamin B6.

LY: - *Có thể bị chán ăn, buồn nôn, mửa, tụt huyết áp, rối loạn tâm thần, rối loạn nhịp tim (nên dùng liều tăng dần).*

- *Nước tiểu có thể bị nhuộm đen.*

BD: *Modopar (Levodopa / Benserazid)*

DT: Viên nén pha hỗn dịch	100mg/25mg
Viên nang 125	100mg/25mg
Viên nang 250	200mg/50mg
Viên nang tác dụng kéo dài	100mg/25mg

TD: Levodopa là acid amin, tiền chất của dopamin, tác dụng trên chứng mất vận động, cứng đờ. Benserazid ức chế decarboxylase ngoại biên. Phối hợp 2 chất có tác dụng tốt hơn, nhanh hơn, giảm tác dụng phụ.

CĐ: Bệnh Parkinson (bệnh liệt rung).

LD: Lúc đầu: người lớn:

- Tuần lễ đầu: 1 viên/lần x 2 lần/ngày (sáng và tối).
- Tuần lễ thứ 2: 1 viên/lần x 3 lần/ngày (sáng trưa, tối).
- Tuần lễ thứ 3: 1 viên/lần x 4 lần/ngày (sáng trưa, chiều, tối).
- Tuần lễ thứ 4: 2 viên buổi sáng, 1 viên trưa và chiều tối).
- Tuần lễ thứ 5-6: 6 viên/ngày (2 viên sáng, trưa còn lại dùng vào buổi chiều và tối.

Người già: giảm liều dùng ban đầu và mức tăng (bằng 2/3 liều người lớn).

- Dùng tiếp theo: tùy theo dung nạp của từng người.

Viên nang 125-250: nuốt viên nang (không được mở ra) vào cuối bữa ăn.

Lúc đầu, người lớn:

- Tuần lễ đầu: 1 viên 125 x 2 lần, sáng và tối.
- Tuần lễ thứ 2: 1 viên 125 x 3 lần, sáng, trưa, tối.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

- Tuần lễ thứ 3: 1 viên 125 x 4 lần, sáng, trưa, chiều, tối.
- Tuần lễ thứ 4: 2 viên 125 vào buổi sáng, sau đó 1 viên 125 vào buổi trưa, chiều, tối.
- Tuần lễ thứ 5 và 6: liều tối ưu trung bình là 6 viên 125/ngày, tương ứng với 2 viên 125 vào sáng và trưa, sau đó 1 viên 125 vào chiều và tối.

Người cao tuổi giảm liều ban đầu và các mức tăng liều (2/3 liều người lớn, và liều tối ưu).

Điều trị tiếp: tuỳ dung nạp từng người, nếu cân bằng được thay 2 viên 125 bằng 1 viên 250. Mức điều chỉnh được chú ý để tránh giao động và có hiệu lực, có thể phối hợp với thuốc chống Parkinson khác.

Viên nang kéo dài (LP): liều giảm dần trong ngày (liều cao buổi sáng, liều thấp buổi tối).

(Thuốc dành cho người bị rối loạn vận động không kiểm soát được bằng dạng viên nang thường).

CCĐ: - Loạn tâm thần nặng, lú lẫn tâm thần, sa sút trí tuệ nặng. Glôcôm góc đóng. Bệnh gan-thận.
- Dùng với các thuốc an thần kinh, IMAO, reserpin và chất cùng họ.
- Tai biến mạch vành cấp. Tim mất bù. Bệnh nội tiết. Dưới 25 tuổi.

LY: *Người già; người suy thận, suy gan cần điều chỉnh cho phù hợp.*

Quá liều: *Rất hiếm. Biểu hiện: mất liệt rung, tăng HA nguyên phát sau đó tụt HA vài giờ và tiếp theo là hạ HA thế đứng. Nhịp xoang nhanh, lú lẫn, mất ngủ, chán ăn. Kéo dài vài tuần. Xử lý: chữa triệu chứng.*

- Cần theo dõi sát người bệnh có ý đồ tự tử, nguy cơ trầm cảm.
- Nếu có biểu hiện rối loạn tâm thần, bệnh tim, loét dạ dày-tá tràng nên chữa trị tại bệnh viện.
- Không ngừng thuốc đột ngột (với thuốc có tác dụng cholinergic).
- Thận trọng với người bị glôcôm.
- Nếu phải phẫu thuật, cần ngừng dùng thuốc trước đó ít nhất 5 -6 giờ.
- Không dùng cho người mang thai hoặc đang nuôi con bú.

Tương tác thuốc: *chống chỉ định với IMAO không chọn lọc (tăng HA đột ngột kịch phát); Reserpin và chất cùng họ (ức chế tác dụng levodopa); với thuốc an thần kinh (đối kháng tương hỗ). Thận trọng dùng với methyldopa (giảm liều levodopa, tăng tác dụng hạ HA).*

Tác dụng phụ: có thể bị nôn mửa, buồn nôn, rối loạn tim mạch, rối loạn tâm thần (hoang tưởng, loạn tâm thần), động tác bất thường.

- Dùng thuốc tăng liều dần, các liều lượng được tôn trọng, kể cả giờ giấc dùng thuốc.
- Thuốc viên pha hỗn dịch dành cho người cao tuổi (khó nuốt viên thuốc).

BD phối hợp: *Apo-Levocarb (Carbidopa + levodopa).*
Perkin (Hàn Quốc)

LEVODROPROPIZIN

BD: *Catabex (Bỉ)*
Carylin (Đức)
Danka
Levopront
Levotus
Ropitux
Ribex (Italia)
Salvituss (TBN)
Tusofren (TBN)

DT: Sirô 0,6%.

CĐ: Trị ho (triệu chứng), ít ảnh hưởng thần kinh.

LD: Từ 12 tuổi trở lên: 10ml (60mg)/lần x 3 lần/ngày (cách 6 giờ 1 lần uống). Trẻ em trên 2 tuổi: 1mg/kg x 3 lần/ngày. Tương đương 20-30kg thể trọng uống 5ml, 10-20kg thể trọng uống 3ml x 3 lần/ngày.

Nên uống thuốc giữa bữa ăn. Thời gian dùng 7 ngày. Nếu dùng thuốc không bớt ho, cần khám lại.

CCĐ: Quá mẫn thuốc, suy chức năng gan, tiết quá nhiều chất nhày.

LY: *- Lắc kỹ chai thuốc trước khi dùng.*
- Thận trọng dùng cho người suy thận.
- Thuốc gây ngủ gà (chú ý lái xe, vận hành máy, làm việc trên cao hoặc nơi nguy hiểm).
- Không nên dùng cho người mang thai hoặc nuôi con bú.
- Thận trọng khi dùng với các thuốc an thần kinh.
- Có thể bị: ợ nóng, buồn nôn, nôn, khó chịu ở dạ dày, tiêu chảy, ngủ gà, ngất, mệt lả, rối loạn ý thức, choáng váng, nhức đầu, tê, đánh trống ngực. Hiếm dị ứng da: mày đay, viêm da tiếp xúc, có thắt phế quản.

LEVOFLOXACIN

BD: *Levaquin và Tavanic (Mỹ)*
Loxof (Ấn Độ)
Neofus (Hàn Quốc)

DT: Viên 250mg-500mg. Dd tiêm, truyền 250-500mg/chai.

TD: Là đồng phân tả tuyền của ofloxacin.

CĐ: Như ofloxacin, nhất là các trường hợp: nhiễm khuẩn ngoài da không biến chứng, nhiễm khuẩn đường tiết niệu, viêm thận-bể thận cấp, viêm xoang, viêm phế quản, viêm phổi...

LD: Tùy tình trạng bệnh mà dùng uống hoặc tiêm theo chỉ định của thầy thuốc.

CCĐ: Quá mẫn với quinolon. Động kinh. Đau gân cơ do quinolon. Trẻ em dưới 16 tuổi. Có thai. Nuôi con bú.

LY: *Xem Kháng sinh và OFLOXACIN.*

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

LEVOGLUTAMID

Amino acid
L-Glutamin
BD: *Acutil (ISF, Trezzano)*
Energlut (Italsuisse, Casarile)
Glumin (Koyowa Hakko Kogyo, Japan)
Glutaven (Falorni, Firenze)
Iperphos (Kalopharma, Milano)
Levoglutamine (Houde-ISH, Paris)
Memoril (Brocchieri, Roma)
Multidin (Radiumfarma, Cermusco)
Neoglutamicum (Gayoso Wellcome)
Neuramina (Vinas, Tây Ban Nha)
DT: Viên nén 40mg.
TD: Trái với acid glutamic, levoglutamid qua được dễ dàng màng ruột vào máu và qua rào máu - não, nên đạt được nồng độ cao ở các neuron (tại đó do tác dụng enzym được chuyển thành acid glutamic có thể sử dụng trực tiếp ở mô thần kinh).
CĐ: Các chứng suy nhược thần kinh, nhất là ở trẻ em.
LD: Người lớn: ngày 3 lần x 1 viên.
Trẻ em 30 tháng - 15 tuổi: ngày 1-2 viên.
CCĐ: Trẻ em dưới 30 tháng.

LEVOMENTHOL

BD: *Nifint (AT, DE)*
Novopin MIG (DE)
Pertussin Nasensalbe (DE)
TD: Chống viêm, trị ngứa.

LEVOMEPROMAZIN

TK: Methotrimeprazin; Methoxyphenothiazin
BD: *Levomezine (Toho, Japan)*
Levoprome (Lederle)
Dẫn xuất embonat:
Levopromazine pamoate
Nozinan (Leo Helsingborg)
Veractil (Rhône-Poulenc)
Dẫn xuất hydrochlorid:
Methotrimeprazin hydrochloride
Neurocil (Bayer)
Nozinan (Specia; Italia)
Sinogan (Rhone, E-Alcorcon)
Tisercin (Egis, Budapest)
Dẫn xuất maleat:
Levomépromazine (Hydrogénomaléate de)
Levomepromazin maleat
Levonormal (Sawai, Japan)
Levozan (Taro, Israel)
Levozin (Orion, Helsinki)
Milezin (Spofa, Prague)
Minozinan (Specia)
Neurocil (Bayer)
Nozinan (Đan Mạch, Italia, Pháp)
Procrazine (Toyo Pharmar, Japan)
Ronexine (Teva, Israel)
Sofmin (Dainippon, Japan)
Tisercin (Egis, Budapest)
Tisercinetta (Egis, Budapest)
Veractil (May & Barker)
DT: Viên nén 25 và 100mg. Viên nén hay bọc đường 2mg. Thuốc giọt 4% (1mg/1 giọt). Dung dịch treo uống 1% - ống tiêm 1ml = 25mg. Sirô 25mg/ml.
TD: Dẫn xuất phenothiazin có tác dụng an thần kinh mạnh so với chlorpromazin.
CĐ: Khoa tâm thần: tâm thần phân liệt mạn tính, trạng thái trầm cảm nặng (Phối hợp với một thuốc chống trầm cảm). Khoa nội: dùng liều thấp trị loạn thần kinh và rối loạn tâm thần thực thể có triệu chứng lo hãi. Để giảm đau với các đau nặng như đau do ung thư, đau dây thần kinh sinh ba. Khoa gây mê: để tiền mê, tăng cường tác dụng thuốc gây mê và an thần sau khi mổ.
LD: Người lớn: khoa tâm thần: 25-50mg/24 giờ, chia làm 2-4 lần, sau tăng dần tới liều có tác dụng 150-200mg/24 giờ. Tiêm bắp: 75-100mg, chia 3-4 lần/24 giờ. Khoa nội: người lớn 3-6 viên, loại 2mg/ngày. Trẻ em: 0,1-0,2mg/kg/24 giờ.
CCĐ: Mẫn cảm với Levomepromazin. Tiền sử mất bạch cầu do nhiễm độc, porphyrin niệu, glôcôm góc đóng, bí tiểu tiện do rối loạn niệu đạo-tiền liệt tuyến. Bệnh Parkinson. Phối hợp với Levodopa. Suy gan. Rối loạn tim mạch-huyết học. Có thai.
LY: *- Nếu dùng thuốc bị sốt cao phải ngừng ngay dùng thuốc.*
- Trong trường hợp xảy ra sốt hoặc biểu hiện xấu (nhiễm khuẩn) cần kiểm tra huyết đồ có thể dấu hiệu mất bạch cầu.
- Thuốc tiêm có chứa sulfit, coi chừng sốc phản vệ.
- Nên tránh dùng cho người mang thai và người đang nuôi con bú.
- Thận trọng với người già; người vận hành máy.
- Thay đổi chỗ tiêm (tránh huỷ mô).
- Tiêm xong phải nằm nghỉ 1-2 giờ (đo HA thế đứng).
- Có thể bị buồn ngủ, choáng váng, hạ HA, khô miệng, dị ứng da.

LEVOMOPROLOL

Tác nhân phong bế beta-adrenergic
Levostensin (Simes - Italia)

LEVONORGESTREL

BD: *Dexnorgestrelum*
Follistrel (Thụy Điển)
Garvistat (Jenapharm, Jena)
Medonor (Medopharm)
Microlut (Schering AG)
Microluton (Schering AG)
Microval (Wyeth)

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Mikro-30 (Wyeth)
Nordette (Đức)
Norgeston (Schering AG)
Norplant (Leiras, Turku)
Postinor (Gedeon, Richer)

DT: Viên nén bọc 30mcg.

TD: Thuốc tránh thụ thai sau giao hợp.

CĐ: Tránh thụ thai. Uống từ 2-4 viên/tháng. Sau mỗi lần giao hợp uống 1 viên, nếu chỉ giao hợp tối đa 4 lần/tháng. Nếu giao hợp thường xuyên dùng thuốc tránh thai khác.

CCĐ: Như Lynestrenol. Có thai hoặc nghi ngờ có thai. Xuất huyết âm đạo không rõ nguyên nhân. Bệnh gan thận. Ung thư.

LY: *Còn dùng ngừa thai sau giao hợp với liều dùng cao hơn như sau: Trong khoảng 8 giờ sau khi giao hợp uống liều đầu 0,75mg và tiếp đó 12 giờ sau liều thứ hai như liều đầu.*

LEVO-PENBUTOLOL Sulfat

Penbutolol sulfat

BD: *Betapressine*

DT: Viên nén 40mg.

TD: Thuốc chẹn bêta với đặc điểm: tác dụng kiểu giao cảm nội tại vừa phải; không có tác dụng ổn định màng. Rất ít ảnh hưởng đến dẫn truyền nhĩ thất.

CĐ: Phòng cơn đau thắt ngực.

LD: Ngày 1 viên làm 1 lần. Nếu chưa đủ tác dụng, nên dùng thêm 1 thuốc lợi tiểu.

CCĐ: Tuyệt đối: hen, suy tim sung huyết không điều chỉnh được; blôc nhĩ-thất độ II và III (không có máy điều hòa). Hội chứng Raynaud. Mạch chậm dưới 50 nhịp/phút. Tương đối: phối hợp với amiodaron.

LY: *Tuyệt đối không được nghỉ thuốc đột ngột khi điều trị phòng cơn đau thắt ngực vì có thể gây loạn nhịp nặng, nhồi máu cơ tim và tử vong. Phụ nữ nuôi con bú: (vì thuốc qua sữa) không nên dùng.*

LEVOPROPOXYPHEN

Dẫn xuất dibudinat:

BD: *Sotorni (Ravensborg, Kontanz)*

Dẫn xuất napsilat:

Levopropoxyphen napsylat

Levopropoxyphen 2-naphtalensulfonat

Letusin (Lilly)
Novrad (Lilly)

DT: Viên nang 50 và 100mg.

TD: Làm dịu ho, khác với đồng phân hữu tuyền (dextropropoxyphen) không có tác dụng giảm đau.

CĐ: Các chứng ho do kích ứng (cảm lạnh, viêm phế quản).

LD: Người lớn cứ 6 giờ uống 1 viên, theo chỉ định.

LY: *Có tác dụng phụ: buồn ngủ, nhức đầu, chóng mặt.*

LEVORPHANOL

Giảm đau loại opi

Dẫn xuất tartrat:

Dromoran (Roche)
Levo-Dromoran (Roche)

LEVOSULPIRID

Trị nôn

Levopraid (Italia)
Levotin (Hàn Quốc)

LEVOTHYROXIN

Thyroid hormon

TK: *Thyroxinum; L-Thyroxine; Thyroxinum laevogirum*

Dẫn xuất đồng vị ^{125}I:

Tyroxine ^{125}I

Dẫn xuất ^{131}I:

Thyroxine ^{131}I

Dẫn xuất muối natri:

Levothyroxine sodium

Thyroxine sodium

Thyroxinum natricum

BD: *Berlthyrox (Đức)*
Dexnon (Glaxo)
Eferox (Efeka, Hannover 1)
Eltroxin (Glaxo)
Euthyrox (E. Merck)
Eutirox (Bracco, Milano)
Jodthyrox (Đức)
Levaxin (Nycomed, N-Oslo)
Levoroxin (Ba Lan)
Levothroid (Armour; Rorer, USA)
Levothyrox 50 (Merck-Clevenot, Pháp)
Levotiron (Abdi Ibrahim, Istanbul)
Levoxine (Daniels, St, Petersburg, FL USA)
L-Thyroxin Henning (Henning Berlin)
Oroxine (Burroughs Wellcome)
Syntaroid (Travenol, USA)
Synthroid (Flint, USA)
Synthrox (Vortech, USA)
Tefor (Organon)
Thevier (Glaxo)
Thyraplex và Thyratabs (Erco, Vedback)
Thyrax (Organon)
Thyrex (Sanabo, Wien: Biochemie, Wien)
Thyrox (Ấn Độ)
Vobenol (E. Merck; Lek. Ljubjana)

DT: Viên nén 25-50-75-100 và 150mcg. Lọ 15ml thuốc giọt (1 giọt: 5mcg). Ống tiêm 1ml/200mcg.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

TD: Xem biệt dược Euthyral. Ở trẻ em, hormon này giữ vai trò chủ chốt trong sự phát triển về chiều cao và cân nặng, cũng như bộ não.

CĐ: Thiểu năng tuyến giáp do mọi nguyên nhân. Các trường hợp muốn kìm hãm TSH, đặc biệt trong một số bướu cổ hoặc nghiệm pháp ức chế tuyến yên. Thuốc viên: như biệt dược Euthyral. Thuốc tiêm: hôn mê do phù niêm mạc; người suy tuyến giáp không nuốt được.

LD: Người lớn: ngày đầu 25mcg/ngày sau tăng dần. Sơ sinh: ngày đầu 5-6mcg/kg/ngày (khoảng 1 giọt cho 1kg thể trọng ngày). Trẻ em: 3mcg/kg/ngày. Hôn mê do phù niêm mạc: người lớn tiêm tĩnh mạch chậm 100mcg/ngày, (hoặc ngày đầu liều tấn công 500mcg/ngày trong 250ml dung dịch NaCl 0,9% tiêm truyền tĩnh mạch chậm) (Xem thêm biệt dược Euthyral).

CCĐ: Tuyệt đối: cường giáp không được điều trị bằng thuốc kháng giáp tổng hợp. Bệnh tim mất bù. Đau thắt ngực, nhồi máu cơ tim ở người có bướu giáp. Suy tuyến thượng thận chưa điều trị.

- Tương đối: suy mạch vành; rối loạn nhịp tim.

LY: *- Không dùng trong chứng béo phì không do thiểu năng tuyến giáp.*

- Sau 15 ngày đến 1 tháng thuốc mới xuất hiện tác dụng hay không dung nạp.

- Thận trọng và theo dõi chặt chẽ trong trường hợp có tiền sử bệnh tim, rối loạn mạch vành, rối loạn nhịp tim (nhất là người cao tuổi).

- Cẩn thận với người tăng huyết áp, suy vỏ thượng thận, chán ăn kèm suy dinh dưỡng; lao.

- Hormon tuyến giáp có thể gây tăng đường huyết, cần điều chỉnh liều thuốc hạ đường huyết với người bị tiểu đường.

- Không thay đổi liều khi mang thai.

Tương tác thuốc: *Thận trọng dùng với các thuốc chống đông máu đường uống, kiểm tra thường xuyên prothrombin và điều chỉnh liều dùng chống đông máu (tăng tác dụng chống đông máu và nguy cơ chảy máu); với colestyramin, sử dụng cách nhau 2 giờ (giảm tác dụng hormon tuyến giáp); với thuốc gây cảm ứng men phenytoin, rifampicin, carbamazepin, theo dõi lượng T3 và T4 trong huyết thanh và điều chỉnh liều levothyroxin (nguy cơ suy tuyến giáp do tăng dị hoá T3 và T4).*

Tác dụng phụ: *Dùng thuốc có thể bị: Làm nặng bệnh tim, dấu hiệu cường giáp như nhịp tim nhanh, mất ngủ, kích động, nhức đầu, sốt, vã mồ hôi, gầy nhanh, tiêu chảy, phải ngừng dùng thuốc vài ngày trước khi bắt đầu với liều thấp hơn - Có thể tăng calci ở trẻ còn bú và trẻ em.*

LEVULOSE

Laevulosum
D(-) fructose. b-D-fructose
D(-) fructo-pyrannose
Sucre de fruits (Pháp)
Bienenhonig và Honigzucker (Đức)

DT: Ống tiêm 10ml chứa 20 hoặc 40% levulose.

TD: Là chất đường có trong một số quả có tác dụng làm tăng dự trữ glycogen ở tế bào gan, tăng cường dinh dưỡng ở cơ tim, ngoài ra còn làm giãn mạch vành và lợi tiểu mạnh.

CĐ: Một số bệnh tim mạch như: viêm cơ tim, nhồi máu cơ tim, suy tim ở người già. Dùng phối hợp trong: cơ tim bị tổn thương, suy mạch vành, trường hợp đã kháng lại các glucosid trợ tim, chứng đau thắt ngực. Tổn thương ở gan do viêm gan, bệnh gan do nhiễm độc, hôn mê gan. Trạng thái suy nhược sau nhiễm khuẩn, phẫu thuật hoặc các bệnh gây kiệt sức. Làm thẩm thấu liệu pháp trong chứng phù não, phù phổi, ngứa kèm vàng da. Chứng nôn oẹ khi thai nghén và tổn thương do tia X.

LD: Bệnh tim và các trạng thái suy nhược: ngày tiêm tĩnh mạch từ 10 đến 20ml dung dịch 20% hoặc 40%. Dùng 2-3 tuần. Bệnh gan: ngày tiêm tĩnh mạch từ 10 đến 20ml dung dịch 40%, tiêm 3-4 tuần. Thẩm thấu liệu pháp: ngày có thể tiêm tới 50ml dung dịch 40% trong giai đoạn cấp. Nôn oẹ khi có thai và tổn thương do tia X: ngày tiêm từ 10 đến 20ml dung dịch 40%, dùng trong 10 ngày.

LY: *a) Dung dịch đẳng trương chứa: 4,82g levulose/100ml.*

b) Còn dung dịch 40% levulose để điều trị hôn mê do đái tháo đường, nhiễm độc thần kinh ở trẻ em, các di chứng ở tim mạch do nhiễm khuẩn.

c) Tiêm dung dịch ưu trương phải tiêm tĩnh mạch thật chậm vì có một số ít trường hợp bệnh nhân dị ứng với levulose.

d) Levulose còn dùng làm thuốc thử trong thí nghiệm sinh hoá và làm chất chuẩn cho giấy sắc ký.

LIBECOMAX *(Perrigo)*

DT: Viên nén có: Ascorbic acid	150mg
Menbia	100mg
Thiamin nitrat	50mg
Sắt fumarat	10mg
Niacinamid	25mg
Riboflavin	20mg
L-Lysin HCl	20mg
Calci pantothenat	3mg
Pyridoxin HCl	2mg
Folic acid	10mcg
Cyanocabalamin	5mcg
Biotin	5mcg
Bột gan	

CĐ: Bổ sung vào chế độ ăn cho người trưởng thành.

LD: Uống 1 viên/ngày.

LY: *- Thuốc chưa được đánh giá bởi cơ quan thuốc và thực phẩm.*

- Không dùng cho trẻ em.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

- Không dùng quá liều, có sắt gây ngộ độc, đặc biệt trẻ em dưới 6 tuổi.
- Nuốt viên thuốc không nhai.

LIBOTON *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nang mềm: arginin tidiacicat 200mg, vitamin B_1 10mg, vitamin B_2 5mg, vitamin C 70mg.

TD: Tăng cường chức năng gan, giảm nhiễm độc gan.

CĐ: Suy gan, tiền xơ gan và viêm gan. Rối loạn chức năng gan do nhiễm độc.

LD: Uống 1 viên/lần × 2 lần/ngày.

LY: *- Không nên dùng thuốc cho người mang thai, nếu cần phải có chỉ định của thầy thuốc.*
- Thận trọng khi dùng cho trẻ em dưới 15 tuổi.
- Nếu dùng thuốc không thấy có tiến triển tốt hoặc có tác dụng không mong muốn nên ngừng thuốc và hỏi ý kiến thầy thuốc.

LIBRAX *(Pháp- Thụy Điển)*

DT: Viên nén bọc có 2,5mg clidinium bromid và 5mg chlordiazepoxid.

TD: Chống co thắt ở đường tiêu hoá và tiết niệu.

CĐ: Loét dạ dày-tá tràng, co thắt đại tràng, loạn vận động đường dẫn mật, các cơn co thắt túi mật. Co thắt niệu quản, đau quặn ở bàng quang; chứng kinh đau.

LD: Người lớn: ngày 2-4 viên, chia vài lần, uống vào bữa ăn và khi đi ngủ buổi tối.

CCĐ: Glôcôm; viêm tuyến tiền liệt; mẫn cảm với benzodiazepin; suy hô hấp nặng.

LIBROZYM Plus *(Indonesia)*

DT: Viên bọc đường chứa: 200mg diastase; 100mg pancreatin; 50mg pepsin và 50mg dimeticon.

TD: Phối hợp các enzym tiêu hoá với dimeticon, chống đầy hơi.

CĐ: Các chứng đầy bụng, chậm tiêu, chướng hơi.

LD: Người lớn: ngày 3 lần x 1 - 2 viên/ngày trong hoặc sau bữa ăn.

LIDOCAIN

TK: *Lignocain; Lidocaine*
BD: *Anestol (Thổ Nhĩ Kỳ)*
Esracain (Hillel, Israel)
Ksilidin (Dincel, Istanbul)
Leostesin (Leo, Ballerup)
Lida-Mantle (Dome)
Lidoject (Hexal, Tegernsee)
Peterkaine (Petersen, Nam Phi)
Remicaine và Remicard (Remedia, Nam Phi)
Xylocain (Astra)
Xylocaina (Inibsa)
Dẫn xuất hydrochlorid:
Lignocaine hydrochloride
Acetoxyline (Toledo)
Anestacon (Webcon, USA)
Anestecain (Farmos Group, Turku)
Anestecidan (Cidan, E-Benicarlo)
Ardecaine (Burgin Arden, USA)
Aritmal (Dincel, Istanbul)
Baylocaine (Bay, USA)
Cidancaina (Cidan, E-Benicarlo)
Cito-Optadren (Fischer, Burgdorf)
Dilocaine (Hauck, USA)
Dolicaine (Reid Provident, USA)
Dulcicaine (Dulcis)
Duncaine (Duncan Flockhart. Anh)
DuoTrach (Astra)
Emla (Singapore)
Estracain (Israel)
L-Caine (Century, USA)
Leostesin (Leo Ballerup)
Lidesthesin (Ritsert)
Lidestin (Polfa, PL-Warszawa)
Lidocard (Orion, Helsinki)
Lidocaton (Pharmaton, Lugans)
Lidocorit (Gebro, Fieberbrunn)
Lidoject (Hyrex, USA)
Lidomix (Travenol, Munchen 2)
Lido Pen (Survival Technology, USA)
Ligname P (Nam Phi)
Lignostab (Boots)
Lignospan S (Pháp) + epinephrin
Medicain (Hàn Quốc) + epinephrin
Mesocaine (Biotabilex, Paris)
Neo-Novutox (Braun, Melsungen)
Nervocaine (Vortech, USA)
Nulicain (Kay, USA)
Nurocain (Astra)
Octocain (Novocol) (+ epinephrin)
Ortodermina (Tiber, Roma)
Otalgan (Medichemie, NL-Amsterdam)
Qualigens (Qualipharma, Bristelden)
Rapidocaine (Sintetica, Mendrisio)
Rocaine (Rocky Mountain, USA)
Sedodent (Belupo, Ludbreg)
Stanacaine (Standex, USA)
T-Caine (Tunex, USA)
Vifocaine (Vifor, Geneve-Carouge)
Xylanasest (Gebro, Fieberbruxn)
Xylesin (Amino, Neuenhof)
Xylocaine (Bỉ, Pháp, Thụy Sĩ)
Xylocard (Astra, Moolndal; Pháp)
Xylocitin (Jenapharm, Jena)
Xiloneural (Đức)
Xylonor (Septodont, Paris)
Xylotox (Willows Francis, Lancs)

DT: Ống tiêm dung dịch 0,5-1-2-4-10-20%. Thuốc dùng ngoài gel 2-2,5%. Mỡ 2,5-5%. Dd 2-4%. Kem 2%.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

TD: Thuốc gây tê tổng hợp có tác dụng nhanh, mạnh và rộng hơn so với procain, dùng nồng độ bằng nhau. Còn dùng trong khoa tim mạch làm thuốc chống loạn nhịp (Xem dưới đây).

CĐ: Để gây tê: gây tê tiêm ngấm trong khoa ngoại, gây tê dẫn truyền, gây tê ngoài màng cứng, gây tê tiếp xúc niêm mạc.

LD: Gây tê tiêm ngấm (dưới da hay quanh dây thần kinh) dung dịch 0,25-0,5%, phẫu thuật nhỏ: 2-5ml dd 0,5%, phẫu thuật lớn tới 100ml. Tối đa: 3mg/kg. Gây tê dẫn truyền dd 1-2%. Có thể tới 50ml (1%). Gây tê ngoài màng cứng dd 0,5-2% dùng 20-30ml (1,5%). Gây tê bề mặt, tùy theo bề mặt (niêm mạc) dd 1-2%.

CCĐ: - Tuyệt đối: mẫn cảm với thuốc; tổn thương nặng ở niêm mạc, nơi bị viêm và bị nhiễm khuẩn, sốc blôc nhĩ thất, gây tê ngoài màng cứng và tủy sống với người hạ huyết áp chưa được chữa trị. Sốt cao ác tính, động kinh không kiểm soát được. Cơ địa rối loạn chuyển hóa porphyrin. - Tương đối: nhiễm khuẩn nặng; tăng huyết áp, trẻ dưới 30 tháng. Nhiễm khuẩn huyết. Gây tê ngoài màng cứng và tủy sống với người có bệnh lý đông máu hoặc đang dùng thuốc chống đông.

LY: *Có thể dùng phối hợp với adrenalin (dung dịch 0,001%) để kéo dài thời gian tê, khi đó có thể dùng gấp đôi liều kể trên. Nhưng tránh dùng phối hợp này khi gây tê gần ngón tay và ở qui đầu vì có thể gây ra hoại thư.*

- Luôn có phương tiện cấp cứu (hồi sức, oxy, thuốc...) phòng phản ứng phụ liên quan đến tim mạch, hô hấp, thần kinh.

- Không được tiêm vào mạch, khi tiêm thỉnh thoảng phải kiểm tra để phòng tiêm vào mạch.

- Phải thận trọng, kỹ thuật chuyên sâu chính xác để đảm bảo an toàn và hiệu quả, liều lượng thích hợp, nhất là gây tê các vùng khác nhau.

- Giảm liều với người cao tuổi, người mất sức, bệnh cấp tính và tình trạng sinh lý, thần kinh bất thường.

- Phong bế ngoài màng cứng, dưới nhện coi chừng hạ huyết áp và chậm nhịp tim, cần có sẵn dịch truyền, thuốc vận mạch và oxygen để cấp cứu.

- Thận trọng khi dùng với người chậm nhịp nặng, rối loạn dẫn truyền trong tim, ngộ độc digital nặng; người suy gan-thận.

- Phong bế cạnh cổ tử cung, gây chậm nhịp tim thai nhi (nhiễm toan, giảm oxy máu). Liều dùng cao quá mức, gây chậm nhịp tim thai nhi có khi tử vong.

- Tiêm vào mạch, dưới nhện vùng đầu, cổ, hậu nhãn cầu, quanh chân răng, ... hạch sao đưa đến phản ứng phụ nghiêm trọng (như ngừng hô hấp). Cần có phương tiện cấp cứu sẵn sàng.

- Thận trọng với người tăng thân nhiệt ác tính di truyền.

- Thuốc phản ứng với kim loại, gây kích ứng nặng chỗ tiêm, tránh để thuốc tiếp xúc lâu với kim loại (kể cả bơm tiêm) thuốc đổi màu, thuốc thừa đơn liều phải bỏ đi.

- Thuốc có hiệu quả giảm đau sản khoa, ít tác dụng phụ (nhưng phong bế cạnh cổ tử cung gây chậm nhịp tim thai).

***Phản ứng phụ:** thường gặp lo lắng, choáng váng, mờ mắt, run, ngủ gà; tê, ù tai, tê lưỡi, buồn nôn, nôn, mất định hướng.*

Hiếm gặp: co giật, ức chế hô hấp hoặc ngừng hô hấp, hạ HA, truỵ tim mạch, chậm nhịp tim, ngừng tim. Mất ý thức. Dị ứng hiếm: viêm da, co thắt phế quản, sốc phản vệ. Thần kinh: kéo dài mất cảm giác, loạn cảm, mệt mỏi, liệt chi dưới, mất điều khiển, co thắt.

***Tương tác thuốc:** thận trọng dùng với thuốc chống loạn nhịp, thuốc chẹn bêta, cimetidin (giảm thanh thải lidocain).*

Quá liều: (thường do tiêm nhầm vào khoang dưới nhện và nồng độ thuốc cao trong huyết tương). Nhiễm độc thuốc gây tê loại amid: bồn chồn, lo lắng, nhìn mờ, run, ngủ gà, co giật, mất ý thức, có thể ngừng thở. Hạ HA, ức chế tim, ngừng tim.

Xử trí: thông khí, chống co giật. Dùng diazepam, Na thiopenton. Nếu cần dùng Suxamethonium, thông khí nhân tạo hồi sức tim mạch.

Lưu ý liều độc của thuốc rất khác với từng người, thủ thuật tiến hành và chỉ định. Liều dùng không vượt quá 3mg/kg nhưng phụ thuộc phương thức gây tê. Cần theo dõi sát người bệnh đủ phương tiện cấp cứu. Ở người huyết áp thấp, dùng quá liều, sai tư thế bệnh nhân, tiêm nhầm vào khoang dưới nhện khi gây tê màng cứng đoạn cột sống ngực, thắt lưng và chùm đuôi ngựa gây ra tụt HA, hoặc liệt khoảng gian sườn. Phong bế giao cảm có thể xảy ra hạ HA và chậm nhịp tim. Nên làm liều kiểm tra (Test dose).

LIDOCAIN

(Dùng trong khoa tim mạch)

DT: Viên nén bọc 250mg. Ống tiêm 3ml dung dịch 10% (tiêm bắp); ống tiêm 5ml dung dịch 2% (tiêm tĩnh mạch); ống tiêm 20ml dung dịch 5% (pha loãng để truyền tĩnh mạch).

TD: Thuốc chống loạn nhịp (thuộc nhóm 1B) có tác dụng ổn định màng. làm giảm tính chịu kích thích ở tâm thất và ức chế các ổ tự động tính tâm thất.

CĐ: Phòng và điều trị các loạn nhịp do tăng tính chịu kích thích ở tâm thất, nhất là: - Ở giai đoạn cấp nhồi máu cơ tim. - Trong khi phẫu thuật ở tim. Khi đang điều trị bằng glucosid loại digitoxin và khi thăm khám tim nội xoang.

LD: Uống ngày 3 lần x 2 viên (nên dùng liều tăng dần và uống vào bữa ăn). Tiêm vào cơ delta 2 đến 3ml dung dịch 10% hoặc trong khi di chuyển bệnh nhân đến phòng cấp cứu chuyên khoa: tiêm tĩnh mạch trực tiếp 1 ống 5ml dung dịch 2%. Trong bệnh viện, tiêm truyền tĩnh mạch với lưu

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

lượng 1,5-4mg/phút (pha 2 ống dung dịch 5% vào 500ml dung dịch đẳng trương glucose hoặc NaCl).

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, suy tim do sốc, nguyên nhân ở tim, rối loạn thường xuyên dẫn truyền trong cơ tim nhất là blôc nhĩ-thất hoàn toàn, tiền sử rối loạn tâm thần-kinh nặng, rối loạn chức năng gan.

LY: *- Dung dịch tiêm bắp chỉ hoàn toàn dùng để tiêm bắp, không được dùng tiêm tĩnh mạch. - Dung dịch để tiêm truyền tĩnh mạch phải đem pha loãng trước khi tiêm và không đem tiêm tĩnh mạch trực tiếp. - Nếu có suy tim hoặc gan, chỉ dùng nửa liều trên. - Các thuốc chẹn bêta làm giảm lưu lượng tim nên nếu dùng phối hợp thì phải giảm liều dùng của lidocain.*

(Xem LY phần trên).

LIDOFLAZIN

BD: *Angex (Janssen)*
Anginin (Gurtoglu - Thổ Nhĩ Kỳ)
Clavidene (Corvi - Piacenza)
Clinium (McNeil - Mỹ) (Janssen)
Corflazine (Janssen)
Klinium (McNeil USA; Tây Ban Nha)
Klintab (Thổ Nhĩ Kỳ)

DT: Viên nén 60mg.

TD: Giãn mạch vành và tăng tuần hoàn vành.

CĐ: Đau thắt ngực mạn, cơn đau thắt ngực, sau nhồi máu cơ tim, suy tim mất bù kèm vữa xơ mạch.

LD: Ngày uống 2-3 lần, mỗi lần 1 viên vào bữa ăn. Sau tăng dần tới ngày 6 viên. Đợt dùng vài tháng.

CCĐ: Phụ nữ có thai, giai đoạn cấp nhồi máu cơ tim.

LIDOPIN 10% *(Bungari)*

DT: Bình phun mù chứa 140g dung dịch gồm 10% lidocain; 20% propylen glycol và 70% ethanol.

TD: Gây tê nhanh bề mặt da, niêm mạc bị tổn thương (hiệu quả mạnh hơn và lâu hơn procain 2 lần).

CĐ: Giảm đau trong viêm da dị ứng, nứt núm vú. Bỏng da và các tổn thương do chiếu tia X.

Khoa TMH: điều trị chảy máu cam, khi đốt điện, phẫu thuật trên vách mũi, cắt polyp mũi. Gây tê trước khi cắt amidan, trích áp xe quanh amidan, trước khi phẫu thuật cho viêm xoang.

Sản phụ khoa: các tiểu phẫu thuật ở âm đạo.

Khoa RH mặt: gây tê niêm mạc miệng khi nhổ răng.

Còn dùng để lấy mụn cơm, giảm đau ở bệnh trĩ.

Nội soi: đặt cực dò, gây mê nội khí quản; mở hoặc soi khí quản.

LD: Thay đổi tuỳ theo chỉ định và kích thước vùng gây tê. Cầm bình thuốc cách vùng điều trị 20cm để phun. Liều tối đa cho phép là 40 lần phun trong 24 giờ.

CCĐ: Mẫn cảm với lidocain. Trẻ em dưới 12 tuổi. Phun vào mắt.

LIMAPROST

Prostaglandin

Opalmon (Ono-Nhật Bản)
Prorenal (Dainippon - Nhật Bản)

LIMOVANIL *(Hungaria)*

DT: Ống tiêm dầu 1ml/2,5mg estradiol benzoat, 12,5 mg progesteron

CĐ: Vô kinh sơ phát và thứ phát

LD: Sơ phát: sau khi dùng estrogen trong 3 tuần, tiêm bằng 1 ống/ngày, trong 5 ngày. Thứ phát: tiêm bằng 1 ống/ngày, trong 2 ngày.

LY: *Không dùng cho test thụ thai (gây hại cho bào thai ...).*

LINAVINA *(XNDP 24)*

DT: Viên bao 400mg Spirulina platensis.

TD: Tảo nói trên chứa 18 loại acid amin, các vitamin A, B_1, B_2, B_6, B_{12}, B_5 và các ion K cần cho cơ tim, Mg cần cho thần kinh trung ương.

CĐ: Bồi dưỡng cơ thể. Phối hợp trị liệu cho các chứng viêm gan, xơ gan, viêm tuỵ mạn, loét dạ dày, bệnh về mật. Còn dùng trị bệnh béo phì (vì không gây thừa calco cho cơ thể).

LD: Ngày uống 6-8 viên chia 2 lần sau bữa ăn. Để giảm cân nặng: Uống vào lúc 2 giờ trước bữa ăn. Trong thời gian dùng, cần giảm ăn các chất béo, bột, đường.

LICOGAC *(Hataphar)*

DT: Viên nang mềm/có vitamin E, sữa ong chúa, dầu gấc.

CĐ: Phòng và điều trị bệnh thiếu vitamin E, rối loạn tuần hoàn ngoại biên, bổ dưỡng sức cho cơ thể, tránh khô mắt.

LD: Xem trong đơn và theo chỉ dẫn của bác sĩ.

LINCOMYCIN

Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: *Albiotic (Upjohn)*
Cillimicina (Tây Ban Nha)
Cillimycin (Hoechst)
Incox (Lyka, Ấn Độ)
Lincar B (Ấn Độ)
Licocin (Pharimexco)
Limycin (Umedica)
Linco (Thái Lan)

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Lincocin (Upjohn Madrid)
Lincolcina (Astral. P. Lisboa)
Lincolecin (Hàn Quốc)
Lincophen (Ấn Độ)
Lincople (Hàn Quốc)
Lincosa (Hà Lan)
Lincotacin (Hàn Quốc)
Linomisin (Deva Istanbul)
M. K Lincocin (Mekopharma)
Mycivin (Boots)
Neloren (Lek Ljubijana)

DT: Viên nang hoặc viên bọc đường: 250 và 500mg, lọ thuốc bột 250 và 500mg. Ống tiêm hoặc lọ 2ml/300 và 600mg.

TD: Hoạt phổ kháng khuẩn bao gồm phần lớn các cầu khuẩn Gram (+) nhất là tụ cầu khuẩn, liên cầu (trừ Strep.faecalis, Strep. mitis sanguis, phế cầu khuẩn). Corynebacteria và phần lớn các chủng kỵ khí như: Clostridium, Bacteroides.

CĐ: Nhiễm khuẩn nặng do các chủng kể trên ở tai mũi họng, phế quản-phổi, miệng, da, đường sinh dục, xương khớp, ổ bụng sau phẫu thuật, nhiễm khuẩn máu.

LD: Uống: để đạt mức hấp thụ tối đa, trong vòng 1-2 giờ trước và sau khi uống, không nên ăn gì, người lớn 1,5-2g/24 giờ, chia vài lần. Trẻ em: 30-60mg/kg/24 giờ (chia làm vài lần). Tiêm bắp: Người lớn: 600-1500mg/24 giờ. Trẻ em từ 30 ngày trở lên: 10-20mg/kg/24 giờ. Tiêm truyền tĩnh mạch (Không tiêm tĩnh mạch trực tiếp). Người lớn: 600mg x 2-3 lần/24 giờ pha vào dung dịch đẳng trương NaCl hoặc glucose. Trẻ em từ 30 ngày trở lên: 10-20mg/kg/24 giờ, chia làm 2-3 lần.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc hoặc clindamycin, viêm màng não (do ít khuyếch tán vào dịch não tủy). Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú, sơ sinh dưới 1 tháng. Nhiễm khuẩn kèm Candida albicans. Dùng với erythromycin.

LY: *Có thể bị rối loạn tiêu hoá: đau bụng, tiêu chảy, nôn, mửa. Viêm thực quản (đường uống). Rối loạn máu. Phản ứng ngoài da và dị ứng, hội chứng Stevens-Johnson hoặc Lyell, ngứa, mày đay, phù nề. Ngộ độc gan. Tiêm mạch nhanh gây hạ huyết áp, thậm chí ngừng tim. Tiêm bắp gây kích thích, đau (nên tiêm sâu ở bắp).*

LINDAN

TK: *Gamma benzen hexachlorid*
Gamma - Hexachlorcyclohexanum
HCH officinal

BD: *Aphtiria (Debat, Paris)*
Arupex (Ankerwerk, Rudolstadt)
Atan (Wyss, Zug)
Bicide (Fischer, Israel)
Delitiex (Delica Leipzig Delitzsch)
Desintan (Staflord-Miller-Herts)
Elenol (Aguettant Lyon)
Elentol (Aguettant Lyon)
Gambex (Continental, Nam Phi)
Gamex (Zorka, Sabac)
Gamabenzene (Major, USA)
Gatox (Bosnalijek Sarajevo)
GBH (Rorer, Toronto, Canada)
HCH Salbe (Leipzig)
Hexicid (DAK Copenhagen)
Jacutin (Hermal, Reinbbek)
Kwell (Reed & Carnrick, USA)
Kwellada (Stafford, Miller, Herts)
Lencid (Christiaens Bruxelles)
Lindana (XNDPDL)
Lorexane (ICI)
Malice Shampoo (Restan Nam Phi)
Milinor (Lek. Ljubjana)
Paracid (Conforma, Destelbergen)
Quellada (Staflord-Miller,Herts)
Scabecid (Stiefel, USA)
Scaboma (Ấn Độ)
Skabicid (Leciva, C-Prague)
Texa (Conforma, Destelbergen)

DT: Bột rắc 0,8%, thuốc xức (1ml = 3mg), kem và dung dịch bôi 1%.

TD: Diệt côn trùng, ký sinh trùng ngoài da (chấy, rận, ghẻ).

CĐ: Chấy rận (0,15-0,20g/m^2). Thuốc diệt muỗi 12% (phun 0,2-0,3g/ml). Diệt cái ghẻ (sau khi tắm rửa sạch).

LD: Chấy và rận: rắc bột ở vùng có chấy rận. Để tác dụng qua đêm hay ít ra 7 giờ, làm như thế 8 ngày liền (nếu cần)-rận, chỉ rắc bột lên quần áo là đủ.

Cái ghẻ: bôi thuốc 1-2 lần, rắc thuốc bột 1-2 lần/ngày.

LY: *Không để nuốt hoặc uống phải thuốc, không bôi thuốc ở chỗ thương tổn hở, trẻ em dưới 2 tuổi. Thuốc gây độc thần kinh, máu và gan.*

LIDOCAIN - Adrenalin Egis *(Egis)*

DT: Ống tiêm 2ml/40mg lidocain, 0,02mg adrenalin. Loại 10ml/0,1 mg.

CĐ: Gây tê tại chỗ (1ml/20mg lidocain HCl và 0,0125mg achenalin).

LD: Gây tê tại chỗ. Không được tiêm tĩnh mạch. Gây tê đoạn cuối,liều 1ml là đủ. Gây tê thần kinh, liều 1,5 - 2ml. Liều tối đa trong 24 giờ là 500 mg lidocaine, không quá 7mg/kg ở người lớn.

CCĐ: Quá mẫn với lidocain, epinephrin, thuốc tê loại amid. Glôcôm góc đóng, nhịp tim nhanh. Loạn nhịp tim hoàn toàn.

LY: *Bệnh nhân rối loạn chức năng gan, bệnh thận, rối loạn chức năng tim mạch. Đang dùng IMAO, thuốc chống trầm cảm 3 vòng, phenothiazin, ức chế beta. Phụ nữ có thai & cho con bú. Lái xe & vận hành máy.*

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

LINSIDOMIN Hydrochlorid

BD: *Corvasal intracoronaire (Pháp - Đức)*

DT: Lọ bột đông khô 1mg kèm ống 1ml nước cất để tiêm.

TD: Hoạt chất trên là do sự biến đổi in vivo molsidomin do các enzym ở gan (Molsidomin có tác dụng chống đau thắt ngực). Ở người đau thắt ngực thuốc làm giảm lượng máu tĩnh mạch trở về do đó làm giảm mức tiêu thụ oxy ở cơ tim, nhưng không làm thay đổi chức năng co bóp của tim, cũng như các sức cản ngoại vi. Ngoài ra, còn có tác dụng chống ngưng kết tiểu cầu.

CĐ: Cơn co thắt động mạch vành, để gây giãn mạch trong các thăm khám động học mạch vành.

LD: Chỉ dùng tiêm vào trong mạch vành, với liều từ 0,6 đến 1mg. Có thể dùng thêm, nhưng không quá tổng liều 2mg.

CCĐ: Hạ huyết áp. Giảm thể tích máu.

LY: *Tránh dùng cho phụ nữ có thai.*

LINZTEN *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nén có 20mg hexobendin dihydrochlorid; 50mg ethamivan và 600mg etofyllin.

CĐ: Các rối loạn tuần hoàn não nhất là ở người có tuổi.

LD: Ngày 3 lần x 1 - 2 viên.

LIOTHYRONIN

Triiodothyronine

BD: *Halotri (R. Rius E-Barcelona 22)*
J-Tiron (Desy Firenze)
Tironina (Lefa, E-Madird)

Dẫn xuất hydrochlorid:
Thybon (Hoechst)
Thyrotardin (Henning, Berlin)

Dẫn xuất đồng vị ^{125}I:
Liothyronine I125
Triiodothyronine (^{125}I) solution
Triomel 125 (Abbott)

Dẫn xuất đồng vị ^{131}I:
Liothronine I131
Tresitope (Squibb)
Triomet-131 (Abbott)
Tri-thyrotope (Squibb)

Dẫn xuất muối natri:
Liothyroninum natricum
Sodium L-Triiodothyronine
Cynomel (Smith Kline & French)
Cytobin (Norden, USA)
Cytomel (Smith Kline & French)
Cytomine (Darby, USA)
Linomel (Smith Kline & French)
Tertroxin (Glaxo)
Thyronine (Taisho, Japan)
Tiromel (Abdi Ibrahim, Istanbul)
Ti-Tre (Glaxo)
Triiodothyronine (Glaxo)
Trijodthyronin (Đức, Áo)
Trionine (Roche)
Trithyron (Millot, Paris)
Tyjodin (Astra)

DT: Viên nén 0,02 và 0,05mg.

TD: Tương tự thyroxin, nhưng mạnh gấp 5 lần.

CĐ: Như thyroxin. Còn dùng trong trường hợp tăng cholesterol huyết.

LD: Bắt đầu liều thấp: 0,02-0,06mg/ngày. Sau tăng dần tới 0,1-0,2mg/24 giờ.

CCĐ: Như thyroxin.

LIOTON 1000 Gel *(Menarini)*

DT: Ống 30g gel bôi 100000 IU/g heparin (dưới dạng Natri heparin).

TD: Chống phù nề, tiết dịch rỉ, chống viêm và chống đông máu.

CĐ: Bệnh giãn tĩnh mạch, viêm tĩnh mạch huyết khối; loét giãn tĩnh mạch; chấn thương và đụng dập, phù nề tại chỗ, bọc máu dưới da...

LD: Ngày bôi kèm sát nhẹ 1 - 3 lần x 3 - 10 cm gel.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.

LY: *Không dùng nếu có xuất huyết ở các vết thương hở hoặc niêm mạc, vết thương bị mưng mủ.*

LIPACOL *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nang chứa 240mg Coriolus versicolor polysaccharid. Hộp 180 viên.

TD: Hoạt chất trên là một protein polysaccharid chiết suất từ nấm sợi Coriolus versicolor. Đó là một chất kích thích miễn dịch đặc hiệu (tương tự như BCG hoặc Picibanil - Streptococcal Preparation OK 432). Có đặc tính khởi động, kích thích đáp ứng miễn dịch đặc hiệu, có hiệu quả cao cho các bệnh nhân suy giảm miễn dịch trong các trường hợp nhiễm virus, bệnh ác tính, nhiễm khuẩn nặng (qua cơ chế hoạt hoá bổ thể).

CĐ: - Các chứng viêm gan: viêm gan virus cấp, viêm gan mạn tồn tại hoặc tấn công.
- Điều trị hỗ trợ trong các trường hợp nhiễm khuẩn nặng, bệnh ác tính như ung thư, giảm bạch cầu...

LD: Người lớn: ngày 3 lần x 1 - 2 viên. Liều dùng cần điều chỉnh theo tuổi và tình trạng bệnh.

LY : *Xem BD Livax, Unjex (Hàn Quốc).*

LIPOCHOL *(Nhật Bản)*

DT: Viên nén có acid orotic, thioctamid, methionin, inositol, các vitamin B_1, B_2, B_6, B_{12}, B_5, PP và C.

CĐ: Phòng và điều trị một số bệnh về gan.

LD: Người lớn: ngày 1-2 lần x 2 viên.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

LIPOFUNDIL 10% và 20% *(Đức)*

BD tương tự: *Médialipide N (Pháp)*

DT: Lọ thủy tinh 100 và 500ml (nhũ dịch dầu đậu tương 20g; lecithin đậu tương 1,5g; gly-cerol 2,5g và nước cất để tiêm vừa đủ 100ml).

TD: Cung cấp năng lượng cho cơ thể: 100ml loại 20% cung cấp 204 kCal. Độ thẩm thấu: 380 mOsm/l. Ngoài ra còn cung cấp các acid béo chủ yếu.

CĐ: Nuôi dưỡng qua tiêm truyền tĩnh mạch ở người bệnh không ăn uống được (do bị nhiễm khuẩn hoặc bỏng nặng, chấn thương sau phẫu thuật ở bệnh nhân có rối loạn dinh dưỡng).

LD: Liều trung bình: 1-2g lipid/1kg thể trọng/2 giờ. Tốc độ tiêm truyền: bắt đầu: 10-15 giọt/phút. 15 phút, sau tăng dần đến tốc độ tối đa 25 giọt/phút.

CCĐ: Trộn lẫn với các dung dịch tiêm truyền khác.

LY: *Bảo quản dưới +25°C, nhưng tránh làm đông đặc. Có loại Lipofundil MCT/LCT 10% và MCT/LCT 20%.*

LIPOGERON H_3 *(Đức)*

DT: Viên nang chứa các phospholipid chủ yếu, ethinylestradiol, methyltestosteron, các vitamin A, B_1, B_2, B_6, E, K_1, PP và procain HCl.

CĐ: Phòng và điều trị các rối loạn ở người già như: vữa xơ mạch, tăng huyết áp do xơ cứng động mạch, loãng xương, giảm thính lực, ù tai.

LD: Ngày 3 lần, mỗi lần 1 viên, trước bữa ăn.

CCĐ: Như với methyltestosteron và ethinyl - estradiol...

LIPOMEGA *(Mỹ)*

DT: Nang mềm gelatin chứa 1000 mg EPA và DHA.

TD và CĐ: Xem ở bd Maxepa.

LD: Ngày 1-2 viên sau bữa ăn.

LIPIREX *(Pháp)*

DT: Ống uống/có 0,65g cholin citrat 0,35g betain, 0,2 inositol, 0,2g acid citric.

CĐ: Rối loạn tiêu hóa, khó tiêu, táo bón.

LD: Uống 2-3 ống/ngày.

LY: *Người bị tiểu đường.*

LIPOSTABIL (LEPOSTABIL) *(Pháp + Đức)*

DT: Viên nang 350mg các phospholipid của các acid béo polyen.

CĐ: Các chứng tăng cholesterol hay triglycerid-máu, các chứng vữa xơ mạch như mạch vành, não và ngoại vi...

LD: Ngày uống 3 lần x 2 viên, vào bữa ăn, đợt dùng 4 tuần.

LD: Có thể dùng cho phụ nữ có thai.

LIPOVITAN *(Séc)*

DT: Viên bao đường 170 mg cholin hydrotartrat, 25mg methionin, 50mg inositol, vitamin E, B1, B2, B6, PP, B12, pantothenol.

CĐ: Viêm gan cấp, nhiễm độc gan, xơ gan khởi phát.

LD: 2-3 viên x 3 lần/ngày.

LIQUIFILM Tears *(Allergan - Singapore)*

DT: Lọ thuốc nhỏ mắt 15ml dd 1,4% polyvinyl alcohol.

CĐ: Để làm trơn nhãn cầu trong chứng khô mắt và dùng cho người mang thấu kính tiếp xúc cứng.

LD: Ngày nhỏ mắt 1 giọt.

LY: *Tránh dùng cho người mẫn cảm với thuốc hoặc người đeo thấu kính tiếp xúc mềm.*

LIRAGLUTID

Trị đái tháo đường typ 2

BD: *Victoria*

TD: Tăng tiết incretin (GLP1) làm tăng tiết insulin.

LISINOPRIL Dihydrat

BD: *Acepril (Malaysia)*
Acerbon (ICI)
Adicanil (Mỹ)
Alapril (Sigmatau, Pomezia)
Carace (Thomas Morson)
Coric (Merck, Sharp & Dohme)
Inopril (Jordan)
Lisopress (Hungari)
Lisorin (Ipca)
Lisuop AM (Ấn Độ) + Lisirspril
Listril (Ấn Độ)
Novatec (Merck, Sharp & Dohme)
Odace 5 và 10 (cadila)
Prinil (Merck, Sharp & Dohme)
Prinivil (Merck, Sharp & Dohme)
Synpressin (Ấn Độ) + Amlodipin
Tenopril (Alkem, Ấn Độ)
Vivatec (Merck, Sharp & Dohme)
Zestoretic (Astra)
Zestril (ICI, Stuart)

DT: Viên nén 2,5-5-10-20 và 40mg.

TD: Ức chế enzym chuyển đổi angiotensin (ACE) (như captopril) nhưng dung nạp tốt hơn. Do ức chế enzym kể trên, làm giảm nồng độ angiotensin II và sau đó quá trình tiết aldosteron. Ngoài ra, thuốc tăng tiết renin ở huyết tương. Hiệu lực hạ huyết áp xuất hiện dần trong giờ đầu tiên sau khi uống và duy trì được trong 24 giờ (nên chỉ uống 1 lần trong ngày). Do làm giảm tiền gánh và hậu gánh, thuốc làm giảm công của tim và tăng lưu lượng tim.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

CĐ: Tăng huyết áp. Suy tim sung huyết không kiểm soát được bằng digital và lợi tiểu. Nhồi máu cơ tim cấp. Biến chứng trên thận của bệnh tiểu đường.

LD: Tăng huyết áp: lúc đầu 2,5mg/ngày; lLiều duy trì từ 10-20mg/ngày, uống làm 1 lần; liều tối đa 40mg/24 giờ. Với bệnh nhân đang dùng thuốc lợi tiểu, cần nghỉ dùng thuốc lợi tiểu 2-3 ngày trước khi bắt đầu dùng thuốc. Với tăng huyết áp do mạch thận: nên dùng liều khởi đầu thấp 2,5-5mg, rồi tùy theo kết quả thu được mà điều chỉnh liều dùng. Suy tim sung huyết đã điều trị bằng digitoxin và thuốc lợi tiểu mà chưa đỡ có thể dùng lisinopril bổ trợ khi đó liều hàng ngày 1 lần là 2,5mg, liều có hiệu lực từ 5-20mg/ngày. Với người suy thận, liều dùng giảm đi tùy theo độ thanh thải creatinin.

CCĐ: Có tiền sử phù nề mạch thần kinh (angio-neurotique) do điều trị trước bằng một thuốc ức chế enzym chuyển đổi. Mẫn cảm đã biết trước với thuốc. Phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con bú. Trẻ em.

LY: - *Coi chừng tụt huyết áp nhất là những người dùng thuốc lợi tiểu, ăn giới hạn muối, thẩm phân, tiểu chảy, nôn mửa và ở những người bệnh suy tim sung huyết có suy thận. Nếu tụt HA để người bệnh nằm, nếu cần truyền NaCl 0,9%.*

- Thận trọng với người bệnh hẹp lỗ động mạch chủ hay cơ tim phì đại.

- Không dùng thuốc cho người nhồi maú cơ tim cấp, nguy cơ suy giảm huyết động học trầm trọng sau khi dùng thuốc giãn mạch.

- Nếu người bệnh bị tăng huyết áp do bệnh lý động mạch thận, tăng huyết áp và suy thận tăng lên (dùng liều thấp và điều chỉnh cẩn thận), không dùng thuốc lợi tiểu, kiểm tra chức năng thận đều đặn. Có người tăng huyết áp không đồng thời bị bệnh lý mạch máu thận cũng tăng urê huyết và creatinin huyết thanh thường nhẹ khi dùng thuốc và kèm lợi tiểu, lại dễ xảy ra hơn ở bệnh nhân suy thận. Cần giảm liều, ngừng thuốc lợi tiểu hoặc ngừng thuốc.

- Với người bệnh chạy lọc máu: có ghi nhận phản ứng phản vệ, nếu có, phải thay đổi màng lọc thẩm phân hoặc đổi thuốc trị tăng HA.

- Hạn hữu có thể bị phù mạch mặt, chi, môi, lưỡi, thanh môn hoặc thanh quản - ngừng ngay thuốc. Theo dõi và điều trị. Nếu phù mạch, thanh quản có thể tử vong (tắc đường thở). Tiêm ngay adrenalin và thông khí. Các thuốc ức chế men chuyển gây phù mạch có tỷ lệ cao hơn với người bệnh da đen.

- Thuốc ức chế men chuyển thường gây ho khan, kéo dài và hết khi ngừng thuốc.

- Ở người được phẫu thuật, chú ý tăng HA, nên tăng thể tích nội mạch.

- Không dùng thuốc cho người mang thai. Không nên cho con bú trong thời gian dùng thuốc.

***Tác dụng phụ**: có thể bị nhức đầu, chóng mặt, tiêu chảy, mệt, ho, buồn nôn, ban, suy nhược. Phù mạch rất hiếm, coi chừng nghiêm trọng. Tụt HA quá mức, đau bụng, khô miệng, viêm gan, vàng da, viêm tụy. Lú lẫn, dị cảm. Co thắt khí quản. Rụng tóc, toát mồ hôi, ngứa, mày đay. Bất lực, suy thận, thiểu niệu, urê máu. Sốt, đau cơ khớp, viêm mạch máu.*

LISOZAMIN *(XNDP Tiền Giang)*

DT: Ống uống 5ml có: acid amin, Vitamin D, Vitamin nhóm B.

TD: Bổ sung acid amin và vitamin khi suy nhược, mệt mỏi, mới ốm dậy.

LISURID

Dẫn xuất maleat:

Lisuridium hydrogen maleinicum.

BD: *Cuvalit (Schering AG. Berlin 65)*
Dopergin (Schering AG. Berlin 65)
Eunal (Nihon-Schering, Japan)
Lysenyl (Spofa, Prague)
Prolacam (Schering AG. Berlin 65)

DT: Viên nén 0,025mg.

TD: Chống đau nửa bên đầu (ức chế prolactin làm dừng tiết sữa).

CĐ: Bệnh đau nửa đầu, chứng nhức đầu do rối loạn vận mạch, mẫn cảm với một số tác nhân gây dị ứng.

LD: Người lớn: ngày 2-3 lần, mỗi lần 1 viên. Đợt dùng 3-6 tháng.

CCĐ: Phụ nữ có thai. Suy mạch vành.

LY: *Xem viên 0, 2mg ở "Lysurid" và Arolac.*

LITHIUM muối

Dẫn xuất acetat:

BD: *Quilonorm (Smith Kline & French)*
Quilonum (Smith Kline & French)

Dẫn xuất carbonat:

Lithium carbonate
Camcolit (Norgine, Oxford)
Carbolim (Dansk Flama Instituto)
Carbolith (ICN, Canada)
Carbolithium (Ifi, Roma)
Demalit (Mulda, TR - Istanbul)
Eskalith (Smith Kline & French)
Hypnorex (Delalande, Koln)
Lentolith (Script Intal, Nam Phi)
Licarb (Gilcross, Canada)
Licarbium (Rekah, Israel)
Limas (Taisho, Japan)
Liskonum (Smith Kline & French)
Litard (Krka, Novo Mesto)
Lithane (Pfizer-Roerig; Dome)
Lithicarb (Fisons)

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Lithizine (Paul Maney, Canada)
Lithobid (Ciba)
Litho - Carb (Noco, Canada)
Lithonate (Rosell, Baudette, USA)
Lithotabs (Rowell, Baudette, USA)
Lithuril (Kocak, TR - Istanbul)
Liticar (Medica, Helsinki)
Litinar (Yurtoglu, Istanbul)
Lito (Orion, Helsinki)
Litoduron (Phần Lan)
Maniprex (Wolls, Sint - Nikloas)
Neurolepsin (Kwizda, Wien)
Pfi - Lithium (Pfizer)
Phasal (Pharmax Kent)
Plenur (Lasa)
Priadel (Pháp Anh Đức)
Quilonium R (Smith Kline & French)
Quilonorm Retard (Smith Kline & French)
Quilonum Retard (Smith Kline & French)
Teralithe (Theraplix - Pháp)
Teralithe LP 400mg (Specia)

Dẫn xuất citrat:
Cibalith - S (Ciba)
Granions de lithium (Pháp)
Litarex (Anh, Đan Mạch)
Lithonate S (Rowell USA)

Dẫn xuất gluconat:
Neurolithium (Labeatal, Montrouge, Pháp)
Oligosol lithium (Pháp)

Dẫn xuất sulfat:
Lithofor (Vifor, Geneve, Carouge)
Lithionit (Astra)
Lithium-Darileo (Astra)

DT: Viên nén 0,2-0,3g - Ống thuốc - Sirô.

TD: Ổn định rối loạn tâm thần; chống thao cuồng, điều hòa tính khí.

CĐ: Chống thao cuồng cấp-nhẹ. Phòng các u sầu thao cuồng.

LD: Phụ thuộc vào từng người, cần ổn định liều dùng nhỏ nhất, hữu hiệu. - Thông thường. Phòng: ngày uống 2-4 lần, mỗi lần 0,2g (sau bữa ăn) - Cơn cấp tính: lúc đầu ngày 2 lần, mỗi lần 0,4g, sau tăng dần tới liều 2g/ngày (tuỳ theo nồng độ Lithi ở máu, cần duy trì ở mức 0,6-1,2mEq/l). Người có tuổi dùng liều thấp hơn và tăng dần.

CCĐ: Bệnh tim mạch, thận nặng, suy tuyến giáp. Rối loạn cân bằng Na +. Ba tháng đầu có thai. Trẻ em dưới 15 tuổi. Người đang nuôi con bú. Phối hợp với thuốc lợi tiểu (hoặc đang dùng).

LY: *Trước khi dùng thuốc cần khám nghiệm chức năng thận, protein niệu, test thụ thai, ion đồ máu, thử máu, khám tim, glucose huyết lúc đói. Trong lúc điều trị: bảo đảm lượng lithi huyết thanh giữa 0,5-0,8 mEq/l; không thay đổi nguồn cung cấp Na; tránh uống rượu; nước giải khát có rượu. Các thuốc lợi tiểu, chống viêm không Steroid và các Corticoid có thể làm tăng lithi huyết. Dùng thuốc có thể bị buồn nôn, khát nước, rối loạn cân bằng là dấu hiệu quá liều, cần theo dõi lượng lithi và điều chỉnh cho phù hợp.*

LITOXOL *(Pháp)*

DT: Viên 450mg sulfaguanidin, 180mg Al salisylat.

CĐ: Tiêu chảy cấp hay mạn do vi khuẩn nhạy cảm với sulfaguanidin.

LD: Người lớn và trẻ > 15 tuổi: 8-12 viên/ngày, chia 2-3 lần. Trẻ > 30 tháng tuổi -14 tuổi: 1 viên/kg/24 giờ, không quá 6 viên/ngày, chia 2-3 lần. Đợt 10 ngày.

CCĐ: Dị ứng.

LIV 52B *(Ấn Độ)*

DT: Viên nén chứa bột những dược thảo như: 65mg Capparis spinosa; 65mg Cichorium intybus; 32mg Solanum nigrum; 16mg Cassia occidentalis; 32mg Terminalia aruna; 16mg Achillea millefolium; 33mg Mandur bhasma - và một số cây thuốc khác.

Còn có dạng thuốc giọt (đóng lọ 60 và 120ml) và si rô (lọ 100 và 200ml).

TD: Giúp chức năng giải độc của gan (bảo vệ cơ thể chống các độc tố từ thức ăn). Kích thích tái tạo và hoạt động ở nhu mô gan, giảm sung huyết ở gan. Bảo vệ gan chống lại độc tính của rượu, thuốc và hoá chất.

CĐ: Viêm gan do virus, bảo vệ gan cho người nghiện rượu, gan nhiễm mỡ hoặc gan to; xơ gan giai đoạn đầu ở người lớn; viêm gan mạn ở giai đoạn cấp; xơ gan trẻ em.

- Còn dùng để bồi dưỡng sức khoẻ nhất là sau khi ốm dậy.

LD: Bồi dưỡng sức khoẻ ngày 2 lần x 2 viên.

- Trị bệnh: Người lớn ngày 3-4 lần x 2-3 viên hoặc ngày 2 lần x 7,5ml sirô.

Trẻ em trên 24 tháng: ngày 3-4 lần x 1-2 viên hoặc ngày 2 lần 2, 5ml sirô, hoặc ngày 3 lần x 10-20 giọt. Dưới 25 tháng, ngày 3 lần x 5-10 giọt.

LIVAX *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nang 240mg Polysaccharid của Coriolus versicolor.

TD: Coriolus versicolor polysaccharid là một protein polysaccharid chiết từ nấm Coriolus versicolor. Là một chất kích thích miễn dịch đặc hiệu ở những người suy giảm miễn dịch trong nhiễm virus, nhiễm khuẩn nặng, giảm bạch cầu. Qua cơ chế hoạt hoá bổ thể, kích thích hoạt tính thực bào của đại thực bào lympho T và B, dẫn đến tăng cường sức đề kháng của cơ thể. Phục hồi nhanh triệu chứng buồn nôn, nôn, suy nhược, bình thường hoá SGOT, SGPT dấu hiệu của người bệnh viêm gan.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

CĐ: Viêm gan cấp và mạn, viêm gan virus B - Cải thiện mệt mỏi, chán ăn, buồn nôn, nôn, rối loạn tiêu hoá, giảm SGOT, SGPT huyết tương. Suy giảm miễn dịch: nhiễm virus, nhiễm khuẩn, giảm bạch cầu. Phối hợp hoá trị liệu trong ung thư dạ dày, đại tràng, trực tràng, ung thư phổi tế bào nhỏ.

LD: Uống 1 -2 viên/lần x 3 lần/ngày. Viêm gan mạn dùng 1 - 3 tháng.

LY: *- Cẩn thận nếu loét dạ dày, có thể gây xuất huyết.*

- Có thể nổi mày đay, xuất huyết.

BD tương tự: *Unjex (Hàn Quốc).*

LIVERBIL *(OPC)*

DT: Viên nang mềm có actiso, Bìm bìm biếc, Biển súc, Diệp hạ châu.

CĐ: Lợi tiểu, tăng cường chức năng giải độc của gan, chống xơ gan, nhuận tràng, trị mẩn ngứa, viêm gan... xơ vữa động mạch.

LD: 2-3 viên x 3 lần/ngày.

LIVBILNIC *(Traphaco)*

DT: Viên bao phim chứa 2g Diệp hạ châu (Herba Phyllanthi urineriae).

TD: Dược thảo trên chứa hàm lượng cao hoạt chất là Phyllanthi, có tác dụng bảo vệ gan, chống viêm gan.

CĐ: Trị viêm gan do virus, viêm gan mạn.

- Thiểu năng gan, viêm gan gây mỏi mệt, khó tiêu, vàng da, bí đại tiểu tiện.
- Tiêu độc trong các trường hợp đinh râu, mụn nhọt, lở ngứa.

LD: Người lớn, ngày 3 lần × 4 viên.

Trẻ em: ngày 3 lần × 2 viên.

Nếu viêm gan virus, điều trị 1 đợt 3 tháng kết hợp với thuốc bổ để nâng cao thể trạng.

LY: *Phụ nữ có thai không nên dùng.*

LIVERCAP *(Hataphar)*

DT: Viên nang mềm (có 250mg/250mg) L. Cystin, cholin bitartrat.

CĐ: Sạm da, tàn nhang, chàm, mày đay, viêm nhiễm, mụn nhọt, trứng cá, bệnh lý da, móng, tóc làm dễ gãy, phục hồi tổn thương giác mạc...

LD: Người lớn 4 viên/ngày.

CCĐ: Quá mẫn, rối loạn chức năng thận hay hôn mê gan.

LIVERACT *(Hàn Quốc)*

DT: Ống tiêm 10ml chứa 5g L.Ornithin, L.aspartat và 1g D.Sorbitol. Ống tiêm 5ml có 500mg acid amin trên.

CĐ: Bệnh gan cấp và mạn.

LD: Tiêm truyền tĩnh mạch hoặc tĩnh mạch ngày 1-4 ống.

LIVERACTIN *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nang mềm chứa 80mg L.ornithin L.aspartat; 50mg tocopherol acetat và 1000mcg cao lỏng tỏi.

CĐ: Điều trị hỗ trợ các bệnh gan cấp và mạn.

LD: Người lớn ngày 2 lần x 1 nang.

LIVERHEL

DT: Mỗi viên nang chứa: L-Ornithine-L-Aspartate 80mg; Allium sativum fluid Ext 1000µg; Tocopherol acetate 50mg.

CĐ: Hỗ trợ điều trị các bệnh gan cấp tính và mạn tính, gan nhiễm mỡ, xơ gan, nhiễm độc gan, phục hồi chức năng gan.

Hỗ trợ điều trị các bệnh lão hóa như: cao huyết áp, tăng cholesterol, tăng lipid trong máu.

CCĐ: Những người mẫn cảm với bất kỳ thành phần nào của thuốc.

LD: Người lớn: 2 viên x 2 lần/ngày. Liều có thể điều chỉnh lên 6 viên/ngày tùy theo tuổi, mức độ bệnh và theo chỉ định của bác sĩ. Trẻ em 1 viên x 2 lần/ngày. Liều có thể điều chỉnh lên 4 viên/ngày tùy theo tuổi, mức độ bệnh và theo chỉ định của bác sĩ.

Tác dụng phụ: Thuốc có chứa Evenning primrose oil nên phản ứng dị ứng như phát ban có thể xảy ra.

LIVERMAX *(Young Il Pharm)*

DT: Viên có: L-ornithin aspartat 80mg, cao tỏi lỏng 1000mcg, tocopherol acetat 50mg, evening primrose oil 25mg.

CĐ: Bảo vệ gan, hạ cholesterol huyết, chống lão hoá, giải độc, phòng gia tăng HA, tiểu đường, chống oxy hoá.

LD: Người lớn uống 1 viên/lần 2 lần/ngày (sau khi ăn).

LY: *- Thận trọng khi dùng cho trẻ em.*

- Có thể hãn hữu bị: nhức đầu, buồn nôn, tiêu chảy.

LIVERSOL Inj. *(Hàn Quốc)*

DT: Lọ 250 và 500ml tiêm truyền chứa 8 loại acid amin thiết yếu, 12 loại acid amin khác và 8 loại điện giải kèm 15mg pyridoxin HCl trong 1000ml dd.

CĐ: Một số bệnh ở gan; cải thiện hội chứng não-gan do một số bệnh cấp và mạn ở gan.

LD: Người lớn tiêm truyền tĩnh mạch, ngày 500 - 1000ml.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

LIVIDOMYCIN

Lividomycine A

BD: *Livaline 500 (Pháp)*

DT: Lọ thuốc bột 500mg (dạng sulfat) kèm ống nước cất 3ml để tiêm.

TD: Có tác dụng với phần lớn vi khuẩn ở ruột, một số chủng trực khuẩn mủ xanh, tụ cầu và lậu cầu khuẩn.

CĐ: Nhiễm cầu khuẩn đường sinh dục và tiết niệu, nhất là các nhiễm khuẩn đã kháng lại các aminosid khác.

LD: Người lớn ngày tiêm bắp 2 lần, mỗi lần 500mg, đợt dùng 7-10 ngày. Với người suy thận, dùng liều giảm đi tuỳ theo độ thanh thải creatinin.

CCĐ: Rối loạn chuyển hoá porphyrin. Phụ nữ có thai. Phối hợp với các thuốc có độc tính với tai trong và thận.

LIVOBILE *(Hàn Quốc)*

DT: Ống tiêm 3ml có: 200mg L-arginin HCl; 100mg L-citrulin; 1000mg L-ornithin HCl; 500mcg vitamin B12; 1mg acid folic và 15mg nicotinamid.

CĐ: Viêm gan cấp và mạn; rối loạn tiết mật do tổn thương gan, xơ gan, rối loạn chức năng gan.

LD: Ngày tiêm 1-2 ống.

LIVOLIN *(Medicap)*

DT: Viên có: phosphatidyl cholin 175mg, vitamin B1 10mg, B2 3mg, B6 3mg, B12 5mcg, E 10mg, PP 15mg.

CĐ: Bảo vệ, tái tạo tế bào gan trong trường hợp gan tổn hại do rượu, thuốc, virus. Điều trị một số bệnh da do rối loạn chức năng gan, làm giảm tích mỡ ở gan.

LD: Uống trong bữa ăn 1 viên/lần 2-3 lần/ngày.

LIVOLON - H *(Mega Lifesciences)*

DT: Viên nang mềm 300mg phosphatidyl cholin

CĐ: Bảo vệ và thúc đẩy quá trình tái tạo tế bào gan, duy trì chức năng gan khi gan bị tổn thương do viêm gan virus, do rượu, thuốc...

LD: 1 viên x 3 lần/ngày, uống trong bữa ăn

CCĐ: Tiền sử dị ứng với thuốc.

LIVOTONE *(Ấn Độ)*

DT: Viên nang chứa 90mg muối mật; 0,5ml cao lỏng Kalmegh (Dược điển Ấn Độ 1966) 90mg cao khô Cascara và 2mg toàn bộ alcaloid của Kurchi (Dược điển Ấn Độ 1966).

TD: Kích thích ăn ngon, giúp tiêu hoá, duy trì chức năng tiêu hoá bình thường - bảo vệ gan chống lại chất độc và điều hoà chức năng chuyển hoá của gan.

CĐ: Viêm gan do virus, do rượu hoặc thuốc.

- Rối loạn chức năng gan và tiêu hoá kém; ăn kém ngon, đầy hơi, rối loạn tiêu hoá.
- Dị ứng ngoài da do thức ăn lạ.

LD: Người lớn ngày 2 lần x 1-2 viên.

CCĐ: Tắc mật hoàn toàn.

LY: *Thận trọng với người bị viêm dạ dày, loét dạ dày và người có triệu chứng viêm ruột thừa - Kalmegh ở Dược điển Ấn Độ tương tự với cây Andrographis panicutala, và Kurchi tương tự với Holarrhena antidysenterica.*

LIVSIN-94 (LIV 94) *(CTDP Hà Tây)*

DT: Viên bao phim chứa: 1500mg Diệp hạ châu; 250mg Ecliptae và 25mg Fructus Embeliae.

CĐ: Viêm gan B mạn với HBsAg tăng cao; viêm gan cấp và mạn do các nguyên nhân khác. Các biểu hiện rối loạn chức năng gan như: đầy bụng, chậm tiêu, đau tức vùng gan, lở ngứa ngoài da, quáng gà, nước tiểu vàng. Đau tắc mật do sỏi, nhất là sỏi có kèm bilirubin tăng. Phòng và điều trị xơ gan. Chứng táo bón mạn.

LD: Người lớn: ngày 2-3 lần × 2-3 viên.

Trẻ em: ngày 2-3 lần × 1-2 viên.

Uống sau bữa ăn; đợt dùng 30 ngày.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, tiêu chảy.

LY: *Kiêng rượu khi dùng thuốc.*

LIXESTON *(Medoplantex)*

DT: Viên nang mềm có các acid amin, vitamin và chất khoáng.

CĐ: Bổ dung dinh dưỡng các acid amin, vitamin và chất khoáng cho cơ thể người lớn và trẻ em, có thai, cho con bú. Suy nhược cơ thể, kích thích tiêu hóa...

LD: Người lớn 1-2 viên/ngày. Trẻ em 1 viên/ngày.

LIZILID *(Glenmark)*

DT: Viên bao phim 500mg hoặc 600mg chai tiêm truyền 100ml và 300ml (100ml/200mg linezolid)

CĐ: Viêm phổi tại bệnh viện, viêm phổi mắc phải cộng đồng, nhiễm khuẩn huyết, viêm màng trong tim. Phòng ngừa trước khi phẫu thuật. Nhiễm cầu khuẩn enterococci kháng vancomycin.

LD: Người lớn: 400-600mg/lần, ngày 2 lần x 10-14 ngày. Nhiễm khuẩn enterococci kháng vancomycin: 600mg x 2 lần/ngày x 14 - 24 ngày, theo chỉ định của thầy thuốc.

CCĐ: Quá mẫn với thành phần của thuốc.

LY: *Tiền sử giảm tiểu cầu, bệnh nhân suy gan, suy thận nặng, tăng HA, cường giáp. Lưu ý chẩn đoán viêm ruột giả mạc khi bị tiêu chảy sau dùng thuốc. Phụ nữ có thai & cho con bú.*

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

LOBACIN *(T.O Pharma)*

DT: Viên có: neomycin sulfat 2,5mg, bacitracin 100IU, amylocain HCl 0,5mg.

CĐ: Nhiễm khuẩn miệng, hầu, viêm miệng, Aptơ (lở) miệng, viêm lợi, nướu răng, viêm thanh quản, hôi miệng.

LD: Người lớn và trẻ em trên 30 tháng tuổi ngậm 8 -10 viên/ngày.

CCĐ: Mẫn cảm với thành phần của thuốc. Trẻ em dưới 30 tháng tuổi.

LOBAMIN - Cystein

DT: Viên nang - Methionin 350mg, Cystein HCl 15mg.

TD: Phối hợp hai acid amin có lưu huỳnh, như một tiền chất và hoạt hóa trong quá trình tổng hợp Keratin của da, phụ bộ.

CĐ: Trị chứng rụng tóc khu trú (pelade) và dạng rụng tóc khác.

LD: Uống 4-6 viên/ngày chia 2-3 lần, trong các bữa ăn.

LY: *Thận trọng nếu bị cystein niệu.*

LOBELIN Hydrochlorid

Dẫn xuất hydrochlorid:
Lobelinum hydrochloricum

BD: *Refrane (Lederle)*

Dẫn xuất sulfat:
Smokono
Bantron (Campana, USA)
Lobidan (Uni-Chemie)
Smokeless (Inibsa)
Stopsmoke (Madrid)
Unilobin (Rhône-Poulenc)

DT: Ống tiêm 1ml/3 và 10mg.

TD: Kích thích trung khu hô hấp. Hồi sức.

CĐ: Suy hô hấp trong các trường hợp ngộ độc do thuốc ngủ, CO, nhiễm khuẩn nặng, sơ sinh bị ngạt thở.

LD: Người lớn, tiêm bắp hoặc dưới da 10mg hoặc tiêm tĩnh mạch chậm 3mg.

LOCALONE *(Pháp)*

DT: Lọ 122ml thuốc bôi có: Triamcinolon acetonid 24,40mg, acid salicylic 122mg.

TD: Chống viêm, trị ngứa, tiêu lớp sừng.

CĐ: Các bệnh da dày sừng (chai da), chóc màng da đầu.

LD: Bôi 1-2 lần/ngày, chà nhẹ. Không nên lạm dụng bôi nhiều lần, nguy cơ tăng tác dụng phụ.

LY: *-Không dùng lâu dài và bôi diện rộng vì có tác dụng phụ toàn thân đặc biệt ở trẻ sơ sinh và trẻ em - Tránh dùng trong viêm da ở mông trẻ em, mắt, niêm mạc. Nếu bội nhiễm, vi nấm cần điều trị bằng kháng sinh. Không dùng cho bệnh da rỉ nước, lở loét.*
(Xem thêm Corticosteroid).

LOCASALENE

DT: Ống 14g thuốc mỡ có: flumetason 0,20g acid salicylic 3g.

TD: Chống viêm, trị ngứa, tiêu lớp sừng.

CĐ: Eczema mạn tính. Bệnh vẩy nến, viêm da có yếu tố dày sừng nhạy cảm với các corticoid.
Thận trọng với trẻ em và trẻ sơ sinh. Cần kết hợp với thuốc đặc hiệu chống nhiễm khuẩn hay vi nấm, thận trọng đối với người có thai.

LD: Hai lần bôi/ngày. Không nên bôi nhiều lần.

CCĐ: Bệnh da có tiết dịch và loét. Bệnh da do virus (Zona, Herpes, thuỷ đậu). Tổn thương giang mai. Bệnh nhiễm khuẩn vi nấm sơ phát. Bệnh ký sinh trùng.

LY: *Không dùng lâu dài các corticoid bôi lên mặt. Bệnh da cấp tính. Thuốc làm chậm đóng sẹo vết thương.*

LOCOID *(Pháp)*

DT: Ống kem 30g (hay thuốc mỡ). Lọ thuốc bôi 30g có hydrocortison - 17 butyrat 0,1%.

TD: Corticoid bôi da có hoạt tính mạnh.

CĐ: Eczema tiếp xúc, viêm da dị ứng liken hoá. Vẩy nến, ngứa mẩn không do ký sinh trùng. Tổ đỉa. Liken sơ teo sinh dục, u hạt vàng, Lupus đỏ dạng đĩa, bệnh mụn mủ vô khuẩn ở lòng bàn tay, chân, viêm da bã nhờn ở mặt, ngứa do u sùi. Đốt chích do côn trùng.

LD: Bôi ngày 2 lần, chà nhẹ, bôi lớp mỏng.

CCĐ: Nhiễm khuẩn, virus, vi nấm. Trứng cá và trứng cá hồng. Mẫn cảm với thuốc.

LY: *Không bôi nhiều lần diện da rộng, vết loét (đặc biệt với trẻ sơ sinh và trẻ em) vì có tác dụng toàn thân. Không dùng thuốc lâu ngày. Bôi mí mắt lâu dài sẽ bị sa mí mắt và có thể bị glôcôm. Có tác dụng phụ nếu dùng lâu: teo da, giãn mao mạch, nứt nẻ da, ban xuất huyết dưới da, bầm da, ròn da.*
(Xem thêm Corticosteroid).
- Locoiden có thêm 93750UI Neomycin.

LODOXAMID

BD: *Almide (Pháp)*
Alomide (Alcon)

DT: Lọ 5ml thuốc nhỏ mắt 0,1% lodoxamid dưới dạng tromethamin (o,5mg/5ml).

TD: Chống dị ứng do ức chế giải phóng histamin.

CĐ: Các bệnh viêm do nguyên nhân dị ứng ở mắt.

LD: Ngày nhỏ mắt 4 lần, mỗi lần 1-2 giọt.

CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của biệt dược.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

LY: *Chưa nghiên cứu theo dõi sử dụng ở trẻ em dưới 4 tuổi, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.*

LOFEPRAMIN

Lopramine

Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: *Deftan (E.Merck)*
Deprinil (E.Merck)
Emdalen (E.Merck)
Gamanil (E.Merck)
Gamonil (E.Merck)
Tymelyt (Leo-Helsinborg)

DT: Viên nén chứa lofepramin HCl tương ứng với 70mg lofepramin base.

TD: Chống trầm cảm, cấu trúc ba vòng.

CĐ: Các chứng trầm cảm.

LD: Người lớn ngày từ 2-3 viên, chia vài lần.

CCĐ: Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú, trẻ em dưới 16 tuổi.

LY: *Thận trọng nếu bị bệnh tim mạch, tổn thương nặng ở gan hoặc thận, glôcôm góc đóng, phì đại tuyến tiền liệt, tiền sử động kinh hoặc cường tuyến giáp, người già.*

LOFEXIDIN

Giãn mạch. Trị tăng huyết áp

Dẫn xuất hydrochlorid:

Lofetensin (Nattermann Koln)

BD: *Britlofex (Anh)*

TD: Là chất chủ vận alpha 2-adrenergic, có cấu trúc liên quan đến clonidin. Được dùng chủ yếu để kiểm định các triệu chứng cai dẫn chất opi.

CĐ: Uống ngày 2 lần x 200mg. Sau tăng dần tới liều tối đa theo chỉ định.

LOFLUCARBAN

Dùng ngoài da - chống nấm tại chỗ

Fluonilid (Bỉ, Australia)

LOFRINEX *(Ấn Độ)*

DT: Lọ thuốc nhỏ mắt 5ml/0,5% và 5ml/0,25% timolol maleat.

CĐ: Tăng áp lực nội nhãn, glôcôm góc mở mạn, glôcôm sau mổ thủy tinh thể.

LD: Nhỏ 1 giọt x 2 lần/ngày (tùy theo bệnh để dùng loại 0,25% hay 0,5%).

CCĐ: Hen phế quản, bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính, sốc tim, suy tim không kiểm soát, block nhĩ, hiện tượng Raynaud...

LY: *Bệnh tim, phổi nặng, người già, tiểu đường.*

LOGIMAX *(Singapore)*

DT: Viên nén chậm (ER):
Felodipin 5mg
Metoprolol succinat 47,5mg

TD: Thuốc phóng thích chậm, hiệu quả 24 giờ, giảm tác dụng phụ, tác dụng hạ HA, dung nạp tốt.

CĐ: Tăng huyết áp.

LD: Lần đầu uống 1 viên/ngày. Nếu cần có thể 2 viên/lần/ngày.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc. Có thai. Suy tim mất bù. Nhồi máu cơ tim cấp. Đau thắt ngực không ổn định. Block nhĩ thất độ 2 - 3. Nhịp tim chậm nút xoang. Hội chứng suy yếu xoang. Sốc do tim. Rối loạn tuần hoàn ngoại vi nặng.

LY: *Tác dụng phụ: nhức đầu, phù mắt cá chân, bừng mặt, choáng váng, buồn nôn, mệt mỏi. (felodipin) (thường là nhẹ). Dị cảm, nhịp tim nhanh, đánh trống ngực, hiếm ngất, tăng sản lợi, tăng men gan (hiếm), đau cơ khớp, ban ngứa, phù mạch, rối loạn huyết áp tư thế, lạnh tay chân, đau vùng tim, hiếm rối loạn dẫn truyền tim, loạn nhịp tim, rất hiếm hoại thư, chóng mặt, nhức đầu, chuột rút, đau bụng, tiêu chảy, táo bón, khô miệng, giảm tiểu cầu, bất thường chức năng gan, tăng cân, trầm cảm, giảm tập trung, buồn ngủ, hay mất ngủ, ác mộng, lo lắng, bồn chồn, rối loạn tình dục, giảm trí nhớ, lú lẫn, ảo giác, khó thở, co thắt phế quản, viêm mũi, kích ứng mắt, rối loạn thị lực, viêm kết mạc, ù tai, mất vị giác, tăng tiết mồ hôi, hiếm rụng tóc, nhạy cảm ánh sáng, nặng thêm vảy nến.*

Xem thêm: Felodipin và Metoprolol.

LOGIRENE *(Upjohn - Pháp)*

DT: Viên nén 40mg furosemid và 5mg amilorid HCl.

TD: Phối hợp hạ huyết áp và lợi tiểu.

CĐ: Phù nề do suy tim.

LD: Ngày 1 viên, có thể tới 2 viên nếu cần.

CCĐ: Như đối với furosemid và amilorid.

LOGROTON *(Thụy Sỹ)*

DT: Viên nén bọc giải phóng dần metoprolol chứa 25mg chlortalidon và 200mg metoprolotartrat.

TD: Phối hợp một thuốc chẹn bêta chọn lọc đến tim với một thuốc lợi niệu muối, như vậy trung hoà được hoạt tính renin huyết tương và sự giảm kali máu tương đối do thuốc lợi niệu gây ra.

CĐ: Bệnh tăng huyết áp.

LD: Ngày 1 viên vào buổi sáng.

CCĐ: Của chlortalidon: suy thận nặng, giảm kali máu, mẫn cảm với sulfamid, bệnh não-gan.

Của Metoprolol: blôc nhĩ thất độ cao (không có máy) mạch chậm (bằng dưới 45 nhịp/phút). Suy tim mất bù, phối hợp với các IMAO và verapamil, mẫn cảm với Metoprolol.

Tương đối: hen (tuy rằng metoprolol có tác dụng hạn chế đến phế quản, nhưng vẫn có thể gây ra những cơn hen), phối hợp với aminodaron.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

LY: *Tránh nghỉ thuốc đột ngột. Tránh dùng cho phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.*

BD tương tự: *Inderex (Anh)*

Viên nang 160mg propranolol HCl và 5mg bendrofluazid.

LOLAVITS *(Indonesia)*

DT: Lọ sirô 60ml và 100ml/có vitamin A, B1, B2, C, D3, PP, Ca gluconat, L.lysin.

CĐ: Bổ dưỡng cơ thể thiếu vitamin do dinh dưỡng, kém ăn, mệt mỏi, suy nhược, mới ốm dậy.

LD: Người lớn: 15ml x 2 lần/ngày. Trẻ em tùy theo tuổi và theo chỉ dẫn của bác sĩ.

LOMAHERPAN Cream *(Lomapharm)*

DT: Kem ống 5g có: dịch chiết khô lá melissa 0,05g.

CĐ: Giảm triệu chứng do Herpes simplex.

LD: Xoa lên vùng tổn thương 2 - 4 lần/ngày, thường dùng từ 3 - 10 ngày.

CCĐ: Quá mẫn với thuốc. Trẻ em dưới 1 tuổi.

LY: *Có thể kích ứng tại chỗ.*

LOMEFLOXACIN

Dẫn xuất hydrochlorid:

Bareon (Hokuriku - Nhật Bản)

Lomaday và Lomef -400 (Ấn Độ)

Lomexel (Ấn Độ)

Lomflox (Ipca)

Logiflox (Searle, Pháp)

Lomitas (Intas -Ấn Độ)

Maxaquin (Wyeth Ayerst - Mỹ)

Okacin (Novartis)

DT: Viên nén 400mg lomefloxacin base (dưới dạng hydrochlorid). Thuốc nhỏ mắt 5ml (3mg/ml).

TD: Dẫn chất fluoroquinolon diệt khuẩn do ức chế enzym DNA gyrase ở tế bào vi khuẩn.

CĐ: Các nhiễm khuẩn ở đường hô hấp dưới; đường tiết niệu-sinh dục,...

Đề phòng nhiễm khuẩn trước khi phẫu thuật qua niệu quản (uống 2-6 giờ trước lúc mổ).

LD: Người lớn ngày 1 viên. Đợt 10 ngày (đường hô hấp); 3-4 ngày (đường tiết niệu không kèm biến chứng); 14 ngày nếu đã có biến chứng. Viêm niệu quản hoặc cổ tử cung do lậu cầu khuẩn, chỉ cần dùng liều duy nhất 1/2 đến 1 viên.

Trên 12 tháng: nhỏ mắt 1 giọt/lần x 2-3 lần/ngày Dùng 7-9 ngày.

CCĐ: Mẫn cảm với một dẫn xuất quinolon. Phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con bú và trẻ em dưới 16 tuổi.

LY: *Với người bị suy thận, sau liều tấn công 400mg chỉ cần dùng liều 200mg/ngày. - Tránh dùng cùng lúc các thuốc: bổ sung muối khoáng, sắt, các vitamin, sucralfat, muối Al hoặc Mg, Warfarin.*

- Thuốc có thể gây ra chóng mặt và nhức đầu nhẹ. Hen, khó thở, mày đay, ngứa, nhạy cảm da với ánh sáng, mẫn cảm thuốc.

- Nên uống nhiều nước trong thời gian dùng thuốc. Thận trọng với người bị rối loạn thần kinh trung ương hoặc trường hợp khác dễ gây kinh giật. Không dùng nếu vi khuẩn gây bệnh là S.pneumoniae.

Dẫn xuất mesilat:

Lomefloxacin mesylat

LOMERI *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nang mềm có 50mg cao cồn ôbêpin 60%; 10mg cao lá Melisse; 5mg cao bạch quả; 150mg tinh dầu tỏi.

CĐ: Các chứng suy tuần hoàn não, vữa xơ mạch, kém trí nhớ, suy nhược thần kinh, chóng mặt, ù tai, nhức đầu, giảm stress. Phòng tai biến mạch não.

LD: Người lớn: ngày 3 lần × 2 viên, uống vào bữa ăn hoặc sau khi ăn.

LOMIFYLLINE

DT: Cervilane (Pháp): Viên bao đường 80mg lomifyllin, 0,8 mg dihydroergocristin maleat.

CĐ: Lão suy não kèm các rối loạn tâm thần cư xử ở người già. Hội chứng chủ quan do chấn thương sọ não.

LD: Người lớn: 2 viên/ngày vào bữa ăn.

LOMUSTIN

CCNU

BD: *Belustine (Roger Bellon, Neuilly)*

C.C.N.U (Rhône Poulenc, Tây Ban Nha)

Cecenu (Roger Bellon, Pháp)

CeeNU (Bristol)

CiNU (Bristol-Myers)

Lomeblastin (Farmitalia Carlo Erba)

Lucostine (Lundbeck Valby)

DT: Viên nang 40mg.

TD: Chống khối u - tác nhân alkyl hoá.

CĐ: Dùng một mình hay kết hợp để trị các: u não nguyên phát hay thứ phát, u phế quản-phổi, u vòm tai mũi họng, u tiêu hoá, u tử cung, buồng trứng, u xương, lympho Hodgkin hay không phải Hodgkin.

LD: Uống 100-130mg/m^2 một lần, cách 6 tuần hoặc 75mg/m^2, cách 3 tuần. Dùng kết hợp các thuốc ung thư khác, liều giảm 70-100mg/m^2, cách 6 tuần.

CCĐ: Có thai, hoặc nuôi con bú.

LY: *Có độc tính với máu, thường bị các rối loạn tiêu hoá (dùng thuốc chống nôn).*

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

LONAZOLAC

Dẫn xuất muối calci:

BD: *Argun 300 (Merckle, Blaubeuren)*
Argun L (Merckle, Blaubeuren)
Arthro akur (Tosse, Hamburg)
Irritren (Byk Gulden; Đức)

DT: Viên nén bọc 200mg.

TD: Chống viêm, dung nạp tốt.

CĐ: Đau khớp, viêm khớp do thấp khớp, đau sau chấn thương hoặc phù nề.

LD: Người lớn: ngày 2-3 lần mỗi lần 1 viên.

CCĐ: Viêm dạ dày ruột, tổn thương nặng chức năng gan, tim thận.

LY: *Xem AINS.*

LONGACOR

DT: Viên 275mg quinidin arabogalactose sulfat, tính theo quinidin base: 165mg.

TD: Ổn định màng; giảm tính co tim.

CĐ: Củng cố nhịp xoang sau khi điều chỉnh loạn nhịp (cuồng nhĩ hay rung nhĩ) phòng cơn tim nhanh.

LD: Tùy từng bệnh trạng dùng 4 viên/ngày - 2 viên buổi sáng và 2 viên buổi chiều.

CCĐ: Như Quinidin.

LONIDAMIN

Diệt tinh trùng - Chống thụ thai

Dica (Upjohn)

LOPERAMID

Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: *Altocen (Irex, Pháp)*
Ami - 29 (Bonomeli, Dolzago)
Amemodium (Perrigo)
Arret (Janssen)
Binaldan nouvelle formule (Thụy Sĩ)
Blox (Biomedica Foscama, Roma)
Diacure (Janssen)
Dissenten (Spa, Milano)
Eldoper (ấn Độ)
Fortasec (Esteve, Barcelona)
Imodium (Janssen; Abic; Israel; USA)
Imosec (Janssen; ICI)
Imossel (Pháp)
Imotol (Hong Kong)
Loidium (Đài Loan)
Lomedium (Mekopharm)
Lomide (Lyka, Ấn Độ)
Lopedium (Hexal, Đức)
Lopemid (Gentili, Pisa)
Loperen (Septa, Madrid)
Loperin (Janssen)
Lopermid (Drifen, Istanbul)
Lopermide (Thái Lan)
Loperyl (Zambeletti, Baranzate)
Lopmin (Young II Pharm)
Lopradium (Imexpharm)
Lorimid (Fako, Istanbul)
Lormid (Ấn Độ)
Meko-Modium (Mekopharma)
Motilix (Janssen)
Obstar
Orulop (Morgens, Madrid)
Paremide (Sunofi)
Pricilone (Cheminova Espanola, Madrid)
Seldiar (Krka, Novo Mesto)
Stopare (CTD Á Đông)
Suprasec (Johnson - Johnson)
Taguinol (Spyfarma.E.Alcala de Guadaira)
Tabloc (Dukron Campoverde)

DT: Viên nang 2mg; thuốc giọt 0,2mg/1ml và ứng với 27 giọt).

TD: Dẫn chất pyridin cầm tiêu chảy, tác dụng như diphenoxylat nhưng không kích thích thần kinh trung ương.

CĐ: Điều trị triệu chứng các chứng tiêu chảy cấp không do nhiễm khuẩn (sau khi điều trị bù nước và điện giải bằng Oresol). Còn dùng cho các trường hợp tiêu chảy mạn (như do rối loạn chức năng ruột, viêm đại tràng).

LD: Người lớn: liều đầu 2 viên; 4 giờ sau liều đầu, nếu còn tiêu chảy, uống tiếp cứ 4-6 giờ/1 viên. Không nên dùng quá 4 viên/1 ngày.

Trẻ em từ 12 đến 15 tuổi, ngày uống từ 1 đến 2 viên (tối đa 3 viên/24 giờ). Từ 2 đến 8 tuổi dùng thuốc giọt liều trung bình là 10 giọt/1kg thể trọng, chia 3 lần trong ngày; không dùng quá 30 giọt/kg/ngày. Không dùng thuốc quá 2 ngày.

CCĐ: Trẻ em dưới 3 tuổi. Tiêu chảy cấp do nhiễm khuẩn, tiêu chảy mạn ở trẻ em từ 13-15 tuổi, mẫn cảm với thuốc. Khi cần tránh ức chế nhu động ruột. Rối loạn nặng ở gan. Viêm kết trực tràng xuất huyết cấp. Tiêu chảy do dùng kháng sinh (viêm kết tràng giả mạc). Đang sốt. Hội chứng lỵ. Trướng bụng.

LY: *Cần bù nước-điện giải khi cần thiết. Không dùng thuốc nếu trong phân có máu hay sốt cao. Kiểm tra đều đặn chức năng nếu có suy gan. Thật cần thiết và cân nhắc kỹ mới dùng cho phụ nữ có thai 3 tháng đầu thai kỳ. Có thể dùng cho phụ nữ đang nuôi con bú (nồng độ loperamid trong sữa mẹ rất ít). Có thể bị: táo bón (điều chỉnh liều và nếu cần phải ngừng dùng thuốc). Nôn mửa. Phát ban da, suy nhược, chóng mặt, buồn ngủ, khô miệng. Quá liều: táo bón, co đồng tử, tăng trương lực cơ, buồn ngủ, thở chậm. Dùng Naloxon giải độc và theo dõi liên tục 48 giờ để phòng ức chế thần kinh trung ương.*

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

LOPERAMID Oxid Monohydrat

BD: *Arestal (Janssen)*

DT: Viên nén 1mg.

TD: Cầm tiêu chảy tại ruột, hấp thu dịch và điện giải, cải thiện hấp thu mật, làm giảm lượng phân. Thuốc làm giảm nhu động ruột non, làm chậm vận chuyển các chất trong lòng ruột. Từ loperamid oxid chuyển dần thành loperamid.

CĐ: Tiêu chảy. Giảm thể tích phân ở người có hậu môn nhân tạo và cải thiện sự kiểm chế ở hậu môn-trực tràng.

LD: Người trên 12 tuổi: tiêu chảy cấp: 2mg, sau đó 1mg sau mỗi lần đại tiện phân lỏng. Không uống quá 8mg/24 giờ.

Tiêu chảy mạn: lúc đầu 2mg, sau đó 1mg sau mỗi lần đại tiện cho đến khi hết tiêu chảy. Tối đa 8mg/24 giờ trong trường hợp đặc biệt. Người bệnh mở thông hồi tràng và tiêu chảy do xạ trị uống 3 - 4mg/lần x 2 lần/ngày, người bệnh Crohn dùng 3mg/24giờ. Vơii người tiêu chảy mạn, sau 1 tuần dùng nếu không cải thiện thì không nên tiếp tục dùng nữa.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc. Táo bón - ức chế nhu động ruột và chậm vận chuyển ruột (viêm loét đại tràng, viêm đại tràng giả mạc do kháng sinh). Lỵ amip cấp.

LY: - *Người dùng nếu táo bón, căng bụng, tắc ruột.*
- *Cần bù nước và điện giải nếu cần thiết.*
- *Thuốc chỉ chữa triệu chứng, cần tìm căn nguyên bệnh chính.*
- *Nếu dùng thuốc sau 72 giờ không thấy cải thiện cần có hướng dẫn của thầy thuốc.*
- *Thận trọng khi dùng cho trẻ em dưới 12 tuổi.*
- *Cân nhắc khi dùng thuốc cho người mang thai, đặc biệt 3 tháng đầu thai kỳ.*
- *Không dùng cùng với thuốc thúc đẩy vận chuyển ruột - dạ dày, rượu, barbiturat, ức chế thần kinh.*

Tác dụng phụ: *Có thể bị táo bón, nôn, nhức đầu, khô miệng, đau bụng (nhẹ, tự khỏi).*

LOPRAZOLAM

Dẫn xuất mesilat:

Loprazolam methansulfonat

Dormonoct (Roussel)
Havlane (Diamant, Paris-La Defense)
Sonin (Lipha, Essen)

DT: Viên nén 1mg.

CĐ: Các chứng mất ngủ.

LD: 1 viên buổi tối trước khi đi ngủ.

CCĐ: Mẫn cảm với benzodiazepin; suy hô hấp nặng, trẻ em dưới 16 tuổi.

LY: *Xem Dẫn xuất BENZODIAZEPIN.*

LORACARBEF

BD: *Carbac (Syntex)*
Carbem (Lilly)
Larabid (Lilly)
Larafem (DE)
Lorax (Lilly)

TD: Kháng sinh beta -lactam.

LORAJMIN

Trị loạn nhịp

MCAA
Nevergor (Drag, E-Fuenlabrada) (Tiêm)

Dẫn xuất hydrochlorid:
Nevergor (Drag, E-Fuenlabrada) (nang)
Ritmos Elle (Inverni Della Beffa, Milano)
Viaductor (Servier Gidy)

LORATADIN

Azatadine

BD: *Ardin (Hàn Quốc)*
Cladin (Hàn Quốc)
Clamixtan (CTD OPC)
Clanoz (XND Hậu Giang)
Clarityn (Đức; Schering Corp / Essex)
Claritynе (Pháp)
Crazestine (SHYT)
Erolin (Hungari)
Histalor (Ấn Độ)
Latadin (Hàn Quốc)
Lisino (Schering Corp / Essex)
Loradin 10 (OPV)
Loratin (Tenamyd)
Lorfast (Cadila)
Loridin Ilfin (Hàn Quốc)
Lormeg (Ấn Độ)
Lotadin (Hàn Quốc)
Medostatin (Cyprus)
Optimine (Schering Corp / Essex)
Senergyod (Highnson Lab)
Sodoratin (CTD Phú Thọ)

DT: Viên nén 10mg (dạng vi phân); sirô 5mg/5ml.

TD: Đối kháng thụ thể H1 histamin. Kháng histamin tác dụng nhanh và kéo dài (ngày chỉ dùng 1 lần) dùng với liều điều trị không có tác dụng an thần và chống tiết cholin.

CĐ: Viêm mũi dị ứng (hắt hơi, chảy nước mũi, ngứa mũi, ngứa mắt, xót mắt) và dị ứng theo mùa, (do phấn hoa) mày đay mạn do cơ địa.

LD: Người lớn và trẻ em từ 13 tuổi trở lên: ngày 1 viên vào bữa ăn sáng. Trẻ em trên 30kg: ngày 1 lần 2 thìa cà fê. Dưới 30kg: ngày 1 lần 1 thìa cà fê.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, trẻ em dưới 2 tuổi.

LY: *Có bd kép CLARINASE, phối hợp với pseudoephedrin trị ngạt mũi trong chứng viêm mũi dị ứng.*

Tránh dùng thuốc với người mang thai hoặc nuôi con bú.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Người suy gan dùng liều giảm đi (5mg/ngày) thuốc không gây buồn ngủ đáng kể. Không uống rượu khi dùng thuốc.

***Tác dụng phụ:** có thể mệt mỏi, khô miệng, buồn ngủ, nhức đầu, buồn nôn, viêm dạ dày, phát ban, chóng mặt, hắt hơi, viêm kết mạc, trầm cảm, tim nhanh, choáng phản vệ.*

***Quá liều:** buồn ngủ, nhịp tim nhanh, nhức đầu. Xử trí: gây nôn bằng ipeca hoặc rửa dạ dày (nước muối).*

LORATIN *(Ấn Độ)*

DT: Viên bao phim chứa: 5mg loratadin và 60mg pseudoephedrin HCl.

TD: Phối hợp thuốc kháng histamin với thuốc chống sung huyết, không gây buồn ngủ, có tác dụng kéo dài.

CĐ: Trị triệu chứng viêm mũi dị ứng và trong cảm cúm thông thường như sung huyết mũi, hắt hơi, chảy nước mũi, ngứa và chảy nước mắt.

LD: Người lớn và trẻ em trên 12 tuổi: ngày 2 lần, mỗi lần 1 viên.

CCĐ: Mẫn cảm với thành phần của thuốc. Phối hợp với IMAO, glôcôm góc hẹp, bí tiểu, tăng huyết áp nặng, cường giáp, bệnh mạch vành nặng.

***LY:** Dùng phải thận trọng ở các trường hợp: glôcôm, loét dạ dày gây hẹp môn vị tá tràng, phì đại tuyến tiền liệt, nghẽn cổ bàng quang, bệnh tim mạch, tăng nhãn áp, đái tháo đường, người già, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú, trẻ em dưới 12 tuổi.*

Tác dụng phụ: Thường gặp kém ngủ, khô miệng.

LORAZEPAM

BD: *Almazine (Steinhard. GB London)*
Ativan (Wyeth)
Bonton (Unipharm, Israel)
Control (Sigurta, Milano)
Donix (Llorens - Barcelona)
Duralozam (Durachemie Wolfraatshausen)
Idalprem (Frumtost-Zyma)
Larpose (Cipla, India)
Laubeel (Desitin, Hamburg)
Lora (Thái Lan)
Lorabenz (Harris, Hvidovre)
Lorafim (Vital Pharma, Bruxelles)
Loram (Lek, Ljubljana)
Lorans (Schiappareli, Torino)
Lorasolid (Dumex, Copenhagen)
Lorax (Wyeth)
Loraz (Quantum, USA)
Loridem (Hà Lan, Bỉ)
Lorivan (Dexxon, Israel)
Lorsilan (Belupo, Ludberg)
Merlit (EBEWE, Unterach)
Mesmerin (A Novaquimica, Brasil)
Novolorazem (Nocopharm Canada)
Orfidal (Orfi, E-Esplugas de Llobregat)
Placidia (Fedal, Sasserra)
Pro Dorm (Schurholz, Munchen)
Quait (Sigurta, Milano)
Securit (Pierrel, Milano)
Serdakey (Tilfarma, Barcelona)
Sedazin (Lagap, Vezia)
Sedicepen (Septa, Madrid)
Seranase (Rorer, Bruxelles)
Silence (Yung Shin, Đài Loan)
Somagerol (Efeka, Hannover 1)
Tavor (Wyeth)
Temesta (Ferrosan, Wyeth)
Tolid (Dolorgiet, Augustin)
Trapax (Wyeth)
Wypax (Yamanouchi, Japan)

Dẫn xuất pivalat:
Lorazepam trimethylacetat
Divial (Merck-Igoda, E-Mollet del Valles)
Drupal (Novag, Barcelona)
Piralone (Ferrer Barcelona)
Placinoral (Robert Barcelona)

DT: Viên nén 0,5-1-2 và 2,5mg. Dd 2mg/ml (uống). Ống tiêm 2mg/ml và 4mg/ml.

TD: Dẫn xuất benzodiazepin có tác dụng trấn tĩnh, an thần, gây ngủ, chống lo âu.

CĐ: Điều trị các bệnh ở khoa nội kèm yếu tố lo âu, rối loạn dạ dày-ruột và chứng khó ngủ do xúc cảm. Tâm thần phân liệt có triệu chứng lo âu. Lo âu do bệnh thực thể nghiêm trọng và đau đớn.. Cơn kinh hoàng. Phòng và trị hoang tưởng thao cuồng. Cai rượu. Để chuẩn bị cho người bệnh trước phẫu thuật hay thăm khám chẩn đoán.

LD: Người lớn: ngày uống 2-3 lần, mỗi lần 1mg. Trị khó ngủ: buổi tối trước khi đi ngủ uống 1mg. Khoa tâm thần: ngày uống 3-7, 5mg chia vài lần.

Chuẩn bị cho phẫu thuật khoảng 1 giờ trước khi mổ cho uống 2mg.

CCĐ: Mẫn cảm với benzodiazepin đã biết. Suy hô hấp mất bù. Glôcôm góc hẹp cấp.

LY - *Không uống rượu khi dùng thuốc. Dùng liều thấp và thận trọng khi dùng cho người già yếu, xơ cứng mạch não, hạ huyết áp. Vài ngày đầu hay khi dùng liều cao: chóng mặt, mệt mỏi, khô miệng, buồn nôn. Thuốc gây buồn ngủ. Tránh dùng trong 3 tháng đầu và 3 tháng cuối của thai kỳ hoặc người đang nuôi con bú.*

Xem Dẫn xuất BENZODIAZEPIN.

LORCAINID

Trị loạn nhịp

Dẫn xuất hydrochlorid:
Isocainid hydrochlorid
Remirox (Janssen; Gedeon Richter)

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

LORMETAZEPAM

BD: *Ergocalm (Efeka, Hannover 1)*
Lembrol (Vinax, Barcelona)
Loramet (Wyeth)
Minias (Farmades, Roma)
Noctamid (Schering AG, Berlin 65)
Pronoctan (Schering AG, Berlin 65)

DT: Viên nén 1mg.

TD: An thần, gây ngủ.

CĐ: Các chứng mất ngủ, khó ngủ.

LD: Như với loprazolam. Người già: 1/2 viên/ngày.

CCĐ: Nhược cơ nặng, glôcôm góc hẹp cấp.

L-ORNITHIN

Acid diamino 2,5 pentanoic, dưới dạng chlorid, aspartat.

BD: *Cetornan (Pháp)*

DT: Gói thuốc bột 10g.

TD: Dẫn xuất amino-acid (chứa 13,08% nitơ) cung cấp đạm cho cơ thể suy dinh dưỡng. Bảo vệ nhu mô gan.

CĐ: Bổ trợ cho ăn uống trong các trường hợp suy dinh dưỡng hoặc gầy sút.

LD: Ngày 2 gói, hoà vào 1 cốc nước lớn.

LY: BD tương tự: *Uratonyl (Hàn Quốc) có thêm Vitamin B2, PP.*

L.ORNITHIN L.Aspartat

DT: Viên nang mềm 80mg L.Ornithin L.Aspartat, 100mg cao tỏi, 50mg vitamin E.

CĐ: Hỗ trợ điều trị viêm gan cấp và mạn. Suy gan

LD: Uống 1 viên x 2 lần/ngày, chỉnh liều theo bệnh và tuổi.

LOSARTAN

TK: Losartan potassium

BD: *Covance (Ấn Độ)*
Cozaar (Merck et Co, Inc; MSD - Chibret)
Losacar (Ấn Độ)
Losartus (Intas)
Lozanol (Ấn Độ)
Nipartan (Ấn Độ)
Resilo (Ấn Độ)
Tozaar (Torrent)

DT: Viên nén 25 và 50mg.

TD: Angiotensin II (tạo ra từ angiotensin I trong phản ứng do enzym chuyển đổi angiotensin làm xúc tác) làm chất gây co mạch mạnh được coi là hormon vận mạch khởi đầu của hệ thống renin-angiotensin và là một thành phần quan trọng trong quá trình sinh bệnh lý của chứng tăng huyết áp.

Losartan ức chế hiệu lực gây co mạch và tiết aldosteron của angiotensin II, do ức chế chọn lọc liên kết của angiotensin II với thụ thể AT I có ở nhiều mô trong cơ thể như cơ trơn ở mạch máu, tuyến thượng thận.

CĐ: Điều trị bệnh tăng huyết áp; dùng đơn thuần hoặc phối hợp với các thuốc chống tăng huyết áp khác.

LD: Liều thường dùng khởi đầu là ngày 1 lần 50mg hoặc 25mg, nếu có thể xảy ra tiêu dịch ở thể tích nội mạch (như người đang điều trị bằng thuốc lợi tiểu) và bệnh nhân có tiền sử tổn thương gan. Sau đó có thể dùng ngày 1 - 2 lần, với tổng liều hàng ngày từ 25 đến 100mg.

Nếu dùng thuốc đơn thuần mà chưa đạt kết quả như mong muốn; có thể dùng phối hợp với liều thấp thuốc lợi tiểu (hydrochlorothiazid có hiệu lực phụ trợ). Không cần thiết điều chỉnh liều dùng khởi đầu với người cao tuổi, hoặc với bệnh nhân có tổn thương ở thận, kể cả những người đang tiến hành thẩm phân máu.

Thuốc có thể dùng kèm hoặc không với thức ăn.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc; phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con bú.

LY: - *Với trẻ em dưới 16 tuổi: hiệu lực và tính an toàn của thuốc chưa được xác định.*
- *Với bệnh nhân bị hẹp động mạch thận, dùng thuốc có thể thấy tăng creatinin hoặc BUN ở huyết thanh; ở một số người, hiệu lực này được đảo ngược lại khi ngừng điều trị.*
- *Thận trọng với người suy gan, suy tim sung huyết.*
Có thể bị: rối loạn tiêu hoá, co rút cơ, đau cơ xương, chóng mặt, mất ngủ, ho, ngạt mũi, phù mạch.
- *Không dùng cùng lúc với thuốc lợi tiểu giữ kali.*
- *Có thể bị tụt huyết áp với người thiếu hụt thể tích tuần hoàn lúc mới dùng thuốc (liều đầu dùng thấp).*
- *Có thể thay đổi chức năng thận với người suy tim sung huyết. Dùng liều thấp cho bệnh nhân xơ gan, suy thận.*
***Tương tác thuốc:** Dùng với cimetidin có thể làm tăng nồng độ losartan huyết thanh. Với phenobarbital làm giảm nồng độ losartan.*
***Tác dụng phụ:** Có thể bị tiêu chảy, khó tiêu, phù, đau cơ, choáng váng, mất ngủ, nhức đầu. Hiếm bị lo lắng, bồn chồn, sung huyết hô hấp, đau thắt ngực, loạn nhịp tim, phù mạch, nhạy cảm ánh sáng.*

LOSTONAL *(Imexpharm)*

DT: Viên nang 220mg bột Mai mực, 220mg bột Nghệ.

CĐ: Trị dư thừa acid dịch vị, chướng hơi, đau dạ dày, chóng lành vết thương.

LD: Uống 2-4 viên x 2-3 lần/ngày hay uống trong lúc có cơn đau (xem thêm trong đơn).

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

LOTEPREDNOL

BD: *Ahex (US)*
Lotamax (US)
TD: Chống viêm.

LOVASTATIN

Mevinolin; Monacolin K
BD: *Artein (Nam Tư)*
Daewonvastin (Hàn Quốc)
Lochol (Ấn Độ)
Lostatin (Hàn Quốc)
Lovalip (Cadila)
Lovameg (Ấn Độ)
Lovastat (Torrent)
Lovatin (Intas)
Mevacor (Merck, Sharp - Dohme)
Mevinacor (Frosst, Munchen)
Mevindin (Merck, Sharp - Dohme)
Recol (Gedeon Richter)
Rovacor (Ranbaxy)
DT: Viên nén 10 và 20mg.
TD: Hạ cholesterol huyết sơ phát (cơ chế như Simvastatin).
CĐ: Tăng cholesterol huyết sơ phát khi chế độ ăn và các phương pháp không dùng thuốc không có hiệu quả.
LD: Kết hợp chế độ ăn. Liều khởi đầu: 20mg 1 lần/ngày vào lúc ăn chiều, tối đa 80mg/ngày. Liều duy trì tuỳ cá nhân có đáp ứng với thuốc.
CCĐ: Mẫn cảm thuốc. Bệnh gan cấp, tăng transaminase huyết tương bền vững không giải thích được. Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú. Trẻ em dưới 24 tháng.
LY: *- Làm tăng creatinin phosphokinase và transanminase, biểu hiện của bệnh gan tuy nhiên hiếm, khuyến cáo nên làm test chức năng gan trước và sau 6-12 tuần dùng thuốc.Đặc biệt với người nghiện rượu hay người tiền sử bệnh gan (chống chỉ định).*
- Tiêu cơ vân: suy thận cấp do tiêu cơ vân thường thấy khi kết hợp với gemfibrozil, với người cấy ghép dùng với cyclosporin, và đã có báo cáo dùng với erythromycin, acid nicotinic.
- Tránh dùng với fibrat khác.
- Ngừng dùng với người bệnh có bệnh cơ trầm trọng, cấp hay nguy cơ suy thận đưa đến tiêu cơ vân: nhiễm khuẩn cấp nặng, hạ HA, đại phẫu, chấn thương, rối loạn điện giải, bệnh nội tiết trầm trọng, ngất, người bệnh đau cơ lan toả, mềm, yếu cơ hay tăng CPK. Cần bảo người bệnh chú ý nếu có vấn đề về cơ (đau, mềm yếu cơ có chóng mặt hay sốt). Liệu pháp thuốc cần ngưng nếu CPK tăng.
- Với chứng tăng cholestorol huyết do đồng hợp tử có tính gia đình, thuốc kém hiệu quả.
- Độ an toàn và hiệu quả dùng cho trẻ em còn chưa được biết.
- Với coumarin: khuyên rằng nên xác định thời gian prothrombin trước khi dùng thuốc chống đông máu với lovastatin. Thời gian dùng thuốc không được kèm theo xuất huyết hay thay đổi thời gian prothrombin.
***Tác dụng phụ**: Thường nhẹ và tạm thời: đầy hơi, táo bón, đau bụng, tiêu chảy, buồn nôn, co cơ bụng, chán ăn, ợ nóng, rối loạn vị giác. Đau và yếu cơ là đặc trưng của tác dụng phụ. Tiêu cơ vân và suy thận cấp có thể xảy ra và tăng creatinin phosphokinase. Có thể mờ mắt và đục thuỷ tinh thể. Nhức đầu, buồn ngủ, nổi ban, ngứa, liệt dương, có khi mất ngủ.*
LY: *Xem thêm Atorvastatin.*

LOXAPIN

BD: *Loxapac (Lederle)*
Dẫn xuất hydrochlorid:
Desconex (Lafarquim, Madrid)
Dẫn xuất succinat:
Daxolin (Dome)
Desconex (Lafarquim, Madrid)
Loxapac (Lederle)
Loxitane (Lederle)
DT: Viên nén 25 và 50mg, lọ 30ml dung dịch uống giọt (1mg/1 giọt); ống tiêm 2ml/50mg (dạng base).
TD: An thần kinh (nhóm mới: các dibenzo oxazepin) làm giảm các hoang tưởng.
CĐ: Loạn tâm thần mạn: cơn mê sảng mạn, tâm thần phân liệt. Loạn tâm thần hoang tưởng cấp, trạng thái hưng cảm và hưng cảm nhẹ. Các trạng thái kích động, gây gổ, chứng lo âu kèm rối loạn tâm thần (ở người nghiện rượu hoặc động kinh). Điều trị cho những người đang cai ma túy.
LD: Ngày 75-100mg, chia 1 hoặc vài lần (uống hay tiêm bắp).
CCĐ: Hôn mê hoặc say rượu cấp, một số barbituric, mẫn cảm với dẫn chất oxazepin phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

LOXONE-T *(Ấn Độ)*

DT: Viên nén có norfloxacin, tinidazol.
CĐ: Nhiễm khuẩn niệu sinh dục biến chứng hay không biến chứng, mạn tính và tái phát kể cả viêm thận-bể thận, viêm bàng quang và niệu đạo.
LD: Nhiễm khuẩn niệu sinh dục. Người lớn: 1 viên (400mg norfloxacin) x 2 lần/ngày, dùng 7-10 ngày liền. Nhiễm khuẩn đường tiểu mạn và tái phát: 1 viên (400mg norfloxacin) x 2 lần/ngày, đợt dùng 10-21 ngày. Bệnh lậu liều dùng duy nhất 2 viên (800mg).
CCĐ: Quá mẫn (xem thêm trong đơn).

LOXOPROFEN

Hạ nhiệt - Giảm đau - Chống viêm

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Dẫn xuất muối natri:
Lobefon (Hàn Quốc)
Loprofen (Hàn Quốc)
Loxfen (Shin Poong)
Loxonin (Sankyo - Nhật Bản)
DT: Viên nén 60mg.
TD: Hạ nhiệt - giảm đau - chống viêm.
CĐ: Kháng viêm, giảm đau trong thấp khớp, viêm xương khớp, đau thắt lưng, viêm quanh khớp vai, cánh tay, hội chứng cổ vai, cánh tay, sau phẫu thuật, chấn thương, nhổ răng, giảm đau, hạ sốt do viêm nhiễm hô hấp trên.
LD: Người lớn: uống 1 viên/lần 2 - 3 lần/ngày (uống sau khi ăn).
CCĐ: Quá mẫn với thuốc.
- Hen do aspirin hoặc tiền sử có hen.
- Loét dạ dày-tá tràng, rối loạn huyết học, suy gan nặng, suy thận nặng.
LY: - *Kích ứng dạ dày gây khó chịu.*
- *Không dùng với thuốc chống đông máu coumarin, sulfamid hạ đường huyết.*
(Xem AINS).

LUBENTYL *(Pháp)*

DT: Lọ 250g nhũ tương 66,5% dầu parafin đặc biệt có độ nhớt rất cao (gồm có 57,855% parafin lỏng: 7,315% parafin rắn và 1,33% parafin mềm) trong tá dược (gồm có 0,06% cholesterol; 33,04% sarcharose 0,4% tinh dầu cam).
CĐ: Trị triệu chứng táo bón.
LD: Người lớn: uống 2 thìa cà phê khi đi ngủ buổi tối. Trẻ em dùng nửa liều trên.
LY: *Còn có loại có Mg, cùng tác dụng. Thuốc chỉ dùng ngắn ngày. Loại có Mg cần ngừng thuốc nếu đau bụng hoặc tiêu chảy.*

LUMALIA *(Đức)*

DT: Viên bao phim 2mg cyproteron, 0,035mg ethinylestradiol (vỉ 21 viên).
CĐ: Các bệnh phụ thuộc androgen ở phụ nữ, như mụn trứng cá, đặc biệt các dạng rõ và tăng tiết bã nhờn hay kèm viêm...
LD: Uống viên đầu của vỉ đầu tiên vào ngày đầu tiên của chu kỳ kinh: 1 viên/ngày x 21 ngày. Nghỉ 7 ngày, thời gian này có hành kinh. Sau dùng tiếp vỉ thứ 2 dù còn hành kinh hay hết. Thuốc có tính chất tránh thai, không cần dùng hormon hoặc biện pháp tránh thai khác.
CCĐ: Huyết khối nghẽn mạch sâu, tắc mạch phổi...

LUMBRICUS Rubellus *(Codupha)*

BD: *Myung Shim*
DT: Viên nang 150mg. Bột đông khô Lumbricus rubellus 150mg.
TD: Men phân giải fibrin là Lumbrokinase, làm tan huyết khối. Được bào chế đặc biệt từ giun đất.
Dung nạp tốt, có thể kết hợp với các tác nhân làm tan huyết khối khác.
CĐ: Ngăn ngừa và trị các huyết khối ở người già như xơ cứng động mạch, tăng huyết áp, huyết áp thấp, và các chứng huyết khối.
LD: Người lớn uống 1 viên nang/lần x 3 lần/ngày, sau bữa ăn.

LUPIHIST *(Ấn Độ)*

DT: Lọ uống (5ml/30mg pseudocphedrin HCl 15mg diphenhydramin, 150mg amino chlorid, 85mg citrat Na, 2mg menthol.
CĐ: Ho, sung huyết mũi và phế quản.
CD: Người lớn: 10ml/4-6 giờ, không quá 30ml/24 giờ.
CCĐ: Quá mẫn, có thai, cho con bú, tăng nhãn áp, suy gan, thận, IMAO.

LUPIZYM *(Ấn Độ)*

DT: 5ml thuốc lỏng/viên nang có pepsin, diastase, B1, B2, B6, B12, PP, Ca pantothenat, simethicon.
CĐ: Đầy hơi, khó chịu sau khi ăn, rối loạn điều tiết mật, bàng quang, gan, thiếu vitamin.
CD: Thuốc lỏng: phòng bệnh 5ml/ngày. Viên nang 1 viên/ngày (hoặc theo chỉ dẫn của bác sĩ).

LUPROSTIOL

Trợ đẻ, Autacoid, prostaglandin
Prostianol

LURLINE PMS *(Mỹ)*

DT: Viên 500mg paracetamol, 25mg pamabrom, 50mg B6.
CĐ: Giảm đau triệu chứng phức hợp còn hội chứng tiền kinh nguyệt.
LD: 1 viên x 3-4 lần/ngày. Không dùng quá 8 viên/ngày.

LUTEIN

TK: Lutéine
BD kép: *Ocuvite à la lutéine (Pháp - Đức).*
TD: Lutein là một dẫn chất carotenoid (có trong nhiều loại rau xanh như cải hoa, hoa lơ, bí rợ, ngô, đậu Hà Lan... mà cơ thể con người không tổng hợp được). Đó là tiền chất của zeaxanthin, một thành phần cấu tạo nên sắc tố hoàng điểm ở võng mạc. Lutein có tác dụng bảo vệ chống lại một số chứng bệnh có liên quan đến quá trình lão hoá ở mắt như: đục thể thuỷ tinh, thoái hoá hoàng điểm ở tuổi già.
CĐ: Phòng và điều trị đục thể thuỷ tinh, thoái hoá hoàng điểm, giảm thị lực, mắt mờ...

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

LD: Ngày từ 2-3 lần, mỗi lần 0,5mg, theo chỉ định.

BD kép: *Max-Go Lutein (Imexpharm)*

DT: Viên nang mềm chứa: 2,5mg lutein; 0,5mg zeaxanthin; 1000 IU vitamin A và 100 IU vitamin E tự nhiên.

CĐ: Giúp sáng mắt, chống khô mắt, nhìn mờ. Phòng các bệnh mạn tính ở mắt như: đục thể thuỷ tinh, thoái hoá điểm vàng ở người già.

LD: Người lớn: ngày uống 2 viên, chia 2 lần trong bữa ăn.

CCĐ: Mẫn cảm với thành phần của thuốc.

LY: *Đôi khi gây rối loạn nhẹ đường tiêu hoá.*

- Không nên dùng cho phụ nữ mang thai hoặc nuôi con bú.

- Xem thêm BD Iicare.

LUTENYL

Nomegestrol acetat

DT: Viên 5mg.

TD: Progesteron tổng hợp: 2,5 lần mạnh hơn hormon tự nhiên. Không có tính chất estrogen, androgen.

CĐ: Rối loạn nội tiết do suy chức năng hoàng thể. Vô kinh thứ phát, rong kinh. Tăng sản màng trong tử cung. Rối loạn kinh nguyệt. Chảy máu tử cung chức năng. Hội chứng tiền kinh nguyệt. Đau kinh. Đau vú mãn kinh (kết hợp với estrogen).

LD: Liều hàng ngày 5mg (10 ngày trong chu kỳ kinh nguyệt từ ngày 16 đến ngày 25).

CCĐ: Tiền sử tĩnh mạch có máu cục. Có thai (3 tháng đầu, vì có nguy cơ không phân định giới tính nhất là ở bào thai nam). Suy gan-xuất huyết sinh dục.

Xem thêm Nomegestrol.

LUTESTROL *(Mỹ)*

DT: Ống tiêm 1ml/20mg progesteron, 2mg estradiol benzoat.

CĐ: Suy buồng trứng, băng huyết.

LD: Tiêm bắp 1 ống/ngày vào nửa sau vòng kinh. Băng huyết 1 ống/ngày. Đợt 10 ngày.

LUTOGYNOESTRYL Fort

DT: 1 viên có: anhydroxyprogesteron 40mg, ethinyl estradiol 40mg.

CĐ: Do phối hợp 2 hormon nữ Lutogynoestryl fort dựa theo test Zondek nghĩa là gây kinh nguyệt sau khi uống thuốc trong 1 thời gian ngắn. Khi bị trễ kinh, dù chậm 2-3 ngày, thuốc sẽ cho biết có mang hay không. Phải uống 2 viên mỗi ngày, uống liền trong 3 ngày. Nếu không có thai thì kinh nguyệt sẽ xuất hiện khoảng 5 ngày sau khi uống thuốc. Nếu quá 10 ngày mà không có kinh, chắc sẽ thụ thai. Thuốc không ảnh hưởng gì tới bào thai trong bất cứ trường hợp nào.

LD: Uống 2 viên/ngày, xa bữa ăn-uống liền trong 3 ngày.

LUTUTRIN

Giãn tử cung

Lutrexin (Hynson Westrett - Dunning - Mỹ)

LUVERICAN *(Hàn Quốc)*

DT: Lọ thuốc nhỏ mắt 10ml (1ml/14mg polyvinyl alcohol).

CĐ: Làm dịu nhất thời cảm giác nóng rát. Kích thích và khó chịu do khô mắt hay bị gió, ánh sáng.

LD: Nhỏ 1-2 giọt khi cần thiết.

LUVERIS *(Serono)*

DT: Lọ chứa bột pha tiêm 75IU.

Lutropin alpha (hormon hướng hoàng thể người tái tổ hợp LH).

CĐ: Dùng với FSH để kích thích nang noãn với người thiếu hụt LH và FSH.

LD: Tiêm dưới da (sc) 75IU/ngày với 75-150IU FSH, sau 7-14 ngày nên chỉnh liều FSH tăng lên 35,7-75IU. Có thể kéo dài thời gian kích thích đến 5 tuần. Khi đã đáp ứng, tiêm 1 liều duy nhất 5000-10000IU hCG 24 đến 48 giờ sau mũi tiêm Luveris và FSH cuối cùng.

CCĐ: Quá mẫn với thuốc. Ung thư buồng trứng, tử cung, vú, u vùng đồi-tuyến yên. Phì đại hoặc nang buồng trứng. Xuất huyết phụ khoa. Suy, dị dạng buồng trứng và sinh dục, xơ tử cung. Có thai. Nuôi con bú.

LY: *- Thận trọng nếu suy giáp, suy vỏ thượng thận, tăng prolactin máu.*

- Có thể bị: phản ứng chỗ tiêm. Nhức đầu, buồn ngủ, buồn nôn, đau bụng, đau vùng chậu, đau ngực. Hội chứng kích thích buồng trứng, u nang buồng trứng.

LƯU HUỲNH *(Soufre)*

DT: Ống thuốc uống 2ml chứa 0,3mg natri thiosulfat và nước cất vừa đủ.

CĐ: Để thay đổi cơ địa một số bệnh nhân mắc bệnh dễ tái phát ở ngoài da, thấp khớp và tai mũi họng.

LD: Qua đường dưới lưỡi (nên dùng đường này vào buổi sáng lúc đói hoặc xa bữa ăn), ngậm dung dịch thuốc từ 1-2 phút dưới lưỡi trước khi nuốt, người lớn ngày 1-2 ống.

LY: *Không dùng khi có thai, quá mẫn.*

LYANTIL *(Pháp)*

DT: Lọ 90ml hỗn dịch gồm có:

Framycetin sulfat	0,45g
Phtalyl-sulfathiazol	4,50g

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Đất sét hấp phụ 9g
Pectin 0,45g

TD: Thuốc trị tiêu chảy, sát khuẩn.

CĐ: Tiêu chảy cấp tính do vi khuẩn.

LD: (Pha nước đun sôi để nguội vào thuốc cốm, lắc mạnh). Tùy theo bệnh trạng: 1-2 thìa cà fê/5kg/ngày, chia 2-3 lần (1 thìa cà fê chứa: 25mg framycetin, 250mg phtalyl-sulfathiazol).

CCĐ: Dị ứng với sulfamid; thiếu G6PD. Trẻ đẻ non, trẻ sơ sinh.

LY: *Tránh dùng lâu dài (giới hạn 4 ngày). Không dùng nếu suy thận nặng. Cần uống thêm nhiều nước.*

LYCALCI *(OPV)*

DT: Ống sirô 10ml. Lọ sirô 30ml và 60ml có acid amin, các vitamin và chất khoáng.

CĐ: Phòng và điều trị bệnh thiếu các acid amin, vitamin và khoáng chất do dinh dưỡng, tăng cường sức khỏe, ham ăn ngủ, suy kiệt, mệt mỏi.

LD: Người lớn: 1 ống x 2 lần/ngày hay 15ml x 2 lần/ngày. Trẻ em dùng liều: 1/3-1/2 liều người lớn.

LYCOGAC *(Hataphar)*

DT: Viên nang/có vitamin E, sữa ong chúa, dầu gấc.

CĐ: Tăng sức đề kháng cho cơ thể, phòng và hỗ trợ các trường hợp bị nhiễm tia xạ, viêm gan, chống oxy hóa, lão hóa.

LD: Người lớn: 2-3 viên x 2 lần/ngày. Trẻ em: 1-2 viên x 2 lần/ngày.

LYCOLACTYL *(Lyka - Ấn Độ)*

DT: Gói bột đông khô chứa 100 triệu chủng Lactobacilus Sporogenes.

CĐ: Các chứng tiêu chảy do loạn khuẩn ruột.

LD: Ngày 3 - 4 lần x 1-2 gói.

LYKAFLAM *(Ấn Độ)*

DT: Viên nén bao phim chứa 400mg ibuprofen và 325mg paracetamol.

CĐ: Tác dụng giảm đau, chống viêm như bd Alaxan (Philippin) - Xem "Alaxan".

LD: Người lớn: Đau cấp, ngày 3 lần, mỗi lần 1 đến 2 viên. Đau mạn: Ngày 3 lần x 1 viên.

LYMECYCLIN

Tetracyclin-L methylen-lysin-
Lymexyklin; Tetramyl; Vebicyclysal

BD: *Biolysal (Farmitalia Carlo Erba)*
Ciclolysal (Farmitalia Carlo Erba, Italia)
Lisibiotic (Farmacosmici, Como)
Mucomycin (British Drug Houses, Anh)
Stiltetra (Ellea, Milano)
Tetralysal (Italia, Áo)
Tralisin (Farma, Firenze)

DT: Viên nang ứng với 150 và 300mg tetracyclin base. Ống tiêm 1ml/100mg.

TD: Phối hợp tetracyclin base với lysin, dễ tan trong nước, hấp thụ gần như hoàn toàn.

CĐ: Như với tetracyclin, nhất là nhiễm khuẩn gan-mật.

LD: Người lớn ngày 2 lần mỗi lần 300mg. Hoặc tiêm bắp từ 2-3 ống/24 giờ.

CCĐ: Như Tetracyclin.

LYMPHOGLOBULINE *(Pháp)*

DT: Lọ 5ml dd tiêm tĩnh mạch chứa 100mg các globulin miễn dịch tinh chế (tương ứng với 4250 đơn vị lympho độc tế bào).

CĐ: Ghép cơ quan (nhất là thận và tủy sống).
Đề nghị dùng điều trị các chứng thiếu máu bất sản tủy sống nặng đã điều trị bằng các phương pháp khác chưa có kết quả.

LD: Tiêm tĩnh mạch 1 lọ/10kg/24 giờ. Đợt dùng tùy trường hợp. Trị thiếu máu bất sản dùng 5 ngày liền.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc; nhiễm virus tiến triển.

LYNDIOL *(Hà Lan - Thụy Sĩ)*

DT: Viên có: Lynestrol 2,5mg, ethinylestradiol 0,05mg.

TD: Kết hợp 1 progestatif và 1 estrogen có tác dụng kéo dài.

CĐ: Ngừa thai. Kinh không đều. Đau kinh.

LD: Uống vào ngày thứ 5 chu kỳ kinh viên đầu tiên rồi uống 22 viên, nghỉ 6 ngày - thường xuất huyết vào ngày thứ 3-4, bắt đầu vỉ thuốc vào ngày thứ 7.

CCĐ: Có thai. Huyết khối tắc mạch. Bệnh tim mạch. Tăng huyết áp. Bệnh mạch vành, thương tổn mạch não. U vú, tử cung ác tính. Bệnh gan nặng. U tuyến yên. Chảy máu sinh dục. Rối loạn chuyển hóa porphyrin. Đái tháo đường. Tăng lipid huyết. Đa tiết sữa. Suy thận. U mật. Ngứa lúc có thai. Nuôi con bú.

LY: *Thuốc gây nhức đầu, rối loạn thị giác, tăng huyết áp, (phải ngừng thuốc).*
Các thuốc rifampicin, barbituric, hydantoin làm giảm hiệu lực thuốc. Có thể có tác dụng phụ: như đau nhẹ, buồn nôn, lên cân, căng vú, dễ kích thích, trầm cảm, trứng cá, rậm lông, chảy máu giữa chu kỳ, ít kinh, vô kinh, bệnh vi nấm (Candida) âm hộ; tăng nguy cơ sỏi mật.

LYNESTRENOL

BD: *Endometril (Zorka. Sabac)*
Exlutena (Organon)
Exluton (Organon)

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Exlutona (Organon)
Minette (Neofarma. Helsinki)
Orgametril (Organon)
Orgametrol (Organon)

DT: Viên nén có 0,5mg lynestrenol.

TD: Chống thụ thai loại: progestatif với liều nhỏ. Rối loạn do thiếu progesteron ở thời kỳ tiền mãn kinh. Rong kinh. U xơ. Bệnh màng tử cung.

LD: Uống mỗi ngày 1 viên từ ngày đầu tiên của chu kỳ kinh, không được gián đoạn, dù có kinh. Nếu quên uống 1 viên sẽ dễ thụ thai; nếu quên trong 12 giờ, phải uống 1 viên quên và 1 viên tiếp đúng giờ. Nếu quên trên 12 giờ thì phải dùng phương pháp ngừa thai khác. Suy hoàng thể: 2 viên/ngày, vào ngày thứ 10-15 của chu kỳ cho tới ngày 25, tùy từng trường hợp. Đau vú. Bệnh vú: 1-2 viên/ngày (dùng như trên). Bệnh lạc màng tử cung: 2 viên/ngày dùng liên tục trong 6 tới 12 chu kỳ.

CCĐ: Có thai hoặc nghi ngờ có thai. Viêm suy gan. Ung thư vú, tử cung. Viêm tĩnh mạch huyết khối. Hội chứng Rotor, Dubin-Jonnson. Xuất huyết âm đạo không rõ nguyên nhân, nhiễm Herpes thai kỳ, vàng da thai kỳ, xơ cứng tai, sản ngứa nặng, rối loạn chuyển hoá porphyrin.

LY: *Khi bị chảy máu tử cung (nguy cơ huyết khối) rối loạn thị giác (không nhìn thấy, suy thị) nhức đầu nhiều phải ngừng thuốc. Thận trọng nếu bị nhồi máu, da tiết bã nhờn; vàng da, ứ mật, ngứa. Tránh dùng trong trường hợp loạn dưỡng buồng trứng, đau vú, bệnh vú lành tính, suy hoàng thể. Thận trọng với người có tiền sử viêm vòi trứng hoặc có thai ngoài tử cung. Không dùng với thuốc chống co giật, barbituric, griseofulvin, rifampin.*

LYO - BIFIDUS *(Pháp)*

DT: Gói thuốc bột chứa ít nhất 1 triệu vi khuẩn sống Bacillus (đông khô ở môi trường nuôi cấy).

TD: Là vi khuẩn sống bình thường trong ruột ở người nhưng không gây bệnh, tổng hợp một số vitamin nhóm B.

CĐ: Phòng ngừa các chứng tiêu chảy ở người lớn và trẻ em. Kết hợp với bù nước cho cơ thể.

LD: Người lớn và trẻ em: ngày 2 gói. Trẻ em dưới 12 tháng 1 gói, uống vào cuối bữa ăn.

LYOTHYRONIN

Liothyronine sodique; muối natri của L-3-3,5 triiodothyromin (viết tắt: L-T3)

BD: *Cynomel (Anh, Pháp)*

DT: Viên nén tương ứng với 45mcg DL triiodothyronin; 0,25mg DL-thyroxin; 0,1mg L-thyroxin; 50mg cao tuyến giáp hoặc bột tuyến giáp.

TD: Dẫn chất tổng hợp của hormon tuyến giáp tự nhiên, tác dụng mạnh hơn thyroxin (T4).

CĐ: Như biệt dược: Euthyral. Giảm năng tuyến giáp (kể cả chứng phù niêm mạc và chứng đần. Các trường hợp cần ức chế tiết SH như: bướu cổ đơn thuần) không nhiễm độc. Thử nghiệm kìm tuyến yên (test de Werner).

LD: Như với biệt dược Euthyral.

Người lớn thường bắt đầu 1/4 viên, sau tăng dần ngày thêm 1/4 viên tới liều tối ưu (3 viên).

CCĐ: Như biệt dược Euthyral.

LYPRESSIN

Lipressina preparazione injettabile
Lypressine Soluté injectable de
Lypressini solutio injectabilis
Lypressin Nasal Solution

BD: *Dialip (Sandoz Wander)*
Diapid (Sandoz Wander)
Postacton (Ferring, Malmo)
Syntopressin (Sandoz Wander)
Vasopressin (Sandoz Wander)

DT: Lọ 12ml thuốc bơm mũi (cứ 1ml chứa 50 đvqt).

TD: Là chất tổng hợp tương tự như hormon chống bài niệu do thùy sau tuyến yên tiết ra.

CĐ: Chứng đái tháo nhạt (do thiếu hụt hormon chống bài niệu).

LD: Ngày bơm mũi 3-6 lần (mỗi lần bơm khoảng 6 đvqt).

CCĐ: Suy mạch vành; mẫn cảm với thuốc; gây mê do thuốc gây mê bay hơi halogen; phụ nữ có thai.

LYSIN Acetylsalicylat

DT: Gói bột uống 100mg, 250mg, 500mg và 1g, lọ bột pha tiêm 500mg.

CĐ: Các bệnh gây sốt, các bệnh gây đau khác nhau, bệnh thấp.

LD: Tiêm: người lớn 1-4 lọ/24 giờ tiêm bắp tay tĩnh mạch, đau nhiều: 2 lọ tiêm tĩnh mạch. Viên: tùy theo bệnh nặng nhẹ: người lớn 1000mg x3 lần/ngày. Trẻ em 50mg đến 1200mg/ngày uống với nước.

CCĐ: Dị ứng, khuynh hướng chảy máu, loét dạ dày-tá tràng tiến triển, có thai 3 tháng cuối.

LYSIFER *(Pháp)*

DT: Viên có: phức hợp sắt (Fe^{2+}) sulfat glycocol 150mg, vitamin B_{12} khan 200mcg, vitamin B_6 5mg, L- lysin HCl 200mg.

TD: Trị liệu với sắt.

CĐ: Thiếu máu do thiếu sắt và B_{12}.

LD: Nhu cầu sắt người lớn 100-200mg sắt kim loại/ngày. Trẻ em 6-10mg sắt/kg/ngày. Người lớn uống 4-8 viên/ngày.

CCĐ: Thừa sắt. Dị ứng với vitamin B12.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

LY: *Có thể giảm hấp thụ các cyclin. Phân có mầu đen. Có thể bị buồn nôn, táo bón.*

LYSIN

L-lysine acetat (hoặc hydrochlorid)

BD: *Enisyl (Mỹ)*
Teomal (Italia)

TD: Acid amin, thường dùng phối hợp, như trong các biệt dược kép dưới đây:

LYSO - 6 *(Pháp)*

DT: Viên đặt dưới lưỡi có:

Lysozym HCl	0,02g
Vitamin B_6	0,01g

TD: Giảm đau tại chỗ. Kháng khuẩn tại chỗ. Làm sẹo.

CĐ: Viêm miệng Aptơ. Viêm lợi. Các thương tổn sỏi mòn.

LD: Đặt dưới lưỡi 6-8 viên, chia đều trong ngày. Không dùng quá 10 ngày.

LY: Vitamin B6 làm giảm tác dụng của levodopa (tránh dùng cùng lúc).

LYSOCLINE *(Pháp)*

DT: Viên nang có: methylencyclin HCl 0,300g, lysozym HCl 0,050g.

TD: Là một cyclin bán tổng hợp, kháng sinh kìm khuẩn họ tetracyclin.

CĐ: Nhiễm khuẩn răng miệng, hô hấp, sinh dục - niệu. - Trong trường hợp dị ứng với penicilin, các tetracyclin thích hợp trong bệnh lậu, giang mai.

LD: Người lớn: 600mg/ngày, bệnh nặng có thể tăng liều. Trẻ em trên 8 tuổi 75-150mg/ngày cho 10kg thể trọng.

CCĐ: Tránh dùng ở trẻ dưới 8 tuổi, phụ nữ có thai, đang nuôi con bú. Dị ứng kháng sinh tetracyclin.

LY: *Xem Tetracyclin.*

LYSOFON *(Pháp)*

DT: Viên đặt dưới lưỡi có: chlorhexidin 2,1mg, tetracain HCl 0,2mg.

TD: Dự phòng các biến chứng viêm họng.

CĐ: Viêm họng. Bệnh miệng-mũi-hầu.

LD: Người lớn đặt dưới lưỡi 4-6 viên/ngày, chia đều trong 24 giờ. Trẻ em 6-15 tuổi: 2-3 viên/ngày (không nuốt và nhai thuốc).

CCĐ: Trẻ em dưới 5 tuổi, dị ứng với thuốc gây tê.

LYSOPAINE *(Boehring Ingelheim)*

DT: Viên ngậm 1,5mg cetylpyridinium chlorid, 20mg lysozym chlorid.

CĐ: Đau họng nhẹ không có sốt. Apto. Thương tổn nhỏ trong miệng.

LD: Người lớn và trẻ > 6 tuổi: ngậm 3-6 viên/ngày. Cứ 2-3 giờ ngậm 1 viên, để cho thuốc tan dần trong miệng.

LYSOPAIN ORL *(Pháp)*

DT: Viên đặt dưới lưỡi có:

Lysozym chlorhydrat	0,005g
Papain	0,012g
Bacitracin	200 đvqt

TD: Kháng khuẩn, chống viêm.

CĐ: Bệnh nhiễm khuẩn và viêm ở vòm miệng, thanh quản, hầu, viêm miệng, viêm họng, viêm thanh quản. Chuẩn bị cắt amidan, mổ rạch áp xe, nhổ răng khôn, mổ các thương tổn u, vết thương do vật lạ. Phòng và trị sau phẫu thuật.

LD: Đặt dưới lưỡi 6 viên/ngày, chia đều trong ngày.

CCĐ: Trẻ em dưới 12 tháng (do có tinh dầu bạc hà trong tá dược).

LYSOZYM

Globulin G1
Muramidase

Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: *Acdeam (Grelan, Japan)*
Aibel D (Eisai, Japan)
Anflase (Ono, Japan)
Antalzym (Vifor, Genève Carouge)
Conolyzym (Hawon Pharm)
Debizima (Miba, Ospiate de Bollate)
Dentidon (Hàn Quốc) + Vit E + Na copper + Chlorophyl
Eggtose (Vitacain, Japan)
Elizyme (Esci - Japan)
Enlyzo (Tatsumi Kagaku, Japan)
Fisiozima (Tây Ban Nha)
Flezyme (Uji Pharmaceutical, Japan)
Fulogizyme (Takata, Japan)
Hilysome (Rorer, Japan)
Inokutine (Hokuriku, Japan)
Isezyme (Mect, Japan)
Konase (Nisshin, Japan)
Lanzyme (Nissui, Japan)
Lasozyme (Tobishi, Japan)
Leftose (Nippon Shinyaku, Japan)
Likinozym (Hankyu, Japan)
Lisobase Lacrimade (Italia)
Lonazym (Hàn Quốc)
Lysorzym (Kodama, Japan)
Lysosmin (Hisamitsu, Japan)
Lyzyme (Nichiiko, Japan)
L-zym (Hàn Quốc)
Me-Dentaron (Hàn Quốc) + Carbazochrom + Vit E
Minatohl L (Minato, Japan)
Misailase (Wakamoto, Japan)
Mitazyme (Toyo Pharmar, Japan)

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Mucozome (Santen, Japan)
Mulase (Zeria, Japan)
Murazyme (Bỉ; Smith Khine & French)
Neutase (Sawai, Japan)
Neuzym (Eisai, Japan)
Nobrose S (Fujimoto, Japan)
Noflux - (Malaysia)
Opec (Toyama, Japan)
Rizotiose (Choseido, Japan)
Sikozym (Hàn Quốc)
Skanozerin (Tsuruhara, Japan)
Tazynase (Taiyo, Japan)
Therateem L (Kanebo, Japan)
Toyolyzom (Toyo Shinyaku, Japan)

DT: Viên nén 30mg và 100mg (cho người lớn) và 10mg hoặc 25mg (cho trẻ em). Sirô (5mg/ml).

TD: Chống viêm, giảm đau và chống chảy máu. Còn có tác dụng dung giải chất nhày và diệt khuẩn.

CĐ: Viêm xoang mạn, khó khạc đờm trong các viêm nhiễm đường hô hấp, chảy máu sau các phẫu thuật nhỏ, còn dùng trong các viêm nhiễm nói chung để tăng cường hiệu lực của kháng sinh.

LD: Người lớn 30-100mg x 3 lần/ngày. Trẻ em 15-35mg x 3 lần/ngày.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc. Dị ứng với trứng.

LY: *Thận trọng với người thể tạng dị ứng, có thể bị tiêu chảy, tức bụng, chán ăn, buồn nôn, nôn, viêm dạ dày. Phát ban, đỏ da. Hiếm khi bị choáng.*

LYSURID Maleat

Methylergol

BD: *Cuvalit (Đức)*
Lysenyl forte (Séc)

DT: Viên nén 0,2mg.

TD: Dẫn chất Indol-quinolyl-urê có tác dụng ức chế prolactin và chủ vận dopamin.

CĐ: Các rối loạn ngoài tháp. Bệnh Parkinson.

LD: Rối loạn ngoài tháp: 2-3mg, chia 3-4 lần. Parkinson: 0,2-0,6mg/ngày, chia vài lần, sau tăng lên đến 6mg/ngày (phối hợp với levodopa).

CCĐ: Có thai.

LYXANTHINE Astier *(Pháp)*

DT: Hộp cốm/4,8g Na iodopropanol sulfonat, 3,6g lysidin bitartrat, 4,8g Ca gluconat.

CĐ: Thấp khớp mạn, chứng Bouilland mới khỏi, sỏi thận hay mật, đau hay viêm thần kinh do thấp khớp, rối loạn gan.

LD: Người lớn:2-3 thìa cà fê/ngày.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

M

MAALOX *(Pháp)*

DT: Viên nén 400mg Al hydroxyd và 400mg Mg hydroxyd. Dịch treo uống lọ 250ml, cứ 100ml có 3,49g Al hydroxyd và 3,99g Mg hydroxyd dưới dạng gel. Gói thuốc 50g.

TD: Kháng acid dịch vị, bảo vệ niêm mạc thực quản-dạ dày-tá tràng, không cản tia X.

CĐ: Viêm dạ dày, thoát vị hoành, đầy bụng, chậm tiêu, phối hợp trong điều trị loét dạ dày-tá tràng.

LD: Ngày dùng 1-2 viên vào sau bữa ăn từ nửa đến 1 giờ (pha hoặc ngậm), hoặc 1 thìa canh dịch treo sau khi ăn hoặc khi có cơn đau.

CCĐ: Suy thận.

LY: *Chỉ dùng thuốc ngắn ngày. Dùng cách xa các thuốc khác 3 giờ. Chỉ dùng cho người lớn (từ 15 tuổi trở lên).*

BD tương tự: *Algast (CTD Đồng Nai)*
Algenol V (Mỹ)
Almagel (Bungari)
Almaloxgel (XNDP 25)
Aludrox (Anh)
Alumina (+ atropin sulfat) (XNDP 2/9)
Alusi (XNDP Hà Nội)
Atanalym II (Úc)
Dimylax (XND Hậu Giang)
Escot (Mỹ)
Gastranza (XND Hậu Giang) (+ atropin sulfat)
Gastropin (XNDP 5) (+ Atropinsulfat)
Gavison (Pháp - Mỹ)
Gelusil (Pháp - Mỹ)
Gestid (Ranbaxy)
Kamingast S (CTD Bến Tre)
Maalanta (CTD Cửu Long)
Maaloxid (Pharmamexco)
Macgel (Malaysia) (+ Dimethylpolisiloxan)
Maloxid (XND 24)
Medlox (XNDP T.T. Huế)
Magalax (CTD An Giang)
Magsylum (Australia)
Malogic (XND Hậu Giang)
Malotab (CTD Mêkông)
Maloxid (XND 24)
Meloxal (CTD Phong Phú)
Maloxal 2 (Pharmamedix)
Meko Malox (Meko Pharma)
Moxiflox (Ấn Độ)
Unichew (Thái Lan)
Zerocid (Hàn Quốc)

MAALOX Plus *(Mỹ)*

DT: Viên nén để nhai có: 200mg Al hydroxyd (gel khô) 200mg Mg hydroxyd và 25mg simethicon.

TD - CĐ: Như Maalox.

LD: Ngày dùng 4 lần mỗi lần 2-4 viên, uống từ nửa đến 1 giờ sau bữa ăn hoặc trước khi đi ngủ buổi tối.

CCĐ: Dùng cùng với tetracyclin (giảm hấp thu của kháng sinh).

BD tương tự: *Lantasim (CTD Mêkông)*
Varogel
Varogul (Hàn Quốc)
Varoma (Hàn Quốc)

MABUPROFEN

BD: *Aldospray Analgesico (Italia)*

TD: Hạ nhiệt, chống viêm.

MABUTEROL

Giãn phế quản
Tác nhân giống β2 - thần kinh giao cảm
Broncholin (Kaken - Japan)

MACMIROR Complex *(Pháp)*

DT: Viên đặt âm đạo có nifuratel, nystatin.

CĐ: Chống nấm và chống nhiễm khuẩn đường niệu sinh dục, nhiễm Trichomamas và Candida, (viêm âm đạo, niệu quản, bàng quang, tiền liệt tuyến, viêm thận).

DT: Đặt sâu vào âm đạo ngày 1 viên trước khi đi ngủ buổi tối, đợt 6-12 ngày liền.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

MACROGOL

TK: *Polyethylen glycol; Polyoxyethylen glycol; Polyaethylen glycola*

BD: (Phối hợp với một số hoạt chất) Forlax, *Fortrans, Microlax (Pháp), Movicol v.v...*

TD: Hỗn hợp do trùng phân các polyme của ethylen oxid với nước; trọng lượng phân tử trung bình được ghi bằng một con số đi kèm với tên (ví dụ: macrogol 400 có TLPT trung bình khoảng 400). Đa số được dùng làm tá dược cho thuốc mỡ, kem bôi, thuốc đạn,...

BD: *Forlax (Pháp)*

DT: Gói thuốc bột 10g macrogol 4000.

TD: Nhuận tràng do thẩm thấu (tăng dịch đường ruột).

CĐ: Trị triệu chứng táo bón ở người lớn.

LD: Ngày 1-2 gói. Hòa vào 1 cốc nước (tác dụng sau 24 - 48 giờ).

CCĐ: Các chứng viêm ruột kết (như viêm loét trực, kết tràng, bệnh Crohn), hội chứng nghẽn ruột, đau bụng chưa rõ nguyên nhân. Bệnh trạng suy yếu: mất nước, suy tim nặng. Ung thư đại tràng trẻ em.

BD: *Fortrans (Pháp)*

DT: Gói thuốc bột uống có 64g Macrogol 4000; Na sulfat khan: 5,7g; Na bicarbonat: 1,68g; NaCl: 1, 46g và 0,75g KCl.

CĐ: Thụt rửa ruột để chuẩn bị thăm khám nội soi và chụp X quang ở ruột; hoặc phẫu thuật ruột kết.

LD: Hoà mỗi gói vào 1 lít nước. Liều dùng từ 3-4 lít.

CCĐ: Như Forlax.

MADECASSOL

DT: Viên nén 10mg. Crem 1%. Bột rắc 2%.

TD: Cao rau má (Centella asiatica) có tác dụng kích thích quá trình dinh dưỡng ở mô liên kết (hoạt chất là acid asiatic) làm cho vết thương mau lành.

CĐ: Chân nặng, loét giãn tĩnh mạch, bỏng, vết chấn thương hay mổ, tổn thương da-niêm mạc tai-mũi-họng, mắt.

LD: Chỉ dùng uống 3-5 viên/ngày vào các bữa ăn. Trẻ em dùng nửa liều. Dùng tại chỗ: bôi hay rắc bột 1-2 lần/ngày.

LY: *Còn dạng Madecassol Tulgras 1% dùng tại chỗ.*

MADECASSOL Neomycine Hydrocortisone *(Pháp)*

DT: Thuốc mỡ 10g có:

Cao chuẩn độ Centella asiatica	100mg
Hydrocortison acetat	100mg
Neomycin	35000UI

TD: Thuốc phối hợp kháng sinh và corticoid với cao rau má chuẩn độ dùng ngoài da.

CĐ: Vết thương và bệnh da bội nhiễm, nhạy cảm với corticoid dùng trong 8 ngày.

LD: Bôi lên vết thương 1-2 lần/ngày.

CCĐ: Bệnh da nhiễm khuẩn, virus nấm.

- Mẫn cảm với Neomycin và parahydroxy-benzoat.
- Loét cẳng chân, vết thương mất trương lực, trứng cá hồng, thủng màng nhĩ.
- Băng bít.

LY: *Không dùng thuốc cho mắt. Thận trọng dùng cho trẻ sơ sinh.*
Không bôi ở diện rộng, bôi lớp dày và băng kín.
Chỉ dùng không quá 8 ngày.
(Xem thêm Corticoid và Neomycin).

BD tương tự: *Cenia comp (Hàn Quốc)*

MADOPAR *(Mỹ)*

DT: Viên nén hoặc viên nang 100-200mg levodopa kèm 25 hoặc 50mg benserazid.

TD: Phối hợp thuốc levodopa với một chất ức chế enzym dopa decarboxylase, ngăn sự chuyển hóa của levodopa thành dopamin ở ngoại vi.

CĐ: Bệnh parkinson.

LD: Dùng liều tăng dần. Vài ngày đầu: 2 lần/ngày, mỗi lần 100mg. Sau dùng liều duy trì 400-800mg/ngày, chia 3-4 lần, uống sau bữa ăn.

CCĐ: Như Levodopa.

BD tương tự: *Modopar (Pháp).*

MAFENID

Sulfamid - Chống nhiễm khuẩn

TK: *Homosulfaminum; Bensulfamid; Benzam-sulfonamid; 4-Homosulfanilamid; Homosul-phamid; Maphenidum; p-Sulfamoylbenzylamin; Sulphabenzamin*

Dẫn xuất acetat:

BD: *Mafatate (Torii, Japan)*
Mafylon (Sterling / Winthrop / Ross)
Napaltan (Winthrop)
Sulfamylon (Sterling / Winthrop / Ross)

Dẫn xuất hydrochlorid:

Aminomethylbenzosulfonamidum hydrochloricum
Ambomid
Homonal (SS Pharmaceutical, Japan)
Marfanil (Bayer)
Marprontil (Bayer)
Mesudin (Bayer)

Dẫn xuất propionat:

Opsan (Boots)
Sulfomyl (Winthrop)

DT: Kem bôi 88,5%; thuốc nhỏ mắt 5%.

CĐ: Bỏng độ 2 và 3, nhiễm khuẩn ở mắt.

LD: Ngày bôi 1-2 lần. Nhỏ mắt 2-3 lần.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

MAG-2 *(Pháp)*

DT: Ống uống 10ml và ống tiêm 10ml có: Magnesium pidolat 1,5g/1g. Gói 2,25g.

TD: Liệu pháp magne dễ hấp thu.

CĐ: Tạng thiếu magne, tạng xúc cảm, ưu tư (mất ngủ, chóng mặt, run rẩy, co thắt chuột rút, dị cảm, tức ngực, đánh trống ngực, nhức đầu, đau xương sống, đau kinh). Phụ nữ có thai: nôn mửa, lo âu, đau nhức, mất ngủ. Sản phụ: ưu tư lúc sinh nở khó. Trẻ em: rối loạn chức năng không thích ứng với gia đình, trường học, rối loạn tính nết, ưa gây gổ, dễ cáu giận, chán ăn, khó ngủ, ưu tư, co rút, cảm giác kiến bò đầu chi, tức ngực, đau bụng. Trẻ còn bú: bù nước, cân bằng điện giải sau tiêu chảy, nôn mửa.

LD: Tiêm do thiếu Mg trầm trọng, cấp tính: người lớn 1-2 ống/ngày. Hoặc 2 gói/ngày. Trẻ em: cũng tiêm như trên. Tiêm tĩnh mạch chậm, có thể tiêm bắp thịt sâu, tiêm truyền với dung dịch glucose hay NaCl đẳng trương. Uống: (mỗi ống có 122mg Mg) dùng nối tiếp sau tiêm, để có bù đắp Mg từ từ. Người lớn: uống 3 ống/ngày. Trẻ em: uống 2 ống/ngày. Trẻ còn bú: uống 1/2 hay 1 ống/ngày.

CCĐ: Suy thận nặng.

LY: *Rất hiếm gặp tiêu chảy, đau bụng.*

Xem Uvimag B6.

MAGALDRAT

Aluminum magnesium hydroxyd sulfat, hydrat Monalium hydrat

BD: *Asidopan (Wyeth)*
Bismag-Lac (Much, Bad Soden)
Dunese (Galen, Armagh)
Gastrogel (Spofa, Prague)
Glanger (Rekah, Israel)
Myantacid (CTD Tiền Giang)
Nilcid (Abbott)
Riapan (Hoechst)
Riopan (Byk Gulden; Ayerst)
Riopone (Ayerst)
Selanac (Ayerst)
Simagel (Đài Loan) + Simethicon

DT: Dịch treo uống 540mg/5ml.

TD: Kháng acid dịch vị.

CĐ: Viêm dạ dày, tăng acid dịch vị, loét dạ dày.

LD: Ngày uống 3-4 lần, mỗi lần 5ml, vào bữa ăn.

CCĐ: Suy thận nặng.

MAGAN *(Mỹ)*

DT: Viên nén có 545mg magnesium salicylat (tương ứng với 500mg salicylat).

TD: Ức chế tổng hợp prostaglandin làm giảm đau, chống viêm, hạ nhiệt.

CĐ: Viêm thấp khớp, viêm bao hoạt dịch, các rối loạn cơ-xương.

LD: Lúc đầu mỗi lần 2 viên/3 lần/ngày. Có thể tăng liều nếu cần.

CCĐ: Suy thận nặng. Đối kháng với tác dụng của thuốc bài acid uric niệu.

LY: *Thận trọng với người có bệnh gan, giảm prothrombin huyết, thiếu vitamin K, viêm loét dạ dày-tá tràng.*

MAGESTO *(Takeda, Thái Lan)*

DT: Viên nén: amylase, diastase, vitamin B1, cao Scopolia, natri bicarbonat, calci carbonat, tinh dầu đinh hương...

CĐ: Viêm và đau dạ dày-ruột, rối loạn dạ dày - ruột, chậm tiêu,...

LD: Người lớn ngày 3 lần x 4 viên, sau bữa ăn.

CCĐ: Glôcôm góc đóng, tắc liệt ruột, phì đại tuyến tiền liệt, suy thận nặng.

MAGNAMYCIN

Carbomycin

DT: Viên nén hoặc viên nang. Kháng sinh lấy từ nấm Streptomyces halstedii.

CĐ: Có tác dụng mạnh đối với vi khuẩn Gram dương và Gram âm (như tụ cầu, liên cầu, lậu cầu v.v...) một số nấm (Candida albicans). Vài loại virus (bệnh lympho hạt, bệnh virus vẹt), vài loại xoắn trùng và nấm ký sinh trùng ruột như amip.

LD: Người lớn ngày uống từ 2 - 3g chia làm nhiều lần.

LY: *Có thể đôi khi gây buồn nôn; nôn; tiêu chảy.*

MAGNE B6 *(Pháp)*

DT: Viên có: magne lactat 470mg (tương ứng với 3,94 mEq Mg^{2+}) pyridoxin HCl 5mg.

TD: Magne làm giảm tính kích thích neuron dẫn truyền thần kinh cơ, tham gia vào những phản ứng enzym.

CĐ: Thiếu magne. Trường hợp thiếu cả calci cần lập cân bằng magne trước. Các cơn ưu tư kèm co giật.

LD: Người lớn thiếu magne đã được xác nhận: 6 viên/24 giờ. Tạng ưa co giật: 4 viên/24 giờ, chia làm 2-3 lần.

CCĐ: Suy thận nặng.

LY: *Nếu dùng tetracyclin phải cách ít nhất 3 giờ khi dùng Magne B6. Có thể bị tiêuchảy, đau bụng.*
- Xem Uvimag B6.

BD tương tự: *B-MAG (Hàn Quốc)*

MAGNESIUM 250mg *(Hungari)*

DT: Viên nén sủi có: 250mg Mg^{2+}; 150mg vitamin C, kèm đường, chất màu, làm thơm và một số tá dược. Hộp 20 viên.

CĐ: Trị và phòng các trường hợp cơ thể thiếu hụt ion magnê, phụ nữ có thai, đang nuôi con bú, trẻ

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

em kém ăn, suy dinh dưỡng, rối loạn hấp thu đường ruột; rối loạn hoạt động hệ thần kinh - cơ; người nghiện rượu mạn.

LD: Người lớn ngày 2 viên, mỗi lần 1 viên, hoà vào một cốc nước đun sôi để nguội. Trẻ em 6-12 tuổi: ngày 1 viên.

CCĐ: Suy thận nặng (độ thanh thải creatinin dưới 30 ml/phút).

LY: *Xem Uvimag B6.*

MAGNESIUM Citrat

DT: Dạng bột hay cốm/có Mg citrat.

CĐ: Dùng làm thuốc tẩy.

LD: Dùng dưới dạng nước chanh tẩy. Người lớn: 40 - 60g. Trẻ em uống 2g/tuổi (Khi nào dùng mới pha).

MAGNESIUM Glucoheptonat

Magnesium gluceptat
Magnesium Rougier (Canada)
Magneston (Berrenguer Infale)

MAGNESIUM Gluconat

Biogam Mg (Kart)
Erimag (Canada)
Maglucat (Canada)
Magnesium Oligosol (Pháp)
Magonat (Mỹ)
Oligogranul Mg (Pháp)
Oligosol Mg và Oliostim (Pháp)
Ultra Mg (Sopar)
Dẫn xuất dihydrat:
Mikroplex magnesium (Đức)

TD: Nguồn cung cấp Magne.

MAGNESIUM Glutamat *(hydrobromid)*

BD: *Psicosom*
Psychoverlan (Đức)

DT: Viên nang hoặc viên nén bọc 300 và 600mg. Sirô: 300 và 600mg/5ml.

TD: An thần nhẹ, trấn tĩnh và điều hoà thần kinh thực vật.

CĐ: Người lớn: rối loạn vận mạch ở hệ thần kinh thực vật, lo lắng.

LD: - An thần: người lớn ngày 3-4 lần, mỗi lần 600mg; trẻ em dưới 12 tuổi: ngày 4 lần, mỗi lần 300mg; từ 13 đến 17 tuổi ngày 6 lần, mỗi lần 300mg. - Gây ngủ: người lớn: nửa giờ trước khi đi ngủ 600-900mg; trẻ em tùy theo tuổi 300-600mg.

CCĐ: Mẫn cảm với brom, bí đái, suy thận nặng.

LY: *Xem Uvimag B6.*

MAGNESIUM Hydroxyd

BD: *Chlorumagene (Pháp)*

DT: Lọ 100g thuốc bột uống.

TD: Nhuận tràng do tác dụng thẩm thấu.

CĐ: Điều trị triệu chứng táo bón.

LD: Người lớn: uống 1 thìa càfê vào buổi tối khi đi ngủ hoặc buổi sáng lúc đói.

CCĐ: Suy thận nặng, trẻ em dưới 12 tuổi, hội chứng nghẽn ruột hoặc đau bụng chưa rõ nguyên nhân.

MAGNESIUM Glycocolle Laurge *(Pháp)*

DT: Viên 121mg Mg chlorid khan, 190mg glycocolle.

CĐ: Thiếu Mg, tạng co giật.

LD: Người lớn tạng co giật: 8 - 12 viên/ngày, chia 3 lần, uống vào bữa ăn, theo chỉ định của thầy thuốc.

MAGNESIUM Lavoisier 15% *(Pháp)*

DT: Ống tiêm 10ml và 20ml/có 1,5g và 3g Mg sulfat.

CĐ: Thiếu Mg đã xác định.

LD: Người lớn tiêm tĩnh mạch chậm hay truyền tĩnh mạch 150 - 200mg/kg/ngày. Trẻ em: 0,3 - 0,4mmol/kg/ngày.

CCĐ: Suy thận nặng.

MAGNESIUM Pidolat

Magnesium, bis (5-oxo-L-prolinato-N1-02)-, (T4)-

BD: *Actimag (Faes. Vizcaya)*
Efimag (Pháp)
Mag 2 (Tây Ban Nha, Pháp, Thuy Sĩ)
Solumag (Biotherax, Estrees-St-Denis)
Top mag (Pháp)

DT: Ống tiêm 10ml/1g (ứng với 81,5mg Mg^{2+}, tức là 3,3mmol hoặc 6,7mEq). Ống thuốc uống 10ml/1,5g (ứng với 122mg Mg^{2+}, tức là 5mmol hoặc 10mEq). Gói thuốc bột 10g chứa 1,5g, tương đương với 1 ống thuốc trên đây. Còn có dạng gói 2,25g tương ứng với 190,5mg Mg^{2+}.

TD: Cation Mg^{2+} là một ion phần lớn ở nội bào, có tác dụng làm giảm tính chịu kích thích ở neuron và làm chậm lại dẫn truyền thần kinh cơ, tham gia vào nhiều phản ứng enzym trong cơ thể và là thành phần cấu tạo ở mô xương.

CĐ, LD: Xem ở biệt dược "*Mag -2*".

MAGNESIUM Sulfat

Epsom Salt; Sal amarum; Sel de Sedlitz

BD: *Spasmag (Pháp)*

DT: Gói thuốc bột 30g; ống tiêm 5-10 và 20ml dung dịch 20 hoặc 25%.

TD: - Uống: nhuận tràng, tẩy, thông mật.
- Tiêm: an thần, ức chế cơn co thắt, chống phù nề.

CĐ: Táo bón, ứ mật. Chứng kinh giật, sản giật, phù não, phù phổi.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

LD: 1) Để nhuận tràng và thông mật: người lớn 2-5g/ngày. Để tẩy: người lớn 15-30g hoà tan vào 150-300ml nước đun sôi để nguội, uống vào lúc đói buổi sáng, chia 2 lần cách nhau 15 phút. Trẻ em dùng liều 1-2g cho mỗi tuổi.

2) Tiêm bắp: ngày 1-2 lần, mỗi lần 5-20ml dung dịch 20-25%. Nếu cấp cứu, có thể tiêm tĩnh mạch; tiêm thật chậm 5-10ml dung dịch 5% (đem pha loãng dung dịch 20% với 10ml dung dịch glucose 30%).

CCĐ: Uống: đang có bệnh cấp tính đường tiêu hóa, phụ nữ có thai hoặc đang thấy kinh. Tiêm: hạ huyết áp, suy hô hấp, kiệt sức.

MAGNESPASMYL *(Pháp)*

DT: Viên: magnesium lactat 465,4mg.

TD: Giảm kích thích neuron và dẫn truyền thần kinh cơ. Thiếu magne do dinh dưỡng kém, mất nước do lợi tiểu biểu hiện: run rẩy, yếu cơ, tetani, mất thăng bằng, ngoại tâm thu, tim nhanh.

CĐ: Thiếu magne nặng, riêng lẻ hoặc kết hợp.

LD: Uống: người lớn uống 6 viên/24 giờ. Tạng co giật 4 viên/24 giờ, chia 3 lần (200mg/ngày).

CCĐ: Xem Magnesium 250mg.

MAGNESIUM Trisilicat

Magnesium silicon oxid ($Mg_2Si_3O_3$)

BD: *Acinulin (Tây Ban Nha)*
Mabosil (Mabo, Valencia)
Magnosil (Polfa, Ba Lan)
Silimag (Gaes, Vizcaya)
Trisomin (Lilly)

DT: Thuốc bột.

CĐ: Thuốc kháng acid và hấp phụ dùng trong bệnh loét dạ dày.

LD: Mỗi lần uống 0,5 - 1g, ngày uống 2-3 lần.

MAGNOGENE *(Pháp)*

DT: Viên/lọ 125ml thuốc uống có: Mg chlorid 200mg/viên nang và 0, 62g cho 1 thìa càfê.

TD: Dịu thần kinh, tâm thần, chống co rút, cân bằng thần kinh cơ. Chọn lọc điều trị thiếu Mg.

CĐ: Thiếu magne.

LD: Người lớn uống 4-6 viên hay 2-3 thìa cà phê/ngày. Trẻ em trên 6 tuổi uống 1-2 thìa cà phê (tùy theo tuổi) pha trong nửa ly nước.

CCĐ: Suy thận nặng.

LY: *Xem Uvimag B6.*

MAGNORAL *(Friday's Pharma)*

DT: Dung dịch uống 10ml: Mg chlorid 1028,4mg/10ml (Mg 10,1mEq, Cl 10,1mEq).

CĐ: Các triệu chứng thiếu hụt magne (hồi hộp, kích động, lo lắng, khó ngủ, mệt mỏi, đau cơ). Tăng nhu cầu magne (có thai, nuôi con bú, dậy thì). Hạ magne máu do suy dinh dưỡng, nghiện rượu, đái tháo đường, cường aldosteron, thẩm phân máu, dùng thuốc lợi tiểu, corticoid và thuốc ngừa thai.

LD: Người lớn uống: 10ml/ngày, tuỳ thuộc vào tình trạng thiếu hụt do thầy thuốc chỉ định.

CCĐ: Tăng Mg máu. Suy thận nặng.

MAGNOSCORBOL

DT: Viên có: magnesium chlorid 0,30g, Vitamin C 0,05g.

CĐ: Thiếu magne - tạng co giật, phòng bệnh sỏi calci. Các biểu hiện nhiễm khuẩn, đặc biệt do virus và độc tố thần kinh; cúm; viêm họng.

LD: Mạn tính uống 2-3 viên (sáng-trưa). Nhiễm khuẩn uống 3 viên cách nhau 3 giờ.

CCĐ: Suy thận nặng.

LY: *Xem Uvimag B6.*

MAGNOSTERINE *(Hungari)*

DT: Lọ mỡ bôi da 800g/36,8g Mg chlorid; 49,6g Mg hypochlorid, 125,6g Mg oxyd.

CĐ: Sát khuẩn tay.

LD: Rửa tay bằng xà phòng và nước nóng trong 10 phút, rồi xoa kỹ 1 lớp mỏng thuốc.

MAGURLIT *(Hungari)*

DT: Gói thuốc cốm 2g gồm có: 39,7% kali citrat, 36,16% natri citrat, 15,5% acid citric, 9% magnesium citrat và 0,4% vitamin B6.

CĐ: Làm tan sỏi thận cấu tạo chủ yếu do acid uric, phòng tái phát tạo ra sỏi có cấu tạo acid uric; với calci oxalat (pH nước tiểu thích hợp 5,8 - 6,8).

LD: Người lớn ngày 3 lần, mỗi lần 1 gói.

CCĐ: Nước tiểu bị nhiễm khuẩn, đang dùng thuốc có tác dụng kiềm hóa nước tiểu, suy tim mạch.

MALARONE *(Glaxo - Wellcome)*

DT: Phối hợp Atovaquon với Proguanil.

CĐ: Trị P.falciparum kháng thuốc với tỷ lệ 98,5%.

MALATHION

BD: *Derbac-M (Anh)*
Lusap (Interdelta. Fribourg)
Organoderm (Mundipharma, Limburg)
Ovide (GenDerm, USA)
Prioderm (Đức, Thụy Điển, Pháp)
Radikal (Christiaens, Bruxelles)
Suleo-M (International Labo, Anh)

DT: Lọ 110ml thuốc xức 0,5%.

TD: Dẫn xuất lân hữu cơ, diệt côn trùng do ức chế cholinesterase, diệt chấy.

CĐ: Trị chấy.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

LD: Xức 10-12ml vào tóc, (vào da đầu, tóc không ẩm ướt) để yên 12 giờ, sau đó gội, chảy thật kỹ và sạch.

LY: *Cẩn thận dùng cho trẻ em, không để thuốc dây vào mắt và niêm mạc. Thuốc dễ bắt cháy, để xa lửa.*

MALOPRIM *(Anh)*

DT: Viên nén 12,5mg pyrimethamin và 100mg dapson.

CĐ: Phòng bệnh sốt rét.

LD: Người lớn và trẻ em trên 10 tuổi: tuần lễ uống 1 viên, từ 5-10 tuổi: 1/2 viên/tuần.

CCĐ: Phụ nữ có thai, trẻ em dưới 5 tuổi, thiếu máu ác tính.

MALOTILAT

Bảo vệ gan

Kantec (Daiichi-Nhật Bản)

MALTOFER *(Thụy Sĩ)*

DT: Viên, dd, sirô: Ferrioxydum polymalto satum.

CĐ: Thiếu sắt, thiếu máu.

MALVITONA *(Thụy Điển)*

DT: Lọ 700ml dung dịch uống chứa cafein, dexpanthenol, nicotinamid, vitamin B6; riboflavin, natri phosphat và thiamin mononitrat.

CĐ: Bồi dưỡng một số vitamin cho người suy nhược, lao lực, mệt mỏi.

LD: Người lớn ngày 2-3 lần mỗi lần 15-30ml, vào bữa ăn.

MAMOPHYSIN

DT: Ống tiêm 1ml/hỗn hợp pituitrin và tinh chất tuyến vú của bò sữa.

CĐ: Gây co thắt nhịp nhàng cơ tử cung. Dùng khi hoạt động đẻ yếu nguyên phát hoặc thứ phát, tử cung co hồi nửa chừng sau khi đẻ. Xuất huyết tử cung do u xơ.

LD: Tiêm dưới da hay bắp 1-1,5ml x 1-2 lần/ngày. Đẻ yếu: cứ 30 - 40 phút tiêm 0,3-0,4ml đến khi có tác dụng (không quá 6 lần).

CCĐ: Căng động mạch, tổn thương cơ tim, tăng HA và bệnh thận ở phụ nữ có thai.

MANDELIC Acid

BD: *Amandelzuur Urotainer 1% (NL)*
Uro. Tainer Mandelic acid (UK)
Uro. Tainer Mandelsaure (CH)

TD: Sát khuẩn đường niệu.

MANGAN *(tiêm)*

BD: *Manganese Oligosol (Pháp)*

DT: Ống tiêm 2ml chứa mangan gluconat tương ứng với 72,8mg Mn^{2+} kèm 100mg glucose trong nước cất vừa đủ.

TD: Yếu tố kim loại vi lượng có tác dụng trong các quá trình mẫn cảm. Mangan gluconat, phòng ngừa sự giải phóng các chất trung gian hóa học trong quá trình phản vệ theo cơ chế gần giống với các chất ức chế calci.

CĐ: Dùng để làm thay đổi cơ địa của bệnh nhân nhất là trong các trường hợp dị ứng.

LD: Tiêm bắp thịt hoặc ngậm qua niêm mạc miệng. Nên dùng đường hấp thụ dưới lưỡi vào buổi sáng lúc đói hoặc xa bữa ăn: giữ dung dịch thuốc dưới lưỡi từ 1 đến 2 phút rồi mới nuốt đi. Ngày dùng từ 1 đến 2 ống.

LY: *Nếu tái phát các biểu hiện dị ứng, cần nghỉ dùng vài ngày rồi lại tiếp tục theo liều trên. Trẻ em và người lớn dùng liều như nhau.*

MANGIFERIN

BD: *Mangoherpin (BVPharma)*

DT: Viên nang 100mg; kem bôi da 5%; gel hoặc kem bôi da 2%.

TD: Hoạt chất phân lập từ lá xoài, Mangifera indica có tác dụng kháng virus (do ức chế sinh sản ở virus), ngoài ra còn kích thích hệ miễn dịch tạo ra kháng thể.

CĐ: Các dạng bệnh cấp và tái phát do virus Herpes gây ra Herpes ở miệng và đường sinh dục, bệnh Zona và các bệnh ở miệng do virus gây ra.

LD: Người lớn và trẻ em trên 12 tuổi: ngày 3-4 lần 1-2 viên. Trẻ em 6-12 tuổi: ngày 2-3 lần x 1 viên. Bôi thuốc 2% cho trẻ em, 5% cho người lớn: ngày 4-6 lần. Có thể bôi vào niêm mạc miệng.

Đợt dùng 5-14 ngày và tuỳ từng bệnh.

CCĐ: Mẫn cảm với thành phần của thuốc; Phụ nữ có thai.

LY: *Thận trọng ở người suy gan, thận. Khi uống thời gian dài, cần kiểm tra chức năng gan, thận. Không được bôi gel/kem vào mắt.*

***Tác dụng phụ**: làm tăng nhạy cảm của da với tia cực tím ở mức độ nhẹ.*

MANGOHERPIN *(BV Pharma)*

DT: Viên nang 100mg mangoferin. Kem bôi da 5%, gel hoặc kem bôi da 2%.

TD: Mangoferin, hoạt chất tự nhiên, chiết xuất từ quả xoài, có tác dụng ngăn cản sự phát triển của một số virus gây bệnh Herpes.

CĐ: Các thể cấp tính và tái phát do virus Herpes gây ra như: Herpes simplex, Herpes zoster (bệnh Zona), eczema caposi với các bệnh ở miệng do virus gây ra.

LD: Phức hợp 2 dạng uống và bôi ngoài da: người lớn và trẻ em trên 12 tuổi: 1-2 viên/lần x 3-4

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

lần/ngày; trẻ em 6-12 tuổi: 1 viên/lần x 2-3 lần/ngày.

Gel/kem bôi: 2% cho trẻ em, 5% cho người lớn, bôi 4-6 lần/ngày.

CCĐ: Mẫn cảm với thành phần của thuốc, phụ nữ có thai.

LY: *Thận trọng với người suy gan. Dùng kéo dài, nên kiểm tra chức năng gan, thận. Không bôi gel/kem lên mắt.*

MANIDIPIN

BD: *Madiplot (Takeda, Japan)*

DT: Viên nén 10-20mg Manidipin HCl.

TD: Tác nhân hạ huyết áp đối kháng calci, kéo dài. Là dẫn xuất của 4-aryl-1,4-dihydropyridin. Làm giãn mạch ức chế kênh calci. Trị tăng huyết áp vô căn, tăng huyết áp nặng hoặc do suy thận.

CĐ: Bệnh tăng huyết áp.

LD: Người lớn: liều duy nhất 10-20mg/ngày, sau bữa ăn sáng, bắt đầu với liều 5mg và tăng dần nếu cần thiết.

CCĐ: Có thai, nuôi con bú. Mẫn cảm thuốc.

LY: - *Không ngừng thuốc đột ngột, giảm dần liều dùng.*

- Nếu giảm huyết áp quá mức, phải giảm liều dùng, hoặc ngừng thuốc.

- Có thể bị chóng mặt do hạ huyết áp, lưu ý với người vận hành máy, làm việc trên cao, nơi nguy hiểm...

- Thận trọng với người suy chức năng gan, dùng liều thấp với người già, có theo dõi.

- Tránh dùng cho phụ nữ mang thai, cả nghi ngờ có thai và người đang nuôi con bú.

- Thận trọng khi phối hợp với các thuốc hạ huyết áp khác, thuốc làm tăng nồng độ digoxin máu, tăng tác dụng nếu dùng với cimetidin.

- Có thể có tác dụng phụ: Trên gan (tăng SGOT, SGPT, g-GTP, LDH, ALP) nếu có biểu hiện bất thường phải ngừng thuốc. Trên thận, hiếm gây tăng BUN, creatinin; nếu có phải ngừng thuốc. Trên máu, hiếm gây giảm bạch cầu, nếu có phải ngừng thuốc. Hiếm gây nóng bừng, đánh trống ngực, tim nhanh, sung huyết kết mạc. Đôi khi chóng mặt nhức đầu, buồn ngủ, tê người, buồn nôn, đau bụng, táo bón, khô miệng, yếu ớt, phù nề, tăng cholesterol, triglycerid, acid uric.

MANNITOL

TK: D-Mannitol; Mannite; Fraxinin; Manna sugar

BD: *Aeromosol*
Diosmol
Eufusol M 20 (Knoll AG, Đức)
Isotal (Baxter, Trieste)
Manitol (Martin, Pháp)
Mannetol
Mannicol
Mannidex (Pharmacia, Uppsala)
Made - Prep (Medefield, Australia)
Mannistol
Mannit (Pliva, Zagreb)
Mannyl
Mantol (Thái Lan)
Osmitrol (Travenol-USA)
Osmofundin (Braun Melsungen)
Osmosol (Australia)
Osmosteril (Fresenius, Bad Homburg)
Resectinol (Mỹ)
Renitol

DT: Lọ 100ml dung dịch 10 và 20%. Gói 5g.

TD: Lợi tiểu do thẩm thấu. Chẩn đoán chức năng thận.

CĐ: Phòng hoại tử ống thận cấp trong các trường hợp hạ huyết áp. Điều trị phù não và glôcôm cấp (góc đóng) phối hợp với pilocarpin nhỏ mắt.

LD: Ngày tiêm truyền tĩnh mạch 250ml (dd 20%) với tốc độ 40 giọt/phút. Uống: trị đầy bụng, táo bón: Ngày 1-3 gói. - Trị glôcôm: truyền tĩnh mạch dung dịch 20% (500ml cho người nặng 50kg) tốc độ 10-20 ml/phút.

CCĐ: Bệnh thận, suy tim (gây phù nề).

MANNITOLBUSULPHAN

Trị ung thư - Tác nhân alkyl hóa

DSM
Mannogranol (Chinoin, Hungari)

MANNITOL Hexanitrat

Giãn mạch

D-Mannitol hexanitrat
Mannityli nitras; Angiospasmyl; Nitromannit

BD: *Mannitrin (Agomed)*
Maxitate (Mỹ)
Moloid (Sachs, Đức)
Nitranitol (Merrell Dow Pharm).

DT: Viên nén 15mg.

TD: Phòng cơn đau thắt ngực tương tự như erythrityl tetranitrat.

LD: Cứ 5-6 giờ dùng từ 15-60mg (dưới dạng đặt dưới lưỡi).

MANNOMUSTIN

Trị ung thư - Tác nhân alkyl hóa

BCM

Dẫn xuất dihydrochlorid:
Degranol (Hungari; Tây Ban Nha)

MANNOSULFAN

Trị ung thư - Tác nhân alkyl hóa

Zitostop (Egis - Hungari)

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

MANTADIL

DT: Ống kem bôi da 15g/2% clorcyclizin HCl, 0,5% hydrocortison acetat.

CĐ: Da bị ngứa, eczema, dị ứng dạng đồng tiền, viêm da do tiếp xúc, viêm da thần kinh.

LD: Bôi 2 - 5 lần/ngày.

CCĐ: Quá mẫn.

MAPHASS *(Uphace)*

DT: Lon nhôm thuốc phun ngoài da/có menthol, camphor, methyl salicylat, tinh dầu Quế.

CĐ: Giảm đau trong các chứng đau nhức, đau xương khớp.

LD: Phun vào vết đau vài ba lần/ngày, không phun vào chỗ da trầy xước.

MAPIGYL *(Tipharco)*

DT: Viên nén bao phim (750000 UI) spiramycn, (125mg) metronidazol.

CĐ: Nhiễm khuẩn răng miệng cấp, mạn hay tái phát, đặc biệt apxe răng, viêm tấy, viêm mô tế bào phòng nhiễm khuẩn răng miệng hậu phẫu.

LD: Người lớn: 4 - 6 viên/ngày, chia 2 - 3 lần, uống trong bữa ăn. Trẻ em 10-15 tuổi 3 viên/ngày, từ 6 - 10 tuổi 2 viên/ngày.

CCĐ: Quá mẫn.

LY: *Không uống rượu khi dùng thuốc.*

MAPROTILIN

Dẫn xuất hydrochlorid:
Maprotiline hydrochloride
BD: *Deprilept (Đức)*
Ladiomil (Pliva, Zagreb)
Ludiomil (Ciba) (Viên)
Maprolu (Haxal, Tegernsee)
Melodil (Unipharm, Israel)
Psymion (TAD, Cuxhaven)
Dẫn xuất mesilat:
Maprotilin methanesulfonat
Ludiomil (Ciba)

DT: Viên bọc đường 10-25-50 và 75mg.

TD: Dẫn xuất dibenzobicyclo-octadien có tác dụng chống trầm cảm, dung nạp dễ dàng.

CĐ: Các chứng trầm cảm do nguyên nhân khác nhau, rối loạn tâm thần thực thể ở người lớn và trẻ em.

LD: Người lớn ngày 3 lần, mỗi lần 25mg hoặc hơn vào buổi tối. Người già và trẻ em: ngày 3 lần, mỗi lần 10mg.

CCĐ: Glôcôm, phì đại tuyến tiền liệt, động kinh, suy tim rõ rệt, tổn thương nặng ở gan và thận.

MARAX *(Mỹ)*

DT: Viên/thìa cà phê (5ml) sirô có:

Ephedrin sulfat	25/6,25mg
Theophylin	130/32,5mg
Hydroxyzin HCl	10/2,5mg

CĐ: Co thắt phế quản.

LD: Viên: người lớn: 1 viên/lần, 2-4 lần/ngày. Có người chỉ cần 1/2-1 viên lúc đi ngủ. Trẻ em 5 tuổi nhạy cảm với ephedrin dùng 1/2 liều. Sirô: trẻ trên 5 tuổi: 1 thìa cà phê mỗi lần, 3-4 lần/ngày. Trẻ từ 2-5 tuổi: 1/2 thìa - 1 thìa cà phê mỗi lần, 3-4 lần/ngày.

CCĐ: Bệnh tim mạch, cường tuyến giáp, tăng huyết áp, 3 tháng đầu có thai.

LY: *Rượu và thuốc trầm cảm làm tăng tác dụng của hydroxyzin. Thuốc làm buồn ngủ. Không dùng cho trẻ em dưới 2 tuổi. Thận trọng với người loét dạ dày - tá tràng, suy mạch vành, suy gan - thận, tiền sử động kinh. Không dùng cùng lúc với troleandomycin, erythromycin, cimetidin - (tăng nồng độ theophylin trong máu).*

MARCAIN *(Thụy Điển)*

DT: Ống tiêm 20ml bupivacain (2,5 hoặc 5mg/ml); marcain spinal; ống tiêm 4ml (5mg/ml).

TD: Gây tê, mạnh gấp 2-4 lần lidocain.

CĐ: Gây tê tại chỗ; phong bế thần kinh. Gây tê ống sống cho (phẫu thuật bụng, chi dưới).

LD: Tiêm thấm 10-30ml dd 0,25%. Tiêm ống sống: người lớn tiêm 2-4ml (loại marcain spinal).

CCĐ: Nhược cơ nặng, giảm huyết áp, bệnh ở não và tủy sống.

MARCAIN Spinal 0,5% *(Astrazeneca)*

DT: Ống tiêm tủy sống 4ml (1ml/5mg bupivacain HCl, 8mg Na chlorid).

CĐ: Gây tê tủy sống (dưới mạng nhện) trong các thủ thuật ngoại khoa và sản khoa. Gây tê trong phẫu thuật chi dưới kéo dài 2 - 4 giờ.

LD: Người lớn; mổ chi dưới, tiết niệu hay đáy chậu 10 - 15mg. Mổ khoang bụng dưới và vùng hông 15 - 20mg. Trẻ > 15 kg: 0,25 - 0,3mg/kg. Từ 5 - 15kg: 0,3 - 0,4mg/kg. Từ < 5 tuổi: 0,4 - 0,5 mg/kg.

CCĐ: Quá mẫn.

MARCAIN Spinal Heavy *(AstraZeneca)*

DT: Ống tiêm tủy sống 4ml (1ml/5mg bupivacain HCl)

CĐ: Gây tê nội tủy mạc (dưới màng nhện, tủy sống) trong các thủ thuật ngoại khoa và sản khoa. Gây tê trong mổ khoang bụng dưới (kể cả mổ lấy thai nhi), tiết niệu và chi dưới, kể cả mổ vùng hông kéo dài 1,5 - 3 giờ.

LD: Người lớn: mổ tiết niệu 7,5mg - 15mg. Mổ khoang bụng dưới (cả mổ lấy thai nhi) chi dưới kể cả mổ vùng hông 10 - 20mg. Trẻ 15 - 40kg: 0,25 -

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

0,5mg/kg. Trẻ 5 - 15 tuổi: 0,3 - 0,4mg/kg. Từ < 5 kg: 0,4 đến 0,5mg/kg.

CCĐ: Quá mẫn.

MARIDOMYCIN

Kháng sinh

Dẫn xuất propionat:

Remimycin (Takeda-Nhật Bản)

MARINA *(Strides Areolab)*

DT: Viên nang: dầu lipid cá 500mg (chứa 18% EPA và 12% DHA).

CĐ: Bổ sung chế độ dinh dưỡng, tăng cường sức đề kháng của cơ thể, giảm lượng acid béo huyết thanh, giảm nguy cơ bệnh tim mạch.

LD: Uống 1 viên/lần x 3 lần/ngày.

CCĐ: Quá mẫn với thuốc.

MARRON D'Inde

BD kép: *1) Suppositoires Midy (Sanofi Pharma)*

DT: Thuốc đạn có:

Amylein HCl	25mg
Benzocain hay ethoform	25mg
Tinh chất hamamelis	10mg
Tinh chất Marron d'Inde	50mg

CĐ: Trị chứng đau, ngứa sần, cảm giác sung huyết, đợt trĩ cấp và bệnh khác ở hậu môn.

LD: Đặt ở hậu môn 1-2 viên/ngày.

CCĐ: Dị ứng thuốc (Benzocain).

LY: *Chỉ dùng ngắn ngày.*

2) Veinostase (Richelet)

DT: Dung dịch uống, ống 5ml:

Marron d'inde (cồn thuốc tươi)	100mg
Hamamelis cao cồn loãng	100mg
Cypres cồn thuốc	33mg
Acid ascorbic	100mg

TD: Bảo vệ mạch trợ tĩnh mạch.

CĐ: Suy chức năng tĩnh mạch bạch huyết (chân nặng, đau nhức, bứt rứt khi nằm). Giòn mao mạch. Cơn đau trĩ cấp.

LD: Uống 1 ống/lần x 3 lần/ngày (pha với ít nước).

LY: - *Thuốc có sulfit có thể làm nặng phản ứng phản vệ.*

- *Chỉ dùng thuốc ngắn ngày.*
- *Cơn đau trĩ cần kết hợp điều trị đặc hiệu.*
- *Giảm huyết khi có kinh ở phụ nữ.*

MARTENO *(Ấn Độ)*

DT: Viên nang có vitamin A, C, B1, B6, acid folic, methionin, Na glutamat, acid succinic, acid fumaric, Ca gluconat, Zn sulfat, Se dioxid.

CĐ: Phòng say rượu. Giảm độc hại do rượu.

LD: Ngày uống 1-2 viên (theo lượng rượu uống). Không nên quá 6 viên/ngày. Hôm sau uống tiếp 1-3 viên. Uống kèm nhiều nước.

BD tương tự: *RU21, Antip RU21, ME21 (CTD Phú Thọ).*

MARTIGENE *(Pháp)*

DT: Lọ thuốc nhỏ mắt 15ml/15mg phenylephrin, 15mg brompheniramin.

CĐ: Viêm kết mạc dị ứng, hạt mạn tính và bán cấp.

LD: 1 - 2 giọt x 2 - 3 lần/ngày. Đợt dùng 15 - 20 ngày.

CCĐ: Glôcôm góc đóng.

TDP: Có thể kéo theo giãn đồng tử khó chịu.

MARTINVIT *(Thái Lan)*

DT: Viên nén chứa các vitamin A, B1, B2, B6, B12, niacinamid, C và D2.

MARVELON *(Organon - Hà Lan)*

DT: Vỉ 21 viên nén, mỗi viên chứa 150mcg desogestrel và 30mcg ethinylestradiol.

CĐ: Tránh thụ thai.

LY: *Xem Viên tránh thai và hormon giới tính.*

MASTAMIN *(Hàn Quốc)*

DT: Chai tiêm truyền 250ml/8 loại acid amin cần thiết và 7 loại acid amin khác.

CĐ: Bổng sung acid amin. Suy dưỡng rối loạn chức năng gan, hôn mê gan.

LD: Tiêm tĩnh mạch 1,5g/kg/ngày. Tốc độ 40 - 50 giọt/phút.

MASTU S Forte

DT: Viên thuốc đạn chứa:

Bufexamac:	250mg
Bismuth subgallat:	100mg
Titanium dioxid:	100mg
Lidocain hydrochlorid monohydrat:	100mg

TD: Mastu gồm các thành phần không steroid: Lidocain làm giảm đau nhanh, giảm tấy, ngứa. Bismuth subgallat, titanium làm khô, giảm chảy máu, bảo vệ mô, giảm kích thích, tạo lành vết thương, Bufaxamac giúp chống viêm, phục hồi niêm mạc. Mastu làm thuyên giảm nhanh chóng các triệu chứng bệnh trĩ, giảm độ căng, đại tiện dễ dàng mà không đau.

CĐ: Bệnh trĩ độ 1 và 2. Nứt hậu môn, chàm cấp và mạn ở hậu môn. Viêm nhiễm vùng hậu môn-trực tràng. Trị triệu chứng đau, tấy, chảy nước, ngứa vùng hậu môn.

LD: Đặt một viên thuốc vào hậu môn, 2 lần/ngày. Bệnh thuyên giảm đặt 1 viên/ngày, dùng 8 - 10 ngày để đảm bảo kết quả.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

CCĐ: Nhạy cảm với một thành phần của thuốc. Bệnh ngoài da (giang mai, lao...).

LY: - *Cân nhắc lợi/hại khi dùng cho phụ nữ mang thai và trẻ em.*

- *Có thể có kích thích tại chỗ (đỏ, ngứa, tấy) phản ứng lan toả, phù nề, chảy nước, bọng nước, đóng vẩy. Nghiêm trọng có thể bị tổn thương vùng rộng lớn (phải ngừng thuốc).*
- *Thuốc làm ảnh hưởng đến độ bền của bao cao su tránh thai.*
- *Bệnh trĩ nặng nên dùng thuốc đạn, nhẹ nên dùng loại mỡ.*

MAXCOM *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nang chứa: 50mg dextromethorphan HBr; 100mg diprophylin và 20mg lysozym chlorid.

TD: Phối hợp thuốc giảm ho, làm dễ thở và dễ khạc đờm, còn có tác dụng chống viêm và diệt khuẩn.

CĐ: Các chứng ho có đờm, nhất là ho mạn tính.

LD: Người lớn và trẻ em từ 15 tuổi trở lên, ngày 2 lần x 1 viên. Trẻ em từ 4 đến 14 tuổi: ngày 1 lần 1 viên và cần theo hướng dẫn của thầy thuốc.

CCĐ: Phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con bú, trẻ em dưới 3 tuổi (nếu không có chỉ định của thầy thuốc).

LY: *Nên hỏi ý kiến của thầy thuốc trong các trường hợp người có tiền sử dị ứng, bệnh gan, thận, tuyến giáp, đái tháo đường.*

- *Không dùng kèm với các thuốc khác như: thuốc ho long đờm, kháng histamin, thuốc an thần kinh.*
- *Có thể gây buồn ngủ nên thận trọng với người vận hành máy, làm việc trên cao, nơi nguy hiểm... trong thời gian dùng thuốc.*

MAXEPA *(Pháp và Hàn Quốc)*

DT: Viên nang mềm gelatin chứa 1g dầu tự nhiên thịt cá đã chuẩn độ theo các dẫn xuất béo chưa no ômêga 3 (30%), trong đó có: acid eicosapentaenoic (EPA) 180mg acid docosahexaenoic (DHA) 1,20mg.

TD: Dầu thịt cá chứa nồng độ cao các acid béo chưa no ở nhóm ômêga 3 (30%) dưới dạng tự nhiên là các triglycerid như: EPA (18%) và DHA (12%). Trên lâm sàng thuốc giảm rõ rệt các nồng độ triglycerid ở huyết tương và đồng thời có sự tăng HDL-cholesterol. Cơ chế của hiệu lực trên chưa được hoàn toàn biết rõ, rất có thể là do ức chế quá trình tổng hợp VLDL.

CĐ: Như ciprofibrat. Theo cách phân loại của Fredrickson chủ yếu là các tăng triglycerid huyết tip II b, các tip III và IV.

LD: Ngày 3 lần, mỗi lần 2 viên.

CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của thuốc.

LY: *Nếu có tăng ở mức vừa phải thời gian chảy máu, cần theo dõi ở những người đang điều trị bằng thuốc chống đông và điều chỉnh liều dùng nếu cần.*

BD tương tự: *Deep blue (Mỹ), Icosapent, Omega 3.*

MAXI - B *(Pháp)*

DT: Lọ bột pha tiêm có: (kèm 1 ống dung môi)

Carboxylase	20mg
Codecarboxylase	25mg
Hydroxocobalamin	500mcg

TD: Có tính chất giảm đau.

CĐ: Đau rễ thần kinh: hông, cổ cánh tay, bệnh thần kinh đau nhức. Viêm nhiều dây thần kinh do thiếu vitamin B1 và do nghiện rượu.

LD: Pha thuốc cần tiêm ngay, chỉ tiêm bắp thật sâu. Bệnh thần kinh: tiêm 1 ống/ngày hay cách nhật. Nghiện rượu lâu ngày: 2 ống/ngày.

CCĐ: Dị ứng với cobalamin, vitamin B1, u ác tính.

LY: *Có thể bị ngứa, nổi mề đay, ban đỏ, sốc, đau chỗ tiêm, nước tiểu nhuộm màu đỏ. Tránh dùng cho những người hay dị ứng (hen suyễn, eczema...).*

MAX-GO Lutein

Thành phần: Lutein, zeaxanthin, vitamin E, A.

CĐ: Dinh dưỡng mắt.

LY: *Xem thêm Lutein.*

MAXIDROL *(Pháp)*

BD tương tự: *Optodex (Anh)*

DT: Lọ thuốc nhỏ mắt chứa: 3,5mg dexamethason; 12.250UI neomycin (dạng sulfat); 21.000UI polymyxin B sulfat.

TD: Phối hợp hiệp đồng kháng khuẩn với phần lớn vi khuẩn Gram (+) và Gram (-) kể cả trực khuẩn mủ xanh.

CĐ: Viêm mống mắt, viêm mống mắt thể mi. Viêm củng mạc và viêm thượng củng mạc. Viêm giác mạc nhu mô; viêm kết mạc và mí mắt. Sau chấn thương và phẫu thuật ở mắt.

LD: Nhỏ 1-2 lần/ngày. Thời gian dùng trung bình 7 ngày.

CCĐ: Như dexamethason.

MAXILASE *(Pháp)*

DT: Viên có: alpha amylase 3000 UCEIP.

TD: Chống phù.

CĐ: - Tai mũi họng: phù vòm tai mũi họng, viêm họng, viêm thanh quản, viêm mũi hầu, viêm khí quản, viêm họng tấy, viêm tai, viêm xoang. Khoa răng miệng: nhổ răng, tai biến răng khôn. Phẫu thuật-chấn thương: chỉnh hình, chấn thương hay phẫu thuật mi mắt, hốc mắc, bầm dập, cục máu, bong gân.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Phụ-sản khoa; rách đáy chậu, cắt âm hộ, nhiễm khuẩn âm đạo. Khoa trực tràng: cơn trĩ, kịch phát trĩ sung huyết, sa hậu môn, rách, ngứa.

LD: Uống 1 viên vào bữa ăn. Ngày 3 viên.

LY: *Còn dạng viên Maxilase Bacitracin dùng cho viêm nhiễm miệng-họng.*

MAXITROL *(Alcon, Bỉ)*

DT: Thuốc nhỏ mắt và mỡ tra mắt có dexamethason, neomycin và polymyxin.

MAXIUS *(Italia)*

DT: Viên ngậm và nước súc miệng lọ 120ml

Thành phần: Tibezonium iodid: 5mg/dd 0,05%.

CĐ: Trị viêm miệng, họng lợi. Trước và sau nhổ răng.

LD: Viên ngậm: 4-6 viên/ngày, cứ 2-3 giờ ngậm 1 viên để tan dần trong miệng. Súc miệng: 1-2 thìa (nếu cần tác dụng mạnh) hoặc 1-2 thìa hoà vào cùng thể tích nước, súc miệng phòng và vệ sinh miệng, sáng và tối. Bội lợi không cần pha loãng.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.

LY: *- Thuốc còn có tác dụng tê và giảm đau, không gây kích ứng, chỉ có tác dụng tại chỗ không hấp thu qua đường tiêu hóa.*

- Lưu ý với người tiểu đường và người ăn tiết chế trong viêm ngậm có đường.

MAZATICOL

Trị Parkinson

Dẫn xuất hydrochlorid:

Pentona (Tanabe - Nhật Bản)

MAZINDOL

BD: *Degonan (Spofa - Czech)*
Liofindol (ICI, Mỹ)
Mazannor (Wyeth)
Mazildene (Farmochimica - Milano)
Sanorex (Sandoz - Wander)
Teranac (Sandoz - Wander)
Teronac (Polfa Balan; Sandoz - Wander)

DT: Viên nén 1 và 2mg.

TD: Gây chán ăn, không gây quen thuốc.

CĐ: Chứng béo phì ngoại sinh ở người lớn và trẻ em từ 13 tuổi trở lên, dùng phối hợp với chế độ ăn ít calo.

LD: Uống vào bữa ăn sáng: bắt đầu ngày 1 lần 0,5 - 1mg. Sau 1 tuần liều dùng tăng tới 1,5 đến 2mg chia vài lần vào bữa ăn. Liều tối đa 2mg/24 giờ. Đợt dùng không quá 8 tuần. Nếu cần dùng đợt khác phải nghỉ ít nhất 8 tuần.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, glôcôm góc đóng; suy gan, thận hoặc tim nặng, loạn nhịp, tăng huyết áp nặng, thần kinh dễ bị kích thích, có tiền sử nghiện thuốc, đang hoặc trong vòng hai tuần điều trị bằng các IMAO.

LY: *Nên tránh dùng cho trẻ em dưới 13 tuổi, người già, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.*

MAZIPREDON

Hormon vỏ tuyến thượng thận, glucocorticoid

Dẫn xuất hydrochlorid:

Depersolon (Gedeon Richter, Hungari)

DT: ống tiêm 1ml/30mg, kèm 100mg uretan trong dung dịch nước propylenglycol.

TD: Dẫn xuất piperazinyl của prednisolon, tan trong nước (tác dụng chống viêm gấp 4 lần so với hydrocortison).

CĐ: Trong các trường hợp cấp tính, bắt buộc dùng glucocorticoid tiêm: Sốc do bỏng, chấn thương, phẫu thuật, nhiễm độc, nhồi máu cơ tim, phản vệ, truyền máu. Dị ứng nặng, cơn hen suyễn cấp, quá mẫn thuốc. Nhiễm độc do hậu quả của nhiễm khuẩn. Suy thượng thận cấp (cơn Addison, hội chứng Waterhouse Fridichsen).

Dự phòng và điều trị hạ áp trong gây mê cho người bệnh suy thượng thận mạn do dùng lâu dài steroid. Hôn mê gan.

LD: Sốc: truyền dịch nhỏ giọt hay tĩnh mạch chậm 30 - 90mg, nếu cần tăng liều lên 150 - 300mg trong trường hợp đặc biệt. Có thể lặp lại, bằng cách tiêm tĩnh mạch 30 - 60mg, nếu cần các trường hợp khác dùng 30 - 45mg, tĩnh mạch chậm. Sau khi đã có đáp ứng tốt với cơn cấp nên uống prednisolon với liều thấp hơn. Có thể tiêm sâu cơ mông tác dụng sẽ chậm.

Liều dùng cho trẻ em: Từ 2 - 12 tháng: 2 - 3mg/kg thể trọng, từ 1 - 14 tuổi: 1 - 2mg/kg thể trọng, tiêm tĩnh mạch chậm hoặc tiêm sâu vào cơ mông, có thể lặp lại sau 20 - 30 phút.

CCĐ: Đang tiêm chủng vaccin. Loét dạ dày tá tràng. Loãng xương. Hội chứng Cushing. Suy thận. Tăng HA nặng. Khả năng huyết khối. Herpes simplex. Lao tiến triển. Thuỷ đậu. Trong lao tiềm ẩn, thuốc chỉ được dùng với thuốc chống lao. Trong bệnh tiểu đường, thuốc chỉ được dùng trong trường hợp có chỉ định tuyệt đối hoặc dự phòng kháng insulin. Mang thai 3 tháng đầu.

LY: *- Thuốc có thể tiêm bắp hoặc sâu ở cơ mông (tác dụng chậm lại).*

- Thận trọng dùng trong bệnh nhiễm khuẩn (cùng với liệu pháp kháng sinh đặc hiệu).

- Trường hợp nguy kịch mới tiêm trực tiếp tĩnh mạch.

- Cần bù kali huyết nếu dùng lâu dài.

- Nên dùng với Nerobol phòng thoái hoá và loãng xương.

- Thường xuyên theo dõi HA, nước tiểu, phân.

- Nếu không dùng thuốc nữa phải giảm liều dần dần.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

- Điều chỉnh thuốc tiểu đường uống, thuốc chống đông máu trong thời gian dùng thuốc.
- Giữ cân bằng điện giải, nếu dùng thuốc lợi tiểu.
- Nếu dùng đồng thời với salicylat, phải giảm liều cả hai thuốc.

Tương tác thuốc: *chống chỉ định với thuốc khí dung cường giao cảm cho trẻ em bị hen (liệt hô hấp).*

Không phối hợp với: barbiturat cho người bệnh Addison (xảy cơn cấp). Thận trọng với glycosid trợ tim (tăng tác dụng cả 2); với thuốc tiểu đường uống (hạ glucose huyết); với thuốc chống đông máu (tăng chống đông); với salycilat (có thể xuất huyết); với barbiturat (giảm tác dụng corticoid); với thuốc lợi tiểu (giảm kali huyết); với thuốc chống viêm không steroid (nguy cơ xuất huyết).

Tác dụng phụ: *Có thể bị: đau chỗ tiêm, thâm nhiễm. Giảm đề kháng nhiễm khuẩn, tăng HA, glucose niệu, giảm kali huyết, suy vỏ thượng thận, dị hoá, loãng xương, tăng tiết acid, loét.*

Thuốc cần bảo quản ở 8 - 15°C (mát).

MEBENDAZOL

BD: *Anthel (Đài loan)*
Antelmin (Lagap, Vezia)
Antiox (Janssen)
Ascar (Ampharco)
Bantenol (Janssen)
Benca (CTDP 7)
Benda (Thái Lan)
Cecurin (Pháp)
Elmetin (Thái Lan)
Faricarr (CTD Vĩnh Long)
Fugacar (Janssen)
Gammax (Janssen)
Helmitol (Ấn Độ)
Lomper (Esteve, Barcelona)
Madicure (Janssen)
Meben (Ấn Độ)
Mebenav (Johnson & Johnson)
Mebendacin (ICN, USA)
Mebedan (Mabo, Valencia)
Mebex (Cipla, India)
Nemasole (Johnson & Johnson)
Noverme (Gist-Brocades)
Noxworm (Thái Lan)
Oxitover (Llorente, Madrid)
Pantelmin (Janssen; Johnson & Johnson)
Parmeben (Janssen)
Sirben (Searle)
Soltric (ICI, Mỹ)
Sufil (Cusi, Barcelona)
Vagaka (Thái Lan)
Vermazol (I.E. TR-Istanbul)
Vermicidin (Rivopharm, Manno)
Vermid (Hàn Quốc)
Vermifar (Pharmedic)
Vermirax (Janssen)
Vermorex (Ấn Độ)
Vermox (Janssen; Israel)
Versid (Thổ Nhĩ Kỳ)
Wormin (Cadila, Ấn Độ)

DT: Viên nén 100mg, 500mg; dịch treo và dd uống (20mg/ml).

TD: Diệt giun do ức chế hấp thụ glucose của giun. (ức chế tạo vi cấu trúc hình ống ở giun).

CĐ: Tẩy giun đũa, giun kim, giun tóc, giun móc và giun lươn.

LD: Người lớn và trẻ em (từ 2 tuổi trở lên): ngày 2 lần, mỗi lần 100mg. Đợt dùng 2-3 ngày. Tẩy giun móc ngày 2 lần, mỗi lần 200mg, dùng 4 ngày liền. Tẩy giun kim ngày 100mg, sau 2 tuần nếu chưa khỏi 1 liều 100mg nữa.

Còn dùng liều duy nhất 500mg.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc. Bệnh gan.

LY: *Không dùng cho phụ nữ có thai 3 tháng đầu, trẻ em dưới 2 tuổi. Người bệnh gan. Có thể bị đau bụng thoáng qua, chóng mặt, mày đay, co giật, tiêu chảy.*

MEBEVERIN

Thuốc chống co thắt

Dẫn xuất embonat:
Mebeverin 4,4-methylenbis (3-hydroxy-2- naphthoat)
Mebeverin pamoat

BD: *Duspatal (Duphar)*
Duspatalin (Ferrosan, Soborg)

Dẫn xuất hydrochlorid:
Colofac (Bỉ, Đức)
Colopriv (Biotherapia, Pháp)
Duspatal (ISM, Milano; Duphar)
Duspatalin (Duphar, Bỉ)
Rudakol (Duphar; Belupo)

DT: Viên bọc đường hoặc nang 100mg - 135mg.

TD: Thuốc tổng hợp, chống co thắt cơ trơn ở đường tiêu hóa và đường mật.

CĐ: Đại tràng dễ bị kích thích kèm triệu chứng đau bụng, tiêu chảy hoặc táo bón do co thắt, đau do viêm ruột...

LD: Người lớn: ngày uống 4 lần, mỗi lần 1 viên, khoảng 20 phút trước bữa ăn, sau đó dùng liều duy trì ngày 1-2 viên.

LY: *Tránh dùng cho phụ nữ có thai (3 tháng đầu) hoặc nuôi con bú.*

MEBHYDROLIN

BD: *Fabahistin (Bayer)*

Dẫn xuất napadisilat:
Mebhydrolin 1,5-naphthalendisulfonat
Fabahistin (Bayer)
Incidal (Bayer)
Omeril (Bayer; Tropon, Koln)
Diazolinum (Nga)

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

DT: Viên bọc đường hoặc viên nang 50mg; dịch treo uống (50mg/5ml).

TD: Chống dị ứng. Đối kháng thụ thể H1. Kháng histamin, không gây ngủ và an thần.

CĐ: Như với diphenhydramin.

LD: Người lớn và trẻ em trên 10 tuổi: ngày 100-300mg chia 2-3 lần.

CCĐ: Như với diphenhydramin.

MEBROFENIN

Chẩn đoán chức năng gan

Bilitec (Squibb)

MEBUTAMAT

Trấn tĩnh

BD: *Axiten (Zambon, Bresso)*
Butatensin (Benvegna, Palermo)
Capla (USA; Inibsa)
Carbuten (Kalopharma, Milano)
Dormate (Wallace, USA)
Ipotensivo (Vita, Torino)
Mebutina (Farmitalia Carlo Erba)
No-Press (Janus)
Preminex (Đan Mạch)
Sigmafon (Lafare, Ercolano-Resina)
Vallene (Italia, Tây Ban Nha)

DT: Viên nén 300mg.

CĐ: Như meprobamat.

LD: Người lớn: ngày 1-4 viên chia vài lần.

MEBUTIZID

Neoniagar (Simes - Sintesa, Bỉ)

DT: Viên nén 50mg.

TD: Lợi tiểu nhóm các dihydrobenzothiadiazin, tăng thải trừ Na^+, Cl^-, còn K^+ ở mức vừa phải.

CĐ: Các thể ứ nước (suy tim, hư thận, tăng huyết áp, xơ gan cổ trướng). Phù nề nội sinh.

LD: Người lớn: ngày 1-2 viên.

CCĐ: Bệnh gan và thận nặng.

MECAMYLAMIN

Trị tăng huyết áp - gây liệt hạch

Dẫn xuất hydrochlorid:
Inversine (Merck. Sharp & Dohme)
Mevasine (Merck. Sharp & Dohme)
Plegangin
Prexion (ITI. Milano)

MECASERMIN

BD: *Igef (Thụy Điển)*

TD: Yếu tố tăng trưởng.

MECETRONIUM Etilsulfat

BD: *Stérillium (Pháp)*

DT: Lọ 100 và 500ml dd bôi ngoài da có 0,2% kèm 45% propanol-2 và 30% propanol-1.

TD: Diệt khuẩn và nấm, có hoạt tính với một số virus.

CĐ: Sát khuẩn ở da lành và không ướt. Sát khuẩn bàn tay và cánh tay cho phẫu thuật viên.

LD: Dùng nguyên không phải pha loãng - Mỗi lần khoảng 3ml - 5ml và xoa kỹ trên da khô trong 30 giây - Với phẫu thuật viên: dùng 2 lần x 5ml và xoa da trong 5 phút. Không cần tráng lại với nước.

CCĐ: Sơ sinh (vì độ cồn cao); bôi trên da bị tổn thương và niêm mạc; y dụng cụ.

MECHLORETHAMIN Oxid

Trị ung thư - tác nhân alkyl hóa

Dẫn xuất hydrochlorid:
Nitomen (Asta-Degusta, Đức)
Nitromin (Takeda, Nhật Bản)

MECILINAM

Kháng sinh Penicilin

TK: *Amdinocilin; Mecillinam; Amdinocilin sterile*

BD: *Celfuron-I (Roche)*
Celfuron-P (Roche)
Coactin (Roche)
Selecidin (Alter, Madrid)
Selexid (Leo, Ballerup) (tiêm)
Selexidin (Leo; Lovens Ballerup)

DT: Lọ thuốc bột tiêm 200mg và 400mg.

TD: Kháng sinh nhóm penicillin, hoạt phổ tương tự như ampicillin, có hoạt tính mạnh hơn với các vi khuẩn gây bệnh đường ruột, nhất là Salmonella.

CĐ: Nhiễm khuẩn nặng do vi khuẩn đường ruột Gram (-).

LD: Tiêm bắp, tiêm chậm hoặc truyền tĩnh mạch, cứ 6-8 giờ tiêm liều 5-15mg/kg.

CCĐ: Như với benzylpenicillin.

MECIOMEX *(Medipharco)*

DT: Ống mỡ bôi da 10g/10mg triamcinolon 35000 UI vancomycin.

CĐ: Chống viêm và diệt khuẩn trong eczema do tiếp xúc, viêm bì, liken hóa.

LD: Bôi 2 - 3 lần/ngày.

CCĐ: Mẫn cảm.

MECLOCYCLIN

Kháng sinh, họ tetracyclin

Dẫn xuất sulfosalicylat:
Meclan (Ortho)
Meclocil (Esseti, Napoli)

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Mecloderm (I.C.I,. Milano)
Meclosorb (Pfizer)
Quoderm (Isdin, Barcelona)
Traumatociclina (Italia)

MECLOFENAMIC Acid

Hạ nhiệt - Giảm đau - Chống viêm

Arquel (Parke Davis)

Dẫn xuất muối natri:

Meclofenamat sodium

Meclodium (Quantum, USA)
Meclomen (Parke Davis)
Meclonax (Parke Davis)
Ponlef (Substancia-Parke Davis)

DT: Viên nang 50 và 100mg.

TD: Thuốc chống viêm không steroid.

CĐ: Đau do thấp khớp, viêm xương-khớp, viêm khớp háng, phù nề kèm đau sau chấn thương, các chứng thấp ngoài khớp.

LD: Người lớn: ngày uống từ 200 đến 300mg chia 2-3 lần vào sau bữa ăn.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc (và các thuốc tương tự như acid mefenamic và acid niflumic), viêm loét dạ dày-tá tràng, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

LY: *Xem AINS.*

MECLOFENOXAT

TK: *Acephenum; Centrophenoxin; Cerebon; Clofenoxin*

Dẫn xuất hibenzat:

Meclofenoxat 0-(4-hydroxybenzol) benzoat

BD: *Helfergin (Đức)*

Dẫn xuất hydrochlorid:

Meclofenoxatum hydrochloricum

Clophenoxat hydrochlorid

A9 cerebrazil (CTDLTW1)
Analux (Polfa, Ba Lan)
Brenal (Tanabe, Japan)
Cellative (Tobishi, Japan)
Cerutil (Arzneimittelwerk Dresden)
Cetrexin (Leciva, Prague)
Helfergin (Promonta, Hamburg)
Lucicomp (XND Hà Nội)
Lucidril (Pháp, Italia, Thổ Nhĩ Kỳ)
Luncidril (Uquifa, Barcelona)
Lutiaron (Fuso, Japan)
Marucotol (Maruko, Japan)
Mecloxate (Sawai, Japan)
Proserout (Funai, Japan)
Proseryl (Funai, Japan)
Ropoxyl (Nippon Chemiphar; Japan)
Telucidone (Teikoku, Japan)

Dẫn xuất orotat:

MFO (Jenapharm - Đức)

DT: Viên nén 100 và 250mg; lọ thuốc bột tiêm 250mg và 1000mg.

TD: Phục hồi chức năng ở neuron thần kinh vỏ não trong môi trường giảm oxy.

CĐ: Loại 250mg (viên, tiêm); lão hoá não; rối loạn tâm thần tập tính, đặc biệt thay đổi trí nhớ, trầm cảm do suy tuần hoàn não. Chấn thương sọ; hội chứng sau chấn động, chủ yếu chóng mặt; giảm bớt cường độ và thời gian bị rối loạn chú ý tập trung; các di chứng chức năng: do nhồi máu hay nhũn não. Di chứng tổn thương ở não khi đẻ ở sơ sinh. Loại 1000mg (tiêm)□ Gây mê: trong lúc tỉnh mê để giảm bớt run sau khi dùng thuốc an thần kinh giảm đau, các ảo giác sau khi dùng ketamin.

LD: Viên 250mg: 2 viên sáng 2 viên trưa vào bữa ăn trong 1 tháng, có thể tăng liều. Trẻ em: 50mg/kg/ngày chia 2 lần. Tiêm loại 250mg: liều tấn công cho tới 2 lọ cách 3 giờ, tiêm bắp thịt hay tĩnh mạch. Tiêm loại 1000mg; Khoa thần kinh: 1-3 lọ/ngày, tiêm tĩnh mạch trực tiếp hay tiêm truyền. Có thể tiêm bắp thịt chậm và sâu, giới hạn 1 mũi/ngày. Khoa gây mê: 1-3 lọ trong lúc gây mê.

LY: *Khi tiêm lặp lại có thể phản ứng tại chỗ. Thuốc cho test (+) doping. Nếu ngộ độc cấp nên dùng thuốc an thần.*

MECLOZIN

Thuốc kháng Histamin

Histamethizin

BD: *Postafen (UCB-Bruxelles)*

Dẫn xuất hydrochlorid:

Agyrax (Vedim, Pháp)
Ancolan (Glaxo)
Antivert (Pfizer- Roerig)
Bonamine (Pfizer - Roerig; UCB, Bỉ)
Bonine (Pfizer)
Calmonal (Heyden, Munchen)
Chiclida (Torrens, Barcelona)
Duremesan (Streuli, Uznach)
Itinerol (Galenica, Bern)
Mecazine (Barlowe Cote, Canada)
Navicalm (Squibb; Madrid)
Peremesin (Heyden, Munchen)
Postafen (UCB, Bỉ)
Postafene (UCB, Bỉ)
Ru-Vert-M (Reid-Provedent, USA)
Supermesin (Tây Ban Nha)
Suprimal (ACF, Hà Lan)
V-Cline (Vangard, USA)
Veritab (Vista, USA)
Vertizine (Merchant, USA)

DT: Viên nén 25mg, thuốc đạn 50mg.

TD: Kháng histamin tổng hợp chống nôn nao, chóng mặt (có tác dụng kéo dài).

CĐ, LD: Nôn oẹ khi có thai: ngày uống 1-2 viên hoặc nạp 1 thuốc đạn vào buổi tối trước khi đi ngủ. Nôn nao do đi tầu xe: 1 giờ trước khi đi dùng

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

1-2 viên nén hoặc thuốc đạn. Hội chứng Ménière: Ngày 2-3 viên nén hoặc 1-2 thuốc đạn. Buồn nôn sau chiếu tia X hoặc phẫu thuật, dùng 2 viên nén 1-2 thuốc đạn vào buổi tối hôm trước hoặc 2 giờ trước khi chiếu.

- Trẻ em dưới 6 tuổi: ngày 1/4 viên nén hoặc thuốc đạn. 6-13 tuổi: ngày 1/2 viên nén hoặc thuốc đạn. 14-16 tuổi: ngày 1 viên nén hoặc thuốc đạn.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, phụ nữ có thai.

LY: *Kiêng rượu khi dùng thuốc.*

MECOBALAMIN

Cobinamid co-methyl dẫn chất hydroxid, dihydrogen phosphat (ester), muối nội phân tử 3'-ester với 5,6-dimethyl-1-a-D-ribofuranosyl- 1H-benzimidazol

BD: *Algobaz (Labaz)*
Asimil B12 (Torlan, Barcelona)
Chiokinate (Nhật Bản)
Cobaldocemetil (Tây Ban Nha)
Cobamet (Roussel)
Cobametin (Sankyo, Japan)
Cobimetil B12 (Tây Ban Nha)
Hitocobamin-M (Hishiyama, Japan)
Methycobal (Eisai, Japan)
Methylcobaz (Labaz)
Metil Vitelix (Tây Ban Nha)

DT: Lọ bột đông khô 10mg, kèm manitol làm tá dược, kèm ống 2ml nước cất để tiêm. Viên 500mcg. Ống tiêm 500 mcg.

TD: Dạng vitamin B12 trực tiếp có hoạt tính trong huyết tương, có tác dụng giảm đau nhanh, mạnh và bền lâu.

CĐ: Viêm dây thần kinh, đau dây thần kinh, đau rễ thần kinh (bệnh lý thần kinh ngoại biên). Thiếu máu hồng cầu to do thiếu vitamin B12.

LD: Lúc đầu: ngày tiêm bắp 1 lọ, sau dùng liều duy trì 3 lọ/1 tuần. Đợt dùng 10-15 ngày. Uống 1 viên/lần x 3 lần/ngày.

CCĐ: Mẫn cảm với vitamin B12. U ác tính.

LY: *Có thể ăn không ngon, buồn nôn, tiêu chảy hoặc rối loạn tiêu hoá khác. Không dùng lâu dài.*

MECYSTEIN

Tiêu chất nhầy và niêm dịch

L-Cystein, methyl ester
Methylcystein
Dẫn xuất hydrochlorid:
Livathiol
BD: *Acthiol (Pháp)*
Actiol (Lirca, Milano)
Aslos-C (Kotani, Osaka)
Chistait (Tovita, Japan)
Epecoal (Beppu, Japan)
Moltanine (Toho Kagaku, Japan)
Pectite (Kissei, Japan)
Pelmain (Sawai, Japan)

MEDAZEPAM

Thuốc an thần, giải lo, gây ngủ

BD: *Ansilan (Lek. Ljubljana)*
Azepamid (Taiyo, Japan)
Benson (Farber-Ref, Milano)
Betriple Relax (Tây Ban Nha)
Enobrin (I.E. TR-Istanbul)
Glorium (Teva, Israel)
Lasazepam (Tây Ban Nha)
Medaurin (Isis, Novo Mesto)
Megasedan (Andreu, Barcelona)
Metonas (Kanto, Japan)
Mezapam (VNIKhFI, Moscow)
Narsis (Sumitomo, Japan)
Nobraksin (Fako. Istanbul)
Nobral (Nobel, Istanbul)
Nobritem (ICI, Mỹ)
Nobrium (Roche)
Pazital (Andromaco, Madrid)
Raporan (Roche)
Resmit (Shionogi, Japan)
Rudotel (Đức)
Sedepam (Sawai, Japan)
Tranquilax (Hokuriku, Japan)
Vegatar (Orion, Helsinki)
Dẫn xuất hydrochlorid

DT: Viên nang 5 và 10mg.

TD: Điều hoà các rối loạn chức năng ở hệ thần kinh thực vật; an thần và trấn tĩnh.

CĐ: Như với diazepam, nhất là các loạn trương lực thần kinh thực vật ở hệ tim mạch, hô hấp, tiêu hoá, niệu đạo và sinh dục.

LD: Người lớn: ngày 1-2 lần, mỗi lần 10mg.

CCĐ: Chứng nhược cơ.

MEDETOMIDIN

BD: *Domitor (FR, AT, NO)*

TD: Giảm đau, an thần, gây ngủ.

MEDIALIPIDE *(Pháp)*

DT: Nhũ dịch lipid để tiêm truyền kép (gồm cả hỗn hợp triglycerid chuỗi dài và chuỗi trung bình) 10 và 20%. Trong 1000ml có:

	Loại 10%	Loại 20%
Dầu đậu tương	50g	100g
Triglycerid chuỗi trung bình	50g	100g
Nước cất để tiêm vừa đủ	1000ml	1000ml

CĐ và LD: Thức ăn qua đường tiêm. Xem ở các biệt dược:
Intralipid và Lipofundin

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

MEDIBAZIN

Giãn mạch vành

Dẫn xuất hydrochlorid:
Vialibran (Servier, Gidy)

MEDIFOXAMIN

BD: *Clédial (Anphar-Rolland-Pháp)*
Gerdaxyl (Gerda, Pháp; Promesa)
DT: Viên nén 50 mg.
TD: Không ức chế monoamin-oxydase, có hiệu lực chống tiết cholin yếu, không ảnh hưởng đến serotonin.
CĐ: Các trạng thái trầm cảm phản ứng.
LD: Ngày 3 lần, mỗi lần 1 viên, uống xa bữa ăn.
CCĐ: Phối hợp với các IMAO, nguy cơ glôcôm góc đóng hoặc bí đái do rối loạn niệu đạo-tiền liệt tuyến. Uống rượu.
LY: *Kiêng rượu trong thời gian dùng thuốc. Tránh dùng cho phụ nữ có thai, hoặc nuôi con bú. Lúc mới dùng thuốc người bệnh có ý đồ tự tử.*
- Thận trọng với người hạ HA, vữa xơ mạch, bệnh tim.
- Ngừng thuốc nếu thay đổi tính khí đột ngột.
- Thuốc gây ngủ gật (Lưu ý vận hành máy, làm việc trên cao, nơi nguy hiểm...).
- Không uống rượu khi dùng thuốc. Cân nhắc khi dùng với các thuốc kháng histamin H1 thuốc ngủ barbituric, benzodiazepin, clonidin, thuốc ngủ dẫn xuất morphin, thuốc an thần kinh. Thuốc làm tăng tác dụng phụ của atropin.
- Có thể bị: đau dạ dày, hạ HA, buồn ngủ khô miệng, nhức đầu, rối loạn thị giác. Chú ý trường hợp thay đổi tính khí, ý đồ tự tử, hoang tưởng.

MEDIK - 55 *(Indonesia)*

DT: Viên nén chứa 500mg paracetamol và 50mg cafein.
TD: Phối hợp giảm đau, hạ nhiệt.
CĐ: Trị triệu chứng sốt, nhức đầu, đau cơ, khớp, đau do ung thư, đau sau khi đẻ hoặc sau phẫu thuật.
LD: Ngày 3 - 4 lần: người lớn: mỗi lần 1 - 2 viên, trẻ em: mỗi lần 1/2-1 viên tuỳ theo tuổi.
LY: *Thận trọng khi dùng cho người suy gan hay thận.*
BD tương tự: *Cafemol (XNDP 2/9)*
Optafein (CTD Tiền Giang)
Pacodal (XNDP 25) (+ codein)
Panadein (CTD Tiền Giang)
Ralidon (CTD Long An)
Sedapa (XNDP TW2)
Sepal (CTD Hoà Bình)
Setald (CTD Hà Tây) (+ Phenobarbital)
Sepamol (XNDP 3)
Separal (CTD Hải Dương)
Tekarin (CTD Yên Bái)
TK-Paneurin (XNDP Hòa Bình) (+ Phenobarbital)

MEDILAC - S *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nang/có bacillus subtilis, streptococcus faecium.
CĐ: Cân bằng hệ vi sinh đường ruột sau khi dùng kháng sinh, chống tiêu chảy.
LD: Người lớn và trẻ em > 12 tuổi: 1 viên x 3 lần/ngày. Từ 4 - < 12 tuổi: 1 viên x 2 lần/ngày. Từ dưới 4 tuổi: 1 viên/ngày.

MEDIPHYLAMIN *(Mediplantex)*

DT: Viên nang 250mg và 500mg. Chai siro 100ml/có bột chiết bèo hoa dâu.
CĐ: Cơ thể suy nhược, kích thích miễn dịch, chống tác dụng xấu của tia xạ trong điều trị ung thư.
LD: Người lớn: 2 - 4 viên/ngày, chia vài lần, uống sau bữa ăn.

MEDIROTEN *(Mediplantex)*

DT: Viên nang 700mg dầu gấc nguyên chất, gelatin glycerin, vitamin E.
CĐ: Tăng sức để kháng cho cơ thể, phòng và hỗ trợ các trường hợp bị nhiễm tia xạ, chất độc dioxin hay hóa chất độc hại. Hỗ trợ trong viêm gan, xơ gan, quáng gà, khô mắt, trẻ chậm lớn, suy dinh dưỡng.
LD: Người lớn: 2 - 3 viên x 2 lần/ngày. Trẻ 1 - 2 viên x 2 lần/ngày.

MEDOPAPA *(Ấn Độ)*

DT: Viên nang có Alphaamylase, Papain và Simethicon.
TD: Trị đầy bụng, khó tiêu.

MEDROGESTON

Progestin (tránh thụ thai)

Colpro (Ayerst; Dagra; Thissen; Wyeth)
Colpron (Arcana; Ayerst)
Colprone (Pháp)
Prothil (Kali-Chemie, Hannover)
DT: Viên nén 5mg.

MEDROXYPROGESTERON

BD: *Curretab (Reid-Provident-USA)*
Dẫn xuất 17a-acetat:
Methylhydroxyprogesteron acetat
Methylpregnon
Metigesterona
Amen (Carnrick, USA)
Aragest (Dexon, Israel)
Clinovir (Upjohn)

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Curretab (Reid-Rowell, USA)
Cycrin (Ayerst)
Depcorlutin (Forest, USA)
Depo-Clinovir (Upjohn)
Depo-Map (Đan Mạch, Đức)
Depo-Prodasone (Upjohn)
Depo-Progevera (Alter, Madrid)
Depo-Provera (Upjohn)
Dugen (Upjohn; Hemofarm, Vrsac)
Farlutal (Farmitalia Carlo Erba)
Farmutal 500 (Ấn Độ)
Gestapuran (Đan Mạch, Phần Lan)
G-Farlutal (Farmitalia Carlo Erba)
Hysron (Japan)
Luteos (Ion, Pisa)
Lutopolar (Farmos Group, Turku)
Lutoral (Midy)
Megestron (Organon - Hà Lan)
Metilgestene (Farmila, Settimo Milanese)
MPA Hexal (Hexal, Tegernsee)
Non-Preg (Thái Lan)
Onco-Provera (Upjohn)
Oragest (Teva, Israel)
Perlutex (Leo, Ballerup)
Petogen (Petersen, Namphi)
Piermap (Pierret, Milano)
Plentiva (Ireland)
Prodasone (Upjohn)
Progevara (Upjohn; Madrid)
Promone-E (Upjohn)
Provera (Upjohn)
Sindromens (Pons, Ledira)
Sodelut "G" (Sodex, Lugano)
Varamix Plus V (Upjohn)

DT: Lọ dịch treo tiêm bắp 50-250 hoặc 500mg/5ml, hoặc lọ 2, 5 và 10ml (400mg/ml). Lọ 1 ml/150mg.

TD: Progestogen tổng hợp, ngăn cản rụng trứng.

CĐ: Bệnh lạc màng trong tử cung, ung thư tuyến ở màng trong tử cung. Điều trị chứng dậy thì sớm ở trẻ em gái, thuốc tiêm tránh thai 3 tháng (không sử dụng được biện pháp tránh thai khác), phụ nữ nuôi con bú cần tránh thai không muốn sử dụng thuốc viên.

LD: Tiêm sâu bắp: Ung thư: 500-1000mg/tuần lễ. Khoa phụ: 150-250mg/tháng. Khoa nhi: 150 đến 250mg/8-15 ngày.
Tránh thai: cứ 3 tháng tiêm 1 liều 150mg.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc: tăng huyết áp, tiền sử huyết khối, tắc mạch nặng: phụ nữ có thai. xuất huyết âm đạo không rõ nguyên nhân, ung thư vú hay nghi ngờ ung thư vú. Bệnh gan nặng hay rối loạn chức năng gan trầm trọng.

LY: - *Nếu rối loạn thị giác, xuất hiện triệu chứng huyết khối, có thai phải ngừng thuốc.*
- Thận trọng dùng với aminoglutetimid (giảm tác dụng ngừa thai).
- Có thể thay đổi kinh nguyệt (rong kinh, vô kinh), tăng cân hay sút cân nhẹ.
- Chú ý thời gian: nếu quá 3 tháng mà không tiêm lại phải dùng biện pháp tránh thai khác.

MEDRYLAMIN

Chống dị ứng - Đối kháng thụ thể H1 histamin

Itafen; Stopcold
Histaphène (UCB-Bỉ)
Postafen (UCB-Bỉ) (Ngoài da)

MEDRYSON

Hormon vỏ thượng thận (glucocorticoid) dùng trong khoa mắt

BD: *HMS Liquifilm (Allergan)*
Ipoflogin (Italia)
Medrifar (Farmila, Settimo Milanese)
Medritonic (Tây Ban Nha)
Medriusar (Difa-Coopervision)
Medrocort (Upjohn)
Medroptil (Italia)
Medrysone Faure (Faure, Annonay)
Ophtocortin (Winzek, Konstanz)
Spectramedryn (Allergan)

DT: Thuốc nhỏ mắt, đóng lọ 5ml chứa 52,5mg medryson dưới dạng bột vi phân, vô khuẩn.

TD: Chống viêm.

CĐ: Các chứng viêm ở đoạn trước nhãn cầu. Sau phẫu thuật ở nhãn cầu.

LD: Ngày nhỏ mắt 2-8 lần.

CCĐ và LY: Như Dexamethason. Lọ thuốc đã mở chỉ dùng được trong vòng 15 ngày.

MEFENAMIC Acid

Thuốc chống viêm, hạ nhiệt, giảm đau không steroid

BD: *Analmin (Hongkong)*
Bafameritin-M (Hishiyama, Japan)
Bonabol (Sawai, Japan)
Coslan (Parke Davis)
Dicintavic (CTD Khánh Hoà)
Dolarac (CTD Đồng Tháp)
Dolfenal (United Lab, Philippin)
Dolfenat
Femital (Hàn Quốc)
Fenamin (Yurtoglu, Istanbul)
Hostan (Malaysia)
Idoirac (CTD Bình Thuận)
Ipalzac (CTD Khánh Hội)
Khaparac (CTDP Quảng Bình)
Lysalgo (Italia)
Mefacap (Ấn Độ)
Mefacit (Polfa, Ba Lan)
Mefearac (CTDL 1)

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Mefedolo (Lon, Pisa)
Mefemax (Ấn Độ)
Mefenacid (Streuli, Uznach)
Mefenix (Ranbaxy)
Mefentan (Indonesia)
Mefic (Alphapharm, Australia)
Mefnac (Pakistan)
Menstral (Australia)
Namic (Thái Lan)
Napan (Singapore)
Pantalon (Malaysia)
Parkemed (Parke Davis)
Ponalar (Parke Davis)
Poncityl (Mekopharma)
Pondexforte (Indonesia)
Ponstan (Parke Davis)
Ponstel (Parke Davis)
Ponstyl (Parke Davis)
Pontacid forte (Hàn Quốc)
Pontal (Parke Davis)
Pontalon (Hàn Quốc)
Ranspon (CTD Long An)
Rolan (Nobel, Istanbul)
Sapirabac (XND 30)
Vadirac (CTD Long An)
Vialidin (Italfarmaco, Milano)

DT: Viên nang 250mg, viên nén 200 - 500mg, dịch treo uống (dùng cho trẻ em): 50mg/5ml, thuốc đạn 500mg.

TD: Thuốc chống viêm không steroid, tác dụng giảm đau và hạ nhiệt rõ rệt.

CĐ: Các chứng đau thấp khớp, đau răng, đau dây thần kinh, đau sau chấn thương hoặc phẫu thuật, đau do bong gân, nhức đầu, đau khi thấy kinh.

LD: Người lớn ngày 2-3 lần, mỗi lần 250-500mg sau bữa ăn (không quá 1,5g/24 giờ). Không dùng quá 7 ngày liền (trừ trường hợp viêm khớp mạn do thầy thuốc chỉ định). Hoặc nạp 1 viên thuốc đạn vào buổi tối. Trẻ em từ 6 tháng trở lên: 6,5mg/kg/24 giờ chia 3 lần, theo chỉ dẫn.

CCĐ: Loét dạ dày-tá tràng, suy gan thận, phụ nữ có thai, mẫn cảm với thuốc. Trẻ em dưới 12 tuổi. Dùng với các thuốc AINS khác.

LY: - *Cẩn thận khi dùng cho người loét dạ dày-tá tràng.*
- *Không dùng với các thuốc chống đông dạng uống.*
- *Có thể bị buồn nôn, nôn, tiêu chảy, đau bụng, khó tiêu, nổi ban, ngứa, nhức đầu, chóng mặt, trầm cảm, giảm bạch cầu. Làm nặng thêm bệnh hen suyễn. Liều cao gây co giật (không dùng cho người động kinh).*

(Xem thêm AINS).

MEFENIDRAMIUM Metilsulfat

Thuốc kháng Histamin H1

Diphenhydramin methylsulfomethylat

BD: *Allerga (Delagrange, Chilly-Mazarin)*

Dẫn xuất bromid:
Diphenhydramin methylbromid
Monadyl (Ferrosan, Soborg)

Dẫn xuất iodid:
Diphenhydramin methyliodid
Teldrin (Ralay, Barcelona)

DT: Viên nén 60mg, kem bôi 3%.

TD: Kháng thụ thể H1 histamin ở trung ương và ngoại vi kèm tác dụng kiểu atropin và an thần.

CĐ: Các biểu hiện dị ứng như viêm mũi vận mạch, viêm kết mạc, phù Quincke, mày đay, điều trị phối hợp các bệnh ngoài da có ngứa như: eczema, sẩn ngứa.

LD: Người lớn ngày 2-3 lần, mỗi lần 1 viên. Trẻ em từ 6 tuổi trở lên ngày 1-2 lần, mỗi lần 1 viên. Bôi kem 3-4 lần/ngày.

CCĐ: Như carbinoxamin - Trẻ em dưới 6 tuổi.

LY: *Như Dexchlorpheniramin.*

MEFENOREX

Gây chán ăn

Dẫn xuất hydrochlorid:
Incital (Pháp)
Pondinil (Roche; Sauter, Vernier)
Pondinol (Roche)
Rondimen (Homburg. Đức)

DT: Viên nén bọc 40mg.

TD: Gây chán ăn như amphetamin.

CĐ: Bổ trợ cho các chế độ dinh dưỡng hạn chế để điều trị các chứng béo phì.

LD: Ngày 1 viên vào buổi sáng. Nếu cần có thể dùng thêm vào khoảng nửa giờ trước bữa ăn trưa.

CCĐ: - Tuyệt đối: bệnh tim mạch nặng, nhồi máu cơ tim mới xảy ra trong vòng 6 tháng, các loạn nhịp nhanh, suy tim mất bù, bệnh tăng huyết áp hoặc chứng tăng huyết áp do bệnh phế quản-phổi mạn. Trẻ em dưới 12 tuổi. Có tiền sử bệnh tâm thần, cường giáp, người nghiện rượu, thuốc lá. Phối hợp với các IMAO không chọn lọc.

LY: - *Không nên tăng liều dùng, không dùng liên tục mà dùng 3-6 tuần / đợt.*
- *Thận trọng nếu: rối loạn nhịp.*
- *Làm thay đổi tập tính.*
- *Giảm liều dùng từ từ, rồi mới ngừng hẳn.*
- *Có thể bị: buồn nôn, choáng váng, khô miệng, buồn ngủ, tiêu chảy, đái dắt.*

MEFLOQUIN

Thuốc trị sốt rét

Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: *Lariacur (Roche)*
Lariam (Roche)
Mediriam (CTDL 1)
Meflam (Australia)
Mephaquin (Mepha, USA)

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Dẫn xuất threo -epimer

DT: Viên nén 250mg và 50mg.

TD: Thuốc mới tổng hợp (dẫn chất aminoalcol) chống sốt rét, có hoạt tính với các Plasmodium chịu tác dụng hoặc những chủng đã nhờn với các thuốc sốt rét khác. (Do diệt các thể vô tính trong máu của Pasmodium).

CĐ: Phòng và điều trị bệnh sốt rét cơn. Trị sốt rét: người lớn, ngày uống 3 viên làm 1 lần (bệnh nhân nặng trên 60kg) rồi uống 2 viên sau 8 giờ và cuối cùng 1 viên nữa 8 giờ sau đó, theo chỉ định. Phòng sốt rét khi lưu lại vùng có bệnh sốt rét cơn lưu hành dưới 1 tháng: ở đó có những chủng Plasmodium nhờn với chloroqiun và các thuốc hóa học tổng hợp khác. Tuần lễ uống 1 viên (liều đầu tiên uống 1 tuần trước khi khởi hành và liều cuối cùng 4 tuần sau khi từ vùng có sốt rét trở về).

CCĐ: Do thiếu kinh nghiệm sử dụng, suy thận và suy gan nặng phải được coi là CCĐ với mefloquin. Cũng vì lý do đó, nên tránh dùng mefloquin cho trẻ em nặng dưới 15kg. Không dùng với mục đích phòng bệnh ở những người có tiền sử kinh giật hoặc rối loạn tâm thần. Vì thải trừ qua sữa nên phải tránh dùng cho phụ nữ đang nuôi con bú.

LY: *Chưa xác định được tác hại của thuốc đến sự phát triển của bào thai, nên chỉ dùng cho phụ nữ có thai nếu tuyệt đối cần thiết và tránh dùng để phòng bệnh trong suốt thời gian thai nghén.*

- Thuốc có thể gây ra chóng mặt và rối loạn cân bằng cơ thể nên tránh dùng cho người đang vận hành máy, làm việc trên cao - nơi nguy hiểm...

MEFRUSID

Lợi tiểu

Baycaron (Bayer)

MEGA - CAL *(Canada)*

DT: Viên nén 1625mg vỏ sò ứng với 650mg Ca.

CĐ: Cung cấp Ca nhằm ngăn ngừa chứng loãng xương.

LD: 1 viên x 2 - 3 lần/ngày, không dùng quá 2g Ca/ngày.

CCĐ: Quá mẫn, tăng Ca máu, Ca niệu hay suy thận nặng.

MEGAMAG *(Pháp)*

DT: Viên nang Mg ascorbo aspartat 400mg.

TD: Chống suy nhược.

CĐ: Suy nhược cơ thể.

LD: Người lớn ngày uống 4-6 viên.

Trẻ em dưới 10 tuổi, uống 2-3 viên/ngày.

LY: *Tránh dùng chung với calci. Không dùng cho người suy thận.*

MEGAVIT *(Australia)*

Viên nén chứa một số vitamin: B_1, B_2, B_6, B_{12}, biotin, acid folic...

MEGESTROL

Progestin (tránh thụ thai)

Dẫn xuất 17α-acetat:

BD: *Maygace (Bristol-Myers)*
Megace (USA: Bristol-Myers)
Megeron (Neofarma-Helsinki)
Megestat (Bristol)
Megostat (Bristol)
Nia (Navo)
Niagestin (Navo)
Ovarid (Glaxo)
Pallace (Anh: Bristol-Myers)
Volplan (Anh)

DT: Viên nén 20mg - 40mg.

CĐ và LD: Ung thư vú: ngày 4 lần, mỗi lần 1 viên, theo chỉ định. Carcinom màng trong tử cung: ngày 1-8 viên chia vài lần. Đợt dùng ít nhất 2 tháng.

CCĐ: Có thai. Tiền sử huyết khối tĩnh mạch. Bệnh gan và thần kinh.

LY: *Không nên dùng để điều trị các loại ung thư khác.*

- Thận trọng với người tiền sử huyết khối.

- Không nên cho con bú trong thời gian dùng thuốc.

Tác dụng phụ: *tăng cân (do thèm ăn), hiếm thấy viêm tĩnh mạch huyết khối và nghẽn mạch phổi. Nôn mửa, phù, băng huyết, đau vú, vú to ở đàn ông, khó thở, tăng đường huyết, rụng tóc, tăng HA, ban, hội chứng ống cổ tay.*

MEGLUMIN

Chất cản quang

Dẫn xuất antimoniat:

Chống nguyên sinh động vật, diệt Leishmania

Antimoniate de meglumine.

Glucantim (Italia; Specia; Brasil)

MEGLUTOL

Trị tăng lipid - huyết

Lipoglutaren (Ausonia-Italia)

MEGYNA *(Etiphar)*

Viên đặt âm đạo có Metronidazol 200mg, Chloramphenicol 80mg, Nystatin 100000IU và Dexamethasson 0,5mg.

CĐ: Nhiễm khuẩn, nấm và viêm âm đạo.

LD: Đặt âm đạo 1-2 viên/ngày x10 -15 ngày.

CCĐ: Quá mẫn với thuốc.

BD tương tự: *Gynoternan (Mekopharma)*

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

MEKO - Actitab *(Mekophar)*

DT: Viên nén 300mg paracetamol, 50mg pseudoephedrin, 2,5mg triprolidin.

CĐ: Các chứng sung huyết mũi, nhức mỏi, đau đầu.

LD: 1 - 2 viên x 2 lần/ngày.

CCĐ: Quá mẫn.

MEKOBLUE *(Mekophar)*

DT: Lọ thuốc nhỏ mắt 10ml (10% và 30%) sulfacetamid, xanh methylen.

CĐ - LD: Loại 30%, viêm kết mạc, loét giác mạc: nhỏ 1 giọt/2 giờ. Bệnh mắt hột nhỏ 1 giọt 2 giờ cùng sulfamid uống. Loại 10% nhỏ 1-2 giọt/2-3 giờ.

MEKOBRAND *(Mekophar)*

DT: Ống hít/có menthol, camphor, methyl salicylat, tinh dầu thông.

CĐ: Viêm mũi, ngạt mũi, chảy nước mũi, khó chịu ở mũi.

LD: Hít 1 - 2 lần/cách 1 - 2 giờ, tăng giảm lần hít theo bệnh. Không dùng cho trẻ em (có menthol).

MEKOGLUTA - B6 *(Mekophar)*

DT: Viên bao đường/có 400mg acid L. glutamic, 2mg vitamin B6.

CĐ: Chứng tăng amoniac huyết trong các trường hợp như bệnh não do gan và các bệnh chọn lọc không trầm trọng trên hệ thần kinh.

LD: Uống 1 viên x 2 lần/ngày.

MALACARE *(Ấn Độ)*

DT: Ống kem dùng ngoài da 15g/có hydroquinon tretinoin, mometason.

CĐ: Tẩy trắng từ từ trong chứng tăng sắc tố da, nám da, chống viêm và ngứa, bệnh trứng cá...

LD: Bôi vài ba lần/ngày.

CCĐ: Mẫn cảm.

MELALESS *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nén bao đường/có L. Cystein, vitamin C, Ca pantothenat.

CĐ: Hỗ trợ và tăng cường trong các bệnh lý da: chống sạm da, chàm, mày đay...

LD: Người lớn 2 - 4 viên x 2 lần/ngày.

CCĐ: Quá mẫn, suy thận nặng, hôn mê gan.

MELANKIT – *Xem Pylobact*

MELATONIN

Hormon do tuyến tùng ở não tiết ra có tác dụng điều hành giấc ngủ.

Dùng trị các chứng khó ngủ hoặc mất ngủ.

MELATONIN *(Schiff-Mỹ)*

DT: Viên nén chứa 3mg melatonin và 10mg pyridoxin hydrochlorid.

TD: Gây ngủ (đem lại giấc ngủ sinh lý).

CĐ: Các chứng mất ngủ, khó ngủ ở người lớn.

LD: Ngày uống 1 viên vào buổi tối trước khi đi ngủ.

LY: *Tránh dùng trong các trường hợp: phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú, trẻ em dưới 16 tuổi, người vận hành máy, làm việc trên cao - nơi nguy hiểm...; đang bị các rối loạn trầm cảm hoặc tự miễn dịch.*

MELIBYCIN *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nang chứa 250mg cao Melilotus (tương ứng với 2,7mg coumarin). Ống tiêm 2ml chứa 100mg cao nói trên (ứng với 1mg coumarin).

TD: Chống viêm, phù nề.

CĐ: Sưng do chấn thương, trĩ.

MELINAMID

Hạ lipid huyết

Artes (Sumitomo - Nhật Bản)

MELITRACEN

Chống trầm cảm ba vòng

Dẫn xuất hydrochlorid:

Dixeran (Đức)

Melixeran (Italia)

Thymeol (Takeda, Japan)

Trausabun (Byk Gulden; Đức)

Dẫn xuất mesilat:

Melitracen methansulfonat

Trausabun (Byk Gulden) (tiêm)

MELOXALE *(NIC Pharma)*

DT: Viên nén/có Al hydroxyd, Mg trisilicat, Mg hydroxyd.

CĐ: Làm giảm tăng tiết acid do loét dạ dày-tá tràng, viêm dạ dày, bệnh trào ngược dạ dày-thực quản.

LD: 1- 2 viên x 4 lần/ngày, vào trước các bữa ăn và lúc đi ngủ.

LY: *Suy thận, xơ gan.*

MELOXICAM

Thuốc chống viêm không steroid

BD: *Ecwin (Alembic, Ấn Độ)*

Flogoten 7,5 (Genesiy Pharm)

Medoxicam (Cyprus)

Melobic (DP MêKông)

Mel - OD (Ấn Độ)

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Melgesic (Aegis)
Melonex (Ấn Độ)
Melwin (ấn Độ)
Mobic (Đức)
Monbig (XNDP 26)
Rafree (Ấn Độ)
Rhumel

DT: Viên nén 7,5-15mg. Viên nang 7,5mg. Ống tiêm 15mg/ 1,5ml. Viên trực tràng 7,5mg.

TD: Giảm đau. Chống viêm không Steroid loại mới, ức chế chọn lọc trên COX-2 (cyclo-oxygenase-2) dung nạp tốt trên đường tiêu hóa và thận.

CĐ: Uống: viêm đau mạn trong viêm đau xương khớp (hư khớp, thoái hoá khớp), viêm khớp dạng thấp, viêm cột sống dạng khớp. Tiêm bắp, các cơn viêm đau cấp.

LD: Uống từ 7,5mg - 15mg/ngày.

Tiêm 7,5mg - 15mg/lần/ngày tuỳ thuộc vào mức độ đau.

Nếu có phản ứng phụ: 7,5mg/ngày.

Liều tối đa không quá 15mg/ngày.

Tiêm bắp sâu không được tiêm tĩnh mạch.

CCĐ: - Dị ứng với thuốc.

- Nhạy cảm chéo với acid acetylsalicylic, kháng viêm không steroid khác.
- Hen. Polip mũi. Phù mạch. Mày đay. (Khi dùng aspirin và AINS khác).
- Loét dạ dày-tá tràng tiến triển.
- Suy gan nặng.
- Suy thận nặng.
- Trẻ em dưới 15 tuổi.
- Người mang thai, người đang nuôi con bú.

LY: *Không dùng cho người có bệnh đường tiêu hoá, đang dùng thuốc chống đông, nguy cơ mất nước, suy tim sung huyết, xơ gan, hội chứng thận hư và bệnh thận, dùng thuốc lợi tiểu, vừa qua đại phẫu kèm giảm thể tích.*

- Thận trọng với người cao tuổi, người suy kiệt.

Tương tác thuốc: *Không dùng với các AINS khác, chống đông đường uống, heparin, thuốc làm tiêu huyết khối, lithium, methotrexat, thuốc lợi tiểu, thuốc hạ HA, cholestiramin, dụng cụ tử cung.*

Phản ứng phụ: *Có thể khó tiêu, đau bụng, đầy hơi, buồn nôn, táo bón, nôn, tiêu chảy. Hiếm thấy tăng transaminase, bilirubin, viêm thực quản, loét đường tiêu hoá, tiêu máu (cần ngừng thuốc). Có thể bị phát ban, ngứa, choáng váng, nhức đầu, thiếu máu, phù.*

- Xem tương tác, thận trọng, tác dụng phụ AINS.

MELPERON

An thần

Methylperonum; Flubuperon

Dẫn xuất hydrochlorid:

C.K.D. Buronil (Hàn Quốc)
Buronil (Ferrosan, Malmo)
Eunerpan (Nordmark, Uetersen)

DT: Viên nén 10mg.

MELPHALAN

Thuốc trị ung thư

L-Phenylalanin, 4-[bis (2-chloroethyl) amino]-
L-PAM; Phenylalanin-Lost

BD: *Alkeran (Burroughs Wellcome)*
Sarcolysin (Medexport, Moscow)

DT: Viên nén 2 và 5mg, lọ 100mg kèm 1ml dung môi và 9ml dung dịch pha loãng.

TD: Tác nhân alkyl hóa, chống ung thư.

CĐ: Đa u tủy, u tinh hoàn, một số ung thư khác.

LD: Uống 10mg/ngày. Đợt 6-7 ngày (liều tổng cộng 1mg/kg). Tiêm tĩnh mạch 1 lần 1mg/kg, cứ 8 tuần tiêm 1 liều như trên.

CCĐ: Giảm bạch cầu hoặc tiểu cầu, phụ nữ có thai, đang chiếu tia X hoặc dùng thuốc hóa trị liệu chống ung thư khác. Nuôi con bú.

LY: *Thận trọng với suy thận, theo dõi công thức máu, có thể bị suy tuỷ, rối loạn tiêu hoá, phát ban, dát sần, ngứa.*

MEMANTIN

Trị Parkinson

Akatinol (Merz- Đức)

MEMANTIN hydrochlorid

TK: *DMAA (viết tắt tên hoá học), Memantine hydrochloride*

BD: *Akatinol (một số nước); Ebixa và Axura (một số nước); Namenda (Mỹ)*

TD: Dẫn chất amantadin, tác dụng như chất đối kháng các thụ thể N-methyl-D-aspartat.

CĐ: Điều trị bệnh Alzheimer ở mức vừa và nặng, bệnh Parkinson và một số rối loạn khác như tổn thương não, các trạng thái hôn mê...

LD: Trị bệnh Alzheimer: liều khởi đầu 5mg/ngày, uống vào buổi sáng trong tuần đầu. Sau tăng dần từng 5mg/ngày tới liều tối đa 20mg/ngày chia vài lần. Bệnh nhân suy thận dùng liều giảm đi.

LY: *Thận trọng dùng cho người có nguy cơ bị kinh giật.*

Tác dụng phụ: *Táo bón, chóng mặt, nhức đầu, buồn ngủ.*

MEMORIL *(Young Il Pharm)*

DT: Viên có: L-glutamic acid 200mg, thiamin nitrat 2mg, Na methylaminophenyl phosphinat 30mg.

CĐ: Suy nhược thần kinh, nhức đầu, mất ngủ, ù tai, chóng mặt, nặng đầu.

LD: Người lớn uống 1 viên/lần × 2 lần/ngày.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

LY: - *Thận trọng dùng cho người có thai, người đang nuôi con bú, trẻ em dưới 12 tuổi.*
- Có thể bị buồn nôn, chóng mặt, mất ngủ.

MENADIOL

Vitamin K

Vitamin K analogue
Dẫn xuất diacetat:
Acetomenaphton
Vitamin K4
BD: *Arcavit - K4 (Arcana)*
Davitamon k-oral (Organon)
Kapilon (Glaxo)
Kappaxan -oral
Prokayvit-oral
Vitavel K-oral (Bencard, Maddx.)
Dẫn xuất dinatri phosphat:
Menadiol sodium diphosphat
Menadiol sodium phosphat
Menadiolum solubil
Kappadion (Lilly)
Synkavit (Roche)
Synkayvite (Roche)
Thylokay (Squibb)
Dẫn xuất dikali sulfat:
Potassium menaphtosulphat
Vikastab
Dẫn xuất dinatri sulfat:
Menadiol sodium sulfat
Davitamon K (Organon)
Vitwas-K (Washington, Milano)
DT: Viên nén 5 mg. Ống tiêm 1ml 5 và 10mg; hoặc 2ml 75mg.
TD: Cầm máu.
CĐ: Phòng và chữa xuất huyết.
LD: Uống ngày 2-4 viên. Phòng chảy máu: 1-2 viên/ngày. Tiêm dưới da hoặc bắp 5-75mg/ngày.

MENADION

Vitamin K

TK: *Methylnaphthochinonum; K-Vimin; Menaphthen; Menaphton; Methylnaphto- chinonum; Vikasolum*
BD: *Austrovit-K Depot (Áo)*
Kaergona (Ibys, Madrid)
Kaom Belgarum (Belgarum / Freson)
Kappaxin (Sterling / Winthrop / Ross)
Karanum (Merck-Igoda)
Kareon (Teva, Israel)
Kavita (XNDP 2 / 9)
Kolklot (Cole, USA)
Neo-Zimema-K (Barcelona)
Prokayvit
Thyloquinone (Squibb)
Vikaman (Wien)
Vita-Noxi K (Barcelona)
Vitavel-K (Bencard. Mddx)
Dẫn xuất natri sulfonat:
Menadion sodium bisulfit
Juva-K
Austrovit-K (Chemofux, Wien)
Hykinove (Abbott)
Kareon (Teva, Israel)
Kavita (XNDP 2 / 9)
Kavitol (Lannacher Heilmittel).
K-Thrombin (Australia)
K-Trombina (Farmitalia Carlo Erba)
Nuvit K (Propan-Lipworth. Nam Phi)
Vikaman forte (Disperga. Wien)
Zimema K (Zambon)
DT: Viên nén 5mg. Ống tiêm 2ml = 10mg.
TD: Cầm máu.
CĐ: Phòng và chữa xuất huyết.
LD: Uống ngày 2-4 viên. Để phòng chảy máu: 1-2 viên. Người lớn cứ 4-6 giờ tiêm bắp thịt 1 ống. Trẻ em dùng 1/3 - 1 ống trong 24 giờ.
LY: *Thận trọng nếu có nguy cơ thiếu máu tan huyết.*

MENATETRETON

Vitamin

Glakay (Eisai)
Kay - two (Eisai - Nhật Bản)
Kephton - Iwo (Toyo Jozo - (Nhật Bản)
DT: Viên nang mềm 15mg.
TD: Chế phẩm vitamin K2 dùng điều trị loãng xương, tăng cường tạo xương, ức chế huỷ xương. Cải thiện việc giảm mật độ xương và giảm đau lưng ở người bị loãng xương.
CĐ: Cải thiện tình trạng giảm mật độ xương và làm giảm đau lưng ở người bệnh loãng xương.
LD: Người lớn: uống 45mg/ngày, chia làm 3 lần, uống sau bữa ăn. Thuốc đóng gói trong bao, phải ấn mạnh lấy viên thuốc ra khỏi vỏ bao trước khi uống (dè chừng nuốt cả vỏ bao).
CCĐ: Người đang dùng Warfarin.
LY: - *Thuốc dùng cho người loãng xương có giảm mật độ xương, đau lưng theo tiêu chuẩn.*
- Có thể bị nổi mẩn, đỏ da hoặc ngứa (nên ngừng thuốc).
- Chưa có xác nghiệm dùng cho người mang thai, nuôi con bú, trẻ em.
- Có thể đau thượng vị, buồn nôn, nôn, tiêu chảy, đau bụng, khó tiêu hoặc rối loạn tiêu hoá khác. Nhức đầu. Tăng GDT, GPT, BUN.

MENBUTON

Lợi mật

Sintobilina (AFI, Sumirago)
Dẫn xuất diolamin:
Menbuton diethanolamin

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Genabin (Ferrosan - Soborg)
Dẫn xuất muối magne:
Icteryl (Delalande-Pháp)
Dẫn xuất muối natri:
Chloreticum "Holinger"

MENINGOCOCCAL A + C

DT: Vaccin - Bột pha dung dịch tiêm bắp, dưới da: 1 liều vaccin + ống tiêm 0,5ml dung môi, sử dụng cho cá nhân.

- Polysaccharid tinh khiết đông khô của vi khuẩn Neisseria meningitidis nhóm A 50mcg.
- Polysaccharid tinh khiết đông khô của vi khuẩn Neisseria meningitidis nhóm C 50mcg (lactose).

Ống dung môi, dung dịch đệm đẳng trương 0,5ml.

TD: Miễn dịch xuất hiện sau hai tuần, kéo dài khoảng 3 năm.

CĐ: Phòng ngừa viêm màng não do Meningococ nhóm A và C.

LD: Tiêm bắp hoặc dưới da. Từ 18 tháng tuổi trở lên tiêm một liều, hoà tan bột với dung môi, có một dung dịch trong suốt hoặc hơi trắng đục.

LY: *- Không có tác dụng với Meningococ nhóm B cũng như với vi khuẩn gây viêm màng não tụ mủ khác (Haemophilus influenzae, Streptococcus pneumoniae).*

- Không nên dùng cho trẻ em dưới 18 tháng tuổi, trừ trường hợp trẻ tiếp xúc với người bệnh nhiễm Meningococ A + C thì có thể tiêm ngừa nếu trẻ trên 6 tháng tuổi.

- Trong vòng 24 giờ tiêm, có thể bị sốt nhẹ, đỏ ở chỗ tiêm.

BQ: Nhiệt độ +2°C +8°C trong tủ lạnh. Không làm đông đặc.

MENOREST *(Pháp)*

DT: Lá dán ngoài da giải phóng estradiol với 4 mức trong 24 giờ là: 37,5mcg - 50 - 75 và 100mcg/24h.

CĐ: Điều chỉnh các thiếu hụt estrogen và các triệu chứng có liên quan đến tuổi mãn kinh như rối loạn vận mạch (cơn nóng bừng và ra mồ hôi đêm), rối loạn đường sinh dục và tâm thần (mất ngủ, suy nhược...).

LD: Phụ nữ: tuần lễ dán 2 lần cách nhau 3-4 ngày. Bắt đầu từ nồng độ 50 sau tăng hay giảm đi.

CCĐ: Như với estradiol.

MENOTROPIN

Hormon hướng sinh dục thùy trước tuyến yên. Tác dụng như FSH và LH - (1:1)

TK: Menotrophin; Menotropine; Menotropinum Gonadotrophine ménopausique humaine Gonadotropinum hypophysicum; HMG; HPMG; Urogonadotropin.

BD: *Fertiline (Searle)*
H.M.G. Organon (Organon)
Humegon (Organon)
Inductor (Searle)
Neo-Pergonal (Serono)
Pergonal (Canada; Israel)
Pregova (Ortho)
Progonadyl (Ellea, Milano)

DT: ống thuốc bột đông khô đã chuẩn độ tương ứng với 75 UI (tính theo FSH) kèm 1ml nước muối đẳng trương.

TD: Có hoạt tính chủ yếu FSH (kích thích nang trứng phát triển và chín). Ở nam giới kích thích tinh trùng khi thiếu LH.

CĐ và LD: Vô sinh phụ nữ (không rụng trứng) (phối hợp với HCG): Tiêm bắp liều thấp 75 UI/ngày. Vô sinh nam giới: cứ 2 ngày tiêm 1 ống. Đợt dùng 50 ngày, phối hợp với HCG.

CCĐ: Vô kinh. U tuyến yên, buồng trứng đa nang. Có thai. Nồng độ cao FSH.

LY: *Tuy chưa được chứng minh chắc chắn, dè chừng thuốc có khả năng làm tăng nguy cơ bị ung thư buồng trứng.*

- Phải thận trọng khi chỉ định dùng thuốc, tốt nhất là chỉ dùng thuốc có sự theo dõi của bệnh viện.

- Theo dõi estradiol huyết tương, estrogen nước tiểu khi điều trị gây rụng trứng cảm ứng bằng cách kết hợp HMG - HCG.

- Theo dõi tinh dịch đồ.

- Cấm dùng cho người mang thai.

***Tác dụng phụ**: Dùng thuốc có thể bị: hiếm bị tai biến huyết khối nghẽn mạch. Sốc dị ứng. Nếu kích thích buồng trứng quá mức: nang buồng trứng chức năng, thoát dịch ra ngoài mạch phù mô kẽ, báng bụng, tràn dịch màng phổi, cô đặc máu, cường aldosteron thứ phát, tăng đông máu. Gây đa thai (khoảng 30%).*

MENTHOLATUM Ointment *(Rohto)*

DT: Cao bôi ngoài da 12g và 15g.

dl-Camphor	9,6%
l-Menthol	1,35%
Methyl salicylat	0,22%
Tinh dầu khuynh diệp	1,3%
Tinh dầu thông	0,36%
Tá dược vđ.	

CĐ: Giảm nhanh các triệu chứng cảm, ho, nghẹt mũi, nặng ngực, nhức đầu, đau cơ do cảm hoặc ho, đau lưng, đau khớp, phong thấp, chóng mặt, buồn nôn khi đi tầu xe.

Ngứa da, nổi mẩn, bầm tím, da khô nứt nẻ, vết côn trùng đốt.

LD: Xoa thuốc lên cổ ngực, ngực, lưng, khi cảm ho, tức ngực, nặng ngực. Xoa thuốc lên thái

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

dương, dưới mũi hít thở khi cảm lạnh, nghẹt mũi, nhức đầu, ho.

Xoa thuốc lên những vùng bị đau khác.

LY: - *Có thể dùng thuốc để xông.*

- *Không xoa thuốc vào niêm mạc và mắt, vết thương hở.*
- *Không dùng cho trẻ dưới 2 tuổi.*

MEOBENTIN

Trị loạn nhịp

Dẫn xuất sulfat:

Betometin sulfat

Rythmatine (Burroughs Wellcome)

MEPACRIN

Thuốc trị sốt rét

Dẫn xuất dihydrochlorid:

Quinacrin hydrochlorid; Acrinamium; Mepacrinium chloratum; Mepacrinium dichloratum

BD: *Atabrine (Sterling / Winthrop / Ross)*
Atebrin (Bayer)
Tenicridine (Norgan - Pháp)
Achrichinum (Nga)
Chinacrium
Metaquine
Italquine
Pentilen

DT: Viên nén 0,10g - ống tiêm 0,10g (dưới dạng dimesylat).

TD: Thuốc tổng hợp có tác dụng diệt thể vô tính của ký sinh trùng sốt rét, diệt giao bào của Plasmodium vivax và P. malariae.

CĐ - LD: Phòng sốt rét: người lớn 4-6 viên/1 tuần lễ, trị sốt rét: người lớn 3 lần/ngày, mỗi lần 1 viên. Sốt cấp tính: người lớn tiêm bắp 1-3 ống/24 giờ. Tẩy sán: người lớn uống 4 lần, mỗi lần 2 viên (uống cách nhau 5 phút).

CCĐ: Suy gan - tiêm tĩnh mạch trực tiếp hoặc tiêm truyền (trụy mạch).

LY: *Thận trọng với người có thai.*

MEPARTRICIN

Trị nấm

Partricin, methyl ester
Candidal (Spa-Italia)
Ipertrofan (Spa, Milano)
Montricin (Prospa, Bruxelles)
Orofungin (Smith Kline & French)
Tricandil (Bỉ; Searle; Italia)
Tricangine (Smith Kline & French)

Dẫn xuất với natri laurilsufat:
Gyno-Montril (Bruxelles)
Montricin (Smith Kline & French)

MEPENZOLAT Bromid

Thuốc chống co thắt

Mopenzolonum

BD: *Cantil (Mỹ, Pháp, Anh)*
Cantilon (Draco, Lund)
Colibantil (Tosi-Novara, Novara)
Colum (Italia)
Eftoron (Maruko, Japan)
Tralanta (Sawai, Japan)

DT: Viên nén 25mg.

TD: Chống co thắt, chống tiết cholin, tác dụng trên đại tràng.

CĐ: Hội chứng ruột bị kích thích, co thắt, đau đại tràng cấp hay mạn, lỵ amíp hay trực khuẩn, đại tràng chảy máu.

LD: Người lớn, ngày 3-4 lần x 25mg.

CCĐ: Như atropin. Bí đái do u xơ tiền liệt tuyến. Glôcôm. Liệt ruột. Nhược cơ nặng.

MEPHENESIN

Thuốc thư giãn cơ, giảm đau

TK: *Cresoxydiol; Cresoxypropandiol; Glykresin; Toloxypropandiol*

BD: *Avosyl (Schenley, USA)*
Coadecontracin (XN 780)
Daserol (Evron)
Deconrhutyl (XND Q4)
Décontractyl (Pháp)
D - contrusin (CTD Long An)
Decontyl (CTD Q4)
Decotatyl (CTD Trà Vinh)
Decozaxtyl (Imepharm)
Descotyl (Fowrdipha)
Dorotyl (Domesco)
Glyotol (Mỹ)
Mepherol (Bryant)
Myanesin (Anh)
Myocuran (Đức)
Myoxane (Ascher, USA)
Noctynol (Moore, Herts)
Prolax (Cole, USA)
Relaxar (Bouty, Milano)
Renarcol (Byk)
Rhex (Hobein, Meckenheim-Merl)
Spasmolyn (Heun, USA)
Thioxidil (Normand)
Tolansin (Physician)
Tolosate (Brewer, USA)
Toloxyn (Delta)
Tolserol (Squibb)
Toluiox (Miller, USA)
Tolyspaz (Chicago Pharmacal, USA)

Dẫn xuất carbamat:
Kinavosyl (Schenley, USA)
Tolseram (Squibb)

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

DT: Viên bọc đường 0,25g-0,500g, thuốc bôi 10% kèm 1% methyl nicotinat.

TD: Gây thư giãn cơ, trấn tĩnh nhẹ.

CĐ: Hỗ trợ trong điều trị các co thắt gây đau: thoái hóa đốt sống, rối loạn tư thế cột sống: vẹo cổ, đau lưng, đau thắt lưng. Các tình trạng co thắt.

LD: Người lớn uống ngày 1,5g-3g, chia 3 lần - bôi ngày vài lần kèm xát nhẹ.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc. Rối loạn chuyển hóa porphyrin.

LY: *- Không dùng cho người mang thai hoặc đang nuôi con bú.*
- Tránh bôi thuốc lên vết thương nhiễm khuẩn và niêm mạc.
- Thuốc gây buồn ngủ nhất là liều cao.
- Có thể gây phản ứng dị ứng da. Hiếm sốc phản vệ.
- Không uống rượu khi dùng thuốc.
- Dùng quá liều có thể bị: giảm trương lực cơ, hạ HA, buồn nôn, nguy cơ ngộ độc chủ yếu ở đường hô hấp. Cần cấp cứu bằng cách: nếu người bệnh còn tỉnh táo loại thuốc ra bằng cách gây nôn, nếu người bệnh không còn nhận thức thì hô hấp nhân tạo chuyển đến bệnh viện chuyên khoa.

MEPHENHYDRINAT

Mephenhydramine clotheophyllinate

BD: *Theadryl (Czech)*

DT: Viên nén, thuốc đạn 100mg.

TD: Tương tự như dimenhydrinat, nhưng dung nạp tốt hơn.

CĐ: Nôn nao do đi tầu xe. Khoa tâm thần: trạng thái kích thích tâm thần vận động, loạn tâm thần.

LD: Say tàu xe: nửa giờ trước khi đi uống 1/4 viên, sau đó cứ 15 phút uống 1/4 viên nếu cần. Ngày uống 2-3 viên. Nôn, buồn nôn: ngày uống 2-3 lần, mỗi lần 50-100mg, hoặc nạp 1-2 thuốc đạn. Khoa tâm thần: (nội trú) ngày uống 4-6 lần, mỗi lần 50-100mg.

CCĐ: Trẻ em dưới 16 tuổi. Glôcôm góc đóng. Rối loạn niệu đạo-tiền liệt tuyến.

LY: *Xem Dimenhydrinat.*

MEPHENOXALON

Thuốc thư giãn cơ

Moderamin

BD: *Control-Om (OM, Thụy Sĩ)*
Dorsiflex (Syntex-Medical, Thụy Sĩ)
Lenetran (Lakeside, Milwaukee, USA)
Placidex (Toraude)
Riself (Gibipharma, Italia)
Tranpoise (Whittier, Des Plains, USA)
Xérène (Martinet, Pháp)

DT: Viên nén 400mg.

TD: Làm dịu và thư giãn cơ, không ảnh hưởng đến hoạt động tâm thần kinh.

CĐ: Thần kinh bị căng thẳng, thần kinh-cơ bị kích thích quá mức, tăng xúc cảm, lo lắng, rối loạn thần kinh thực vật.

LD: Trung bình, người lớn ngày 3 lần, mỗi lần 1 viên nén 400mg (có thể tới 6 viên/24 giờ).

LY: *Thuốc tác dụng tương tự như meprobamat. Vài tác dụng phụ của thuốc thường nhẹ, và chóng hết như: buồn ngủ, nhức đầu, chóng mặt, buồn nôn, dị ứng ngoài da. Cần lưu ý tránh dùng đồng thời với các dẫn chất phenothiazin và các I.M.A.O.*

MEPHENTERMIN

Giống thần kinh giao cảm

Mephetedrin
Wyamine (Wyeth)

Dẫn xuất hydrochlorid:

Mephenterminum hydrochloricum

Dẫn xuất sulfat:

Mephine (Wyeth)
Wyamine (Wyeth)

DT: Viên bọc đường 10mg.

TD: Giống thần kinh giao cảm. Làm tăng huyết áp kèm tăng nhẹ mạch tim.

CĐ: Hạ huyết áp, nghẽn động mạch mạn kèm hạ huyết áp, gây ra chứng đi cà nhắc.

LD: Người lớn ngày uống 1-2 viên vào buổi sáng.

CCĐ: Bệnh tăng huyết áp, rối loạn giấc ngủ.

MEPHENYTOIN

Trị động kinh

TK: *Methyl-phenylaethylhydantoinum; Insulton; Methylphenetoin*
Epilan Gerot (Gerot, Vien)
Melantoine (Katwijk, Hà Lan)
Mesantoin (Sandoz-Wander)
Mesontoin (Sandoz-Wander)
Sacerno (Alkaloida-Tiszavasvari)
Triantoin (Slovakofarma)

MEPINDOLOL

Tác nhân phong bế b -Adrenergic

Corindolan (Schering AG - Đức)

Dẫn xuất sulfat

Mepicor (Corvi - Italia)

MEPIPRAZOL

Trấn tĩnh

Psigodal (Merck-Igoda)

MEPITIOSTAN

Kháng estrogen

Thioderon (Shionogi - Nhật Bản)

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

MEPIVACAIN

Thuốc gây tê

Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: *Carbocain (Astra)*
Carbocaine (Anh, Thụy Điển)
Chlorocain (Pharmaceutical Mfg).
Isocaine (Canada; USA)
Meaverin (Woelm Eschwege)
Mepicaton (Pharmaton, Lugano)
Mepivastesin (Espe, Seefeld)
Polocaine (Astra, Thụy Điển)
Sabol (Đức)
Scandicain (Thụy Điển, Mỹ, Tây Ban Nha)
Scandinibsa (Inibsa, Tây Ban Nha)
Scandonest (Septodont, Paris)
Tevacaine (Teva, Israel)

DT: Mepivacain HCl loại 0,5%, 1%, 1,5% và 2% loại có adrenalin (hay epinephrin) cùng nồng độ mepivacain và thêm 1/20.000 adrenalin. Dùng gây tê phẫu thuật. Loại 2% và 3% có thêm 1/20.000 levonordefrin. Dùng gây tê khoa răng.

TD: Thuốc gây tê tại chỗ, tác dụng nhanh, nhóm amid.

CĐ: Gây tê bằng cách phong bế dây thần kinh, màng cứng hay quanh màng cứng, khu vực, ngoại vi, xuyên khí quản.

LD: Tùy theo vùng gây tê và sự dung nạp từng người, tiêm chậm, không tiêm vào mạch. Phẫu thuật liều người lớn không quá 400mg (bằng 80ml loại 0,5%; 40ml loại 1% hay 20ml loại 2% (có hay không adrenalin). Tai-mũi-họng: theo chỉ dẫn của thầy thuốc, nhưng không quá 200mg. Trẻ em không quá 5-6mg/kg và dưới 3 tuổi chỉ dùng loại 0,5% - 1% và 1,5%. Khoa răng: tiêm 1 ống 1,8ml/36mg loại 2% hay 54mg loại 3%). - Gây tê vòm miệng: 5 ống (180mg loại 2% và 270mg loại 3%).

CCĐ: Mẫn cảm thuốc. Gây tê tuỷ sống.

LY: *Phải có chuyên viên gây tê và các phương tiện cấp cứu. Dùng thuốc co mạch (adrenalin) phải rất cẩn thận với người tăng huyết áp, bệnh tim, xơ cứng động mạch, suy mạch não, block tim, cường tuyến giáp, đái tháo đường, người điều trị với IMAO, thuốc chống trầm cảm ba vòng, các phenothiazin. Thận trọng với người có thai, trẻ em, người bị bệnh gan-thận. Tránh dùng adrenalin cùng lúc với các thuốc gây mê bay hơi: cyclopropan, halothan, trichloroethylen, (gây loạn nhịp nặng). (Xem thêm Lidocain).*

MEPIXANOX

Hồi sức

Mepixantonum
Pimexone (Formenti-Italia)

MEPRAMIDIL

Giãn mạch vành

Pf 26 (Dainippon - Nhật Bản)

MEPREDNISON

Hormon vỏ thượng thận, glucocorticoid

Betalona (Merrel Dow / Lepetit)
Betapar (Parke Davis)
Betapred (Schering Corp / Essex)
Corti - Bi (Sidus, Roma)

Dẫn xuất 21-acetat:

Betanisone (Merrel Dow / Lepetit)

MEPROBAMAT

Thuốc dịu thần kinh, trị mất ngủ

TK: *Procalmadiol; Procalmidol*

BD: *Amepromat (Đức)*
Amosene (Ferndale, USA)
Andaxin (Egis, Budapest)
Aneurel (Wyeth)
Relax-Tablet (Đức)
Restenil (Thụy Điển, Đức, Tây Ban Nha)
Sedabamate (Mallard, Milano)
Selene (Biomedica Foscama, Roma)
Setran (Cipelli)
Sintown (Sanli, Izmir)
SK-Bamate (Smith Kline & French)
Sopanil (Sopar, Sart-Dames-Avelines)
Sowell (Cophar, Fribourg)
Stensolo (Salfa, Ancona)
Trankilin (Biofarma, Istanbul)
Tranmep (Reid-Rowell, USA)
Tranquilin (SAM-Parke Davis, Bornem)
Trelmar (Marion, USA)
Urbilat (Hor-Fer-Vit, Oldenburg)
Wescomep (Sauders, Canada)

DT: Viên nén 200 và 400mg.

TD: Trấn tĩnh, an thần nhẹ, làm thư giãn cơ.

CĐ: Thần kinh bị kích thích quá mức, lo âu khó ngủ hoặc mất ngủ, loạn tâm thần nhẹ.

LD: Rối loạn nhẹ: Người lớn, ngày uống 1-2 lần, mỗi lần 0,2-0,4g. Nếu nặng: ngày 4-6 lần, mỗi lần 0,4g. Trẻ em từ 5 đến 15 tuổi; ngày uống 20mg/kg chia lần.

CCĐ: Suy hô hấp, rối loạn chuyển hoá porphyrin.

LY: *Thận trọng nếu có tổn thương gan, thận, nhược cơ nặng, cơn động kinh, kiểu lớn. Không ngừng thuốc đột ngột mà phải giảm dần tránh xảy ra hiện tượng cai thuốc. Thận trọng nếu bị: nhược cơ, giảm liều với người cao tuổi. Tránh uống rượu trong thời gian dùng thuốc. Không dùng trong 3 tháng đầu của thai kỳ và người đang nuôi con bú.*
- Thuốc tăng tác dụng nếu dùng với thuốc ngủ, opi, rượu (ức chế thần kinh trung ương).
- Có thể bị: ngủ gà, buồn nôn, nôn, tiêu chảy, đau đầu, chóng mặt mất điều hoà, kích thích, rối loạn

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

điều tiết, mày đay, rát sần, xuất huyết, giảm tiểu cầu, co thắt phế quản, vô niệu, mất bạch cầu hạt.

MEPROSCILLARIN

Glucosid tim

MP; Rambufasid
Clift (Knoll AG - Đức)

MEPTAZINOL

Giảm đau

Dẫn xuất hydrochlorid:
Meptid (Wyeth)

MEPYRAMIN

Thuốc kháng Histamin H1

Pyranisamin
Dẫn xuất maleat:
Pyrilamin maleat
Mepyramon
BD: *Allergan (Đức)*
Amfeta (Tây Ban Nha)
Antallergan (Specia)
Antamin
Anthisan (May & Baker)
Copsamine (Durst, USA)
Histavet-P (Burns-Biotec, USA)
Kontrisin retard (Thổ Nhĩ Kỳ)
Kriptin (Whitehall, USA)
Neo-Antergan (Merck, Sharp & Dohme)
Neo-Bridal (Bayer)
Pyra (Mallinckrodt, USA)
Pyramal (Columbus Pharm, USA)
Pyrilamin (Merck, Sharp & Dohme)
Relaxa-Tabs (Woods, Australia)
Stamine
Stangen (Physician)
Statomin (Bowman, USA)
Dẫn xuất theophyllinacetat:
Fludasa (Made, Madrid)

DT: 1) Viên nén 50mg.

TD: Dẫn xuất pyridin, tác dụng tương tự như carbinoxamin, nhưng liều dùng cao hơn. Chống dị ứng. Đối kháng thụ thể H1 histamin.

CĐ: Phản ứng mẫn cảm hoặc phản vệ, các bệnh do dị ứng.

LD: Người lớn ngày 3 lần, mỗi lần 1-2 viên.

CCĐ: Như promethazin.

LY: *Xem Carbinoxamin.*

2) Kem bôi 15%

TD: Kháng histamin, chống dị ứng.

CĐ: Mẩn ngứa. Mày đay. Côn trùng đốt.

LD: Ngày bôi 3-4 lần.

CCĐ: Eczema.

MEQUINOL

Thuốc làm mất sắc tố da

Mechinolum
Paramethoxyphenol
BD: *Any (Homme de Fer. Strasbourg)*
Clairodermyl (Pháp)
Crème des 3 Fleurs d'Orient (Pháp)
Leucobasal (Biobasal, Basel)
Leucodinine B (Promedica, Pháp)
Novo-Dermoquinona (Promesa)
DT: ống thuốc mỡ 3g 10%.

TD: Dùng ngoài da, tác dụng tại chỗ làm mất sắc tố (do ức chế tổng hợp melanin).

CĐ: Điều trị tại chỗ các sắc tố melanic thứ phát, nhất là: tăng sắc tố ở vết sẹo hoặc do không dung nạp (với nước hoa, hoá chất,...), bệnh hắc tố bì ở người bị bệnh Addison (Melanodermie) nhiễm sắc tố (melanose) Riehl; vết xạm (Choloasma) do thai nghén hoặc dùng viên tránh thai uống. Tăng sắc tố ngoại vi thứ phát ở bệnh bạch biến.

LD: Ngày bôi 2 lần. Sau khi đã mất sắc tố, nên tiếp tục dùng tuần lễ 1 lần.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc và dẫn xuất tương tự. Trẻ em dưới 12 tuổi.

LY: *Nên tránh phơi ra nắng những chỗ có nhiều sắc tố và kết hợp ăn nhiều rau quả tươi.*

MEQUITAZIN

Thuốc kháng histamin, seretonin

BD: *Fmarin (Hàn Quốc)*
Mequizin (Hàn Quốc)
Metaplexan (Rhône-Poulenc)
Mircol (Hà Lan, Bỉ, Tây Ban Nha)
Natazin (Italia)
Prima (Y.K Pharma)
Primalan (May & Baker)
DT: Viên nén 5mg. Gel bôi.

TD: Kháng histamin và serotonin.

CĐ: Các bệnh do dị ứng như: viêm mũi dị ứng, mày đay, mẩn ngứa. Hắt hơi. Sổ mũi. Chàm. Viêm kết mạc dị ứng.

LD: Người lớn: ngày 2 lần, mỗi lần 1 viên. Bôi vùng tổn thương 1-3 lần/ngày.

CCĐ: U tuyến tiền liệt, glôcôm. Quá mẫn với thuốc.

LY: *Không uống rượu khi dùng thuốc. Khô miệng. Rối loạn thị giác. Ít gây ngủ-ức chế TKTW, ức chế phó giao cảm. Không dùng với IMAO, chống trầm cảm 3 vòng.*

MERAFIN *(Polfa)*

DT: Viên nén/dịch treo: 375mg/4465mg sulfaproxylin, 375mg/4465mg sulfamerazin.

CĐ: Viêm màng não do diplococcus, viêm đường hô hấp trên, viêm họng, tai, tiết niệu, gan, mật, sinh dục, ngoài da có mủ.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

LD: Người lớn: ngày đầu 4 viên, ngày thứ 2 và 3: 1 viên x 3 lần/ngày. Sau đó 2 viên/ngày. Trẻ em: 80 - 100mg/kg/24 giờ, chia 4 lần, không quá 750mg/ngày. Dịch treo dùng theo chỉ định của thầy thuốc.

CCĐ: Mẫn cảm. Suy thận. Có thai, sơ sinh < 3 tháng tuổi.

MERBROMIN

Sát khuẩn - Tẩy uế

TK: *Mercurescein sodic; Mercurochrom; Merbromin Sodic; Merbromin dinatrium*

BD: *Asept Aqua (Lomed, Leuven)*
Aseptochrome (Bỉ)
Brocasept (Brocades)
Chibromercurobrome (Chibret, Pháp)
Chromagyre (Pháp)
Chromine (Lab, Chromine)
Cinfacromin (Cinfa, E-Huarte)
Colluchromine (Lab Chromine)
Curochrome (Goupil, Cachan)
Cynochrome
Ekakrome
Emcerol (Lab Stene)
Gallochrome
Histochrome
Medichrom (Qualiphar, Bronem)
Mercromina (Lainco, E-Rubi)
Mercuranine
Mercurasept (Sauter, Vernier)
Mercurocol (Premo, USA)
Osmobrome
Planochrome
Soluchrome (Pháp, Bỉ)
Stellachrome (Stella, Liege)
Stylochrome (Inava, Paris)
Veriscrom (Cronofar, E-drio)
Yocrom (Faes, Vizcaya)

LY: *Xem Thuốc đỏ.*

MERCALM *(Pháp)*

DT: Viên có: cafein 0,01g, dimenhydrinat 0,05g.

TD: Kháng histamin. Chống nôn.

CĐ: Nôn do say tàu xe; nôn, buồn nôn.

LD: Người lớn uống 1 viên trước khi khởi hành nửa giờ, sau đó dùng thêm nếu thấy cần thiết. Trẻ em 30 tháng - 5 tuổi uống 1/2 viên (tối đa), 5-10 tuổi: 1/2 viên, dùng lại nếu cần thiết.

CCĐ: Glôcôm góc đóng. Nguy cơ ứ nước tiểu.

LY: *Thuốc gây buồn ngủ. Không uống rượu khi dùng thuốc.*

MERCAPTAMIN

Giải độc

Ethanthiol, 2-amino-

Cysteamin; MEA

BD: *Becaptan (Labaz)*
Mercamina (Medexport-Moscow)

Dẫn xuất hydrochlorid:
Lambratene (Bracco-Italia)

CĐ: Phòng và điều trị hội chứng nhiễm phóng xạ (mệt mỏi, buồn nôn, nôn, rối loạn khứu giác, vị giác, tiêu chảy,v.v...) khi bị nhiễm xạ và trong quang tuyến liệu pháp. Thuốc không ngăn ngừa được sự tiến triển của hiện tượng giảm bạch cầu.

LD: Dự phòng tiêm 0,1 - 0,2g (1 - 2ml dung dịch 10% trong nước) 10 - 30 phút trước lần chiếu thứ nhất. Khi cần tiêm lại, những lần sau cách nhau khoảng 3-5-7 ngày. Trong một đợt điều trị bằng quang tuyến X tiêm 4-5-7 lần. Điều trị: cũng tiêm như liều trên. Nếu đã tiêm 2-3 lần mà không đỡ thì thôi không dùng nữa. Tiêm tĩnh mạch chậm, để bệnh nhân nằm, dùng bơm tiêm bằng thuỷ tinh và kim bằng thép không rỉ.

CCĐ: Rối loạn chức phận gan, thận. Biến chứng: đôi khi hô hấp bị ức chế, nếu cần, phải cấp cứu (thở oxy, tiêm cytiton, cafein...).

MERCAPTOPURIN

Thuốc trị ung thư

6-MP

BD: *Empurine (Ấn Độ)*
Ismipur (ISM, Milano)
Mercaleukin (Đức)
Oncomercapto purina (Bỉ)
Purinethol (Burroughs Wellcome)

DT: Viên nén 50mg.

TD: Chống chuyển hoá purin (các acid nucleic). Trị ung thư.

CĐ: Các thể bệnh bạch cầu cấp, bạch cầu tuỷ mạn, sarcôm. Còn dùng để làm mất miễn dịch (để điều trị 1 số bệnh tự miễn dịch).

LD: Người lớn: ngày uống 2-2,5mg/kg/24 giờ, chia 2 lần. Đợt dùng 3-4 tuần.

CCĐ: Giảm bạch cầu nặng, giảm tiểu cầu kèm hội chứng chảy máu, tổn thương ở gan. Nuôi con bú. Suy tuỷ xương. Mẫn cảm thuốc.

LY: *- Chỉ dùng thuốc với sự chỉ dẫn và hướng dẫn của thầy thuốc.*
- Thuốc gây suy tuỷ nặng, phải kiểm tra thường xuyên máu (đặc biệt giảm bạch cầu và tiểu cầu, nếu giảm mạnh phải ngừng thuốc). Nếu theo dõi cẩn thận và dùng đúng lúc, suy tuỷ có thể hồi phục với sự hỗ trợ đầy đủ khác.
- Thuốc gây độc với gan, phải kiểm tra thường xuyên chức năng gan hàng tuần, nếu vàng da rõ rệt thì ngừng thuốc.
- Theo dõi nồng độ acid uric máu và nước tiểu phòng nguy cơ bệnh thận.
- Thuốc có thể gây đột biến và hư hại nhiễm sắc thể. Thuốc có khả năng gây ung thư.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

- Không nên dùng cho người mang thai (cân nhắc lợi/hại) và người đang nuôi con bú.
- Thuốc gây chán ăn, buồn nôn, nôn, loét miệng, sốt, nổi ban da (hiếm).
***Quá liều**: độc chủ yếu trên tuỷ xương, máu. Quá liều và độc tăng lên khi dùng cùng với Allopurinol. Chưa có cách giải độc ngoài việc kiểm tra huyết đồ và các biện pháp hỗ trợ, truyền máu thích hợp.*

MERCILON *(Organon - Hà Lan - Pháp)*

DT: Vỉ 21 viên nén, mỗi viên có: 0,15mg desogestrel và 20mcg ethinylestradiol.

CĐ: Viên tránh thai uống.

LD: Ngày 1 viên. Uống 21 ngày liền, nghỉ 7 ngày lại dùng vỉ khác. Bắt đầu viên thứ nhất vào ngày đầu của vòng kinh.

CCĐ: Như các viên tránh thai uống.

MERCRYL Laurylé *(Sanofi - Vietnam)*

DT: Lọ chất dẻo 300ml; cứ 100ml có 100mg mercurobutol và 4,08g natri lauryl sulfat.

CĐ: Sát khuẩn ngoài da (trong các khoa: Da liễu, ngoại, chấn thương). Sát khuẩn mô mềm: khoa phụ.

LD: Dùng nguyên chất hoặc pha loãng 1/10. Cần tráng lại bằng nước sạch sau khi dùng loại nguyên chất.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, nhất là dẫn xuất Hg hữu cơ.

MERCUROBUTOL

BD: *Mercryl (Labaz)*
Sabenyl (Labaz)

TD: Kìm khuẩn với nhiều chủng cầu khuẩn Gram (+), ngoài ra còn kìm nấm Candida albicans - thường dùng phối hợp với một chất diện hoạt loại anion như biệt dược kép dưới đây:
Mercryl Laurylé (Pháp)

CĐ: Rửa, sát khuẩn da (chấn thương, phẫu thuật), niêm mạc (nhất là phụ khoa).

CCĐ: Quá mẫn với thành phần của thuốc, (dẫn xuất thuỷ ngân).

LY: *- Thuốc không dùng sát khuẩn trước khi làm thủ thuật (chọc dò) hay khi tiêm do tính sát khuẩn không đủ mạnh (vì thuốc chỉ kìm khuẩn).*
- Thuốc gây tác dụng toàn thân (thuỷ ngân hữu cơ) nhất là dùng lặp đi lặp lại, diện rộng, băng kín, da tổn thương (bỏng), niêm mạc, da non, da trẻ sơ sinh.
- Không dùng với các thuốc sát khuẩn khác (dẫn xuất iod) làm mất tác dụng.
- Có thể bị chàm dị ứng tiếp xúc.

MERCUROPHYLIN

Lợi tiểu

Mercupurin
Novurit (Hungari; Pháp; Tây Ban Nha)

MERCURY, Ammoniated

Sát khuẩn - tẩy uế

Mercury amide chloride ($Hg(NH_2)$ Cl)
Hydrargyri amonichloridum
Hydrargyrum amidochloratum
Hydrargyrum chloratum amidatum
Hydrargyrum praecipitatum album
Précipité blanc (không phải calomel Codex 1937)
Quecksilbert (II) - amidochlorid
Aminomercuric chlorid
Chloretum amidohydrargyricum
Chloretum hydrargyrico-ammonicum
Hydrargyri amidochloridum
Hydrargyri ammonii chloridum
Hydrargyrum amidato-bichloratum
Hydrargyrum ammoniatum
Mercurammonium chlorid
White precipitate
Mercuronate (Browman, USA)

MERFENE TINCTURE *(Pháp)*

DT: Lọ bôi da 125ml (100ml/50mg phenylmercure borat, 400mg jaune - orange - S)

CĐ: Sát khuẩn (các vết thương ngoài) và da (lành không tổn thương) khi phẫu thuật (chuẩn bị vùng mổ).

LD: Tác dụng ít nhất trong 2 phút, khi dùng không pha loãng, không bôi niêm mạc, dùng bông hay gạc thấm thuốc bôi nhẹ 1 - 2 lần/ngày.

CCĐ: Mẫn cảm với thủy ngân.

MERISTIN *(Hungari)*

DT: Viên nén có: 20mg phenobarbital, 20mg papaverin HCl, 20mg aminophenazon.

TD: Phối hợp giảm đau, chống co thắt.

CĐ: Đau co thắt cơ trơn đường tiêu hoá, tiết niệu, đau nửa đầu.

LD: Người lớn ngày uống 1 - 2 lần, mỗi lần 1-2 viên.

CCĐ: Giảm hoặc mất bạch cầu hạt.

MERITENE *(Novartis)*

DT: Hộp 450g bột cho 14 lần dùng: gói 32g bột cho một lần dùng. Cứ 1 thìa bột/1 gói cung cấp:

- Kcal	275/120
- Protein	18g/9g
- Calci	57%/ngày

- Vitamin và muối khoáng đủ.

TD: Nguồn dinh dưỡng bổ sung giàu protein ít chất béo, đầy đủ vitamin và muối khoáng, dùng đường uống hay đường ống (Sonde).

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

CĐ: Nhu cầu dinh dưỡng hàng ngày trong các trường hợp: chán ăn, mệt mỏi, sau bệnh nặng, sau phẫu thuật, hấp thu kém, rối loạn dinh dưỡng. Nhu cầu cao về năng lượng hoặc protein. Người già. Trẻ em. Người mang thai. Người suy nhược. Nguồn thức ăn không đáp ứng đủ nhu cầu dinh dưỡng hàng ngày.

LD: Tuỳ thuộc vào nhu cầu dinh dưỡng của từng trường hợp mà dùng, theo chỉ dẫn của thầy thuốc. Cách dùng: 1 thìa bột hoặc 1 gói Meritene + 240ml nước hay dung dịch sữa 30°C. Quấy đều. Uống trong hay sau bữa ăn. Hoặc làm nóng cháo súp rồi cho 1 thìa hoặc 1 gói Meritene, quấy đều, ăn bình thường hoặc bơm qua ống (Sonde) dạ dày - ruột.

MEROPENEM

BD: *Meropen (DE)*
Meronem (Zeneca)
Meropen (Japan)
Merrem (Zeneca)
Optinem (Austria)

TD: Kháng sinh betalactam.

MESALAZIN

Trị rối loạn dạ dày - ruột

TK: *Mesalamin; Acidum metamino- salicylicum; 5-Aminosalicylic acid; 5-ASA; Fisalamine; MAS*

BD: *Alpharazin (Alpha Pharm)*
Asacolitin
Asacol (Hà Lan, Smith Kline & French)
Asalit (E. Merck)
Claversal (Smith Kline & French)
Colitofalk (Codali, Bruxelles)
Mesacol (Ấn Độ)
Mesasal (Smith Kline & French)
Pentasa (Thụy Điển, Anh, Canada)
Rafassal (Rafa, Israel)
Rowasa (USA, Pháp)
Salofalk (Falk, Freiburg; Canada)
Tidocol (Torrent, ấn Độ)

DT: Viên nén bọc 250 - 400 và 500mg (đến ruột mới tan). Thuốc đạn 250-500mg và 1g.

TD: Sát khuẩn đường ruột, dùng cho người không dung nạp salazopyridin, 1 viên thuốc trên chứa lượng hoạt chất gấp đôi viên salazopyridin 200mg.

CĐ: Viêm loét đại tràng, nhiễm khuẩn ruột.

LD: Người lớn ngày uống 1200 đến 2400mg chia vài lần. Trẻ em từ 3 tuổi trở lên ngày 400 - 1200mg, chia 3 lần.

CCĐ: Mẫn cảm với salicylat. Trẻ em dưới 36 tháng. Bệnh gan, thận, loét dạ dày. Rối loạn chức năng đông máu. Hẹp môn vị. Tắc ruột.

LY: *Có thể xảy ra: buồn nôn, tiêu chảy, đau bụng, dị ứng, phát ban, hen suyễn, nhức đầu. Thận trọng với người suy thận (nồng độ urê huyết cao, protein niệu). Tránh dùng phối hợp với lactulose hoặc thuốc tương tự làm giảm độ pH của phân, ngăn cản giải phóng thuốc.*

Tương tác thuốc: *coumarin, steroid, methotrexat, probenecid, sulfonylurea, spironolacton, furosemid, rifampicin thuốc giảm đau.*

MESECLAZONE

DT: Ống 3ml/600mg meseclazon.

CĐ: Dễ khạc đờm trong bệnh nhày nhớt, viêm phế quản dạng hen.

LD: Nhỏ giọt: cứ 1 giờ nhỏ 1 - 2 ml vào ống nội khí quản hoặc canuyl mở khí quản cho đến khi làm lỏng và tháo kết nhày nhớt. Phun họng pha thêm nước cất hay nước muối đẳng trương: phun 1 - 2 lần trên ngày.

CCĐ: Hen không kèm ứ chất dịch nhày, bệnh nhân không ho được.

MESNA

Mesnum

BD: *Mesnex (Meda - Johnson)*
Mistabron (Bỉ, Ban Lan)
Mistabronco (UCB, Bruxelles)
Mucofluid (Bỉ)
Mucolene (Formenti, Milano)
Uromitexan (Đức, Tây Ban Nha, Pháp)
Uronexitan (Bristol-Bayer)

1/ DT: Ống 3ml/600mg (dd 20%). Ống 4ml/400mg.

TD: Thuốc giải độc làm lỏng và tiêu chất nhày, dễ khạc đờm. Phòng độc hại tiết niệu do dùng ifosfamid, cyclophosphamid.

CĐ: Bệnh nhày nhớt (mucoviscidosis), viêm phế quản dạng hen, viêm phế quản mạn, giãn phế quản, khí thũng phổi - Làm loãng các nút nhầy trong chẩn đoán và điều trị một số bệnh đường hô hấp. Hoá trị, xạ trị vùng niệu, sinh dục.

LD: Nhỏ giọt: cứ 1 giờ lại nhỏ 1-2ml vào ống nội khí quản hoặc canuyn mở khí quản cho tới khi làm lỏng và tháo hết dịch nhầy. Phun họng: 1 hay 2 ống dùng nguyên hay pha loãng với cùng thể tích nước cất hoặc nước muối đẳng trương. Ngày phun 1-4 lần. Súc rửa xoang.

CCĐ: Hen không ứ dịch nhầy. Bệnh nhân không ho được. Mẫn cảm thuốc hoặc với hợp chất thiol khác.

LY: *Thuốc không dùng để tiêm. Để tránh nguy cơ tắc đường hô hấp, nên tiến hành đồng thời hút dịch phế quản kèm lý liệu pháp, tùy điều kiện lâm sàng.*

2/ DT: Dung dịch tiêm 4ml/400mg.

CĐ: Phòng ngừa độc trên niệu đạo do dùng oxazaphosphorin (Ifosfamid, Cyclophos- phamid, trofosfamid). Điều trị khối u, với liều bơm trực tiếp

THƯ VIỆN HUB
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

(trên 10kg) của chất độc tế bào, dùng cho tất cả các bệnh nhân có nguy cơ: xạ trị vùng chậu trước đây, viêm bàng quang do dùng các oxazaphosphorin trên đây, hoặc có tiền sử bệnh đường niệu.

LD: Thuốc ghi đơn của thầy thuốc, dùng phối hợp vào các thời điểm chỉ định, bằng đường tĩnh mạch ở người lớn bằng 20% oxazaphosphorin.

CCĐ: Quá mẫn với thuốc.

LY: *Mesna chỉ có hiệu quả bảo vệ trên đường tiết niệu.*

MESOCARB

Kích thích tâm thần

Sydnocarb (Medexport - Moscow)

DT: Viên nén 5-10 và 25mg.

TD: Như amphetamin, nhưng ít độc hơn và tác dụng kéo dài hơn.

CĐ: Suy nhược tâm thần, người mới ốm dậy, một số trường hợp trầm cảm,...

LD: Người lớn, ngày 1-2 lần x 5-10mg, nếu cần có thể dùng tới 25-50mg/24 giờ.

Liều tối đa: 1 lần: 75mg; 24 giờ: 150mg.

CCĐ: Các thể tăng huyết áp nặng, mới vữa xơ mạch.

MESORIDAZIN

Thuốc an thần kinh

Dẫn xuất besilat:

Mesoridazin besylat

Mesoridazin benzensulfonat

BD: *Calodal (Heyden - Munchen)*

Serentil (Sandoz - Wander)

Dẫn xuất mesilat:

Mesoridazin methylsulfonat

Lidanil (Sandoz - Wander)

DT: Viên 10mg, 25mg, 50mg, và 100mg; lọ: 118ml nước đậm đặc có 250mg/ml. Tiêm: ống 1ml có 25mg.

TD: An thần kinh.

CĐ và LD: Tâm thần phân liệt: 50mg mỗi lần, 3 lần/ngày. Tối đa 400mg/ngày.

Rối loạn tập tính: 25mg mỗi lần, 3 lần ngày cho đến 300mg/ngày.

LY: *Có thể xảy ra chứng loạn vận động muộn, một hội chứng gồm các cử động không điều khiển được, không phục hồi được khi điều trị với thuốc an thần, một phức hợp triệu chứng nguy hiểm gọi là hội chứng ác tính do thuốc an thần. Cần ngừng thuốc khi có sốt cao, cứng đờ cơ, tình trạng tâm thần thay đổi. Thận trọng khi đi tầu hay phụ nữ lúc có thai. Không cho trẻ dưới 12 tuổi dùng.* ***Tác dụng phụ:*** *buồn ngủ, hạ huyết áp, run rẩy và cứng đờ.*

MESTANOLON

Chất đồng hóa

Mestanolonum

Andoron (Sawai-Nhật bản)

MESTEROLON

Androgen

BD: *Mestoran (Đức)*

Mestoranum (Đức)

Proviron (Đức)

Provirorum (Schering AG)

Restor (Ấn Độ)

Vistimon (Jenapharm, Jena)

DT: Viên nén 25mg.

TD: Tác dụng như methyltestosteron (dùng uống). Hormon nam.

CĐ: Suy sinh dục do thiếu hụt testosteron nguyên phát hoặc gonadotropin; ít tinh trùng.

LD: Ngày uống 1-3 viên, đợt dùng ít nhất 3 tháng (thời gian 1 chu kỳ tạo tinh trùng).

CCĐ: Ung thư tiền liệt tuyến (hoặc u), ung thư vú nam giới, suy tim, bệnh gan thận nặng, người trước tuổi dậy thì.

LY: *Thuốc chỉ dùng cho nam giới. Liều mạnh làm giảm tinh trùng. Vú to đàn ông. Phù. Tăng kali huyết. Trứng cá.*

MESTRANOL

Estrogen

EEME

MESULFEN

TK: *Mesulphenum; Cutilen; Dimethyl- diphenylen disulfid*

BD: *Mitigal (Bayer)*

Odylen (Bayer)

Soufrol (Ritter, Zurich)

Sudermo (Burroughs Wellcome)

DT: Thuốc mỡ 64% kèm 20% lưu huỳnh.

TD: Trị ghẻ, sát khuẩn, chống ngứa.

CĐ: Ghẻ, nhiễm tụ cầu khuẩn ngoài da.

LD: Sau khi rửa sạch, bôi ngày 2-3 lần.

MESUXIMID

Trị động kinh

Methsuximid

Colontin (Parke-Davis)

Petinutin (Parke-Davis)

METACHLOR *(Ấn Độ)*

DT: Viên nén có 250mg clioquinol và 200mg metronidazol.

CĐ: Lỵ amip và lỵ trực khuẩn.

LD: Ngày 2-3 lần x 1 viên.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

METACLAZEPAM

An thần

Metuclazepam
Talis (Kali - Chemie - Đức; Organon)

METACYCLIN

Kháng sinh họ Tetracyclin

TK: *Methacyclin; Methylenecyclin*

BD: *Wassermicina (Ifi-Italia)*

Dẫn xuất hydrochlorid:
Benciclina (Italia)
Bialatan (Geigy)
Brevicillina (Tây Ban Nha)
Ciclobiotic (Beta, Brescia)
Ciclum (Italsuisse, Casarile)
Duplaciclina (Locatelli, Roma)
Duramicina (Bergamon, Ariccia)
Esarondil (Terapeutico, Firenze)
Esquilin (Saita, Paderno Dugnano)
Fitociclina (Ifisa, Pisa)
Franciclina (Italia)
Francomicina (Italia)
Globociclina (Importex, Trieste)
Idrossimicina (San Carlo, Pomezia)
Isometa (Isom, Milano)
Largomicina (Jamco, Roma)
Megamycine (C.R.E.A.T., Vernouillet)
Metabioticon B.G (Italia)
Metac (Dima, Roma)
Metacil (Ibirn, Roma)
Metadomus (Italia)
Metamicina (Rottapharm, Monza)
Metilenbiotic (Coli, Pomezia)
Optimycine (Áo)
Paveciclina (IBP, Pavia)
Physiomycine (Canada)
Piziacina (Farmochimica, Milano)
Plurigram (Lafare, Ercolano-Resina)
Prontomicina (Tosi-Novara, Novara)
Quickmicina (Panthox & Burck)
Radiomicina (Radiumfarma, Cernusco)
Rindex (Sidus, Roma)
Rondomicina (Pfizer-Roerig)
Rondomycine (Pfizer-Roerig; USA)
Rotilen (Amelix, Firenze)
Stafilon (AGIPS, Rapallo)
Tiberciclina (Tiber, Roma)
Ticomicina (Benedetti, Italia)
Treis-Ciclina (Ecobi, Genova)
Wassermicina (Ifi, Roma)
Yatrociclina (Italia)
Zermicina (Pulitze, Rome)

DT: Viên nang 15mg (dạng hydrochlorid; siro (75mg/5ml).

TD: Kháng sinh họ tetracyclin, tác dụng mạnh hơn tetracyclin với các chủng tụ cầu, liên cầu và phế cầu khuẩn.

CĐ: Bệnh do Brucella, pasteurella, nhiễm khuẩn phổi, mắt do chlamydiae, tiết niệu sinh dục do mycoplasma. Bệnh do Ricketsia, coxiella burnetti, bệnh lậu. Nhiễm khuẩn tai mũi họng, phế quản-phổi do Haemophilus influenzae. Nhiễm khuẩn do treponema, xoắn khuẩn, dịch tả, trứng cá, tổn thương da.

LD: Người lớn: ngày 2-3 lần, mỗi lần 1 viên (có thể tới 2 viên nếu nhiễm khuẩn nặng). Trẻ em từ 8 tuổi trở lên: 6-12mg/kg/24 giờ.

CCĐ: Dị ứng thuốc. Trẻ em dưới 8 tuổi (nhuộm vàng răng vĩnh viễn). Phối hợp với Retinol. Có thai. Đang nuôi con bú.

LY: *- Thận trọng với người suy gan-thận (quá liều nhiễm độc gan).*
- Thuốc gây cảm quang (tránh tiếp xúc ánh sáng mặt trời, tia X) nếu có hồng ban phải ngừng thuốc.
- Không dùng thuốc quá hạn (nhiễm toan ống thận).
Tương tác thuốc: *chống chỉ định với Retinol (tăng áp lực nội sọ). Cẩn thận khi phối hợp với thuốc uống chống đông máu (nguy cơ xuất huyết); Với muối sắt (giảm hấp thu thuốc) khoảng cách dùng 2 giờ; với các muối oxyd, hydroxyd Mg, Al, Ca (giảm hấp thu thuốc) khoảng cách dùng 2 giờ.*
Tác dụng phụ*: Nhuộm vàng răng trẻ em dưới 8 tuổi, rối loạn tiêu hóa, dị ứng da (mày đay, ngứa, ban); mẫn cảm ánh sáng, rối loạn máu (giảm tiểu cầu, tan huyết (giảm bạch cầu trung tính, tăng bạch cầu ái toan); tăng nitơ huyết nhất là dùng kèm với thuốc lợi tiểu.*
(Xem Kháng sinh).

BD kép:
Lysocline (Pháp)

DT: Viên nang 0,3g metacyclin hydrochlorid và 0,05g lysozym.

METADOL *(Ấn Độ)*

DT: Viên nén có 300mg metronidazol và 100mg furazolidon.

CĐ: Các rối loạn tiêu hóa như tiêu chảy, lỵ.

CCĐ: Rượu.

METADOXIN

BD: *Abotel (Il Yang Pharm)*

DT: Viên nén 500mg.

CĐ: Dự phòng và hạn chế tác hại do rượu, ngộ độc rượu bia cấp và mạn, nghiện rượu. Điều trị các bệnh gan do rượu.

LD: Dự phòng uống 1 viên trước lúc uống 1/2-1 giờ hoặc uống 1 viên sau khi uống rượu và sau đó 12 giờ uống 1 viên nữa. Bệnh gan do rượu uống 1

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

viên/lần × 2 lần/ngày × 30-90 ngày. Trường hợp khác 1 viên/lần × 2 lần/ngày.

CCĐ: Quá mẫn với thuốc.

LY: - *Không dùng cho người mang thai hoặc nuôi con bú.*
- *Thận trọng khi dùng với L.dopa.*

METAHEXAMID

Trị giảm glucose huyết

Glyhexylamid; Metahexanamid
Isodiane (Servier, Gidy)
Melanex (Upjohn)

METAKELFIN

DT: Viên/hỗn dịch 1ml có:

Sulfamethopyrazin	500mg/200mg
Pyrimethamin	25mg/10mg

CĐ: Trị và phòng sốt rét do P. falciparum, P. vivax, P. malariae, P. ovale.

LD: Điều trị: người lớn uống 2-3 viên 1 lần. Trẻ em: 25mg sulfamethopyrazin/kg uống 1 lần. Phòng bệnh: người lớn uống 2 viên/tuần uống 1 lần. Trẻ em: 25mg sulfamethopyrazin/kg 1 tuần uống 1 lần. Uống phòng ngay lúc mới đến vùng có sốt rét và tiếp tục 4 tuần sau khi rời nơi đó.

CCĐ: Thương tổn nhu mô gan, loạn thể tạng máu, suy thận, cuối kỳ thai.

LY: *Có thể buồn nôn, nổi ban, giảm tiểu cầu, ban xuất huyết. Dùng lâu dài cần kiểm tra máu đều đặn.*

METALKONIUM Chlorid

Sát khuẩn - Tẩy uế

Straminol (Italia)

METAMFETAMIN

Kiểu giao cảm - trị giảm huyết áp

Methamphetamin; Desoxyephedrin; Methylamphetamin

Dẫn xuất hydrochlorid:

Methylamphetamin hydrochlorid
Phenylmethylaminopropanum hydrochloricum
DOE
Methamphetaminium chloratum

BD: *Desoxyn (Abbott)*
Desoval hydrochloride (Vole - USA)
Doxyfed hydrochloride (Raymer - USA)
Drinalfa (Squibb)
Efroxine hydrochloride (Mỹ)
Madrine (Langlev. Australia)
Metamsustac (Pharmax)
Methampex (Lemmon, USA)
Methedrinal (Burroughs Wellcome)
Methedrine (Burroughs Wellcome)
Neodrine (Dymond. Canada)
Norodin (Endo, USA)
Obedrin-LA (Beecham)
Pervitin (Temmler, Marburg; Đức)
Phedrisox (Ascher, USA)
Syndrox Hydrochloride (Mc Neil, USA)
Tonedron (Pháp)

LY: *Trong danh mục thuốc cấm nhập của Bộ Y tế.*

METAMIZOL Sodium

Thuốc hạ nhiệt, giảm đau

TK: *Dipyron; Noramidopyrin; Noramidopyrin methansulfonat sodic; Natrium dimethylamino phenazonsulfonicum; Sulpyrin; Methampyron; Noramidopyrin methanesulfonate sodium; Methylmelubrin; Natrium novaminsulfonicum; Neo-Pyrazonal; Novamidazophen*

BD: *Acefalgin (Hà Lan)*
Anagin 600 (XNDP25)
Analgin (Bungari)
Andolor (Thổ Nhĩ Kỳ)
Antalgic Marsan (Qualiphar)
Baralgin M (Albert-Roussel)
Banalgine (CTD Trà Vinh)
Bebeajin (Istanbul)
Bebigut (En, Istanbul)
Beserol NF (Winthrop)
Conmel (Sterling / Winthrop / Ross)
Di-Bal-Rone (Carter - Glogau, USA)
Dipiron (Saba, Istanbul)
Dipyrivo (Rivopharm, Manno)
Dolemicin (Ale, Barcelona)
Dumalgin (Dumex, Copenhagen)
Espyte (SS Pharmaceutical, Japan)
Lagalgin (Lagap, Vezia)
Lunalgine (Oro, TR - Istanbul)
Magnemidon (Byk Gulden)
Mebangin (SHYTẾ)

DT: Viên nén 200-350mg và 500mg, ống tiêm 1-2 và 10ml dung dịch 10-25 và 50%; giọt uống 25%. ống tiêm 2ml 600mg.

TD: Dẫn chất pyrazolon có tác dụng hạ nhiệt và giảm đau mạnh hơn aminophenazon, và gây tai biến mất bạch cầu hạt cũng ít hơn.

CĐ: Giảm đau trong viêm khớp, nhức đầu, viêm cơ, đau dây thần kinh, đau lưng do sỏi thận hay sỏi mật, đau ở khoa tai mũi họng, để hạ nhiệt khi cảm sốt, cúm, viêm phổi, lao.

LD: Người lớn: ngày 1-3 lần, mỗi lần 0,3g-0,50g. Tối đa 1 lần/1g; 24 giờ/3g. Dùng từng đợt, tránh dùng kéo dài. Trẻ em: từ 15 tuổi: ngày uống 1-3 lần, mỗi lần 0,10 - 0,20g. Tiêm tĩnh mạch hoặc tiêm bắp thịt: Người lớn ngày 1-2 lần, mỗi lần 0,5-2ml nồng độ 50%. Trẻ em và người già ngày 1-2 lần, mỗi lần 0,5-1ml (nồng độ 10-25%).

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

CCĐ: Mẫn cảm với dẫn chất Pyrazolon và Salicylat (đặc biệt amidopyrin và Noramidopyrin). Trẻ em dưới 15 tuổi. Tiền sử mất bạch cầu hạt bất kể nguyên nhân. Giảm G6PD. Rối loạn chuyển hoá porphyrin ở gan.

LY: *- Thuốc gây mất bạch cầu hạt, nguy hiểm, chết người, không lường trước được và không tùy thuộc vào liều dùng. Nếu dùng thuốc mà bị sốt và/hoặc viêm họng và/hoặc lở loét miệng phải: ngừng ngay dùng thuốc, kiểm tra khẩn cấp huyết đồ, nếu mất bạch cầu hạt phải chuyển ngay đến bệnh viện cấp cứu, điều trị.*

- Thật cần thiết mới dùng thuốc cho người mang thai và không dùng quá 2 ngày. Không nên dùng cho người đang nuôi con bú.

Nếu là thuốc phối hợp, thường với Pitofenon; Fenpiverinium bromid (chống co thắt kiểu atropinic và papaverinic) thì cần:

- Thận trọng nếu suy gan - thận, rối loạn nhịp tim, thiểu năng động mạch vành, nhồi máu cơ tim cấp, cường giáp, viêm phế quản mạn, liệt ruột, phì đại đại tràng nhiễm độc, glôcôm góc đóng, rối loạn niệu đạo - tiền liệt tuyến.

- Thuốc gây mất bạch cầu hạt (10% tử vong). Dị ứng da. Xuất hiện cơn hen. Hiếm bị sốc (tiêm), nếu tiêm nhanh gây hạ HA. Khô miệng. Táo bón. Bí đái. Thiếu máu. Giảm tiểu cầu. Tim đập nhanh. Rối loạn điều tiết, giảm tiết nước mắt, keo dịch tiết phế quản. Kích thích và bệnh tâm thần ở người cao tuổi. Nước tiểu nhuộm màu đỏ.

(Xem thêm AINS).

Các **BD** kép: *Mebi - Baralgin; Nidal; Nidina; Optalidon; Visceralgin forte à la Noramidopyrin; Mebi Ralgin ; Nibisina (CTDQ3) (+ Diphenydramin, Adiphenyl); MK lidon (CT MeKong) (+ Cafein, Phenobarbital); Tiphasidol (Tiphaco); Depharalgin (XNDP 2); Bidisidol (CTD Bình Định).*

Lưu ý: *Đã có thông báo cấm sử dụng vì tác dụng phụ của thuốc.*

METAMPICILIN

Kháng sinh nhóm Penicilin

Metampicillinum

BD: *Ampimetacil (Tây Ban Nha)*
Baldacilina (Baldacci, Barcelona)
Bonopen (Belup, Ludbreg)
Cetinmicina (Alfa, Bologna; Pháp)
Darkepen (Tilfarma, Barcelona)
Demetilina (Martin Santos)
Doctamicina (Aristegui, Vizcaya)
Italcina (Italchimici, Roma)
Lancilline
Magnipen (Clin-Comar-Byla, Paris)
Metainexfa (Inexafa, E-Orihuela)
Metalcor (Acor)
Metampikel (Dreikehl, Barcelona)
Metanova (Cheminova, Tây Ban Nha)
Metaval (Valles Mestre)
Serfabiotic (Serra Pamies, E-Reus)
Suvipen (Midy)
Tablebiotin (Santos, E-Madrid-7)
Totalbiotico (Llano, E-Ajalvir)

Dẫn xuất muối natri:
Actuapen (Larma, E-Madrid)
Ampilprats (Prats, Barcelona)
Ampliopenil (Miluy, E-Madrid)
Co-Metampicil (Tây Ban Nha)
Daniven (Tây Ban Nha)
Doctamicina (Aristegui, Vizcaya)
Dompil (Spyfarma)
Durmetan (Durban, Almeria)
Fedacilina (Fedal)
Janopen (Solmer)

DT: Viên/gói bột/Lọ pha tiêm:
Metampicilin natri 500mg/250mg/500mg và 1000mg.

TD: Kháng sinh diệt khuẩn họ Bêta lactamin, nhóm penicilin.

CĐ: Các bệnh nhiễm khuẩn hô hấp, miệng, phụ khoa, tiêu hóa, mật, màng não. Nhiễm khuẩn máu, viêm màng trong tim (tiêm).

LD: - Người lớn: 2g/ngày tức là 4 viên 500mg, uống nửa giờ trước bữa ăn, hay tiêm bắp thịt 2 lọ/ngày. Sơ sinh còn bú và trẻ em: uống và tiêm bắp thịt 50mg/kg/ngày tức là uống 4 gói 250mg mỗi ngày hay tiêm 2 lọ 500mg/ngày. Chia liều hàng ngày ra 2-3 lần dùng. - Bệnh nặng 100-300mg/kg/24 giờ ở trẻ em và 2-12g/ngày ở người lớn (viêm màng não, nhiễm khuẩn máu), bằng cách tiêm truyền liên tục hay tiêm cách khoảng 6 giờ (nếu hệ số thanh thải creatinin dưới 10ml/phút).

CCĐ: Dị ứng với penicillin. Bệnh do virus, Herpès, đặc biệt bệnh bạch cầu đơn nhân nhiễm khuẩn (nguy cơ tai biến da). Dùng kết hợp với allopurinol (nguy cơ tai biến da).

LY: *Có thể bị: Nổi mày đay, Quincke, ban dát sần, buồn nôn, nôn tiêu chảy, bệnh nấm Candida. Nếu có hiện tượng dị ứng phải ngừng thuốc ngay.*

- Trường hợp suy thận, điều chỉnh liều theo hệ số thanh thải creatinin. Thuốc qua rau thai và sữa mẹ.

(Xem Kháng sinh).

METAMUCIL *(Mỹ)*

DT: Hộp có psyllium dạng mucin hút nước và gói 7g bột có mùi vị thông thường, mùi cam, chanh, dâu...

CĐ: Táo bón mạn (hỗ trợ trong bệnh trĩ, lúc thai nghén, dưỡng bệnh, tuổi già).

LD: Người lớn 1 thìa càfê (5,2g) hòa khoảng 240ml nước quả cây, sữa hay nước giải khát: 1 - 3 lần/ngày, đợt 2 - 3 ngày: trẻ 6 - 12 tuổi: 1/2 liều người lớn: 1 - 3 lần/ngày.

CCĐ: Tắc ruột, phân cứng (đóng khối).

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

METANDIENON

TK: *Methandienon; Methandrostenolon; Dehydromethyltestosteron; Perabol*

BD: *Anabolin (Phần Lan)*
Crein (Derring)
Dianabol (Ciba)
Encephan (Nhật Bản)
Lanabolin (Labatec, Geneve 6)
Metabolina (Guidi, Milano)
Metanabol (Polfa, Ba Lan)
Metastenol (Farber- Ref. Milano)
Naposim (Terapia, R-Clui)
Nerobol (Gedeon Richter)
Perbolin (Ion, Pisa)
Stenolon (Séc)
Vanabol (Vitrum Stockholm)

DT: Viên nén 5mg và 2mg (trẻ em).

TD: Dẫn chất methyltestosteron có tác dụng tăng đồng hóa protein ở cơ thể.

CĐ: Giảm protein huyết ở người mắc bệnh gan, thận hoặc đường ruột, người lớn sút cân, trẻ em duy dinh dưỡng, chậm lớn, đang điều trị bằng corticoid trong thời gian dài.

LD: Người lớn: 10-20mg/ngày, chia 2 lần, sau dùng liều duy trì: 5-10mg/kg. Trẻ em: 0,05-0,1mg/kg/24 giờ. Dùng 4 tuần nghỉ 1-2 tháng, lại dùng đợt khác nếu cần.

CCĐ: Ung thư tuyến tiền liệt, phụ nữ có thai, tổn thương ở gan.

METAPLEX *(Takeda, Thái Lan)*

DT: Viên nén bọc và lọ thuốc tiêm 10ml chứa các vitamin B1, B2, B6, PP và d-panthenol.

METAPROTERENOL

Thuốc chủ vận beta 2 chọn lọc một phần, tác dụng trung bình

Orciprenalin

BD: *Alupent (Đức; Mỹ; Pháp; Thụy Sĩ)*
Atsmopent (Ba Lan)

DT: Viên 10-20mg. Dung dịch bơm phun: 0,4%, 0,6%, 5%. Ống tiêm 1ml/0,5mg metaproterenol sulfat.

TD: Kích thích bêta-adrenergic, giảm co thắt phế quản.

CĐ: Hen suyễn. Viêm phế quản mạn. Khí thũng phổi. Rối loạn dẫn truyền tim. Dự phòng cơn Adams - Stokes.

LD: 1/ Hen suyễn và phế quản-phổi co thắt: dd 2%: người lớn bơm hít 10-15 lần; trẻ em dùng 5-10 lần. Uống: người lớn uống 1/2 - 1 viên mỗi lần, uống 4 lần/ngày; trẻ em trên 6 tuổi uống 1/2 viên mỗi lần, uống 4 lần/ngày theo chỉ định. Tiêm: người lớn tiêm bắp thịt, dưới da 1-2 ống, tiêm tĩnh mạch rất chậm 1/4 ống; trẻ em tiêm bắp thịt, dưới da 1/2 - 1 ống.
2/ Rối loạn dẫn truyền tim: người lớn uống mỗi lần 1/2 viên 6-10 lần/ngày, trị liệu dự phòng và lâu dài cơn Adams-Stokes. Tiêm trường hợp cấp cứu, tiêm tĩnh mạch 1/2 - 1 ống hoặc tiêm dưới da 1-2 ống.

CCĐ: Cường tuyến giáp. Loạn nhịp nhanh.

LY: *Tránh dùng 3 tháng đầu khi có thai. Thận trọng với người tăng huyết áp, suy tim.*

METARAMINOL

Giống thần kinh giao cảm alpha

Dẫn xuất tartrat:
Metaraminol bitartrat
Metaradrin bitartrat

BD: *Aramine (Merck, Sharp & Dohme)*
Araminum (Merck, Sharp & Dohme)
Icoral B (Bayer)
Levicor (Bioindustria, Novi Ligure)
Metaramin (IE, Thổ Nhĩ Kỳ)

DT: ống tiêm 1ml/0,01g.

TD: Tác nhân giống thần kinh giao cảm alfa. Co mạch ngoại vi.

CĐ: Hạ huyết áp cấp (trụy mạch và sốc) do các nguyên nhân khác nhau.

LD: Tiêm dưới da hoặc bắp thịt. Người lớn: 2-10mg. Truyền tĩnh mạch 1 đến 10 ống hòa vào 250-500ml dung dịch NaCl hoặc glucose đẳng trương, tiêm tĩnh mạch trực tiếp (cấp cứu): 0,05 - 0,5ml.

CCĐ: Gây mê bằng cyclopropan, tăng huyết áp.

MÉTASPIRINE *(Pháp)*

DT: Viên nén 475mg aspirin và 25mg cafein.

CĐ: Điều trị các triệu chứng đau kèm sốt hoặc không như: nhức đầu, đau răng, đau dây thần kinh, đau cơ, cảm cúm có đau mình mẩy.

LD: Người lớn ngày 2 - 3 lần x 1 viên uống kèm một cốc nước, chia đều trong 24 giờ.

CCĐ: Loét dạ dày-tá tràng, tiền sử mẫn cảm với dẫn chất Salicylic, bệnh chảy máu, phụ nữ có thai (3 tháng cuối). Trẻ em dưới 15 tuổi.

BD tương tự: *Cafiprin (Ấn Độ)*
Aseca (CTDP Hà Tây)

METASTRON *(Pháp)*

DT: Lọ thuốc tiêm chứa 43,6 - 90,4mg Strontium (89Sr2) chlorid.

TD: Khi tiêm vào ion Sr sẽ đi tới các vùng phát triển ở mô xương và tập trung ở các di căn ở xương.

CĐ: Điều trị bổ trợ hoặc xen kẽ với liệu pháp chiếu tia bên ngoài trong điều trị giảm đau do các

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

di căn ở xương thứ phát sau ung thư tuyến tiền liệt đã điều trị bằng liệu pháp hormon nhưng không kết quả.

LD: Mỗi lần tiêm tĩnh mạch 1 lọ - cách ít nhất 3 tháng, mới được tiêm 1 lọ nữa.

CCĐ: Trẻ em; có tổn thương ở tủy xương.

LY: *Cần ngừng điều trị bằng thuốc có calci ít nhất 2 tuần trước khi dùng thuốc.*

METATETRENON

BD: *Glakay (Eisai - Nhật Bản)*

DT: Viên nang mềm 15mg.

TD: Chế phẩm vitamin K2 (dẫn chất naphtoquinon) tăng cường sự tạo xương và ức chế sự huỷ xương.

CĐ: Điều trị chứng loãng xương (cải thiện tình trạng giảm mật độ xương và giúp giảm đau lưng ở người bị loãng xương).

LD: Người lớn, ngày 3 lần × 1 viên, sau bữa ăn (uống khi đói làm giảm hấp thu thuốc).

CCĐ: Đang điều trị bằng warfarin (làm giảm hiệu lực của thuốc).

LY: *Tác dụng phụ: Rối loạn tiêu hoá, phát ban, ngứa, nhức đầu, rối loạn thần kinh, tâm thần.*

METAXALON

Thư giãn cơ trung tâm

Skelaxin (Robins-USA)

METENOLON

TK: Methenolon; Methylandrostenolon

Dẫn xuất 17β-acetat:

Primobolan (Đức)

Dẫn xuất 17b-enantat:

Metenolon heptanoat

Nibal (Squibb)

Primobolan Depot (Đức)

DT: Viên nén 50mg (dạng acetat). Ống tiêm 100mg (dạng enantat).

TD: Chất đồng hóa.

CĐ: Người già: suy nhược, suy dinh dưỡng. Người mới mổ (sau các đại phẫu thuật). Bỏng nặng. Loãng xương ở người già.

LD: Người lớn, ngày 2-3 viên, hoặc cứ 2 tuần tiêm sâu bắp 1 ống. Đợt 3-6 lần tiêm. Dùng bơm tiêm thủy tinh.

CCĐ: Trẻ em sắp dậy thì, phụ nữ. Các chống chỉ định khác như fluoxymesteron.

METEOSPASMYL *(Pháp)*

DT: Viên nang 60mg alverin citrat và 300mg simethicon.

TD: Chống co thắt cơ trơn, phối hợp với tác dụng chống đầy bụng.

CĐ: Chướng bụng, chậm tiêu. Các bệnh đường ruột gây co thắt. Loạn vận động đường dẫn mật.

LD: Ngày 2-3 lần, mỗi lần 1 viên, trước bữa ăn.

METEOXAN *(Pháp)*

DT: Viên nang có: Dimeticon 0,125g và Phloroglucinol hydrat 80mg.

CĐ: Đầy hơi, trướng bụng kèm đau. Khó tiêu, tiêu chảy.

LD: Uống 4-6 viên/ngày, mỗi lần 2 viên, trước bữa ăn.

CCĐ: Có thai. Đang nuôi con bú.

LY: *Có thể bị dị ứng thuốc.*

METERGOLIN

Đối kháng Serotonin - Giãn mạch

Liserdol (Farmitalia Carlo Erba)

METESCUFYLIN

Bảo vệ mạch

Veinartan (Millot - Paris)

Venarterin (B.O.I - Tây Ban Nha)

METFORMIN

Thuốc trị đái tháo đường

Dimethylbiguanid

Dẫn xuất 4-chlorophenoxyacetat:

BD: *Glucinan (Anphar-Rolland, Evry)*

Dẫn xuất embonat:

Metformin 4,4'-methylanbis (3-hydroxy-2- naphthoat)

Metformin pamoat

Stagid (Stago, Asnieres)

Dẫn xuất hydrochlorid

Diabefagos

Haurymellin

Brot (Midochemie, Cyprus)

Coglu pharm 500 (Imexpharm)

Daimit (Hàn Quốc)

Diabemet (Malaysia)

Diabetmin (Australia)

Diaberit (Ifi, Roma)

Diabex SR (Fisons)

Diformin (Medica, Helsinki)

Diguanil (Therapharm, Italia)

Etform (Ấn Độ)

Gliformin (Govt Plant, Moscow)

Glucadal (Guidi, Milano)

Glucophage (Pháp, Đức)

Glucofag (Lipha, Mddx)

Glucofast (SHYT)

Glucoliz (Yurtoglu, Istanbul)

Glycomet (USV Ltd)

Meglucon (Hexal AG)

Melbin (Sumitomo, Campoformido)

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Mellitin (Biosint, Italia)
Meltizid (Ấn Độ) + gliclazid
Metforal (Guidotti, Pisa)
Metiguanide (Farmitalia Carlo Erba)
Obin (Pfizer)
Orabet (Gea. Frederisberg)
Philformin (Hàn Quốc)

DT: Viên nén 250, 500 và 850mg.

TD: Hạ đường huyết.

CĐ: Các thể đái tháo đường ở người trưởng thành, không phụ thuộc insulin. Bổ sung cho liệu pháp insulin: đái tháo điều trị bằng insulin, đái tháo không ổn định, đái tháo kháng insulin.

LD: Người lớn: ngày 2-6 viên, chia 2-3 lần, vào sau bữa ăn, theo chỉ định của thầy thuốc.

CCĐ: Quá mẫn với thuốc. Nguy cơ nhiễm acid lactic: Suy thận, creatinin huyết ≥ 140 mmol/l).

Các bệnh hoặc tình trạng dẫn đến thiếu oxy mô (suy tim, suy hô hấp, nhồi máu cơ tim gần đây) hay rối loạn chuyển hóa kèm nhiễm toan (ngộ độc rượu cấp, suy gan nặng) hoặc đang có nguy cơ làm thay đổi chức năng thận (mất nước, sốt, sốc, nhiễm khuẩn huyết, nhiễm khuẩn niệu đạo, bệnh phổi).

- Biến chứng tiểu đường: mất bù acid ceton, hôn mê tiểu đường, nhiễm khuẩn, hoại thư.
- Bệnh tiểu đường được chỉ định dùng đơn thuần bằng insulin.
- 48 giờ trước và 48 giờ sau một phẫu thuật, X quang tĩnh mạch niệu, X quang mạch.

LY: - *Nhiễm acid lactic hiếm nhưng thường gây tử vong, liên quan đến tích luỹ biguanid vì quá liều hay suy thận hoặc suy gan. Buồn nôn, nôn, mửa, chuột rút, đau bụng, khó chịu, suy nhược là dấu hiệu báo trước nhiễm acid lactic, phải cấp cứu sớm.*
- Kiểm tra chức năng thận qua creatinin huyết trước khi dùng thuốc và cứ 4 đến 6 tháng, cần thường xuyên hơn nếu dùng thuốc lợi niệu và hạ huyết áp.
- Trường hợp phẫu thuật hoặc do nguyên nhân khác đưa đến tiểu đường mất bù, việc dùng insulin cần phải tính đến.
- Cấm dùng cho phụ nữ mang thai.
- Cần cân nhắc dùng cho người đang nuôi con bú.
Tương tác:
- Khuyên không phối hợp với Danazol (tác dụng gây đái tháo); với alcool (tăng nhiễm acid lactic).
- Thận trọng dùng với chlorpromazin, theo dõi máu và nước tiểu điều chỉnh liều metformin (gây tăng đường huyết); với các thuốc lợi tiểu, không dùng metformin nếu lượng metformin huyết vượt quá 15mg/l với nam giới và 12mg/l với phụ nữ (tăng nhiễm acid lactic). với glucocorticoid, tetracosactid, theo dõi máu và nước tiểu, điều chỉnh liều metformin (tăng huyết áp, tích ceton); với các chất cản quang có iod, phải cách 48 giờ trước và sau khi thăm dò (nhiễm acid lactic); với các progestatif (liều cao), theo dõi máu và nước tiểu, điều chỉnh liều metformin (gây đái tháo của progestatif liều cao); với salbutamol, terbutalin (iv) theo dõi máu và nước tiểu tùy tình hình có thể chuyển sang dùng insulin (tăng đường huyết do kích thích beta-2).
***Tác dụng phụ:** Lúc mới dùng thuốc: rối loạn tiêu hóa (buồn nôn, nôn, mửa, tiêu chảy) nếu bị kéo dài phải ngừng thuốc.*
- Nhiễm acid lactic có thể tử vong (hiếm).
- Có khi vị giác có vị kim loại, suy nhược, sụt cân, dị ứng da.

METHACHOLIN Chlorid

Giống thần kinh đối giao cảm

Metacolina cloruro
Mecholyl chlorid (Merck, Sharp-Dohme)
Prorocholine (Roche)

Dẫn xuất hydrobromid:
Amechol bromid (Savory-Moore)
Mecholyl bromid (Merck, Sharp-Dohme)

METHADON

Thuốc giảm đau

Dẫn xuất hydrochlorid:

Metadon cloridrato

Methadonium chloratum

Algolysin; Amidon; Doloheptan; H.E.S; Mecodin; Moheptan; Panalgen; Phenadon; Polamidon; Polamivet; Phenadonum (Nga)

BD: *Adanon (Sterling/Winthrop/Ross)*
Adolan (Abic, Israel)
Althose (Wyeth)
Cloro Nona (Vinsi, Baleares)
Depridol (Gedeon Richter, Budapest)
Disker (Lilly)
Dolophine (Lilly)
Eptadone (Tosi, Milano)
Heptadon (EBEWE, Unterach)
Heptanal (Đức)
Ketalgin (Amino, Neuenhof)
Mephenon (ICI)
Metadon (Thụy Điển)
Metasedin (Tây Ban Nha)
Methadose (Millinckrodt, USA)
Physeptone (Burroughs Wellcome)
Sedo Rapide (Rapide, Madrid)
Sintalgon
Simoron (Brocades)
Tussal (Burroughs Wellcome)

DT: Viên hén 2,5mg và 10mg; thuốc đạn 5mg, ống tiêm 5mg hoặc 10mg.

TD: Giảm đau mạnh khoảng 5 lần morphin.

CĐ: Đau do ung thư, sau phẫu thuật hoặc nhồi máu cơ tim, đau do sỏi mật hoặc sỏi thận, các chứng ho dai dẳng.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

LD: Người lớn, ngày uống 2,5-5mg hoặc nạp 1 thuốc đạn - tiêm bắp, ngày 1 ống/5mg.

CCĐ: Suy hô hấp. Trẻ em dưới 15 tuổi. Có thai. Nuôi con bú. Hen. Suy gan, thận. Phì đại tuyến tiền liệt. Suy tuyến thượng thận. Giảm năng tuyến giáp. Đái tháo đường.

METHALLENESTRIL

Estrogen

Methallenoestril
Cur-men (Novafarma-Milano)
Ercostrol (Erco-Vedback)
Vallestril (Searle)

METHANDRIOL

Tăng đồng hóa

TK: *MAP; Mestenediol; Methylandrostenediol*
BD: *Diandrin (Astra)*
Methandrol (Becker, Wien)
Methostan (Schering Corp / Essex)
Methyltestediol (Canada)
Metildiolo (Orma, Pomezia)
Metocryst (Leo, Ballerup)
Troformone (Italia)

Dẫn xuất 3β,17b-dipropionat:
Andriol (Reid Provident, Mỹ)
Arbolic (Burgin Arden, USA)
Crestabolic (Nutrition, USA)
Durabolic (Hauck, USA)
Durandrol (Pharmex, USA)
Fellobolic (Fellows, USA)
Hibol (Amfre-Grant, USA)
Or-Bolic (Ortega, USA)
Probolik (Hickam, USA)
Protabolin (Mỹ)
Robolic (Rocky, Mountain, USA)
Steribolic (Kay, USA)

Dẫn xuất 3β-propionat:
Metilbisexovis (Vister, Brinanza)
Metildiolo (Orma, Pomezia)

DT: Viên nén 0,01g và 0,02g.

TD: Yếu hơn methyltestosteron về mặt kích thích sinh dục nam, nhưng có tác dụng mạnh hơn về kích thích chuyển hóa cơ bản.

CĐ: Để đẩy mạnh chuyển hóa các chất protid cho những bệnh nhân mới khỏi sau khi bị chấn thương, mổ, bệnh nhiễm khuẩn, suy kiệt v.v... Vì ít tác dụng kích thích sinh dục nam nên có thể dùng cho phụ nữ để tăng chuyển hóa protid.

LD: Ngậm dưới lưỡi cho tới khi tan, thông thường người lớn 0,025 - 0,050g 1 ngày. Xương bị thoái hóa mỗi ngày uống 0,05 - 0,1g rồi giảm dần xuống đến 0,025g một ngày. Ung thư tuyến vú mỗi ngày dùng 0,1g rồi giảm dần đến 0,05g một ngày.

CCĐ: Phụ nữ có thai; Carcinom tuyến tiền liệt, tổn thương cấp ở gan.

METHANIAZID

Trị lao

Dẫn xuất muối calci:
Erbazid (Farmitalia Carlo Erba)
Neo-Tizide (Farmitalia Carlo Erba)
Dẫn xuất muối natri:
Iscotin Neo (Daiichi - Nhật Bản)

METHANTHELINIUM Bromid

Methanthelin bromid; Avagal; Dixamonum
BD: *Banthine (Searle)*
Bantosal (Amelix, Firenze)
Emtebe (Đức)
Freno Gastrico (Tây Ban Nha)
Probantim (Italia)
Ulkophob (Kwizda, Wien)
Vagantin (Đức)
Vaxantene (Boniscontro-Gazzone)
Xantenol (Janus, Paterno di Avezzano)
DT: Viên bọc đường 50mg.
TD: Liệt thần kinh đối giao cảm-giảm tiết dịch vị. Chống co thắt. Giảm sung huyết niêm mạc dạ dày-ruột.
CĐ: Loét dạ dày-tá tràng, tăng acid và tăng tiết dịch vị, viêm tụy...
LD: Người lớn: ngày 3-4 lần, mỗi lần 1 viên vào khoảng 15 phút trước bữa ăn.
CCĐ: Glôcôm, phì đại tuyến tiền liệt, hẹp môn vị, mạch nhanh.

METHAQUALON

Thuốc an thần, gây ngủ

BD: *Bon-Sonnil (Diselen, E-Barcelona)*
Dormised (Rieswerke, Graz)
Dormogen (Czech)
Mequin (Lemmon, USA)
Mozambin (áo)
Pallidan (Thụy Sĩ)
Pro Dorm (Schurholz, Munchen)
Somnomed (Tây Ban Nha)
Somnotropon (Đức)
Torinal (Tây Ban Nha)
Tuazonola (Nessa, Barcelona)
Dẫn xuất hydrochlorid:
Cateudyl (Covor / Labohain, Bruxelles)
Citexal (Draco, Lund)
Dormigoa (Scheurich, Appenweier)
Dormir (Langley, Australia)
Dormutil (Isis-Chemie, Zwickau; Đức)
Holodorm
DT: Viên nén 200mg.
TD: Dẫn chất quinazolin, an thần và gây ngủ.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

CĐ: Các chứng mất ngủ hoặc ban đêm khó ngủ lại, an thần (như các chỉ định của meprobamat).

LD: Người lớn: ngày uống 1 viên trước khi đi ngủ buổi tối. Để an thần: ngày 2-3 viên, chia vài lần vào sau bữa ăn.

CCĐ: Rối loạn nặng ở gan, động kinh, tổn thương ở hệ thần kinh, đái tháo đường, phụ nữ có thai và trẻ em dưới 16 tuổi.

LY: *Theo quyết định số 477/BYT-QĐ ngày 25-8-1989 Bộ Y tế đã cấm dùng.*

METHAZOLAMID

Lợi tiểu

Ức chế carbonic anhydrase

Neptamox (American Cyanamid; Lederle)
Neptazane (Lederle, Theraplix - Pháp)

DT: Viên nén 50mg.

TD: Như acetazolamid. Chất ức chế anhydrase carbonic có hoạt tính lợi tiểu và kìm hãm tạo dịch lỏng, (chủ yếu là ức chế sự tạo ra dịch tủy ở trong mắt), nhưng tác dụng chậm hơn (sau 6 giờ) và kéo dài hơn (10 giờ).

CĐ: Glôcôm cấp nguyên phát, glôcôm thứ phát sau viêm màng mạch nho; glôcôm mạn, chuẩn bị cho phẫu thuật điều trị glôcôm. Khoa thần kinh: phối hợp trị vài chứng động kinh.

LD: Người lớn: ngày 2-3 lần, mỗi lần 1-2 viên.

CCĐ: Đái tháo. Suy thận-gan mất bù. Dị ứng sulfamid.

LY: *Dùng lâu dài, cần theo dõi iôn - đồ máu, glucose huyết, urê huyết và đếm máu.*

METHDILAZIN

BD: *Tacaryl (Westwood - Mỹ)*

Dẫn xuất hydrochlorid:

Bristaline (Bristol)
Dilosyn (British Drug House - Anh)
Disyncran (Allard - Pháp)
Tacaryl (Mead Johnson; Thụy Điển; Mỹ)
Tacryl (Pharmacia - Thụy Điển)

DT: Sirô 0, 8mg trong 1ml. Viên 4mg, 8mg.

CĐ: Kháng histamin có hiệu quả, công dụng giống các chất kháng histamin cùng loại. Chống ngứa có hiệu quả.

LD: Người lớn uống 8mg 1 lần, ngày uống 2 lần. Có thể tăng lên 8mg uống 3-4 lần trong ngày nếu cần thiết. Liều cho trẻ em trên 6 tuổi: 4mg uống 2 lần trong ngày.

METHENAMIN

Sát khuẩn

TK: *Esametilentetrammina; Hexamethylen-tetraminum; Hexaminum; Methenaminum; Urometin*

BD: *Antihydral (Robugen, Essligen)*
Formin (Merck, Sharp & Dohme)
Hexametten (Kwizda, Wien)
Uriton (Parke Davis)
Urotropin (Waener - Chilcott)

Dẫn xuất anhydromethylencitrat:

Esametilentetrammina
Anidrometilencitrato
Formanol
Hexacitrol
Neotramin
Uropurgol
Elmitolo (Bayer)
Helmitol (Bayer)
Neu-Urotropin (Warner - Chilcott)

Dẫn xuất camphorat:

Camphohexine (Astra)

Dẫn xuất hippurat:

Hexamin hippurat
Hippramin
Methenamin N-benzoylglycinat
Haiprex (Riker)
Hipeksal (Na Uy)
Hippuran (Orion, Helsinki)
Hiprex (MDP; Riker)
Urex (Riker)
Urotractan (Klinge, Muchen 80)
Viapta (Riker)

Dẫn xuất indigocarminat:

Cystochrom (Chemosan, Wien)

Dẫn xuất mandelat:

Bademin (Đức)
Cedulamin (Hà Lan)
Hexydal (AFI, N-Oslo)
Lemandine (Substancia-Parke Davis)
Madacon (Conal, USA)
Mandastat (Mỹ)
Mandelamine (Đức, Pháp, Anh)
Mandelets (Mỹ)
Mandelurine (Kowa Y., Japan)
Reflux (Hà Lan)
Renelate (Forest, USA)
Sterine (Paul Maney, Canada)
Urocedulamin (Hà Lan)
Uronamin (Sumitomo, Japan)

Dẫn xuất orthophosphat:

Neohexal
Aci-steril (Heyl, Berlin)

Dẫn xuất sulfosalicylat:

Uropurat (Wien)

DT: Viên nén 0,5g, ống tiêm 10ml dung dịch 10 hoặc 40%.

TD: Sát khuẩn do giải phóng ra formaldehyd trong cơ thể.

CĐ: Trị các nhiễm khuẩn ở niệu đạo như viêm bàng quang, niệu quản, tuyến tiền liệt và đề phòng các nhiễm khuẩn sau khi thăm khám nội soi hoặc đặt ống thông ở niệu đạo. Còn dùng

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

trong các nhiễm khuẩn đường gan, mật. Người lớn: ngày uống từ 3 đến 5 lần, mỗi lần 1 viên. Còn dùng tiêm tĩnh mạch, ngày hoặc cách 1 ngày, từ 2 đến 5ml dung dịch 10% hoặc 40%.

CCĐ: Viêm thận.

LY: *Có thể gây vài tác dụng phụ như: rối loạn tiêu hóa hoặc protein hay huyết -niệu, tiêu chảy, ban đỏ ngoài da.*

BD tương tự: *Urosal*

Viên nén có 0,3g methenamin và 0,3g salol-Liều dùng: ngày 2 viên, mỗi lần 1 viên.

METHIONIN

L-Methionin
Acimethin
Dẫn xuất racemat:
Metionina
Racemethionin
Metion
BD: *Antamon-PED (Nam Phi)*
Lobamine (Opodex, La Gerenne)
Meonine (Wyeth)
Methnine (Australia)
Monile (Cortunon, Canada)
Ninol (Horner, Canada)
Odonil (Kenvon, USA)
Odor (Scrip, USA)
Pedameth (Forest, USA)
Uracid (Wesley, USA)
Uranap (Vortech, USA)

DT: Viên nén hoặc bọc đường 0,25g, viên nhện 0,50g, thuốc đạn 1g. Ống tiêm để tiêm truyền 5ml/75mg. Dạng thuốc cho trẻ em: viên thuốc đạn 0,5g, thuốc cốm 8% (thìa càfê ứng với 0,25g methionin). Nang 250-500mg.

TD: Là một acid amin có lưu huỳnh cần thiết cho cơ thể, là yếu tố hướng mỡ (lipotrope), tác nhân methyl hóa và sulfua hoá, chống thiếu máu và chống nhiễm độc. Giải độc paracetamol.

CĐ - LD: Viêm gan do nhiễm độc (như dùng quá liều paracetamol trên 10g/lần). Khởi đầu uống 2,5g, sau đó cứ 4 giờ uống nhắc lại 2,5g (có thể dùng thêm 3 lần nữa). Các chứng thiếu máu thứ phát, ban xuất huyết (dùng đơn thuần hoặc phối hợp với cao gan hay vitamin B12); ngày 2g. Khoa ngoại: điều trị các vết bỏng, dùng trước và sau phẫu thuật: 4g/ngày. Khoa nội: các trường hợp suy dinh dưỡng, người mới ốm dậy, nhiễm độc, bệnh đái tháo đường, vữa xơ động mạch, tăng nitơ huyết nhẹ: ngày từ 1-4g. Khoa nhi: trẻ em suy dinh dưỡng do thiếu đạm, chậm lớn, loạn chức năng gan, chứng nôn trớ,... ngày uống từ 0,5 đến 2g tùy theo tuổi và tình trạng bệnh. Viên nhện, viên nén hay bọc đường: uống khoảng nửa giờ trước bữa ăn với ít nước. Viên thuốc đạn: dùng phối hợp với thuốc viên hay thuốc tiêm. Thuốc cốm: cho trẻ em nhai trước bữa ăn hoặc hòa vào ít nước. Thuốc tiêm: tiêm tĩnh mạch, người lớn ngày từ 2 đến 8 ống.

CCĐ: Nhiễm toan. Tổn thương gan nặng.

LY: *a) Thường dùng từng đợt từ 20 đến 30 ngày. b) Theo nhận xét của một số tác giả, methionin có ảnh hưởng đến các mụn hột cơm ở ngoài da (làm cho hột cơm mất dần đi). Như biệt dược: Verrulyse-Méthionin (Pháp).*

Viên bọc đường (hoặc thuốc cốm) chứa magne oxyd, các glycerophosphat calci, magne, sắt, mangan và 0,25g methionin. Ngày uống từ 2-4 viên.

Tác dụng phụ: *Buồn nôn, ngủ gà, nhiễm toan, tăng nitơ huyết ở người suy chức năng gan, thận.*

METHIOVIT *(Mỹ)*

DT: Viên có Vitamin nhóm B, DL-Methionin, Cholin.

METHOCARBAMOL

Thuốc thư giãn cơ

BD: *Delaxin (Ferndale, USA)*
Etroflex (Etro)
Lumirelax (Sarbach, Suresnes)
Marbaxin (Vortech, USA)
Methocal (Daiko Seiyaku, Japan)
Methoxine (Hàn Quốc)
Miolaxene (Merrel Dow / Lepetit)
Miowas (Ifi, Roma)
Myomethol (Abic, Israel)
Neo Beserol (Sterling / Winthrop / Ross)
Parabaxin (Pamed, USA)
Relax (Ion, Pisa; Llano, E-Ajalvir)
Robanol (Cenci, USA)
Robaxin (Robins, USA, Tây Ban Nha)
Traumacut (Brenner, Alpirsbach)
Tresortil (Đức)

DT: Viên nén 0,5g. Thuốc bôi 10% kèm 0,5% methylnicotinat (ống 40g). Viên 0,75g.

TD: Thư giãn cơ, chống co rút và giảm đau.

CĐ: Co rút gân cơ và đau nhức do thấp khớp, chấn thương.

LD: Người lớn: chống co rút và giảm đau dây thần kinh: 1g, uống 2-3 lần/ngày. An thần, êm dịu: 1g, uống 4-5 lần/ngày. Uống trước bữa ăn. Liệu pháp vận động, khoa chỉnh hình, 24-48 giờ trước khi tiến hành: 3-4g/ngày hay 2 giờ trước khi tập: 2g uống 1 lần. Trẻ em: 5-15 tuổi tùy theo bệnh và tuổi: 250mg-1g/ngày (5 tuổi), 500mg-2g/ngày (9 tuổi), 1-3g/ngày (trên 9 tuổi). Bôi thuốc ngày 2-5 lần kèm xát nhẹ.

CCĐ: Trẻ em dưới 5 tuổi. Bôi lên niêm mạc, vết thương, bệnh ngoài da chảy nước.

LY: *Uống trên 3g / ngày có thể bị buồn ngủ.*

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

METHOHEXITAL

Gây mê tĩnh mạch

Methohexiton; Enallynymalum

Brevital (Lilly)

Brietal (Lilly)

Dẫn xuất muối natri:

Methohexiton tiêm

Brevimytal Sodium (Lilly)

Brevital (Lilly)

Brietal sodium (Lilly)

DT: Lọ 500mg (dạng muối Natri) kèm 30mg natri carbonat khan.

TD: Dẫn chất barbituric có tác dụng nhanh và chóng hết, 2 đến 3 lần mạnh hơn thiopental.

CĐ: Tiêm tĩnh mạch cho các phẫu thuật ngắn, cảm ứng gây mê. Dùng phối hợp các thuốc gây mê khác.

LD: Trẻ em (nên dùng qua hậu môn) pha vào dung dịch 10% với liều 20-30mg/kg, (thích hợp cho trẻ em từ 3 tháng đến 5 tuổi). Người lớn: dung dịch 1% để cảm ứng gây mê và duy trì (tiêm tĩnh mạch gián đoạn); dung dịch 0,2% để tiêm truyền tĩnh mạch liên tục. Tiêm gián đoạn: cứ 4-7 phút tiêm 2-4ml dung dịch 1%.

CCĐ: Tiền sử mẫn cảm với barbituric; rối loạn porphyrin tiềm tàng hoặc rõ rệt; trường hợp có chống chỉ định với gây mê.

LY: *Thuốc có tương kỵ với các thuốc kìm vi khuẩn, dung dịch Ringer, lactat, silicon.*

METHOSERPIDIN

BD: *Decaserpyl (UK)*

TD: Trị tăng huyết áp.

METHOTREXAT

Thuốc trị ung thư

Metotressato; MTX

BD: *Ambitrexate (Thái Lan)*

Amethopterin (Lederle)

Emthexat (Nycomed, Lidingo)

Emthexate (Đức; Hà Lan)

Ledertrexate (Lederle)

Maxtrex (Farmitalia Carbo Erba)

Methoblastin (Farmitalia Carbo Erba)

Rheumatrex (Lederle)

Tremetex (Laake, Abo)

Dẫn xuất muối natri:

Abitrexate (Israel; USA)

Emthexat (Đan Mạch, Thụy Điển)

Emthexate P.F. (Hà Lan)

Farmitrexat (Farmitalia Carlo Erba)

Farmotrex (Farmos, Đan Mạch)

Folex (Adria, USA)

Ledertrexate (Lederle)

Maxtrex (Farmitalia Carlo Erba)

Metrexan (Pharmacia, Uppsala)

Mexate (Bristol)

DT: Viên nén 2,5mg - 5mg - 10mg - lọ thuốc bột tiêm 50 - 100 - 200 - 250mg. Lọ 20mg - 1g bột đông khô. Dịch truyền 25mg/ml. Dịch truyền đậm đặc 100mg/ml.

TD: Chống ung thư. Ức chế quá trình khử acid folic, cần thiết cho tổng hợp acid nucleic và acid amin ở tế bào ung thư (chống chuyển hóa).

CĐ: Tăng bạch cầu lympho cấp, carcinôm biểu mô đường hô hấp và tiêu hóa trên, ung thư gan, vú, buồng trứng, bàng quang. Bệnh vảy nến, viêm đa khớp.

LD: Người lớn 12mg/m^2/tuần lễ.

Trẻ em 10-17mg/m^2/tuần lễ.

CCĐ: Suy tủy, suy thận hoặc gan, loét dạ dày-tá tràng, phụ nữ có thai và người đang nuôi con bú. Rối loạn tạo máu. Thiếu máu. Giảm bạch cầu, tiểu cầu. Xơ gan. Viêm gan. Nghiện rượu.

LY: *Phải kiểm tra creatinin huyết trước khi dùng thuốc. Nên dùng acid folinic sau khi dùng methotrexat.*

Tương tác thuốc: *Chống chỉ định với Phenylbutazon; Probenecid; Co-trimoxazol, dẫn xuất salicylat (tăng độc tính trên máu). Không nên phối hợp với thuốc chống viêm không steroid (tăng độc tính trên máu). Thận trọng khi phối hợp với thuốc kháng sinh, sulfamid (tăng độc tính trên máu), với ciclosporin (tăng độc tính methotrexat); với Phenytoin, phenobarbital (tăng độc tính trên máu).*

Tác dụng phụ: *ức chế tạo máu (theo dõi bạch cầu, hồng cầu) buồn nôn, nôn, tiêu chảy; phát ban da; loét lợi-lưỡi, niêm mạc; bệnh lý não, tăng creatinin huyết; tăng transaninase và xơ gan, sốt; tràn khí màng phổi, bệnh lý mô kẽ phổi; vô kinh; không có tinh trùng; dị ứng.*

Quá liều: *Thuốc giải độc là acid folinic (leucovorin, citrovonum factor) dưới dạng folinat, tiêm bắp hay tĩnh mạch sau 4 - 6 giờ dùng methotrexat.*

METHOXAMIN

Giống giao cảm. Trị hạ huyết áp

Methoxamedrin

Dẫn xuất hydrochlorid:

Methoxamini hydrochloridum

Isada (Tây Ban Nha)

Vasosteril

Vasoxine (Burroughs Wellcome)

Vasoxyl (Burroughs Wellcome)

Vasylox (Burroughs Wellcome)

METHOXSALEN

Ammoidin; 9-Methoxypsoralen; 8-MOP; Xanthotoxin

BD: *Geroxalen (Pharma-Medica)*

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Lamadin (Alkaloid, Skopje)
Meladinine (Memphis; Na Uy)
Meloxine (Upjohn)
Mopsoralen (Labohain, Bruxelles)
Oxoralen (USA, Tây Ban Nha; Australia)
Oxsoralon (Wolfs, Sint Niklaas)
Psoraderm (Memo Goupil, Wemmel)
Psoritin (Yurtoglu, Istanbul)
Puvalen (Star, Tampere)
Soloxsalen (ICN - Canada)
Ultra MOP (Canada)

DT: Viên nén 10mg. Dung dịch cồn 0,75% (loại mạnh) và 0,1% (loại nhẹ).

TD: Khả năng quang động (photodynamisant) khá mạnh, nếu có chiếu cực tím.

CĐ: Bệnh bạch biến, vẩy nến (phối hợp chiếu tia cực tím). Nấm da sùi. Bệnh do ánh sáng liken phẳng. Viêm teo da, trụi tóc.

LD: - Bạch biến: ngày uống 2-4 viên/lần, sau đó 2 giờ phơi nắng mặt trời 10-15 phút. Nếu tổn thương nhẹ bôi dung dịch 0,1%, sau 2 giờ phơi nắng (1-2 phút); nếu dung nạp được, 3-4 tuần sau dùng dung dịch mạnh. Vẩy nến: (bệnh nhân nội trú) theo chỉ định của thầy thuốc chuyên khoa.

CCĐ: Luput ban đỏ, rối loạn porphyrin, tăng huyết áp, suy tim hoặc thận. Suy gan.

LY: *Tránh dùng phối hợp với thuốc cảm quang như: sulfamid, dẫn chất phenothiazin, kháng sinh họ Tetracyclin...*
Thuốc tương tự: 5-methoxypsoralen.
- Không được sử dụng Meladinin như một mỹ phẩm (gây phỏng).
- Phơi nắng khi uống hoặc bôi, nguy cơ cao gây phỏng.
- Thận trọng khi dùng tia cực tím (quá liều tia), đeo kính đen.
- Theo dõi cẩn thận biến chuyển da: lão hoá da, biến đổi sắc tố, ung thư biểu mô tế bào gai, đục thuỷ tinh thể.
- Không đủ dữ kiện về việc dùng cho người mang thai. Nên ngừa thai trong thời gian dùng thuốc.
***Tác dụng phụ**: thường là do phỏng da, quá liều tia cức tím (ngứa, ban đỏ), phản ứng dị ứng với ánh sáng, hiện tượng Koebner, bệnh ngoài da do pemphigus bọng nước, lupus ban đỏ.*
Với viên nén: đau dạ dày, khó chịu ở bụng, buồn nôn (uống thuốc với thức ăn, uống với sữa).

BD: *Psoraderm-5*

DT: Viên nén 5mg.

CĐ: Bệnh vẩy nến.

LD: Người lớn ngày 2-3 viên.

CCĐ: Như Methoxsalen; glôcôm; phụ nữ có thai, trẻ em.

METHOXYFLURAN

Gây mê

BD: *Analgiser (Abbott)*
Anecotan (Spofa-Czech)
Inhalgetic (Spofa-Czech)
Methofane (Pitman Moore - Mỹ)
Penthrane (Abbott)

METHOXYPHENAMIN

Giống giao cảm, giãn phế quản

Methoxiphenadrinum; Mexyphamin

Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: *ASMI (Erco, Vedback)*
Metasma (Salta, Paderno Dugnano)
Orthoxine (Upjohn)
Oxynarin (Toho lyaku, Japan)
Proasma (Radiumfarma, Cernusco)

DT: Viên nén 100mg.

TD: So với ephedrin, ít kích thích thần kinh trung ương và ít gây tăng huyết áp. Giãn phế quản.

CĐ: Phòng cơn hen, nhất là người không dung nạp ephedrin.

LD: Người lớn ngày uống 3 đến 4 lần, mỗi lần 50-100mg.

CCĐ: Như ephedrin.

METHYCLOTHIAZID

Thuốc lợi tiểu

BD: *Aquatensen (Mallinckrodt - USA)*
Duretic (Abbott)
Endevcon (Abbott)
Thiazidil (Abbott)
Urimor (Protea - Australia)

DT: Viên nén 5mg và 2,5mg.

TD: Thuốc lợi niệu, nhóm thiazid, tác dụng tối đa vào giờ thứ 6 và kéo dài tới 24 giờ.

CĐ: Bệnh tăng huyết áp, các chứng phù nề do tim thận và gan, suy tim.

LD: Người lớn 1-2 viên làm 1 lần trong ngày, theo chỉ định.

CCĐ: Mẫn cảm với sulfamid, suy thận nặng, bệnh não.

LY: BD kép: *Isobar*
Thành phần: Methyclothiazid 5mg, Triamteren 150mg

CĐ: Tăng huyết áp.

LD: 1 viên/ngày.

CCĐ: Suy thận. Mẫn cảm sulfamid. Bệnh não xơ gan, tăng kali huyết. Phối hợp với thuốc lợi tiểu tăng kali huyết. Phối hợp với muối kali.

LY: *- Với người bệnh gan, lợi tiểu thiazid có thể gây bệnh não gan. Xuất hiện bệnh phải ngừng thuốc.*
- Thận trọng với người tiểu đường (tăng đường huyết).
- Với người suy gan có thể bị toan huyết.
- Theo dõi chức năng thận, Na và K huyết (nhất là người xơ gan) đường huyết, acid uric huyết ở người tiểu đường và goutte.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

- Không nên dùng cho người mang thai bị phù nề hoặc tăng HA (thiếu máu thai nhi, suy dinh dưỡng) và người nuôi con bú.

- Có thể bị: rối loạn dạ dày-ruột, mẫn cảm chủ yếu ở da - mất nước, giảm thể tích máu, hạ Na huyết, tăng acid uric huyết, tăng đường huyết, hạ HA thế đứng, cần ngừng thuốc. Hiếm gặp giảm tiểu cầu bạch cầu, mất bạch cầu hạt, suy tuỷ (thiếu máu tan huyết). Hạ Kali huyết (hiếm tăng K) ở người suy thận, tiểu đường, toan huyết do tăng K huyết ở người xơ gan, dẫn đến bệnh não xơ gan. Nước tiểu có màu xanh nhạt.

METHYLBENZTHONIUM Chlorid

Dùng cho da - Sát khuẩn khu trú

Bactine (Miles Lab - Mỹ)
Delevan (Dome)
Diaparene (Glenbrook, USA, Anh)
Perineal Skin Cleanser (Canada)
Vi-Medin (Sabex, Canada)

METHYL Butetisalicylat

BD: *Doloderm (FR, IT)*

TD: *Trị thấp khớp (dùng ngoài).*

METHYLCELLULOSE

Cellulose, methyl ether
Methylcellulosum ; Metilcellulosa

BD: *Adulsion SL (Đức)*
BFL (Warner - Chilcott)
Bulk (Áo)
Celevac (Anh)
Cellothyl (Warner - Chilcott)
Cellucon (Medo - Chemicals, London)
Cellulone (Protea, Australia)
Citrucel (Merrell Dow Pharmaceuticals)
Cologel (Lilly)
Gewazell (Lentia, Munchen)
Gonio-Gel (Muro, USA; Canada)
Hydrolose (Upjohn)
Isopto Plain (Alcon)
Lacril (Allergan)
Lacrisyn (Galena, V Opavy)
Melozets (Merck, Sharp & Dohme)
Methocel (Dow Chemical)
Muciplasma (Tây Ban Nha)
Mulgafarin (Stada, Bad Vilbel 4)
Murocel (Muro, USA, Canada)
Nicel (Mallinckrodt, USA)
Okuzell (Áo)
Sveltobisq (Sveltobisq)
Syncelose (Blue Line, USA)
Tearisol (Smith, Miller & Patch, USA)
Tylose MH (Kalle, Wiesbaden)

Dẫn chất ether methyl -hoá của cellulose thường có các loại methylcellulose 20-450- 2500 và 4500.

TD: Làm tá dược. Nhuận tràng. Dùng trong nhãn khoa. Thuốc nhỏ mắt 1%. Loại methylcellulose có độ sánh thấp (20) thường dùng làm tác nhân nhũ hóa cho dầu parafin, một số dầu thực vật như dầu lạc, ôliu (kết quả kém hơn nếu dùng cho dầu cá). Loại methylcellulose độ sánh cao 2500 hay 4500 được dùng làm tác nhân gây sánh cho các loại thuốc kem bôi hoặc tác nhân khuếch tán và gây sánh trong các dịch treo, làm tác nhân liên kết và làm tan rã các viên nén. Dung dịch loại methylcellulose có độ sánh cao, nồng độ 0,5-1% thường được dùng làm dung môi cho các thuốc nhỏ mắt (về công dụng này, hiện nay người ta ưa dùng hypromelose hơn). Loại methylcellulose có độ sánh trung bình và cao còn được dùng làm thuốc nhuận tràng, vì khi hút nước vào sẽ làm tăng thể tích của phân và kích thích nhu động ruột (dùng dưới dạng thuốc hạt hay viên nén theo liều 1-4g, chia làm vài lần trong ngày). Methylcellulose còn được dùng rộng rãi trong kỹ nghệ chế biến thực phẩm, và làm chất kết dính để sản xuất các loại băng dính.

LY: *Methylcellulose có tương kỵ với: aminacrin chlorhydrat, clocresol, thủy ngân II chlorid, phenol, resorcin, acid tanic và bạc nitrat (nhưng độ tương kỵ còn phụ thuộc vào nồng độ các chất kể trên, nồng độ dung dịch methylcellulose và độ sánh). Bảo quản: ở chỗ mát và đựng trong hộp thật kín.*

METHYLCHROMON

Thuốc thư giãn cơ

BD: *Cromonalgina (Ceccarelli, Firenze)*
Diacromone (Millot, Paris)
Spasmocromona (Rumani)

DT: Viên bọc đường 0,1g; thuốc đạn 0,25g. Ống tiêm 2ml/0,1g.

TD: Làm thư giãn các sợi cơ trơn ở mạch vành, phế quản, đường dẫn mật và niệu quản.

CĐ và LD: đau thắt ngực, viêm mạch vành, nhồi máu cơ tim. Điều trị tấn công: tiêm bắp 1-3 ống/ngày (trong 6-8 ngày). Điều trị cơ bản: ngày 4-6 viên hoặc nạp 1-2 thuốc đạn. Cơn đau quặn thận hay gan mật; loạn vận động đường dẫn mật; điều trị cấp cứu: tiêm bắp 1-3 ống/ngày. Hoặc ngày 2-6 viên hay 1-2 thuốc đạn. Hen phế quản, khí thũng phổi; điều trị cơ bản: 2-4 viên/ngày hoặc 1-2 thuốc đạn. Nên uống vào trước bữa ăn.

CCĐ: Sỏi mật. Sỏi niệu đạo.

LY: *Có thể bị hội chứng Fanconi (đau nhức xương, suy nhược, giảm Photpho huyết) hồi phục được.*

METHYLDOPA

Thuốc trị tăng huyết áp

Methyldopum

BD: *Adopal (Phần Lan)*

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Aldomet (Merck, Sharp & Dohme)
Aldometil (Merck, Sharp & Dohme)
Aldomin (Teva, Israel)
Alfamet (Thổ Nhĩ Kỳ)
Alphamex (Protea, Nam Phi)
Baypresol (Baver)
Bekanta (Kissei, Japan)
Dimal (Protea, Australia)
Domecin (Sankyo, Japan)
Dopamet (Thụy Sĩ, Đan Mạch, ICN, Canada)
Dopatec (Labatec, Geneve 6)
Dopegyt (Egis, Budapest)
Equibar (Genekod, Paris)
Grospisk (Toho Iyaku, Japan)
Hydopa (Alphapharm, Australia)
Hyperpax (AFI, Erco, Organon)
Hypolag (Lagap, Vezia)
Hy-Po-Tone (Lennon, Nam Phi)
Medimet (Medic, Canada)
Medomet (DDSA, GB-London)
Medoba (Nhật Bản)
Medopa (Japan; Thái Lan)
Medopal (A.L., N-Oslo)
Medopren (Malesci, Firenze)
Methopa (USV, USA)
Methoplain (Kowa Y., Japan)
Neotensor (Neolab, Meyrin)
Novomedopa (Novopharm, Canada)
PMS (Pharmascience, Canada)
Presinol (Bayer)
Sembrina (Boe. Mannheim; Phần Lan)
Servidopa (Servipharm, Basel)
Tadomet (CTDP 7)

Dẫn xuất ethyl ester hydrochlorid:
Methyldopat hydrochlorid
Aldomet (Merck, Sharp & Dohme) (tiêm)
Medopate (Thái Lan)

Dẫn xuất racemat:
Hyperpax (Na Uy, Áo)
Mulfasin (Erco, Vedback)

DT: Viên nén 125-250 và 500mg. Hỗn dịch uống 250mg/5ml.

TD: Trị tăng huyết áp do tạo ra nồng độ chất thần kinh tiếp chuyển (neurotransmetteur) tác dụng đến các thụ thể trung ương alpha-adrenergic hoặc do giảm hoạt tính của renin ở huyết tương.

CĐ: Bệnh tăng huyết áp ở mức vừa hoặc nặng. Tăng HA ở người mang thai.

LD: Liều khởi đầu: ngày 2-3 lần, mỗi lần 1 viên 250mg-sau 48 giờ, tăng dần liều dùng. Liều tối đa: 3g/24 giờ.

Trẻ em: 10mg/kg/ngày, chia 2-4 lần. Không quá 65mg/kg (hoặc tổng cộng là 3g/24 giờ).

CCĐ: Trạng thái trầm cảm nặng, có tiền sử viêm gan do thuốc, đặc biệt là với methyldopa, bệnh gan tiến triển, như viêm gan cấp hay mạn, hoặc xơ gan nặng. Mẫn cảm với methyldopa. Thiếu máu tan huyết. Suy thận. U tuỷ thượng thận, dùng với L.Dopa, IMAO. Rối loạn chuyển hoá porphyrin. Tai biến mạch não và mạch vành gần đây.

LY: *Phải tiến hành thăm dò chức năng gan (xét nghiệm transaminase) và xét nghiệm công thức máu thường xuyên, trong khoảng 6-12 tuần đầu tiên dùng thuốc hoặc khi thấy xuất hiện sốt không rõ nguyên nhân. Nếu có sốt, biến đổi khác thường các thử nghiệm về gan hoặc có vàng da thì phải ngừng thuốc ngay. Nếu có suy thận hoặc ở người già phải giảm liều dùng. Thuốc có thể tăng cường tác dụng của các thuốc chống tăng huyết áp khác. Dùng cho phụ nữ có thai bị tăng huyết áp, thuốc không gây ra biến đổi gì khác thường trên lâm sàng. Không dùng cho phụ nữ đang nuôi con bú (vì thuốc này chuyển vào sữa).*

Tác dụng phụ: *hạ huyết áp khi đứng thẳng, (giảm liều dùng). Nhức đầu, chóng mặt, sốt, giảm tính dục, khô miệng, buồn nôn, tiêu chảy, ngạt mũi, suy nhược, dị cảm, ác mộng, trầm cảm. Đau cơ -khớp. Ngoại ban. Vàng da. Viêm gan.*

METHYLEPHEDRIN

Trị hen. Giống giao cảm

Dẫn xuất camsilat:
Methylephedrin camphosulfonat
Tybrain (Nicholas; Đức)

Dẫn xuất hydrochlorid:
dl-Methylephedrin hydrochlorid

METHYLERGOMETRIN

Trợ đẻ

Ergotyl (Lek, Ljubljana)

Dẫn xuất maleat:
Methylergometrinum hydrogenmaleinicum
Methylergonovin maleat

BD: *Erezin (Gedeon Richter)*
Levospan (Isei, Japan)
Metenarin (Teikoku Zoki, Japan)
Methergin (Sandoz-Wander)
Methylergobrevin (Đức)
Metiler (Adeka, TR-Samsun)
Myomergin (Leiras, Turku)
Ryegonovin (Morishita, Japan)
Spametrin-M (Sanzen, Japan)
Takimetrin-M (Kanebo, Japan)
Uterin (Biofarma, Istanbul)

Dẫn xuất tartrat:
Methylergometrinium tartaricum
Methylergonovin tartrat
Basofortina (Sandoz-Wander)
Ergopartin (Czech)
Methylergobasine-Sandoz (Thụy Sĩ)

DT: Ống tiêm 1ml có 0,2mg, lọ 10ml thuốc uống có 0,25mg/ml (20 giọt) methyl-ergometrin (hay methylergonovin) maleat.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

TD: Gây co tử cung nhanh và mạnh.

CĐ: Chảy máu lúc ra (xổ) nhau và sau khi sinh, sau khi mổ tử cung lấy thai, sau khi nạo thai.

Co nửa chừng tử cung (subinvolution) hay mất trương lực tử cung lúc có thai, sau khi ra thai.

LD: 0,5 - 1ml (1/2-1 ống) tiêm tĩnh mạch; 1ml (1 ống) tiêm bắp thịt. Tiêm tĩnh mạch chậm khoảng 1 phút. Mổ tử cung lấy thai (sau khi lấy con ra): tiêm như trên hay tiêm trong thành tử cung 1ml cách xa chỗ rạch.

Uống: 10-20 giọt, 3 lần/ngày.

CCĐ: Có thai. Trong lúc chuyển dạ. Chửa nhiều thai (grossesse multiple) trước khi sinh đứa bé cuối. Tăng huyết áp và mạch nghẽn. Quá mẫn với nấm cựa gà. Nhiễm khuẩn nặng.

LY: *Tiêm tĩnh mạch chậm và kiểm tra huyết áp. Không dùng khi bị suy gan nặng. Khi tiêm, huyết áp có thể lên cao tạm thời.*

- Thận trọng trường hợp nhiễm khuẩn.

- Chỉ sử dụng cho người đang nuôi con bú khi thật cần thiết. Không dùng quá 3 ngày. (gây cho trẻ tăng HA, nhịp tim chậm hoặc nhanh, mửa, tiêu chảy, kích động, run giật cơ. Giảm tiết sữa.

- Không phối hợp với Bromocriptin (tăng HA); với ergotamin, thuốc giống giao cảm (gây co mạch).

- Có thể bị: tăng HA, nhịp tim chậm hoặc nhanh, đau ngực, co mạch ngoại biên. Phát ban da, chóng mặt, nhức đầu. Rối loạn tiêu hóa (liều cao) gây nôn, đau bụng. Hiếm gặp phản ứng phản vệ và biến chứng thần kinh.

***Quá liều:** Bị nôn, tăng HA, co mạch, suy hô hấp, co giật, hôn mê. Điều trị triệu chứng theo dõi tim hô hấp. Dùng benzodiazepin làm dịu. Dùng thuốc giãn mạch: (Na nitroprussiat, Phentolamin, Dihydralazin).*

METHYLMETHIONIN Sulfonium Bromid

BD: *Ardésyl (Beytout - Pháp)*

Dẫn xuất hydrochlorid:

Vitamin U

Epadyn-U (Merrel Dow / Lepetit)

MMSC (Medexport, Moscow)

Vitamin U Prodes (Tây Ban Nha)

DT: Viên nén 50mg và 100mg.

TD: Làm vết loét dạ dày mau lành, bảo vệ nhu mô gan, chống thoái hóa mỡ và xơ gan, bảo vệ thành động mạch, chống nhiễm mỡ.

CĐ: Viêm dạ dày, loét dạ dày-tá tràng, viêm gan, tiền xơ gan. Phòng vữa xơ mạch, điều trị phối hợp bệnh tăng cholesterol huyết.

LD: Ngày 3-5 lần, mỗi lần 100mg sau bữa ăn. Dùng 30-40 ngày, nghỉ 2 tuần lại dùng đợt khác.

METHYLPARABEN

Tá dược - Chất bảo quản

Methyl-4-hydroxybenzoat

Methyle (parahydroxybenzoate de)

Methyl hydroxybenzoat

Methylis parahydroxybenzoas

Methylium hydroxybenzoicum

Methyl parahydroxybenzoat

Metile p-idrossibenzoat

Methylum para-hydroxybenzoicum

Methyl butex

Methylium parahydroxybenzoicum

Methylium paraoxybenzoicum

Nipagin M

Solbrol

Steregin

Tagasept M

Methyl Chemosept (Chemo Puro)

Methyl parasept (Chemo Puro)

Dẫn xuất muối natri:

Methyle (parahydroxybenzoate de) sodé

Sodium methyl hydroxybenzoat

METHYLPENTYNOL

Thuốc an thần, gây ngủ

Meparfynol; Oblivon

BD: *Atemorin (Scherer, USA)*

Dalgol

Dorison

Dormison (Schering Corp. / Essex)

Imnudorm (Chemomedica)

Mecarol (Valentini)

Oblevil (CIF, Roma)

Olvadon (Uni-Chemie)

Pavorex (Uni-Chemie)

Pentadorm (Áo)

Perlopal (Novocillin)

Riposon (Italia)

Somnesin (Anh)

Util (Leo, Ballerup)

Dẫn xuất carbamat:

N-Oblivon (Latema, Suresnes)

Psicoland (Tây Ban Nha)

DT: Thuốc uống giọt 15ml (670mg/ml).

TD: An thần gây ngủ.

CĐ: Dùng cho trường hợp: Rối loạn thời kỳ mãn kinh, hen phế quản. Trạng thái lo lắng (ưu tư) và tinh thần căng thẳng. Loạn trương lực thần kinh thực vật.

LD: Người lớn mỗi lần uống 20 giọt, ngày uống 3 lần, để có tác dụng an thần. Liều gây ngủ khoảng 40-50 giọt uống với một ít nước hay nhỏ vào 1 cục đường, uống trước khi đi ngủ.

METHYLPHENIDAT

Thuốc kích thích hệ thần kinh trung ương

Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: *Centedrin (Hungari)*

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Meridil (Nga)
Metilofenidan (Ba Lan)
Rilatin (Ciba-Geigy) (Mỹ)
Rubifen (Rubio-Tây Ban Nha)
DT: Viên nén: 5mg-10mg và 20mg.
TD: Kích thích hệ thần kinh trung ương.
CĐ: Rối loạn thần kinh, thiếu chú ý tập trung, cơn ngủ thoáng qua, trầm cảm nhẹ, tính vô cảm tuổi già.
LD: Người lớn: 20-30mg/ngày, chia 2-3 lần. Có người cần tới 40-60mg/ngày, nhưng có người chỉ cần 10-15mg/ngày. Uống trước khi ăn. Trẻ em: bắt đầu liều nhỏ 5mg, tăng dần 10mg mỗi tuần. Không quá 60mg/ngày.
CCĐ: Ưu tư nhiều, căng thẳng, vật vã, glôcôm.
LY: *Căng thẳng loạn thần kinh, mất ngủ (giảm bớt liều). Có thể nổi mề đay, đau khớp, viêm da tróc mảnh, ban đỏ, ban xuất huyết, giảm tiểu cầu, chán ăn, buồn nôn, chóng mặt. Không dùng nếu trầm cảm nặng. Không dùng để phòng các tình trạng mệt mỏi thông thường. Thận trọng với người tăng huyết áp. Không dùng cho phụ nữ có thai.*
Ghi chú: Thuốc trong danh mục cấm nhập của Bộ Y tế.

METHYLPHENOBARBITAL

Acidum methyl-phenylaethyl barbituricum
Mephobarbital; Methylphenobarbitalum; Methylphenobarbiton; Metilfenobarbital; Enphenemal
BD: *Mebaral (Sterling Winthrop / Ross)*
Mephytal (Đức)
Mephytaletten (Đức)
Prominal (Bayer; E. Merck, Winthrop)
DT: Viên nén 100mg hoặc 300mg.
CĐ: Các chứng động kinh toàn bộ và cục bộ
LD: Người lớn và trẻ em trên 6 tuổi: ngày 900mg chia 3 lần. Từ 2-6 tuổi: ngày 600mg chia 3 lần.
CCĐ: Như phenobarbital.

METHYLPREDNISOLON

Bioprednon
BD: *Betalona Topica (M.D. / Lepetit)*
Caberdelta - M (Caber, Ravenna)
Depo-Lemod (Hemofarm, Vrsac)
Depometysol (Nam Tư)
Dimedrol (Upjohn)
Esametone (Italia)
Eutisone (Eufarma, Firenze)
Firmacort (Firma, Firenze)
Horusona (Horus)
Lemod (Hemofarm)
Medesone (Fargal, Italia)
Medrate (Upjohn)
Medrelon (Na Uy)
Medrol (Upjohn)
Medrone (Upjohn)
Mega Star (Ausonia, Italia)
Metastab (Boots)
Methylsolon (CTD Trà Vinh)
Metilbetasone (Coli, Italia)
Metilprednilone (Italia)
Moderin (Alter, Madrid)
Nixolan (SIT, Mede)
Opemetysal (Nam Tư)
Prednilen (Lenza, Casoria)
Prednol (Thổ Nhĩ Kỳ)
Radiosone (Italia)
Reactenol (Lafare, Italia)
Summicort (Benvegna, Palermo)
Suprametil (Geistlich)
Urbason (Hoechst)
Wyacort (Wyeth)
Dẫn xuất 21-acetat:
DepMedalone (Forest, Mỹ)
Depoject (Mayrand, Mỹ)
Depo-Medrate (Upjohn)
Depo-Medrol (Upjohn)
Depo-Medrone (Upjohn)
Depo-Moderin (Alter, Madrid)
Depo-Pred (Hyrex, USA)
Depo-Predate (Legere, USA)
D-Med (Ortega, USA)
Duralone-40 (Hauck, USA)
Dura-Meth (Foy, USA)
Emmetipi (Magis, Italia)
Lemod-Depo (Hemofarm, Vrsac)
Mar - Pred - 40 (Vortech, USA)
Medralone (Keene Pharm, USA)
Medrate (Upjohn)
Medrol Enpak (Upjohn)
Medrol Veriderm (Upjohn)
Mep - 40 (Parnell, USA)
Mepred (Savage, USA)
Methylone (Paddock, USA)
Moderin Veriderm (Alter, Madrid)
M-Predrol (Bel - Mar, USA)
Nirypan depo (Jugoremedija)
Rep-Pred (Central, USA)
Urbason (Hoechst)
Veriderm-Medrol (Upjohn)
Dẫn xuất 21-cipionat:
Methylprednisolon cipionat
Urbason Depot (Hoechst)
Dẫn xuất 21-(phosphat):
Methylprednisolon sodium phosphat
Medrol Stabisol (Upjohn)
Dẫn xuất 21-(hydrogen succinat):
Methylprednisolon hemisuccinat:
Dẫn xuất 21-(succinat):
A-Methapred (Abbott)
Asmacortone (Vuovo Cons. Italia)
Lemod-Solu

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Medral Solubile (Upjohn)
Metypreson (Nam Tư)
Nirypan solubile
Prednol (Thổ Nhĩ Kỳ)
Sol-Melcort (Toyama- Nhật Bản)
Solpredone (Pháp)
Solu-Medrol (Upjohn)
Solu-Moderin (Alter-Tây Ban Nha)
Urbason Solubile (Hoechst)

DT: Viên nén 4mg.

TD: Chống viêm mạnh hơn prednisolon.

CĐ: *Dépo-Médrol (Pháp-Mỹ).* Tiêm bắp hoặc tiêm tại chỗ.

Lọ 1ml dịch treo 40mg hoặc 2ml/80mg (dạng acetat). Tiêm bắp: cứ 10 ngày tiêm 1 lần: từ 1 - 3ml. Tiêm tại chỗ: cứ 7-10 ngày tiêm 1 lần từ 0,1 - 2ml.

Solu-Medrol và Solu -Medrone

Lọ thuốc bột 20 và 40mg (dạng Na succinat). Kèm 1-2ml dung môi. Tiêm tĩnh mạch: 20-60mg mỗi lần, 1-3 lần/24 giờ.

Vériderm medrol 0,25% (Pháp)

DT: Kem bôi đóng ống 10g chứa 25mg.

TD: Có tác dụng chống viêm vừa phải.

CĐ: Viêm bì ở mặt tăng tiết bã nhờn, eczema ở mặt, mí mắt.

LD: Ngày bôi 2 lần, với eczema ở mí mắt nên dùng thời gian ngắn để tránh nguy cơ gây glôcôm.

CCĐ: Như desonid.

LY: *Khi bôi ở mặt cần lưu ý có thể làm nặng thêm bệnh trứng cá đỏ.*

(Xem PREDNISON).

METHYLROSANILINIUM Chlorid

Dùng ngoài da - Sát khuẩn - Trị giun sán

Cristal violet; Gentian violet; Crystallo violaceum; Crystal violet; Pyoctanium coeruleum

BD: *Badil (Bayer)*
Genapax (Key - Mỹ)
Oxiurina (Violani - Farmidor, Italia)
Vercit "O" (Rosch - Handel, Wien)
Vermolysin (Pfleger - Bamberg)
Viola (Thái Lan)

DT: Dd bôi ngoài da 1%.

Dẫn chất phối hợp với pentamethyl và tetramethyl -p-rosanilin chlorid:

Methylrosanilinium chloratum
Gentianaviolaceum
Pyoctaninum coeruleum

LY: *Có mối lo ngại về tính an toàn của thuốc, tiếp sau các báo cáo về tác dụng không mong muốn và độc tính như loét miệng, viêm miệng, viêm giác kết mạc, phản ứng nhạy cảm sau khi dùng các sản phẩm có chứa thuốc này. Nghiên cứu trên súc vật, thuốc đã gây ung thư ở chuột nhắt và được coi như một chất gây đột biến, có độc tính với phân bào. Do đó, ở một số nước như Malaixia đã ngừng lưu hành.*

METHYL Salicylat

BD: *Ben-Gay (Pfizer)*

DT: Kem hoặc gel bôi 2,5%.

CĐ: Giảm đau trong các chứng viêm thấp khớp, đau cơ,...

LY: *Có trong nhiều thuốc xoa bóp như: Cao Trường Sơn (XNDP2), Mialgin (Indonesia), Farel (Traphaco), Air Sinsinpas (Hàn Quốc), Neotica Balm.*

METHYLOXIN

DT: Viên nang 50mg methyloxin, Cốm trẻ em.

CĐ: Nhiễm khuẩn cấp, mạn đường tiêu hóa do vi khuẩn, tiêu chảy do loạn khuẩn sau khi dùng kháng sinh kéo dài ngày.

LD: Người lớn: 2 - 8 viên/ngày, chia 2 - 3 lần. Trẻ em 1 - 2 thìa/5kg, chia 3 - 4 lần/ngày.

METHYLTESTOSTERON

Androgen

TK: *Metiltestosteron; Syndren*

BD: *Agovirin (Czech)*
Android (Brown, USA)
Androteston (Orgnon)
Gynosterone (Sam On, Israel)
Hormobin (Istanbul)
Malestrone (Kirk, USA)
Mesteron (Polfa, Ba Lan)
Metandren (Ciba)
Neo-Hombreol (Organon)
Neo-Hombreol M (Organon)
Orchisterone (Negront, Cremona)
Oreton Methyl (Schering Corp./Essex)
Perandren (Ciba)
Seksfort (Uranium, TR-Izmir)
Synandrets (Pfizer)
Synandrotabs (Pfizer)
Testipron (Kwizda, Wien)
Testomet (Protea, Australia)
Testostelets (Barlowe Cote, Canada)
Testosteron lingvalete
Testonic B (Sam-On, Israel)
Testovis (Vister, Italia)
Testred (ICN, USA)
Virilon (Star, USA)

DT: Viên đặt dưới lưỡi: 5-10mg.

TD: Như testosteron.

LD: Thay thế nội tiết: 10-20mg/ngày. Phì đại tuyến tiền liệt: 10-30mg/ngày. Ung thư vú: 30-50mg/ngày.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

METHYLTHIONINIUM Chlorid

TK: *Bleu de méthylène officinal*
Blu di metilene
Ceruleum methylenum
Methylene blue
Methylthionini chloridum
Tetramethylthioninium chloratum
Methylenum coeruleum
BD: *Coloxyd (Spofa, Czech)*
Desmoid (Pohl-Boskamp)
M-B Tabs (Beach, USA)
Urolene (Star, USA)
TD và CĐ: Diệt khuẩn ở niệu đạo, niêm mạc miệng, vết loét ngoài da.
Tiêm tĩnh mạch để giải độc acid cyanhydric (có trong sắn, măng), nitrobenzen và các chất gây methemoglobin ở máu.
LD: Uống: 0,05 - 0,20g/24 giờ dưới dạng viên bọc, hoặc viên nhện. Thuốc rà miệng dd 1/20 và 1/50. Thuốc nhỏ mắt (10mg/10ml).
BD: *Vitableu (Pháp)*
BD kép: *Meko sulfableu; Mictasol Bleu*

METHYLTHIOURACIL

Metiltiouracil
BD: *Methiacil (Schwarz)*
Methiocil (Helvepharm, Schmitten)
MTU (Philopharm, Quedlinburg)
Thimecil (Physicians Drug, USA)
Thyreostat (Herbrand, Gengenbach)
Thyrostabil (Streuli, Uznach)
Tiouracil (Lefa, E-madrid)
DT: Viên nén 26-50-100 và 250mg.
TD: Thuốc tổng hợp kháng tuyến giáp.
CĐ: Bệnh Basedow, ưu năng tuyến giáp, để chuẩn bị mổ tuyến giáp.
LD: Tuỳ theo giá trị của chuyển hoá cơ bản, ngày uống 50-100mg chia 3 lần, sau bữa ăn.
CCĐ: Giảm bạch cầu nặng, mất bạch cầu hạt, bướu giáp ở ngực hoặc lan tỏa, bệnh to cực, phụ nữ có thai (từ tháng thứ 5 trở đi) hoặc nuôi con bú, suy gan, suy tủy.

METHYLURACIL

DT: Viên nén 0,5g. Thuốc mỡ 5-10%. Thuốc đạn 0,5g.
TD: Kích thích tạo bạch cầu và quá trình phục hồi các mô.
CĐ: Giảm bạch cầu (uống). Dùng tại chỗ làm vết thương mau lành. Thuốc đạn trị viêm đại tràng, trực tràng.
LD: Người lớn 3-4 lần/ngày, mỗi lần 1-2 viên.
Trẻ em uống 0,05 - 0,5g, uống 1-4 lần/ngày, tùy theo tuổi.
CCĐ: Tăng bạch cầu lymphô hạt.
LY: *Tránh lẫn thuốc với "Methylthiouracil".*

METHYPRYLON

Gây ngủ - An thần

Noludar (Roche)
Nolurate (Roche)
DT: Viên nén 200mg.
LD: Người lớn: 1-2 viên, 15 phút trước khi ngủ.

METHYSERGID

Dẫn xuất maleat:
BD: *Deseril (Sandoz-Wander)*
Desernil (Sandoz-Wander)
Deserril (Sandoz-Wander)
Sansert (Sandoz-Wander)
DT: Viên nén 2,2mg.
TD: Chất đối kháng serotonin - trị nhức nửa đầu. Là 1 chất đối kháng chạy đua mạnh với serotonin (amin này tham gia vào quá trình gây ra chứng đau nửa đầu).
CĐ: Điều trị cơ bản đau nửa đầu, nhức đầu vận mạch đã dùng các thuốc thông thường mà chưa khỏi.
LD: Dùng liều tăng dần, bắt đầu uống 1/2 viên vào bữa ăn tối, dùng vài ngày; sau có thể tăng tới ngày 2-3 viên, uống vào bữa ăn. Sau vài tuần điều trị, giảm dần liều dùng để tìm ra liều duy trì có hiệu lực.
CCĐ: Suy gan hoặc thận nặng. Tăng huyết áp nặng. Đau thắt ngực. Nhồi máu cơ tim. Rối loạn tuần hoàn ngoại vi (nhất là ở động mạch). Phụ nữ có thai (do tác dụng gây co tử cung). Phụ nữ nuôi con bú.
LY: *Thời gian điều trị liên tục không quá 6 tháng; giữa 2 đợt, phải nghỉ 1 tháng. Không nên dùng cho trẻ em. Nếu mới có triệu chứng rối loạn tuần hoàn ngoại vi, phải ngừng thuốc ngay. Có thể bị co động mạch. Dùng lâu sẽ có phản ứng xơ hóa (xơ cứng mô mỡ). Thường gặp xơ hóa sau màng bụng đưa đến tắc đường tiểu đái khó, đái ít, cũng thấy xơ hóa màng phổi màng tim, các biểu hiện sẽ hết khi ngừng thuốc.*

METIAZINIC Acid

Giảm đau - Chống viêm

Acid metiazinique
BD: *Metian (Tây Ban Nha)*
Novartril (Andromaco, Madrid)
Roimal (Kanto, Japan)
Soripal (Italia, Tây Ban Nha)
DT: Viên nang 250mg, kem bôi 5%.
TD: Tương tự như acid mefenamic.
CĐ: Cơn đau do viêm đa khớp cấp, viêm thấp khớp mạn, hư khớp viêm quanh khớp vai, đau

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

lưng, đau cứng cổ. Viêm màng phổi ở người lao, viêm tĩnh mạch gần da, cơn đau hạ trĩ. Kem bôi: trị bong gân, bọc máu, di chứng gẫy xương, viêm tĩnh mạch, viêm vú, viêm tuyến nước bọt.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 2-3 viên vào sau bữa ăn. Bôi thuốc mỡ 3-4 lần/ngày.

CCĐ: Như acid mefenamic. Bôi vào niêm mạc.

METICILIN

Dẫn xuất muối natri:

Methicilin sodium

Meticillin sodica

Meticillinum natricum

BD: *Azapen (Pfizer)*
Belfacillin (Astra)
Celbenin (Beecham: Ayerst)
Celpillina - (Italia)
Domocillina - RT (Squibb)
Ellecillina (Ellea, Milano)
Esapenil B-G (Italia)
Flabelline (Delagrange, Pháp)
Lucopenin (Astra)
Metin (C.S.L; Australia)
Penistaph (Bristol)
Penysol (Saita, Italia)
Sintespen (Coli, Pomezia)
Staficyn (Firma, Firenze)
Staphcillin (Bristol)
Staphylocid (Bristol)
Synticillin (Astra)
Stafylopenin

DT: Lọ thuốc bột tiêm 0,5 và 1g.

TD: Penicilin bán tổng hợp, dưới dạng bột kết tinh trắng rất dễ tan trong nước, bị phá hủy ở môi trường acid, nên không dùng được dưới dạng uống. Dung dịch trong nước, để ở nhiệt độ thường mất đi 50% hoạt tính trong khoảng 5 ngày. ưu điểm chính là không bị penicillinase phá hủy và có tác dụng đối với các chủng tụ cầu khuẩn, kể cả chủng đã nhờn penicilin G.

CĐ: Các nhiễm khuẩn nặng do tụ cầu khuẩn (như nhiễm khuẩn huyết, nhiễm khuẩn ở phổi, ruột, màng trong tim, màng não...).

LD: Người lớn: 4-8g/giờ, chia làm 4 đến 6 lần. Trẻ em 100mg/kg/24 giờ. Dùng từ 4 đến 10 ngày. Tiêm bắp sâu (hòa lọ thuốc bột vào 2 ml nước cất, tiêm thật từ từ). Tiêm tĩnh mạch (pha lọ thuốc bột vào 5ml nước cất), hoặc truyền tĩnh mạch (nên tiến hành khi bắt đầu điều trị).

CCĐ: Bệnh nhân đã dị ứng với penicilin G.

LY: *Xem Kháng sinh.*

METICRAN

Lợi tiểu

Arresten (Nippon, Shinyaku, Japan)
Methyplan (Sawai, Japan)

METILDIGOXIN

Glycosid tim

Medigoxin
Cardiolan (Tosi-Novara, Novara)
Digicor (Lek, Ljubljana)
Dimekor (ICI, Mỹ)
Lanirapid (Boehringer Mannheim)
Lanitop (Đức, Pháp)

METIPRANOLOL

Metipranololum; Methypranol

BD: *Betanol (Dulcis, MC-Monte Carlo)*
Disorat (Boehringer Mannheim; Đức)
Glauline (Smith & Nephew, Herts)
Glausyn (Mann, Hvidovre)
Trimepranol (Séc)
Turoptin (Dispersa, Winterthur)

Dẫn xuất hydrochlorid:

Betamann (Mann, Berlin)
Beta-Ophtiole (Mann, Berlin)

DT: Lọ 5ml thuốc nhỏ mắt 0,3% và 0,6%.

TD: Thuốc chẹn beta; chống glôcôm; (làm hạ nhãn áp rõ rệt và khá lâu).

CĐ: Glôcôm nguyên phát, góc mở.

LD: Ngày nhỏ 2 lần loại 0,3%. Nếu chưa đỡ dùng loại 0,6%.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc. Bệnh thần kinh thị giác, gây sung huyết (như propranolol).

LY: *Vì 1 lượng nhỏ có thể đi vào máu, nên phải thận trọng dùng cho người hen, suy tim nặng, bloc nhĩ-thất, mạch chậm rõ rệt hoặc đang uống thuốc chẹn bêta. Không nên dùng cho trẻ dưới 15 tuổi. Cân nhắc lợi hại khi dùng cho phụ nữ có thai. Còn có dạng viên nén 10 và 40mg. Trị đau thắt ngực và suy mạch vành. Người lớn ngày 2 lần, mỗi lần 20-40mg; Loạn nhịp, tăng năng tuyến giáp: 20-100mg / ngày.*

METIROSIN

Trị tăng huyết áp

Metyrosin; a-MPT
Demser (Merck, Sharp-Dohme)

METISAZON

Trị virus

Methisazon
Marboran (Burroughs Wellcome)

METIXEN

Methixen

Dẫn xuất hydrochlorid:

Methixen hydrochlorid

BD: *Alraad (Unipharm, Israel)*
Atosil (Teikoku, Japan)

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Cholinfall (Tokyo Tanabe, Japan)
Inoball (Sawai, Japan)
Methixart (Fuso, Japan)
Methyloxane (Nippon Shoji, Japan)
Raunans (Kowa Y., Japan)
Thioperkin (Hokuriku, Japan)
Tremaril (Sandoz-Wander)
Tremarit (Sandoz-Wander)
Tremonil (Sandoz-Wander)
Tremoquil (Astra)
Trest (Dorsey)

DT: Viên nén 5mg-Viên nén 2 lớp (bitab) 15mg.

TD: Thuốc chống tiết cholin, tác dụng chủ yếu ở hệ thần kinh trung ương, hiệu lực ít rõ rệt ở ngoại vi, ảnh hưởng tốt đến triệu chứng co cứng ở bệnh Parkinson.

CĐ: Hội chứng Parkinson; các triệu chứng ngoài tháp do dùng thuốc an thần kinh, chứng run giật ở người già.

LD: Người lớn bắt đầu ngày 3- 6 lần x 2mg. Sau tăng dần đến liều 15-20mg/ngày (hãn hữu có thể tới 60mg/ngày). Khi đạt hiệu lực tối ưu, có thể dùng ngày 1-2 viên (bitab) hoặc hãn hữu tới 3 - 4 viên (bitab). Trị hội chứng Parkinson do thuốc: ngày 1-2 viên (bitab).

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, glôcôm, phì đại tuyến tiền liệt, mất trương lực ruột, mạch nhanh, nhược cơ nặng, ngộ độc do cồn, thuốc ngủ, thuốc hướng thần kinh.

LY: *Tránh dùng cho phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.*

METIZOLIN

Co mạch

Metyzolin
Dẫn xuất hydrochlorid:
Elsyl (Lakeside-Mỹ)

METOCLOPRAMID

MCP
BD: *Gastronerton (Dolorgiet, Augustin)*
Hyrin (Merckle, Blaubeuren)
Metox (Steinhard, GB-London)
Pramiel (Teikoku, Japan)
Pramin (Rafa, Israel)
Dẫn xuất acetylgycyrrhizinat:
Ulcofar (Elmu, TBN)
Dẫn xuất glycyrrhizinat:
Metagliz (Prodes)
Dẫn xuất hydrochlorid:
Metoclopramidhydrochlorid-monohydrat
Metoclopramide (chlorhydrate de)
Metoclopramidium chloratum
Metoclopramidum hydrochloricum
Ananda (Bonomelli, Dolzago)
Anausin (Sarget, Merignac)
Apo-Metoclop (Apotex Canada)
Cerucal (Đức)
Clodil-Ion (Ion, Pisa)
Clopamon (Petersen, Nam Phi)
Clopan (Italia)
Clopra (Quantum, USA)
Clopromate (Mỹ)
Coaprimidin (XN 780)
Contromet (Script Intal, Nam Phi)
Degan (Lek, Ljubljana)
Dibertil (Christiaens, Bruxelles)
Digetres (Scalari, Trezzano)
Duraclamid (Durachemie)
Terperan (Teikoku Zoki, Japan)
Venrtromet (Zdravlje, Leskavac)
Viscal (Zoja, Milano)

DT: Viên nén 5-10 và 15mg; ống tiêm 2ml/10mg; dung dịch uống (5mg/5ml), thuốc giọt 0,1mg/giọt, thuốc đạn 10 và 20mg.

TD: Thuốc tổng hợp có tác dụng chống nôn mạnh và điều hòa nhu động ruột.

CĐ: - Các biểu hiện khó tiêu do rối loạn nhu động ruột. Trào ngược dạ dày-thực quản.
- Điều trị triệu chứng buồn nôn và nôn, nấc, đau nửa đầu do hoá trị liệu, sau phẫu thuật.
- Chuẩn bị cho vài xét nghiệm đường tiêu hóa (tiêm).

Thuốc tiêm và dung dịch uống: buồn nôn, nôn, nấc, đau nửa đầu, loạn vận động ở đường tiêu hóa. Viên nén và thuốc đạn dùng cho người lớn. Thuốc uống giọt cho sơ sinh và thuốc đạn trẻ em chỉ dùng trị các chứng nôn, buồn nôn.

LD: Người lớn: ngày 3 lần, mỗi lần 1/2 - 1 viên hoặc 1-2ml dung dịch uống. Hội chứng cấp: tiêm bắp hoặc tĩnh mạch 1-3 ống/24 giờ (hoặc nạp 1 thuốc đạn). Trẻ em 2-17 tuổi: 1/2 liều người lớn (uống và tiêm) hoặc nạp thuốc đạn 0,5mg/kg/ngày. Dưới 24 tháng: uống thuốc giọt theo liều 0,5mg/kg/ngày, chia 3 lần.

CCĐ: - Đường tiêu hóa có biểu hiện xuất huyết, tắc, thủng. U tế bào ưa sắc vì có thể gây cơn tăng HA.
- Biểu hiện rối loạn vận động muộn do thuốc.
- Biết rõ hoặc nghi ngờ u tủy thượng thận (kịch phát tăng HA). Động kinh (nặng thêm).

LY: - *Thận trọng với người tăng HA, có thai hoặc nuôi con bú.*
- *Giảm liều ở người suy thận nặng.*
- *Ngủ gật (lưu ý người vận hành máy, làm việc trên cao và nơi nguy hiểm...).*
- *Dạng tiêm có chứa sulfit (coi chừng sốc phản vệ).*
- *Chưa ghi nhận sinh quái thai ở liều thông thường.*
- *Thuốc đi qua sữa mẹ.*

Tương tác thuốc: *Khuyên không dùng với alcol (tăng dịu thần kinh), với levodopa (đối kháng), các thuốc an thần kinh (hiệp đồng tác dụng trung*

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

tâm), các thuốc kháng cholinergic và thuốc giảm đau gây nghiện (đối kháng trên sự vận động đường tiêu hóa, khi dùng phải thận trọng).

***Tác dụng phụ**: Dùng thuốc có thể bị: dịu, ngủ gật, chóng mặt, đôi khi nhức đầu, mất ngủ, suy nhược, tiêu chảy... hội chứng ngoài tháp (sẽ hết nếu ngừng điều trị), rối loạn vận động muộn khi dùng lâu dài, tăng prolactin máu, vô kinh, tăng tiết sữa, vú to ở nam giới, methemoglobin huyết trẻ sơ sinh (ít trường hợp).*

***Quá liều:** Liều cao không gây tử vong, ghi nhận rối loạn ý thức và hội chứng ngoài tháp.*

METOFENAZAT

Methophenazin

Dẫn xuất difumarat:

Frenolon (Egis-Budapest; Labatec - Geneva)

Frenolona (Lefa - Tây Ban Nha)

Dẫn xuất edisilat:

Metofenazat 1,2-ethandisulfonat

Frenolon (Budapest; Labatec Geneve)

DT: Viên nén 0,005g. Ống tiêm 1ml dung dịch 0,50%.

TD: Dẫn chất phenothiazin an thần kinh.

CĐ: Bệnh tâm thần kinh như tinh thần phân lập dạng trầm uất và dạng paranoia, loạn thần kinh chức năng.

LD: Người lớn dùng bắt đầu từ liều thấp 0,005g, rồi tăng dần lên đến 0,05 - 0,06g, rồi lại giảm đến liều duy trì cần thiết. Mỗi đợt điều trị từ 1 tháng rưỡi đến 3 tháng. Đôi khi gây phản ứng như: mất ngủ, nhức đầu, chóng mặt.

CCĐ: Giảm bạch cầu, ngộ độc rượu hoặc thuốc ngủ.

METOLAZON

BD: *Diondel (Pharma-Investi)*
Diulo (Searle)
Metenix (Hoechst)
Microx (Pennwalt, USA)
Mykrox (Fisons)
Zaroxolyn (USA, Sandoz-Wander)

DT: Viên có 2,5-5-10mg metolazon.

TD: Lợi tiểu. Trị tăng huyết áp.

CĐ: Tăng huyết áp từ nhẹ đến trung bình. Phù do suy tim và thận.

LD: Tăng huyết áp 2,5-5mg. Phù do suy tim 5-10mg. Phù do thận 5-20mg.

CCĐ: Vô niệu. Hôn mê và tiền hôn mê gan.

LY: *Có thể bị táo bón, buồn nôn, nôn, tiêu chảy, vàng da, chóng mặt, buồn ngủ, khô miệng, giảm kali huyết, loạn nhịp tim. Không dùng: có thai, trẻ nhỏ.*

METOPIMAZIN

BD: *Vogalen (Rhone, E-Alcorcon)*
Vogalène (Brasil; Canada; Pháp)

DT: Viên bọc đường 2,5mg; thuốc giọt (0,1mg/1 giọt) thuốc đạn 5mg; ống tiêm 1ml/10mg.

TD: Chống nôn và buồn nôn.

CĐ: Các chứng buồn nôn và nôn do bệnh đường tiêu hóa và gan mật, do chiếu tia X hoặc không dung nạp thuốc, sau phẫu thuật, sơ sinh bị trớ...

LD: Người lớn: 5 - 15mg/ngày. Tiêm bắp ngày 1-2 ống hoặc tiêm chậm tĩnh mạch. Sơ sinh: 1mg/kg/ngày. Uống trước khi ăn.

METOPROLOL

Tác nhân phong bế β -adrenergic

Dẫn xuất succinat:

Seloken-ZOC (Hassle - Molndal)
Selo - Zok (Hassle - Molndal)

Dẫn xuất tartrat:

Opresol

BD: *Apo - Metoprolol (Apotex)*
Beloc (Astra)
Beloc-Duriles (Astra)
Betaloc (Astra; Egis. Budapest)
Bloksan (Krka, Novo Mestro)
Cardiosel (Philippin)
Egilox (Hungari)
Lopresor (Geigy)
Lopressor (Ciba-Geigy)
Metohexal (Hexal AG)
Montebloc (Danlex, Philippin)
Neobloc (Unipharm, Israel)
Novometoprol (Canada)
Prelis (Brunnengraber, Lubeck)
Selokeen (Hassle, Molndal)
Seloken (Hassle, Molndal)

1) DT: Viên nén 50 và 100mg. Viên nén giải phóng chậm 50-100-200mg. Ống tiêm 5mg/5ml.

TD: Thuốc chẹn beta có tác dụng chọn lọc đến tim, hạ huyết áp và giảm nhu cầu oxy ở cơ tim.

CĐ: Bệnh tăng huyết áp, phòng cơn đau thắt ngực và nhồi máu cơ tim. Một số trường hợp loạn nhịp.

LD: Tăng huyết áp: ngày uống 1-2 viên, chia 1-2 lần. Đau thắt ngực: ngày uống 2 lần, mỗi lần 1/2-1 viên. Loạn nhịp: ngày uống 1-2 viên, chia 2-3 lần.

CCĐ: Tuyệt đối: blôc nhĩ-thất độ II và III, suy tim mất bù kèm sung huyết, mạch chậm nặng (dưới 50 nhịp/phút) sốc do nguyên nhân ở tim, mẫn cảm thuốc, rối loạn chức năng nút xoang. Tương đối: hen, phối hợp với amiodaron.

LY: *Tránh nghỉ thuốc đột ngột, nhất là ở người suy mạch vành. (Xem Propranolol).*

2) BD: Lopressor injectable (Thụy Sĩ)

DT: Ống tiêm 5ml/5mg (dạng tartrat) (tiêm tĩnh mạch).

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

TD: Dùng tiêm tĩnh mạch, hiệu lực của metoprolol gần như ngay tức khắc.

CĐ: Điều trị cấp cứu một số chứng loạn nhịp trên thất như: nhịp nhanh xoang, nhĩ, nút, rung và cuồng động nhĩ, cơn mạch nhanh nhĩ kịch phát. Nhồi máu cơ tim ở giai đoạn cấp: khởi đầu điều trị trước khi chuyển sang thuốc viên.

LD: Tiến hành trong các khoa cấp cứu có theo dõi huyết áp và điện tâm đồ - phải ngừng tiêm trước khi xuất hiện hạ huyết áp (tâm thu < 90mmHg) mạch chậm dưới 48 nhịp/phút), blôc nhĩ -thất (PR > 0,26). Rối loạn nhịp: liều khởi đầu 5mg tiêm chậm với tốc độ 1-2mg/phút, cứ 2-5 phút có thể tiêm nhắc lại liều trên, nhưng không quá tổng liều 20mg (4 ống). Liều hữu ích từ 10-15mg. Nhồi máu cơ tim: cần tiêm tĩnh mạch thật sớm tuỳ theo tình trạng về huyết động học, tiêm 1-3 lần x 5mg, mỗi lần cách nhau 2 phút. ở những bệnh nhân dung nạp tốt, tiếp tục điều trị bằng loại thuốc viên ngay từ đầu. Bắt đầu liều 50mg/6 giờ 1 lần, trong 48 giờ. Sau dùng tới liều duy trì (200mg/ngày). Ở những bệnh nhân không chịu được liều tiêm tĩnh mạch nên thận trọng bắt đầu cho dùng loại thuốc viên với liều 100mg/ngày, theo chỉ định. Các liều dùng kể trên áp dụng cho người lớn, tới nay chưa có kinh nghiệm dùng thuốc cho trẻ em.

CCĐ: Tuyệt đối: Suy tim mất bù, blôc nhĩ -thất độ cao (không có máy), phối hợp với các IMAO, verapamil, các thuốc gây mê ức chế cơ tim (như ête, cloroform, cyclopropan), mạch chậm (bằng hoặc dưới 45 nhịp/phút), sốc do nguyên nhân ở tim trong quá trình nhồi máu cơ tim cấp và/hoặc giảm huyết áp với áp suất tâm thu dưới hoặc bằng 100mmHg. Mẫn cảm với metoprolol. Tương đối: hen (tuy rằng metoprolol có tác dụng hạn chế đến phế quản, nhưng vẫn có thể gây ra những cơn hen), phối hợp với amiodaron.

LY: *Như Bisoprolol.*

METOSERPIDIN

Methoserpidin; Metoserpidina

BD: *Décaserpyl (Pháp)*

DT: Viên nén 5 và 10mg.

TD: Dẫn chất tổng hợp của reserpin, làm hạ huyết áp từ từ, nhẹ nhàng, dung nạp tốt hơn reserpin (không gây mệt mỏi, buồn ngủ, viêm mũi).

CĐ: Tăng huyết áp, tăng huyết áp thứ phát do nguyên nhân ở thận (kèm các biến chứng tim mạch, thần kinh, thận).

LD: Điều trị tấn công: ngày uống 3 lần, mỗi lần 10mg. Nếu huyết áp hạ đến mức vừa phải, tiếp tục dùng liều trên hoặc cứ 3 ngày giảm liều hàng ngày 5mg, nhưng không dưới 15mg/ngày. Ngược lại, nếu huyết áp hạ chưa đủ, thì cứ 7 ngày, tăng liều dùng hàng ngày 10mg, cho đến khi đạt được huyết áp mong muốn nhưng không quá 60mg/ngày. Đợt điều trị 20-25 ngày/tháng.

METOXIBUTROPAT

Hạ nhiệt - Giảm đau

Flubenil (Formenti - Italia)

METRIZAMID

BD: *Amipaque (Winthrop; Nycomed; Đức)*

DT: Lọ bột đông khô có: metrizamid 3,75 hay 6,75g; calci tetracemat 0,0012 hay 0,0022g - ống dung môi có: Na bicarbonat 1mg. Nước cất tiêm vđ 20ml.

TD: Cản quang chứa iod, tiêm ống sống X quang. Tỷ trọng 1,184 ở 37°C, pH 7,4 và độ osmol 0,30osmol/kg.

Metrizamid chứa 48,3% iod hữu cơ hoặc 1,81g iod cho 3,75g metrizamid và 3,26g iod cho 6,75g metrizamid.

LD: Theo chỉ định.

CĐ: Thăm dò các khoang dưới màng nhện trong ống sống, trong sọ và các khoang não thất - Chụp X quang rễ túi thần kinh, bể đáy não.

CCĐ: Tiền sử động kinh. Có thai. (chung cho bất cứ X quang nào). Mẫn cảm với thuốc.

LY: *Có thể nhức đầu (cần bù nước tốt và dùng ống chọc nhỏ (trocard) sẽ giảm nhức đầu). Buồn nôn, nôn, cứng gáy, đau vùng thắt lưng, dị cảm. Thận trọng với người động kinh, dị ứng, nghiện rượu, suy gan. Xét nghiệm chưa có kết quả không được làm ngay lần xét nghiệm thứ 2. Xét nghiệm phải làm từ từ tránh đột ngột ở bể đáy não. Một lọ metrizamid chỉ sử dụng có 1 người; phần còn lại bỏ đi. Cách xa dùng phenothiazin, thuốc chống nôn ít nhất 48 giờ. Không tiêm corticoid cùng với metrizamid dưới màng nhện.*

METRONIDAZOL

Entizol

BD: *Acmezel (CTD Huế)*

Anaerobex (Áo)
Arilin (Wolff, Bielefeld)
Clont (Bayer)
Coa - Flagyl (XN 780)
Da-klion (XNDP Quảng Nam)
Deflamon (Italia)
Efloran (Krka, Novo Mesto)
Elyzol (Dumex, Copenhagen)
Flagyl (May & Baker; Pháp, Italia)
Flizol (XNDP 30)
Trikamon (Marion, USA)
Trikozol (Vister, Casatenovo Brianza)
Trizele inj (Choong Wae)
Vagilen (Farmigea, Pisa)
Vagimid (Apogepha, Dresden)
Vaginyl (Anh)

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Vinaflagyl (XNDPTW1)
Vinaklion (XNDPTW2)
Wagitran (Ono, Japan)
Zadstat (Lederle)

Dẫn xuất benzoat:
Elyzol (Dumex, Copenhagen)
Flagyl (Specia)
Flagyl-S (May & Baker)
Klion (Gedeon Richter)
Metryl (Naolab, Meyrin)

Dẫn xuất dihydrogen phosphat

Dẫn xuất hydrochlorid:
Flagyl I.V. (Searle)
Metron (Alkem, Ấn Độ)
Metryl (Neolaab, Meyrin)
Jupplin (Áo)
Trichogil (Ấn Độ)

DT: Viên nén 250-500mg. Đạn trực tràng 500-1000mg. Viên đặt âm đạo hoặc thuốc trứng 500mg. Lọ 120ml dịch treo để uống 4% (125 mg/5ml). Lọ 100ml dung dịch tiêm truyền chứa 0,5g metronidazol trong dung dịch nước kèm 0,15g dinatri phosphat, NaCl và acid citric. Gel bôi.

TD: Dẫn chất tổng hợp nhóm nitroimidazol có tác dụng diệt Trichomonas, Giardia intestinalis, amip gây lỵ và diệt khuẩn với các vi khuẩn kỵ khí, nhất là với Bacteroides fragilis và Clostridium perfringens. Diệt lỵ amip cả thể Entamoeba histolitica và thể kén (theo đường máu và qua tiếp xúc). Có tác dụng diệt vi khuẩn Helicobacter pylori có vai trò gây bệnh viêm dạ dày mạn tính và loét dạ dày-tá tràng.

CĐ và LD: 1) Viêm niệu đạo và âm đạo do Trichomonas, nam giới ngày uống mỗi lần 250mg, 2 lần/ngày vào bữa ăn, uống 10 ngày liền. Phụ nữ cũng dùng liều như trên và nạp 1 viên đặt âm đạo vào buổi tối trước khi đi ngủ. Dùng 10-20 ngày liền.

2) Sán lá: người lớn uống 5 ngày liền, mỗi ngày 500mg, chia làm 2 lần. Nếu chưa khỏi hẳn, nghỉ 10-15 ngày rồi uống đợt khác như trên.

3) Lỵ amip: uống 5-7 ngày liền. Người lớn: 1,5g, chia làm 3 lần/ngày. Trẻ em: 30-40mg/kg, chia làm 3 lần/ngày.

4) Viêm miệng, loét màng (stomatite ulcéro - membraneuse). Người lớn: ngày 2 lần, mỗi lần 250mg, dùng 3-5 ngày. Trẻ em từ 3-12 tháng: 5ml dịch treo chia 2 lần. Từ 12-36 tháng: ngày 2 lần, mỗi lần 5ml dịch treo; từ 9-15 tuổi: ngày 2 lần, mỗi lần 250mg. Dùng phối hợp với thuốc mỡ.
(Xem biệt dược kép Kliostom)

5) Nhiễm khuẩn do vi khuẩn kỵ khí: uống dịch treo, theo liều 30-40mg/kg/ngày. Tiêm truyền tĩnh mạch cho các bệnh nhân nội trú và khi không dùng được thuốc uống. Trị các nhiễm khuẩn huyết do vi khuẩn kỵ khí và các nhiễm khuẩn ổ ngực, bụng, đường sinh dục và tiết niệu của phụ nữ, áp xe não và màng não, ở xương khớp, viêm màng trong tim và nhất là các nhiễm khuẩn do Bacteroides fragilis thường nhờn với penicilin, các loại penicilin và aminosid. Trung bình tiêm truyền ngày 2-3 lần, mỗi lần 1 lọ 0,5g trong 30-60 phút.

6) Phòng tái phát loét tá tràng. Uống kết hợp với amoxicillin và bismuth souscitrat. Metronidazol 200mg mỗi lần, 4 lần/ngày, trong 2 tuần. Gel bôi: trứng cá đỏ, nhiễm khuẩn da mặt, miệng, eczema, tăng tiết bã nhờn.

CCĐ: Mẫn cảm với dẫn xuất nitroimidazol.

LY: - *Ngừng dùng thuốc nếu mất điều hòa, chóng mặt, rối loạn tâm thần.*
- Nếu tiền sử có rối loạn về máu và điều trị liều cao, kéo dài phải kiểm tra công thức bạch cầu.
- Vì thuốc gây chóng mặt nên đặc biệt lưu ý với người vận hành máy, làm việc trên cao, làm việc nơi nguy hiểm...
- Không dùng cho người mang thai 3 tháng đầu.
- Không nên dùng cho phụ nữ nuôi con bú.
***Tương tác thuốc**: Không dùng với alcool (gây rối loạn tâm thần); với disulfiram (cơn hoang tưởng cấp và rối loạn tâm thần). Thận trọng khi dùng với các thuốc chống đông máu đường uống, cần kiểm tra thường xuyên prothrombin và theo dõi chỉ số INR. (Tăng tác dụng thuốc chống đông máu, tăng nguy cơ chảy máu); với fluorouracil (tăng độc tính fluorouracil, giảm thanh thải).*
***Tác dụng phụ**: Dùng thuốc có thể bị: Buồn nôn, nôn mửa, chán ăn, tiêu chảy. Thay đổi vị giác (mùi kim loại) lưỡi bẩn. Ngứa, mày đay, cơn đỏ bừng mặt, nhức đầu, chóng mặt. Có nguy cơ làm nặng thêm các bệnh thần kinh trung ương và ngoại biên một cách nghiêm trọng. Nước tiểu nhuộm màu đỏ. Dùng liều cao và/hoặc kéo dài có thể: giảm bạch cầu, bệnh thần kinh giác quan ngoại biên (hồi phục được).*
- Gần đây còn dùng metronidazol để điều trị bệnh trứng cá đỏ và tăng bạch cầu đơn nhân nhiễm khuẩn. (Với liều 250-500mg/ngày).

BD: *Metrogel (Ấn Độ)*
Rozagel (Pháp)
Rozec (Pháp). Gel bôi 0,75%.

Bảo quản: Tránh ánh sáng.

METUBINE IODIDE *(Canada - USA)*

DT: Lọ 20ml (1ml/2mg metocurin iodid).

CĐ: Thuốc gây mê.

LD: Tiêm tĩnh mạch 30 - 60 giây. Khởi đầu 0,05 - 0,1mg/kg. Liều thích hợp 0,2 - 0,3mg/kg. Với gây mê bằng cyclopropan, liều 2 - 4 mg, trung bình 2,68mg. Với gây mê bằng ether liều 1,5 - 4 mg, trung bình 2,1mg. Dùng phối hợp với nitơ oxyd, liều 4 - 7mg, trung bình 4,79mg. Điều trị sốc điện liều 1,75 - 5,5mg.

CCĐ: Mẫn cảm với iod, hen suyễn.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

METYRAPON

Chẩn đoán chức năng tuyến yên

Methopyrapon
Metopiron (Ciba)
Dẫn xuất tartrat:
Metopirone (Ciba)

MEXAZOLAM

Trấn tĩnh

Melex (Sankyo - Nhật Bản)

MEXENON

Thuốc dùng ngoài da - Chắn nắng

Uvistat (WB Pharmaceuticals)

MEXILETIN

BD: *Katen (Slovafarma)*
SR Mex (Boehringer Ingelheim)
Dẫn xuất hydrochlorid:
Katen (Spofa - Séc)
Mexilen (Rafa - Israel)
Mexitil và Mexitilen (Boe Ingelheim)
Minsetil
Ritalmex (Alkaloide, Hungari)

DT: Viên nang 50-150-200 và 250mg. Ống tiêm 10ml/250mg (có thêm 19mg NaCl).

TD: Chống loạn nhịp thuộc nhóm 1 B, chống rung tim, làm giảm tốc độ tối đa khử cực ở tế bào tim, có tác dụng nhẹ co sợi cơ âm tính, không ảnh hưởng đến hệ giao cảm.

CĐ: Rối loạn nhịp kiểu ngoại tâm thu thất và mạch nhanh thất, kể cả giai đoạn cấp của nhồi máu cơ tim.

LD: Người lớn: ngày 600-800mg, chia 3-4 lần - Cấp cứu: tiêm tĩnh mạch 1 ống thật chậm (10-15 phút) nên dùng bơm tiêm điện hoặc tiêm truyền, nếu không, chia làm 2 lần cách nhau 5 phút, mỗi lần 3-5 phút. Sau đó chuyển sang thuốc uống (200mg, khoảng 30-60 phút trước khi ngừng tiêm truyền).

CCĐ: Mạch chậm trừ trường hợp có máy tạo nhịp "Pace - maker", bloc nhĩ thất hoàn toàn; suy tim nặng; suy gan-thận.

LY: *Thận trọng: rối loạn dẫn truyền trong thất; phụ nữ có thai (3 tháng đầu), nếu không thật cần thiết thì không dùng.*

MEXOFORM *(Ấn Độ)*

DT: Viên nén 200mg quinoiodoclor và 2mg oxyphenonium bromid.

CĐ: Lỵ amip và lỵ trực khuẩn, tiêu chảy...

LD: Người lớn ngày 3 lần x 1 viên sau bữa ăn

CCĐ: Suy gan hoặc thận, mẫn cảm với iod, cường giáp.

MEXSOGEN *(Đài Loan)*

DT: Ống tiêm 1ml/5mg dextromethorphan HBr, 20mg guaiacol glyceron ether, 10mg methylephrin HCl, 2mg chlorpheniramin maleat.

CĐ: Ho ở trẻ em, ho do họng nổi mẩn, do bạch hầu, khó thở đường khí quản, bệnh tim, viêm họng cấp, mạn, cảm cúm do nhiễm khuẩn.

MEZLOCILIN

BD: *Multocilline (Dohme)*
Dẫn xuất muối natri:
Baycipen (Bayer)
Baypen (Bayer)
Mezlin (Miles Pharm-Mỹ)

DT: Lọ thuốc tiêm 1-2-5g (muối natri).

TD: Kháng sinh, họ betalactamin, nhóm acylureidopenicilin.

CĐ: Nhiễm khuẩn đường hô hấp, tai mũi họng, miệng, thận, sinh dục-niệu, sản khoa, tiêu hóa, mật, màng bụng, máu, màng não, xương. Viêm màng trong tim.

LD: 80-100mg/kg/ngày, tức 2g/ngày, chia làm 3 lần. Bệnh nặng 200-300mg/kg/ngày. Tức 5g, chia làm 3 lần.

CCĐ: Dị ứng với penicillin và cephalosporin.

LY: *Phản ứng nhạy cảm (sốc phản vệ) nặng, có thể nguy hiểm đến tính mạng. Tránh dùng: có thai 3 tháng đầu. Tiêm tĩnh mạch phải chậm. Suy thận cần giảm liều, khoảng cách tiêm xa nhau.*

- Có thể bị nổi mày đay, nôn, buồn nôn, phù Quincke, tiêu chảy.

MEZYM Forte *(Đức)*

DT: Viên nén bọc chứa pancreatin với hoạt tính 4200 FIP đơn vị amylase; 3500 FIP đơn vị lipase và 250 FIP đơn vị protease.

CĐ: Các chứng đầy bụng, chậm tiêu, viêm tụy mạn,...

LD: Ngày 1-3 viên, nuốt vào bữa ăn.

CCĐ: Viêm tụy cấp; dị ứng với protein của lợn.

MIALGIN *(Indonesia)*

DT: ống 20g kem bôi chứa 13% methyl salicylat; 6,5% menthol; 3% long não và 1% tinh dầu khuynh diệp.

TD: Phối hợp hiệp đồng có tác dụng tăng cường tuần hoàn tại chỗ, giảm đau, chống ngứa và viêm.

CĐ: Đau thấp khớp, co cơ, đau dây thần kinh, vết côn trùng đốt, ngứa tại chỗ.

BD tương tự: *Deep Heat (Australia)*

MIANSERIN

Chống trầm cảm

Dẫn xuất hydrochlorid:

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

BD: *Athymil (Organon)*
Bolvidon (Organon)
Lantanon (Organon; Italia)
Lerivon (Organon)
Miansan (Organon; Sabac)
Norval (Beecham; Bencard, Mddx)
Serelan (Aaciphar; Bruxelles)
Tolvin (Organon)
Tolvon (Organon)

DT: Viên nén bọc 10mg.

TD: Thuốc tổng hợp, có cấu trúc 4 vòng, với hoạt tính chống serotonin và histamin, có tác dụng chống trầm cảm tương đương với các dẫn chất chống trầm cảm cấu trúc 3 vòng (như amitriptilin, imipramin và clomipramin). Còn có tác dụng chống lo âu như diazepam và điều hòa giấc ngủ.

CĐ: Các thể trầm cảm nhất là trầm cảm phản ứng, do nội sinh, trầm cảm loạn tâm thần kiểu u sầu, u sầu thoái hoành; các thể trầm cảm tiềm tàng.

LD: Với bệnh nhân ngoại trú: ngày uống từ 2 đến 3 viên, chia 2-3 lần (tối đa 6 viên/24 giờ). Với người bệnh nội trú, có thể dùng tới 8 viên/24 giờ.

CCĐ: Phụ nữ có thai, trẻ em dưới 16 tuổi.

LY: *Tránh dùng phối hợp với các IMAO và không uống rượu trong thời gian dùng thuốc. Nếu dùng phối hợp với một loại thuốc chống động kinh, cần tăng liều dùng của thuốc trị động kinh. Với thể trầm cảm tâm thần phân liệt, nếu dùng thuốc phải có thầy thuốc chuyên khoa theo dõi chặt chẽ.*

MIBEFRADIL

BD: *Amifral (Gebro)*
Cerate (ASTA)
Posicor (Roche)

TD: Đối kháng thụ thể Ca, giãn mạch.

MICARDIS Plus *(Boehringer Ingellhein)*

DT: Viên nén 40mg/12,5mg và 80mg/12,5mg telmisartan, hydrochlorthiazid.

CĐ: Tăng HA vô căn. Điều trị tăng HA ở người bệnh cần phối hợp thuốc.

LD: Người lớn: 1 viên/lần/ngày, theo chỉ định khi cần tăng liều, cần chú ý tác dụng hạ áp tối đa đạt sau 4 - 8 tuần.

CCĐ: Quá mẫn, có thai, cho con bú. Rối loạn ứ mật và tắc mật. Suy gan nặng, tăng kali máu, Ca máu. Suy thận nặng.

MICHOLEM *(Đông Dược 5 - TP/HCM)*

DT: Viên bao phim/có bột Nghệ, Mai mực, Dương cam túc,

CĐ: Dư acid dịch vị, ợ chua, đau dạ dày.

LD: Uống 2 - 4 viên x 1 - 2 lần, sau bữa ăn hay trong khi đau.

MICONAZOL

Thuốc trị nấm

BD: *Brentan (Janssen)*
Britane (Pháp)
Daktar (Janssen; Abic; Israel)
Monistar (Janssen; Cilag; úc)
Vodol (Searle)

Dẫn xuất nitrat:
Aflorix (Gerardo Ramon)
Albistat (Cilag)
Aloid (Janssen)
Andergin (Isom, Milano)
Anotit (Janssen)
Antifungan (Malaysia)
Brentan (Janssen)
Britane (J.P. Martin, Pháp)
Canofite (Janssen)
Canofite (Janssen; Mỹ)
Dactar (Janssen)
Daktacort cream (Thái Lan) (+ hydrocortison)
Daktanol (ICI, Mỹ)
Daktarin (Janssen; Abic, Israel)
Daktarin Oral Gel (Janssen)
Dermacure (Janssen)
Dermonistar (Ortho)
Epi - Monistat (Cilag; Janssen)
Florid (Janssen; Mochida, Nhật Bản)
Funginazol (Morgens, Madrid)
Fungisdin (Esteve, Janssen)
Fungucit (Iltas, Istanbul)
Gyno - Daktanol (ICI, Mỹ)
Gyno - Daktar (Janssen)
Gyno - Daktarin Johnson & Johnson
Gyno - Monistat (Janssen; Cilag)
Ipec (Byk Gulden)
Ladoca (Thái Lan)
Micatin (Mc Neil, Mỹ)
Micogel (Cipla, Bombay, Ấn Độ)
Micoheal (Jocdan)
Miconal (Ecobi, Genova)
Micostat 7 (OPV)
Micotef (Italfarmaco, Milano)
Monistat 7 (Janssen; Cilag; Ortho)
Monostat 7 (Ortho)
Mycoheal (Hàn Quốc)
Surolan (Janssen)
Tinazol (Malaysia)
Tinecol (CTD Cần Thơ) (+ Gentamicin)
Vodol (Searle)

DT: Kem bôi, mỡ, gel và bột rắc 2% Viên nén 125-250mg (dạng base). Thuốc trứng 100mg và gel phụ khoa. Gel dùng cho họng 2%. Viên nang 1200mg. Dd tiêm 200mg/10ml.

TD: Thuốc tổng hợp chống nấm ký sinh và Candida albicans; kháng khuẩn với các cầu khuẩn và vi khuẩn Gram (+).

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

CĐ: - Viên: bệnh nấm ở người đái tháo đường dùng insulin và biguanid, giảm phản ứng miễn dịch sau khi uống kháng sinh, bệnh vi nấm nội tạng (Candida đường tiêu hoá, vi nấm Aspergillus, Histoplasma, Blastomyces). - Thuốc bôi: vi nấm Candida, vi nấm da, lang ben, vi nấm Erythrasma. - Thuốc trứng và gel: viêm âm hộ, âm đạo do Candida, có hay không bội nhiễm vi khuẩn Gram (+).

LD: Người lớn: Candida đường tiêu hoá 1g/ngày, trong 10 ngày. Trừ diệt nấm ở ruột có Candida 0,75g/ngày, trong 10 ngày. Bệnh vi nấm hiếm: 1,5-3g/ngày, dùng 2-6 tháng. Trẻ em: 30mg/kg/ngày. Thuốc dùng ngoài da: Bôi đến khi khỏi đối với nấm Candida hay Erythrasma, có khi phải dùng tới hàng tháng. Gynodaktarin: làm vệ sinh sản khoa với nước có pH trung tính hay kiềm. Thuốc trứng: loại 100mg, đặt vào âm đạo 1 viên sáng, chiều trong vòng 7 ngày hay đặt 1 viên thuốc buổi chiều, trong 14 ngày. Loại 400mg, đặt 1 thuốc buổi chiều trong 3 ngày. Gel sản khoa: dùng cây, đặt 5g sâu âm đạo, trong 14 ngày.

CCĐ: Viên: dùng chung với thuốc chống đông máu, sulfamid giảm glucose huyết. Mẫn cảm với thuốc - tránh dùng xà phòng có pH acid. Mắt. Có thai. Dùng với warfarin, astemizol, cisaprid. Bệnh hen. Rối loạn chuyển hoá porphyrin. Tổn thương gan.

LY: - *Tránh làm acid da trước khi bôi thuốc (sẽ làm mất hoạt tính của thuốc).*

- Với Candidose: Khuyên không dùng xà phòng có pH acid (giúp cho phát triển Candida).

- Với da dễ thương tổn, ở diện rộng, trẻ sơ sinh cần được lưu ý khi dùng sao cho thích hợp.

- Viên đặt âm đạo 100mg:

- Nếu có triệu chứng: sốt trên 38oC, đau bụng dưới, đau lưng vai, khí hư âm đạo hôi thì ngừng thuốc và hỏi thầy thuốc.

- Sau 3 ngày đặt không cải thiện mà còn xấu hơn, 7 ngày không thuyên giảm hoàn toàn, có thể do bệnh khác, cần hỏi ý kiến thầy thuốc.

- Nếu sau 2 tháng mà tái phát cần hỏi ý kiến thày thuốc.

- Viên đặt có ảnh hưởng đến sự an toàn khi sử dụng bao cao su, màng tránh thai.

- Không dùng cho trẻ em dưới 12 tuổi. Không chẹn tampon khi đang dùng thuốc.

- Không dùng cho người mang thai hoặc nghi ngờ có thai.

- Cần sử dụng đủ liệu trình 7 ngày, dùng đều các đêm kể cả có kinh, mặc quần lót bằng sợi bông, nếu chồng có các triệu chứng như ngứa, đỏ, khó chịu dương vật cần được thăm khám. Lau khô âm hộ sau tắm rửa, sau tiểu tiện, lau khô từ trước ra sau Không thụt rửa âm đạo. Cố gắng không gãi. Báo cho thầy thuốc đang dùng các thuốc gì.

Tác dụng phụ: *dùng thuốc có thể: Ngứa tăng hơn tạm thời, nóng rát, có hoặc không kích thích. Đau quặn bụng, buồn nôn, nôn, tiêu chảy, nhức đầu, viêm ruột, phát ban. Cần hỏi ý kiến thầy thuốc.*

MICORÈNE

DT: Ống tiêm 1,5ml có: cropropamid 0,1125g, crotetamid 0,1125g.

TD: Trợ hô hấp.

CĐ: Phụ trợ suy hô hấp nặng, ngạt thở điện giật, ngừng thở do sốc, các tai biến gây mê, hồi sức.

LD: Tiêm truyền tĩnh mạch: Người lớn: 1 - 3 ống/giờ pha trong 125ml dung dịch glucose hay NaCl đẳng trương, cho tới 6 ống/giờ trong ca hôn mê barbituric. Thời gian truyền 4-6 giờ. Liều tổng cộng 15-20 ống/giờ, trong hồi sức.

CCĐ: Tiêm tĩnh mạch trực tiếp cho người còn ý thức. (Chỉ dùng cho người mất ý thức lúc ngừng thở, ngạt thở cấp tính, chết đuối, điện giật). Tiêm truyền tĩnh mạch trong ca hôn mê. (Ngừng truyền khi thấy tỉnh).

MICROCLISMI *(Italia)*

DT: ống thuốc thụt hậu môn có: Glyceril, chamomila và mallow = 9g (cho người lớn).

MICROLAX *(Pháp)*

DT: ống thuốc + canuyn 5ml có;

Natrilauryl sulfoacetat 70%	0,645g
Sorbitol (dd 70%)	4,465g
Na citrat	0,450g

TD: Làm mềm phân bằng cơ chế lý hoá (peptid hoá phân).

CĐ: Táo bón do ứ vùng thấp, kèm theo tích tụ phân ở trực tràng. Chuẩn bị nội soi trực tràng và đại tràng.

LD: Chỉ dùng cho người lớn, cho canuyn vào trực tràng và bóp ống thuốc cho vào hết: 1 ống/ngày, 5-10 phút trước khi muốn đại tiện.

LY: *Không dùng thuốc lâu dài. Tránh dùng cho người mang thai.*

MICRONEX *(Ấn Độ)*

DT: Viên nén không bao/có lisinopril, amlodipin besilat.

CĐ: Tăng HA, phù trợ điều trị suy tim, đau thắt ngực ổn định, đau thắt ngực do co mạch.

LD: Theo chỉ dẫn của bác sĩ. Uống 1 - 2 viên x 1 - 2 lần/ngày.

CCĐ: Quá mẫn.

MICRONOMICIN

Kháng sinh aminoglycosid

Dẫn xuất sulfat:

BD: *Microphta (Europhta, Pháp)*
Sagamicin (Nhật Bản)
Senacin (Hàn Quốc)

DT: Lọ 5ml thuốc nhỏ mắt và ống 5g thuốc mỡ tra mắt 15mg. Ống tiêm 1,5ml = 60mg và 120mg.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

TD: Tác dụng với các chủng như: E. coli, Klebsiella serratia, Proteus, P.aeruginosa, N.gonorrhoeae, tụ cầu khuẩn.

CĐ: Các nhiễm khuẩn do chủng chịu tác dụng ở các cấu trúc bên ngoài và các phần phụ của mắt.

LD: Ngày nhỏ mắt 3 - 8 lần x 1 -2 giọt. Hoặc bôi thuốc mỡ 2 - 3 lần/ngày.

CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của thuốc.

LY: *Còn có dạng thuốc tiêm như các BD:*

CURECIN và SENACIN *(Hàn Quốc)*

DT: Ống tiêm 1,5ml có 60 hoặc 120mg micronomicin sulfat.

CĐ: Các nhiễm khuẩn chịu tác dụng như nhiễm khuẩn đường hô hấp-phổi, tiết niệu, viêm màng bụng, nhiễm khuẩn huyết.

LD: Tiêm bắp hoặc truyền tĩnh mạch. Ngày 2-3 lần x 60mg hoặc 2 lần x 120mg.

MICROPAQUE Scanner *(Pháp)*

DT: Lọ 150ml và 500ml dịch treo để pha loãng. (cứ 100ml chứa 7,5g bari sulfat).

CĐ: Làm mờ ống tiêu hóa trong các thăm khám chụp tia X trực động. Dùng cho các trường hợp có chống chỉ định với thuốc cản quang có iod.

LD: Thêm 300ml nước với 150ml chế phẩm, lắc kỹ 30 giây, sẽ được dịch treo để dùng. Dùng khám vùng bụng và hố chậu. Trước khi thăm khám 1 giờ cho uống 250ml dịch treo đã pha loãng và khoảng 45 phút và 30 phút, cho uống 2 lần 250ml và cuối cùng ngay trước khi chụp uống 250ml còn lại. Như vậy tổng cộng là 1000ml dịch treo pha loãng.

CCĐ: Hội chứng tắc và thủng.

LY: *Còn có thể đưa qua trực tràng. Pha phải dùng ngay. Có thể bị nôn khi uống.*

Một số **Bd** tương tự:

Micropaque Colon (để chụp đại tràng).

Microtrast (để chiếu tia X họng và thực quản).

MICTASOL *(Bỉ-Pháp)*

DT: Viên bọc đường: 0,25g Malva purpurea và 50mg methenamin.

TD: Chống viêm và co thắt cơ quan sinh dục-niệu, sát khuẩn niệu.

CĐ: Đau kinh. Viêm âm đạo. Viêm tử cung. Viêm vòi. Viêm bàng quang. Viêm niệu đạo. Viêm thận-bể thận. Đái dầm. Di chứng bệnh lậu, trĩ.

LD: Uống 6-9 viên/ngày. Uống vào bữa ăn.

BD tương tự: *Domitazol*

MICTASOL Bleu *(Pháp)*

DT: Viên nén 200mg malva purpurea, 200mg xanh methylen, camphor.

CĐ: Giảm sung huyết vùng xương chậu, viêm, đau trong nhiễm khuẩn đường tiểu dưới tái phát không biến chứng.

LD: 6-8 viên/ngày, chia vài lần uống trong bữa ăn.

CCĐ: Suy thận. Trẻ < 15 tuổi.

MIDAZOLAM

Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: *Dormicum (Roche) (tiêm)*
Versed (Riche)

Dẫn xuất maleat:

Dormicum (Roche)
Dormonid (Roche)
Flormidal (Galenika, Beograd)
Fulsed (Ranbaxy)
Hypnovel (Roche)
Sorenor (Roche)

DT: ống tiêm 1 và 5ml (5mg/ml). Dung dịch tiêm truyền người lớn 50mg/10ml. Viên nén 15mg.

TD: Làm êm dịu và gây ngủ, chống ưu tư, làm giãn cơ, chống co giật.

CĐ: Tiền mê và duy trì gây mê, chuẩn bị trước khi gây mê tổng quát, gây tê vùng và cột sống (cho các phẫu thuật nhanh). Các thủ thuật gây khó chịu và làm đau: nội soi đặt catheter tim, chọc dò sinh thiết. An thần kéo dài ở khoa chăm sóc bệnh nhân thở máy.

LD: Gây mê: Tiêm tĩnh mạch từ 18-30 giây: 0,15 - 0,30mg/kg. Chuẩn bị gây mê: tiêm bắp 0,12mg/kg 30 phút trước khi gây mê theo chỉ định của thầy thuốc.

CCĐ: Mẫn cảm với dẫn chất benzodiazepin. Nhược cơ nặng. Glôcôm góc đóng. Sốc. Hôn mê. Nhiễm độc rượu cấp. Tiêm vào khoang màng nhện hoặc ngoài màng cứng.

LY: *Không uống rượu khi dùng thuốc - ức chế hô hấp, cần hỗ trợ hô hấp (dùng đường tĩnh mạch) thận trọng khi dùng tiêm bắp (người già suy yếu, suy hô hấp sẵn). Điều chỉnh thể tích tuần hoàn. tôn trọng liều dùng cho người cao tuổi.*

- Không dùng trong 3 tháng đầu thai kỳ (trừ khi thật cần thiết).

Tương tác thuốc: *Không dùng với rượu (tăng gây ngủ), thận trọng khi dùng với thuốc gây trầm cảm hệ thần kinh trung ương (dẫn chất giảm đau, giảm ho loại opi, barbituric, kháng histamin H1, thuốc ngủ, thuốc giải lo âu, thuốc liệt thần kinh, clonidin, cisaprid (tăng gây ngủ), Cân nhắc khi dùng với erythromycin (tăng midazolam máu).*

Tác dụng phụ: *Buồn ngủ. Giảm thông khí phổi. Tăng nhịp tim, giảm sức cản thành mạch, giảm tĩnh mạch chủ dẫn đến giảm tiền gánh. Giảm HA động mạch nhẹ. Liều cao giảm sức bóp cơ tim. Đau nơi tiêm. Hiếm các biểu hiện ngoài da. Có thể chóng mặt, nôn, lú lẫn. Suy hô hấp gây tử vong.*

Quá liều: *Ngủ sâu, ngừng thở, hôn mê tuỳ thuộc lượng thuốc dùng và cơ địa người bệnh.*

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

MIDECAMYCIN

Kháng sinh macrolid

TK: *Mdm; Midecamycin A*

BD: *Macro-Dil (Roussel)*
Macropen (Japan; Krka, Novo Mesto)
Medemycin (Meiji, Japan)
Midecavine (Midy)
Midecin (Farmaka, Como)

Dẫn xuất diacetat -3b.9:
Miokamycin; MOM
Macroral (Zambeletti, Baranzate)
Miocamen (Italia)
Miokacin (Hammer, Milano)
Mosil (Pháp)
Zamicin (Italia; Japan)

DT: Viên nén bọc 400mg. Viên nang 200mg. Gói thuốc bột 200mg.

TD: Có hoạt tính với: liên cầu khuẩn A, Streptococcus mitis và sanguis, phế cầu, màng não và lậu cầu khuẩn, trực khuẩn ho gà, bạch cầu, Listeria monocytogenes, Clostridium, Mycoplasma pneumoniae, Chlamydia trachomatis, Legionella pneumophila, xoắn khuẩn, Leptospirae, Campylobacter.

CĐ: Các nhiễm khuẩn do những chủng kể trên ở: tai mũi họng, phế quản-phổi, miệng, da, đường sinh dục (nhất là tuyến tiền liệt). Để phòng viêm màng não do meningococcus ở người tiếp xúc với bệnh nhân.

LD: Người lớn: ngày 3-4 viên, chia 2-3 lần, vào bữa ăn. Trẻ em: 20-50mg/kg/24 giờ.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc; phụ nữ nuôi con bú.

LY: *Tránh dùng cho người suy gan. Nếu cần thiết, phải theo dõi các chứng nghiệm về gan, vì thuốc thải trừ qua mật.*
Có thể bị: dị ứng da, buồn nôn, đau bụng. Không cần giảm liều dùng với người suy thận.
(Xem Kháng sinh).

MIDODRIN

Giống thần kinh giao cảm

BD: *Midamine (Chemie Linz, USA)*

Dẫn xuất hydrochlorid:
Alphamine (Centerchem, USA)
Gutron (áo, Italia, Đức)

DT: Viên nén 2,5mg.

TD: Gây co mạch và tăng sức cản ngoại vi, do đó làm tăng huyết áp.

CĐ: Điều trị chứng giảm huyết áp nặng thế đứng, nhất là trong các bệnh thoái hóa thần kinh như bệnh Parkinson, bệnh Shy-Drager phối hợp với các biện pháp cơ học cổ điển (như mang tất chân chống giãn tĩnh mạch, thực đơn mặn,...).

LD: Bắt đầu ngày 2-3 lần x 1 viên sau tăng dần đến 30 mg/ngày chia 3-4 lần.

CCĐ: Tăng huyết áp, mạch chậm, ứ nước tiểu.

MIDOL *(Sanofi-Pharma)*

DT: Viên nang có 125mg metamizol natri; 25mg cafein và 100mg butalbital.

CĐ: Các chứng đau cấp: nhức đầu, đau cơ.

LD: Người lớn: ngày 1-3 lần x 1-2 viên.

CCĐ: Mẫn cảm với aspirin hoặc dẫn chất pyrazolon; mất bạch cầu hạt; phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

LY: *Thuốc gây buồn ngủ. Có thể mất bạch cầu hạt, nguy hiểm.*

MIDRIN *(Mỹ)*

DT: Viên có:

Isomethepten mucat	65mg
Dichloral phenazon	100mg
Acetaminophen (paracetamol)	325mg

CĐ: Nhức đầu do áp lực não và mạch não. Nhức nửa đầu.

LD: Người lớn, nhức đầu do áp lực não: 1-2 viên cách nhau 4 giờ, cho tới 8 viên/ngày. Nhức nửa đầu: uống 2 viên, rồi 4 viên sau uống 1 viên cho đến khi bớt, dùng 5 viên trong 24 giờ.

CCĐ: Glôcôm. Bệnh thận nặng. tăng huyết áp. Bệnh tim gan. Dùng phối hợp với IMAO.

LY: *Thuốc làm buồn ngủ. Có thể bị nổi mẩn. Cần theo dõi người bệnh mới bị cơn kịch phát tim mạch, mạch ngoại vi.*

MIFEPRISTON

BD: *Mifegyne (Roussel)*
RU-486 (Roche)

DT: Viên nén 200mg.

TD: Steroid tổng hợp kháng progesteron (do đối kháng chạy đua ở các thụ thể).

CĐ: Gây sẩy thai (thay cho hút thai qua tử cung) - Dùng phối hợp với một dẫn chất tương tự prostaglandin dùng sau thuốc này 36-48 giờ. Để tống thai chết lưu hoặc đoạn sản (khi có CCĐ với các prostaglandin).

LD: Uống 1 lần 3 viên, sau đó 36-48 giờ cho uống 400mg misoprostol hoặc nạp 1 viên thuốc 1mg gemeprost.

CCĐ: Suy thượng thận, đang điều trị bằng một corticoid; mẫn cảm thuốc, rối loạn đông máu, thiếu máu; nghi ngờ có thai ngoài tử cung.

LY: *Còn dùng làm thuốc ngừa thai khẩn cấp sau giao hợp với tên Mifestad, hộp 1 viên 10mg (Liều dùng 1 viên trong vòng 120 giờ sau giao hợp).*

MIGLITOL

BD: *Diastabol (Sanofi)*

DT: Viên nén 50 và 100mg.

TD: Chất ức chế các alphaglucosidase (như Acarbox) làm giảm lượng đường thừa trong máu

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

do trì hoãn sự hấp thu qua đường tiêu hoá những chất đường do thức ăn đem lại.

CĐ: Các thể bệnh đái tháo đường không phụ thuộc insulin.

LD: Ngày 1 - 2 viên theo chỉ định của thầy thuốc.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, bệnh đường tiêu hoá mạn, suy thận nặng, trẻ em dưới 15 tuổi.

LY: *Nếu có giảm đường huyết, việc dùng saccharose có thể không có hiệu lực (mà cho dùng ngay glucose).*

Cần theo dõi các enzym ở gan nếu bị suy gan hoặc khi dùng liều cao.

Tác dụng phụ: *Đầy bụng, trướng hơi, tiêu chảy, đau bụng, tăng các enzym ở gan.*

MIGPRIV *(Pháp)*

DT: Gói thuốc bột uống có 1,62g lysin acetylsalicylat và metoclopramid HCl tương ứng với 10mg metoclopramid.

TD: Phối hợp thuốc điều hòa nhu động đường tiêu hóa với dẫn chất aspirin, làm cho aspirin dễ hấp thu hơn.

CĐ: Trị triệu chứng cơn đau nửa đầu và các rối loạn tiêu hóa kèm như buồn nôn, nôn,...

LĐ: Ngay khi mới có triệu chứng đau nửa đầu uống 1 gói pha vào 1 cốc nước. Nếu cần sau đó uống tiếp 1 gói.

CCĐ: Trẻ em dưới 15 tuổi và các CCĐ như với aspirin và metoclopramid.

LY: *Không uống quá 3 gói/24 giờ. Phải kiêng rượu khi dùng thuốc.*

MIGRALGIN *(Pháp)*

DT: Viên nang/1 thìa súp có:

Paracetamol	400mg/400,5mg
Codein	15mg/15,2mg
Cafein	65mg/62,25mg

TD: Giảm đau đặc hiệu.

CĐ: Tất cả các đau nhức: đầu, đau nửa đầu, thần kinh hông, cổ cánh tay, răng, thấp khớp, lưng, quanh khớp, vai cánh tay, gian sườn, Zona.

LD: Người lớn: 4-6 viên hay 4-6 thìa súp/ngày, chia làm 2-3 lần, lúc có cơn đau.

CCĐ: Trẻ em dưới 15 tuổi. Quá mẫn thuốc. Thiểu năng hô hấp. Có thai, đang cho con bú. Rượu.

LY: *Thuốc gây buồn ngủ.*

MIGWELL *(Pháp-Anh)*

BD tương tự: *Migral (Mỹ)*
Migril (Thụy Sĩ - Anh)

DT: Viên nén có: 2mg ergotamin tartrat, 91,5mg hoặc 100mg cafein, 50mg cyclizin HCl.

TD: Co mạch não. Kích thích thần kinh. Kháng histamin. Chống nôn nao.

CĐ: Cơn đau nửa đầu. Buồn nôn, chóng mặt.

LD: Người lớn uống 1 viên/ngày, khi mới có triệu chứng đầu tiên. Các giờ sau, uống 1 viên nữa nếu cần. Không quá 3 viên/ngày; và 6 viên trong 1 tuần. Trẻ em trên 10 tuổi uống 1/4-1/2 viên, khi mới có triệu chứng.

CCĐ: Bệnh động mạch ngoại vi, viêm động mạch chi dưới, viêm động mạch não, hội chứng Raynaud, bệnh mạch vành, đau thắt ngực. Tổn thương nặng gan, thận. Nhiễm khuẩn nặng. Nhiễm độc tuyến giáp. Trẻ em dưới 11 tuổi. Phối hợp với các kháng sinh họ macrolid. Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

LY: *Thuốc gây buồn ngủ. Không uống rượu khi dùng thuốc. Khi thấy đau nhức, dị cảm tứ chi, suy tuần hoàn phải ngừng thuốc.*

MILLI ANOVLAR *(Pháp)*

DT: Vỉ 21 viên nén bọc, mỗi viên chứa:
1mg norethisteron acetat vi phân và 50mcg ethinylestradiol vi phân.

CĐ: Viên tránh thai uống. Chứng kinh đau.

LD: Ngày 1 viên, dùng 21 ngày, nghỉ 7 ngày lại uống 1 vỉ khác.

CCĐ: Như với các viên tránh thai uống.

MILNACIPRAN

BD: *Ixel (Pierre Fabre)*

DT: Nang trụ 25 và 50mg.

TD: Tăng tiết serotonin và adrenalin, tương tự như venlafaxin, do đó có tác dụng chống trầm cảm.

CĐ: Các thể bệnh trầm cảm ở người lớn.

LD: 75 - 150mg/ngày. Sau đó, tùy theo dung nạp mà giảm liều hoặc tăng.

CCĐ: Suy hô hấp, nghẽn ở bàng quang; trẻ em dưới 15 tuổi.

LY: *Thận trọng với người bị nhược cơ, người vận hành máy và lái xe (gây buồn ngủ). Tránh ngừng thuốc đột ngột.*

Tác dụng phụ: *Chóng mặt, tăng tiết mồ hôi, lo lắng, cơn bốc hoả, rối loạn khi đi tiểu. Hiếm gặp: rối loạn tiêu hoá, run cơ, hồi hộp.*

MILOXACIN

Chống nhiễm khuẩn

Fludazin (Daiichi - Nhật Bản)

MILRINON

BD: *Corotrope (Winthrop - Breon)*

DT: Ống tiêm 10 và 20ml (1mg/1ml).

TD: Thuốc tổng hợp có cơ chế tác dụng khác với các glucosid loại digitoxin và các catecholamin; gây co sợi cơ dương tính và giãn mạch trực tiếp, làm tăng rõ rệt nhịp tim và mức tiêu thụ oxy ở cơ

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

tim. Thuốc vẫn có tác dụng ở bệnh nhân suy tim đã điều trị bằng glucosid kể trên.

CĐ: Điều trị trong thời gian ngắn chứng suy tim cấp có sung huyết.

LD: Chỉ dùng cho bệnh nhân nội trú có theo dõi liên tục về mặt huyết động học. Tiêm tĩnh mạch dung dịch thuốc không pha loãng hoặc pha với dung dịch glucose 5%. Tiêm truyền với bơm tiêm có lưu lượng không đổi nối liền với kim tiêm, hoặc ống thông đặt vào một tĩnh mạch có nòng lớn. Liều tấn công: 50mcg/kg thể trọng, tiêm chậm trong 10 phút. Sau tiêm truyền với liều 0,375 đến 0,750mg/kg/phút. Không tiêm quá tổng liều 1,13mg/kg/ngày. Đợt dùng: 48 giờ.

CCĐ: Bệnh nặng ở cơ tim và van tim gây tắc nghẽn, mẫn cảm với thuốc.

LY: *Vì chưa xác định được điều kiện dùng trong nhồi máu cơ tim ở giai đoạn cấp và dùng cho trẻ em, nên không được dùng thuốc cho các trường hợp kể trên. Với phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con bú cần cân nhắc lợi/hại khi chỉ định thuốc.*

MILTEFOSIN

BD: *Miltex (Pháp)*

TD: Trị ung thư.

MILVERIN

Chống co thắt

Fenpyramin

Dẫn xuất hydrochlorid:

Fenbrin (Rhône-Poulenc)

MINAPRIN

Chống trầm cảm

Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: *Cantor (Clin Midy - Pháp)*

Caprim (Zdravlje)

Isopulsan (Labaz)

DT: Viên nén 50mg.

TD: Chống trầm cảm. Trợ tâm thần (Psycho-analeptique), giải ức chế.

CĐ: Các trạng thái ức chế với biểu hiện như: trì trệ tâm thần-vận động, suy nhược tâm thần về buổi sáng, khó khăn suy nghĩ và tập trung tư tưởng...

LD: Người lớn, ngày 2-6 viên (trung bình 4 viên, chia 2 lần, sáng và trưa). Người già: ngày 3 viên. Trẻ em từ 8-15 tuổi: 1-2 mg/kg/ngày (tối đa 1-2 viên/ngày). Đợt dùng 1-2 tháng.

CCĐ: Động kinh chưa điều trị.

LY: Tránh dùng cho phụ nữ có thai.

MINERAL THERAVIT Gateway *(Australia)*

DT: Viên nén bọc chứa các vitamin A: 5500IU; beta-caroten 800mg; C: 120mg; B1: 3mg; B2: 3,4mg; B6: 3mg; B12: 9mcg, Acid nicotinic: 30mg; D: 400IU; E: 30 IU; Acid folic: 400mcg; Ca pantothenat: 11mg; Biotin 11mg. Và các muối khoáng như: I: 150mcg; Fe2+: 27mg; Mg: 100mcg; Cr: 5mcg; Ca: 174mg; P: 31mg; Se: 100mcg; Cu: 2mg; Zn: 15mg; Mn: 5mg; Mo: 15mcg và K: 7,5mg.

CĐ: Bổ sung vitamin và muối khoáng cho cơ thể.

LD: Người lớn: ngày 1 viên. Trẻ em: ngày 1/2 viên.

MINIDRIL *(Pháp)*

DT: Vỉ 21 viên nén bọc, mỗi viên chứa 0,15mg levonorgestrel và 30mcg ethinylestradiol.

CĐ, LD và CCĐ: Như Milli Anovlar.

MINOCYCLIN

BD: *Gonocin (Lederle)*

Klinomycin (Lederle)

Minocyn (Lederle)

Dẫn xuất hydrochlorid:

Acneline (Wyeth-Lederle)

Borymycin (Malaysia)

Klinomycin (Lederle)

Logryx (Scat - Pháp)

Mestacin (Lederle)

Methiocil (Pharmacienne)

Minolis (Pharmacienne)

Mynocine (Lederle)

Minomycin (Lederle)

Mino-50 (Lederle)

Minocin (Lederle-Cyanamid Iberica)

Minomax (Lederle)

Minocine (Lederle)

Spicline (Skopharm)

Ultramycin (Parke Davis)

Vectrin (Parke Davis)

Zacnan (Lipha Santé)

DT: Viên nén hoặc nang dạng HCl tương ứng với 50 - 100mg minocyclin base. Lọ bột đông khô dạng HCl tương ứng với 100mg dạng base để tiêm tĩnh mạch kèm ống 5ml nước cất hoặc tiêm bắp kèm 5ml dung môi có lidocain HCl.

CĐ: Các nhiễm khuẩn như với tetracyclin.

LD: Người lớn: cứ 12 giờ uống 1 viên theo chỉ định. Trẻ em: trên 8 tuổi: 4mg/kg/ngày chia 2 lần. Tiêm theo liều như uống.

CCĐ: Dị ứng với kháng sinh họ tetracyclin hoặc với lidocain (dạng tiêm bắp); trẻ em dưới 9 tuổi.

LY: *Xem Kháng sinh và Tetracyclin.*

MINOXIDIL

BD: *Alopexil (Fabre, Paris)*

Alopexy (Pháp)

Alostil (Clin-Midy, Paris)

Depressan (Chinoin, Budapest)

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Loniten (Upjohn)
Lonolox (Upjohn)
Lonoten (Upjohn)
Minodyl (Quantum, USA)
Minoximen (Menarini, Firenze)
Neoxidil (Galderma, Clichy)
Normoxidil (Sigmatau, Pomezia)
Noxiten (Thái Lan)
Piloxil (Stiefel, Nanterre)
Prexidil (Bioindustria, Novi Ligure)
Regaine (Upjohn)
Rivixil (Upjohn)
Rogaine (Upjohn)
Tricoxidil (Bioindustria, Novi Ligure)

1/ DT: Viên nén 2,5-5 và 10mg.

TD: Thuốc tổng hợp có tác dụng giãn mạch ngoại vi. Hạ huyết áp.

CĐ: Bệnh tăng huyết áp ở thể nặng.

LD: Người lớn: vài ngày đầu, mỗi ngày 5mg, chia 1-2 lần. Sau cứ 3 ngày, tăng liều dùng hàng ngày thêm 5mg cho đến liều tối ưu 30-40mg/ngày (không được quá 50mg/ngày). Trẻ em dưới 16 tuổi 0,2mg/kg/ngày, chia 1-3 lần.

CCĐ: U tế bào ưa crôm, phụ nữ có thai, mới bị đau thắt ngực hoặc nhồi máu cơ tim.

2/ DT: Dung dịch 2%, chai xịt 60ml.

TD: Minoxidil kích thích sự phát triển của tóc đỉnh đầu nam và nữ bị hói.

CĐ: Điều trị hói đầu kiểu nam giới tại đỉnh đầu. Không có tác dụng hói ở trán. Cần ít nhất 4 tháng điều trị liên tục đến hàng năm.

LD: Làm sạch và khô da, tóc trước khi xịt thuốc. Dùng 1ml/lần x 2 lần/ngày, không vượt quá 2ml. 10 lần ấn xịt tương đương 1ml. Nếu dùng tay bôi thuốc, sau đó phải rửa sạch tay.

CCĐ: Quá mẫn với thuốc.

LY: *- Hàng tháng nên khám lại, nếu có tác dụng phụ phải ngừng thuốc.*
- Nếu rây vào vùng mắt hoặc mắt phải rửa với thật nhiều nước sạch. Lại càng tránh hít phải thuốc.
- Thuốc chỉ dùng ngoài da, không dùng cùng lúc với thuốc khác; da đầu lúc dùng thuốc không có tổn thương.
- Không dùng thuốc khi mang thai hoặc nuôi con bú.
***Tác dụng phụ**: Có thể bị eczema, rậm lông, nổi ban đỏ tại chỗ, ngứa, khô da tróc vảy, rối loạn tình dục, rối loạn thị giác (giảm thị lực), rụng tóc, rụng lông.*

MINOXIDIL 2% BALLEUL *(Pháp)*

DT: Lọ dung dịch dùng ngoài 60ml/2% và 60ml/5% minoxidil.

CĐ: Trị hói tóc, tóc rụng.

LD: Bôi ngày 2 lần x 1ml vào da đầu, không dùng quá 2ml/ngày.

CCĐ: Dị ứng thuốc.

MINULET *(Pháp)*

DT: Vỉ 21 viên nén bọc, mỗi viên có: 75mcg gestoden vi phân và 30mcg ethinylestradiol vi phân.

CĐ: Thuốc tránh thai uống.

LD: Ngày đầu thấy kinh uống 1 viên. Tiếp ngày 1 viên, uống liền 21 ngày, nghỉ 7 ngày lại dùng vỉ khác.

CCĐ: Như các viên tránh thai uống.

BD tương tự: *Moneva (Đức)*
Xem Lindynette

MIRAPRONT N

DT: Viên nén có: D-nor pseudoepherin 20mg.

TD: Làm giảm sự thèm ăn quá mức hoặc giảm cảm giác đói.

CĐ: Phụ trị ngắn hạn (không quá 4 tuần) chống béo mập do ăn uống.

LD: Uống 1 viên buổi sáng sau bữa ăn sáng với ít nước. Không dùng quá 4 tuần.

CCĐ: Đau thắt ngực, loạn nhịp nhanh; cường tuyến giáp, glôcôm góc hẹp, bệnh tâm thần vật vã. Có thai hoặc nuôi con bú.

MIRIMOSTIM

BD: *Costilate (Japan)*
Leukoprol (Japan)

TD: Điều biến miễn dịch.

MIRISTALKONIUM Chlorid

Chlorure de benzyldimethyl-tetradecylammonium
Miristylbenzalkonium chlorid

BD: *Alpagelle (Pháp)*

DT: Kem bôi 0,9% kèm 2% acid boric.

TD: Dẫn chất ammonium bậc 4, có tác dụng diệt khuẩn, diệt tinh trùng.

CĐ: Dùng tại chỗ tránh thụ thai (khi có chống chỉ định với viên ngừa thai và vòng tránh thai). Dùng phối hợp với mũ tử cung.

LD: Bôi vào âm đạo (tác dụng khoảng 12 giờ) (Sau khi giao hợp 1 giờ có thể thụt rửa âm đạo).

LY: *Tránh dùng nếu có tổn thương âm đạo. Không dùng các loài xà phòng 12 giờ trước và 1 giờ sau khi giao hợp.*

MIRTAZAPIN

BD: *Remeron (Organon)*

DT: Viên nén màu nâu đỏ 30mg.

CĐ: Cơn trầm cảm lớn.

LD: Liều đầu 15mg 1 lần/ngày, lúc đi ngủ, tăng liều dần để đáp ứng tối ưu, liều hữu hiệu 15 - 45 mg/ngày. Dùng cho đến hết triệu chứng trong 4 - 6 tháng, sau đó giảm liều. Điều trị đủ liều sẽ đáp

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

ứng trong 2 - 4 tuần, nếu chưa đáp ứng, tăng đến liều tối đa, nếu 2 - 4 tuần sau không đáp ứng thì ngừng thuốc.

Thận trọng tăng liều với người cao tuổi. Không nên dùng thuốc cho trẻ em. Độ thanh thải thuốc giảm với trường hợp suy gan, suy thận.

CCĐ: Quá mẫn với thuốc.

LY: *Thận trọng với người phì đại tiền liệt tuyến, glôcôm góc hẹp, tăng nhãn áp, tiểu đường. Ngừng thuốc nếu có vàng da. Thận trọng với người mang thai, nuôi con bú, vận hành máy.*

Tương tác thuốc: *Tăng ức chế TKTW của rượu, tăng tác dụng an thần của benzodiazepin. Không dùng với IMAO.*

Phản ứng phụ: *Ngon miệng, lên cân, an thần. Hiếm gặp: hạ HA thế đứng, cơn hưng cảm, co giật, run rẩy, rung cơ, phù, ức chế tuỷ xương cấp gây mất bạch cầu hạt, phát ban.*

MISOPROSTOL

BD: *Cytotec (Đức, Searle)*

DT: Viên nén 100-200mcg.

TD: Dẫn chất tổng hợp tương tự như pros taglandin E1, chống tiết dịch vị. Còn có tác dụng bảo vệ niêm mạc dạ dày-tá tràng (chống tác hại của aspirin, AINS, cồn...).

CĐ: Loét dạ dày hoặc tá tràng tiến triển.

LD: Ngày 4 lần, mỗi lần 1 viên, theo chỉ định vào sau bữa ăn và trước khi đi ngủ buổi tối.

Đợt dùng 4-8 tuần.

CCĐ: Dị ứng với prostaglandin; phụ nữ có thai.

LY: *Người có tai biến hạ huyết áp dùng thuốc phải thận trọng. Thuốc còn dùng để phòng loét dạ dày-tá tràng khi dùng các thuốc chống viêm không steroid. Ngày uống từ 2 đến 4 lần, mỗi lần 1 viên.- Tuy nhiên, tác dụng giảm đau và loét tá tràng không đạt được một cách chắc chắn. Thuốc có hoạt tính mạnh đến sự co bóp của cổ tử cung và do đó có thể gây ra ngừng thai nghén ở tử cung có thai, vì vậy tuyệt đối không được dùng cho phụ nữ có thai. Bộ Y tế chưa cho phép sử dụng ở phụ nữ đang tuổi sinh sản để làm biện pháp tránh thai (ngoài các cơ sở y tế về sản khoa).*

Tác dụng phụ: *có thể bị nhức đầu, đau bụng, tiêu chảy, đầy hơi, khó tiêu, táo bón, buồn nôn, nôn, kích thích tử cung, chảy máu âm đạo.*

MITOBRONITOL

Trị ung thư - Tác nhân alkyl hóa

Myelobromol (Chinoin Hungari; Áo)

DT: Viên nén 250mg.

CĐ: Như busulfan.

LD: Bắt đầu: ngày 1 viên. Dùng 3 đến 6 tuần rồi dùng liều duy trì ngày 1/2 viên.

CCĐ: Tạng chảy máu.

MITOGUAZON

TK: *Mitoguazone dichlorhydrate.*

Methyl glyxal bis (guanyl hydrazon) dihydrochlorid

BD: *Methyl Gag (Pháp)*

DT: Lọ bột đông khô 100mg.

TD: Kìm tế bào ung thư phát triển.

CĐ: Bệnh bạch cầu cấp, nhất là bạch cầu hạt cấp và những giai đoạn cấp ở các bệnh bạch cầu tủy mạn.

LD: Tiêm truyền (hoặc tĩnh mạch chậm) sau khi hòa tan thuốc vào dd glucose 5% với nồng độ 40mg/100ml - (tiêm ngay). Còn dùng tiêm bắp thịt sâu, hòa tan thuốc vào 20ml dd đẳng trương NaCl hoặc glucose rồi tiêm nửa liều vào mỗi bên mông. Liều trung bình: người lớn từ 80 - 300mg/ngày. Đợt dùng 3-5 ngày. Trẻ em 30 - 200mg/ngày. Giảm liều dùng đi 1/2 nếu có triệu chứng nhiễm độc (Viêm miệng).

CCĐ: Có thai hoặc đang nuôi con bú.

LY: *Tác dụng phụ: Chán ăn, buồn nôn, tiêu chảy, đau bụng, giảm bạch cầu, giảm tiểu cầu (ngừng thuốc sẽ hết). Giảm đường huyết (nên ăn thêm đường). Theo dõi sát tình trạng tiêu hóa, da, niêm mạc, phổi, công thức máu, glucose huyết.*

MITOMYCIN

MIT-C

BD: *Ametycin (Choay - Pháp)*

Mutamycin (Bristol)

Mytomycin C (Japan)

DT: Lọ thuốc tiêm 2 và 10mg, kèm ống nước cất 5ml.

TD: Kháng sinh kìm tế bào, chiết xuất từ Streptomyces caespitosus, có hiệu lực alkyl hóa (ức chế tổng hợp AND, rõ rệt nhất ở giai đoạn G1 và S).

CĐ: Adeno-carcinom ở dạ dày, tụy, đại tràng, trực tràng, vú và các di căn. U ở bàng quang (đưa vào bàng quang).

LD: Tiêm trực tiếp vào nhánh bình tiêm truyền, vào động mạch gan, và tại chỗ. Tổng liều 1 đợt: 10-15mg/m^2; Mỗi đợt cách nhau 4-8 tuần. Tổng liều các đợt: 80mg/m^2. Đưa vào bàng quang 40mg/tuần (đợt 8 tuần).

CCĐ: Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú. Tổn thương chức năng thận (nếu nồng độ creatin máu gấp đôi mức bình thường). Quá mẫn với thuốc.

LY: *- Suy tuỷ xương, phải theo dõi qua xét nghiệm, nếu cần phải giảm liều hoặc ngừng dùng thuốc.*

- Chú ý các dấu hiệu nhiễm khuẩn, xuất huyết.

- Thận trọng dùng thuốc cho trẻ em và những người còn độ sinh sản (thuốc ảnh hưởng lên cơ quan sinh dục).

- Đặc biệt chú ý với người cao tuổi: suy tuỷ, rối loạn chức năng thận.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

- Tiêm tĩnh mạch thật chậm, tránh đau mạch, viêm tĩnh mạch và huyết khối, tránh để thuốc ra ngoài mạch gây hoại tử, xơ cứng nơi tiêm.

- Thuốc pha xong phải dùng ngay, không phối hợp với thuốc có pH thấp.

- Cần cân nhắc cẩn thận khi dùng phối hợp với thuốc chống ung thư khác và xạ trị.

Tác dụng phụ: *Hồng cầu niệu (xét nghiệm) nếu thấy thiếu máu hồng cầu vỡ, giảm tiểu cầu, suy thận (ngừng thuốc). Suy tuỷ xương (ngừng dùng thuốc). Viêm phổi kẽ và xơ hoá phổi (sốt, ho, khó thở, X quang bất thường, ái eosin, xơ hoá phổi (ngừng dùng thuốc). Protein niệu, phù, tăng HA. Rối loạn chức năng gan. Chán ăn, buồn nôn, nôn mửa, viêm miệng, tiêu chảy. Nổi ban da. Viêm bàng quang. Huyết niệu. Teo bàng quang. Hói đầu.*

MITOTAN

O-piprine-DDD

BD: *Lysodren (Calbiochem - Mỹ; Bristol)*

DT: Viên nén 500mg.

TD: Kìm tế bào.

CĐ: U tuyến thượng thận. Phòng ngừa các di căn do tăng corticosteroid trong máu.

LD: Bắt đầu: ngày 4-6 viên (trong 2-3 ngày đầu). Sau ngày 100mg/kg chia 3 lần uống sau bữa ăn 15-20 phút. Đợt dùng 10-14 ngày; tổng liều 200 - 300g.

CCĐ: Phụ nữ có thai, mẫn cảm với thuốc.

MITOXANTRON

Mitozantron

Dẫn xuất dihydrochlorid:
Mitoxantron hydrochlorid
DAD

BD: *Genefadrone (Mỹ)*
Novanthrone (Lederle)
Novantrone (Lederle)

DT: Lọ thuốc tiêm 10-12,5 và 15ml chứa tương ứng 20-25 và 30mg dạng hydrochlorid mitoxantron.

TD: Thuốc tổng hợp trị ung thư thuộc nhóm các anthracendion.

CĐ: Ung thư vú tiến triển có di căn.

LD: Pha loãng ít nhất lọ thuốc với 50ml dung dịch đẳng trương NaCl hoặc glucose. Tiêm từ từ dung dịch đó vào nhánh một bình tiêm truyền ít nhất từ 3 đến 5 phút. Dùng theo liều: 10-14mg/m^2 bề mặt thân thể (cứ 21-28 ngày tiêm 1 liều như trên).

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, phụ nữ có thai, nuôi con bú, ức chế tuỷ.

LY: *Thuốc không được bảo quản ở tủ lạnh. Kiểm tra huyết học định kỳ. Suy tuỷ, chán ăn, rụng tóc, Mất kinh. Dị ứng. Táo bón, tiêu chảy. Mệt mỏi, sốt. suy nhược. Xuất huyết. Phản ứng thần kinh.*

MITROLAN *(Mỹ)*

DT: Viên có: Calci polycarbophil 500mg.

TD: Tác nhân hút nước.

CĐ: Táo bón hay tiêu chảy do ruột dễ kích thích và do viêm túi thừa Meckel, tiêu chảy cấp.

LD: Nhai viên thuốc rồi nuốt. Người lớn: 2 viên mỗi lần, 4 lần/ngày, không quá 12 viên/ngày. Trẻ em 6-12 tuổi: 1 viên mỗi lần, 3 lần/ngày, không quá 6 viên/24 giờ. Trẻ em 3-6 tuổi: 1 viên mỗi lần, 2 lần/ngày, không quá 3 viên/24 giờ. Tiêu chảy nặng: dùng liều lặp lại nhưng không quá liều tối đa.

CCĐ: Tắc dạ dày-ruột.

LY: *Đôi khi thấy đầy bụng. Thận trọng dùng cho người có thai hoặc đang nuôi con bú.*

MIVACURIUM

BD: *Mivacron (Wellcome)*

DT: ống tiêm 5ml (10mg) và 10ml (20mg) dưới dạng chlorid.

TD: Tác nhân như cura (do ức chế không khử cực tại nơi tiếp hợp thần kinh-cơ) trong thời gian ngắn khoảng 15 phút.

CĐ: Trợ giúp trong gây mê, để gây thư giãn cơ vân làm dễ dàng đặt ống nong khí quản và làm hô hấp nhân tạo.

LD: Người lớn: tiêm truyền tĩnh mạch từ 5-15 giây với liều ban đầu: 0,07 - 0,15mg/kg. Liều duy trì 0,1mg/kg. Trẻ em: Liều ban đầu: 0,1-0,2mg/kg (cho trẻ em 2-12 tuổi. Liều duy trì 0,1mg/kg.

CCĐ: Tiền sử mẫn cảm với thuốc.

MIZOLASTIN

BD: *Mizollen (Sanofi)*

DT: Viên nén 10mg.

TD: Kháng histamin H1 - kháng sau 4 giờ, kéo dài 24 giờ không kháng cholinergic.

CĐ: Trị triệu chứng viêm kết mạc, mũi dị ứng theo mùa hay quanh năm, mày đay.

LD: Trên 12 tuổi: 1 viên/ngày.

CCĐ: - Dị ứng thuốc.

- Dùng với kháng sinh họ macrolid, chống nấm họ imidazol với các thuốc có tác dụng kéo dài QT (chống loạn nhịp nhóm I - II). Tiền sử ngất - Suy gan nặng - Bệnh tim mạch - Nghi ngờ QT kéo dài. Mất cân bằng điện giải (hạ kali máu). Nhịp tim chậm.

LY: - *Người già đặc biệt nhạy cảm thuốc.*

- Tuy thuốc không gây buồn ngủ nhưng cũng cần cảnh giác.

- Không dùng thuốc cho người mang thai hoặc đang nuôi con bú.

- Không dùng với: thuốc chống nấm imidazol, erythromycin, troleandomycin, clarithromycin, josamycin tăng nồng độ mizolastin huyết tương.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

- Cẩn thận phối hợp với: cimetidin, cyclosporin, nifedipin, alcool.
- Có thể: ngủ gật, suy nhược, tăng cân, ngon miệng.
- Khô miệng, rối loạn tiêu hoá, đau đầu, hạ HA, lo âu, trầm cảm, bất thường công thức máu.

MIZODIL

DT: Ống tiêm 1ml/20mg promedol, 10mg aminazin, 2,5mg amizil.
CĐ: Giảm đau dùng trong tiền và hậu mê và hậu phẫu phòng choáng, tác dụng khoảng 3 - 4 giờ.
LD: Tiêm bắp hay dưới da. Người lớn: 0,5-1ml/lần. Phẫu thuật gây mê tại chỗ có thể đến 1-2ml.

MIZORIBIN

Gây mất miễn dịch - Trị nấm

Bredinin (Toyo Zozo - Nhật Bản)

MOBAN *(Mỹ)*

DT: Viên 5mg, 10mg, 25mg, 50mg và 100mg. Lọ 120ml (1ml/20mg molindon HCl)
CĐ: Các biểu hiện rối loạn tâm thần.
LD: Khởi đầu 50 - 75mg/ngày, tăng tới 100mg/ngày, trong 3 - 4 ngày (nặng tăng tới 225mg/ngày). Già yếu giảm liều. Duy trì nhẹ: 8-15mg x 3 - 4 lần/ngày, trung bình 10 - 25mg x 3 - 4 lần/ngày, nặng 225mg/ngày.
CCĐ: Suy hệ thần kinh trung ương nặng (rượu, barbituric...), hôn mê, mẫn cảm.

MOCLOBEMID

BD: *Aurorix; Aurosix (Thụy Sĩ)*
Moclamine (Roche, Pháp)
DT: Viên nén 100 - 150mg.
TD: Thuốc nhóm IMAO típ A. Chống trầm cảm.
CĐ: Điều trị các chứng trầm cảm nội sinh, hội chứng trầm cảm.
LD: Bắt đầu liều ngày 3 lần x 100mg, sau giảm tới liều 150mg/ngày. Với các thể nặng, có thể tới liều 600mg/24 giờ. Nên uống vào sau bữa ăn.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, trẻ em dưới 16 tuổi, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

MODAFINIL

BD: *Modiodal (Pháp)*
DT: Viên nén 100mg.
TD: Kích thích thần kinh trung ương, nhưng không có tác dụng như amphetanim (Không ảnh hưởng đến tim mạch, không gây quen thuốc và thay đổi sự ăn ngon).
CĐ: Cơn ngủ thoảng qua có kèm hoặc không mất trương lực, chứng ngủ lịm tự phát (chẩn đoán xác định bằng thăm khám về giấc ngủ).
LD: Người lớn: ngày 2 lần 1-2 viên, vào buổi sáng và buổi trưa.
CCĐ: Chứng lo âu. Có thai, nuôi con bú. Tăng HA.
LY: *Với người suy gan nặng, chỉ dùng nửa liều trên. Không dùng với estrogen, estroprogesteron. Thuốc có phản ứng dương tính về doping.*

MODUCREN *(Mỹ, Pháp)*

DT: Viên có: hydrochlorothiazid 25mg, amilorid 2,5mg, timolol 10mg.
TD: Kết hợp 2 thuốc lợi tiểu và 1 ức chế bêta (timolol). Làm hạ huyết áp.
CĐ: Tăng huyết áp.
LD: Bắt đầu 1 viên/ngày, không nên quá 2 viên/ngày.
CCĐ: Nhịp tim chậm, xoang. Suy tim. Choáng tim. Tăng kali máu. Vô niệu.

MODULITE *(Pháp)*

DT: Gói thuốc cốm chứa 150mg trimebutin và 5g sorbitol.
TD: Phối hợp thuốc kích thích nhu động ruột non với thuốc nhuận tràng thẩm thấu.
CĐ: Các chứng bệnh rối loạn chức năng ruột kết kèm táo bón.
LD: Ngày 1-3 gói hòa vào nửa cốc nước, uống trước bữa ăn.
CCĐ: Đang bị tiêu chảy cấp, tắc nghẽn đường dẫn mật.

MODURETIC *(Pháp)*

DT: Viên có: amilorid 5mg, hydrochlorothiazid 50mg.
TD: Lợi tiểu. Điều chỉnh điện giải Na^+, K^+ và Mg^{++}.
CĐ: Phù tim. Bài tiết natri và nước, giảm bài tiết kali. Tăng huyết áp. Phù, cổ trướng (xơ gan).
LD: Phù tim: 1-2 viên/ngày (không quá 4 viên/ngày); khi đạt kết quả giảm dần liều. Tăng huyết áp: 1-2 viên/ngày, không quá 4 viên. Cổ trướng: 1 viên/ngày rồi giảm dần.
CCĐ: Tăng kali huyết. Suy thận. Trẻ em.

MOEXIPRIL

Ức chế ACE - Trị tăng huyết áp.

MOFEBUTAZON

Hạ nhiệt - Giảm đau - Chống viêm

Monophenylbutazonum; Monorheumetten; Arcobutin
BD: *Arcomonol (Arcopharma)*
Fenartril (ITI, Milano)
Mobutazon (Benzon, Hvidovre)
Mobuzon (Na Uy)
Mofesal (Medice, Iseriohn)
Monazan (Dumex, Copenhagen)
Monazone (Bỉ)

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Mobutina (Tây Ban Nha)
Monobutyl (áo)
Monomil
Mozol

MOI - STIR *(Canada)*

DT: Lọ dung dịch/có sorbitol, CMC, các chất điện giải.

CĐ: Khô miệng (viêm họng chảy máu, nứt nẻ. Khô miệng do ưu tư, thở bằng miệng nghẽn hay do bệnh nước miếng.

LD: Bơm xịt 1 - 2 lần vào miệng khi thấy khô gây khó chịu, nếu cần bơm hàng giờ, có thể dùng gel thấm thuốc bôi, chà sạch miệng...

MOLGRAMOSTIM

BD: *Leucomax (Sandoz)*

DT: Lọ bột đông khô tiêm 50mcg-150-300- 400-500 và 700mcg hoạt chất trên trong tá dược có mannitol, acid citric khan, dinatri phosphat, macrogol 4000 và albumin người.

TD: - Là yếu tố hoạt hóa cụm bạch cầu hạt-đại thực bào ở người bằng cách tái tổ hợp, viết tắt là rHuGM -CSF (từ chữ Anh: recombinant Human Granulocytemacrophage colony stimulating factor). Tiêm tĩnh mạch hoặc dưới da, hoạt chất này làm tăng số lượng bạch cầu trong máu, chủ yếu là các bạch cầu trung tính, và ở mức kém hơn các limphô bào và bạch cầu ưa eosin.

CĐ: Dùng cho các bệnh nhân đang theo liệu pháp ức chế tủy xương, bị giảm bạch cầu trung tính nặng, do đó làm giảm nguy cơ nhiễm khuẩn; ở các bệnh nhân có triệu chứng suy giảm tủy xương hoặc đang tiến hành ghép tủy xương; ở bệnh nhân bị giảm bạch cầu kèm nhiễm khuẩn (kể cả nhiễm HIV); ở bệnh nhân bị viêm võng mạc do cytomegatovirus...

LD: Hòa tan lọ thuốc vào 1ml nước cất tiêm để tiêm dưới da. Pha loãng dd trên vào 25-50-100ml. đẳng trương glucose hoặc NaCl để tiêm tĩnh mạch. Dùng với hóa liệu pháp trị ung thư: tiêm dưới da với liều 5-10mcg/kg/ngày. Đợt dùng 7-10 ngày. Hội chứng thiếu máu bất sản: tiêm dưới da 3mcg/kg/1 lần/ngày. Ghép tủy xương: tiêm truyền tĩnh mạch 10mcg/kg/ngày trong 4-6 giờ. Đợt dùng tối đa: 30 ngày. Giảm bạch cầu kèm nhiễm khuẩn: tiêm dưới da 1-5mcg/1 lần/ngày,...

CCĐ: Có tiền sử mẫn cảm với thuốc; ung thư tủy xương.

LY: - *Thuốc phải được các thầy thuốc chuyên khoa chỉ định và giám sát.*
- Phản ứng quá mẫn hiếm xảy ra (phản vệ, phù co thắt phế quản) nếu có thì ngừng thuốc. Hiếm: viêm màng phổi, tràn dịch màng phổi, viêm màng ngoài tim, tràn dịch màng tim, tăng cân. Nếu có nên dùng kháng viêm không steroid hoặc ngừng thuốc.
- Có thể có cảm giác bốc hỏa, vã mồ hôi, hạ HA, nên đặt bệnh nhân nằm ngửa, thở oxy.
- Theo dõi với người rối loạn sinh sản tủy xương.
- Kiểm tra định kỳ công thức máu.
- Cân nhắc lợi/hại khi dùng cho người mang thai, không dùng cho người đang nuôi con bú. Chưa xác định được việc dùng cho người dưới 18 tuổi.
***Phản ứng phụ**: Có thể bị ban đỏ, hạ HA, phù, nôn, buồn nôn, đau ngực, đau xương, tiêu chảy. Hiếm gặp: phản ứng dị ứng, co thắt phế quản, suy tim, loạn nhịp thất, hội chứng dò mao dẫn, rối loạn tuần hoàn não, lú lẫn, co giật, khó thở, tăng HA, tăng áp lực nội sọ, tràn dịch màng ngoài tim, viêm màng ngoài tim, tràn dịch màng phổi, phù phổi, ngất.*
***Quá liều**: chưa đề cập đến, nếu có điều trị triệu chứng và chăm sóc sát sao người bệnh.*

MOLINDON

Trấn tĩnh

Molindonum
Dẫn xuất hydrochlorid:
Lidone (Abbott)
Moban (Endo-Mỹ)

MOLSIDOMIN

Morsydomin; Motazomin
BD: *Corvasal (Hoechst)*
Corvaton (Hoechst)
Dilatcor (Alonga, Madrid)
Duracoron (Durachemie)
Molsidain (Hoechst)
Molsidolat (Hoechst)
MolsiHesal (Hexal, Tegernsee)
Molsiton (Italia)
Morial (Takeda, Japan)
Sidnofarm (Farmakhim, Sofia)
DT: Viên nén 2mg và 4mg.

TD: Dẫn chất sydnonimin, chống co thắt mạch vành, gây giãn mạch (chủ yếu các tĩnh mạch) làm giảm khá lâu tiền gánh, phòng ngừa huyết khối mạch vành thực nghiệm, kích thích in vitro quá trình tổng hợp prostacyclin, gây giãn mạch và chống ngưng kết tiểu cầu, không tác dụng đến hệ thần kinh thực vật và các đường dẫn ion calci, không có tác dụng ức chế đến cơ tim cũng như mô dẫn truyền.

CĐ: Điều trị, phòng cơn đau thắt ngực ở mọi hình thức. Đau thắt ngực nặng (viên 4mg).

LD: Đau thắt ngực do gắng sức: ngày 3 lần, mỗi lần nửa đến 1 viên theo chỉ định, uống vào bữa ăn. Đau thắt ngực khi nghỉ và đau thắt ngực gắng sức nặng: ngày 4 lần, mỗi lần 1 viên theo chỉ định. Có thể dùng cho bệnh nhân mạch vành suy tim hoặc có rối loạn dẫn truyền nhĩ thất. Có thể phối hợp với các thuốc thường dùng cho bệnh nhân mạch vành. Có thể thay thế cho các dẫn chất

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

nitro tác dụng kéo dài cho thuốc tác dụng đến tiền gánh. Đau thắt ngực nặng 12mg-16mg/ngày.

CCĐ: Hạ huyết áp rõ rệt kèm trạng thái sốc. Nên tránh dùng cho phụ nữ có thai.

LY: *Có thể thấy trong vài ngày đầu dùng: nhức đầu ở mức vừa phải và hạ huyết áp nhẹ (nên dùng liều tăng dần để tránh tác dụng phụ nói trên). Ngược lại tác dụng phụ có thể tăng lên, nếu dùng đồng thời với các thuốc giãn mạch khác. Hiếm thấy hơn: chóng mặt, rối loạn tiêu hóa, ngứa. Cảm giác bất ổn, nóng bừng, hạ huyết áp thế đứng. Mày đay. Dát sần.*

MOLYBDEN

BD: *Molybdène injectable (Pháp)*

DT: Lọ thuốc tiêm 10ml chứa 0,368g amonium molybdat $4H_2O$ (tương ứng với 200mcg nguyên tố Mo).

TD: Molybden là một thành phần cấu tạo enzym như: xanthinoxydase, sulfidoxydase và aldehyd oxydase. Tham gia vào quá trình giải độc nhiều phân tử hữu cơ trong cơ thể.

CĐ: Bổ sung các dd tiêm truyền phòng ngừa các trường hợp thiếu hụt Mo (các bệnh đường ruột).

LD: Không dùng tiêm trực tiếp mà pha loãng vào dd tiêm truyền tĩnh mạch. Cứ 1ml cung cấp 20mcg nguyên tố molybden . Trung bình: sơ sinh và trẻ đẻ non: 10-15mcg/kg/ngày; trẻ em: 10-25mcg/kg/ngày; người lớn: 100-200mcg/ngày.

LY: *Giảm liều nếu suy thận. Lưu ý cung cấp đồng (Cu) và muối sulfat, vì có ảnh hưởng đến chuyển hóa của molybden.*

MOMETASON

Hormon vỏ thượng thận, glucocorticoid.
Dùng ngoài da

BD : Dẫn xuất 17α-(furoat):
Elocom (Schering Corp / Essex)
Elocon (Schering Corp / Essex)
Elomet (Schering - Plough)
Nasonex (Schering Plough)

DT: Lọ 30ml thuốc sức 0,1%; kem bôi 0,1% đóng tuýp - 5 - 15 - và 50g; thuốc mỡ 0,1%, tuýp 5 và 15g.

TD: Glucocorticoid tổng hợp có tác dụng chống viêm ngứa và gây co mạch. Tác dụng chống viêm mạnh gấp 3 - 8 lần so với Betamethason valerat. Dung nạp tốt hơn.

CĐ: Làm mất các triệu chứng viêm và ngứa trong một số bệnh ngoài da đáp ứng với corticosteroid, nhất là với bệnh vảy nến và chứng viêm bì không điển hình. Dạng thuốc xức có thể dùng cho các tổn thương ở da đầu.

LD: Ngày bôi vài giọt thuốc xức vào chỗ da bị tổn thương kể cả da đầu, rồi xoa nhẹ nhàng cho thuốc thấm hết. Ngày bôi một lần kem bôi hoặc thuốc mỡ một lớp mỏng vào chỗ da tổn thương.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc hoặc với corticosteroid khác.

LY: *Phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con bú.*
Không dùng cho khoa mắt.
Thận trọng khi dùng với trẻ em (dùng thời gian ngắn và liều thấp). Có thể bị kích ứng mũi, chảy máu cam, đau, viêm họng.
Xem thêm LY ở corticoid.

MONALAZON Disodium

Sát khuẩn

Pantosept
Speton (Temmler Marburg)

MONENSIN

Kháng sinh - Chống nấm
Chống nguyên sinh động vật

Kháng sinh chiết xuất từ Streptomyces cinnamonensis.
Monenic acid
Dẫn xuất muối natri:
Coban (Lilly)
Monelan (Lilly)

MONICURE NH *(Egypt)*

DT: Viên đặt âm đạo/có miconazol nitrat, neomycin sulfat, nystatin, hydrocortison acetat.

CĐ: Viêm âm đạo do nhiễm khuẩn, nhiễm nấm.

LD: Đặt 1 viên vào buổi tối trước khi đi ngủ. Đợt dùng 5-20 ngày.

CCĐ: Không dùng cho trẻ em. Mẫn cảm.

MONOBENZON

Dùng ngoài da

BD: *Aloquin (Prosana, Australia)*
Benoquin (Elder, USA)
Depigman (Hermal, Reinbek)
Dermochinosa (Chinoin, Milano)
Leucodinine (Labohain, Bruxelles)
Pigmex

DT: Kem bôi 20%.

CĐ: Giai đoạn cuối mất sắc tố ở bệnh bạch biến phát triển.

LD: Ngày bôi 2-3 lần.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.

MONOETHANOLAMIN Oleat

Tác nhân gây xơ cứng

Ethanoline (Glaxo)
Etoleine (Astra)
Neo-Sclerol (Roger Bellon - Pháp)

MONOMETHYLTRISILANOL

BD: *Conjonctyl (Pháp)*

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

DT: ống tiêm 10ml chứa 5ml dưới dạng natri orthohydroxybenzoat.

TD: Thúc đẩy quá trình tái tạo các mô liên kết và làm biến đổi cả về chất lẫn lượng elastin; ngăn cản tác dụng hủy hoại của các peroxyd và gốc tự do.

CĐ: Viêm động mạch chi dưới; chứng loãng xương nguyên hoặc thứ phát (do corticoid); chứng đau vú.

LD: Tiêm tĩnh mạch hoặc bắp tuần 1-2 lần x 1 ống. Đợt dùng: 20-40 lần tiêm.

CCĐ: Mẫn cảm với các dẫn chất salicylic.

MONOOCTANOIN

Trị sỏi mật (cholesterol)

Moctan (Ascot - Mỹ)
Moctanin (Ascot - Mỹ)

MONOPHOSPHOTHIAMIN

Vitamin B1

TK: *Phosphothiaminum; Vitamin B1 monophosphat*
Ester B1 (CIF - Italia)
Extraneurina (Aldon - Tây Ban Nha)
Neurifosforid (Nessa - Tây Ban Nha)

MONTE H-4 - *Xem Montelukast*

MONTELUKAST

BD: *Airlukast (Ấn Độ)*
Asthator
Monte H-4 (Hetero)
Viên nén nhai được, chứa montolukast natri tương đương với 4mg montelukast.
Singulair (MSD)
Viên nén 10mg. Viên nhai 4 và 5mg. Gói cốm 4mg.

TD: Kháng leucotrien ở đường hô hấp.

CĐ: Người lớn và trẻ em trên 24 tháng: phòng và trị hen phế quản mạn, kể cả các triệu chứng hen ban ngày và ban đêm, hen nhạy cảm với aspirin, phòng cơn co thắt phế quản do gắng sức. Làm giảm các triệu chứng của viêm mũi dị ứng (viêm mũi dị ứng theo mùa cho người lớn và trẻ em từ 2 tuổi trở lên).

LD: Ngày 1 lần vào buổi tối. Từ 15 tuổi trở lên: 10mg/ngày. Trẻ em từ 6-14 tuổi: ngày 1 viên nhai. Từ 2 đến 5 tuổi: 1 viên hoặc gói 4mg/ngày, theo chỉ định của thầy thuốc.

CCĐ: Mẫn cảm với bất cứ thành phần của thuốc.

LY: *Không nên dùng để trị co thắt phế quản ở cơn hen cấp. Tránh dùng cho phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú và trẻ em dưới 24 tháng tuổi.*

Tác dụng phụ: *Rối loạn tiêu hóa: đau bụng, buồn nôn, nôn, khó tiêu, đau đầu, chóng mặt, rối loạn giấc ngủ.*

MONTEPLASE

BD: *Cleactor*

TD: Chống đông. Tác nhân phân giải thrombin.

MOPERON

An thần

Methylperidol
Dẫn xuất hydrochlorid:
Moperoni chloridum
Luvatren (Cilag)

MORACIZIN

Trị loạn nhịp

Moricizin
Dẫn xuất hydrochlorid:
Etmozin (Lek)

MORCLOFON

Trị ho

Morelofonum
Medicil (Medici, Roma)
Nitux (Farmitalia, Cadempino)
Plausital (Farmitalia Carlo Erba)
Plausitin (Farmitalia Carlo Erba)
Plauten (Farmitalia Carlo Erba)

MORIAMIN *(Nhật Bản)*

BD tương tự: *Aminopeptid (Nga)*
Aminosol Vitrum (Thụy Điển)
Hydrolysin (Nga)
Trophysan (Pháp)

DT: Lọ 500ml dd tiêm truyền chứa:
8 acid amin thiết yếu (leucin, isoleucin, lysin, methionin, phenylalanin, threonin, tryptophan, alanin), và có thêm glycin, arginin, acid aspartic, acid glutamic, histidin và sorbitol.

TD: Tăng cường acid amin cho cơ thể.

CĐ: Cơ thể thiếu hụt chất đạm do rối loạn hấp thu protid hoặc nhu cầu tăng. Dùng trong các khoa: Nội, ngoại, sản, nhi.

LD: Theo chỉ định của thầy thuốc. Tiêm truyền tĩnh mạch. Thường dùng: người lớn: 500ml/ngày. Trẻ sơ sinh: 100ml/ngày. Trẻ em: 25-50mg/kg/24 giờ.

CCĐ: Tăng kali huyết. Suy thận.

LY: *Còn có dạng Moriamin P2 (Nhật Bản). Lọ 500ml dd PVP 3% và sorbitol 5% thêm các acid amin cần thiết, nhưng không có muối vô cơ (PVP hay PVD là polyvidon còn có tên khác polyvinyl-pyrolidone, povidone dùng thay thế huyết tương trong trường hợp mất máu, bỏng, sốc).*
Moriamin P (Nhật Bản)
Lọ 500ml dd PVP 3,5% có thêm các acid amin cần thiết và các muối vô cơ. Cả hai thuốc: dùng

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

thay thế huyết tương tăng cường acid amin cho cơ thể, và nếu cần cả muối vô cơ (Moriamin P).

MORIAMIN Forte *(Nhật Bản)*

DT: Viên nang có:

L-Leucin	18,3mg
L-Isoleucin	5,9mg
L-Lysin hydrochlorid	25,0mg
L-Phenylalanin	5,0mg
L-Threonin	4,2mg
L-Valin	6,7mg
L-Tryptophan	5,0mg
DL-Methionin	18,4mg
5-Hydroxyanthranilic acid HCl	0,2mg
Vitamin A	2000 IU
Vitamin D2	200 IU
Vitamin B1 nitrat	5mg
Vitamin B2	3mg
Nicotinamid	20mg
Vitamin B6	2,5mg
Folic acid	0,2mg
Calci pantothenat	5,0mg
Vitamin B12	1mcg
Vitamin C	20,0mg
Vitamin E	1mg

TD: Tăng cường acid amin và vitamin cho cơ thể.

CĐ: Bảo vệ, duy trì, tăng cường cho sức khoẻ khi yếu mệt, trong môi trường nhiệt độ cao, ẩm, lạnh. Bổ trợ, nuôi dưỡng cho trẻ em, người có thai, phụ nữ nuôi con bú. Tê phù (beriberi) chảy máu cam (Scorbut), quáng gà (nyctalopia), còi xương, viêm dây thần kinh (neuritis).

LD: Uống 1-2 viên/ngày.

LY: *Moriamin forte là một dạng thuốc viên nang tương tự như Moriamin S, tiêm.*

MORIAVIT *(Mỹ)*

DT: Viên nang chứa các vitamin A: 5000 IU; D3: 400IU; B1: 10mg; B2: 3mg; PP: 20mg; B6: 5mg; B12: 6mcg; calci pantothenat: 5mg; C: 30mg; E: 15mg và acid folic: 0,4mg; và các acid amin như: L-lysin HCl: 40mg; L. leucin: 18,33mg; L-Isoleucin 5mg; L-phenylalanin: 5mg; L-threonin 5mg; L-valin: 7mg và DL-methionin: 20mg.

CĐ: Bổ sung các vitamin và acid amin cần thiết cho cơ thể.

LD: Người lớn: ngày 1-2 viên vào bữa ăn.

MORIHEPAMIN *(Roussel - Morishita)*

DT: Lọ 200 - 300 và 500ml dd tiêm truyền chứa 15 loại acid amin, kèm L-cystin và natri bisulfit. Hàm lượng acid amin tương ứng là 7,585%.

TD: Do hàm lượng arginin tương đối cao, nên có tác dụng nhanh hạ amoniac huyết.

CĐ: Cải thiện bệnh não-gan trong trường hợp suy gan mạn.

LD: Người lớn tiêm truyền 1 lần 500ml với tốc độ ít nhất là 180 phút/500ml.

CCĐ: Suy gan nặng; rối loạn chuyển hóa acid amin.

MORINAMID

Morfazinamid

Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: *Piazofolina (Italia)*
Piazolina (Italia, Tây Ban Nha)
Piazoline (Vinas, Barcelona)

DT: Viên nén 500mg.

TD: Dẫn chất cấu trúc hoá học tương tự như pyrazinamid, nhưng ít độc hơn nên dung nạp tốt hơn. Trị lao.

CĐ: Như pyrazinamid.

LD: Người lớn ngày từ 2 đến 6 viên, chia vài lần.

MORISTEROL *(Nhật Bản)*

Nang chứa dầu đậu tương trị tăng lipid huyết.

MORNIFLUMAT

BD: *Actol (Upsamedica, Tây Ban Nha)*
Niflam (Rhône-Poulenc)
Nifluril (UPSA, Rueil-Malmaison)

DT: Thuốc đạn 700mg (người lớn) và 400mg (trẻ em).

TD: Chống viêm, giảm đau, hạ nhiệt.

CĐ: Trị triệu chứng (thời gian dài): viêm đa khớp dạng thấp; một số chứng hư khớp gây đau và khó đi lại.

Trị triệu chứng (thời gian ngắn): cơn đau cấp do hư khớp. Với trẻ em: đặc biệt để trị triệu chứng viêm trong các chứng viêm họng, bổ trợ cho kháng sinh ở trẻ em 5-13 tuổi, và chứng viêm tai cấp đơn thuần ở trẻ em trên 6 tháng.

LD: Người lớn và trẻ em trên 13 tuổi: ngày nạp 1 viên, sáng và tối. Trẻ em dưới 13 tuổi theo hướng dẫn của thày thuốc.

CCĐ: Quá mẫn với thuốc. Loét dạ dày-tá tràng tiến triển. Suy gan-thận nặng. Tiền sử viêm hoặc xuất huyết trực tràng (thuốc đạn).

LY: *- Theo dõi tiêu hóa, xuất huyết phải ngừng thuốc.*

- Thận trọng với các bệnh nhiễm khuẩn hoặc nguy cơ nhiễm khuẩn (che lấp dấu hiệu, triệu chứng).

- Thận trọng tiền sử loét dạ dày-tá tràng. Theo dõi bài niệu, chức năng thận người suy tim, gan, thận, người đang dùng thuốc lợi tiểu, suy thận mạn, người cao tuổi.

- Thuốc gây choáng váng (lưu ý người vận hành máy, làm việc trên cao, nơi nguy hiểm,...).

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

- Cấm dùng trong quý 2 và 3 của thai kỳ. Không dùng cho người đang nuôi con bú.

Tương tác thuốc: *Khuyên không phối hợp với thuốc chống đông máu uống (nguy cơ chảy máu); với methotrexat (tăng độc tính); với các chống viêm không steroid với nhau (gây loét và xuất huyết); với vòng tránh thai (giảm hiệu lực); với Heparin (nguy cơ xuất huyết); với lithium (gây độc), với ticlopidin (nguy cơ xuất huyết). Thận trọng với các thuốc lợi tiểu (gây suy thận cấp). Cần lưu ý khi phối hợp với các thuốc trị tăng huyết áp (các thuốc chẹn bêta, captopril, các thuốc lợi tiểu) (giảm tác dụng hạ huyết áp).*

Tác dụng phụ: *Có thể bị: đau dạ dày, tiêu chảy, buồn nôn, khó tiêu, chán ăn. Hiếm gây phù, suy thận cấp, giữ muối nước. Nhức đầu, buồn ngủ, chóng mặt, tiếng vo ve ở tai. Phản ứng quá mẫn da (mày đay, hồng ban, ngứa).*

Quá liều: *Kích ứng dạ dày, buồn nôn, nhức đầu, viêm vi cầu thận. Điều trị triệu chứng.*

MOROXYDIN

TK: *Morphazinamid; Morfazinamid; Morpholino-biguanid*

Dẫn xuất hydrochlorid:

Moroxydini hydrochloricum

BD: *Assur (Pháp)*
Biguan (Septa, Madrid)
Bimolin (Pliva, Zagreb)
Flumadon (Globopharm, Kusnacht)
Flumidin (Kabi Vitrum, Stockholm)
Influcol (Polfa, Ba Lan)
Ipenitol
Morphonamyl (Nhật Bản)
Spenyton
Virugon (Bayer)
Virustat (Pháp)

DT: Viên nén 100 và 400mg. Thuốc nhỏ mắt (50mg/ml) với tên biệt dược: adevirus (Nhật Bản).

TD: Dẫn chất tổng hợp ức chế sự phát triển của một số virus trong cơ thể.

CĐ: Phòng và trị một số bệnh virus như Zona, Herpès, thủy đậu, cúm, quai bị, sởi,... Người lớn: ngày 3-5 lần, mỗi lần 1-3 viên. Trẻ em: 10mg/kg/24 giờ chia 3 lần, theo chỉ định của thầy thuốc. Nên dùng ít nhất trong 7 ngày liền. Trị Herpès ở giác mạc: ngày nhỏ mắt 3-5 lần, mỗi lần 2-3 giọt.

LY: *Nếu bội nhiễm dùng thêm kháng sinh.*

MORPHIN

BD: *Duromorph (Anh)*

Dẫn xuất hydrochlorid:

Morfina cloridrato
Morphine (chlorhydrate de)
Morphinium chloratum
Epimor (Astra)
Morphitec (Technilab - Canada)
M.O.S (ICN - Canada)
Theba-Intran (Kwizda, Wien)

Dẫn xuất sulfat:

Morphini sulfas
Astramorph PF (Astra)
Contalgan (Pharmacia, Uppsala)
Contalgin (Pharmacia, Uppsala)
Dolcontin (Leo, Helsingborg)
Duramorph PF (Elkins - Sinn. USA)
Epimorph (Robins, USA)
MCR (Rafa, Israel)
Moscontin (Sarget, Pháp)
MS Contin (Japan, USA)
MSIR (Purdue Frederick, USA)
MST Continus retard (Napp, Herts)
MST Mundipharma (Italia)
Mundidol (Napp, Herts)
RMS (Upsher - Smith, USA)
Roxanol (Organon; USA)
Skenan (Upsa, Pháp)
Statex (Pharmascience, Canada)

DT: Ống tiêm 1ml/0,01g (dạng hydrochlorid). Viên nén bọc hoặc nang 5-10mg (giải phóng chậm và kéo dài). Ống tiêm 2mg/ml, 4mg/ml, 10mg/ml để tiêm ngoài màng cứng.

TD: Giảm đau (tác dụng đến thần kinh trung ương), gây ngủ, thay đổi tâm trạng, ức chế hô hấp, giảm nhu động dạ dày-ruột, buồn nôn, nôn, thay đổi nội tiết và hệ thần kinh tự động. Dễ gây nghiện thuốc.

CĐ: Đau dữ dội mạn tính, đã dùng các thuốc giảm đau khác mà chưa khỏi, nhất là đau do ung thư, cơn đau do sỏi mật hoặc sỏi thận, nhồi máu cơ tim, chuẩn bị gây mê. Đau do phẫu thuật, chấn thương. Đau trong sản khoa.

LD: Người lớn tiêm dưới da mỗi lần 1 ống. Liều tối đa cho người lớn 1 lần/0,02g, 24 giờ/0, 05g. Trẻ em 3-15 tuổi, ngày tiêm từ 1/5 đến 1 ống. Người lớn ngày uống 2 lần, mỗi lần 10mg, theo chỉ định của thầy thuốc.

CCĐ: Suy hô hấp, hội chứng đau bụng cấp mà chưa rõ nguyên nhân, suy gan nặng, chấn thương sọ não và tăng huyết áp nội sọ, trạng thái kinh giật, nghiện rượu, nhiễm độc và sảng rượu (delirium tremens), trẻ em dưới 30 tháng. Dùng với IMAO. Người nuôi con bú.

LY: *- Là thuốc gây nghiện về mặt tâm sinh lý - Khi ngừng dùng thuốc xảy ra hội chứng cai nghiện.*

- Thận trọng dùng cho người cao tuổi, người suy gan, thận, cường giáp, sốc, bí đái do rối loạn niệu đạo-tiền liệt tuyến.

Tương tác: *Chống chỉ định với IMAO (tai nạn nghiêm trọng gây tử vong khi sử dụng với thuốc pethidin, cần dùng cách xa nhau 15 ngày). Với gây*

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

trầm cảm thần kinh trung ương và chống trầm cảm ba vòng (nguy cơ quá liều).

Tác dụng phụ:

- Thuốc làm mất sự cảnh giác và tỉnh táo nên không dùng khi vận hành máy, lái xe.

- Có nguy cơ đối với trẻ sơ sinh, bào thai và lúc trở dạ nên không dùng cho người mang thai.

- Thuốc gây buồn nôn, táo bón, mửa, suy hô hấp.

- Có thể có phản ứng phản vệ do trực tiếp giải phóng histamin.

- Nếu đau do sỏi thận, mật phải dùng kết hợp với một thuốc chống co thắt.

- Dùng thuốc với liều điều trị trong 1-2 tuần dẫn đến lệ thuộc thuốc, (có khi chỉ dùng 2-3 ngày).

- Xem thêm hội chứng cai nghiện, triệu chứng quá liều, xử trí và những LY khác ở mục Pethidin).

MORPHOLIN Salicylat

Giảm đau - Chống viêm

Astryl
Deposal (Benvegna, Palermo)
Dolical (Abic, Israel)
Retarcyl (Delagrange, Pháp)
Tardisal (Sigmatau, Pomezia)
Togal Novum (Star, Tampere)

MORSUXIMID

Morsuximidum

BD: *Morfolep (Chinoin, Budapest)*
Perlepsin (Chinoin, Budapest)

DT: Viên nén 500mg.

TD: Dẫn chất suxinimid chống động kinh.

CĐ: Các chứng động kinh thể lớn và một số trường hợp thể nhỏ. Còn dùng trị chứng đau thần kinh sinh ba.

LD: Người lớn: bắt đầu, ngày 2-3 lần x 250mg sau tăng dần đến liều 3-4 lần x 1 viên. Uống trước bữa ăn và khi đi ngủ.

MOSAPRAMIN

BD: *Cremin (Japan)*

TD: An thần (Neuroleptic).

MOSAPRID

TK: Rimoprid citrat, AS 4370

BD: *Gasmotin (Japan)*

TD: Kích thích nhu động (Peristaltic Stimulant).

MOTIFEN *(Mỹ)*

DT: Viên 5 cạnh 1mg difenoxin, 0,025mg atropin sulfat.

CĐ: Phụ trị tiêu chảy không đặc hiệu cấp và kịch phát cấp, tiêu chảy chức năng thận.

LD: Uống 2 viên, sau 1 viên, cách 3-4 giờ. Tổng cộng không quá 8 viên/ngày. Sau 48 giờ không có kết quả cần thay đổi.

CCĐ: Vi khuẩn xâm nhập niêm mạc ruột, do viêm kết tràng màng giả (kết hợp kháng sinh có hoạt phổ rộng), thuốc kháng nhu động ruột, trẻ < 12 tuổi, mẫn cảm.

MOTRETINID

Dùng ngoài da - Làm tróc lớp sừng

Tasmaderm (Roche; Sauter - Vernier)

MOXASTIN

Mephenhydramin

Dẫn xuất hydrochlorid:
Moxastinium chloratum
Alfadryl (Leciva - Czech)

Dẫn xuất teoclat:
Moxastinium theoclicum
Moxastin 8-chlorotheophylinat
Theadryl (Leciva - Prague)
Theadrylettae (Leciva - Prague)

DT: Viên bọc đường 50mg. Viên nén, thuốc đạn 100mg.

TD: Kháng histamin tổng hợp. Chống nôn và chóng mặt.

CĐ: Các bệnh do dị ứng, như mày đay, mẩn ngứa, sổ mũi mùa, hen phế quản. Nôn. Chóng mặt, say tàu xe.

LD: Người lớn ngày 3 lần, mỗi lần một viên, theo chỉ định.

Trẻ em 6- 15 tuổi: ngày 3 lần, mỗi lần 1/2 - 1 viên.

CCĐ: Phụ nữ có thai, trẻ em dưới 6 tuổi.

MOXAVERIN

Chống co thắt

Dẫn xuất hydrochlorid:
Euverin (E. Merck)
Eupaverina (Bracco, Milano)
Kollateral (Permicutan, Paderborn)

MOXIFLOXACIN

BD: *Avelox (Bayer)*
Vigamox

DT: Viên bao phim 400mg (dạng HCl). Nhỏ mắt 0,5%.

TD: Kháng sinh nhóm fluoroquinolon, có tác dụng diệt khuẩn (do ức chế topoisomerase II và IV, các men này kiểm soát sự định khu DNA và giúp sự tái tạo, sửa chữa và sao chép DNA).

CĐ: Các nhiễm khuẩn ở người lớn do những chủng vi khuẩn nhạy cảm như:
Viêm xoang cấp do Strep.pneumoniae, Hae.influenza, Morax.catarrhelis. Đợt cấp của

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

viêm phế quản mạn do các chủng kể trên và Staph.aureus, Kleb.pneunoniae... viêm phổi do các chủng kể trên. Nhiễm khuẩn ở da và mô mềm.

LD: Người lớn (trên 18 tuổi): ngày 1 viên. Dùng từ 5-10 ngày.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc hoặc kháng sinh nhóm quinolon. Phụ nữ có thai, nuôi con bú.

LY: *Thận trọng: có nghi ngờ bệnh lý hệ thần kinh (gây khởi phát động kinh), suy gan nặng; hội chứng QTc hoặc đang dùng thuốc có khả năng kéo dài quãng QTc.*

- Không nên dùng thuốc cho trẻ con và trẻ đang trưởng thành (<18 tuổi).

***Tương tác thuốc**: Thuốc chống acid dịch vị, chất khoáng và thuốc đa sinh tố (làm giảm hấp thu thuốc) nên dùng ít nhất 4 giờ trước hoặc 2 giờ sau khi uống thuốc này.*

***Tác dụng phụ:** Có thể bị đau bụng, nhức đầu, chóng mặt, rối loạn vị giác, bất thường khi xét nghiệm chức năng gan.*

MOXISYLYT

TK: *Moxisylyte; Thymoxamin; Acetoxythymo-xamin*

BD: *Moxyl (Fujirebio - Tokyo)*

Dẫn xuất citrat:

Enfrental

Dẫn xuất hydrochlorid:

Thymoxamin hydrochlorid

Apifor (Substancia - Parke davis)
Arlitene (Pháp, Italia)
Carlytène (Dedieu, Bordeaux)
Icavex (Sarget - Pháp)
Opilon (Parke Davis)
Sympal (Berlin - Chemie, Berlin)
Valyten (Landerlan, Madrid)
Vasoklin (Godecke, Berlin)

DT: Viên nén 30mg.

TD: Thuốc chẹn thụ thể alpha (ức chế chạy đua tác dụng của noradrenalin ở các thụ thể alpha - adrenergic). Giãn mạch.

CĐ: Rối loạn tâm thần cư xử ở người già, rối loạn ốc tiền đình, chóng mặt, ù tai do rối loạn vận mạch, suy tuần hoàn võng mạc, rối loạn tuần hoàn đầu chi,...

LD: Ngày 3 lần, mỗi lần 1-2 viên vào bữa ăn.

BD tương tự: *Uroalpha (Pháp)*

DT: Viên nén 120mg, tương ứng với 106mg (dạng base).

TD: Chất đối kháng alpha-adrenergic, có hoạt tính đặc biệt với bộ máy tiết niệu.

CĐ: Như alfazosin (adenom tuyến tiền liệt).

LD: Ngày 4 viên chia 3 lần: sáng 1, trưa 1 và tối 2 viên. Đợt dùng 28 ngày.

CCĐ: Huyết áp tâm thu dưới 100mmHg. Phối hợp với các thuốc chẹn alpha hoặc chẹn bêta khác.

MOXONIDIN

Trị tăng huyết áp - Giống a2 thần kinh giao cảm

Dẫn xuất hydrochlorid hydrat:

Cynt' (Beierdoff)
Physiotens (Giulini)

DT: Viên bao phim 0,2mg và 0,4mg.

TD: Trị tăng HA (do tác dụng trung ương) do làm giảm trương lực giao cảm và từ đó làm giảm sức đề kháng ở mạch ngoại vi. Ưu điểm là ít gây ra tác dụng phụ như gây buồn ngủ và cảm giác khô miệng.

CĐ: Điều trị tăng huyết áp.

LD: Ngày uống 1 viên 0,2mg vào buổi sáng. Nếu sau 4 tuần mà chưa đạt hiệu lực mong muốn thì có thể tăng liều tới 0,4mg/ngày chia 1-2 lần vào đầu bữa ăn. Không nên dùng quá 0,4mg/1 lần và 0,6mg/24 giờ. Với bệnh nhân suy thận chỉ dùng nửa liều kể trên.

CCĐ: Tuyệt đối: suy thận nặng (tốc độ lọc cầu thận dưới 30ml/phút). Trầm cảm nặng. Tiền sử quá mẫn với thuốc.

Tương đối: Phụ nữ có thai hay nuôi con bú.

LY: *- Không giảm liều dùng đột ngột mà phải giảm từ từ. Nên tránh dùng trong các trường hợp sau: trẻ em dưới 16 tuổi; tiền sử phù thần kinh-mạch; bệnh Parkinson, các biểu hiện động kinh, tăng nhãn áp.*

- Kiêng rượu khi dùng thuốc.

M - PLEX *(Bangladesh)*

DT: Chai siro 100ml/có các vitamin B1, B2, B6, PP, Zn sulfat monohydrat.

CĐ: Suy dinh dưỡng, kém ăn, gầy yếu.

LD: Trẻ em < 1 năm: 2ml x 2 lần/ngày. Từ 1 - 4 tuổi 4ml x 2 lần/ngày. Từ trên 4 tuổi: 8ml x 2 lần/ngày. Người lớn: 15ml x 2 lần/ngày.

MUCAL *(Pháp)*

DT: Mỗi gói bột có: Aluminosilicat Mg, Na và Ca: 3g.

TD: Che chở niêm mạc ống tiêu hóa, do có khả năng bao phủ.

CĐ: Viêm thực quản, thoát vị hoành, hồi lưu dạ dày-thực quản, loét dạ dày-tá tràng, viêm dạ dày, khó tiêu, nóng rát, ợ, trớ, khó chịu sau khi ăn, đầy hơi, bệnh ruột.

LD: Người lớn uống 3 gói/ngày. Trẻ trên 30 tháng: 2 gói/ngày, chia nhiều lần. Hòa bột thuốc vào 1 ly nước rồi uống.

LY: *Thận trọng với suy thận mạn tính tiến triển. Không dùng lâu dài và liều mạnh (theo dõi Al, Mg trong huyết tương). Chung cho thuốc có Al, dùng lâu gây mất phosphor.*

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

MUCINUM *(Pháp)*

DT: Viên có: bột phan tả diệp 30mg, bột lá boldo 50mg, bột tiểu hồi 30mg, cao cascara 40mg.

CĐ: Trị táo bón. Nhuận tràng.

LD: Uống 1-2 viên vào buổi tối, lúc đi ngủ.

CCĐ: Trẻ em dưới 15 tuổi. Viêm đại tràng. Đau bụng chưa rõ nguyên nhân. Có thai.

LY: *Không dùng thuốc lâu dài. Nếu bị tiêu chảy, đau bụng thì ngừng thuốc.*

MUCIPULGIT *(Pháp)*

DT: Hộp 600g thuốc cốm, 1 thìa càfê có:

Attapulgit de Mormoiron hoạt hóa Al và Mg silicat thiên nhiên tinh lọc	800mg
Gôm Guar	200mg

CĐ: Bệnh đại tràng kèm theo táo bón.

LD: Uống 2-3 thìa càfê hay thuốc cốm mỗi ngày, tùy theo từng trường hợp. Uống vào trước bữa ăn.

CCĐ: Chung cho các chất gôm: mất trương lực ruột ở người già nằm liệt giường và hẹp đường tiêu hóa. Hội chứng đau bụng chưa rõ nguyên nhân.

LY: *Thuốc làm chậm và giảm hấp thu các thuốc khác dùng cùng lúc. Không dùng thuốc lâu dài.*

MUCITUX Tetracyclin *(Pháp)*

DT: Viên 30mg eprazinon, 250mg tetracyclin.

CĐ: Chứng bệnh phế quản phổi có vi khuẩn nhạy cảm với tetracyclin.

LD: 4 - 8 viên/ngày chia 2 - 4 lần.

CCĐ: Xem Tetracyclin.

MUCOFLUID *(Pháp)*

DT: ống 3ml thuốc phun mù và nhỏ tại chỗ:

Mesna	600mg
Dinatri tetracemat	1,5mg

TD: Tiêu chất nhày.

CĐ: Có hội chứng hô hấp kèm tăng tiết, tắc phế quản hay khí quản.

Bệnh nhày nhớt. Phòng tắc phế quản sau phẫu thuật.

LD: Bơm phun mù hay nhỏ giọt bằng ống thông trong khí quản, chỉ mở ống thuốc khi dùng. Pha loãng với 3ml, 9ml hay 12ml nước sinh lý hay nước cất để đạt nồng độ 10%, 5% và 4%. Thời gian dùng thuốc vài ngày tới một tuần.

CCĐ: Hen suyễn không bị tắc chất nhày. Suy nhược nặng ở một số người, không ho và khạc đờm được. Hen suyễn liên tục.

LY: *Thận trọng với người bị loét dạ dày-tá tràng.*

MUCOTHIOL

DT: Viên nén bọc và gói thuốc bột 100/150mg methyl N.S. diacetylcysteinat.

TD: Phân hủy và điều hòa chất nhày ở đường hô hấp.

CĐ: Hội chứng cấp và mạn đường hô hấp kèm tăng tiết dịch có kèm hoặc không ứ nghẽn ở phế quản.

LD: Người lớn: ngày 2-3 lần x 2 viên. Trẻ em: 1 gói/ngày chia 2 lần, tùy theo tuổi và trọng lượng.

LY: *Như với Mucofluid.*

MUDRAN *(Mỹ)*

DT: Viên có: kali iodid	195mg
Aminophylin khan	130mg
Phenobarbital	8mg
Ephedrin HCl	10mg

TD: Giãn phế quản. Tiêu đờm nhày.

CĐ: Hen suyễn. Khí thũng. Viêm phế quản dạng hen.

LD: Uống mỗi lần 1 viên x 3-4 lần/ngày. Uống nhiều nước. Trẻ em giảm liều tùy theo tuổi.

CCĐ: Bệnh tim (thương tổn cơ tim, gây rối loạn nhịp tim nặng). Tăng huyết áp nặng, cường tuyến giáp. Rối loạn chuyển hóa porphyrin. Có thai. Lao. Trứng cá.

LY: *Có thể bị: loạn nhịp tim, nhức đầu, tim nhanh, chóng mặt, nôn mửa, căng thẳng, ngoại tâm thu, bí đái khi bị u xơ tuyến tiền liệt, nổi ban. Thận trọng khi bị vật vã, đau thắt ngực. Không dùng thuốc lâu dài. Không uống rượu khi dùng thuốc.*

MULTIREXIN *(Bidiphar)*

DT: Ống uống 5ml và 10ml/có Fe gluconat, vitamin B1, B2, B5, B6, B12, PP.

CĐ: Thiếu máu do thiếu sắt, bổ sung vitamin cho cơ thể suy nhược.

LD: Người lớn: 10ml x 2 lần/ngày. Trẻ em 5-10ml/ngày chia 2 lần.

MULTIVITA *(XNLH Dược Hậu Giang)*

DT: Viên bao, chai 100 - 200 viên. Vỉ 10 viên.

Vitamin B1 2mg, vitamin B2 2mg, vitamin B5 10mg, vitamin B6 2mg, vitamin B12 5mcg, vitamin PP 20mg.

CĐ: Phòng ngừa các bệnh do thiếu vitamin.

LD: Người lớn uống 2 viên/ngày. Trẻ em uống 1/2 liều người lớn.

BD tương tự: *Multivica (Mekophar) (+ Ca carbonat) Multivit (Tipharco)*

MULTIVITAMIN M *(Hungari)*

DT: Hộp 10 viên nén sủi, mỗi viên chứa: 3mcg vitamin B12, 400UI colecalciferol; 10.000UI vitamin A; 20mg vitamin E; 0,16mg acid folic; 3mg vitamin B2; 10mg vitamin B6; 10mg vitamin B5;

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

20mg vitamin PP; 500mg vitamin C; 1mg: Zn^{2+}, 1mg Cu^{2+}; 3mg Fe^{2+} và 5mg Mg^{2+}.

CĐ: Mệt mỏi, suy nhược cơ thể hoặc thần kinh, kém ăn.

LD: Ngày 1 viên, pha vào cốc nước, trước bữa ăn.

MUPIROCIN

Kháng sinh

PSA; Pseudomonic acid

Bactroban (Beecham; Bencras-Bỉ)

Eismycin (Beecham - Wulfing)

Mupirax (Ấn Độ)

DT: Thuốc mỡ 2%.

TD: Kháng sinh chiết xuất từ Pseudomonas fluorescens, có tác dụng diệt khuẩn với liên cầu và tụ cầu khuẩn đã nhờn methicillin.

CĐ: Nhiễm khuẩn ngoài da do chủng chịu tác dụng như chốc, viêm nang lông, nhọt.

LD: Ngày bôi 3 lần. Đợt dùng 10 ngày.

CCĐ: Tăng nhạy cảm với thuốc hoặc polyethylen glycol.

LY: *Còn có dạng thuốc mỡ bôi vào lỗ mũi 2%.*

- Tránh bôi vào mắt.

- Có polyethylen glycol, coi chừng với người suy thận vừa và nặng (bôi ở da tổn thương và vết thương hở).

- Chưa xác định được an toàn dùng cho người mang thai.

- Bôi tại chỗ có thể: cảm giác nóng, ngứa, kích thích da.

MURINE Eye Lubricant *(Mỹ)*

DT: Lọ thuốc nhỏ mắt 15ml và 30ml/1,4% polyvinyl alcohol, 0,6% povidon...

CĐ: Làm giảm tạm thời kích thích nhẹ ở mắt, khô và rát.

LD: Nhỏ 1 - 2 giọt.

MUSINFOCUS *(Hàn Quốc)*

DT: Miếng cao dán/có menthol, methyl salicilat, DL - Camphor, thymol, diphenhydramin HCl.

CĐ: Giảm đau trong đau khớp, xương khớp, thấp khớp...

LD: Dán 1 miếng vào nơi đau.

MUROMONAB

Điều biến miễn dịch

Muromonab - CD3; Anti - CD3; Human T - cell inhibitor

Orthoclone OKT3 (Abbott; Ortho; Cilag)

DT: Ống tiêm 5ml/5mg.

CĐ: Điều trị trường hợp không tiếp thu ghép thận, gan hoặc tim.

LD: Tiêm tĩnh mạch 1 ống/ngày. Đợt 10-14 ngày.

CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của thuốc, ứ nước ở cơ thể. Tiền sử kinh giật; phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

MUTANXION *(Pháp)*

DT: Viên 10mg amitryptilin HCl, 4mg perphenazin.

CĐ: Các tình trạng trầm cảm loạn thần kinh hay phản ứng, ưu tư.

LD: Liều tấn công: 1 viên x 3 lần/ngày vào các bữa ăn, dùng 1 tháng. Duy trì: giảm đến liều hữu hiệu. Người già giảm nửa liều.

CCĐ: Glôcôm góc đóng, bí tiểu, dùng với IMAO, cấm uống rượu.

LY: *U xơ tuyến tiền liệt, hạ HA, người bệnh tim, người già, suy gan thận...*

MUTESA *(Pháp)*

DT: Lọ hỗn dịch uống 200ml/có gel Al oxyd, Mg oxyd nhẹ, oxethazain.

CĐ: Rối loạn do tăng tiết acid, gây loét dạ dày-tá tràng, viêm dạ dày, thực quản, ợ chua.

LD: Uống 2 thìa càfê lúc khó chịu hay cơn đau, uống 1/2 giờ trước bữa ăn chính.

LY: *Dùng lâu có thể mất P do có Nhôm.*

MYAVITE *(Mỹ)*

DT: Viên nang chứa: 10000 đvqt vitamin A, 400 đvqt vitamin D, 30 đvqt vitamin E, 250mg vitamin C, 0,4mg acid folic; 10mg vitamin B1; 10mg vitamin B2, 100mg niacin, 5mg vitamin B6, 6mcg vitamin B12, 20mcg acid pantothenic, 2mg sắt và kẽm, 150mcg iod, 100mg Mg, 2mg đồng, 12,5mg mangan.

CĐ: Bổ sung các vitamin liều cao với những chất khoáng cần thiết cho người lớn.

LD: Người lớn, ngày uống 1 viên vào bữa ăn.

MYBACIN *(Greater Pharma)*

DT: Viên có: Neomycin sulfat (= neomycin base 2,5mg), bacitracin Zn 100IU, mylocain HCl 0,5mg.

CĐ: Viêm họng, amydan, viêm lợi, nhiễm khuẩn miệng-họng. Người có vi khuẩn gây bệnh.

LD: Ngậm 1 viên/lần, lặp lại cứ 3 giờ.

CCĐ: Quá mẫn với thuốc.

LY: *- Không nên dùng cho trẻ em dưới 5 tuổi, người mang thai, người nuôi con bú.*

- Thận trọng với người đái tháo đường.

- Không dùng thuốc lâu dài.

- Phản ứng dị ứng thì ngừng thuốc.

MYCODECYL *(Pháp)*

DT: Thuốc mỡ 10% acid undecylenic, 10% Zn undecylenat. Bột rắc 10% Zn undecylenat, 10%

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Ca undecylenat, 2% acid undecylenic với tá dược. Dd bôi: 10% acid undecylenic, 10% trietanolamin laurosulfonat, 13% trietanolamin, 10% glycerin và nước vđ 100ml.

TD: Trị nấm ngoài da và các chứng hăm kẽ.

LD: Ngày bôi 2 lần.

CCĐ: Mẫn cảm với thành phần của thuốc.

MYCOGYNAX *(Mekophar)*

DT: Viên đặt phụ khoa có Metronidazol, Chloramphenicol, nystatin, dexamethason.

CĐ: Viêm nhiễm khuẩn, nấm âm đạo.

MYCOLOG *(Mỹ - Pháp)*

DT: 1g thuốc mỡ hay kem có: (thuốc của Mỹ)

Nystatin	100000 đvqt
Neomycin	2,5mg
Gramicidin	0,25g
Triamcinolon acetonid	1mg

10g thuốc mỡ có: (thuốc của Pháp)

Triamcinolon acetonid	0,01g
Neomycin sulfat	0,025g
Nystatin	1 triệu đvqt

TD: Liệu pháp corticoid-kháng sinh dùng tại chỗ.

CĐ: Bệnh da không chảy nước, nhạy cảm với corticoid và bội nhiễm do các vi khuẩn, nấm Candida, viêm da nhiễm khuẩn bội nhiễm Candida, Eczema trẻ em, liken đơn mạn tính, ngứa da, ngứa âm hộ.

LD: Thường bôi 1-2 lần/ngày (thuốc Pháp) hoặc bôi 2-3 lần/ngày (thuốc Mỹ).

Bôi lớp mỏng, không bôi dày.

CCĐ: Bệnh do virus. Dị ứng neomycin, nystatin. Không băng kín trong bệnh da bội nhiễm.

LY: *Không bôi lên một diện tích da rộng, vì có tác dụng toàn thân, đặc biệt đối với trẻ nhỏ.*

BD tương tự: *Micocid (XNDPTW24)*

MYCOMTAB *(Fushico)*

DT: Viên đặt 100mg clotrimazol, 80mg chloramphenicol, 0,5mg dexamethason.

CĐ: Viêm âm đạo do nhiễm nấm Candida hay Trichomonas hay do cả hai.

LD: Đặt âm đạo 1 viên/ngày. Đợt dùng 10-15 ngày.

CCĐ: Quá mẫn.

MYCOPHENOLAT Mofetil

BD: *Cellcept*

DT: Viên nén 250mg - 500mg.

TD: Là este 2-Morpholinoethylic của acid mycophenolic (MPA), một chất ức chế chọn lọc men Inosin monophosphat dehydrogenase (IMPDH), do đó ức chế sự tổng hợp nhân nucleotid của guanosin mà không cần thâm nhập vào ADN. Do sự tổng hợp nhân purin rất cần thiết cho tạo thành tế bào lymphô B và T, trong khi các tế bào khác có thể tái sử dụng nhân purin, MPA có tác dụng kìm tế bào trên các tế bào lymphô hơn hẳn với các tế bào khác.

CĐ: Dự phòng các phản ứng thải ghép ở những người ghép thận dị thân. Dùng đồng thời với cyclosporin và corticoid.

LD: Dự phòng thải ghép: Cân nhắc giữa lợi/hại là 2g. Bệnh nhân ghép thận liều hàng ngày 2g. Nếu cần tăng cường ức chế miễn dịch có thể tăng liều 3g/ngày. Liều đầu tiên phải được dùng trong vòng 72 giờ sau khi ghép và phải được dùng đồng thời với cyclosporin và corticoid.

Trường hợp đặc biệt: Suy thận nặng mạn: tránh dùng liều cao hơn 1g, 2 lần/ngày, sau giai đoạn dùng thuốc ngay sau phẫu thuật ghép, nếu mảnh ghép chậm hoạt động, nên điều chỉnh liều cho phù hợp. Nếu giảm bạch cầu trung tính (AUC < 1,3 x 103/mcl) phải ngừng hoặc giảm liều và làm test chẩn đoán điều trị nếu cần.

CCĐ: Dị ứng thuốc. Trẻ em.

LY: *- Có nguy cơ u lymphô bào, bướu ác tính khác, nhất là ở da (chú ý thời gian dùng và liều dùng).*

- Do ức chế hệ thống miễn dịch nên dễ mắc nhiễm khuẩn.

- Tăng các bệnh tăng sinh tế bào lymphô hay u lymphô bào.

- Dưới 1,5% người bệnh dùng thuốc dự phòng phản ứng thải ghép bị giảm bạch cầu trung tính nặng. Ngưng thuốc hoặc giảm liều.

- Một số người bị xuất huyết thủng dạ dày-ruột (thận trọng với bệnh nhân này).

- Không dùng thuốc cho người mang thai (có biện pháp tránh thai). Nếu có thai phải cân nhắc lợi/hại mà dùng: không dùng thuốc cho người đang nuôi con bú, hoặc không cho con bú khi dùng thuốc.

- Không nên dùng cùng lúc với azothioprin, các thuốc gây cản trở chu kỳ gan-ruột.

- Thường xuyên kiểm tra công thức máu (hàng tuần và tháng).

- Cùng với aciclovir: tăng nồng độ cả 2 thuốc; với các thuốc kháng acid (bị hấp thu, dùng cách xa nhau); với cholestyranim làm AUC và MPA giảm 40%, cyclosporin A không biến đổi; với probenecid làm tăng gấp 3 lần AUC và MPA; một số thuốc khác bài tiết qua ống thận cũng có tương tác với MPAG.

***Tác dụng phụ**: Có thể bị: tiêu chảy, giảm bạch cầu, nhiễm khuẩn máu, nôn mửa, nhiễm khuẩn khác, sốt, suy nhược, nhức đầu, đau ngực, đau bụng, đau lưng, xuất huyết, căng bụng, thoát vị, đau âm hộ, hội chứng cúm, phù mặt, giảm bạch cầu, giảm tiểu cầu, thiếu máu, thiếu máu nhược sắc, tăng bạch cầu, tăng hồng cầu, nhiễm khuẩn đường tiểu, hoại tử ống thận, huyết niệu, albumin niệu, tiểu khó, thận ứ nước, đái rắt, rối loạn tiểu*

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

tiện, tăng HA, huyết khối, hạ HA, rung nhĩ, nhịp tim nhanh, đánh trống ngực, giãn mạch, tăng đường huyết, giảm P huyết, phù nề, tăng gamma-GT, SGPT, SGOT, LDH, phosphatase kiềm, calci, cholestorol, lipid, acid uric, creatinin. Giảm K, calci, glucose, protein máu, nhiễm toan, mất nước, tăng thể tích máu, tăng cân. Nôn mửa, khó tiêu, tiêu chảy, táo bón, candida miệng, xuất huyết dạ dày-ruột, chán ăn, sưng nướu, viêm thực quản, viêm dạ dày-ruột, đầy hơi, tắc ruột, rối loạn trực tràng, rối loạn chức năng gan, viêm phổi, viêm phế quản, phù phổi, viêm hầu, viêm xoang, viêm mũi, mất ngủ, run rẩy, dị cảm, chóng mặt, lo âu, tăng trương lực, nhiễm Herpes simplex, zona, loét da, ung thư da, ngoại ban, rậm lông, tiểu đường, bệnh tuyến giáp, đau cơ-khớp, nhược cơ, chuột rút, viêm kết mạc, giảm thị lực.

MYCOPHENOLIC Acid

Kháng sinh - Trị ung thư

Melbex (Lilly)

MYCOSOLON *(Hungari)*

DT: Ống thuốc mỡ 15g có:

Mazipredon	37,5mg
Miconazol	300mg

TD: Kết hợp một corticoid và 1 thuốc trị vi nấm dùng ngoài da.

LD: Bôi 1-2 lần/ngày có hoặc không băng kín.

CCĐ: Lao da, Herpes đơn, đậu mùa, thủy đậu.

MYCOSTER *(Pháp)*

DT: ống 30g kem bôi và lọ 30ml dd cyclopirox olamin 1%.

TD: Thuốc trị nấm có phạm vi công hiệu rộng đối với Candida, men, các vi nấm da và các loại nấm khác.

CĐ: Bệnh nấm da bội nhiễm hay không do: Trichophyton, Epidermophyton, Microsporum (trừ vi nấm da đầu) Candida da, lang ben, vi nấm móng do Trichophyton, Epidermophyton, Microsporum.

LD: Bệnh vi nấm da: bôi 2 lần/ngày. Dùng 21 ngày. Bệnh vi nấm móng: dùng vài tháng.

LY: *Còn có dạng dd bôi ngoài da 8% đóng lọ 3ml để trị bệnh nấm móng. Ngày bôi 1 lần vào buổi tối. Đợt dùng là 3 tháng cho nấm móng tay và 6 tháng với nấm móng chân.*

MYLANTA

DT: Viên nhai, thuốc bột/1 thìa cà fê có:

Al hydroxyd gel khô	200mg
Mg hydroxyd	200mg
Simethicon vừa đủ	

TD: Kháng acid dạ dày nhanh. Giảm đầy hơi.

CĐ: Tăng tiết acid dạ dày, loét dạ dày-tá tràng, đầy hơi, tích hơi.

LD: Nhai 1-2 viên, hoặc uống 1-2 thìa càfê hỗn dịch vào giữa bữa ăn hay trước lúc đi ngủ.

CCĐ: Suy thận.

LY: *Không dùng thuốc lâu dài làm mất phosphor. Thận trọng với người suy thận. Không nên dùng cùng lúc với một số thuốc khác.*

BD tương tự: *Mekolanta (CTDPQ3)*
Atnalym II (Australia)

MYOVITON *(Sanofi VietNam)*

DT: Viên nén bọc 250mg vitamin B6 và 25mg ATP (muối dinatri khan).

CĐ: Điều trị triệu chứng suy nhược chức năng.

LD: Ngày 2 viên uống vào bữa ăn sáng và trưa.

MYRIN-P *(Wyeth)*

DT: Mỗi viên có: ethambutol HCl 225mg, rifampicin 120mg, INH 60mg, pyrazinamid 300mg.

CĐ: Điều trị tấn công giai đoạn đầu của lao phổi và lao ngoài phổi. Có thể kết hợp với streptomycin nếu thấy cần thiết.

LD: Người lớn: 1 viên/10kg/ngày. Uống trước bữa ăn 1 - 2 giờ. Liều tối đa 5 viên/ngày.

CCĐ: Quá mẫn với thành phần của thuốc, viêm gan do thuốc, viêm thần kinh thị giác, bệnh gan cấp, gút cấp.

LY: *Thận trọng với người động kinh, tâm thần, suy thận, suy gan. Người lớn tuổi và trẻ em, phụ nữ có thai và người nuôi con bú.*

- Có thể bị: giảm thị lực (do viêm thần kinh thị giác của ethambutol), viêm da, ngứa, chán ăn, đau khớp, đau bụng, rối loạn tiêu hoá, sốt, nhức đầu, chóng mặt, ảo giác, mất định hướng, quá mẫn, giảm tiểu cầu, bạch cầu. Thiếu máu tán huyết, giảm Hb, tăng BUN, tăng acid uric, đái ra máu, suy thận, bệnh thần kinh ngoại biên, viêm gan, ảnh hưởng TKTW, rối loạn bài niệu, táo bón, khô miệng, rối loạn huyết học, đau khớp.

- Không dùng với: coumarin, thuốc ngừa thai, methadon, thuốc trị tiểu đường, digitoxin, quinidin, disopyramid, dapson, cortocoid, B12, pyridoxin, phenytoin.

MYRTECAIN

Gây tê

Ethanamin, 2-[2-(6,6-dimethylbicyclo [3,1,1]- hept-2-en- 2-yl) ethoxy] N,N-dimethyl-

Nopoxamin

BD: *Xem Algésal suractivé (Pháp)*

MYSTÉCLIN

DT: Viên tetracyclin 0,25g và nystatin 250.000đv.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

TD: Chống nhiễm khuẩn: lậu cầu khuẩn, Chlamydiae, não cầu và xoắn khuẩn giang mai, tả.

CĐ: Chống các nhiễm khuẩn nói trên ở các bệnh đường hô hấp và sinh dục-tiết niệu.

LD: Người lớn 1,5-2g/ngày, chia làm 3 lần. Trẻ em trên 8 tuổi: 50mg/kg/ngày.

CCĐ: Trẻ em dưới 8 tuổi, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

MYTAN *(Hàn Quốc)*

DT: Ống thuốc mỡ 10g, cứ 1g chứa 53mg chlormidazol HCl; Lọ dd bôi 20ml; cứ 100ml dd này có: 5g chlormidazol HCl và 1g acid salicylic.

CĐ: Các bệnh nấm ký sinh ngoài da.

LD: Ngày bôi 1-2 lần.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

N

NAAXIA *(Pháp)*

DT: Lọ 5ml thuốc nhỏ mắt chứa 245mg muối natri của acid N-acetyl aspartyl-glutamic (viết tắt là NAAGA) hoặc acid spaglumic.

TD: ức chế quá trình tổng hợp các lucotrien và giải phóng các chất trung gian hóa học gây ra hiện tượng viêm dị ứng. Do đó có tác dụng phòng ngừa các phản ứng viêm dị ứng ở mắt gây ra do các kháng nguyên (như phấn hoa, bụi nhà,...).

CĐ: Các chứng viêm kết mạc và viêm mí-kết mạc do nguyên nhân dị ứng.

LD: Người lớn và trẻ em ngày nhỏ mắt 2-6 lần.

LY: *Đôi khi ở một số ít người, có thể thấy trong chốc lát cảm giác rát bỏng hoặc rấm rứt ở mắt. Không dùng cho trẻ em dưới 4 tuổi, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú (chưa theo dõi sử dụng).*

BD tương tự: *Naabak 49% (Pháp)*

NABILON

Nabilone

BD: *Cesamet (Mỹ, Thụy Sĩ)*

DT: Viên nén 1mg.

TD: Thuốc tổng hợp dẫn chất dibenzopyranon có tác dụng trấn tĩnh và chống nôn.

CĐ: Chứng buồn nôn và nôn do dùng thuốc trị ung thư.

LD: Người lớn, ngày 2-4 viên, chia vài lần, tối đa 6 viên/24 giờ.

CCĐ: Trẻ em dưới 16 tuổi, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

LY: *Kiêng rượu trong thời gian dùng thuốc. Thận trọng nếu dùng cho người bị suy gan nặng.*

NA BICARBONAT *(Pharmedic - Medipharco...)*

DT: Viên nén 500mg. Gói bột uống 50g và 100mg Na hydrocarbonat.

CĐ: Chữa các bệnh về dạ dày, dư acid dịch vị, dễ tiêu, thông ruột, giảm độc acid.

LD: Uống 2g trước 1giờ khi ăn để kích thích acid dịch vị. Uống sau bữa ăn hay lúc đau: 2-5g. Liều chống nhiễm acid: 5-10g. Nếu cấp cứu tiêm tĩnh mạch dung dịch 15%, mỗi lần 20-40ml. Trẻ em: Theo chỉ dẫn của bác sĩ.

NABUMETON

Nabumetone

BD: *Arthaxan (Atmos, Viernheim)*
Consolan (Novo)
Nabuflam (Micro Labs)
Relifex (Beecham)

DT: Viên nén 500mg.

TD: Thuốc chống viêm không steroid, dung nạp tốt, ít gây tổn thương ở niêm mạc dạ dày, ruột.

CĐ: Viêm xương khớp, các chứng viêm khớp dạng thấp.

LD: Người lớn ngày uống 1 viên vào buổi sáng. Nếu đau nặng có thể dùng tới 2 viên/ngày.

CCĐ: Loét dạ dày tiến triển, xơ gan, mẫn cảm với thuốc, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

LY: *Hiện nay chưa có kinh nghiệm dùng ở trẻ em dưới 16 tuổi. Người có mẫn cảm với aspirin cũng có thể phản ứng tương tự với thuốc. Người suy thận dùng liều giảm đi. Người có tiền sử loét dạ dày cần được theo dõi sát.*

NADALOL

DT: Viên nén 40mg, 80mg và 120mg nadalod.

CĐ- LD: Bệnh tăng huyết áp: bắt đầu ngày uống 60mg (nửa viên) vào buổi sáng. Sau 1 tuần, tăng liều dùng hàng ngày với 1 viên, vào buổi sáng (trong một số ít trường hợp, sau một tuần nữa, nếu cần, có thể tăng liều dùng tới 2 - 3 viên, vào buổi sáng). Đau thắt ngực: cách dùng cũng giống như trên (tối đa 2 ngày/viên, vào buổi sáng)

CCĐ: Nhịp chậm xoang, sốc do nguyên nhân ở tim, suy tim, blốc nhĩ thất độ 2 và 3, hen phế quản, viêm mũi dị ứng, đang điều trị bằng IMAO. Tránh dùng cho phụ nữ có thai.

LY: *Tránh nghỉ thuốc đột ngột khi điều trị đau thắt ngực. Thuốc tác dụng chậm nên không thích hợp để điều trị tăng HA. Viêm phế quản mạn hay khí thũng phổi cần theo dõi.*

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

NADID

Enzym

Nadide; CO-I; DPN; NAD

BD: *Enzopride (Enzomedic, USA)*
Nad-Medical (Medical, Cordobu)
Nicodrasi (Bruco, Genova)

NADOLOL

BD: *Apo-Nadol (Canada)*
Betadol (Squibb, Fako Istanbul)
Corgard và Cordigard (Squibb)
Solgol (Hayden Munchen - Đức)

DT: Viên nén 20-40-80-120 và 160mg.

TD: Thuốc chẹn bêta-adrenergic không có tác dụng chọn lọc đến tim và không cường giao cảm, tương tự như Timolol.

CĐ: Bệnh tăng huyết áp dùng điều trị thời gian dài, đơn thuần hoặc phối hợp với các thuốc lợi niệu và hạ huyết áp khác. Đau thắt ngực điều trị lâu dài, suy mạch vành. Dự phòng đau nửa đầu.

LD: - Bệnh tăng huyết áp: bắt đầu, ngày uống 60mg (nửa viên) vào buổi sáng. Sau 1 tuần, tăng liều dùng hàng ngày tới 1 viên, vào buổi sáng, (trong một số ít trường hợp, sau một tuần nữa, nếu cần, có thể tăng liều dùng tới 2-3 viên, vào buổi sáng). - Đau thắt ngực: cách dùng cũng giống như trên (tối đa ngày 2 viên, vào buổi sáng).

CCĐ: Nhịp chậm xoang, sốc do nguyên nhân ở tim, suy tim, blôc nhĩ thất độ 2 và 3, hen phế quản, viêm mũi dị ứng, đang điều trị bằng IMAO. Tránh dùng cho phụ nữ có thai.

LY: *Tránh nghỉ thuốc đột ngột khi điều trị đau thắt ngực. Thuốc có tác dụng xuất hiện chậm nên không thích hợp để điều trị cơn tăng huyết áp. Với người bị viêm phế quản mạn hoặc khí thũng phổi, nên theo dõi vì có thể làm cho bệnh nặng lên.*

Tác dụng phụ: *có thể bị: suy tim, tim chậm, hạ HA, chóng mặt, mệt mỏi, dị cảm, buồn ngủ, nhức đầu, thay đổi hành vi, phù, nôn, ỉa chảy, táo bón, đầy hơi, khó tiêu, khô miệng, ho, ngạt mũi, co thắt phế quản, da khô, nhìn mờ, liệt dương, ù tai, ra mồ hôi, chân tay lạnh.*

NADOXOLOL

BD: *Bradyl 250 (Pháp)*

DT: Viên bọc đường 250mg.

TD: Chống loạn nhịp (do tác dụng ổn định màng và giảm tính tự động ở cơ tim). Không có tác dụng chẹn bêta cũng như co sợi cơ âm tính.

CĐ: Ngoại tâm thu thất đơn dạng hay đa dạng, ngoại tâm thu nhĩ. Còn dùng phòng cơn mạch nhanh thất.

LD: Ngày 3-6 viên, chia 2-3 lần, có thể tới 9 viên/ngày.

CCĐ: Suy thận.

LY: *Cần theo dõi điện tâm đồ. Tránh dùng cho phụ nữ có thai (chưa theo dõi được trên lâm sàng).*

NADROPARIN

BD: *Fraxiparin (Pháp)*

DT: Ống tiêm dưới da 0,2ml - 0,3ml - 0,4ml - 0,6ml - 0,8ml và 1ml.

Thành phần: Nadroparin tính theo đơn vị UI.

Axa IC 25000/1ml.

Tương ứng theo đơn vị UIAXa 10250/1ml.

CĐ: Điều trị huyết khối tĩnh mạch hiện rõ (viêm tĩnh mạch), tắc nghẽn mạch máu phổi, huyết khối động mạch (nhồi máu cơ tim) và các tắc nghẽn mạch khác. Điều trị các cơ huyết khối tĩnh mạch sâu đã hình thành. Ngừa đông máu trong tuần hoàn ngoài cơ thể khi thẩm phân máu.

LD: Dự phòng tiêm dưới da: phẫu thuật 3075 UI AXa, 2-4 giờ trước phẫu thuật, sau đó 3075 UI AXa/ngày, tối thiểu 7 ngày. Phẫu thuật chỉnh hình 41 UI AXa/kg, 12 giờ trước sau phẫu thuật, sau đó 41 UI AXa/kg/ngày, trong 3 ngày, sau đó 615 UI AXa/kg/ngày, tối thiểu 10 ngày. Điều trị: tiêm dưới da: 100UI Axa/kg/12 giờ, trong 10 ngày. Thẩm tách thận: cho 1 lần tiến hành trong 4 giờ, mũi tiêm duy nhất trong động mạch, theo tỉ lệ chính xác 69,7 UI/kg.

CCĐ: Tiền sử giảm tiểu cầu với heparin có trọng lượng phân tử thấp; Biểu hiện hoặc nguy cơ chảy máu liên quan đến rối loạn cầm máu (trừ rối loạn đông máu do khử fibrin không liên quan đến heparin). Tổn thương có khả năng chảy máu. Viêm màng trong tim nhiễm khuẩn cấp (trừ trường hợp người thay van nhân tạo). Tai biến mạch não chảy máu. Mẫn cảm với thuốc.

LY: *- Tôn trọng chặt chẽ cách dùng heparin.*
- Đếm tiểu cầu trước khi dùng thuốc, sau đó 2 lần/tuần. Nếu giảm tiểu cầu thay bằng heparin khác thích hợp (theo dõi tiểu cầu).
- Thận trọng trong bệnh suy gan, suy thận, tăng HA, tiền sử loét đường tiêu hóa, bệnh mạch máu hắc võng mạc.
- Thận trọng trong hậu phẫu não hay tủy sống.
- Không nên dùng trong thời kỳ mang thai và người nuôi con bú.

Tương tác thuốc: *Không nên phối hợp với acid acetylsalicylic và dẫn xuất (tăng chảy máu); với các thuốc chống viêm không steroid (tăng nguy cơ chảy máu); với ticlopidin (tăng nguy cơ chảy máu). Thận trọng khi dùng với các thuốc chống đông máu đường uống (tăng tác động chống đông máu. Heparin làm sai kết quả định lượng prothrombin); với dextran 40 (tiêm) điều chỉnh đúng liều heparin để không vượt quá sự giảm đông trên 1,5 lần mẫu chứng trong thời gian phối hợp và sau khi ngừng dùng dextran (tăng nguy cơ chảy máu); với corticoid (tăng nguy cơ chảy máu đặc thù); các thuốc gây tan huyết khối (tăng nguy cơ chảy máu).*

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Tác dụng phụ: *Dùng thuốc có thể bị xuất huyết. Hiếm gặp nhưng nặng giảm tiểu cầu. Hiếm gặp hoại thư da ở chỗ tiêm, trước đó thấy ban xuất huyết hay những mảng da đỏ thâm đau, có hay không dấu hiệu toàn thân phải ngừng thuốc ngay. Hiếm các bướu đỏ nơi tiêm. Hiếm gặp các biểu hiện dị ứng da loại toàn thân phải ngừng dùng thuốc. Tăng transaminase.*

NADYFER *(DP 2/9)*

DT: Ống uống 10ml có Fe, Mn, Cu gluconat.

NAEPAIN Hydrochlorid

BD: *Amylsine (Novocol, Brooklin, Mỹ)*

DT: Dung dịch dùng trong nhãn khoa 4%.

TD: Gây tê tại chỗ.

CĐ: Tác dụng giống cocain hydrochlorid nhưng không làm giãn đồng tử khi nhỏ vào mắt. Sử dụng để gây tê giác mạc khi không cần thiết giãn đồng tử. Độc tính thay đổi tùy theo phương pháp sử dụng gây tê nhanh và không làm tăng nhãn áp.

LD: Sử dụng gây tê trực tiếp tại chỗ với dung dịch có đậm độ 2 đến 4% dùng trong nhãn khoa khi không cần làm giãn đồng tử, nhỏ một hoặc 2 giọt là đủ.

NAFAMOSTAT

Enzym ức chế protease

Dẫn xuất mesilat:

Futhan (Tonii, Nhật bản)

NAFARELIN

BD: *Synarel (Pháp); Synarela và Synrelina*

DT: Lọ thuốc bơm mũi 10ml dd chứa 100 liều, mỗi liều tương ứng với 200mcg nafarelin dưới dạng acetat.

TD: Là một decapeptid tổng hợp tương tự như GnRH tự nhiên, kích thích tiết ra các gonadotrophin tuyến yên, LH và FSH, do đó với hậu quả là kích thích tiết các steroid ở buồng trứng và tinh hoàn.

CĐ: Bệnh lạc nội mạc tử cung có khu trú ở bộ phận sinh dục và ngoài sinh dục (từ giai đoạn 1 đến IV) ở phụ nữ từ 18 tuổi trở lên (đợt dùng 6 tháng).

LD: Bắt đầu dùng trong 5 ngày đầu vòng kinh, mỗi ngày 2 lần bơm, sáng và tối, mỗi lần 1 liều bơm vào 1 bên lỗ mũi.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, băng huyết chưa rõ nguyên nhân.

NAFCILIN

Dẫn xuất muối natri:

Nafcillin sodium

Nafcillinum natricum

BD: *Nafcil (Bristol)*
Naftopen (Gist-Brocades)
Nallpen (Beecham)
Unipen (Wyeth)

DT: Viên nén 250 và 500mg, lọ bột pha dung dịch uống 250mg/5ml. Lọ bột tiêm 0,5 - 1 - 2 và 10g.

TD: Penicillin bán tổng hợp, diệt khuẩn tác dụng với Staph.aureus, Strep. viridans và phế cầu khuẩn.

CĐ: Chủ yếu với nhiễm tụ cầu khuẩn.

LD: Nhiễm khuẩn nặng, tiêm tĩnh mạch cứ 4 giờ tiêm 500mg ở người lớn (pha vào 15-30ml nước cất tiêm hoặc NaCl 0,9% rồi tiêm trong 5-10 phút). Tiêm nhỏ giọt tĩnh mạch với dung dịch có nồng độ 10-40mg/ml. Tiêm sâu bắp thịt, cứ 6 giờ 500mg. Trẻ em ngày 2 lần x 25 mg/kg. Sơ sinh dưới 12 tháng: ngày 2 lần x 10mg/kg. Nhiễm khuẩn nhẹ và trung bình, người lớn uống cứ 4-6 giờ một liều 250-500mg. Trẻ em 25-50 mg/kg/ngày, chia 4 lần. Sơ sinh 10mg/kg/ngày, chia 3-4 lần.

CCĐ: Mẫn cảm với các penicillin, có thai.

LY: *Tiêm tĩnh mạch cần thận trọng vì dễ gây ra viêm tĩnh mạch huyết khối.*

NAFTAZON

Cầm máu

Naftazone; Naftazonum

BD: *Etioven (Cassenne - Pháp)*
Haemostop (Anh)
Karbinone (Du Bled, Bruxelles)
Mediaven (Syntex - Pharm)
Metorene (Pharma-Investi, Tây Ban Nha)

DT: Viên nén 10mg.

CĐ: Triệu chứng suy tĩnh mạch ở chi dưới (như cảm giác nặng chân, giãn tĩnh mạch...).

LD: Ngày 3 lần, mỗi lần 1 viên.

CCĐ: Phụ nữ có thai (3 tháng đầu) hoặc nuôi con bú.

NAFTIDROFURYL

BD: *Dusodril (Byk NL-Zwanenburg)*
Gevatran (Anphar - Rolland. Evry)
Praxilene (Faes. Vizcaya)

Dẫn xuất oxalat:

Nafronyl oxalat
Di-Actane (Millot, Paris)
Dusodril (Đức, Panchemie áo)
Gevatran (Anpar-Rolland. Evry)
Iridus (Roussel)
Nafti (Ratiopharm. Blaubeuren)
Naftilong (Hexal, Tegernsee)
Naftilux (Lucien - Pháp)
Praxilène (Oberval. Lyon; Italia)
Sodipryl (Sodip. Meyrin)

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

DT: Viên nén 200mg, viên nang 100mg.

Ống tiêm 5ml/40mg và ống tiêm 10ml/200mg (để pha dd tiêm truyền tĩnh mạch).

TD: Tăng cường tuần hoàn ở não và các chi.

CĐ: Các rối loạn chuyển hóa ở não, suy tuần hoàn não mạn, tai biến mạch não. Chứng đi cà nhắc cách hồi và bệnh Raynaud. Rối loạn tuần hoàn ở tai và võng mạc. Sa sút trí tuệ người lớn tuổi.

LD: Người lớn: ngày uống 3 lần, mỗi lần 50-100mg; hoặc tiêm bắp ngày 1-2 ống (40mg) theo chỉ định.

CCĐ: Mới bị nhồi máu cơ tim, suy tim rõ rệt.

Blốc nhĩ thất độ cao (không có máy). Quá mẫn với thuốc.

LY: *Dạng thuốc tiêm được đề nghị dùng điều trị các chứng nhồi máu não mới tạo thành và để cải thiện các triệu chứng đau do các bệnh ở động mạch đang cơn sung huyết, phối hợp với phẫu thuật (trong khi chờ đợi tiến hành mổ hoặc khi không có chỉ định phẫu thuật).*

- Tiêm tĩnh mạch chậm hoặc bắp ngày 1-2 lần x 40mg.

- Tiêm truyền tĩnh mạch sau khi pha loãng vào dd đẳng trương NaCl hoặc glucose (pha 1-2 ống 200-400mg vào 500ml dd trên) để tiêm truyền trong 3 giờ và tốc độ không quá 60 giọt/phút.

- Không nên dùng thuốc cho người mang thai và người đang nuôi con bú (chưa được chứng nghiệm).

- Thuốc không có tác dụng hạ huyết áp.

- Nên ngồi uống thuốc với nhiều ngụm nước tránh kẹt ở thực quản gây viêm thực quản.

- Quá liều gây lú lẫn hoặc co giật.

Tránh tiêm vào xoang cảnh (gây nguy cơ cơn vận động).

NAFTIFIN

Trị nấm

Naftifine

Dẫn xuất hydrochlorid:

Naftifine hydrochlorid

BD: *Exoderil (Sandoz-Wander, Áo)*
Fetimin (Krka. Novo Mesto)
Naftin (Herbert, Irvine, USA)

DT: Kem bôi, gel hoặc dd dùng ngoài da 1%.

TD: Dẫn chất allylamin có tác dụng chống nấm ký sinh và kháng khuẩn với nhiều chủng Gram (+) và Gram (-).

CĐ: Các bệnh nấm ngoài da do các chủng Trichophyton, Microsporum canis, Epidermophyton floccosum, Candida, chứng lang ben, nấm men, nấm móng.

LD: Ngày bôi 1-2 lần (sáng và tối) sau khi đã làm sạch và khô. Dùng dạng gel và dd cho các vùng da có lông, tóc. Sau khi đã khỏi, cần dùng thêm 2 tuần nữa.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.

LY: *Tránh bôi vào mắt hoặc vết thương hở. Có thể có cảm giác nóng bỏng, khô.*

NALBUPHIN

Nalbuphine

Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: *Nubain (Endo, USA, Đức)*

DT: Ống tiêm 2ml = 20mg.

TD: Dẫn chất phenanthren bán tổng hợp có tác dụng giảm đau ở thần kinh trung ương, tương đương như morphin, không ảnh hưởng đến tim mạch và nhu động đường tiêu hóa, không có tác dụng chống co thắt đến cơ trơn, ít ức chế hô hấp.

CĐ: Các chứng đau nặng ở người lớn và trẻ em, đau sau khi phẫu thuật, đau do ung thư. Ở người lớn: đau ở khoa sản, đau do nhồi máu cơ tim.

LD: Người lớn: trung bình 10-20mg/tiêm tĩnh mạch, bắp hoặc dưới da. Tùy theo yêu cầu cứ 3-6 giờ có thể tiêm nhắc lại liều trên, nhưng không quá 160mg/ngày. Trẻ em từ 18 tháng đến 15 tuổi: tiêm như trên với liều 0,2mg/kg. Cứ 4-6 giờ có thể tiêm nhắc lại liều trên.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.

Hội chứng phẫu thuật bụng: thuốc có thể làm thay đổi các triệu chứng, không nên dùng thuốc nếu chưa chẩn đoán được. Đang điều trị bằng các IMAO. Trẻ em dưới 18 tháng.

LY: *Cũng có thể gây nghiện. Tránh nghỉ thuốc đột ngột, tránh dùng cho bệnh nhân ngoại trú vì có thể gây buồn ngủ.*

NALIDIXIC Acid

TK: *Acide nalidixique; Acidum nalidixicum*

Dẫn xuất muối natri:

Nalidixat natri

BD: *Baktogram (Farmakos. Prizren)*
Betaxina (Amelix. Firenze: Beta)
Chemiurin (Cifa, Torino)
Cybis (Breon, USA)
Dixiben (Benvegna. Palermo)
Dixurol (ITI. Milano)
Enexin 2 (SIT. Mede)
Entolon (Sawai. Japan)
Eucistin (San Carlo. Pomezia)
Faril (Saita. Italia)
Gramoneg (Ấn Độ)
Uroneg (Ibirn, Roma)
Valuren (Intersint, Pomezia)
Winon (Đài Loan)
Wintomylon (Sterling/Winthrop/Ross)
Wintron (Tobishi, Japan)

DT: Viên nang và viên nén 250-500mg và 1g. Dịch treo uống 300mg/5ml. Ống tiêm 10ml/1g.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

TD: Kháng sinh tổng hợp nhóm quinolon tác dụng đến nhiều chủng vi khuẩn Gram (-).

CĐ và LD: Uống: nhiễm khuẩn niệu đạo (viêm bể thận, viêm bàng quang,...), ở dạ dày-ruột (do E.Coli, tràng cầu khuẩn). Người lớn ngày 4 lần x 500mg. Trẻ em từ 3 tháng trở lên: 30-60mg/kg/ngày, chia 4 lần. Đợt 1-2 tuần. Tiêm truyền tĩnh mạch: nhiễm khuẩn huyết do chủng Gram (-). Pha ống thuốc với dd glucose 5%. Liều dùng: 60-100mg/kg/24 giờ, nếu chức năng thận bình thường.

CCĐ: Phụ nữ có thai (3 tháng đầu), suy gan hoặc thận, suy hô hấp, tiền sử động kinh; sơ sinh dưới 3 tháng. Thiếu G6PD. Tiền sử co giật. Mẫn cảm với Quinolon.

LY: *- Thận trọng với người động kinh, xơ cứng mạch não nặng, rối loạn chức năng thận, gan. (giảm liều).*

- Tránh tiếp xúc với nắng và tia cực tím (cảm quang) trong thời gian dùng thuốc.

Tương tác thuốc: *Thận trọng khi dùng với các thuốc chống đông máu đường uống (tăng tác dụng chống đông máu, nguy cơ chảy máu).*

Tác dụng phụ: *Có thể bị rối loạn thị giác, chóng mặt, nhức đầu, buồn ngủ, xỉu, đau dạ dày, buồn nôn, nôn, ỉa chảy, cảm quang. Giảm tiểu cầu, bạch cầu, thiếu máu tán huyết (thiếu G6PD). Vàng da ứ mật, toan chuyển hóa, đau - cứng - sưng khớp.*

NALMEFEN

BD: *Reves (US)*
Revex (Mỹ)

TD: Giải độc. Đối kháng thụ thể morphin. Dẫn chất của naltrexon (xem chữ này), là chất đối kháng đặc hiệu với dẫn chất opi. Tác dụng và chỉ định tương tự Naloxon.

NALORPHIN

Nalorphine
Dẫn xuất hydrobromid:
Nalorphinum bromatum
BD: *Lethidrone (Burroughs Wellcome)*
Norfin (Lusofarmaco, Milano)
Dẫn xuất hydrochlorid:
Nalorphin chlorhydrat
Nalorphinum hydrochloridum
Nalline (Merck, Sharp & Dohme)
Norfin (Lusofarmaco, Milano)
DT: ống tiêm 1ml = 10mg.
TD: Giải độc, đối kháng với morphin.
CĐ: Giải độc do dùng morphin quá liều (hoặc với dẫn chất tổng hợp tương tự morphin). Khoa sản: phòng và điều trị sơ sinh bị ngạt thở do dùng morphin (hoặc dẫn chất) cho sản phụ.
LD: Người lớn tiêm tĩnh mạch 5-10mg.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.

NALOXON

Giải độc. Đối kháng với morphin

Naloxone; Naloxonum
Dẫn xuất hydrochlorid:
Naloxoni hydrochloridum
BD: *Nalonee (Winthrop)*
Narcan (Anh, Mỹ)
Narcanti (Du Pont Nemours, USA)
DT: ống tiêm 1ml: 0,4mg và 2ml: 0,04mg (cho trẻ em) và 1mg/ml.
CĐ: Chứng suy hô hấp do morphin và các thuốc giảm đau tổng hợp gây ngủ.
LD: Tiêm bắp, dưới da hoặc tĩnh mạch. Người lớn, ngày 0,4 - 2mg. Trẻ em: 0,01mg/kg/24 giờ. Cai nghiện opiat uống 200mg/ngày hoặc hơn theo chỉ định.
CCĐ: Như Nalorphin.
LY: *- Không nên dùng thuốc cho người mang thai hoặc người nuôi con bú.*
- Thuốc có thể gây: buồn nôn, nôn, ra mồ hôi, nhịp tim nhanh, tăng huyết áp, run, co giật, ngừng tim. Sau mổ có thể bị hạ HA hoặc tăng HA, nhịp nhanh thất, phù phổi.
Có thể: lo âu, mất ngủ, hội chứng cai nghiện, ban da, nhìn mờ, vã mồ hôi.

NALTREXON

Giải độc. Đối kháng với morphin

Naltrexone
Dẫn xuất hydrochlorid:
BD: *Antaxone (Simes, Milano)*
Celupan (Lacer, Barcelona)
Nalorex (Pháp, Italia)
Trexan (Du Pont Nemours, USA)
DT: Viên nén 50mg.
TD: Đối kháng với các thuốc giảm đau loại opi.
CĐ: Để củng cố đợt cai nghiện thuốc giảm đau loại opi (như morphin và dẫn chất tổng hợp).
LD: Sau khi đã cai nghiện được 7-10 ngày, ngày đầu uống nửa viên, các ngày sau mỗi ngày 1 viên.
CCĐ: Phụ nữ có thai, người già suy gan nặng, mẫn cảm với thuốc.

NAMIDA ROHTO Dry Eye *(Nhật Bản)*

DT: Lọ thuốc nhỏ mắt 13ml/có acid aminoethyl-sulfonic, Na chondroitin sulfat.
CĐ: Trị đau nhức mắt.
LD: Nhỏ 1 giọt x 2-3 lần/ngày hoặc theo chỉ dẫn của bác sĩ...

NANDROLON

Androgen tổng hợp, tăng dưỡng, kích thích chuyển hóa protid

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

TK: Nor-19-testosteron; Norandrostenolon; Nortestosteron; Nortestionat; Oestrenolon

BD: *Notestonate (Upjohn)*

Dẫn xuất 17β-caproat:

Nandrolon hexanoat

Anabolin Depot (Amino, Neuenhof)

Dẫn xuất 17β-cycloat:

Nandrolon cycloat

Dẫn xuất cipionat:

Nandroloni cypionas

Nandrolon cyclopentanpropionat

Depo-nortestonate (Upjohn)

Sterocrinolo (Orma, Pomezia)

Dẫn xuất 17β-cyclohexylpropionat:

Fherbolico (Fher, Barcelona)

Megabolin Retard (Rafa, Israel)

Sanabolicum (Wien; Biochemie)

Dẫn xuất 17β-decanoat:

Nandrolonum decanoicum

Abolon

Decabolin (Organon)

Deca-Durabolin (Organon)

Deca-Noralone (Tare, Israel)

Fortabolin (Deva, Istanbul)

Fenobolin (Medexport - Nga)

Hybolin Decanoate (Hyrex, USA)

Lebolan (Thổ Nhĩ Kỳ)

Metabol 25 (Ấn Độ)

Metadec 25 (Ấn Độ)

Methybol (Mepha. Aesch)

Nordecon (Ibsa, Lugano)

Retabolil (Gedeon Richter)

Retabolin (Medexport. Moscow)

Sterobolin (Neofarma - Helsinki)

Turinabol - Depot (Jenapharm. Jena)

Dẫn xuất 17β -hexyloxy phenylpropionat:

Anador (Logeais, Pháp)

Anadur (Leo. Helsingborg)

Dẫn xuất 17β-hydrogen succinat:

Nandrolon hemisuccinat

Menidrabol (Manetti Roberts, Firenze)

Dẫn xuất 17β -phenpropionat:

Nandrolon phenylpropionat

Nandrolonum phenylpropionicum

Nor - TPP

Activin (Aristegui, Vizcaya)

Anticatabolin (Falorni, Firenze)

Durabol (Organon)

Durabolin (Organon)

Fenobolin (Medexport, Moscow)

Grothic injection (Lyka, Ấn Độ)

Hybolin Improved (Hyrex, USA)

Nandrolin (Reid Provident, USA)

Nerobolil (Gedeon Richter, Budapest)

Norabol (Pharmacia, Uppsala)

Noralone (Taro, Haifa, Israel)

Norandros (Castillon, Madrid)

Noromon (Ibsa, Lugano)

Norstenol (Ravizza, Mugio)

Sintabolin (AFI. Sumirago)

Strabolene (Isola-Ibi, Genova-Quarto)

Superanabolon (Levica. Prague)

Superbolin (Labif, Firenze)

Turinabol (Jenapharm, Jena)

Dẫn xuất 17β-propionat

Anabolicus (Tây Ban Nha)

Nortesto (Tiber. Roma)

Dẫn xuất 17β-sodium sulfat:

Keratyl (Chauvin-Blache, Pháp)

Dẫn xuất 17β-undecylat:

Nandrolon undecanoat

Dynabolon (Théramex, Monte Carlo)

DT: Dẫn chất phenylpropionat: ống tiêm 1ml: 10mg và 25mg; 4ml: 10mg. Nhỏ mắt 1% (Keratyl).

CĐ: Suy dinh dưỡng nặng ở người già. Di chứng phẫu thuật nội khoa lớn. Phỏng lan rộng. Loét do nằm lâu. Loãng xương do lão suy hoặc do thuốc.

LD: Người lớn tiêm bắp từ 10-25mg/tuần lễ hoặc với dạng decanoat: 25-50mg/3 tuần. Trẻ em: 1mg/kg/tháng.

CCĐ: - Thiếu nữ, người trước tuổi dậy thì. Có thai.

- Ung thư hoặc adenom tuyến tiền liệt.

- Suy gan. Viêm gan.

LY: *- Với nữ giới, có thể bị nam hóa không hồi phục (lông, giọng nói).*

- Dùng thuốc liên tục với liều nhỏ.

- Thận trọng nếu suy tim, suy thận (ứ nước và điện giải).

- Nếu tăng calci huyết và niệu phải ngừng thuốc.

- Cấm dùng lúc mang thai hoặc nuôi con bú.

- Thận trọng khi dùng với các thuốc hạ đường huyết (tăng hạ đường huyết).

- Có thể bị: với nam: mụn trứng cá, tăng tiết bã nhờn, tăng khoái cảm. Với nữ: rậm lông, đổi giọng nói, rụng tóc. Giảm dung nạp đường, tăng glycerid (với người tăng lipid trước đó).

NANOFIN

Naniopinum

BD: *Nanofin; Nanophin*

DT: Viên nén 0,1g; ống tiêm 1ml dd 2 và 5%.

TD: Chống tăng huyết áp (phong bế hạch thần kinh).

CĐ: Điều trị bệnh tăng huyết áp giai đoạn I-II.

LD: Uống 0,1 - 0,2g. Tiêm dưới da hoặc bắp thịt 0,02 - 0,05g một lần, ngày 2-3 lần.

CCĐ: Xơ cứng động mạch, rối loạn chức năng gan, thận.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

NAPHA 99 *(Naphaco)*

DT: Viên nén 2mg cyproteron, 0,035mg ethinyl-estradiol.

CĐ: Ngăn chặn biểu hiện androgenic ở da: mụn, tăng sản sinh chất béo, quá nhiều lông ở mỡ.

LD: Khởi đầu vào ngày 1 chu kì kinh, uống 1 viên/ngày vào cùng thời điểm x 21 ngày liên tục, tạm ngừng 7 ngày, tiếp chu kì mới.

CCĐ: Có thai, cho con bú, rối loạn chức năng và u gan...

NAPHACEPTIC *(Naphaco)*

DT: Viên nén bao (0,15mg) levonorgestrel: 21 viên, sắt II fumarat = 25mg Fe nguyên tố: 7 viên.

CĐ: Thuốc uống tránh thai.

LD: Uống ngày 1 viên x 21 ngày liền, sau uống tiếp ngày 1 viên x 7 ngày liền (viên Fe). Thời gian này có kinh. Sau đó uống tiếp vỉ thứ 2.

CCĐ: Có thai, nuôi con bú, suy gan trầm trọng...

NAPHACOLLYRE *(Naphaco)*

DT: Lọ thuốc nhỏ mắt 10ml/có sulfacetamid, naphazolin, chlorpheniramin, berberin.

CĐ: Viêm kết mạc hay loét giác mạc, dị ứng ngứa mắt....

LD: Nhỏ 1 giọt x 3-4 lần/ngày, tăng giảm theo bệnh.

NAPHADARZOL *(Naphaco)*

DT: Viên đặt phụ khoa/có metronidazol, clotrimazol.

CĐ: Chống viêm nhiễm và chống nấm đường âm đạo.

LD: Đặt 1 viên buổi tối trước khi đi ngủ, trong 5-10 ngày liên tiếp.

CCĐ: Mẫn cảm.

NAPHAGESTREL *(Naphaco)*

DT: Viên bao phim 0,15mg levonorgestrel, 0,03mg ethinylestradiol (21 viên), Sắt Fumarat khan = 25mg sắt nguyên tố (7 viên).

CĐ: Ngừa thai, đau bụng kinh, rối loạn kinh nguyệt.

LD: 1 viên/ngày, từ ngày thứ 5 của chu kỳ kinh, uống 21 viên rồi tiếp 7 viên, uống tiếp vỉ mới.

CCĐ: Có thai.

NAPHAR - TK *(Naphaco)*

DT: Viên sủi có paracetamol, vitamin C, cafein, phenobarbital.

CĐ: Thần kinh suy nhược, đau đầu, mất ngủ, giảm đau trong viêm dây thần kinh, đau xương khớp..,

LD: Người lớn: 2 viên x 2 lần/ngày. Trẻ em: theo chỉ dẫn của bác sĩ.

NAPHAZOLIN

TK: *Naphazoline; Naphtazolin; Naphthyzinum*

Dẫn xuất hydrochlorid:

Naphazolin hydrochlorid

Naphazolinum hydrochloricum

Naphtylmethylimidazolinum hydrochloricum

Antan

BD: *Ak-Con (Akorn. Canada)*
Albalon (Allergan)
Allerest (Pharmacraft. USA)
Beracort (CTD Huế) + Berberin
Biogan (Recip, Stockholm)
Clear Eyes (Abbott)
Coldan (Sigmapharm, Wien)
Comfort (Barnes-Hind. USA)
Degest-2 (Barnes-Hind. USA)
Ghimax (CTD Minh Hải)
Imidin (Ysat Wernigerode)
Iridina due (Montefarmaco. Peto)
Murine (Abbott)
Muro's Opcon (Bausch & Lomb. USA)
Nafazair (Pharmafair, USA)
Naline (Ibsa, Lugano)
Naphacolyre (CTD Nam Hà)
Naphcon (Alcon)
Naphline (Americal. USA)
Nasal Yer (Yet. E. San Juan Despi)
Nasoline P (Pharmedic)
Ocunasal (Sam-On. Israel)
Ocu-Zoline (Ocumed. USA)
Opcon (USA, Canada)
Optazine (Lederle)
Pivanol (Tek. Istanbul)
Privine (Ciba)
Proculin (Ankerwerk, Rudolstadt)
Ran (Corvi, Placenza)
Rhinel (XND Tiền Giang)
Rhinex S (Ysat Wernigerode)
Rhinol (XNDP Đà Nẵng)
Rhino-Mex-N (Herdt & Charton, Canada)
Rhinon Losung (Pechasch. Dornbirn)
Rhinyl HG
Rhisolin (XND Hậu Giang)
Rimidol (Leo. Helsingborg)
Rinosfug (Chimimportexport, Rumani)
Tipharhinel (CTD Tiền Giang)
Vasoclear (Cooper Vision. USA)
Vasocon (Cooper Vision. USA)
Vasocon Regular (Smith, USA)
Vasoconstrictor (Pensa, Valencia)
Vistalhalon (Allergan. Karlsruhe)
Zincol (CTD Bình Định)

Dẫn xuất nitrat:

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Naphazolini nitras
Naphazolinium nitricum
Alfa (Rovi. Madrid)
Benil (Krka. Novo Mesto)
Descongestionante Nasal (Tây Ban Nha)
Imidazyl (Tuhi Lux Farma, Roma)
Imizol (Farmigea. Pisa)
Nafazol (Hemofarm. Vrsac)
Privin (Ciba)
Proculin (Alkaloid Skopje)
Rhinazin (Polfa, Ba Lan)
Rhinyl HG (XND Hậu Giang)
Rinazina (Maggioni-Winthrop. Milano)
Sanorin (Galena)
Vasocedine (Qualiphar. Bornem)

DT: Dung dịch 0,05% và 0,1% nhũ tương 0,1%.

TD: Dẫn chất imidazolin có tác dụng chống sung huyết khi nhỏ vào niêm mạc mắt hoặc mũi.

CĐ: Viêm kết mạc, viêm mũi cấp hoặc mạn, viêm xoang. Chỉ dùng ngắn ngày.

LD: Người lớn, ngày nhỏ mắt hoặc mũi từ 2 đến 5 lần, mỗi lần 2 giọt. Trẻ em dùng nồng độ 0,05% hoặc thấp hơn (đem pha loãng nếu cần).

CCĐ: Mạch nhanh, tăng huyết áp, xơ cứng động mạch. Trẻ nhỏ, trẻ sơ sinh.

LY: *Quá liều ở trẻ em: hạ nhiệt, dịu, mất nhận thức, hôn mê, suy hô hấp. Xử trí: đưa đi cấp cứu bệnh viện, trợ hô hấp.*

BD tương tự: *Opcon A (Bausch-Lomb) có thêm Pheniramin maleat*
Naphacolyre (CTD Nam Hà) (+ Chlorpheniramin + Berberin + Sulfacetamid)
Apol (Traphaco)
Polydexacol (CTD Hà Tây) (+ Dexamethason)

NAPROXEN

Thuốc chống viêm không steroid

BD: *Aliviomas (Alacan. Alicante)*
Alprofen (Cusi. T.B.Nha)
Ameproxen (OPV)
Anapran (Balan)
Apo-Naproxen (Canada)
Artrizan (Erco. Vedback)
Danproxen (Danlex, Philippin)
Daprox (DAK. Capenhagen)
Dẫn xuất muối aminobutanol:
Praxenol (Zanardi, Bologna)
Dẫn xuất muối lysin:
Proxen Topico (Tây Ban Nha)
Dẫn xuất muối natri:
Naproxen sodium
Naprolag
Ameproxen (OPV)
Anaprox (Syntex)
Antalgin (Syntex, Latino. Leganes)
Apranax (Syntex, Krewel. Eitorf)
Femex (UCB. Bruxelles)
Flanax (Syntex)
Floginax (Farmochimika. Milano)
Miranax (Astra-Syntex, Syntex)
Naixan (Tanabe. Japan)
Naprogesic (Syntex)
Naprosyn S (Syntex)
Narocin (Teva. Israel)
Naxen (Syntex)
Primeral (Master Pharma. Parma)
Synflex (Syntex; Milano)
Xenar (Alfa. Bologna)

DT: Viên nén 220 - 250 và 500mg (550mg dạng muối natri); thuốc đạn 250mg và 500mg; gói thuốc cốm 250mg.

TD: Thuốc chống viêm không steroid dẫn xuất của acid propionic (do ức chế quá trình tổng hợp các prostaglandin), còn có tác dụng giảm đau và hạ nhiệt.

CĐ: Điều trị viêm trong đợt dài: viêm khớp dạng thấp, viêm khớp mạn, viêm cứng khớp háng, bệnh vẩy nến. Điều trị đợt ngắn: các cơn cấp tính viêm ngoài khớp, như hư khớp, đau khớp vai, viêm gân, đau lưng, viêm rễ thần kinh, viêm mô mềm và goutte cấp. Viêm chấn thương, phối hợp điều trị ở khoa Tai-Mũi-Họng, Răng-Hàm-Mặt, Phụ khoa: Đau hậu phẫu. Giảm cơn đau nửa đầu. Hạ sốt. Đau kinh.

LD: Điều trị tấn công (vài ngày đầu): 0,5g - 1g chia làm 1-2 lần, vào bữa ăn hoặc ngay sau bữa ăn. Liều duy trì: 500mg/ngày. Đau nhức thường 500mg/ngày.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc hoặc với aspirin và AINS khác, loét dạ dày-tá tràng tiến triển, suy gan hoặc thận nặng, phụ nữ có thai, hoặc nuôi con bú. Trẻ em dưới 15 tuổi. Hen suyễn. Dị ứng.

LY: *- Không dùng cho trẻ em dưới 15 tuổi.*
- Không dùng nếu có biểu hiện dị ứng.
- Không dùng cho người bị bệnh tiêu hóa như loét dạ dày-tá tràng... đặc biệt người cao tuổi và suy yếu. Không dùng thuốc trị giảm đau quá 10 ngày, giảm sốt quá 3 ngày.
- Thuốc làm kéo dài thời gian chảy máu, theo dõi chức năng gan.
- Thuốc có 25 - 50mg natri, lưu ý những người hạn chế natri.
- Thận trọng với người suy thận, thuốc thải trừ qua thận (chú ý độ thanh thải creatinin). Dùng liều thấp với người suy gan và người cao tuổi hoặc suy yếu.
- Phải cân nhắc lợi/hại khi dùng cho người mang thai, chống chỉ định 3 tháng cuối kỳ thai. Không dùng cho người đang nuôi con bú.
- Lưu ý khi sử dụng thuốc hydantoin, thuốc chống đông máu, sulfonylurea, probenecid, furosemid, lithium, propranolol, chẹn beta khác, methotrexat.
Tác dụng phụ: Rối loạn tiêu hóa đau thượng vị, nhức đầu, buồn nôn, phù nhẹ, ù tai, chóng mặt.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Hiếm gây thiếu máu, thiếu máu tan huyết, loạn nhận thức, viêm phổi tăng bạch cầu ưa eosin, hoại tử biểu bì, ban đỏ, viêm gan, xuất huyết, thủng dạ dày-tá tràng, giảm thính lực, đái ra máu, mất ngủ vàng da loét tiêu hóa, nổi ban, hội chứng Stevens-Johnson, rối loạn thị lực, buồn nôn, giảm tiểu cầu, viêm da nhạy cảm ánh sáng.

NARATRIPTAN

BD: *Naramig (Glaxo Wellcome)*

DT: Viên nén 2,5g.

TD: Dẫn chất nhóm các triptan, tác dụng gây co mạch như sumatriptan (xem chữ này).

CĐ: Điều trị cơn đau nửa đầu.

LD: Ngày 1 - 2 viên.

CCĐ: Trẻ em dưới 15 tuổi; người già trên 65 tuổi. Tiền sử nhồi máu cơ tim, đau thắt ngực, hội chứng Raynaud, tăng huyết áp chưa ổn định, mẫn cảm với thuốc, suy gan nặng.

LY: *Thận trọng với các trường hợp: động kinh, nghiện thuốc lá, người lái xe hoặc vận hành máy (gây buồn ngủ); tăng huyết áp đã kiểm định.*

Tác dụng phụ: *Buồn nôn, nôn, mệt mỏi, buồn ngủ, chóng mặt, cơn bốc hoả hoặc tăng huyết áp.*

NARCOBARBITAL

An thần, gây ngủ

Enibomalum

Dẫn xuất muối natri:

Eunarcon

Narcotal (Astra)

NARINGIN

Narginin; Auramin; Isohesperidin

BD: *Cyclorel (Pháp)*

DT: Viên nang 50mg (dẫn chất natri).

TD: Tăng bền vững của mao mạch, và giảm thẩm thấu ở đó.

CĐ: Các triệu chứng do suy tĩnh mạch như: chứng chân nặng, dị cảm đầu chi, cơn đau trĩ. Rối loạn tuần hoàn võng mạc.

LD: Ngày 3-6 viên, vào bữa ăn.

NASAGA *(Indonesia)*

DT: Viên nén chứa 125mg theophylin; 10mg ephedrin HCl và 100mg guaifenesin.

TD: Phối hợp hai thuốc gây giãn phế quản với thuốc long đờm.

CĐ: Điều trị triệu chứng cơn hen phế quản và các trường hợp co thắt phế quản như trong bệnh viêm phế quản mạn, khí thũng phổi.

LD: Người lớn và trẻ em trên 12 tuổi: ngày 3-4 lần, mỗi lần 1 viên, từ 6-12 tuổi: ngày 3-4 lần x 1/4 viên, từ 2-5 tuổi: ngày 3-4 lần x 1/4 viên.

CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của BD.

LY: *Nên tránh dùng trong các trường hợp tăng huyết áp, glôcôm, đái tháo đường, loạn nhịp tim và cường tuyến giáp.*

Trẻ em dưới 24 tháng, phụ nữ có thai và nuôi con bú chỉ dùng khi có chỉ định của thầy thuốc.

Ngừng dùng ngay khi bị mất ngủ, loạn nhịp tim, hoặc buồn ngủ.

NASARUPLASE

BD: *Thrombolyse (Japan)*

Tomize (Japan)

TD: Chống đông. Tan huyết khối.

NATABEC Kapseals *(Mỹ)*

DT: Mỗi viên nang có:

Vitamin A	4000 đvqt (1,2mg)
Vitamin D	400 đvqt
Vitamin C	50mg
Vitamin B_1	2mg
Nicotinamid	10mg
Vitamin B_6	3mg
Vitamin B_{12}	5mcg
Sắt II sulfat khô	30mg

CĐ: Thiếu các vitamin thiết yếu. Đang lúc có thai, nuôi con bú; người già yếu; mới ốm dậy. Sau khi hoặc kết hợp khi dùng kháng sinh.

LD: Uống 1 viên/ngày.

BD tương tự:

Natabec Rx Kapseals (Mỹ)

Natafort filmseat (Mỹ)

Natalin (Mỹ)

Có khác nhau một chút về lượng của từng thành phần vitamin và các muối khoáng tham gia vào công thức, nhưng đều chung một chỉ định.

NATALVIT

DT: Viên Caplet:

Vitamin A 4000 IU; vitamin D 400IU; vitamin E 11IU; vitamin C 100mg; vitamin B1 1,5mg; vitamin B2 1,7mg; Niacin 18mg; vitamin B6 2,6mg; Folat 800mcg; vitamin B12 4mcg; Sắt 60mg; Kẽm 25mg; Calci 200mg.

CĐ: Bổ sung dinh dưỡng cho mẹ và em bé trước khi thụ thai, trong thời gian mang thai, người đang nuôi con bú. Giảm biến chứng khi mang thai, sinh con khoẻ mạnh, làm giàu sữa mẹ.

LD: Uống 1 viên/ngày, sau bữa ăn.

NATAMYCIN

Natamycine; Pimaricin

BD: *Myprozine (Lederle)*

Natacyn (Alcon)

Natafucin (Brocades)

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Pimafucin (Anh, Đức, Brasil)
Pimagyn (Doetsch-Grether. Basel)
Synogil (Basotherm. Biberach)

DT: Kem bôi 2%. Hỗn dịch nhỏ mắt 5%.

CĐ: Viêm bờ mi, viêm kết mạc, viêm giác mạc gây ra bởi những chủng nấm nhạy cảm: Fusarium solani (nuôi cấy bệnh phẩm giác mạc và lâm sàng để xác định). Dùng hỗn dịch nhỏ mắt 5%. Trị nấm ngoài da, chủ yếu candida, dùng kem bôi 2%.

CCĐ: Quá mẫn với thành phần của thuốc.

LY: *- Dùng nhỏ mắt 7 - 10 ngày. Nếu không giảm nên đánh giá lại liệu pháp.*
- Thường có kết dính của hỗn dịch với vùng biểu mô bị loét và kết tụ hỗn dịch ở túi cùng kết mạc. Nên theo dõi.
- Không dùng thuốc cho trẻ em, chưa có xác minh sử dụng.
- Chỉ dùng cho người mang thai nếu thật cần thiết. Thận trọng dùng cho người đang nuôi con bú.
- Có thể bị sung huyết, phù nề kết mạc (hiếm).

NATEGLINID

DT: Viên 60mg.

TD: Dẫn xuất của D-phenylalanin (kích thích bài tiết insulin), có tác dụng kiểm soát đường huyết sau bữa ăn, ở bệnh nhân đái tháo đường typ 2.

CĐ: Dùng đơn độc hoặc phối hợp với metformin để kiểm soát glucose máu sau ăn ở bệnh nhân đái tháo đường typ 2.

LD: 1 viên trước bữa ăn 20 phút.

LY: *Thuốc tương tự Repaglinid (xem chữ này).*

NATERPHAN *(Danapha)*

DT: Viên trị ho có:
Terpin, Nabenzoat, Dextromethorphan BrH.

NATTOKINASE

DT: Viên Nattokinase 5000 FU.

TD: Là một enzym chiết từ thiên nhiên (đậu tương lên men bằng vi khuẩn Baccillus natt).

Nattokinase làm tiêu fibrin, làm bất hoạt PAL-1 (plasminogen activator inhibitor), làm tăng hoạt tính IPA, chuyển plasminogen thành plasmin trực tiếp làm tan cục máu đông proteolysis, giúp ổn định huyết áp.

Là một enzym chuyển angiotensin, ngăn cản dày nội mạc mạch, giảm độ nhớt của máu.

CĐ: Phòng ngừa tai biến mạch máu não, phá các cục máu đông, tăng lưu thông máu. Hỗ trợ điều trị phòng ngừa tai biến mạch máu não, mạch tim. Hỗ trợ điều trị các di chứng tai biến mạch não, mạch tim do bệnh lý liên quan đến cục máu đông, viêm tắc động tĩnh mạch, biến chứng của đái tháo đường, tăng huyết áp, nhồi máu cơ tim, suy giảm trí nhớ.

LD: Hỗ trợ điều trị: 1 viên/lần x 2 lần/ngày, có thể dùng tới 3 lần/ngày nếu cần thiết.
Phòng bệnh: 1 viên/lần/ngày hoặc 2 lần/ngày.
Cách dùng: Nên uống trước bữa ăn 30 phút hoặc sau ăn 60 phút với chút nước ấm (không dùng nước nóng trên 40°C).

LY: *- Thuốc dễ bị phân hủy ở nhiệt độ cao (trên 40°C).*
- Có thể bị khó chịu ở đường tiêu hóa (ợ chua).
- Thuốc khác có tên Nattospes, có cùng tác dụng.

NATURES (Epo) 600mg *(PH)*

DT: Viên nang mềm 600mg: tinh dầu hoa anh thảo (Evening Primrose oil) 600mg (= 60mg gamma linolenic acid).

CĐ: Kích thích, đau, sưng tuyến vú và các khó chịu khác trong kỳ kinh nguyệt. Giảm đau khớp, làm chậm quá trình thấp khớp. Hỗ trợ trị các chứng trứng cá, giảm eczema, tăng HA, tăng cholesterol máu, cải thiện hành vi hiếu động của trẻ con, điều trị giảm cân.

LD: Uống 1 - 2 viên/ngày.

NATURE'S Remedy *(Mỹ)*

DT: Viên 150mg Cascara sagrada, 100mg aloes

CĐ: Làm giảm táo bón.

LD: Người lớn; 2 viên/ngày. Trẻ 8-15 tuổi; 1 viên/ngày. Uống với nước.

GC: Không dùng tất cả các loại thuốc nhuận tràng khi bị buồn nôn, nôn, đau bụng, viêm ruột thừa.

NATURENZ Cap *(HG- Pharma)*

DT: Viên nang có bột naturen Z (protease, papain, chymotrypsin), peroxidase, betacaroten, bột tỏi, L.Cystin + methionin, fluriamin (acid amin, nguyên tố đa vi lượng).

CĐ: Thải độc, phục hồi chức năng gan, trợ tiêu hoá, viêm gan siêu vi, gan nhiễm mỡ...

LD: Người lớn; 1 viên x 2 lần/ngày, sau bữa ăn, uống liều 2-3 tháng. Nghỉ 1 tuần sau đó tiếp tục sử dụng.

NATURE Ssirom *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nang mềm có selenium trong nấm men chronium trong nấm men, vitamin C..

CĐ: Giảm cholesterol máu. Phòng và cải thiện các bệnh thoái hoá và lão hoá (xơ vữa động mạch, đau thắt ngực, tiểu đường, tăng huyết áp...).

LD: 1-2 viên/ngày, dùng liên tục trong 1 tháng, nếu cần sau 15 ngày dùng lại.

CCĐ: Mẫn cảm.

LY: *Có thai, cho con bú.*

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

NAZOL G *(Hàn Quốc)*

DT: Kem bôi da có: triamcinolon, econazol và gentamicin.

CĐ: Bệnh da do nấm, vi khuẩn.

LD: Bôi một lớp mỏng lên tổn thương ngày 1 - 2 lần.

LY: *Không dùng ở diện rộng và dùng dài ngày.*

N-BUTYLHYOSCIN Bromid

BD: *Buscopan*
Busphavina (Cophavina)
Do-Buscopin
Duscobane
(Xem Buscopan).

NEBETOL *(Mỹ)*

DT: Viên/ống tiêm: 112,5mg/120mg diprophyllin, 12,5mg/120mg proxyphyllin, 75mg/80mg theophyllin.

CĐ: Cơn hen phế quản, bệnh phổi gây nghẽn kiểu thở Cheyne-Stockes.

LD: 1 - 2 viên x 3 lần/ngày hay cứ 4 - 5 giờ tiêm bắp 1 - 2 ống hoặc 1 - 3 ống tiêm tĩnh mạch (pha loãng hay không pha).

CCĐ: Thuốc tiêm: động kinh, nhồi máu cơ tim.

NEBIVOLOL

BD: *Hypoloc (Janssen)*
Lobivon (Janssen)
Nebilet (DE, US, IT)
Nebilox (Menarini)

TD: Phong bế β1-adrenergic.

NECODONE *(XNDP 150 Bộ QP – TP/HCM)*

DT: Viên bao đường 100mg terpin hydrat, 10mg hay 25mg dextromethorphan.

CĐ: Giảm ho, long đờm.

LD: Người lớn: 1 viên x 2 - 4 lần/ngày. Trẻ > 2 tuổi: 1/2 viên x 2 - 4 lần/ngày.

CCĐ: Trẻ < 2 tuổi.

NECOPION *(CTy CPD - Bình Dương)*

DT: Viên bao đường/có 10mg và 20mg noscapin, terpin hydrat.

CĐ: Trị ho do nhiều nguyên nhân khác nhau ở người lớn và trẻ em, làm long đờm.

LD: Người lớn 40mg x 2 - 3 lần/ngày. Trẻ em 6-15 tuổi: 10mg x 2 lần/ngày.

CCĐ: Trẻ < 30 tháng tuổi. Suy hô hấp, hen.

NECYRANE *(Pháp)*

DT: Lọ chứa 10ml dung dịch bơm mũi có:

Ritiometan Mg	194,5mg
Eucalyptol	50mg
Benzalkonium chlorid	1mg

TD: Sát khuẩn và trị ngạt mũi

CĐ: Viêm mũi cấp tính, mạn tính, viêm mũi kèm viêm xoang, sổ mũi, viêm mũi hầu, viêm mũi phế quản.

LD: Người lớn bơm 4-6 lần/ngày. Trẻ em bơm 3 lần/ngày.

CCĐ: Quá mẫn thuốc. Trẻ em dưới 30 tháng. Trẻ co giật.

LY: *Không dùng thuốc lâu dài. Tránh dùng cho người nuôi con bú.*

NEDOCROMIL

Dẫn xuất muối calci:
Nedocromil calcium
Dẫn xuất muối Natri:
Nedocromil sodique

BD: *Tilade và Tilavist (Fisons, Pháp)*

DT: Bình khí nén chứa bột để bơm hít có van chuẩn độ chứa được 56 lần bơm (mỗi lần giải phóng 2mg).

TD: Chống dị ứng. Hoạt chất mới nhóm Cromon ức chế giải phóng hoặc tổng hợp các chất trung gian ở tế bào gây co thắt phế quản, tiền viêm như Histamin, các prostaglandin D2, Leucotrien C4 và B4,...

CĐ: Điều trị cơ bản bệnh hen.

LD: Ngày dùng 2 lần, mỗi lần bơm hít 2 lượt (nếu nặng có thể dùng tới 4 lần x 2 lượt).

CCĐ: Phụ nữ có thai (3 tháng đầu) hoặc nuôi con bú.

LY: *Thuốc chỉ có tác dụng phòng cơn hen, nếu cơn hen đã xuất hiện, không làm dứt cơn hen được.*
Còn có dạng thuốc nhỏ mắt 2% trị các chứng viêm kết mạc dị ứng.

NEFAZODONE

BD: *Dutonin (BMS)*
Menfazona (ES)
Nefadar (BMS)
Reseril (Italia)
Rulivan (Tây Ban Nha)
Serzone (BMS)

TD: Chống trầm cảm.

NEFOPAM

BD: *Dolitrone (Lafarquim. Madrid)*

Dẫn xuất hydrochlorid:
Fenazoxin
Acupan (Riker - Pháp)
Ajan (Riker - Pháp; Đức)
Nefam
Oxadol (Isi, Napolo)
Panagesic (Síp)
Placadol (Andreu, Barcelona)

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

DT: Viên nén bọc 30mg. Ống tiêm 2ml/20mg.

TD: Thuốc giảm đau có cấu trúc hoá học khác hẳn các thuốc đau thường dùng, không kèm tác dụng chống viêm và hạ nhiệt, không ức chế hô hấp và giảm nhu động ruột, không gây nghiện thuốc hoặc quen thuốc.

CĐ: Điều trị chứng đau (do nguyên nhân khác nhau) như đau thấp khớp, đau răng, đau sau khi mổ, các chứng đau mạn tính.

LD: Người lớn và trẻ em từ 16 tuổi trở lên: ngày 3 lần x 1-3 viên. Tiêm bắp hoặc tĩnh mạch chậm ở người bệnh trong tư thế nằm duỗi thẳng, ngày 1-3 lần x 1 ống. Còn dùng tiêm truyền tĩnh mạch (pha ống thuốc vào dung dịch đẳng trương Glucose hoặc NaCl): cứ 6-8 giờ tiêm 1-2 ống. Đợt dùng không quá 2 tuần.

CCĐ: Mạch nhanh, động kinh, glôcôm, phì đại tuyến tiền liệt kèm ứ nước tiểu, trẻ em dưới 16 tuổi.

LY: *Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú (nếu không có thầy thuốc theo dõi), suy gan hay thận. Tránh phối hợp với thuốc gây ngủ.*

NÉGATOL *(Pháp)*

DT: Thuốc trứng có: dung dịch 50% policresulen 288mg.

TD: Chống nhiễm khuẩn trong phụ khoa.

CĐ: Khí hư. Viêm âm đạo (do Trichomonas và Candida), viêm cổ tử cung.

LD: Trước khi đi ngủ buổi tối, đặt vào âm đạo 1 viên. Nên nhúng ướt viên thuốc trước khi đặt. Chứng khí hư dày nên rửa âm đạo trước khi đặt thuốc. Cách ngày đặt 1 viên.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.

LY: *Thuốc gây thải trừ niêm mạc bệnh (có khi thải mảng lớn bị thương tổn) đó là dấu hiệu tốt.*

NELFINAVIR Mesylat

BD: *Viracept (Anh - Mỹ)*

DT: Viên nén 250mg.

TD: Dẫn chất isoquinolin-carboxamid là chất ức chế protease với hoạt tính kháng virus.

CĐ: Điều trị nhiễm HIV (phối hợp với chất ức chế transcriptase nghịch đảo nucleosid).

LD: Ngày 3 lần 750mg vào bữa ăn. Trẻ em từ 2 - 13 tuổi: ngày 3 lần 20 - 30 mg/kg thể trọng.

CCĐ: Phụ nữ có thai, nuôi con bú, mẫn cảm với thuốc.

LY: *Xem ở mục "Indinavir".*

Tương tác gây chống chỉ định: *với các kháng histamin H1 không an thần và cisaprid (nguy cơ gây rối loạn nhịp tim kèm xoắn đỉnh), với các benzodiazepin (gây nguy cơ bị suy hô hấp nặng).*

Tương tác cần lưu ý: *với các estrogen và thuốc tránh thai estro-progestatif (gây nguy cơ giảm tác dụng tránh thai) và với rifebutin (gây tăng độc tính của chất này với triệu chứng đau cơ, đau khớp).*

NELTENEXIN

BD: *Alveoten (Italia)*
Muco 4 (Italia)
Tenoxol (Italia)

TD: Phân huỷ chất nhày.

NEMONAPRID

BD: *Emilace (Japan)*

TD: An thần (Neuroleptic).

NEOAMIYU *(Aventis Pharma)*

DT: Dung dịch tiêm truyền 200ml: acid amin.

CĐ: Suy thận cấp và mạn, suy dinh dưỡng, thiếu protein máu trước và sau phẫu thuật.

LD: Theo chỉ định của thầy thuốc.

NEO-BOLDOLAXINE *(Pháp)*

DT: Mỗi viên có:

Bisacodyl	0,005g
Natri docusat	0,1g
Bột boldo	0,05g
Aloin	0,01g
Cao belladon	0,009g

TD: Nhuận tràng.

CĐ: Nhuận tràng, chữa táo bón.

LD: Uống 1 viên buổi chiều, trước bữa ăn.

CCĐ: Viêm đại tràng, đau bụng không rõ nguyên nhân, nguy cơ bí đái, glôcôm góc đóng.

LY: *Tránh dùng lâu dài. Khi bị ỉa chảy, đau bụng cần ngừng thuốc. Tránh dùng cho phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con bú.*

NEOCITRAN *(Sandoz)*

DT: Gói thuốc chứa 500mg paracetamol và 60mg pseudoephedrin HCl, kèm 85mg aspartam.

TD: Giảm đau, hạ nhiệt, gây co mạch ở niêm mạc.

CĐ: Điều trị triệu chứng viêm mũi cấp kèm cương tụ ở niêm mạc mũi; nhức đầu kèm sốt hoặc không.

LD: Người lớn và trẻ em trên 15 tuổi; ngày 2-3 lần x 1 gói hòa tan vào 1 cốc nước ấm. Đợt dùng tối đa 5 ngày.

CCĐ: Trẻ em từ 15 tuổi trở xuống; mẫn cảm với 1 thành phần của thuốc; phối hợp với IMAO.

LY: BD tương tự: *Coryzal (Sanofi)*

NEO - COD F *(TV Pharma)*

DT: Viên bao đường (25mg) codein camphosulfonat, (100mg) sulfogaiacol, (20mg) cao đặc grindelia.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

CĐ: Chứng ho khan gây khó chịu.

LD: 1 viên/liều, lập lại sau 6 giờ nếu cần, không quá 4 lần/ngày, người già, người suy gan: giảm 1/2 liều.

CCĐ: Quá mẫn, cho con bú, suy hô hấp.

NEO-CODION *(Pháp)*

DT: 1/ Viên nén:

Codein camphosulfonat	25mg (14,9mg codein)
Sulfogaiacol	100mg
Grindelia	20mg

2/ Siro người lớn:

Codein camphosulfonat	25,8mg/thìa súp (15,4mg codein) (172mg cho 100ml)

3/ Siro trẻ em:

Codein camphosulfonat	5,5mg/5ml (3,3mg codein) (110mg cho 100ml)

4/ Thuốc đạn người lớn:

Codein camphosulfonat	30mg (18mg codein)
Cineol hay eucalyptol	80mg

5/ Thuốc đạn trẻ em:

Codein camphosulfonat	13mg (7,8mg codein)
Cineol hay eucalyptol	50mg

CĐ: Chữa triệu chứng ho.

LD: Người lớn: 1 viên nén hoặc 1 thìa súp hoặc 1 thuốc đạn/lần, không quá 4 lần/ngày.

Trẻ em: Tuỳ cân nặng, dùng loại siro trẻ em uống từ 2,5 - 15ml/lần, không quá 4 lần/ngày.

Thuốc đạn: tuỳ theo cân nặng, dùng theo loại siro, 1 viên/lần, không quá 4 lần/ngày.

CCĐ: Dị ứng thuốc, rượu, thuốc đạn với người có thai.

LY: *Thuốc gây buồn ngủ. Chỉ dùng chữa triệu chứng ngắn hạn. Người già, người suy gan giảm liều 1/2. Có thể táo bón, chóng mặt, buồn nôn, nôn. Tránh dùng cho người suy hô hấp.*

NEO - CODION Nourrisson *(Pháp)*

DT: Siro ho trẻ em trên 3 tháng, chai 125ml; 5ml siro có:

Sodium benzoat	74,1mg
Grindelia, cồn thuốc	30,8mg
Polygala, siro	3,964g
Đường	3g

TD: Làm long đờm, lỏng đờm và chất tiết ở đường hô hấp. Trị ho.

CĐ: Điều trị các rối loạn bài tiết ở đường hô hấp. Trị ho.

LD: 1 thìa càfê/lần x 2 - 3 lần/ngày.

CCĐ: Dị ứng với thành phần thuốc.

LY: *Thuốc có thể gây rối loạn tiêu hoá (nôn mửa).*

NEOCRYSTEPIN *(Séc)*

DT: Viên bọc đường có 0,58mg dihydroergocristin mesylat; 0,1mg chlortalidon và 1mg reserpin.

TD: Phối hợp hiệp đồng hạ huyết áp.

CĐ: Các thể tăng huyết áp tâm trương ở mức nhẹ đến trung bình (nhất là khi dùng thuốc hạ áp hoặc thuốc lợi tiểu đơn thuần mà chưa có kết quả tốt).

LD: Bắt đầu: ngày 1 viên. Sau vài ngày dùng liều duy trì: 1 viên/24 giờ hoặc 48 giờ.

CCĐ: Tuyệt đối: Trầm cảm nội sinh; có tiền sử trầm cảm, loét dạ dày-tá tràng; mẫn cảm với Sulfamid. Tương đối: tiền sử loét dạ dày, tổn thương ở gan, thận, rối loạn tạo hồng cầu, đái tháo đường, đang điều trị bằng insulin, bệnh gút (nguy cơ tăng acid uric huyết).

NEO-DECADRON *(Mỹ)*

BD: *Chibro-Cadron (Pháp)*

DT: Thuốc nhỏ mắt, tai mũi họng (lọ 2,5 và 5ml) mỗi ml có:

Dexamethason phosphat dinatri (1mg)	0,1%
Neomycin	3,5mg

TD: Kháng sinh, chống viêm.

CĐ: Khoa mắt: viêm kết mạc, viêm màng mạch nho trước. Khoa tai-mũi-họng: viêm mũi theo mùa, viêm mũi xoang, polip mũi bội nhiễm, viêm tai ngoài, eczema nhiễm khuẩn.

LD: Nhỏ mắt: nhỏ tấn công: 1 giọt cách 2 giờ. Nhỏ duy trì: 1 giọt cách 4-6 giờ. Nhỏ mũi: giống như nhỏ mắt. Nhỏ tai: rửa tai với thuốc trong vài phút 2 lần/ngày. Không dùng quá 10 ngày.

CCĐ: Khoa mắt: viêm vông mạc, Herpes hay nấm, lao mắt, glôcôm. Khoa tai-mũi-họng: thủng màng nhĩ do nhiễm khuẩn hay chấn thương.

LY: *Dùng lâu dài làm tăng áp lực mắt, dễ bị glôcôm. Có thể gặp các biểu hiện dị ứng.*

NEODEXA Eye Drop *(F.T.Pharma)*

DT: Lọ thuốc nhỏ mắt, tai, mũi 5ml/25mg neomycin sulfat, 5mg dexamethason Na phosphat.

CĐ: Chống viêm, kháng khuẩn, dùng điều trị viêm: giác mạc, kết mạc, mống mắt, tuyến lệ, viêm mũi, viêm tai giữa... Chống nhiễm khuẩn trước và sau phẫu thuật mắt, tai.

LD: Nhỏ mỗi lần 1 - 2 giọt, ngày 3 - 4 lần.

LY: *Dùng lâu dài làm tăng áp lực mắt, dễ bị glôcôm.*

NEODEXAN *(Cty DP Trường Sơn)*

DT: Lọ 5ml dd nhỏ mắt, tai, mũi:

Neomycin sulfat	25mg
Dexamethason Na phosphat	5mg

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Chất phụ và nước cất vđ 5ml

CĐ: Chống viêm, kháng khuẩn.

Dùng điều trị viêm: giác mạc, kết mạc, mống mắt, tuyến lệ, viêm mũi, viêm tai giữa,... Chống nhiễm khuẩn trước và sau phẫu thuật mắt, tai.

LD: Nhỏ mỗi lần 1-2 giọt, ngày 3-4 lần.

LY: *Dùng lâu dài làm tăng áp lực mắt, dễ bị glôcôm.*

BD tương tự: *Neodefar, Neodex, Neodexa, Neodermofar, Nemydexan (ĐH Dược HN)*

NEO-ENTROSTOP *(Indonesia)*

DT: Viên nén chứa 650mg attapulgit dạng keo hoạt tính và 50mg pectin.

TD: Hấp thụ mạnh các độc tố, hơi, các vi khuẩn và virus gây bệnh ở ruột.

CĐ: Điều trị triệu chứng ỉa chảy.

LD: Người lớn và trẻ em trên 12 tuổi: uống 2 viên sau mỗi lần đi ngoài, tối đa 12 viên/24 giờ. Trẻ em từ 6 đến 12 tuổi: dùng nửa liều trên.

CCĐ: Mẫn cảm với 2 thành phần thuốc.

LY: *Nếu bị mất nhiều nước và điện giải, cần dùng phối hợp với Oresol.*

- Trẻ em dưới 6 tuổi, dùng thuốc cần có chỉ dẫn của thầy thuốc.

NEOGADINE *(Ấn Độ)*

DT: Lọ 150ml cồn thuốc ngọt (elixir) có: 6mg kẽm sulfat; 20mg Mg chlorid; 4mg mangan sulfat; 15mg vitamin C; 0,66mg natri metavanadat; 1.250.000 UI vitamin A; 100.000 UI vitamin D3; 29mg pepton gắn iod và 0,95ml ethanol.

CĐ: Bồi dưỡng cơ thể, một số vitamin và muối khoáng dưới dạng vi lượng.

NEO - MEDROL Suspension *(Canada)*

DT: Lọ hỗn dịch dùng ngoài da 50ml và 75ml/methylprednisolon acetat 187,5mg, neomycin base 131mg, lưu huỳnh dạng dễ phân tán 3,75g...

CĐ: Cơn kịch phát bệnh viêm trứng cá.

LD: Rửa sạch da, lúc đầu: bôi 2 lần/ngày, rồi 1 lần/ngày dùng 4-5 ngày, đợt không quá 10 ngày.

CCĐ: Tất cả các bệnh da nhiễm virus, vi nấm, dị ứng neomycin.

NEO-MERCAZOLE *(Pháp- Thụy Sĩ)*

Carbimazole

DT: Mỗi viên có:

Carbimazol 5mg

TD: Chất kháng tuyến giáp tổng hợp.

CĐ: Cường tuyến giáp - Basedow. Chuẩn bị cắt tuyến giáp tái phát sau khi cắt tuyến giáp. Kết hợp với trị liệu iod phóng xạ.

LD: Liều tấn công khoảng 1 tháng, theo dõi lâm sàng rồi giảm liều từ từ, sau 3-4 tháng để đạt liều duy trì tiếp tục 18 tháng. Liều tấn công: 9-12 viên/24 giờ. Liều duy trì 2-3 viên/24 giờ chia làm 3-4 lần.

CCĐ: Ung thư tuyến giáp phụ thuộc TSH. Bệnh máu trầm trọng.

LY: *Với người có thai cũng có thể dùng được nhưng cần có chỉ định và theo dõi của thầy thuốc. Nghi ngờ giảm chức năng tuyến giáp trẻ sơ sinh. Không dùng thuốc nếu chưa có xác định chắc chắn cường tuyến giáp. Nếu thấy sốt, đau bụng, bị nhiễm khuẩn khác, cần kiểm tra huyết đồ. Có nguy cơ mất bạch cầu hạt, cần kiểm tra công thức máu trong 6 tuần điều trị. Khi thấy tăng thể tích bướu, biểu hiện giảm năng tuyến giáp do dùng quá liều. Giảm bạch cầu, mất bạch hạt dẫn đến bất sản tủy thường xảy ra nguy kịch, cần ngừng thuốc. Tác dụng phụ ở da, sốt, ban đỏ, đau khớp, đau cơ, đau mình mẩy.*

NEO - MYXIDINE *(Ai Cập)*

DT: Lọ thuốc nhỏ mắt, nhỏ tai 5ml/có polymycin B sulfat, neomycin sulfat, ormicidin.

CĐ: Viêm nhiễm ở mắt và tai: viêm kết mạc, giác mạc... Viêm tai ngoài khi không bị thủng màng nhĩ.

LD: Nhỏ mắt hay tai: 1 - 2 giọt x 2 - 3 lần/ngày.

CCĐ: Mẫn cảm, thủng màng nhĩ.

NEOMYCIN

BD: *Burn-Gel (Tây Ban Nha)*
Neofracin (Polfa. - Warszawa)
Rovicine (Rivopharm. Manno)
Dẫn xuất palmitat
Dẫn xuất undecylenat:
Neodecyllin (Penick, USA)
Nivemycin (Boots)
Dẫn xuất sulfat:
Fradiomycin sulfat
Neomycini sulfas
Neomycinium sulfuricum
Filmaseptic
Noperil
Apokalin (A.L.N-Oslo)
Biofradin (Uriach. Barcelona)
Bykomycin (Byk Gulden)
Endomixin (Lusofarmaco, Minado)

DT: Viên nén 0,25g và 0,50g; lọ thuốc bột tiêm 0,50g (ứng với 500000 đvqt); thuốc mỡ 0,5 và 2%; thuốc nhỏ mắt và tai 0,5%; thuốc phun mù 0,5%.

TD: Kháng sinh Aminoglycosid có tác dụng với nhiều chủng vi khuẩn Gram (+) và Gram (-).

CĐ: Nhiễm khuẩn nặng đã nhờn với Penicillin, dùng thuốc điều trị nhiễm khuẩn đường ruột (ỉa chảy nhiễm khuẩn) hoặc để diệt khuẩn ngoài da,

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

mắt và tai mũi họng. Viêm kết mạc, giác mạc-túi lệ mí mắt.

- Hỗ trợ trị: đinh, nhọt, đinh râu, mụn mủ, chốc lở.
- Phòng nhiễm khuẩn tái phát khu trú trong phẫu thuật và chấn thương bề mặt.
- Viêm kết-giác mạc, túi lệ, mí mắt.

LD: Người lớn: tiêm bắp 15mg/kg/ngày, chia 4 lần. Đợt dùng 4 ngày. Uống ngày 3 lần x 0,25g.

CCĐ: Suy gan, thận, viêm dây thần kinh thính giác. Dị ứng với kháng sinh aminosid. Sơ sinh dưới 30 ngày và đẻ non. Tắc ruột.

LY: - *Neomycin không được dùng đường tiêm hoặc toàn thân vì độc tính của thuốc. Không dùng thuốc lâu dài gây chọn lọc vi khuẩn (đường ruột) (tối đa 4 ngày). Độc với thận và thị giác.*

- *Cần bổ sung điện giải.*
- *Biến đổi màng nhầy tiêu hóa.*
- *Thận trọng khi dùng cho bệnh nhân phải gây mê.*
- *Không nên dùng cho người mang thai.*
- *Dùng thuốc có thể bị: buồn nôn, mửa, ỉa chảy (suy hỏng nhung mao ruột nếu dùng thuốc liều cao và kéo dài), suy thận và điếc.*

Xem thêm Kháng sinh..

NEOMYCINE Diamant *(Pháp)*

DT: Lọ 10ml thuốc nhỏ mắt với ống nhỏ giọt, chứa 35mg Neomycin sulfat.

CĐ: Viêm giác mạc, viêm mí mắt, viêm tuyến lệ, viêm kết mạc, bệnh nhiễm khuẩn trước và sau phẫu thuật, sau chấn thương.

LD: Nhỏ 1 giọt, 3 - 8 lần/ngày trong bệnh cấp tính hoặc mạn tính. Dùng trong 7 ngày.

NEO-PANPUR *(Đức - Hungari)*

DT: Viên nén bọc có pancreatin (tương ứng với lipase 10000 đv; amylase 9000 đv và protease 500 đv).

CĐ: Các chứng đầy bụng do suy tuyến tụy, viêm tụy mạn; bổ sung enzym sau phẫu thuật dạ dày-tụy,...

LD: Ngày 3 lần x 1-3 viên, uống vào bữa ăn hoặc ngay sau bữa ăn, nuốt với ít nước.

CCĐ: Mẫn cảm với protein của lợn, viêm tụy cấp hoặc giai đoạn cấp ở viêm tụy mạn.

NEOPEPTINE *(Ấn Độ)*

DT: (Lọ 30) viên nang/thuốc giọt 1ml (chai 15ml):

Alpha-amylase (1:800)	200mg/200mg
Papain	100/10mg
Thiamin mononitrat	5mg/0
Riboflavin	3mg/0
Nicotinamid	25mg/0
Pyridoxin HCl	1mg/0
Cyanocobalamin	5mcg/0
Dimeticon	30mg/0
Tinh dầu thì là	0/2mg
Tinh dầu anis	0/2mg
Tinh dầu carum	0/2mg

TD: Làm tăng tốc độ tiêu hóa thức ăn, chống đầy hơi, tăng khả năng hấp thụ qua màng ruột.

CĐ: Các chứng đầy hơi, kém ăn, lên men ở ruột, chậm tiêu, chướng bụng,...

Rối loạn tiêu hóa, biếng ăn ở sơ sinh và trẻ em.

LD: Người lớn: ngày 2 lần x 1 viên.

Trẻ em trên 12 tháng: ngày 2 lần x 0,5ml (khoảng 12 giọt); dưới 13 tháng: ngày 0,5ml chia 1-2 lần.

CCĐ: Mẫn cảm với các loại enzym, viêm tụy cấp và mạn.

LY: - *Thật cần thiết mới dùng cho người mang thai.*

- *Chưa xác minh được dùng thuốc cho người mẹ nuôi con bú.*
- *Liều cao có thể gây buồn nôn, đau quặn bụng, tiêu chảy. Liều quá cao gây urê niệu, tăng urê huyết.*
- *Không dùng cùng lúc với các thuốc bao đắp dạ dày ruột (cách xa nhau hai giờ).*

***Tác dụng phụ**: Có thể bị tiêu chảy (papain), phản ứng dị ứng.*

- *Không để bột thuốc dây ra tay, kích ứng niêm mạc mũi, hô hấp, kích hoạt cơn hen (pancreatin).*

BD tương tự: *neopetin Liquid chai 60 và 100ml cùng tác dụng.*

NEOPERIHEPAR *(Hungari)*

DT: Ống tiêm có: cao gan 20mcg và 60mcg cyanocobalamin trong ống tiêm 2ml theo tiêu chuẩn.

CĐ: Thiếu máu ác tính, các chứng thiếu máu đại hồng cầu khác.

LD: Tiêm bắp sâu 1 - 2 ống/ngày, cách khoảng 2 - 4 tuần. Thiếu máu ác tính: liều tấn công 120mcg dùng lại cách 5 - 7 ngày, sau khi bình thường. Liều duy trì 60 - 120mcg cách 2 - 4 tuần. Trẻ 3 -12 tháng tuổi: 1/2 - 1 ml, tiêm bắp cách 1 - 3 ngày. Từ 1 - 14 tuổi: tiêm bắp 1 - 2 ml cách 1 - 3 ngày cho đến khi ổn định.

NEO - SEDALGIN *(Bulgaria)*

DT: Viên nén 10mg codein phosphat, 300mg paracetamol, 50mg cafein.

CĐ: Cơn đau vừa và đau dữ dội như đau đầu, đau cơ bắp, đau thần kinh, đau hậu phẫu...

LD: Người lớn và trẻ > 12 tuổi: 2 viên x 1 – 3 lần/ngày, mỗi lần dùng cách nhau 4 giờ.

CCĐ: Mẫn cảm. Trẻ < 15 tuổi, suy gan, suy hô hấp.

NEOSPORIN *(Mỹ - Anh)*

DT: 1g thuốc mỡ /1ml thuốc nhỏ mắt có:

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Polymyxin B sulfat	5000đvqt/5000đv
Bacitracin Zn/Gramicidin	400mg/25đv
Neomycin sulfat	5mg/1700đv

TD: Kết hợp 3 kháng sinh có hiệu lực với các vi khuẩn ngoài da đặc biệt Pseudomonas và tụ cầu khuẩn.

CĐ: Nhiễm khuẩn da, ghép da, vết mổ, viêm tai ngoài, viêm mủ da (chốc lở, sycosis thường) viêm kẽ mô quanh móng tay. Dự phòng cho các vết phỏng, rạch mổ, đứt tay chân nhẹ và các vết thương khác.

LD: Bôi lớp mỏng 2-5 lần/ngày tùy theo bệnh, có thể dùng đắp kín. Nhỏ mắt 2-4 lần x 1-2 giọt/ngày.

CCĐ: Không dùng bôi mắt, ống tai ngoài nếu thủng màng nhĩ, mẫn cảm với các kháng sinh trên đây.

LY: *Không bôi dầy và rộng, vết loét to, do độc tính của Neomycin với thận và tai, (rộng 20% bề mặt có thể rối loạn chức năng thận; đừng bôi quá 1 lần/ngày). Dùng lâu ngày sinh ra vi khuẩn không nhạy cảm khác, vi nấm.*

NEOSTIGMIN

Đối kháng Cholinesterase chống nhược cơ và tăng nhu động cơ trơn

Proserinum; Syntostigmin

Dẫn xuất bromid:

Neostigminum bromatum

Synstigminum bromatum

BD: *Juvastigmin (Dolder, Basel)*
Metastigmin (Star. Tampere)
Neoeserin (Isis - Chemie, Zwickau)
Normastigmin (Sigmapharm, Wien)
Prostigmin (Roche)
Syntostigmin (Spofa. Prague)
Vagostigmin

Dẫn xuất metilsufat:

Neostigmine (methylsulfate de)

Neostigmini methylsulfas

Neostigminum sulfuricum
Instrastigmina (Italia)
Juvastigmin (Dolder, Basel)
Metastigmin (Star, Tampere)
Myostigmine (Teva, Israel)
Neoeserin (Đức)
Normastigmin (Sigmapharm, Wien)
Plantigmin (Polifarma, Istanbul)
Polstigminum (Polfa, Balan)
Prostigmin (Roche)
Syntostigmin (Spofa, Prague)

DT: Ống tiêm 0,25mg/1ml, 0,5mg/1ml, 5mg/10ml, 10mg/10ml. Viên 15mg.

TD: Đối kháng cholinesterase, chống nhược cơ và tăng nhu động cơ trơn.

CĐ: Liệt ruột hoặc bí đái sau khi mổ (mất trương lực ruột và bàng quang), nhược cơ nặng, giải độc đối với thuốc thư giãn cơ không khử cực (curar).

LD: Sau khi mổ ở ruột hay đường tiết niệu, tiêm dưới da hoặc bắp thịt: 0,5 - 2,5mg, chia vài lần. Giải độc Cura: tiêm tĩnh mạch 0,5 - 5mg (phối hợp với 0,4 - 1,25mg Atropin sulfat tiêm 15 phút trước). Trị nhược cơ: tiêm dưới da hay bắp thịt: 1-2,5mg/24 giờ hoặc uống 75-300mg/ngày.

CCĐ: Bệnh động kinh, hen phế quản, đau thắt ngực, bệnh Parkinson, tăng nhu động ruột. Tắc ruột. Bí đái. Quá mẫn thuốc.

LY: *Tác dụng phụ: tăng tiết nước bọt, buồn nôn, chậm nhịp tim, mệt lả. Co đồng tử. Co rút bụng. Các tác dụng cholinergic sẽ hết hoặc giảm khi giảm liều hay tiêm bắp thịt hoặc dưới da 1/4 mg atropin sulfat. Tác dụng suy hô hấp của dẫn chất morphin, các barbituric có thể được tăng cường do neostigmin. Không dùng trong 3 tháng đầu thai kỳ. Cần làm Test prostigmin (để chẩn đoán nhược cơ).*

NEOSYNEPHRINE 10% Chibret *(France)*

DT: Lọ thuốc nhỏ mắt 10ml/có phenylephrin, Na borat, methylparaben, tetracenat disodic.

CĐ: Khúc xạ, khám đáy mắt, phẫu thuật mắt.

LD: Tùy từng trường hợp nhỏ 1 - 2 hoặc 3 lần/ngày cách vài phút.

CCĐ: Glôcôm góc đóng.

NEO-TIZIDE *(Italia)*

DT: Viên có: Acid isonicotinic hydrazid (dạng Ca mesylat) 50 mg và 100mg.

TD: Giống như Isoniazid nhưng độc tính ít hơn, hấp thụ từ từ cho nồng độ thuốc trong máu thích hợp kéo dài. thuốc có thể dùng liều cao hơn so với Isoniazid kết hợp với Streptomycin không tăng độc tính như Isoniazid.

CĐ: Bệnh lao phổi và ngoài phổi do Mycobacterium tuberculosis.

LD: Người lớn: 400-1200mg. Trẻ em: 20 - 30mg/kg.

NEO-VIS *(Đài Loan)*

DT: Viên nén có:

Aluminium hydroxyd:	200mg
Magnesium oxyd:	60mg
Aluminium silicat:	50mg
Histidin HCl:	10mg
Etylamino benzoat	5mg

CĐ: Loét dạ dày ruột-tá tràng, viêm dạ dày do thừa acid dịch vị, đau dạ dày.

LD: Người lớn ngày 3-4 lần x 2-4 viên.

NEPHRAMINE *(Pháp)*

DT: Lọ tiêm truyền 250ml/5,4% acid amin.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

CĐ: Tình trạng tăng dị hóa nitrogen trong lúc suy thận cấp và mạn.

LD: Tiêm truyền tĩnh mạch 1-2 lọ/24 giờ, có thể tăng liều khi cần.

TDP: Suy thận, cung cấp quá nhiều acid amin.

NEPHIRIS *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nang mềm có 80mg dịch chiết Uvae ursi siec ứng với 8mg arbutin, 100mg dịch chiết orthosiphonis siec, 300mg dịch chiết ononidis siec.

CĐ: Viêm bàng quang, thận cấp và mạn, phụ trị sỏi bàng quang và sỏi thận.

LD: Người lớn: Ngày 3 lần x 2 viên, sau 10-14 ngày giảm liều còn 1 viên x 3 lần/ngày.

LY: *Người tiền sử dị ứng, không uống thuốc vào buổi tối vì lợi tiểu.*

NEPHROSTERIL *(Fresenius)*

DT: Dd tiêm truyền 250ml có 8 acid amin thiết yếu, 2 acid amin bán thiết yếu, 6 acid amin không thiết yếu. Calo: 280Kcal/l. Tổng acid amin 70g/l. Tổng nitơ 10,8g/l. Nồng độ thẩm thấu 635mosm/l.

CĐ: Cân bằng thành phần protein trong suy thận cấp và mạn, trong lọc máu, thẩm phân phúc mạc, thẩm phân lọc máu. Liệu pháp dinh dưỡng ở suy thận cấp và mạn, sau chấn thương, đại phẫu thuật và nhiễm khuẩn.

LD: Suy thận cấp và mạn không có thẩm phân 0,5g acid amin/kg/ngày = 500ml/ngày/70kg. Suy thận cấp, mạn có lọc máu, thẩm phân phúc mạc, thẩm phân lọc máu 1g acid amin/kg/ngày = 1 lít/ngày/70kg. Liều tối đa 1,5g acid amin/kg/ngày = 1,5 lít/ngày/70kg. Suy thận cấp dùng vài ngày, tối đa 2 tuần. Suy thận mạn không thẩm phân dùng tới khi cung cấp protein qua đường ăn uống. Truyền IV, tốc độ không quá 20 giọt/phút.

CCĐ: Rối loạn chuyển hoá acid amin, suy giảm chức năng gan tiến triển, suy tim, ứ dịch, giảm K máu, giảm Na máu.

LY: *Có thể bị buồn nôn, run rẩy. Kiểm tra thường xuyên nước điện giải, acid base, hàm lượng urê huyết. Nếu cần cung cấp đủ K và Na. Không trộn với thuốc khác khi truyền.*

NEPHUSOL Inj *(Hàn Quốc)*

DT: Chai tiêm truyền 1000ml/có các acid amin.

CĐ: Cung cấp dinh dưỡng cho bệnh nhân suy thận cấp hay mạn.

LD: Người lớn: 250 - 500ml/ngày (1,6 - 3,2g Nitơ, 13,4 - 26,8 amino acid thiết yếu). Truyền đường tĩnh mạch, tốc độ 20 - 30ml/giờ đến 60 - 100ml/giờ.

NEPINALONE

BD: *Nepituss (Italia)*
Placatus (Italia)
Tussolvina (Italia)

TD: Trị ho.

NERISALIC *(Pháp - Đức)*

DT: Ống 10 và 30g kem bôi 0,1% diflucortolon valerat (dạng vi phân) và 3% acid salicylic vi phân.

CĐ: Các bệnh ngoài da với triệu chứng dày sừng hoặc tróc vảy như: liken hóa; bệnh vẩy nến (trừ thể vẩy nến mảng lớn) eczema.

LD: 2 tuần đầu: ngày bôi 2 lần; sau ngày bôi 1 lần.

CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của BD; bệnh trứng cá, trẻ em dưới 2 tháng, viêm bì quanh miệng, tổn thương có loét ngoài da.

NERISONE C

BD: *Nerisona C (Thụy Sĩ)*
Temetex C (Thụy Sĩ)

DT: Ống kem 30g có:

Diflucortolon valerat	0,1%
Clorquinaldol	1%

TD: Corticoid chống viêm và sát khuẩn tại chỗ.

CĐ: Bệnh da nhạy cảm với các corticoid có bội nhiễm vừa, dùng điều trị trong 8 ngày.

LD: Bôi lớp mỏng 2 lần/ngày.

CCĐ: Bệnh nhiễm khuẩn, virus, vi nấm, loét, trứng cá hồng.

LY: *Không bôi diện rộng, không đắp băng kín. Không bôi dày, và dùng quá 10 ngày.*

NESTOSYL *(Pháp)*

DT: 30ml dung dịch bôi ngoài da:

Benzocain	3,5g
Butoform	6,5g
Hydroxy-8-quinolein	15g/100ml
Tá dược thêm ZnO	10%

TD: Gây tê tiếp xúc, để thông thăm dò tai mũi họng, niệu, sản.

CĐ: Dung dịch dầu: gây tê da, niêm mạc để thông, đốt, khám nghiệm, mổ nhỏ ở khoa niệu, sản, tai mũi họng, miệng, nhức do mọc răng trẻ em.

LD: Dung dịch dầu bôi phết, nhỏ giọt, phun đắp với miếng gạc.

CCĐ: Quá mẫn thuốc.

LY: *Không bôi vào mắt. Tránh dùng cho trẻ em dưới 6 tuổi.*

NETILMICIN Sulfat

Kháng sinh bán tổng hợp nhóm Aminosid

Sulfat de nétilmicine

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

BD: *Certomycin (Schering Corp / Essex)*
Guardocin (Krka, Novo Mesto)
Netillin (Schering Corp. / Essex; Anh)
Netilyn (Schering Corp. / Essex)
Netrocin (Schering Corp. / Essex)
Netromucin (Hồng Kông)
Netromycin (Schering Corp. / Essex)
Nettacin (Schering Corp. / Essex)
Vectacin (Essex Nippon, Japan)
Vivicil (Andreu, Barcelona)

DT: Ống tiêm 1 và 2ml: 25 và 50mg. Ống tiêm 1 và 1, 5ml chứa 100 và 150mg. (lượng netilmicin sulfat tương ứng với netilmicin base).

TD: Kháng sinh bán tổng hợp mới, nhóm aminosid có tác dụng diệt khuẩn mạnh, có hoạt tính với một số chủng vi khuẩn đã nhờn với các aminosid tự nhiên, có ưu điểm qua thực nghiệm trên súc vật là dung nạp ở thận và ở bộ phận ốc tiền đình được tốt hơn. Hoạt phổ với các Enterobacter như E.coli, Citrobacter Klebsiella, Proteus indol (+) và (-), Pseudomonas aeruginosa, các tụ cầu khuẩn tiết ra hoặc không penicillinase và những chủng đã nhờn Methicillin với mức độ kém hơn ở: Serratia và Acinetobacter.

CĐ: Các trường hợp nhiễm khuẩn Gram (-) do những vi khuẩn nêu trên. Nhiễm khuẩn máu, hô hấp, thận tiết niệu, sinh dục, da, mô mềm, xương khớp, khi giải phẫu, vết thương, bỏng, ổ bụng, tiêu hóa.

LD: Tiêm bắp. Nếu chức năng thận bình thường. Người lớn: 4-6mg/kg/ngày chia 2-3 lần. Nếu bệnh nặng có thể dùng tới 7,5 mg/kg/ngày chia làm 3 lần và khi tiến triển khả quan trở về liều 6mg/kg/ngày. Trẻ em: 6-7,5mg/kg/ngày hoặc 2-2,5mg/kg cứ 8 giờ một liều. Sơ sinh trên một tuần 7,5mg/kg/ngày hoặc 2,5-3mg/kg/8 giờ. Từ 1 đến 9 tuổi: 6mg/kg/ngày hoặc 3mg trong 12 giờ. Cụ thể: người lớn < 60kg: 2 ống 100mg/ngày. Nặng trên 60kg, tiêm 2 ống 150mg/ngày. Đợt điều trị 7-10 ngày. Nếu dùng lâu, cần kiểm tra chức năng thận và tai trong.

CCĐ: Có tiền sử dị ứng một aminosid, nhược cơ.

LY: *Thận trọng: người có khuyết tật ở bộ phận tai trong. Nếu bị suy thận, chỉ dùng nếu thật cần thiết và tính liều theo độ thanh thải creatinin. Tránh dùng nhắc lại hoặc kéo dài, nhất là ở người già. Tránh phối hợp với các thuốc lợi tiểu tác dụng mạnh và nói chung các thuốc có độc tính với thận. Hiện nay chưa xác định được tính vô hại của thuốc ở phụ nữ có thai. Thuốc chuyển qua sữa mẹ rất ít. Thuốc có thể tăng cường tác dụng của cura, các thuốc thư doãi cơ và các thuốc gây mê.*
Thuốc không có tác dụng với liên cầu khuẩn, trong đó có phế cầu khuẩn và vi khuẩn kỵ khí.
Phối hợp với penicillin: có tác dụng hiệp đồng với phần lớn các chủng tràng cầu khuẩn. Thường có hiệp đồng giữa kháng sinh này và carbenicilin với nhiều chủng Pseudomonas. Phối hợp với các bêta-lactamin cũng có thể hiệp đồng với một số vi khuẩn Gram (-).
- Cần kiểm tra chức năng thận trong thời gian dùng thuốc.
- Thuốc tiêm có chứa sulfit, coi chừng phản ứng phản vệ (nguy hiểm tính mạng hoặc cơn suyễn trầm trọng ở một số người).
- Tránh sử dụng với các thuốc có khả năng gây độc tính trên thận hoặc thần kinh (cisplatin, bacitracin, polymixin B, colistin, cephaloridin, amphotericin B, Kanamycin, aciclovir, gentamicin, amikacin, Sisomicin, tobramycin, neomycin, Streptomycin, paranomycin, viomycin, vancomycin) và các thuốc lợi tiểu mạnh (furosemid, ethacrynic) gây độc tính trên tai, tăng độc tính aminoglycosid.
***Tác dụng phụ:** Hiếm có độc tính trên thận, độc tính trên thần kinh và tai rất thấp nhưng không thể hồi phục (do liều cao, người suy thận, dùng lâu dài). Biểu hiện khác: chóng mặt, ù tai choáng váng, mất thính lực, nhức đầu, rối loạn thị giác, mất định hướng, tim nhanh, hạ HA, đánh trống ngực, dị cảm, phát ban, ớn lạnh, sốt, giữ nước, nôn và ỉa chảy. Xét nghiệm có thể thấy tăng đường huyết, tăng phosphatase kiềm, tăng SGOT, SGPT, bilirubin, Kali. Giảm hemoglobin, bạch cầu, tiểu cầu, tăng bạch cầu ưa acid, thiếu máu, tăng thời gian prothrombin.*
Đau nơi tiêm và phản ứng tại chỗ.
***Quá liều:** Để loại Netilmicin: thẩm phân lọc máu hay phúc mạc, (đặc biệt quan trọng với người suy thận).*

NETOBIMIN

BD: *Hapadex (Pháp)*

TD: Trị giun.

NETUX *(Pháp)*

DT: Viên nang và 15ml hỗn dịch có:

Codein	30mg
Phenyltoloxamin	10mg

TD: Trị ho, kháng histamin.

CĐ: Ho.

LD: Người lớn: 60mg codein/ngày, tức 2 viên hay 2 thìa canh/ngày, chia nhiều lần.

CCĐ: Ho của người hen suyễn-suy hô hấp.

LY: *Thuốc chỉ dùng cho người lớn. Cần tìm nguyên nhân ho để dùng thuốc cho đúng, người già giảm nửa liều. Thuốc gây buồn ngủ. Kiêng rượu khi dùng thuốc. Tránh dùng 3 tháng đầu có thai, đang nuôi con bú. Có thể có những tác dụng phụ như: Chóng mặt, buồn nôn, co thắt phế quản.*

NEULEPTIL *(Pháp)*

Propériciazine, propeciazin

DT: Viên nang /viên nén có:

Propericiazin	10mg/25mg

Giọt uống có:

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Propericiazin 1% (1 giọt = 1/4mg) và 4% (1 giọt = 1mg).

TD: Thuốc an thần kinh.

CĐ: Ưa gây gổ ở người tâm thần trì độn, mất cân bằng tâm thần, động kinh, nghiện rượu. Trị liệu phụ thêm hay nối tiếp bệnh tâm thần lâu dài: tâm thần phân liệt, hoang tưởng mạn tính.

LD: Chia 2-3 lần mỗi ngày. 1) Tình trạng ưa gây gổ trong chứng loạn thần kinh và tâm thần mạn tính: người lớn: 10-60mg, người già: 5-15mg, trẻ em: 1mg cho 1 tuổi. 2) Điều trị phụ thêm hay nối tiếp: người lớn 100-200mg rồi dùng liều duy trì 50-100mg.

CCĐ: Mất bạch cầu hạt, rối loạn chuyển hóa porphyrin, glôcôm góc đóng, nguy cơ bí đái do rối loạn niệu đạo-tiền liệt tuyến. Trẻ em bị sốt. Mẫn cảm thuốc.

LY: *Nếu thấy có hiện tượng sốt cao, xanh tái, rối loạn thần kinh thực vật cần ngừng thuốc. Thuốc làm buồn ngủ. Không uống rượu khi đang dùng thuốc. Tránh dùng cho phụ nữ có thai. Không dùng cho người nuôi con bú. Không nên dùng cho người có bệnh tim mạch, suy gan, thận nặng.*

NEURALGIN *(Indonesia)*

DT: Viên nén hình thuôn (caplet) chứa:

Metamizol natri	500mg
Thiamin HCl	50mg
Pyridoxin HCl	10mg
Vitamin B12	10mcg
Trimetylxanthin	50mg

TD: Phối hợp cafein với metamizol để tăng cường tác dụng giảm đau, ngoài ra các vitamin nhóm B với tác dụng hướng thần kinh, giúp cho thuốc tác dụng tốt hơn.

CĐ: Các chứng đau nhẹ hoặc nặng như nhức đầu, đau cơ, đau khớp, đau dây thần kinh đau răng, đau khi thấy kinh, đau do ung thư, sỏi mật hay sỏi thận, đau sau khi đẻ hoặc phẫu thuật.

LD: Ngày 3-4 lần: người lớn, mỗi lần 1-2 viên. Trẻ em mỗi lần từ 1/2 đến 1 viên tùy theo tuổi.

CCĐ: Mẫn cảm với metamizol hoặc các thuốc chống viêm không steroid khác.

Dùng đồng thời với chlorpromazin (có thể gây ra giảm thân nhiệt nặng).

LY: *Thuốc có thể gây mất bạch cầu hạt nguy hiểm chết người (Xem thêm Metamizol Natri).*

NEURICA *(Ấn Độ)*

DT: Viên nang 75mg và 100mg pregabalin.

CĐ: Đau thần kinh cho người trên 18 tuổi, hỗ trợ động kinh cục bộ, có hay không có cơn động kinh toàn thể thứ phát cho bệnh nhân > 12 tuổi.

LD: Khởi đầu 75mg x 2 lần/ngày sau 3 - 7 ngày nếu cần, liều tối đa 300mg x 2 lần/ngày sau tuần lễ kế tiếp. Nếu ngừng thuốc cần ngừng từ từ. Suy thận giảm liều.

CCĐ: Quá mẫn.

NEURITIS *(Đức)*

DT: Ống tiêm 2ml (3ml/100mg B1, 50mg B6 và 1mg B12).

CĐ: Rối loạn thần kinh và các rối loạn khác do thiếu vitamin nhóm B, bệnh đa dây thần kinh do tiểu đường, viêm thần kinh ngoại biên do rượu...

LD: Tiêm bắp: 1 lọ x 1 - 2 lần/tuần.

NEUROCALCIUM *(Pháp)*

DT: Viên/thuốc cốm 100g có:

Calci gluconat	0,20/6,66g
Calci bromid	0,10/3,33g
Phenobarbital	0,01/0,33g

CĐ: Ưu tư, dễ bị kích thích, dễ xúc cảm, mất ngủ.

LD: Uống 1 - 6 viên/ngày hay hơn. Uống 1 - 6 thìa cà phê thuốc cốm/ngày hay hơn.

LY: *Thuốc gây buồn ngủ. Không uống rượu khi dùng thuốc. Không dùng với người suy thận, suy hô hấp, sỏi calci, porphyrin niệu, có thai, nuôi con bú.*

NEUROFLORINE *(Pháp)*

DT: Lọ/viên: 15g/50mg Lạc tiên, 12,5g/80mg valerian, 2g/10mg Sơn tra.

CĐ: Loạn trương lực thần kinh ở người lớn và trẻ em, rối loạn nhẹ giác ngủ, rối loạn tim dễ kích thích của người lớn (tim lành mạch).

LD: Viên: người lớn: 2 - 3 viên trước các bữa ăn. Mất ngủ: 4 - 5 viên, uống 1 giờ trước khi đi ngủ buổi tối. Trẻ > 8 tuổi: 1 - 2 viên/ngày.

NEURORUBINE *(Mepha - Thụy Sĩ)*

DT: Ống tiêm 1ml chứa các vitamin B1 200mg; B6 50mg, B12 1000mcg và lidocain HCl 10mg.

CĐ: Điều trị bổ trợ cho các trường hợp: viêm dây thần kinh cấp hoặc mạn; đau dây thần kinh do các nguyên nhân; tổn thương ở mô thần kinh do chất độc (ở người nghiện rượu, đái tháo đường, ngộ độc thuốc) và Herpes zoster.

LD: Tiêm sâu bắp (vào cơ mông): lúc đầu, ngày hoặc cách ngày tiêm 1 ống. Sau tuần lễ tiêm 1-2 lần x 1 ống.

CCĐ: Mẫn cảm với các vitamin B kể trên; bệnh vẩy nến.

NEUROSTHENOL *(Pháp)*

DT: Ống uống 150mg acid glutamic, 200mg phosphat monocalci, 250mg Mg chlorid, 100mg cao não, 950 mg acid phosphoric, 100mg phosphat disodic...

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

CĐ: Suy nhược chức năng.

LD: Hòa ống thuốc vào cốc nước nhỏ, uống vào bữa ăn trưa và chiều (ngày 2 ống).

CCĐ: Sỏi, suy thận nặng, loét dạ dày tiến triển.

NEUTRAMYCIN

Kháng sinh, họ macrolid

6-Demethyl-chalcomycin

NEUTROSES - Vichy *(Pháp)*

DT: Viên nhai có:

Calci carbonat	0,16g
Magne carbonat	0,114g
Kaolin	0,030g
Magne trisilicat	0,020g
Các muối nước suối Vichy	0,008g

TD: Kháng acid dịch vị.

CĐ: Bệnh tăng acid dịch vị và triệu chứng biểu hiện. Chứng bệnh thực quản, dạ dày - ruột, chướng bụng.

LD: Người lớn 2-3 viên/lần, ngày uống 9-12 viên. Nhai viên thuốc 2 giờ sau bữa ăn hay vào lúc đau, khó chịu. Trẻ em uống nửa liều.

CCĐ: Bệnh thận nặng.

LY: *Kaolin làm giảm hấp thụ lincomycin. Dùng lâu dài, có thể tăng acid huyết với nguy cơ suy thận và sỏi thận, niệu đạo.*

NEVIRAPIN

BD: *Nevipan*
Viramune (Boehringer Ingelheim)

DT: Viên nén 200mg. Hỗn dịch uống 50mg/5ml.

CĐ: Điều trị nhiễm HIV-1 ở người lớn, trẻ em.
Ngăn ngừa nhiễm HIV-1 từ mẹ sang con.

LD: Người lớn: 1 viên/ngày 14 ngày, sau đó 1 viên 2 lần/ngày (cần kết hợp 2 loại thuốc chống retrovirus khác). Trẻ em trên 8 tuổi 4mg/kg 1 lần/ngày 14 ngày, sau đó 4mg/kg 2 lần/ngày. Trẻ em 2 tháng đến 8 tuổi 4mg/kg 1 lần/ngày 14 ngày, sau đó 7mg/kg 2 lần/ngày. Tổng liều tối đa 400mg/ngày.

Người lây truyền từ mẹ sang con, liều duy nhất 1 viên cho sản phụ lúc chuyển dạ và 2mg/kg cho con trong vòng 72 giờ sau sinh.

CCĐ: Quá mẫn với thuốc.

LY: *Thận trọng với người rối loạn chức năng gan, thận. Cần xét nghiệm chức năng gan trước khi dùng thuốc và định kỳ.*

Tương tác thuốc: *Không phối hợp với ketoconazol, methadon, saquinavir.*

Phản ứng phụ: *Phát ban, hội chứng Stevens Johnson, hoại tử biểu bì nhiễm độc, viêm gan, vàng da, buồn nôn, tiêu chảy, đau bụng, đau cơ, sốt, ngủ gà.*

NEVRAMIN *(Takeda, Thái Lan)*

DT: Viên nén và ống tiêm có các vitamin B1, B6 và B12.

Thuốc tiêm có thêm mepivacain HCl.

CĐ: Viên nén: viêm đa dây thần kinh - Các chứng thiếu máu: ác tính, do ký sinh trùng.

Thuốc tiêm: viêm đa dây thần kinh, rối loạn chức năng dây thần kinh do biến chứng tiểu đường. Các chứng thiếu máu.

LD: Viên nén: uống 1 - 2 viên/ngày, sau bữa ăn.

Thuốc tiêm: tiêm bắp 1 ống /ngày, sau đó cách 2 - 3 ngày tiêm 1 ống.

CCĐ: Tiền sử dị ứng thuốc và chất cùng họ.

U ác tính.

LY: - *Cẩn thận với người có cơ địa dị ứng.*

- Thuốc tiêm chỉ tiêm bắp. Cẩn thận không tiêm vào mạch.

- Không tiêm lặp đi lặp lại một chỗ (lưu ý châm cứu thuỷ châm) vùng dây thần kinh đi qua.

- Không dùng với levodopa (giảm tác dụng levodopa).

- Có thể bị: phản ứng phản vệ: ngứa, mày đay, phát ban, sốt, mụn trứng cá, nước tiểu bị nhuộm màu đỏ. Nếu bị sốc thì dùng: adrenalin, corticoid tiêm và acid epsilon aminocaproic.

NEVROSHENINE Glycocolle Fressinge *(Pháp)*

DT: Gói cốm 200mg Na glycerophosphat, 50mg kali glycerophaosphat, 2mg Mg glycerophosphat, 1400mg glycin.

CĐ: Suy nhược chức năng.

LD: Chỉ dùng trong thời gian ngắn. Người lớn 2- 4 gói/ngày. Trẻ em 1 gói/15kg/ngày, nên uống vào buổi sáng và bữa ăn trưa (dùng buổi chiều có thể buồn ngủ).

NEWAMMELTZ Yoko Yoko *(Nhật Bản)*

DT: Dùng ngoài có: Menthol, chlorpheniramin...

CĐ: Dị ứng, ngứa ở da.

NEWAZELAN *(Hàn Quốc)*

DT: Lọ thuốc nhỏ mắt 6ml/0,5mg azelastin HCl.

CĐ: Viêm kết mạc do dị ứng.

LD: Người lớn và trẻ > 3 tuổi: 1 giọt x 2 lần/ngày. Trẻ < 3 tuổi theo chỉ dẫn của bác sĩ.

CCĐ: Tiền sử dị ứng và nghi ngờ dị ứng với thuốc.

NEW KALRHEUMA *(Indonesia)*

DT: Viên nén chứa: 125mg phenylbutazon: 250mg metamizol natri: 150mg gel Al hydroxyd: và 50mg Mg trisilicat.

CĐ: Các triệu chứng đau trong các trường hợp cơn tái phát viêm thấp khớp, viêm khớp - xương; viêm cứng khớp sống, viêm khớp do bệnh gút...

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

LD: Các chứng viêm thấp khớp: liều khởi đầu: ngày 3 lần x 1 viên; liều duy trì: ngày 2 lần x 1 viên. Nên uống vào ngay sau bữa ăn không dùng quá 7 ngày liền.

Viêm khớp cấp do bệnh gút: Liều đầu 2 viên. Sau đó ngày 4 lần x 1 viên. Đợt dùng 2-4 ngày.

CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của BD.

Tiền sử loét dạ dày hoặc loạn thể tạng máu, suy tim sung huyết, suy thận hoặc gan nặng. Phù nề; 3 tháng cuối khi thai nghén; trẻ em dưới 15 tuổi.

LY: *Coi chừng mất bạch cầu hạt, rất nguy hiểm. (Xem thêm Metamizol Natri).*

NEWTUXIRIL Syrup *(Ấn Độ)*

DT: Lọ sirô 100ml/có dextromethorphan HBr, phenylephrin HCl, menthol.

CĐ: Sát khuẩn đường hô hấp, giảm ho, long đờm.

LD: Người lớn và trẻ > 12 tuổi: 15ml x 2 - 3 lần/ngày. Trẻ từ 2 - 12 tuổi: 5ml x 2 - 3 lần/ngày, tùy theo tuổi.

CCĐ: Mẫn cảm.

NEW V. Rohto *(Rohto mentholatum)*

DT: Thuốc nhỏ mắt 13ml có: Panthenol 0,1%; vitamin B6 0,05%; K aspartat 1%; dipotassium glycyzzhizinat 0,1%; chlorpheniramin maleat 0,01%; Na chondroitin sulfat 0,1%; tetrahydrozolin 0,01%.

CĐ: Sung huyết, mỏi mắt, do tia cực tím, viêm mi, ngứa, bụi, mờ mắt. Giữ ẩm cho mắt.

LD: Nhỏ 2-3 giọt/lần x 5-6 lần/ngày.

CCĐ: Dị ứng thuốc. Đau mắt nặng. Glôcôm.

LY: *- Có thể sung huyết mắt, ngừng thuốc.*
- Nếu không thấy cải thiện, ngừng thuốc.
- Không nên lạm dụng thuốc dùng lâu dài.

NEXERIDIN

Giảm đau loại opi

Dẫn xuất hydrochlorid:

Pennwalt 673-082 (USA)

NHÂN SÂM

Panax ginseng C.A. Mey, họ Ngũ gia bì (Araliaceae).

DT: Rễ đã chế biến của cây Nhân sâm. Tùy theo cách chế biến mà phân thành các loại: - Hồng sâm: màu hồng hoặc vàng nâu, hơi trong suốt có nếp nhăn dọc; hơi cứng, giòn; mùi thơm, vị ngọt, hơi đắng. - Bạch sâm: (còn gọi là Đường sâm): màu vàng nhạt vỏ ngoài xốp, mềm, mỏng, mùi thơm, vị ngọt, nhai dễ tan.

Loại tốt đem chế thành Hồng sâm, loại kém chế thành Bạch sâm. Các rễ con chế thành Tu hồng sâm.

TD: Vị ngọt đắng, tính bình, vào 2 kinh: phế tỳ. Đại bổ nguyên khí chỉ huyết, sinh tân dịch, an thần ích trí.

CĐ: Suy nhược thần kinh, toàn thân hao tổn, thường dùng trong các bệnh cấp cứu. Kết hợp các thuốc khác, trị phổi lạnh, ho suyễn tỳ vị hư, nôn mửa, đại tiện lỏng thuộc nhiệt (không dùng khi đại tiện lỏng thuộc hàn). Tim yếu, hồi hộp, sợ hãi ăn ngủ không tốt.

LD: Ngày dùng 4-10g, mỗi lần 2-4g dưới dạng thuốc hãm hoặc thái mỏng cho vào chén sứ, thêm nước, đậy nắp, đun cách thủy, chiết sạch.

CCĐ: - Người mắc các bệnh tâm thần, chóng mặt, mất ngủ do âm hư hỏa vượng (dùng nhân sâm làm cho bệnh nặng thêm).

- Bị phù nề do thấp nhiệt lâu ngày (nhân sâm cũng làm cho nặng thêm). Người suy thận phải thận trọng khi dùng sâm.

- Người bị tăng huyết áp do can dương (vượng gan do dương thịnh) dùng nhân sâm có thể làm cho huyết áp tăng thêm.

- Đang bị cảm mạo, sốt nóng, ho, ỉa chảy cấp, không dùng nhân sâm để tránh cho bệnh nặng thêm.

- Người dương thịnh với triệu chứng thân nhiệt cao, đại tiểu tiện khó, khô miệng họng, chảy máu cam đều không được dùng nhân sâm.

- Không dùng dụng cụ bằng sắt hoặc nhôm để sắc (vì có tương kỵ với nhân sâm).

LY: *Có nhiều thuốc chế tạo từ Nhâm sâm: sâm bột, tinh sâm, rượu sâm (cả củ), sâm bột (phun sương) có đường, trà sâm, kết hợp các dạng thuốc (chai, thuốc thang, viêm sâm phối hợp với các vitamin, acid amin, vi lượng khoáng)... Không dùng chung với Ngũ linh chi, Lệ lô.*

Nên uống sâm và thuốc có sâm vào sáng sớm trong ngày.

NHÔM ASPIRIN

DT: Viên nén 600mg ứng với 500mg aspirin. Viên loại 75mg. 90mg và 100mg cho trẻ em.

CĐ - LD: Như aspirin (cảm cúm, đau nhức cơ khớp, đau đầu...) nhưng bền vững hơn và qua dạ dày gần như không bị biến đổi (ít gây cồn cào...).

NHÔM hydroxyd

Aluminium hydroxyd
Algeldratum (tức là nhôm hydroxyd dạng gel)
Colloidal aluminium hydroxyde.

BD: *Almagel*
Aludrox
Distracid
Gastrogel

DT: Viên nén 500mg: dịch treo cứ 5ml có 300mg.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

TD: Trung hòa lượng acid tăng ở dịch vị, bao che vết loét ở dạ dày, còn có tác dụng nhẹ làm săn và chống viêm ở niêm mạc dạ dày.

CĐ: Viêm dạ dày, đau dạ dày kèm ợ chua, loét dạ dày và tá tràng, cảm giác đau rát khi dùng thuốc kích thích tới niêm mạc dạ dày.

LD: Trung bình người lớn, ngày uống 4-5 lần mỗi lần 1-2 viên hoặc 1 đến 2 thìa cà phê dịch treo. Uống sau bữa ăn và trước khi đi ngủ hoặc khi có cơn đau. Trẻ em dưới 10 tuổi, dùng 1/3 liều người lớn: 10 đến 15 tuổi dùng nửa liều người lớn.

LY: *Có thể có những tác dụng phụ như: Làm giảm hấp thụ một số thuốc như tetracyclin, muối sắt, ... làm giảm hấp thu phosphat, nếu dùng kéo dài có thể gây giảm nồng độ phosphat trong máu, dễ dẫn tới còi xương.*

NIALAMID

Nialamidum

BD: *Espril (Saba. Thổ Nhĩ Kỳ)*
Niamide (Pfizer - Roerig)
Nuredal (Egis, Budapest)
Surgex (Firma, Firenze)

DT: Viên nén 25mg và 100mg.

TD: Chống trầm cảm, ức chế MAO (IMAO).

CĐ: Tình trạng trầm cảm.

LD: Tùy từng cá nhân, từng bệnh trầm trọng hay nhẹ. Người bệnh ngoại trú: liều khởi đầu 150-200mg/ngày; liều duy trì 75-150mg/ngày.

Người bệnh nội trú: liều khởi đầu 150-200mg tới 300mg/ngày cho đến khi đáp ứng lâm sàng. Nếu 3-4 tuần mà không thấy biến chuyển, dùng Nialamid là vô ích. Khi giảm liều tấn công, giảm 25mg một lần.

CCĐ: Mẫn cảm thuốc. U tế bào ưa crôm. Kết hợp với các thuốc IMAO khác, với các thuốc tăng huyết áp; thuốc cường giao cảm dù là nhỏ mũi, levodopa, thuốc chống tăng huyết áp (reserpin, guanethidin, metyldopa, clonidin, verapamil và pethidin. Cả cà phê (cafein và cyclamat). Ngừng dùng thuốc khi thấy đánh trống ngực hay nhức đầu.

LY: *Tránh dùng khi suy tim mất bù. Không dùng cho trẻ em dưới 16 tuổi. Theo dõi và kiểm tra thường xuyên chức năng gan, thận, huyết áp. Suy thận phải điều chỉnh liều. Thận trọng ở bệnh tâm thần phân liệt. Thuốc làm buồn ngủ. Thay thuốc khác phải ngừng dùng Nialamid ít nhất 15 ngày. Tránh dùng cho người có thai, đang nuôi con bú. Có thể có những tác dụng phụ như: hạ huyết áp thế đứng, chóng mặt, nhức đầu, táo bón, khô miệng, bí đái, đổ mồ hôi, mất ngủ hoặc kích thích, đa viêm thần kinh, co giật, suy nhược, rối loạn thị giác, đau thượng vị, viêm gan hủy tế bào nặng.*

NIAPRAZIN

Niaprazine

BD: *Nopron (Carrion, Pháp; Winthrop)*

DT: Sirô (3mg/ml).

TD: Chống dị ứng, an thần ở trẻ em.

CĐ và LD: Rối loạn giấc ngủ: 1mg/kg/24 giờ, uống làm 1 lần khoảng 30 phút trước khi đi ngủ buổi tối. Rối loạn tính nết và cư xử 1-2 mg/kg/ngày, chia 2-3 lần.

NICAMETAT

Giãn mạch

Nicametate

Dẫn xuất citrat:
Euclidan (Pháp)
Manlate
Nicopile
Nutrin
Provasan (Polfa, Ba Lan)

NICARDIPIN

Nicardipine

BD: *Cardene (Sarva - Syntex)*
Nerdipina (Ferrer, Barcelona)
Vasonase (Syntex - Latine, E-Laganes)

Dẫn xuất hydrochlorid:
Angioglebil (Infale, Barcelona)
Barizin (Lek, Ljubljana)
Bionicard (Bioindustria, Novi Ligure)
Cardene (Syntex)
Dagan (Zambeletti, Baranzate)
Flusemide (Roger, Tây Ban Nha)
Lecibral (Nezel, Tây Ban Nha)
Lincil (Funk, Tây Ban Nha)
Loxen (Sadoz-Wander)
Nicant (Piam. Genova)
Nicardal (Italfarmaco, Milano)
Nicardil (Italfarmaco, Milano)
Nicarpin (San Carlo, Pomezia)
Nimicor (Fomenti, Milano)
Perdipina (Sandoz-Wander)
Perdipine (Yamanouchi, Japan)
Rycarden (Syntex)
Rydene (Sarva-Syntex, Bruxelles)
Vasodin (Italia)
Vatrasin (Aristegui. Vizcaya)

DT: Viên nang hoặc viên nén 20-30-40-45 và 60mg. Viên nén tác dụng kéo dài (LP): 50mg. Dd tiêm 2,5mg/ml.

TD: Thuốc ức chế ion calci ở tế bào cơ tim gây giãn mạch và hạ huyết áp, thể hiện rõ ở mạch vành và vi mạch não.

CĐ: Đau thắt ngực mạn ổn định. Các thể tăng huyết áp nhẹ và vừa phải có hay không kèm theo thiếu máu não cục bộ. Nâng huyết áp khi phẫu thuật và hậu phẫu.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

LD: Đau thắt ngực và tăng huyết áp: trung bình ngày 3 lần x 20 - 30mg (có thể tới 120mg/24 giờ). Khởi đầu nên dùng liều thấp: 3 lần x 10 - 20mg.

CCĐ: Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú; mẫn cảm với thuốc; hẹp van động mạch chủ tiến triển xuất huyết não, ngập máu não cấp kèm tăng áp lực nội sọ. Đau thắt ngực không ổn định hoặc cấp. Sốc tim.

LY: *Chưa có kinh nghiệm dùng cho thiếu niên dưới 18 tuổi. Có thể có những tác dụng phụ như: Chóng mặt, nhức đầu, phù nề ở chi dưới, cảm giác nóng bừng, hồi hộp, buồn nôn.*

Thận trọng khi dùng với: *Thuốc chẹn bêta, kháng histamin H2, phenytoin, ciclosporin, dantrolen, baclofen, corticoid, indometacin, thuốc an thần kinh, phenylbutazon, thuốc chống trầm cảm imipramin.*

NIBRISIN Forte *(Pháp - VN)*

DT: Viên 450mg sulfadiazin, 150mg trimethoprim.

CĐ: Các bệnh có vi khuẩn nhạy cảm như niệu-sinh dục, đặc biệt tuyến tiền liệt, phế quản phổi cấp, bệnh tai giữa...

LD: Người lớn và trẻ > 12 tuổi: 2 viên/ngày, chia 2 lần. Trẻ 6 - 12 tuổi: 1 viên/ngày.

NICAN *(Pháp)*

DT: Lọ giọt uống 27ml/290mg codein, 2,86g cồn phụ tử, 4,29g cồn cà độc dược.

CĐ: Viêm phế quản, cúm, ho gà, hen suyễn.

LD: Người lớn: 30 - 60 giọt x 3 - 4 lần/ngày. Trẻ > 30 tháng tuổi: 2 giọt/tuổi x 3 - 4 lần/ngày.

LY: *Uống xa bữa ăn với cốc nước ấm nhỏ, muối hay sữa (trẻ em). Không dùng cho trẻ < 30 tháng tuổi.*

NICERGOLIN

Nicergoline

Dẫn xuất tartrat:

BD: *Adavin (Italia)*
Cerkolin (Thái Lan)
Circo - Maren (Krewel. Eitorf)
Dasovas (Farmitalia Carlo Erba)
Duracebrol (Durachemie, Đức)
Ergobel (Hormosan, Đức)
Ergotop (Kwizda, Wien)
Memoq (Godecke, Berlin)
Nicergolyn (Farmex. Codogno)
NicerHexal (Hexal. Tegernsee)
Nicotergoline
Sermion (Farmitalia Carlo Erba; Specia)
Varson (Almirall. Barcelona)

DT: Viên nang hoặc viên nén bọc 5 và 10mg; ống tiêm 1ml/4mg.

TD: Chất chẹn thụ thể alpha với 3 tác dụng phụ sau: Làm tăng lưu lượng máu ở động mạch nhất là ở não, tăng mức sử dụng oxy và glucose ở tế bào não, chống ngưng kết tiểu cầu được xác minh in-vitro và in vivo trên lâm sàng.

CĐ: Các rối loạn do bệnh não gây thiếu máu cục bộ. Các biểu hiện ở chứng viêm động mạch chi dưới. Thuốc tiêm: điều trị phối hợp bệnh tăng huyết áp và các cơn tăng huyết áp.

LD: Ngày uống 3 lần, mỗi lần 5-10mg, trước bữa ăn. Tiêm bắp ngày 2 lần x 2 - 4mg. Tiêm truyền tĩnh mạch (tiêm nhỏ giọt): 4 đến 8mg, có thể tiêm đến 2-3 lần trong 24 giờ. Tiêm động mạch: tiêm 4mg/lần trong hơn 2 phút.

LY: *Gần đây còn có dạng bào chế "đặc biệt" gọi là Lyoc. Khi dùng hòa tan lượng thuốc vào nửa cốc nước đun sôi để nguội. Cũng dùng theo liều ngày 3 lần x 1 lyoc (mỗi lyoc chứa 5mg). Nên thận trọng khi dùng cho phụ nữ có thai. Tiêm thuốc xong bệnh nhân phải nằm nghỉ trên giường ít nhất 30 phút để tránh nguy cơ hạ huyết áp khi đứng thẳng. Rất hiếm gặp những tác dụng phụ như: đau vùng thượng vị, đau như chuột rút, cơn nóng bừng do vận mạch có kèm hoặc không cảm giác chóng mặt.*

NICERITROL

Niceritrolum

Perycit (Astra. Sodertalje; Tây Ban Nha)

DT: Viên nén 500mg niceritrol.

TD: Là tiền chất (prodrug) của acid nicotinic.

CĐ: Tăng triglycerid hoặc cholesterol huyết gây rối loạn tuần hoàn ngoại vi và đau thắt ngực.

LD: Tùy theo người bệnh: trung bình ngày đầu 3 lần, mỗi lần 1/2 viên. Sau tăng dần tới ngày 3 lần, mỗi lần 2 viên.

CCĐ: Tổn thương ở gan, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

NICLOSAMID

TK: Niclosamide; Niclosamidum

BD: *Anti-Tenia (Uranium, TR-Izmir)*
Cestocida (Bayer)
Defaten (Dif-Dogu, Istanbul)
Devermin (Chinoin, Budapest)
Lintex (Bayer)
Niclocide (Miles Pharm, USA)
Phenasal
Radeverm (Đức)
Tamox (Hàn Quốc)
Teniarene (A.M.S.A)
Tenisid (Liba. Istanbul)
Tenyagat (Yavuz, Istanbul)
Tepacide (Thái Lan)
Tredemine (Roger Bellon, Neuilly)
Vermitin
Yomesan (Bayer)

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

DT: Viên nén 500mg.

TD: Dẫn chất hydroxy-benzamid có tác dụng tẩy sán (do ảnh hưởng đến chuyển hóa glucid ở sán).

CĐ: Sán dây (sán dải) bò (Taenia saginata), sán lợn (Taenia solium), sán cá (Diphyllobothrium latum), sán dải lùn (Hymenolepis nana).

LD: Tẩy sán bò, sán lợn, sán cá. Uống sáng sớm lúc đói. Người lớn và trẻ em từ 8 tuổi trở lên: 4 viên, chia 2 lần, cách nhau 1 giờ. Từ 2-7 tuổi: 2 viên chia như trên. Trẻ em dưới 24 tháng: 1 viên, chia như trên. Tẩy Hymenolepis nana: uống 7 ngày liền. Ngày đầu dùng liều như trên. Những ngày sau, mỗi ngày dùng nửa liều ngày đầu.

CCĐ: Rượu (và thuốc có rượu) trong thời gian dùng thuốc. Mẫn cảm với thuốc.

LY: - *Không nên dùng cho người mang thai, thuốc qua sữa mẹ rất ít.*
- *Hiếm xảy ra nôn, buồn nôn, đau bụng.*
- *Quá liều: gây nôn.*

NICOBOXIL

Chống viêm

Finangon (B. Ingelheim) (+ Nonivamide)
Fonalgon (B. Ingelheim) (+ Nonivamide)

NICOCLONAT

Trị tăng lipid máu

Nicoclonate
Lipidium (Sedaph, Gennevilliers)

NICOCODIN

Trị ho

Nicocodine
Dẫn xuất hydrochlorid:
Lyopect (Lannacher Heilmittel)
Tusscodin retard (Đức)

NICOFETAMID

Chống co thắt

Lyspamin (Italia)

NICOFIBRAT

Trị tăng lipid máu

Nicofibrate; Clofenpyride
Dẫn xuất hydrochlorid:
Arterium (Llorens. Barcelona)
Arterium V (ICI)

NICOFURANOSE

Giãn mạch

Bradilan (Italia, Anh)
Cardilan (Polfa, Ba Lan)
Vasperdil (Bracco. Milano)

DT: Viên nén 250mg.

CĐ: Tăng cholesterol hoặc triglycerid huyết.

LD: Người lớn: ngày 2 viên x 3 lần.

NICOFURAT

Giãn mạch

Nicofurate; Nicofuratum; Tetnicoran

NICOMOL

Trị tăng lipid máu

Nicomolum
Cholexamin (Kyorin, Japan)
Nicolanta (Sawai, Japan)

NICOMORPHIN

Giảm đau như opi

Nicomorphine; Gewalan; Vendal
Dẫn xuất hydrochlorid
Vilan (Áo; Hà Lan; Israel)

NICORANDIL

NCR; 2NN
BD: *Adancor và Ikorel (Pháp)*
Nikoran (Torrent)
Sigmart (Nhật Bản)

DT: Viên nén 10 và 20mg.

TD: Ester nicotinamid gây giãn động mạch vành tăng lưu lượng máu ở cơ tim cũng như oxy cung cấp cho cơ tim; còn có tác dụng chống co thắt mạch vành.

CĐ: Phòng cơn đau thắt ngực do gắng sức dùng đơn thuần hoặc phối hợp với một thuốc chẹn beta hoặc ức chế calci (trừ với dẫn chất nitro hoặc molsidomin).

LD: Bắt đầu ngày 2 lần x 5mg; trong 2-7 ngày sau: ngày 2 lần x 10mg (nếu cần tới 20mg).

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc; sốc do tim, giảm huyết áp, suy tâm thất trái.

LY: *Có thể bị: nhức đầu, giãn mạch. Đôi khi nôn, buồn ngủ, cảm giác yếu cơ.*

NICOSPAN *(Hungari)*

DT: Viên nén có 22mg acid nicotinic và 78mg drotaverin hydrochlorid.

TD: Phối hợp hiệp đồng giãn mạch.

CĐ: Cơn đau thắt mạch máu, chứng đau nửa đầu, cơ cứng mạch não, rối loạn chức năng tiêu hóa và cơn đau do co thắt cơ trơn đường tiêu hóa và tiết niệu, điều trị phối hợp cơn tăng huyết áp.

LD: Người lớn: ngày 2 - 3 lần x 1 viên.

NICOSTOP *(Sun Pharma)*

DT: Viên phóng thích kéo dài 150mg bupropion HCl (Amfebutamon)

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

CĐ: Hỗ trợ điều trị cai thuốc lá.

LD: Bắt đầu 150mg/ngày trong 3 ngày đầu, sau 150mg x 2 lần/ngày trong 7-12 tuần. Tối đa 300mg/ngày. Sau 7 tuần nếu không có kết quả thì ngừng dùng. Suy gan, thận chỉnh liều.

CCĐ: Co giật - động kinh. Háu ăn hay biếng ăn do thần kinh.

NICOTINAMID

TK: *Amid acid nicotinic; Vitamin PP; Niacinamid; Nicotinamidum; Nicotinylamidum; Nicamid; Nicosedin; Nicotylamidum*

BD: *Aminicotin*
Apelagrin
Austrovit-PP (Chemofux, Wien)
Benicot (Roche)
Bepella (Leciva, Prague)
Farmobion Pp (Farmochimica, Milano)
Niacevit
Nicamina (Farmitalia Carlo Erba)
Nicobion (E. Merck; Astra France)
Nicofort (USA)
Nicovitol (Lannaccher Heilmitel)
Nicotamid
Nicozine (Ampharco, USA)
Papulex (Sigma, Clayton, Australia)
Pelmin (Clin-Comar-Byla, Paris)
Pepeom Amide (Belgarum Freson. Liege)
PP500 và Pepevit (XN2-9)
Ucemine (UCB. Bruxelles)
Vi-Plex N (Haver, Istanbul)
Vitaplex N

DT: Viên nén hay bọc đường 10-20-50-100 và 500mg, ống tiêm dung dịch 1 - 2,5%.

TD: Tham gia vào chuyển hóa của 1 số chất trong cơ thể, giúp cho cơ thể dung nạp được dễ dàng các thuốc kháng sinh tổng hợp.

Là phần cơ bản của NAD-NADP, tham gia vào nhiều chuyển hóa. Những biểu hiện thiếu vitamin PP hoặc Pellagre là dấu hiệu ngoài da ảnh hưởng đến các vùng da hở tiếp xúc với ánh sáng cũng như biểu hiện về tiêu hóa và thần kinh.

CĐ: Bệnh pellagre, các chứng thiếu hụt vitamin PP như viêm lợi, miệng,... ban đỏ và một số bệnh ngoài da. Phối hợp với vitamin nhóm B thành yếu tố vitamin nuôi dưỡng. Dùng trong bệnh da do ánh sáng.

LD: Người lớn: phòng bệnh: 50 - 200mg/ngày. Trị bệnh: 200 - 500mg/ngày, chia 2 - 3 lần. Tiêm bắp hay tĩnh mạch chậm 0,3 - 0,5g/24 giờ, chia vài lần. Trẻ em dùng 1/3 - 1/2 liều trên.

CCĐ: Quá mẫn thuốc. Bệnh gan nặng. Loét dạ dày tiến triển. Xuất huyết động mạch. Hạ HA nặng.

LY: *Liều cao có thể bị buồn nôn, nôn, loét dạ dày, đau khi đói, ỉa chảy, đầy hơi, ngứa, đỏ bừng mặt, cảm giác rát bỏng, nhói ở da, khô da, vàng da, suy gan, làm nặng bệnh gút, đau đầu, nhìn mờ, hạ HA, chóng mặt, tim nhanh, lo lắng, ngất, ảnh hưởng chức năng gan, glucose niệu, choáng phản vệ.*

NICOTIN

Nicopatch (P. Fabre, Pháp)

DT: "Lá" dán giải phóng 21-14 hoặc 7mg/24 giờ.

Dẫn xuất resinat:
Nicotine Polacrilex
Nicorest (Ciba-Geigy)
Nicoret (Ciba-Geigy)
Nicorette (Đan Mạch, Anh, Italia)

DT: Viên nén để nhai 2mg hoặc 4mg.

CĐ: Để cai thuốc lá.

LD: Ngày 10 viên.

NICOTINIC Acid

Vitamin nhóm B, giãn mạch

TK: *Acide nicotinique; Acidum nicotinicum; Nicotinesaure; Niacin; Nico; Nicocidin; Nicorol; Nicosode; Vitamin B3*

BD: *Bioglan Tri B3 (Australia)*
Daskil (Sandoz-Wander)
Diacin (Lemmon, USA)
Lipolyt retard (Star, Tampere)
Natinate (Thái Lan)
Niac (Cole, St. Louis. USA)
Niacels (Rorer, USA)
Nicamin (Abbott)
Nicangin (Astra, Sodertalje; Draco Lund)
Nicateron (Remeda, Kuopio)
Nico-400 (Miles Lab., USA)
Nicobid (Armour)
Nicocap (ICN, Costa Mesa, USA)
Nicodan (Philopharm, Quedlinburg)
Nicolar (Armour; Rorer, USA)
Niconacid (Sandoz-Wander)
Nicospan (Key, Miami, USA)
Nicotene (Merrel Dow / Lepetit)
Nicotinex (Fleming, USA)
Nicyl (Astra France, Nanterre)
Nikacid (USV, USA)
Peviton (Leciva. Prague)
Span Niacin (Scrip, USA)
Tega -Span (Ortega, USA)
Tramiacin (Traphaco-Việt Nam)
Tri B3 (Auspharm. Australia)
Wampocap (Wallace, USA)

DT: Viên nén 50mg.

CĐ: Như Nicotinamid.

LD: Ngày 3-10 viên chia vài lần.

Dẫn xuất benzyl ester:
Chống thấp khớp, dùng ngoài.
Benzylium nicotinicum

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Dermotherma N (Luitpold. Munchen)
Kausalpunkt N (Biotherax)
Rubriment (Nordmark)
Dẫn xuất ethyl ester:
Chống thấp khớp, dùng ngoài.
Nicotherm (EBEWE. Unterach)
Dẫn xuất hexyl ester:
Chống thấp khớp, dùng ngoài:
Mucortherm (Áo)
Dẫn xuất muối magnesium:
Magnesium nicotinicum
Dẫn xuất olamin:
Chống thấp khớp, dùng ngoài.
Nicotinic acid ethanolamin
Neopeviton (Leciva, Prague)
Dẫn xuất propyl ester:
Propylium nicotinicum
Dẫn xuất muối natri:
Chống thấp khớp, dùng ngoài.
Direktan (Gerot. Wien)
Nicodan (Philopharm. Quedlinburg)
Nicovasen (Áo)

DT: Viên nén 50mg.

TD: Giãn mạch - Giảm cholesterol máu.

CĐ: Rối loạn tuần hoàn ở người cao tuổi. Hội chứng Raynaud. Tăng cholesterol, lipid máu. Bệnh Pellagre. Lipoprotein máu các typ II, III, IV và V.

LD: Uống vào bữa ăn với liều tăng dần. Khởi đầu 300-600mg, chia 3 lần/ngày. Sau 3-4 tuần dùng liều duy trì theo chỉ định.
(Xem thêm Vitamin B3)..

NICOTINYL Alcohol

Giãn mạch ngoại vi

Hydroxymethylpyridinum; b-Pyridylcarbinol
BD: *Peritard (Ikapharm. Israel)*
Ronicol (Roche)
Dẫn xuất maleat:
Dilacol (Star. Tampere)
Dẫn xuất nicotinat:
Nicodue (STT. Mede)
Dẫn xuất tartrat:
Nicotinyl alcohol tartrat
Inspirol (Pharmacal, Phần Lan)
Niacol (Rochē)
Nicolate (Ikapharm, Israel)
Nicotol (Polfa. Ba Lan)
Niltuvin (Egis. Budapest)
Radecol (Đức)
Riko (Kettelhack Rikèr. Borken)
Roniacol (Roche)
Ronicol (Roche)
Tebarcon (Kanoldt, Hochstadt)
Vasoretard (Farmos Group. Turku)
Zuganol-R (Mepha. Aesch)

NICYL

DT: Công thức của 2 dạng thuốc:
1) Viên Acid nicotinic 0,01g
2) ống tiêm 1ml:
Natri nicotinat: 0,05g

CĐ: Giãn mạch choáng váng nhức đầu. Nhũn não (ramollissement cérébral). Bệnh Raynaud. Khoa mắt: mạch võng mạc bị tắc nghẽn. Hội chứng Ménière.

LD: Tiêm dưới da hay bắp thịt: 1/2 - 4 ống /ngày. Tiêm tĩnh mạch: 1/4 - 1 ống /ngày. Uống 1 - 10 viên, uống 2-3 lần/ngày.

NIDAL *(Italia)*

DT: Viên nang/ống tiêm 2ml bắp thịt:
Metamizol 500mg/500mg
Diphenydramin HCl 10mg/10mg
Adiphenin HCl 25mg/0

CĐ: Đau lưng, đau dây thần kinh, đau cơ, đau do viêm khớp, chấn thương (mô mềm, bong gân, sai khớp), hậu phẫu. Đau răng, đau bụng kinh, đau quặn thận, mật, nhức mỏi, nhức đầu, cảm cúm.

LD: Người lớn, đau nhẹ trung bình: uống 1 viên 3 lần/ngày. Đau nặng: 1 - 2 viên 3 - 4 lần/ngày hoặc tiêm 1 ống/lần 3 - 4 lần/ngày.

CCĐ: Mẫn cảm với dẫn xuất pyrazol và salicylat. Loét dạ dày-tá tràng, glôcôm góc đóng, u tiền liệt tuyến, bệnh tim mạch, tiền sử mất bạch cầu hạt, thiếu G6DP, có thai, nuôi con bú.

LY: *- Thuốc gây buồn ngủ (chú ý với người vận hành máy, làm việc trên cao, nơi nguy hiểm).*
- Có thể gây mất bạch cầu hạt, nếu có sốt, viêm loét miệng, họng phải ngừng thuốc ngay, cấp cứu bệnh viện.
- Dị ứng da.
- Giảm tiểu cầu.

NIDINA *(Mebiphar)*

DT: Viên nén hoặc viên nang có metamizol, diphenhydramin HCl và adiphenin.

CĐ: Giảm đau và chống co thắt.

LY: *Coi chừng mất bạch cầu hạt do Metamizol.*

BD tương tự: *Disidol (Tipharco)*
Mebidina (Mebiphar)
Nitodanol (CTD Bến Tre)

NIDASON B *(OPV)*

DT: Ống kem bôi da 10g và 30g/0,23% beclomethason dipropionat, 1% clotrimazol.

CĐ: Chống viêm và chống nấm ngoài da, viêm da do dị ứng, viêm da thần kinh, nấm Candida, nấm mốc.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

LD: Ngày bôi 2 - 3 lần, đợt dùng 1 - 2 tuần hay hơn...

CCĐ: Mẫn cảm.

NIDOL *(Mebiphar)*

DT: Viên nén có paracetamol, cafein và chlorpheniramin maleat.

CĐ: Giảm đau hạ sốt, chống sung huyết trong khoa tai mũi họng, chống dị ứng.

NIFEDIPIN

Nifedipinum

BD: *Adalat (Bayer; Miles Lab, USA)*
Adapress (Lagap. Vezia)
Adarat
Alat (Yung Shin, Đài Loan)
Aldipin (Helvepharm. Schmitten)
Alfadat (Alfa. Bologna)
Anifed (Zoja, Milano)
Anpine (Alphapharm, Australia)
Apo-Nifed (Canada)
Aprical (Rentschler. Lauphein)
Atanal Capsule (Sawai, Japan)
Avenol
Calanif (Pháp)

DT: Viên bọc đường hoặc viên nang 5mg và 10mg và 20mg; viên nén 10-20 và 60mg và 90mg (để trị tăng huyết áp). Viên nén thẩm thấu tác dụng kéo dài 30mg, 60mg, 90mg.

TD: Đối kháng Ca^{2+}, làm giảm tính co bóp của cơ tim và trương lực mạch ngoại vi, do đó làm giảm mức tiêu thu oxy ở cơ tim, làm giãn mạch vành.

CĐ: Cơn đau thắt ngực cấp, trị và phòng suy mạch vành cấp và mạn như: tình trạng sau nhồi máu cơ tim, chứng đau thắt ngực tự phát và đau thắt Prinzmetal. Trị tăng huyết áp. Hội chứng Raynaud. Co thắt mạch.

LD: Người lớn: ngày uống 3 lần x 1-2 viên loại 10mg, cách nhau từ 6-8 giờ. Cơn đau thắt ngực cấp: nhai viên thuốc với ít nước rồi ngậm trong miệng, mỗi lần dùng 1-2 viên, hoặc tháo viên nang lấy bột thuốc ngậm cho tan dần trong miệng.

CCĐ: Đau thắt ngực không ổn định. Suy tim, nhồi máu cơ tim cấp, sốc do tim, hội chứng nút xoang nhĩ, hạ huyết áp, mẫn cảm với thuốc: phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú. Quá mẫn với nhóm dihydropyridin. Rối loạn chuyển hoá porphyrin.

LY: *- Cần thận cho người huyết động không ổn định, rối loạn chức năng nút xoang, rối loạn dẫn truyền nhĩ-thất có suy giảm chức năng tâm thất.*
- Thuốc giải phóng nhanh có thể gây nhồi máu cơ tim và đau thắt ngực ở bệnh nhân mạch vành.
- Thận trọng với người suy tế bào gan.
- Có thể làm tăng táo bón (nên dùng phối hợp với thuốc nhuận tràng).
- Cấm dùng cho người có thai kể cả khả năng có thai (có thể gây quái thai) và người nuôi con bú (thuốc qua sữa mẹ). Nên tránh phối hợp với các thuốc đối kháng... Calci khác, thuốc chẹn bêta hoặc metyldopa.
- Không dùng cùng lúc với nước ép quả bưởi vì làm tăng sinh khả dụng của thuốc.
- Nếu thấy mù thoáng qua phải ngừng thuốc.
Quá liều: rửa ruột, uống than hoạt. Dùng thuốc nâng HA nếu HA tụt.
***Tương tác thuốc:** với Baclofen (tăng tác dụng hạ HA); với thuốc chống trầm cảm nhóm imipramin (hạ HA thế đứng), với corticoid (giảm tác dụng hạ HA), với các thuốc an thần (hạ HA thế đứng) với cimetidin (tăng tác dụng hạ HA của thuốc ức chế calci), với phenytoin (tăng phenytoin huyết tương), với dantrolen tiêm truyền (không nên phối hợp gây nguy hiểm), với thuốc chẹn alpha-1 (tăng tác dụng hạ HA), với ciclosporin (tăng nồng độ ciclosporin trong máu); với thuốc chẹn bêta (hạ HA, suy tim ở bệnh nhân bị suy tim tiềm ẩn).*
***Tác dụng phụ:** - Dùng thuốc có thể bị rối loạn vận mạch, nhức đầu, phù chi dưới và/hay mặt, buồn nôn, đau dạ dày, suy nhược, choáng váng, tim nhanh, đánh trống ngực, đau ngực (ngừng dùng thuốc), lợi răng giãn rộng, rối loạn gan có thể phục hồi, ứ mật trong gan, tăng transaminase, táo bón. Đau cơ khớp, run, dị cảm, lú lẫn, hồi hộp, khó ngủ, khó thở, mày đay, ngứa, ban xuất huyết, dị ứng, giảm bạch cầu hạt, ngất.*
***Quá liều:** Tăng tần số tim. Rửa ruột, săn sóc đặc biệt và chữa triệu chứng. Nếu nặng: tiêm truyền calci gluconat. Nếu hạ HA nghiêm trọng tiêm truyền noradrenalin + Strophantin IV, nếu có dấu hiệu suy tim có thể dùng digitalic.*

NIFEDIPIN *(Tiêm trong mạch vành)*

BD: *Adalate (intra-coronaire) (Pháp- Đức)*

DT: Bơm tiêm 2ml chứa sẵn 0,2mg nifedipin trong dung môi có nước cất tiêm kèm 300mg ethanol 95% và 300mg polyetylen glycol 400.

TD: Bằng cách tiêm này, có thể tách riêng hiệu lực của thuốc đến cơ tim với bất cứ hiệu lực khác có liên quan đến tác dụng của thuốc tới toàn bộ hệ thống mạch hoặc gián tiếp gây ra do các cơ chế điều hoà.

CĐ: Tạo hình mạch qua ảnh (angioplastie transluminale), làm mất cơn co thắt mạch vành khi tiến hành chụp X quang mạch vành.

LD: Từ 0,1 - 0,2mg cho 1 lần tiêm (tức là 2mcg/kg thể trọng). Tiêm vào mạch vành cần tiến hành thật chậm (90-120) với lưu lượng không đổi. Thường thì một tổng liều: 6 lần x 0,2mg được tiêm trong khoảng thời gian 3 giờ hoặc hơn nữ a, là liều tối đa. Sau đó, nếu cần, có thể tiếp tục cho uống viên Adalat 10mg.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

LY: - *Tránh dùng thuốc để tiêm tĩnh mạch - Không nên dùng ở những bệnh nhân có tình trạng huyết động học không ổn định (như sốc do nguyên nhân ở tim, trụy tim mạch, giảm thể tích máu tuần hoàn).*

NIFENALOL

Chẹn β-adrenergic

Nifenalolum; Isophenethanol
Inpea (Selvi, Milano)

NIFENAZON

Nifenazone; Nicotinylamidoantipyrine
BD: *Algotrex (C.T., Sanremo)*
Anizon (Arcana. Spittal / Drau)
Dipiral (Sirt-B.B.P., Palermo)
Dolongan (S.M.B., Bruxelles)
Neopiran (Panthox & Burek, Milano)
Nicopyron (Trommsdorff; Biolac)
Nicoreumal (SIT, Mede)
Niprazina (Isom, Milano)
Piralgo (Schiapparelli. Torino)
Reumatosil (Suba, Torino)
Supermidone (Salfa, Ancona)
Thylin (Inibsa. E-Llissa del Vall)

DT: Viên bọc đường 250mg.

TD: Dẫn xuất nicotinamid chống thấp khớp, giảm đau, hạ nhiệt.

CĐ: Các thể đau thấp khớp, viêm và đau dây thần kinh, cảm sốt, cúm, đau nửa đầu.

LD: Người lớn ngày 3 lần x 1-2 viên. Trẻ em từ 2-15 tuổi ngày 2-3 lần x 1 viên.

NIFLUMIC Acid

Acide niflumique
BD: *Actol (Heyden. Munchen; Squibb)*
Donalgin (Gedeon Richter)
Flaminon (Squibb)
Flunir (Pháp)
Inflaryl (Squibb)
Landruma (Tây Ban Nha)
Niflam (Rhône-Poulenc)
Nifflan (Hàn Quốc)
Niflugel (Pháp)
Nifluran (Thổ Nhĩ Kỳ)
Nifluril (UPSA, Pháp)
Noflame (Squibb)
Sabrinin (Schmidgall. Áo)

DT: Viên nang 250mg - ống 60g gel bôi ngoài da 2,5% - Thuốc mỡ 3% - Thuốc đạn 400 và 700mg.

TD: Thuốc chống viêm không steroid, dẫn xuất acid nicotinic, còn có tác dụng hạ sốt, ức chế quá trình kết tập tiểu cầu và tổng hợp các prostaglandin. Giảm đau.

CĐ: Điều trị triệu chứng dài ngày bệnh viêm nhiều khớp dạng thấp và một số chứng hư khớp gây đau và hạn chế đi lại.

Điều trị thời gian ngắn: các cơn hư khớp cấp; các biểu hiện viêm trong các nhiễm khuẩn cấp ở dạng xoang và hạnh nhân (4-5 ngày).

- Ngoài da: các chứng viêm gân ở các chi; bong gân (ngày bôi 3 lần).

LD: Người lớn và trẻ em từ 13 tuổi trở lên:

Ngày 2-3 viên chia vài lần sau bữa ăn.

CCĐ: Trẻ em dưới 13 tuổi; phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú. Dị ứng hay hen do aspirin. Loét dạ dày-tá tràng tiến triển. Suy gan thận nặng. Chảy máu trực tràng. Thuốc đạn: dưới 6 tháng tuổi.

LY: *Thận trọng tiền căn loét dạ dày-tá tràng, suy tim, xơ gan, thận hư, suy thận mạn, người già.*
- Có thể bị đau dạ dày, tiêu chảy, khó tiêu, buồn nôn, chán ăn.
- Không dùng cùng lúc với: thuốc chống đông heparin, sulfonylurea, lithium, methotrexat. Thuốc làm phản hiệu lực thuốc lợi tiểu. Tăng tác dụng với ticlopidin, AINS.

NIF-TEN *(Zeneca-ICI Viet Nam)*

DT: Viên nang chứa 50mg atenolol và 20mg nifedipin (giải phóng chậm).

CĐ: Các thể tăng huyết áp.

LD: Người lớn: ngày 1 viên. Nếu cần có thể tăng tới 2 viên/ngày.

CCĐ: Trẻ em dưới 16 tuổi; blôc tim độ 2 hay 3; suy tim rõ rệt; sốc do tim; phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú; phối hợp với verapamil; tổn thương nặng chức năng thận.

NIFUCIN *(Đức)*

Thuốc sát khuẩn nitrofural dùng ngoài da, dưới các dạng:

a) Nifucin gel

DT: 100g gel này có 0,2g nitrofural, 0,2g methylhydroxy benzoat và 5g carbamid.

CĐ: Vết thương, vết bỏng độ 2, nhất là ở mặt cổ và niêm mạc, viêm niêm mạc miệng, viêm niêm mạc mũi và bàng quang, để bôi vào ống thông niệu quản.

LD: Bôi 1 lớp mỏng lên chỗ da hoặc niêm mạc bị tổn thương và để cho khô đi. Cứ 2-3 ngày lại dùng 1 lượt. Để bôi vào niêm mạc mũi, pha loãng gel này với nước theo tỷ lệ 1:1. Trường hợp viêm bàng quang và niệu quản: 10ml gel này đem pha loãng với dung dịch NaCl 0,9% theo tỷ lệ 1:1 đến 1:2 bơm nhỏ giọt vào niệu đạo.

b) Nifucin dung dịch

DT: Cứ 100g dung dịch chứa 0,20g nitrifural, 7g phenazon và 2g propipocain hydrochlorid.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

CĐ: Viêm tai giữa cấp, viêm tai ngoài, viêm miệng, viêm lợi, viêm quanh răng, còn có tác dụng giảm đau.

LD: Sau khi rửa sạch ống tai ngoài, nhỏ 5-6 giọt vào lỗ tai, ngày vài lần rồi nút lỗ tai bằng núm bông nhỏ. Trong trường hợp viêm niêm mạc miệng ngày bôi vài lần dung dịch vào chỗ tổn thương.

c) Nifucin bột rắc

DT: Cứ 100g chứa 0,2g nitrofural, 5g carbamid, 5g silicon oxyd và lactose vđ 100g.

CĐ: Nhiễm khuẩn ngoài da, vết loét chớm phát ở người bệnh phải nằm liệt giường, phòng và trị chứng viêm vú, viêm bì có mủ, eczema nhiễm khuẩn.

LD: Ngày rắc bột vài lần vào chỗ bị tổn thương, rồi băng lại nếu cần.

NIFURATEL

Methylnurcadone

BD: *Inimur (ICN, USA)*
Macmiror (Italia, Tây Ban Nha)
Magmilor (Calmic, Cheshire)
Ommes (Fumouze. Ile-St-Denis)
Polmiror (Poli, Milano)
Tydantil (Poli, Milano)

DT: Viên nén bọc 300mg.

TD: Dẫn xuất nitrofural diệt Trichomonas. Chống Candida albicans và kháng khuẩn (với tụ cầu, tràng cầu khuẩn, E. Coli và Proteus).

CĐ: Nhiễm khuẩn đường tiết niệu, đường sinh dục do vi khuẩn chịu tác dụng; nhiễm Trichomonas và Candida; như viêm âm đạo, viêm niệu quản, viêm bàng quang, viêm tuyến tiền liệt, viêm thận.

LD: Viêm âm đạo: ngày 4 viên. Đợt 10 ngày. Nhiễm khuẩn niệu đạo: ngày 3 lần x 2 viên vào bữa ăn. (Có thể tới 8 viên/ngày và đợt dùng tới 20 ngày).

LY: *Kiêng rượu khi dùng thuốc. Nên điều trị cho cả vợ và chồng.*

NIFURFOLIN

Dẫn xuất nitrofuran, chống nhiễm khuẩn

Nifurfoline; Nifurfolinum

BD: *Om-Furan*
Urbac (Merck-Clevenot. Pháp)

TD: Sát khuẩn niệu đạo, tương tự như nitrofurantoin.

LD: Ngày 3 lần x 0,10g.

NIFUROXAZID

Nifurxazide

BD: *Adral (Lifepharma, Milano)*
Akabar (A.F. Laboratorios. Mexico City)
Ambatrol (Smith Kline & French)
Antinal (Pháp; Đức)
Bacifurane (Meram. Paris; Bỉ)
Diarlidan
Dicoferin (Andrade, P-Amadora)
Enterocaps (Domesco)
Enterokod (Genekod, Paris)
Ercefuryl (Robert & Carriere, Pháp)
Lumifurex (Gallier, Pháp)
Mucifral
Nifur Ratiopharm (Pháp)
Panfurex (Crinex. Montrouge
Passifuril (Millet. Roux, Brasil)
Pentofuryl (Karlspharma)

DT: Viên nang 100 và 200mg; sirô 1,5g/125ml. Hỗn dịch uống 4%.

TD: Dẫn xuất nitrofuran, diệt khuẩn đường ruột (nhất là E. Coli và tụ cầu khuẩn).

CĐ: Ỉa chảy do nhiễm khuẩn đường ruột, lỵ trực khuẩn, viêm đại tràng mạn và cấp.

LD: Người lớn và trẻ em trên 10 tuổi 400-500mg/ngày, chia 3 lần vào bữa ăn. Trẻ em từ 24 tháng đến 10 tuổi 200-400mg/ngày.

CCĐ: Phụ nữ có thai. Mẫn cảm với thuốc. Sơ sinh và trẻ sinh thiếu tháng.

LY: *Không dùng quá 7 ngày liền. Có thể phản ứng dị ứng. Cần bổ sung kháng sinh và bù nước, điện giải nếu cần thiết.*

NIFURTIMOX

Chống nguyên sinh động vật, diệt Trypanosoma

Nifurtimoxum
Lampit (Bayer)

NIFURTOINOL

Hydroxymethylnitrofurantoinum; (H.M.N.F.)

BD: *Levantin (Lek. Ljubliana)*
Urfadyn (Arsac. Antibes; Tây Ban Nha)
Urfadyne (Inpharzam, Cadempino)
Urfurine (Zambon. Tây Ban Nha)
Uridurine (Inpharzam. Cadempino)

DT: Viên nén 40mg.

TD: Như với Nitrofurantoin (sát khuẩn đường tiết niệu) dung nạp tốt hơn.

LD: Ngày uống 2 lần x 2 viên, sau bữa ăn.

CCĐ: Suy thận nặng.

NIFURZID

BD: *Ricridène (Pháp)*

DT: Viên nang 150mg; dịch treo uống cho trẻ em 0,8% (20mg/2,5ml).

TD: Dẫn xuất nitrofuran, sát khuẩn đường ruột (với các chủng vi khuẩn gây bệnh ở ruột).

CĐ: Tiêu chảy cấp do nhiễm khuẩn (kết hợp với bù nước và điện giải).

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

LD: Người lớn: ngày 3 lần x 1 viên. Đợt dùng không quá 7 ngày. Trẻ em: cứ 2 kg thể trọng, uống 1 thìa 2,5ml trong 1 ngày.

CCĐ: Mẫn cảm với dẫn xuất nitrofuran, trẻ em dưới 1 tháng.

NIGEXIN *(Nga)*

Nihexynum

BD tương tự: *Cosaldon (Đức)*

DT: Viên nén 0,25g (gồm 4 phần hexyltheobromin và 1 phần acid nicotinic).

TD: Giãn mạch, tăng cường tuần hoàn não.

CĐ: Vữa xơ mạch ở giai đoạn sớm kèm tổn thương chủ yếu ở mạch não. Cải thiện tuần hoàn ở mắt.

LD: Ngày uống 3-4 lần x 1-2 viên. Đợt dùng 4 - 6 tuần.

NIGRANTYL *(Pháp)*

DT: Viên có:

Cao Cassis	0,3g
Natri citrat	0,1g

TD: Che chở, tăng sức đề kháng mạch.

CĐ: Giãn mao mạch: bầm máu, đốm xuất huyết, rối loạn tuần hoàn võng mạc, mạch mạc bằng cách phối hợp điều trị bệnh căn đặc hiệu.

LD: Uống 4 viên/24 giờ trước bữa ăn. Trường hợp bệnh nặng có thể uống 6 - 8 viên/ngày.

NIKETHAMID

TK: *Nicethamide; Nicethamid; Nicethamidum; Nicotinyldiaethylamidum; Corazon; Diaethyl-nicotinamidum; Juvacor; Nicaethamidum; Salvacorin*

BD: *Anacardone (Anh)*
Cardamin (Stotzer, Bern)
Cardiamid (Polfa, Ba lan)
Cardiamina (Farmitalia Carlo Erba)
Carotime (Ampharco - USA)
Coracanfor (Sanomed, Tây Ban Nha)
Corativ-N (Phyteia, Herisau)
Coradyl
Coral Simple (Embil, Istanbul)
Coramine (Ciba)
Coranik (Eupharma, Ấn Độ)
Cora-Rapide (Rapide, Madrid)
Cordiamin
Corditon (Medica, Helsinki)
Corediol
Corivo (Rivopharm, Manno)
Cormed (Schwarzhaupt, Koln)
Cormin (CTD Bình Thuận)
Corvitan (Chemofux, Wien)
Corvitol
Corvotone (Boots)
Eucoran (Spofa, Prague)
Kardonyl (Canada)
Koral (Embil. Istanbul)
Mekocoramin (XNDP 24)
Nicamide (Burroughs Wellcome)
Nika (Đài Loan)
Percoral (Streuli. Uznach)
Vasazol (Kwizda. Wien)

DT: Thuốc uống giọt (dung dịch 25%) lọ 15ml và 10ml. Viên ngậm 0,125g.
Thuốc tiêm (dung dịch 25%) ống 1-1, 5ml và 2ml.

TD: Kích thích cơ tim và trung khu hô hấp.

CĐ: Suy tuần hoàn và hô hấp ở người ngộ độc do thuốc ngủ, người mới ốm dậy hoặc trong thời gian nghỉ dùng các glucosid cường tim. Trạng thái ngất xỉu không rõ nguyên nhân. Suy nhược.

LD: Người lớn: ngày uống 1-3 lần x 30 giọt. Trẻ em tuỳ theo tuổi: từ 1-3 lần x 2-20 giọt. Tiêm dưới da: ngày 1-20ml. Ngậm 4-6 viên/ngày.

CCĐ: Tăng huyết áp, động kinh. Trẻ em dưới 15 tuổi. Quá mẫn với thuốc và các dẫn xuất. Có thai.

LY: - *Thuốc viên ngậm có 1,5 glucose và 2,3g saccharose (lưu ý với người đái đường).*
- *Chưa có xác nghiệm dùng cho người mang thai.*
- *Thuốc cho test (+) doping.*

***Tác dụng phụ**: thường do quá liều biểu hiện: toát mồ hôi, nôn, ban da, ngứa, ho, nhảy mũi, thở nhanh sâu, nhịp xoang nhanh, tăng HA, rối loạn tính kích thích của tim, lo âu, bồn chồn, co giật, tăng trương lực. Liều lớn gây sốt cao và tiêu cơ vân. Xử trí: rửa ruột, theo dõi huyết áp, nhịp tim, điện tâm đồ, ý thức. Điều trị triệu chứng. Nên đưa đi bệnh viện.*

Dẫn xuất methylcamphosulfonat:
Myocoryl (P.C.B. Brabant. Bruxelles)

NIKIN Oral Liquid *(Hàn Quốc)*

DT: Lọ 100ml/1g paracetamol, 88,33mg methylephrin, 8,33mg cafein khan, 266,67mg guaifenesin.

CĐ: Giảm đau, đau, sốt và mệt mỏi do cảm lạnh, đau đầu, đau nửa đầu.

LD: 30ml x 3 lần/ngày.

NILACID *(Hungari)*

DT: Viên nén chứa: 250mg magnesium trisilicat; 120mg magnesium oxyd; 50mg natri phosphat acid và 50mg bismuth nitrat base.

TD: Trung hoà acid dịch vị.

CĐ: Đau dạ dày do tăng acid ở dịch vị, loét dạ dày-tá tràng.

LD: Người lớn, ngày 3 lần x 1-2 viên.

NILUTAMID

Nilutamide

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

BD: *Anandron (Pháp)*

DT: Viên nén 50mg.

TD: Kháng androgen đặc hiệu, không có tác dụng đến các thụ thể steroid khác, nên không có hoạt tính hormon.

CĐ: Ung thư tuyến tiền liệt có di căn, dùng phối hợp với cách cắt bỏ tuyến sinh dục (castration) bằng phẫu thuật hoặc hoá chất.

LD: Điều trị tấn công 300mg/ngày trong 4 tuần. Điều trị duy trì: 150mg/ngày. Liều hàng ngày uống làm 2 lần.

CCĐ: Suy gan nặng.

NILVADIPIN

BD: *Arcadipin (Merck)*
Escor (DK, DE, AT)
Nivadil (JP, DE, CH)
Tensan (Klinge)

TD: Đối kháng thụ thể Ca. Trị tăng huyết áp.

NIMESULID

Chống viêm

Nimesulide

BD: *Amenal (Hàn Quốc)*
Aulin (Italia)
B - Nalgesine (CTD Á Đông)
Dolex (Ampharco)
Dynalid (Ấn Độ)
Falulide (Ấn Độ)
Imesic (Imexpharm)
Mesulan (Hàn Quốc)
Mesulid (USA, TBN)
Nexengic (SHYT)
Nilide (Ấn Độ)
Nilidon (Hàn Quốc)
Nimax (Hàn Quốc)
Nimcid (Ấn Độ)
Nimegesic IR (Ấn Độ)
Nimerid (Hàn Quốc)
Nimesol (Hàn Quốc)
Nimfast (Cadila)
Nimica (Jnca)
Nimind (Jndoco)
Nimipsa (Jasmika)
Nimlodi (Ấn Độ)
Nimodol (Ấn Độ)
Nimvon MD (Ấn Độ)
Nimvon S (Ấn Độ) + Serrapeptase
Nipenta (Hàn Quốc)
Nipotas - CD (Jntas)
Nise (Ấn Độ)
Nisule (XNDP 780)

DT: Viên nén 100mg.

TD: Thuốc chống viêm không Steroid có cấu trúc mới (hợp chất sulfonanilid, ức chế chọn lọc Cyclo-Oxygenase-2 (COX-2) nhưng không ức chế Cyclo-Oxygenase-1 (COX-1), ức chế tổng hợp prostaglandin yếu, nhưng ức chế chức năng bạch cầu cả in vitro và sau khi dùng đường uống. Tác động ức chế đặc biệt đáng chú ý đối với sự đáp ứng Oxy hoá của bạch cầu hạt, phóng thích các chất trung gian bởi những bạch cầu này và những bạch cầu khác. Thuốc ức chế men metalloproteinase của sụn bào khớp. Kháng viêm mạnh hơn indomethacin, diclofenac, piroxicam và ibuprofen.

CĐ: Đau bụng kinh, viêm nhu mô răng, viêm xương khớp (bệnh khớp thoái hoá), viêm đa khớp dạng thấp, viêm đường hô hấp trên cấp, đau sau phẫu thuật.

LD: Uống 50 - 100mg lần x 2 lần/ngày. Tối đa 200mg/ngày

CCĐ: - Loét dạ dày, chảy máu.
- Quá mẫn với thuốc chống viêm không steroid.
- Suy gan, thận.
- Có thai; nuôi con bú; trẻ em dưới 12 tuổi.

LY: - *Thận trọng với người bị chảy máu, bệnh phần trên dạ dày, người đang dùng thuốc chống đông hoặc thuốc huỷ tiểu cầu.*
- *Nếu thấy có biểu hiện rối loạn mắt thì ngừng thuốc.*
- *Thận trọng dùng thuốc cho người già.*
- *Có thể bị: nóng rát vùng thượng vị, buồn nôn, đau bụng. Ban xuất huyết dị ứng, chóng mặt, ban đỏ tiết dịch đa dạng, đờ đẫn, loét dạ dày, chảy máu tiêu hoá, thủng đường tiêu hoá, hội chứng Stevens-Johnson.*

Xem thêm AINS.

NIMETAZEPAM

Gây ngủ - An thần

Erimin (Japan)

NIMODIPIN

Nimodipine; NMDP

BD: *Admon (Esteve, Barcelona)*
Bredin (Shin Poong)
Nimodip (USV)
Nimotop (Bayer; Miles Lab, USA)
Periplum (Italfarmaco, Milano)

DT: Viên nén, viên nang 30mg, lọ 50ml/10mg để tiêm truyền.

TD: Dẫn xuất dihydropyridin có hoạt tính đối kháng calci (như nifedipin), chủ yếu ở lòng động mạch não, gây giãn mạch và chống co thắt ở các động mạch nhỏ ở não, nên làm tăng tuần hoàn ở não và sức chống đỡ của tế bào não với triệu chứng giảm oxy máu (tác dụng rõ rệt nhất ở các cơn co thắt mạch não do xuất huyết màng não).

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

CĐ: Thuốc uống:
Suy giảm chức năng não do lão hoá: mất trí nhớ, giảm tập trung, tính tình thất thường. Dùng sau khi tiêm truyền dự phòng cho thần kinh do thiếu máu cục bộ là nguyên nhân của co thắt mạch não sau xuất huyết dưới nhện.
Thuốc truyền tĩnh mạch: dự phòng và điều trị khuyết tật thần kinh do thiếu máu cục bộ, do co thắt mạch não sau xuất huyết dưới màng nhện do phình mạch. Dự phòng khuyết tật thần kinh do thiếu máu cục bộ sau xuất huyết dưới màng nhện do chấn thương.
LD: Uống: lão hoá 1 viên/lần x 3 lần/ngày; nếu có giảm HA thì giảm liều tuỳ theo HA và điện tâm đồ. Sau xuất huyết dưới nhện: truyền dịch 5 - 14 ngày, sau dùng uống 2 viên x 6 lần/ngày. Nếu có giảm HA và kết quả điện tâm đồ thì giảm liều (lưu ý trường hợp rối loạn chức năng thận-gan).
Tiêm truyền, liều khởi đầu thấp 0,5mg và tăng dần lên tuỳ theo đáp ứng của người bệnh.
CCĐ: Có thai, nuôi con bú. Quá mẫn với thuốc.
LY: - *Không dùng cho người suy gan nặng.*
- Thận trọng với người cao tuổi, nhiều bệnh, suy thận, suy tim mạch, huyết áp thấp nặng (cân nhắc và theo dõi).
- Những người dùng thường xuyên phenobarbital, phenytoin, carbamazepin làm giảm tác dụng của nimodipin uống (không dùng cùng lúc).
- Truyền tĩnh mạch lưu ý trường hợp phù não lan toả, tăng áp lực nội sọ.
- Chỉ nên dùng cho người mang thai khi có cân nhắc.
- Với cimetidin, acid valproic làm tăng nồng độ nimodipin huyết tương.
- Nimodipin làm tăng tác dụng các thuốc trị huyết áp, nên tránh phối hợp.
- Tăng độc với thận nếu dùng với thuốc gây độc cho thận (aminoglycosid, cephalosporin, frusemid).
- Dịch truyền có chứa 23,7% thể tích cồn (tương tác - tương kỵ cồn) và 17% polyethylen glycol 400. Chỉ dùng dây truyền (PE) không dùng loại (PVC) polyvinyl - chlorid vì hấp thu.
Tác dụng phụ: *Tiêu hoá: buồn nôn, viêm loét dạ dày-tá tràng, đôi khi liệt ruột. Thần kinh: chóng mặt, nhức đầu. Tim mạch: hạ HA, bừng mặt, vã mồ hôi, cảm giác nóng ấm, tim chậm, hiếm tăng nhịp tim - Máu: hiếm giảm tiểu cầu. Xét nghiệm: tăng transaminase, phosphatase kiềm, gamma-glutamyl-transferase (g-GT), tăng urê huyết thanh, creatinin tăng và ngoại tâm thu.*
Tại chỗ: Viêm tĩnh mạch.

NIMORAZOL

Nimorazole; Nitrimidazine
BD: *Acterol forte (Lappe, Đức)*
Esclama (Farmitalia Carlo Erba)
Naxofem (Ikapharm, Israel)
Naxogil (Farmitalia Carlo Erba)
Naxogin (Farmitalia Carlo Erba; áo)
Sirledi (Causyth, Milano)
DT: Viên nén 250 và 500mg.
TD: Như với metronidazol.
LD: - Trị trùng roi mơ: ngày 2 lần x 200mg sau bữa ăn. Đợt dùng 6 ngày liền hoặc điều trị cấp tốc 1 lần x 4 lần loại 500mg sau bữa ăn. Lỵ amíp: ngày 2 lần x 1g. Đợt dùng 5-10 ngày.
CCĐ: Phụ nữ có thai, bệnh nặng ở hệ thần kinh trung ương, giảm tiểu cầu.

NIMUSTIN

Trị ung thư

Nimustine
Dẫn xuất hydrochlorid:
ACNU (Asta-Degussa-Frankfurt)
Nidran (Sankyo, Japan)

NIMVON - S *(Ấn Độ)*

DT: Viên nén/có nimesulid, serratiopeptidase.
CĐ: Giảm đau và chống viêm đau xương khớp, đau răng, viêm đường hô hấp trên.
LD: Uống 1 viên x 2 lần/ngày.
CCĐ: Loét dạ dày, chảy máu, suy gan, quá mẫn.

NIPEROTIDIN

Ức chế tiết dịch vị
Đối kháng thụ thể H_2 Histamin

Dẫn xuất hydrochlorid:
Gafir (Italia)

NIPRADILOL

Trị tăng huyết áp

Vipradolol
Hypadil (Japan)
DT: Thuốc nhỏ mắt 0,05%.
TD: Thuốc chẹn beta, không tác dụng chọn lọc đến tim, dùng điều trị glocôm và chứng tăng nhãn áp. Nhỏ mắt ngày 2 lần.

NIQUIL *(Mỹ)*

DT: 30ml dung dịch uống (2 thìa canh) có:

Paracetamol	600mg
Ephedrin sulfat	8mg
Oxylamin	7,5mg
Dextromethorphan HBr	15mg

TD: Trị ngạt mũi, kháng histamin, giảm đau, hạ nhiệt, làm dịu ho.
CĐ: Sốt cảm cúm, sổ mũi hắt hơi, ngạt mũi, đau nhức, ho.
LD: Người lớn uống 2 thìa canh (30ml) lúc đi ngủ. Nếu cảm lạnh không dùng quá liều 2-3 lần, cách 4 giờ.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

LY: *Thuốc chỉ dùng cho người lớn (trên 15 tuổi). Thuốc làm buồn ngủ, tránh dùng khi lái tàu xe, vận hành máy... Không dùng quá 3 ngày. Không dùng khi tăng huyết áp, bệnh tim, tuyến giáp, đái tháo, ho dai dẳng, sốt cao.*

BD tương tự: *Night time (Mỹ)*

NIRIDAZOL

Niridazole 1; Nitrothiamidazol

BD: *Ambilhar (Ciba)*
Yarocen (Egis. Budapest)

DT: Viên nén 100 và 500mg.

TD: Dẫn xuất nitrothiazol có tác dụng diệt sán máng (Schistosoma), dung nạp tốt.

CĐ: Nhiễm sán máng (bilharziasis) do các loài Schistosoma haematobium, S. mansoni và S. japonicum. Không có tác dụng để phòng bệnh.

LD: Liều dùng cho người lớn và trẻ em là: 25mg/kg thể trọng trong 5-7 ngày. Cụ thể là người lớn ngày uống 3 lần mỗi lần 1 viên theo chỉ định; nuốt viên thuốc vào bữa ăn. Không dùng quá liều trên và quá 7 ngày.

CCĐ: Không có chống chỉ định tuyệt đối. Tuy nhiên nên tránh dùng trong các trường hợp: tổn thương nặng ở gan, suy dinh dưỡng nặng, thiếu hụt nhiều protein, thiếu máu nặng, hội chứng loạn tâm thần, động kinh và phụ nữ có thai.

NISAPULVOL *(Pháp)*

DT: Gói bột rắc 50g chứa:

Benzyl p.hydroxybenzoat	2,5g
Kẽm oxyd và bột Talc	vđ

TD: Phối hợp các Parahydroxybenzoat ("paraben") có tác dụng diệt khuẩn và chống nấm. Côn trùng đốt.

CĐ: Trị chứng ngứa (nhất là cho trẻ em bị thuỷ đậu không có biến chứng) và điều trị bổ sung các chứng hăm kẽ do nấm ký sinh.

LD: Ngày rắc 3-4 lần.

CCĐ: Mẫn cảm với 1 thành phần của thuốc.

NISIDINA *(Italia)*

DT: Viên và thuốc tiêm chứa metamizol, adiphenin, diphenhydramin và diethyl-amino-ethyl diphenyl acetat.

TD: Giảm đau và chống co thắt.

CĐ: Các chứng đau như: đau dây thần kinh, đau nhức cơ, đau khớp, đau co thắt đường tiêu hóa, nhức đầu và chứng kinh đau.

LD: Người lớn: ngày uống 1 viên (nếu đau nặng có thể tới 2 viên) hoặc tiêm bắp ngày 3-4 lần x 1/2-1 ống.

LY: *Coi chừng mất bạch cầu hạt, rất nguy hiểm. (Xem Metamizol).*

NISOLDIPIN

BD: *Baymycard (Đức)*
Norvase (Pfizer-Mỹ)
Syscor (Đức, Italia, Phần Lan)
Zadipine (Italia)

DT: Viên nén 5 và 10mg.

TD: Thuốc đối kháng calci, tương tự như nifedipin, tác dụng chọn lọc đến động mạch vành.

CĐ: Phòng cơn đau thắt ngực; bệnh tăng huyết áp.

LD: Người lớn: ngày 10-20mg, chia vài lần.

CCĐ: Như nifedipin.

NISOXETIN

Chống trầm cảm

Nisoxetine

NISSEL *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nén chứa 25mg hoạt chất viết tắt là PMC (công thức hóa học là: dimethyl-4,4'-dimethoxy-5,6,5',6'-dimethylen-dioxy-biphenyl-,2'-dicarboxylat).

TD: Bảo vệ nhu mô gan chống lại độc tính của hóa chất như CCl4, D-galactosamin, thioacetamid.

CĐ: Viêm gan virus mạn, viêm gan do thuốc gây ra, triệu chứng tăng SGPT trong máu; chứng gan nhiễm mỡ (do thuốc hoặc ở người nghiện rượu), xơ gan, mệt mỏi do suy giảm chức năng gan; tăng SGPT, SGOT do phẫu thuật hoặc hóa trị liệu.

LD: Ngày 3 lần, sau bữa ăn, mỗi lần: người lớn và trẻ em từ 13 tuổi trở lên: 1-2 viên.
Trẻ em từ 5 đến 12 tuổi: 1 viên.
Từ 24 tháng đến 5 tuổi: 1/2 viên.

BD tương tự: *Omitan (Hàn Quốc)*

NITODANOL *(Bephaco)*

DT: Viên nang/có nimesulid, diphenhydramin, adiphenin.

CĐ: Giảm đau nhức, chống dị ứng và chống co thắt, đau nhức xương khớp, đau răng...

LD: Người lớn: 1-2 viên x 2 lần/ngày

CCĐ: Loét dạ dày, chảy máu, suy gan, mẫn cảm.

NITRACRIN

Trị ung thư

Dẫn xuất hydrochlorid:
Ledakrin (Polfa, Ba lan)

NITRAZEPAM

Nitrazepanum; LA 1

BD: *Alodorm (Australia)*
Apodorm (A.L., N-Oslo)

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Arem (Lennon, Nam Phi)
Atempol (Norgine, Oxford)
Persopir (Ion, Pisa)
Quill (Ellea, Milano)
Radedorm (Berlin-Chemie)
Remnos (DDSA, London)
Sleepin (Đài Loan)
Somitran (Thổ Nhĩ Kỳ)
Somnased (Anh)
Somnibel N (UCB. Bruxelles)
Somnite (Norgine. Oxford)
Sonnolin (Dima, Roma)
Surem (Galen, Craigavon, Amagh)
Unisomnia (Unigreg, London)

DT: Viên nén 5mg và 10mg; thuốc đạn 10mg.

TD: Dẫn xuất benzodiazepin (như chlordiazepoxid và diazepam) có tác dụng gây ngủ, giấc ngủ gần giống giấc ngủ bình thường và lúc tỉnh dậy dễ dàng và minh mẫn (khác với các barbituric).

CĐ: Các chứng mất ngủ hoặc mất ngủ do nguyên nhân khác nhau, chứng khó ngủ ở trẻ em và người già.

LD: Người lớn: trung bình uống nửa viên đến 1 viên 10mg, khoảng nửa giờ trước khi đi ngủ. Hoặc nạp vào hậu môn 1 viên thuốc đạn 10mg. Người già: uống nửa viên đến 1 viên 5mg. Trẻ em: 0,25mg cho 1kg thể trọng.

LY: *Tránh dùng cho người bị nhược cơ nặng, phụ nữ có thai (trong 3 tháng đầu). Trong thời gian dùng thuốc phải kiêng rượu hoặc các thuốc có rượu.*
(Xem thêm Dẫn xuất Benzodiazepin).

NITRENDIPIN

Nitrendipine

BD: *Bayotensin (Bayer Bayopharm, Koln)*
Baypresol (Bayer)
Baypress (Bayer; USA)
Deiten (ABC, Torino)
Gericin (Seid, E-Llissa del Vall)
Nidrel (Specia)
Niprina (Pensa, Vanlencia)
Tensogradal (Tây Ban Nha)
Trendinol (Lesvi)

DT: Viên nén 20 và 10mg.

TD: Chất đối kháng Ca^{2+}, thuộc nhóm các dihydropyridin (ức chế với nồng độ rất thấp sự xâm nhập ion Ca^{2+} vào tế bào cơ trơn) làm giảm trương lực động mạch, do đó gây ra giãn mạch và hạ huyết áp.

CĐ: Điều trị các thể tăng huyết áp.

LD: Người lớn: 20mg/ngày, làm 1 lần (hoặc 2 lần ở một số bệnh nhân). Người suy gan và người già nên bắt đầu uống 10mg/ngày rồi mới tăng dần đến liều trên. Với thể nặng và dùng đơn thuần có thể tăng tới liều ngày 2 lần x 20mg.

CCĐ: Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

LY: *Người lái xe hoặc vận hành máy... cần lưu ý khi mới dùng có thể bị buồn ngủ.*
(Xem thêm Nifedipin).

NITROFUNGIN *(Séc)*

DT: Dung dịch bôi ngoài da có 1g chlornitrophenol, 10g triethylenglycol và vừa đủ 100ml cồn 5%.

CĐ: Bệnh nấm ngoài da do Trichophyton, Epidermophyton, nấm kẽ chân.

LD: Ngày bôi 1-3 lần.

NITROFURAL

TK: *Nitrofuralum; Nitrofurazone; Nitrofurazonum; Furacilinum; Furaldone*

BD: *Akutol (Spofa. Prague)*
Amifur (Norwich - USA)
Chemofuran
Escofuron (Streuli, Uznach)
Flavazone
Furacin (Tây Ban Nha)
Furaderm (Thổ Nhĩ Kỳ)
Furaldon
Furaseptin
Furesol (API. N-Oslo)
Furosem
Germex (Lennon, Nam Phi)
Muldacin (Mulda, Istanbul)
Nifucin (Jenapharm, Jena)
Nifuzon (Pharmacia. Uppsala)
Nitrazon (Kenyon, USA)
Nitrofuran
Nitrofurastan (Standex, USA)
Otofural
Rafuzone (Rafa. Israel)
Shield (Smith Kline & French)
Vabrocid
Vatrocin
Yatrocin (Italfarmaco. Milano)

DT: Thuốc dùng ngoài da và niêm mạc 0,2%.

TD: Kháng sinh tổng hợp nhóm nitrofuran có tác dụng kháng khuẩn với nhiều chủng vi khuẩn Gram dương và Gram âm như tụ cầu, liên cầu khuẩn, E. coli, Klebsiella, Aerobacter.

CĐ: Các nhiễm khuẩn ngoài như vết thương, vết bỏng mưng mủ, viêm niêm mạc miệng, xoang mũi, bàng quang, viêm tai giữa, viêm miệng, viêm quanh chân răng, viêm bì có mủ eczema nhiễm khuẩn.

CCĐ: Dị ứng với thuốc, nhiễm khuẩn lan rộng và sâu. Suy thận. Uống rượu.

LY: *Xem ở Bd: "NIFUCIN".*

NITROFURANTOIN

TK: *Nitrofurantoina; Nitrofurantoine; Nitrofurantoinum*

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

BD: *Alfuran (Alkaloid. Skopje)*
Berkfurin (Berk. Sussex)
Ceduran (Cedona, Hà lan)
Chemiofuran (Italfarmaco, Milano)
Chemiofurin (Torlan, Barcelona)
Cistofuran (Crosara, Pomezia)
Cyantin (Lederle)
Cystit (Heyden, Munchen)
Dantafur (Norwich - Eaton, USA)
Profura (Rachelle, USA)
Trantoin (McKesson, USA)
Trocurine (Labatec, Geneve 6)
Urantoin (DDSA, Anh, Israel)
Urodil (Pharma-Selz, Worrstadt)
Urodin (Streuli, Uznach)
Urofuran (Thổ Nhĩ Kỳ; Canada)
Urolisa (Lisapharma, Erba)
Urolong (Thiemann, Lunen)
Uro-Tablinen (Beiersdorf, Đức)
Urotoine (Mỹ)
Uvamin retard (Mepha, Aesch)

Dẫn xuất muối natri:
Furadantin (Rohm, Pharma, Đức)
Ivadantin (Norwich, USA)

DT: Viên nén hoặc bọc đường 50 và 100mg. Viên nang 25-50-100mg. Hỗn dịch 25mg/ml.

TD: Dẫn xuất nitrofuran chống nhiễm khuẩn. Sát khuẩn đường tiết niệu.

CĐ: Nhiễm khuẩn ở niệu đạo cấp do cầu khuẩn và một số vi khuẩn Gram âm, đề phòng nhiễm khuẩn niệu đạo sau phẫu thuật, soi hoặc thông bàng quang. Không dùng cho viêm thận-bể thận.

LD: Nhiễm khuẩn cấp: ngày 3-4 lần, mỗi lần 0,10g, uống ngay sau bữa ăn. Liều duy trì: ngày 0,10 đến 0,20g. Phòng nhiễm khuẩn trước khi phẫu thuật: ngày 0,20g, ngày phẫu thuật và 4 ngày tiếp: mỗi ngày 0,30g, chia làm 3 lần.

CCĐ: Bí đái, đái rắt, suy thận nặng, dị ứng với thuốc; phụ nữ có thai (3 tháng đầu), sơ sinh dưới 2 tháng. Thiếu G6DP. Uống rượu.

LY: - *Gần đây có biệt dược Macrodantin, dưới dạng viên nang chứa 50mg nitrofurantoin tinh thể lớn (macrocrystal) có ưu điểm là ít gây ra hiện tượng Escherichia coli nhờn lại thuốc.*
Thuốc rất dễ gây ra các rối loạn đường tiêu hóa, nhất là khi uống vào lúc đói như: ăn kém ngon, buồn nôn, nôn. Cần giảm liều dùng nhất là với phụ nữ. Dùng thuốc trong thời gian khá dài, có thể gây ra các phản ứng cấp hoặc mạn tính ở phổi (như viêm phổi kẽ toả lan, phổi xơ hóa).
- Không dùng thuốc cho người có thai 2 tuần trước khi sinh hoặc đang nuôi con bú.
- Hạn hữu bị suy thận hoặc tiểu đường (nếu dùng thuốc lâu dài).
- Vài trường hợp thiếu máu tán máu do thiếu G6PD.
- Một số trường hợp viêm gan (nếu dùng thuốc nhiều năm).
- Nước tiểu nhuộm màu nâu do thuốc phân huỷ.
***Tác dụng phụ**: có thể bị: sốt, đau cơ, nhức đầu, khô miệng, chóng mặt, buồn nôn, nôn, ỉa chảy, tăng bạch cầu, khó thở, triệu chứng hen, rụng tóc, ban đỏ toàn thân.*

NITROGLYCERIN

Thuốc giãn tĩnh mạch

TK: *Glyceryl trinitrat (GTN)*
Nitriglycerol; Nitromed; Trinitrine; Trinitroglycerin

BD: *Adesitrin (Farmitalia Carlo Erba)*
Aldonitrin (Tây Ban Nha)
Angibit (Meyer, USA)
Anginine (Burroughs Wellcome)
Angiolingual (Atmos, Viemheim)
Angiplex (Leiras, Turku)
Angised (Burroughs Wellcome)
Angitrine
Angorin (Key, Miami, USA)
Aquo-Trinitrosan (E. Merck)
Cardabid (Saron, USA)
Percutol (Anh)
Perlinganit (Đức, Áo)
Polaphiolen (Pohl-Boskamp)
Reminitrol (Schaper & Brummer)
Sodemethin (Sodex, Lugano)
Solinitrina (Infale, Barcelona)
Susadrin (Merrell Dow Pharmaceuticals)
Suscard (Đức, Anh)
Sustac (Nam Tư, Anh)
Sustachron (Forest, USA)
Sustonit (Polfa, Warszawa)
Transderm-Nitro (Alza, USA)
Transderm-Nitro (Ciba)
Tridil (Mỹ, Australia)
Trinalgon (ISF, Trezzano)
Trinitran (Bottu, Nanterre)
Trinitrina (Italia, Sandoz-Wander)
Trinitrine (Roger Bellon, Neuilly)
Trinitrol
Trinitrosan (E. Merck)
Venitrin (Simes, Milano)
Vernies (Tây Ban Nha)

DT: Viên đặt lưỡi 0,3-0,4-0,5-0,6mg. Viên giải phóng kéo dài 1-2-3-5mg. Nang giải phóng kéo dài 2,5-6,5-9mg. Xịt lưỡi 200 liều/bình. Thuốc mỡ 2%. Thuốc dán 0,1-0,2-0,3-0,4- 0,8mg/giờ.

TD: Là một nitrat hữu cơ vào cơ thể thành oxyd nitric. Nhờ glutathiol-S-reductase và cystein NO kết hợp với nhóm thiol thành nitrosothiol, chất này hoạt hóa guanylat cyclase chuyển guanosin triphosphat (GTP) thành guanosin 3'5' monophosphat vòng (GMPc) làm cho myosin trong các sợi cơ thành mạch không được hoạt hóa, không có khả năng kết hợp với actin, nên

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

làm giãn mạch. Thuốc làm giảm tiền gánh, hậu gánh, làm giảm công và tiêu tan oxy của cơ tim, cân bằng cung cầu oxy, nhanh chóng cắt cơn đau thắt ngực. (Giãn mạch vành và làm mất cơn đau thắt ngực).

Thuốc làm giảm lượng máu về tim (giảm tiền gánh tức là làm giãn hệ tĩnh mạch làm ứ đọng máu ngoại vi và các phủ tạng, làm giảm áp lực trong buồng tim; giảm hậu gánh tức là giảm nhẹ các tiểu động mạch dẫn đến giảm sức cản ngoại vi và áp lực thất trái trong thời gian tâm thu, làm giảm nhu cầu oxy trong cơ tim), sẽ làm giảm công và mức tiêu thụ oxy của cơ tim, cung và cầu cân bằng nhanh chóng cắt cơn đau thắt ngực. Trong suy tim, thuốc làm giảm lượng máu về tim đã cải thiện tiền gánh, làm giảm áp lực thất phải và áp lực tuần hoàn phổi, giảm ứ máu, thuốc làm giảm hậu gánh, tim tống máu tốt hơn, tăng thể tích tâm thu và cung lượng tim. Thuốc gây hiện tượng nhờn, làm mất tác dụng, ít có hiệu lực khi uống do thủy phân ở dạ dày, thoái giáng qua gan. Ngậm thuốc sẽ tốt hơn sau 30 giây. Dạng phun, dạng tác dụng kéo dài, hướng dẫn cũng có ưu điểm rieeg, Dạng tiêm tác dụng nhanh chóng hết.

DT, CĐ và LD:

1) Viên nén đặt dưới lưỡi 0,5mg: cấp cứu cơn đau thắt ngực. Ngậm 1 viên. Liều tối đa 1 lần: 2 viên, 24 giờ: 8 viên. Còn có dạng viên 0,6mg.

2) Viên uống; viên nén hoặc viên nang 6,4mg và 7,5mg. Suy tim trái sung huyết, điều trị cơ bản chứng đau thắt ngực. Ngày 2-3 lần x 1 viên.

- Viên nén hoặc viên nang 2,6mg theo chỉ định của thầy thuốc: các thể suy mạch vành trừ cơn đau cấp. Ngày 2-3 lần x 1 viên theo chỉ định.

3) Dung dịch cồn 4% đóng ống tiêm thêm propylenglycol vđ 2ml (3mg hoạt chất) và 10ml (15mg). Để tiêm truyền tĩnh mạch cho các chỉ định: suy tim, nhất là ở giai đoạn cấp nhồi máu cơ tim, phù phổi cấp, đau thắt ngực nặng, để gây hạ huyết áp có theo dõi. Tốc độ tiêm từ 20 đến 50mcg/1 phút.

4) Dung dịch 5% phun mù (spray); đóng bình kim loại 10ml để bơm vào miệng được 200lần (mỗi lần 0,4mg GTN): Để cấp cứu cơn đau thắt ngực và phù phổi cấp. Bơm vào dưới lưỡi 2-3 lần bơm/ngày (trị cơn đau thắt ngực), và 4-7 lần bơm/24 giờ (trị suy thất trái nặng kèm phù phổi).

5) Thuốc mỡ 2%.

BD: Lenitral percutané; Nitrol

Phòng chống đau thắt ngực do gắng sức. Điều trị chứng suy tim trái sung huyết. Bôi vào vùng ngực ngày 1-4 lần (mỗi lần 15mg GTN).

6) Dạng băng dính Biệt dược:

Cordipatch (Pháp)

Diafusor và Discotrine (Pháp)

Nitradisc Searl và Nitroderm TTS (viết tắt chữ Transdermal Therapeutic System)

Nitro Dur System (Key Pharmaceuticals)

Optizor (Pháp)

Phòng cơn đau thắt ngực cứ 24 giờ dán một miếng băng loại 5mg; nếu chưa đủ tác dụng, dùng băng loại 10mg.

CCĐ: Chảy máu não, thiếu máu nặng, tăng áp lực sọ não, glôcôm, huyết khối mạch vành cấp, nhũn não, mẫn cảm với thuốc; hạ huyết áp. Dùng với Sildenafil và thuốc tương tự. Nhồi máu cơ tim thất phải. Hẹp van động mạch chủ. Bệnh cơ tim tắc nghẽn phì đại. Viêm màng ngoài tim co thắt.

LY: *Có thể có tác dụng phụ như:- ở bệnh nhân mẫn cảm với thuốc, có thể nhức đầu trong chốc lát, buồn nôn, cơn "bừng nóng", hạ huyết áp có kèm hoặc không mạch nhanh do phản xạ.*

- Tăng liều thuốc từ từ để tránh tụt huyết áp và nhức đầu.

- Dùng thuốc liều cao không ngừng thuốc đột ngột -

- Nên ngồi hoặc nằm sau khi uống thuốc:

- Thận trọng dùng cho người suy gan, thận nặng, cường giáp, suy dinh dưỡng.

- Chưa có xác nghiệm khi dùng cho người mang thai hoặc nuôi con bú.

- Có thể ban da, rối loạn tiêu hóa

- Có thể có methemyglobin

- Có thể bị đau đầu, chóng mặt, tim nhanh, mất vị giác

- Không nên uống rượu vì gây hạ huyết áp nghiêm trọng

- Thận trọng khi dùng với các thuốc hạ huyết áp vì làm tăng tác dụng hạ huyết áp.

- Thuốc gây ngất đột ngột, gây nguy hiểm, cần cảnh giác.

NITROLAMIN

DT: Viên nén 2mg nitrolamin (Este nitric của aminoethanol dưới dạng muối nitrat).

CĐ: Giãn mạch ngoại biên và động mạch vành.

LD: Người lớn: 2 - 5mg/ngày, chia vài lần, ngậm dưới lưỡi.

NITROMERSOL

Sát khuẩn, tẩy uế

Metaphen (Abbott)

NITROTHEXAL *(Séc)*

DT: Viên 300mg theobromin, 15mg phenobarbital, 2mg trinitro triethanolamin diphosphat.

CĐ: Cao HA, đau thắt ngực, phù tim.

LD: 1 viên x 1 - 3 lần/ngày.

CCĐ: Nhồi máu cơ tim cấp, cường giáp trạng.

NITROXOLIN

Sát khuẩn đường tiết niệu

5-nitro-8-quinolinol

Nitroxoline; Nitroxolinum

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

BD: *Galinok (Galenika, Beograd)*
Isinok (Isis, Novo Mesto)
Nibiol (Paris; Roussel; Sanders, Bỉ)
Nicene (Chephasaar, St. Ingbert)
Nikinol (Pliva, Zagreb)
Nikopet (Farmakos, Prizren)
5-Nok (Zdravlje, Leskovac)
Uritrol
Uro-Coli (Italia)

DT: Viên nén hoặc bọc đường 50 và 100mg.

TD: Dẫn chất quinolein kìm khuẩn với nhiều chủng vi khuẩn Gram âm và Gram dương cùng nhiều nấm ký sinh như Candida,... Thuốc thải trừ nhanh và ở nồng độ cao qua đường tiết niệu.

CĐ: Các nhiễm khuẩn ở niệu đạo như viêm bàng quang, viêm bể thận-thận, viêm niệu quản, viêm tuyến tiền liệt nhất là các thể mạn tính dễ tái phát. Còn dùng phòng các nhiễm khuẩn sau phẫu thuật hoặc thăm khám ở niệu đạo.

LD: Trung bình người lớn, ngày uống 4 lần, mỗi lần 100mg, vào trước bữa ăn. Nếu bị nặng có thể uống tới mỗi lần 150-200mg. Trẻ em, từ 6 đến 15 tuổi: ngày uống 4 lần mỗi lần 50-100mg. Dưới 6 tuổi: cứ 5kg thể trọng cho dùng 50mg, chia 4 lần trong ngày. Bệnh cấp tính, đợt dùng 2-3 ngày, mạn tính: 10 ngày (nghỉ 2 tuần lại dùng đợt khác, nếu cần). Để phòng nhiễm khuẩn ngày uống 4 lần, mỗi lần 2 viên 50mg, dùng từ 2-3 ngày.

CCĐ: Mẫn cảm với dẫn chất quinolein. Suy thận, độ thanh thải creatinin dưới 20ml/phút.

LY: *Thường dung nạp tốt đôi khi gây nôn nếu uống vào lúc đói. Thận trọng với người suy gan - thận. Không dùng thuốc lâu dài quá 4 tuần. Không phối hợp với hydroxyquinolin và dẫn xuất.*

NIZATIDIN

Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: *Axid (Lilly)*
Bonacid (Lilly)
Calmaxid (Lilly)
Cronizat (Farmitalia Carlo Erba)
Distaxid (Dista)
Gastrax (Asche, Hamburg 50)
Naxidine (Lilly)
Nizax (Lilly)
Nizaxid (Lilly)
Zastidin (Hàn Quốc)

DT: Viên nang 150 và 300mg.

TD: Kháng histamin chọn lọc với các thụ thể H2.

CĐ và LD: Loét dạ dày lành tính và loét tá tràng tiến triển: ngày uống 1 viên 300mg vào buổi tối trước khi đi ngủ. Đợt dùng 4 tuần. Nếu nội soi vết loét chưa lành dùng tiếp 4 tuần nữa. Phòng tái phát loét tá tràng: 1 viên 150mg vào buổi tối trước khi đi ngủ. Đợt dùng có thể tới 1 năm.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc và các đối kháng thụ thể H2.

LY: - *Cân nhắc lợi/hại khi dùng cho người mang thai và người đang nuôi con bú.*
- Chưa xác lập được tính an toàn dùng cho trẻ em.
- Có thể bị: thiếu máu, mày đay, nhức đầu, đau ngực, đau nhức, suy nhược, đau lưng, đau ngực, nhiễm khuẩn, sốt, tiêu chảy, buồn nôn, đầy hơi, nôn mửa, táo bón, ăn không tiêu, khô miệng, chán ăn, rối loạn tiêu hoá, rối loạn răng, đau cơ, mất ngủ, dị mộng, lo lắng, căng thẳng, mơ màng, viêm mũi, viêm họng, viêm xoang, ho, ban đỏ, giảm thị lực. Những phản ứng phụ khác ít xảy ra: tổn thương tế bào gan, tăng SGOT, SGPT, chứng viêm gan và vàng da, chứng ứ mật.
- Lú lẫn tâm thần thoáng qua, nhịp nhanh thất, bất lực và giảm ham muốn tình dục đến liệt dương, vú to đàn ông (hiếm).
- Giảm tiểu cầu gây tử vong, ban xuất huyết (hiếm).
- Phản ứng phản vệ hiếm.
- Có được ghi nhận: tăng acid uric máu, tăng bạch cầu ưa eosin, sốt, buồn nôn.
Suy thận và gan nặng, cần giảm liều dùng.

NIZOFENON

Giãn mạch não; hướng tâm trí (nootropic)

Nizofenone

Dẫn xuất fumarat:

Nizofenon fumarat
Ekonal (Yoshitomi, Japan)

CĐ: Các chứng sa sút trí tuệ ở người cao tuổi như bệnh Alzheimer (dưới dạng thuốc tiêm).

NOCTRAN 10 *(Pháp)*

DT: Viên nén 10mg dikali clorazepat; 0,75mg acepromazin và 7,5mg aceprometazin.

CĐ: Rối loạn giấc ngủ, khó ngủ ở người già, mất ngủ do lo lắng có kèm hoặc không các rối loạn chức năng.

LD: Uống 1 viên nửa giờ trước khi đi ngủ buổi tối.

NODEX *(Pháp)*

DT: Lọ 10ml sirô có:
25mg dextromethorphan bromhydrat tương ứng với 18mg base.

TD: Trị ho, có tác dụng trung tâm (dẫn xuất morphin).

CĐ: Ho.

LD: Chỉ uống vài ngày. Người lớn uống 1 lọ/lần. Không quá 4 lọ/ngày, chia đều trong ngày.

CCĐ: Suy hô hấp, ho do hen xuyễn. Dùng chung với IMAO. Trẻ em dưới 15 tuổi. Phụ nữ có thai, nuôi con bú.

LY: *Cần tìm nguyên nhân gây ho để dùng thuốc cho đúng (hen suyễn, giãn phế quản, nghẽn phế*

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

quản, suy tâm thất thái, nghẽn động mạch phổi, ho do tim, ung thư, do đề kháng thuốc). Tránh uống rượu. Thuốc làm buồn ngủ. Suy gan - người già giảm nửa liều. Có thể có những tác dụng phụ như: Táo bón, chóng mặt, buồn nôn, nôn, co thắt phế quản.

NOIGEL *(Hàn Quốc)*

DT: Gói 15ml và lọ 450ml dịch treo cứ 100ml chứa 6,667g Al magnesium silicat.

CĐ: Tăng acid dịch vị, viêm dạ dày, loét dạ dày-tá tràng.

LD: Ngày 3-4 lần x 7,5 - 15ml, uống xa bữa ăn.

NOLTRAN 10 *(Pháp)*

DT: Viên nén 10mg dikali clorazepat, 0,75mg acepromazin, 7,5 mg aceprometazin.

CĐ: Rối loạn giấc ngủ, khó ngủ ở người già, mất ngủ do lo lắng có kèm hay không các rối loạn chức năng.

LD: Uống 1 viên nửa giờ thuốc khi đi ngủ buổi tối.

NOLAMINE *(USA)*

DT: Viên tan ngậm 24mg phenindamin tartrat, 4mg chlorpheniramin maleat, 50mg phenyl-propanolamin HCl.

CĐ: Ngạt mũi kèm cảm lạnh, viêm xoang, xổ mũi, các dị ứng.

LD: 1 viên/8 giờ. Bệnh nhẹ: 1 viên/10 - 12 giờ.

CCĐ: IMAO, mẫn cảm.

NOLEX LA *(Mỹ)*

DT: Viên oval 75mg phenylpropanolamin HCl, 400mg guaifenesin.

CĐ: Giảm viêm xoang, viêm phế quản, viêm hầu và sở mũi mùa kèm ngạt mũi.

LD: Người lớn và trẻ > 12 tuổi: 1 viên x 2 lần/ngày, cách 12 giờ. Trẻ em 6 - 12 tuổi: 1/2 viên x 2 lần/ngày, cách 12 giờ.

CCĐ: Mẫn cảm.

NOMEGESTROL

Progestin

Dẫn xuất acetat:

BD: *Lutenyl (Theramex)*

DT: Viên nén 5mg.

TD: Progestron tổng hợp mạnh gấp 2,5 lần progesteron.

CĐ: Suy giảm hoàng thể: rối loạn kinh nguyệt, thiếu kinh, vô kinh thứ phát, rong kinh; hội chứng tiền kinh; băng huyết do rối loạn chức năng, chứng kinh đau. Tăng sinh nội mạc tử cung. Thống kinh, đau vú.

LD: Ngày 1 viên (từ ngày thứ 16 đến ngày thứ 25 của vòng kinh).

CCĐ: Phụ nữ có thai (3 tháng đầu); có tiền sử đông máu cục ở tĩnh mạch. Suy yếu chức năng gan trầm trọng. Xuất huyết sinh dục chưa rõ nguyên nhân.

LY: *Thuốc qua sữa mẹ. Trước khi dùng thuốc cần biết chắc người bệnh không bị ung thư vú hoặc nội mạc tử cung. Khi có rối loạn thị giác, tai biến thuyên tắc tĩnh mạch, nhức đầu dữ dội phải ngừng thuốc. Thận trọng với người có tiền sử nhồi máu cơ tim, tăng HA, đái đường. Không phối hợp với thuốc chống co giật, thuốc trị tiểu đường. Có thể bị: vô kinh, thay đổi kinh nguyệt, chảy máu giữa chu kỳ, tăng cân, mất ngủ, rậm lông, rối loạn tiêu hoá, vàng da, ứ mật, ngứa.*

NOMIFENSIN

Nomifensine

Dẫn xuất maleat:

BD: *Alival (Hoechst)*
Anametrin (Hoechst)
Caribium (Hoechst)
Hostalival (Hoechst)
Merital (Hoechst)
Neurolene (Magis, Brescia)
Nomival (Leiras, Turku)
Psicronizer (Hoechst)

DT: Viên nang 25 và 50mg.

TD: Chống trầm cảm.

CĐ: Các thể trầm cảm như trầm cảm thoái hành, do phản ứng nội sinh chứng vô cảm, thiểu năng tâm thần.

LD: Người lớn: ngày 2 lần x 25-50mg.

CCĐ: Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú, suy thận nặng.

NONACHLAZIN *(Nga)*

DT: Viên nén 30mg.

TD: Chống co thắt, tăng cường tuần hoàn mạch vành.

CĐ: Bệnh tim gây thiếu máu cục bộ.

LD: Người lớn: ngày 3-4 lần x 1 viên. Đợt dùng 3-4 tuần.

CCĐ: Phối hợp với các thuốc chẹn bêta.

NON - Drin *(Đài Loan)*

DT: Cứ 3 viên/có 100mg bucetin, 200mg ethoxy benzamid, 5mg Al acetylsalicylat, noscapin, cafein, methylephrin, Na ascorbat, hesperidin, B1, B2,

CĐ: Cảm sốt quanh năm, viêm phế quản, họng, nhức đau, đau hạnh nhân, đau cơ, đau răng.

LD: Người lớn: 3 viên x 3 lần/ngày.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

NONIVAMID

Chống viêm

Finalgon (Boe. Ingelheim) (Nicoboxil)
Fonalgon (Boe. Ingelheim) (+ Nicoboxil)

NONOXINOL

TK: Nonoxynol; Nonoxynol 9

BD: *C-Film (Hommel, Adliswil)*
Conceptrol (Ortho)
Delfen (Ortho; Cilag)
Duragel
EMKO (Emko-Schering, USA)
Encare Oval (Patentex. Frankfurt)
Glovan (Teva. Israel)
Gynol 11 (Ortho; Cilag)
Igepal (GAF Corp., USA)
Intercept (Ortho)
Nacha (Nirvana, E. Soto del Real)
Ortho-Creme (Cilag)
Orthodelfen (Midy)
Orthoforms (Ortho)
Patentex (Patentex, Frankfurt)
Prelude
Rendells
Sémicid (Theraplix, Pháp)
Staycept (Syntex)
Today (Stegfried, Zofingen)
Today Contracept (Anh)
Yadalan (Llorente, Madrid)

Dẫn xuất Nonoxynol 4, 15, 30:
Igepal (GAF Corp, USA)

DT: Thuốc trứng 75mg, kem phụ khoa 5%.

TD: Thuốc tổng hợp diệt tinh trùng (tránh thụ thai) [thời gian tác dụng 2 giờ].

CĐ: Tránh thụ thai tại chỗ.

LD: Đặt sâu âm đạo 1 viên khoảng 10 phút trước khi giao hợp. Dạng kem dùng phối hợp với mũ tử cung.

BD: *Ortho-Delphen*

Trong khoảng 6-8 giờ sau khi giao hợp, tránh thụt rửa âm đạo (có thể rửa bên ngoài bằng nước sạch). Tránh dùng cho phụ nữ đang nuôi con bú.

NORAKIN *(Đức)*

DT: Viên nén 2mg.

TD: Dẫn chất piperidinopropanol có tác dụng chống hội chứng Parkinson.

CĐ: Hội chứng Parkinson do xơ cứng mạch, do thuốc an thần kinh hoặc sau viêm não, các hội chứng ngoài tháp, chứng run giật cơ, co cứng cổ...

LD: Người lớn: bắt đầu ngày 3 lần x 1/2 viên. Sau tăng dần đến liều ngày 3 lần x 1-3 viên.

NORAMIDOPYRIN Methansulfonat Natri

Metamizol natri

Noramidopyrin-methane sulfonate sodique

DT: Viên 0,25 - 0,50g. Giọt uống 25%. Thuốc tiêm 50%.

TD: (Xem tính chất và chỉ định ở Metamizol).

LY: *Noramidopyrin là chất gây mất bạch cầu hạt chết người. Khi dùng thuốc mà thấy sốt, viêm họng, loét miệng, bắt buộc phải: - ngừng ngay dùng thuốc; - kiểm tra khẩn cấp huyết đồ, tốt nhất nếu đã thấy mất bạch cầu phải vào bệnh viện ngay, nếu không sẽ có nguy cơ tử vong.*

BD tương tự: *Novagin, Novalgin, Neooptalgin (Tiphaco).*

NORASH *(Ấn Độ)*

DT: Kem ống 20g có: calamin 1,5%, cetrimid 1,125%, dimethicon 20 BPC 20%, ZnO 7,5%, methylparaben 0,2%, propylparaben 0,05%.

CĐ: Viêm da tiếp xúc và kích ứng, loét do cấn (măn mục), loét chân do tiểu đường, phỏng nhẹ, đứt da, vết thương, côn trùng đốt, nứt nẻ da, ngứa, bảo vệ vết thương sau mở thông hồi tràng, cháy nắng, ngứa hậu môn do trĩ.

LD: Rửa sạch vết thương, bôi thuốc nhẹ nhàng lên tổn thương 3 lần/ngày.

CCĐ: Quá mẫn với thuốc.

LY: *Chỉ dùng bôi ngoài.*

NORDAZEPAM

Dimethyldiazepam

BD: *Calmday (Đức, Bỉ)*
Madar (Ravizza, Muggio)
Nordaz (Bouchara, Paris)
Praxadium (Bottu, Nanterre)
Stilny (Will - Pharma, Bruxelles)
Tranxilium N (Midy)
Vegesan (Mack, Illertissen)

DT: Viên nén 7,5 và 15mg.

CĐ: Như diazepam.

LD: Người lớn: ngày uống 7,5 - 15mg, làm 1 lần vào buổi tối trước khi đi ngủ.

CCĐ: Trẻ em dưới 16 tuổi và như diazepam.

LY: *- Có thể bị lệ thuộc thuốc (benzodiazepin) - Gây quên về trước.*
- Làm nặng thêm các triệu chứng nếu nhược cơ.
- Benzodiazepin không dùng điều trị trầm cảm, có khi che dấu dấu hiệu trầm cảm.
- Người suy gan có thể bị bệnh não gan.
- Thuốc gây ngủ gật (Lưu ý với người điều khiển máy, làm việc trên cao và nơi nguy hiểm...).
- Nên tránh dùng cho phụ nữ mang thai 3 tháng đầu và 3 tháng cuối thai kỳ và đang nuôi con bú.
***Tương tác:** Với alcool, không nên dùng (tăng tác dụng dịu thần kinh). Thận trọng khi sử dụng với các thuốc chống trầm cảm tác dụng trên thần kinh trung ương (tăng trầm cảm), với cisaprid (tăng tác dụng dịu thần kinh).*

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Tác dụng phụ: *Dùng thuốc có thể bị: chếnh choáng, suy nhược, buồn ngủ, tâm thần chậm chạp, giảm trương lực cơ, cáu gắt, gây gổ; hưng phấn, lú lẫn, mộng thức, ảo giác, phát ban da (đỏ, sần, ngứa). Lệ thuộc thuốc nếu sử dụng lâu dài.*
Xem thêm Dẫn xuất Benzodiazepin.

NOREPINEPHRIN

TK: *Noradrenalin, Noradrenalinum; Levarterenol*

Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: *Arterenol (Hoechst)*
Levophed (Sterling / Winthrop Ross)

Dẫn xuất tartrat:

Norepinephrin bitartrat
Levarterenoli bitartrat
Noradrenalin tartrat
Nor-adrenalin acid tartrat
Noradrenalinum bitartaricum
Norepinephrin hydrogentartrat
Norepinephrinum hydrogentartaricum
Noradrenalinum tartaricum

BD: *Adrenor (Llorens. Barcelona)*
Levonor (Polfa, Warszawa)
Levophed (Winthrop)
Noradrec (Recordati, Milano)
Norartrinal (Chimimportexport Bucarest)
Nor-Exadrin (Astra)

DT: Ống tiêm 4ml/8mg (dạng D-bitartrat monohydrat). Ống 1ml/1mg.

TD: Cường giao cảm, chất trung gian ở hệ thần kinh giao cảm. Gây co mạch (trừ mạch vành, lại làm giãn nở).

CĐ: Cấp cứu các trường hợp trụy mạch cấp trong khi chờ đợi biện pháp đặc hiệu.

LD: Phải pha loãng ống thuốc với dung dịch glucose 5% (theo nồng độ 4mg/500ml), tiêm chậm tĩnh mạch theo tốc độ 2-4mcg/phút, liều tiêm 1 lần từ 0,2-0,3mg/kg.

CCĐ: Tăng huyết áp, phân ly nhĩ thất, mạch nhanh thất, bệnh mạch vành, xơ cứng mạch nặng. Giảm thể tích tuần hoàn. Thiếu oxy nặng tăng CO_2 máu. Gây mê halogen cyclopropan. Huyết khối mạch. Phối hợp với thuốc tê tại chỗ.

LY: *- Thận trọng với người ưu năng giáp, trẻ nhỏ, người đang dùng thuốc trầm cảm, IMAO.*
- Thật cần thiết mới dùng cho người mang thai hoặc nuôi con bú.
- Thuốc có sulfit coi chừng phản vệ.
- Dùng thuốc có thể bị: Nhức đầu, mệt mỏi, chóng mặt, đau ngực, tim chậm, khó thở, đau họng, run, lo âu, nhiễm toan chuyển hoá, vã mồ hôi, tái mặt, khó thở hoặc ngừng thở, bồn chồn, co giật, sợ ánh sáng, rối loạn tim mạch, chảy máu não, loạn nhịp có thể tử vong, hoại tử mô nơi tiêm, phù, chảy máu ruột, gan, thận nếu dùng kéo dài.

NORETHANDROLON

Norethandrolone; Ethylnortestosterone

BD: Nilevar (Searle)

DT: Viên nén 10mg.

TD: Steroid tăng đồng hóa protein.

CĐ: Người suy nhược, suy dinh dưỡng; sau mổ nặng, bỏng nặng ở giai đoạn đóng vẩy, một số chứng loãng xương ở người già.

LD: Người lớn: ngày 3 viên.

CCĐ: Phụ nữ nhất là thiếu nữ, ung thư hoặc adenom tuyến tiền liệt, suy gan hoặc viêm gan, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú, ung thư vú ở nam giới và một số ung thư phụ thuộc hormon ở phụ nữ.

NORETHISTERON

TK: *Norethisterone; Norethisteronum; Ethinylnortestosterone; Norpregneninolone*

BD: *Conceplan micro (Grunenthal)*
Conludag (Syntex)
Dianor (Syntex)
Gesta Plan (DAK, Đan Mạch)
Micromet (Ortho)
Micronor (Australia, Cilag, Ortho)
Micronovum (Cilag)
Mini-Pe (Syntex)
Monogest (Spofa, Prague)
Norcolut (Gedeon Richter)
Norfor (Smith Kline & French; Pháp)
Norgestin (Janus, Italia)
Noridav (Syntex)
Norluten (SKF; Pháp)
Norlutin (Parke Davis)
Nor-Q-D (Syntex)
Primolut (Schering, Đức)
Primolutin (Schering, Đức)
Primolut N (Schering, Đức)
Utovlan (Syntex)

Dẫn xuất 17β-acetat:

Norethisteroni acetas
Norethisteronum aceticum
Aygestin (Ayerst)
Milligynon (Schering, Berlin 65)
Monogest (Slovakofarma, Séc)
Norlutate (Parke Davis)
Norlutin A (Parke Davis)
Orlutate (Parke Davis)
Primolut Nor (Schering, Đức)

Dẫn xuất enantat:

ENTO
Norethisteron heptanoat
Doryxas (Gedeon, Richter)
Norigest (Schering, Đức)
Noristerat (Schering, Đức)
Nur - Isterate (Schering, Đức)

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

DT: Viên nén 5mg. Viên tránh thai 0,3 và 0,6mg.

CĐ và LD: Suy hoàng thể (vô kinh hay băng huyết chức năng) 5-10mg/ngày. Điều trị một số ung thư tới 30mg/ngày. Ức chế rụng trứng (để tránh thai). Dùng liên tục ngày 1 viên.

DT: Ống tiêm 1ml dd dầu 200mg norethisteron enanthat.

CĐ: Tránh thụ thai tác dụng kéo dài.

LD: Tiêm sâu bắp thịt: liều đầu vào giữa ngày thứ nhất và thứ 5 của vòng kinh - 4 lần tiêm đầu cách nhau mỗi lần 8 tuần. Các lần sau, mỗi lần cách nhau 12 tuần.

CCĐ: Suy gan nặng và viêm gan. Tiền sử viêm huyết khối tĩnh mạch - ung thư vú và niêm mạc tử cung, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

LY: BD kép: *Estracomb TTS (Ciba - Geizy)*

DT: Thuốc thấm qua da thay thế nội tiết tố phụ nữ trong thời kỳ mãn kinh theo 2 giai đoạn:

- Estraderm TTS 50: giải phóng 50mcg estradiol/ 24 giờ.
- Estragest TTS (0,25/50): giải phóng 0,25mcg norethisteron acetat/24 giờ và 50mcg/24 giờ.

1 miếng Estraderm:

Estradiol	4mg
Ethanol 95°	213,2mg

1 miếng Estragest 0,25/50:

Estradiol	10mg
Norethisteron	30mg

CĐ: Người có tử cung nguyên vẹn, thiếu estrogen do mãn kinh, cơn bừng bốc hỏa, rối loạn mất ngủ, teo âm hộ-âm đạo, thay đổi tính khí. Mất chất xương sau mãn kinh.

LD: Một chu kỳ điều trị với Estracom TTS bao gồm 4 miếng dán Estraderm TTS 50 và 4 miếng dán Estragest TTS (0,25/50). Bắt đầu dùng Estraderm TTS 50. Trong vòng 2 tuần dán Estraderm TTS 50, 2 lần/tuần (3-4 ngày thay 1 miếng dán). 2 tuần tiếp theo dán Estragest TTS (0,25/50) 2 lần/tuần (3-4 ngày thay 1 miếng dán). Chu kỳ tiếp được lặp lại với Estraderm TTS 50 ngay sau khi tháo miếng dán TTS (0,25/50).

Dùng như vậy sẽ gây xuất huyết có chu kỳ đều đặn.

Cách dùng: Tháo lớp bảo vệ, dán miếng dán vào vị trí da sạch khô, lành (không ở chỗ có nếp gấp) như hông háng, bụng, không phơi ra ánh sáng (được che chở bằng quần áo). Nên dán ở mông. Chỉ dán mỗi lần 1 miếng, tránh vùng vú.

CCĐ: Ung thư vú và nội mạc tử cung, lạc nội mạc tử cung xuất huyết âm đạo không rõ nguyên nhân, bệnh gan nặng, viêm tĩnh mạch huyết khối, huyết khối, có thai, đang nuôi con bú.

LY: *- Cần kiểm tra và xét nghiệm phụ khoa loại trừ bất thường (chủ yếu nội mạc tử cung, X quang vú). Nếu bị quá liều, có thể gây giữ nước (đặc biệt với người suy tim tăng HA, rối loạn chức năng gan-thận, động kinh, đau nửa đầu. Cũng nên lưu ý tới người bệnh tiểu đường.*

- Không dùng cho người mang thai hoặc nuôi con bú.

Tác dụng phụ: *Ban đỏ, kích thích nơi dán. Hiếm gặp ngứa viêm da dị ứng, băng huyết, thống kinh, xuất huyết âm đạo nhẹ, rối loạn kiểu hội chứng tiền kinh, vô kinh. Căng vú, co rút bụng, buồn nôn, trướng bụng, nhức đầu, chóng mặt, co giãn tĩnh mạch kịch phát, viêm tĩnh mạch huyết khối, tăng HA động mạch, phù, thay đổi thể trọng.*

NORFENEFRIN

Chất giống giao cảm alfa

Benzenmethanol, a-(aminomethyl)-3-hydroxy- Norfenefrine; Norfenefrinum; Hydroxy-phenylethanolamin; Nor-Phenylephrin

Dẫn xuất hydrochlorid:

Coritat (Green Cross. Japan)
Energona (Maurer, Saarbrucken)
Esbuphon (Schaper & Brummer)
Lovadil
Molycor-R (Mepha, Aesch)
Nevadral (Pharmacia, Uppsala)
Novadral (Đức, Thụy Điển)
Novaldrol (Thổ Nhĩ Kỳ)
Stagural (Stada, Bad Vilbel 4)
Sympatosan (Kwizda, Wien)
Vingsal (Stroschein, Hamburg)
Zondel (Grelan, Japan)

NORFLOXACIN

Kháng sinh tổng hợp nhóm fluoroquinolon

3-Quinolincarboxylic acid, 1-ethyl-6-fluoro- 1,4-dihydro-4-oxo-7-(1-piperazinyl)-

Norfloxacine

BD: *Amicrobin (Hosbon, Barcelona)*
Anquin (Lyka, Ấn Độ)
Baccidal (Nhật Bản; T.B.Nha, Hàn Quốc)
Barazan (Merck, Sharp & Dohme)
Chibroxine (MSD, Chibret)
Effectsal (Hàn Quốc)
Esclebin (Boizot, Madrid)
Espeden (Tây Ban Nha)
Floxacin (Merck, Sharp & Dohme)
Floxinor (Thái Lan)
Fulgram (ABC, Torino)
Gonoxacin 400 (Mekopharma)
Lexinor (Astra)
Loxone (Ấn Độ)
Nalion (Lesvi)
Negaflox (Ấn Độ)
Norquin (Tata, Ấn Độ)
Nolicin (Krka, Novo Mesto)
Nor 400 (Ấn Độ)

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Norbactin (Ranbaxy)
Norcidal (Ấn Độ)
Norcin (Alkem, Ấn Độ)
Norco (Ấn Độ) + Tinidazol
Norflox (Ấn Độ)
Norfloxin (Umedica, Ấn Độ)
Norilet A (Ấn Độ) + Tinidazol
Normax (Ipca, Ấn Độ)
Noroxin (Merck, Sharp & Dohme)
Quinolox (Kopran, Ấn Độ)
Renor 400 (Ấn Độ)
Sebercin (ISF, Trezzano)
Senro (Tây Ban Nha)
Tizonal (Ấn Độ) + Tinidazol
Uriflox (Ấn Độ)
Urobacid (Áo)
Uroflox (Ấn Độ)
Utibid (Lupin, Ấn Độ)
Vicnas (Tây Ban Nha)
Zoroxin (Merck, Sharp & Dohme)

DT: Viên nén 200 và 400mg. Thuốc nhỏ mắt 0,3%.

TD: Kháng sinh tổng hợp nhóm các fluoroquinolon, tác dụng chủ yếu đến các vi khuẩn Gram (-), nhất là với trực khuẩn mủ xanh.

CĐ: Các nhiễm khuẩn ở đường tiết niệu (phần trên và phần dưới) kể cả khu trú ở tuyến tiền liệt. Viêm niệu đạo do lậu cầu; ỉa chảy; viêm dạ dày - ruột do nhiễm khuẩn. Mắt: viêm kết mạc, viêm mi mắt, viêm sụn mi, nhiễm khuẩn.

LD: Người từ 17 tuổi trở lên ngày uống 2 lần mỗi lần 200-400mg. Dùng 1 đợt 7 ngày. Với người bị suy thận dùng liều giảm đi.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.
- Suy giảm G6PD.
- Tiền sử bệnh gân do fluoroquinolon.

LY: *- Tránh tiếp xúc với ánh sáng hoặc tia cực tím khi dùng thuốc (cảm quang).*
- Có thể gây kháng thuốc nếu dùng dài ngày, nhiễm khuẩn mắc phải ở bệnh viện đặc biệt với Staphylococcus và Pseudomonas.
- Nếu bị đau cơ hoặc quanh cơ là dấu hiệu viêm gân. Viêm gân Achille phải ngừng ngay dùng thuốc, giữ gìn Achille nghỉ, bất động, đệm gót và khám chuyên khoa (có thể gây đứt gân Achille).
- Cần thận với người tiền sử co giật hoặc khả năng co giật, người bệnh thận, gan, động kinh và rối loạn thần kinh.
- Cấm dùng cho phụ nữ mang thai và người đang nuôi con bú. Không dùng cho trẻ con và trẻ đang trưởng thành.

Tương tác thuốc: *Thận trọng khi dùng với các thuốc kháng acid (muối, oxyd, hydroxyd Mg, Al, Ca) phải cách nhau trên 4 giờ/giảm hấp thu); với sắt dùng cách nhau trên 2 giờ (giảm hấp thu). Với thuốc chống đông máu đường uống, theo dõi prothrombin và chỉ số INR điều chỉnh liều thuốc trong thời gian dùng quinolon và 8 ngày sau dùng thuốc (tăng tác dụng chống đông máu, nguy cơ chảy máu); với sucralfat, giữ khoảng cách dùng thuốc trên 2 giờ (giảm hấp thu); với theophylin (tăng theophylin huyết gây quá liều); với ciclosporin (tăng ciclosporin huyết tương, gây quá liều); với cafein (tăng cafein trong cơ thể); với probenecid (giảm bài tiết probenecid); với nitrofurantoin (đối kháng); với fenbufen (gây co giật).*

Tác dụng phụ: *- Dùng thuốc có thể bị: nhạy cảm với ánh sáng, dị ứng da. Đau cơ và khớp. Viêm gân có thể xuất hiện 48 giờ đầu dùng thuốc và ở cả 2 bên; hiếm đứt dây chằng. Phản vệ; viêm thận kẽ; viêm mạch máu; viêm khớp. Hiếm gặp giảm bạch cầu, giảm bạch cầu đa nhân trung tính, tăng bạch cầu ưa toan, giảm tiểu cầu, thiếu máu tán huyết. Hội chứng Guillan-Barré, nhức đầu, mất ngủ, lú lẫn, cảm giác say; trầm cảm, lo âu, kích động, kích thích, sảng khoái, mất định hướng, choáng váng, hoang tưởng, co giật, dị cảm, ù tai, chảy nước mắt Đau cơ cứng bụng, nóng rát đau xương ức, chán ăn, buồn nôn, ỉa chảy, viêm đại tràng giả mạc, viêm tụy, viêm gan. Tăng bilirubin huyết, urê huyết và creatinin huyết. Ức chế phát triển xương, sụn trẻ em.*

NORGAGIL *(Pháp)*

DT: Hộp 375mg thuốc cốm có:

Gôm sterculia	206,25g
Attapulgit	56,25g
Meprobamat	7,5g

CĐ: Bệnh đại tràng chức năng.

LD: Người lớn, uống 2 thìa cà fê, cuối 2 bữa ăn chính và sau khi ăn sáng.

CCĐ: Hẹp ống tiêu hóa.

LY: *Thuốc làm buồn ngủ. Cấm uống rượu hay nước có rượu khi dùng thuốc. Không dùng trong 3 tháng đầu có thai. Không dùng các thuốc khác cùng lúc (giảm hoặc mất tác dụng thuốc khác). Có cảm giác trướng bụng.*

NORGALAX

DT: Công thức cho 100g:

Dioctylsulfosuccinat natri	1,20g
Carboxymetylcellulose natri	2,20g
Glycerin	30g
Nước cất vđ	100g

Dung dịch không màu, trong, sánh.

CĐ: Táo bón, trĩ.

LD: Bơm vào hậu môn, mỗi lần 2-3g, ngày bơm 2 lần.

LY: *Không dùng thuốc lâu dài.*

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

NORGESTIMAT

TK: *Norgestimate (viết tắt là NGM)*

BD: *Cilest (Janssen-Cilag)*

DT: Vỉ 21 viên nén, mỗi viên có 250mcg NGM và 35mcg ethinyl-estradiol (viết tắt là EE).

TD: Là một progestin thế hệ mới có ái lực rất thấp với thụ thể androgen (nên giảm đến mức thấp nhất các tác dụng phụ ngoại ý liên quan đến androgen), do đó ổn định huyết áp, giúp vòng kinh đều, không gây tăng cân.

CĐ: Ngừa thai.

LD: Tương tự như các viên thuốc uống tránh thai khác. Uống ngày 1 viên, uống viên đầu vào ngày đầu tiên của vòng kinh. Uống liền 21 ngày, nghỉ 7 ngày, rồi dùng tiếp vỉ khác.

LY: *Còn dùng dẫn chất norelgestromin (xem BD: EVRA).*

Có BD: Tri-Cilest, vỉ 28 viên, gồm:

7 viên đầu màu trắng chứa 180mg NGM + 35mcg EE

7 viên giữa màu màu xanh nhạt chứa 215mg NGM + 35mcg EE

7 viên tiếp màu xanh dương chứa 250mg NGM + 35mcg EE

7 viên cuối màu xanh lá chỉ có tá dược trơ.

Đây là viên thuốc tránh thai liều thấp đầu tiên được phép sử dụng ngoài chỉ định ngừa thai tại Mỹ và có hiệu quả cao để điều trị mụn trứng cá ở vị thành niên.

NORGESTREL

Dạng hữu tuyền d-Norgestrel

BD: *Mikro 30 (Wyeth)*

Neogest (Schering Berlin 65)

Ovrette (Wyeth)

DT: Viên nén 0,25mg.

TD: Steroid tổng hợp tác dụng mạnh gấp khoảng 9 lần progesteron.

CĐ: Các chỉ định như progesteron trong khoa phụ.

LD: Ngày uống 1-3 viên tùy theo chỉ định, còn dùng phối hợp với ethinyl-estradiol trong một số biệt dược tránh thai như Eugynon, Neogynon, Ovidon.

LY: *Còn dùng dạng tả tuyền Levonorgestrel như:*

BD: *Postinor (Hungari)* viên nén 0,75mg làm viên tránh thai uống sau khi giao hợp.

NORGESTRIENON

Norgestrienone

BD: *Ogyline (Pháp)*

DT: Vỉ 26 viên, mỗi viên 0,35mg.

TD: Progestatif ngăn ngừa thụ thai.

CĐ và LD: Dùng thuốc để tránh thụ thai. Ngày 1 viên, dùng liên tục không nghỉ 1 ngày nào, kể cả khi hành kinh.

CCĐ: Có thai hay nghi có thai, viêm gan hoặc mới khỏi viêm gan, suy gan rõ rệt.

NORMACOL Special

DT: Hộp 375g và 1kg thuốc cốm có: Gôm Sterculia 61%.

TD: Chất nhầy thiên nhiên có tính chất giữ nước cao, và tính nhuận tràng cơ học (tăng thể tích phân).

CĐ: Táo bón.

LD: 1-3 thìa cà fê vào cuối 2 hay 3 bữa ăn chính. Nhai thuốc rồi chiêu với ít nước.

CCĐ: Hẹp ống tiêu hóa.

LY: *Không dùng thuốc lâu dài. Thuốc gây cảm giác đau bụng. Còn có dạng thuốc Normacol bourdaine và Normacol không có đường (dùng cho người đái tháo đường), Normacol dipropylin trong đó có 0,5% Alverin (dipropylin) có cùng chỉ định và chống chỉ định như trên.*

BD tương tự: *Normacol Enema (Norgine Pharma)* thuốc thụt chuẩn bị cho nội soi và X quang trực tràng sigma.

NORMOGASTRYL *(Pháp)*

DT: Viên sủi bọt có:

Natri bicarbonat	0,170g
Natri sulfat khan	0,285g
Natri hydrogenophosphat	0,185g

TD: Hiệu chỉnh acid dạ dày, làm êm dịu thần kinh thực vật - 1 viên trung hòa khoảng 5mEq ion H^+.

CĐ: Các rối loạn do tăng tiết acid dịch vị gây ợ chua, nóng, hồi lưu thực quản dạ dày, buồn nôn.

LD: Cho tan viên thuốc trong nửa ly nước, uống sau khi ăn sáng trưa, chiều và lúc khó chịu. Người lớn uống 1-2 viên.

LY: *Chú ý lượng natri có trong thuốc. Thuốc kiềm tính, liều cao gây ỉa chảy.*

NORNOTYL *(Phapharco)*

DT: Viên sủi/có Na bica, Na sulfat, Na dihydrophosphat, Na carbonat.

CĐ: Ợ chua, nóng rát dạ dày, viêm loét dạ dày, dư acid dịch vị, khó tiêu hóa, chướng bụng, đầy hơi,

LD: 1 viên cho vào nước nguội, chờ tan hết, uống ngay.

NORTRIPTYLIN

Nortriptyline

Dẫn xuất hydrochlorid:

Nortritylinum chloratum

BD: *Acetexa (Lilly)*

Allegron (Dista)

Altilev (Squibb)

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Aventyl (Lilly)
Martimil (Lafarquin, Madrid)
Motival (Squibb)
Noritren (Lundbeck, Valby)
Nortab (Squibb)
Nortrilen (Lundbeck, Valby)
Nortylin (Teva, Jerusalem, Israel)
Norzepine (Bial, P-Porto)
Pamelor (Lilly;- Sandoz-Wander)
Paxtibi (Dista)
Psychostyl (Lilly)
Sensaval (Pharmacia, Uppsala)
Sensival (Pharmacia, Uppsala)
Vididyl (Lilly)

DT: Viên và giọt uống: Nortriptylin 5mg/4%.

TD: Kháng tiết cholin trung tâm và ngoại vi, ức chế tác dụng của histamin và acetylcholin.

CĐ: Trầm cảm, loạn thần kinh, trầm cảm phản ứng trầm cảm thoái triển.

LD: Uống 25 - 300mg/ngày. Trung bình: 100-150mg/ngày, chia làm 2-3 lần.

CCĐ: Dùng chung với IMAO, glôcôm, u tuyến tiền liệt, nhược cơ, suy tim hạ huyết áp.

LY: *Cấm uống rượu khi dùng thuốc. Đôi khi làm buồn ngủ. Khô miệng, kích thích, mất ngủ, táo bón, chóng mặt, suy nhược.*

NORTUSSINE *(Pháp)*

DT: Lọ 125ml si rô người lớn /trẻ em có:

Dextromethorphan BrH	30mg/5mg
Mepiramin maleat	30mg/5mg
Guaifenesin	0/20mg
Natri cyclamat	1,250/1,250g

TD: Sirô trị ho.

CĐ: Ho do kích thích hay dị ứng (nghẹt phế quản, ngạt mũi, chảy nước mũi, nước mắt).

LD: Chỉ dùng vài ngày. Người lớn, uống 3-6 thìa cà fê/ngày, chia 3 lần. Trẻ em 30 tháng - 5 tuổi uống 1-3 thìa cà fê/ngày, chia 3 lần. Trẻ em trên 5 tuổi, uống 2-6 thìa cà fê/ngày, chia nhiều lần.

CCĐ: Suy hô hấp. Dùng chung với IMAO. Ho do hen suyễn. Trẻ dưới 30 tháng.
Glôcôm góc đóng. Bí đái do rối loạn niệu đạo-tiền liệt tuyến.

LY: *Cần tìm nguyên nhân ho để chữa trị cho đúng. Thuốc làm buồn ngủ. Giảm liều với người suy gan, người già. Tránh dùng lúc có thai, đang nuôi con bú. Tránh dùng thuốc vào cuối kỳ thai. Có thể bị táo bón, chóng mặt, buồn nôn, nôn, co thắt phế quản. Không uống rượu khi dùng thuốc.*

NORUMO *(Hàn Quốc)*

Viên nén có Mg aluminosilicat, Calci carbonat kết tủa và natri bicarbonat...

CĐ: Đau dạ dày, tá tràng.

NOSANTIN

Kích thích miễn dịch

Nosantine
Erimunol (Newport Pharm, USA)

NOSCAPIN

TK: Noscapina; Noscapinum
BD: *Noscatuss (Fisons)*
Stilco (Đức)
Teletux (Sobio, Paris)
Tuscapine (Fisons)
Tussicute (Wolfs, Sint-Niklaas) (+ pamoat)
Dẫn xuất camsilat:
Camphoscapine
Noscapin camphorsulfonat
Tulisan (Logeais, Pháp; Bỉ)
Tussicure (Wolfs, Sint-Niklaas)
Dẫn xuất embonat:
Noscapin 4,4'-methylenbis (3-hydroxy-2- naphthoat)
Noscapin pamoat
Teletux (Sobio, Paris)
Tussicure (Wolfs, Sint-Niklaas) (base tự do)
Dẫn xuất hydrochlorid:
Noscapina cloridrato
Noscapine (chlorhydrate de)
Noscapini hydrochloridum
Gnoscopine
Narcotinum hydrochloricum
Capval (Dreluso)
Codipect (Kwizda, Wien)
Coscopin (Evans, Liverpool)
Coscotabs (Evans, Liverpool)
Detusso (Rieswerke, Graz)
Longactin (Dumex, Đan Mạch)
Lyobex (Lappe)
Narcotussin (Đức; Italia)
Nectadon (Merck, Sharp & Dohme)
Nipaxon (Leo, Helsingborg)
Noscalin (Sapos, Geneve)
Noscapal (Nicholas, Slough)
Noscapect (Roter, Hilversum)
Tucotine (Sanders, Bruxelles)
Dẫn xuất resinat:
Capval (Dreluso)
Nitepax (Đan Mạch; Nam Phi)

DT: Viên nén 20mg; viên nang 10mg và 44mg noscapin pamoat.

TD: Làm dịu ho như codein, nhưng không gây ra táo bón, làm long đờm.

CĐ: Các chứng ho do nguyên nhân khác nhau ở người lớn và trẻ em.

LD: Người lớn: ngày uống 3-4 lần x 2 viên nén hoặc ngày hai lần x 2 viên nang. Trẻ em 6-15 tuổi: ngày uống 2 lần x 10mg, theo chỉ định.

CCĐ: Trẻ em dưới 6 tuổi. Suy hô hấp. Hen suyễn.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

LY: *Không nên dùng cho người mang thai hoặc nuôi con bú.*

BD kép: *Neo-terpin; Tussisédal*

CĐ: Trị ho do dị ứng.

NOTUOX *(Tirpharco)*

DT: Viên nén dài bao phim, viên nang/có codein phosphat, phenyltoloxamin.

CĐ: Điều trị ho khan, dị ứng, viêm họng.

LD: Người lớn: 2 viên x 1 - 2 lần/ngày hoặc theo chỉ dẫn của bác sĩ.

CCĐ: Ho do hen, suy hô hấp, trẻ < 15 tuổi, mẫn cảm..

NOVACETOL *(Pháp)*

DT: Viên có:

Acid acetylsalicylic	300mg
Paracetamol	250mg
Codein HCl	10mg

TD: Giảm đau, hạ nhiệt, chống viêm.

CĐ: Sốt, cảm cúm và đau nhức.

LD: Người lớn uống 1-6 viên/ngày, chia nhiều lần.

CCĐ: Loét dạ dày-tá tràng; mẫn cảm với salicylat, bệnh chảy máu, suy tế bào gan. Trẻ em dưới 15 tuổi.

LY: *Thận trọng với người tiền sử có xuất huyết nhất là tiêu hóa, hen suyễn, rong kinh, dùng thuốc chống đông máu. Có thể có những tác dụng phụ như: ù tai, giảm thị lực, nhức đầu, đó là biểu hiện quá liều. Đau bụng, loét dạ dày, hội chứng chảy máu. Có thể phù, mày đay, hen suyễn.*

NOVAFED A

DT: Viên nang có:

Pseudoephedrin	120mg
Chlorpheniramin maleat	8mg

TD: Tản máu niêm mạc mũi và kháng histamin.

CĐ: Ngạt mũi, chảy nước mũi. Tắc ống Eustache khi bị cảm lạnh, viêm xoang và các bệnh đường hô hấp trên cấp tính.

LD: Uống 1 viên, cách 12 giờ.

CCĐ: Bệnh động mạch vành. Glôcôm. Bí đái. Loét dạ dày-tá tràng.

LY: *Không dùng cho trẻ em dưới 12 tuổi. Có thể gây kích thích đặc biệt ở trẻ em. Thuốc gây buồn ngủ (thận trọng với người lái tàu xe, vận hành máy...). Nếu bị tăng huyết áp, bệnh tim, bệnh tuyến giáp, hen suyễn, glôcôm thì không dùng thuốc. Kiêng rượu khi đang dùng thuốc.*

NOVAGAST *(BV Pharma)*

DT: Gói bột pha uống 2,7g chitosan.

TD: Là dẫn chất tự nhiên, chiết xuất từ sinh vật biển. Có tác dụng ngăn chặn quá trình hấp thu mỡ từ thức ăn, làm giảm cholesterol.

CĐ: Chống tăng tiết acid dịch vị, trị đau loét dạ dày do stress, đầy hơi, khó tiêu; hỗ trợ ức chế vi khuẩn H. pylori, ngăn ngừa đau dạ dày tái phát, chống béo phì.

LD: Uống 1 gói x 3 lần/ngày, trước bữa ăn trong 4 ngày đầu tái phát đau dạ dày. Uống 1-2 gói/ngày, trước bữa ăn 10-15 phút để hỗ trợ chữa dứt bệnh đau dạ dày. Hoà tan 1 gói vào 100ml nước đun sôi để nguội và khuấy kỹ trước khi uống.

NOVAHISTINE DMX *(USA)*

DT: Lọ sirô 120ml (5ml/10mg dextromethorphan Hbr, 100mg guaifenesin, 30mg pseudoephedin.

CĐ: Giảm ho, long đờm, giảm sung huyết ngực bởi làm long đờm, làm thông phế quản, giảm ngạt mũi.

LD: Người lớn và trẻ > 12 tuổi: 20ml x 2 lần/ngày. Từ 6 - 12 tuổi 10ml x 2 lần/ngày.

CCĐ: Mẫn cảm, đang dùng IMAO.

NOVITAN *(Pháp)*

DT: Viên nang 25mg procain, 0,1mg hematoporphyrin base.

CĐ: Điều trị hỗ trợ suy nhược chức năng.

LD: 2 viên/ngày, sáng và trưa. Đợt dùng 3 - 5 tháng, có kết quả 3 - 6 tuần.

CCĐ: Kết hợp sulfamid kháng khuẩn, mẫn cảm với procain.

NOVOBIOCIN

Novobiocine

BD: *Novobioplast (Llorens, Bercelona)*

Dẫn xuất muối calci:

Novobiocin Calcicum

Novobiocinum Calcicum

Albamycin Calcium (Upjohn)

Cathomycin Calcium (MSD; Pháp)

Dẫn xuất muối natri:

Novobiocina sodica

Novobiocine monosodique

Novobiocin sodium

Novobiocinum natricum

Cathocin

Streptonovicin

Albamycin Sodium (Upjohn)

Biotexin (Glaxo)

Cardelmycin (Pfizer)

Cathomycin Sodium (MSD; Pháp)

Catomicina (Merck, Sharp & Dohme)

Novomycin

Robiocina (Pradel, Tây Ban Nha)

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Spheromycin (Merck, Sharp & Dohme)
Vulcamicina (Merrel Dow / Lepetit)

DT: Viên nén 250mg (muối natri); sirô (125mg/5ml, muối natri).

Lọ thuốc bột đông khô 100mg và 500mg (muối natri). Kèm ống 2 và 10ml dd NaCl 0,9%.

TD: Kháng sinh phân lập từ Streptomyces niveus tác dụng đặc hiệu với các tụ cầu khuẩn đã nhờn penicillin và một số kháng sinh thông thường khác. Ngoài ra còn tác dụng với một số vi khuẩn Gram âm như Proteus, Haemophilus.

CĐ: Nhiễm tụ cầu khuẩn, nhiễm khuẩn ở niệu đạo (do Proteus, tràng cầu khuẩn, nhất là ở người bị suy thận).

LD: Người lớn: ngày uống 1,5-2g, chia 3-4 lần. Trẻ em: ngày 2 lần x 62,5 - 500mg tùy theo tuổi. Tiêm tĩnh mạch (tiêm chậm trực tiếp hoặc nhỏ giọt). Người lớn: 1-2g/24 giờ. Trẻ em: 20-30mg/kg/ngày. Còn dùng tại chỗ (ở các ổ mưng mủ).

CCĐ: Sơ sinh dưới 6 tháng; suy gan.

NOVO-DORAPIN *(Canada)*

BD tương tự: *Aldoril (Mỹ)*
Hydromet (Pháp)
Apo Methazide
Xem ở biệt dược: *Apo-Methazide.*

NOVOMYCINE *(Mekophar)*

DT: Gói bột uống 3g/0,75 MIU. Viên nén bao phim 1,5 MIU và 3 MIU spiramycin.

CĐ: Nhiễm khuẩn ở TMH, phế quản phổi, đường sinh dục (nhất là tiền liệt tuyến), xương khớp, da, mô mềm, ho gà. Phòng viêm não do Meningococcus ở những người tiếp xúc. Phòng những đợt tái thấp khớp.

LD: Người lớn 1,5 - 4,5 MIU/24 giờ, chia 1 - 3 lần.

CCĐ: Tiền sử quá mẫn với spiramycin, erythromycin, cho con bú.

NOVOPEN - VK *(Canada)*

DT: Viên 300000 UI và 500000 UI penicillin V.

CĐ: Trị liên cầu khuẩn A, đặc biệt viêm họng, chốc lở. Dùng trong phẫu thuật hoại thư sinh hơi. Phòng khớp cấp, viêm màng trong tim...

LD: Người lớn: ngày 2 - 4 triệu UI, chia 2 lần. Trẻ em 10000 - 50000 UI/kg/24 giờ.

CCĐ: Dị ứng beta-lactam.

NOVORECTOL - H *(Mỹ)*

DT: Tube mỡ bôi da 25g (100g/0,5g cortisolon 5g lidocain HCl, 5g Bi sous galat, 5g Zn oxyd.

CĐ: Cơn hạ trĩ, viêm loét, lỗ dò hậu môn, ngứa hậu môn.

LD: Ngày bôi 2 - 3 lần.

CCĐ: Mẫn cảm.

NOVO-SPIROZINE *(Canada)*

BD tương tự: *Aldactazide (Mỹ)*
Apo-Spirozide (Canada)
Xem ở Bd: *Apo-Spirozide*

NOVO-TRIAMZIDE *(Canada)*

Viên nén 50mg triamteren và 25mg hydrochlorothiazid.

CĐ: Tăng huyết áp. Phù.

NOXAPANE *(Australia)*

DT: Viên nén chứa: 50mg dextropropoxyphen napsilat; 500mg paracetamol; 200mg ibuprofen; 111mg calci carbonat; 60mg Mg carbonat và 30mg magne oxid.

TD: Giảm đau và chống viêm.

CĐ: Điều trị các chứng đau cấp và mạn ở mức độ vừa và nặng như: đau khi hành kinh, các chứng viêm cơ do bong gân hoặc căng quá mức; viêm khớp dạng thấp hoặc viêm xương khớp, nhức đầu, đau răng...

LD: Người lớn: cứ 6 giờ uống 2 viên, nếu cần không được dùng quá 6 viên trong 24 giờ. Trẻ em từ 13 tuổi trở lên cứ 6 giờ uống nửa viên.

CCĐ: Loét dạ dày-tá tràng tiến triển; mẫn cảm với aspirin hoặc thuốc chống viêm không steroid.

LY: *Thận trọng khi dùng cho các trường hợp: đang mắc các rối loạn gây xuất huyết; người có bệnh tim mạch; tiền sử loét dạ dày có chảy máu; đang dùng dẫn chất coumarin hoặc thuốc chống đông uống; người bị hen.*

Không dùng quá liều kể trên hoặc dùng trong thời gian dài. Kiêng rượu hoặc tránh lái xe hoặc vận hành máy, trong thời gian dùng thuốc.

NOXIPTILIN

TK: *Noxiptyline; Dibenzoxine.*

Dẫn xuất hydrochlorid:
Noxiptilinum hydrochloricum

BD: *Agedal (Bayer)*
Elronon (Đức)
Nogedal (Theraplix, Paris)

DT: Viên nén bọc 25mg (dạng hydrochlorid).

TD: Thuốc chống trầm cảm, cấu trúc 3 vòng, tác dụng tương tự như amitriptylin.

CĐ: Trầm cảm do nguyên nhân khác nhau (nội sinh, phản ứng, thoái hành, tâm thần), các rối loạn tâm thần-vận động, người mới ốm dậy sau thời gian dài phải nằm liệt giường.

LD: Người lớn, ngày uống 1-3 lần, mỗi lần 1-2 viên. Với bệnh nhân nội trú, có thể dùng liều gấp đôi.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

CCĐ: Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú, trẻ em dưới 16 tuổi.

LY: *Bệnh mạch vành cấp, suy tim, mạch nhanh kịch phát (thận trọng). Nếu đang dùng thuốc ức chế mono-amino-oxydase (IMAO) thì phải nghỉ các thuốc này ít nhất 2 tuần, rồi mới cho dùng.*

NOXYTIOLIN

TK: *Noxythiolin; Noxytioline*

BD: *Gynaflex (Geistlich, Wolhusen)*
Noxyflex (Innothera, Pháp)
Noxyflex-S (Đức, Anh)

DT: Lọ thuốc bột 2,5g/20ml.

TD: Tác nhân kháng khuẩn có tác dụng với phần lớn các vi khuẩn Gram (+) và Gram (-) ưa khí và kỵ khí. B.fragills và Clostridium; hoạt tính không phụ thuộc vào pH ở môi trường.

CĐ: Điều trị tại chỗ viêm màng bụng toàn thể hoặc cục bộ, viêm phần phụ.

LD: Khi dùng đem hòa tan lọ thuốc với ít nhất 100ml nước cất để tiêm hoặc dung dịch NaCl 0,9% vô khuẩn. Nồng độ 0,5 - 2,5% dùng trong viêm màng bụng dưới dạng nhỏ hoặc thụt rửa (Liều dùng tối đa 5g/24 giờ). Trong phụ khoa: dùng nồng độ 1-2,5%.

CCĐ: Dùng để tiêm (tác dụng toàn thân), phối hợp với các thuốc kháng khuẩn dùng ngoài khác.

NUCLEO C.M.P FORTE *(Forrer TBN)*

DT:	viên	ống tiêm
CMP disodic	5mg	10mg
UTP trisodic	3mg	5mg
UDP disodic	3mg	5mg
UMP disodic	3mg	6mg
Lượng uridin tương đương	1,330mg	2,660mg

TD: Nucleo C.M.P cung cấp phosphat cần thiết cho những thành phần chính của bao myelin, giúp cho sự trưởng thành và tái sinh sợi trục mô thần kinh.

CĐ: Bệnh lý thần kinh xương khớp (đau dây thần kinh toạ, viêm rễ thần kinh), do chuyển hoá (viêm đa dây thần kinh do đái đường, nghiện rượu), nhiễm nấm (herpes zoster), do lạnh. Đau dây thần kinh mặt, dây thần kinh sinh ba, thần kinh gian sườn, đau thắt lưng.

LD: Người lớn: 1 ống/ngày hoặc 1 - 2 viên/lần x 2 lần/ngày.

Trẻ em: 1 ống/2 ngày hoặc 1 viên/lần x 2 lần/ngày.

CCĐ: Dị ứng với thành phần của thuốc.

LY: - *Người mang thai cần có chỉ định của thầy thuốc.*

Những chữ viết tắt là:
- CMP: cytidin-5'-monophosphat disodic.
- UTP: Uridin-5'-triphosphat trisodic.
- UDP: Uridin-5'-diphosphat disodic.
- UMP: Uridin-5'-monophosphat disodic.
- Khi tiêm: bơm ống dung môi vào ống bột, lắc cho tan. Tiêm bắp thịt.

NUCLEVIT B12 *(Pháp)*

DT: Ống uống 3ml/200mg các nucleotid pentosic, các chất này thủy phân acid tribonucleic thành sắt (0,32mg), Cu (0,07mg), Mn (0,31mg), B12 khan (10mcg).

CĐ: Suy nhược chức năng.

LD: Chỉ dùng thời gian ngắn. Trẻ em 2 ống/ngày. Người lớn 2 ống/sáng và 2 ống chiều, uống nguyên chất hay pha vào nước uống.

LY: *Không dùng cho người nghiện rượu đang trị ngộ độc.*

NUCOFED *(Mỹ)*

DT: 5ml sirô và viên nang có:

Codein phosphat	20mg
Pseudoephedrin HCl	60mg

CĐ: Ho, viêm phế quản, cúm, viêm xoang, cảm lạnh.

LD: Người lớn uống 1 viên cách 6 giờ, không dùng quá 4 viên trong 24 giờ hay 1 thìa cà fê cách 6 giờ không dùng quá 4 thìa /24 giờ. Trẻ em từ 6-12 tuổi: 1/2 thìa càfê, cách 6 giờ không quá 2 thìa/24 giờ. Trẻ em từ 2-6 tuổi: 1/4 thìa cà fê cách 6 giờ.

CCĐ: Mẫn cảm với thành phần của thuốc.

LY: Có thể gây táo bón. Không dùng cho bệnh phổi mạn tính, hắt hơi, tăng huyết áp, bệnh tim, đái tháo đường, bệnh tuyến giáp. Không dùng quá liều (thuốc làm buồn ngủ). Không uống rượu khi dùng thuốc. Không dùng cho trẻ dưới 2 tuổi. Dùng 7 ngày không đỡ lại kèm sốt cao, cần hỏi ý kiến thầy thuốc.

NUDOL *(Ấn Độ)*

DT: Lọ 60ml dịch treo (dùng cho trẻ em) chứa 1200mg ibuprofen và 1500mg paracetamol kèm một số tá dược như: kaolin nhẹ, agar agar, dd sorbitol, acid citric, natri benzoat,...

TD: Chống viêm, hạ nhiệt và giảm đau.

CĐ: Triệu chứng viêm khớp, viêm khớp dạng thấp, viêm xương khớp. Các chứng đau ở mức vừa hoặc nhẹ.

LD: Trẻ em dùng liều: 30-40mg/kg/ngày chia 3-4 lần. (Không quá liều 3200mg/24 giờ). Nên uống vào bữa ăn hoặc kèm sữa.

LY: *Lắc kỹ lọ thuốc trước khi dùng.*

NUPERCAINAL *(Thụy Sĩ)*

DT: Lọ mỡ bôi da 100g/1g cinchocain base.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

CĐ: Nứt nẻ hậu môn, côn trùng đốt, ngứa tuổi già, ngứa âm hộ, xuất tinh sớm.

LD: Bôi vài ba lần/ngày. Phòng xuất tinh sớm, bôi vào đầu dương vật 5-10 phút trước khi giao hợp.

NUROMIN OD *(Ấn Độ)*

DT: Viên nang/có methylcobalamin, alpha lipoic acid, pyridoxin HCl, acid folic.

CĐ: Thuốc bổ máu, thiếu máu do thiếu dinh dưỡng.

LD: Uống 1 - 2 viên x 1 - 2 lần/ngày.

NUTRIFLEX Peri Slution For Inj *(Switzerland)*

DT: Túi tiêm truyền 1000ml và 2000ml/có hỗn hợp acid amin, các chất điện giải, glucose.

CĐ: Dung dịch tiêm truyền cung cấp acid amin và chất đện giải cho cơ thể... Dùng theo chỉ dẫn của bác sĩ.

NUTRIGENE *(Pháp)*

DT: Viên hạt dẻ/có 100mg AND, B2, E, B1, cacli pantothenat. Viên xanh/có 2,5mg ATP, MgI, ARN, 25mg nước ép thịt ngựa.

CĐ: Rối loạn tiêu hao tế bào, hư khớp, đau nhức xương khớp.

LD: Dùng 2 lần/ngày (mỗi lần 1 viên hạt dẻ + 1 viên xanh uống vào bữa ăn, đợt 21 ngày.

CCĐ: Dị ứng.

NUTRIMIN *(Australia)*

DT: Viên nén bao phim/có các acid amin.

CĐ: Cung cấp acid amin cho cơ thể suy nhược suy dinh dưỡng..

LD: Uống 1 viên x 1 - 2 lần/ngày.

NUTRIPRO *(Ấn Độ)*

DT: Chai sirô 100ml/có protein, vitamin, muối khoáng.

CĐ: Cung cấp vitamin và muối khoáng cho cơ thể suy nhược, suy dinh dưỡng.

LD: Người lớn: 15mlx 2 lần/ngày. Trẻ em tùy tuổi 2,5 -10ml x 1 -2 lần/ngày.

NUTRISOL-S (5%)

(Đoàn chữ Thập lục Nhật Bản)

DT: Lọ 500ml dd tiêm truyền chứa 18 acid amin với hàm lượng toàn bộ 5%, kèm 5% D-Sorbitol; pH: 5-7.

CĐ: Bổ sung acid amin cho các trường hợp: giảm protein huyết, suy dinh dưỡng; trước và sau phẫu thuật.

LD: Người lớn: tiêm truyền tĩnh mạch liều 20-500ml với tốc độ 10g acid amin/giờ, hoặc 130-80 giọt/phút.

CCĐ: Hôn mê gan, rối loạn chức năng thận; mẫn cảm với fructose.

NUTROPLEX *(Philippin)*

DT: Lọ 30-60-120-250 và 500ml thuốc uống. Cứ 5ml chứa 2500 UI vitamin A; 200UI vitamin D, 10mg vitamin B1; 12,5mg vitamin B2; 5mg vitamin B6; 12,5mg niacinamid; 50mcg vitamin B12; 12,5mg calci glycerophosphat; 15mg sắt II; 12,5mg L-lysin HCl; và 4mg Mg gluconat.

CĐ: Bổ sung vitamin và một số muối vô cơ trong các trường hợp: trẻ em chậm lớn, thiếu máu, người lớn suy nhược.

LD: Trẻ em: ngày uống 1 thìa càfê. Người lớn, ngày hai thìa càfê.

NU-VITAL *(Califarco - Mỹ)*

Viên nang mềm cao nhân sâm Triều Tiên.

NƯỚC OXY GIÀ

Peroxyde d'hydrogène

BD: *Aosept (Ciba, Pháp)*

Eau oxygénée Gifrer (Pháp)

DT: Dung dịch oxy già 10 thể tích (3%) pH: 2,6.

TD: Diệt khuẩn ngoài da, tác dụng nhanh nhưng chóng hết (mất hoạt tính khi tiếp xúc với các chất hữu cơ), không bền vững (ở môi trường kiềm, có ion kim loại, ra ánh sáng và ở nhiệt độ cao).

CĐ: Diệt khuẩn ngoài da; vệ sinh răng miệng, rửa các tổn thương ở da và niêm mạc bị nhiễm khuẩn hoặc có thể bị bội nhiễm ở khoa da liễu, phụ khoa. Điều trị bổ trợ cho một số chứng viêm họng, chứng chảy máu cam.

LD: Khoa da liễu dùng nguyên chất. Khoa da liễu, phụ khoa rửa và thấm vào gạc pha loãng 1/2 ngay trước khi dùng. Súc miệng: pha 2 thìa cà phê vào 1 cốc nước ấm, ngày súc miệng 2-3 lần.

CCĐ: Bôi vào mắt.

LY: *Không dùng thụt rửa các xoang.*

NYSTATIN

Thuốc chống nấm

Nystatinum

BD: *Anticandin*

Biofanal (Pfleger; Bamberg)

Candex (Dome)

Candio-Hermal (Hermal, Reinbek)

Canstat (Lederle)

Diastatin (Pfizer)

Fungicidin (Spofa, Prague)

Fungistatin (Czech)

Herniocid (Mayrhofer, Linz)

Korostatin (Holland-Rantos, USA)

Mikostatin (Squibb)

Moronal (Squibb; Heyden)

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Multilind (Fair. Twickenham)
Mycostatin (Heyden, Squibb)
Mykinac (NMC, Glendale, USA)
Mykundex (Jossa, Steinau)
Nadostine (Nadeau, Canada)
Natostatine (Canada)
Nilstat (Lederle)
Nyaderm (K-Line, Canada)
Nysert (Norwich-Eaton. USA)
Nystacyd (Farmos Group)
Nystadenk (Đức)
Nysta-Dome (Dome)
Nystafungin
Nystan (Squibb)
Nystat-Rx (Pharma-Tek, USA)
Nystavescent (Squibb)
Nystex (Savage, USA)
Oranyst (Taro, Israel)
O-V Statin (Squibb)
Rivostatin (Rivopharm. Manno)
Stamicin
Stereomycin (Medica, Helsinki)
Streomycin

DT: Viên nén hoặc bọc đường 500000 đvqt; dịch treo uống 100000 đvqt/g; viên nạp hậu môn hoặc âm đạo 100000 đvqt; kem dùng ngoài 400000 đv/g; thuốc rửa 100000 đv/ml; mỡ 100000 đv/g; bột 100000 đv/g; hỗn dịch 100000 đv/ml.

TD: Chất kháng nấm mốc lấy từ môi trường nuôi cấy Streptomyces noursei, dưới dạng bột vàng hoặc vàng nâu nhạt, dễ hút ẩm, ít tan trong nước, ít tan trong cồn. Chế phẩm dược dụng phải chứa ít nhất 2000 đơn vị/mg.

CĐ và LD: a) Uống điều trị các bệnh nấm ở niêm mạc nhất là do Candida albicans ở phổi, ruột, dùng phối hợp với kháng sinh có hoạt phổ rộng trong thời gian khá dài. Dạng thuốc: viên nén hoặc bọc đường 500000 đơn vị. Thường dùng ngày 3 lần, mỗi lần 1-2 viên. Liều phòng bệnh: ngày 2-4 viên. Trẻ em dưới 6 tuổi, cứ 6 giờ cho uống 100.000 đơn vị, từ 6 đến 15 tuổi, ngày uống 2-3 lần, mỗi lần 500.000 đơn vị.

b) Nạp hậu môn hoặc âm đạo: viên 100.000 đơn vị. Ngày nạp 1-2 lần và phối hợp với thuốc uống nếu cần.

c) Thuốc mỡ (100.000 đv/g): ngày 2-3 lần. Còn dùng dưới dạng dịch treo mới pha cũng nồng độ như trên để súc miệng.

LY: *Trị nhiễm Candida ở âm đạo, cần điều trị cả vợ và chồng để tránh tái nhiễm. Dùng thuốc bôi phải giữ gìn da và niêm mạc thật sạch để tránh lan rộng và tái nhiễm.*

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, phụ nữ có thai.

BD kép: *Mysteclin (Pháp)*

DT: Viên nang 0,25g tetracyclin hydrochlorid, 0,38g natri hexametaphosphat và 250000 đvqt nystatin.

CĐ: Như với tetracyclin, nhất là các nhiễm khuẩn ở răng, miệng.

LD: Người lớn: ngày 4-8 viên, chia 2-3 lần.

BD: *Flagystatin (Pháp) - (xem mục này)*

LY: - *Thuốc có thể gây kích thích tại chỗ (bôi và đặt).*
- *Với thể trạng nhạy cảm có thể biểu hiện dị ứng cần ngừng dùng thuốc.*
- *Có thể bị buồn nôn, nôn, ỉa chảy (uống).*

BD kép: *Deginal (CTDL 1) (+ metronidazol, dexamethason, chloramphenicol)*
Megyna (Etiphar) có Metronidazol, Chloramphenicol, Dexamethason và Nystatin - Trị bệnh phụ khoa *(Viên đặt âm đạo).*
Mycolog (Bristol-Myers) có Triamcinolon, Neomycin và Nystatin. Trị bệnh ngoài da *(thuốc mỡ).*
Polygynax (Innotech) có Neomycin, Polymyxin, Nystatin. Trị bệnh phụ khoa *(viên đặt âm đạo).*
Tergynan (Bouchara) có Ternidazol, Neomycin, Nystatin và Prednisolon.
Trị viêm âm đạo nhiễm khuẩn *(viên đặt âm đạo).*
Mycocid (XNDP 24) (+ Triamcinolon, Neomycin)
Mycogynax (XNDP 24) viên đặt.

NYSTOVAL *(Syria)*

DT: Viên đặt âm đạo/có neomycin sulfat 35.000 UI, nystatin 100.000UI, polymycin B sulfat 35.000 UI.

CĐ: Viêm nhiễm, trị nấm Trichomonas và Candida

LD: Đặt 1 viên vào buổi tối trước khi đi ngủ. Đợt 5-10 ngày.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

O

OBIDOXIM Chlorid

BD: *Toksobidin (Polfa - Balan)*
Tosogonin (E. Merck)
Ujophosan (Fahlbeng - List, Đức)
TD: Hoạt hóa trở lại các cholinesterase bị các dẫn chất phospho hữu cơ ức chế.
CĐ: Giải độc đối với các chất phospho hữu cơ; điều trị ngộ độc do các thuốc trừ sâu như pralidoxim.
LD: 2,5 - 100mg/kg (tiêm bắp).

OBIMIN - AF *(Philippin)*

DT: Viên nén chứa các vitamin nhóm B, C, A, D và acid folic kèm muối Fe, Ca, Cu, Kl.
CĐ: Bổ sung các vitamin và muối khoáng cho sản phụ trước và sau khi sinh.
LD: Ngày 1 viên.

OCTACOSNAL *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nang chứa 33mg cao men bia khô seleni (tương ứng với 50mcg seleni) và 200mg vitamin E.
TD: Bảo vệ cơ thể chống lại tác hại của các gốc oxy tự do.
CĐ: Phòng ngừa bệnh tim mạch, tăng huyết áp: bệnh nhiễm khuẩn, viêm khớp và rối loạn ở mắt.
LD: Người lớn: ngày uống 1-2 viên vào bữa ăn.

OCTATROPIN Methylbromid

Chống co thắt
Tác nhân liệt đối giao cảm

TK: *Anisotropin methylbromid; Metoctatropin; Lytispasm*
Valprin (Endo, Mỹ)
Vapin (Lacer, Tây Ban Nha)

OCTOCOG Alfa

BD: *Alpha VIII (Alpha)*
Alphanate (Alpha)
Antihemophilic factor (US)
Autoplex (Baxter)
Beriate (SE)
Beriate HS (DE)
Beriate P (Centeon)
Bioclate (Centeon)
Criostal SD2 (ES)
Czymik VIII (PL)
Emoclot DI (Italia)
Facteur VIII-LFB (Pháp)
Factor VIII
Fanhdi (Thổ Nhĩ Kỳ)
Haemate (Centeon)
Haemoctin SDH (Đức)
Haemoetin (Thổ Nhĩ Kỳ)
Helixate (Bayer)
Hemofil W (Baxter)
Humate P (US)
Hyate C (CH)
Immunate (Baxter)
Koate (Bayer)
Kogenate (Bayer)
Kryobulin (Thổ Nhĩ Kỳ, Ba Lan)
Mel ATE (Thổ Nhĩ Kỳ)
Monoclate P (Centeon, Farma)
Nordiate (Thổ Nhĩ Kỳ)
Octanate (Đức)
Octavi (Thổ Nhĩ Kỳ)
Octonativ M (SE)
Premofil (CH)
Profilate (Đức)
Recombinate (Baxter)
Replenate (UK)
TD: Cầm máu.

OCTOPAMIN

Tác nhân giống thần kinh giao cảm (a-sympathomimetic)

Dẫn xuất hydrochlorid:
Norden (Byk Gulden)
Norfen (Nhật Bản)
Norphen (Byk Gulden)
Norton (Byk Gulden)
Dẫn xuất tartrat:
Norphen (Byk Gulden)

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

OCTOTIAMIN

Như Vitamin B1

TATD
Neuvita (Phần Lan)
Neuvitan (Osaka - Nhật Bản)

OCTOXINOL

Thuốc tránh thai - Diệt tinh trùng

Ortho - Gynol (Ortho, Cilag)
Staycep (Syntex)

OCTREOTID

Hormon đồi (Hypothalamic hormone), hormon phát triển, tác nhân cầm máu đường dạ dày-ruột.

BD: *Sandostatin (Sandoz-Wander)*

DT: Ống tiêm 1ml: 0,05mg - 0,1 và 0,5mg.

Lọ thuốc tiêm 5ml (0,2mg/ml).

TD: Dẫn chất tổng hợp của somatostatin dưới dạng octapeptid có tác dụng như hormon (ức chế sự tăng tiết hormon sinh trưởng GH cũng như serotonin và các peptid tiết ra trong hệ thống nội tiết dạ dày-ruột-tụy).

CĐ: Bệnh to cực trong trường hợp bệnh nhân không thích hợp cho phẫu thuật, liệu pháp tia X hoặc bằng các chất chủ vận dopamin. Điều trị các triệu chứng phối hợp với các u nội tiết ở dạ dày-ruột-tụy như các u carcinoid có triệu chứng carcinoid, các u do tăng tiết peptid ruột vận mạch (vaso-active intestinal peptide viết tắt là VIP) còn gọi là Vipoma, các u do tăng tiết glucagon (glucagonoma) và gastrinoma; hội chứng Zollinger-Ellison, thường dùng phối hợp với cimetidin; các u do tiết nhiều insulin, u do tiết yếu tố giải phóng hormon sinh trưởng (GRF omas). Trị các chứng tiêu chảy khó chữa kèm hội chứng AIDS.

LD: Các lần tiêm phải cách nhau 8 - 12 giờ và cách 2 giờ sau bữa ăn. Chứng to cực và các u ở dạ dày-ruột-tụy: khởi đầu tiêm dưới da ngày 1-2 lần, mỗi lần 0,05-0,1mg. Sau tăng dần đến liều ngày 3 lần, mỗi lần 0,1-0,2mg nếu cần. Chứng tiêu chảy kèm hội chứng AIDS: Bắt đầu tiêm dưới da ngày 3 lần, mỗi lần 0,1mg. Sau tăng dần đến liều ngày 3 lần, mỗi lần 0,25mg nếu cần.

CCĐ: Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú, mẫn cảm với thuốc.

LY: *Thuốc có thể làm giảm hấp thu ciclosporin ở ruột và làm chậm hấp thu của cimetidin.*

Tác dụng phụ: *- Đau tại chỗ tiêm trong chốc lát. Rối loạn tiêu hóa nhẹ như buồn nôn, đầy bụng, tiêu chảy,...*

- Dùng thời gian dài, có thể gây ra sỏi mật (hiếm).

- Điều trị kéo dài, cần siêu âm túi mật 6 tháng 1 lần.

- Nếu suy gan thận, cần kiểm tra đều đặn chức năng này.

- Cần giảm liều với người tiểu đường, phụ thuộc insulin, theo dõi chặt chẽ đường huyết.

OCULOTECT Fluid *(CiBa)*

DT: Thuốc nhỏ mắt lọ 10ml.

Thành phần: polyvidon, acid boric, Na chlorid, Na lactat, K chlorid, Ca chlorid, Mg chlorid.

TD: Nước mắt nhân tạo.

BD tương tự: *Oculotect Fluid Sine (CiBa).*

OCUVITE *(Bausch-Lomb)*

DT: Viên nén có: Lutein 3mg; Zeaxanthin 0,25mg; Vit C 30mg; Vit E 4,4mg; Zn 2,5mg; Selenium 10mcg và phụ gia khác.

CĐ: Cung cấp các vitamin, dưỡng chất các chất chống oxi hoá cho cơ thể, đặc biệt cho mắt.

LD: Uống 1 viên/lần/ngày vào bữa ăn.

ODDIBIL *(Pháp)*

DT: Viên bọc đường có 0,25g cao nước khô, hoa của cây địa đinh (fumeterre).

TD: Dược liệu trên có tác dụng điều hòa tiêu hoá và tiểu tiện.

CĐ: Đau túi mật do sỏi mật, loạn vận động đường dẫn mật. Các chứng đầy bụng, chậm tiêu do rối loạn tiêu hoá, rối loạn tiểu tiện.

LD: Người lớn ngày uống 2 lần x 1 viên (1 viên trước bữa ăn và trước khi đi ngủ buổi tối).

LY: *Thuốc rất ít độc nên có thể dùng thời gian dài. Không dùng khi mang thai.*

ODONCORTEX *(Pháp)*

DT: Ống thuốc mỡ 5g/2% hydrocortison, 1% methylnicotinat.

CĐ: Các hội chứng viêm răng miệng, viêm lợi, bệnh cận răng, bệnh aptơ, viêm miệng.

LD: Bôi tại chỗ, chà xát nhẹ nhiều lần: 1 vài lần/ngày.

CCĐ: Hội chứng viêm nhiễm không kết hợp với thuốc sát khuẩn hay kháng sinh.

OESTROGEL *(Pháp)*

DT: Gel dùng ngoài đóng ống 80g kèm thuốc nhỏ để bôi, 1 thìa đóng kèm tương ứng với 2,5g gel và chứa 1,5mg estradiol 17b.

TD: Estrogen tự nhiên dùng ngoài da nên tránh được nhược điểm của loại viên uống (dễ gây ra nồng độ quá cao estrogen ở gan và tránh tạo ra những chất dễ tai biến mạch, huyết khối).

CĐ: Chứng mãn kinh tự nhiên hay sau mổ.

LD: Ngày dùng 1 thìa kèm; cứ dùng 25 ngày/tháng. Sau tăng hay giảm liều dùng tùy theo kết quả thu được vào vòng kinh thứ 2 hay 3.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

CCĐ: Tuyệt đối: u ác tính ở vú và tử cung, u ở tuyến yên. Tương đối: u lành tính ở vú, loạn dưỡng ở tử cung (như tăng sản, u xơ), viêm phần phụ, loạn dưỡng porphyrin.

LY: *Thuốc còn dùng điều trị ung thư tuyến tiền liệt.*

OFBEAT - OZ *(Ấn Độ)*

DT: Viên nén bao phim/có ofloxacin, ornidazol.

CĐ: Nhiễm khuẩn đường tiết niệu (kể cả tuyến tiền liệt), tiêu chảy, lỵ amib, Trichomonas và Lamblia...

LD: Người lớn và trẻ > 17 tuổi: 1-2 viên x 1-2 lần/ngày, đợt 5-7 ngày tuỳ theo bệnh.

CCĐ: Mẫn cảm.

OFLOXACIN

Kháng sinh nhóm fluoroquinolon

BD: *Bactocin (Mexico)*
Bi-otra (Hàn Quốc)
Clofcin 200 (Ấn Độ)
Cilox 200 (Remedica)
Dolocep (CTD Đồng Tháp)
Effecin (Hàn Quốc)
Exocine (Pháp)
Floxstat (Cilag)
Fluocin (Hàn Quốc)
Fugacin (Hàn Quốc)
Inoflox (Philippin)
Nadyoflox (XND 120)
Obenacin (Hàn Quốc)
Ocfo (Hàn Quốc)
Octacin (Hàn Quốc)
Oflin (Ấn Độ)
Oflocet (Pháp)
Oflocin (Ấn Độ)
Oflotab (Ấn Độ)
Oflocap (Ấn Độ)
Oflovid (Santen)
Oflox (Ấn Độ)
Ofloxin (Umedica)
Oflocite (Hàn Quốc)
Ofus (Hàn Quốc)
Oxacid 300 (Aegis)
Oxacin (Hàn Quốc)
Tarivid (Hoechst)
Tavisin (Hàn Quốc)
Zanocin (Ấn Độ)

DT: Viên nén 200-300-400mg, lọ 4-5-20-40mg/ml dung dịch tiêm truyền. Thuốc nhỏ mắt 0,3%. Mỡ mắt 3mg/g.

TD: Dẫn chất fluoroquinolon, có tác dụng kháng khuẩn: E. coli, Citrobacter, Proteus mirabilis, Proteus indol +, Klebsiella, Enterobacter Serratia, Salmonella, Shigella, Yersinia enterolitica, Campylobacter, Aeromonas, Hydrophyla, Plesiomonas, Haemophilus influenzae, paraenfluenzae và ducreyie, Neisseria gonorrhoeae và meningitidis, Branhamella catarrhalis, Brucella, tụ cầu vàng, Staphylo. Coagulase (-), Clostridium perfringens, Mycoplasma Chlamydia trachomatis, Legionella.

CĐ: Các nhiễm khuẩn đường sinh dục trên, xương khớp (trừ nhiễm khuẩn do Pneumococcus, mưng mủ phế quản nhất là nghi ngờ do trực khuẩn Gram âm).

- Suy giảm miễn dịch ở người nghiện rượu, thuốc lá (trên 65 tuổi).
- Viêm phế quản mạn tái phát.
- Nhiễm khuẩn tai mũi họng: xoang mạn, bội nhiễm viêm tai mạn và xoang rỗng, tiền phẫu thuật viêm tai mạn.
- Nhiễm khuẩn nặng ở người lớn do trực khuẩn Gram âm và Staphylococcus, nhiễm khuẩn huyết, đường hô hấp tai mũi họng mạn, thận và tiết niệu kể cả tiền liệt tuyến, phụ khoa, xương và khớp, da, bụng, gan, mật, tiêu hóa trên hay dưới, viêm niệu đạo do lậu cầu ở nam giới, nhiễm khuẩn nặng tuyến tiền liệt.

LD: Chỉ định cho người lớn. Với thận bình thường: 1 viên/lần, tùy theo bệnh trạng và chỉ định ngày uống 2 lần (nếu nặng có thể dùng tới 3 - 4 viên (ngày). Người già dùng nửa liều.

Suy thận dùng liều giảm đi, tuỳ theo độ thanh thải creatinin. Tiêm truyền tĩnh mạch trong vòng 30 phút. Với thận bình thường: 400mg/ngày, chia làm 2 lần, mỗi lần cách nhau 12 giờ. Nếu có bội nhiễm dùng thêm kháng sinh thích hợp. Suy thận dùng liều giảm đi. Ngày nhỏ mắt 4 lần x 2 giọt. Tra mắt: 3 lần/ngày.

CCĐ: Tiền sử động kinh, rối loạn TKTƯ. Bệnh gân do fluoroquinolon. Mẫn cảm với nhóm quinolon. Suy giảm men G6PD. Có thai. Nuôi con bú.

LY: *- Tránh ra ánh sáng mặt trời hoặc tia cực tím trong thời gian dùng thuốc (nhạy cảm).*
- Không dùng nếu xác định bệnh phổi do Pneumococcus hoặc Streptococcus.
- Có thể gây đứt gân Achille nếu viêm gân (hiếm) nếu có dấu hiệu viêm gân phải ngừng thuốc ngay.
- Dùng giảm liều nếu suy giảm chức năng thận.
- Cấm dùng cho phụ nữ có mang thai hoặc khả năng có thai và phụ nữ nuôi con bú. Không nên dùng thuốc cho trẻ con và trẻ em đang trưởng thành.

Tương tác thuốc: *Dùng cách xa với các thuốc bao đắp dạ dày ruột và các muối kẽm (giảm hấp thụ).*

Tác dụng phụ: *Có thể bị: viêm gân, đứt gân Achille (48 giờ đầu điều trị và lan cả 2 bên), tăng transaminase và creatinin huyết, đau bụng, buồn nôn, nôn, tiêu chảy, dị ứng da, nhạy cảm ánh sáng, giảm bạch cầu-tiểu cầu, tăng bạch cầu ưa acid, nhức đầu, rối loạn thị giác, chóng mặt, ảo*

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

giác, co giật, dị cảm, đau cơ và khớp, mệt mỏi, run, mất ngủ, ác mộng, phát ban, ngứa, phản ứng kiểu quá mẫn, trầm cảm, viêm mạch, hội chứng Stevens-Johnson, hoại tử nhiễm độc da.

OGINO-L *(Medopharm)*

DT: Viên có: desogestrel 150mcg, ethinyl estradiol 30mcg.

CĐ: Thuốc ngừa thai.

LD: Uống 1 viên/ngày. Từ ngày 1 chu kỳ kinh, liền trong 21 ngày, nghỉ 7 ngày sau khi uống hết vỉ đầu tiên, bắt đầu uống vỉ 2 cho dù kinh nguyệt xuất hiện vào ngày nào. Nếu quên uống 1 viên và nhớ ra sau 12 giờ, uống bù 1 viên nhưng phải dùng phương tiện tránh thai trong 7 ngày. Có thể uống sau khi sinh hoặc chờ có kinh lại, uống sau khi sảy thai hoặc nạo thai.

CCĐ: bệnh tim mạch, tăng HA, viêm tĩnh mạch huyết khối, rối loạn huyết khối tắc mạch. Suy gan, vàng da, ứ mật, hội chứng Rotor hay Dubin-Johnson, u lệ thuộc estrogen, tăng sản nội mạc tử cung. Xuất huyết âm đạo không rõ nguyên nhân, rối loạn chuyển hoá porphyrin, tăng lipoprotein máu, tiền sử bị ngứa, Herpes trong kỳ thai, có thai.

LY: *Thận trọng: u gan, giãn tĩnh mạch, suy tim, thận, động kinh, đau nửa đầu, tăng HA, đái tháo đường.*

Tương tác thuốc: *Thuốc trị co giật, barbiturat, tetracyclin, rifampicin, than hoạt, thuốc nhuận tràng, thuốc trị đái tháo đường.*

Phản ứng phụ: *Có thể bị buồn nôn, nhức đầu, căng vú, tăng cân, xuất huyết bất thường giữa 2 kỳ kinh.*

OGYLIN

DT: Hộp 3 vỉ, mỗi vỉ 28 viên nén, mỗi viên chứa 0,35mg norgestrienon.

TD: Thuốc ngừa thai, chỉ có 1 chất progestatif với liều thấp, không chứa estrogen, thích hợp với người không dung nạp thuốc có 2 chất (như Rigevidon) hoặc với người có chống chỉ định với estrogen (tăng huyết áp, viêm giãn tĩnh mạch, béo phì, tăng lipid máu, đái tháo đường).

CĐ: Dùng liên tục 1 viên/ngày, không nghỉ ngày nào kể cả khi hành kinh. Bắt đầu dùng từ ngày đầu kinh nguyệt, hoặc dùng tiếp ngay sau một loại viên tránh thai khác.

CCĐ: Có thai hay nghi có thai. Viêm gan. Suy gan.

LY: *Có thể thấy kinh không đều, xuất huyết nhẹ giữa vòng kinh hay mất kinh (tiếp tục dùng). Nếu mất kinh quá lâu (2 tháng trở lên) cần đi khám loại trừ trường hợp có thai. Dùng thuốc liên tục, đúng giờ. Dùng lần đầu, cần phối hợp với 1 phương pháp tránh thai khác (đảm bảo chắc chắn), vì tác dụng thuốc xuất hiện chậm. Nếu quên uống (trong 12 giờ) phải uống bù, và vẫn uống viên thuốc kia vào giờ quy định. Sau 12 giờ, phải dùng kết hợp phương pháp tránh thai khác (trong 2 tuần). Cần hỏi thầy thuốc nếu dùng đồng thời rifampicin, barbituric, phenylbutazon, dẫn chất hydantoin.*

OILATUM BAR/Cream *(Stiefel)*

DT: Dạng bánh 50g và 100g. Ống kem 40g/7,5% mineral oil.

CĐ: Bảo vệ làn da nhạy cảm của bé (trẻ em), giúp chống đỏ da, lác sữa, rôm sẩy và viêm do tã lót. Phòng và trị khô da.

LD: Dùng tắm thay xà phòng tắm thông thường, ngày một hay nhiều lần tuỳ theo (tránh vào mắt).

OLANZAPIN

BD: *Olzanid (Ấn Độ)*
Zyprexa (Eli Lilly)

DT: Viên nén bao 5 - 10mg.

CĐ: Bệnh tâm thần phân liệt và các loạn thần khác. Hiệu quả đối với các triệu chứng của cảm xúc thứ phát thường đi kèm với tâm thần phân liệt và các rối loạn tương tự.

LD: Khởi đầu 10mg/ngày, 1 lần. Sau chỉnh liều theo tình trạng lâm sàng từ 5 - 20mg/ngày. Người suy gan, suy thận, người già liều khởi đầu 5mg, sau đó tăng liều cẩn thận.

CCĐ: Quá mẫn với thuốc. Glôcôm góc hẹp.

LY: - *Thận trọng với người phì đại tiền liệt tuyến, tắc liệt ruột, bạch cầu thấp, ức chế/ngộ độc tuỷ xương do thuốc, do xạ trị hoặc hoá trị, tăng bạch cầu ái toan, tăng sinh tuỷ xương, động kinh.*

- Ngừng thuốc nếu bị sốt, hội chứng an thần kinh ác tính.

- Giảm liều hoặc ngừng thuốc nếu có loạn vận động muộn.

- Chưa có kinh nghiệm dùng cho người mang thai.

- Không cho con bú khi dùng thuốc.

- Thuốc gây ngủ (vận hành máy cần chú ý).

Phản ứng phụ: *Buồn ngủ, tăng trọng. Chóng mặt, tăng ngon miệng, phù ngoại biên, hạ HA thế đứng, khô miệng, táo bón. Đôi khi tăng bạch cầu ái toan, tăng men gan thoáng qua.*

Tương tác thuốc: *Không dùng cùng lúc với than hoạt, hút thuốc, carbamazepin, thuốc tác động trên TKTW, rượu, dopamin.*

OLEANDOMYCIN

TK: *Romicil, Amimycin, Matrimycin, Cyclamicin.*

Dẫn xuất phosphat:

BD: *Matromicina (Pfizer)*
Matromycin (Pfizer)
Oleandocyn (Pfizer)

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

DT: Viên nén hay bọc đường 125mg tương ứng với 125000 đvqt. Lọ tiêm 100 - 250 - 500mg.

TD: Kháng sinh họ macrolid, tác dụng với vi khuẩn Gram (+) một số chủng Gram (-), Rickettsia và virus lớn.

CĐ: Nhiễm khuẩn đã nhờn với kháng sinh thông dụng (nhất là tụ cầu và phế cầu).

LD: Người lớn 1g/ngày, chia làm 4 lần. Trẻ em 20mg/kg/24 giờ. Tiêm tĩnh mạch hay tiêm truyền 1 - 2g/24 giờ.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc. Tổn thương nặng ở gan.

OLEANDRIN

Oleandrosid - Nériolin

BD: *Neriolin (XNDPTW 2)*

DT: Viên nén 0,1mg.

TD: Glucosid cường tim, làm tăng sức co bóp cơ tim, rút ngắn thời gian tâm thu, kéo dài thời gian tâm trương, làm giảm nhịp tim và tính dẫn truyền cơ tim.

CĐ: Suy tim cấp và mạn, suy tim do hẹp hay hở van 2 lá, hội chứng loạn nhịp nhanh, bệnh van tim mất bù, những bệnh nhân đã dùng digitoxin mà chưa đỡ hoặc không dung nạp.

LD: Người lớn uống 1 viên, 3 lần/ngày sau bữa ăn. Liều tối đa 4 viên/24 giờ.

CCĐ: Nhịp chậm, phân ly nhĩ thất, cơn Adams-Stokes, cơn nhịp nhanh thất, nhồi máu cơ tim, viêm cơ tim cấp do nhiễm khuẩn, nhịp đôi.

OLETETRIN *(Nga)*

DT: Viên nén hoặc viên nang 125 và 250mg (gồm 1 phần oleandomycin và 2 phần tetracyclin).

CĐ: Như Oleandomycin và Tetracyclin.

LD: Người lớn uống 1-1,5g/ngày, chia làm vài lần. (Có thể tới 2g/24 giờ).

Trẻ em tùy theo tuổi uống 250mg - 1g/ngày, chia làm 4 - 6 lần. Uống 30 phút trước bữa ăn. Đợt dùng 5-14 ngày.

BD tương tự: *Sigmamycin (Pháp)*
Tetraolean (Bungari)

OLIGOCRINES

DT: Ống uống mỗi loại riêng biệt 5ml/có gan, tinh hoàn, lá lách, tuyến ức oligocrin.

CĐ: Gan oligocrin: trị chứng rối loạn chức năng gan, các biểu hiện dị ứng.

- Tinh hoàn oligocrin: rối loạn tuyến yên sinh dục chức năng.

- Lá lách oligocrin: trị rối loạn hệ tạo máu (suy yếu, thiếu máu) và hệ tạo lympho bào.

- Tuyến ức oligocrin: trị rối loạn tăng trưởng suy yếu và các bệnh nhiễm khuẩn mạn ở trẻ em.

LD: Mỗi loại khi dùng: uống 1-2 lần vào buổi sáng lúc đói hay xa bữa ăn.

OLIGOCURE *(Pháp)*

DT: Lọ uống 60ml/18mg Mn gluconat, 15g Cu gluconat, 0,36mg vàng (Or) thể keo, 0,06mg gôm arabic.

CĐ: Suy nhược chức năng.

LD: Không dùng lâu dài, uống 5ml/ngày vào buổi sáng lúc đói. Trẻ em: cách 1 ngày uống 1 lần.

OLIGOFRUCTOSE

TD: Là một loại chất xơ hoà tan có ở một số rau quả như Actisô, măng tây, hẹ, hành, tỏi... Có tác dụng:

a. Giúp cho một số vi khuẩn có ích ở ruột như Bifidobacteria, Lactobacillus... phát triển và tạo ra vitamin B1, nên còn được coi là một loại tiền sinh chất (prebiotic).

b. Còn giúp cho cơ thể dễ hấp thu calci, và điều hoà nhu động ruột, giảm táo bón và tăng thải cholesterol qua đường tiêu hoá.

LY: *Xem thêm ở mục FOS.*

OLIMETIN *(Nga)*

DT: Viên nang 0,5g có: 8,5mg tinh dầu bạc hà, 17mg tinh dầu thông tinh chế, 12,5mg tinh dầu thạch xương bồ, 1,7mg sáp tinh chế và 460mg dầu olive.

CĐ: Phòng và trị các chứng co thắt ở túi mật, bàng quang. Phòng tạo ra sỏi mật nhỏ ở túi mật, bàng quang.

LD: Người lớn uống 3-5 viên/lần, uống 3-5 lần/ngày sau bữa ăn. Phòng tạo sỏi uống 2 viên/ngày (sau khi mổ).

OLIVOMYCIN

DT: Lọ thuốc bột tiêm 10 - 20mg (muối Natri).

TD: Kháng sinh chiết từ xạ khuẩn Actinomyces olivoreculi, kìm hãm quá trình tổng hợp ARN ở tế bào ung thư.

CĐ: Ung thư tinh hoàn, hạnh nhân, u hắc tố ác tính, u biểu mô rau thai.

LD: Cứ 48 giờ tiêm 1 liều 0,1-0,2mg/kg thể trọng (tức là 10-15mg cho người lớn) tổng liều/đợt 3 - 4 tuần từ 200 - 300mg.

Hòa tan lọ thuốc với 10-15ml dung dịch NaCl 0,9% ngay trước khi tiêm tĩnh mạch.

CCĐ: Tăng huyết áp, loạn nhịp, suy thận, giảm tiểu cầu rõ rệt.

OLMESARTAN medoxomil

BD: *Belsar, Olmeteo*

DT: Viên nén 10mg.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

TD: Chất đối kháng ở thụ thể AT1 của angiotensin.

CĐ: Tăng huyết áp.

LD: 10mg/1 lần/ngày. Sau có thể tăng tới 40mg/lần/ngày. Không vượt quá 20mg/ngày cho bệnh nhân cao tuổi hoặc suy thận nặng.

CCĐ: Phụ nữ có thai, nuôi con bú, suy gan, nghẽn đường mật. Phối hợp với thuốc AINS, thuốc đối kháng angiotensin.

OLOPATADIN

BD: *Patanol (Alcon)*

DT: Dung dịch nhỏ mắt 0,1%. Lọ 5ml, 1ml có:

Olopatadin HCl tính theo olopatadin	1mg
Benzalkonium chlorid	vđ

TD: Là chất đối kháng thụ thể H1 tương đối chọn lọc, ức chế phóng thích histamin từ dưỡng bào.

CĐ: Phòng ngừa tạm thời ngứa mắt do viêm kết mạc dị ứng.

LD: Cứ 6 - 8 giờ, nhỏ 1 - 2 giọt vào mỗi mắt.

CCĐ: Dị ứng với thành phần của thuốc.

LY: - *Cẩn thận dùng cho người mang thai, chưa có kinh nghiệm dùng cho người nuôi con bú.*
- *Có thể bị nhức đầu, rát xót mắt, khô mắt, cảm giác có vật lạ, viêm giác mạc, ngứa mắt.*
- *Toàn thân suy nhược, ớn lạnh, viêm thanh quản, viêm mũi, viêm xoang, giảm khẩu vị.*

OLSALAZIN

C.I. Mordant Yellow 5

Dẫn xuất dinatri:

Olsalazin sodium; ADS; Azodisal sodium; Disodium azobis; DSA

Dipentum (Pharmacia, Thụy Điển)

DT: Viên nang 250mg.

TD: Thuốc tổng hợp gồm 2 phân tử 5-ASA nối với nhau bằng một cầu azoic, vào ruột giải phóng ra 5-ASA.

CĐ: Các cơn đau cấp do viêm trực tràng-ruột kết chảy máu nhất là khi có dị ứng với salazopyrin.

LD: Người lớn: liều tấn công: 6-8 viên/ngày, chia 3-4 lần. Nên dùng liều tăng dần để dễ dung nạp thuốc. Nên uống sau bữa ăn. Liều duy trì: ngày 2 lần x 2 viên. Trẻ em: liều tấn công 2-6 viên/ngày, tùy theo tuổi. Liều duy trì, như người lớn.

CCĐ: Mẫn cảm với dẫn chất salicylic, phụ nữ có thai.

OMEGA 3

DT: Viên có: EPA 360mg, DHA 240mg, vitamin E 2IU. Viên nang mềm có 1/2 hàm lượng thuốc viên.

TD: Làm giảm cholesterol và triglycerid máu, giúp ngăn ngừa các bệnh tim mạch.

Là thành phần cấu tạo của não và võng mạc, giúp ngăn ngừa một số bệnh về mắt cũng như thần kinh ở người cao tuổi.

CĐ: Bệnh tim mạch: xơ vữa động mạch, bền vững thành mạch, tăng huyết áp, tăng cholesterol và triglycerid máu.

Cung cấp dưỡng chất cho não (tế bào, chất xám), lú lẫn và giảm trí nhớ.

Dinh dưỡng mô võng mạc mắt, chống mỏi mắt.

Giảm béo phì, điều hoà đường huyết, giải độc gan.

LD: Mỗi lần uống 1-2 viên x 2 lần/ngày.

Trẻ em uống 1 viên/ngày.

(xem thêm Maxepa và Icosapent).

OMEPRAZOL

BD: *Antra (Astra)*
Belifax (Mỹ)
Dudencer (Indonesia)
Helizole (CTD SMP, VN)
Logzece (XNDP 26)
Lokit (Kopran, Ấn Độ)
Lomac (Ấn Độ)
Lovac (Ấn Độ)
Loress (Ấn Độ)
Losec (Ấn Độ)
Meprasac (OPV)
Mepraz (Ấn Độ)
Miracid (Thái Lan)
Mopral (Pháp)
Moprazol (CTDP Đồng Tháp)
Nilsec (Ấn Độ)
Ocid (Ấn Độ)
Odasol (Mỹ)
Ome 20 (Canada)
Olit (Ấn Độ)
Omenat (Ấn Độ)
Omepar (Ấn Độ)
Omexal (Synmedic Lab)
Omez (Ấn Độ)
Omezon (CTD Hà Tây)
Omicap (Ấn Độ)
Omizac (Ấn Độ)
OMP (Ấn Độ)
Omzol (Ấn Độ)
Onocid (Ấn Độ)
Oprazole (Thái Lan)
Prilosec (Merck USA)
Probitor (Biochemic)
Protoloc (USV)
Romesec (Ấn Độ)
Siozole (Ấn Độ)

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Stomex (Young Poong Pharm)
Zerocid (SP)
Zolcer (Ấn Độ)
Zoltum (Pháp)
Dẫn xuất muối natri:
Antra (Astra) (tiêm)
DT: Viên nang đến ruột mới tan 1mg - 20mg. Lọ bột tiêm 40mg kèm ống dung môi 10ml. Viên bao phim 10 - 20mg.
TD: Ức chế đặc hiệu với bơm proton H^+, K^+ ATPase ở tế bào thành dạ dày, do đó làm giảm tiết acid ở dịch vị, tác dụng nhanh và chỉ cần uống ngày 1 lần.
CĐ: Loét tá tràng và dạ dày tiến triển. Viêm thực quản với hồi lưu dạ dày-thực quản. Hội chứng Zollinger-Ellison.
- Điều trị duy trì loét tá tràng không đáp ứng với điều trị duy trì bằng các thuốc kháng H2.
- Điều trị duy trì viêm thực quản do hồi lưu dạ dày thực quản giai đoạn III và IV.
LD: Loét tá tràng ngày 1 viên: dùng 4 tuần. Loét dạ dày: ngày 1 viên. Đợt dùng 4 - 6 tuần. Hội chứng kể trên ngày 3 viên uống 1 lần. Tiêm chậm tĩnh mạch trong 5 phút ngày 1 lọ cho trường hợp bệnh nặng nhiều ổ loét, dễ chảy máu.
CCĐ: Mẫn cảm thuốc.
LY: *Không dùng cho phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú. Vì làm giảm thể tích cũng như độ acid ở dịch vị, nên thuốc dễ làm cho một số vi khuẩn ở dạ dày phát triển. Không dùng uống phòng tái phát loét tá tràng.*
Cần kiểm tra sự lành tính của loét dạ dày trước khi chỉ định thuốc.
Tương tác thuốc: *Thận trọng khi dùng: với các thuốc bao đắp dạ dày ruột, phải dùng cách nhau trên 2 giờ (giảm hấp thu thuốc); với phenytoin, phải theo dõi lâm sàng và giảm liều phenytoin (chậm đào thải phenytoin); với diazepam, phải theo dõi lâm sàng và giảm liều diazepam (chậm đào thải diazepam); với Warfarin, phải theo dõi lâm sàng và giảm liều Warfarin (chậm đào thải Warfarin).*
Tác dụng phụ: *Dùng thuốc có thể bị: tiêu chảy, táo bón, buồn nôn, nôn mửa, nhức đầu, chóng mặt, nổi mẩn da, mày đay, ngứa, lú lẫn (hồi phục được) kết hợp với kích động hay ảo giác. Hiếm rối loạn máu: giảm bạch cầu đa nhân trung tính, giảm bạch cầu, giảm tiểu cầu, hiếm thiếu máu tán huyết, giảm ba dòng tế bào máu, tăng transaminase hồi phục được. Phù, sốt, phản vệ, viêm dạ dày, nhiễm nấm Candida, đau cơ khớp, co thắt phế quản, viêm thận kẽ, bệnh não ở người suy gan.*

OMESOFT *(Ampharco)*

DT: Viên nang mềm/có omega-3 (dầu cá) 1000mg, trong đó EPA 180mg, DHA 120mg.
CĐ: Giúp phòng ngừa và cải thiện các bệnh lý của lứa tuổi trung niên như tim mạch, tăng HA, tiểu đường, stress, suy nhược, béo phì...
LD: Người lớn: 1 viên x 1-2 lần/ngày.
CCĐ: Quá mẫn.

OMICAP - Kit *(Ấn Độ)*

DT: Hộp 7 vỉ, mỗi vỉ có 2 viên omeprazol (20mg), 2 viên tinidazol (500mg), 2 viên clarithromycin (250mg).
CĐ: Diệt H. pylori và ức chế bài tiết acid dịch vị trong viêm dạ dày mạn, loét dạ dày-tá tràng.
LD: Uống 2 lần/ngày sáng và chiều, mỗi lần 3 viên mỗi thứ. Dùng trong 1 tuần, sau đó tiếp tục bằng omeprazol.
CCĐ: Quá mẫn, có thai, rối loạn máu.

OMNADREN *(Ba Lan)*

DT: Ống tiêm 1ml dầu: 30mg testosteron propionat, 60mg testosteron phenyl propionat và 60mg testosteron isocaproat kèm 100mg testosteron decanoat.
TD: Phối hợp 4 dạng ester của testosteron, hấp thu tốt, đảm bảo 1 lần tiêm, kéo dài được khoảng 7 ngày.
LD: Cứ 4 tuần, tiêm bắp 1 ống.
CĐ và CCĐ: Như testosteron.

OMOCONAZOL

BD: *Fongamil (dạng nitrat) (Biorga - Pháp)*
DT: Kem bôi, bột rắc, dd. 10%.
CĐ: Nấm da và niêm mạc: Candida, hăm kẽ, chốc mép, vẩy phấn, viêm âm hộ.
LD: Ngày bôi kem 1 lần. Đợt dùng tùy loại nấm: - Candida: 2-4 tuần; - Dermatophyt: 2-6 tuần; - Lang ben: 3 tuần. Hoặc rắc bột hay dd: ngày 2 lần.
- Tùy trường hợp dùng từ 2 - 6 tuần.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.
LY: *- Không bôi chỗ thương tổn hở, diện rộng. Thận trọng dùng cho sơ sinh.*
- Dùng thuốc có thể thấy nóng rát, kích thích, ban đỏ tại chỗ.

ONDANSETRON

BD: *De - Vomit (Syria)*
Emeset (Cipla - Ấn Độ)
Osetron (Ấn Độ)
Setronax (Ấn Độ)
Zofran (Glaxo; Lederle)
Zophren (Glaxo)
DT: Viên nén 4-8mg. Ống tiêm 2-4ml hoặc lọ thuốc kèm 20ml (2mg/ml).

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

CĐ: Nôn, buồn nôn do dùng thuốc trị ung thư, xạ trị và sau phẫu thuật.

TD: Đối kháng thụ thể 5-HT3.

LD: Khởi đầu: trước khi hóa trị liệu, tiêm mạch chậm 8mg, sau tiêm truyền chậm 1mg/giờ, có thể tới 24 giờ, sau cứ 8 giờ cho uống 8mg, dùng tới 5 ngày.

CCĐ: Mẫn cảm thuốc.

LY: - *Thuốc chỉ dùng dự phòng nôn, không chữa nôn, dùng trước 24-48 giờ.*

- *Thận trọng với người già, người nghi tắc ruột.*
- *Có thể bị đau đầu, sốt, táo bón hoặc tiêu chảy, chóng mặt, co cứng bụng, khô miệng, yếu ớt, sốc phản vệ, rối loạn tim mạch, nổi ban, co thắt phế quản, đau ngực, nấc, giảm kali huyết.*

ONEDAILY

DT: Viên có Vit. A, D, C, E, B_1, B_2, B_6, B_{12}, acid folic 0,4mg, niacinamid 20mg.

CĐ: Thiếu hoặc mất cân bằng vitamin, phụ nữ có thai; đang nuôi con bú, suy dinh dưỡng.

LD: Uống 1 viên/ngày.

ONKOVERTIN 40 *(HongKong)*

DT: Chai tiêm truyền 500ml/10% dextrin (trọng lượng phân tử 40000) trong dung dịch NaCl 0,9% hay glucose 5%.

CĐ: Khoa ung bướu. Rối loạn vi tuần hoàn, điếc đột ngột. Dự phòng bệnh huyết khối.

LD: Truyền tĩnh mạch trừ khi có chỉ định khác, thường dùng liều 500ml truyền liên tục. Liều tối đa 1,5g dextran/kg/ngày. Tốc độ truyền từ 40 - 80 giọt/phút tức là 120ml - 240ml/giờ. Trẻ em liều tối đa 15ml/kg/ngày.

CCĐ: Bệnh tim mất bù. Phù phổi xuất huyết não. Thiểu niệu hay vô niệu. Tạng xuất huyết, Giảm dịch giao bào. Quá nhạy cảm.

LY: *Tiểu đường. Tiền sử suy thận. Người già suy tim.*

ONKOVERTIN 70 *(Malaysia)*

DT: Chai tiêm truyền 500ml/có dextran, Na chlorid.

CĐ: Thay thế thể tích máu khi điều trị sốc tức thời. Phòng ngừa bệnh huyết khối, làm loãng máu trước khi mổ.

LD: Tùy theo chỉ định, thông thường 500ml truyền liên tục, tốc độ truyền 40-80 giọt/phút tức 120-240ml/giờ.

CCĐ - LY: Tương tự như Dextran 40.

OPALGYNE *(Pháp)*

DT: Lọ đơn liều thụt rửa âm đạo 140ml/140mg benzydamin HCl, với canule kèm theo.

CĐ: Đau nhức liên hệ tới viêm âm đạo trong viêm âm đạo cấp.

LD: Thụt âm đạo 2 lần/ngày x 3 ngày. Cho nhẹ canule vào trong âm đạo và bóp lọ cho đến khi hết thuốc.

LY: *Cần kết hợp rửa âm đạo với các thuốc điều trị.*

OPCARDIO *(OPC)*

DT: Viên nang/có cao Đan sâm, Tam thất, borneol.

CĐ: Phòng và trị chứng đau thắt ngực, đau nhói vùng tim do huyết ứ, thiểu năng mạch vành. Đau đầu do huyết ứ (đau từng cơn), thiểu năng tuần hoàn não, sa sút trí nhớ.

LD: 2 - 3 viên x 3 lần/ngày.

CCĐ: Có thai, đang hành kinh, sốt cao, chảy máu.

OP. COSOL Polyvitamin *(OPC)*

DT: Lọ uống 20ml/có vitamin A, D3, E, B1, B2, B5, B6, C, PP.

CĐ: Phòng và trị cơ thể thiếu vitamin do dinh dưỡng, mỏi mệt, kém ăn...

LD: Người lớn: 10 -20ml x 1 - 2 lần/ngày. Trẻ em theo chỉ dẫn của bác sĩ...

OP. DICOLD *(OPC)*

DT: Viên nang mềm/có paracetamol, guaifenesin, dextromethorphan HBr.

CĐ: Cảm cúm, sốt, nhức đầu, ho... viêm nhiễm đường hô hấp...

LD: Người lớn và trẻ > 12 tuổi: 2 viên x 2 - 3 lần/ngày.

CCĐ: Quá mẫn.

OPEBECOVIT *(Mexico)*

DT: Dd 500ml có glucose, vitamin B_1, B_2, B_6, PP.

OPEVIT C + E500 *(OPV)*

DT: Gói thuốc bột 2g/500mg vitamin C, E, Ca pantothenat.

CĐ: Phòng và trị bệnh thiếu vitamin C và E, chống suy nhược, mệt mỏi, hỗ trợ rối loạn chức năng tuần hoàn.

LD: Người lớn: 2 - 4 gói/ngày, chia 2 lần. Trẻ em tùy tuổi: 1/2 - 1 gói/ngày, chia 2 lần.

OPHTABAETIL *(Pháp)*

DT: Lọ thuốc nhỏ mắt/100mg lysozym HCl bột đông khô, kèm 5ml/12,5mg chlorocid, 0,25mg edetat Na.

CĐ: Viêm kết mạc nhiễm khuẩn cấp, viêm giác mạc loét nhiễm khuẩn tuyến nước mắt, viêm mi mắt.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

LD: Ngày đầu: nhỏ 2 giọt/giờ, ngày thứ 2 và thứ 3: nhỏ 2 giọt/2 giờ.

CCĐ: Tiền sử suy tủy, trẻ mới sinh.

OPHTADIL *(Pháp)*

DT: Ống uống 10ml/có buphenin HCl, vitamin C, ethoxazorutosid, tocofersolan (vitamin E tan trong nước).

CĐ: Suy tuần hoàn mạch võng mạc, đặc biệt sự thoái hóa điểm vàng ở tuổi già, xơ cứng động mạch võng mạc và co thắt tiểu động mạch.

LD: Uống 2 ống/ngày hòa vào nước, uống trước bữa ăn. Đợt 20 ngày, nghỉ, rồi sau dùng lại.

OPHTAGLOBULINE *(Pháp)*

DT: Lọ thuốc nhỏ mắt 5ml/có bột đông khô gamaglobulin (gốc rau thai) và dung môi nước cất.

CĐ: Chứng virus mắt, viêm giác mạc Herpes.

LD: Nhỏ từ 4 - 8 giọt/ngày, chia vài 3 lần.

OPHTALMINE *(Pháp)*

DT: Lọ thuốc nhỏ mắt 20ml/có cao Nho đỏ, acid boric, Na borat, nước cất Hoa hồng, Bạc hà, hamamelis và vi lượng thymol.

CĐ: Kích thích giác mạc và vùng xung quanh.

LD: 1 - 2 giọt x 2 - 8 lần/24 giờ.

OPIPRAMOL

Dẫn xuất dihydrochlorid:

BD: *Deprenil (Thổ Nhĩ Kỳ)*
Dinsidon (Geigy)
Ensidon (Geigy)
Eusidon
Insidon (Geigy)
Nisidana (Geigy)
Oprimol (Taro, Haifa, Israel)
Pramolan (Balan)

DT: Viên bọc đường 50mg.

TD: Thuốc chống trầm cảm cấu trúc 3 vòng.

CĐ: Các chứng lo âu, mất ngủ, trầm cảm phản ứng và loạn thần kinh.

LD: Người lớn: ngày 3 lần, mỗi lần 1 viên. Trẻ em 6-15 tuổi: ngày 1-2 viên.

CCĐ: Phối hợp với các IMAO.

OPIUM *(Thuốc phiện)*

Là nhựa khô lấy ở quả chưa chín của cây thuốc phiện (Papaver somniferum album, Lin, Papaveraceae).

Thành phần của opium rất phức tạp, đã tìm được khoảng 25 alcaloid, chiếm khoảng 20% các chất khác. Các alcaloid này chia thành 2 loại:

1) Loại nhân benzyl-isoquinolein, tác dụng trên cơ trơn như papaverin, narcotin v.v...

2) Loại nhân piperidin phenanthren tác dụng trên hệ thần kinh trung ương như morphin, codein...

DT: Opi được bào chế thành nhiều dạng thuốc: bột opi 10% morphin, opi 20% morphin, cồn opi 1% morphin.

Các thuốc có opi: viên opizoic có 5mg cao opi: trị tiêu chảy, ho không nhiễm khuẩn.

Viên giảm thống có 5mg cao opi: trị ho khan, tiêu chảy. Viên ho long đờm có 5mg cao opi.

Bột Đôvơ có 10% bột opi.

Cồn paregoric có 0,5% bột thuốc phiện.

Sirô thebaic 0,25% cao opi.

Sirô Diacot 0,05% cao opi.

Laudanum Sydenham có 10% bột opi v.v...

Opi được chiết xuất lấy morphin (thuốc giảm đau), codein, narcotin (thuốc trị ho) v.v...

TD: Tùy từng dạng bào chế để trị: trường hợp đau, tiêu chảy, ho.

LD: Theo chỉ định của thầy thuốc theo từng trường hợp bệnh lý, có theo dõi chặt chẽ, tránh lạm dụng, lệ thuộc thuốc (nghiện).

LY: *Xem thêm PETHIDIN.*

OPIZOIC

DT: Viên nén có: cao opi 10% morphin 5 miligam, tinh dầu hồi 2mg, acid benzoic 10mg.

TD: Viên nén màu ngà, mùi hồi, vị đắng, làm săn, dễ trung tiện.

CĐ: Tiêu chảy.

LD: Người lớn uống 1 viên/lần, 4-6 viên/24 giờ (tối đa 10 viên). Trẻ em, người già: tùy theo tuổi mà giảm liều hoặc bằng 1/2 liều người lớn.

CCĐ: Trẻ em dưới 5 tuổi. Viêm kết trực tràng cấp tính.

LY: *Thuốc gây nghiện. Không dùng thuốc lâu dài liều cao. Thận trọng cho người suy hô hấp mạn tính, co thắt phế quản. Có thể bị táo bón nếu dùng lâu dài liều cao.*

OPOBYL *(Pháp)*

DT: Viên/có cao mật, cao gan, cao Boldo, cao cambretum, Evonymin, Lô hội, cà độc dược, jusquiame.

CĐ: Trị táo bón.

LD: Ngày 1 - 4 viên, uống vào đầu và cuối các bữa ăn, nuốt với ít muối.

CCĐ: Viêm kết tràng, đau bụng, không rõ nguyên nhân glôcôm góc đóng, nguy cơ bí tiểu tiện...

OPOCALCIUM *(Pháp)*

DT: Lọ (gói) cốm 115g/có parathyroid, surretin, hypophyse, thymusin, Ca fluorid.

CĐ: Suy nhược chức năng, phòng thiếu calci.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

LD: Người lớn: 2 - 3 thìa càfê/24 giờ. Trẻ em < 5 tuổi: 2 thìa càfê/24 giờ. Từ > 5 tuổi: 3 thìa càfê/24 giờ.

OPOCALCIUM Vitamin D *(Pháp)*

DT: Lọ (hộp) cốm 120g/có vitamin D2, cận tuyến giáp, surrenin, tuyến yên, thymusin, Ca fluorid...

CĐ: Phòng thiếu vitamin D và chứng loãng xương, còi xương ở sơ sinh và trẻ em.

LD: Người lớn: 2 - 3 thìa cafê/24 giờ. Trẻ 5 tuổi: 2 thìa càfê/24 giờ. Từ > 5 tuổi 3 thìa càfê/24 giờ.

OPO - Veinogene *(Pháp)*

DT; Lọ uống 100ml, với thìa 3ml/400mg cao lỏng lá nho đỏ, 300mg cao lỏng hạt Marron d'Inde, 1,2mg esculosic.

CĐ: Các biểu hiện chủ quan suy tĩnh mạch, điều trị các dấu hiệu chức năng liên hệ tới cơn trĩ.

LD: Uống 2 - 3 thìa/ngày, với ít nước, trước bữa ăn.

LY: *Có thai, không dùng khi nuôi con bú.*

OPSACIN *(Thái P.D.Chemicals)*

DT: Thuốc nhỏ mắt 1ml có: polymycin B sulfat 5000IU, neomycin sulfat 1700IU, gramicidin 25IU.

CĐ: Các trường hợp nhiễm khuẩn mắt.

LD: Nhỏ mắt: 1 - 2 giọt 2 - 4 lần/ngày. Nhiễm khuẩn cấp có thể nhỏ nhiều lần hơn, giảm dần khi đã đỡ.

CCĐ: Quá mẫn với thành phần của thuốc.

LY: *Nếu dùng 1 - 2 ngày không có chuyển biến có thể do vi khuẩn không nhạy cảm hoặc do nấm cần khám và thay thuốc khác.*
Có thể có phản ứng dị ứng, cần ngừng thuốc.

OPSACIN *(Thái Lan)*

DT; Lọ thuốc nhỏ mắt 5ml/có polymycin B sulfat, neomycin sulfat, gramicidin.

CĐ: Các trường hợp nhiễm khuẩn mắt.

LD: Nhỏ mắt: 1-2 giọt 2-4 lần/ngày. Nhiễm khuẩn cấp có thể nhỏ nhiều lần hơn, giảm dần khi đã đỡ.

CCĐ: Quá mẫn với thành phần của thuốc.

OPSARDEX *(Thái P.D.Chemicals)*

DT: Lọ 5ml. Cứ 100ml có:

Dexamethason phosphat	100mg
Neomycin sulfat	350mg

CĐ: Viêm kết mạc không mủ mạn và cấp, viêm kết mạc mi, viêm giác kết mạc, viêm mống mắt cấp, viêm bờ mi cấp không mủ, viêm củng mạc, viêm thượng củng mạc, viêm củng giác mạc.

LD: Nhỏ mắt 1 - 2 giọt 4 - 6 lần/ngày.

CCĐ: Quá mẫn với thuốc, viêm kết mạc, giác mạc do virus, nấm, bệnh mắt hột.

LY: - *Không dùng thuốc quá 7 ngày.*
- *Nếu không cải thiện hoặc xấu đi, ngừng dùng thuốc.*
- *Có thể bị tăng nhãn áp, mỏng giác mạc, đục thuỷ tinh thể, nhiễm nấm thứ phát.*
- *Có thể bị phản ứng dị ứng, ngừng dùng thuốc.*
- *Xem thêm Corticoid.*

OPSIL Tears *(Thái Lan)*

DT: Lọ thuốc nhỏ mắt 10ml/có hydroxypropyl methylcellulose.

CĐ: Làm dịu các cảm giác mắt khô, cay, như có bụi, mỏi mắt...

LD: Nhỏ 1 - 2 giọt vào mỗi mắt khi cần.

OPTALGIN *(Tipharco)*

DT: Viên bao đường/có analgin, phenobarbital cafein.

CĐ: Làm êm dịu, giảm đau nhức trong viêm xương khớp, đau dây thần kinh...

LD: 1 viên x 2 - 3 lần/ngày.

CCĐ: Mẫn cảm, trẻ < 15 tuổi.

OPTALIDON à la Noramidopyrine

DT: Viên nén có: butalbital 50mg, amidophenazon 125mg, cafein 25mg. Thuốc đạn chứa các chất trên gấp 3 lần.

TD: Chủ yếu giảm đau.

LD: 2-4 viên/ngày hay 1-2 thuốc đạn/ngày.

CCĐ: Người mất bạch cầu hạt. Trẻ dưới 5 tuổi.

LY: *Thuốc có thể gây mất bạch cầu hạt, nguy hiểm, chết người. Nếu dùng thuốc thấy sốt, đau họng, loét miệng cần ngừng ngay dùng thuốc, kiểm tra huyết đồ chẩn đoán mất bạch cầu hạt. Thuốc làm buồn ngủ. Kiêng rượu khi đang dùng thuốc.*

BD tương tự: *Mekolidon (CTDQ3), Mekovidon (XNDPTW24)*

OPTALIDON P

DT: Viên nén có: propyphenazon 125mg, butalbital 50mg, cafein 25mg.

CĐ: Nhức đầu, cảm sốt, đau răng, chứng kinh đau.

LD: Uống 1 viên/lần, 1 -3 lần/ngày. Không uống quá 6 viên/24 giờ.

LY: *Optalidon không có butalbital (Novartis).*

OPTINEURON Inj *(Ấn Độ)*

DT: Ống tiêm 3ml/có vitamin B1, B6, B12, B2, PP, Na phosphate, D-panthenol.

CĐ: Bổ sung các vitamin cho cơ thể.

LD: Người lớn: Tiêm (truyền) tĩnh mạch: liều đầu 1 ống/ngày hoặc theo chỉ dẫn của thầy thuốc, tiếp theo 1 ống x 2 - 3 lần/tuần.

CCĐ: Mẫn cảm. Bệnh nhân ưa chảy máu.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

LD: Ngày
nhỏ 2 giọt

CCĐ: Tiếngừng dùng

(tỷ lệ % p/v)

elis) 12,95
0,025
0,02
2,00
0,50
0,05

OPHTADIc, đục thuỷ

DT: Ốthuốc.
ethoxa
nước)

CĐ:
thoá , sát khuẩn nhẹ.
mạc ypropyl ịu do bụi, khói, gió.
LD đỏ, tụ máu do nhậm mắt.
bữ hư có

ỏ mắt.

OPH ào 1/3 ly nhựa, ngâm rửa mắt nửa
r g ngày).
mắt cần có điều trị đặc hiệu.
in áp tròng trước khi rửa - Mang trở lại
m

C Hàn Quốc)
ần nang mềm có: Retinol palmitat 4000IU,
2 400IU, Vit E 15mg, Vit C 75mg, Vit B1
, Vit B2 2mg, Vit B6 2mg, Ca pantothenat
ng, nicotinamid 20mg, Vit B12 5mcg, folic acid
0mcg.

CĐ: Bổ sung vitamin: thể chất yếu, chán ăn, loạn dưỡng, mệt mỏi, gầy mòn, suy kiệt, có thai, nuôi con bú, trẻ em thời kỳ tăng trưởng, người già.

LD: Người lớn: uống 1 viên/ngày.

LY: - *Thận trọng với trẻ em dưới 1 tuổi - Bệnh nhân đang điều trị liệu pháp đặc biệt - Phụ nữ có thai không dùng quá 4000IU Vit A ngày (dùng 1 viên/ngày là phù hợp).*
- Hiếm bị: buồn nôn, nôn, tiêu chảy, ngứa, nổi ban, đỏ da (ngừng thuốc).
- Có dạng Oramin G: oramin + nhân sâm.

BD tương tự: *T.P. 9 Vitamins (TP Drug)*

ORAMON *(Boots)*

DT: Thuốc rửa mắt, chai 110ml: (tỷ lệ % p/v)

Nước cất cây kim mai (Hamamelis)	12,95
Acid salicylic	0,025
Chlorobutanol	0,02
Zinc sulfat	2,00
Na borat	0,50
Allantoin	0,05

TD: Chống sung huyết, sát khuẩn nhẹ.

CĐ: - Mỏi mắt, khó chịu do bụi, khói, gió.
- Viêm mí mắt, viêm đỏ, tụ máu do nhậm mắt.
- Khó chịu ở mắt.
- Làm êm dịu, khoẻ mắt.

LD: Đổ thuốc vào 1/3 ly nhựa, ngâm rửa mắt nửa phút (dùng hàng ngày).

LY: - *Bệnh về mắt cần có điều trị đặc hiệu.*
- Tháo kính áp tròng trước khi rửa, mang trở lại sau đó.

ORAMOL *(Đức)*

DT: Viên nén có: propyphenazon 0,20g, crotylbarbital 0,12g. Thuốc đạn dùng cho trẻ em: propyphenazon 0,10g, crotylbarbital 30mg.

CĐ: Mất ngủ do đau. Cảm sốt, cúm.

LD: Uống một viên/lần, 1 -3 lần/ngày. Trẻ em nạp 1 viên/lần, 1 - 3 lần/ngày.

ORANOL Toffy *(Hàn Quốc - Đức)*

DT: Viên kẹo ngậm chứa trong 1 viên (3,38g):

Vitamin A palmitat:	1000IU
Colecalciferol:	115IU
Vitamin B1 nitrat:	0,65mg
Vitamin B2 natri phosphat:	0,75mg
Vitamin B6 HCl:	0,9mg
Vitamin C:	20mg
Vitamin E acetat:	5mg
Acid folic:	0,2mg
Nicotinamid:	5,4mg
Calci pantothenat:	3mg
Calci phosphat:	20mg
Mg glycerophosphat:	10mg
Lecithin:	3,33mg

CĐ: Bổ sung các vitamin, muối khoáng, lecithin cho cơ thể.

LD: Trẻ em từ 3-12 tuổi: ngày 1-3 viên.

ORATRICYL 100

DT: Viên bao có:
1/ Trẻ em: chloramphenicol 50mg, tetracyclin chlorhydrat 50mg.
2/ Người lớn: chloramphenicol 125mg, tetracyclin chlorhydrat 125mg.

TD: Phối hợp 2 kháng sinh tăng cường tác dụng; giảm liều kháng sinh khi dùng.

CĐ: Nhiễm khuẩn cấp hay mạn tính: hô hấp, mũi họng, tiêu hóa, sinh dục, tiết niệu, da; bệnh do tụ cầu, liên cầu; nhiễm khuẩn máu, Brucella.

LD: Trẻ em tùy theo tuổi uống 5-10 viên/ngày chia làm nhiều lần. Người lớn, uống 2-4 viên/lần, 4-8 viên/ngày.

CCĐ: Nghi ngờ suy tuỷ, suy gan, suy thận.

LY: *Có thể gây bất sản tủy. Thận trọng dùng cho trẻ đẻ non, sơ sinh vì có thể bị hội chứng xám ngộ độc. Tetracyclin làm cho răng trẻ em bị vàng. Tránh dùng cho phụ nữ có thai.*
(Xem Kháng sinh).

ORAZAMID

AICA

BD: *Aicamin (Tây Ban Nha)*

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Aicorat (Mack, Illertissen)
Liporgol (Medix 7 Tây Ban Nha)
DT: Viên nén 100mg.
TD: Bảo vệ nhu mô gan.
CĐ: Viêm gan cấp và mạn, gan nhiễm mỡ, xơ gan, vàng da.
LD: Ngày 3-6 viên, chia 2-3 lần.

ORCIPRENALIN

Dẫn xuất sulfat:
Metaproterenol sulfat
BD: *Alotec (Nhật Bản - Đức)*
Alupent (Đức)
Astmopent (Ba lan)
Astop (Israel)
Dey - Dose (Mỹ)
Dey - Lute (Mỹ)
Dosalupent (Đức)
Lenasma (Italia)
Metaprel (Dorsey)
Metsol (Mỹ)
Novasmasol (Zambletti, Italia)
DT: Viên nén 20mg; ống tiêm 1ml/0,5g; lọ khí dung 15ml/225mg.
TD: Kích thích thụ thể bêta (gây giãn phế quản, tương tự như isoprenalin, nhưng ít tác dụng đến tim).
CĐ và LD: Thuốc bơm hít: trị cơn hen phế quản, và để thăm dò chức năng phổi: ngày bơm 1-2 lần. Uống: trị các rối loạn dẫn truyền nhĩ thất, blốc nhĩ thất, hội chứng A. Stokes: ngày 1-6 lần, mỗi lần 1-2 viên. Tiêm: cấp cứu cho các chỉ định của thuốc uống. Truyền tĩnh mạch: 3-9 ống pha vào 250ml dd glucose 5%/24 giờ.
CCĐ: Nhiễm độc tuyến giáp. Hen khó thở liên tục. Khó thở do tim, tình trạng hen nặng - Nhồi máu cơ tim - Suy cơ tim tắc nghẽn.
LY: *Thận trọng với người bệnh huyết áp, suy tim, tiểu đường, suy mạch vành.*
- Không phối hợp với thuốc gây mê họ halogen (rối loạn nhịp tim nặng).
- Không nên dùng cho người ở cuối kỳ thai (nhất là dùng liều cao) hoặc người nuôi con bú.
*- **Tác dụng phụ**: Tim đập nhanh, nôn mửa, đánh trống ngực, tụt huyết áp, run rẩy, có thể co thắt phế quản thứ phát nếu dùng quá liều.*
- Quá liều sẽ: Tim nhanh, đánh trống ngực, kích động, thở gấp... phải ngừng ngay dùng thuốc.

ORCIRIMINE *(Đài Loan)*

DT: Viên nang 30mg acid orotic, 50mg glycyrrhizinamon, 5mg chlorpheniramin maleat.
CĐ: Dị ứng ở người lớn và trẻ em, ngạt mũi, chảy nước mũi do dị ứng, mẫn cảm do độ ẩm thời tiết.
LD: 1 viên x 3 - 4 lần/ngày.

ORESOL

Oral rehydration salts (for glucose salt solution) viết tắt: ORS. Sels pour réhydratation orale. Dung dịch uống glucose-điện giải (theo công thức của Tổ chức Y tế Thế giới).
DT: Gói giấy nhôm hàn kín chứa: NaCl 3,5g, Na bicarbonat 2,5g, KCl 1,5g, Glucose 20g. Khi dùng mở ra, hòa tan vào 1 lít nước đun sôi để nguội sẽ có một dung dịch với các nồng độ sau: glucose 111 mmol/lít, Na^+ 90 mmol/lít; Cl-80mmol/lít; HCO^{3-} 30 mml/lít và K^+ 20 mmol/lít.
CĐ: Chống mất nước và điện giải trong tiêu chảy, nhất là ở trẻ em.

Tuổi	Lượng cho uống 24 giờ
Sơ sinh - 6 tháng	250 - 500ml
6 tháng - 24 tháng	500 - 1000ml
2 tuổi - 5 tuổi	750 - 1500ml
Trên 5 tuổi trên	1000ml

CCĐ: Vô niệu, giảm niệu kéo dài. Mất nước nặng kèm sốc (phải tiêm tĩnh mạch). Tiêu chảy nặng. Nôn nhiều, kéo dài. Tắc ruột, liệt ruột, thủng ruột.
LY: *Thận trọng với người có bệnh tim mạch, gan thận. Dùng ORS, trong trường hợp nặng cần tiêm truyền glucose, NaCl. Từ 1984 ORS được dùng Citrat thay cho Bicarbonat, (2,9g Citrat Na) thuốc ổn định hơn, giảm thải phân nhanh hơn so với ORS bicarbonat.*
Có thể bị nôn nhẹ. Tăng natri huyết do bù nước quá mức. Suy tim.
BD tương tự: *Servidrat LS (Pháp)*

ORGALUTRAN *(Đức)*

DT: Bơm tiêm có sẵn thuốc 0,5ml/0,25mg ganirelix.
CĐ: Ngăn ngừa hormon tạo hoàng thể (LH) dâng cao sớm ở phụ nữ đang được kích thích buồng trứng có kiểm soát trong các kỹ thuật trợ giúp sinh sản.
LD: Tiêm dưới da, tốt nhất là ở đùi... Kích thích buồng trứng có kiểm soát bằng FSH được bắt đầu vào ngày thứ 2-3 của vòng kinh. Nếu tiêm thuốc ngày 1 lần thường bắt đầu vào ngày thứ 6 của thời gian tiêm FSH. Nên tiếp tục dùng thuốc này hàng ngày cho đến khi có đủ số nang có kích thuốc thỏa đáng.
CCĐ: Quá mẫn với thuốc. Quá mẫn với GnRH hay các chất tương đồng GnRH. Suy thận hay gan vừa và nặng. Có thai, nuôi con bú.

ORGOTEIN

Chống viêm

Protein tan trong nước với khối lượng nguyên tử khoảng 33000 kết hợp với khoảng 4 atom gram kim loại, bào chế từ gan bò.
Ormetein

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Interceptor (Isnardi, Imperia Oneglia)
Ontosin (Mỹ)
Orgoten (Serono)
Oxinorm (Zambeletti. Baranzate)
Perosinorm (Tây Ban Nha)

ORIOSTIN *(Comax Pharma)*

DT: Viên nang 750mg glucosamin sulfat Kali chlorid comphlex, 5mg Mg amino acid chelat.

CĐ: Viêm khớp, sưng khớp, phục hồi tái sinh sụn bị hư hại. Hỗ trợ chấn thương trong thể thao.

LD: Người lớn 1 viên x 3 ngày, uống trong hay sau bữa ăn, đợt 4 - 6 tuần, sau giảm liều 1 viên x 2 lần/ngày.

ORLISTAT

TK: Orlipastat

BD: *Xenical (Anh, Thụy Sĩ)*

DT: Viên nang 120mg.

TD: Chất ức chế lipase tuỵ và dịch vị, do đó hạn chế hấp thu chất béo.

CĐ: Phối hợp với chế độ ăn để điều trị béo phì.

LD: Ngày 3 lần x 1 viên dùng ngay trước bữa ăn hoặc 1 giờ sau bữa ăn.

LY: *Thận trọng với người bị tiểu đường. Tránh dùng cho phụ nữ có thai và nuôi con bú.*

ORMELOXIFEN

BD: *Centron (Ấn Độ)*
Saheli (Ấn Độ)

TD: Kháng estrogen. Tránh thụ thai.

ORNIDAZOL

BD: *Avrazor (Levica - Czech)*
Betiral (Roche)
Biteral (Roche)
Kolpicid (Roche)
Ornidal (Italia)
Tibal (Roche)
Tiberal (Roche)
Tinerol (Roche)

DT: Viên nén 500mg, ống tiêm 1ml/125mg, 3ml/500mg, 6ml/1g.

TD: Chống ký sinh trùng như Metronidazol, chống các vi khuẩn kỵ khí như: Bacteroides, Megasphaera, Clostridium, Fusobacterium.

CĐ: Trị lỵ amip, Trichomonas và Lamblia. Các nhiễm khuẩn kỵ khí (điều trị và phòng).

LD: Lỵ amip: người lớn 1-1,5g/ngày. Trẻ em 30mg/kg/ngày. Trichomonas: 1g/ngày chia làm 2 lần. Đợt dùng 5 ngày. Hoặc điều trị cấp tốc, liều duy nhất 1,5g làm 1 lần sau bữa ăn tối. - Lamblia: người lớn 1g/ngày. Trẻ em 30mg/kg/ngày. Trị nhiễm khuẩn kỵ khí, người lớn uống 1-1,5g/ngày, trẻ em và sơ sinh 20-30mg/kg/ngày. Phòng nhiễm khuẩn sau mổ: người lớn uống hoặc tiêm truyền 1g/ngày. Trẻ em, sơ sinh 20mg/kg. chia làm 2 lần/ngày.

CCĐ: Mẫn cảm với Imidazol. Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú (nếu thật không cần thiết).

ORNIPRESSIN

Co mạch

Vasopressin, 8-L-Ornithin

ORNITHIN

Bảo vệ gan

L-Ornithin

Dẫn xuất aspartat:
Hepamerz (Merz, Frankfurt, Đức)
Uratonyl (Cho.A Pharm)

Dẫn xuất hydrochlorid:
Ornitain (Pháp) (thuốc phối hợp)

Dẫn xuất oxoglurat: Ornithin 2-oxoglutarat
Cetornan (Pháp)
Ornicetil (Na Uy, Pháp, Tây Ban Nha)

DT: Lọ thuốc tiêm 2g (bột đông khô) tiêm bắp hay tĩnh mạch chậm kèm 40ml nước cất. Lọ thuốc bột 5g (cũng như trên) để tiêm truyền.

TD: Acid amin có tác dụng như Arginin (trung hòa NH_3 thừa trong cơ thể).

CĐ: Hôn mê gan, bệnh não-gan, viêm gan, xơ gan.

LD: Loại 2g: dùng sau cơn hôn mê gan, não gan mạn, điều trị củng cố các chứng viêm gan. Tiêm bắp 1-3 lọ. Hoặc tiêm tĩnh mạch thật chậm 1-5 lọ/24 giờ. Loại 5g: viêm gan, xơ gan tiến triển, cơn hôn mê gan, điều trị tấn công các chứng viêm gan. Tiêm truyền tĩnh mạch 4-10 lọ/24 giờ (pha với dung dịch glucose hoặc NaCl 0,9%).

CCĐ: Xơ gan giai đoạn cuối tăng amoniac máu, tăng K máu. Bệnh cơ. Tăng aldosteren.

LY: *Tránh tiêm truyền cùng lúc với các thuốc: Penicillin, Vitamin K, Diazepam, Papaverin, Vincamin vì có thể kết tủa.*
Có thể bị rối loạn chuyển hoá, bệnh cơ, buồn nôn, nhức đầu.

ORNOPROSTIL

Trị viêm dạ dày

BD: *Alloca (Upjohn)*
Ronok (Nhật Bản; Hàn Quốc)

DT: Viên nang 5mcg.

LD: Ngày 4 lần x 1 viên.

ORONAMINE S.C *(Đài Loan)*

DT: Viên 30mg acid crotic, 50g glycyrrhizin, (1mg) chlorpheniramin maleat.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

CĐ: Suyễn do mẫn cảm, phát ban, ban ở thể nhỏ, viêm da, phế quản, các bệnh về huyết thanh, mẫn cảm do thuốc, do thực phẩm.

LD: Người lớn 1 -2 viên x 2 - 3 lần/ngày. Trẻ em tùy theo tuổi và thể trọng.

OROMEDIN

DT: Lọ bơm phun 60ml chứa 30ml thuốc rà miệng: 0,3g hexamidin diisethionat, 0,015g tetracyclin HCl.

TD: Sát khuẩn, giảm đau tại chỗ.

CĐ: Chống đau nhức ở miệng-họng, viêm họng, viêm hầu, viêm miệng, viêm lợi, viêm lưỡi. Đau nhức do cắt amidan.

LD: Bơm phun 6 lần/ngày, mỗi lần bơm với thời gian khoảng 1-2 giây.

CCĐ: Trẻ em dưới 3 tuổi.

OROPIVALON - Bacitracin

DT: Viên tan chậm trong miệng: 0,0015g tixocortol pivalat, 200đvqt bacitracin.

TD: Kết hợp kháng sinh và một corticoid dùng tại chỗ.

CĐ: Viêm, nhiễm khuẩn vòm miệng, hầu, thanh quản, họng, amidan, khí quản, cắt amidan, mổ rạch áp xe.

LD: Ngậm 4 - 6 viên/ngày. Không dùng quá 8 viên/ngày.

CCĐ: Mẫn cảm với 1 thành phần của thuốc. Trẻ còn bú (vì có menthol).

LY: *Có thể có cảm giác kiến bò lúc mới điều trị. Ngừng thuốc nếu có biểu hiện dị ứng tại chỗ (phù da-niêm mạc mặt kết hợp với viêm miệng).*

OROTIC Acid

TK: Orotsaure, vitamin B13, Whey factor, Animal galactose factor

BD: Dẫn xuất muối calci:

Calci - oro (Ursapharm Bubingen)

Dẫn xuất muối magne:

Magnesium orotat

Hippocras

Geristerol Neu (Đức)

Magnerot (Đức)

Magora (Mỹ)

Dẫn xuất monohydrat:

Orotsaure - Monohydrat (Đức)

Lactinium (Đức)

Oroturic (Pháp)

Orotyl (Pháp)

Dẫn xuất muối kali:

Kaliumorotat (Đức)

Dioron (Merrel Dow Pharmaceuticals)

DT: Viên nén 50mg và 500mg Kali orotat, ống tiêm 1ml = 1g.

TD: Bảo vệ nhu mô gan: chống nhiễm mỡ ở gan, tăng tiết mật, làm giảm cholesterol và acid uric huyết.

CĐ: Viêm gan, xơ gan, gan nhiễm mỡ, tăng cholesterol-huyết, một số trường hợp thiếu máu, để phòng ngừa vữa xơ mạch.

LD: Người lớn: ngày uống 2-3 lần, mỗi lần 50-500mg vào trước bữa ăn. Hoặc tiêm bắp 1 ống. Trẻ em ngày 10-20mg/kg, chia 2-3 lần.

CCĐ: Sỏi thận.

ORPHENADRIN

BD: Dẫn xuất citrat:

Banflex (Mỹ)

Bio-Flex (Mỹ)

Flexin (Israel)

Mioflex (Italia)

Neocyten (Mỹ)

Norflex (Riker)

Tega-Flex (Mỹ)

X-Otag (Mỹ)

Dẫn xuất hydrochlorid:

Biorphen (Bio-Medica GB - York)

Brocadisipal (Brocades)

Brocasipal (Brocades)

Disipal (Brocades, Riker, Israel)

Dispal (Byk Gulden)

Lysantin (Gea, Frederiksberg)

Mebedrolum (Nga)

Mefeamina (Tây Ban Nha)

Orfen (Farmos group - Turku)

Orpadrex (Australia, Nam Phi)

Parekin (Phần Lan)

DT: Tiêm - viên với orphenadrin citrat hay chlorhydrat (50 - 100mg).

CĐ: Bệnh Parkinson (run rẩy, cứng đờ, mất điều hoà vận động đặc biệt ở người già). Đau nhức cấp tính.

LD: Bệnh Parkinson uống 100 - 150mg/ngày (lúc đầu) sau đó điều chỉnh liều cho phù hợp. Người già: 50 -100mg/ngày rồi tăng dần liều. Hội chứng do thuốc an thần kinh, bắt đầu dùng 100-180 mg/ngày, rồi tăng lên tới 300 - 400mg/ngày. Trẻ em trên 6 tuổi uống 5mg/kg/ngày. Tiêm: Người lớn 60mg (tĩnh mạch hay bắp thịt) có thể lặp lại cách 12 giờ.

CCĐ: Glôcôm. Bí đái. Phì đại tuyến tiền liệt. Loét tiêu hóa.

LY: *Không ngừng thuốc đột ngột. Không dùng nếu có thai hoặc đang nuôi con bú.*

ORTENAL

DT: Viên có: 100mg phenobarbital, 5mg amphetamin.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

TD: Chống co giật, an thần, gây ngủ.

CĐ: Động kinh cục bộ, cơn nhỏ và lớn.

LD: 2 - 3 mg/kg/ngày (1-3 viên). Trẻ em trên 7 tuổi: 3-4 mg/kg/ngày.

ORTHOCATTIN *(NIC Pharma)*

DT: Gói bột hòa tan 1g có: Na sulfat, Na citrat, Na hydrocarbonat, Na phosphat tribasic.

CĐ: Ợ chua, chướng bụng, làm êm dịu trong các cơn đau dạ dày.

LD: Uống 1 gói x 2 - 3 lần/ngày hoặc uống khi đau.

ORTHOCYNOL *(Pháp)*

DT: Viên có các cao khô: 200mg actiso, 60mg Râu mèo, 10mg quinquina, 30mg bột cây Frene.

CĐ: Các rối loạn tiêu hóa, khó tiêu, chướng bụng, ợ chua, buồn nôn.

LD: Uống 6 - 12 viên/ngày trong 3 bữa ăn với cốc nước nhỏ. Trẻ em 6 viên/ngày.

LY: *Không dùng khi tắc đường mật, suy tế bào gan nặng.*

ORTHOGASTRIN *(Pháp)*

DT: Gói 0,8g bột uống có: Na sulfat khan 0,35g, Na phosphat khan 0,25g, Na bicarbonat 0,10g và Na citrat 0,10g.

TD: Thông mật, nhuận tràng, kháng acid.

CĐ: Khó tiêu, trướng bụng, ợ, buồn nôn. Nóng rát thực quản, thượng vị. Táo bón.

LD: Người lớn uống 1-2 gói vào bữa ăn hay lúc khó chịu. Táo bón uống 2- 3 gói vào buổi sáng lúc đói. Trẻ em 6 tháng - 1 tuổi uống 1/2 gói/ngày, 1-3 tuổi uống 1 gói/ngày.

CCĐ: Viêm loét trực kết tràng. Bệnh Crohn. Hội chứng tắc hay bán tắc. Đau bụng không rõ nguyên nhân.

LY: *Không dùng nếu bị tắc đường mật. Có thể bị tiêu chảy, cần giảm liều).*

ORYZANOL

Tác dụng trên thần kinh trung ương

Gamma Oryzanol

BD: *Caclate (Nhật Bản)*
Gammajust 50 (Nhật Bản)
Gamatsul (Nhật Bản)
Guntril (Nhật Bản)
Maspiron (Nhật Bản)
Oliver (Nhật Bản)

LY: **Bd** kép *Daltoz, Eisen (Xem các chữ này).*

OSACUF *(Thái Lan)*

DT: Lọ siro 60ml (1mg salbutamol, 4mg bromhexim HCl, 2,5mg phenylephrin HCl).

CĐ: Viêm thanh quản, phế quản, ho khan, khó thở.

LD: Người lớn: 10ml x 2 - 3 lần/ngày.

CCĐ: Mẫn cảm.

OSALMID

Hydroxysalicylamid; Salmidochol

BD: *Bilocol (Polfa Balan)*
Driol (Pháp)
Kanochol (Nhật Bản)
Saryuurin (Nhật Bản)
Sawachol (Nhật Bản)

DT: Viên nén 0,25g.

TD: Tăng tiết mật và chống co thắt đường dẫn mật.

CĐ: Viêm mạn tính đường dẫn mật, viêm ống mật, viêm túi mật, sỏi mật.

LD: Người lớn, ngày uống 3 lần, mỗi lần 1-2 viên trước bữa ăn. Đợt dùng: 15 - 20 ngày, nghỉ 2 tuần lại dùng đợt khác nếu cần.

CCĐ: Quá trình loạn dưỡng nặng hoặc bệnh cấp tính ở gan.

OSELTAMIVIR

BD: *Tamiflu (Thụy Sĩ, Mỹ)*

DT: Viên nén 45mg, 75mg và siro 100ml (dạng phosphat).

CĐ: Phòng và điều trị nhiễm virus cúm týp A và B. Cần dùng thuốc sớm, trong 48 giờ khi có triệu chứng. Phòng bệnh cho những người tiếp xúc với môi trường hoặc labô xét nghiệm.

LD: Điều trị: 75mg x 2 lần/ngày x 5 ngày.

Phòng bệnh: 75mg/ngày x 7 ngày.

Với người suy thận độ thanh thải creatinin dưới 30ml/phút: 75mg/ngày hoặc 75mg cách 1 ngày.

Trẻ con trên 1 tuổi: theo cân nặng, trên 40kg: 60mg x 2 lần/ngày; 15-25kg: 45mg x 2 lần/ngày; dưới 15kg: 30mg/lần/ngày.

CCĐ: Suy thận. Mẫn cảm với thuốc.

LY: *Dùng thuốc có thể bị: nôn mửa, viêm phế quản, mất ngủ, đau lưng, chóng mặt, tiêu chảy, đau đầu, ho, mệt mỏi, thiếu máu, viêm ruột kết, viêm họng, viêm phổi.*

OSMOGEL Cream *(Úc)*

DT: Gel có Mg Sulfat và Lidocain.

CĐ: Chấn thương, bầm dập.

OSMOLAX *(Pháp)*

DT: Hộp 520g viên tròn có: 364g hạt mầm cây Plantago psylium.

CĐ: Táo bón.

LD: 3 - 6 thìa càfê/ngày, chia 3 lần, uống với ít nước, trước bữa ăn.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

CCĐ: Hẹp ống tiêu hóa.

LY: *Có cảm giác trướng bụng.*

OSMOTAN G

DT: Lọ 500 và 1000ml dung dịch 5 và 10% gồm có:

Na^+ (mmol/l)	68,4/68,4
K^+ (mmol/l)	26,8/26,8
Cl^- (mmol/l)	95/95,2
Glucose (mmol/l)	272,0/555,0
Độ thẩm thấu (mos m/l)	467,4/745,4

TD: Bù nước và cung cấp các ion Na, K, Cl ở giai đoạn ngay sau phẫu thuật.

CĐ: Cung cấp năng lượng ở mức vừa phải (200 Kcalo/L loại 5%) và 400 Kcalo cho loại 10%.

LD: Tiêm truyền tuỳ theo yêu cầu.

CCĐ: Ứ nước và natri.

OSMOTOL *(Pháp)*

DT: Lọ thuốc nhỏ tai 10ml/10mg resorcin, 10mg ephedrin HCl.

CĐ: Viêm tai ngoài có màng nhĩ không thủng.

LD: Nhỏ tai vài giọt dưới dạng rửa tai để lâu khoảng 10 - 15 phút x 3 lần/ngày, đợt dùng tối đa 10 ngày.

CCĐ: Thủng màng nhĩ.

OSSEIN - Hydroxyapatit

BD: *Ossopan (Pierre Fabre)*

DT: Viên bao 600mg:

Phức hợp ossein hydroxyapatit	600mg
Tương ứng Ca:	3,24mmol - 60mg
Tương ứng P:	1,95mmol - 60mg
Tương ứng muối vô cơ:	18mg
Tương ứng collagen:	135mg
Tương ứng các protein:	75mg

Nguyên tố vi lượng: F, Mg, Fe, Zn, Cu, Ni, Mn.

CĐ: Tăng calci huyết, niệu, sỏi calci, calci hóa mô, bất động lâu dài.

LD: Uống 2 - 4 viên/ngày.

LY: *Thận trọng dùng với dẫn xuất digitalin (rối loạn nhịp) với Na fluorid, diphosphat (sử dụng cách xa nhau), với tetracyclin (sử dụng cách xa nhau trên 3 giờ), với thuốc lợi tiểu nhóm thiazid (nguy cơ tăng calci huyết).*

OSSIDOS *(Ấn Độ)*

DT: Viên nén ngậm cho trẻ em có vitamin A, colecalciferol và Calci gluconat, viên nén cho người lớn có $CaCO_3$ và vitamin D3.

CĐ: Cung cấp các yếu tố cho phát triển và cấu trúc xương. Phòng và điều trị khi cơ thể thiếu calci, Vitamin A và D.

LD: Trên 12 tháng: 2 viên/lần x 2 lần/ngày.

CCĐ: Tăng calci/huyết.

OSSOPAN *(Pháp)*

DT: Viên cao xương 0,600g (tương ứng với calci 129mg, phospho 60mg).

TD: Cung cấp calci, các chất khoáng và các chất hữu cơ cần thiết của xương.

CĐ: Thiếu calci kèm biểu hiện chứng loãng xương.

Điều trị hỗ trợ loãng xương và nhuyễn xương; loãng xương lão hóa, và loãng xương do dùng corticoid.

LD: Ngày từ 2 đến 4 viên chia 2 lần.

CCĐ: Tăng calci huyết hoặc calci niệu; sỏi calci; calci hoá mô hoặc thận. Bất động lâu dài kèm theo tăng calci niệu và/hoặc tăng calci huyết. (Chỉ dùng khi hoạt động trở lại).

LY: *Nếu dùng đồng thời với tetracyclin (cần cách nhau ít nhất 3 giờ giữa 2 lần dùng).*

OTILONIUM Bromid

BD: *Spasmoctyl (Menarini, E. Baladonna)*
Spasmomen (Menarini, Firenze)

DT: Viên bọc đường 20 - 40mg; viên thuốc đạn 20mg.

CĐ: Chứng ruột kết dễ kích thích; các chứng co thắt ruột gây đau.

LD: Ngày 2-3 lần x 1 viên. Nạp hậu môn ngày 3 lần x 1 viên.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.

LY: *Không gây tác dụng phụ như kiểu atropin. Thận trọng nếu glôcôm, phì đại tuyến tiền liệt, hẹp môn vị. Chỉ thật cần thiết mới dùng cho người mang thai hoặc nuôi con bú và cần theo dõi chặt chẽ.*

OSTEOGEN *(Pháp)*

DT: Viên 100mg pyrodoxin phosphat, 100mg Ca ascorbat, 200mg Mg desoxyribonucleat, 200mg acid desoxyribonucleic.

CĐ: Loãng xương, hư khớp do thấp khớp, do cortison, do bất động sau gãy xương.

LD: Uống 1 viên vào giữa các bữa ăn x 3lần/ngày. Đợt 60 - 120 ngày.

OSTRODOSE *(Pháp)*

DT: Lọ gel dùng ngoài 80g/0,06% 17 beta estradiol.

CĐ: Điều chỉnh thiếu hụt estrogen và các triệu chứng do thiếu hụt estrogen, đặc biệt do mãn kinh, vận mạch, niệu sinh dục. Phòng loãng xương hậu mãn kinh.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

LD: Thoa da, vùng bụng, đùi, thắt lưng, cánh tay, trừ vùng vú, không thoa trên niêm mạc, để khô 2 phút rồi mặc quần áo. Trung bình: 2 lần/ngày x 24- 28 ngày/tháng. Có thể chỉnh liều sau 2 - 3 tháng điều trị. Nên kết hợp với progesteron ít nhất 12 ngày/tháng.

OTALGOL *(Pháp)*

DT: Lọ thuốc nhỏ tai 1ml/400mg amylein HCl, 200mg ephedrin HCl, 100 Na borat, 1g nước cất anh đào.

CĐ: Viêm tai do cúm, do chấn thương áp lực.

LD: Nhỏ thuốc dưới dạng rửa tai, để 10 - 15 phút, 3 lần/ngày, dùng tối đa 10 ngày.

CCĐ: Thủng màng nhĩ.

OTECPIN *(CTy CPDP - Quảng Ngãi)*

DT: Viên thỏi có: cao opi 10% morphin, terpin hydrat/

CĐ: Tiêu chảy/

LD: Người lớn: uống 1 viên/lần, 4-8 viên/24 giờ, tối đa 10 viên. Trẻ em, người già tùy theo tuổi để giảm liều hay bằng 1/2 liều người lớn.

CCĐ: Trẻ < 5 tuổi. Viêm kết trực tràng.

OTEMON *(HG - Pharma)*

DT: Viên nang mềm/có vitamin E, coenzym Q10.

CĐ: Phòng và điều trị bệnh tim mạch (bệnh Alzheimer, suy tim) theo chỉ định của bác sĩ.

OTIPAX

DT: Lọ thuốc 5ml nhỏ tai có: 0,64g phenazon và 0,16g lidocain HCl.

TD: Gây tê, diệt khuẩn, chống viêm, giảm đau.

CĐ: Viêm tai do cúm, chấn thương (thay đổi áp xuất không khí). Viêm tai giữa cấp ở giai đoạn cương tụ.

LD: Nhỏ tai 3-4 giọt, 2-3 lần/ngày. Không dùng quá 10 ngày.

CCĐ: Thủng màng nhĩ . Quá mẫn với thuốc.

OTOBIOTIC *(USA)*

DT: Lọ thuốc nhỏ tai 15ml/10000UI polymycin B sulfat, 5mg hydrocortison.

CĐ: Nhiễm khuẩn ngoài mặt của ống thính giác.

LD: Rửa sạch tai ngoài, lau khô với que quấn bông ở đầu. Người lớn: 4 giọt x 3 - 4 lần/ngày. Trẻ em: 3 giọt x 3 lần/ngày.

CCĐ: Mẫn cảm. Thủng màng nhĩ.

OTOFA

DT: Lọ thuốc nhỏ tai có 260mg natri rifamycin (tương ứng với 200000 đvqt).

TD: Kháng khuẩn, phần lớn với chủng Gram (+) và Gram (-).

CĐ: Các cơn cấp viêm tai mạn: mưng mủ màng nhĩ đơn thuần.

LD: Người lớn, nhỏ tai 5 giọt, 3 lần/ngày, hoặc rửa tai ngày 2 lần với dung dịch thuốc nguyên chất đã đun nóng nhẹ. Trẻ em, nhỏ tai 3 giọt, 3 lần ngày hoặc rửa tai như trên. Dùng 7-10 ngày.

CCĐ: Mẫn cảm với Rifamycin.

OTOLIN *(Indonesia)*

DT: Lọ 10ml thuốc nhỏ tai, cứ 1ml chứa 5% chloramphenicol: 100.000 UI Polymyxin B sulfat, 1% benzocain và 1% nipagin.

TD: Phối hợp kháng khuẩn, giảm đau.

CĐ: Viêm tai ngoài cấp hoặc mạn do các vi khuẩn chịu tác dụng của 2 kháng sinh trên.

LD: Ngày nhỏ tai 3-4 lần x 3-4 giọt.

CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của biệt dược.

OTOLYSIN

DT: Lọ 10ml dung dịch nhỏ tai có: 1g triethanolamin caprylat và 0,2g acid caprylic trong propylen glycol khan.

TD: Tẩy sạch và làm mềm ráy tai.

CĐ: Tẩy và chuẩn bị lấy sạch ráy tai.

LD: Người bệnh nghiêng đầu 45° và đổ lọ thuốc vào ống tai. Đặt núm bông và giữ như vậy trong 15-30 phút, sau đó rửa sạch lỗ tai bằng nước ấm.

CCĐ: Thủng màng nhĩ do nhiễm khuẩn hoặc chấn thương. Mẫn cảm với thành phần thuốc.

OTONEURINE *(Pháp)*

DT: Ống tiêm 5ml/10mg B1, 2mg B2, 5mg B6, 40mg PP, 15mg methionin, 20mg histidin HCL, 10mg tryptophan, 10mg cholin citrat.

CĐ: Điếc làm mất nhận biết và truyền âm. Phòng điếc độc tính hay do nghề nghiệp.

LD: 2 - 4 đợt tiêm bắp sâu 3 tuần 12 ống, nghỉ 15 ngày giữa 2 đợt tiêm, hoặc tiêm bắp sâu 1 ống/lần khi dùng kháng sinh.

CCĐ: Không tiêm vitamin B1 nếu không dung nạp.

LY: *Trẻ em chỉ tiêm 1/2 ống.*

OTORALGIN

DT: Lọ 15ml dung dịch nhỏ tai có: 1,5g natri sulfasuccinamid và 0,15g lidocain HCl.

TD: Gây tê, diệt khuẩn tại chỗ.

CĐ: Đau tai kèm bệnh tai mũi họng, cúm, đau tai do thay đổi áp suất không khí. Viêm tai ngoài với màng nhĩ kín.

LD: Người lớn, ngày nhỏ 3 lần. Dùng tối đa 10 ngày.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

CCĐ: Mẫn cảm thuốc. Màng nhĩ thủng, nhiễm khuẩn, chấn thương.

OTOSPORIN *(Wellcome - Anh)*

DT: Lọ 5 và 10ml thuốc nhỏ tai: cứ 1ml chứa 10.000đvqt polymyxin B sulfat; 3400đv neomycin sulfat và 10mg hydrocortison.

CĐ: Các chứng viêm nhiễm khuẩn ở tai ngoài.

LD: Người lớn và trẻ em; ngày nhỏ 3-4 lần x 3 giọt vào chỗ tai đau (đã rửa sạch và thấm khô).

CĐ: Mẫn cảm với polymyxin hoặc neomycin.

OTYLOL *(Pháp)*

DT: Lọ thuốc nhỏ tai 10ml/có procain, tetracain, phenol, ephedrin, tinh dầu Thym, glycerin.

CĐ: Giảm đau trong viêm hay đau tai, viêm tai do cúm, chấn thương do áp suất.

LD: Không dùng dưới áp suất mạnh. Nhỏ 2 - 3 giọt dưới dạng rửa tai: sáng, chiều hay khi đau nhức, đợt dùng tối đa 10 ngày.

CCĐ: Thủng màng nhĩ.

OUABAIN

TK: *Uabain; g-Strophantin; Strophalen; g-Strophantosidum; Strophena*

BD: *Cardibaine (Deglaude - Pháp)*
Ouabaine Arnaud (Pháp)
Purostrophan (Kali - Chemie)
Strodival (Herbert - Wiesbaden)
g-Strophicer (Rieswerke - Graz)
Strophantose

DT: Ống tiêm 1ml có 0,25mg.

TD: Là một glucosid lấy từ cây Strophantus gratus. Tác dụng trị suy tim cấp (xuất hiện sớm hơn digitalin nhiều) tác dụng sau 10 phút, tiêm tĩnh mạch.

CĐ: Cấp cứu suy tim, kèm nhịp chậm, có tổn thương bó His, viêm cơ tim, loạn nhịp trên thất (mạch nhanh trên thất).

LD: Tiêm tĩnh mạch thật chậm (không được để ra ngoài mạch). Mỗi lần tiêm 0,25mg, ngày tiêm 0,5mg, cách 12 giờ tiêm 1 lần, liều tối đa 1 lần/0,5mg, 24 giờ/1mg.

CCĐ: Nhồi máu cơ tim. Viêm màng trong tim cấp. Dùng đồng thời với digitalin (phải nghỉ thuốc digitalin, ít nhất 3 ngày).

LY: *Tránh pha lẫn với các thuốc khác. Giảm liều nếu suy thận, suy hô hấp nặng vì gây giảm oxy máu.*

OVARIL *(Rumani)*

DT: Viên bao đường 100mg. Ống tiêm 2ml/40mg cao khô của buồng trứng.

CĐ: Rối loạn trong thời kỳ kinh nguyệt, cường giáp trạng. Ngứa âm hộ và hậu môn trong kỳ kinh nguyệt. Thiểu năng buồng trứng lúc dậy thì.

LD: Uống 4 - 6 viên/ngày hoặc tiêm bắp 1 ống/ngày x 20 ngày/tháng.

OVRAL *(Wyeth, Đức)*

DT: Hộp 21 viên có norgestrel và ethinylestradiol.

CĐ: Tránh thai.

OVULENE *(Pháp)*

DT: Vỉ 21 viên (mỗi viên 0,05g ethinylestradiol, 1mg ethynodil acetat).

CĐ: Tránh thụ thai.

LD: Uống viên đầu của vỉ đầu tiên vào ngày thứ 5 của chu kỳ kinh hay ngày đầu tiên trong chu kỳ ngắn. Uống hàng ngày 1 viên, trong 21 ngày. Sau nghỉ 7 ngày rồi uống lại ngày thứ 8 vỉ mới.

OVULENE *(Pháp)*

DT: Vỉ 21 viên (mỗi viên 0,05g ethinylestradiol, 1mg ethynodil acetat).

CĐ: Tránh thụ thai.

LD: Uống viên đầu của vỉ đầu tiên vào ngày thứ 5 của chu kỳ kinh hay ngày đầu tiên trong chu kỳ ngắn. Uống hàng ngày 1 viên, trong 21 ngày. Sau nghỉ 7 ngày rồi uống lại ngày thứ 8 vỉ mới.

OXABOLON Cipionat

Tăng đồng hóa

Steranabol - Depot (Farmitalia Carlo Erba)
Steranabol Ritardo (Farmitalia Carlo Erba)

LD: 25-50mg/ngày dùng trong 5-7 ngày (tiêm bắp).

OXACEPROL

BD: *Jonctum (Merrel; Inibsa)*
Tejuntivo (Valderrama, E. Derio)

DT: Viên nang 100mg. Kem bôi 1%.

TD: Thuốc chống viêm dùng trong thoái hóa khớp. Điều hòa quá trình hồi phục ở mô tạo keo. Điều trị hỗ trợ bỏng, vết thương do điện giật, loét cẳng chân do nguyên nhân tĩnh mạch, sẹo bệnh lý, sẹo lồi.

CĐ: Thoái hoá khớp. Hư khớp. Viêm quanh khớp. Vết bỏng và vết thương ngoài da diện hẹp.

LD: Ngày uống 3 lần, mỗi lần 2 viên, trước bữa ăn hoặc ngày bôi 2 lần. Đợt dùng ít nhất 4 tuần.

CCĐ: Mẫn cảm thuốc. Tổn thương ở mắt.

OXACILIN

Kháng penicillin bán tổng hợp

TK: *Oxacillin sodium; Oxacilinum natrium; Oxazocilin sodique*

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

BD: *Bactocil (Mỹ)*
Bristopen (Bristol)
Clopencil (XNDP I)
Cryptocilin (Hoechst)
Oxabel (Bỉ)
Oxal (Ấn Độ)
Penistafil (Tây Ban Nha)
Penstapho (Bristol)
Prostaphlin (Bristol)
Resistopen (Bristol)
Staficilin (Bristol - Myers)
Stapenor (Bayer)

DT: Viên nén, viên nang 250mg-500mg. Lọ thuốc bột tiêm 250 - 500mg và 1g kèm thêm 2 - 5ml nước cất.

TD: Penicillin bán tổng hợp, không bị dịch vị và penicillinase phân hủy.

CĐ: Nhiễm khuẩn do Staphylococcus. Biểu hiện: hô hấp, tai mũi họng, máu, viêm màng trong tim, thận, tiết niệu, sinh dục, ngoài da-xương. Dự phòng nhiễm staphylococcus trong một số phẫu thuật.

LD: Người lớn ngày uống 4 lần, mỗi lần 500mg, 1/2 giờ trước bữa ăn. Trẻ em uống 50mg/kg/ngày, chia làm vài lần. Tiêm bắp hoặc truyền tĩnh mạch (pha vào dung dịch glucose, NaCl đẳng trương với liều như trên.

CCĐ: Dị ứng với nhóm penicillin.

LY: *- Ngừng dùng thuốc nếu có biểu hiện dị ứng.*
- Quá mẫn hiếm nhưng nặng có khi gây tử vong vì vậy trước khi dùng thuốc phải hỏi bệnh sử.
- Thận trọng khi dùng cho trẻ sơ sinh, có thể làm tăng bilirubin huyết do cạnh tranh gắn trên các protein huyết thanh (vàng da), và người có thai (nhóm penicillin đi qua hàng rào nhau thai).
- Thuốc qua sữa mẹ có thể gây tai biến dị ứng ở trẻ, do đó không cho con bú trong thời gian dùng thuốc.
Tác dụng phụ: *Dùng thuốc có thể bị: sốt, mày đay, tăng bạch cầu ưa acid, phù Quincke, hiếm gặp sốc phản vệ. Rối loạn tiêu hóa: buồn nôn, nôn, tiêu chảy, bệnh nấm do Candida. Thiếu máu, giảm tiểu cầu, giảm bạch cầu (có thể hồi phục). Dùng liều cao có thể gây bệnh não nặng (rối loạn ý thức, rối loạn vận động, cơn co giật thậm chí hôn mê) nhất là bệnh nhân suy thận. Hiếm gặp tăng transaminase, hạn hữu viêm gan vàng da. Viêm thận kẽ cấp tính do miễn dịch dị ứng.*

OXAFLOZAN

BD: *Conflictan (Riom Lab)*

DT: Lọ 30ml dd uống giọt (5mg/10 giọt).

TD: Có cấu trúc hóa học khác hẳn với các thuốc chống trầm cảm cổ điển (3 vòng hoặc IMAO). Là chất chủ vận với thụ thể serotonin. Không có hiệu lực chống tiết cholin, liệt đối giao cảm và độc với cơ tim.

CĐ: Các trạng thái trầm cảm, nhất là thể phản ứng và loạn thần kinh.

LD: Người lớn 3 - 4 ngày đầu: 30 giọt/ngày (10 giọt sáng và 20 giọt buổi tối) sau tăng đến 60 giọt/ngày (20 giọt sáng và 40 giọt buổi tối). Trẻ em từ 8 tuổi trở lên: 20 giọt/ngày, chia 2 lần. Người già: 5 giọt sáng và 10 giọt buổi tối.

CCĐ: Suy thận, phối hợp với các IMAO.

LY: *Kiêng rượu trong thời gian dùng thuốc. Tránh dùng cho phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.*

OXAFLUMAZIN

An thần kinh

Oxaflumine (Diamant - Pháp)

OXALIPLATIN

BD: *Oloxatin (Sanofi)*
Oxalatoplatin

DT: Bột pha tiêm 50mg và 100mg/lọ kèm mannitol vđ.

TD: Dẫn chất phức hợp platin có tác dụng độc hại tế bào (do cơ chế ức chế quá trình tổng hợp và sao chép về sau của ADN ở tế bào).

CĐ: Điều trị carcinoma kết trực tràng có di căn ở bệnh nhân đã điều trị trước đây với các dẫn chất fluoropirimidin trong đơn trị liệu hoặc dùng phối hợp với leucovorin hoặc levamisol.

LD: Theo 1 trong 2 phác đồ sau đây:
1) Người lớn 85mg/m^2 cơ thể, truyền tĩnh mạch 2-6 giờ trong 250-500ml glucose 5%, mỗi tuần, truyền trước khi dùng 5-FU.
2) Người lớn 130mg/m^2, truyền tĩnh mạch cũng như trên cứ 3 tuần 1 lần. Điều chỉnh liều theo độ dung nạp, nhất là về mặt thần kinh.

CCĐ: Quá mẫn với thuốc, có thai, nuôi con bú, suy tuỷ, bệnh thần kinh ngoại biên, suy thận nặng (creatinin thanh thải < 30ml/phút).

LY: *Thận trọng: bệnh thần kinh (thăm khám sau mỗi đợt dùng, theo dõi công thức máu).*
Tương kỵ: *không tiêm cùng với: dung dịch kiềm (vì gây hoá giáng hoạt chất), dung dịch có clorid, trometamol (có phản ứng kiềm), dụng cụ chứa nhôm.*
Tác dụng phụ: *rối loạn tiêu hoá (nôn, buồn nôn, tiêu chảy); Loạn tạo máu (thiếu máu, giảm bạch cầu, tiểu cầu); Bệnh thần kinh cảm giác ngoại vi, loạn cảm giác vùng hầu-họng, phản ứng dị ứng, độc tính ở thận và tai.*

OXAMETACIN

Chống viêm - giảm đau

Indoxamic acid

BD: *Angilona (Vinas, Tây Ban Nha)*
Dinulcid (Courbevoie)
Flogar (ABC - Torino)
Restid (UCB, E Molins de Rey)

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

DT: Viên nén 100mg.

CĐ: Viêm đa khớp dạng thấp. Viêm cứng khớp sống. Hư khớp. Viêm ngoài khớp (viêm bao hoạt dịch. Viêm gân).

LD: Người lớn: liều tấn công, ngày 4 lần, mỗi lần 100mg. Liều duy trì: ngày 3 lần, mỗi lần 100mg, sau bữa ăn.

CCĐ: Trẻ em, người mang thai, người đang nuôi con bú. Loét dạ dày tá tràng.

LY: - *Thận trọng với người cao tuổi.*
- *Có thể bị nhức đầu, buồn nôn, nôn, đau bụng loét tiêu hóa.*
(Xem thêm AINS).

OXAMNIQUIN

BD: *Mansil (Pfizer)*
Vancil (Pfizer)
Vansil (Pfizer)

DT: Viên nang 250mg: dịch treo uống 50mg/ml.

CĐ: Tẩy sán máng Schistosoma mansoni (thể cấp và mạn).

LD: Người lớn và trẻ em: 15mg/kg làm 1 lần, vào sau bữa ăn tối.

CCĐ: Phụ nữ có thai, hoặc nuôi con bú, tiền sử động kinh.

OXANCOM *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nén 100mg pyrantel pamoat và 100mg oxantel pamoat -Sirô cứ 10ml tương ứng với 5 viên trên.

CĐ: Tẩy giun kim, giun đũa giun móc.

LD: Người lớn: ngày 3-5 viên hoặc 10ml sirô.

OXANDROLON

Tăng đồng hóa

Provitar

BD: *Anavar (Searle)*
Antitriol (Searle)
Lipidex (Searle)
Lonovar (Searle)
Oxandrin (USA)
Vasorom (Kowa, Nagoya, Nhật Bản)

DT: Viên nén 2,5mg.

CĐ: Hội chứng Turner. Trẻ em chậm lớn.

LD: Ngày uống 2 viên.

CCĐ: Ung thư - Adenom tuyến tiền liệt - Ung thư vú nam giới - Suy tim, gan, thận. Trẻ em trước tuổi dậy thì.

LY: *Không nên dùng cho phụ nữ (trừ trường hợp thật cần thiết) vì tác dụng nam tính hóa.*

OXAPIUM Iodid

Cyclonium iodid

BD: *Allylproid (Maruko, Nhật bản)*
Asperan (Hàn Quốc)
Expalexan (Taiho, Nhật Bản)
Experan (Toyama, Nhật Bản)
Lynearmol mita (Nhật Bản)
Oxaperan (Takeshima, Nhật Bản)
Toiperan (Nihon - Schering; Nhật Bản)

DT: Viên nén 10mg.

CĐ: Các chứng đau do co thắt đường tiêu hóa, đường dẫn mật, đường tiết niệu và sinh dục phụ nữ.

LD: Người lớn: ngày 3 lần, mỗi lần 1-2 viên.

OXAPROZIN

Chống viêm

Actirin (Nippon, Nhật Bản)

LD: Uống 1,2g/ngày.

OXATOMID

BD: *Cobiona (Tây Ban Nha)*
Oxetal (Janssen; Novo Mesto)
Quoxol (Tây Ban Nha)
Tanzal (Tây Ban Nha)
Tinset (Janssen; Formenti, Milano; Cilag)

TD: Chống dị ứng (ức chế giải phóng histamin và serotonin, đồng thời ngăn cản tác dụng của các chất trung gian đến các thụ thể đặc hiệu).

CĐ: Phòng và điều trị các bệnh do dị ứng, như viêm mũi dị ứng, mày đay, dị ứng do thức ăn, hen dị ứng ở trẻ em, viêm kết mạc dị ứng.

LD: Người lớn: ngày 2 lần, mỗi lần 1-2 viên. Trẻ em trên 35kg: ngày 1 lần, 1 viên vào buổi tối.

CCĐ: Phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con bú, trẻ em dưới 24 tháng, rượu và thuốc có rượu.

OXAZEPAM

An thần kinh

BD: *Adumbran (Thomae, Đức)*
Alepam (Australia)
Alopam (Oslo - Nauy)
Anxilolit (Gerot, Wien - áo)
Aplakil (Vizcaya)
Aslapax (Tây Ban Nha)
Azutranquil (Azuchemie - Gerlingen)
Benzotran (Australia)
Constantonin (Efeka - Hannover)
Droxacepam (Tây Ban Nha)
Durazepam (Đức)

DT: Viên nén 10mg và 50mg.

TD: Benzodiazepin có tác dụng trấn tĩnh.

CĐ: Như với Chlordiazepoxid và Diazepam.

LD: Người lớn: 3 lần, mỗi lần 1-2 viên 10mg.

CCĐ: Như với Diazepam.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

OXAZOLAM

An thần kinh

BD: *Hializan (E.san, Fernando de Henares)*
Quiadon (Merck)
Seneral (Nhật bản)
Tranquit (Đức)
LD: 10-20mg mỗi lần, 3 lần/ngày - trị lo âu).
LY: *Xem Dẫn xuất BENZODIAZEPIN.*

OXCARBAZEPIN

Thuốc trị động kinh

BD: *Trileptal 300 Geigy (Thụy Sĩ)*
DT: Viên nén, có thể bẻ đôi 300 hoặc 600mg.
TD: Thuốc chống động kinh, dung nạp tốt hơn phenytoin và carbamazepin, có tác động tốt tới hoạt động tâm thần và nhận thức, không gây nguy cơ tự cảm ứng men.
CĐ: Điều trị động kinh toàn thể nguyên phát và động kinh cục bộ có hoặc không kèm theo cơn toàn thể hóa thứ phát.
LD: Người lớn: Dùng điều trị: liều ban đầu 300mg/ngày, sau tăng dần tới liều duy trì 600 - 1200mg/ngày - Đa trị liệu (bệnh nhân nặng và các ca kháng thuốc). Liều ban đầu 300mg/ngày, sau tăng dần tới khi đạt tác dụng tối đa. Liều duy trì khoảng 900 - 3000mg/ngày. Trẻ em: bắt đầu liều 10mg/kg/ngày sau tăng dần liều. Liều duy trì 30mg/kg/ngày.
CCĐ: Quá mẫn với thuốc. Bloc nhĩ thất.
LY: - *Kiểm tra Na huyết trước khi dùng thuốc, và sau đó kiểm tra định kỳ.*
- Theo dõi bạch cầu, tiểu cầu, nếu giảm thì ngừng thuốc - Theo dõi dấu hiệu chèn ép tuỷ.
- Dấu hiệu trên da Stevens - Johnson, ngừng ngay thuốc (sốt, nổi ban, sang thương miệng, ban huyết, bầm tím) - Khám và điều trị ngay.
- Theo dõi người bệnh suy thận, suy gan, suy tim và người cao tuổi (tác dụng phụ cao).
- Nếu dùng đồng thời carbamazepin, thuốc chống động kinh khác cần theo dõi nồng độ huyết thanh (tránh gây độc).
- Nên giảm dần liều dùng, không ngừng đột ngột - (tăng động kinh phản hồi), nếu phải ngừng đột ngột nên chuyển sang 1 thuốc tương tự khác và theo dõi kỹ (có thể bị dị ứng chéo).
- Không uống rượu khi dùng thuốc.
- Thuốc gây buồn ngủ, chóng mặt.
- Cân nhắc thật cẩn thận với người mang thai, đặc biệt 3 tháng đầu, nếu thật cần phải dùng mà không thể thay thế thì phải dùng liều thấp nhất. Thuốc làm thiếu hụt acid folic, lại càng đưa đến khiếm khuyết thai nhi vì vậy nên dùng thêm acid folic - Cũng không nên dùng cho người đang nuôi con bú.
- Không dùng cùng lúc với IMAO, thuốc ngừa thai (mất hiệu lực), với filodipin (giảm tác dụng).
Tác dụng phụ: *Nhẹ và thoáng qua: Mệt mỏi, chóng mặt, buồn ngủ, nhức đầu, mất điều hoà, run rẩy, rối loạn giấc ngủ, dị cảm, rối loạn thị giác, ù tai, lo lắng, rối loạn tiêu hoá, buồn nôn, nôn mửa, tiêu chảy, mẩn da, hội chứng Stevens - Johnson, giảm bạch cầu - tiểu cầu, hạ HA, tăng cân, giảm tình dục, phù, hạ Na huyết, kinh nguyệt không đều. Với trẻ em: có khi hưng hăng, sốt (không rõ nguyên nhân).*

OXEDRIN

TK: *Synephrine*
Symphetaminum
BD: *Sympatol*
Dẫn xuất hydrochlorid:
Ocuton (Mekem)
Dẫn xuất tartrat:
Acthaphen, Sympadrin
Cardiodinamin (Italia)
Chibro Boraline (MSD)
Chibro-Bora (MSD)
Dacryoboralin (Pháp)
Dulcidrin (Pháp)
Simpatol (Đức)
Sympalept (Streuli)
Sympathomim (Hungari)
Sympatizin (AT)
Sympatol (Đức, Italia)
Vasocordin (Leo)
TD: Trị hạ huyết áp. Tác nhân đối giao cảm.

OXELADIN

Oxeladindihydrogen citrat
BD: *Dorex retard (Woelm, Eschwege)*
Hihustan (Nhật Bản)
Hustopan (Nhật Bản)
Marukofon-A (Nhật Bản)
Neusedan (Nhật Bản)
Paxeladin (Beaufour, Dreux)
Pectamol (Anh - Nauy)
Pectussil (Kwizda - Wien)
Silopentol (Hormon - Chemie)
Stas - Hustenstiller (Stada Bad Vilbel 4)
Tussilisin (Italia)
Tussimol (Anh)
Tussuprex (Balan)
DT: Viên bọc đường 10-20mg - Viên nang 40mg - Sirô (cứ 150g có 240mg), 1 thìa 5ml = 10mg.
TD: Làm dịu ho (ức chế trung khu gây ho), long đờm nhẹ, không có tác dụng đến thần kinh trung ương, không ức chế hô hấp, liều điều trị không gây ngủ.
CĐ: Các chứng ho: khan, ho gió, do cảm lạnh, xuất tiết đường hô hấp trên.
LD: Người lớn uống 20mg/lần, 3 lần/ngày hoặc nửa thìa canh sirô.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Trẻ em dưới 13 tháng: ngày 3-4 lần, mỗi lần nửa thìa cà fê sirô. Trên 13 tháng, ngày 3-4 lần, mỗi lần từ 1/2 thìa đến 1 thìa cà fê sirô.

CCĐ: Viêm phế quản khó khạc đờm, hen và giãn phế quản. Động kinh, co giật.

LY: *Có thể có rối loạn tiêu hóa, mỏi mệt, dị ứng nhẹ ở da, buồn ngủ nhẹ. Thận trọng không dùng cho người mang thai hoặc nuôi con bú.*

OXENDOLON

Kháng androgen

Prostetin (Nhật Bản)

CĐ: Điều trị chứng phì đại tuyến tiền liệt lành tính.

OXERUTIN

TK: *Factor P-Zyma; Troxerutin; HR*

BD: *Cilkanol (Séc)*
Paroven (Zyma, Nyon)
Relvene (Courbevoie)
Rutilemon (Courbevoie)
Troxevasin (Bungari)
Varemoid (Zyma Nyon)
Venoruton (Zyma Nyon)

DT: Viên nang 100-250-300 và 500mg. Ống tiêm 5ml/500mg, gel bôi 2%, thuốc đạn 300mg, thuốc nhỏ mắt 5%.

TD: Dẫn chất flavonoid bán tổng hợp, có tác dụng làm giảm sức thẩm thấu và tính dễ nứt vỡ mao mạch, duy trì sự toàn vẹn ở các tế bào liên kết ở nội mô của các mạch máu.

CĐ: Suy tĩnh mạch, viêm giãn tĩnh mạch: cảm giác chân nặng, phù nề mắt cá chân. Phòng các phản ứng ngoài da, niêm mạc khi điều trị bằng các loại tia, chứng hạ trĩ, phối hợp điều trị phù nề sau chấn thương và bọc máu. Khoa mắt: Chảy máu võng mạc và thể thuỷ tinh, chảy máu và huyết khối dưới kết mạc, bệnh võng mạc do đái tháo đường.

LD: Bắt đầu uống 600mg, chia làm 3 lần vào bữa ăn; Sau uống 300mg, chia làm 3 lần. Tiêm bắp hay tiêm tĩnh mạch chậm 1 ống/ngày hay cách 1 ngày 1 ống. Chữa hạ trĩ: ngày nạp 1-3 đạn. Nhỏ mắt: ngày 3 lần x 1-2 giọt.

CCĐ: Nên tránh dùng cho phụ nữ có thai 3 tháng đầu.

LY: *Có thể có rối loạn tiêu hóa nhẹ, nhức đầu, cảm giác nóng đỏ ngoài da.*

OXETACAIN

Gây tê

Oxethazain

BD: *Betalgin (Wyeth)*
Emoren (Italia)
Mucain (Wyeth)
Mucoxin (Wyeth)
Muthesa (Wyeth)
Tepilta (Wyeth)
Topicain (Chugai, Nhật Bản)

OXETORON

Oxetorone fumarat

BD: *Nocertone, Ocertone, Oxedix (Labaz)*

DT: Viên nén bọc 60mg.

TD: Giảm đau và kháng histamin.

CĐ: Đau nửa đầu, nhức đầu do vận mạch, hội chứng Horton.

LD: Ngày 3 lần x 1 viên vào ngay sau bữa ăn.

CCĐ: Phụ nữ có thai.

OXFENDAZOL

Diệt giun sán

Synanthic (Syntex)
Systamex

OXIBENDAZOL

BD: *Colfamix (Pháp)*
Concentrat VO38 (Pháp)
Equidin (Anh)
Equiminthe (Pháp)
Loditac (Pháp)
Sautamic (Pháp)
Ucamic (Pháp)
Vermequine (Pháp)

TD: Trị giun.

OXICELLULOSE Cầm máu

Oxicellulose hémostatique
Hemostyptic oxicellulose
Oxidised cellulose BP

BD: *Oxycel Traumacel*

DT: Thuốc bột rắc ngoài da và khi mổ.

CĐ: Cầm máu dùng cho các phẫu thuật ở các khoa Tim mạch, Tiết niệu, Thần kinh, vết bỏng...

CCĐ: Chảy máu nặng (làm trôi thuốc); đưa vào các xoang ở cơ thể.

OXICONAZOL

Oxiconazol nitrat

BD: *Myfungar (Đức)*
Fonx (Pháp - Nhật Bản)
Oceral (Sauter, Vernier)
Oxistat (Glaxo)

DT: Kem bôi. Bột rắc và dung dịch 1%.

TD: Dẫn chất imidazol - chống nấm.

CĐ: Nấm da, móng, do Blastomyces, Hyphomyces, nấm âm đạo do Candida, nấm niêm mạc, lang ben - Dề phòng nấm ký sinh.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

LD: Ngày bôi 1 lần. Nặng có thể bôi 2 lần. Đợt dùng 2 - 4 tuần. Có thể tới 6 tuần.

CCĐ: Mẫn cảm thuốc - Mắt. Phụ nữ có thai (3 tháng đầu).

OXILOFRIN

TK: 4-HMP; P-Hydroxy-ephedrin

BD: *Carnigen (Mono) (Albert Roussel)*

DT: Viên bọc đường 32mg.

TD: Làm tăng huyết áp bị giảm dưới mức bình thường, tăng cường tuần hoàn tĩnh mạch trở về tim.

CĐ: Các trường hợp giảm huyết áp như rối loạn tuần hoàn ở tư thế đứng thẳng, chóng mặt, dễ bị ngất, cảm giác mệt mỏi vào buổi sáng, đau đầu kèm tim hồi hộp, suy tuần hoàn ở người trẻ, phụ nữ khi thai nghén, sau phẫu thuật, mới ốm dậy hoặc phải nằm liệt giường.

LD: Người lớn: vài ngày đầu, ngày 3 lần, mỗi lần 1 viên. Sau duy trì: ngày 2 lần, mỗi lần 1 viên. Liều đầu uống vào buổi sáng sau khi trở dậy. (Nếu các rối loạn xảy ra vào khoảng từ 15-30 phút trước khi ngồi dậy).

CCĐ: Tăng năng tuyến giáp, u tế bào ưa crôm, bệnh tim nặng, loạn nhịp, glôcôm.

LY: *Một số ít bệnh nhân dùng liều cao tim đập hồi hộp. Nếu có cảm giác nặng bụng, nên uống vào sau bữa ăn. Nếu có khó ngủ, liều cuối trong ngày, không uống vào buổi tối.*

OXINIACIC Acid

Oxiniacic acid ethanolamin

Etanolamin oxiniacar

BD: *Novacyl (Astra Pháp, Nanterre)*

DT: Viên nang 670mg.

TD: Hạ cholesterol - huyết.

CĐ: Bệnh vữa xơ mạch, tăng lipid hoặc cholesterol-huyết.

LD: Người lớn ngày 3 lần, mỗi lần 2 viên, vào bữa ăn.

CCĐ: Phụ nữ có thai.

OXIRACETAM

Hướng trí tuệ (nootropic)

Neuractiv (Ciba, Geigy)

Neuromet (ISF, Trezzano)

CĐ: Hội chứng não và chứng sa sút trí tuệ ở người già.

LY: *Ở Mỹ, thuốc này đã bị loại bỏ ở giai đoạn II thử nghiệm lâm sàng vì không có hiệu lực với bệnh Alzheimer.*

OXITRIPTAN

Hydroxy-5 tryptophan; L-5-HTP

BD: *Cincofarm (Tây Ban Nha)*

Levothym (Karlspharma)

Levotonin (Pan Media - Nice)

Oxyfan (Coli, Pomezia)

Serotonyl (ICT - Lodi, Codogno)

Telesol (Lasa)

Trimag (Magis, Brescia)

Triten (Irbi - Italia)

Tript - OH (Pháp)

Triptum (Inpharzam)

Dẫn xuất racemat:

Hydroxy-5L-tryptophan

Racoxitriptanum

Natil (Nativelle - Malino)

Pretonin (Arkodex)

Quietim (Nativele Pháp)

DT: Viên nang 100mg.

TD: Tiền chất của serotonin (chất trung gian thần kinh tham gia vào nhiều quá trình chuyển hóa ở não) - chống trầm cảm.

CĐ: Hội chứng rung giật cơ sau giảm oxy ở tế bào (Lance và Adams).

LD: Ngày 7-10 viên chia làm vài lần, uống vào bữa ăn - Đợt dùng 5-7 ngày.

CCĐ: Suy thận nặng, carcinôm ở ruột non, phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con bú.

LY: *Có thể bị buồn nôn, nôn, tiêu chảy.*

OXITROPIUM Bromid

BD: *Oxivent (Boehringer Ingelheim)*

Tersigat (Boehringer Ingelheim; Pháp)

Ventilat (Diekmann Bielefeld)

TD: Gây giãn phế quản (dùng dưới dạng khí dung).

CĐ: Điều trị triệu chứng cơn hen, phòng cơn co thắt phế quản và điều trị duy trì viêm phế quản mạn gây tắc.

LD: Ngày bơm hít 3-4 lần, mỗi lần 1-2 lượt hít.

CCĐ: Glôcôm, phụ nữ có thai (3 tháng đầu).

OXOLAMIN

Trị ho

LD: Uống 100 - 200mg.

Dẫn xuất citrat:

Bentox (Falomi - Firenze)

Bredon (Organon)

Broncatar (Pulitzer - Italia)

Encelad (Italchemi Parma)

Fenko (Thổ Nhĩ Kỳ)

Flogobron (Intersint Pomezia)

Oxamin (Sesto San Giovanni)

Oxolev (Thụy Sĩ)

Perebron (Italia)

Symphocal (Israel)

Dẫn xuất phosphat:

Perebron (Tây Ban Nha)

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

OXOLINIC Acid

Kháng sinh tổng hợp nhóm Quinolon

BD: *Aqualinic (Parke Davis)*
Aquinox (GB - Gwent)
Conali (Tây Ban Nha)
Desurol (Czech)
Gramurin (Hungari)
Nidantin (Đức)
Oksaren (Ludberg)
Oribiox (Bohm, E. Fuenlabrada)
Ossian
Oxoboi (Tây Ban Nha)
Oxoinex (E. Orihuela)
Oxol (Casen E Utebo)
Oxolin (San Justo de Desvern)
Prodoxol (Warner - Lambert)
Tilvis (Italia)
Uritrat (Parke Pavis)
Uro - Alva (E. Beniajan)
Uropax (Tây Ban Nha)
Urotrat (Courbevoie)
Uroxol (Pomezia)
Utibid (Warner - Chilcott)

DT: Viên nén 250mg và 750mg.

TD: Kháng sinh tổng hợp nhóm quinolon có tác dụng với nhiều chủng vi khuẩn Gram (+) và Gram (-) gây bệnh ở niệu đạo.

CĐ: Như với acid nalidixic, để điều trị vài thể viêm tuyến tiền liệt.

LD: Người lớn ngày 3 lần, mỗi lần 500mg. Trẻ em từ 24 tháng đến 15 tuổi: ngày 3 lần, mỗi lần 250mg. Uống vào bữa ăn hoặc khi ăn xong. Dùng từ 7 - 10 ngày.

CCĐ: Phụ nữ có thai (3 tháng cuối), hoặc đang nuôi con bú, trẻ em dưới 24 tháng.

OXOMEMAZIN

Kháng Histamin tổng hợp

BD: *Imakol (Rhône, Poulenc)*
Oxazin (Taro, Israel)
Dẫn xuất hydrochlorid:
Oxomemazin chlorhydrat
Doxergan (Specia)
Imacol (Specia)
Imakol (Rhône Poulenc)
Dysedon

DT: Viên nén 10mg, lọ 125ml sirô 0,1% (1 thìa càfê = 5mg).

TD: Kháng histamin tổng hợp, tác dụng mạnh. Còn có tác dụng an thần và chống ho.

CĐ: - Dị ứng da, mày đay cấp và mạn tính, ngứa, phù Quincke, ban đỏ, mẩn ngứa do dị ứng thuốc. - Dị ứng hô hấp: viêm mũi dị ứng, sổ mũi mùa hè, hen do dị ứng. - Viêm dạ dày, đau dạ dày do các nguyên nhân, ho gà, viêm mũi - họng, viêm thanh quản, viêm khí quản, viêm phế quản cấp và mạn tính, bệnh phổi cấp tính. - Chứng mất ngủ, thần kinh bị kích thích do nguyên nhân khác nhau.

LD: Người lớn ngày uống 1-4 viên hoặc 2-8 thìa cà fê sirô. Trẻ em, trong 24 giờ: dưới 24 tháng uống 1/2 - 2 thìa cà fê sirô, từ 24 tháng đến 5 tuổi uống 2-4 thìa cà fê sirô; từ 6-15 tuổi uống 4-6 thìa cà fê sirô. Liều trên chia làm 2-3 lần. Nếu an thần, ngủ thì uống 1 lần trước khi đi ngủ.

CCĐ: Suy hô hấp.

LY: - *Không uống rượu khi dùng thuốc.*
- Cũng như các dẫn xuất phenothiazin thận trọng dùng cho trẻ em dưới 1 tuổi, có thể ngừng thở đột ngột gây tử vong, đặc biệt với tiền sử gia đình có anh, chị mắc phải.
Tương tác thuốc:
- Chống chỉ định với levodopa.
- Không phối hợp với alcool, guanethidin và cùng họ.
- Dùng với muối, oxyd, hydroxyd, Ca, Al, Mg phải cách nhau 2 giờ.
- Cẩn thận khi dùng với thuốc trị tăng huyết áp, atropin và các chất kiểu atropin, kháng histamin H1, barbituric, benzodiazepin, clonidin và cùng họ.
Tác dụng phụ:
- Thuốc gây ngủ, (không nên dùng cho người vận hành máy, làm việc trên cao, nơi nguy hiểm...).
- Làm keo dịch tiết phế quản, khô miệng, rối loạn vận động, táo bón, bí đái, lú lẫn hoặc kích thích ở người cao tuổi, rối loạn tiêu hóa, chậm chạp, hãn hữu bị giảm bạch cầu, mất bạch cầu hạt, hiện tượng kích thích ở trẻ em và sơ sinh.
- Tuy chưa xác định gây quái thai nhưng không nên dùng cho người muốn có thai hoặc mang thai.

BD kép: *Topsidin (XNDP25) (+ paracetamol, Na benzoat, guaifenesin)*
Toprevin (CTD Khánh Hội)
Topaliszin (CTD Cà Mau)

CĐ: Ho do kích thích.

OXPRENOLOL

Thuốc chẹn beta, làm hạ huyết áp

BD: *Oxanol (Tây Ban Nha)*
Paritan (Sussex)
Dẫn xuất hydrochlorid:
Tracosal
Apsolox (GB-Cleckheaton)
Captol (Australia)
Corbeton (Australia)
Cordex (Vezia)
Codexol (Vezia)
Coretal (Balan)
Neoxpren (Meyrin)
Piritan (Sussex)
Slow - Trasicor (Ciba)
Tevacor (Israel)
Trasicor (Ciba)

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

DT: Viên nén 20-40-80 và 160mg - Viên tác dụng kéo dài 80-160mg (Slowtrasicor) - ống bột tiêm 2mg + mannitol và ống 5ml dung môi.

TD: Dẫn chất aryloxypropanol - amin, chẹn bêta không chọn lọc ưa lipid, ức chế giao cảm và hoạt tính giống giao cảm nội tại. Làm giảm mức tiêu thụ oxy ở cơ tim, hạ huyết áp.

CĐ: Tăng huyết áp. - Đau thắt ngực dùng điều trị dự phòng lâu dài, và giảm tỷ lệ tử vong sau nhồi máu cơ tim. Loạn nhịp: mạch nhanh trên thất, rung tâm nhĩ, loạn nhịp do digitalis gây ra, mạch nhanh thất, rối loạn chức năng tim mạch do tăng trương lực thần kinh giao cảm.

LD: Tăng huyết áp: 80-160mg/ngày, chia 1-2 lần (nếu cần có thể dùng tới 320mg/24 giờ). Cơn đau thắt ngực: liều dùng như trên, dùng sau cơn nhồi máu cơ tim 40mg/1 lần x 3 lần/ngày. Tiêm chậm tĩnh mạch: bắt đầu 2mg, sau 5-10 phút tiêm nhắc lại, cho đến liều 16 mg/ngày.

CCĐ: Tuyệt đối: hen, suy tim kèm sung huyết, blốc nhĩ thất độ II, III, mạch chậm (dưới 50 nhịp/phút). Tương đối: Bệnh Raynaud - phối hợp với amiodaron.

LY: *- Không được ngừng thuốc đột ngột vì sẽ dẫn đến loạn nhịp nặng, nhồi máu cơ tim, tử vong. (Phải giảm liều dần dần).*

- Thận trọng trong các trường hợp bệnh phế quản - phổi, tâm nhĩ thất độ I.

- Theo dõi trường hợp tim chậm, tiểu đường phụ thuộc insulin, suy thận, dấu hiệu suy tim (tim to khi dùng thuốc), người cao tuổi.

- Nếu phải gây mê cần ngừng thuốc hoặc phải chọn thuốc gây mê thích hợp (không dùng cyclopropan, Trilène, methoxyfluran).

***Tương tác thuốc**: - Chống chỉ định với floctafenin. Không phối hợp với amiodaron - Thận trọng với các thuốc gây mê, đối kháng calci (bepridil, diltiazem, verapamil) Baclofen, Disopyramid, Propafenon, Hydroquinidin và Quinidin, Ergotamin, Insulin và Sulfamid hạ đường huyết, Lidocain, thuốc bao đắp dạ dày - ruột, cản quang iod.*

Tác dụng phụ: Suy tim, nhịp tim chậm nặng, blốc nhĩ thất, co thắt phế quản, hạn hữu tụt huyết áp. Mất ngủ, rối loạn tiêu hóa, chóng mặt, tiêu chảy. Hiếm hội chứng Raynaud, viêm dạ dày, phản ứng da, hạ đường huyết.

- Nếu người mẹ có dùng thuốc, khi sinh đẻ, cần theo dõi cẩn thận về tim, đường huyết trẻ sơ sinh từ 3-5 ngày mới chào đời.
- Không nên dùng cho người nuôi con bú.

Quá liều: tim chậm, tụt huyết áp, khó thở, biểu hiện rối loạn nhĩ thất, suy tim - cần đưa cấp cứu bệnh viện.

OXTRIPHYLIN

Theophyllinate de choline

Choline theophyllinate

BD: *Brondaxin (Mỹ - Anh)*
Choledyl (Mỹ; Anh)
Monofillina (Italia)
Rouphyline (Canada)

DT: Viên nén 100mg.

CĐ: Hen phế quản, viêm phế quản dạng hen, khí thũng phổi kèm co thắt.

LD: Người lớn 100-200mg mỗi lần, 4 lần/ngày vào sau bữa ăn và trước khi đi ngủ.

CCĐ: Trẻ em dưới 30 tháng - Không dung nạp thuốc - Phối hợp với troleandomycin, erythromycin, cimetidin.

LY: *Thận trọng nếu loét dạ dày - tá tràng, béo phì, suy mạch vành, suy gan - thận, cường tuyến giáp, tiền sử động kinh - Tránh dùng cuối kỳ thai. Người già cần giảm 25% liều dùng. Điều chỉnh lượng thuốc dùng nếu có phản ứng phụ.*

OXY

DT: Oxy dùng trong y học là loại tinh khiết không được lẫn các tạp chất như oxyd carbon và các khí khác.

CĐ: Dùng để hít khi khó thở ở người hen, lao, đau tim, ngạt do sưng phổi, ngộ độc khí oxyd dinitơ. Còn dùng ống tiêm chữa giun đũa, bơm oxy vào dạ dày bằng ống cao su giun sẽ chết.

LD: Tùy theo nhu cầu cần thiết của điều trị.

OXYBOLDIN

DT: Viên sủi bọt có: 0,0096mg boldin, 0,54g Na sulfat khan, 0,132mg mononatri phosphat, 1,450g Natri bicarbonat.

TD: Thông mật, kháng acid, nhuận tràng.

CĐ: Khó tiêu trướng bụng, ợ, đầy hơi, buồn nôn, táo bón. Rát ống thực quản, thượng vị.

LD: Uống 1 viên - 3 lần vào sáng trưa, chiều hoặc vào lúc đau, khó chịu.

LY: *Không dùng nếu tắc đường mật - Có thể bị tiêu chảy (giảm liều).*

OXYBUPROCAIN

TK: Bonoxinat hydrochlorid

BD: *Anemixin (Nhật Bản)*
Benoxil (Nhật Bản)
Cebesin (Pháp)
Colirio Anestesico (Tây Ban Nha)
Conjuncain (Đức)
Dorsacain (Dorsey)
Lacrimin (Nhật Bản)
Novesin (Sandor - Wander, Đức)
Oxbarucain (Rudolstadt)
Prescaina (Tây Ban Nha)
Thilocain (Sauerlach)
Vesiform (Dispersa, Germering)

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

DT: Thuốc mỡ mắt và thuốc nhỏ mắt 0,4%.

TD: Gây tê tại chỗ.

CĐ: Gây tê nông bề mặt, dùng trong nhãn khoa, cũng có tác dụng kìm hãm phát triển của vi khuẩn. Dùng cho nhãn áp, soi tiền phòng, lấy dị vật và các thủ thuật trong thời gian ngắn ở giác mạc, kết mạc.

LD: Nhỏ 1 giọt dung dịch 0,4% đủ gây tê đo nhãn áp, 2 giọt đặt lăng kính lên giác mạc sau 4, 5 phút, nhỏ 3 giọt liên tiếp trong vòng 90 giây đủ gây tê để lấy dị vật ở giác mạc, trích niêm mạc, mổ nhọt.

LY: *Không dùng cho trẻ nhỏ và người mang kính tiếp xúc.*

OXYBUTYNIN

BD: *Pasmonul (Mead - Fohnson)*

Dẫn xuất oxybutynin chlorid:

Cystrin (Thổ Nhĩ Kỳ)
Didrase (Thụy Điển)
Dipan
Ditropan (Mỹ - Pháp - Italia - Canada)
Dridase (Zwanenburg)
Driptane (Fournier, Pháp)
Novitropan (Israel)
Pollakisu (Nhật Bản)
Pasmonul

DT: Viên nén 5mg - sirô 1ml = 5mg.

TD: Chống co thắt mạnh, kháng tiết cholin, điều chỉnh rối loạn tiểu tiện do co thắt bàng quang.

CĐ: Đái són, đái gấp, bọng đái không ổn định, không kìm tiểu ở phụ nữ, có hay không thoát nước tiểu. Đái dầm do suy chức năng bàng quang - Co cứng bàng quang nguyên nhân thần kinh.

LD: Người lớn trung bình uống 3 viên/ngày, chia 2 lần. Trẻ em trên 5 tuổi: 2 viên/ngày, chia 2 lần.

CCĐ: Glôcôm. Đi tiểu khó, đặc biệt do u tuyến tiền liệt. Trương lực ruột kém. Nhược cơ nặng. Viêm phế quản mạn. Viêm phế quản mạn. Trẻ em dưới 5 tuổi. Tiểu dầm vào đêm.

LY: *Khô miệng, rối loạn thị giác, chức năng vận chuyển của ruột kém, ảo giác, ảo thính, kích động, ác mộng, tim nhanh, co giật, ban da.*

OXYCHLOROSEN

Sát khuẩn - tẩy uế

Chlorpactin (Mỹ)
Oxychlorosene sodium (Mỹ)

OXYCODON

Giảm đau

Oxiconum

Dẫn xuất hydrochlorid:

Hydroxydihydrocodeinonum hydrochloricum
Oxycodon chlorhydrat; Oxycodonium chloratum; Bionine; Dihydron; Oxydihydro codeinonum hydrochloricum; Pacodin; Treocodium

BD: *Boncodal (Nourypharma)*
Dinarcon (Séc)
Endon (Australia)
Eucodalum (Polfa - Balan)
Eudol (Canada)
Eukodal (E. Merck)
Oxanest (Thổ Nhĩ Kỳ)
Roxicodon (Mỹ)
Supeudol (Canada)

Dẫn xuất pectinat:

Proladon (Anh)

DT: Viên nén 5mg; ống tiêm 1ml dd 1 và 2%.

CĐ: Giảm đau như morphin.

LD: Người lớn: uống 5-20mg/ngày. Tiêm dưới da 5mg/ngày.

LY: Dạng pectinat có tác dụng kéo dài (tới 10 giờ). Tiêm bắp 10 - 20mg/ngày.

Dùng thời gian dài, dễ gây nghiện thuốc.

OXYCORT - Spray *(Ba Lan)*

DT: Bình phun mù kim loại chứa 75g dung dịch thuốc: 400mg oxytetracyclin HCl, 133mg hydrocortison, tá dược vđ 100g.

TD: Chống viêm dị ứng, chống nhiễm khuẩn và dịch rỉ (anti - exsudatif). Dùng dưới dạng phun mù, thuốc hấp thụ nhanh và mạnh hơn qua da và niêm mạc, còn có tác dụng gây tê nhẹ và làm khô.

CĐ: Bệnh ngoài da có mủ do tụ cầu, liên cầu khuẩn; chốc lở, viêm bì có trày da và tróc mảnh; hăm kẽ và viêm nang lông do nhiễm khuẩn; đầu đinh, mụn nhọt, áp xe; viêm quầng; trứng cá. Viêm bì do dị ứng kèm mưng mủ, mày đay, eczema, chàm, mẩn ngứa. Các bệnh da tiếp xúc, do nghề nghiệp, bỏng, côn trùng đốt, ban đỏ đa dạng, ngứa toàn thân hay cục bộ ở người già.

LD: Ngày phun 2-3 lần vào chỗ da hay niêm mạc bị tổn thương.

LY: *Tránh dùng nếu tổn thương da do lao, virus, nấm, tránh phun vào mắt. Để xa nơi có lửa.*

OXYDIBUTANOL

Lợi mật

Dihydroxydibutylether.
Boutybil (Italia)
Colenormol (Beta-Brescia)
Discinil (Italia)
Diskin (Scandicci)
Dyskinebyl (Rueil - Malmaison)
Golohepa (Hohenlockstedt)
Kinepar (Tây Ban Nha)
Liver - Chol (Radiumfarma)

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

DT: Viên nang mềm 500mg.

TD: Hướng gan, mật. Tăng bài tiết mật.

CĐ: Điều trị triệu chứng trong các rối loạn khó tiêu. Hỗ trợ điều trị bệnh sỏi mật do làm giảm lắng đọng cholesterol (tác nhân gây sỏi mật).

LD: Uống 1-2 viên/lần x 3 lần/ngày vào trước bữa ăn. Không nhai viên thuốc.

OXYFEDRIN

BD: Dẫn xuất hydrochlorid:

DL-Oxyfedrinum hydrochloricum

Ildamen (Đức, Italia, Tây Ban Nha)

Myofedrin (Đức)

DT: Viên nén 8mg và 24mg; lọ 24ml thuốc giọt 10mg/ml, ống tiêm 2ml/4mg.

TD: Giãn mạch vành.

CĐ: Suy mạch vành, cơn đau thắt ngực, nhồi máu cơ tim, sau nhồi máu cơ tim.

LD: Người lớn: ngày 3 lần, mỗi lần 8mg (hoặc 15-20 giọt). Tiêm chậm tĩnh mạch: ngày 1-3 lần, mỗi lần 1 ống. Cơn đau: ngày 2-3 lần, mỗi lần 2-3 ống vào tĩnh mạch.

CCĐ: Suy động mạch chủ kèm tổn thương nặng huyết động học.

OXYFERRISCORBONE Sodique

DT: Lọ bột đông khô có: 15mg phức hợp ferricoferrosodic của acid 2,3-diceto-1- gulonic, 15mg phức hợp ferricosodic của acid alloxanic kèm 1 ống dung môi NaCl đẳng trương.

TD: Chống loét, chống viêm, làm sẹo, giảm đau.

CĐ: Loét dạ dày - tá tràng, loét miệng nối; viêm dạ dày, thực quản - Phối hợp điều trị bệnh da, khớp, ung thư.

LD: Tiêm sâu bắp thịt hay tĩnh mạch chân, người bệnh lúc đói ở tư thế nằm, dung dịch pha dùng ngay - tiêm 1 - 2 lọ/ngày. - Khoa tiêu hóa: loét dạ dày - tá tràng tiêm 20 mũi vào bắp thịt 1-2 lọ/ngày. - Trừ thâm nhiễm, đóng sẹo, giảm đau, tiêm bắp 1-2 lọ/ngày, trong 10-20 ngày (có thể tiêm chậm tĩnh mạch).

LY: *Tránh tiêm chung với vitamin C, muối Ca, Mg.*

BD tương tự: *Oxyferriscorbone sodique atropin* cùng chỉ định như trên.

OXYMESTERON

Tăng đồng hóa

Methylandrostenediolon

BD: *Anamidol (Nhật Bản)*

Aranabol (Carlo Erba)

Sirobolin (Thổ Nhĩ Kỳ)

Theranabol (Pháp)

DT: Viên nén 5mg.

CĐ: Người gầy sút; chứng loãng xương; người mới ốm dậy; điều trị bằng corticoid thời gian dài. Xương gẫy chậm lành.

LD: Ngày uống từ 2 - 8 viên, chia 2 - 4 lần.

CCĐ: Ung thư tuyến tiền liệt, phụ nữ có thai, trẻ em dưới 17 tuổi.

OXYMETAZOLIN

Co mạch tại chỗ dùng trong tai mũi họng

BD: *Respibien (Cinfa - E - Huarte)*

Rhinolitan (Riker)

Rhinox (Na Uy)

Dẫn xuất hydrochlorid:

Afrazin (Schering Corp / Essex)

Afrin (Schering Corp / Essex)

Allerest (Mỹ) (giot)

Alrin (Israel)

Atomol (Glaxo)

Colden (Australia)

Coldex (XNDP 120)

Coldrex (Winthrop)

Coridicin Nasal Mist (Mỹ)

Dristan (Mỹ)

Drixin (Schering Corp / Essex)

Duramist (Mỹ)

Duration (Mỹ)

Durazol (Fisons)

Genasal (Mỹ)

GW - Coldren (Australia)

Hazol (GB Greenford)

Iliadin (Merck)

Iliadine (Merck-Clevenot)

Kotocol (CTD Bình Dương)

Kotrin (Hàn Quốc)

Nafrin (Schering Corp / Essex)

Nasivin (Merck, Bracco, Italia)

Nasivinetten và Nasivion (Merck)

Nasivion Paediatric (Ấn Độ)

Nasofarma (Merck-Igoda)

Neo-Synephrin (Winthrop)

Nesivin (E.Merck)

Nezeril (Draco Lund)

Nostrilla (Boehringer Ingelheim)

NTZ long acting (Winthrop)

Ocuclear (Schering Corp / Essex)

Otilin (XNDP 120)

Oxylin (Allergan)

Oxymetta (Mỹ)

Pikorin (Phần Lan)

Respir (Schering Corp / Essex)

Rhinofrenol (E.Merck)

Sinarest (Mỹ)

Sinerol (Draco Lund)

Sinex (Neuilly - sur - Seine)

Tioclin (Tây Ban Nha)

Utabon (Tây Ban Nha)

Vick (E Merck)

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Vicks Sinex (Mỹ)
Visine LS. (Canada)
Vistoxyn (Allergan, Đức)
4 - Way (Bristol - Myers)
Zoamet (Ấn Độ)
Zolin (Aco - Solna)

DT: Lọ thuốc bơm phun 10ml. Lọ thuốc nhỏ 10ml/0,05% và 0,025% (trẻ em).

CĐ: Niêm mạc mũi cương tụ, viêm mũi, viêm xoang cấp, bán cấp và mạn tính, viêm mũi dị ứng, viêm mũi họng, viêm thanh quản, tắc mũi sau phẫu thuật - chấn thương hoặc do chức năng, viêm tai chảy nước, tăng tiết dịch ở mũi do dùng một số thuốc hạ huyết áp.

LD: Lọ bơm phun - Trung bình người lớn ngày bơm từ 1-3 lần vào mỗi bên lỗ mũi. Trẻ em bơm thuốc ngày 1-2 lần. Lọ thuốc nhỏ giọt. Trung bình, ngày nhỏ từ 1-3 lần, mỗi lần 2-3 giọt vào mỗi lỗ mũi.

CCĐ: Phối hợp với IMAO - Glôcôm góc đóng. Mẫn cảm với thuốc. Trẻ em dưới 6 tuổi.

LY: *Có thể gây ra tác dụng phụ: đau rát tại chỗ, hắt hơi, khô miệng - họng. Không dùng lâu dài, có thể gây sung huyết hoặc viêm mũi do phản ứng lại.*
- Thận trọng với người tăng huyết áp, bệnh tim, cường giáp, đái tháo đường.
- Không dùng với IMAO. (Làm tăng huyết áp).
- Có thể bị đau đầu, mất ngủ, hồi hộp nếu dùng lâu dài. Giãn đồng tử, kèm theo tăng nhãn áp.

BD phối hợp: *Vinacoldem* (CTD Vĩnh Phúc) (+ Dexamethason) Dd xịt mũi
Coldi (CTDP Nam Hà)

OXYMETHOLON

Trị thiếu máu

BD: *Adroyd (Parke Davis)*
Anadrol (Syntex)
Anadroyl (Parke Davis)
Anapolon (ICI - Syntex)
Anasteron (Syntex)
Anasteronal (Syntex-Latino)
Pardoyd (Parke Davis)
Plenastril (Grunenthal)
Roboral (Abic - Israel)
Synasteron (Syntex)
Zenalosyn (Syntex)

DT: Viên nén 50mg.

TD: Tăng đồng hóa.

CĐ: Thiếu máu do suy tủy - Các chứng thiếu máu do dùng thuốc có độc tính với tủy sống.

LD: Người lớn 1-5mg/kg/ngày, chia làm vài lần. Trẻ em cũng dùng liều trên.

CCĐ: Carcinôm vú ở phụ nữ kèm tăng calci huyết. Mẫn cảm thuốc. Sơ sinh dưới 13 tháng - Hư thận - Rối loạn chức năng gan và các chống chỉ định khác như Fluoxymesteron.

OXYMETHUREA

Sát khuẩn

Oxymethurée; Methural
Dermatural (Chassol Koniz)

OXYMORPHON

Giảm đau như opi

TK: Dihydroxymorphinon; Oxydimorphon

Dẫn xuất hydrochlorid:
Numorphan (Endo - Mỹ)

LD: 1-1,5mg mỗi lần, 4-6 giờ/lần. Tiêm bắp hoặc dưới da. Tiêm tĩnh mạch 500mcg.

OXYPERTIN

An thần kinh

Equipertin (Sterling / Winthrop / Ross)
Forit (Winthrop)
Integrin (Winthrop)
Lanturil (Sterling / Winthrop / Ross)
Opertil (Winthrop)

LD: 80-120mg/ngày, chia nhiều lần, tối đa 300mg/ngày.

OXYPHENBUTAZON

Thuốc chống viêm, giảm đau, hạ nhiệt

TK: Butanova; Hydroxyphenbutazon

BD: *Artroflog (Magis - Brescia)*
Artzon (Nam Phi)
Butapirone (Italia)
Buteril (Capetown - Nam Phi)
Butilen (Italia)
Californit (Merckle)
Deflogin (Valeas - Italia)
Fibutrox (Anh - Nam Phi)
Floghen (Italia)
Flogistin (Scharper - Italia)
Flogitolo (Imperia - Italia)
Flogodin (Firenze)
Iltazon (Thổ Nhĩ Kỳ)
Inflamil (Thổ Nhĩ Kỳ)
Ipebutona (Tây Ban Nha)
Iridil (Farmila-Settimo)
Miyadril (Thổ Nhĩ Kỳ)
Optimal (Nhật Bản)
Oton (Nam Phi)
Oxibutol (Tây Ban Nha)
Oxybutazon (Canada)
Oxybuton (Streuli - Uznach)
Oxyperol (Gedeon Richter)
Phlogase (Perka Davis)
Phlogistal (Spitzner - Ettlingen)
Phlogont (Gerlingen)
Phloguran (Ikapharm - Israel)
Pirabutina (Italia)
Piraflogin (Roma - Italia)

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Rapostan (Mepha - Aesch)
Rheumapax (Erco - Vedback)
Rumapax (Erco - Vedback)
Tandacot (Geigy)
Tandearil (Geigy)
Tanderil (Geigy, Dispersa)
Tantal (Sawai, Nhật Bản)
Teneral (Thổ Nhĩ Kỳ)
Visubutina (JSF, Trezzano)

Dẫn xuất muối fenyramidol:

Fenbutamidol
Butolfen (Cidan, E. Binicarlo)
Febutolo (Lefa, Tây Ban Nha)

Dẫn xuất muối piperazin:

Oxipizon
Diflamil (Infar - Nattermann, Zaragoza)

DT: Viên bọc đường 100mg - thuốc đạn 100 và 250mg.

TD: Chống viêm - Giảm đau - Hạ nhiệt - Chống ngưng kết tiểu cầu.

CĐ: Các chứng viêm; viêm thấp khớp mạn tính, đặc biệt viêm cứng khớp sống, hội chứng Fiessiger - Leroy Reiter. Điều trị cấp tính ngoài khớp (đau vai cấp tính) đau rễ thần kinh nặng, bệnh gút.

LD: Người lớn uống tấn công (2 ngày đầu) 400-600mg/ngày chia 2-3 lần hay 500mg thuốc đạn, rồi tiếp tục uống 300 - 500mg/ngày hay 250mg thuốc đạn. Duy trì ngày 3 viên, hoặc 1 thuốc đạn. Tiêm bắp thịt ở cơ mông (sâu) 600mg/ngày - Chỉ tiêm 3 ngày. Trẻ em: 10mg/kg/24 giờ - nên dùng thuốc đạn. Trường hợp phẫu thuật, bắt đầu điều trị 24-48 giờ trước ngày phẫu thuật.

CCĐ: Có tiền sử hoặc loét dạ dày, bệnh máu; mẫn cảm với dẫn chất pyrazol, suy tim, gan, thận nặng.

LY: *Uống thuốc vào bữa ăn - Giảm lượng muối ăn hàng ngày để tránh phù, không nhất thiết giảm nước..*

Thận trọng nếu có thai, rối loạn tiêu hóa, người già, tăng huyết áp, lao phổi. Có thể; buồn nôn; tiêu chảy, xuất huyết dạ dày (có khi thủng) suy gan, thận (hiếm), giảm bạch cầu mất bạch cầu hạt, thiếu máu bất sản, giảm tiểu cầu, (hiếm) ứ nước muối - Dị ứng ngoài da, có trường hợp rối loạn thần kinh. Thuốc tăng cường tác dụng vitamin K, các thuốc làm hạ đường huyết, nếu dùng đồng thời. (cần xét nghiệm thường xuyên). Dùng quá liều: Ngộ độc như chóng mặt, lú lẫn, hôn mê, co giật, vô niệu, loét tá tràng cấp. Điều trị kéo dài cần kiểm tra công thức máu, chức năng thận - Ngưng ngay thuốc nếu mất bạch cầu, tiểu cầu.

(Xem thêm AINS).

OXYPHENCYCLIMIN

Liệt đối giao cảm, ức chế tiết dịch vị, chống co thắt

Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: *Caridan (Anh)*
Cycmin (Nhật Bản)
Daricol (Pfizer - Roerig)
Daricon (Pfizer - Roerig - Beecham)
Inomaru (Nhật bản)
Manir (Valpan - Pháp)
Naridan (Anh)
Oximin (N-Oslo-Nauy)
Sedomucol (Tây Ban Nha)
Spazamin (Australia)
Ulcociclina (Confas - Milan)
Ulcomin (Israel)
Vagogastrin (Palermo - Italia)
Zamanil (Pfizer)

DT: Viên nén 10mg.

TD: Chống tiết cholin.

CĐ: Loét dạ dày - tá tràng, viêm dạ dày do thừa acid - Sỏi mật, rối loạn túi mật, bệnh đại tràng co thắt - Viêm đại tràng sau lỵ amip.

LD: Người lớn: 1-2 viên/ngày.

CCĐ: Glôcôm, u xơ tuyến tiền liệt.

LY: *Có thể bị bí đái, khô miệng, rối loạn thị giác (nên giảm liều).*

OXYPHENISATIN

Thuốc nhuận tràng

TK: *Isolax*

BD: *Critex (Pharm - Central - Bỉ)*
Recolon (Đức)

Dẫn xuất diacetat:

Diphesatin; Oxyphenisatin acetat; Bisatinum; Diphesatinum; Acetphenolisatinum; Contax; Diasatin; Endophenolphtalein; Inlax; Isaphenyn; Phenylisatin
Acetalax (Australia)
Brocatin (Brocades)
Bydolax (GB North Watford Herts)
Ciracen (Parke Davis)
Cirotex (Parke Davis)
Cirotyl (Parke Davis)
Darmoletten (Omegin - Kongen)
Eulaxin (Pliva Zagreb)
Fenisan (Hungari)
Isacen (Roche)
Isocrin (Waner - Chilcott)
Isafenin (Medexport, Moscow)
Lavema (Sterling / Winthrop Ross)
Laxaseptol (Quiret)
Laxigen (Polfa Balan)
Laxnormal (Tây Ban Nha)
Laxyl (Séc)
Med - Laxan (Đức)
Nourilax (Nourypharma Hà Lan)
Obtilax (Zirkulin - Herdecke)
Promassolax (Đức)

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Prulet (Mỹ)
Regal (Ferrosan - Thụy Điển)
Sanapert (Trogalen - Wien)
Veripaque (Bayer - Winthrop)

DT: Viên nén 7,5mg.

TD: Dẫn chất oxindol có tác dụng nhuận tràng.

CĐ: Các chứng táo bón.

LD: Người lớn uống 1-2 viên buổi tối trước khi đi ngủ.

CCĐ: Nhiễm độc ở gan, tắc nghẽn ruột do nguyên nhân cơ học.

LY: *Tránh dùng đồng thời với docusat vì làm tăng độc tính của thuốc.*

OXYPHENONIUM Bromid

Antispasmin (Bungari)

BD: *Antrenyl (Ciba)*
Antrenyl Duplex (Ciba)
Helkamon (Pliva)
Spasmophen (Polfa Balan)
Spastrex (Nam Phi)

DT: Viên nén 5mg - viên bọc đường 10mg (Antrenyl Duplex).

TD: Tác nhân liệt thần kinh đối giao cảm, ức chế tiết dịch vị, chống co thắt.

CĐ: Các cơn co thắt cơ trơn ở dạ dày - ruột, đường dẫn mật, niệu đạo, bộ phận sinh dục, đau co thắt ở bệnh loét dạ dày - tá tràng, viêm ruột, táo bón do co thắt.

LD: Người lớn uống 1 viên (đau nhiều có thể uống 2 - 3 viên). Khi cần có thể uống 2 - 3 lần/24 giờ, theo chỉ định. Trẻ em dưới 13 tháng: 1/4 viên 1 lần, 1-3 lần/ngày). Từ 3 - 6 tuổi: 1/4 - 1/2 viên 1 lần, 1-3 lần/ngày. Từ 7 - 15 tuổi: 1/2 - 1 viên 1 lần, 1 - 3 lần/ngày.

CCĐ: Glôcôm - Bệnh tuyến tiền liệt.

LY: *Có thể khô miệng - Rối loạn nhẹ thị giác.*

OXYPINOCAMPHON

Camphosten

BD: *Oxypinon (Leurquin - Pháp)*

DT: Viên nang 0,12g và ống tiêm 10ml/0,10g, 5ml/75mg.

TD: Kích thích trung khu hô hấp, làm tăng biên độ và tần số hô hấp.

CĐ và LD: Suy hô hấp mạn trong các chứng: viêm phế quản mạn, giãn phế quản, khí thũng phổi, bệnh bụi phổi, chứng tim phổi mạn - Người lớn ngày 3 lần, mỗi lần 1 nang. Đợt dùng 20 ngày - Suy hô hấp cấp: tiêm tĩnh mạch chậm 5 - 10ml dd 1% - Suy hô hấp mạn: tiêm bắp 1 ống 5ml - Đợt dùng 15 - 20 ngày.

CCĐ: Động kinh.

OXYPROTHEPIN

An thần kinh

Dẫn xuất decanoat:
Meclopin (Levica - Séc)
Dẫn xuất mesilat:
Oxyprothepin methansulfonat:
Meclopin (Levica - Séc)

OXYQUINOLIN

Chống nguyên sinh động vật

8-Quinolinol
Hydroxychinolinum; 8-hydroxychinolin
BD: *Pharmadose (Gilbert, Pháp)*
Dẫn xuất muối nhôm:
Aloxyn; Nyxolan
Dẫn xuất sulfat:
Oxyquinolin sulfas; Hydroxychinolinum sulfuricum; Oxychinolini sulfas; Oxin; Oxylein; Sulfoquinol; Vetoquinol
Leioderm (Leipzig - Đức)
Mycatin (Sedaph, Gennevilliers)
Semori (Luitpold - Muchen)
Serorhinol (Goupil - Cachan)
Superol (Farmaver NL - Zevenaar)
Dẫn xuất sulfat đẳng phân tử, + Kali sulfat:
Hydroxychinolinum kalium sulfuricum
Oxychinol potassium
Perquinol
Potassium oxychinoline sulfate
Sulfachin
Chinomint (Seelze)
Chinosol (Seelze)
Glovules SP (Aubervilliers)
Quinosol (Seelze)
Ultrasol (Llorens - Tây Ban Nha)
Uroset (Canada)
BD kép: *Dermacid (Pháp) (+ acid salicylic)*
CĐ: Sát khuẩn da.

OXYSONIUM Iodid

BD: *Thiospasmin (Spofa, Czech)*

DT: Ống tiêm 2ml/2mg.

CĐ: Cơn co thắt đường tiêu hóa, đường dẫn mật, cơn đau do sỏi mật, sỏi thận.

LD: Tiêm bắp hoặc dưới da: ngày 1 - 2 lần, mỗi lần 1 ống.

CCĐ: Glôcôm, rối loạn niệu đạo - tiền liệt tuyến.

OXYTETRACYCLIN

BD: *Alamycin (GB-Godalming)*
Chryocin (Pliva)
Copharoxy (Fribourg)
Critamicin (Tây Ban Nha)

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Devacyclin (Thổ Nhĩ Kỳ)
Egocin (Novo Mesto)
Elaciclina (Syntex - Latino)
Galenomycin (Anh)
Geocyclin (Thổ Nhĩ Kỳ)
Geomycin (Pliva - Zagreb)
IA - Loxin và IA - Oxin (Anh)
Mix R Mycin (Mỹ)
Oksisiklin (TR - Izmir)
Otesolut (Đức)
Oxacyclin (GB-Bansingstoke Hants)
Oxymykoin (Czech)
Oxyterracyna (Polfa - Balan)
Tarchocin (Polfa - Balan)
Terramycin (Pfizer - Roerig)
Terravenos (Pfizer - Roerig)
Tetrafen (Thổ Nhĩ Kỳ)
Tetran (Hungari)

Dẫn xuất muối calci:
Berkmycen (Berk-GB. An)
Imperacin (ICI)
Samocylin (Israel)
Terramycin (Pfizer)

Dẫn xuất dihydrat:
Terrafungin
Abbocin (Abbott)
Berkmycen (Berk - GB - Anh)
Clinimycin (Glaxo)
Imperacin (ICI)
Proterocyna (Opera)
Servimycin (Basel)
Stecsolin (Squibb)
Terramicina (Pfizer - Roerig)
Terramycin (Pfizer)
Unimycin (Anh)

Dẫn xuất hydrochlorid:
Embryostat
Hydroxytetracyclinum hydrochloricum
Metapar
Allamycin (GB - Godalming - Surrey)
Berkmycen (Berk - Sussex)
Biocyclin (Upjohn)
Bio-Mycin (BG-Edgeware-Middx)
Chrysocin (Pliva, Zagreb)
Copharoxy (Fribourg)
Devacyclin (Thổ Nhĩ Kỳ)
Tetramin (Pfizer)
Tetra-Tablinen (Đức)
Toxinal (Pharma - Selz, Worrstadt)
Uri-Tet (Mỹ)
Vendarcin (Gist - Brocades, Anh)
Vetimycin (Anh)

Dẫn xuất muối Mg oxyethyl -ammonium:
Terramycin Depot (Pfizer)
Terravenos (Pfizer)

DT: Viên nén 250mg, viên nang, dung dịch uống, tiêm ống 125mg - 250mg. Nhỏ mắt 1-5%.

TD: Kháng sinh kìm khuẩn họ các tetracyclin.

CĐ: Các bệnh nhiễm khuẩn do Brucella, Pasteurella, Chlamydiae, Mycoplasma, lậu cầu, Haemophilus influenzae, xoắn khuẩn, Spirocheta, phẩy khuẩn tả trong các biểu hiện toàn thân, hô hấp, sinh dục niệu. Bệnh lậu khi bị dị ứng với bêta lactamin. Chỉ định đặc biệt: Trứng cá. Nhiễm khuẩn phần ngoài mắt: Viêm kết mạc, giác mạc, mí mắt, tuyến lệ, mắt hột.

LD: Uống - người lớn: 1,5 - 2g/ngày chia 2-4 lần. Uống xa bữa ăn. Trứng cá điều trị lâu dài 75mg - 1g/ngày rồi giảm dần xuống 250mg/ngày - Lậu cầu: 1, 5g uống 1 lần, rồi 0,5g cách 6 giờ, cho tới tổng liều 6g. - Trẻ em trên 8 tuổi: 30-50mg/kg/ngày. Tiêm: bắp thịt (sâu) vào cơ mông, người lớn 250mg/24 giờ, bệnh nặng 500 mg /24 giờ (1 mũi) - Giang mai: 500mg/24 giờ trong 10 - 15 ngày. Trẻ em trên 8 tuổi: 30-50mg/kg/24 giờ. Tiêm tĩnh mạch hay truyền dịch (với nước cất, Ringer, NaCl đẳng trương, glucose 5%), người lớn: 250 - 500mg/cách 12 giờ - Bệnh nặng: 2g/ngày (tối đa) chia 3-4 lần). Trẻ em: 10-20mg/kg/ngày. Bệnh nặng tối đa 30mg/kg/ngày, chia 3-4 lần.

Nhỏ mắt 1-8 lần/ngày. Trị mắt hột dùng 2 tháng.

CCĐ: Dị ứng với tetracyclin - Trẻ em dưới 8 tuổi (nhuộm vàng răng và giảm sản răng) - Phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con bú.

LY: *Xem tetracyclin.*

Ngoài ra còn các dạng thuốc: bôi mắt 5%, terramycin OR, Hỗn dịch mũi tai 1,25%, trứng 100mg, phun mù lọ 10ml = 500mg, mỡ da 3%- Terramycin hydrocortison lọ phun mù dùng ngoài da có 300mg oxy-tetracyclin và 100mg hydrocortison - Terramycine hydrocortison - ống thuốc mỡ 5g có 150mg oxytetracyclin và 5mg hydrocortison.
(Xem thêm Kháng sinh).

OXYTOCIN

TK: *Ossitocin soluzione injectabile*
a-Hyphamin; Mipareton; Ocytormon; Oxytan; Pituilobin 0; Post lobin 0

BD: *Endopituitrina (Italia)*
Intertocin (Boxmeer)
Orasthin (Hoechst)
Orasina (Hoechst)
Oxystin (Đức)
Oxytal (Na Uy)
Patocon (Malmo Thụy Điển)
Partolact (Phần Lan)
Perlacton (Chassot-Koniz)
Physovetin (Uznach)
Pitocin (Parke Davis) (tiêm)
Pitone-S (Oraganon)
Pitosol - 10 (Graub - Bern)
Pituisan (Alfasan, AB Woerden)
Pituitan (Kastrup)

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Pituitrin (Parke Davis)
Postuitrin (Thổ Nhĩ Kỳ)
Synpitan (Thuy Sĩ - Thổ Nhĩ Kỳ)
Syntocinon (Sandox - Wander)
Utedrin (Astra)
Vetocin (Mỹ)

Dẫn xuất citrat:
Pitocin (Parke Davis)

DT: Ống tiêm 2ml/2 đơn vị; 1ml/1 đơn vị; 1 ml/5 đơn vị; 1ml/10 đơn vị.

TD: Hormon thuỳ sau tuyến yên. Thúc đẻ.

CĐ: Kích thích dạ con co bóp khi trở dạ (dạ con mất trương lực), phòng và điều trị băng huyết sau đẻ do dạ con không co hồi, gây co bóp dạ con sau khi mổ lấy thai hoặc sẩy thai không hoàn toàn, làm cho nạo thai dễ dàng và giảm băng huyết.

LD: Tiêm bắp: 1 - 5 đơn vị - Cấp cứu có thể tiêm tĩnh mạch hay truyền tĩnh mạch 1 - 3 đơn vị/ngày, tốc độ 0,25 - 2 đơn vị/30 - 60 phút.

CCĐ: Khung chậu hẹp, đe doạ vỡ tử cung, thai ngang hay ngược, nhiễm độc huyết. Mẫn cảm với thuốc. Rối loạn tim mạch. Tắc màng ối - Nhau tiền đạo - tăng trương lực cơ tử cung hoặc suy thai sinh khó.

LY: *- Chỉ dùng thuốc ở Bệnh viện. Điều trị xuất huyết khi sổ nhau và đờ tử cung hậu sản, cần đảm bảo buồng tử cung rỗng trước khi dùng oxytocin.*

- Trường hợp đẻ hướng dẫn, không tiêm bắp hoặc mạch trực tiếp mà phải tiêm truyền có theo dõi chặt chẽ. Theo dõi hoạt động tử cung và thai nhi suốt lúc sinh, tránh suy thai hoặc tăng trương lực cơ tử cung, hồi phục sau khi ngừng thuốc.

- Có thể bị: Buồn nôn, mửa, loạn nhịp. Rất hiếm: kháng lợi niệu (ứ nước tạm thời), nhức đầu - Hạ natri huyết ở trẻ sơ sinh. Hạ HA thoáng qua nếu tiêm mạch nhanh - Hạn hữu phát ban da phản ứng dạng phản vệ thậm chí sốc phản vệ.

***Tương tác thuốc**: Prostaglandin làm tăng tác dụng oxytocin và ngược lại (phải thận trọng) - Một vài thuốc gây mê bay hơi cyclopropan, halothan làm nặng thêm hạ huyết áp và giảm trương lực cơ tử cung, loạn nhịp.*

***Quá liều**: Gây suy thai (chậm nhịp tim, giảm oxy máu, có cứt cao su trong nước ối). Tăng trương lực cơ tử cung (co cứng, vỡ tử cung, có thể vỡ nhau thai, tắc màng ối). Xử trí: ngừng ngay thuốc, thở oxy cho mẹ. Ngộ độc nước cần điều trị triệu chứng: giảm tử cung chất lỏng, điều chỉnh rối loạn điện giải.*

OYSTERCAL *(Standart Chem pharm)*

DT: Chai uống 180ml (1ml/103mg tribasic Ca phosphat, 800UI vitamin A, Vitamin D3...)

CĐ: Trị thiếu Ca và vitamin A, D.

LD: Người lớn: 10 – 15ml/ngày. Có thai, cho con bú.

OYVITAN *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nang mềm, hộp 5 viên.

TD: Phối hợp Sylimarin, hoạt chất được dùng điều trị viêm gan, phối hợp với vitamin nhóm B liều cao) và Silybin. Tác động trên màng tế bào gan, tăng hiệu quả và thải độc, kích thích tái tạo tế bào mới, chống xơ hóa.

CĐ: Viêm gan do virus, gan nhiễm mỡ, xơ gan, nhiễm độc gan do rượu, thuốc, hóa chất. Viêm đa dây thần kinh, rối loạn tuần hoàn, co rút cơ mệt mỏi.

LD: Uống 1 viên/lần x 3 lần/ngày - Có thể điều chỉnh liều theo tuổi và bệnh trạng.

OZAGREL

Chống đông - ức chế kết tập tiểu cầu

2-Propenoic acid, 3-(4-(1H-imidazol-1 ylmethyl) phenyl]-
Cataclot (Nhật Bản)
Xanbon (Nhật Bản)

OZOTHINE *(Pháp)*

DT: Viên bao/thuốc đạn:

DC oxy hoá tinh dầu thông	20/60mg
Diprophylin	150/350mg

TD: Sát khuẩn đường hô hấp, làm lỏng dịch tiết ở phế quản trong bệnh phế quản phổi cấp.

CĐ: Các bệnh đường hô hấp cấp hoặc mạn, nhiễm khuẩn (có hoặc không phối hợp với kháng sinh) - Phòng bội nhiễm sau phẫu thuật phổi. Các bệnh đường hô hấp trên (Tai mũi họng).

LD: 4-6 viên hoặc 1-3 thuốc đạn người lớn/ngày.

LY: *Còn có loại thuốc đạn trẻ em trên 6 tuổi dùng 1-2 thuốc đạn / ngày.*

- Có thể dị ứng với tinh dầu thông.

- Không dung nạp diprophylin.

- Suy thận.

- Thuốc dùng cho người lớn không dùng cho trẻ em. Không dùng cho trẻ em dưới 6 tuổi.

- Không dùng khi mang thai hoặc nuôi con bú.

- Thận trọng nếu suy tim, tăng HA, loét dạ dày - tá tràng, động kinh.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

P

PABIALGIN *(Poland)*

DT: Viên nén 220mg aminophenazin, 30mg allobarbital.

CĐ: Đau ở người lớn như đau do thấp khớp, đau dây thần kinh, đau đầu, đau lưng, đau bụng kinh.

LD: Người lớn: 1/2-1 viên x 1-3 lần/ngày.

CCĐ: Mất bạch cầu hạt, mẫn cảm với thuốc.

LY: *Không dùng quá 3 viên/ngày.*

PACADOL *(XNDP 3/2 - Eftiphar)*

DT: Viên nén có 500mg paracetamol và 15mg codein phosphat.

CĐ: Các triệu chứng đau ở người lớn.

LD: Tuỳ theo mức độ đau, ngày 1-3 lần, mỗi lần 1 viên.

Mỗi lần uống cách nhau ít nhất 4 giờ.

Với người suy thận, mỗi lần cách nhau ít nhất 8 giờ.

CCĐ: Mẫn cảm với paracetamol, suy gan, mẫn cảm với codein, suy hô hấp, trẻ em dưới 15 tuổi.

LY: *Tránh dùng cho phụ nữ có thai (nhất là 3 tháng đầu và tháng cuối) và phụ nữ nuôi con bú.*

- Không dùng thuốc lâu dài, có thể dẫn đến nghiện thuốc.

- Không uống rượu khi đang dùng thuốc.

- Thuốc làm tăng áp lực sọ não nặng thêm.

- Thuốc gây buồn ngủ, thận trọng với người vận hành máy, làm việc trên cao, nơi nguy hiểm...

Tương tác thuốc: *Không nên phối hợp với cồn, rượu (tăng dịu thần kinh); với các thuốc gây trầm cảm hệ thần kinh trung ương (tăng dịu thần kinh); với các thuốc trị ho, dẫn xuất morphin (tăng suy giảm hô hấp).*

Tác dụng phụ: *Có thể bị phát ban: mày đay, hồng ban. Hiếm gặp giảm tiểu cầu. Táo bón, buồn ngủ, chóng mặt, buồn nôn, co thắt phế quản, ức chế hô hấp. Dùng quá liều hoặc lâu dài có thể bị lệ thuộc thuốc, xuất hiện hội chứng cai nghiện khi ngừng dùng thuốc.*

Quá liều paracetamol biểu hiện: đau bụng, chán ăn, xanh xao, buồn nôn, nôn. Liều quá cao gây phân huỷ tế bào gan và hoại tử gan. Xử lý bằng cách dùng sớm chất giải độc N-acetylcystein (uống hoặc tiêm IV).

Quá liều codein biểu hiện: tím tái, thở chậm, buồn ngủ, nôn mửa, phát ban; ngứa, mất điều hoà, phù phổi cấp. Ở trẻ em biểu hiện: cơn ngừng thở, giảm tần số hô hấp, co giật, co đồng tử; ban ngứa, phù mặt, trụy tim mạch bí đái. Xử lý bằng cách: trợ hô hấp và dùng Naloxon.

BD tương tự: *Acetadein (CTDP 7)*
Acoralen (CTDP 7)
Algisedal (Pháp)
Co-Codamol
Dafalgan codéine (Pháp)
Efferalgan codéine (Pháp)
Epfeparacod (CTDL 1)
Klipal (Hàn Quốc)
Lindiland (Pháp)
Mekodin (XNDPTW24)
Neocint (Mekopharm)
Nymxin (Imexpharm)
Oralgan codéine (Pháp)
Pacina (XNDP1)
Paracetamol Codein (Eftifar)
Paracodein (Nadyphar)
Parahypon (Anh) (+cafein)
Tazando (CTD Hà Tây)
Tylex (Anh)
Zandol (Australia)
Zanicidol (CTD Trà Vinh)

PACALDEY *(Nadyphar)*

DT: Ống uống 5ml và 10ml/có Ca glucoheptonat, Ca gluconat, B1, E, PP.

CĐ: Tăng cường sức chống đỡ mệt mỏi, kém ăn.

LD: Người lớn: 1 ống/10ml x 2 lần/ngày. Trẻ em: 1 ống/5ml x 1-2 lần/ngày tuỳ vào tuổi.

PADEEX *(Đông Nam - TP HCM)*

DT: Viên nén nhai có: Ca carbonat, D3, Mg hydroxyd, Ca fluorid, tribasic Ca phosphat.

CĐ: Bổ sung Ca cho cơ thể, chống loãng xương.

LD: Ngày nhai 2-4 viên, chia 2-4 lần.

CCĐ: Mẫn cảm.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

PACLITAXEL

BD: *Mitotax (Ấn Độ)*
Taxol (Bristol Myers Squibb)

DT: Lọ 5ml dd tiêm truyền chứa 30mg trong tá dược (có dầu thầu dầu hydro và polyoxy-ethylen-hóa 40 và ethanol). 17mg/100mg.

TD: Là tác nhân mới chống các vi cấu trúc hình ống (microtubule) do đó ức chế hiện tượng tái tạo mạng các vi cấu trúc, cần thiết trong giai đoạn gian kỳ và nguyên phân ở tế bào. Thuốc chống ung thư thuộc nhóm taxan.

CĐ: Điều trị các carcinom di căn ở buồng trứng sau khi đã điều trị bằng các muối Pt mà không có hiệu lực.

LD: Tiêm truyền tĩnh mạch trong 3 giờ với liều 175mg/m^2 bề mặt cơ thể. Một lượt tiêm phải cách nhau 3 tuần. Trước khi dùng phải cho bệnh nhân điều trị dự phòng gồm có 20mg dexamethason uống vào lúc 12 và 6 giờ trước khi tiêm truyền và 5mg dexchlorpheniramin kèm 300mg cimetidin tiêm tĩnh mạch 1 giờ trước khi tiêm truyền.

CCĐ: Mẫn cảm với 1 thành phần của bd. trên; giảm bạch cầu trung tính (dưới 1500/mm^3). Có thai hoặc nuôi con bú.

LY: *Có thể bị: suy tuỷ (thường xảy ra), giảm bạch cầu trung tính nặng, giảm tiểu cầu. Bệnh bạch cầu tuỷ, hội chứng loạn sản tuỷ. Suy tuỷ cao hơn nếu phối hợp với Cisplatin.*

- Phản ứng quá mẫn nặng đôi khi tử vong (tụt HA, phù mạch, suy hô hấp, ban toàn thân) cần được điều trị. Nhẹ không cần ngừng thuốc.
- Hạ HA và chậm nhịp tim.
- Cũng có ghi nhận tăng HA, biểu hiện huyết khối.
- Một số hiếm trường hợp bị nhồi máu cơ tim.
- Bệnh lý thần kinh ngoại biên: dị cảm, rối loạn cảm giác.
- Một số trường hợp động kinh, rối loạn thị giác, bệnh lý não, bệnh lý thuộc thần kinh tự động (tắc ruột, tụt HA).
- Đau cơ-khớp.
- Tiêu hoá: buồn nôn, nôn, tiêu chảy, viêm miệng.
- Tăng ASAT, (SGOT), phosphatase kiềm.
- Hoại tử gan và bệnh não gan.
- Phù, đau, hồng ban, chai cứng chỗ tiêm truyền, nếu ra ngoài mạch viêm tế bào.
- Bệnh lý phổi được ghi nhận (điều trị với xạ trị).
- Thành phần thuốc có dầu thầu dầu polyoxyethylen không nên pha loãng, đựng trong dụng cụ loại PVC.
- Thuốc có thể lắng cặn. Khi pha thuốc cặn này sẽ tan (lắc hoặc không lắc). Nhưng nếu lắc mà cặn không tan thì phải bỏ đi.

PADIMAT

Dùng cho da - chắn nắng

BD: *Escalol (Mỹ)*
Mentholatum (Australia)
Presun (Mỹ)
Prosol (Mỹ)
Sea-ski (Mỹ)
Snootie (Mỹ)
Spectral BAN (Mỹ - Brasil)
Sundown (Johnson & Johnson)
Tropic Sun (Mỹ)
Youth Garde (Mỹ)
PADIMAT O
Dùng ngoài da
Arlatone 507 (ICI)
Coppertone Spray Oil SPF 2 (Mỹ)
Escalol (Mỹ)
Mentholatum
Pabatan (Ayerst)
Phiasol (Australia)
Spectraban (High Wycombe)

PALMIDROL

Chống viêm

Palmitoylethanolamid

BD: *Impulsin (SK)*

PALPIPAX *(Pháp)*

DT: Viên nén bọc có: 100mg meprobamat, 100mg cao cồn nước valerian.

CĐ: Hồi hộp. Mất ngủ (như Divane).

LD: Ngày uống 3-4 lần, mỗi lần 1 viên.

CCĐ: Suy hô hấp.

PAMABROM

Lợi tiểu

Midol PMS (Mỹ) (phối hợp)
Maximum Strength Aqua-Ban (US)

PAMIDRONIC Acid

Dẫn xuất muối dinatri:

Disodium pamidronat
Aredia (Ciba-Geigy)

DT: Lọ bột đông khô để tiêm truyền tĩnh mạch chứa 15-30-60 và 90mg natri pamidronat kèm 1 ống 5ml nước cất tiêm.

TD: Ức chế mạnh sự tái hấp thu các hủy cốt bào (osteoclaste) ở xương. Trị tăng calci huyết.

CĐ: Tiêu hủy xương trong di căn xương. Bệnh Paget xương. Các chứng tăng calci huyết nặng do nguyên nhân ác tính, phối hợp với bù nước tối ưu. Thời gian điều trị cần thiết để điều chỉnh calci huyết về mức thường.

LD: Pha thành dd tiêm truyền với dd. đẳng trương NaCl hoặc glucose và tiêm ít nhất 2 giờ, có thể tới 24 giờ, với nồng độ không quá 90mg/l. Tổng liều

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

cho 1 đợt điều trị tùy theo trị số calci huyết ban đầu (không quá 90mg).

CCĐ: Phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con bú. Quá mẫn với thuốc và với biphosphonat. Suy thận. Đang gãy xương. Uống rượu.

LY: - *Thuốc chỉ dùng truyền tĩnh mạch chậm (hòa vào dịch truyền) (không tiêm bolus). Không dùng cùng với các biphosphonat khác.*

- *Theo dõi điện giải máu: Ca, phosphat. Theo dõi chức năng thận.*

- *Người bệnh tim mạch (cao tuổi), thuốc có thể gây suy tim biểu hiện sốt, cúm. Người bệnh Paget cần dùng thêm calci, vitamin D tránh giảm calci huyết.*

- *Thuốc có thể gây buồn ngủ, chóng mặt, kém tỉnh táo (lưu ý người vận hành máy, làm việc trên cao, nơi nguy hiểm).*

- *Thuốc tạo phức hợp với cation hóa trị 2 và không được dùng chung với dd có chứa calci truyền tĩnh mạch.*

Tác dụng phụ: *Giảm Ca huyết, sốt, rét run, mệt mỏi, nóng bừng. Chỗ tiêm đau đỏ, cứng, viêm tĩnh mạch. Đau xương thoáng qua, đau khớp cơ, mỏi, co cứng cơ. Buồn nôn, nôn: chán ăn, đau bụng, tiêu chảy, táo bón, loạn tiêu hóa, viêm dạ dày. Đau đầu, rối loạn cảm xúc, lú lẫn, chóng mặt, mất ngủ, ngủ gật, ngủ lịm. Hạ calci huyết, dị cảm, co cơ, co giật, ảo thị. Giảm lymphô bào, giảm bạch cầu, giảm tiểu cầu. Hạ HA, tăng HA. Cá biệt suy thất trái (khó thở, phù phổi) suy tim sung huyết, ứ dịch. Suy thận, huyết niệu. Nổi ban, ngứa. Viêm kết mạc, viêm màng mạch nho, viêm củng mạc, nhìn vàng. Tái hoạt herpes. Hạ calci huyết, phosphat máu, Mg máu. Tăng creatinin và urê huyết thanh.*

Quá liều: *hạ calci huyết (dị cảm, tetany, hạ HA) cần truyền dịch calci gluconat.*

PAN-AMIN-G *(Otsuka OPV)*

DT: Chai 500ml dịch truyền tỉ trọng thấp/có các acid amin..., tỷ lệ acid amin phân nhánh (BCAA) 20%, năng lượng 310Kcal/l.

CĐ: Cung cấp các acid amin trong các tình trạng lâm sàng: giảm protein huyết tương, suy dinh dưỡng trước và sau phẫu thuật.

LĐ: Người lớn: 500ml truyền tĩnh mạch/lần, trong vòng 60-100 phút. Giảm tốc độ truyền cho trẻ em, người lớn tuổi, bệnh nhân bệnh nặng.

CCĐ: Bệnh gan nặng, thận nặng, suy tim sung huyết, nhiễm toan nặng, rối loạn chuyển hoá nước, điện giải, rối loạn chuyển hoá các acid amin, chứng không dung nạp fructose.

PANANGIN *(Gedeon Richter)*

DT: Viên nén bao phim có:

Magne aspartat 175mg
tương đương 11,8mg Mg^{2+}
(0,485mM = 0,97mEq)

Kali aspartat 166,3mg
tương đương 36,2mg K^+
(0,92mM = 0,92mEq)

ống tiêm 10ml có:

Magne aspartat 400mg
tương đương 33,7mg Mg^{2+}
(1,39mM = 2,78mEq)

Kali aspartat 452mg
tương đương 103,3mg K^+
(2,64mM = 2,64mEq)

TD: Mg^{2+} và K^+ là những cation nội bào, tham gia vào chức năng nhiều enzym, liên kết đại phân tử với các yếu tố của tế bào, cơ chế phân tử của co thắt cơ.

CĐ: Bổi phụ điện giải trong trường hợp thiếu Mg^{2+} và K^+ do nguồn đưa vào ít, do dùng thuốc làm giảm K^+ máu như furosemid, hypothiazid, corticoid và một số thuốc giãn phế quản.

Điều trị và dự phòng một số bệnh tim mạch: thiếu máu cơ tim, nhồi máu cơ tim, suy tim, tăng huyết áp, xơ vữa động mạch.

Góp phần vào đề phòng hoặc điều trị tai biến mạch máu não.

LD: 1 - 2 viên x 3 lần/ngày hay 2 ống tiêm pha trong 50 - 100ml dd glucose 5% tiêm tĩnh mạch chậm hay truyền nhỏ giọt chậm.

LY: - *Thuốc ức chế hấp thu tetracyclin uống, muối sắt, NaF (nên cách nhau 3 giờ).*

- *Với thuốc chống tăng HA, tiêm tĩnh mạch hiệu quả nhanh.*

- *Tiêm tĩnh mạch triệu chứng tăng Mg huyết có thể xảy ra.*

- *Thận trọng với người suy thận.*

PANAXI *(Thái Lan)*

DT: Viên nang mềm 150mg dịch chiết Nhân sâm 5%, sáp ong trắng, dầu thực vật hydrogen hoá, lecithin.

CĐ: Thuốc tăng lực trợ giúp quá trình duy trì sức bền cho các hoạt động sinh lý của cơ thể và kích thích tiêu hoá, phục hồi sức khoẻ.

LD: Người lớn: 1-2 viên/ngày, uống sau bữa ăn.

CCĐ: Trẻ em. Có thai.

PANCREABIL

DT: Viên nén bọc: nội mô túi mật (phun sương) 192mg, fenocinol 20mg.

TD: Phối hợp dạng thuốc phủ tạng với thuốc chống co thắt đường dẫn mật.

CĐ: Rối loạn chậm tiêu, kèm cảm giác đau: đầy bụng, nấc, buồn nôn...

LD: Ngày uống 3 lần, mỗi lần 2 viên, vào bữa ăn.

PANCREATIC Dornase

Nuclease, deoxyribo

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Desoxyribonuclease (Pancreatic)
DNase I
Deanase (GB-Wrexham)
Dinase (Eufarma, Firenzc)
Dornavac (Merck, Sharp và Dohme)

TD: Enzym tuyến tụy.

PANCREATIN

BD: *Creon (Pháp)*
Festale N (Roussel VN)
Hanolase (Hàn Quốc)
Nezym forte (Đức)
Neo-Panpur (Hungari)

DT: Viên nén, viên nang hoặc gói thuốc bột chứa 300 - 500mg hoặc 1g pancreatin.

TD: Là dạng bào chế từ tuyến tụy của lợn, bò,... dưới hình thức bột màu trắng hoặc vàng nhạt, chứa các men tiêu hóa ở tụy như: trypsin, amylase và lipase.

CĐ: Các chứng đầy bụng, chậm tiêu do suy tuyến tụy ở một số bệnh như viêm tụy, rối loạn gan-mật.

LD: Người lớn ngày uống 0,5 - 3g, chia vài lần vào bữa ăn. Trẻ em tùy theo tuổi, ngày 2-3 lần, mỗi lần 0,1 đến 0,5g.

LY: *Thận trọng khi dùng trong trường hợp tắc ống dẫn mật hoặc có nồng độ cao bilirubin ở huyết tương. Không nhai không ngậm viên thuốc (kích ứng, mùi khó chịu). Có thể đỏ da, hắt hơi, chảy nước mắt, tiêu chảy, buồn nôn, đau bụng, kích thích quanh hậu môn.*

BD phối hợp: *Dailase (Hàn Quốc)*
Gastal (Hàn Quốc)
Gaszym (Thái Lan)
Jet-Pank
Korzym (Hàn Quốc)
Pandual (Hàn Quốc)
Panthicone
Panticone F
Pantyrase (Hàn Quốc)
Panwoodi (Hàn Quốc)
Panzytrat (Đức)
Sancase (Hàn Quốc)
Stilase (Hàn Quốc)
Topase F (Hàn Quốc) (+ dimethicon)

PANCRELASE *(Pháp - Đức)*

DT: Viên bọc đường chứa: 50mg bột tụy lợn, 100mg pancreatin, 100mg cellulase (từ nấm).

TD: Phối hợp nhiều enzym tiêu hóa.

CĐ: Rối loạn chậm tiêu, nhất là do các thức ăn chứa chất bột, điều trị chứng suy tụy (ngoại tiết).

LD: Ngày 3 lần, mỗi lần 1 viên trước bữa ăn.

PANCREPATINE Laleuf *(Pháp)*

DT: Viên 150mg bột tuyến tụy, 50mg phenazon, 0,25mg cao cà độc dược, 150mg bột gan bò, 50mg Na methylarsinat.

CĐ: Các chứng gan, tuyến tụy, tiểu đường.

LD: 6-12 viên/24 giờ, uống vào các bữa ăn.

PANCRELIPASE

Thuốc kết hợp pancreatin và lipase

BD: *Alipase (Cilag)*
Cotazym (Organon)
Ilozym (Adria Columbus, Mỹ)
Pancrease (Australia; Mỹ)
Prolipase (Mỹ)
Viokase (Mỹ)

DT: Viên nén 8000/30000. Viên nang 4000/12000. Bột 16000/70000 đv lipase/đv amylase.

TD: Enzym tuyến tụy. Lợi tiêu hoá.

CĐ: Suy tụy, suy tụy kèm viêm tụy mạn. Trợ giúp tiêu hoá sau cắt bỏ tụy và tắc ống tụy, xơ nang tụy, phân có mỡ.

CCĐ: Quá mẫn với thuốc. Viêm tụy cấp.

LY: - *Tránh tiếp xúc với bột thuốc, nhất là hít phải (kích ứng rất mạnh), không được nhai và cắn viên thuốc và để tan trong miệng mà phải nuốt. Không uống 2 liều thuốc một lúc có thể gây xơ hoá đại tràng. Hít phải thuốc kích ứng mũi, gây cơn hen, phổi quá mẫn.*
- Thuốc có thể gây nôn, đau quặn dạ dày, tiêu chảy, nộn nao, nổi ban, ngứa, uric niệu, loét miệng- mép, khó chịu ở ruột.

BD tương tự: *Cozaze (Hàn Quốc)*

PANCURMEN *(Đức)*

DT: Viên nén bọc chứa pancreatin với hoạt tính 1050 FIP đơn vị amylase; 875 FIP đơn vị lipase; 63 FIP đơn vị protease; 8,5mg cao Curcuma và 112,6mg saccharose.

CĐ: Suy tụy nhẹ và vừa, đầy bụng, chậm tiêu. Không dung nạp được thức ăn béo.

LD: Ngày 3 lần x 2-4 viên, trước hoặc trong khi ăn.

CCĐ: Viêm tụy cấp, rối loạn chức năng gan, tắc mật; viêm túi mật, tắc ruột.

PANCURONIUM Bromid

Poncuronium

BD: *Mioblok (Organon)*
Myoblock (Sankyo, Tokyo - Nhật Bản)
Pavulon (Organon)

DT: Ống tiêm 2ml 4mg.

TD: Tác nhân phong bế thần kinh cơ dẫn chất steroid gây thư giãn cơ, nhưng không gây khử cực.

CĐ: Chuẩn bị cho phẫu thuật và các thủ thuật chỉnh hình.

LD: Tiêm tĩnh mạch theo liều 0,04mg - 0,1mg cho 1kg thể trọng. Tổng liều cho người lớn: 8mg.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

CCĐ: Nhược cơ, suy thận nặng. Quá mẫn với thuốc.

LY: *Thận trọng với người bệnh gan, thận, phụ nữ có thai, nhiễm toan ở trẻ sơ sinh, rối loạn điện giải nặng, bệnh thần kinh cơ.*

Tương tác thuốc:

- Tăng tác dụng: thuốc gây mê, giãn cơ không khử cực khác, succinylcholin, aminoglycosid, polypeptid, lợi tiểu, chẹn beta, thiamin, IMAO, quinidin, protamin, phenytoin, chẹn alfa, imidazol, metronidazol, muối Mg.

- Giảm tác dụng: neostignin, edrophonium, pyridostigmin, noradrenalin, azathioprin, theophylin, Kali chlorid, Ca chlorid, corticosteroid.

- Thay đổi hiệu ứng phong bế thần kinh cơ của thuốc giãn cơ khử cực nếu đưa vào khi tiêm Pavulon.

- Không trộn với dung dịch khác trong cùng ống tiêm hay đường truyền trừ NaCl 0,9% dextrose 5%, Lactat Ringer.

***Phản ứng phụ**: Tại nơi tiêm. Hiếm gây phản ứng phản vệ và phóng thích histamin, ly giải nhẹ thần kinh phế vị chọn lọc trên tim, thay đổi áp lực nội nhãn, co đồng tử.*

PANGAMIC Acid

Vitamin

TK: *Vitamin B15*

BD: *Calgam (Medexport - Moscow)*
Pentin (Tây Ban Nha)

Dẫn xuất muối calci:
Acipangan
Biopangamin (Thụy Sĩ)
Calgam B15 (Pliva, Zagreb)
Pangametin
Sopangamin

DT: Xem calci pangamat.

PANGROL *(Đức)*

DT: Viên nén bọc chứa pancreatin với hoạt tính 12000 FIP đơn vị amylase; 16000 FIP đơn vị lipase; 720 FIP đơn vị protease.

CĐ: Rối loạn nội tiết ở tụy kèm chậm tiêu; sau cắt bỏ một phần dạ dày; viêm tụy mạn, suy tụy nặng, đầy hơi.

LD: Ngày 3-4 lần x 1-2 viên.

CCĐ: Viêm tụy cấp; dị ứng chéo.

PANOTILE *(Pháp)*

DT: Lọ thuốc nhỏ tai kèm ống đếm giọt 8ml/80000UI polymyxin B sulfat, 320mg lidoeain HCl, 8mg fludrocortison acetat

CĐ: Viêm tai ngoài có màng nhĩ lành, eczema nhiễm khuẩn ống thính giác, viêm tai giữa cấp phải mổ.

LD: Người lớn: 4-5 giọt x 2-3 lần/ngày. Trẻ em 2-3 giọt x 2 lần/ngày. Không dùng quá 10 ngày.

CCĐ: Mẫn cảm, thủng màng nhĩ.

PANPYRIN *(Hàn Quốc)*

DT: Viên 100mg ethezamid, 200mg paracetamol, 2mg chlorpheniramin, 30mg cafein.

- Ống tiêm 2ml/500mg sulpirin, 100mg aminopyrin, 4mg chlorpheniramin, 40mg cafein, Na benzoat, 2% cồn benzilic.

- Lọ thuốc lỏng/sirô 60ml: 30mg/800mg paracetamol, 10mg/48mg dimethyl ephedrin HCl, 3mg/12mg chlorpheniramin, 30mg/72mg cafein, (80mg glyceryl gualacolat cho thuốc lỏng và 60mg noscapin cho sirô).

CĐ: Cảm lạnh, đau mình, đau đầu, đau miệng.

LD: Uống 1-2 viên x 3 lần/ngày. Tiêm bắp 1-2ml x 2-3 lần/ngày. Uống 1 lọ thuốc lỏng x 3 lần/ngày. Sirô 2-10ml x 3 lần/ngày.

PANSIRON-G *(Rohto Phar.)*

DT: Thuốc gói. Thuốc kết hợp hóa dược, dược thảo.

CĐ: Đau dạ dày, dư acid, ợ hơi, ăn không ngon, đầy bụng.

LD: Uống 1 gói sau bữa ăn x 3 lần/ngày.

PANSORAL *(Pháp)*

DT: Ống 15g bôi - 1,3g cholin salicylat; 1,5mg cetalkonium chlorid; 39g cồn 95°.

CĐ: Loét miệng và đau do viêm.

LD: Rửa sạch tay, lấy thuốc cho đủ vào đầu ngón tay sát nhẹ vào chỗ loét; ngày bôi 4 lần, nhất là trước khi đi ngủ.

CCĐ: Có tiền sử mẫn cảm với dẫn chất salicylic; trẻ em dưới 6 tuổi.

PANTETHIN

Amino acid

BD: *Lipodel (Delalande)*
Obliterol (Faes, Vizcaya)
Panthecin (Nhật Bản)
Pantlin (Santen - Nhật Bản)
Pantomin (Daiichi - Nhật Bản)

PANTHENOL Spray *(Đức)*

Bình phun aerosol 140g (cứ 100g có 4,26g panthenol). Ngày phun 3-4 lần trị vết bỏng, vết loét, tổn thương do tia X.

PANTHICONE - F *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nén bọc chứa: 175mg pancreatin, a-amylase 4200 FIP; lipase 5367 FIP; Protease

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

222 FIP; 25mg cao mật bò; 25mg dimeticon và 50mg hemicellulase.

CĐ: Các chứng đầy bụng, ăn kém ngon, bội thực, căng dạ dày do chậm tiêu; tống hơi ở đường tiêu hóa trước khi chiếu X quang. Suy, viêm cắt tụy. Cắt dạ dày. Tắc mật. Người già.

LD: Người lớn, ngày 3 lần x 1-2 viên vào sau bữa ăn.

LY: *Không dùng cho trẻ em dưới 7 tuổi.*

BD tương tự: *Pantyrase (Hàn Quốc)*

PANTOCRIN *(Nga)*

Pantocrinum, Roulondin

DT: Cao lỏng cồn nước bào chế từ nhung của 3 loại hươu ở Nga (lọ 25ml và 50ml); ống tiêm 1ml; viên nén 75mg và 150mg (tương ứng với 10 và 20 giọt cao lỏng kể trên).

TD: Bồi dưỡng cơ thể, kích thích chức năng tiêu hóa, tim mạch, vận động...

CĐ: Người suy nhược, lao lực, mới ốm dậy, loạn thần kinh chức năng, giảm huyết áp, nhức cơ.

LD: Người lớn: ngày 2 lần, mỗi lần 30 - 40 giọt, hoặc 2 - 4 viên. Tiêm bắp hoặc dưới da: 1-2 ống/ngày. Đợt dùng 2-3 tuần.

CCĐ: Xơ cứng mạch, tăng huyết áp, đau thắt ngực, viêm thận, tiêu chảy...

PANTOGAM *(Nga)*

DT: Viên nén 250mg và 500mg.

CĐ: Trẻ chậm phát triển trí tuệ, động kinh, rối loạn ngoại phát.

LD: Người lớn: 6-12 viên/ngày, chia 3 lần. Trẻ em: 1-2 viên x 3 lần/ngày. Đợt dùng 1-4 tháng.

TT: Nếu bị mẫn cảm, viêm mũi, kết mạc, ngứa phải ngừng thuốc.

PANTOGEN *(Đài Loan)*

DT: Chai tiêm truyền 500ml/có dextrose, C, B1, B2, B6, PP, D-pantothenat.

CĐ: Bổ sung dinh dưỡng và các vitamin (hậu phẫu, nhiễm khuẩn vết thương...)

LD: Truyền tĩnh mạch chậm 2ml/phút, liều dùng tuỳ theo bệnh và tuổi (và theo chỉ dẫn của bác sĩ...).

PANTOGEN *(Sintong)*

DT: Dung dịch tiêm truyền có dextrose, vitamin B1 và B2, nicotinamid và vitamin C.

CĐ: Bổ sung dinh dưỡng và vitamin: suy dinh dưỡng, hậu phẫu, nhiễm khuẩn, vết thương.

PANTOPRAZOL

BD: *Eupantol và Inipomp (Pháp)*
Pantasun (Ấn Độ)
Pantoloc (Byk Gulden)
Pantolox (Đức)
Zovanta 40 (Reddy"s Lab)

DT: Viên nén 40mg (dưới dạng sesquihydrat 45,1mg).

TD: Giảm tiết acid dịch vị (do ức chế bơm proton H^+/K^+ - AT pase), tương tự như omeprazol.

CĐ: Viêm loét tá tràng tiến triển; viêm thực quản; hội chứng Zollinger-Ellison.

LD: Ngày uống 1 viên trước bữa ăn.

CCĐ: Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú. Quá mẫn thuốc. Suy gan, thận. Trẻ em.

PANVITAN - M *(Nhật Bản)*

DT: Viên nén có: Vitamin A, B1, B2, B6, B12, C, D2, K, PP, acid folic, calci pantothenat và các ion vô cơ: Ca, P, Fe, Cu, Mn, Zn, Mg.

CĐ: Phòng các trường hợp cơ thể thiếu hụt vitamin và vi lượng khoáng.

LD: Người lớn uống 1-2 viên/ngày.

BD tương tự: *Panvitin M (Thái Lan)*
Panzytrat (Đức)

DT: Viên nang có: lipase, amylase và protease.

CĐ: Đầy bụng, chậm tiêu, suy tụy, rối loạn gan mật.

PAPACOTIN *(Đài Loan)*

DT: Viên 15mg papaverin HCl, 12,5mg di-methyl-ephedrin, 13,5mg noscapin, 2mg chlorpheniramin, 75mg diprofyllin.

CĐ: Trị ho, cảm cúm, chống co thắt.

LD: Người lớn: 1 viên x 3 lần/ngày.

PAPAIN

Carica papaya enzymes.

BD: *Papaynol*

DT: Siro 80mg/20g; viên nén hoặc viên nhện 0,10g.

TD: Phân huỷ protein.

CĐ: Chậm tiêu, viêm dạ dày-ruột.

LD: Ngày 0,2 - 1g, chia 2 -3 lần vào ngay sau bữa ăn, theo chỉ định.

BD tương tự: *Pepfiz (Ấn Độ) + Acid citric + Simethicon.*

PAPASE *(Anh)*

DT: Viên nén 10000UI enzym phân huỷ protein chiết xuất từ cây đu đủ, chủ yếu là papain.

CĐ: Chống viêm và phù nề.

LD: Ngày uống 2 viên x 4 lần/ngày. Ngày sau dùng 1 viên x 4 lần/ngày, đợt dùng ít nhất 5 ngày liền.

CCĐ: Bệnh máu chậm đông, dùng phối hợp với thuốc chống đông.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

PAPAVERIN Hydrochlorid

BD: **Dẫn xuất** adenylat:
Dicertan (Lyocentre, Aurilac)
Sustein (Inibsa, Llisa del Vall)
Dẫn xuất hydrochlorid:
Alapav (Mỹ)
Artegodan (Artesan, Luchow)
Cardoverina solution (Byk Gulden)
Cerespan (Mỹ)
Delaspan (Mỹ)
Dipav (Mỹ)
Genabid (Mỹ)
Kavrin (Mỹ)
Lempav (Mỹ)
Opdensit (Đức)
Optenyl (Đức)
Pameion (Italia)

DT: Viên nén bọc 30-40-60 và 100mg, viên nang giải phóng kéo dài 150mg; ống tiêm 1ml/30mg.

TD: Có tác dụng chống co thắt cơ trơn và gây giãn mạch ngoại vi.

CĐ: Cơn co thắt đường tiêu hóa, đường niệu, đường mật. Không dùng cho mạch máu (trong bệnh tăng huyết áp, co thắt mạch máu não, hội chứng Raynaud).

LD: Người lớn: ngày uống 2-3 lần, mỗi lần 40mg, hoặc 1-2 nang 150mg. Tiêm dưới da, bắp hoặc tĩnh mạch chậm: 1-2 ống /24 giờ.

CCĐ: Blốc nhĩ thất có suy giảm dẫn truyền (nhịp nhanh kịch phát). Quá mẫn thuốc.

LY: *Thận trọng với người tăng nhãn áp. Thuốc tiêm phải có sự giám sát của thầy thuốc, tiêm nhanh gây loạn nhịp, ngừng thở chết người.*
***Tác dụng phụ**: Đỏ mặt, tim nhanh, tăng HA, loạn nhịp, chóng mặt, ngủ gà, nhức đầu, buồn nôn, táo bón, tiêu chảy, quá mẫn gan, viêm gan mạn (ngừng dùng ngay).*

PAPAVEROLIN

Giãn mạch (rối loạn tuần hoàn)

LD: 600mg/ngày.
Dẫn xuất meglumin: Papaverolin phối hợp với N - methylglucamin
Modus (Scharper, Italia)

PAPAZE *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nén ba lớp có: Mg aluminometasilicat 100mg, Na bicarbonat 133mg, cao Scolopia 5mg, Eslase 30mg.

CĐ: Trị triệu chứng: rối loạn tiêu hóa, khó tiêu, chán ăn, bội thực, thừa acid dạ dày, đầy bụng.

LD: Uống sau bữa ăn. Người lớn 2 viên/lần x 3 lần/ngày. Trẻ em dùng liều giảm đi theo tuổi.

LY: *- Ngừng dùng thuốc nếu có biểu hiện dị ứng.*
- Dùng đúng chỉ định liều lượng, không dùng lâu dài (2 tuần).
- Thận trọng với người tăng huyết áp, rối loạn tim mạch, suy thận, phù nề.
- Không nên dùng cho trẻ em dưới 7 tuổi.
- Không dùng với thuốc trị đau dạ dày (giảm đau và chống co thắt).
- Có thể bị táo bón, tiêu chảy, cứng tay chân, nhức đầu, tăng HA.

PAPS *(Pháp)*

DT: Hộp bột rắc 100g chứa: 8,5g lưu huỳnh, 1g kẽm undecylenat, 0,5g bismut galat base; 0,5g menthol; 1g long não, 0,5g acid salicylic, 9g kẽm oxyd, 9g acid boric và 0,25g tinh dầu Labiatées, bột talc vđ.

TD: Chống nấm, sát khuẩn và chống ngứa.

CĐ: Các bệnh ngoài da do nhiễm khuẩn, nấm, chứng hăm kẽ, eczema, khô, ngứa, rôm sẩy.

LD: Ngày rắc 3-4 lần và xát nhẹ.

CCĐ: Eczema cấp, trẻ em dưới 12 tháng (vì có long não).

PARACETAMOL

Thuốc hạ nhiệt, giảm đau

Acetamid, N-(4-hydroxyphenyl)-

TK: *p-Acetamidophenol; Acetaminophen; N-acetyl-p-aminophenol; NAAP; Termidor*

BD: *Abenol (Mỹ)*
Accu - Tap (Mỹ)
Acemol (XNDP 2/9)
Acepen (CTD An Giang)
Acephen (Mỹ)
Aceta (Mỹ)
Acetab (CTD An Giang)
Acetalgin (Uznach)
Actadol (SHYT)
Actamin (Mỹ)
Afebrin (Philippin)
Aferadol (Obrelin, Rueil - Malmaison)
Akindol (Fournier Dijon)
Alginina (Rocador)
Alpiny (Nhật Bản)
Alvedon (Astra - Thụy Điển)
Amdil
Amdol và Amirofen (Mỹ)
Anacin (Mỹ)
Anadol (CTD Tiền Giang)
Tiffy (Thái Lan)
Tiphadol (Tipharco)
Tralgon
Tranodyn (Traphaco)
Treuphadol (Baden)
Tylenol (Mỹ; Cilag; Johnson và Johnson)
Tymol (Australia)
Upsanol (UPSA - Malmaison)

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Vadol (CTD Long An)
Valadol (Squibb)
Valorin (Mỹ)
Veralydon (Lelong, Montargis)
Vinpara (CTD Vĩnh Phúc)
Vips (Berlin - Đức)
Winadol (Sterling / Winthrop / Ross)
Winasorb (Sterling / Winthrop / Ross)
Witte Krus N.F (Sint - Niklaas)
Zolben (Ciba - Geigy)
Zwittsaletten (Intec Hà Lan)

DT: Viên nén, viên nang: 100 - 125 - 300 - 325 và 500mg. Dung dịch uống 10%. Sirô 120 hoặc 125mg/ml. Thuốc đạn 60-80-120-125-150-300-325-650mg. Viên nén giải phóng kéo dài 650mg. Cốm sủi bọt 500mg. Gói pha: 80, 120 và 150mg. Dịch treo 160mg/5ml và 100mg/1ml.

TD: Là chất chuyển hoá có hoạt tính của phenacetin. Tác dụng lên vùng dưới đồi gây hạ nhiệt ở người bị sốt, hiếm làm giảm thân nhiệt người bình thường, toả nhiệt tăng do giãn mạch, tăng lưu lượng máu ngoại biên. Thuốc có tác dụng: Hạ nhiệt - giảm đau. Dung nạp tốt qua đường tiêu hóa. Thích hợp với người không dùng được aspirin. Không có tác dụng trị thấp khớp. Không có hiệu quả chống viêm.

CĐ: Đau do các nguyên nhân khác nhau. Sốt do cảm cúm do nhiễm khuẩn như viêm họng, viêm phế quản... Nhức đầu, đau kinh, đau nhức xương-cơ.

LD: Người lớn uống 2-3 lần/ngày, mỗi lần 0,2g-0,5g - liều tối đa 1 lần: 1g; 24 giờ: 3g. Trẻ em: ngày 3-4 lần, mỗi lần 60 - 325mg tùy theo tuổi. Nên dùng cứ 4-6 giờ 1 lần.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc. Suy gan nặng. Bệnh tim, phổi, thận. Thiếu G6DP.

LY: *Có thể bị ban đỏ, mày đay (thường nhẹ). Hạn hữu giảm tiểu cầu. Hiếm gặp mất bạch cầu hạt.*
- Không dùng quá 10 ngày.
- Sốt trên 39,5°C quá 3 ngày có thể là một bệnh nặng cần chẩn đoán xác định.
- Mày đay, phù mạch, phản vệ ít xảy ra.
- Không uống rượu khi dùng thuốc.
- Thận trọng với người thiếu máu từ thuốc.
- Chỉ dùng cho người mang thai khi thật cần thiết.
***Tác dụng phụ:** Có thể buồn nôn, nôn, loạn tạo máu, thiếu máu, độc với thận nếu dùng dài ngày. Có thể phản ứng quá mẫn.*
***Quá liều:** buồn nôn, nôn, chán ăn, đau vùng bụng, xanh xao, xuất hiện sau 24 giờ. Nếu quá liều cao suy tế bào gan, acid chuyển hóa, bệnh não, tử vong.*
***Xử lý:** Cấp cứu tại bệnh viện ngay. Rửa dạ dày, lấy máu kiểm tra paracetamol huyết tương. Dùng N-acetylcystein tiêm IV hoặc uống, nếu trước 10 giờ quá liều.*

PARACETAMOL Vitamin C *(Pharmedic)*

DT: Viên sủi (330mg hoặc 500mg) paracetamol, (50mg) vitamin C.

CĐ: Điều trị triệu chứng đau nhức và hay sốt.

LD: Người trên 15 tuổi: 1-2 viên x 1-3 lần/ngày, liều tối đa 9 viên/ngày. Trẻ em: 60mg/kg/24 giờ.

CCĐ: Dị ứng, suy nhược chức năng gan, sỏi thận khi liều viatmin C > 1g.

PARACHLOROPHENOL

Phenol 4-chloro
Chlorphenalum

DT: Bột không màu hay hồng nhạt. Dd 5-20%.

CĐ: Sát khuẩn, dùng trong khoa răng-hàm-mặt, viêm họng mạn tính.

LD: Dùng bôi ngoài.

PARACYMEN

Paramethylisopropylbenzen

BD: *Dolcymène (Pháp)*

DT: Thuốc mỡ 30% đóng ống 40g.

TD: Giảm đau.

CĐ: Các chứng đau do nguyên nhân ở cơ-gân.

LD: Ngày bôi 1-3 lần và xát nhẹ để thuốc mau ngấm.

PARAFEN Forte *(Australia)*

DT: Viên nén hình thuôn (Caplet) chứa 650mg paracetamol; 200mg ibuprofen và 12,5mg diphenhydramin HCl.

CĐ: Các chứng đau nhẹ và vừa như nhức đầu, đau cơ, đau thấp khớp, đau khi thấy kinh.
- Các chứng đau cấp hoặc mạn có kèm viêm.
- Cảm cúm.

LD: Người lớn: cứ 8 giờ uống 1-2 viên (không quá 8 viên /24 giờ).

CCĐ: Trẻ em dưới 12 tuổi. Mẫn cảm với một thành phần của thuốc. Glôcôm góc đóng, phì đại tuyến tiền liệt. Chảy máu dạ dày-ruột.

BD tương tự: *Do-Parafen F (CTDP Đồng Tháp)*

PARALDEHYD

Paracetaldehyde
Trimer of acetaldehyde
Paral (Mỹ)

DT: Chất lỏng không màu. Tương kỵ với các iodid kiềm. Để trong lọ kín, tránh ánh sáng.

TD: An thần, gây ngủ.

CĐ: Thuốc ngủ và an thần, tác dụng giống chloral hydrat, nhưng yếu hơn và ít độc hơn.

LD: Uống 2-4ml một lần hòa với sirô, nước, ngày uống 1-2 lần. Liều tối đa 1 lần 5ml, một ngày 10ml.

CCĐ: Các bệnh đường hô hấp và gan.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

PARAMETHADION

Paradion (Abbott)

TD: Trị động kinh.

LD: 900mg/ngày, sau tăng dần tùy từng bệnh nhân. Trẻ em: 300 - 900 mg/ngày.

PARAMETHASON

Hormon vỏ tuyến thượng thận (glucocorticoid)

BD: *Trinial oral (Syntex-Latino, E-Leganes)*

Dẫn xuất 21-acetat:

Paramethason acetat

Alonda (Lilly)
Cortiden Depot (Syntex-Tây Ban Nha)
Cortiden (Syntex-Latino)
Depodillar (Syntex; Savar-Syntex, Bỉ)
Dilar (Cassenne, Pháp; ICI; Syntex)
Dillar (Syntex; Sarva Syntex, Bỉ)
Haldrat (Lilly)
Haldron (Lilly)
Metilar (Syntex)
Monocortin (Grunenthal; Syntex)
Monocortin Depot (Grunenthal; Syntex)
Parameson (Nhật Bản)
Paramezon (Italia)
Sintecort (Bồ Đào Nha)
Stemex (Syntex)

Dẫn xuất 21-acetat và 21-(disodium phosphat):

Triniol (Syntex - Latino, E. Leganes)

Dẫn xuất 21-(disodium phosphat):

Cortiden solubil (Syntex - Tây Ban Nha)
Monocortin S (Syntex và Hàn Quốc)

DT: Viên nén 2mg, lọ 2ml dịch treo 40mg (dạng acetat) có tên: Dilar injectable (Pháp).

CĐ: Như prednisolon.

LD: Người lớn ngày 1 - 6 viên, chia vài lần. Trẻ em tùy theo tuổi: từ 1/4 đến 3/4 liều trên. Thuốc tiêm: mỗi lần 1-4ml/10 ngày (tiêm vào khớp hoặc quanh khớp). Đợt điều trị: 10 lần tiêm.

LY: *Còn dùng tiêm bắp: khởi đầu 1 lọ/48 giờ; sau dùng liều duy trì: 1 lọ/3-10 ngày.*

PARAMETTES *(Canada - Mỹ)*

DT: Viên nang chứa: 600 UI vitamin A, 400UI Vitamin D3, 3mg vitamin B1, 5mg riboflavin, niaciamid ascorbat (tương ứng với 75mg vitamin C và 25mg niacinamid), 1mg vitamin B6, 6mcg vitamin B12, 10 đvqt vitamin E, 0,1mg acid folic, 50mcg biotin, 160mg calciphosphat dibasic; 50mg MgO, P tương ứng với 125mg (trong muối calci kể trên), 1mg $CuSO_4$, 0,5mg Kali iodid và 10mg Fe fumarat.

CĐ: Phối hợp 11 vitamin và 6 chất khoáng cần thiết cho cơ thể người lớn.

LD: Uống 1 viên/ngày vào các bữa ăn.

PARANICO *(Pháp)*

DT: Viên 100mg vitamin PP, 8mg quinin ascorbat, 10mg B1.

CĐ: Giảm độc do nghiện thuốc lá (các chứng tim mạch, hệ thần kinh, bộ máy tiêu hoá, hô hấp)

LD: 8 viên/24 giờ, chia 4 lần, uống với ít nước. Đợt dùng 25 ngày, không hút thuốc lá khi điều trị.

CCĐ: Rối loạn dẫn truyền trong tâm thất. Mẫn cảm.

PARANONE *(Australia)*

DT: Viên nén chứa 450mg paracetamol và 100mg clormezanon.

CĐ: Các chứng đau và co cơ, đau do chấn thương, hội chứng tiền kinh, chứng kinh đau, cảm cúm.

LD: Người lớn, ngày 3-4 lần x 1-2 viên.

Trẻ em: 7-12 tuổi ngày 3 lần x 1/2 viên.

PARAOXON

Paraxon

BD: *Mintacol*
Miotisal (Đức)
Phosphacol (Nga)
Soluglaucit

DT: Thuốc nhỏ mắt: 0,02 - 0, 012 và 0,01%.

TD: ức chế cholinesterase, chống tiết cholin gây co đồng tử mạnh và kéo dài.

CĐ: Glôcôm góc đóng và góc mở (nếu pilocarpin không có hiệu quả). Co đồng tử nhanh sau khi nhỏ atropin.

LD: Nhỏ 2 giọt /lần, nhỏ 1-2 lần/ngày.

CCĐ: Như pilocarpin. Đặc biệt tăng nhãn áp cấp do đục thủy tinh căng phồng, có thể làm nhãn áp cao hơn vì co đồng tử mạnh hơn.

LY: *Thận trọng với mắt cận thị nặng. Tác dụng phụ như pilocarpin nhưng mạnh hơn.*

PARAPENZOLAT Bromid

BD: *Neupran (Schering, Corp/Essex)*
Relenol (Schering, Corp/Essex)
Spacin (Unilabo, Levallois)
Vagopax (Cetrane, Levallois)

DT: Viên nén 0,5mg; thuốc đạn 1mg; ống tiêm 1ml/0,1mg.

TD: Chống co thắt như atropin, chống tiết cholin. Liệt thần kinh đối giao cảm.

CĐ và CCĐ: như pipenzolat.

LD: Người lớn: 1-2 viên/ngày hoặc nạp thuốc đạn 1-2 viên/ngày, tiêm bắp hoặc tĩnh mạch: 1-2 ống/ngày.

PARAPHLEBON

BD: *Circanetten (Evers và CO GMBH)*

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

DT: Viên nang có:

Paraphlebon	200mg
Folliculi Sennac	15mg
Sulfurdep	15mg
Bitartrat Kali	15mg

TD: Paraphlebon là dẫn xuất của Keratin.

CĐ: Bệnh trĩ và các triệu chứng có liên quan như ngứa, viêm, các triệu chứng bệnh lý tim mạch (làm bền thành mạch, cầm máu, giảm đau, nhuận tràng) táo bón.

LD: Uống 2 viên/lần x 3 ngày. Kịch phát dùng liên tục 14 ngày. Dùng lâu dài, cứ uống 14 ngày lại nghỉ 1 tháng. Uống sau bữa ăn. Không nhai viên thuốc.

CCĐ: Hẹp ruột. Sa hậu môn.

LY: - *Cân nhắc khi dùng cho phụ nữ mang thai hoặc nuôi con bú.*
- *Có thể bị nhuận tràng quá mức.*

PARAPIC *(Ấn Độ)*

DT: Viên nén đặt âm đạo 500mg/100mg/20mg: tinidazol, miconazol nitrat, neomycin sulfat.

CĐ: Viêm nhiễm và chống nấm đường âm đạo, trị Trichomonas và các nấm và viêm nhiễm khác.

LD: Đặt sâu vào âm đạo 1 viên trước khi đi ngủ buổi tối. Đợt dùng 5-10 ngày hay tăng giảm tuỳ từng bệnh.

CCĐ: Mẫn cảm.

PARASORB *(Mebiphar)*

DT: Viên nén 500mg paracetamol và 100mg sorbitol.

CĐ: Giảm đau, hạ sốt,...

LD: Như paracetamol.

PARATHYREIDIN

DT: Ống tiêm 1ml. Lọ tiêm 5ml và 10ml.

CĐ: Điều hoà chuyển hoá Ca dùng trong thiểu năng chức phận tuyến cận giáp trạng, các thể giật rút đầu chi, tạng co giật, các bệnh dị ứng.

LD: Tiêm dưới da hay bắp thịt để cắt cơn giật rút. Người lớn: 1-2ml.

Trẻ < 1 tuổi: 0,25-0,3ml/2-3 giờ. Từ 2-5 tuổi: 0,5-1ml. Từ 6-12 tuổi: 1,5-2ml.

- Đồng thời, tiêm tĩnh mạch 5-10ml/10% Ca chlorid hay uống 15ml/5% Ca chlorid x 5-6 lần/ngày.
- Các trường hợp khác tiêm 1-2 ml/ngày hay cách 1 ngày trong 1 tháng rưỡi. Liều tối đa cho người lớn: 5ml/lần, 15ml/ngày.

CCĐ: Tăng tỉ lệ Ca trong máu.

PAREDYL *(Gerda)*

DT: Viên bao:

Codein phosphat	19,5mg
ứng với codein	15,22mg

Một thìa canh sirô (10ml):

Codein phosphat	21,9mg
ứng với codein	16,12mg
Alcool 2% (v/v)	240mg
Saccharose	9,5g

TD: Thuốc trị ho có tác dụng trung ương, ức chế trung tâm hô hấp.

CĐ: Ho khan, ho do kích thích gây khó chịu.

LD: Thuốc chỉ dùng cho người lớn.

1 - 2 viên/lần. Lặp lại 6 giờ nếu cần.

1 - 2 thìa canh/lần. Lặp lại 6 giờ nếu cần.

Không uống quá 8 viên; 8 thìa canh sirô trong ngày.

Người cao tuổi, suy gan uống 1/2 liều.

Thuốc trị triệu chứng, chỉ dùng trong vài ngày.

LY, CCĐ: *Xem Codein.*

PAREGORIC

Có Cao opi 20% morphin, tiểu hồi, long não, acid benzoic.

CĐ: Tiêu chảy (không do nhiễm khuẩn), đầy hơi, đau bụng.

CCĐ: Trẻ em dưới 5 tuổi. Nuôi con bú.

PAREPECTOLIN *(Mỹ)*

DT: Lọ uống 30ml/3,7ml paregoric, 162mg pectin, 5,5mg Kaolin.

CĐ: Tiêu chảy và đau quặn ruột (đau bụng)

LD: Người lớn: 15-30ml sau mỗi lần đi ngoài, không dùng quá 4 lần/ngày. Trẻ < 1 tuổi: 2,5ml. Từ 3 tuổi: 7,5ml. Từ 6 tuổi: 10ml (uống sau mỗi lần đi ngoài), không dùng quá 4 liều/12 giờ.

PARETHOXYCAIN

Dẫn xuất hydrochlorid:

Intracain

Maxicain (Fumouze, Ile - St - Denis)

DT: Viên ngậm chứa 0,75mg; dung dịch 0,5 - 2,5% hoặc thuốc mỡ 2%.

TD: Thuốc tê mạnh hơn novocain, tác dụng nhanh và kéo dài, không kháng sulfamid, không gây giãn mạnh, không gây dị ứng. Dùng gây tê tại chỗ, gây tê khu vực, phong bế thần kinh, gây tê bề mặt.

CĐ: Điều trị tại chỗ các chứng bệnh gây đau đớn ở niêm mạc miệng, hầu và họng như viêm hạnh nhân, viêm họng, viêm miệng, viêm lợi aptơ, sau phẫu thuật ở miệng-họng.

LD: Người lớn ngày ngậm 6 - 12 viên.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc gây tê, trẻ em dưới 30 tháng (vì có tinh dầu bạc hà ở viên ngậm).

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

PARGEVERIN

Ventrinerval (Rhein - Pharma)

Dẫn xuất hydrochlorid:

Propinox hydrochlorid

Doledon (Roche)

Sertal (Farmitalia Carlo Erba)

Terisal (Lifepharma, E Arganda del Rey)

TD: Chống co thắt.

LD: 5mg/lần x 3 lần/ngày (cả uống và tiêm).

PARGININE *(Pháp)*

DT: Ống tiêm 10ml có Arginin aspartat, methyl p-hydroxybenzoat, propyl p-hydroxybenzoat.

LD: 1-3 ống/ngày tuỳ theo tuổi.

GC: Xem thêm trong đơn trước khi dùng.

PARIEVAL *(Pháp)*

DT: Viên nang 100mg tocopherol acetat, 200mg troxerutin, 8mg vincamin.

CĐ: Rối loạn ốc tiền đình tai có cơ chế thiếu máu cục bộ, (chóng mặt, ù tai). Bệnh võng mạc, suy tĩnh mạch và giòn mao mạch.

LD: 3-4 viên/ngày, có thể 6 viên nếu cần.Uống sau bữa ăn.

CCĐ: Tân tạo não có tăng áp suất trong sọ lúc có thai.

LY: *Nhồi máu cơ tim.*

PARGYLIN

Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: *Eudatin (Abbott)*

Eutonyl (Abbott)

Euditron (Mỹ - Pháp) (biệt dược kép có 25mg pargylin, 1,5mg methychlothiazid)

TD: Hạ huyết áp, chống trầm cảm, ức chế MAO.

Chất ức chế monoamin-oxydase có tác dụng hạ huyết áp. Thường dùng phối hợp (như Euditron).

CĐ: Các thể tăng huyết áp nặng, nhất khi khi có tăng huyết áp tâm trương rõ rệt cao.

LD: Bắt đầu dùng liều thấp, ngày 1/2 viên, sau tăng dần 1/2 viên đến liều tối đa 2 viên/ngày, uống 1 lần.

CCĐ: U tế bào ưa crôm, tâm phần phân liệt, cường giáp, suy thận tiến triển.

PARICALCITOL

BD: *Zemplar (Mỹ)*

TD: Tương tự vitamin D.

PARLODEL LA *(Thụy Sĩ)*

DT: Bơm tiêm sẵn có 2 ngăn chứa 50mg/2ml bromocriptin mesylat dưới dạng vi khối cầu phối hợp với L (-) acid polylactic. Dung môi là: polyoxyetylen- polyoxypropylen polymer, dextran 70 trong dd NaCl 0,9%.

TD: Kích thích các thụ thể dopamin (tác dụng kéo dài) vì ức chế tiết prolactin.

CĐ: Phòng và làm mất tiết sữa ở sản phụ (do lý do bệnh lý hoặc sau sẩy thai).

Các u do tăng prolactin (prolactinoma). Chứng to cực.

LD: Phòng tiết sữa: tiêm sâu cơ mông 1 ống, vài giờ sau khi đẻ hoặc sẩy thai, nhưng phải sau khi các dấu hiệu biểu hiện sự sống đã ổn định.

Trị các u lớn tiết ra prolactin và/hoặc hormon sinh trưởng, tùy theo chẩn đoán chuyển sang dùng loại thuốc viên Parlodel hoặc tiến hành phẫu thuật tuyến yên.

CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của thuốc hoặc với alcaloid nấm cựa gà, nhiễm độc huyết khi thai nghén, chứng tăng huyết áp sau khi đẻ.

LY: *Bệnh mạch vành, rối loạn tâm thần.*

Tránh dùng phối hợp với alcaloid nấm cựa gà.

PARNAPARIN Sodium

BD: *Fluxum (Alfa Wassermann)*

Minidaltan (Italia)

DT: Dd tiêm 3200 UI aXa - Bơm tiêm có thuốc 0,3ml.

Dd tiêm 4250 UI aXa - Bơm tiêm có thuốc 0,4ml.

Dd tiêm 6400 UI aXa - Bơm tiêm có thuốc 0,6ml.

TD: Heparin sodium trọng lượng phân tử thấp, là một glycosaminoglycan, trọng lượng phân tử thấp, khoảng 4500 Daltons thu được bằng cách phân đoạn, tinh chế heparin. Ngược lại heparin, thuốc có đặc tính tác dụng chống huyết khối tách biệt với chống đông máu. Thuốc tác dụng nhanh kéo dài và có tác dụng phòng ngừa huyết khối tĩnh mạch. Anti-Xa khoảng 20 giờ cho nên dùng liều duy nhất trong ngày.

CĐ: Ngăn ngừa huyết khối tĩnh mạch vùng sâu trong phẫu thuật và chỉnh hình.

LD: Tiêm dưới da. Trong phẫu thuật 0,3ml (3200UIaXa) 2 giờ trước phẫu thuật, sau đó cách 24 giờ tiêm 1 lần, tối thiểu 7 ngày (không cần thử đông máu).

Với người có nguy cơ cao bị huyết khối và phẫu thuật giác mạc: 0,4 - 0,6ml. Tùy nguy cơ, tiêm dưới da 12 giờ trước và 12 giờ sau đó mỗi ngày 1 mũi tiêm, tối thiểu 10 ngày.

Tiêm trên mô dưới da, ở phần trên, ngoài mông, thay đổi 2 bên phải, trái hoặc ngang thắt lưng bụng trước và sau. Mũi kim phải ngập sâu hẳn, thẳng góc và không được tiếp tuyến với miếng da mà người tiêm kẹp giữa ngón cái và ngón trỏ. Người tiêm phải giữ nguyên miếng da kẹp như vậy cho đến khi tiêm xong.

CCĐ: - Tiền sử dương tính ở bệnh giảm tiểu cầu với thuốc.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

- Có biểu hiện xuất huyết, rối loạn cầm máu.
- Viêm nội tâm mạc nhiễm khuẩn cấp.
- Xuất huyết não.
- Dị ứng thuốc.
- Phối hợp với ticlopidin, salicylat (AINS), chất chống ngưng tập như dipyridamol, sulfinpyrazon.

LY: - *Thuốc không tiêm bắp.*
- *Cần theo dõi tiểu cầu trước và định kỳ trong tuần, tháng. Nếu có giảm tiểu cầu, phải kiểm tra tiểu cầu hàng ngày và thay loại heparin có trọng lượng phân tử thấp. Nếu cần phải ngừng thuốc.*
- *Cẩn thận với người suy gan-thận, tăng HA, tiền sử viêm dạ dày ruột; tổn thương cơ quan xuất huyết, bệnh mạch máu võng mạc.*
- *Thận trọng dùng trong hậu phẫu não, tuỷ sống.*
- *Không nên chuyển heparin đặc hiệu này heparin đặc hiệu khác trong quá trình điều trị.*
- *Không nên dùng cho người mang thai hoặc đang nuôi con bú.*

***Tương tác thuốc**: Không nên phối hợp với các salicylates đường toàn thân (tăng nguy cơ xuất huyết, ảnh hưởng chức năng tiểu cầu, tổn thương niêm mạc dạ dày). Với AINS (đường toàn thân) (tăng nguy cơ xuất huyết). Với các thuốc chống kết tập tiểu cầu (tăng nguy cơ xuất huyết. Thận trọng dùng với thuốc chống đông máu dạng uống (tăng tác dụng chống đông). Với các glucocorticoid (đường toàn thân) tăng nguy cơ xuất huyết. Với dextran (tĩnh mạch) làm tăng nguy cơ xuất huyết.*

***Tác dụng phụ**: Có thể bị: xuất huyết, giảm tiểu cầu có khi trầm trọng (hiếm). Hoại tử da (nơi tiêm) như vết đỏ, mảng đỏ thấm sâu gây đau, ngừng sử dụng. Có thể có bọc máu nhẹ nơi tiêm. Dị ứng da (hiếm). Tăng transaminase.*

PAROMOMYCIN

TK: *Estomycin, Aminosidin*
Poucimycinum

BD: *Gabbroral (Ấn Độ)*
Humagel (Pháp)
Humasin (P. Davis)

DT: Viên nang 0,25g. Sirô 125mg/5ml. Gói thuốc bột hoặc cốm 250mg (trẻ em). Thuốc trứng 250mg. Lọ thuốc bột tiêm 500mg.

TD: Kháng sinh họ aminosid, tác dụng với nhiều chủng vi khuẩn gây bệnh đường ruột, amíp gây lỵ, sán lá và Trichomonas.

CĐ: Nhiễm khuẩn đường ruột, tiêu chảy do ký sinh trùng đường ruột. Thuốc tiêm: trị nhiễm khuẩn đường hô hấp do các vi khuẩn Gram (+) và Gram (-), đường dẫn mật, tiết niệu, ngoại khoa.

LD: Người lớn: ngày uống 3-4 lần, mỗi lần 125-250mg. Trẻ em: 50mg/kg/24 giờ chia 3-4 lần. Phụ nữ nạp 1 viên thuốc trứng trước khi đi ngủ buổi tối, trị viêm âm đạo do Trichomonas. Người lớn: tiêm bắp 1g chia 2 lần /24 giờ. Trẻ em: 10-20mg/kg, chia 2-3 lần, trong 24 giờ.

CCĐ: Suy thận. Tổn thương bộ phận ốc-tiền đình.

LY: *Xem Kháng sinh.*

PAROXETIN

Dẫn xuất hydrochlorid:
Deroxat (Smith Kline - Beecham)

DT: Viên nén bọc 20mg (tính dưới dạng base).

TD: Chống trầm cảm (do ức chế sự giữ lại serotonin), gần như không có ái tính đến các thụ thể a1 -adrenergic, tiết histamin H1 và tiết cholin.

CĐ: Các giai đoạn trầm cảm nặng.

LD: Người lớn và người già: ngày 1 viên. Sau 3 tuần, có thể tăng đến 40 hoặc 50mg/ngày. Nếu bị suy gan hoặc thận, phải dùng liều giảm đi. Liều hàng ngày uống làm 1 lần vào bữa ăn sáng. Đợt điều trị thường là 6 tháng.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc; trẻ em dưới 15 tuổi; phối hợp với các thuốc có tryptophan và các IMAO.

LY: *Tránh dùng cho phụ nữ có thai và nuôi con bú.*

PAROXYPROPION

Ức chế gonadotropin

Bio-Fren (Canada)
Fénantol (Pháp; Canada; Tây Ban Nha)
Frenormon (Tây Ban Nha)
Possipione (Italia)

PASINIAZID

Dipasic (Wolhusen; E. Llisa del Vall)
Hidrazida Refor (Tây Ban Nha)
Pycamisan (Smith và Nephew - Anh)

TD: Trị lao.

PASSIFLORA Incarnatal

DT: Viên nang 200mg cao khô phần thân và lá cây passiflora.

CĐ: An thần, gây ngủ.

LD: Ngày uống 1-3 viên.

PAUSERIL *(Anh - Pháp)*

DT: Vỉ 21 viên nén bọc, gồm:
14 viên màu vàng da cam, mỗi viên 30mcg ethinyl estradiol và 7 viên màu vàng, mỗi viên như trên có thêm 6,25mg levonorgestrel.

TD: Phối hợp estro -progestatif liều thấp (mini-dosé) không có tác dụng tránh thụ thai.

CĐ: Rối loạn tuổi mãn kinh tự nhiên hoặc sau khi phẫu thuật (xuất hiện trong vòng 1 năm).

LD: Uống đều đặn, ngày 1 viên màu vàng da cam trong 14 ngày, rồi ngày 1 viên màu vàng trong 7 ngày. Nghỉ 7 ngày, lại uống tiếp đợt khác.

CCĐ: Như "Chlorotrianisen".

Pausogest (Gedeon Richter)

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

DT: Viên nén có: Estradiol 2mg, norethisteron acetat 1mg.

CĐ: Hội chứng suy giảm estrogen. Dự phòng loãng xương cho phụ nữ hậu mãn kinh, nguy cơ gãy xương cao.

LD: Uống 1 viên/ngày liên tục. Nên dùng thuốc sớm, sau 1 năm mãn kinh.

CCĐ: Có thai, Cacinom vú, u tân sinh phụ thuộc estrogen, bệnh gan, huyết khối tĩnh mạch sâu, thuyên tắc mạch, tai biến mạch máu não, xuất huyết bất thường đường sinh dục, bệnh hemoglobin, loạn chuyển hoá porphyrin.

LY: *Thận trọng với người động kinh, nhức nửa đầu, tiểu đường, suy tim, hen suyễn.*

- Ngừng dùng thuốc nếu: huyệt khối tĩnh mạch sâu, thuyên tắc mạch, vàng da, rối loạn hoặc giảm thị lực, đột ngột tăng HA.

Tương tác thuốc: gây cảm ứng enzym gan.

- Không nên dùng cùng lúc barbiturat, phenytoin, rifampicin, carbamazepin.

***Tác dụng phụ**: Kinh nguyệt bất thường, nhũn vú, buồn nôn, nhức đầu, phù. Hiếm bị rụng tóc, dị ứng da, rối loạn thị giác, carcinom vú, huyết khối tắc mạch.*

PAXÉLADINE *(Pháp)*

DT: Lọ sirô 125ml kèm thìa đong 2,5 và 5ml; sirô 0,2% và viên nang 40mg oxeladin.

CĐ: Các chứng ho kích ứng do dị ứng, nhất là về ban đêm.

LD: Người lớn: ngày 3-6 thìa chia vài lần. Trẻ em: cứ 5kg thể trọng cho uống 1/2 thìa loại 2,5ml.

Viên nang người lớn uống 1 viên. Không dùng quá 3 viên/ngày.

CCĐ: Quá mẫn với thuốc.

PBZ và PBZ-SR *(Mỹ)*

Tripelennamin HCl

DT: Viên 25 và 50mg - cồn ngọt 5mg/5ml (PBZ) Viên 100mg (PBZ - SR).

TD: Kháng histamin, kháng tiết cholin.

CĐ: Viêm mũi dị ứng mùa hoặc quanh năm, viêm mũi mạch vận động, viêm kết mạc dị ứng, nổi mày đay, phù mạch, dị ứng máu huyết tương, phối hợp trị sốc phản vệ (với epinephrin).

LD: Tùy từng người, thông thường, người lớn uống 25-50mg cách 4-6 giờ; có thể tăng 600mg/ngày, nếu cần, hoặc 100mg buổi sáng và 100mg buổi chiều.

Trẻ em: 5mg/kg/ngày chia làm 4-6 lần. Không quá 300mg/ngày.

CCĐ: Đang nuôi con bú. Trẻ đẻ non hoặc sơ sinh. Dùng với IMAO. Glôcôm góc đóng. Loét và hẹp tiêu hóa. Phì đại tuyến tiền liệt. Nghẽn cơ bàng quang. Nghẽn môn vị-tá tràng. Hen suyễn.

LY: *Thuốc làm buồn ngủ (thận trọng khi dùng cho người lái xe, tàu, vận hành máy...). Cấm uống rượu khi dùng thuốc. Thận trọng nếu tăng áp lực mắt, cường tuyến giáp, bệnh tim mạch, tăng huyết áp. Có tác dụng phụ như: khô miệng, nôn, buồn nôn, táo bón, giãn đồng tử.*

PCV7

TD: Kích hoạt hệ thống miễn dịch hoạt động mạnh, thúc đẩy đáp ứng miễn dịch trong cơ thể, chống bệnh viêm phổi và tắc nghẽn phổi. Mạnh hơn PPSV23.

PDLYTE-M và P *(Ấn Độ)*

Lọ 540mg dd tiêm truyền có glucose, KCl, Kali phosphat, NaCl, Na acetat,...

PDZOLE-D *(Ấn Độ)*

Dung dịch tiêm truyền metronidazol và glucose.

PECALDEX *(XNDP 2/9 - Nadyphar)*

DT: Ống thuốc 10ml có:

Calci glucoheptonat	0,7g
Calci gluconat	0,3g
Vitamin D2	0,05mg
Vitamin C	0,10g
Ergocalciferol	0,05mg
Vitamin PP	0,05g

CĐ: Suy nhược, lao lực, lao phổi.

Trẻ em chậm lớn, phụ nữ thai nghén.

Sâu răng, mất nước, thiếu vitamin.

LD: Theo chỉ dẫn của thầy thuốc. Người lớn uống 1-3 ống một ngày. Trẻ em uống 1 ống một ngày.

CCĐ: Tăng calci huyết, sỏi calci, mẫn cảm với vitamin D.

PECAZIN

Mepazin

Pacatal (Warner - Chilcott)

Ravenil (Caber, Ravenna)

DT: Viên nén hoặc bọc đường 25mg.

Ống tiêm 1 và 2ml dd 2,5%.

TD: An thần.

CĐ: Chữa chứng loạn thần kinh chức năng, loạn tâm thần. Dùng trong tiền mê.

LD: Người lớn uống hoặc tiêm bắp thịt tùy theo từng người từ 0,025 - 0,05 - 0,1g một lần, ngày uống 1, 2, 3 lần.

PECILOCIN

BD: *Leofungin (Leo, Ballerup)*

Supral (Basotherm, Biberach)

Variotin (Leo, Ballerup; Lovens, Ballerup)

DT: Ống thuốc mỡ 10g (1g = 3000đv variotin).

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Lọ 10 và 30ml dung dịch (1ml = 800đv variotin).

TD: Chống nấm, diệt nấm, phần lớn các nấm gây bệnh thường gặp ngoài da.

CĐ: Các bệnh nấm ở da do Trichophyton, Edidermophyton, Microsporum và Cryptococcus nhất là các bệnh Erythrasma và Pityriasis versicolor (lang ben).

LD: Ngày bôi 2-3 lần vào chỗ da tổn thương. Sau khi bệnh đã giảm cần bôi tiếp vài ngày nữa để tránh tái nhiễm.

LY: *Hiện nay, chưa thấy có chống chỉ định.*

PECTIN

Là dẫn chất uronic có trong vỏ bưởi, táo, có tác dụng cầm máu.

BD: *Arhemapectine (Pháp)*
Haemophobin (Đức)
Arhemapectine vitaminée Gallier (Pháp)

DT: Ống thuốc uống 20ml chứa: 0,3g pectin; 20mg natri menadion bisulfit; 140mg NaCl; 50mg vitamin C; 10mg natri metabisulfit và 10mg calci chlorid trong nước tinh chế.

CĐ: Chảy máu trước và sau phẫu thuật trong các khoa: Tai Mũi Họng, Răng Hàm Mặt. Phụ Khoa, Ngoại Khoa. Chảy máu đường tiêu hóa, tiết niệu.

LD: Người lớn và trẻ em: Uống: pha ống thuốc vào nửa cốc nước có pha đường. Khoa nội: ngày 3-4 ống, chia vài lần. Các khoa kể trên: 10 giờ trước khi mổ uống 3-4 ống; 48 giờ sau phẫu thuật: uống 4 ống. Dùng tại chỗ: thụt rửa ở hậu môn: 2 ống; thụt âm đạo: 1 ống/ngày. Thấm vào gạc hoặc để súc miệng.

PECTOL *(Cty DP Sài Gòn - Sagopha)*

DT: Một viên cao có:

Terpin hydrat	0,05g
Cao cát cánh	0,05g
Cao bán hạ	0,05g
Cao viễn chí	0,05g
Cao khiên ngưu	0,05g
Na benzoat	0,03g

CĐ: Ho cấp hay ho mạn tính, ho do kích ứng, ho gió, ho gà. Hen suyễn, cảm cúm, sổ mũi. Viêm khí quản, viêm phế quản.

LD: Người lớn uống 1-2 viên/lần; ngày uống 4-6 viên. Trẻ em từ 5 - 8 tuổi uống 1/2 - 1 viên/lần; ngày uống 1-2 viên. Trẻ em từ 10-15 tuổi uống mỗi lần 1 viên; ngày uống 2-4 viên.

PECTOL E *(CTDP SàiGòn - Sagopha)*

DT: 100ml sirô có: cồn cây bọ mắm 2g, eucalyptol 0,2ml, cao núc nác 2g, sirô viễn chí 10g, sirô trần bì 30g, sirô benjoin 30g, sirô húng chanh vđ 100ml.

TD: Dịu ho, sát khuẩn đường hô hấp, long đờm, an thần, lợi tiểu.

CĐ: Các chứng ho: cơn, dai dẳng, ho gió, ho gà, viêm khí quản, viêm phế quản cấp và mạn tính, hen suyễn, cảm cúm, sổ mũi trẻ em.

LD: Trẻ sơ sinh - 1 tuổi: uống 1 thìa cà phê /lần x 1-3 thìa/ngày. Trẻ em từ 2 - 6 tuổi, uống 1 - 2 thìa cà phê/lần x 3 thìa/ngày. Trên 6 tuổi uống 2-3 thìa cà phê /lần x 3 lần/ngày.

PECTORAL Edulcor *(Pháp)*

DT: Lọ uống 200ml/cồn Cà độc dược, codein phosphat, choroform, glycerin, cồn rễ Phụ tử, nước hoa Anh đào, Na saccharin, vanillin.

CĐ: Ho cơn, ho kích thích.

LD: 3-4 thìa canh/24 giờ. Uống ngoài bữa ăn, chia nhiều lần/ngày.

CCĐ: Ho do phản xạ, do hen suyễn, suy hô hấp. Trẻ em < 3 tuổi, có thai, nuôi con bú.

PECTORAL Richelet *(Pháp)*

DT: Chai uống 200ml/có thiocol, codein, Na benzoat, nước laurier cerise, cồn Ô đầu.

CĐ: Ho do nhiều nguồn gốc khác nhau.

LD: 1-4 thìa canh/ngày, uống xa bữa ăn và buổi tối trước khi đi ngủ để làm dịu ho về đêm.

CCĐ: Trẻ < 15 tuổi.

PECTOTUSSYL *(Pháp)*

DT: Viên ngậm 1mg cồn Ô đầu, 1mg codethylin HCl, 1mg tyrothricin, 1mg sulfogaiacol, 20mg terpin, 0,2mg butoform.

CĐ: Các bệnh đường hô hấp trên kèm theo ho.

LD: Người lớn: 6-12 viên/ngày. Trẻ 3-6 tuổi: 2-4 viên/ngày. Từ 6-12 tuổi: 4-8 viên/ngày.

CCĐ: Trẻ < 3 tuổi.

PEDIAFLU *(Perrigo)*

DT: Viên nén nhai. Sirô Pediaflu M /S, chai 118ml.

- Viên nén nhai:

Paracetamol	80mg
Pseudoephedrin HCl	7,5mg
Dextromethorphan BrH	2,5mg
Chorpheniramin maleat	0,5mg

- Sirô M /S; 5ml có:

Dextromethorphan BrH	7,5mg
Pseudoephedrin HCl	15mg

CĐ: - Viên nén nhai: ho, nghẹt mũi, chảy nước mũi, đau họng, hắt hơi, đau nhức, nhức đầu, sốt do cảm lạnh, dị ứng bụi, phấn hoa hay các tác nhân dị ứng khác.

- Sirô Pediaflu M/S: ho do kích ứng họng, phế quản, nghẹt mũi do cảm lạnh.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

LD: - Viên: dưới 6 tuổi, dưới 22kg/thể trọng cần có ý kiến thầy thuốc. 6 - 11 tuổi, từ 22 - 43kg/thể trọng: 4 viên. Cứ 4 - 6 giờ lặp lại, không vượt quá 4 lần trên 24 giờ.

- Sirô: từ 2 - 6 tuổi, 11 - 22kg thể trọng, uống 1 thìa càfê. Từ 6 - 12 tuổi, 22 - 43kg thể trọng, uống 2 thìa càfê. Từ 12 tuổi trở lên = 43kg thể trọng, uống 3 thìa càfê.

CCĐ: Quá liều chỉ định. Glôcôm. Rượu.

LY: *- Chóng mặt, bứt rứt, bồn chồn, mất ngủ thì ngừng thuốc.*

- Dùng thuốc sau 3 ngày không cải thiện, 7 ngày không khỏi mà còn kèm các triệu chứng khác thì ngưng thuốc.

- Không dùng cho người: viêm phế quản mạn, ho do hút thuốc, khí phế thũng, glôcôm, bệnh tim mạch, tăng HA, tiểu đường, bệnh tuyến giáp, phì đại tiền liệt tuyến (bí đái), người hen suyễn.

- Thuốc gây buồn ngủ - Không dùng với các thuốc an thần, dịu thần kinh.

- Ho kéo dài (hơn 7 ngày) không khỏi cần hỏi ý kiến thầy thuốc.

- Thuốc có thể gây kích động ở trẻ em.

- Mang thai nếu dùng thuốc phải có ý kiến của thầy thuốc.

- Không dùng cùng lúc với IMAO.

Pediatussin (Ameripharm)

DT: Siro, mỗi 5ml có: Dextromethorphan HBr 75mg, Pseudoephedrin HCl 15mg.

CĐ: Các chứng ho do kích thích hầu-họng-phế quản, sung huyết mũi do cảm cúm.

LD: Trẻ trên 12 tuổi: 4 muỗng cà phê, 6 - 12 tuổi: 2 muỗng cà phê, 2 - 6 tuổi: 1 muỗng cà phê, 1 -2 tuổi 1/2 muỗng cà phê, trẻ 3 - 12 tháng: 1/4 muỗng cà phê. Nhắc lại cứ 6 giờ nếu cần, tối đa 4 lần/ngày.

CCĐ: Ho kéo dài, hen suyễn, khí phế thũng, ho có đờm, bệnh tim, tăng HA, bệnh tuyến giáp, đái tháo đường, bí đái do rối loạn niệu đạo-tiền liệt tuyến.

LY: *- Thận trọng với người ho dai dẳng, dùng 7 ngày không cải thiện, phát ban, nhức đầu thì ngừng thuốc.*

- Chống chỉ định dùng với IMAO (đến 2 tuần sau khi dừng IMAO).

- Nếu có biểu hiện: bứt rứt, bồn chồn, chóng mặt, mất ngủ ngừng ngay dùng thuốc và khám lại ngay.

PEDIAZOLE *(Pháp)*

DT: Lọ thuốc 66,8g thuốc cốm để pha 100ml sirô. Mỗi thìa (định lượng) chứa 200mg erythromycin (ethylsuccinat) và 600mg acetylsulfa furazol (sulfisoxazol).

TD: Phối hợp betalactamase, tác dụng bổ trợ với Streptococcus pneumoniae.

CĐ: Viêm tai giữa cấp ở trẻ em do chủng chịu tác dụng nhất là H.influenzae.

LD: Trẻ em: 50mg/kg/ngày (erythromicin) và 150mg/kg/ngày (sulfafurazol) tức là khoảng: 1 thìa cho 4kg thể trọng, chia vài lần trong ngày. Đợt dùng 10 ngày.

CCĐ: Trẻ em dưới 2 tháng.

Do erythromycin: mẫn cảm với thuốc. Phối hợp với các alcaloid gây co mạch nấm cựa gà. Do sulfafurazol: mẫn cảm với sulfamid, thiếu hụt G6PD.

PEFIZ Effervescent Tab *(Ấn Độ)*

DT: Viên sủi/có papain, fungal, diastase, simethicon.

CĐ: Rối loạn tiêu hoá, chậm tiêu, đầy hơi, chướng bụng..

LD: Uống 1 viên x 2 lần/ngày (cho viên thuốc vào 1/2 cốc nước cho tan hết và uống ngay).

PEFLOXACIN

Kháng sinh nhóm Fluoroquinolon

BD: *Abaktal (Lek)*

Rolox (Recon, Ấn Độ)

Dẫn xuất mesilat:

Pefloxacin mesylat

Effexacin và Mefelexin (Hàn Quốc)

Floxin (Hàn Quốc)

Pefbid (Ấn Độ)

Peflacin (Brasil; Rhône-Poulenc; Pháp)

Peflox (Italia)

Pefloxin (Umedica)

Pefocin (Hàn Quốc)

Peloquin (Ấn Độ)

Pelox (Ireland)

Perti (Ấn Độ)

Proflox (Cipla)

DT: Viên nén bọc 400mg, ống tiêm 5ml dung dịch tiêm truyền 400mg.

TD: Dẫn chất fluoroquinolon, có tác dụng với: E. Coli, Klebsiella, Enterobacter, Serratia, Proteus mirabilis. Proteus indol (+), Citrobacter, Salmonella, Shigella, Haemophilus, tụ cầu, Neiss. gonorrhoeae, Legionella.

CĐ: Viêm tuyến tiền liệt cấp và mạn (nặng). Nhiễm khuẩn nặng do trực khuẩn Gram âm và Staphylococcus: đường hô hấp, tai-mũi-họng, thận, tiết niệu, phụ khoa, ổ bụng, gan, mật, da, xương khớp, máu, màng trong tim, màng não tủy.

LD: Uống: chia 2 lần/ngày, vào bữa ăn để tránh rối loạn tiêu hóa, người lớn 2 viên/ngày; tiêm truyền tĩnh mạch chậm (1 giờ), sau khi pha loãng 1 ống vào 250ml dung dịch glucose 5%, chia 2 lần/ngày (tránh dùng các dung dịch khác có chlor dễ gây kết tủa). Liều tiêm: 8mg/kg (trong 1 giờ) ngày 2 lần nếu không có suy gan - 1 lần/ngày: nếu có vàng da, và 1 lần/36 giờ nếu có cổ trướng - 1 lần/48 giờ nếu có vàng da và cổ trướng.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Còn có dạng hộp 2 viên nén bọc, mỗi viên 400mg để trị với liều duy nhất: viêm bàng quang ở phụ nữ do các chủng chịu tác dụng kể trên; viêm niệu quản do lậu cầu ở nam giới.

CCĐ: Tiền sử bệnh gân do fluoroquinolon. Mẫn cảm với nhóm quinolon. Suy giảm men G6PD.

LY: *- Không nên dùng điều trị các bệnh phổi do pneumococcus.*
- Khi có biểu hiện viêm gân phải ngừng thuốc (đứt gân Achille) và khám chuyên khoa để chữa.
- Dùng liều giảm đi nếu suy gan nặng.
- Tránh tiếp xúc với ánh sáng mặt trời hoặc tia cực tím (nhạy cảm).
- Cấm dùng cho phụ nữ mang thai hoặc khả năng có thai và phụ nữ nuôi con bú. Không nên dùng thuốc cho trẻ con và trẻ em đang trưởng thành.
Tương tác: *phải thận trọng với theophylin (tăng theophylin máu), với sắt phải sử dụng cách xa 2 giờ (tạo chelat), với các thuốc bao đắp dạ dày-ruột phải dùng cách nhau sau 2 giờ (giảm hấp thụ).*
Tác dụng phụ: *Dùng thuốc có thể bị: đau cơ khớp, viêm gân, đứt gân Achille (xuất hiện 48 giờ sau và lan cả 2 bên).*
Biểu hiện dị ứng: mày đay, phù Quincke, nhạy cảm ánh sáng. Đau bụng, chán ăn, buồn nôn, nôn, mửa, tiêu chảy. Đau đầu, rối loạn tập trung, cơn co giật cơ, co giật, rối loạn ý thức. Giảm tiểu cầu, bạch cầu và bạch cầu trung tính.

PEGADEMASE

Enzym

PEG - ADA
PEG - Adenosine
Adagen (Mỹ)

PEGINTRON *(Shering-Plough)*

DT: Hỗn dịch tiêm đóng lọ 80, 50 và 100mcg hoạt chất.

TD: Dẫn chất interferon alpha-2b pegyletol.

CĐ: Phối hợp với ribavirin để điều trị bệnh nhân người lớn (18 tuổi trở lên) viêm gan C mạn kèm tăng men gan, nhưng chức năng gan chưa mất bù và có HCV-RNA hoặc anti-HCV dương tính.

LD: Pegintron liều 1,5mcg/kg/tuần, tiêm dưới da tuần 1 lần, phối hợp với ribavirin uống ngày 2 lần, sáng-tối. Đợt dùng 1 năm. Sau 3 tháng đánh giá đáp ứng, nếu không đáp ứng, ngừng thuốc.

CCĐ: Suy gan nặng hoặc xơ gan mất bù. Suy thận mạn. Bệnh tim hoặc tâm thần nặng. Suy kiệt, bệnh tự miễn, bệnh tuyến giáp chưa điều trị, động kinh. Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú. Quá mẫn thuốc.

LY: *Thận trọng: suy gan hoặc thận, suy tim sung huyết, nhồi máu cơ tim. Ngừng thuốc nếu có rối loạn hô hấp. ảnh hưởng đến lái xe và vận hành máy.*

Tác dụng phụ: *Nhức đầu, [illegible] trầm cảm, đau khớp, rối loạn tiêu hoá, khó ngủ, sút cân, biến đổi huyết học.*

PELSONIN *(Hungari)*

DT: Viên nang chứa 25mg indometacin và 250mg natri salicylat.

TD: Phối hợp hiệp đồng chống thấp khớp.

CĐ: Các chứng viêm thấp khớp như với indometacin.

LD: Người lớn: ngày 1-2 lần, mỗi lần 1 viên.

CCĐ và LY: Như với indometacin.

PELVO Magnesium *(Pháp)*

DT: Viên/thuốc đạn: 200mg/500mg cao mềm Allium cepa. (viên có thêm 70mg Na bica và thuốc đạn có thêm 100mg Mg chlorid)

CĐ: Hội chứng sung huyết đau nhức khung xương chậu do trực tràng-sinh dục-niệu trong cả 2 bệnh (phì đại tiền liệt tuyến, hội chứng tiền kinh nguyệt, đau kinh)

LD: 3 viên vào 3 bữa ăn, dùng 1 thuốc đạn trước khi đi ngủ buổi tối. Dùng 10-15 ngày/tháng vào thời kỳ đau nhức.

CCĐ: Suy thận.

PEMIROLAST K

BD: *Alegysal (Santen)*

DT: Thuốc nhỏ mắt, mỗi 1ml có: Pemirolast K 1mg, benzalkonium Cl, glycerin đậm đặc.

CĐ: Viêm kết mạc dị ứng, viêm kết mạc mùa xuân.

LD: Nhỏ 1 giọt mỗi mắt 2 lần/ngày.

LY: *Thật cần thiết mới dùng cho người mang thai hoặc nuôi con bú.*
- Chưa có kinh nghiệm dùng cho trẻ em.
- Không để đầu nhỏ lọ thuốc chạm vào mắt hoặc vấy bẩn.
Phản ứng phụ: Có thể bị kích ứng mắt, viêm bờ mi, tăng xuất tiết mắt, viêm kết mạc, ngứa. Ngưng thuốc nếu viêm bờ mi, viêm da mi mắt, sung huyết kết mạc, kích ứng mắt, tăng xuất tiết và ngứa.

PEMOLIN

Kích thích thần kinh trung ương

TK: Phenylisohydantion; Phenylpseudo- hydantoin

BD: *Anform (Conforma, Đức)*
Betanamin (Nhật Bản)
Cylert (Abbott)
Deltamin (Aron, Suresnes)
Dynalert (Nam Phi)
Hyton (Thụy Điển)
Kethamed (Anh)
Nitan (Israel)
Pemolen (Wolfs Sint-Niklaas)
Phenoxin (Bỉ)

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Pioxol (Canada)
Pondex (Chinoin, Hungari)
Revibol (Pliva, Zagreb)
Ronyl (Lipha, Anh)
Senior (Hek, Lubeck)
Signadyn (Spemsa, Firenze)
Sofro (Thilo, Sauerlach)
Stimyl (Nadrol Osnabruck; Đức)
Stimulol (Hà Lan)
Tradon (Đức)
Vidil (Áo)
Volital (Anh)

DT: Viên nén 20mg.

TD: Kích thích thần kinh trung ương, tác dụng ở mức trung gian giữa amphetamin và cafein.

CĐ: Mỏi mệt, suy nhược do lao lực, để trung hòa tác dụng an thần của các thuốc an thần kinh; chống kinh giật và kháng histamin.

LD: Người lớn: ngày 1-2 viên (sáng và trưa).
Trẻ em trên 7 tuổi: nửa liều trên.

CCĐ: Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú, trẻ em dưới 7 tuổi.

Dẫn xuất muối Mg:
Tropocer (UCB, Tây Ban Nha)

LY: *Thuốc trong danh mục cấm nhập của Bộ Y tế.*

PEMPIDIN

TD: Trị tăng huyết áp - Liệt hạch.

LD: 2,5mg mỗi lần, 3 - 4 lần/ngày, liều duy trì từ 10 - 80 mg/ngày, chia 4 lần.

Pempidil (Farmigea, Pisa)
Synapleg (Egis - Hungari)
Tenormal (ICI)
Viotil (Seto San Giovanni)

PENAMECILIN

BD: *Havapen (Wyeth)*
Maripen (Hungari)
Penclen (Spofa, Czech)

DT: Viên nén 500.000UI hoặc 350mg (tương ứng với 510.000UI).

TD: Penicillin bán tổng hợp hoạt phổ như penicillin G.

CĐ: Như penicillin V.

LD: Người lớn: ngày 2 - 4 lần, mỗi lần 1 viên. Trẻ em: 60.000 - 80.000 đvqt /kg, chia 3 lần/ngày.

CCĐ: Mẫn cảm với penicillin.

LY: *Xem thêm Kháng sinh.*

PENBUTOLOL

Chẹn beta

TK: *Penbutolol sulfat*
Betapressin (Hoechst - Roussel)
Blocotin (Behring Werke, Marburg)
Ipobar (Ospiate di Ballate)
Levatol (Mỹ)
Levodren (Roussel)
Lobeta (Roussel)
Paginol (Zrenjanin)

LD: 10mg/ngày, nếu cần 40mg/ngày.

PENCICLOVIR

BD: *Denavir (Pháp, Mỹ)*
Famvir (AT, CH)
Vectavir (SKB)

TD: Trị virus.

PENETRADOL *(Pháp)*

DT: Ống thuốc mỡ có: papain tan trong nước 5000đv, phenylbutazon 1g.

TD: Chống viêm tại chỗ.

CĐ: Đau nhức. Thấp khớp. Đau do chấn thương. Đau do rối loạn tuần hoàn ngoại vi.

LD: Bôi, xoa bóp 2 - 3 lần/ngày ở chỗ đau.

LY: *Không bôi vào vết thương hở.*

PENFLURIDOL

BD: *Cyperon (Tây Ban Nha)*
Flupidol (Janssen)
Longoran (Isis, Novomesto)
Micefal (Spofa, Czech)
Semap (Janssen; Abic, Israel)

DT: Viên nén 20mg.

CĐ: Loạn tâm thần.

LD: Tuần lễ uống 1 lần, từ 1 - 3 viên...

CCĐ: Hôn mê, trầm cảm nội sinh, mẫn cảm thuốc, Parkinson, phụ nữ có thai.

PENGITOXIN

Glucosid tim

LD: 20 - 40mcg/ngày.
Acegit (Lek, Ljubljana)
Carnacid - Cor (TAD, Cuxhaven)
Cordoval (Đức)
Pentagit (Đức)

PENICILLAMIN

β-Mercaptovalin

BD: *Artamin (Sanabo, Áo)*
Artamine (Sandoz - Wander)
Cuprenil (Polfa, Balan)
Cuprimin (Merck, Sharp - Dohme)
Depen (Mỹ - Canada)
Distamin (Dista; Lilly)
D-Penamin (Dista)
Gerodyl (Gea Prederiksberg)
Kelatin (Gist - Brocades)
Kelatin-CEN (Centrafarm, Hà Lan)
Mercaptyl (Knoll, Ludwigshafen)

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Metalcaptase (Đức - Nhật Bản)
Pemin (Lilly)
Pendramin (Anh)
Pendramin DEG (Đức)
Pendramin MCK (E - Merck)
Perdolat (Knoll AG, Ludwigshapen)
Reumacillin (Phần Lan)
Rhumantin (Gea, Frederiksberg)
Trolovol (Đức, Bayer)

Dẫn xuất hydrochlorid:

Penicillamin hydrochlorid

DPA

Cuprimin (Merck, Sharp - Dohme)
Metalacaptase (Đức)
Penicilamin (Spofa - Czech)

DT: Viên nén 150-250 và 300mg, viên nang 125-250mg.

TD: Giải độc. Tác dụng chậm chống thấp khớp. Tạo phức hợp chelat với các ion kim loại.

CĐ: Viêm khớp dạng thấp.

LD: Dùng liều tăng dần cho đến khi liều tối thiểu có tác dụng: Bắt đầu ngày 300mg, sau 1 tháng tăng dần đến liều 600mg/ngày, chia 1-2 lần (có thể dùng tới 900mg/ngày); uống cách xa bữa ăn. Ngộ độc do kim loại nặng: tiêm tĩnh mạch, ngày 1-2g. Bệnh Wilson.Cystin niệu. Viêm gan mạn tiến triển.

CCĐ: - Suy thận nặng; rối loạn nặng ở hệ tạo huyết, luput ban đỏ, nhược cơ, bệnh nặng ngoài da, phụ nữ có thai, dị ứng với penicillin và cephalosporin.

- Với một số người, dị ứng chéo giữa beta-lactamin và D-penicillamin.
- Tiền sử tai nạn nặng với dẫn xuất thiol (tiopronin, pyritinol).
- Người đang nuôi con bú.

LY: *- Thận trọng dùng cho những ca với một thuốc dẫn đến không phát triển tủy.*

- Kiểm tra lâm sàng, sinh hóa với người có tiền sử không dung nạp tiopronin và pyritinol.

- Giữ khoảng cách sử dụng giữa thuốc này với các muối vàng (Sels d'or) (khoảng 6 tháng).

- Không có giá trị điều trị viêm cột sống dính khớp.

Tương tác: Không nên phối hợp với các dẫn xuất pyrazol (nhiễm độc máu).

Cẩn thận khi dùng với muối, oxyd, hydroxyd Mg, Ca, Al (ảnh hưởng hấp thu).

***Tác dụng phụ**: - Mẩn ngứa, phát ban, viêm lợi, viêm miệng, thương tổn aptơ nên ngừng thuốc hoặc giảm liều.*

- Hạn hữu bị bệnh da nhiễm độc, bệnh pemphigut cần ngừng thuốc.

- Có thể bị nôn, mửa, tiêu chảy, protein niệu, giảm tiểu cầu (ngừng thuốc).

PENICILLIN G Procain

Penicillin G procaine, sterile

BD: *Ampin - Penicillin (Baden - Baden)*
Aquacain (Australia)
Aquacilin (Schering Corp / Essex)
Aquasuspen (Gottingen)
Ayercillin (Ayerst)
Bicillin (Gist Brocades) (+Benzylpenicillin muối NaB)
Cidan - Cilina 900 (E. Benicarlo)
Celicain (Australia)
Combicillin (Sint-Niklaas) (+Benzylpenicillin muối Na)
Crysticillin (Squibb)
Delcillin (Bỉ)
Depocillin (Gist Brocades)
Depo-Penicillin (Upjohn)
Distaquaine (GB - Kirkliston)
Diurnal - Penicillin (Upjohn)
Ducacillin (Lilly)
Excolicin (Jenapharm, Đức)
Farmaproina (Cepa, E Aranjuez)
Flo - Cillin (Bristol)
Fortepen (Áo) (+Benzylpenicillin muối NaB)
Fradicilina (E-San Adrian de Besos)
Francacillin (Canada)
Hormocillin forte (Munchen) (+ Benzylpenicillin, muối Na)
Hydracillin (Mỹ; Astra; Thụy Điển)
Hypercillin (Mỹ)
Hypropen (Áo)
Intrasept (Uznach)
Jenacillin (Đức)
Klaricina (E-Carlet)
Ledercillin (Lederle)
Lentopen (Wyeth)
Mylipen (Glaxo)
Nopenol (Hoechst)
Norocillin (Mỹ - Pháp)
Novocain - Penicillin (Hoechst)
Pam (TAO) (NL - OSS)
Penifasa 900 (Valencia)
Pentids (Squibb)
Pfizerpen - AS (Pfizer)
Polbicillinum (Ba Lan) (+ Benzylpenicillin, muối kali)
Praepacillin (Grunenthal)
Premocillin (Mỹ)
Procapen (Phần Lan)
Prokapen (Na Uy)
Pronpicillin (Debrecen) (+Benzylpenicillin muối kaliB)
Provipen Procaina (Valencia)
Retardillin (Debrecen)
Rhinocillin (Bỉ)
Servipen G forte (Basel)
Solucillin (Bayer)
Uni - Biotic (Mỹ)
Wycillin (Wyeth)

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

DT: Lọ thuốc bột 400.000 - 2 triệu đvqt, lọ thuốc tiêm 10ml (300.000đvqt/ml) dịch treo với nhôm stearat.

TD: Như Penicillin G, nhưng duy trì trong máu lâu hơn.

CĐ: Như Penicillin G, chủ yếu: giang mai, lậu.

LD: Người lớn, tiêm sâu vào bắp 400.000 - 1.200.000đvqt/24 giờ. Trẻ em: 200.000 - 500.000 đvqt/24 giờ.

CCĐ: Mẫn cảm với penicillin và procain.

LY: *Xem Kháng sinh, Penicillin và Procain.*

PENIMEPICYCLIN

BD: *Criseosil (Farmitalia Carlo Erba)*
Penetracyn (Midy)
Solciclina (Washington, Milano)

DT: Viên nang 250mg. Ống tiêm 500mg có kèm 50mg lidocain HCl.

TD: Như Penicillin V và tetracyclin.

LD: Người lớn, ngày 2 lần, mỗi lần 3 viên hoặc tiêm bắp 2 lần, mỗi lần 1 ống. Trẻ em từ 8 tuổi trở lên: ngày uống 3-4 viên, chia 2 lần hoặc tiêm bắp 20-30 mg/kg/ngày, chia 2 lần.

CCĐ: Mẫn cảm với penicillin và các trường hợp tránh dùng tetracyclin.

PENTACT - HIB *(Aventis Pasteur)*

DT: Huyền dịch tiêm: Lọ chứa bột đông khô Act - Hib + bơm tiêm chứa 0,5ml vaccin tetracoq.

CĐ: Phòng ngừa phối hợp các nhiễm khuẩn xâm lấn: viêm màng não, nhiễm khuẩn máu, viêm nắp thanh quản (viêm cấp hầu, thanh quản) gây nên do chủng Haemophilus influenzae typ B và bạch hầu, uốn ván, ho gà, bại liệt ở trẻ ≥ 2 tháng tuổi.

LD: Pha trộn từ lọ bột Act-Hib với huyền dịch tetracoq. Tiêm bắp hay dưới da. Tiêm 3 liều 0, 5ml cách nhau 1-2 tháng, tiêm nhắc lại 1 năm sau.

LY: *- Khi tiêm phải biết chắc là không vào mạch máu.*
- Không dùng nếu: bệnh não, phản ứng thuốc mạnh (sốt, khóc thét, co giật). Đã biết quá mẫn tiêm phòng trước đây với thành phần thuốc.
- Đang sốt, đang nhiễm khuẩn (không tiêm).
- Có thể phát ban, khó chịu, phù nề chỗ tiêm, sốt, khóc bất thường, mày đay, sốc phản vệ, phù, sưng vùng cổ mặt, co giật, bệnh lý thần kinh, bệnh não cấp, phù nề chi dưới.

PENTAERYTHRITOL

BD: *Auxitrans (Gallier, Pháp)*
Combeylax (Thera, Pháp)

DT: Gói thuốc bột 5g.

TD: Nhuận tràng (do tác dụng thẩm thấu).

CĐ: Trị triệu chứng táo bón.

LD: Người lớn: 1-3 gói/ngày. Trẻ em: tùy theo tuổi, ngày 1/2-2 gói/ngày. Hoà gói thuốc vào 1 cốc nước, uống lúc đói.

CCĐ: Viêm ruột kết - trực tràng, bệnh Crohn, hội chứng đau bụng chưa rõ nguyên nhân.

PENTAERITHRITYL Tetranitrat

TK: Pentaeritheritol tetranitrat; Nitropenthrit; Nitropentol; Pentanitrolum; Pentrinat.

BD: *Cardiacaps (Anh, Wales)*
Cardilat (Wellcome)
Dilcoran (Mỹ)
Duotrat (Mỹ)
Lentrat (Mediova, Zurich)
Metranil (Mỹ)
Mycardol (Bayer - Winthrop)
Neo-Corodil (Canada)
Neo-Corovas Tymcaps (Mỹ)
Nipentrol (Armour)
Niritol (J.M. Marsan)
Nitrodex (Dexo, Nanterre)
Nitropent (ACO, Solna; Astra)
Nitropenton (Hungari)
Nitropentytrit (Leo, Ballerup)
Pennat (Mỹ)
Penritol (Australia)
Pentalong (Đức)
Pentanitrin (Levallois - Perret)
Pentanitrol (Aco, Solna)
Pentime (Mỹ)
Pentral (Pháp)
Pentraspan (Mỹ)
Pentrate (Mỹ)
Pentrit (Adroka, Allschwil)
Pentritol (Mỹ)
Pentritae Spofa (Czech)
Pentril (Mỹ)
Pentrytrit (Leo, Ballerup)
Peridex LA (Mỹ)
Perispan (Mỹ)
Peritrat (Parke Davis, Pháp, Anh)
Peritrin (Bỉ)
Perynitrat (Canada)
P.T (Canada)
Quintrat (Mỹ)
Steps (Merrel Dow)
Terpat (Mỹ)
Tetrat (Mỹ)
Vasplat (Mỹ)

DT: Viên nén 10mg, viên nang 30 - 80mg.

TD: Giãn mạch vành.

CĐ: Trị suy mạch vành sau nhồi máu cơ tim. Phòng cơn đau thắt ngực.

LD: Ngày uống 2-3 lần, mỗi lần 1 viên 10mg, hoặc ngày 2 lần, mỗi lần 1 viên 30mg. Trị suy tim trái nặng bán cấp: ngày 1-2 viên loại 80mg.

CCĐ: Glôcôm, nhồi máu cơ tim (giai đoạn cấp).

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

LY: *- Liều dùng có hiệu quả cũng có thể dần dần đưa đến rủi ro hạ huyết áp và đau đầu dữ dội. Tùy từng người, liều dùng phải căn cứ vào hiệu quả, nhạy cảm chịu thuốc. Trường hợp dùng liều cao, không được ngừng thuốc đột ngột.*

- Kiểm tra methemoglobin nếu dùng liều cao.

- Những chất giãn mạch, chống tăng huyết áp, lợi tiểu có thể làm tăng hạ huyết áp được gây ra bởi các dẫn xuất nitré, đặc biệt với người cao tuổi.

- Chưa xác định được việc dùng thuốc cho người mang thai; nhưng không nên cho con bú trong thời gian dùng thuốc.

Quá liều: *Xanh tím người do methemoglobin, giãn mạch (trụy mạch).*

- Dùng: Xanh methylen 1% (iv) 1-2mg/kg, nếu tương đối nặng: 50mg/kg.

PENTAGASTRIN

BD: *Acignost (Đức)*
Gastrodiagnost (E - Merck)
Peptavlon (ICI; Ayerst)

DT: Ống tiêm 20ml/0,5g.

TD: Kích thích tiết dịch vị. Chẩn đoán chức năng dạ dày.

CĐ: Dùng trong thăm dò chức năng dạ dày ở các bệnh: loét tá tràng, cơn tái phát loét sau mổ, viêm dạ dày mạn gây teo.

LD: Tiêm dưới da và bắp, tiêm liều duy nhất: 6mcg/kg thể trọng, tiêm tĩnh mạch: tiêm truyền chậm trong dung dịch natri chlorid 0,9% với liều 0,6% mcg/kg thể trọng /giờ. Tác dụng xuất hiện 10 phút sau khi tiêm và đạt mức tối đa sau 20 đến 30 phút.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, mới chảy máu dạ dày-tá tràng, phụ nữ có thai.

BQ: Ở tủ lạnh + 4°C và tránh ánh sáng.

PENTAMIDIN

BD: *Lomidin (Specia)*

Dẫn xuất isetionat:
Pentamidin 2-hydroxyethansulfonat
Acropent (Fisons)
Pentacarinat (Roger Bellon, Pháp, Anh)
Pentam (Mỹ)
Pneumopent (Fisons)

DT: Lọ thuốc bột 300mg (để tiêm và làm khí dung); 1ml tương ứng với 0,75mg pentamidin base.

TD: Dẫn chất tổng hợp hữu cơ có tác dụng diệt ký sinh trùng Trypanosoma gambiense và rhodesiense. Còn có tác dụng đến các loại Leishmania và Pneumocystis carinii.

CĐ và LD: Khí dung: phòng bệnh phổi do Pneumocystic carinii ở những người mắc SIDA hoặc ở bệnh nhân có kháng thể chống HIV và có nguy cơ cao (số các bạch cầu lympho T4 <200/mm^3). Dùng máy phun mù tiêu chuẩn Respigard II. Liều dùng 300mg/1 lần /tháng. Tiêm bắp hoặc tĩnh mạch: điều trị các bệnh phổi do Pneumocystis carinii trong trường hợp không dung nạp hoặc có chống chỉ định với Co-Trimaxazol. Các bệnh do Leishmania ở phủ tạng hoặc ngoài da. Bệnh ngủ gà do Trypanosoma. Trị bệnh phổi do Pneumocystis carinii: tiêm truyền tĩnh mạch chậm (trên 1 giờ) với liều 4mg/kg thể trọng/ngày. Đợt: 2 tuần. Tiêm cho bệnh nhân ở tư thế nằm và đối bụng. Trước khi dùng hoà tan lọ thuốc vào 10ml nước cất để tiêm. Tiêm bắp liều kể trên làm 1 lần. Tiêm truyền tĩnh mạch pha loãng vào 50 - 250ml dung dịch glucose 5%.

LY: *Dùng khí dung: thuốc có thể gây ho và co thắt phế quản (muốn tránh, cho hít trước một thuốc gây giãn phế quản). Tránh dùng thuốc cho phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.*

Dẫn xuất mesilat:
Pentamidin methan sulfonat
Lomidin (Rhône - Poulenc)

PENTAPIPERID

Lyspafen

Dẫn xuất metilsulfat:
Pentapiperium methylsulfat

BD: *Crilin (Ayerst)*
Crylen (Auclair, Montrouge)
Quilen (Ayerst; Warner - Chilcott)

DT: Viên nén 10mg.

TD: Chống tiết cholin. Chống co thắt và tiết dịch vị.

CĐ: Đại tràng co thắt. Rối loạn vận động mật. Phối hợp trị các bệnh dạ dày-tá tràng.

LD: Uống 2-3 viên ngày. Dùng trong 7 ngày.

CCĐ: Glôcôm. U tiền liệt tuyến.

PENTASTARCH

BD: *HAES-steril (Fresenius)*
Pentaspan (CA, US, UK)

TD: Chất khai triển plasma (Plasmaexpander).

PENTATONE Liquid *(Ấn Độ)*

DT: Lọ 300ml dd uống, cứ 15ml chứa:

Thiamin HCl	1,5mg
Riboflavin	2mg
Pyridoxin HCl	1mg
Cyanocobalamin	1mcg
Niacinamid	20mg
Sắt II gluconat	100mg
Calci gluconat	100mg

CĐ: Suy nhược toàn thân, lao lực thể xác và tâm thần, trẻ em suy dinh dưỡng, ăn kém ngon, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

Đang mắc bệnh mạn tính hoặc mới ốm dậy.

Trẻ em đang lớn và người già.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

LD: Người lớn ngày 1-2 lần x 15ml; trẻ em 6-12 tuổi: ngày 1-2 lần x 7,5ml.

PENTAXIM *(Sanofi Pasteur)*

DT: Lọ bột tiêm 1 liều Act-Hib + bơm tiêm 1 liều DtacP-IPV 0,5ml (các biến độc tố bạch hầu, uốn ván, ho gà..)

CĐ: Phòng bệnh bạch hầu, uốn ván, ho gà, bại liệt và nhiễm Haemophilus influenzae typ B ở trẻ 2 tháng tuổi trở lên.

LD: Tiêm bắp mặt trước đùi. Tiêm chủng cơ bản với 3 mũi cách nhau 1 - 2 tháng kể từ khi trẻ được 2 tháng tuổi, tiêm nhắc lại một mũi trong năm thứ 2.

CCĐ: Quá mẫn.

PENTAZOCIN

Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: *Fortalgesic (Winthrop)*
Fortral (Winthrop)
Fortralin (Winthrop)
Sosegon (Anh, Tây Ban Nha, Nhật Bản)
Talwin (Sterling / Winthrop / Ross)

Dẫn xuất lactat:

Algopent (Alfa, Bologna)
Basta (Thổ Nhĩ Kỳ)
Dolapent (Phần Lan)
Fortalgesic (Winthrop)
Fortralin (Winthrop)
Lexir (Gedeon, Richter)
Liticon (Lagap, Malino)
Peltazon (Nhật Bản)
Pentafen (Zoja, Malino)
Sosegon (Anh, Tây Ban Nha, Nhật Bản)
Talwin (Winthrop)

DT: Viên nén hoặc viên nang 25 và 50mg. ống tiêm 1ml/30mg.

TD: Giảm đau mạnh gấp 3-4 lần morphin.

CĐ: Như morphin.

LD: Người lớn: uống 3-4 lần, mỗi lần 25mg. Hoặc tiêm bắp ngày 3-4 lần, mỗi lần 1 ống/30mg.

CCĐ: Trẻ em dưới 16 tuổi, tăng áp lực sọ não, suy tim hoặc hô hấp, mẫn cảm với thuốc.

PENTETIC Acid

DTPA
IK 43649 (Schering Corp / Essex)
Detapac (Mỹ)

TD: Tác nhân chelat hoá, giải độc (xem Calci trinatripentetat).

PENTETRAZOL

TK: Pentametylentetrazolum; Pentylen-tetrazol; Centrazol; Corazol; Diovascol; Gewazol; Leptazol; Pentrazol; Phrenazon

BD: *Cardiazol (Đức, Tây Ban Nha)*
Cerebro - Nicin (Mỹ)
Corasid (Áo)
Corvasol (Graz)
Deumacard (Đức)
Metrazol (Ludwigshafen; Canada)
Pentazol (Thổ Nhĩ Kỳ)
Pentrezol (Áo)
Su - Zol (Boots)
Tetrazol (Lisapharma, Erba)

DT: Viên nén 0,10g, dd 10% (uống giọt); ống tiêm 1ml dd 10%.

TD: Kích thích trung khu hô hấp và vận mạch, chống ngứa do dị ứng. Hồi sức.

CĐ: Suy hô hấp và tuần hoàn ở người mới ốm dậy, viêm phế quản, hen, Cấp cứu ngộ độc thuốc ngủ. Các chứng ngứa do dị ứng.

LD: Người lớn: ngày uống 2-3 lần, mỗi lần 1 viên; hoặc 20 giọt. Tiêm dưới da, bắp hoặc tĩnh mạch: ngày 1- 2 ống (cấp cứu ngộ độc tới 6 - 8 ống trong/24 giờ).

CCĐ: Bệnh tim nặng, lao tiến triển, tạng dễ co giật.

PENTIFYLLIN

Hexyltheobromin

BD: *Cosadon (Hoechst) (+ Nicotinic acid)*
Cosaldon (Albert Roussel; Hoechst) (+ Nicotinic acid).

DT: Viên nén 400mg (+ 100mg acid nicotinic).

TD: Làm tăng nồng độ glucose và phosphat ở máu não, tăng tuần hoàn ở não và mắt. Giãn mạch.

CĐ: Các rối loạn tâm thần cư xử ở người già (như hay quên, chóng mặt, ù tai). Các bệnh ở võng mạc, bộ phận tai trong do thiếu máu.

LD: Người lớn: ngày 2- 3 viên, sau bữa ăn.

PENTOBARBITAL

Thuốc an thần, gây ngủ

TK: Ethaminal; Mebubarbital; Mebumalum

BD: *Neodorm (Minden)*

Dẫn xuất muối calci:

Repocal (Đức)

Dẫn xuất muối natri:

Pentobarbitale sodico
Pentobarbital sodique
Barbityral
Pentobarbitone soluble
Barbopent (Wellcome)
Butylon (Canada)
Carbrital (Parke Davis)
Embutal (Abbott)
Hypnol (Canada)
Isoamytal
Isobarb (Mỹ)
Iturat
Medinox Mono (Bamberg)

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Napental (Beecham)
Narcoren (Đức)
Nembutal (Abbott)
Nova - Rectal (Canada)
Novopentobarb (Canada)
Palapent (Bristol)
Pembule (Mỹ)
Penbar (Mỹ)
Penbon (Australia)
Pental (Mỹ Canada)
Pentanca (Canada)
Pentogen (Canada)
Penton (Australia)
Pentosol (Mỹ)
Praecicalm (Hallstadt)
Sedanox (Pháp)
Somnopentyl (Mỹ)
Somnotol (Canada)
Sonistan (Montcada y Reixach)

DT: Viên, thuốc đạn, thuốc nước uống, bột pha tiêm, thuốc tiêm.

TD: An thần, gây ngủ. So với các barbituric khác: amobarbital, butabarbital: bắt đầu tác dụng 45 phút - 1 giờ, kéo dài 6 - 8 giờ; phenobarbital: bắt đầu tác dụng trên 1 giờ, kéo dài 10 - 12 giờ; pentobarbital, secobarbital: bắt đầu tác dụng 10 - 15 phút, kéo dài 3 - 4 giờ.

CĐ: Khó ngủ, mất ngủ, suy nhược thần kinh, thần kinh bị kích thích, ưu tư. An thần, thuốc tiền mê, chống động kinh, giải độc strychnin.

LD: Gây ngủ, người lớn uống 100mg; trẻ em tùy theo tuổi: 30 - 60mg, dưới 18 tháng 15mg. An thần, làm dịu: người lớn: uống 30mg mỗi lần, 3 lần/ngày, trẻ em uống 15mg mỗi lần, vài lần/ngày. Tiền mê: tiêm mạch chậm 5 - 10ml dung dịch 10%, theo hướng dẫn và chỉ định của thầy thuốc.

LY: *Không dùng khi có thai 3 tháng đầu, đang nuôi con bú. Không uống rượu. Không dùng cùng lúc với các thuốc trầm cảm khác. Thuốc làm buồn ngủ.*

PENTOLONIUM Tartrat

Trị tăng huyết áp. Liệt hạch.

TK: *Pentapyrrolinum bitartrat; Pentine; Pyrroplegium tartrat; Recuryl*
Alsolypen (Wyeth)
Pentio (Estedi, Tây Ban Nha)

LD: Uống 10 - 20mg/12 giờ, liều duy trì thay đổi 100 - 900mg/ngày. Tiêm: theo chỉ dẫn của thầy thuốc.

PENTOREX

Gây chán ăn

Benzenethanamin, a,a,b-trimethyl
Pentorexum
Dẫn xuất tartrat:
Liproden (Anphar - Rollan Evry)
Modatrop (Nordmak, Uetersen)

PENTOSAN Polysulfat Sodium

Xylan, hydrogen sulfat, muối natri
Xylan, polysulfat sodium
BD: *Elmiron (Anh)*
Fibrase (Smith Kline và French)
Fibrezym (Đức)
Hemoclar (Pháp)
Pentosanpolysulfat (Đức)
Polyanion SP - 54 (Đức; Áo)
Thrombocid (Đức; Tây Ban Nha; Pháp)

DT: Viên nén đặt dưới lưỡi 50mg.

TD: Là một polysacharid sulfat hoá có khối lượng phân tử thấp (4700 dalton) thu được qua bán tổng hợp bằng cách sulfat hóa các pentosan lấy từ gỗ cây sồi rừng.

Có tác dụng như heparin chống đông máu (heparinoide) dùng qua đường niêm mạc miệng, lại có hiệu lực tiêu fibrin và thúc đẩy giải phóng ra lipoprotein lipase, do đó làm giảm các LDL và VLDL cũng như làm tăng các HDL và apoprotein A1 và A2.

CĐ: Phòng ngừa nguy cơ huyết khối nghẽn mạch trong thời gian nghỉ tiêm heparin. Điều trị: loạn lipoprotein huyết và những biểu hiện vữa xơ động mạch.

LD: Phòng huyết khối: ngày 300mg chia 2-3 (để viên thuốc dưới lưỡi cho tan dần). Trị loạn lipoprotein huyết: liều dùng cũng như trên.

CCĐ: Biểu hiện hoặc nguy cơ chảy máu, loét dạ dày-tá tràng tiến triển, tai biến mạch não. Viêm màng trong tim (nhiễm khuẩn cấp). Tiền sử giảm tiểu cầu với heparin (hoặc có phản ứng dị ứng heparin).

LY: *Thận trọng khi dùng phối hợp với thuốc chống viêm không steroid, chống kết tập tiểu cầu, dextran.*

PENTOSTATIN

BD: *Nipent (Pháp)*

DT: Lọ chứa bột đông khô tiêm 10mg trong tá dược mannitol kèm NaOH hoặc HCl vđ pH 7-8,2.

CĐ: Chất ức chế adenosin desaminase (ADA), có tác dụng chống u đối với bệnh bạch cầu với bạch cầu tiêm mao (tricholeucyte) ở người lớn dùng đơn trị.

LD: Cứ 2 tuần dùng liều 4mg/m^2 bề mặt cơ thể. Tiêm làm 1 lần vào tĩnh mạch hoặc tiêm truyền tĩnh mạch trong 20 - 30 phút sau khi pha loãng vào nước cất tiêm để đạt nồng độ 2mg/ml. Nên tiêm trước cho bệnh nhân 500 - 1000ml dd glucose 5% và cũng với lượng như trên sau khi tiêm thuốc.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc; suy thận, đang bị nhiễm khuẩn, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

LY: *Nếu có biểu hiện nhiễm độc thần kinh phải ngừng dùng thuốc.*

PENTOXIFYLLIN

Pentoxifilina

BD: *Agapurin (Spofa, Czech)*
Azupentat (Gerlingen)
Capental (Hàn Quốc)
Ceretal (Đài Loan)
Claudicat (Đức)
Durapental (Wolfratshausen)
Elorgan (Hoechst)
Erytal (Recon, Ấn Độ)
Parental (Hàn Quốc)
Pentaxifylline (Philippin)
Pentopuren (Munchen 80)
Pentoxi - Mepha (Mepha, Aesch)
Perental LP (Hàn Quốc)
Ralofekt (Đức)
Rentylin (Laupheim)
Techlon (Nhật Bản)
Torental (Hoechst)
Trental (Hoechst)
Xiphen (Mepha, Aesch)

DT: Viên bọc đường 100 và 400mg (tác dụng kéo dài), ống tiêm 5ml = 100mg.

TD: Giãn mạch. Phục hồi khả năng biến dạng ở hồng cầu (khả năng này bị giảm trong chứng viêm động mạch), nên làm cho hồng cầu dễ dàng qua được các mao mạch, do đó tăng cường tuần hoàn ở các mô bị thiếu máu. Còn làm thư roãi các sợi cơ trơn ở thành mạch máu.

CĐ: Cải thiện chứng suy giảm trí tuệ và bệnh lý người cao tuổi (sự chú ý, trí nhớ,...). Viêm động mạch các chi dưới (chứng đi cà nhắc cách hồi) do xơ cứng mạch hay đái tháo đường. Raynaud, rối loạn tuần hoàn mắt và tai trong. Các biểu hiện chức năng ở suy tuần hoàn não (chóng mặt, kém tập trung tư tưởng, hay quên, đau đầu ù tai, rối loạn giấc ngủ). Khoa ngoại: hỗ trợ cho các thủ thuật khai thông hoặc bắc cầu động mạch.

LD: Người lớn: ngày uống 2-3 lần, mỗi lần 100-400mg, sau bữa ăn hay vào lúc ăn. Tiêm sâu bắp: 2-4 ống /24 giờ, còn tiêm tĩnh mạch chậm (ít nhất 1 ống trong 5 phút) 1-3 ống /24 giờ (bệnh nhân phải ở tư thế nằm duỗi thẳng). cần thử phản ứng của bệnh nhân (lần đầu pha nửa ống vào dung dịch vừa đủ NaCl 0,9%). Có khi tiêm truyền tĩnh mạch (tới 6 ống /24 giờ) hay vào động mạch (Phải pha loãng vào dung dịch trên).

CCĐ: Giai đoạn cấp nhồi máu cơ tim, chảy máu nặng, phụ nữ có thai, xuất huyết não. Quá mẫn với thuốc.

LY: *- Thận trọng trong trường hợp hạ huyết áp.*
- Giảm liều nếu suy thận nặng.
- Không dùng cho phụ nữ nuôi con bú.

Tương tác: *Thận trọng khi dùng với các thuốc chống đông máu uống (tăng nguy cơ chảy máu), với thuốc chống tập kết tiểu cầu (tăng nguy cơ chảy máu), thuốc hạ HA, thuốc trị tiểu đường, theophylin.*

Tác dụng phụ: *Dùng thuốc có thể bị: Rối loạn tiêu hóa, nóng bừng, hiếm gặp phản ứng da, có thể bị xuất huyết, giảm hàm lượng prothrombin ở những người có nguy cơ chảy máu. Tức bụng, đầy bụng, buồn nôn, nôn, tiêu chảy, nhịp tim bất thường. Ngứa đỏ da, mày đay. Chóng mặt, nhức đầu, bứt rứt. Rối loạn giấc ngủ. Phù Quinke. Co thắt phế quản. Sốc. Đau thắt ngực, hạ HA. Gan ứ mật.*

PENTOXYVERIN Citrat

TK: *Carbapentan; Tusolven*

Dẫn xuất citrat:
Carbetapentan citrat

BD: *Antees (Nhật Bản)*
Aslos (Nhật Bản)
Atussil (Squibb)
Bestfull (Nhật Bản)
Caldan (Nhật Bản)
Calnathal (Nhật Bản)
Carbetan (Nhật Bản)
Carbeten (Nhật Bản)
Cossym (Weiterstadt)
Culten (Nhật Bản)
Fuscardin (Nhật Bản)
Fustpentan (Nhật Bản)
Germapect (Lunen)
Kibol (Nhật Bản)
Loucarbat (Mỹ)
Milysted (Nhật Bản)
Pectosan (Pháp)
Pencal (Nhật Bản)
Sedotussin (Bỉ)
Solu - Tussyl (Pháp)
Takebetan (Nhật Bản)
Toclase (Ba Lan - Nhật Bản - Bỉ)
Tosnone (Nhật Bản)
Tossedin (Squibb)
Tuclase (Bỉ) (viên)
Tusa - Tablinen (Đức)

Dẫn xuất hydrochlorid:
Sedotussin (Bỉ)
Tuclase (Bỉ)

DT: Viên nang 7,5mg, sirô (lọ 200ml/270mg).

TD: Dẫn chất cyclopentan, tác dụng làm dịu ho.

CĐ: Các chứng ho không có đờm.

LD: Người lớn, uống 1 viên/lần x 2-4 lần/ngày (hoặc uống 1 thìa canh sirô /lần). Trẻ em từ 6 - 15 tuổi, ngày uống 2 - 4 thìa cà fê chia làm vài lần, theo hướng dẫn và chỉ định.

CCĐ: Suy hô hấp, trẻ em dưới 6 tuổi.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

LY: *Tránh dùng cho phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.*

PENTRIUM *(Pháp)*

DT: Viên 2mg pentaerithrityl, 5mg chlordiazepoxyd.

CĐ: Cơn đau thắt ngực.

LD: 3 viên/ngày, có thể tăng 5-6 viên nếu cần, uống trước bữa ăn với ít nước. Người già giảm liều.

CCĐ: Dị ứng với benzodiazepin. Suy hô hấp trầm trọng.

PEPCIDIN *(Thụy Điển)*

DT: Viên nén 20 - 40mg famotidin. Lọ thuốc bột tiêm 20mg famotidin kèm 8mg acid aspartic và 40mg mannitol.

TD: Đối kháng thụ thể H2 histamin. Chống tiết acid dịch vị mạnh gấp 8 - 10 lần ranitidin.

CĐ: Loét dạ dày-tá tràng lành tính, hội chứng Zollinger-Ellison, phòng tái phát loét tá tràng.

LD: Người lớn uống 20mg ít nhất trong 2 phút. Sau đó, cứ 12 giờ tiêm truyền tĩnh mạch 20mg trong 30 phút.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc hoặc các thuốc tương tự.

LY: *Tránh dùng cho phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con bú.*

PEPSINACID *(Pháp)*

DT: Dạng thuốc hạt: 1 thìa cafê hay một viên nén/5 giọt HCl pha loãng và 250mg pepsin.

CĐ: Rối loạn chức năng dạ dày do giảm HCl, chứng biếng ăn. Rối loạn chức năng ruột, tiêu lỏng do thiểu năng dịch vị viêm ruột kết.

LD: Một thìa càfê thuốc hạt hay 1 viên hoà với nước uống, hoặc uống trong bữa ăn.

PEPFIZ *(Ranbaxy)*

DT: Viên sủi bọt: papain 60mg; fungal diastase 20mg; simethicon 25mg.

CĐ: Khó tiêu, đầy hơi.

LD: Uống 1 viên/lần x 2-3 lần/ngày sau khi ăn.

CCĐ: Quá mẫn với thuốc.

LY: *Cho viên thuốc vào khoảng 100ml nước, uống ngay sau khi thuốc tan hết.*

PEPLOMYCIN Sulfat

Pepleomycin; PEP-Bleomycin

BD: *Pepleo và Peplocin (Nhật Bản)*

DT: Lọ thuốc tiêm 5 và 10mg.

TD: Là một dẫn chất của bleomycin, có độc tính thấp hơn với phổi.

CĐ: Ung thư tuyến tiền liệt và phổi.

PEPSANE *(Pháp)*

DT: Gói thuốc chứa dạng gel uống có 4mg guaiazulen, 3g dimeticon và tá dược gồm có: sorbitol 70% carraghenat, tinh dầu bạc hà, nước cất...

CĐ: Triệu chứng đầy bụng, chướng hơi.

LD: Ngày 2-3 lần x 1-2 gói trước khi ăn hoặc lúc đau (nuốt dạng gel trên, không pha loãng).

PEPSTATIN

Chất ức chế sinh tổng hợp protein ở HIV.

PEPTOCHOL *(Mỹ)*

DT: Lọ thuốc bột 150g (100g/8g pepton khô, 27g Mg sulfat, 0,75g cao Boldo).

CĐ: Các rối loạn tiêu hoá do tiết ít mật, táo bón.

LD: Uống 1-2 thìa cafê/ngày, 30 phút trước các bữa ăn.

CCĐ: Nghẽn đường dẫn mật, suy thận.

PERAZIN

An thần

Dẫn xuất dimalonat:

Perazin Bis (hydrogen malonat)

Taxilan (Đức; Buk, L - Zwanenburg)

PERCLUSON

DT: Ống thuốc mỡ 30g, cứ 100g có: 5g clofezon, 3g clofexamid HCl, 20mg butylhydroxya-nisol.

TD: Chống viêm, giảm đau tại chỗ.

CĐ: Đau các khớp nhỏ, viêm gân, bong gân, đụng giập, phù và đau sau chấn thương, đau lưng. Viêm tĩnh mạch gần da.

LD: Ngày bôi xoa 2-3 lần, kèm xát nhẹ.

CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của thuốc; bệnh ngoài da chảy nước, eczema. Bôi vào niêm mạc, vết thương nhiễm khuẩn.

PERCOGESIC

DT: Mỗi viên có paracetamol 325mg, phenyltoloxamin citrat 30mg.

CĐ: Giảm đau, khó chịu do nhức đầu, đau cơ khớp, thần kinh. Viêm xoang, đau kinh nguyệt, viêm khớp. Sốt, cảm lạnh, cúm.

LD: Người lớn (từ 12 tuổi trở lên) uống 1-2 viên, cách 4 giờ. Tối đa 8 viên/ngày. Trẻ em 6-12 tuổi uống nửa liều người lớn. Tối đa 4 viên/ngày.

LY: *Không dùng thuốc quá 3 ngày để chữa cảm lạnh. Thuốc làm buồn ngủ. Tránh dùng khi có thai, đang nuôi con bú. Nếu nguyên nhân bệnh khớp cần hỏi ý kiến thầy thuốc, khi đã dùng thuốc 10 ngày mà không khỏi.*

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

PERCUTALGINE *(Pháp)*

DT: Gel 30g bôi ngoài có:

Dexamethason	1,5mg
Salicylamid	0,6g
Hydroxyethyl salicylat	3g

TD: Giảm đau, chống viêm khi bong gân, viêm gân.

CĐ: Hư khớp, viêm khớp, đau nhức, bệnh Dupuytren, viêm quanh khớp vai cánh tay, đau chân, đau cột sống. Khoa chấn thương: bong gân, viêm gân, viêm màng hoạt dịch, viêm mỏm lồi cầu (epiconditye), đau cơ. Phục hồi chức năng: phù còn lại, xơ hóa sẹo, cứng khớp sau khi bó bột bất động.

LD: Bôi tại chỗ. Trị liệu tấn công: 2-3 lần vào vùng đau, xoa nhẹ. Trị liệu duy trì: dùng lâu dài được. Chỉ chải thuốc, không chà xát, không uống, không tiêm.

LY: *Không bôi gần niêm mạc hoặc chà xát mạnh và viêm da rỉ nước, nhiễm khuẩn. Có thể dị ứng thuốc, nóng da. Thuốc chỉ dùng cho người lớn.*

PERCUTACRINE Androgenique Forte *Pháp)*

DT: Ống đếm giọt 10ml/100mg testosteron.

CĐ: Chứng giảm năng tuyến sinh dục nam do suy tinh hoàn sơ phát hay lưỡng sinh dục.

LD: Bôi lên bụng, ngực hay vùng cần điều trị 3 ống/tuần (cấm uống, cấm tiêm).

CCĐ: Ung thư hay u tuyến tiền liệt, ung thư vú nam, suy tim, thận, gan nặng, có thai (nguy cơ nam hoá và bào thai), cho con bú, trước tuổi dậy thì.

PEREFLAT *(Pháp)*

DT: Mỗi viên có:

Dimeticon nguồn gốc proteic	310mg
Bột đông khô tuyến tụy toàn phần	172mg

TD: Trị đầy hơi dạ dày-tá tràng. Giúp cho tiêu hóa, nhất là trướng bụng.

CĐ: Đầy hơi, chướng bụng. Rối loạn tiêu hóa trẻ còn bú, khó tiêu.

LD: Liều tấn công: người lớn, dùng 2 viên mỗi lần, 3 lần/ngày. Liều duy trì: người lớn dùng 1 viên mỗi lần, 3 lần/ngày. Trẻ em còn bú uống 1 viên/5kg thể trọng, chia 2-3 lần. Uống sau bữa ăn.

PERFOSFAMID

BD: *Pergamid (Mỹ)*

TD: Trị ung thư.

PERFUSAN

DT: Lọ 500ml dung dịch ion, tiêm truyền tĩnh mạch. Có 3 loại A, B và K.

CĐ: Perfusan A: điều chỉnh mất nước ngoài tế bào. Perfusan B: dung dịch glucid, nước, chất điện giải, cung cấp calori. Bù nước và điện giải do mất nước, phẫu thuật. Perfusan K: dung dịch có kali và acetat. Dùng khi mất nước ngoài tế bào, toan huyết.

CCĐ: Kiềm huyết, vô niệu, giữ muối nước, suy tim, phù, cổ trướng do xơ gan.

PERGOLID

Trị Parkinson, tiết dopamin. Để cai sữa

BD:

Dẫn xuất mesilat:

Pergolid mesylat

Celance (Mỹ)

Permax (Lilly)

DT: Viên nén 50mg và 1mg.

CĐ: Trị Parkinson, tiết dopamin, kích thích thụ thể dopaminergic D1 và D2 (phối hợp với levodopa).

LD: Uống 1 viên 50mg/ngày trong 2 ngày. Từ ngày thứ 3 đến 14 tăng dần liều 3 ngày 1 lần cho tới khi đạt liều điều trị tối ưu, thường là 2 - 3 mg/ngày. Dao động từ 0,75 - 5mg/ngày.

Người cao tuổi 1 - 2 mg/ngày.

CCĐ: Quá mẫn với thuốc.

PERHEXILIN

Dẫn xuất maleat:

BD: *Corzepin (Prodes, Tây Ban Nha)*

Pexid (M.D.P; Tây Ban Nha)

DT: Viên nén 100mg.

TD: Với người suy mạch vành, làm giảm tần số cơn đau thắt ngực, giảm mức tiêu thụ nitroglycerin và oxi khi gắng sức (giãn mạch vành).

CĐ: Điều trị cơ bản các chứng đau thắt ngực mạn nặng nếu đã dùng hoặc có chống chỉ định với các thuốc thường dùng khác. Thuốc chỉ dùng cho bệnh nhân nội trú vì phải theo dõi chặt chẽ về mặt lâm sàng và xét nghiệm sinh hóa, để nếu cần có thể nghỉ điều trị ngay tức khắc.

LD: 3 ngày đầu mỗi ngày 1 viên (đợt điều trị 2-4 tuần). Điều trị duy trì với liều 1/2 - 1 viên/ngày. Nuốt viên thuốc không nhai.

CCĐ: Suy gan hoặc thận, có tiền sử mẫn cảm với thuốc, bệnh ở thần kinh ngoại vi.

LY: *Nếu thấy xuất hiện các triệu chứng sau phải ngừng ngay thuốc: rối loạn thị giác, xuất huyết võng mạc; triệu chứng lâm sàng bệnh gan; giảm glucose huyết kéo dài; gầy sút nhanh không rõ nguyên nhân; nên tránh dùng cho phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.*

PERICIAZIN

Thuốc an thần, giải lo âu

Pericyazin; Propericiazin

BD: *Amplan (Nhật Bản)*

Aolept (Bayer)

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Apamin (Nhật Bản)
Iriyakin (Nhật Bản)
Nemactil (Specia; Rhone, Alcorcon)
Neulactil (Leo, Helsingborg; May-Barker)
Neuleptil (Italia, Canada, Brasil; Pháp)
Neuperil (Phần Lan)
Dẫn xuất mesilat:
Neuleptil (Farmitalia Carlo Erba)
Dẫn xuất tartrat:
Neuleptil (Specia)

DT: Viên nang 10mg, viên nén 25mg, lọ 30ml dung dịch uống giọt 1% (1/4mg/1 giọt) hoặc 4% (1mg/giọt).

TD: An thần. Làm giảm rõ rệt tình trạng lo âu và trạng thái gây gổ.

CĐ: Các biểu hiện gây gổ ở những người thiểu năng tâm thần, mất cân bằng tâm thần, bị động kinh, nghiện rượu ở người lớn, trẻ em và người già. Điều trị hỗ trợ hoặc thay thế với loạn tâm thần tiến triển lâu dài như tâm thần phân liệt (với triệu chứng thiếu hụt).

LD: Liều hàng ngày sau đây, chia làm 2 - 3 lần. Các biểu hiện gây gổ: người lớn 10 - 60mg, người già 5 - 10mg, trẻ em cứ 1 tuổi cho uống 1mg. Điều trị hỗn hợp hay thay thế: người lớn, lúc đầu 100 - 200mg, sau liều duy trì 50 - 100mg.

CCĐ: Tiền sử mất bạch cầu hạt do nhiễm độc, loạn porphyrin, glôcôm góc đóng, nguy cơ ứ nước tiểu do rối loạn niệu quản-tiền liệt. Ở trẻ em: nếu có sốt, hoặc nhiễm khuẩn, phải tạm nghỉ điều trị.

LY: *Nếu đang dùng có sốt, cũng phải nghỉ dùng.*

PERIMETAZIN

Thuốc tâm thần

Leptryl (Roger Bellon, Pháp)

DT: Viên 25 và 100mg. Lọ 30ml giọt uống perimetazin 4%. Ống tiêm 2ml = 10mg.

TD: An thần, gây ngủ.

CĐ: Bệnh tâm thần hoang tưởng, lú lẫn, tâm thần phân liệt cuồng tưởng mạn tính. Tình trạng ưa gây gổ, loạn thần kinh. Bệnh tưởng. Khoa nội: đau nhức khó trị, nôn, buồn nôn. Khoa gây mê: gây mê và an thần giảm đau sau phẫu thuật. Khoa bỏng: giảm lo âu, đau nhức.

LD: Người lớn: tuỳ bệnh trạng dùng 50-250 mg/ngày. Trẻ em trên 30 tháng: 1-1,5mg/kg/ ngày. Khoa nội: đau nhức dùng 50 - 75 -100mg/ ngày hay 1 - 2 ống, tiêm bắp thịt; trẻ em trên 30 tháng và người già: giảm liều xuống 1/2. Gây mê: chuẩn bị mê 20 - 30mg tiêm bắp hoặc tiêm truyền. An thần, giảm đau, gây ngủ: 20 - 40mg trong 250- 500ml dung dịch glucose 10% Bỏng: uống 10 - 50mg/ngày. Nếu cần tiêm bắp 10mg vào sáng và chiều. Giảm đau: 50mg/ngày.

Chống nôn: 15 -20mg/ngày.

LY: *Có thể bị sốt cao, rối loạn thần kinh (ngừng thuốc). Thuốc gây buồn ngủ. Kiêng rượu khi dùng thuốc.*

PERINDOPRIL

Thuốc ức chế ACE - Hạ huyết áp

Dẫn xuất tert -butylamino (muối):
Bi Preterax (Pháp) (+ Indapamid)
Acertil (Anh)
Coversyl (Servier, Gidy)
Preterax (Pháp) (+ Indapamid)

DT: Viên nén 2 và 4mg (dạng muối tert - butylamin).

TD: Ức chế ACE (Angiotensin Converting Enzyme). Hạ huyết áp. Tác dụng qua trung gian một metabolit có hoạt tính là perindoprilat, chỉ cần uống 1 lần trong ngày tác dụng hạ huyết áp đạt mức tối đa từ 4 đến 6 giờ sau khi dùng. Khi ngừng thuốc không gây ra hiệu lực "tăng vọt" (effet rebond). Thuốc gây giãn mạch và phục hồi các đặc tính đàn hồi ở những động mạch lớn, đồng thời giảm sự phì đại ở tâm thất trái.

CĐ: Bệnh tăng huyết áp. Suy tim sung huyết.

LD: Ngày 4mg uống làm 1 lần vào buổi sáng. Sau 1 tháng nếu cần có thể tăng với liều 8mg/ngày làm 1 lần, với người già chỉ dùng liều bằng nửa liều trên.

CCĐ: Trẻ em dưới 16 tuổi (vì hiện nay chưa có kinh nghiệm sử dụng). Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú. Mẫn cảm thuốc. Tiền sử phù Quincke. Tương đối: hẹp động mạch thận, tăng calci huyết.

LY: *Với người suy thận, liều dùng giảm đi tùy theo độ thanh thải creatinin. Nên uống xa bữa ăn, vì thức ăn làm giảm sự biến đổi thành perindoprilat.*
- Tránh phối hợp với thẩm phân lọc máu (giống phản ứng phản vệ).
- Nếu có biểu hiện phù do rối loạn thần kinh vận mạch mặt, đầu chi, môi, thanh môn, thanh quản ngừng ngay sử dụng thuốc và theo dõi tiếp. Nếu phù lưỡi, thanh môn thanh quản phải dùng ngay adrenalin.
- Thuốc có thể gây mất bạch cầu hạt, ức chế tủy trong trường hợp bệnh tạo keo, bệnh vi cầu thận, dùng kèm thuốc ức chế miễn dịch hay với liều cao. Cần cân nhắc lợi/hại khi dùng thuốc cho các trường hợp này và theo dõi cẩn thận.
- Có thể bị tụt huyết áp động mạch hay suy thận trong trường hợp thiếu muối và nước (chế độ ăn giảm muối, dùng thuốc lợi tiểu). Phải theo dõi HA động mạch và định lượng creatinin huyết. Với người thiếu máu cục bộ ở tim, suy tuần hoàn não có thể gây nhồi máu cơ tim hoặc tai biến mạch máu não, vì vậy phải dùng liều ban đầu thật thấp.
- Trong trường hợp gây mê mà chất gây mê làm hạ HA, nên điều chỉnh lượng máu tuần hoàn.
- Cấm dùng cho phụ nữ mang thai và phụ nữ nuôi con bú.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Tương tác thuốc: *Thận trọng khi dùng với baclofen (tăng tác dụng hạ HA); với các thuốc chống trầm cảm nhóm imipramin (hạ HA và nguy cơ hạ HA thế đứng); với corticoid, tetracosactid (giảm tác dụng hạ HA); với Indometacin và chống viêm không steroid khác (giảm tác dụng hạ HA); với các thuốc an thần kinh (hạ HA và nguy cơ hạ HA thế đứng); với phenylbutazon (giảm tác dụng hạ HA); với các thuốc chống đái tháo (insulin, metfornin, sulfamid hạ đường huyết) (tăng tác dụng hạ đường huyết); với các thuốc lợi tiểu (hạ HA đột ngột, suy thận cấp do mất muối, nước trước đó). Không nên phối hợp với các thuốc lợi tiểu tăng Kali huyết (tăng Kali huyết nhất là suy thận); với Lithium (tăng Lithium huyết); với kali (muối) tăng Kali huyết nhất là suy thận).*

Tác dụng phụ: *Hiếm gặp phù Quincke, nếu có phải ngừng dùng thuốc. Ho khan dai dẳng (sẽ hết khi ngừng thuốc). Nhức đầu, suy nhược, chóng mặt, choáng váng, hạ HA, đánh trống ngực. ỉa chảy, nôn mửa, khô miệng, mất khẩu vị. Ban da dị ứng. Tăng kali huyết tạm thời. Hiếm bị thiếu máu, giảm bạch cầu, suy tủy bất sản. Hỏng chức năng thận với người có bệnh thận trước đó.*

PERISOXAL

Giảm đau - Chống viêm

Dẫn xuất citrat:

Perisoxal citrat

Isoxal (Nhật Bản)

PERISTALTINE *(Pháp)*

DT: Mỗi viên có 0,1g cao Cascara.

TD: Nhuận tràng thuộc nhóm anthraquinon.

CĐ: Táo bón.

LD: Người lớn uống 1-2 viên/ngày. Trẻ em trên 3 tuổi uống 1 viên, uống sau bữa ăn chiều.

CCĐ: Viêm đại tràng. Đau bụng không rõ nguyên nhân.

LY: *Không dùng thuốc lâu dài. Tránh dùng khi có thai, đang nuôi con bú. Khi tiêu chảy, đau bụng thì ngừng thuốc.*

PERLAPIN

An thần - Gây ngủ

Hypnodin (Nhật Bản)

Pipnodin (Nhật Bản)

LD: 10mg, uống 1 giờ trước khi đi ngủ.

PERMETHRIN

BD: *Delixi (Đức)*

Elimit (Burroughs Wellcome)

Heldis (Pháp)

Nittyfor (Biogal, Debrecen)

Nix (Burroughs Wellcome)

Pyreflor (Pháp)

DT: Thuốc xức 0,3-0,5% (phối hợp với piperonyl butoxyd); thuốc gội đầu 0,3%.

TD: Dẫn chất pyrethrin tổng hợp so với các pyrethrin tự nhiên có ưu điểm: bền vững hơn với ánh sáng; thời gian tác dụng dài hơn, độc tính kém và dung nạp ngoài da dễ dàng hơn. Diệt côn trùng, diệt chấy rận.

CĐ: Phòng bệnh, tuần lễ xức thuốc hoặc gội đầu 1 lần.

Điều trị: xức thuốc và để yên trong 5 phút. Gội đầu. Hôm sau lại xức 1 lần nữa như trên. Rồi gội đầu, chải kỹ. Dùng thuốc gội: gội đầu 2 lần, cách 3 ngày xức thuốc gội vào tóc, để yên trong 5 phút; xức một lần nữa như trên rồi gội đầu và chải tóc.

LY: *Tránh dây vào mắt, hoặc niêm mạc (ở âm hộ và hậu môn), cần dùng gạc để tránh thuốc rây vào. Nếu không may để rây, phải dùng nhiều nước rửa sạch.*

PERMIXON *(Pháp)*

DT: Viên nén bọc 160mg cao lipid-sterol của cây Serenoa repens (loài kè ở Florida).

TD: Ức chế chuyển hóa của dihydro-testosteron ở tuyến tiền liệt.

CĐ: Các biểu hiện chức năng ở adenôm tuyến tiền liệt (như đái dắt, khó tiểu tiện, cảm giác nặng vùng hố chậu).

LD: Ngày 2 viên, vào bữa ăn.

LY: *Uống vào lúc đói, có thể gây buồn nôn.*

BD tương tự: *Capistan 160 (Sanofi-Winthrop)*

Protamol viên 320mg

PERPHENAZIN

Chlorpiprazin

BD: *Decentan (E. Merck)*

Etaperazin (Medexport, Moscow)

Fentazin (GB - Greenford)

F. Mon (Nhật Bản)

Pernazine (Thái Lan)

Phenazin (Canada)

PMS Levazin (Canada)

Trilafon (Schering Corp / Essex)

Trilifan (Cetrane, Levallois)

Dẫn xuất decanoat:

Trilafon decanoat (Schering Corp / Essex)

Dẫn xuất enantat:

Perphenazin heptanoat

Decentan Depot (E. Merck)

Trilafon Enantat (Schering Corp / Essex)

Dẫn xuất maleat:

Perphenazin maleat

DT: Viên nén 2-4-8-16mg. Lọ 128ml thuốc nước có 16mg/5ml - ống tiêm 1ml/5mg và 100mg (dạng enantat).

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

TD: Thuốc an thần kinh nhóm các phenothiazin, được piperazin hóa, trị bệnh tâm thần.

CĐ: Viên 2mg - 4mg: bệnh tâm thần trẻ em; buồn nôn, nôn. Viên 8mg - 16mg, dùng nối tiếp cho thuốc tiêm với bệnh tâm thần cấp tính, mạn tính, tình trạng ưa gây gổ, ưu tư.

Một số trường hợp cần đến thuốc an thần kinh có tác dụng kéo dài (100mg); bệnh tâm thần cấp tính, tình trạng maniac, mất cân bằng tâm thần nặng, có hay không nghiện rượu, tâm thần trì độn (oligophrenic).

LD: Tùy từng người mà dùng thuốc. Viên 2mg - 4mg và thuốc nước: người lớn (buồn nôn và nôn) uống mỗi lần 4mg, 3 lần/ngày; trẻ em (trên 6 tuổi: 4 - 32mg/ngày, chia làm 3 lần. Viên 8mg - 16mg (tâm thần mãn tính, gây gổ, ưu tư): dùng từ 16 - 60mg/ngày. Tiêm: loại 5mg có tác dụng an thần rõ. Tiêm 10mg với người vật vã nặng. Người lớn bị nôn, mửa nặng tiêm 5mg. Loại 100mg (Trilifan retard): tùy theo tình trạng trầm trọng của bệnh mà tiêm 50 - 100mg (0,5 - 3ml) cách khoảng 3-4 tuần hay hơn. Tiêm bắp đùi sâu.

CCĐ: Glôcôm góc đóng. Bí đái liên quan rối loạn niệu đạo-tuyến tiền liệt. Uống rượu.

Tiền sử mất bạch cầu hạt. Trẻ em dưới 16 tuổi. Người mang thai hoặc đang nuôi con bú.

LY: *Hội chứng ác tính do thuốc an thần: xanh tái, sốt cao, rối loạn thần kinh thực vật cần ngừng thuốc ngay. Thuốc làm buồn ngủ. Thận trọng dùng cho người bị Parkinson, người cao tuổi bệnh tim mạch nặng (hạ huyết áp). Suy gan-thận (nhất là quá liều).*

Quá liều: *triệu chứng Parkinson, hôn mê).*

PERSKINDOL Classic *(Thụy Sỹ)*

DT: Túi gel 6ml:

Menthol	1,5%
Pine oil	1,35%
Wintergreen oil	0,35%
Orange oil	0,34%
Lemon oil	0,1%
Bergamot oil	0,1%
Rosemary oil	0,06%
Levender oil	0,02%
Terpineol	0,1%
Terpenyl acetat	0,1%

CĐ: Đau, nhức cơ, khớp liên quan đến thấp khớp, viêm khớp. Căng cơ quá mức, bong gân, đau lưng, cứng cổ, vết bầm tím. Co cứng cơ.

LD: Xoa lên chỗ đau 3 - 4lần/ngày. Chà nhẹ một lát để thuốc dễ hấp thu.

CCĐ: Quá mẫn với thuốc. Trẻ em dưới 4 tuổi. Hen, vết thương hở, niêm mạc chảy nước. Mắt.

LY: *Thuốc chỉ dùng ngoài da. Không để thuốc rây vào mắt - màng nhầy. Không dùng cho dụng cụ và đệm sưởi ấm. Không bôi lên vết thương hở. Để thuốc xa nơi nóng hoặc lửa.*

Còn có loại: Khí dung chai 150ml. Dầu xoa bóp 23ml. Perskindol cool gel chỉ có menthol.

PERUVOSID

BD: *Encordin (E. Merck)*
Largitor (Italia)
Nerial (Italia)
Perusid (Malesci, Firenze)

DT: Viên bọc đường 0,3mg; thuốc giọt 1ml/0,3mg (tương ứng 20 giọt); ống tiêm 2ml/0,3mg.

TD: Glucosid cường tim, lấy từ cây thông thiên, Thevetia nerifolia, tác dụng tương tự như oleandrin.

CĐ: Suy tim mạn ở người già, suy tim do lao động nặng, hoặc suy thận kèm mạch chậm, bệnh tim phổi mạn. Phòng suy tim mất bù trước hay sau khi mổ, sau khi mới ốm dậy.

LD: Tác dụng chậm: người lớn, ngày 3 lần, mỗi lần 1 viên hoặc 20 giọt. Đợt dùng 7 - 9 ngày. Tác dụng nhanh: ngày tiêm tĩnh mạch 2 lần, mỗi lần 1 ống, dùng 3-4 ngày, hoặc ngày 4 lần, mỗi lần 1 viên hoặc 20 giọt. Liều duy trì: như trên. Uống sau bữa ăn.

CCĐ: Viêm cơ tim cấp, nhĩ thất phân ly.

PETHIDIN

Thuốc giảm đau trung tâm, loại Morphin

TK: *Isonipecain; Meperidin*

Dẫn xuất hydrochlorid:
Meperidin hydrochlorid
Pethidin (chlorhydrat)
Sauteralgyl
Spasmedal
Spasmodolin

BD: *Algil (Italia)*
Alodan (Áo)
Centralgin (Amino, Neuenhof)
Demer - Idin (Canada)
Demerol (Sterling / Winthrop / Essex)
Dolantin (Hoechst; Bayer)
Dolargan (Hungari)
Dolcontral (Đức)
Dolisina (Farmitalia - Italia)
Doloneurin (OPG, NL - Ultrecht)
Dolosal (Specia)
Dolsin (Spofa, Séc)
Lidol
Mefedina (Farmitalia - Italia)
Pentalgin
Pethadol (Mỹ)
Penthidinamino (Thụy Sĩ)
Pethidol (Mỹ)
Pethoid (Wellcome)
Pro-Meperdan (Mỹ)

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

DT: Ống tiêm 10-25-50-75-100mg/ml. Viên nén 50-100mg. Siro 10-15mg/ml

TD: Thuốc giảm đau trung tâm loại morphin (60-80mg = 10mg morphin).

CĐ: Đau nhức dữ dội, với các thuốc giảm đau thông thường ít tác dụng: ung thư, đau sau phẫu thuật, chấn thương, cơn đau sỏi thận, sỏi mật. Giảm đau sản khoa - Tiền mê. Nhồi máu cơ tim cấp tính. Nấc. Glôcôm cấp tính.

LD: Tiêm bắp thịt: 100 - 200mg/24 giờ - Tùy từng trường hợp, liều tối đa cho người lớn: 0,10g/lần, trong 24 giờ: 0,25g. Tiêm chậm tĩnh mạch - hoà loãng thuốc - Uống mỗi lần 25mg (có thể 50mg), 1-3 lần/ngày. Sau các bữa ăn. Thuốc đạn: nạp 1 viên 100mg, nhiều lần mỗi ngày, tùy theo yêu cầu điều trị.

CCĐ: Suy hô hấp. Hen suyễn. Đau bụng cấp không rõ nguyên nhân - Suy gan, thận nặng - Chấn thương sọ - tăng áp lực sọ - Co giật - Dùng với IMAO. Trẻ em dưới 30 tháng. Mẫn cảm với thuốc. Lũ lẫn. Kích động.

LY: *Thuốc gây nghiện có thể đưa đến tình trạng lệ thuộc thuốc về tâm sinh lý. Khi ngừng thuốc dẫn đến hội chứng cai nghiện. Thận trọng với người già, bệnh tuyến giáp, sốc, bệnh đường tiết niệu - tuyến tiền liệt - Không dùng trong giai đoạn hai lúc trở dạ (cổ tử cung mở quá 4 - 5cm).*

Tác dụng phụ: *có thể bị khô miệng, buồn nôn, nôn, táo bón, chóng mặt, nhịp tim nhanh, hạ huyết áp thế đứng hoặc suy hô hấp vừa phải, ngất, mày đay, co thắt đường mật.*

Tương tác: *Không phối hợp với IMAO không chọn lọc: trụy mạch, tăng HA, hôn mê, sốt cao. Với IMAO chọn lọc B: sốt cao, cứng cơ. Khuyên không dùng với alcool (kể cả nước, thuốc có alcool), cảnh giác nếu vận hành máy... do tăng tác dụng an thần). Cẩn thận khi dùng với các thuốc trầm cảm, các dẫn xuất morphin khác, một số thuốc chống trầm cảm, kháng dị ứng H1, thuốc an thần, barbituric, benzodiazepin, clonidin và chất cùng họ.*

Hội chứng cai nghiện: ngáp, giãn đồng tử, chảy nước mắt, chảy nước mũi, hắt hơi, cứng cơ, đau đầu, suy nhược, chảy mồ hôi, lo âu, cáu kỉnh, mất ngủ, khuấy động, chán ăn, buồn nôn, nôn, sút cân, tiêu chảy, mất nước, đau cơ, chuột rút, tim nhanh, thở gấp, tăng huyết áp, sốt, như rời bò trong xương.

Quá liều: Suy hô hấp, tụt huyết áp, sốt cao, hôn mê, co đồng tử cực điểm.

Xử lý: Trợ hô hấp, tim: dùng Lanorphin 5-10mg iv hoặc im trong ca sốc, cứ 15 phút dùng 1 liều cho đến đủ 40mg; Naloxon 400mcg iv, tiêm nhắc lại trong 2-5 phút nếu cần.

PF Gel *(Ấn Độ)*

DT: Lọ 200 và 400ml gel để uống; cứ 5ml chứa:

Dimeticon hoạt hóa:	125mg
Mg hydroxyd	100mg
(Kèm Mg $(OH)_2$ bột nhão)	
Al hydroxyd gel	5g
Sorbitol dd (Dược điển Ấn Độ)	645mg

CĐ: Các chứng đầy bụng chậm tiêu, tăng acid dịch vị, viêm dạ dày-tá tràng, viêm thực quản, thoát vị hoành...

LD: Ngày uống 3-4 lần x 1-2 thìa cà fê.

LY: *Thuốc tương tự PFT*

PHAEVA *(Pháp)*

DT: Vỉ 21 viên nén bọc, 6 viên màu be mỗi viên có 50mcg gestoden vi phân và 30mg ethinylestradiol; 5 viên màu nâu mỗi viên có 70mg gestoden và 40mg ethinylestradiol và 10 viên màu trắng, mỗi viên 100mcg gestoden và 30mcg ethinylestradiol.

CĐ: Tránh thai (dùng uống).

LD: Ngày đầu vòng kinh dùng 1 viên màu be. Dùng tiếp sau cứ ngày 1 viên theo thứ tự 5 viên be, 5 viên màu nâu và 10 viên màu trắng.

CCĐ: Như với các viên tránh thai uống.

PHAEVA - Xem Lindynette.

PHAKAN *(Pháp)*

DT: Ống thuốc uống 5ml và nang trụ chứa 100mg glycin, 200mg acid L-glutamic và 25mg pyridoxin hydrochlorid). Viên nang 200mg L-cystein và 175mg vitamin C.

TD: Cung cấp những chất cần thiết cho quá trình chuyển hóa thể thủy tinh.

CĐ: Làm chậm lại quá trình lão hóa ở mắt và đề phòng đục thể thủy tinh.

LD: Uống 1 viên và 1 ống vào bữa ăn buổi sáng và buổi trưa. Cứ 1 tháng uống 20 ngày.

CCĐ: Mẫn cảm với những thành phần của thuốc.

PHAKIODOL

DT: Lọ 15ml có: natri iodid 0,15g, calci chlorid 0,15g.

CĐ: Xơ cứng thuỷ tinh thể mắt.

LD: Nhỏ 1-2 giọt buổi sáng và chiều.

LY: *Không dùng cùng lúc với thuốc mỡ thủy ngân (tương kỵ).*

PHAKOLEN *(Pháp)*

DT: Viên nang trắng 100mg glycin, 200mg acid L.glutamic, 25mg B6. Viên nang màu lam 200mg L.Cystein, 178mg acid ascorbic.

CĐ: Làm chậm hay ngừng tiến triển quá trình đục thể thuỷ tinh.

LD: Ngày uống 2 viên, mỗi lần 1 viên trắng và 1 viên màu lam, vào bữa ăn.

PHANQUINON

Phanchinonum; Phanquone

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Entobex (Ciba)
Entronon (Pliva, Zagreb)

DT: Viên nén bọc 50mg.

TD: Diệt amip gây lỵ và kháng khuẩn.

CĐ: Lỵ amip cấp, nhiễm khuẩn cấp đường ruột, tiêu chảy do nhiễm khuẩn hoặc ký sinh trùng.

LD: Người lớn: ngày 3 lần, mỗi lần 1-2 viên vào sau bữa ăn. Đợt 5-10 ngày.

PHARBITON *(Amphraco - Mỹ)*

DT: Viên nang mềm chứa: 200mg bột sâm Triều Tiên; 5mg cholin bitartrat; 10mg men bia; các vitamin: A (palmitat): 5500 IU; D: 400 IU; E: 3IU; B1: 3,5mg; B2: 2,4mg; B6: 0,6mg; B12: 1,5mcg; Niacinamid: 12mg; d-Calci pantothenat: 3,5mg; Biotin 3mcg; các ion như: Calci: 110mg; Phosphor: 85mg; Sắt: 12mg; Iod: 120mcg; Mg: 5mg; Zn: 0,2mg; Mn: 50mcg; Kali: 6mg; và dầu mầm lúa mì: 10mg.

CĐ: Các trường hợp suy nhược cơ thể, mỏi mệt ăn kém ngon...

LD: Người lớn: ngày 1 viên.

PHARMAGIN plus *(Hàn Quốc)*

Viên nang chứa nhân sâm, 12 vitamin, khoáng vi lượng và lecithin.

LD: 1 viên/ngày.

PHARMASAN *(Đức)*

DT: Viên nén bọc có: Tinh dầu bạc hà 1,1mg, menthol 0,8mg, anisol 0,3mg, long não 0,15mg, tinh dầu tiểu hồi 0,15mg, đường 470mg.

CĐ: Cảm ho, viêm họng, viêm thanh quản, viêm phế quản.

LD: Người lớn ngày ngậm 1-2 viên một lần, 2 - 4 lần/ngày.

PHARMATADINE *(Canada)*

DT: Viên 50mg bicalutamid.

CĐ: Điều trị phối hợp thuốc tương tự hormon giải phóng LHRH (hormon tạo hoàng thể) hay phẫu thuật trong điều trị ung thư tiền liệt tuyến di căn giai đoạn D2.

LD: 50mg/ngày.

CCĐ: Mẫn cảm. Ung thư tiền liệt tuyến chưa di căn. Phụ nữ, trẻ em.

PHARMATEX Creme *(Pháp)*

BD: *Benzaltex (Thụy Sĩ)*

DT: Ống kem 72g có: Benzalkonium chlorid 0,864g, acid boric 2g.

TD: Sát khuẩn tại chỗ. Diệt tinh trùng.

CĐ: Ngừa thai tại chỗ và phòng bệnh đường sinh dục. Thời gian tác dụng 10 giờ. Có hiệu lực ngay. Có thể dùng bôi lên capôt (Condum).

LD: Đặt thuốc sâu vào âm đạo.

LY: *Còn có Biệt dược tương tự:*
Pharmatex creme unidose (bơm 1 liều duy nhất).
Pharmatex cp vaginal (viên đặt âm đạo).
Pharmatex ovule (thuốc trứng đặt âm đạo).

LD: Đặt 1 viên vào sâu trong âm đạo 5-10 phút trước khi giao hợp ở tư thế nằm. Sau 2 giờ mới được thụt rửa âm đạo.

PHARMATON *(Pháp)*

DT: Viên nang có: Deanol bitartrat 26mg, cao khô đậm đặc nhân sâm 40mg, retinol palmitat (vit A) 2000 đvqt, thiamin mononitrat (vit B1) 2mg, riboflavin 2mg, pyridoxin HCl 1mg, vita B12 1mcg, acid ascorbic (vit C) 60mg, nicotinamid (vit PP) 15mg, ergocalciferol (vit D2) 200 đvqt, vitamin E 10mg, đồng suffat 3,1mg, mangan sulfat 3,1mg, kẽm oxid 1,25 mg, Ca fluorid 0,42mg, sắt II sulfat 50mg, kali sulfat 9mg, magne sulfat 50,7mg, dicalciphosphat 352mg, sulfat sắt 50mg. Tá dược: bột lecithin, dầu thảo mộc một phần hydrogen hóa, dầu đậu tương hydrogen hóa, sáp vàng, ethyl vanilin, methoxy-acetophenon.

CĐ: Các trường hợp cơ thể suy nhược, lao lực; ăn uống kém ngon, gầy sút, thiếu hụt dinh dưỡng, dưỡng bệnh, tăng sức đề kháng...

LD: Dùng cho người lớn theo liều: ngày uống 2 lần, mỗi lần 1 viên, vào bữa ăn. Sau đó 1 viên/ngày

CCĐ: Đang có sỏi thận: bị động kinh (do có deanol). Rối loạn chuyển hoá calci. Đang dùng vitamin A, D.

LY: *Do có liều tương đối cao vitamin A, nên cần lưu ý đến việc quá liều vitamin A. Do có vitamin B12 và sắt có thể gây khó chẩn đoán chứng thiếu máu. Tránh uống vào buổi chiều vì có thể gây khó ngủ (do có deanol). Không dùng cho người đang cai rượu. Không dùng cho người bị bệnh Parkinson đang điều trị bằng levodopa (vì tác dụng của thuốc này bị vitamin B6 ức chế). Do có muối calci, không uống đồng thời với tetracyclin (phải uống cách nhau ít nhất 3 giờ).*
Pharmaton (Australia, Mỹ...) cũng có thành phần tương tự và cùng chỉ định. (Bd: Super Pharmaton, Geriatonic Pharmaton (Mỹ)).

PHARMATON Kiddi *(Thụy Sĩ)*

DT: Chai sirô 100ml/có Ca lactat, các vitamin B1, B2, B6, D3, E, PP, dexpanthenol, lysin HCl.

CĐ: Trẻ em suy dinh dưỡng, kém ăn, mệt mỏi.

LD: Tuỳ theo tuổi và theo chỉ dẫn của bác sỹ: 2,5 - 10ml/ngày chia nhiều lần.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

PHARMAX *(Mỹ)*

DT: Viên thuôn (Caplet) có: Cao nhân sâm K8000 40mg, lecithin 50mg, rutin 20mg, vitamin A 5000 đvqt, vitamin B1 2mg, vitamin B2 2mg, vitamin B6 2mg, vitamin B12 6mcg, vitamin C 60mg, vitamin D 400 đvqt, vitamin E 45 đvqt, vitamin PP 20mg, acid pantothenic 14mg, sắt 18mg, đồng 2mg, magnesium 40mg, kẽm 4mg, calci 90mg, phosphor 70mg, mangan 1mg, kali 8mg.

TD: Phối hợp cao nhân sâm với lecithin, 11 vitamin và 8 nguyên tố vô cơ.

CĐ: Các trường hợp cơ thể suy nhược.

LD: Người lớn: ngày uống 1 viên.

LY: BD tương tự: *Ginseng Arik (Pháp)*
Meko Pharton
Pherhamaxc (CTD Hà Tây)
Viên nang chứa 250mg bột rễ nhân sâm kèm các vitamin B1, B2, B6, C, E và các nguyên tố vi lượng: Al, Cu, Fe, Mg, P, K, Si,...

PHARMAX Gel *(Mỹ)*

DT: Hộp 4 vỉ, mỗi vỉ 15 nang mềm. Mỗi nang mềm chứa:

Cao Nhân sâm	40mg
Cao Aloe vera	5mg
Lecithin	50mg

11 loại vitamin và 8 muối khoáng giống như viên Pharmax (caplet).

CĐ và LD: Như viên hình thuôn "Pharmax".

PHARMAX G2 *(Mỹ)*

DT: Hộp 4 vỉ, mỗi vỉ 10 nang mềm - Mỗi nang mềm như viên "Pharmax gel" trên đây có thêm 40mg cao bạch quả (Ginkgo biloba).

TD: Cao bạch quả có tác dụng điều chỉnh các rối loạn về mặt chuyển hóa ở mạch máu và các mô, chống lại tác dụng có hại của các gốc tự do và duy trì hoạt động của các enzym ở tế bào.

CĐ: Các trường hợp suy nhược nhức năng ở cơ thể nhất là các rối loạn do nguyên nhân thiếu máu cục bộ ở các cơ quan.

LD: Người lớn ngày 1 viên.

PHARYGINE à la vitamin *(Pháp)*

DT: Viên thẻ 0,2mg tetrazin HCl, 50mg vitamin C, 1mg tyrothricin.

CĐ: Viêm hầu, mũi hầu, nhiễm khuẩn họng, miệng.

LD: Ngậm 6 - 8 viên/24 giờ.

CCĐ: Dị ứng.

PHAZYME *(Mỹ)*

BD tương tự: *Phazyme 95*

DT: Viên có 2 lớp: lớp ngoài tan ở dạ dày có simethicon 20mg; lớp tan trong ruột có các enzym pancreatic 3000 U protease, 240 U lipase, 2000 U amylase và 40mg simethicon hoạt hóa.

TD: Giải quyết ứ hơi dạ dày ruột.

CĐ: Giảm đau cấp tính hay mạn tính do hơi ứ tụ trong dạ dày, dạ dày-ruột dưới, chướng bụng sau phẫu thuật, khó hấp thu và tiêu hóa thức ăn.

LD: Uống 1 - 2 viên vào mỗi bữa ăn và lúc đi ngủ.

PHENACEMID

Phenacalum; Fenuron; PA

BD: *Epiclase (Roger Bellon, Neuilly)*
Neophedan (Hungari)
Phacetur (Brocades)
Phenuron (Abbott)
Phetylureum (NL - Katwijk aan Zee)

DT: Viên nén phenacemid: 0,25g.

TD: Chống động kinh. Chống co giật chọn lọc trên bệnh tâm thần vận động.

CĐ: Động kinh mà trị liệu thông thường không có hiệu quả. Động kinh tâm thần vận động thuần túy.

LD: Trẻ dưới 5 tuổi: 0,6 - 0,9g, trẻ trên 5 tuổi: 0,9 - 1,5g/ngày. Người lớn: 1,8-2g/ngày, chia làm 3-4 lần, uống vào bữa ăn.

CCĐ: Có tiền sử tâm thần. Dị ứng. Bệnh máu, gan, thận. Có thai (thay bằng thuốc chống co giật khác).

LY: *Theo dõi sát người bệnh: xét nghiệm máu, chức phận gan, protein niệu. Không dùng khi đang nuôi con bú. Có thể bị chứng trầm cảm hoặc ưa gây gổ, chán ăn, buồn nôn, nôn, nhức đầu, sút cân.*

PHENAMACID

Chống co thắt

Benzenacetic acid, a-amino, 3-methylbutyl ester,

Dẫn xuất hydrochlorid:

Aklonin (Đức)

PHENAMINCAL - B6 *(Đài Loan)*

DT: Ống tiêm 10ml/5mg chlorpheniramin maleat, 200mg DL-Methionin, 5mg B1, 10mg B6, 20mg PP, 200mg Ca bromid.

CĐ: Các bệnh vẩy nến, bệnh gan, thấp, mẫn cảm đường hô hấp, dị ứng da, sản phụ bị suy nhược.

LD: Tiêm từ từ vào tĩnh mạch: người lớn: 10ml x 1-2 lần/ngày. Trẻ em: 5ml/lần.

PHENAZEPAM *(Nga)*

DT: Viên nén 0,5 và 1mg.

TD: Trấn tĩnh gây ngủ và chống co thắt (công thức hóa học như nitrazepam, chỉ khác là nhóm CO_2 thay bằng Br).

CĐ và CCĐ: Như diazepam.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

LD: Người lớn ngày đầu 3 lần, mỗi lần 0,5mg, sau tăng dần đến liều 2-4,5mg/ngày. Dùng 2-3 tuần.

PHENAZOCIN

Giảm đau như opi

TK: Phenobenzorphan

Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: *Fenatsokin (Farmosgroup - Turku)*
Narphen (Smith - Nephew, Herts)
Prinadol (Smith Klin - French)

DT: Viên nén 5mg; ống tiêm 1ml/2mg.

LD: Tiền mê: 1 - 2mg (45 - 60 phút trước khi mổ) (tiêm bắp). Phụ trị giảm đau loại opi. 0,5 - 1mg (tiêm mạch). Giảm đau: 1-3mg (tiêm bắp). Uống: 5mg cách 4-6 giờ.

PHENAZON

TK: *Antipyrin; Fenazon; Anodynin; Azophen; Dimetyloxyquinizin; Methozin; Oxydime-tylquinizin; Parodyn; Phenyldimetylpyrazolon*
Phenylon; Sedatin

BD: *Dentigoa N (Appenweier)*
Dolo - Med - Much (Bad Soden)
Eu - Med Mono (Ciba - Geigy)
Pata Antisolar (Imba, E - Centa)
Pyrazophyl (Bayer)

Dẫn xuất (viên + cafein và acid citric)
Migrenin
Phenazonum coffeinum citricum
Antipyrino - coffeinum citricum
Coffepyrin (Heyden, Munchen)
Mig - Antos (Merania, Baden)
Migranin (Hoechst)

Dẫn xuất (viên + salicylic acid)
Phenazone (salicylate de)
Salipyrin

TD: Giảm đau, hạ nhiệt, cầm máu tại chỗ.

LY: *Thuốc có thể gây tai biến mất bạch cầu hạt, nguy hiểm chết người, nên hiện nay hầu như không dùng, được thay bằng propyphenazon.*

PHENAZOPYRIDIN

Dẫn xuất hydrochlorid:
Giracid

BD: *Azo-Standard (Mỹ)*
Geridium (Mỹ)
Mallofeen (Bỉ)
Mallophen (Mỹ)
Phenazo (Canada)
Pyrazodin (Mỹ)
Pyredal (Nauy)
Pyridacil (Cilag)
Pyridenal (Sandoz - Wander)
Pyridyat (Mỹ)
Pyridium (Đức, Parke Davis; Anh)
Pyronium (Canada)
Sedural (Israel)
Urodin (Mỹ)
Urofeen (Bỉ)
Uropyrin (Hà Lan)

DT: Mỗi viên có: phenazopyridin HCl 100mg.

TD: Giảm đau. Diệt khuẩn.

CĐ: Các bệnh đường niệu: viêm bàng quang, viêm thận-bể thận, viêm tuyến tiền liệt.

LD: Người lớn uống 6 - 9 viên/ngày, chia làm nhiều lần. Trẻ em 2 - 6 tuổi: 1/2 viên - 1 viên/ngày; 6 - 9 tuổi: 1 - 2 viên/ngày; 9 - 12 tuổi: 2-3 viên/ngày. Dùng trong 15 ngày hay hơn.

CCĐ: Suy thận. Dùng với phenacetin, oxiquinolin, xylocain, xanh methylen, nitrit, chlorat.

LY: *Thận trọng dùng cho phụ nữ có thai.*
Có thể bị methemoglobin huyết, selhemoglobin huyết, thuốc làm nước tiểu có màu đỏ cam.

PHENBENZAMIN

TK: *Dimetina; Lergitin*

BD: *Antergan (Specia)*
Bridal (Bayer)
Rodismin

DT: Viên bọc đường 50mg.

TD: Chống dị ứng, kháng thụ thể H1 histamin.

CĐ: Như diphenhydramin.

LD: Người lớn uống 0,20 - 0,40g/ngày, chia làm nhiều lần trong bữa ăn. Dùng 3 ngày liền.

LY: *Đau vùng dạ dày, kém ăn, giảm phản ứng trên bằng cách ăn thêm đường và uống Natri bicarbonat.*

PHENDIMETRAZIN

Gây chán ăn

Phendimethoxazin; Sedafamen

Dẫn xuất embonat:
Phendimetrazin pamoat

Dẫn xuất hydrochlorid

Dẫn xuất tartrat

PHENELZIN

Chống trầm cảm - ức chế MAO

β-Phenelethylhydrazin

Dẫn xuất sulfat:
Monofen
Nardelzin (Hà Lan; Anh)
Nardil (Warner Chilcott; Parke Davis)

LD: 30-60mg/ngày.

PHENETICILIN

Kháng sinh họ penicillin

Phenoxyethyl penicillin

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Dẫn xuất muối kali:
Potassium penicillin-152
BD: *Alfacillin (Astra)*
Alfocyllin (Astra)
Alpen (Schering Corp / Essex)
Altocillin (Ravenna)
Astracillin (Astra)
Bendralan (Tây Ban Nha)
Broxil (Beecham)
Chemipen (Squibb)
Darcil (Whieth)
Dramcillin - S (Wite)
Maxipen (Pfizer; Pfizer - Roerig)
Metilpen (Italia)
Optipen (Australia)
Oralopen (Bayer)
Pen 200 (Pfizer)
Penchim (Squibb)
Penopen (Beecham; Pliva Zagreb)
Penoral (Italia)
Pensig (Australia)
Semopen (Beecham)
Syncillin (Bristol)
Synthecillin (Bristol)
DT: Viên nén 250mg; dịch treo uống 125 mg/5ml.
TD: Dẫn chất penicillin tác dụng tương tự penicillin V (thường dùng dạng muối kali).
CĐ: Như với penicillin V.
LD: Người lớn: 0,5 - 1,5/ngày, chia 2 - 3 lần. Trẻ em dưới 12 tháng: 62,5mg/6 giờ, 1 lần. Trẻ em 1 - 5 tuổi: 125mg/6 giờ, 1 lần. Trẻ em 6 - 15 tuổi: 250mg/6 giờ 1 lần. Dùng 5 - 7 ngày.
CCĐ: Mẫn cảm với penicillin.
LY: *Xem Kháng sinh.*

PHENETURID

Trị động kinh

Aetylphenacemidum; EPA
BD: *Benurid (Sapos, Thuy Sĩ)*
Deturid (Polfa, Balan)
LD: Người lớn uống, 0,6 - 1g/ngày - Trẻ em 6 tháng - 2 tuổi: 50mg/kg/ngày; 2 - 5 tuổi: 100 - 200mg/ngày, 6 - 10 tuổi: 200 - 600mg/ngày.

PHENFORMIN

Hạ đường huyết

Phenethylbiguanid
Dẫn xuất hydrochlorid:
Diaformin; Dibophen; Diguabet
BD: *Cronoformin (Pisa)*
Debeon (Mỹ)
Diabis (Pharmacia, Thụy Điển)
Dibotin (Bayer, Winthrop)
Glucopostin (Boehring Mannheim)
Insoral (Mỹ)
Meltrol (Mỹ)
Prontoformin (Pisa)
LY: *Hiện nay bỏ không dùng vì dễ gây ra chứng nhiễm acid lactic nặng.*

PHENICARBAZID

Hydrazincarboxamid, 2-phenyl-
TD: Giảm đau, thường dùng phối hợp với một số thuốc hạ nhiệt giảm đau khác như trong biệt dược sau đây:
Polypirine (Pháp)
DT: Viên nang chứa 125mg propyphenazon, 50mg phenicarbazid, 100mg phenacetin, 50mg cafein citrat; 7,5mg bột quế, 6mg bột ipeca và 6,5mg bột scilla.
CĐ: Các chứng đau nhức có kèm sốt hoặc không.
LD: Người lớn ngày uống 1 đến 3 lần, mỗi lần 1 - 2 viên.
CCĐ: Mẫn cảm với phenacetin hoặc các dẫn chất pyrazolon, trẻ em dưới 15 tuổi.
LY: *Tránh dùng quá 5 ngày liền. Thận trọng khi dùng trong các trường hợp: suy gan hoặc thận, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.*
Thuốc gần như không dùng vì tác dụng phụ có hại của phenacetin.

PHENINDAMIN

Chống dị ứng
Đối kháng thụ thể H1 histamin

Dẫn xuất tartrat:
BD: *Nolahist (Mỹ)*
Pernovin (Hungari)
Tephorin (Roche)
Théphorin (Roche)
DT: Viên nén 25mg. Viên bọc đường 4mg (cho trẻ em). Thuốc mỡ 5 - 20%.
CĐ: Như promethazin.
LD: Người lớn: ngày 3-4 lần, mỗi lần 25 - 50mg. Trẻ em 6-12 tuổi: dùng nửa liều người lớn.

PHENINDION

TK: *Phenylindandionum*
BD: *Cronodion (Fism - Milan)*
Danilon (Mỹ, Canada)
Dindevan (Anh; Glaxo; Đan Mạch)
Emandion (Gentili, Pisa)
Eridion (Mỹ)
Hedulin (Merrel Dow Pharmaceuticals)
Indion (Pisa)
Indon (Parke Davis)
Phendional (Zurich)
Pindion (Pháp)
Rectadion (Pháp)
Thrombasal (Thilo, Saueriach)
Trombantin (Oslo - Nauy)
Trombol (Phần Lan)

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

DT: Viên nén 5mg.

TD: Chống đông (đối kháng vitamin K). Thời gian tác dụng dài 4 ngày.

CĐ: Phòng bệnh huyết khối, nghẽn mạch. Dùng trong thời gian nghỉ heparin.

LD: Ngày uống 7,5mg (1 viên rưỡi), uống 1 lần vào buổi tối.

CCĐ: Phối hợp với acid tienilic, miconazol, các thuốc chống viêm không steroid, dẫn chất pyrazol, salicylic với liều cao. Thể tạng dễ chảy máu, tổn thương nội tạng dễ chảy máu. Loét dạ dày-tá tràng hoặc tiến triển. Mới phẫu thuật thần kinh, mắt. Tăng huyết áp ác tính, tai biến mạch máu não (trừ trường hợp nghẽn mạch toàn thân). Suy gan, thận nặng. Phụ nữ có thai (nhất là 3 tháng đầu và 15 ngày cuối kỳ thai nghén), trừ trường hợp không dùng được heparin. Phụ nữ đang nuôi con bú.

LY: *Tránh ngừng thuốc đột ngột.*

PHENIRAMIN

Chống dị ứng

Đối kháng thụ thể H1 histamin

Tripoton

Dẫn xuất 4-aminosalicylat:

BD: *Acovil (Hoechst)*
Avil (Albert Roussel; Hoechst)
Aviletten (Albert Roussel)
Daneral (Hoechst)
Fenamin (Australia)
Fenamin-M (Australia)

Dẫn xuất maleat:

Prophenpridamil maleat:
Avil (Albert Roussel; Hoechst)
Daneral SA (Hoechst)
Fenamin (Australia)
Fenamin Slow (Australia)
Inhiston (Upjohn)
Trimeton (Schering Corp / Essex)

DT: Viên nén 75mg.

CĐ: Như promethazin.

LD: Người lớn ngày uống 2 lần x 75mg hoặc 150mg trước khi đi ngủ.

PHENMETRAZIN

Gây chán ăn

Oxazimedrin

Dẫn xuất hydrochlorid:

Anorex (Pfizer)
Gracidin (Egis, Budapest Hungari)
Preludin (Boehringer Ingelheim)

LY: *Thuốc trong danh mục cấm nhập của Bộ Y tế.*

PHENOBARBITAL

Chống co giật - Động kinh - An thần

TK: *Acidum phenylaethylbarbituricum*
Phenemalum
Phenylethylbarbituric acid

BD: *Adonal (Vicario)*
Agrypnal (Wien - Áo)
Aparoxal (Veyron, Pháp)
Aphenylbarbit (Uznach)
Austrominal (Wien - Áo)
Barbellen (Leopold, Graz)
Barbilettae (Orion, Phần Lan)
Barbiphenyl (Orion, Phần Lan)
Barbita (Mỹ)
Calminal (Sint - Niklaas)
Comizial (Italia)
Ensobarb (Australia)
Epanal (Bouchara, Pháp)
Epidorm (Gumbold)
Epsylon (Canada)
Eskabarb S pan (Smith Kline - French)
Fenemal (Copenhagen - Đan Mạch)
Fenosed (Canada)
Gacdenan (XNDP120)
Gardenacopha (Cophavina)
Gardénal (Specia; Rhône Poulenc; Canada)
Gardenale (Italia; Tây Ban Nha)
Hypnaletten (Salzburg)
Hypnolon (Canada)
Hysteps (Czech)
Lepinal (Đức)
Lepinaletten (Đức)
Luminal (Bayer; Merck; Winthrop)
Mediphen (Canada)
Nova - Pheno (Canada)
PEBA (Canada)
Phenaemal (Woelm Eschwege)
Phen Bar (Canada)
Phenobarbyl (Đức)
Sedabar (Canada)
Seda-Tablinen (Đức)
Sevenal (Hungari)
Solfoton (Mỹ)
Teolaxin (Canada)
Tridezibarbitur (Wien - Áo)
Versomnal

Dẫn xuất muối calci:

Fenilcal (Turon - Tây Ban Nha)
Lumcalcio (Tây Ban Nha)

Dẫn xuất (viên với cathin):

DL - Cathinum phenobarbitalum
Fali - Lepsin (Đức)

Dẫn xuất diethylamin:

Gratusmiral (Tây Ban Nha)

Dẫn xuất muối natri:

Phenobarbital sodium
Gardenal sodium (May - Baker)
Luminal (Winthrop)

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

DT: Viên 15-50-100mg. Ống tiêm 1ml/200mg. Dd uống 15mg/5ml.

TD: Chống co giật, động kinh cục bộ và động kinh nhỏ. Phòng tái phát co giật do sốt cao ở trẻ sơ sinh. ưu tư đặc biệt do rối loạn chức năng và do biểu hiện cơ thể mất ngủ. An thần.

LD: 1/ Chống co giật: uống: người lớn 2 - 3 mg/kg/ngày (1 lần). Trẻ em: 3-4mg/kg/ngày (1 lần). Tiêm dưới da hay bắp thịt. Người lớn: 0,20 - 0,40g/ngày. Trẻ em 12 - 30 tháng: 0,01 - 0,02g/ngày. Trẻ em 30 tháng - 15 tuổi: 0,02 - 0,04g/ngày.

2/ Làm êm dịu; uống 0,05 - 0,12g/ngày.

3/ Mất ngủ: uống 0,10g buổi tối trước lúc đi ngủ.

CCĐ: Rối loạn chuyển hóa porphyrin. Suy hô hấp nặng. Mẫn cảm với barbituric. Suy gan nặng.

LY: *Không ngừng thuốc đột ngột ở người động kinh. Giảm liều với người suy thận, gan, người già, người nghiện rượu, ma tuý, trầm cảm. Thuốc gây buồn ngủ, ngủ ngày. Cần dùng thêm vitamin D2 cho trẻ nhỏ để phòng còi xương. Người mới đẻ, nếu dùng thuốc trước đó, trẻ đẻ ra sẽ bị hội chứng chảy máu trong 24 giờ, người mẹ cần uống thuốc dự phòng vitamin K 1 tháng trước khi sinh và cho trẻ dùng lúc mới sinh. Tránh dùng nếu đang nuôi con bú.*

Tương tác thuốc: *Phenobarbital là chất cảm ứng mạnh cytochrom P450 enzym tham gia chuyển hoá nhiều thuốc. Làm giảm nồng độ felodipin, nimodipin huyết tương. Làm mất tác dụng thuốc tránh thai. Làm giảm nồng độ doxycyclin huyết tương. Làm giảm tác dụng corticoid dùng toàn thân (chú ý Addison và ghép tạng). Làm giảm nồng độ cyclosporin, quinidin, theophylin, chẹn beta huyết tương. Với các thuốc chống trầm cảm ba vòng làm tăng nguy cơ co giật. Giảm liều khi dùng với acid valproic, làm giảm tác dụng thuốc chống đông uống. Làm giảm tác dụng của digitoxin. Làm tăng tác dụng các thuốc kháng H1, benzodiazepin, clonidin, dẫn xuất morphin, các thuốc an thần kinh, thuốc giải lo âu (tăng ức chế TKTW). Với phenytoin thì phenobarbitol trong máu có thể tăng lên đến mức ngộ độc, phenytoin thay đổi bất thường có thể xảy ra triệu chứng ngộ độc khi ngừng dùng phenobarbital. Với progabid nồng độ phenobarbital huyết tương tăng. Làm tăng độc tính của methotrexat. Với acid folic, nồng độ phenobarbital trong huyết tương giảm. Với rượu, tăng tác dụng an thần của phenobarbital gây nguy hiểm (cấm uống rượu khi dùng phenobarbital). Làm giảm nồng độ disopyramid huyết tương do đó giảm tác dụng chống loạn nhịp (điều chỉnh liều).*

Quá liều: *Hội chứng choáng: thở chậm, trụy mạch, mất phản xạ, huyết áp tụt, thiểu niệu, giảm thông khí trung tâm, tím tái, đồng tử giãn, ngừng hô hấp và có thể tử vong. Ngoài ra còn các biến chứng khác: viêm phổi, phù phổi, suy thận, loạn nhịp tim, suy tim sung huyết.*

Tác dụng phụ: *thiếu máu đại hồng cầu do thiếu acid folic. Đau khớp, nhuyễn xương, còi xương trẻ em. Rối loạn tâm thần. Buồn ngủ. Rung, giật nhãn cầu. Mất điều hoà động tác. Kích thích. Lú lẫn. Nổi mẩn. Hội chứng Lyell.*

Điều trị: *chủ yếu hỗ trợ, làm thông đường thở, hô hấp viện trợ, thở oxy, uống than hoạt (nhiều liều qua sonde). Gây lợi niệu và kiềm hoá nước tiểu tăng đào thải. Nếu cần thẩm phân phúc mạc hoặc lọc máu.*

PHENOBUTIODIL

Chụp X quang túi mật (viêm túi mật)

Baygnostil
Trijobil (Đức)
Vesipaque (Warner - Lambert)

PHENOL Dinitré

DT: Viên 25mg phenol dinitré

CĐ: Tăng chuyển hóa cơ bản, dùng trong trường hợp trao đổi chất kém như phù niêm, béo phì, xơ cứng động mạnh.

LD: Người lớn: ngày đầu uống 2 viên, sau tăng mỗi ngày 1 viên nhưng không quá 6 viên cho người nặng 60kg. Đợt dùng 7-8 ngày. Nghỉ giữa các đợt 2 tuần.

LY: *Liều cao gây tăng thân nhiệt, nổi ban...*

PHENOLPHTALOL

Nhuận tràng, tẩy, xổ

Egmol (St - Gallen)
Gentiapol (Hohenlockstest)
Velaxin (Italia)

LY: *Xem Phenolphtalein.*

PHENOLSULFONPHTALEIN

Chẩn đoán chức năng thận

TK: *Fenolsolfonftalein; Fenolipuna;Phenol Red; PSP; Sulphental; Sulphontal*
PSP - Plasma - Test (E - Merck)

DT: Bột màu đỏ.

CĐ: Để xét nghiệm thử sức thẩm thấu của thận. Bình thường thuốc thải trừ hết qua thận trong 4 - 5 giờ nếu tiêm dưới da, hoặc thải trừ từ 60 - 70% thuốc sau 1 giờ nếu tiêm tĩnh mạch.

LD: Người lớn tiêm dưới da 1ml dung dịch 0,6% hoặc tiêm tĩnh mạch 1ml dung dịch 0,6% pha với 3ml nước muối đẳng trương.

PHENOPERIDIN

Pheniperidinum

Dẫn xuất hydrochlorid:

Lealgin (Leo - Helsingborg)
Operidin (Janssen)
R1406

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

DT: Ống tiêm 2ml/1,82mg, 10ml/9,1mg.

TD: Giảm đau như morphin, nhưng mạnh gấp 25-50 lần morphin.

CĐ: Gây mê ngắn, trung bình hay kéo dài (neuroleptanalgésie).

LD: Liều khởi đầu 0,02 - 0,2mg/kg. Sau đó tùy theo yêu cầu, tiêm thêm 0,25 - 1mg, cứ 30 phút tiêm 1 lần.

CCĐ: Ức chế hô hấp (nếu không có máy làm hô hấp nhân tạo). Nghẽn phổi. Nhược cơ có dùng thuốc giãn cơ.

LY: *Không dùng cho người mang thai.Có trợ giúp hô hấp. Sử dụng thuốc kháng tiết cholin cần thiết để phòng các tác dụng cholinergic. Sử dụng curar có thể hủy tính cứng đờ cơ. Khoa sản: được dùng sau khi cắt rốn trẻ sinh ra. Có thể có tác dụng phụ: suy hô hấp, nhịp tim chậm, cứng cơ, buồn nôn, nôn.*

PHENORO "Roche" *(Pháp)*

DT: Viên nang có 10mg beta caroten và 15mg canthaxanthin.

TD: Phòng các phản ứng do mẫn cảm với ánh sáng (photosensibilisation). Mẫn cảm với ánh sáng có liên quan đến rối loạn chuyển hóa porphyrin hoặc do dùng một số thuốc (nhất là các dẫn chất phenothiazin). Cơn kịch phát mùa hè của chứng luput ban đỏ dạng đĩa khu trú. Nổi mày đay tự phát sau khi đi ngoài nắng.

LD: Bắt đầu: trong 2 tuần đầu phơi nắng: 6 - 8 viên/ngày, chia vài lần, uống vào bữa ăn. Sau đó dùng liều duy trì: 4 viên.

LY: *Tránh dùng kéo dài. Dùng thêm các thuốc có vitamin A.*

PHENOXYBENZAMIN

Trị tăng huyết áp - Phong bế α-adrenergic - Giãn mạch ngoại vi

Bensylyte

Dẫn xuất hydrochlorid:

Dibenylin (Smith Kline và French)
Debenzylin (Smith Kline và French)
Debenzyran (Rohm Pharma, Weiterstadt)

LD: 10mg/ngày, sau tăng dần lên tùy theo bệnh nhân 1-2 mg/ngày, chia làm nhiều lần.

PHENOXYETHANOL

Tá dược - Chất dự phòng

Phenoxetol (Nipa, GB Mid Glamorgan)
Solvent P

PHENOXYMETHYLPENICILLIN

TK: *Penicillin V; Fenossimetilpenicillin; Phenomycilin*

BD: *Acipen V (Gist - Brocades)*
Apopen (A.L - N. Oslo Nauy)
Asben (CTD Trà Vinh)
Berlacillin (Australia)
Compocillin (Mỹ)
Distacillin (Dista)
Femepen (N-Oslo Nauy)
Fenocin (Đan Mạch)
Fenospen (Farmitalia Carlo Erba)

Dẫn xuất muối calci:

Crystapen V (Glaxo)
Penavlon V (ICI)
Penicals (Ballerup)
Septocillin (Ballerup)

Dẫn xuất acid tự do và muối kali:

Di - Acipen V (Gist Brocades)
Dẫn xuất hydrabamin:
Penicillin V hydabamin
Abbocillin V (Abbott)
Compocillin V Hydrabamin (Mỹ)
Pfipen V (Pfizer)

Dẫn xuất muối kali:

Abbocillin V K (Abbott)
Acocillin (ACO, Solna)
Anapenil (Mỹ)
Antibiocin (Grafefing)
Apocillin V (Nauy)
Apsin V K (GB - Cleckheaton)
Arcasin (Đức)
Beepen V K (Beecham)
Berommycin (Boehringer Ingelheim)
Betapen V K (Bristol)
Biopen (Tampere; Helsinki Phần Lan)
Brunocillin (Aesch)

DT: Viên nén 200000 - 400000 - 500000 và 1 triệu đvqt. Gói thuốc bột 500000 đvqt. Dịch treo uống (benzathin pencillin, V lecithin) thìa 5ml có 250000 và 500000đvqt (lọ 120mg), thìa 10ml có 100000 đvqt (lọ 180 ml).

TD: Kháng khuẩn như Penicillin G.

CĐ: Trị liệu đặc hiệu các bệnh do liên cầu khuẩn A, đặc biệt viêm họng, chốc lở (impetigo). Dùng trong phẫu thuật, hoại thư sinh hơi. Điều trị dự phòng thấp khớp cấp tính, viêm màng trong tim, viêm màng não tủy sống-não.

LD: Người lớn: ngày dùng 2 - 4 triệu đơn vị quốc tế chia 2 lần. Trẻ em: 10.000 - 50.000 đvqt/kg/24 giờ.

CCĐ: Dị ứng với beta-lactamin (các penicillin và cephalosporin). Rối loạn tiêu hóa cấp.

LY: *Có thể xảy ra các phản ứng mẫn cảm (phản vệ) sau khi uống thuốc. Các biểu hiện này ít trầm trọng hơn là tiêm các penicillin, chủ yếu là da. Dùng thuốc lâu dài lưỡi sẽ bị đen.*

- Nếu xảy ra dị ứng cần dùng adrenalin, kháng histamin và corticoid.

- Dùng lâu dài phải theo dõi định kỳ chức năng thận, hệ tạo máu.

- Không dùng thuốc uống cho các trường hợp: viêm phổi nặng, viêm mủ màng phổi, nhiễm khuẩn

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

máu, viêm ngoại tâm mạc, viêm màng não, viêm khớp do nhiễm khuẩn cấp.
- Cân nhắc kỹ khi dùng với thuốc chống viêm, trị thấp, hạ sốt như indometacin, phenylbutazon, Salicylat) do ức chế cạnh tranh đào thải.
- Cân nhắc lợi/hại khi dùng cho người mang thai hoặc đang nuôi con bú.
- Dùng lâu dài gây chọn lọc vi khuẩn, nấm.
Tác dụng phụ: tiêu chảy, buồn nôn, ngoại ban (không nổi ban da như amoxicilin) sốc phản vệ Gây khó chịu đường tiêu hoá.
(Xem thêm Kháng sinh).

PHENPROBAMAT

TK: *Benzepropanol, carbamat; Actozin; Proformiphen*
BD: *Actiphan (Nhật Bản)*
Ansepron (Nhật Bản)
Gamaquil (Phần Lan, Thụy Điển)
Nelaxan (Nhật Bản)
Palmita (Nhật Bản)
Paraquick (Nhật Bản)
Phencol (Nhật Bản)
Spalpan (Nhật Bản)
Spantol (Nhật Bản)
Tatartan (Nhật Bản)
DT: Viên nén 0,30g kèm 0,30g.
TD: Ức chế phản xạ qua nhiều sinap, thư giãn cơ gần giống như thuốc trấn tĩnh, an thần.
CĐ: Đau cơ bị co rút, thoái hóa cột sống, đau cứng cổ, đau lưng, đau vùng thắt lưng. Đau do chấn thương, bong gân, gân co rút. Phối hợp để phục hồi chức năng vận động: thấp khớp, chấn thương thần kinh.
LD: Uống 3 - 6 viên/ngày, chia làm vài lần. Uống vào bữa ăn, theo hướng dẫn và chỉ định.
CCĐ: Loét dạ dày - tá tràng hoặc có tiền sử chảy máu - mẫn cảm với aspirin.
LY: *Kiêng rượu khi dùng thuốc - Tránh dùng cho phụ nữ có thai 3 tháng đầu.*
Thuốc tương tự: *Diafexol (Pháp)*

PHENPROCOUMON

BD: *Falithrom (Đức)*
Fencumar (Phần Lan)
Liquamar (Organon - Hà Lan)
Marcoumar (Roche - Thụy Sĩ)
Marcumar (Roche - Thụy Sĩ)
DT: Viên nén 1 và 2mg.
TD: Chống đông (đối kháng vitamin K).
CĐ: Như Fluindion.
LD: Ngày dùng từ 0,75 - 6mg, chia làm vài lần.

PHENSUXIMID

Trị động kinh
Epimid (Czech)
Lifène (Débat - Pháp)
Milontin (Parke Davis)
Succitimal (NL-Katwijk aan Zee)
LD: Uống mỗi lần 0,5 - 1g, 1 - 2 lần/ngày.

PHENTERMIN

BD: *Mirapront - (E-Hospitalet)*
Dẫn xuất hydrochlorid:
Adipex (Mỹ)
Aneroxina (Byk Gulden)
Dapex (Beecham)
Fastin (Anh)
Ionamin (Mỹ)
Jonakraft (Mỹ)
Netto - Longcaps (Munchen)
Obephen (Mỹ)
Obermin (Mỹ)
Obestin 30 (Mỹ)
Ona - Mast (Mỹ)
Panbesy (Hove)
Panshape (Mỹ)
Parmin (Mỹ)
Phentermyl Wyncaps (Đức)
Phentride (Mỹ)
Phentrol (Mỹ)
Reducyl (Vichy)
Regulin (Wien - Áo)
T-diet và Teramin (Mỹ)
Umi - Pex (Mỹ)
Unifast (Mỹ)
Wilpowr (Mỹ)
Dẫn xuất resinat:
Adipex Neu (Wien- Áo)
Duromin (Riker)
Ionamin (Mỹ)
Levum (Munchen)
Linyl (Roussel)
Lipopill (Roussel - Maestretti - Italia)
Mirapront (Italia, Hà Lan)
DT: Viên nén 10mg và 30mg; viên nang 10-15mg.
TD: Nhóm các amin cường giao cảm gián tiếp, kích thích tâm thần.
CĐ: Giúp chế độ ăn uống hạn chế trong lúc đầu điều trị béo phì, quá khối lượng, béo phì có biến chứng: đái tháo đường, vữa xơ động mạch, hư khớp, béo phì sau khi có thai.
LD: Liều duy nhất hàng ngày 20mg; uống lúc 8-10 giờ sáng. Nếu còn thèm ăn tăng 30mg/ngày.
CCĐ: Bệnh tim nặng, bệnh tâm thần, tăng huyết áp cường tuyến giáp, nghiện thuốc, rượu, thuốc lá, dùng phối hợp với IMAO, glôcôm. Có thai 3 tháng đầu.
LY: *Các thuốc gây chán ăn, họ amphetamin sẽ giảm hiệu lực khoảng vài tuần, không được tăng liều mà phải dùng gián đoạn từng 3 - 6 tháng.*

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Dùng kéo dài sẽ bị nghiện. Không uống thuốc buổi chiều.

PHENTOLAMIN

Trị tăng huyết áp - Phong bế a -adrenergic

Dẫn xuất hydrochlorid:
Regitin (Ciba) (viên)
Dẫn xuất mesilat:
Rigitin (Ciba) (viên)
Rogitin (Ciba)
DT: Lọ 5mg + manitol 25mg.
CĐ: Dự phòng kiểm soát những cơn tăng HA do stress, chuẩn bị phẫu thuật, người bệnh có u tế bào ưa crôm, có quá nhiều amin có tác dụng giống thần kinh giao cảm. Tại chỗ dự phòng điều trị hoại tử da, chẩn đoán u tế bào ưa crôm.
LD: Tiêm 5-10mg, 1-2 giờ trước khi phẫu thuật.
CCĐ: Nhồi máu cơ tim, thiểu năng động mạch vành, đau thắt ngực, xơ cứng động mạch não, suy thận. Quá mẫn với thuốc.
LY: *Có thể bị hạ HA, nhịp tim nhanh, kích thích dạ dày ruột dẫn đến đau loét cấp. Chóng mặt, ngất, buồn nôn, nôn, tiêu chảy, đau bụng, yếu mệt, sung huyết mũi, nhức đầu, nhồi máu cơ tim.*

PHENYLBUTAZON

Thuốc chống viêm, hạ nhiệt, giảm đau (NSAIDs)

BD: *Algoverin (Canada)*
Alkabutazona (Ballerup)
Anuspiramin (E - Valencia - 4)
Artrisin (Ballerup)
Artrizin (Ballerup)
Artropan (Italia)
Azolid (Mỹ)
Benzon (Hyde chemical)
Bulazolin (CTD Bình Dương)
Servizolidin (Basel)
Spondyril (Grafefing)
Tetnor (Anh)
Tevcodyn (Mỹ)
Ticinil (Italia)
Wescozon (Canada)
Zolidinium (Wien Áo)
Dẫn xuất muối calci:
Ticilil Calcico (Milano - Italia)
Dẫn xuất diethylaminoethanol:
Fenilbulina (Cinisello Balsamo)
Dẫn xuất muối piperazin:
Carudol (Tây Ban Nha, Brasil; Basel)
Ranoroc (Bielefeld)
Dẫn xuất muối natri:
Butazolidin (Geigy)
Demoplas (Đức)
Dẫn xuất trimethylgallat:
Ditron (Tây Ban Nha)
Megazon (Courbevoie)
DT: Viên; dịch treo; thuốc đạn; thuốc tiêm.
TD: Chống viêm không steroid, giảm đau, hạ nhiệt. Bài tiết acid uric niệu. Ức chế tổng hợp prostaglandin; ức chế ngưng kết tiểu cầu.
CĐ: Cơn cấp tính thấp ngoài khớp (đau vai cấp), đau rễ thần kinh nặng, gút (dùng dưới 7 ngày). Điều trị lâu dài bệnh viêm thấp khớp mạn, đặc biệt viêm cứng khớp sống và hội chứng Fiessiger-Leroy Reiter.
LD: Người lớn uống (tấn công) 400 - 600mg/ngày chia 2-3 lần hay 500mg thuốc đạn, rồi tiếp tục uống 100 - 300 mg/ngày hay 250mg thuốc đạn. Tiêm bắp thịt sâu ở cơ mông 600mg/ngày. Chỉ tiêm 3 ngày. Người già phải theo dõi cẩn thận khi dùng.
CCĐ: Dị ứng với phenbutazon. Hen suyễn. Nổi mày đay. Viêm mũi dị ứng. Loét dạ dày-tá tràng tiến triển. Suy tế bào gan, thận. Suy tim huyết áp tăng. Thể tạng chảy máu. Bệnh tuyến giáp . Đang dùng methotrexat và uống thuốc chống đông máu. Lupus ban đỏ rải rác. Hội chứng Sjogren. Viêm trực tràng (không dùng thuốc đạn). Thai nghén. Đang nuôi con bú.
LY: *Thuốc gây tai biến về máu nặng, làm mất bạch cầu hạt, đặc biệt với người già và trẻ em, dễ đưa đến chết người. Khi dùng thuốc mà sốt, đau họng, lở loét, ban xuất huyết phải ngừng thuốc ngay và kiểm tra huyết đồ. Tốt nhất nếu có biểu hiện mất bạch cầu hạt phải đưa đi bệnh viện ngay. Chảy máu tiêu hóa phải ngừng ngay dùng thuốc. Thấy phản ứng dị ứng: sưng tuyến nước bọt, vàng da ngừng ngay dùng thuốc. Có thể bị phù vì giữ muối, nước. Dùng thuốc lâu dài phải theo dõi chức năng tim, gan thận. Giảm bạch cầu, mất bạch cầu, thiếu máu bất sản lâu dài. Có thể buồn nôn, nôn, đau dạ dày, tiêu chảy, dị ứng da, làm nặng bệnh tăng huyết áp, suy tim.*
Có dạng thuốc mỡ Phenylbutazon 5%, dùng bôi ngoài, chống viêm tại chỗ. Chống chỉ định: eczema cấp tính.
Hiện nay nhiều nước đã hạn chế hoặc loại bỏ thuốc này.
(Xem thêm AINS).

PHENYLEPHRIN

Thuốc kích thích giao cảm

TK: *Neosynephrin; L-m-Synephrin; Mesatonum; Metaoxedrin chlorid; Fenylefrin; Metaoxedrinum; Neo - Oxedrin*
Dẫn xuất hydrochlorid:
Mesatonum
BD: *Adrianol (Wiesbaden)*
AK - Dilat (Canada)
AK - Nefrin (Canada)

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Alcon - Efrin (Alcon)
Alconefrin (Mỹ)
Almefrin (Myer)
Biomydrin (Warner Chilcott)
Boralin (Clermont - Ferrand)
Cricen (Alcon)
Degest (Mỹ)
Dirigene (Mỹ)
Doktors (Mỹ)
Fenilfar (Settimo Milanese)
Fenox (Boots)
I - Phrine (Mỹ)
Isonefrin (Italia)
Isofrin (Mỹ)
Isopto Frin (Alcon)
Isotropina (Italia)
I - White (Mỹ)
Matafa - lind (Wiesbaden)
Mydfrin (Alcon)
Nasophen (Mỹ)
Neophryn (Bayer; Winthrop)
Neo - Synephrin (Sterling / Winthrop / Ross)
Neosynephrin - POS (Bubingen)
Newphrin (Mỹ)
Nostril (Boehringer Ingelheim)
Ocugestrin (Mỹ)
Ocu - Phrin (Mỹ)
Optistin (Italia)
Prefrin Liquifilm (Allergan)
Relief (Allergan)
Rhinall (Mỹ)
Sinarest (Mỹ)
Synasal (Mỹ)
Vacon (Mỹ)
Vicks Sinex (Mỹ)
Visadron (Boehringer Ingelheim)
Visopt (Australia).

1) **DT:** Viên bọc đường 5mg, thuốc uống giọt 1% (10 giọt = 5mg), ống tiêm 1ml/5mg, thuốc nhỏ mắt 5 và 10%.

TD: Cường giao cảm, tác dụng kéo dài hơn adrenalin, nhỏ mắt làm giãn đồng tử; tác nhân chống hạ huyết áp.

CĐ: Hạ huyết áp ở người mới ốm dậy, phụ nữ sau đẻ. Hạ huyết áp do dùng các thuốc an thần. Sốc, trụy mạch ngoại khoa, sản khoa, gây mê, chấn thương, hôn mê, ngộ độc. Thuốc nhỏ mắt trị viêm mống mắt.

LD: Người lớn ngày uống 3 lần, mỗi lần 20 giọt hoặc 2 viên. Trẻ em: ngày uống 2 - 10 giọt, chia vài lần, tùy theo tuổi. Trụy mạch nặng: tiêm bắp thịt 1 ống (có thể tới 2 ống/24 giờ). Tiêm chậm tĩnh mạch: 1/4 đến nửa ống pha vào 10ml nước cất. Tiêm truyền tĩnh mạch (hòa 1-4 ống vào 100ml dung dịch tiêm truyền). Cần theo hướng dẫn và chỉ định của thầy thuốc.

CCĐ: Glôcôm, tăng huyết áp kèm xơ cứng động mạch.

LY: - *Không phối hợp với chẹn bêta, dùng đồng thời sẽ dẫn đến tăng huyết áp nghiêm trọng.*
- *Không dùng thuốc trước khi gây mê bằng halothan và cùng loại.*
- *Thuốc cho test (+) doping.*
- *Không dùng thuốc cho trẻ mới đẻ.*
- *Khuyên không dùng khi sử dụng IMAO.*
- *Tránh dùng lặp lại cho người tăng huyết áp, vữa xơ mạch và những ai có chống chỉ định, những amin cường giao cảm (pressive).*
- *Nhỏ mắt có thể dẫn đến rối loạn thị giác (lái xe); nhất là với hai mắt đã phải chữa trị.*

Tác dụng phụ: *Nhỏ mắt có thể dẫn đến dãn con ngươi khó chịu. Tăng áp lực động mạch, có thể đau đầu, run rẩy, xanh xao. Hạn hữu có ca bị rối loạn nhịp tim.*

2) **DT:** Thuốc nhỏ mắt

BD: *Neosynéphrine 10%*
Chibret và Neosynephrine 5% và 10%
Faure (Pháp)
Nyctocollyre (P. Fabre, Pháp)
Prefrin (Allergan)

DT: Lọ thuốc nhỏ mắt 5 - 10ml, nồng độ 5 - 10%.

TD: Giãn đồng tử mạnh, không gây liệt cơ thể mi đáng kể.

CĐ: Dùng trong khúc xạ kế mắt, thăm khám đáy mắt, mổ mắt.

Loại 5% dùng điều trị: các bệnh viêm ở đoạn trước nhãn cầu (nhất là để đạt giãn đồng tử tối đa phối hợp với thuốc nhỏ mắt atropin 1%). Điều trị triệu chứng kết mạc đỏ, kể cả do dị ứng (nhưng có nguy cơ bệnh nặng lên khi ngừng thuốc).

LD: Loại 5% để chẩn đoán và phẫu thuật. Nhỏ mắt vài lần để đạt kết quả mong muốn. Để điều trị: ngày nhỏ mắt 2 - 3 lần, mỗi lần 1 - 2 giọt. Loại 10%: nhỏ 1 - 3 lần, cách vài phút.

CCĐ: Glôcôm góc hẹp, nguy cơ glôcôm góc đóng, trẻ mới đẻ.

BD kép: *Mydrin P* (Nhật Bản) (+ boric acid, aminocaproic acid). Nhỏ mắt.

PHENYLMERCURIC Acetat

Tá dược, chất bảo quản - diệt tinh trùng

Aderman farblos (Đức)
Contracep (NL - S - Gravenhage)
Controid (Australia)
Lorophyn (Italia)
Nona - Gel (Đức)

PHENYLMERCURIC Borat

Tá dược, chất bảo quản

TK: *Phenylhydrargyri boras,*
Borate de phenylmercure
BD: *Exmisal (Đức)*

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Exomycol (Nyon)
Famosept (Komarov V Opavy)
Glycero - Merfen (Nyon)
Gyne - Merfen (Nyon)
Hydro - Merfen (Nyon)
Mercuryl (Uznach)
Merfen (Nyon)
Nona - Gel (Đức Zena)
Septifène (Allschwil)
Spersasept (Winterthur)
Spidox (NL - Oss)

DT: Dung dịch cồn khoảng 45%, chứa 50mg/100ml.

TD: Dẫn chất thủy ngân hữu cơ, diệt khuẩn với nhiều chủng Gram (+)và Gram (-).

CĐ: Diệt khuẩn da, nhất là các vết thương nặng. Diệt khuẩn da trước khi phẫu thuật.

LD: Dùng nguyên chất không phải pha loãng, ngày 1 - 2 lần, thấm vào bông hoặc gạc. Tác dụng chóng xuất hiện, sau khoảng 2 phút.

CCĐ: Mẫn cảm với các dẫn chất thủy ngân.

LY: *Tránh bôi vào niêm mạc, da bị tổn thương (như vết bỏng), hoặc băng kín chỗ bôi thuốc.*
Có tương kỵ hóa học với nhiều chất: iod, chlor, formol, các peroxyd, kim loại như sắt, nhôm...

PHENYLMERCURIC Nitrat

Tá dược, chất bảo quản

Phenylmercure (nitrate de)
Phe - Mer - Nite (Beecham)

PHENYLPROPANOL

Ethylbenzyl alcohol
Propylbenzen
BD: *Eufepar (Laspezia)*
Felicur (Đức)
Phenylcholon (Đức)
Unichol (Roma - Italia)

DT: Viên nang 10mg.

TD: Tăng tiết mật.

CĐ: Viêm ống mật, chậm tiêu.

LD: Ngày 2 viên, chia 2 lần vào bữa ăn.

CCĐ: Vàng da, bệnh gan, có thai 3 tháng đầu.

PHENYLPROPANOLAMIN

Thuốc cường giao cảm

TK: Norephedrin

Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: *Acutrim (Ciba)*
Adiret (Herisau)
Appedrin (Bỉ)
Coldecon (Parke Davis)
Control (Mỹ)
Dex - A - Diet (Mỹ)
Dexatrim (Mỹ)
Diadax (Mỹ)
Fugoa N (Appenweier)
Help (Mỹ)
Kontexin (Hensingborg)
Monydrin (Lund)
Mucorama (Boehringer Mannheim)
Obestal (Mỹ)
Propadin (Merck, Sharp - Dohme)
Propagest (Mỹ)
Rhindecon (Mỹ)
Rinexin (Hensingborg)
Slim caps (Neuenhol)
Sucrets (Beecham)
Syrtussar (Armour)
Tinaroc (Kuopio)
Westrim (Mỹ)

Dẫn xuất resinat:
Phenylpropanolamin Polistirex

DT: Viên nén 25 và 50mg; ống tiêm 1ml/25mg; dd nhỏ mũi 1 - 3%.

TD: Cường giao cảm tương tự như ephedrin, nhưng gây co mạch mạnh hơn, còn tác dụng kích thích thần kinh lại kém hơn. Co mạch ORL.

CĐ: Hen phế quản, hạ huyết áp trong khoa ngoại, viêm mũi, viêm xoang (dùng thuốc nhỏ mũi).

LD: Người lớn: ngày uống 3 - 4 lần, mỗi lần 25mg. Tiêm bắp hoặc truyền tĩnh mạch: 1 - 2 ống/ngày.

CCĐ: Đau thắt ngực, huyết khối mạch vành, tăng huyết áp, cường tuyến giáp, đái tháo đường. Phối hợp với IMAO. Mẫn cảm với thuốc. Người mang thai hoặc nuôi con bú.

LY: *Thuốc có trong nhiều biệt dược trị ho, cảm cúm, viêm mũi (Ameflu).*
- Thận trọng khi dùng cho người bị rối loạn tâm thần.
- Không phối hợp với thuốc cường giao cảm, IMAO, (nguy cơ tăng huyết áp).

BD phối hợp: *Medicoldac (CTDL 1) (+ Chlorpheniramin)*

PHENYLTOLOXAMIN

Chống dị ứng - Đối kháng thụ thể H1 Histamin

Dẫn xuất citrat:
Antihistaminique Clin
Antin (Asa)
Bristamin (Bristol)
Floxamin (Mỹ)
Histionex (Mỹ)

LD: Mỗi lần 50mg, 3-4 lần/ngày.

CCĐ: Glôcôm góc đóng, nguy cơ ứ nước tiểu do rối loạn niệu quản-tiền liệt tuyến.

BD kép: *Rinurel và Rinutan (Pháp)*

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

PHENYTOIN

Thuốc chống kinh giật

TK: *Diphenylhydantoin; Phenantoin*

BD: *Didan TDC - 250 (Mỹ)*
Difhydan (Ballerup; Helsinborg)
Di - Hydan (Courbevoie - Pháp)
Dihydantoin (Phần Lan)
Dilantin (Parke Davis)
Dipohedan (Hungari)
Diphentyn (Canada)
Epanutin (Parke Davis)
Epilan (Áo)
Epinat (Na Uy)
Eptoin (Boots)
Fenantoin (Solna)
Hidantal (Syntex)
Hydantin (Phần Lan)
Hydantol (Nhật Bản)
Lehydan (Helsingborg)
Novophenytoin (Canada)
Phenydan (Đức)
Sodanton (Séc)
Tacosal (Schmitten)
Zentropil (Uetersen)

Dẫn xuất natri:
Antisacer (Sandoz - Wander)
Citrullamon (Munchen)
Difetoin (Zagreb)
Dilantin (Parke Davis)
Dintoina (Italia)
Diphantoin (Hà Lan)
Di-Phen (Mỹ)
Diphenylan (Mỹ)
Ditoin (Thái Lan)
Divulsan (Canada)
Epanutin (Parke Daivs)
Epilantin (Uznach)
Hidantal (Syntex)
Muldis (Đức)
Neosidantoina (Squibb)
Novodiphenyl (Canada)
Om-Hydantoin (Meyrin)
Phenhydan (Đức)
Pyoredol (Argentina, Roussel)
SDPH (Mỹ)
Sotoine (XNDP 1)
Thilophenyl (Sauerlach)

DT: Viên nén 50-100mg. Nang 30-100mg. Hỗn dịch 30mg/5ml và 125mg/5ml. Thuốc tiêm 50mg/ml.

TD: Chống kinh giật - với cơ tim: làm giảm tính tự động nhưng không ảnh hưởng đến tốc độ dẫn truyền, rút ngắn các giai đoạn trơ.

CĐ: Cơn động kinh thể lớn và các thể tâm thần vận động tiêu điểm nội tạng trừ thể nhỏ. - Các chứng đau thần kinh mặt. Chứng nhịp đôi, nhịp ba do dùng quá liều digitoxin và dẫn xuất.

LD: Người lớn và thiếu niên: 100-125mg/lần/ngày. Chỉnh liều khoảng 7-10 ngày. Liều duy trì 300-400mg/ngày. Trẻ em: 5mg/kg/ngày chia 2-3 lần. Sau đó chỉnh liều nhưng không vượt quá 300mg/ngày. Liều duy trì 4-8mg/kg/ngày. Thuốc tiêm: người trên 17 tuổi tiêm IV, duy trì 100mg/lần, cứ 6-8 giờ/lần. Trẻ em tiêm 15-20mg. Các trường hợp khác theo chỉ dẫn của thầy thuốc.

CCĐ: Mẫn cảm với dẫn xuất hydantoin. Đang nuôi con bú. Rối loạn chuyển hoá porphyrin.

LY: *Không ngừng thuốc đột ngột (co giật nặng). Còn có dạng thuốc đánh răng 1% (Pyrédol - Pháp) chữa viêm quanh răng. Sát nhẹ vào lợi 2 lần/ngày. Đợt dùng ít nhất 1 tháng (thúc đẩy tái tạo liên mô).*
Tránh phối hợp với chloramphenicol, cimetidin phenylbutazon, viên tránh thai.
***Tác dụng phụ**: Buồn nôn, nôn; phì đại lợi răng; chóng mặt, rối loạn thị giác, thất điều. Buồn ngủ. Ngoại ban. Mày đay. Rậm lông. Rung giật nhãn cầu. Khó tiêu. Viêm gan. Hội chứng Stevens-Johnson. Tăng glucose máu. Nhuyễn xương. Lú lẫn.*

PHILBONE - Care *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nén/có Ca ascorbat, Ca carbonat, retinol palmitat, ergocalciferol.

CĐ: Bổ dưỡng cơ thể, tăng cường sức khỏe, chống loãng xương, giúp sáng mắt...

LD: 1 viên/ngày hoặc theo chỉ dẫn của bác sĩ.

PHILLMENORIN *(Phil Inter Pharma)*

DT: Viên nang mềm/có viatamin E, γ-Oryzanol retinol palmitat, dầu mầm lúa mì.

CĐ: Cải thiện các rối loạn tuần hoàn ngoại biên như lạnh tê liệt tay chân...

LD: Người lớn ngày 1 viên.

CCĐ: Quá mẫn.

PHLEBOIDINE *(Pháp)*

DT: Ống mỡ 10g/thuốc đạn: có 0,15/40mg saponin bạch khuất, 0,1/30mg amylein (thuốc mỡ có thêm 50mg hydrocortison).

CĐ: Trĩ nội và ngoại, các biến chứng trĩ, viêm hậu môn, huyết khối, nứt nẻ hậu môn, chữa ngoại khoa trĩ.

LD: Đặt hai thuốc đạn hay bôi mỡ vào hậu môn 2 lần/ngày (sáng, tối hay sau đại tiện).

CCĐ: Virus, zona, Herpes, thủy đậu, vi nấm, nhiễm khuẩn.

PHLEBOGEL *(Pháp)*

DT: Ống 100g gel bôi ngoài da có: Aescin 1g, buphenin HCl 1g.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

TD: Che chở và giãn mạch.

CĐ: Điều trị tại chỗ các rối loạn chức năng tĩnh mạch-bạch huyết: cảm giác chân nặng, đau nhức, co rút (chuột rút) tê phù.

LD: Bôi 2 - 3 lần/ngày.

LY: *Không bôi vào vết thương hở, loét.*

PHLOGOSAM *(Hungari)*

DT: Ống thuốc mỡ 3% phức hợp samarium natri disulfosalicyclic.

TD: Muối phức hợp nguyên tố đất hiếm có tác dụng chống đông máu và chống viêm, giảm ngứa.

CĐ: Các chứng viêm bì cấp như eczema cấp, viêm bì do hóa chất hoặc thuốc, phản ứng do dị ứng ngoài da, mẩn ngứa...

LD: Ngày bôi 2 - 3 lần.

PHLOROGLUCINOL

Phloroglucin

BD: *Dealyd (Đan Mạch)*
Spasfon - Lyoc (L. Lafon, Pháp)
Spasmex (Italia)

DT: Viên Lyoc 80mg (viên xốp dễ tan).

TD: Chống co thắt ở lớp cơ trơn đường tiêu hóa và tiết niệu.

CĐ: Đau quặn bụng (gan, túi mật, thận, niệu đạo, ruột), hội chứng lỵ, đại tràng co thắt. Đẻ khó do co thắt cổ tử cung.

LD: Ngày uống 6 viên, chia làm 2 - 3 lần.

LY: *Còn có dạng ống tiêm 40mg.*

PHOCYTAN *(Pháp)*

DT: Ống tiêm 100ml có: glucose-1-phosphat dinatri $4H_2O$ 12,54g.

CĐ: Thuốc dinh dưỡng, hồi sức trong trường hợp giảm phospho huyết đáng kể, nhiễm khuẩn.

LD: Tuỳ theo kết quả ion đồ máu.

(Pha loãng để tiêm tĩnh mạch).

CCĐ: Tăng calci huyết và phospho huyết.

LY: *Có thể trộn lẫn với các muối Ca và Mg.*
Dùng liều cao có thể tăng lượng Natri và Glucose.

PHO-L *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nang chứa: 30mg DL-phosphoserin, 30mg levoglutamid và 200mcg vitamin B12.

TD: Tăng cường trí nhớ, tập trung tư tưởng và hoạt động trí óc.

CĐ: Người lớn, các tình trạng mệt mỏi tinh thần và thể xác, kém tập trung tư tưởng, hay quên, suy nhược thần kinh, mới ốm dậy. Trẻ em: suy nhược, trí tuệ kém phát triển, suy dinh dưỡng, suy tuyến giáp (phối hợp với muối iod).

Sau chấn thương não, tai biến mạch não, viêm não, màng não.

LD: Người lớn: ngày 3 lần x 1 viên. Trẻ em: ngày 1-2 viên.

PHOLCODIN

BD: *Actuss (Australia)*
Adaphol Linctus (Australia)
Codisol (Frederiksberg)
Codylin (Ferris)
Dia-Tuss (Riker)
Ethnin (Mỹ)
Folcodan (Mareuil - Sur - Lay)
Galphol (Armagh)
Homocodein (Pháp - Tây Ban Nha)
Lantuss (Australia)
Linctus Tussinol (Australia)
Memin (GB - Edinburgh)
Neocodin (Czech)
Pectolin Pholtrat (Australia)
Pholcolin (Australia)
Respilene (Pháp)
Sedlingtus (Australia)
Tussokon (Uppsala- Thụy Điển)
Weifacodin (N-Olso-Na Uy)

DT: Viên 10mg - Sirô 5 và 6mg/5ml (người lớn) và 3mg/5ml (trẻ em).

TD: Làm dịu ho, ít ức chế đến trung khu hô hấp so với codein.

CĐ: Các chứng ho do kích ứng ở trẻ em và người lớn.

LD: Người lớn và trẻ em từ 16 tuổi trở lên: ngày 3 lần, mỗi lần 2-3 viên. Trẻ em 30 tháng - 5 tuổi: ngày 1/4-2 viên hoặc 1/2 đến 4 thìa cà phê sirô. Từ 6-10 tuổi ngày 2-4 viên hoặc 4 đến 5 thìa cà phê sirô. Từ 11-17 tuổi ngày 3 lần, mỗi lần 1 viên đến 2 viên.

CCĐ: Trẻ em dưới 30 tháng, ức chế ho ở người hen, suy hô hấp.

LY: *Tác dụng phụ: táo bón, buồn nôn, chóng mặt.*

PHOLCO - Mereprine *(Pháp)*

DT: Lọ sirô 120ml/120mg doxylamin succinat, 1200mg Na benzoat, 120mg pholcodin, 1140mg sulfogaiacol, 3,42ml cồn etylic.

CĐ: Ho không do phản xạ gây khó chịu, nhất là dị ứng và kích thích.

LD: Người lớn: 1 thìa càfê x 4 - 5 lần/ngày. Trẻ từ 5 - 8 tuổi: 1/2 thìa càfê x 3-4 lần/ngày, dùng trong thời gian ngắn.

CCĐ: Suy hô hấp, glôcôm góc đóng, nguy cơ bí tiểu, trẻ < 5 tuổi, ho do hen.

PHOLCONES Bismuth *(Pháp)*

DT: Thuốc đạn người lớn/trẻ em có: guaifenesin, cineol và bismithsous succinat.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

CĐ: Chữa triệu chứng sung huyết miệng hầu.

LD: Người lớn nạp mỗi lần 1 viên thuốc đạn, 2-3 lần /24 giờ. Trẻ em trên 6 tuổi nạp 1 thuốc đạn trẻ em /24 giờ. Trẻ em trên 8 tuổi: 1 thuốc đạn trẻ em sáng và chiều.

CCĐ: Suy thận.

LY: *Tránh dùng cho phụ nữ có thai, hoặc đang nuôi con bú. Dùng 5 ngày nếu không đỡ cần xem xét lại cách điều trị.*

PHOLEDRIN

Dẫn xuất hydrochlorid:
Pholedrinum hydrochloricum
Dẫn xuất sulfat:

BD: *Pressitan (Pháp)*
Pulsotyl (Hungari)
Veritol (Ludwigshafen)

DT: Lọ 25 và 100ml dd 2%; ống tiêm 1ml/20mg.

TD: Thuốc kiểu giao cảm, làm tăng huyết áp.

CĐ: Huyết áp hạ, truỵ tim mạch, choáng do bỏng, giữ cho huyết áp bình thường.

LD: Thuốc có thể tiêm dưới da, bắp thịt, uống. Người lớn: trường hợp truỵ tim mạch nặng có thể tiêm tĩnh mạch 1 ống khi cần. Liều trung bình: mỗi lần uống 15 đến 20 giọt hay 1/2 đến 1 ống theo chỉ dẫn. Ngày dùng 2 đến 3 lần.

LY: *Thuốc có thể gây tai biến như: kích thích, đánh trống ngực, huyết áp tăng, loạn nhịp tim nếu dùng quá liều.*

PHONEXIN *(Ấn Độ)*

DT: Lọ thuốc nhỏ mắt 5ml/0,1 indometacin.

CĐ - LD: Ức chế co đồng tử trong phẫu thuật: 4 giọt vào ngày trước khi mổ, 4 giọt trong vòng 3 giờ trước khi mổ. Phòng ngừa viêm khi phẫu thuật đục thủy tinh thể và tiêm phòng: 1 giọt x 4 - 6 lần/ngày cho đến khi hết các triệu chứng, bắt đầu 24 giờ trước khi mổ. Giảm đau sau phẫu thuật trị khúc xạ: 1 - 4 giọt x 6 lần/ngày x vài ngày sau khi phẫu thuật.

CCĐ: Quá mẫn.

PHOSCALCIUM Kirchner *(Pháp)*

DT: Lọ sirô 180ml/2.667g Ca hypophosphat, 444mg lactat, 88,42g sirô iodotanic.

CĐ: Trẻ em: chậm tăng trưởng, mất khoáng, còi xương, rối loạn nặng. Người lớn: lao lực, dưỡng bệnh, suy nhược thần kinh, thiếu máu, có thai.

LD: Người lớn: 4 - 6 thìa canh/ngày. Trẻ em 1 - 2 thìa cafê x 2 - 3 lần/ngày.

PHOSCLEINE *(Pháp)*

DT: 100 mg cốm/viên: có 4/0,2g Ca gluconat, 10mg/0,5mg Ca fluorid, 3,91/0,1955g Ca phosphat, 80/4mg Mn sulfat, 20.000 UI/1000UI vitamin D2.

CĐ: Thiếu vitamin D, nhất là người lớn, người già, chứng loãng xương.

LD: Người lớn: 1 -2 viên/24 giờ.

CCĐ: Tăng Ca máu và Ca niệu, bệnh sỏi Ca.

PHOSOFORME *(Pháp)*

DT: Lọ uống giọt 90ml/29,7g acid mono và diethyl phosphoric, 2,7g acid ortho phosphoric, 2,7g cồn 90 ^{0}.

CĐ: Acid hóa pH niệu, bệnh tiểu đường có nước tiểu kiềm, bệnh sỏi Ca, tetani, tạng co giật, chứng loãng xương.

LD: Người lớn: 50 - 100 giọt, uống vào 2 bữa ăn. Trẻ em: 4 giọt/tuổi. Hòa thuốc vào cốc nước uống (Lọ nước kèm giấy quỳ để thử nước tiểu: màu xanh lá cây: người lớn uống 200 giọt/ngày. Trẻ em: giọt/năm của tuổi: 10 giọt. Màu vàng: người lớn uống 150 giọt/ngày. Trẻ em: giọt năm của tuổi: 7 giọt. Màu đỏ: người lớn uống 100 giọt/ngày, trẻ em: giọt/năm của tuổi: 5 giọt.).

CCĐ: Toan huyết, bệnh sỏi uric và xanthic, loét dạ dày-tá tràng.

PHOSOVEOL Vitamin C 500 *(Pháp)*

DT: Ống uống 10ml/245mg acid phosphoric đậm đặc, 500mg vitamin C, 1070mg Ca glucoheptonat.

CĐ: Suy nhược chức năng.

LD: Người lớn và trẻ > 12 tuổi: 2 - 4 ống/ngày. Trẻ 6 - 12 tuổi: 1 - 2 ống/ngày trong 3 ngày/tuần. Uống vào đầu bữa ăn chính, uống trong thời gian ngắn.

CCĐ: Sỏi Ca, sỏi uric và oxalat.

PHOSPHALUGEL *(Pháp)*

DT: Gói gel trắng có:

Al phosphat thể keo 20%	12,38g

Lọ 250g có:

Al phosphat thể keo	154,75g

TD: Kháng acid, bao phủ bảo vệ niêm mạc dạ dày, chống loét và xuất huyết.

CĐ: Viêm loét dạ dày-tá tràng. Thoát vị khe thực quản, hồi lưu dạ dày thực quản, ợ nóng chua, khó tiêu. Ngộ độ acid, kiềm, các chất ăn mòn. Chảy máu và viêm dạ dày do dùng thuốc. Bệnh đại tràng chức năng.

LD: Uống 1-2 gói, hoặc mỗi lần 1-2 thìa canh, 2 - 3 lần/ngày. Ngộ độc, chảy máu tiêu hóa: 3-5 gói (60 - 100g) uống 1 lần cấp cứu. Thoát vị khe thực quản, hồi lưu thực quản, viêm thực quản uống vào cuối bữa ăn và lúc đi ngủ. Loét: uống 1-2 giờ sau bữa ăn, lúc đau cũng uống ngày 1 gói. Viêm dạ dày, khó tiêu uống trước bữa ăn. Bệnh đại tràng uống buổi sáng lúc đói hay buổi tối lúc đi ngủ. Trẻ em: 1/2 - 1 gói sau khi ăn (tùy theo tuổi).

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

LY: *Không dùng khi bị suy thận mạn tính. Nên dùng cách xa các thuốc khác (giảm hấp thụ). Đôi khi bị táo bón. (khi đó cần uống nhiều nước).*

BD tương tự: *Willwin (Ấn Độ)*

PHOSPHATIDYLSERIN

BD: *Bros (Italia, Ba Lan)*
Keras (Italia)
Senefor (Italia)
TD: Hướng não (Nootropic).

PHOSPHOLINE Iodide *(Mỹ - Pháp)*

DT: Lọ thuốc nhỏ mắt 0,03%, 0,06% và 0,125% ecothiopat iodid (1 lọ bột và 1 ống dung môi, kèm ống đếm giọt).

CĐ: Glôcôm mạn tính đơn, không bị sung huyết, có góc mở, glôcôm thứ phát, đặc biệt glocom người không có thủy tinh thể.

LD: Chỉ nhỏ 1 giọt buổi chiều. Tối đa 1 giọt sáng, 1 giọt chiều. Tối thiểu 1 giọt cách 2 - 3 ngày.

CCĐ: Nguy cơ glôcôm góc đóng, cận thị nặng, có khuynh hướng bong võng mạc.

PHOSPHOL LIP *(Đức - Ấn Độ)*

DT: Viên nang 350mg lecithin USP tương đương với 175mg phospholipid.

CĐ: Viêm gan virus cấp và mạn; giải độc gan do rượu bia. Xơ gan, phòng và chống lại các chất nhiễm độc gan.

LD: Ngày 3 lần x 1-2 viên.

PHOSPHONEUROS *(Pháp)*

DT: Lọ thuốc cứ 10 giọt có: acid phosphoric dược dụng 157,7mg; bisdihydrogenphosphat 43,97mg; dinatriphosphat khan 101,85mg; magne glycerophosphat 24,86mg.

TD: Tăng phospho cho cơ thể, kích thích hoạt tính của tế bào xương.

CĐ: Còi xương, giảm phospho máu, đái tháo đường phosphat, tăng calci niệu mất phosphat, sỏi niệu.
Tạng co giật, tăng calci niệu, sỏi vôi, gẫy xương.

LD: Người lớn uống 150-200 giọt, chia 2-3 lần, uống vào mỗi bữa ăn. Trẻ em 10 tuổi, uống 75 giọt/ngày. Trẻ em 10-15 tuổi, uống 75-100 giọt/ngày, chia 2-3 lần.

CCĐ: Tăng phospho huyết, kèm suy thận. Giảm calci huyết. Mẫn cảm thuốc.

LY: *Liều dùng tăng dần để đạt hiệu quả mong muốn. Không dùng cho trẻ em dưới 30 tháng. Dùng lâu dài cần theo dõi sự vôi hóa ngoài xương. Có thể bị buồn nôn, nôn, đau dạ dày. Không dùng cho người mang thai hoặc nuôi con bú.*

PHOSPHORE - Sandoz Forte *(Pháp)*

DT: Viên sủi/có phosphor (P) nguyên tố.

CĐ: Vài chứng còi xương, tiểu dường có phosphat, hiệu chỉnh sự thất thoát Ca khi bị nằm bất động lâu ngày, chứng tăng Ca niệu, không tăng Ca máu, có hay không có sỏi niệu. Chứng loãng xương tiến triển.

LD: 1 - 2 viên/ngày, chia nhiều lần. Chứng loãng xương uống 10 ngày, sau 3 tuần điều trị với Ca liều cao (1,5g Ca nguyên tố/ngày). Tiểu đường có phosphat ở trẻ em: 500 - 2g/ngày, chia 4 - 6 lần.

CCĐ: Tăng Ca máu, giảm Ca niệu, suy thận mạn.

PHOSPHORYLCHOLIN

Dẫn xuất muối calci:
Epaspes
Arenzil (Pomezia)
Colincalcium (Caronno Pertusella)
Colinef (Italia)
Epafosferil (Pomezia)
Fisiocolina (Firenze)
Fosfocolina (Sumirago)
Ipercolin (Firenze)
Isocolin (Genova Quarto)
Merival (Italia)
Dẫn xuất muối magne:
Heparexin (Pháp)

DT: Gói thuốc cốm 0,75g phosphorylcholin (muối Mg).

TD: Lợi mật; nhuận tràng.

CĐ: Chậm tiêu. Đầy bụng. Táo bón.

LD: Tấn công: 4-6 gói/ngày, trước bữa ăn. Duy trì: 2-4 gói/ngày, trước bữa ăn. Lợi mật: uống 2 gói buổi sáng, lúc đói.

CCĐ: Suy thận nặng.

PHOXIM

BD: *Sabacil (Bayer)*

TD: Trị giun.

PHTHALYLSULFACETAMID

Sulfamid chống nhiễm khuẩn

Enterosulfon (Mỹ)
Tamid (Milano - Italia)
Thalajen (Mỹ)
Thalamyd (Schering Corp / Essex)

PHTHALYLSULFATHIAZOL

Sulfamid chống nhiễm khuẩn

TK: Phthalazolum; Sulfaphthalylthiazol; Sulphazol

BD: *AFI - ftalyl (N-Oslo- Nauy)*
Colicitina (Milano)
Cremothalidin (Merck, Sharp - Dohme)
Fitazil (TR - Adana)

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Ftalysept (Soborg)
Phtalazol (Wolhusen)
Phtali T.N. (Bỉ)
Phthazol (Australia)
Sulfathalidin (MSD; Tây Ban Nha)
Sulftalyl (Uppsala, Thụy Điển)
Talazon (XNDP 2)
Taleudron (Bayer)
Talidin (Midy)
Talisulfazol (Đức)
Thalazol (May - Baker)

DT: Viên nén 0,5g.

CĐ: Như sulfaguanidin, nhất là lỵ trực khuẩn.

LD: Người lớn: ngày 2-6g, chia 2-4 lần. Trẻ em: 50mg/kg/ngày, chia 3 lần, đợt dùng 7 ngày.

CCĐ: Viêm thận, sỏi thận, suy gan, giảm bạch cầu hạt, viêm dây thần kinh, cường giáp.

Dẫn xuất (viên + 8-quinolinol)
Ilentazol (Wolhusen)
Novosulfina (Italia)

PHYSOSTIGMIN

Eserine

Dẫn xuất salicylat:
Eserine (salicylate de)
Physostigmin salicylat
Anticholium (Alsbach)
Antilirium (Mỹ)
Fisostin (Italia)
Isopto Eserin (Alcon)

Dẫn xuất sulfat:
Physostigmin sulfat

TD: Ức chế hoạt động cholinesterase giống như Neostigmin. Thường dùng phối hợp với pilocarpin để hạ nhãn áp trong bệnh glôcôm (thuốc nhỏ mắt 0,25 hoặc 0,5%, thuốc mỡ tra mắt 0,25%).

PHYTEMAG *(Pháp)*

DT: Viên nang 125mg silicat, 60mg Mg glycerophosphat, 10mg chlorophylle, 25mg hạt persil, 25ml thym, 25mg prêle, 25mg ache và gừng, 0,01mg các oxyd, Cu, Zn, Ni...

CĐ: Chống suy nhược, cung cấp các nguyên tố kim loại và liệu pháp thảo dược.

LD: Dùng thời gian ngắn: 1 - 2 viên/ngày, uống trước các bữa ăn.

PHYTIN

Calci và magne inosito-hexaphosphat

DT: Viên nén 0,25g. Thuốc cốm 10%.

TD: Bồi dưỡng calci và phospho.

CĐ: Suy nhược thần kinh, kém ăn, trẻ em chậm lớn, chậm mọc răng.

LD: Người lớn: ngày 0,5 - 1g. Trẻ em: 0,25 đến 1g/ngày.

PHYTOCALM *(Pháp)*

DT: Lọ uống giọt 60ml/5% cao valerian, các loại cồn thuốc Ballote, Sơn tra, Lạc tiên, Na bromid.

CĐ: Xúc cảm, ưu tư, lo âu, loạn thần kinh, mất ngủ do lao lực, tăng trương lực thần kinh tim, đánh trống ngực, rối loạn tuần hoàn do thần kinh.

LD: Người lớn: 1 thìa canh trước khi đi ngủ hay trước bữa ăn. Trẻ em và trẻ con bú mất ngủ, rối loạn mầm bệnh do mọc răng: 2 - 6 giọt/tuổi x 3 lần/ngày.

PHYTOMENADION

TK: Phytonadion; Phylloquinon; Vitamin K1

BD: *Aquamephyton (Merck Sharp - Dohme)*
Hymeron (Nhật Bản)
Kanakion (Roche)
Konakion (Roche)
Konakion Novum (Roche)
Mephyton (Merck, Sharp - Dohme)
Vita - K1 (Nhật Bản)
Vitamin K1 (Chilly Mazarin)

DT: Ống tiêm 1-5-10-20mg/1ml; ống tiêm 0,2 ml/2mg (MM paediatric). Viên 2-5 và 10mg; nhũ tương 2% (1 giọt ứng với 0,1ml).

TD: Vitamin K1 có tác dụng cầm máu.

CĐ: Dự phòng và trị các chứng xuất huyết, chuẩn bị cho phẫu thuật ở gan-mật, khoa răng, tai-mũi-họng... do dùng quá liều thuốc chống đông máu.

Đường uống: dự phòng xuất huyết, dùng kháng sinh phổ rộng lâu dài, giảm prothrombin huyết do dùng thuốc chống đông máu, ngộ độc thuốc diệt chuột.

LD: Thuốc tiêm tĩnh mạch. Ngừng thuốc chống đông máu.

- Tiêm chậm (30 giây) 10 - 20mg. 3 giờ sau nếu chưa đủ, tiêm lặp lại, không quá 50mg/24 giờ. Nếu trầm trọng đe doạ tính mạng nên kết hợp truyền máu (toàn phần, yếu tố đông máu) - Nếu chảy máu không trầm trọng thì có thể dùng thuốc uống.
- Với người cao tuổi nên dùng liều thấp hơn liều trên. Trẻ em trên 1 tuổi nên dùng ở liều 5 - 10mg. Phytomenadion MM paediatric (2mg/0,2ml), theo chỉ định.
- Tất cả sơ sinh khoẻ mạnh: 2mg lúc vừa sinh, sau đó 1 liều 2mg uống từ ngày thứ 4 đến ngày thứ 7 sau khi sinh.
- Cho trẻ bú sữa mẹ hoàn toàn: cho tất cả trẻ khoẻ mạnh 2mg uống sau tuần thứ 4 đến tuần thứ 6.
- Dành cho trẻ sinh không bình thường (thiếu tháng, sinh bị ngộp, vàng da tắc mật, không bú được, người mẹ sử dụng thuốc chống đông máu hoặc chống động kinh): 1mg tiêm bắp hoặc tĩnh mạch lúc vừa sinh, nếu không uống được. Không vượt quá 0,4mg/kg ở trẻ thiếu tháng, cân nặng dưới 2,5kg.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Sau đó tuỳ thuộc vào tình trạng chảy máu mà dùng.
Điều trị:
Lúc đầu: 1mg tĩnh mạch. Sau đó phụ thuộc vào bệnh cảnh.
Trong 1 số trường hợp, hiệu quả tức thì nên truyền máu hoặc yếu tố đông máu kết hợp.
CCĐ: Tiền sử dị ứng với Vitamin K. Tiêm bắp trong các trường hợp có nguy cơ xuất huyết cao.
LY: - *Vitamin K1 đối kháng với các chất chống đông kiểu coumarin như phenprocoumon. - Ngược lại, vitamin K1 trung hoà tác động của heparin giống như protamin đối kháng heparin.*
Vitamin K không có hiệu nghiệm với giảm prothrombin máu do di truyền hoặc suy gan nặng.
- Vitamin K1 (10mg/ml) không được dùng cho trẻ sơ sinh, nhũ nhi dưới 1 tuổi. Vitamin K1 MM paediatric (2mg/0,2ml) dùng cho tuổi này.
- Không sử dụng thuốc vẩn đục, tách 2 lớp.
- Sử dụng thuốc cho người suy gan nặng, ảnh hưởng đến hình thành prothrombin, cần theo dõi thông số đông máu.
- Với người mang van tim nhân tạo, nếu truyền máu nên sử dụng huyết tương tươi.
- Hạn chế việc sử dụng thuốc liều cao, nếu vẫn tiếp tục dùng sau đó.
- Sơ sinh thiếu tháng, cân nặng dưới 2,5kg, khi dùng thuốc tiêm dễ có nguy cơ vàng da.
- Cần thiết mới dùng cho người mang thai.
- Vitamin K1 không dùng với thuốc chống co giật (mất tác dụng K1).
- Có người cho rằng thuốc có thể gây phản ứng phản vệ khi tiêm tĩnh mạch.
- Hiếm bị kích thích hoặc viêm tĩnh mạch khi tiêm tĩnh mạch.
- Thuốc dùng tiêm tĩnh mạch, không pha loãng hoặc trộn với thuốc khác, nhưng có thể tiêm vào phần dưới của bộ dây đang truyền liên tục dịch truyền NaCl 0,9%, dextrose 5%.
Tác dụng phụ: *buồn nôn, nôn, nóng bừng, toát mồ hôi, hạ HA, chóng mặt, mạch yếu, hoa mắt, tím tái, phản ứng phản vệ, dị ứng, vị giác thay đổi, kích ứng da và hô hấp.*

PIASCLEDINE 300 *(Pháp)*

DT: Viên nang có Avocadro oil 100mg, Soya oil 200mg.
CĐ: Hư khớp. Bệnh về răng.
LD: 1 viên/ngày vào giữa bữa ăn.
LY: *Không nên dùng cho người mang thai.*

PIBERALIN

Chống trầm cảm
Trelibet (Hungari)

PICLOXYDIN

Dẫn xuất hydrochlorid:
BD: *Vitabact (Pháp)*
DT: Lọ 10ml (5mg) nhỏ mắt.
TD: Sát khuẩn thuộc nhóm amidin.
CĐ: Viêm kết mạc, giác mạc, mắt hột.
LD: Nhỏ mắt ngày 2 lần. Không dùng quá 10 ngày liền.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.

PICOLAMIN

Dùng ngoài da, bạt sừng, giảm đau ngoài
3-Pyridinmethanamin
Dẫn xuất salicylat:
Algiospray (Tây Ban Nha)
Algospray (Courbevoie)
Pangesic (Tây Ban Nha)
Reflex spray (Pháp)
DT: Dd. bôi da 10%. Lọ 40ml.
CĐ: Giảm đau do chấn thương.
LD: Ngày phun 3-4 lần.
CCĐ: Phun vào mắt, vết thương và niêm mạc.

PICOPERIN

Trị ho
Coben (Nhật Bản)

PICO - SALAX *(Thụy Điển)*

DT: Gói thuốc bột 16,1g có 5mg natri picosulfat, 3,5g magnesium oxyd; 12g acid citric khan; tá dược và chất thơm vđ 16,1g.
TD: Kích thích nhu động ruột, nhuận tràng.
CĐ: Chuẩn bị cho chụp X quang, phẫu thuật ở ruột soi trực tràng.
LD: Trước khi tiến hành, cho uống 1 gói hoà tan vào cốc nước.
CCĐ: Tổn thương nặng chức năng thận.
LY: *Tránh dùng cho phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.*

PICOTAMID

Chống đông, ức chế kết tập tiểu cầu, tan huyết khối
Dẫn xuất tartrat:
Plactidil (Roma - Italia)

PIDOTIMOD

BD: *Adimod (Amstrong)*
Axil (Italia)
Onaka (Italia)
Pigitil (Italia)
Polimod (Italia)
TD: Điều biến miễn dịch (Immunomodulator).

PIKETOPROFEN

Chống viêm

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Calmatel (Tây Ban Nha)

LD: Dùng ngoài da với nồng độ 2% (viêm khớp).

PILOCARPIN

Giống đối giao cảm. Thuốc cholinergic dùng cho mắt, co đồng tử dùng cho mắt

BD: *Ocusert (Ciba; May - Baker)*
Pilocarpol (Konstanz)
Pilomann - Oel (Đức)
Pilopin (Alcon)
Dẫn xuất borat:
Borocarpin (Konstanz)
Thilo - Carpin (Sauerlach)
Dẫn xuất hydrochlorid:
Adsorbacarpin (Alcon)
Akarpin (Canada)
Almocarpin (Ayerst)
I-Carpine (Alcon)
Cellucarpin (Ayerst)
Celucarpina (Allergan)
I-Pilocarpin (Mỹ)
Isopto - carpin (Alcon)
Isoptocarpina (Alcon)
Isopto - Pilocarpin (Alcon)
Liocarpina (Catania)
Miocarpin (Mỹ)
Mi-Pilo (Mỹ)
Neutracarpin (Riker)
Nova - Carpin (Canada)
Ocu - Carpin (Mỹ)
Pentacarpin (Canada)
Pheracarpin (Hochstadt)
Pilmiotin (Hants)
Pilocar (Mỹ)
Pilogel (Alcon)
Pilokair (Mỹ)
Pilomann (Đức)
Pilopin HS (Alcon)
Pilopt (Australia)
Pilostat (Mỹ)
Pilotonina Far (Settimo Milanese)
Pilunquent (Helsingborg)
P. V. Carpin (Allergan)
Sanpilo (Nhật Bản)
Sno - Pilo (Herts)
Spersacarpin (Winterthur)
Versicarpina (E - Derio)
Dẫn xuất nitrat:
Chibro - Pilocarpin (Clermont - Ferrand)
Isocarpin (Monte Carlo)
Licarpin (Allergan)
Marticarpin (Pháp)
Ocusert P40 (Milano)
Miopos - POS (Bubingen)
Ocusert Pilo - 20, 40 (Mỹ)
Pilo 1 và 2 (Pháp)
Pilofrin (Allergan)
Pilopos (Bubingen)
P. V. Carpin (Allergan)
Tensicarpin (Clermont - Ferrand)
Vitacarpin (Allergan)

DT: Gel dùng cho mắt 4%. Thuốc nhỏ mắt 0,25-0,5-1-2-3-4-5-6-8-10% dạng HCl. Dd nhỏ mắt 1-2-4% dạng nitrat. Viên nén 5mg.

TD: Co đồng tử lâu 4-8 giờ, mở rộng góc tiền phòng, lưu thông thuỷ dịch, hạ nhãn áp.

CĐ: Dùng tại chỗ điều trị tăng nhãn áp. Glôcôm góc đóng, góc mở cấp và mạn tính. Tăng trương lực sau phẫu thuật, bảo vệ thủy tinh thể, làm thủ thuật mở ống Schelemon, mống mắt... Dùng uống khi bị khô miệng do thiếu nước bọt khi dùng tia xạ vùng đầu và cổ. Chứng giãn đồng tử (chẩn đoán). Uống trong trường hợp khô miệng do tia xạ đầu và cổ.

LD: Nhỏ mắt vào túi kết mạc dưới 2-3 lần trong ngày, mỗi lần 1 giọt. Dùng uống: người lớn 1 viên/lần (5mg) x 3 lần/ngày, điều chỉnh liều thường là 3 - 6 viên/ngày. Không uống quá 10mg/lần. Dùng ít nhất 12 tuần và đánh giá. Tác dụng phụ tăng theo liều dùng.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, viêm mống mắt-thể mi (viêm tiền phòng cấp). Viên: với người hen, nuôi con bú, mang thai, suy hô hấp, Parkinson tắc ruột và tiết niệu.

LY: *Tác dụng phụ: nhức mắt và mờ do co thắt điều tiết, gây cận thị giả, dùng lâu có thể bong võng mạc (đặc biệt với người cận thị) và gây đau thể thuỷ tinh.*

- Có thể làm thay đổi thị trường, thu hẹp đồng tử làm khó chịu. Sau khi nhỏ thuốc co thắt điều tiết xuất hiện nhanh và mất đi sau khoảng 2 giờ. Tăng tiết nước mắt. Một vài ca bị đau đầu và nhảy mắt. Giãn mạch kết mạc.

- Thuốc làm tăng tác dụng curar (báo cho phẫu thuật viên biết).

- Thuốc có thể gây đau đầu, sợ ánh sáng, sung huyết kết mạc và thể mi, tăng huyết áp, nhịp tim nhanh, buồn nôn, tiêu chảy, tiết nước bọt, vã mồ hôi.

PIMECLON

Spiractum

Dẫn xuất hydrochlorid:
Karion (Gedeon Richter)
Spiractin (Hungari)

DT: Ống tiêm 1ml/15mg và 2ml/50mg.

CĐ: Suy hô hấp do ngộ độc morphin, barbituric, thuốc ngủ.

LD: Tiêm bắp hoặc tĩnh mạch. Người lớn: 50-100mg. Trẻ em: ngày 3-5 lần x 0,5-1ml dd 1,5%.

PIMETHIXEN

BD: *Calmixen (Sandoz-Wander)*

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Calmixene (Sandoz-Wander)
Muricalm (Sandoz-Wander)
Sedosil (Fribourg; Sandoz-Wander)

DT: Lọ 150ml sirô (27,45mg), 1 thìa càfê có khoảng 1mg.

TD: Đối kháng với các chất trung gian hoá học như: acetylcholin, bradykinin, các catechlolamin, histamin và serotonin, tham gia vào quá trình bệnh lý chứng khó thở dạng hen. Thuốc này có tác dụng ức chế sự tăng tiết dịch ở phế quản, triệu chứng phù nề ở niêm mạc, co thắt phế quản, ức chế các yếu tố gây ra ho nhưng không ảnh hưởng trực tiếp đến cung phản xạ đó. (Đối kháng thụ thể H1 histamin).

CĐ: các chứng ho dạng hen ở trẻ em và sơ sinh.

LD: Trẻ em dưới 12 tháng: ngày 2-3 thìa cà phê, chia 2-3 lần. từ 13 tháng đến 5 tuổi: ngày 3-4 thìa cà phê. Từ 6 đến 15 tuổi: ngày 5 đến 6 thìa cà phê.

LY: *Thuốc có thể gây buồn ngủ.*

Dùng với thuốc gây trầm cảm khác có tác động trên thần kinh trung ương (tăng an thần).

PIMICIN - *Xem Spiramycin*

PIMOZID

BD: *Antalon (Đức)*
Norofren (Thổ Nhĩ Kỳ)
Opiran (Roussel; Cassenne - Pháp)
Oralep (Israel)
Orap (Tây Ban Nha - Mỹ-Bỉ-Hungari)
Pimotid (Phần Lan)
Pirium (Janssen)

DT: Viên nén 1-2-4-5mg - Lọ 30ml dung dịch uống giọt (1ml = 25 giọt = 45mg).

TD: An thần kinh. Dẫn xuất benzimidazol có fluor, ít có tác dụng phụ đến thần kinh và ít gây ngủ. Tác dụng kéo dài tới 24 giờ (ngày chỉ cần dùng 1 lần).

CĐ: Hội chứng loạn thần kinh mạn dạng thiếu hụt, các thể tâm thần phân liệt thể thiểu năng, thanh xuân. Trẻ em trên 6 tuổi: các trạng thái gây gổ.

LD: Uống làm 1 lần, buổi tối trước khi đi ngủ. Hội chứng mạn dạng thiếu hụt, người lớn: 13mg/ngày. Trẻ em trên 6 tuổi 1-3mg/ngày. Loạn tâm thần hoang tưởng mạn: 4-16mg/ngày (tức là 40 - 160 giọt/ngày). Hội chứng "Gilles de la Tourette" 8-16mg/ngày (tức là 80 - 160 giọt /ngày).

CCĐ: Phối hợp với levodopa.

LY: *Nên tránh dùng cho phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú. Kiêng rượu trong thời gian dùng thuốc.*

PINACIDIL

Trị tăng huyết áp

Pindac (Leo, Bullerup; Lilly)

PINAVERIUM Bromid

BD: *Dicetel (Italia; Organon; Canada)*
Eldicet (Tây Ban Nha)

DT: Viên nén hoặc nang 50mg.

TD: Thuốc tổng hợp chống co thắt, không thuộc nhóm dẫn xuất atropin, có tác dụng giảm đau đặc hiệu ở đường tiêu hoá.

CĐ: Viêm đại tràng, loạn vận động ở đường dẫn mật và thực quản, loét dạ dày-tá tràng, để chuẩn bị chụp X quang ở thực quản-dà dày-tá tràng bằng bari sulfat.

LD: Biệt dược trên chỉ dùng cho người lớn. Ngày uống 3 viên, chia làm 3 lần, vào bữa ăn (nuốt viên thuốc với ít nước).

CCĐ: Có thai, nuôi con bú, trẻ còn bú.

LY: *Có thể dùng cho người bị glôcôm hoặc phì đại tuyến tiền liệt, nhưng tránh dùng cho phụ nữ có thai.*

PINAZEPAM

Trấn tĩnh - An thần

Domar (Baranzate)
Duna (Baranzate)

LD: Chống lo âu, uống mỗi lần 2,5 - 10mg, 2 lần/ngày.

LY: Xem dẫn xuất Benzodiazepin.

PINDOLOL

BD: *Barbloc (Australia)*
Bedrenal (Vezia)
Betapindol (Schmitten)
Calvisken (Sandoz - Wander)
Carvisken (Sandoz - Wander)
Decreten (Đan Mạch)
Durapindol (Đức)
Glauco - Visken (Sandoz - Wander)
Lizenil (Nhật Bản)
Pectobloc (Zofingen)
Pinbetol (Augustin)
Pindomex (Đan Mạch)
Pindoptan (HochStadt)
Pinloc (Phần Lan)
Viskeen (Sandoz - Wander)
Visken Quinze
Visken (Sandoz - Wander)
Visloc (Hvidovre)

DT: Viên nén 5 và 15mg, ống tiêm 5ml = 1mg.

TD: Thuốc chẹn bêta, không ức chế cơ tim.

CĐ: Cơn đau thắt ngực, bệnh tăng huyết áp, một số loạn nhịp. Biểu hiện tim mạch ở bệnh nhân cường giáp.

LD: Uống 7,5 - 30mg/24 giờ. Tiêm tĩnh mạch 1-4 ống /24 giờ.

CCĐ: Hen suyễn. Bloc nhĩ thất độ cao không dùng máy. Suy tim mất bù. Dùng với IMAO, amiodaron, Verapamil. Bệnh Raynaud. Trẻ em dưới 16 tuổi.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

LY: - *Không ngừng thuốc dột ngột ở bệnh nhân đau thắt ngực; đưa tới loạn nhịp nặng, nhồi máu cơ tim, tử vong.*
- *Với người già, cần dùng liều thấp và theo dõi chặt. Không dùng cho người mang thai hoặc nuôi con bú. Người suy gan có thể dẫn đến bệnh não gan.*
(Xem thêm Propanolol).

PINKLE *(Hàn Quốc)*

DT: Thuốc nhỏ mắt, lọ 15ml có: Chondroitin sulfat Na 100mg, Cyanocobalamin 20mcg, chlorpheniramin maleat 20mg, Neostigmin methylsulfat 2mg, Acid aminoethylsulfonic 500mg, vđ 100ml.

TD: Duy trì độ trong giác mạc, thuỷ tinh thể, hồi phục thị lực, chống mỏi mắt, kích hoạt chuyển hoá mắt.

CĐ: Mỏi mắt, xước mắt, dị vật mắt, mờ mắt, ghèn mắt, ngứa mắt. Viêm kết mạc, viêm túi lệ, viêm loét giác mạc. Khó chịu ở mắt (bơi, bụi, mồ hôi, sung huyết).

LD: Nhỏ 2-3 giọt vào mỗi mắt x 5-6 lần/ngày.

LY: *Giữ sạch chai thuốc, đầu nhỏ giọt. Nếu thấy không cải thiện hoặc khó chịu thì ngừng thuốc.*

PIOGLITAZON

BD: *Dopili (Domesco)*
Hasopid (Hasan Pharma)
Pioz (USV)
Piozon (Ấn Độ)
Zyglit (Cadila).

DT: Viên nén 15-30mg.

CĐ: Bệnh đái tháo đường týp 2. Hỗ trợ chế độ ăn kiêng và tập thể dục trong kiểm soát đường huyết.

LD: Lúc đầu dùng 15-30mg/ngày. Có thể dùng tối đa 45mg/ngày. Uống 1 lần/ngày. Nếu điều trị phối hợp với metformin hoặc sulfonylurea chỉ dùng liều 15-30mg/ngày.

CCĐ: Quá mẫn với thuốc. Đái tháo đường týp I hoặc nhiễm ceton do đái tháo đường. Bệnh gan.

LY: - *Cần thường xuyên theo dõi đường huyết, tránh hạ đường huyết nhất là khi dùng phối hợp.*
- *Theo dõi men gan.*
- *Thận trọng nếu có thai hoặc nuôi con bú, trẻ em.*
- *Có thể phù nề.*

Tương tác thuốc: với thuốc ngừa thai. Các thuốc chuyển hoá bởi CYP3A4 - Ketoconazol.

Tác dụng phụ: *Có thể nhức đầu, nhiễm khuẩn hô hấp trên, đau cơ, thiếu máu, phù nề, tăng men gan - CPK.*

PIPAMAZIN

Trị nôn

Nometin
Mornidin (Searle)
Nausidol (Smith Kline và French, Pháp)

PIPAMPERON

Floropipamid

Dẫn xuất dihydrochlorid:

BD: *Dipiperal (Johnson - Johnson)*
Dipiperon (Janssen - Le Brun - (Pháp)
Piperonil (Milano)
Propitan (Nhật Bản)

DT: Viên nén 40mg. Lọ 30ml dung dịch uống giọt (1ml = 20 giọt = 40mg).

TD: An thần kinh. Không chống tiết cholin.

CĐ: Các trạng thái gây gổ, do nguyên nhân khác nhau. Điều trị thay thế các chứng loạn tâm thần mạn.

LD: Người lớn bắt đầu ngày 1/4 viên hoặc 5 giọt, sau tăng dần đến liều ngày 1-2 viên hoặc 20-40 giọt, chia 1-2 lần. Trẻ em: 5-15 tuổi, cứ 1 tuổi cho uống 3 giọt/ngày.

CCĐ: Phối hợp với levodopa.

LY: *Nên tránh dùng cho phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú. Kiêng rượu khi dùng thuốc. Không dùng thuốc khi sốt cao. Thận trọng dùng cho người già, chăm sóc người bị động kinh. Thận trọng với người suy gan, thận và tim mạch trầm trọng.*
Có thể buồn ngủ, loạn vận động, hội chứng ngoài tháp. Giảm huyết áp thế đứng; liệt dương, mất kinh.

PIPAZETAT

Pipazethat; Piperestazinum

Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: *Dipect (Lund)*
Lenopect (Lund)
Selvigon (Đức)
Theratuss (Squibb)
Transpulmin (Thái Lan)

DT: Viên bọc đường 20 và 40mg. Thuốc giọt (40mg/ml).

TD: Làm dịu ho.

CĐ: Các chứng ho do kích ứng hoặc co thắt.

LD: Người lớn: ngày 3 lần, mỗi lần 1-2 viên hoặc 15 - 30 giọt theo chỉ định. Trẻ em trên 13 tuổi: ngày 3 lần, mỗi lần 20mg, hoặc 15 giọt. Trẻ em dưới 13 tuổi: ngày 3 lần, mỗi lần 1-10 giọt.

PIPEBUZON

Elarzon (Pháp)

DT: Viên nang 150mg; thuốc đạn 300mg.

TD: Thuốc chống viêm không có cấu trúc steroid, dẫn xuất pyrazol, tác dụng tương tự như phenylbutazon.

CĐ: Như với phenylbutazon.

LD: Vài ngày đầu dùng liều tấn công: ngày 750mg, chia 3-4 lần, uống vào sau bữa ăn. Sau đó dùng liều duy trì: ngày 2 viên, hoặc nạp 1 viên thuốc đạn vào buổi tối khi đi ngủ.

CCĐ: Như với phenylbutazon.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

PIPECURONIUM Bromid

BD: *Arduan (Gedeon Richter - Hungari)*

DT: Ống thuốc bột đông khô 4mg kèm 2ml dung môi. Lọ 10mg pha với 10ml dung môi.

TD: Thuốc tổng hợp cấu trúc steroid (như pancuronium), gây thư giãn cơ mạnh và thải trừ nhanh.

CĐ: Gây thư roãi cơ chuẩn bị cho phẫu thuật trong thời gian khá dài (kể cả phẫu thuật tim).

LD: Chỉ dùng tiêm tĩnh mạch: hoà tan thuốc với ống dung môi ngay trước khi dùng. Liều dùng trung bình: 0,04 đến 0,06mg/kg (kèm đặt ống khí quản trong 2-3 phút). Nếu cần tiêm thêm với liều bằng 1/4 liều đầu. Nếu bị suy thận, không dùng quá liều 0,04mg/kg.

CCĐ: Nhược cơ nặng. Tổn thương chức năng phổi. Suy hô hấp. Quá mẫn với thuốc.

LY: *Thiopenthal có thể kéo dài tác dụng của thuốc. Cần giữ thuốc ở + 4°C. Thuốc mê dạng hít làm tăng và kéo dài tác dụng của thuốc.*

- Thận trọng khi phối hợp với kháng sinh aminoglycosid.

- Thận trọng với người bệnh gan, mật, mất nước, mất cân bằng điện giải, kiềm toan, hạ thân nhiệt.

- Thuốc không dùng cho trẻ sơ sinh.

Tác dụng phụ: *Tim chậm, hạ HA, phát ban, mày đay, teo cơ, suy hô hấp, co thắt thanh quản, ngoại tâm thu, huyết khối, tai biến mạch não, giảm cảm giác, vô niệu.*

PIPEMIDIC Acid

Kháng sinh tổng hợp nhóm Quinolon

SIVA

BD: *Acipem (Ravenna)*
Biopim (Casarile)
Cistomid (Pomezia)
Deblaston (Kohn 91)
Dolcol (Nhật Bản)
Filtrax (Rôma)
Gastrurol (Pero)
Palin
Pipeacid (Mede)
Pipedac (Milano)
Pipedase (Trezzano)
Pipefort (Nerviano)
Pipemid (Pisa)
Pipemol (Nhật Bản)
Pipram (Brasil - Pháp)
Pipurin (Roma)
Pipurol (Cadempino)
Tractur (Napoli)
Urisan (Baranzate)
Uropimid (Sanremo)
Urosan (Rapallo)
Urosten (Glaxo)
Urotractin (Bananzate)
Uroval (Firenze)

Dẫn xuất trihydrat:
Dolcol (Nhật bản)
Palin
Solupemid (Milano)
Uticid (Vedbaek)

DT: Viên nang 200mg, viên nén bọc 400mg.

TD: Kháng sinh tổng hợp nhóm quinolon, tác dụng tương tự như acid nalidixic, nhưng mạnh hơn với các chủng Proteus và Pyocyanus.

CĐ: Các nhiễm khuẩn cấp và mạn ở niệu đạo, như viêm bàng quang, viêm bể thận-thận, viêm niệu quản. Viêm tuyến tiền liệt. Các nhiễm khuẩn ở tai mũi họng.

LD: Ngày 2 lần, mỗi lần 200mg vào sau bữa ăn. Dùng 5 - 10 ngày. Nhiễm khuẩn nặng ở tai, mũi, họng có thể dùng tới ngày 3-4 lần, mỗi lần 400mg.

CCĐ: Phụ nữ có thai, đi tiểu ít hoặc bí đái. Mẫn cảm với quinolon.

LY: *Có thể gây ra chóng mặt, buồn nôn, (rối loạn tiêu hoá) nên uống sau bữa ăn. Có thể bị dị ứng da (mày đay). Rối loạn thăng bằng cơ thể.*

- Không nên dùng cho trẻ em đang tuổi trưởng thành.

PIPENZOLAT Bromid

Pipenzolat methylbromid

BD: *Endolit*
Piper (Milano)
Piptal (Mỹ - Pháp)

DT: Viên nén 5mg.

TD: Chống co thắt loại atropin, tác dụng chọn lọc đến dạ dày.

LD: Người lớn: ngày 3 lần, mỗi lần 1 viên, vào bữa ăn và 1-2 viên buổi tối trước khi đi ngủ.

CCĐ: Như Difemerin.

LY: *Thận trọng: Phì đại tuyến tiền liệt, suy gan hoặc thận, suy mạch vành, loạn nhịp, cường giáp; viêm phế quản mạn (do làm tăng độ nhớt dịch tiết phế quản), liệt tắc ruột, mất trương lực ruột ở người già. Nên tránh dùng cho phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con bú. Có thể bị khô miệng, rối loạn điều tiết.*

PIPERACILIN

Dẫn xuất muối natri:

BD: *Acopex (Lederle)*
Ivacin (Lederle)
Penticillin (Nhật Bản)
Pipcil (Lederle)
Piperacin (Hàn Quốc)
Piperillin (Lederle)
Pipertex (Italia)

DT: Lọ thuốc bột để tiêm 1-2 và 4g. Lọ (muối Na) 2,25-4,50g.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

TD: Kháng sinh nhóm acylureidopenicillin có tác dụng với liên cầu, tụ cầu khuẩn không tiết penicillinase, N. gonorrhoeae, trực khuẩn mủ xanh và nhiều vi khuẩn gram (-).

CĐ: Các nhiễm khuẩn nặng do các vi khuẩn chịu tác dụng như viêm màng trong tim, nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiết niệu và sinh dục, tiêu hoá và gan-mật, xương và màng não.

LD: Tiêm tĩnh mạch trực tiếp (từ 3 - 5 phút) hoặc truyền tĩnh mạch (30 phút). Hoà tan 1g thuốc bột vào 2ml nước cất để tiêm. Người lớn dùng liều trung bình 200mg/kg/ngày. Trẻ em cũng dùng liều trên và có thể tới 300 mg/kg/ngày nếu bị nặng hơn. Nếu bị suy thận nặng, chỉ dùng 1/3 liều trên.

CCĐ: Mẫn cảm với các aminopenicillin và các cephalosporin. Tăng bạch cầu đơn nhân nhiễm khuẩn.

LY: *Nếu có biểu hiện dị ứng thì ngừng thuốc ngay, đặc biệt nghiêm trọng với những người có tiền sử dị ứng với penicillin. Dị ứng với penicillin sẽ có dị ứnh chéo với cephalosporin 5-10% trường hợp. Trong trường hợp suy thận cần căn cứ vào độ thanh thải creatinin mà sử dụng.*

Dùng aminopenicillin có thể bị tác dụng phụ ngoài da như nhiễm virus herpes, cùng với việc tăng bạch cầu đơn nhân nhiễm khuẩn.

- Cẩn thận dùng cho người mang thai, thuốc qua sữa mẹ yếu.

Lưu ý khối lượng Na chứa đựng trong chế phẩm (sodic) 42,6mg/g (1,85mEq).

***Tương tác:** Chưa thấy hiện tượng biểu hiện ngoài da khi phối hợp thuốc; với allopurinol; với Probénecid tăng 30% thời gian bán hủy.*

Tác dụng phụ: có thể xảy ra: mày đay, phù Quincke, khó thở, buồn nôn, tiêu chảy.

- Ngoại lệ bị sốc phản vệ, hội chứng Stenvens-Johnson, nhiễm Candida.

PIPERAZAM *(Uragoay)*

DT: Lọ bột đông khô pha tiêm 4,5g (4g/0,5g piperacillin Na, tazobactam Na).

CĐ: Nhiễm khuẩn tiết niệu, hô hấp dưới, trong ổ bụng, da và mô mềm. Nhiễm khuẩn, vi khuẩn nhiêm khuẩn trên bệnh nhân giảm bạch cầu hạt.

LD: Người lớn và trẻ >12 tuổi: 4,5g/8 giờ. Giảm bạch cầu hạt 4,5g/6 giờ + aminoglycosid. Trẻ < 12 tuổi chỉ dùng cho bệnh nhi giảm bạch cầu hạt. Trẻ > 50kg (liều người lớn). Trẻ <50 kg 90mg/kg/6 giờ + aminoglycosid.

CCĐ: Quá mẫn.

PIPERAZIN Acefyllinat

BD: *Ethaphyllin (Synthelabo)*

DT: Viên bao 250mg, ống tiêm 5ml/500mg.

TD: Trợ hô hấp, dễ thở.

CĐ: Khó thở trong các bệnh phổi-phế quản mạn.

LD: Uống: 2-6 viên/ngày. Tiêm bắp: 1-3 ống/ngày. Tiêm tĩnh mạch: 1-2 ống/ngày chia 2 lần.

CCĐ: Trẻ em dưới 15 tuổi.

LY: *Thận trọng nếu suy tim, suy mạch vành, suy gan, béo phì, động kinh, loét dạ dày-tá tràng tiến triển.*

- Không nên phối hợp với troleandomycin, erythromycin, kháng sinh nhóm macrolid, cimetidin.

- Hiếm gặp: buồn nôn, đau dạ dày, đánh trống ngực, nhịp tim nhanh.

PIPERAZIN Camsylat

BD: *Solucamphre (Delalande - Pháp)*

DT: ống tiêm 5ml/0,70g. Lọ 30ml dung dịch uống giọt (1ml = 0,14g = 31 giọt).

TD: Trợ tim mạch. Hồi sức.

CĐ: Thuốc tiêm, trị các chứng thiu (lipothymie) không do nguyên nhân thực thể.

LD: Tiêm tĩnh mạch ngày 1-2 ống (tiêm cách nhau 1 giờ); tiêm bắp: cứ 3 giờ tiêm 1 ống. Thuốc giọt: người dễ bị thiu, ngày uống 25 - 10 giọt hòa vào ít nước có pha đường.

LY: *Không nên dùng cho phụ nữ có thai.*

PIPERAZIN Sebacat

BD: *Nématorazine (Pháp)*

DT: Viên nén 0,25g. Thuốc đạn 0,20g.

CĐ: Tẩy giun kim, giun đũa.

CCĐ: Suy gan, thận. Động kinh.

LY: *Còn có piperazin citrat, tẩy giun kim giun đũa (1 thìa cà phê có 0,95g piperazin citrat hay 0,75g piperazin hydrat). Thuốc cốm 100g có 3,5g piperazin hydrat (piperazin Midy) là thuốc kháng acid uric, tạo với acid uric một muối không tan: urat piperazin. Dùng trong bệnh sỏi uric (chữa và dự phòng). Chống tăng acid uric huyết, bệnh gút.*

PIPERIDOLAT

Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: *Crapinon (Nhật bản)*
Dactil (Mỹ - Pháp - Thụy Điển - Nhật Bản)
Dactiran (Thái Lan)
Dactylat (Nhật Bản)
Edelel (Nhật Bản)

DT: Viên nén 50mg.

TD: Liệt đối giao cảm, chống co thắt.

CĐ: Giảm đau trong bệnh loét dạ dày-tá tràng.

LD: Người lớn ngày uống 3 lần, mỗi lần 1 viên.

CCĐ và LY: Như Pipenzolat.

PIPERIDON

Trị ho

Dihypnilon

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Sedulon (Vernier)
Tusseval (Milano)

PIPETHANAT

Chống co thắt

Dẫn xuất ethobromid
Ethylpipethanat bromid
Panpurol (Nhật Bản)
Dẫn xuất hydrochlorid:
Inormal (Nhật Bản)
Pensanat (Nhật bản)
Sycotrol (Mỹ)

PIPOBROMAN

BD: *Amedel (Nhật Bản)*
Vercit (Abbott)
Vercyt (Abott)
DT: Viên nén 25mg.
TD: Tác nhân alkyl hóa, chống ung thư.
CĐ: Bệnh nhân tăng hồng cầu (bệnh Vaquez).
LD: Điều trị tấn công: 1mg/kg/ngày (tức là 2-3 viên/ngày chia vài lần) sau 1 tháng nếu chưa có kết quả mong muốn có thể tăng đến liều 1.5 - 3mg/kg/ngày, có theo dõi chặt chẽ về mặt huyết học. Liều dùng từ 0,1 - 0,2mg/kg/ngày.
CCĐ: Trẻ em dưới 15 tuổi, phụ nữ có thai (nhất là 3 tháng đầu).
LY: Tiến hành làm tuỷ đồ và huyết đồ trước khi dùng và sau đó 2 lần/tuần.

PIPOFEZIN

Chống trầm cảm

Dẫn xuất hydrochlorid:
Azaphen (Medexport, Moscow)

PIPOTIAZIN

Thuốc an thần kinh

Pipothiazin
BD: *Piportil (Brasil; Rhone; Specia)*
Dẫn xuất palmitat:
Lonseren (Rhone, E-Alcorcon)
Piportil Depot (May-Baker)
Diportil L4 (Brasil; Rhône Poulenc; Canada)
Piportil Longum (Specia) (tiêm)
Piportyl (Rhône Poulenc)
Dẫn xuất undecylenat:
Mi-Lonseren (Rhône; E-Alcorcon)
Piportil M2 (Specia)
DT: Viên nén 10mg. Thuốc giọt 10ml (dung dịch 4%), 1 giọt = 1mg. Ống tiêm 2ml = 10mg.
TD: An thần kinh mạnh có tác dụng tới toàn bộ các rối loạn tâm thần do: làm mất quá trình ức chế tâm thần-vận động, giảm các triệu chứng loạn tâm thần do mất nhân cách (dépersonnalisation), các trạng thái kích thích tâm thần-vận động, tính gây gổ, đối kháng. Tác dụng trên kéo dài hơn các thuốc thường dùng và dung nạp lại dễ dàng.
CĐ: Các loạn tâm thần mạn và nhất là các thể tâm thần phân liệt dạng thiểu (déficitaire), cơn hoang tưởng mạn... Các cơn loạn tâm thần mạn hoặc loạn thần cấp như: cơn thao cuồng, trạng thái kích động.
LD: 1) Uống: loạn tâm thần mạn: ngày uống 10-20mg làm 1 lần. Nếu cấp tính: cần uống ngay liều khởi đầu trên 20mg/ngày trong vài ngày rồi mới giảm và dùng liều kể trên. 2) Tiêm bắp: điều trị tấn công các thể cấp: ngày 1-2 lần, mỗi lần 1 ống.
CCĐ: Có tiền sử mất bạch cầu hạt do nhiễm độc hoặc porphyrin niệu, glôcôm góc đóng, nguy cơ ứ nước tiểu do rối loạn niệu đạo-tiền liệt tuyến. Mẫn cảm với thuốc; bệnh Parkinson.
LY: *Nếu đang dùng thuốc mà bị sốt, loét miệng thì phải ngừng thuốc ngay vì có thể đó là biểu hiện của "hội chứng ác tính" với thuốc an thần kinh. Khi mới dùng có thể bị buồn ngủ (người lái xe hay vận hành máy cần lưu ý). Phải tuyệt đối kiêng rượu trong thời gian dùng thuốc. Cân nhắc kỹ lợi/hại và thật cần thiết mới dùng cho phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con bú. Còn dùng các chất có tác dụng kéo dài như: dạng este palmitic: dung dịch 2,5% trong dầu để tiêm bắp (ống 1 và 4ml) như biệt dược Piportil L4. Ngày tiêm từ 1 đến 8ml. Dạng este undecylenic: dung dịch dầu 2,5% cũng để tiêm bắp như trên (Piportil M2) với liều dùng cũng như trên.*

PIPOXOLAN

Chống co thắt

Rowapraxin (Bergisch Gladbach)
Dẫn xuất hydrochlorid:
Rocofin (Tây Ban Nha)
LD: Uống hoặc nạp hậu môn mỗi lần 10 - 30mg, 3 lần/ngày.

PIPRADOL

Dẫn xuất hydrochlorid:
Detaril (Milano)
Meratran (Merrell Dow Pharmaceuticals)
Metadin (Bồ Đào Nha)
Stinolag fortis (Vezia)
DT: Viên nén 1 và 2,5mg.
TD và CĐ: Kích thích hệ thần kinh trung ương khi bị suy nhược, trầm uất, buồn ngủ.
LD: Người lớn uống mỗi lần 0,001g, ngày uống 2 - 3 lần. Nếu chưa tác dụng và bệnh nhân chịu được thuốc, có thể tăng tới 0,0025g một lần nhưng không quá 0,006g một ngày. Không uống buổi tối vì gây mất ngủ. Dùng lâu gây quen và nghiện thuốc.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

CCĐ: Mất ngủ, cứng động mạch, tăng huyết áp, đau tim, cường tuyến giáp, kiệt sức, hưng phấn tâm thần.

LY: *Thuốc trong danh mục cấm nhập của Bộ Y tế.*

PIPRINHYDRINAT

BD: *Kolton (Đức; Byk Gulden) (viên)*
Mepedyl (Anh)

DT: Viên nén 3mg - ống tiêm 1ml = 3mg.

TD: Trị nôn. Đối kháng thụ thể H1 histamin.

CĐ: Các biểu hiện dị ứng tại chỗ hoặc toàn thân như mẩn ngứa, mày đay, hen phế quản, viêm mũi và viêm kết mạc dị ứng.

LD: Người lớn ngày 3 lần, mỗi lần 1 viên, tiêm bắp hoặc dưới da ngày 1 ống.

LY: *Xem "Carbinoxamin" và "Dexchlorpheni - ramin".*

PIPROZOLIN

BD: *Biliserve (Parke Davis)*
Probilin (Đức; Parke Davis)
Prozobil (Tây Ban Nha)
Secrebil (Imperia Oneglia)

DT: Viên bọc đường 100mg.

TD: Thuốc tổng hợp có tác dụng kích thích tiết mật ở tế bào gan, điều hoà lượng mật ở tế bào gan và điều hoà lượng mật tiết ra. Thuốc dung nạp tốt nên thích hợp cho điều trị trong thời gian dài.

CĐ: Viêm túi mật mạn tính dễ tái phát, viêm ống mật có kèm hoặc không bệnh ở gan; rối loạn tiết mật (ứ mật ở gan), loạn nhu động ở đường dẫn mật, tăng cường tiêu hóa và hấp thu chất béo ở ruột. Dùng cho các trường hợp rối loạn tiêu hóa như đầy bụng, ăn kém ngon, chậm tiêu, không dung nạp thức ăn béo, táo bón,...

LD: Người lớn: ngày uống 3 lần, mỗi lần 1 viên vào bữa ăn. (Nếu bị nặng, có thể tăng liều mỗi lần 2 viên).

CCĐ: Tắc đường dẫn mật, phụ nữ có thai trong 3 tháng đầu.

LY: *Dùng liều cao có thể có cảm giác nặng ở dạ dày. Dùng thuốc, nước tiểu có thể thay đổi màu, nhưng không đáng lo ngại.*

PIRACETAM

Thuốc hướng não

TK: *Euvifor*

BD: *Avigilen (Hannover 1)*
Axonyl (Parke - Davis)
Cerebroforte (Gerlingen)
Cerebrosteril (Bad Homburg)
Cintilan (Cuxhaven)
Durapitrop (Wolfratshausen)
Encetrop (Zofingen)
Gabacet (Courbevoie)
Genogris (Tây Ban Nha)
Geram (Pháp)
Ideaxan (Pháp)
Kalicor (Bỉ)
Knowful (Malaysia)
Libonton injection (Đài Loan)
Lilonton (Đài Loan)
Medotam (Medopharm)
Memo - Puren (Munchen 80)
Neuronova (E - Viladecans)
Noostan (Bỉ)
Nootrop (Bỉ)
Nootropil (Brasil - Bỉ)
Nootropyl (Nanterre)
Normabrain (Đức)
Novocetam (Đức)
Oikamid
Paceram (Hàn Quốc)
Piracebral (Tegernsee)
Piractam (Hàn Quốc)
Pirroxil (Mede)
P. Tam (Hàn Quốc)
Puramem (Bungari)
Setam (Hàn Quốc)
Stimubral (Bồ Đào Nha)
Stimucortex (Tây Ban Nha)
Ucetam (Hàn Quốc)
Vinphacetam (CTD Vĩnh Phú)

DT: Viên nang hoặc viên nén 400mg và 800mg. Sirô 333mg/ml. Dung dịch uống 20%. Dd uống 1,2g/6ml. ống tiêm 5ml/1g, 10ml/2g và 15ml/3g. Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch 60ml/12g.

TD: Hướng não. Ở súc vật thí nghiệm, thuốc tăng nhanh tốc độ phục hồi ở điện não đồ trong thực nghiệm giảm oxy não, duy trì sản sinh ATP ở trạng thái giảm oxy, giảm ngưng kết tiểu cầu, giảm tiêu thụ oxy não, hoạt hóa enzym G6PD. Ở người: tăng cường chuyển hóa ở tế bào não, tuần hoàn (giúp cho người sử dụng quay vòng ATP được nhanh ở các neuron), tăng sức chống đỡ của tế bào não với triệu chứng giảm oxy huyết, làm dễ dàng quá trình chuyển vận luồng thần kinh ở các bán cầu não. Ngoài ra, còn tác dụng đến nhiều chất trung gian thần kinh; acetylcholin, noradrenalin, dopamin giúp tăng cường trí nhớ, học tập dễ dàng.

CĐ: - Người lớn: thuốc uống: các rối loạn liên quan đến tai biến mạch máu não mới xảy ra, chứng chóng mặt và hội chứng sau chấn thương. Cải thiện triệu chứng suy giảm trí tuệ bệnh lý ở người già. Sau nhồi máu não. Người nghiện rượu khi đang cai rượu. Thuốc tiêm: các rối loạn về ý thức và phản xạ tự vệ; hội chứng sau chấn thương hoặc phẫu thuật, nhất là chấn thương sọ não. Các tai biến ngộ độc cấp như dilirium tremens, chứng nghiện rượu mạn và ma tuý. - Trẻ em: thuốc viên và thuốc uống: các rối loạn về cư xử và thích nghi với môi trường gia đình và học đường; loạn chức

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

nặng đọc (dyslexie); thần kinh không ổn định. Các di chứng về mặt tâm thần, trầm cảm nặng do các bệnh ở não. Rối loạn cư xử ở trẻ bị động kinh.

LD: Người lớn ngày uống 3 lần, mỗi lần 2 viên hoặc ngày 2 lần, mỗi lần 1 ống thuốc uống. Tiêm bắp, tĩnh mạch hoặc truyền tĩnh mạch từ 3 đến 6 ống/24 giờ. Trẻ em: cứ nặng 10kg cho uống 1 viên trong 24 giờ hoặc ngày 3 lần, mỗi lần 1 thìa canh sirô, theo hướng dẫn.

CCĐ: Phụ nữ có thai (3 tháng đầu); suy thận nặng. Bệnh Huntington. Suy gan.

LY: *Với trẻ em không dùng quá liều 1200mg trong 24 giờ. Khi mới dùng ở một số ít người, có thể thấy triệu chứng vật vã, bồn chồn, cau có, kích động, rối loạn giấc ngủ. Có thể bị buồn nôn, nôn, tiêu chảy, đau dạ dày (2%), chướng bụng, chóng mặt, run, kích thích tình dục. Dùng điều trị một số bệnh mạn tính, sau thời gian dùng 3 tuần mới thấy hiệu lực của thuốc và cần dùng tiếp từ 1 đến 3 tháng nữa.*

PIRARUBICIN

BD: *Theprubicine (Pháp)*

DT: Lọ bột đông khô 10 - 20 - 50mg kèm lactose và ống nước cất để tiêm 5 - 10 - 25ml.

TD: Kháng sinh chống ung thư thuộc họ các anthracyclin, ức chế tổng hợp AND và ARN do xen kẽ vào trong vòng xoắn kép ADN và gây ức chế tác dụng các polymerase của những acid nucleic.

CĐ: Ung thư vú, có di căn hoặc khi tái phát.

LD: Hoà tan thuốc bột vào ống nước cất, lắc kỹ để có dung dịch thật trong suốt. Liều trung bình: 50mg/m^2, cứ 3-4 tuần 1 lần. Tiêm trong 5 - 15 phút vào nhánh bình tiêm truyền dung dịch glucose 5%. Khi tiêm xong nên tiếp tục tiến hành rửa thật sạch tĩnh mạch bằng dung dịch glucose.

CCĐ: Suy tim, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú, nhồi máu cơ tim mới xảy ra, loạn nhịp thất, đau thắt ngực chưa ổn định.

LY: *Tránh trộn lẫn với dung dịch NaCl vì có thể tạo ra gel.*

PIRBUTEROL

Dẫn xuất acetat:

BD: *Broncocor (Italia)*
Epital (Đan Mạch)
Exirel (Pfizer)
Maxair (Pháp)

Dẫn xuất hydrochlorid:
Broncocor (Italia)
Exirel (Pfizer)
Zeisin 15 (Borken)

DT: Khí dung (dạng acetat) 200mcg (liều hít). Viên nén và sirô (dạng dihydrochlorid).

CĐ, LD và CCĐ: Như Salbutamol.

LY: *Tránh dùng cho trẻ em dưới 16 tuổi (chưa theo dõi sử dụng).*

PIRENOXIN

Pirfenoxon

Dẫn xuất muối natri:
Catalin (Nhật bản)
Clarvisan (Italia - Tây Ban Nha)
Clarvisor (Sauerlach)
Kary Uni (Nhật Bản)

DT: Viên nén 0,75% kèm lọ 15ml dung môi.

CĐ: Phòng và trị: đục thuỷ tinh thể ở người lớn, đục thủy tinh thể do biến chứng của đái tháo đường và sau phẫu thuật thuỷ tinh thể.

LD: Nhỏ mắt ngày 4-6 lần x 1-2 giọt.

LY: - Chỉ dùng nhỏ mắt không được tiêm vào mắt.
- Để thuốc ở chỗ tối, mát.
- Không để tiếp xúc đầu lọ thuốcvào mắt.
- Có thể bị viêm giác mạc nông lan toả, viêm bờ mi, sung huyết kết mạc, xót, ngứa mắt. Ngừng dùng thuốc.
- Pha xong dùng trong 30 ngày (cho viên thuốc vào lọ dung môi, lắc cho tan và dùng).

PIRENZEPIN

Dẫn xuất dihydrochlorid:

BD: *Abrinac (Boehringer Ingelheim)*
Bisvanil (Boehringer Ingelheim)
Duogastral (Milano)
Durapirenz (Wolfratshausen)
Gasteril (Monteriggioni)
Gastricur (Nurnberg)
Gastropin (Boehringer Ingelheim)
Gastrosed (Roma)
Gastrozem
Gastrozepin (B. Ingelheim; Biberach)
Lelbon (Biberach - Milano)
Lulcus (Novara)
Piren - Basan (Feldkirchen - Westerham)
Ulcin (Roma)
Ulcosafe (Feldkirchen - Westerham)
Ulcosan (Milano)
Ulcosyntex (Bad Zwischenahn)

DT: Viên nén 25mg; ống tiêm 2ml/10mg.

TD: Dẫn chất benzodiazepin ức chế tiết dịch vị, nhưng không có tác dụng chống tiết cholin.

CĐ: Các thể cấp và mạn loét dạ dày-tá tràng, chứng tăng acid dịch vị, viêm dạ dày,...

LD: Uống ngày 2 lần, mỗi lần 1 - 2 viên, nửa giờ trước bữa ăn. Phòng và điều trị loét dạ dày do "Stress". Tiêm bắp ngày 3 lần, mỗi lần 1 ống.

CCĐ: Phụ nữ có thai.

PIRETANID

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

BD: *Arelix (Đức)*
Eurélix (Pháp)
Tauliz (Hoechst)
Dẫn xuất muối natri:
Arilix (Hoechst)
Perbilen (Hoechst)
DT: Viên nang 6mg (tác dụng kéo dài).
TD: Lợi tiểu - Hạ huyết áp.
CĐ: Tăng huyết áp ở mức độ nhẹ và vừa phải.
LD: Người lớn: ngày 1 - 2 nang vào buổi sáng với thức ăn. Dùng cho người già liều giảm đi.
CCĐ: Bệnh não gan. Mất nước giảm thể tích máu. Tắc đường tiểu.
Tăng mẫn cảm với sulfamid và piretanid. Rối loạn nước-điện giải. Suy thận nặng (hệ số thanh thải creatinin (20ml/phút).
LY: *- Nếu tổn thương gan, thuốc lợi tiểu quai có thể dẫn đến bệnh não gan. Nếu có biểu hiện phải ngừng dùng thuốc ngay.*
- Theo dõi Na và K huyết, chức năng thận, nhất là với người xơ gan. Với người đái tháo đường, người bệnh gút phải theo dõi đường huyết và acid uric và phải cân nhắc kỹ lưỡng sử dụng lợi tiểu quai Henlé. Đang dùng thuốc mà hạ K huyết có thể bổ sung K hoặc phối hợp với thuốc lợi tiểu gây tăng K huyết.
- Cấm dùng cho người mang thai hoặc đang nuôi con bú (chưa chứng nghiệm được).
Tương tác thuốc: *Chống chỉ định với cefaloridin (tăng độc tính trên thận của cefaloridin). Khuyên không phối hợp với các thuốc không chống loạn nhịp gây xoắn đỉnh erythromycin IV, sultoprid, vincamin (gây xoắn đỉnh); với Lithium, (tăng Lithium huyết và quá liều). Thận trọng khi dùng với chống viêm không steroid các dẫn xuất salicylat liều cao, bệnh nhân uống nhiều nước, theo dõi chức năng thận (suy thận cấp, giảm tác dụng hạ HA); với phenytoin (giảm tác dụng lợi tiểu 50%); với các aminosid đường tiêm, theo dõi nước cơ thể, chức năng thận, ốc tiền đình (tăng độc tính trên thận và tai của aminosid); với các thuốc chống loạn nhịp gây xoắn đỉnh, dự phòng hạ Kali huyết, theo dõi sóng QT (gây xoắn đỉnh); với các thuốc gây hạ Kali huyết khác, amphotericin B IV, corticoid, tetracosactid, các thuốc nhuận tràng kích thích (tăng nguy cơ hạ Kali huyết); với dẫn xuất digitalin (hạ Kali huyết, tăng độc của digitalin); với các thuốc lợi tiểu tăng Kali huyết (có thể gây hạ hoặc tăng Kali huyết tùy theo người bệnh); với các chất ức chế men chuyển hóa (nguy cơ hạ HA động mạch đột ngột, suy thận cấp trong trường hợp mất muối Natri trước đó); với metformin, không dùng nếu creatinin huyết vượt quá 15mg/l ở nam giới và 12mg/l ở nữ giới (Nhiễm acid lactic do suy thận chức năng liên quan đến các thuốc lợi tiểu); với các chất cản quang có iod, bù nước trước khi sử dụng thuốc cản quang (tăng nguy cơ suy thận cấp, do mất nước của thuốc lợi tiểu); với các thuốc an thần kinh (hạ HA và nguy cơ hạ HA thế đứng).*
Tác dụng phụ: *Dùng thuốc có thể bị: chán ăn, buồn nôn, tiêu chảy. Suy nhược, nhức đầu, chóng mặt, đau thắt lưng, đái nhiều. Tụt huyết áp, co cơ. Quá mẫn ở da. Giảm natri và kali huyết. Tăng urê huyết, tăng creatinin huyết tạm thời. Nhiễm kiềm chuyển hóa. Giảm dung nạp glucose. Tăng acid uric huyết.*

PIRIBEDIL

TK: Piprazidin
BD: *Circularina (Searle)*
Trivastal (Neuilly; Munchen 80)
Trivastal 50 LP (Servier)
Trivastan (Servier, Gidy)
Dẫn xuất mesilat:
Trivastal (Neuilly; Servier, Gidy)
DT: Viên bọc đường 20 và 50mg, viên bao 50mg tác dụng kéo dài, ống tiêm 1ml/3mg (dạng mesilat).
TD: Gây dãn mạch ngoại biên. Kích thích các thụ thể dopamin, làm tăng tuần hoàn não, cải thiện chứng run cơ ở tư thế nghỉ (do thiếu hụt dopamin). Trị Parkinson.
CĐ: Các rối loạn tâm thần-hành vi do chứng lão suy ở tế bào não (cải thiện trí nhớ, khả năng chú ý, tập trung tư tưởng, thích ứng với môi trường). Các tai biến mạch não: chứng nhũn não kèm di chứng sớm hoặc chậm. Chứng liệt rung ở tư thế nghỉ (do nguyên nhân ngoài tháp). Các tai biến sung huyết ở võng mạc (tăng thị lực). Rối loạn ốc tiền đình do sung huyết. Các biểu hiện viêm động mạch chi dưới. Chứng khập khễnh cách hồi do động mạch tắc nghẽn mạn ở chi dưới. Cảm giác choáng váng ở người cao tuổi.
LD: Người lớn: ngày 20 - 50mg chia 1 - 2 lần uống vào sau bữa ăn chính. Nếu nặng có thể uống tới 200mg chia 2 lần. Trị chứng run ngoài tháp: ngày 100 - 200mg chia 2 lần, dùng liều tăng dần. Tiêm bắp: 2 ngày đầu: 1 ống/ngày. Sau, ngày 2 ống chia 2 lần. Sau hết nếu cần: 3 ống/ngày. Tiêm truyền tĩnh mạch chậm, dùng liều như tiêm bắp. Pha với 250ml dung dịch đẳng trương (tiêm trong 4 giờ).
CCĐ: Trụy tim mạch, giai đoạn cấp nhồi máu cơ tim, phù phổi cấp (với thuốc tiêm). Quá mẫn thuốc.
LY: *Tránh dùng tiêm tĩnh mạch trực tiếp. Có thể bị buồn nôn, mửa, đầy hơi, hạ HA thế đứng, ngủ gật. Không nên dùng cho người mang thai hoặc nuôi con bú.*

PIRIDOXILAT

Giãn mạch

BD: *Glyo 6 (Pháp, Bielefed)*
Venartan (Abano Terme)

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

DT: Viên nang 100mg; ống tiêm 200mg (bột đông khô) kèm 5ml nước cất.

TD: Tiết kiệm mức tiêu thụ oxy tế bào, chống nguy cơ nhiễm acid lactic ở máu.

CĐ: Viêm động mạch chi dưới, chấn thương sọ não, rối loạn tâm thần cư xử ở người có tuổi, suy tuần hoàn tĩnh mạch.

LD: Tiêm bắp, tĩnh mạch hoặc vào động mạch: ngày 2 lần, mỗi lần 3 lọ. Điều trị lâu dài: ngày 2 - 3 lần, mỗi lần 1 - 2 viên.

CCĐ: Có tiền sử sỏi thận, tăng acid uric hoặc acid oxalic ở máu.

PIRIFIBRAT

Trị tăng lipid huyết

Bratenol (Tây Ban Nha)

PIRISUDANOL

Pyrisuccideanol

Dẫn xuất dimaleat:

BD: *Mentis (E-Badolona)*
Mentium (Pisa) (Italia)
Nadex (Nyon)
Nadexon (Geigy)

DT: Viên nang 300mg.

TD: Kích thích tâm thần, cải thiện hoạt động của neuron về mặt huyết động học và chuyển hóa.

CĐ: Các chứng suy nhược, lao lực về thể xác và tâm thần. Giảm hoạt động trí óc, khả năng suy nghĩ và tập trung tư tưởng.

LD: Ngày 2 lần, mỗi lần 2 viên (sáng và trưa).

CCĐ: Phối hợp với levodopa.

PIRITRAMID

BD: *Dipidolor (Janssen; Bỉ; Hungari)*
Piridolan (Leo, Helsingborg) (Thụy Điển)

DT: ống tiêm 2ml = 15mg.

TD: Thuốc giảm đau tổng hợp, phối hợp trong cùng một phân tử tính chất của methadon và pethidin.

CĐ: Các chứng đau cấp, nhất là đau sau mổ.

LD: Người lớn, tiêm bắp 1 ống. Không được tiêm tĩnh mạch.

CCĐ: Giảm oxy máu. Tăng áp lực trong sọ. Phù, xơ gan. Bệnh Addison.

PIRLINDOL

BD: *Lifril (Casen, E-Utelo)*
Pyrazidol (Moscow)

DT: Viên nén 25mg và 50mg.

TD: Chống trầm cảm.

CĐ: Tâm thần phân liệt, loạn tâm thần; một số bệnh tâm thần có triệu chứng ức chế tâm thần-vận động.

LD: Uống ngày 2-3 lần x 25mg, sau đó tăng dần đạt liều 150-300mg/ngày vào cuối tuần thứ 2. Tiếp đó lại giảm dần liều.

CCĐ: Viên gan cấp; ngộ độc thuốc ngủ; phối hợp với thuốc cường giao cảm.

PIROHEPTIN

Trị Parkinson

PHT

Dẫn xuất hydrochlorid:
Trimol (Nhật Bản)

PIROMIDIC Acid

BD: *Adelir (Nhật Bản)*
Panacid (Nhật Bản)
Panerco (Vedbaek)
Pirodal (Italia)
Purim (Rueil - Malmaison)
Reelon (Nhật Bản)
Septural (Grunenthal)
Urisept
Zaomeal (Nhật Bản)

DT: Viên nén hoặc viên nang 500mg.

TD: Tương tự như acid pipemidic. Dẫn xuất quinolon. Chống nhiễm khuẩn.

CĐ: Các nhiễm khuẩn ở niệu đạo (như với acid pipemidic), nhiễm khuẩn đường tiêu hóa như tiêu chảy hoặc viêm dạ dày-ruột cấp, viêm túi mật cấp, xơ gan kèm viêm ống mật.

LD: Ngày 2 lần, mỗi lần 500mg (nếu nặng có thể tới 1g).

CCĐ: Phụ nữ có thai (3 tháng đầu và tháng cuối), hoặc đang nuôi con bú, mẫn cảm với thuốc.

LY: *Có thể xảy ra cảm quang, buồn nôn, đầy bụng. Không nên dùng thuốc cho trẻ em đang trường thành.*

PIROXICAM

Thuốc chống viêm, hạ nhiệt, giảm đau không steroid

BD: *Apo - Piroxicam (Apotex)*
Banaone (CTD Đồng Nai)
Brexic (Ấn Độ)
Camoxy (Hàn Quốc)
Doblexan (Organon)
Erazon
Fedin (Ấn Độ)
Felden (Pfizer - Roerig)
Fendène (CTDP Đồng Tháp)
Felxicam (Malaysia)
Fenxicam (Traphaco)
Flexirox (Astamedica)
Flogoben (Genova)
Focus (Yung Shin, Đài Loan)
Geldène (Pháp)
Hotemin (Hungari)

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Inflaced (Biotherapie)
Jenoxicam (Đức)
MKxicam (MeKopharma)
Mekoxicam (XNDP 24)
Nalcicam (Hàn Quốc)
Neodene (Danlex, Philippin)
Neotica (Thái Lan)
Neroifan (Hàn Quốc)
Nirox (Italia)
Novopirocam (Canada)
Olcam (Irex, Pháp)
Oximezin (Hy Lạp)
Picam (Ấn Độ)
Piricam (Cadila, Ấn Độ)
Piram (Anh)
Pirocam (Đài Loan và Thái Lan)
Piroflex (Vezia)
Piroftal (Genova)
Piromax (CTD Tiền Giang)
Piropharm (Imexpharm)
Pirorheum (Hexal, Đức)
Polipirox (Pháp)
Proxalyoc (Lafon)
Reuden (Torino, Italia)
Reumagil (Casoria, Italia)
Riacen (Chiesi, Italia)
Rogam (Hàn Quốc)
Rosiden (Hàn Quốc)
Roxal (Caber, Italia)
Roxicam
Roxiden (Roma, Italia)
Saptelnotine (XNDP 30)
Sorocam (Đài Loan)
Stada (Đức)
Zofora (AJC)
Zunden (Munchen)

Dẫn xuất β-cyclodextrin clathrat:
Bresin (Parma, Italia)
Brexin (Pháp)

DT: Gói thuốc bột để pha dịch treo uống chứa 191,2mg tương ứng 20mg piroxicam. Gel bôi 0,5%. Bột đông khô uống 20mg. Viên nén 20mg. Dung dịch tiêm bắp 20mg/ml.

LD: Người lớn ngày 1 gói, uống vào bữa ăn hòa vào nửa cốc nước.

LY: *Có dạng gel bôi 0,5% trị viêm gân, bong gân.*

Dẫn xuất pivalat:
Unicam (Parma - Italia)

DT: Viên nén hoặc viên nang 10 - 20mg - Thuốc đạn 10 - 20mg. ống tiêm 1ml = 20mg. Gel 0,5%.

TD: Chống viêm không steroid, thuộc nhóm các dẫn chất mới tổng hợp Oxicam, có tác dụng giảm đau, hạ nhiệt, chống viêm.

CĐ: Viêm thấp khớp mạn, viêm đa khớp dạng thấp, viêm cứng khớp cột sống, hội chứng Fiessiger-Leroy-Reiter và thấp khớp trong bệnh vảy nến.

- Bệnh cứng khớp gây đau và tàn phế.
- Cơn cấp của bệnh thấp khớp và tổn thương cấp tính sau chấn thương hệ vận động: viêm quanh khớp vai cẳng tay, viêm gân, viêm bao hoạt dịch, viêm màng hoạt dịch viêm gân bao hoạt dịch. Viêm khớp vi tinh thể. Bệnh khớp. Đau thắt lưng, đau rễ thần kinh nặng. Cơn đau sau phẫu thuật hoặc đau chấn thương cấp. Giảm đau hạ sốt trong viêm cấp đường hô hấp trên. Thống kinh nguyên phát ở người 12 tuổi trở lên. Bệnh gút cấp.

LD: Người lớn, ngày uống 10 đến 20mg, làm 1 lần vào bữa ăn. Nếu đau nặng có thể uống tới 30/40mg/24 giờ (hoặc uống 1 viên 20mg và nạp 1 thuốc đạn vào buổi tối trước khi đi ngủ). Tiêm bắp: ngày từ 1 đến 2 ống.

BD: Geldène 0,5%, bôi tại chỗ: giảm đau nhanh và trị viêm trong chấn thương, tổn thương xương khớp cấp như viên gân, bao hoạt dịch, quanh khớp, đau thắt lưng.

Xoa ngày 3-4 lần, không băng kín.

CCĐ: Mẫn cảm với aspirin và các thuốc chống viêm không steroid; loét dạ dày-tá tràng, suy gan hoặc thận nặng; phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú, trẻ em dưới 16 tuổi; đang điều trị bằng thuốc chống đông. Hen suyễn. Polip mũi. Dị ứng. Quá mẫn cảm với thuốc. Suy tim nặng. Có nguy cơ chảy máu.

LY: *- Theo dõi chức năng tiêu hóa, nếu xuất huyết phải ngừng thuốc.*
- Dùng thuốc lâu dài kiểm tra chức năng gan thận và máu.
- Ngừng dùng thuốc nếu có ban mụn nước.
- Chú ý da và niêm mạc. Nếu bị ngứa, ban, hen, aptơ, viêm kết mạc ngừng ngay dùng thuốc.
- Không nên dùng thuốc nếu thấp khớp, chấn thương tự khỏi được.
- Rối loạn chức năng gan dai dẳng hay nặng thêm ngừng dùng thuốc.
- Theo dõi đặc biệt với người có tiền sử bệnh tiêu hóa (loét dạ dày-tá tràng, thoát vị hoành, viêm loét đại tràng), bệnh Crohn, rối loạn máu-đông máu. Bắt đầu dùng thuốc theo dõi bài niệu, chức năng thận ở những người suy tim, xơ gan, thận hư mạn, người dùng thuốc lợi tiểu, người mất máu nhiều sau phẫu thuật, đặc biệt người cao tuổi.
- Lưu ý những người vận hành máy, làm việc trên cao hoặc nơi nguy hiểm... Vì nguy cơ bị choáng váng, chóng mặt.
- Cấm dùng trong 3 tháng đầu và 3 tháng cuối thai kỳ (có thể nhiễm độc tim, phổi thận thai nhi, kéo dài thời gian chảy máu ở mẹ và con). Cấm dùng cho phụ nữ nuôi con bú.

Tương tác thuốc: *chống chỉ định dùng với các thuốc chống đông máu uống, dẫn xuất pyrazol, các chống viêm không Steroid khác (nguy cơ chảy máu); với methotrexat (tăng độc tính máu của methotrexat, nhất là liều cao). Khuyên không phối hợp chống viêm không steroid với nhau (nguy cơ*

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

gây loét và chảy máu tiêu hoá); với vòng tránh thai (giảm hiệu lực vòng tránh thai); với heparin (tăng nguy cơ chảy máu), với Lithium (với indometacin, sundilac, aminoprofen, dẫn xuất oxicam, dẫn xuất pyrazol) (tăng lithium máu, gây độc); với ticlopodin. (Nguy cơ chảy máu). Thận trọng khi dùng với các thuốc lợi tiểu, cho uống nhiều nước theo dõi chức năng thận, (nguy cơ gây suy thận cấp ở người mất nước, giảm lượng máu); với các thuốc trị tăng huyết áp, các thuốc chẹn bêta, captoril, lisinopril, các thuốc lợi tiểu (giảm tác dụng hạ HA).

***Tác dụng phụ:** Dùng thuốc có thể bị: buồn nôn, nôn, tiêu chảy táo bón, đau thượng vị, hiếm thấy loét, xuất huyết và thủng đường tiêu hóa. Hiếm thấy giảm bạch cầu, tiểu cầu, thiếu máu, suy tủy. Phát ban, nổi mày đay, ngứa, chàm. Hiếm gặp ban đỏ đa dạng. Phù Quincke, suyễn, hiếm khi có phản ứng phản vệ. Nhức đầu, buồn ngủ, chóng mặt, choáng váng, ù tai, hiếm gây giảm thính lực, nhìn mờ, song thị. Hiếm gây các bệnh da mụn nước, (Stevens-Johnson và hội chứng Lyell). Hiếm gây phản ứng nhạy cảm ánh sáng. Tăng transaminase (hồi phục được). Hiếm gây viêm gan có hay không vàng da. Chỗ tiêm có thể bị chai cứng. Có thể chán ăn, viêm miệng, khó chịu.*

PIROZADIL

Trị tăng lipid huyết

Calpatil và Pemix (Tây Ban Nha)

PIRPROFEN

BD: *Rangasil (Ciba - Geigy)*
Rengasil (Ciba; Lubeck)
Seflenyl (Geigy)

DT: Viên nang 200 và 400mg.

TD: Thuốc chống viêm không steroid, dẫn chất propionic, dung nạp dễ dàng. Ức chế prostaglandin.

CĐ: Viêm thấp khớp thoái hóa, viêm ngoài khớp.

LD: Người lớn, trung bình ngày uống từ 600 đến 800mg chia 3 lần. Đau nặng như viêm nhiều khớp mạn, viêm cứng khớp ở giai đoạn tiến triển, trị cơn đau cấp hoặc điều trị tấn công, ngày uống 3 viên loại 400mg chia 3 lần.

CCĐ: Loét dạ dày-tá tràng tiến triển, tổn thương gan (đang có hoặc tiền sử), suy thận nặng, mẫn cảm với thuốc aspirin và thuốc chống viêm không steroid khác. Trẻ em dưới 16 tuổi.

LY: *Thận trọng theo dõi nếu có tai biến chảy máu đường tiêu hóa, nhất là ở người đang dùng thuốc chống đông. Nếu có nhiễm khuẩn phối hợp, cần điều trị nhiễm khuẩn trước rồi mới dùng. Dùng kéo dài trên 2 tháng, cần kiểm tra đều đặn nồng độ các transaminase trong máu. Nếu tăng thì phải nghỉ dùng. Nên thận trọng khi dùng cho người suy tim, xơ gan, hư thận, đang dùng thuốc lợi tiểu, suy thận mạn, người già yếu, cũng như bệnh nhân có biến đổi về đông máu. Không nên dùng cho phụ nữ có thai (3 tháng đầu và tháng cuối) cũng như phụ nữ đang nuôi con bú. Thuốc có thể tương tác với các thuốc hạ đường huyết, glucocorticoid, aspirin, muối lithi, thuốc kháng vitamin K, heparin, thuốc lợi tiểu.*

PITOFENON

TD: Chống co thắt kiểu papaverin (Antipasmodique papavérinique).

LY: *Có trong biệt dược kép Baralgine (Xem chữ này).*

PITUITRIN Khô

Pituitrine sèche, Adiurécrin

DT: Thuốc bột để chỗ mát.

CĐ: Chữa bệnh đái tháo nhạt.

LD: Hít vào mũi 0,03 - 0,05g một lần, 2-3 lần một ngày. Liều tối đa 1 ngày cho người lớn: 0,15g.

LY: *Trẻ em dưới 2 tuổi không dùng.*

PIVALONE *(Pháp)*

DT: Dung dịch súc miệng, hỗn dịch bơm mũi, rà miệng 1%, hỗn dịch tiêm: Tixocortol pivalat và chlorhexidin digluconat.

TD: Sát khuẩn, chống viêm tại chỗ.

CĐ: Viêm miệng, lợi họng, mũi-hầu, cắt amidan. Loại thuốc bơm mũi: dị ứng mũi-hầu, viêm mũi mùa. Hỗn dịch tiêm có neomycin base thay cho chlorhexidin dùng trong viêm xoang mạn. Hỗn dịch pivalon neomycin bơm mũi có tixocortol và neomycin dùng trong viêm, nhiễm khuẩn mũi-hầu.

LD: Viêm xoang, mũi do dị ứng và có bội nhiễm. Xịt 1 - 4 lần/ngày vào 2 lỗ mũi.

CCĐ: Dị ứng thuốc.

LY: **Bd** tương tự: *Pivalone Neomycin* thuốc xịt mũi.

- Thận trọng với người có thai, nuôi con bú.
- Cảm giác châm chích. Đôi khi khô niêm mạc mũi
- Hiếm dị ứng tại chỗ.

PIVAMPICILIN

Pivaloyloxymethyle-ampicilline

BD: *Brotacilina (Tây Ban Nha)*
Pivacilin base (Boehringer Ingelheim)
Pondocillin (Ballerup Phần Lan)
Dẫn xuất embonat:
Pivampicilin pamoat
Dẫn xuất hydrochlorid:
Alphacilina (Merck, Sharp - Dohme)
Bensamin (Tây Ban Nha)
Centurina (Merck, Sharp - Dohme)
Dancilin
Maxifen (Merck, Sharp - Dohme)
Pivadilon (E - Alcala de Guadaira)
Pivamiser (E - Reus)
Pivastol (E - Alcobendas)
Pivatil (Merck, Sharp - Dohme)

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Piviotic (Tây Ban Nha)
Pondocil (Ballerup)
Pondocillin (Ballerup; Helsinki)
Pondocillina (Pomezia)
Pro-Ampi (Parke-Davis, Pháp)
Sanguicillin
Tam - Cilin (Tây Ban Nha)
Tryco (Almeria)
Vampi - Framan (E-Beniajan)

Dẫn xuất probenat:

Pivampicilin probenat

DT: Viên nang 175 và 350mg; viên nén bọc 500mg.

TD: Penicillin bán tổng hợp, vào cơ thể giải phóng ra ampicilin, hấp thu nhanh và nhiều hơn.

CĐ: Như ampicillin.

LD: Người lớn, uống ngày 4 lần x 350 - 370mg.

CCĐ: Mẫn cảm với penicillin, bạch cầu đơn nhân nhiễm khuẩn. Tăng bạch cầu lympho; phối hợp với allopurinol.

LY: Xem *Ampicilin và Kháng sinh.*

PIVMECILINAM

Amdinocilin pivoxil

BD: *Coactabs (Roche)*
Selexid (Ballerup)

Dẫn xuất hydrochlorid:

Celfuron (Roche)
Melysin (Nhật Bản)
Selexid (Leo SA, Pháp)

DT: Viên nén 200mg (hydrochlorid).

TD: Thuốc hấp thụ 75%, thủy phân nhanh và hoàn toàn ra mecilinam; đó là một tiền chất, kháng sinh thuộc nhóm các bêta-lactamin (dẫn chất của acid-amidino-penicilanic) có tác dụng diệt khuẩn do ức chế quá trình tổng hợp ở thành tế bào vi khuẩn, có tác dụng với E.Coli, Yersinia, Salmonella, Shigella. Không có tác dụng với S.aureus, liên cầu khuẩn, H.influenzae và Pseudomonas.

CĐ: Các nhiễm khuẩn niệu đạo do các chủng vi khuẩn chịu tác dụng kể trên.

LD: Thường dùng liều 10 - 13mg/kg/24 giờ. Người lớn ngày uống 3 - 4 viên, chia 2 - 3 lần, không dùng quá 8 viên/24 giờ (bệnh nhiễm khuẩn mạn và nặng mới dùng liều 6 - 8 viên/ngày). Đợt dùng từ 3 đến 8 ngày, trung bình là 6 ngày.

CCĐ: Dị ứng với các kháng sinh họ beta-lactamin; nhiễm virus thuộc nhóm virus herpès, nhất là tăng bạch cầu đơn nhân nhiễm khuẩn (do tăng tai biến ngoài da). Phối hợp với allopurinol (cũng vì lý do trên).

LY: *Với người bị suy thận phải dùng liều thấp hơn liều kể trên tùy theo độ thanh thải creatinin. (Xem thêm Kháng sinh).*

PIZOTIFEN

TK: *Pizotylin; Litec; Polomigram*

Dẫn xuất maleat:

BD: *Acugrain (Malaysia)*
Mosegor (Sandoz - Wander)
Natifen (Italy)
Sandomigran (Sandoz - Wander)
Sandomigrin (Sandoz - Wander)
Sanomigran (Sandoz - Wander)

DT: Viên nén hoặc bọc đường 0,5mg; sirô 0,5mg/5ml hoặc 10ml.

TD: Kháng histamin và serotonin, làm ăn ngon.

CĐ: Điều trị cơ bản chứng đau nửa đầu, nhức đầu vận mạch hoặc sau chấn thương. Biếng ăn, kém ăn ở người mới ốm dậy, trẻ em và người già.

LD: Trị đau nửa đầu: dùng liều tăng dần, ngày 1 - 3 viên. Làm ăn ngon; ngày 2 - 3 lần x mỗi lần 1 viên vào trước bữa ăn. Trẻ em tùy theo tuổi, ngày từ 1 đến 6 thìa càfê sirô, chia 2 - 3 lần.

CCĐ: Glôcôm, phì đại tuyến tiền liệt, trẻ em dưới 21 tháng, phụ nữ có thai.

PLAFIBRID

Chống đông - ức chế kết tập tiểu cầu

Idonor (Tây Ban Nha)
Perifunal (Vircaya)
Plafibrinol (Tây Ban Nha)

PLANTAGO OVATA

BD: *Igol (Raptakos Brett)*

DT: Thuốc cốm gói 6g. Có Plantago Ovata 3,962g.

TD: Cây thuốc họ Mã đề. Thuốc dạng vảy hút nước nhanh tạo thành khối nhão 1g thuốc + 20ml nước để 1 giờ sẽ tạo hơn 20ml khối nhão. Tác dụng chủ yếu do các polysaccharid, giữ nước, kích thích cơ tròn tăng nhu động ruột, tạo khối phân, nhuận tràng, 1 gói 3, 96g hòa vào 125ml nước giúp đại tiện trong 24 giờ. Thuốc làm giảm amoniac ruột, giảm urê huyết, lợi cho người suy thận mạn, gián tiếp giảm lipid và cholesterol máu. Thuốc không hấp thu vào máu, 70% được thải nguyên qua phân.

CĐ: Táo bón, khó tiêu (trĩ, nứt hậu môn, sau mổ hậu môn, loét trực tràng), tăng khối lượng phân, tiêu hóa dễ kích thích.

LD: Người lớn 1 gói/ngày, nên dùng 2 lần/ngày.

Trẻ em 1/2 liều người lớn (tùy theo chỉ định).

Hòa tan thuốc vào nước hoặc sữa (125ml) khuấy đều, uống ngay.

CCĐ: Trẻ sơ sinh, tắc hoặc bán tắc ruột. Dị ứng với thuốc.

LY: *- Phải dùng đủ lượng nước hoặc hơn.*
- Thuốc làm giảm hấp thu thuốc khác dùng cùng lúc.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

- Có thể bị đầy bụng hoặc phản ứng do nhạy cảm với thuốc.

PLASMOCID

DT: Viên nén 100mg quinacrin, 20mg plasmocid hay paludrin, 2,5mg xanh methylen.

CĐ: Trị bệnh sốt rét.

LD: Người lớn: 10 - 20mg x 2 - 3 lần/ngày, tối đa 40mg/lần, 60mg/ngày. Trẻ em theo chỉ dẫn của bác sĩ.

PLASMOL

DT: Ống tiêm 1ml. Điều chế từ máu người.

CĐ: Làm thuốc giảm cảm ứng không đặc hiệu và thuốc giảm đau trong đau dây thần kinh, viêm rễ thành mạch và các bệnh hệ thần kinh ngoại biên...

LD: Tiêm dưới da 1ml/ngày hoặc cách ngày, mỗi đợt trung bình 10 lần tiêm.

CCĐ: Tim mất bù, viêm nội mạc, viêm thận, lao.

PLAUNOTOL

Điều trị loét dạ dày

Kelnac (Nhật Bản)

PLICAMYCIN

Kháng sinh được chiết xuất từ Streptomyces argillaceus, Streptomyces tanashiensis và Streptomyces plicatus.

Mithramycin

Mithracin (Pfizer - Roerig; Dome; Mỹ)

Mithracine (Pfizer - Roerig)

Mithramycine (Pfizer - Roerig)

DT: Lọ thuốc bột đông khô 2500mcg. Kèm ống 5ml nước cất để tiêm.

TD: Kháng sinh, trị ung thư.

CĐ: Tăng calci huyết ác tính; u ác tính (nhất là các u chưa biệt hóa ở tinh hoàn).

LD: Chỉ dùng dd mới pha và phần còn lại nếu không dùng đến phải bỏ đi. Tăng calci huyết: dùng liều 20 - 25mcg/kg/ngày tiêm truyền tĩnh mạch trong 6 giờ (Pha vào 500ml dd glucose 5%). Cách 2 - 3 ngày lại tiêm liều trên tùy theo mức giảm calci huyết (thường phải từ 48 - 72 giờ). - U ác tính: tiêm truyền tĩnh mạch trong 2 giờ, pha vào 250ml dd glucose 5% với liều 40mcg/kg. Tuần lễ đầu tiêm 2 lần, sau đó điều chỉnh liều dùng tùy theo dung nạp (vì thuốc được tích lũy trong tủy xương).

CCĐ: Suy gan hoặc thận; phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

LY: *Trước khi chỉ định điều trị các u ác tính, cần điều chỉnh các rối loạn điện giải nếu có (như giảm calci huyết, kali huyết hoặc phosphat huyết). Tránh dùng phối hợp với thuốc lợi tiểu.*

PLURIVICA *(XNDP 2/9 Nadyphar)*

DT: 100g cốm có:

Vitamin D2	2000đvqt
Vitamin B1	0,02g
Vitamin B2	0,005g
Vitamin B6	0,05g
Vitamin PP	0,010g
Vitamin B12	100mcg
Calci pantothenat	0,010g
Calci phosphat	4,5g
Calci gluconat	0,656g

CĐ: Cơ thể suy nhược do thiếu vitamin và calci. Trẻ em chậm lớn, gầy còm, biếng ăn, chậm mọc răng, người mới ốm dậy. Các chứng bệnh gan, tiêu hóa, da. Phụ nữ có thai, nuôi con bú. Trong khi dùng thuốc kháng sinh.

LD: Người lớn: uống mỗi lần 2 thìa càfê, ngày uống 2 - 3 lần. Trẻ em: uống mỗi lần 1 thìa cà fê, ngày uống 2 - 3 lần.

PLURIVIT

DT: Viên bao có:

Vitamin A	1250 đvqt
Vitamin D2	250 đvqt
Vitamin B1	0,75mg
Vitamin B2	0,50mg
Vitamin B12	0,125mg
Vitamin B6	0,125mg
Vitamin PP	2,50mg
Vitamin C	7,50mg
Calci pantothenat	0,25mg

CĐ: Phòng và trị bệnh thiếu vitamin.

LD: Người lớn uống mỗi lần 2 - 4 viên, ngày uống 6 - 12 viên. - Trẻ em uống mỗi lần 1 - 2 viên, ngày uống 2 - 4 viên.

PLUSSSZ

DT: Viên sủi.

Có 8 loại: Plusssz vitamin C, Multivitamin, Junior, Kalcium, Magnesium, Vas (Fe) + C, Komfort pH và Aktiv.

TD: Tăng sức đề kháng của cơ thể, củng cố hệ miễn dịch, tăng chuyển hoá và hấp thụ, chống mệt mỏi và chảy máu (chân răng, Scorbut), tạo máu, hoạt động thần kinh-cơ, người mang thai hoặc nuôi con bú v.v...

Tuỳ theo bệnh trạng và yêu cầu để dùng loại nào cho thích hợp.

LD: Uống 1 - 2 viên/ngày.

LY: *Ngoài Viatmin C còn kết hợp với các loại Vitamin khác và vi lượng khoáng.*

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

PM PROCARE Pregnant *(Pharma Metics Products)*

DT: Viên nang 500mg dầu cá Ngừ tự nhiên (tương đương 130DHA và 30mg EPA, các vitamin và chất khoáng.

CĐ: Bổ sung DHA, EPA, các vitamin và khoáng chất cần thiết cho phụ nữ có thai và cho con bú.

LD: Ngày 1 viên, uống sau bữa ăn (thuốc bổ trợ sức khỏe, không có tác dụng chữa bệnh).

PNEUMO 14 IMOVAX *(Pháp)*

DT: Ống bơm tiêm sẵn 0,5ml thuốc tiêm chủng chứa các polyosid tinh chế của Streptococcus Pneumoniae: 50mcg mỗi một trong 14 loại sau: 1, 2, 3, 4, 6A, 7F, 8, 9N, 12F, 14, 18C, 19F, 23F, 25 có các chất bảo quản Phenol 1,25mg tối đa.

CĐ: Phòng các bệnh phế cầu khuẩn phổi nhất là người bệnh hồng cầu hình liềm, người bị cắt lá lách.

LD: Tiêm dưới da hay bắp thịt: 1 mũi tiêm là đủ, nhắc lại không tiêm trước thời hạn 3 năm.

CCĐ: Có thai, nhiễm khuẩn cấp, bệnh mạn tiến triển, tiêm vaccin phế cầu chưa đủ 3 năm. Trẻ < 2 tuổi, đang điều trị thuốc giảm phản ứng miễn dịch.

PNEUMOGENE *(Pháp)*

DT: Lọ uống 110ml có theophyllin, cafein, kali iodid, Na benzoat.

CĐ: Hen suyễn, khó thở kịch phát.

LD: Người lớn: 4-8 thìa càfê vào lúc có cơn. Trẻ trên 5 tuổi: 1 thìa càfê. Hen liên tục: thường từ 2 thìa càfê x 2 lần/ngày lên 4 thìa càfê x 4 lần/ngày. Người lớn có thể cao hơn.

CCĐ: Trẻ dưới 5 tuổi, có thai, loét dạ dày, tăng kali huyết, suy thận nặng.

PNEUMOPLASME *(Pháp)*

DT: Giấy dán người lớn 20,8cm x 80cm và cho trẻ em 18,6cm x 80cm, có bột Moutard khử dầu vừa đủ 0,6g chất nhày cho 100cm^2.

CĐ: Ho, sổ mũi, cảm cúm, viêm thanh quản, thấp khớp, đau dây thần kinh.

LD: Nhúng ướt nước ấm hay lạnh mặt muốn dán rồi dán lên chỗ bị đau 1-2 lần/ngày, không nên dán lâu.

CCĐ: Lao phổi, dị ứng da, bệnh dạ dày tiến triển.

PNEUMOPLASME à l'histamine *(Pháp)*

DT: Cao dán 15,6cm x 80cm/0,6g bột Moutard khử dầu, 6mg histamin HCl cho 100cm^2.

CĐ: Đau thắt lưng, đau dây thần kinh hông, đau vẹo cổ, phù do chấn thương, đau khớp.

LD: Nhúng cao dán vào nước ấm rồi dán vào chỗ đau1- 2lần/ngày. Không dán lâu (tối đa 15 phút)

CCĐ: Dị ứng với histamin, lao phổi, dị ứng da.

PODOPHYLLOTOXIN

Podofilox
Condyline (Gis Brocades; Herlev)
Vartec (Karlstad; Australia)

DT: Lọ 3,5ml dd bôi ngoài da 0,5%.

TD: Thuốc dùng ngoài da, chống nguyên phân.

CĐ: Một số carcinom và hột cơm ngoài da.

LD: Ngày bôi 2 lần. Đợt 3 ngày liền.

POLDIN Metilsulfat

Poldin methylsulfat

BD: *Nactat (Beecham)*
Nacton (Beecham; Mddx; Mỹ)

DT: Viên nén 2mg.

TD: Dẫn xuất tổng hợp pyrrolidin, có tác dụng chống tiết cholin (chống acid dịch vị và chống co thắt đường tiêu hoá).

CĐ: Loét dạ dày-tá tràng, viêm dạ dày do tăng acid dịch vị, viêm tụy cấp, co thắt ruột,...

LD: Người lớn ngày 3-4 lần x mỗi lần 1-2 viên, vào sau bữa ăn và buổi tối trước khi đi ngủ.

CCĐ: Chứng mạch mạnh, Glôcôm, ứ nước.

LY: *Tránh dùng đồng thời với các thuốc chống co thắt tổng hợp, thuốc trầm cảm 3 vòng, trihexyphenidyl.*

POLERY *(Sampromex)*

DT: 200ml sirô người lớn và 125ml sirô trẻ em có:

Codethylin	0,048g / 0,0308g
Na Br	1,016g / 0,65g
Na benzoat	4,44g / 2,84g
Codein	0,048g / 0,030g
Cồn aconit	1,143g / 0
Cồn belladon	1,52g / 0,97g
Sirô Erysimum	116,8g / 74,75g
Sirô Polygala	58,42g / 37,37g
Nước anh đào	16,6g / 0

CĐ: Ho, mất tiếng, khản tiếng, ho khan, ho gà, cúm, viêm thanh quản, khí quản, phế quản.

LD: Người lớn 2-5 thìa canh/ngày.

Trẻ em từ 30 tháng -15 tuổi: 1-3 thìa càfê /ngày trở lên.

Không dùng cho trẻ em dưới 30 tháng. Dùng đúng loại sirô. Dùng cách xa bữa ăn.

CCĐ: Hen suyễn. Suy hô hấp. Glôcôm. U tiền liệt tuyến.

LY: *Thận trọng với đái tháo đường. Mang thai. Nuôi con bú.*
Không uống rượu khi dùng thuốc.

POLICRESULEN

Benzensulfonic acid, hydroxymethyl-, trùng hợp với formaldehyd

BD: *Albocresil (Argentina; Buk Gulden)*

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Albothyl (Buk Gulden)
Dermidon (Buk Gulden)
Negaderm (Buk Gulden)
Negatan (Mỹ)
Negatol (Buk Gulden; Pháp; Tây Ban Nha)
Nelex (Buk Gulden)
Vagothyl (Polfa - Balan)

DT: Viên thuốc trứng 90mg và dung dịch 360mg/g (dd nước 40%).

Lọ 90ml dd thụt âm đạo và dùng trong khoa ngoại (40g/100ml).

TD: Diệt khuẩn - Làm lành vết thương.

CĐ và LD: - Điều trị bổ trợ các trường hợp viêm cổ tử cung và viêm âm đạo - Cứ 2 ngày nạp âm đạo 1 viên trứng vào buổi tối khi đi ngủ. Đợt dùng 20 ngày. Dd dùng nguyên do thầy thuốc phụ khoa: 4 đợt thấm thuốc vào cổ tử cung cách 4 ngày 1 lần. Hoặc 1 lần thấm thuốc kèm dùng viên trứng (cứ 3 ngày 1 lần) trong 1 tháng. Còn dùng dưới dạng thụt âm đạo (pha 1 thìa canh dd thuốc vào 1 lít nước).

Khoa Ngoại: Dd. thuốc đem pha loãng 10% để rửa vết thương.

CCĐ: Tiền sử mẫn cảm với thuốc. Có thai.

LY: *Tránh dùng đồng thời hoặc tiếp theo một thuốc sát khuẩn khác.*
Không dùng với xà phòng gây kích ứng.
Tránh giao hợp trong thời gian dùng thuốc.
Không dùng thuốc khi có kinh.
Không để thuốc rây vào mắt (nếu thuốc rây vào bất kỳ vật dụng nào cũng phải rửa ngay bằng nước).
Thuốc có thể gây kích ứng tại chỗ (sẽ hết).
Thường là dùng dung dịch đậm đặc. Trừ trường hợp rửa âm đạo thì pha loãng 1/5 với nước.
Dùng cho miệng xong phải xúc miệng thật kỹ bằng nước.

POLIDOCANOL

TK: Laureth 9; Lauromacrogol 400; DoR 9; Pistocain

BD: *Aethoxysklerol (Wiesbaden)*
Aetoxisclerol (Pháp)
Aetoxisclerol (Milano)
Polisclerol (Zurich)
Thesit (Hamburg - Đức)

DT: Ống tiêm 2ml dd tiêm tĩnh mạch 0,5% - 2 và 3% polidocanol.

TD: Gây xơ cứng (Sclerosant): tác dụng mạnh và không gây đau. Gây tê - chất diện hoạt.

CĐ: Dd 0,5%: gây xơ cứng các chỗ giãn tĩnh mạch ở bàn chân. Dd 2%: với các giãn mạch nông trung bình. Dd 3%: Với các giãn tĩnh mạch nông trung bình và lớn.

LD: Tiêm tĩnh mạch, liều dùng do thầy thuốc chuyên khoa chỉ định (mỗi lần từ 1-4ml).

CCĐ: Đang bị sốt, viêm tĩnh mạch. Tiêm vào trong động mạch.

BD kép: *Collomack (Đức) (+acid lactic và salicylica)*

CĐ: Ngoài da, mụn cóc.

POLIGLUSAM

TK: Chitosan

BD: *Novagast (BV Pharma)*

DT: Gói bột uống 500mg.

TD: Bảo vệ niêm mạc dạ dày và ức chế phát triển vi khuẩn H. pylori.

CĐ: Ợ nóng, ợ chua, khó tiêu, đau thượng vị, nóng rát sau xương ức do tăng acid dịch vị. Hỗ trợ điều trị đau dạ dày mạn.

LD: Uống 1-2 gói trước khi ăn hoặc khi đau x 3 lần/ngày, dùng trong 4 ngày đầu tái phát, sau duy trì 1-2 gói x 2 lần/ngày. Khi dùng, hoà tan 1 gói vào 100ml nước đun sôi để nguội, khuấy kỹ và uống ngay sau khi pha.

Thận trọng: phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú. Cơ địa dị ứng với thức ăn từ nguồn sinh vật biển.

POLIXETONIUM HCl

BD: *Total Care (DE)*

TD: Tẩy uế. Chất bảo quản.

POLMINOL Kirchner *(Pháp)*

DT: Chai sirô 180ml có sulfoguaiacol, ephedrin, codein, cồn aconit, cồn drosena, cao lỏng Thym, nước anh đào, Na benzoat, sirô Coquelicot, sirô Tolu.

CĐ: Hen suyễn kịch phát và khó thở liên tục, bệnh phế quản phổi mạn và ngạt (không dùng cơn hen khó thở do suy tim).

LD: Người lớn: 1 thìa canh x 2-3 lần/ngày. Trẻ trên 5 tuổi 1 thìa càfê x 2-3 lần/ngày.

CCĐ: IMAO, toan huyết, dấu hiệu tăng hưng phấn tâm nhĩ, suy mạch vành, tắc cơ tim, trẻ dưới 5 tuổi.

POLOXALEN

Nhuận tràng

Oxiran, methyl-, trùng hợp với oxiran, block
Therabloat (Mỹ)

POLOXAMER

Nhuận tràng - tá dược

Poloxalkol 188

BD: *Alkenid (Pháp)*
Coloxyl (Australia)
Cosakol (Upjohn)
Exocorpol (Nhật Bản)
Idrocol (Pháp)

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Pluronic (Mỹ)
Polykol (Upjohn)

DT: Dung dịch 5% dễ lên bọt, pH 3,5. Ống thuốc uống 10ml - 3g.

TD: Chất diện hoạt, làm sạch da. Uống làm tăng hàm lượng nước ở phân và giảm trương lực ở đó. Tá dược.

CĐ: Dùng rửa sạch ở da, phụ khoa. Uống gây nhuận tràng.

LD: Dùng như sà phòng lỏng, nguyên chất hay pha loãng 1/3, dùng xong phải tráng lại bằng nước sạch. Uống; người lớn, uống 2 ống pha vào một cốc nước lớn, uống vào lúc đói (buổi sáng); trẻ em từ 6 tuổi trở lên uống 1 ống pha vào nửa cốc nước, uống vào lúc đói (buổi sáng).

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc. Trẻ em dưới 6 tuổi.

POLYAMINE Forte *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nang chứa 8 acid amin thiết yếu và 11 vitamin.

CĐ: Cung cấp dinh dưỡng cho cơ thể.

LD: Uống 2 viên x 1-2 lần/ngày.

POLYBACTRIN Soluble G.U. *(Anh)*

DT: Lọ thuốc chứa 75.000đv polymyxin B sulfat; 20.000đv neomycin sulfat và 1000đv bacitracin.

CĐ: Chỉ dùng thụt rửa bàng quang để phòng và điều trị chứng khuẩn niệu do đặt ống thông.

LD: Hoà tan lọ thuốc vào 10ml dd. NaCl 0,9% sau pha vào dd này với thể tích thích hợp. Người lớn: hoà tan 2 lọ vào 500ml dd NaCl 0,9% để thụt rửa trong 24 giờ. Với trẻ em: liều dùng tuỳ theo thể trọng.

CCĐ: Mẫn cảm với một trong 3 kháng sinh trên.

POLYBAMYCIN *(Hàn Quốc)*

Ống thuốc mỡ 10g có bacitracin, neomycin và polymyxin B.

CĐ: Nhiễm khuẩn ngoài da.

POLYCARBOPHIL

Trị tiêu chảy - Nhuận tràng
Tạo khối (bulk forming)

LD: Uống mỗi lần 1g x 4 lần/ngày; cả ngày có thể dùng 6g. Trẻ em 6-12 tuổi: mỗi lần 500mg x 3 lần/ngày; 3-6 tuổi: mỗi lần 500mg x 2 lần/ngày.

Dẫn xuất muối calci:
Mitrolan (Mỹ)
Sorboquel (Schering Corp / Essex)

POLYDEXA *(Pháp)*

DT: Lọ 15ml thuốc nhỏ tai có: 105mg neomycin, 105.000UI polymyxin B sulfat và 10,50mg dexamethason metasulfobenzoat Na.

CĐ, CCĐ, LD: như Dexapolyfra.

LY: *Biệt dược tương tự:*
Polydexa à la phenyléphrine: thuốc nhỏ mũi.
Polydexa ophtalmique: thuốc nhỏ mắt.
Polydexa auriculaire: thuốc nhỏ tai.
Phối hợp kháng sinh và Corticoid. Dùng tại chỗ.

POLYDEXAN *(XNDP Minh Hải)*

DT: Lọ 5ml thuốc nhỏ mắt, tai; cứ 1ml có 1mg dexamethason; 5mg chloramphenicol; 0,5mg naphazolin và 10mg polysorbat.

CĐ: Các viêm nhiễm ở mắt như: đau mắt đỏ, viêm kết mạc, chảy nước mắt, rặm mắt,...

Các bệnh ở tai như: thối tai, tải chảy mủ hoặc nước, viêm tai, ù tai, ngứa trong tai. Dùng sau mổ mắt hoặc tai.

LD: Ngày nhỏ 3-4 lần x 2-3 giọt.

CCĐ: Viêm loét giác mạc.

LY: BD tương tự: *Collydexa (XNDP Hà Nội)*
Collyxan (CTD Huế)
Nedelin (Đại học Dược HN), Polyrecol (CTD SMP) xịt mũi
Poladesol (XNDP 5)
Polydecopha (Cophavina)
Polydeta (CTD Cà Mau)
Polyxacol (XNDP 25)

POLYDON *(Đài Loan)*

DT: Ống tiêm 2ml/200mg sulpyrin, 150mg pyrabital, 100mg cafein và Na salicylat, 20mg allobarbital, 20mg taurin.

CĐ: Đau họng hạch, đau thần kinh, đau xương, đau răng, đau cơ khớp, thần kinh toạ, viêm cơ, nhức đầu, đau kinh nguyệt.

LD: Xem thêm trong đơn và theo chỉ dẫn của bác sĩ (2ml/lần 1-2 lần/ngày).

POLYESTRADIOL Phosphat

Estrogen

Estradurin (Ayerst; TBN; Đan Mạch)
Triodurin (Leo - Helsingborg)

POLYFEROSE

Trị thiếu máu

Ferrum - H (Australia)
Hytinic (Mỹ)
Jefron (Merrell Dow Pharmaceuticals)
Niferex (Mỹ)

POLYGELIN

Trùng hợp của urê và polypeptid dẫn xuất của gelatin biến tính.

BD: *Emagel (Hoechst)*
Haemaccel (Marburg; Hoechst)
Haemacel (Marburg)
Solucel (Hoechst)

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

DT: Lọ 500ml và 1000ml dd tiêm truyền keo 3,5% kèm NaCl, KCl và $CaCl_2$.

TD: Chất trùng phân của urê với các polypeptid, dẫn xuất của gelatin đã biến đổi, dùng thay thế huyết tương.

CĐ: Giảm thể tích máu hoặc sốc do mất huyết tương; để ổn định tuần hoàn trong và sau phẫu thuật (bỏng, viêm phúc mạc, viêm tụy, vết thương giập nát).

LD: Người lớn: tiêm truyền tĩnh mạch 500ml trong 1-2 giờ. Trẻ em: 10ml/kg/24 giờ.

CCĐ: Trộn lẫn với máu có natri citrat, mẫn cảm với thuốc, suy tim nặng.

LY: *Có thể bị: Sốt, run. Dị ứng da. Hiếm với tim mạch. Thận trọng: tăng thể tích hoàn toàn, tăng giải phóng histamin, không truyền tốc độ nhanh. Có thể dùng trong thời kỳ mang thai.*

POLYGYNAX *(Pháp)*

DT: Viên đặt âm đạo có: 35000đv neomycin sulfat, 35000đv polymyxin B sulfat, 100000đv nystatin.

CĐ: Trị các chứng bạch đới do nguyên nhân khác nhau.

Phòng nhiễm khuẩn: trước khi phẫu thuật ở đường sinh dục, trước khi trở dạ đẻ, sau và trước khi điện đông ở cổ tử cung; trước các thăm khám trong tử cung (chụp X quang tử cung).

LD: Đặt 1 viên vào buổi tối. Đợt dùng 6 đến 12 ngày liền.

CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của bd.

POLY- KARAYA *(Pháp)*

DT: Gói cốm 10g/4g Gồm karaya, 2g polyvinyl, polypyrrolidon.

CĐ: Bệnh kết tràng không phải cơ quan (tiêu chảy, táo bón, đầy hơi).

LD: Uống 3gói/ngày với một ít nước vào đầu bữa ăn.

CCĐ: Hẹp ống tiêu hoá.

POLYMYXIN B

Kháng sinh Polypeptid

DT: Lọ thuốc bột vô khuẩn polymyxin B sulfat tương ứng với 50mg (50000đvqt polymyxin B) kèm ống 5ml nước cất tiêm.

TD: Kháng sinh diệt khuẩn họ polypeptid, có tác dụng với phần lớn các trực khuẩn Gram (-), trừ các Proteus.t

CĐ: Các nhiễm khuẩn do trực khuẩn (-) chịu tác dụngc, nhất là Pseudomonas aeruginosa, E. Coli, Haemophilus influenzae, Klebsiella pneumoniae, Aerobacter aerogenes. Tiêm bắp: các nhiễm khuẩn nội tạng, nhất là nhiễm khuẩn ở niệu đạo. Tiêm tĩnh mạch: các nhiễm khuẩn nặng và nhiễm khuẩn huyết. Tiêm trong ống sống: viêm màng não. Đắp ngoài da hoặc nhỏ giọt: nhiễm khuẩn tại chỗ.

LD: Cần xác định chức năng thận để ấn định liều dùng cho thích hợp.

Tiêm bắp: Thêm vào lọ thuốc 50mg: 1ml dung dịch NaCl 0,9% và 0,5ml dung dịch procain 1% - chia liều dùng ngày làm 3-4 lần tiêm. Người bình thường 1,5 - 2,5mg/kg/ngày và không quá 200mg/ngày, người suy thận 1-1,5mg/kg/ngày và tuỳ theo độ thanh thải creatinin mà quãng tiêm xa hay gần. Tiêm truyền tĩnh mạch: hoà tan 50mg thuốc vào dung môi kèm, rồi chuyển dung dịch đó vào 250ml dung dịch đẳng trương glucose hoặc NaCl tiêm truyền ngày 2 lần, cách nhau 12 giờ cho bệnh nhân nội trú và có theo dõi liên tục. Người bình thường: 1,5 - 2,5mg/kg/ngày và không quá 200mg/24 giờ.

Suy thận: không quá 1mg/kg/ngày. Tiêm trong ống sống: hoà tan bột thuốc vào dung dịch NaCl 0,9% đạt nồng độ 0,5-5mg/ml, không thêm dung dịch procain hoặc lidocain. Thường dùng liều 1 lần/ngày trong 3-4 ngày, sau đó cứ 2 ngày /1 lần: Trẻ em dưới 24 tháng: 2mg - Từ 24 tháng đến 14 tuổi: 3-5mg. Trên 14 tuổi và người lớn: 5mg (không quá 10mg); đợt dùng thường 15 ngày. Đặt tại chỗ: dùng dung dịch từ 0,1-1% đắp trên da và niêm mạc (phun hoặc thấm vào gạc): nồng độ 0,1 - 1%; nhỏ vào tai (nếu không bị thủng màng nhĩ): dung dịch 0,1%. Nhỏ mắt dung dịch 0,1-0,25%; Thụt rửa bàng quang với liều 25mg vào 250ml dung dịch NaCl 0,9%. Tránh dùng đơn thuần trên tổn thương ngoài da do nấm. Thực hiện theo chỉ định của thầy thuốc.

CCĐ: Có tiền sử mẫn cảm với các polymyxin. Suy thận nặng (với thuốc tiêm), nhược cơ. Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú (nếu không thật cần thiết).

LY: *Thuốc độc với thận, thần kinh. Chỉ dùng đường toàn thân ở bệnh viện có giám sát của thầy thuốc. Không dùng kết hợp với thuốc tại chỗ.*
Tác dụng phụ: Đỏ mặt, nhìn mờ, mất điều hoà, dị cảm, tê các chi, yếu cơ, sốt, ngừng hô hấp, mày đay, ngoại ban, khó thở, tim nhanh, độc với tai và thận.

POLYMYXIN M Sulfat *(Nga)*

DT: Viên nén 100.000 và 500.000đvqt.

Lọ thuốc bột 1 triệu đvqt (để dùng ngoài).

CĐ và LD: Uống (như với polymyxin B). Người lớn ngày 4-6 lần x mỗi lần 500.000đvqt. Trẻ em tùy theo tuổi: 100.000 - 200.000đvqt /24 giờ. Đợt 5 - 10 ngày.

Dùng ngoài da: nhiễm khuẩn ở da ở niêm mạc do trực khuẩn mủ xanh: dd 10.000 - 20.000đvqt/1ml dd NaCl 0,9% thấm vào gạc.

CCĐ: Suy thận hoặc viêm thận.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

POLYNOXYLIN

Urê trùng hợp với formaldehyd

Polyoxymethylenurea

BD: *Anaflex (Anh, Bỉ, Mỹ)*
Larex (Wolhasen; E-Llisa del Vall)
Noxylin (E - Llisa del Vall)
Ponoxylan (GB - Eastbourne)
Salmoicd (Wolhusen)

DT: Dd phun mù 2%, kem bôi, gel, bột nhão và thuốc bột rắc 10%.

TD: Dùng ngoài da. Sát khuẩn khu trú.

CĐ: Chữa nhiễm khuẩn và nấm ngoài da.

LD: Ngày dùng 2-3 lần.

POLY - Pred *(Allergan)*

DT: Hỗn dịch nhỏ mắt 5ml; 1ml có:

Prednisolon acetat	5mg
Neomycin sulfat	5mg
tương đương Neomycin base	3,5mg
Polymyxin B sulfat	10000UI

CĐ: Bệnh về mắt cần liệu pháp kháng sinh và chống viêm, biến chứng mắt do nhiễm khuẩn, nguy cơ khác như: viêm kết mạc không mưng mủ, viêm mi mắt, viêm củng mạc, viêm kết mạc không herpes, viêm túi lệ. Dự phòng sau phẫu thuật mắt, lấy dị vật, bỏng nhiệt hoặc hóa học, trầy, rách da, chấn thương.

LD: Cứ 3 - 4 giờ nhỏ 1 giọt vào mắt.

CCĐ: Herpes cấp, viêm giác mạc dạng đuôi gai, bệnh đậu bò, thuỷ đậu, các bệnh do virus khác giác mạc-kết mạc, lao mắt, nấm mắt. Mẫn cảm với thuốc.

LY: *- Không dùng lâu dài, có thể tăng nhãn áp, ảnh hưởng thần kinh thị giác, thị lực, đục thuỷ tinh thể, màng giác mạc, củng mạc (thủng). Khả năng nhiễm khuẩn và nấm khác không nhạy cảm thuốc.*
- Với người tiền sử bị herpes phải rất thận trọng.
- Neomycin gây mẫn cảm da.
- Dùng cho người mang thai, người đang nuôi con bú chưa được xác minh rõ.
- Kiểm tra thường xuyên nhãn áp, và thuỷ tinh thể.

POLYPIRINE *(Pháp)*

DT: Viên nang 125mg propyphenazol, 50mg phenicarbazid, 100mg phenacetin, 50mg cafein, 7,5mg Quế, 0;6mg ipeca, 0,65 scille.

CĐ: Đau nhức, đau thấp khớp, đau nửa đầu, sốt, đau răng, viêm và đau dây thần kinh hông, viêm tai, đau kinh.

LD: Người lớn: 2 viên 1-3 lần/ngày.

CCĐ: Trẻ dưới 15 tuổi. Không dùng lâu dài.

POLYSAN *(Việt Nam)*

TK: *Chitosan (Ba Lan). Pokysan (CTDLTW1)*

DT: Kem bôi 2% đóng ống 20g và hộp 100g.

TD: Là một polysacarit nguồn gốc thiên nhiên ở Việt Nam, có tác dụng kháng khuẩn với nhiều chủng gram âm và gram dương, kể cả trực khuẩn mủ xanh, kháng nấm nhất là với Candida-albicans. Còn có tác dụng tăng sinh tế bào da.

CĐ: Các vết bỏng, vết thương nhiễm khuẩn, mụn nhọt, lở loét, nấm,...

LD: Sau khi rửa sạch vết thương, bôi thuốc lên tổn thương hoặc gạc vô khuẩn, đắp gạc băng kín vết thương. Ngày dùng 1 lần.

CCĐ và LY: Chưa nhận thấy có.

POLYSILANE Reglisse Midy *(Pháp)*

DT: Viên nhai 100mg dimethicon, 125mg cao Cam thảo, 350mg Al hydroxyd, 400mg Al glycimat base, 150mg Mg trisilicat, 100mg Ca carbonat.

CĐ: Rối loạn tiêu hoá gây ra loét dạ dày, khó tiêu, đầy hơi.

LD: 1-2 viên uống vào lúc thấy khó chịu.

POLYSTYREN Sulfonat

Giải độc - Nhựa trao đổi ion

Dẫn xuất muối Al:
Resinaluminio (Tây Ban Nha)

Dẫn xuất muối calci:
Calci polystyren sulfonat
Calci Resonium (Winthrop)
Calcium - sorbisterit (Pháp)
Elutit calci (Đức)
Jonix - Ca
Kayexalate CA (Winthrop)
Sorcal (Ayerst)

Dẫn xuất muối kali:
Campanyl (Đức)

Dẫn xuất muối natri:
Elutit natri (Đức)
Kayexalate (Sterling / Winthrop / Ross)
Resonium - A (Winthrop; Bayer)

POLYTAR liquid *(Stiefel - Anh)*

DT: Thuốc gội đầu đóng lọ 65ml chứa 0,3% dầu Cade; 0,3% tar BP; 0,1% dung dịch Coal tar USP; 0,3% Coal tar chiết xuất bằng dầu lạc và 10% oleyl alcohol - vôi pH 5,5. Bánh 25-100g.

TD: Sát khuẩn và chống tiết bã nhờn.

CĐ: Bệnh vẩy nến, tiết bã nhờn ở da đầu, ngứa da đầu kèm gầu. Làm sạch và mượt tóc.

LD: Tuần lễ gội đầu 1-2 lần. Thấm ướt tóc. Bôi thuốc vào tóc và sát mạnh cho thuốc ngấm vào da đầu. Rồi gội tráng lại bằng nước sạch.

LY: *Không để thuốc dây vào mắt.*

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

POLY-Tears *(Alcon)*

DT: Thuốc nhỏ mắt có: Dextran 0,1%, hydroxypropyl methylcellulose 0,3%, polyquaternium 0,001%.

CĐ: Làm dịu mắt khi bị khô, cay, xốn ngứa, cộm, mỏi mắt, đỏ mắt do không khí khô, khói bụi, gió. Khó chịu do mang kính áp tròng các loại.

LD: Nhỏ 1 - 2 giọt vào mỗi mắt 5 - 6 lần/ngày.

LY: *Giữ sạch đầu nhỏ giọt không để chạm vào mắt vào vật dụng khác tránh khác nhiễm bẩn.*

POLYTHIAZID

BD: *Drenusil (Pfizer - Roerig)*
Nephril (Pfizer - Roerig)
Renese (Pfizer - Roerig)
Toleran (Phần Lan)

TD: Thiazid có tác dụng lợi tiểu, hạ huyết áp.

CĐ: Các thể tăng huyết áp cả ở người già và người vữa xơ mạch.

LD: Ngày 1 viên vào bữa ăn sáng. Sau 1 tháng, dùng liều duy trì: ngày hoặc cách ngày 1 viên. Người già bắt đầu dùng 1/2 viên/ngày.

CCĐ: Suy thận nặng (nitơ huyết bằng hoặc trên 1g).

POLYTONYL *(Upsa - Pháp)*

DT: Túi (sachet) chứa: Mg dl-aspartat: 0,2g; Kali dl-aspartat 0,1g; acid ascorbic: 0,5g; Pyridoxin HCl: 25mg; Nicotinamid: 50mg.

CĐ: Suy nhược thể lực do chức năng.

LD: Ngày 2 gói, vào bữa ăn sáng và trưa.

CCĐ: Sỏi thận, dị ứng với 1 thành phần của thuốc.

LY: *Thuốc chỉ dùng cho người lớn.*

POLYTRIM *(Wellcome - Anh)*

DT: Lọ 5ml thuốc nhỏ mắt, cứ 1ml chứa 1mg trimethoprim và 10.000đv polymyxin B sulfat (kèm thiomersal 0,05mg làm chất bảo quả n).

CĐ: Các nhiễm khuẩn ở mắt như: viêm kết mạc-giác mạc, loét giác mạc; loét bờ mi, viêm lệ đạo.

LD: Ngày nhỏ mắt 4 lần x 1 giọt.

CCĐ: Mẫn cảm với 1 thành phần của thuốc.

POLYVIDON

TK: *Povidon; Polyvinilpirrolidon; Poly-N- Vinyllactam; PVP*

BD: *Bolinan (Syntex, Australia)*
Isoplasma (Geneve - Carouge)
Jodoplex (Uznach)
Kallidon (BASF)
Luviskol (Mỹ)
Plasmadon (Milano)
Protagens, Protagent (Sauerlach)
PVP - Macrose (Mỹ)
Subtosan (Specia)

DT: Lọ 500ml dd 3,5%.

TD: Tá dược. Thay thế huyết tương.

CĐ: Dùng thay thế cho huyết tương trong các trường hợp mất máu, bỏng nặng, sốc,...

LD: Tiêm truyền tĩnh mạch: 150 - 1.000ml/24 giờ. Trẻ em: 25ml/kg/24 giờ.

CCĐ: Hen, viêm thận cấp, chảy máu não.

BD kép: *Haemodesum (Nga)*

DT: Lọ 300ml PVP 6% có thêm các ion Na, K, Ca, Mg và Cl.

LY: *Tránh lẫn với Haemodex (xem Dextran).*

POLYXACIN *(CTD Long An)*

DT: Nhỏ mắt có Neomycin, Dexamethason và Naphazolin.

POMMADE Midy *(Sanofi - Việt Nam)*

DT: Ống thuốc mỡ bôi hậu môn 40g; cứ 100g chứa: 1g amylein HCl; 1g benzocain; 0,5g cao Hamamelis và 2,5g cao hạt dẻ Ấn Độ.

CĐ: Điều trị triệu chứng đau, ngứa, cương tụ trong bệnh trĩ và loét hậu môn.

LD: Ngày bôi 1-2 lần sau hoặc trước khi đi ngoài.

CCĐ: Mẫn cảm với benzocain.

PONALID

DT: Ống tiêm 2ml có: 5mg etybenzatropin.

TD: Chống tiết cholin trung tâm và ngoại vi.

CĐ: Hiệu chỉnh các rối loạn ngoài tháp (cơn cường hưng phấn) do các thuốc an thần kinh.

LD: Các hiện tượng ngấm thuốc, cơn hưng phấn vận động. Trường hợp cấp tính: tiêm tĩnh mạch chậm 0,5-1ml hoặc tiêm bắp thịt, dưới da mỗi lần 1-2ml x 2-3 lần ngày.

CCĐ: Glôcôm, phì đại tuyến tiền liệt.

LY: *Có thể có tác dụng phụ như: rối loạn điều tiết, giãn đồng tử, khô miệng, ảo giác, lẫn tâm thần. Sẽ hết khi ngừng thuốc.*

PONALRESTAT

Ức chế enzym, aldosereductase

Ponolrestat
Statil (ICI)

PORACTANT Alfa

BD: *Curosurf (Serono Allphar Chiesi)*

TD: Trên hệ thống hô hấp (diện hoạt).

PORIGEN - H *(Đài Loan)*

DT: Ống tiêm 1ml/2mg glycyrrhizin, 1mg L. cystein HCl H_2O, 20mg glycin, 100mg biodin.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

CĐ: Dị ứng đường hô hấp, ướt da cấp và mạn, vết rạn ở móng tay, ngộ độc thức ăn, ngứa, thần kinh da.

LD: Người lớn: 5ml/lần x 1 lần/ngày. Trẻ em: 2ml x 1 lần/ngày.

POSEBOR

DT: Ống kem 30g có: Chlohydroxyaluminium allantoinat 0,6g, hexamidin diisethionat 0,3g, dl-Lysin monochlorhydrat 0,45g.

TD: Trị mụn trứng cá tại chỗ.

CĐ: Phụ trị trứng cá, đặc biệt tiết bã nhờn.

LD: Bã nhờn đơn thuần, trứng cá nhẹ có tiết bã nhờn: bôi ngày 2 lần x 15-21 ngày, rồi dùng liều duy trì ngày 1 lần.

LY: *Có thể có phản ứng tại chỗ do nhạy cảm hay kích thích.*

POSINE *(Pháp)*

DT: Lọ 10ml thuốc nhỏ mắt chứa 12mg synephrin HCl; 2,5mg chlorhexidin; 100mg acid boric kết tinh; 2ml nước cất hoa hồng và 0,2ml nước cất hamamelis.

TD: Sát khuẩn nhẹ, và chống cương tụ ở các con mắt mẫn cảm, gây co mạch nhẹ.

CĐ: Kết mạc đỏ, bị kích ứng.

LD: Ngày nhỏ mắt 2-6 lần.

CCĐ: Glôcôm góc đóng.

POTASSIUM Canrenoat

Aldacton (Boehringer Mannheim)
Canrenol (Bỉ)
Kanrenol (Milano)
Osiren (Hoechst) (tiêm)
Osirenol (Hoechst)
Osyrol (Hoechst)
Soldacton (Nhật Bản; Searle)
Solufactone (Pháp)
Spiroctan - M (GB - Livington)
Venacton (Merrel (Dow / Lepetit)

DT: Lọ bột đông khô 100 và 200mg kèm ống nước cất pha tiêm.

TD: Lợi tiểu - Đối kháng aldosteron.

CĐ: Phù nề do suy gan cổ trướng do xơ gan.

LD: Tiêm truyền tĩnh mạch 400-600mg/ngày. Còn dùng tiêm chậm tĩnh mạch.

CCĐ: Xem Canrenon.

POTASSIUM Glucaldrat

Chống acid

Aciquel (Mỹ)
Dẫn xuất muối natri
Sodium glucaldrat
Glumaxil
Dẫn xuất tromethamin:
Aloglutamol
Tromethanol glucaldrat
Altris (Imperia Oneglia)
Pyreses (E-San Just Devern)
Tasto (E-San Just Devern)

POTASSIUM Iodid

Long đờm

Kali iodid
Enkide (Mỹ)
Iosar (Mỹ)
KI-N (Mỹ)
Pima (Mỹ)
Solvejod (Lund)
SSKI (Mỹ)
Thyro - Block (Mỹ - Canada)
Thyrojod (Đức)

POTASSIUM Muối

Yếu tố khoáng chất

Dẫn xuất bicarbonat:
BD: *K - Lyte (Bristol)*
K - Vescent (Mỹ)
Quic - K (Mỹ)
Dẫn xuất citrat:
Efferkal (Allschwil)
Kacitrin (Aesch)
Potassium - Effer vettes (St-Gallen)
Dẫn xuất gluceptat:
Potassion (Bỉ)
Dẫn xuất gluconat:
Gluconsan - K (Nhật Bản)
Kaon (Mỹ)
Kao - Nor (Mỹ)
Katorin (Boots)
Kaylixir (Mỹ)
K - G (Mỹ)
My - K (Mỹ)
Pan - K (Mỹ)
Potassium - Hausmann
Potassium - Rougier (Canada)
Royonat (Canada)
Dẫn xuất hydrochlorid:
Ambot (Mỹ)
Cena - K (Mỹ)
Chlorvescent (Australia)
Durekal (Mỹ)
Elo - Admix (Graz)
EM - K (Mỹ)
Enseals (Lilly)
Dẫn xuất đồng vị 42K
Potassium Chloride K42 (Mỹ)
Dẫn xuất tartrat:
K - Med (Canada)
Nati - K (Quetigny)
Wel - K (Canada)

LY: *Xem thêm Kali chlorid.*

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

POTASSIUM SODIUM Hydrogen Citrat

BD: *Faralit U (YU)*
Oxalyt (DE, AT)
Renapur (Thụy Điển)
Uralyt U (BE, DE, PL, FI)

TD: Chất kiềm hoá (Alkalinizer).

POVANYL

DT: Viên bọc đường 50mg pyrvinium base.

CĐ: Trị giun kim.

LD: Điều trị một lần: 1 viên 5mg cho 10kg thể trọng, uống vào sau bữa ăn chiều. Cần dùng trong 2 ngày nếu bị nhiễm ký sinh trùng nặng.

LY: *Tăng cường giữ vệ sinh, cần điều trị chung cho những người trong gia đình. - Nhiễm lại, có thể dùng thuốc lại vẫn có kết quả.*

POVIDON - Iod

TK: Iodopovidonum; Mundidon; Polyvinyl- pyrrolidon iodin; PVP - Iodin

BD: *ACU - dyne (Mỹ)*
Amyderm (Đức)
Batticon (Alsdorf)
Betadin (Australia; Basel; Herts; Mỹ)
Betaisodona (Limburg; áo)
Betaseptic (Basel)
Bitandine (CTD Thanh Hoá)
Braunoderm (Melsulgen)
Braunol (Melsulgen)
Braunovidon (Melsulgen)
Bridin (BG - Greenford, Middlesex)

DT: Viên nang đặt âm đạo 0,200g, thuốc súc miệng 1%, lọ dung dịch 7,5% dùng ngoài da; hộp 75g bột rắc 0,5% gạc thấm dung dịch 9,6%. Bình cồn thuốc 500ml 10%. Khí dung xịt 2,5%. Mỡ 10%. Gel âm đạo 10%.

TD: Phối hợp này (chứa khoảng 10% iod) vào cơ thể giải phóng dần ra iod nên có tác dụng sát khuẩn, chống nấm, làm mất mùi hôi thối.

CĐ: Viên nang phụ khoa: nhiễm khuẩn ở âm đạo và cổ tử cung như viêm âm đạo do vi khuẩn sinh mủ, do nấm hoặc trùng roi mơ, khí hư (phối hợp với thuốc đặc hiệu). Thuốc súc miệng: nhiễm khuẩn ở miệng, viêm thanh quản, viêm miệng, viêm hạnh nhân, viêm họng, chảy máu vùng chân răng, sau khi nhổ răng,... Dung dịch dùng ngoài, bột rắc, gạc thấm: sát khuẩn vết thương, vết bỏng, các chứng viêm bì do vi khuẩn, nấm,...

LD: Buổi tối, trước khi đi ngủ, nạp sâu âm đạo 1 viên: pha loãng 2-4ml dung dịch với 60ml. Dung dịch ngoài da: thấm vào bàn tay 3ml rồi xoa kỹ trong 3 - 5 phút. Pha loãng (1/10 để rửa vết thương). Thay gạc hàng ngày hoặc cách 1 ngày.

CCĐ: Mẫn cảm với iod, sơ sinh dưới 30 tháng. Mang thai, nuôi con bú. Rối loạn tuyến giáp. Thủng màng nhĩ. Khoang tổn thương nặng.

LY: *Với trẻ em dưới 30 tháng, chỉ dùng nếu thật cần và trong thời gian thật ngắn, rồi rửa ngay với nước. Tránh dùng cùng với các thuốc sát khuẩn khác. Tương kỵ nhất là với các dẫn xuất thuỷ ngân. Với niêm mạc có thể gây độc hại đến tế bào.*

POWERTONA *(Korea United Pharm)*

DT: Viên nang mềm 40mg cao Nhân sâm, 40mg ginkgo biloba, 10mg tinh dầu Tỏi.

CĐ: Rối loạn tuần hoàn ngoại biên, chóng mặt, ù tai, giảm trí nhớ, nhức đầu...

LD: Uống 1-2 viên x 2-3 lần/ngày.

CCĐ: Quá mẫn...

PRABITON *(Hàn Quốc)*

DT: Viên bao đường: Cao nhau thai 50mg, oxoamindin 20mg, B1 5mg, A 2000IU, dl-tocopherol 5mg, B2 2mg, B6 5mg, C 50mg, cafein 25mg.

CĐ: Tăng lực trong trường hợp mệt mỏi, yếu sức. Cung cấp dinh dưỡng khi mắc bệnh, dưỡng sức, bị sốt, có thai, nuôi con bú.

LD: Uống 1 viên/lần 1 - 2 lần/ngày.

CCĐ: Quá mẫn với thuốc.

LY: - *Thận trọng với người có thai và trẻ em dưới 1 tuổi với lượng Vitamin A.*
- Có thể bị buồn nôn, nôn, tiêu chảy, táo bón, mẩn da, đau bụng.

PRACTOLOL

BD: *Cardiol (Phần Lan)*
Dalzic (Plankstadt)
Eraldin (ICI)
Dẫn xuất hydrochlorid:
Eraldin (ICI) (tiêm)

DT: Viên nén 10mg; ống tiêm 5ml/5mg và 10mg.

TD: Thuốc chẹn bêta.

LD: Tiêm mạch chậm 5mg, tăng liều tuỳ theo bệnh nhân, tổng liều không quá 20mg.

LY: *Từ cuối 1977, thuốc đã bị rút ra khỏi danh mục thuốc trên thị trường, vì qua theo dõi đã gây ra những tác dụng phụ, như triệu chứng tương tự luput ban đỏ, viêm màng bụng tạo xơ, phát ban kiểu vảy nến, viêm kết mạc và cảm giác khô ở nhãn cầu.*

PRAJMALIUM Bitartrat

BD: *Neo - Aritmina (Byk Gulden)*

DT: Viên nén bọc 20mg.

TD: Chống loạn nhịp tim.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

CĐ: Các chứng loạn nhịp nhanh, ngoại tâm thu, phòng cơn mạch nhanh kịch phát.

LD: Ngày 2-4 lần, mỗi lần 1/2 - 1 viên, uống vào bữa ăn.

CCĐ: Loạn nhịp kèm mạch chậm.

PRALIDOXIM Iodid

Giải độc, tái hoạt cholinesterase

BD: *Pam (Nhật Bản)*
Protopam iodid (Ayerst)

Dẫn xuất hydrochlorid:

Pralidozim chlorid
Combo Pen (Mỹ)
PAM - A (Hàn Quốc)
Protopan (Ayerst)

Dẫn xuất meislat:

Pralidoxim methansulfonat

Pralidossima metilsolfato
Contra - Stigmin (Ferrosan, Soborg)
Contrathion (Specia; Farmitalia Carlo Erba)
PAM (Bayer) và Pan -A (Hàn Quốc)
Pampara (Đài Loan)

DT: Viên nén 500mg. ống tiêm hoặc lọ thuốc bột đông khô 200 và 500mg kèm 5 hoặc 10ml dung dịch NaCl 0,9%.

TD: Hoạt hóa trở lại (tái hoạt, phục hoạt) cholinesterase. Giảm nhanh sự tê liệt các cơ hô hấp. Giải độc.

CĐ: Ngộ độc do các dẫn xuất phospho hữu cơ như các thuốc trừ sâu.

LD: Hoà tan thuốc với dung môi kèm theo ngay trước khi tiêm. Tiêm tĩnh mạch (cấp cứu) trực tiếp thật chậm (1ml/phút) không pha loãng hoặc tiêm truyền tĩnh mạch sau khi pha loãng dung dịch trên với dung dịch đẳng trương NaCl hay glucose. Tiêm dưới da, bắp hoặc uống, nếu không phải cấp cứu. Lần đầu 200 - 400mg; 30 phút sau tiêm 200mg. Sau đó cứ 4 - 6 giờ tiêm 200mg. Thường dùng phối hợp với atropin sulfat 1mg (cần kiểm tra tình trạng con ngươi ở mắt và mạch).
Thuốc viên: 1-2g, 1 lần/ngày.
Trẻ em: thuốc tiêm: 20-40mg/kg, 1 lần/ngày.
Viên: 40-80mg/kg, 1 lần/ngày.
Có thể dùng nhắc lại nếu cần.

CCĐ: Nhiễm độc do thuốc trừ sâu kháng cholinesterase không chứa P hữu cơ. Thuốc diệt côn trùng họ Carbamat.

LY: *Với thuốc diệt côn trùng nhóm carbamat, chỉ ức chế tạm thời cholinesterase không cần sửdụng PAM, mà còn làm nặng thêm ở 1 số trường hợp*
Thận trọng với người bị nhược cơ.
Nên kết hợp dùng với atropin. Cân nhắc lợi /hại khi dùng cho người có thai.

PRAMILINTID

Trị đái tháo đường typ 2

BD: *Symlin*

TD: Hạn chế tiết glucagon tái hấp thu glucose tăng cảm giác no, giảm đường huyết.

PRAMIRACETAM

BD: *Neupramir (Italia)*
Pramistar (Firma - Italia)
Remen (Italia)

TD: Kích thích tâm thần. Hướng não (Nootropic).

CĐ: Tổn thương trí nhớ và sa sút trí tuệ ở người già.

CD: 600mg x 2 lần/ngày.

PRAMIRACETAM sulfat

TK: *Amacetam sulphate.*

CĐ và LD: Tổn thương trí nhớ ở người cao tuổi và chứng sa sút trí tuệ của người già.
Uống liều 600mg x 2 lần/ngày.

PRAMIVERIN

Chống co thắt

Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: *Cintaverin (E - Merck)*
Monoverin (E - Merck)
Raptalgin (E - Merck)
Sintaverin (E - Merck)
Sistalgin (Malino; Wiesbaden)
Syntaverin (E - Merck)

LD: Uống 8mg/ngày - có thể tiêm bắp hoặc tĩnh mạch chậm.

PRAMOCAIN

Pramoxin; Proxazocain

BD: *Tronolan (Mỹ)*

Dẫn xuất hydrochlorid:

Pallisan
Fleet (Mỹ)
Prame Gel (Mỹ)
Prax (Mỹ)
Procto Foam (Mỹ)
Tronolan (Abbott)
Tronothan (Abbott)

DT: Ống 30g gel bôi (tan vào nước). ống kem bôi 28g và 56g. Thuốc đạn.

TD: Gây tê (tác dụng kéo dài 3 - 4 giờ).

CĐ: Chống ngứa và giảm đau (khi thăm khám nội soi, nhất là ở hậu môn và nong ống vào trong khí quản).

LD: Bôi tại chỗ hoặc thấm vào gạc.

CCĐ: Bôi vào mũi hoặc mắt. Nội soi ở phế quản hoặc dạ dày. Mẫn cảm với thuốc.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

LY: - *Một số người dị ứng thuốc. Không dùng cho trẻ em dưới 12 tuổi. Nếu có chảy máu phải ngừng thuốc.*

PRANLUKAST

BD: *Onon (Japan)*

TD: Trị hen - Chống viêm - Đối kháng thụ thể leukotrien.

PRANOPROFEN

Hạ nhiệt - Chống viêm - Giảm đau

Difen Oculum (Allergan)
Niflan (Nhật Bản)
Oftalar (Alcon)
Pranox (Astamedica)

PRAVASTATIN

BD: *Elisor và Vasten (Pháp)*
Pravachol (Australia)

DT: Viên nén 10mg.

TD: Hạ cholesterol huyết bị tăng.

CĐ, CCĐ: Như Simvastatin.

LD: Ngày 1-4 viên làm 1 lần.

PRAXINOR *(Pháp)*

DT: Viên có: theodrenalin chlorhydrat 5mg, cafedrin chlorhydrat 100mg.

CĐ: Huyết áp thấp thế đứng, xỉu, chóng mặt. Huyết áp thấp do dùng thuốc, phòng ngừa các rối loạn áp lực do dùng thuốc hướng tâm thần huyết áp thấp thứ cấp do nằm lâu ngày; dưỡng bệnh nhiễm khuẩn; phẫu thuật, sinh đẻ; suy nhược.

LD: Uống 2 viên sáng, 1 - 2 viên trước buổi trưa.

CCĐ: Tăng huyết áp. Giảm lượng máu không chữa được. Phối hợp với IMAO.

LY: *Thận trọng nếu cường tuyến giáp. Phì đại tuyến tiền liệt.*

PRAZEPAM

BD: *Centrax (Parke Davis)*
Demetrin (Đức; áo; Parke Davis)
Lysanxia (Courbevoie)
Mono Demetrin (Đức, Parke Davis)
Prazen (Parke Davis)
Reapam (Đức; Parke Davis; Hà Lan)
Trepidan (Pomezia)
Verstran (Wander - Chilcott)

DT: Viên nén 10mg.

TD: Dẫn xuất benzodiazepin có tác dụng trấn tĩnh, điều hoà thần kinh thực vật.

CĐ: Lo âu do các nguyên nhân khác nhau, rối loạn tâm thần-thực thể, chứng cơ co cứng.

LD: Người lớn uống 1 viên/lần x 2 lần/ngày.

CCĐ: Xem Dẫn xuất Benzodiazepin.

PRAZIQUANTEL

BD: *Biltricid (Bayer; Mỹ)*
Cenarid (E - Merck)
Cesol (E - Merck)
Cestox (E - Merck)
Cisticid (E - Merck)
Cysticid (E - Merck)
Distocide (Hàn Quốc)
Droncit (Bayer)
Livera
Praquantel (Thái Lan)
Pratez
Pontel
V-Day Prazid

DT: Viên nén 600mg.

TD: Dẫn xuất pyrazino-isoquinolein có tác dụng diệt sán máng (Schistosoma), ký sinh ở người.

CĐ: Sán máng ký sinh ở gan hay phổi do các loài Schistosoma Haematobium, S.Japonicum, S.Mansoni và S.Mekongi.

LD: Tuỳ theo loài sán máng ký sinh: dùng liều 20-40mg/kg thể trọng chia 1-3 lần uống trong ngày sau bữa ăn, mỗi lần cách nhau 4-6 giờ. Cụ thể như sau: trị sán máng ở gan dùng liều 25mg/kg/ngày. Trị sán máng ở phổi, cũng dùng liều như trên nhưng phải dùng 2 ngày liền. Còn dùng là thuốc đặc hiệu trị bệnh ấu trùng sán lợn lạc chỗ ở hệ thần kinh (neuro-cysticercose) với liều 50mg/kg/ngày. Dùng 2 đợt, mỗi đợt 7 ngày và cách nhau 15 ngày. Và dùng liều độc nhất để tẩy sán bò (Taenia saginata) 10mg/kg, tẩy Diphyllobothrium latum: 25mg/kg, tác dụng tương tự như niclosamid. Tẩy Hymenolepis nana: 20 - 25mg/kg (tác dụng mạnh hơn niclosamid).

CCĐ: Phụ nữ có thai (3 tháng đầu). Quá mẫn với thuốc. Bệnh gạo sán mắt và tuỷ sống.

LY: *Phụ nữ đang nuôi con bú có thể dùng thuốc nhưng phải nghỉ cho bú trong ngày uống thuốc và sau đó 72 giờ nữa. Dung nạp thuốc thường tốt, có thể gây ra vài tác dụng phụ nhẹ và chóng hết như: chóng mặt, nhức đầu, buồn nôn, đau bụng, tiêu chảy lẫn máu, sốt, phát ban, ngứa, mày đay, chóng mặt, buồn ngủ. Không dùng cho người tiền sử co giật.*

PRAZOSIN

BD: *Alpress (Pfizer)*
Duramipress (Wolfratshausen)
Lentopres (Cinisello - Balsamo)

Dẫn xuất hydrochlorid:
Furasosin hydrochlorid
Adversuten (Đức)
Alpress LP (Pháp)
Apo Prazo (Apotex)
Duramipress (Wolfratshausen)
Eurex (Labaz)

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Hexapress (Odense)
Hypovase (Pfizer - Roerig)
Minebar
Minecin (Hàn Quốc)
Minipress (Pfizer - Roerig)
Orbisan (Illertissen)
Peripress (Pfizer - Roerig)
Pratsiol (Phần Lan)
Prazac (Vedback; Phần Lan)
Sinetens (Farmitalia Carlo Erba)
Vasoflex (Pfizer - Roerig)

DT: Viên nén 1,1-2, 2 và 5,5mg tương ứng với 1-2 và 5mg prazosin base.

TD: Dẫn xuất quinazolin có tác dụng giãn mạch ngoại vi, hạ huyết áp (do giảm sức cản toàn bộ ngoại vi).

CĐ: Bệnh tăng huyết áp ở các giai đoạn và do các nguyên nhân khác nhau.

Suy tim có sung huyết nặng với lưu lượng tim thấp (bổ trợ cho điều trị bằng digitoxin và thuốc lợi tiểu).

Phì đại tuyến tiền liệt lành tính, chờ phẫu thuật.

LD: Tăng huyết áp: Liều đầu 0,5mg vào buổi tối trước khi đi ngủ. Sau đó tăng dần, cứ 2-3 ngày tăng liều hàng ngày 0,5mg - 1mg. Liều có hiệu lực từ 2 - 20mg/ngày. (chia 2-3 lần/ngày).

Suy tim: ngày đầu 3-4 lần, mỗi lần 0,5mg. Sau tăng dần tới 4 - 20mg/ngày.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc. Phù phổi do ứ ở động mạch chủ hoặc van 2 lá, suy tim phải do huyết khối ở phổi hoặc tràn dịch màng ngoài tim, suy tim có lưu lượng cao. Trẻ em dưới 16 tuổi. Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

LY: *Khô miệng, chảy máu cam, buồn nôn, hồi hộp, chóng mặt, nhức đầu, mệt mỏi, ngủ gà, phù nề, ngạt mũi, đái không tự chủ, loá mắt, ngất, liệt dương, nhịp tim nhanh, tiêu chảy, hạ HA thế đứng, cương đau dương vật.*

preAstig *(Italia)*

DT: Viên có: Vitamin C 90mg (150% RDA), Vitamin E 15mg (100% RDA), L-Glutathione 5mg, Kẽm 15mg (100% RDA), Đồng 2mg, Vitamin A palmitate 1050mcg RE (130% RDA), Selenium 40mcg.

TD: PreAstig là chất tổng hợp hỗ trợ việc ăn kiêng, có tác dụng bổ trợ các chất bị thiếu hoặc khi cơ thể có nhu cầu tăng các chất nói trên.

PreAstig rất hữu ích trong tất cả các giai đoạn lão hoá, thoái hoá và oxy hoá tế bào.

PreAstig bảo vệ tế bào khỏi các tác động huỷ hoại của phân tử oxy, các gốc tự do được sản sinh ra liên tục trong cơ thể, ngăn chặn tác động huỷ hoại của chúng, từ đó làm chậm lại quá trình lão hoá của tế bào.

CĐ: Ngăn ngừa sự thoái hoá, lão hoá các mô khác nhau (mà trước hết là các cấu trúc của mắt và da).

Ngăn ngừa sự hình thành đục thuỷ tinh thể.

LD: Uống 1 viên/ngày, sau bữa ăn.

LY: *Không nên dùng quá liều chỉ định (vì thuốc có selenium).*

PRECEDEX *(Mỹ)*

DT: Lọ tiêm 2ml (1ml/100mcg dexmedetomidin HCl).

CĐ: An thần và giảm đau cho bệnh nhân bắt đầu đặt ống nội khí quản và thông khí nhân tạo trong tiến hành điều trị tích cực.

LD: Pha loãng 2ml với 48ml NaCl 0,9% trước khi dùng. Liều 0,2-0,7mcg/kg/giờ. Truyền liên tục không quá 24 giờ. Suy gan thận giảm liều.

CCĐ: Quá mẫn, trẻ dưới 18 tuổi.

PRECYCLAN

DT: Viên có: meprobamat 200mg, bendroflumethiazid 2mg, flumedroxon 1mg.

CĐ: Hội chứng tiền kinh nguyệt.

LD: Uống 2 viên/ngày, từ ngày 15 đến ngày thứ 25 chu kỳ kinh, trong ít nhất 3 chu kỳ liên tục.

LY: *Thuốc không có tính chống rụng trứng nên không dùng làm thuốc ngừa thai. Trường hợp giảm kali huyết cần dùng thêm kali. Thuốc làm buồn ngủ. Cấm uống rượu khi dùng thuốc. Không dùng khi có thai. Có thể bị buồn nôn, suy nhược, chóng mặt chỉ là tạm thời.*

PRED-G *(Allergan - Singapore)*

DT: Lọ 5 và 10ml dịch treo nhỏ mắt; cứ 1ml có 10mg prednisolon acetat và gentamicin sulfat (tương ứng với 3mg gentamicin base). Kèm 14mg polyvinylalcol và 0,05mg benzalkonium chlorid.

CĐ: Các viêm nhiễm ở mắt như: mí mắt, kết mạc, giác mạc đoạn trước nhãn cầu; viêm mống mắt trước mạn.

LD: Ngày nhỏ mắt 2-4 lần x 1 giọt.

CCĐ: Nhiễm virus, nấm ở mắt, mẫn cảm với thuốc.

PREDNAZOLIN

Hợp chất tương đương phân tử: dinatri phosphat prednisolon và fenoxazolin hydrochlorid.

BD: *Déturgylone (Pháp)*

DT: Dd nước phun mũi 25mg/10ml.

TD: Chống viêm và gây co mạch ở niêm mạc mũi họng.

CĐ: Điều trị triệu chứng các trường hợp sung huyết và viêm cấp do nhiễm khuẩn hoặc dị ứng trong các chứng viêm mũi, xoang họng.

LD: Ngày bơm mũi 3 lần.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

CCĐ: Trẻ em dưới 7 tuổi, glôcôm góc đóng, bệnh do virus.

PREDNICARBAT

Hormon vỏ thượng thận (glucocorticoid) - dùng ngoài da

BD: *Dermatop (Đức)*
Prednitop (Đức)

DT: Kem bôi 0,1 và 0,25%.

TD: Corticoid dùng ngoài da, tác dụng tương tự như prednisolon.

PREDNIMUSTIN

BD: *Sterecyt (Leo, Helsinborg; Mỹ)*
Stereocyt (Neuilly)

TD: Dẫn xuất do este hoá prednisolon với clorambucil ức chế các tiền chất của những base puric và pyrimidic cần thiết cho tổng hợp ADN và ARN.

CĐ: Bệnh bạch cầu dạng lympho mạn, các lymphô sacôm không Hodgkin.

LD: Dùng đơn thuần theo từng đợt như sau: ngày 200mg chia 2 lần, đợt 5 ngày liền; 2 đợt dùng cách nhau ít nhất 9 ngày.

CCĐ: Phụ nữ có thai.

LY: *Tránh tháo nang thuốc ra vì bột thuốc rất kích ứng niêm mạc.*

PREDNISOLON

TK: Deltahydrocortison; Glucortin; Hexy- Solupred; Insolon; Intalsolon; Mediasolon; Metacortandralon; Meti-Derm; Nurisolon; Paracortol; Predni; Predniliderm; Prednis; Prenolon; Solon; Sterolon

BD: *Adnisolon (Australia)*
Aprednislon (Spital / Drau)
Caberdelta (Ravenna)
Codelcorton (Merck, Sharp - Dohme)
Co - Hydeltra (Merck, Sharp - Dohme)
Steran (Pfizer)
Stermin (Mỹ)
Texcort (Sanofi)
Ultracorten - H (Ciba)
Vitacort (Mỹ)

Dẫn xuất 21-acetat:
Hydrocortidelt
Ak - Tate (Canada)
Alto - Pred LA 100 (Mỹ)
Articulose 50 (Mỹ)
Cortipred (Casarile)
Decortin - H (E. Merck)
Deltacortenolo (Merrel Dow / Lepetit)
Deltacortril (Pfizer)
Deltastab (Boots)
Dermo - Nydol (Bar - le - Duc)
Di - Adreson - F (Organon)
Durapred (Mỹ)
Econopred (Alcon)
Encortolon (Ba lan)
Hexacorton (Egerkingen)
Hostacortin - H (Hoechst)
Hydrocortancyl (Roussel)
Ibisterolon (Milano)
I - Prednicet (Mỹ)
Key - Pred (Mỹ)
Meticortelon (Schering Corp / Essex) (tiêm)
Meticortelon acetat (Schering Corp / Essex)
Niselone (Mỹ)
Ocu - Pred - A (Mỹ)
Predair - A (Mỹ)
Predajeet (Mỹ)
Predalon (Mỹ)
Predate (Mỹ)
Predcor (Mỹ)
Pred forte (Allergan)
Predicort (Mỹ)
Pred - Mild (Allergan)
Prednifor (Thụy Sĩ)
Prednihexal (Tegernse)
Predni - H - injekt (Đức)
Prenema (Mỹ)
Pricortin (Mỹ)
Savacort (Mỹ)
Scherisolon - Kristallsusp (Đức)
Sifpred (Mỹ)
Sterane IM - IA (Pfizer)
Sterofrin (Alcon)
Ultracortenol (Winterhur)

Dẫn xuất 21-diethylamino acetat:
Prednisolamat

Dẫn xuất diethylamino acetat hydrochlorid:
Deltacortril - intravenos (Pfizer)

Dẫn xuất 21-(dinatri phosphat):
Optival; Parisilon
Ak - Pred (Canada)
Alto - Pred soluble (Mỹ)
Caberdelta "endovena" (Ravenna)
Codelsol (Merck, Sharp - Dohme)
Deltelan (Galxo)
Hefasolon (Verne) (tiêm)
Hydeltrasol (Merck, Sharp - Dohme)
Hydosol (Mỹ)
Inflamase (Mỹ)
I-Pred (Mỹ)
Key - Pred SP (Mỹ)
Metreton (Schering Corp / Essex)
Nor - Pred (Mỹ)
Nova - Pred (Canada)
Ocu - Pred (Mỹ)
Pediapred (Fisons)
Phortisolon (Ile - St - Denis)
Predair (Mỹ)
Predate (Mỹ)

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Pred - Clysma (Solna)
Prednabene (Blaubeuren)
Prednesol (Glaxo)
Predniment (Vanlose)
Predsol (Glaxo)
PSP - IV (Mỹ)
Solucort (Clermont - Ferrand)

DT: Lọ 5ml/12,5mg (dạng đông khô) kèm 2,5ml dung môi (để nhỏ mắt; lọ 10ml/25mg kèm 10ml dung môi (để nhỏ mũi).

BD: *Solucort - Ophta và Solucort ORL (Pháp)*

LY: *Còn dùng prednisolon dinatri phosphat dưới dạng viên nén 5mg (Bd: Phortisolone).*

Dẫn xuất 9-fluor 16-prednisolon:
Polcortolon (PZF - Polfa) viên 4mg

Dẫn xuất 21-(hydrogen succinat):
Fiason (Llobregat)
Nisolon INY (Madrid)
Prednisolon (Đức)

Dẫn xuất 21-palmitat:
Cortomas (Roma)
Deltolio (Settmo Milanese)

Dẫn xuất 21-pivalat:
Prednisolion trimethylacetat
Mecortolon (Ba Lan)
Ultracortenol (Ciba Geigy; Wintesthur)

Dẫn xuất 21-(natri succinat):
Deltacortenol (Merrel Dow / Lepetit)
Di - Adreson - F - aquosum (Organon)
Endoprenovis (Brianza)
Hostacortin H soluble (Hoechst)
Ibisterolon (Milano)
Meticortelon (Schering Corp / Essex)
Precortalon - A (Organon)
Soludacortin (Milano)
Solu - Dacortin - H (E - Mollet del Valles)
Solu - Decortin - H (E - Merck)

DT: Ống tiêm 1ml chứa 25mg kèm ống 4ml dd chứa 4,5mg natri hydrocarbonat trong nước cất để tiêm. Còn có các ống 10 - 50 và 250mg.

TD: Dùng tiêm tĩnh mạch để cấp cứu.

CĐ: Như với hydrocortison natri succinat.

LD: Người lớn: bắt đầu tiêm tĩnh mạch 100 - 250mg, sau dùng liều giảm dần đến 50mg/24 giờ. Trẻ em: 10 - 25mg/24 giờ.

CCĐ: Như với hydrocortison natri succinat.

Dẫn xuất 21-(natri sulfat):
Scherisolon (Berlin 50) (mắt)

Dẫn xuất 21-(natri 3-sulfobenzoat):
Cortico - Sol
Prednisolon sodium metasulfobenzat
Corti - Clyss (ThuySĩ)
Predenema (Kent)
Predfoam (Kent)
Solupred (Pháp)

DT: Viên nén 20mg; dd uống giọt (1mg/1ml)

TD: Ít ức chế hơn so với prednisolon đến tuyến yên và thượng thận.

LD: Liều tấn công 1 - 4 viên/ngày. Liều duy trì: 1/4 - 1 viên /24 giờ.

Dẫn xuất 21-(natri tetrahydrophtalat):
Fenicort (Balan)
Ultracorten H "Wasserlosich" (Ciba)

Dẫn xuất 21-steaglat:
Prednisolon steaglat
Prednisolon stearoyl-glucolat
Erbacort (Farmitalia Carlo Erba)
Estilsona (Farmitalia Carlo Erba)
Glistelon (Farmitalia Carlo Erba)
Glitison (Padova)
Prenisol (Torino)
Rolison (Farmitalia Carlo Erba)
Sintison (Farmitalia Carlo Erba)

Dẫn xuất 21-tebutat:
Prednisolon tertiary butyl acetat
Codelcorton TBA (Merck Sharp - Dohme)
Hydeltra TBA (Merck Sharp - Dohme)
Nor - Pred TBA (Mỹ)
Predalon (Mỹ)
Predat TBA (Mỹ)
Predcor TBA (Mỹ)
Prednisol TBA (Mỹ)
Rodelta TBA (Mỹ)

Dẫn xuất 17α-valerat:
Prednival

Dẫn xuất valeroacetat:
Prednisolon 21-acetat 17α-Valerat
Acepreval (Parke Davis)

DT: Viên nén 1 - 5mg. Lọ 1ml, 5ml (25mg/ml. dạng acetat) thuốc mỡ 0,5%. Kem bôi 1%.

TD: Corticoid tổng hợp có tác dụng chống viêm mạnh gấp 3-5 lần hydrocortison.

CĐ: Viêm khớp, suy vỏ thượng thận cấp, bệnh Addison, các bệnh ở mô tạo keo, phản ứng mẫn cảm, cơn hen phế quản, một số bệnh ở hệ tạo huyết, các thể viêm và dị ứng ngoài da.

LD: Bệnh cấp tính - Người lớn: bắt đầu 20-40mg/ngày, sau giảm dần đến liều duy trì 5 - 10mg/ngày. Trẻ em: 1 - 2mg/kg/24 giờ chia làm 4 - 6 lần. Thuốc mỡ và kem bôi: ngày dùng 1-3 lần. Thuốc tiêm tại chỗ (quanh khớp hoặc trong khớp) hoặc tiêm bắp: 25 - 100mg/ngày.

CCĐ: Loét dạ dày-tá tràng; đái tháo đường bệnh do virus, lao, tăng huyết áp, loạn tâm thần,...

LY: Xem *Prednison* dưới đây.

PREDNISOLON *(Thuốc mắt)*

BD: *Solucort Ophta (Pháp)*

DT: Lọ thuốc bột đông khô chứa 12,5mg prednisolon natri phosphat (tính ra este monophosphoric) kèm lọ dung môi 5ml có

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

polysorbate "80", benzododecinium, NaCl và nước cất.

TD: Tác nhân chống viêm steroid hoà tan, tác dụng tại chỗ xuất hiện sớm, khá mạnh (do ức chế đáp ứng viêm với các yếu tố bản chất cơ học, lâm sàng hoặc miễn dịch).

CĐ: Các chứng dị ứng ở mắt. Viêm màng mạch nho, nhất là ở đoạn trước.

LD: Điều trị tấn công: cứ 1-2 giờ, nhỏ 1-2 giọt. Điều trị duy trì: cứ 4-6 giờ nhỏ 1 giọt. Dùng tối đa 2 tuần liền.

CCĐ: Chưa có tài liệu theo dõi dùng ở phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

LY: *Xem Prednison.*

PREDNISOLON Natri succinat

Prednisolon 21 hemisuccinate sodium

BD: *Prednisolut (Đức)*
Soludecortin (Đức)

DT: Ống tiêm 1ml chứa 25mg kèm ống 4ml dung dịch chứa 4,5mg natri hydrocarbonat trong nước cất để tiêm. Còn có các ống 10 - 50 và 250mg.

TD: Dẫn xuất prednisolon dùng tiêm tĩnh mạch để cấp cứu trong các trường hợp dị ứng nặng.

CĐ: Như hydrocortison natri succinat.

LD: Người lớn: bắt đầu tiêm tĩnh mạch 100 - 250mg, sau giảm dần liều dùng đến 25-50mg/giờ. Trẻ em: 10-25mg/ngày.

LY: *Xem Prednisolon.*

PREDNISOLON *(tan trong nước)*

Prednisolon dưới dạng natri metasulfo - benzoat.

BD: *Solupred*

DT: Viên nén 20mg, loại sủi bọt có chứa thêm: acid tartric và citric, mononatri carbonat, lithi benzoat.

CĐ: Như các chỉ định của liệu pháp corticoid dùng toàn thân với liều cao, nhất là khi điều trị tấn công trong các trường hợp bệnh ở máu, bệnh lý miễn dịch, thận hư nhiễm mỡ, ghép cơ quan.

LD: Điều trị tấn công 20 đến 80mg/ngày (tới 200mg/24 giờ) trong một số bệnh. Dùng liều hàng ngày làm 1 lần vào buổi sáng hoặc chia làm 4 lần đều nhau vào bữa ần.

LY: *a) Còn có dạng viên nén 5mg. Dùng liều duy trì: 5 - 20mg/ngày (cho người lớn). Sơ sinh và trẻ em: điều trị tấn công: 1-2mg/kg/ngày, đặc biệt mới dùng tới 5mg/kg/ngày. Điều trị duy trì 0,1 - 0,5mg/kg/ngày.*

b) Dưới dạng tan thuốc gây ức chế đến tuyến yên và thượng thận ở mức kém hơn so với các dẫn xuất tổng hợp có fluor.

c) Nên thận trọng khi dùng cho các trường hợp: viêm loét đại tràng, mới nối ruột, suy thận, tăng huyết áp, loãng xương, nhược cơ nặng, đái tháo đường (cần theo dõi chặt chẽ). Phụ nữ có thai: nếu cần có thể dùng trong 3 tháng đầu, nhưng cần phát hiện suy thượng thận ở bào thai. Dự phòng các tai biến nhiễm khuẩn (phát hiện các ổ nhiễm khuẩn hoặc ký sinh trùng ở nội tạng), và phối hợp dùng thuốc kháng khuẩn ở bệnh nhân có tiền sử lao, và tránh tiêm chung các loại vaccin sống.

Tác dụng phụ: *(nhất là khi điều trị trong thời gian dài). Giảm kali huyết, nhiễm kiềm, ứ nước và muối, hội chứng Cushing, teo vỏ thượng thận, giảm tiết ACTH và dung nạp với glucose, ngừng phát triển, kinh nguyệt không đều, teo cơ, loãng xương, loét dạ dày-tá tràng (thủng và xuất huyết) loét ruột non, viêm tụy cấp, vết thương chậm lành, ban xuất huyết, trứng cá, rậm lông, giấc ngủ rối loạn, trạng thái lú lẫn, kinh giật, glôcôm, tăng áp lực sọ não nếu nghỉ thuốc đột ngột.*

(Xem Prednisolon).

PREDNISON

TK: *Co-Deltra; Cortidelt; Deltacortison; Deltatrion; Idroson; Inson; Intalson; Juvason; Mediason; Metacortandracin; Metison; Nison*

BD: *Adasone (Australia)*
Alto - Pred (Mỹ)
Ancorton (Merck Sharp - Dohme)
Corlison (Canada)
Cortan (Mỹ)
Cortancyl (Roussel)
Supopred (E - Vigo)
Ultracorten (Ciba)
Urtilon (Ponthierry)
Wescopred (Canada)
Winpred (Canada)
Wojtab (Philips Roxane)
Zenadrir (Syntex)

Dẫn xuất 21-acetat:
Delta Cortelan (Glaxo)
Encorton (Balan)

Dẫn xuất 21-palmitat:
Itacorton (Casalecchio di Reno)

DT: Viên nén 1 và 5mg.

TD: Corticoid tổng hợp, tác dụng chống viêm và dị ứng mạnh gấp 3 - 5 lần cortison, giữ nước và natri ít hơn hydrocortison,

CĐ: - Dị ứng nặng, mày đay, phù Quincke, sốc phản vệ, suyễn nặng.

- Bệnh chất tạo keo và mô liên kết.

- Ngoài da: Bệnh Pemphigus, Lichen phẳng, do bệnh máu, nhiễm độc da, chàm, mụn nước.

- Tiêu hóa: Viêm đại trực tràng xuất huyết tiến triển, bệnh Crohn, viêm gan thể hoạt động tự miễn dịch có hay không có xơ gan.

Nội tiết: Viêm tuyến giáp bán cấp De Quervain; tăng calci huyết cận khối u, tăng sản tuyến thượng thận bẩm sinh thể nam hóa đơn thuần.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

- Máu: ban xuất huyết do giảm tiểu cầu, thiếu máu do huyết giải tự nhiễm dịch, giảm nguyên hồng cầu mạn, còn được phối hợp với một số thuốc khác để điều trị bệnh máu ác tính chủ yếu trên lymphô bào.
- Nhiễm khuẩn: bổ trợ kháng sinh liệu pháp: viêm tĩnh mạch huyết khối nhiễm khuẩn, thương hàn thể nội tạng, lao.
- Ung thư: điều trị tạm thời ung thư máu, u bạch huyết bào, đa u tủy. Chống nôn khi dùng liệu pháp hóa trị liệu, di căn xương kèm tăng cacli máu.
- Thận: một vài loại viêm cầu thận, hội chứng thận hư nhiễm mỡ.
- Thần kinh: nhược cơ, phù não do ung thư hay chấn thương, u não không phẫu thuật được (tạm thời), liệt thần kinh mặt do lạnh, một vài viêm đa rễ thần kinh, bệnh xơ cứng rải rác.
- Mắt: viêm màng mạch nho trước và sau nặng (nhỏ hoặc tiêm) viêm dây thần kinh thị giác, viêm gai thị, lồi mắt do nội tiết.
- Tai mũi họng: viêm tai thanh dịch, điếc đột ngột, viêm mũi dị ứng, polip xoang mũi, viêm xoang cấp và mạn.
- Hô hấp: bệnh sarcoidose, tắc nghẽn hô hấp mạn, vài thể hen suyễn, vài dạng xơ phổi kẽ khuyếch tán.
- Khớp: thấp khớp cấp, vài loại viêm khớp và đa viêm khớp, bệnh Horton và giả viêm đa khớp gốc chi, vài bệnh đau rễ thần kinh nặng, vài loại tăng calci máu không do ung thư.
- Ghép cơ quan.

LD: Theo chỉ định của thầy thuốc.

CCĐ: Nhiễm khuẩn, nấm không kiểm soát được; vài bệnh do virus tiến triển nhất là mụn rộp, Herpès, Zona có biểu hiện ở mắt.
- Bệnh thống phong.
- Loét dạ dày-tá tràng tiến triển.
- Bệnh tâm thần.
- Xơ gan cổ chướng do rượu.
- Viêm gan cấp tính.

LY: *- Xem xét có khả năng nhiễm khuẩn không? Theo dõi biến chứng nhiễm khuẩn có thể xảy ra.*
- Đặc biệt chú ý viêm loét đại tràng (có thể gây thủng), viêm ruột gần đây, suy thận, tăng huyết áp, loãng xương, nhược cơ.
- Ăn: giàu protid, calci, vitamin D, kali, đường hấp thu nhanh, ít muối.
- Chú ý tiền sử loét, cần thiết phối hợp thuốc chống loét.
- Giảm liều dùng dần trước khi ngừng thuốc hẳn.
- Dùng thuốc lâu dài (trên 6 tháng) gây thiếu corticoid lâu dài do kìm hãm ACTH có thể bị stress nặng cả lúc dùng thuốc và lúc ngừng dùng thuốc nhiều tháng với liệu pháp corticoid lâu dài.
- Với người mang thai tuy không có nguy hại đáng kể, nhưng cũng cần theo dõi trẻ sơ sinh lâm sàng, sinh học. Không nên cho con bú trong thời gian dùng thuốc.

Tương tác thuốc: *Với Erythromycin IV, sultoprid, vincamin (gây xoắn đỉnh). Thận trọng dùng với acid acetylsalicylic và dẫn xuất (giảm salicylat huyết, quá liều salicylat khi ngừng thuốc); với các thuốc chống loạn nhịp gây xoắn đỉnh bepridil, disopyramid, bretylium, solatol, amiodaron (gây xoắn đỉnh); với các thuốc chống đông máu đường uống (nguy cơ gây chảy máu đặc thù); với các thuốc gây hạ kali huyết amphoterecin B IV, thuốc lợi tiểu hạ kali huyết, thuốc nhuận tràng kích thích (tăng nguy cơ hạ kali huyết); với dẫn xuất digitalin (hạ kali huyết, tăng độc của digitalin); với heparin (nguy cơ chảy máu); với insulin, metformin, sulfamid hạ đường huyết cần điều chỉnh liều thuốc chống đái tháo (tăng đường huyết, tích ceton); với isoniazid (cho prednisolon) (giảm isoniazid huyết tương); với các muối, oxy hydroxyd Mg, Ca, Al bao đắp, dạ dày-ruột, sử dụng cách nhau 2 giờ (giảm hấp thu corticoid); với thuốc trị tăng HA (giảm hạ HA); với Interferon alpha (ức chế Interferon); với vaccin sống giảm hoạt tính, nên sử dụng vaccin mất hoạt tính (nguy cơ bệnh lan rộng tử vong).*

Tác dụng phụ:
- Rối loạn điện giải: hạ kali huyết, kiềm máu, giữ nước muối đôi khi gây tăng HA dẫn đến suy tim sung huyết.
- Rối loạn nội tiết chuyển hoá: hội chứng Cushing; ngừng tiết ACTH, (có khi vĩnh viễn), giảm dung nạp glucose hồi phục được, đái tháo đường tiềm ẩn, ngừng tăng trưởng ở trẻ em, đôi khi kinh nguyệt không đều, rậm lông.
- Rối loạn cơ xương: teo cơ, yếu cơ, loãng xương (có khi vĩnh viễn), gãy xương bệnh lý, đặc biệt lún đốt sống, hoại thư xương không nhiễm khuẩn của cổ xương đùi, đứt dây chằng.
- Rối loạn tiêu hoá: loét dạ dày-tá tràng, xuất huyết, thủng, loét ruột non, viêm tụy cấp.
- Rối loạn da: teo da, chậm liền sẹo, ban xuất huyết, bầm máu, mụn trứng cá, rậm lông.
- Rối loạn thần kinh: hưng phấn quá độ, sảng khoái, rối loạn giấc ngủ. Hiếm khi hưng cảm quá độ, lẫn tâm thần, sảng mộng, co giật khi ngừng dùng thuốc.
- Rối loạn mắt: tăng nhãn áp, đục thuỷ tinh thể-tăng áp lực nội sọ (do ngừng thuốc đột ngột).

PREDNYLIDEN

BD: *Dacortilen (E - Merck - Tây Ban Nha)*
Dacortin (E- Merck)
Sterocort (Draco Lund)
Dẫn xuất diethylaminoacetat hydrocholorid:
Decortilen Solubile (E - Merck)
DT: Viên nén 6mg.
TD: Như prednisolon nhưng dung nạp tốt hơn.
CĐ - CCĐ: Như prednisolon.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

LD: Người lớn ngày 2-3 lần x 2 viên/lần. Sau dùng liều duy trì, ngày 1-3 lần x 1 viên/lần.

PREFAGYL Oberlin *(Pháp)*

DT: Viên sủi bọt có: Mg chlorid 0,01g, Na bicarbonat 0,14g, Na sulfat 0,285g, dinatriphosphat 0,195g, Na bromid 0,15g.

TD: Trung hoà acid dạ dày. Nhuận tràng.

CĐ: Các rối loạn do acid gây nên, ợ nóng, hồi lưu dạ dày thực quản, buồn nôn.

LD: Người lớn uống 1 - 2 viên sau bữa ăn hay vào lúc khó chịu.

Trẻ em 1/2 viên trong 100g nước đường. Trẻ còn bú uống 1/4 viên trong 100g nước đường.

CCĐ: Không dùng thuốc lâu dài (trầmt, dịu, ban brôm, trứng cá), tiêu chảy, đau bụng phải ngừng thuốc.

PREGNENOLON

Hormon vỏ thượng thận

Skinostelon
Prenolon (Schering Corp/Essex)
Regnoson

Dẫn xuất 3β-(hydrogensuccinat):
Pregnenolon succinat
Pregnenolon hemisuccinat

TD: Vào cơ thể thành DHEA (dehydroepian drosteron) và progesteron, tăng khả năng và hứng thú tình dục ở phụ nữ.

BD kép: *Spacaps.*

PREGOBIN *(Chile)*

DT: Viên nang 75mg và 150mg pregabalin

CĐ: Đau thần kinh người trên 18 tuổi. Phụ trị thần kinh cục bộ có hay không cơn động kinh toàn thể thứ phát cho người trên 12 tuổi.

LD: Khởi đầu 75mg x 2 lần/ngày, có thể tăng 150mg x 2 lần/ngày, sau 3-7 ngày, tối đa 300mg x 2lần/ngày sau tuần kế tiếp. Giảm liều đến tối thiểu 1 tuần. Suy thận giảm liều, ở người già suy gan không cần chỉnh liều.

CCĐ: Quá mẫn.

PREMAUCLAIR

DT: Ống 50g thuốc mỡ có: các estrogen tự nhiên liên kết tinh lọc 31,25mg, parachlorometacresol 0,2g, methyl paraben 0,1g.

TD: Trị trứng cá tại chỗ.

CĐ: Tăng tiết bã nhờn trong trứng cá.

LD: Rửa sạch da, bôi 1 lần/ngày vào buổi chiều.

CCĐ: Chung cho liệu pháp estrogen.

LY: *Qua da có thể có tác dụng toàn thân. Không dùng quá 3 tháng. Nếu muốn dùng tiếp cần phải hỏi ý kiến thầy thuốc.*

PRENALTEROL

Giống β1 thần kinh giao cảm

IHP

Dẫn xuất hydrochlorid:
Hyprenan (Molndal)
Varbian (Ciba)

LD: Tiêm tĩnh mạch chậm 0,5mg/phút, tối đa không quá 20mg.

PRENOXDIAZIN

Dẫn xuất hibenzoat:
Prenoxdiazin O-(4-hydroxybenzoyl) benzoat
Libexin (Chiesi, Parma)

Dẫn xuất hydrochlorid:
Libezin(Parma, Budapest)
Lomapect (Cuxhaven)
Tibexin(Bỉ, Hungari)
Varoxil (Bỉ, Hungari)

DT: Viên 100mg.

TD: Làm dịu ho, còn có tác dụng kích thích hô hấp.

CĐ: Ho do kích thích ở phế quản, viêm phế quản, cúm...

LD: Người lớn uống 1-2 viên/lần x 3 - 4 lần/ngày. Trẻ em 1/4 - 1/2 viên/lần x 3 lần ngày.

CCĐ: Chuẩn bị gây mê đường hô hấp.

PRENUS *(Đài Loan)*

DT: Ống mỡ 5g hay 10g (1g/10mg chlorpheniramin, 0,25mg prednisolon, 30mg lidocain, 2mg chlorhexidin, 5mg methyl salicylat, 5mg menta oil, 5mg camphor.

CĐ: Mụn nước cấp và mạn do mẫn cảm, dị ứng hoá chất, viêm da do dị ứng, khô da, côn trùng đốt.

LD: Bôi nhiều lần/ngày.

PRENYLAMIN

BD: *Bismethin(Nhật Bản)*
Difril (Moscow)
Elecor (Milano)

Dẫn xuất lactat:
Agozol (Hungari)
Angiovigor (Sesto san Giovanni)
Angorsan (Gernova - Quarto)
Carditin - Same (Parma)
Coredamin (Nhật Bản)
Corontin (Hungari)
Cresapin (Nhật Bản)
Daxauten (Broken)
E pocol (Nhật Bản)
Falicor (Đức)
Herzcon (Nhật Bản)
Hostaginan (Hoechst)

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Irrorin (Bologna)
Lactamine (Nhật Bản)
Newsantin (Nhật Bản)
Nyuple (Nhật Bản)
Onlemin (Nhật Bản)
Plactamin (Nhật Bản)
Rausetin (Nhật Bản)
Reocorin (Milano)
Roinin (Nhật Bản)
Seccidin (Nhật Bản)
Wasangor (Roma)

DT: Viên bọc đường 15 - 30 và 60mg. Thuốc đạn 50mg.

TD: Giãn mạch vành. Ức chế sự gắn vào và giải phóng các catecholamin từ các hạt dự trữ và đầu dây thần kinh giao cảm, làm chậm nhịp tim vừa phải.

CĐ: Phòng các cơn đau thắt ngực. Cơ tim bị kích thích quá mức do cường giao cảm.

LD: Người lớn ngày dùng 120mg chia làm 3 - 4 lần. Người già dùng nửa liều.

CCĐ: Giảm kali huyết (nguy cơ gây ra các loại nhịp kiểu "xoắn đỉnh". Mạch chậm từ 60 nhịp/phút trở xuống.

LY: *Tránh phối hợp với các thuốc có thể làm kéo dài thời gian QT trên điện tâm đồ gây loạn nhịp như: quinidin, thuốc chẹn bêta, amiodaron, verapamil, bepridil, fenoxidil, vincamin tiêm, perhexilin và dẫn xuất phenothiazin. Các loạn nhịp đó kéo dài dễ dẫn đến tử vong. Do nguy cơ dễ gây ra một số tác dụng phụ nặng về tim, từ 1989, CHLB Đức đã ngừng sản xuất bd: Segontin.*

PREORTAN

DT: Ống 2ml bột pha tiêm có: Ornithin-carbamyl-transferase 2500đvqt, ống 1,5ml dung môi NaCl đẳng trương.

TD: Thuốc hướng gan.

CĐ: Suy nhược chức năng và điều trị các triệu chứng chức năng về gan.

LD: Mỗi ngày tiêm bắp thịt hai ống hoạt chất với hai ống dung môi trong cùng một ống bơm, trong 10 ngày.

LY: *Hoạt chất là một protein, thận trọng nếu có tiền sử dị ứng. Vì enzym dễ bị phân hủy nên tránh kết hợp với các thuốc khác.*

PREPARATION H *(Pháp - Mỹ)*

DT: Thuốc đạn /kem bôi trực tràng 25 và 50g

Butoform	0,2g/0
Cao cồn nước men bia	116USRF/1750USRF
Esculosid	1mg/0
Dầu gan cá (có vitamin A)	1500UI/750mg

TD: Gây tê (giảm đau, chống ngứa): butoform. Bảo vệ mao mạch, chống cương tụ: esculosid. Làm cho tổn thương mau lành: vitamin A và men bia.

CĐ: Triệu chứng chức năng liên quan đến cơn trĩ.

LD: Thuốc đạn, nạp một viên sáng, tối và sau khi đi ngoài. Kem: ngày bôi 2 lần.

CCĐ: Mẫn cảm với butoform (cho dạng thuốc đạn).

LY: *Còn có dạng thuốc cùng tên, có diosmin 305mg dùng trong dấu hiệu chức năng các cơn trĩ.*

PRESOCYL *(Hungari)*

DT: Viên nén có 0,75mg prednisolon, 40mg chloroquin phosphat và 200mg aspirin.

TD: Phối hợp chống viêm, giảm đau, trị thấp khớp.

CĐ: Các chứng viêm nhiều khớp mạn tiến triển, viêm cứng khớp sống, hư khớp. Các chứng đau dây thần kinh, đau cơ, đau quanh khớp vai.

LD: Mỗi ngày 3 lần, mỗi lần 2 viên.

CCĐ: Trẻ em dưới 16 tuổi: mẫn cảm với aspirin.

PRESTOLE *(Pháp)*

BD: *Dytenzide (Anh)*
Diazide (Mỹ)

DT: Viên nang chứa 50mg triamteren và 25mg hydrochlorothiazid.

TD: Phối hợp hai loại thuốc lợi tiểu có tác dụng bổ trợ nhau: hydrochlorothiazid làm tăng thải trừ kali, chlor và nước, dùng thời gian dài có thể gây ra thải trừ quá nhiều ion K^+. Triamteren cũng làm tăng ở mức vừa phải thải trừ ion Na^+, nhưng làm giảm lượng ion K^+ mất đi do hydrochlorothiazid gây ra.

CĐ: Các thể tăng huyết áp.

LD: Người lớn ngày uống 1 viên, nếu cần có thể tăng tới 2 - 3 viên /24 giờ.

CCĐ: Suy thận, tăng kali huyết. Mẫn cảm với sulfamid, bệnh não-gan (encéphalopathie-hépatique), phụ nữ có thai, hoặc nuôi con bú.

LY: *Nếu có tổn thương ở gan, các thuốc lợi tiểu thiazid có thể gây bệnh não-gan (nếu xuất hiện bệnh này phải ngừng thuốc ngay). Mất nước kèm giảm lượng máu tuần hoàn, giảm natri huyết và giảm huyết áp ở tư thế đứng thẳng (khi đó phải ngưng thuốc ngay hoặc giảm liều dùng). Có thể làm tăng nồng độ acid uric và glucose trong máu.*

PRETCAMID

Prethcamide

BD: *Micorène (Thụy sĩ)*

DT: Viên nang nhỏ (perle) 100mg; Dd 15% uống giọt (cứ 1ml tương ứng với 36 giọt). ống tiêm 1,5ml dd 15%.

TD: Là hỗn hợp theo tỉ lệ khối lượng 1: 1 của hai dẫn chất amid là cropropamid và crotetamid. Kích thích trung khu hô hấp.

THƯ VIỆN HUẾ
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

CĐ và LD: Viên nang nhỏ và thuốc giọt: suy hô hấp trong các trường hợp viêm phế quản mạn, người ốm phải nằm liệt giường hoặc mới ốm dậy, khó thở khi lên núi cao, suy tim (phối hợp với thuốc trợ tim). Người lớn: ngày 3 - 5 viên chia vài lần; hoặc 3 lần x 40 giọt. Trẻ em tùy theo thể trọng, ngày 3 - 5 lần x 2 - 15 giọt. Thuốc tiêm: suy hô hấp cấp cứu như: ngộ độc do thuốc ngủ, CO, thuốc giảm đau gây nghiện, sau khi gây mê. Tiêm tĩnh mạch: ngày 1 -3 lần x 0,5 - 3ml. Còn dùng tiêm truyền tĩnh mạch hoặc tiêm bắp (ngày 1 - 2 lần x 1 - 2 ống).

LY: *Thận trọng đối với những người có cơ địa dễ bị co giật. Tuyệt đối không được tiêm trực tiếp vào tĩnh mạch nếu bệnh nhân vẫn tỉnh.*

PRIAMIDE

DT: Ống tiêm 2ml và viên có isopropamid iodid 3mg. Lọ 15ml giọt uống có 0,045g (thêm 0,0201g kali sorbat).

TD: Thuốc huỷ đối giao cảm, kháng tiết, chống co thắt.

CĐ: Co thắt ống tiêu hoá. Viêm đại tràng co thắt, hội chứng cơ quan và chức năng do tăng tiết dịch tiêu hoá.

LD: Người lớn ngày uống 3 lần, mỗi lần 2 viên hay 20 - 40 giọt, hoặc tiêm bắp thịt 2 - 4 ống/ngày vào lúc có cơn đau. Khám nghiệm Xquang: tiêm bắp thịt 2 ống, 25 - 30 phút trước đó. Trẻ em uống 2 giọt/kg/ngày, chia đều. Trẻ đẻ non: giảm liều, 1 - 5 giọt, pha nước đường, chia theo bữa ăn.

CCĐ: Rối loạn tuyến tiền liệt. Glôcôm.

LY: *Có thể bị tác dụng phụ: khô miệng, giãn đồng tử, sẽ hết nếu giảm liều hoặc ngưng dùng thuốc.*

PRIDIN *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nén 4mg. Ống tiêm 1ml/2mg pridinol mesylat.

CĐ - LD: Bệnh và hội chứng Parkinson. Bắt đầu ngày 2-5mg sau tăng dần tới 3 lần x 5mg. Uống ngay sau bữa ăn. Chứng thoái hoá đốt sống, thoát vị đĩa gian đốt sống, khớp vai bị hạn chế, đau dây thần kinh hông, chứng liệt nửa người.

Người lớn ngày 3 lần x 2-4mg. Tiêm bắp hay tiêm tĩnh mạch ngày 1 ống.

CCĐ: Động kinh, suy tim nặng.

PRIDINOL

Dẫn xuất hydrochlorid:
Parts 12 (Adliswil)
Dẫn xuất mesilat:
BD: *Hikicenon (Nhật Bản)*
Konlax (Nhật Bản)
Loxeen (Adliswil; Nhật Bản)
Lyseen (Adliswil; Salzburg)
Pridin (Hàn Quốc)
Trilax (Nhật Bản)

DT: Viên nén 2 - 4 và 5mg; ống tiêm 1ml 2mg.

TD: Chống tiết cholin trung tâm, giảm trương lực cơ, gây thư giãn cơ.

CĐ và LD: Bệnh và hội chứng Parkinson. Bắt đầu, ngày 2 - 5mg, sau tăng dần tới 3 lần x 5mg. Uống ngay sau bữa ăn.

Chứng thoái hóa đốt sống, thoát vị đĩa gian đốt sống, khớp vai bị hạn chế, đau dây thần kinh hông, chứng liệt nửa người.

Người lớn, ngày 3 lần x 2 - 4 mg. Hoặc tiêm bắp hay tĩnh mạch ngày 1 ống.

CCĐ: Động kinh, suy tim nặng.

PRIFINIUM Bromid

TK: *PDB*
Pyrodifenium bromid
BD: *Padrin (Nhật Bản)*
Riabal (Nhật Bản; Malino; Pháp; Nam Phi)

DT: Viên nén 15mg; viên nén bọc tác dụng kéo dài 70mg - ống tiêm 1ml/7, 5mg và 2ml/15mg. Lọ 50ml = 250mg kèm ống nhỏ giọt.

TD: Chống co thắt kiểu atropin, chống tiết cholin tác dụng chọn lọc đến các thụ thể muscarin ở ống tiêu hoá, làm giảm rõ rệt chứng tăng nhu động đường tiêu hoá.

CĐ: Trị các triệu chứng co thắt gây đau ở hội chứng ruột kết dễ kích thích; các cơn co thắt ở dạ dày-ruột, đường dẫn mật cơn đau quặn do sỏi thận (dạng tiêm) và trong viêm tụy, đau bụng, nôn, trớ ở trẻ em.

Để chuẩn bị thăm khám X quang và nội soi đường tiêu hoá.

LD: Người lớn: ngày uống 3 lần x 15mg . Hoặc 3 viên loại tác dụng kéo dài trong 24 giờ, chia làm 3 lần uống vào bữa ăn để điều trị tấn công, điều trị duy trì ngày 2 viên, không dùng quá 220mg trong 24 giờ.

Tiêm tĩnh mạch, bắp hoặc dưới da ngày từ 7, 5 đến 45mg - còn dùng tiêm truyền tĩnh mạch.

CCĐ: Glôcôm góc đóng, nguy cơ ứ nước tiểu do rối loạn niệu quản-tiền liệt.

LY: *Phì đại tuyến tiền liệt, suy gan hoặc thận, suy mạch vành, cường giáp, viêm phế quản mạn (do làm tăng độ nhớt dịch tiết phế quản); liệt ruột tắc ruột, mất trương lực ruột ở người có tuổi.*

Có dạng thuốc dùng cho trẻ em. Xem "Riaban enfant".

- Cảnh giác với người vận hành máy nguy cơ rối loạn điều tiết.

- Thận trọng dùng cho người có thai vì có thể gây tác động atropinic ở trẻ sơ sinh.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

- Không nên dùng thuốc tiêm cho phụ nữ đang nuôi con bú (vì có thể gây tác động atropinic, nên dùng đường uống do hấp thu kém, không qua sữa mẹ).

Tương tác: *Thận trọng khi sử dụng các thuốc có tác động giống atropin, các thuốc chống trầm cảm nhóm imipranin, phần lớn các kháng histamin H1, các thuốc chống động kinh kháng cholinergic, disopiramid, các thuốc an thần kinh phenothiazin (tăng tác dụng không mong muốn của nhóm atropin như bí tiểu tiện, táo bón, khô miệng).*

Tác dụng phụ*: Dùng thuốc có thể bị khô miệng, làm keo dịch tiết phế quản, giảm bài tiết nước mắt, rối loạn điều tiết, nhịp tim nhanh đánh trống ngực, táo bón, bí tiểu tiện, dễ bị kích thích, lẫn tâm thần, ban bromid, mụn trứng cá.*

PRILOCAIN

Propitocain

BD: *Citanest (Astra; Vifor Genève - Carouge)*

Dẫn xuất hydrochlorid:
Citanest (Astra; Bỉ; Pháp)
Emla (Thụy Điển) + Lidocain
Xylonest (Astra)

DT: Ống tiêm gây tê phẫu thuật: 0,5 - 1 - 2 - 3% - Loại 5% gây tê cột sống. Loại có adrenalin, cùng nồng độ prilocain và thêm 1p. 200000 adrenalin (hay epinephrin). Loại dùng cho nha khoa: 4% và loại 4% có thêm 1p. 200000 adrenalin.

TD: Gây tê, thời gian tác dụng trung bình, ít độc hại. Gât tê bằng tiêm ngấm, chẹn (bloc) dây thần kinh ngoại vi và chẹn màng cứng hay quanh màng cứng.

LD: Tùy theo từng trường hợp vùng gây tê, dung lượng cá nhân mà thầy thuốc chỉ định liều lượng và kĩ thuật gây tê.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc tê nhóm amid. Sốc nặng, bloc tim. Không tiêm ở vùng viêm và nhiễm khuẩn.

LY: *Kích thích thần kinh, nhìn mờ chóng mặt, tụt huyết áp, nhịp tim chậm, methemoglobin khi dùng liều cao. Giảm liều với người già, người ốm yếu. Thận trọng người bệnh thần kinh, dị dạng, nhiễm khuẩn huyết - Tăng huyết áp ở trẻ nhỏ (đặc biệt loại có adrenalin), cường tuyến giáp đái tháo đường, rối loạn tim mạch. Không dùng loại có adrenalin cùng lúc với thuốc gây mê bay hơi như cyclopropan, halothan, tricholoroethylen (loạn nhịp).*

PRIMAQUIN

Primachinum

Dẫn xuất phosphat:

BD: *Neo - Quipenyl (Sterling / Winthrop / Ross)*
Primaquine (Bayer; ICI)

DT: Viên nén 13,2mg primaquin phosphat tương ứng với 7,5 primaquin base.

TD: Diệt thể ngoại hồng cầu của kí sinh trùng sốt rét tốt hơn plasmocid và diệt giao bào như plasmocid, ức chế chu kì hữu tính của Plasmodium ở cơ thể muỗi kém hơn.

CĐ: Phòng sốt rét nhất là với giao bào của P.falciparum; còn dùng trị tận gốc bệnh sốt rét do P.vivax.

LD: Người lớn: ngày uống 2 viên chia hai lần. Dùng 7 - 10 ngày với P. vivax và từ 3 - 5 ngày với P. falciparum.

LY: *Trước khi dùng cần xét nghiệm hồng cầu, hemoglobin và methemoglobin niệu. Thuốc có thể gây ra thiếu máu tan huyết cấp nên cần theo dõi màu sắc nước tiểu, da và niêm mạc. Không được dùng đồng thời hoặc liền sát ngay sau đợt điều trị bằng quinacrin để tránh tai biến do tương kị thuốc (làm tăng độc tính).*

PRIMIDON

Pimaclon

BD: *Cyral (Wien)*
Lepsiral (Leipzid - Đức)
Liskantin (Hamburg - Đức)
Majsolin
Medi - Pets (Ayerst)
Midone (Australia)
Mizodin (Polfa - Balan)
Mylepsin (ICI)
Mylepsinum (ICI)
Mysedon (Phần Lan)
Mysoline (Ayerst; ICI)
Primolin (Mỹ)
Resimatil (Labaz)
Sertan (Tiszavasvari; Courbevoie)

DT: Viên nén 0,25g.

TD: Vào cơ thể thuốc này thành phenobarbital.

CĐ: Điều trị động kinh như phenobarbital.

LD: Người lớn và trẻ em trên 10 tuổi: ngày 2 viên. Sau đó tăng dần tới ngày: 4 - 8 viên rồi giảm dần đến liều duy trì 3 - 6 viên/ngày.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, porphyrin niệu, bệnh nặng ở gan, thận, cơ quan tạo huyết, phụ nữ có thai, suy hô hấp, hen.

PRIMYCIN

Primicinium sulfuricum, Primicina

BD: *Ebrimycin Gel (Hungari)*

DT: Ống 10g chứa 0,02g primicin sulfat 0,20g lidocain, 0,5mg chlorophyl, 0,02g menthol và 5g etanol 96%.

TD: Kháng sinh chiết xuất từ chủng thermonospora micromonospora galeriensis, có tác dụng với vi khuẩn Gram (+) và Mycobacterium, kể cả những chủng đã nhờn với kháng sinh thông thường.

CĐ: Phòng nhiễm khuẩn ở các vết thương mới ngoài da, vết bỏng, và loét do chấn thương, điều

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

trị vết thương nhiễm khuẩn do các vi khuẩn chịu tác dụng, vết loét đùi (crureal ulcer), các ổ mưng mủ hoại tử như lỗ dò hoại thư, viêm xương tủy mạn, áp xe. Các bệnh ngoài da có mủ: viêm nang lông, trứng cá, hăm kẽ, đầu đinh, chín mé...

LD: Ngày bôi 1-3 lần, bôi xong để hở hoặc băng lại (sau khi để cho cồn bay hơi).

CCĐ: Mẫn cảm với lidocain.

LY: *Sau khi bôi, có cảm giác rát tại chỗ trong chốc lát.*

PRIMYCINE *(Mỹ)*

DT: ống thuốc mỡ 15 và 50g, cứ 100g thuốc mỡ chứa: 3g oxytetracyclin (dạng hydrochlorid) 0,1g polymyxin B (dạng sulfat), tương ứng với 1000000đvqt.

TD: Phối hợp một kháng sinh kìm khuẩn hoạt phổ rộng họ tetracyclin với một kháng sinh diệt khuẩn polypeptid, có tác dụng hiệp đồng với một số chủng vi khuẩn Gram (-).

CĐ: Phòng các nhiễm khuẩn: ở khoa ngoại và chấn thương. Các nhiễm khuẩn ngoài da do chủng Gram (-) (trừ trường hợp bệnh trứng cá).

LD: Sau khi rửa sạch chỗ bị nhiễm khuẩn, ngày bôi 2-3 lần. Đợt dùng tùy theo bệnh (thường là 1 tuần).

CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của thuốc. Nhiễm khuẩn ở vú (nếu phụ nữ đang cho con bú, do có nguy cơ trẻ sơ sinh hấp thu phải).

LY: *Không dùng thuốc mỡ với các tổn thương bị chảy nước, vào các nếp dưới da cũng như vết loét ở cẳng chân.*

PRINCI-B Fort *(Sanofi Viet Nam)*

DT: Viên nén bọc màu đỏ có 250mg thiamin mononitrat, 250mg pyridoxin hydrochlorid và 1.000mcg cyanocobalamin.

TD: Phối hợp với các vitamin nhóm B tham gia vào nhiều quá trình chuyển hóa có enzym xúc tác.

CĐ: Phòng và điều trị các trường hợp thiếu hụt do ăn uống không đủ các vitamin nhóm B, nhất là ở người nghiện rượu.

LD: Người lớn ngày 2-3 lần x 1 viên.

CCĐ: Tiền sử mẫn cảm với vitamin B12 hoặc B1.

PRINCO- B *(Pháp)*

DT: Lọ bột pha tiêm 40mg cocarboxylase, 40mg codecarboxylat, 5mg hydroxocobalamin, Na hydroxyd với 2ml dung môi.

CĐ: Đau rễ thần kinh hông, cổ, cánh tay, viêm đa dây thần kinh.

LD: Các dạng đau: ngày hay cách ngày tiêm bắp 1 lọ. Người nghiện rượu ngày tiêm 1- 2 lọ.

CCĐ: Mẫn cảm.

PRINZIDE *(Mỹ - Pháp)*

DT: Viên nén có: 20mg lisinopril dihydrat và 12,5mg hydrochlorothiazid.

TD: Phối hợp một chất ức chế enzym chuyển đổi với thuốc lợi niệu làm tăng tác dụng hạ huyết áp do hiệu lực bổ trợ nhau.

CĐ: Điều trị bệnh tăng huyết áp trong trường hợp đã dùng đơn thuần một thuốc ức chế enzym chuyển đổi mà chưa có kết quả mong muốn.

LD: Ngày uống 1 viên làm 1 lần. Nếu suy thận, với độ thanh thải creatinin từ 30 đến 80ml/phút, liều bắt đầu 1/2 viên ngày.

CCĐ: Suy thận (nếu độ thanh thải kể trên dưới 30ml/phút). Mẫn cảm với một thành phần của biệt dược. Tiền sử phù nề do dùng một thuốc ức chế enzym chuyển đổi, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú. Tăng huyết áp kèm thiếu hụt nước và natri quan trọng, tăng huyết áp do mạch thận, tăng huyết áp với suy tim sung huyết. Các trường hợp trên thường kèm tăng kích thích hệ thống renin-angiotensin; dùng thuốc có thể gây hạ huyết áp đột ngột trong vài tuần đầu.

LY: BD tương tự: *Vaseretic (Mỹ - Anh)*
Viên nén: 10mg enalapril maleat và 25mg hydrochlorothiazid.

PRISTINAMYCIN

Kháng sinh chiết xuất từ Streptomyces pristina spiralis hoặc chế tạo bằng cách khác.
Pyostacine (May - Beker, Rhône Poulenc)
Stapyocine (Specia)

DT: Viên nén 500mg.

TD: Kháng sinh nhóm các synergistin, có tác dụng đến các vi khuẩn Gram (+), nhất là tụ cầu và liên cầu khuẩn và vài chủng vi khuẩn Gram (-), nhất là lậu cầu khuẩn.

CĐ: Nhiễm khuẩn ngoài da, xương do các vi khuẩn kể trên, bệnh lậu. Phòng ngừa nhiễm khuẩn nội tâm mạc. Phế quản phổi, tai mũi họng, răng miệng, niệu sinh dục, tiền liệt tuyến.

LD: Người lớn: ngày 2-3 lần, mỗi lần 2-3 viên vào bữa ăn. Trị cấp tốc bệnh lậu: 5 viên /1 lần. Trẻ em: 50 - 100mg/kg/ngày, chia 2 - 3 lần.

CCĐ: Dị ứng thuốc và Virginamycin.

LY: *Có thể bị tức và nặng bụng. Không dùng với ciclosporin.*

PROBENECID

BD: *Benemid (Merck, Sharp & Dohme)*
Bénémide (Theraplix - Pháp)
Benuryl (Canada, Israel)
Perdurine (Destelbergen)
Probalan (Mỹ)
Probecid (Astra)
Probenid (Bỉ)

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Procid (Australia)
Solpurin (Ancona)
Urecid (Australia)
Urocid (Roma)

DT: Viên 500mg probenecid.

TD: Bài acid - uric niệu, ức chế bài tiết ống thận penicillin và PAS.

CĐ: Chứng tăng acid huyết - Bệnh gút - Phụ trị liệu pháp penicillin.

LD: Uống vào bữa ăn - Trị tận gốc tăng acid uric huyết. - Tuần đầu uống 1 viên/ngày và 1mg colchicin hay 400mg phenylbutazon. - Duy trì uống 2 - 3 viên/ngày, liên tục. - Phụ trị liệu pháp penicillin, người lớn uống 4 viên/ngày trong suốt thời gian dùng penicillin. - Trẻ em trên 2 tuổi uống 1/2 - 2 viên/ngày.

PROBUCOL

BD: *Biphenamid (Anh)*
Lesterol (Merrel Dow / Lepetit)
Lipomal (Merrel Dow / Lepetit)
Lorelco (Merrel Dow / Pharmaceuticals)
Lurselle (Merrel Dow / Lepetit)
Sinlestal (Nhật Bản)

DT: Viên nén 250mg.

TD: Dẫn chất tổng hợp làm hạ nồng độ cholesterol huyết bị tăng.

CĐ: Tăng cholesterol huyết hoặc tăng triglycerid huyết ở người lớn.

LD: Người lớn ngày uống 4 viên chia 2 lần, vào bữa ăn - Dùng trên 6 tháng liền.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con bú, trẻ em dưới 16 tuổi, phối hợp với thuốc cường giao cảm.

LY: *Thuốc thường dung nạp tốt, kể cả khi dùng trong thời gian dài. Tuy nhiên, có thể gây ra vài tác dụng phụ nhẹ (không phải nghỉ dùng) như: tiêu chảy, buồn nôn, đau bụng hoặc đầy bụng. Nếu sau khi dùng 3-6 tháng, mà chưa làm giảm cholesterol huyết rõ rệt thì cần phối hợp với một số thuốc khác. Hiện nay, chưa hoàn toàn hiểu rõ cơ chế tác dụng của thuốc, chỉ mới xác định là thuốc không ảnh hưởng đến giai đoạn cuối quá trình sinh tổng hợp cholesterol ở gan và không gây tích lũy cholesterol ở gan. Có thể dùng phối hợp với các thuốc chống đông, thuốc lợi tiểu và thuốc chống đái tháo đường. Tránh dùng cho người có triệu chứng bệnh cơ tim hoặc loạn nhịp thất. Cần theo chế độ ăn giảm cholesterol và các acid béo no (mỡ nguồn gốc động vật).*

PROCAIN

Dẫn xuất hydrochlorid:

Anosycocain; Atoxycocain

BD: *Anesthocain (Sista)*
Anestetico Vis (Vis - Padova)
Aslavital (Rumani)
Bernocaine
Chlorocaine
Ethocain
Genocain
Gericain (Bungari)
Geriocain (Balan)
Gerovital H3 (Hà Lan, Rumani; Bỉ)
Herocaine
Irocain
Jenacain (Đức)
Kerocain (Kerfoot)
Lokalan - P (Graz)
Medaject (Sauerlach)
Merocait
Mynol
Neocain (Pháp)
Novanest puru (Fieberbrunn)
Novocain (Hoechst; SWR)
Paracain
Polocain (Upjohn)
Procaine Biostabilex (Pháp)
Procaine Lavoisier (Pháp)
Pyracaine
Recorcaina (Milano)
Revocain
Sevicain (Glaxo)
Syncaine (Pháp)
Syntocain (Mendrisio)
Venocaina Miro (Organon)
Vina H3 (XNDP 3/2)

Dẫn xuất isobutyrat:

Probutylin (Mỹ)

DT: Ống tiêm 1 - 2ml; dd 1 - 2% và 5%, thuốc mỡ 5-10%.

CĐ và LD: Gây tê tại chỗ dd 1 - 2%. Gây tê cột sống dd 5% (không quá 0, 5g 1 lần). Phong bế thần kinh dd 0,5 - 0,75%. Tiêm tĩnh mạch thật chậm dd 0,5 - 1% để điều hòa thần kinh thực vật. Phòng và điều trị một số biểu hiện và rối loạn dinh dưỡng ở người già (Bd. Gerovital của Rumani, Gericain của Bungari, Vitamin H3, vinacain,...); Dd 2% tuần lễ tiêm bắp 3 lần, mỗi lần 5ml. Đợt tiêm 10 - 12 lần. Nghỉ 10 ngày lại dùng đợt khác.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, hạ huyết áp, đang dùng một sulfamid và prostigmin. Những người cơ địa nhạy cảm với thuốc tê tại chỗ cùng nhóm hóa học hoặc những sản phẩm thay bằng para, loại parahydroxybenzoat. Động kinh. Trẻ em dưới 10 tuổi.

LY: *Thuốc tiêm có chứa sulfit, coi chừng sốc phản vệ (cần có thầy thuốc theo dõi). Thuốc cho test (+) doping. Rà soát xem có tiền sử dị ứng không d (hen, mày đay...) và biểu hiện tương tự đã biết. Tiêm phải chậm. Không nên dùng cho người mang thai tháng đầu thai kỳ.*

Trường hợp thuốc gây truy mạch, tiêm ngay cafein.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

PROCAINAMID

Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: *Cardiorytmin (Tampere)*
Novocamid (Hoechst)
Procainamide (Astra)
Procan SR (Parke Davis; Warner Lambert)
Procapan (Mỹ)
Pronestyl (Squibb; Labaz; Novo)
Rhythmin (Mỹ)

Dẫn xuất sulfat:

Amidoprocain
Novocainamidum

DT: Viên nén 200-250 và 500mg. Viên giải phóng chậm 500-1000mg. ống hay lọ tiêm 5 và 10ml (100mg/ml) và 1g/2ml.

TD: Chống loạn nhịp do giảm kích thích trực tiếp đến cơ tim.

CĐ: Các chứng loạn nhịp thất, ngoại tâm thu thất, điều chỉnh loạn nhịp trong khi gây mê.

LD: Người lớn cứ 4 đến 6 giờ cho uống liều 250 - 500mg. Cứ 6 giờ, tiêm tĩnh mạch 0,2 - 1g hoặc tiêm bắp 0,5 - 1g.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, blốc nhĩ - thất, nhược cơ nặng. Luput ban đỏ - Xoắn đỉnh.

LY: *Với người tổn thương ở thận và gan, luput ban đỏ toàn thân, hen phế quản. Nếu có biểu hiện triệu chứng cơ - khớp - sốt - đau họng ngừng thuốc và báo cho thầy thuốc biết ngay.*

Tác dụng phụ: *Có thể bị Luput đỏ kèm đau khớp, cơ, hạ HA, loạn nhịp tim, yếu cơ, buồn nôn, nôn, chán ăn, ngoại ban, ngứa, sốt, mày đay, chóng mặt, tăng bạch cầu ưa eosin, trầm cảm, ảo giác, giảm mất bạch cầu - tiểu cầu, tiêu chảy, thay đổi vị giác.*

PROCARBAZIN

Ibenzmethyzin

Dẫn xuất hydrochlorid:

PRO

BD: *Matulane (Roche)*
Natulan (Roche)
Natulanar (Roche)

DT: Viên nang 50mg. ống tiêm 250mg procarbazin.

TD: Tác nhân kìm tế bào, dẫn xuất từ methylhydrazin. Chống ung thư.

CĐ: Bệnh Hodgkin, dạng cục bộ và cục bộ vùng khi đề kháng với liệu pháp rọi tia đang lan toả; bệnh sarcôm dưới dạng lymphô hay xương - các tân sản khác.

LD: Liều tăng dần, ngày đầu 50mg rồi tăng 50mg mỗi ngày để đạt liều hàng ngày 250 - 300mg. Liều tổng cộng cho 1 lần điều trị tấn công phải lên tới ít nhất là 6 gam, trung bình 8 gam. Có thể tiêm tĩnh mạch hoặc tiêm truyền (liều hàng ngày pha 250ml dung dịch glucose truyền trong 3-5 giờ).

CCĐ: Quá mẫn với thuốc. Dự trữ tuỷ dưới mức. Suy giảm bạch cầu, tiểu cầu. Suy gan, thận. Bệnh không phải ác tính.

LY: *Khi bạch cầu xuống 300 và tiểu cầu dưới 100.000 cần ngừng điều trị và chỉ dùng thuốc lại khi bạch cầu và tiểu cầu đã lên trở lại. Khi giảm bạch cầu hạt nhiều, cần sử dụng kháng sinh, corticoid và truyền máu. Trong lúc điều trị tránh dùng các thuốc hướng tâm thần và rượu (kể cả nước giải khát có rượu). Thuốc gây nên những tác dụng phụ: buồn nôn, chán ăn, nôn. Kết hợp các thuốc kìm tế bào khác với liệu pháp rọi tia sẽ làm tăng tác dụng phụ.*

PROCATEROL

Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: *Masacin (Milano)*
Meptin (Nhật Bản)
Procadil (Milano)
Propulm (Parma)

DT: Viên nén 0,05mg và 25mcg. Sirô 5mcg/ml.

CĐ: Làm mất cơn co thắt phế quản trong các trường hợp: hen phế quản, viêm phế quản mạn, khí thũng phổi.

LD: Sirô: trẻ em: 1,25 mcg/kg/12 giờ. Cụ thể là: dưới 13 tháng: ngày 2 lần, mỗi lần 2-3ml. Từ 13 tháng đến 2 tuổi: ngày 2 lần, mỗi lần 3 đến 4ml.

Từ 3 đến 5 tuổi: ngày 2 lần, mỗi lần 4-5ml. Từ 6 - 15 tuổi: ngày 3 lần, mỗi lần 5ml.

Viên nén: trẻ em 6-15 tuổi ngày 2 lần mỗi lần 25mcg. Người lớn: ngày 2 lần, mỗi lần 50mcg.

CCĐ: Tăng huyết áp, bệnh tim, đái tháo đường, cường tuyến giáp.

PROCHLORPERAZIN

TK: *Chlormeprazin; Chloropernazin*

BD: *Compazin (Smith Kline - French)*
Stemetil (Specia; Canada, Italia)

Dẫn xuất edisilat:

Prochlorperazin 1,2-ethandisulfonat
Compazin (Smith Kline - French)

Dẫn xuất maleat:

Capazin
Emetiral
Anti - Naus (Australia)
Buccastem (GB - Kingston - upon - Hull)
Compazine (Smith Kline - French)
Nibromin A (Nhật Bản)
Nipodal (Bayer)
Normalmin (Nhật Bản)
Stemetil (Farmitalia; May - Baker)
Tementil (Specia)
Vertigon (Smith Kline - French)

Dẫn xuất mesilat:

Stemetil (Specia) (giọt)

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

DT: Viên nén 5 - 10 và 25mg (dạng mesylat); thuốc giọt 0,25mg/1 giọt. Ống tiêm 2ml/10mg và 5ml/25mg.

TD: An thần kinh mạnh hơn chlorpromazin; chống nôn.

CĐ và LD: uống và đặt hậu môn (chống nôn và buồn nôn): ngày uống 2 - 3 lần, mỗi lần 5mg. Loạn tâm thần: người lớn: 15 - 150mg/ngày, chia 3-4 lần.

Tiêm: rối loạn tâm thần cấp; chứng nôn ở các khoa ngoại, sản - Tiêm sâu bắp: 10 - 15mg/ngày hoặc tiêm truyền tĩnh mạch: 25mg pha vào 500ml dd NaCl 0,9%.

CCĐ: Mẫn cảm với dẫn chất phenothiazin, phụ nữ có thai, trẻ em dưới 6 tuổi.

LY: *Xem thêm Promethazin.*

PROCHON *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nang có: Vitamin E 150mg; chondroitin sulfat 90mg; fursultiamin 12,5mg; vit B2 6mg; vit B6 25mg; vit B12 30mcg; Ca pantothenat 15mg; vit PP 50mg; gamma orizanol 5mg.

CĐ: Các chứng đau cổ, vai, tay, chân, tê rứt do thần kinh, chóng mặt. Bổ sung các vitamin cần thiết cho cơ thể.

LD: Trên 8 tuổi uống 1 viên/lần × 2 lần/ngày.

CCĐ: Quá mẫn với thuốc. Có thai.

LY: *Có thể có khó chịu ở dạ dày hoặc táo bón, tiêu chảy. Ngừng thuốc.*

Có thể thay đổi kỳ kinh, lượng kinh nguyệt.

PROCODAZOL

Kích thích miễn dịch

1H-Benzimidazol-2-propanoic acid

Dẫn xuất ethyl ester:

Estimulocel (Tây Ban Nha)

PROCOLD *(Indonesia)*

DT: Viên nén chứa: 500mg paracetamol, 30mg cafein và 2mg chlorpheniramin maleat.

TD: Giảm đau hạ nhiệt, chống cương tụ ở niêm mạc mũi và chống dị ứng.

CĐ: Điều trị triệu chứng sốt, nhức đầu, cương tụ niêm mạc mũi kèm sổ mũi, cảm cúm, viêm mũi dị ứng.

LD: Ngày 3-4 lần; mỗi lần: người lớn 1 viên, trẻ em 6-12 tuổi: 1/2 viên; 2-5 tuổi: 1/4 viên.

CCĐ: Mẫn cảm với 1 thành phần của biệt dược. Glôcôm; đang dùng thuốc loại IMAO.

LY: *Còn có dạng sirô, cứ 5ml chứa 125mg paracetamol; 6mg phenylpropanolamin và 1mg chlorpheniramin maleat.*

BD tương tự: *Corypadol (Vidipha)*

Pamolcap (CTDP An Giang)

PROCTOCORT

DT: Lọ thuốc nổi bọt bơm bậu môn mỗi liều: hydrocortison acetat 90mg.

TD: Chống viêm.

CĐ: Viêm đại tràng chảy máu. Viêm trực tràng sau trị liệu radium-viêm trực tràng sau cắt tá tràng. Bệnh Crohn đại tràng.

LD: Lắc mạnh thuốc, bơm thuốc trong hậu môn. Người bệnh nằm nghiêng. Bơm 1 liều 90mg mỗi ngày, trong 2 tuần, rồi 1 liều cách 2 - 3 ngày trong 4 tuần tiếp theo.

CCĐ: Chung cho corticoid: loét dạ dày-tá tràng tiến triển, nhiễm khuẩn, vi nấm-tại chỗ: nghẽn, áp xe, thủng, viêm màng bụng, vừa nối ruột xong, lỗ rò lan rộng.

LY: *Không dùng lâu dài, liều cao. Không dùng khi có thai.*

(Xem Prednison).

PROCTOLOG *(Pháp)*

DT: ống 20g thuốc mỡ/thuốc đạn có: trimebutin 1,16g/120mg, các ruscogenin 0,1g/10mg.

TD: Chữa trĩ.

CĐ: Viêm hậu môn, trĩ, nứt kẽ hậu môn, hội chứng nứt nẻ, viêm hậu môn kết hợp nứt nẻ, chảy máu trực tràng-trĩ và nứt nẻ.

LD: Bôi 1-2 lần thuốc mỡ /ngày. Đặt 1-2 đạn/ngày.

PROCTO-Glyvenol *(Ciba-Geigy)*

DT: Kem bôi hậu môn ống 30g. Thuốc đạn hộp 5 viên, 100g có: tribenosid 5g, lidocain HCl 2g. Một thuốc đạn có: Tribenosid 400mg, lidocain HCl 40mg.

CĐ: Trĩ nội và trĩ ngoại.

LD: Cấp tính bôi kem hoặc đặt thuốc 2 lần/ngày sáng và tối, sau đó giảm xuống 1 lần/ngày. Ống 30g dùng khoảng 30 lần.

CCĐ: Mẫn cảm với 1 thành phần của thuốc.

LY: - *Hạn chế dùng cho người mang thai, nhất là 3 tháng đầu thai kỳ.*

- *Cân nhắc lợi/hại khi dùng cho người đang nuôi con bú.*
- *Có thể đau rát nhẹ tại chỗ.*
- *Tăng vận động ruột.*

PROCTOSEDYL *(Roussel)*

DT: Thuốc mỡ - ống 10g.

1g có: Framycetin sulfat 10mg; Hydrocortison acetat 5,58mg; Heparin sodic 100đv; Esculosid 10mg; Ethylaminobenzoat 10mg; Butylaminobenzoat 10mg.

CĐ: Trĩ nội và trĩ ngoại. Ngăn ngừa tái phát trĩ, biến chứng trĩ (ngứa hậu môn, eczema hậu môn, viêm trực tràng, nứt hậu môn v.v... Sau phẫu thuật trĩ. Trĩ sau sinh.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

LD: Bôi 2 lần, sáng và chiều sau khi đại tiện. Cần bôi sâu gần canuyn vào ống, đưa vào hết tầm, bóp nhẹ để thuốc vào vừa đủ rồi rút ống ra.

CCĐ: Dị ứng nhạy cảm chéo aminoglycosid. Nếu nhiễm khuẩn, cần dùng kháng sinh (toàn thân). Dùng thuốc lâu dài xuất hiện tính mẫn cảm.

PROCTOSONE *(Technilab)*

DT: Thuốc mỡ và thuốc đạn có:

Hydrocortison	0,5%/5mg
Cinchocain	0,5%/5mg
Neomycin	1%/10mg
Esculin	1%/10mg

CĐ: Bệnh trĩ. Làm giảm sưng, ngứa, khó chịu tổn thương trực tràng.

LD: Lấy 1 lượng thuốc vừa đủ hoặc 1 thuốc đạn, đặt 2 lần/ngày, sáng và tối (có dụng cụ kèm).

CCĐ: Quá mẫn với thuốc; lao; nấm; virus.

LY: - *Chỉ dùng thuốc trong khoảng 7 ngày.*

- Thận trọng với người mang thai, nuôi con bú.

- Có thể có: cảm giác nóng rát-viêm da tiếp xúc-tác dụng corticoid toàn thân.

- Không dùng cùng lúc với erythromycin, vincamin, các salicylat, INH, rifampicin, các muối Al-Mg, vaccin, thuốc chống đông...

PROCTOSONE Oint *(Canada)*

DT: Mỡ da có: cinchocain, esculin, hydrocortison, neomycin.

PROCTOSONE Sups *(Canada)*

DT: Thuốc đạn.

CĐ: Chữa trĩ.

PROCYCLIDIN

Dẫn xuất hydrochlorid:

Arpicolin (GD - Leeds)
Kemadren (E - Abala de Henares)
Kemadrin (Wellcome)
Kemadrine (Burroughs Wellcome)
Osnervan (Burroughs Wellcome)
Procyclid (Canada)

DT: Viên nén 5mg.

TD: Có hoạt tính chống tiết cholin ở trung ương và ngoại vi (thuốc chống Parkinson) còn có tác dụng an thần nhẹ.

CĐ: Parkinson (ở người già và sau viêm não). Phòng và điều chỉnh các rối loạn ngoài tháp do dùng các thuốc an thần kinh.

LD: Cần dùng liều tăng dần: bắt đầu, ngày 3 lần, mỗi lần 1/2 viên. Liều trung bình; ngày 2-6 viên.

CCĐ: Tuyệt đối: mạch nhanh, liệt ruột. Tương đối: glôcôm, adenom tuyến tiền liệt.

LY: *Nên tránh dùng cho phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú. Tránh phối hợp với một thuốc chống tiết cholin khác, nhưng có thể dùng phối hợp với levodopa. Tránh nghỉ thuốc đột ngột.*

PROFENAMIN

TK: *Ethoproprazin*
Isothiazin
Phenopropazin

BD: *Parkin (Nhật Bản)*

Dẫn xuất hibenzat:

Profenamin O-(4-hydroxybenzoyl) benzoat
Parkin hybenzat (Nhật Bản)

Dẫn xuất hydrochlorid:

Dibutil (Bayer)
Parphezin
Parsidol (Warner - Chilcott)
Parsitan (Rhône, Poulenc; Canada)
Parsotil (Rhône, E - Alcorcon)
Rodipal (Đức)

DT: Viên nén 50mg.

TD: Trị Parkinson (chống tiết cholin trung tâm).

CĐ: Bệnh Parkinson nguyên phát hoặc sau viêm não.

LD: Bắt đầu, ngày 1-4 viên, sau cứ 5 ngày tăng thêm 1-2 viên, cho tới liều có hiệu lực 3-10 viên/ngày, chia 4-5 lần.

CCĐ: Glôcôm góc đóng, nguy cơ ứ nước tiểu do rối loạn niệu đạo-tuyến tiền liệt.

LY: *Không được nghỉ thuốc đột ngột.*

PROFILATE SD *(Mỹ)*

DT: Lọ chứa yếu tố VIII người 250 IU - 1500 UI.

CĐ: Bệnh ưa chảy máu.

PROGABID

Halogabide

BD: *Gabren (Pháp)*

DT: Viên nén bọc 300 và 600mg. Gói thuốc bột 150mg.

TD: Chất chủ vận trực tiếp của các thụ thể với acid gamma aminobutyric, có hoạt phổ rộng chống động kinh, không có hiệu lực đến chức năng thần kinh-nội tiết và không có hiệu lực tiêu cực đến trí nhớ và các thử nghiệm tâm thần-vận động.

CĐ: Điều trị các bệnh nhân động kinh đã dùng các thuốc chống động kinh khác mà chưa khỏi, dùng đơn thuần hoặc phối hợp để điều trị bệnh động kinh ở người lớn và trẻ em, trong các thể như: Động kinh toàn thể tự phát: cơn kiểu lớn, chứng giật rung cơ. Các động kinh toàn thể triệu chứng, hội chứng West, hội chứng Lenox-Gastaut, động kinh giật rung cơ đặc biệt. Các chứng động kinh một phần.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

LD: Liều 24 giờ chia làm 3 lần uống như sau: Trẻ em 35-45mg/kg/ngày. Người lớn: 25-35mg/kg/ngày. Cần tăng liều dùng dần dần, để từ 2-3 tuần đạt liều dùng kể trên.

CCĐ: Bệnh gan cấp hoặc mạn.

LY: *Viêm gan hủy tế bào, tăng các transaminase. Chán ăn, suy nhược phải ngừng thuốc. Do đó trước khi dùng và trong thời gian dùng cần theo dõi chức năng gan. Tránh dùng cho trẻ em dưới 13 tháng. Phụ nữ có thai nên tránh dùng, nếu cần thiết dùng phải cân nhắc lợi, hại.*

PROGERIL

DT: Lọ 50ml giọt uống có: dihydroergotoxin methan sulfonat 50mg, papaverin 2mg: Viên tác dụng lâu có: dihydroergotoxin 2,5mg, papaverin HCl 150mg.

TD: Kết hợp một nghẽn alpha (DHET) và chất giãn cơ mạnh.

CĐ: Các rối loạn chức năng do lão hóa não, rối loạn thăng bằng (chóng mặt), rối loạn tâm thần (trí nhớ, sự tập trung, trì trệ trí tuệ). Các di chứng tai biến mạch máu não, suy tuần hoàn võng mạc, rối loạn ốc tiền đình do thiếu máu cục bộ.

LD: Loại tác dụng lâu: uống ngày 2 viên, cách 12 giờ uống 1 viên vào bữa ăn. Loại giọt: 30 giọt /lần x 3 lần/ngày. Uống vào bữa ăn. Người già, ốm yếu cần giảm xuống 1/2 liều.

CCĐ: Tăng áp lực sọ. Rối loạn dẫn truyền trong tim.

LY: *Papaverin làm giảm hoạt tính Levodopa (không dùng cùng lúc).*

PROGESTERON

Progestin

TK: *Lutogynon; Prolusteron; Syntolutin*

BD: *Biograviplan (Grunenthal)*
Colprosteron (Ayerst)
Corluton (Mỹ)
Corpomon (Mỹ)
Cyclogest (Hoechst - Roussel)
Gesterol (Canada)
Geston (GB - Greenford, Middx)
Gestormon (Godeau)
Glanducorpin (Hungari)
Hormoflavine (Pháp)
Lipo - Lutin (Parke - Davis)
Lucorteum (Merck Sharp - Dohme)
Lugerol (CTD Bình Định)
Luteinol (Canada)
Luteosteron (Unterach)
Lutex - Leo (Ballerup)
Lutocor (Bern)
Lutoform (Anh)
Lutogyl (Roussel VN)
Lutromon (Mỹ)
Nalutron
Progelan (Mỹ)
Progelun (Pisa)
Progest (Mỹ)
Progestaject (Mỹ)
Progestasert (Mỹ; Milano; Pháp)
Progestolo (Cremona)
Progestosol (Pháp)
Progestronaq - LA (Mỹ)
Proton (Mỹ)
Syngesteron (Pfizer)
Syngestrets (Pfizer)
Utrogestran (Pháp)

DT: Ống tiêm 1ml/5-10-25 và 50mg. ống 100mg/2ml trong dd dầu. Viên nang 100mg (dạng vi phân), Bd Utrogestan. Dd dùng ngoài 4-8% (dạng gel). Bd Progestogel, hoặc dd nước cồn 0,5%, Bd progestosol.

TD: Trợ thai, chống estrogen, kháng androgen nhẹ và kháng aldosteron, ở tuyến vú (tham gia vào sự phát triển và phân biệt hóa các tuyến sữa). Điều hòa tiết dịch bã nhờn ở ngoài da.

CĐ: Đe doạ sẩy thai và phòng sẩy thai liên tiếp, hội chứng tiền kinh, kinh nguyệt không đều, bệnh vú lành tính, rối loạn tiền mãn kinh, vô sinh do suy hoàng thể. Tăng tiết bã nhờn ở da đầu và mặt, chứng hói đầu do tiết bã nhờn, trứng cá,...

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 1 viên (sáng và tối). Sẩy thai: tiêm bắp 10 - 25mg/24 giờ. Bôi gel trên vú: ngày 1 lần (dùng liên tục kể cả khi có kinh). Bôi dd ngày 1-2 lần rồi để khô đến 2-3 phút. Đợt dùng 3 - 6 tuần.

CCĐ: Suy gan nặng. Quý 2-3 của thai kỳ. Viêm tĩnh mạch huyết khối, tắc mạch huyết khối, tai biến mạch não, chảy máu âm đạo không rõ nguyên nhân, thai chết lưu. Dị ứng thuốc, ung thư vú, tử cung, test thử thai.

LY: *Sẩy thai do di truyền, với loạn cơ học, nhiễm khuẩn không dùng thuốc. Thuốc làm ngắn chu kỳ kinh. Dùng quá liều: chảy máu gian phat. Thuốc gây buồn ngủ, chóng mặt, đau bụng, đau đầu, đau khớp, buồn nôn, tiêu chảy, táo bón, bồn chồn, trầm cảm, to vú, đái nhiều, giao hợp đau, ngứa, khí hư, chán ăn, mệt mỏi, hen.*

PROGLUMETACIN

Chống viêm - Giảm đau

Dẫn xuất dimaleat:

Afloxan (Áo)
Miridacin (Nhật Bản)
Protaxil (Tây Ban Nha; Bergisch Gladbach)
Protaxon (Bergisch Gladbach; Fieberbrunn)
Proxil (Monza)

DT: Viên 150mg - 300mg. Thuốc bôi ngoài da ống 30g.

TD: Thuốc giảm đau, chống viêm không steroid. ức chế tổng hợp prostaglandin, vào cơ thể giảng

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

hoá thành glutaramic và indoleacetic. Indoleacetic có tác dụng chống viêm, ức chế sinh tổng hợp prostaglandin thông qua ức chế enzym cyclo - oxygenase (COX) và leucotrien do ức chế lipoxygenase glutaramic, làm nên hàng rào bao quanh phần có hoạt tính chống viêm, ngăn ngừa tiếp xúc với màng nhày dạ dày, giảm kích ứng trực tiếp trên dạ dày; đó là yếu tố bảo vệ niêm mạc dạ dày. Thuốc không ảnh hưởng đến chức năng chuyển hoá tổng hợp sụn khớp.

CĐ: - Đau khớp: viêm khớp, thoái hoá khớp, viêm khớp dạng thấp.

- Thấp khớp: mạn, tiến triển, cấp, viêm cột sống, goutle cấp.

- Chấn thương: dập cơ, bong gân, bầm cơ, giảm đau trong gãy xương, rách cơ, phẫu thuật tạo hình.

- Rối loạn cấp khớp và cận mạch: viêm quanh khớp, bao cơ, cơ màng hoạt dịch. Cứng cổ, đau viêm rễ thần kinh, đau lưng, đau thần kinh toạ, viêm mô mềm, viêm tắc tĩnh mạch.

- Khoa TMH: Viêm tai - xoang - mũi họng - lưỡi - xương chũm.

LD: 300 - 600mg/ngày; chia 2 lần, trong bữa ăn, trong 2 tuần và hơn nữa nếu cần. Nặng có thể dùng tới 900mg, chia 3 lần/ngày.

Duy trì: 300 - 450mg/ngày.

Thuốc bôi: xoa 1 lớp mỏng lên chỗ đau, 2 - 3 lần/ngày.

CCĐ: Mẫn cảm và dị ứng thuốc dẫn xuất indol. Những tuần cuối của thai kỳ.

LY: *- Thuốc không ảnh hưởng tới dạ dày, nhưng với người đang loét dạ dày cần thận trọng và theo dõi.*

- Không nên dùng cho người mang thai hoặc đang nuôi con bú.

- Theo dõi sử dụng với người suy thận, rối loạn hệ thần kinh trung ương.

- Thuốc bôi dùng dài ngày có thể gây dị ứng - (ngừng thuốc).

- Thận trọng với người có rối loạn chảy máu.

- Có thể thấy buồn nôn thoáng qua, táo bón, nhức đầu, đau vùng thượng vị.

PROGLUMID

KXM
Xylamid
BD: *Nulsa (Mỹ)*
Promid (Nhật Bản)
Snol (E - Orihuela)
Xyde (Gedeon Richter)

DT: Viên nén 200mg; ống tiêm 5ml/400mg.

TD: Chống tiết dịch vị (nhưng không phải là thuốc chống tiết cholin). Liệt thần kinh đối giao cảm.

CĐ: Loét dạ dày-tá tràng, hồi lưu thực quản, thoái vị khe thực quản, viêm dạ dày...

LD: Cơn đau cấp: trong 20 ngày đầu tiêm bắp hoặc tĩnh mạch chậm 1 ống/ngày, phối hợp với ngày 2 lần, mỗi lần 2 viên trước bữa ăn; và 20 ngày tiếp, sau dùng: ngày 3 lần, mỗi lần 2 viên. Các chỉ định khác và giữa những cơn đau: ngày 4 - 6 viên, chia 2 - 3 lần.

CCĐ: Phụ nữ có thai (3 tháng đầu).

PROGUANIL

Chloriguan
Proguanid
Dẫn xuất hydrochlorid:
BD: *Diguanil*
Guanatol (Lilly)
Paludrine (Ayerst, ICI)
Palusil

DT: Viên nén 25 và 100mg.

TD: Chống nguyên sinh động vật, trị sốt rét.

CĐ và LD: Cắt cơn sốt rét: người lớn ngày 3 lần, mỗi lần 100mg trong 5 - 7 ngày. Phòng sốt rét: mỗi tuần uống 1 ngày 3 viên 0,10g hoặc mỗi tháng 1 liều 3 viên 0,10g x 5 ngày.

LY: *Nếu falciparum đã kháng với thuốc này thì không nên dùng. Suy thận thì giảm liều.*

PROGYLUTON *(Schering AG)*

DT: Viên nén: vỉ thuốc có lịch ghi hướng dẫn ở mặt sau. Gồm 21 viên nén, 11 viên, mỗi viên có: 2mg estradiol valerat và 10 viên, mỗi viên có: 2mg estradiol valerat và 0,5mg norgestrel.

TD: Tạo chu kỳ kinh nguyệt sinh lý, thiếu hormon lúc bắt đầu thời kỳ mãn kinh đôi khi sớm hơn. (Biểu hiện: bốc hoả, vã mồ hôi, rối loạn giấc ngủ, trầm cảm, cáu giận, nhức đầu, chóng mặt, bàng quang dễ kích thích.

CĐ: Triệu chứng tiền mãn kinh và mãn kinh: vô kinh nguyên phát, thứ phát, kinh nguyệt không đều, (cắt bỏ buồng trứng).

LD: Trước khi dùng cần khám chuyên khoa, cả vú và phết tế bào tử cung. Chắc chắn không có thai, sau đó khám 6 tháng lần. Bóc nhãn bảo vệ, dán miếng này lên mặt trắng vỉ thuốc sao cho ngày trong tuần bắt đầu dùng thuốc phải ở ngay dưới phần màu đỏ có chữ "Bắt đầu". Mỗi viên thuốc ứng với 1 ngày trong tuần. Uống hàng ngày theo mũi tên cho đến hết 21 viên. Nuốt viên thuốc với nước. Bắt đầu uống từ ngày thứ 5 của chu kỳ kinh nguyệt. Vô kinh hoặc kinh không đều dùng do thầy thuốc ghi đơn. Có 7 ngày không uống thuốc mà trong khoảng thời gian này từ 2 - 4 ngày sau khi uống viên thuốc cuối cùng, xuất huyết như thấy kinh. Lại bắt đầu vỉ thuốc khác sau 7 ngày ngưng thuốc.

CCĐ: Có thai. Rối loạn chức năng gan. Tiền sử vàng da hoặc ngứa, hội chứng Dubin-Johnson, hội chứng Rotor, u bướu gan, huyết khối tắc

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

mạch, thiếu máu hồng cầu lưỡi liềm, có hoặc nghi ngờ u tử cung, vú, lạc nỗi mạc tử cung, đái tháo đường, rối loạn chuyển hoá lipid, Herpes khi có thai, xơ cứng tai nặng khi có thai..

LY: - *Thuốc không phải là thuốc ngừa thai.*

- Ngừng thuốc ngay nếu: đau bên đầu, rối loạn đột ngột giác quan (thị giác, thính giác), triệu chứng huyết khối, viêm gan, ngứa, vàng da, động kinh, tăng HA, có thai.

Xem thêm estradiol.

PROHEPATIS *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nén:

Liver hydrolysat	70mg
L- cystein	20mg
Cholin bitartrat	100mg
Inositol	25mg
Cyanocobalamin	1,5mcg

CĐ: - Hỗ trợ trong điều trị viêm gan cấp, mạn, gan nhiễm mỡ, xơ gan.

- Dự phòng xơ gan ở người uống rượu, hút thuốc lá, thuốc độc cho gan.

- Điều trị mụn, nám da, dị ứng thể tạng.

- Tăng cường sức đề kháng của cơ thể: mệt mỏi, chán ăn, giảm sút thể trạng.

LD: Uống 1 - 2 viên/lần x 3 lần/ngày.

LY: *Có thể bị: buồn nôn, chướng bụng, ban da, hiếm bị nhức đầu, đôi khi nóng bừng.*

PROLACTIN

Mammotrophin, physolactin là nột tiết của thùy trước tuyến yên gây tiết sữa.

DT: Lọ 5ml, mỗi ml có 5 đơn vị.

CĐ và LD: Làm tăng tiết sữa sau khi đẻ. Tiêm bắp thịt 1ml, 2 lần 1 ngày trong 5 - 6 ngày.

PROLINTAN

Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: *Catovit (Merck, Sharp - Dohme; Đức)*
Katovit (Boehringer; Biberach)
Promotil (Pháp)
Villescon (Pfizer, Boehringer)

DT: Viên bọc đường 10mg.

TD: Kích thích tâm thần, kích thích hoạt động trí óc (nooanaleptique).

CĐ: Các suy nhược chức năng tâm thần ở người lớn và trẻ em trên 6 tuổi.

LD: Người lớn uống 2 - 3 viên/ngày vào sáng và trưa. Trẻ em 7 - 15 tuổi uống 1 - 2 viên/ngày, chia làm 2 lần.

CCĐ: Suy tim, tăng huyết áp, cường giáp, động kinh, biểu hiện loạn tâm thần, tiền sử biếng ăn, glôcôm, điều trị bằng các IMAO. Trẻ em dưới 7 tuổi, phụ nữ có thai.

LY: *Dùng thuốc lâu dài có thể gây nghiện và phát triển nhanh tác dụng kích thích tâm thần. Dùng liều cao sẽ bị: run rẩy, nhịp tim nhanh, kích thích, ưu tư, mất ngủ, buồn nôn, táo bón, nhức đầu, khô miệng.*

PROLONIUM Iodid

Liệu pháp Iod

TK: *Prolonum*

BD: *Endojodin (Bayer)*
Intrajodina (Pisa)
Idopropano (Milano)
Trijodina (Ercolano - Resina)
Yosofasa (Valencia)

PROMAG *(Indonesia)*

DT: Viên nén chứa

Mg trisilicat	300mg
Al hydroxyd gel	300mg
Dimeticon	25mg
Vitamin B1	2mg
Vitamin B2	1mg
Vitamin B6	0,5mg
Vitamin B12	10mcg
Niacinamid	5mg
Ca pantothenat	1mg

TD: Phối hợp thuốc chống acid dịch vị, chống đầy hơi và các vitamin nhóm B.

CĐ: Trị triệu chứng đau thượng vị, đau bụng, chậm tiêu, buồn nôn kèm các chứng loét dạ dày - tá tràng, tăng acid dịch vị.

LD: Ngày 3-4 lần. Mỗi lần: người lớn 1-2 viên; trẻ em: 1/2 - 1 viên. Uống 1-2 giờ sau bữa ăn và khi đi ngủ buổi tối.

PROMAZIN

Verophen

Dẫn xuất hydrochlorid:
Frenil

BD: *Atarzine (Canada)*
Calmotal (Mede)
Centractyl (Astra)
Eliranol (Wyeth)
Frenil (Ba Lan)
Neuroplegil (Pisa)
Prazine (Wyeth)
Promanyl (Canada)
Promazettes (Canada)
Promezerine (Canada)
Protactyl (Soborg)
Prozine (Mỹ)
Sediston (Serono)
Sparine (Soborg)
Starazine (Tampere)
Talofen (Milano)
Tranquazine (Mỹ)

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Dẫn xuất phosphat:
Soniphenin (Đức)

DT: Viên nén 25 và 50mg. Ống tiêm 2ml dd 2,5%.

CĐ: An thần, chống nôn và tăng cường tác dụng các thuốc mê, thuốc ngủ (như chlorpromazin).

LD: Uống 0,05 - 0,1g mỗi lần sau bữa ăn, ngày uống 2 - 4 lần. Tiêm bắp thịt: mỗi lần từ 0,05 - 0,1g (dung dịch 0,5%), ngày tiêm 2 - 3 lần. Khi dùng, lấy dung dịch 2,5% trong ống tiêm pha loãng 5 lần dung dịch novocain 0,25 - 0,5% hoặc dung dịch natri chlorid 0,9%. Tiêm tĩnh mạch:

1 - 2ml dung dịch promazin 2,5% hòa loãng trong 10 - 20ml dung dịch glucose 40% hoặc dung dịch Natri chlorid 0,9%. Để phòng trụy mạch, phải nằm 1 - 2 giờ sau khi tiêm.

CCĐ: Rối loạn chức năng gan, viêm thận, các trạng thái dễ nghẽn mạch, rối loạn dẫn truyền cơ tim.

PROMEGESTON

Progestin

Surgestone (Pháp)

DT: Viên nén 0,125-0,25 và 0,5mg.

TD: Là progesteron tổng hợp, dẫn xuất của norpregnan.

CĐ: Rối loạn phụ khoa, thiếu hoàng thể: kinh nguyệt không đều, do rối loạn rụng trứng. Đau khi có kinh. Hội chứng tiền kinh nguyệt. Đau vú. Xuất huyết tử cung cơ năng và rong kinh trong u xơ. Rối loạn thời kỳ tiền mãn kinh. Mãn kinh.

LD: Dùng đúng liều chỉ định. Suy hoàng thể, từ ngày thứ 16 đến ngày thứ 25 của chu kỳ thường là 0,125mg - 0,500mg/ngày, uống 1 lần. Điều trị thay thế khi mãn kinh, không nên dùng estrogen đơn thuần (tăng sản nội mạc tử cung), phải dùng promegeston trong 12 ngày cuối của đợt dùng thuốc, rồi ngừng dùng thay thế khoảng 1 tuần, có thể bị xuất huyết do thiếu hụt. Liều dùng tùy theo từng người thường là 0,250 - 0,500mg/ngày, uống 1 lần.

CCĐ: Tuyệt đối: rối loạn chức năng gan.

- Tương đối: đái tháo đường, tiền sử viêm tắc tĩnh mạch huyết khối, mang thai.

LY: *Nếu giảm thị lực, song thị, tổn thương mạch võng mạc tai biến viêm tắc tĩnh mạch huyết khối, nhức đầu nhiều phải ngừng thuốc.*

- Thận trọng với người: tiền sử nhồi máu cơ tim, nhũn não, tăng huyết áp, đái tháo đường.

- Trường hợp bị vô kinh khi dùng thuốc, cần đảm bảo không phải thụ thai.

- Không dùng cho người đang nuôi con bú (thuốc qua sữa mẹ).

- Có thể bị rối loạn kinh nguyệt, vô kinh, xuất huyết giữa 2 kỳ kinh. Hiếm gặp: tăng tiết bã nhờn, tăng cân, rối loạn tiêu hóa, thiểu năng tĩnh mạch nặng chi dưới, có thể bị vàng da, ứ mật, ngứa.

PROMESTRIEN

Promestrienum

BD: *Colpotrophine (MC - Monte Carlo)*
Delipoderm (Monte Carlo; Tây Ban Nha)

DT: Kem bôi và dung dịch bôi 1% promestrien. Thuốc đạn phụ khoa 10mg.

TD: Estrogen - Rối loạn dinh dưỡng âm hộ, tiền đình, vòng âm đạo mé ngoài. Chất ức chế tiết bã nhờn ở da.

CĐ: Kem: tăng tiết bã nhờn da không lông có biến chứng hay không có trứng cá. Dung dịch: tiết bã nhờn da đầu - viêm da bã nhờn có vẩy, bệnh vẩy phấn đầu (Pityriasis) tăng tiết bã nhờn da không lông. Viên: dưỡng âm đạo do thiếu estrogen. Chóng lành sẹo ở tử cung, âm đạo, âm hộ, sau sinh, sau mổ, vật lý trị liệu.

LD: Kem: rửa sạch da, bôi và chà xát vào sáng và chiều, hàng ngày trong 2 - 3 tháng, sau đó chỉ dùng vào buổi chiều. Dung dịch: bôi 0,5 - 1ml/lần/ngày, trong nhiều tháng. Bôi chà xát nhẹ. Viên đặt: mỗi ngày 1 viên.

CCĐ: Tiền sử ung thư có liên quan tới estrogen.

PROMETAN

DT: Sirô - Viên; viên có: promethazin chlohydrat 15mg. Sirô có: promethazin chlohydrat 100mg, acid citric 375mg, sirô vừa đủ 100ml.

TD: Kháng histamin. Gây ngủ. Giảm đau.

CĐ: Dị ứng, nổi mề đay, hen suyễn dị ứng, khó ngủ, mất ngủ, sổ mũi, say tầu xe, Dị ứng do công phạt thuốc. Côn trùng đốt.

LD: Theo chỉ dẫn của thầy thuốc hoặc toa, nhãn thuốc. Người lớn uống mỗi lần 1-2 viên, ngày uống 2-6 viên hoặc 1-2 thìa canh sirô, ngày uống 3-6 thìa canh. Trẻ em trên 6 tuổi uống mỗi lần 1 viên, ngày uống 2-3 viên. Trẻ em từ 6 tháng - 2 tuổi uống mỗi lần 1-2 thìa cà phê, uống 2 lần trong ngày. Trẻ em từ 2 - 5 tuổi mỗi lần uống 1-2 thìa cà phê, uống 3 lần trong ngày. Trẻ em từ 5-10 tuổi uống mỗi lần 1-2 thìa cà phê, uống 5 lần trong ngày.

LY: *Thuốc gây buồn ngủ. Khi lái xe tầu, không nên dùng thuốc. Cấm uống rượu khi dùng thuốc.*

PROMETHAZIN

BD: *Atosil (Bayer; Kiln)*
Eusedon (Eitorf)
Tussifargan (Italia)

Dẫn xuất camsilat:
Promethazin camphorsulfonat

Dẫn xuất hydrochlorid:
Proazamin chlorid
Anergan (Mỹ)
Atosil (Bayer; Kohn)
Baymethazin (Mỹ)

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Dorme (Mỹ)
Fargan (Italia)
Fenazil (Vicenza)
Dẫn xuất hydroethylchlorid:
Lergobit (Vedback)
Dẫn xuất maleat:
Romergan (Rumani)
Dẫn xuất teolat:
Promethazin 8-chlorotheophyllinat
Avomin (May - Baker)

DT: Viên nén bọc đường 10-12,5-25-50mg. ống tiêm 25 - 50mg. Thuốc đạn trực tràng 12,5-25-50mg. Kem bôi 2%. Giọt uống. Dung dịch uống.

TD: Thuốc kháng histamin tổng hợp, mạnh nhất hiện nay, hơn cả diphenhydramin và aminazin, còn có tác dụng gây ngủ, giảm đau, an thần, giảm lo âu, chống nôn.

CĐ: Bệnh dị ứng ở ngoài da và đường hô hấp, chứng nôn nao khi đi tàu xe, phối hợp trong tiền mê với thuốc giảm đau và thuốc gây tê. Viêm mũi co thắt. Viêm kết mạc. Phù Quincke. Mày đay. Mất ngủ ở người lớn. Đề phòng hoặc chữa trị các phản ứng quá mẫn.

LD: Người lớn, ngày uống 2 - 3 lần, mỗi lần 25mg sau khi ăn, nên uống trước khi đi ngủ. Thuốc tiêm để giành cho cấp cứu: (như cơn hen). Tiêm bắp 1-2ml dung dịch 2,5% hoặc tiêm tĩnh mạch: 5 - 10ml dung dịch 0,5%. Không tiêm dưới da vì gây kích ứng. Viên thuốc đạn giành cho các trường hợp mất ngủ, ngứa hậu môn, hoặc khi cần có tác dụng kéo dài (nạp 1-2 viên /24 giờ).

CCĐ: Glôcôm góc đóng. Trạng thái hôn mê. Mẫn cảm thuốc. Đang dùng thuốc ức chế TKTƯ. Bí đái do rối loạn niệu đạo-tiền liệt tuyến.

LY: - *Thuốc tiêm có chứa sulfit coi chừng sốc phản vệ. Không tiêm dưới da.*
- *Không nên dùng thuốc cho trẻ em dưới 2 tuổi, có khả năng gây ngừng thở chết đột ngột (chú ý tiền sử gia đình).*
- *Không nên dùng cho người mang thai 3 tháng đầu và 3 tháng cuối thai kỳ, hoặc người đang nuôi con bú.*
- *Thuốc gây ngủ, thận trọng với người vận hành máy làm việc trên cao, nơi nguy hiểm.*
- *Thuốc gây keo dịch tiết phế quản, khô miệng, táo bón, bí đái, kích thích hoặc lú lẫn ở người cao tuổi; một số trường hợp rối loạn vận động nếu dùng thuốc kéo dài, hiện tượng kích thích ở trẻ em và sơ sinh, nhìn mờ, ban da, chóng mặt, tăng hoặc giảm HA, mệt mỏi, ù tai, nhìn đôi, mất ngủ, cơn động kinh, ngất, buồn nôn, nôn, ác mộng, bồn chồn, cơn xoáy mắt, vẹo cổ, giảm bạch cầu, tiểu cầu, viêm da dị ứng, vàng da, nguy cơ sâu răng.*
- *Nếu dùng thuốc lâu dài cần kiểm tra thường xuyên công thức máu.*
- *Không uống rượu khi dùng thuốc.*
- *Không dùng với các thuốc kháng cholin (kháng histimin, thuốc an thần, thuốc Parkinson, thuốc chống co thắt kiểu atropin, disopyramid, thuốc trầm cảm ba vòng), opiat, giảm đau khác, barbiturat, các thuốc trấn tĩnh, thuốc suy giảm TKTW, epinephrin, IMAO, các dẫn chất phenothiazin, các chẹn beta adrenergic và levodopa.*

PROPACETAMOL

Dẫn xuất hydrochlorid:
Pro - Dafalgan (UPSA, Rueil - Malmaison)

DT: Lọ bột tiêm 1g kèm ống dung môi.

TD: Hạ nhiệt. Giảm đau. Vào cơ thể thủy phân nhanh, giải phóng ra paracetamol.

CĐ: Đau sau mổ, đau do ung thư, đau do hóa trị liệu... Sốt nhiễm khuẩn, bệnh ác tính.

LD: Người lớn, tiêm 1 lọ 1g/lần x 2 lần/ngày (tiêm tĩnh mạch). Không dùng quá 8g/ngày.

CCĐ: Mẫn cảm thuốc. Suy chức năng gan. Có thai 3 tháng đầu.

LY: *Có thể có vài phản ứng nhẹ: phát ban, hồng ban, mày đay. Hiếm: giảm tiểu cầu; đau nơi tiêm (tiêm bắp)-tiêm tĩnh mạch: chóng mặt, khó chịu, hạ huyết áp.*

Quá liều: *buồn nôn, mửa, chán ăn, xanh xao, đau bụng. Liều quá cao gây phân hủy tế bào gan, hoại tử không hồi phục. Xử trí: đưa cấp cứu bệnh viện giải độc bằng N-acetylcystein 140mg/kg lần đầu, sau đó 70mg/kg/4 giờ trong 3 ngày.*

PROPAFENON

BD: *Rythmol (Malakoff)*
Dẫn xuất hydrochlorid:
Fenoprain hydrochlorid
Arythmol (Ludwigshafen)
Norfenon (Ludwigshafen)
Normorytmin (Ludwigshafen)
Prolekofen (Ljubljana)
Ritmonorm (Ludwigshafen)
Rythmol (Đức)
Rythmonorm (Ludwigshafen)

DT: Viên nén 150-225 và 300mg.

TD: Thuốc mới tổng hợp, có tác dụng mạnh chống loạn nhịp, còn có tác dụng gây tê và ổn định màng tế bào ở cơ tim, tương tự quinidin. Tác dụng xuất hiện sớm và kéo dài tới 8 giờ.

CĐ: Các ngoại tâm thu thất, mạch nhanh và loạn nhịp nhanh thất và trên thất, hội chứng WPW, để duy trì nhịp sau rung nhĩ.

LD: Trung bình ngày uống từ 600 đến 900mg chia 3 lần (ít nhất 450mg/24 giờ) và tối đa 1200mg/24 giờ).

CCĐ: Suy tim mất bù, sốc do nguyên nhân ở tim (nhất là trường hợp cấp); giảm huyết áp hoặc mạch chậm, ngộ độc digitalis, suy gan và thận nặng, nhược cơ, chứng nghẽn nặng đường hô hấp.

LY: *Thận trọng với người bị hen, cơn co thắt ở phế quản, bệnh Raynaud - Cần theo dõi về lâm sàng và*

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

sinh hóa khi dùng phối hợp với các thuốc chống vitamin K và một số thuốc chống viêm. Dùng đồng thời với digoxin, thuốc làm tăng nồng độ của digoxin trong máu. Đôi khi xảy ra: buồn nôn, chóng mặt, mỏi mệt. Không nên dùng cho phụ nữ có thai và nên tránh phối hợp với một số thuốc chẹn bêta hoặc amiodaron.

PROPALLYLONAL

Ibomalum; Nostal; Propaldon; Quietal

DT: Bột hay viên 0,1g.

CĐ: Thuốc ngủ, mạnh gấp 3-5 lần veronal. Không gây tích lũy.

LD: Uống 0,1g một lần. Có thể uống tới 0,2g hoặc 0,3g một lần.

PROPAMIDIN

Chống nguyên sinh động vật

Dẫn xuất isetionat:

Propamidin 2-hydroxyethansulfonat

Brolene (May - Baker)

M - B pommade sát khuẩn (May - Baker)

PROPANIDID

BD: *Epontol (Bayer; Theraplix Pháp)*
Fabantol (Bayer)
Fabontal (Bayer)
Sombrevin (Hungari)

DT: ống tiêm 10ml (500mg/ml).

TD: Gây mê tiêm tĩnh mạch.

CĐ: Gây mê và duy trì gây mê trong các phẫu thuật nhanh và thăm khám chẩn đoán.

LD: Tiêm tĩnh mạch người lớn 5-7mg/kg; người già yếu 3-4 mg/kg; trẻ em: 5-10mg/kg.

CCĐ: Tăng huyết áp; sốc và trụy tim mạch, tổn thương nặng ở tim, gan, thận, thiếu máu tan huyết, các bệnh dễ gây co thắt.

PROPANTHELIN Bromid

BD: *Apopant (Nauy)*
Banlin (Canada)
Bantinova (Searle)
Corrigast (Searle)
Ercarol (Australia)
Ercorax Roll - on (Vedback)
Ercoril (Vedback)
Ercotina (Vedback)
Giguel (Mỹ)
Ketaman (Hamburg)
Neo - Banex (Canada)
Neo - Dexabine (NL - OSS)
Neo - Gastrosedan (Tampere)
Neo - Metantyl (Bresso)
Neo - Pepulsan (Hungari)
Norpanth (Mỹ)
Pantheline (Australia)
Panthene (Mỹ)
Pro - Banthine (Searle)
Prodixamon (Na Uy)
Propanthel (Canada)

DT: Viên bọc đường 40mg và 15mg.

TD: Liệt thần kinh đối giao cảm. Ức chế tiết dịch vị. Chống co thắt. Chống tiết cholin, ít độc hơn atropin.

CĐ: Loét dạ dày-tá tràng, viêm dạ dày do thừa acid cấp hoặc mạn, viêm ống dẫn mật,...

LD: Người lớn: ngày 2 - 3 lần, mỗi lần 1 viên.

CCĐ: Glôcôm, chảy máu dạ dày nặng, phì đại tuyến tiền liệt. Nguy cơ ứ nước tiểu.

PROPATYLNITRAT

ETTN
Etriol tinitrat
Etrilon (Winthrop)
Etrynit (Mỹ; Tây Ban Nha)
Sustrat (Bristol - Myers)
Vasangor (Winthop)

TD: Giãn mạch.

PROPECIA *(MSD - Mỹ)*

DT: Viên nén 1mg finasterid.

TD: Là một dẫn chất tổng hợp 4-azasteroid có tác dụng ức chế đặc hiệu tip II 5a-reductase, một enzym nội bào chuyển hoá testosteron thành dihydrotestosteron (DHT), do đó làm giảm nhanh nồng độ DHT ở huyết tương. Các nang lông ở tóc chứa loại enzym kể trên. ở nam giới có mô hình bệnh rụng tóc, da đầu chứa các nang lông bị thu nhỏ lại và các lượng tăng cao DHT. Dùng thuốc này làm giảm nồng độ DHT ở da đầu và những huyết tương ở nam giới kể trên.

CĐ: Điều trị chứng rụng tóc ở nam giới với mô hình rụng tóc nam giới (hói tóc do androgen), để làm cho tóc mọc (và sau đó phòng ngừa rụng tóc).

LD: Ngày uống 1 viên (có kèm thức ăn hoặc không). Đợt dùng có kết quả ít nhất là 3 tháng. Nên tiếp tục dùng để đạt lợi ích tối đa. Bỏ trị liệu này có thể dẫn đến sự nghịch đảo hiệu lực trong vòng 12 tháng.

CCĐ: Phụ nữ có thai hoặc có khả năng thụ thai (gây ra dị dạng ở bộ phận sinh dục ngoài của bào thai nam tính). Phụ nữ nói chung và trẻ em.

LY: *Tác dụng phụ có thể xảy ra: giảm tình dục và rối loạn chức năng cương dương.*

(Xem thêm Finasterid)

PROPENTOFYLIN

Hextol (Nhật Bản)

TD: Giãn mạch.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

PROPERICIAZIN

TD: An thần kinh (Xem Neuleptil).

PROPICILIN

Dẫn xuất muối kali:
BD: *Baycillin (Bayer)*
Bayercillin (Bayer)
Celtacillin (Astra)
Cetacillin (Astra)
Delprosyn (Gist - Brocades)
Oricillin (Grunenthal)
Pluscillin (Koln)
Ultrapen (Pfizer)
TD: Kháng sinh họ penicillin. Nhạy cảm penicillinase.

PROPIOCINE Bébé

DT: 100g thuốc bột có: erythromycin 3,75g, (dưới dạng lauryl sulfat ester propionic), tá dược thơm và đủ 100g.
TD: Tác dụng kìm khuẩn.
CĐ: Viêm họng cấp, viêm phế quản cấp. Viêm phổi cấp. Tai mũi họng: viêm xoang, tai, thanh quản. Ngoài da: mụn nhọt, lở loét. Răng miệng: viêm tủy răng, áp xe, viêm miệng, viêm lợi. Nhiễm khuẩn máu.
LD: Trẻ em > 18 tháng, uống mỗi lần 1 thìa cà phê. Uống ngày 2 lần.
CCĐ: Dị ứng với erythromycin.

PROPIOMAZIN

Dẫn xuất hydrochlorid:
Largon (Wyeth)
Dẫn xuất maleat:
Dorevan (Pháp)
Indorm (Wyeth)
Propavan (Uppsala - Thụy Điển)
Serenin (Midy)
TD: Gây ngủ - An thần.

PROPIONIC Acid

Propanoic acid
Dẫn xuất muối calci và natri:
Propion (Wyeth)
Dẫn xuất muối calci:
Septyl (Bi)
Dẫn xuất muối natri:
Prophylin (Mỹ)
Propionat (Pisa)
TD: Sát khuẩn. Chống nấm.

PROPIPOCAIN

Exofalicain
Dẫn xuất hydrochlorid:
Exotancain (Đức)
Urocomb (Đức)
TD: Gây tê.

PROPIVERIN

Dẫn xuất hydrochlorid:
BD: *Mictonetten (Dresden - Đức)*
Mictonorm (Dresden - Đức)
DT: Viên bọc đường 5mg.
TD: Liệt thần kinh đối giao cảm. Thuốc tổng hợp có tác dụng hủy cholin, chống co thắt tương tự như papaverin, đặc biệt đối với cơ bàng quang. Do đó thuốc làm tăng sức chứa của bàng quang và giảm số lần đi tiểu.
CĐ: Chứng đái dầm ban đêm và ban ngày do giảm sức chứa của bàng quang, cơ bàng quang (musculus detrusor) không ổn định.
LD: Trung bình dùng liều 0,4mg/kg cơ thể trong 12 giờ. Nếu đái dầm ban đêm, dùng liều đó làm 1 lần trước khi đi ngủ buổi tối.
CCĐ: Tuyệt đối: mất trương lực ở dạ dày hoặc bàng quang, giảm trương lực ở cơ bàng quang.
Tương đối: rối loạn bài tiết nước tiểu ở phần dưới bàng quang.
LY: *a) Chỉ ở một số ít trẻ em thấy vài tác dụng phụ của thuốc như: khô miệng, đau đầu, rối loạn thị giác.*
b) Dạng thuốc dùng cho người lớn với tên biệt dược là Mictonorm. (Viên bọc đường 15mg). Chữa triệu chứng: chứng đi tiểu ứ nước, kèm đau buốt, các chứng tăng động ở bàng quang,... Ngày uống từ 1 đến 2 viên.

PROPIZEPIN

Dẫn xuất hydrochlorid:
BD: *Depressin (Rueil - Malmaison)*
Vagran 50 (Rueil - Malmaison)
DT: Viên nang 50mg.
TD: Chống trầm cảm (cấu trúc 3 vòng), tác dụng chống tiết cholin ở trung ương và ngoại vi.
CĐ: Các trạng thái trầm cảm.
LD: Ngày 4 - 6 viên, chia làm 3 - 4 lần.
CCĐ: Dùng với IMAO, Glôcôm. Bí đái do rối loạn niệu đạo-tiền liệt tuyến. Có thai. Đang nuôi con bú.
LY: *Có thể bị run rẩy, co giật, khó nói (ở người động kinh), táo bón, rối loạn tiểu tiện, nhịp tim nhanh, hạ huyết áp thể đứng, khô miệng. Lúc mới dùng thuốc người bệnh có ý đồ tự tử, cần theo dõi sát. Suy yếu tâm thần, cơ thể. Tránh vận hành máy, làm việc trên cao, nơi nguy hiểm (buồn ngủ). Cấm uống rượu khi dùng thuốc. Thận trọng với người u sơ tiền liệt tuyến, hạ huyết áp, tiền sử bệnh tim hay động kinh. Không dùng cho người mang thai hoặc đang nuôi con bú.*

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

PROPOFAN *(Pháp)*

DT: Viên nén, mỗi viên chứa:

Paracetamol	400mg
Dextropropoxyphen HCl	27mg
Cafein	30mg

TD: Phối hợp giảm đau, hạ nhiệt.

CĐ: Chỉ dùng cho người lớn trị các chứng đau do nguyên nhân khác nhau, nhất là các chứng đau mạn tính, dễ tái phát.

LD: Ngày 2-3 lần, mỗi lần 1 viên nén. Không quá 6 viên/ngày.

PROPOFOL

Disoprofol

BD: *Diprivan (ICI) (Anh)*
Disoprivan (ICI)
Fresofol (áo)
Pofol (Dong Kook)
Profol (ấn Độ)
Recofol (TNK)

DT: Ống tiêm nhũ dịch 20ml, tiêm tĩnh mạch, chứa 200mg (tá dược dầu đậu tương tinh chế; phosphatid của trứng gà tinh chế, glycocol, NaOH vừa đủ pH 6 - 8,5, nước vừa đủ) 10mg/1ml.

TD: Thuốc gây mê tiêm tĩnh mạch, tác dụng và thải trừ nhanh, chủ yếu gây ngủ. An thần. Vô cảm.

CĐ: Cảm ứng và duy trì gây mê ở người lớn, trẻ em trên 3 tuổi.

LD: Lắc kỹ ống trước khi lấy thuốc. Cảm ứng: tiêm khoảng 4ml (40mg) trong 10 giây tới khi đạt được (người lớn tới liều 2-2,5mg/kg). Với bệnh nhân suy nhược, không dùng quá liều 1,5mg/kg; trẻ em trên 8 tuổi dùng liều 2,5mg/kg. Từ 4 - 8 tuổi có thể dùng liều cao hơn nhưng không quá 6mg/kg. Duy trì người lớn: 9-15mg/kg/giờ (tức là 0,15-0,25mg/kg/phút). Khi dùng tiêm truyền thường pha loãng với dung dịch glucose 5%.

CCĐ: Trẻ em dưới 4 tuổi (vì chưa có kinh nghiệm sử dụng), phụ nữ có thai và phụ nữ nuôi con bú. Mẫn cảm với thuốc. Dùng trong sản khoa. Bệnh tim mạch, hô hấp nặng. Động kinh. Co giật. Bệnh não-sọ. Tăng lipid máu. Bệnh hạ HA. Bệnh porphyrin.

LY: *- Phải có chuyên viên có kinh nghiệm dùng, phải có máy hỗ trợ hô hấp và hồi sức.*
- Thận trọng với người suy tim, suy hô hấp, suy gan, thận giảm lượng máu, suy giảm cơ thể.
- Ở bệnh nhân động kinh, phải được điều trị đều đặn.
- Chú ý người bệnh lipid huyết cao.
- Đảm bảo sử dụng thuốc thật cẩn thận, vô khuẩn. Sau 12 giờ các dụng cụ tiêm truyền, chai lọ... không được sử dụng lại.
- Nên dùng atropin trước khi gây cảm ứng hoặc trong thời gian gây mê nếu tăng trương lực thần kinh phế vị hoặc phối hợp với thuốc làm chậm nhịp tim.
- Dùng thuốc có thể bị: hạ huyết áp nhất là người cao tuổi (đáng lưu ý). Khó thở tạm thời, chậm nhịp tim có khi nghiêm trọng, suy tim. Nôn, mửa, nhức đầu. Sốc phản vệ, phù phổi, biểu hiện dạng động kinh, sốt sau gây mê, nhuộm màu nước tiểu.
- Đau chỗ tiêm, giảm tiểu cầu, hiếm gặp biến chứng tĩnh mạch.

PROPRANOLOL

Thuốc chẹn beta - Hạ huyết áp

BD: *Betaprol (Schmitten)*
Euprovasin (Brescia)
Sawatal (Nhật Bản)
Stobetin (Balan)

Dẫn xuất dibudinat:
Tensiflex

Dẫn xuất 5-ethyl 5-phenyl barbiturat:
Phenobarbital phối hợp với propranolol
Betaryl (Pháp)

Dẫn xuất hydrochlorid:
Apo - Propranolol (Apotex)
Anaprilil
Angilol (Anh)
Apsolol (GB - Cleckheaton)
Arcablock (Spital / Drau)
Avlocardyl (ICI)
Bedranol (Vezia)
Beprane (Riker)
Berkolol (GB East bourme, Succex)
Betares

DT: Viên nén 10-20-30-40-80mg. Viên nang giải phóng chậm 60-80-120-160mg. ống tiêm 1mg/ml. Dd 20-40-80mg/5ml.

TD: Thuốc chẹn bêta làm giảm lưu lượng tim, gây hạ huyết áp, chống đau thắt ngực và loạn nhịp.

CĐ: Chứng đau thắt ngực (trừ đau thắt Prinzmetal). Tăng huyết áp. Điều trị dài ngày sau nhồi máu cơ tim. Cấp cứu nhịp nhanh xoang và bộ nối, nhịp nhanh rung nhĩ-cuồng nhĩ, nhịp nhanh tại thất. Phòng và điều trị các rối loạn nhịp nhanh có thể xảy ra khi gây mê. Đau nửa đầu. Run vô căn. U tế bào ưa crôm.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 20 - 120mg. Tăng huyết áp: 200mg/ngày, chia 2 lần, uống trước bữa ăn. Điều trị sau nhồi máu cơ tim: bắt đầu từ ngày thứ 5 đến ngày 21 sau giai đoạn cấp nhồi máu cơ tim: ngày 4 lần, mỗi lần 40mg trong 2 - 3 ngày. Liều duy trì, ngày 1 viên 160mg/vào buổi sáng. Loạn nhịp như cơn mạch nhanh kịch phát, nhịp thất cao trong các chứng rung và cuồng động nhĩ: tiêm tĩnh mạch rất chậm 15mg/ngày. Sau, duy trì ngày 1 viên nang.Cần theo sự chỉ định của thầy thuốc.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

CCĐ: - Tuyệt đối: hen, suy tim, kèm sung huyết, bloc nhĩ thất độ II và III, mạch chậm (dưới 50 nhịp/phút). Mẫn cảm thuốc. Giảm huyết áp. Hen phế quản. Nhược cơ. U tủy thượng thận. Rối loạn tuần hoàn ngoại vi. Sốc tim.

- Tương đối: bệnh Raynaud, phối hợp với amiodaron.

LY: - *Còn dùng điều trị cơ bản chứng đau nửa đầu (từ 40 đến 160mg/ngày).*

- Ngừng thuốc đột ngột đưa đến: rối loạn nhịp tim nặng, nhồi máu cơ tim, tử vong (trong trường hợp đau thắt ngực). Tăng hoạt động giao cảm, tăng huyết áp dội ngược (trong trường hợp tăng huyết áp). Vì vậy không được ngừng thuốc đột ngột.

- Với người cao tuổi, lúc mới dùng nên dùng liều thấp và theo dõi tim.

- Thận trọng trong các bệnh phổi tắc nghẽn mạn, tiền sử co thắt phế quản, bloc nhĩ thất độ I, tăng huyết áp do u tủy thượng thận và rối loạn tuần hoàn máu ngoại biên.

- Thận trọng với các bệnh đái tháo đường, người hạ huyết áp (tăng lên do sử dụng thuốc chẹn bêta). Trường hợp gây mê để phẫu thuật cần báo cho người gây mê hồi sức biết việc sử dụng thuốc chẹn bêta (cần ngừng thuốc 48 giờ trước khi gây mê) thận trọng nếu suy tuần hoàn não nếu có cường giáp, phản vệ do cơ địa dị ứng.

- Với người bệnh vẩy nến, làm trầm trọng các biểu hiện phản vệ.

- Nếu có tiền sử dị ứng nặng, với chẹn bêta, nếu tiếp xúc trở lại với dị ứng nguyên sẽ làm nặng thêm biểu hiện phản vệ, để kháng với adrenalin.

- Chưa xác minh được được khi dùng thuốc cho người mang thai. Không nên cho con bú trong thời gian dùng thuốc.

***Tương tác thuốc**: Thận trọng khi dùng với cimetidin (tăng propranolol huyết tương, tăng tác dụng phụ); với ergotamin (tăng nguy cơ ngộ độc ergotin); với Fluvoxamin (nguy cơ quá liều Propranolol); với phenobarbital, rifampicin (giảm nồng độ propranolol huyết tương); với các thuốc mê bay hơi (ảnh hưởng tim); với bepridil, diltiazem, verapamil (rối loạn tính tự động, dẫn truyền gây suy tim); với cibenzolin (rối loạn tim); với clonidin, ngừng từ từ clonidin (tăng HA động mạch, nguy cơ chảy máu não); với disopyramid, hydroquinidin, quinidin (rối loạn tim); với insulin và các sulfamid hạ đường huyết (tai biến trầm trọng của hạ đường huyết); với lidocain (nguy cơ quá liều lidocain, tăng tác dụng phụ thần kinh và tim); với các chất cản quang iod, phải ngừng dùng thuốc chẹn bêta (dễ gây sốc và hạ HA); với propafenon (rối loạn tim); với dẫn xuất dihydropyridin (lacidipin, nefedipin, nicardipin, nitrendipin, minodipin) (gây hạ HA suy tim nặng ở người suy tim); với mefloquin (làm chậm nhịp tim). Không phối hợp với amiodaron (rối loạn tim). Chống chỉ định với floctafenin (sốc và hạ HA trầm trọng).*

***Tác dụng phụ:** Đau dạ dày buồn nôn, nôn, táo bón, tiêu chảy, dị ứng da, mất ngủ, ác mộng, dị cảm đầu chi, suy nhược, khô nhãn cầu; nổi mẩn da dạng vẩy nến, sốc phản vệ, tụt huyết áp, rối loạn tính tim, cơn suyễn, hội chứng Raynaud, hạ đường huyết, nhịp tim chậm, bloc nhĩ thất, nặng thêm khập khễnh giãn cách.*

PROPYLHEXEDRIN

Cyclexedrin; Obesin

Dẫn xuất hydrochlorid:

Benzedrex (Smith Kline - French)
Dristan (Mỹ)
Eggobesin (Đức)
Eventin (Minden; Ludwigshalen)

TD: Giống thần kinh giao cảm.

PROPYLIODON

BD: *Dionosil (Glaxo)*
Propylix (Aulnay - Sous - Bois)

DT: Mỗi lọ có 50ml dung dịch treo (trong nước hay dầu). Để trong lọ nút thủy tinh màu vàng cam.

CĐ: Dùng chụp Xquang phế quản. Không dùng cho người bị ốm nặng, tim mất bù, phình động mạch chủ ở phần ngực, phù phổi lan rộng, quá trình viêm phổi có nước thấm qua.

LD: Dùng dưới dạng dung dịch treo 50% trong nước hay 60% trong dầu. Tùy theo khối lượng và tuổi của bệnh nhân thường dùng 20 - 30ml. Trước khi dùng hâm nóng dung dịch đến 37 - 38°. Muốn cho dễ tan quấy đến 40 - 45°, nếu cao quá 60° dung dịch bị kết tủa.

PROPYLPARABEN

Tá dược, chất bảo quản

Benzoic acid, 4-hydroxy-, propyl ester
Propile p-idrossibenzoato
Propyl-4-hydroxybenzoat
Propyle-(parahydrobenzoate de)
Propyl-hydroxybenzoat
Propylis parahydroxybenzoas
Sulbrol P
Nipasol M (GB - Mid Glamorgan)
Propyl Chemosept (Chemo Puro)
Propyl Parasept (Munchen)
Tegasept (Essen)

Dẫn xuất muối natri:

Propylparaben sodium

PROPYLTHIOURACIL

BD: *Propyl - Thyracil (Canada)*
Prothiucil (Linz)
Thyreostat II (Gengenbach)
Thyrostatic (Đức)
Tiotil (Uppsala)

DT: Viên nén 25 và 50mg.

TD: Kháng giáp.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

CĐ: Bệnh Basedow nhẹ hoặc trung bình. Chuẩn bị mổ cắt bỏ tuyến giáp. Cường giáp. Nhiễm độc giáp.

LD: Bắt đầu: ngày 3 lần, mỗi lần 100 - 300mg cho tới khi bệnh thuyên giảm lâm sàng. Sau dùng liều duy trì 50 - 150mg/ngày.

CCĐ: Như MTU; ung thư tuyến giáp phụ thuộc TSH. Các bệnh máu nặng đã có trước. Viêm gan. Quá mẫn thuốc.

LY: *Đặc biệt chú ý thuốc gây mất bạch cầu hạt (sốt, viêm họng, ban da, rét run, bứt rứt, nhức đầu) phải cấp cứu ở bệnh viện. Thuốc làm giảm prothrombin máu và gây rối loạn chức năng gan.*

PROPYPHENAZON

Isopropylantipyrin

BD: *Arantil (Hoechst)*
Cibalgina (Ciba - Geigy)
Degripol (Eldona)
Dim - Antos (Baden)
Ejcopyrin (Ejco)
Eufibron (Đức)
Febral (Wien - Áo)

DT: Viên nén 0,10g.

TD: Thuốc giảm đau, hạ nhiệt, dẫn chất của phenazon, nhưng dung nạp tốt hơn.

CĐ: Giảm đau, như các chỉ định của antipyrin (nhưng không có tác dụng cầm máu).

LD: Người lớn: ngày uống từ 1 đến 3 lần, mỗi lần 1 viên.

CCĐ: Mẫn cảm với dẫn chất pyrazolon.

PROPYROMAZIN Bromid

Diaspasmyl (Pháp; Tây Ban Nha)

DT: Viên nén. Thuốc đạn 25mg. Lọ 10ml thuốc giọt 10% (0,5mg/giọt). ống tiêm 2ml = 20mg.

TD: Liệt thần kinh đối giao cảm. Chống co thắt ngoại vi và chống tiết cholin.

CĐ: Loạn vận động tiêu hóa: thoát vị hoành, hồi lưu thực quản-dạ dày, viêm dạ dày-tá tràng, viêm ruột kết hoặc táo bón do co thắt. Cơn sỏi mật hoặc sỏi thận. Chứng kinh đau. Nôn trớ ở trẻ sơ sinh. Nôn do nhiễm khuẩn. Còn dùng trong các chứng ho do co thắt, khó thở dạng hen.

LD: Người lớn ngày uống 1 - 3 lần, mỗi lần 1 viên (hoặc thuốc đạn). Tiêm dưới da, bắp hoặc tĩnh mạch chậm: 1 ống, nếu cần có thể tiêm nhắc lại. Trẻ em trên 2 tuổi: 2mg/kg/ngày. Dưới 24 tháng 1,5 mg/kg/ngày.

CCĐ: Rối loạn niệu đạo-tiền liệt tuyến. Tắc ruột. Glôcôm góc đóng. Nhược cơ nặng.

LY: *Thận trọng với người suy mạch vành, mạch nhanh.*

PROQUAZON

BD: *Biarison (Sandoz Wander)*
Biarsan (Sandoz Wander)

DT: Viên nang 200mg.

TD: Thuốc chống viêm không có cấu trúc steroid, có tác dụng giảm đau và hạ nhiệt, ảnh hưởng tới các chất trung gian gây viêm ở các mô và ức chế tổng hợp các prostaglandin.

CĐ: Viêm nhiều khớp dạng thấp, viêm cứng khớp sống, hư khớp háng và các khớp khác, đau dây thần kinh hông, đau lưng, đau vẹo cổ, viêm gân, viêm bao hoạt dịch, các chấn thương ở khớp như bong gân, đụng giập,...

LD: Người lớn: ngày uống 2 - 3 lần, mỗi lần 1 viên. Không dùng quá 6 viên/24 giờ và quá 7 ngày liền.

CCĐ: Loét dạ dày-tá tràng, mẫn cảm với các salicylat. Phụ nữ có thai hay đang nuôi con bú. Trẻ em.

LY: *Thận trọng khi dùng cho người có tiền sử rối loạn tiêu hóa, suy thận hoặc gan. Các tác dụng phụ như đau dạ dày, tiêu chảy thường hết khi giảm liều dùng hoặc uống vào bữa ăn hay nghỉ thuốc.*

Có thể dùng phối hợp với các thuốc chống thấp khớp, các loại corticoid hay aspirin.

PRORESID *(Thụy Điển)*

DT: Viên nang chứa 50mg benzyliden - glycosid từ Podophyllum emodi (chứa khoảng 70% podophyllin beta-D benzyliden-glycosid và 10% 4-demetyl của dẫn chất trên).

TD: Tác nhân độc hại tế bào có hiệu lực làm mất miễn dịch.

CĐ: Viêm thấp khớp, nhất là các thể nặng đã dùng các thuốc làm mất miễn dịch khác mà chưa đỡ.

LD: Bắt đầu ngày 2 lần x 50mg, sau tăng dần đến liều có hiệu lực (tối đa 300mg/24 giờ) đợt dùng 6 - 8 tuần.

CCĐ: Tủy xương bị ức chế.

PROSCILLARIDIN

Proscillaridin A

BD: *Caradrin (Đức; Thụy Điển)*
Cardimarin (Nhật Bản)
Cardion (Nhật Bản)
Herzo (Nhật Bản)
Procardin (Nhật Bản)
Proscillan (Uznach)
Prosciladin (Nhật Bản)
Prost và Prostisin (Nhật Bản)
Proszin (Nhật Bản)
Protasin (Kohn)
Purosin - TC (Nhật Bản)

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Sandoscill (Sandoz - Wader)
Scillacrist (Lund)
Scillaridin (Nhật Bản)
Simeon (Nhật Bản)
Stellarid (Baranzate)
Sucblorin (Nhật Bản)
Talusin (Ludwigshafen)

DT: Viên nén hoặc bọc đường 0,25 và 0,5mg.

TD: Glucosid lấy từ cây Scilla martima var, alba, có tác dụng co sợi cơ dương tính tương đương với glucosid loại digitoxin nhưng tác dụng làm chậm nhịp tim và giảm tính dẫn truyền ở cơ tim ít rõ rệt, còn có tác dụng lợi tiểu.

CĐ: Các thể suy tim sung huyết, suy tâm thất trái cấp hoặc bán cấp, suy tim mạn, suy tim kèm nhịp chậm, suy tim ở người già, bệnh nhân không dung nạp với digitoxin và dẫn chất.

LD: Vài ngày đầu: người lớn: 3 - 5 viên/ngày, liều duy trì: 2 - 4 viên/ngày, theo chỉ dẫn của thầy thuốc.

CCĐ: Tăng calci huyết. Phụ nữ có thai (3 tháng đầu).

LY: *Tránh dùng cùng lúc với thuốc tiêm calci. Không dùng thuốc trước khi tiến hành sốc điện.*

PROSPIDIUM Chlorid

Prospidin (Casen, E - Utebo)

DT: Lọ thuốc tiêm 100mg.

TD: Trị ung thư, không ức chế quá trình tổng hợp hồng cầu.

CĐ: Ung thư thanh quản, phổi, u hắc tố, sarcôm Kaposi, ung thư da.

LD: Tiêm tĩnh mạch hoặc bắp: ngày hoặc cách ngày từ 1-4 lọ. Tổng liều 1 đợt: 2 - 3g.

CCĐ: Suy thận, suy tuần hoàn đốt sống cổ.

PROSTAGLANDIN F_2 Alpha

BD: *Enzaprost F (Hungari)*

DT: ống tiêm 1ml = 1 - 5mg.

TD: Là một loại prostaglandin có tác dụng đến chức năng cơ quan sinh dục nữ (cơ dạ con).

CĐ: Gây trở dạ và để trở lực khi trở dạ. Làm giãn nở cơ dạ con (trước khi gây trở dạ) hoặc khi hết thời kỳ thai nghén. Để chấm dứt thời kỳ thai nghén 3 tháng đầu và 3 tháng giữa khi có thai. Gây co bóp dạ con trong các trường hợp bệnh lý ở bất kỳ giai đoạn nào khi thai nghén.

LD: Gây trở dạ: tiêm truyền tĩnh mạch 1 ống 1mg hòa tan vào 500ml dung dịch NaCl 0,9% và theo liều: bắt đầu 8 - 10 giọt /phút, sau đó tùy theo co bóp dạ con mà điều chỉnh theo liều duy trì 8-32 giọt/phút. Không dùng quá liều khởi đầu 1-2mcg/phút. Dạ con thường co bóp trong vòng 10 - 15 phút sau khi bắt đầu tiêm truyền. Trợ sức khi trở dạ: tiếp tục dùng như trên để duy trì tác dụng cho tới khi đẻ xong. Để chấm dứt thời kỳ thai nghén: tiêm 1 lần (nhỏ ngoài màng ối), dưới 6 tuần; 5 - 10mg; từ 6 tuần đến 16 tuần; 10 - 15mg; từ 17 đến 25 tuần: 20 - 30mg.

CCĐ: Tuyệt đối: suy hô hấp, hen phế quản, viêm loét đại tràng tiến triển, thiếu máu hồng cầu lưỡi liềm, tăng huyết áp, glôcôm, đã mổ dạ con để lấy thai. Tương đối: suy tim mất bù, viêm phế quản mạn, lao phổi tiến triển, viêm đại tràng mạn, rối loạn nặng chức năng gan, u cơ, rối loạn chức năng ở dạ con. Mang thai. Quá mẫn thuốc.

PROSTADAUSSE *(Pháp)*

DT: Ống uống 5ml có tinh chất của tinh hoàn.

CĐ: Trị phì đại tuyến tiền liệt: lão suy, dịch hoàn lạc chỗ, dậy thì chậm. Phụ nữ tăng tiết folliculin, rối loạn tâm thần, rối loạn kỳ mãn kinh.

LD: Uống buổi sáng lúc đói, 1/2 giờ trước bữa ăn. Phì đại tiền liệt: phòng 1 ống/ngày dùng liên tục 6 - 18 ngày, trị 1- 3 ống/ngày trong 6-8 ngày liên tục. Duy trì 8-12 ống/tháng, 2 ngày uống 1 ống. Các chỉ định khác: nam uống 12- 18 ống/tháng. nữ : uống 8-12 ống/tháng.

PROSTALEN

Autacoid, prostaglandin

Synchrocept

PROSULTIAMIN

Vitamin B1

Alinamin; Dithiopropythiamin; Thiobeta; Tiotiamina
Binova (Pisa)
Taketron (Nhật Bản)
Trofotiamin (Pavia)

PROTAMIN Sulfat

BD: *Protamin Spofa (Czech)*
Prolothan (Anh)

DT: Bột pha tiêm 50-100-250mg. Thuốc tiêm 50mg/5ml, 250mg/25ml.

TD: Hợp chất loại protein điều chế từ tinh dịch một số cá Salmo. L, Trutta jordan, Salmonidae. Do mang điện tích dương, protamin hợp thành với heparin các phức hợp không tan và không có tác dụng chống đông máu (giải độc; đối kháng chất chống đông).

CĐ và LD: Điều trị các chứng chảy máu do dùng quá liều heparin. còn dùng làm thuốc cầm máu trong một số trường hợp như: băng huyết sau khi đẻ, 1ml dung dịch 1% protamin tiêm tĩnh mạch chậm trung hòa tác dụng của 10mg heparin nếu được tiêm tiếp ngay sau đó. Phải tiêm thật chậm và không được quá 50mg protamin mỗi lần, ngày tiêm 2 lần. Các trường hợp chảy máu khác, cứ 4 giờ tiêm mạch 50mg. Nếu sau 3 ngày điều trị như vậy (300mg/ngày) mà vẫn còn chảy máu thì không nên tiếp tục.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

CCĐ: Không dung nạp thuốc.

LY: *Nếu tiêm quá nhanh có thể gây giãn mạch toàn thân (cảm giác nóng, mặt đỏ) kèm hạ huyết áp và tim đập chậm, gây choáng phản vệ. Thận trọng với người tiền sử dị ứng khi ăn cá, người tiếp xúc với protamin, giám sát thông số đông máu.*

PROTEIN huyết tương người

Plasma protein fraction

Plasma protein solution (viết tắt PPS)

BD: *Plasmanate (Mỹ)*

Plasmatein (Mỹ)

DT: Lọ thuốc tiêm 50 - 250ml và 500ml kèm bộ dây truyền tĩnh mạch, cứ 100ml dd chứa 5g các protein đã chọn lọc ở huyết tương (gồm có 88% albumin 7% alpha globulin và 5% beta globulin). Dd đẳng trương với 1 thể tích tương đương huyết tương người.

CĐ: Giảm protein huyết, để phục hồi thể tích máu trong trường hợp sốc do bỏng, tổn thương do chèn ép, cấp cứu ở bụng và trong các trường hợp mất lượng quan trọng huyết tương chứ không mất lượng hồng cầu. Cấp cứu xuất huyết ở trẻ em và trẻ sơ sinh (sốc do mất nước và nhiễm khuẩn).

LD: Ít nhất 250 - 500ml/ngày.

CCĐ: Suy tim phổi, thiếu máu nặng, tăng thể tích máu.

PROTEOLYSAT Aguettant *(Pháp)*

DT: Ống uống 10ml có dịch thuỷ phân protein của casein, chuẩn độ được $12^{0}5$.

CĐ: Tương tự casein hydrolysat (suy nhược chức năng).

LD: 1-4 ống/ngày, dùng thời gian ngắn.

TT: Người nghiện rượu không dùng trong lúc giải độc rượu.

PROTEOSERYL *(Pháp)*

DT: Ống mỡ 20g và 80g/2% dịch thuỷ phân protein enzym của thanh huyết ngựa.

CĐ: Làm chóng liền sẹo. Bỏng, ban đỏ ở đùi, ban đỏ nắng, eczema, màng mô hoại tử.

LD: Rửa vết thương, bôi thuốc mỡ rồi đắp, dùng lại sau 24 giờ.

CCĐ: Tiền sử mẫn cảm.

PROTEOSULFAN *(Pháp)*

DT: Viên 200mg chất thuỷ phân protein có lưu huỳnh và 250mg aspirin.

CĐ: Hư khớp, đau nhức thấp khớp.

LD: Uống 2 viên (sáng và trưa) vào sau bữa ăn, có thể tăng gấp đôi liều nếu cần.

CCĐ: Loét dạ dày-tá tràng. Chảy máu thể tạng hay mắc.

PROTEPAR *(Pháp)*

DT: Ống uống 10ml có betain maleat, L.Arginin, N- Acetyl - N- Glutamat, L.Ornithin N-Acetyl-N L. Glutamat, citrullin, sorbitol, metylbrutin.

CĐ: Rối loạn khó tiêu, buồn nôn, đầy bụng.

LD: Người lớn: 3 ống/ngày. Trẻ em: 1-2 ống/ngày, uống trước bữa ăn.

LY: *Có thể bị tiêu chảy, tắc đường mật.*

PROTHIPENDYL

Azaphenothiazin; Phrenotropin

Dẫn xuất hydrochlorid:

Dominal (Frankfurt)

Dominil (Astra)

Timovan (Ayerst)

TD: An thần.

PROTINUTRIL

DT: Lọ 500ml tiêm truyền có; L-isoleucin 0,9g, L-leucin 1,625g, L-lycin acetat 3,385g, L-methionin 1,15g, L-phenylalanin, 1,5g, L-threonin 0,625g, L-tryptophan 0,375g, L-valin 0,9g, L-histidin 0,37g, L-arginin 5,45g, L-alanin 1g, L-cystein HCl 0,25g, glycocol 7,5g, L-ornithin acetat 0,285g, L-prolin 1,25g, inosin 0,25g, sorbitol 30g, pyridoxin HCl 0,075g, nicotinamid 0,037g, Mg acetat 4H2O 0,268g, kali acetat 0,393g, natri sufit 0,295g.

TD: 8 acid amin dưới dạng tả truyền, đảm bảo bổ sung nitrogen da dạng. Không gây toan huyết. Có inosin trợ tim.

CĐ: Thức ăn, nuôi ngoài ruột khi ăn không đủ hoặc không ăn được qua miệng, ruột.

LD: Tiêm truyền 500 - 1000ml/ngày. Truyền chậm (125ml/giờ) để hấp thu được nitrogen.

LY: *Thận trọng với suy tế bào gan, suy thận không lọc ngoài thận thường xuyên, khi bị mất bù tim do quá tải tuần hoàn. Không pha lẫn với bất kỳ thuốc nào. Tuyệt đối vô khuẩn khi tiêm.*

PROTIOFAT

Atrimycon (Novi Ligure)

TD: Dùng ngoài da - Trị nấm tại chỗ.

PROTIONAMID

TK: *Prothionamid; PTH; TTP*

BD: *Ektebin (Bayer; Werne)*

Peteha (Schiffweiler)

Tebeform (Gedeon, Richter)

Trevintix (Pháp; May - Baker)

DT: Viên bọc đường 250 mg.

TD: Trị lao.

LD: Người lớn: 0,5-1g/ngày.

CCĐ: Phụ nữ có thai, viêm nhiều dây thần kinh.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

PROTIRELIN

TK: *Lopremon; TRH; Tyroliberin*

BD: *Antepan (Đức)*
Inithyran (Novo)
Protireline (Roche)
Protirelinum (Roche)
Relefact TRH (Hoechst)
Relisorm T (Seromo)
Stimu - TSH (Roussel)
Thymon (Abbott)
Thipinon (Abbott)
Thyrefact (Hoechst)
Thyroliberin TRH (E - Merck)
TRH - Roche (Roche)

Dẫn xuất tartrat:
Irtonin (Nhật Bản)
Xantium (Lederle)

DT: Ống tiêm 2ml = 0,2 hoặc 0,25mg.

TD: Là một tripeptid tổng hợp, tương đương với TRH, hormon tuyến yên giải phóng TSH, kích thích hoạt tính tiết dịch của tuyến giáp. Ngoài ra thuốc gây giải phóng prolactin.

CĐ: Thăm dò trục dưới đồi - tuyến yên - tuyến giáp ở trẻ em và người lớn, để chẩn đoán và theo dõi điều trị các trường hợp: suy tuyến giáp do tổn thương nguyên thủy: tăng quá mức và kéo dài TSH sau khi tiêm. Suy tuyến giáp do nguyên nhân dưới đồi-tuyến yên: đáp ứng thay đổi tùy theo bệnh nhân. Cường tuyến giáp: bệnh "Basedow, adenom tuyến giáp "nóng". Sau khi tiêm không có đáp ứng TSH. Để khảo sát tiết prolactin trong: hội chứng vô kinh-tăng tiết sữa. Adenom do prolactin. Hội chứng phức hợp suy tuyến yên.

LD: Người lớn, tiêm tĩnh mạch chậm (1 đến 2 phút) 1 ống. Trẻ em: 200mcg/m^2 bề mặt thân thể.

CCĐ: Phụ nữ có thai.

LY: *Bệnh nhân phải nhịn ăn 12 giờ và không uống nước chè, cà phê trước khi xét nghiệm.*

PROTIZINIC Acid

Pirocrid (Nhật Bản)
PRT (Nhật Bản)

DT: Viên nang 200mg.

TD: Thuốc chống viêm không steroid, tác dụng đặc biệt đến các cơn tái phát hư khớp.

CĐ: Viêm nhiều khớp dạng thấp, hư khớp háng, đau vùng thắt lưng do hư khớp, các chứng thấp ngoài khớp, đau dây thần kinh hông; bệnh gút (goutte).

LD: Người lớn ngày 3 lần, mỗi lần 2 viên, uống vào bữa ăn. Sau dùng liều duy trì: ngày 3 lần, mỗi lần 1 viên. Dùng từ 5 đến 20 ngày.

CCĐ: Phụ có thai, mẫn cảm với thuốc, tiền sử loét dạ dày, trẻ em dưới 16 tuổi.

PROTOKYLOL

Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: *Asmetil (Palermo)*
Atma (Monheim)
Beres (Milano)
Caytin (Mỹ)
Palison (Tây Ban Nha)
Protokyl Wyncaps (Wynlit)
Ventaire (Mỹ)

DT: Viên nén 2mg - ống tiêm 1ml = 0,1mg. Dung dịch 1% phun mù.

TD: Giãn phế quản tương tự như isoprenalin.

CCĐ: Trị cơn hen, nhất là khi đã dùng các thuốc khác mà chưa đỡ.

LD: Người lớn, ngày 3 - 4 lần, mỗi lần 2 - 4mg, vào bữa ăn hoặc sau bữa ăn. Cơn hen cấp: tiêm dưới da hoặc bắp thịt từ 1 - 5 ống/24 giờ. Bơm họng dung dịch phun mù ngày 4 - 6 lần.

CCĐ: Như isoprenalin.

PROTOTAPEN *(Pháp- Canada- Mỹ)*

DT: Gói bột uống 3,5g ampicillin trihydrat tính theo dạng khan, 1g probenecid.

CĐ: Thuốc chỉ dùng điều trị bệnh lậu cầu.

LD: 1 gói/ngày, uống 1 liều duy nhất. Khuấy đều vào nước uống.

CCĐ: Dị ứng.

PROTOVERATRIN A và B

Puroverin

Dẫn xuất maleat:
Ebrantan (Byk Gulden)
Provell (Lilly)
Veralba (Mỹ)

TD: Trị tăng huyết áp.

PROTRIPTYLIN

Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: *Concordin (Merck Sharp - Dohme)*
Maxined (Đức; Merck Sharp - Dohme)
Triptil (Canada; Merck Sharp - Dohme)
Vivactil (Merck Sharp - Dohme)

DT: Viên 5mg và 10mg protriptylin HCl.

TD: Chống trầm cảm mạnh, tác dụng nhanh.

CĐ: Trầm cảm tâm thần, hội chứng trầm cảm. Căng thẳng thần kinh. Khi cần kết hợp thuốc với trị liệu sốc điện (làm giảm bớt lần sốc điện).

LD: Tùy từng người có thể từ 10 - 20 - 60mg/ngày. Liều thường dùng: 30 - 40mg/ngày, chia ra 3 - 4 lần rồi giảm dần liều, tới liều duy trì nhỏ nhất. Người già và trẻ thành niên bắt đầu từ 10mg/mỗi lần 1 - 2 lần/ngày.

CCĐ: Kết hợp với IMAO. Nhồi máu cơ tim. Glôcôm góc đóng.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

LY: *Có thể bị: nhịp tim nhanh, hạ huyết áp thế đứng. Có thể làm nặng hơn hiện tượng vật vã, kích động, ưu tư. Thận trọng nếu suy gan, bí đái, tăng nhãn áp, người già, người bị bệnh tim.*

PROXAZOL

Propaxolin
Aerbron (Roma)
Dẫn xuất citrat:
Pirecin (Nhật Bản)
TD: Chống co thắt.

PROXIBARBAL

Trị đau nửa đầu

BD: *Axeen (Adliswil; Madrid)*
Centralgol (Zyma)
Ipronal (Polfa - Balan)
Vasalgin (Chinoin - Hungari)
DT: Viên 100mg - 300mg proxibarbal.
TD: Làm êm dịu thần kinh: nội tiết. Trị đau nửa đầu.
CĐ: Hội chứng mãn kinh bừng bốc hỏa, nhức đầu, lên cân. Rối loạn kinh nguyệt chức năng, hội chứng tiền kinh nguyệt. Loạn trương lực thần kinh thực vật. Phòng cơn tái phát nhức nửa đầu, hội chứng Bing-Horton. Nhức đầu sau chấn thương.
LD: Uống 300 - 600mg/ngày.
CCĐ: Rối loạn chuyển hóa porphyrin. 3 tháng đầu có thai. Trẻ em dưới 15 tuổi. Dị ứng với barbituric.
LY: *Có thể dùng với thuốc làm êm dịu hay an thần để tăng tác dụng.*

PROXYMETACAIN

Dẫn xuất hydrochlorid:
Proparacain hydrochlorid
BD: *AK - Taine (Canada)*
Alcain (Alcon)
Chibro - Kerakain (Munchen)
I - Paracain (Mỹ)
Kainair (Mỹ)
Kéracaine (Pháp)
Ocu - Cain (Mỹ)
Ophthacain (Squibb)
Ophthain (Squibb)
Ophthetic (Allergan)
Proparakain - POS (Bubingen)
Visuanestitico (Trezzano)
DT: Dd bôi tại chỗ (5mg/1ml).
CĐ: Thuốc gây tê dùng trong nhãn khoa. Dùng để đo nhãn áp, lấy dị vật, khâu, soi tiền phòng (gonioxopie) não, màng tiếp hợp, để làm sinh thiết, mổ lẹo (chalazion) và các tiểu thủ thuật gắn với giác mạc và màng tiếp hợp, cũng có thể dùng như một chất gây tê độc lập, để mổ đục nhân mắt và phẫu thuật thiên đầu thống. Nếu nhỏ nhiều lần trước khi mổ thì độ tê sâu và lâu để bảo đảm các phẫu thuật trên.
LD: Chỉ dùng để nhỏ mắt với đậm độ 0,5% để đo nhãn áp thông thường nhỏ 1 - 2 giọt ngay khi đó; để tháo chỉ, nhỏ 1 - 2 giọt 2 hoặc 3 phút trước khi làm thủ thuật, trường hợp lấy dị vật cũng như vậy, khi cần gây tê sâu như mổ lấy đục nhân, thì cứ 5 - 10 phút nhỏ vài giọt, nhỏ như vậy từ 5 đến 7 lần.

PROXYPHYLLIN

Trị hen - Kích thích tim - Lợi tiểu

Hydroxypropyltheophyllinum
DHT - Aerosol
Brontyl (Lloyd - Hamol)
Monophyllin (Nauy)
Neofyllin (Uppsala)
Proxy - Retardoral (Luchow)
Purophylin (Zofingen)
Sigophyl (Zofingen)
Spantin (Uppsala)
Spasmolysin (Đức)
Thean (Astra)
Theoden (Tampere)
Theon (Lund)

PROXYVON *(Ấn Độ)*

DT: Viên nang chứa 65mg dextropropoxyphen HCl và 400mg paracetamol.
TD: Phối hợp 2 thuốc giảm đau, có hiệu lực với các chứng đau ở hệ xương cơ.
CĐ: Các chứng đau như: đau lưng, đau ngực, nhức đầu nặng, đau toàn thân, đau răng; đau dây thần kinh, đau nhức xương-khớp; đau do chấn thương hoặc sau phẫu thuật.
LD: Người lớn: ngày 2 - 3 lần x 1 viên (vào lúc no).
CCĐ: Trẻ em dưới 12 tuổi; suy nặng chức năng gan.
LY: *Không nên dùng cho phụ nữ có thai (trừ khi thầy thuốc quyết định sau khi cân nhắc lợi/hại).*
- Tránh dùng cho người lái xe hoặc đang vận hành máy.
- Phải kiêng rượu trong thời gian dùng thuốc.
BD tương tự: *Di - Antalvic (Pháp)*

PROZAPIN

Dẫn xuất hydrochlorid:
Norbiline (Pháp Tây Ban Nha)
DT: Ống uống 5ml và 2mg kèm sorbitol.
CĐ: Lợi mật. Đầy bụng táo bón.
LD: Ngày 1-2 ống x 2-3 lần trước bữa ăn.
CCĐ: Nguy cơ glôcôm góc đóng, bí đái do rối loạn niệu đạo tiền liệt tuyến, phụ nữ nuôi con bú.
Norbiline còn có các CCĐ do có sorbitol.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

PRUCELL *(Hàn Quốc)*

Nang mềm có Selenium, Chromium, C, Dầu đậu nành, Lecithin.

PSEUDOEPHEDRIN

Thuốc cường giao cảm

Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: *Afrinol (Schering Corp / Essex)*
Cenafed (Mỹ)
Decofed (Mỹ)
Decongestant Syrup (Canada)
Dorcol (Sandoz - Wander)
Drill LP Rhinites (Pháp)
Eltor (Merrell Dow Phar.)
First sign (Mỹ)
Galpseud (Armagh)
Halofed (Mỹ)
Myfedrin (Mỹ)
Narixan (Ciba)
Nasa - 12 (Wellcome)
Neofed (Mỹ)
Novafed (Merrell Dow Phar.)
Oranyl (Mỹ)
Otrinol (Ciba)
Pedia Care (Mỹ)
Profedrin (Canada)
Pseudofrin (Canada)
Repedrina (Schering Corp / Essex)
Rhinalair (Pháp)
Robidrin (Mỹ)
Sedafed (Tipharco)
Seudotabs (Mỹ)
Sinufed (Mỹ)
Sudafed (Burroughs Wellcome)
Sudanyl (Mỹ)
Sufedrin (Mỹ)
Symptom (Parke Davis)

Dẫn xuất resinat:

Pseudoephedrin polistirex

Dẫn xuất sulfat

Afrinol (Schering Corp / Essex)
Drixoral (Schering Corp / Essex)

DT: Viên nang 120mg; dd uống (30mg/5ml).

TD: Alcaloid cây Ma hoàng (Ephedra), có tác dụng cường giao cảm, kích thích thụ thể adrenergic.

CĐ: Nghẹt mũi. Nghẹt vòi Eustach.

LD: Người lớn, trẻ em trên 12 tuổi uống 120mg cách nhau 12 giờ (2 lần/ngày).

CCĐ: Tăng huyết áp. Bệnh động mạch vành nặng. Loạn nhịp tim. Trẻ dưới 12 tuổi; phụ nữ nuôi con bú. Phối hợp với IMAO không chọn lọc. Mẫn cảm thuốc. Người mang thai.

LY: *Ngừng dùng thuốc nếu tim đập nhanh, hồi hộp, buồn nôn.*
- Thuốc cho test (+) doping.
- Thận trọng với người tăng huyết áp, bệnh mạch vành, cường giáp, đái tháo đường và loạn tâm thần, người cao tuổi, u sơ tiền liệt tuyến, glôcôm góc đóng.
- Ngừng thuốc vài ngày trước khi gây mê (halogen) (tăng HA).
- Không phối hợp với 1 thuốc cường giao cảm khác.

Tương tác: *Với IMAO (không phối hợp) vì tăng huyết áp, sốt cao. Khuyên không dùng với guanethidin, với thuốc mê bay hơi (tăng HA).*

Tác dụng phụ:

Khô miệng, mất ngủ, mày đay, ưu tư, rối loạn tiêu hóa, vã mồ hôi. Chán ăn, buồn nôn, mửa, rối loạn dạ dày. Rối loạn thần kinh: lo lắng, căng thẳng, đánh trống ngực, tim nhanh, ngoại tâm thu.

Quá liều: *cần rửa dạ dày, uống than hoạt, acid hóa nước tiểu bằng cách cho uống ammoni chlorid (loại pseudoephedrin).*

BD phối hợp: *Sedopharm (CTDP 7)*
(+ dextromethorphan, guaifenesin)

PSEUDOPHAGE *(Pháp)*

DT: Gói cốm 10g/2g acid beta poly-d-mannuronic, 300mg cao gelidium corneum.

CĐ: Chế độ ăn hạn chế trong điều trị bệnh béo phì.

LD: 1 gói trong cốc nước nhỏ, uống 10 phút trước các bữa ăn x 2-3 lần/ngày (trộn với nước và uống ngay, không chờ lâu vì thuốc sẽ thành dạng thạch).

CCĐ: Hẹp ống tiêu hoá.

PSORALEN

Ficusin
Novo - Meladinina (Tây Ban Nha)

TD: Dùng ngoài da.

PSORIASIN *(Nga)*

DT: Thuốc mỡ 1 phần dichlorodiethyl sulfid và 20.000 phần vaselin.

TD: Ức chế một số hệ thống enzym, protein và các thụ thể ở tế bào da.

CĐ: Các thể mạn tính vẩy nến.

LD: 3 - 4 ngày đầu bôi thử một ít để thử mẫn cảm của người bệnh. Sau đó: bôi 6 ngày, mỗi ngày 1 lần, rồi đi tắm. Nghỉ 1 tuần lại dùng đợt khác.

CCĐ: Bệnh nặng ở gan, thận, mẫn cảm với thuốc.

PULMERAN *(Pháp)*

DT: Lọ siro 200ml có codedtylin HCl, bromoform, cồn phụ tử, cồn lobeli, sulfogaicol, nước cất Anh đào, cồn Drosera.

CĐ: Dịu ho trong viêm phế quản, khí quản, ho cơn và dạng suyễn, tức ngực, ho gà.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

LD: Người lớn: 1 thìa canh 2- 5 lần/ngày. Uống ngoài bữa ăn. Trẻ trên 5 tuổi: 1 thìa càfê x 2-3 lần/ngày, uống ngoài bữa ăn.

PULMOFAR *(XNDPDL)*

DT: Viên, Nước có: Dextromethorphan, Terpin, Na benzoat, Chlorpheniramin.

CĐ: Ho - Dị ứng.

PULMOFLUIDE

DT: Lọ 180ml thuốc uống (loại đơn) có: Terpin 0,45g, eucalyptol 0,018g, Na benzoat 3,6g, guaifenesin 0,36g, codein 0,0864g, cồn ipeca 1,8g.

TD: Dịu ho, long đờm.

CĐ: Viêm phế quản. Viêm khí quản. Cúm.

LD: Uống mỗi lần 1 thìa canh x 3 lần/ngày.

CCĐ: Trẻ em dưới 15 tuổi.

LY: *Thuốc làm buồn ngủ. Còn có thuốc Pulmofluide ephedrin có cùng công thức trên, có thêm ephedrin HCl 0, 44g và acid benzoic 0,1485g. Do có ephedrin nên không dùng phối hợp với IMAO, toan huyết, tăng hưng phấn tâm thất, suy mạch vành, cơ tim nghẽn, tăng huyết áp, glôcôm góc đóng. Ngoài ra còn có Pulmofluide trẻ em và trẻ còn bú. Công thức có khác một số thành phần. Sử dụng theo đơn hướng dẫn.*

PULMOFLUIDE Ephedrine *(Pháp)*

DT: Lọ uống 180ml có ephedrin, terpin, eucalyptol, Na benzoat, guaifenesin, codein base, cồn ipeca.

CĐ: Hen khó thở, hỗ trợ các dạng co cứng viêm phế quản mạn.

LD: Người lớn: 1 thìa canh x 3 lần/ngày, uống nguyên hay pha nước. Liều cuối, uống cách xa trước khi đi ngủ buổi tối.

CCĐ: Trẻ dưới 15 tuổi, IMAO, toan huyết, dấu hiệu tăng hưng phấn tâm thất, sung mạch vành, cơ tim nghẽn, huyết áp cao, cường tuyến giáp, glôcôm góc đóng.

PULMOSÉRUM *(Pháp)*

DT: Lọ 200ml dd uống, cứ 1 thìa canh có: 4mg codein 75mg gaiacol: 88mg acid phosphoric đậm đặc; 330mg saccharose.

TD: Dịu ho, sát khuẩn đường hô hấp, tăng dịch tiết phế quản.

CĐ: Các chứng ho khan trong các chứng viêm thanh quản, khí quản, viêm phế quản.

LD: Người lớn: ngày 3 lần x 2 thìa canh. Thuốc chỉ dùng cho người lớn.

CCĐ: Suy hô hấp, hen, trẻ em, phụ nữ có thai, hoặc nuôi con bú.

LY: - *Không uống rượu khi dùng thuốc. Cẩn thận trường hợp tăng áp lực nội so. Thuốc gây buồn ngủ (lưu ý người vận hành máy...).*

- *Lưu ý khi phối hợp với các thuốc chống trầm cảm tác dụng trên thần kinh trung ương (tăng trầm cảm); với các thuốc thuộc nhóm morphin (suy giảm hô hấp).*

- *Thuốc có thể gây táo bón, buồn ngủ, chóng mặt, buồn nôn, nôn, co thắt phế quản, ức chế hô hấp.*

- *Chỉ dùng thuốc ngắn ngày.*

PULMOSITOIRE *(Pháp)*

DT: Thuốc đạn người lớn/trẻ em/trẻ còn bú: 70/30/20mg long não, 120/80/50mg eucalyptol, 80/50/0mg creosot, 0/0/50mg sulfogaiacol, 10mg/5mg/0mg etylpara aminobenzoat.

CĐ: Viêm phế quản, phòng và trị biến chứng phổi do cúm, nhiễm khuẩn (sởi, ho gà), phòng biến chứng phổi sau phẫu thuật.

LD: 1-2 thuốc đạn/24 giờ.

PULMOSODYL *(Pháp)*

DT: Lọ sirô 200ml có codethylin HCl, chloroform, sulfogaiacol, Na benzoat, Cao tolu.

CĐ: Chứng phế quản phổi, viêm phế quản, khí quản.

LD: Trẻ em 15 tuổi: 2-5 thìa canh.

CCĐ: Trẻ dưới 15 tuổi, ho do hen, suy hô hấp.

PULVO 47 *(Fournier - Pháp)*

DT: Lọ thuốc phun mù 4g cứ 100g có 2.10UC catalase.

TD: Enzym tham gia vào quá trình oxy hóa ở mô (thúc đẩy quá trình lên sẹo ở vết thương).

CĐ: Điều trị các vết thương lên sẹo non, vết loét và các mô hoại tử.

LD: Ngày phun 1-2 lần tùy theo vết thương (sau khi rửa sạch và thấm khô). Băng lại.

CCĐ: Tiền sử mẫn cảm với protein lạ.

LY: *Còn có bd. Pulvo 47 Neomycin (thay hexamidin bằng 160mg neomycin sulfat). Không dùng trị nhiễm khuẩn ở vú cho phụ nữ đang nuôi con bú .*

UC là đơn vị men cần thiết để phân huỷ 1 micromol nước oxy già trong 1 phút ở điều kiện thí nghiệm.

PURSENNIDE *(Pháp)*

DT: Mỗi viên có: muối calci của các sennosid A - B, hoạt chất cây Cassia angustifolia 20mg.

TD: Nhuận tràng.

CĐ: Táo bón.

LD: Uống 1 - 3 viên sau bữa ăn chiều. Trẻ em từ 5 - 10 tuổi uống 1 viên. Trẻ em từ 11-16 tuổi uống 1-2 viên.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

CCĐ: Bệnh viêm đại tràng, đau bụng không rõ nguyên nhân.

LY: *Không dùng thuốc lâu dài. Nếu bị tiêu chảy, đau bụng thì ngừng thuốc. Có khi nước tiểu hơi đỏ.*

P. VEINOS *(Pháp)*

DT: Lọ cao lỏng 65ml có Marron d' Inde, Cypres, Hamamelis...

CĐ: Rối loạn tuần hoàn do tĩnh mạch, chân nặng, giòn mao mạch, co rút, hội chứng mãn kinh, rối loạn tĩnh mạch khi có thai, trĩ...

LD: Tấn công: 100 giọt x 3 lần/ngày với 1/2 cốc nước đường nhỏ. Duy trì: 30 giọt x 3 lần/ngày với nước đường như trên. Đợt 12 ngày.

CCĐ: Mẫn cảm.

PYLOBACT *(Ranbaxy - Ấn Độ)*

BD: *Pylobiotic (Ấn Độ)*

Bộ thuốc gồm có: 2 viên nang omeprazol (20mg); 2 viên nén clarithromycin (250mg) và 2 viên nén tinidazol (500mg). Hộp thuốc gồm 7 bộ như trên.

TD: Phối hợp 3 hoạt chất trên có tác dụng trị loét dạ dày-tá tràng do Helicobacter pylori.

CĐ: Diệt trừ H. pylori trong viêm dạ dày tiến triển, loét dạ dày và tá tràng.

LD: Ngày 2 lần x 1 viên, đợt dùng 7 ngày.

Một bộ nói trên dùng cho một ngày điều trị. Uống 1 viên omeprazol, 1 viên clarithromycin và 1 viên tinidazol vào buổi sáng và uống thêm 1 lần tương tự vào buổi chiều. Đợt điều trị hoàn tất là 1 tuần.

Sau đó tiếp tục điều trị: Omeprazol 20mg x 2 lần/ngày hoặc Lansoprazol 30mg x 1 lần/ngày trong tuần.

CCĐ: Mẫn cảm với 1 trong 3 hoạt chất trên; phụ nữ có thai và bệnh nhân rối loạn tạo máu; phụ nữ đang nuôi con bú; bệnh nhân nghi ngờ có tổn thương ác tính ở dạ dày. Không được dùng cho người đang điều trị bằng astemizol hoặc terfenadin, cũng như dẫn chất nấm cựa gà (ergot de seigle). Uống rượu.

LY: *Không uống nước giải khát có cồn vì tinidazol có thể gây tương tác dạng disulfiram với rượu. Nên thận trọng với người bị suy gan hoặc thận. Không dùng thuốc cho những người bị rối loạn thần kinh thực thể.*

Phản ứng phụ: *Thường nhẹ và thoáng qua: buồn nôn, nôn, khó chịu ở dạ dày, vị giác bất thường, chán ăn, táo bón, đầy hơi, tăng thoáng qua các men gan, ngứa, phát ban, mày đay. Hiếm gặp: nhức đầu, chóng mặt, mệt, lú lẫn, giảm bạch cầu.*

BD tương tự: *Pylokit (Cipla)*
Micropylkit
Natarid

PYMECODION *(Pymepharco)*

DT: Viên nén 5mg/50mg/17,5mg dihydrocodein bitartrat, guaifenesin, di-methylephedrin.

CĐ: Giảm ho, làm dịu ho, giảm đau nhức, viêm phế quản.

LD: Uống 1-2 viên 1-2 lần/ngày.

PYRALVEX Gel *(Pháp)*

DT: Ống 15g, có:

Cao rượu nước khô Đại hoàng	0,75g
Salicylic acid	0,15g

CĐ: Hỗ trợ điều trị tại chỗ: viêm nhiễm có giới hạn ở niêm mạc miệng, vết thương hoặc do phẫu thuật răng miệng, viêm nướu, viêm ổ răng, viêm nha chu, kích thích do mang hàm giả. Dùng cho trẻ em từ 6 tuổi trở lên.

LD: Bôi 1 lượng vừa đủ lên niêm mạc, chà nhẹ cho thấm đều 2 - 4 lần/ngày.

CCĐ: Không dung nạp salicylat.

LY: *Nhiễm khuẩn toàn thân phải dùng kháng sinh.*
- Răng có thể nhuộm vàng, sẽ mất đi sau đó.
- Còn có dạng dung dịch Pyralvex solution cũng dùng như trên.

PYRANTEL

Thuốc trị giun

Dẫn xuất embonat:
Pyrantel pamoat
Pyrantel 4,4'-methylen bis (3-hydroxy-2-naphthoat)

BD: *Anthel (Australia)*
Antiminth (Pfizer; Pfizer Roerig)
Cobantrin (Pfizer - Roerig)
Combantrin (Pfizer - Roerig)
Comrantel (Panlabo, Australia)
Early Bird (Australia)
Expent (Tata - Ấn Độ)
Hata-Mintox (CTDP Hà Tây)
Helmex (Pfizer - Roerig)
Helmintox (Arcueil)
Naps (Thái Lan)
Panatel - 125 (Canada)
Pilcom (Hàn Quốc)
Pirantel (Indonesia)
Panatel (Tenamyd, Canada)
Pyrequan (Pfizer)
Strongid (Pfizer)
Thelmin (Malaysia)
Trilombrin (Pfizer - Roerig)

DT: Viên 125 và 250mg, hỗn dịch uống 5% pyrantel pamoat.

TD: Trừ giun (chẹn thần kinh của giun).

CĐ: Giun đũa, giun kim, giun móc, giun mỏ.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

LD: Trị giun kim, giun đũa uống 1 lần 10mg/kg thể trọng.

Trẻ em: 125mg/10kg. Người lớn 750mg/75kg. Trị giun kim, nên dùng liều thứ 2 cách 2 hay 3 tuần sau liều đầu. Trị giun móc, nếu nhẹ uống 1 lần 10mg/kg nếu nặng uống liều 20mg/kg trong 2-3 ngày. Uống thuốc vào giữa bữa ăn.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc. Suy gan.

LY: *Không dùng nếu suy gan. Hạn chế dùng cho phụ nữ có thai (nếu thật cần thiết mới dùng) và ngừng cho bú nếu cần thiết dùng đến thuốc. Trẻ dưới 6 tháng tuổi.*

Hiếm gặp: rối loạn dạ dày-ruột. Tăng transaminase nhẹ, tạm thời. Hiếm: nhức đầu, chóng mặt, rối loạn giấc ngủ, phát ban da.

PYRAZINAMID

Thuốc trị khuẩn lao

Pyrazincarboxamid

BD: *Aldinamid (Merck, Sharp - Dohme)*
Eprazin (Limburg)
Lynamide (Lyka, Ấn Độ)
Macrozid 500 (Ấn Độ)
P-Cox (DecPharma, Ấn Độ)
Pezetamid (Werne)
Pharnamid (CTDP 7)
Piraldina (Milano)
Pirilène (Merrell Dow / Lepetit)
Prazid (Sanofi)
Pyrafat (Schiffweiler)
Pyraphase (Kopran, Ấn Độ)
Pyraxel (Litaka)
Pyzina (Luphin, Ấn Độ)
Pyrazynamid (XNDP 24)
PZA (Basel)
Tebrazid (Bỉ; Mỹ)
Tisamid (Helsinki - Phần Lan)
Zinamid (Merck, Sharp - Dohme)

DT: Viên nén 0,50g hoặc 0,75g.

TD: Có tác dụng kháng trực khuẩn lao. So với INH, tác dụng yếu hơn, nhưng dùng phối hợp với INH hoặc streptomycin thì ngăn cản được hiện tượng kháng thuốc của trực khuẩn lao.

CĐ: Điều trị các thể lao mới nhiễm, phối hợp với INH hoặc streptomycin, nhất là cho người bệnh không chịu được thuốc PAS. Ngoài ra còn dùng cho mọi thể lao mạn tính (phối hợp với 1 thuốc trị lao khác) vẫn có hiệu lực.

LD: Liều trung bình khoảng 35mg cho 1kg thể trọng. Tối đa 3g/ngày.

CCĐ: Suy gan; tăng acid uric huyết (Gút cấp); suy thận (trừ trường hợp cần thiết chỉ dùng cho bệnh nhân nội trú); phụ nữ có thai; loạn chuyển hóa porphyrin. Nuôi con bú. Quá mẫn với thuốc.

LY: *Trong thời gian dùng thuốc, hàng ngày cần kiểm tra chức năng của gan. Nếu thấy các triệu chứng như: buồn nôn, ăn kém ngon, vàng da thì phải ngừng thuốc ngay để tránh gây tổn thương ở gan. Trong trường hợp dùng phối hợp, thuốc không làm thay đổi liều dùng của các thuốc trị lao khác. Có thể bị viêm gan, tăng acid uric, viêm đau khớp, khó đái, mẫn cảm ánh sáng, phát ban, ngứa.*

PYREFLOR *(Pháp)*

DT: Lọ bơm phun mù tại chỗ 125ml (100ml/300mg permethrin, 1000mg piperonyl batoxyd, enoxolon.

CĐ: Điều trị và dự phòng bệnh chấy rận.

LD: Dự phòng: xức 1 lần/tuần. Điều trị: xức vào chân tóc, xoa gãi để trong 5 phút trước khi gội hay để khô, xức lần 2 vào ngày hôm sau, chải bằng lược bí để loại chấy và trứng, gội sạch.

PYRICARBAT

Pyridinol carbamat

BD: *Anginin (Bristol; Israel; Nhật Bản)*
Angiovital (Milano)
Angioxil (Firenze)
Angioxine (Roussel)
Angiperl (Nhật Bản)
Aterofal (Milano)
Atero - Flavin (Serono)
Aterolani (E - Ajalvir)
Atover (Parma)
Cicloven (Rappalo)
Esterbiol (E - Orihuela)
Idobernol (Mỹ)
Medoxal (Pháp)
Movecil (Farmitalia Carlo Erba)
Plavolex (Sevilla)
Prodectin (Gedeon Richter)
Ravenil (Ravenna)
Sospitan (Hannover)
Vasagin (Roma)
Vasapril (Torino)
Vasmol (Valencia)
Vasocil (Brescia)
Vasoverin (Zurich)
Varanterol (Tây Ban Nha)

DT: Viên nén 250mg.

TD: Bảo vệ thành động mạch chống tạo ra các mảng vữa xơ, trị tăng lipid huyết.

CĐ: Xơ cứng động mạch, bệnh tuần hoàn ngoại vi gây tắc như viêm nghẽn mạch máu (bệnh Buerger); xơ cứng mạch não sau tai biến não cấp; bệnh gây tắc mạch ở mắt.

LD: Ngày 3 lần x 1 viên (hoặc tới 2 viên nếu cần). Đợt dùng vài tháng.

LY: *Nên thận trọng với người bị loét dạ dày. Tác dụng phụ có thể xảy ra: rối loạn tiêu hóa, mạch*

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

nhanh; giảm liều dùng sẽ hết. Chưa thấy có CCĐ tuyệt đối với thuốc.

PYRIDOSCORBINE *(Pháp)*

DT: Ống uống 10ml/51,1% acid ascorbic, 48,9% pyridoxin HCl.

CĐ: Thiếu máu, chán ăn, ngộ độc (thuốc ngủ), không dung nạp các thuốc kháng sinh (INH), bệnh aptơ.

LD: Người lớn: 1-2 ống sáng, 1-2 ống trưa, hoà vào nước uống. Trẻ 1- 8 tuổi: 1/2 ống/ngày. Trẻ trên 8 tuổi: 1 ống/ngày.

CCĐ: Bệnh sỏi thận (nếu dùng acid ascorbic > 1g/ngày).

PYRIDOSTIGMIN Bromid

BD: *Kalymin (Đức)*
Mestinon (Roche)
Regonol (Organon)

DT: Viên 60mg, ống tiêm 2ml (5mg/ml), lọ 5ml, viên giải phóng chậm 180mg.

TD: Chất cường đối giao cảm, ức chế cholinesterase. Chống nhược cơ.

CĐ: Viên và tiêm: nhược cơ nặng, chất đối kháng với các thuốc giãn cơ không khử cực (curare, gallamin triethiodid). Mất trương lực ruột, táo bón lâu ngày, ợ nóng.

LD: Nhược cơ: uống 2-15 viên/ngày, chia 3-4 lần; tiêm bắp thịt hay tĩnh mạch chậm 1 liều để bổ sung thuốc uống trước hay sau phẫu thuật, trong lúc chuyển dạ, sau khi sinh, hay có cơn nhược cơ không uống được thuốc. Chuyển ngược các thuốc giãn cơ không khử cực: tiêm tĩnh mạch trước 0,6 - 1,2mg atropin sulfat, rồi tiêm tĩnh mạch 10 - 20mg pyridostigmin. Mất trương lực ruột, táo bón lâu ngày; ợ nóng: 1 viên sáng và chiều. Theo hướng dẫn, chỉ định của thầy thuốc.

CCĐ: Hen suyễn, Parkinson, nghẽn cơ học đường tiêu hóa và đường niệu. Mẫn cảm với thuốc.

LY: *Suy hô hấp, suy thận cần giảm liều. Tránh dùng trong 3 tháng đầu có thai. Có thể gây tác dụng phụ: tiết nước bọt, buồn nôn, nhịp tim chậm, giãn đồng tử. Nếu thấy trầm trọng tiêm 1/4mg atropin sulfat (tiêm bắp).*

PYRIDOXAL Phosphat

Vitamin B6

Biosechs (Nhật Bản)
Himitan (Nhật Bản)
Sanpalpic (Nhật Bản)

PYRIDOXIN

Vitamin B6

Dẫn xuất asparat:

BD: *Aspardoxin (Montargis - Pháp)*

Dẫn xuất camsilat:

Pyridoxin camphosulfonat
Pyrlcamphre (Pháp)

Dẫn xuất hydrochlorid:

Adermina (Roche)
Antiderm (Australia)
Arcavit - B6 (Spittol - Drau)
Austrovit - B6 (Wien)
B6 - Rivitin (Graz)
B6 - Vicotrat (Đức)
Beadox (Mỹ)
Bécilan (Specia)
Bedoxin (Beograd)
Bedoxine (Bỉ)
Beesix (Mỹ)
Bendon (Roche)
Beom 6 (Liège)

Dẫn xuất oxoglurat:

PAK
Pyridoxin 2-oxoglutarat
Conductasa (Tây Ban Nha)
Glutarase (Milano)
Piriglutana (Tây Ban Nha)

Dẫn xuất phosphat:

Hysix (Nhật Bản)
Pidopidon (Nhật Bản)
Pirofosforil (Tây Ban Nha)
Sechvitan (Nhật Bản)

Dẫn xuất phosphoserinat:

Serfoxide

DT: Bột. Viên nén 5-10-20-25-50-100-250 và 500mg. Ống tiêm 1ml (dung dịch 1- 2,5 - 5 và 10%). Ống tiêm 250mg/5ml. Viên nén giải phóng chậm 100-200-500mg. Nang giải phóng chậm 150mg.

TD: Pyridoxin đóng vai trò quan trọng trong chuyển hóa các chất. Vào cơ thể chuyển thành pyridoxal phosphat và tham gia vào thành phần của men codeboxylase chuyển hóa các acid amin: tryptophan, methionin, cystein, glutamin. Pyridoxin còn tham gia vào chuyển hóa lipid, ảnh hưởng đến tạo hồng cầu đặc biệt trong các trường hợp thiếu máu do rối loạn chuyển hóa acid amin. Thiếu pyridoxin có hiện tượng ngứa, viêm da, viêm lưỡi, rối loạn thần kinh trung ương và ngoại vi, động kinh, trường hợp lâu có thể dẫn đến nhiễm mỡ gan. Nhu cầu hàng ngày: 2mg.

CĐ: Dùng cho các trường hợp nhiễm độc thai nhi, chứng múa giật (chorée), bệnh pelagre (phối hợp vitamin PP), viêm nhiều dây thần kinh, phối hợp INH chữa lao ngoài phổi, bệnh viêm gan cấp, thiếu máu nhược sắc, giải độc benzol,... chữa xơ cứng động mạch (giảm cholesterol máu). Viêm da, các bệnh da thần kinh (Neurodermatose). Người nghiện rượu, bỏng, suy tim sung huyết, sốt

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

kéo dài, cắt dạ dày, lọc máu, cường giáp, nhiễm khuẩn, bệnh đường ruột.

LD: Uống, tiêm bắp thịt hay dưới da: ngày 0,05 - 1g. Thời gian điều trị tuỳ trường hợp có thể 1, 2, 3 tháng. Nhiễm độc thai nhi dùng phối hợp vitamin B1, B2. Dùng điều trị ngộ độc cấp tính do INH (10 - 20mg vitamin B6 cho 100mg INH đã uống).

CCĐ: Phối hợp với levodopa (làm mất tác dụng). Quá mẫn thuốc.

LY: - *Thuốc tiêm có chứa sulfit có thể gây sốc phản vệ. Thuốc dưới dạng phối hợp vitamin và khoáng là tốt.*

- *Dùng quá thừa cho người mang thai có thể có hại cho cả mẹ lẫn con. Một số trẻ em có hội chứng lệ thuộc B6: quấy khóc, run giật. Cần dùng thuốc ngay tuần đầu sau đẻ phòng thiếu máu, chậm phát triển.*

- *Dùng liều cao gây lệ thuộc thuốc, độc trên thần kinh, đi không vững, tê cóng, vụng về.*

- *Hiếm gặp buồn nôn, nôn.*

PYRIMETHAMIN

BD: *Chloridin (Nga)*
Malocide (Specia)
Pirimecidan (E - Benicarlo)
Tindurin (Hungari)

Dẫn xuất tartrat:
Erbaprelin (Farmitalia Carlo Erba)

DT: Viên 25mg pyrimethamin (hoặc 50mg).

TD: Chất đối kháng acid folic. Chống nguyên sinh động vật. Trị sốt rét. Đặc trị Plasmodium và Toxoplasma gondii.

CĐ: Phòng, chữa sốt rét. Diệt thể phân liệt (Schizonticid) nhanh hơn, trị cơn kịch phát cấp tính. Bệnh do Toxoplasma (dùng chung với sulfamid).

LD: Liều trị bệnh Toxoplasma bằng 10 - 20 lần liều trị sốt rét gần tới mức liều gây độc, thấy dấu hiệu thiếu acid folic tiêm bắp thịt 3 - 9mg acid folic mỗi ngày, trong 3 ngày. Thật cần thiết mới dùng liều cao trị bệnh Toxoplasma cấp tính cho phụ nữ có thai (vì thuốc có thể sinh quái thai) và cần dùng thêm acid folic. Phòng sốt rét, người lớn và trẻ em trên 10 tuổi uống 25mg/tuần. Từ 4 - 10 tuổi uống 12,5mg/tuần. Dưới 4 tuổi: 6,25mg/tuần. Cơn kịch phát sốt rét: kết hợp với chloroquin (Fansidar) amodiaquin, quinacrin hay quinin cho người bệnh không miễn dịch, uống 25mg trong 2 ngày.

CCĐ: Phụ nữ có thai, nuôi con bú.

LY: *Dùng liều cao có thể bị chán ăn, nôn, thiếu máu đại hồng cầu, giảm bạch cầu.*

PYRITHION Zinc

Pyrithione zincique

BD: *Dan - Gard (Mỹ)*
Desquaman (Reinbek)
DHS Zinc Shampoo (Mỹ)
Hair and Scalp (Canada)
Sebulon (Mỹ)
Skaelud (Glostrup)
Top Brass (Mỹ)
Ultrex (Parke - Davis)
Zinc Shampo Essex (Anh)
Zinkan anti -ross (Lederle)
ZNP (Mỹ)

DT: Dd 1%; nhũ tương 0,5%. Nước gội đầu 1,7%.

TD: Dẫn xuất mercapto-pyridin có tác dụng kìm nấm phát triển và kìm tụ cầu khuẩn. Pitorosporum oval gây nên gầu, chống tăng tiết bã nhờn.

CĐ: Trị tại chỗ nấm ký sinh ở ngoài da.

LD: Ngày bôi 2 lần. Lấy ít thuốc bột bôi đều lên tóc ướt. Chải chà nhẹ. Để 1 lát rồi gội sạch bằng nước.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, bôi vào niêm mạc.

PYRITHYLDION

Didropyridium
Benedorm (Quedlinburg)
Presedon (Roche)
Presidon (Roche)

TD: Gây ngủ; an thần.

PYRITINOL

Pyritioxin

BD: *Ansefal (TR - Izmir)*
Biocefalin (Palermo)
Bonifen (E - Merck; E - Moleet del Valles)
Dinerfene (Bồ Đào Nha)

Dẫn xuất hydrochlorid:
Pyritioxin hydrochlorid
Biocefalin (Palermo)
Cefalogen (Milano)
Cerebrotrofina (Roma)
Cervitalin (Parma)
Divalvon - D (Nhật Bản)
Enbol (Nhật Bản)
Encefabol (Milano; E - Merck)
Encefort (Pomezia)
Encephabol (E - Merck)
Encerebron (Roma)
Enerbol (Balan)
Leonar (Milano)
Life (Mede)
Maind (Milano)
Neuroxin (Nhật Bản)
Piritiomin (Nhật Bản)
Plenumil (E - Merck)
Sawaxin (Nhật Bản)
Scintidin (Milano)
Tonobrein (Sanremo)
Tonomentis (Pisa)

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

DT: Viên bọc đường 100 - 200mg (loại mạnh). Dung dịch treo uống 80,5mg/5ml. Thuốc tiêm truyền: ống 200mg kèm dung môi.

TD: Kích thích hoạt động các tế bào não (làm tăng xâm nhập và sử dụng glucose ở neuron) hướng trí tuệ.

CĐ: Các triệu chứng suy tuần hoàn não do rối loạn tuần hoàn và chuyển hóa ở tế bào não, sau chấn thương sọ não, chứng đột quỵ ngộ độc và viêm não; các rối loạn phát triển tâm thần và trí óc ở trẻ em.

LD: Người lớn ngày 600mg, chia 3 lần. Trẻ em 50-300mg/ngày, chia 1-3 lần. Đợt dùng 6 - 8 tuần. Tiêm truyền tĩnh mạch: chấn thương sọ não và di chứng sau phẫu thuật não, điều trị khởi đầu các rối loạn tuần hoàn não, triệu chứng thoái hành ở não, phòng các trạng thái lú lẫn sau khi gây mê, tình trạng sau giảm oxy huyết ở não (như do ngừng tim). Tiêm truyền: ngày 1 - 2 ống (có thể tới 5 ống /24 giờ với các thể nặng). Sau chuyển sang thuốc uống để điều trị duy trì. Pha loãng dung dịch thu được sau khi tan thuốc hoàn toàn vào dung môi với 250 - 500ml dung dịch glucose 5%.

CCĐ: Suy thận, bệnh thận kèm protein niệu và huyết niệu; suy gan, rối loạn huyết học, luput ban đỏ rải rác, nhược cơ, bệnh nặng ngoài da, tiền sử tai biến nặng với dẫn xuất Thiol (suy tủy,...); phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

LY: - *Tránh uống liều cao vào buổi tối (khó ngủ).*
- *Thuốc còn dùng trị bệnh viêm đa khớp dạng thấp ở người lớn với liều dùng 600mg/ngày, chia vài lần.*

PYROCHOL *(Hungari)*

DT: Lọ dung dịch dùng ngoài da 100ml và 250ml/0,5% Na desoxycholat.

CĐ: Đắp các vết thương.

LD: Rửa vết bỏng bằng dung dịch sinh lý vô khuẩn. Đổ dung dịch thuốc vào chậu kim loại hay sứ đã khử khuẩn, thấm vải mềm vào thuốc rồi đắp lên chỗ bỏng. Nếu là bỏng ở mặt thì sau 48 giờ bỏ vải ra. Nếu ở bộ phận khác bỏ băng 4 - 10 ngày, tuỳ theo mức độ bỏng.

PYRONARIDIN

TK: Malaridine

DT: Viên nén 300mg. Ống tiêm 150mg.

TD: Dẫn xuất benzonaphthyridin, tổng hợp ở Trung Quốc (1970) có cấu trúc hóa học tương tự như mepacrin, có hoạt tính chống Plasmodium falciparum và P. vivax.

CĐ: Trị sốt rét cơn (nhất là các trường hợp đã kháng chloroquin).

LD: Người lớn: ngày uống 1,2g chia 3 hay 4 lần. Tiêm bắp hoặc tĩnh mạch 300mg/ngày chia 2 lần, cách nhau 8 giờ.

PYRROBUTAMIN

Dẫn xuất phosphat:
Proladyl (Lilly)
Pyronil (Lilly)

BD kép: *Co-Pyronyl (Mỹ)*

DT: Viên nén 15mg kèm 12,5mg cyclopentamin HCl.

TD: Chống dị ứng; đối kháng thụ thể H1 histamin.

CĐ: Viêm mũi và viêm kết mạc, dị ứng ở dạ dày-ruột.

LD: Người lớn, tuỳ theo trường cứ 4-8-12 giờ uống 1 viên.

CCĐ: Tăng huyết áp, bệnh tim mạch, cường giáp, đái tháo đường.

PYRROLNITRIN

BD: *Pyroace (Nhật Bản)*

DT: Dung dịch: lọ 10ml trong, màu vàng nhạt, bôi ngoài da, chứa 1ml = 5mg pyrrolnitrin, 5mg benzalkonium chlorid, 20mg acid salicylic, 200mg diethyl sebacat, cồn vừa đủ 1ml.

TD: Là một kháng sinh chống nấm phân lập từ Pseudomonas pyrrocinia.

Có tác dụng kìm nấm Trichophyton, Candida albicans và các vi khuẩn Gram (+).

CĐ: Nấm ký sinh, nhất là Trichophyton (như Tinea trichophytia, Trichophytia pompholyciformis, Trichophytia macalovesiculosa) và các bệnh nấm ký sinh khác.

LD: Ngày bôi thuốc từ 1-3 lần. Rửa sạch tổn thương trước khi dùng. Nếu có tiết dịch rỉ cần thấm khô, rồi mới bôi.

LY: *Diethylsebacat làm tăng độ hấp thu của hoạt chất qua da.*

PYRROXAN *(Nga)*

DT: Viên nén 15mg; ống tiêm 1ml dd 1%.

TD: ức chế các thụ thể alpha-adrenergic, có tác dụng an thần rõ rệt.

CĐ: Các cơn tăng huyết áp do tăng adrenalin huyết, bệnh tâm thần có hội chứng trầm cảm, lo âu, làm giảm nhẹ các triệu chứng do cai rượu hoặc cai nghiện ma tuý.

LD: Người lớn: ngày 1-4 lần, mỗi lần 1 - 2 viên, hoặc tiêm bắp ngày 1-2 ống.

CCĐ: Các thể nặng vừa xơ mạch, suy tim.

PYRVINIUM Chlorid

Dẫn xuất embonat:
Pyrvinium embonat
Pyrvinium pamoat
Pyrvinium embonicum

BD: *Antioxiur (Tây Ban Nha)*
Molevac (Thụy Sĩ)

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Oxialum (Tây Ban Nha)
Pamorin
Pamovin (Canada)
Polyquil (Parke Davis)
Poquil (Parke Davis)
Povan (Parke Davis)
Povanyl (Parke Davis)
Privonium (Rivopharm)
Pyrcon (Đức)
Pyrvin (Farmo, Group)
Vanquin (Parke Davis)

DT: Viên 50mg base. Hỗn dịch uống 1,5g/100ml pyrivinum embonat.

CĐ: Tẩy giun kim.

LD: Hỗn dịch uống 1 lần 5mg/kg hay 1 thìa cà phê (5ml/10kg vào bữa ăn hay trước khi đi ngủ.
Viên: uống 1 lần 5mg/kg hay 1 viên/10kg.

LY: *Thuốc nhuộm phân màu đỏ (không có hại. Muốn trị triệt để giun kim phải điều trị cho tất cả mọi người trong gia đình hoặc tập thể, tổng vệ sinh nơi ăn, ở... Dùng liều thứ 2, thời gian tốt nhất giữa 2 lần uống thuốc từ 15 - 20 ngày.*

***Tác dụng phụ**: buồn nôn, đau bụng, nhức đầu trong chốc lát.*

BQ: *Thuốc cần tránh ánh sáng.*

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Q

QALIVIT *(OPC)*

DT: Gói cốm có L. lysin HCl, vitamin B1, B6, B12.

CĐ: Suy nhược kèm thiếu máu. Phòng và trị thiếu các vitamin nhóm B.

LD: Ngày 2- 3 thìa cốm, chia 2- 3 lần (Xem thêm Meditrivit- D).

QBIVITA Gingseng *(Hataphar)*

DT: Viên nang mềm có cao Nhân sâm, các vitamin, Ca gluconat, tricalci phosphar.

CĐ: Bổ sung vitamin và Ca cho cơ thể, chống suy nhược, loãng xương.

LD: Ngày 1-2 viên, chia 1-2 lần.

Q-96 RELIEF *(Canada)*

DT: Viên nang có: 100mg nhân sâm; 100mg Semen ziziphi spinosae; 100mg Radix auklandiae; 50mg Cam thảo; 50mg Pilocarpium citri reticulatea; 40mg Gừng; 30mg Phục linh và 30mg Hoàng bá.

CĐ: Trị liệu hỗ trợ để giảm đau, lo lắng và các triệu chứng cai nghiện ma tuý như heroin, morphin, thuốc phiện, bupremorphin, methadon...

LD: Người lớn: 3 ngày đầu: ngày 3 lần × 3 viên, từ ngày thứ tư: ngày 3 lần × 2 viên. Đợt dùng 17 ngày.

CCĐ: Phụ nữ có thai, cho con bú, trẻ em. Rối loạn nặng tim mạch.

Q- PAS *(India)*

DT: Lọ bột pha tiêm 100g (1g/800mg aminosalicylat Na).

CĐ: Các thể lao, thường dùng phối hợp với rimifon, streptomycin.

LD: Ngày 200mg/kg. Người lớn 2-3g x 2-3 lần/ngày. Uống 1/2 giờ trước bữa ăn. Đợt dùng 3 tháng.

CCĐ: Mẫn cảm, suy thận nặng...

QUARDISONE *(Đài Loan)*

DT: Ống 10g kem bôi có betamethason, gentamicin và clioquinol.

CĐ: Các viêm nhiễm và bệnh nấm ngoài da.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc; các CCĐ như với corticoid dùng ngoài da.

QUARELIN *(Hungari)*

DT: Viên nén 400mg metamizol; 40mg drotaverin HCl và 60mg cafein.

TD: Phối hợp giảm đau, chống co thắt.

CĐ: Như viên Analgin, nhất là các chứng đau co thắt ở tim mạch, đường tiêu hóa và tiết niệu.

LD: Người lớn ngày uống 2-3 lần, mỗi lần 1/2 - 1 viên.

CCĐ và LY: *Như Metamizol.*
(Xem AINS).

QUATACAIN

Tanacain (Nhật Bản)

TD: Gây tê.

QUAZEPAM

Dormalin (Schering Corp / Essex)
Oniria
Quazium (Schering Corp / Essex)
Selepam (Schering Corp / Essex)

TD: An thần - Gây ngủ.

QUIBRON *(Mỹ)*

DT: Viên 150g/300mg theophyllin khan, 90mg/180mg guaifenesin.

CĐ: Hen suyễn, co thắt phế quản.

LD: Tuỳ theo bệnh trạng và tuổi: dùng theo liều theophyllin (người lớn: 100- 300mg/ngày. Trẻ em 10- 15mg/kg/ngày). Xem thêm trong đơn.

QUIBRON Plus *(Mỹ)*

DT: Viên nang hay cồn thuốc: 100mg theophyllin khan, 100mg guaifenesin, 25mg ephedrin, 20mg butobarbital.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

CĐ: Hen, viêm và giãn phế quản, khí thũng (có co thắt phế quản).

LD: Người lớn: 1- 2viên hay 1- 2 thìa canh x 2- 3 lần/ngày. Trẻ 8-12 tuổi: 1 viên hay 1 thìa canh x 2 - 3 lần/ngày. Trẻ dưới 8 tuổi: 2,5mg/kg x 2-3 lần/ngày.

CCĐ: Mẫn cảm với IMAO.

QUIETIVAL *(Pháp)*

DT: Ống uống 10ml/538,6mg passiflore, 646,3mg valerian, 807,9mg melisse.

CĐ: Trị trương lực thần kinh ở người lớn, rối loạn nhẹ giấc ngủ.

LD: Người lớn: 10ml/ngày (pha thêm nước để uống), uống trước khi đi ngủ.

CCĐ: Disulfiram, phenyl ceton niệu, trẻ dưới 15 tuổi.

QUINAGOLID Hydrochlorid

BD: *Norprolac (Sandoz - Thụy Sỹ)*

DT: Viên nén 25-50-75 hoặc 150mcg.

TD: Là chất chủ vận chọn lọc các thụ thể D2 dopamin nhưng không thuộc nhóm các dẫn chất nấm cựa gà hoặc ergolin. Thuốc có hiệu lực ức chế mạnh sự tiết prolactin ở thùy trước tuyến yên nhưng không làm giảm các nồng độ bình thường các hormon khác của tuyến yên.

CĐ: Chứng tăng prolactin huyết (nguyên phát hoặc do một u tuyến tiết prolactin ở tuyến yên) kèm những biểu hiện lâm sàng như tăng tiết sữa, ít kinh hoặc vô kinh, giảm dục tính (libido).

LD: Ngày uống một lần vào khi đi ngủ kèm với ít thức ăn. Liều tối ưu tùy theo từng người trên cơ sở hiệu lực làm giảm prolactin và dung nạp thuốc.

Cần theo sự hướng dẫn và chỉ định của thầy thuốc.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc: phụ nữ có thai; trẻ em (chưa có kinh nghiệm sử dụng); phụ nữ nuôi con bú (thuốc làm mất tiết sữa).

QUINALDIN Blue

Chẩn đoán

Vernitest Reagent (Mỹ)

QUINAPRIL

Thuốc ức chế ACE - Hạ huyết áp

Dẫn xuất hydrochlorid:

Quinapril hydrochlorid

BD: *Accupril và Accupro (Pake Davis; Anh)*

Acuitel (Anh)

Korec (Pháp)

DT: Viên nén bọc 5 và 20mg (dạng hydrochlorid).

TD: Hạ huyết áp, ức chế ACE (Angiotensin Converting Enzyme).

CĐ: Gây hạ huyết áp tâm thu và tâm trương ở mọi giai đoạn của bệnh tăng huyết áp (tác dụng xuất hiện trong giờ đầu sau khi uống và duy trì trong 24 giờ). Với chứng suy tim, thuốc làm tăng lưu lượng tim và giúp cho bệnh nhân dễ dàng chịu đựng được khi phải gắng sức.

LD: Do không chịu ảnh hưởng của thức ăn, nên có thể uống thuốc trước hoặc sau bữa ăn. Tăng huyết áp: ngày 20mg uống làm một lần. Sau tùy theo kết quả, điều chỉnh liều dùng, cứ 3-4 tuần tăng 1 lần cho tới liều tối đa 40mg/ngày, chia 2 lần. Nếu phối hợp với thuốc lợi tiểu, dùng liều giảm đi. Với người già, liều bắt đầu là 5mg/ngày. Suy tim sung huyết: liều đầu tiên 5mg, làm 1 lần trong ngày, sau có thể tăng dần tới 40mg, chia 2 lần/ngày. Nếu phối hợp với thuốc loại digitalis hoặc thuốc lợi tiểu thì liều có hiệu lực từ 10-20mg/ngày, chia 2 lần.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú. Tiền sử phù Quincke do thuốc ức chế ACE. Hiện nay chưa xác định được hiệu lực và dung nạp của thuốc ở trẻ em.

CCĐ: Tương đối: phối hợp với thuốc lợi tiểu tăng Kali huyết, các muối kali và lithi. Hẹp cả hai bên ở động mạch thận hoặc ở thận chỉ hoạt động một bên; tăng kali huyết.

LY : - *Đề phòng phù mạch: nếu có tiếng thở rít thanh quản; phù mạch mặt, lưỡi, thanh môn, thanh quản phải ngừng ngay dùng thuốc và trị phù nề (nếu chỉ phù nề mặt, môi sẽ tự khỏi). - Nếu phù thanh quản có thể gây tử vong, vì phù lưỡi, nắp thanh quản, thanh quản gây tắc đường khí. Cấp cứu bằng cách tiêm dưới da epinephrin 1% từ 0,3 - 0,5ml. Có thể dùng thêm các thuốc kháng histamin.*

Tụt huyết áp: thường xảy ra với những người trước đó dùng thuốc lợi tiểu và với người bị suy tim xung huyết, cần được theo dõi. Nếu bị tụt huyết áp để bệnh nhân nằm ngửa, truyền dd NaCl đẳng trương nếu cần.

- Giảm bạch cầu trung tính, mất bạch cầu hạt: hiếm, nhưng chú ý với người suy thận, đặc biệt nếu họ bị bệnh tạo keo.

- Suy chức năng thận: với các bệnh nhân này cần chú ý liều dùng (điều chỉnh đáp ứng) và theo dõi chức năng thận. Liều đầu chỉ định là 5mg.

- Tăng kali huyết và các thuốc lợi tiểu giữ kali: Dùng Quinapril có thể bị tăng kali huyết. Phải thật thận trọng khi dùng cùng lúc với thuốc lợi tiểu giữ kali, theo dõi sát kali huyết (liều ban đầu chỉ định là 5mg).

- Thuốc mê hạ huyết áp: phải thận trọng trong phẫu thuật với thuốc mê hạ huyết áp vì gây tụt huyết áp (điều chỉnh bằng biện pháp tăng thể tích).

***Tương tác thuốc**: với tetracyclin, giảm hấp thu tetracyclin 28 - 37% ở một số người (do thành phần công thức của Quinapril có mặt Mg Carbonat). Với các thuốc lợi tiểu: giảm huyết áp đáng kể sau liều Quinapril đầu tiên (theo dõi trong 2 giờ để có điều*

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

chỉnh). Với các thuốc làm tăng kali huyết thanh: nếu dùng Quinapril với các thuốc lợi tiểu giữ kali (Spironolacton, Triamteren, amilorid), thuốc bổ sung kali hay muối thay thế kali, cần thận trọng và theo dõi kali huyết.

Tác dụng phụ: *nhẹ như nhức đầu, chóng mặt, viêm mũi, ho, nhiễm khuẩn đường hô hấp trên, mệt mỏi, nôn mửa. Có thể bị: khó tiêu, đau cơ, đau ngực, đau bụng, tiêu chảy, mất ngủ, dị cảm, đau lưng, viêm xoang, lo âu, suy nhược, viêm hầu, hạ huyết áp. Giãn mạch, viêm dạ dày, đầy hơi, viêm phế quản, khó thở, ngứa ban, vã mồ hôi, phù nề, đau khớp, trầm cảm, buồn ngủ, sốt. Quá liều: biểu hiện giảm huyết áp nặng, điều trị bằng cách tăng thể tích qua tĩnh mạch.*

QUINAPRILAT

BD: *Accupro iv (DE, CH)*

TD: Ức chế ACE. Trị tăng huyết áp.

QUINAX *(Alcon)*

DT: Dd nhỏ mắt có:

Sodium dihydroazapentacen polysulfonat

CĐ: Cataract tuổi già, do chấn thương, bẩm sinh, thứ phát.

LD: Nhỏ mắt 3-5 lần/ngày.

QUINBOLON

Tăng dưỡng

Anabolicum (Casatenovo Brianza)

QUINESTRADOL

Estrogen

Colpovis (Casatenovo Brianza)
Colpovister (E-Prat de Llobregat)
Pentovis Warner - Lambert)

QUINESTROL

Estrogen

Basaquines (Boehringer Mannheim)
Eestrovis (Đức; Warner - Lambert)

QUINETHAZON

Chinethazonum

BD: *Aquamox (Lederle)*
Hydromox (Lederle)

DT: Viên nang 50mg.

TD: Sulfamid lợi tiểu, thải trừ ít kali.

CĐ: Phù nề do rối loạn chức năng thận (như viêm thận-ống thận, suy thận mạn,...). Điều trị phối hợp chứng suy tim có sung huyết, xơ gan, bệnh tăng huyết áp (dùng đơn thuần hoặc phối hợp với một thuốc trị tăng huyết áp).

LD: Người lớn ngày uống 1-2 viên, uống làm 1 lần) (có thể dùng tới 4 viên/24 giờ).

CCĐ: Mẫn cảm với sulfamid, bí đái, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

QUINFAMID

Chống nguyên sinh động vật - Diệt amip

Amefin (Searle)
Amenid (Winthrop)
Amenox (Winthrop)

QUINICRIN Plasmocid

DT: Viên có: 100mg quinacrin và 20mg plasmocid.

CĐ: Sốt rét. chống thể gây sốt và thể lan truyền.

LD: Trị sốt rét: người lớn ngày thứ nhất: 600mg quinacrin và 40mg plasmocid. Bốn ngày sau: ngày 300mg và 40mg. Dự phòng: tuần uống 2 ngày liền: 2 viên/ngày.

QUINIDIN

Chinidin

BD: **Dẫn xuất** arabogalactansulfat:
Longacor (Pháp; Tây Ban Nha)
Dẫn xuất camsilat:
Quinidin camphosulfonat
Canfochinid (Milano)
Dẫn xuất desoxyribonucleinat:
Nuclimid (Milano)
Dẫn xuất 5-etyl 5-phenyl barbiturat:
Quinidin phối hợp với phenobarbital (1:1)
Natisedin (Pháp; Canada)
Prosedyl (Canada)
Quidinal forte (Thụy Sĩ)
Quinobarb (Canada)
Dẫn xuất gluconat:
Duraquin (Parke Davis)
Quira Dur (Schering Corp/Essex)
Quinaglute (Mỹ; Canada)
Quinalan (Mỹ)
Quinat (Canada)
Quinatine (Mỹ)
Dẫn xuất hydrogen sulfat:
Quinidin bisulfat
Biquin Durules (Astra)
Chinidinorm (Fieberbrunn)
Kiditard (GB - Canterbury, Kent)
Kinidin Duretter (Molndal)
Kinidine Durettes (Astra)
Kiniduron (Phần Lan)
Kinilentin (Ballerup; Phần Lan)
Kinilong (Phần Lan)
Kinatard (Tampere)
Quinidurule (Molndal)
Dẫn xuất polygalacturonat:
Quinidin poly (D-galacturonat) hydrat
Cardioquin (NL - Maarssen; Malmo; Mỹ)
Cardioquine (Tây Ban Nha, Pháp)

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Galactoquin (Limburg; Wien)
Galatturil-Chinidina (Milano)
Naticardina (Milano)
Neochinidin (Roma)
Ritmocor (Firenze)

Dẫn xuất sulfat:
Adaquin (Australia)
Chiteina (Ercolano- Resina)
Cin-Quin (Mỹ)
Kinidin Durules (Astra)
Kinipure (Bỉ)
Novoquinidin (Canada)
Optocchinidin (Boehringer Mannheim)
Quincardin (Australia)
Quinicardine (Pháp)
Quinidex LA (Mỹ)
Quinidoxin (Wellcome)
Quinifex (Alpirsbach)
Systodin (Oslo - Na Uy)
Systodin "Buchler" (Braunschweig)
Vanquin (Mỹ)

DT: Viên nang 275 mg tương ứng với 165mg quinidin base (quinidin arabogalactansulfat). Viên nén "Durule" giải phóng hoạt chất chậm 250mg tương ứng với 200mg quinidin monosulfat - (quinidin bisulfat) viên nén 100mg (quinidin 5-ethyl 5-phenyl barbiturat), viên nén 175mg tương ứng với 166mg quinidin base. Viên nén 0,20g (quinidin sulfat).

TD: Thuốc chống loạn nhịp (trong nhóm 1-A), có tác dụng ổn định màng, làm: giảm tính tự động ở cơ tim, chậm tính dẫn truyền, kéo dài thời gian trơ ở tâm nhĩ, giảm tính chịu kích thích ở tâm thất. Dùng liều cao, quinidin ức chế tính co bóp ở cơ tim, gây giãn động mạch và hạ huyết áp, còn có tác dụng nhẹ tiết cholin.

CĐ: Phòng cơn mạch kịch phát trên thất và các cơn mạch nhanh thất. Điều trị duy trì các chứng loạn nhịp hoàn toàn và cuồng động nhĩ đã giảm đi sau khi làm sốc điện. Trị các ngoại tâm thu thất.

LD: Tùy từng thuốc, người lớn trung bình dùng liều: ngày 4 lần, mỗi lần từ 1 đến 1, 5 viên.

CCĐ: Tuyệt đối: mẫn cảm với quinidin, bloc nhĩ-thất ở mức thấp, suy nhịp xoang. Xoắn đỉnh QT dài ở điện tâm đồ. Tương đối: suy tim, cơn viêm đột phát, trong các bệnh tim tiến triển, rối loạn dẫn truyền trong thất; chứng nhược cơ.

LY: *Tác dụng phụ thường gặp: nôn, ỉa chảy; thiếu máu làm tan huyết.*

QUINIMAX *(Sanofi - Việt Nam)*

DT: Công thức 0,10g Quinimax tương ứng với:

Quinin-resorcin bichlorhydrat	0,610cg
Quinidin resorcin	0,255cg
Cinchonin-resorcin	0,068cg
Cinchonidin-resorcin	0,007cg

Viên 0,10g. Thuốc đạn người lớn, trẻ em có 0,25g/0,15g. Ống tiêm 1ml có 0,10g; ống tiêm 2ml có 0,20g; ống tiêm 4ml có 0,4g.

TD: Alcaloid của cây canhkina, tác dụng diệt thể phân liệt (Schizonticid) và diệt yếu giao tử bào (gametocid).

CĐ: Trị bệnh sốt rét. Tiêm: cơn ác tính - trường hợp kháng với amino 4-quinolein, trường hợp không thể uống. Viên: phòng bệnh, trường hợp kháng với amino 4-quinolein.

LD: Người lớn và trẻ em, liều điều trị 25mg/kg không quá 1,5g/24 giờ. Viên (phòng bệnh): 1-3 viên/ngày: điều trị 3-8 viên/ngày, thuốc đạn: 1-3 đạn/ngày.

Tiêm tĩnh mạch: trường hợp trầm trọng pha 400mg trong 30ml dung dịch glucose 5% không quá 0,5g/6 giờ.

CCĐ: Rối loạn dẫn truyền trong tâm thất (trừ cấp cứu ác tính).

LY: *Thận trọng nếu có thai. Không tiêm tĩnh mạch quá 0,5g/6 giờ. Chú ý: vô khuẩn tốt khi tiêm. Tác dụng phụ: ù tai chóng mặt, giảm thính lực. Tiêm bắp đau, có trường hợp hoại tử tại chỗ. Tiêm tĩnh mạch gây viêm tĩnh mạch, xơ cứng tĩnh mạch.*

QUININ

TK: *Chinina*
Chinium

BD: **Dẫn xuất** acetarsolat và format:
Arsiquinoforme (Pháp)

Dẫn xuất 3-carboxysalicylat:
Hivernine (Milano)

Dẫn xuất dihydrochlorid:
Quinine dihydrochloride

Dẫn xuất etylcarbonat:
Euquinine

Dẫn xuất hydrochlorid:
Chininum hydrochloricum
Quinine (chlorhydrate de)

Dẫn xuất hydrogen sulfat:
Quinine bisulfate
Bi-Chinine (Australia)
Biquin (Australia)
Biquinat (Mỹ)
Dentojel (Ayerst)
Myoquin (Australia)
Quibisan (Australia)

Dẫn xuất sulfat:
Chinin sulfat
Quinine (Sulfate de)
Adaquin (Australia)
Aflukin (NL-Maarssen)
Coco- Quinin (Lilly)
Legatrim (Mỹ)
Quinamm (M.D. Pharmaceuticals)

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Quinnat (Australia)
Quindan (Mỹ
Quine (Mỹ)
Quinocta (Australia)
Quinsan (Australia)
Quinson (Australia)
Quiphile (Mỹ)
Strema (Mỹ)

DT: Ống tiêm 2ml = 0,25g - 0,50g. Ống tiêm 5ml = 0,05g (Quinoserum). Viên với hàm lượng khác nhau 125-200- 250-300mg.

TD: Chống nguyên sinh động vật. Trị sốt rét. Hạ nhiệt.

CĐ: Điều trị đặc biệt sốt rét nặng, sốt rét có biến chứng.

LD: (Phác đồ điều trị, số 1993/QLSK ngày 6/4/1992 của Bộ Y tế). Điều trị đặc hiệu trong sốt rét, sốt rét có biến chứng: Quinin dihydrochlorid liều người lớn 20-30 mg/kg thể trọng trong 24 giờ. Truyền nhỏ giọt tĩnh mạch: 6 giờ đầu quinin dihydrochlorid 0, 5g pha trong 250mg dung dịch đẳng trương glucose hoặc NaCl với tốc độ 30 giọt/phút. Thời gian 1 lần truyền 4-8 giờ, cho đủ liều 24 giờ. Truyền 2-3 ngày, nếu bệnh nhân chuyển biến tốt khỏi hôn mê thì chuyển sang thuốc uống cho đủ liều 5-7 ngày. Ở những nơi không có điều kiện truyền tĩnh mạch thì tiêm tĩnh mạch và xử trí như sau: 6 giờ đầu tiêm Quinoserum 0,20 - 0,25g (4 - 5 ống 0,05g) hoặc quinin dihydrochlorid 0,25g pha với 20ml dung dịch glucose 10% tiêm thật chậm vào tĩnh mạch. Sau đó tiêm bắp 1 ống quinin dihydrochlorid 0,25g. Sau 8 giờ, tiêm nhắc lại 1 lần cho đủ liều 24 giờ. Những ngày sau, nếu bệnh nhân chuyển biến tốt thì chuyển sang uống cho đủ liều 5-7 ngày. Thuốc viên uống theo chỉ định và hướng dẫn.

CCĐ: Mẫn cảm với quinin; hemoglobin niệu chưa rõ nguyên nhân. Rối loạn dẫn truyền trong thất. ù tai, viêm thần kinh mắt, biểu hiện tan huyết.

LY: *Có thể chóng mặt, ù tai, nôn mửa, dị ứng phát ban. Thuốc chuyển vào sữa mẹ rất ít nên có thể dùng cho phụ nữ đang nuôi con bú. Tránh dùng nếu nhược cơ, có thai, thiếu G6DP.*

QUININ Benzoat

BD: *Hexaquine (Pháp)*

DT: Viên nén 115mg kèm 32mg thiamin HCl và 10mg gomenol. Thuốc đạn 300mg kèm 90mg vitamin B1 300mg gomenol.

TD: Chống co thắt cơ vân ở mức vừa phải.

CĐ: Các chứng co rút cơ như: chứng chuột rút ban đêm, chuột rút ở vận động viên thể dục.

LD: Lúc đầu: nạp thuốc đạn, ngày 2 viên, trong 3-6 ngày. Hoặc ngày uống 3 viên + 1 thuốc đạn hay ngày 6 viên. Sau liều duy trì ngày 1 thuốc đạn hoặc 3 viên.

CCĐ: Nhược cơ, bệnh Stokes-Adams, rung nhĩ, điều trị đồng thời với quinidin hoặc chloroquin.

LY: *Phụ nữ có thai nên tránh dùng, nhất là mấy tháng cuối.*

QUININ Carbonat

Carbonate neutre de quinine

BD: *Aristoquine*

DT: Viên nén 0,25g.

CĐ: Chữa sốt rét, đau dây thần kinh, ho gà. Không đắng nên dễ dùng cho trẻ em.

Người lớn uống 0,5g đến 1g một ngày, theo hướng dẫn, chỉ định.

Trẻ em: từ 1-6 tuổi, uống 0,05g đến 0,6g trong 1 ngày.

QUININ Formiat base

Chininum monoformicum
Formiase basique de quinine

BD: *Quinoforme Lacroix (Pháp)*

DT: Viên nén 0,25g. Ống tiêm 1-2 và 4ml có 0,10g - 0,25g.

CĐ: Trị sốt rét cơn.

LD: Người lớn, uống 1-2 viên/ngày, hoặc tiêm bắp sâu 1 ống/24 giờ.

CCĐ: Mẫn cảm với quinin; huyết cầu tố niệu chưa rõ nguyên nhân.

QUININ Sulfat

BD: *Quinamin*

DT: Viên có 0,25g quinin sulfat.

TD: Chống sốt rét chỉ có tác dụng trên dạng hồng cầu của Plasmodium. Vì vậy chỉ sử dụng cắt cơn kịch phát cấp tính P.vivax, malariae hay ovale, có thể chữa trị hơn 50% sốt rét do P. falciparum. Giảm đau hạ nhiệt. Gây tê cục bộ, tác nhân làm xơ cứng dùng điều trị giãn tĩnh mạch (trĩ).

CĐ: Chữa bệnh sốt rét. Dự phòng điều trị co cứng cơ chân (chuột rút) ở tư thế nằm về đêm.

LD: Sốt rét: Người lớn uống mỗi ngày 0,5 - 2g, chia làm 3 lần, trong 9 ngày; trẻ em: 0,05g/tuổi. Co cứng cơ uống 0, 25g lúc sắp đi ngủ, nếu cần uống 2 viên vào bữa ăn chiều và lúc đi ngủ.

CCĐ: Làm thương tổn bào thai, cho nên không sử dụng cho phụ nữ có thai. Mẫn cảm với quinin (thiếu enzym G6PD). Ù tai, viêm thần kinh thị giác.

LY: *Quinin làm tăng nồng độ digoxin và digitoxin trong huyết tương. Suy giảm hệ enzym gan tổng hợp các yếu tố liên hệ đến vitamin K làm tăng tác dụng thuốc chống đông máu và warfarin. Các chất kiềm hóa nước tiểu (Na bicarbonat, acetazolamid) làm tăng nồng độ quinin trong máu, có khả năng gây độc.*

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Tác dụng phụ: *- Thiếu máu cấp tính, ban xuất huyết do giảm tiểu cầu. - Rối loạn thị giác, ù tai, điếc, chóng mặt, nhức đầu, buồn nôn, nôn, sốt, nổi ban, ngứa, đỏ ửng da, đau thắt ngực. - Sử dụng thật cẩn thận với người bệnh rung tâm nhĩ. - Nếu có hiện tượng như trên phải ngừng dùng thuốc.*

QUININE Lafran *(Pháp)*

DT: Viên chứa 0,25 và 0,50g quinin basic HCl.

CĐ: Trị sốt rét cơn (đặc biệt ca đề kháng với các thuốc trị sốt rét khác). Phòng bệnh cũng trong trường hợp đề kháng với các thuốc khác.

LD: Điều trị: người lớn: từ 1,5-2g/24 giờ hay 25mg/kg thể trọng/24 giờ chia 3-4 lần. Liều tối đa 0,50g/lần và 2g/24 giờ. Trẻ em: dưới 15 tuổi; 0,15g/tuổi/24 giờ chia 3-4 lần. Phòng bệnh: 0,25g-0,50g/24 giờ, chia 2 lần.

LY: *Trị liệu lâu dài cần theo dõi thính giác. Lúc có thai với liều thông thường không thể khởi phát chuyển dạ, trái lại có thể tăng các cơn co thắt sẵn có.*

Tác dụng phụ*: chóng mặt, ù tai, với liều cao có thể điếc và song thị.*

QUINISÉDINE *(Pháp)*

DT: Viên có: quinin benzoat 80mg, cao khô cây Sơn tra 60mg.

CĐ: Điều trị phụ chứng co cơ.

LD: Uống 4-6 viên/ngày.

CCĐ: Mẫn cảm với quinin, nhược cơ, rối loạn dẫn truyền trong thất.

LY: *Kiêng rượu khi dùng thuốc.*

QUINISOCAIN

TK: *Chinisocainum; Dimethisoquin*

Dẫn xuất hydrochlorid:

Quinolein

Haenal (Đức)

Isochinol (Koln) (mỡ da)

Pruralgin (Uppsala)

Quotan (Smith Kline - French; Neuilly)

DT: Kem bôi 0,5% đóng ống 30g.

TD: Gây tê ngoài da, tác dụng xuất hiện sớm sau vài phút và kéo dài từ 2 đến 4 giờ, chống ngứa, không gây mẫn cảm như procain.

CĐ: Điều trị chứng ngứa trong các bệnh ngoài da có ngứa, ngứa âm đạo hoặc hậu môn,...

LD: Ngày bôi 2-3 lần.

CCĐ: Có tiền sử mẫn cảm với một thành phần của thuốc bôi, các bệnh ngoài da có nhiễm khuẩn.

LY: *Tránh bôi lâu dài trên diện tích rộng.*

QUINOBACT *(Ấn Độ)*

DT: Viên nén 250 và 500 mg ciprofloxacin; lọ 5ml thuốc nhỏ mắt, cứ 1ml chứa ciprofloxacin lactat tương ứng với 3mg ciprofloxacin.

Lọ dd tiêm truyền 50 và 100ml; cứ 1ml chứa ciprofloxacin lactat tương đương với 2mg ciprofloxacin trong dd NaCl 0,9%.

TD: Diệt khuẩn do ức chế ADN gyrase ở vi khuẩn.

CĐ:- Các nhiễm khuẩn chịu tác dụng ở đường hô hấp, tiết niệu, da và mô mềm, xương, khớp, dạ dày, ruột, đường sinh dục phụ nữ, do lậu cầu khuẩn, một số nhiễm khuẩn nặng toàn thân.

- Các nhiễm khuẩn ở mắt như: viêm kết mạc cấp và bán cấp, viêm kết mạc có mủ, viêm bờ mi, loét giác mạc có kèm chắp hoặc không, viêm túi lệ đạo mạn. Dùng trước và sau phẫu thuật ở mắt.

LD: Nhiễm khuẩn đường tiết niệu: 250mg x 2 lần/ngày hoặc tiêm truyền tĩnh mạch 30-60 phút: 100-200mg x 2 lần/ngày. Nhiễm khuẩn đường hô hấp: 250-500mg 2 lần/ngày; hoặc tiêm truyền 200mg x 2 lần/ngày.

Bệnh lậu: tiêm liều duy nhất 100mg.

Nhiễm khuẩn ở phụ khoa: 500mg x 2 lần/ngày

Nhỏ mắt: cứ 4 giờ nhỏ 1 lần x 1-2 giọt; đợt dùng từ 5-7 ngày.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc hoặc với bất cứ dẫn chất quinolon nào; phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú; trẻ em dưới 12 tuổi.

QUINOCARBINE *(Pháp)*

DT: Viên bao đường 37,3 Al hydroxyquinoleat, than hoạt.

CĐ: Rối loạn chức năng ruột như chướng bụng, tiêu chảy.

LD: 4- 8 viên/ngày.

CCĐ: Tiền căn dị ứng.

QUINOTONINE *(Pháp)*

DT: Túi gồm 2 lọ sirô: 90ml và 340ml (100ml/221mg vỏ Quế, 332mg hạt Kola khô, 869mg vỏ Cam đắng...).

CĐ: Các triệu chứng suy nhược chức năng.

LD: Cả hai loại: uống 1 thìa canh trước các bữa ăn và tối (có thể pha thêm với nước thường hay nước cam).

CCĐ: Trẻ dưới 15 tuổi.

QUINUPRAMIN

BD: *Kevopril (Rhône-Poulenc)*

Kinupril (Pháp)

Quinuprine (E-Alcorcon)

DT: Viên nang 2,5 và 7,5mg, lọ thuốc bột tiêm 2,5mg.

TD: Thuốc chống trầm cảm có cấu trúc 3 vòng, tương tự như amitriptylin.

CĐ: Như amitriptylin (các giai đoạn trầm cảm nặng).

LD: Người lớn ngày 5-15mg, chia vài lần. Tiêm truyền tĩnh mạch: ngày 2-5 lọ.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

CCĐ: Nhồi máu cơ tim mới xảy ra. Mẫn cảm với thuốc, glôcôm góc đóng, ứ nước tiểu. Có thai hoặc người đang nuôi con bú. Phối hợp với sultoprid.

LY: *Kiêng rượu trong thời gian dùng thuốc. Nên tránh dùng cho người lái xe hoặc vận hành máy v.v... (gây buồn ngủ). Khi dùng thuốc nên tránh nuôi con bằng sữa mẹ.*

QUINSUNAT *(Mekophar)*

DT: Viên nén có artesunat, amodiaquin.

CĐ: Phòng và trị sốt rét.

LD: Theo liều amodiaquin. Người lớn: trị cơn cấp: ngày uống 600mg/lần/ngày. Phòng bệnh cứ 8 ngày uống 600mg/lần.

QUINTOL *(DP Sài Gòn- TP/HCM)*

DT: Viên ngậm có menthol, eucalyptol, thymol, camphor, terpin hydrat.

CĐ: Viêm hầu họng, long đờm, giảm ho.

LD: Ngày ngậm 5-10 viên, cách 1 giờ ngậm 1 viên.

QUINYPRAMIN

DT: Viên nang 2,5mg và 7,5mg. Lọ bột pha tiêm 2,5mg quinupramin.

CĐ: Như amitriptyllin (các giai đoạn trầm cảm nặng).

LD: Người lớn ngày 5-15mg, chia vài lần. Tiêm truyền tĩnh mạch: ngày 2-5 lọ.

CCĐ: Nhồi máu cơ tim mới xảy ra. Mẫn cảm với thuốc, glôcôm góc đóng, ứ nước tiểu. Có thai hoặc người đang nuôi con bú. Phối hợp với sultoprid.

LY: *Kiêng rượu, tránh dùng khi lái xe và tránh dùng cho người nuôi con bú.*

QUITSMOK *(CTy CPD TBYtế- Hà Tĩnh)*

DT: Viên nén bao phim tác dụng kéo dài (150mg) bupropin (Amfebutamon).

CĐ: Hỗ trợ điều trị cai thuốc lá.

LD: Lúc đầu 150mg/ngày trong 3 ngày đầu. Sau đó 150mg x 2 lần/ngày, trong 7- 12 tuần. Tối đa 300mg/ngày. Sau 7 tuần nếu không kết quả thì ngừng thuốc. Suy gan thận chỉnh liều.

CCĐ: Co giật, động kinh, kém ăn, chán ăn do thần kinh.

QUOTIVIT O.E *(Pháp)*

DT: Viên bọc chứa:

Retinol (vitamin A)	1000 đvqt
Colecalciferol (vitamin D2)	200 đvqt
Vitamin E	15mg
Vitamin B1	2mg
Vitamin B2	1,5mg
Vitamin PP	5mg
Vitamin B6	2mg
Vitamin C	80mg
Calci pantothenat	10mg
Sắt (dạng $FeSO_4$)	10mg
Iod (dạng KI)	0,15mg
Cu (dạng $CuSO_4$)	1mg
Mn (dạng $MnSO_4$)	1mg
Zn (dạng ZnO)	1,5mg
Co dạng $CoSO_4$)	0,1mg

CĐ: Phòng các trường hợp thiếu vitamin và chất vô cơ, do: chế độ ăn uống hạn chế hoặc mất cân đối; người nghiện rượu; người lao lực, mới ốm dậy...

LD: Người lớn, ngày 1 viên vào bữa ăn.

CCĐ: Cơ thể thừa sắt.

LY: *Tránh phối hợp với các thuốc có vitamin A.*

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

R

RABEPRAZOL

BD: *Aciphex (Esai và Zanssen)*
Pariet
Veloz (Ấn Độ)

DT: Viên nén 10mg, viên nén bọc tác dụng kéo dài 20mg.

TD: Thuốc ức chế bơm proton ở thành dạ dày, ngăn cản giai đoạn cuối tiết acid ở dịch vị.

CĐ: Loét dạ dày-tá tràng; viêm thực quản hồi lưu. Hội chứng Zollinger Ellison.

LD: Người lớn: 10mg/ngày. Có thể tăng lên ngày 20mg nếu cần. Đợt dùng: loét tá tràng: 4-8 tuần; loét dạ dày, trào ngược thực quản: 6-8 tuần liên tiếp.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc. Trẻ em dưới 16 tuổi.

LY: *Trước khi dùng, cần loại trừ khả năng bệnh ác tính ở dạ dày.*
Thận trọng với phụ nữ có thai, nuôi con bú. Suy gan.
***Tác dụng phụ**: Đôi khi có thể bị: nổi mẩn, mày đay, thay đổi về mặt huyết học, táo bón, tiêu chảy, tăng cholesterol toàn phần, các triglycerid và BUN, protein niệu.*
***Tương tác thuốc:** Tăng digoxin máu. Hấp thu thuốc bị giảm do thuốc kháng acid dịch vị.*

RACECADOTRIL

BD: *Hidrasec (Smith Kline Beecham)*

DT: Viên nang 100mg.

TD: Ức chế enkephalinase là một enzym phá hủy các enkephalin, ức chế chọn lọc nhưng có thể phục hồi và bảo vệ enkephalinase nội sinh. Chống bài tiết, không ảnh hưởng nhu động ruột, làm giảm tăng tiết dịch và điện giải trong ruột do độc tố vi khuẩn tả hoặc do viêm, không ảnh hưởng đến tiết dịch cơ bản, không tác dụng trên ruột bình thường.

CĐ: Tiêu chảy cấp.

LD: Từ 15 tuổi trở lên: lúc đầu uống 1 viên 100mg, sau đó cứ 8 giờ uống 1 viên, không được vượt quá 4 viên/ngày. Nếu 7 ngày không khỏi cần khám và có biện pháp khác.

Dưới 15 tuổi không dùng.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.

LY: - *Cân nhắc lợi/hại khi dùng cho người mang thai. Chưa chứng minh được việc dùng thuốc cho người nuôi con bú.*
- *Một vài trường hợp có cảm giác buồn ngủ.*
- *Hiếm gặp buồn nôn, nôn, táo bón, choáng váng, nhức đầu.*
- *Nếu cần, nên có bù nước-điện giải uống hoặc truyền dịch nghi ngờ hoặc đã mất nước.*

RACEPINEFRIN

Giống thần kinh giao cảm alpha

Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: *Asthmanefrin (USA)*
Dey Dose (USA)
Micronefrin (USA)
Nefron (USA)
Vaponefrin (USA)

RABI - Kit *(Ấn Độ)*

DT: Viên nén bao tan trong ruột, viên nén bao phim 20mg/500mg/20mg rabeprazol, ornidazol clarithromycin.

CĐ: Nhiễm H. pylori và loét tá tràng.

LD: Người lớn: uống 3 viên/lần x 2 lần/ngày x 7 ngày.

CCĐ: Quá mẫn.

RABITAM *(Mediplantex)*

DT: Chai siro 100ml/có Thục địa, Hoài sơn, Sơn tra, Mẫu đơn bì, Trạch tả, Ngũ vị tử, Mạch môn.

CĐ: Mồ hôi nhiều phế thận âm hư, ho khan, mồ hôi trộm, hoa mắt...

LD: Người lớn: 15 - 20ml/lần. Trẻ em: 5-10ml/lần. Ngày uống 2 - 3 lần.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

RADIOSTOL *(Canada)*

DT: Viên nang 50000 UI. Lọ 125ml (1ml/100000 UI) kèm ống đếm giọt. Loại forte: Lọ 25ml (1ml/300000 UI) kèm ống đếm giọt (ergocalciferol).

CĐ: Phòng và chữa bệnh còi xương, chứng nhuyễn xương, kinh giật, các thể lao xương và ngoài da... (xem thêm vitamin D2...).

RADOBELIN

Total alcaloids of radix Belladonnae - Atropa belladona total alkaloids - Complexe d'alcaloides de la racine de Belladone

Belladona gesamtalkaloide (Đức)

BD: *Bellatotal*

Sinespasdol (Đức)

Bellaspon (Czech)

Bellergamin (Bungari)

Bellergal (Thụy Sĩ)

Neo-Secatropin (Đức)

Lenbiren (Rumani) - Thay ergotamin bằng toàn bộ alcaloid nấm cựa gà)

DT: Thường dùng radobelin hoặc bellafolin dưới dạng phối hợp trong công thức cổ điển sau đây: Cho 1 viên nén hoặc bọc đường: Radobelin (hoặc Bellafolin) 0,1mg; Ergotamin tartrat: 0,3mg; Phenobarbital: 20mg.

TD: Là hỗn hợp toàn bộ alcaloid trong rễ cây belladon (hàm lượng thay đổi từ 0,1 đến 0,6% rễ khô), được phân lập dưới dạng tinh khiết trong đó chủ yếu là hyosciamin. Ở một số nước khác như Thụy Sĩ lại dùng toàn bộ alcaloid chiết xuất từ lá belladon với tên là Bellafolin. Theo Dược điển Việt Nam, hàm lượng toàn bộ alcaloid này từ 0,3 - 0,5% tính ra hyosciamin. Về mặt tác dụng dược lý radobelin và bellafolin có tác dụng như atropin nhưng các tác dụng phụ được giảm đi nhiều (nhất là tác dụng đến mắt và tuyến nước bọt). Ngoài tác dụng an thần nhẹ, radobelin có tác dụng chống co giật rõ rệt ở hệ thần kinh thực vật và ở lớp cơ trơn.

CĐ: Các rối loạn ở hệ thần kinh thực vật: - Do nguyên nhân nội sinh như: loạn trương lực thần kinh-tuần hoàn, rối loạn thần kinh dạ dày-ruột, trạng thái thần kinh căng thẳng, lo âu, hội chứng Ménière, rối loạn ở tuổi dậy thì, tuổi mãn kinh, ở bệnh nhân Basedow và các thể ưu năng tuyến giáp. - Do nguyên nhân ngoại sinh như: mệt mỏi tâm thần và suy nhược thần kinh ở người lao lực, người mẫn cảm với thời tiết, chứng nôn nao ở người đi tầu xe, máy bay, rối loạn sau chấn thương, hoặc sau khi mắc bệnh nhiễm khuẩn ở người lớn mới ốm dậy và điều trị cơ địa ở bệnh nhân mắc bệnh ngoài da.

LD: Bắt đầu, người lớn ngày uống 3 lần, mỗi lần 1 - 2 viên. Sau đó 3 - 4 ngày dùng liều duy trì ngày từ 2 - 3 viên, chia liều dùng hàng ngày ra 2 - 3 lần, nếu có rối loạn giấc ngủ, nên dùng liều cao hơn vào buổi tối trước khi đi ngủ. Nên dùng từng đợt nếu phải điều trị trong thời gian khá dài: một đợt từ 3 - 4 tuần, nghỉ 2 - 3 tuần, lại dùng đợt khác.

CCĐ: Glôcôm, phì đại tuyến tiền liệt kèm ứ nước tiểu. Đang nuôi con bú. Bệnh nặng ở hệ tuần hoàn. Suy gan hoặc thận nặng. Porphyrin niệu. Phụ nữ có thai. Quá mẫn với thuốc.

LY: *Người lái xe hoặc vận hành máy v.v... cần lưu ý là tính phản xạ tự nhiên, có thể bị ảnh hưởng khi dùng thuốc.*

RAHAT *(Ấn Độ)*

DT: Viên nén/có dextromethorphan HBr, bromhexin HCl, guaifenesin, chlorpheniramin maleat.

CĐ: Các triệu chứng do viêm nhiễm đường hô hấp, ho do cảm lạnh.

LD: Uống 2 - 3 lần/ngày. Người lớn 1 - 2 viên.

CCĐ: Quá mẫn, đang dùng IMAO, cho con bú, trẻ < 2 tuổi.

RAINBRU *(Ấn Độ)*

DT: Ống kem bôi da 15g/0,03% clobetason butyrat.

CĐ: Các dạng chàm (eczema) viêm da gồm chàm dị ứng, do tiếp xúc, viêm tai giữa.

LD: Bôi 4 lần/ngày, sau có thể giảm lần bôi.

CCĐ: Tổn thương da do nhiễm virus, nhiễm nấm và nhiễm khuẩn.

RALOXIFEN Hydrochlorid

TK: *Raloxifene hoặc Keoxifene hydrochloride*

BD: *Evista (Mỹ)*

DT: Viên nén bao 60mg.

TD: Dẫn chất benzothiophen không steroid có tác dụng kháng estrogen tương tự như clomifen và tamoxifen.

CĐ: Phòng ngừa chứng loãng xương sau tuổi mãn kinh. Đang thử dùng phòng bệnh ung thư vú.

LD: Ngày 1 viên.

CCĐ: Tổn thương nặng ở gan và thận.

LY: *Tránh dùng cho phụ nữ có rối loạn huyết khối nghẽn mạch, suy tim hoặc bị ung thư tiến triển. Ngừng dùng 72 giờ trước khi phẫu thuật.*

RALTITREXED

BD: *Tomudex*

TD: Trị ung thư.

RAMIPRIL **Thuốc ức chế ACE, hạ huyết áp**

BD: *Altace (Đức)*

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Corpril (Ranbary)
Hopace (Ấn Độ)
Triatec (Pháp - Đức)

DT: Viên nang 2,5mg và 5mg. Viên nang 1,25mg (Triatec faible).

TD: Dẫn chất ức chế enzym chuyển đổi angiotensin (không chứa nhóm SH) khi uống vào được thủy phân ở gan thành một metabolit có hoạt tính là ramiprilat. Tác dụng hạ huyết áp đạt mức tối đa từ 3 đến 6 giờ sau khi uống và duy trì được trong 24 giờ.

CĐ: Bệnh tăng huyết áp. Sau nhồi máu cơ tim có tai biến suy tim.

LD: Liều bắt đầu 2,5mg/ngày, làm 1 lần, uống vào bữa ăn sáng ngay sau đó. Nếu chưa đủ tác dụng, sau khoảng 3 tuần có thể tăng liều tới 5mg/ngày, làm 1 lần. Nếu cần, liều hàng ngày có thể tới 10mg/ngày làm 1 lần hoặc 5mg/ngày, phối hợp với một thuốc lợi tiểu. Với tăng huyết áp do mạch thận, liều đầu tiên là 1,25mg/ngày. Trường hợp suy thận: nếu độ thanh thải creatinin trên 30ml/phút thì không cần điều chỉnh liều dùng ban đầu. Nếu độ thanh thải đó từ 10 đến 30ml/phút thì liều dùng ban đầu là 1,25mg/ngày, làm 1 lần. Sau đó cần điều chỉnh liều dùng, nhưng không quá 5mg/ngày. Sau nhồi máu cơ tim: liều khởi đầu 5mg/ngày chia 2 lần.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, có tiền sử phù Quincke. Hẹp động mạch thận. Tăng kali huyết. Suy thận nặng. Người đang thẩm phân. Có thai, nuôi con bú. Trẻ em.

LY: *- Nếu có hiện tượng phù do loạn thần kinh mặt, đầu chi, môi, thanh môn thanh quản phải ngừng dùng thuốc ngay, theo dõi cho đến hết phù. Khi bị phù lưỡi, thanh môn, thanh quản phải dùng ngay adrenalin.*

- Các thuốc ức chế men chuyển đổi có thể gây mất bạch cầu hạt, ức chế tủy trong những trường hợp bệnh hệ thống (bệnh chất tạo keo, bệnh vi cầu thận) dùng kèm thuốc ức chế miễn dịch với liều cao. Trường hợp này giữa lợi/hại cần cân nhắc trước khi dùng thuốc và theo dõi chức năng thận và máu.

- Có nguy cơ tụt huyết áp động mạnh hay suy thận, chủ yếu do thiếu muối nước (ăn giảm muối, dùng thuốc lợi tiểu dài ngày) ở người hẹp động mạch thận, suy tim sung huyết và xơ gan-cổ trướng. Vì vậy, cần theo dõi khi dùng thuốc lần đầu, định lượng creatinin huyết.

- Trong trường hợp gây mê phẫu thuật dùng các chất có khả năng gây hạ huyết áp, tạo hiệp đồng với thuốc cần điều chỉnh bằng tăng khối lượng tuần hoàn.

- Không dùng cho phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con bú.

Dùng thuốc 1 lần/ngày.

Tương tác: *Thận trọng khi dùng với các thuốc chống trầm cảm nhóm imipramin (hạ huyết áp, nguy cơ hạ HA thể đứng), với corticoid, tetracosactid (giảm tác dụng hạ HA); với indometacin và chống viêm không steroid khác (giảm tác dụng hạ HA do thuốc chống viêm ức chế prostaglandin gây giãn mạch), với thuốc an thần kinh (hạ HA và nguy cơ hạ HA thể đứng); với phenylbutazon (giảm tác dụng hạ HA); với thuốc chống đái tháo (insulin, metformin, sulfamind hạ đường huyết) (tăng tác dụng hạ đường huyết); các thuốc lợi tiểu (nguy cơ hạ đột ngột HA động mạch hoặc suy thận cấp) do dùng thuốc lợi tiểu trước đó làm mất muối, nước vì vậy phải ngừng dùng thuốc lợi tiểu trước đó, hoặc dùng liều thuốc Ramipril thấp và tăng dần lên. Khuyên không dùng với các thuốc lợi tiểu tăng kali huyết riêng lẻ hoặc phối hợp (tăng kali huyết nhất là suy thận); với lithi (tăng lithi huyết do giảm đào thải lithi); với kali muối (tăng kali huyết nhất là suy thận).*

Tác dụng phụ: *Dùng thuốc có thể bị: hiếm phù Quincke, (ngừng dùng), ho khan dai dẳng (hết nếu không dùng thuốc), nhức đầu, suy nhược, chóng mặt, choáng váng, hạ HA, đánh trống ngực, ỉa chảy, nôn, mửa, khô miệng, mất khẩu vị, nổi ban da dị ứng, tăng kali huyết, hiếm bị thiếu máu, giảm bạch cầu, suy tủy bất sản, suy nhược chức năng thận (nếu có bệnh thận từ trước).*

RAMIX *(JR Pharm)*

DT: Viên nén có: Al magnesium hydrat 100mg; Mg oxid 50mg; ranitidin HCl 31,5mg; Al Mg silicat 125mg.

CĐ: Đau dạ dày, khó tiêu, ợ nóng, buồn nôn.

LD: Uống 2 viên/ngày, chia 2 lần. Có thể dùng tới 4 viên/ngày.

CCĐ: Dưới 15 tuổi. Có thai. Nuôi con bú. Trên 80 tuổi. Bệnh máu, gan, thận, hen, hệ miễn dịch, steroid, thuốc ung thư, kháng nấm.

LY: *Có thể bị: táo bón, ỉa chảy, nôn, đau cơ, nhức đầu, chóng mặt, ra mồ hôi, lạnh chi, sốt, mệt, vàng da, quá mẫn da.*

RANFERON - 12 *(Ấn Độ)*

DT: Viên nang có 305mg sắt fumarat (tương ứng 100mg Fe^{2+}; 75mcg folic; 5mcg vitamin B12; 75mg vitamin C và 5mcg kẽm sulfat.

CĐ: Người thiếu máu, mới ốm dậy, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú, trẻ em đang lớn.

LD: Ngày từ 1 - 3 viên tùy theo yêu cầu và thể bệnh.

RANIMUSTIN

Trị ung thư - Tác nhân alkyl hóa

MCNU
Ranomustin
Cymerin (Nhật Bản)

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

RANITIDIN

Đối kháng thụ thể H2 histamin

BD: *Coralen (Tây Ban Nha)*
Mideran (Thổ Nhĩ Kỳ)
Peptoran (Zagreb; Moscow)
Ranisan
Ranital
Ranitin (Ấn Độ và Thổ Nhĩ Kỳ)
Seltak (Solna)
Ulceran (Debrecen)
Ulcodin

Dẫn xuất hydrochlorid:

Aciloc (Cadila, Ấn Độ)
Antak (Glaxo)
Apo Ranitidin (Apotex)
Azantac (Glaxo)
Coralen (Tây Ban Nha)
Dudine (CTD Á Đông)
Epadoren (Pháp)
Histac (Ấn Độ)
Lydin (Lyka - Ấn Độ)
Nicewe FC (Đài Loan)
Ponaltin (Hàn Quốc)
Quicran (Đài Loan)
Ranacid (Na Uy)
Raniben (Firenze)
Ranibloc (Dolzago)
Ranidil (Verona)
Ranidin (Vizcaya)
Ranimex (Phần Lan)
Raniplex (Pháp)
Ranix (E - Alcala de Henares)
Rantac (Danlex, Philippin)
Rantacid (Phần Lan)
Rantin (Kalbe - Indonesia)
Ratic (Thái Lan)
Ratidin (XNDPDL)
Rintin (Ấn Độ)
Sostril (Wiesbaden)
Ulcex (Pisa)
Ulcinorm (Ấn Độ)
Ulsal (Fiberbrunn)
Ultidin (Soborg)
Umetac 150 (Ấn Độ)
Vesyca (Đài Loan)
Winis (Hàn Quốc)
Xanidine (Thái Lan)
Zantac (Glaxo)
Zantic (Glaxo)
Zoran (Raddy, Ấn Độ)
Zynol (Ấn Độ)

DT: Viên nén 150 và 300mg. Ống tiêm 2ml = 50mg. Viên nang, sủi bọt 150, 300mg. Gói bột 150mg. Dung dịch 75mg/5ml.

TD: Cũng như cimetidin là thuốc đối kháng với các thụ thể H2 histamin, nhưng có ưu điểm là không ảnh hưởng đến chuyển hóa của một số thuốc ở gan.

CĐ: Loét tá tràng tiến triển, loét dạ dày lành tính, hội chứng Zollinger Ellison. Hội chứng Mendelson (bệnh nhân sản vào lúc sinh nở). Bệnh nhân ghép thận. Hồi lưu thực quản và dạ dày. Khó tiêu. Phòng chảy máu dạ dày-ruột.

LD: Thường dùng: ngày, 2 lần mỗi lần 150mg. Loét tá tràng ngày uống 1 lần 300 mg vào buổi tối trước khi đi ngủ. Đợt dùng: 4 tuần. Nếu nội soi, xác định là vết loét chưa lành, có thể dùng tới 6 tuần. Tiêm bắp hoặc tĩnh mạch: cứ 6 - 8 giờ tiêm 1 ống 50mg. Sau chuyển sang dùng thuốc uống.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, suy gan nặng.

LY: *Trước khi dùng, cần xác minh loét bằng nội soi hoặc chụp X quang, với trường hợp loét dạ dày, phải kiểm tra là vết loét lành tính. Với người suy thận, già yếu và hội chứng Zollinger-Ellison: dùng liều thấp hơn liều đã ghi. Tránh dùng cho phụ nữ đang nuôi con bú, phải thận trọng khi dùng cho phụ nữ có thai (tuy chưa thấy gây ra dị dạng bào thai ở xúc vật thí nghiệm). Nếu dùng phối hợp với các thuốc bao che loét dạ dày, phải dùng cách nhau ít nhất 2 giờ.*

***Tác dụng phụ**: thuốc có thể gây nên: Đau cơ, nhức cơ, nhức đầu, mẩn đỏ ngoài da, chóng mặt, ỉa chảy hoặc táo bón, mệt mỏi, thần kinh bị kích thích, buồn nôn. Nghỉ thuốc, các triệu chứng trên sẽ hết. Cũng như cimetidin, có thể làm cho vi khuẩn phát triển dễ dàng ở môi trường dạ dày. Thuốc có thể gây nguy cơ bất lực khó hồi phục ở nam giới.*

(Xem thêm CIMETIDIN).

RANUDOM *(Ấn Độ)*

DT: Viên nén bao phim 150mg/10mg raniditin, domperidon.

CĐ: Đau loét dạ dày-tá tràng, chống nôn.

LD: Uống 1 viên x 2 lần/ngày, tùy theo từng căn bệnh, đợt dùng có thể 4 - 6 tuần.

CCĐ: Quá mẫn.

RAPIDOPAN *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nén chứa 10mg hyoscin butylbromid và 500mg paracetamol.

CĐ: Các chứng đau nặng do co thắt đường dạ dày-ruột, cơn co thắt đường dẫn mật, tiết niệu và sinh dục phụ nữ.

LD: Người lớn: ngày 3 lần x 1 viên; không dùng quá 5 lần x 1 viên/24 giờ.

RAUBASIN

TK: *Almalicin - Alcaloid F - Tetrahydro- serpentin*

BD: *Circolen (Milano)*

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Hydrosarpan (Gidy)
Isoarteril (Genova - Quarto)
Lamuran (Mannheim 31)
Laparol (Boehringer Mannheim)
Melanex (Boehringer Mannheim)
Raubasep (Canada)
Sarpan (Genova)

BD kép: *Iskedyl (Pháp)*

DT: Viên nén hoặc bọc đường 1 - 5 và 10mg, ống tiêm 3ml/10mg.

TD: Là một trong nhiều alcaloid của Rauwolfia serpentina, nhưng tác dụng dược lý lại khác hẳn reserpin vì có tác dụng mạnh liệt giao cảm, làm ngược đảo tác dụng của adrenalin và cả noradrenalin. Có tác dụng mạnh chống thiếu máu cục bộ ở não và ngoại vi (do tác dụng chọn lọc đến các mạch máu cỡ nhỏ và trung bình). Với liều trên 10mg/24 giờ có tác dụng tăng năng tâm thần (Psycho - énergisant) ở người già bị trầm cảm và người bị mất khả năng vận động, do đó tăng cường tuần hoàn não, cơ và da, không gây tăng huyết áp và không ảnh hưởng đến chuyển hóa glucid.

CĐ: Các chứng bệnh do giảm tuần hoàn não như: xơ cứng mạch não kèm triệu chứng chóng mặt ù tai, nhức đầu, giảm tập trung tư tưởng, rối loạn giấc ngủ, thiếu máu cục bộ và hội chứng sau đột quỵ. Các rối loạn tâm-thần kinh ở người già như giảm hoạt động trí óc, rối loạn cư xử, không kiềm chế được các co thắt. Các rối loạn tuần hoàn ngoại vi như: viêm động mạch, bệnh Raynaud và các chứng dị cảm đầu chi, rối loạn chức năng và suy tĩnh mạch, loét giãn tĩnh mạch, bệnh động mạch ở người đái tháo đường; viêm nội mạc động mạch gây tắc,...

LD: Rối loạn tuần hoàn não và ngoại vi: Bắt đầu, người lớn ngày uống 2 lần, mỗi lần 20mg, khoảng nửa giờ trước bữa ăn. Nếu cần có thể phối hợp với thuốc tiêm: ngày tiêm tĩnh mạch chậm 1-2 ống, cần tiêm thử thuốc để theo dõi phản ứng của người bệnh. Nếu không tiêm được tĩnh mạch, có thể tiêm bắp nhưng có thể gây đau chỗ tiêm. Điều trị duy trì ngày uống 3 lần, mỗi lần 10-20mg. Biểu hiện tâm thần kinh ở người già do suy tuần hoàn não: ngày uống 3 lần, mỗi lần 5mg. Rối loạn tuần hoàn tĩnh mạch: ngày uống 3-4 lần, mỗi lần 5-10 mg. Nếu bị phù nặng, nên dùng liều đầu tiên thấp, ngày 2 lần, mỗi lần 5 - 10mg, sau khi đã hết phù nề, mới dùng liều như trên.

LY: - *Nếu có suy tim kèm, cần điều trị suy tim để có tác dụng tốt hơn (như dùng biệt dược Cardlamuran: Viên bọc đường 10mg raubasin và 0,125mg digoxin). - Nếu bị tăng huyết áp, có thể dùng phối hợp với reserpin (với liều thấp hơn thường lệ). - Tránh dùng thuốc cho phụ nữ có thai trong 3 tháng đầu, người có rối loạn tính nết (dễ bị kích thích, tâm thần không ổn định) hoặc bị kích thích tâm thần vận động. - Thuốc tiêm raubasin còn dùng tiêm truyền tĩnh mạch pha vào dung dịch NaCl 0,9%.*

RAUDIXIN *(Mỹ)*

DT: Viên nén có 50mg và 100mg bột rễ Rauwolfia serpentina chứa ít ra 0,15% và không quá 0,20% các alcaloid nhóm reserpin-rescinnamin tính theo reserpin.

TD: Làm hạ huyết áp.

CĐ: Tăng huyết áp vô căn nhẹ. Phối hợp điều trị với các thuốc trị tăng huyết áp khác trong các bệnh tăng huyết áp nặng.

Trị liệu triệu chứng tình trạng tâm thần vật vã (phân liệt) mà lúc đầu không dung nạp dẫn xuất phenothiazin hoặc không cần tới thuốc trị tăng huyết áp.

LD: Người lớn uống 200-400 mg/ngày, sáng và chiều. Liều duy trì uống 50-300mg/ngày, uống 1 - 2 lần. Trẻ em và thanh niên, người già, giảm bớt liều.

CCĐ: Mẫn cảm với Rauwolfia (nhất là trường hợp bị hen suyễn, dị ứng). Trầm cảm tâm thần. Loét tiêu hóa. Viêm đại tràng.

LY: - *Rất thận trọng với người có bệnh hay tiền sử trầm cảm tâm thần. - Không dùng khi có thai, hoặc nuôi con bú. - Thận trọng với người suy thận, đang dùng digitalin, quinidin. Có thể có tác dụng phụ: Tăng tiết, buồn nôn, nôn, chán ăn, ỉa chảy; buồn ngủ, trầm cảm, căng thẳng, ù tai, ác mộng, cảm giác đau thắt ngực, nghẹt mũi, ngứa, khô miệng, nhức đầu, khó thở (sẽ hết nếu ngừng thuốc).*

RAVERON *(Áo)*

DT: Ống tiêm 1ml cao tuyến tiền liệt đã khử albumin.

CĐ: Giai đoạn khởi phát ở adenom tuyến tiền liệt Viêm tuyến tiền liệt mạn. Adenom tuyến tiền liệt với cặn ở bàng quang tới 150ml. Chứng đái dầm ở nam giới.

Dùng chuẩn bị trước và sau phẫu thuật ở tuyến tiền liệt.

LD: Tiêm sâu bắp ngày 1 ống, hoặc cứ 2 ngày tiêm 2 ống. Đợt dùng 4 tuần; tùy theo kết quả có thể dùng tiếp đợt khác.

LY: BD tương tự: *Prostaveron (Pháp)*

R.B. TONE Haematinic Caps *(Ấn Độ)*

DT: Viên nang/có sắt gluconat, vitamin B12, dibasic Ca phosphat, acid folic, Zn sulfat.

CĐ: Chống suy nhược kèm thiếu máu do thiếu sắt, hỗ trợ bổ trợ calci, chống loãng xương.

LD: Uống 1 viên x 2 - 3 lần/ngày.

CCĐ: Mẫn cảm.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

RB. TONE Syrups *(Ấn Độ)*

DT: Chai sirô 100ml và 200ml/có sắt gluconat vitamin B12, acid folic, Ca lactat.

CĐ: Suy nhược cơ thể kèm thiếu máu do thiếu sắt.

LD: Người lớn: 15ml x 2 - 3 lần/ngày. Trẻ em tùy theo tuổi 2,5 - 10ml x 1 - 2 lần/ngày.

CCĐ: Quá mẫn.

REACTIVAN *(Đức)*

DT: Viên nén 10mg fencamfamin HCl, B1, B6, B12, C.

CĐ: Suy kiệt thể lực và tinh thần, mới ốm dậy, trầm cảm, mỏi mệt, suy nhược tâm thần.

LD: Người lớn: 1 - 2 viên, trẻ em 1 viên uống vào buổi sáng.

CCĐ: Suy tim mất bù, IMAO.

REAGIN Plus *(Argentina)*

DT: Viên bao phim 100mg/30mg citicolin Na, nimodipin.

CĐ: Bổ não, chống phù nề, tai biến mạch máu não.

LD: Theo liều nimodipin: uống 1 viên (30mg) x 3 lần/ngày, nếu có giảm HA thì giảm liều.

CCĐ: Có thai, quá mẫn.

REBOCETINE

BD: *Davedax (Italia)*
Edronax (Pharmacia)

TD: Chống trầm cảm.

RECOMBINATE *(Pháp)*

DT: Lọ chứa bột đông khô yếu tố VIII tái kết hợp tương ứng 250-500-1000 UI. Kèm ống 10ml nước cất tiêm.

TD: Yếu tố VIII còn gọi là yếu tố chống ái huyết là yếu tố đặc hiệu cho sự đông máu bị thiếu hụt ở bệnh nhân mắc ái huyết A (do bẩm sinh, di truyền).

CĐ: Dùng cho bệnh nhân kể trên để phòng và trị các giai đoạn xuất huyết, còn dùng trong quá trình phẫu thuật cho các bệnh nhân này.

Thuốc không dùng điều trị bệnh von Willebrand.

LD: Tùy theo tình trạng chảy máu và thể lâm sàng. Tiêm tĩnh mạch sau khi pha với dung môi kèm theo và bằng bơm tiêm có sẵn (với tốc độ tối đa là 10ml/phút).

CCĐ: Mẫn cảm với các protein (do quá trình bào chế thuốc).

RECORMON *(Pháp)*

DT: Lọ bột đông khô tiêm 1000 - 2000 và 5000 UI erythropoietin beta kèm ống 1-2 và 5ml nước cất để tiêm.

TD: Hoạt chất trên là một glycoprotein tinh chế kích thích quá trình tạo hồng cầu.

CĐ: Trị chứng thiếu máu ở những bệnh nhân suy thận mạn đã thẩm phân máu (người lớn và trẻ em trên 2 tuổi).

LD: Nên dùng tiêm dưới da. Đợt dùng gồm 2 giai đoạn:

a) Điều chỉnh: khởi đầu, tuần lễ tiêm 3 lần x 20 UI/kg. Còn dùng tiêm tĩnh mạch với liều gấp đôi liều trên. Không tiêm quá 720 UI/kg cho 1 tuần.

b) Duy trì: giảm liều dùng đi 1/2 so với liều trên để duy trì nồng độ hemoglobin ở mức 12g/dl.

CCĐ: Trẻ em dưới 2 tuổi; tăng huyết áp chưa ổn định. Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

LY: *Tác dụng phụ thường gặp: tăng huyết áp hoặc làm nặng bệnh tăng huyết áp sẵn có.*

RECTOPANBILINE *(Pháp)*

DT: Thuốc đạn người lớn/trẻ em: 1g/526mg cao lỏng mật, 14mg/7,36mg nước gan có glycerin, 0,3mg/0,16mg cao boldo.

CĐ: Táo bón.

LD: Người lớn: 1 - 2 thuốc đạn/ngày. Trẻ > 3 tuổi: 1 thuốc đạn trẻ em/ngày.

LY: *Không dùng lâu dài.*

RECTOPHEDROL *(Pháp)*

DT: Thuốc đạn người lớn/trẻ em: eucalyptol, gaiacol, long não...

CĐ: Các chứng đường hô hấp, viêm phế quản, cúm ho, sổ mũi...

LD: Người lớn 1 - 3 viên/ngày. Trẻ em >30 tháng - 15 tuổi: 1 - 3 viên thuốc đạn trẻ em/ngày.

CCĐ: Mẫn cảm.

RECTOQUOTANE *(Pháp)*

DT: Ống mỡ 20g/thuốc đạn: 100mg/100mg quinisocain, 200mg/30mg esculosid, 200mg/10mg ephedrin...

CĐ: Cơn trĩ nội và trĩ ngoại, viêm trực tràng trĩ...

LD: Bôi 2 - 3 lần/ngày trong 2 - 3 tuần. Cho 1 viên thuốc đạn vào hậu môn trước khi đi ngủ.

CCĐ: Dị ứng.

RECTOSEPTAL *(Pháp)*

DT: Thuốc đạn sơ sinh 80mg eucalyptol, 10mg long não, 1mg ephedrin...

CĐ: Viêm phế quản, khí quản, cảm cúm.

LD: Trẻ còn bú và trẻ < 4 tuổi: 1 - 2 thuốc đạn/24 giờ.

LY: *Không dùng lâu dài.*

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

RECTOSEPTAL Bismuth *(Pháp)*

DT: Thuốc đạn người lớn/trẻ em: 80mg/40mg Bi succinat, 20mg/7,5mg eucalyptol, 20mg/12mg orthoxyquinolein và kali sulfat, 50mg/30mg long não.

CĐ: Các chứng về họng (viêm họng, sau mổ, cắt amidan).

LD: Viêm họng: người lớn; 1 thuốc đạn/ngày (có thể 2 thuốc đạn/ngày nếu cần). Cắt amidan: 1 thuốc đạn/ngày trong 2 ngày trước và 2 ngày sau khi cắt.

CCĐ: Albumin niệu.

REFORTAN *(Đức)*

BD tương tự: *Stabisol (Đức)*

DT: Dd tiêm truyền chai 250 và 500ml.

Tinh bột hydroethyl hóa (phân tử lượng trung bình MW: 200000) NaCl và nước cất pha tiêm, pH 4,7.

TD: Chất thay thế thể tích huyết tương có 6% tinh bột hydroethyl hóa trong NaCl 0,9%, có cùng áp xuất thẩm thấu so với máu, sử dụng trên lâm sàng như một dịch truyền đồng thể tích. Dùng Refortan không ảnh hưởng tới chức năng thận và nhóm máu.

CĐ: Làm tăng thể tích tuần hoàn khi giảm thể tích máu: Sốc do bỏng, chấn thương nặng phẫu thuật; pha loãng máu.

LD: Lúc đầu truyền chậm 10-20ml. Theo dõi bệnh nhân phòng phản ứng có thể xảy ra: liều dùng tùy thuộc vào tình trạng bệnh. Tốc độ truyền tối thiểu 30 phút/500ml (cấp cứu có thể nhanh hơn).

CCĐ: Quá tải thể tích tuần hoàn, ứ nước, suy tim ứ huyết, suy thận mạn kèm đái ít hoặc vô niệu, creatinin máu < 2mg/dl, cơ địa dễ xuất huyết nặng, quá mẫn với thuốc.

LY: - *Có thể có phản ứng phản vệ (sau vài phút tiêm): ngứa dữ dội, đỏ bừng mặt, đứt hơi do như chẹn họng, sau đó nôn quặn bụng, rút cơ bụng, tim nhanh, tụt HA, ngừng tim, ngừng thở. Xử trí: ngừng thuốc, lưu kim cho epinephrin và theo dõi mạch, HA. Dùng glucocorticoid IV và kháng histamin và thực hiện các nguyên tắc cấp cứu thông thường.*

- Chỉ dùng cho người mang thai hoặc nuôi con bú khi thật cần thiết.

- Lưu ý quá tải tuần hoàn, thận trọng với người có bệnh về đông máu, suy tim, phù phổi, suy thận, bệnh gan mạn.

- Cần cân đối điện giải (bổ sung điều trị) và thành phần máu (hồng cầu, huyết sắc tố, nồng độ protein...).

Tương tác: - Làm thay đổi các thông số hóa lâm sàng.

- Tránh trộn với thuốc khác (có thể có tương kỵ mắt thường không nhìn thấy).

- Dùng với aminoglycosid tăng tác dụng độc trên thận.

Tác dụng phụ: *- Có thể bị sốc phản vệ (cần có phương tiện cấp cứu).*

- Ngứa (pha loãng máu).

- Amylase huyết thanh tăng cao, trở lại bình thường sau 3-5 ngày sau khi ngừng thuốc.

- Dùng liều cao tăng nguy cơ chảy máu.

REFRESH Spray *(Pháp)*

DT: Lọ dưới áp suất 40ml/4g picolamin, cồn.

CĐ: Trị đau nhức và bị bầm giật (trong khoa chấn thương nhẹ).

LD: Phun 3 - 4 lần/ngày ở vùng đau nhức.

CCĐ: Không phun vào mắt.

REGASTROL *(Pháp)*

DT: Viên nén 178mg cao nước Cam thảo, 6% acid glucuronic tự do hay kết hợp, 130mg bột của nước Cam thảo.

CĐ: Viêm đau dạ dày, loét dạ dày-tá tràng.

LD: Uống 6 viên/ngày, chia 3 lần uống vào trước bữa ăn và trước khi đi ngủ buổi tối.

RELADORM *(Ba Lan)*

DT: Viên nén 10mg diazepam và 100mg cyclobarbital.

TD: Phối hợp hiệp đồng gây ngủ.

CĐ: Các chứng khó ngủ, mất ngủ.

LD: Người lớn: uống 1 viên nửa giờ trước khi đi ngủ. Để an thần: ngày 1 - 2 lần, mỗi lần 1/2 viên.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

REMIFENTANIL

BD: *Ketiva (Glaxo)*

TD: Giảm đau kiểu opi.

REN SHOW Solution *(Đài Loan)*

DT: Lọ 60ml dd uống có guaifenesin, cafein, chlorpheniramin và paracetamol.

CĐ: Các trường hợp cảm cúm kèm ho.

CCĐ: Suy gan, glôcôm góc hẹp, nguy cơ ứ nước tiểu.

LY: **BD** tương tự: *Panpyrin F (Hàn Quốc) có thêm Ephedrin.*

RENUTRYL *(Pháp)*

DT: Hộp 375ml chất lỏng có: (500 Kcal = 2092 Kjoule)

Retinol hay axerophtol	833 đvqt
Riboflavin	3mg
Thiamin nitrat	2,89mg
Ca pantothenat	9,49mg
Pyridoxin HCl	2,1mg

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Vitamin C	75mg
Nicotinamid	10,5mg
MgO nặng	34,88mg
$MnSO_4$	3,94mg
KCl	600mg
$FeSO_4$	15mg
Na caseinat	12,5mg
Các lactoprotein	21,5g
Các men lactic sấy khô	3g
Dầu bơ	4,75g
Dầu đậu nành	4g
Sữa khô loại kem	10,24g
Sirô glucose khan nước	45g
Đường saccharose	20g

TD: Chế phẩm thực chế dùng làm thức ăn lỏng (uống qua ống thông) có 24% protein; 20% các lipid, 56% các glucid.

CĐ: Dinh dưỡng trị liệu nội, ngoại khoa, hồi sức, chuyển hóa, dưỡng bệnh tại nhà, dinh dưỡng trước và sau phẫu thuật.

LD: Uống với nước, bằng thìa hay bằng ống thông dạ dày mũi thực quản. Liều thay đổi từ 1 - 6 hộp/ngày.

CCĐ: Mẫn cảm với lactose.

LY: *Các ngày đầu nên dùng Renutryl 500 với nồng độ 1ml = 1 Kcal bằng cách thêm vào khoảng 125ml nước mỗi hộp.*

REPAGLINID

BD: *Novonorm (Novo Nordisk)*

DT: Viên nén 0,5-1-2mg.

CĐ: Đái tháo đường týp 2 khi không kiểm soát được bằng ăn kiêng, giảm cân và tập thể dục.

LD: Uống 15-30 phút trước bữa ăn chính. Lúc đầu 0,5 mg, rồi lên đến 2mg, tối đa 4mg cho mỗi lần (16mg/ngày).

CCĐ: Quá mẫn với thuốc. Đái tháo đường týp 1. Nhiễm toan ceton do đái tháo đường có hay không có hôn mê. Có thai. Nuôi con bú. Trẻ em dưới 12 tuổi. Suy gan nặng.

LY: *- Cần theo dõi đường huyết, tránh hạ đường huyết (khi làm việc nặng, lái xe, vận hành máy...), tăng đường huyết khi sốt, chấn thương, nhiễm khuẩn, phẫu thuật.*

***Phản ứng phụ**: hạ đường huyết, rối loạn thị giác, đau bụng, ỉa chảy, buồn nôn, nôn, tăng men gan nhẹ, ban, ngứa, mày đay.*

***Tương tác thuốc**: AINS, ACE, chẹn beta, IMAO, octreotid, rượu, steroid đồng hoá tăng tác dụng hạ đường huyết của thuốc. Thuốc ngừa thai, thiazid, corticosteroid, hormon giáp, danazol, chất giống giao cảm làm giảm tác dụng hạ đường huyết của thuốc.*

REPIRINAST

Chống dị ứng

Romet (Nhật Bản)

REPROTEROL

Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: *Asmaterol (Milano)*
Bronchodil (Frankfurt; Berlin)
Bronchospasmin (Đức; Italia, T.B.N)
Bilugen (E - Fuenlabrada)
Tiffen (Milano)

DT: ống tiêm 0,09mg/1ml: Viên nén 20mg; dd bơm họng (phun mù) 0,5mg/1 lần hít.

TD: Làm giãn phế quản.

CĐ: Cơn khó thở trong bệnh hen do nguyên nhân khác nhau. Viêm phế quản mạn dạng hen.

LD: Tiêm chậm tĩnh mạch: 1 ống (1/2 - 1 phút). Nếu cần, sau 15 phút có thể tiêm thêm 1 ống. Người lớn; ngày uống 3 lần, mỗi lần 1/2 viên (hoặc 1 - 2 lần hít).

CCĐ: Mới bị nhồi máu cơ tim, nhiễm độc tuyến giáp, u tế bào ưa crôm.

REPTILASE *(Pháp)*

DT: Ống tiêm 1ml. Chứa 1 đơn vị Klobusitzky hemmocoagulase.

TD: Làm đông máu gồm 2 chất (một thành phần thromboplastin) và một thành phần gần giống như thrombin nhưng không bị heparin ức chế.

CĐ: Điều trị chảy máu do phẫu thuật trong hoặc sau mổ, hoặc chảy máu nội khoa không do yếu tố đông máu.

LD: Tiêm tĩnh mạch dưới da, bắp từ 1 - 3 ống/ngày.
Trẻ em dưới 3 tuổi: 1/2 đến 1 ống trong 24 giờ.

CCĐ: Tiêm bắp nếu có hội chứng chảy máu sinh học dị ứng với thuốc.

LY: *Khi dị ứng ngừng dùng thuốc.*

REPULS *(Samjin Pharm)*

DT: Viên nang mềm có: dịch chiết khô crataegi fructus 50mg, malisac folium 10mg, gingko biloba 5mg, garlic oil 150mg.

CĐ: Rối loạn lưu thông máu gây xơ cứng mạch, rối loạn chức năng não, ù tai, đau đầu, suy giảm trí nhớ, kém ngủ, thiếu tập trung, chóng mặt, mệt mỏi, trầm cảm. Phòng và trị tai biến mạch não.

LD: Người lớn uống 1 - 2 viên/lần 2 - 3 lần/ngày.

CCĐ: Quá mẫn với thuốc.

LY: *Hiếm rối loạn tiêu hoá, nổi mẩn, nhức đầu.*

RESCINNAMIN

Reserpyle trimethoxycinnamate

BD: *Anaprel (Servier, Gidy)*
Aporesin (A.L, N - Oslo)
Apoterin (Nhật Bản)
Atention (Nhật Bản)
Cartric (Nhật Bản)

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Cinnaloid (Pfizer)
Moderil (Pfizer)
Paresinan (Nhật Bản)
Rescamin (Uppsala; Medica)
Rescimin (Nhật Bản)
Rescican (Uppsala)
Rescitens (Roma)
Resiloid (Nhật Bản)
Rosex (Nhật Bản)

DT: Viên nén 0,25 và 0,5mg.

TD: Làm hạ huyết áp tương tự reserpin, nhưng dung nạp dễ dàng hơn. Thường dùng phối hợp như biệt dược sau đây:

ISO - triraupin (Đức)

DT: Viên nén 70mg rescinnamin, 70mcg reserpin, 700mcg raubasin và 3,3mg thiabutazid (butizid).

CĐ: Các thể tăng huyết áp.

LD: Lúc đầu ngày 1/2 - 1 viên, sau liều duy trì, ngày 1 - 2 viên.

CCĐ: Suy thận kèm vô niệu, mẫn cảm với sulfamid, giảm kali huyết rõ rệt, hôn mê do gan, trầm cảm, phụ nữ có thai.

LY: *Tránh phối hợp với guanetidin, methyldopa.*

RESCOL *(Taiwan)*

DT: Viên nang 50mg phenylpropolamin, 4mg chlorpheniramin, 200mg glyceryl guaiacolat, 30mg dextromethorphan HBr.

CĐ: Ho do cảm mạo, đau và viêm phế quản, viêm họng...

LD: Người lớn: 1 viên x 3 - 4 lần/ngày.

RESCULA - *Xem Unoproston isopropyl*

RESCUVOLIN

DT: Viên nén chứa acid folinat tương ứng với 15mg acid folinic. Lọ thuốc tiêm 1-3-10 và 20ml chứa calci folinat tương ứng với 5mg/ml acid trên.

TD: Đối kháng với methotrexat.

CĐ: Cấp cứu giải độc cho trường hợp dùng liều cao methotrexat.

LD: Uống hay tiêm truyền tĩnh mạch từng liều 15mg. Liều tiêm sau tùy theo nồng độ methotrexat trong máu.

CCĐ: Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

RESERPILIN

Trị tăng huyết áp

TK: *Rauvanin ; Reserpilic acid methyl ester*

BD: *Redonline (NL - Hilversum)*

Dẫn xuất dimethylaminoethyl ester dihydrochlorid:

Deanol reserpilinat hydrochlorid

Reserpillic acid dimethylaminoethyl ester dihydrochlorid

Andanol (Nhật Bản)
Belnalin (Kohjin, Nhật Bản)
Dimeserpin (Hishiyama, Nhật Bản)
Hypertenin (Taigo, Nhật Bản)
Hypotensiol (Green Cross, Nhật Bản)
Moradamin (Funai, Nhật Bản)
Paratensiol (Latema, Suresnes)
Parenin (Hokuriku, Nhật Bản)
Perserin (Toho Iyaku, Nhật Bản)
Resporisan (Tsuruhara, Nhật Bản)

Dẫn xuất hydrochlorid:

Grona (Lorens, Tây Ban Nha)

RESERPIN

Mephaserpin

BD: *Arcum R-S (Arcum, Mỹ)*
Broser pin (Brothers Pharm, Mỹ)
Cardioserpin (Star; Tampere)
Hyperin (Sutliff - Case, Mỹ)
Key - serpin (Key, Mỹ)
Lemiserp (Lemmon, Mỹ)

Dẫn xuất ascorbat:

Helfoserpin C

Dẫn xuất triacetat:

Reserpin triiodothyroninacetat

Abesta (Neuilly sur Seine - Pháp)

DT: Viên nén 0,10 mg và 0,25mg.

TD: Là một alcaloid của cây Rauwolfia. Tác dụng làm hạ huyết áp.

CĐ: Tăng huyết áp vô căn vừa phải nhất là khi kết hợp với thuốc trị tăng huyết áp khác (đặc biệt thuốc lợi tiểu) khi không dùng được liều cao.

LD: Tùy từng người và liều tăng dần: bắt đầu 0,25-0,50mg/ngày. Có thể tăng lên 1-1,5mg/ngày, liều duy trì: 0,125 - 0,25mg/ngày.

Uống trong hay sau bữa ăn.

CCĐ: Trầm cảm (có ý đồ tự tử). Loét dạ dày-tá tràng (nguy cơ chảy máu). Viêm loét đại tràng. Động kinh. Dùng phối hợp với IMAO. Có thai. Đang nuôi con bú.

LY: *Hết sức thận trọng với người bệnh trầm cảm. Nếu mất ngủ, kém ăn, bất lực, ý muốn tự tử thì ngừng thuốc. Thuốc làm buồn ngủ. Ngừng dùng thuốc ít ra 2 tuần nếu điều trị ngoại khoa, sốc điện. Không kết hợp với digitalin, quinidin và các thuốc chống loạn nhịp khác. Tránh dùng nếu suy tim, suy thận nặng.*

***Tác dụng phụ**: Rối loạn dạ dày-ruột (tăng tiết, buồn nôn, nôn, chán ăn, ỉa chảy). Nghẹt mũi, buồn ngủ, mệt mỏi, ác mộng, ưu tư, trầm cảm, giảm dục, bất lực, khó xuất tinh, bí đái, phù, mờ mắt.*

RESKAF Plus *(Indonesia)*

DT: Lọ 60 và 120ml sirô, cứ 5ml chứa:

	Loại thường/Loại "mạnh"
Diphenhydramin HCl	12,5mg/12,5mg

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Dextromethorphan HBr	0/10mg
Amonium chlorid	50mg/125mg
Phenylephrin HCl	0/50mg
Na citrat	1mg/25mg
Menthol	1mg/0
Alcohol	5%/3%

TD: Chống ho, dị ứng và long đờm.

CĐ: Các chứng ho do dị ứng.

LD: Ngày 3-4 lần (loại thường) mỗi lần:

Người lớn: 1-2 thìa càfê: trẻ em: 2-12 tuổi 1/2-1 thìa càfê.

Loại "Rescaf plus" người lớn: cứ 4-6 giờ, uống 2 thìa càfê.

Từ 4-12 tuổi: cứ 6 giờ, uống 1 thìa cà fê; từ 2-3 tuổi: cứ 6 giờ uống 1/2 thìa càfê.

CCĐ: Với loại thường: phụ nữ nuôi con bú, trẻ em dưới 24 tháng. Với loại "Rescaf plus": mẫn cảm với thuốc, cường giao cảm, đái tháo đường, glôcôm; rối loạn nhịp tim, cường tuyến giáp, đang dùng các IMAO.

RESONIUM A - *Xem Sodium polysteren sulfonat*

RESORCINOL Monoacetat

Dùng ngoài da - Chống ngứa - Chống tăng tiết bã nhờn

Betacol (CTD Bến Tre)
Euresol (Ludwigshafen)
Tinecol (CTD Ninh Hải)

RETARDILLINE *(Hungari)*

DT: Benzylpenicillin procain 400.000UI và 1.000.000 UI có thêm polysorbat 60. Dung môi: 2ml dung dịch muối sinh lý.

CĐ: Chữa nhiễm khuẩn; bệnh lậu, giang mai, bệnh do Actinomyces.

LD: Tiêm bắp thịt sâu 400.000 - 800.000 UI một ngày. Trường hợp nhiễm khuẩn nặng tiêm 1.000.000 UI một ngày.

CCĐ: Dị ứng với penicillin hoặc procain.

LY: *Trước khi tiêm, cần thử phản ứng mẫn cảm.*

RETEPLASE

TK: *r-PA*

BD: *Ecokinase (AT)*
Rapilysin (Roche)
Retavase

TD: Là chất hoạt hoá plasminogen tái tổ hợp, thuộc thế hệ thứ 3, tác dụng giống Alteplase, nhưng mạnh hơn và thời gian xuất hiện tác dụng sớm hơn.

LD: Trong nhồi máu cơ tim cấp, khởi đầu tiêm chậm tĩnh mạch 10 đơn vị trong 2 phút sau đó cứ 30 phút tiêm thêm 10 đơn vị.

RETINOL

TK: *Vitamin A ; Atamin ; Axerophtholum*

BD: A"313" *(Chabre, Toulon - Pháp)*
Acon (Endo, Mỹ)
Actifral A (Duphar)
Afazin (Sterling / Winthrop / Ross)
Alfamonovit (Bios, Milano)
Vi-Dom-A (Dome)
Vitamin A - POS (Ursapharm)
Vit-An (Farmigea, Italia)
Vit - Asal - A (Thilo, Sauerlach)
Vitamade A (Made, Tây Ban Nha)

Dẫn xuất acetat:
Acaren (Biotheabel, Bỉ)
Alfatar (Amaldi, la Spezia)
Amirale (IDI, Pomezia)
Arcavit - A (Spital / Drau)
Dagravit (Belgana, Bỉ; N - L Diemen)
Davitin A (Danochemo - Đan Mạch)
Ro - A - Vit (Roche)
Vitamin A Dispersa (Dispersa)
Vitwas A (Washington Milano)
Vizo A (Wevelgem)

Dẫn xuất palmitat:
Afortin (Roche)
Alphalin A (Lilly)
A-Mulsin (Mucos, Geretsried)
Ariovit (Roche)
Arovit (Roche)
A - Vicotrat (Heyl, Đức)
A - Vitol (Orion - Helsinki)
Davitamon A (Organon)
Euvit - A (Eufarma, Firenze)
Euvitol (Zambeletli, Baranzate)
Oculotect (Dispersa, Winterthur)
Ophtosan (Winzer - Konstanz)
Opto vit - A (Hermes)
Prepalin (Thổ Nhĩ Kỳ; Glaxo)
Preparoto - A (Glaxo)
Ro-A-Vit (Roche)
Vitadral (Đức)
Vogan (E - Merck)

Dẫn xuất propionat: Axerofluid (Pháp)

DT: Viên nén bọc hoặc nang 50.000 đvqt; Dịch treo uống (150.000 đvqt/ml = 30 giọt); ống tiêm 1 và 2ml 100.000 và 500.000 đvqt. Theo USP 0,3mg retinol ≈ 1 UI vitamin A.

TD: Giúp cho cơ thể phát triển (trong quá trình tạo da, niêm mạc, chất đỏ tía võng mạc...), và tăng sức đề kháng chống nhiễm khuẩn.

CĐ: Bệnh khô mắt và quáng gà, trẻ em chậm lớn, dễ mắc nhiễm khuẩn đường hô hấp, bệnh trứng cá; da và tóc, móng bị khô... Sử dụng trong các bệnh tai-mũi-họng (viêm mũi teo, mất khứu giác gần đây, điếc do nhiễm độc ở người không thiếu vitamin A. Xơ gan nguyên phát.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

LD: Uống: người lớn 2 - 6 viên hoặc 20 - 60 giọt/ngày. Trẻ em: ngày 1 - 3 viên hoặc 10 đến 30 giọt. Tiêm sâu bắp thịt: người lớn và trẻ em từ 15 tuổi trở lên: cứ 6 tháng tiêm 1 lần 1 ống 500.000 đvqt. Trẻ em dưới 15 tuổi: cứ 3 - 6 tháng tiêm 1 ống 100.000 đvqt.

CCĐ: Dùng đồng thời với dầu parafin (vì ngăn cản hấp thụ vitamin A qua màng ruột). Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú (liều cao). Rối loạn hấp thu lipid - kém hấp thu mạn. Mẫn cảm thuốc.

LY: *- Không được dùng với các thuốc khác có vitamin A (gây thừa vitamin A).*

- Viên: Tránh dùng cho người mẫn cảm với tartiazin và/ hoặc acid acetylsalicylic.

- Khi có thai, nếu dùng không được dùng quá 6000 UI/ngày. Dùng liều cao vitamin A gây dị dạng bào thai. - Không dùng liều cao với người đang nuôi con bú không vượt quá 6000 UI/ngày (kể cả trong khẩu phần ăn).

Tác dụng phụ: *Thường do quá liều, ngừng dùng thuốc. Phải tôn trọng liệu trình và khoảng cách giữa các đợt dùng thuốc. (Không được dùng quá 100.000 UI/lần).*

Quá liều: Phải xem tổng liều: liều hàng ngày x thời gian dùng - Cấp tính với liều vượt quá: 150000 UI ở trẻ em, 100000 UI ở người lớn. Biểu hiện: rối loạn tiêu hóa (chán ăn, nôn ỉa chảy), nhức đầu, tăng áp lực nội sọ, phù nhú thị giác, rối loạn tâm thần (lú lẫn, mê sảng) dễ kích động, co giật, tróc vảy da. Hàm lượng Retinol huyết tương ≥ 150mcg/100ml. Có thể gây quá liều mạn tính, nếu dùng:

Trẻ mới đẻ: 10000 UI/24 giờ, từ 1 - 3 tháng.

Trẻ em: 10000 - 30000 UI/24 giờ, từ 2 - 6 tháng.

Người lớn: 50000 - 100000 UI/24 giờ, từ 6 - 12 tháng. Biểu hiện: mỏng mảnh, khô, giòn da-lông, móng, niêm mạc môi, lợi nứt nẻ; tăng áp lực nội sọ, nhức đầu, phù nhú thị giác, song thị, rung giật nhãn cầu, sợ ánh sáng, dễ kích động, rối loạn giấc ngủ, đau xương khớp, đau cơ, chán ăn, buồn nôn, gan lách to, xơ gan; trẻ em dày lớp vỏ xương ở xương dài, hàn sớm đầu xương (phồng dưới da, nhạy cảm đau đầu chi).

Cần sử dụng theo hướng dẫn của thầy thuốc.

REUDOL - Kit *(Ấn Độ)*

DT: Kit đựng viên nang, viên nén bao phim 1g/1g/150mg azithromycin, secnidazol, fluconazol.

CĐ: Nhiễm khuẩn đường niệu-sinh dục, bệnh lây qua đường sinh dục như viêm niệu đạo, bàng quang, âm hộ, âm đạo...

LD: Dùng liều duy nhất 3 viên/ngày, uống ít nhất 1 giờ trước khi ăn hay sau 2 giờ khi ăn.

CCĐ: Quá mẫn (có thai, cho con bú cần thận trọng).

REVIGIN *(Ấn Độ)*

DT: Viên nang gelatin mềm, chứa: 42,5mg tinh chất nhân sâm (tương ứng với 212, 5mg rễ Panax ginseng; các vitamin A 5.000IU; B1: 5mg; B2: 3mg; B6: 1mg; B12: 2mcg; C: 40mg; D3: 500IU; E: 10mg, Niacinamid: 20mg; calci D-pantothenat: 5mg; Acid folic: 0,5mg; các ion kim loại: Fe^{++}: 15mg; Cu^{++}: 0,5mg; K: 2mg; Mn: 0,5mg; Mg: 3mg; Zn: 0,5mg; Ca: 75mg; P: 58mg; I: 0,1mg và 50mg cholin bitartrat; 50mg DL-methionin và 50mg inositol.

TD: Bổ sung cho cơ thể các vitamin, muối khoáng và các chất hướng mỡ, nhân sâm có tác dụng phòng ngừa stress, chống lão hoá và bệnh tật.

CĐ: Giảm hiệu lực hoạt động về thể chất và tinh thần; lao lực; mệt mỏi; kiệt sức; mất khả năng tập trung tư tưởng, khó ngủ, bồn chồn.

- Các tình trạng stress, người mới ốm dậy hoặc thời gian suy nhược kéo dài; người nghiện rượu.
- Điều trị bổ sung sau thời gian điều trị đặc hiệu các bệnh lao, tiểu đường và các bệnh mạn tính khác.

LD: Người lớn ngày 1 viên, vào bữa ăn sáng. Nếu nặng có thể uống thêm 1 viên nữa trong ngày.

CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của BD.

REVIPARIN Sodium

BD: *Clivarin (Kaoll, Meda)*

TD: Chống đông.

REVITALIN SL90

DT: Một viên có:

Cao gan	25mg
Vitamin B12	50mcg
Phấn hoa (Thụy Điển)	31,5mg
Histidin	10mg
Arginin	100mg
Carnitin	10mg
Methionin	10mg
Glycin	10mg
Panthotenat	25mg
Thiamin	25mg
Riboflavin	25mg
Niacin	37,5mg
Pyridoxin	25mg
L-phenylalanin	200mg
Polysacarid	25mg
Cao Tilansia	12,5mg
Xương bò còn tươi	12,5mg
Mầm lúa mì khử béo	25mg
Acid pangamic	12,5mg
Chelat acid amin kẽm	50mg

TD: Kết hợp cây cỏ, chất dinh dưỡng, chuyển hóa acid amin tự do và phần rễ cây có hoạt tính đặc hiệu, cây và hoa.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

CĐ: Làm nhẹ bớt stress, mỏi mệt (vừa tâm thần và thể chất).

LD: Uống 2 viên/ngày.

LY: *Chỉ dùng cho người lớn, không quá 2 viên / ngày.*

REVITALOSE C plus *(UCB - Pháp)*

DT: Ống uống kép gồm: ống 1: 5ml có 1000mg Na scorbat; ống 2: 5ml có 200mg Mg aspartat dihydrat; 25mg l-leucin; 10mg l-phenylalanin; 10mg l-valin và 200mg l-lysin HCl.

CĐ: Bổ sung vitamin C và acid amin cho cơ thể suy nhược.

LD: Ngày uống, vào buổi sáng, hòa hai ống số 1 và số 2 vào ít nước.

LY: *Có thể rối loạn tiêu hoá, ỉa chảy, đau bụng, tủa urat hay oxalat, cystin ở đường niệu.*

RHEOBRAL *(Pháp)*

DT: Viên nang có 200mg troxerutin và 20mg vincamin.

CĐ: Để cải thiện một số triệu chứng do suy giảm hoạt động trí óc ở người có tuổi (kém tập trung tư tưởng, hay quên).

LD: Ngày 3-4 viên, vào sau bữa ăn.

CCĐ: Các tổ chức tân tạo ở não kèm tăng áp lực nội sọ; phối hợp với các thuốc loạn nhịp có thể gây ra rối loạn nhịp kiểu xoắn đỉnh.

RHEOSOLON *(Hungari)*

DT: Viên nén 2mg prednisolon và 100mg phenylbutazon.

CĐ: Như phenylbutazon.

LD: Vài ngày đầu: 4 - 6 viên/ngày. Sau dùng liều duy trì: 2 - 3 viên/ngày.

CCĐ: Loét dạ dày-tá tràng, suy gan thận, suy tim, đái tháo đường, phù nề.

LY: *Có thể mất bạch cầu hạt nguy hiểm, chết người.*

RHINAAXIA

DT: Lọ 13ml bơm mũi kèm ống bơm phun có: acid N-acetyl aspartyl glutamic (muối Mg) 6g, benzalkonium chlorid 0,01g, nước có pH 6,8 vừa đủ.

TD: Thuốc ức chế sự hủy hoại các dưỡng bào ở niêm mạc mũi. Các dưỡng bào này là nguồn gốc giải phóng các hóa chất trung gian trong chứng viêm gây ra các triệu chứng dị ứng. Thuốc chặn sự hoạt hóa của bổ thể, chất trung gian đóng vai trò khuyếch đại các hiện tượng viêm và phóng thích histamin. Thuốc ức chế tổng hợp leucotrien (SRS - A) từ các tế bào nhạy cảm.

CĐ: Viêm mũi dị ứng.

LD: Bơm vào lỗ mũi 5 lần/ngày.

LY: *Thuốc phải dùng hết trong 30 ngày sau khi mở.*

BD tương tự: *Naabak và Naaxia (xem các chữ này).*

RHINALIUM

DT: Lọ phun mù 20ml:

Benzododecinium chlorid	0,005g
Phenylephrin HCl	0,050g
Na chlorid và Na hydroxyd (pH: 8)	0,160g

TD: Co mạch niêm mạc mũi hầu, sát khuẩn.

CĐ: Nghẹn mũi cấp khi viêm mũi, viêm xoang, viêm mũi hầu. Nhiễm khuẩn cần dùng thêm thuốc khác.

LD: Ngả đầu về sau, nhỏ giọt vào mũi; lúc bơm cầm lọ thẳng đứng 4 - 5 giọt mỗi mũi hay bơm 3 - 4 lần/ngày.

CCĐ: Trẻ dưới 6 tuổi. Dùng chung với IMAO. Glôcôm góc đóng.

LY: *Dùng lâu dài có nguy cơ viêm mũi do thuốc. Thận trọng nếu tăng huyết áp, bệnh mạch vành, cường tuyến giáp, trẻ em trên 6 tuổi. Có tác dụng phụ như: khô mũi, nhức đầu, mất ngủ, đánh trống ngực khi dùng lâu dài.*

RHINAMID *(Pháp)*

DT: Lọ phun mù 20ml bơm mũi cứ 100ml có: ephedrin HCl 1g, acid benzoic 200mg.

CĐ: Kháng khuẩn tại chỗ, gây tê, co mạch khi bị nghẹn cấp tính của viêm mũi hầu và ảnh hưởng tới ống màng nhĩ.

LD: Bơm phun mũi: 2 lần bóp trong mỗi lỗ mũi mỗi lần x 2-5 lần/ngày.

CCĐ: Trẻ em dưới 12 tuổi. Dùng phối hợp với IMAO. Glôcôm góc đóng.

LY: *Không dùng thuốc lâu dài. Dị ứng với sulfamid. Thận trọng nếu bị tăng huyết áp, bệnh mạch vành, cường tuyến giáp. Dùng thuốc có thể bị khô mũi, nhức đầu, mất ngủ, đánh trống ngực nếu dùng kéo dài. Không dùng cho người đang nuôi con bú.*

RHINATHIOL Promethazine *(Sanofi Aventis)*

DT: Chai siro 125ml/2g carbocistein, 0,5g promethazin.

CĐ: Ho khan gây khó chịu, nhất là ho về đêm.

LD: Người lớn 3 - 4 thìa canh/ngày. Trẻ 12 - 15 tuổi: 30 - 45ml/ngày. Từ 30 tháng - 12 tuổi: 20 - 30 ml/ngày...

CĐ: Quá mẫn, loét dạ dày tiến triển.

RHINATHIOL Tetracyclin *(Pháp)*

DT: Viên nang 250mg tetracyclin HCl, 150mg carbocistein.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

CĐ: Phòng cơn đau kịch phát nhiễm khuẩn do viêm phế quản mạn. Bệnh phế quản phổi, viêm tai.

LD: 4 - 8 viên/ngày, chia vài ba lần.

LY: *Không dùng kéo dài, không dùng cho trẻ dưới 8 tuổi, phụ nữ có thai, người suy thận nặng, nuôi con bú.*

RHIN ATP

DT: Lọ bơm phun có: triphosadenin (ATP) 0,1g. ống dung môi 10ml có: sulfasuccinamid 0,25g, natri bicarbonat 0,30g, propylen glycol 0,120g.

TD: Trị các bệnh nhiễm khuẩn và dị ứng hốc mũi.

CĐ: Các chứng xoang mũi, mũi hầu cấp tính người lớn. Trẻ em: viêm mũi, viêm mũi hầu, viêm mũi xoang.

LD: Phun 3 - 6 lần/ngày, điều trị 5 - 8 ngày.

CCĐ: Không dung nạp với Sulfamid.

LY: *Có 1 số trường hợp có cảm giác kim châm. Thuốc Rhin ATP dùng cho người lớn có chất co mạch, thành phần như công thức trên nhưng có thêm 0,005g naphazolin nitrat.*

RHINEDRIN

DT: Lọ phun mù 20ml có: tuaminoheptan sulfat 0,100g, dodeclonium bromid 0,005g, Na borat 0,0008g.

TD: Sát khuẩn. Chống sung huyết.

CĐ: Viêm mũi, viêm mũi hầu, viêm mũi xoang.

LD: Người lớn phun 4 - 6 lần/24 giờ. Trẻ em trên 5 tuổi phun 2 - 4 lần/24 giờ.

CCĐ: Trẻ em dưới 5 tuổi.

RHINERGAL *(Thụy Sĩ)*

DT: Viên nén có 1mg clemastin ở vỏ (dạng fumarat acid) và 50mg phenylpropanolamin HCl (ở nhân).

TD: Chống cương tụ và chống tiết dịch ở niêm mạc mũi.

CĐ: Trị triệu chứng cảm lạnh kèm sổ mũi, viêm mũi dị ứng, rối loạn ở mũi và xoang do cương tụ.

LD: Người lớn và trẻ em từ 13 tuổi trở lên: ngày 2 lần x 1 viên, sáng và tối.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, rối loạn nặng tim mạch, chứng mạch nhanh, tăng huyết áp, đái tháo đường nặng, cường giáp.

LY: *Glôcôm góc hẹp, nghẽn dạ dày-tá tràng, bí đái kèm phì đại tuyến tiền liệt, người già yếu, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú, trẻ em dưới 13 tuổi.*

RHINO - Bé bé *(Pháp)*

DT: Lọ bột 125000 UI lysozym HCl đông khô, và ống dung môi 73,5g Na propionat.

CĐ: Viêm mũi đơn thuần, chảy mủ hay mạn tính, ngạt mũi.

LD: Cho ống dung môi vào lọ bột, lắc tan, gắn ống đếm giọt. Nhỏ 2 - 4 giọt/lỗ mũi x 2 - 4 lần/ngày, đợt 5 - 10 ngày.

LY: *Lọ thuốc đã pha có thể dùng trong vòng 7 ngày.*

RHINOFED

DT: Viên nén/1 thìa càfê hỗn dịch có:

Pseudoephedrin HCl	30/15mg
Terfenadin	40/20mg

CĐ: Viêm mũi dị ứng. Viêm mũi vận mạch.

LD: Người lớn và trẻ em trên 12 tuổi: 1 - 2 viên/lần x 3 lần/ngày.

Hỗn dịch: Trẻ em trên 12 tuổi: 1 thìa càfê/lần x 3 lần/ngày.

(Không dùng cho trẻ em dưới 12 tuổi, vì chưa được biết rõ).

CCĐ: Người bị bệnh tim mạch (thiếu năng mạch vành, loạn nhịp tim) và tăng huyết áp.

- Phụ nữ có thai, người nuôi con bú.
- Dùng với IMAO.
- Quá mẫn với thuốc.
- Dùng với dẫn xuất azol, kháng sinh họ macrolid, Ketoconazol.

LY: *Cẩn thận khi dùng cho người glôcôm góc đóng, tăng huyết áp, đái đường, cường giáp, bệnh gan, hội chứng QT bẩm sinh, hạ kaki huyết.*

- Không dùng quá liều chỉ định. Không dùng với các thuốc kéo dài QT như các thuốc chống loạn nhịp, astemizol, erythromycin.

- Có thể bị: chán ăn, buồn nôn, nôn, khô miệng, rối loạn dạ dày. Mất ngủ, lo lắng, bồn chồn, đánh trống ngực, tim nhanh và ngoại tâm thu.

Quá liều: *loạn nhịp, nhanh thất, rung thất, xoắn đỉnh. Cần kiểm soát bằng điện tâm đồ chặt chẽ. Lọc máu không có hiệu quả.*

RHINOPRONT *(Đức)*

DT: Viên nang; Dd uống đóng lọ 30-90 và 100ml có: phenylephrin HCl và carbinoxamin maleat.

CĐ: Viêm mũi cấp, viêm xoang, cảm lạnh, sổ mũi.

CCĐ: Glôcôm góc hẹp, nguy cơ bí đái. Cường giáp, u tuỷ thượng thận, u tuyến tiền liệt, tăng HA, dùng với IMAO. Mẫn cảm thuốc.

RHINOSTERINE Hydrocortisone

DT: Lọ phun mù 20ml có:

Hydrocortison	4mg
Hydroxyamphetamin bromid	0,1g
Phenylephrin HCl	0,025g

TD: Chống viêm, chống dị ứng, co mạch niêm mạc mũi họng.

CĐ: Các trường hợp tắc nghẽn (sung huyết) cấp tính mũi họng. Nếu có nhiễm khuẩn cần điều trị thêm thuốc khác.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

LD: Người lớn bơm 1 - 2 lần/cách 3 giờ. Trẻ em trên 3 tuổi: bơm 1 lần/cách 4 giờ.

CCĐ: Glôcôm góc đóng. Trẻ em dưới 3 tuổi. Dùng với IMAO. Bệnh do virus.

LY: *Thận trọng với người tăng huyết áp, cường tuyến giáp, trẻ em trên 3 tuổi. Có tác dụng phụ như: Khô mũi, nhức đầu, mất ngủ, đánh trống ngực (nếu dùng kéo dài). Thuốc Rhinosterine hydrocortisone và Framycetin có công thức giống nhau nhưng thêm framycetin có tác dụng kháng khuẩn. Chỉ định và chống chỉ định như Rhinosterine.*

RHINOTROPHYL

DT: Lọ phun mù bơm mũi 20ml/có ethanolamin theonal, framycetin sulfat, propylparaben, methylparaben.

CĐ: Viêm mũi nhiễm khuẩn, có mủ và vẩy nến.

LD: Người lớn (và trẻ em) bơm: 4 lần/ngày.

CCĐ: Nhạy cảm thuốc và với các aminosid khác (dị ứng chéo).

RHINOTUSSAL *(Đức)*

DT: Viên nang và sirô (lọ 30 và 50ml) có:

dl-Norephedrin, carbinoxamin maleat và dextromethorphan.

CĐ: Các chứng ho, viêm mũi dị ứng.

CCĐ: Tăng huyết áp, cường giáp.

RHI - PHA

DT: Lọ 15ml phun mù áp suất:

Framycetin sulfat	187,5mg
Prednisolon metasulfobenzoat Na	15mg
Na cyclamat	4,5mg
Methyl paraben	15mg
Propyl paraben	3mg

TD: Kháng khuẩn; Chống viêm.

CĐ: Viêm nhiễm khuẩn mũi hầu, viêm mũi cấp, viêm mũi dị ứng, sổ mũi mùa, viêm họng đỏ, cắt amidan. Phụ trợ tại chỗ: viêm xoang, viêm hầu, viêm thanh quản.

LD: Bơm 2 - 4 lần/ngày.

RHUMABAUME

DT: ống 40g thuốc mỡ có:

Hexyl nicotinat	2g
Amyl salicylat	2g
Benzyliden aceton	0,2g

TD: Giảm đau ngoài da, giãn cơ.

CĐ: Thấp khớp cơ, đau thắt lưng, đau cơ.

LD: Bôi 1 - 6 lần/ngày, chà nhẹ.

LY: *Không bôi vào vết thương hở, nhiễm khuẩn, eczema, niêm mạc.*

RHUMENOL 500 *(Canada)*

DT: Viên nén hình thuôn (caplet) chứa: 0,5g paracetamol; 30mg pseudoephedrin HCl; 15mg dextromethorphan HBr và 2mg chlorpheniramin maleat.

CĐ: Cảm cúm, sốt nhức đầu, đau cơ, đau khớp, ho, ngạt hoặc sổ mũi.

LD: Người lớn cứ 6 giờ uống 1-2 viên. Không dùng quá 8 viên/ngày.

CCĐ: Trẻ em dưới 16 tuổi; mẫn cảm với một thành phần của BD. Glôcôm. Hen. Suy hô hấp. Bí tiểu do rối loạn niệu đạo. Dùng với IMAO, bệnh tim mạch.

LY: *Cẩn thận với người tăng huyết áp, bệnh tim mạch hoặc tuyến giáp, hen, glôcôm, bệnh phổi mạn, suy hô hấp, phụ nữ có thai hay nuôi con bú. Phì đại tiền liệt tuyến, dùng với IMAO.*

BD tương tự: *Rhumenol (Ấn Độ)* không có chlorpheniramin maleat

Corimol (XNDPTW25) không có dextromethorphan

Expectalix (Úc)

RHUMEX *(Uphace)*

DT: Viên bao/có salicylamid, phenylephrin, cafein, phenacetin, vitamin C, B1, chlorpheniramin.

CĐ: Sổ mũi, cúm, nhức đầu, nhức răng, cảm sốt, đau cơ khớp.

LD: Người lớn: 6 viên/ngày, chia 3 lần. Trẻ > 6 tuổi: 1 - 2 viên chia 2 lần.

CCĐ: Trẻ < 6 tuổi.

RIBATRAN

DT: Viên bọc đường có: 200 UAE trypsin, 20 UAE ribonuclease, 93,4 micro katal chymotrypsinogen.

CĐ và CCĐ: Như alpha amylase.

LD: Uống mỗi lần 1 viên x 3 lần/ngày.

RIBAVIRIN

Tribavirin

BD: *Rivarus (Hàn Quốc)*
Robavin (Hàn Quốc)
Trivin (Hàn Quốc)
Trivir (Korea Arlico Pharm)
Vilona (Mỹ)
Viramid (Mỹ)
Virazol (Mỹ)
Virizol (Hàn Quốc)
Vizin (Dae Han New Pharm)

Dẫn xuất triphosphat:
PTP (Astra)

DT: Viên nang 100mg lọ 300ml sirô (100mg/10ml) ống 5 và 100g kem bôi (30mg/1g).

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

TD: Dẫn chất D-Ribofuranosyl có hoạt phổ chống virus rộng (do phong bế sinh tổng hợp protein ở virus).

CĐ: Các bệnh do virus ở đường hô hấp, ở trẻ em viêm gan virus tip A, Herpes zoster và Herpes simplex (gây bệnh ngoài da, viêm bì).

LD: Người lớn, ngày uống 3-4 lần x 1-2 viên hoặc cứ 6-8 giờ uống 10-20ml sirô.

Trẻ em dùng sirô theo liều 10mg/1kg thể trọng chia 3-4 lần/ngày.

Bôi kem ngày 3 lần vào tổn thương.

CCĐ: Suy thận, thiếu máu, có thai.

LY: *Còn có thuốc mỡ phối hợp với bacitracin (400 IU/1g).*

BD: *Ribatra (Hàn Quốc).* Ngày bôi 2-3 lần.

RIBOFLAVIN

TK: *Vitamin B2 - Lactoflavin - Vitamin G - Vitaflavine*

BD: *Aqua - Flave (Nitrutional, Mỹ)*
Austrovit B2 (Chemofux - Wien)
B2 - Rivitin (Rieswerke Graz)
Beflavin (Roche)
Beflavit (Roche)
Berivine (La Meuse, Bỉ)
Flavitol (Lannach)

Dẫn xuất muối natri phosphat:
Riboflavin 5'-phosphat natri
Arcavit - B2 (Arcana Spital / Drau)
Bisulase (Toa Eiyo, Nhật Bản)
Flamotid (Barlowe Cote, Canada)

DT: Viên nén 1-2,5-10-25-50. Ống tiêm 1ml có 5 và 10mg.

TD: Giữ vai trò quan trọng trong việc điều hòa chức năng của thị giác. Thiếu vitamin B2 cơ thể sẽ bị các tổn thương ở da, niêm mạc, và cơ quan thị giác, đồng thời có các rối loạn đường tiêu hóa.

CĐ: Dùng chữa bệnh thiếu vitamin B2, quáng gà, viêm kết mạc, viêm mống mắt, viêm loét giác mạc, đục nhân mắt, chảy máu võng mạc, các vết thương loét lâu lành, eczema ở trẻ em, loét lưỡi, loét niêm mạc miệng, chốc mép, khô nứt môi, rối loạn chức năng ở ruột, viêm ruột kết mạn tính, suy gan, bệnh viêm gan cấp, cơ thể suy nhược, thiếu máu, trẻ em chậm lớn, ăn không tiêu. Thiếu B2 với người nghiện rượu, ung thư, stress, nhiễm khuẩn, ốm lâu ngày, sốt, ỉa chảy, bỏng, chấn thương, cắt dạ dày. Cần kết hợp với các vitamin nhóm B khác. Nhu cầu hàng ngày của trẻ em và người lớn là 2mg.

LD: Mỗi ngày uống 5 - 10 mg; dùng 10 - 15 ngày. Trường hợp nặng dùng 10mg mỗi lần, ngày 3 - 5 lần (trong 3 - 45 ngày). Còn dùng dưới dạng thuốc tiêm đóng ống 5mg hoặc 10 mg trong dung dịch nước, tiêm sâu vào bắp thịt, người lớn 5 - 10mg mỗi ngày; trẻ em dưới 30 tháng 0,5 - 2mg; từ 30 tháng đến 15 tuổi 2 - 10mg một ngày. Bảo quản: Tránh ánh sáng, nhiệt độ không quá 20°C.

Dẫn xuất tetrabutyrat:
Bi - Love - G (Isei Nhật Bản)
Bisanorin (Zensei, Nhật Bản)
Bituvittan (Hishiyama, Nhật Bản)
Bonabon B2 (Sawai, Nhật Bản)
Butirid (Nippon Chemipar, Nhật Bản)
Eryekas (Nhật Bản)
Hibon (Nhật Bản và Hàn Quốc)
Lacflavin (Towa Yakuhin, Nhật Bản)
Multiscleran (Boehringer Mannheim)
Ribobis (Tsuxuhara, Nhật Bản)
Ribobutin (Hokwriku, Nhật Bản)
Ribon (Therabel, Bỉ)
Riboract (Taiho, Nhật Bản)
Viras (Kanto, Nhật Bản)
Wakaflavin - L (Nhật Bản)

DT: Viên nén 20 và 40mg.

TD: Làm hạ nồng độ lipid huyết bị tăng cao.

CĐ: Các chứng tăng triglycerid huyết, vữa xơ mạch...

LD: Người lớn: ngày 2-3 lần x 1 viên 20 hoặc 40mg.

RIBOMELIN *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nén 60mg deoxyribonuclease và 13,3mg bromelain.

CĐ: Viêm đường hô hấp và tai mũi họng. Phù nề do chấn thương.

LD: Ngày 3-4 lần x 1 viên.

RIBOMUNYL *(Inava-Pháp)*

DT: Bột đông khô và dung môi để tiêm. Dạng thuốc trên đều bào chế từ các phần chiết từ ribosom ở tế bào vi khuẩn như sau: các ribosom đã chuẩn độ 70% ARN 0,010mg thu được do chiết xuất từ các môi trường nuôi cấy vi khuẩn và phối hợp theo tỷ lồ: ribosom của Klebsiella pneumoniae 35 phần, ribosom của Diplococcus peumoniae 30 phần, ribosom của Streptococcus pyogenes nhóm A 30 phần, ribosom của Haemophilus influenzae 5 phần.

TD: Kích thích tạo ra kháng thể đặc hiệu, vẫn còn ở mức cao sau 6 tháng điều trị.

CĐ: Phòng nhiễm khuẩn tái phát đường hô hấp ở các bệnh mạn tính: khoa tai-mũi-họng như viêm mũi họng, viêm thanh quản, viêm xoang, đau họng, viêm tai; khoa phổi: biến chứng viêm phế quản, viêm mũi, thanh quản,...

LD: Tiêm dưới da sâu, liều dùng tùy bệnh nhân; thời gian cách 2 lần tiêm ít nhất 1 tuần. Một đợt 4 lần tiêm.

CCĐ: Bệnh nhân mắc những bệnh tự miễn dịch. Phụ nữ mang thai.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

LY: *Với bệnh nhân dị ứng, cần tiêm liều tăng dần để thử mẫn cảm. Thận trọng khi dùng thuốc phun cho bệnh nhân hen. Chỗ tiêm có thể bị viêm.*

RIBONUCLEIC acid

TK: *ARN; Plant nucleic acid; Ribose nucleic acid; RNA; Yeast nucleic acid*

BD: *AU4 Regeneresen; Osteochondrin 5*

TD: Là một nucleotid polyme, được thấy ở bào tương và với lượng nhỏ trong nhân tế bào của các mô sống và tham gia trực tiếp vào quá trình tổng hợp protein. Đã được thử nghiệm dùng trong chứng chậm phát triển trí tuệ ở trẻ em và cải thiện trí nhớ ở bệnh sa sút trí tuệ ở người già, Là thành phần trong nhiều biệt dược dùng cho người suy nhược, mới ốm dậy.

RIBOSTAMYCIN

Dẫn xuất sulfat:

BD: *Ibistacin (Milano)*
Ribastamin (Tây Ban Nha)
Ribotacin (Hàn Quốc)
Ribomed (Milano)
Ribostamin (Pianezza - Torino)
Vistamycin (Nhật Bản)

DT: Lọ thuốc bột 0,80g kèm ống 3,8ml nước cất để tiêm.

TD: Kháng sinh họ aminoglucosid diệt khuẩn với một số chủng Gram (+), nhất là lậu cầu khuẩn và một số chủng Gram (-), không có hoạt tính với trực khuẩn lao và xoắn khuẩn giang mai.

CĐ: Nhiễm khuẩn do các chủng vi khuẩn chịu tác dụng như nhiễm khuẩn ở đường sinh dục và tiết niệu, phế quản-phổi. Nhiễm khuẩn ở các khoa: phụ sản, mắt, răng hàm mặt và tai mũi họng.

LD: Nếu chức năng thận bình thường, người lớn tiêm bắp theo liều 25mg/kg/24 giờ, chia 2 lần (tương ứng với mỗi lần 1 ống 800mg cho người lớn có khối lượng trung bình). Nếu suy thận, dùng liều giảm đi tùy theo độ thanh thải creatinin.

CCĐ: Mẫn cảm với một kháng sinh khác họ aminosid; phối hợp với acid etacrynic, furosemid, dẫn chất procain hoặc thuốc tổng hợp chống cura; phụ nữ có thai (3 tháng đầu).

LY: *Tránh trộn lẫn thuốc khác trong cùng bơm tiêm.*
(Xem Kháng sinh).

RICTOSEPTAL *(Pháp)*

DT: Thuốc đạn người lớn/trẻ em: 100mg/60mg eucalyptol 100mg/50mg long não, 6mg/2mg ephedrin, 20mg/5mg pholcodin 10mg/7mg benzocain.

CĐ: Chứng phế quản phổi, kèm ho hay khó thở, viêm mũi hầu, khí-phế quản, ho gà.

LD: Người lớn: 1-2 thuốc đạn/ngày. Trẻ em 4-10 tuổi: 1 thuốc đạn trẻ em/24 giờ. Trên 10 tuổi: 1-2 thuốc đạn trẻ em/24 giờ.

CCĐ: Trẻ < 4 tuổi.

RIDOL *(Hungari)*

DT: Viên nén 500mg analgin, 1,5mg homatropin, 20mg codein và 80mg dẫn chất phenothiazin.

TD: Kết hợp thuốc giảm đau, chống co thắt, kháng histamin làm êm dịu và hạ nhiệt.

CĐ: Nhức đầu mạch, co thắt dạ dày, môn vị và niệu đạo, bệnh sỏi thận, sỏi mật, táo bón, nôn kéo dài, đau kinh.

LD: Đau co thắt uống 1 viên/lần x 2 lần/ngày.

LY: *Thận trọng khi dùng cho trẻ em. Có thể bị chóng mặt, buồn nôn. Coi chừng mất bạch cầu hạt nguy hiểm, chết người.*

RIFABUTIN

BD: *Ansatipine (Pháp)*

DT: Viên nang 150mg.

TD: Kháng sinh mới họ các rifamycin.

CĐ: Phòng các nhiễm mycobacterinum do M. avium complex (viết tắt MAC) ở những bệnh nhân nhiễm HIV và có nồng độ CD4 dưới 100/mm^3.

- Điều trị thể lao đa kháng (multirésistant), nhất là với rifampicin.

LD: Người lớn: phòng nhiễm MAC ở bệnh nhân mắc HIV: ngày 2 viên uống làm 1 lần. Dùng liên tục; nhưng nếu xuất hiện nhiễm Mycobacterium, cần ngưng thuốc này để tiến hành điều trị. Trị lao đa kháng: 450 - 600mg/ngày.

CCĐ: Suy thận, mẫn cảm với các rifamycin, trẻ em dưới 16 tuổi. Mang thai. Nuôi con bú. Rối loạn chuyển hoá porphyrin. Suy gan.

LY: *Thuốc dùng để trị nhiễm MAC chưa được xác định.*

RIFAMPICIN

Kháng sinh trị lao và phong

TK: *Rifampin; Rifaldazin; Rifamycin AMP*

BD: *Archidyn (Merrell Dow / Lepetit)*
Arficin (Belupo)
Barcin (Sanofi)
Benemicin (Polfa, Ba Lan)
Canarif (Philippin)
Coxcide (Dee Pharma, Ấn Độ)
Coxcine (Ấn Độ)
Doloresum (Schiffweiler)
Eremfat (Schiffweiler)
Feronia (E - Arganda de Ray)
Kalrifam (Kalbe - Indonesia)
Lederrif (Singapore)
Meko Rifa (CTDPQ3)

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

R -Ccin (Lupin, Ấn độ)
Ricin (Thái Lan)
Rifa (Grunenthal)
Rifacin (Radium Pharma)
Rifadin (Merrell Dow / Lepetit; Thụy Điển)
Rifaldazin (Italia)
Rifadin (Merrell Dow / Lepetit)
Rifam (Nobel, Thổ Nhĩ Kỳ, Thái Lan)
Rifamor (Galenika Beograd)
Rifampin (Đài Loan và Pharmadic)
Rifapiam (Piam, Genova)
Rifaplus (Ấn Độ)
Rifaprodin (E - San justo de Desvern)
Rifarm (Pharmacal, Phần Lan)
Rifasynt (Tenamyd, Canada)
Rifazid (Ấn Độ)
Rifobac (E - Alcala de Henares)
Rifodex (Hàn Quốc)
Rifoldin (Merrell Dow / Lepetit)
Rifonilo (Vizcaya)
Riforal (E - Alcala de Henares)
Rimactan (Ciba)
Rimactazid (Bangladesh) (+ INH)
Rimapen (Orion, Phần Lan)
Rimcur (Bangladesh) (+ INH, pyrazinamid)
Rimpin (Cadila, Ấn Độ)
Rimstar (Bangladesh) (+ INH, pyrazinamid, ethambutol)
Rimycin (Alphapharm - Australia)
Ripolin (Đài Loan)
Rifact (ICN, Canada)
Sanpen (Ấn Độ)
Seamicin (E - San Adrian de Besos)
Sinerdol (Rumani)
Tubocin (Farmakhim, Bungari)
Tugaldin (E - Esplugas de Llobregat)

DT: Viên bọc đường hoặc viên nang 150 - 300 và 450 mg. Lọ thuốc bột đông khô (dạng muối natri) 300 và 600 mg. Dịch treo 2%. Dd nhỏ mắt. Thuốc mỡ.

TD: Thuốc trị lao và phong mạnh, ngoài ra còn có tác dụng diệt khuẩn với:

- Cầu khuẩn Gram (+) như tụ cầu, nhất là S. aureus và S. epidermidis, liên cầu khuẩn nhất là tràng cầu. pyogenes, β - tan huyết, mitis, sanguis và pneumoniae. - Cầu khuẩn Gram (-) như: Neissseria meningitidis và N. gonorrhoae. - Trực khuẩn Gram (+) như: trực khuẩn bạch hầu, Listeria monocytogenes, Clostri-dium perfringens. - Trực khuẩn Gram (-) như: E. Coli, Salmonella typhimurium, Shigella flexneri, Klebsiella, Serratia, Providencia, trực khuẩn mủ xanh, Acinetobacter, Moraxella, Brucella, Legionella pneumophila, Bacteroides fragilis, Chlamydia trachomatis.

CĐ: Các thể lao. Nhiễm Mycobacteria chịu tác dụng. Các nhiễm khuẩn nặng, điều trị nội trú, do chủng Gram (+) (tụ cầu, tràng cầu khuẩn) hoặc do chủng Gram (-) chịu tác dụng. Bệnh do Brucella. Thuốc tiêm dùng cho các thể nặng hoặc khi bệnh nhân không dùng được thuốc uống.

LD: - Trị lao: người lớn: ngày 2 viên, làm 1 lần (tức là 8 - 12mg/kg/ngày), xa bữa ăn. Trẻ em dùng dịch treo; từ mới đẻ đến 1 tháng: 10mg/kg/ngày, làm 1 lần. Từ 2 tháng đến 7 tuổi: 2,5 - 5ml dịch treo cho 1kg thể trọng (tức là 15mg/kg/ngày) làm 1 lần. Từ 8 tuổi ở trên: 10mg/kg/ngày làm 1 lần. Nhiễm khuẩn nặng do chủng Gram (+) và Gram (-): từ mới đẻ đến 1 tháng: 15 - 20mg/kg/ngày chia 2 lần; từ 2 tháng trở lên và người lớn 20 - 30 mg/kg/ngày, chia 2 lần. Bệnh do Brucella; dùng phối hợp: rifampicin 900mg/ngày, 1 lần vào buổi sáng lúc đói + doxycyclin 200mg/ngày, 1 lần vào bữa tối. Đợt dùng 45 ngày với các thể cấp. Tiêm truyền tĩnh mạch (1 giờ rưỡi) pha vào 250ml dung dịch glucose 5%. Liều dùng như thuốc uống.

CCĐ: Mẫn cảm với các rifamycin; loạn porphyrin, suy gan nặng (nếu phối hợp với INH), vàng da, phụ nữ có thai 3 tháng đầu.

LY: *Thuốc có thể làm cho nước tiểu, phân và nước mắt có màu đỏ da cam.*

Có thể có xuất hiện vi khuẩn đột biến kháng thuốc, đặc biệt tụ cầu, phải tìm vi khuẩn kháng thuốc để sử dụng kháng sinh phù hợp.

- Dùng lại thuốc phải dùng liều tăng dần và theo dõi chức năng thận. Hiếm gặp giảm tiểu cầu, ban xuất huyết, thiếu máu tán huyết, suy thận nặng phải ngừng thuốc có khi vĩnh viễn.

- Dùng đều hàng ngày, liều lượng theo chỉ dẫn, không cách quãng.

- Kiểm tra thường xuyên chức năng gan (đặc biệt + INH) và huyết đồ (tiểu cầu).

- Giảm liều nếu có suy gan, qua nồng độ Rifampicin máu.

- Nếu suy thận, có thể uống cách quãng tùy mức độ suy thận vừa và nặng (qua độ thanh thải creatinin) ngày chạy thận nhân tạo liều dùng như người bình thường.

- Cần thiết có thể dùng cho người mang thai nhưng nên dự phòng cho mẹ và con lúc sinh bằng vitamin K để phòng hiện tượng xuất huyết. Tránh dùng cho người đang nuôi con bú.

Tương tác thuốc: *không nên phối hợp với thuốc ngừa thai progesteron và kết hợp estrogen-progesteron (giảm hiệu lực tránh thai) nên dùng phương pháp tránh thai khác. Thận trọng khi phối hợp thuốc chống đông uống (giảm tác dụng thuốc chống đông); với ciclosporin (giảm nồng độ và hoạt lực ciclosporin, ngược lại lại tăng khi ngừng dùng rafampicin) với corticoid, giảm hiệu lực corticoid đặc biệt với người bệnh Addison trường hợp ghép cơ quan; với digitoxin, giảm hiệu lực digitoxin; với Hydroxyquinidin và quinidin, giảm nồng độ*

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

quinidin huyết tương và hiệu quả chống loạn nhịp; với isoniazid tăng độc với gan của INH, nếu viêm gan không phối hợp với INH; với Ketaconazol giảm hiệu lực cả 2 thuốc do cảm ứng men, phải dùng 2 thuốc cách nhau ít nhất 12 giờ; với tobutamid giảm hiệu lực sulfamid hạ đường huyết, quá liều khi ngừng rifampicin, điều chỉnh liều sulfamid; với theophylin và dẫn xuất, giảm hiệu quả theophylin, điều chỉnh liều. Lưu ý khi phối hợp với alprenolol, metoprolol, propranolol làm giảm nồng độ chẹn bêta và giảm tác dụng - Rifampicin làm giảm bài tiết các chất cản quang túi mật, không dùng phương pháp vi sinh để đo nồng độ acid folic và vitamin B12 trong huyết tương khi dùng rifampicin. Rifampicin cạnh tranh tạm thời với bilirubin và BSP, để tránh kết quả (+) giả, test BSP phải làm buổi sáng trước khi dùng rifampicin.

Tác dụng phụ:

- Có thể phản ứng da: mặt đỏ ngứa, phát ban, phản ứng quá mẫn nghiêm trọng ít gặp.

- Chán ăn, buồn nôn, nôn, đầy bụng, ỉa chảy. Có trường hợp viêm đại tràng giả mạc.

- Độc và quá mẫn với gan, tăng transaminase máu.

- Giảm tiểu cầu, ban xuất huyết (hồi phục khi ngừng dùng thuốc). Nếu có ban xuất huyết phải ngừng thuốc (tránh xuất huyết não-tử vong).

- Tăng bạch cầu ái toan, giảm bạch cầu, phù (hiếm gặp).

- Hội chứng cúm: sốt, lạnh run, nhức đầu, chóng mặt, nhức xương (vào tháng thứ 3 và thứ 6).

- Rối loạn hô hấp dạng suyễn, tụt HA, sốc thiếu máu tán huyết cấp, suy thận cấp có thể hồi phục (hoại tử ống thận cấp, hoại tử vỏ thận). Đôi khi rối loạn kinh nguyệt.

- Thuộc nhuộm đỏ các chất tiết: nước tiểu, nước mắt, đờm. Nhuộm vĩnh viễn kính áp tròng.

Quá liều: *Đổ mồ hôi, nôn, chất tiết nhuộm đỏ, tăng bilirubin máu gan to sờ thấy, tăng phosphatase kiềm và transaminase vừa phải.*

Trị triệu chứng, sau 3 ngày sẽ trở lại bình thường, chủ yếu bằng phương pháp thải chất uống phải, tại chuyên khoa.

RIFAMYCIN

Rifamycin SV, kháng sinh chiết xuất từ Streptomyces mediterranei hay là cùng chất tạo ra bằng cách khác.

Dẫn xuất muối natri:

BD: *Otofa (Bouchara Pháp)*
Rifal (Nobel, Thổ Nhĩ Kỳ)
Rifijet (Boxmeer)
Rifocin (Merrell Dow / Lepetit)
Rifomycin
Santarycin (Santa Farma - Thổ Nhĩ Kỳ)
Tuborin (Bungari)

DT: Ống 2ml = 100mg, 10ml = 500mg, ống 3ml = 250mg và 10mg lidocain HCl.

TD: Dùng tại chỗ, có tác dụng với phần lớn các vi khuẩn Gram (+) và Gram (-); không có hiện tượng kháng chéo với kháng sinh thuộc họ khác.

CĐ: - Trị nhiễm khuẩn tại chỗ, phối hợp với một kháng sinh dùng uống hay tiêm trong các khoa: phẫu thuật chỉnh hình và chấn thương, tai mũi họng, răng hàm mặt và bụng.

- Nhiễm khuẩn ngoài da; vết thương, bỏng.

- Phòng và nhiễm khuẩn ở khoa ngoại: bỏng và vết thương nặng.

- Tiêm bắp: nhiễm tụ cầu hoặc chủng Gram (+) phối hợp với một kháng sinh khác: nhiễm khuẩn ở da và các mô mềm (như đầu đinh, viêm bì có mủ, áp xe viêm hạch bạch mạch); viêm tủy xương; nhiễm khuẩn phế quản-phổi; nhiễm khuẩn huyết do tụ cầu khuẩn.

- Nhiễm khuẩn đường dẫn mật do vi khuẩn Gram (-), không có tắc nghẽn đường dẫn mật hoặc hội chứng nhiễm khuẩn huyết.

LD: Người lớn và trẻ em trên 6 tuổi; tiêm bắp 250mg/12 giờ. Nếu nặng có thể tới 750mg/ngày, chia 3 lần. Dưới 7 tuổi: 10 - 30mg/kg/ngày. Nhỏ 1 ống 10ml vào ổ nhiễm khuẩn. Đắp dung dịch ngày 2 - 3 lần. Đợt dùng một đến vài tuần.

CCĐ: Mẫn cảm với rifamycin và lidocain (cho dạng thuốc tiêm). Suy gan nặng. Nghẽn hoàn toàn đường dẫn mật. Trẻ em dưới 30 tháng; (với dạng thuốc tiêm).

LY: *Phụ nữ có thai (3 tháng đầu) nên tránh dùng.*

RIFATER *(Roussel VN)*

DT: Viên bao. Hộp 60 viên.

Viên có: Rifampicin 120mg, Isoniazid 50mg, Pyrazynamid 300mg.

CĐ: Mọi thể bệnh lao, đặc biệt lao phổi.

LD: Thông thường 3-6 viên/ngày (tùy cân nặng cơ thể).

CCĐ: Quá mẫn với một thành phần của thuốc. Suy gan-thận. Người mang thai hoặc nuôi con bú. Phối hợp với Niridazol. Rối loạn chuyển hoá porphyrin. Tăng acid uric máu.

LY: *Xem INH, Rifampicin và Pyrazynamid.*

RIFAXIMIN

Kháng sinh

TK: *Rifaxidrin, Rifaximine*

BD: *Dermodis*
Normix (Bologna - Italia)
Redectiv
Rifacol (Alanno - Italia)

DT: Viên nén 200 và 400mg; dịch treo uống 2g/100 ml.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

TD: Kháng sinh nhóm rifamycin, hoạt tính kháng khuẩn tương tự như rifampicin, nhưng ít hấp thu hơn qua đường tiêu hoá.

CĐ: Nhiễm khuẩn dạ dày-ruột, phòng nhiễm khuẩn sau phẫu thuật đường tiêu hoá, bệnh gan-não.

LD: Người lớn ngày 10 - 15mg/kg thể trọng.

LY: *Còn dùng dưới dạng thuốc mỡ 5%.*

RIFINAH *(Italia)*

BD: *R-Cinex (Ấn Độ)*
RH (Đức)
Rimactazid (Thuy Sĩ)
Ricinis (Thái Lan)
Rifamate (Mỹ)
Rifamazide (Balan)

DT: Viên bọc đường hoặc viên nang mỗi viên chứa 300mg rifampicin và 150mg isoniazid hoặc: 150mg rifampicin và 100mg isoniazid.

CĐ: Các thể lao kể cả các thể mới mắc, tiến triển và mạn tính.

LD: Người lớn: ngày uống 1 lần trước bữa ăn 2 viên loại 300mg rifampicin hoặc 3 viên loại 150mg rifampicin tương ứng với liều 8-12mg/kg thể trọng. Người già, suy dinh dưỡng và suy gan dùng liều thấp hơn không quá 8mg/kg thể trọng.
Không dùng cho trẻ em dưới 16 tuổi.

CCĐ: Vàng da, mẫn cảm với rifampicin hoặc isoniazid; phụ nữ 3 tháng đầu khi có thai. (Những tháng sau khi thai nghén, do thầy thuốc quyết định, khi đã xem xét cẩn thận).

LY: *Xem Rifampicin và Isoniazid.*

RIGEVIDON *(Hungari)*

TK: *Choice*

DT: Vỉ 21 viên nén trắng, mỗi viên chứa 0,15mg d-norgestrel và 0,03mg ethinyl estradiol, kèm 7 viên màu hồng không có hoạt chất.

CĐ: Dùng uống hàng ngày để tránh thụ thai.

LD: Bắt đầu dùng vào ngày thứ 5 của vòng kinh, ngày 1 viên (từ viên đánh số 1 lần lượt cho đến viên số 21). Rồi uống tiếp ngày 1 viên màu hồng. Sau hết vỉ lại dùng sang vỉ khác.

CCĐ: Bệnh nặng ở gan, tim, có tiền sử vàng da, huyết khối, đái tháo đường, ung thư vú hoặc đường sinh dục, mẫn cảm với thuốc.

CCĐ: Có thai. Sỏi mật. Viêm túi mật. Viêm đại tràng mạn. Rối loạn chuyển hoá lipid. Tăng HA. Rối loạn mạch não. Thừa máu hồng cầu lưỡi liềm, thiếu máu tán huyết mạn. Co cứng cơ. Hội chứng Dubin Johnson, Rotor. Nuôi con bú.

LY: *Có thể bị: rối loạn tiêu hoá, buồn nôn, căng vú, tăng cân hay giảm cân. Nhức đầu, mệt mỏi, thay đổi cảm xúc, nổi mẩn, chuột rút, thay đổi tính dục.*

BD tương tự: *Microgynon 30 (Schering AG).*

RILATE *(Ấn Độ)*

DT: Túi và chai tiêm truyền tĩnh mạch 500ml/có Na lactat solution, NaCl, KCl, Ca chlorid.

CĐ: Dung dịch cung cấp các chất điện giải cho cơ thể qua đường tiêm truyền tĩnh mạch... dùng theo chỉ dẫn của bác sĩ...

RILMENIDIN

Dẫn xuất dihydrogen phosphat:

BD: *Hyperium (Biopharma Neuilly - Pháp)*
Hyperdix (Pháp)

DT: Viên nén 1mg (dạng dihydrogen-phosphat).

TD: Dẫn chất oxazolin vừa tác dụng đến các cấu trúc vận mạch ở hành tủy và ở ngoại vi. Có hoạt tính chọn lọc mạnh hơn đến các thụ thể với imidazolin so với các thụ thể alpha-2 adrenergic ở não (khác với các dẫn chất chủ vận alpha). Do đó thuốc ít các tác dụng phụ đến thần kinh trung ương (tác dụng an thần cũng ít rõ rệt hơn). Có tác dụng chống tăng huyết áp tâm thu và tâm trương ở thế nằm hoặc đứng.

CĐ: Các thể tăng huyết áp.

LD: Ngày 1 viên vào buổi sáng, sau 1 tháng điều trị, nếu chưa đủ tác dụng có thể tăng tới ngày 2 viên, chia 2 lần, sáng và tối, trước bữa ăn.

Do dung nạp tốt, có thể dùng cho người già và người tăng huyết áp bị đái tháo đường.

ở người suy thận, nếu độ thanh thải creatinin trên 15ml/phút, thì không cần điều chỉnh liều dùng. Có thể dùng trong thời gian dài.

CCĐ: Các trạng thái trầm cảm nặng.

Suy thận nặng (độ thanh thải creatinin dưới 15ml/phút) vì hiện nay chưa có nghiên cứu theo dõi sử dụng.

LY: *- Không ngừng thuốc đột ngột (phải từ từ).*
- Tai biến mạch gần đây phải được kiểm soát.
- Không uống rượu trong thời gian dùng thuốc.
- Không dùng thuốc cho trẻ em.
- Lái xe, vận hành máy có ảnh hưởng khi dùng liều cao hơn hoặc phối hợp các thuốc khác.
- Chưa xác minh được việc dùng thuốc cho người mang thai hoặc đang nuôi con bú.
- Không nên dùng cùng lúc với: IMAO, thuốc trầm cảm 3 vòng.
- Có thể phối hợp với thuốc: trị tiểu đường uống, insulin, hạ uric máu, hạ lipid máu, chống loạn nhịp, chống đông máu, giảm đau, chống viêm, trị tăng HA khác, lợi tiểu dihydralazin, chẹn beta, ức chế calci, ức chế men chuyển.
- Có thể bị: suy nhược, đánh trống ngực, mất ngủ, buồn ngủ, mệt khi gắng sức, đau dạ dày, khô miệng, tiêu chảy, nổi ban. Ngoại lệ: lạnh đầu chi, hạ HA tư thế, rối loạn dục tính, lo âu, hội chứng trầm cảm, ngứa, phù, chuột rút, nôn, mửa, bốc hỏa.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

RILUZOL

BD: *Rilutek (Specia, Rhône-Poulene, Schoeller)*

TD: Trị động kinh.

RIMACTAZID *(Thụy Sĩ)*

DT: Viên nén 300mg rifampicin và 150mg isoniazid.

CĐ: Các thể lao ở phổi và ngoài phổi.

LD: Người lớn: ngày uống 2 viên làm 1 lần vào khoảng nửa giờ trước bữa ăn sáng. Sau 4 tuần, dùng liều duy trì, mỗi tuần uống 2 lần, mỗi lần 2 viên. Đợt dùng: 9-12 tháng.

CCĐ: Như rifampicin và INH: bệnh gan do dùng thuốc có độc tính với nhu mô gan.

Một số biệt dược tương tự:

- *Rifa H250 (XNDPTW2)*
- *Rifa-INH (Mekopharma)*
- *Rifinah (Italia) Viên bọc đường có hàm lượng như trên.*
- *Rifinah 150 Viên nang 150mg rifampicin và 100mg INH.*
- *Ricinis (Thái Lan)*
- *Rifamate (Mỹ)*
- *Rifamazide (Ba Lan)*
- *Rimpinah (Ấn Độ)*

RIMANTADIN

Remantadin (Nga)

Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: *Roflual (Roche)*

DT: Viên nén bọc 100mg, lọ 100ml dung dịch uống 50mg/5ml.

TD: Chống virus, chủ yếu là virus cúm tip A.

CĐ: Phòng cúm và các nhiễm khuẩn đường hô hấp do virus cúm A (để bổ trợ cho vaccin).

LD: Người lớn và trẻ em trên 10 tuổi: ngày 2 viên chia 1-2 lần. Người già 1 viên/ngày. Người suy thận (độ thanh thải từ 50 - 30ml phút): 1 viên/ngày. Trẻ em 1-10 tuổi: 1 thìa cà phê cho 10kg thể trọng/ngày. Thời gian: 8 - 10 ngày (phòng ngừa do tiếp xúc trong gia đình) 4 - 6 tuần theo chế độ phòng bệnh quy định 2 - 3 tuần trong thời gian vaccin suy giảm.

CCĐ: Mẫn cảm với các dẫn chất adamantan, suy gan nặng, phụ nữ có thai và người nuôi con bú.

LY: *Với người có tiền sử động kinh, trạng thái lú lẫn hoặc hoang tưởng, loạn tâm thần nặng chưa được điều trị khỏi (thận trọng). Chưa xác định được hiệu lực và độ an toàn khi dùng cho trẻ em dưới 12 tháng.*

RIMAZOLIUM Metilsulfat

RMS

BD: *Probon (Hungari)*
Probonal và Rimagin (Turku)
Temadon (Zagreb)

DT: Viên bọc đường 300mg.

TD: Các chứng đau do nguyên nhân khác nhau, các chứng đau mạn tính ở hệ vận động, nhất là ở người có tuổi.

LD: Người lớn: ngày 3 - 4 lần, mỗi lần 1 viên.

RIMEXOLON

TK: *Rimexolone*

BD: *Vexol (Alcon)*

DT: Thuốc nhỏ mắt 1%, dạng acetat.

CĐ: Dẫn chất corticoid chống viêm dùng nhỏ mắt: viêm sau mổ đục nhân mắt, viêm màng mạch nho trước và viêm kết mạc dị ứng.

LD: Nhỏ mắt tuỳ theo bệnh trạng.

CCĐ: Viêm giác mạc và viêm giác kết mạc do virus, nấm và vi khuẩn.

RIMITEROL

Giãn phế quản - Tác nhân β2 giống giao cảm

Dẫn xuất hydrobromid:

BD: *Asmaten (Riker)*
Pulmadil (Riker)

DT: Lọ khí dung 1ml = 10mg.

CĐ: Làm mất cơn hen.

LD: Ngày bơm vào họng 1 - 2 lần (1 lượt hít vào 0,25mg).

CCĐ: Mẫn cảm với các amin giống giao cảm.

LY: *Thận trọng nếu bị đái tháo đường, suy gan - thận.*

RIMOPROGIN

Ioproginum; Jop; Joparagin
Jaritin (Spofa - Czech)

DT: Lọ 25ml dd cồn 0,5% và ống 30g kem bôi 0,5%.

TD: Chống nấm.

LD: Ngày bôi 2 - 3 lần.

RINGERFUNDIN *(Đức)*

DT: Chai tiêm truyền 500ml và 1000ml/có NaCl, KCl, $CaCl_2$ dihydrat, $MgCl_2$ hexahydrat, Na acetat trihydrat, malic acid.

CĐ: Bù dịch trào trong mất nước đẳng trương khi có hoặc sắp xảy ra nhiễm acid chuyển hóa.

LD: Truyền tĩnh mạch. Người lớn, người già, vị thành niên: 500ml đến 3000ml/ngày và 0,03 - 0,17mmol kali/kg/ngày. Trẻ nhỏ và trẻ em: 20 - 100ml/kg/ngày. Dùng theo chỉ định của thầy thuốc.

CCĐ: Tăng thể tích tuần hoàn, suy tim sung huyết nặng.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

RINGER LACTAT Isotonic

DT: 1000ml có (Aguettant/Elbiol/Lavoisier)

Natri chlorid	6g/6g/6g
Kali chlorid	0,4g/0,3g/0,4g
Ca chlorid $2H_2O$	0,27g/0,2g/0,4g
Na lactat 60%	5,16g/3,10g/3,10g

TD: Bù nước, cân bằng điện giải, cân bằng acid kiềm.

CĐ: Mất nước ngoài tế bào, giảm lượng máu lưu chuyển, bổ sung điện giải trong và sau phẫu thuật.

LD: Tiêm truyền tĩnh mạch, tùy trường hợp bệnh nhân, theo chỉ dẫn của thầy thuốc.

CCĐ: Phù; kiềm huyết; toan huyết acid lactic; tăng kali và calci huyết; suy tim. Đang dùng digitalin.

LY: *Không tiêm bắp thịt. Không truyền lẫn với máu gây đông máu.*

RINUREL

DT: Phenylpropanolamin HCl	25mg
Phenyltoloxamin citrat	22mg
Paracetamol	300mg

TD: Co mạch; giảm đau; hạ nhiệt; giảm nghẹt mũi; chống dị ứng.

CĐ: Chữa triệu chứng cấp, mạn tính do nhiễm khuẩn hay dị ứng vòm tai mũi họng; Viêm mũi, viêm hầu mũi, viêm thanh khí quản, viêm xoang, xuất tiết ống, đau nhức do tai mũi họng. Phối hợp chữa viêm tai, viêm thanh quản và bệnh phế quản xuất phát từ tai mũi họng.

LD: Người lớn uống 1 viên cách 4 giờ. Trường hợp nặng lần đầu uống 2 viên, không dùng quá 6 viên/ngày. Trẻ em từ 6 - 9 tuổi, mỗi lần 1/2 viên, 2 - 3 lần/ngày. Trẻ 9 - 12 tuổi, mỗi lần 1/2 viên, 3 - 4 lần/ngày. Trẻ 12 - 15 tuổi, mỗi lần 1 viên, 2 - 3 lần/ngày.

CCĐ: Tăng huyết áp, loạn nhịp tim, bệnh tim thiếu máu cục bộ tiến triển, cường tuyến giáp, bệnh tuyến tiền liệt, glôcôm, dùng chung với IMAO, suy tế bào gan.

RINUTAN

DT: Viên có lớp; Lọ 200ml sirô trẻ em. Lớp tác dụng ngay: paracetamol 300mg. Lớp tác dụng kéo dài: paracetamol 200mg, phenylpropanolamin 100mg, phenyltoloxamin citrat diacid 60mg. Lọ sirô trẻ em: paracetamol 6g, phenylpropanolamin HCl 0,250g, phenyltoloxamin citrat diacid 0,200g.

TD: Co mạch; giảm nghẹt mũi; chống dị ứng; hạ nhiệt; giảm đau.

CĐ: Chứng cấp và mạn tính gốc nhiễm khuẩn hay dị ứng vòm tai mũi họng: viêm xoang, viêm mũi, viêm mũi hầu, viêm thanh quản, xuất tiết ống, đau nhức do tai mũi họng. Hỗ trợ chữa viêm tai, viêm thanh quản, bệnh phế quản xuất phát từ tai mũi họng.

LD: Người lớn: 1 viên sáng và chiều hoặc 1 thìa canh 4 lần/ngày. Trẻ em theo chỉ định của thầy thuốc.

CCĐ: Tăng huyết áp, loạn nhịp tim, bệnh thiếu máu cục bộ tiến triển, cường tuyến giáp, bệnh tuyến tiền liệt, glôcôm, dùng phối hợp với IMAO, suy tế bào gan.

LY: *Thuốc làm buồn ngủ. Kiêng rượu khi dùng thuốc. Không dùng cùng với barbituric. Thận trọng với người già, người bệnh gan, đái tháo đường.*

RIODOXOL *(Nga)*

TK: Ingentum riodoxoli, 2,4,6-triiodoresorcinol

DT: Thuốc mỡ 0,5 và 1%.

TD: Chống nấm và chống virus Herpes simplex.

CĐ: Viêm miệng aptơ cấp và mạn, ban đỏ chảy nước, liken phẳng, bệnh nấm do Trichophyton, Microsporium.

LD: Ngày bôi 1-4 lần. Đợt dùng 1-4 tuần.

CCĐ: Phụ nữ có thai.

RISEDRONAT Na

BD: *Actonel (Mỹ)*

CĐ: Bệnh Paget xương. Đang trong tình trạng loãng xương. Giảm calci huyết ác tính.

LD: Trung bình 30mg/ngày 2 tháng. Có thể nhắc lại liều trên theo chỉ định của thầy thuốc.

RISPERIDON

BD: *Risperdal (Janssen)*

DT: Viên nén bao phim bẻ được 1-2-3-4-6 và 8mg. Chai 100ml dd uống 1mg/ml. Kèm ống hút 3ml.

TD: An thần kinh.

CĐ: Các chứng tinh thần phân liệt cấp và mạn; các bệnh loạn thần kinh khác (với ảo giác, hoang tưởng...).

Để cải thiện các triệu chứng cảm xúc (như trầm cảm lo âu) kết hợp với tâm thần phân liệt.

LD: Người lớn: Liều khởi đầu 2mg/ngày, sau tăng dần đến 6mg/ngày, trong vòng 3 ngày. Liều tối ưu thường từ 4 - 8mg/ngày. Liều tối đa 16mg/ngày.

Người già: liều khởi đầu: 0, 5mg x 2 lần/ngày. Sau tăng dần đến liều 1 - 2mg x 2 lần/ngày. Chưa có kinh nghiệm dùng cho trẻ em dưới 15 tuổi. Người già có bệnh gan/thận: cũng dùng liều như người già.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.

LY: *Có thể phối hợp với dẫn chất benzodiazepin nếu cần có thêm tác dụng an thần. Thận trọng với người hạ HA thế đứng, bệnh tim mạch, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú, người vận hành máy.*

Thuốc thường gây: bứt rứt, khó ngủ, lo âu, nhức đầu.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

- Thận trọng khi kết hợp với thuốc tác dụng trên TKTW và rượu. Đối kháng tác động của levodopa và đồng vận dopamin khác - Phenothiazin chống trầm cảm 3 vòng, chẹn beta có thể làm tăng nồng độ resperidon huyết tương.

RISTOCETIN

Kháng sinh thu được do nuôi cấy Nocardia lurida hoặc cùng chất chế tạo bằng những phương pháp khác.

Reston (ICI)
Spontin (Abbott)

DT: Lọ thuốc bột tiêm 500mg.

TD: Kháng sinh gồm 2 thành phần ristocetin A và ristocetin B.

CĐ: Kháng sinh mạnh đối với loại cocci Gram dương. Dùng điều trị các nhiễm khuẩn nặng do tụ cầu và tràng cầu khuẩn, tác dụng không mạnh bằng penicillin và nhiều loại kháng sinh khác. Chỉ nên dùng sau khi đã cấy để tìm xem loại tụ cầu có kháng với penicillin, tetracyclin, streptomycin, erythromycin, chloramphenicol, novobiocin và oleandomycin. Còn dùng để chữa viêm nhiễm tràng cầu khuẩn, đặc biệt viêm màng trong cơ tim.

LD: Chỉ dùng tiêm tĩnh mạch, bột khô, vô khuẩn, pha với dung dịch dextrose 5% thành dung dịch có nồng độ ristocetin 0,2% (2mg trong 2ml); tiêm tĩnh mạch chậm từ 35 đến 45 phút. Điều trị nhiễm tụ cầu khuẩn, liều dùng hàng ngày là 25 đến 50mg/1kg thể trọng. Viêm màng trong cơ tim do tụ cầu đã nhờn penicillin, có thể dùng liều cao 75mg/1kg thể trọng. Viêm màng trong tim cấp hoặc bán cấp do tràng cầu, liều thông thường là 25mg/1kg thể trọng, nhưng cũng có thể dùng tới 50mg cho 1kg thể trọng. Liều dùng 1 ngày có thể chia làm 2 hoặc 3 lần, với khoảng cách 8 đến 12 giờ một lần. Nếu không có kết quả trong vòng 10 đến 12 ngày điều trị thì cần xem lại chỉ định có đúng không? Ristocetin thải ra ngoài bằng đường tiểu tiện, ở người già, vì chức năng bài tiết giảm chỉ nên dùng nửa liều bình thường.

LY: *Thuốc có thể gây một số phản ứng có khi nghiêm trọng: thiếu bạch cầu và bạch cầu trung tính, vì vậy cần theo dõi và ngừng thuốc ngay khi cần thiết. Gây kích thích tĩnh mạch vì vậy cần pha loãng dung dịch. Gây sốt và thỉnh thoảng nổi mụn da, trong một số ít trường hợp dùng thuốc nhiều ngày. Ngừng thuốc triệu chứng trên sẽ hết.*

RITIOMETAN

Dẫn xuất magnesium muối:

Nécyrane (Fisons)

DT: Dung dịch bơm mũi đóng lọ 24 ml, có khí nén chứa 10 ml dung dịch (có 1,945 g trong 100 ml).

TD: Sát khuẩn ở niêm mạc mũi, không gây kích ứng và rối loạn chức năng các tiêm mao.

CĐ: Điều trị bổ trợ các viêm nhiễm ở niêm mạc mũi, mũi-họng và xoang.

LD: Người lớn, ngày bơm mũi 4 - 6 lần. Trẻ em từ 13 tháng trở lên, ngày bơm mũi 3 lần.

LY: *Không dùng quá 10 ngày liền.*

RITODRIN

Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: *Pre-par (Bỉ và Hà Lan)*
Utemerin (Nhật Bản)
Utopar (Soborg)
Yutopar (Bristol; Bỉ; Australia)

DT: Viên 10mg. Ống tiêm 5ml truyền tĩnh mạch có 50mg ritodrin HCl. Viên nang 40mg.

TD: Cường giao cảm bêta. Thư giãn tử cung.

CĐ và LD: Đe dọa đẻ thiếu tháng, phòng co thắt tử cung khi can thiệp ngoại khoa lúc có thai (buộc vòng tử cung) ức chế co thắt tử cung trong suy thai cấp. Trường hợp muốn thư giãn cổ tử cung.
1/ Đe doạ sinh thiếu tháng: - Điều trị tấn công (ở bệnh viện): 0,25 - 0,35mg/phút. - Điều trị nối tiếp: 1 viên 10mg cách 3 - 6 giờ trong 24 - 48 giờ rồi tiếp tục 1 viên cách 4 - 6 giờ với sự theo dõi của thầy thuốc. Có thể duy trì điều trị tới khi bào thai trưởng thành.
2/ Can thiệp ngoại khoa: uống 20mg cách 3 - 6 giờ trong 24 giờ trước khi mổ, viên cuối trước khi mổ 32 giờ. Sau khi mổ uống 1 viên cách 3 - 6 giờ.
3/ Suy thai cấp: truyền tĩnh mạch, theo dõi nhịp tim và pH bào thai trong một thời gian giới hạn.

CCĐ: Nhồi máu cơ tim cấp. Đau thắt ngực không ổn định. Suy mạch vành cấp. Chống chỉ định tương đối: cường tuyến giáp, bệnh tim bẩm sinh hay mắc phải, chảy máu hay nguy cơ chảy máu kết hợp với các thuốc giãn mạch khác, rối loạn nhịp tim.

LY: *Thận trọng nếu tăng huyết áp nặng (làm nặng thêm), đái tháo đường, có nguy cơ ceton huyết, có trường hợp phù phổi khi kết hợp với corticoid, ritodrin truyền tĩnh mạch có thể làm nhịp tim nhanh quá mức. Có thể có tác dụng phụ: đỏ mặt, đổ mồ hôi, run rẩy, buồn nôn, nôn.*

RITONAVIR

BD: *Norvir (Anh, Mỹ và nhiều nước khác)*

DT: Nang mềm 100mg; dd uống 80 mg/ml (có chứa cồn).

TD: Dẫn chất thiazolyl kháng virus thuộc nhóm các chất ức chế HIV-protease.

CĐ: Dùng phối hợp với các chất ức chế transcriptasse nghịch đảo nucleosid để điều trị nhiễm HIV.

LD: Ngày uống 2 lần 600mg vào bữa ăn. Để giảm chứng buồn nôn, nên bắt đầu ngày 2 lần 300mg trong vài ngày rồi mới tăng đến liều trên. Với trẻ em, dùng liều khởi đầu 250mg cho 1m2 bề mặt

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

thân thể, ngày 2 lần, sau tăng dần đến 400mg/1m2, ngày 2 lần, nhưng không quá 600mg 2 lần/ngày.

CCĐ: Phụ nữ có thai và nuôi con bú, mẫn cảm với thuốc. Phối hợp với các chất chủ vận của morphin (nguy cơ gây suy hô hấp nặng với pethidin, hoặc an thần kéo dài với fentanyl); các thuốc trị loạn nhịp tim như amiodaron, propafenon, flecainid và thuốc tương tự; quinidin hoặc dẫn chất (nguy cơ gây loạn nhịp).

- Các thuốc kháng histamin H1 không an thần, như astemizol (gây nguy cơ xoắn đỉnh) hoặc loratadin (gây nhức đầu nặng), các AINS (như gây nguy cơ độc tính ở thận với piroxicam).
- Các benzodiazepin (gây nguy cơ suy hô hấp nặng với diazepam, alprazolam, Kali clorozepat); bepridin và cisaprid (nguy cơ gây xoắn đỉnh), clozapin (gây mất bạch cầu hạt); dextropropoxyphen (gây suy hô hấp nặng); pimozid (gây xoắn đỉnh).

LY: *Tránh phối hợp với các thuốc sau đây kèm theo nguy cơ tăng độc tính của các thuốc này: thuốc uống chống đông máu, chống trầm cảm 3 vòng, chống nấm dẫn xuất imidazol, các butyrophanon, carbamazepin, ciclosporin, nifedipin và các dihydropyridin khác; indinavir và saquinavir; các macrolid; các sulfamid hạ đường huyết; theophylin và verapamil; các thuốc tránh thai estroprogestatif (làm giảm tác dụng tránh thai).*

RITOSEPT *(Hungari)*

Hexachlorophen

DT: 250 hoặc 100ml dung dịch có 5mg thuốc trong 1ml.

CĐ: Sát khuẩn tay trong phẫu thuật, khác với Stérogénol, không bị xà phòng làm mất tác dụng.

LD: Rửa sạch tay bằng xà phòng, dùng bàn chải và nước nóng. Sau đó rửa và chải tay bằng 5 - 10ml Ritosept trong 2 phút. Rửa tay bằng nước nóng, lại cọ tay bằng dung dịch thuốc trong 3 phút như trên. Nếu trong cùng một ngày, phải rửa tay lần thứ 2, thì lần này chỉ rửa trong 3 phút, không dùng bàn chải.

RITROSULFAN

Lycurim (Budapest - Hungari)

DT: Lọ thuốc bột đông khô 30mg kèm ống dung môi 5ml.

TD: Trị ung thư.

CĐ: Tăng nguyên bào lympho huyết ác tính. Các u rắn (u vú và phổi, u gây di căn nội xoang). Các bệnh miễn dịch: viêm cơ tự miễn, chứng nhược cơ nặng...

LD: Pha dd thuốc ngay trước khi dùng. Tăng nguyên bào lymphô: tiêm hàng ngày hoặc cách nhật từ 30 - 60mg, tiêm chậm tĩnh mạch làm 1 lần. Đợt dùng 10-20 ngày. Các u rắn: tiêm trong thanh dịch 30-60mg. Sau đó tiêm tĩnh mạch 30mg/ngày. Để làm mất miễn dịch: tiêm tĩnh mạch ngày 30-60mg, đợt dùng 10-20 ngày.

RITUXIMAB

TK: *IDEC-C2B8*

BD: *Bexxar, Mabthera (Anh)*
Rituxan (Mỹ)

DT: Lọ dd tiêm 100 mg/10 ml.

TD: Là một kháng thể đơn clôn ảo (chimeric monoclonal) với kháng nguyên CD20 có tác dụng điều biến miễn dịch.

CĐ: Điều trị chứng u lympho không Hodgkin.

LD: Tuần lễ tiêm 1 lần truyền tĩnh mạch theo liều 375 mg/m^2 bề mặt cơ thể. Đợt dùng 4 lần tiêm.

LY: *Thận trọng khi dùng với người bị suy hô hấp (vì thuốc có thể gây khó thở, co thắt phế quản).*

RIVASTIGMIN

BD: *Exelon (Novartis)*

DT: Viên nang 1,5mg - 3mg Rivastigmin.

TD: Là một chất ức chế chọn lọc acetylcholinesterase não kiểu carbamat, làm dễ dàng dẫn truyền thần kinh của acetylcholin làm chậm thoái biến acetylcholin. Thuốc làm tăng có chọn lọc acetylcholin trong vỏ não và hồi hải mã, cải thiện thiếu hụt nhận thức qua trung gian acetylcholin trong bệnh Alzheimer. Ức chế cholinesterase làm chậm tạo thành mảnh protein tiền chất amyloidogenic beta-amyloid (APP) và do đó là các tấm amyloid, một trong những đặc điểm bệnh học chính của Alzheimer.

CĐ: Bệnh sa sút trí tuệ nhẹ hoặc trung bình kiểu Alzheimer, hay là khả năng Alzheimer, hoặc bệnh Elzheimer.

LD: Liều đầu: 1,5mg x 2 lần/ngày. Nếu đặc biệt nhạy cảm nên dùng 1mg x 2 lần/ngày. Nếu dung nạp tốt sau 2 tuần có thể tăng lên 3mg x 2 lần/ngày. Rồi tăng lên 4,5 mg và 6mg nếu dung nạp tốt.

Nếu có tác dụng phụ: buồn nôn, nôn, kém ăn, đau bụng, sút cân thì giảm bớt liều dùng, và thăm dò để có liều lượng dung nạp tốt.

Liều tối đa: 6mg x 2 lần/ngày.

CCĐ: Quá mẫn với thuốc và dẫn xuất carbamat cũng như thành phần của thuốc.

LY: - *Thận trọng với hội chứng nhịp xoang, loạn nhịp nặng (hệ thống tim mạch).*
- *Coi chừng bệnh loét với người dễ mắc, suy từ acetylcholin có thể gây tiết dịch acid dạ dày.*
- *Chú ý với những người có bệnh về hô hấp và đường niệu (tắc và đau quặn) suy từ tác dụng giống cholin.*

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

- Chưa xác định được việc dùng thuốc cho người mang thai và người đang nuôi con bú.

Tương tác thuốc: *Không nên dùng đồng thời với các thuốc tác dụng giống acetylcholin, có thể ngăn trở hoạt tính trị liệu chống tiết acetylcholin. Thuốc có thể làm tăng tác dụng của các thuốc giãn cơ kiểu succinylcholin khi gây mê.*

Tác dụng phụ: *Có thể bị từ nhẹ đến trung bình: Chấn thương ngẫu nhiên, mệt mỏi, suy nhược, chóng mặt, đau đầu, ngủ gà, buồn nôn, nôn, tiêu chảy, đau bụng, kém ăn, khó tiêu, mất ngủ, vật vã, lẫn lộn, trầm cảm, nhiễm khuẩn hô hấp trên và tiết niệu. Ngoài ra: tăng tiết mồ hôi, sút cân, run, khó chịu.*

RIVIAL MV 12 *(Argentina)*

DT: Lọ bột đông khô pha tiêm/có vitamin A, E, C, B1, B2, B6, B12, acid folic, ergocalciferol, biotin, dexpanthenol, PP.

CĐ: Cung cấp các vitamin cần thiết cho cơ thể suy nhược, mất cân bằng, kém tập trung, người gầy yếu, thời kỳ dưỡng bệnh... Dùng theo chỉ dẫn của bác sĩ...

RIZATRIPTAN

BD: *Maxalt*

DT: Viên nén 5mg.

CĐ: Đau nửa đầu.

LD: Người lớn: 1-2 viên/ngày.

LY: Xem thêm *Sumatriptan*.

ROBALATE *(Canada)*

DT: Viên có mùi bạc hà 500mg dihydroxy Al aminoacetat

CĐ: Loét tiêu hóa, triệu chứng tăng HCl, viêm dạ dày, ruột, tiêu chảy...

LD: 500mg - 1g sau các bữa ăn và trước khi đi ngủ.

CCĐ: Mẫn cảm.

ROBOVITE *(Singapore)*

DT: Viên nén chứa các vitamin A, D, B_1, B_2, B_6, B_{12}, C, PP, E, acid folic.

CĐ: Bổ sung các vitamin và ion kẽm cho cơ thể.

LD: Người lớn ngày 1 viên.

ROBUDE *(Pháp)*

DT: Ống tiêm 1ml (hộp màu đỏ) và 1ml (hộp màu xanh) 980mg/420mg cao dạ dày, 270mg/630mg cao ruột non, 3mg/3mg metacreasol. Viên 10mg cao dạ dày, 10mg cao ruột non.

CĐ: Loét dạ dày-tá tràng. Viêm dạ dày.

LD: Dùng cùng lúc tiêm và viên. Tiêm bắp sâu: 1ml/ngày hay các ngày, đợt dùng 15 ngày. Uống 1 viên trước 3 bữa ăn trong đợt tiêm và 4 tuần tiếp theo.

CCĐ: Dị ứng (tiêm).

ROCGEL *(Pháp)*

DT: Gói có: boehmit (gel alumin 15% Al_2O_3) 8,08g tương ứng với 1,212g Al_2O_3.

TD: Tạo lớp che chở đường tiêu hóa. Chống acid.

CĐ: Viêm dạ dày-tá tràng, ợ nóng, hồi lưu thực quản với các biến chứng (viêm thực quản) bệnh đại tràng chức năng. Không dung nạp thuốc.

LD: Uống nguyên hay pha với ít nước, 3 gói/ngày, trước bữa ăn (ruột đại tràng) hay chia ra 10 giờ, 16 giờ, 22 giờ (thực quản, dạ dày-tá tràng).

LY: *Không dùng cùng lúc với tetracyclin, furosemid, indometacin, digoxin, isoniazid, các thuốc kháng tiết cholin. Có thể làm giảm và mất phosphor nếu dùng lâu dài.*

ROCIVERIN

BD: *Danapen (Hàn Quốc)*
Rilaten (Italia)

DT: Viên nén 15,658mg; ống tiêm 31,316mg (dạng citrat). Viên bao (theo Rociverin base) 10mg. Ống tiêm (theo Rociverin base) 20mg.

TD: Chống co thắt cơ trơn.

CĐ: Co thắt cấp và bán cấp, rối loạn chức năng vận động hệ thống dạ dày-ruột, đường mật, tiết niệu. Cơn đau khi sinh do co bóp tử cung. Đau kinh.

LD: Viên bao: 1 viên/lần x 3-4 lần/ngày. Cơn cấp có thể dùng 2 viên/lần duy nhất.

ống tiêm: 1 hay 2 ống tiêm tĩnh mạch hay bắp hoặc tiêm truyền tĩnh mạch.

Nếu cần có thể lặp lại cách ít nhất 2 giờ.

CCĐ: Glôcôm. Phì đại tiền liệt tuyến. Bí đái. Quá mẫn với thuốc.

LY: *-Những người nhạy cảm với kháng cholinergic phối hợp với corticoid hay chống trầm cảm ba vòng tăng nguy cơ bị glôcôm và bí đái. Vì vậy, dùng rociverin phải thận trọng và có theo dõi.*

- Thận trọng với người bệnh tim, động mạch vành, tăng huyết áp, người cao tuổi (bí đái).

- Hiếm có tác dụng phụ, tuy nhiên có thể bị: khô miệng, giãn đồng tử, tim nhanh, buồn ngủ nhẹ, táo bón, cơn nóng bừng, rét run. Cần giảm liều hoặc ngừng dùng thuốc.

ROCMALINE *(Pháp)*

DT: Ống 10ml thuốc uống có: arginin base khan 0,413g, acid malic 1,5g, dinatri sulfid 0,01g, Na cyclamat 0,09g.

TD: Acid amin điều hòa hàm lượng amoniac máu tăng cao bất thường trong vài bệnh gan.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

CĐ: Chữa các triệu chứng chức năng nghi ngờ do nguyên nhân ở gan.

LD: Uống 2 - 3 ống/ngày, pha với 1/2 ly nước, uống vào bữa ăn.

ROCURONIUM Bromid

BD: *Esmeron (Pháp - Hà Lan)*

DT: Ống tiêm 5ml/50mg, 10ml/100mg và 25ml/250mg.

TD: Chất gây thư giãn cơ không khử cực tác dụng nhanh và thời gian tác dụng trung bình, với tác dụng dược lý tương tự như cura.

CĐ: Bổ trợ cho thuốc gây mê, giúp cho đặt ống nong khí quản được dễ dàng, đảm bảo thư giãn cơ và hô hấp nhân tạo thuận tiện.

LD: Tùy theo bệnh nhân, thường dùng: liều đặt ống nội khí quản: 0,6mg/kg; liều duy trì 0,15mg/kg. Còn dùng tiêm truyền tĩnh mạch liên tục, sau liều tiêm khởi đầu 0,6mg/kg vào tĩnh mạch, với lưu lượng 5-20mcg/kg/phút.

Với trẻ em và sơ sinh (trên 2 tháng) cũng dùng liều trên, nhưng hiệu lực ngắn hơn so với người lớn.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc hoặc với bromid; sơ sinh dưới 2 tháng.

LY: *Thận trọng với bệnh gan mật, suy thận, bệnh tim, người già, bệnh thần kinh cơ, nhược cơ, hội chứng Eaton-Lambert, hạ thân nhiệt, người béo phì, rối loạn nước điện giải, thay đổi pH máu, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú, vận hành máy.*

Tương tác thuốc: *- Tăng tác dụng: thuốc gây mê và giãn cơ khác, suxamethonium, aminoglycosid, polypeptid, acylamino penicillin, metronidazol, lợi tiểu, chẹn alfa, chẹn beta, thiamin, IMAO, quinidin, protamin, muối Mg.*

- Giảm tác dụng: neostigmin, edrophonium, pyrodostigmin, aminopyridin, corticosteroid, phenytoin, carbamazepin, noradrenalin, azathioprin, theophylin, Ca chlorid.

Tương kỵ với: *amphoterecin, amoxicilin, azathioprin, cefazolin, cloxacilin, dexamethason, diazepam, enoximon, erythromycin, famotidin, frusemid, hydrocortison, insulin, methohexiton, methylprednison, prednisolon, thiopenton, trimethoprim, vancomycin, intralipid.*

RODAVAN *(Đức)*

DT: Viên nén bọc/Thuốc đạn người lớn/Thuốc đạn trẻ em.

Chlorphenoxamin HCl	30mg/60mg/24mg
Chlortheophylin	20mg/40mg/16mg
Cafein	50mg/100mg/20mg

CĐ: Phòng và trị các chứng buồn nôn, nôn và chóng mặt như say tàu xe, nôn oẹ khi thai nghén, buồn nôn do chiếu tia X, do thuốc hóa trị liệu, hoặc sau khi gây mê.

LD: Phòng: uống 1-2 viên hoặc nạp 1 thuốc đạn khoảng nửa đến 1 giờ trước lúc đi. Nếu cần, có thể uống thêm 1 lần nữa vào lúc đi hoặc trong khi đi.

RODOGYL *(Pháp)*

BD: *Daphazyl (Danapha)*
Dorogyn (Domesco)
Gylmycin (CTDP Nam Hà)
Hadozyl (CTDP Hà Tây)
Naphacogyl (CTDP Nam Hà)
Novogyl (XNDP 24)
Razogyl (Mekopharma)
Rodazol (CTD Long An)
Rovazol (Friday"s Pharma)
Vidorigyl (CTD Thanh Hoá)
Vinphazin (CTD Vĩnh Phúc)

DT: Viên có: Spiramycin base 750000 đvqt, metronidazol 125mg.

TD: Tác dụng trên các vi khuẩn kỵ khí của tạp khuẩn răng miệng.

CĐ: Các nhiễm khuẩn răng miệng cấp hay mạn tính: áp xe răng, sưng tấy, viêm mô tế bào quanh hàm, viêm quanh thân răng, viêm xương, viêm lợi, viêm miệng, viêm chân răng, viêm tuyến mang tai, viêm hàm dưới. Phòng bệnh miệng sau phẫu thuật.

LD: Người lớn uống 4- 6 viên/ngày chia làm 2 - 3 lần vào bữa ăn. Trường hợp nặng có thể tăng lên 8 viên/ngày. Trẻ em từ 6 - 10 tuổi uống 2 viên/ngày, 10-15 tuổi 3 viên/ngày.

CCĐ: Mẫn cảm với các imidazol hay spiramycin.

LY: *Mất điều hòa vận động, chóng mặt, lú lẫn thì phải ngừng thuốc. Có thể làm nặng thêm ở người bệnh thần kinh. Tránh uống nước có rượu. Tránh dùng 3 tháng đầu có thai, hoặc đang nuôi con bú. Có thể bị ỉa chảy.*

Tương tác thuốc: *Không phối hợp với disulfiram (gây cơn hoang tưởng và rối loạn tâm thần); với alcool (hiệu ứng antabuse: nóng, đỏ, nôn, mửa, tim đập nhanh). Thận trọng phối hợp với các thuốc chống đông máu uống (tăng tác dụng chống đông máu, tăng nguy cơ xuất huyết); với vecuronium (tăng tác dụng vecuronium); với 5-Fluoro-uracil (tăng độc tính của 5 fluoro-uracil). Metronidazol làm tăng nồng độ lithi huyết. Metronidazol làm sai kết quả xét nghiệm Nelson.*

Tác dụng phụ: *Đau dạ dày, buồn nôn, nôn, ỉa chảy. Nổi mày đay. Viêm miệng, viêm lưỡi, vị kim loại. Giảm bạch cầu vừa phải. Hiếm gặp: chóng mặt, mất điều hòa, dị cảm, viêm đa thần kinh cảm giác và vận động.*

ROFECOXIB

BD: *Medocox (Medopharm)*
Rofinox (Ấn Độ)
Roflam (Ấn Độ)

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Toroxx (Torrent)
Vioxx (Merck Sharp et Dohme)

DT: Viên nén 12,5 và 25mg.

TD: Thuốc chống viêm không steroid loại mới, ức chế chọn lọc trên COX -2 (cyclo-oxygenase 2) như celecoxib (xem chữ này).

CĐ: Giảm đau, dùng điều trị cấp và mạn tính các dấu hiệu và triệu chứng của viêm xương khớp, chứng đau bụng kinh nguyên phát.

LD: - Viêm xương khớp: Khởi đầu: 12,5 mg 1 lần/ngày. Sau có thể tăng lên 25 mg/lần/ngày. Liều tối đa: 25 mg/ngày.

- Đau kinh nguyên phát: liều đầu: 50 mg/lần/ngày. Các liều tiếp theo 25 - 50 mg/lần/ ngày. Liều tối đa 50 mg/ngày.

CCĐ: Đang bị loét dạ dày-tá tràng. Suy gan, suy thận. Hen. Viêm mũi cấp. Phù. Dị ứng khi dùng aspirin hay AINS. Viêm ruột. Suy tim. Có thai, người nuôi con bú. Mẫn cảm thuốc.

LY: *Có thể dùng cho người có tiền sử loét hoặc viêm dạ dày, nhưng cần thận trọng theo dõi.*

- Thận trọng, không dùng cho người bị suy thận tiến triển. Cần theo dõi chức năng thận ở người suy thận, suy tim mất bù hay xơ gan. Bù nước cho người bị mất nước nhiều trước khi dùng thuốc. Khi thử nghiệm men gan tăng gấp 3 lần trị số bình thường nên ngừng dùng thuốc. Thận trọng ở người có tiền sử phù nề, suy tim, thủng loét chảy máu đường tiêu hoá, người trên 65 tuổi, hen, mày đay, viêm mũi do dùng dẫn chất salicylat.

- Không nên dùng cho phụ nữ đang muốn có thai, không dùng với người có thai 3 tháng cuối và người đang nuôi con bú, bệnh viêm loét kết tràng, bệnh thận, gan, tim, loét dạ dày-tá tràng.

- Thận trọng với người bị hen, trẻ em, người cao tuổi, người bệnh thận, gan, tim.

- Chưa xác nghiệm được khi dùng cho trẻ dưới 18 tuổi.

Phản ứng phụ: *Có thể xuất huyết dạ dày, ruột, các phản ứng dị ứng như phù môi, lưỡi, họng gây khó thở, khó nuốt, triệu chứng gan như mệt nhọc, buồn nôn, ngứa, đau bụng vùng gan, giả cúm. Hỏng thận đến suy thận. ảo giác, lú lẫn, trầm cảm, nhức đầu, chóng mặt, ỉa chảy. Phù chi dưới, tăng HA, tăng thể trọng, đau lưng, nhiễm khuẩn đường niệu, ợ nóng, khó tiêu, khó chịu ở thượng vị, phản ứng quá mẫn, suy tim sung huyết...*

Tương tác thuốc: *Có thể xảy ra với các thuốc chuyển hoá do CYP1A2. Dùng với rifampicin, làm giảm khoảng 50% nồng độ thuốc này ở huyết tương. Làm giảm nhẹ tác dụng hạ huyết áp của các thuốc ức chế men chuyển khi dùng chung, với aspirin tăng các biến chứng, với furosemid và thiazid làm giảm tác dụng natri niệu, làm tăng nồng độ lithium (tăng độc tính), với warfarin và chất tương tự làm tăng nguy cơ biến chứng chảy máu.*

ROFERON-A *(Thụy Sĩ - Pháp)*

DT: Lọ thủy tinh 5ml chứa 14mg bột đông khô (trong đó có 3 - 9 - hoặc 18 triệu đơn vị (viết tắt là MU) kèm 9mg NaCl và 5mg albumin huyết tương người) và 1 ống dung môi + bơm tiêm + 2 kim tiêm.

TD: Interferon alfa-2a người, tái tổ hợp (recombinant) có tác dụng kháng virus, chống tăng sinh, gây cảm ứng với oligoadenylat synthetase, điều biến miễn dịch (immunomodulateur) và tăng biểu hiện các kháng nguyên ở màng tế bào.

CĐ: Như interferon alfa-2b (xem ở biệt dược: Introna).

LD: Chưa nghiên cứu dùng tiêm tĩnh mạch, nên chỉ dùng tiêm bắp hoặc dưới da. Liều dùng như ở biệt dược: Introna.

CCĐ: Mẫn cảm với một loại interfenon. Bệnh tim nặng sẵn có (như nhồi máu cơ tim, tăng huyết áp hoặc loạn nhịp nặng, đau thắt ngực không ổn định). Bệnh gan hoặc thận nặng. Tiền sử động kinh hoặc tổn thương chức năng thần kinh trung ương. Ức chế tủy xương nặng (không do ung thư tiến triển) và các chống chỉ định khác như ở biệt dược Introna.

LY: *Dung dịch đã pha phải dùng hết trong vòng 2 giờ ở nhiệt độ bình thường và 24 giờ nếu bảo quản ở tủ lạnh (+2 đến 4°C).*

ROHTO Alguard *(Rohto Mentholatum VN)*

DT: 10 ml thuốc nhỏ mắt có: Tetrahydrozolin, diKali glycyrrhozinat, chlorpheniramin.

ROHTO Antibacterial

DT: Lọ 10ml

Sodium sulfamethoxazol	4,00%
Acid Ep - Aminocaproic	2,00%
Chlorpheniramin maleat	0,02%
Dipotassium glycyrrhizinat	0,10%

CĐ: Lẹo mắt. Viêm kết mạc. Sưng mí mắt. Ngứa mắt.

LD: Nhỏ 2-3 giọt, nhỏ 5-6 lần/ngày.

LY: - *Không dùng nếu có dị ứng với sulfamid.*

- Đau mắt nặng.

- Dị ứng với thuốc: sung huyết kết mạc, ngứa, phù, đỏ mắt.

- Không chạm miệng lọ vào mắt, tránh nhiễm khuẩn thuốc, vẩn đục thuốc.

- Không dùng khi đang mang kính tiếp xúc mềm.

- Nếu thấy sung huyết ngứa, sưng mắt, triệu chứng khác hoặc không thấy cải thiện ngừng dùng thuốc.

- Không dùng thuốc lâu dài.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

ROHTO Kodomo Soft *(Nhật Bản)*

DT: Lọ 15ml thuốc nhỏ mắt cho trẻ em, gồm có: 1% acid amino ethylsulfonic; 1% EAC; 0,01% chlorphenamin maleat và 0,2% Kali L- aspartat.

CĐ: Mỏi mắt sung huyết kết mạc, phòng nhiễm khuẩn ở mắt (do lội, bụi, mồ hôi), viêm mắt do tia cực tím hoặc các nguyên nhân khác, viêm bờ mi, ngứa mắt và mờ mắt (do chất tiết quá nhiều).

LD: Trẻ em dưới 15 tuổi nhỏ mắt ngày 5 - 6 lần x 2 - 3giọt.

LY: *Đau mắt nặng phải có ý kiến thầy thuốc.*

- Tiền căn dị ứng với thuốc nhỏ mắt: sung huyết, ngứa, sưng, nổi mẩn, đỏ phải hỏi thầy thuốc.

- Không dùng với người tăng nhãn áp.

- Không dùng nếu đang dùng kính tiếp xúc mềm.

- Dùng khoảng 2 tuần mà không thấy cải thiện hơn thì ngừng thuốc.

ROHTO Zi Lycee *(Rohto Mentholatum VN)*

DT: Lọ 8 ml thuốc nhỏ mắt có: Tetrahydrozolin, cyanocobalamin, pyridoxin, Kali L-aspartat.

ROHTO Zi Phi *(Rohto Mentholatum VN)*

DT: Lọ 12 ml thuốc nhỏ mắt có: Tetrahydrozolin, neostigmin, allantoin, pyridoxin, Kali L-aspartat.

CĐ: Dị ứng mắt, đau mắt đỏ, chống cương tụ ở mắt.

ROKITAMYCIN

Kháng sinh macrolid

Ricamycin (Toyo - Tokyo - Nhật Bản)

ROLITETRACYCLIN

BD: *Anergomycil (Italia)*
Kintelo (Nhật Bản)
Quadriciclina (Squibb)
Reverin (Hoechst)
Rolisteklin i.m (Squibb)
Solvocillin (R - Jassy)
Syntetrin (Bristol)
Syntodecin (Astra)
Tetralidina (Ba Lan)
Transcyclin (Hoechst)
Velacyclin (Squibb)

Dẫn xuất nitrat:
Bristacin - A (Bristol)
Syntetrex (Bristol)
Tetrex PMT (Bristol)
Tetrim (Bristol)
Tetriv (Bristol)

DT: Lọ thuốc bột 275mg (tiêm tĩnh mạch); lọ thuốc bột 150mg kèm 40mg lidocain HCl và 2ml dung môi (để tiêm bắp).

TD: Dẫn chất bán tổng hợp của tetracyclin tan trong nước gấp 2500 lần so với tetracyclin base.

CĐ: Như với tetracyclin, nhất là để điều trị các nhiễm khuẩn nặng hoặc mạn dễ tái phát.

LD: Tiêm tĩnh mạch: người lớn: 275mg/24 giờ. Trẻ em: 1-2mg/kg/ngày, tiêm bắp: người lớn: 2 lần/ngày, mỗi lần 150mg. Trẻ em từ 30 tháng đến 15 tuổi: 150 - 250mg/ngày.

CCĐ: Nhược cơ nặng; phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

LY: *Xem Kháng sinh.*

ROMAN - C *(Daewoong)*

DT: Gói bột uống 50mg/250mg/6,8 UI sữa ong chúa, vitamin C, vitamin E.

CĐ: Ngăn ngừa tàn hương, sắc tố của da do ánh nắng mặt trời, chảy máu nướu răng. Cơ thể mệt mỏi, có thai, cho con bú, hồi phục sức khỏe.

LD: Người > 15 tuổi: 1 gói x 3 lần/ngày. Trẻ từ 8 - 14 tuổi: 1/2 gói x 2 lần/ngày. Uống sau bữa ăn

CCĐ: Hen suyễn, dị ứng nặng.

ROMARINEX - Choline *(Pháp)*

DT: Lọ uống 125ml/có cao lỏng: dạ hương thảo, actiso, boldo, pissenlit, combretum, cholin citrat.

CĐ: Khó tiêu, chướng bụng, đầy hơi, ợ chua, buồn nôn.

LD: Người lớn: 1 - 3 thìa càfê/ngày

LY: *Không dùng khi tắc đường mật, suy tế bào gan nặng.*

ROMARÈNE *(Pháp)*

DT: Hộp 250g thuốc cốm, trong 1 thìa cà phê: 125mg cao lỏng romarin; 22,5mg cao mềm taraxacum; 7,5mg cao mềm eucalyptus; 125mg kali và natri tartrat, 0,5g natri citrat và 0,25mg tinh dầu romarin.

TD: Phối hợp một số dược thảo nhuận mật, tăng tiết mật và chống acid.

CĐ: Các chứng đầy chướng, chậm tiêu, nấc, buồn nôn.

LD: Người lớn: ngày 1 - 3 thìa cà phê. Trẻ em 1/2 - 2 thìa cà phê. Nhai thuốc cốm hoặc hòa tan vào cốc nước ấm.

LY: *Suy gan nặng, nghẽn đường dẫn mật.*

RONDEC - DM *(Mỹ)*

DT: Sirô 5ml/giọt uống: (1ml), 4mg/2mg carbinoxamin, 60mg/25mg psendoephdrin, 15mg/4mg dextromethorphan

CĐ: Giảm ho và các triệu chứng hô hấp, ngạt mũi, dị ứng

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

LD: Sirô trẻ 18 tháng - 6 tuổi: 1/2 thìa cafe x 4 lần/ngày. Người lớn và trẻ > 6 tuổi 1 thìa cafe x 4 lần/ngày.

Giọt uống: 1 giọt = 1ml: trẻ 1 - 6 tháng tuổi: 1/4-1/2 giọt x 4 lần/ngày. Trẻ từ 6 - 18 tháng tuổi: 1/2 - 3/4 hay 1 giọt x 4 lần/ngày.

CCĐ: Dùng chung với IMAO, glôcôm, bí tiểu, loét tiêu hóa, tăng HA, bệnh mạch vành.

RONDEC - TR

DT: Viên tác dụng kéo dài:

Carbinoxamin	8mg
Pseudoephedrin HCl	120mg

TD: Kháng histamin, trị nghẹt mũi.

CĐ: Viêm mũi dị ứng theo mùa hay quanh năm.

LD: Người lớn và trẻ em trên 12 tuổi uống 1 viên cách 12 giờ.

CCĐ: Dùng chung với IMAO. Glôcôm. Bí đái. Loét tiêu hóa. Tăng huyết áp nặng, bệnh mạch vành. Trẻ em dưới 12 tuổi.

LY: *Không dùng khi có thai. Thận trọng với người trên 60 tuổi.*

BD tương tự: *Actitab (Meko pharma).* Thay Carbinoxamin bằng Triprolidin.

RONIDASE

DT: Thuốc lấy từ tinh hoàn trâu, bò chứa men hyaluronidase. Lọ 5g.

CĐ: Dùng tại chỗ chữa sẹo co cứng, khớp cứng sau bị viêm và chấn thương, viêm bao gân hình viên, vết thương lâu liền miệng.

LD: Rắc 0,5 - 1g bột vào gạc vô khuẩn (4 - 5 lớp) nhúng vào dung dịch Na chlorid 0,85% tiệt khuẩn rồi đắp vào, trên phủ một lớp giấy sáp và để cố định 10 - 18 giờ. Nếu cần (vì khô đi) tẩm ướt lại và thêm bột. Ngày 1 lần, 15 - 60 ngày, cứ 2 tuần lại nghỉ đắp 3 - 4 ngày. Có thể phối hợp với penicillin tại chỗ. Thuốc ít độc, nếu bị kích thích, ngưng dùng cho đến khi hết kích thích.

CCĐ: Ung thư, bệnh truyền nhiễm.

RONIFIBRAT

Trị tăng lipid huyết

Clopran (Ibis, Firenze)

ROPINIROL

TK: Ropinirole

BD: *Requip (Smith Kline Beecham)*

DT: Viên nén 0,25 - 0,5 - 1 - 2 và 5mg.

TD: Chất chủ vận tiết dopamin.

CĐ: Điều trị bệnh Parkinson.

LD: Tuỳ theo thể bệnh và người bệnh, khởi đầu dùng liều ngày 2 x 0,25mg, sau tăng dần tới liều tối ưu,...

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, suy gan hoặc thận nặng.

LY: *Thận trọng nếu có rối loạn tâm thần, bệnh tim mạch nặng. Nguy cơ gây chóng mặt (thận trọng với người lái xe hoặc vận hành máy).*

Tác dụng phụ: *Buồn nôn, buồn ngủ, phù chi dưới, đau bụng kèm nôn, khó chịu. Phối hợp với levodopa, có thể gây ra: cử chỉ bất thường, ảo giác, lú lẫn.*

ROPIVACAIN

BD: *Narop (Astra)*
Naropeine (Pháp, Thụy Điển)
Naropin (Astra)
Naropina (Astra)

TD: Gây tê.

DT: Hộp 10 liều + Bơm tiêm 0,5ml.

CĐ: Theo chỉ định của thầy thuốc.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.

ROSAPROSTOL

Prostaglandin - Autacoid

Rosal (IBI, Molans)

ROSE BENGAL (^{131}I) Natri

Chẩn đoán chức năng gan

Rose bengal natrium I^{131}
Bengal Rosa I^{131}- Natrium tiêm
Robengatope I^{131} (Squibb)

Dẫn xuất: đồng vị I^{125}:
Rose bengal Natrium I^{125}
Robengatope I^{125} (Squibb)

ROSECIN *(Jin Yang Pharm)*

DT: Viên nén 70mg pronase.

CĐ: Giảm sưng do viêm xoang sau phẫu thuật hoặc chấn thương. Làm dễ khạc đờm do viêm khí quản, hen, lao.

LD: Người lớn uống 3-6 viên/ngày chia 3 lần.

CCĐ: Bệnh dạ dày xuất huyết.

LY: *Thận trọng với rối loạn đông máu, suy gan-thận, u dạ dày, nghi xuất huyết dạ dày.*
Phản ứng phụ: hiếm thấy phát ban, sung huyết da, ỉa chảy, chán ăn, khó chịu ở dạ dày, buồn nôn, nôn, chảy máu mũi, đờm có máu.
Không dùng cùng lúc với thuốc chống đông máu.

ROSIGLITAZON Maleat

TK: *Glitazon*

BD: *Avandia (Glaxo Smith Kline)*
Rosicon (Glenmark)

DT: Viên nén 4 và 8mg. Vỉ 7 viên.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

TD: Dẫn chất họ thiazolidindion có tác dụng cải thiện sự điều chỉnh glucose huyết do cải thiện sự cảm thụ với insulin.

CĐ: Bệnh đái tháo đường týp 2 (hỗ trợ cho chế độ ăn kiêng và tập thể dục). Có thể dùng phối hợp với dẫn chất sulfonylurê.

LD: Bắt đầu ngày 1 viên 4mg. Sau 12 tuần, nếu cần tăng liều đến ngày 1 viên 8mg hoặc ngày 2 lần × 1 viên 4mg.

Suy thận: không cần chỉnh liều trong đơn trị liệu, nhưng CCĐ dùng phối hợp với insulin.

CCĐ: Mẫn cảm với thành phần của thuốc trên. Người dưới 18 tuổi; phối hợp với insulin.

LY: *Thận trọng: không dùng cho người bị đái tháo đường týp 1 (hoặc khi nhiễm acid ceton do đái tháo đường) hoặc bị suy tim loại 3 hoặc 4.*

- Tránh dùng khi có thai hoặc nuôi con bú.

- Không dùng nếu đã có biểu hiện bệnh gan cấp.

- Nên áp dụng biện pháp tránh thai khi dùng cho phụ nữ.

Tác dụng phụ: có một số người dùng bị thiếu máu và phù nề (nếu nhẹ và trung bình thì không cần ngừng thuốc).

- Cần theo dõi đều đặn chức năng gan (ít nhất 2 tháng 1 lần).

- Tăng nguy cơ nhồi máu cơ tim, nguy cơ tử vong do bệnh tim.

BD kép: Avandamet (+ 500mg miformia).

ROSOXACIN

Acrosoxacin

BD: *Eracin (Winthrop)*
Eradacil (Winthrop)
Eradacin (Sterling / Winthrop / Ross)
Winuron (Winthrop)

DT: Viên nang 150mg.

TD: Kháng khuẩn tổng hợp thuộc họ các quinolon có hoạt tính cao với các vi khuẩn Gram (-) và một số chủng khác: Neisseria gonorrhoeae, E. coli, Salmonella, Shigella, Yersini, Aeromonas, Vibrio parahaemoliticus, Campylobacter jejuni, các tụ cầu khuẩn coagulase (+).

CĐ: Nhiễm lậu cầu khuẩn niệu quản, đường sinh dục phụ nữ cấp tính (mới phát hoặc chưa có biến chứng, các nhiễm khuẩn đường ruột).

LD: Chữa lậu ngày 2 viên, uống làm 1 lần, xa bữa ăn. Cần điều trị đồng thời cả vợ hoặc chồng để tránh tái phát. Chữa nhiễm khuẩn đường ruột: ngày 2 lần, sáng và tối, mỗi lần 1 viên. Đợt dùng: 5 ngày.

CCĐ: Mẫn cảm với dẫn chất quinolon. Cơ thể bị thiếu hụt G6PD.

LY: *Nên tránh dùng cho phụ nữ có thai, tuy chưa nhận thấy tác hại đến bào thai ở súc vật thí nghiệm. Chưa có tài liệu nói về thuốc chuyển vào sữa mẹ. Với người lái xe hoặc vận hành máy, nên uống 2 viên vào buổi tối khi đi ngủ để tránh buồn ngủ hoặc chóng mặt có thể xảy ra. Không nên dùng thuốc cho trẻ nhỏ và trẻ em đang trưởng thành.*

***Tương tác thuốc**: Thận trọng khi sử dụng với sắt, giữ khoảng cách sử dụng 2 giờ, (giảm tác dụng quinolon do tạo chelat, ảnh hưởng hấp thụ); với các thuốc bao đắp dạ dày-ruột, giữ khoảng cách sử dụng 2 giờ (giảm hấp thụ quinolon đường tiêu hóa); với muối kẽm đường uống trên 40mg / ngày, giữ khoảng cách sử dụng 2 giờ (giảm hấp thụ quinolon đường tiêu hóa).*

***Tác dụng phụ**: Dùng thuốc có thể bị: suy nhược chếnh choáng, chóng mặt, buồn ngủ, buồn nôn, nhức đầu (có thể hồi phục được khi ngừng thuốc).*

ROSUVASTATIN

BD: *Crestor*

Zyrova (Ấn Độ)

DT: Viên nén 5-10-20 và 40mg dạng muối calci.

TD: Dẫn chất statin mới chống tăng cholesterol máu.

CĐ: Tăng cholesterol máu typ IIa, rối loạn lipid máu typ IIb; cholesterol máu cao ở nhóm đồng hợp tử. Hỗ trợ khi chế độ ăn kiêng và luyện tập, giảm cân không đủ hiệu quả.

LD: Khởi đầu ngày 1 viên vào buổi tối. Liều tối đa 60mg/ngày. Tiếp tục ăn kiêng. Bắt đầu 10mg/lần/ngày. Uống làm 1 lần vào bất kỳ lúc nào trong ngày. Sau điều chỉnh liều theo kết quả xét nghiệm máu.

CCĐ: Mẫn cảm với thành phần thuốc, bệnh gan hoặc transaminase huyết cao mạn tính, không rõ nguyên nhân. Phụ nữ có khả năng mang thai hoặc nuôi con bú.

LY: *Thận trọng trong các trường hợp: bệnh viêm cơ, suy thận, rối loạn tuyến giáp, tiền sử nhiễm độc cơ do sử dụng thuốc ức chế suy giảm HMG-CoA, lạm dụng rượu, người già trên 70 tuổi, tiền sử bệnh gan, lái xe hoặc vận hành máy.*

***Tác dụng phụ**: Đau đầu, hoa mắt, rối loạn tiêu hoá.*

ROTARIX *(Glaxo Smith Kline)*

DT: Vaccin đông khô đóng trong lọ thủy tinh + dung môi trong bơm tiêm 1ml.

CĐ: Phòng ngừa viêm dạ dày-ruột do rotavirus typ huyết thanh G1 và không phải G1 gây nên (như G2, G3, G4, G9)

LD: Phác đồ phòng ngừa gồm 2 liều. Nên dùng liều đầu tiên từ 6 tuần tuổi. Khoảng cách giữa mỗi liều ít nhất là 4 tuần. Nên hoàn thành việc uống phòng trong vòng 24 tuần tuổi. Chỉ dùng uống, không được tiêm.

CCĐ: Không dùng cho trẻ khi uống liều đầu bị quá mẫn.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

ROTUNDIN

TK: *L-Tetrahydropalmatin*

BD: *Rotunda (XNDPTW2)*
Ronxen - 30 (XNDP Hà Nội)
Stilux 60 (Traphaco)

DT: Viên nén 30mg.

TD: An thần, gây ngủ, giảm đau.

CĐ và LD: Mất ngủ, lo âu: người lớn: ngày 2-3 lần x 1 viên. Trẻ em: từ 13 tháng trở lên: 2mg/kg/ngày chia 2-3 lần.
- Giảm đau: nhức đầu, tăng huyết áp... dùng gấp đôi liều trên.

ROUVAX *(Pháp)*

DT: Hộp 10 liều vaccin (1 ống + 1 bơm tiêm).

CĐ: Vaccin phòng sởi.

ROVAMYCINE Suspension *(Pháp)*

DT: Gói bột uống 0,375 MIU, 0,750 MIU và 1,5 MIU spiramycin.

CĐ: Nhiễm khuẩn TMH, phế quản phổi, da...

LD: Thông thường cho trẻ sơ sinh và trẻ em: 150000 - 300000 UI.

CCĐ: Dị ứng với macrolid.

ROWACHOL *(Ai Len)*

DT: Viên nang mềm/có pinen (Alpha + beta), camphen, cineol, menthol, menthon, borneol.

CĐ: Sỏi đường mật, rối loạn vận động mật, viêm đường mật, túi mật, giúp cải thiện tiểu đường.

LD: Người lớn 1 -2 viên x 2 lần/ngày, trước bữa ăn. Từ 6 - 14 tuổi: 1 viên x 2 lần/ngày, trước bữa ăn.

TT: Người đang dùng thuốc chống đông, thuốc trị bệnh gan. Không dùng khi có thai 3 tháng đầu, giảm ăn chất béo.

ROWATINEX *(Ai Len)*

Viên nang có Pinen, Camphen, Cineol, Fenchon, Borneol, Anethol.

CĐ: Trị sỏi thận.

ROXADIMAT

Dùng ngoài da

Ethyl dihydroxypropyl
Amerscreen (Mỹ)

ROXATIDIN

Dẫn xuất acetat:
Pifatidin

BD: *Altat (Nhật Bản)*
Roxit (Albert - Roussel; Hoechst - Roussel)

DT: Viên nang 75mg (tác dụng chậm).

TD: Đối kháng thụ thể H2 Histamin.

CĐ: Loét dạ dày-tá tràng.

LD: Sáng và tối uống mỗi lần 1 viên. Đợt dùng 4 tuần.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc. Trẻ em dưới 16 tuổi. Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

LY: *Nếu bị suy thận dùng liều giảm đi. Người suy gan nặng, bí đái không nên dùng.*

ROXEPTIN - ME *(Ipca)*

DT: Viên nén bao phim 150mg/30mg roxithromycin, ambroxol HCl.

CĐ: Viêm họng cấp, amidan, xoang, viêm phổi, phế quản, nhiễm khuẩn thứ cấp trong bệnh nghẽn đường thở, viêm phổi không điển hình.

LD: Người lớn 150mg x 2 lần/ngày. Suy gan 1 viên/ngày. Trẻ em: 2,5 - 5mg/kg/12 giờ.

CCĐ: Quá mẫn. Đang dùng thuốc co mạch ergot alcaloid.

ROXITHROMYCIN

Kháng sinh họ macrolid

BD: *Arbid 150 (Lyka Lab)*
Claramid (Frenes - Pháp)
Cramid (Hàn Quốc)
Dorolid (CTD Đồng Tháp)
Forilin (Novo)
G.Rox (Ấn Độ)
Hyrolid (Hàn Quốc)
Maclong (Ấn Độ)
Makrodex (Indonesia)
Maxirox (Aegis)
Mekorox (XNDP 24)
Operaxolid (OPV)
Overal (Milano, Italia)
Resprox (Ấn Độ)
Rolta (Ấn Độ)
Roxacin (Hàn Quốc)
Roxeptin (Ipca)
Roxid Kidtab (Alembic)
Roxitas (Ấn Độ)
Roxibid (Ấn Độ)
Roximol (Ấn Độ)
Roxithroxyl (Friday"s Pharma)
Roxiton (Hàn Quốc)
Roxy - 150 (Cipla)
Rulid (Pháp)
Ruxict (CTD Khánh Hoà)
Surlid (Pháp)
Simacron (Indonesia)

DT: Viên nén bọc 50-100-150mg. Viên 50mg trẻ em. Bột gói 50mg.

TD: Kháng sinh bán tổng hợp macrolid có tác dụng với: liên cầu nhóm A, Streptococcus mitis,

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

sanguis, agalactiae, phế cầu, màng não cầu, lậu cầu, trực khuẩn ho gà. Branhamella catarrhalis, trực khuẩn bạch hầu, Lysteria monocytogenes; Clostridium; Myxoplasma pneumoniae; Pasteurella multocida; Chlamydiae trachomatis và psitaci; Ureaplasma urealyticum; Legionella pneumophila; Campylobacter; Gardnerella vaginalis.

CĐ: Các nhiễm khuẩn do các chủng kể trên ở: tai, mũi, họng, phế quản-phổi, da, đường sinh dục. Dự phòng màng não do Meningococcus ở những người tiếp xúc.

LD: Uống trước bữa ăn, người lớn 2 viên/ngày, sáng và tối. Trẻ em uống loại 50mg.

CCĐ: Mẫn cảm với kháng sinh họ macrolid. Phối hợp với các alcaloid gây co mạch (ergotamin và dihydroergotamin). Dùng với terfenadin, astemisol, cisaprid gây loạn nhịp có thể tử vong. Có thai. Nuôi con bú.

LY: *Tránh dùng cho người suy gan. Theo dõi chặt chẽ nếu có phối hợp với bromocriptin, ciclosporin.*

- Thận trọng nếu bị suy gan.

- Cảnh giác với người vận hành máy vì nguy cơ chóng mặt.

- Không sinh quái thai ở động vật, qua sữa mẹ yếu.

Tương tác: *Chống chỉ định với các thuốc gây co mạch dẫn xuất nấm cựa gà (dihydroergotamin, ergotamin) (ngộ độc ergotamin, hoại tử đầu chi). Thận trọng sử dụng với midazolam (tăng nhẹ tác dụng gây dịu); với ciclosporin (tăng nồng độ ciclosporin và creatin huyết); với bromocriptin (tăng bromocriptin huyết kèm theo dấu hiệu quá liều dopamin), với lisurid (gây quá liều lisurid), với theophylin (tăng nồng độ theophylin máu nhưng không cần thay đổi liều).*

Tác dụng phụ: *Dùng thuốc có thể bị: buồn nôn, mửa, đau dạ dày, ỉa chảy, dị ứng ngoài da, tăng tạm thời lượng transaminase (nếu liều cao), hiếm gặp viêm gan ứ mật, chóng mặt, hiếm gặp quá mẫn nặng (phù Quincke, phản ứng dạng phản vệ).*

ROYAL - D *(Hàn Quốc)*

DT: Lọ uống 100ml/100mg sữa ong chúa, 1000mg mật ong, 50mg glycin, 20mg L-Lycin HCl, 10mg Dl-Alanin, 10mg Ca pantothenat, 4mg B6, 3mg B1.

CĐ: Tăng cường sức khỏe. Phòng lão hóa.

LD: Ngày uống 1 lọ (100ml)

ROYALPANACEA *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nang mềm/có royal jelly, aloe ext, retinol acetat, Fe fumarat, MnO, ZnO, dibasic, Ca phosphat, palm oil.

CĐ: Tăng cường sức khỏe, bồi dưỡng cơ thể suy nhược, bổ máu, thiếu máu do thiếu sắt, trẻ đang tuổi trưởng thành

LD: Ngày uống 1 viên.

ROYAL VITA *(Phil Inter Pharma)*

DT: Viên nang mềm/có sữa ong chúa, retinol acetat, ergocalciferol, tocophenol acetat, B1, B2, B6, C, PP...

CĐ: Ngăn ngừa tàn nhang, sắc tố da do ánh nắng mặt trời, chảy máu chân răng, cung cấp vitamin A, D, C... cho cơ thể, phụ nữ có thai, cho con bú, trẻ đang trưởng thành.

LD: Người lớn và trẻ > 15 tuổi: 1 viên x 2 lần/ngày.

RU-21 *(Mỹ)*

TK: *Antip RU21, The KGB Pill*

DT: Viên nén có viatmin C, acid succinic, acid fumaric, Na glutamat, glucose.

CĐ: Chống say rượu. Phòng ngộ độc do cồn ethylic.

LD: 2-4 viên/ngày (tùy theo lượng rượu uống). Tối đa 6 viên/ngày, nhắc lại cứ 6 giờ/lần.

BD tương tự: *Marteno, ME21.*

RUBITRACINE *(Pháp - Nhật Bản)*

DT: Viên bọc đường 250mg tetracyclin HCl, 150mg erythomycin (propionat), 10mg lysozym HCl.

TD: Thuốc phối hợp có tác dụng với liên cầu nhóm A phế cầu, tụ cầu, lậu cầu, Heamophilus influenzae, Chlamydiae, Mycoplasma.

CĐ: Nhiễm khuẩn tai mũi họng, phế quản-phổi, miệng, da, tiết niệu-sinh dục.

LD: Người lớn uống mỗi lần 2 viên x 2 - 3 lần/ngày.

CCĐ: Mẫn cảm thuốc. Trẻ em dưới 6 tuổi. Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú. Phối hợp với các alcaloid gây co mạch ở nấm cựa gà.

LY: *Trẻ em dùng dạng dung dịch treo. Trẻ từ 8 - 15 tuổi ngày uống 1 - 2 gói/5kg thể trọng, chia 2 lần. Không dùng thuốc nếu suy gan thận. Có tác dụng phụ: rối loạn tiêu hóa, nhạy cảm ánh sáng. Không dùng thuốc nếu quá hạn dùng.*

RUDI - ROUVAX *(Pháp)*

DT: Lọ bột đông khô pha tiêm chủng có 1 liều đơn vị vaccin ít nhất 1000 Dict 50mg virus sởi sống được làm giảm liều nhiễm độc tính. Chủng Schwarz và ít nhất 1000 Dict 50mg virus rubeola sống được làm giảm độc tính chủng Wistar RA 27/3M.

CĐ: Dự phòng cùng lúc bệnh sởi và bệnh Rubella ở trẻ em (trai và gái) > 12 tháng tuổi. Ở trẻ sống tập thể giới hạn này giảm còn 9 tháng.

LD: Theo chỉ dẫn của bác sĩ.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

RUFLOXACIN

BD: *Monos (Italia)*
Qari (Italia)
Tebraxin (Italia)
TD: Kháng sinh. ức chế gyrase.

RUFOCROMOMYCIN

Streptonigrin
BD: *Bruneomycin (Medexport - Nga)*
Nigrin (Pfizer)
DT: Ống tiêm 0,1g kèm 2ml dd $NaCO_3H$ 1,2%.
TD: Kháng sinh chống ung thư.
CĐ: Sarcôm mạng và sarcôm lymphô, bệnh bạch cầu tủy mạn, bệnh Hodgkin, các u đặc ở phổi, vú, buồng trứng, tinh hoàn, tai-mũi-họng.
LD: Tiêm chậm tĩnh mạch hoặc tiêm truyền tĩnh mạch liều tấn công: 20mg/kg/tuần lễ, chia làm 2 lần tiêm. Liều duy trì: 6-8mg/kg/tuần.
CCĐ: Giảm sản tủy xương, phụ nữ có thai, suy gan rõ rệt.

RUMICINE *(Pháp)*

DT: Viên nén có aspirin 0,390g, chlorphenamin maleat 0,002g, cafein 0,032g.
TD: Hạ nhiệt, giảm đau, kháng histamin.
CĐ: Sốt, cảm cúm, đau nhức, dị ứng, sổ mũi, viêm mũi mùa.
LD: Chỉ dùng cho người lớn (trên 15 tuổi), 1 viên/lần, nhắc lại sau 4 giờ, không dùng quá 7 viên. Đau nhiều dùng 2 viên/lần. Liều tối đa của aspirin là 3g mỗi ngày. Người già: 1 viên/lần, nhắc lại sau 4 giờ. Đau nhiều dùng 2 viên/lần. Liều tối đa là 2g aspirin mỗi ngày.
CCĐ: Loét dạ dày-tá tràng. Bệnh chảy máu. Nguy cơ chảy máu. Glôcôm góc đóng. U xơ tuyến tiền liệt.
LY: *Không dùng thuốc lâu dài (10 ngày trở lại). Không dùng cho phụ nữ có thai 3 tháng đầu, hoặc đang nuôi con bú. Thuốc gây buồn ngủ. Kiêng uống rượu khi dùng thuốc.*

RUSCOGENIN

Hemodren simple (Tây Ban Nha)
Rectolander (Tây Ban Nha)
Ruscorectal (Pháp, Tây Ban Nha)
DT: Thuốc đạn/ống 15g thuốc có:
Ruscogenin 120mg
TD: Chống viêm, che chở mạch tại chỗ - Điều trị trĩ.
CĐ: Trĩ nội và ngoại. Cơn trĩ. Phẫu thuật trĩ. Thuốc mỡ dùng cho trĩ nội không bị sa, sa trĩ huyết khối, sau phẫu thuật.
LD: Thuốc đạn: 2 - 4 viên/ngày.
Thuốc mỡ bôi 2 - 4 lần/ngày.

RUTASCORBIN *(Hungari)*

DT: Mỗi viên có rutosid 0,02g; vitamin C 0,05g.
CĐ: Dùng cho thể tạng chảy máu, ban xuất huyết do thiếu tiểu cầu. Viêm võng mạc do đái tháo đường và các loại chảy máu do giòn mao mạch.
LD: Ngày uống 3 - 4 viên, chia làm 3 - 4 lần. Thuốc tương tự:
1). *Rutascol (Pháp)*: Rutin 0,02g, vitamin C 0,20g. Người lớn uống 2-5 viên/ngày. Uống 3 tháng.
2) *Rutascol à la kalléone* (Pháp). Mỗi viên có: Rutin 0,02g; vitamin C 0,20g; Kalleon 3 đơn vị sinh học; Natri salicylat 0,10g.
Người lớn uống 3 - 5 viên ngày, uống nhiều tháng.

RUTOPHYLLIN *(Hungari)*

DT: Mỗi viên có Rutosid 0,02g; butobarbital 0,03g; theophylin 0,1g.
CĐ: Chữa tăng huyết áp, xơ cứng động mạch, bệnh về mạch máu ngoại vi và não.
LD: Người lớn, mỗi lần uống 1-2 viên, ngày uống 3 lần, liền trong nhiều tuần hay nhiều tháng.

RUTOSID

Bảo vệ mạch - Triệu chứng giãn tĩnh mạch

Rutin ; Sclerutin
BD: *Birutan (E. Merck)*
Mevon 500 (Mekopharma)
Neorutin (Neomed - Schmitten)
Pecitrol (Ferran)
RutinC (XNDP 120)
Rutinion (Rhein - Pharma, Đức)
Rutorbin (Squibb)
Sophin 100 (XNDP Hà Nội)
Subsidal (Primmer, Đức)
Subsidon (Primmer, Đức)

RU - TUSS *(Mỹ)*

DT: Viên tác dụng kéo dài 25mg phenylephrin HCl, 50mg phenylpropanolamin HCl, 8mg chlorpheniramin maleat, 0,19mg hyoscyamin sulfat, 0,04mg atropin sulfat, 0,1mg scopolamin HBr.
CĐ: Giảm các triệu chứng do kích thích mô xoang, mũi và đường hô hấp trên.
LD: Người lớn và trẻ > 12 tuổi: 1 viên sáng và chiều tối.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc histamin hay cường giao cảm. Trẻ < 12 tuổi. Glôcôm. Hen. IMAO. Phụ nữ có thai.

RU - VERT

DT: Viên có: Pentylentetrazol 25mg, pheniramin maleat 12,5mg, acid nicotinic 50mg.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

CĐ: Chóng mặt, say tàu xe.

LD: Uống mỗi lần 1 - 2 viên x 3 lần/ngày, vào bữa ăn.

CCĐ: Hạ huyết áp. Tạng co giật. Trẻ em dưới 12 tuổi. Có thai. Người đang nuôi con bú.

LY: *Thuốc gây buồn ngủ. Không uống rượu khi dùng thuốc.*

RYMED *(Mỹ)*

DT: Viên nang có: phenylephrin HCl 5mg, phenylpropanolamin HCl 45mg, guaifenesin 200mg.

CĐ: Giảm các triệu chứng: hen suyễn, viêm phế quản, khí thũng phổi, viêm xoang, có đờm nhầy và nghẹt mũi.

LD: Người lớn uống 1 viên/lần x 4 lần/ngày, sau các bữa ăn.

CCĐ: Dùng cùng với IMAO. Tăng huyết áp nặng. Trẻ em dưới 15 tuổi.

LY: *Thận trọng với người tăng huyết áp vừa. Cường tuyến giáp. Đái tháo đường. Bệnh tim.- Chỉ dùng cho phụ nữ có thai khi thật cần thiết. Không dùng nếu đang nuôi con bú. Có tác dụng phụ: kích thích thần kinh, bí đái nếu phì đại tuyến tiền liệt.*

RYNA - RYNA - C *(USA)*

DT: Ryna: Lọ 120ml và 480ml (5ml/2mg chlorpheniramin maleat, 30mg pseudoepherin.

Ryna C: Lọ 120ml và 480ml (5ml/10mg codein phosphat, 2mg chlorpheniramin, 30mg pseudoephedrin.

Ryna – CX

DT: Lọ 120ml và 480ml (5ml/10mg cedein phosphat, 30mg pseudoephedrin, 100mg guaifenesin.

CĐ: Ryna: Giảm tạm thời ngạt mũi do cảm lạnh... Ryna - C: Giảm ho tạm thời, ngạt mũi do cảm lạnh... Ryna - CX: Giảm ho, ngạt mũi, kích thích màng thông khí hô hấp do cảm lạnh.

LD: Chung cho cả 3 loại: người lớn 2 thìa càfê/6 giờ; trẻ 6 - 12 tuổi: 1 thìa càfê/6 giờ; trẻ dưới 6 tuổi không dùng...

RYNATAN

DT: Viên/5ml hỗn dịch trẻ em có:

Phenylephedrin tannat	25/5mg
Chlorpheniramin tannat	8/2mg
Pyrilamin tannat	25/12,5mg

CĐ: Sổ mũi, nghẹt mũi do cảm lạnh. Viêm xoang. Viêm mũi dị ứng. Bệnh đường hô hấp trên.

LD: Người lớn uống 1 - 2 viên/ngày, cách nhau 12 giờ. Trẻ trên 6 tuổi uống 5 - 10ml hỗn dịch (1 - 2 thìa cà phê). Dưới 2 tuổi cần theo chỉ dẫn của thầy thuốc.

CCĐ: Trẻ sơ sinh. Người đang nuôi con bú. Có thai.

LY: *Thận trọng: Nếu tăng huyết áp, bệnh tim mạch, cường tuyến giáp, đái tháo đường, glôcôm góc đóng. Không dùng cùng lúc với IMAO và thuốc chống trầm cảm. Thuốc làm buồn ngủ. Kiêng uống rượu khi dùng thuốc.*

RYNATUSS

DT: Viên/5ml hỗn dịch uống có:

Carbetapentan tannat	60/30mg
Chlorpheniramin tannat	5/4mg
Ephedrin tannat	10/5mg
Phenylephedrin tannat	10/5mg

CĐ: Ho và các bệnh đường hô hấp, cảm lạnh. Hen suyễn. Viêm phế quản cấp và mạn tính.

LD: Người lớn uống 1 - viên/ngày, cách nhau 12 giờ. Trẻ em trên 6 tuổi, 5 - 10ml hỗn dịch (2 thìa cà phê), trẻ em 2 - 6 tuổi uống 2,5 - 5 ml (1/2 - 1 thìa cà phê) dưới 2 tuổi theo chỉ dẫn của thầy thuốc.

CCĐ: Trẻ sơ sinh. Đang nuôi con bú. Có thai.

LY: *Thận trọng nếu tăng huyết áp, bệnh tim mạch, cường tuyến giáp, glôcôm góc đóng, đái tháo đường, phì đại tuyến tiền liệt, tránh dùng cùng lúc với IMAO. Kiêng rượu và các thuốc chống trầm cảm. Thuốc làm buồn ngủ.*

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

S

SABELUZOL

TK: *Sabeluzole*

TD: Dẫn chất benzothiazol có tác dụng chống kinh giật và chống giảm oxy huyết. Được theo dõi dùng cho bệnh nhân Alzheimer và chứng ngừng thở khi ngủ.

SABILASE

DT: Viên có: pancreatin 200mg, hymecromon 100mg, cellulase 50mg.

TD: Kết hợp các enzym tiêu hóa.

CĐ: Các rối loạn, khó tiêu kèm theo đau chức năng: chướng bụng thượng vị, chậm tiêu, ợ, đầy hơi, buồn nôn.

LD: Uống 1- 2 viên trước bữa ăn. Có thể tăng liều nếu cần.

LY: *Không dùng thuốc nếu bị nghẽn đường mật, suy tế bào gan trầm trọng. Có trường hợp bị tiêu chảy nhẹ.*

SACCHARIN

TK: *Benzosulfimid; Saccharimidum*

BD: *Hollandia (Hà Lan)*
Necta Sweet (Mỹ)
Saxin (Burroughs Wellcome)
Slim-Sweet (Mỹ)
Sucrettes (Pháp)
Sucrosa (Hà Lan)
Suita (Squibb)
Sukrettin (Hà Lan)
Suktar-Maro (Hà Lan)
Sweeta (Squibb)

Dẫn xuất muối ammonium:
Skub-Suc (Pháp)
Skun-Suc (Pháp)
Slun-Suc (Pháp)
Spun-Suc (Pháp)

Dẫn xuất muối calci:
Saccharin calcium

Dẫn xuất muối natri:
Saccharinum solubile
Crystallose (Mỹ)
Gaosucryl (Lyon - Pháp)
Hermesetas (Đức)
Oda (Pháp)
Ril-Sweet (Mỹ)
Sucrédulcor (Pháp)
Sucromat (Pháp)
Suita (Squibb)
Suitex (Boots)
Sun-Suc (Pháp)
Sweeta (Espana)
Sweetex (Boots)
Zero (E-Alcala de Henares)

DT: Viên nén 10 hoặc 20mg.

TD: Có vị ngọt gấp 400 - 500 lần so với saccarose, nhưng không có giá trị gì về dinh dưỡng (tá dược, tác nhân gia vị).

CĐ: Dùng thay đường trong chế độ ăn của bệnh nhân đái tháo đường, người béo phì.

LD: 1 viên 10mg tương đương với 5g đường mía. Ngày dùng từ 2 - 8 viên.

LY: *Thường dùng phối hợp với natri cyclamat. Dùng trong công thức kem đánh răng, có tác dụng sát khuẩn nhẹ ở miệng.*

S-ACID

DT: Lọ 250ml và 500ml có: acid (methoxy-3'-hydroxy-4') benzalbis (thio-2-ethanoic) 0,10g/100ml.

TD: Sát khuẩn do tẩy sạch.

CĐ: Rửa da, niêm mạc. Bệnh da sơ nhiễm hay bội nhiễm.

LD: Dùng nguyên chất hay pha loãng để rửa, bơm phun thay băng. Pha loãng quá 1/3 để giữ pH acid. Dùng 2 - 3 lần/ngày. Rửa kỹ.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.

LY: *Bôi rửa ở diện rộng có tác dụng toàn thân, kể cả những thương tổn da trẻ sơ sinh. Chung cho các chất tẩy sạch (detergent), cần rửa kỹ. Có thể bị eczema dị ứng do tiếp xúc. Môi trường thuận lợi cho phát triển của vi nấm Candiada albicans.*

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

SACHOL *(Jelfa S.A.Balan)*

DT: Gel bôi đóng ống 10g, 1g có:

Cholin salicylat	87,1mg
Cetalkonium chlorid	0,1mg

TD: Ức chế nhiễm khuẩn, chống viêm, giảm đau.

CĐ: Viêm niêm mạc miệng, đau rát rộp loét miệng. Bệnh Aptơ. Bệnh Sutton mạn tái phát. Viêm niêm mạc miệng giống Aptơ. Dạng trầy trớt liken phẳng. Herpes thông thường tái phát. Viêm môi. Viêm miệng do mang răng giả. Viêm miệng dị ứng. Mụn ban đỏ dịch rỉ ở miệng. Bổ trợ trong điều trị hội chứng Stevens-Johnson. Viêm lợi, viêm quanh răng cấp và mạn.

LD: Bệnh niêm mạc miệng: bôi vừa đủ thuốc vào tổn thương, chà nhẹ, giữ được khoảng 10 phút, ngày bôi 2 - 3 lần.

Viêm quanh lợi-răng: bôi vào chỗ loét, vùng viêm và xoa chà nhẹ trong 10 phút, ngày 1 - 2 lần.

CCĐ: Quá mẫn với thuốc.

LY: *Bảo quản thuốc ở nơi mát 5°C-15°C.*

SACOLÈNE

DT: Gói thuốc 6g cốm có: các lactoprotein methylenic 2g.

TD: Hấp thụ, trị tiêu chảy.

CĐ: Phòng tiêu chảy do dùng kháng sinh-tiêu chảy không phải do tổn thương thực thể.

LD: Uống 1 - 3 gói chia 1- 3 lần/ngày, hòa với 1/2 ly nước, trước khi ăn hay vào lúc no.

LY: *Cần bù nước nếu thấy cần thiết.*

SAENGDANEG *(Hàn Quốc)*

DT: Lọ uống 75ml/100mg cao rễ coptidis, 266,7mg cao rễ Nhân sâm, 40mg cao rễ gentian scabral, 20mg UDCA...

CĐ: Chán ăn, chướng bụng, khó tiêu, uống quá nhiều, nôn, buồn nôn.

LD: Uống 5 - 10ml/ngày.

SAEROCOM *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nang mềm/có allium sativum ext, fursultiamin HCl, vitamin E, cyanocobalamin, PP, B6, B2, γ - oryzanol.

CĐ: Đau dây thần kinh, cơ, khớp. Táo bón. Mỏi mắt, bệnh beriberi (phù), gầy yếu, suy dinh dưỡng, lao phổi, cho con bú.

LD: Người lớn: 1 viên x 1 - 2 lần/ngày. Trẻ > 8 tuổi theo chỉ dẫn của bác sĩ.

CCĐ: Nhạy cảm, trẻ < 8 tuổi.

SAFERON *(Glenmark)*

DT: Viên nhai 100mg Fe, 500mcg acid folic. Lọ thuốc giọt 15ml (1ml/50mg Fe). Chai siro 150ml (5ml/50mg Fe)

CĐ: Điều trị thiếu máu tiềm tàng và thiếu máu do thiếu sắt.

LD: Người lớn và trẻ > 12 tuổi, phụ nữ cho con bú: thiếu sắt rõ rệt: 1 - 3 viên/ngày hay 10 - 20ml siro/ngày. Thiếu sắt tiềm ẩn: 1 viên/ngày hay 5 - 10ml sirô/ngày.

Thuốc giọt: trẻ 1 - 12 tuổi: thiếu sắt rõ rệt từ 5 - 10ml sirô/ngày hay 20 - 40 giọt/ngày. Thiếu sắt tiềm ẩn: 2,5 - 5ml sirô/ngày hay 10 - 20 giọt/ngày.

CCĐ: Quá mẫn.

GC: Xem thêm chi tiết hướng dẫn trong đơn.

SALACETAMID

Giảm đau, hạ nhiệt, chống viêm

Acetylsalicylamid

Dolsed (Pháp)

Labazyl (Pháp)

SALACTIC

DT: Ống 14g có 16,7% acid salicylic; 16,7% acid lactic; collodion và chất màu.

CĐ: Làm tróc sừng da, trị mụn cóc (hạt cơm).

LD: Bôi ngày 1 lần.

CCĐ: Đái tháo đường, máu kém lưu thông; không bôi lên mụn ruồi, vết bớt (birth marks) hay mụn cóc có mọc lông.

LY: *Rất dễ cháy, nút kín sau khi dùng, nếu bị kích thích ngừng dùng thuốc.*

SALAZOSULFADIMIDIN

Sulfamid, chống nhiễm khuẩn

TK: Salazosulphadimidin; Salazodimethoxin; Salazo sulphadimethoxin

Azudimidin (Pharmacia Uppsala)

SALAZOSULFAMID

Sulfamid, chống nhiễm khuẩn

Salazosulfanilamidum; Nalazosulfamid

SALAZOSULFATHIAZOL

Sulfamid, chống nhiễm khuẩn

Benzothiazol

Salazothiazol (Pharmacia Uppsala)

SALBAIR I Transhaler *(Ấn Độ)*

DT: Ống khí dung 200 liều (1 liều/100mcg salbutamol, 20mcg ipratropium bromid).

CĐ: Co thắt phế quản có hồi phục, liên quan đến tắc nghẽn đường thở.

LD: Người lớn, người già và trẻ em > 12 tuổi. Cơn co thắt phế quản cấp: 1 ống đơn liều, nếu cần 2 ống. Duy trì 1 ống đơn liều x 3 - 4 lần/ngày.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

CCĐ: Cơ tim tắc nghẽn phì đại, loạn nhịp nhanh, quá mẫn với atropin và dẫn chất.

SALBUTAMOL

Albuterol

BD: *Aero Bon (Ấn Độ)*
Aerolin (Glaxo - Anh)
Apo-Salvent (Apotex)
Asthalin (Cipla - Ấn Độ)
Azmacon (Ashford - Mỹ)
Broncho - Spray (Klinge - Đức)
Brontamol (Hàn Quốc)
Bumol (Gea - Đức)
Butamol (Hàn Quốc)
Butavent (Malaysia)
Butovent (Italia
Eolène (Fisons, Pháp)
Medolin (Síp)
Nicidana (XNDP 5)
Novosalmol (Novopharm - Canada)
Proventil (Shering Corp / Essex)
Respax Delta West (OPV)
Salamol MBI (Ai Len)
Salbulin (Riker) (bơm hít)
Salbumol (Medica - Phần Lan)
Salbuvent (Leiras, Turku; Na Uy)
Spreor (Inava, Pháp)
Sultanol (Glaxo - Anh)
Ventide (Singapore) (+ Beclomethason)
Ventiobol (Tây Ban Nha)
Ventolin (Glaxo - Anh)

Dẫn xuất sulfat:
Albuterol sulfat
Aerolin (Glaxo - Anh; Riker)
Asmaven (Approved prescription service)
Asmidon (Glaxo - Anh)
Asmidonair (Glaxo - Fuji)
Asmol (Singapore)
As-Tazis (Nichiiko - Nhật Bản)
Asthalin (Cipla - Ấn Độ)
Bentrin (Glaxo - Anh)
Broncho - Inhalat (Klinge - Đức)
Bronchovaleas (Valeas - Italia)
Cobutolin (Cox, Anh)
Ecovent (Ecosol, Zurich)
Pophamine (CTD Cà Mau)
Proventil (Schering Corp / Essex)
Respiryl 2 (Ấn Độ)
Respolin (Riker)
Salbulin (Riker)
Salbumol (Glaxo)
Salbupart (Polfa - Ba Lan)
Salbutan (Anh)
Salmol (Thái Lan)
Savitamol (Thụy Sĩ)
Sultanol (Glaxo - Anh; Middlesex)
Venetlin (Sankyo - Nhật Bản)
Ventamol (Hovid - Malaysia)
Ventilan (Glaxo - Anh)
Ventodisk (Glaxo - Anh)
Ventolin (Glaxo - Anh; Middlesex)
Volmax (Glaxo - Anh)
Zenmolin (DHA - Australia)

DT: Viên nén 2 - 4 và 8mg, sirô 2mg/5ml, thuốc đạn 1mg, ống tiêm 5ml/0, 5mg. Bình phun mù đã chuẩn định (aerosol doseur) 100 liều phun, mỗi liều 100mcg. Dung dịch hô hấp 5mg/ml. Khí dung uống 2,5 - 5mg/2,5ml.

TD: Thuốc tổng hợp kích thích chọn lọc các thụ thể bêta-2; gây giãn phế quản và ít ảnh hưởng đến tim mạch; làm giảm co bóp tử cung.

CĐ: Nghẽn do co thắt đường hô hấp kèm các bệnh hen phế quản có hồi phục, viêm phế quản, khí thũng phổi, giãn phế nang. Trong khoa sản (xem mục chỉ dẫn và liều dùng trong sản khoa).

LD: Uống 3 - 4 lần, mỗi lần 1 viên (người lớn: 4mg; trẻ em: 2mg) (từ 13 tuổi trở lên). Bơm họng: 1 - 2 lần/ngày.

CCĐ: Nhồi máu cơ tim, suy mạch vành cấp, tăng huyết áp, bệnh Basedow: đang điều trị bằng thuốc chẹn bêta. Mẫn cảm với thuốc.

LY: *Không nên dùng chung với IMAO. - Thận trọng với người đái tháo đường, suy mạch vành ổn định, rối loạn nhịp, mang thai 3 tháng đầu, nuôi con bú.*
- Thuốc dùng nuốt, không nhai hoặc nghiền nát.
- Cần thận dùng cho người bị nhiễm độc tuyến giáp; người dùng liều lớn thuốc giống giao cảm.
- Không dùng cùng với các thuốc chẹn beta như propranolol (đường uống).
- Đã có cảnh báo tác động có hại đến thai nhi.
- Nếu dùng thuốc sau 3 giờ không thấy đỡ cần có hỗ trợ cần thiết.
***Tác dụng phụ**: run rẩy, nhịp tim nhanh, tác động này thường thấy ở tất cả các chất kích thích beta-adrenergic. Một vài người cảm thấy căng thẳng (do tác động trên cơ vân), tăng giãn mạch ngoại vi nhẹ và tăng nhẹ mất bù tim, nhức đầu. Rất hiếm co thắt thoáng qua, quá mẫn, như phù mạch, mày đay, co thắt phế quản, hạ huyết áp, suy kiệt, ho, khản tiếng, chuột rút, hạ kali huyết.*
Quá liều: Thường dùng là tác nhân ức chế beta chọn lọc trên tim, nhưng lại phải cẩn thận với người tiền sử co thắt phế quản.

Chỉ định và liều dùng trong khoa sản

a) Viên nén: đe dọa sảy thai; cơn đau quặn tử cung sau khi đẻ. Ngày uống 4 viên, theo chỉ định.

b) Thuốc tiêm: đe dọa đẻ non; loạn trương lực ở tử cung khi trở dạ; tăng động lúc bắt đầu trở dạ. Để gây thư giãn tử cung trước khi mổ tử cung lấy thai. Phòng các cơn co tử cung khi phẫu thuật ở tử cung có thai.

Dùng loại ống tiêm 0,5mg/ml không pha loãng để tiêm bắp hoặc dưới da; đem pha loãng để tiêm

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

tĩnh mạch chậm. Điều trị cấp cứu: pha 5 ống 2, 5mg vào 250ml dung dịch glucose 5%. Để sản phụ nằm duỗi thẳng nghiêng bên trái.

Tiêm truyền với lưu lượng 30 - 40 giọt/phút, tức là 15 - 20mcg/phút. Tiếp tục tiêm truyền trong khoảng 2 giờ vừa theo dõi mạch và huyết áp. Trong khoảng 15 phút thì đạt thư giãn tử cung. Sau đó dùng tiêm bắp, dưới da hay cho uống thuốc viên. Điều trị duy trì: tiêm bắp hoặc dưới da 1 ống 0,5mg x 4 lần/ngày.

c) Thuốc tiêm ống 5mg/5ml (như loại 0,5mg/ml). Để phòng các cơn co thắt tử cung từ tuần lễ thứ 12 khi thai nghén. Liều dùng cũng như trên (dạng thuốc này chỉ dùng để tiêm truyền tĩnh mạch, pha với các dung dịch đẳng trương thường dùng).

d) Thuốc đạn: cơn đau quặn tử cung và các chỉ định như ống tiêm 0,5mg/ml.

Dùng trong khi nghỉ thuốc tiêm hoặc đơn thuần, cứ 4 - 6 giờ nạp 1 viên.

CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của dạng thuốc, bệnh tim nặng tiến triển, băng huyết nặng, nhiễm khuẩn trong màng ối khi thai nghén tiếp tục gây nguy cơ cho sản phụ hoặc thai nhi (như khi cổ tử cung đã mở trên 4cm).

SALGYDAL *(Pháp)*

DT: Viên/thuốc đạn người lớn có:

Noramidopyrin methansulfonat natri	250/500mg
Paracetamol	250/500mg
Codein phosphat	15/30mg

Thuốc đạn trẻ em với hàm lượng bằng 1/4 thuốc đạn người lớn.

TD: Giảm đau. Hạ nhiệt. Chống co thắt.

CĐ: Cảm sốt. Các chứng đau nhức.

LD: Viên: uống 3 viên/ngày. Tối đa không quá 6 viên/ngày. Thuốc đạn người lớn: 1 - 2 thuốc/24 giờ. Thuốc đạn trẻ em: trẻ dưới 20kg: 1 - 2 viên đạn/24 giờ. Trẻ 20-30kg: 1 - 3 viên đạn/24 giờ. Trẻ trên 30kg: 1-4 viên đạn/24 giờ.

CCĐ:- Suy gan nặng. Mẫn cảm với các dẫn chất pyrazol và bị bất cứ chứng mất bạch cầu hạt nào trước đó. Viên và thuốc đạn người lớn không dùng cho trẻ em dưới 30 tháng.

LY: *Thuốc có noramidopyrin có thể gây ra mất bạch cầu hạt chết người. Khi có sốt, viêm họng hay loét miệng cần ngừng thuốc ngay và đưa đi bệnh viện kiểm tra huyết đồ, cấp cứu.*
(Xem AINS).

SALICAIRINE *(Pháp)*

DT: Lọ 60ml uống giọt có tanaglucosid thô của cây Thiên khuất (Salicaire), cứ 30 giọt có 1g cao lỏng.

TD: Chống tiêu chảy (triệu chứng).

CĐ: Tiêu chảy.

LD: Người lớn: 100-200 giọt/ngày chia 3 lần.

LY: *Bù nước và điện giải là cần thiết.*

SALICYLAMID

Benzamid, 2-hydroxy-

BD: *Algamon (Đức)*
Alumasal (Columnia drug, Mỹ)
Chemsal (Chemo Drug, Canada)
Copharprin (Cophar Fribourg)
Cymidon (Drogcentralen, Molndal)
Dropsprin (Thompson - Mỹ)
Eggosalil (Egis - Budapest)
Eggosalyl (Eggochemia - Wien)
Isosal (Werfft Chemie Wien)
Novocyl (Astra - Thụy Điển)
Novyl
Salamid (Philips Raxane)
Salicim (Mỹ)

DT: Viên nén 0,25g và 0,50g.

TD: Dẫn chất salicylic, chống viêm, hạ nhiệt, giảm đau, dung nạp tốt hơn aspirin.

LD: Hạ nhiệt, giảm đau. Người lớn ngày uống từ 1 - 4 viên (0,25 - 0,50g). Trị thấp khớp. Người lớn: 3 - 5g/ngày. Chia 2 - 3 lần. Trẻ em: 0,25g cho mỗi tuổi chia 3 lần/24 giờ.

CĐ và CCĐ: Như aspirin.

LY: *Xem AINS.*

SALICYLANILID

BD: *Hyanilid (Mỹ)*

DT: Mỡ 5% bôi tại chỗ.

TD: Sát khuẩn, ngoài da, chống nấm tại chỗ.

CĐ: Chống nấm, dùng ngoài để điều trị bệnh nấm da đầu, nấm tóc do microsporum audouini gây ra, tác dụng rất mạnh, nhưng với đậm độ 5% đã gây kích thích da, do đó chỉ dùng để điều trị nấm tóc.

LD: Bôi tại chỗ dung dịch 4,5 hoặc 5% hoặc pha kết hợp với chất chống nấm khác. Phải cắt tóc ở khu vực bị nấm cần điều trị và cứ 2 tuần lại cạo 1 lần trong thời gian điều trị. Bôi thuốc lên chỗ nấm một đến hai lần/ngày, 6 ngày một tuần. Đợt dùng 8 tuần để điều trị hoàn toàn khỏi bệnh.

BD tương tự: *Funga (XNDP 150)*

SALICYLIC Acid

Giảm đau, hạ sốt, chống viêm,
Dùng trong khoa da, tiêu sừng

Benzoic acid, 2-hydroxy-

Acido salicilico; Acidum salicylicum; Salicylsaure

BD: *Anticors Lefebvre (Qualiphar)*
Calicylic (Gordon, Mỹ)
Clearasil (Richardson Merrell/Vicks, Mỹ)
Compound W (Whitehall, Mỹ)
Cornina (Beiersdoz - Wander)
Derma - Soft (Sandoz - Wander)
Egocappol (Ego - Australia)

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Freezone (Whitehall, Mỹ)
Guttaplast (Beirsdorf, Đức)
Hydrisalic (Pedinol, Mỹ)
Ionil (Powen, Mỹ)
Isophyl (Ego, Australia)
Jabon salicilio (Imba, E-Centa)
Keralyt (Bristol-Myers, Mỹ)
Mediplast (Beirsdorf, Đức)
Noxema Clear Ups (Noxell, Đức)
Occlusal (Gen, Dorm, Mỹ)
Off - Ezy (Commerce Drug, Mỹ)
Oxy Clean (Norcliff Thayer, Mỹ)
Propa P. H (Commerce Drug, Mỹ)
P & S (Key, Mỹ)
SalAc (Gen Derm, Mỹ)
Salacid (Gordon, Mỹ)
Saligel (Stiefel, Mỹ)
Sebcur (Dermtek, Canada)
Sebucare (Westwood, Mỹ)
Septisol (Monot, Pháp)
Sicombyl (Bỉ)
Soluver (Dermtek, Canada)
Squamasol (Ichthyol, Đức)
Stri-Dex (Glenbrook, Mỹ)
Trans-Ver 15 (Minnotonka, Mỹ)
Wart-Off (Leeming, Mỹ)
X-seb (Key, Mỹ)

Dẫn xuất muối magnesium:
Magnesium salicylat
Analate (Winston Pharm, Mỹ)
Doan's (Ciba)
Efficin (Adria, Mỹ)
Magan (Adria, Mỹ)
Mobidin (Asoner, Mỹ)
Triact (Misomer, Mỹ)

Dẫn xuất meglumin:
Salicylat meglumin
Salicylic acid, phối hợp với N -methylglucamin

Dẫn xuất muối sodium:
Sodium salicylat
Ancosal (Adams, Australia)
Bidocyl (Ferrosan, Soborg)
Double - Sal (Vale, Mỹ)
Ensalate (Ayerst)
Enterosalicyl (Pháp)
Enterosalicylic (Farmachimica)
Idocyl (Ferrosan, Soborg)
Rhumax (Prosana, Australia)
Saliglutin (Streuli, Uznach)
Salitin (Sauter, Vernier)
Uracel 5 (Vertech, Mỹ)

DT: Thuốc mỡ và kem, gel, dán, xức 1-2-3-5-10-25-40- 50-60%.

CĐ: Viêm da tăng tiết bã nhờn, vảy nến, vảy da đầu và các bệnh da tróc vảy khác.

LD: Bôi lên da 1-3 lần/ngày. Xoa nhẹ.

Dẫn xuất trolamin:
Salicylic acid triethanolamin
Aspercreme (Thompson, Mỹ)
Bioglan Analgesic Cream (Australia)
Exocaine (Commerce Drug, Mỹ)
Mobisyl (Rorer; Mỹ)
Myoflex (Adria; Mỹ)
Sportscreme (Thompson, Mỹ)

LY: *Mẫn cảm thuốc. Thuốc chỉ dùng ngoài, không bôi vào miệng, mắt, niêm mạc mặt, hậu môn, sinh dục, da viêm, nứt nẻ và diện rộng.*

SALICYL B_1

DT: Viên bao có natri salicylat 0,50g và vitamin B1 10mg.

CĐ: Thấp khớp cấp tính và các biến chứng. Thấp khớp mạn tính. Thấp khớp do dị ứng và phản vệ. Các chứng đau nhức: tạo cốt, thần kinh, đau lưng. Gút.

LD: Uống 5 - 10 viên/ngày, chia làm 3 lần. Trường hợp nhẹ: dùng 3 - 6 viên/ngày.

SALILAX *(Thụy Điển)*

DT: Gói thuốc bột 3,5g magnesium oxyd, kèm 30mg saccharin natri; 0,56g polyvidon; 12,1g acid citric và 0,18g kali bicarbonat.

TD: Tăng cường nhu động ruột.

CĐ: Thuốc nhuận tràng để chuẩn bị chụp Xquang đường ruột, soi đại tràng.

LD: Hòa vào nửa cốc nước lạnh để uống. Sau 3 phút uống thêm 1 cốc nước lạnh nữa.

CCĐ: Suy thận nặng.

SALMETEROL

Dẫn xuất xinafoat:
Serevent (Allen-Hanburys)
Serobid (Cipla)

DT: Bình dưới áp suất có van chuẩn định chứa dịch treo để bơm hít vào miệng chứa 120 liều (mỗi liều 25mcg salmeterol). Bột để hít vào miệng (đựng vào đĩa, mỗi đĩa 4 liều, mỗi liều 50 mcg salmeterol).

TD: Chống hen (gây giãn phế quản do kích thích thụ thể β -2).

CĐ: Chứng tắc nghẽn đường hô hấp có hồi phục, trong bệnh suyễn (suyễn đêm, suyễn vận động) Viêm phế quản mạn.

LD: Điều trị triệu chứng liên tục bệnh hen và các bệnh phế quản-phổi gây nghẽn nghịch đảo được: Người lớn và trẻ em trên 4 tuổi: Liều thường dùng: 2 lần bơm hít 25mcg sáng và tối hoặc 2 lần hít mỗi lần 1 liều ở đĩa. Người lớn nếu cần dùng liều tối đa gấp đôi liều trên. Điều trị phòng cơn hen do gắng sức: khoảng 1/2 đến 1 giờ trước khi gắng sức, bơm hít 2 lần mỗi lần 25mcg hoặc 1 liều 50mcg ở đĩa.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của BD.

LY: - *Dùng đều đặn mỗi ngày 2 lần, bổ sung cho thuốc hit corticoid.*

- *Hạ kali huyết trầm trọng do dùng chất chủ vận beta 2. Đặc biệt thận trọng với hen nặng cấp tính vì tác động này có thể được tăng cường thêm do việc dùng đồng thời với những dẫn xuất Xanthin, Steroid, thuốc lợi tiểu và do chứng giảm oxy. Cần kiểm tra kali huyết thanh trong những trường hợp này.*

- *Cẩn thận dùng cho người nhiễm độc giáp.*

- *Cần xem xét lợi/hại khi dùng thuốc cho người mang thai (kể cả với người nuôi con bú).*

- *Có thể bị run rẩy (hiếm) phụ thuộc vào liều dùng và cách dùng.*

- *Đôi khi bị nhức đầu, đánh trống ngực.*

- *Hạ kali huyết có khi trầm trọng.*

Quá liều: run rẩy, nhức đầu, tim nhanh. Dùng tác nhân ức chế beta chọn lọc trên tim, nhưng cẩn thận với người có tiền sử co thắt phế quản.

BD phối hợp: *Seretide (Glaxo Wellcome) + Fluticason*

SALSALAT

Giảm đau

Acidum salicylosalicylicum

Salicylsalicylic acid

BD: *Acrylate (Hauch - Mỹ)*
Artha - G (Williams - Mỹ)
Atisuril (Kalifarma)
Disalcid (Riker)
Disalgesic (Đức)
Mono - Gesic (Central - Mỹ)
Salflex (Carnrick - Mỹ)
Salina (Nhật Bản)
Saloxium (Whitehall - Mỹ)
Salysal (Rare)
SSA (Riker)

DT: Viên nén 300mg.

CĐ: Các bệnh viêm thấp khớp, viêm xương khớp, rối loạn thấp khớp.

LD: Tối đa đến 3 viên loại 750mg/ngày, chia nhiều lần, theo chỉ định của thầy thuốc.

CCĐ: Mẫn cảm với Salsalat. Loét dạ dày-tá tràng. Tạng dễ chảy máu.

LY: *Không dùng với salicylat khác. Thận trọng với người đang nuôi con bú.*

Quá liều: *ù tai, mất thính lực tạm thời, chóng mặt, nhức đầu, lú lẫn, buồn ngủ, vã mồ hôi, nôn, tiêu chảy.*

(Xem AINS).

SANCYCLIN

Kháng sinh chống nhiễm khuẩn, họ tetracyclin

Bonormycin

SANDOCAL *(Sandoz - Thụy Sĩ)*

DT: Gói thuốc bột 4,2g chứa 3,405g calci gluconolactat; 0,15g calci carbonat và tương ứng với 500mg Ca^{2+}.

CĐ: Cơ thể thiếu calci như trẻ em còi xương, chậm lớn, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú. Cung cấp calci để phòng và điều trị chứng loãng xương (ở tuổi già sau mãn kinh), đang dùng corticoid; bệnh nhân nằm bất động bắt đầu vận động lại.

LD: Người lớn: thiếu calci và loãng xương: ngày 2 gói chia 2 lần. Trẻ em: 1-2 gói/ngày tùy theo bề mặt da ở thân thể.

CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của BD; tăng calci máu hoặc sỏi calci; các mô vôi hóa.

SANDOGLOBULIN *(Thụy Sĩ)*

DT: Lọ bột đông khô immunoglobulin người (IgG) 1-3 hoặc 6g kèm tương ứng 33-100và 200ml dung môi (dd NaCl 0,9%).

TD: Chứa các kháng thể chống lại những chủng vi khuẩn gây bệnh thông thường.

CĐ: Điều trị cho những bệnh nhân cần cung cấp những kháng thể thích hợp về mặt lâm sàng những hội chứng suy giảm miễn dịch nguyên phát, chứng vô gamma globulin huyết, ban xuất huyết giảm tiểu cầu tự phát.

LD: Tiêm tĩnh mạch với liều từ 0,1g đến 0,4g/kg thể trọng/3-4 tuần. Nếu chưa đủ tác dụng, có thể tăng tới 0,6g/kg/2-3 tuần.

Với chứng ban xuất huyết giảm tiểu cầu tự phát, dùng liều: 0,4g/kg thể trọng/ngày. Dùng 5 ngày liền.

CCĐ: Bệnh nhân thiếu hụt IgA nhưng có kháng thể chống lại IgA, hoặc những bệnh nhân đã có những phản ứng nặng toàn thân khi tiêm tĩnh mạch hoặc bắp các globulin miễn dịch từ người.

LY: *Thận trọng khi dùng cho phụ nữ có thai. Khi đã pha ra, dung dịch phải dùng ngay, lọ đã dùng dở phải bỏ đi.*

SANGOBION *(Indonesia)*

DT: Viên nang/có sắt gluconat, Mn sulfat, Cu sulfat, acid ascorbic, folic acid, vitamin B12, sorbitol.

CĐ: Phòng và trị thiếu máu do thiếu sắt và các chất khoáng khác. Phòng dị tật ống thần kinh ở thai nhi.

LD: Uống 1 - 2 viên/ngày.

CCĐ: Quá mẫn.

SANOFORMINE *(Pháp)*

DT: Viên nén 40mg Cu sulfat khan, 40mg Na fluorid.

CĐ: Vệ sinh và sát khuẩn niêm mạc. Viêm âm đạo khí hư, viêm miệng, họng, hồng ban.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

LD: Hòa 2 - 3 viên trong 1 lít nước để thụt rửa âm đạo, súc miệng (nhổ đi không được nuốt).

SANTAHERBA *(Pháp)*

DT: Lọ giọt uống 30ml/có yerbasanta, Lobeli, adrenalin, belladona...

CĐ: Trị tận gốc hen suyễn, suyễn dị ứng, suyễn thần kinh, khó thở...

LD: Uống 20 giọt, nhỏ lên miếng đường x 4 - 5 lần/ngày. Hen suyễn 40 giọt.

SANXIF *(Ấn Độ)*

DT: Lọ bột pha tiêm 1g/125mg ceftriaxon Na, tazobactam Na.

GC: Thuốc tương tự Ceftriaxon Na (Tazobactam là một chất ức chế beta-lactamase, thường dùng phối hợp với kháng sinh họ betalactam để tăng tác dụng kháng khuẩn...).

SANYRÈNE *(Pháp)*

DT: Lọ xịt 20ml 200 liều

- Glycerid oxy hoá mạnh acid béo thiết yếu (linoleic, linolenic, palmitic, steric, phytosterol, tocopherol 99%
- Hương hạt hồi 1%

CĐ: Xịt ngứa loét điểm tỳ. Da đỏ do tăng áp lực.

LD: Xịt 1 lần, xoa đều vùng tổn thương 1 phút. Xịt 2-3 lần/ngày.

SAPARAL *(Nga)*

Saparalum

DT: Viên nén chứa 0,05g hoạt chất.

TD: Gồm toàn bộ các muối amonium của aralosid (là một glycosid triterpen), chiết xuất từ rễ cây Aralia mandshurica Rupr.et Maxim, dưới dạng bột vô định hình màu vàng xám, không mùi, dễ hút ẩm và dễ tan trong nước. Có tác dụng kích thích hoạt động ở hệ thần kinh trung ương.

CĐ: Các trường hợp mệt mỏi, suy nhược thần kinh, giảm huyết áp, lao lực về thể xác và tâm thần.

LD: Người lớn, ngày uống 2 - 3 lần, mỗi lần 1 viên vào sau bữa ăn. Đợt điều trị 2 - 3 tuần, nghỉ 1 - 2 tuần, lại dùng một đợt khác nếu cần. Liều duy trì: ngày 1-2 viên.

CCĐ: Động kinh, thần kinh dễ bị kích thích, chứng tăng động, tăng huyết áp.

LY: *Khi mới dùng, tránh uống vào chiều tối, vì có thể làm khó ngủ.*

SAPEUCALE *(XNDP30)*

DT: Viên nang mềm/có eucalyptol, camphor, guaiacol, bromoform, benzyl alcol.

CĐ: Ho đau họng, sổ mũi.

LD: 1 viên x 3 – 4 lần/ngày.

CCĐ: Trẻ < 15 tuổi. Suy hô hấp.

SAPHASOL *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nang mềm/có dextromethorphan guaifenesin, eucalyptol oil, L.Menthol

CĐ: Ho do bệnh đường hô hấp cấp hoặc mạn tính như viêm phế quản, viêm khí quản... do kích ứng đường hô hấp.

LD: 1 viên x 3-4 lần/ngày

CCĐ: Trẻ < 15 tuổi. Suy hô hấp.

SAPROL *(Pháp)*

DT: Viên bao 5mg bột Buchu, 10mg bột Boldo, 20mg bột Busserole, 30mg nhựa thông bordeaux, 50mg salol, 10mg methenamin.

CĐ: Sát khuẩn và làm tan máu đường niệu như viêm bàng quang, viêm âm đạo, viêm tiền liệt tuyến.

LD: 2 viên x 2 lần/ngày, uống trước bữa ăn.

CCĐ: Suy thận nặng, không dùng các sulfamid.

SAQUINAVIR

BD: *Invirase (Hoffmann - La Roche)*

DT: Nang 200mg.

TD: Saquinavir là một chất ức chế mạnh, có chọn lọc của HIV proteinase, tác dụng trực tiếp lên men của virus đích của nó và không cần hoạt hoá bởi chuyển hoá.

CĐ: Điều trị kết hợp: dùng với zalcitabin và hoặc zidovudin để điều trị cho người lớn đã dùng zidovudin khi bệnh HIV tiến triển với số lượng CD4 ≤ 300 tế bào/mm^3. Với bệnh nhân có thể dung nạp với biện pháp kháng retrovirus bằng đồng đẳng nucleosid thì nên kết hợp thuốc này với zalcitabin và/hoặc zidovudin.

Điều trị riêng lẻ: dùng cho bệnh nhân HIV tiến triển không dung nạp biện pháp với các đồng đẳng nucleosid.

LD: - Kết hợp: dùng liều 600mg x 3 lần/ngày trong vòng 2 giờ sau khi ăn; mỗi lần dùng nên kèm với 0,75mg zalcitabin và/hoặc 200mg zidovudin.

- Riêng lẻ: ngày 3 lần x 600mg trong vòng 2 giờ sau bữa ăn.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc hoặc bất cứ thành phần nào của BD nói trên.

LY: - *Chưa xác định được việc dùng cho trẻ em dưới 13 tuổi. Chưa có kinh nghiệm dùng cho người trên 60 tuổi.*

- *Cần thận với người suy gan, suy thận.*

- *Thuốc không trị khỏi HIV và phải kết hợp với zalcitabin, zidovudin. Có thể mắc những bệnh khác như nhiễm khuẩn cơ hội, người bệnh cũng nên biết trước những độc tính do các thuốc gây nên.*

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

- Cẩn thận dùng cho người mang thai, không cho con bú trong thời gian dùng thuốc.
- Rifampicin làm giảm 80% nồng độ saquinavir trong huyết tương, kể cả rifabutin, phenytoin, carbamazepin.
***Tương tác thuốc**: Cần tránh phối hợp với: các kháng histamin H1 không an thần và cisaprid (với nguy cơ gây biến đổi điện tâm đồ và các xoắn đỉnh). Với barbiturric, rifabutin, phenytoin và rifampicin (làm giảm tác dụng điều trị của saquinavir).*
- Với indinavir và ritonavir (gây nguy cơ làm tăng độc tính các thuốc này).
- Cần lưu ý theo dõi khi dùng phối hợp với thuốc chống nấm dẫn chất imidazol (làm tăng độc tính của saquinavir), với các benzodiazepin, quinidin hoặc dẫn chất, diltiazem, nifedipin và các dihydropyridin, verapamil (tăng độc tính của các thuốc này).
***Tác dụng phụ**: Có thể bị: tiêu chảy, đau bụng, buồn nôn, nổi ban, ngứa, đau cơ xương, nhức đầu, bệnh thần kinh ngoại biên, chóng mặt, tê cứng chi, loét niêm mạc miệng; dị cảm, mất ngủ, bừng hoả, thay đổi sắc tố, mất điều hoà, lú lẫn, khô miệng, dễ kích thích, sảng khoái, khó tiêu, táo bón, viêm lưỡi, mất mầu phân, viêm thanh quản, rối loạn tiểu tiện, khô mắt, đổ mồ hôi, khó thở, sốt, trầm cảm, viêm tụy, gan to, thoái hoá mỡ, bệnh bạch cầu nguyên tuỷ bào.*

SAR 1000UI

(Pasteur Mérieux)

DT: Bột pha tiêm dưới da, bắp thịt 1000UI: hộp 1 lọ 5ml.

TD: Huyết thanh kháng bệnh dại tinh khiết (nguồn gốc ngựa).

SARALASIN

Trị tăng huyết áp - Đối kháng angiotensin - II

Dẫn xuất acetat:
Saralasin acetat
Sarenin (Mỹ, Đức)

SARCOLYSIN *(Nga)*

Racemelphalanum; Sarcoclorin

DT: Viên nén 10mg. Ống thuốc bột tiêm 10 và 50mg.

TD: Kìm tế bào tương tự như Melphalan.

CĐ: Điều trị các u tinh hoàn, sarcôm lưới, u mạch nội mô ác tính, ung thư xương Ewing, ung thư gan, buồng trứng v.v...

LD: Uống và tiêm tĩnh mạch. Người lớn (nặng 60-70kg) dùng liều 0,03-0,05g/tuần. Nếu cân nặng dưới 50kg và trẻ em dùng liều: 0,0005-0,0007g cho 1kg cân nặng. Mỗi tuần tiêm hoặc uống 1 lần, trong 4-7 tuần rồi giảm dần liều từ tối đa (một lần 0,04-0,05g) xuống liều tối thiểu tác dụng (0,02-0,015g). Liều tổng cộng 1 đợt điều trị không quá 0,15-0,25g. Liều tối đa 1 lần trong cả tuần là 0,05g. Nếu bệnh nhân đã điều trị bằng X quang thì phải ít nhất 1 tháng sau mới điều trị bằng Sarcolysin và dùng liều nhỏ.

CCĐ: Giai đoạn cuối cùng của bệnh; suy kiệt, thiếu máu nặng, giảm bạch cầu nặng, tổn thương nặng hệ tim mạch, gan thận. Thuốc có thể ức chế cơ quan tạo huyết làm giảm hồng cầu, bạch cầu, trường hợp nặng cần đình chỉ thuốc.

LY: *Kiểm tra công thức máu thường kỳ.*

SARGÉNOR *(Pháp)*

DT: Viên nén sủi có 1g L-arginin L-aspartat.

TD: Dẫn chất arginin trên có có tác dụng thúc đẩy quá trình tổng hợp protein và nucleoproteid, cung cấp năng lượng và giải độc cho cơ thể. Chữa triệu chứng suy nhược chức năng.

LD: Người lớn: 2 - 3 viên mỗi ngày. Trẻ em trên 12 tuổi 1 - 2 viên mỗi ngày. Một đợt dùng 8 - 12 ngày.
Cách dùng: cho viên sủi vào cốc nước rồi uống dung dịch đó.

SARGRAMOSTIM

BD: *Interberin (Wyeth)*
Leukine (Mỹ)
Prokine (Mỹ)

TD: Điều biến miễn dịch (Colony stimulating factor, granulocyte-macrophage).

CĐ: Tương tự như với "Molgramostim". Phòng và điều trị chứng giảm bạch cầu trung tính ở bệnh nhân đang theo hoá trị liệu chống ung thư, ức chế tuỷ xương và ở người bệnh sau ghép tuỷ xương.

SARKOMYCIN

DT: Lọ bột pha tiêm 1g sarkomycin.

CĐ: Trị ung thư vú, buồng trứng, tử cung, phổi, dạ dày, tuyến giáp tràng, sarkom lưới, bệnh Hodgkin...

LD: Người lớn: ngày đầu 1g, ngày thứ 2 tiêm 2g, về sau tăng liều đến 6g tùy theo bệnh. Tổng liều trong đợt là 60g. Hòa thuốc với 20 - 40ml huyết thanh mặn hay ngọt đẳng trương. Tiêm tĩnh mạch thật chậm.

SAT 1500 UI

(Pasteur Mérieux)

DT: Dung dịch tiêm bắp thịt 1500 UI/ml: hộp 1 ống 1ml.

TD: Kháng độc tố uốn ván.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

SAVIMIN *(Hàn Quốc)*

DT: Chai tiêm truyền 250ml và 500ml/có các acid amin.

CĐ: Cung cấp acid amin cho bệnh nhân giảm protein máu, suy dinh dưỡng trước và sau mổ. Dùng theo chỉ dẫn của bác sĩ.

SẮT Fumarat

Ferrous fumarat, Ferrosi famaras

BD: *Fermasian - Fersaday*
Fersamal - Fumafer
Ferronat - Galfer

DT: Viên nén 200mg. Sirô 140mg/5ml, dịch treo 3%.

TD và CĐ: Như sắt II sulfat.

LD: Người lớn: ngày 3 lần, mỗi lần 1 viên vào bữa ăn hoặc khi ăn xong. Đợt dùng 4 - 8 tuần. Trẻ em: 1 - 3 viên/ngày.

BD tương tự: *Ferrovit (Thái Lan) (+ B12, folic acid)*
Ferimax (Dopharma)
Hemafetimax (CTD Bến Tre)

SẮT Gluconat

BD: *Ameferro (Ameripharm - OPV)*

DT: Viên nén 320mg: Fe gluconat 220mg, tương đương 27mg sắt nguyên tố.

CĐ: Phòng và điều trị các tình trạng thiếu máu, thiếu sắt như: khẩu phần ăn thiếu sắt, nhu cầu sắt tăng khi có thai và cho con bú, giảm hấp thụ sắt sau phẫu thuật cắt dạ dày, mất máu do giun móc, bệnh dạ dày-ruột, lúc kinh nguyệt, cho máu, sau phẫu thuật, bệnh hemoglobin niệu...

LD: Phòng: uống 1 viên/ngày trước hoặc sau bữa ăn.

Thiếu máu thiếu sắt: 2 viên 2 lần/ngày. Thời gian dùng tuỳ theo tình trạng bệnh, có thể từ 3 - 4 tháng trở lên.

CCĐ: Tình trạng ứ sắt.

LY: - *Thận trọng dùng cho trẻ em dưới 12 tuổi, có thai, nuôi con bú.*
- Nên kết hợp dùng với vitamin C.
Phản ứng phụ: buồn nôn, nóng rát dạ dày, táo bón hay tiêu chảy, phân có màu đen. Quá liều: đau bụng cấp, xuất huyết tiêu hoá.

SẮT (III) HYDROXYL polimaltose phức hợp

TK: *Iron (III) hydroxyd polymaltose complex*
Phức hợp sắt (III) tương ứng với ion Fe^{3+}.

BD: *Zenglobin (Ấn Độ)*

Sirô tương ứng với 50mg Fe^{3++}/ml hoặc viên bao phim chứa 100mg ion Fe^{3++} 1000mg acid folic.

BD tương tự: *Ferovit (viên nhai) hoặc To - Fe.*

SATILAGE 750 *(Bridge)*

DT: Viên nang 750mg bột sụn cá mập, Ca phosphat 25mg.

CĐ: Chống viêm, giảm đau trong thấp khớp, viêm khớp. Tăng cường sức khoẻ.

LD: Uống 2-4 viên/ngày.

CCĐ: Quá mẫn thuốc, có thai, nuôi con bú.

LY: *Dị ứng với thức ăn biển, đầy hơi.*
(Xem thêm Sụn cá mập và Cartiligius).

SẮT Succinat

Succinat ferreux

BD kép: *Wellcofer (Anh, Pháp)*

DT: Viên nén 100mg (dạng khan) kèm 100mg acid succinic.

TD: Là muối sắt trong số các muối dễ hấp thu nhất ở cơ thể. Acid succinic có tác dụng trực tiếp thúc đẩy sự vận chuyển ion sắt qua niêm mạc ruột.

CĐ: Điều trị các chứng thiếu máu do giảm sắt trong máu như chứng thiếu máu hồng cầu nhỏ giảm sắc. Phòng trường hợp thiếu sắt ở phụ nữ có thai và trẻ đẻ non nếu ăn uống không đủ cung cấp.

LD: Điều trị: trẻ em dưới 12 tháng: ngày 2 lần, mỗi lần 1/2 viên. Từ 13 tháng đến 10 tuổi: ngày 2 lần, mỗi lần 1 viên. Trẻ em trên 10 tuổi và người lớn: ngày 3 lần, mỗi lần 1 viên. Phòng: Phụ nữ có thai (vào 3 tháng cuối khi thai nghén) ngày 1-2 viên. Sơ sinh từ 1 tháng trở lên: 6 - 10mg nguyên tố sắt/kg/ngày.

LY: *Tránh dùng với các thuốc chống acid ở dịch vị và tetracyclin (do sắt ức chế hấp thu).*

SẮT Sulfat

Protosulfate de fer, Ferrous sulphat, Iron sulfat, Ferrum sulfuricum oxydulatum.

DT: Viên nén hoặc viên bao 0,20g.

TD: Yếu tố cần thiết giúp cho cơ thể tạo ra hemoglobin.

CĐ: Chứng thiếu máu nhược sắc (do thiếu sắt), thiếu máu sau mổ dạ dày hoặc do thiếu dịch vị, phòng thiếu máu cho phụ nữ có thai. Dùng phối hợp với viên DDS để trị bệnh phong.

LD: Người lớn, ngày 2 - 3 lần, mỗi lần 1 viên vào bữa ăn. Trẻ em: 2 - 3mg Fe^{2+}/kg/24 giờ. Đợt dùng: 2 - 3 tháng.

CCĐ: Loét dạ dày-tá tràng tiến triển, viêm loét đại tràng. Mẫn cảm thuốc. Cơ thể thừa sắt. Hẹp thực quản, túi cùng đường tiêu hoá. Trẻ dưới 12 tuổi và người cao tuổi.

BD: *Resoferon (Thuy Sĩ)*

DT: Viên nén bọc có 125mg sắt II sulfat, (tương ứng với 37mg Fe^{2+} và 185mg acid succinic).

TD: Phối hợp trên giúp cho sắt hấp thu được tốt.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

SẮT Lactat

DT: Feri lactat có 97% sắt.

CĐ: Thiếu máu do thiếu sắt.

LD: Người lớn: 1g/lần, trẻ em tùy theo tuổi 100mg - 1g/lần, ngày 3 - 5 lần dạng bột hay sirô. Nếu thiếu toan hay vô toan nên dùng thêm HCl loãng hoặc dịch vị và phối hợp với vitamin C.

SÂM TRIỀU TIÊN

(Panax ginseng C.A.Mey. Araliaceae)

Nhân sâm; Radix ginseng

BD: *Ginseng Alpha 500mg (Pháp)*

Viên nang 500mg bột khô rễ nhân sâm. Ngày 4 viên chia 2 lần.

Panako (Pháp)

Viên nang chứa 25mg cao khô cồn nước (70%) rễ nhân sâm. Ngày 1 -3 viên.

TD: Rễ nhân sâm chứa hỗn hợp các saponin sterolic gọi là panaxosid, gồm có 13 loại ginsenosid (Rb1, Rb2, Rg1,...), các vitamin nhóm B và vitamin E, các nguyên tố vi lượng như: Fe, Al, K, Mg, Mn, Cu, P, Si, Zn,... các acid béo và tinh dầu... Qua nghiên cứu dược lý, đã xác nhận, nhân sâm có tác dụng hưng phấn thần kinh trung ương, tăng hiệu suất về hoạt động thần kinh, tăng sức đề kháng của cơ thể đối với bệnh tật, làm hạ đường huyết. Theo y học cổ truyền nhân sâm có tác dụng bổ cho 5 tạng (tâm, can, tỳ, phế, thận), ổn định tâm thần, sáng mắt, chống mỏi mệt.

CĐ: Các trường hợp cơ thể suy nhược, lao lực, khí huyết kém, mệt mỏi,... thích hợp với người già, mới ốm dậy...

LD: Ngày dùng từ 2 - 6g (dưới dạng thái mỏng, đem đun cách thủy lấy nước uống hoặc ngậm trực tiếp). Hoặc dùng dưới dạng thuốc sắc 5 - 10% với liều 15 - 30ml một lần, ngày dùng 3 lần hoặc dưới dạng cồn nhân sâm với liều ngày 3 lần, mỗi lần 15 giọt.

LY: *Xem Nhân sâm.*

SAYLOM *(Hàn Quốc)*

DT: Nang mềm chứa: 92,6mg selenium dạng men khô (tương ứng với 50mcg Selenium); 400I.U vitamin E; 500mg vitamin C và 5000 I.U vitamin A.

TD: Selenium là một nguyên tố vi lượng tham gia vào cấu tạo hệ enzym glutathion peroxidase (men bảo vệ cấu trúc tế bào chống lại quá trình oxy hóa gây huỷ hoại). Các vitamin A, C, E cũng có tác dụng chống oxy hóa hiệp đồng chống lại quá trình oxy hoá ở tế bào, cụ thể là:

- Ngăn ngừa và làm chậm lại quá trình lão hóa.
- Phân giải các gốc tự do nội sinh hoặc ngoại sinh; phòng và ngừa sự hình thành ung thư.
- Ngăn ngừa vữa xơ động mạch, bảo vệ thành mạch và điều hòa lipoprotein.
- Tăng sức đề kháng của cơ thể.

CĐ: - Dự phòng một số bệnh tim mạch, tăng huyết áp nhiễm khuẩn, viêm khớp, rối loạn tuần hoàn hoặc thị giác.

- Thích hợp cho những người có nguy cơ cao mắc bệnh tim mạch, nghiện thuốc lá, rượu, người béo phì; người công tác trong điều kiện căng thẳng.

LD: Người lớn ngày 1 viên sau bữa ăn.

LY: *Không dùng bổ sung quá 8000 I.U, vitamin A trong 24 giờ, nhất là với phụ nữ có thai, vì có thể gây tổn hại cho phát triển của bào thai.*

***Tác dụng phụ**. kém ăn, buồn nôn, tiêu chảy.*

SCARLÈNE

DT: Lọ 6,5ml thuốc nhỏ mắt/ống 4g thuốc mỡ:

Chlorhexidin gluconat	3,25/2mg
Oxybuprocain HCl	3,25/2mg
Naphtazolin nitrat	3,25/2mg
Methylthionium chlorid	0,13/0,16mg

TD: Sát khuẩn, gây tê tại chỗ, tản máu.

CĐ: Bệnh nhiễm khuẩn và chấn thương đoạn mắt trước gây đau sung huyết, sợ ánh sáng, các vật lạ vào mắt.

LD: Nhỏ mắt, mỗi lần 2 giọt, 2- 6 lần/ngày. Bôi thuốc mỡ 1 - 3 lần/ngày. Không dùng quá 48 giờ.

CCĐ: Glôcôm góc đóng. Trẻ em nhỏ tuổi.

LY: *Thuốc chứa chất gây tê có thể làm thương tổn giác mạc nặng. Có naphtazolin nên phải thận trọng với người tăng huyết áp, bệnh tim, cường tuyến giáp, dùng chung với IMAO. Dùng lặp lại có thể làm giãn đồng tử, khó chịu. Không dùng thuốc kéodài (quá 48 giờ).*

SCILIN *(Insulin người) tái tổ hợp 40 IU/ml, 100IU/ml.*

DT: Lọ 10ml. Ống 3ml.

CĐ: Bệnh tiểu đường yêu cầu insulin.

LD: Chỉ định của thầy thuốc.

CCĐ: Hạ đường huyết. Quá mẫn thuốc.

LY: *Xem Insulin. Tiêm dưới da.*

SCLEREMO *(Pháp)*

DT: Ống tiêm tĩnh mạch 5ml/40mg phèn crôm, 3,5g glycerol, nước cất pha tiêm vừa đủ.

CĐ: Chất làm xơ cứng tĩnh mạch, làm xơ cứng phình tĩnh mạch và trĩ.

LD: 1 - 5 ml tùy theo bệnh (3 - 4 mũi tiêm cho phình lớn, 2 - 3 cho phình trung bình, 1 cho phình nhỏ).

CCĐ: Tĩnh mạch rất lớn và tĩnh mạch khó xâm nhập, các chứng sốt, viêm tĩnh mạch, thương tổn thận, tiểu đường.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

SCOPODERM TTS

DT: Hệ thống điều trị qua da để dán vào da và chứa 1,5mg scopolamin (bề mặt tiếp xúc 25cm^2).

TD: Liệt đối giao cảm kiểu atropin.

CĐ: Phòng các triệu chứng nôn nao khi đi tàu xe.

LD: Dán một miếng phía sau tai, ở chỗ da khô không có tóc buổi tối hôm trước nếu sáng hôm sau khởi hành, hoặc từ 6 giờ đến 12 giờ trước khi đi. Khi đến nơi, dứt miếng dán đi. Với một miếng dán đủ để phòng cho một chuyến đi trong 72 giờ. Nếu lâu hơn, sau 72 giờ sẽ bỏ miếng cũ đi và dán một miếng mới ở phía tai bên kia.

CCĐ: Nguy cơ glôcôm góc đóng. Bí đái do rối loạn niệu đạo-tiền liệt. Mẫn cảm với scopolamin. Trẻ em dưới 15 tuổi.

LY: *Kiêng rượu trong thời gian dùng thuốc. Ở một số người già, dùng thuốc có thể bị lú lẫn hoặc ảo giác, khi đó phải ngừng dùng ngay. Nên thận trọng với phụ nữ đang nuôi con bú.*

SCOPOLAMIN

Escopolamin
Hyoscin
BD: *Scop (Ciba)*
Scopoderm TTS (Ciba; Geigy - Thụy Sĩ)
Transcop (Recordati - Italia)
Transderm scop (Alza - Mỹ; Ciba)
TTS - Scopolamine (Alza - Mỹ)
Dẫn xuất borat:
Boro - Scopol (Winzen - Kinstanz)
Dẫn xuất hydrobromid:
Hyoscin hydrobromid
Scopolamin bromhydrat
Buston (Đài Loan)
Isopto - Hyoscine (Alcon)
Kimite (cao dán ((Hàn Quốc)
Kwells (Nicholas)
Scopolamin Dispersa (Đức)
Scopolamin POS (Đức)
Scopos (Pháp)
Triptone (Commerce Drug - Mỹ)
Vorigeno (Inibsa)
Dẫn xuất propansulfonat:
Espacil (Tây Ban Nha)

DT: Viên nén 0,3mg; ống tiêm 1ml = 20mg.

TD: An thần, gây ngủ, thuốc tiền mê (phối hợp), giãn đồng tử. Liệt đối giao cảm. Trị nôn do say tầu xe.

CĐ: An thần cho người cơ co cứng (Parkinson) người điên. Thuốc ngủ phối hợp với morphin.

LD: Uống 0,3mg-0,5mg/lần uống 3-4 lần/ngày. Tiêm dưới da theo chỉ định. Dùng làm thuốc ngủ 0,2mg (tiền mê 0,2-0,3mg). Nhỏ mắt dd 0,25% (giãn đồng tử).

Trị nôn: uống 1 viên trước khi đi 30 phút, nhắc lại cứ 6 giờ, hoặc tiêm 1 ống trước khi đi 1-2 giờ.

SCOTT'S *(Glaxo Smith Kline)*

DT: Chai uống 200ml và 400ml (hương cam)/có dầu cá và nước ép cam tươi: cứ 15ml/có 850 UI vitamin A, 85 UI vitamin D, 414 Ca hypophosphit.

CĐ: Giúp cơ thể tăng cường sức khỏe, chống vi khuẩn xâm nhập vào cơ thể, giúp sức khỏe và trí tuệ ở tuổi đang trưởng thành, giúp răng và xương chắc, chống còi xương.

LD: Người lớn và trẻ > 12 tuổi: 15ml x 3 lần/ngày. từ 6 - 12 tuổi: 15ml x 2 lần/ngày. Từ 1- 6 tuổi: 15ml/ngày.

SCUTAMIL C *(Hungari)*

DT: Lọ 50 viên bọc đường, mỗi viên chứa 150mg carisoprodol và 100mg paracetamol.

TD: Carisoprodol có tác dụng đến hệ thần kinh trung ương gây thư giãn cơ.

Do ức chế dẫn truyền thần kinh vận động qua các neuron, thuốc làm giảm tính tăng trương lực quá mức sinh lý ở các cơ vân. Thuốc có phối hợp hiệp đồng giữa 2 chất (có tác dụng giảm đau mạnh và nhanh).

CĐ: Tăng trương lực ở cơ vân do nguyên nhân ở hệ thần kinh trung ương hay do phản xạ. Tăng trương lực ở cơ vân do các bệnh ở cơ quan vận động như: viêm thấp khớp, thoái hóa đốt sống, viêm quanh khớp vai-cánh tay, đau dây thần kinh hông, đau lưng, hư khớp, viêm bao khớp, đau do viêm thấp, ở chỗ xương gãy, cơn co thắt sau trật khớp, loạn dưỡng gây đau cơ, chứng vẹo cổ, bệnh Little, cơn uốn ván, tổn thương do chấn thương, đau sau khi mổ. Để làm cho thể dục phục hồi chức năng được dễ dàng.

LD: Người lớn: ngày uống 3 - 4 lần, mỗi lần 1 viên vào sau bữa ăn. Trẻ em dùng liều giảm đi tùy theo tuổi.

LY: *Không dùng cho trẻ em dưới 3 tuổi. Người lái xe, vận hành máy hoặc làm việc trên cao dùng thuốc phải thận trọng. Thuốc làm tăng tác dụng của rượu.*

SEACLOT *(Ấn Độ)*

DT: Viên nén đặt âm đạo có: 100mg/250mg clotimazol, tinidazol.

CĐ: Viêm âm đạo, nhiễm nấm Candida hay Trichomonas hoặc cả hai.

LD: Đặt sâu vào âm đạo 1 viên trước khi đi ngủ buổi tối, đợt dùng 5 - 6 ngày liền.

SECALCIFEROL

Osteo D (Israel)

TD: Như Vitamin D.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

SECALEX

DT: Nang mềm có vitamin E, C, caroten, Cu, Zn, Mn, Se.

CĐ: Chống lão hoá, tăng sức.

LD: Uống 1 viên/ngày.

SECBUTABARBITAL

Gây ngủ - An thần

TK: Secbutobarbiton; Secumalum; Butabarbital

Dẫn xuất muối natrium:

Butabarbital sodium

Asturidon

BBS (Roid Provident, Mỹ)

Bubartal (Columbus Pharm, Mỹ)

Buta-Barb (Dymond, Canada)

Butabarpal (Philadelphia Labs, Mỹ)

Butamid (Zenith, Mỹ)

Buticaps (Carter Wallace, Mỹ)

Butisol Sodium (Mc Neil, Mỹ, Canada)

Day - Barb (Canada)

Merisyl (Canada)

Neo - Barb (Canada)

Sarisol (Halsey Drug, Mỹ)

SECNIDAZOL

BD: *Flagentyl (Pháp)*

Secnida (Ấn Độ)

Seczol DS (Ấn Độ)

Tagera forte (Unichem)

DT: Viên nén bọc 500mg. Cốm pha dd uống 500mg - 750mg.

TD: Dẫn chất tổng hợp nhóm các nitroimidazol, có tác dụng diệt *Trichomonas vaginalis và Entamoeba histolytica.*

CĐ: Viêm niệu đạo và viêm âm đạo do *Trichomonas vaginalis*; lỵ amip ở ruột và gan.

LD: Lỵ amip ở ruột cấp tính (thể histolytica): người lớn uống 2g/1 lần trước bữa ăn; trẻ em 30mg/kg/ngày 1 lần; liều trên chỉ uống 1 ngày. Lỵ amip không có triệu chứng (thể minuta và nang) dùng như liều trên nhưng uống 4 ngày liền. Lỵ amíp ở gan: người lớn ngày 1,5g làm 1 hoặc vài lần, uống trước bữa ăn, uống 5 ngày liền; trẻ em 30mg/kg/ngày chia vài lần, uống 5 ngày.

- Nhiễm trùng roi mơ: uống 1 liều duy nhất 4 viên.

- Lỵ, tiêu chảy: trẻ em dùng hỗn dịch uống:

+ Trẻ 10-15kg: 500mg (1 chai).

+ Trẻ 16 - 26kg: 750mg (1 chai).

+ Trẻ 26kg: 1000mg (2 chai 500mg) thêm nước vào chai tới vạch lắc mạnh, uống 1 lần.

CCĐ: Mẫn cảm với dẫn chất imidazol. Phụ nữ có thai (3 tháng đầu) hoặc nuôi con bú.

LY: *Kiêng rượu khi dùng thuốc. Tránh dùng cho người có tiền sử rối loạn công thức máu. Không dùng với disulfiram, warfarin.*

***Tác dụng phụ**: Thường gặp: thay đổi vị giác (lưỡi có vị kim loại). Đôi khi: rối loạn tiêu hóa, buồn nôn, đau bụng, nôn, viêm miệng, viêm lưỡi.*

Hiếm hơn: chóng mặt; rối loạn thần kinh nhẹ, mày đay, mất điều hòa, dị cảm.

SECOBARBITAL

TK: *Meballymalum*

BD: *Seconal (Lilly)*

Dẫn xuất muối natrium:

Natrium allylmethylbutylbarbituricum

Quinalbarbitone sodium

Secobarbitale sodico

Secobarbital sodique

Soluble secobarbital

Dormatylan (Herz-Jesu-Wien)

Dormano (Wiedenmann)

Evronal (Evron)

Immenoctal (Houdé - ISH - Pháp)

Novosecobarb (Novopharm, Canada)

Proquinal (Protea, Australia)

Quinbar (Adams, Australia)

S.C.B Tal (Novo, Canada)

Sebar (Vangard, Mỹ)

Secaps (Saunders, Canada)

Secocaps (M.T.C. Canada)

Secogen (Paul Maney, Canada)

Seconal (Lilly)

Seconal Sodium (Lilly)

Seotal (Lilly)

Seral (Canada)

DT: Viên nén 100mg, thuốc đạn 100mg và 200mg.

TD: Gây ngủ tác dụng nhanh (sau khi dùng 15 - 20 phút và kéo dài khoảng 5 giờ).

LY: *Theo quyết định số 477/BYT/QĐ ngày 25/8/1989, Bộ Y tế đã cấm nhập.*

SECRETIN

Hormoduodin

BD: *Secretin (Boots; Thuy Điển)*

Secretolin (Hoechst - Đức)

DT: Ống bột trong có khí nitơ. Mỗi ống có 40 đơn vị và kèm theo 1 ống dung môi. Hộp 6 ống.

Thuốc đạn: hộp có 10 viên thuốc đạn chứa 40 đơn vị trong mỗi đạn.

TD: Nội tiết tố lấy từ niêm mạc tá tràng.

CĐ: Dùng khám nghiệm chức phận ngoại tiết của tụy.

Chữa các bệnh: loét dạ dày-tá tràng, viêm túi mật, chứng đau nửa đầu, viêm mô tế bào, suy tụy (phần ngoại tiết).

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

LD: Khám nghiệm chức phận của tụy, sau khi đã đặt ống thông xong để chuẩn bị hút dịch tụy, tiêm tĩnh mạch từ 5 - 10 đơn vị tùy theo tuổi. Chữa các bệnh khác: mỗi ngày tiêm 5 - 10 đơn vị (tối đa 10 đơn vị) vào tĩnh mạch hoặc bắp thịt.

CCĐ: Sỏi mật.

SECURININ Nitrat

DT: Lọ uống 10ml/0,4%. Ống tiêm 1ml/2%.

CĐ: Giống strychnin, ít độc hơn, nhưng không mạnh bằng. Trị trạng thái suy nhược thần kinh tim yếu, sau khi bị bại liệt.

LD: Uống ngày 2 - 3 lần x 10 - 20 giọt/0,4%.

CCĐ: Cứng động mạch, huyết áp cao, động kinh, nhiễm độc giáp trạng, rối loạn hô hấp, viêm gan thận, Basedow.

SEDA - Collyre *(Pháp)*

DT: Lọ 10ml thuốc nhỏ mắt chứa: 50mg synephrin HCl; 2,62mg berberin HCl và 0,4mg benzododecinium bromid.

TD: Chống cương tụ, co mạch và sát khuẩn ở mắt.

CĐ: Viêm kết mạc, viêm kết mạc-mí mắt, mỏi mắt.

LD: Ngày nhỏ mắt 4-5 lần x 2 giọt.

CCĐ: Glôcôm góc đóng.

SEDALANDE

DT: Lọ 60ml giọt uống có:

Fluanison	0,375g
Kali sorbat	0,0804g

TD: An thần kinh.

CĐ: Tình trạng vật vã tâm thần vận động, ưu tư.

LD: Uống: người lớn: 10 giọt/ mỗi lần, 2 - 3 lần/ngày. Trẻ em trên 5 tuổi: 5 giọt/mỗi lần, 2 - 3 lần/ngày. Trẻ em 10 - 15 tuổi: 5 giọt/mỗi lần, 3 lần/ngày.

Dạng thuốc tiêm: dùng trong khoa gây mê làm hết đau, chỉ tiêm bắp thịt 1 - 2 ống/một lần, 3 lần/ngày.

CCĐ: Phụ nữ thời kỳ muốn sinh con, glôcôm góc đóng. Nguy cơ bí đái liên quan rối loạn niệu đạo-tuyến tiền liệt.

SEDALBY

DT: Viên có:

Spasmadryl HCl	0,03g
Phenobarbital	0,01g
Spartein sulfat	0,0075g
Cao sơn tra	0,03g

TD: Điều hòa trương lực thần kinh thực vật.

CĐ: Ưu tư, dễ kích thích, mất ngủ, đau thắt ngực, đánh trống ngực, co thắt nội tạng nhất là tim mạch, say tàu xe.

LD: Người lớn uống 2 - 8 viên/ngày, chia đều uống trước bữa ăn. Trẻ em uống 1 - 4 viên/ngày, tùy theo tuổi.

LY: *Thuốc làm buồn ngủ. Không uống rượu khi dùng thuốc.*

SEDALGIN *(Bungari)*

BD tương tự: *Dolviran*

DT: Viên nén có 200mg aspirin, 200mg phenacetin, 50mg cafein, 10mg codein phosphat và 25mg phenobarbital.

TD: Phối hợp hiệp đồng giảm đau.

CĐ: Các chứng đau như: nhức đầu, thấp khớp, đau dây thần kinh, đau lưng,...

LD: Người lớn: ngày uống 2 - 3 lần, mỗi lần 1- 2 viên.

CCĐ: Mẫn cảm với aspirin. Uống rượu.

LY: *Có biệt dược Sedalgin-Neo (Viên nén: 300mg paracetamol, 200mg pyramidon, 50mg cafein, 15mg phenobarbital và 10mg codein phosphat). Coi chừng mất bạch cầu hạt. Không uống rượu khi dùng thuốc.*

SEDALIUM

DT: Viên có moperon HCl 5mg, prozapin HCl 2mg.

TD: Trị rối loạn chức năng hướng co thắt do căng thẳng, xúc động, rối loạn tâm thần.

CĐ: Ưu tư, loạn thần kinh, dễ cáu gắt. Tình trạng trầm cảm phản ứng và loạn thần kinh. Bệnh tưởng. Rối loạn tâm thần chức năng:

+ Tiêu hóa: buồn nôn, nôn, co thắt đường tiêu hóa, rối loạn vận động ruột, bệnh đại tràng chức năng.
+ Tim mạch: lo âu, đau trước tim, đánh trống ngực, nhịp tim nhanh, ngoại tâm thu.
+ Sinh dục niệu: đau kinh vô căn, đau khung chậu, đau bàng quang không phải do tổn thương.
+ Tai mũi họng: dị cảm hầu.
+ Da: bệnh da ngứa.

LD: Trung bình: mỗi lần 1 - 2 viên, 3 lần/ngày, uống lúc ăn và lúc đi ngủ. Có thể giảm xuống 1 viên/ngày, bắt đầu điều trị hay liều duy trì. Liều tối đa: 6 viên/ngày.

CCĐ: Parkinson, glôcôm, u tuyến tiền liệt.

LY: *Thuốc làm buồn ngủ. Cấm uống rượu khi dùng thuốc. Tránh dùng khi có thai.*

SEDAPAN - A *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nang 300mg paracetamol, 150mg ethenzamid, 30mg cafein khan.

CĐ: Đau đầu, đau miệng, đau khớp, đau cơ, đau tai, sốt.

LD: Uống 1 nang x 3 lần/ngày.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

SED-A-PAIN *(Australia)*

DT: Viên nén có 500mg paracetamol: 10mg codein phosphat và 3,75mg trimeprazin tartrat.

CĐ: Nhức đầu, cảm sốt, giảm đau trong các trường hợp đau răng, đau sau phẫu thuật,...

LD: Người lớn và trẻ em trên 12 tuổi: cứ 4 đến 6 giờ uống 1 - 2 viên. Từ 8 - 12 tuổi: cứ 6 giờ uống 1/2 - 1 viên.

CCĐ: Tổn thương chức năng gan, thận; trẻ em dưới 8 tuổi.

SEDELIN *(Đài Loan)*

DT: Viên 200mg ethoxybenzamid, 80mg paracetamol, 100mg bromvalerylurea, 25mg cafein khan.

CĐ: Giảm nhiệt, giảm đau, nhức đầu, đau răng, đau khớp, đau thần kinh...

LD: Người lớn: 2 viên x 1 - 3 lần/ngày (đau cấp 1 lần 3 viên).

SEDILIX - DM *(Xepa Soul Pattinson)*

DT: Chai sirô 90ml và 120ml (5ml/15mg dextromethophan Hbr, 30mg pseudoephedrin HCl, 3,125 promethazin HCl)

CĐ: Ho khan do cảm, viêm đường hô hấp trên, ngạt mũi, hắt hơi, chảy nước mũi do dị ứng hay cảm lạnh.

LD: Người lớn và trẻ > 12 tuổi: 10ml/giờ. Trẻ 6-12 tuổi: 5ml/giờ, từ 2 - 5 tuổi: 2,5ml/giờ, từ < 2 tuổi có chỉ định của bác sĩ.

CCĐ: Nhạy cảm thuốc, hen suyễn nặng, ho dai dẳng...

SEDOAPHARBACO *(Pharbaco)*

DT: Viên bao phim/có paracetamol, papaverin, phenobabitol.

CĐ: Giảm đau nhức, đau đầu, đau mình mẩy, chống co thắt và an thần gây ngủ.

LD: Uống 1 viên x 2 lần/ngày, tăng giảm theo bệnh và theo tuổi.

CCĐ: Mẫn cảm, suy hô hấp.

SEDORAZIN *(CTy CPDP TW2)*

DT: Viên bao phim 50mg aminophyllin, 30mg papaverin, 15mg phenobarbital.

CĐ: Rối loạn trương lực thần kinh trên, co thắt mạch máu. Hen.

LD: Người lớn 2 - 6 viên/ngày chia 3 lần.

CCĐ: Trẻ dưới 15 tuổi. Suy hô hấp, mẫn cảm.

SEDORROIDE Cream *(Pháp)*

DT: Ống thuốc mỡ 30g/1 thuốc đạn: 120mg/13mg dodecinium, 300mg/25mg butoform, 300mg/25mg benzocain, 138mg/6mg escutosid, 79mg/23mg enoxolon.

CĐ: Cơn đau trĩ, các bệnh hậu môn khác

LD: Bôi thuốc vào hậu môn: ngày 2 - 3 lần hoặc nạp 2 - 3 lần thuốc đạn/ngày.

SÉGOLAN *(Pháp)*

DT: Lọ 75ml thuốc uống giọt chứa 75mg dihydroergotoxin esilat (tương tự như co-dergocrin mesilat, 1,5ml tương ứng với 1,5mg hoạt chất = 30 giọt).

TD: Điều hòa mạch não và chuyển hóa ở neuron/não.

CĐ: Điều chỉnh các rối loạn về hoạt động trí óc ở người già, và các chỉ định khác như "Rutovincine".

LD: Ngày uống 90 giọt chia 2 - 3 lần, uống vào bữa ăn với 1 cốc nước, 1 lọ thuốc dùng cho 15 ngày.

LY: *Thuốc không có tác dụng hạ huyết áp.*

SELDANE - D *(Pháp)*

DT: Viên 60mg terfenadin, 10mg pseudoephedrin (lớp ngoài), 110mg pseudoephedin (lớp vỏ tác dụng chậm).

CĐ: Viêm mũi dị ứng, hắt hơi, xổ mũi.

LD: Người lớn và trẻ > 12 tuổi: 1 viên sáng và chiều.

CCĐ: Có thai, đang cho con bú. Trẻ < 12 tuổi.

SELEGILIN

TK: *L-Deprenalin; L-Deprenil; L-Deprenyl*

Dẫn xuất hydrochlorid:

Déprényl (Pháp)

BD: *Cognitive (Ebewe)*

Eldepryne (Unicet, Pháp)

Eldepyl (Britannia, Anh, Mỹ)

Jumex (Chinoin, Chiesi, Italia)

Jumexal (Lacbatec - Thụy Sĩ)

Juprenil (Zorka, Sabac)

Movergan (Đức, Thụy Điển)

Plurimen (Sarget, E-Coslada)

DT: Viên nén 5mg. Nang 5mg.

TD: Là một chất ức chế chọn lọc các mono-amino oxidase typ B (viết tắt là các IMAO-B) có nhiều trong các neuron ở thể vân Nigra striata của não người. Do đó, thuốc làm tăng nồng độ dopamin trong các tế bào tiết dopamin đã bị tổn thương ở người mắc bệnh Parkinson. Phối hợp với levodopa, thuốc duy trì được nồng độ cao dopamin ở các neuron của thể vân nói trên do đó tăng cường và kéo dài tác dụng của levodopa.

CĐ: Điều trị bệnh Parkinson phối hợp với levodopa (ở mọi giai đoạn của bệnh, nhất là các thể đã tiến triển).

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

LD: Bắt đầu, ngày uống 1 - 2 viên làm 1 lần vào buổi sáng hoặc chia làm 2 lần sáng và tối. Sau vài tuần, dùng liều duy trì bằng nửa liều trên. Không vượt quá 10mg/ngày.

CCĐ: Quá mẫn với thuốc. Các hội chứng ngoài tháp (extra-pyramidal) không do thiếu hụt dopamin (như bệnh run cơ do di truyền, múa giật (Huntington...). Suy tim. Mang thai. IMAO không chọn lọc. Pethidin.

LY: *Dùng liều quá cao có thể gây ra: hốt hoảng, mất ngủ, ảo giác, tăng động, cảm giác đầy bụng. Nếu dùng phối hợp với các chất ức chế decarboxilase có thể làm giảm các triệu chứng kể trên. Khi dùng phối hợp với levodopa, liều dùng của levodopa có thể giảm đi ở một số trường hợp. Nói chung, thuốc không làm thay đổi việc sử dụng các thuốc chống Parkinson khác.*

Tương tác thuốc: *Thuốc làm tăng tác dụng thuốc ức chế TKTW, rượu, cường giao cảm. Không dùng phối hợp với fluoxetin. Tăng tác dụng phụ nếu dùng với amantadin, thuốc kháng cholinergic.*

Không dùng nếu loét dạ dày-tá tràng, đang dùng thuốc chống trầm cảm. Không phối hợp selegilin với levodopa nếu bệnh nhân tăng trương lực cơ, ưu năng tuyến giáp, loét dạ dày-tá tràng, u tế bào ưa crôm, glôcôm góc đóng, u tiền liệt tuyến, nhịp tim nhanh, đau thắt ngực, bệnh tâm thần, sa sút trí tuệ, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

Phản ứng phụ: *Rối loạn vận động, mệt mỏi, chóng mặt, nhức đầu, mất ngủ, giảm trương lực, phù niêm, buồn nôn, táo bón, khô miệng, vã mồ hôi.*

Hiếm gặp: lú lẫn, lo âu, khó đái, phát ban, khó thở. Một số ít tăng men gan, tăng trương lực, loạn nhịp tim, loét miệng nối.

SELENIUM *(Uống và tiêm)*

BD: *Granions de sélénium (Pháp)*

Ống thuốc uống 2ml; chứa 0,96mg selenium.

Celnium 50 mcg (Pháp)

Viên nang chứa 500mcg selenium dưới dạng men bia nuôi cấy ở môi trường đặc biệt (sélénolevure), đã hấp thu selenium vô cơ có trong môi trường nuôi cấy.

Sélénium injectable (Pháp)

Lọ 10ml chứa 0, 219mg natri selenit tương ứng với 100mcg nguyên tố selenium.

TD: Là một nguyên tố vô cơ-vi lượng chủ yếu, selenium chính là coenzym của glutathion-peroxydase, là một chất chống oxy hóa, giữ vai trò chủ chốt bảo vệ cơ thể chống lại tác hại của các gốc oxy tự do (những dẫn chất độc với cơ thể). Ngoài ra, selenium cũng có chiều hướng tập trung ở giác mạc; cơ thể bị thiếu hụt selenium có triệu chứng cơ dễ bị mỏi và đau, và một số bệnh ở cơ tim gần giống bệnh Keshan (người bị thiếu hụt selenium lưu hành).

CĐ: Thuốc uống để thay đổi cơ địa của người bệnh trong một số bệnh ở cơ và ngoài da. Thuốc tiêm: bổ sung selenium cho cơ thể ở những người bị suy dinh dưỡng nặng, xơ gan, bệnh đường ruột.

LD: Người lớn: ngày uống 1-4mcg vào bữa ăn-hoặc uống 1 ống hoà vào ít nước xa bữa ăn trong ngày. Tiêm truyền tĩnh mạch pha vào dung dịch đẳng trương NaCl hoặc glucose. Tùy theo yêu cầu (người lớn 15mcg-30 mcg/ngày; trẻ em: 2-10mcg/kg).

SELENIUM Sulfid

Thuốc chống bã nhờn và chống nấm

Selenium sulphide; Sulfure sélénium

BD: *Abbottselsun (Abbott)*
Exsel (Herbert, Irvine, USA; Allergan)
Iosell-250 (Owen, Dallas, USA)
Lenium (Winthrop)
Sebusan (Laake, Abo)
Selenol (ND & H, Glostrup)
Sel-O - Rinse (USV, USA)
Selium (Anh, Pháp)
Selsun lotion (Abbott)
Selsun (Abbott)
Selukos (Đức)
Versel (Canada)

DT: Lọ hoặc ống 120ml dịch treo 2,5% để bôi ngoài da.

TD: Chống nấm có hoạt phổ hẹp (với loài men ưa lipid: Pityrosporon orbiculare gây ra lang ben). Còn có tác dụng chống tiết bã nhờn.

CĐ: Lang ben (pityriasis versicolor). Viêm bì ở da dầu tiết bã nhờn. Trị gầu.

LD: Lang ben: sau khi tắm rửa sạch toàn thân bằng dung dịch như dung dịch Mercryl laurylé và để cho khô da, dùng găng tay bôi thuốc, để yên 1 phút rồi rửa sạch bằng nhiều nước. Tuần lễ bôi 2 lần. Đợt dùng 2 tuần.

Viêm bì da đầu tiết bã nhờn: dùng nước nóng thấm ướt tóc. Lắc kỹ dịch treo và đổ vào lòng bàn tay 1 - 2 thìa cà phê và xát nhẹ vào da đầu (tránh để rây vào mắt). Để yên trong 2 - 3 phút rồi gội đầu thật sạch. Lại xức thuốc một lần như trên rồi lại gội đầu thật sạch. Sau đó rửa kỹ.

CCĐ: Không bôi vào chỗ da bị viêm, xước... (thuốc có thể vào máu). Mẫn cảm với một thành phần của thuốc.

LY: *Tránh rây thuốc vào niêm mạc và mắt. Rửa loại thuốc bằng nhiều nước. Rửa chải kỹ móng tay và tay sau khi dùng thuốc. Có thể: kích ứng da, rụng tóc, biến màu tóc, nhờn hoặc khô tóc và da đầu. Rất độc nếu uống phải.*

SENSIBIO Cream *(Hy Lạp)*

DT: Tube kem bôi da 15g (300mg acid fusidic, 18,3mg dexamethason valerat).

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

CĐ: Chống viêm nhiễm ngoài da, viêm da tiếp xúc, viêm da tiết bã nhờn, viêm da dị ứng.

LD: Bôi 2 - 3 lần/ngày.

SELTIC *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nang chứa: 92,6mg men bia khô có seleni (tương ứng với 50mcg seleni); 400UI tocopherol acetat; 5000 UI retinol palmitat, 500mg vitamin C và 50mg lecithin.

TD: Chống oxy hóa, tăng cường tuần hoàn.

CĐ: Phòng ngừa trong các bệnh ở người có tuổi bệnh tim mạch, tăng huyết áp, nhiễm khuẩn, viêm khớp, bệnh về mắt.

LD: Ngày 1 lần x 1 viên.

SENOPHILE *(Pháp)*

DT: ống thuốc mỡ 50g có:

OZn	2,5g
Cholesterol benzoat	0,5g

TD: Biểu bì hóa và làm dịu.

CĐ: Điều trị phụ viêm da bị kích thích.

LD: Bôi, chà nhẹ 2-3 lần/ngày.

CCĐ: Chỗ thương tổn hở, loét. Nhiễm khuẩn. Dị ứng với 1 thành phần của thuốc.

SENOSID

Sennosides A và B

BD: *Bidrolar*

Glaxenna; Kunisen (Thái Lan)

Pursennide

Senokot

Tisasene (Hungari)

X - Prep (Pháp)

DT: Viên bọc đường 10mg (hoặc 12mg dạng muối calci).

TD: Hoạt chất lấy từ phan tả diệp, có tác dụng nhuận tràng.

CĐ: Các chứng táo bón cấp và mạn (do giảm nhu động ruột) để tẩy trước khi mổ đường ruột.

LD: Người lớn: để nhuận tràng: 1 - 2 viên sau bữa ăn tối; để tẩy: 3 - 4 viên như trên. Trẻ em 6 - 15 tuổi: ngày 1- 2 viên.

CCĐ: Nghi tắc ruột, rối loạn chuyển hóa kali, phụ nữ có thai.

SEOCA *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nén bao phim/có Ca lactat, Ca gluconat. Ca carbonat, hạt ergocalciferol.

CĐ: Bổ sung Ca và vitamin D cho cơ thể. Phòng và trị loãng xương, giảm đau nhức, loãng xương sau mãn kinh.

LD: Uống 1 viên x 2 lần/ngày.

CCĐ: Quá mẫn. Tăng Ca - máu, sỏi thận, suy thận nặng.

SEOULELBAS *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nang mềm/có L. Cystin, B6, PP, C, B2, orotic acid, Ca pantothenat, biotin, tetrabutyrat.

CĐ: Các bệnh lý da: sạm da, chàm, mề đay, rụng tóc...

LD: Uống 1 -2 viên x 2 - 3 lần/ngày. Đợt dùng vài tuần.

SEOTIVON *(Pháp)*

DT: Chai dùng ngoài 500ml (100ml/500mg triclocarbon 6g alkyldimethyl - carboxytylamin, 10g palmitat triethanolamin et acid amin).

CĐ: Rửa, sát khuẩn da, niêm mạc, đặc biệt ở khoa da và phụ sản.

LD: Dùng nguyên chất hay pha loãng từ 0,5% - 3% tùy theo từng cách dùng (Xem thêm trong đơn).

CCĐ: Mẫn cảm.

SEPTOL

DT: Thuốc sát khuẩn miệng:

Orthoxyquinolein	90mg
Tá dược vừa đủ	90ml

CĐ: Sát khuẩn miệng và họng, sưng răng, viêm họng.

LD: Pha 1 thìa thuốc trong 100ml nước sôi để nguội. Xúc miệng 2 lần trong ngày, lúc ngủ dậy và trước khi đi ngủ.

SERENIVAL *(Pháp)*

DT: Lọ uống 10ml/538,6mg chùm hoa tươi cây Sơn tra 70% độ ẩm, 538,6mg phần trên mặt đất cây Lạc tiên 70% độ ẩm, 646,3mg rễ tươi valerian 70% độ ẩm.

CĐ: Trị triệu chứng rối loạn trương lực thần kinh người lớn, đặc biệt rối loạn nhẹ giấc ngủ.

LD: Người lớn: 1 lọ (10ml)/ngày.

CCĐ: Đang dùng disulfiram. Trẻ < 15 tuổi.

SERETIDE *(GSK)*

DT: Bột hít qua miệng: bình 60 liều (50/100 mcg/liều, 50/250 mcg/liều, 50/500 mcg/liều (Seretide accuhaler).

Dung dịch hít qua miệng: bình xịt định liều 25/50 mcg/liều, 25/125 mcg/liều, 25/250 mcg/liều (Seretide evohaler).

Thành phần Salmeterol xinafoat/Fluticason propionat.

TD: Salmeterol giảm co thắt phế quản, là chủ vận beta 2 chọn lọc tác dụng kéo dài 12 giờ (ức chế mạnh histamin, leucotrienes và prostaglandin D2.

Fluticason tác dụng kháng viêm, giảm cơn hen cấp. Duy trì hormon thượng thận bình thường.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

CĐ: Phòng ngừa bệnh lý tắc nghẽn đường hô hấp (hen phế quản) ở trẻ em và người lớn.

LD: Thuốc dùng hít qua miệng và phải dùng thường xuyên, cả khi không có triệu chứng. Liều dùng nên được chuẩn trị ở liều thấp nhất có hiệu quả.

Trên 12 tuổi: nhẹ thì dùng loại hàm lượng nhẹ x 2 lần/ngày. Trung bình thì dùng loại hàm lượng vừa x 2 lần/ngày. Nếu hen mạn tính nặng dùng loại hàm lượng cao x 2 lần/ngày.

Từ 4 tuổi trở lên, chỉ dùng loại hàm lượng nhẹ x 2 lần/ngày cho mọi bậc hen (chưa có dữ liệu cho trẻ em dưới 4 tuổi).

Nếu kiểm soát ổn định trong 3-6 tháng thì giảm xuống 1 lần hít/ngày.

CCĐ: Tiền sử quá mẫn với thuốc.

LY: *- Thuốc không dùng trong trường hợp cơn hen cấp.*

- Nếu bội nhiễm nên kết hợp dùng kháng sinh, corticosteroid.

- Không ngừng thuốc đột ngột.

- Cẩn thận với người bệnh lao, nhiễm độc giáp, glôcôm, suy thượng thận.

- Cân nhắc lợi/hại khi dùng cho người mang thai hoặc nuôi con bú.

- Định kỳ khám lại để có lời khuyên trong việc sử dụng thuốc cũng như phương pháp điều trị khác nếu cần.

***Phản ứng phụ**: Có thể bị: run, đánh trống ngực, nhức đầu (thoáng qua), loạn nhịp tim, đau khớp, quá mẫn (mẩn, phù, đau cơ), khàn giọng, nhiễm Candida miệng họng (súc miệng sau dùng thuốc). Có thể co thắt phế quả nghịch (khò khè tăng) nên dùng thuốc giãn phế quản tức thời khác. Có thể khó nói, kích ứng họng.*

SERMORELIN

Chẩn đoán chức năng tuyến yên

Growth hormon-releasing factor (human)- (1-29)-peptid

Dẫn xuất acetat:

Sermorelin acetat

Gerel (Sereno - Pháp)

Groliberin (Kabi Vitrum - Thụy Điển)

DT: ống bột đông khô 50mcg kèm 1ml dung môi.

LD: Tiêm tĩnh mạch 1mcg/kg.

SERORHINOL

DT: Lọ 10ml giọt nhỏ mũi trẻ em và trẻ còn bú:

Oxyquinol sulfat	0,00166g
Na chlorid	0,08g

CĐ: Viêm mũi hầu, viêm khí phế quản, viêm hầu dưới thanh môn (Sousglotte), trị các chứng virus mũi hầu.

LD: Nhỏ 3-5 giọt vào lỗ mũi, nhỏ 3-4 lần/ngày.

SERRAPEPTASE

Serrapeptase chiết từ Serratia sp.

Serratiopeptidase

BD: *Aliphapat (CTD Thanh Hoá)*

Amitase (Hàn Quốc)

Anaforte (Hàn Quốc)

Aniflazym (Nhật Bản, Đức)

Danizan (CTD Cà Mau)

Danoxen (Hàn Quốc)

Danzen (Nhật Bản, Brazil, Hàn Quốc)

Denzan (SHYT)

Endase (Đài Loan)

Fillase (Hàn Quốc)

Garzen (Hàn Quốc)

Kalzen (Hàn Quốc)

Kolon - Serrapeptase (Hàn Quốc)

Medidangren (CTDL 1)

Medotase (Medopharico)

Nuse (Hàn Quốc)

Pepti (Hàn Quốc)

Petizen (Hàn Quốc)

Prazen (Hàn Quốc)

Selthion (Hàn Quốc)

Sepetazin (Hàn Quốc)

Septirose (Hàn Quốc)

Serras (Hàn Quốc)

Serrathin (Hàn Quốc)

Serrazym (Hàn Quốc)

Sinsia (Hàn Quốc)

Soratase (Thái Lan)

Vacoserzen (CTD Long An)

DT: Viên nén bọc 10000 đơn vị hoặc 5mg.

TD: Nguồn gốc enzym, chống phù nề và viêm, phân hủy bradykinin và fibrin, tăng chuyển kháng sinh vào ổ nhiễm khuẩn, loãng đờm, tiêu mủ và máu tụ.

CĐ: Khó khạc đờm khi ho như viêm phế quản, hen, lao, bệnh phổi. Viêm xoang mạn, viêm mũi, viêm tai giữa, viêm họng. Viêm phù nề sau phẫu thuật, trĩ nội, trĩ ngoại, sa hậu môn. Chấn thương và sau phẫu thuật chỉnh hình, tạo hình. Phối hợp kháng sinh trong nhiễm khuẩn. Viêm nha chu abcès ở răng, viêm túi lợi, răng khôn, sau nhổ răng, sau phẫu thuật răng hàm mặt. Nhãn khoa: xuất huyết mắt, đục thủy tinh dịch. Sản: căng tuyến vú, rách-khâu tầng sinh môn. Tiết niệu: viêm bàng quang, viêm màng tinh.

LD: Ngày 3 lần, mỗi lần 1 viên hoặc 2 lần, mỗi lần 2 viên.

CCĐ: Như Alpha-amylase (Xem thêm ở Sinsia), cơ địa dị ứng.

LY: *a) Dùng uống, độc tính của thuốc thấp và ít khi gây ra tác dụng phụ đáng kể. Thận trọng với người bất thường về đông máu, rối loạn chức năng thận đang dùng thuốc chống đông. Có thể biểu hiện dị ứng da mày đay, phù Quincke, rối loạn tiêu hóa, chán ăn, buồn nôn, khó chịu.*

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

b) Thuốc không có tác dụng gây ra dị dạng ở bào thai.

c) Enzym có tác dụng mạnh phân hủy bradykinin.

d) Ngừng thuốc nếu xuất hiện phản ứng do dị ứng.

SERTACONAZOL

BD: *Dermofix (Tây Ban Nha, PT)*
Dermoseptic (ES)
Monazol (Theramex)
Mykosert (DE)
Zalair (ES, DE)

TD: Chống nấm.

SERTRALIN

Chống trầm cảm

Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: *Lustral (Invicta)*
Selin 100 (Ấn Độ)
Serenata (Torrent)
Zoloft (Pfizer)

DT: Nang 50mg.

TD: Tăng tiết serotonin. Chống trầm cảm.

CĐ: Các thể trầm cảm.

LD: Ngày 1 - 2 viên.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, trẻ em dưới 15 tuổi.

LY: *Tác dụng phụ: Rối loạn thần kinh, rối loạn tình dục, đi tiểu, tăng tiết mồ hôi, sút cân, hồi hộp.*

SERUM Antirabique Pasteur

DT: Dd tiêm 1000 UI 5ml. Hộp 10 lọ.

Huyết thanh kháng bệnh dại tinh khiết (có nguồn gốc ngựa) 1000 UI.

CĐ: Dự phòng bệnh dại với bổ sung trị liệu bằng vaccin.

LD: Điều trị ban đầu: Lau rửa vết cắn với nhiều nước, xà phòng. Sát khuẩn bằng cồn 40-70°, cồn iod hoặc dẫn xuất ammonium bậc 4 (2 dd trung hòa nhau để không còn vết xà phòng). Đây là việc làm rất quan trọng.

- Sử dụng có sự theo dõi y tế: tiêm huyết thanh càng sớm càng tốt sau khi bị cắn cùng một ngày với liều vaccin đầu tiên.

Liều tổng cộng là 40 UI/kg. Một nửa liều được tiêm bắp thịt xa nơi tiêm vaccin, một nửa liều được tiêm nhiều chỗ tại vết thương và chung quanh. Có thể tiêm phòng uốn ván và kháng sinh nếu cần (tránh bội nhiễm).

LY: *Phải tiến hành theo phương pháp giải mẫn cảm (Besredka): tiêm 0, 1ml sau đó 0, 2ml và phần còn lại được tiêm cách khoảng 15 phút. Trường hợp có tai biến huyết thanh, dùng ngay lập tức adrenalin, kháng histamin và corticoid (tiêm).*

SERUM Antitétanique Pasteur

DT: Dd tiêm dưới da, bắp thịt 1500 UI/ml. ống 1ml.

Globulin miễn dịch ngựa kháng uốn ván đặc hiệu 1500 UI.

CĐ: Phòng ngừa bệnh uốn ván:

- Người bị vết thương có khả năng nhiễm bào tử, vi khuẩn uốn ván.
- Người bị vết thương mà không được tiêm ngừa uốn ván trước đó trên 10 năm.
- Người bị vết thương có chế độ tiêm ngừa uốn ván không đầy đủ hoặc không đảm bảo chắc chắn.

LD: Tiêm dưới da hoặc bắp thịt, tối thiểu 1500 UI.

Tiêm đồng thời mũi tiêm thứ nhất hay mũi tiêm nhắc lại của biến độc tố uốn ván hấp thụ ở một nơi khác của cơ thể. Những người chưa tiêm ngừa hay tiêm ngừa không chắc chắn, phải được bổ sung miễn dịch bằng một mũi tiêm biến độc tố 4 đến 6 tuần sau.

CCĐ: Tiền sử dị ứng với huyết thanh ngựa thì cần thay bằng globulin miễn dịch người.

LY: *- Hỏi người bệnh tiền sử dị ứng (tiêm huyết thanh trước đây), dị ứng khi tiếp xúc với súc vật (ngựa), dị ứng thức ăn. Cần làm test da như sau: Tiêm trong da 0,1ml huyết thanh vào mặt ngoài cẳng tay để xuất hiện nốt da cam (đường kính 3mm). Tiêm trong da dd nước muối sinh lý với liều và vị trí tương tự làm chứng. Sau 15 phút, nếu phản ứng (+) khi nổi mẩn đỏ trên 6mm, phù tại chỗ hoặc toàn thân, test chứng (-). Kết quả (+) giúp thầy thuốc sử dụng huyết thanh thay thế. Phản ứng (-) không loại trừ phản ứng dị ứng tức thời.*

- Nên dùng huyết thanh miễn dịch người cho người mang thai. Vaccin ngừa uốn ván và huyết thanh kháng uốn ván khi dùng cùng lúc phải tiêm 2 nơi khác nhau vị trí.

***Phản ứng phụ:** có thể dưới 10%, thường là dị ứng: hạ HA, khó thở, mày đay. Nghiêm trọng phù Quincke, sốc phản vệ (hiếm 0,1%). Phản ứng muộn, khoảng 6 ngày sau khi tiêm: đau cơ, viêm. Xử trí: điều trị sốc phản vệ, thuốc kháng viêm không steroid và kháng histamin.*

SETASTATIN

Dẫn xuất hydrochlorid:

Loderix (Egis-Hungari)

DT: Viên nén 1mg.

TD: Đối kháng thụ thể H1 histamin, chống các bệnh dị ứng kèm giải phóng tăng cường histamin; ngoài ra có tác dụng an thần ở mức vừa phải.

CĐ: Các bệnh dị ứng cấp và mạn ở đường hô hấp trên như viêm mũi dị ứng, viêm mũi-kết mạc, bệnh phấn hoa... chứng mày đay cấp và mạn; phối hợp điều trị các bệnh ngoài da do dị ứng có ngứa (như liken, tổ địa, eczema cấp và mạn).

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

LD: Người lớn: ngày 2-3 lần x 1-2 viên. Tối đa 6 viên/24 giờ. Đợt điều trị trung bình từ 6-21 ngày.

CCĐ: Phụ nữ có thai, nuôi con bú, suy gan nặng và thận; mẫn cảm với thuốc.

LY: - *Chưa có kinh nghiệm dùng thuốc ở trẻ em. Nếu dùng trong thời gian dài, cần kiểm tra công thức máu. Trong giai đoạn đầu mới dùng thuốc, nên tránh lái xe hoặc vận hành máy, vì có thể gây buồn ngủ. Phải kiêng rượu trong thời gian dùng thuốc.*

SETIPTILIN

Chống trầm cảm

Dẫn xuất maleat:

Tecipul (Japan)

SEVELAMER hydrochlorid

BD: *Renagel (nhiều nước)*

TD: Chất liên kết phosphat dùng cho bệnh nhân tăng phosphat huyết kèm suy thận mạn khi thẩm phân máu. Liều dùng uống khởi đầu 0,8-1,6g x 3 lần/ngày vào bữa ăn. Liều duy trì 0,8-4g/ngày.

SEVOFLURAN

TK: Sevoflurane

BD: *Servoflurane (Baxter)*
Sevorane (Abbott)
Ultane (Mỹ)

DT: Dung dịch hít 99,9%. Lọ 250ml.

TD: Chất lỏng bay hơi không màu, không cháy được. Thuốc gây mê hít chứa fluo.

CĐ: Thuốc gây mê hô hấp, dẫn mê và duy trì mê phẫu thuật người lớn, trẻ em.

LD: Tuỳ từng trường hợp, trạng thái, tiền mê, dẫn mê, duy trì cho người lớn, trẻ em do các chuyên viên chỉ định.

CCĐ: Quá mẫn với thuốc. Đã biết di truyền chứng sốt ác tính.

LY: - *Chỉ có những chuyên viên thành thạo mới sử dụng và có đủ phương tiện hành nghề.*
- *Hạ huyết áp, ức chế hô hấp tăng lên khi gây mê sâu.*
- *Với người mẫn cảm có thể sốt cao ác tính, co cứng cơ, tim nhanh, thở dốc, tím tái, loạn nhịp, huyết áp không ổn định, có thể suy thận.*
- *Thận trọng với người suy thận.*
- *Chỉ sử dụng cho người mang thai và người nuôi con bú nếu thật sự cần thiết.*

Tác dụng phụ: *ho, hạ HA, buồn nôn, nôn, kích động ở trẻ con, buồn ngủ, ớn lạnh, chóng mặt, tăng tiết nước bọt, rối loạn hô hấp, tăng HA, tim nhanh, viêm thanh quản, sốt, nhức đầu, hạ thân nhiệt, tăng SGOT, hen, lú lẫn, ứ nước tiểu, ngoại tâm thu. Hiếm sốt ác tính, suy thận cấp.*

SHIN BIOFERMIN S *(Hàn Quốc)*

DT: Viên 2mg cao Bifidus, 2mg cao Faecalin, 2mg cao amidophilus.

CĐ: Điều trị nhu động ruột, táo bón, phân lỏng, trướng bụng.

LD: Trẻ > 16 tuổi: 3 viên x 3 lần/ngày. Uống sau ăn.

SHINPOONG Centesone *(Hàn Quốc)*

DT: Tube mỡ bôi da 10g/có cao centella asiatica, hydrocortison, neomycin.

CĐ: Viêm da (chốc lở, viêm nang), chàm, bỏng độ 1, vết thương, loét do nằm liệt giường.

LD: Bôi thuốc 2 - 3 lần/ngày.

CCĐ: Quá mẫn, lao da, herpes, thủy đậu, zona, giang mai, bỏng trên độ 2...

SIBUTRAMIN

TK: *Sibutramine hydrochloride monohydrate*

BD: *Reductil (Abbott)*

DT: Viên nang 10mg.

TD: Dùng cho người béo phì để làm giảm thể trọng phối hợp với chế độ ăn và vận động thích hợp.

CĐ: - Điều trị hỗ trợ cho chương trình giảm cân ở:
- Người béo phì do dinh dưỡng với chỉ số BMI từ 30kg/m^2 trở lên.

- Người ăn nhiều quá mức cần thiết và có chỉ số BMI từ 27kg/m^2 trở lên mà có các yếu tố nguy cơ liên quan đến béo phì như tiểu đường týp 2 hoặc rối loạn lipid máu.

LD: Người lớn bắt đầu ngày 1 viên. Nếu không đáp ứng tốt (giảm cân < 2kg trong 4 tuần) phải ngừng dùng.

Uống vào buổi sáng với nhiều nước, không nhai viên thuốc.

Cũng phải ngừng điều trị nếu bệnh nhân lại tăng 3kg trở lên sau sự giảm cân ban đầu. Không dùng quá 1 năm.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc. Béo phì do các rối loạn ở cơ thể. Đang bị chán ăn hoặc ăn quá nhiều do thần kinh. Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú. Đang dùng thuốc tâm thần hoặc chống trầm cảm. Có tiền sử mắc bệnh tim mạch, cường giáp, suy gan, thận nặng; bí tiểu tiện do u lành tuyến tiền liệt, glôcôm góc hẹp...

LY: *Cần theo dõi huyết áp và nhịp tim cho bệnh nhân khi điều trị bằng thuốc này.*

Tác dụng phụ: *Thường xảy ra trong 4 tuần đầu dùng thuốc như rối loạn tim mạch (tăng huyết áp, nhịp nhanh), ăn kém ngon, buồn nôn, táo bón, khô miệng, mất ngủ...*

Bộ Y tế đã cấm lưu hành thuốc này (4/2011).

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

SICCANIN

Trị nấm

Siccaninum
Piadar (Sandoz - Wander)

SICORTEN Plus *(Thụy Sĩ)*

DT: Ống thuốc mỡ 10g có: Halometason monohydrat 0,05% (2-chloro-6a,9-difluoro-1b-17,21-trihydroxy-16a-methyl-pregna- 1,4-dien-3,20-dion-monohydric). Triclosan 1% (5-chloro-2-(2,4-dichlorophenoxy) phenol). Còn có muối palmitat của acid ascorbic và natri lauryl sulfat.

TD: Kết hợp corticoid và kháng sinh dùng ngoài da. Halometason là một glucocorticoid, có tính chống viêm, chống dị ứng, co mạch, chống tăng sinh (antiproliferative) dùng trong các bệnh viêm da, giảm tức khắc các triệu chứng ngứa. Triclosan là một kháng sinh có hoạt phổ rộng với tác nhân gây bệnh - có tác dụng với vi khuẩn Gram âm và Gram dương (trừ Pseudomonas sp, Serratia sp và Proteus rettgeri). Chống một số nấm da như Epidermophyton, Trichophyton, Microsporum và Candida.

CĐ: Bệnh viêm da nhạy cảm với corticoid và bội nhiễm như: bệnh da tiết bã nhờn, bệnh da tiếp xúc, dị ứng da, viêm da thần kinh, eczema vòng. Bệnh da bề mặt: bệnh mủ da (pyodermie) chốc lở (impetigo) hăm trẩy (intertrigo) nấm da (dermatomycois).

LD: Bôi 1-2 lần/ngày, bôi 1 lớp mỏng ở nơi bị bệnh.

CCĐ: Bệnh da virus (thủy đậu, phát ban, chủng đậu, Herpès thường, Herpès, Zona, giang mai da, lao da, trứng cá đỏ, viêm da quanh miệng, trứng cá (viêm nang lông). Dị ứng với halometason, triclosan và các chất phụ trợ.

LY: *- Có thể bị kích thích tại chỗ (cảm giác nóng, chích đốt, ban đỏ) hạn hữu bị khô, teo da. - Có thể bị dị ứng tiếp xúc do Triclosan. - Nếu thấy kích thích nặng và nhạy cảm quá mức phải ngừng thuốc. - Không dùng thuốc kéo dài và bôi ở diện rộng nhất là vùng dễ ngấm thuốc như mặt, nách và trẻ em còn nhỏ. - Không dùng thuốc tra mắt.*
(Xem thêm Corticoid).

SIDERFOL *(Ấn Độ)*

DT: Viên nang có: 300mg sắt fumarat, 100mg acid ascorbic; 1,5mg acid folic và 15mcg cyanocobalamin.

TD: Phối hợp thúc đẩy quá trình tạo hồng cầu.

CĐ: Các thể thiếu máu, nhất là thiếu máu do suy dinh dưỡng, phụ nữ có thai, nuôi con bú.

LD: Ngày uống 1 viên sau bữa ăn.

SIDERPLEX *(Ấn Độ)*

DT: Lọ 15ml thuốc uống giọt chứa phức hợp sắt, fructose, acid folic và vitamin B12.

CĐ: Phòng và trị chứng thiếu máu ở trẻ em.

SIDERYL OPLOSSING VOOR Inj *(Bỉ)*

DT: Ống tiêm tĩnh mạch chậm 5ml/500mg sắt saccarat.

CĐ: Thiếu máu do thiếu sắt.

LD: Tiêm tĩnh mạch chậm 1 ống và theo sự chỉ dẫn của bác sĩ...

SIGFAM *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nang mềm/có Na chondroitin sulfat tocopherol acetat, α- oryzamol, vitamin B2, PP, B6, B1, Ca pantothenat.

CĐ: Chứng đau nhức do hư khớp, thần kinh...

LD: Người lớn 1 - 2 viên x 1 - 2 lần/ngày. (Dùng theo hướng dẫn của bác sĩ và xem thêm trong đơn).

SIGMAMYCINE *(Pháp)*

DT: Viên bao đường 167mg tetracyclin base, 63mg oleandomycin phosphat tính theo base.

CĐ: Nhiễm khuẩn thông thường không trầm trọng.

LD: Người lớn 4 - 8 viên/ngày, chia 3 lần. Trẻ 12 - 14 tuổi: 4 - 6 viên, chia 3 lần. Uống trước 1 giờ hay sau 2 giờ khi ăn.

CCĐ: Dị ứng, rối loạn tiêu hóa, trẻ < 8 tuổi...

SILDENAFIL Citrat

TK: *UK 92480-10*
BD: *Adragin (CTD ICA)*
Lovegra (XNDPTư1)
Medovigor (Ấn Độ)
Viagra (Pfizer)

DT: Viên nén bao phim 25 - 50 và 100mg.

TD: Khi có kích thích tình dục, não truyền đi báo hiệu kích thích giải phóng NO (monoxyd nitơ) và tiếp đó là GMPc (guanosin monophosphat vòng), chất này gây giãn nở động mạch tại các thể hang ở quy đầu dương vật, từ đó gây cương cứng. Ở người bị rối loạn cương dương do mô cương không cứng đủ để nén các tĩnh mạch nên máu không lưu lại ở quy đầu làm cho sự cương cứng yếu đi. Sildenafil kéo dài tác dụng của GMPc (do ức chế enzym hoá giáng chất này là PDE5 (phosphodiesterase 5)).

CĐ: Điều trị rối loạn chức năng cương dương.

LD: Người lớn: 50mg khoảng 1 giờ trước khi giao hợp. Dựa vào hiệu quả và dung nạp ở từng người, có thể tăng liều tới 100mg hoặc giảm xuống 25mg.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Số lần dùng thuốc tối đa được khuyến cáo là 1 trong 24 giờ.

Liều tương tự như trên được khuyến cáo dùng cho người cao tuổi, hoặc người suy thận hay gan.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc hoặc bất kỳ thành phần nào của BD trên. Đang dùng các dẫn chất nitro hoặc các chất tạo ra NO.

LY: *Do tác dụng của thuốc làm tăng tác dụng hạ áp của các nitrat, nên không được sử dụng đồng thời Viagra với bất kỳ thuốc nào sinh ra nitrogen II oxid hoặc các nitrat nào. Tránh dùng với các thuốc chống đông và các thuốc chẹn thụ thể alfa giao cảm. Cũng không được dùng Viagra cho trẻ em.*

- Thuốc có thể gây đau đầu, đau cơ, rối loạn tiêu hoá.

- Không lạm dụng thuốc. Người không liệt dương không dùng.

- Lưu ý đặc biệt với người có bệnh tim mạch. (không dùng).

- Thuốc có thể gây điếc đột ngột (xác định thêm).

SILIBININ

TK: *Silybin; Silibinium (Nga)*

BD: *Apihepar (Panchemie Wien)*
Bestepar (Roche)
Cardomarin (Deiters; Barcelona)
Carsil (Bungari)
Cigenol (phối hợp)
Dorogan và Duricol
Emil (Horus, E-Malaga)
Enterohepat
Eparfit (Europa, E-Vigo)
Eparsil (Pulitzer; Roma)
Flavobion (Spofa, Prague)
Halodren (Escaned, Madrid)
Hepadestal (Krugmann, Limburg)
Hepagerina (Kairon, Sevilla)
Legalon (Byk Gulden; Đức, Pháp)
Leprotek (Zdravlje)
Liverin (Hàn Quốc)
Pluropon (Boehringer Ingelheim)
Sematron (Madariaga, Madrid)
Silarine (Vir, Madrid)
Silepar (Ibirm, Roma)
Silgen (Morgens, Madrid)
Silibancol (Durban, Almeria)
Siliklari (Clariana-Pico, E-Carlet)
Silimarine
Silimazu (Mazuelos, Sevilla)
Silirex (Lampugnani, Nerviano)
Silisan (Roche)
Siliver và Silliver (Abbott)
Sylimarol và Silymarol (Ba Lan)
Sivylar (Ranbaxy)

Dẫn xuất 2,3-di(sodium succinat): SDHS
Legalon SIL (Đức, Canada, Mỹ)

DT: Viên bọc đường 35 - 70 và 140mg; sirô hoặc dung dịch uống (50mg/5ml).

TD: Là những flavonoid chiết xuất từ cây Silybum marianum L. Asteraceae, gồm phức hợp, silibinin, silycristin và silydianin theo tỷ lệ 3: 1: 1. Có tác dụng bảo vệ gan (ổn định màng tế bào gan, duy trì các chức năng nhu mô gan), hướng mỡ và kích thích quá trình tái tạo nhu mô gan.

CĐ: Điều trị viêm gan cấp và mạn, xơ gan ở giai đoạn bù trừ chức năng, suy gan, gan nhiễm mỡ. Để bảo vệ nhu mô gan khi dùng các thuốc có độc tính với gan.

LD: Người lớn: ngày uống 2 - 3 lần, mỗi lần 70mg vào sau bữa ăn (nếu nặng, mỗi lần dùng 140mg). Trẻ em dùng liều bắt đầu 12mg/kg/24 giờ chia 3 lần, sau dùng liều duy trì 8mg/kg/24 giờ.

LY: *Thuốc dung nạp tốt, nên chưa thấy có chống chỉ định. Tuy vậy, ở một số ít người suy nhược cơ thể, hãn hữu có thể bị tiêu chảy hoặc đau dạ dày.*

BD: *Oyvitan và Leverteen, (Hàn Quốc)* (gồm có Silimarin và các vitamin nhóm B).

Cigenol: Silymarin, Silybin và Vitamin B complex.

SILIBORUM *(Nga)*

DT: Viên bao 40mg (thành phần chứa toàn bộ flavonoid cây Silybum marianum).

TD: Xem "Silymarin".

CĐ: Điều trị viêm gan, xơ gan khởi phát.

LD: Người lớn ngày uống 3 lần, mỗi lần 1 - 2 viên vào bữa ăn. Đợt dùng: 1 - 2 tháng (có thể tới 3 - 6 tháng). Nghỉ 1 - 3 tháng, sau dùng tiếp đợt khác nếu cần.

LY: *Gần đây có dạng thuốc tiêm (thuốc bột 75,5mg/ống) để trị ngộ độc nặng do loài nấm độc Amanita phalloides.*

SILKRON

DT: Cream ống 10g

Clotrimazol	10mg
Betamethason dipropionat	0,64mg
Neomycin sulfat	1mg

CĐ: Bệnh da dị ứng đã bị viêm nhiễm (eczema, viêm da, viêm da vùng mông, hăm kẽ...). Bệnh do vi nấm da: viêm kẽ ngón chân, nấm lông, nấm tóc. Lang ben. Nấm da do Candida.

LD: Bôi thuốc 1 vài lần trong ngày. Xoa nhẹ.

CCĐ: Mẫn cảm với 1 thành phần thuốc. Viêm tai ngoài do eczema, màng nhĩ thủng. Tổn thương lở loét.

LY: *- Bôi diện rộng có tác dụng toàn thân.*

- Không băng kín - Không bôi vào mắt.

- Dùng corticoid lâu dài, mạnh có thể viêm da quanh miệng, làm nặng thêm trứng cá đỏ, teo da, giãn mao mạch, phát ban dạng trứng cá hoặc mụn mủ, mất sắc tố.

- Tại chỗ: cảm giác bỏng, kích thích, ban đỏ.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

SILTEPLASE

BD: *Plasminer (Nhật Bản)*

DT: Lọ thuốc tiêm 5 hoặc 10 đvqt.

TD: Chất hoạt hóa plasminogen ở mô sản xuất theo kỹ thuật ADN tái tổ hợp (recombinant).

CĐ: Làm tan huyết khối trong mạch vành ở trong chứng nhồi máu cơ tim cấp.

LD: *Xem ở "Alteplase".*

SILYCOMP *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nén có 200mg cao Cardus marianus (tương ứng với 140 mg silymarin, 60mg silybin).

Viên nang chứa: 100mg cao Cardus marianus, 4mg thiamin HCl, 4mg riboflavin; 4mg pyridoxin HCl; 12mg nicotinamid; 8mg calci pantothenat và 1,2mg cyanocobalamin.

CĐ: Bệnh gan mạn, xơ gan, gan nhiễm mỡ.

LD: Ngày 3 lần x 1 viên nén hoặc nang.

BD tương tự: *Silybean comp (Hàn Quốc)*
Sigalon (Hàn Quốc)

SILYMARIN

Là một isomer, chiết xuất từ cây Cardus marianus có tác dụng ổn định màng tế bào gan, hoạt hóa enzym tế bào gan, thúc đẩy quá trình hoạt động, giải độc gan, tái tạo tế bào mới, chống xơ hóa.

BD: *Cigenol*
Hepasyrin (Young Poong Pharm)
Lewarton (Unimed Pharm)
Neo - carmazin (Alpha Pharm)
Silybon 70 (Ấn Độ)
Silygalon (CTD đồng Nai)

DT: Viên nang mềm: Silymarin 140mg, Silybin 60mg, Vitamin B1 8mg, Vitamin B6 8mg, Vitamin B2 8mg, Vitamin PP 24mg, Ca pantothenat 16mg, Vitamin B12 2,4mcg.

CĐ: Rối loạn chức năng gan: viêm gan, viêm gan virus, gan nhiễm mỡ, xơ gan, giải độc gan do rượu, thuốc lá, dược phẩm. Tình trạng mệt mỏi.

LD: Uống 1 viên/lần x 3 lần/ngày.

LY: *Không dùng cùng lúc với levodopa.*

SIMALDRAT

Chống acid

TK: *Silodrat; Simaldratum; MP 1051; Simaldolat*
Gelusil (Godecke, Berlin)
Masigel K
Tri-OM (OM, Meyrin)

SIMECO

DT: Lọ 30ml hỗn dịch uống, 5ml có:

Gel khô Al hydroxyd	365mg
Mg hydroxyd	300mg
Simethicon	30mg

CĐ: Tăng acid dạ dày, viêm dạ dày, loét tiêu hóa, viêm thực quản. Đầy hơi.

LD: Uống 1-2 thìa càfê/lần, uống 3-4 lần/ngày. Uống giữa bữa ăn, lúc đi ngủ.

LY: *Không dùng quá 8 thìa càfê/ngày, không dùng quá 2 tuần. Tránh dùng khi có bệnh thận. Không dùng thuốc cùng với tetracyclin.*

SIMFIBRAT

Trị tăng lipid huyết

Simfibratum
Liposolvin (Tosi Novara - Italia)

SIMVASTATIN

Synvinolin

BD: *Lipex (Australia)*
Liponorm (Gentili)
Lodales (Pháp)
Mimvas 20 (Ấn Độ)
Simlo (Ipca)
Simplaqor (Bangladesh)
Simvacor (Ấn Độ)
Simvatin (Turkey)
Simvastatin (Romezia)
Simvastin (Medopharm)
Simvor (Ranbaxy)
Sinvacor (Merck, Sharp & Dohme)
Zocor (Merck, Sharp & Dohme)
Zocord (Merck, Sharp & Dohme)

DT: Viên nén 20mg.

TD: Do ức chế chọn lọc enzym HMG-CoA reductase; làm hạ cholesterol huyết bị tăng cao. Cụ thể là: Hạ nồng độ cholesterol toàn phần ở huyết tương, các LDL và VLDL, apo-B. Đồng thời giảm ở mức vừa phải HDL- cholesterol.

CĐ: Các chứng tăng cholesterol huyết trên 2,5g/l. Vừa tăng cholesterol và trị triglycerid máu.

LD: Liều khởi đầu, buổi tối uống 1/2 viên. Sau tăng dần liều dùng (cứ 4 tuần lại tăng thêm liều 10mg/ngày) cho tới liều tối đa 2 viên, uống 1 lần vào buổi tối.

CCĐ: Bệnh gan tiến triển; tăng các transaminase trong thời gian dài mà chưa tìm nguyên nhân, mẫn cảm với thuốc; phụ nữ có thai, trẻ em dưới 16 tuổi. Bưởi hoặc cam và trái lựu.

LY: *Dùng thuốc vẫn phải theo chế độ ăn uống thích hợp. Thận trọng với người nghiện rượu, bệnh gan (kiểm tra chức năng gan định kỳ). Nếu có biểu hiện bệnh cơ, bệnh thận phải ngừng thuốc. Có thể bị đau bụng, mệt mỏi, buồn nôn, nhức đầu, khó tiêu, mất ngủ, tiêu chảy, tăng CPK.*
Không dùng cùng lúc với cholestyramin, colestipol, cyclosporin, erythromycin, gemfibrozil, thuốc chống đông máu. Không dùng cùng lúc với bưởi chùm vì làm tăng biến chứng tiêu hủy cơ vân và tổn thương chức năng gan, thận.
Xem thêm Atorvastatin.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

SINAMIN *(Đài Loan)*

DT: Viên 50mg thiamin propyl disulfit, 5mg riboflavin.

CĐ: Phù nề chân tay, bệnh thiếu B1 nghiêm trọng, viêm đau thần kinh, đau thần kinh sau mổ, đau lưng.

LD: 1 viên x 1 -3 lần/ngày.

SINCALID

Chẩn đoán chức năng túi mật

5-L-methionin

Kinevac (Squibb)

SINDOLOR *(Czech)*

DT: Lọ 10ml dung dịch tanin trong cồn.

TD: Làm săn nền, giảm đau chân răng.

CĐ: Buốt ở chân răng hoặc bị tụt lợi.

SINEMET 100 và 250

DT: Viên 100 và 250 có:

Carbidopa	10 - 25mg
Levodopa	100 - 250mg

TD: Tiền chất chuyển hóa của dopamin, làm giảm triệu chứng Parkinson vì biến đổi thành dopamin trong não.

CĐ: Bệnh Parkinson và hội chứng Parkinson.

LD: Tùy từng người. Liều duy trì: 3 - 6 viên 250/ngày. Khi cần thích ứng thì dùng viên 100. - Người chưa dùng levodopa: liều đầu 1/2 viên 250, 1 - 2 lần/ngày; tăng 1/2 viên mỗi ngày hay cách nhật cho tới khi đạt liều tối ưu, thường thì sau 7 ngày. Người đã dùng levodopa: cần ngừng levodopa 12 giờ trước khi bắt đầu dùng Sinemet với liều khoảng 20% liều levodopa đã dùng.

CCĐ: Kết hợp với IMAO. Khi có chống chỉ định với một amin cường giao cảm. Glôcôm góc đóng. Giai đoạn cấp nhồi máu cơ tim. U hắc tố ác tính. Quá mẫn với thuốc.

LY: *Không dùng nếu biểu hiện ngoài tháp do thuốc. Thận trọng với bệnh nhân hen suyễn phế quản, rối loạn tâm thần, hội chứng trầm cảm, tiền sử nhồi máu cơ tim, rối loạn nhịp gốc tâm nhĩ, nút tâm thất, có tiền sử loét dạ dày-ruột. Có thể tăng urê huyết. Tránh dùng khi nuôi con bú và khi có thai.*

***Tác dụng phụ**: có thể bị: lo âu, lú lẫn, trầm cảm, mất trí nhớ, mất ngủ, kích thích, ảo giác, mất điều vận, loạn trương lực, loạn nhịp tim, hạ HA, buồn nôn, nôn, chảy máu tiêu hoá, mờ mắt.*

SINEX Lachartre *(Pháp)*

DT: Lọ bơm phun mũi 15ml/7,50mg oxymetazolin HCl, 3,75mg menthol, 2,25mg camplor.

CĐ: Ngạt mũi trong viêm mũi, xoang, viêm mũi-hầu và ảnh hưởng ống màng nhĩ, chống nhiễm khuẩn.

LD: Bơm phun mỗi lỗ mũi: 3 – 4 lần/ngày, đợt dùng 3 - 6 ngày.

CCĐ: IMAO, glôcôm góc đóng.

SINGLET *(Mỹ)*

DT: Viên tác dụng kéo dài có:

Phenylephrin HCl	40mg
Chlorpheniramin maleat	8mg
Acetaminophen (Paracetamol)	500mg

CĐ: Hạ nhiệt, giảm đau, chống dị ứng dùng khi: nghẹt sổ mũi; các chứng sốt, cảm, cúm, nghẹt mũi và ống Eustache, chảy nước mũi, viêm mũi dị ứng, sổ mũi mùa hay quanh năm, đau nhức đầu, cơ.

LD: Người lớn mỗi lần uống 1 viên x 3 lần/ngày; có thể dùng 4 viên/ngày với trường hợp nặng. Dùng cách nhau 6 giờ/lần.

CCĐ: Tăng huyết áp nặng, bệnh động mạch vành nặng, glôcôm góc đóng, bí đái, loét đường tiêu hóa, hen suyễn, bệnh gan, thận, kết hợp với IMAO. Trẻ dưới 12 tuổi. Đang nuôi con bú.

LY: *Thuốc làm buồn ngủ. Thận trọng với người có thai, u xơ tuyến tiền liệt. Không uống rượu khi dùng thuốc (kể cả nước có rượu). Không dùng thuốc lâu dài.*

Có thể thấy những tác dụng phụ: nhịp tim nhanh, đánh trống ngực, nhức đầu, chóng mặt buồn nôn, nôn, run rẩy, yếu sức, xanh xao, khó thở, đái khó, mất ngủ, ảo giác, loạn nhịp tim, có thể trụy tim mạch, hạ huyết áp.

SINOVIAL *(Pháp)*

DT: Bơm tiêm 2ml có 16mg acid hyaluronic trong dung dịch NaCl 0,9%.

TD: Thành phần chính của hoạt dịch khớp xương, gây nhớt, đàn hồi.

CĐ: Hư khớp. Làm giảm đau khi cử động khớp. Chỉ có tác dụng tại chỗ.

LD: Cần hút dịch trước ở khớp (nếu có). Tiêm 1 ống/lần.

CCĐ: Viêm nhiễm khớp nặng. Da chỗ tiêm nhiễm khuẩn.

LY: *Tiêm phải tuyệt đối vô trùng. Nơi tiêm có cảm giác nóng, đau, sưng có thể xảy ra.*

SINTOKIN Cream *(Đài Loan)*

DT: Ống kem 10g/có betamethason valerat, gentamycin sulfat, tolnaftat, iodochlorhydroxyquin.

CĐ: Các bệnh ngoài da như vẩy nến, viêm da tiếp xúc, dị ứng, tổ đỉa....

LD: Bôi 2 - 3 lần/ngày.

CCĐ: Quá mẫn với thuốc.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

SINUTAB *(Canada)*

DT: Sinutab các loại: 325mg/325mg/500mg/325mg/500mg paracetamol, 30mg/30mg/30mg/30mg/30mg pseudoephedrin, 2mg/2mg/2mg/0mg/0mg chlorpheniramin, 0mg/8mg/0mg/0mg/0mg codein (phosphat)

CĐ: Giảm các triệu chứng nhức đầu, khó chịu, sốt, ngạt mũi, viêm xoang, viêm mũi dị ứng.

LD: Nói chung các dạng: Người lớn: 1-2 viên/cách 4 - 8 giờ. Trẻ em theo chỉ dẫn của bác sĩ.

CCĐ: Nhạy cảm với thuốc, đang dùng IMAO. Uống rượu.

SIRO Manceau *(Pháp)*

DT: Lọ siro 180ml/10g cao lỏng Senée, 152g siro táo reinette.

CĐ: Táo bón.

LD: Trẻ < 2 tháng: 1/2 thìa càfê, từ trên 2 tháng: 1 thìa càfê. Trên 1 tuổi: 10ml. Người lớn 1 thìa canh (trẻ em uống nguyên chất hay pha với sữa).

CCĐ: Viêm kết tràng, đau bụng không rõ nguyên nhân.

SISCOZOL *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nén/có ca lactat, Ca gluconat, precipitated, Ca carbonat, dried ergocalciferol.

CĐ: Phòng và điều trị thiếu Ca và vitamin D. Phòng và điều trị loãng xương, chống đau nhức...

LD: Người lớn: 1 - 2 viên x 1 -2 lần/ngày.

CCĐ: Quá mẫn, tăng Ca máu, sỏi thận, suy thận nặng.

SISOMICIN

Sissomicin

Dẫn xuất sulfat: Sisomicin sulfat

BD: *Baymicin (Bayer)*
Extramycin (Bayer)
Mensiso và Milsiso
Pathomycin (Schering Corp. / Essex)
Rickamycin
Salvamina (Schering Corp. / Essex)
Siseptin (Schering Corp. / Essex; Nhật Bản)
Sismine (Schering Corp. / Essex)
Sisolline (Cétrane, Levallois)
Sisomin (Schering Corp. / Essex)
Sisomina (Schering Corp. / Essex)

DT: Ống tiêm 2ml = 20mg, 1ml = 50mg, 15ml = 75mg và 2ml = 100mg.

TD: Kháng sinh họ Aminoglycosid.

CĐ: Các bệnh do trực khuẩn Gram âm đặc biệt ở thận, niệu. Dùng kết hợp với 1 kháng sinh khác để chữa các bệnh thận-niệu, sinh dục, nhiễm khuẩn máu, viêm màng trong tim, bệnh da do tụ cầu khuẩn, bệnh khớp, hô hấp.

LD: Tiêm bắp thịt (nếu không tiêm truyền được). Người lớn (chức năng thận bình thường) 3mg/kg/ngày chia 2-3 lần. Bệnh niệu: 2mg/kg/ngày, chia 2 lần. Suy thận cần điều chỉnh liều (theo dõi chức năng thận, ốc tiền đình). Khoa nhi (chức năng thận bình thường), trẻ sơ sinh: 2,5mg/kg/cách 12 giờ. Trẻ còn bú: 1,5 - 2mg/kg cách 8 giờ. Trẻ trên 1 tuổi: 1 - 1,5mg/kg cách 8 giờ. Suy thận cần điều chỉnh liều.

CCĐ: Dị ứng với sisomicin hay bất cứ một kháng sinh họ aminosid nào. Nhược cơ.

LY: *Thận trọng với người có thương tổn ốc tai-tiền đình. Chỉ dùng cho người suy thận trong trường hợp thật cần thiết và phải điều chỉnh liều. Không dùng khi có thai.*

SITAGLIPTIN

Trị đái tháo đường typ 2

BD: Januvia, viên nén bao 25-50-100mg.

TD: Sitagliptin ức chế men dipeptidyl peptidase-4 (DPP4) làm tăng nồng độ và kéo dài hoạt động 2 hormon GLP-1 (glucagon-like peptid-1) và GIP (glucose dependent insulinotropic polypeptidase) làm tăng giải phóng insulin và giảm glucagon trong tuần hoàn.

CĐ: Đái tháo đường typ 2.

LD: 100mg/ngày.

CCĐ: Suy thận nặng. Giai đoạn cuối cần lọc thận.

LY: BD: *Janumet (Januvia / Metformin) 50mg / 500mg và 50mg / 100mg.*

Suy thận dùng liều giảm đi theo độ thanh thải creatinin.

SITOFIBRAT

Trị tăng lipid máu

Longeril (Tây Ban Nha)

β-SITOSTEROL

Trị tăng lipid máu

β-Sitosterin
Harzol (Hoyer, Neuss)
Prostasal (TAD, Cuxhaven)
Sito - Lande (Delalande, Koln)
Triastonal (Pharma Osterholz, Đức)

Dẫn xuất hợp chất chứa 10 - 20% dihydro-β-sitosterol.

Cytellin (Lilly)
Niladyl (Lilly)
Positol (Lilly)

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

SIWONA *(Hàn Quốc)*

DT: Viên 60mg tinevelly, 20mg bột Senna, 20mg cao Senna, 5mg bisacodyl.

CĐ: Táo bón.

LD: Người lớn: 1 - 2 viên/lần/ngày, uống trước khi đi ngủ buổi tối.

SIZOFIRAN

Kích thích miễn dịch

Schizophylan
Sonifilan (Nhật Bản)

SKIN - Cap *(Tây Ban Nha)*

DT: Lọ phun mù 100ml, cứ 1ml dd phun mù chứa 2mg kẽm pyrithion và 1mg natri methyl ethylsulfat.

CĐ: Các chứng ngứa, kích ứng, ban đỏ, bong da... do nấm ở ngoài da.

LD: Ngày phun 2-3 lần vào chỗ da có tổn thương. Nên tiếp tục dùng thêm 1 tuần sau khi các triệu chứng đã hết.

CCĐ: Phun vào mắt và niêm mạc, dị ứng với một thành phần của thuốc.

SKINHEAL *(Shunfeng Pharm)*

DT: Ống 10g, mỗi g có: triamcinolon acetonid 1mg, miconazol nitrat 10mg, neomycin sulfat 3000IU.

CĐ: Các bệnh da: eczema, viêm da tiếp xúc, viêm da tăng tiết bã nhờn, viêm da dị ứng, viêm da thần kinh, nấm thân, nấm bẹn, nấm tay-chân, viêm da do Candida, viêm da gây ngứa.

LD: Lấy lượng thuốc vừa đủ bôi lên thương tổn 2 - 3 lần/ngày.

CCĐ: Quá mẫn với thuốc.

LY: - *Không để thuốc rây vào mắt.*
- *Không dùng thuốc lâu dài.*
- *Thận trọng dùng cho phụ nữ có thai và trẻ em.*
- *Có thể teo da, thay đổi sắc tố da, rậm lông.*

SMECTA *(Pháp)*

DT: Gói 3,925g bột có:

Diosmectit (Al và Mg silicat)	3,00g
Glucose	0,749g

TD: Lớp bao niêm mạc dạ dày, ruột.

CĐ: Viêm dạ dày, thoát vị hoành biến chứng, hồi lưu dạ dày-thực quản và biến chứng (viêm thực quản). Loét dạ dày-tá tràng, bệnh đại tràng chức năng, viêm đại tràng tiêu chảy. Tiêu chảy cấp và mạn tính trẻ em.

LD: Trẻ em dưới 2 tuổi: mỗi lần 1/2 gói x 1-2 lần/ngày.

Trẻ em 2 - 5 tuổi: mỗi lần 1/2 gói x 2-3 lần/ngày.

Trẻ em 6 - 10 tuổi: mỗi lần 1 gói x 2 lần/ngày. Người lớn: 3 gói/ngày chia làm 3 lần.

Viêm thực quản uống sau bữa ăn. Viêm đại tràng và đại tràng chức năng uống trước bữa ăn một lúc. Thụt rửa: dùng 1 - 3 gói hòa trong 50 - 100ml nước ấm, thụt rửa lại 1 - 3 lần/ngày.

LY: *Không dùng chữa tiêu chảy nhiễm độc cho trẻ em, thuốc làm chậm và hấp thu một số thuốc khác dùng cùng một lúc.*

BD tương tự: *Smetic (Indonesia)*

SOBREROL

Long đờm, tiêu nhầy

Lysmucol (Mỹ)
Sobrepin (Mỹ, Italia)
Sorol (Tây Ban Nha)

SODIUM Acetrizoat

Cản quang, chụp Xquang vòi tử cung

Acetrizoat de sodium
Diaginol (Mỹ)
Dẫn xuất acid tự do:
Acid acetrizoic; Acidum acetrizoicum; Acetiodone; Bronchoselectan; Tri-Abrodil; Triopac
Cystokon (Mallinckrodt, USA)
Diaginol (May & Baker)
Fortombrin (Dagra, NL Diemen)
Iodopaque (Labaz)
Pyelokon - R (Malinckrodt, USA)
Thixokon (Mallinckrodt, USA)
Urokon (Mallinckrodt, USA)
Dẫn xuất meglumin:
Meglumin acetrizoas
Acetrizoic acid + N-methylglucamin
Opacoron
Fortombrin M (Dagra, NL-Diemen)
Jodozoat - Meglumin (Hà Lan)
Vasurix - Polyvidone (Guerbet, Pháp)
Dẫn xuất meglumin và muối Natri:
Opacoron
Angiombrine (Dagra, NL-Diemen)
Plexombrine (Dagra, NL-Diemen)

SODIUM Amidotrizoat

Diatrizoat sodium; Sodium diatrizoat

DT: Ống tiêm 20ml (0,76g/ml) tương ứng với 370mg iod (nồng độ 76%). Hoặc ống tiêm 20ml (0,60g/ml) tương ứng với 290mg (nồng độ 60%). Thường dùng hỗn hợp theo tỷ lệ 10/66 natri amidotrizoat và meglumin diatrizoat trong nước.

TD: Thuốc cản quang có iod dùng tiêm tĩnh mạch.

CĐ: Chụp X quang đường tiết niệu, động mạch và tĩnh mạch.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

LD: 1mg/kg thể trọng. Nhũ nhi 2mg/kg thể trọng. X quang mạch: 200ml tâm thất, động mạch vành.

CCĐ: Cường giáp, suy tim mất bù, có thai, viêm khung chậu.

SODIUM Aurothiomalat

TK: *Gold sodium thiomalat*
Sodium aurothiomalat
Natri aurothiomalas

BD: *Miocin (Rubio, Barcelona)*
Myochrysine (MSD; Pháp; Canada)
Myocrisin (Leo, May & Barker)
Shiosol (Shionogi, Japan)
Tauredon (Byk Gulden)

CĐ: Viêm khớp dạng thấp, nhất là trường hợp viêm đa khớp, kháng lại aspirin và các thuốc chống viêm không steroid khác.

LD: Tiêm bắp. Bắt đầu mỗi tuần 25mg, sau tăng thêm mỗi tuần 25mg cho tới 100 - 150mg mỗi tuần. Khi đã có biểu hiện cải thiện (thường gặp với tổng liều bằng 800 - 1000mg), thì chuyển sang dùng liều từ 50mg mỗi tháng.

LY: *Cần theo dõi thường xuyên về công thức máu, nhất là khi mới bắt đầu trị liệu, và xét nghiệm định kỳ nước tiểu (để phát hiện protein niệu).*

SODIUM Aurotiosulfat

Trị thấp khớp

Natri aurotiosulfas; Aurothion
Sanocrysin (Ferrosan, Soborg)

CĐ, LD: Như Sodium aurothiomalat.

SODIUM Borocaptat (^{10}B)

Trị ung thư

BSH; NASH
Bocolife (USA)

SODIUM Camphosulfonat 10%

BD: *Camphona (XNDP2/9)*
Camsonat (CTD Hậu Giang)
Lortonyl (Cty OPC) + lạc tiên

DT: 1ml thuốc tiêm:

Natri camphosulfonat	100mg

TD: Trợ tim.

CĐ: Ngất xỉu, mệt, nhược sức.

LD: Tiêm bắp 1-3 ống một ngày.

SODIUM Carboxymethylcellulose

BD: *Cellufresh, Celluvisc (Allergan)*

DT: Thuốc nhỏ làm trơn mắt 0,5%.

TD: Bảo vệ và làm trơn, giảm đau do khô mắt, cảm giác xước mắt, kích thích mắt. Còn chứa các chất điện giải, giúp cân bằng điện giải tự nhiên của nước mắt.

CĐ: - Giảm đau nhất thời, cảm giác nóng rát, kích thích, khó chịu do khô mắt hoặc tiếp xúc với gió, ánh nắng.
- Bảo vệ chống các kích thích khác.

LD: Nhỏ 1 - 2 giọt vào mắt khi đau.

LY: - *Không để đầu ống thuốc chạm vào mắt.*
- Đã mở ống thuốc 1 lần rồi bỏ.
- Nếu thấy có bất thường gì không cải thiện hơn thì ngừng thuốc.
- Không dùng nếu thuốc có hiện tượng biến đổi (mầu, đục...).

SODIUM Cellulose phosphat

BD: *Calci sorb; Calci binel (Mỹ)*

TD: Là nhựa trao đổi cation (trao đổi natri với calci hoặc các cation hoá trị II). Điều trị tăng calci -niệu hoặc tăng calci huyết kèm ngộ độc vitamin D.

CĐ: Uống 15g ngày chia 3 lần vào bữa ăn. Liều duy trì 10g/ngày.

LY: *Không dùng lâu dài.*

SODIUM Chlorid

TK: *Sodium chloride; chlorure de sodium; muối ăn*

DT: Lọ 250 - 500ml. Lọ nhỏ mũi, mắt 10ml 0,9%.

TD: - Bổ sung muối cho cơ thể (1 - 20g/ngày) tuỳ theo sự thiếu hụt.
- Dung dịch đẳng trương (0,9%).

CĐ: Điều chỉnh cân bằng ion (do cung cấp các ion Cl - và Na +); các chứng mất nước ngoại bào; dung môi cho các thuốc dùng tiêm tĩnh mạch.
- Giảm thể tích máu (trong các trường hợp mất máu nhiều).

LD: Tuỳ theo thể trọng và tình trạng mất nước tiêm dưới da, bắp hoặc tĩnh mạch.

CCĐ: Ứ nước và natri trong cơ thể; suy tim hội chứng phù nề, cổ trướng ở bệnh nhân xơ gan.

LY: *Tác dụng phụ: Dùng liều cao có thể gây ứ nước và natri (phù nề) nhất là khi bị suy tim, suy thận, tăng huyết áp, phù phổi, nhiễm độc thai nghén.*
- Còn dùng dung dịch này để thụt rửa các xoang như bàng quang, hốc mũi, rửa vết thương, mí mắt, túi cùng kết mạc,...

BD: *Efticol (Etiphar)* dd NaCl 0,9% nhỏ mắt, mũi
Hydrolarm (Pháp)

SODIUM Chondroitin Sulfat

BD kép: *Bitalothin:* Sodium chondroitin sulfat, phối hợp với vitamin, cholin (Viên nang).
- *Hirmen*: Sodium chondroitin sulfat, fursultiamin, gamma - Oryzamol, phối hợp vitamin, Inositol. (Viên nén).
- *Namida Rohto* (nhỏ mắt, Nhật Bản).
- *Pinkle:* (Nhỏ mắt) Sodium chondroitin sulfat, Cyanocobalamin, chlorpheniramin maleat,

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Neostigmin methylsulfat, acid aminoethylsul-fonic. Dùng trong: Mỏi mắt, dị vật, viêm kết mạc, ngứa. Khô mắt viêm túi lệ, viêm loét khác, sung huyết mắt...

- *Tobicom:* (Xem Tobicom).

BD: *Hirmen (Hàn Quốc)*

CĐ: Rối loạn, viêm, đau dây thần kinh, dị cảm đầu chi, đau do Herpes, đau mỏi, cứng cơ, mỏi mắt. Đau nhức thoái hóa viêm khớp. Suy nhược cơ thể, dưỡng bệnh, người nuôi con bú, tê phù do thiếu vitamin, táo bón mạn. Tình trạng stress.

LD: Người trên 8 tuổi uống 2 viên/ngày, chia 2 lần sau bữa ăn. Dùng 4-6 tuần.

SODIUM Cromoglycat

TK: *Cromolyn sodium; Cromoglycate disodique; DSCG; Dinatrium cromoglicicum*

BD: *Aarane*
Aerocrom spray (Anh)
Cromoptic
Frenal
Ifiral
Inostral
Intal
Lomudal
Lomusol
Taleum (Egis - Hungari)
Vistacrom (Indonesia)

DT: Viên nang 20mg kèm 20mg lactose và dụng cụ để hít Spinhaler. Viên nang 10mg và 10mg lactose dùng bơm vào mũi với dụng cụ riêng; ống 2ml/20mg (để phun mù). Nhỏ mắt (dung dịch). Dd nhỏ mũi 2,8mg/giọt.

TD: Chống dị ứng, phòng ngừa cơn hen.

CĐ: Phòng cơn hen phế quản (nhất là do dị ứng) và chứng viêm mũi do dị ứng. Nhỏ mắt do viêm kết mạc dị ứng.

LD: Bơm hít người lớn, ngày 4 lần x 1 viên. Trẻ em dưới 16 tuổi ngày 3 lần x 1 viên. Bơm vào mũi: người lớn ngày 4 lần x 1 viên. Nhỏ mắt ngày 2-3 lần.

CCĐ: Phụ nữ có thai (3 tháng đầu).

BD: *Nalcron (Pháp)*

DT: ống 5ml thuốc uống 100mg.

TD: Tác dụng trực tiếp đến niêm mạc đường tiêu hóa, ngăn cản giải phóng ra các chất trung gian hóa học trong quá trình phản vệ.

CĐ: Các biểu hiện ở đường tiêu hóa và ngoài bộ máy tiêu hóa do dị ứng thức ăn. Khi không thể tránh được chính xác kháng nguyên. Khi đã loại bỏ một kháng nguyên đã biết mà các rối loạn vẫn còn (hiện tượng đa mẫn cảm).

LD: Nên giữ lại dung dịch thuốc trong miệng khoảng 1 phút trước khi nuốt.

Trẻ em và người lớn nên dùng liều thấp lúc đầu: ngày 1 ống sau tăng dần theo đáp ứng lâm sàng (thường từ 3-6 ống/ngày) nhưng không quá 40mg/kg/24 giờ. Chia liều hàng ngày làm vài lần, uống trước bữa ăn từ 15-30 phút.

LY: *Tránh dùng cho phụ nữ có thai trong 3 tháng đầu. Không dùng tiêm.*

(Xem thêm Cromoglicic acid)

SODIUM Cyclamat

Sulfamic acid, cyclohexyl-, muối mononatri

BD: *Assugrin (Hermes, Zurich)*
Glusac Super (Ifna-Riera)
Ilgon (Togal, Munchen)
Sucaryl (Abbott)
Sucrum "7" (Lelong, Montargis)

Dẫn xuất acid tự do:

Cyclamic acid
Hexamic acid (Abbott)

DT: Viên nén chứa 50mg hoặc 100mg natri cyclamat kèm với 5mg natri saccharin.

TD: Chất tổng hợp có vị ngọt gấp khoảng 30 lần saccharose, so với saccharin, có ưu điểm là vị ngọt tương tự như đường mía, không bị nhiệt độ cao phân hủy (nên có thể dùng trong nấu nướng thức ăn).

CĐ: Dùng cho các chế độ ăn giảm calo và giảm chất đường, dùng cho người bị đái tháo đường hoặc phụ nữ béo muốn gầy bớt. 1 viên nén kể trên tương đương về mặt vị ngọt với 1 thìa càfê đường.

SODIUM Dibunat

TK: *Dibutylnaphatalene sodium salt; Grotux*

BD: *Aducin (Benzon, Hvidovre)*
Becantal (Labaz)
Becantex (Labaz)
Bechisan (Sidus, Roma)
Keuten
Linctussal
Pectoro (Proto, Taverne)

DT: Viên bọc đường 30mg. Sirô 30 100mg/100ml và sirô 7,5mg/100ml (cho trẻ em).

TD: Dịu ho và long đờm nhẹ.

CĐ: Các chứng ho do nguyên nhân khác nhau.

LD: Người lớn ngày 3 - 4 lần, mỗi lần 2 viên hoặc 4 - 6 thìa canh sirô chia vài lần. Trẻ em tùy theo tuổi, ngày 2 - 3 lần, mỗi lần 1 - 3 thìa cà phê sirô. Uống vào lúc đói.

Dẫn xuất ethyl ester:

Aethyli dibunas
Ethyl dibunat

Dẫn xuất acid tự do:

Acidum dibunicum

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

SODIUM Docusat

TK: *Docusate de sodium; Dioctylsulfo- succinat sodium*

BD: *Afko-Lube (Mỹ)*
Comfolax (Mỹ)
Doctynol
Doxylate
Ediclone (Pháp)
Molofac
Regulex (Anh)
Waxsol (Anh)

DT: Viên bọc đường 100mg, viên nang 200 - 250mg.

TD: Là một tác nhân diện hoạt: - Làm cho nước và mỡ dễ xâm nhập vào phân.
- Tăng nhu động ruột, tăng tiết nước, chất điện giải và protein ở ruột.

CĐ: Chứng táo bón.

LD: Sáng và tối mỗi lần 100mg, với nửa cốc nước. Trẻ em dùng nửa liều trên.

CCĐ: Tránh dùng kéo dài. Phối hợp với dầu parafin.

SODIUM Feredetat

Trị thiếu máu

TK: *Férédétate de sodium; Natri feredetas; Sodium Ironedetat; Ferrol*

BD: *Ferrostane (Parke Davis)*
Ferrostrene (Parke Davis)
Irostrene (Parke Davis)
Plexofer (Medica, Helsinki)
Sytron (Parke Davis)

SODIUM Flavodat

Flavodate disodique

BD: *Intercyton (Mỹ)*

DT: Viên nang 100mg.

TD: Tăng sức bền vững của thành mạch, làm giảm tính thẩm máu ở thành tĩnh mạch.

CĐ: Các triệu chứng liên quan đến suy hệ thống tĩnh bạch mạch như cảm giác chân nặng, dị cảm, phù nề, rối loạn tuần hoàn ở võng mạc: chứng bầm máu, cơn đau do hạ trĩ.

LD: Ngày uống 2-6 viên, chia 2-3 lần. Cơn đau hạ trĩ: ngày 2 lần x 4 viên. Dùng 5 ngày liền.

SODIUM Fluorid

TK: *Natri fluoridum; Natrium fluoratum; Natriumfluorid Sodium (fluorure de)*

BD: *ACT (Johnson & Johnson)*
AFI-Fluor (AFI, N-Oslo)
Arthrofluor (Biogal, Debrecen)
Carident (AFI, N-Oslo)
Chemifluor (Chemipharm, Koln)
Dentocar (Chinoin, Budapest)
Procal (Christiaens, Bruxelles)
Protectfluor (Pharbita, Hà Lan)
Thera-Flur (Colgate-Hoyt, USA)
Zymafluor (Zyma, Nyon)

DT: Viên nén bọc (đến ruột mới tan) 20; 25 và 40mg. Dung dịch 2%.

TD: Dạng thuốc bào chế đặc biệt, có tác dụng cố định ion calci ở mô xương.

CĐ: Bệnh loãng xương nguyên phát, ở người có tuổi hoặc ở phụ nữ sau tuổi mãn kinh, nhất là chứng loãng xương đốt sống kèm triệu chứng nén (tassement). Phòng và điều trị chứng loãng xương do dùng các loại hormon steroid, u tương bào (plasmocytome) và các di căn ở mô xương. Phòng và bảo vệ răng.

LD: Tùy theo tình trạng bệnh và dung nạp thuốc, ngày uống 2 lần, mỗi lần 40mg, uống sau bữa ăn. Cứ mỗi tuần uống 5 ngày, còn 2 ngày nghỉ thuốc. Đợt dùng: 1 năm. Phòng loãng xương do steroid: dùng liều duy trì phối hợp với một glucocorticoid theo liều ngày 40mg chia làm 1-2 lần. Phòng và bảo vệ răng theo chỉ định của thầy thuốc chuyên khoa.

CCĐ: Suy thận, rối loạn chức năng gan, loét dạ dày - tá tràng, nhuyễn xương, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú, trẻ em và thanh thiếu niên (đang ở giai đoạn phát triển xương).

LY: *Vài tuần đầu dùng thuốc có thể thấy: buồn nôn, nôn, ăn kém ngon, đau dạ dày, về sau có thể thấy đau ở đầu chi dưới. Trong thời gian dùng, cần kiểm tra đều đặn: chụp X quang và xét nghiệm sinh hóa calci huyết. Tránh dùng đồng thời với các muối calci và sữa (có chứa nhiều muối calci).*
Dd Na fluorid 2% súc miệng 2 lần/tuần lễ, phòng và bảo vệ răng.

SODIUM Gentisat

DT: Viên bao người lớn 500mg, trẻ em 300mg. Ống tiêm 10ml/1g.

CĐ: Như Salicylat sodium.

SODIUM Fusidat

BD: *Fucidin*

DT: Viên nén hoặc bọc đường 250mg, thuốc mỡ 2%, gạc vô khuẩn thấm mỡ 2%.

TD: Kháng sinh kìm khuẩn Gram (+) nhất là các chủng tụ cầu khuẩn tiết penicillinase.

CĐ: Các thể nhiễm tụ cầu khuẩn (như nhiễm khuẩn huyết, viêm màng trong tim, vết thương nhiễm khuẩn, áp xe vết thương) và liên cầu khuẩn (như viêm nang lông, hăm kẽ...).

LD: Người lớn ngày uống 3 lần x 2 viên vào bữa ăn. Ngày bôi 2-3 lần thuốc mỡ hay kem bôi.

CCĐ: Phụ nữ có thai (3 tháng đầu); bôi vào mắt.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

SODIUM Glycerophosphat

DT: Có nhiều dạng thành phẩm trong bào chế (dung dịch, sirô, tiêm).

CĐ: Bổ thần kinh, kích thích tiêu hóa, lao lực, còi xương, lao, mới ốm dậy.

LD: Uống 1 - 3g/ngày (dưới dạng dung dịch, siro). Tiêm dưới da 100 - 250mg/ngày.

GC: Theo chỉ dẫn của bác sĩ.

SODIUM Hydrocarbonat

Natrihydrogenocarbonas, Natri bicarbonat, Bicarbonate de sodium; Muối Vichy; Nabica

BD: *Bicina (CTD Tây Ninh)*

DT: Viên nén 0,5 - 1g; gói thuốc bột 50 - 100g; dung dịch tiêm truyền 1,4% và 7% (Biệt dược Meylon, Nhật Bản).

TD: Trung hòa acid ở dịch vị (dùng uống). Tiêm truyền làm tăng dự trữ kiềm ở huyết tương.

CĐ và LD: Uống sau bữa ăn (2-3 giờ) hoặc lúc cơn đau dạ dày do tăng acid ở dịch vụ (từ 2-5g). Uống liều thấp (1-2g) vào 1/2 giờ trước bữa ăn để kích thích tiết acid ở dịch vị (chậm tiêu do giảm acid ở dịch vị). Tiêm truyền tĩnh mạch dung dịch 1,4%: trị toan chuyển hóa (300 - 500ml). Với toan chuyển hóa sau ngừng tim, nên dùng dung dịch 8,4% (100-200ml).

CCĐ: Nhiễm kiềm hóa, mất lượng lớn chlorid do nôn nặng, đang dùng thuốc lợi tiểu gây nhiễm kiềm, giảm chlor huyết.

BD phối hợp: *Benbica (+ Cao belladon)*

SODIUM Lactat

DT: Dùng dưới dạng dung dịch M/6 để tiêm truyền tĩnh mạch.

CĐ: Trường hợp giảm Na huyết, nhiễm acid huyết do nguyên nhân khác nhau (tiểu đường không kiểm định, tiêm chủng...)

LD: Tiêm truyền tĩnh mạch 300ml/giờ hay 3 lít/24 giờ, cần tiến hành xét nghiệm dự trữ kiềm ở huyết tương để xác định liều dùng. Nếu không xét nghiệm được, có thể dùng liều 30ml/kg (theo chỉ dẫn của bác sĩ).

SODIUM Iodoheparinat

Chống đông máu, ức chế ngưng kết tiểu cầu

Phức hợp 2 phân tử natri iodid và 1 nhóm heparin pentasodium.

Dioparine (Biosedra Malakoff, Italia)

SODIUM Monofluorophosphat

Chất khoáng - Dự phòng về răng

MFP Sodium

Mono-Tridin (Opfermann)

SODIUM Morrhuat

Làm xơ cứng

Natri morrohuas; Morrohuate sodium

Alcos-Anal (Star Tampere)

Dẫn xuất muối calci:

Morrucal

SODIUM Nitrit

Natrii nitris; Natrium nitrosum, Azotite de sodium; Sodium nitrite.

DT: Lọ thuốc tiêm dd 3% (30mg/ml) 10ml.

CĐ: Ngộ độc do các cyanid (tiêm nitroprussiat quá nhanh, ngộ độc sắn).

LD: Tiêm tĩnh mạch trong 3 phút 10ml, sau đó 5 phút, tiêm 50ml dd 50% natri thiosulfat.

LY: *Còn dùng uống dưới dạng thuốc bột và tốt hơn nữa dùng dạng dung dịch (0,5%) với liều 0,1 - 0,2g một lần trong các trạng thái co thắt mạch vành và mạch não, phối hợp với các thuốc hạ huyết áp để điều trị bệnh tăng huyết áp. Uống 3 - 5 lần trong 24 giờ. Liều tối đa cho người lớn một lần: 0,3g, một ngày: 1,0g.*

SODIUM Nitroprussid

Trị tăng huyết áp - Giãn mạch ngoại vi

Sodium (nitroprussiate de)

BD: *Naniprus (Farmakhim)*

Nipride (Roche)

Nipruss (Melusin Schwarz, Đức)

Nipruton (Berlin-Chemie)

Nitropress (Abbott)

DT: Ống thuốc bột khô, tương ứng với 50mg dạng muối dihydrat + ống 2ml dd glucose 5%.

TD: Gây giãn mạch trực tiếp ở ngoại vi. Trị tăng huyết áp.

CĐ: Cơn kịch phát tăng huyết áp cấp (trong cấp cứu để điều chỉnh huyết áp ở một số bệnh não. Kèm tăng huyết áp, chảy máy não, u tế bào ưa crôm). Để thực hiện giảm huyết áp có theo dõi ở khoa Ngoại.

LD: Bắt đầu, tiêm truyền tĩnh mạch: 0,5mg/kg/phút (pha 1 ống vào 500ml dd). Sau đó dùng liều 3mcg/kg/phút.

CCĐ: Suy gan và thận nặng, phụ nữ có thai; trẻ em dưới 16 tuổi; tiêm tĩnh mạch trực tiếp. Nhược năng giáp, teo dây thị leber, suy giảm tuần hoàn não.

LY: *Có thể bị buồn nôn, nôn, nhức đầu, vã mồ hôi, đau thắt ngực, đau bụng, ù tai, chuột rút, xanh tím, nhìn mờ, loạn chuyển hoá, nhược giáp.*

- Thuốc chỉ được dùng do thầy thuốc chuyên khoa theo dõi sát, có phương tiện cấp cứu kịp thời.

SODIUM Oxybat

Sodium gammahydroxybutyrat.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Gamma - Hydroxibutirato (TBN)
Gamma-OH (Egic - Pháp)

DT: Dd 20% đóng ống tiêm 10ml.

TD: Gây mê tiêm tĩnh mạch, lúc tỉnh dậy nhanh, không ức chế hô hấp và tuần hoàn.

CĐ: Gây mê ở các khoa: sản (khi mổ tử cung lấy thai); tiêu hóa, thần kinh, tai mũi họng, mắt.

LD: Tiền mê (1 giờ trước khi mổ); tiêm tĩnh mạch 0,10g một loại barbituric, rồi 0,5mg atropin. Người lớn: tiêm tĩnh mạch 60mg/kg. Tiếp theo tiêm nửa liều trên để duy trì gây mê.

CCĐ: Mạch chậm, tăng huyết áp nặng, sản giật, động kinh, say rượu.

SODIUM Oxybutyrat

Gamma-hydroxybutyrate de Sodium
Oxybate sodium

BD: *Gamma OH (Pháp)*

DT: Ống tiêm 10ml dung dịch 20%.

TD: Gây mê đường tĩnh mạch, không ức chế hô hấp và tuần hoàn, tỉnh dậy nhanh.

CĐ: Gây mê ở khoa sản (khi trở dạ đẻ, mổ tử cung lấy thai); phẫu thuật ở đường tiêu hóa, khoa thần kinh, tai mũi họng, mắt.

LD: Tiền mê (1 giờ trước khi mổ) tiêm tĩnh mạch 0,10g một loại barbituric, rồi 0,5mg atropin. Người lớn tiêm tĩnh mạch với liều 60mg/kg. Người già yếu: 50mg/kg. Trẻ em: 100mg/kg. Sau đó để duy trì gây mê nửa liều trên.

CCĐ: Tăng huyết áp nặng, mạch chậm, động kinh, sản giật, say rượu.

SODIUM Para Aminosalicylat

DT: Các dạng bột, viên, ống tiêm.

CĐ: Các thể lao. Thường phối hợp với INH, streptomycin..

LD: Ngày 200mg/kg. Người lớn 2 - 3g x 4 lần/ngày, nửa giờ sau bữa ăn, đợt dùng 2 - 4 tháng, nên uống kèm dung dịch Na bica 2%. Dung dịch tiêm 5 - 10 % vào mạch máu, tủy sống, màng phổi theo bệnh.

SODIUM Phenylactat

Trị rối loạn chuyển hóa

Benzenacetic acid, muối natri
Ucephan (Canada, Mỹ), (+ Na benzoat)

SODIUM Phosphat (^{32}P)

Trị khối u - Dược chất phóng xạ

Phosphoric 32P acid, muối natri
phosphate [32P] de sodium
Phosphotope (Squibb)

SODIUM Picosulfat

Natrium picosulphat; Natrii picosulfas

BD: *Agaffin (Arcana, Đức)*
Chaldol (Ohta, Japan)
Contumax (Casen, E-Utebo)
Dulco Laxo (Boehringer Ingelheim)
Elimin (Cantabria, E-Santander)
Evacuol (Almirall, Barcelona)
Fructines Vichy N.F. (Pháp; Bỉ)
Fruxicin (CTD Phong Phú)
Gutalax (Boehringer Ingelheim)
Guttalax (Italia; Brasil)
Laxidogol (Dolorgiet, St Augustin)
Laxoberal (Boehringer Ingelheim; Italia)
Laxoberon (Phần Lan)
Neopax (IFCI, Casalecchio di Reno)
Picolax (Falqui, Mihano)
Pruzitin (CTD Khánh Hoà)
Skilax (Prodes, Tây Ban Nha)
Uphatin (XNDP 25)

DT: Thuốc uống giọt (5mg/10 giọt). Viên nén 5mg.

TD: Nhuận tràng (do tiếp xúc). Kích thích cơ năng vận động đại tràng. Điều chỉnh nước-điện giải ở ruột.

CĐ: Các chứng táo bón cấp hoặc mạn; dùng chụp hay sau phẫu thuật ở ruột, đại tràng.

LD: Cấp tính: người lớn 10-15 giọt/ngày; mạn tính: 20-30 giọt/ngày, vào sau bữa ăn tối.

CCĐ: Nghi có tắc ruột. Bệnh lý viêm đại tràng (viêm trực tràng loét, bệnh Crohn). Đau bụng không rõ nguyên nhân.

LY: - *Không dùng thuốc lâu dài quá 10 ngày (vì sẽ gây bệnh đại tràng nặng hơn, lệ thuộc thuốc).*
- Không nên dùng cho người mang thai hoặc đang nuôi con bú.
- Có thể bị tiêu chảy, đau bụng, hạ kali huyết, tránh phối hợp với bepridil, nhóm quinidin, sotalol, amiodaron, vincamin, lợi tiểu thải K, digitalis, amphoterecin B, corticoid, tetracosactid.

SODIUM Polysteren Sulfonat

BD: *Kayexalate*
Kesonium A (Sanofi Winthrop)
Resonium A

TD: Nhựa trao đổi ion, trao đổi Na^+ với K^+ và các cation khác ở đường tiêu hoá sau dùng uống và qua trực tràng. Giải độc.

CĐ: Điều trị tăng kali huyết kèm vô niệu hoặc tiểu ít nặng. Uống 15g x 4 lần/ngày.

SODIUM Salicylat

DT: Bột hay viên 250mg và 500mg. Ống tiêm 50ml và 100ml/10%.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

CĐ: Bệnh sởi, đau dây thần kinh, đau cơ, đau đầu, viêm khớp, thấp khớp.

LD: Người lớn: 300mg - 1g x 3 - 4 lần/ngày (nên uống kèm với Na bica). Trẻ em: 100 - 1g/kg/ngày, không quá 6g/ngày.

CCĐ: Người bị chứng mạch máu, phụ nữ trước khi thấy kinh hay có thai (dễ sảy), viêm thận.

SODIUM Stibocaptat

Trị giun

Natrii stibocaptat; Stibocaptat
Askiban (Roche)
Askipan (Roche)
Astiban (Roche)

SODIUM Stibogluconat

Chống nguyên sinh động vật, Leishmania

Stibogluconate sodique
Solusurmin
Pentostam (Burroughs Wellcome)
Solustibosan (Bayer)

SODIUM Tetracemat

Sodium edetat
Sel disodique de l'acide éthylène diamino - tetracétique (EDTA)

BD: *Tétracémate disodique Navarron*

DT: Viên bọc đường 0,25g; ống tiêm 10ml dung dịch 5%.

TD: Tác nhân chelat hóa tạo ra phức hợp chọn lọc với ion Ca^{2+} trong các dịch ở cơ thể.

CĐ: Các trường hợp ứ đọng calci ở cơ thể như: ở ngoài da: xơ cứng bì, hội chứng Thibierge Weisenbach. Tăng calci huyết. Ở mạch máu: đau thắt mạch vành, ngộ độc do thuốc cường tim loại Digitalin.

LD: Tiêm truyền tĩnh mạch, 1 ống pha vào 250ml dung dịch đẳng trương NaCl hoặc glucose 1-2 lần/ngày. Đợt 5 ngày. Điều trị duy trì: ngày 6-8 viên. Dùng 5 ngày trong 1 tuần.

SODIUM Tetradecyl Sulfat

1-Tetradecanol, hydrogen sulfat, muối natri
Sodium tetradecyl sulphate concentrate
Natrii tetradecyl sulfas
Tergitol 4

BD: Sotradecol sodium (Mỹ)
STD - Injection (STD Pharm. Anh)
Trombovar (Italia; Pháp; Canada)

DT: ống tiêm 2ml dd 1 và 3%.

CĐ: Xơ cứng các chỗ giãn tĩnh mạch, thứ phát ở các tĩnh mạch thực quản bị giãn.

LD: Mỗi lần tiêm từ 0,5 - 2ml thường dùng loại 1%; chỗ giãn tĩnh mạch lớn dùng loại 3%.

CCĐ: Đang bị sốt, viêm tĩnh mạch.

SODIUM Thiosulfat

TK: *Natri hyposulfit*

BD: *Fourdi-Sulfene*
Hyposulfène
Sagofène
Soluthiol
Solusulfen
Thiofen
Thiofene (Domesco)
Thiosulfene
Vacosulfane (CTD Long An)

DT: Viên bao. Thiosulfat Na 0,33g. Ống tiêm 0,5g/5ml, 1g/10ml và 12,5g/50ml.

TD: Giải cảm ứng, giải độc, thông mật, kháng nấm, vi khuẩn.

CĐ: Rối loạn tiêu hóa, buồn nôn, co thắt, táo bón. Bệnh ngoài da: mày đay, eczema, ngứa mụn nhọt. Ngộ độc kim loại nặng (As, Pb, Hg) ngộ độc sắn. Bệnh đường hô hấp mạn tính. Giảm độc cisplatin trên thận. Lang ben.

LD: Người lớn: 4-8 viên/ngày, chia 2 lần. Uống trong các bữa ăn. Uống liền 10 ngày.

LY: *Không tiêm thuốc vào bắp thịt hoặc dưới da.*

SODIUM Timerfonat

Dùng trong khoa da, sát khuẩn ngoài da

Thimerfonat Sodium
Sulfo - methiolate (Lilly)

Dẫn xuất acid tự do:
Timerfonum

SODIUM Valproat

BD: *Convulex*
Colvulsofin (Đức)
Dabakine (XNDP 5)
Depakene
Depakil
Depakine (Pháp)
Dipromal (Ba Lan)
Encorat (Ấn Độ)
Ergenyl
Orfileft (Thụy Điển)
Valparin (Ấn Độ)
Vupral

DT: Viên nén 100-200 và 500mg; viên nang 150 và 300mg; lọ 40ml dung dịch thuốc uống giọt (1ml chứa 100 hoặc 200mg).

TD: Có tác dụng đến các thể động kinh toàn thể hoặc cục bộ, ngoài ra còn điều hòa các rối loạn về cư xử và hoạt động trí óc ở bệnh nhân.

CĐ: Các cơn động kinh kiểu nhỏ ở trẻ em, cơn kiểu lớn, không kèm rối loạn thực thể; các thể

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

động kinh hỗn hợp. Chống máy cơ. Co giật kèm sốt ở trẻ em.

LD: Người lớn: ngày 15-25mg/kg/ngày, chia làm vài lần. Thường dùng: 200mg x 3 lần/ngày, sau tăng dần, cứ 3 ngày tăng thêm mỗi ngày 200mg cho tới khi đạt liều tối đa 2,6g/ngày. Trẻ em - dưới 20kg: dùng liều 20mg/kg/ngày, sau tăng dần tới liều 30mg/kg/ngày. Trên 20 kg: dùng liều 15mg/kg/ngày rồi tăng dần tới 25mg/kg/ngày.

CCĐ: Viêm gan cấp hoặc mạn tính, phụ nữ có thai. Quá mẫn với Na valproat.

LY: *Tổn thương gan nặng, có khi tử vong, chủ yếu trẻ dưới 3 tuổi. Thường biểu hiện: suy nhược, chán ăn, buồn ngủ, đôi khi nôn mửa, đau bụng và các cơn động kinh tái hiện. Vì vậy cần theo dõi chức năng gan trong 6 tháng đầu dùng thuốc. Trước đó cũng phải xét nghiệm gan và máu.*

- Thật cần thiết mới dùng cho người bị luput ban đỏ rải rác.

- Thuốc gây quái thai ở động vật, ở người tuy chưa khẳng định nhưng cũng cần cân nhắc thật cẩn thận nếu dự định có thai. Nếu có thai rồi không được ngừng và gián đoạn dùng thuốc, cần được theo dõi tiền sản. Không dùng cho phụ nữ nuôi con bú.

Tương tác thuốc: *Chống chỉ định với mefloquin (nguy cơ xuất hiện cơn động kinh và co giật). Thận trọng khi sử dụng với các thuốc chống trầm cảm nhóm imipramin (xuất hiện cơn co giật toàn thân); với phenobarbital (tăng nồng độ phenobarbital huyết tương tăng dịu thần kinh); với phenytoin (tăng phenytoin gây quá liều), với primidon (tăng nồng độ primidon gây tác dụng phụ).*

Tác dụng phụ: *Bệnh lý gan. Hiếm có biểu hiện miễn dịch và viêm tụy. Lú lẫn. Co giật. Rối loạn tiêu hóa lúc đầu dùng thuốc. Có thể bị rụng tóc, run, giảm tiểu cầu, thiếu máu, giảm bạch cầu, tăng ammoniac huyết, lên cân, kinh nguyệt không đều hoặc vô kinh.*

BD tương tự: *Convulsofin (Đức)* Viên nén 300mg Calci valproat.

Dipromal (Balan) Viên nén bọc 200mg Mg valproat.

SOFALCON

Trị loét dạ dày

Solon (Taisho - Nhật Bản)

SOFRADEX

DT: Lọ thuốc nhỏ mắt 5ml/5mg dexamethason, 225mg framycetin, 0,25mg gramicidin, phenylmercuric nitrat.

CĐ: Viêm, dị ứng, viêm túi lệ, giác mạc, giác kết mạc, mống mắt thể mi, viêm củng mạc, võng mạc... các bệnh sau chấn thương.

LD: Đau cấp 1 - 2 giọt/2 - 3 giờ. đợt 3 - 5 ngày. Chứng bán cấp hay mạn: 1 giọt x 3 - 6 lần/ngày.

CCĐ: Viêm kết mạc gốc Herpes hay vi nấm, lao mắt hay tiền sử glôcôm.

SOFRAMYCIN *(Pháp)*

1) DT: Lọ bột pha dùng tiêm vào xoang để rửa 100mg + ống dung môi 5ml, ống 1ml dung dịch 10mg; thuốc mỡ 15g có 2,5%; lọ phun mù 15ml có 187,5mg thêm hydrocortison và nitrat phenylmercuric; lọ bơm phun mù 15ml có 1,25g/100ml framycetin sulfat và soframycin naphazolin phun mũi, họng.

TD: Kháng sinh diệt khuẩn dùng tại chỗ, họ các aminosid.

CĐ: Bệnh do tụ cầu khuẩn, liên cầu khuẩn, mụn nhọt, sycosis, impetigo, chín mé, chốc loét, viêm tai ngoài, phòng bệnh khi phẫu thuật, chấn thương, vết thương bề mặt.

LD: Tuỳ trường hợp theo chỉ dẫn của thày thuốc.

CCĐ: Vú bị nhiễm khuẩn (tránh trẻ bú phải thuốc). Viêm tai ngoài bị thủng màng nhĩ. Bệnh do virus. Mẫn cảm với thuốc.

LY: *Không bôi ở diện rộng vì thuốc có tác dụng toàn thân. Có thể bị eczema dị ứng. Ngoài các dạng thuốc trên còn có Soframycin hydrocortison gramicidin và Soframycin naphtazolin. Chai 15ml xịt mũi.*

2) Soframycin 1,25%

Dd nhỏ mũi 15ml (xịt).

CĐ: Điều trị hỗ trợ nhiễm khuẩn niêm mạc mũi - hầu.

LD: Xịt 3-6 lần/ngày.

CCĐ: Mẫn cảm thuốc.

LY: *Không dùng quá 10 ngày.*

SOLACY Adulte *(Grimberg)*

DT: Viên nang:

L - Cystin	72,6mg
Lưu huỳnh kết tủa	22,0mg
Retinol (Vitamin A) acetat tính theo retinol	1650UI
Men Saccharomyces cerevisiae	77,4mg

TD: Dinh dưỡng niêm mạc hô hấp, giảm viêm niêm mạc mũi-hầu, kích thích hệ thống miễn dịch.

CĐ: Điều trị hỗ trợ trong các bệnh mũi-hầu ở người lớn.

LD: Uống 3 viên/ngày, trong 3 tháng.

LY: *- Không dùng cùng lúc với thuốc khác có vitamin A.*

- Không nên dùng cho người mang thai (vitamin A gây dị dạng bào thai trên động vật) và người nuôi con bú.

Liều dùng hàng ngày dưới dạng thuốc không vượt quá 5000UI/ngày.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

SOLAMIN 5% *(Italia)*

DT: Lọ 500ml dd tiêm truyền chứa 5% các acid amin tả truyền (17 loại) với tỷ lệ thích hợp để đạt hiệu quả tổng hợp protein tối ưu.

CĐ: Thiếu hụt protein, tăng dị hóa protein ở cơ thể.

LD: Tiêm truyền tĩnh mạch chậm 250-1000ml/ngày.

CCĐ: Bệnh nặng ở gan, tiền hôn mê gan.

SOLDARIN - S *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nang/có sobrerol, carboxymethyl cystein.

CĐ: Làm lỏng dịch nhày (long đờm) ở đường hô hấp. Viêm phế quản cấp và mạn, viêm mũi-xoang, thanh quản.

LD: 2 - 4 nang/ngày, chia vài lần hay theo chỉ định của bác sĩ.

CCĐ: Loét dạ dày-tá tràng. Có thai. Mẫn cảm.

SOLIFENACIN Succinat

BD: *Vesicare (Mỹ và vài nước khác)*

TD: Là chất kháng muscarin chọn lọc M3, tác dụng tương tự atropin. Chỉ định như Darifenacin (xem chữ này).

LD: Uống ngày 1 lần 5mg sau tăng đến 10mg/ngày 1 lần. Dùng liều giảm đi ở người suy gan hoặc thận.

SOLMUX Broncho *(Philippin)*

DT: Viên nang - Hỗn dịch uống 60ml.

1 viên:	Carbocystein	500mg
	Theophylin	150mg
10ml:	Carbocystein	500mg
	Theophylin	150mg

CĐ: Giảm ho đờm, ho do co thắt, ho khan, ho do kích thích nhiễm virus, ho suyễn, bệnh có đờm mạn (tắc nghẽn hô hấp mạn).

LD: Viên: người lớn 1 viên/lần x 2-3 lần/ngày.

Hỗn dịch: uống 10ml/lần x 3 - 4 lần/ngày.

Trẻ em tuỳ theo tuổi dùng mỗi lần từ 1ml - 5 ml x 2-3 lần/ngày.

LY: - *Thận trọng với người bệnh tim mạch, bệnh não, bệnh gan, người bệnh tiền sử loét đường tiêu hóa.*

- Có thể bị khó chịu đường tiêu hóa, kích thích thần kinh trung ương.

- Còn có dạng Solmux pediatric (hỗn dịch) chỉ có Carbocystein, người lớn uống mỗi lần 12ml x 3 lần/ngày.

SOLOONE *(Thái Lan)*

Thuốc nhỏ mắt và tai có prednisolon Na phosphat và neomycin.

SOLUCORT Ophta

DT: Prednisolon phosphat natri đông khô.

Lọ 5ml bột pha nhỏ mắt có 12,50mg với 2 ống dung môi 2,5ml.

TD: Chống viêm khá mạnh.

CĐ: Dị ứng mắt. Viêm màng mạch nho, nhất là phía trước.

LD: Liều tấn công: 1-2 giọt cách hàng giờ hay 2 giờ. Liều duy trì: 1 giọt cách 4-6 giờ. Dùng tối đa 2 lần.

CCĐ: Glôcôm, viêm giác mạc, Herpes hay vi nấm.

LY: *Dùng lâu dài hay lặp lại, thuốc có tác dụng toàn thân. Theo dõi nhãn áp và thuỷ tinh thể.*

SOLUTAN *(Tiệp)*

DT: Lọ 50ml thuốc giọt, cứ 1ml chứa 0,1mg, radobelin, 1mg saponin, 0,4mg tinh dầu Foeniculum, 4mg procain hydrochlorid, 17,5mg ephedrin hydrochlorid, 100mg natri iodid; 111mg kali iodid, 25mg cao bôm Tolu và 30mg nước cất hạnh nhân đắng.

TD: Long đờm và giãn phế quản.

CĐ: Hen phế quản, viêm phế quản.

LD: Người lớn: ngày 2-3 lần, mỗi lần 10-30 giọt. Trẻ em từ 13 tháng đến 6 tuổi; ngày 5 giọt. Trẻ em từ 7-15 tuổi: ngày 2-3 lần, mỗi lần 5-10 giọt.

CCĐ: Glôcôm.

SOLUTRICINE Vitamine C *(Pháp)*

DT: Viên ngậm có 3 lớp: vàng, nâu, trắng có:

Tyrothrycin	0,001g
Acid ascorbic	0,050g

TD: Kháng khuẩn tại chỗ do tác dụng diệt khuẩn của tyrothrycin trên cầu khuẩn và trực khuẩn Gram (+) cùng vài cầu khuẩn Gram (-).

CĐ: Phòng các bệnh nhiễm khuẩn ở cửa mũi hầu (tình trạng cúm). Trước khi phẫu thuật vòm miệng: cắt amidan, nhổ răng. Chữa viêm hầu, viêm amidan, viêm miệng, bệnh aptơ, viêm lưỡi, viêm lợi, viêm mủ chân răng.

LD: Ngậm 8-10 viên hay hơn/24 giờ. Thuốc dùng cho người lớn và trẻ em trên 6 tuổi.

SOLVASTHMIN *(Hungari)*

DT: Viên nén có:

Scopolamin HBr:	0,01mg
L-Hyoscyamin sulfat:	0,12mg
Dl-Ephedrin HCl:	10mg
Cafein:	50mg
Theophylin:	100mg

CĐ: Hen phế quản.

LD: Người lớn, ngày uống 4 lần x 1/2 viên.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

SOMATORELIN

Chẩn đoán chức năng tuyến yên
Hormon tuyến dưới đồi GH-RH

Somatoliberin
GH-RH (Growth hormon, releasing hormon)
Dẫn xuất acetat:
Somatobiss (Đức)

SOMATOSTATIN

Hormon tuyến dưới đồi, GH-RIF.
Cầm máu đường tiêu hóa (dạ dày-ruột)

GH-RIF
SRIF
Dẫn xuất acetat:
SRIF - A
BD: *Aminopan (UCB, Bruxelles)*
Modustatine (Pháp)
Reducin (Ferring, USA)
Somatin (Italia)
Somatofalk (Falk, Freiburg; Ferring)
Somiaton (Serono)
Stilamin (Serono)
Sumestil (Serono)
DT: Lọ thuốc bột đông khô chứa somatostatin acetat hydrat tương ứng với 2mg dạng base; kèm 1 ống dung môi 2ml có natri chlorid và natri phosphat trong nước cất.
TD: Dùng dưới dạng tiêm truyền tĩnh mạch, có tác dụng như hormon somatostatin-14 tự nhiên, ức chế các tiết dịch ở những tuyến nội tiết và ngoại tiết đường tiêu hóa, đặc biệt là tiết chlorhydropeptic ở dạ dày, các dịch tuỵ, và máu ở vùng bụng và ức chế nhu động dạ dày và ruột.
CĐ: Điều trị cấp cứu khoa dạ dày-ruột. Các lỗ dò đường tiêu hóa do đứt vỡ các chỗ phình thực quản, trong khi chờ đợt điều trị đặc hiệu.
LD: Liều dùng: 0,004mg/kg thể trọng/giờ tiêm truyền tĩnh mạch liên tục (dùng bơm tiêm truyền với tốc độ 0,250mg/giờ).
CCĐ: Mẫn cảm thuốc. Có thai. Sau khi sinh. Nuôi con bú.
LY: *Do thuốc ức chế giải phóng insulin và glucagon nên cần theo dõi đường huyết trong thời gian dùng. Cần tiến hành đồng thời tiêm truyền dung dịch dinh dưỡng vì thuốc gây ức chế hấp thu một số thức ăn qua đường ruột. Tránh ngừng tiêm đột ngột vì có thể gây nguy cơ hiệu lực "tiết dịch bột phát trở lại".*
Hiếm bị buồn nôn, chóng mặt, nóng bừng mặt.
- Thuốc làm tăng tác dụng pentetrazol, hexobarbitol.

SOMATREM

Hormon thuỳ sau tuyến yên,
hormon chống lợi niệu (ADH)

Somatotropin (human), N-L-methionyl-
Somatren
Methionyl-somatotropin
BD: *Protropin (Canada, Mỹ)*
Somatonorm (Thụy Điển)
DT: Lọ thuốc bột đông khô 4 đvqt tính ra somatropin người, kèm ống dung môi 2ml.
TD: Là một hormon tăng trưởng thu được do công nghệ di truyền (khác với hormon tự nhiên ở người là có thêm 1 phân tử methionin).
CĐ: Người có tầm thước thấp (lùn) do thiếu hụt toàn bộ hoặc một phần hormon tăng trưởng.
LD: 0,5đvqt/kg/tuần lễ hoặc 12 đvqt/m^2 bề mặt thân thể/tuần chia làm 3 lần tiêm bắp trong 1 tuần.
CCĐ: Đái tháo đường.

SOMATROPIN

Hormon thuỳ trước tuyến yên

TK: *Somatrophine humaine; Somatotrophine; Growth hormone; Somatotropinum (Đức); Hormon somatotrope; SF; ST; STh; hGh*
BD: *Asellacrin (Mỹ)*
Bio-Tropin (Mỹ)
Crescormon (KabiVitrum)
Genotonorm (KabiVitrum)
Genotropin (KabiVitrum)
Grorm (Serono)
Humatrope (Lilly)
Maxomat (Choay, Paris)
Nanormon (Nordisk, Đức)
Norditropin (Đức, Nhật Bản)
Protropin II (Mỹ)
Saizen (Serono)
Umatrope (Lilly)
DT: Lọ bột đông khô 4UI-10UI kèm ống 1ml và 5ml dung môi.
TD: Hormon kích thích sự phát triển của cơ thể, hiện nay thu được do công nghệ di truyền (tổng hợp sinh học). Có tác dụng kích thích sự phát triển xương. Ngoài ra, còn ảnh hưởng đến các chuyển hóa: glucid (làm giảm dung nạp với glucid); lipid (có hiệu lực phân huỷ lipid); protid (tác dụng tăng dưỡng).
CĐ: Cơ thể chậm phát triển do thiếu hụt hormon tăng trưởng.
LD: Tuỳ theo từng người bệnh. Liều dùng: 0,5 đến 0,7 đvqt/kg thể trọng/tuần lễ (tức là khoảng 12 đvqt/m^2 bề mặt thân thể/tuần) chia làm 3 lần tiêm bắp trong 1 tuần hoặc tiêm dưới da 3 - 7 lần/tuần.
CCĐ: Khối u đã biết và tiến triển.
LY: *Bảo quản ở tủ lạnh (+2° đến 2 +8°C).*

SOMMIÈRES au Pentavit B *(Pháp)*

DT: Lọ 10ml thuốc nhỏ mắt khi dùng mới pha; chứa: 100mg NaI; 20mg LiI; 80mg calci chlorid;

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

2mg thiamin HCl; 0,6mg riboflavin; 0,6mg vitamin B6; 4mg nicotinamid; 0,6mg calci pantothenat.

CĐ: Đục nhân mắt mới bắt đầu, lão suy mắt.

LD: Ngày nhỏ mắt 2-3 lần, mỗi lần 2 giọt.

SONUCTANE

DT: Viên có:

Vinbarbital	0,10g
Natri secobarbital	0,05g

TD: Thuốc gây ngủ tác dụng nhanh.

CĐ: Mất ngủ nguồn gốc khác nhau, chức năng hay thực thể.

LD: Chỉ dùng cho người lớn: 1 viên trước khi ngủ. Có thể 2 viên nếu mất ngủ nặng.

CCĐ: Chung cho các barbituric.

LY: *Thận trọng dùng cho người lái xe, vận hành máy, v.v... Không uống rượu khi đang dùng thuốc. Làm tăng hiệu lực thuốc an thần kinh, kháng histamin, IMAO. (nhưng có khi làm giảm hiệu lực này). Làm giảm hoạt tính các estroprogestatif.*

SORBACID liquid *(Ấn Độ)*

DT: Lọ 200ml dd uống; cứ 5ml chứa: 0,3g gel khô Al hydroxyd; 0,2g Mg hydroxyd; 25mg dimeticon hoạt hóa và 0,75g dd sorbitol (theo Dược điển Ấn Độ).

TD: Chống tăng acid dịch vị, đầy hơi.

CĐ: Các chứng đau dạ dày kèm ợ chua, chướng hơi, loét dạ dày-tá tràng.

LD: Người lớn và trẻ em trên 12 tuổi: ngày 2-3 lần x 1-2 thìa cà phê hoà vào ít nước hoặc sữa.

LY: **BD** tương tự *Sorbacid (Ampharco)*

SORBIMAG

DT: ống uống 10ml có:

Sorbitol	5g
Mg chlorid	0,3g
Vitamin C	0,5g
Pyridoxin HCl	0,15g

TD: Thông mật.

CĐ: Rối loạn tiêu hóa: chướng bụng thượng vị, ợ, đầy hơi, buồn nôn. Phối hợp trị táo bón.

LD: Người lớn uống 1-2 ống/ngày. Uống trước bữa ăn. Trường hợp táo bón uống 2 ống buổi sáng lúc đói. Trẻ em: 1/2 - 1 ống/ngày.

CCĐ: Suy thận nặng. Nghẽn đường mật.

LY: *Có thể bị tiêu chảy và đau bụng.*

SORBINICAT

Trị tăng lipid máu

D-Glucitol, hexa-3-pyridincarboxylat

Nicosterolo (Italia)

SORBITOL

Tá dược - Để thực chế - Nhuận tràng. Thẩm thấu

TK: *D-Glucitol; D-Sorbitol; Sorbitolo; Sorbitolum*

BD: *Karion (Đức)*
Lycasin (Luskeby)
Resulax (Tika Lund)
Sionon (Đức)
Sorbitol (Pháp)
Sorbo (ICI)
Sorbostyl (Pháp)
Syn M.D. (Pháp)

DT: Lọ 250ml - 500ml và 1000ml dung dịch tiêm có 5% hay 10% sorbitol. Gói 5g. Dung dịch 70% uống hoặc đặt trực tràng.

TD: Là một alcol có 6C không chức khử, bị khử hydrogen do enzym sorbitoldeshydrogenase có trong gan cho fructose:

Sorbitol + NAD → fructose + NADH + H^+

Số calori do sorbitol chuyển hóa thành fructose giống như calori glucose cung cấp. Một tỷ lệ nhỏ sorbitol tiêm truyền (dưới 10%) không bị chuyển hóa thải qua nước tiểu. Thuốc thúc đẩy hydrat hóa các chất chứa trong ruột sorbitol làm tăng nhu động ruột nhờ tác dụng nhuận tràng, thẩm thấu, chuyển hóa chủ yếu ở gan thành fructose, một lượng ít được chuyển thành glucose nhờ aldose reductase.

CĐ: Giống như glucose: cung cấp calori (100g cho 400 calori) phòng mất nước, phòng và trị chứng nhiễm ceton khi suy dinh dưỡng, chất dẫn thuốc trong thời kỳ tiền phẫu thuật và ngay sau khi mổ. Uống: Trị táo bón, rối loạn khó tiêu.

LD: Tuỳ theo tình trạng người bệnh, thể trọng, thức ăn, trị liệu bổ sung.

Vận tốc truyền cho người lớn: dung dịch 5%: 60-70 giọt/phút. dung dịch 10%: 40-50 giọt/phút. Trị táo bón uống 1 gói/ngày vào lúc đói. Trẻ em 1/2 liều người lớn. Khó tiêu: uống 1-3 gói/ngày trước bữa ăn. Nhuận tràng: bơm 1 ống thụt/lần. Dung dịch 70%: uống 20-50g, pha loãng với nước tỉ lệ 1:1.

CCĐ: (Uống) bệnh kết tràng (viêm loét, bệnh Crohn). Hội chứng tắc hay ban tắc, đau bụng, không rõ nguyên nhân (không uống lúc đói).

LY: *Có thể bị tiêu chảy, đau bụng (người bệnh kết tràng). Không dùng lâu dài.*

SORECOOLS *(Makson Pharm)*

DT: Viên ngậm có: 2-4-dichlorobenzyl alcohol 1,2mg; amylmetacresol 0,6mg.

CĐ: Viêm nhiễm miệng-họng, lợi.

LD: Ngậm 1 viên/lần, lặp lại cứ 3 giờ.

CCĐ: Quá mẫn với thuốc. Trẻ em dưới 5 tuổi.

LY: *Không dùng lâu dài.*
Có thể bị hắt hơi, chảy nước mắt.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

SORELESS *(Đài Loan)*

DT: Viên có Atropin, Hyoscyamin, Scopolamin và Phenobarbital.

CĐ: Đau do co thắt.

SORIVUDINE

BD: *Usevir (BMS - US)*

TD: Trị virus.

SOS BURNS *(Ampharco)*

DT: Ống 25g có: Sulfadiazin bạc 1%, chlorhexidin 0,2%.

CĐ: Điều trị và phòng nhiễm khuẩn ở bỏng độ 2, độ 3 và các vết loét, chấn thương.

LD: Bôi thuốc lên vết thương đã được làm sạch, độ dày của thuốc 1 - 2 mm. Bôi liên tục cho đến khi khỏi.

CCĐ: Quá mẫn với thuốc, có thai, người nuôi con bú, trẻ đẻ non hoặc trẻ dưới 2 tháng tuổi.

LY: *- Giảm bạch cầu thoáng qua.*
- Hiếm mẩn, ngứa.
- Coi chừng nhiễm độc bạc (bôi diện rộng và lâu dài đặc biệt với người suy thận).

SOTALOL

Sotalolum

Dẫn xuất hydrochlorid:

Sotalol hydrochlorid

BD: *Beta-Cardone (Anh)*
Darob (Knoll AG, Đức)
Jusotal Lesotal (Zdravlje)
Sotacor (Britol-Myers)
Sotahexal (Hexal)
Sotalex (Allard, Paris; Bristol-Myers)
Sotapor (Bristol-Myers)

DT: Viên nén 80-120-160 và 240mg. Ống tiêm 2ml/20mg.

TD: Làm giảm trương lực giao cảm, làm chậm nhịp tim và giảm mức tiêu thụ oxy ở cơ tim. Không có hoạt tính kiểu giao cảm nội tại và ổn định màng ở tế bào cơ tim. Không có tác dụng chọn lọc đến tim. Đáng lưu ý, đó là thuốc chẹn bêta duy nhất có tác dụng kéo dài rõ rệt thời gian các hiệu thế tác dụng ở cơ tim (làm kéo dài quãng QT trên điện tâm đồ), nên được xếp vào các thuốc chống loạn nhịp tim nhóm III ở cách phân loại của Vaughan-Williams.

CĐ: Bệnh tăng huyết áp. Phòng cơn đau thắt ngực. Giảm hoặc phòng một số loạn nhịp như: Nhịp nhanh xoang; cơn nhịp tim nhanh kịch phát; các ngoại tâm thu, các biểu hiện về tim mạch do cường tuyến giáp. Các triệu chứng về mặt chức năng ở các bệnh cơ tim gây nghẽn. Thuốc tiêm tĩnh mạch. Điều trị có theo dõi điện tâm đồ loạn nhịp trên thất và thất như: nhịp tim nhanh xoang, loạn nhịp tiếp (jonctionnel), ngoại tâm thu nhĩ và thất, cường động và rung nhĩ - nhịp nhanh thất.

LD: Tăng huyết áp: liều trung bình 320mg/ngày và làm 1 lần vào buổi sáng. Bắt đầu dùng liều 160mg/ngày rồi tăng dần. Nếu cần có thể tăng liều dùng tới 480 - 640mg/ngày. Có thể phối hợp với thuốc lợi tiểu hoặc các thuốc hạ huyết áp khác. Đau thắt ngực, loạn nhịp: tuỳ theo đáp ứng lâm sàng, liều hàng ngày dùng tăng dần, có thể từ 30 - 480mg/ngày. Trung bình từ 160 - 240mg/ngày chia 2 lần. Thuốc tiêm - người lớn tiêm tĩnh mạch 20 - 100mg. Bắt đầu, tiêm 1 liều 0,5mg/kg, cứ 5mg/phút, tuỳ theo tiến triển và dung nạp, có thể tiêm nhắc lại 2 - 3 lần liều trên, mỗi lần cách nhau 10 phút.

CCĐ: Quá mẫn thuốc, hạ HA, hạ Kali máu, tắc nghẽn hô hấp, nhiễm toan chuyển hoá. Suy tim mất bù, mạch chậm (bằng hoặc dưới 50 nhịp/phút) blốc nhĩ-thất độ cao (không có máy), hen, hội chứng Raynaud, phối hợp với các thuốc có thể gây ra loạn nhịp kiểu: "torsades de pointes". Với thuốc tiêm: CCĐ như thuốc viên và **CCĐ** phối hợp với các IMAO, verapamil, các thuốc gây mê, ức chế cơ tim.

LY: *Mệt mỏi, chóng mặt, lú lẫn, nhức đầu, bồn chồn, trầm cảm, đau ngực, nhịp tim chậm, suy tim sung huyết, phù, giảm tuần hoàn ngoại biên, giảm HA, loạn nhịp tim, tiêu chảy, buồn nôn, nôn, khó chịu ở dạ dày, yếu cơ, dị cảm, khó thở, hen, ngứa, ban, rối loạn thị giác, chảy máu..*

SOTAZIDE

DT: Viên có Sotalol HCl 100mg
Hydrochlorothiazid 25mg

TD: Kết hợp chất chẹn bêta và thuốc lợi tiểu.

CĐ: Tăng huyết áp vô căn.

LD: Chỉ dùng Sotazide khi trị liệu sơ khởi với một thuốc lợi tiểu khác hoặc thuốc chẹn thụ thể bêta một mình không đủ tác dụng.
Uống 1 viên/ngày vào lúc ăn sáng. Trường hợp huyết áp vẫn chưa bình thường, sau 2 hay 3 tuần có thể uống thêm 1 viên.

CCĐ: Suy tim không bù, nhịp tim chậm, blốc nhĩ thất độ cao, hen suyễn, kết hợp với IMAO và verapamil, bệnh Raynaud. Suy thận trầm trọng, nhạy cảm với sulfamid, bệnh não gan.

LY: *Không ngừng thuốc đột ngột ở người đau thắt ngực vì có thể dẫn tới rối loạn nhịp, nhồi máu cơ tim, chết đột ngột. Dùng cho phụ nữ có thai có thể dẫn đến thiếu máu cục bộ bào thai, nhau thai, suy dinh dưỡng bào thai.*

SOUFRANE *(Pháp)*

DT: Lọ 15ml bơm mũi, có:
Natri thiophen carboxylat 351mg

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Methyl paraben vđ
Propyl paraben vđ

CĐ: Sát khuẩn mũi trong bệnh tai-mũi-họng cấp.

LD: Bơm vào mũi 4-6 lần/24 giờ. Có thể dùng cho trẻ em còn bú và trẻ nhỏ.

Dùng bơm mũi lâu dài, đảm bảo rửa sạch các hốc mũi.

LY: *Hoạt chất trên là muối natri của acid tenoic.*

SPACAPS *(Fuma Natural - Mỹ)*

DT: Viên nang chứa 12,5mg pregnenolon và 10mg isoflavon; cao chiết xuất từ đương quy, hà thủ ô, nhãn, thổ phục linh.

TD: Pregnenolon vào cơ thể được chuyển hoá thành DHEA (dehydro-epiandrosteron) và progesteron, nên có tác dụng tăng cường khả năng và hứng thú tình dục ở phụ nữ.

Isoflavon có tác dụng tương tự như estrogen, giúp cơ thể phòng chống loãng xương và bệnh tim mạch. Cao dược liệu nói trên giúp cơ thể chống lão hoá, ung thư...

CĐ: Hỗ trợ và phòng ngừa chứng khô âm đạo do suy giảm hormon nữ, chống lão hoá da (giãn và nhăn, vết nám trên da) làm cho da bóng mịn và hồng hào.

LD: Hỗ trợ điều trị khô âm đạo và da lão hoá: ngày 2 lần x 2-4 viên, đợt dùng 2 tuần, sau dùng liều duy trì ngày 2 viên. Phòng ngừa lão hoá và bồi dưỡng cơ thể: ngày 2 viên chia 1-2 lần.

SPAGIN *(Thái Lan)*

DT: Viên, ống tiêm Dipyron monohydrat.

CĐ: như Analgin.

SPAGLUMIC Acid

Chống dị ứng

Dẫn xuất muối magnesium:

Naaxia (Dispersa Winterthur; Italia)
Rhinaaxia (Zyma Nyon; Pháp)

DT: Xem các bd kể trên.

SPAGULAX Sorbitol

DT: Hộp 220g thuốc cốm có:

Dịch nhầy thực vật (ispagul)	123,2g
Sorbitol	83,6g
Acid citric	2,2g
Dinatri phosphat	11g

TD: Nhuận tràng cơ học, lợi mật.

CĐ: Rối loạn khó tiêu, táo bón.

LD: 3 thìa cà phê vào trong 1 trong 3 bữa ăn chính, uống với một lượng chất lỏng vừa đủ.

CCĐ: Nghẽn ống tiêu hóa.

LY: *Không dùng trong trường hợp nghẽn đường mật vì có sorbitol. Cảm giác trướng bụng, nguy cơ tiêu chảy và đau bụng. Spagulax au citrat potassium, Spagulax mucilage pur thành phần có khác nhau một chút nhưng đều có tác dụng nhuận tràng cơ học dùng chữa táo bón.*

SPARFLOXACIN

BD: *Flospar (Unichem)*
Gemspar (Ấn Độ)
Maxcin (Ấn Độ)
Omniflox (Aristopharma)
Pufam (Ấn Độ)
Sparbact (Ipca)
Spardac (Cadila)
Sparflo (Ấn Độ)
Sparmax (Ấn Độ)
Spartin (Lyka Lab)
Sparx (Wockhardt)
Zagam (Pháp)

DT: Viên nén bọc 200mg.

TD: Là một aminodifluoroquinolon, có tác dụng với nhiều chủng vi khuẩn Gram (-) và Gram (+), nhưng không có tác dụng với Staph.aureus đã kháng meticilinn, *Lyst, monocytogenes, fusobacterium* và *Clost. difficile.*

CĐ: Các nhiễm khuẩn chịu tác dụng như: Bệnh phổi cấp do vi khuẩn, các chủng phế cầu hoặc không phải phế cầu, các cơn tái phát bệnh phổi-phế quản mạn gây nghẽn; viêm xoang cấp có mủ.

LD: Người lớn với chức năng thận bình thường: Ngày đầu, 1 liều 2 viên. Sau 1 viên/ngày làm 1 lần. Đợt dùng 4-10 ngày. Với người suy thận nặng liều duy trì 1 viên/48 giờ.

CCĐ: Mẫn cảm với quinolon; phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú. Thiếu G6DP.

LY: *Thận trọng với người suy thận, tiền sử co giật, động kinh, hạ K, Mg máu, dùng cùng với thuốc chống loạn nhịp, người già, bệnh tim (kéo dài QT). Cần tránh ánh nắng và tia tử ngoại. Không nên dùng cho trẻ con và trẻ em đang trưởng thành.*

Tương tác thuốc: *Với các thuốc kháng acid, digoxin, thuốc gây kéo dài QT (macrolid, terfenadin, astemizol, chống loạn nhịp 1a và III, bepridil, sotalol, chống trầm cảm 3 vòng, thuốc an thần, phenothiazin, AINS, dẫn xuất acid phenylacetic và acid propionic.*

Tác dụng phụ: *Có thể nhạy cảm ánh sáng, dị ứng da, buồn nôn, nôn, đau bụng, tiêu chảy. Hiếm nhức đầu, mất ngủ, co giật, run, ảo giác, tăng men gan.*

SPARTEIN

Dẫn xuất adenylat:

BD: *Spartopan (Pháp)*

Dẫn xuất sulfat:

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Spartein sulfat
Sparteina solfato
Sparteinum sulfuricum
Depasan (Đức)
Tocine (ICN Canada, Mỹ)
Spartocin (Ayerst)
Sparteine Aguettant 10% (Pháp)
Sparteine Lavoisier 5% (Pháp)

DT: Ống tiêm 1ml/100mg hoặc 1ml/50mg và 2ml/100mg. Viên 50 - 100mg.

TD: Làm co tử cung; dùng liều cao tác dụng như cura. Với cơ tim: làm giảm tính chịu kích thích, tính dẫn truyền, cũng như tần số và biên độ các co bóp ở cơ tim; chống loạn nhịp.

CĐ: Tăng co tử cung khi chuyển dạ đẻ. Khoa tim mạch: nhịp nhanh xoang do nguyên nhân thần kinh; tim bị kích thích quá mức.

LD: Tiêm dưới da hoặc bắp. Khoa sản: 100 - 150mg, sau 1 giờ tiêm nhắc lại. Khoa tim mạch: 50 - 100mg/ngày ở người lớn. Liều tối đa theo Dược điển Pháp: 500mg/24 giờ. Uống 2 lần, mỗi lần 1 - 2 viên/ngày, theo chỉ định.

CCĐ: Dùng đồng thời với adrenalin (gây ngất). Các chống chỉ định như với các thuốc gây co tử cung khác.

LY: *Không dùng với dung dịch kiềm, tanin, iod, kali iodid; các rối loạn dẫn truyền, sau khi dùng spartein, đợi vài giờ mới dùng oxytocin. Không dùng cho phụ nữ có thai trừ chuyển dạ vì làm co thắt tử cung. Có thể bị rối loạn tiêu hóa, chóng mặt. Còn có dạng thuốc dẫn chất của spartein là spartein camphosulfonat với tên Spartocamphre dưới dạng ống tiêm, 0,05g, cùng chỉ định.*

Dẫn xuất theophylinat:
Spartofillina (Italia)

SPARTOPAN

DT: Viên có 0,05g spartein adenosin phosphat.

CĐ: Các rối loạn tim: suy tim, tim dễ kích thích, rối loạn nhịp kết hợp hay không với digitalin.

LD: Trung bình 4 viên/ngày.

CCĐ: Mạch chậm thường xuyên. Blôc nhánh.

SPASFON *(Pháp)*

DT: Ống tiêm 4ml/viên bọc đường/thuốc đạn:

Phloroglucinol	0,04/0,08/0,15g
Trimethylphloroglucinol	0,04/0,08/0,15g

TD: Chống co thắt hướng cơ.

CĐ: Cơn đau quặn thận và đau đường tiết niệu; cơn đau quặn gan, mật. Đau ruột, hội chứng kiết lỵ, bệnh đại tràng co thắt. Đau kinh gốc co thắt. Đẻ khó do co thắt cổ tử cung.

LD: Liều tấn công: tiêm tĩnh mạch hay bắp thịt: 1-3 ống/24 giờ. Liều duy trì: Dùng nối tiếp viên hay thuốc đạn với liều tấn công: 6 viên hay 3 đạn/24 giờ.

CCĐ: Quá mẫn với thuốc.

LY: - *Tránh kết hợp với các thuốc giảm đau chính (Morphin và các dẫn xuất). Thật cần thiết mới dùng cho người mang thai. Tránh dùng cho người đang nuôi con bú.*
- *Thuốc Spasfon-lyoc là thuốc tiêm chứa bột đông khô có phloroglucinol 0,08g.*

SPASMA Canulase *(Thụy Sỹ)*

DT: Viên nén 2 lớp (Bitab) chứa 1mg metixen HCl, 40mg dimeticon, 100mg acid glutamic HCl; 20mg natri dehydrocholat; 600 đơn vị cellulase, 120 FiP đơn vị pepsin; 2100 FiP đơn vị pancreatin - amylase; 1200 FiP đơn vị pancreatin lipase và 80 FiP đơn vị pancreatin Protease.

TD: Phối hợp thuốc ức chế tăng nhu động dạ dày ruột với các men tiêu hóa.

CĐ: Chứng ruột kết dễ kích thích, các rối loạn tiêu hóa kèm rối loạn gan-mật, thiếu hụt enzym, rối loạn chức năng dạ dày-ruột.

LD: Người lớn và trẻ em từ 13 tuổi trở lên; ngày 2 lần x 1-2 viên trước bữa ăn.

CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của thuốc, glôcôm góc đóng; mất trương lực ruột.

LY: *Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú, phì đại tuyến tiền liệt (không nên dùng).*

SPASMAG *(Pháp)*

DT: Viên nén pha/viên nang có:

Mg sulfat $7H_2O$	1,2g/0,419g
Men Saccharomyces cerevisiae	0,1g/0,05g

TD: Liệu pháp Mg.

CĐ: Thiếu hay giảm Mg.

LD: 1/ Thiếu Mg đã xác định (xem SoluMag):
Người lớn uống 3 viên pha dung dịch/ngày hay 5-7 viên nang/ngày.
Trẻ em uống 10-30mg/kg/ngày, không quá 3 viên/ngày và 1-3 nang/ngày.
2/ Tạng co giật (xem SoluMag). Người lớn uống 2-3 viên/ngày (1 viên trong mỗi bữa ăn chính) hay 4-6 viên nang/ngày (2 viên trong mỗi 3 bữa ăn chính).

CCĐ: Suy thận tiến triển hay nặng. Quá mẫn thuốc.

LY: *Nếu dùng Tetracyclin hay calci nên uống cách thuốc có Mg 3 giờ. Có thể bị tiêu chảy, đau bụng.*
Còn dạng đóng ống 5ml uống và thuốc tiêm 10ml có cùng lượng Mg sulfat 1,2g.

SPASMIDENAL Jolly *(Pháp)*

DT: Viên nén/thuốc đạn người lớn và trẻ em: có cao cây đào gai, valerian, phenobarbital.

CĐ: Rối loạn nhẹ giấc ngủ, ưu tư.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

LD: 2 viên x 2 - 3 lần/ngày. Mất ngủ: 2 viên vào bữa ăn tối và 2 viên trước khi đi ngủ buổi tối. Thuốc đạn: 1 - 2 viên/24 giờ.

CCĐ: Rối loạn porphyrin, suy hô hấp, mẫn cảm. Uống rượu, bia.

SPASMINE Jolly *(Pháp)*

DT: Viên 150mg valerian, 200mg bột Sơn tra.

CĐ: Co thắt mạch, nhịp tim nhanh, mất ngủ, loạn thần kinh.

LD: Làm êm dịu: 2 - 3 viên (sáng, trưa hay chiều). Gây ngủ: 2 - 4 viên, uống về buổi chiều. Trẻ em: 1/2 liều người lớn.

SPASMO - CIBALGIN *(Thụy Sĩ)*

DT: Viên người lớn/thuốc đạn người lớn/trẻ em: 200mg/440mg/220mg propyphenazon, 20mg/40mg/10mg hexahydro-adiphenin.

CĐ: Đau do co thắt trong thời gian ngắn như đau dạ dày-ruột, đường mật hay đường sinh dục-niệu.

LD: Người lớn: 1 viên x 2 - 3 lần/ngày hay 1 thuốc đạn người lớn x 2 - 3 lần/ngày.

CCĐ: Glôcôm góc mống mắt-giác mạc, tắc cơ học, dạ dày-ruột...

SPASMOCYSTENAL *(Tiệp)*

DT: Lọ 10ml thuốc uống giọt chứa 2,5mg radobelin và những hoạt chất giống như biệt dược Cystenal (xem Cystenal).

CĐ: Chứng đau quặn bụng do sỏi thận.

LD: Như BD Cystenal (xem Cystenal).

CCĐ: Glôcôm và như với Cystenal.

SPASMOSEDINE

DT: Viên có:

Quinin bromhydrat	0,05g
Cao sơn tra ổn định	0,05g
Phenobarbital	12mg

CĐ: Rối loạn chức năng tim, dễ kích thích, đánh trống ngực, ngoại tâm thu, đau trước tim, mất cân bằng tim do nội tiết, xúc cảm. Co thắt mạch ở người tăng huyết áp, vữa xơ động mạch (nhức đầu, ù tai, chóng mặt, co thắt đầu chi).

LD: Uống 2-6 viên/ngày.

CCĐ: Rối loạn chuyển hóa porphyrin, suy hô hấp nặng, thiếu G6PD.

LY: *Thuốc làm buồn ngủ. Cấm uống rượu khi dùng thuốc.*

SPATON *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nén có 150mg propyphenazon; 250mg ethenzamid; 40mg apronalid và 50mg cafein khan.

TD: Phối hợp hiệp đồng giảm đau và hạ nhiệt.

CĐ: Các chứng đau và cảm sốt như: nhức đầu, đau răng, đau lưng, đau mình mẩy, đau xương khớp.

LD: Người lớn: Ngày 3 lần x 1 viên.

SPECIATENSOL

DT: Viên có Clorexolon: 6mg
Levomepromazin maleat acid: 1,35 mg
Kali chlorid 0,5g

CĐ: Tăng huyết áp vô căn.

LD: 1 viên (có thể 2 viên) uống 1 lần vào bữa ăn chiều hàng ngày lúc mới điều trị, khi đã có kết quả thì uống cách nhật hay 3 - 5 ngày liên tục hàng tuần.

CCĐ: Có thai, bệnh não gan, suy thận nặng.

LY: *Tránh dùng thuốc khi đang nuôi con bú. Với bệnh gan, thuốc lợi tiểu trong thuốc có thể dẫn đến bệnh não gan; nếu có triệu chứng cần ngừng thuốc. Phối hợp với các thuốc trị tăng huyết áp khác phải giảm liều. Thuốc làm buồn ngủ.*

Có thể có những tác dụng phụ như: Mất nước, giảm lượng máu, giảm natri huyết và hạ huyết áp thể đứng, nếu xảy ra phải ngừng thuốc hay giảm liều. Có thể bị tăng acid uric huyết và glucose huyết.

SPECTINOMYCIN

TK: *Actinospectacin; Espectinomicina*

BD: *Delspectin (Gisl - Brocades)*

Dẫn xuất dihydrochlorid:

Spectinomycin hydrochlorid

Spectinomycini hydrochloridum

Kempi (Alter - Tây Ban Nha)
Kirin (Cyprus)
Stanilo (Upjohn Mỹ)
Specine (Mỹ)
Togamycin (Nhật Bản, Mỹ)
Togocide (Hàn Quốc)
Togoplus (Italia)
Trobicin (Upjohn - Mỹ)
Vabicin (Thái Lan)

DT: Lọ thuốc bột tiêm 2g kèm ống dung môi 3,5ml.

TD: Kháng sinh họ aminoglycosid chiết xuất từ một chủng Streptomyces spectabilis có tác dụng với phần lớn các chủng Neisseria Go-norrhoeae.

CĐ: Bệnh lậu ở nam giới (với triệu chứng viêm niệu quản và vùng hậu môn) và nữ giới (viêm cổ tử cung và đường hậu môn).

LD: Nam giới: liều duy nhất 2g (tiêm sâu bắp). Phụ nữ: liều duy nhất 4g chia làm 2 chỗ tiêm.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.

LY: *Chưa xác định được ảnh hưởng của thuốc đến bào thai khi dùng cho phụ nữ có thai, cũng như độ an toàn khi dùng cho trẻ em dưới 12 tuổi. Không dùng để trị giang mai. Có thể bị đau chỗ tiêm, mày*

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

đau, chóng mặt, buồn nôn, lạnh run, sốt, ứ nước tiểu, rối loạn huyết học, rối loạn enzym thận.

SPEMAN Forte *(Ấn Độ)*

DT: Viên nén chứa các bột dược thảo sau đây:

Orchis Mascula	39mg
Hygrophila spinosa	19mg
Lactuca scariola	10mg
Mucuna pruriens	10mg
Các cao thuốc Argyreia speciosa	19mg
Tribulus terrestris	19mg
Leptadenia reticulata	19mg
Parmelia perlata	10mg
Suvarnavang	10mg

Rauwolfia serpentina đã tiêu chuẩn hóa chứa 1,5mg toàn bộ alcaloid.

CĐ: Xuất tinh sớm; mộng tinh, di tinh. Sai lệch tình dục do lão suy. Thủ dâm.

LD: Xuất tinh sớm: ngày 1-2 viên x 4 lần/ngày. Đợt 2-4 tuần. Mộng tinh, di tinh: liều dùng như trên trong 4-6 tuần; sau giảm liều tiếp 4 tuần nữa. Thủ dâm: liều dùng như trên, từ 4-8 tuần cho tới khi kiềm chế được.

LY: *Thuốc không có chống chỉ định vì không chứa hormon nên ít gây tác dụng phụ.*

SPERSADEX Comp. *(Ciba)*

DT: Thuốc nhỏ mắt có: Chloramphenicol, Dexamethason, Hydroxy propylmethyl cellulose.

LY: **BD** tương tự: *Spersadexolin (Ciba)* (có thêm Tetryzolin)

SPERSADEXOLINE *(Thụy Sĩ)*

DT: Lọ 5ml thuốc nhỏ mắt - Cứ 1ml chứa: 1mg dexamethason natri phosphat; 5mg chloramphenicol và 0, 25mg tetryzolin HCl kèm tá dược methyl-hydroxypropylcellulose.

TD: Phối hợp thuốc chống viêm, kháng khuẩn, chống cương tụ và kích thích ở kết mạc.

CĐ: Viêm kết giác mạc cấp và mạn tính do dị ứng và kèm sung huyết. Viêm mống mắt, củng mạc,...

LD: Ngày nhỏ mắt 1 - 4 lần, mỗi lần 1 giọt.

CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của thuốc; loét giác mạc do herpès, nhiễm khuẩn hoặc nấm ở mắt, glôcôm, phụ nữ có thai, trẻ em dưới 3 tuổi.

SPERSALLERG *(Thụy Sĩ)*

DT: Lọ 10ml thuốc nhỏ mắt; cứ 1ml chứa: 0,5mg antazolin HCl và 0,4mg tetryzolin HCl, kèm tá dược methyl-hydroxypropylcellulose.

TD: Phối hợp một thuốc kháng histamin với một thuốc gây co mạch, chống cương tụ ở kết mạc.

CĐ: Viêm kết mạc do dị ứng, kích thích bên ngoài. Viêm kết mạc do cảm cúm hoặc viêm kết mạc theo mùa.

LD: Cấp tính: cứ 3 giờ, nhỏ 1 giọt vào mắt; nếu nặng có thể dùng 1 giờ nhỏ 1 lần. Sau dùng liều duy trì ngày 2 - 3 lần, mỗi lần 1 giọt. Trẻ em từ 3 tuổi trở lên không dùng quá 2 giọt/ngày.

CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của thuốc; phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú; glôcôm góc hẹp; trẻ em dưới 3 tuổi.

SPEVIN

DT: Viên nang có:

Cascara sagrada nghiền vụn	0,26g
Quassia amara nghiền vụn	0,01g
Than thảo mộc	0,015g
Lactose	0,2g
Mg stearat	0,015g

CĐ: Táo bón.

LD: Uống 1 - 3 viên/ngày sau các bữa ăn.

CCĐ: Viêm đại tràng - Đau bụng không rõ nguyên nhân.

LY: *Không dùng thuốc lâu dài. Nếu bị tiêu chảy, đau bụng thì ngừng thuốc. Không dùng cho phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con bú.*

SPICILLIN *(Đài Loan)*

DT: Lọ thuốc tiêm chứa 250mg ampicilin natri và 250mg cloxacilin natri.

CĐ: Các nhiễm khuẩn do tụ cầu. Liên cầu khuẩn Diplococus pneumoniae, màng não cầu khuẩn và một số chủng khác chịu tác dụng.

LD: Tiêm bắp hoặc tĩnh mạch: người lớn 3-4 lần x 500mg.

CCĐ: Như với ampicillin và cloxacilin.

SPICLOMAZIN

An thần kinh

Spiclomazinum
Clospirazin
Dẫn xuất hydrochlorid:
Disepron (Yoshitomi - Nhật Bản)

SPIPERON

An thần kinh

Spiroperidol (Bỉ)
Spiropital (Bỉ)

SPIRAMYCIN

Kháng sinh họ Macrolid chiết xuất từ Streptomyces ambofaciens; Espiramicina.

BD: *Bykomycetin (Buk Gulden)*
Doropycin (Domesco)
Neumomicid (CTD á Đông)

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Rospycine (CTD Nghệ An)
Rovamicina (Farmitalia Carlo Erba)
Rovamycin (Spécia; May-Baker; Đan Mạch)
Selectomycin (Grunenthal)
Spiracin
Spiramezol (XNDP 25)
Spiamycin coquelusedal (Pháp)

Dẫn xuất acetat:

Acetylspiramycin

Dicorvin (Hosbon - Tây Ban Nha)

Dẫn xuất embonat:

Spiramicin pamoat

DT: Viên bao phim 750000, 1500000 và 3000000 đvqt. Lọ bột để tiêm 1500000 đvqt. Dạng kết hợp 750000 đvqt + 125mg metronidazol.

TD: Thuốc có tác dụng đến các vi khuẩn như: Liên cầu khuẩn nhóm A, *S Mitis*, *S. Sanguis*, phế cầu, màng não cầu, lậu cầu, B. pertussis, C. *Diphteriae, Listeria monocytogenes, Clostridium, Mycoplasma pneumoniae, Chlamydia trachomatis, Legionella pseumophila*, Xoắn khuẩn, *Leptospirae, Campylobacter, Toxoplasma gondi.* Đôi khi có tác dụng với *H. Influenzae, B. fragilis*, phẩy khuẩn tả, *Staphylococcus aureus.*

Do nồng độ đạt cao ở nước bọt, hạnh nhân, phế quản-phổi nên được đặc biệt chỉ định với các nhiễm khuẩn tai mũi họng và đường hô hấp (do các cầu khuẩn Gram (+). Chuyển hóa chậm tại gan. Thải trừ: 10% thải trừ qua nước tiểu, nhiều qua mật, nồng độ trong mật 15-40 lần cao hơn trong huyết thanh. Một lượng lớn tìm thấy trong phân.

CĐ: Nhiễm khuẩn tai mũi họng, phế quản-phổi, miệng, da, đường sinh dục (nhất là tuyến tiền liệt, xương, các chứng ho, ho gà, cúm). Phòng viêm màng não (Không dùng điều trị viêm màng não do màng não cầu, chỉ dùng phòng ngừa) do meningococcus ở những người phải tiếp xúc. Phòng các đợt tái phát thấp khớp cấp. Bệnh Toxoplasma ở phụ nữ có thai và người suy giảm miễn dịch (khi không dùng được sulfamid hoặc pyrimethamin). Thuốc tiêm: bệnh phổi cấp; bội nhiễm ở viêm phế quản phổi mạn; hen có bội nhiễm.

LD: Trẻ em dưới 13 tháng: ngày 1 - 3 viên thuốc đạn cho sơ sinh; trẻ em 2 - 3 thuốc đạn/ngày; người lớn; 2 - 3 thuốc đạn/ngày. Viên nén: người lớn: ngày 4 - 6 viên chia 2 - 3 lần. Có thể dùng cho phụ nữ có thai. Trẻ em trên 20kg: 1 viên cho 10kg thể trọng chia 2 - 3 lần. Trẻ em 2 - 4 thìa sirô cho 5kg thể trọng/ngày chia 2 - 3 lần (tương ứng với 150.000 đến 300.000 đvqt/kg/24 giờ. Thuốc tiêm: Chỉ dùng cho người lớn. Cứ 8 giờ tiêm truyền tĩnh mạch 1 lọ. Nếu nặng có thể dùng liều gấp đôi: hòa tan lọ thuốc vào 4ml nước cất để tiêm và tiêm truyền chậm, trong ít nhất 100ml dung dịch glucose 5%. Dùng thuốc theo chỉ định của thầy thuốc.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc. Đang nuôi con bú. Suy gan. Erythromycin estolat. Triacetyl oleandomycin.

LY: *Thuốc có thể dùng cho phụ nữ mang thai mà không có tác dụng xấu nào. Có thể có tác dụng phụ như: Buồn nôn, nôn, tiêu chảy, triệu chứng dị ứng ngoài da. Thuốc không thải trừ qua thận, nên không cần giảm liều dùng khi bị suy thận. Hiện nay chưa nhận thấy có tương tác thuốc với theophylin và các alcaloid gây co mạch của nấm cựa gà. Không nên trộn lẫn với các thuốc khác trong bình tiêm truyền.*

SPIRAPRIL hydrochlorid

BD: *Renpress và Sandopril (Thụy Sĩ)*
Cardiopril (Searle)

DT: Viên nén 6mg.

TD: Chất ức chế enzym, chuyển đổi angiotensin được thủy phân trong cơ thể thành metabolit có hoạt tính là spiraprilat; ngoài ra còn có hiệu lực đến hệ thống Kallikrein-kinin.

CĐ: Các thể tăng huyết áp.

LD: Ngày 1 viên. Nếu bị suy thận nặng, chỉ dùng 1/2 viên/ngày.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, có tiền sử phù nề mạch trong đợt điều trị trước bằng các thuốc ức chế enzym chuyển đổi angiotensin.

LY: *Bệnh nhân đang bổ sung kali hoặc dùng thuốc lợi tiểu giảm thải trừ kali; bệnh nhân tăng huyết áp do thận, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú cần thận trọng khi dùng.*

SPIROBROMIN *(Nga)*

DT: Ống thuốc bột đông khô 100mg.

TD: Chống u và một số ung thư.

CĐ: Tăng bạch cầu cấp, bệnh Hodgkin, lymphôsacôm, dùng đơn thuần hoặc phối hợp với một số thuốc chống ung thư, một số u biểu mô ở tử cung, thanh quản.

LD: Tiêm tĩnh mạch hoặc bắp thịt: ngày 500mg, trong 3 - 4 tuần. Tổng liều: 10 - 15g. Nếu dùng phối hợp với thuốc chống ung thư thì giảm liều dùng.

CCĐ: Đau thắt ngực, suy đốt sống cổ, suy thận, tăng huyết áp.

SPIROCTAZINE *(Pháp)*

DT: Viên 25mg spironolacton, 15mg altizid.

TD: Kết hợp lợi tiểu thải natri, giữ kali.

CĐ: Tăng huyết áp, phù cổ trướng trong suy tim, hội chứng nhiễm mỡ.

LD: Tăng huyết áp 1/2 - 1 viên/ngày. Suy tim 3 đến 4 viên/ngày, sau đó 1 đến 2 viên. Cổ trướng: 4 đến 6 viên/ngày sau đó 1 - 2 viên.

CCĐ: Suy thận, tăng kali máu.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

LY: *Thận trọng với người đang nuôi con bú, người có thai.*

BD tương tự: *Aldactazine*

SPIROGERMANIUM

Trị ung thư

Dẫn xuất hydrochlorid:

Spirogermanium hydrochlorid

Spiro 32 (Mỹ)

SPIROMIDE *(Pakistan)*

DT: Viên nén (50mg/20mg hoặc 50mg/40mg) spironolacton, furosemid.

CĐ: Suy tim sung huyết. Tăng HA vô căn. Xơ gan. Phù do xơ gan và suy tim sung huyết. Chẩn đoán và điều trị cường aldosteron nguyên phát. Điều trị phù do cường aldosteron thứ phát, hoặc phù kháng với thuốc lợi tiểu khác đã dùng.

LD: 1 -4 viên/ngày tùy đáp ứng.

CCĐ: Suy thận, suy thận cấp, giảm chức năng thận, vô niệu, tăng kali máu. Quá mẫn với spironolacton và furosemid.

LY: *Theo dõi định kỳ điện giải trong khi điều trị. Thận trọng khi có tiền sử suy thận, bệnh gout, bệnh gan, phì đại tuyến tiền liệt, xơ gan đang sử dụng lợi tiểu mạnh khác. Phụ nữ có thai và cho con bú. Ngưng thuốc khi có tăng kali máu.*

SPIRONOLACTON

Thuốc lợi tiểu

Spironolactonum; Espironolactona

BD: *Acelat (Endopharm, Đức)*
Airolactone (Horita, Japan)
Aldace (Searle)
Aldactone (Searle; Boeh. Mannheim; MDL)
Aldactone-A (Searle)
Uractone (Spa, Milano)
Urusonin (Gedeon Richter)
Verospiron (Hungari)
Xenalone (Mepha, Aesch)

DT: Viên nén bọc 100mg. Dạng vi phân (micronisé): viên nén 25 và 50mg.

TD: Dẫn chất steroid tổng hợp có tác dụng đối kháng aldosteron, dùng làm thuốc lợi tiểu, kèm giảm thải trừ kali qua nước tiểu. Dạng vi phân có tác dụng mạnh khoảng gấp 4 lần so với dạng thường.

CĐ: Phù nề do xơ gan cổ trướng, hư thận, suy tim, phù nề có chu kỳ ở phụ nữ. Để tăng cường tác dụng các thuốc lợi tiểu thiazid trong bệnh tăng huyết áp. Hội chứng Cohn (tăng aldosteron nguyên phát). Tăng huyết áp vô căn. Giảm Kali huyết.

LD: Người lớn: ngày từ 50 - 200mg (dạng thường). Trẻ em 2mg/kg/24 giờ chia vài lần.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, suy thận cấp (như bí đái, rối loạn chức năng thận tiến triển), tăng kali huyết, giai đoạn cuối của suy gan. Có thai. Nuôi con bú.

LY: *- Cần kiểm tra thường xuyên điện giải huyết thanh và chức năng thận.*

- Thận trọng dùng cho người tiểu đường (tăng kali huyết).

- Tránh lái xe, vận hành máy, làm việc trên cao hoặc nơi nguy hiểm vì thuốc gây buồn ngủ.

- Không được uống rượu hoặc nước có rượu.

- Không dùng thuốc lâu dài.

Tương tác thuốc: *Với salicylat làm giảm tác dụng lợi tiểu; với thuốc chống tăng HA gây tăng tác dụng hạ HA; với các thuốc lợi tiểu khác làm tăng lợi tiểu; với kali và thuốc lợi tiểu giữ kali khác gây nguy cơ tăng kali huyết; với thuốc chống viêm AINS gây tăng kali huyết; với digoxin nguy cơ nhiễm độc digoxin do tăng bán thải; Với amoni chlorid nguy cơ toan huyết; với thuốc ức chế enzym chuyển dạng angiotensin nguy cơ tăng kali huyết; Với mitotan sẽ giảm tác dụng; với dẫn xuất coumarin giảm tác dụng thuốc này; với triptorelin, buserelin, gonadorelin làm tăng tác dụng thuốc này.*

Tác dụng phụ: *Có thể tăng kali huyết, giảm natri huyết, vú to đàn ông, bất lực, rối loạn kinh nguyệt, thay đổi giọng nói cả hai giới, nhũn vú đàn bà. Hiếm: ban đỏ, ban sần, nôn, buồn nôn, tiêu chảy, chảy máu dạ dày, loét-viêm dạ dày, rối loạn thần kinh trung ương (nhức đầu, mất ngủ, thất điều), mất bạch cầu hạt, chuột rút, co thắt cơ, dị cảm.*

BD kép:

Aldactazine và Practazin (Pháp) - viên nén 25mg spironolacton và 15mg altizid.

Risocordin (Anh) - viên nén 50mg spironolacton và 50mg hydrochlorothiazid.

SPIZOFURON

Trị loét dạ dày

Maon (Takeda - Nhật Bản)

SPIRULINA

DT: Viên nén 600mg.

TD: Là loài tảo xoắn tự nhiên có trong nước biển và ở một số hồ, nguồn cung cấp protein tự nhiên, lipid, beta-caroten cùng nhiều khoáng chất (Fe, P...) và các vitamin (B_1, B_{12}, B_2, E...).

CĐ: Bổ sung dinh dưỡng cho trẻ em chậm lớn, còi xương, điều hoà miễn dịch, tăng cường sức đề kháng, chống mệt mỏi... Giảm lượng mỡ trong máu, tăng cường khả năng tiết sữa ở phụ nữ sau khi sinh đẻ.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 3-5 viên trước hoặc sau bữa ăn.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

S.P.T *(Mỹ)*

DT: Viên nang 65mg, 130mg và 325mg tuyến giáp (lợn tươi được bào chế theo phương pháp đặc biệt và được chuẩn hóa theo dược điển Mỹ).

CĐ: Chứng giảm năng tuyến giáp, chứng độn, phù niêm và sau mổ cắt bỏ hoàn toàn tuyến giáp.

LD: Lúc đầu dùng liều thấp rồi tăng dần: 65mg cách 2 tuần cho tới liều có kết quả.

CCĐ: Chứng cường giáp, đau thắt ngực, nhồi máu cơ tim và huyết áp cao, trừ khi có biến chứng do giảm năng tuyến giáp và suy thượng thận không được hiệu chỉnh.

SSIROM *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nang mềm: Chromium in dried yeast 100mg (tương đương 50mcg chromium), selenium in dried yeast 92,6mg (tương đương 50mcg selenium), vitamin C 50mg, evening primrose oil 10mg, bean oil 407,4mg, lecithin 10mg.

TD: Kết hợp nấm men chứa chrom và nấm men chứa selen, acid ascorbic, dầu evening primrose và lecithin có tác dụng chống oxy hoá trong cơ thể, sự lão hoá, các stress, tăng cường chức năng miễn dịch của cơ thể chống lại bệnh.

CĐ: Phòng các bệnh tim mạch như: vữa xơ động mạch, đau thắt ngực, đái tháo đường, tăng huyết áp, tăng cholesterol máu.

- Viêm dây thần kinh, viêm khớp, đau khớp, đau cơ, đau đầu.
- Tăng chức năng, chịu đựng và phòng ngừa các bệnh về mắt, khô da sạm da, bệnh gan cấp và mạn, bệnh gan do rượu, thuốc, hoá chất, virus; u bướu, tổn thương dạ dày. Nâng cao sức đề kháng của cơ thể.

LD: Uống 1-2 viên/ngày. Dùng liền trong 30 ngày. Nên lặp lại sau 15 ngày dùng thuốc.

LY: *Không nên dùng nếu nhạy cảm với thuốc.*

- *Thận trọng khi dùng cho người mang thai hoặc đang nuôi con bú.*
- *Có thể bị buồn nôn, nôn, tiêu chảy.*
- *Không dùng quá 200mcg selen/ngày.*

ST - 52 LUCIEN *(Pháp)*

DT: Ống tiêm 5ml có 300mg fosfestrol tetrasodic.

CĐ: Các tân sản ác tính tuyến tiền liệt kèm các di căn xương và phủ tạng.

LD: Điều trị tấn công - Tại nhà: trong 15 ngày, mỗi ngày tiêm tĩnh mạch chậm (nằm, bụng đói) 2 ống pha với 20ml glucose 10%. 15 ngày sau mỗi ngày tiêm như trên 1 ống. - Tại bệnh viện: trong 1 tháng, mỗi ngày tiêm tĩnh mạch (nằm, bụng đói) 4 - 8 ống pha với 250ml hay 500ml glucose 5% hay NaCl 0,9%. - Với bệnh nhân không tìm thấy tĩnh mạch, khi tấn công phải uống thuốc 15 ngày, ngày 9 viên chia 3 lần uống với một cốc nhỏ nước, xa bữa ăn, 15 ngày sau, mỗi ngày 6 viên, chia 3 lần. Điều trị duy trì 3 viên/ngày.

STADAGLICIN

DT: Lọ nhỏ mũi. Một giọt dung dịch 0,14ml có: Sodium cromoglycat 2,8mg.

CĐ: Viêm mũi dị ứng mạn hoặc theo mùa.

LD: Nhỏ 1 giọt vào mỗi bên lỗ mũi x 4 lần/ngày. (Bơm vài lần mỗi cơ bơm, khi thấy 1 lớp xương mỏng, sau đó dữ trong mũi và bơm).

CCĐ: Quá mẫn cảm với benzalkonium chlorid. Có thai 3 tháng đầu.

LY: *- Không nên dùng cho phụ nữ mang thai, nhất là 3 tháng đầu.*

- Có thể bỏng rát nhẹ niêm mạc mũi, buồn nôn, phát ban, đau đầu, đau khớp.

- Rối loạn thị giác.

- Chảy máu mũi, viêm loét niêm mạc, sưng lưỡi, ho, khó thở (cần ngừng thuốc).

Stadaglicin eye drops nhỏ mắt 20mg/ml: Viêm kết mạc, dị ứng cấp hay mạn, viêm giác kết mạc, viêm kết mạc theo mùa. Nhỏ mắt 3-4 lần/ngày.

- Xem thêm cromoglicic acid.

STALEVO *(Thổ Nhĩ Kỳ)*

DT: Viên nén bao phim 150mg/37,5mg/200mg và 100mg/25/200mg levodopa, carbidopa, entacapon.

CĐ: Trị bệnh Parkinson.

LD: Theo chỉ dẫn của bác sĩ (liều dùng từ thấp đến cao, theo liều levodopa: 1 viên/ngày, sau tăng dần, tối đa 6 -10 viên chia 2 -3 lần).

STALYSINE *(Pháp)*

DT: Ống uống 2ml dung dịch thủy phân vaccin kháng tụ cầu khuẩn có 0,7ml dịch học diệt khuẩn tụ cầu và 400 triệu tụ cầu khuẩn.

CĐ: Nhọt, mụn, trứng cá, viêm tủy xương, zona...

LD: Uống 2 - 3 ống vào buổi sáng lúc đói với ít nước đường. Đợt dùng 10 ngày.

STANNOUS Fluorid

Dự phòng về răng

Stannic fluorid
Tin difluorid
Floran (Australia)
Gel-kam (USA)
Gel-Tin (USA)
Stop (USA)

STANOZOLOL

TK: *Androstanazol; Estanozolol; Stanazol; Stanazolol*

BD: *Anasyth (Causyth, Milano)*
Anazole (Sterling/Winthrop/Ross)

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Seidon (Seoul Pharm)
Stromba (Bayer; Winthrop)
Strombaject (Winthrop)
Tevabolin (Inibsa, E-Llisa de Vall)
Winsteroid (Sterling / Winthrop / Ross)
Winstrol (Sterling / Winthrop / Ross)

DT: Viên nén 2mg. Ống tiêm 1ml/50mg.

TD: Chất đồng hóa. Điều chỉnh các rối loạn dinh dưỡng nhất là các rối loạn sử dụng calci; giảm thải trừ nitơ qua nước tiểu.

CĐ: Người gầy sút, suy dinh dưỡng, sau gãy xương và phẫu thuật chỉnh hình, mới ốm dậy.

LD: Người lớn ngày 3 lần, mỗi lần 1 viên trước bữa ăn hoặc cứ 10 - 15 ngày tiêm 1 ống vào bắp thịt.

CCĐ: Trẻ em dưới 16 tuổi, phụ nữ trong thời kỳ sinh đẻ hoặc có thai, carcinom tuyến tiền liệt.

LY: *Thận trọng với người già, phì đại tuyến tiền liệt, suy tim, suy thận, ung thư, đái đường. Có thể bị quá mẫn, rối loạn chức năng gan, tăng androgen.*

STAPODEN

DT: Ống 15g thuốc mỡ: Virginiamycin - 75mg; Polymyxin B sulfat - 150.000 đvqt.

TD: Liệu pháp kháng sinh tại chỗ.

CĐ: Viêm mi mắt, chắp lẹo. Khoa phẫu thuật chấn thương: bội nhiễm và vết thương ngoài da.

CCĐ: Bệnh vú khi nuôi con bú.

LY: *Không dùng lâu dài. Có thể có tác dụng phụ như: eczema, dị ứng tiếp xúc.*

STAPOLIDEX *(Pháp)*

DT: ống 10g thuốc mỡ có:

Virginiamycin	50mg
Polymyxin B sulfat	100.000 đv
Dexamethason	10mg

TD: Liệu pháp kháng sinh - corticoid tại chỗ.

CĐ: Tổn thương da, mắt, kèm bội nhiễm. Đặc biệt khoa da: eczema dị ứng, phòng bội nhiễm. Điều trị trong 8 ngày đầu. Khoa mắt: phòng và chữa eczema mi mắt bội nhiễm.

LD: Giới hạn trong 8 ngày dùng thuốc. Khoa da liều: bôi lớp mỏng 1 - 2 lần/ngày. Khoa mắt: bôi 1 - 2 lần/ngày.

CCĐ: Da nhiễm khuẩn, virus, vi nấm, loét chân, vết thương hở, mảng mô hoại tử, trứng cá hồng. Khoa mắt: viêm giác mạc Herpès, vi nấm, loét giác mạc, lao mắt, tiền sử glôcôm.

LY: *Không đắp kín trong bệnh da bội nhiễm. Không bôi ở bề mặt rộng, bôi lớp dày (có tác dụng toàn thân). Phải theo dõi cẩn thận khi dùng corticoid cho mắt, (nhãn áp, độ trong thủy tinh thể).*

STARLANE

DT: Thuốc phun 30ml vào miệng:

Acid-lauryl-oxypropyl-b-aminobutyric	0,048g
Acid dodecyl-aminopropyl-b-aminobutyric	0,097g
Benzalkonium chlorid	0,032g
Amylein HCl	0,162g
Na cyclamat	0,321g

TD: Sát khuẩn miệng hầu.

CĐ: Viêm họng, viêm hầu, viêm mũi - hầu cấp tính. Viêm amidan hốc.

LD: Bơm vào miệng-hầu 2 - 4 lần/ngày.

LY: *Còn có Starlane nhũ dịch - cồn thuốc, Starlane dung dịch - kem; dùng sát khuẩn và tẩy rửa da, da mới bị nhiễm khuẩn. Nhưng không được dùng ở niêm mạc, đặc biệt bộ phận sinh dục, và lưu ý dùng ở trên diện rộng có thể có tác dụng toàn thân và đôi khi mẫn cảm da, niêm mạc.*

STAR SORE Throat *(OPV)*

DT: Viên ngậm/có 4mg tyrothricin, 2mg cetrimonium bromid, 1mg lidocain.

CĐ: Nhiễm khuẩn niêm mạc miệng hầu (viêm họng, amidan cấp, miệng, lợi)

LD: Ngậm 4 - 8 viên/ngày, cách khoảng 1 giờ.

CCĐ: Dị ứng, trẻ < 30 tháng.

STAVUDIN

BD: *Zerit (Brisol - Myers Squibb)*
Zeritavir (Italia)

DT: Viên nang 15mg.

TD: Chống virus dùng trong điều trị có liên quan đến nhiễm virus HIV.

CĐ: Điều trị nhiễm HIV.

LD: Người và trẻ em từ 30kg trở lên, liều khởi đầu thường là: Ngày 2 lần x 30-40mg (mỗi lần cách nhau 12 giờ). Trẻ em dưới 30kg dùng liều 2 lần x 1mg/kg. Nên uống khoảng 1 giờ trước bữa ăn với nhiều nước (ít ra là 100ml).

CCĐ: Dị ứng với thuốc hoặc với một thành phần của thuốc, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

LY: *Cảm giác mệt mỏi, buồn nôn, nôn, tiêu chảy, táo bón, nhức đầu,...*

STEBIGS *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nang có: Glutathion 2,5mg, dried liver powd 32,4mg, cholin hydrogen tartrat 50mg, desoxycholic acid 12,5mg, thioctic acid 2,5mg, inositol 50mg, lecithin 316mg, L-cystein 5mg, L-arginin 2,5mg, L-glutamin 5mg, L-aspartic acid 5mg, L-ornithin HCl 3,2mg, L-methionin 50mg, amoni acetic acid 50mg, vitamin E 10IU, B1 3,1mg, C 10mg, B_{12} 32,4mcg, B_2 2,5mg, PP 10mg, B_6 2,5mg.

CĐ: Bổ trợ điều trị bệnh gan.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

LD: Uống 1 viên/lần 2 - 3 lần/ngày. Có thể tăng hoặc giảm theo tuổi và tình trạng bệnh.

LY: *Có thể bị tiêu chảy, táo bón, nôn hoặc buồn nôn.*

STEDMAN M Cal 250 Tab *(India)*

DT: Viên nén bao phim/có $CaCO_3$, $MgSO_4$, cholecalciferol.

CĐ: Phòng và điều trị các bệnh còi xương, loãng xương, chống co giật.

LD: Người lớn: 1 - 2 viên x 1- 2 lần/ngày.

CCĐ: Quá mẫn, tăng Ca - máu.

STERANDRYN Retard *(Pháp)*

DT: Ống tiêm dầu 2ml/125mg testosteron hexahydrobenzoat, 120mg testosteron transhexahydro-terephtalat mixte de-n-butyle.

CĐ: Giảm năng tuyến sinh dục nam do suy tinh hoàn sơ phát hay hướng sinh. Tình trạng suy dinh dưỡng nặng lúc tuổi già với điều kiện nguồn cung cấp protid đủ. Giảm sản tủy với liều cao ở cả nam và nữ.

LD: Tiêm bắp (ống bơm tiêm bằng thủy tinh) 1- 2 ống/tháng.

CCĐ: Ung thư tuyến tiền liệt, u tuyến tiền liệt, ung thư vú.

STENBOLON

Chất đồng hóa

Stenbolonum; Estenbolona

Dẫn xuất 17β-acetat:

Stenbolon acetat

Anatrofin (Syntex)

Stenobolone (Syntex-Laino)

STEPRONIN

Bảo vệ gan, tiêu nhày

Prostenoglucin; Tiofacic; TTPG

Tiase (Italia)

Dẫn xuất muối natri:

Broncoplus (Italia)

STER-DEX *(Pháp)*

DT: Thuốc mỡ tra mắt đóng từng liều, mỗi liều: 1,335mg oxytetracyclin và 0,267mg dexamethason.

CĐ: Viêm kết mạc cấp và mạn. Viêm mí mắt, chắp và vết bỏng kết mạc, eczema mí mắt. Phòng các phản ứng viêm và bội nhiễm sau phẫu thuật ở mắt.

LD: Ngày tra mắt 1 - 3 lần.

CCĐ: Như Dexamethason, tetracyclin.

STEREMYCINE

DT: Ống thuốc mỡ bôi mắt có:

Kanamycin sulfat	2,6mg
Polymyxin B sulfat	5200 đv

TD: Kháng sinh.

CĐ: Viêm kết mạc, giác mạc, loét giác mạc, viêm mi mắt, viêm túi lệ, bệnh trước hay sau phẫu thuật, sau chấn thương.

LD: Bôi 1 - 3 lần/ngày.

STEROGYL

DT: Thuốc uống giọt gồm có:

Ergocalciferol	10mg (400.000 đv)
Hydroquinon	0,4mg

Một giọt = 0,01mg (400 đv) vitamin D2.

TD: Vitamin D2 giúp hấp thụ calci ở ruột. Kết định calci trên tế bào tạo xương.

CĐ: Phòng và điều trị còi xương. Tetani do hạ Calci; phụ nữ có thai thiếu calci; co giật do thiếu calci.

LD: Phòng còi xương, trẻ đẻ non: 4 giọt/ngày. Trẻ bé 3 giọt/ngày. Điều trị 10 - 20 giọt/ngày trong 3 tuần.

STICKCOL Syrup *(Hàn Quốc)*

DT: Gói sirô 15ml/có paracetamol, guaifenesin dextromethorphan, dl-methylephrin, cafein, chlorpheniramin, lysozym.

CĐ: Giảm đau, hạ sốt, trị ho, long đờm, ngạt mũi, chảy nước mũi..

LD: Uống 1 - 2 gói/ngày tùy theo bệnh trạng và tuổi.

STILLARGOL *(Pháp)*

DT: Lọ 25ml/1%, 2% và 5% Bạc proteinat.

CĐ - LD: Loại 1% - 2%: Tẩy rửa mũi, viêm xoang: ngày 3 lần x 2 giọt lỗ mũi. Loại 1%: Tẩy rửa mặt sơ sinh 2 giọt mắt. Loại 5%: Tẩy rửa mặt người lớn.

CCĐ: Tiền sử mẫn cảm với muối bạc.

STIMUGENE *(Pháp)*

DT: Viên/lọ 15ml: 0,672mg/16,8mg glycoprotein.

CĐ: Phụ trị chứng hô hấp, TMH người lớn, trẻ em (viêm mũi hầu, viêm phế quản cấp, viêm xoang...).

LD: Viên để tan dưới lưỡi: người lớn: 1 viên sáng và chiều. Trẻ em 1/2 liều người lớn. Loại bơm phun: người lớn: bơm phun 2 lần/mỗi lỗ mũi, sáng và chiều. Trẻ em 1 lần (như người lớn). Đợt dùng 7 ngày, nghỉ 14 ngày, dùng lại trong 3 ngày.

LY: *Có thể dùng thêm kháng sinh, nếu cần.*

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

STOBERIN *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nang 225mg Bi sous nitrat, 22,5mg berberin, 45mg furazolidon, 10,5mg cao scopolia.

CĐ: Tiêu chảy do nhiễm khuẩn, viêm ruột do nhiễm khuẩn.

LD: Uống 2 viên x 3 lần/ngày.

STOMATOL *(Ba Lan)*

DT: Thuốc súc miệng cứ 10g có: 871mg cholin salicylat; 10mg sterinol và 0,5g menthol.

CĐ: Các tổn thương ở niêm mạc miệng.

LD: Ngày súc miệng sau bữa ăn và trước khi đi ngủ trong 2-3 phút.

STOMYTÉOL

DT: Lọ 125ml dung dịch dùng ngoài có:

Chloral	5g
Phèn chua	1,25g
Na chlorid	1,625g
Chloroform	0,3125g
Acid salicylic	0,025g
Procain HCl	0,0625g

CĐ: Các bệnh về họng và miệng: viêm họng, áp tơ, viêm lợi. Phòng bệnh nhiễm khuẩn. Viêm miệng. Viêm màng xương cấp tính. Chăm sóc sau phẫu thuật. Hơi thở hôi.

LD: 1 thìa canh trong 12 ly nước ấm, nhiều lần mỗi ngày. Rửa miệng nhiều lần/ngày. Có thể dùng cách 3 giờ. Aptơ thì thấm bông rồi bôi.

STOVALONE

DT: Lọ phun mù 39ml thuốc rà miệng có:

Hydrocortison	0,05g
Tetracain HCl	0,012g
Amylein HCl	0,10g
Cetriminium bromid	0,015g

TD: Giảm đau, chống viêm, kết hợp với kháng sinh.

CĐ: Đau miệng hầu, viêm hầu khó nuốt, viêm họng, viêm lợi, cắt amidan.

LD: Bơm 2 - 6 lần/24 giờ.

STOVÉDRINE

DT: Ống 10g thuốc mỡ bôi mũi, lọ bơm phun 17ml:

Amylein chlorhydrat	1%
Ephedrin chlorhydrat	3%

Riêng lọ bơm phun còn có 0,085g Chlorobutanol

CĐ: Sát khuẩn, gây tê, trị nghẹt mũi tại chỗ khi viêm mũi, viêm xoang. Trong trường hợp bệnh nhiễm khuẩn chủ yếu dùng thuốc mỡ như trị liệu bổ sung.

LD: Cho 1 ít thuốc mỡ bằng hạt đậu hay bơm phun 3 lần ngày trong 1 lỗ mũi.

Trẻ em trên 3 tuổi giảm liều.

CCĐ: Trẻ em dưới 3 tuổi. Dùng phối hợp với IMAO. Glôcôm góc đóng.

LY: *Không dùng thuốc lâu ngày. Thận trọng người tăng huyết áp, bệnh mạch vành, cường tuyến giáp, trẻ em trên 3 tuổi. Tác dụng phụ: khô mũi, nhức đầu, mất ngủ.*

STREP-BERIN

DT: Viên có:

Berberin chlorid	10mg
Streptomycin sulfat	75mg

TD: Chống nhiễm khuẩn tiêu hóa.

CĐ: Viêm ruột cấp. Tiêu chảy, kiết lỵ trực khuẩn, amip.

LD: Người lớn uống 1 - 2 viên một lần, ngày uống 3 - 6 viên.

STREPDONA *(Đông Nam - TP/HCM)*

DT: Viên nén/có Ca carbonat, D3, Mg hydroxyd, kẽm sulfat.

CĐ: Phòng và điều trị thiếu Ca, vitamin D, ngăn ngừa loãng xương, cơ thể phấn chấn chống kinh giật, ngăn ngừa một số bệnh ngoài da.

LD: 1 viên/ngày, có thể 2 viên nếu cần.

CCĐ: Quá mẫn, Ca máu, sỏi thận...

STREPSILS

DT: Viên ngậm màu đỏ có:

Amyl -2-methyl - 5 phenol	0,6mg
Cồn dichloro - 2,4-benzylic	1,2mg

TD: Điều trị tại chỗ viêm miệng hầu, đặc biệt viêm họng. Sát khuẩn phần lớn các vi khuẩn gây bệnh ở hầu, có thể dùng chung với các kháng sinh. Tác dụng rõ với hơi thở hôi bất kỳ nguồn gốc nào.

CĐ: Viêm miệng hầu, đặc biệt viêm họng, amidan, viêm niêm mạc miệng.

LD: Người lớn và trẻ em trên 5 tuổi: ngậm 3 - 6 viên/ngày.

LY: BD tương tự: *Streptils Vitamin C 100*

STREPTOKINASE

Co-enzym chiết được từ nuôi cấy các chủng *Streptococcus haemolyticus* khác nhau.

Streptokinasum

Estreptoquinasa

BD: *Awelysin (Đức)*

Durakinase (Hàn Quốc)

Heberkinasa (Cuba)

Kabikinase (KabiVitrum, Stockholm)

K-Nase (Hàn Quốc)

Streptase (Behring Werke, Hoechst)

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

DT: Lọ thuốc tiêm 250000-750000 và 1500000 đvqt kèm 25mg natri L. glutamat, 25mg trùng phân gelatin hóa giáng, 100mg dung dịch albumin người 20%, và natri hydroxyd vừa đủ pH 7,2.

TD: Là một protein có độ tinh khiết cao, lấy từ nước lọc môi trường nuôi cấy các liên cầu khuẩn tan máu, nhóm C. Enzym này phối hợp với plasminogen để tạo thành một phức hợp hoạt hóa plasminogen. Phức hợp có tác dụng phân hủy protein với fibrin ở cục máu và cả fibrinogen đang lưu thông ở máu (tiêu huyết khối).

CĐ: Nhồi máu cơ tim mới xảy ra (trong vòng 6 giờ đầu); máu cục ở phổi và ở tĩnh mạch sâu; máu cục do van tim nhân tạo, nghẽn động mạch. Thuyên tắc phổi huyết khối tĩnh mạch sâu. Thông các mạch nối động-tĩnh mạch ở bệnh nhân chạy thận nhân tạo và đặt catheter.

LD: Tiêm truyền tĩnh mạch nhanh: trong 45 phút, tiêm 4 lần trong nhồi máu cơ tim mới. Tiêm truyền kéo dài: nghẽn mạch ở phổi: liều đầu 250.000 đến 500.000 đvqt, sau 100000 đvqt/giờ trong 24 - 48 giờ. Huyết khối tĩnh mạch sâu: liều đầu như trên sau 100000 đvqt/giờ trong 72 - 96 giờ.

CCĐ: - Tuyệt đối và vĩnh viễn: dị ứng hoặc không dung nạp enzym; nhiễm liên cầu khuẩn mới xảy ra và các chống chỉ định như: "Anistreplase", phụ nữ có thai trong 5 tháng đầu: mới sẩy thai hoặc vừa đẻ xong. Đang xuất huyết hay mới xuất huyết. U não. Tăng HA.

Tiền căn tai biến mạch não (khám thần kinh trước khi làm tan huyết khối). Mổ sọ gần đây. Dị dạng mạch não, xuất huyết màng não chưa rõ nguyên nhân. Rối loạn đông máu bẩm sinh hay mắc phải không kiểm soát được. Trong 2 tháng: mới gắn van nhân tạo bằng dacron. Trong 1 tháng: can thiệp phẫu thuật (tức trường hợp đặc biệt). Trong 15 ngày: chọc dò, sinh thiết gan-thận, động mạch.

- Tương đối: trên 70 tuổi; loét không xuất huyết, hang phổi, viêm phế quản nặng; prothrombin giảm.

LY: - *Phải có thày thuốc chuyên khoa, đủ phương tiện hồi sức khi sử dụng thuốc.*

- Có thể biểu hiện không dung nạp tạm thời: hạ HA tim nhanh, sốt, lạnh run, đau cơ, buồn nôn, nôn, mày đay, đỏ da. Hiếm gặp phản ứng dị ứng - Xuất huyết nhẹ không đáng kể, chỗ tiêm, nội tạng, thanh mạc. Tăng bạch cầu đa nhân trung tính, kèm phản ứng không dung nạp. Hiếm tăng tế bào lympho. Rất hiếm tăng vừa men gan.

- Có thể có nhiều phác đồ khác nhau tránh tạo huyết khối trở lại: Streptokinase - heparin, Streptokinase - aspirin, Streptokinas - heparin - aspirin.

- Tăng nguy cơ xuất huyết nếu dùng với thuốc chống đông (heparin, kháng vitamin K), hay chống ngưng tập tiểu cầu. Aspirin liều thấp (100-160 mg/ngày) cũng có tác dụng giảm tỷ lệ tử vong cùng tác dụng Streptokinase mà không làm tăng nguy cơ xuất huyết.

STREPTOKINASE - STREPTODORNASE

Hỗn hợp enzym lấy từ nuôi cấy các chủng Streptococcus haemolyticus khác nhau.

Enzym tuyến tuỵ, phân huỷ protein, tiêu fibrin.

BD: *Bistreptase (Behring Werke, Marburg)*
Dornokinase (Burroughs, Wellcome)
Ernodasa (Ern, Barcelona)
Strase (Hàn Quốc)
Varisdasa (Lederle)
Varidase (Lederle)

DT: Viên nén Streptokinase - Streptodornase 10mg (tương đương 10000 đv Streptokinase, 2500 đv Streptodornase).

TD: Kháng viêm mạnh, phức hợp chất tan huyết khối Streptokinase, phân huỷ fibrin với Streptodornase tác nhân kháng khuẩn, làm giảm phù và viêm do chấn thương và nhiễm khuẩn.

CĐ: Giảm sưng trong trường hợp chấn thương, giảm khó khăn trong việc khạc đờm bởi bệnh lý hô hấp và sau gây mê, viêm xoang, viêm tĩnh mạch huyết khối.

LD: Trẻ em 6-15 tuổi: uống 1 viên/lần x 1-2 lần/ngày. Trên 15 tuổi: uống 1 viên/lần x 2-4 lần/ngày.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc. Phẫu thuật. Sẩy thai. Đẻ con. Đang xuất huyết. Người có bệnh lý về đông máu, giảm tiểu cầu. Người đang sử dụng thuốc chống đông máu.

LY: *Không nên sử dụng thuốc liên tục, lâu dài vì làm giảm hiệu quả của thuốc và tăng rủi ro phản ứng dị ứng (do kháng Streptokinase).*

Tác dụng phụ: *có thể phản ứng mẫn cảm như ngứa, phát ban, đỏ da (nên ngừng thuốc). Có thể bị tiêu chảy, táo bón, chán ăn, khó chịu ở dạ dày, buồn nôn, nôn. Thời gian đông máu kéo dài và chảy máu có thể xảy ra (Xem thêm Streptokinase).*

STREPTOMYCIN

Kháng sinh nhóm Aminoglycosid

Dẫn xuất sulfat:

Streptomicina solfato; Streptomycini sulfas; Sulfate de streptomycine; Streptomycinium sulfuricum

BD: *Antidiarrhoicum "Helos" (Helos)*
Cidan - Est (Cidan, E-Benicarlo)
Etreptomicina (Cepa, E-Aranjuez)
Estreptomicina Normon (Tây Ban Nha)
Estrepto Wolner (Kairon, Sevilla)
Gamafin (Mabo, Valencia)
Nady Strepganin (XN 2/9) + Sulfaguanidin
Novo-strep (Novo)
Servistrep (Servipharm, Basel)
Solvo-strep - S (Heyl, Berlin)

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Strepolin (Glaxo)
Streptaquaine (Dista)
Streptobertin (Norbrook, Anh)
Streptosol 25% (Therapex, Canada)
Strycin (Squibb)
Sul-Mycin II (Philips Roxane)

Dẫn xuất sulfat và pantothenat:
Streptothenat (Grunenthal)

DT: Lọ thuốc bột 0,5và 1g, tương ứng với 1g streptomycin base (dùng trong bệnh viện).

TD: Kháng sinh họ Aminoglycosid phân lập từ Streptomyces griseus thường dùng dưới dạng sulfat. Tác dụng chủ yếu với trực khuẩn lao và nhiều chủng vi khuẩn Gram âm, hoạt tính kém hơn với một số chủng cầu khuẩn Gram dương. Dùng tiêm bắp. Không hấp thu qua ruột.

CĐ: Các thể lao cấp tính (với lao mạn tính ít công hiệu hơn), dùng phối hợp với INH, một số nhiễm khuẩn huyết, viêm màng não, bệnh phổi do vi khuẩn Gram âm như trực khuẩn mủ xanh, Proteus vulgaris, trực khuẩn Coli, bệnh lậu, ho gà, phong cùi...

LD: Tiêm bắp: người lớn 0,5 - 1g/24 giờ. Liều tối đa: 1 lần: 0,5g; 24 giờ: 2g. Trẻ em: 20mg/kg/24 giờ. Uống (chỉ dùng cho một số nhiễm khuẩn đường ruột) người lớn: 2-3g/24 giờ. Còn dùng tiêm trong ống sống, tiêm vào màng phổi hoặc màng bụng.

CCĐ: Dị ứng với streptomycin và các thuốc thuộc họ aminosid, cefaloridin, viêm dây thần kinh thính giác, rối loạn ở bộ phận tai trong, suy thận. Nhược cơ.

LY: - *Nếu hay tiếp xúc trực tiếp với thuốc, dễ bị dị ứng ở bàn tay (như sẩn, ngứa, ban đỏ)... đáng lưu ý nhất là độc tính chọn lọc của streptomycin với dây thần kinh thứ tám, như gây ra chóng mặt và giảm thính giác, dẫn tới điếc.*

- Với người bệnh thận cần lưu ý độ thanh thải creatinin.

- Thuốc gây độc cho tai và thận, nhất là dùng thuốc lâu dài và người cao tuổi. Sử dụng thuốc dài ngày (trị lao) phải kiểm tra thường xuyên chức năng thận. Cẩn thận khi dùng phối hợp với thuốc lợi tiểu mạnh. Trong trường hợp phải phẫu thuật cần báo cho thầy thuốc hồi sức biết việc dùng thuốc. Sử dụng thuốc trị bệnh lao cần theo những nguyên tắc chung như chứng cứ nhiễm khuẩn lao, kháng sinh đồ, nhạy cảm thuốc để tránh kháng thuốc và qua đó tính đến việc phối hợp thuốc cho có tác dụng nhất.

- Không nên sử dụng thuốc cho người mang thai hoặc nuôi con bú.

***Tương tác thuốc**: Chống chỉ định với aminosid và cefaloridin (độc cho tai và thận). Khuyên không phối hợp với Polymixin (ngoài đường tiêu hoá) (độc cho thận); với cefalotin, kiểm tra chức năng thận (tăng độc cho thận). Cẩn thận khi dùng với curar; với thuốc lợi tiểu quai (furosemid) có thể phối hợp nhưng cần kiểm tra tình trạng giữ nước và chức năng thận (rủi ro cao nhiễm độc thận và tai) - với Amphotericin B (độc cho thận), với cisplatin (độc cho tai và thận).*

***Tác dụng phụ:** Đặc biệt đến thận và tai (nhất là dùng lâu dài và với người cao tuổi), ngoài ra còn bị dị ứng da (ngừng thuốc sẽ hết).*

STREPTONIAZID

Trị lao

Streptonicozid
Dẫn xuất sulfat:
Streptohydrazid (Pfizer)

STREPTOZOCIN

BD: *Zanosar (Upjohn)*

DT: Lọ thuốc bột đông khô 1g kèm 220mg acid citric khan.

TD: Kháng sinh tổng hợp chống u, có cấu trúc hoá học gần giống với các dẫn chất nitroso -urê, ức chế khởi đầu tổng hợp ADN và ít có tác dụng đến quá trình tổng hợp protein và ARN.

CĐ: Điều trị các adenocarcinom có di căn ở các đảo Langerhans của tuỵ; các u dạng carcinom có di căn.

LD: Chỉ dùng tiêm tĩnh mạch trực tiếp hoặc truyền thời gian ngắn (khoảng 15 phút) - có 2 phác đồ sử dụng: 1) Điều trị hàng ngày; liều dùng: 500mg/m^2 bề mặt thân thể, trong 45 ngày liền. Cứ 6 tuần dùng 1 đợt như trên cho tới khi đạt hiệu lực điều trị tối đa. 2) Điều trị hàng tuần: trong 2 đợt đầu, liều hàng tuần tiêm tĩnh mạch là 100mg/m^2. Với các đợt sau, có thể tăng liều ở những bệnh nhân chưa có đáp ứng điều trị và chưa có biểu hiện độc tính của thuốc (nhưng không dùng quá 1500mg/m^2). Ngoài ra, còn có thể dùng phối hợp với 5-FU theo phác đồ sau đây: streptozocin 500mg/m^2 trong 5 ngày; 5.FU 400mg/m^2 trong 5 ngày sau, 6 tuần lại dùng đợt khác.

CCĐ: Suy thận nặng.

LY: *Nên tránh dùng cho phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú. Hiện nay chưa theo dõi dùng cho trẻ em. Khi tiến hành, hoà tan thuốc cần phải đi găng tay để tránh tiếp xúc vào da và niêm mạc. (Nếu bị dây, phải rửa ngay với nước và xà phòng).*

STROCAIN *(Eisai)*

DT: Viên có oxethazain 5mg; polymigel 244mg.

CĐ: Đau dạ dày, ợ nóng, ợ hơi, buồn nôn, nôn, khó chịu vùng thượng vị, viêm thực quản, viêm dạ dày, đại tràng kích thích.

LD: Uống 1-2 viên/lần × 3-4 lần/ngày. Nuốt viên thuốc.

CCĐ: Quá mẫn với thuốc.

LY: *Có thể buồn nôn, khô miệng, táo bón, chán ăn, hiếm khi tiêu chảy.*

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

STROPHANTHIN K

Glucosid cường tim

TK: *Strophanthin; Strophantinum; Strophantina K; Cymarine; Strofan K*

BD: *Alvona MR (Godecke, Berlin)*
Kombetin (Boehringer Mannheim)
K-Strophicor (Riewerke, Graz)
Strofopan (Italia, Tây Ban Nha)

STRYCHNIN

DT: ống tiêm 1ml có:
Strychnin sulfat 1 mg
Dung dịch trong, không màu, vị rất đắng.

CĐ: Liệt thần kinh, suy nhược, chân tay bắp thịt mệt mỏi. Liệt dương. Người già ốm dậy. Kích thích tiêu hoá cho người dưỡng bệnh.

LD: Theo chỉ dẫn của thầy thuốc. Mỗi lần tiêm bắp thịt 1 ống, ngày tiêm 2 ống. Trong bệnh tê liệt dây thần kinh phải tiêm liều tăng dần, bắt đầu tiêm 0,002g, mỗi ngày tăng thêm 1mg, dần dần có thể tới 5mg mỗi ngày, rồi lại rút xuống mỗi ngày 2mg đến liều ban đầu.

Trẻ em dưới 2 tuổi không được dùng. Liều tối đa dùng cho người lớn 1 lần: 0,002g; 24 giờ,0,005g. Liều tối đa với trẻ em 2 tuổi: 1 lần 0,25mg, 1 ngày 0,5mg; 3-4 tuổi; 1 lần 0,3mg, 1 ngày 0,6mg; 5-6 tuổi: 1 lần 0,5mg 1 ngày 1mg; 7-9 tuổi; 1 lần 0,6 - 0,7mg, 1 ngày 1,2 - 1,5mg; 10-14 tuổi: 0,75 - 1mg, 1 ngày 1,5-2mg.

CCĐ: Bệnh tăng huyết áp, cứng động mạch, viêm thận cấp và mạn, viêm gan, động kinh, bệnh uốn ván, bệnh Basedow.

STYRAMAT

Làm giãn cơ

Linaxar (Amour)
Sinaxar (Amour)

DT: Viên nén 200mg.

CĐ: Đau lưng, đau thấp khớp, cứng cổ,...

LD: Ngày 2-4 lần x 1-2 viên.

SUBATHIZON

Trị lao

Berculon B (ICI)
Ethizone (Herts Pharmaceuticals)

SUBICIN *(Đài Loan)*

DT: Dung dịch xịt mũi có: Naphazolin, diphenydramin, procain.

SUBSTRENE *(Pháp)*

DT: Lọ thuốc có plasminogen nguồn gốc nhau thai 15 microkatal, DL - Lysin 5mg, NaCl 5,8mg, DL - mannitol 15mg, kèm 1,5ml NaCl 0,9%.

CĐ: Nghẽn mạch phổi trầm trọng trong bổ sung điều trị bằng urokinase.

LD: Người lớn: truyền tĩnh mạch 100 - 150 microkatal trong 2 giờ (trong NaCl 0,9%) tiếp theo truyền urokinase với liều trung bình 112 - 200 UI/giờ trong 24 giờ.

CCĐ: Chung cho điều trị tan cục máu huyết khối.

SUCCIMER

Giải độc - chelat hoá - Chẩn đoán

DIM - SA (USA)
DMIA; Suximer; Chemet (USA)

BD: *DMSA; Succicaptal (Pháp)*

TD: Có cấu trúc tương tự dimercaprol. Dùng trong ngộ độc chì, asen hoặc thuỷ ngân. Uống liều 10mg/kg/8 giờ lần.

SUCCINIMID

DT: Gói 3g succinimid.

TD: Tác dụng đến sự bài tiết acid oxalic, ức chế tạo ra sỏi oxalat niệu.

CĐ: Bệnh sỏi thận oxalat.

LD: Chỉ dùng cho người lớn 9g/ngày (3 gói). Bệnh sỏi nặng có thể dùng tới 12g (4 gói), chia làm 2- 3 lần, uống trước bữa ăn. Để phòng bị lại, nên dùng một thời gian liên tục hay gián đoạn.

CCĐ: Có thai.

LY: *Đôi khi có biểu hiện không dung nạp ở dạ dày, ngoài da. Sẽ hết triệu chứng khi ngừng dùng thuốc.*

SUCCINYLSULFATHIAZOL

TK: *Succinilsolfathiazolo; Succinylsulfathia-zolum; Succinylsulphathiazol; Sulfasucci-thiazol*

BD: *Colistatin (Smith & Nephew, Herts)*
Cremosuxidine (Merck, Sharp & Dohme)
Sulfadigesin (Astra)
Sulfasuxidine (Merck, Sharp & Dohme)
Thiacyl (Théraplix, Paris)

DT: Viên nén 0,50g.

TD: Chống vi khuẩn gây bệnh đường ruột.

CĐ: Tiêu chảy do nhiễm khuẩn, viêm ruột, kiết lỵ trực khuẩn.

LD: Người lớn: ngày 4 lần, mỗi lần 4 - 6 viên. Trẻ em tuỳ theo tuổi: ngày 4 lần, mỗi lần 1 - 3 viên.

CCĐ: Như với phthalylsulfathiazol.

Dẫn xuất muối bismuth:
Bisulfa (Pháp)

SUCRALFAT

Sukralfat

BD: *Andapsin (Medipolar; Oulu)*
Carafate (Marion, USA; Boots)
Duracralfat (Durachemie)

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Hexagastron (Durascan, Odense)
Kéal (Fabre, Paris)
Scrat susp (Đài Loan)
Succosa (Hassle, Molndal)
Sucrabest (Hexal, Đức)
Succace (Cadila, Ấn Độ)
Sucrafar (XNDPDL)
Sucralfin (Inverni Della Beffa)
Sucrate (Lisapharma, Erba)
Sugaral (Novag, Barcelona)
Sulcrate (Chugai, Japan; Canada)
Suraman (Traphaco)
Ulcar (Houdé-ISH, Paris)
Ulcerlmin (Chugai, Japan)
Ulcermin (Tây Ban Nha)
Ulcogant (E. Merck; Wiesbaden)
Ulcona (Carulla-Vekar, Madrid)
Ulcufato (Infale, Barcelona)
Ulsanic (Nhật Bản, Australia; Israel)
Urbal (E. Merck)
Venter (Krka, Novo Mesto)

DT: Viên nén 1g (hoặc 500mg) Hỗn dịch uống 0,5-1g/5ml.

TD: Chống loét ở niêm mạc dạ dày - ruột theo cơ chế như sau: ở môi trường acid của dạ dày, thuốc hòa tan và chuyển thành anion, sau đó trùng hợp tạo ra polyanion sucralfat, dưới dạng chất nhày kết dính bao phủ niêm mạc dạ dày-tá tràng. Chất này gắn vào các protein mang điện tích dương ở miệng vết loét và phức hợp đó có tác dụng cô lập và bảo vệ vết loét.

CĐ: Loét dạ dày-tá tràng tiến triển, phòng cơn tái phát loét tá tràng. Viêm dạ dày mạn. Trào ngược dạ dày-thực quản.

LD: Loét dạ dày-tá tràng tiến triển: ngày 4 lần, mỗi lần 1 viên (uống khoảng 1/2 - 1 giờ trước bữa ăn và 1 viên vào khoảng 2 giờ sau bữa ăn tối). Phòng tái phát loét tá tràng ngày 2 lần, mỗi lần 1 viên (1 viên vào nửa giờ trước bữa ăn sáng và 1 viên vào buổi tối như trên).

CCĐ: *Suy thận nặng, (do có aluminium). Mẫn cảm thuốc.*

LY: *Tuy là lượng nhôm (Al3+) giải phóng ở dạ dày được hấp thu rất ít, ở người suy thận mạn, nhôm có thể tích luỹ ở mô não (gây nguy cơ bệnh não). Tránh dùng thời gian dài ở người bị giảm phosphat huyết (ưu năng cận giáp nguyên phát) và còi xương loạn dinh dưỡng nhờn vitamin D). Cũng tránh dùng một thuốc khác đồng thời như Phenytoin, Warfarin, Ciprofloxacin, Digoxin (nếu cần phải uống cách nhau ít nhất 2 giờ). 2% số người dùng có thể bị táo bón.*

Tác dụng phụ: *Ngoài táo bón, có thể gặp nhưng hiếm hơn: Khô miệng, buồn nôn, nôn, phát ban ở da, chóng mặt. Nếu dùng dài ngày với liều cao, có nguy cơ giảm phosphor.*

SUDAFED *(Anh - Mỹ)*

Sudafed SA - Pseudoephedrin HCl

DT: Viên nang 120mg, viên nén 60mg; Elixir 30mg/5ml.

CĐ: Viên nang: trị triệu chứng viêm mũi dị ứng, viêm mũi vận mạch, cương tụ mũi do cảm lạnh. Elixir và viên nén: Cương tụ niêm mạc mũi và xoang.

LD: Người lớn và trẻ em từ 13 tuổi trở lên: ngày 2 lần x 1 nang hoặc 4 lần x 1 viên 60mg hoặc elixir tương ứng theo chỉ định.

Trẻ em từ 6 - 12 tuổi: ngày 3 lần x 5ml elixir; từ 2 đến 5 tuổi: ngày 3 lần x 2,5ml elixir.

CCĐ: Không dùng nạp thuốc, đang dùng IMAO.

LY: *Thận trọng với rối loạn tim mạch, rối loạn nặng gan hoặc thận.*

SULFATE De Magnesium 15% *(Pháp)*

DT: Ống tiêm tĩnh mạch 10ml/15%, ống tiêm 5ml,10ml và 20ml/20% hoặc 25% Mg sulfat.

CĐ: Chứng kinh giật, sản giật, phù não, phù phổi.

LD: Tiêm bắp 5 - 20ml/20 - 25% x 1 - 2 lần/ngày. Nếu cấp cứu có thể tiêm tĩnh mạch, tiêm thật chậm: dung dịch 10ml/15% hay đem dung dịch 5% pha loãng 20% với 10ml glucose 30%.

CCĐ: Hạ huyết áp, suy hô hấp, kiệt sức.

SUFENTANIL

Dẫn xuất citrat:

Sufentanil citrat

Sufenta (Bỉ)

DT: ống tiêm 1 và 5ml chứa tương ứng 50 mcg/ml và 250 mcg/5ml để tiêm mạch hoặc quanh màng cứng.

TD: Thuốc giảm đau mạnh như morphin: tỷ lệ các liều tác dụng tương đương với fentanyl trung bình là 1 đến 10.

CĐ: Thuốc giảm đau tác dụng đến trung ương thần kinh, dành riêng cho khoa gây mê trong các chỉ dẫn.

- Bổ trợ cho gây mê, thời gian trung bình hoặc dài, phối hợp với thuốc gây ngủ và/hoặc một thuốc gây mê bay hơi và thuốc thư giãn cơ.
- Làm thuốc gây mê chính để cảm ứng và duy trì trong một ca gây mê giảm đau, với 100% oxy, ở các ca đại phẫu thuật như phẫu thuật tim mạch.
- Dùng qua đường quanh màng cứng với liều duy nhất hoặc nhắc lại nhiều lần hoặc tiêm truyền, dùng đơn thuần hoặc phối hợp với thuốc gây tê để giảm đau trong hoặc sau phẫu thuật và ở Khoa sản.

LD: Thường dùng phối hợp với các thuốc gây mê tiêm tĩnh mạch hoặc bay hơi, các benzodiazepin và thuốc an thần kinh. Liều dùng tuỳ theo kỹ thuật

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

gây mê, tình trạng bệnh nhân và các cách kiểm tra hô hấp.

Tiêm tĩnh mạch:

- Phẫu thuật thời gian ngắn hay vừa. (1-2 giờ: 1-2 mcg/kg (dùng phối hợp như trên). Sau đó có thể tiêm truyền những liều từ 10 đến 25mcg.

- Phẫu thuật thời gian trên 2 giờ. Dựa trên tổng liều là: 1mcg/kg/giờ, 75% tổng liều được tiêm lúc đầu và sau đó để duy trì tiêm từng liều 10 đến 50mcg tuỳ theo triệu chứng lâm sàng.

- Phẫu thuật tim mạch: Lúc đầu tiêm liều 8-20 mcg/kg phối hợp với 100% oxy và một thuốc thư giãn cơ thích hợp với tình trạng tim mạch của bệnh nhân. Tiêm thêm 1 liều phụ 5-10 mcg/kg trước khi cắt bỏ xương ức. Để duy trì gây mê, tiêm từng liều 25-50mcg, tuỳ theo triệu chứng giảm đau nhẹ đó và dung nạp của bệnh nhân. Tổng liều trung bình từ 12-30 mcg/kg.

Tiêm quanh màng cứng:

- Trong phẫu thuật ngực, tiết niệu, chỉnh hình: Liều khởi đầu: 0,75 mcg/kg pha loãng vào 10 ml, tạo ra giảm đau từ 4-8 giờ.

- Khoa sản: tiêm từng liều 15-20 mcg pha loãng vào 10ml, phối hợp với một thuốc gây tê như bupivacain (0,125 - 0,25%). Không dùng quá tổng liều 30mcg.

- Giảm đau sau mổ tử cung lấy thai. Lúc đầu, dùng liều 25mcg pha loãng vào 10 ml, cũng phối hợp với bupivacain như trên và không quá tổng liều 30mcg.

- Giảm đau sau mổ: tiêm liều 0,75 mcg/kg pha loãng vào 10ml làm 1 lần hoặc nhiều lần tuỳ theo triệu chứng giảm đau (từ 25 đến 50 mcg) hoặc tiêm truyền với liều 0,2 - 0,3 mcg/kg/giờ.

CCĐ: Mẫn cảm với dẫn chất giảm đau kiểu morphin. Phối hợp với các IMAO. Phụ nữ có thai (nếu gây mê tiêm tĩnh mạch).

LY: *Các phối hợp sau có thể làm thay đổi hiệu lực huyết động học của thuốc:*

- N_2O có thể gây ức chế tim mạch với liều cao sufentanil.

- Các thuốc gây thư giãn cơ cần lưu ý đến bản thân hiệu lực huyết động mạch của chúng.

- Các thuốc chẹn calci có nguy cơ làm tăng tính chất tăng tiết cholin của thuốc.

SULFERYCIN - F *(DHG - Pharma)*

DT: Viên nén 125mg erythromycin base, 200mg sulfamethoxazol, 40mg trimethoprin. Gói thuốc.

CĐ: Viêm phế quản cấp, viêm TMH, nhiễm khuẩn tiêu hóa, sỏi, thương hàn, viêm đại tràng, nhiễm khuẩn sinh dục-tiết niệu.

LD: Trẻ 5 -10 tuổi: 1 viên x 2 - 3 lần/ngày. Từ < 5 tuổi: 1/2 gói.

CCĐ: Dị ứng với sulfamid. Trẻ < 2 tháng tuổi.

SULFIXOMIDIN

DT: Viên nén 500mg. Lọ sirô (10%). Ống tiêm 5ml/1g, gel bôi (5%)

CĐ: Nhiễm khuẩn đường hô hấp, gan mật, tiết niệu, viêm màng não. Gel bôi trị bỏng, viêm bì có mủ, bảo vệ vết thương, vết mổ.

LD: Người lớn: ngày 3 - 4 lần, mỗi lần 0,5 - 1g. Trẻ em 1/2 - 2 thìa càfê sirô, chia làm 3 lần trong ngày. Ngày bôi gel 1 - 2 lần. Tiêm bắp hoặc tĩnh mạch ngày 1 - 2 ống.

CCĐ: Viêm thận.

SULBACTAM

BD: *Sulperazon (Pfizer) (Cefoperazon, muối Natri)*

Dẫn xuất benzathin:

Sulbactam benzathin

Dẫn xuất pivoxil:

Pivsulbactam

Sulbactam pivoxil

Dẫn xuất muối natri:

Sulbactam sodium

Loricin (Italia) (+ Ampicilin muối NatriA)

Selbazon (Hàn Quốc)

Unacid (Pfizer) (+ Ampicilin muối NatriA)

Unacim injectable (Pháp)

Unasyn (Pfizer-Roerig) (+ Ampicillin muối NatriA)

DT: Lọ thuốc tiêm chứa 0,25g (hoặc 0,50g) sulbactam + 1g (hoặc 2g) ampicilin Natri.

TD: Ức chế β-lactamase.

CĐ và LD: Như ampicilin tiêm (tiêm tĩnh mạch hoặc bắp thịt, cứ 6 giờ tiêm 1 lọ).

LY: BD tương tự: *Betamaze (Pháp)*

Genetam (Hàn Quốc)

Upocin (Hàn Quốc)

Sentram (ấn Độ)

Ampisulcillin (Bungari)

Trifamox (Lab Bago)

SULBENICILIN

Sulfobenzylpenicillin

Sulfocilin

Dẫn xuất muối natri:

Sulbenicilin sodium

BD: *Kedacilin (Takeda, Nhật Bản)*

Kedacillina (Bracco, Italia)

Lilacilin (Takeda, Nhật Bản)

Sulpelin (Senju, Nhật Bản)

DT: Lọ thuốc bột tiêm 1-2 và 5g.

TD: Là một penicillin bán tổng hợp có hoạt phổ rộng tác dụng đến các trực khuẩn Gram (-), kể cả trực khuẩn mủ xanh và các chủng vi khuẩn Gram (+) chịu tác dụng của penicillin G.

CĐ: Nhiễm khuẩn do các chủng kể trên như: nhiễm khuẩn đường hô hấp, gan-mật, tai mũi

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

họng, tiết niệu và ngoài da; viêm màng trong tim bán cấp; nhiễm khuẩn huyết.

LD: Người lớn: 2 - 4g/24 giờ; trẻ em: 40 - 80mg/kg/24 giờ, chia 2-4 lần tiêm tĩnh mạch (hoà tan 1g vào 20ml nước cất hoặc dung dịch glucose 5%) có thể dùng liều cao hơn nếu bị nhiễm khuẩn nặng hay cấp tính và tiêm nhỏ giọt tĩnh mạch 5g từ 1 - 2 giờ. Còn dùng tiêm bắp thịt (nên tiêm cùng với lidocain để giảm đau).

LY: *Tránh dùng nếu có mẫn cảm với penicillin. Nên thận trọng dùng cho người có thương tổn nặng ở thận hay gan. Cần kiểm tra đều chức năng thận, gan và công thức máu nếu dùng thời gian khá dài. (Xem Kháng sinh).*

SULBENTIN

Dibenzthionum; Noticin

BD: *Afungin (Đức)*
Fungiplex (Đức)

DT: Mỡ và kem bôi 3% đóng ống 30 và 70g.

TD: Chống nấm ký sinh ngoài da.

CĐ: Các bệnh nấm ngoài da và ở ống tai ngoài.

LD: Ngày bôi 1 - 2 lần.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.

SULBUTIAMIN

Sulbuthiamin; Bisibutiamin

BD: *Arcalion (Servier - Pháp)*
Neodaian (Nichiiko - Nhật Bản)
Surmenalit (Faes, Vizcaya)
Vitaberin (Taisho - Nhật Bản)

DT: Viên nén 200mg (cho người lớn) và 100mg (cho trẻ em).

TD: Dẫn chất tự nhiên nhóm thiamin, tan trong lipid, có hướng động, đặc hiệu với các tế bào tháp ở tổ chức hình sừng và chất lưới, cũng như các tế bào Purkinje ở tiểu não. Là yếu tố tự nhiên làm tăng sức đề kháng về mặt sức lực và trí năng đồng thời điều hoà về mặt tâm thần.

CĐ: Hội chứng suy nhược thể lực, tâm lý, tình dục. Mệt mỏi có liên quan với các trạng thái trầm cảm và lo âu, lao lực mất bù, giảm sút về mặt trí năng (khó thích ứng với môi trường); mệt mỏi - mất ngủ. Giảm sút sức đề kháng về thể lực: suy nhược ở các bệnh về tim, ruột mạn tính, bệnh gan, suy nhược sau nhiễm khuẩn và nhiễm virus, sau phẫu thuật. Giảm sút về mặt trí nhớ, tập trung tư tưởng và liên tưởng. Dùng cho người cai nghiện. Trẻ em: trạng thái không ổn định về mặt tinh thần, rối loạn về tập trung tư tưởng và trí nhớ, rối loạn về cách cư xử, suy nhược tâm thần ở trẻ em bình thường.

LD: Người lớn: ngày 2 viên vào bữa ăn sáng hoặc ngày: 1 - 3 lần, mỗi lần 1 - 3 viên. Trẻ em: 7 - 10 tuổi: ngày 2 viên loại 100mg, từ 11 - 15 tuổi: ngày 3 viên, người già: 2 - 3 viên loại 100mg trong 24 giờ, chia vài lần. Dùng từng đợt 1 tháng.

CCĐ: Có tiền sử mẫn cảm với thuốc.

LY: *Có thể gây dị ứng da, kích động ở người già.*

SULCONAZOL

Dẫn xuất nitrat:

Sulconazol nitrat

BD: *Exelderm (Đức, Pháp, Bỉ, Mỹ)*
Myk (Pháp)
Sulcosyn (Syntex)

DT: Ống 15g kem bôi chứa 150mg dạng nitrat (tương ứng với 129mg sulconazol base). Lọ 15mg dung dịch bôi ngoài da cũng chứa hàm lượng như 1 ống trên.

TD: Dẫn chất imidazol có hoạt phổ chống nấm rộng và kháng khuẩn Gram (+).

CĐ: Kem bôi: các bệnh do *Candida albicans*, hăm kẽ ở đường sinh dục và hậu môn. Kem bôi và dung dịch: các bệnh nấm ngoài da và lang ben.

LD: Ngày bôi 1 - 2 lần. Đợt dùng 2 - 6 tuần.

CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của thuốc. Bôi vào mắt và dùng loại xà phòng acid (với nấm Candida).

LY: *Nên tránh dùng cho phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.*

SULEPAROID

BD: *Aremin (Italia)*
Arteven (Italia)
Clarema (Italia)
Hemovasal (Italia)
Leparan (Italia)
Tavidan (Italia)
Tromir (Italia)
Trocan (Italia)
Varosema (Italia)
Vas (Italia)
Vepar (Italia)

TD: Tác dụng trên triệu chứng giãn tĩnh mạch. Bảo vệ mạch.

SULFABENZAMID

BD: *Sultrin (Ortho) (phối hợp)*

DT: Viên nén âm đạo có 3,42% sulfathiazol, 2,86% sulfacetamid, 3,7% sulfabenzamid và 0,64% urê.

CĐ: Dùng sau phẫu thuật ở âm đạo và đường sinh dục nữ, viêm âm đạo.

LD: Trước khi đi ngủ buổi tối và buổi sáng nạp 1 viên.

CCĐ: Mẫn cảm với sulfamid.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

SULFACARBAMID

TK: *Sulphaurea; Sulfacarbamidum; Sulfamilylurea*

BD: *Euvernil (Đức, Tây Ban Nha)*
Uractyl (Pháp)
Urenil (Ba Lan)
Urosulfan (Medexport-Moscow)

DT: Viên nén 0,5g.

TD: Sulfamid kháng khuẩn ở niệu đạo.

CĐ: Các nhiễm khuẩn ở đường tiết niệu như với nitrofurantoin.

LD: Người lớn: ngày 3 - 5 lần, mỗi lần 1 - 2 viên. Dùng 1 - 2 tuần.

CCĐ: Mẫn cảm với sulfamid.

Dẫn xuất muối calci:
Sulfacarbamidum calcium

Dẫn xuất muối natri:
Sulfamidado (Tây Ban Nha) (tra mắt)

SULFACETAMID

TK: *Sulfacetamidum; Sulfanilacetamidum*

BD: *Oclucid (Pfizer)*
Sulfacidin (Anh)
Urosulfon (Mỹ)

Dẫn xuất muối natri:
Sulfacétamide sodique
Sulfacetamid natrium
Sulfacetamidum natricum
Sulfacylum soluble
Acetopt (Sigma, Australia)
Ak-Sulf (Akom, Canada)

DT: Thuốc mỡ 10 - 30%; thuốc nhỏ mắt 10 - 20 - 30%.

TD: Sulfamid, hiện nay chỉ dùng ngoài da, có tác dụng chủ yếu đến cầu khuẩn Gram (+).
Antebor (Pháp)

DT: Thuốc xức 10% đóng lọ 150ml.

TD: Kìm vi khuẩn (nhất là một số chủng gây viêm ở mụn trứng cá).

CĐ: Điều trị bổ trợ bệnh trứng cá có viêm và một số bệnh ngoài da do nhiễm khuẩn hoặc có bội nhiễm.

LD: Ngày bôi 1 - 2 lần sau khi rửa mặt.

CCĐ: Bệnh ngoài da do dị ứng, eczema hóa hoặc có ngứa; mẫn cảm với sulfamid; trẻ sơ sinh, đẻ non, phụ nữ có thai (tháng cuối) hoặc nuôi con bú.

LY: *Tránh bôi vào các vết thương hở, vết loét (nhất là ở người suy gan hay thận).*
Cébésulcon (Pháp)
Spersacet (Thụy Sĩ)
Sulamyd (Mỹ)

DT: Thuốc giọt nhỏ mắt 10% và 30%, thuốc mỡ mắt 10% (Natri sulfacetamid).

TD: Viêm kết mạc, loét giác mạc, viêm mi mắt nhẹ, phụ trị mắt hột, thuốc mỡ trị viêm mi mắt, lẹo. Giọt nhỏ mắt trị viêm túi lệ cấp và mạn tính.

LD: Thuốc giọt nhỏ mắt 30%; viêm kết mạc hay loét giác mạc: nhỏ 1 giọt cách 2 giờ. Bệnh mắt hột: nhỏ giọt cách 2 giờ, dùng cùng sulfamid uống. Thuốc giọt 10%: nhỏ 1 - 2 giọt cách 2 - 3 giờ trong ngày. Thuốc mỡ mắt 10% bôi lớp mỏng 4 lần/ngày và lúc đi ngủ.

CCĐ: Mẫn cảm với sulfamid.

LY: *Có thể gây kích thích tại chỗ.*

BD tương tự: *Sulfamelen (XNDPTW 25) (+xanh methylen và acid boricx)*

SULFACHLORPYRIDAZIN

Sulfamid, chống nhiễm khuẩn

TK: *Sulphachlorpyridazin; Cluricol*
Cosulfa (Marion - Mỹ)
Durasulf (Dessy - Italia)
Prinzone (Squibb)
Sonilyn (Mỹ)

SULFACHRYSOIDIN

Sulfamid, chống nhiễm khuẩn

BD: *Prontosil III (Bayer - Đức)*
Rubiazol (Roussel - Pháp)

Dẫn xuất muối natri:
Collubiazol (Roussel - Pháp)
Rubiazol (Italia, Pháp)

SULFACITIN

Sulfamid,
Chống nhiễm khuẩn đường tiết niệu

Renoquid (Mỹ)

SULFADIAZIN

TK: *Solfadiazina; Sulfadiazinum; Sulphadiazin*

BD: *Adiazin (Star, Tampere)*
Adiazine (Théraplix, Paris)
Coco-Diazine (Lilly)
Cremodiazine (Merck, Sharp & Dohme)
Debenal (Bayer)
Di-Azo-Mul (First Texas, USA)
Diazyl Dulcet (Abbott)
Lipo-Diazine (Donley-Evans, USA)
Magmoid Sulfadiazine (Mỹ)
Sulfadets (Dymond, Canada)
Sulfolex (Medica, Helsinki)

Dẫn xuất muối natri:
Sulfadiazin natri; Sulfadiazin natricum; Sulfadiazin sodium; Sulphadiazin sodium; Soluble sulfadiazin

DT: Viên nén 0,5g.

TD: Kìm khuẩn, có hoạt tính với liên cầu khuẩn A, màng não cầu khuẩn. *Haemophilus influenzae,*

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Shigella. Ngoài ra, còn có tác dụng với *Toxoplasma*, một số chủng *Nocardia* và *Pneumocystis carinii*.

CĐ: Nhiễm khuẩn do liên cầu, phế cầu màng não cầu, tụ cầu, liên cầu khuẩn như viêm màng não, viêm phổi, nhiễm khuẩn niệu đạo cấp. Điều trị phần lớn các thể lâm sàng, bệnh do *Toxoplasma*, và các nhiễm khuẩn do *Pneumocystis carinii* (phối hợp với Trimethoprim), các bệnh do *Nocardia*.

LD: Người lớn: 4 - 6g/24 giờ, chia làm 3 - 4 lần.

Trẻ em: 1-5g/24 giờ, chia 3-4 lần tùy theo tuổi và tình trạng bệnh.

CCĐ: Mẫn cảm với sulfamid, thiếu hụt G6PD. Suy thận nặng. Phụ nữ có thai 3 tháng cuối, hoặc đang nuôi con bú. Trẻ sơ sinh và trẻ đẻ non.

LY: *Đôi khi còn dùng tiêm tĩnh mạch dưới dạng dung dịch Natri sulfadiazin 5%. Người lớn: 4 - 6g/24 giờ chia làm 4 -6 lần. Dùng viên sulfadiazin cần uống nhiều nước, 2 lít/24 giờ. Tránh dùng cùng lúc với các loại thuốc acid hoá nước tiểu (dễ gây kết tủa ở ống thận).*

Dẫn xuất muối bạc:

Sulfadiazin bạc

Silver sulfadiazin

Sulfadiazine argentique

BD: *Ag-Sulfodiazin (Pensa, Valencia)*
Calcrem (Ấn độ)
Dermazin (Lek)
Flamazine (Smith & Nephew, Herts, Bl)
Flammazine (Solvay Pharm)
Flint SSD (Flint, USA)
Sicazine
Silvadene (Marion, USA)
Silvederma
Silvertone (Resinag, Zurich)
Silvirin (Ấn Độ)
Sofargen
SSD (Travenol USA)
Ultra-Derm (USA)

DT: Kem bôi 1% (với hàm lượng bạc: 0,3%).

TD: Hợp chất này giải phóng dần ion Ag^+, có tác dụng sát khuẩn, phối hợp với tác dụng kìm khuẩn của sulfamid.

Có hiệu lực chủ yếu với các vi khuẩn Gram âm như: trực khuẩn mủ xanh, *Aerobacter aerogenes, Klebsiella pneumoniae* và tụ cầu khuẩn vàng.

CĐ: Sát khuẩn bổ sung cho các vết bỏng và vết thương nhiễm khuẩn, cũng như các bệnh ngoài da do nhiễm khuẩn ban đầu hoặc có thể bội nhiễm.

LD: Có thể bôi kem vào gạc vô khuẩn hoặc bôi trực tiếp lên vết thương thành lớp mỏng 2 - 3mm, cứ 24 giờ thay băng và bôi lớp mới, trước đó cần rửa sạch vết thương bằng nước muối đẳng trương.

CCĐ: Mẫn cảm với Sulfamid, toàn thân hoặc tại chỗ (eczema do tiếp xúc): sơ sinh và trẻ đẻ non, phụ nữ có thai (tháng cuối) hoặc nuôi con bú.

LY: *Tránh bôi vào vết loét ở người bị suy gan hoặc thận. Coi chừng nhiễm độc Bạc nếu dùng ở diện rộng và lâu dài (đặc biệt với người suy thận). Thiếu G6PD.*

SULFADICRAMID

Sulfamid, chống nhiễm khuẩn

TK: *Sulfadicramidum; Sulfadicrolamid; Progamed Igramid (Geigy, Winterthur)*

SULFADIMETHOXIN

TK: *Sulphadimethoxin*

BD: *Abcid (Daiichi, Japan)*
Abcoon (Meiji, Japan)
Albon (Roche)
Ancosul (Anchor, USA)
Asthozine (Kobayashi Kako, Japan)
Bensulfa (Caber, Ravenna)
Chemiosalfa (Salfa, Ancona)
Sulf-Reten (Pons, Lerida)
Sulxin (Inibsa, E-Llisa de Vall; Japan)
Sumetanin (Sanwa Kagaku, Japan)
Tempodiazina (CIF, Roma)

DT: Viên nén 0,25g và 0,50g; sirô 2%.

TD: Sulfamid có tác dụng kéo dài, nên liều dùng hàng ngày làm 1 lần.

CĐ: Như SMP.

LD: Người lớn: ngày đầu 1g. Sau dùng: 0,5g/24 giờ. Trẻ em ngày đầu 30mg/kg. Sau dùng 15-20mg/kg/24.

CCĐ: Mẫn cảm với sulfamid, suy gan hoặc thận nặng, phụ nữ có thai, trẻ sơ sinh dưới 4 tháng, trẻ đẻ non.

SULFADIMIDIN

TK: *Sulfadimidinum; Sulfamethazin; Sulfadimerazin; Sulfadimetin; Sulfametazina; Sulfadimethyl pyrimidin; Diazil; Gynogelin*

BD: *Cremomethazine (MSD)*
Dimezathine (ICI)
Intradine (Norbrook, Surrey)
Rigesol (Ferrosan, Soborg)
Rivodine (Rivopharm, Manno)
S-Dimidine (Protea, Australia)
Sulka - S (Norden, USA)
Sulphamezathine (ICI)
Superseptyl (Alkaloida)

DT: Viên nén 0,25g và 0,50g.

TD: Sulfamid hấp thụ nhanh thải qua nước tiểu tương đối chậm, dung nạp tốt (độc tính thấp và không kết tủa lại trong nước tiểu).

CĐ: Các nhiễm khuẩn đường hô hấp, tai mũi họng, niệu đạo, viêm màng não tuỷ dịch tễ, viêm bì do nhiễm khuẩn.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

LD: Người lớn ngày từ 4 - 6g chia làm 2 - 3 lần. Trẻ em: 20 - 30mg/kg/24 giờ chia làm 2 - 3 lần.

CCĐ: Mẫn cảm với sulfamid, suy thận rõ rệt, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

Dẫn xuất muối natri:
Sulfadimidini natrium
Sulfadimidinum natricum
Sulfadimidin sodium
Sulfamezathine (ICI) (tiêm)

SULFADOXIN

TK: *Sulfadoxinum; Sulfametoxinum; Sulforthomidin; Sulforthodimetoxin*

BD: *Fanaril (Roche)*
Fanasil (Roche)
Fanasul (Roche)
Fanasulf (Roche)
Fanesil (Roche)
Fanzil (Roche)
Fonasil (Roche)
Fontasul (Roche)
Fyralfin (Ấn độ)

DT: Viên nén, 0,5g.

TD: Sulfamid kháng khuẩn và *Plasmodium*.

CĐ: Như SMP.

LD: Người lớn liều đầu: 4 viên, sau cứ tuần lễ uống 1 lần 2 viên.

CCĐ: Phụ nữ có thai (3 tháng đầu và tháng cuối), trẻ em dưới 24 tháng, mẫn cảm với sulfamid, suy gan, thận nặng.

BD tương tự: *Antiplas (XNDPTW1) (+ Pyrimethamin)*
Di - Fanda (CTD MeKong)
Falcicide (Vidipha) (+ Pyrimethamin)

SULFAFURAZOL

TK: *Sulfafurazolum; Sulphafurazol; Sulfisoxazol*

BD: *Accuzole (Warner-Lambert)*
Amidoxal (Polfa, Ba Lan)
Entusul (USV, USA)
Gantrisin (Roche)
Gantrisona (Roche)
Novosoxazole (Novopharm, Canada)
SK-Soxazole (Smith Kline & French)
Sosol (McKesson, USA)
Soxo (Sutliff & Case, USA)
Soxomide (Upjohn)
Sulfagan (Ohio Medical, USA)
Sulfagen (Verdun, Montreal)
Sulfalar (Parke Davis)
Sulfasol (Pliva, Zagreb)
Sulfazole (Protea, Australia)
Sulfizole (ICN, Canada)
Sulfoxol (Neofarma, Helsinki)
Sulsoxin (Reid-Provident, USA)
TL-azole (Zenith, USA)
Urfurol (Zambon, Bresso)
Urogan (Adams, Australia)
U.S.-67 (Saunders, Canada)
V-Sul (Vangard, USA)

Dẫn xuất acetat:
Sulfisoxazol acetyl
Gantrisin (Roche-Pháp)
Lipo-Gantrisin (Roche-Pháp)

Dẫn xuất diolamin:
Sulfisoxazol diolamin
Sulfafurazol diethanolamin
Gantrisin (Roche-Pháp)
Gantrisin Diethanolamin (Pháp)
Suladrin (Alcon)

Dẫn xuất muối natri:
Na-Gantrisin (Roche-Pháp)

DT: Viên nén 0,5g; siro 0,5g/5ml (dưới dạng acetyl).

TD: Sulfamid dễ tan ở môi trường trung tính.

CĐ: Các nhiễm khuẩn do vi khuẩn Gram (+) và Gram (-) trực khuẩn mủ xanh *P. vulgarist*, bệnh mắt hột.

LD: Người lớn 6 - 8 viên/24 giờ, chia 3 - 4 lần. Trẻ em: 120 -150mg/kg/24 giờ, chia 4 lần (không quá 6g/24 giờ).

CCĐ: Mẫn cảm với sulfamid, sơ sinh trong 2 tuần đầu và trẻ em đẻ non dưới 2 tháng, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

SULFAGUANIDIN

TK: *Para-amino-phenylsulfonyl guanidin; Sulfaguanidina; Sulfaguanidinum; Sulphaguanidin; Guanicil; Sulfanilguanidin; Sulginum*

BD: *Carboguadin (CTD Long An)*
Coliseptal (Famitalia Carlo Erba)
Gadin (CTD Tiền Giang)
Gamidin (CTD Q10)
Ganidan (Specia)
Guanidan (XNDP Hà Nội)
Guanidin (CTD Cửu Long)
Guasept (Ferrosan, Soborg)
Resulfon (Nordmak, Uetersen)
Sulfaganin (XNDP 2)
Sulgin (Medexport, Moscow)

DT: Viên 0,50g.

TD: Sulfamid chống nhiễm khuẩn. Là sulfamid khi uống gần như không hấp thụ qua đường tiêu hoá vào máu, nên chỉ dùng điều trị các nhiễm khuẩn đường ruột.

CĐ: Viêm dạ dày-ruột non cấp và mạn tính, lỵ trực khuẩn, tiêu chảy do nhiễm khuẩn hoặc nhiễm độc thức ăn. Viêm trực tràng lympho hạt. Tiền phẫu thuật ruột.

LD: Người lớn: ngày uống từ 6 đến 7g chia làm 2 lần. Trẻ em dưới 12 tháng: 1 đến 2g. Từ 1 đến 6 tuổi: 2 đến 3g/ngày, từ 7 đến 15 tuổi: 4 đến

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

6g/ngày. Liều nói trên chia làm 3 lần trong 24 giờ. Một đợt dùng từ 5 đến 7 ngày. Còn dùng để chuẩn bị cho phẫu thuật ở ruột. Dùng liều kể trên trong 3 đến 4 ngày trước khi phẫu thuật. Tránh dùng phối hợp với các dẫn chất opi.

CCĐ: Mẫn cảm thuốc. Albumin niệu.

LY: *Năm 1990, Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) đã khuyến cáo: tuỳ theo cơ địa vẫn có 15 - 20% Sulfaguanidin qua màng ruột vào máu gây ra dị ứng ngoài da nặng (hội chứng Lyell), thậm chí cả phản ứng phụ mất bạch cầu hạt (có thể gây tử vong) cũng như khả năng gây kết tủa ở thận dẫn đến suy thận. Một số nước đã loại ra khỏi danh mục sử dụng.*

- Cần bù nước nếu cần thiết. Không dùng thuốc lâu dài (chọn lựa vi khuẩn), uống nhiều nước có tính kiềm khi sử dụng thuốc. Thận trọng sử dụng với methotrexat). Có thể gây dị ứng da, mẫn cảm ánh sáng.

BD kép: *Diaricin (CTDLTW1) (+ Streptomycin)*
Enteran (CTD Minh Hải) (+ Streptomycin)
Enterbiocin (CTD Bình Dương) (+ Streptomycin)
Enterocin (XNDQ3) (+ Streptomycin)
Enteropin (XND Hậu Giang) (+ Streptomycin)
Entexin (CTDL 1) (+ Streptomycin)
Mebi Enterocin (Mebiphar) (+ Streptomycin) và Atropin
Pareguacin (XNDP Hà Nội)
Strepto. Gadin (XNDPTW 25) (+ Streptomycin)

SULFAGUANOL

Sulfamid, chống nhiễm khuẩn

TK: *Sulfaguanolum*
Enterocura (Đức, Italia)

SULFALEN

TK: *Sulfametopyrazin; Sulfametopirazina; Sulfamethoxypyrazin.*
BD: *Dalysep (Syntex)*
Kelfizina (Farmitalia Carlo Erba)
Kelfizine (Farmitalia Carlo Erba)
Longum (Farmitalia Carlo Erba)
Longum Kelfizina (Farmitalia Carlo Erba)
Dẫn xuất acetat:
Acesulfametopyrazin
Acetylazid (Specia - Pháp)
DT: Viên nén 0,2 - 0,5 - 0,8 và 2g; sirô 5%. Lọ 500mg (để tiêm tĩnh mạch).
TD: Sulfamid có tác dụng kéo dài nhất, thời gian bán huỷ là 65 giờ.
CĐ: Như với SMP trị và phòng sốt rét do Plasmodium falciparum.
LD: Tuần uống 1 lần: người lớn 2g; trẻ em 30mg/kg. Uống hàng ngày: người lớn ngày đầu uống 800mg, các ngày sau mỗi ngày 200mg; trẻ em ngày đầu 20mg/kg, các ngày sau mỗi ngày 5mg/kg. Viêm màng não, tiêm tĩnh mạch: 1-2g/24 giờ.

SULFALOXIC Acid

Sulfamid, chống nhiễm khuẩn

TK: *Acidum sulfaloxicum*
Dẫn xuất muối calci:
Eteromide (Anh)
Intestin - Euvernil (Đức)

SULFAMAZON

Sulfamid, chống nhiễm khuẩn

Dẫn xuất muối natri:
TK: *Sulfenazon*
Marespin (Genili - Italia)

SULFAMERAZIN

TK: Solfamerazina
Sulfamerazinum
BD: *Cremo-Merazine (MSD)*
Debenal M (Bayer)
Mebacid (Berlin-Chemie, Berlin)
Percoccide (ACF, Hà Lan)
Septosil (Egis, Budapest)
Spanbolet II (Norden, USA)
Dẫn xuất muối natri:
Sulfamerazini natrium
Sulfamerazin sodium
DT: Viên nén, 0,25g và 0,50g; ống tiêm 5ml dd 20% dạng muối natri.
TD: Sulfamid tác dụng tương tự sulfadimidin.
CĐ và LD: Như với sulfadimidin. Tiêm bắp hoặc tĩnh mạch chậm. Người lớn 4 - 6g/24 giờ, chia 2 - 4 lần.
CCĐ: Như với sulfadimidin. Tiêm vào ống sống (vì dd có phản ứng kiềm).

SULFAMETHIZOL

TK: *Sulphamethizol; Sulfamethizolum; Sulphamethythiadiazol*
BD: *Famet (Calmic, Australia)*
Lucosil (Lundbeck, Valby)
Methisul (Drug, Angleterre)
Proklar (Forest, USA)
Rufol (Débat, Paris)
Salimol (Maruishi, Japan)
S-Methizole (Protea, Australia)
Starisil (Star, Tampere)
SulfaGram (Beach, USA)
Sulfametin (Pharmacia, Uppsala)
Sulfapyelon (Wolfs, Sint-Niklaas)
Sulfurine (Table Rock, USA)
Thiosulfil (Ayerst)
Urolex (Ohio Medical, USA)

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Urolucosil (Lundbeck, Valby)
Utrasul (Chicago Pharmacal, USA)

DT: Viên nén 0,1g; thuốc nhỏ mắt 4%.

CĐ: Nhiễm khuẩn *E.coli* ở niệu đạo, viêm bàng quang. Viêm thận, viêm bể thận.

LD: Người lớn: ngày 5 - 6 viên, chia 2 - 3 lần. Trẻ em: ngày 1 - 3 viên. Nhỏ mắt mỗi lần 2 - 3 giọt, 5 lần/ngày.

CCĐ: Phối hợp với urotropin. Có thai hoặc đang nuôi con bú. Trẻ em dưới 2 tuổi. Mẫn cảm với thuốc.

LY: *Nếu dùng thuốc mà bị đau họng, sốt, tím tái, ban xuất huyết, vàng da là biểu hiện loạn thể tạng máu phải ngừng thuốc. Dùng lâu dài cần kiểm tra huyết đồ, chức năng thận. Cần uống nhiều nước khi dùng thuốc. Thận trọng với người hen, xuyễn, dị ứng, suy thận nặng thiếu G6PD.*

Còn có dạng thuốc: Thiosulfil A, Thiosulfil A forte (có thêm 50mg phenazopyridin) giảm đau đường niệu.

***Tác dụng phụ**: Loạn thể tạng máu, dị ứng. Rối loạn tiêu hoá nhức đầu, viêm thần kinh ngoại vi. Co giật , ảo giác. Chóng mặt, sốt, mất ngủ.*

SULFAMETHOXAZOL

TK: *Sulphamethoxazol; Sulfamethoxazolum; Sulfisomezol*

BD: *Gantanal (Roche)*
Gantanel (Roche)
Gantanol (Roche)
Gantaprim (Ausonia, Pomezia)
Santen antibacterial (Japan)
Siomin (Shionogi, Japan)
Urobak (Shionogi, Japan)

DT: Viên 0,50g. nhỏ mắt.

TD: Ngăn cản tổng hợp ARN và ADN ở vi khuẩn.

CĐ: Nhiễm khuẩn niệu đạo cấp và mạn do *Ecoli, Proteus, Pyocyanus*. Phòng các nhiễm khuẩn đó sau phẫu thuật hoặc thăm khám ở niệu đạo.

LD: Người lớn: ngày 2 lần mỗi lần 2 viên.

CCĐ: Mẫn cảm sulfamid, trẻ đẻ non, vàng da ở trẻ sơ sinh.

SULFAMETHOXYPYRIDAZIN

TK: *Paraaminophenylsulfamido-3-methoxypyridazin; Sulfapyridazin; SMP; Sulfamethoxypyridazinum; Sulfamethoxypyridazin; Solfametossipiridazina; Novosul; Sulfaspirig*

BD: *Amidin (Gunsa, TR-Adana)*
Davosin (Parke Davis) (Viên)
Depovernil (Đức)
Durasul (Tây Ban Nha)
Sulfametopyridazin (Astra)
Sulfatar (Amaldi, La Spezia)
Sulfadurazin (Astra)
Sulfocidan (Cidan, E-Benicarlo)
Sulforetent (Italia)
Sultirène (Pháp)
Unisulfa (Italia)

Dẫn xuất acetat:
Acesulfamethoxypyridazin
Acetylsulfamethoxypyridazin
Davosin (Parke Davis)
Durasul Jarule (TBN)
Elix (Pharma Farm Spec. Roma)
Eusulfa (Nuovo Cons, Sanit. Naz. Italia)
Ketiak (Saita, Paderno Dugnano)
Kynex (Lederle)
Midikel (Parke Davis)
Minikel (Parke Davis)
Paramid Supra (Kwizda, Wien)
Sulfonamid (Arcana, Spital / Drau)
Unisulfa Dulcis (Angelini, Roma)

DT: Viên nén 0,25g và 0,50g, dịch treo uống 2%, ống tiêm 2ml: 0,50g.

TD: Sulfamid chống nhiễm khuẩn. Có tác dụng kéo dài (duy trì ở trong máu từ 7 đến 10 ngày).

CĐ: Nhiễm khuẩn niệu đạo do trực khuẩn *Coli*, liên cầu tụ cầu và tràng cầu khuẩn; nhiễm khuẩn đường hô hấp và tai mũi họng, lỵ trực khuẩn, viêm ruột, phòng cơn tái phát thấp khớp cấp (nếu có dị ứng với penicillin).

LD: Người lớn: uống ngày đầu 1g, sau mỗi ngày 0,5g. Tiêm bắp sâu hoặc tĩnh mạch chậm: 0,5 - 1g/24 giờ. Trẻ em: ngày đầu 20mg/kg. Các ngày sau: 10-15mg/kg/24 giờ. Tuyệt đối không được tiêm dưới da hoặc trong ống sống.

CCĐ: Suy thận rõ rệt, dị ứng, phụ nữ có thai.

SULFAMETHYLTHIAZOL

TK: *Aseptil; Novoseptal; Staphylamid; Sulfamethylthiodiazol*

BD: *Rufol (Roussel - Pháp)*
Ultraseptyl (Hungari)

DT: Ống tiêm 2ml/0,40g và 5ml/1g sulfamethylthiazol (muối natri).

TD: Sulfamid chống nhiễm khuẩn, đặc biệt với trực khuẩn *E.Coli*, thải trừ nhanh qua đường tiết niệu.

CĐ: Các nhiễm khuẩn như viêm thùy phổi, viêm phế quản, viêm màng não, viêm tai, viêm xoang, viêm phúc mạc do phế cầu, viêm thận, nhiễm khuẩn huyết, bệnh lậu.

LD: Tiêm bắp thịt hoặc tĩnh mạch. Nếu nhiễm khuẩn nặng, tiêm 2g (10ml) rồi 1g (5ml) cách 4 giờ một lần.

SULFAMETOXYDIAZIN

TK: Sulfameter; Sulfamethoxydiazinum; Sulphametoxydiazin; Jiuvoxin; Sulfametin

BD: *Bayrena (Bayer)*
Durenat (Bayer, Đức)

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Fortesul (Pliva, Zagreb)
Kirocid (Schering AG, Đức)
Kiron (Schering AG, Đức)
Sulla (Robins, USA)
Supramid (Leo, Ballerup)
Ultrax (Chemie, Linz)
Dẫn xuất muối natri:
Kiron (Schering, Đức)
Ultrax (Anh)
DT: Viên nén 0,5g, sirô 10%, thuốc giọt 20%.
TD và CĐ: Như SMP.
LD: Người lớn: ngày đầu 2 viên, các ngày sau 1 viên/ngày. Trẻ em: ngày 1/4 - 3/4 viên.
CCĐ: Như SMP.

SULFAMETROL

Sulfamid, chống nhiễm khuẩn

TK: *Sulfametrolum*
BD: *Sulfametrol + Trimethoprim*
Lidaprim (Anh, Ciba-Geigy)
Lidaprin (Ciba-Geigy)
Lidatrim (Bipharma))
Quam (Pháp)
Dẫn xuất muối natri + Trimethoprim:
Lidaprim (Đức, Áo)

SULFAMONOMETHOXIN

TK: Sulfamonometoxin
BD: *Daimeton (Nhật Bản)*
Duphadin 520V (Bỉ)
Dẫn xuất muối natri:
Sulfamonomethoxin sodium
DT: Viên nén 0,25 và 0,50g - sirô 2%, thuốc giọt 20%.
TD và CĐ: Như SMP.
LD: Người lớn: Ngày đầu 1 - 2g. Sau 0,5 - 1g/ngày. Trẻ em: ngày đầu: 25mg/kg. Sau 12,5mg/kg/ngày.

SULFAMOXOL

TK: Sulphamoxol; Sulfadimethyloxazol
BD: *Justamil (Hépatrol, Chilly-Mazarin)*
Oxasulfa
Sulfuno (Nordmark, Uetersen)
Tardamid (Grunenthal)
DT: Viên nén 0,50g; dịch treo uống 100mg/ml.
TD: Sulfamid dung nạp tốt, không kết tủa ở niệu đạo.
CĐ: Nhiễm khuẩn ở đường hô hấp, tai, đường tiêu hoá, tiết niệu, ngoài da, nhiễm do trực khuẩn mủ xanh.
LD: Ngày uống 2 lần: người lớn: mỗi lần 1-2 viên. Trẻ em tùy theo tuổi: mỗi lần từ 1/2 đến 1 viên.
CCĐ: Suy thận nặng, mẫn cảm với sulfamid.

SULFAMYON *(Mỹ)*

DT: Ống 56,7g và 113,4g kem. Hộp có 411g kem, 1g chứa 85mg mafenid.
TD: Kem kháng khuẩn tại chỗ dùng cho vết thương bỏng.
CĐ: Kết hợp dùng điều trị bỏng độ 2 và 3.
LD: Bỏng được làm sạch, bôi kem 1-2 lần/ngày (bôi dày 1,5mm) người bệnh nên tắm hàng ngày để mau tróc vảy.
CCĐ: Mẫn cảm thuốc.
LY: *Người thiếu enzym G6PD bôi kem có thể bị thiếu máu tan huyết. Theo dõi sát người có rối loạn chức năng phổi, thận (cân bằng acid base). Không dùng khi có thai, đang nuôi con bú. Có thể thấy các tác dụng phụ như: cảm giác nóng rát, nổi ban, ngứa, phù mặt, mụn nước, tăng bạch cầu ái toan, thở nhanh hay thông khí, toan huyết.*

SULFANILAMID

TK: *Sulfanilamidum; Solfanilammid; Lysococcine; Neo-cocyl; Ovulamide; Probiamide; Pulvoprobiamide; Streptamyl; Sulfanyd*
BD: *Astreptine (UCB, Bruxelles)*
Exoseptoplix (Rhône-Poulenc; Théraplix)
Paraseptine (Qualiphar, Bornem)
Prontalbin (Bayer)
Pulvi-Bactéramide (Bailly, Paris)
Pyodental (Artesan, Luchow)
Septoplix (Théraplix, Paris)
Streptamin (Streuli, Uznach)
Sulfonamid-Spuman-Styli (Đức)
DT: Viên nén 0,3g và 0,5g, thuốc mỡ 5% và 10%.
TD: Sulfamid dùng đầu tiên, nên hiện nay ít dùng uống, chỉ dùng bôi rắc ngoài da.
CĐ: Vết thương, vết bỏng ngoài da, mụn lở...
LD: Người lớn: ngày uống 5-6 lần, mỗi lần 0,5g.
Dẫn xuất iodobenzen:
Medeyol (Tây Ban Nha)
DT: Lọ bột rắc Sulfanilamid.
CĐ: Rắc ngoài, trong khoa phẫu thuật, sản, da, tai mũi họng.
CCĐ: Dị ứng thuốc.
LY: *Có thể bị dị ứng da.*

SULFAPERIN

Sulfamid, chống nhiễm khuẩn

TK: *Sulfaperinum; Isosulfamerazin; Medisul; Methylsulfazin; Sulfamethyldiazin*
BD: *Durasan (Pharmacia, Uppsala)*
Durisan (Pharmacia, Uppsala)
Ipersulfidin (Francia, Milano)
Palidin (Bracco, Milano)
Pallidin (E. Merck)
Retardon (Chassot, Koniz)

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Rexulfa (Medici, Roma)
Sintosulfa (AFI, Sumirago)
Sulfacur (Medica, Helsinki)
Sulfalast (Farmochimica, Milano)
Sulfa-Merck (E. Merck)
Sulfapenta (Sanoma, Parma)
Sulfatreis (Ecobi, Genova)
Sulfidone (Fargal, Roma)
Sulfixone (Italsuisse, Casarile)
Sulfopiran (Panthox & Burck, Milano)
Sulfopirimidina (Terapeutico, Firenze)
Ultrasulfon (Streuli, Uznach)

SULFAPHENAZOL

TK: *Sulphaphenazol; Sulfaphenazolum; Phenyl-sulfapyrazol; Sulfonylpyrazol*

BD: *Microsulf (Novafarnova, Milano)*
Orisul (Ciba)
Orisulf (Ciba)
Plisulfan (Pliva, Zagreb)
Sulfabid (Purdue, Frederick, USA)
Sulfapadil (Padil, Milano)
Sulfazol (Barlocco; Genova)
Sulforal (Farber-Ref, Milano)
Sulfostat (Bieffe, Grosotto)

DT: Viên nén 0,50g.

CĐ và CCĐ: Như sulfathiazol. Thích hợp cho các nhiễm liên cầu khuẩn và bệnh mắt hột.

LD: Người lớn: liều đầu tiên 2 viên. Sau 1 viên/12 giờ. Trẻ em: 1-3 viên/ngày.

SULFAPROXYLIN

TK: *Sulphaproxylin*

CĐ: Với nhiều chủng vi khuẩn Gram (+), với E.coli, Proteus, trực khuẩn mủ xanh...
Dùng phối hợp theo tỷ lệ bằng nhau về khối lượng trong biệt dược sau đây với sulfamerazin.

BD: *Dosulfine (Pháp)*

DT: Viên nén 0, 75g và sirô 10%.

CĐ: Các nhiễm khuẩn do chủng chịu tác dụng ở đường tiết niệu, phế quản phổi, tai mũi họng, tiêu hóa,...

LD: Người lớn: ngày đầu 4 viên chia 3 lần; ngày thứ 2 và thứ 3 mỗi ngày 3 viên; các ngày sau, 2 viên/ngày. Trẻ em: 100mg/kg/ngày hoặc 1ml sirô/kg/ngày.

CCĐ: Suy gan nặng, mẫn cảm với sulfamid.

SULFAPYRAZOL

Sulfamid, chống nhiễm khuẩn

TK: *Sulfazamet; Sulfamethylphenylpyrazol*

SULFAPYRIDIN

TK: Coccolase; Paramid; Pyriamid; Pyridazol; Sulphidin; Trianon

BD: *Dagénan (Pháp, Canada)*
Septipulmon (Pharmacia, Uppsala)
Sulphadine (Ayerst)

CĐ và CCĐ: Như sulfathiazol. Hiện nay rất ít dùng.

LD: Người lớn: 2 - 6g ngày, chia 3 - 4 lần. Trẻ em 80mg/kg/ngày, chia vài lần.

SULFARSID

Chống nguyên sinh động vật, trị amip

Dẫn xuất muối natri:
Bémarside (Pháp)

SULFASALAZIN

TK: *Salazosulfapyridin; Salazopyridazin (Nga); Sulfasalazinum; Salazopyridin; Sulphasalazin; Azopyrin; Salicylazo- sulfapyridin*

BD: *Azulfidine (Pharmacia, Uppsala)*
Colo-Pleon (Henning, Berlin)
Salazopyrin (Thuy Điển; Pháp, TBN)
Salisulf (Giuliani, Milano)
Saridine (Thái Lan)
S.A.S.-500 (Rowell, USA; ICN, USA)
Sulazine (Protea, Australia)
Ulcol (Alphapharm, Australia)

DT: Viên nén 0,50g; thuốc đạn 0,50g. Hỗn dịch uống 250mg/5ml.

TD: Sulfamid tác dụng đặc biệt đến những vi khuẩn gây bệnh đường ruột. Trị thấp.

CĐ: Viêm ruột kết, viêm ruột-trực tràng chảy máu hoặc có mủ, tiêu chảy nhiễm khuẩn hoặc do lên men. Bệnh Crohn thể hoạt động. Viêm khớp dạng thấp.

LD: Người lớn: ngày 4 - 6 lần, mỗi lần 2 viên (vào lúc đói). Trẻ em: ngày 3 - 6 lần, mỗi lần 1/4 - 1 viên tùy theo tuổi.

CCĐ: Quá mẫn thuốc. Rối loạn chuyển hoá porphyrin, suy gan, thận. Tắc ruột. Bí đái. Trẻ em dưới 2 tuổi.

LY: *Có nhiều phản ứng phụ nhẹ thường xuyên xảy ra.*

SULFATHIAZOL

TK: *Sulfathiazolum; Sulfathiazol; Solfatiazolo; Septozol*

BD: *Azoseptale (Farmitalia, Carlo Erba)*
Chemosept (Ferrosan, Soborg)
Cibazol (Ciba)
Eleudron (Bayer)
Thiazol (XNDP 25)
Thizomid (XNDP 23)
Thiazamide (May & Baker)

Dẫn xuất muối natri:
Sulfathiazolum natrium

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

DT: Viên nén 0,50g; ống tiêm 10ml dd 10% (dạng muối natri).

TD: Chủ yếu đến các cầu khuẩn, nhất là tụ cầu và lậu cầu khuẩn.

CĐ: Đầu đinh, áp xe, viêm màng não, viêm phổi do các vi khuẩn kể trên.

LD: Người lớn: 2-7g/ngày, chia 3 - 4 lần. Tiêm tĩnh mạch chậm mỗi lần 0,5-2g, không quá 7g/24 giờ.

CCĐ: Mẫn cảm với sulfamid, suy thận nặng.

SULFATHIOUREA

TK: *Sulfathiocarbamidum; Sulfathiourée; Sulfanilthiocarbamid*

BD: *Badional (Bayer)*
Fontamide (Specia)
Salvoseptyl (Alkaloida, Hungari)

DT: Viên nén 0,50g.

TD: Kháng khuẩn đường tiết niệu và ống mật.

CĐ: Viêm bộ phận tiết niệu và ống dẫn mật. Mủ niệu hoặc viêm ruột non kết ở trẻ nhỏ.

LD: Người lớn: uống 0,1g cho 1kg thể trọng (một ngày khoảng 10 viên). Trẻ em: uống 0,15g cho 1kg thể trọng một ngày.

SULFINPYRAZON

BD: *Antazone (ICN, Canada)*
Anturan (Geigy)
Anturano (Geigy)
Anturidin (Geigy)
Anturon (Geigy)
Enturen (Geigy)
Falizal (Ciba-Geigy)
Novopyrazone (Novopharm, Canada)
Rabenid (Gedeon Richter)
Zynol (Horner, Canada)

DT: Viên nén 100mg và 200mg.

TD: Chống kết tập tiểu cầu, tăng thải trừ acid uric qua nước tiểu.

CĐ: Phòng các chứng huyết khối, trước đây để điều trị bệnh gút mạn và các chứng tăng acid urichuyết do các thuốc lợi tiểu.

LD: Uống ngày 3 - 4 lần mỗi lần 100mg. Liều duy trì: 200 - 300mg/ngày.

CCĐ: Loét dạ dày, tổn thương nặng ở gan và thận, mẫn cảm với thuốc.

SULFIRAM

Trị ghẻ

TK: *Sulfram; Monosulfiram; Sulfuranum*
Tetmosol (Coopers, Brasil; ICI)
Thiosan

SULFISOMIDIN

TK: *Sulfisomidinum; Sulphasomidin; Sulfaisomidinum; Sulfaisodimerazin*

BD: *Aristamid (Noremark, Đan Mạch)*
Elkosin (Ciba)
Isosulf (A.L., N-Oslo)
Sulfamethin (Chemiek, Wolfen; Đức)

DT: Viên nén 0,5g; sirô 10%. Ống tiêm 5ml/1g. Gel bôi 5%.

TD: Đồng phân của sulfadimerazin, dung nạp tốt hơn SMP.

CĐ: Nhiễm khuẩn đường hô hấp, gan mật, tiết niệu, viêm màng não. Gel bôi trị bỏng, viêm bì có mủ; bảo vệ vết thương, vết mổ.

LD: Người lớn: ngày 3 - 4 lần, mỗi lần 0,5 - 1g. Trẻ em: 1/2 đến 2 thìa cà fê sirô, chia làm 3 lần trong ngày. Ngày bôi gel 1 - 2 lần. Tiêm, bắp hoặc tĩnh mạch: ngày 1 - 2 ống.

CCĐ: Viêm thận.

SULFOGAIACOL

TK: *Kalium guajacolsulfonicum*
Potassio solfoguaiacolato
Potassium Guaiacolsulfonate
Sulfoguajacol
Sulfoguiacolum
Kalium guaiacolsulfonicum

BD: *Sinaspril (Intec, Hà Lan)*
Thiocol (Roche)

DT: Sirô 1g/15ml.

TD: Kích thích tiết dịch đường hô hấp, làm long đờm, sát khuẩn nhẹ đường hô hấp.

CĐ: Ho kèm ít tiết dịch, viêm phế quản cấp và mạn kèm viêm phổi, ho gà.

LD: Người lớn: 1 - 4 thìa canh/ngày. Trẻ em: 1 - 4 thìa cà phê/ngày chia vài lần.

LY: *Có trong nhiều công thức sirô ho ở người lớn và trẻ em như: Eucalyptin le Brun, Neo-Codion, Pulmosodyl, Pulmothiol, Quintopan, Pectoral Oberlin, Thiosedal.*

SULFORGAN

DT: Lưu huỳnh hữu cơ thiên nhiên, được hấp thụ dưới dạng dầu tự nhiên chứa lưu huỳnh có:

Lưu huỳnh hữu cơ	13%
- Viên nang có:	0,04g
- Thuốc đạn người lớn:	
Lưu huỳnh hữu cơ	0,14g
Ethoform	0,02g
Long não	0,10g
- Thuốc đạn trẻ em có:	
Lưu huỳnh hữu cơ	0,07g
Ethoform	0,008g
Long não	0,05g

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

TD: Lưu huỳnh hữu cơ thiên nhiên gần giống với lưu huỳnh tế bào.

CĐ: Đường hô hấp: viêm mũi nhày mủ, viêm thanh quản, viêm hầu, viêm khí-phế quản, viêm phế quản kéo dài tái phát. Thấp khớp; hư khớp. Eczema. Vẩy nến. Zona.

LD: Uống 2 - 6 viên/ngày. Thuốc đạn người lớn và trẻ em: 1 - 2 thuốc/ngày.

SULFO-RUTINE

DT: Lọ 10ml thuốc nhỏ mắt có:

Sulfo - rutin	1g
Na chlorid	0,025g
Paraoxybenzoat methyl natri	0,005g

TD: Che chở mạch.

CĐ: Giãn mao mạch - chảy máu dưới kết mạc.

LD: Nhỏ 3 - 4 lần/ngày.

SULFOTHIORINE Pantothénique

DT: Hộp 100g thuốc cốm/viên có:

Lưu huỳnh	12/0,3g
Na hyposulfid	2/0,005g
Ca pantothenat	1/0,0125g

TD: Điều trị tận gốc viêm bán cấp và mạn tính đường hô hấp trên và dưới.

CĐ: Các bệnh viêm cấp, bán cấp và mạn tính đường hô hấp trên và dưới, chảy nước mủ mũi họng và phế quản.

LD: Uống 1 - 2 thìa cà phê thuốc cốm vào 1 trong 3 bữa ăn. Uống 3 viên vào 1 trong 3 bữa ăn. Dùng 3 tuần mỗi tháng. Trẻ em dùng 1/4 - 1/2 liều người lớn.

LY: - *Có thể nhuận tràng ở một số người, nên giảm nửa liều lúc mới điều trị, rồi dùng liều bình thường. - Còn có dạng ống phun mù 5ml.*

SULFURYL Monal

DT: Silicoaluminat natri có lưu huỳnh, tạo ra H_2S ở trạng thái mới sinh.

Viên để hít có 0,10g. Viên ngậm hay nhai có 0,20g.

TD: Lưu huỳnh dùng trong khoa tai-mũi-họng.

CĐ: Xuất tiết nước, nhày mủ ở đường hô hấp mạn tính, hay bị tái phát, sổ mũi tái phát, viêm mũi mạn tính, viêm xoang mạn tính, sùi vòm họng, trĩ mũi, viêm mũi hầu chảy nước. Viêm amidan. Xuất tiết ống, màng nhĩ, viêm thanh quản chảy nước. Viêm mũi hầu đi lên, đa tiết phế quản, hen suyễn do ẩm ướt kèm xuất tiết.

LD: Hít thở 2 - 3 lần/ngày. Bỏ 6 - 10 viên vào ống hít thở. Nhai hay ngậm 4 - 6 viên/ngày. Dùng trong 3 tuần.

SULGLICOTID

Trị rối loạn đường tiêu hóa

Sulfo glycopeptid; Sulglycotid
Gliptide (Crinos, Tây Ban Nha)
Ulcotrat (E. Merck)

SULINDAC

BD: *Aflodac (Benvegna, Palermo)*
Algocetil (Francia, Milano)
Apo-sulin (Canada)
Arthridex (Merck, Sharp & Dohme)
Arthrocine (Chibret, Clermont-Ferrand)
Citireuma (C.T. Sanremo)
Clinoril (Merck, Sharp & Dohme; Canada)
Clisundac (Lagap, Milano)
Imbaral (Merck, Sharp & Dohme)
Imbaron (Hàn Quốc)
Klinoril (Merck, Sharp & Dohme)
Leskosul (Zdravlje, Leskovac)
Lyndak (Tiber, Roma)
Novo-Sundac (Canada)
Reumofil (Ausonia, Pomezia)
Sudac (Errekappa, Milano)
Sulene (Scalari, Trezzano)
Sulic (Crosara, Pomezia)
Sulindal (Merck, Sharp & Dohme)
Sulinol (ICT-Lodi, Codogno)

Dẫn xuất natri:
Clinoril (Merck, Sharp-Dohme)

DT: Viên nén (màu vàng, hình 6 cạnh): 200mg.

TD: Thuốc chống viêm không steroid, có tác dụng giảm đau và hạ nhiệt.

CĐ: Viêm đa khớp dạng thấp, viêm cứng khớp sống, hư khớp, viêm ngoài khớp (viêm bao hoạt dịch, viêm gân,...).

LD: Điều trị tấn công: người lớn 400mg/ngày, chia làm 1 - 2 lần. Liều duy trì: giảm dần liều khởi đầu. Không nên dùng quá liều 400mg/ngày.

CCĐ: Dị ứng với thuốc, với aspirin, các thuốc chống viêm không steroid khác (nhất là dưới dạng cơn hen cấp), chảy máu dạ dày-ruột, cơn loét dạ dày tiến triển, trẻ em dưới 16 tuổi, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

LY: *Thận trọng nếu có tiền sử chảy máu hoặc loét dạ dày, ruột (nên uống vào lúc no kèm với thức ăn hoặc nước uống). Nếu dùng thuốc mà có rối loạn gan, sốt hay mẩn đỏ thì phải ngừng thuốc và theo dõi chức năng gan. Thận trọng nếu dùng phối hợp với thuốc chống đông hoặc hạ đường huyết. Không nên phối hợp với aspirin. Có thể thấy những tác dụng phụ như: đau bụng, nôn, buồn nôn. Hiếm thấy hơn: viêm loét dạ dày-ruột; loét, chảy máu đường tiêu hóa; viêm tụy. Ngoài da: mẩn đỏ, ngứa. Hiếm thấy hơn: chứng hói cảm quang, hoại tử biểu bì, nhiễm độc, nhức đầu, chóng mặt, ù tai, suy tim, tăng huyết áp, v.v...*
(Xem thêm AINS).

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

SULOCTIDIL

TK: *Suloctidilum; Suloctidin*

BD: *Cerebro (Sidus, Roma)*
Circleton (IBI, Milano)
Dulasi (Dukron, Campoverde)
Duloctil (Searle)
Euvasal (Slevi 3M, Milano)
Farectil (Lafare, Ercolano-Resina)
Fluversin (Searle)
Fluvisco (Searle)
Hemoantin (Merrel Dow / Lepetit)
Iangene (Farmochimica, Milano)
Locton (Merrel Dow / Lepetit)
Metacviv (Bracco, Milano)
Octamet (Bỉ)
Polivasal (Coli, Pomezia)
Sudil (Errekappa, Milano)
Sulc (Tosi, Milano)
Sulocton (Continental Pharma, Bỉ; Mỹ)
Sulodene (Alfa, Bologna)
Sutidil (Krka, Novo Mesto)
Tamid (Serpero, Milano)

DT: Viên nén hay viên nang 100 và 200mg.

TD: Giãn mạch ngoại vi. Dẫn chất tổng hợp chứa lưu huỳnh làm giảm độ nhớt của máu, chống co thắt ở lớp cơ trơn thành động mạch, chống kết tập tiểu cầu và ức chế quá trình tổng hợp cholesterol.

CĐ: Chứng đi cà nhắc cách hồi và viêm động mạch chi dưới. Suy tuần hoàn não và ngoại vi với các triệu chứng: chóng mặt, giảm thính lực, nhức đầu, hay quên, rối loạn tâm thần và cư xử; chứng chuột rút, dị cảm,...

LD: Người lớn, ngày uống 2 đến 3 lần, mỗi lần 100mg (nếu cần có thể tới 200mg).

CCĐ: Hội chứng chảy máu, phụ nữ có thai hay nghi có thai, đang nuôi con bú, suy gan hay thận nặng.

LY: - *Tác dụng phụ đôi khi có thể gặp: buồn nôn, tiêu chảy, đau dạ dày, buồn ngủ, ửng đỏ ngoài da,...*
- *Thuốc có thể gây ra chứng viêm gan, có trường hợp đã dẫn đến tử vong, nên từ 1985 một số nước đã không sản xuất nữa.*

SULODEXID

Sulodexin
Aterol (Morrith, Madrid)
Gluparin (Locatelli, Roma)
Luzone (Aristegui, Vizcaya)
Provenal (Pulitzer, Roma)
Treparin (Nuovo Cons; Roma)
Vessel (Alfa, Bologna)
Vessel Due F

DT: Viên nang 250 LSU và ống tiêm 600 LSU.

TD: Là thuốc thuộc nhóm glycosaminoglican (GAG), kết hợp với lõi protein thành proteoglycan. Giống như Heparin, sulodexid cũng xem là 1 thuốc chống huyết khối. Nó hấp thu qua niêm mạc ruột. Trị tăng lipid huyết.

CĐ: Bệnh về máu có nguy cơ huyết khối.

LD: Viên: uống 1 viên/lần x 2 lần/ngày; uống xa bữa ăn. Tiêm: 1 ống/ngày; tiêm bắp hay tĩnh mạch. Dùng 15-20 ngày sau đó dùng thuốc viên. Chu kỳ điều trị 2 lần/năm.

CCĐ: Quá mẫn với thuốc, heparin hay giống heparin. Bệnh xuất huyết. Thể tạng chảy máu.

LY: - *Kiểm tra định kỳ thông số đông máu.*
- *Không nên dùng cho người mang thai.*
- *Dạng uống có thể gây rối loạn tiêu hóa: buồn nôn, nôn, đau thượng vị. Dạng tiêm gây đau, rát, u máu chỗ tiêm. Có thể có nhạy cảm với phản ứng da hoặc vùng mông.*

Quá liều tiêm: xuất huyết. Phải tiêm protamin sulfat 1% (3ml iv, tương đương 3mg).

SULPERAZON *(Pfizer)*

DT: Bột pha tiêm 1g gồm 0,5g cefoperazon và 0,5g sulbactam/lọ.

CĐ: Nhiễm khuẩn do các vi khuẩn nhạy cảm ở đường hô hấp trên và dưới, niệu đạo, đường ruột, màng và ổ bụng, nhiễm khuẩn huyết, viêm màng não, da và mô mềm, xương khớp, sinh dục, bệnh lậu.

LD: Tiêm IM hoặc truyền IV. Người lớn 2-4 g/ngày chia 2 lần. Nhiễm trùng nặng có thể dùng tới liều tối đa 4 lọ/ngày chia 2 lần.

Suy thận: độ thanh thải creatinin 15-30ml/phút: tối đa 1g sulbactam/12 giờ.

Độ thanh thải creatinin < 15ml/phút: tối đa 500mg sulbactam/12 giờ.

Trẻ em: 40-80mg/kg/ngày, có thể tới 160mg/kg/ngày chia 2-4 lần.

CCĐ: Mẫn cảm các kháng sinh beta-lactam, sulbactam.

LY: *Kiêng rượu và không phối hợp với aminosid.*
Thận trọng với: bệnh gan hoặc tắc mật nặng, ăn uống kém, giảm hấp thu, nuôi ăn qua tĩnh mạch, dùng thuốc chống đông, phụ nữ có thai và nuôi con bú, sơ sinh hoặc trẻ đẻ non.

SULPHAN Blue

Isosulfan Blue; Blue VRS; Paten Blue V

BD: *Disulfin Blue (ICI)*
Disulphine Blue (ICI)
Lymphazurin (Pharmascience, Canada)

DT: ống tiêm 2ml/50mg.

CĐ: Định chỗ các bạch mạch và vùng có động mạch (trong khi chụp X quang bạch mạch).

SULPIRID

Sulpirida

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

BD: *Abilit (Sumitomo, Japan)*
Aiglonyl (Fumouze, Ile-St-Denis)
Arminol (Krewel, Eitorf)
Azugastan (Kobayashi Kako, Japan)
Betamac (Sawai, Japan)
Skanozele (Tsuruhara, Japan)
Stamaclit (Towa Yakuhin, Japan)
Sulpirin (Australia)
Sulpisedan (Llano, E-Ajalvir)
Sulpisil (Viderfarm, Barcelona)
Sulpitil (Tillotts, Bedfordshire)
Sulpril (Astra)
Supesanile (Choseido, Japan)
Synedil (Beytout, Saint-Mandé)
Tanjule (Mohan, Japan)
Taromathyle (Kenyu, Japan)
Tohpiride (Toyo Pharma, Japan)
Tonofit (Europa, E-Vigo)
Trilan (Esseti, Napoli)
Youmatyl (Yoshindo, Japan)

Dẫn xuất adamantan -carboxylat:

Neoride (Hesbon - Tây Ban Nha)

DT: Viên nang 50mg; dung dịch uống: lọ 200ml (25mg/ml); ống tiêm 2ml/100mg.

TD: Dẫn chất tổng hợp có tác dụng an thần kinh giải ức chế (neuroleptique desinhibiteur). Có tác dụng ức chế tiết dịch vị dạ dày, phòng loét dạ dày.

CĐ: Các trạng thái loạn thần kinh, ức chế thần kinh kèm suy nhược hoặc loạn cảm giác bản thân (cénesthopathie), loét dạ dày-tá tràng, bệnh đại tràng chức năng. Dùng trong một số trường hợp chóng mặt.

LD: Liều dùng tùy theo chỉ định của thầy thuốc. Trung bình: người lớn ngày uống từ 2 đến 6 viên chia 2 - 3 lần, hoặc tiêm bắp ngày 2 - 3 lần, mỗi lần 1 ống; trẻ em, dùng dung dịch uống theo liều 5mg/kg/ngày.

CCĐ: U tế bào ưa crom (trừ trường hợp dùng làm test thử nghiệm). U tủy thượng thận.

LY: *Nếu dùng thuốc mà đột nhiên bị sốt cao, thì phải nghỉ thuốc ngay, nhất là khi dùng liều cao. Với người bị suy thận nặng, cần dùng liều thấp và từng đợt ngắn. Cũng như với các thuốc an thần khác, nên thận trọng và hạn chế khi dùng cho người bị động kinh, Parkinson, người già và phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú. Thuốc tăng cường tác dụng các thuốc hạ huyết áp và thuốc ức chế thần kinh trung ương.*

Tương tác thuốc: *Khuyên không phối hợp với Levodopa (đối kháng); với alcool (tăng tác dụng dịu thần kinh); với các thuốc trị tăng huyết áp và thuốc chống trầm cảm tác dụng trên thần kinh trung ương phải thận trọng khi sử dụng (gây hạ HA và tăng trầm cảm).*

Tác dụng phụ: *Dùng thuốc có thể bị: buồn ngủ, ngủ gật, hội chứng ngoài tháp, tăng prolactin tạm thời hồi phục được, đau kinh, vô kinh, tiết sữa, vú to ở đàn ông, giảm khoái cảm, lãnh cảm, tăng cân. Hội chứng ác tính hiếm gặp: xanh nhợt, tăng thân nhiệt, rối loạn thần kinh thực vật.*

Một số triệu chứng loạn vận động sớm xuất hiện như viêm cơ co thắt, cơn xoáy mắt, cứng khít hàm dùng thuốc chống tiết cholin kháng Parkinson sẽ khỏi.

Quá liều: *Biểu hiện loạn vận động, co thắt, vẹo cổ, vẩu lưỡi, cứng khít hàm, có thể bị liệt rung trầm trọng, hôn mê.*

SULPROSTON

BD: *Nalador (Schering AG)*

DT: Ống bột đông khô pha tiêm 500mcg.

TD: Dẫn xuất tổng hợp prostaglandin E2 tác dụng trên tử cung mang thai.

CĐ: Sẩy thai trong 3 tháng thứ nhì, nguyên nhân do mẹ hay bào thai. Tống chất chứa trong tử cung lúc sẩy thai chưa hoàn thành, chửa trứng hay thai chết trong tử cung.

LD: Làm giãn nở tử cung (trong 3 tháng đầu): tiêm bắp 1 ống khoảng 6-12 giờ trước khi hút thai (pha ống thuốc vào 2ml dung dịch NaCl 0,9%). Gây sẩy thai vào 3 tháng thứ hai: tiêm bắp 2-3 ống, mỗi lần 1 ống cách nhau 3-6 giờ, không dùng quá tổng liều 6 ống (pha như trên); tiêm truyền tĩnh mạch: pha 1 ống vào 250ml dung dịch NaCl 0,9%, liều trung bình 1.000mcg/10 giờ, không tiêm quá tốc độ 500mcg/giờ.

CCĐ: Hen phế quản, viêm phế quản co thắt, suy tim mất bù, tăng huyết áp nặng, rối loạn nặng ở gan hoặc thận, đái tháo đường mất bù, tiền sử bệnh ở mạch máu hoặc động kinh, glôcôm, nhiễm độc tuyến giáp, nhiễm khuẩn phụ khoa cấp, viêm ruột kết loét, loét dạ dày, thiếu máu hồng cầu lưỡi liềm, bệnh toàn thân nặng; đã có lần mổ tử cung.

LY: *Không dùng thuốc nếu muốn cứu lấy thai.*

SULTAMICILIN

Kháng sinh họ Penicillin, ức chế β -lactamase

Dẫn xuất tosilat:

Unacid (Pfizer)
Unacim orale (Jouveinal - Pháp)

DT: Viên bao phim 375mg.

CĐ: Viêm nhiễm khuẩn: đường hô hấp trên và dưới, xoang, tai giữa, amiđan, phế quản, phổi, đường tiết niệu, đài bể thận, huyết, màng não, da, mô mềm, xương khớp và bệnh lậu.

LD: Người lớn và trẻ em trên 30kg: 1-2 viên x 2 lần/ngày. Dưới 30kg: 25-50mg/kg/ngày, chia 2 lần. Dùng 5-14 ngày. Nhiễm lậu cầu không biến chứng: liều duy nhất 6 viên/ngày; phối hợp với 1g probenecid.

CCĐ: Dị ứng với penicillin.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

LY: *Thận trọng với trẻ sơ sinh, phụ nữ có thai, nuôi con bú. Khi dùng dài ngày cần theo dõi chức năng gan, thận và huyết học.*

Phản ứng phụ: *Rối loạn tiêu hoá, mẩn đỏ và ngứa. Hiếm gặp: buồn ngủ, mệt mỏi, nhức đầu.*

SULTIAM

Sulthiam

BD: *Elisal (Specia)*

Ospolot (Bayer)

DT: Viên nén 250mg.

CĐ: Các thể động kinh tâm thần-vận động.

LD: Người lớn 3 - 4 viên/ngày chia vài lần.

CCĐ: Rối loạn nặng tim mạch, bệnh thận.

SULTOPRID

BD: *Barnetil (Nhật Bản, Pháp)*

Topral (Nam Tư, Pháp)

DT: Viên nén 400mg, ống tiêm 2ml/200mg.

CĐ: - Loạn tâm thần kích động, gây gổ trầm trọng.

- Loạn tâm thần cấp: cơn hưng cảm, mê sảng kịch phát. Mê sảng mạn: tâm thần phân liệt hoang tưởng, ảo giác.

LD: Cơn kích thích tâm thần vận động (nhẹ và vừa): tiêm bắp 1-2 ống, nếu cần tiêm nhắc lại. Cơn nặng: tiêm bắp 3 - 4 ống, nếu cần tiêm nhắc lại 1 - 2 ống. Liều tiêm tối đa không vượt quá: 1,6g/24 giờ (trong các cơn thao cuồng). Sau cơn cấp, dùng thuốc viên theo liều: kích thích lú lẫn, ảo giác, thao cuồng, hoang tưởng: 400 - 600mg/ngày.

CCĐ: Đã biết hay nghi ngờ u tủy thượng thận (nguy cơ tai biến tăng huyết áp nặng). Nhịp tim dưới 65 nhịp/phút, giảm kali huyết.

LY: *Nếu sốt, tăng thân nhiệt phải ngừng dùng thuốc vì đó là biểu hiện "hội chứng ác tính của thuốc loạn thần kinh", nhân tố đưa đến hội chứng như mất nước, có các tổn thương thực thể não.*

- Thuốc gây ngủ, lưu ý với người vận hành máy làm việc trên cao hoặc nơi nguy hiểm...

- Tăng cường theo dõi ở người động kinh.

- Thận trọng với người liệt rung (Parkinson), người lớn tuổi (gây dịu, hạ huyết áp), tim mạch nặng (hạ HA) suy thận, suy gan (nguy cơ quá liều), phụ nữ có thai (hạn chế và giảm liều ở giai đoạn cuối kỳ thai và theo dõi thần kinh, tiêu hóa của trẻ sơ sinh).

- Cấm dùng cho phụ nữ đang nuôi con bú.

Tương tác thuốc: *Chống chỉ định với Levodopa (đối kháng) - Khuyên không dùng với alcool (tăng tác dụng), với các thuốc trị tăng huyết áp (làm hạ huyết áp và nguy cơ gây hạ huyết áp thế đứng); với phenothiazin (tăng rối loạn nhịp tâm thất, gây xoắn đỉnh). Chống chỉ định với các thuốc gây xoắn đỉnh như amiodaron, bepridil, erythomycin iv, sotalol, sultoprid, vincamin và các thuốc gây chậm sự dẫn truyền trong tim như quinidin và dẫn xuất, disopyramid, chống trầm cảm ba vòng.*

Khuyên không dùng với các thuốc gây hạ Kali huyết, (các thuốc lợi tiểu hạ kali huyết riêng biệt hoặc phối hợp, các thuốc nhuận tràng kích thích, amphoterecin B (iv), gluco-mineralocorticoid, tetracosactid, (nếu cần giảm liều; theo dõi quãng QT); sử dụng thuốc nhuận tràng không kích thích (tăng nguy cơ rối loạn nhịp tâm thất, gây xoắn đỉnh).

Tác dụng phụ: *Dùng thuốc có thể bị: buồn ngủ ngày, rối loạn vận động: vẹo cổ, co giật, cơn xoáy mắt, cứng hàm; giảm khi sử dụng với thuốc chống liệt rung, chống tiết cholin. Hội chứng ngoài tháp giảm một phần với thuốc chống liệt rung, chống tiết cholin. Hạ huyết áp thế đứng. Tăng prolactin máu tạm thời và hồi phục được, đau kinh, vô kinh, tiết sữa, vú to ở nam giới, bất lực hay lãnh cảm. Có khi tăng cân nhiều. Hội chứng ác tính hiếm gặp: xanh nhợt, tăng thân nhiệt, rối loạn thần kinh thực vật. Rối loạn nhịp tâm thất, đặc biệt xoắn đỉnh.*

SULTOSILIC Acid

Trị tăng lipid huyết

Dẫn xuất muối piperazin:

Mimedran (Tây Ban Nha)

SULTROPONIUM

BD: *Sultropan*

DT: Viên nén 15mg. Thuốc đạn 25mg. Ống tiêm 1ml/5mg.

TD: Chống co thắt, chống tiết dịch vị.

CĐ và LD: Thuốc viên và thuốc đạn: loét dạ dày-tá tràng, viêm dạ dày, co thắt ruột kết, tiêu chảy, co thắt túi mật. Người lớn ngày uống 1 - 2 lần, mỗi lần 1 - 2 viên (tối đa 6 viên/24 giờ. Hoặc nạp 1 - 3 thuốc đạn/24 giờ.

Thuốc tiêm: đau quặn do sỏi mật; đau quặn tử cung, đau quặn do sỏi thận; dùng khi chuẩn bị phẫu thuật và sau phẫu thuật. Người lớn: tiêm tĩnh mạch hoặc bắp từ 1 đến 3 ống trong 24 giờ.

CCĐ: ứ nước tiểu, glôcôm, adenom tuyến tiền liệt.

SUMATRIPTAN

BD: *Imigrane (Glaxo) Imitrex*

DT: Bơm tiêm chứa sẵn 0,5ml dd tiêm dưới da có 6mg sumatriptan (dạng succinat). Viên nén 100mg.

TD: Chất chủ vận đặc hiệu và chọn lọc các thụ thể 5HT1 tương tự Serotonin khu trú ở các mạch máu não. Gây co mạch (cả mạch vành và phổi).

CĐ: Làm giảm nhanh cơn đau nửa đầu có hay không có dấu hiệu trước, chứng nhức đầu liên miên.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

LD: Điều trị cấp cơn đau nửa đầu nặng khi các thuốc khác không có hiệu lực: (chỉ dùng cho người lớn dưới 65 tuổi): chỉ tiêm dưới da 1 ống cho 1 lần cơn. Nếu có cơn tiếp, chỉ sau 1 giờ mới được tiêm lại. Uống 1 viên/ngày, tối đa 3 viên/ngày.

Trị cơn đau mạch máu ở mặt, cũng chỉ tiêm 1 ống cho 1 lần cơn. Liều tối đa 24 giờ là 12mg (chia 2 lần cách nhau ít nhất 1 giờ).

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, thiếu máu cục bộ cơ tim, nhồi máu cơ tim trước đó hay đau thắt ngực Prinzmetal/co thắt mạch vành, tăng huyết áp. Nhức đầu, liệt nửa người. Người đang dùng IMAO. Các chất ức chế chọn lọc tái thu nhận 5HT và lithium. Trẻ em dưới 12 tuổi, người trên 65 tuổi.

LY: - *Có thể đau ngực thoáng qua như bị ép chặt và liên quan đến họng, tương tự như cơn thắt ngực, do co mạch vành làm loạn nhịp tim, thiếu máu cơ tim hay nhồi máu. Cần theo dõi và đề phòng.*

- *Không dùng thuốc tiêm tĩnh mạch và quá liều.*
- *Thuốc gây buồn ngủ (cảnh giác khi vận hành máy, làm việc trên cao,- nơi nguy hiểm...).*
- *Thuốc gây tăng huyết áp và kháng mạch ngoại biên tạm thời.*
- *Dùng với khoảng cách xa với ergotamin (24 giờ) và nếu dùng ergotamin phải giữ khoảng cách với thuốc 6 giờ.*
- *Cẩn thận với người bệnh tim, nguy cơ bệnh mạch vành (hỏi bệnh sử) và với những người có biểu hiện hấp thu, chuyển hóa, đào thải của thuốc như suy gan, suy thận.*
- *Cần cân nhắc lợi/hại khi dùng cho người mang thai và người nuôi con bú.*

Tác dụng phụ: *Đau, ngứa nhói, nóng, nặng như bị ép chặt (thoáng qua nhưng mạnh ở vùng ngực - họng). Đỏ bừng mặt, chóng mặt, mệt mỏi (thoáng qua) - Có thể bị buồn nôn, nôn, tăng huyết áp tạm thời.*

- *Chỉ định điều trị gián đoạn cấp tính của nhức đầu và nhức đầu liên tục, không dùng thuốc để dự phòng. Dùng càng sớm càng tốt. Dùng thuốc cho người trên 65 tuổi còn giới hạn.*

Quá liều: *Dùng 16mg (tiêm), 400mg (uống) chỉ có tác dụng phụ như trên. Chưa có kinh nghiệm quá liều cao hơn. Nếu có biểu hiện bất thường khác của quá liều chỉ dùng các biện pháp hỗ trợ, trị triệu chứng.*

SỤN CÁ MẬP

TK: *Shark cartilage (Anh); Cartilage de requin (Pháp)*

TD: Những công trình nghiên cứu gần đây cho thấy sụn cá mập có 3 tác dụng chính sau đây:

1. Để phòng ngừa ung thư: một trong những nguyên nhân gây ra ung thư là do cơ thể tiếp xúc với các chất lạ từ bên ngoài xâm nhập (đó là những yếu tố gây ung thư) có khả năng gây biến đổi chức năng của các tế bào bình thường trong cơ thể, từ đó tạo ra các tế bào khác thường gọi là các tế bào ác tính. Các tế bào này kích thích cơ thể tạo ra các mao mạch nhằm cung cấp các chất bổ dưỡng cần thiết cho sự phát triển và tăng sinh của chúng. Chính sụn cá mập có tác dụng ức chế quá trình tạo ra các mao mạch, nên có tác dụng hỗ trợ nhằm ngăn chặn sự phát triển của các tế bào ác tính.
2. Làm mất hiện tượng viêm ở khớp xương và ngoài da: ở chỗ viêm tấy thường có nhiều mao mạch được tạo ra. Sụn cá mập hỗ trợ làm giảm sự tạo ra các mao mạch nên hiện tượng viêm cũng bị giảm đi. Do đó sụn cá mập được chỉ định trong các chứng viêm và đau ở khớp xương và ngoài da (như viêm khớp dạng thấp, eczema và bệnh vảy nến).
3. Cải thiện hệ thống miễn dịch của cơ thể: Sụn cá mập không những làm tăng số lượng các tế bào tham gia vào hệ thống miễn dịch đó mà còn cải thiện chức năng sinh lý của các tế bào nói trên, nên có tác dụng bảo vệ cơ thể chống lại tác hại của các tác nhân gây bệnh từ bên ngoài.

CCĐ và LY: - Quá mẫn thuốc, có thai, nuôi con bú.

- Phẫu thuật, vết thương chưa lành. Tiền sử bệnh mạch vành, cơn đau tim mới xảy ra.
- Cần tham khảo ý kiến thầy thuốc khi dùng cho trẻ em dưới 12 tuổi và người đang điều trị bệnh khác.
- Dùng thuốc có thể bị buồn nôn, nôn, khó chịu ở dạ dày, nên giảm liều.

SUNCILIN

Kháng sinh họ penicillin

Suncillinum

Dẫn xuất muối natri:

Suncillin natri

SUNKAEL *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nang: L-Cystein, Vitamin B_2, B_6, C, PP Dexpanthenol và Orotic acid.

TD: Tăng chuyển hóa, lợi gan, chống độc.

SUNROVEL H *(Ấn Độ)*

DT: Viên nén 150mg/12,5mg Irbesartan, hydrochlorothiazid.

CĐ: Tăng HA nguyên phát khi HA không được kiểm soát thỏa đáng bởi từng đơn chất.

LD: Dùng 1 lần trong ngày: 1 viên khi cần có thể kết hợp với 1 thuốc tăng HA khác.

CCĐ: Có thai 6 tháng cuối. Quá mẫn. Suy thận ClCr < 30ml/phút, hạ kali máu, tăng Ca máu.

SUPADOL

DT: Viên/thuốc đạn có:

Paracetamol	500/800mg

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Papaverin HCl	14/42mg
Papaverin nicotinat	15/40mg
Codein bromhydrat	20/30mg
Homatropin methylbromhydrat	0,5/4mg

CĐ: Sốt, đau nhức: cảm cúm, đau bụng, khung xương chậu, đau thấp khớp, nhức đầu, nhức nửa đầu, đau dây thần kinh, đau răng.

LD: Viên: người lớn uống 1 - 3 viên/24 giờ. Không quá 6 viên.

Trẻ em uống 1/2 viên/10kg/24 giờ. Thuốc đạn: 3 thuốc đạn/24 giờ; không quá 4 viên.

CCĐ: Suy gan. Mạn tính đường thông khí.

LY: *Không dùng thuốc lâu dài. Thận trọng với người suy hô hấp mạn tính. Không uống rượu khi dùng thuốc. Có thể thấy những tác dụng phụ như: Táo bón, buồn ngủ, chóng mặt, buồn nôn.*

SUPERWITMIN *(Naphaco)*

DT: Viên nang mềm/có Ca gluconat, vitamin D3, E, C, Mg, kẽm.

CĐ: Phòng và điều trị bệnh thiếu Ca, các vitamin và chất khoáng, trong các trường hợp suy nhược, bệnh loãng xương.

LD: Ngày 1 - 2 viên.

CCĐ: Tăng Ca máu, Ca niệu...

SUPPONERYL *(Pháp)*

DT: Thuốc đạn 200mg butobarbital, 100mg Long não.

CĐ: Mất ngủ, đau dây thần kinh.

LD: Người lớn: 1 - 2 thuốc đạn. Từ trên 12 tuổi: 1 thuốc đạn.

LY: *Có thể gây nghiện, tai biến da. Rượu.*

SUPPONOCTAL *(Pháp)*

DT: Thuốc đạn 100mg amobarbital, 100mg secobarbital sodic.

CĐ: Mất ngủ do thần kinh.

LD: Người lớn: 1 thuốc đạn, nửa giờ trước khi đi ngủ.

CCĐ: Suy tim, hô hấp, gan, thận trầm trọng.

SUPPOSEDOL *(Pháp)*

DT: Thuốc đạn 22,5mg cao oplum, 0,05mg epinephrin, 0,2mg scopolamin HCl, 2mg procain HCl.

CĐ: Giảm đau và làm êm dịu (đau bụng và khung chậu, đau kinh, viêm bàng quang...)

LD: Người lớn: 1 - 3 thuốc đạn/ngày.

LY: *Suy hô hấp.*

SUPRADYNE *(Pháp)*

DT: Viên nén sủi chứa các vitamin A, B_1, B_2, B_5, B_6, B_{12}, C, D_2, E, H và PP; kèm các muối khoáng Ca, Mn, Fe, Cu, Zn, Mo, Co.

CĐ: Phòng và điều trị các rối loạn dinh dưỡng do các chế độ ăn thiếu hụt hoặc mất cân bằng, cho người cao tuổi và người trưởng thành. Các trường hợp lao lực, suy nhược, mới ốm dậy.

LD: Ngày 1 viên hòa vào 1 cốc nước. Thuốc cho người lớn và trẻ em trên 15 tuổi. Thời gian tối đa 1 đợt điều trị giới hạn 20 ngày.

LY: *Nên tránh dùng thuốc cho phụ nữ có thai trong 3 tháng đầu (vì hàm lượng 5000 UI vitamin A / 1 viên).*

SUPRALOX

DT: Hỗn dịch uống 250ml, 100ml có:

Magnesium hydroxyd	6g
Aluminium hydroxyd	9g

TD: Kháng acid dịch vị.

CĐ: Loét tá tràng tiến triển.

LD: Ngày 2 thìa cà phê uống sau bữa ăn và trước khi đi ngủ.

CCĐ: Suy thận nặng.

LY: *Có thể có tác dụng phụ: tiêu chảy, táo bón.*

SUPRAVIT Ace *(Bulgaria)*

DT: Viên sủi có Vitamin C, Vitamin E và Provitamin A.

BD tương tự: *Supravit Active:* Vitamin + Khoáng

Supravit Multivitamin: 10 vitamins

SUPRAZID

DT: Viên có:

Isoniazid (INH)	100mg
Vitamin B6	10mg
Vitamin PP	5mg

CĐ: Lao: phổi, xương, da, màng não, thận.

LD: Theo chỉ dẫn của thầy thuốc. Trung bình: người lớn 5mg/kg thể trọng/ngày; trẻ em: 1,5mg/kg thể trọng/ngày, tính theo TNH.

LY: *Thường dùng kết hợp với ethambutol, ethionamid, pyrazinamid.*

SUP - RHINITE *(Pháp)*

DT: Viên nang tác dụng kéo dài 6mg chlorpheniramin, 20mg phenylephrin.

CĐ: Bệnh về mũi họng cấp như sung huyết, chảy nước mũi, nước mắt

LD: Người lớn: 3 - 6 viên, chia 2 lần/ngày. Trẻ > 15 tuổi: 2 viên/ngày chia 2 lần.

CCĐ: Suy hô hấp, ho do hen suyễn, suy gan, glocôm góc đóng. Trẻ < 15 tuổi.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

SUPROFEN

Chống viêm

BD: *Algiamida (Lesvi)*
Bordol (Pensa, Valencia)

SURAMIN Sodium

Chống nguyên sinh động vật, diệt Trypanosoma

TK: *Suramina sodica; Suramine sodique; Suraminum natricum*

BD: *Antrypol (Bayer; ICI)*
Germanin (Bayer)
Moranyl (Specia)
Naphuride

SURELEN *(Pháp)*

DT: Dd. uống đóng ống kép 5ml. Ống A có vitamin B6 50mg; ống B có phức hợp amid nicotinic 102, 35mg và vitamin C 147,65mg, kali aspartat 300mg và adenosin phosphat 5mg.

Còn có dạng cho trẻ em đóng ống kép 3ml cũng gồm các thành phần kể trên.

TD: Chống suy nhược.

CĐ: Người lớn: lao lực, mệt mỏi thể xác và tinh thần. Trẻ em: chậm lớn, mới ốm dậy, học tập khó khăn.

LD: Ngày 1 ống kép vào bữa ăn trưa. Trẻ em trên 6 tuổi 1 ống kép/ngày. Dùng trong 4 tuần.

SUREPTIL

DT: Viên/lọ 100ml giọt uống có:

Cinnarizin	0,020/1g
Acefylin heptaminol	0,2/10g

TD: Giãn mạch.

CĐ: Rối loạn ốc tiền đình có cơ chế thiếu máu cục bộ, tai biến mạch máu não, rối loạn tập tính tâm thần do lão hóa não. Hội chứng có bệnh căn mạch ở mắt.

LD: Người lớn uống 3 viên/ngày; chia 3 bữa ăn chính hay 2ml giọt uống vào một trong 3 bữa ăn chính.

LY: *Không uống rượu, kể cả nước có rượu khi dùng thuốc. Không dùng cho phụ nữ có thai và đang nuôi con bú.*

SUREPTIL *(Pháp)*

DT: Viên nén 20mg cinnarizin, 200mg acefylin heptaminol.

CĐ: Rối loạn ở tai trong do suy tuần hoàn, rối loạn tuần hoàn ở võng mạc, tai biến mạch máu não, rối loạn tâm thần.

LD: Người lớn: ngày 3 lần x 1 viên vào lúc đói.

CCĐ: Xem Cinnarizin.

SUREX *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nén có: 5.500IU retinol palmitat; 400UI. ergocalciferol, 2,91mg thiamin mononitrat, 3,4mg riboflavin; 3,65mg pyridoxin HCl, 9mcg cyanocobalamin; 120mg vitamin C; 30IU tocopherol acetat; 400mcg acid folic, 29,76mg nicotinamid; 10,88mg calci pantothenat; ngoài ra còn có biotin và các yếu tố vi lượng: Cu, Mg, Zn, Mn, Fe, K, I, Cr, Mo, Se,...

CĐ: Bổ sung các vitamin và các ion kim loại cần thiết cho cơ thể.

LD: Ngày 1 lần x 1 viên.

SURFORTAN *(Pháp)*

DT: Ống thuốc uống 10ml, có lysin dưới dạng phosphat, aspartat glutamat và succinat kèm vitamin B6 và mono kali phosphat.

CĐ: Điều trị triệu chứng suy nhược chức năng.

LD: Người lớn ngày 2-3 ống. Trẻ em trên 6 tuổi: ngày 1-2 ống. Thời gian dùng giới hạn trong 4 tuần.

CCĐ: Quá mẫn với 1 trong các thành phần của thuốc. Trẻ em dưới 13 tháng.

LY: *Có thể bị tiêu chảy - Không dùng cùng lúc với Levodopa.*

SURGESTONE *(Pháp)*

DT: Viên 0,125mg, 0, 250mg và 0,5mg promegeston.

TD: Tương tự cấu trúc progesteron.

CĐ: Rối loạn phụ khoa do suy hoàng thể: rối loạn tiền mãn kinh, chu kỳ, đau vú, đau kinh, hội chứng tiền kinh nguyệt, đau khung chậu, chảy máu chức năng u xơ, băng huyết.

LD: 1/ Rối loạn suy hoàng thể: 0,125mg - 0,250mg/ngày, từ ngày 16 tới ngày 25 chu kỳ kinh. 2/ Chảy máu chức năng, băng huyết u xơ: liều như trên.

CCĐ: Có thai. Tiền sử huyết khối tĩnh mạch. Thay đổi chức năng gan quan trọng.

LY: *Thận trọng khi đang nuôi con bú, chảy máu tử cung. Rối loạn thị lực thì ngừng thuốc (không nhìn thấy, song thị, thương tổn mạch võng mạc, nhức đầu nhiều). Có thể thấy tác dụng phụ như: Thay đổi kinh, vô kinh, chảy máu gian phát.*

SURMONTIL *(Mỹ - Pháp - Thụy Sĩ)*

DT: Viên 25mg, 100mg. Lọ 30ml. Giọt uống 4% trimipramin.

TD: Chống trầm cảm có cấu trúc hóa học vừa của imipramin và levomepromazin.

CĐ: Trầm cảm u sầu, trầm cảm loạn thần kinh, trầm cảm phản ứng, trầm cảm không u sầu, ám ảnh, ưu tư, mất ngủ, đau nhức khó chữa.

LD: Chia liều uống 3 lần/ngày. Trầm cảm nhẹ, tăng dần từ 60-100mg/ngày. Trầm cảm nặng điều

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

trị ở bệnh viện, kịch phát: 150-300mg/24 giờ có thể tăng 400mg, tăng dần dần, khi đạt được hiệu quả giảm dần liều tới liều duy trì 50-200mg, giữ trong nhiều tuần. Thời gian dùng thuốc 6 tháng.

CCĐ: Glôcôm góc đóng, dùng chung với IMAO, bí đái và nguy cơ bí đái. Mẫn cảm thuốc.

LY: *Có thể có các tác dụng phụ: hạ huyết áp thế đứng, khô miệng, nhịp tim nhanh, đổ mồ hôi, táo bón, bí đái, rối loạn điều tiết. Theo dõi người bệnh có ý đồ tự tử. Thuốc làm giảm khả năng tâm thần thể lực. Thận trọng nếu u xơ tiền liệt tuyến, hạ huyết áp, bệnh tim, động kinh. Cân nhắc cẩn thận khi dùng cho phụ nữ có thai, đang nuôi con bú. Cấm uống rượu khi dùng thuốc. Cẩn thận với người mới bị nhồi máu cơ tim.*

SURPARINE

DT: Viên/ống tiêm 2ml/thuốc đạn có:

Ethaverin HCl (Perparin)	60/40/40mg
Homatropin methylbromid	2/1,5/1,5mg

Thuốc đạn có thêm 15mg phenobarbital.

TD: Chống co thắt, kháng tiết cholin.

CĐ: Tất cả các co thắt.

LD: Uống 4 - 10 viên/ngày. Tiêm bắp thịt, tĩnh mạch hay dưới da 1 - 3 ống/ngày. Thuốc đạn: 1 - 3 thuốc/ngày. Trẻ em trên 6 tuổi dùng 1/2 liều.

CCĐ: Glôcôm, u tuyến tiền liệt.

SURVANTA *(Pháp - Mỹ)*

DT: Lọ thủy tinh 8ml dịch treo để nhỏ nội khí quản chứa: 18,4 đến 157,6mg colfosceril palmitat, 72,8 đến 211,2mg lipid ở phổi bò; 1,4 đến 11,1mg acid palmitic và 2,2 đến 10,5mg tripalmitin (lượng trên tương ứng với 200mg/lọ phospholipid toàn bộ). Lọ 4ml và lượng thuốc giảm 1/2.

TD: Thuốc tăng diện hoạt phổi (surfactant pulmonaire) tự nhiên có nguồn gốc ở bò (Xem thêm bd. Curosurf).

CĐ: Điều trị các trẻ sơ sinh đẻ non có hội chứng suy hô hấp cấp do thiếu hụt chất tăng diện hoạt phổi (bệnh ở các màng hyalin) và tuổi thai trên 26 tuần.

LD: 100mg phospholipid cho 1kg thể trọng với một thể tích không quá 4ml/kg vào trong khí quản. Tùy theo triệu chứng lâm sàng, ít nhất sau 48 giờ, liều trên có thể tiêm nhắc lại cách nhau ít ra 6 giờ.

CCĐ: Tăng tiết dịch phế quản, nhất là khi có nhiễm khuẩn.

LY: *Trước khi sử dụng, lọ thuốc cần đặt ở nhiệt độ bình thường trong 20 phút, hoặc đặt vào lòng bàn tay khoảng 10 phút (sau khi đem ở tủ lạnh từ 2 đến 8°C). Tránh để lọ tiếp xúc với một nguồn nhiệt nhân tạo. Nếu có xuất hiện kết tủa ở trong lọ, cần quay nhẹ nhàng lọ vài lần để có được một dịch treo trắng nâu nhạt đồng nhất (chú ý không lắc lọ). Dùng 1 ống thông mà đầu được đặt vào khí quản ở cuối ống thông nội khí quản.*

SUSTANON *(Ba Lan - Thụy Sĩ)*

DT: Ống tiêm dầu 250mg có:

Testosteron propionat	30mg
Testosteron phenylpropionat	60mg
Testosteron isocaproat	60mg
Testosteron caproat	100mg

TD: Tác dụng androgen (hay kháng estrogen) trải đều.

CĐ: Nam giới lão hóa sớm, tắt dục nam, giảm năng tuyến sinh dục.

LD: Tiêm bắp thịt 1 ống cách 1 tuần.

CCĐ: Ung thư tuyến tiền liệt. Ung thư vú.

LY: *Cẩn thận với người suy tim, thận, tăng huyết áp, động kinh, nhức nửa đầu. Đôi khi bị phù.*

SUTELIN (Lysin Aspirin) *(Đài Loan)*

DT: Lọ tiêm có lysin acetylsalicylat tương ứng với 500mg acetylsalicylic acid, 100mg glycin.

CĐ: Hạ sốt, giảm đau, đau đầu, đau cơ khớp, thần kinh, đau răng, đau kinh.

LD: Tiêm bắp hay tĩnh mạch: người lớn 1 lọ x 1 - 2 lần/ngày (nếu tiêm phải dùng đủ 5 - 20ml pha với nước cất).

SUTILAIN

Enzym tuyến tụy, phân giải protein

Enzym phân giải protein dẫn xuất từ Bacillus subtilis

Sutilana

Travase (Mỹ)

SUXAMETHONIUM Chlorid

TK: *Succinylcholin chlorid*
Succinyldicholindium chloratum
Suxamethonii chloridum
Suxamethonium chlorid
Succicurarium
Suxamethonum

BD: *Anectine (Burroughs Wellcome)*
Celocurin (ACO, Solna)
Celocurin-klorid (ACO, Solna)
Chlorsuccilin (Polfa, Balan)
Curalest (Pharmachemie)
Dithilin (Medexport, Nga)
Leptosuccin (Pliva, Zagreb)
Lysthenon (Chemie, Linz, Đức)
Midarine (Burroughs Wellcome)
Mioflex (Andalucia, Los Olivares)
Muscuryl (Organon)
Myolaxin (Star, Tampere)
Myoplegine (Christiaens, Bỉ)

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Myotenlis (Farmitalia Carlo Erba)
Pantolax (Reiss, Berlin)
Quelicine (Abbott)
Sacostrin (Squibb)
Scoline (Duncan Flockhart, Anh)
Succicuran (Deutsches Hydrierwerk)
Succinolin (Amino, Neuenhof)
Succinyl Asta (Asta - Degussa)
Succinyl Vitrum (Kabi Vitrum)
Succolin (Allen & Hanburys)
Sucostrin (Squibb)
Sukolin (Orion, Helsinki)
Sux-Cert (Travenol, USA)

Dẫn xuất hydrobromid:

Susamethonium bromid
Brevidil M (May & Baker)
Myo-Relaxin (Đức)

Dẫn xuất lodid:

Suxamethonium iodatum
Curacit (Nycomed, Na Uy; Gea, Đan Mạch)

DT: Ống tiêm 10ml (25-50-100mg/ml); ống thuốc bột tiêm 100mg và 250mg.

TD: Thuốc tổng hợp gây thư giãn cơ, loại khử cực và tác dụng thời gian ngắn.

CĐ: Khoa ngoại: đặt ống nội khí quản trước khi tiến hành các phẫu thuật trong thời gian ngắn (nhất là ở người bị suy kiệt hoặc có tuổi).

LD: Tiêm tĩnh mạch chậm theo liều: 30 - 1000mg tùy theo kết quả mong muốn của thầy thuốc.

CCĐ: Bệnh gan, glôcôm và phẫu thuật ở mắt. Mẫn cảm với thuốc.

LY: *Có thể bị: đau cứng cơ, glôcôm, loạn nhịp tim, tiết nước bọt, phản vệ, phù, ban đỏ, sốt ác tính, co thắt phế quản, suy tuần hoàn, tăng HA, myoglobin niệu, tăng kali huyết, tăng áp lực nội sọ.*

SUXIBUZON

Hạ nhiệt, giảm đau, chống viêm

BD: *Calibene (Delalande, Courbevoie)*
Flamilon (OM, Meyrin)
Flogos (Gentili, Pisa)
Solurol (Delalande, Courbevoie)

SWISSCORT *(Đài Loan)*

DT: ống 5 và 10g kem bôi, cứ 1g có:

Nystatin	100.000 đvqt
Neomycin sulfat	2,5mg
Gramicidin	0,25mg
Triamcinolon acetonid	1mg

CĐ: Eczema, viêm tai ngoài, ngứa âm hộ và hậu môn, viêm bì thần kinh, vẩy nến, chứng nước ăn chân, vết bỏng, bệnh ngoài da có mủ.

LD: Ngày bôi 2-3 lần.

SYDNOCARB *(Nga)*

DT: Viên nén 5mg và 10mg.

TD: Kích thích thần kinh trung ương, không gây tác dụng phụ cường giao cảm.

CĐ: Trạng thái suy nhược sau bệnh nhiễm khuẩn, ngộ độc, hoặc chấn thương ở hệ thần kinh trung ương, rối loạn thần kinh kèm suy nhược toàn thân, chứng tâm thần phân liệt kèm rối loạn do suy nhược, chứng mỏi mệt và buồn ngủ ở người bình thường.

LD: Liều bắt đầu: 1 - 2 lần, mỗi lần 5mg/ngày. Sau tăng dần đến liều 100mg/ngày.

CCĐ: Thần kinh bị kích thích; tăng huyết áp nặng; nhiễm độc tuyến giáp.

SYGEN *(Italia)*

DT: Ống tiêm 2ml/20mg và lọ thuốc tiêm 5ml/100mg monosialogangliosid trong dd nước có thêm NaCl và natri phosphat.

TD, CĐ và LD: Xem ở Bd Cronassial.

SYMBICORT Turb *(Astra Zeneca)*

DT: Bột hít đường miệng 80/4,5 mcg/liều (ống hít thuốc bột, hộp 1 ống hít 60 liều).

Bột hít đường miệng 160/4,5 mcg/liều (ống hít thuốc bột, hộp 1 ống hít 60 liều).

Thành phần: budesonid và formoterol fumarat cho 1 liều.

TD: Budesonid: kháng viêm glucocorticoid giảm triệu chứng hen suyễn. Formoterol: chất chủ vận beta 2 chọn lọc, gây giãn cơ trơn phế quản ở bệnh nhân tắc nghẽn đường hô hấp hồi phục được (kéo dài 12 giờ).

CĐ: Điều trị thường xuyên bệnh hen. Symbicort 80/4,5 mcg/liều không thích hợp cho bệnh nhân hen nặng.

LD: Tuỳ thuộc vào bậc hen, điều chỉnh liều thấp nhất mà có hiệu quả.
Từ 12 tuổi trở lên: 1-2 lần/hít x 2 lần/ngày.

CCĐ: Quá mẫn với budesonid và formoterol.

LY: - *Nếu ngừng điều trị cần giảm dần liều dùng.*
- Nếu điều trị cơn hen cấp, cần có thuốc đặc hiệu. Không dùng thuốc này cho đợt kịch phát hen.
- Có thể co thắt phế quản (khò khè tăng lên) cần đánh giá lại liệu pháp.
- Có thể ức chế tuyến thượng thận, chậm phát triển ở trẻ em, giảm khoáng xương, đục thuỷ tinh thể, glôcôm.
- Có thể nhiễm Candida miệng, họng (nên súc miệng sau khi hít).
- Cẩn thận với người nhiễm độc giáp, đái tháo đường, u tế bào ưa crôm, giảm kali máu, bệnh cơ tim, tăng HA, hẹp đông mạch chủ dưới phình mạch, rối loạn tim mạch.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

- Thật cần thiết mới dùng cho người mang thai hoặc nuôi con bú.

***Tác dụng phụ**: có thể bị run rẩy, nhức đầu, tim nhanh, co rút cơ, Candida hầu họng, khan tiếng, kích động, bồn chồn, buồn nôn, choáng váng, rối loạn giấc ngủ, ngoại ban, mày đay, ngứa, co thắt phế quản, viêm da, phù mạch, thâm tím (phản ứng quá mẫn), đau thắt ngực, tăng đường huyết, rối loạn vị giác, dao động HA.*

SYMPANEUROL *(Pháp)*

DT: Viên nén có:

Cao Sơn tra	0,06g
Cao lạc tiên	0,05g
Cao valerian	0,05g

TD: Làm êm dịu.

CĐ: Triệu chứng thần kinh người lớn, rối loạn giấc ngủ. Rối loạn do kích thích tim.

LD: Người lớn uống 1-3 viên/ngày, trước bữa ăn.

CCĐ: Có thai.

SYMPAVAGOL *(Pháp)*

DT: Viên/thuốc nước uống: có cao Sơn tra, Lạc tiên.

CĐ: Rối loạn thần kinh sinh dưỡng (thực vật), co thắt, kích thích, mất ngủ.

LD: 1 - 2 lần/ngày.

CCĐ: Suy hô hấp, chuyển hóa porphyrin.

SYMPATHYL *(Pháp)*

DT: Viên nén bao có:

Cao kim anh	20mg
Cao Sơn tra	75mg
MgO	124,35mg

TD: Điều hòa thần kinh thực vật.

CĐ: Loạn trương lực thần kinh thực vật: xúc cảm, ưu tư, mất ngủ, đánh trống ngực, tim dễ kích thích, rối loạn thần kinh thực vật lúc mãn kinh.

LD: Người lớn uống 4 viên/ngày, chia 2 lần sáng và chiều.

CCĐ: mẫn cảm thuốc. Suy thận. Có thai. Nuôi con bú.

LY: *Có thể có các tác dụng phụ như: tiêu chảy, đau bụng.*

SYNALAR Neomycin

DT: ống 10g kem bôi. 100g kem có:

Fluocinolon acetonid	25mg
Neomycin sulfat (tính theo base)	350mg

CĐ: Eczema tiết dịch bội nhiễm. Bệnh da gốc viêm bội nhiễm cần dùng corticoid tại chỗ. Viêm da do ứ đọng quanh loét bội nhiễm. Dùng không quá 8 ngày; không bôi diện rộng.

LD: Bôi ngày 1 - 2 lần, xoa nhẹ, bôi lớp mỏng.

CCĐ: - Bệnh da do vi khuẩn, virus, nấm.

- Vết loét cẳng chân, vết thương mất trương lực, mảng mô hoại tử, sẹo trứng cá đỏ.
- Quá mẫn với thuốc đặc biệt neomycin.
- Băng, đắp kín tổn thương.

LY: *Bôi diện rộng có tác dụng toàn thân. Có thể gây chọn lọc vi khuẩn kháng thuốc. Tránh bôi corticoid mạnh cho trẻ còn bú.*

- Da bị nhám, mụn mủ, mụn trứng cá, rậm lông, mất sắc tố, viêm da quanh miệng, mặt, trứng cá đỏ.

- Không dùng quá 8 ngày.

(Xem thêm Corticoid).

SYNEPHRIN

Trị giảm huyết áp

TK: *Oxedrinum; Symphetaminum*
Sympatol (Boehringer Ingelheim)

Dẫn xuất camsilat:

Synephrin camphosulfonat
Angiocardol (M.D. Pharmaceuticals)

Dẫn xuất tartrat:

Oxedrin tartrat
Sinefrina tartrato
Synephrinium tartaricum
Aethaphen
Sympadrin
Cardiodinamin (Caber, Ravenma)
Chibro-Bora (Chibret, Pháp)
Corvasympton (Duphar)
Simpatol (Boehringer Ingelheim)
Symcorthal
Sympacor (Mephar, Aesch)
Sympalept (Struli, Uznach)
Sympatizin (Wien)
Sympatol (Boehringer Ingelheim)
Synthenate
Vascardyne
Vasocodrin (Leo, Ballerup)

TD: Giống như phenylephrin: trị giảm HA.

LD: Uống 100mg/lần x 3 lần/ngày. Có thể tiêm dưới da, bắp thịt hoặc tĩnh mạch 60-120mg. Muối tartrat dùng tra mắt trị sung huyết.

LY: *Xem phenylephrin.*

SYNERGON *(Pháp)*

DT: Ống tiêm có:

Progesteron	10mg
Estron (folliculin)	1mg

CĐ: Vô kinh thứ phát gần đây. Vô kinh, giảm kinh, ít kinh, đau kinh, suy giảm lutein, vô sinh.

LD: tiêm bắp 3 lần cách nhau 2 ngày. Không dùng quá 1 tuần.

LY: *Thận trọng chung với các estroprogestatif.*

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

SYNTHOMYCIN

TD: Là đồng phân racemic của chloramphenicol chỉ dùng ngoài da (nhũ tương 1 - 5 và 10%) ở khoa Mắt và Da liễu, trị đau mắt hột và bệnh ngoài da có mủ.

SYNTOCINON *(Khí dung mũi)*

DT: Lọ 5ml dd phun mù; 40 đvqt oxytocin/ml.

TD: Kích thích tiết sữa.

CĐ: Thúc đẩy tiết sữa; phòng và trị chứng tắc tia sữa, không viêm vú.

LD: Trước 2 đến 5 phút khi cho con bú, bơm vào mỗi bên lỗ mũi 1 lần (tương ứng với 4 đvqt oxytocin).

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, phụ nữ có thai, đang trở dạ đẻ.

LY: *Thuốc có thể gây ra đau do co bóp tử cung, phản ứng dị ứng ngoài da, buồn nôn, nhức đầu.*

SYNTOMETINE *(Thụy Sĩ)*

DT: Ống tiêm 1ml có 5 đvqt oxytocin tổng hợp và 0,5mg ergometrin maleat.

TD: Kích thích co bóp tử cung.

CĐ: Thúc trở dạ (ở giai đoạn 3). Phòng và trị chứng băng huyết sau khi đẻ; phối hợp với mất trương lực tử cung.

LD: Tiêm bắp 1 ml: sau 2 giờ, tiêm nhắc lại; tổng liều 24 giờ không quá 3ml.

CCĐ: Phụ nữ có thai, trở dạ (trừ giai đoạn 2 sau khi vai trước đã ra); tăng huyết áp nặng, sản giật và tiền sản giật, suy tim, gan, thận nặng, bệnh mạch gây nghẽn, nhiễm khuẩn huyết.

SYRIN PM *(PharmaMetics Products)*

DT: Viên nén bao phim 3,5g quả silibum marianum (= 42mg sylibin), 200mg quả Schizandra chinensis, 69mg lá Cynara scolymus, 20mg taurin...

CĐ: Rối loạn chức năng gan, viêm gan cấp, gan nhiễm mỡ. Điều chỉnh chức năng túi mật, thông mật, chứng khó tiêu...

LD: 1 - 2 viên x 2 lần/ngày, uống trong hay sau bữa ăn.

CCĐ: Tắc nghẽn túi mật, đường dẫn mật.

SYROSINGOPIN

Trị tăng huyết áp

Aurugopin (Nisshin Seiyaku, Osaka)
Hipotensor Zambe Alfa (Zambeletti)
Londomin (Taiyo, Japan)
Neoreserpan (Panthox & Burk, Milano)
Nichserpine-S (Nichiiko, Japan)
Novoserepina (Italia)
Raunova (Zambeletti, Baranzate)
Siringina (Tayo Jozo, Japan)
Siroshuten (Isei, Japan)

SYSTABON *(Merck)*

DT: Ống tiêm 2,5ml có: pramiverin HCl 1,125mg, metamizol 1250mg.

CĐ: Co thắt, đau quặn trong: tiêu hoá, đường mật, tiết niệu, phụ khoa, hậu phẫu.

LD: Người lớn cơn cấp: 1 - 2 ống tiêm bắp thịt hoặc tĩnh mạch rất chậm (tối thiểu 1 phút/1ml), tuỳ thuộc vào mức độ đau, không vượt quá 4 ống/ngày. Có thể bổ sung dd glucose 5% cho một đợt dịch truyền trong 8 giờ.

CCĐ: Glôcôm góc đóng, u tiền liệt tuyến, loạn nhịp tim nhanh, hẹp cơ học dạ dày - ruột - phình đại tràng, đau sau phẫu thuật bụng (chỉ dùng phục hồi nhu động ruột), rối loạn chuyển hoá porphyrin gan cấp, suy giảm G6DP, dị ứng với pyrazolon.

LY: *Thận trọng với người không dung nạp thuốc giảm đau, tăng HA, thiếu hụt bạch cầu, mang thai và trẻ em.*
Có ảnh hưởng thị lực: người lái xe, vận hành máy.
Tương tác thuốc: *không dùng với ametadin, quinidin, chống trầm cảm 3 vòng.*
Phản ứng phụ: *Có thể bị: khô miệng, giảm tiết mồ hôi, da tấy đỏ, rối loạn thị giác, tăng nhãn áp, mạch nhanh, rối loạn tiểu tiện, sốc, mất bạch cầu hạt nguy hiểm, chết người. Phát ban, quá mẫn thuốc (ngừng ngay dùng thuốc).*

SYSTEN *(Pháp)*

DT: Lá dán giải phóng estradiol 50mg/24 giờ. Mỗi lá dán 3,2mg estradiol.

LD: Đặt lá dán 2 lần 1 tuần (cách nhau 3 - 4 ngày). Liều dùng tuỳ thuộc vào bệnh lý của từng bệnh nhân và chỉ định của thầy thuốc.

CĐ và CCĐ: Như estradiol.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

T

TABKLA

DT: Viên 20mg cao mềm kola, 50mg bột kola, 50mg Mn bioxyd, 50mg Ca carbonat.

CĐ: Kích thích thần kinh trong suy nhược và quá sức.

LD: Nhai 2 viên/ngày, vào buổi sáng và trưa. Trường hợp cần cố gắng nhiều về thể lực và trí tuệ uống 2 viên.

LY: *Uống buổi chiều có thể mất ngủ.*

TAB. Pruzena *(Ấn Độ)*

DT: Viên nén bao phim/có pyridoxin HCl, doxylamin succinat.

CĐ: Các bệnh đau nhức dây thần kinh, viêm dây thần kinh, run rẩy, đau bắp thịt, nôn lúc có thai và các bệnh ngoài da, kết hợp chống dị ứng, khó ngủ và mất ngủ.

LD: Người lớn: 1- 4 viên/ngày. Trẻ em: 1/2 - 2 viên/ngày tùy theo tuổi. Nên uống khi ăn.

CCĐ: Quá mẫn, levodopa.

TAB.ZEELODI-TZ *(Ấn Độ)*

DT: Viên nén 100mg/2mg nimesulid, tizanidin.

CĐ: Điều trị nhiều loại viêm, co cơ gây đau như gãy xương, tổn thương mô mềm, vẹo cổ, đau lưng.

LD: 1 viên x 1- 2 lần/ngày.

CCĐ: Quá mẫn, loét dạ dày tiến triển, suy gan từ trung bình đến nặng...

TACALCITOL Monohydrat

BD: *Apsor (Liphaderm)*

DT: Ống 15 và 60g - 1g có 4mcg.

CĐ: Chất tương tự vitamin D3, điều trị bệnh vẩy nến từng mảng.

LD: Bôi 1 lần/ngày vào buổi tối.

TACHOZ/TACHOZ Forte *(Glenmark)*

DT: Ống thuốc mỡ 10g/0,03%. Loại Forte 10g/0m1% tacrolimus.

CĐ: Điều trị ngắn hạn và dài hạn chàm thể tạng ở người lớn và trẻ em (0,03%), chỉ riêng người lớn (0,1%).

LD: Từ 2 tuổi trở lên: bôi 2 lần/ngày loại 0,03%. Từ trên 16 tuổi và người lớn bôi 2 lần/ngày loại 0,1%.

CCĐ: Quá mẫn cảm với nhóm macrolid.

TACIDIN *(CTy CPD - Hải Dương)*

DT: Viên nang mềm, có eucalyptol, các tinh dầu: Gừng, Húng chanh, menthol.

CĐ: Ho đau bụng, sổ mũi, cảm cúm.

LD: Người lớn: 2 viên x 3 lần/ngày. Trẻ em từ 2 tuổi trở lên: 1 viên x 3 lần/ngày.

CCĐ: Quá mẫn, trẻ dưới 2 tuổi.

TACITINE *(Pháp)*

DT: Viên nén 5mg và 10mg benzoctamin.

CĐ: Các trạng thái lo âu, nối loạn chức năng tim kèm chứng hồi hộp, rối loạn tiêu hoá, tiết niệu, sinh dục. Rối loạn tâm thần.

LD: Người lớn: 10mg x 2 lần/ngày. Trẻ từ 2 - 15 tuổi: 5mg x 2 lần/ngày.

CCĐ: Mẫn cảm diazepam.

TACRIN Hydrochlorid

TK: *Tetrahydro, 1,2,3,4-acridinamin-9-HCl (viết tắt: THA).*

BD: *Cognex (Parke-Davis).*

DT: Viên nang 10-20-30 và 40mg (tính ra tacrin base).

TD: Là chất ức chế cholinesterase, nghịch đảo được, tác dụng đến trung ương thần kinh (do ngăn cản acetylcholin hóa giáng).

CĐ: Điều trị triệu chứng bệnh Alzheimer ở các thể nhẹ và vừa (trên giả thuyết cho rằng bệnh gây ra tổn thương đến hệ thống tiết cholin).

LD: Bắt đầu: ngày 4 lần x 10mg, nên uống xa bữa ăn, nếu có rối loạn tiêu hóa, có thể uống vào bữa ăn. Đợt dùng ít nhất 6 tuần (kèm theo dõi nồng độ

THƯ VIỆN HUPT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

các transaminase cứ 2 tuần/lần) vì thuốc có độc tính với gan. Sau đó tăng dần liều, cứ 6 tuần tăng 40mg/ngày cho tới khi đạt liều 80-120mg/ngày.

CCĐ: Bệnh gan tiến triển hoặc di chứng bệnh gan. Loét dạ dày-tá tràng tiến triển chưa điều trị. Có mẫn cảm với các chất tác dụng kiểu cholin hoặc các dẫn chất hóa học có cấu trúc liên quan đến acridin. Bệnh nhân đã bị vàng da với bilirubin huyết trên 30mg/l trong đợt điều trị trước bằng thuốc này. Bệnh nhân với tăng transaminase huyết trên 3N, tuy đã giảm liều dùng hoặc khi nghỉ dùng thuốc. Phụ nữ có thai hoặc đang trong giai đoạn hoạt động sinh dục.

LY: *Thuốc không dùng cho các trường hợp:*
- *Thể khởi phát hoặc nặng của bệnh Alzheimer.*
- *Các trường hợp sa sút hoạt động trí óc khác.*
- *Các rối loạn nhẹ về trí nhớ.*
- *Các rối loạn tâm-thần kinh ở hội chứng AIDS.*

TACROLIMUS

BD: *Prograf (Anh, Mỹ và nhiều nước khác).*

DT: Nang 0,5 và 1mg; dd tiêm truyền tĩnh mạch 5mg/ml.

TD: Là một macrolid dẫn xuất từ *Streptomyces tsukubaensis* có tác dụng mạnh làm mất miễn dịch, tương tự như ciclosporin. Dùng sau ghép cơ quan.

CĐ: Dùng cho bệnh nhân sau ghép cơ quan để tránh loại bỏ mảnh ghép.

LD: Ghép gan: 0,2mg/kg/ngày thể trọng, chia 2 lần/ngày. Ghép thận: 0,1-0,15mg thể trọng, chia 2 lần/ngày, theo chỉ định của thầy thuốc.

CCĐ: Phụ nữ có thai, nuôi con bú, mẫn cảm với thuốc; phối hợp với ciclosporin, suy tim, suy gan, suy thận.

LY: *Tương tác thuốc: nên tránh phối hợp với các thuốc chống acid dịch vị uống và than hoạt (làm giảm nồng độ của thuốc); kali và lợi tiểu làm giảm thải trừ kali (nguy cơ tăng kali huyết), với ritonavir, với các vaccin sống đã giảm độc lực.*

TACTIVIN *(Nga)*

DT: Lọ tiêm 1ml/0,01%

CĐ: Các trường hợp suy giảm miễn dịch có tổn thương đặc biệt đến hệ thống miễn dịch T, sau khi mắc một số bệnh nhiễm khuẩn, có mưng mủ, tăng bạch cầu, xơ cứng giải rác, lao, vẩy nến, Herpès ở mắt dễ tái phát...

LD: Ngày tiêm dưới da một lần trước khi đi ngủ. Buổi tối với liều 40mcg/m^2 bề mặt thân thể. Đợt dùng 5 - 7 ngày.

CCĐ: Giai đoạn mất trương lực ở bệnh hen, phụ nữ có thai.

TADALAFIL

BD: *Cialis (Ell Lilly)*

DT: Viên nén bao phim 10mg và 20mg.

TD: Ức chế chọn lọc có hồi phục guanosin monophosphat vòng (cGMP) đặc biệt là trên men phosphodiesterase typ 5 (PDE5). Khi kích thích tình dục dẫn đến phóng thích nitric oxyd tại chỗ, sự ức chế PDE5 của thuốc làm tăng nồng độ cGMP trong thể hang, làm giãn cơ trơn và làm tăng dòng máu vào trong mô dương vật gây cương dương. Không có kích thích tình dục, thuốc không có tác dụng.

Thuốc có thời gian đáp ứng sau khi uống 16 phút, kéo dài đến 24 giờ sau đó.

CĐ: Rối loạn cương dương, cần có kích thích tình dục thì thuốc mới có hiệu quả.

LD: Nam giới trưởng thành 10mg. Nếu chưa đáp ứng có thể tăng liều 20mg. Uống trước khi sinh hoạt tình dục 30 phút đến 12 giờ. Sử dụng 1 lần/ngày là tối đa, nhưng chỉ nên dùng cách vài ba ngày.

CCĐ: Các chất nitrat hữu cơ. Bệnh tim mạch: nguy cơ bệnh tim tiềm ẩn, nhồi máu cơ tim, đau thắt ngực không ổn định, suy tim, loạn nhịp, huyết áp thấp, tăng huyết áp. Quá mẫn thuốc. Phụ nữ.

LY: - *Cần khám lâm sàng trước khi dùng thuốc, đặc biệt bệnh tim mạch.*
- *Thuốc làm hạ HA nhẹ, tăng tác động hạ HA của các loại nitrat.*
- *Gây trầm trọng các bệnh tim mạch nêu ở trên.*
- *Cân nhắc kỹ với bệnh nhân suy thận, suy gan.*
- *Nếu cương, đau dương vật kéo dài 4 giờ và hơn nữa, cần được cấp cứu (tổn hại mô dương vật, mất khả năng cương vĩnh viễn).*
- *Thận trọng với bệnh nhân có bệnh lý gây cương đau (bệnh bạch cầu, đa u tuỷ, hồng cầu lưỡi liềm) hay người bệnh biến dạng do giải phẫu dương vật.*
- *Không nên dùng cho người lái xe, vận hành máy vì có thể bị hoa mắt, chóng mặt.*

Tương tác thuốc: *Không nên dùng đồng thời với các thuốc: men protease, ritonavir, saquinavir, erythromycin, clarithromycin, itraconazol, nước ép quả nho, rifampicin, phenobarbital, phenytoin, carbamazepin, các nitrat, các thuốc làm tăng hoặc hạ HA, thuốc lợi tiểu.*

Tác dụng phụ: *Có thể bị nhức đầu, khó tiêu, đỏ mắt, chóng mặt, sung huyết niêm mạc mũi, đau lưng, đau cơ, đau tại mắt (sung huyết).*

TADENAN *(Pháp)*

DT: Viên nang chứa 50mg cao Pygeum africanum (cây mận châu Phi).

TD: Làm giảm hoặc mất đi các rối loạn tiểu tiện do phì đại tuyến tiền liệt.

CĐ: Các biểu hiện chức năng liên quan tới adenôm ở tuyến tiền liệt.

LD: Ngày 2 lần, mỗi lần 1 viên, sáng và tối, trước bữa ăn. Thường dùng từ 6-8 tuần. Nếu cần lại dùng tiếp đợt khác.

LY: *Không thay thế cho phẫu thuật.*

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

TAERICON *(Lebaco)*

DT: Viên có: Pancreatin 175mg; Oxbileextrat 25mg, hemicellulase 50mg; dimethicon 25mg.

CĐ: Khó tiêu, buồn nôn, tiêu hóa suy yếu.

LD: Người lớn uống 1-2 viên/lần x 3 lần/ngày vào sau bữa ăn.

TALAMPICILLIN

Dẫn xuất hydrochlorid:

Ampicillinphthalidyl hydrochloride

Penbritin-T (Beecham)

Tafcillin (Hàn Quốc)

Talacilin (Belphar/Continental, Bỉ)

Talamp (Beecham)

Talat (Polifarma, Roma)

Dẫn xuất napsylat:

Talampicilline 2-naphtalenesulfonate

Penbritin-T (Beecham)

Talpen (Beecham)

DT: Viên nén 250mg. Sirô 5ml có: 125mg (dạng napsylat).

TD: Dẫn chất ampicillin, hấp thụ qua đường ruột tốt hơn và không phụ thuộc vào thức ăn trong dạ dày.

CĐ: Như với ampicillin, nhất là với các nhiễm khuẩn do *Proteus, Pseudomonas*.

LD: Người lớn: ngày 3 lần, mỗi lần 250-500mg. Trẻ em 3-15 tuổi ngày 3 lần, mỗi lần 5-10ml sirô. Trẻ em dưới 3 tuổi: ngày 3 lần, mỗi lần 3-7mg/kg.

LY: *Xem Kháng sinh và Ampicillin.*

TALASTIN

Dẫn xuất hydrochlorid:

Talastinum hydrochlorid

Ahanon (Đức)

DT: Viên bọc đường 40mg; ống tiêm 2ml/40mg.

TD: Kháng histamin tổng hợp. Chống dị ứng.

CĐ: Các bệnh do dị ứng (như với promethazin).

LD: Người lớn: uống ngày 2-3 lần, mỗi lần 1-2 viên. Tiêm bắp ngày 2 lần, mỗi lần 1-2 ống. Trẻ em từ 12 tháng đến 15 tuổi: ngày 2 lần, mỗi lần 5-20mg.

CCĐ: Trẻ em dưới 12 tháng.

TALINOLOL

Cordanum (Đức)

DT: Viên bọc đường 50 và 100mg, ống tiêm 5ml = 10mg.

TD: Thuốc chẹn beta tác dụng chọn lọc đến các thụ thể ở cơ tim; còn các thụ thể bêta ở mạch máu, phế quản và tử cung ít chịu ảnh hưởng.

CĐ: Suy tim sung huyết, loạn nhịp, hội chứng tăng động ở cơ tim, bệnh tăng huyết áp, cơn thắt dưới động mạch chủ.

LD: Ngày uống từ 100-300mg, chia vài lần. Trị tăng huyết áp có thể dùng tới liều 600mg/24 giờ nếu cần. Loạn nhịp cấp: tiêm 1 ống vào tĩnh mạch (tiêm thật chậm 1ml/phút).

CCĐ: Tuyệt đối: suy tim nặng, sốc do nguyên nhân ở tim, blốc nhĩ thất độ II và III, sốt xuất huyết, đang gây mê, phụ nữ có thai (3 tháng đầu). Tương đối: blốc nhánh 2 bên, mạch chậm xoang, nhiễm acid huyết chuyển hóa, rối loạn tuần hoàn động mạch ngoại vi, nghẽn nặng ở phế quản-phổi với hội chứng tim phổi rõ rệt.

LY: *Vài ngày đầu dùng, đôi khi có thể thấy rối loạn giấc ngủ và buồn nôn.*

TALNIFLUMAT

TK: *Talniflumate*

BD: *Dolpain (Hàn Quốc)*

DT: Viên bao phim 370mg.

TD: Thuốc chống viêm không steroid có tác dụng kháng viêm, giảm đau, ức chế tổng hợp các prostaglandin và sự kết tập tiểu cầu.

CĐ: Đau xương-khớp, đau cơ, nhức đầu, đau ở răng hàm mặt.

Điều trị dài hạn chứng viêm đa khớp dạng thấp. Chứng đau khớp do hư khớp cấp. Trị liệu ngắn hạn chứng đau, viêm do thấp khớp cấp. Các chứng đau do chấn thương như viêm gân, bong gân, trật khớp. Chứng đau vô kinh.

Phối hợp với kháng sinh điều trị các nhiễm khuẩn vùng răng miệng, tai mũi họng, như nha chu viêm, viêm xoang, viêm amidan.

LD: Người lớn: ngày 3 lần x 1 viên, sau bữa ăn với vừa đủ nước. Trẻ em trên 13 tuổi: ngày 2 lần x 1 viên.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc hoặc acid niflumic, viêm dạ dày tá tràng tiến triển. Đang bị dị ứng, hen... Trẻ em dưới 13 tuổi. Suy thận hoặc gan nặng.

LY: *Không dùng cho phụ nữ có thai (3 tháng đầu và 3 tháng cuối) hoặc nuôi con bú.*

Tương tác thuốc: *Như với các thuốc chống viêm không steroid khác (xem mục AINS).*

TAMARINE *(Pháp)*

DT: Viên nang:

Bột phan tả diệp	0,240g
Cao khô me	0,0117g

TD: Glucosid anthraquinon có tính nhuận tràng.

CĐ: Táo bón.

LD: Người lớn thông thường uống 1-2 viên/ngày, sau bữa ăn chiều. Trẻ em trên 12 tuổi uống 1 viên/ngày, chiều.

CCĐ: Trẻ dưới 12 tuổi, bệnh viêm đại tràng, đau bụng không rõ nguyên nhân. Bệnh Crohn.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

LY: *Có thể bị: tiêu chảy, đau bụng đặc biệt với người bị bệnh đại tràng (nên ngưng thuốc). Không dùng thuốc lâu dài. Không dùng cho người nuôi con bú.*

TAMOXIFEN

BD: *Duratamoxifen (Đức)*
Tamoplex (NL - Harlem)
Dẫn xuất Cis -configuration (hình dạng)
Dẫn xuất citrat:
Apo - Tamox (Apotex)
Dignotamoxi (Munchen)
Eblon (GB-Eastbourne; Italia)
Kessar (NL-Harlem; Italia)
Ledertam (Lederle)
Lesporène (Pháp)
Mamofen (Ấn Độ)
Lortam (Lederle)
Noltam (Lederle)
Nolvadex (ICI)
Nourytam (NL-Oss)
Novaldex (Anh)
Oncotam (Mayoly - Spindler Pháp)
Tafoxen (Hà Lan)
Tam (ICI)
Tamaxin (Abo; Turku)
Tamifen (Cyprus)
Tamofen (Rhône Poulenc)
Tamoplex (Malmo; NL-Haarlem)
Tamoxasta (Đức)
Taxif (Ấn Độ)
Zitazonium (Hungari)
Zymoplex (Mỹ)
Dẫn xuất hydrochlorid:
Ceadon (Argentina)

DT: Viên nén 10-20mg Tamoxifen citrat.

TD: Thuốc tổng hợp chống ung thư, có tác dụng kháng estrogen, ảnh hưởng tới thụ thể estradiol, ngoài ra còn có tác dụng kháng gonadotropin.

CĐ: Điều trị tạm thời carcinôm vú tiến triển ở phụ nữ tuổi mãn kinh, có thể dùng phối hợp với liệu pháp vật lý và thuốc kìm tế bào.

LD: Bắt đầu, ngày uống 3 lần, mỗi lần 1 viên 20mg, sau 1 tuần có thể tăng ngày 4 lần, mỗi lần 1 viên hoặc ngày 3 lần, mỗi lần 2 viên, có thể dùng thời gian dài vài tháng.

CCĐ: Trước tuổi mãn kinh hoặc hiện tượng mãn kinh do thuốc tổng hợp tạo ra. Phụ nữ có thai hoặc muốn có thai. Loạn chuyển hoá porphyrin. Quá mẫn thuốc.

LY: *Có tác dụng phụ như: kém ăn, khó chịu, nôn, buồn nôn (cần giảm liều). Hiếm xảy ra hơn: mẩn đỏ ở mặt, cổ, ngực và lưng, đôi khi, sau vài tháng có thể thấy viêm tĩnh mạch huyết khối, cũng có thể xảy ra giảm tiểu cầu trong thời gian ngắn (không cần phải ngừng thuốc). Cần kiểm tra đều đặn huyết áp (cứ 2 tuần 1 lần), đường huyết (cứ 4-6 tuần 1 lần) và thị giác (cứ 3 tháng 1 lần).*
- Có nguy cơ gây ung thư màng trong tử cung ở các bệnh nhân dùng tamoxifen - Theo dõi phụ khoa.
- Theo dõi tỷ lệ estradiol ở phụ nữ trong tuổi sinh đẻ và chức năng gan khi dùng thuốc dài ngày (trên 2 năm).
- Tất cả bệnh nhân có rong huyết khi dùng thuốc phải được thăm khám.
- Thuốc có khả năng gây cảm ứng rụng trứng ở người trong độ tuổi sinh đẻ: có thai. Phải tránh với người ung thư vú, có thể gây u nang buồng trứng, rong kinh, băng huyết, làm trầm trọng thêm ung thư biểu mô tuyến vú. Vì vậy nên có hỗ trợ kháng sinh. Ở người có nguy cơ bị huyết khối nghẽn mạch cần theo dõi lâm sàng và sinh dục nếu điều trị lâu dài.
- Cấm dùng cho phụ nữ mang thai - không được có thai trong thời gian điều trị.
- Không cho con bú khi có ung thư vú.
***Tương tác**: Thận trọng khi dùng các thuốc kháng vitamin K (tăng tác dụng chống đông máu).*
***Tác dụng phụ:** Dùng thuốc có thể bị: vô kinh hay thống kinh, tăng tỉ lệ estradiol, u nang buồng trứng, buồn nôn, cơn nóng bừng, ngứa âm hộ, xuất huyết tử cung, tăng calci huyết (trường hợp di căn xương) giảm tiểu cầu, đau khối u, giữ nước-muối, tăng men gan và nguy cơ tích mỡ, tắc mật, viêm gan, rối loạn thị giác (đục thủy tinh thể, thay đổi giác mạc và/hay bệnh lý võng mạc).*

TAMPON Pharmatex *(Pháp)*

DT: Tampon nhúng 5g kem/60mg benzalkonium chlorid, 100mg acid boric

CĐ: Tránh thai tại chỗ.

LD: Cho tampon vào tiếp xúc với tử cung trước khi giao hợp. Tampon này có tác dụng ngay và che chở trong 24 giờ. Chỉ lấy tampon ra sau một giờ sau lần giao hợp cuối và chỉ lấy ra sau khi đạt 24 giờ. Có thể rửa bên ngoài, không rửa bằng xà phòng.

LY: *Tránh dùng khi chưa hiểu và không muốn chấp nhận cách này.*

TAMSULOSIN

BD: *Josir LP (Boehringer Ingelheim)*
Omix (Yamanouchi Pharma)

DT: Nang trụ 0,4mg tác dụng kéo dài (LP).

TD: Ức chế các thụ thể alpha, như terazosin (xem chữ này).

CĐ: Điều trị u tuyến tiền liệt.

LD: Ngày 1-2 viên.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc ức chế thụ thể alpha, tiền sử giảm huyết áp; suy gan nặng.

LY: *Với các trường hợp: có tiền sử bị ngất khi đi tiểu, với người cao tuổi suy gan nhẹ hoặc vừa phải, suy thận.*

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Nếu có triệu chứng giảm huyết áp (chóng mặt, toát mồ hôi), cần nằm duỗi thẳng cho đến khi hết triệu chứng đó.

***Tác dụng phụ**: xuất tinh ngược dòng.*

TANA-BUPAGIC *(Thành Nam-Bình Dương)*

DT: Viên nang 300mg paracetamol, 200 ibuprifen, 20mg cafein.

CĐ: Giảm đau trong đau cơ, viêm khớp, thấp khớp, bong gân, viêm bao hoạt dịch... giảm đau hậu phẫu, sau nhổ răng...

LD: 1-2 viên x 2-3 lần/ngày, uống ngay sau bữa ăn.

CCĐ: Polyp mũi, tiền sử phù mạch vì phản ứng co thắt...

TANGANIL

DT: Ống tiêm có: monoethanolamin acetyl-dl-leucinat 0,5g; viên có: acetyl-dl- leucin 0,5g.

TD: Trị chóng mặt.

CĐ: Chóng mặt bất kỳ trạng thái nào: Ménière, chóng mặt vị trí, chóng mặt sau chấn thương hay sau phẫu thuật, chóng mặt kích thích, chóng mặt do tăng huyết áp vữa xơ, động mạch, do ngộ độc; do thuốc (streptomycin) nhức nửa đầu, chóng mặt phản xạ (tiêu hóa hay phủ tạng).

LD: Tiêm: người lớn bị chóng mặt nặng nên tiêm tĩnh mạch chậm sau khi pha với 1 lượng máu, 1 ống/ngày trong 1-20 ngày (có thể tăng 2 ống/ngày trong 2-3 ngày đầu). Uống: người lớn uống (1,5-2g/ngày (3-4 viên) dùng từ 10 ngày tới 5-6 tuần - lúc mới điều trị hay dùng chưa có tác dụng có thể tăng tới 3-4g/ngày, chia làm 2-3 lần, uống trước bữa ăn.

LY: *Nên kết hợp với cavinton, lucidril.*

TAN- INTEST *(Pháp)*

DT: Lọ uống 250ml có 57g cao lỏng marube, 71,25mg sirô iodotanic, 250 ml sirô tinh dầu anis.

CĐ: Tiêu chảy.

LD: Người lớn: 1- 2 thìa canh, trước ba bữa ăn chính trong 5- 20 ngày nếu cần. Trẻ em và trẻ còn đang bú: 1-2 thìa càfê: 1/2 giờ trước khi ăn.

CCĐ: Rối loạn chức năng tuyến giáp, dị ứng với iod, có thai.

TARDYFERON 80mg *(Pháp)*

DT: Viên có: Fe^{2+} sulfat 0,27g, mucoproteose 0,08g, acid ascorbic 0,03g. Một viên tương đương 80mg sắt nguyên tố.

TD: Trị liệu sắt.

CĐ: Thiếu máu giảm sắt do thiếu hay mất sắt (chảy máu mạn) thiếu máu tiểu hồng cầu giảm sắc kèm theo giảm sắt huyết và tăng khả năng bão hòa siderophilin. Phòng thiếu sắt ở phụ nữ có thai.

LD: Chỉ dùng cho người lớn. Chữa trị 100-200mg sắt/ngày, tức 1-2 viên/ngày. Dự phòng 3 tháng cuối kỳ thai: 5mg sắt/ngày, tức 1 viên hàng ngày hay cách nhật.

CCĐ: Quá lượng sắt. Thuốc làm giảm hấp thụ cyclin. Dùng cùng lúc với các thuốc dạ dày-tá tràng.

LY: *Có thể bị buồn nôn, táo bón, tiêu chảy .*

TARDYFERON B9 *(Pháp)*

DT: Viên bọc đường chứa: 160,2mg sắt II sulfat, sesquihydrat (tương ứng với 50mg hoặc 0,89mmol Fe^{2+}), 0,35mg acid folic, 50mg mucoproteose và 30mg vitamin C.

TD: Phối hợp muối sắt, acid folic và acid ascorbic với mucoproteose (có tác dụng bảo vệ niêm mạc dạ dày, để tăng dung nạp với sắt).

CĐ: Phòng các chứng thiếu máu và acid folic ở phụ nữ có thai khi ăn uống không cung cấp đủ chất.

LD: Ngày 1 viên từ tuần lễ thứ 24 thời kỳ có thai. (Nên uống vào trước bữa ăn).

LY: *Xem ở "Sắt succinat".*

TARDIPHAGEL *(Hataphar)*

DT: Viên nang mềm, có các vitamin, Ca gluconat, tricalci phosphat.

CĐ: Bổ sung các vitamin cho cơ thể suy nhược, phòng yếu xương, loãng xương.

LD: 1 -2 viên x 2 lần/ngày.

CCĐ: Tăng Ca- máu, niệu.

TATA Dext *(Ấn Độ)*

DT: Chai tiêm truyền 100ml có: 5g và 10g (5% và 10%) dextrose

CĐ: Phòng mất nước, suy nhược mô protein do thiếu ăn, suy kiệt glucose ở gan...

LD: 1500 - 3000ml, đôi khi nhiều hơn. Khi có thể cần tới 0,85g/kg/giờ dextrose, tốc độ không nên quá 17ml/kg/giờ với loại 5% và 8,5%ml/kg/giờ với loại 10%.

TATA Lact *(Ấn Độ)*

DT: Lọ 500ml dd tiêm truyền chứa acid lactic, NaOH, NaCl, KCl, $CaCl_2$, HCl.

CĐ: Bổ sung điện giải qua tiêm truyền tĩnh mạch.

LD: Tùy theo trường hợp và người bệnh.

CCĐ: Ứ nước ở cơ thể.

TAURINE *(Hàn Quốc)*

BD: *Bacchus F (Hàn Quốc)*

DT: Chai 100ml có

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Taurine	1000mg
DL-Carnitin	100mg
Inositol	50mg
1,3,7-Trimethylxanthin	30mg
Thiamin (B_1)	5mg
Riboflavin (B_2)	5mg
Nicotinamid (B_3)	20mg
Pyridoxin(B_6)	5mg

TD: Là một acid amin chứa lưu huỳnh (S) rất cần cho sự phát triển của não và võng mạc ở trẻ em. Cơ thể có thể tổng hợp từ một số acid min khác. Đáng lưu ý là trong sữa mẹ lượng taurin cao hơn gấp nhiều lần so với sữa bò. Do đó, trẻ bú sữa mẹ có chỉ số thông minh (IQ) cao hơn và thị giác tốt hơn so với trẻ bú sữa bình.

CĐ: Cung cấp năng lượng taurin và các vitamin, khi căng thẳng, mệt mỏi, bảo vệ gan, đau đầu, kích thích tiêu hóa, phát triển thể lực và trí óc.

LD: Trẻ em uống 1 chai/ngày.

Người lớn uống 2-3 chai/ngày.

TAUROLIDIN

Chống nhiễm khuẩn

Drainasept (Wolhusen)
Tauroflex (Wolhusen)
Taurolin (Wolhusen; Biberach)

TAXOL Methion *(Pháp)*

DT: Viên 40mg cao mật, 40mg lô hội, 2,15mg cao hyoscyamus muticus, 30mg bột focus tinh chế, 15mg methionin

CĐ: Táo bón.

LD: 1- 4 viên/ngày uống với nước vài phút trước khi ăn.

TAZANOLEST

BD: *Tazalest (Japan)*
Tazanon (Japan)

TD: Tác nhân chống dị ứng.

TAZAROTEN

***BD**: Tazasone*
Tazorac (Mỹ)
Zorac (Allergan)

TD: Bôi ngoài da gây tróc lớp sừng da (keratolytic).

DT: Kem bôi ngoài da 0,5mg và 1mg, kem 1mg mometason furoat (xem thêm ở "Mometason").

TAZOBACTAM

BD: *Tazobac (DE)*
Tazocin (Wyeth)

TD: Là một chất ức chế beta -lactamase, thường dùng phối hợp với một kháng sinh họ betalactam để tăng tác dụng kháng khuẩn. Xem BD. *Tazocilline.*

TAZOCILLINE *(Pháp - Mỹ)*

DT: Lọ bột đông khô tiêm chứa 2g piperacilin kèm 250mg tazobactam hoặc 4g piperacilin kèm 500mg tazobactam.

TD: Phối hợp một dẫn chất ureido-penicillin với một chất ức chế các beta-lactamase.

CĐ: Các nhiễm khuẩn do những chủng chịu tác dụng ở đường hô hấp dưới, đường tiết niệu (trừ viêm tuyến tiền liệt, ở xoang bụng và túi mật; ngoài da).

LD: Tiêm truyền tĩnh mạch trong 30 phút; pha lọ thuốc vào 10-20ml nước cất tiêm hoặc dd NaCl 0,9%. Dd thu được lại đem pha vào 50-100ml dd glucose 5%. Người lớn và trẻ em trên 12 tuổi: cứ 8 giờ tiêm 1 lọ 4g/0,5g. Suy thận dùng liều giảm đi.

CCĐ: Mẫn cảm với các penicillin, cephalosporin hoặc chất ức chế beta-lactamase.

LY: *Nên thận trọng khi dùng cho phụ nữ có thai.*

- Biểu hiện dị ứng phải ngừng dùng thuốc. Coi chừng sốc phản vệ. (Đặc biệt lưu ý với những người tiền sử dị ứng với penicillin, cephalosporin).

- Trường hợp suy thận cần căn cứ vào độ thanh thải creatinin để sử dụng và liều dùng phù hợp.

- Với aminopenicillin, có thể có rủi ro đưa đến nhiễm virút ngoài da, nhóm herpès, tăng bạch cầu đơn nhân nhiễm khuẩn.

- Cần lưu ý lượng natri có trong thuốc: 9,38mmol lọ 4g/0,5g.

- Ngừng dùng thuốc nếu có rối loạn hoặc biểu hiện suy thận.

- Cẩn thận với những người hạ kali huyết.

***Tác dụng phụ**: tiêu chảy , nôn, mửa, dị ứng da (3,1%/1200 người) Hãn hữu: táo bón, viêm miệng, khô miệng, yếu cơ, ảo giác, hạ huyết áp, sốt, mệt nhọc, đau cơ, viêm tĩnh mạch bề mặt, giảm bạch cầu tạm thời, tăng tạm thời SGOT, SGPT, phosphatase kiềm, tăng bạch cầu ưa eosin, test Coombes (+), giảm tiểu cầu. Rất hãn hữu urê máu và creatinin huyết. Dùng liều cao beta-lactamin, đặc biệt với người suy thận có thể dẫn đến bệnh não (rối loạn ý thức, cử chỉ bất thường, cơn co giật).*

Dùng quá liều, không có giải độc đặc hiệu, chỉ điều trị triệu chứng.

TEARS Naturale II *(Alcon - Bỉ)*

DT: Lọ 13ml thuốc nhỏ mắt chứa hoạt chất là Duasorb tức là hệ thống trùng phân tan vào nước chứa 0,1% dextran và 0,3% hydroxy-propylmethylcellulose 2910.

CĐ: Giảm trong chốc lát chứng nóng rát ở mắt, cảm giác kích ứng do khô mắt, rặm mắt do đi ra gió, nắng.

LD: Ngày nhỏ 1-2 lần, mỗi lần 1-2 giọt.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

TEARS Plus *(Allergan - Singapore)*

DT: Thuốc nhỏ mắt chứa 1,4% polyvinyl alcol và 0,6% povidon.

CĐ: Chứng khô mắt và dùng cho người mang thấu kính tiếp xúc cứng.

LD: Ngày nhỏ mắt 1 lần x 1 giọt.

CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của BD.

LY: *Không dùng cho người đeo thấu kính tiếp xúc mềm.*

TECELEUKIN

Trị virus - Kích thích miễn dịch

Interleukin 2 (pT G853 phân tử protein vô tính đã khử hóa)

Bioleukin (Biogen, USA)

TECLOTHIAZID

Tetrachlorométhiazide

Dẫn xuất muối kali:

BD: *Depleil và Chylodrex (Pháp)*

DT: Viên bọc đường đến ruột mới tan chứa 18mg (dưới dạng monokali) và 50.000 UA protease tụy.

TD: Tác dụng lợi tiểu từ 8 đến 12 giờ. Các protease tụy (trypsin và chymotrypsin) có hoạt tính chống viêm và phù nề.

CĐ: Suy tim, phù nề do thận và gan.

LD: Người lớn, ngày từ 4-6 viên, tùy theo thể trọng chia vài lần uống.

CCĐ: Béo phì kèm tăng aldosteron thứ phát và các chống chỉ định khác như methyclothiazid.

LY: *Giảm liều dùng nếu phối hợp với 1 thuốc chống tăng HA khác.*

TECLOZAN

Chống nguyên sinh động vật, diệt amip

Falmonox (Sterling / Winthrop / Ross)

TEINTURE De Cocheux *(Pháp)*

DT: Lọ cồn thuốc uống 200ml/10mg các alcaloid toàn phần cây chochicum autumnale không còn hoạt chất tẩy, độ cồn 60°.

CĐ: Cơn kịch bột phát gút cấp.

LD: Cơn gút: 1 thìa canh pha với nước uống vào bữa sáng lúc đói. Cơn gút mạn: 1 thìa càfê (như cơn phát).

Thấp khớp: 1 thìa càfê, đợt 15 ngày, nghỉ 15 ngày và dùng lại nếu cần.

CCĐ: Có thai, suy thận và gan nặng.

TEDRAL

DT: Hỗn dịch và cồn ngọt trong 5ml có:

Theophylin	65/32,5mg
Ephedrin HCl	12/6mg
Phenobarbital	4/2mg

CĐ: Giảm triệu chứng hen suyễn phế quản, viêm phế quản hen suyễn, co thắt phế quản. Phòng cơn hen suyễn và ổn định hen suyễn giai đoạn, theo mùa hay quanh năm. Cơn hen suyễn cấp tính hay trầm trọng cần bổ sung trị liệu với các thuốc khác.

LD: Hỗn dịch (lắc kỹ): Người lớn uống 2-4 thìa cà phê cách nhau 4 giờ. Trẻ em uống 1 thìa cà phê / 30kg, cách nhau 4-6 giờ. Cồn ngọt: Trẻ em uống 1 thìa cà phê/30kg, cách nhau 4-6 giờ. Người lớn uống 1-2 thìa cà phê, cách nhau 4 giờ.

CCĐ: Mẫn cảm thuốc, rối loạn chuyển hóa porphyrin. Uống rượu.

LY: *Thuốc làm buồn ngủ. Thận trọng khi có bệnh tim mạch, tăng huyết áp nặng, cường tuyến giáp, glôcôm, phì đại tuyến tiền liệt.*

***Tác dụng phụ**: đánh trống ngực, run rẩy, mất ngủ, khó đái. Thuốc Tedralan: ephedrin được thay bằng racephedrin HCl, viên 2 lớp cũng dùng cho hen suyễn.*

BD tương tự: *Antasma (CTD Bến Tre)*

TEDRAL SA *(Mỹ)*

DT: Viên có: Theophylin khan 180mg, ephedrin HCl 48mg, phenobarbital 25mg.

TD: Làm giãn phế quản do hen suyễn, có tác dụng tức thì và lâu dài.

CĐ: Chữa triệu chứng hen suyễn, viêm phế quản thể hen, co thắt phế quản. Phòng cơn hen, ổn định hen suyễn giai đoạn theo mùa hay quanh năm. Cơn suyễn cấp tính hay mạn. Có thể phối hợp trị liệu với các thuốc khác bằng cách hít thở, tiêm.

LD: Người lớn uống 1 viên lúc thức dậy và 1 viên 12 giờ sau đó. Trẻ em: tùy theo tuổi, và chỉ dùng cho trẻ từ 12 tuổi trở lên.

CCĐ: Mẫn cảm thuốc. Rối loạn chuyển hóa porphyrin. Dùng chung IMAO. Uống rượu.

LY: *Có tác dụng phụ: đánh trống ngực, run rẩy, mất ngủ, khó đái. Thận trọng với người bệnh tim mạch tăng huyết áp, cường tuyến giáp, phì đại tuyến tiền liệt, glôcôm góc đóng. Còn có dạng thuốc hỗn dịch và cồn ngọt nhưng khối lượng thành phần khác nhau.*

TEFAZOLIN

Co mạch tại chỗ Tai-Mũi-Họng (ORL)

Tenaphtoxalin

Dẫn xuất nitrat:

Rhinodol (Chibret, Pháp)

TEGAFUR

Ftorafurum

BD: *Citofur (Milano)*

Coparogin (Nhật Bản)

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Exonal và Fental (Nhật Bản)
Franroze (Nhật Bản)
Ftorafur (Frankfurt; - Moscow)
Ftoralon (Israel; Wien)
Fulaid (Nhật Bản)
Fulfeel (Nhật Bản)
Furafuluor (Nhật Bản)
Furflucil (Spofa, Prague)
Furofutran (Nhật Bản)
Futraful (Milano)
Futraful Zupo (Nhật Bản)
Helpa (Nhật Bản)
Icalus (Nhật Bản)
Lamar (Nhật Bản)
Lifril (Nhật Bản)
Lumacin (Nhật Bản)
Nitobanil (Nhật Bản)
Pharmic (Nhật Bản)
Phthorafur (Moxcow)
Richina (Nhật Bản)
Riol (Nhật Bản)
Sinoflurol (Nhật Bản)
Thf-FU (Nhật Bản)

Dẫn xuất muối natri:
Futraful (Nhật Bản)
Neberk (Nhật Bản)

DT: Viên nang 200mg.

TD: Chống chuyển hóa (chống pyrimidin) có tác dụng kìm tế bào ung thư.

CĐ: Ung thư đường tiêu hóa (dạ dày, ruột kết, trực tràng), ung thư vú, phổi.

LD: Ngày uống 4-6 nang, chia 2-4 lần.

CCĐ: Xem Ftorafur và 5-FU.

TEGASEROD maleat

BD: *Zelmac (Úc, Ấn Độ, một số nước)*
Zeinorm (Mỹ)

DT: Viên nén bọc 6mg.

TD: Chất chủ vận một phần ở các thụ thể 5-HT4, có tác dụng trợ vận động (prokinetic).

CĐ: Điều trị từng đợt ngắn hội chứng ruột dễ kích thích ở phụ nữ, nhất là thể có triệu chứng táo bón nổi trội. Đang được theo dõi điều trị chứng táo bón mạn.

LD: Ngày 1 lần 1 viên trước bữa ăn. Dùng từng đợt 4-6 tuần, dùng tiếp 4-6 tuần nếu có đáp ứng tốt.

CCĐ: Tổn thương nặng gan, thận. Tiền sử tắc ruột.

TEGRACIL *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nang chứa 100mg tegafur và 224mg uracil.

CĐ: Ung thư ở đường tiêu hóa, vùng cổ, gan, đường dẫn mật, tụy, ung thư vú, phổi, bàng quang, tuyến tiền liệt.

LD: Ngày uống 3-6 viên chia 2-3 lần.

CCĐ: Như Ftorafur và 5-FU.

TEICOPLANIN

Là một kháng sinh thu được từ nuôi cấy Actinoplanes teichomyceticus, hoặc là những chất cùng loại chế tạo bằng phương pháp khác.
Teichomycin A2

BD: *Targocid (Merrell Dow Pharmaceuticals)*
Tergosid (Merrel Dow / Lepetit)

DT: Lọ thuốc bột đông khô 200 và 400mg kèm 3, 1ml nước cất tiêm.

TD: Là 1 kháng sinh glucopeptidic diệt khuẩn, có hoạt phổ với các vi khuẩn Gram (+)ái khí và kỵ khí, không có tác dụng với *Nocardia asteroides, Lactobacillus, Leuconostoc* và các vi khuẩn Gram (-).

CĐ: Các nhiễm khuẩn Gram (+) ở người lớn có dị ứng với beta-lactamin như nhiễm khuẩn ở da, mô mềm, niệu đạo, phổi, tai mũi họng xương-khớp, nhiễm khuẩn huyết, viêm màng bụng hoặc màng trong tim. Phòng viêm màng trong tim khi nhổ răng, nhất là khi có dị ứng với betalactamin, và phối hợp với một aminosid ở người mang van tim nhân tạo.

LD: Hòa tan lọ thuốc với ống nước cất kèm; sau đó đem tiêm tĩnh mạch trực tiếp hoặc tiêm truyền (pha với dung dịch đẳng trương glucose, NaCl). Liều tấn công: ngày đầu 400mg; các ngày sau 200mg/ngày (tiêm tĩnh mạch hoặc bắp thịt).

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc; sơ sinh.

LY: *Tránh dùng cho phụ nữ có thai, nuôi con bú.*
- Với người suy thận, dùng lâu dài cần kiểm tra máu, chức năng gan thận.
- Thận trọng với người mẫn cảm với vancomycin (mẫn cảm chéo). Chỉ nên dùng khi bị kháng nhiều thuốc.

Tác dụng phụ: *Thuốc dung nạp nói chung tốt. Tuy nhiên có thể bị: mẫn cảm thuốc (biểu hiện ngoài da), tại chỗ tiêm bị đau, viêm, ban đỏ, triệu chứng gan: tăng tạm thời transaminase phosphat kiềm; triệu chứng về máu: giảm bạch cầu, giảm tiểu cầu, tăng bạch cầu ưa eosin; triệu chứng tiêu hóa: nôn, mửa, tiêu chảy; triệu chứng thận: tăng tạm thời creatinin; với thần kinh trung ương: chóng mặt, đau đầu, giảm thính giác, ù tai, rối loạn tiền đình.*
Quá liều không thẩm tách được, chỉ chữa triệu chứng.

TELITHROMYCIN *(Mỹ)*

BD: *Ketex (Avents)*

TD: Kháng sinh.

TELMESTEIN

Tiêu chất nhầy

Muconorm (Italia)
Reolase (Italia)

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

TELMISARTAN

BD: Micardis (Boehringer Ingelheim)

DT: Viên nén 40 và 80mg.

TD: Dẫn chất mới trong nhóm các chất ức chế thụ thể angiotensin II typ AT2 với các ưu điểm:

- Kiểm định huyết áp đầy đủ trong suốt 24 giờ.
- Phòng nguy cơ tăng vọt huyết áp vào sáng sớm và không gây phản ứng phụ gây ho.

CĐ: Điều trị tăng huyết áp, bệnh tim mạch.

LD: Người lớn thường dùng 40mg x 1 lần/ngày, sau có thể tăng liều tới 80mg x 1 lần/ngày.

Dùng đơn thuần hoặc phối hợp với thuốc lợi tiểu nhóm thiazid. Không cần điều chỉnh liều với người cao tuổi hoặc bị suy thận từ mức nhẹ đến trung bình.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc. Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú. Suy gan hoặc thận nặng; tắc đường dẫn mật. Hạ kali và calci huyết.

LY: *Thận trọng: Tăng huyết áp do hẹp động mạch thận 2 bên; với người suy gan nhẹ và vừa, liều tối đa là 40mg/ngày.*

Tương tác thuốc: *Tăng tác dụng hạ huyết áp khi dùng với các thuốc điều trị tăng huyết áp khác. Cần theo dõi nồng độ lithi và digoxin ở huyết tương khi dùng phối hợp.*

Tác dụng phụ: *có thể bị viêm phế quản, họng, hầu, xoang. Nhiễm khuẩn đường hô hấp trên, tiết niệu. Viêm tuyến nước bọt. Thiếu máu bất sản, tăng bạch cầu ưa eosin, thiếu máu huyết tán, suy tuỷ, giảm bạch cầu và tiểu cầu. Mất bạch cầu hạt. Dị ứng, phản vệ. Mất kiểm soát tiểu đường. Lo lắng, trầm cảm, bồn chồn, chóng mặt, mất ngủ, đau đầu nhẹ, loạn cảm giác, rối loạn giấc ngủ. Nhìn mờ, rối loạn tầm nhìn, chứng trông lúa vàng. Loạn nhịp tim. Viêm mạch hoại tử. Hạ HA thế đứng. Khó thở do viêm phổi phù phổi cấp. Đau bụng, tiêu chảy , khó tiêu, viêm dạ dày, rối loạn tiêu hoá, khô miệng, đầy hơi, nôn, táo bón, viêm tuỵ vàng da. Chàm, ban đỏ, tăng tiết mồ hôi, ngứa, giống lupus ban đỏ, viêm mạch bì, hoại tử biểu bì, phát ban. Đau khớp, lưng, cơ chân, chuột rút, suy yếu, co giật cơ, triệu chứng giống viêm gân. Bất lực. Rối loạn chức năng thận, glucose niệu, đau người, đau ngực, sốt giống cúm. Giảm huyết cầu tố, tăng acid uric, tăng creatinin, tăng men gan, tăng triglycerid. Hiếm phù mạch, mày đay.*

TEMAZEPAM

Methyloxazepam

BD: *Euhypnos (Italia, Bỉ, Australia)*
Levanxene (Farmitalia Carlo Erba)
Levanxol (Wien; Italia, Bỉ)
Normison (Wyeth)
Planum (Farmitalia Carlo Erba)
Redupax Planpak (Far. Carlo Erba)
Remestan (Wyeth)
Restoril (Sandoz-Wander; Wyeth, Canada)
Signopam (Polfa, Balan)
Somaz (Mỹ)
Temaz (Mỹ)
Temaze (Australia)
Texapam (NL-Amsterdam)
Veroqual (Ljunljana)

DT: Viên nang mềm 10 và 20mg.

TD: Dẫn chất benzodiazepin, dưới dạng lỏng, có tác dụng gây ngủ, trấn tĩnh.

LD: Người lớn: buổi tối uống 10mg trước khi đi ngủ (uống tới 20mg nếu mất ngủ nặng).

CCĐ: Dị ứng với các benzodiazepin; phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú, suy hô hấp nặng, trẻ em dưới 16 tuổi.

LY: *Chỉ nên dùng từng thời gian ngắn, khi dùng liều cao, cần giảm liều rồi mới ngừng thuốc. Nếu có triệu chứng nhược cơ, cần theo dõi sử dụng. Kiêng rượu trong thời gian dùng thuốc. Thuốc gây buồn ngủ về ban ngày: Dùng phối hợp với thuốc ức chế thần kinh trung ương, tác dụng gây buồn ngủ của thuốc sẽ tăng lên.*

Tác dụng phụ: thường nhẹ như buồn nôn, đau cơ, run giật, cảm giác lo lắng, thần kinh dễ bị kích thích.

(Xem thêm Dẫn xuất Benzodiazepin).

TEMOCILIN

Kháng sinh họ penicillin

Dẫn xuất muối dinatri:
Negaban (Beecham)
Temopen (Beecham)

TEMOZOLOMID

BD: *Temodal (Pháp và một số nước)*
Temodar (Mỹ)
Tenoxol (Nam Phi)

DT: Tác nhân chống ung thư (ở nhóm các tác nhân alkyl hoá khác).

CĐ: U thần kinh đệm (glioma) ác tính có tính chất tái phát hoặc tiến triển sau đợt điều trị tiêu chuẩn.

LD: Đợt dùng 28 ngày, gồm 5 ngày mỗi ngày dùng liều 200mg/m^2 bề mặt cơ thể. Tiếp đến 23 ngày nghỉ thuốc.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.

TEMPALGIN *(Bungari)*

DT: Viên nén 500mg analgin và 20mg tempidon (xem chữ này).

TD: Phối hợp hiệp đồng giảm đau.

CĐ: Các chứng đau như: nhức đầu, đau răng, đau dạ dày.

LD: Người lớn, ngày 1-4 lần x 1-2 viên.

TEMPIDON *(Bungari)*

DT: Viên nén 20mg.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

TD: An thần, trấn tĩnh.

CĐ: Các chứng loạn tâm thần, rối loạn chức năng tâm thần-thần kinh, tăng cường tác dụng gây ngủ ở khoa ngoại. Dùng phối hợp trị tăng huyết áp.

LD: Người lớn: ngày 3-4 lần x 1-2 viên.

TENECPLASE

BD: *Metalyse*

TD và CĐ: Như Alteplase (xem chữ này).

LD: Tiêm vào tĩnh mạch tổng liều 500-600mcg/kg, nhưng không vượt quá 50mg.

TENIF *(Anh)*

DT: Viên nén 50mg atenolol, 20mg nifedipin

CĐ: Huyết áp cao, đau thắt ngực.

LD: HA cao: 1 viên/ngày, nếu cần 1 viên x 2 lần/ngày. Đau thắt ngực: 1viên x 2 lần/ngày. Người già không quá 1 viên/ngày về HA cao và không quá 1 viên x 2 lần/ngày về đau thắt ngực.

CCĐ: Trẻ em, blôc tim, sốc do tim, suy tim hở, có thai, cho con bú, dùng với verapamid.

TENIPOSID

Chống khối u. Chống nguyên phân

Epidophyllotoxin; EPT; PGT

Vehem-Sandoz (Sandoz-Wander)

Vumon (Sandoz-Wander; Bristol-Myers)

DT: Ống tiêm 5ml/50mg.

TD: Dẫn chất bán tổng hợp của podophylotoxin có tác dụng kìm tế bào.

CĐ: Bệnh Hodgkin, tràn dịch do u ở buồng trứng, vú, các u rắn ở não và bàng quang.

LD: Chỉ dùng tiêm truyền tĩnh mạch với liều tấn công: 300mg/m^2/ngày. Dùng từng đợt 5 ngày, xen kẽ nghỉ 10-21 ngày. Liều duy trì: 600mg/m^2/7 ngày 1 lần.

CCĐ: Giảm bạch cầu dưới 2.000/mm^3, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú. Quá mẫn thuốc.

LY: *Thận trọng với người suy gan, thận, giảm albumin huyết, hội chứng Down. Có thể bị suy tuỷ, thiếu máu, chảy máu, tiêu chảy, buồn nôn, nôn, hạ HA, phản vệ, rụng tóc, ngủ li bì.*

TENITRAMIN

Giãn mạch vành

Tenitran (Tây Ban Nha)

TENOFOVIR disoproxil fumarat

BD: *Viread (Pháp và một số nước)*

DT: viên nén bọc 245mg (300mg dạng fumarat tương ứng 136mg tenofovir).

TD: Thuốc tổng hợp kháng virus (tác dụng toàn thân) nhất là với các retrovirus và hepadnavirus.

CĐ: Các trường hợp nhiễm retrovirus (như HIV -1).

LD: Ngày 1 viên vào bữa ăn.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.

TENONITROZOL

Moniflagon

BD: Atrican (Arcueil; Milano)

DT: Viên nén 100mg.

TD: Thuốc tổng hợp có tác dụng diệt trùng roi âm đạo và nấm Candida albicans.

CĐ: Hội chứng tiết niệu-sinh dục do Trichomonas vaginalis có kèm hoặc không nhiễm Candida albicans.

LD: Người lớn ngày uống 2-3 lần, mỗi lần 2 viên vào bữa ăn. Đợt dùng từ 3-10 ngày, tùy theo thể bệnh.

CCĐ: Suy gan nặng hoặc mạn tính.

LY: *Kiêng rượu khi dùng thuốc.*

TENORDATE *(Zeneca - Thụy Sĩ)*

DT: Viên nang chứa 20mg nifedipin và 50mg atenolol.

CĐ: Bệnh tăng huyết áp.

LD: Người lớn, ngày 1 viên.

CCĐ: Tuyệt đối, suy tim sung huyết mất bù; mạch chậm (dưới 30 nhịp/phút); blôc nhĩ thất độ 2-3; phụ nữ có thai. Tương đối: phối hợp với amiodaron, hen.

TENORET *(Zeneca - Thụy Sĩ)*

DT: Viên nén 50mg atenolol và 12,5mg chlortalidon.

CĐ: Bệnh tăng huyết áp (phối hợp thuốc chẹn beta liều thấp với thuốc lợi tiểu thích hợp cho bệnh nhân có tuổi).

LD: Ngày 1 viên. Với người suy thận nặng, dùng liều giảm đi.

CCĐ: Blôc tim độ 2, 3. Sốc do tim, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

LY: *Xem Tenoric.*

TENORETIC *(Thụy Sĩ)*

DT: Viên nén chứa atenolol và chlortalidon với hàm lượng gấp đôi Tenoret.

CĐ, LD, CCĐ: Như BD. *Tenoret.*

TENORIC *(Ipca)*

DT: Viên có: atenolol 100mg, chlortalidon 25mg.

CĐ: Tăng huyết áp.

LD: Uống 1 viên/ngày. Nếu kết hợp với thuốc giãn mạch sẽ hiệu quả hơn. Người cao tuổi dùng 1/2 liều trên.

CCĐ: Nhịp chậm xoang, Blốc tim độ II, III, sốc tim, suy tim.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

LY: *Không nên ngừng thuốc đột ngột với người thiếu máu cơ tim.*
Thận trọng với người tiểu đường, tắc nghẽn hô hấp.
***Tương tác thuốc**: Trừ clonidin, các thuốc trị tăng HA khác chuyển sang dùng ngay được Tenoric.*
***Phản ứng phụ**: Có thể bị nhẹ: lạnh chi mỏi cơ, rối loạn giấc ngủ. Hãn hữu: buồn nôn, mẩn da, khô mắt, chóng mặt, giảm tiểu cầu và bạch cầu.*

TENOVATE *(Glaxo Wellcome)*

DT: Kem ống 15g Tenovat/Tenovat G/Tenovat M có:

Clobetasol propionat:	0,05%/ 0,05%/ 0,05%
Chlorocresol:	0,1% / 0,1% / 0,1%
Gentamicin sulfat:	/ 0,1% /
Miconazol nitrat:	/ 0,2%

CĐ: Các bệnh ngoài da: vảy nến (trừ mảng lan rộng), chàm liken phẳng, lupus ban đỏ hình đĩa.

- Tenovat M: chỉ định như trên, có hoặc nghi ngờ xảy ra nhiễm khuẩn và nấm thứ phát.

- Tenovat G: chỉ định như trên, có hoặc nghi ngờ xảy ra nhiễm khuẩn hoặc nấm Candida thứ phát.

LD: Bôi vào tổn thương 1 - 2 lần/ngày, không dùng quá 2 tuần.

CCĐ: Trẻ em dưới 12 tuổi, trứng cá đỏ, trứng cá thường, viêm quanh miệng, nhiễm khuẩn da tiên phát do vi khuẩn, nấm, virus, quá mẫn với thuốc.

LY: - *Tránh thuốc rây vào mắt, không dùng cho người có thai, lượng lớn, kéo dài.*
- Tenovat G: coi chừng nhiễm độc thính giác.
***Phản ứng phụ**: Cảm giác nóng, kiến đốt, ban đỏ, rạn nứt da, viêm nang, tê ngón, teo da, giãn mao mạch, rậm lông, ban dạng trứng cá, khô da, giảm sắc tố, viêm quanh miệng, dị ứng, bong da, vân da, bệnh kê.*

BD tương tự: *Eumosone, Eumosone G, Eumosone M (Glaxo Wellcome)*

TENOXICAM

BD: *Alganex (Roche)*
Arthrinal (Remedia-Cyprus)
Dolmen (Pomezia)
Gesicam (Hàn Quốc)
Liman (Hannover)
Meko Ticotin
Mobiflex (Roche)
Novotil (Recon, Ấn Độ)
Palitenox (Mỹ)
Tenotil (Hàn Quốc)
Tenox (Ấn Độ)
Tenotil (Hàn Quốc)
Tenoxil (Mekopharma)
Tenoxitic (OPV)
Tilcotil (Recon)
Tilflam (Indonesia)
Tobitil (Ấn Độ)

DT: Viên nén 10 và 20mg, thuốc đạn 20mg; lọ thuốc tiêm 20mg.

TD: Thuốc chống viêm không steroid tương tự như piroxicam (có hiệu lực rõ rệt để giảm các chứng đau về ban đêm và co cứng vào buổi sáng).

CĐ: Điều trị triệu chứng dài ngày: các chứng viêm thấp khớp mạn, nhất là viêm nhiều khớp dạng thấp, viêm cứng khớp cột sống, hội chứng Fiessinger-Leroy-Reiter. Một số chứng hư khớp gây đau đớn và đi lại khó. Điều trị triệu chứng đợt ngắn: cơn đau cấp thấp ngoài khớp (đau vai cấp, viêm gân). Tiêm bắp hoặc tĩnh mạch ngày 1 lọ. Tiêm im hoặc iv ngắn ngày: gút, vết thương, phẫu thuật.

LD: Người lớn, ngày 1 viên 20mg hoặc nạp 1 thuốc đạn. Người già hoặc có bệnh khác: nên bắt đầu liều 1/2 viên, để thử dung nạp, sau mới dùng liều trên. Pha xong phải dùng ngay.

CCĐ: Suy gan cấp và mạn. Nguy cơ chảy máu. Hen.

- Loét dạ dày-tá tràng tiến triển. Suy tim. Suy thận.

- Viêm đại tràng và đại tràng xích ma tiến triển.

- Trẻ em dưới 15 tuổi. Người nuôi con bú.

- Dị ứng với Tenoxicam và chất tương tự.

LY: - *Không dùng thuốc nếu loét, hay xuất huyết tiêu hóa.*
- Thuốc có thể gây co thắt phế quản hay phản vệ ở bệnh nhân hen suyễn nhạy cảm với aspirin đặc biệt với những người bị polip mũi do aspirin.
- Thận trọng dùng cho người cao tuổi (nguy cơ tăng kali huyết).
- Thuốc không dùng trong nha khoa vì làm đau, kích ứng, loét niêm mạc miệng.
***Tương tác thuốc**: Dùng với paracetamol tăng nguy cơ tác dụng phụ lên thận; với thuốc chống đông máu hay phân giải huyết khối tăng khả năng loét, xuất huyết; với thuốc hạ đường huyết và insulin thuốc làm tăng tác dụng hạ đường huyết, với các thuốc chống viêm không steroid khác làm tăng độc tính trên dạ dày-ruột gây loét hay xuất huyết; với cefamandol, cefoperazon, cefotetan, plicamycin, acid valproic thuốc làm tăng nguy cơ xuất huyết.*
***Tác dụng phụ:** Có thể bị phản ứng quá mẫn: phù mạch, phản ứng dị ứng co thắt phế quản. Trên da: viêm da dị ứng (ngứa, mày đay, ban da) nhạy cảm ánh sáng, dị ứng ánh sáng. Tiêu hóa: viêm lưỡi, viêm miệng apto, mất ngon, trướng bụng, khó nuốt, viêm thực quản, viêm dạ dày, xuất huyết tiêu hóa, viêm gan, vàng da. Huyết học: thiếu máu, giảm bạch cầu-tiểu cầu có hay không ban xuất huyết. Tim mạch: nhịp tim nhanh bốc hỏa, vã mồ hôi, tim đập mạnh, chảy máu mũi, phù phổi, tăng huyết áp. Thần kinh trung ương: nhức đầu, choáng*

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

váng, chóng mặt, lo lắng, kích thích, lú lẫn tâm thần, trầm cảm. Tiết niệu: viêm bàng quang, đái ra máu, khó đái, đái không kiểm chế, protein niệu, suy thận. Mắt: viêm kết mạc, nhìn mờ, song thị. Tai: tiếng reo lùng bùng trong tai, giảm thính lực hoặc thay đổi thính lực.

TENSATRINE *(Hungari)*

BD tương tự: *Veralba (Mỹ)*

DT: Viên nén 0,25mg protoveratrin A và B.

TD: Là hỗn hợp 2 alcaloid từ cây Veratrum album có tác dụng làm hạ huyết áp bị tăng.

CĐ: Tăng huyết áp, ngộ độc thai nghén, cơn tăng huyết áp, tiền kinh giật và kinh giật.

LD: Liều lượng cần điều chỉnh cho thích hợp với từng bệnh nhân nội trú. Người lớn: ngày đầu uống 3 đến 6 viên, chia làm 4 đến 6 lần. Uống sau bữa ăn. Nếu cần, tăng liều dần dần đến 6 hoặc 8 viên/ngày.

CCĐ: Xơ cứng động mạch, nhất là động mạch vành và động mạch não. Viêm thận nặng, triệu chứng urê huyết. Nhịp tim đập chậm hoặc loạn nhịp ngoại tâm thu.

LY: *Tai biến có thể xảy ra như: buồn nôn, nôn mửa, tăng tiết nước bọt, nhịp tim chậm, dùng quá liều gây trụy tim mạch.*

TENSIFORT *(Indonesia)*

DT: Viên nén bọc chứa: 125mg methyldopa và 15mg hydrochlorothiazid.

TD: Phối hợp hiệp đồng hạ huyết áp (phòng ngừa ứ nước và muối, tăng mạch ngoại vi).

CĐ: Các thể tăng huyết áp.

LD: Tùy theo thể bệnh và bệnh nhân, thường bắt đầu ngày 2 - 3 viên x 1 lần. Sau dùng liều duy trì theo đáp ứng của bệnh nhân.

CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của BD. Suy gan.

TENSIKEY COMPLEX *(Tây Ban Nha)*

DT: Viên nén có 20mg lisinopril, 12,5mg hydrochlorothiazid

CĐ: Tăng huyết áp vô căn ở bệnh nhân thích hợp với phối hợp điều trị.

LD: 1 viên x 1 lần/ngày. Suy thận ClCr 30-50ml/phút: khởi đầu 5 - 10mg. Ngừng thuốc lợi tiểu 2 - 3 ngày trước khi chuyển sang thuốc này.
CCĐ: Vô niệu, quá mẫn, tiểu sử phù mạch do thuốc ức chế men chuyển, phù mạch do di truyền hay vô căn, quá mẫn với sulfonamid.

TENSIONORME *(Đan Mạch - Pháp)*

DT: Viên nén 2,5mg bendroflumethiazid và 0,1mg reserpin.

TD: Phối hợp làm tăng cường tác dụng hạ huyết áp nên giảm được liều dùng mỗi thuốc, từ đó hạn chế được các tác dụng phụ của mỗi thứ.

CĐ: Bệnh tăng huyết áp.

LD: Ngày 1 viên vào buổi sáng, nếu chưa đủ tác dụng tăng từ 1/2 viên/ngày cho tới liều tối đa 3 viên/ngày.

CCĐ: Mẫn cảm với các alcaloid của Rauwolfia. Trạng thái trầm cảm (nhất là khi có xu hướng tự tử). Loét dạ dày-tá tràng tiến triển. Suy thận nặng. Mẫn cảm với sulfamid. Phối hợp với các IMAO. Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

TENSITRAL

DT: Viên có: Rescinnamin 0,5mg, paraflutizid 2,5mg, meprobamat 200mg, folescutol 20mg.

TD: Kết hợp điều trị tăng huyết áp.

CĐ: Tăng huyết áp:

LD: Tấn công: uống 4 viên/ngày, có thể hơn.
Duy trì: 2 viên/ngày.

CCĐ: Suy thận nặng, loét dạ dày-tá tràng, mẫn cảm với alcaloid Rauwolfia, tình trạng trầm cảm, nuôi con bú, mẫn cảm sulfamid, bệnh não gan, dùng cùng với IMAO.

LY: *Thận trọng khi dùng cho phụ nữ có thai gây thiếu máu cục bộ. Thương tổn tế bào gan. Tiền sử loét dạ dày-tá tràng; viêm loét đại tràng.*
Theo dõi tình trạng tâm thần.

TENTEX forte *(Ấn Độ)*

DT: Viên nén bọc chứa:

Saffron	25mg
Piper nigrum	5mg
Các cao thuốc Muskdana	10mg
Nux vomica (đã hết độc tính)	16mg
Makardhwaj	16mg
Shilajeet (tinh chế)	32mg
Orchis mascula	16mg
Anacyclus pyrethrum	16mg
Withania somnifera	65mg
Sida cordifolia	16mg
Bombax malabaricum	16mg
Argyreia speciosa	32mg
Mucuna pruriens	32mg
Trivang	32mg

và bào chế từ các dược thảo như: Asparagus racemosus, Ipomosa digitata, Piper betle, Withania somnifera, Tribulus terrestris, Tinospora cordifolia, Acacia arabica (quả), dashamoola.

TD: Cường dương.

CĐ: Các chứng suy sinh dục, bất lực, suy giảm sinh dục ở người đứng tuổi.

LD: Ngày 2 lần x 2 viên trong 10 ngày; sau đó dùng liều duy trì giảm đi.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

TENWEILIN *(Đài Loan)*

DT: Viên 5mg oxethazin, 100mg Al silicat tổng hợp.

CĐ: Nóng rát dạ dày do viêm cấp và mạn, khó chịu ở bụng.

CD: Người lớn: 1-2 viên x 3 lần/ngày. Trẻ em: 1/2 liều người lớn. Uống trước bữa ăn.

TENZONINE *(Đài Loan)*

DT: Viên 300mg paracetamol, 100mg clomezanon.

CĐ: Giải nhiệt khi bị viêm cơ, viêm dịch khớp, viêm khớp, choáng váng.

LD: Người lớn 1 viên x 3 lần/ngày, có thể tăng liều nếu cần.

TEPRENON

BD: *Selbex (Nhật Bản)*
Dimixen (Hàn Quốc)

DT: Viên nang 50mg.

TD: Bảo vệ niêm mạc dạ dày với các cơ chế:

- Kích thích tổng hợp glycoprotein toàn phần ở niêm mạc.
- Làm tăng phospholipid trong niêm mạc dạ dày, cũng như nồng độ bicarbonat ở đó.
- Kích thích tổng hợp các prostaglandin PGE_2 và I_2.
- Ngăn ngừa hiện tượng giảm lưu lượng máu ở dạ dày, do sốc, xuất huyết hoặc stress.

CĐ: Viêm dạ dày cấp và đợt cấp của viêm dạ dày mạn. Loét dạ dày-tá tràng.

LD: Người lớn ngày 3 lần x 1 viên sau bữa ăn.

LY: *Tính an toàn khi dùng cho phụ nữ có thai và trẻ em chưa được nghiên cứu đầy đủ, do đó, chỉ dùng nếu cân nhắc tỷ lệ lợi ích/nguy cơ. Tác dụng phụ hiếm xảy ra như: táo bón, tiêu chảy , trướng bụng, buồn nôn, khô miệng, nhức đầu, phát ban da.*

TERAPIN

BD kép: *Zaraone (Hàn Quốc)*

DT: Viên nang mềm có: bột rùa mai mềm (Terapin), tocopherol, bột xương, lecithin.

Xem ở Zaraone.

TERAZOSIN

Dẫn xuất hydrochlorid:

Dysalfa (Debat)
Heitrin (Abbott)
Hytracin (Dainabott, Japan)
Hytrin (Abbott)
Hytrinex (Abbott)
Vasocard (Abbott)
Vasomed (Nikken, Tokyo, Nhật Bản)

DT: Viên nén 1-2-5 và 10mg.

TD: Thuốc tổng hợp gây hạ huyết áp theo cơ chế như prazosin (ức chế các thụ thể alpha 1 sau sinap) nhưng vẫn giữ nguyên cân bằng lipid ở cơ thể và dung nạp tốt hơn (ít gây tác dụng phụ).

CĐ: Điều trị các triệu chứng do phì đại tuyến tiền liệt lành tính từ mức nhẹ đến vừa.

LD: Khởi đầu, ngày 1 viên 1mg vào lúc đi ngủ buổi tối trong 4 ngày đầu, sau đó 3 ngày tiếp, mỗi sáng 1 viên 2mg. Trong 7 ngày tiếp mỗi sáng uống 1 viên 2mg. Vào tuần thứ 3 mỗi sáng 1 viên 5mg. Từ tuần lễ thứ 4, liều duy trì 5 - 10mg uống vào mỗi sáng, sau 2 tuần dùng thường xuyên có tiến triển tốt. Nếu không có đáp ứng với trị liệu, thì không được dùng quá 3 tháng.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, cũng như các thuốc đối kháng thụ thể alpha 1.

LY: *Tác dụng phụ: Chóng mặt, mệt mỏi, phù nề ở ngoại vi. Người lái xe hoặc vận hành máy... tránh công tác trong khoảng 12 giờ sau khi uống liều đầu tiên. Tới nay, chưa xác định được tính an toàn của thuốc khi dùng cho phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con bú. Cũng chưa xác định được liều dùng cho trẻ em dưới 16 tuổi.*

TERBINAFIN

Dẫn xuất hydrochlorid:

Exifin (Dr Reddy)
Hifen cream (Lyka Labs)
Lamifin (Friday"s Pharma)
Lamisil (Sandoz - Wander)
Losinol (Hàn Quốc)
Sunfengkangning (Sunfeng Pharm)

DT: Viên nén 125 và 250mg; ống kem bôi 20g 1%.

TD: Chống nấm (do ức chế squalen epoxidase ở màng tế bào nấm).

CĐ và LD: Thuốc viên uống trước bữa ăn. Các bệnh nấm ở da và móng do các chủng *Trichophyton, Microsporum canis và Epidermophyton floccosum*. Ngày 2 lần x 125mg hoặc 1 lần x 250mg. Nấm ở chân: 2-6 tuần; ở mình: 2-4 tuần. Do nấm *Candida* ở da: 2-4 tuần. Kem bôi: các nấm ký sinh kể trên, nhất là do *candida albicans*; chứng lang ben. Ngày bôi 1-2 lần. Đợt dùng từ 2-4 tuần.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc; phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú; trẻ em dưới 16 tháng. Suy gan và thận nặng.

LY: - *Suy gan hoặc thận có thể dùng liều thấp nhưng phải xem kỹ việc thải trừ thuốc.*
- *Với trẻ em không nên dùng thuốc uống.*
- *Cần thận khi dùng Rifampicin. (Giảm terbinafin huyết tương, tăng hệ số thanh thải huyết tương).*

Tác dụng phụ: *Rối loạn tiêu hóa (ăn mất ngon, buồn nôn, đau bụng, tiêu chảy), có thể mất 1 phần hoặc toàn bộ vị giác kéo dài nhiều tuần sau khi dùng thuốc. Biểu hiện da: phát ban, mày đay. Có thể bị giảm bạch cầu trung tính, mất bạch cầu hạt.*

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Có trường hợp phản ứng da (triệu chứng Stevens Johnson, hội chứng Lyell). Viêm gan.
Nếu thấy xuất hiện các triệu chứng của tác dụng phụ cần ngừng thuốc kể cả những biểu hiện khác như sốt, nhiễm khuẩn, viêm họng, bệnh da, suy nhược, nước giải sẫm màu, vàng da... cần phải hỏi ý kiến thầy thuốc.

TERBUTALIN

Dẫn xuất sulfat:

Terbutalin sulfat

BD: *Arubendol (Rudolstadt)*
Asthmoprotect Azuchemie Gerlingen)
Brethaire (Ciba-Geigy)
Brethine (Ciba)
Brican (Draco, Lund)
Bricanyl (Thụy Điển, MDP)
Bristurin (Bristol)
Bristalin (Australia)
Butaliret (Schiffweiler)
Contimit (Lindopharm Hilden)
Dracanyl (Draco, Lund)
Filair (Riker)
Monovent (Lagap GB-Guildford)
Respirol (Tika, Lund)
Spiranyl (Astra)
Terbasmin (Farmitalia Carlo Erba)
Terbuforton (Bad Zwischenahn)
Terbuhaler (Astra)
Terbul (Hexal Tegernsee)
Terbuturmant (Desitin, Hamburg)
Vacanyl (Thái Lan)

DT: Ống tiêm 1ml = 0,5mg. Viên tác dụng kéo dài 5mg. Sirô 0,3mg/ml. Bơm xịt định liều 0,25mg/liều. Khí dung đơn liều 5mg/2ml. Khí dung 10mg/ml. Turbuhaler 0,5mg/liều.

TD: Kích thích chọn lọc thụ thể β2 adrenergic ở tử cung, làm thư giãn cơ dạ con. Tác nhân chống hen (giãn phế quản).

CĐ: Đe dọa đẻ non. Cấp cứu đe dọa sẩy thai (tiêm). Hen phế quản, viêm phế quản, khí thũng phổi và các bệnh phổi khác kèm co thắt.

LD: Thuốc viên: cứ 4-6 giờ, uống 1-2 viên (viên 5mg), dùng thay cho thuốc tiêm tới tuần lễ thứ 38 thời kỳ thai nghén, cấp cứu cho bệnh nhân nội trú: 1/ Giai đoạn cấp: 3 khả năng: a) + Lúc đầu tiêm tĩnh mạch bằng bơm tiêm điện từ với lưu lượng 10mcg/phút trong 10 phút, rồi 15-20mcg/phút. + Thời gian: khoảng 90 phút sau khi đã thư giãn tử cung. + Tiếp đó 20 phút sau khi ngừng tiêm truyền, tiêm dưới da 1 ống 0,5mg. b) Tiêm truyền tĩnh mạch: 6 ống (3mg) pha vào 500ml dung dịch glucose 5%. Lưu lượng: 15-20mcg/phút như trong giai đoạn (a). c) Tiêm dưới da cứ 3-4 giờ 1 ống. 2/ Giai đoạn chuyển tiếp: 2 khả năng: ứ 3-4 giờ tiêm 1 ống. Dùng trong hen phế quản: (khí thũng phổi, bệnh đường hô hấp gây co thắt phế quản): Người lớn uống ngày 2-3 lần, mỗi lần 2,5-5mg. Tiêm dưới da ngày 1-4 lần, mỗi lần 1ml.

CCĐ: Nhồi máu cơ tim: đau thắt ngực không ổn định, khó thở do nguyên nhân ở tim, suy mạch vành cấp, chảy máu hoặc nguy cơ chảy máu; phối hợp với các thuốc giãn mạch khác; bệnh tim bẩm sinh hoặc thứ phát; loạn nhịp, nhiễm độc tuyến giáp. Mẫn cảm với thuốc.

LY: *- Thận trọng khi dùng cho người mang thai ba tháng đầu thai kỳ.*

- Với trẻ em, sử dụng cần theo chỉ định của thầy thuốc và có theo dõi.

- Thận trọng với người đái tháo đường vì có khả năng thuốc làm tăng đường huyết.

- Thuốc có thể gây loạn nhịp, không nên dùng cho người phì đại cơ tim.

- Thận trọng với người tăng huyết áp, bệnh mạch vành, loạn nhịp tim, nhịp tim nhanh.

- Thuốc có thể gây hạ kali huyết (nặng hơn khi dùng với xanthin, steroid, thuốc lợi tiểu. Cần theo dõi kali huyết tương.

- Thận trọng dùng cho người suy gan (khi dùng đơn và đa liều) và người suy thận (đào thải qua thận).

- Thuốc tiêm không hòa lẫn với dung dịch kiềm, nước muối sinh lý, vì làm tăng nguy cơ phù phổi; nên pha loãng bằng dextrose.

- Dùng bơm xịt định chuẩn đúng chỉ định và chú ý hiệu quả, nếu giảm tác dụng rõ rệt cần có chỉ định lại cho phù hợp.

Tương tác thuốc: *Cẩn thận khi dùng với các thuốc amin giao cảm (kích thích giao cảm quá độ).*

Tác dụng phụ: Tùy thuộc vào liều lượng và cách sử dụng (cần theo chỉ định chặt chẽ của thầy thuốc). Có thể bị rung cơ, nhức đầu, chuột rút, đánh trống ngực, mày đay, ngoại ban. ở trẻ em có thể rối loạn hành vi giấc ngủ, loạn nhịp, buồn nôn, nôn, khó chịu vị giác, tiêu chảy , toát mồ hôi, choáng váng, nhức đầu buồn ngủ.

Quá liều: *nhức đầu, lo âu, rung cơ, chuột rút, loạn nhịp, đánh trống ngực, tụt HA, tăng đường huyết, nhiễm acid lactic.*

Xử trí: *Giảm liều, tăng liều từ từ. Nếu nặng: rửa dạ dày, uống than hoạt - kiểm tra cân bằng kiềm toan, glucose huyết, điện giải, theo dõi nhịp tim, huyết áp. Nếu loạn nhịp ảnh hưởng huyết động học dùng thuốc ức chế bêta 1 chọn lọc (Metoprolol 5-10mg, lặp lại sau 5 phút nấu cần) nhưng coi chừng co thắt phế quản. Nếu tụt HA cần dùng huyết tương.*

TERCO-B 5000 *(Ampharco-USA)*

DT: Lọ thuốc tiêm có 40mg cocarboxylase và 40mg pyridoxin HCl kèm 1 ống 5mg hydroxocobalamin acetat.

CĐ và LD: Như Hydroxo - 5000.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

TERCONAZOL

Trị nấm

TK: Triaconazol

BD: *Fungistat (Janssen)*
Gyno-Terazol (Cilag)
Gyno-Terazol P (Cilag)
Panlomyc (Janssen)
Terazol (Cilag; Ortho)
Tercospor (Cilag)

TERFENADIN

BD: *Allerplus (Simos, Milano)*
Apo-Terfenadine (Canada)
Antadine (Hàn Quốc)
Bronal (Galenika Beograd)
Cyater (Lederle)
Heuschnupfen Systral (Frankfurt)
Nadane (Indonesia)
Nebralin (E-Alcala de Henares)
Rapidal (Vizcaya)
Seldane (Merrell Dow Pharmaceuticals)
Syneptine (Merrell Dow Pharmaceuticals)
Tafedine (Hàn Quốc)
Tapedine (Hàn Quốc)
Teldane (Merrell Dow Pharmaceuticals)
Teldanex (Draco, Lund)
Teladine (Australia)
Tenadine (Canada)
Tenadon (Hàn Quốc)
Teradin (Maltepe)
Terfed (Cipla - Ấn Độ)
Terfa (Australia)
Terfar 60 (Ciba)
Terfax (Copran, Ấn Độ)
Tofrin (Copran, Ấn Độ)
Trexydin (Ấn Độ)
Trexyl (Ranbaxy, Ấn Độ)
Triludan (Merrell Dow Pharmaceuticals)
Zoter (Ấn Độ)

DT: Viên nén 60 và 120mg. Dịch treo uống 5ml: 30mg.

TD: Thuốc kháng sinh histamin tổng hợp (đối kháng thụ thể H1-histamin) chống dị ứng, ít tác dụng đến thần kinh trung ương.

CĐ: Trị triệu chứng các trường hợp dị ứng như: viêm mũi dị ứng theo mùa, viêm mũi co thắt, viêm kết mạc dị ứng, phù Quincke. Phối hợp điều trị các bệnh ngoài da có ngứa như eczema, mẩn ngứa...

LD: - Người lớn và trẻ em từ 13 tuổi trở lên: ngày 2 lần sáng và tối, mỗi lần 1 viên hoặc 2 thìa cà phê dịch treo. Từ 7 đến 12 tuổi: ngày 2 lần, mỗi lần 1 thìa cà phê. Dưới 7 tuổi: cứ 5kg thể trọng uống nửa thìa cà phê chia làm 2 lần. Dùng theo hướng dẫn và chỉ định của thầy thuốc.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc. Say gan nặng. Phối hợp với: Clarithromycin, erythromycin, itraconazol, ketoconazol, josamycin.

LY: *Thuốc ít gây ra buồn ngủ.*

- Thuốc không kháng cholin, serotonin, adrenalin. Thuốc không có tác dụng trên hệ thần kinh trung ương (trầm cảm, hưng phấn).

- Không dùng quá 120mg/ngày.

- Có thể có tác dụng phụ trên tim (hạ kali huyết, QT kéo dài) xuất hiện xoắn đỉnh.

- Chưa chứng nghiệm thuốc với bào thai người.

- Thuốc qua sữa mẹ, không dùng trong thời gian nuôi con bú.

Tương tác thuốc: *chống chỉ định với: Clarithromycin, josamycin, erythromycin, itraconazol, ketoconazol (uống) (loạn nhịp thất, xoắn đỉnh) giảm chuyển hóa thuốc tại gan, không nên phối hợp.*

Tác dụng phụ: *nhức đầu, rối loạn tiêu hóa nhẹ, phát ban dị ứng. Rất hiếm buồn ngủ, khô miệng. Rất hãn hữu ghi nhận rụng tóc, viêm gan hồi phục, phù tại chỗ.*

Quá liều: *quá 5-6 lần liều thường dùng/ngày; có nhức đầu, buồn nôn, lú lẫn, huyết áp giảm. Xử trí: theo dõi điện tâm đồ và dùng các liệu pháp giải độc thông thường.*

TERFLUZIN *(Pháp)*

DT: Viên 10mg và 100mg. Lọ 300ml uống 4% (1 giọt: 1mg). Ống tiêm 5ml: 10mg trifluoperazin.

TD: An thần kinh.

CĐ: Tâm thần phân liệt, vật vã, gây gổ.

LD: Người lớn với các triệu chứng tâm thần: 1-6 viên loại 100mg hay 100-600 giọt/ngày; ngày đầu 100mg, chia 2 lần (sáng và chiều) tăng hàng ngày 50mg cho đến khi đạt tác dụng mong muốn, giữ liều khoảng 10 ngày rồi giảm 50mg mỗi ngày cho tới liều tối thiểu có tác dụng. Tiêm bắp thịt (khi không uống được) 10-40mg (1-4 ống) kết hợp 1/2 - 1 ống trihexyphenidyl (Artane). Điều trị ngoại trú: 30 - 100mg/ngày. Trẻ em dưới 12 tuổi: bắt đầu uống 2mg và tăng 2mg mỗi ngày cho đến khi có tác dụng mong muốn. Người già: 30-100mg/ngày.

CCĐ: Glôcôm góc đóng. Bí đái do rối loạn niệu đạo-tuyến tiền liệt.

LY: *Nếu có sốt cao, tái xanh, rối loạn thần kinh thực vật phải ngừng thuốc; thuốc gây buồn ngủ. Không uống rượu khi dùng thuốc.*

TERGURID

Trị Parkinson - ức chế prolactin

Dironyl; TDHL; Transdihydrolisurid

Dẫn xuất maleat:

Mysalfon (Leciva; Spofa, Prague)

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

TERIPARATID

Chẩn đoán

Dẫn xuất acetat:
Human PTH (Japan)
Parathar (Rorer, USA)

TERIZIDON

Trị lao

BD: *Terizidon (Schiffweiler)*
Terivalidin (Gerot-Wien, Tây Ban Nha)
Urovalidin (Bracco, Milano)
Terkumine (Danapha)

DT: Kem da có: terpineol 7g, dầu mù u 7g, tinh dầu nghệ 1g, vitamin E 0,1g.

CĐ: Da bị bỏng nhẹ, sây sát, côn trùng đốt, ghẻ lở, nước ăn chân, chốc đầu.

LD: Bôi lên vùng tổn thương 2 - 3 lần/ngày.

CCĐ: Quá mẫn với thuốc, bôi vào mắt.

LY: Chỉ dùng ngoài da.

BD tương tự: *Doromide (Domesco)* có nghệ tươi, dầu mù u, lòng đỏ trứng, camphor và dầu mè. Trị bỏng.

TERLIPRESSIN

Hormon thùy sau tuyến yên - hormon chống đái tháo, ADH - co mạch

TK: TGLVP; Triglycyllypressin

Dẫn xuất acetat:
Glycylpressin (Ferring, Malmo)
Glypressin (Ferring, Malmo)
Remestyp (Spofa, Prague)

DT: Lọ thuốc bột đông khô 1mg kèm 10mg D - mannitol và 1 ống 1ml dung môi.

TD: Làm giảm áp suất ở tĩnh mạch cửa.

CĐ: Điều trị cấp cứu xuất huyết ở đường tiêu hóa do vỡ chỗ phình ở thực quản trong khi chờ đợi cách điều trị đặc hiệu.

LD: Cứ 4 giờ tiêm tĩnh mạch một liều tùy theo thể trọng bệnh nhân: dưới 50kg: 1mg; 50-70kg: 1, 5mg. Đợt dùng không quá 5 ngày.

CCĐ: Tuyệt đối: sốc do nhiễm khuẩn; phụ nữ có thai. Tương đối: suy mạch vành hoặc trước có nhồi máu cơ tim, loạn nhịp, tăng huyết áp chưa điều chỉnh, suy mạch máu não hoặc ngoại vi, hen, suy hô hấp, suy thận mạn; trên 70 tuổi.

LY: *Có tương kỵ với các dung dịch kiềm hoặc chứa các đường khử.*

TERNEURINE *(Pháp)*

Viên có:

Thiamin (Vitamin B1)	250mg
Pyridoxin (Vitamin B6)	250mg
Cyanocobalamin (Vitamin B12)	250mcg

TD: Tăng cường các Vitamin B cần thiết.

CĐ: Bệnh thần kinh và khớp. Nghiện rượu lâu ngày.

LD: Uống 4-6 viên/ngày, uống giữa các bữa ăn.

LY: *Có trường hợp không dung nạp thiamin, triệu chứng: buồn nôn, co rút, nổi mày đay, hạ huyết áp, cần ngừng thuốc.*

TERNEURINE H-5000 *(Pháp)*

DT: Lọ bột đông khô có:

Thiamin (Vitamin B1)	50mg
Pyridoxin (Vitamin B6)	250mg
Hydroxocobalamin (Vitamin B12)	5000mcg

TD: Kết hợp 3 vitamin, tạo máu, giảm đau, tăng cường các vitamin B cần thiết.

CĐ: Đau rễ thần kinh: thần kinh hông, thần kinh cổ-cánh tay, thần kinh đau nhức, viêm thần kinh ở người nghiện rượu lâu ngày. Viêm thần kinh thị giác sau nhãn cầu, ngộ độc do chất độc và do dùng thuốc.

LD: Tiêm bắp thịt sâu 1 ống/ngày hay cách nhật. Nghiện rượu lâu ngày tiêm 2 ống/ngày.

CCĐ: Dị ứng với Cobalamin và Vitamin B1. U ác tính.

LY: *Có thể bị: Buồn nôn, nôn, co rút, ngứa, hạ huyết áp (chủ yếu là do tiêm tĩnh mạch), ban đỏ, sốc, mụn trứng cá. Tránh dùng ở người già có thể trạng dị ứng (eczema, hen suyễn...). Thuốc chỉ tiêm bắp thịt không tiêm tĩnh mạch.*
Vidal Pháp 2002 đã loại khỏi danh mục.

BD tương tự: *Tervit H 5000 lio (Ampharco)*
Terbifort 5000 (Radium Farma)
Tribeplex B 5000 (Pháp)
Dophavit H5000 (Dopharma)
Neuroton H5000 (Italia)
Terbifor 5000 (Mỹ)
Neuritis injection (Đức)
Neurobion (Merck)
Neuritis injection (Đức)
Rovit 5000 (Hàn Quốc)

TERNIDAZOL

Tergynan (Pháp) (phối hợp)

DT: Viên đặt âm đạo.

Gồm có: Ternidazol 200mg, Neomycin sulfat 100mg (65000 UI), Nystatin 100000 UI, Prednisolon (dạng base) 3mg.

CĐ: Trị đa năng bệnh phụ khoa: viêm âm đạo nhiễm khuẩn, viêm âm đạo do *Gardnerella vaginalis, Trichomonas*; do nấm *candida albicans*, viêm do tác nhân phối hợp.

LD: Đặt 1-2 viên/ngày, đặt 10 ngày liền, nhiễm nấm 20 ngày. Trước khi đặt, nhúng viên thuốc vào nước 20-30 giây. Đặt xong nằm nghỉ khoảng 15 phút.

LY: - *Có thể bị dị ứng da do Neomycin.*
Hiếm thấy bị kim châm hoặc kích ứng tại chỗ.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

- Có thể một lượng nhỏ thuốc hấp thu qua niêm mạc gây nên tác dụng toàn thân.

TERNIMEX Fort *(NIC Pharma)*

DT: Viên nang mềm, có terpin hydrat, lysozym HCl, dextromethorphan HBr.

CĐ: Điều trị viêm nhiễm đường hô hấp, ho do kích ứng, long đờm dễ khạc đờm.

LD: Ngày 2 lần x 1 viên.

TEROCUF *(Ấn Độ)*

DT: Lọ sirô 60ml/có terbutalin sulfat, ambroxol HCl, guaifenesin, levomenthol.

CĐ: Ho do hen phế quản, viêm phế quản, khí phế thũng, giãn phế quản, chống viêm ngứa, rối loạn tiết chất nhày.

LD: Người lớn: 10- 15ml x 2- 3 lần/ngày. Từ 7 - 15 tuổi: 5 - 10ml x 2- 3 lần/ngày. Từ 3-5 tuổi: 2,5- 5ml x 2 - 3 lần/ngày.Từ dưới 3 tuổi: 2,5ml x 2- 3 lần/ngày.

CCĐ: Quá mẫn.

TERODILIN

Dẫn xuất hydrochlorid:

Bicor (KabiVitrum, Recip, Thụy Điển)
Mictrol (KabiVitrum, Stockholm)
Mitucrin (KabiVitrum, Stockholm)
Terolin (KabiVitrum, Stockholm)

DT: Viên nén 12,5mg terodilin hydrochlorid.

TD: Dẫn chất amin nhì có tác dụng chống tiết cholin và đối kháng calci, làm tăng dung tích bàng quang và giảm số lần đi tiểu cũng như chứng đái dầm. Giãn mạch.

CĐ: Đái dắt, đái dầm do co thắt bàng quang không ổn định, các rối loạn bàng quang do nguyên nhân thần kinh: bàng quang phản xạ, bàng quang không bị ức chế.

LD: Người lớn: ngày 2 lần, mỗi lần 1-2 viên. Nên tiếp tục dùng 2-3 tuần để đạt kết quả tối ưu.

CCĐ: Tắc nghẽn ở bàng quang, bàng quang mềm yếu kèm ứ đọng nước tiểu, tổn thương gây tắc nghẽn nhất là ở đoạn trên ống tiêu hóa, rối loạn chức năng gan hoặc đường dẫn mật, glôcôm.

LY: *Không dùng thuốc cho trẻ em.*

BD tương tự: *Micturin (Anh)*

TERPINA *(XND Hậu Giang)*

DT: Viên có Terpin và Na benzoat.

CĐ: Ho.

BD tương tự: *Neo Terpone (+Viễn chí, khiên ngưu)*
Neogodian (CTD Bình Thuận) + Dextromethorphan, Na benzoat
Terbenzo (XNDP Hà Nội)
Terdobolon (Domesco)
Terpin Cophan (Mekopharma)
Terpin MeKong (Mekopharma) (+Dextromethorphan và Na benzoat)
Terpizoat (CTDQ3)
Terpoxa (KNDP 30)

TERPIN-CODEIN

Terpicodin; Terpicod

DT: 1 viên có:

Terpin hydrat	0,10g
Codein phosphat	0,015g

CĐ: Ho, viêm khí quản, viêm phế quản.

LD: Người lớn uống 1-3 viên một ngày, mỗi lần uống 1 viên.

CCĐ: Trẻ em dưới 30 tháng, Suy hô hấp.

LY: *- Cần tìm nguyên nhân gây ho để dùng thuốc cho đúng nhất là hen phế quản, viêm phế quản mạn, giãn phế quản, các chất gây cản trở trong phế quản, ung thư, nhiễm khuẩn phế quản-phổi, suy thất trái, tắc nghẽn phổi, tràn dịch màng phổi... Nếu dùng thuốc ho với liều thông thường không đỡ, không nên tăng liều mà dùng liệu pháp khác để chữa trị.*

- Thuốc gây buồn ngủ: lưu ý với người vận hành máy, làm việc trên cao và nơi nguy hiểm...

- Cần thận trọng trường hợp tăng áp lực nội sọ.

- Không dùng trong thời kỳ mang thai, dùng lặp đi lặp lại ở cuối thai kỳ có thể gây ra hội chứng cai thuốc ở trẻ sơ sinh.

- Không dùng ở người mẹ nuôi con bú vì có thể xảy ra giảm oxy huyết và ngừng thở ở trẻ còn bú do codein.

Tương tác thuốc: *Khuyên không dùng với alcool (tăng dịu thần kinh) ; với thuốc chống trầm cảm tác dụng trên thần kinh trung ương (tăng trầm cảm), với nhóm morphin (gây suy giảm hô hấp).*

Tác dụng phụ: *Dùng thuốc có thể bị: táo bón, buồn ngủ, chóng mặt, buồn nôn, mửa, co thắt phế quản, dị ứng da, ức chế hô hấp.*

Quá liều: *Có nguy cơ lệ thuộc thuốc và hội chứng ngừng thuốc đột ngột ở người dùng thuốc và trẻ sơ sinh có mẹ bị ngộ độc codein.*

BD tương tự: *Copin tab (XNDP Hậu Giang)*
Tercodin (XNDP 25)
Terp-Cod (CTD Long An)
Terpi-Codin (XNDHG)
Terpincold (CTD Hà Tây)

TERPONE *(Pháp)*

DT: Lọ 150ml sirô có: Terpin, Niaouli, Eucalyptus.

TD: Mùi thơm của hương giao (balsamic) sát khuẩn. Long đờm. Trị ho.

CĐ: Các bệnh cấp tính - mạn tính thuộc đường hô hấp: viêm phế quản; biến chứng cúm, viêm mũi hầu, khó thở do suy hô hấp phối hợp với kháng sinh trong bệnh phổi.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

LD: Người lớn uống 1-4 thìa canh/ngày.

LY: *Còn có dạng Terpone thuốc đạn cho trẻ sơ sinh, trẻ con, người lớn. Đặt 1-2 thuốc đạn theo tuổi.*

TERTADEP *(Ấn Độ)*

DT: Viên 30mg và 60mg manserin.

CĐ: Chấm dứt nhanh chứng trầm cảm, bớt lo âu, không độc với tim, tim mạch và kháng tiết cholin.

LD: Uống 30 - 60mg/1 lần vào buổi tối hay chia nhiều lần.

TERTATOLOL

Tác nhân phong bế β-adrenergic - chống loạn nhịp - trị tăng huyết áp

Dẫn xuất hydrochlorid:

Artex (Servier, Gidy)

Artexal (Servier, Gidy)

DT: Viên nén 5mg (dạng hydrochlorid).

CĐ: Các thể tăng huyết áp. Trị loạn nhịp.

LD: Ngày 1 viên vào buổi sáng. Nếu suy gan: 1/2 viên/ngày.

CCĐ: Hen, suy tim có sung huyết, blôc nhĩ-thất độ II và III, hội chứng Raynaud, nhịp chậm (dưới 50 nhịp/phút), suy thận rất nặng, phối hợp với amiodaron.

LY: - *Không được ngừng thuốc đột ngột vì dẫn đến đau thắt ngực, rối loạn nhịp tim, nhồi máu cơ tim, chết đột ngột. Trong tăng huyết áp: dấu hiệu tăng hoạt động giao cảm, thậm chí tăng huyết áp dội ngược.*

- Người cao tuổi, người suy tim dùng liều thấp, khi mới dùng thuốc tăng từ từ, theo dõi suy tim. Thận trọng trong bloc nhĩ-thất độ 1 và trong điều trị tăng huyết áp do u tủy thượng thận và ở người bị rối loạn tuần hoàn ngoại biên. Thận trọng trong các bệnh phổi tắc nghẽn mạn, tiền sử co thắt phế quản.

- Với người đái tháo đường, hạ đường huyết có nguy cơ tăng lên, cần theo dõi.

- Báo cho người gây mê biết việc dùng thuốc. Phải ngừng thuốc 48 giờ trước khi gây mê. Với người suy mạch vành nặng, tiếp tục dùng cho đến lúc can thiệp phẫu thuật (nguy cơ do ngừng thuốc đột ngột).

- Thuốc làm tăng sự nhạy cảm với dị ứng nguyên, trầm trọng biểu hiện phản vệ, thận trọng với người bệnh vẩy nến.

- Thận trọng nếu suy tuần hoàn não, cường giáp, yếu cơ, sốc phản vệ ở người có cơ địa dị ứng (sử dụng chẹn beta, tiếp xúc trở lại với dị ứng nguyên làm nặng phản ứng phản vệ, đề kháng adrenalin).

- Chưa xác nghiệm khi dùng cho người mang thai nhưng cần theo dõi trẻ sơ sinh trong tuần đầu chào đời, không dùng cho người đang nuôi con bú.

Tương tác thuốc (Xem propranolol).

Tác dụng phụ: *Có thể bị rối loạn tiêu hóa, dị ứng da, khô nhãn cầu, mất ngủ, ác mộng, dị cảm đầu chi, suy nhược. Nổi mẩn da, vảy nến, khập khễnh gián cách: sốc phản vệ phải ngừng thuốc. Nhịp tim chậm có thể ngừng tim. Blôc nhĩ thất, tụt HA, suy tim, cơn suyễn, hội chứng Raynaud, hạ đường huyết, bất lực, nhức đầu, chóng mặt.*

TESTOLACTON

Androgen

Fludestrin (Neyden, Munchen)

Teslac (Squibb)

TESTOSTERON

TK: *Mertestate; Synandrol F; Testandron; Testobase aqueous; Testodrin; Testosteroid; Testryl; Virosteron*

BD: *Andro (Mỹ)*

Androlan aqueos (Mỹ)

Androlin (Mỹ)

Depotest (Mỹ)

Dura-Testrone (Mỹ)

Histerone (Mỹ)

Testro-Med (Mỹ)

Testrone (Mỹ)

Dẫn xuất 17β-acetat:

Testosteron acetat

Dẫn xuất 17β-cipionat:

Testosteron cipionat

Depo-Testadiol

Supertest

Testosteron cyclopentanpropionat

Andro-Cyp (Mỹ)

Andronac-LA (Mỹ)

Andronate (Mỹ)

Testred (Mỹ)

T-Ionate-P.A (Mỹ)

Virilon (Mỹ)

Dẫn xuất 17β-decanoat:

Testosteron decanoat

Dẫn xuất 17b-enantat:

Testosteron enantat

Testosteroni enantas

Testosteronum enanticum

Testosteron heptanoat

Andro (Mỹ)

Andropository (Mỹ)

Androtardyl (Đức)

Andryl (Mỹ)

Arderone (Mỹ)

Testanate (Mỹ)

Testate (Mỹ)

Testinon (Nhật Bản)

Testone L.A (Mỹ)

Testostroval P.A (Mỹ)

Testoviron-Depot-250 (Đức)

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Testrin P.A (Mỹ)
Testrone C.A (Mỹ)
Dẫn xuất 17β-hexahydrobenzoat:
Benzotest (Stip-Pisa)
Dẫn xuất 17β-hexahydrobenzyl-carbonat:
Lontanyl (Roussel)
Dẫn xuất 17β-hexyloxyphenylpropionat:
Andradurin (Leo-Hinsenborg)
Dẫn xuất 17β-isobutyrat:
Testosteronum isobutyricum
Agovirin-Depot (Biotika, C-Prague)
Dẫn xuất 17β-isocaproat:
Testosteron isocaproat
Testosteron isohexanoat
Dẫn xuất 17β-ketolaurat:
Testosterone ketolaurat
Androdurin (Ayerst)
Dẫn xuất hỗn hợp esters:
Bi-Testoviron-Depot (Schering Corp/Essex) (enantat và propionat)
Durateston (Organon) (caproat, isocaproat, phenylpropionat và propionat)
Sustanon 100 (Organon) (isocaproat, phenpropionate và propionate)
Sustanon 250 (Organon) (decanoat, isocaproat, phenpropionat và propionat)
Testoviron Depot 250 (Schering AG, Berlin 65) (enantat và propionat)
Testoviron-Depot-50/-100 (Schering AG, Berlin 65) (enantat và propionat)
Trolandren (Ciba) (propionat, undecylenat và valerat).
Virotest-4 (Stip, Pisa) (hexahydrobenzoat, ketolaurat, propionat và valerat).
Dẫn xuất 17β-nicotinat:
Bolfortan (Lannach)
Dẫn xuất 17β-phenpropionat:
Testosteron phenylpropionat:
Retandrol (Gedeon Richter)
Dẫn xuất 17β-phenylacetat:
Testosteron phenylacetat
Dẫn xuất 17β-propionat
Testosterone (propionate de); Andrusol P; Anertan; Depot Androteston; Masenat; Suprasteron; Synandrol; Syndren; Syneron; Testormon; Testosid; Testoxyl
Agovirin (Leciva, Prague)
Androfort (Gedeon Richter)
Androlan in oil (Mỹ)
Androteston (Organon)
Gondrone (Toriono)
Malogen (Canada)
Neo-Hombreol (Organon)
Oreton Propionate (Sch. Corp/Essex)
Perandren (Ciba)
Pertestis (Pomezia)
Steron (Nicholas - Ấn Độ)
Sterotest (Milano)
Testex (Canada, Mỹ; Tây Ban Nha)
Testirene (Casarile)
Sestoici (Milano)
Testoidral (Firenze)
Testonate (Mỹ)
Testoral (Organon)
Testoviron 10-/25/-50 (Đức)
Testovis (Mede) (tiêm)
Tostrina (Lilly)
Virormone (Roma; GB-Greenford)
Dẫn xuất undecanoat:
Andriol (Organon)
Dẫn xuất 17β-undecylat:
Androxon, Panteston, Restandol, Undestor (Organon)

DT: Ống tiêm 25-100-200mg. Viên 5-10-25-50mg. Viên ngậm dưới lưỡi 10mg. Viên nhộng 200mg. Nang mềm 40mg. Kem 2,5%.

CĐ: Thiểu năng sinh dục nam giới, sau khi hoạn, bất lực do thiếu hormon, tắt dục nam như giảm khoái cảm và các hoạt động tâm sinh lý, một vài dạng vô sinh do rối loạn tạo tinh trùng. Dậy thì muộn ở con trai. Carcinom vú rải rác. Thiếu máu không tái tạo. Suy dinh dưỡng nặng ở người cao tuổi.

LD: Điều chỉnh theo từng người, thường là 3 tuần tiêm 1ml. Tiêm sâu bắp thịt. Uống 2-4 viên/ngày, theo chỉ định của thầy thuốc.

CCĐ: Ung thư tuyến tiền liệt, ung thư tuyến vú đã biết hoặc nghi ngờ (nam giới). Người mang thai, người nuôi con bú. Trẻ nhỏ dưới 15 tuổi. Bệnh tâm thần kích động.

LY: - *Dương vật cương đau, tăng kích thích sinh dục. - Trẻ, thời kỳ tiền dậy thì: phát triển sinh dục sớm, xuất tinh dày hơn, tăng thể tích dương vật, cốt hóa xương sớm. - Ít tinh trùng và giảm thể tích tinh dịch. - Giữ muối. - Nếu thấy biểu hiện tác dụng phụ, như mụn trứng cá, vú to đàn ông, phù, tăng calci huyết... (ngừng thuốc sẽ hết), dùng thuốc lần sau với liều thấp hơn. - Có thể bị ung thư, phì đại tuyến tiền liệt, mất kinh ở nữ, tim to, suy tim, dung nạp glucose kém. - Nguy cơ bệnh mạch vành. - Vàng da. ứ mật. - Thận trọng với người suy tim, tăng huyết áp, động kinh, đau nửa đầu, dùng cho nữ giới, suy thận, suy gan, đái tháo đường, ứ nước, tăng Ca huyết, rối loạn chuyển hoá porphyrin.*

TETAQUIN forte *(Ấn Độ)*

DT: Viên nén chứa 167mg tetracyclin HCl, 325mg diiodohydroxyquinolein và 80mg cloroquin phosphat.

CĐ: Các chứng tiêu chảy do nhiễm khuẩn.

LD: Người lớn: ngày 2-3 lần x 1 viên.

CCĐ: Mẫn cảm với iod.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

TETRABENAZIN

BD: *Nitoman (Australia, Canada)*
Revocon (ấn Độ)

DT: Viên nén 12,5-25mg.

TD: Chống loạn vận động cơ.

CĐ: Chứng múa giật (Chorée), múa vung (Ballison), loạn trương lực cơ, loạn vận động xuất hiện chậm, các hội chứng loạn chức năng thần kinh trung ương.

LD: Trung bình ngày 3 lần × 25mg. Liều khởi đầu ngày 3 lần × 12,5mg. Liều tối đa 200mg chia 2 lần/24 giờ.

Tác dụng phụ: *Có thể gây ngủ, tăng các triệu chứng Parkinson.*

TETRACAIN

Gây tê

BD: *Gingicain M (Hoechst)*
Pontacaine (Sterling/Winthrop/Ross)
Dẫn xuất gentisat:
Gingicain (Hoechst)
Dẫn xuất hydrochlorid:
Amethocain hydrochlorid
Foncain
Anethaine (Glaxo)
Apo-Tetra (Apotex, Canada)
Contralgin (Bayer)
Decicain (Astra)
Dolanaest (Fieberbrunn)
Gingibaume (Bruxelles)
Menonasal (Sauerlach)
Pantocain (Hoechst)
Pontocain (Winthrop)
Sygkrotein (Fenix-, Stockholm)
Tonex (Lugano)
Tonexol (Lugano)

TETRACHLOROETHYLEN

Trị giun móc

Ethen, tetrachloro-
Carbon dichlorid
Perchlorethylen
Tetracap
Didakène (Specia)

LY: *Hiện nay rất ít dùng vì độc tính khá cao.*

TETRACOQ *(Pháp)*

DT: Bơm tiêm đã chứa sẵn 0,5ml dịch treo chứa: 1 liều giải độc tố bạch hầu tinh khiết; 1 liều giải độc tố uốn ván tinh khiết, trực khuẩn ho gà ít nhất 4UI và 1 liều vaccin sốt bại liệt mất hoạt tính týp 1, 2 và 3.

CĐ: Phòng bệnh bạch cầu, uốn ván, ho gà và bại liệt.

LD: Tiêm dưới da hoặc bắp: 3 mũi cách nhau 1 tháng và 1 mũi lắp lại 1 năm, sau lần thứ 3.

CCĐ: Bệnh não xơ gan tiến triển có kèm co giật hoặc không; có phản ứng mạnh với lần tiêm trước vaccin này như sốt cao từ 40°C trở lên, hội chứng rét dai dẳng, co giật, sốc.

LY: *- Cần thay đổi vaccin với đối tượng bị nhiễm khuẩn tiến triển, chủ yếu nhiễm khuẩn.*
- Những người có tiền sử động kinh nên dùng thuốc phòng ngừa bệnh co giật vì sốt cao khi tiêm chủng.
- Có phản ứng: đau, cứng rắn nơi tiêm, sốt 38-39°C kéo dài 24 giờ, cá biệt có thể sốt tới 40°C đau dai dẳng, co giật, bệnh não xơ gan hoặc sốc (1/100000 ca).

TETRACOSACTID

Hormon thùy trước tuyến yên
Adrenocortico-tropic hormon - ACTH

α1-24-Corticotropin
Cosyntropin; Tetracosactide;
Dẫn xuất acetat: Tetracosactidi hexaacetas
BD: *Cortrosina (Organon)*
Cortrosyn (Organon)
Humacthide (Hungari)
Nuvacthen (Ciba)
S-Cortrophin (Organon)
Synacthen (Ciba)
Dẫn xuất zinc suspension:
Tetracosactrin Zinc
Cortrosina Depot (Organon)
Cortrosinta Depot (Organon)
Cortrosyn Depot/Retard (Organon)
Endopancrine (Organon)
Nuvacthen Depot (Ciba)
S-Cortrophin Depot (Organon)
Synacthen Depot/Retard (Ciba)

DT: Ống thuốc bột cô lạnh chứa 0,5mg (tương ứng với 50 đvqt ACTH tự nhiên). Ống tiêm 1ml dung dịch chứa 0,25mg (tương ứng với 25 đvqt ACTH tự nhiên). Dạng tác dụng kéo dài: ống tiêm 1ml chứa 1,12mg tetracosactid hexaacetat dưới dạng dịch treo hấp phụ với 5,2mg kẽm chlorid, tương ứng với 1mg tetracosactid.

TD: Là một corticotrophin tổng hợp có tác dụng tương tự như ACTH tự nhiên, nhưng ít gây ra tai biến dị ứng hơn.

CĐ: Khoa khớp và thần kinh: viêm khớp do thấp khớp, viêm rễ dây thần kinh, chứng phù não (do u hoặc chấn thương, sau tai biến mạch não) bệnh xơ cứng rải rác, bệnh não gây kinh giật. Khoa ung thư: viêm hoặc phù nề sau liệu pháp chiếu tia X hoặc hoá trị liệu.

LD: Bắt đầu: tiêm bắp người lớn 1-2mg/ngày. Sau dùng liều duy trì giảm dần liều trên. Trẻ em tùy theo tuổi: ngày từ 0,25 đến 1mg. Còn dùng tiêm

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

truyền, với dạng tác dụng nhanh (pha vào dung dịch glucose 5% với liều như trên).

CCĐ: Như corticotrophin.

TETRACYCLIN

BD: *Achromycin V (Lederle)*
Acromicina (Lederle)
Akne-Pyodron (Luchow)
Ambramicina (Merrell Dow / Lepetit)
Brodspec (Mỹ)
Chemiciclina (Tây Ban Nha)
Copharlan (Fribourg)
Economycin (GB-London)
Mervacycline (Byk)
Panmycin (Upjohn)
Pédiatétracycline (Théranol, Paris)
Polycycline (Bristol)
Retifon (Roche)
Sumycin (Squibb)
Telotrex (Bristol)
Tetrabioptal (Settimo Milanese)
Tetrabon (Pfizer)
Tetrachel (Sussex)
Tetra-Co (Mỹ)
Tetracyn (Pfizer)
Tetradispers (Organon)
Tetraerba (Farmitalia Carlo Erba)
Tetralan (Mỹ)
Tétramig (Paris-Pháp)
Tetra-Proter (Opera)
Ultratet (TR-Izmir)

Dẫn xuất với natri metaphosphat:
Tetracyclin phosphat complex
Tetracyclin metaphosphat
Achromycin-P (Lederle)
Achromycin V (Lederle)
Acromicina Rapida (Lederle)
Austrastaph V (Australia)
Binicap (Voghera)
Biocheclina (Sevilla)
Conciclina (Milano)
Hexacycline (Paris-La-Défense, Pháp)
Hostacycline P (Hoechst)
Panmycin V (Upjohn)
Sumycin (Squibb)
Tetracyn V (Pfizer)
Tetrex (Bristol-Myers)
Upcyclin (Fribourg)

Dẫn xuất n -dodecylsulfamat:
Dosucyclin
Myriamycine (Phartec Paris)

Dẫn xuất guaiacolglycolat:
Promesaciclin Balsam (T.B.Nha)

Dẫn xuất Guaiacolsulfonat:
Guayanovag (Argentina)

Dẫn xuất hydrochlorid:
Mediacyclin
Polfamycin
Abiosan (Suresnes)
Achro (Lederle)
Achromycin (Lederle)
Achromycin V (Lederle)
Achropack (Lederle)
Acromicina (Lederle)
Ala-Tet (Mỹ)
Altociclina (Ravenna)
Ambramicina (Merrel Dow / Lepetit)
Ambramycin (Merrel Dow / Lepetit)
Archicyclin (Merrel Dow / Lepetit)
Austramycin V (Australia)
Betaciclina (Pomezia)
Bidiocyn (CTD Bình Định)
Bi-Steclin (Squibb)

Dẫn xuất laurilsulfat:
Myriamycine (Phartec, Paris)
Teloril (La Meuse, Bruxelles)

Dẫn xuất thymolsulfonat:
Pectocilina (Miluy, E-Madrid)

Dẫn xuất trimethoxybenzoat:
Kincilina (Kin, Barcelona)

DT: Viên nén, bọc đường hoặc viên nang 100-125-250 và 500mg. Sirô 125mg/ml. Thuốc mỡ 1% (tra mắt) và 3% (bôi da). Lọ 250mg thuốc bột để tiêm bắp. Lọ 100 và 250mg thuốc bột kèm 300-800mg vitamin C để tiêm tĩnh mạch. (Biệt dược: *Tetracyclin V* của Bungari).

TD: Kháng sinh kìm vi khuẩn có hoạt phổ rộng, với nhiều cầu khuẩn và trực khuẩn Gram (+) và Gram (-), xoắn khuẩn, Rickettsia và một số virus lớn, nhưng hiện nay nhiều chủng vi khuẩn đã nhờn lại thuốc.

CĐ: Các nhiễm khuẩn do *Pasteurella, Chlamydia; Mycoplasma, Brucella, Rickettsia*; lậu cầu, xoắn khuẩn; phẩy khuẩn tả, *Haemophilus influenzae*, nhất là các nhiễm khuẩn đường hô hấp, sinh dục-tiết niệu, mắt, tai-mũi-họng. Ngoài ra còn có chỉ định đặc biệt: mụn trứng cá. Phối hợp Metronidazol và Bismuth trị *H.pylori*.

LD: Người lớn ngày uống 1-2g chia 2 đến 4 lần, xa bữa ăn. Trẻ em từ 7 đến 15 tuổi: 10-25mg/kg/24 giờ chia 3-5 lần (không quá 2g/24 giờ). Nhiễm khuẩn nặng hoặc cấp: người lớn tiêm bắp 0,25g/24 giờ, hoặc tiêm truyền tĩnh mạch 1g chia 2-4 lần/24 giờ. Tiêm trong vài ngày, rồi chuyển sang dùng thuốc uống.

CCĐ: Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú, trẻ em dưới 7 tuổi (vì làm cho răng ở trẻ sơ sinh có màu vàng khó mất đi và giảm sản men răng) và ảnh hưởng đến phát triển của xương. Bệnh gan hoặc thận nặng. Mẫn cảm với các loại Tetracyclin. Phối hợp với Retinoid.

LY: - *Thận trọng nếu bị suy gan - thận.*
- Dùng quá liều độc cho gan.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

- Tránh tiếp xúc với ánh sáng và tia cực tím (cảm quang) ngừng sử dụng thuốc nếu thấy đỏ da.

***Tương tác thuốc**: Chống chỉ định với retinoid (đường toàn thân) do nguy cơ tăng áp lực nội sọ. Thận trọng khi dùng với thuốc chống đông máu (tăng tác dụng chống đông, nguy cơ xuất huyết); với muối sắt (uống) giảm hấp thụ cyclin, phải uống cách xa 2 giờ; với muối, oxyd, hydroxyd Mg, Al, Ca bao đắp dạ dày-ruột, giảm hấp thu cyclin, uống cách xa nhau trên 2 giờ), tetracyclin cho test (+) giả khi đo glucose niệu, có thể tạo huỳnh quang trong nước tiểu ảnh hưởng test cathecolamin niệu.*

***Tác dụng phụ**: - Rối loạn màu răng, giảm men răng trẻ em dưới 8 tuổi.*

- Rối loạn tiêu hóa: tiêu chảy , buồn nôn, đau thượng vị.

- Dị ứng da: mày đay, phát ban, ngứa, cảm quang.

- Rối loạn huyết học: Thiếu máu tan huyết, giảm tiểu cầu, giảm bạch cầu, tăng bạch cầu ái toan, tăng nitơ huyết ngoài thận.

- Tăng phát triển vi khuẩn kháng kháng sinh. Loét và co hẹp thực quản (phải đứng hoặcngồi thẳng uống thuốc, không nằm uống thuốc tránh thuốc kẹt ở thực quản và uống với cốc nước to). Hiếm gặp phản ứng quá mẫn, viêm ruột kết màng giả, viêm lưỡi, viêm miệng, viêm tuy, viêm cổ tử cung, viêm âm đạo, nhiễm nấm, suy giảm chức năng gan, thận, tăng áp lực nội sọ lành tính.

- Các thành phẩm quá hạn hoặc bảo quản không tốt (bị biến chất) có thể gây tai biến suy chức năng ống thận.

(Xem thêm Kháng sinh).

TETRAGLUXINE

DT: Viên nang có: tetracyclin HCl 0,250g
D-glucosamin HCl 0,125g
Methyl-5-bromo-7-oxin (tibroquinol) 0,15g

TD: Kháng sinh kìm khuẩn kết hợp với thuốc sát khuẩn trừ vi nấm.

CĐ: Như tetracyclin.

LD: Người lớn uống 1,5-2g/ngày (25-30mg/kg/24 giờ) từ 6-8 viên, uống ngoài bữa ăn, chia 2-3 lần. Trẻ em trên 8 tuổi: 50mg/kg/ngày. Không dùng quá 4 tuần.

CCĐ: Như tetracyclin.

LY: *Như tetracyclin. Riêng đối với tetragluxine, không dùng nếu bị viêm da đầu chi do bệnh ruột. Không dùng quá 4 tuần.*

TETRA HUBBER Ear Drops *(Mỹ)*

DT: Lọ thuốc nhỏ tai 5ml (1ml/5mg tetracyclin HCl, 10mg chloramphenicol, 10mg SMP, 10mg hydrocortison, 15mg benzocain).

CĐ: Nhiễm khuẩn ở tai (viêm và giảm đau)

LD: Nhỏ 3 giọt/4-6giờ.

CCĐ: Mẫn cảm.

TETRAMISOL

BD: *Ascaverm (BE)*
CC. Ver (Pháp)
Centramisol (Pháp)
Lobiavers (Pháp)
Polystrongle (Pháp)
Polyvarmyl (Pháp)
Sodyvermyl (Pháp)
Stronglovard (Pháp)

TD: Trị giun.

TETRANASE *(Pháp)*

DT: Viên 250mg oxytetracyclin HCl, 100.000 UI Rorer- Bromelain.

CĐ: Trị nhiễm khuẩn, xoắn khuẩn, lậu cầu, phẩy khuẩn tả.

LD: Người lớn: 4- 6 viên/ngày. Từ trên 8 tuổi đến 15 tuổi: 2-4 viên/ngày.

CCĐ: Rối loạn đông máu, suy gan hay thận nặng.

TETRASPAN 6% và 10% *(Thụy Sĩ)*

DT: Túi (chai) tiêm truyền 250ml, 500ml và 1000ml 6%. Túi tiêm truyền 250ml và 500mg/10% Poly (0- 2 Hydroxyethyl Starch - HES)

CĐ: Phòng trị giảm thể tích tuần hoàn: sau sốc do xuất huyết hay chấn thương, mất máu trước và sau phẫu thuật, phỏng, nhiễm khuẩn. Phòng hạ huyết áp: trong dẫn mê toàn thân, gây tê tuỷ sống hay ngoài màng cứng. Pha loãng máu tuần hoàn ngoài cơ thể. Có thể dùng được cho trẻ em.

TETRAXIM *(Sanofi Pasteur)*

DT: Thuốc tiêm sẵn 0,5ml có biến độc tố bạch hầu ≥ 30 UI, biến độc tố uốn ván ≥ 40 UI, các kháng nguyên bordetella pertussis: Biến độc tố 25mcg, ngưng kết tố hồng cầu dạng sợi: 25mcg, virus bại liệt (Typ 1 bất hoạt 40DU, týp 2 bất hoạt 8 DU, týp 3 bất hoạt 32 DU).

CĐ: Vaccin tổng hợp phòng ngừa bạch hầu, uốn ván, ho gà, bại liệt.

LD: Tiêm bắp ở mặt trước đùi ở trẻ em nhỏ và vùng cơ Delta ở trẻ từ 5 đến 13 tuổi. Tiêm ngừa cơ bản: 3 liều tiêm bắp cách nhau từ 1 đến 2 tháng, 0,5ml/liều cho trẻ từ 2 tháng tuổi. Tiêm nhắc: 1 liều trong năm tuổi thứ hai và từ 5 - 13 tuổi dựa vào khuyến cáo của quốc gia.

CCĐ: Dị ứng.

TETRAZEPAM

Musaril (Mack, Illertissen)
Myolastan (Paris, Pháp)

DT: Viên nén bọc 50mg.

TD: Dẫn chất benzodiazepin giảm đau và thư giãn cơ.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

CĐ: Co cơ, co cứng cổ. Để phục hồi chức năng vận động ở khoa chỉnh hình.

LD: Người lớn, ngày đầu 1 viên: sau tăng dần tới 3-4 viên/ngày. Trẻ em 4mg/kg/ngày.

CCĐ: Nhược cơ nặng.

LY: - *Coi chừng có thể bị lệ thuộc thuốc (benzodiazepin).*

- Thận trọng và theo dõi chặt chẽ với người nhược cơ (làm nặng thêm các triệu chứng).

- Có nguy cơ bệnh não gan ở người suy gan.

- Thuốc gây buồn ngủ (lưu ý với người lái xe, vận hành máy, làm việc trên cao, nơi nguy hiểm...).

- Thật cần thiết mới dùng cho trẻ em và thời gian ngắn.

- Tránh dùng cho phụ nữ có thai 3 tháng đầu và 3 tháng cuối của thai kỳ, không nên dùng cho phụ nữ nuôi con bú.

- Dùng thuốc có thể bị: quên thuận chiều, chếnh choáng, suy nhược, buồn ngủ, tâm thần chậm, giảm trương lực cơ, cáu gắt, gây gổ, hưng phấn, lú lẫn, mộng thức, ảo giác, phát ban ở da vết sần, ngứa.

- Người già dùng nửa liều bình thường người lớn.

TETRYLAMMONIUM Bromid

Trị tăng huyết áp - gây liệt hạch

TEAB; Tetranium

Dẫn xuất hydrochlorid:

Beparon; Tetralammonii chloridum

BD: *Etamon chloride (Parke Davis)*

Dẫn xuất hydroxid:

Tétralammonium

Tetraethylammonium hydroxid solution

TEA

Tetrylammonii hydroxidum

DT: Ống tiêm 0,50g; thuốc đạn 0,50g.

TD: Phong bế hạch thần kinh, chống tăng huyết áp.

CĐ: Chữa bệnh tăng huyết áp vô căn (không có tổn thương ở thận), viêm động mạch, đau thắt ngực, co thắt đường tiêu hóa (loét dạ dày) đau dây thần kinh, chứng đau rát (hỏa thống = causalgie), v.v...

LD: Người lớn tiêm bắp thịt một ngày từ 1/2-1 ống 0,50g hoặc dùng thuốc đạn 0,50g (phối hợp với papaverin). Mỗi ngày nạp 1 đạn.

CCĐ: Viêm thận, suy tim, nhồi máu cơ tim.

TETRYZOLIN

TK: *Tetrahydrozolin*

Dẫn xuất hydrochlorid:

Tetrahydrozolini chloridum

Tetrahydrozolin hydrochlorid

BD: *ABC Spray (Nhật Bản)*
Collyrium (Wyeth)
Constrilia (Kaysersberg)
Eye-Zine (Mỹ)
I-Drops (Mỹ)
Ischemol (Setimo Milanese Italia)
Murine (Mỹ)
Narbel (Nhật Bản)
Ocu-Drop (Mỹ)
Oftan-Starine (Tampere)
Optigene (Mỹ)
Rhinopront (Illertissen)
Rhinosan (Illertissen)
Rhinotrinal (Illertissen)
Soothe (Alcon)
Tetraclear (Mỹ)
Tetra-Ide (Mỹ)
Tinarhinin (Berlin, Đức)
Tyzanol (Pfizer-Roerig)
Tyzine (Mỹ)
Visine (Pfizer, Roerig; Leeming, Mỹ)
Visine original (Pfizer)
Yxin (Pfizer-Roerig)

DT: Bình phun mù 15ml để bơm mũi 0,1%. Lọ 10ml thuốc nhỏ mũi trẻ em 0,05%. Dung dịch nhỏ mắt 0,05%.

TD: Gây co mạch ở niêm mạc mũi (co mạch ORL).

CĐ: Tắc mũi do viêm mũi nhiễm khuẩn hoặc viêm mũi dị ứng, ứ tiết dịch ở xoang mặt, tắc vòi Eustache. Đau mắt đỏ.

LD: Người lớn và trẻ em 7 tuổi trở lên: ngày bơm mũi 3-4 lần (mỗi lần cách nhau 4 giờ), mỗi lần bóp 3-4 lượt. Trẻ em từ 2-6 tuổi: cứ 4 giờ nhỏ mũi một lần 2 giọt. Nhỏ mắt 3-4 lần/ngày.

CCĐ: Trẻ em dưới 24 tháng.

LY: *Thận trọng khi dùng cho người tăng huyết áp hoặc cường tuyến giáp.*

- Còn có dạng thuốc nhỏ mắt 0,05% (Xem ở BD Visine (Pfizer).

TFX *(Jelfa - Ba Lan)*

DT: Lọ bột pha tiêm thymus factor "X", yếu tố "X" tuyến ức 10mg.

CĐ: Thiểu năng miễn dịch nguyên phát, thứ phát (ung thư, viêm gan, xơ cứng Charcot, viêm khớp, rối loạn tạo máu).

LD: Tiêm bắp hoặc dưới da 10-20mg/ngày. Sau đó dùng 20-30mg/tuần.

CCĐ: Hành kinh, có thai, rối loạn nội tiết, giai đoạn hoạt tính sinh lý tuyến ức đến khi trưởng thành.

LY: *Có thể bị đau tấy nơi tiêm. Đối kháng với hormon vỏ thượng thận, androgen lên bạch huyết, tuỷ sống.*

THACYL Au Carboube *(Pháp)*

DT: Hộp 50g có 5g succinylsulfathiazol, 15g bột caroube.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

CĐ: Tiêu chảy cấp (có nguồn gốc vi khuẩn)

LD: Người lớn bệnh cấp; 6- 9 thìa cafe/ngày. Trẻ em: từ 1-6 thìa cafe/ngày, chia nhiều lần, đợt tối đa 5 ngày.

CCĐ: Dị ứng sulfamid.

THALAMONAL *(Bỉ)*

ANL hoặc NLA, Innovar Injection (Mỹ)

DT: Lọ thuốc tiêm 10ml (cứ 1ml chứa 2,5mg droperidol và 0,5mg fentanyl dưới dạng citrat. Ống 2 và 5ml).

TD: Phối hợp dùng trong khoa gây mê có ưu điểm ít độc, tỉnh dậy nhanh, giảm đau nhanh.

CĐ: Chuẩn bị cho phẫu thuật, khởi mê, duy trì gây mê.

LD: Tiêm bắp: 1-3ml trước khi mổ. Tiêm tĩnh mạch với tổng liều: 1ml/7kg thể trọng, chia làm vài lần. + Liều đầu: dùng 20% tổng liều, tiêm tĩnh mạch rất chậm. (Ví dụ: bệnh nhân nặng 50kg tổng liều là 7ml, liều đầu phải tiêm là 1,4ml). + Những liều sau bằng 10% tổng liều, cũng tiêm tĩnh mạch chậm (ví dụ trên: liều sau là 0,7ml hoặc 1ml nếu cần). Lần tiêm thứ hai cách lần đầu: 10 đến 15 phút, lần thứ ba cách 20 đến 30 phút). Những liều sau sách 30 phút hay cách xa hơn tùy theo tình hình bệnh nhân. Trong cả quá trình mổ có thể dùng hết liều thuốc tính theo cân nặng hoặc ít hơn nếu không cần hoặc tăng thêm 1-2ml nếu cần thiết. Thường xuyên theo dõi nhịp thở, huyết áp, mạch cách 10 đến 15 phút một lần có ghi chép và xử lí như trên nếu có biến chứng. Thuốc có thể tiêm bắp tác dụng chậm hơn tiêm tĩnh mạch. Tiêm tĩnh mạch nhanh: 1-2ml; sau 10-15 phút tiêm tiếp liều trên, và tiếp tục cho tới khi bệnh nhân thở chậm dưới 20 lần/phút.

CCĐ: Nếu cơ sở gây mê không có máy hô hấp nhân tạo. Trầm cảm nặng, mổ tử cung để lấy thai.

THALIDOMID

BD: *Synovir (US)*
Thalomid (US)

TD: Gây mất miễn dịch.

THANASMINE

DT: Viên có Papaverin HCl	3mg
Cafein	50mg
Agaricin	2mg
Ephedrin HCl	20mg
Theobromin	250mg

CĐ: Hen suyễn kịch phát, khó thở liên tục. Bệnh phế quản phổi dạng hen mạn tính.

LD: Người lớn uống 1-4 viên/24 giờ. Trẻ trên 5 tuổi uống 1/2 viên tới 2 viên/24 giờ, chia đều trong ngày.

CCĐ: Trẻ em dưới 5 tuổi. Tan huyết. Hưng phấn tâm thất. Suy mạch vành. Nghẽn cơ tim. Tăng huyết áp. Cường tuyến giáp. Glôcôm góc đóng. Bí đái do rối loạn niệu đạo-tuyến tiền liệt.

LY: *Có tác dụng phụ như: nhức đầu, đánh trống ngực, đau vùng tim, đổ mồ hôi, bí đái, run rẩy, vật vã, mất ngủ, khô miệng, rối loạn điều tiết. Thận trọng với người suy tim, đái tháo đường, người già. Không kết hợp với IMAO, chlorpromazin, thuốc chống trầm cảm 3 vòng, các dẫn chất digitoxin.*

THAN HOẠT

TK: *Carbo activatus, Activated charcoal, Charbon activé, Aktivkohle*

BD: *Carbolenum (Nga)*
Carbolign (XNDP 30)
Carbomint (Pharmedic)
Colocarb (Pháp)
Kohle - Compretten (Đức)
Kohle - Tabletten
Medicoal (Đức)
Ostacol (Czech)

DT: Viên nén 0,25g và 0,5g.

TD: Hấp phụ chất độc và hơi độc ở đường tiêu hóa. Giải độc. Băng ép vào vết rắn độc cắn.

CĐ và LD: Ngộ độc: 20-30g với nước. Làm dễ tiêu: 7-15g, uống vào giữa 2 bữa ăn.
Không dùng trong ngộ độc acid, kiềm mạnh, muối sắt, cyanid, malathion, dicophen, lithi, ethanol, methanol, ethylen glycol...

LY: BD kép: *Acticarbin, Carbogast, Carbotrin, Quinocarbin, Carbophos*

THAUMATIN

Làm ngọt

Talin (Tate-Lyke)

TH- BOCACAP *(Hataphar)*

DT: Viên nang mềm có vitamin A, E, B2, PP, B5, D3, B1, B6, C, Ca gluconat, tricalci phosphat.

CĐ: Phòng và điều trị cơ thể suy nhược do thiếu vitamin, yếu xương, loãng xương...

LD: Ngày uống 2 lần x 1 viên

CCĐ: Quá mẫn, Ca-máu, Ca- niệu...

THEBACON

Giảm đau như opi -Trị ho

TK: *Acethydrocodon; Thebaconum; Negadol*

Dẫn xuất hydrochlorid:

Acedicon (Boehring Ingelheim)
Novocodon (Hà Lan)
Thebacetyl (Bruxelles)

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

THENALIDIN

TK: *Thenalidum; Thenophenopiperidin*

BD: *Sandosten (Sandoz-Wander)*

DT: Viên bọc đường 25mg (dạng tartrat).

TD: Tác dụng chống ngứa đặc biệt rõ rệt.

CĐ: Các biểu hiện dị ứng ngoài da (như: mày đay, phù Quincke, viêm bì tiếp xúc, ngoại ban do thuốc), ở đường hô hấp và tiêu hóa. Các chứng ngứa hậu môn, âm hộ, ở người già, người bị đau gan, đái tháo đường.

LD: Người lớn: ngày 4-6 viên. Trẻ em 6-15 tuổi ngày 2-3 viên.

THEOBROMIN

DT: Bột, viên nén 0,25g, viên phối hợp có theobromin, salol, papaverin...

CĐ: Chống co thắt mạch tim, phù thũng do tim hay thận.

LD: Uống 0,25- 0,50g sau khi ăn x 1-2 lần. Liều tối đa 0,5g và 2g/ngày.

CCĐ: Trẻ em.

THEOCOLATE *(Australia)*

DT: Lọ chất dẻo, cứ 5ml sirô chứa 25mg theophylin và 30mg guaifenesin.

CĐ: Cơn hen do co thắt phế quản.

LD: Người lớn: ngày 3-4 lần x 15-30ml.

Trẻ em: 6-12 tuổi: ngày 3-4 lần x 15ml.

Dưới 6 tuổi: ngày 3 lần x 0,5ml/kg thể trọng.

THEODRENALIN

BD kép: *Akrinor (Đức) và Praxinor (Pháp)*

DT: Viên nén chứa 5mg theodrenalin chlohydrat và 100mg cafedrin HCl.

TD: Trợ tim mạch, tăng huyết áp, ít biến đổi nhịp tim và các sức cản ngoại vi.

CĐ: Chứng hạ huyết áp khi đứng thẳng, hạ huyết áp do thuốc, chứng giảm huyết áp ở người già, người mới ốm dậy hoặc suy nhược. Chứng suy tuần hoàn chức năng.

LD: Người lớn, sáng uống 2 viên. Từ 13-16 giờ: uống 1-2 viên.

CCĐ: Tăng huyết áp, giảm thể tích máu tuần hoàn không điều chỉnh, đang điều trị bằng các IMAO.

LY: *Thận trọng với người cường giáp. Phì đại tiền liệt tuyến.*

THEOPHYLIN

Trị hen. Kích thích tim. Lợi tiểu

Teofillina

BD: *Accurbron (M.D. Pharmaceuticals)*
Aerobin (Đức)
Aerodyn (Đức)
Aerolate (Mỹ)
Afonilum (Minden; Unterach)
Apotheo LA (Apotex)
Armophylline (Rorer, Pháp)
Aquaphylin (Mỹ)
Asmalix (Mỹ)
Asperal-T (Bruxelles)
Austyn (Australia)
Bilordyl (Fisons)
Bronchoretard (Munchen 80)
Bronkodyl (Winthrop)
Cetraphylline (Pháp)
Constant-T (Ciba-Geigy)
Theospirex (Fieberbrunn; Eitorf)
Theostat (Mỹ)
Theovent (Schering Corp./Essex)
Unifyl (Limburg; Mỹ)
Uniphyllin (Limburg; GB-Watford)
Xantivent (Schering Corp/Essex)

Dẫn xuất muối lysin:
Labophylline (GB-London)
Paidomal (Italia)

Dẫn xuất monohydrat:
Teofillina monoidrata
Théophylin hydrat
Théophyline monohydratée
Theophylin-monohydrat
Theophylinum monohydricum
Adophyllin (Mỹ)
Aerolate (Mỹ)
Aqualin (Mỹ)
Asmafil (Genova-Quarto)
Asthmophylline (Canada)
Bronkodyl (Winthrop-Breon; Mỹ)
Elixomin (Mỹ)
Medaphyllin (Mỹ)
Nuelin (Riker)
Oralphyllin (Mỹ)
Pediaphyllin PL (NL-Almere)
Solosin (Frankfurt)
Somophyllin 12 (Fisons)
Spophyllin (Spofa, Prague)
Theo-11 (Mỹ)
Theobid (Mỹ; Glaxo)
Theochron (Mỹ)
Theodyl (Mỹ)
Theolair (Riker)
Theolixir (Canada)
Theolline (Mỹ)
Theophyl (Johnson & Johnson; Mỹ)
Theospan (Mỹ)
Theospirex (Eitor) (Tiêm)
Theostat (Mỹ), Theostat LP
Theovent (Schering Corp. / Essex)
Unixan (Uppsala)
Xanthium (Bruxelles)

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Dẫn xuất sodium glycinat:
Synophylate (Mỹ)

DT: Viên 100-125-200-250-300mg. Ống tiêm truyền 0,4-0,8-1,6-2-3,2-4mg/ml. Viên giải phóng chậm 100-200-250-300-400-450-500mg. Giọt 1ml: 104mg (nên dùng thuốc giải phóng chậm hoặc hít). Nang 50-60-65-75-100-125-130-200-250-260-300mg. Sirô 10mg/ml.

TD: Giãn phế quản, giãn mạch vành, trợ hô hấp, kích thích tim, lợi tiểu.

CĐ: Hen suyễn kèm khó thở, kịch phát hay liên tục, đau thắt ngực từng cơn, phù nề do suy tim, suy tâm thất trái.

LD: Người lớn ngày uống 3 lần, mỗi lần 1-2 viên 0,1g. Trẻ em: 10-15mg/kg/24 giờ (ngày từ 0,10-0,30g) chia làm 3 lần tùy theo tuổi. Tiêm bắp theo chỉ dẫn của thầy thuốc từ 1-2 ống/ngày. Không dùng tiêm và uống cùng lúc.

CCĐ: Trẻ dưới 30 tháng. Không dung nạp thuốc. Phối hợp với troleandomycin, erythromycin, cimetidin. Viêm loét tiêu hoá. Động kinh. Loét dạ dày-tá tràng. Co giật.

LY: - *Rất thận trọng với trẻ nhỏ do rất nhạy cảm với nhóm xanthin, người thiếu oxy máu, tăng HA, bệnh tim.*

- *Quá liều thường do dùng liều không thích hợp thời gian dùng thuốc, nên chia thuốc thành liều nhỏ. Nuốt không nhai viên thuốc.*
- *Cần thận với người suy tim, suy gan, thiểu năng mạch vành, cường giáp, tiền sử động kinh, loét dạ dày tá tràng, béo phì, người nghiện rượu, người cao tuổi, người tăng nhãn áp, huyết áp.*
- *Không dùng cho người mang thai ở cuối thai kỳ (tăng nhịp tim và tăng kích thích trẻ sơ sinh) và người đang nuôi con bú.*

Tương tác thuốc: *Không phối hợp với Erythromycin (tăng theophylin máu). Cẩn thận khi phối hợp với Cimetidin (tăng theophylin huyết) cần giảm liều theophylin; những chất gây cảm ứng men phenobarbital, carbamazepin, phenytoin, rifampicin (giảm hoạt tính theophylin).*

Tác dụng phụ: *Đau thượng vị, nôn mửa, nhức đầu, kích thích, mất ngủ, nhịp tim nhanh, run, dị ứng.*

BD phối hợp: *Antasma (CTD Bến Tre) (+ Phenobarbital)*
Asmax
Cortusmin (CTD Tiền Giang) (+ Prednisolon)
Dophasmin (XNDP 2)
Meko Asma (CTDPQ3) (+Dexamethason vàõ PhenobarbitalD)
Sioasmal (CTD Sài Gòn)

THEOPHYLLIN Bruneau *(Pháp)*

DT: Thuốc đạn người lớn màu hồng 300mg theophyllin, 70mg butobarbital.

CĐ: Hen suyễn khó thở kịch phát liên tục. Co cứng của bệnh phế quản phổi nghẽn mạch khi không có cơn mất bù hô hấp.

LD: Bắt đầu 7- 8 mg/kg/24giờ cho tới 12mg/kg/24 giờ (Có thể dùng các liều cao). Người béo phì điều chỉnh liều theo thể trọng: 1-2 thuốc đạn người lớn/ngày.

CCĐ: Trẻ em dưới 15 tuổi, rối loạn porphyrin, suy hô hấp nặng. Uống rượu, bia.

THEOPHYLIN Monoethanolamin

Trị hen

TK: *Theophylin olamin; Theamin*
Inophyline (Milloy, Paris)
Monotheamin (Lilly)

DT và LD: Xem Inophyline.

THEOPHYLIN Sodium glycinat

Trị hen - Kích thích tim - Lợi tiểu

BD: *Acet-Am (Organon)*
Biophylline (Delandale, Kent)
Broncholin (Mỹ)
Bronchoparat (Munchen 80)
Cinaphyl (Mỹ)
Glynazan (Mỹ)
Glytheonate (Mỹ)
Nuelin (Riker)
Synophylate (Mỹ)
Theofort (Mỹ)
Theoglycin (N-Trondheim)
Theoglycinate (Mỹ)

Dẫn xuất muối calci:
Acet-Am (Organon)

THERAGRAN Hematic

DT: Viên có:

Vitamin A	8333 UI
Vitamin D_2	133 UI
Thiamin nitrat	3,3mg
Riboflavin	3,3mg
Pyridoxin HCl	3,3mg
Niacinamid	33,3mg
Ca pantothenat	11,7mg
Vitamin E	5mg
Cu sulfat	0,67mg
Mg carbonat	41,7mg
Sắt fumarat	66,7mg
Vitamin B_{12}	50mcg
Acid folic	0,33mg
Vitamin C	100mg

TD: Phối hợp nhiều vitamin và các chất khoáng giúp chuyển hóa.

CĐ: Thiếu máu do thiếu chất sắt, suy dinh dưỡng, bệnh Sprue nhiệt đới, dưỡng bệnh ở trẻ em, người già, xuất huyết, phụ nữ có thai, nuôi con bú...

LD: 1-3 viên/ngày.

CCĐ: Chứng nhiễm sắc tố sắt và nhiễm hemosiderin.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

LY: *Tác dụng phụ: nổi ban da, buồn nôn, nôn, tiêu chảy , táo bón. Có 1 số công thức Theragran khác: Theragran (advanced formula), Theragran-M, Theragran Stress formula, thành phần công thức có thay đổi chút ít nhưng đều là thuốc phối hợp nhiều vitamin, vi lượng khoáng có tiềm năng mạnh.*

THÉRALÈNE Pectoral

DT: Lọ 150ml sirô ho trẻ còn bú:

Alimemazin tartrat	37,50mg
Amonium acetat	3,75mg
Na benzoat	360mg
Magne sulfat	300mg
Cao chế sirô Tolu	4,5g

CĐ: Ho không do phản xạ mà gây khó chịu, đặc biệt do dị ứng và kích thích.

LD: Chỉ dùng thời gian ngắn.
Uống 1-6 thìa cà fê/ngày.

CCĐ: Suy hô hấp. Glôcôm góc đóng.

LY: *Tác dụng phụ: thuốc làm buồn ngủ, tăng tiết nhầy phế quản, khô miệng, rối loạn điều tiết, táo bón, bí đái. Cần tìm căn nguyên chính của ho để trị liệu cho đúng.*
- Có 2 công thức Théralène khác (có cùng chỉ định):
1/ Chỉ có alimemazin, dạng ống tiêm 5ml: 25mg, viên 5mg, lọ 150ml sirô 75mg dạng tartrat và lọ 30ml giọt uống có 1,2g dạng tartrat.
2/ Gồm có:

Alimemazin base	37,5mg
Codethylin HCl	420mg
Ephedrin HCl	150mg
Amoni acetat	3,75g

THERA-PEUTIC M *(Mỹ)*

DT: Viên nén, mỗi viên chứa:

Vitamin A (dạng palmitat):	5500đvqt5
Vitamin C:	120mg
Vitamin B1:	3mg
Vitamin B2:	3,4mg
Vitamin PP:	30mg
Vitamin B6:	3mg
Vitamin B12:	9mcg
Ergocalciferol:	4000đvqt
Vitamin E:	30đvqt
Calci pantothenat:	10mg
Acid folic:	0,4mg
Biotin:	15mg
Calci (dạng calci phosphat dibase)	40mg
Iod (dạng kali iodid):	150mcg
Sắt (dạng sắt fumarat):	27mg
Magnesium (dạng MgO):	100mg
Đồng (dạng sulfat):	2mg
Kẽm (dạng sulfat):	15mg
Mangan (dạng sulfat):	5mg
Crom (dạng chlorid):	15mcg
Selenium (dạng Na selenat):	10mcg
Molybden (dạng Na molybdat):	15mcg
Phosphor (dạng phosphat trên):	31mg
Kali (dạng muối kali):	25mg
Chlorid (dạng kali chlorid):	25mg

CĐ: Cung cấp 13 loại Vitamin và 13 vi lượng chất khoáng cho cơ thể.

LD: Người lớn uống 1 viên sau bữa ăn.

THERASIL Sore Throat *(Ấn Độ)*

DT: Viên ngậm có 2,4 dichlorobenzyl alcohol, amylmetacresol.

CĐ: Nhiễm khuẩn vùng miệng, hầu họng, viêm lợi, viêm răng..

LD: Ngậm 1 viên/2-3 giờ.

CCĐ: Quá mẫn.

THERAVIT M *(Califarco Mỹ)*

DT: Viên nén hình thuôn chứa các vitamin A, betacaroten, C, B_1, B_2, niacinamid, B_6, B_{12}, D, E, calci pantothenat, acid folic, biotin và các ion Ca, P, I, Fe, Mg, Cu, Zn, Mn, Cr, Se, Mo, K.

CĐ: Bổ sung các vitamin và yếu tố vi lượng khoáng cho cơ thể.

LD: Người lớn ngày 1-2 viên.

THEROPS

DT: Ống 15g thuốc mỡ có: cloprothiazol ethan disulfon 0,60g, acid salicylic 0,70g, dexamethason 0,0075g.

TD: Trị vi nấm, sát khuẩn, chống viêm.

CĐ: Vi nấm, đặc biệt viêm, một số dạng eczema.

LD: Bôi lớp mỏng, chà nhẹ vào sáng và chiều.

CCĐ: Phụ nữ có thai.

LY: *Nếu có bội nhiễm cần dùng thêm kháng sinh. Còn có dạng Therops dung dịch, không có dexamethason và dạng Therops bột rắc, thay dexamethason bằng phèn kali (Alun).*

THIAMAZOL

Kháng giáp

TK: *Methimazol*

BD: *Antitiroide G.W (Milano)*
Favistan (Frankfurt)
Mercazol (Schering Corp. / Essex)
Metazolo (Milano)
Methimazol (Quedlinburg)
Metizol (Polfa-Warszawa)
Metothyrin (Gedeon Richter)
Strumazol (Bruxelles)
Tapazole (Lilly)
Thacapzol (Kabi Vitrum, Stockholm)

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Thycapzol (Frederiksberg)
Thyrozol (Merck)

DT: Viên nén 5 và 10mg.

TD: Mạnh khoảng gấp 10 lần so với MTU.

CĐ: Cường giáp. Basedow.

LD: Ngày uống 2-4 lần, mỗi lần 5-10mg vào sau bữa ăn. Liều duy trì: 2,5-10mg/ngày.

CCĐ: Mất bạch cầu hạt. Giảm bạch cầu nặng. Bướu giáp ngực hoặc lan tỏa. Bệnh to cực. Suy gan. Suy tủy. Phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con bú. Quá mẫn với thuốc và thionamid.

LY: - *Thận trọng nếu cần thiết phải dùng cho phụ nữ có thai liều dùng thật thấp, suy gan dùng liều thấp.*

- *Không dùng thuốc cho người lái xe, vận hành máy, làm việc trên cao hoặc nơi nguy hiểm.*

Tương tác thuốc: *Đáp ứng tăng với tuyến giáp thiếu iod, giảm khi thừa iod.*

Phản ứng phụ: *Có thể đỏ da, phát ban da, ngứa da. Hiếm bị: đau khớp, vàng da, viêm hạch bạch huyết, sưng tuyến nước bọt, giảm tiểu cầu, viêm mạch và dây thần kinh, lupus, sốt, rối loạn vị giác, mất bạch cầu hạt.*

THIAMIN

Vitamin B_1

TK: *Ancurinum hydrochloricum*
Thiamin hydrochlorid
Thiamini hydrochloridum
Thiaminium dichloratum
Tiamina cloridrato
Aneurinum

BD: *Aberil (Ravenna)*
Abery (Nhật Bản)
Actamin (Nhật Bản)
AFI-B (N-Oslo)
Alivio (Nhật Bản)
Aneurol (Tumhout)
Vioneurine-6 (Pháp)
Vitabil (Milano)
Vitanon (Nhật Bản)
Vitantial (Pháp)
Vitobun (St. Ingbert, Đức)
Vitwas B1 (Milano)
Vizo B1 (Wevelgem)

Dẫn xuất disulfid
Aneurin disulfid
Bisthiamin
Aliaron D10 (Nhật Bản)
Biogen (Nhật Bản)
Hiace (Nhật Bản)
Hithia và Neolamin (Nhật Bản)

Dẫn xuất disulfid hydrochlorid:
Algoneurina (Firenze)

Dẫn xuất iodid:
Iodothiamin

Dẫn xuất nitrat:
Thiamine nitrate
B1-Vicotrat (Berlin)
Dagravit B1 (Hà Lan; Madrid)
Juvabe "300" (Basel)
Scanneuron (Indonesia)

Dẫn xuất phosphat:
Trifosfaneurina (Barcelona)

DT: Viên nén 5-10-50-100-250 và 300mg. Ống tiêm 25-50 và 100mg.

TD: Tham gia vào chuyển hóa glucid và quá trình dẫn truyền thần kinh.

CĐ: Bệnh tê phù (bêri-bêri) do thiếu vitamin B1 - viêm nhiều dây thần kinh. Đau thấp khớp. Hội chứng Vernicke và Korsakoff. Bệnh tim mạch có nguồn gốc dinh dưỡng do nghiện rượu, có thai, rối loạn tiêu hoá, nuôi dưỡng bằng đường tĩnh mạch, thẩm phân màng bụng.

LD: Phòng bệnh: 10mg/ngày. Trị bệnh: người lớn ngày uống 40-60mg, hoặc tiêm bắp 25-100mg/ngày. Liều cao để giảm đau 100-500mg/24 giờ.

CCĐ: Mẫn cảm với Vitamin B1. Tiêm tĩnh mạch (với người dị ứng).

LY: *Tác dụng phụ rất hiếm, trừ dị ứng. Phản ứng quá mẫn xảy ra khi tiêm thiamin đơn độc, nếu phối hợp với các vitamin B khác thì không xảy ra. Ra nhiều mồ hôi, tăng HA cấp, ban da, ngứa, mày đay, khó thở, kích thích nơi tiêm.*

THIAMPHENICOL

Kháng sinh chloramphenicol

TK: Destrosulfenidol
Vicemycetin

BD: *Descocin (Nhật Bản)*
Efnicol (Nhật Bản)
Fricol (Nhật Bản)
Glitisol (Bresso)
Hyrazin (Nhật Bản)
Igralin (Nhật Bản)
Kalticol (Indonesia)
Masatirin (Nhật Bản)
Namicain (Nhật Bản)
Neomyson (Nhật Bản)
Racenicol (Nhật Bản)
Rincrol (Nhật Bản)
Roseramin (Nhật Bản)
Thiamcetin (Nhật Bản)
Thiamcol (Nhật Bản)
Thiamyson (Nhật Bản)
Thiancol (Nhật Bản)
Thiobiotic (Hungari)
Thiophénicol (Paris, Pháp)
Tiofenicol (Roussel- Pháp)
Unaseran-D (Nhật Bản)
Urfamycine (Tây Ban Nha)

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Urophenyl (Nhật Bản)

Dẫn xuất glycinat acetylcysteinat:

Fluimucil Antibiotic (Cadempino)

Dẫn xuất glycinat hydrochlorid:

Glitisol (Bresso)

Tanicol (Thái Lan)

Urfamycin (E-San Vicente Dels Horts)

Urfamycine (Cadempino)

Dẫn xuất glycinat hydroxyisophthalat:

Flogotisol (Bresso, Italia)

Dẫn xuất palmitat:

Urfamycine (Cadempino)

DT: Viên nén 250mg; lọ thuốc tiêm 750mg (dạng glycinat).

CĐ: Nhiễm khuẩn nặng với các chủng nhạy cảm với thiamphenicol không đáp ứng với các thuốc ít độc hơn. Chủ yếu: thương hàn, bệnh do *Salmonella, Haemophilus* chủ yếu tai, màng não tủy, phế quản-phổi cấp, viêm túi mật cấp, viêm niệu đạo do lậu cầu và không do lậu cầu. Nhiễm khuẩn do vi khuẩn kỵ khí: *Dacteroides; Shigella, Rickettsia*, tai, xương của bệnh do *Brucella*.

LD: Người lớn: ngày 3-4 lần, mỗi lần 2 viên; tiêm bắp /tĩnh mạch: ngày 1-2 lọ, 1,5-3g/ngày. Trẻ em 30mg đến 100mg/kg/24 giờ.

CCĐ: Tiền sử suy tủy. Suy thận nặng.

Mẫn cảm với nhóm phenicol. Trẻ sơ sinh, trẻ còn bú.

LY: *- Tác dụng trên máu và thận sẽ tăng khi dùng quá liều.*

- Chưa ghi nhận bất kỳ trường hợp nào gây suy tủy muộn, gây tử vong.

- Cần phải làm huyết đồ đều đặn, ngừng dùng thuốc nếu giảm hồng cầu lưới, giảm tiểu cầu, thiếu máu, giảm bạch cầu.

- Giảm liều nếu suy thận.

- Điều trị thương hàn cấm dùng liều tấn công.

- Hạn chế nghiêm ngặt dùng (nhất là quá liều) ở người mang thai.

- Không cho con bú trong thời gian dùng thuốc vì thuốc qua sữa mẹ.

- Dùng thuốc có thể bị: tai biến trên máu hồi phục được.

THIAMYLAL Sodium

Gây mê tĩnh mạch

Surital (Parke Davis)

Thioseconal (Lilly)

THIAZINAMIUM Metilsulfat

Multergan (Specia)

Padisal (Bayer)

Dẫn xuất hydrochlorid:

Thiazinamium chlorid

DT: Viên bọc đường 100mg; ống tiêm 2ml/50mg.

TD: Kháng histamin tổng hợp chống dị ứng.

CĐ: Như promethazin, tác dụng kéo dài hơn.

LD: Mỗi lần uống 0,1g; mỗi ngày dùng từ 0,2 đến 1,2g. Tiêm bắp thịt mỗi ngày từ 1-2 ống.

LY: *Tai biến hiếm, có thể gây rối loạn tiêu hóa, khó ngủ, chóng mặt, khô miệng.*

THIETHYLPERAZIN

BD: Dẫn xuất maleat:

Thiethylperazin maleat

Torecan (Sandoz-Wander)

Dẫn xuất dimaleat:

Thiethylperazindi maleat

Thiéthylpérazine (dimaléate de)

Thiethylperazinium hydrogenmaleinicum

Torecan (Sandoz-Wander)

Toresten (Sandoz-Wander; Sankyo, Japan)

DT: Viên bọc đường 10mg.

TD: Chống nôn (tác dụng đặc hiệu đến trung khu nôn ở hành tủy và vùng vận động phản xạ).

CĐ: Các trường hợp buồn nôn và nôn; chứng chóng mặt.

LD: Ngày uống 1-3 lần, mỗi lần 1 viên.

CCĐ: Glôcôm góc đóng, nguy cơ ứ nước tiểu do rối loạn niệu đạo-tuyến tiền liệt, tiền sử mẫn cảm với các phenothiazin khác. Trẻ em dưới 16 tuổi.

LY: *Nên tránh dùng cho phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú. Không uống rượu khi dùng thuốc. Thuốc gây buồn ngủ.*

THIOACETAZON

TK: *Thioacetazonum; Amithiozon*

BD: *Berculon A (ICI)*

Conteben (Bayer)

Myvizone (Squibb)

Neustab (Boots)

Panrone (Mỹ)

Seroden (Middlessex)

Tebethion (Berlin)

Teebazone (Mỹ)

Thiocarbazil (Farmitalia Carlo Erba)

Thioparamizone (Herts)

Thioteberin (Diasem)

Tibione (Mỹ)

Tiobicina (Milano)

DT: Viên nén 10-20mg và 50mg.

TD: Kìm trực khuẩn lao và phong.

CĐ: Các thể lao ở niêm mạc và thanh mạc, lao hạch, lao da, các thể phong mới phát.

LD: Người lớn: ngày 3 lần, mỗi lần 50mg. Trẻ em: 0,5-1mg/24 giờ. Uống từ thấp rồi tăng dần; uống sau bữa ăn.

CCĐ: Suy gan hoặc thận.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

THIOBUTABARBITAL Sodium

Gây mê tĩnh mạch

Ethylbutylthiobarbitalum natrium
Brevinarcon (Radebeul)
Inactin (Byk Gulden)

THIOCOLCHICOSID

BD: *Coltramyl (Roussel)*
Coltrax (Roussel; Brasil)
Miorel (Lederle)
Musco-Ril (Milano)

DT: Viên nén 4mg. Ống tiêm 2ml = 4mg.

TD: Thuốc tổng hợp có lưu huỳnh tương tự như một glucosid tự nhiên ở cây Colchicum autumnale, gây thư giãn cơ, tác dụng đến các cơ nội tạng, nhất là cơ tử cung, nhưng không có tác dụng như cura, nên không ảnh hưởng đến các vận động tự ý, không gây ra liệt cơ, do đó ít gây nguy cơ liệt hô hấp. Mặt khác, thuốc cũng không ảnh hưởng đến hệ tim mạch.

CĐ: Cơ co rút gây đau đớn như: thoái hóa đốt sống hoặc sai khớp sống, vẹo cổ (torticolis), đau sống lưng, đau vùng thắt lưng. Bệnh do chấn thương hoặc tổn thương thần kinh. Trong phục hồi chức năng vận động; chứng kinh đau.

LD: Người lớn, ngày uống 2 lần, mỗi lần 2 viên; hoặc tiêm bắp, ngày 2 ống.

CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của thuốc. Có thai, nuôi con bú.

LY: *Nên giảm liều dùng nếu thuốc uống gây ra tiêu chảy . Nếu cần có thể uống kèm với một thuốc bao che niêm mạc dạ dày.*
Có thể bị đau dạ dày, tiêu chảy , dị ứng da.

THIOCTIC Acid

TK: α-Lipoic acid
Berlithion (Berlin, Đức)
BD: *Thioctacid (Frankfurt)*
Thioctan (Nhật Bản; Hà Lan)
Tioctan (Wien)
Dẫn xuất amid:
Lipoamin (Nhật Bản)
Dẫn xuất muối natri:
Lipoicin (Thái Lan)
Tioctinessa (Bercelona)

DT: Viên bọc đường 25mg, ống tiêm 2ml/10ml và 5ml/25ml.

TD: Là một coenzym tham gia vào chuyển hóa glucid và lipid nên có tác dụng ngăn cản hiện tượng vữa xơ động mạch và giải độc cho cơ thể. Bảo vệ gan.

CĐ: Phòng và điều trị chứng xơ động mạch vành và não, viêm gan mạn, ngộ độc do kim loại, acid cyanhydric...

LD: Người lớn, ngày uống 2-4 lần, mỗi lần 25mg, sau bữa ăn. Đợt dùng 20-30 ngày. Tiêm dưới da, bắp thịt hoặc tĩnh mạch: ngày từ 2ml đến 5ml.

CCĐ: Viêm dạ dày cấp, loét dạ dày.

THIOCUTOL

DT: Ống 20g kem có; Dibenzoyl disulfid.

TD: Trị ngứa - vi nấm.

CĐ: Eczema khô, ngứa, vi nấm ngoài da, mụn cóc (hột cơm) bàn chân.

LD: Bệnh da bôi 2 lần/ngày. Mụn cóc: cạo phần giữa, bôi kem, băng kín 3 ngày rồi thay băng, làm như vậy cho đến khi đóng sẹo.

THIODERAZINE B1

DT: Viên/thuốc đạn/ống tiêm 5ml có: (với Vitamin B_1 mạnh):

Thiocarbamid	0,001/0,001/0,001g
Iodazin	0,02/0,05/0,065g
Vitamin B_1	0,02/0,10/0,05g

Riêng thuốc tiêm có 0,01g piperazin hydrat.

TD: Trị thấp khớp.

CĐ: Thấp khớp mạn tính, đau nhức, đau cơ, đau dây thần kinh hông, đau dây thần kinh cổ cánh tay, đau lưng, xơ cứng động mạch.

LD: Uống 2 viên trước 2 bữa ăn chính hay 1 thuốc đạn sáng và 1 thuốc đạn chiều, hoặc 1 ống tiêm bắp hàng ngày trong nhiều ngày liền.

CCĐ: Dị ứng với Vitamin B_1.

THIOFANTILE

DT: Hộp thuốc cốm 100g/5g tenylidon.

CĐ: Rối loạn khó tiêu, chướng bụng thượng vị, buồn nôn.

LD: Trẻ 3 tháng tuổi đến 4 tuổi: 1-2 thìa cafe/ngày. Từ 5 - 10 tuổi: 2-4 thìa cafe/ngày. Uống thuốc sau bữa ăn.

CCĐ: Tắc đường mật, suy tế bào gan nặng.

THIOMERSAL

Thiomersalum
BD: *Arophsept (Wernigerode Đức)*
Vitaseptol (Annonay Pháp)
Dẫn xuất muối natri:
Mercurothiolat sodic
Sodio etil mercurio tiosalicilato
Thimerosal
Thiomersalum
Mercurothiolatum
Thiobactal
Thiomersalat
Colluspray (Bruxelles)
Merseptyl (Houdé-ISH, Paris)
Merthiolate (Lilly)

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Merthiosal (Lek)
Mertioplast (Lek)
Vitaseptol (Destelbergen)

DT: Dung dịch 0,1% đóng lọ 100ml để phun (pH từ 9,5 đến 10,5). Thuốc nhỏ mắt 1,2mg/10ml.

TD: Sát khuẩn. Tẩy uế. Dẫn chất thủy ngân hữu cơ (chứa khoảng 50% Hg) kìm nấm và vi khuẩn với nhiều chủng Gram (+) và Gram (-).

CĐ: Diệt khuẩn ngoài da do nhiễm khuẩn ban đầu hoặc có thể bội nhiễm.

LD: Thời gian tác dụng khoảng 5 phút. Ngày phun 1-3 lần (dùng nguyên nhất).

CCĐ: Mẫn cảm với dẫn chất thủy ngân, trẻ em dưới 30 tháng.

LY: *Có tương kỵ hóa học với nhiều chất (xem ở "phenyl thủy ngân borat"). Tránh bôi vào niêm mạc.*

BD kép: *Mekosulfableu (nhỏ mắt).*

THIOPECTOL *(Pháp)*

DT: Lọ sirô 250ml có codein, cồn cà độc dược, sulfogaiacol, sirô khuynh diệp, cồn ngọt terpin, sirô tolu.

CĐ: Ho không gây phản xạ mà gây khó chịu.

LD: Người lớn; 3-5 thìa canh/ngày.

CCĐ: Trẻ em dưới 15 tuổi, suy hô hấp, glôcôm góc đóng, nguy cơ bí tiểu.

LY: *Chỉ dùng vài ngày.*

THIOPENTAL Sodium

TK: Natrium aethylmethylbutylthio- barbituricum
Thiopental et carbonate sodiques
Thiopenton sodium
Tiopentale sodico per preparazione iniettabile
Bitarnyl
Omexolon
Penthiobarbital sodium
Thiobarbital sodium
Thiomebumalum

BD: *Farmotal (Farmitatalia Carlo Erba)*
Intraval (May & Baker)
Leopental (Leo, Ballerup)
Nesdonal (Specia)
Pentothal (Abbott)
Thio-Barbityral (Amino)
Thionembutal (Abbott)
Tiobarbital (Miro)
Trapanal (Byk Gulden)

DT: Ống thuốc bột 0,25-0,50-1-2,5-5g kèm natri carbonat khan và 20-40-100-200ml nước cất để tiêm.

TD: Dẫn chất barbituric để gây mê đường tĩnh mạch, tác dụng xuất hiện sớm và mạnh, thải trừ nhanh nên thích hợp cho các phẫu thuật chóng xong.

CĐ: Để khởi mê, gây mê trong các phẫu thuật từ 10-20 phút như nắn xương gẫy hoặc sai khớp xương, rạch áp xe, soi bàng quang, nạo thìa, thay băng gây đau đớn. Gây mê phối hợp ở các trường hợp như: mổ vết thương phần mềm đơn giản, mổ mắt, các chi, sọ não (với nồng độ dưới 1,25%), mổ ổ bụng dưới không cần làm mềm giãn cơ như thoát vị bẹn, viêm ruột thừa ở người gầy. Khống chế trạng thái co giật.

LD: Khởi mê, trung bình tiêm tĩnh mạch 10ml dung dịch 2,5%. Gây mê thời gian ngắn: bắt đầu tiêm tĩnh mạch 4-6ml dung dịch 2,5%, sau đó nếu chưa thấy mềm cơ có thể tiêm một liều nữa bằng liều đầu. Có thể thụt hậu môn để khởi mê ở trẻ em.

CCĐ: Phẫu thuật ở ngực, phẫu thuật ở hàm, họng, phẫu thuật để lấy thai, mổ hậu môn có nong cơ thắt hậu môn, mổ ở những tư thế nằm sấp, nằm nghiêng hoặc nằm đầu thấp. Người bệnh suy hô hấp nặng, sốc, suy tim, hen; bệnh gan nặng; trẻ em dưới 1 tuổi, người già trên 60 tuổi. Tiền sử rối loạn chuyển hoá porphyrin (CCĐ tuyệt đối). Quá mẫn với thuốc.

LY: *Hết sức chú ý với người: Mất nước, giảm lưu lượng máu, xuất huyết, thiếu máu, bỏng, bệnh tim mạch, hen, bệnh gan, nhược cơ, loạn dưỡng cơ, suy tuyến vỏ thượng thận, suy kiệt, nhiễm độc huyết, tăng áp lực nội sọ, tăng urê huyết, tăng kali huyết, rối loạn chuyển hoá, viêm nhiễm miệng họng, người già, trẻ em dưới 1 tuổi.*

Có thể bị: loạn nhịp tim, suy tim, hạ HA, suy hô hấp, ho, run, co thắt thanh quản, phế quản, hắt hơi, sốt, yếu mệt, ban da, đau khớp, an thần.

Dung dịch pha xong phải tiêm ngay, vì dễ bị phân hủy, không tiêm nếu dung dịch đã bị đục lờ. Với trẻ em, còn dùng gây mê bằng cách đưa thuốc vào trực tràng (với liều 1g cho 22,5kg thể trọng) nhưng tránh bôi xà phòng vào hậu môn khi đưa thuốc vì có thể làm giảm tác dụng gây mê. Chú ý tiêm thuốc vào đúng tĩnh mạch, nếu không dễ gây kích ứng ở chỗ tiêm. Tuyệt đối không tiêm thuốc vào tĩnh mạch ở phía trong cánh tay. Thuốc tránh ánh sáng và nhiệt độ cao trên 25°C.

THIOPON Balsamique *(Pháp)*

DT: Lọ bơm phun mũi 15ml/1,3336g thiophen dầu thiên nhiên có 12% S, 273,3mg eucalytol, 136,6mg tinh dầu thông, 136,6 tinh dầu niaouli.

CĐ: Hỗ trợ các nhiễm khuẩn niêm mạc mũi, mũi-hầu, xoang, lỗ ngấm.

LD: 3-5 lần phun trong mũi/24giờ.

THIOPON Pantothenique *(Pháp)*

DT: Thuốc đạn người lớn/trẻ em: có dầu thiophen 12% S và Ca pantothenat hữu truyền.

CĐ: Bệnh đường hô hấp, sát khuẩn phổi, long đờm, giảm tiết dịch phế quản, thấp khớp.

LD: Người lớn hoặc trẻ em: 1-2 thuốc đạn/ngày.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

THIOPROPAZAT

An thần

Dẫn xuất hydrochlorid:
Dartal (Searle)
Dartalan (Searle)

THIOPROPERAZIN

An thần

TK: *Thioperazin*
Dẫn xuất mesilat:
Thioproperazine (dimésilate de)
Thioproperazin methansulfonat
BD: *Majeptil (Specia; Canada)*
Mayeptil (Specia)
DT: Viên nén 1 và 10mg. Thuốc giọt 4% (1mg/1 giọt) - ống tiêm 1ml/10mg.
CĐ: Tâm thần phân liệt cấp hoặc mắc đã lâu; hội chứng thao cuồng, hoan tưởng mạn, loạn tâm thần ở người già.
LD: Ngày đầu 5mg sau tăng dần tới 30-40mg/ngày. Tiêm bắp: 1-2 ống /ngày.
CCĐ: Phối hợp với dẫn chất barbituric hoặc thuốc ức chế trung khu hô hấp.

THIORIDAZIN

BD: *Melleretten (Sandoz-Wander)*
Melleril (Sandoz-Wander)
Orsanil (Orion, Helsinki)
Dẫn xuất hydrochlorid:
Thioridazine (chlorhydrate de)
Sonapax
Aldazine (Australia)
Mallorod (Sandoz-Wander)
Meleril (Sandoz-Wander)
Mellaril (Sandoz-Wander)
Melleril (Sandoz-Wander)
Novoridazine (Canada)
Orsanil (Orion, Helsinki)
Ridazine (Thái Lan)
Stalleril (Helsinki)
Thioral (Unisule - Ấn Độ)
Thioril (Canada)
DT: Viên; dung dịch; hỗn dịch uống.
TD: An thần; êm dịu. Trừ ưu tư.
CĐ: Viên 10mg: điều trị loạn thần kinh ở trẻ lớn; vật vã, mất ngủ ở người già. Viên 25-50-100mg, dung dịch uống 4% (1ml=4mg): mê sảng mạn tính, tâm thần phân liệt, loạn thần kinh nặng. Hỗn dịch uống 2%: dùng cho trẻ nhỏ khi vật vã, rối loạn giấc ngủ, sợ hãi ban đêm.
LD: Tùy từng trường hợp và loại thuốc để dùng theo chỉ dẫn của thầy thuốc.
CCĐ: Mẫn cảm với phenothiazin, glôcôm góc đóng. Suy tuỷ xương. Tình trạng hôn mê. Bệnh về máu. Bệnh tim, gan.
LY: *Hội chứng ác tính: sốt cao cần ngừng thuốc (xanh tái, rối loạn thần kinh thực vật). Không dùng liều cao ở người già. Thuốc làm buồn ngủ. Không uống rượu khi dùng thuốc. Không dùng lúc có thai, đang nuôi con bú (trừ khi thật cần thiết). Thận trọng: suy chức năng gan thận, rối loạn tim mạch, hô hấp, Parkinson, tiểu đường, u tế bào ưa sắc, động kinh, Glôcôm.*
Có thể bị: nghiện, ngầy ngật, mất ngủ, trầm cảm, co giật, kích động, giảm tình dục, mất bạch cầu hạt, rối loạn thị giác.
Theo dõi sát người động kinh.

THIOSALICYLIC Acid

Hạ nhiệt - Giảm đau

Benzoic acid 2-mercapto-
Dẫn xuất muối sodium:
Jecto-Sal (Mallard, USA)
Rexolate (Hyrex, USA)
Thiodyne (Savage, USA)
Tusal (Hauck, USA)

THIOSEDAL

DT: Siro lọ 150ml/viên có:

Codethylin HCl	0,15/0,005g
Cao jusquiam	0,075/0,0075g
Sulfogaiacol	3/0,1g

CĐ: Ho.
LD: Chỉ dùng vài ngày. Người lớn uống mỗi lần 1 thìa 10ml, 3-4 lần/ngày hay mỗi lần 2 viên, 3-4 lần/ngày. Trẻ từ 30 tháng - 8 tuổi: 0,3mg/kg/24 giờ tức mỗi lần 1/2 thìa cà phê, 2 lần/ngày. Trẻ từ 8-12 tuổi: 0,6mg/kg/ngày uống 3-4 lần chia đều trong ngày. Trẻ từ 12-15 tuổi: 0,6mg/kg/ngày, tức 4-6 thìa cà fê mỗi lần, 3-4 lần/ngày.
CCĐ: Hen suyễn. Suy hô hấp. Glôcôm góc đóng. Bí đái do rối loạn niệu đạo-tuyến tiền liệt. Trẻ dưới 30 tháng.
LY: *Người già cần giảm liều. Thuốc gây buồn ngủ - kiêng rượu khi dùng thuốc. Tránh dùng có thai 3 tháng đầu, đang nuôi con bú. Có thể có tác dụng phụ: chóng mặt, buồn nôn, nôn, co thắt phế quản.*

THIOTEPA

Trị ung thư - Tác nhân alkyl hóa

BD: *Ledertepa (Lederle)*
Oncotiotepa (Bruxelles-Bỉ)
Tespamin (Nhật Bản)
Thifosyl (Astra)
Thio-Tepa (Lederle)
DT: Lọ thuốc bột tiêm 10mg kèm ống 2ml nước cất.
TD: Tác nhân alcoyl, ức chế tổng hợp các desoxyribonucleoprotein cần thiết cho sự phân bào.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

CĐ: Ung thư buồng trứng; vú. Ung thư bàng quang (tiêm vào bàng quang).

LD: Tiêm tĩnh mạch chậm: mỗi lần 5-10mg. Tổng liều 1 đợt: 50-150mg. Nên nghỉ 6-8 tuần giữa 2 đợt liên tiếp. Tiêm bắp: cũng như tiêm tĩnh mạch: ở một số ít trường hợp có thể tới 20mg/lần. Tiêm vào các xoang (như màng phổi, màng tim, màng bụng: 10-30mg/lần. Tiêm nhỏ vào bàng quang: 30-40mg/lần pha vào 30-60ml nước cất để tiêm - cần giữ lại dung dịch đến 1-2 giờ trong bàng quang. Khoảng cách giữa mỗi lần tiêm: 1-4 tuần.

LY: *Suy thận dùng liều giảm đi. Nếu có giảm bạch cầu hạt (dưới 2000/mm^3) hoặc tiểu cầu (dưới 100.000/mm^3) thì phải ngừng dùng.*

THIRAM

Sát khuẩn - Trị nấm

TK: Arasan; Tetramethylthiuram disulfid; TMTD; TUADS

BD: *Désinfectant Rhodia (Bourcoud)*
Nobecutan (Astra)
Nobepyrol (Evans, GB-Liverpool)
Pomarsol forte (Bayer)
Rezifilm (Squibb)

THONZILAMIN

Chống dị ứng - Đối kháng thụ thể H1 histamin

Dẫn xuất hydrochlorid:
Thonzylamin hydrochlorid
Histazylamin
Thonzylen

BD: *Anahist (Anahist)*
Neohetramine (Warner-Chilcott)
Piristina (Famitalia Carlo Erba)
Resistab (Bristol-Myers)
Tonamil (Ecobi, Genova)

DT: Viên nén 25-50-100mg. Sirô 0,25mg/1ml.

TD: Kháng histamin tổng hợp chống dị ứng - với liều dùng cao hơn so với promethazin, nhưng độc tính thấp hơn.

CĐ: Như promethazin.

LD: Người lớn: ngày 50-100mg, chia 1-2 lần.

THORPHAN

DT: 100ml sirô có:

Dextromethorphan bromhydrat	75mg
Phenylephrin chlorhydrat	50mg
Kali gaiacolsulfonat	650mg
Acid ascorbic	200mg
Sirô vừa đủ	100mg

TD: Tác dụng lên trung tâm gây ho nhưng không gây tác dụng phụ như các narcotic.

CĐ: Ho: do cúm, phản xạ, bị kích thích cổ họng, nghẹt mũi. Viêm khí quản cấp và mạn tính.

LD: Trẻ em từ 4-6 tuổi, uống 1 thìa cà fê mỗi lần, uống 2-4 lần/ngày. Trẻ em từ 2-4 tuổi, uống 1/2 thìa cà fê mỗi lần, uống 2-4 lần/ngày.

LY: *Không dùng quá liều chỉ định.*
Thận trọng khi dùng cho trẻ có chứng hen suyễn, người bị glôcôm, tăng huyết áp, bệnh tim, loét dạ dày-tá tràng. Thuốc có thể gây buồn ngủ.

THROAT Dics *(Mỹ)*

DT: Viên ngậm có capsicum, Bạc hà, Anis, Cubeb, cao Cam thảo, Linseed.

CĐ: Làm dịu và giảm kích thích cổ họng nhẹ như khản tiếng, ho do cảm lạnh.

LD: Ngày ngậm 1- 2 viên, không quá 4 viên/24giờ.

CCĐ: Trẻ dưới 3 tuổi.

THROMBASE

DT: Lọ bột đông khô pha tiêm có:

Thrombase	100UM

ống 5ml dung môi NaCl đẳng trương. (UM: đơn vị mellanby là lượng thrombin cần làm đông 1ml máu có oxalat pha loãng 1 nửa, trong vòng 30 giây ở nhiệt độ 37°C).

TD: Yếu tố đông máu cần cho sự tạo cục máu.

CĐ: Xuất huyết nội, chuẩn bị mổ. Bôi tại chỗ: chảy máu ngoài có mức độ trung bình ở khoa tai mũi họng, mắt, miệng... Uống chữa chảy máu dạ dày.

LD: Pha, tiêm ngay hoặc uống ngay. Bôi tại chỗ với bột hoặc dung dịch để băng. (Rắc bột đã nghiền mịn lên vết thương - làm trong điều kiện vô khuẩn).

LY: *Thuốc bảo quản ở 4°C. Loại Thrombase Houdé 500 chỉ dùng để bôi tại chỗ hay uống. Không được tiêm.*

THROMBIN

BD: *Thrombase Houdé 500 (Pháp)*
Thrombinar (Armour)
Thrombostat (Parke Davis)
Topostasin (Roche)
Velyn (Hoechst)
Zimotrombina (Baldacci, Italia)

DT: Lọ bột đông khô 500UM. Thrombin kèm 1 ống 4ml dung dịch NaCl 0,9%.

TD: Là một yếu tố đông máu, cần thiết cho sự tạo ra cục máu đông (có tác dụng chuyển fibrinogen tan trong huyết tương thành fibrin không tan).

CĐ: Dùng cho các trường hợp chảy máu bên ngoài ở các khoa tai mũi họng, mắt, răng hàm mặt.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

LD: Dùng đắp tại chỗ thuốc bột hay dung dịch rồi băng lại.

THROMBOPLASTIN

TK: *Cytozyme; Thrombokinase; Tromboplastine*

TD: Thành phẩm Thromboplastin chiết xuất từ óc thỏ, được dùng làm thuốc cầm máu hoặc để xác định thời gian prothrombin trong quá trình theo dõi trị liệu chống đông máu.

THUỐC ĐỎ

Mercurescein sodic, Merbromin sodic. Mercurochrom

BD: *Planochrome*
Rhodochrome

TD: Là dẫn xuất natri hydroxymercuridi - bromofluorescein chứa 26% thủy ngân.

Là thuốc sát khuẩn thủy ngân hữu cơ, sát khuẩn yếu. Ít độc hại hơn các chất sát khuẩn thủy ngân vô cơ và ít gây kích thích.

CĐ: Sát khuẩn, tẩy uế da và niêm mạc, thụt rửa bàng quang, tẩy rửa dụng cụ y khoa.

LD: Dùng ngoài dung dịch đậm đặc 2% dùng tẩy uế da, vết bỏng, vết thương nhỏ. Các dung dịch pha loãng 1% thụt rửa niệu đạo, bàng quang, bệnh lậu. Dung dịch 0,1-0,5% sát khuẩn da, niêm mạc, tẩy uế y cụ.

LY: *Không bôi nhiều thuốc đỏ vào vết thương hở và rộng có thể gây ngộ độc thủy ngân. Chú ý những người nhạy cảm với thủy ngân hữu cơ. Đựng trong lọ kín, tránh tiếp xúc với kiềm, albumin, sẽ giảm tác dụng sát khuẩn.*

THUỐC TÍM

Kali permanganate

TD: Tinh thể tím xẫm, ánh xanh rực rỡ khi phản chiếu ánh sáng. Dễ bị phân hủy do nhiễm chất khử, acid chlorhydric và acid sulfuric. Thuốc tím diệt vi khuẩn do tính oxy hóa.

CĐ: Dùng ngoài: chống vi khuẩn và nấm. Bơm thụt bàng quang điều trị bệnh niệu dai dẳng. Nấm biểu bì, mụn nước, chứng viêm da - chân. Ôxy hóa vài thứ thuốc và nọc độc; rửa dạ dày hủy chất độc, trị liệu ngộ độc, chloral hydrat, barbituric, alcaloid. Dùng ngoài dung dịch 0,004 - 1% băng ướt 2 - 3 lần trong ngày điều trị ngứa lá han. Dung dịch 0,025% dùng chữa viêm âm đạo. Dung dịch 0,02% thụt rửa bàng quang, rửa dạ dày. Dung dịch 0.01% dùng cho viêm da eczema. Dung dịch 0,01% dùng cho bệnh nấm biểu bì. Dung dịch 1/500 - 1/1000 dùng rửa rau sống.

LY: *Không để tiếp xúc với các chất hữu cơ hoặc các chất dễ bị oxy hóa sẽ gây nổ nguy hiểm, ăn mòn da. Bảo quản trong lọ nút kín.*

THYCOUGH *(Hàn Quốc)*

DT: Chai siro 100ml/có Thimi fluid, Prumula fluid, kali guaiacol sulfat, amoni chlorid, NaBr, ephedrin HCl.

CĐ: Ho, long đờm, hen suyễn.

LD: Người lớn: 10ml x 5 lần/ngày. Trẻ 7-14 tuổi 5ml x 5 lần/ngày. Trẻ 2-6 tuổi: 2,5ml x 4 lần/ngày. Từ 3 tháng -1 tuổi: 2,5ml x 3 lần/ngày.

CCĐ: Quá mẫn, trẻ dưới 3 tháng.

THYMALFASIN

BD: *Zadasin (Zuellig)*

DT: Lọ bột đông khô chứa 1,6mg kèm 1,5mg mannitol và ống dung môi 1ml nước cất tiêm.

TD: Là Thymosin alpha 1 tổng hợp bằng hoá học, có tác dụng thúc đẩy sự trưởng thành của tế bào T do các lymphô bào ở máu ngoại vi đã được hoạt hoá mitogen, làm tăng sản xuất nhiều lymphokin khác nhau như interferon alpha, interferon gamma, interleukin 2 và 3 và làm tăng số thụ thể lymphokin trên tế bào T.

CĐ: Viêm gan B mạn ở người bệnh từ 18 tuổi trở lên có bệnh gan còn bù và vẫn có sự sao chép của virus viêm gan B.

- Viêm gan virus C (phối hợp với interferon) mạn tính thể tấn công.
- Ung thư biểu mô tế bào gan nguyên phát.
- Ung thư phổi không phải tế bào nhỏ.
- Ung thư tế bào hắc tố.

LD: Viêm gan B mạn: tiêm 1 lọ dưới da 2 lần trong tuần với các liều cách nhau 3-4 ngày. Nên điều trị 6 tháng liền (52 liều) không đứt quãng. Không được tiêm bắp hoặc tĩnh mạch. Với viêm gan C mạn: cũng dùng như trên và điều trị liên tục trong 12 tháng.

CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của thuốc. Cần xem xét ở bệnh nhân bị ức chế miễn dịch nghiêm trọng như bệnh nhân có ghép cơ quan, trừ khi lợi ích của điều trị hơn hẳn các nguy cơ có thể xảy ra.

LY: *Chỉ nên dùng cho phụ nữ có thai khi thật cần thiết cũng như phải thận trọng khi dùng cho phụ nữ đang nuôi con bú có thể bị sốt, nôn, teo cơ tạm thời.*

THYMALFASIN

TK: *Thymosin a-1*

BD: *Zadasin (Sci Clone)*

DT: Lọ bột pha tiêm 1,6mg.

TD: Tăng cường miễn dịch cho cơ thể.

CĐ và LD: Viêm gan virus B mạn: đơn trị liệu hoặc phối hợp với interferon, tiêm dưới da 1,6 mg x 2 lần/tuần trong 6-12 tháng. Bệnh nhân < 40kg: 40 mcg/kg. Viêm gan virus C mạn: phối hợp với interferon, tiêm dưới da 1,6 mg x 2 lần/tuần trong 12 tháng.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Ung thư gan nguyên phát: phối hợp với phương pháp thuyên tắc động mạch qua catheter: tiêm dưới da 1,6 mg x 2 lần/tuần trong 12 tháng.

Còn dùng trong miễn dịch trị liệu với ung thư phổi, melanoma ác tính.

CCĐ: Quá mẫn với thuốc, bệnh nhân có ghép cơ quan đang dùng thuốc ức chế miễn dịch.

LY: *Cần theo dõi thường xuyên chức năng gan.*

***Tương tác thuốc**: với các thuốc điều biến miễn dịch.*

THYMOGLOBULIN *(Pháp)*

DT: Lọ bột đông khô pha tiêm tĩnh mạch có immunoglobulin thỏ kháng tế bào tuyến ức người kèm 5ml dung môi.

GC: Thuốc tiêm truyền dùng trong các trường hợp đặc biệt: tháo ghép thận, tim, khoa huyết học... và theo chỉ định của bác sĩ.

THYMOMODULIN

BD: *AntiBox (Hàn Quốc)*
Fudikin (Hàn Quốc)
Modulin (Hàn Quốc)
Thymolan (Hàn Quốc)
Timocon (Kwang Myung Pharm)
Vitro (Hàn Quốc)

DT: Viên nang 80mg.

CĐ: Trị liệu bổ sung trong các bệnh nhiễm khuẩn và virus: viêm gan, đường hô hấp, thiếu bạch cầu tiên phát, thứ phát, dự phòng thiếu bạch cầu do tuỷ xương, tăng sản kháng thể, kích thích hệ thống miễn dịch.

LD: Người lớn: 1 viên/lần 1 - 2 lần/ngày.

CCĐ: Quá mẫn với thuốc.

LY: *Có thể có phản ứng dị ứng.*

THYMOPENTIN

Kích thích miễn dịch

Thymopoetin 32-36-pentapeptid

Dẫn xuất acetat:
Imunox (Cilag)
Timunox (Cilag)

THYMOSIN Alpha 1

BD: *Zadaxin (SciClone)*

DT: Lọ chứa bột pha tiêm 1,6mg.

CĐ: Điều trị viêm gan virus B mạn kèm bệnh gan còn bù và có bằng chứng sao chép virus viêm gan B (HBV).

LD: Dùng riêng hoặc phối hợp với interferon 1,6mg 2 lần/tuần 6 -12 tháng. Người dưới 40kg: 40mcg/kg (tiêm SC).

CCĐ: Quá mẫn với thuốc, bệnh nhân ghép cơ quan đang dùng thuốc ức chế miễn dịch.

LY: - *Không dùng với thuốc điều biến miễn dịch.*
- *Theo dõi thường xuyên chức năng gan.*

Xem *Thymalfasin*

THYMOSTIMULIN

Kích thích miễn dịch

Là một polypeptid yếu tố kích thích miễn dịch chiết xuất từ thymus ở động vật có vú.

THYRAL *(Mỹ)*

DT: Viên hoàn có bột khô tuyến giáp (ứng với 0,1mg iod hữu cơ liên kết).

CĐ: Suy tuyến giáp, phù niêm, kiệt sức do cắt bỏ tuyến giáp.

LD: Người lớn: 1-4 viên/ngày. Lúc đầu 1 viên sau tăng dần 4 viên/ngày.

THYRANON *(Thụy Sĩ- Hà Lan)*

DT: Viên 50mg và 100mg bột tuyến giáp có 0,3% iod hữu cơ.

CĐ: Giảm năng tuyến giáp và sau khi cắt bỏ bướu, u giáp, viêm tuyến giáp, phù niêm, suy tuyến giáp.

LD: Người lớn: từ 25mg/ngày. Tăng liều dần đến liều tốt nhất bằng cách theo dõi nhịp mạch và chỉ định.

THYRAX *(Organon - Hà Lan)*

DT: Viên nén 25-100 và 150mcg natri thyroxin (dưới dạng levothyroxin T4).

CĐ: Điều trị thay thế trong các trường hợp suy tuyến giáp; để làm mất nồng độ TSH trong trường hợp bướu cổ đơn thuần, hoặc sau điều trị ung thư tuyến giáp.

LD: Thường bắt đầu liều thấp sau tăng dần. Người lớn: bắt đầu: 50-100mcg/ngày. Sau tăng dần đến liều duy trì 100-200mcg/ngày (tức là 2-3mcg/ngày tùy theo tuổi. Để làm mất nồng độ TSH, người lớn thường dùng liều 2,6mcg/kg/ngày.

THYREOIDINE Spofa *(Czech)*

DT: Viên 100mg tuyến giáp tươi của bò chứa 60mg iod hữu cơ (tương ứng với 20mg tuyến giáp sấy khô).

CĐ: Tương tự thyroid.

LD: Người lớn: 300-500mg/ngày tăng dần liều cách 3 tuần. Trẻ em theo chỉ dẫn của bác sĩ.

THYREOTOM Forte *(Đức)*

DT: Viên nén có 30mcg liothyronin và 120mcg levothyroxin.

TD: Kích thích hoạt động tuyến giáp.

CĐ: Các chứng suy tuyến giáp, phù niêm, để chuẩn bị cho phẫu thuật tuyến giáp.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

LD: Người lớn: ngày 1 viên. Sau có thể tăng dần tới ngày 2-3 viên nếu dung nạp được.

CCĐ: Cường tuyến giáp, bệnh Basedow, xơ cứng mạch.

THYROGLOBULIN

Thyroid hormon

Là chất thu được bằng cách phân đoạn thyroid ở tuyến của lợn, có không ít hơn 0,7 p.100 iod toàn phần.

Proloid (Warner - Chilcott; Tây Ban Nha),

THYROID

DT: Viên 15, 30, 60, 120, 180 và 240mg bột tuyến giáp lợn.

CĐ: Suy tuyến giáp trẻ em, người lớn. Các điều kiện muốn ức chế TSH kết hợp hay không suy tuyến giáp.

LD: Trung bình: người lớn: 150mg/24giờ. Trẻ em: 150mg/m^2/24giờ.

CCĐ: Tuyệt đối: suy mạch vành, rối loạn nhịp.

THYROIDIEN Extrait

Cao tuyến giáp

BD: *Armour thyroid*
Iodorganine T (Pháp)
Thyroidien Choay
Proloid SPT
Tetrapongyl (Pháp)
Thyranon
Thyreoid Strong
Thyroidin Spofa
Thyroide lyophilisée Laphal
Thyrotin B (CTDP Trường Sinh)

DT: Bột tuyến giáp đông khô. Viên 1cg, 2,5cg; 5cg; 7,5cg và 10cg.

TD: Kích thích chuyển hóa cơ quan. Tăng tiêu thụ mỡ, oxy. Đồng thời tăng chuyển hóa cơ bản. Tăng sử dụng dự trữ lipid. Giảm cholesterol huyết và giảm lipid huyết. Tăng bài niệu, tiêu phù, tăng trưởng, tăng nhịp tim.

CĐ: Suy tuyến giáp trẻ em, người lớn. Các điều kiện muốn ức chế TSH kết hợp hay không suy tuyến giáp.

LD: Tùy theo bệnh trạng, theo chỉ dẫn của thầy thuốc trung bình người lớn uống 15cg/24 giờ. Trẻ em: 10cg/24 giờ.

CCĐ: Tuyệt đối: cường tuyến giáp, bệnh tim mất bù. Tương đối: suy mạch vành, loạn nhịp.

LY: *Thận trọng với người tăng huyết áp, béo phì, suy vỏ thượng thận, chán ăn kèm suy dinh dưỡng, lao, đái tháo đường, tiền sử tim mạch.*

Tác dụng phụ: *nhức đầu, tiêu chảy , đổ mồ hôi, tăng nhiệt độ, nhịp tim nhanh, run rẩy, loạn thần kinh, sút cân, mất ngủ cần ngừng thuốc. Làm trầm trọng bệnh tim (đau thắt ngực, nhồi máu, rối loạn nhịp). Trẻ em có thể bị tăng calci niệu.*

THYROTROPHIN

Hormon thùy trước tuyến yên - Hormon kích thích thyroid - TSH

Thyrotropinum; Thytrophin; TSH; TTH
Actyron (Ferring, Malmo)
Ambinon (Organon)
Thyratrop (Ferring, Kiel)
Thyreostimulin (Organon)
Thyreotropin (Ferring, Malmo)
Thytropar (Armour; Mỹ)

TIABENDAZOL

TK: *Thiabendazol; Tiabendazolum*
BD: E - Z - Ex (Moorman) (Mỹ)
Foldan (Searle)
Menodel (Lek)
Mintezol (Merck, Sharp - Dohme)
Minzolum (Merck, Sharp - Dohme)
Nomoxiur (Cronofar, E - Derio)
Tiabenda (Cidan, E - Benicarlo)

DT: Viên nén (nhai được) 500mg. Dịch treo 1g/5ml.

TD: Thuốc tổng hợp có tác dụng diệt giun do ức chế men fumarat reductase ở giun, hoạt phổ rộng nhưng do một số tác dụng phụ nên chỉ dùng tẩy các loại giun dưới đây.

CĐ: Tẩy giun lươn, giun tóc (bị nhiễm nặng, sau khi dùng mebendazol vẫn chưa khỏi); giun xoắn (cũng như trên); bệnh giun rồng (dracontiasis); giun móc (khi đã tẩy bằng các thuốc khác mà không khỏi); ấu trùng di chuyển (larva migrans) do *Ancylostoma braziliensis*.

LD: Người lớn: ngày uống theo liều 50mg/kg cơ thể (không dùng quá 3g/24 giờ) chia làm 2 lần vào sau bữa ăn. Dùng một đợt 2 - 3 ngày liền. Để trị chứng larva migrans: dịch treo 10% đắp tại chỗ.

CCĐ: Tổn thương ở gan hay thận. Mẫn cảm với thuốc. Trẻ em dưới 10kg. Phụ nữ có thai.

LY: *Không cần uống kèm thuốc tẩy và ăn kiêng (nhưng phải kiêng rượu trong thời gian dùng thuốc).*

Tác dụng phụ: *buồn nôn, nôn, ăn kém ngon, đau vùng thượng vị, tiêu chảy, chóng mặt, buồn ngủ (do đó, tránh dùng cho người lái xe hay vận hành máy), đôi khi có thể thấy: mẩn ngứa, ban đỏ, nhức đầu, mỏi mệt. Phải nghỉ thuốc ngay nếu thấy có triệu chứng mẫn cảm thuốc.*

TIADENOL

Trị tăng lipid huyết

BD: *Delipid (Milano)*
Eulip (Milano)

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Fonlipol (Maisons - Alfort; Milano)
Tiabrenolo (Roma)
Tiaclar (Sanremo)
Tiaden (Firenze)
Tiaterol (Midy)

DT: Viên nén 0,4g.

TD: Thuốc tổng hợp nhóm các tiadil, gồm một chuỗi thẳng có 2 nguyên tử S và 2 chức alcol. Có tác dụng giảm lipid huyết rõ rệt, so với clofibrat, có ưu điểm là phối hợp với các protein ở máu ít hơn so với các thuốc chống đông máu.

CĐ: Tăng cholesterol huyết riêng lẻ; tăng các triglycerid trong máu và tăng lipid huyết hỗn hợp. Ngoài ra còn dùng phòng vữa xơ động mạch.

LD: Điều trị tấn công: ngày 2 lần, mỗi lần 3 viên. Điều trị duy trì: ngày 2 lần, mỗi lần 2 viên.

CCĐ: Suy gan và thận.

LY: *Thận trọng, nên tránh dùng cho phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con bú. Với trẻ em, chỉ dùng trong bệnh tăng cholesterol huyết khi tiên lượng xấu trong thời hạn ngắn.*

TIA - DOCE

DT: 10ml thuốc tiêm, trong 1ml có cyanocobalamin 1000mcg, thiamin HCl 100mg.

CĐ: Phòng rối loạn, thiếu vitamin B, một số bệnh thần kinh giác quan, beri-beri, và hiệu chỉnh sự chán ăn.

LD: Tiêm bắp thịt 0,5 - 1ml/ngày.

CCĐ: Mẫn cảm thuốc; u ác tính; tiêm tĩnh mạch.

TIAGABIN

BD: *Gabitril (Abbott, SW, NovoNordisk)*

TD: Trị động kinh (Antiepileptic).

TIAMENIDIN

Trị tăng huyết áp - Tác nhân α 2 adrenergic

Dẫn xuất hydrochlorid:
Sundralen (Delalande, Koln)

TIAMETONIUM Iodid

Liệt hạch

Thiameton (Spofa, Prague)

TIANEPTIN

Dẫn xuất muối natri:
Stablon (Adrix, Orléans) (Pháp)

DT: Viên nén bọc 12,5mg (dạng muối natri).

TD: Dẫn xuất 3 vòng, tác dụng chủ yếu tiết serotonin có hoạt tính đến các rối loạn về tính nết, các chứng đau về đường tiêu hóa có liên quan đến lo lắng, không ảnh hưởng đến giấc ngủ, tim mạch, và không chống tiết cholin.

CĐ: Các trạng thái trầm cảm loạn thần kinh và phản ứng, các trạng thái lo âu trầm cảm, kèm cảm giác đau ở đường tiêu hóa và người nghiện rượu đang cai rượu.

LD: Ngày 3 lần, mỗi lần 1 viên vào trước bữa ăn. Người già và suy thận: ngày 2 lần, mỗi lần 1 viên.

CCĐ: Trẻ em dưới 16 tuổi, phối hợp với các IMAO. Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

LY: *- Luôn theo dõi sát người bệnh vì luôn có ý đồ tự tử.*

- Nếu phải gây mê phẫu thuật, người bệnh cần ngừng thuốc 48 giờ, báo cho người gây mê biết. Nếu cấp cứu phẫu thuật phải theo dõi sát sao.

- Muốn ngừng dùng thuốc phải giảm liều dần dần 7 - 14 ngày.

- Thuốc gây buồn ngủ, mất tập trung.

- Chưa xác minh được việc dùng thuốc cho người mang thai. Không cho con bú trong thời gian dùng thuốc.

- Không phối hợp với IMAO không chọn lọc (nguy cơ tụt HA đột ngột kích phát, sốt cao, co giật, tử vong).

Tác dụng phụ: *Hiếm và nhẹ: đau dạ dày, đau bụng, khô miệng, buồn nôn, nôn, chán ăn, táo bón đầy bụng. Mất ngủ hoặc ngược lại ngủ gật, ác mộng, suy nhược, tim nhanh, ngoại tâm thu đau trước tim, nhức đầu, chóng mặt, run rẩy, xỉu, bừng mặt, nghẹn họng, khó thở, đau cột sống, đau cơ.*

TIAPRID

Tiapridum

Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: *Delpral (Wien)*
Equilium (Ile - St - Denis)
Gramalil (Nhật Bản)
Italprid (Milano)
Luxoben (Milano)
Neuropri (Parma)
Tiapridal (Delagrange, Pháp)
Tiapridex (Munchen)
Tiaprizal (Delagrange)

DT: Viên nén 100mg (dạng HCl), ống tiêm 2ml = 100mg.

TD: An thần. Chống tiết dopamin.

CĐ: Các trạng thái gây gổ và kích động nhất là ở người nghiện rượu. Các cử động bất thường theo kiểu múa giật. Các chứng đau nặng và lâu khỏi, chịu tác dụng với thuốc an thần kinh.

LD: Người lớn ngày 2-4 viên, trường hợp mê sảng hoặc tiền mê sảng (pré-delirium), tiêm bắp hay tĩnh mạch ngày 4 - 12 ống, chia 4 - 6 lần/24 giờ.

Cử chỉ bất thường: ngày 3 - 8 viên. Các chứng đau: ngày 2 - 4 viên, nếu đau nặng tiêm bắp ngày từ 2 - 6 ống. Trẻ em 3 - 7 tuổi: uống mỗi lần 1/2 viên x 2 - 3 lần/ngày.

CCĐ: Như Amisulprid.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

LY: *Thuốc làm buồn ngủ. Cấm uống rượu khi dùng thuốc. Thận trọng với người Parkinson, người già, người hạ huyết áp, bệnh tim mạch nặng, suy gan thận. Thận trọng cân nhắc khi có thai, nuôi con bú. Có tác dụng phụ: khô miệng, táo bón, bất lực, vô kinh, đa tiết sữa, lên cân.*

TIAPROFENIC Acid

BD: *Artiflam (Roussel)*
Asurfen (Uphace)
Greencid (Hàn Quốc)
Suralgan (Milano)
Surgam (Roussel)
Surgamic (E - Alcobendas)
Surgamyl (Roussel)
Tiafen (Roussel Viet Nam)
Turganil (Zrenjanin)

DT: Viên nén 100 và 300mg, thuốc đạn steroid, có tác dụng giảm đau. Không ảnh hưởng đến sụn khớp.

CĐ: Viêm quanh khớp, hư khớp, viêm gân... Viêm nhiễm đường hô hấp (viêm họng, viêm thanh quản, viêm xoang, viêm tai). Các chấn thương, như bong gân, gẫy xương, đau sau khi mổ.

LD: Người lớn: 1 - 3 ngày đầu, ngày 3 lần, mỗi lần 2 viên vào bữa ăn hoặc ngày 2 lần x 1 viên 300mg. Từ ngày thứ 4: ngày 3 lần, mỗi lần 1 viên. Trẻ em từ 36 tháng tuổi trở lên: ngày 10mg/kg, chia 3 lần. Thuốc đạn (cho người lớn): ngày 2 lần, mỗi lần 1 viên. Dùng từ 3 - 5 ngày. Tiêm bắp ngày 2 lần x 1 ống.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc và các dẫn chất có hoạt tính tương tự aspirin, loét dạ dày-tá tràng tiến triển hoặc có tiền sử loét, suy gan và thận nặng. Phụ nữ có thai (3 tháng đầu và 3 tháng cuối), trẻ em dưới 36 tháng. Thuốc đạn: mới bị viêm hoặc xuất huyết ở trực tràng.

LY: *Thuốc làm giảm sức đề kháng tự nhiên của cơ thể và hay che khuất các dấu hiệu của nhiễm khuẩn.*

- Theo dõi chức năng tiêu hóa, ngừng dùng thuốc nếu xuất huyết dạ dày-ruột (tiền sử bệnh).

- Ngừng dùng thuốc khi có ban mụn nước.

- Có thể bị choáng váng khi dùng thuốc (lưu ý với người vận hành máy, làm việc trên cao, nơi nguy hiểm...).

- Với người mang thai có nguy cơ nhiễm độc tim, phổi, thận của thai nhi và kéo dài thời gian chảy máu.

- Cấm dùng cho phụ nữ đang nuôi con bú.

Tương tác: *Khuyên không dùng với các thuốc chống đông đường uống (tăng nguy cơ chảy máu); Với methotrexat (tăng độc tính trên máu), với chống viêm không steroid khác (tăng nguy cơ loét dạ dày-tá tràng và chảy máu); Với vòng tránh thai (giảm hiệu lực, vòng tránh thai); Với heparin (tăng nguy cơ chảy máu); Với lithium (tăng lithium huyết gây độc), với ticlopidin (tăng nguy cơ chảy máu). Thận trọng với các thuốc lợi tiểu (cần uống nhiều nước, vì có nguy cơ suy thận cấp), với các thuốc trị tăng huyết áp (chẹn bêta, ức chế men chuyển đổi, lợi tiểu) (làm giảm tác dụng hạ HA).*

Tác dụng phụ: *dùng thuốc có thể bị buồn nôn, mửa, tiêu chảy , táo bón, đau thượng vị, hiếm bị loét, xuất huyết và thủng. Phát ban, mày đay, ngứa, ban xuất huyết, hiếm gây ban đỏ đa dạng. Phù Quincke, suyễn, hiếm bị phản vệ. Hiếm bị bệnh da mụn nước (Stevens Johnson, Lyell). Rối loạn chức năng gan, suy thận cấp, đau bàng quang, đái buốt, đái lâu, đái ra máu. Hiếm khi chóng mặt, giảm tiểu cầu. Khó chịu toàn thân kèm theo hạ huyết áp.*

(Xem thêm AINS).

TIARAMID

Giảm đau - Chống viêm

Dẫn xuất hydrochlorid:
Royzolon 100 (Nhật Bản)
Solantal (Nhật Bản)
Ventaval (Como - Vilaguardia)

TIBERAL Roche

DT: Ống tiêm 3ml và viên có 500mg ornidazol.

TD: Thuốc chống nhiễm khuẩn họ các nitro-5-imidazol tác dụng với lỵ amip và vi khuẩn kỵ khí.

CĐ: Bệnh lỵ amip ruột và gan nặng. Bệnh do vi khuẩn kỵ khí.

LD: Chỉ tiêm khi người bệnh không uống được. Tiêm tĩnh mạch hay tiêm truyền ống thuốc pha với 50-125ml dung dịch glucose hay Na chlorid đẳng trương.

Bệnh do vi khuẩn kỵ khí: người lớn dùng 1 - 1,5g/ngày, truyền tĩnh mạch. Trẻ em dùng 20 - 30mg/kg/ngày, truyền tĩnh mạch với uống tiếp theo cùng liều.

CCĐ: Mẫn cảm với Imidazol. Có thai.

LY: *Nếu mất điều hòa vận động, chóng mặt, lú lẫn tâm thần thì ngừng thuốc. Làm trầm trọng thêm nếu bị bệnh thần kinh. Cần kiểm tra công thức bạch cầu nếu có tiền sử loạn thể tạng máu hoặc dùng thuốc với liều mạnh và kéo dài. Gần đây mới có: ống tiêm 0,75ml / 125mg và 6ml / 1g.*

TIBEZONIUM Iodid

Chống nhiễm khuẩn

Thiabenzazonium iodid
Antoral và Maxius (Recordati, Milano)

TD: Viên ngậm 5mg. Sát khuẩn miệng, hầu, họng. Ngậm 4-6 viên/ngày.

TIBOLON

Tăng dưỡng

Livial (Organon)

DT: Viên nén 2,5mg (đóng vỉ 28 viên).

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

TD: Ổn định hệ thống dưới đồi-tuyến yên sau suy giảm chức năng buồng trứng ở phụ nữ tuổi mãn kinh (do hoạt tính estrogen, progestogen) kèm hoạt tính androgen nhẹ).

CĐ: Các rối loạn ở tuổi mãn kinh tự nhiên hoặc sau phẫu thuật buồng trứng.

LD: Ngày 1 viên, uống vào giờ nhất định trong ngày (nuốt, không nhai viên thuốc). Các triệu chứng rối loạn được cải thiện sau vài tuần dùng thuốc, nhưng kết quả tối ưu thường đạt được ít nhất sau 3 tháng dùng thuốc.

CCĐ: Có thai, u phụ thuộc hormon, các rối loạn tim mạch hoặc mạch não như: viêm tĩnh mạch huyết khối, quá trình huyết khối tắc mạch hoặc tiền sử có những rối loạn kể trên. Băng huyết chưa rõ nguyên nhân; rối loạn nặng ở gan.

LY: *Thuốc không dùng để tránh thụ thai. Nếu ở phụ nữ tiền mãn kinh, do ức chế rụng trứng, thuốc có thể gây ra rối loạn vòng kinh.*

Dùng liều cao hơn 1 viên/ngày có thể gây băng huyết. Cần theo dõi sử dụng ở các bệnh nhân:

- Bị rối loạn chức năng thận, động kinh hoặc đau nửa bên đầu: vì có thể gây ra ứ nước trong cơ thể.

- Tăng cholesterol huyết (do làm thay đổi lipid huyết).

TICARCILIN

Dẫn xuất muối cresyl ester sodium:

Ticarcilin cresyl sodium

Dẫn xuất muối dinatri:

Ticarcilin disodium

BD: *Aerugipen (Nauss)*
Monapen (Beecham)
Tarcil (Beecham)
Ticar (Beecham)
Ticarpen (Beecham)
Ticarpenin (Beecham)
Ticillin (Australia)
Tricilline (Beecham)

DT: Lọ thuốc bột tiêm 1-2-3-6-20-30g. Bột pha tiêm 1,5-3-5g + acid clavunanic.

TD: Là kháng sinh họ betalactamin thuộc nhóm các penicillin typ A (carboxypenicillin). Hoạt phổ diệt khuẩn với: các vi khuẩn ái khí như cầu khuẩn Gram (+) gồm có: tụ cầu khuẩn vàng mẫn cảm với penicillin, liên cầu, tràng cầu, phế mô cầu khuẩn. Cầu khuẩn Gram (-) gồm lậu cầu, màng não cầu. Trực khuẩn Gram (+) gồm Listeria. Trực khuẩn Gram (-) gồm E.Coli, Salmonella, Shigella, Serratia, Proteus mirabilis, P. vulgaris, Morganella morgani, trực khuẩn mủ xanh, H,influenzae. Các vi khuẩn kỵ khí như: cầu khuẩn Gram (+) Peptococcus. Peptostreptococcus; cầu khuẩn Gram (-): Veillonella, trực khuẩn Gram (-): Fusobacterium, trực khuẩn Gram (+): Clostridium tetani, Clostridium perfringens; Clost. welchii. Các vi khuẩn không chịu tác dụng của Ticarcilin: Mycoplasma, Chlamydiae, Rickettsia, tụ cầu khuẩn peni-R và meti-R, Klebsiella, Yersinia.

CĐ: Các nhiễm khuẩn chịu tác dụng kể trên như: nhiễm khuẩn huyết, viêm màng trong tim, viêm phế quản phổi, màng phổi: nhiễm khuẩn ở thận, niệu đạo và đường sinh dục; nhiễm khuẩn ở phụ khoa; nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, đường dẫn mật và màng bụng. Nhiễm khuẩn ở xương và xương-khớp; ở da và dưới da.

LD: Tiêm tĩnh mạch: nên dùng các dung dịch gần đẳng trương (như pha 1g ticarcilin vào 25 - 30ml nước cất để tiêm). Không tiêm cùng với các dung dịch tiêm dextran, acid amin, huyết tương hoặc máu tiêm truyền. Liều dùng như sau: Chức năng thận bình thường: người lớn ngày tiêm 15g chia làm 3 đến 6 lần (tiêm truyền từ 20 đến 30 phút hoặc tiêm chậm trực tiếp (tĩnh mạch). Trẻ em: 225mg/kg/ngày, chia 3 lần (tiêm truyền 20 - 30 phút). Dưới 13 tháng: 250mg/kg/ngày, chia 3 lần (cũng như trên). Sơ sinh: trên 2kg: 250mg/kg/ngày, chia 2 lần như trên. Nếu có suy thận: liều dùng tùy theo độ thanh thải creatinin. Độ thanh thải đó từ 60 - 30ml/phút: cứ 8 giờ tiêm 5g. Từ 30 đến 10ml/phút: cứ 12 giờ tiêm 2g. Dưới 10ml/phút: cứ 24 giờ tiêm 2g. Tiêm bắp (như dung dịch procain hoặc lidocain 0,5 - 1%) hoặc nước cất để tiêm (hòa tan 1g ticarcilin vào 2ml dung môi).

CCĐ: Dị ứng với kháng sinh nhóm penicillin-cephalosporin.

LY: *- Ngừng dùng thuốc nếu có biểu hiện dị ứng. Phản ứng phản vệ hiếm xảy ra nhưng nặng có thể gây tử vong (cần hỏi bệnh sử).*

- Có dị ứng chéo (5 - 10% trường hợp) giữa penicillin và cephalosporin, không chỉ định dùng nếu đã có biết dị ứng.

- Với người suy thận có thể xảy ra rối loạn đông máu, giảm kết tập tiểu cầu kèm xuất huyết (hồi phục được). Dùng thuốc lâu dài cần theo dõi ion đồ máu và nước tiểu.

- Không nên dùng cho người mang thai, người đang nuôi con bú.

***Tác dụng phụ:** Có thể xảy ra dị ứng: sốt, mày đay, tăng bạch cầu ưa acid, phù Quincke, hiếm gặp sốc phản vệ. Rối loạn tiêu hóa: buồn nôn, mửa, tiêu chảy, bệnh nấm Candida. Huyết học: thiếu máu, giảm tiểu cầu, giảm bạch cầu. Phát ban da dát sần. Tăng transaminase vừa phải tạm thời. Viêm thận kẽ cấp. Hạ kali huyết (phục hồi được). Hiếm gặp: viêm đại tràng giả mạc, ngừng thuốc). Hội chứng Stevens-Johnson, hồng ban đa dạng.*

TICLATON

Dùng ngoài da - Trị nấm tại chỗ

Chlorbenzisothiazolon

BD: *Landromil (DE)*

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

TICLOPIDIN

Chống đông - Ức chế kết tập tiểu cầu

Ticlid (Labaz)

Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: *Anagregal (Pisa Italia)*
Aplaquette (Bologna Italia)
DaeHwa Ticpid (Hàn Quốc)
Klodin (Ravenna Italia)
Opteron (Milano Italia)
Panaldine (Nhật Bản)
Ticlid (Paris; Arhentina; Brasil)
Ticlodix (P - Lisboa)
Ticlodone (Tây Ban Nha)
Ticlosan (Roma)
Tiklid (Labaz; Midy)

DT: Viên bao 250mg ticlopidin HCl.

TD: Chống tập kết tiểu cầu.

CĐ: Ngừa biến chứng huyết khối động mạch (tai biến mạch máu não, nhồi máu cơ tim) sau một tai biến mạch máu não lần đầu do xơ vữa động mạch. Ngừa các thiếu máu cục bộ quan trọng, đặc biệt mạch vành, viêm động mạch mạn, tắc nghẽn chi dưới giai đoạn khập khễnh cách hồi. Ngừa và điều chỉnh các rối loạn tiểu cầu do: phẫu thuật với tuần hoàn ngoài cơ thể, thẩm phân lọc máu lâu dài.

LD: Người lớn 2 viên/ngày, trong các bữa ăn.

CCĐ: Cơ địa dễ chảy máu. Các tổn thương thực thể dễ gây chảy máu (loét dạ dày-tá tràng, tai biến xuất huyết mạch máu não cấp). Bệnh máu có thời gian chảy máu kéo dài. Tiền sử dị ứng với ticlopidin, giảm bạch cầu, tiểu cầu, mất bạch cầu hạt. Tổn thương gan nặng.

LY: *Tai biến về máu thường nặng, đôi khi tử vong, thường là không chú ý theo dõi, sơ sài chậm trễ chẩn đoán, chưa điều trị thích hợp và lưu ý đặc biệt tác dụng phụ...do đó cần tuân thủ nghiêm ngặt chỉ định, thận trọng sử dụng và chống chỉ định.*

- Khi phải phẫu thuật ngừng thuốc một tuần trước đó, kiểm tra thời gian chảy máu. Theo dõi công thức máu trong 3 tháng dùng thuốc. Nếu có sốt, đau họng, loét miệng phải ngừng ngay dùng thuốc, kiểm tra khẩn cấp huyết đồ. Chưa chứng minh được vô hại khi dùng cho người mang thai và nuôi con bú.

***Tương tác**: Không nên phối hợp với acid acetylsalicylic và dẫn xuất, các chống viêm không steroid, các thuốc chống đông máu, heparin, pentoxyfylin. (tăng nguy cơ chảy máu). Thận trọng với theophylin (tăng theophylin máu nguy cơ quá liều) với các thuốc gây tan huyết khối (tăng nguy cơ chảy máut).*

***Tác dụng phụ**: Dùng thuốc có thể bị: chảy máu, tiêu chảy , đau dạ dày, dị ứng da, chóng mặt, viêm gan, vàng da ứ mật, tăng transaminase, mất bạch cầu hạt, giảm tiểu cầu, giảm bạch cầu.*

TIDIACIC

Bảo vệ gan

Dẫn xuất muối arginin:

Eganin (Hàn Quốc)
Tiadilon (Nanterre - Pháp)

DT: Viên nang 100mg.

CĐ: Rối loạn chức năng tiêu hóa do nguyên nhân ở gan.

LD: Ngày 2 lần x 1-2 viên.

CCĐ: Suy thận nặng, phụ nữ có thai.

TIEMONIUM Iodid

BD: *Visceralgine (Organon; Pháp; Tampere)*

Dẫn xuất mesilat:

Tiemonium methansulfonat
Ottimal (Farnex, Codogno Italia)
Visuralgin (Pháp)

DT: Ống tiêm 2ml/5mg. Viên bọc đường 50mg kèm 10mg amobarbital. Thuốc đạn 20mg. Sirô: 2mg/ml.

TD: Chống co thắt cơ trơn, còn có tác dụng chống tiết cholin rất yếu (chỉ bằng 1/50 của atropin).

CĐ: Co thắt đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu, sinh dục.

LD: Tiêm bắp hoặc tĩnh mạch chậm, ngày 1-3 lần, mỗi lần 1 ống. Uống: ngày 2-6 lần hoặc 1 thuốc đạn 1-2 viên/ngày (nạp hậu môn).

CCĐ: Glôcôm. U tuyến tiền liệt.

TIENILIC Acid

Lợi tiểu

Ticrynafen
Diflurex (Anphar - Rolland, Evry Pháp)

DT: Viên nén 0,25g.

TD: Thuốc tổng hợp làm tăng thải trừ acid uric qua nước tiểu và lợi tiểu, trị tăng huyết áp.

CĐ: Bệnh tăng huyết áp, ứ nước và muối ở những người bị tăng acid uric huyết ở mức vừa phải do suy tim.

LD: Người lớn: ngày uống 1 viên vào buổi sáng.

CCĐ: Suy gan, viêm gan, xơ gan, tiền sử mẫn cảm với thuốc, phối hợp với các thuốc kháng Vitamin K, vô niệu và bệnh thận nặng tiến triển, sỏi thận, phụ nữ có thai.

LY: *Không nên dùng để trị bệnh gút.*

TIFANDIN *(Tipharco)*

DT: Viên nang 50mg ketoprofen, 25mg adiphenin HCl, 10mg diphenhydramin HCl.

CĐ: Viêm khớp mạn, viêm xương khớp, hư khớp biến dạng, chống co thắt và dị ứng da...

LD: Người lớn: 2 viên x 2 lần/ngày, uống sau bữa ăn, duy trì 1 viên/ngày.

CCĐ: Dị ứng.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

TIFFY *(Thái Lan)*

DT: Viên và 5ml Sirô có:

Chlorpheniramin maleat	2/1mg
Paracetamol	500mg/120mg
Phenylpropanolamin HCl	15/5mg

CĐ: Cảm cúm, viêm mũi dị ứng, phụ trị nhiễm khuẩn khác đường hô hấp trên.

LD: Người lớn uống 1-2 viên hoặc 2 thìa canh/ngày.

Trẻ em 7-12 tuổi: 1/2 viên hay 1 thìa canh/ngày.

Trẻ 6-12 tháng: 1 thìa cà phê/lần 3-4 lần/ngày.

CCĐ: Tăng HA, cường giáp, bệnh động mạch vành, dùng với IMAO, bệnh thận, suy gan.

LY: *Thận trọng với người bệnh tim, đái tháo đường, glôcôm, phụ nữ có thai, u xơ tiền liệt tuyến. Thuốc gây buồn ngủ (cảnh giác với người vận hành máy, làm việc trên cao, nơi nguy hiểm).*

Tương tác thuốc: *Tăng tác dụng các thuốc ức chế TKTW, tăng tác dụng thuốc chống đông.*

Phản ứng phụ: *Buồn ngủ, ngầy ngật, chóng mặt, khô miệng, co giật dạng động kinh, mẩn da.*

TIFOREX

DT: 100ml sirô có:

Chloramphenicol palmitat	4,34g
Vitamin B1	0,03g
Vitamin B2	0,02g
Vitamin B6	0,03g
Vitamin PP	0,20g
Calci pantothenat	0,04g
Saccharin	0,01g
Calci cyclamat	0,09g

CĐ: Kháng sinh phổ rộng, chống vi khuẩn Gram (-) và Gram (+), Ricketsia. Sốt thương hàn, phó thương hàn, bệnh Hemophilus vùng thần kinh màng. Bệnh do vi khuẩn kỵ khí, Shigella, bệnh xương do Brucella.

LD: Theo chỉ dẫn của thầy thuốc. Người lớn uống, mỗi lần 2 thìa cà phê x 4-8 thìa/ngày.

- Trẻ em uống mỗi lần 1 thìa cà phê, ngày uống 4 thìa cà phê.

CCĐ: Suy tủy, trẻ dưới 6 tháng, phụ nữ có thai.

LY: *Có thể tai biến bất sản tủy. Thiếu máu, giảm bạch cầu trung tính, giảm tiểu cầu. Không nên dùng thuốc quá 3 tuần.*

TIGECYCLIN

Kháng sinh nhóm Tetracyclin

CĐ: Viêm phổi mắc phải ngoài cộng đồng (CABP), nhiễm khuẩn da, mô mềm, nội tạng vùng bụng do MRSA gây ra (kháng Staphylococcus aureus kháng meticillin và kháng vancomycin VRSA).

LD: Truyền tĩnh mạch, liều đầu 100mg, sau 50mg mỗi 12 giờ.

CCĐ: Tương tự Tetracyclin.

LY: *Có thể bị buồn nôn, nôn, tiêu chảy. ảnh hưởng phát triển mô xương và răng.*

TIGEMONAM

Kháng sinh monobactam

Dẫn xuất dicholin:

Tigemonam dicholin

Tigemen (Squibb)

TIGLOIDIN

Trị Parkinson - Chống tiết cholin trung tâm

Dẫn xuất hydrobromid:

Tyglyssin (Anh)

Dẫn xuất α -isomer:

Tropiglinum

Tilytropin

TILACTASE

Enzym - chuyển hóa

Galactosidase, β-

Deminase (Nhật Bản)

Galantase (Nam Phi, Nhật Bản)

Galdase (Tokyo)

Kakorina (Nhật Bản)

Lactaid (Mỹ, Canada, Italia)

Lactyme (Nhật Bản)

TILBROQUINOL

BD: *Intetrix P (Pháp)*

DT: Hộp 125g thuốc cốm, cứ 1 thìa kèm tương ứng với 2,5g thuốc cốm, chứa 82mg tilbroquinol.

TD: Diệt khuẩn đường ruột, chống nấm và amip gây lỵ do tiếp xúc.

CĐ: Ở trẻ em: tiêu chảy cấp do nhiễm khuẩn, kết hợp với bù nước.

LD: Cứ 5kg thể trọng cho uống 2 - 3 thìa thuốc cốm, chia làm 3 - 4 lần trong 24 giờ.

LY: Không dùng quá 4 tuần (nếu không đi khám lại); tránh phối hợp với các thuốc có dẫn chất hydroxyquinolein (như clioquinol, clorquinaldol...).

BD: *Intetrix (Pháp)*

DT: (Chỉ dùng cho người lớn). Viên nang chứa 500mg tiliquinol (tức là metyl-5 oxin) 50mg tiliquinol N-dodecyl sulfat và 200mg tilbroquinol.

CĐ: Như trên và lỵ amip ở ruột.

LD: Nhiễm khuẩn cấp đường ruột: người lớn ngày 2 - 3 lần, mỗi lần 2 viên.

Lỵ mạn tính: ngày 4 viên, chia 2 lần: đợt dùng 10 ngày.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

TILIDIN

Giảm đau như opi

Dẫn xuất hydrochlorid:
Centrac (Parke Davis)
Tilitrate (E - Prat de Llobregat)
Valoren (Warner - Lambert)
Valoron (Prague, Berlin)

TILOSOLOL

BD: *Selecal (Japan)*
TD: Phong bế beta adrenergic.

TILUDRONIC Acid

BD: *Skelid (Sanofi Winthrop)*
Skelud (Kwizda)
Tiludronsaure (AT)
TD: Điều hoà calci.

TIMENTIN

DT: Lọ thuốc tiêm phối hợp như sau: Lọ 3,1g chứa ticarcilin dinatri tương ứng với 3g ticarcilin và kali clavulanat tương ứng với 0,1g acid clavulanic (và loại lọ chứa gấp 10 lần lọ trên); Lọ 3,2g chứa ticarcilin tương ứng với 3g ticarcilin và kali clavulanat tương ứng với 0,2 acid trên.
BD tương tự: *Claventin (Pháp)*
TD: Phối hợp hiệp đồng kháng khuẩn dẫn chất penicillin bán tổng hợp với chất ức chế beta lactamase acid clavulanic.
CĐ: Nhiễm khuẩn huyết do Klebsiella, E.Coli, trực khuẩn mủ xanh và tụ cầu khuẩn vàng. Viêm phổi phế quản do các chủng trên và H. influenzae. Viêm nhiễm ngoài da và đường tiết niệu.
LD: Tiêm truyền tĩnh mạch trong 30 phút. Người lớn (dưới 60kg): 200 - 300mg/kg/ngày chia 3 - 4 lần. (Trên 60kg dùng 3,1g/ngày). Đợt dùng 7 - 10 ngày (hoặc hơn nữa khi có biến chứng). Lúc đầu pha lọ thuốc với 13ml nước cất tiêm hoặc NaCl 0,9%, lắc kỹ rồi pha tiếp với dung dịch glucose 5% hoặc lactat Ringer.
CCĐ: Mẫn cảm với các penicillin, trẻ em dưới 16 tuổi, phụ nữ có thai (nếu không thật cấp thiết).
LY: *Thận trọng khi dùng cho phụ nữ đang nuôi con bú. Tránh trộn lẫn trong cùng bơm tiêm với một kháng sinh họ aminosid.*

TIMEPEDIUM Bromid

Giống thần kinh đối giao cảm

Mepidium (Nhật Bản, Italia)
Mepidum (Nhật Bản)
Sesden (Tanabe, Nhật Bản)

TIMIPERON

An thần

Tolopelon (Nhật Bản)

TIMOLIDE *(Mỹ-Canada)*

DT: Viên lục giác xanh sáng 10mg timolol maleat, 25mg hydrochlorothiazid.
CĐ: Huyết áp cao.
LD: Liều khởi đầu và duy trì: 1 viên x 2 lần/ngày.
CCĐ: Hen hay tiểu sử bị hen phế quản, bệnh phổi tắc nghẽn trầm trọng, nhịp xoang chậm, bloc nhĩ-thất độ 1 và 2, suy tim, sốc do tim, vô niệu, mẫn cảm.

TIMOLOL Maleat

Dẫn xuất maleat:
Timolol hydrogenmaleat
Apo-Timol (Apotex)
Apo-Timop (Apotex)
BD: *Aquanil (Solna)*
Arutimol (Rudolstadt)
Betim (Ballerup)
Blocadren (MSD; Canada; Australia)
Cardina (Helsinki)
Chibro - Timoptol (Pháp)
Digerol (Pháp)
Gaoptol (Pháp)
Glautimol (Alcon)
Imolate (Merck, Sharp & Dohme)
Metablen (Merck, Sharp & Dohme)
Normabel (Ludbreg)
Nyolol (Novartis)
Oftan - Timolol (Tampere)
Oftensin (Ba Lan)
Proflax (Merck, Sharp & Dohme)
Temserin (Merck, Sharp & Dohme)
Tenopt (Australia)
Timacar và Timacor (MSD)
Timoftol (Merck, Sharp & Dohme)
Timolate (Merck, Sharp & Dohme)
Timoplol (Singapore)
Timoptic (Merck, Sharp & Dohme)
Timoptol (Merck, Sharp & Dohme; Japan)
Timotic (Thái Lan)
Tipolo Forte (MSD)
DT: Viên nén 10mg. Gel tra mắt 0,1%. Nhỏ mắt 0,10-0,25-0,5%. Ống nhựa từng liều 0,25-0,5%.
TD: Thuốc chẹn bêta không có tác dụng chọn lọc đến tim và không cường giao cảm. Điều trị glôcôm.
CĐ: Chứng đau thắt ngực do thiếu máu cục bộ, Tăng huyết áp. Glôcôm góc mở. Tăng nhãn áp.
LD: Dùng liều tăng dần, bắt đầu, ngày uống 1 viên chia 2 lần sau cứ 3 - 4 ngày tăng thêm 1 viên/ngày. Liều trung bình 20mg/24 giờ. Liều tối đa: 45mg/ngày với đau thắt ngực và 60mg/ngày trong bệnh tăng huyết áp.
CCĐ: Suy tim kèm sung huyết, suy tâm thất phải do tăng huyết áp ở phổi, chứng tim to rõ rệt (tim xoang chậm), bloc nhĩ-thất độ II và III, hiện tượng

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Raynaud nhịp tim chậm < 45 nhịp/phút, sốc do nguyên nhân ở tim, viêm mũi dị ứng, co thắt phế quản (nhất là hen phế quản), bệnh phổi mạn gây tắc nghẽn, đang gây mê bằng những thuốc gây ức chế cơ tim, phụ nữ có thai. Quá mẫn với thuốc.

LY: *Tác dụng phụ có thể xảy ra: rối loạn dạ dày-ruột, chóng mặt, mệt mỏi, nhức đầu, khó thở, mạch chậm nặng, blôc nhĩ-thất không hoàn toàn, hạ huyết áp khi đứng thẳng, tác dụng an thần, trầm cảm, ban đỏ hay ngứa ở da. Có thể dùng phối hợp với hydralazin hay methyldopa hoặc thuốc lợi niệu thiazid. Có thể dùng nhưng phải rất thận trọng nếu bị suy tim nhưng đã được điều trị bằng digitoxin và thuốc lợi niệu. Cũng phải thận trọng nếu: dùng cho người bị đái tháo đường đã điều trị bằng insulin hoặc các loại thuốc uống làm giảm đường huyết tự nhiên vì các triệu chứng báo trước giảm đường huyết cấp có thể bị che lấp đi. Người bị suy thận phải dùng liều thấp hơn. Dùng phối hợp với các thuốc gây thiếu hụt catecholamin và amiodaron.*

DT: Gel tra mắt 0,1%, nhỏ mắt 0,10-0,25% và 0,5% làm hạ nhãn áp. Dùng trong bệnh tăng nhãn áp. Glôcôm góc mở mạn tính. Liều dùng: ngày nhỏ mắt 2 lần.

CCĐ: (như trên).

LY: *Thận trọng khi dùng cho phụ nữ có thai và trẻ em.*

Có thể bị: phản ứng tại mắt: viêm, sa mi mắt, kích ứng mắt, nhìn đôi, giảm cảm giác giác mạc. Mệt mỏi, chóng mặt, nhức đầu, nhịp tim chậm, ngất, trầm cảm, buồn nôn, khó thở, hạ HA, ngoại ban, co thắt phế quản.

TIMONACIC

Bảo vệ gan

ATC; Thioprolin

BD: *Dexotepa (Ayerst)*
Hépalidine (Riker)
Héparégene (Allschwil)
Thiobiline (Riker)

Dẫn xuất muối arginin:
Sulfile (Milano)

DT: Viên nén 100mg.

TD: Bảo vệ nhu mô gan, tăng quá trình tổng hợp protid, làm ăn ngon.

CĐ: Suy chức năng gan, các chứng đầy bụng, chậm tiêu do nguyên nhân ở gan, viêm gan virus, phòng nhiễm độc ở gan.

LD: Người lớn ngày 2 lần x 2 viên vào bữa ăn (trước hay sau bữa ăn. Sau liều duy trì, ngày 2 lần x 1 viên. Trẻ em từ 36 tháng đến 15 tuổi: tùy tuổi, ngày 1/2 - 2 viên.

CCĐ: Trẻ em dưới 36 tháng.

TINAMIDE *(Ấn Độ)*

DT: Viên nén chứa 250mg diloxanid furoat và 300mg tinidazol.

CĐ: Đặc trị lỵ amip ở ruột và ngoài ruột.

LD: Người lớn ngày 2 - 3 lần x 1 viên.

CCĐ: Loạn thể tạng máu, bệnh tiến triển ở hệ thần kinh, phụ nữ có thai, nuôi con bú.

TINIDAZOL

Chống nguyên sinh động vật - Diệt Trichomonas

BD: *Amtiba (Ấn Độ)*
Bioshik (BG-Sofia)
Enidazol 500 (Ấn Độ)
Fanda (Đài Loan)
Fasigyne (Pfizer-Roerig)
Glongyn (Ljubljana)
Kitizol (Ấn Độ)
Lamyzol (Đài Loan)
Midazol (Ấn Độ)
Pletil (Searle)
Simplotan (Pfizer-Roerig)
Sorquetan (Biberach)
Tinagyl (India)
Tinida 500 (Umedica)
Tricanix (Helsinki)
Trichogin Monodose (Parma)
Tricolam (Pfizer-Roerig)
Triconidazol
Trimonase (Milano)
Trinigin
Unizole (Unisole - Ấn Độ)
Zoacide (Ấn Độ)

DT: Viên nén 500mg. Dịch treo 75-150mg/ml. Dd tiêm truyền 2mg/ml.

TD: Dẫn chất imidazol tổng hợp, dùng uống được hấp thu nhanh và đạt nồng độ cao ở máu, có tác dụng diệt Trichomonas và amip gây lỵ.

CĐ: Nhiễm Trichomonas vaginalis ở đường sinh dục và tiết niệu của phụ nữ và nam giới, còn dùng trị lỵ Amip và Giardia. Phối hợp với các kháng sinh khác phòng nhiễm khuẩn sau phẫu thuật do vi khuẩn kỵ khí: ổ bụng, nội mạc tử cung, áp xe vòi buồng trứng, máu, mô mềm, da, hô hấp trên và dưới, viêm, áp xe phổi, viêm âm đạo, loét lợi, gan mật, đại tràng, dạ dày.

LD: Người lớn: để trị Trichomonas chỉ cần uống một liều 4 viên và để trị lỵ amip dùng một đợt 12 viên, trong 3-4 ngày, chia làm 2-3 lần uống trong 24 giờ.. Phòng các nhiễm khuẩn hậu phẫu do chủng kỵ khí: uống 1 liều duy nhất 2g từ 4 đến 8 giờ trước phẫu thuật hay tiêm truyền theo chỉ định.

CCĐ: Phụ nữ có thai (trong 3 tháng đầu), rối loạn thần kinh, bệnh rõ rệt ở máu, phụ nữ nuôi con bú. Mẫn cảm với dẫn xuất imidazol. Rối loạn chuyển hoá porphyrin.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

LY: - *Kiểm tra công thức bạch cầu (nếu có rối loạn về máu, dùng liều cao, dùng thuốc lâu dài).*
- Thuốc có thể gây chóng mặt, (lưu ý với người vận hành máy, làm việc trên cao, nơi nguy hiểm,...).
- Khuyên không dùng 3 tháng giữa và 3 tháng cuối thai kỳ (tốt nhất là không dùng).
***Tương tác thuốc**: Kiêng rượu trong thời gian dùng thuốc (tác dụng antabuse); không phối hợp với disulfiram (cơn hoang tưởng cấp, lú lẫn); thận trọng dùng với thuốc chống đông máu đường uống (tăng tác dụng chống đông máu và nguy cơ chảy máu).*
***Tác dụng phụ**: Rối loạn tiêu hóa như buồn nôn, mửa, tiêu chảy , chán ăn, thay đổi vị giác (vị kim loại); lưỡi bẩn. Với da: mày đay, ngứa, phù vận mạch. Nhức đầu, chóng mặt, làm nặng thêm các bệnh thần kinh trung ương và ngoại biên nghiêm trọng. Giảm bạch cầu tạm thời. Hiếm bị phù do loạn thần kinh mạch.*
Dùng thuốc trị Trichomonas vaginalis, nên dùng cho cả vợ và chồng.
Dùng thuốc xa bữa ăn (tránh rối loạn tiêu hóa).

TINORIDIN

Giảm đau - Chống viêm

BD: *Nonflamin (Japan)*

DT: Viên nang 50mg (tương ứng dạng base).

CĐ: Giảm đau trong các chứng đau lưng, đau khớp, đau xương, chống viêm sau phẫu thuật, viêm cấp tính đường hô hấp trên như viêm họng, viêm hạnh nhân, viêm tai, viêm khớp.

LD: Người lớn ngày 3 lần, mỗi lần 1-2 viên. Nếu có nhiễm khuẩn dùng phối hợp với kháng sinh.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, suy gan nặng.

TIN TIN LIDO *(Lehar Pharma)*

DT: Viên ngậm 10mg lidocain HCl, 0,6mg amylmetacresol, 1,2mg 2-4-dichlorobenzyl alcohol.

CĐ: Nhiễm khuẩn ở miệng họng, đau họng, khản tiếng, khó nuốt.

LD: Người lớn: ngậm 1 viên/2-3 giờ, tối đa 8 viên/24giờ.

CCĐ: Dị ứng.

TINZAPARIN

BD: *Innohep (Pháp)*

DT: Dung dịch tiêm dưới da: 10000 UI anti-Xa/0,5ml; 14000UI anti-XA/0, 7ml và 18000UI anti-Xa/0, 9ml đóng sẵn vào bơm tiêm thủy tinh. Mẫu dùng cho bệnh viện: lọ 2ml 40000 UI anti-Xa.

TD: Là một heparin có khối lượng phân tử nhỏ mà hoạt tính chống huyết khối và chống đông máu của heparin tiêu chuẩn để được tách biệt ra, với đặc điểm: Hoạt tính anti-Xa cao hơn (90UI/ml) so với hoạt tính chống huyết khối (50UI/ml). Với liều dùng dưới đây, không kéo dài thời gian chảy máu và không làm thay đổi sự kết tập tiểu cầu.

CĐ: Điều trị các huyết khối tĩnh mạch sâu đã tạo ra.

LD: Tiêm dưới da với liều: 175UI/kg làm 1 lần/ngày. Liều này cần điều chỉnh cho thích hợp với người có tuổi, suy thận mạn tùy theo hoạt tính anti-Xa lưu thông. Đợt dùng không quá 10 ngày. Không được dùng tiêm bắp.

CCĐ: Tiền sử giảm tiểu cầu với thuốc hoặc một loại heparin khác; biểu hiện xuất huyết do rối loạn đông máu; tổn thương thực thể có thể gây chảy máu, viêm màng trong tim nhiễm khuẩn cấp, tai biến mạch máu não xuất huyết, mẫn cảm với thuốc.

LY: *Vì thận trọng, nên tránh dùng cho phụ nữ có thai.*

TINZYL *(Ấn Độ)*

DT: Viên nén có nimesulid, tizanidin HCl.

CĐ: Chống viêm, gây đau trong gẫy xương tổn thương mô mềm, chống co cơ gây đau do rối loạn chức năng.

LD: 1 viên x 2 lần/ngày.

TIOCARLID

Trị lao

Amixyl (FI)
Disoxyl (Soborg)
Isoxyl (Bruxelles; Tây Ban Nha)

TIOCLOMAROL

Chống đông

BD: *Apegmone (Pháp)*

DT: Viên nén 4mg.

TD: Dẫn chất cromen có tác dụng chống đông máu gián tiếp như coumarin.

CĐ: Phòng huyết khối, nghẽn mạch.

LD: Người lớn, uống 1 viên vào buổi chiều.

CCĐ: Tạng chảy máu. Loét dạ dày-tá tràng. Cơn tăng huyết áp, suy gan, thận. Phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con bú. Dùng phối hợp với miconazol.

TIOCONAZOL

BD: *Dermo-Trosyd (Pfizer)*
Fungibacid (Asche, Hamburg 50)
Gino-Tralen (Pfizer)
Gyno-Trosyd (Pfizer)
Tralen (Pfizer)
Trosid (Pfizer)
Trosyd (Pfizer)
Vagistat (Pfizer-Roerig)

DT: ống 30g kem bôi 1%, thuốc trứng 300mg. Mỡ bôi âm đạo 6,5%. Dung dịch 28%.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

TD: Dẫn chất imidazol có hoạt phổ chống nấm rộng và kháng khuẩn Gram (+) nhất là với tụ cầu và liên cầu khuẩn.

CĐ: Bệnh nấm do Candida: viêm kẽ sinh dục-đùi, hậu môn, quanh hậu môn, viêm kẽ khác, chốc mép, viêm âm hộ, viêm quy đầu, viêm móng, nhiễm Candida ở bệnh da. Với một số bệnh, cần đồng thời trị bệnh ở đường tiêu hóa như chốc mép, viêm kẽ sinh dục-đùi, hậu môn và quanh hậu môn.

Bệnh do vi nấm ở da trên da nhẵn - việc kết hợp với thuốc chống nấm toàn thân chưa được xác định. Chữa trị hỗ trợ: nấm tóc, viêm nang lông do Trichophyton rubrum, phối hợp với chống nấm toàn thân, lang ben. Bệnh nấm do Corynebacterium minutissinum.

LD: Ngày bôi 1-2 lần kèm xát nhẹ, đợt dùng 2-4 tuần. Liều duy nhất 1 viên thuốc trứng nạp sâu âm đạo buổi tối trước khi đi ngủ.

CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của thuốc.

LY: *- Nếu bôi ở phận sinh dục, tá dược dầu của thuốc có thể làm hỏng cao su (dụng cụ tránh thai).*
- Tránh để thuốc rây vào mắt.
- Không nên dùng trong 3 tháng đầu của thai kỳ.
- Thuốc có khả năng vào máu.
- Tác dụng toàn thân có thể xảy ra nếu dùng thuốc chống nấm toàn thân (ở diện rộng), da bị tổn thương, ở trẻ còn bú.
- Có cảm giác bỏng tại chỗ, kích thích, ban đỏ.
- Bôi thuốc và xoa nhẹ ở tổn thương. Bệnh nấm kẽ nên sử dụng liều thấp.
- Với bệnh vẩy nến, lang ben dùng trong 1 tuần; sừng hóa ở chân: đến 6 tuần; vi nấm da, Candida Corynebacterium dùng 2-4 tuần.

TIOGUANIN

Trị khối u - Chống metabolit

Thioguanin; 6-TG
Lanvis (Burroughs Wellcome)

DT: Viên nén 50mg.

CĐ và CCĐ: Như 6-MP.

TIOPRONIN

Mercaptopropionyl)-glycin

BD: *Acadione (Paris)*
Epatiol (Roma)
Mucolysin (Opera; Fribourg)
Thiola (Mỹ, Hà Lan; Japan)
Thiosol (Milano)
Tioglis (Trezzano)

Dẫn xuất muối sodium:
Mucolysin (Opera; Fribourg)

DT: Viên bọc đường 100 và 250mg.

TĐ: Do hóa chức thiol, là một thuốc chống thấp khớp, ngoài ra còn làm tan sỏi thận, phòng ngừa tạo sỏi thận bằng P-cystin (do tạo ra dẫn chất disulfid tiopronin cystein hòa tan được).

CĐ: Điều trị cơ bản bệnh viêm nhiều khớp dạng thấp và bệnh sỏi thận (bằng cystin).

LD: Với bệnh khớp: ngày uống 4 viên, chia 2 lần. Sỏi thận: dùng liều tăng dần 2-8 viên/ngày, theo chỉ định của thầy thuốc.

CCĐ: Bệnh thận. Giảm bạch cầu. Giảm tiểu cầu. Luput ban đỏ. Nhược cơ nặng. Bệnh ngoài da. Có tiền sử tai biến nặng khi dùng các dẫn chất thiol. Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

LY: *Thận trọng khi phối hợp với 1 thuốc có thể gây bất sản tủy. Có thể bị nổi ban, rụng tóc, ngứa (cần giảm liều hoặc ngừng dùng thuốc) buồn nôn, nôn, tiêu chảy , protein niệu.*

TIOTIXEN

An thần

TK: *Thiothixen; Tiotixenum*

BD: *Navane (Pfizer-Roerig)*
Navaron (Pfizer)
Orbinamon (Pfizer-Roerig)

Dẫn xuất dihydrochlorid

TIOTROPIUM bromhydrat

BD: *Spiriva (Úc và một số nước)*

DT: Nang đựng bột để hít 22,5mg tương ứng 15mg tiotropium.

CĐ: Giãn phế quản; là thuốc đầu tiên làm giảm thể tích khí ứ đọng ở phổi, tác dụng mạnh và kéo dài.

CĐ: Các chứng tắc nghẽn mạn tính đường hô hấp.

LD: Dùng liều duy nhất trong ngày 1 viên để hít.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.

TIOXOLON

Dùng ngoài da - Chống tiết bã nhờn

TK: Thioxolon; Tioxolonum; Juvacnein

BD: *Acnosan (Polfa, Balan)*
Camyna (Boehringer Ingelheim)
Stepin (Biberach)
Wasacne (Roma)

TIPEPIDIN

Trị ho

Antupex (Minerva-Chemie, Hà Lan)
Delta-Asverin
Di-Neumobron

Dẫn xuất hibenzat:
Tipepidin o-(4-hydroxybenzoyl) benzoat
Asverin (Made, Trezzano; Japan)

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

TIPHARMYL *(Tipharco)*

DT: Viên nén 120mg theophyllin, 8mg phenobarbital, 25mg ephedrin HCl.

CĐ: Hen suyễn khó thở kịch phát hay liên tục.

LD: Người lớn: 1-2 viên x 2 lần/ngày.Trẻ em theo chỉ dẫn của bác sĩ.

CCĐ: Nhiễm khuẩn hay nấm không được điều trị đặc hiệu. Uống rượu.

TIRACIZIN

Trị loạn nhịp

Dẫn xuất hydrochlorid:
Bonnecor (Đức)

TIRASTAM *(Pymepharco)*

DT: Viên nén bao phim 250mg, 500mg và 750mg levetiracetam.

CĐ: Trị động kinh cục bộ mới khởi phát. Hỗ trợ cơn giật cơ ở tuổi thanh thiếu niên, từ 12 tuổi trở lên.

LD: Bệnh nhân trên 16 tuổi: khởi đầu 500mg x 2 lần/ngày. Có thể tăng liều (1000mg/ngày 2 tuần cho đến liều tối đa 3000mg/ngày. Từ 4 - <16 tuổi: khởi đầu 10mg/kg x 2 lần/ngày. Có thể tăng liều (20mg mỗi 2 tuần) đến liều tối đa 30mg/kg x 2 lần/ngày.

CCĐ: Quá mẫn.

TIRATRICOL

TK: Triiodothyroacetic acid; Theranol; TRIAC

BD: *Triacana (Pháp; Argentina)*
Tetrois (Pháp)

DT: Viên nén 0,35mg.

TD: Là 1 thyroid hormon, chuyển hóa các triiodothyronin trong cơ thể, tác dụng phân hủy lipid chọn lọc ở ngoại vi, không có tác dụng đến thần kinh trung ương.

CĐ: Rối loạn chuyển hóa lipid (béo phì, viêm mô tế bào cellulite). Kìm hãm bài tiết TSH (chứng đề kháng với các hormon tuyến giáp và ung thư tuyến giáp).

LD: Ngày uống 3-6 viên (trong 1-3 tháng đầu, uống ngày 6 viên, sau dùng liều duy trì uống ngày 3 viên).

CCĐ: Suy mạch vành kịch phát, bệnh tim mất bù, loạn nhịp, rung nhĩ, cuồng động, ưu tư, cường tuyến giáp, phụ nữ có thai, nuôi con bú.

BD kép: *Plethoryl (Pháp)*

DT: Viên bọc đường có: 0,5mg TA3, 200mg cyclovalon và 50000đvqt vitamin A.

CĐ: Béo phì kèm tăng cholesterol huyết, các rối loạn lipidhuyết như vữa xơ mạch, viêm động mạch kèm tăng huyết áp.

LD: Ngày uống 3 lần, mỗi lần 1 viên (trước bữa ăn, trong 3 tuần). Nghỉ 10 ngày lại tiếp 2-3 đợt như trên.

TIRILAZAD

BD: *Freedox (Pharmacia, Upjohn, AT)*

TD: ức chế enzym, peroxid hoá lipid.

TIROFIBAN

BD: *Aggrastat (MSD, HU, US, DE)*
Agrastat (MX)

TD: Chất ức chế glycoprotein IIb/IIIa receptor.

CĐ: Chống kết tập tiểu cầu như Abciximab.

LD: Khởi đầu tiêm tĩnh mạch chậm 400 nanogam/kg/phút trong 30 phút, sau truyền tĩnh mạch 100mcg/kg/phút trong ít nhất 48 giờ.

TIROPRAMID

Chống co thắt

Maiorad (Monza)

Dẫn xuất hydrochlorid:
Alfospas (Mỹ)
Tiram (Shin Poong)

DT: Viên nén 100mg, ống tiêm 50mg/3ml.

CĐ: Đau do co thắt trong rối loạn trương lực cơ trơn hệ tiêu hoá, kích thích đại tràng, co thắt đường mật, viêm đường mật hoặc sau phẫu thuật đường mật. Niệu khoa: kích thích bàng quang, giảm các triệu chứng đau, đái dắt, đái buốt do viêm bàng quang, viêm tuyến tiền liệt, hỗ trợ trong giảm đau và co thắt trong soi sinh thiết và đặt Catheter. Phụ khoa: đau bụng kinh, đau vùng khung chậu, đau chuyển dạ, ngăn ngừa sảy thai do tăng trương lực hoặc rối loạn trương lực tử cung.

LD: Đau cấp tiêm 1 ống bắp thịt hoặc tĩnh mạch, có thể 1 ống nữa sau 1 giờ, nếu cần. Bán cấp hoặc duy trì: uống 1 viên/lần 2 - 3 lần/ngày hoặc 1 ống tiêm tĩnh mạch hoặc bắp thịt 1 - 2 lần/ngày.

CCĐ: Đau, xơ cứng do nguyên nhân cơ học, to đại tràng bẩm sinh, suy tuần hoàn, quá mẫn với thuốc.

LY: - *Thận trọng khi tiêm mạch (chậm, đặc biệt HA thấp).*
- Đỏ da, mẩn ngứa (dị ứng) thì ngừng thuốc.
- Nếu có kích thích tiêu hoá nên tránh uống lúc đói, khoảng cách uống xa nhau.
- Có thể bị: buồn nôn, nôn, khô miệng, táo bón, phản ứng dị ứng.

TISANE Clairo Wededa

DT: Công thức gói 100g có:

Dương hồi hương (anis)	15 phần
Đinh hương (girofle)	4 phần
Bạc hà (menthe)	6 phần

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Phan tả diệp (Séné) 30 phần

CĐ: Táo bón.

LD: Đun sôi 1 thìa cà phê thuốc trong 1/2 phút - 1 phút hoặc hãm trong 1-2 phút. Cũng có thể (nếu muốn tác dụng nhẹ) ngâm vào nước trong 6 giờ gạn lấy nước, uống đều trong ngày.

CCĐ: Viêm đại tràng, đau bụng không rõ nguyên nhân.

LY: *Không dùng lâu ngày. Nếu tiêu chảy , đau bụng thì ngừng thuốc. Không dùng nếu đang nuôi con bú.*

TISOKINASE

BD: *Hapase (Japan)*
Plasvata (Japan)

TD: Chống đông - Phân giải thrombin.

TISOPURIN

BD: *Exuracid (Wien)*
Thiopurinol (Smith Kline và French)
Urapront (Wien)

DT: Viên bọc 100mg.

TD: Ngăn cản tổng hợp acid uric do ức chế enzym, từ đó giảm nồng độ acid uric qua nước tiểu.

CĐ: Bệnh gút (goutte), đau khớp do urat. Trị sỏi thận do urat và phòng tái phát. Điều trị tăng acid uric máu nguyên phát hoặc thứ phát (bệnh máu, bệnh thận...).

LD: Ngày 2-4 viên.

CCĐ: Phụ nữ có thai hoặc nghi có thai.

LY: *Tác dụng phụ: Rối loạn tiêu hóa, đau thượng vị, buồn nôn, tiêu chảy , (muốn tránh nên uống sau bữa ăn). Nhức đầu, chóng mặt. Nên kết hợp với colchicin (giảm kịch phát lúc đầu).*
- Không dùng cùng lúc với ampicillin.
- Dùng phối hợp với 6-mercaptopurin (Purinethol), Azathioprin (Imurel) phải giảm Tisopurin 2/3 - 3/4 liều dùng.

TITANOREIN *(Pháp)*

Thuốc mỡ, trong 100g có:

Carraghenat	2,5g
Titan oxyd	2,0g
Kẽm oxyd	2,0g

TD: Bảo vệ và làm trơn niêm mạc hậu môn và trực tràng do carraghenat (chiết xuất từ tảo Rhodophyceae) và giảm đau.

CĐ: Giảm đau hậu môn, đặc biệt trĩ và các biến chứng (viêm, đau nhức, sa trĩ, viêm hậu môn, sung huyết, hoại tử sau sa trĩ).

LD: Bôi 1-2 lần/ngày.

CCĐ: Eczema. Ngứa hậu môn không phải trĩ.

LY: *Có thể bị ngứa khi bôi thuốc mỡ.*

TITRETTA Analgica *(Đức)*

DT: Viên nén có 20mg codein phosphat, 50mg theobromin và 25mg propyphenazon.

TD: Giảm đau cho người lớn như biệt dược Oramon.

LD: Người lớn: ngày uống 2-4 lần, mỗi lần từ 1 đến 2 viên (viên thứ 2 uống sau viên đầu 20 phút nếu thấy cần).

TITUS *(Ấn Độ)*

DT: Viên có 10mg dextromethorphan HBr; 1,25mg triprolidin HCl và 30mg pseudoephedrin HCl.

CĐ: Các chứng ho, nhất là ho do dị ứng.

TIUSOUPIN *(Đài Loan)*

DT: Viên 10mg oxeladin tannat, 10mg dl-methylephrin, 2mg chlorpheniramin, 40mg gaiacol glycerin ether, 50mg Al silicat tổng hợp, 45mg dibasic Ca phosphat.

CĐ: Cảm, viêm họng cấp và mạn gây ho.

LD: Trẻ em 8-15 tuổi: 1 viên x 3 lần/ngày. Người lớn: 2 viên x 3 lần/ngày.

TIXOCORTOL

Dẫn xuất 21-pivalat:
Tixocortol pivalat
Tixocortol trimethylacetat

BD: *Nazocort (Skopje; Fresnes Pháp)*
Pivalone (Hà Lan; Frensnes)
Rectovalone (Fresnes)
Rhinovalone (Bruxelles)
Tiovalon (Ettlingen)

DT: Lọ 100ml dịch treo, thụt hậu môn. Lọ 10ml dịch treo bơm mũi chứa 100mg tixocortol (khoảng 100 lần bơm).

TD: Là một corticoid dùng tại chỗ: chống viêm dị ứng.

CĐ: Các biểu hiện viêm và dị ứng ở mũi họng như viêm mũi dị ứng, viêm mũi cương tụ cấp và mạn, viêm mũi vận mạch. Viêm trực kết tràng. Bệnh Crohn.

LD: Ngày bơm từ 2-4 lần.

CCĐ: Dị ứng với thuốc, chảy máu cam; nhiễm virus hoặc nấm, bội nhiễm tại chỗ. Có thai, nuôi con bú.

LY: *Có dạng phối hợp với Neomycin (34000 đvqt) cho 1 lọ 10ml (Pivalon).*
- Không dùng thuốc lâu dài. Cảm giác kim châm tại chỗ.
- Hiếm gặp phản ứng dị ứng (phù da, niêm mạc) ngừng dùng.
(Xem thêm corticosteroid).

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

TIZANIDIN

Dẫn xuất hydrochlorid:

Sirdalud (Sandoz - Wander)

Ternelin (Sandoz - Wander)

DT: Viên nén 2-4 và 6mg.

Viên nang MR (modified release) 6 và 12mg.

TD: Thuốc thư giãn cơ vân, tác dụng chủ yếu đến cột sống, ức chế các cơ chế sau sinap, không ảnh hưởng đến dẫn truyền thần kinh-cơ.

CĐ: Co thắt cơ gây đau. Rối loạn chức năng cột sống (cổ, thắt lưng như vẹo cổ, đau lưng). Sau phẫu thuật thoát vị đĩa sống hoặc viêm xương khớp háng.

LD: - Các chứng đau do co thắt phối hợp với rối loạn chức năng cột sống và sau phẫu thuật như để trị thoát vị đĩa gian đốt sống hoặc chứng viêm khớp háng: người lớn ngày 3 lần x 2-4mg.

- Tình trạng co cứng cơ rối loạn thần kinh: liều bắt đầu ngày 3 lần x 2mg, sau tăng dần tới ngày 12-36mg. Với viên nang MR: bắt đầu ngày 1 lần 1 viên 6mg, sau tăng dần tới 6-24 mg/ngày.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc. Suy chức năng gan.

LY: *- Điều chỉnh liều với người suy gan, thận.*

- Thuốc gây buồn ngủ (lưu ý với người vận hành máy, làm việc trên cao, nơi nguy hiểm...).

- Không dùng cho trẻ em dưới 16 tuổi (chưa có kinh nghiệm dùng).

- Chưa xác nghiệm được việc dùng thuốc cho người mang thai và người đang nuôi con bú.

- Không nên dùng cùng lúc với thuốc hạ huyết áp hoặc lợi tiểu (làm tụt huyết áp và chậm nhịp tim).

- Dùng đúng chỉ định, xảy ra thoáng qua: buồn ngủ, mệt mỏi, chóng mặt, khô miệng, nôn, hạ huyết áp nhẹ. ở liều cao các biểu hiện trên xảy ra thường xuyên và nặng hơn. Một vài trường hợp tăng tạm thời transaminase.

***Quá liều**: Nôn, mửa, hạ huyết áp, chóng mặt, co đồng tử, suy hô hấp, hôn mê. Xử trí: rửa dạ dày-ruột, uống than hoạt và tăng bài niệu, trợ tim hô hấp.*

TOBICOM *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nang chứa 100mg natri chondroitin sulfat; 20mg thiamin HCl; 2500IU retinol palmitat; 5mg riboflavin và 25mg hydrocholin tartrat.

TD: Chondroitin chiết từ sụn vi cá mập dưới dạng sulfat (ChS) làm tăng tính bền vững sợi tạo keo nội bào, ngăn thoái hóa tế bào, tái tạo tế bào tổn thương, tăng đàn hồi mô liên kết, chống lão hoá. Với mắt ChS phục hồi tính duy trì trong suốt giác mạc, phục hồi tổn thương giác mạc (loét giác mạc) ức chế thoát mạch, đàn hồi nhân mắt và thể mi, đảm bảo duy trì tính đàn hồi và trong suốt của dịch kính, vận động nhãn cầu, điều tiết mắt và thần kinh thị giác. Hydrocholin tăng dẫn truyền xung động thần kinh mà thông tin thị giác chiếm 90% thông tin ở người. Vitamin A giúp tạo Rhodopsin, tạo trao đổi năng lượng và xung động thần kinh thị giác. Vitamin B_1 yếu tố dẫn truyền thần kinh, tham gia chuyển hóa. Vitamin B_2 cung cấp coenzym, giúp tế bào đủ năng lượng, phục hồi chức năng võng mạc là nơi tiêu thụ oxy lớn nhất trong cơ thể, chuỗi hô hấp tế bào diễn ra mạnh mẽ đòi hỏi Vitamin B_2 mất nhiều, ngoài ra còn giúp cơ thể chống loét, ăn ngon, chống mệt mỏi.

CĐ: Các tình trạng mỏi mệt ở mắt, chảy nước mắt, giảm thị lực, chứng liệt mắt, mỏi mắt ở phụ nữ nuôi con bú, viêm giác mạc, chứng quáng gà.

LD: Người lớn: ngày uống 2 lần x 1 viên. Trẻ em: 7-14 tuổi ngày 1-2 viên.

LY: *Phụ nữ có thai không nên dùng quá 3 viên/ngày.*

TOBIROB *(Hàn Quốc)*

DT: Thuốc nhỏ mắt đóng lọ 15ml kèm dụng cụ giúp cho sử dụng dễ dàng và tránh ô nhiễm dung dịch nhỏ mắt. Cứ 100ml thuốc nhỏ mắt này chứa: 68IU vitamin E; (tương ứng với 50mg d-a-tocopherol acetat); 100mg vitamin B_6; 5mg neostigmin methylsulfat; 1g kali asparaginat; 30mg chlorpheniramin maleat; 15mg methylparaben và 8mg propylparaben.

TD: Làm mát dịu mắt, phòng và chữa nhức mỏi mắt mờ mắt. Giảm viêm, ngứa và sung huyết ở kết mạc. Giữ gìn sự trong sáng cho đôi mắt (do vitamin E).

CĐ: Nhức mỏi mắt, mờ mắt. Ngứa mắt, viêm sung huyết kết mạc (đỏ mắt, chảy nước mắt,...) viêm bờ mi, đau rát mắt do tia tử ngoại hoặc các loại tia khác. Khó chịu ở mắt do dùng kính tiếp xúc cứng. Nhỏ mắt hàng ngày để tránh lây nhiễm do dị vật, bụi, mồ hôi, sau khi bơi lội.

LD: Nhỏ 2-3 giọt mỗi mắt, ngày 5-6 lần.

LY: *Thận trọng trong các trường hợp: đau nhức mắt dữ dội, tiền sử dị ứng với các thuốc nhỏ mắt, glôcôm. Không dùng thuốc cho người đeo kính tiếp xúc mềm. Do không chứa kháng sinh và corticoid nên có thể dùng thời gian dài mà không gây tác dụng phụ.*

TOBRADEX *(Alcon)*

DT: Hỗn dịch nhỏ mắt, thuốc mỡ tra mắt. 1ml hỗn dịch và 1g mỡ tra mắt có:

Tobramycin	3mg
Dexamethason	1mg

TD: Kết hợp một kháng sinh và corticoid vô khuẩn dùng cho mắt.

CĐ: Tình trạng viêm ở mắt, nhiễm khuẩn hoặc có nguy cơ nhiễm khuẩn mắt. Viêm kết mạc mi và viêm kết mạc nhãn cầu, viêm kết mạc và bán phần trước nhãn cầu, giảm phù nề và viêm. Viêm màng bồ đào trước mạn tính, tổn thương giác mạc

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

do hoá chất, tia xạ, bỏng nhiệt, dị vật. Nguy cơ nhiễm khuẩn nông ở mắt cao hoặc khả năng có mặt một số vi khuẩn nguy hiểm ở mắt.

LD: Hỗn dịch: 1-2 giọt/4-6 giờ, vào túi kết mạc; 24 giờ đến 48 giờ đầu có thể nhỏ 1-2 giọt/1-2 giờ, sau giảm dần số lần nhỏ. Không nên ngừng thuốc nhỏ mắt quá sớm.

Thuốc mỡ: tra lượng vừa đủ (khoảng 1cm) vào túi cùng kết mạc 3 - 4 lần/ngày.

Nên làm: ban ngày dùng hỗn dịch, khi đi ngủ dùng thuốc mỡ.

CCĐ: Viêm do Herpes simplex, thuỷ đậu, bệnh đậu bò, virus. Mycobarterium mắt. Vi nấm. Mổ lấy dị vật giác mạc không có biến chứng. Quá mẫn với thuốc.

LY: *- Dị ứng với aminoglycosid, mẫn cảm ngừng thuốc.*

- Dùng steroid lâu dài có thể dẫn đến glôcôm, tổn thương thần kinh thị giác, ảnh hưởng thị lực thị trường, cataract dưới bao sau. Đã có trường hợp thủng nhãn cầu khi dùng steroid (màng giác mạc, củng mạc) - che lấp nhiễm khuẩn mắt.

- Không dùng thuốc lâu dài, lặp đi lặp lại.

- Không nên dùng cho người mang thai, không cho con bú trong thời gian dùng thuốc.

- Có thể phù mi, đỏ kết mạc, tăng nhãn áp, tổn thương thần kinh thị giác, Cataract, nhiễm khuẩn và nấm thứ phát.

TOBRAMYCIN

BD: *Brulamycin (Thụy Sĩ, Hungari)*
Tobradex (Alcon)
Tobral (Alcon)
Tobralex (Alcon)
Tobramaxin (Alcon)
Tobrex (Alcon)
Trona (Hàn Quốc)

Dẫn xuất sulfat:
Tobramycin sulfat
Brulamycin (Debrecen)
Distobram (Dista)
DW Tobramycin (Hàn Quốc)
Gentobra (Hàn Quốc)
Gernebcin (Lilly)
Hanlim Ocle (Hàn Quốc)
Marsam (Squibb)
Mytob (Hàn Quốc)
Nebcin (Lilly)
Nebcina (Lilly)
Nebicin (Lilly)
Obaracin (Lilly)
Tobra (Lilly)
Tobracin (Japan)
Tobradistin (Dista)
Tobra Laf (Los Olivares)
Tobramina (Lilly)
Tobrasix (Lilly; Wien)
Toma (Hàn Quốc)

DT: Lọ thuốc tiêm chứa 10-25 hoặc 75mg tobramycin dưới dạng sulfat trong 1,5-2 hoặc 2,5ml dung môi.

Thuốc nhỏ mắt 0,3% và mỡ tra mắt 300000 UI/100ml hoặc 100g. Thuốc tiêm lọ 20mg/2ml; 60mg/6ml; 80mg/8ml; 80mg/2ml; 1,2g/30ml.

TD: Kháng sinh phân lập từ Streptomyces tenebrarius, thuộc nhóm các aminoglycosid, có tác dụng rõ rệt đối với tụ cầu khuẩn, vi khuẩn đường ruột và trực khuẩn mủ xanh (tác dụng mạnh gấp khoảng 2-4 lần so với gentamicin).

CĐ: Các bệnh nhiễm khuẩn: Huyết ở trẻ em, sơ sinh, người lớn do P. aeruginosa, E. coli và Klebsiella sp, đường hô hấp dưới; hệ thần kinh trung ương nặng (viêm màng não); ổ bụng gồm phúc mạc; da, xương; đường niệu có biến chứng và tái phát (không chỉ định trong nhiễm khuẩn giai đoạn đầu không biến chứng, trừ khi vi khuẩn không còn nhạy cảm với kháng sinh ít độc hơn). Tobramycin có thể được dùng trong các nhiễm khuẩn tụ cầu nặng, khi penicillin hoặc thuốc ít độc hơn bị chống chỉ định và khi kết quả kháng sinh đồ và chẩn đoán lâm sàng cho thấy nên dùng tobramycin. Nếu kết quả kháng sinh đồ cho thấy vi khuẩn đề kháng tobramycin nên dùng thuốc khác.

LD: Liều trung bình là 3mg/kg/24 giờ chia làm 3 lần. Với các nhiễm khuẩn ở niệu đạo ít nặng hơn, dùng liều mỗi lần 25mg, 2-3 lần/ngày.

Thường dùng tiêm bắp (không gây đau) hoặc tiêm truyền tĩnh mạch chậm từ 1-2 giờ, pha vào 100 hay 250ml dung dịch glucose hoặc NaCl đẳng trương.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc (aminoglycosid). Bệnh thận. Nghe kém.

LY: *- Thuốc gây độc trên tai và thận, độc tính ở cả 2 bên tai một phần hay toàn phần dẫn đến điếc không hồi phục được. - Tổn thương dây thần kinh số 8 và độc tính trên thận do: chức năng thận, thời gian dùng thuốc và liều dùng. Còn bị tê, da bị chấm chích, co giật, co rút cơ. Nguy cơ tổn thương ốc tai, không có triệu chứng báo trước, kể cả sau khi ngừng thuốc. Độc trên thận có thể hồi phục được. Vì vậy cần kiểm tra nồng độ thuốc ở huyết thanh để chỉ định liều cho phù hợp. (Giới hạn nồng độ đỉnh và nồng độ cặn trong huyết thanh: 12mcg/ml và 2mcg/ml). và xét nghiệm nước tiểu (tỷ trọng, protein niệu, tế bào, trụ niệu), creatinin và độ thanh thải, BUN, đo thính lực. - Đặc biệt chú ý với sơ sinh trẻ em, người già.*

- Không dùng đồng thời với các aminoglycosid khác (amikacin, Streptomycin, neomycin, kanamycin, gentamycin, paromomycin, cephaloridin, viomycin), polomycin B, colistin, cisplatin, vancomycin, tăng độc tính trên tai và thận.

- Không dùng với các thuốc lợi tiểu mạnh (ethacrynic, furosemid) (độc trên tai).

- Theo dõi calci, magne, natri huyết thanh.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

- Dùng liều cao (40mg/kg) có thể gây ức chế thần kinh cơ và liệt hô hấp.
- Có dị ứng chéo giữa các aminoglycosid.
- Thuốc gây hại bào thai, đã có những trường hợp điếc bẩm sinh không hồi phục do người mẹ dùng streptomycin lúc mang thai.
***Tác dụng phụ**: Độc trên thận, kể cả người lúc đầu có chức năng thận bình thường. Độc tính trên thần kinh chủ yếu với thính giác và tiền đình. chóng mặt, choáng váng, ù tai, tiếng gầm trong tai và điếc. (Không hồi phục được). Nếu dùng đúng liều, thời gian, đối tượng dùng thuốc thì độc tính rất thấp đối với người có chức năng thận bình thường.*
- Các bất thường trong xét nghiệm: tăng transaminase huyết thanh, tăng LDH, bilirubin huyết thanh, giảm calci, magne, natri, kali huyết thanh, giảm bạch cầu, tăng bạch cầu, tăng bạch cầu ưa acid.

TOCAINID

Dẫn xuất hydrochlorid:
APX
BD: *Tonocard (MSD, Astra)*
Xylotocan (Astra, Thụy Điển)

DT: Ống tiêm 5 và 15ml (50mg/ml). Viên nén 400 và 600mg.

CĐ: Như Flecainid (chống loạn nhịp).

LD: Điều trị cấp, tiêm tĩnh mạch hoặc truyền tĩnh mạch 500-750mg, rồi chuyển sang thuốc viên 600-800mg/ngày. Duy trì: ngày 1,2g, chia 2-3 lần (nếu cần có thể dùng tới 1,8-2,3g/24 giờ.

CCĐ: Mẫn cảm với dẫn chất amid, blôc nhĩ-thất độ II và III ở bệnh nhân có máy tạo nhịp.

TOCAMPHYL

Bilagen; Lymethol
BD: *Biliphorin (Bruxelles)*
Hépatoxane (Aubervilliers Pháp)
Syncuma (Philips Roxane)
Synthobilin (Frankfurt, Đức)

DT: Viên nén bọc 100mg.

TD: Lợi mật, tăng tiết mật.

CĐ: Đầy bụng, chậm tiêu.

LD: Ngày uống 3 lần, mỗi lần 2 viên, vào bữa ăn - nuốt viên thuốc.

CCĐ: Trẻ em dưới 30 tháng.

LY: *Như Acid dimecrotic.*

TOCOGESTAN *(Monaco)*

DT: Ống tiêm bắp 2ml/có hydroxyprogesteron, enantat, progesteron, alpha tocophenol palmitat.

CĐ: Kết hợp chống dọa sảy thai. Rối loạn kinh nguyệt, kinh nguyệt không đều... Dùng theo chỉ dẫn của bác sĩ.

TOCOFERSOLAN

Vitamin E tan trong nước

TPGS
Tocophersolan (Mỹ)
Có trong bd kép sau đây:
- Ophtadil (Pháp)

DT: ống uống 5ml chứa 120mg tocofersolan, 300mg vitamin C (muối Na): 3mg buphenin HCl và 30mg ethoxazorutosid.

CĐ: Các bệnh mạch máu ở màng mạch-võng mạc.

LD: Ngày uống 2 lần x 1 ống vào trước bữa ăn. Đợt dùng 20 ngày/tháng.
- Trisolvit (Pháp)

DT: Ống uống 5ml có 120mg tocofersolan: 300mg vitamin C (muối Na) và 30mg ethoxazorutosid.

CĐ và LD: Như BD trên.

TOCOFIBRAT

Trị tăng lipid huyết

Transferal (Ferrer, Barcelona)

TOCOPHEROL Acetat

Acetate de DL α- tocopherol-
Vitamin E
BD: *(Xem vitamin E)*

DT: Viên nén 10-50-100 và 200mg. Viên nang 200-400-600mg (1000 đvqt tương ứng với 1000mg). Dung dịch dầu 50-100 và 300mg/ml. ống tiêm 1ml 30-50 và 300mg (tiêm bắp). Thuốc mỡ 5mg/1g.

TD: Đảm bảo sự phát triển và hoạt động của chức năng sinh dục, nên được coi là vitamin chống vô sinh. Gần đây, đã nhận thấy là một chất chống oxy hóa, có tác dụng bảo vệ chống quá trình peroxyd hóa ở các acid béo chưa no, vitamin A và C. Thiếu vitamin E, cơ thể bị các tổn thương thoái hóa ở cơ vân, cơ tim, tế bào thần kinh và tế bào nhu mô gan.

CĐ: - Phụ nữ bị sẩy thai liên tiếp. - Dùng phối hợp với vitamin A để bảo vệ sức khoẻ người có tuổi (chống xơ mỡ động mạch, viêm tắc mạch ngoại vi).
(Biệt dược: Aevit, Rovigo) - Các loạn dưỡng cơ, cơ tim, co thắt mạch ngoại vi. - Một số bệnh ở gan như suy gan, và bệnh ngoài da như luput ban đỏ, vẩy nến...

LD: Uống hay tiêm bắp ngày từ 100-300mg. Đợt điều trị 30-40 ngày; nghỉ 3 tháng, lại dùng đợt khác nếu cần. Phòng bệnh: 3-15mg/ngày. Trẻ em (trị các loạn dưỡng, phân mỡ, hấp thụ kém, teo cơ tiến triển chậm...): từ 3-12 tháng tiêm bắp 9-30mg/ngày; từ 13 tháng - 15 tuổi, tuần uống 2-3 lần, mỗi lần 100mg hoặc tiêm bắp ngày từ 0,5-1,5ml (ống tiêm 1ml 30mg).

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Biệt dược: *TOCO 500 (Pháp)*

Dạng thuốc: 500mg hay 1000mg tương ứng với 500 và 1000đvqt (nang mềm).

TD: Ở người tăng cholesterol huyết dùng vitamin E đã nhận thấy có biến chuyển tốt về sự phân bố các thành phần lipoprotein ở huyết tương, nhất là tăng các HDL-cholesterol và các apolipopotein A và giảm các apolipoprotein B.

CĐ: Phối hợp với chế độ ăn để điều trị cho các bệnh nhân bị tăng lipoprotein huyết gây vữa xơ và chưa điều trị bằng các thuốc giảm lipid huyết.

LD: Người lớn: ngày uống 1 viên 500mg vào bữa ăn sáng.

LY: *Không được dùng tiêm mạch.*

TOCOPHERYLQUINON

Trị tăng huyết áp

Eutrophyl (Riker)
Ipotensil (Novara Italia)
Tocopressina (Italia)
Trimina (Milano Italia)
Vitapressina (Pomezia Italia)

TODCUSEL *(Ấn Độ)*

DT: Viên nang mềm 250mg/125UI: Ca carbonat, vitamin D3.

CĐ: Bổ sung Ca trong giai đoạn tăng trưởng. Thời kỳ thai nghén, cho con bú hoặc theo chỉ dẫn của bác sĩ.

LD: Người lớn 2 viên x 2 lần/ngày. Trẻ em 1 viên x 2 lần/ngày, uống trước bữa ăn.

TODERMGEN *(Đài Loan)*

DT: ống 10g kem bôi, cứ 1g chứa:

Neomycin sulfat:	3mg
Diphenylpyralin HCl:	1mg
Bupherin HCl:	1mg
Betamethason 17 valerat	1mg

CĐ: Mày đay, eczema, viêm bì, ngứa, vẩy nến.

LD: Rửa sạch tổn thương rồi bôi ngày vài lần.

TODRALAZIN

Trị tăng huyết áp - Giãn mạch ngoại vi

Ecarazin

Dẫn xuất hydrochlorid:

CEPH

BD: *Aperdor (Japan)*
Apiracohl (Japan)
Apride (Japan)
Atapren (Japan)
Binazin (Polfa, Balan)
Dypirecohl (Japan)
Ecahain (Japan)
Ecara (Japan)
Hydrapron (Japan)
Illcut (Japan)
Marukunan (Japan)
Seirot (Japan)

DT: Viên nén 20mg.

TD: Làm hạ huyết áp.

CĐ: Các thể tăng huyết áp độ I và II. Tăng huyết áp do bệnh nội tiết và vữa xơ động mạch.

LD: Người lớn: ngày 3 lần, mỗi lần 1-2 viên.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, tăng huyết áp do suy thận, phối hợp với barbituric.

TOFENACIN

Chống trầm cảm

Dẫn xuất hydrochlorid:

Tofenacin hydrochlorid

Elamol (Brocades)
Tofacine (Gist-Brocades)

TOFISOPAM

BD: *Grandaxin (Budapest; Pháp)*
Sériel (Pháp)

DT: Viên nén 50mg.

TD: Dẫn chất Benzodiazepin có tác dụng điều hòa tâm thần và thần kinh thực vật. So với diazepam và các thuốc trấn tĩnh nhóm Benzodiazepin, thuốc có một số đặc điểm như: không ảnh hưởng đến hoạt động của trí óc, tính phản ứng giác quan và khả năng lao động. Không gây ngủ, thư giãn cơ và chống kinh giật. Có tác dụng co sợi cơ dương tính và tăng tuần hoàn mạch vành do giảm sức cản ngoại vi.

CĐ: Điều trị các rối loạn tâm thần nhẹ như: lo âu, thần kinh căng thẳng, những rối loạn chức năng có đặc điểm như: giảm hoạt tính, mệt mỏi, trầm cảm phản ứng, kém lưu ý... Trong khoa nội: để làm mất các cơn đau vùng ngực nặng (dùng phối hợp). Để làm giảm các rối loạn tuổi mãn kinh (dùng đơn thuần hay phối hợp với các liệu pháp nội tiết). Các triệu chứng cấp ở người nghiện rượu và hội chứng ở người cai rượu.

LD: Ngày uống từ 1-3 lần, mỗi lần 1 viên.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, người mang thai hoặc đang nuôi con bú. Bệnh tâm thần gây gổ.

LY: *Có tác dụng phụ như: đau vùng thượng vị và ruột, mẩn, ngứa. Tránh dùng cho người suy gan-thận nặng. Cấm uống rượu khi dùng thuốc. Thuốc làm buồn ngủ. Không dùng thuốc lâu dài.*

TOHUMA *(Viphaco)*

DT: Ống uống 10ml có Fe gluconat, Mn gluconat, Cu gluconat.

CĐ: Thiếu máu do thiếu sắt. Phụ nữ có thai, nhũ nhi, trẻ sinh đôi hoặc người mẹ thiếu sắt, thức ăn không cung cấp đủ sắt..

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

LD: Tuỳ theo tuổi: 1/2 - 2 ống/ngày. Pha loãng vào nước, uống trước bữa ăn.

CCĐ: Quá tải sắt.

TOLAZAMID

Hạ đường huyết (uống)

BD: *Diabewas (Roma)*
Diabutos (Medica, Helsinki)
Norglycin (Upjohn)
Ronase (Mỹ)
Tolanase (Upjohn)
Tolinase (Upjohn; Madrid)
Tolisan (Upjohn)

DT: Viên nén 0,50g.

CĐ và CCĐ: Như Tolbutamid.

LD: 0,25g - 1g/ngày, chia vài lần.

TOLAZOLIN

Dẫn xuất hydrochlorid:
Benzylimidazolinum hydrochloricum
Benzazolin hydrochlorid

BD: *Benzimidon (Linz)*
Dilatol (AFI, Oslo)
Dilazol (Herisau)
Divascol (Prague)
Lambral (Milano)
Pridazol (Polfa, Balan)
Priscol (Ciba; Winterthur)
Priscoline (Ciba)
Vasodil (Leo, Ballerup)
Vaso-Dilatan (Agepha, Wien)
Zoline (Australia)

DT: Ống tiêm 1ml = 10mg.

TD: Phong bế α-adrenergic. Gây liệt giao cảm, giãn nở mao mạch ngoại vi.

CĐ: Viêm thần kinh thị giác, teo thần kinh thị giác, tắc động mạch trung tâm võng mạc, các bệnh đáy mắt có co thắt mạch máu (thoái hóa hoàng điểm, bệnh hắc võng mạc trung tâm thanh dịch) bỏng kết giác mạc.

LD: Tiêm sau nhãn cầu 1ml (10mg)/ngày, tiêm 7-10 ngày hoặc lâu hơn tùy tình trạng bệnh. Có thể tiêm mạch chậm.

CCĐ: Loét dạ dày, tổn thương nặng cơ tim, trụy mạch, xơ mạch vành, thể tạng dễ chảy máu.

LY: Có tác dụng phụ như: làm hồi hộp, chóng mặt, nhức đầu, cảm giác nóng bừng.

TOLBUTAMID

Hạ đường huyết (uống) loại sulphoxylurê

TK: *Tolglybutamid*

BD: *Abemine (Japan)*
Aglycid (Roma)
Arcosal (Valby)
Artosin (Boeh. Mannheim; Japan; Australia)
Asto (Japan)
Butamide (Japan)
Chembutamide (Canada)
Diaben (Japan)
Diabetol (Polfa, Ba Lan)
Diabeton Metilato (Torino)
Diabetose (Japan)
Diasulfon (Uznach)
Diatol (Australia)
Dirastan (Spofa, Prague)
Dolipol (Hoechst)
Fordex (E-Valladolid)
Glyconon (GB-London)
Guabeta N (Karlsruhe)
Insilange-D (Japan)
Ipoglucone (Farmitalia Carlo Erba)
Mellitos D (Japan)
Mobenol Liquidum (Canada)
Neo-Dibetic (Canada)
Neo-Insoral (Milano)
Novobutamide (Canada)
Orabet (Berlin)
Oramide (Canada)
Oribetic (Mỹ)
Orinase (Upjohn; Hoechst)
Oterben (Chinoin, Budapest)
Pramidex (Sussex)
Proinsul (Pomezia)
Rastinon (Hoechst)
Takazide (Japan)
Tolbusal (Novo Mesto)
Tolbutol (Canada)
Tolsiran (Japan)
Tolubetin (Wien)
Tolumid (N-Oslo)
Tolumide (Japan)
Wescotol (Canada)

Dẫn xuất muối natri:
Tolbutamid sodium
Orabet (Radebeul)
Orinase Diagnostic (Upjohn)
Rastinon Diagnostikum (Hoechst)

DT: Viên nén 0,25 - 0,50g.

TD: Là một trong những sulfamid tổng hợp đầu tiên có tác dụng hạ đường huyết, loại sulphonylure.

CĐ: Bệnh đái tháo đường ở người lớn (trên 40 tuổi), không có chiều hướng gây nhiễm acid - huyết, nhất là với người bệnh thể tạng béo (không phụ thuộc insulin, typ II).

LD: Trung bình, ngày đầu uống 3g, chia làm 2-3 lần, sau giảm dần tới liều duy trì 0,5 - 1g/24 giờ.

CCĐ: Chứng đái tháo đường ở người trẻ (phụ thuộc insulin, typ I), đái tháo đường kèm nhiễm acid hoặc ceton huyết, hôn mê do đái tháo đường, đang bị sốt cao, sau nhiễm khuẩn hoặc chấn thương cấp tính, suy thận và gan nặng, phụ nữ có

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

thai. Suy giảm chức năng vỏ thượng thận, tuyến giáp. Hoại thư. Suy dinh dưỡng. Quá mẫn với thuốc.

LY: *Cần theo dõi glucose huyết, glucose niệu và đề phòng dị ứng ngoài da.*

Tác dụng phụ: *Hạ đường huyết, nôn, buồn nôn, táo bón, đau thượng vị, thay đổi vị giác, phát ban, mày đay, đau đầu, chóng mặt, buồn ngủ, đỏ da, ngứa, tăng nhạy cảm với ánh sáng, mất bạch cầu hạt, giảm tiểu cầu, vàng da, enzym gan cao, thở nông.*

Đặc biệt lưu ý hạ đường huyết: vã mồ hôi lạnh, đánh trống ngực, run rẩy, kích động, trạng thái vô thức, hôn mê lại thường xảy ra với người cao tuổi, suy yếu, suy dinh dưỡng, suy gan, suy thận, suy thượng thận, suy tuyến yên và những người không tuân thủ tốt các chế độ ăn uống, luyện tập, lao động...

Xem Insulin (những điều cần biết).

TOLCAPONE

BD: *Tasmar (Anh, Mỹ, Thụy Sĩ)*

DT: Viên nén 100 và 200 mg.

TD: Là chất ức chế ở ngoại vi catechol-o-methyl-transferase (viết tắt là COMT), enzym này tham gia vào chuyển hoá của dopamin và levodopa.

CĐ: Điều trị bệnh Parkinson ở những bệnh nhân chưa ổn định với levodopa.

LD: Ngày 3 lần 100mg (tối đa 3 lần 200 mg).

CCĐ: Tổn thương chức năng gan hoặc tăng cao trị số enzym gan.

LY: *Thận trọng với người bị suy thận nặng.*

Tác dụng phụ: *Thường gặp tiêu chảy, buồn nôn, kém ăn, rối loạn giấc ngủ, làm cho nước tiểu có màu vàng sẫm.*

Lưu ý: *ở châu Âu, thuốc này đã bị rút khỏi thị trường từ tháng 11 năm 1998.*

TOLCILAT

BD: *Fungifos (Basotherm, Biberach)*
Kilmicen (Farmitalia Carlo Erba)
Tolmicen (Farmitalia Carlo Erba)
Tolmicol (Farmitalia Carlo Erba)

DT: Bột rắc 0,5%; thuốc xức và kem bôi 1%.

TD: Dẫn chất thiocarbanilic chống nấm.

CĐ: Bệnh nấm ký sinh như nấm kẽ ngón tay, chứng nước ăn chân, nấm ở mình và chân; chứng lang ben và erythrasma.

LD: Ngày bôi 2-3 lần. Đợt dùng 2-4 tuần.

TOLDIMFOS

Bổ dưỡng

TK: *Toluylphosphenic acid*

Dẫn xuất muối natri:
Foston (Hoechst)
Phosodyl
Tonofosfan (Hoechst; Bayer)
Tonophosphan (Hoechst)

TOLFENAMIC Acid

Chống viêm

Clotam (Medica, Helsinki; Gea)
Clotan (Gea, Đan Mạch)
Rociclyn (Onpharzam, Hà Lan)

TOLINDAT

Trị nấm

Dalnate (Mỹ)

TOLMEI *(Đài Loan)*

DT: Ống 10g thuốc mỡ, cứ 1g chứa: 20mg tolnaftat và 2mg chlorhexidin HCl.

CĐ: Bệnh nước ăn chân, nấm da chân, da đùi, nấm da hình vòng cung, nấm da đầu, nấm da rụng tóc v.v...

LD: Rửa sạch chỗ bị nấm, ngày bôi 2 lần.

TOLMETIN

Midocil (Pensa, Valencia)
Tolectin (Cilag)

Dẫn xuất muối natri:
Midocil (Pensa, Valencia)
Reutol (Errekappa, Milano)
Tolcil (Cilag)
Tolectin (Cilag, Mc Neil, USA)

DT: Viên 200mg - 400mg (DS) natri tolmetin.

TD: Thuốc chống viêm không steroid.

CĐ: Viêm thấp khớp, viêm xương khớp. Điều trị cơn kịch phát, cấp tính và mạn tính. Viêm thấp khớp tuổi thiếu niên.

LD: Người lớn: liều bắt đầu 400mg mỗi lần, 3 lần/ngày; viêm thấp khớp có thể dùng 600 - 1800mg/ngày chia làm 3-4 lần có thể dùng tiêm 15-30mg/kg/ngày dùng khoảng 1 tuần.

CCĐ: Dị ứng thuốc (những người đã có dị ứng với aspirin, các thuốc chống viêm khác không steroid, hen suyễn, mày đay, viêm mũi dị ứng). Trẻ em dưới 12 tuổi.

LY: *Thận trọng với người loét tiêu hóa, chảy máu dạ dày-ruột. Khám mắt định kỳ nếu dùng thuốc lâu dài. Có thể bị suy thận cấp hoặc hội chứng thận (phải giảm liều hoặc ngừng thuốc); kéo dài thời gian chảy máu. Có một số trường hợp bị phù nhẹ (giữ nước và natri). Không dùng thuốc nếu có thai hoặc nuôi con bú. Có thể bị khó tiêu, buồn nôn, đau bụng, tiêu chảy. Nôn, táo bón, viêm dạ dày, loét tiêu hóa, nhức đầu, suy nhược, tăng huyết áp, buồn ngủ, sút cân.*

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

TOLNAFTAT

TK: *Naphthiomat - T*

BD: *Aftate (Plough, USA)*
Chinofungin (Chinoin, Budapest)
Ezon - T (Yamanouchi, Japan)
Focusan (Lundbeck, Valby)
Foodwork (Lederle)
Hi - Alazin (Yamanouchi, Japan)
Mikoderm (Akdeniz, TR - Adana)
Pediderm (Nelson, Australia)
Pedimycose (Pháp)
Pitrex (X - Line, Canada; Israel)
Separin (Sumitomo, Japan)
Sorgoa (Appenweier)
Sporiderm (Pháp)
Sporiline (Pháp)
Tinacidin (Schering Corp. / Essex)
Tinactin (Schering Corp. / Essex)
Tinaderm (Schering Corp. / Essex)
Tinatox (Brenner, Alpisbach)
Tinavet (Schering AG, Berlin 65)
Tonoftal (Schering Corp. / Essex)
Zeasorb - AF (Stiefel, USA)

DT: Dd 2% thuốc bột rắc hoặc kem bôi 1%, thuốc phun mù (Spray) 1g/125g.

TD: Dẫn chất thiono carbamat, có tác dụng diệt nấm Trichophyton, Epidermophyton và Microsporum).

CĐ: Các bệnh ngoài da cấp và mạn tính do các nấm ký sinh kể trên.

LD: Ngày dùng 2 - 3 lần các dạng thuốc trên.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.

TOLOBABY *(CTy CPDP - Hà Nội)*

DT: Lọ thuốc uống 100ml có lysin HCl, vitamin A, B1, B2, PP, C, D3, E.

CĐ: Bổ sung các vitamin cho cơ thể suy nhược kèm thiếu máu, kém ăn, mệt mỏi.

LD: Trẻ em: 1- 12 tháng tuổi: 2ml x 1-3 lần/ngày. Từ 1- 4 tuổi: 4ml x 2 lần/ngày. Trẻ trện 4 tuổi: 8ml x 1 lần/ngày.

TOLNYS *(Ấn Độ)*

DT: Ống kem 15g có clotrimazol, gentamycin sulfat.

CĐ: Chống viêm nhiễm và chống nấm ngoài da, vẩy nến, dị ứng, nấm Candida, mốc và các bệnh về nấm khác.

LD: Ngày bôi: 2-3 lần.

CCĐ: Quá mẫn.

TOLOCONIUM Metilsulfat

Sát khuẩn - Tẩy uế

Tolytrimonium methylsulfat
Amoseptic
Desogen flussig (Geigy)

TOLONIDIN Nitrat

BD: *Euctan (Pháp)*

DT: Thuốc giọt uống 30ml (1ml/20 giọt /50mcg).

TD: Dẫn chất imidazolin có tác dụng đến thần kinh trung ương (giảm trương lực ở các trung khu hành tủy điều hòa huyết áp động mạch).

CĐ: Tăng huyết áp.

LD: Khi uống pha loãng với ít nước. Liều trung bình tuần lễ đầu: mỗi buổi tối uống 20 giọt. Tuần lễ thứ 2: sáng uống 10 giọt, tối 20 giọt. Sau đó nếu cần, có thể tăng liều dùng buổi tối. Có thể dùng phối hợp với một thuốc lợi niệu.

CCĐ: Suy thận. Loạn tâm thần. Trầm cảm nặng.

LY: *Thuốc gây buồn ngủ. Tránh dùng nếu có blốc nhĩ thất độ 2 và 3. Có thể có tác dụng phụ:*
1. Khi mới dùng, hoặc khi dùng liều cao có thể thấy buồn ngủ, cảm giác mệt mỏi nhẹ ... Vài ngày sau, các triệu chứng trên sẽ hết dần.
2. Một số ít trường hợp có thể thấy cảm giác khô miệng, nhức đầu, hạ huyết áp tư thế đứng.

TOLONIUM Chlorid

Giải độc methemoglobin - Cầm máu

Toloni chloridum; Toluidine blue 0
Menodin (Ergopharma)

TOLOXATON

BD: *Humoryl (Delalande, Pháp)*

DT: Viên nang 200mg.

TD: Chống trầm cảm. Thư giãn cơ trung tâm. An thần. Là một IMAO typ A, nghịch đảo được và đặc hiệu, không có tương kỵ với các amin nguồn gốc ở thức ăn (như tyramin).

CĐ: Các trạng thái trầm cảm ở người loạn thần kinh, trầm cảm phản ứng hoặc thoái hành.

- Các giai đoạn trầm cảm hoặc vô cảm (athymique) ở một số chứng loạn tâm thần.

LD: Ngày 3 lần mỗi lần 1 viên, vào bữa ăn.

CCĐ: Phối hợp với các IMAO không chọn lọc. Các trạng thái thao cuồng và hoang tưởng.

LY: *Tránh dùng cho phụ nữ có thai; kiêng rượu trong thời gian dùng thuốc.*

TOLPERISON

Thư giãn cơ trung tâm

TK: *Mydeton*

Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: *Abbsa (Sanko, Japan)*
Arantoick (Ohta, Japan)
Atmosgen S (Japan)
Besnoline (Japan)
Calmid (Cuba)

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Colmaite (Sawai, Japan)
Etolyzone (Toyo Capsule, Japan)
Etoxamin (Mect, Japan)
Ewavoton (Tatsumi Kagaku, Japan)
Fukukorin (Mohan, Japan)
Isocalm (Kaken, Japan)
Kineorl (Showa Shinyaku, Japan)
Kopec (Hoei, Japan)
Lasmon (Tokyo Tanabe, Japan)
Lenbert (Hokuriku, Japan)
Magnine (Toyo Pharmar, Japan)
Menopatol (Nippon Chemiphar, Japan)
Miorelax
Muscalm (Nippon Kayaku, Japan)
Musclenal (Toyo Shinyaku, Japan)
Musclenin (Taiyo, Japan)
Mydocalm (Choay, Paris; Hungari)
Myogesic (Thái Lan)
Naismeritin (Hishiyama, Japan)
Nichiperisone (Nichiiko, Japan)
Parutizon (Kobayashi Kako, Japan)
Peritorol (Choseido, Japan)
Rencarl (Iset, Japan)
Roystajin (Zensei, Japan)
Saregeal (Sanwa Kagaku, Japan)
Sinorum (Towa Yakuhin, Japan)
Snett (SS Pharmaceutical, Japan)
Spleson (Nippon Yakuhin, Japan)
Supales (Iwaki, Japan)
Takekisor (Takeshima, Japan)
Tolpett (Sankei, Japan)
Tomeron (Hàn Quốc)
Tonosalcin (Shinka, Japan)
Toperis (Hàn Quốc)
Topownan (Tsuruhara, Japan)
Torcalm (Rorer, Japan)
Tripenon (Taisho, Japan)
Youperisone (Yoshindo, Japan)

DT: Viên bọc đường 50-150mg. Ống tiêm 1ml = 100mg (kèm 2,5mg lidocain HCl).

TD: Giảm tăng trương lực cơ vân, giãn mạch ngoại vi.

CĐ: Các bệnh thần kinh cơ kèm co rút cơ: xơ cứng mảng, viêm não-tủy lan tỏa (co cơ sau viêm não, liệt tủy sống co thắt liệt nửa người, co cơ do Parkinson). Bệnh nghẽn tắc mạch: xơ cứng động mạch gây tắc, Raynaud, xanh tím đầu chi.

LD: Uống 50-150mg/lần, uống 3 lần/ngày: tiêm bắp: 100mg/lần, 2 lần/ngày. Tiêm động mạch: 1 ống /ngày, pha vào 10ml dd NaCl 0,9%.

CCĐ: - Nhạy cảm quá mức với thuốc.
- Nhược cơ nặng.
- Mang thai 3 tháng đầu; nuôi con bú.
- Thuốc tiêm với trẻ em.

LY: - *Dùng cho trẻ em loại 50mg.*
- Nhược cơ, nhức đầu, hạ HA, buồn nôn, nôn, đau bụng.
- Hiếm xảy ra quá mẫn (ngứa, hồng ban, mày đay, phù thần kinh mạch, sốc phản vệ, khó thở).
- Liều cao gây thất điều, co cứng, run, khó thở, liệt hô hấp.
- Thuốc tiêm để nơi mát 8 - 15°C.

TOLPROPAMIN

Chống dị ứng - Đối kháng thụ thể H1 histamin

Dẫn xuất hydrochlorid:
Pragman (Albert - Roussel; Astra)
Pratalgin (Tây Ban Nha)
Tylagel (Distillers, Anh)

TOLRESTAT

Ức chế enzym, aldosereductase

Alredase (Wyeth)
Lorestat (Italia)

TOLTERODIN

BD: *Detrol (Pharmacia)*
Detrusitol (Pharmacia)

TD: Chống co thắt.

TD: Kháng muscarin tương tự như atropin, chọn lọc hơn với thụ thể ở bàng quang. Chỉ định tương tự như Darifenacin (xem ở phần Phụ lục).

LD: Uống ngày 2 lần x 2mg.

TONACTIL *(Pháp)*

DT: Viên nang 300mg bột hạt kola, 100mg bột rễ Nhân sâm.

CĐ: Suy nhược chức năng.

LD: Điều trị tấn công: 2 viên x 2 lần/ngày, sáng và trưa, tránh uống vào buổi tối. Duy trì: 1- 2 viên/ngày, uống vào buổi sáng.

CCĐ: Trẻ em dưới 15 tuổi.

TONICALCIUM *(Pháp)*

DT: Ống uống người lớn 10ml và trẻ em 5ml có: DL-lysin ascorbat 0,50/0,25g, calci ascorbat 0,50/0,25g.

TD: Chống suy nhược.

CĐ: Suy nhược chức năng.

LD: Người lớn uống 2 - 3 ống/ngày. Trẻ em trên 6 tuổi uống 2 ống/ngày.

CCĐ: Bệnh sỏi calci, sỏi uric và oxalic.

LY: *Tránh dùng cùng lúc với Tetracyclin.*

TONOPAN *(Thụy Sĩ)*

DT: Viên nén: 0,5mg dihydroergotamin mesylat, 40mg cafein và 125mg propyphenazon.

CĐ: các chứng nhức đầu vận mạch có liên quan đến thay đổi thời tiết, thần kinh kích thích, "stress"

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

tâm thần do tiếng động, ánh sáng, di chuyển, các cơn đau nửa đầu nhẹ.

LD: Người lớn mỗi lần 1-2 viên (tối đa 6 viên /24 giờ). Trẻ em: 7-15 tuổi: Mỗi lần 1 viên (tối đa 1-3 viên tùy theo tuổi.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc; phụ nữ có thai, hoặc nuôi con bú.

TOPAAL *(Pháp)*

DT: Viên để nhai có: silic kết tủa vô định hình 0,13g, Al hydroxyd thể keo 0,3g, Mg hydrocarbonat 0,04g, acid alginic 0,2g.

TD: Tạo gel nổi ở dạ dày, bao phủ vùng trung tâm vị lồi đi lên niêm mạc dạ dày. Tác dụng nhanh và kéo dài.

CĐ: Trị triệu chứng các rối loạn tiêu hóa, tăng acid dịch vị, hồi lưu dạ dày-thực quản, thoát vị khe thực quản, ợ chua nóng, viêm thực quản.

LD: Nhai 3 - 6 viên/ngày, chia làm 3 lần, sau bữa ăn. Liều cuối trong ngày nên uống trước khi đi ngủ.

LY: *Không nên dùng cùng lúc với Furosemid, Indometacin, Tetracyclin, Digoxin, Isoniazid, các thuốc kháng cholin.*

TOPIRAMAT

BD: *Topamax (Janssen)*

DT: Viên nén 25mg, 50mg.

CĐ: Cơn động kinh khởi phát cục bộ hoặc có những cơn động kinh toàn thể có co cứng, giật rung. Điều trị hỗ trợ động kinh kèm hội chứng Lennox Gestaut.

LD: Điều trị hỗ trợ, người lớn 25 - 50mg mỗi đêm 1 tuần, sau đó hàng tuần hoặc cách 2 tuần tăng liều lên 25 - 50 mg/ngày, chia 2 lần uống. Liều thông thường 200 - 400 mg/ngày. Trẻ em dưới 2 tuổi: 5-9 mg/kg/ngày, chia 2 lần.

Điều trị đơn độc, người lớn, khởi đầu 25mg mỗi đêm 1 tuần, sau đó 1 - 2 tuần tăng liều lên 25 - 50 mg/ngày, chia 2 lần uống, liều tối đa 500 mg/ngày. Trẻ em dưới 2 tuổi 1 - 3 mg/kg/đêm 1 tuần, sau 1 - 2 tuần tăng ở giới hạn 1 - 3 mg/kg/ngày.

CCĐ: Quá mẫn với thuốc.

LY: *Thận trọng với người sỏi thận, suy gan, có thai, nuôi con bú, vận hành máy. Giảm liều từng nấc.*

- Thuốc còn dùng cai rượu, thuốc lá, giảm béo.

Tương tác thuốc: Tránh dùng phối hợp với phenytoin, carbamazepin, digoxin, thuốc ngừa thai uống.

Phản ứng phụ: Buồn ngủ, chóng mặt, lo âu, mất điều hoà, chán ăn, mệt mỏi, loạn vận ngôn, lú lẫn, dị cảm, song thị. Hiếm bị: kích động, quên, trầm cảm, tinh thần không ổn định, buồn nôn, rung giật nhãn cầu, khó nói, rối loạn vị giác và thị lực, giảm cân, giảm bạch cầu, sỏi niệu.

TOPLEXIL *(Pháp)*

DT: Sirô, chai 90ml, 1 thìa café có:

Oxomemazin	1,65mg
Guaifenesin	33,3mg

TD: Là 1 kháng histamin H1, ở trung ương và ngoại biên, an thần và atropinic, chống ho - kết hợp với guaifenesin sát khuẩn đường hô hấp.

CĐ: Ho khan, ho do kích thích ở người lớn và trẻ em trên một tuổi. Ho vào chiều tối và đêm.

LD: Chỉ dùng trong vài ngày. Người lớn 1 - 2 thìa café/lần x 4 lần/ngày. Liều trẻ em theo kg thể trọng: 10 - 20kg (1 - 6 tuổi): 1 thìa càfê x 2 - 3 lần/ngày; 20 - 30kg (6 - 10 tuổi): 2 thìa càfê x 2 - 3 lần/ngày; 30 - 40kg (10 - 12 tuổi): 2 thìa càfê x 3 - 4 lần/ngày. Uống cách nhau ít nhất 4 giờ.

CCĐ: - Tuyệt đối: dị ứng với thành phần của thuốc; tiền sử mất bạch cầu hạt; bí đái do rối loạn niệu đạo tiền liệt tuyến; tăng nhãn áp.

- Tương đối: có thai 3 tháng đầu; dùng với sultoprid; nuôi con bú.

LY: *- Thuốc gây buồn ngủ.*

- Oxomemazin (dẫn xuất phenothiazin) có người cho rằng là yếu tố xảy ra tử vong đột ngột ở trẻ sơ sinh, vì vậy không nên dùng cho trẻ em dưới 1 tuổi.

- Không uống rượu khi dùng thuốc.

- Người cao tuổi, người suy gan, liều đầu giảm đi một nửa, sau đó dùng liều theo đáp ứng.

- Không dùng với sultoprid (loạn nhịp thất kịch phát); với thuốc hạ HA làm tăng hạ HA; với atropin và dẫn xuất atropinic, gây bí đái, táo bón, khô miệng; với các thuốc tác dụng trên hệ thần kinh trung ương (morphin, kháng histamin H1, barbiturat, benzodiazepin, clonidin làm tăng trầm cảm nghiêm trọng.

- Có thể bị: ngây ngất, buồn ngủ, chóng mặt, mất tập trung, rối loạn vận động, lú lẫn, ảo giác, run rẩy, khô miệng, rối loạn thị giác, bí đái, táo bón, đánh trống ngực, giảm HA, dị ứng, (sẩn, chàm, ban đỏ, mày đay, phù Quincke, sốc phản vệ, giảm bạch cầu, tiểu cầu).

BD tương tự: *Toptussan (Mekopharma)* có thêm Na benzoat và Paracetamol.

TOPLIFE C Plus *(OPV)*

DT: Viên nhai/gói bột uống: 500mg/500mg C, 20mg/20mg E, 10mg/10mg B5.

CĐ: Giúp tăng cường sức đề kháng hệ miễn dịch và chuyển đổi tạo năng lượng. Bổ sung vitamin C cho phụ nữ có thai, cho con bú, người già. Giảm các vết nhăn, tàn nhang...

LD: Người lớn và trẻ em trên 8 tuổi: 1 viên x 2 lần/ngày hay uống 1 gói x 2 lần/ngày trong 1 cốc nước.

CCĐ: Mẫn cảm.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

TOPOTECAN

BD: *Evotopin (AT)*
Hycamtin (SKB)
TD: Trị ung thư.

TOPSIDIN *(XNDPTW 25)*

DT: Viên nang có oxomemazin, guaifenesin, paracetamol, Na benzoat.

TD: Trị cảm sốt, ho, dị ứng.

TORAASS *(Torrent)*

DT: Viên nén bao phim 5mg/50mg amlodipin, losartan kali.

CĐ: Tăng huyết áp.

LD: Khởi đầu 1 viên/ngày, sau 3 tuần nếu vẫn không kiểm soát được tăng 2 viên/ngày, không nên quá 2 viên/ngày.

CCĐ: Quá mẫn và dẫn chất sulphonamid. Suy gan.

TORASEMID

TK: Torasemide, Torsemide
BD: *Demadex (Canada)*
Dilutol
Diuremid (Italia)
Isodur (Tây Ban Nha)
Toradiur (Italia)
Torem (Đức)
Torrem (Bỉ)
Sutril (Tây Ban Nha)
Unat (Đức)
DT: Viên nén 2,5; 5 và 10mg.

TD: Lợi niệu (dẫn chất sulfonyl ure) tương tự như furosemid.

CĐ: Như forusemid.

LD: Ngày 1 lần 5mg, có thể tăng tới 20mg/ngày. Trị tăng huyết áp: ngày 2,5 - 5mg.

LY: *Như furosemid.*

TOREMIFEN

Kháng Estrogen - Trị ung thư

Dẫn xuất citrat:
Fareston (Farmos Group)

TOSFORIN *(Ấn Độ)*

DT: Viên nang mềm có nimesulid, tizanidin.

CĐ: Đau viêm nhức gân cơ, xương khớp, chống co cơ trong viêm xương khớp.

LD: Uống 1- 2 nang x 1-2 lần/ngày.

CCĐ: Loét dạ dày, chảy máu, suy gan, quá mẫn.

TOSPEL Cough Syrup *(Ấn Độ)*

DT: Lọ siro 100ml có amon, chlorid, Na citrat, diphenhydramin HCl, menthol.

CĐ: Trị ho, kích ứng đường hô hấp.

LD: Người lớn 10- 15ml x 2 lần/ngày.

TOSSEX *(Ấn Độ)*

DT: Chai siro 60ml và 100ml (5ml có 1,5mg/50mg/15mg terbutalin, guaifenesin, ambroxol.

CĐ: Trị ho, long đờm, viêm phế quản, hen phế quản.

LD: Người lớn 5 - 10mlx 2 lần/ngày.

TOSUFLOXACIN

BD: *Orex (Japan)*
Tosuxacin (Japan)
TD: Kháng sinh, ức chế gyrase.

TOSYLCHLORAMID Natri

Sát khuẩn - Tẩy uế

TK: *Chloramin; Benzensulfochloramidum natricum; Tosylchloramid natrium; Chloramine; Chlorozon; Natrium sulfamidochloratum;*
Chloramine (Magdeburg)
Chloramizol (Wevelgem)
Chloraseptine (Bruxelles Bỉ)
Chlorazol (Bronem Bỉ)
Chloronguent (Bruxelles Bỉ)
Clonazone (Bruxelles; Pháp)
Clorina (Munchen)
Dercusan (Bruxelles)
Euclorina (Baranzate Italia)
Genzial (Settimo Milanese Italia)
Gyneclorina (Munchen)
Halamid (Veip)
Halapur (Veip)
Hydroclonazone (Pháp)
Klortee (Australia)

TOTAMINE *(Pháp)*

- Chai 500ml người lớn có 3 loại:
Totamin glucidic (TG)
Totamin concentré (TC) (Totamin đậm đặc)
Totamin concentré glucidic (TCG) (Totamin đậm đặc có glucid).
- Chai 125ml trẻ em có Totamin concentré (TC) (Totamin đậm đặc).
Gồm 19g acid amin thiên nhiên.

$$\frac{\text{Acid amin chính yếu}}{\text{Acid amin toàn phần}} = 47\%$$

CĐ: Thức ăn bằng đường tiêm, khi không thực hiện được qua đường miệng, ruột, hay không đủ chất.

LD: Tiêm truyền tĩnh mạch: theo chỉ định.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

CCĐ: Suy tim mất bù; ứ nước.

LY: *Có tác dụng phụ: Người suy thận có thể bị toan huyết, tăng nitrogen huyết. Suy tế bào gan nặng (làm rối loạn thần kinh). Thận trọng với người suy thận. Tiêm truyền chậm.*

TOTCAL *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nang mềm 750mg/100 UI: precipited, Ca carbonat, cholecalciferol.

CĐ: Bổ sung Ca cho cơ thể ở người lớn tuổi, phụ nữ sau mãn kinh phòng và trị loãng xương, giảm đau nhức, có thai, cho con bú, trẻ đang tuổi trưởng thành (còi xương)

LD: Uống 2 viên x 1-2 lần/ngày.

CCĐ: Quá mẫn, tăng Ca- máu, Ca- niệu, sỏi thận, suy thận.

TOT'HEMA *(Pháp)*

DT: Ống uống 10 ml có gluconat sắt, gluconat mangan, gluconat đồng.

CĐ: Cung cấp vi lượng khoáng (thiếu máu) cho cơ thể.

T.P.MEN HORMONE Compound *(Thái Lan)*

DT: Viên nén có: methyltestosteron 5mg, tocoferol acetat 3mg, yohimbin 3mg, strychnin glycerophosphat 0,5mg và cafein 15mg.

TD: Suy sinh dục nam.

LD: Ngày 3 lần, mỗi lần 1 viên.

CCĐ: Phụ nữ. Trẻ em dưới 6 tuổi.

TRACUTIL *(Đức)*

DT: Ống tiêm truyền 10ml có các muối sắt chlorid, Mn chlorid, Cu chlorid, crom chlorid, Na selenit, kali iodid...

CĐ: Cung cấp nhu cầu nguyên tố vi lượng cơ bản trong dinh dưỡng qua đường tĩnh mạch dài ngày ở người lớn.

LD: Chỉ tiêm sau khi pha loãng 10ml trong 2500ml glucose từ 5%- 40% mỗi ngày. Khi cần có thể dùng 20ml tracutil/ngày.

CCĐ: Sơ sinh, nhũ nhi, trẻ em. Khi tracutil tăng trong huyết thanh.

TRAGUTAN *(XNDP 3/2)*

DT: Viên nang mềm: eucalyptol 100mg, tinh dầu gừng 0,5mg, tinh dầu tần 0,18mg, menthol 0,5mg.

CĐ: Sát khuẩn đường hô hấp, trị ho khan, ho do cảm cúm.

LD: Người lớn uống 2 viên/lần x 3 lần/ngày.

Trẻ em trên 2 tuổi: 1/2 liều người lớn.

TRAMADOL

Giảm đau

Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: *Campex (Hàn Quốc)*
Crispin (Kowa Japan)
Topalgic (Houdé Pháp)
Tramal (Grunenthal)
Trandol (Hàn Quốc)
Trodon (Grunenthal, Zorka, Sabac)

DT: ống tiêm 50mg và 100mg. Viên nén 50mg.

TD: Dẫn chất cyclohexanol có tác dụng giảm đau.

CĐ: Các chứng đau cấp hoặc mạn tính; đau do phẫu thuật hoặc dùng y cụ để thăm khám.

LD: Người lớn tiêm tĩnh mạch hoặc bắp thịt từ 1 đến 2 ống trong 24 giờ. Tối đa 400mg/ngày. Uống 1 viên lần x 6 - 8 lần/ngày.

CCĐ: Ngộ độc rượu cấp, thuốc ngủ, thuốc giảm đau, thuốc tâm thần. Mẫn cảm với thuốc.

LY: - *Thận trọng với người nhạy cảm với opium.*

- *Không dùng thay cho opium, không ngăn ngừa được triệu chứng cai nghiện morphin. Ngược lại, thuốc có biểu hiện tình trạng lệ thuộc thuốc ở khỉ.*

- *Thuốc làm giảm sự tập trung, nhất là dùng với rượu (lưu ý với người vận hành máy...).*

- *Chỉ thật cần thiết mới dùng cho người mang thai; có 0,1% liều sử dụng đi qua sữa mẹ.*

Tương tác thuốc: *không phối hợp với các thuốc cùng tác động trên hệ thần kinh trung ương (hiệp đồng), với thuốc mê (kéo dài tác động gây mê) không phối hợp với IMAO.*

Tác dụng phụ: *vã mồ hôi (nếu tiêm tĩnh mạch nhanh), chóng mặt, nôn mửa, khô miệng, mệt mỏi, buồn ngủ, u sầu. Hiếm gặp hạ huyết áp thể đứng, nhịp tim nhanh. (thường dùng quá liều và tiêm mạch nhanh).*

TRAMAZOLIN

Co mạch tại chỗ Tai - Mũi - Họng (ORL)

Dẫn xuất hydrochlorid:

Biciron (Basotherm, Đức)
Ellatun (Basotherm, Đức)
Rhinaspray (Boehringer Ingelheim)
Rhinospray (Thomae, Đức)
Spray-Tish (Boehringer Ingelheim)

TRANDOLAPRIL

Ức chế enzym chuyển đổi (IEC)

BD: *Gopten (Knoll - Đức, Pháp)*
Odrik (Roussel - Pháp)

DT: Viên nang 0,5mg và 2mg.

CĐ: Bệnh tăng huyết áp.

LD: Ngày 2mg/1 lần buổi sáng.

Suy thận: ngày 0,5 - 1mg.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.

LY: - *Nếu phù do loạn thần kinh mạch mặt, đầu chi, môi, thanh môn, thanh quản phải ngừng dùng thuốc ngay và theo dõi cẩn thận cho đến khi hết*

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

phù. Nếu phù ở lưỡi, thanh môn, thanh quản, phải dùng ngay adrenalin.

- Thuốc có thể gây mất bạch cầu hạt, ức chế tủy trong trường hợp bệnh tạo keo, vi cầu thận, điều trị kèm theo thuốc ức chế miễn dịch với liều cao. Cần cân nhắc lợi/hại trước khi dùng thuốc và theo dõi chức năng thận và máu.

- Có nguy cơ tụt huyết áp động mạch và suy thận với người bệnh hẹp động mạch thận, suy tim sung huyết và sơ gan cổ trướng. (Phải theo dõi huyết áp động mạch và định lượng creatinin).

- Với các chất gây mê có khả năng gây hạ huyết áp, thuốc làm tăng tác dụng hạ huyết áp.

- Cẩn thận dùng cho phụ nữ mang thai. (chậm phát triển thai, sinh non, giảm chức năng thận thai nhi thậm chí vô niệu...). Cấm dùng cho phụ nữ nuôi con bú.

***Tương tác**: Thận trọng khi dùng với baclofen (tăng tác dụng hạ huyết áp); các imipramin (tăng tác dụng hạ HA); Với corticoid (giảm tác dụng hạ HA), với Indometacin và các chống viêm không steroid khác (giảm tác dụng hạ HA), các thuốc an thần kinh khác (tăng tác dụng hạ HA); phenylbutazon (giảm tác dụng hạ HA). Khuyên không nên dùng với thuốc lợi tiểu tăng kali huyết, lithium (tăng lithium huyết); potassium muối (tăng kali huyết.) Thận trọng lúc dùng: thuốc chống đái tháo (tăng tác dụng hạ đường huyết; các thuốc lợi tiểu (nguy cơ hạ đột ngột HA động mạch hoặc suy thận cấp).*

***Tác dụng phụ**: Dùng thuốc có thể bị phù Quincke, ho khan, nhức đầu, suy nhược, chóng mặt, choáng váng, hạ huyết áp, đánh trống ngực, tiêu chảy , nôn, mửa, khô miệng, mất khẩu vị, nổi ban da, tăng kali huyết, suy thận, hiếm bị: thiếu máu, giảm bạch cầu, suy tủy bất sản.*

TRANEXAMIC Acid

Cầm máu

TK: *Acid tranexamic; TAMCHA*

BD: *Amcacid (Dolzago Italia)*
Amchafibrin (Tây Ban Nha; Thụy Điển)
Amikapron (Stockholm)
Amstat (American Cyanamid)
Anvitoff (Ludwigshafen)
Azeptil (Medo. Cyprus)
Carxamin (Sankyo, Japan)
Cyklokapron (Thụy Điển)
Emorhalt (Bayropharm, Koln)
Exacyl (Choay, Paris Pháp)
Exirol (Hàn Quốc)
Frénolyse (Specia)
Hemostan (Philippin)
Hexapromin (Kowa Y, Japan)
Hexatron (Nippon, Japan)
Mastop (Sawai, Japan)
Rikavurin (Mitsui, Japan)
Tranex (Malesci, Firenze Italia)
Tranexamico (Labaz)
Tranexan (Taiyo, Japan)
Transamin (Daiichi)
Tranxamtra (SNG)
Tranxamin (Japan; Istanbul; Brasil)
Trasamlon (Toho, Japan)
Trepin (Đài Loan)
Ugurol (Bayer)
Vasolamin (Japan)

DT: Viên nang 250-1000mg, ống tiêm 5 và 10ml dd 5 và 10%.

TD: Chống tiêu fibrin, như EAC nhưng mạnh hơn.

CĐ: Như acid aminocaproic để cầm máu.

LD: 2-4 g/ngày (uống, tiêm bắp hoặc tĩnh mạch chậm). Trẻ em: 20mg/kg/ngày.

CCĐ: Như EAC. Bệnh huyết khối. Quá mẫn thuốc.

LY: *Thận trọng với người bệnh huyết khối hoặc bệnh lý tiêu huỷ đông máu. Người già. Người suy thận do tích lũy.*

- Có thể bị rối loạn tiêu hoá.

- Với estrogen tăng nguy cơ đông máu.

- Không dùng trong những tháng đầu thai kỳ.

TRANILAST

Đối kháng thụ thể H1 Histamin

Rizaben (Kissei, Japan)

TRANSILANE

DT: Hộp 140g bột pha uống: Hemi cellulose của hạt psyllium 59,92g, Kali bicarbonat 14g.

TD: Gặp nước, bột trương tạo thành gel nhầy, dễ di chuyển phân.

CĐ: Trị táo bón. Phục hồi chức phận ruột.

LD: Uống 2 thìa cà phê vào sáng và chiều trước các bữa ăn. Đổ bột vào ly nước to, để trương, quấy đều uống ngay.

CCĐ: Hẹp đường tiêu hóa.

LY: *Cẩn thận với người to đại tràng. Không dùng thuốc lâu dài.*

TRANSITOL

DT: Lọ 380g có:

Các petrolatum tinh lọc kỹ	174,8g
Dầu parafin	84,4g
Đường trắng	14g

CĐ: Táo bón.

LD: Lúc đầu: người lớn uống 4 - 6 thìa cà phê/ngày. Trẻ em 2 - 3 thìa cà phê/ngày. Trẻ còn bú 1 - 2 thìa cà phê/ngày. Liều duy trì: người lớn uống 2 thìa cà phê/ngày. Trẻ em uống 1 thìa cà phê/ngày. Trẻ còn bú 1/2 thìa cà phê/ngày. Uống trong các bữa ăn.

LY: *Không nên dùng lâu dài. Dùng parafin thường bị rỉ nước hậu môn.*

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

TRANSILIUM *(Thụy Sĩ)*

DT: Lọ bột pha tiêm 20mg - 50mg - 100mg dikali clorazepat.

TD: Chống ưu tư làm êm dịu. Tác dụng nhanh với lo âu vật vã.

CĐ: Cấp cứu thần kinh tâm thần: cơn kịch phát lo âu, vật vã, ưa gây gổ, sảng rượu. Chuẩn bị mê thăm dò chức năng (20mg và 50mg). Thông tim thăm dò điện trong ổ, đặt thay máy kích thích tim. Nội soi tiêu hóa (thực quản, dạ dày-tá tràng). Nội soi phổi. Bệnh uốn ván.

LD: (Dung môi đặc hiệu cho từng loại). Vật vã, lẫn, gây gổ: 20 - 200mg/ngày (tiêm bắp hoặc tĩnh mạch) rồi dùng thuốc uống. Chuẩn bị mê: 20 - 50mg tiêm bắp hay tĩnh mạch (trước 1/2 giờ - 1 giờ trước khi soi). Sảng rượu: 50 - 100mg cách 3- 4 giờ; sau giảm liều dần và chuyển sang uống thuốc. Uốn ván: (loại 100mg) dùng liều cao, có thông khí phụ trợ. Người già cần giảm liều.

CCĐ: Suy hô hấp nặng. Bí đái. Dị ứng với benzodiazepin.

LY: *Không dùng thuốc lâu dài. Giảm liều dần dần, không nên ngừng thuốc đột ngột. Không uống rượu khi dùng thuốc. Tránh dùng thuốc 3 tháng đầu có thai, hoặc đang nuôi con bú.*

TRASITENSINE *(Pháp - Thụy Sĩ)*

DT: Viên bao 20mg chlortalidon, 100mg oxprenolol HCl.

CĐ: Huyết áp cao.

LD: Khi dùng đơn lẻ không hiệu quả thì dùng thuốc này. Uống 1 viên buổi sáng hay lúc ăn, có thể tăng liều nếu cần.

CCĐ: Suy thận nặng, bệnh viêm xơ gan, mẫn cảm sulfamid.

TRANYLCYPROMIN

Dẫn xuất sulfat:

BD: *Parnate (Smith Kline & French; Đức)*
Transapin (Medexport Nga)
Tylciprine (Théraplix Paris)

DT: Viên 10mg Tranylcypromin sulfat.

TD: Chống trầm cảm thuộc nhóm các chất ức chế monoaminoxydase (IMAO) không phải hydrazin.

CĐ: Tình trạng trầm cảm.

LD: Tùy từng trường hợp mà dùng 2 - 3 viên, chia 2 lần (sáng - trưa); liều duy trì 1 - 2 viên/ngày.

CCĐ: Bệnh u tế bào ưa crôm. Bệnh gan tiến triển. Kết hợp với IMAO khác. Các cường giao cảm, levodopa vì hạ huyết áp đột ngột, sốt cao, co giật. Kết hợp với gây tê tại chỗ, pethidin (gây rối loạn thần kinh nặng). Thức ăn nhiều tyramin, tryptophan, cà phê gây tăng huyết áp.

LY: *Có tác dụng phụ: có thể bị chóng mặt, khó chịu, rối loạn huyết áp, kích thích, mất ngủ, viêm thần kinh, co giật. Nhức đầu, tăng huyết áp phải ngừng thuốc. Lúc bắt đầu điều trị người bệnh có ý đồ tự tử, cần theo dõi chu đáo. Kiểm tra đều đặn chức năng gan, thận, huyết áp. Thận trọng với người động kinh. Không dùng khi có thai hoặc đang nuôi con bú.*

TRAPIDIL

Giãn mạch vành

Trapymin
Rocornal (Rodleben; Mochida, Japan)

DT: Viên bọc đường 50mg và 100mg.

TD: Giãn mạch vành.

CĐ: Cơn đau thắt ngực, xơ cứng mạch vành, suy cơ tim.

LD: Người lớn: ngày 3 lần, mỗi lần 100mg.

CCĐ: Phụ nữ có thai.

TRASTUZUMAB *(Switzerland)*

TK: *HER-2 Monoclonal Antiboky*

BD: *Herceptin*

DT: Bột pha tiêm 150mg (pha thành dung dịch 20mg/ml).

CĐ: Ung thư vú di căn với biểu hiện đợt phát u với HER -2.

LD: Tiêm truyền tĩnh mạch trong 90 phút lọ thuốc trên 4mg/kg, 1 tuần sau tiêm liều 2mg/kg.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc; khó thở nặng ở tư thế nghỉ; phụ thuộc vào thở oxy.

TRAUMALGYL

DT: Ống 50g kem bôi có:

Phenylbutazol	1g
Mephenesin	1g
Diethylamin salicylat	1g
Lidocain base	1g

CĐ: Khoa chấn thương, cơ co rút, giãn, bong gân. Khoa khớp: đau thấp khớp. Y học thể thao: phòng và chữa đau cơ chuột rút.

LD: Bôi 1 - 2 lần/ngày, trong 1 - 2 tuần; chà nhẹ.

LY: *Không bôi lên niêm mạc, vết thương hở, nhiễm khuẩn.*

TRAVOPROST

BD: *Travatan (Alcon-Pháp)*

DT: Lọ 2,5ml thuốc nhỏ mắt 0,004%.

TD: Là một prostaglandin F2a có tác dụng làm hạ nhãn áp.

CĐ: Bệnh nhân glôcôm góc mở có nhãn áp cao hoặc tình trạng ít đáp ứng với thuốc hạ nhãn áp khác.

LD: Ngày nhỏ 1 lần 1 giọt vào buổi tối. Sau khi dùng 2 giờ, nhãn áp giảm và kéo dài tối đa trong 12 giờ (do đó, không dùng quá ngày 1 lần). Có thể sử dụng cùng với một thuốc mắt khác để hạ

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

nhãn áp, nhưng nên dùng cách nhau ít nhất 5 phút.

CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của thuốc.

LY: *Thuốc có thể ảnh hưởng đến sự duy trì thai nghén, do đó không nên dùng cho phụ nữ có thai hoặc dự định có thai.*

- Không dùng cho trẻ em dưới 18 tuổi vì độ an toàn và hiệu quả chưa được biết rõ.

Tác dụng phụ: có thể gây sung huyết ở kết mạc, khô mắt hoặc đỏ mắt, chảy nước mắt...

TRAZODON

BD: *Trazodil (Unipharm, Israel)*

Dẫn xuất hydrochlorid:

Trazodon hydrochlorid

Desyrel (Angelini, Roma; Bristol - Myers)
Devidon (Lek, Ljubjana)
Molipaxin (Roussel)
Pragmarel (Upsa, Pháp)
Pramazone (Rueil - Malmaison)
Thombran (Biberach)
Tombran (Boehringer Ingelheim)
Tramensan (Medica, Helsinki)
Trazolan (Roussel; Bỉ)
Trazon (Sidmak, USA)
Trazone (Indonesia)
Trialodine (Quantum, USA)
Tritico (Roma; Wein)

DT: Viên nang 50 và 100mg; viên nén 150mg; dung dịch ống (50mg/5ml).

TD: Chống trầm cảm, an thần, trấn tĩnh.

CĐ: Điều trị triệu chứng các thể trầm cảm, kể cả chứng trầm cảm kèm lo âu.

LD: Liều bắt đầu 150mg/ngày, chia vài lần sau bữa ăn hoặc uống làm 1 lần vào buổi tối trước khi đi ngủ. Liều các ngày sau có thể tăng dần đến 300mg, chia vài lần, liều cao uống vào lúc đi ngủ buổi tối. Với bệnh nhân nội trú, có thể uống tới liều 600mg/ngày. Tránh nghỉ thuốc đột ngột.

CCĐ: Trẻ em dưới 16 tuổi, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

LY: *Động kinh, bệnh gan hoặc thận nặng, đang điều trị bằng một trầm cảm khác trong thời gian dài.*

TRENBOLON

Tăng dưỡng

Dẫn xuất 17β-acetat:

Trenbolon acetat:

Dẫn xuất 17β-hexahydrobenzyl-carbonat:

Parabolan (Negma, Tây Ban Nha; Pháp)

TRENEOBON

DT: Ống tiêm 1,5ml/76mg hexahydrobenzyl-carbonat, trong dầu lạc trung tính.

CĐ: Chứng suy nhược ở người có tuổi, sau phẫu thuật lớn, bệnh nặng

LD: Tháng đầu cứ 15 ngày tiêm bắp 1 ống, sau cứ một tháng tiêm một ống.

CCĐ: Có thai, nuôi con bú, thiếu sữa, adenom, ung thư tiền liệt tuyến, suy hay viêm gan.

TREOSULFAN

Chống khối u - Tác nhân alkyl hóa

TK: *Dihydroxybusulfan*

BD: *Treoforon (Medica, Helsinki)*

TREPIBUTON

Chống co thắt - Lợi mật

Cholibil (Takeda, Japan)

TREPRESS *(Thụy Sĩ)*

DT: Viên nén có chlortalidon, hydralazin HCl và oxprenolol HCl.

TD: Phối hợp có tác dụng hạ huyết áp.

CĐ: Các thể tăng huyết áp.

LD: Ngày 1-2 viên chia 2 lần.

LY: *Thuốc gần giống với BD Trasipressol (chỉ có hydralazin và oxprenolol).*

TRETINOIN

Retinoic acid

Vitamin A acid

BD: *Aberet (Ethnor, Australia; Ortho)*
Aberela (Mc Neil, USA; Cilag)
Acid A Vit (Roche)
Acnavit (Ferrosan, Soborg)
Airoderm (Roche)
Airol (Roche; Vernier)
Airola (Roche)
Aknebon (Roche)
Aknoten (Krka, Novo Mesto)
Alten (Medo-Cyprus)
Cordes VAS (Hamburg)
Dermairol (Roche)
Derugin (Leciva, Prague)
Effederm (Sauba, Pháp)
Epi - Aberel (Cilag)
Eudyna (Nordmark, Uetersen)
Locacid (Fabre, Paris)
Renova (Thái Lan)
Retacnyl (Galderma, Pháp)
Retin-A (Johnson & Johnson; Cilag)
Retitop (Roche-Posay, Pháp)
Stie VAA (Stiefel, USA)
Vitacid A (Merima, Krusevac)

DT: Kem. Thuốc xức. Gel 0,01-0,025-0,05%.

TD: Thuốc dùng ngoài da. Tróc lớp sừng da.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

CĐ: Mụn trứng cá (trừ trứng cá hồng). Bệnh Favre Racouchot. Mụn cơm phẳng.

LD: Rửa sạch chỗ có trứng cá - Bôi 1-2 lần/ngày - có thể hết trong vòng 6 tuần. Trứng cá cũ phải bôi nhiều tháng.

CCĐ: Mẫn cảm với 1 thành phần của thuốc. Có thai. Nuôi con bú. Suy gan. Suy thận. Trẻ em.

LY: *- Nên bôi ở 1 diện da hẹp để thử xem sự dung nạp thuốc. Tránh bôi vào mắt, miệng, lỗ mũi, lỗ tai và niêm mạc.*

- Tránh dùng với các chất như Alcool và dầu.

- Tránh tiếp xúc với ánh sáng và tia tử ngoại.

- Ở người dùng uống trị ung thư cần giám sát của thầy thuốc vì có khả năng gây sinh quái thai, đường bôi tại chỗ liều cao gây ra dị tật nhẹ ở xương. Với người chưa có chứng nghiệm, thận trọng thì không nên dùng và đặc biệt là trong 3 tháng đầu của thai kỳ.

- Tại chỗ có thể bị: ban đỏ khô, bỏng rát nhẹ quanh miệng và cổ.

- Trong các tuần dùng thuốc có thể nổi mụn trứng cá, mụn mủ nhỏ có đốm trắng ở đầu.

- Ngừng dùng thuốc từ từ.

- Thận trọng với người đái tháo đường, suy mạch vành.

- Không bôi lên vết thương.

BD phối hợp: *Erylik (Pháp) (+ Erythromycin)* gel bôi ngoài da. Còn dạng Tretinoin uống, nang 10mg: điều trị bệnh bạch cầu cấp thể tiền tuỷ bào.

TRETOQUINOL

Giãn phế quản - Kiểu bêta 2 - giao cảm

TMQ; Trimethoquinol

Dẫn xuất hydrochlorid:

Trimetoquinol hydrochlorid

Antene (Syntex-Latino, E-Leganes)
Inolin (Tanabe, Japan)
Trikvinol (Famakhim, Sofia)
Vems (ISF, Trezzano Italia)

TRIACANA *(Pháp)*

TK: *TA3ANA, Triac*

DT: Ống 45g kem có: Tiratricol 90mg.

CĐ: Viêm mô tế bào, trị viêm do thấm ngấm mô tế bào dưới da. Chữa triệu chứng phụ cho bệnh gia trọng mỡ dưới da định vị. Chỉ dùng cho người lớn.

LD: Bôi hàng ngày hay cách nhật bằng cách xoa nhẹ trên vùng viêm.

CCĐ: Dị ứng với iod hay thành phần khác của kem. Phụ nữ có mang (quý đầu) và đang nuôi con bú.

LY: *Đôi khi bị ban đỏ.*

TRIACETIN

Trị nấm

Enzactin (Ayerst)
Fungacetin (Mỹ)
Vanay (Ayerst)

DT: Aerosol (tại chỗ) 25%; mỡ bôi 25%, bột rắc tại chỗ 33%, dd bôi 30%.

CĐ: Thuốc chống nấm dùng điều trị tại chỗ nấm da. Trong thực nghiệm với đậm độ 0,1 đến 0,25% đã làm không mọc được nhiều loại nấm. Epidermophyton, Trichophyton, Microsporum và Candida Albicans thì phải dùng đậm độ cao hơn.

Hoạt tính của thuốc do acid acetic, được nhả ra từ Triacetin thủy phân chậm nhưng liên tục.

LD: Bôi tại chỗ với đậm độ 25% hoặc cao hơn. Dùng thể sương, mỡ, bột, hoặc dung dịch.

TRIAMCINOLON

Fluoxyprednisolon

BD: *Adcortyl (Squibb)*
Albacort (Teknogarma, Italia)
Aristocort (Lederle)
Avisto-Park (Lederle)
Berlicort (Berlin)
Cinolone (Pierrel, Milano)
Delphicort (Lederle)
Estracort (Basotherm, Biberach)
Flogicort (Francia, Milano)
Ipercortis (AGIPS, Rapallo)
Kenacort (Squibb)
Medicort (Medica, Roma)
Oticortrix (Oti, Parma, Italia)
Pharmacort (Italia)
Polcortolon (Polfa, Balan)
Sterocort (Taro, Israel)
Trialona (Alter, Madrid)
Triamcort (Helvepharm, Schmitten)
Triamicin (Thái Lan)
Tricortale (Bergamon, Ariccia)
Trigon (Squibb)
Volon (Heyden, Munchen)

Dẫn xuất 16α,17α-acetonid:

Triamcinolonacetonid
Triamcinolone (acétonide de)
Triamcinolon cyclic 16,17-acetat với aceton

Acetospan (Reid Provident, USA)
Adcortyl (Squibb)
Adcortyl A (Squibb)
Albicort 10 (Labaz)
Trilog (Hauck, USA)
Trymex (Savage, USA)
Vacinolone-V (Thái Lan)
Vetalog (Squibb)
Volon A (Heyden, Munchen)
Volonimat (Heyden, Munchen)

Dẫn xuất 16α,17α-acetonid-21-hydrogen succinat:

Solutédarol (Specia)

Dẫn xuất 16α,17α--acetonid 21-phosphat dinatri

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Triamcinolon acetonid Na phosphat
Aristoderm (Lederle)
Aristosol (Lederle)
Kenacort A solubile (Squibb)
Solu-Volon A (Heyden, Munchen)
Volon A solubile (Heyden, Munchen)

Dẫn xuất benetonid:
Triamcinolon benetonid
Triamcinolon 16,17-acetonid 21-benzamido-isobutyrat
Tibicorten (Sigmatau; Italia, Pháp)

DT: Kem bôi da 0,0075% đóng ống 15 và 30g.

TD: Corticoid có hoạt tính khá mạnh, chống viêm, ngứa và dịch rỉ.

CĐ: Như Desonid.

LD: Ngày bôi 2 lần.

CCĐ và LY: Như Prednisolon.

Dẫn xuất 16α, 21-diacetat:
Triamcinolon diacetat
Amcort (Keene Pharm, USA)
Aristocort (Lederle)
Articulose L.A (Seatrace, USA)
Cenocort (Central, USA)
Cinalone (Lederge, USA)
Cino-40 (Reid Provident, USA)
Delphicort (Lederle)
Kenacort (Squibb)
Ledercort-Depot (Lederle)
Tédarol (Specia)
Tracilon (Savage, USA)
Triamcin (Johnson & Johnson)
Triam forte (Hyrex, USA)
Triamolone (Forest, USA)
Trilone (Century, USA)
Tristoject (Mayrand, USA)

Dẫn xuất furetonid:
Triamcinolon furetonid
Triamcinolon 16,17-acetonid 21-(2-benzo-furancarboxylat)

Dẫn xuất hexacetonid:
Triamcinolon hexacetonid
Triamcinolon 16,17-acetonid 21-(3,3-dimethylbutyrat)
Aristospan (Lederle)
Hexatrione (Lederle)
Lederlon (Lederle)
Lederspan (Lederle)

DT: Viên nén hoặc nang 1-2-4 và 8mg. Ống tiêm hoặc lọ 5ml dung dịch treo 1%. Thuốc mỡ 0,1% (ống 3-5 và 10g). Kem bôi da 0,075% (ống 15-30g). Ống 2ml dịch treo 40mg. Bình xịt mũi, miệng định lượng 25-100-200mcg.

TD: Là một glucocorticoid, hormon vỏ tuyến thượng thận, đã được tổng hợp, có tác dụng chống viêm và chống dị ứng mạnh, ít ảnh hưởng đến cân bằng nước và chất điện giải trong cơ thể, kèm theo dung nạp tốt hơn ở đường tiêu hóa.

CĐ: Như chỉ định của corticoid nói chung, đặc biệt là hen, co thắt phế quản, viêm đa khớp, thấp khớp, luput ban đỏ rải rác, thấp khớp cấp, bệnh viêm và dị ứng ngoài da, vài thể nhiễm khuẩn nặng, (dùng phối hợp với kháng sinh đặc hiệu), một số bệnh ở máu và cơ quan tạo huyết, xơ gan, thận hư, viêm màng ngoài tim cấp, một số bệnh bạch cầu, u ác tính.

LD: 1. - Người lớn: ngày uống 20-40mg (có thể dùng trong khoảng 8-100mg).
Dùng 3-8 ngày. Điều trị duy trì: ngày 4-20mg. Dùng từ vài ngày đến vài năm.
2. - Trẻ em: tùy theo thể bệnh và tuổi, liều dùng: dưới 6 tuổi dùng nửa liều người lớn; 5-15 tuổi dùng 3/4 liều người lớn. Liều hàng ngày chia làm 3-4 lần, uống vào bữa ăn. Theo một số thầy thuốc, với liều dùng thấp hoặc trung bình hiện nay thường dùng, uống làm 1 lần vào buổi sáng và cứ 48 giờ uống 1 liều gấp đôi liều kể trên. Dạng xông hít: hen và co thắt phế quản. Dạng mỡ, kem: ngoài da đáp ứng với Steroid.

CCĐ: Loét dạ dày-tá tràng, tiền sử rối loạn tâm thần và lao, đái tháo đường nặng, chứng loãng xương rõ rệt, nhiễm virus (như thủy đậu, Herpès). Nhiễm khuẩn. Nhiễm nấm. Mẫn cảm với thuốc. Dùng ngay từ đầu trạng thái hen.

LY: *Xem Corticoid.*

TRIAMCINOLON Acetonid

DT: Ống tiêm hoặc lọ 5ml chứa dd treo trong nước 1%. Thuốc mỡ 0,1% (ống 3-5 hoặc 10g).

TD: Dẫn chất của triamcinolon có tác dụng mạnh chống viêm, chống dị ứng và chống ngứa.

CĐ: 1. Tiêm bắp hoặc tiêm tại chỗ như các chỉ định của hydrocortison tiêm. 2. Thuốc mỡ hoặc kem bôi: eczema cấp và mạn tính, viêm bì thần kinh, viêm bì do tiếp xúc, bệnh vẩy nến...

LD: 1. Tùy theo thể bệnh và khớp, tiêm vào khớp từ 2,5 - 15mg. Chú ý không tiêm vào hoặc gần chỗ mô bị nhiễm khuẩn. Tuyệt đối không được tiêm vào tĩnh mạch. Tuần lễ tiêm 1 lần, hoặc 1 tháng/1 lần. Tiêm sâu bắp thịt, mỗi lần 25 - 50mg, từ 7-20 ngày tiêm một lần.
2. Thuốc bôi ngoài da, ngày bôi 2-3 lần. Có thể băng lại trong trường hợp bệnh ngoài da lâu khỏi. Nếu có bội nhiễm ngoài da, cần dùng phối hợp với thuốc đặc hiệu.

LY: *Có loại mỡ Triamcinolon acetonid dùng tra mắt để điều trị một số trường hợp viêm cấp hoặc mạn tính ở mắt (trừ các chứng loét giác mạc, viêm mống mắt do virus (như Herpès, Thủy đậu, Zona; đau mắt hột). Gần đây còn dùng dưới dạng hexacetonid như biệt dược:*
Hexatrione longue (Anh - Pháp) ống 2ml dịch treo 4mg Triamcinolon hexacetonid.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

TRIAMINIC - Om Cough

DT: Công thức lọ 120ml và 240ml, cứ 5ml thuốc có:

Phenylpropanolamin	12,5mg
Dextromethorphan HBr	10mg

CĐ: Dịu ngay ho và nghẹt mũi vì cảm lạnh.

LD: Người lớn, uống 2 thìa cà phê cách 4 giờ. Trẻ em 6-12 tuổi uống 1 thìa cà fê cách 4 giờ. Trẻ em 2-6 tuổi, 1/2 thìa cà phê cách 4 giờ. Trẻ 3 tháng - 2 tuổi, uống 1 giọt/kg/cách 4 giờ.

CCĐ: Dùng chung với IMAO.

LY: *Thận trọng với người ho dai dẳng như viêm phế quản mạn, hen suyễn, khí thũng phổi, tăng huyết áp, cường tuyến giáp, bệnh tim mạch, đái tháo đường.*

BD tương tự: *Tuxo (Vidipha) có thêm guaifenesin*

TRIAMPUR Compositum *(Đức)*

DT: Viên nén có 25mg triamteren và 12,5mg hydrochlorothiazid.

CĐ: Phối hợp hiệp đồng trị tăng huyết áp.

LD: Ngày 1-2 viên.

CCĐ: Như triamteren và hydrochlorothiazid.

TRIAMTEREN

BD: *Jatropur (Rohm Pharma, Đức)*
Triamteril (Farmitalia Carlo Erba)
Triamthiazid (Henning, Berlin)

Dẫn xuất hydrochlorid:
Teridin
Diesse (Biosint L.F.B., Italia)
Dyrenium (Smith Kline & French)
Dytac (Smith Kline & French)
Natrium (Ravizza, Muggio Italia)
Triamteril (Farmitalia Carlo Erba)
Triarène (Pierrel, Milano)
Triteren (Sumitomo, Japan)
Uretren (Farmos Group, Phần Lan)

DT: Viên nén hoặc nang 50-100mg Triamteren.

TD: Thuốc lợi tiểu, bài natri vừa phải và giữ kali.

CĐ: Phù nề do suy tim (điều trị với digitalin), hội chứng thận và gan (phù, cổ trướng) tăng huyết áp.

LD: Phù - liều bắt đầu 3 viên/ngày, chia 3 lần, có thể tăng đến 6 viên (viên 100mg). Liều duy trì (nếu cần) 2 viên/ngày cách nhật. Tăng huyết áp: uống 1-2 viên/ngày, kết hợp với thuốc trị tăng HA.

CCĐ: Suy thận nặng. Bệnh gan. Tăng kali huyết. Mẫn cảm thuốc. Gút. Sỏi thận. Mẫn cảm với thuốc.

LY: *Thận trọng dùng cho phụ nữ có thai (Làm thiếu máu cục bộ bào-rau thai gây suy dinh dưỡng bào thai). Đái tháo đường, tăng glucose huyết dễ gây tăng kali huyết. Người suy gan dễ bị tan huyết (tăng kali huyết ở người xơ gan). Theo dõi định kỳ urê huyết, cân bằng điện giải đặc biệt kali huyết.*

Tác dụng phụ: có thể bị: rối loạn dạ dày-ruột, nổi ban da, hạ HA, phù, suy tim, chóng mặt, nhức đầu, buồn nôn, táo bón, ban da, khó thở, mất nước, đỏ mặt, nhiễm acid chuyển hoá, mệt.

TRIANON *(Nam Tư)*

DT: Viên nang 25mg cao pygeum africanum (Cây mận châu Phi).

CĐ: Rối loạn tiêu hóa do u tuyến tiền liệt.

LD: Ngày 2 lần x 2 viên (sáng và tối trước bữa ăn). Đợt dùng 6-8 tuần.

TRIASE *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nang có Amylase, Protease, Na hydro carbonat, Ca carbonat.

CĐ: Rối loạn tiêu hóa. Đau dạ dày.

TRIASEPTYL *(Hungari)*

DT: Viên nén có 40mg SMP, 167mg sulfadimidin và 167mg sulfathiourê.

TD: Phối hợp hiệp đồng kháng khuẩn đồng thời dung nạp tốt với thận.

CĐ: Nhiễm khuẩn chịu tác dụng của sulfamid.

LD: Người lớn, ngày đầu 3 lần x 4 viên. Các ngày sau cứ 6 giờ uống 2 viên. Đợt dùng 2-6 ngày.

CCĐ: Như SMP.

TRIATUSSIC

DT: Lọ 150mg sirô, 1 thìa canh có:

Mepuramin	6,09mg
Pheniramin maleat	6,09mg
Norephedrin HCl	12,18mg
Pholcodin	19,5mg
Benzoat Na	19,5mg
Sulfogaicol	19,5mg

TD: Trị ho không do phản xạ, gây khó chịu.

LD: Chỉ dùng vài ngày. Người lớn uống 3-4 thìa canh, chia làm 3-4 lần/ngày.

CCĐ: Suy hô hấp. Hen suyễn. Dưới 15 tuổi: Glôcôm góc đóng. Bí đái. Dùng với IMAO. Toan huyết. Suy mạch vành. Cơ tim nghẽn. Tăng huyết áp. Cường tuyến giáp.

LY: - *Thuốc làm buồn ngủ. - Không uống rượu khi dùng thuốc. - Thận trọng khi suy tim, đái tháo đường. - Không dùng khi có thai hoặc nuôi con bú. Tác dụng phụ: táo bón, buồn ngủ, chóng mặt, nôn, buồn nôn, co thắt phế quản, suy hô hấp, khô miệng nhức đầu, tăng huyết áp, bí đái, run rẩy, vật vã, mất ngủ v.v...*

TRIAZOLAM

Clorazolam

BD: *Apo-Triazo (Apotex)*
Dumozolam (Thụy Điển)
Halcion (Upjohn)

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Novodorm (Rubio, Barcelona)
Somniton (Leciva, Spofa, Prague)
Songar (Valeas, Milano)
Triasan (Hemofarm, Vrsac)

DT: Viên nén 0,2mg.

TD: Là một benzodiazepin có tác dụng gây ngủ.

CĐ: Các chứng mất ngủ hay khó ngủ.

LD: Người lớn: ngày 1 viên trước khi đi ngủ buổi tối. Nếu mất ngủ nặng mới dùng 2 viên. Người già: chỉ dùng nửa liều trên.

CCĐ: Có dị ứng với các benzodiazepin, suy hô hấp nặng, phụ nữ có thai (3 tháng đầu). Trẻ em dưới 18 tuổi.

LY: *- Chỉ dùng từng thời gian ngắn. Nếu dùng liều cao, cần giảm dần liều rồi mới nghỉ. - Không nên dùng cho phụ nữ đang nuôi con bú. - Thận trọng theo dõi nếu có nhược cơ. - Kiêng rượu trong thời gian dùng thuốc. Có thể buồn ngủ về ban ngày; (thận trọng với người lái xe, vận hàng máy...). Suy gan hoặc thận; phải giảm liều dùng. - Có hiệu lực làm tăng tác dụng của thuốc, nếu cùng phối hợp với các thuốc ức chế thần kinh trung ương và thần kinh cơ.*

Tác dụng phụ: *Có thể xảy ra như: thần kinh dễ bị kích thích, lo lắng, đau cơ, run giật, buồn nôn.*

Xem Dẫn xuất BENZODIAZEPIN.

TRIBENOSID

BD: *Alven (Firma, Firenze)*
Flebosan (Dukron, Campoverde)
Glyvenol (Ciba)
Hemocuron (Takeda, Japan)
Tribenol (Medexport, Moscow)
Venalisin (AGIPS, Rapallo)
Venex (Oti, Parma)
Venodin (Tosi-Novara, Novara)

DT: Viên bọc đường 200mg, viên nang 400mg thuốc đạn 400mg kèm 40mg lidocain, kem bôi 5%.

TD: Thuốc tổng hợp đối kháng với những chất trung gian tham gia vào các quá trình bệnh lý như: phù nề, tổn thương nội mô, triệu chứng dị ứng - phản vệ, hiện tượng viêm và cảm giác đau. Do đó thuốc chống viêm và sung huyết, giảm đau ở ngoại vi, tăng cường tuần hoàn tĩnh mạch và sức đề kháng với nhiễm khuẩn của cơ thể.

CĐ: Rối loạn tuần hoàn tĩnh mạch, cảm giác nặng chân sau khi đứng hay ngồi lâu. Hội chứng giãn tĩnh mạch, rối loạn do phình tĩnh mạch, phù nề chi dưới do đứng thẳng, các tổn thương ở da do rối loạn dinh dưỡng. Bệnh trĩ - Điều trị phối hợp chứng viêm tĩnh mạch, hội chứng sau huyết khối.

LD: Ngày uống 3-4 lần, mỗi lần 200mg (nuốt viên thuốc vào bữa ăn hoặc ngay sau bữa ăn). Đợt dùng 2-3 tuần, nạp hậu môn 1 viên thuốc đạn (sáng và tối). Lúc đầu, ngày bôi thuốc kem 2 lần (sau 1 lần/ngày).

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, eczema cục bộ, nguy cơ viêm tĩnh mạch huyết khối.

LY: *Đôi khi rối loạn tiêu hóa, mẩn ngứa ngoài da.*

TRIBESTAN *(Bungari)*

DT: Viên nén 0,25g bào chế từ cây Bạch tật lê Tribulus terrestris L.

TD: Kích thích dục tính ở nam giới và quá trình sản sinh tinh trùng.

CĐ: Suy sinh dục ở nam giới như liệt dương, ẩn tinh hoàn, ít tinh trùng. Hội chứng Kline-Felter.

LD: Ngày uống 3 lần x 2-3 viên.

TRIBROMSALAN

Sát khuẩn - tẩy uế

TBS; Tribromosalicylanilid; Temasept IV

TRIBUZON

Trimethazon
Benetazon (Spofa, Prague)

DT: Viên nén 250mg.

TD: Chống viêm không steroid, giảm đau và chống thấp khớp.

CĐ: Như Phenylbutazon.

LD: Người lớn: ngày 4 viên, mỗi lần 1 viên. Sau dùng liều duy trì: ngày 2 lần, mỗi lần 1 viên.

CCĐ: Như Phenylbutazon.

TRICALCI Phosphat

TK: Phosphat Ca trung tính

BD: *Ostram (Pháp)*

DT: Gói bột để pha dịch treo uống 1,65g tương ứng với 600mg Ca^{++}. Còn có dạng gói bột 3,5g tương ứng với 1200mg Ca^{++}.

CĐ: - Điều trị hỗ trợ chứng loãng xương (phụ nữ sau tuổi mãn kinh, ở người cao tuổi, đang điều trị bằng corticoid và bệnh còi xương (để hỗ trợ liệu pháp vitamin D đặc hiệu).

- Điều trị thiếu calci trong thời kỳ tăng trưởng, khi có thai hoặc nuôi con bú.

LD: Trẻ em dưới 5 tuổi: nửa gói /1 ngày. Trên 5 tuổi: 1 hoặc 2 gói/ngày. Người lớn 2 gói/ngày.

Dùng loại 3,5g (chỉ dành cho người lớn): người lớn 1 gói/ngày.

Đổ bột thuốc trong gói vào nửa cốc nước đun sôi để nguội rồi khuấy đều cho đến khi thành dịch treo.

CCĐ: tăng calcihuyết hoặc calci niệu; sỏi calci; vôi hoá mô; suy thận mạn. Bất động kéo dài kèm tăng calci niệu và/hoặc tăng calci huyết.

LY: *Khi điều trị lâu dài: phải kiểm tra đều đặn calci-niệu và giảm liều hoặc ngừng dùng nếu calci niệu > 300mg/24 giờ (hoặc 7,5mmol/24 giờ). Khi phối hợp với vitamin D liều cao, cần kiểm tra hàng tuần các trị số calci niệu và calci huyết.*

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

TRICHLORMETHIAZID

Lợi tiểu, benzothiadiazid

BD: *Aitruran (Horita, Japan)*
Anatran (Tobishi, Japan)
Anistadin (Marulo, Japan)
Aponorin (Kodama, Japan)
Aquazide (Westerm Research, USA)
Carvacron (Taiyo, Japan)
Chlopolidine (Tsuruhara, Japan)
Cretonin (Hokuriku, Japan)
Diu-Hydrin (Darby, USA)
Diurese (American Urologicals, USA)
Esmarin (E. Merck)
Fluitran (Schering Corp. Essex)
Flutoria (Towa Yakuhin, Japan)
Flutra (Schering Corp, Essex)
Intromene (Teikoku Kagaku, Japan)
Metahydrin (Lakeide, USA)
Naqua (Schering Corp. / Essex)
Pluvex (Firma, Firenze)
Polynease (Sawai, Japan)
Sanamiron (Zensci, Japan)
Schebitran (Nichiiko, Japan)
Trametol (Green Cross, Japan)
Triazide (Legere, USA)
Trichlorex (Lannett, USA)
Trichlordiuride (Formenti, Milano)
Trichloretic (Irfi, Milan)
Triflumen (Serono)

TRICHLORMETHIN

Chống khối u - Alkyl hóa

Trimustin
Trikellamin (Crookes, Anh)
Trimitan (Ankerwerk, Đức)
Dẫn xuất hydrochlorid:
T.S.160 Spofa (Leciva)

DT: Ống tiêm 5mg thuốc bột kèm 5ml nước cất để tiêm.

CĐ: Hóa trị liệu phối hợp bệnh Hodgkin, carcinom phế quản.

LD: Tiêm tĩnh mạch theo liều 3-4mg/m^2 bề mặt thân thể.

CCĐ: Giảm bạch cầu, giảm tiểu cầu, bệnh gan.

TRICHLOROACETIC Acid

Làm săn - Dùng ngoài da - ăn da

TCA
Dẫn xuất muối natri:
CL3 Bruciaporri (Italia)
Tri-chlor 80% (Mỹ)

TRICHLOROETHYLEN

Gây mê (đường hít thở)

Chlorylen (Schering Corp. / Essex)
Ercylène (Robert & Carrière, Paris)
Narkosoid (Neyl, Berlin)
Trilene (ICI; Ayerst)

TRICLABENDAZOL

DT: Viên nén 500mg.

TD: Trị sán lá gan.

LD: 10mg/kg, chia làm 2 lần (cách nhau 6-8 giờ). Uống sau bữa ăn.
Có thể dùng tới liều 20mg/kg, cũng chia làm 2 lần như trên.

TRICLOCARBAN

TK: *TCC*
Trichlorocarbanilid
BD: *Cutisan (Innothéra, Arcueil)*
Genoface (E-Hospitalet de Llobregat)
Nobacter (Innothéra, Arcueil)
Procutene (Bouty, Milano)
Septivon (Sanofi, Pháp)
Solubacter (Innothéra, Arcueil; Bỉ)

DT: Bột rắc 1% (hộp 800g), tá dược bột talc. Phun mù 1% (bình phun 220ml chứa 150g xà phòng lỏng để cạo râu). Dung dịch dùng ngoài da 1% (lọ 150 và 400ml).

TD: Sát khuẩn nhóm carbanilid (dẫn chất clo hữu cơ).

CĐ: Rửa và sát khuẩn da, niêm mạc nhất là trong các khoa ngoại, da liễu, phụ sản. Điều trị một số bệnh ngoài da có nhiễm khuẩn hoặc có thể bội nhiễm.

LD: Ngày rắc bột 1-3 lần (tránh rắc vào nếp da) Pha 1-2 thìa canh dung dịch 1% vào 1 lít nước. Sau khi rửa, tráng kỹ lại bằng nước sạch (chỉ pha loãng khi dùng).

CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của thuốc, tránh bôi, phun vào mắt.

TRICLOFOS

Gây ngủ - An thần

Dẫn xuất muối natri:
Triclofos sodium
TCS (GB-Edinburgh)
Tricloryl (Glaxo)
Triclos (Lakeside, USA)

TRICLOSAN

Tẩy uế

Cloxifenolum
Adasept (Odan, Canada)
Aquasept (Hough, GB-Manchester)
Cidal (Buitoni, NL-Weesp)
Lipo-Sol (Widmer, Zurich)
Manusept (Hough, GB-Manchester)

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Oxy Daily Wash (Singapore)
pHisoHex reformulated (Winthrop)
Procutol (Spirig, Egerkingen)
Sapoderm (Reckitt & Colman, Australia)
Ster-Zac Bath Concentrate (Anh)
Tersaseptic (Doak, USA; Canada)

TRICORTIN 1000 *(Italia)*

DT: Ống tiêm 2ml có 0,428mg phospholipid, 1mg vitamin B12, 2,4mg lidocain HCl.

CĐ: Giảm oxy huyết và các rối loạn chuyển hóa ở hệ thần kinh trung ương.

LD: Tiêm bắp: ngày 1 ống.

TRICYCLAMOL Chlorid

Liệt đối giao cảm - ức chế tiết dịch vị - Chống co thắt

Elorine (Lilly)
Lergine (Burroughs Wellcome)
Tricoloid (Burroughs Wellcome)

TRIDEN *(DP Sài Gòn - TP/HCM)*

DT: Lọ thuốc nước 15ml có Na borat, glycerin.

CĐ: Sát khuẩn nhẹ ở hầu họng, viêm họng.

LD: Dùng que bông thấm thuốc, bôi vài ba lần/ngày.

TRIDERM

DT: Kem bôi da, ống 15g, trong đó 1g có:

Betamethason dipropionat	0,64mg
Clotrimazol	10mg
Gentamicin sulfat tính theo base	1mg

CĐ: Giảm viêm của bệnh da đáp ứng corticoid có bội nhiễm do vi khuẩn nhạy cảm. Bệnh nấm da chân, đùi, thân do Trychophyton, Epidermophyton, microsporium, Candida lang ben. Các vi khuẩn nhạy cảm với gentamicin.

LD: Bôi lớp mỏng chỗ tổn thương và xung quanh 2 lần/ngày vào sáng và tối.

Dùng đều đặn. Nếu 2-3 tuần không có biến chuyển tốt nên chẩn đoán lại.

CCĐ: Tiền sử phản ứng nhạy cảm với 1 thành phần thuốc.

LY: *- Có thể gây chọn lọc vi khuẩn.*

- Không dùng thuốc lâu dài.

- Thận trọng dùng cho trẻ em, có thể gây suy giảm hạ đồi-tuyến yên-thượng thận do corticoid tại chỗ, hội chứng Cushing chậm phát triển, tăng áp lực nội sọ.

- Thận trọng dùng cho người mang thai hoặc nuôi con bú.

- Có thể có cảm giác bỏng, ngứa, kích ứng, khô da, viêm nang lông, rậm lông, nổi ban trứng cá, nhược sắc tố, viêm da quanh miệng, viêm da dị ứng do tiếp xúc lột da, nhiễm khuẩn thứ phát, teo da, vân da, bệnh hạt kê.

- Không bôi diện rộng (tác dụng toàn thân), không bôi dầy, không băng bít (đặc biệt trẻ em).

BD tương tự: *Triphason (CTD Vĩnh Phúc)*
Anazon-G (Hàn Quốc)

TRIDIGESTINE Hepatoum

DT: Viên/hộp 90g thuốc cốm có:

Pepsin	55mg/2.2g
Pancreatin	55mg/2,2g
Diastase	55mg/2,2g

TD: Tăng cường enzym tiêu hóa.

CĐ: Các rối loạn tiêu hóa: nặng bụng, đầy hơi, khó tiêu.

LD: Uống 2-6 viên/ngày; 1-2 thìa cà phê thuốc cốm vào bữa ăn hay sau bữa ăn.

TRIDIHEXETHYL Iodid

Liệt đối giao cảm - Ức chế tiết dịch vị - Chống co thắt

TK: *Propethoni iodidum*
Tridihexéthyl

BD: *Duoesetil (Dessy, Firenze)*

Dẫn xuất hydrochlorid:

Claviton (Lederle)
Pathilon chloride (Lederle)

TRIDOCELAN

DT: Công thức cho 2 dạng thuốc viên và tiêm:

1/ Viên:

Vitamin B1	0,100g
Vitamin B6	0,250g
Vitamin B12 (Hydroxocobalamin)	250mcg

2/ Tiêm:

Vitamin B1	0,100g
Vitamin B6	0,250g
Vitamin B12 (Hydroxocobalamin)	1000mcg

TD: Vitamin B có tính hướng thần kinh và đồng hóa protid. Chống đau nhức, dinh dưỡng thần kinh, giải độc.

CĐ: Đau nhức thần kinh, viêm thần kinh, da viêm thần kinh. Đau nhức cơ.

LD: Uống 2-6 viên một ngày. Tiêm 1 ống một ngày hay cách nhật, tiêm bắp thịt sâu.

TRIELLA *(Indonesia)*

Viên tránh thai uống có norethisteron và ethinylestradiol. Xem viên tránh thai và hormon giới tính.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

TRIENTIN

Giải độc - Tác nhân chelat hóa - Chuyển hóa

Dẫn xuất hydrochlorid:
Trientin hydrochlorid
Trien (Merck, Sharp & Dohme)
Cuprid (Merck, Sharp & Dohme)
TK: *Trien hydrochloride.*
BD: *Syprine (Mỹ)*
TD: Tác nhân chelat hoá với cation đồng, dùng như penicillamin để điều trị bệnh Wilson.

TRIERGYL

DT: Ống uống 10ml/4mg adenosin phosphat, 100mg acid ascorbic, Cao gan khô 1g/14mcg B12...
CĐ: Suy nhược cơ thể.
LD: Dùng trong thời gian ngắn. Người lớn: 2-4 ống/ngày. Trẻ em trên 3 tuổi: 1-2 ống/ngày, uống vào bữa ăn.

TRIFAMOX Inj *(Lab Bago)*

DT: Bột pha tiêm lọ 750mg: amoxicilin Na 500mg, sulbactam Na 250mg.
- Lọ 1500mg: amoxicilin 1000mg, sulbactam Na 500mg.
- Viên 500mg: amoxicilin 250mg, pivoxyl sulbactam 250mg.
- Viên 1000mg: amoxicilin 500mg, pivoxyl sulbactam 500mg.
- 5ml hỗn dịch: amoxicilin 250mg, pivoxyl sulbactam 250mg.

CĐ: Nhiễm khuẩn hô hấp trên và dưới, mô mềm, sinh dục, sản phụ khoa, đường niệu, nha khoa. Nhiễm khuẩn huyết, phúc mạc, ổ bụng, viêm xương tuỷ, màng não, sốt thương hàn, phó thương hàn, viêm nội tâm mạc nhiễm khuẩn. Dự phòng viêm nội tâm mạc.
LD: Tiêm bắp thịt sâu, tĩnh mạch hay truyền tĩnh mạch, người lớn và trẻ trên 12 tuổi: 1500 mg/8 giờ. Trẻ em 60 - 70 mg/kg/ngày, chia 2-3 lần.
Viên, người lớn và trẻ trên 12 tuổi: 500 -1000 mg/8 giờ. Hỗn dịch uống 50 - 100 mg/kg/ngày. Sơ sinh và trẻ em dưới 2 tuổi: 5ml hỗn dịch 250. Trẻ 2 - 6 tuổi 10ml hỗn dịch 250 hoặc 5ml loại 500.
CCĐ: Dị ứng với nhóm penicillin, cephalosporin.
LY: *Thận trọng với người cơ địa dị ứng, viêm ruột kết, viêm ruột vùng, tăng bạch cầu đơn nhân nhiễm khuẩn, loạn tạo máu, có thai, nuôi con bú.*
- Tăng tác dụng của methotrexat.
- Có thể bị rối loạn tiêu hoá, mày đay, phù Quincke, nổi mẩn, viêm thận kẽ, rối loạn huyết học, nhiễm Candida, hội chứng Stevens-Johnson, hồng ban đa dạng, viêm ruột giả mạc. Hiếm sốc phản vệ.

Xem thêm: Kháng sinh.

TRIFLUOPERAZIN

An thần

TK: *Triphthazin*
Dẫn xuất hydrochlorid:
Trifluoperazin hydrochlorid
BD: *Calmazine (Protea, Australia)*
Chemflurazine (Canada)
Dymoperazine (Dymond, Canada)
Eskazine (Smith Kline & French)
Jatroneural (Rohm Pharma)
Modalina (Maggioni-Winthrop, Milano)
Novoflurazine (Novopharm, Canada)
Pentazine (Pentagone, Canada)
Solazine (Horner, Canada)
Stelazine (SKF, Thổ Nhĩ Kỳ)
Terfluzine (Théraplix, ICN, Canada)
Triazine (Cord, USA)
Trifluoper-Ez-Ets (Canada)
Triflurin (Paul Maney, Canada)
Triftazin (Medexport, Nga)
Trinicalm (Ấn Độ)
DT: Viên nén 1-2mg và 5mg; ống tiêm 1ml/1mg.
TD: An thần kinh và chống nôn.
LD: 5-10mg/ngày, chia vài lần, dùng trị tâm thần phân liệt, loạn tâm thần nặng.
CCĐ: Phụ nữ có thai, trẻ em dưới 6 tuổi, nôn do lồng ruột hoặc u não. Mẫn cảm với thuốc.

TRIFLUPERIDOL

An thần

BD: *Triperidol (Lagap, GB-Guildford)*
Dẫn xuất hydrochlorid:
Trifluperidol hydrochlorid
Psicoperidol (Janssen; Naerum)
Triperidol (Janssen; Anh)
Trisedyl (Janssen)
DT: Viên nén 0,5mg, thuốc giọt (1mg/ml). Ống tiêm 1ml/2,5mg.
CĐ và CCĐ: Như Haloperidol.
LD: Người lớn: bắt đầu: ngày 0,5mg, rồi tăng dần tới 1,5-2mg/ngày, chia làm vài lần. Tiêm bắp: ngày 1-3 lần, mỗi lần 1/2-1 ống.

TRIFLUPROMAZIN

An thần

BD: *Psyquil (Heyden, Munchen)*
Dẫn xuất hydrochlorid:
Adazine (Upjohn)
Fluomazina (Firma, Firenze)
Fluorofen (Savio, Genova-Nervi)
Nivoman (Squibb, Munchen)
Psyquil (Squibb, Munchen)

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Siquil (Squibb, Labaz; Madrid)
Vesparal (Squibb)
Vesprin (Squibb)

DT: Viên 10-25-100mg. Giọt uống 4%. Hỗn dịch uống 50mg/5ml. Lọ 1ml thuốc tiêm có 2mg và lọ 10ml thuốc tiêm có 10mg/ml trifluprom azin HCl.

TD: An thần kinh.

CĐ: Uống: tâm thần phân liệt; hoang tưởng; ưa gây gổ; động kinh. Mất thăng bằng thần kinh người nghiện rượu lâu ngày. Nôn, buồn nôn nặng. Tiêm: khi không uống được thuốc.

LD: Từ 25mg - 500mg/24 giờ, tùy theo bệnh trạng, bệnh mới hay mắc đã lâu, điều trị tấn công hay duy trì. Bệnh tâm thần mạn: 200-500mg/ngày, liều duy trì giảm đi. Người già, trẻ em giảm liều. Liều hàng ngày chia ra 3 lần vào 3 bữa ăn chính. Tiêm bắp thịt, ở trẻ em 0,2-0,25mg/kg tối đa không quá 10mg/ngày. Buồn nôn, nôn: người lớn tiêm bắp 1mg-3mg/kg tiêm lặp lại 5-15mg cách 4 giờ cho tới liều tổng cộng tối đa 60mg/ngày. Uống dự phòng 20mg, tối đa 30mg. Trẻ em: 0,20mg/kg, 10mg/ngày, hay tiêm bắp thịt 0,2-0,15mg/kg.

CCĐ: Glôcôm góc đóng. Nguy cơ bí đái do rối loạn niệu đạo-tuyến tiền liệt. Trẻ em dưới 3 tuổi.

LY: - *Hội chứng ác tính do thuốc: xanh tái, sốt cao, rối loạn thần kinh thực vật cần phải ngừng thuốc.* - *Thuốc làm buồn ngủ.* - *Không uống rượu khi dùng thuốc.*

(Xem thêm Promethazin)

TRIFLURIDIN

Trị virus

TK: *F3T; Trifluorothymidinum*

BD: *Bephen (Thilo, Đức; Pháp)*
TFT (Thilo, Đức, Tramedico)
Triherpine (Dispersa, Winterthur)
Virophta (Dulcis, MC-Monte Carlo)
Viroptic (Burroughs Wellcome)

DT: Thuốc nhỏ mắt (pha ngay thuốc khi dùng). Lọ 50mg hoạt chất đông khô. Lọ chất dẻo chứa 5ml dung môi (benzalkonium HCl, dinatri EDTA, NaCl, hydroxyethyl-cellulose, HCl vđ pH4, nước cất).

TD: Dẫn chất uridin có hoạt tính chống virus đối với virus Herpès simplex typ I và II do ức chế một số enzym tham gia vào quá trình tổng hợp ADN ở virus.

CĐ: Tổn thương do virus Herpès gây ở đoạn trước nhãn cầu và kết mạc bề mặt, viêm giác mạc theo vùng địa lý. Điều trị phối hợp hoặc không với các corticoid tại chỗ các viêm giác mạc dạng đĩa, viêm giác mạc - mạch nho.

LD: Đang cơn tiến triển: cứ 2 giờ nhỏ mắt 4 lần (tối đa: 9 lần/ngày) cho tới khi tái biểu mô hóa giác mạc. Sau đó ngày nhỏ 5 lần, trong 5 ngày. Thường đợt điều trị không quá 3 tuần.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.

LY: *Chưa có kinh nghiệm dùng cho phụ nữ có thai. Lọ thuốc đã mở ra phải dùng hết trong 15 ngày.*

Có thể bị xót nhẹ, hiếm viêm giác mạc, phù mí, sung huyết và tăng nhãn áp. Để thuốc ở tủ lạnh 2-8°C.

TRIFLUSAL

Chống đông - Ức chế kết tập tiểu cầu

BD: *Disgren (Tây Ban Nha)*

DT: Viên nang 300mg.

TD: Ức chế tập kết tiểu cầu, phòng nghẽn mạch do các cục máu đông. Có hoạt tính chọn lọc trên cyclo oxygenase của tiểu cầu, ức chế tạo thành thromboxane A2 là chất co mạch mạnh và tập kết tiểu cầu mạnh.

Thuốc ức chế phosphodiesterase, làm tăng AMP vòng, cản trở vận chuyển Ca^{2+} trong tiểu cầu, tiến trình của sự tập kết. Nó không ức chế prostacyclin, là một chất có tác dụng chống tập kết tiểu cầu.

CĐ: Ức chế tập kết tiểu cầu. Huyết khối nghẽn mạch trong bệnh vữa xơ động mạch, tăng HA, cơ tim thiếu máu (đau thắt ngực, nhồi máu cơ tim...), van nhân tạo, lắp nhịp do loạn nhịp, bệnh mạch máu não, xuất huyết nội sọ, thuyên tắc mạch, phình mạch, đi cách hồi, Raynaud, rối loạn nội tiết, đái tháo đường, rối loạn lipid máu, có thai hậu sản, chấn thương xương chậu chi dưới, phẫu thuật chấn thương chỉnh hình, suy tĩnh mạch, dãn tĩnh mạch, thiếu máu tán huyết, đa hồng cầu...

LD: Điều trị 900 mg/ngày. Duy trì 600 mg/ngày. Dự phòng 300 mg/ngày, uống vào bữa ăn.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc hoặc salicylat khác. Loét dạ dày-tá tràng. Cơ địa dễ chảy máu (hoặc bệnh lý).

LY: - *Thận trọng nếu suy gan, thận.*

- *Đang dùng thuốc chống viêm không corticosteroid (AINS).*
- *Phải phẫu thuật.*
- *Không dùng cho trẻ em dưới 18 tuổi.*
- *Không dùng cho người mang thai, nuôi con bú.*
- *Không dùng với thuốc trị đái tháo đường, thuốc chống đông đường uống.*

***Phản ứng phụ**: Đầy bụng, đau bụng, buồn nôn, nhức đầu, nôn, tiêu chảy (uống vào bữa ăn). Có thể bị chảy máu tiêu hoá, đái ra máu, bầm tím, chảy máu cam, chảy máu lợi, chảy máu não. Dị ứng da. Chú ý người có tiền sử loét dạ dày.*

TRIGEL *(Daewon Pharm)*

DT: Gói có: oxethazain 20mg; $Al(OH)_3$ 582mg; $Mg(OH)_2$ 196mg.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

CĐ: Đau loét dạ dày-tá tràng, viêm thực quản, ợ nóng, khó tiêu. Ngộ độc acid, kiềm, các chất ăn mòn gây chảy máu.

LD: Trên 14 tuổi uống 1/2-1 gói/lần x 4 lần/ngày.

CCĐ: Quá mẫn với thuốc.

LY: - *Không nên dùng cho người mang thai.*
- Suy thận nặng.
- Có thể bị: tiêu chảy , táo bón, chướng bụng. Hiếm bị rối loạn vị giác, ban da.

TRIGLYSAL

DT: Viên nhai: Al glycinat 0,250g, Mg trisilicat 0,250g, Glycyrrhizat monoammoniacal 0,02g.

TD: Kháng acid dịch vị.

CĐ: Các rối loạn tiêu hóa do tăng acid dịch vị trong bệnh viêm loét dạ dày-tá tràng.

LD: Uống 1-2 viên sau bữa ăn và vào lúc đau-nhai hay ngậm viên thuốc rồi nuốt dần.

LY: *Al làm giảm hấp thụ của furosemid, indometacin, tetracyclin, digoxin, isoniazid và các thuốc chống tiết cholin.*

TRIHEXYPHENIDYL

TK: *Benzhexol*

Dẫn xuất hydrochlorid:
Benzhexol hydrochlorid
Parkidyl

BD: *Aca (Thái Lan)*
Anti - Spas (Protea, Australia)
Antitrem (Pfizer)
Aparkan (Chinoin, Budapest)
Aparkane (ICN, Canada)
Apo - Trihex (Apotex, Canada)
Artane (Lederle, Tây Ban Nha)
Broflex (Bio - Medical, GB - York)
Cyclodol (Nga)
Hexifen (Farmakos, Prizren)
Novohexidyl (Novopharm, Canada)
Paralest (Phamachemie)
Pargitan (KabiVitrum, Stockholm)
Parkinane retard (Lederle)
Parkopan (Fahlberg - List)
Peragit (Đức, Na Uy)
Phenidyl (Mekophar)
Pipanol (Winthrop)
Pyramissin (Yamanouchi, Japan)
Romparkin
Sedrena (Daiichi, Japan)
Tremin (Schering Corp / Essex)
Tridyl (ấn Độ)
Trihexane (Rugby, USA)
Trihexidyl Hydrochloride (Mỹ)
Trihexy (Canada; USA)
Triphenidyl
Trophedinon (Toho, Japan)
Trophenidyl (Levica, Prague)

DT: Viên nén 2 và 5mg. Viên nang 5mg. Cồn giọt 2mg/5ml. Thuốc uống giọt 0,4% (lọ 30ml): cứ 10 giọt tương ứng với 1mg. Ống tiêm 5ml/10mg.

TD: Thuốc tổng hợp chống Parkinson có hoạt tính chống tiết cholin ở trung ương và ngoại vi. Trong hội chứng ngoài tháp do dùng các thuốc an thần kinh gây ra. Thuốc có tác dụng: phòng và điều chỉnh tăng trương lực và run giật ở các cơ. Cải thiện triệu chứng bất động và có tác dụng kích thích tâm thần. Với bệnh Parkinson, sau vài ngày dùng, thuốc làm giảm hiện tượng co cứng và run giật cơ, đồng thời làm tiết ít nước bọt và cải thiện trạng thái tâm thần của người bệnh.

CĐ: Điều trị phụ trợ các thể của bệnh Parkinson. Phòng tai biến ngoài tháp do dùng các thuốc an thần kinh. Điều chỉnh các hội chứng Parkinson và cơn kích thích vận động có liên quan đến dùng các thuốc an thần kinh.

LD: - Uống: bệnh Parkinson, 4 - 10mg/ngày; ngày đầu nên dùng 1mg, các ngày sau tăng dần đến liều tối ưu 6 - 10mg/ngày; hội chứng Parkinson; người lớn: 4 - 15mg/ngày (không dùng quá 10mg ở người già). Trẻ em: tùy theo tuổi, ngày 2-6mg.
- Tiêm bắp: ngày tiêm 1/2 - 3 ống, chia vài lần.

CCĐ: Glôcôm, u tuyến tiền liệt, mẫn cảm đặc biệt với các thuốc chống tiết cholin. Bệnh tim mất bù. Nhược cơ. Loạn vận động muộn.

LY: *Tránh nghỉ dùng thuốc quá đột ngột. Nên thận trọng khi dùng cho người mắc các chứng bệnh gây tắc nghẽn ở ruột và niệu đạo (có thể gây ra táo bón và các rối loạn về tiểu tiện).*
- Điều chỉnh liều cho chính xác (với người cao tuổi) do nhạy cảm (ít dùng riêng mà phối hợp với levodopa).
- Có nguy cơ sa sút trí tuệ (với người Parkinson).
- Nếu có biểu hiện không dung nạp thì ngừng thuốc.
- Không phối hợp các thuốc kháng cholinergic, không tăng hiệu lực mà tăng tác dụng phụ.
- Chưa xác nghiệm khi dùng cho người mang thai, không nên dùng cho người đang nuôi con bú.
- Cần lưu ý khi phối hợp với: atropin và chất giống atropin (chống trầm cảm nhóm imipramin, kháng histamin H1, chống co thắt kiểu atropin, thuốc trị Parkinson kháng cholin khác, disopyramid, an thần kinh phenothiazin) gây bí đái, táo bón, khô miệng.
***Tác dụng phụ**: khô miệng, rối loạn điều tiết mắt, tăng trương lực mắt, rối loạn tiểu tiện, táo bón, ảo giác, lú lẫn, mệt mỏi, nhịp tim nhanh, buồn nôn, nhìn mờ.*

TRI- LEVLEN - 21 *(Mỹ)*

DT: 6 Viên nâu (1 viên/0,05 và 0,04mg), 5 viên trắng (1 viên/0,75mg và 0,4mg), 10 viên màu vàng sáng (1 viên/0,125mg và 0,030mg levonorgestrel, ethinylestradiol.

CĐ: Thuốc tránh thai.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

LD: 1 viên/ngày trong 21 ngày liên kết mỗi chu kỳ kinh theo thứ tự 6 viên nâu, 5 viên trắng, 10 viên vàng. Uống sau bữa ăn chiều hay tối trước khi đi ngủ.

TRILISATE *(Mỹ)*

DT: Viên 500mg và 1000mg cholin magnesium trisalicylat, lọ 237ml thuốc uống có 500mg cholin magnesium trisalicylat/5ml.

TD: Thuốc chống viêm không steroid kết hợp cholin salicylat và Mg salicylat, không làm ảnh hưởng đến ngưng kết tiểu cầu.

CĐ: Viêm xương khớp, thấp khớp, viêm đau khớp vai cấp tính. Giảm đau từ nhẹ tới vừa phải; hạ nhiệt. Trẻ em dùng như thuốc chống viêm, giảm đau, hạ nhiệt trong viêm khớp cấp tính. Có thể dùng kết hợp với kháng sinh (nếu có nhiễm khuẩn).

LD: Người lớn, uống 3g một lần/ngày hay 1,5g một lần x 2 lần/ngày, trong thấp khớp: viêm xương khớp, đau khớp vai cấp tính; đau nhức nhẹ và hạ sốt dùng 2 - 3 g/ngày, chia 2 lần. Trẻ em: liều hàng ngày chống viêm, giảm đau, hạ nhiệt: 50mg/kg/ngày, chia làm 2 lần.

CCĐ: Mẫn cảm với salicylat không acetyl hóa.

LY: - *Thận trọng với người suy thận mạn tính và loét đường tiêu hóa, viêm dạ dày-tá tràng, phụ nữ có thai. - Tránh dùng thuốc trước lúc chuyển dạ.*

TRILOSTAN

Ức chế sinh tổng hợp adrenocorticosteroid

BD: *Desopam (Mochida, Japan)*
Modrastane (Sterling / Winthrop / Ross)
Modrenal (Winthrop)
Winstan (Winthrop)

TRIMALACT *(Sao Kim Pharma)*

DT: Viên nén 2 lớp, có: artesunat 50 hoặc 100mg và amodiaquin 153 hoặc 300mg.

TD: Phối hợp 2 thuốc trị sốt rét.

CĐ: Sốt rét ác tính, sốt rét thể não do P. falciparum, kể cả thể đã kháng với thuốc sốt rét khác.

LD: Trimalact 50/153: Trẻ em: 5-11 tháng: 1/2 viên/lần/ngày x 3 ngày. Từ 1-6 tuổi: 1 viên/lần/ngày x 3 ngày. Từ 7-13 tuổi: 2 viên/lần/ngày x 3 ngày.

Trimalact 100/300: người lớn và trẻ em từ 14 tuổi trở lên: 2 viên/lần/ngày x 3 ngày. Không được dùng quá 3 ngày.

CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của thuốc. Suy gan, có thai (3 tháng đầu). Không dùng điều trị dự phòng.

LY: *Nên uống lúc no, ngay sau bữa ăn. Không nên phối hợp với thuốc chống sốt rét khác vì làm tăng nguy cơ mất bạch cầu hạt.*

TRIMAZOSIN

Trị tăng huyết áp - Giãn mạch ngoại vi

Dẫn xuất hydrochlorid:
Trimazosin hydrochlorid
Cardivar (Pfizer)
Cardovar (Pfizer, Illertissen)
Cardovar BD (Bristol)
Supres (Pfizer)

TRIMEBUTIN

Chống co thắt

BD: *Cerekinon (Tanabe, Japan)*
Spabucol (Lagap, Milano)
Dẫn xuất maleat:
Daehwa Meritin (Hàn Quốc)
Debridat (Beecham: Pháp, Đức, Áo)
Debutinat (XNDP 780)
Diregent Polifarma (Roma)
Mabin (Hàn Quốc)
Modulon (Jouveinal, Fresnes)
Polibutin (Juste, Madrid)
Tambutin (Hàn Quốc)
Tarabutin (Hàn Quốc)
Transacalm (Pháp)
Tributin (Hàn Quốc)
Trima (Jin Yang Pharm)
Trimedat (Italia)
Tritima (Hàn Quốc)
Tritin (Hàn Quốc)
Tromedat (Milano)
Vebutin (Young II Pharm)

DT: Viên nén 100mg; ống tiêm 5ml/50mg: thuốc đạn 100mg. Lọ 250ml chứa 1, 2g bột pha dịch treo uống. Lọ 125ml chứa 4,8 mg/ml huyền phù cho trẻ sơ sinh.

TD: Điều hòa nhu động đường tiêu hóa.

CĐ: - Viên: dd uống và thuốc đạn: trị triệu chứng đau do rối loạn chức năng ống tiêu hóa và đường dẫn mật. - Thuốc tiêm: các triệu chứng đau cấp kể trên; chứng tắc ruột liệt sau khi mổ và để chuẩn bị cho các thăm khám X quang và nội soi.

LD: Người lớn: ngày 3 lần x 1 viên hoặc 1 thìa canh dịch treo, hoặc 1-2 thuốc đạn. Tiêm bắp hoặc tĩnh mạch khi đau cấp. Trẻ em dùng dịch treo: dưới 6 tháng: ngày 2-3 lần x 1/2 thìa cà fê. Từ 6 tháng trở lên: ngày 2-3 lần x 1 thìa cà fê tùy theo tuổi.

CCĐ: Phenylceton niệu. Có thai 3 tháng đầu thai kỳ. Quá mẫn với thuốc.

LY: *Tránh dùng cho phụ nữ có thai (3 tháng đầu) và 6 tháng sau nếu thật cần thiết.*

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

- Thuốc tiêm phải tiêm chậm từ 3 - 5 phút. (Tiêm nhanh gây ngất xỉu).
- Phản ứng da hiếm xảy ra.

TRIMECAIN

Gây tê

TK: *Mesdicain; Mesidicain*

Dẫn xuất hydrochlorid:

Tromecainium chloratum
Mesocain (Spofa, Czech)

CĐ: Thuốc tê. Không bị sulfamid làm giảm tác dụng. Không dùng cho người viêm gan, thận.

LD: Thường dùng dung dịch 0,25% - 0,5% - 1%. Dung dịch: 0,25% dùng không quá 800ml. Dung dịch: 0,5% dùng không quá 400ml. Dung dịch: 1% dùng không quá 100ml.

TRIMEDOXIM Bromid

Giải độc - Tái hoạt cholinesterase

TK: *Dipiroksim*
Dipiroxim
BD: *TM B4 comp. Spofa (Levica, Prague)*

DT: Ống tiêm 2ml có 250mg (kèm 2mg atropin sulfat).

CĐ: Giải độc với dẫn chất hữu cơ.

LD: Tiêm tĩnh mạch 1 ống, cứ 4 giờ lại tiêm nhắc lại.

CCĐ: Cường tuyến giáp, ngộ độc morphin.

TRIMEPERIDIN

Giảm đau như opi

Promedol (Nga)

DT: Viên nén 25mg, ống tiêm 1ml dd 1 - 2%.

TD: Giảm đau như Pethidin.

CĐ và CCĐ: Như Pethidin.

LD: Người lớn: uống 1 - 2 viên/ngày. Tiêm dưới da, ngày 1 - 3 lần mỗi lần 1 ống.

TRIMETAPHAN Camsilat

Trị tăng huyết áp - Liệt hạch

Trimetaphan camphosulfonat

Arfonad (Roche)

DT: Lọ thuốc bột tiêm 250mg kèm ống 5ml nước cất 2 lần.

TD: Hạ huyết áp do phong bế hạch thần kinh kèm giãn mạch ngoại vi.

CĐ: Gây hạ huyết áp trong khoa ngoại.

LD: Tiêm truyền tĩnh mạch bắt đầu 3-4 mg/phút. Sau đó tiêm truyền tĩnh mạch 1-3 mg/phút.

CCĐ: Chứng vữa xơ động mạch tiến triển, thiếu máu hoặc xuất huyết nặng, bệnh Addison.

TRIMETAZIDIN

Giãn mạch vành - chống đau thắt ngực, trị thiếu máu cục bộ

Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: *Cardimax 20 (USV)*
Cartoma (Ohta, Japan)
Dastarel (Philippin)
Dinemic (Pakistan)
Eftifaren (XNDP 3/2)
Hiwell (Toa Eiyo, Japan)
Kyurinett (Zensei, Japan)
Lubomail (Maruko, Japan)
Mejadin (Young II Pharm)
Metazin (Dae Han)
Sainosine (Nippon Chemiphar Japan)
Tromeperad (Kotobuki, Japan)
Vastarel (Pháp)
Vassarin - f (Taiyo, Japan)
Vastazin (Pháp)
Vatalizen (CTD Phong Phú)
Vatzatel (SHYT)
Vosfarel (Domesco)
Yosimilon (Kowa Y, Japan)

DT: Viên nén bọc 20 và 35mg, thuốc uống giọt (20mg/1ml), 1 giọt ứng với 1mg (chai 60ml).

TD: Do tác dụng đến chuyển hóa năng lượng và nồng độ ATP ở tế bào bị thiếu máu, thuốc điều hòa lưu lượng điện giải qua màng tế bào. Ở người đau thắt ngực, thuốc làm giảm rõ rệt mức tiêu thụ nitroglycerin. Ở khoa mắt: cải thiện hoạt động ở võng mạc. Ở khoa tai: làm tăng thính lực.

CĐ: Suy mạch vành (phòng cơn đau thắt ngực, dùng sau nhồi máu cơ tim cấp). Khoa mắt: tổn thương mạch máu ở võng mạc. Khoa tai: chứng chóng mặt Ménière hoặc do nguyên nhân vận mạch, giảm thính lực.

LD: - Suy mạch vành: ngày 2 lần, mỗi lần 1 viên x 20mg hoặc 20 giọt vào bữa ăn. Khoa mắt và tai: ngày 2 - 3 viênx 20mg hoặc 40 - 60 giọt chia 2 - 3 lần vào bữa ăn. Viên 350mg thì dùng 1 viên vào bữa ăn sáng.

CCĐ: Quá mẫn với thuốc. Bệnh Parkinson, triệu chứng Parkinson, run, các rối loạn vận động có liên quan. Suy thận nặng.

LY: *- Thuốc không gây ra bất kỳ thay đổi huyết động nào, cải thiện tình trạng thiếu máu cục bộ cơ tim.*
- Tránh dùng thuốc cho người mang thai, đặc biệt 3 tháng đầu thai kỳ và không cho con bú trong thời gian dùng thuốc.
- Thường thấy khó chịu ở dạ dày, buồn nôn, nhức đầu, chóng mặt. Lưu ý lái xe, vận hành má...
Với người cao tuổi dùng thuốc cần được theo dõi cẩn thận (trên 75 tuổi).
- Nếu có rối loạn vận động (run, đi không vững) thì ngừng dùng. Nếu ngừng dùng mà không hồi phục (4 tháng) cần đi khám để có tham vấn về chuyên khoa thần kinh.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Tác dụng phụ: *Triệu chứng Parkinson, vận động khó khăn, đi không vững, hội chứng chân không nghỉ, tăng trương lực cơ... Rối loạn giấc ngủ, mẩn ngứa, ban, mụn mủ, phù mạch, suy nhược. Hiếm gặp: hạ huyết áp thế đứng, hồi hộp, tim nhanh, táo bón, mất bạch cầu, giảm tiểu cầu.*

TRIMETHADION

TK: *Troxidon; Trimethinum; Trimetadion*

BD: *Absentol (Nourypharma)*
Edion
Epidion
Petidion
Ptimal (Egis, Budapest)
Tridione (Abbott)
Tripal
Trimedal (Slovakofarma)
Trimedone (Abbott)
Trioxanona (Bama-Geve)
Troxidon

DT: Viên nén 100mg, viên nang 300mg.

TD: Chống động kinh. Chỉ có tác dụng với các cơn động kinh kiểu nhỏ.

CĐ: Cơn động kinh nhỏ, nhất là khi dùng phenobarbital hoặc một thuốc chống động kinh khác mà chưa khỏi.

LD: Người lớn: 300-600mg mỗi lần, 3 lần/ngày. Trẻ em dưới 24 tháng: 150mg mỗi lần, 2 lần/ngày, 2-6 tuổi: 150mg mỗi lần, 2 lần/ngày sau tăng dần tới 250mg mỗi lần, 3 lần/ngày.

CCĐ: Suy gan, suy thận. Rối loạn về máu: thiếu máu, tiêu chảy ra máu. Mất bạch cầu hạt. Thận hư. Buồn nôn. Nhức đầu mệt mỏi, loá mắt, sợ ánh sáng, nổi mẩn. Phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con bú.

LY: *Cần kiểm tra công thức máu khi dùng thuốc. Theo dõi protein niệu. Nếu thấy giảm bạch cầu dưới 2500/mm³ có albumin niệu dai dẳng và tăng lên, nổi mẩn da, ám điểm (Scotome), vàng da là dấu hiệu viêm gan cần ngừng thuốc. Thuốc gây quái thai ở chuột, vì vậy không dùng cho phụ nữ muốn có con, mà thay bằng thuốc khác (acid valproic, ethosuximid...). Có thể bị mẩn ngứa, viêm bì, thiếu máu bất sản, giảm bạch cầu... hội chứng của thận hư.*

TRIMETHOBENZAMID

Trị nôn

Dẫn xuất hydrochlorid:
Trimethobenzamid hydrochlorid
Ametik (Lafar, Milano)
Anaus (Molteni, Scandicci)
Hymetic (Hyrex, USA)
Ibikin (IBP, Pavia)
Poligerim (Biotifar, P-Lisboa)
Stemetic (Legere, USA)
Tebamide (G & W, USA)
T-Gen (Goldline, USA)
Ticon (Hauck, USA)
Tigan (Beecham; Roche)
Tiject (Mayrand, USA)

TRIMETHOPRIM

BD: *Alprim và Alprimol (Australia)*
Cistal (Gamir-Aurelio)
Delprim (Delalande)
Idotrim (Ferrosan, Soborg)
Ipral (Squibb)
Methoprim (Protea, Australia)
Metrima (Astra)
Monotrim (Duphar, Anh, Đức)
Motrim (Lannacher Heilmitel)
Oratrim (Medica, Helsinki)
Primosept (Chassot, Koniz)
Proloprim (Burroughs Wellcome)
Solotrim (Gea, Teva, Israel)
Syraprim (Burroughs Wellcome)
Tiempe (DDSA, Anh)
TMP (Ratiopharm)
Trilaprim (Zdravlje, Leskovac)
Trimanyl (Gea, Đức)
Trimox (Ấn Độ)
Trimfect (Neofarma, Helsinki)
Trimono (Rohm, Pharm, Weiterstadt)
Trimopan (Berk, Sussex, Turku)
Trimox (Ấn Độ)
Trimpex (Roche)
Troprim (Wellcome, Berk, Anh)
Urikline
Urotrim (Pliva, Zagreb)
Wellcoprim (Wellcome)
Wellcoptrim (Wellcome)

Dẫn xuất lactat:
Monotrim (Gea, Frederiksberg)
Wellcotrim (Wellcome)

Dẫn xuất sulfat:
Trimethoprim sulfat

DT: Viên nén 100 và 200mg. Dung dịch treo 50mg/5ml. Ống tiêm 5ml/100mg (dạng lactat).

TD: Kháng sinh tổng hợp thuộc họ các diaminopyridin, diệt khuẩn do ức chế dihydrofolat reductase. Các chủng vi khuẩn chịu tác dụng là: Citrobacter. E.Coli, Enterobacteria, H. Influenzae, Klebsiella, Proteus, Salmonella, Shigella, các chủng đôi khi chịu tác dụng: liên cầu và tụ cầu khuẩn.

CĐ: Dùng đơn thuần điều trị các nhiễm khuẩn cấp ở niệu đạo, không kèm biến chứng, ở người lớn và do các chủng vi khuẩn kể trên. Còn dùng cho viêm phế quản cấp và mạn.

LD: Liều trung bình: 6mg/kg/24 giờ, chia làm 2 lần. Cụ thể là: người lớn ngày uống 2 lần sáng và

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

tối, mỗi lần 1 viên. Với người suy thận dùng liều giảm đi 1/2 (ngày 1 lần 1 viên). Trẻ em tùy theo tuổi: 25-100mg/ngày. Tiêm tĩnh mạch chậm hay truyền tĩnh mạch: 150-250mg/12 giờ.

CCĐ: Tiền sử mẫn cảm với thuốc, thiếu máu nguyên hồng cầu khổng lồ do cơ thể thiếu hụt acid folic, người suy thận nặng (độ thanh thải creatinin dưới 15ml/phút), suy gan nặng, phụ nữ có thai hay nuôi con bú, trẻ em (nhất là sơ sinh và trẻ đẻ non).

LY: *Thường dùng phối hợp với sulfamethoxazol (xem mục: Co-Trimaxazol). Còn dùng phối hợp với sulfametopyrazin để điều trị bệnh sốt rét, nhất là với Plasmodium đã nhờn với thuốc. Nên thận trọng khi dùng cho bệnh nhân suy gan hay thận, người có rối loạn quá trình đông máu.*

- Cần tiến hành thử lại các thử nghiệm về đông máu ở những người đang điều trị bằng dicumarol vì TM có thể làm tăng tác dụng của thuốc - Trong thời gian dùng thuốc, nếu làm xét nghiệm định lượng creatinin trong huyết tương bằng phản ứng với acid picric, thì kết quả bị tăng trên 10%.

Tác dụng phụ: *Nôn, buồn nôn, đau dạ dày, mẩn ngứa, mày đay, ban đỏ, các triệu chứng trên thường nhẹ. Một số rối loạn khác ở máu như giảm tiểu cầu và bạch cầu cũng ít và hồi phục được khi nghỉ dùng thuốc. - Nếu dùng liều cao và trong thời gian dài, có thể gây ra ngộ độc mạn tính với triệu chứng giảm tiểu cầu và bạch cầu, thiếu máu nguyên hồng cầu khổng lồ, khi đó phải ngừng thuốc và dùng acid folic hay dẫn chất (tiêm bắp ngày từ 3-6 ống) cho tới khi công thức máu trở lại bình thường.*

TRIMETOZIN

BD: *Opalene (Théraplix, Pháp)*
Trioxazine (Pháp; Hungari; Thụy Sĩ)
Placium
Trizina

DT: Viên nén hay viên nang 300mg.

TD: Thuốc trấn tĩnh, chống lo âu, không có tác dụng gây ngủ, không gây thư giãn cơ và làm biến đổi các phản xạ. Do đó, thuốc không ảnh hưởng đến hoạt động trí óc, tâm thần và giác quan.

CĐ: Lo lắng, cảm xúc quá mức, thần kinh căng thẳng, rối loạn cư xử, thích nghi kém với môi trường. Rối loạn chức năng, loạn trương lực thần kinh thực vật.

LD: Người lớn, ngày uống 3 lần, mỗi lần 1 viên, có thể tăng tới liều 6 viên/24 giờ, nếu cần, tùy theo mức độ. Trẻ em (từ 3 tháng trở đi): 20-40mg/kg/ngày, chia 3-5 lần. Với trẻ nhỏ, có thể mở viên nang, lấy thuốc bột trộn vào thức ăn cho trẻ.

LY: *Thuốc có thể dùng cho người lái xe hay vận hành máy... vì không gây ngủ.*

TRIMETREXAT

BD: *Neutrexin (US, FR, IT, ES)*
Oncotrex (US)

TD: Chống chuyển hoá, trị ung thư. Tác nhân trị ký sinh trùng.

TRIMIPRAMIN

BD: *Sapilent (Egis, Budapest)*
Surmontil (Specia, May & Baker; TBNha)

Dẫn xuất hydrochlorid:
Herphonal (Đức)

Dẫn xuất maleat:
Trimipramin maleat
Trimipraminhydrogenmaleat
Apo-Trimip (Canada)
Stangyl (Rhône-Poulenc)
Surmontil (Specia; Italia, Mỹ)

Dẫn xuất mesilat:
Trimipramin methansulfonat
Stangyl (Rhône-Poulenc)
Surmontil (Specia; Far. Carlo Erba)

DT: Viên nén 25 và 100mg (dạng hydrogen - maleat). Lọ 300ml (dạng giọt 4% (1mg/1 giọt). ống tiêm 2ml/25mg.

TD: Là thuốc chống trầm cảm ba vòng, chống lo âu, gây ngủ, chống tiết cholin ở trung ương và ngoại vi.

CĐ: Các trạng thái trầm cảm và lo âu, trầm cảm.

LD: Tăng dần tới 75mg/ngày, chia 2 đến 3 lần, có thể tới 150mg (nhưng không quá 300mg/24 giờ). Người già dùng liều giảm đi (25-50mg/ngày). Thuốc tiêm: dùng khởi đầu, tiêm bắp 2-4 ống/ngày.

CCĐ: Như Amoxapin.

TRIMO *(Ấn Độ)*

DT: Viên bao phim 300mg colloidal Bi subcitrat.

CĐ: Viêm loét tá tràng, viêm loét dạ dày lành tính, viêm dạ dày mạn tiến triển, chứng khó tiêu.

LD: 1viên/ngày/lần, trong 4 tuần, tối đa 8 tuần (Liều dùng tăng giảm theo bệnh và theo chỉ dẫn của bác sĩ)

CCĐ: Suy thận nặng. Trẻ em, có thai, cho con bú.

TRIMOVAX *(Pasteur Merieux)*

DT: Bột pha tiêm 1 lọ đông khô (1 liều).
Bột pha tiêm hộp 10 lọ bột đóng khô (1 liều).

CĐ: Thuốc chủng ngừa 3 bệnh 1 lúc: sởi, quai bị, rubeol từ 12 tháng tuổi cho trẻ con.

LD: Tiêm 1 lần từ 12 tháng tuổi. Nếu đã tiêm ngừa trước 1 tháng tuổi nên tiêm nhắc lại 6 tháng sau. Tiêm lại 1 lần vào lúc 4 - 12 tuổi.

CCĐ: - Suy giảm miễn dịch bẩm sinh, và HIV.
- Dị ứng với protein của trứng.
- Mới tiêm ngừa immunoglobulin gần đây.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

LY: *Tác dụng phụ: có thể bị sốt, sổ mũi, ngứa, nổi hạch hay viêm mang tai (hiếm). Viêm màng não, viêm màng não thể não, điếc 1 bên (rất hiếm). Viêm tinh hoàn (rất ít).*

TRINALIN *(Mỹ)*

DT: Viên có tác dụng kéo dài:

Azatadin maleat	1mg
Pseudoephedrin sulfat	120mg

CĐ: Nghẹn đờm nhày đường hô hấp trên có viêm mũi quanh năm hay dị ứng; có thể kết hợp với thuốc giảm đau hay kháng sinh.

LD: Người lớn uống 1 viên mỗi lần, 2 lần/ngày.

CCĐ: (là 1 kháng histamin, không dùng cho bệnh đường hô hấp, cả hen suyễn).

Glôcôm góc đóng. Bí đái. Bệnh mạch vành. Tăng huyết áp nặng. Kết hợp với IMAO. Cường tuyến giáp. Mẫn cảm thuốc.

LY: *Thuốc làm trầm dịu, buồn ngủ - Chóng mặt - Rối loạn vận động - Khó chịu thượng vị, tăng tiết dịch phế quản. - Thận trọng với người nghẽn, loét đường tiêu hóa (tá tràng, môn vị) - Nghẽn bàng quang, phì đại tuyến tiền liệt, bệnh tim mạch, đái tháo đường. - Không dùng thuốc khi có thai 3 tháng đầu - Đang nuôi con bú. - Không dùng cho trẻ em dưới 12 tuổi.*

TRINORDIOL *(Pháp)*

DT: Vỉ 21 viên, 6 viên màu đỏ, 5 viên màu trắng, 10 viên màu vàng.

CĐ: Tránh thai uống.

LD: Ngày uống 1 viên vào buổi tối trước khi đi ngủ: 6 viên đỏ gạch trong 6 ngày, 5 viên trắng trong 5 ngày, 10 viên vàng trong 10 ngày cuối. Nghỉ 7 ngày rồi dùng vỉ khác như trên.

CCĐ: - Tuyệt đối: huyết khối nghẽn mạch; tăng HA; bệnh mạch vành; van tim; tổn thương mạch não. Bệnh ở nhãn cầu do mạch máu. Ung thư vú, tử cung. Bệnh gan. Bệnh máu. Viêm phần phụ. Loạn porphyrin. Xơ cứng tai.

- Tương đối: đái tháo đường; tăng lipid huyết; béo phì. U vú lành tính, tăng sản hoặc u xơ tử cung, tăng tiết sữa. Suy thận. Đang nuôi con bú. Ứ mật dễ tái phát.

LY: *Xem thêm viên tránh thai và hormon giới tính.*

TRINURIDE

DT: Viên có: pheneturid 0,2g, phenytoin 0,04g, phenobarbital 0,1g, biuret 0,1g.

TD: Kết hợp 3 thuốc chống động kinh.

CĐ: Động kinh cục bộ, động kinh lớn.

LD: Tùy theo tuổi mà chỉ định liều dùng. Người lớn uống 3-5 viên/ngày.

CCĐ: Có thai. Đang nuôi con bú. Loét dạ dày-tá tràng. Rối loạn chuyển hóa porphyrin. Suy hô hấp nặng.

LY: *Dùng thuốc có thể bị: buồn nôn, rát dạ dày, táo bón, nổi ban, mụn trứng cá, rậm lông, thiếu máu hồng cầu to do thiếu acid folic, giảm bạch cầu, rối loạn vận động, rung giật nhãn cầu, suy thị, kích thích bất thường ở trẻ em, lẫn tâm thần người già, buồn ngủ ngày, đau cơ, loãng xương.*

- Suy thận, suy gan phải giảm liều. (Kể cả người già, nghiện rượu). - Cấm uống rượu và giải khát có rượu khi dùng thuốc. - Cần dùng thêm Vitamin D2, D3 để phòng còi xương trẻ em. - Phenytoin, phenobarbital có gây sinh quái thai ở súc vật thí nghiệm, với người, cũng không loại trừ, vì vậy phụ nữ muốn sinh con không dùng trinurid, mà dùng thuốc chống động kinh khác được biết rõ.

- Gây ra hội chứng chảy máu ở trẻ mới sinh 24 giờ nếu các bà mẹ được điều trị bằng phenobarbital trước đó (một vài trường hợp) có thể tránh được bằng cách uống vitamin K ở người mẹ 1 tháng trước khi sinh và ở trẻ khi mới sinh.

TRIOGENE *(Pháp)*

DT: Hộp thuốc cốm 100g có cao khô kola, gentian Mg chlorid, fereux gluconat.

CĐ: Suy nhược lao lực, mệt mỏi thể lực và trí tuệ, dùng như thuốc kích thích an thần.

LD: 1 thìa càfê x 2 lần/ngày, uống sau các bữa ăn.

LY: *Không dùng kéo dài, nên nghỉ thuốc 10 ngày/tháng.*

TRIOLANDREN *(Thụy Sĩ)*

BD: (tương tự)
Tetrasteronum (Nga)
Sustanon - 250
Omnadren 250 (Ba Lan)

TD: Ống tiêm 1ml dung dịch dầu chứa 250mg (gồm 20mg testosteron propionat, 80mg testosteron n-valerianat và 150mg testosteron undecylenat). Phối hợp 3 dạng testosteron vừa đảm bảo tác dụng nhanh lúc khởi đầu (do dẫn chất propionat) lại vừa có tác dụng kéo dài về sau tới 4 tuần lễ (do 2 dẫn chất còn lại).

CĐ: Triệu chứng suy sinh dục nam sau khi cắt bỏ tinh hoàn, thiểu năng tinh hoàn nguyên phát hoặc thứ phát. Vô sinh ở nam giới kèm ít tinh trùng.

- Ở nữ giới: điều trị ung thư vú tiến triển. - Ở cả 2 giới: để kích thích tạo hồng cầu.

LD: - Suy sinh dục nam: cứ 2-4 tuần tiêm bắp 1 lần từ 50-100mg; đợt dùng: 6-8 tuần. - Thiểu năng tinh hoàn: cứ 3-6 tuần, tiêm bắp 250mg. - Vô sinh ở nam giới: cứ 2 tuần, tiêm bắp 50mg, dùng trong 3 tháng. - Ung thư vú: cứ 1-2 tuần, tiêm bắp 250mg. - Để kích thích tạo hồng cầu: cứ tuần lễ, tiêm bắp 2 lần, mỗi lần 250mg.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

CCĐ: Nam giới: carcinom ở tuyến tiền liệt và vú. Phụ nữ: có thai hoặc nuôi con bú. Cả 2 giới: suy thận, tăng calci huyết.

TRIOXYSALEN

Dùng ngoài da - Hắc sắc tố (melanin)

BD: *Lervison (Rovi, Madrid)*
Trisoralen (USA; Australia; Italia, Pháp)

DT: Viên nén 5mg.

CĐ: Bệnh vẩy nến và bạch biến.

LD: Tùy theo chỉ định và người bệnh: ngày 1-3 viên chia vài lần. Đợt dùng tùy theo từng trường hợp đáp ứng với thuốc.

TRIPAMID

Trị tăng huyết áp - Lợi tiểu - Giãn mạch ngoại vi

TDS
Normonal (Eisai, Japan)

TRYPANOBA *(Pháp)*

DT: Lọ bột đông khô pha tiêm 3630 triệu Schizotrypamum cruzi, 50mg lactose, 1 ống dung môi, 1,5ml/NaCl 0,7%.

CĐ: Các chứng tân sản, do thuốc tham dự vào sự chuyển hóa tế bào nên có tác dụng giảm đau mạnh thể trọng, tác dụng dinh dưỡng.

LD: Chỉ tiêm bắp và chỉ pha thuốc khi tiêm. Tấn công ngày đầu 1 lọ, ngày thứ hai 2 lọ, nếu không có phản ứng nhạy cảm thì ngày thứ ba 3 lọ, rồi 3 lọ/ngày trong 3 tuần. Nếu tiến triển tốt thì duy trì trong 3 tháng: 2 lọ/ngày, nghỉ 4 ngày/tháng. Trong 2 năm, 2 lọ cách nhật, nghỉ 6 ngày/tháng.

TRIPELENNAMIN

Dẫn xuất citrat:
Tripelennamin citrat
BD: *PBZ (Ciba-Geigy)*
Dẫn xuất hydrochlorid:
Tripélénamine (chlorhydrate de)
Ahistamin (Farmakhim, Bungari)
Allergan P
Antiallergicum Medivet (Medivet)
Azaron (Chefaro, Lunen; Organon)
Bepristil (Farmitalia Carlo Erba)
Dehistin (Egis, Budapest)
Neo Broncopiristina (Italia)
PBZ (Ciba-Geigy)
Pyribenzamin (Ciba)
Pyrinamin
Sedilene (Montefarmaco, Pero)

DT: Viên nén 25-50mg và 100mg (tác dụng kéo dài). Ống tiêm 1ml/25mg. Kem bôi da 2%. Cồn giọt 5mg/5ml.

TD: Đối kháng thụ thể H1 histamin. Kháng histamin tổng hợp, có tác dụng an thần và gây tê tại chỗ.

CĐ: Các bệnh do dị ứng như sổ mũi mùa, viêm mũi dị ứng, dị ứng thức ăn hoặc thuốc, hen phế quản, ngứa, mày đay, côn trùng đốt, eczema, viêm bì dị ứng, phản ứng sau khi tiêm huyết thanh, sốc phản vệ, phù Quincke...

LD: Trường hợp cấp tính: tiêm bắp hoặc tĩnh mạch: ngày 1-2 lần, mỗi lần 1 ống. Người lớn uống 1-2 viên/lần, uống 3 lần/ngày (viên 50mg). Trẻ em từ 2-12 tháng: 1/4 viên lần, uống 2-3 lần/ngày. 1-6 tuổi: 1/2 viên lần, 2-3 lần/ngày, 7-14 tuổi: 1/2 viên lần, uống 2-4 lần/ngày.

LY: *Thuốc làm buồn ngủ. Tránh dùng khi lái xe, tầu, vận hành máy, làm việc trên cao... Kiêng rượu khi dùng thuốc. Thận trọng nếu tăng áp lực mắt, cường tuyến giáp, bệnh tim mạch, tăng HA (xem CCĐ ở PBZ và PBZ-SR).*

TRIPERIDEN

Trị Parkinson, chống cholin trung tâm

Dẫn xuất hydrochlorid:
Norakin (Đức)

TRIPHENYLSTIBIN Sulfid

Dùng ngoài da, chống tăng tiết bã nhờn, sát khuẩn tại chỗ

Sulfoform (OTW; Brady)

TRIPHOSADENIN

TK: *Adenosin triphosphat; Adenylpyrophosphoric acid; Adenyltriphosphoric acid; ATP*
BD: *Striadyne (Auclair, Montrouge)*
Triphosphodine (ICI)
Dẫn xuất muối dinatri:
Natrium adenosintriphosphoricum
Adetide (Zena Pharm, Tokyo)
Adetphos (Kowa, Japan)
Atenen (Tsuruhara, Japan)
Triadesin - A (Daisan, Japan)
Dẫn xuất muối natri:
Adetphos (Kowa, Japan)
Atépadène (Pháp)
Atriphos (Gedeon Richter; Thụy Sĩ)
Fosfobion (Rumani)

DT: Ống tiêm 2ml chứa các ribosid phosphoryl hóa đã tinh chế tương ứng với 20mg ATP hoặc triphosadenin.

TD: Thuốc giãn mạch dùng tiêm tĩnh mạch, có tác dụng kiểu đối giao cảm đến nút nhĩ thất. Hiệu lực tiết cholin làm giảm ngay tức khắc các cơn mạch nhanh kịch phát do nhịp tương hỗ ở chỗ nối nhĩ thất, có kèm hoặc không, hội chứng W. P. W - do làm biến đổi các giai đoạn trơ ở nút Tawara.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Trường hợp mạch nhanh ở tầng nhĩ (cuồng động nhanh tâm thu), thuốc chỉ gây sự chậm lại trong chốc lát về hoạt tính tâm thất, nên làm dễ dàng sự phân tích hoạt tính nhĩ bất thường, hoạt tính này không chịu ảnh hưởng của thuốc.

CĐ: Chứng mạch nhanh kịch phát do nhịp tương hỗ ở chỗ nối nhĩ-thất (bệnh Bouveret). Dùng để chẩn đoán với các chứng mạch nhanh khác ở tầng nhĩ và/hoặc tầng thất.

LD: Tiêm tĩnh mạch nhanh. Người lớn: 1/2 ống. Nếu chưa có kết quả 2 - 3 phút sau tiêm thêm 1 ống. Trẻ em: tiêm liều 1mg/kg.

CCĐ: Mạch chậm (xen kẽ với cơn mạch nhanh). Suy mạch vành (vì nguy cơ gây loạn nhịp nặng có liên quan đến hiệu lực làm tim đập chậm).

LY: *Chỉ dùng trong bệnh viện có phương tiện cấp cứu; cần đảm bảo trước cân bằng chuyển hóa. Để bơm tiêm tại chỗ để nếu cần tiêm ngay atropin.*

TRIPHOSMAG *(Pháp)*

DT: Ống bẻ được 10ml/10mg triphosadenin hay ATP, 60,3mg acid phosphoric, 44,1mg Na_2HPO_4, 73,5mg Mg chlorid, 24,5mg Mg glycerophosphat.

CĐ: Suy nhược chức năng.

LD: Người lớn: 1 ống x 2 lần/ngày, uống với nước vào các bữa ăn.

CCĐ: Suy thận.

TRIPLE Antibiotic *(Clay Park Lab)*

DT: Thuốc mỡ, mỗi g có: Bacitracin 500IU; neomycin 3,5mg; polymixin B 10000IU; pramoxin 10mg.

CĐ: Bệnh mủ da như chốc, lở, mụn mủ, viêm nang lông, viêm quanh móng, viêm da nhiễm khuẩn sau eczema, herpes, viêm da tiết bã nhờn, viêm nhiễm sau tiểu phẫu, ghép da, thương tổn mưng mủ, viêm tai ngoài. Dự phòng nhiễm khuẩn nơi tổn thương.

LD: Từ trên 2 tuổi, lấy 1 lượng thuốc vừa đủ xoa lên thương tổn 1-3 lần/ngày.

CCĐ: Quá mẫn với thuốc.

LY: - *Không dùng thuốc lâu dài và diện rộng.*
- *Không dùng cho người mang thai nếu không thật cần thiết.*
- *Có thể bị: dị ứng da, độc cho thận và tai nếu dùng diện rộng.*
- *Không dùng cho tai nếu thủng màng nhĩ.*
- *Không dùng cùng lúc với thuốc nhóm betalactam (tương kỵ).*

TRIPROLIDIN

Dẫn xuất hydrochlorid:
Triprolidin hydrochlorid

BD: *Acridil (Burroughs Welcome)*
Actidil (Burroughs Welcome)
Actidilon (Burroughs Welcome)
Actiphyll (Gayoso, Welcome, Tây Ban Nha)
Bayidyl (Bay, USA)
Myidyl (My-K, USA)
Pro-Actidil (Burroughs Welcome)
Pro-Actidilon (Burroughs Welcome)
Pro-Entra (Tanaba, Japan)

DT: Viên nén 2,5mg, sirô 1,4mg/5ml, kem bôi 0,2%.

TD: Ngoài tác dụng kháng histamin, còn có tác dụng an thần nhẹ và chống tiết cholin yếu.

CĐ: Các biểu hiện dị ứng như: mày đay, ngứa mẩn, phù Quincke, dị ứng do thuốc, viêm mũi và thanh quản co thắt, viêm kết mạc dị ứng. Các bệnh ngoài da do dị ứng như ngứa (hậu môn, âm hộ) mày đay, vết côn trùng đốt.

LD: Người lớn ngày 2 -6 viên (nên dùng liều thấp rồi hãy tăng dần 1v/ngày). Trẻ em: dưới 13 tháng: ngày 1 - 3 lần, mỗi lần 1/2 thìa cà phê sirô - từ 13 tháng đến 6 tuổi: ngày 1 - 3 lần, mỗi lần 1 thìa cà phê sirô. Từ 7 đến 15 tuổi: ngày 1 - 3 lần, mỗi lần từ 1/2 thìa cà phê sirô.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc và với carbinoxamin. Thuốc làm buồn ngủ. Cấm uống rượu khi dùng thuốc.

LY: *Còn có dạng viên 10mg, có tác dụng kéo dài, không dùng cho trẻ em dưới 10 tuổi và người suy gan, thận nặng.*

BD phối hợp: *Adifil (Malaysia) (+ Pseudoephedrin)*
Actitab (Mekopharma) (+ Pseudoephedrin)
Aprodine (Mỹ); Peace (Malaysia) (+ Pseudoephedrin)
Mekoactitab

TRIPTORELIN

Chống khối u - Đối kháng LH-RH

Luteinizing hormone-releasing factor, 6-D-tryptophan
Nhân tố giải phóng luteinin hormon (lợn), 6-D-tryptophan

Dẫn xuất acetat:
Decapeptyl (Đức; Hà Lan)
Diphere lin (Beaufour)

DT: Lọ thuốc bột đông khô 0,1mg kèm 10mg mannitol và ống dung môi 1ml (dung dịch NaCl 0,9%). Bột pha tiêm bắp tác dụng kéo dài 3,75mg + dung môi.

TD: Là một decapeptid tổng hợp tương tự như LH-RH tự nhiên. Dùng kéo dài ở người gây ra ức chế hormon hướng sinh dục, do đó làm mất các chức năng tinh hoàn và buồng trứng.

CĐ: - Ung thư tuyến tiền liệt có di căn: ngày tiêm một lọ dưới da; đợt dùng 7 ngày rồi chuyển sang loại thuốc có tác dụng kéo dài (như leuprorelin).

- Vô sinh nữ: điều trị bổ trợ, phối hợp với các gonadotropin (HMG, FSH, HCG) trong đợt gây rụng trứng đến tiến hành thụ thai in vitro, sau đó di chuyển bào thai (F.I.V.E.T.E), tiêm dưới da

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

ngày 1 lọ, kể từ ngày thứ 2 của vòng kinh, tức hôm trước, ngày dự kiến gây rụng trứng, (trung bình từ 10 - 12 ngày).

LD: - Ung thư tuyến tiền liệt: tiêm dưới da 0,1mg/ngày, từ ngày 1 đến ngày thứ 7, trước khi chuyển sang dùng dạng có tác dụng kéo dài.

- Phụ nữ không có khả năng thụ thai: phối hợp với gonadotrophin, tiêm dưới da 1 lọ/ngày, từ ngày thứ 2 chu kỳ kinh nguyệt cho đến hôm trước của ngày được ấn định làm rụng trứng (phối hợp với kích thích buồng trứng ở giai đoạn đầu) ước tính khoảng 10 - 12 ngày.

CCĐ: Phụ nữ có thai.

LY: *- Có một số người, những ngày đầu dùng thuốc, có vẻ bệnh càng nặng lên tạm thời (đau xương) nhất là với người tắc đường bài niệu, cần thận với người có dấu hiệu chèn ép tuỷ. Vì vậy cần được theo dõi chặt chẽ.*

- Khi dùng phối hợp với gonadotrophin có thể có đáp ứng khác nhau giữa người này với người khác, giữa những chu kỳ kinh dùng trên một người bệnh.

- Theo dõi định kỳ nồng độ testosteron trong máu không được vượt quá 1mg/ml.

- Việc gây rụng trứng phải được theo dõi, kiểm tra sinh học lâm sàng thường xuyên (định hướng estrogen, chụp siêu âm nếu quá mức, nên ngừng dùng gonadotrophin trong 2 - 3 ngày để tránh tái tạo tạm thời đỉnh của LH.

- Có thể bị: đau xương, huyết niệu, tắc đường tiểu, cảm giác yếu ớt, dị cảm chi dưới (thường qua đi 1 - 2 tuần), nhưng cũng phải thận trọng với người có biểu hiện thần kinh và tắc đường tiểu. Ngoài ra: bốc hoả, bất lực, đau chỗ tiêm, cơn tăng HA, sốt, buồn nôn, nôn, phát ban, ngứa, chóng mặt, khó thở, nhức đầu, đánh trống ngực, táo bón, tiêu chảy, rối loạn thị giác, chán ăn, ra mồ hôi, rụng tóc, trầm cảm, ngủ gật. Dùng với gonadotrophin có thể đau bụng, đau khung chậu, quá dưỡng buồng trứng.

TRI-REGOL *(Hungari)*

DT: Vỉ 21 viên gồm có 6 viên màu vàng.

CĐ: Viên tránh thai uống; trị các rối loạn kinh nguyệt chức năng, chứng kinh đau và hội chứng tiền kinh.

LD: Ngày 1 viên, bắt đầu từ ngày thứ 5, sau khi thấy kinh và theo thứ tự như trên; nghỉ 7 ngày lại dùng tiếp vỉ mới.

CCĐ: Như các viên tránh thai uống.

LY: *Xem Rigevidon.*

TRISEQUENS *(Pháp - Đan Mạch)*

Vỉ 28 viên nén gồm 12 viên màu lam, 10 viên màu trắng và 6 viên màu đỏ.

Mỗi viên có:	Lam/Trắng/ Đỏ
Estradiol	2mg/2mg/1mg
Norethisteron acetat	0/1mg/0

CĐ: Điều chỉnh các thiếu hụt estrogen.

Phòng chứng loãng xương sau tuổi mãn kinh.

LD: Dùng liên tục, ngày 1 viên theo thứ tự như sau: 1 viên màu lam trong 12 ngày đầu; 1 viên màu trắng trong 10 ngày tiếp; 1 viên màu đỏ trong 6 ngày cuối. Nếu đang còn kinh, viên đầu tiên uống ngày thứ 5 của vòng kinh, với các phụ nữ đã mãn kinh có thể dùng bất cứ ngày nào.

TRISIPRESSOL

DT: Viên 30mg oxprenolol HCl, 25mg dihydralazin sulfat.

CĐ: Tăng huyết áp.

LD: Liều tăng dần, theo dõi mạch. Bắt đầu 1/2 viên sáng và chiều trong 1 tuần, sau 1 viên sáng và chiều, nếu cần tăng từng nấc 1/2 viên, cho tới liều 4-6 viên, chia 2 lần.

CCĐ: Đau thắt ngực không kiểm soát được, suy tim, cường giáp, thiếu máu nặng, IMAO và verapramil.

LY: *Không ngừng thuốc đột ngột.*

TRISULFAZIN Tetracyclin Labaz *(Pháp)*

DT: Viên có sulfadiazin, sulfamerazin, sulfadimidin, tetracyclin HCl.

CĐ: Vài bệnh nhiễm khuẩn thông thường trầm trọng.

LD: Người lớn: 8- 14 viên/24 giờ, chia 4 lần. Trẻ em: từ 4-8 viên/24 giờ. Đợt dùng 3-5 ngày hay hơn.

CCĐ: Suy gan thận, thiếu G6PD, phản ứng nhạy cảm của ánh sáng, nổi mẩn, giảm tiểu cầu, thiếu máu không tái tạo, giảm bạch cầu hạt.

TRYSIMUSC *(Hungari)*

DT: Lọ số 1 có bột đông khô 25mg trysin và ống dung môi 5ml. Lọ số 2 có 25mg promethazin HCl, 50mg lidocain HCl và dung môi đủ 5ml.

CĐ: Viêm nghẽn tĩnh mạch, nghẽn tĩnh mạch, vết thương dập nát... không dùng cho bệnh gan và thận nặng, rối loạn đông máu.

LD: Hoà 2 lọ với nhau cho tan đều. Người lớn: đầu tiên tiêm 2 lần/ngày x 1ml (5mg), các ngày sau: 1ml/ngày. Trẻ em 2 tuổi 0,2 ml/ngày.

TRISORVIT

DT: Ống uống 10ml có: Tocofersolan (vitamin E tan trong nước) 120mg, Na ascorbat 300mg, ethoxazorutosid 30mg. (chất bảo quản).

TD: Che chở mạch (mao mạch).

CĐ: Tình trạng chảy máu và dịch rỉ, chảy máu ở đoạn trước và các màng sau của mắt, các chứng thoái hóa bẩm sinh hay mắc phải, tình trạng xơ cứng lão hoá mắt.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

LD: Uống 2 ống /ngày, trong 20 ngày/mỗi tháng; uống trước bữa ăn.

TRITIOZIN

Ức chế tiết dịch vị

TK: *Sulmetozin; Trithizon*
Tresanil (ISF Trezzano)
Trizinoral (Alcor, Tây Ban Nha)

TRITOQUALIN

BD: *Hypostamine (Pháp)*
Inhibostamin (Zyma, Thụy Sĩ)
DT: Viên nén 100mg.
TD: Kháng histamin. Làm giảm histamin huyết (do ức chế in vivo enzym histidin decarboxylase). Không kèm tác dụng an thần và kiểu atropin.
CĐ: Các biểu hiện dị ứng như viêm mũi có thắt, viêm kết mạc dị ứng, mày đay, phù Quincke. Các bệnh ngoài da có ngứa (eczema mạn...) Phòng ngừa không dung nạp hoặc dị ứng do thuốc.
LD: Người lớn: ngày 2-10 viên (trẻ em ngày 1 - 4 viên); uống 1 - 2 viên khoảng 15 - 30 phút trước khi dự kiến có biểu hiện dị ứng.
LY: *Thuốc không gây buồn ngủ và các tác dụng phụ khác. Có thể dùng dài ngày và trẻ em.*

TRIVITA

DT: Viên có:

Vitamin B1	0,125g
Vitamin B6	0,125g
Vitamin B12	125mcg

CĐ: Đau nhức thần kinh, bắp thịt, thấp khớp. Nghiện rượu cấp hay mạn tính. Suy dinh dưỡng, mới ốm dậy, thai nghén. Chứng suy thiếu các Vitamin nhóm B.
LD: Uống mỗi lần 1 - 2 viên, ngày uống 4 - 6 viên.
BD tương tự: *Daneurin (XND Quảng Nam)*
Medtri B (CTD Huế)
Neurobeco
Trivitfort (XND Hậu Giang)

TRIBF *(XNDP 24)*

Synervit (Etipar)
Vioneurin (Pháp)

TROCLOSEN Kali

Dùng ngoài da - Sát khuẩn tại chỗ

TK: Potassium dichloroisocyanurat
Dẫn xuất muối natri:
Sodium dichloroisocyanurat
Sodium dichloro-s-triazintrion
Actisan - 5L (Veip, Duurstede)
Amochlor (Medica)
Baby Safe (Kirby - Warrick)
Bakta (Henkel)
Cetamed W 12 (Relavit)
Efferzid 25 (Scarium, Luzern)
Hytox Chloor T (Lever)
Medicarine (Medica)
Melquick (Melchenmie)
P3 - Desinfektionstabletten (Đức)
Stafilex (Otares)

TROFOSFAMID

Trị khối u - Tác nhân alkyl hóa

Ixoten (Asta - Degussa, Đức)
DT: Viên nén 50mg.
TD: Kìm tế bào, tác nhân alkyl hóa.
CĐ: Một số u ác tính và bệnh tăng bạch cầu.
LD: Khởi đầu: ngày uống 6 - 8 viên, chia vài lần. Sau dùng liều duy trì: 1 - 3 viên/ngày.
CCĐ: Nhiễm khuẩn, huyết niệu.

TROGLITAZON

BD: *Noscal (Japan)*
Prelay (Japan)
Rezulin
Romozin (UI)
TD: Trị đái tháo đường.
LY: *Bộ Y tế đã thông báo về tác dụng phụ có hại của thuốc đặc biệt với gan.*

TROLEANDOMYCIN

TK: *Triacetyloleandomycium; Evramycin; TAO*
BD: *Aovine (Wyeth)*
Cetilmin (Lafare, Ercolano - Resina)
Cyclamycin (Wyeth)
Isotriacin (Isom, Milano)
Matromycin (Pfizer - Roerig)
Oleandacetyl (Farmakhim, Sofia)
Oleandocetine (Pfizer)
Oleandocyn (Pfizer)
Oleandom (Coli, Pomezia)
TAO (Pfizer; Pfizer - Roerig)
Taocin (Pfizer)
Treis - Micina (Ecobi, Genova)
Treolmicina (Guidi, Milano)
Triolan (Italsuisse, Casarile)
Viamicina (Benvegna, Palermo)
Wytrion (Wyeth)
DT: Viên nang 100 và 250mg. Viên nén 250 - 500mg. Lọ 80ml hỗn dịch uống 250mg/5ml. Sirô 125mg/5ml.
TD: Kháng sinh họ Macrolid. Là dẫn chất bán tổng hợp của oleandomycin nhưng dùng uống hấp thu nhanh hơn, dung nạp tốt hơn và thải qua nước tiểu dưới dạng có hoạt tính.
CĐ: Các bệnh nhiễm khuẩn: tai mũi họng, phế quản phổi, miệng, da, sinh dục, đặc biệt tuyến

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

tiền liệt, xương. Phòng viêm màng não do màng não cầu. Dự phòng tái phát thấp khớp cấp tính.

LD: Người lớn: ngày uống 1 - 2g, chia làm 4 lần. Trẻ em dưới 3 tuổi: 25 - 30mg/kg/giờ, 3 - 6 tuổi: 400-500mg/24 giờ. 11-15 tuổi: 800-1000 mg/24 giờ, chia làm 4 lần. Dùng 5-10 ngày.

CCĐ: Kết hợp với các alcaloid co mạch của nấm cựa gà, đặc biệt ergotamin và dihydroergotamin. Dị ứng thuốc, bệnh gan-thận nặng.

LY: *Tác dụng phụ: dị ứng da, buồn nôn, tiêu chảy, viêm gan ứ mật phục hồi được. Dùng thuốc trên 10 ngày hoặc liều cao cần theo dõi chức năng gan và định lượng transaminase.*

(Xem thêm Kháng sinh).

TROLNITRAT

Giãn mạch

Trolnitratum

Dẫn xuất phosphat:

Trolnitrate phosphate

Aminotrat phosphat

BD: *Angitrit (Leo, Ballerup)*
Kardin (Pfizer)
Metamin (Pfizer)
Nitralettae (Slovakofarma)
Nitretamine (Squibb)
Nitroduran (Đan Mạch, Đức, Phần Lan)
Ortin (Wild, Basel)
Praenitrona (Pfizer)
Trolmine Sustained (Leeming, USA)
Vasomed (Medo - Chemicals, London)

DT: Viên nén 1 hoặc 2mg.

TD: Giãn mạch vành.

CĐ: Phòng cơn đau thắt ngực.

LD: Ngày uống 3-4 lần, mỗi lần 1-2mg, vào sau bữa ăn.

CCĐ: Glôcôm, xơ cứng động mạch.

TROMANTADIN

Trị virus

Dẫn xuất hydrochlorid:

Viru - Merz (Merz, Frankfurt)
Viruserol (Zyma, Nyon)

TROMETAMOL

TK: Tromethamin; Trometamolum; Tham; Tris

BD: *Addex-Tham (Pharmacia, Uppsala)*
Alcaphor (Roger Bellon)
Basionic (Smith Kline/RIT)
Buffer (Novag)
Talatrol (Abbott)
Thamacetat (Roger Bellon)
Tham-E (Abbott)
Thamesol (Baxter, Trieste)
Trisaminol (Roger Bellon)
Trizma (Sigma, USA)

DT: Lọ thuốc uống 250ml chứa 68,67g trometamol citrat, 3,97g dinatri citrat khan và 9,05g dikali citrat khan.

TD: Lợi tiểu thẩm thấu.

CĐ: Phòng ngừa tạo sỏi acid uric và cystin; điều trị phối hợp để hòa tan các sỏi trên. Điều trị nhiễm acid máu do thận ở người lớn và trẻ em.

LD: Ngày 2-4 thìa canh vào bữa ăn.

CCĐ: Vô niệu và suy thận nặng với độ thanh thải creatinin dưới 10ml/phút; nhiễm khuẩn máu; tiêu chảy và rối loạn nhu động ruột ở những người cắt bỏ dạ dày hoặc đại tràng.

TRONCHILET *(Ấn Độ)*

Viên nén và 10ml dd uống chứa 2mg salbutamol sulfat và 125mg hydroxyethyl-theophylin.

TD: Trị hen phế quản.

TRONOTHANE *(Pháp)*

DT: Ống 30g gel có: pramocain 1%.

CĐ: Đau ngứa, phỏng, cháy nắng, côn trùng đốt trích, bệnh da tiếp xúc, sốt nổi ban (thủy đậu). Trĩ nút hậu môn. Ngứa âm hộ, bôi ống nội soi và gây tê luồn ống nội khí quản.

LD: Như BD Tronolane.

TROPATEPIN

Dẫn xuất hydrochlorid:

Lepticur (Diamant, Pháp)

DT: Viên nén 10mg. Ống tiêm 2ml/10mg.

TD: Thuốc tổng hợp chống Parkinson, cấu trúc hóa học đặc biệt, có tác dụng chống tiết cholin rất quan trọng và chọn lọc tới hệ thống ngoài tháp. Tác dụng xuất hiện chậm: hiệu lực tối ưu xuất hiện vào ngày thứ 5 hoặc thứ 6.

CĐ: Các biểu hiện thần kinh (đặc biệt là các chứng loạn vận động mạn tính) của các thuốc an thần kinh. Run, cứng cơ, cơn loạn vận động cấp - Parkinson.

LD: a) Phòng: ngày uống 1-2 viên hoặc tiêm bắp 1-2 ống.

b) Điều trị: ngày uống 2-3 viên (chia 1 hoặc 2 lần) hoặc tiêm bắp 1-2 ống. Liều dùng cần tính cho thích hợp với người bệnh và giảm đi nếu có tác dụng phụ như atropin (khô miệng, rối loạn thị giác).

CCĐ: Glôcôm, u tuyến tiền liệt, suy tim mất bù.

LY: *Thuốc độc tính thấp và không gây quái thai ở súc vật thí nghiệm.*

TROPHICRÈME *(Pháp)*

DT: Kem bôi âm đạo 0,1% estriol.

CĐ: Như estrogel.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

LD: Tuần đầu; ngày 1 lần; sau 2-3 tuần: cách ngày 1 lần.

CCĐ: Bệnh máu cục nghẽn mạch. U phụ thuộc estrogen; băng huyết chưa rõ nguyên nhân, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

TROPHIDERM

DT: Lọ 4g bột rắc có: Bông mỡ, Ca alginat thật mịn 4g.

TD: Bột băng da, tạo điều kiện lên sẹo.

CĐ: Vết thương rỉ nước và chấn thương. Loét giãn tĩnh mạch, ban đỏ.

LD: Rắc thuốc mỗi khi thay băng mới.

CCĐ: Bôi vết thương không được tẩy rửa.

LY: *Vết thương sâu cần rửa sạch.*

TROPHIGIL *(Pháp)*

DT: Viên nang âm đạo có:

Vi khuẩn sống đông khô

Lactobacillus caseivar Doderlein	341mg
Estriol	0,2mg
Progesteron	2mg

TD: Cung cấp hormon tại chỗ cần cho dinh dưỡng biểu mô âm đạo, tái tạo trực khuẩn Doderlein.

CĐ: Viêm âm đạo teo. Chăm sóc trước và sau phẫu thuật phụ khoa.

LD: Đặt sâu viên nang vào trong âm đạo sau khi nhúng vào nước. Đặt 1 viên sáng và chiều, đặt trong 20 ngày. Nếu cần, điều trị duy trì: 1 viên/ngày, trong 14 ngày.

CCĐ: Ung thư phụ thuộc estrogen.

TROPHIRÈS *(Sanofi - Vietnam)*

DT: Lọ 125ml sirô, cứ 100ml sirô người lớn và sirô trẻ em chứa: pholcodin 133/60mg; natri tenoat 1/1g; dd eucalyptus (12% cao trong cồn 96%) 0,25ml/0, 25ml. Thuốc đạn cho người lớn và trẻ em, thuốc đạn cho sơ sinh chứa tinh dầu khuynh diệp 60-40mg/24mg; natri tenoat 285-190mg/95mg.

CĐ: Ho do viêm nhiễm đường hô hấp, sau cắt hạnh nhân.

LD: Sirô: người lớn, ngày 3 lần x 1 thìa canh. Trẻ em trên 30 tháng: ngày 3-4 lần x 1/2 thìa cà fê tùy theo tuổi. Thuốc đạn: nạp 2 viên/ngày sáng tối.

CCĐ: Sirô trẻ em và thuốc đạn trẻ em không dùng cho sơ sinh (dưới 30 tháng).

LY: *Còn có dạng thuốc đạn phối hợp với paracetamol dùng cho người lớn, trẻ em và sơ sinh.*

TROPICAMID

BD: *Epitromin (Roche)*
I-Picamide (Americal, USA)
Mydriacyl (Alcon)
Mydriafair (Pharmafair, USA)
Mydrian (Dispersa, Winterthur)
Mydriaticum (Chibret, Pháp; Thụy Sĩ)
Mydrin-M (Santen, Japan)
Mydrum (Ankerwerk, Đức)
Ocu-Tropic (Ocumed, USA)
Tropicacyl (Akorn, Canada)
Tropicol (Unipebe, Bỉ)
Tropimil (Farmigea, Pisa)
Visumidriatic (ISF, Trezzano)

DT: Lọ 10ml thuốc nhỏ mắt có 0,5% và 1% kèm 1mg benzalkonium chlorid trong dung dịch NaCl đẳng trương.

TD: Liệt đối giao cảm, thuốc tổng hợp có cấu trúc và tác dụng tương tự atropin. Giãn đồng tử, kháng muscarin.

CĐ: Làm giãn đồng tự, liệt cơ mi để thăm khám hay điều trị.

LD: Khám đáy mắt: nhỏ 1-2 giọt khoảng 15 phút trước khi khám. Thăm khám khúc xạ kế mắt: cứ 5 phút nhỏ 1 giọt, dùng từ 4-6 giọt. Giãn đồng tử trước khi mổ đục nhân mắt, hoặc quang đông: nhỏ 1 giọt, 15 phút trước khi tiến hành.

CCĐ: Glôcôm góc đóng (nguy cơ gây ra cơn glôcôm cấp). Mẫn cảm với 1 thành phần của thuốc nhỏ mắt.

LY: *Tác dụng phụ: tăng nhãn áp, chói, nhức mắt, kích ứng, phù, viêm kết mạc, khô miệng, đỏ bừng mặt, da khô, trướng bụng, phát ban, tim chậm sau đó nhịp tim nhanh, loạn nhịp, rối loạn tâm thần, trụy tim mạch.*

TROPIN Benzilat

Chống co thắt - Liệt thần kinh đối giao cảm

Glipin; Glypin

Dẫn xuất hydrochlorid:

Benztropin hydrochlorid
BETE (Laevosan)
BETE Dr. Kutiak (Verla)

TROPISETRON

BD: *Navoban (Thụy Sĩ)*

DT: Viên nang 5,64mg và ống tiêm 5ml 5,64mg tropisetron HCl (tương ứng với 5mg tropisetron base).

TD: Chất đối kháng thụ thể 5 HT3 có tác dụng phòng chứng nôn do hóa trị liệu ung thư gây ra, không kèm tác dụng phụ ngoài tháp.

CĐ: Đợt dùng 6 ngày: ngày đầu tiêm tĩnh mạch 1 ống. Các ngày sau, uống ngày 1 viên.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, phụ nữ có thai.

LY: *Thận trọng với bệnh tăng huyết áp chưa ổn định; phụ nữ nuôi con bú. Rifampicin và phenobarbital làm giảm nồng độ thuốc ở huyết tương.*

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

TROSPIUM Chlorid

Chống co thắt

Trospum
Keptan (Barcelona)
Relaspium (Isei, Japan)
Spasmex (Pfleger, Đức; Lek)

TD: Dẫn chất ammonium bậc 4 kháng muscarin, tác dụng tương tự như atropin.

CĐ và LD: Như Darifenacin (xem phần Phụ trương).

Uống ngày 2 lần x 20mg trước bữa ăn.

TROVAFLOXACIN

BD: *Trovan (Pfizer)*

DT: Viên nén 100mg và 200mg (dạng mesylat). Lọ 20 - 40 và 60ml dd, đậm đặc để pha tiêm truyền tĩnh mạch 5mg/ml.

TD: Kháng sinh tổng hợp họ quinolon có tác dụng diệt khuẩn phổ rộng.

CĐ: Nhiễm khuẩn do các chủng nhạy cảm ở: đường hô hấp (viêm phổi, cơn cấp viêm phế quản mạn, viêm xoang cấp); ổ bụng (nhiễm khuẩn sau phẫu thuật, ở phụ khoa); bệnh lậu, viêm cổ tử cung do Chlamydia, đường tiết niệu dưới, ở da và mô mềm.

- Dạng tiêm truyền tĩnh mạch còn dùng cho viêm màng não do não mô cầu dịch tễ, phòng nhiễm khuẩn ngoại khoa (như phẫu thuật trực tràng và cắt bỏ tử cung).

LD: Người lớn ngày uống 1 viên 100mg hoặc 200mg. Đợt dùng từ 1 - 14 ngày tuỳ theo trường hợp; truyền tĩnh mạch ngày theo liều 200mg đến 300mg, sau chuyển sang dùng thuốc uống.

Phòng ngừa nhiễm khuẩn sau mổ: liều duy nhất 1 viên 200mg trong vòng 4 giờ trước khi mổ.

CCĐ: Mẫn cảm với dẫn chất quinolon. Dạng thuốc tiêm có tương kỵ với dd NaCl 0,9%.

LY: *Chưa có dữ liệu dùng cho trẻ con và trẻ em đang trưởng thành.*

Người bị suy thận và người cao tuổi: không cần điều chỉnh liều dùng.

Dùng thuốc tiêm truyền tĩnh mạch phải được hoà tan tới nồng độ tối đa 2mg/ml trước khi dùng và tiêm truyền từ 30 đến 60 phút.

TROXERUTIN

Bảo vệ mạch

BD: *Alkanol (Spofa)*
Cekarutin (Aksu, Thổ Nhĩ Kỳ)
Cilkanol (Spofa)
Flebosil (Infale, Barcelona)
Helveton (Helvepharm, Thụy Sĩ)
Pherarutin (Kanoldt, Đức)
Posorutin (Ursapharm, Đức)
Pur-Rutin (Chassot, Koniz)
Rhéoflux (Niverpharm, Pháp)
Ruven (Mepha, Aesch)
Troxevasin (Farmakhim, Bungari)
Varemoid (Thụy Sĩ)
Vastribil (Schwabe, Đức)
Veinamitol (Vital Phảma, Bỉ)
Vénamitol (Negma, Buc, Pháp)
Veniten retard (Scheurich, Đức)
Venolen (Italia)

DT: Viên nang 100-200-300 và 500mg. Ống tiêm 5ml = 500mg. Gel bôi 40g có 0,8g. Thuốc nhỏ mắt dung dịch 5% (lọ 10ml/500mg).

TD: Là một dẫn chất flavonoid bán tổng hợp có tác dụng làm giảm sức thấm và tính dễ nứt vỡ ở mao mạch và tĩnh mạch.

CĐ: Suy tĩnh mạch mạn, hội chứng viêm giãn tĩnh mạch và sau huyết khối, cả ở phụ nữ có thai, phòng các phản ứng ngoài da và niêm mạc cũng như xuất huyết khi điều trị bằng các loại tia, hạ trĩ vàcác rối loạn tuần hoàn tĩnh mạch ở chi dưới, phối hợp diều trị ở chứng nề sau chấn thương và bọc máu. Khoa mắt: bệnh võng mạc do đái tháo đường, chảy máu ở võng mạc và thủy tinh thể, chảy máu và huyết khối dưới kết mạc.

LD: Khởi đầu: ngày uống 600mg, chia 2-4 lần vào bữa ăn. Sau dùng liều duy trì: ngày 300mg. Tiêm bắp hay tĩnh mạch chậm, ngày hay cách một ngày 1 ống. Thuốc nhỏ mắt: ngày nhỏ 3 lần: 1-2 giọt.

LY: *Thuốc không độc, nên không có chống chỉ định.*

TROXIPID

Trị loét dạ dày

Aplace (Kyorin, Japan)

TRUXIPICURIUM Iodid

Phong bế thần kinh cơ

Anatruxonium (Medexport, Nga)

TRYPSIN

Enzym thủy phân protein, kết tinh lấy từ pancreas (tụy) của bò

Tripsina; Trypsin, cristallized; Trypsinum

BD: *Trypsillin (Mochida, Japan)*
Tryptar (Armour)
Trypure (Novo)
Granulex (Mỹ)

DT: Lọ phun mù. Lọ bột rắc. Lọ bơm xịt.

TD: Thủy phân các dịch rỉ và các chất hoại tử - các mô thương tổn hoại tử được loại đi.

CĐ: Phụ trị vào việc làm sạch vết thương, mảng da chết, mảng loét hoại tử do các nguyên nhân khác nhau, các dạng hoại tử - loét ăn sâu.

LD: Bơm phun hoặc rắc bột, bôi thuốc, che băng vô khuẩn ướt. Để tiếp xúc 3 giờ rồi rửa với nước sinh lý hay nước đun sôi để nguội, loại các chất

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

bẩn do sự phân hủy các mô hoại tử. Bơm, rắc bột, đắp lại 2-3 lần/ngày.

CCĐ: Dị ứng với Trypsin.

LY: - *Không dùng Trypsin thay thế cho phương pháp chữa các vết thương thường dùng, (lạm dụng quá mức có thể không thích hợp) và tránh những nguy cơ phản ứng phản vệ do tính chất kháng nguyên của enzym. - Có cảm giác đau khi dùng thuốc. - Dung dịch thuốc giữ được 48 giờ ở nhiệt độ phòng và 15 ngày ở nhiệt độ + 5°C (loại bột pha để bơm).*

TRYPTOPHAN

Chống trầm cảm - Gây ngủ - An thần

L-Tryptophan.

DL-Tryptophan

BD: *Amiphan (Japan)*
Atrimon (Homburg, Đức)
Bikalm (Promonta, Đức)
Biotonin (UCB, Bỉ)
Dolon (Golaz, Ecublens)
Dorphan (Thụy Sĩ)
Éltryptan (Hexal, Đức)
Kalma (Fresenius, Đức)
Neurocalm (Efeka, Đức)
Neuromed (D.H.A., Australia)
Pacitron (Rorer, Anh)
Sedanoct (Woehn, Đức)
Somnidor (Sauter, Thụy Sĩ)
Tempidorm (Roland, Đức)
Tryptan (ICN, Canada)
Tryptocompren (Cascan, Đức)

T.T.MYCINE

DT: Công thức của 2 loại viên:

1/ Người lớn:

Tetracyclin	0,0625g
Sulfadiazin	0,084g
Sulfamerazin	0,084g
Sulfadimerazin	0,084g

2/ Trẻ em:

Tetracyclin	0,0312g
Sulfadiazin	0,042g
Sulfamerazin	0,042g
Sulfadimerazin	0,042g

CĐ: - Viêm phổi.

- Chốc lở, ghẻ có mủ, ung nhọt, thối tai, viêm mũi mủ, răng có mủ. - Lậu, viêm bàng quang, viêm thận, viêm tử cung. - Nhiễm khuẩn, ruột, màng não.

LD: Người lớn uống 2-4 viên, ngày uống 4 lần. Trẻ em uống 2-4 viên, ngày uống 4 lần. Uống thêm nhiều nước.

CCĐ: Dị ứng với thuốc. Suy gan, thận.

TUBEROL

DT: Lọ 100ml dùng ngoài có:

Thymol 4,5g. Tinh dầu tràm 0,25g, tinh dầu kinh giới ma 0,75g, tinh dầu niauli 40g, eucalyptol 10g, tinh dầu nhựa thông 26,75g.

CĐ: Viêm phế quản mủ, ho gà, bệnh phổi trầm trọng.

LD: Thuốc thấm vào gạc, đắp lên ngực. Xoa nhẹ hít trực tiếp thuốc hoặc xông.

LY: *Có loại Tuberol mỡ (tương tự thuốc trên). Tuberol sirô cho người lớn và trẻ em thành phần khác hẳn công thức trên. Vì có codein, belladon nên có chống chỉ định: hen suyễn, suy hô hấp, glôcôm góc đóng, rối loạn niệu đạo-tuyến tiền liệt. Trẻ em dưới 10 tháng - chỉ định do thầy thuốc và hướng dẫn trong đơn.*

TUBOCURARIN Chlorid

Phong bế thần kinh cơ

Curarino Miro (Andalucia)
Delacurarine (Squibb)
Intocostrin-T (Squibb; Labaz)
Jexin (Anh)
Tubadil (Endo, USA)
Tubarine (Burroughs Wellcome)
Tubocuran (ND & K, Đan Mạch)

DT: Ống 2ml/80mg.

TD: Phong bế thần kinh cơ (gây thư giãn cơ).

CĐ: Bệnh nhân chuẩn bị cho phẫu thuật kéo dài.

LD: Người lớn: tiêm tĩnh mạch 0,15 - 0,3mg/kg thể trọng. Trẻ em: 0,3mg/kg.

CCĐ: Nhược cơ nặng.

TULOBUTEROL

Giãn phế quản

Dẫn xuất hydrochlorid:
Atenos (UCB, Bruxelles)
Brelomax (Abbott)
Bremax (Abbott)
Hokunalin (Hokuriku, Japan)
Pentox (Hàn Quốc)
Respacal (Bỉ, Pháp)

DT: Viên nén 1 và 2mg.

TD: Kích thích chọn lọc thụ thể bêta -2 adrenergic.

CĐ: Hen.

TUSALGIN *(Indonesia)*

DT: Lọ 60 và 100ml sirô, cứ 5ml chứa:

Dextromethorphan BrH	10mg
Phenylpropanolamin HCl	10mg
Chlorpheniramin maleat	1mg
Amoni chlorid	50mg
Natri citrat	50mg
Paracetamol	120mg

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

TD: Phối hợp giảm ho, chống cương tụ và dị ứng; ngoài ra còn làm long đờm, giảm đau và hạ nhiệt.

CĐ: Trị triệu chứng ho kèm cảm sốt, cúm, nhức đầu, viêm mũi.

LD: Ngày 3 lần, mỗi lần người lớn 2 thìa cà fê, trẻ em 6 - 12 tuổi 1 thìa cà fê.

TUSDIN *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nang 50mg cao (Avocadro) và đậu nành (Soya)

CĐ: Chảy máu do viêm răng. Nấm da cứng khuếch tán biểu hiện ở cutin và hay ở thực quản. Nấm da cứng từng giải và xơ teo dương vật.

LD: Ngày 6 viên chia 2 lần.

TUSSAR - DM *(Mỹ)*

DT: Lọ sirô (5ml/15mg dextromethrophan, 2mg chlorpheniramin, 5mg phenylephrin.

CĐ: Dịu ho do cảm lạnh, các kích thích phế quản, ngạt mũi...

LD: Người lớn: 5-10ml/6-8giờ. Không quá 40ml/24 giờ. Trẻ 6-12 tuổi: 5 ml/6- 8giờ không quá 20ml/24 giờ.

CCĐ: Trẻ nhỏ hơn 6 tuổi.

TUSSI Fort *(Me Di Sun- Bình Dương)*

DT: Viên nang mềm có dextromethorphan HBr, guaifenesin, eucalyptol, menthol.

CĐ: Ho do viêm nhiễm đường hô hấp, do cảm lạnh và kích thích đường hô hấp.

LD: 1 viên x 2-3 lần/ngày.

TUSSIFED *(Mỹ)*

DT: Viên/lọ 120ml sirô có:

Triprolidin HCl	2,5/30mg
Noscapin	30/360mg
Guaifenesin	100/1200mg
Pseudoephedrin HCl	50/600mg

TD: Làm dịu ho.

CĐ: Dùng thời gian ngắn. Trẻ em từ 30 tháng - 6 tuổi: 1/2 thìa cà phê mỗi lần, 2 lần/ngày. Trẻ em từ 7 tuổi - 10 tuổi: 1/2 thìa cà phê mỗi lần, 3 lần/ngày. Trẻ em 11 tuổi - 15 tuổi: 1 thìa cà phê hay 1/2 viên/15kg/ngày, chia 2-3 lần. Người lớn: uống 2 thìa cà phê hay 1 viên mỗi lần, 3 lần/ngày.

CCĐ: Trẻ dưới 30 tháng (không dùng thuốc viên cho trẻ dưới 10 tuổi). Suy hô hấp, hẹn suyễn, glôcôm góc đóng, rối loạn niệu đạo tuyến tiền liệt, dùng phối hợp với IMAO, cường tuyến giáp, rối loạn tim mạch nặng.

LY: *Thuốc gây: buồn ngủ ngày, kích thích, chóng mặt, ưu tư, mất ngủ, nhịp tim nhanh, đánh trống ngực, tăng huyết áp, rối loạn tiêu hóa, dị ứng da. Kiêng rượu (kể cả nước giải khát có rượu) khi dùng thuốc. Không dùng 3 tháng đầu có thai, đang nuôi con bú. Người già cần giảm liều.*

TUSSIGRAN *(Bulgari)*

DT: Gói cốm 7g/120mg cao khô Cam thảo, 125mg amon chlorid.

CĐ: Ho do viêm thanh quản, khí quản, viêm phế quản mạn.

LD: Người lớn: 1-2 gói x 3 lần/ngày.

TUSSINEX

DT: Lọ 200ml sirô có:

Codein phosphat	0,20g
Phenylephrin	0,10g
Chlorpheniramin	0,04g
Glyceryl gaiacolat	2,00g
Chloroform	0,25g
Menthol	0,02g

CĐ: Các chứng ho, bệnh đường hô hấp, viêm khí quản, ho do dị ứng, ho dai dẳng.

LD: Người lớn uống 1-2 thìa cà phê, ngày uống 4 lần. Trẻ em trên 6 tuổi uống 1/2-1 thìa cà phê, ngày uống 4 lần.

LY: *Không dùng cho trẻ em dưới 6 tuổi.*

TUSSIPAX *(Pháp)*

DT: Viên nén/dd uống 1 giọt/sirô 1 thìa canh có:

Codein	10mg/0,1mg/9mg
Codethylin HCl	10mg/0,1mg/9mg

TD: Trị ho trung tâm.

CĐ: Triệu chứng ho, gây khó chịu.

LD: Viên nén chỉ dùng cho người 15 tuổi trở lên uống 1 viên/lần x 3 lần/ngày.

Dung dịch uống dùng cho người lớn và trẻ con trên 30 tháng. Người lớn 100 giọt/lần nhắc lại cứ 6 giờ, hay 1 thìa canh sirô/lần nhắc lại cứ 6 giờ. Trẻ con: xem đơn hướng dẫn.

CCĐ: Dị ứng với thành phần thuốc. Thiểu năng hô hấp. Hen suyễn. Người nuôi con bú.

TUSSISEDAL *(Pháp)*

DT: Lọ sirô 125ml/có noscapin, promethazin, tween 85.

CĐ: Ho, kích thích đường tiêu hoá, long đờm, kháng histamin, viêm thanh phế quản, ho ở người lớn do dị ứng, hút thuốc lá.

LD: Trẻ 30 tháng- 6 tuổi: 2-4 thìa càfê/24 giờ. Từ 6-15 tuổi: 4-8 thìa càfê/24giờ. Ho về đêm thì dùng trước khi đi ngủ.

CCĐ: Trẻ dưới 30 tháng.

TUSS-Ornade *(Mỹ)*

DT: Viên nang có: Caramiphen edisylat 40mg, phenylpropanolamin HCl 75mg.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

CĐ: Giảm các triệu chứng ho, ngạt mũi do cảm lạnh.

LD: Người lớn và trẻ em trên 12 tuổi, uống 1 viên cách nhau 12 giờ.

CCĐ: Dùng với IMAO, tăng huyết áp nặng, hen suyễn, suy động mạch vành, trẻ em dưới 12 tuổi.

LY: *Thuốc gây: buồn nôn, khó chịu ở dạ dày-ruột, tiêu chảy, táo bón, chóng mặt, căng thẳng, mất ngủ, chán ăn, yếu mệt, đau ngực, đánh trống ngực, run rẩy, khó đái, nhìn mờ.*

TUSVIN *(Ấn Độ)*

DT: Lọ siro 100ml (5ml/50mg, guaifenesin, 2mg chlorpheniramin maleat).

CĐ: Ho do bệnh đường hô hấp cấp hay mạn, viêm phế quản, thanh khí quản.

LD: Người lớn: 15ml x 2 lần/ngày.Trẻ em tuỳ tuổi: 2,5- 10ml x 1-2 lần/ngày.

CCĐ: Trẻ dưới 15 tuổi.

TWINRIX *(Glaxo Smith Kline)*

DT: Bơm tiêm có thuốc 1ml/70 đơn vị ELISA virus viêm gan A bất hoạt, 20mcg HBsAg tái tổ hợp.

CĐ: Vaccin phối hợp ngừa viêm gan A và B, dùng cho người lớn chưa có miễn dịch và trẻ từ 1 tuổi trở lên có nguy cơ nhiễm cả A và B.

LD: Liều 1ml được đề nghị cho người lớn và trẻ từ 1 tuổi. Người trên 16 tuổi: 3 liều 0,1 và 6 tháng hoặc 0,7, 21 ngày 12 tháng. Trẻ từ 1- 15 tuổi: 2 liều 0,6 đến 12 tháng. Tiêm bắp vào cơ Delta cánh tay.

CCĐ: Quá mẫn.

TYBAMAT

Trấn tĩnh

Effisax (Milano)
Nospan (Johnsons, Suède)
Solacen (Wallace, USA)
Tybatran (Robins, USA)

TYLOXAPOL

Tá dược - Diện hoạt

Formaldehyd, trùng hợp với oxiran và 4-(1,1,3,3-tetramethylbutyl) phenol

BD: *Alevaire (Sterling / Winthrop / Ross)*
Superinone (SW / Ross, Bayer)
Tacholiquin (Benchemie)
Triton W R 1339 (Mỹ)
Translight (Pháp - Mỹ)

DT: Lọ 60ml chứa 250mg tyloxapol trong nước tinh chế.

CĐ: Để rửa sạch hoặc ngâm các thấu kính giác mạc cứng, không để oxy thấm qua.

TYMAZOLIN

Co mạch tại chỗ tai mũi họng (ORL)

Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: *Pernazène (Pháp)*
Snup (Đức)
Thymazen (Polfa, Ba Lan)

DT: Lọ 12ml dd bơm mũi chứa 6mg.

TD: Gây co mạch ở niêm mạc mũi và họng.

CĐ: Các trường hợp cương tụ ở mũi họng, như ngạt mũi cấp, viêm mũi vận mạch.

LD: Cứ 4 giờ bơm 2 - 3 lần vào mỗi lỗ mũi.

CCĐ: Trẻ em dưới 7 tuổi, glôcôm góc đóng.

LY: *- Không dùng thuốc lâu dài.*
- Thận trọng với người tăng huyết áp, bệnh tim, cường tuyến giáp.
- Có cảm giác khó chịu nhức đầu, mất ngủ, đánh trống ngực (nếu dùng thuốc lâu dài).

TYPHIM *(Pháp)*

DT: Bơm tiêm 0,5ml chứa sẵn 1 liều vaccin (tương ứng với 25mcg polyosid vỏ Vi tinh chế từ Salmonella typhi).

CĐ: Phòng sốt thương hàn ở người lớn và trẻ em trên 2 tuổi.

LD: Chỉ cần 1 lần tiêm dưới da hoặc bắp.

CCĐ: Mẫn cảm với 1 thành phần của vaccin.
Trẻ em dưới 2 tuổi.

LY: *Chỉ tiêm cho người mang thai nếu thật sự cần thiết.*

TYROPAST *(XNDPDL)*

DT: Viên ngậm có 1mg tyrothricin; 0,1mg tetracain HCl trong tá dược thơm.

TD: Kháng khuẩn (chủ yếu với các cầu khuẩn Gram (+) và một số trực khuẩn Gram (-) và giảm đau.

CĐ: Trị các chứng viêm họng, viêm amidan, viêm miệng, viêm lưỡi, viêm lợi, viêm quanh răng.
Phòng một số bệnh nhiễm khuẩn qua đường mũi, họng. Sát khuẩn miệng và họng để chuẩn bị nhổ răng hoặc cắt amidan.

LD: Ngày ngậm 8 - 10 viên.

CCĐ: Trẻ em dưới 3 tuổi.
Dùng liên tục quá 10 ngày.

TYROTHRICIN

Kháng sinh polypeptid

Kháng sinh thu được bằng cách sinh trưởng và phát triển của Bacillus brevis R.

BD: *Alcotricina (ISM, Milano)*
Biothricin (Biochemic, Áo)
Codetricine (Pháp)
Humex (Fournier, Pháp)

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Hydrotricin (Roger Bellon; Canada)
Lemocin (Biochemie, Áo)
Mekotricin (XNDP 24)
Mekotyrossin (XNDP 24)
Pharothricetten (Biochemie, Áo)
Rafathricin (MSD; Pháp)
Tonsicur (Agepha, Áo)
Tyodac (Dales, W. Yorks)
Tyrhin (Biochemie, Áo)
Tyrocain (XND Hậu Giang) (+ Tetracain)
Tyrocid (Grunenthal)
Tyroderm (Merck, Sharp & Dohme)
Tyrosolvetter (Lundbeck, Đan Mạch)
Tyrosolvin (Lundbeck)
Tyrosur (Engelhard, Đức)

DT: Viên ngậm 1mg.

TD: Điều trị tại chỗ các ổ nhiễm khuẩn. Tyrothricin không hấp thu: không bị đề kháng hay kháng chéo với các kháng sinh khác. Rất hiếm bị phản ứng nhạy cảm.

CĐ: Dùng tại chỗ các nhiễm khuẩn miệng hầu: Đau họng, viêm miệng, viêm hầu, viêm thanh quản, viêm lợi, viêm nha chu, aphtơ. Dùng sau phẫu thuật miệng, họng (cắt amydal, giải phẫu hàm-răng).

LD: Nhiễm khuẩn cấp: ngậm 6 viên/ngày hoặc theo chỉ định.

Nhiễm khuẩn nhẹ: ngậm 4 viên/ngày.

CCĐ: Nhạy cảm với thuốc.

LY: - *Thuốc dung nạp tốt, không có tác dụng toàn thân vì thuốc không hấp thu mà chỉ tác dụng tại chỗ.*

- *Không nên dùng nếu vết thương mới ở miệng-hầu.*

TYROTHRICINE Oestradiol Meyer

DT: Ống 35g gel tan trong nước để thấm có:

Estradiol benzoat	1,75mg
Tyrothricin	8,75mg

CĐ: Nứt nẻ vú. Bệnh da do giảm folliculin sau khi sinh. Ngứa âm hộ. Eczema và vết thương giãn tĩnh mạch ở phụ nữ mãn kinh. Mụn trứng cá tuổi thiếu niên.

LD: Bôi hàng ngày 2 - 3 lần. Nứt nẻ vú: bôi 2 - 3 lần/ngày, sau mỗi lần cho bú. Giảm folliculin: 2 - 3 lần/ngày. Trứng cá thiếu niên: 2 - 3 lần/ngày, bôi nhiều lần.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

U

UABAIN

TK: *Oubain; Strophantinum G; Strophantosid G*

BD: *Cardibaine*
Ouabaine - Arnaud
Strophantose

DT: ống tiêm 1ml = 0,25mg.

TD: Glucosid chiết xuất từ hạt cây Strophantus gratus, họ Trúc đào (Apocynaceae), có tác dụng trị suy tim (xuất hiện sớm hơn nhiều so với digitalin nếu được dùng trong những trường hợp suy tim cấp), tác dụng đạt mức cao nhất sau khi tiêm tĩnh mạch 10 phút.

CĐ: Cấp cứu suy tim, suy tim kèm nhịp chậm, hoặc có tổn thương bó His, viêm cơ tim, loạn nhịp trên thất (nhất là mạch nhanh trên thất).

LD: Tiêm tĩnh mạch thật chậm (lưu ý không được để thuốc ra ngoài mạch). Mỗi lần tiêm 0,25mg, ngày tiêm 0,50mg, cách 12 giờ tiêm 1 lần, liều tối đa 1 lần: 0,5mg, 24 giờ: 1mg.

CCĐ: Nhồi máu cơ tim; viêm màng trong tim; dùng đồng thời với digitalin (phải nghỉ thuốc Digitalin ít nhất 3 ngày).

LY: *Tránh phối hợp với thuốc khác trong cùng 1 bơm tiêm, giảm liều dùng nếu bị suy thận, suy hô hấp nặng, gây giảm oxy huyết.*

UBENIMEX

Điều biến miễn dịch (Immunomodulator)

Bestatin (Nhật Bản)

DT: Viên nang 10 và 30mg.

CĐ: Một số ung thư.

UBIDECARENON

TK: *Coenzym E10*
Coenzyme Q10
Ubiquinone 50 (viết tắt là Co Q10)

BD: *Adelir (Teikoku, Nhật Bản)*
Caomet (Simes, Milano)
Decafar (Lafar, Milano)
Decaquinon (Nhật Bản)
Decarene (Recordati, Milano)
Dymion (Pulitzer, Roma)
Emitolon (Nhật Bản)
Heartcin (Ohta, Nhật Bản)
Hiruton (Taisho, Nhật Bản)
Inokiten (Nhật Bản)
Invacor (Milano)
Justquinon (Horita, Nhật Bản)
Juvacor (Italia)
Kaitron (Sawai, Nhật Bản)
Mitocor (Zambon, Bresso)
Neuquinon (Eisai, Nhật Bản)
Norbamin (Hàn Quốc)
Parbinon (Santen, Nhật Bản)
Quasar (Brocchieri, Roma)
Terekol (Daigo, Nhật Bản)
Ube - Q (Tsuruhara, Nhật Bản)
Ubimaior (Master Pharima)
Ubiquasar (Brocchieri, Roma)
Ubiten (Italia)
Ubivis (Agips, Rapallo)
Udekinon (Tobishi, Nhật Bản)

DT: Viên nang 5mg, 10mg và 30mg.

TD: Dẫn chất benzoquinon có tác dụng trực tiếp đến cơ tim bị thiếu máu cục bộ và tăng cường hiệu suất sử dụng oxy, do đó làm giảm các tổn thương ở tế bào cơ tim do thiếu máu gây ra.

CĐ: Các triệu chứng có liên quan đến suy tim có sung huyết nhẹ và vừa ở những bệnh nhân đang được điều trị với phác đồ chuẩn.

LD: Người lớn, ngày 3 lần x 1 viên 30mg sau các bữa ăn chính.

CCĐ: Tới nay, chưa thấy có CCĐ nào. Tuy nhiên nên tránh dùng cho phụ nữ có thai (vì độ an toàn chưa được xác định).

LY: *Tác dụng phụ: Đôi khi xảy ra rối loạn tiêu hoá (như khó chịu ở dạ dày, buồn nôn, ỉa chảy).*

UFUR *(Đài Loan)*

DT: Viên nang 100mg/224mg togafur, uracil.

CĐ: Nhiễm khuẩn ở niệu đạo cấp do cầu khuẩn và 1 số vi khuẩn Gram (-)

LD: Theo chỉ dẫn của bác sĩ.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

UKIDAN

DT: Lọ thuốc bột chứa: 100000 đvqt hoặc 500000 đvqt urokinase, 20mg mannitol, 2mg natri edetat, 1,5mg natri phosphat và 0,4mg natri chlorid - Kèm 1 ống dung dịch NaCl 0,9%.

TD: Enzym phân lập từ nước tiểu người có tác dụng hoạt hóa hệ thống tiêu fibrin (chuyển plasminogen thành plasmin).

CĐ: Huyết khối phổi cấp (nhất là khi có mẫn cảm với Streptokinase nhiễm liên cầu khuẩn); tắc động mạch, tĩnh mạch do huyết khối.

LD: Hòa tan lọ thuốc với dung dịch NaCl rồi pha loãng với dung dịch đẳng trương NaCl hoặc glucose để tiêm truyền tĩnh mạch; lúc đầu tiêm 4400 đvqt/kg thể trọng trong 10 - 15 phút; sau cứ 12 giờ dùng liều duy trì 4400đvqt/kg. Huyết khối ở tĩnh mạch: 2000đvqt/kg/24 giờ.

CCĐ: Tuyệt đối: mới bị chảy máu; tiền sử tai biến mạch máu não; u não; mới phẫu thuật sọ não; tăng huyết áp nặng. Tương đối: tổn thương gan thận nặng; u dễ chảy máu; viêm màng trong tim hoặc nhiễm khuẩn nặng.

ULCEDIN-M *(Ấn Độ)*

Viên nén có 150mg ranitidin và 200mg magaldrat.

CĐ: Loét dạ dày-tá tràng.

ULCIFAM *(Ấn Độ)*

DT: Viên bao tan trong ruột, viên bao: 20mg rabeprazol, 500mg ornidazol, 250mg clarithromycin.

CĐ: Nhiễm H. pylori và bị loét tá tràng.

LD: Người lớn, người già: Mỗi thứ 1 viên/lần x 2 lần/ngày trong 7 ngày.

CCĐ: Quá mẫn, không dùng với cisaprid, pimozid hay terfenadin.

ULDECYLENAT- Kẽm *(Pharmedic)*

DT: Lọ kem 8g và 10g có kẽm undecylenat, acid salicylic.

CĐ: Nấm kí sinh ngoài da (nước ăn chân, chốc đầu, nấm móng, nấm Candida...).

LD: ngày bôi 2-3 lần.

ULCOPROTECT *(Đức)*

BD: *Bisvanil*
Gastrozepin
Ulcosan

DT: Viên nén 25mg pirenzepin dihydrochlorid. Ống tiêm 2ml/10mg.

TD: Dẫn chất benzodiazepin, tác dụng ức chế tiết dịch vị, nhưng không kháng tiết cholin.

CĐ: Loét dạ dày-tá tràng cấp và mạn, viêm dạ dày kèm tăng acid dịch vị.

LD: Người lớn ngày uống 2 lần, mỗi lần 1 - 2 viên, nửa giờ trước bữa ăn. Phòng và trị bệnh loét dạ dày do "Stress": tiêm bắp ngày 3 lần, mỗi lần 1 ống.

CCĐ: Phụ nữ có thai.

ULFON *(Pháp)*

DT: Gói thuốc bột 3g, có:

Aldioxa	900mg
Alcloxa	100mg
Calcium carbonat	500mg

TD: Phối hợp hợp chất aluminium allantoinat (Aldioxa (xem chữ này) và Alcloxa tức là chlorhydroxy Al allantoinat) với chất trùng phân có tác dụng nhuận tràng và dẫn chất atropin chống co thắt.

CĐ: Chữa triệu chứng đau thực quản-dạ dày-hành tá tràng.

LD: 1 gói khi đau.

CCĐ: Tăng calci máu.

LY: *Liều cao gây táo bón.*
- Có thể gây bệnh não nếu suy thận, do Al có trong thuốc.
***Tác dụng phụ** như: táo bón, khô miệng, rối loạn điều tiết, nhịp nhanh, làm mất phosphor khi dùng liều cao và thời gian dài. Dẫn chất aluminium làm giảm hấp thu furosemid, indometacin, tetracyclin, digoxin, isoniazid, các thuốc chống tiết cholin.*

ULINASTATIN

Ức chế enzym protease

Là một glucoprotein (MW khoảng 67000) chiết từ nước tiểu người, chất ức chế chính enzym protease (Urinasstatin).

BD: *Mirachid (Japan)*

ULOBETASOL

Hormon vỏ tuyến thượng thận, glucocorticoid

Dẫn xuất propionat:
Halobetasol propionat
Miracorten (AT)
Ultravat (USA)

ULREXPEN *(Ấn Độ)*

DT: Viên nén bao phim 325mg/37,5mg paracetamol, tramadol HCl.

CĐ: Giảm đau nhức xương khớp, bắp thịt.

LD: 1- 2 viên x 2-3 lần/ngày.

ULTRACARBON *(Đức)*

DT: Viên nén 25mg than hoạt tính, 125mg kaolin.

CĐ: Rối loạn tiêu hoá (đầy hơi, chậm tiêu, tiêu chảy...)

LD: Người lớn: 1-2 viên 2-3 lần/ngày.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

ULTRACOMB Tropical Cream *(HongKong)*

DT: Ống kem bôi da 10g có triamcinolon acetonid, neomycin sulfat, nystatin, clotrimazol.

CĐ: Chống viêm nhiễm và chống nấm ngoài da.

LD: Bôi ngày 2-3 lần.

ULTRADERME *(Pháp)*

DT: Ống 40g kem bôi da có men siêu cao (levures ultra - hautes) 1,76g.

CĐ: Tình trạng tiết bã nhờn da, đặc biệt các bã nhờn do trứng cá.

LD: Kem bôi đều sáng chiều, xoa chà nhẹ. Da cần rửa sạch trước khi bôi.

ULTRALANIL

DT: Ống 30g thuốc mỡ, 30g kem, lọ 20ml để xức:

Fluocortolon hạt mịn	0,25%
Fluocortolon caproat hạt mịn	0,25%

TD: Corticoid ngoài da tổng hợp, hoạt tính mạnh.

CĐ: Eczema tiếp xúc, viêm da dị ứng liken hóa.

LD: Bôi lớp mỏng 2 lần/ngày. Nếu khỏi, nên ngừng thuốc từ từ.

CCĐ: Thương tổn lao, giang mai, phản ứng chủng đậu, đậu mùa, thủy đậu, Herpès, bệnh virus da, bệnh nhiễm khuẩn, vi nấm, mụn trứng cá, trứng cá hồng, thương tổn loét.

LY: *Trường hợp bị thêm nhiễm khuẩn hay vi nấm cần có trị liệu thích hợp. Thuốc Ultralan cũng tương tự như Ultralanil nhưng có thêm clemizol hexachlorophenat 2,5% (kết hợp kháng histamin).*

ULTRALERGAN

DT: 100ml sirô có:

Promethazin chlorhydrat	0,10g
Vitamin B6	0,03g
Vitamin PP	0,15g

CĐ: Dị ứng, nổi mày đay, suyễn, ho gà, ho co giật. Sổ mũi dị ứng, đau co giật nội tạng.

LD: Trẻ sơ sinh 1/2 thìa cà phê, ngày uống 3 lần. Trẻ em từ 2 - 5 tuổi uống 1 thìa cà phê, ngày uống 3 - 4 lần. Trẻ 5 - 10 tuổi, uống 2 thìa cà phê, ngày uống 3 lần. Người lớn uống 1 thìa canh, ngày uống 4 lần.

LY: *Tránh dùng cho trẻ em có tiền sử gia đình dị cảm với promethazin (gây ngạt thở).*
(Xem Promethazin).

ULTRA - LEVURE

DT: Viên nang có: Các tế bào sống Saccharomyces boulardii đông khô: 56,5mg.

TD: Thuốc chữa ỉa chảy bằng vi khuẩn.

CĐ: Trị và phòng ỉa chảy khi dùng thuốc kháng sinh. Trị ỉa chảy nhiễm khuẩn ở trẻ còn bú, trẻ em, người lớn.

LD: Uống 1 - 4 viên/ngày, chia làm 1 - 4 lần.

LY: *- Thuốc là các tế bào sống tránh bảo quản ở nhiệt độ trên 50°C. - Không dùng thuốc trị vi nấm cùng lúc. - Cần bù nước-điện giải nếu cần.*

ULTRAPROCT

DT: Thuốc đạn/ống thuốc mỡ 10g có:

Fluocortolon trimethylacetat	0,612/91,8mg
Fluocortolon caproat	0,63/94,5mg
Cinchocain (dibucain HCl)	1/500mg
Clemizol undecylat	5/1000mg

TD: Chữa trĩ tại chỗ.

CĐ: Viêm; dị ứng vùng hậu môn. Trĩ nội và ngoại. Nứt nẻ và ngứa hậu môn. Viêm trực tràng.

LD: 1 thuốc đạn/ngày (cấp tính: 3 - 4 lần/ngày đầu). Bôi lớp mỏng, 1-2 lần/ngày (cấp tính bôi 3-4 lần/ngày đầu).

CCĐ: Lao hay giang mai vùng bôi thuốc. Virus da.

LY: *Nếu bị nhiễm khuẩn, nấm cần dùng phối hợp kháng sinh, kháng nấm.*

ULTRAVIST *(Đức)*

DT: Chai tiêm hoặc tiêm truyền 50ml và 100ml có iopromid loại 300 và 370.

CĐ: Chụp hệ niệu qua tĩnh mạch, theo chỉ định Chụp DSA qua tĩnh mạch Bolus: 30-60 ml loại 300 hay 370. Chụp DSA qua động mạch lượng thuốc thấp hơn qua tĩnh mạch.

CCĐ: Cường giáp. Có thai.

UMAN - VZIG *(Hàn Quốc)*

DT: Lọ thuốc tiêm 2 hoặc 5ml chứa 100 hoặc 250đv immunoglobulin với virus thủy đậu và Zoster.

CĐ: Phòng và trị bệnh thủy đậu và Herpès-Zoster.

UMICLINE *(Ấn Độ)*

DT: Viên nén chứa 325mg diiodohydroxy-quinolin và 85mg chloroquin phosphat.

CĐ: Trị các rối loạn tiêu hóa như ỉa chảy, lỵ,... do ký sinh trùng đường ruột.

LD: Ngày 2-3 lần x 1 viên.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.

UNASYN Oral *(Pfizer - Mỹ)*

DT: Viên nén sultamicilin tosylat tương ứng với 375mg và 750mg sultamicilin.

Lọ bột để pha dịch treo 60ml. Sau khi pha 1ml dịch treo tương ứng với 25mg sultamicilin.

TD: Phổ kháng khuẩn (xem ở Unasyn inj).

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

CĐ: các nhiễm khuẩn do chủng nhạy cảm, chủ yếu trong:

- Nhiễm khuẩn tai-mũi-họng như: viêm tai giữa và viêm xoang, viêm họng tái phát, viêm amidan mạn, bệnh phổi do nhiễm khuẩn và viêm phế quản bội nhiễm.

- Nhiễm khuẩn đường hô hấp: như trên; cơn cấp trong viêm phế quản mạn.

- Nhiễm khuẩn đường tiết niệu và sinh dục như: nhiễm khuẩn đường tiết niệu dưới có kèm hoặc không biến chứng ở phụ nữ, viêm niệu đạo không biến chứng do lậu cầu khuẩn.

- Nhiễm khuẩn ngoài da và mô mềm.

LD: Uống vào lúc đói hoặc xa bữa ăn. Người lớn: ngày 1, 5g chia làm 2 lần.

Trị bệnh lậu không có biến chứng: 2,25g/ngày phối hợp với 1g probenecid.

Tiêm: Người suy thận: hệ số thanh thải creatinin từ 15-20ml/phút: 0,75g/ngày chia 2 lần; từ 5 - 15ml/phút: 0,375g/ngày; dưới 5ml/phút: cứ 2 ngày 0,375g.

Trẻ em: dưới 30kg 25-50mg/kg/ngày chia 2-4 lần.

CCĐ: Quá mẫn với penicillin - chống chỉ định nghiêm ngặt nếu tiền sử dị ứng điển hình với thuốc. Nhiễm virus Herpès, nhất là bệnh tăng bạch cầu đơn nhân nhiễm khuẩn (nguy cơ biến chứng ngoài da). Bệnh bạch cầu lymphô bào.

LY: *- Ngừng ngay dùng thuốc nếu có biểu hiện dị ứng.*

- Một số ca phản ứng quá mẫn nặng có thể tử vong. (Cần hỏi kỹ tiền sử).

- Thận trọng khi dùng cho phụ nữ có thai (penicillin qua hàng rào thai nhi). Thuốc qua sữa mẹ có thể gây dị ứng ở trẻ, vì vậy không nên cho con bú trong thời gian dùng thuốc.

Tương tác thuốc: *Khuyên không phối hợp với allopurinol (thuốc gây ức chế tổng hợp acid uric) và tăng nguy cơ phản ứng da.*

Tác dụng phụ: *Dùng thuốc có thể bị: dị ứng như sốt, mày đay, tăng bạch cầu ưa acid, phù Quincke, hiếm gặp sốc phản vệ. Rối loạn tiêu hóa như buồn nôn, mửa, ỉa chảy, bệnh nấm do Candida, thường gặp ở trẻ em (80%) bị keo niêm dịch. Một số tác dụng phụ khác hiếm gặp như thiếu máu, giảm tiểu cầu, giảm bạch cầu (hồi phục được). Mẩn đỏ da, dát, sần. Viêm thận kẽ cấp. Tăng transaminase vừa phải, tạm thời. Hiếm bị viêm đại tràng giả mạc.*

UNASYN Inj *(Pfizer - Mỹ)*

DT: Lọ bột pha thuốc tiêm bắp hay tĩnh mạch: - Người lớn: sulbactam (muối Na) tính theo sulbactam: 500mg; ampicillin (muối Na) tính theo ampicillin: 1g.

- Trẻ em: 250mg/500mg.

TD: Sulbactam ức chế các beta lactamase (tron đó có các penicillinase do vi khuẩn Gram dươn và Gram âm sinh ra).

Phổ kháng khuẩn của sulbactam/ampicillin ba gồm: - Các chủng nhạy cảm thường xuyên nhu Cầu khuẩn Gram (+): tụ cầu, phế cầu và tràn cầu khuẩn; Streptococcus pyrogenes. Cầu khuẩ Gram (-); lậu cầu, màng não cầu khuẩn, Branh catarrhalis. Trực khuẩn Gram (+) như Coryn Diphterian; Listeria monocytogenes. Trực khuẩ Gram (-), Hemop. influenzae, Salmonella, Esch. coli, Proteus, Yersinia enterocolitica. Vi khuẩn kỵ khí như: Clostridium, Bac. anthracis, Peptococcus, Fusobacterium bacteroides.

CĐ: Các nhiễm khuẩn do chủng nhạy cảm kể trên nhất là ở đường hô hấp, tai mũi họng, thận, tiết niệu-sinh dục, tiêu hóa, mật, phụ khoa, da, xương-khớp. Để dự phòng nhiễm khuẩn trong phẫu thuật ở bụng và phụ khoa.

LD: Tiêm bắp: hòa tan trong nước cất tiêm hoặc dd lidocain 0,5%. Tiêm tĩnh mạch: hòa tan trong nước cất tiêm hoặc dd NaCl 0,9%. Tiêm tĩnh mạch trực tiếp: nồng độ 1g ampicillin/3,2ml. Tiêm truyền tĩnh mạch: nồng độ 1g ampicillin/50ml.

Người lớn: tiêm bắp 2 lần x 1g/ngày. Tiêm tĩnh mạch: 1-2g x 2-4 lần/ngày.

Nhiễm khuẩn nặng: tiêm tĩnh mạch cho đến liều 12g/24 giờ tính theo ampicillin, không quá 4g/ngày tính theo sulbactam. Dự phòng trong phẫu thuật: tiêm 1-2 lần x 1g trước khi mổ và sau đó cứ 6-8 giờ tiêm nhắc lại 1 lần.

Trẻ em chỉ dùng tiêm tĩnh mạch: 100 - 150mg/kg/ngày. Nhiễm khuẩn nặng: dùng đến liều 300mg/kg/ngày tính theo ampicillin và không quá 75mg/kg/ngày tính theo sulbactam. Với người suy thận dùng liều giảm đi.

CCĐ và LY: *Xem ở "Unasyn oral".*

BD tương tự: *Loricin (Italia); Unacid (Anh).*

UNDECIN *(Nga)*

DT: Thuốc mỡ gồm: acid undecilenic 8%; muối đồng của acid undecilenic 8%; este parachloro-phenyl glycerin 4%; vaselin 8%.

CĐ: Chữa bệnh nấm ở da.

LD: Ngày bôi 2 lần lên vùng nấm, bôi trong 1 tuần rưỡi đến 2 tuần, hoặc lâu hơn.

UNDECOYLIUM Chlorid - iod

Sát khuẩn - Tẩy uế

Undecoylium chlorid + Iod

Virac (Ruson, Mỹ)

UNDECYLENIC Acid

Trị nấm

10-Undecenoic acid

Mycodecyl (Pháp)

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Dẫn xuất muối calci:
Calci undecylenat
Dẫn xuất muối đồng:
Copper undecylenat
Dẫn xuất acid tự do và muối kẽm:
BD: *Cruex (Mỹ)*
Decylon (Unicura)
Desenex (Mỹ)
Micocid (Lafare, Italia)
Mycodecyl (Theraplix Pháp)
Mycota (Boots)
Ting (Mỹ)
Undecilendermina (Granata, Italia)
Undecyl (Pharmedic)
Dẫn xuất acid tự do muối calci và zinc:
Mycodecyl (Theraplix, Pháp)
Dẫn xuất muối kẽm:
Zinc (undecylenat de)
Tineafax (Wellcome)
DT: Kem bôi 5-10% thuốc bột 2-20%.
CĐ: Bệnh nấm ngoài da, như chứng nước ăn chân, chốc đầu, nấm móng, nấm Candida...
LD: Ngày bôi rắc 2 - 3 lần (thuốc bột dùng ban ngày, thuốc mỡ ban đêm). Đợt dùng 15 đến 20 ngày.

UNIAXIDE *(Ấn Độ)*

Viên nén chứa 500mg Mg trisilicat và 250mg gel khô Al hydroxyd.
CĐ: Loét dạ dày - tá tràng.

UNIBLON *(Ấn Độ)*

Viên nén 8mg bromhexin và 2mg salbutamol
CĐ: Hen phế quản.

UNICAL *(Ấn Độ)*

DT: Viên nén chứa: 500mg dicalci phosphat và 200IU calciferol (vitamin).
CĐ: Điều trị và phòng còi xương.
LD: Ngày 1-2 lần x 1-2 viên.

UNICAP M *(Upjohn, Mỹ)*

DT: Viên nén hình thuôn các vitamin: A (5000IU); D (100IU) E (30 IU); C (60mg) B_1 (1,5mg); B_2 (2mg); B_{12} (6mcg), acid pantothenic (10mg) và các muối khoáng như 150mcg iod; 18mg Fe; 2mg Cu; 15mg Zn; 60mg Ca; 45mg P; 1mg Mn và 5mg K.
CĐ: Bổ sung các vitamin và muối khoáng.
LD: Ngày 1 - 2 viên.

UNIENZYME *(Unichem)*

DT: Viên bao đường 20mg fungal diastase, 30mg Papain, 50mg simethicon, 75mg than hoạt, 25mg PP.
CĐ: Giảm các triệu chứng rối loạn tiêu hoá, khó tiêu, chướng bụng, ợ hơi, ăn không tiêu.
LD: 1-2 viên, chia 1-2 lần/ngày, uống sau bữa ăn.
CCĐ: Quá mẫn.

UNIKIDS *(DHG Pharma)*

DT: Chai siro 70ml và 100ml (15ml/130mg Ca, 200mg P, B1, B2, B6, E, PP...
CĐ: Bổ sung vitamin cho cơ thể trẻ khi chế độ ăn không đầy đủ, mệt nhọc, trẻ đang lớn...
LD: Có thể pha loãng với nước để uống: Từ 1- 5 tuổi: 5-7,5ml/ngày. Từ 6-12 tuổi: 10-15ml/ngày. Thiếu niên và người lớn: 15-30ml/ngày.
CCĐ: Quá mẫn.

UNINA *(Binex)*

DT: Lọ thuốc nhỏ mắt 15ml (1ml/0,02mg naphazolin HCl, B6, B12, chondroitin Na sulfat, dexpanthenol...)
CĐ: Mắt căng thẳng, sung huyết kết mạc. Phòng sau khi bơi, có bụi vào mắt hay do mồ hôi, ngứa và mỏi mắt...
LD: Nhỏ 1-3 giọt x 3-6 lần/ngày.

UNIPHYLATE *(Ấn Độ)*

Viên nén chứa: 8mg bromhexin HCl, 77mg etophylin và 2mg salbutamol.
CĐ: Hen phế quản.

UNIPHYLLINE *(Ấn Độ)*

DT: Viên nén 77mg etophylin và 23mg theophylin.
CĐ: Hen phế quản.
LD: Ngày 2-3 lần x 1 viên.
CCĐ: Như theophylin.

UNITHIOL *(Nga)*

Unithiolum; 2-3 dimercaptopropan sulfonat natri.
DT: Ống tiêm 5ml dung dịch 5%; lọ có 0,5g unithiol khô.
CĐ: Tác dụng tương tự Dimercaprol nhưng ít độc, dễ hòa tan trong nước, thải trừ nhanh và tiện dùng hơn.
LD: Ngộ độc Asen (Novarsenol, Stovarsol) cấp và mạn tính: trong 24 giờ đầu, tiêm 3 - 4 lần, cách nhau mỗi lần 6 - 8 giờ. Ngày thứ hai tiêm 2 - 3 lần cách nhau 8 - 12 giờ. Từ ngày thứ ba đến ngày thứ bảy: mỗi ngày tiêm 1 - 2 lần. Tiêm bắp thịt hay dưới da. Mỗi lần tiêm là 1ml dung dịch 5% (0,05g) cho 10kg thể trọng bệnh nhân. Nhiễm độc hợp chất thủy ngân (sublimé): cũng tiêm liều trên trong 6 - 7 ngày. Trẻ em 5-10 tuổi: 1/3 hay 1/2 liều người lớn. Khi cần thiết phải dùng các biện pháp kết hợp khác như rửa dạ dày, thở oxy, uống thuốc giải độc chung như glucose, thuốc trợ tim mạch.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

UNITIMBRE Pasteurs *(France)*

DT: Mỗi tem dán 20.000 UI tuberculin đậm đặc.

CĐ: Phản ứng biểu bì lao nhỏ 1 giọt tuberculin đậm đặc trên miếng băng dính không gây phản ứng.

LD: Rửa sạch mỡ biểu bì, dán tem thuốc lên da. Để 24 giờ (trẻ em) và 48 giờ (người lớn). Hiệu quả tương đương tiêm dưới da 10UI tuberculin IP- 48.

UNOPROSTON isopropyl

TK: *Isopropyl lunoprostone.*

TD: Chất tổng hợp tương tự dinoprost (prostaglandin F_2 alpha) dùng điều trị bệnh glôcôm và tăng nhãn áp.

LD: Thuốc nhỏ mắt 0,12 và 0,15%. Ngày nhỏ 2 lần.

UPASE *(Lifepharma)*

DT: Lọ bột pha tiêm có: adenosin 10mg; cytidin 50mg; uridin 50mg; guanosin 5mg; vit. B_{12} 1000mcg; adrenalcortical ext 20CDU; septocombin 1mg.

CĐ: Viêm gan, xơ gan, nghiện rượu, hậu phẫu, dùng nhiều kháng sinh, suy nhược cơ thể, thiếu máu, mệt mỏi, người cao tuổi.

LD: Thông thường tiêm bắp 1 ống/lần x 1-2 lần/ngày x 2-4 tuần.

CCĐ: Quá mẫn với thuốc.

LY: *Có thể bị đau nơi tiêm, dị ứng, ngứa, tăng nhịp tim và hô hấp.*

UPHAGEL *(Uphace)*

DT: Chai và gói hỗn dịch uống (140g/chai, 20g/gói), có phosphat dried gel, Na carboxymethyl-cellulose.

CĐ: Viêm dạ dày, loét dạ dày, khó tiêu, dư acid dịch vị.

LD: 1-2 gói/ngày (xem thêm trong đơn)

UP- MISA *(Quang Minh- TPHCM)*

DT: Viên sủi 1g acid ascorbic. 720mg Na bicarbonat.

CĐ: Suy nhược cơ thể trong bệnh cảm cúm, giúp làm êm dịu đường tiêu hoá, dạ dày.

LD: Cho 1 viên vào cốc nước sôi để tan hết và uống ngay.

UPSA C Calcium *(UPSA)*

DT: Viên nén: Acid ascorbic	1g
Calci carbonat	0,6g

TD: Cung cấp vitamin C và calci.

CĐ: Phòng ngừa tình trạng thiếu calci và vit C. Suy nhược do cảm cúm, sổ mũi, nhiễm khuẩn, dưỡng bệnh. Suy nhược chức năng.

LD: Uống 1 viên/ngày. Trẻ em từ 1/2 viên trở lên.

CCĐ: - Sỏi thận dùng liều trên 1g/ngày.

- Suy chức năng thận, tăng calci huyết, tăng calci niệu, bệnh sỏi do calci.

LY: - *Không nên dùng thuốc vào buổi tối.*

- Có thể nóng rát dạ dày, tiêu chảy, rối loạn đường niệu (sỏi urat, cystin và/hoặc oxalat), tán huyết ở người thiếu hụt G6PD.

- Mỗi viên thuốc có 201mg sodium.

URACID *(Thụy Điển)*

DT: Lọ 500ml dung dịch uống; cứ 1ml chứa: nhôm hydroxyd tương ứng với 1,22mmol Al^{3+}; calci carbonat tương ứng với 0,19mmol Ca^{2+} và 118mg sorbitol.

CĐ: Tăng phosphat huyết; khi không dùng được thuốc chống acid có magnesium. Điều trị triệu chứng: đau vùng thượng vị, nóng rát dạ dày-tá tràng.

LD: Tăng phosphat huyết: ngày 3 - 4 lần, mỗi lần 10-25ml. Chống acid dịch vị: ngày 3 lần, mỗi lần 10ml.

CCĐ: Tăng calci huyết.

LY: *Tránh dùng cùng lúc với: ciprofloxacin, diflunisal, ketoconazol, norfloxacin, tetracyclin (dùng phải cách ít nhất 2 giờ).*

URAL *(Australia)*

DT: Gói thuốc 4g/1,76g Na bica, 0,63 Na citrat khan, 0,72 acid citric, 0,81 acid tatric.

CĐ: Làm kiềm hóa nước tiểu.

LD: Người lớn: 1-2 gói pha vào 1 lít nước, uống 4 lần/ngày, trong 5 ngày.

URAMUSTIN

Trị ung thư - Tác nhân alkyl hóa

TK: Uracil mustard; Chlorethamibacil;
Uracil Mustard (Upjohn)

URAPIDIL

BD: *Ebrantil (B. Gulden; Nhật Bản; Na Uy)*
Eupressyl (Valpan, Pháp)
Mediatensyl (Pháp)

Dẫn xuất hydrochlorid:
Ebrantil (Byk Gulden) (tiêm)

DT: Viên nang 30 và 60mg, ống tiêm 5ml/25mg và 10ml/50mg.

TD: Ức chế các thụ thể alpha-1 adrenergic sau sinap và có hiệu lực đến quá trình điều hòa huyết áp ở trung ương thần kinh. ở người tăng huyết áp, làm hạ huyết áp động mạch tâm thu và tâm trương ở thế nằm và đứng thẳng, khi nghỉ và lúc gắng sức, đồng thời không làm tăng nhịp tim do phản xạ. Dùng thời gian dài thuốc không làm biến đổi cân bằng nước-điện giải, chuyển hóa lipid,

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

dung nạp với glucid, các chức năng gan và thận cũng như các hằng số huyết học.

CĐ: Bệnh tăng huyết áp. Thuốc viên: cơn tăng huyết áp, tăng huyết áp trong và sau khi phẫu thuật, nhất là ở phẫu thuật thần kinh và tim, cho người lớn và trẻ em. Đề phòng khi phẫu thuật, các cơn tăng huyết áp do một số thủ thuật cần tiến hành khi gây mê (như nong ống hoặc tháo ống ra).

LD: Dùng đơn thuần: người lớn uống theo liều 120mg/ngày, chia 2 lần, không dùng quá 180mg, chia 2 lần trong ngày. Ở một số bệnh nhân, với liều 60mg/ngày cũng đủ có tác dụng. Thuốc tiêm: a) Cấp cứu: - Tiêm tĩnh mạch: bắt đầu tiêm 1 ống 25mg trong 20 giây, sau 5 phút chuyển sang liều duy trì nếu có đủ tác dụng (nếu chưa đủ tiêm thêm 1 lần nữa như trên); liều duy trì: tiêm truyền 9 - 30mg/giờ tức là 7-22 giọt/phút. - Tiêm truyền tĩnh mạch: bắt đầu tiêm 2mg/phút sau đó chuyển sang liều duy trì (tiêm truyền 9-30mg/giờ).

b) Trong phẫu thuật: - Tiêm tĩnh mạch như khi cấp cứu, sau 2 phút chuyển sang liều duy trì: tiêm truyền 60-180mg/giờ. - Tiêm truyền tĩnh mạch: bắt đầu 6mg/phút sau chuyển sang liều duy trì 60 - 180mg/giờ. Trẻ em: bắt đầu: 2mg/kg/giờ. Liều duy trì 0,8mg/kg/giờ. Đợt tiêm tĩnh mạch không được quá 7 ngày.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, hẹp động mạch chủ (với thuốc tiêm).

LY: *Tác dụng phụ: rất ít gặp và thường xuất hiện trong vài ngày đầu như: chóng mặt, buồn nôn, nhức đầu. Nên tránh dùng cho phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú. Với người suy gan nặng cần giảm liều.*

URAT - OXYDASE

BD: *Uricozyme (Pháp)*

DT: Ống tiêm chứa 1000 đơn vị.

TD: Là một enzym lấy từ môi trường nuôi cấy Aspergillus flavus, có khả năng phân hủy in vitro và in vivo acid uric.

CĐ: Tăng acid uric huyết ở người suy thận mạn tính, sỏi mật hoặc sỏi thận do tăng acid uric trong máu, tăng acid uric thứ phát do một số bệnh ở máu, bệnh gút nặng đã điều trị bằng các thuốc khác mà chưa khỏi.

LD: Trung bình, tiêm bắp 1 ống 1000 đơn vị /24 giờ. Có thể tiêm tĩnh mạch (pha với dung dịch glucose đẳng trương) nếu có chống chỉ định khi tiêm bắp.

LY: *Thuốc gần như không độc. Với bệnh gút nặng, nên dùng xen kẽ từng đợt thuốc phối hợp với colchicin và từng đợt dùng thuốc ức chế tổng hợp acid uric (như allopurinol).*

UREA

TK: *Carbamid; Harnstoff*

BD: *Alphadrat (Mỹ; Liège)*
Aquacare - HP (Allergan)
Aquadrat (Mỹ)
Basodexan (Weiterstadt)
Calmurid (Pharmacia, Uppsala)
Calmuril (Pharmacia, Uppsala)
Carbaderm (Nycomed, N - Oslo)
Carmol (Syntex)
Dermaflex (Néo, Canada)
Elacutan (Đức)
Elaqua (Elder, Mỹ)
Fenuril (Pharmacia, Uppsala)
Gormel (Gordon, Mỹ)
Hyanit (Angelopharm, Đức)
Keratinamin (Kowa Y, Nhật Bản)
Nutraplus (Alcon, Mỹ)
Onychomal (Hermal, Đức)
Pastaron (Sato, Nhật Bản)
Rea - Lo (Whorton, Mỹ)
Ultra Mide (Key, Mỹ)
Uranphar (Evry, Pháp)
Ureacin (Pedinol, Mỹ)
Ureamid (Kastrup)
Ureaphil (Abbott)
Urederm (Hamilton, Australia)
Uremol (Canada)
Urepearl (Otsuka, Nhật Bản)
Urevene (Dubermard, Pháp)
Urevert (Travenol, Mỹ)
Urisec (Odan, Canada)
Velvelan (Merck, Sharp - Dohme)

Dẫn xuất peroxyd:
Carbamid peroxid
Auro (Mỹ)
Cankaid (Mỹ)
Caroxin (AFI, N-Oslo)
Debrox (Marion Mỹ)
Ear drops (Mỹ)
Elawox (Đức)
Exterol (Herts)
Gly-Oxid (Mỹ)
Murine (Mỹ)
Orajel (Mỹ)
Oral peroxid (Mỹ)
Proxigel (Mỹ)

DT: Urê cô lạnh trong dung dịch đường chuyển 10% - với tên: Urée lyophilisée en solution de Travert. Lọ chứa 40g urê dưới dạng bột cô lạnh vô khuẩn, kèm 1 lọ 93ml dung dịch Travert (chứa 10% đường chuyển). Kem bôi 10%. Dung dịch 10%.

TD: Thẩm thấu niệu (Osmotic diuretic). Dùng ngoài da - tróc lớp sừng da - thuốc tiêm làm giảm áp lực trong sọ và nhãn cầu, làm giảm phù nề não, nhức đầu, nôn mửa.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

CĐ: Dùng trước và khi phẫu thuật sọ não, để làm khám nghiệm về thần kinh được dễ dàng. Dùng trong khi tiến hành các phẫu thuật kể trên để làm giảm thể tích máu của não, làm cho phẫu thuật tiến hành được dễ dàng và không phải tháo hút dịch não tủy đi. Dùng sau các phẫu thuật kể trên để ngăn cản phù nề thứ phát ở não. Còn dùng trong khoa mắt để điều trị glôcôm góc đóng và trong phẫu thuật để tách bóc võng mạc (ngắn hạn 8-12 giờ). Tại chỗ: da khô, vảy cá, vảy nến, dày sừng. Chẩn đoán HP.

LD: Khi dùng mới hòa tan urê vào lọ dung môi kèm theo và được dung dịch 30% urê để tiêm nhỏ giọt tĩnh mạch. Cứ 3ml dung dịch chứa 1g urê tiêm theo liều 1g/1kg thể trọng với tốc độ 60 giọt/phút trong khoảng 1-2 giờ.

CCĐ: Bệnh nặng ở gan hoặc thận kèm mất nước rõ rệt hoặc xuất huyết trong sọ tiến triển. Quá mẫn với thuốc.

LY: *Thuốc có thể gây ra: đôi khi nhức đầu, đau tại chỗ tiêm do viêm tĩnh mạch.*

a) Đối với bệnh nhân đã già, không nên tiêm truyền thuốc vào các chi dưới.

b) Dung dịch urê 30% là một dung dịch ưu trương, do đó khi tiêm truyền nên chọn một tĩnh mạch lớn để tránh tiêm thuốc ra ngoài mạch.

c) Thuốc sẽ làm tăng lượng nước tiểu bài tiết.

d) Tránh dùng liều cao quá: liều tối đa là 1, 5g urê/1kg thể trọng. Cũng tránh tiêm truyền quá nhanh (vì có thể gây kích ứng tại chỗ tiêm và một vài triệu chứng vận mạch ở não).

e) Đồng thời cần tiến hành truyền máu để duy trì được huyết áp động mạch.

g) Không dùng thuốc ở vùng gần mắt. Thận trọng khi dùng ở vùng mặt, da nứt nẻ, khô.

h) Không nên dùng cho người mang thai hoặc người nuôi con bú.

Tác dụng phụ: *đau đầu, buồn nôn, nôn, đau nơi tiêm, hoại tử nếu thoát mạch. Tiêm truyền chi dưới có thể gây huyết khối, run, ngất, hạ đường huyết, thiểu niệu, mất phương hướng (do fructose). Bôi: kích ứng da.*

UREACIN *(Mỹ)*

DT: Ống kem 20% và 40%. Thuốc sức 10% urea.

CĐ - LD: Loại 10% và 20% bôi tại chỗ do sần, khô, nứt nẻ hay bị chai. Loại 40% bôi lên mặt không bị thương tổn. Nếu bị kích thích ngừng ngay thuốc.

CCĐ: Mẫn cảm.

UREDEPA

Trị ung thư, tác nhân alkyl hóa

Avinar (Armour)

URETHAN

Tác nhân trị ung thư

Carbamic acid, ethyl ester

Ethyl urethan

Pracarbamin (Pratz; Bayer)

CĐ: Bệnh Hodgkin, tăng bạch cầu tủy, u sarcom lymphô.

LD: Người lớn: 1-2g/ngày (tối đa 4g/24 giờ). Trẻ em: 0,5-1g/ngày (tối đa 1,5g/24 giờ).

URIDIN 5' Monophosphat

Trị đục thủy tinh thể

UMP

Dẫn xuất muối dinatri:

Antikatarakrikum N oral (Ursapharm)

URIDIN 5' - Triphosphat

Kích thích tâm thần

TK: *Uracylic acid; UTP*

Dẫn xuất muối natri:

Uteplex (Montrouge - Pháp)

DT: Ống thuốc uống 2ml chứa 2mg và ống tiêm 1ml chứa 4mg dưới dạng muối natri của acid uracylic.

CĐ: Trị suy nhược cơ do di chứng chấn thương hoặc thần kinh, trẻ em chậm biết đi.

LD: Người lớn: ngày uống 3 lần, mỗi lần 1 ống thuốc hoặc tiêm bắp 1 - 2 ống. Trẻ em tùy theo tuổi: ngày uống 1 - 2 ống thuốc uống.

URISED *(Mỹ)*

DT: Viên có: Methenamin	40,8mg
Phenyl salicylat	18,1mg
Xanh methylen	5,4mg
Acid benzoic	4,5mg
Atropin sulfat	0,03mg
Hyoscyamin	0,03mg

CĐ: Giảm khó chịu đường tiết niệu do tăng nhu động do viêm hay thăm khám.

Viêm bàng quang. Viêm niệu đạo. Viêm vùng tam giác (trigonitis) do vi khuẩn.

LD: Người lớn uống 2 viên mỗi lần, 4 lần/ngày. Trẻ em (trên 12 tuổi) giảm liều theo tuổi và thể trọng.

CCĐ: Glôcôm góc đóng. Nghẽn cổ bàng quang. Tắc môn vị hay tá tràng hay co thắt tâm vị.

LY: *Có tác dụng phụ như: khô miệng, đỏ ửng, khó tiểu tiện, lúc đầu cần giảm liều. Người bệnh phì đại tuyến tiền liệt dễ bị bí đái cấp. Không dùng quá liều. Không dùng cùng lúc với sulfamid (đối kháng). Hạn chế thuốc và thức ăn kiềm. Nước tiểu, phân có thể có màu xanh. Chỉ thật cần thiết mới dùng cho phụ nữ có thai, thận trọng với người nuôi con bú.*

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

UROBIOTIC

DT: Viên nang có:

Oxytetracyclin HCl	250mg
Sulfamethizol	250mg
Phenazopyridin HCl	50mg

TD: Đặc trị các nhiễm khuẩn đường tiết niệu-sinh dục.

CĐ: Viêm thận, viêm bể thận, viêm niệu đạo, viêm bàng quang, viêm tuyến tiền liệt và viêm niệu quản do các vi khuẩn E. coli, P. aeruginosa, Aerobacter aerogenes, Strep. faecalis, Strep, hemolyticus, Micrococcus pyrogenes.

LD: Chỉ dùng cho người lớn, mỗi lần 1 viên x 4 lần/ngày, trường hợp đặc biệt mỗi lần 2 viên x 4 lần/ngày. Ít nhất dùng trong 7 ngày. Uống nhiều nước, uống thuốc trước khi ăn từ 1 - 2 giờ.

CCĐ: Mẫn cảm với sulfamid. Phụ nữ có thai 3 tháng cuối.

LY: *Có tác dụng phụ như: viêm lưỡi; viêm miệng; viêm trực tràng; buồn nôn, tiêu chảy; viêm âm hộ, viêm da. Do sulfamid: viêm gan, loạn thế tạng máu, sốt do thuốc, nổi mẩn da; huyết niệu và tinh thể niệu. Người suy thận phải giảm liều. Không dùng ở 3 tháng cuối kỳ thai, trẻ em dưới 8 tuổi. Thận trọng với người có thể tạng dị ứng, hen suyễn.*

URODAN *(Nga)*

DT: Gói 100g thuốc cốm chứa 2,5g piperazin phosphat, 8g methenamin, 2,5g natri benzoat; 2g lithi benzoat. 100g dinatri phosphat, 37,5g natri hydrocarbonat, 35,6g acid tartric và 1,9g đường saccharose.

TD: Làm dễ dàng thải trừ acid uric.

CĐ: Bệnh gút, sỏi thận, viêm nhiều khớp mạn.

LD: Ngày uống 3 - 4 lần, mỗi lần 1 thìa cà phê hòa vào nửa cốc nước. Nghỉ 2 tháng lại dùng đợt khác.

UROFOLLITROPIN

TK: *Hormone folliculo-stimulante*

BD: *Fertilin (Searle); Fertinorm và Metrodine HP 75 UI (Italia, Pháp)*

DT: Ống bột đông khô 75UI hormon FSH của người tinh chế ở mức cao kèm ống dung môi dd 0,9% NaCl: 1ml.

TD: Bào chế từ gonadotrophin của phụ nữ mãn kinh (hMG), có tác dụng chủ yếu FSH, cụ thể là kích thích sự phát triển và rụng trứng chín các tiểu nang De Graaf.

CĐ: Thường điều trị kèm tiếp theo với gonadotrophin chorionic (HCG) trường hợp vô sinh ở phụ nữ có rối loạn chức năng vùng đồi-tuyến yên với triệu chứng ít kinh hoặc vô kinh. Còn dùng để kích thích sự phát triển các tiểu nang ở những phụ nữ cần đến các kỹ thuật sinh con có y học hỗ trợ như phương pháp thụ tinh in vitro (FiV); di chuyển trong ống giao tử (GiFT) hoặc bào thai (ZiFT).

LD: Tiêm dưới da hoặc bắp. Thường bắt đầu 75-150 UI FSH/ngày sau tăng hay giảm đi tùy theo đáp ứng. Khi đã đạt mức tối ưu, tiêm bắp 1 liều duy nhất hCG (có thể tới 10000UI), sau 24 - 48 giờ lần tiêm cuối.

CCĐ: - Có tiền sử mẫn cảm với các menotropin. Buồng trứng phì đại hoặc u nang không do hội chứng buồng trứng đa nang; băng huyết chưa rõ nguyên nhân; carcinom buồng trứng, tử cung hoặc vú; u vùng đồi-tuyến yên; phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

- Khi không có đáp ứng đầy đủ với thuốc trong các trường hợp như: suy buồng trứng nguyên phát, dị tật ở các bộ phận sinh dục không thích hợp cho trường hợp có thai; u xơ tử cung không thích hợp cho thai nghén.

LY: - *Tránh trộn lẫn với thuốc khác trong cùng bơm tiêm. Cần tiến hành tiêm ngay, sau khi đã hòa tan thuốc (để giảm sự hao hụt FSH do hấp phụ vào bơm tiêm).*

UROKINASE

Là 1 plasminogen phân lập từ nước tiểu người.

BD: *Abbokinase (Abbott)*
Actosolv (Marburg; Hoechst)
Breokinase (Mỹ; Winthrop - Breon)
Cultokinase (Nhật Bản)
KO Unase (Hàn Quốc)
Natel (Pharm. Merrell Dow)
Persolv (Merrell Dow, Lepetit)
Rheotromb (Monheim)
Ukidan (Sereon)
U - nase (Hàn Quốc)
Uronase (Nhật Bản)
Uroquidan (Sereno)

DT: Lọ thuốc bột urokinase cô lạnh và ổn đinh, tương ứng 75000 đơn vị CTA kèm 1 ống 5ml dung môi.

TD: Là một enzym có sẵn trong cơ thể người (được phân lập từ nước tiểu), có tác dụng mạnh phân hủy fibrin (do phản ứng với plasminogen để chuyển thành plasmin). So với streptokinase, enzym này có ưu điểm là dùng được cho bệnh nhân mẫn cảm với thuốc và không có khả năng kháng nguyên, nên thuốc có thể dùng được nhiều lần.

CĐ: Làm tan do tai biến huyết khối. Tắc mạch ở tĩnh mạch hoặc động mạch, cũng như huyết khối mới xảy ra ở phổi.

LD: Trước khi dùng, cần làm xét nghiệm sinh hóa về quá trình đông máu. Liều dùng: tiêm nhỏ giọt tĩnh mạch phải dưới 100.000đv CTA/giờ. Thường

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

tiêm truyền tĩnh mạch 1 lọ thuốc trên đây hòa tan vào ống dung môi kèm theo, rồi đem pha vào dung dịch glucose 5% để tiêm trong ít nhất từ 1 - 2 giờ. Liều thường dùng: 4 lọ/24 giờ.

CCĐ: Các tổn thương xuất huyết mới, các chứng chảy máu đang tiến triển, phụ nữ có thai (tuy chưa xác định được độc tính của thuốc tới bào thai). Tăng HA. Viêm màng ngoài tim.

LY: *a) Enzym không có tác dụng chống đông máu (nên cần dùng phối hợp với heparin) mà khi dùng với liều trung bình kể trên, có tác dụng chủ yếu tới plasminogen cố định trong cục máu. Ngược lại khả năng phân hủy fibrinogen của enzym rất yếu và fibrinogen ở máu tuần hoàn ít bị thay đổi với liều dùng thông thường nói trên.*

b) Nếu dùng quá liều 75000 đv CTA trong 1 giờ, cần định lượng fibrinogen trong máu (đo thời gian Howell).

c) Muốn trung hòa tác dụng của enzym, có thể dùng tới chất ức chế Plasmin (tiêm tĩnh mạch 1 đến 2 triệu đơn vị Iniprol). Bảo quản: ở tủ lạnh +4°C.

UROKINASE - KGCC *(Hàn Quốc)*

DT: Bột pha tiêm truyền dùng trong nhãn khoa: 120UI/1 lọ bột.

Bột pha tiêm truyền IV: 6000, 10000, 20000, 50000, 60000, 100000, 120000, 250000, 500000, 750000 và 1000000UI/lọ.

CĐ: Huyết khối não. Nhồi máu cơ tim và các trường hợp tắc nghẽn mạch vành khác - tắc nghẽn động mạch ngoại biên - Viêm tĩnh mạch huyết khối.

LD: Theo hướng dẫn và chỉ định của thầy thuốc.

Cách sử dụng: Pha với 500ml dd điện giải hoặc glucose 5% truyền nhỏ giọt tĩnh mạch.

Cần theo dõi thời gian prothrombin (PT) và thời gian prothrombin từng phần (PTT).

CCĐ: Tiền sử tai biến mạch máu não. Đang bị xuất huyết hoặc nguy cơ xuất huyết. Phẫu thuật và sinh thiết gần đây. Rối loạn cầm máu do thể tạng hay mắc phải. Tăng huyết áp nghiêm trọng. Suy thận, gan nặng.

LY: *- Theo dõi đặc biệt với người tiểu đường, bệnh lý võng mạc.*

- Thuốc làm tăng nguy cơ xuất huyết, theo dõi thời gian. prothrombin và hàm lượng fibrinogen giờ thứ 6 và 12, sau đó mỗi 8 đến 12 giờ. Kết hợp có theo dõi với heparin nếu được chỉ định.

- Chỉ dùng nếu thật cần thiết với người mang thai.

***Tương tác thuốc**: Cần thận khi phối hợp với các thuốc chống đông máu (nguy cơ xuất huyết); với các thuốc chống kết tập tiểu cầu (tăng nguy cơ xuất huyết).*

Tương kỵ: Với kali chlorid, cefalotin Na, alphatocopherol, không pha vào cùng dịch truyền: acid epsilon-aminocaproic, acid tranexamic, aprotinin, brompheniramin, dexamethason, isoprenalin, promethazin.

***Tác dụng phụ:** Có thể bị sốt xuất huyết (tại chỗ hoặc toàn thân), chảy máu, giảm HA, loạn nhịp, phù thần kinh mạch, sưng quanh hố mắt, co thắt phế quản, nhức đầu, buồn nôn, ban da, chảy máu cam. Phản vệ.*

UROQUID *(Mỹ)*

DT: Viên có: 350mg/500mg mesthenamin mandelat, 200mg/500mg Na acid phosphat.

CĐ: Để huỷ và loại các loại vi khuẩn trong nước tiểu. Viêm thận, bể thận, viêm bể thận, viêm bàng quang...

LD: Uroquid-acid: bắt đầu 2 viên x 4 lần/ngày. Duy trì 2-4 viên/ngày, chia đều uống với 1 cốc nước nhỏ.

CCĐ: Suy thận, bệnh gan nặng, mất nước trầm trọng, tăng phosphat máu, mẫn cảm.

UROZIN

DT: Viên nén 220mg piperazin phosphat, 100mg lithi benzoat, 250mg urotropin.

CĐ: Như Urodan (bệnh gút, sỏi thận, viêm nhiễm khớp mạn..)

LD: 1-2 viên/lần (tán nhỏ và hoà với 1/2 cốc nước). Ngày 3-4 lần, trước bữa ăn.

URSOCHOLIC *(OPV)*

DT: Viên nang 50mg acid ursodeoxycholic, 10mg B1, 5mg B2.

CĐ: Cải thiện chức năng gan trong bệnh gan mạn, uế oải toàn thân, mệt mỏi, khó tiêu, chán ăn do loạn đường mật.

LD: Người lớn: 1 viên x 3 lần/ngày.

CCĐ: Tắc nghẽn ống mật, có thai.

URSODEOXYCHOLIC Acid

TK: *Ursodiol; UDCA*

BD: *Actigall (Ciba)*
Arsachol (Arsac Antibes, Pháp)
Cholit - Ursan (Fresenius)
Délursan 250 (Houdé, ISH, Pháp)
Destolit (Merrell Dow Pharm.)
Deursil (Giuliani, Milano)
Litanin (E-San)
Livastal và Livera (Hàn Quốc)
Lyeton (Vonboch, Roma)
Osinium (Cadempino)
Peptarom (Fresenius)
URSA (Hàn Quốc)
Ursacol (Zambon-Bresso, Italia)
Ursilon (Logifarm, Italia)
Urso 100 (Nhật Bản)
Ursobil (ABC, Torino)

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Ursobilin (Hek, Lubeck)
Ursochol (Cadempino)
Ursofalk (Falk, Freiburg)
Ursolvan (Pháp)
Ursosan (Nhật Bản)
Wokiton (Hàn Quốc)

DT: Viên nén bọc hoặc viên nang 100 - 150 và 200 mg.

TD: Là một acid mật điều chỉnh sự cân bằng giữa các thành phần của mật (làm giảm tổng hợp cholesterol ở mật), tạo các điều kiện thuận lợi hòa tan các sỏi cholesterol.

CĐ: Sỏi mật ít, sỏi mật không phẫu thuật được (sỏi không cản tia X, có đường kính dưới 15mm, chức năng túi mật còn tốt). Bệnh gan ứ mật mạn, xơ gan mật nguyên phát, viêm mật xơ cứng, tổn thương gan trong bệnh nhày nhớt.

LD: 7,5mg/kg/24 giờ (2 viên/lần, vào bữa ăn tối, hoặc có thể chia 2 lần, sáng tối). Nếu bệnh nhân béo phì cần dùng liều 10mg/kg/24 giờ. Đợt dùng 6 tháng, có khi tới 1 năm nếu sỏi to hơn. Gan ứ mật: 13-15mg/kg/ngày. Nhày nhớt 20mg/kg/ngày.

CCĐ: Phụ nữ có (hoặc nghi ngờ) thai, bệnh thực thể ở gan, dạ dày-ruột.

LY: *Khi mới dùng cần tiến hành kiểm tra nồng độ các transaminase và phosphatase kiềm. Tránh phối hợp với các thuốc có độc tính với gan, với colestyramin (làm giảm tính chất của thuốc). Từ tháng thứ 6 cần chụp X quang túi mật để kiểm tra tác dụng của thuốc. Tắc mật, biến chứng gây ngứa, liều dùng tăng từ từ, bắt đầu 200 mg/ngày. Trường hợp này có thể kết hợp với colestyramin nhưng dùng cách xa nhau. Hiếm bị tiêu chảy.*

UTHEL *(Thái Lan)*

DT: Lọ sirô 60ml cứ 5ml có: 4mg brompheniramin maleat, 10mg phenylephrin HCl.

CĐ: Các triệu chứng cảm lạnh, chảy nước mũi.

LD: Người lớn: 10ml x 2 lần/ngày. Trẻ em theo chỉ dẫn của bác sĩ.

UTP

Acid uridin-5'-triphosphoric

BD: *Uteplex (Anh - Pháp)*

DT: Ống tiêm 1ml chứa 4mg UTP. Ống thuốc uống 2ml chứa 2mg UTP (dạng muối natri).

TD: Là một thành phần cấu tạo của acid ribonucleic ở những tổ chức sinh học, tham gia vào nhiều quá trình chuyển hóa ở mô xương và cơ trong cơ thể; phản ứng phosphoryl hóa (là chất trao phosphor), hiện tượng co cơ và nhất là chuyển hóa của galactose (tăng cường hệ cơ nâng đỡ cơ thể).

CĐ: Những rối loạn và suy yếu về cơ và thần kinh-cơ trong các trường hợp: - Trẻ em: giảm trương lực, suy dinh dưỡng, biếng ăn, chậm biết đi, di chứng của bệnh bại liệt, chứng loạn dưỡng cơ tiến triển. - Người lớn: teo cơ do tổn thương thần kinh (như liệt nửa người, viêm nhiều dây thần kinh, viêm tủy (myélites). Suy yếu về cơ do chấn thương hoặc thấp khớp, suy cơ tim. - Người già: các tình trạng thoái hành (involution) suy nhược tâm thần, kiệt sức.

LD: Người lớn: ngày tiêm bắp 1-2 ống (có thể tới 3 ống). Hoặc uống 1-3 ống thuốc uống. Trẻ em: từ 13 tháng trở lên ngày uống 1-2 ống. Dưới 13 tháng: ngày hoặc cách 1 ngày uống 1 ống.

LY: *a) Không có chống chỉ định, vì thuốc không độc.*
b) Nếu bị động kinh hoặc co thắt cơ thì nên thận trọng (cần theo dõi bằng điện não đồ).

UVELINE *(Pháp)*

DT: Lọ 10ml thuốc nhỏ mắt có 50mg hoạt chất (N-metyl-8-hydroxyquinolein metylsulfat). Kèm 50mg metylcellulose trong dd đẳng trương.

TD: Bảo vệ mắt do các tia cực tím thiên nhiên hoặc nhân tạo, kết mạc bị kích ứng, mỏi mắt.

LD: Ngày nhỏ 2-8 lần (cứ 1 giờ 1 lần).

UVERSIN *(Bungari)*

DT: Gói thuốc cốm 10g chứa 500mg cao lá Uva ursi (tương ứng với 25mg arbutin).

TD: Sát khuẩn niệu đạo.

CĐ: Viêm đường tiết niệu như viêm bàng quang, viêm bể thận - thận.

LD: Người lớn ngày uống 3 lần, mỗi lần 1-2 gói.

UVESTEROL *(Pháp)*

DT: Lọ 20ml thuốc uống giọt; cứ 1ml ứng với 35 giọt và chứa 3000đvqt vitamin A, 1000 đvqt ergocalciferol, 5mg vitamin E và 50mg vitamin C.

TD: Cung cấp cân đối một số vitamin dưới dạng dịch treo dễ hấp thu.

CĐ: Phòng còi xương ở trẻ em.

Điều trị bổ sung chứng thiếu máu tan huyết ở trẻ đẻ non. Trẻ em chậm lớn do thiếu vitamin.

LD: Sơ sinh 1 tuần đến 24 tháng: ngày từ 1 đến 1,5ml chia vài lần. Từ 24 tháng đến 5 tuổi: cũng dùng liều như trên. Đợt dùng từ 3-6 tháng/năm (về mùa đông).

CCĐ: Tăng calci niệu và calci máu, sỏi thận, mẫn cảm với vitamin D.

UVICOL P.O.S

DT: Lọ 10ml thuốc nhỏ mắt:

Actinoquinol	0,02g
Synephrin HCl	0,01g
Na borat	0,025g
Nước cất hoa hồng	2ml

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

CĐ: Viêm mắt do bức xạ cực tím. Sợ ánh sáng trong các sẹo giác mạc, không có thủy tinh thể, trong lúc mang kính tiếp xúc.

LD: Nhỏ 2 - 6 giọt/ngày.

CCĐ: Glôcôm góc đóng.

UVIMAG B6 *(Pháp)*

DT: Ống uống 10ml chứa Mg glycerophosphat acid 1,895g và pyridoxin HCl 40mg.

TD: Magne là cation chủ yếu ở nội tế bào. Làm giảm kích thích ở tế bào thần kinh và dẫn truyền thần kinh cơ, tham gia vào nhiều phản ứng xúc tác enzym. Magne tập trung ở xương. Dưới 12 - 17mg/l Mg huyết tương là thiếu hụt vừa và trầm trọng.

B6 (pyridoxin) là một yếu tố coenzym, tham gia vào chuyển hoá làm cho magne thâm nhập dễ dàng vào tế bào.

Thiếu hụt magne có thể là nguyên phát hoặc thứ phát.

- Nguyên phát thường do bẩm sinh.
- Thứ phát do giảm cung cấp (nghiện rượu, suy dinh dưỡng, nuôi ăn bằng đường tiêm), do kém hấp thu đường tiêu hoá (tiêu chảy, lỗ rò đường tiêu hoá, suy tuyến cận giáp), do mất nhiều ở thận (bệnh thận, đa niệu, dùng thuốc lợi tiểu, tăng aldosteron nguyên phát, dùng cisplatin). Biểu hiện: run rẩy, yếu cơ, co cứng cơ, thất điều, tăng phản xạ, rối loạn tâm thần, (kích thích mất ngủ), rối loạn nhịp tim, (tim nhanh, rối loạn tâm thu), rối loạn tiêu hoá (tiêu chảy).

CĐ: - Xác nhận thiếu magne.

- Các cơn lo âu với tăng thông khí (co cứng cơ do thể tạng).

LD: Người lớn uống 2 - 3 ống thuốc/ngày, chia 2 - 3 lần.

CCĐ: Suy thận nặng (hệ số thanh thải creatinin < 30ml/phút/1,73m^2).

LY: *Không dùng cùng lúc với levodopa, vitamin B6 ức chế tác động của levodopa. Với quinidin, giảm bài tiết quinidin ở thận. Với tetracyclin dùng cách xa 3 giờ vì giảm hấp thu tetracyclin. Với thuốc calci uống: cách nhau 3 giờ.*

- Có thể bị đau bụng, tiêu chảy.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

V

VACCIN BẠCH HẦU - HO GÀ - UỐN VÁN HẤP PHỤ

(Vaccin DPT = Vaccinum diphtheriae pertussis tetani adsorbatum).

DT: Hỗn dịch vô khuẩn để tiêm. Trộn lượng thích hợp giải độc tố vi khuẩn bạch hầu, uốn ván và Bordetella pertussis tế bào hoặc không tế bào bất hoạt được hấp phụ trên Al hydroxyd (max 1,25mg/liều).

CĐ: Tất cả trẻ em từ 2 tháng đến 7 tuổi, cả trẻ em trong giai đoạn bình phục sau khi mắc bệnh bạch hầu, uốn ván hoặc sau hội chứng giống ho gà. Trẻ em chưa được tiêm đủ liều vaccin phòng ho gà. Người tiếp xúc với người mắc bệnh. Trẻ em có suy giảm miễn dịch. Trẻ đẻ thiếu tháng.

LD: Tiêm bắp, mỗi liều 0,5ml × 3 lần với khoảng cách 4 - 8 tuần và 1 liều tăng cường vào 15 - 18 tháng tuổi. Tiêm nhắc lại với trẻ 4 - 6 tuổi với liều 0,5ml.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, thiomersal. Giảm tiểu cầu, tổn thương hệ thần kinh trung ương (co giật, động kinh, bệnh não), sốt cao 40,5°C. Trước khi tiêm phải hỏi tiền sử trẻ và gia đình, sau khi tiêm liều trước để tránh nguy cơ với từng trẻ.

LY: *- Không dùng cho trẻ trên 7 tuổi và trẻ đang có bệnh tiến triển.*

- Luôn có epinephrin để phòng tai biến.

- Không dùng khi mang thai, đang nuôi con bú.

Tác dụng phụ: áp xe, cứng nơi tiêm, sốt, hạch cổ, phản ứng phản vệ, co giật, kêu khóc kéo dài 48 giờ, bệnh não trong vòng 7 ngày (kích thích, nôn nặng, ngủ quá mức).

VACCIN Bại liệt sống

(Vaccinum poliomyelitis vivum)

Là hỗn dịch virus bại liệt sống. Loại vaccin sống giảm độc lực của Viện vệ sinh dịch tễ sản xuất theo phương pháp Sabin Sumacốp gồm 3 típ virus I, II, III đã nuôi trên tế bào thận khỉ. Vaccin dưới dạng chất lỏng mầu tím hồng. Đóng lọ từ 5-20-100 liều.

CĐ-LD: Uống để phòng bại liệt trẻ em từ 3 tháng đến 5 tuổi (hàng năm uống vào tháng 11-12 dương lịch để phòng những tháng xuân hè năm sau). Liều dùng: 2 giọt. Nếu em bé sặc, nhổ đi, cho uống lại đủ 2 giọt. Bảo quản: ở 4°C - 10°C. Tránh ánh sáng. Thời gian công hiệu: 7 ngày.

LY: *Tránh dùng nếu đang sốt, mắc bệnh cấp tính, ỉa chảy, đang điều trị các loại corticoid và ACTH. Nếu đang có dịch sởi, ho gà, viêm gan, virus, thủy đậu, quai bị...nên để hết dịch hãy uống.*

VACCIN BẠI LIỆT BẤT HOẠT

(Vaccin Salk, IPV)

DT: Thuốc tiêm 0,5ml virus bại liệt đã mất hoạt lực, chủng Salk hoặc lepine (IVV).

Hỗn dịch đậm đặc gồm 3 typ 1, 2 và 3.

Thành phần khác: streptomycin, neomycin, polymycin B, phenoxymethanol tối đa 1%, formaldehyd tối đa 0,1ml/liều, môi trường 199, môi trường nuôi cấy tế bào VERO.

CĐ: Phòng bại liệt cho trẻ em (6 - 12 tuần tuổi) và trẻ đến 18 tuổi chưa được tiêm chủng, cho người đi du lịch đến vùng có virus bại liệt hoang dã, cho cán bộ y tế, cho người suy giảm miễn dịch.

LD: Tiêm dưới da 3 mũi tiêm, 2 lần đầu cách nhau 1 - 2 tháng; lần 3 cách 6 tháng, không được quá 2 năm sau mũi 2. Củng cố bằng mũi 4 sau 4 năm, có thể cả mũi 5 nếu cần.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc và thành phần của thuốc, sốt nhiễm khuẩn.

LY: *- Thực hiện đúng các lần mũi tiêm, quan trọng của hiệu lực miễn dịch.*

- Nên làm test trước khi tiêm. Phải có thuốc chống dị ứng phản vệ (epinephrin, corticoid, kháng histamin).

- Cần thiết mới dùng cho người mang thai. Không dùng cho người nuôi con bú.

Tác dụng phụ: *- Có thể có dị ứng với kháng sinh có trong thành phần thuốc.*

- Viêm tấy chỗ tiêm, sốt, kêu khóc la thét, nôn, chán ăn.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

VACCIN BCG

Bacillus Calmette Guerin Vaccin

Là một hỗn dịch của vi khuẩn BCG đã được làm chết. Loại dùng cho trẻ sơ sinh chứa 1mg vi khuẩn trong 1ml, loại dùng cho tuổi lớn hơn chứa 0,5mg/1ml.

CĐ-LD: Phòng bệnh lao cho trẻ em. Tiêm trong da liều 0,1ml. Vài năm sau tiêm nhắc lại với liều trên.

LY: *Có thể có phản ứng tại chỗ, nếu không tiêm đúng vào trong da dễ gây ra loét. Tránh dùng nếu đang sốt, trẻ em gầy yếu quá, sơ sinh thiếu tháng (nếu không có ý kiến thầy thuốc).*

VACCIN Ho gà

(Vaccinum Pertussis)

Là một hỗn dịch vi khuẩn ho gà Haemophilus pertussis ở pha 1 (có tính kháng nguyên cao nhất) và H. parapertussis đã được làm chết bằng formol. Vaccin chứa 70 tỷ vi khuẩn trong 1ml và đóng ống 1 hoặc 2ml.

CĐ-LD: Phòng bệnh ho gà trẻ em (từ 6 tháng đến 3 năm). Tiêm trong da ba lần, mỗi lần 0,1ml, cách nhau 7-10 ngày. Sau 1 năm lần tiêm cuối, tiêm nhắc lại 0,1ml. Bảo quản: 4°C - 10°C. Tránh ánh sáng. Thời gian công hiệu 2 năm.

LY: *Tránh dùng, như các vaccin khác, nhất là: dị ứng và cơ địa dị ứng, di chứng viêm não, đang có dịch bại liệt, viêm não hoặc viêm màng não, sởi. Còn có loại vaccin phối hợp ho gà với bạch hầu.*

VACCIN Phòng dại

(Týp Fuenzalida)

Vaccin điều chế từ não chuột bạch mới đẻ 1-8 ngày, nhiễm virus dại cố định V.P. đã làm mất hoạt tính gây bệnh bằng b-Propiolacton. Dùng tiêm dự phòng bệnh dại cho những người bị súc vật mắc hoặc nghi mắc bệnh dại cắn, hoặc cho những người làm công việc có tiếp xúc với nguồn lây bệnh dại.

LD: Theo chỉ định của thầy thuốc.

Với những người tiếp xúc: tiêm trong da, mỗi tuần tiêm 1 lần 0,2ml. Sơ chủng: tiêm 4 lần, tái chủng: 6 tháng sau tiêm 2 lần.

LY: *Vaccin sản xuất tiêm với liều rất nhỏ, lượng protein lạ chứa trong 1 liều 6 lần tiêm là 48mg, rất ít gây tai biến dị ứng, có thể tiêm cho phụ nữ có thai, hoặc đang nuôi con bú, người già trẻ sơ sinh dưới 12 tháng.*

VACCIN Phòng tả

(Vaccinum cholerae)

Là hỗn dịch khuẩn tả trong huyết thanh mặn, 1ml có 7 tỷ phẩy khuẩn tả. Tiêm trong da phòng bệnh tả: tiêm 3 lần, mỗi lần 0,1ml, cách nhau 7-10 ngày. Sau 6 tháng tiêm nhắc lại 0,1ml trong da.

Trẻ em trên 12 tháng có thể tiêm được, liều lượng như người lớn. Bảo quản: 2°C - 10°C. Quá hạn không được dùng.

VACCIN phòng bệnh Tả với TAB

Vaccin tứ liên phòng thương hàn, các phó thương hàn A và B và tả. Vaccin được sản xuất 1ml có V. Cholerae Ogawa và Inaba + V. Eltor Ogawa và Inaba: 6 tỷ; Salmonella typhi: 1 tỷ; Sparatyphi A: 250 triệu và Sparatyphy B: 250 triệu. Tất cả đã được giết bằng formalin.

LD: Tiêm dưới da ba lần, mỗi lần 0,1ml, cách nhau 7-10 ngày. Có thể tiêm cho trẻ em từ 6 tháng tuổi trở lên. Thời gian miễn dịch ít nhất 1 năm. Nếu đe doạ có dịch tiêm nhắc lại 6 tháng 1 lần 0,1ml. Bảo quản 4°C - 12°C.

LY: *Tránh dùng nếu bị sốt hoặc quá yếu.*

VACCIN Viêm não Nhật Bản

DT: Thuốc tiêm lỏng hoặc bột đông khô kèm dung môi, là loại bất hoạt, từ não chuột đã cấy virus Nakayama NIH. Đóng 0,5ml/lọ, 1ml/lọ, 5ml/lọ, 10ml/lọ. Bột đông khô lọ 1 - 10ml.

CĐ: Thúc đẩy miễn dịch chủ động chống viêm não Nhật Bản ở trẻ em, cho nhân viên phòng thí nghiệm có tiếp xúc.

LD: Tiêm dưới da. Cho dung môi vào lọ bột đông khô, lắc thật kỹ cho tan, bảo quản 2 - 8°C, dùng trong 8 giờ. Dùng theo chỉ định của thầy thuốc.

Người Châu Á chỉ cần tiêm 2 mũi cách nhau 1 tuần là đủ. Khách du lịch, tốt nhất được tiêm 10 ngày trước khi đi (để phòng quá mẫn). Không tiêm trong mùa có dịch (tháng 5 - 9 Việt Nam), nên trước 1 tháng có dịch.

Cần tiêm nhắc lại sau đó 2 năm.

CCĐ: Sốt, suy dinh dưỡng nặng. Bệnh tim mạch, gan, thận cấp hoặc tiến triển. Quá mẫn thuốc. Có thai.

LY: *Có thể có phản ứng quá mẫn (sốt, mày đay, phù mạch...). Chú ý người có thể tạng dị ứng, người có bằng chứng mẫn cảm với protein loài gặm nhấm hay mô thần kinh (đã có tử vong), hiếm (viêm mô não tuỷ).*

Tác dụng phụ: *Sốt, khó chịu, đau, lạnh run, nhức đầu, đau chỗ tiêm, triệu chứng ở bụng. Có một số thông báo về biểu hiện thần kinh, phản ứng mẫn cảm. Cần chú ý với người có thể tạng mẫn cảm, dị ứng, cân nhắc giữa rủi ro và lợi ích (dùng vaccin nguồn gốc mô thần kinh). Có đủ thuốc phòng phản ứng phản vệ.*

VACUNACE *(Argentina)*

DT: Gói cốm pha uống có protein ly giải từ các vi khuẩn.

CĐ: Điều trị dự phòng và điều trị phối hợp với kháng sinh các tình trạng nhiễm khuẩn cấp mạn

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

hay tái phát vùng THM, như viêm phế quản, phổi, tai giữa, amidan, xoang.

LD: Người lớn và trẻ em: 1 gói/ngày, đợt dùng ít ra là 20 ngày. Phòng: dùng 10 ngày/tháng, trong 3 tháng. Pha gói thuốc vào 1/2 cốc nước cho tan rồi uống.

CCĐ: Mẫn cảm.

VAGAL *(Pháp)*

DT: Viên nén 1mg geneserin salicylat, 15mg phenobarbital.

CĐ: Cơ tim dễ bị kích thích, hồi hộp, loạn thần kinh, rối loạn giấc ngủ.

LD: Người lớn : ngày 1-3 viên.

LY: *Kiêng uống rượu.*

VAGIKIT *(Thái Lan)*

DT: Viên nén đặt âm đạo có nystatin, diiodohydroxyquin, benzalkonium chlorid.

CĐ: Chống nhiễm khuẩn và chống nấm ở âm đạo như nấm Candida.

LD: Đặt 1 viên vào âm đạo trước lúc đi ngủ, đợt 10-12 ngày.

CCĐ: Quá mẫn.

VAGINAPOLY *(Phil Inter Pharma)*

DT: Viên nang mềm dùng đường âm đạo 50,2mg neomycin sulfat, 100.000 UI nystatin, 35000 UI polymycin B sulfat, 2197,611mg dimethylpolysiloxan.

CĐ: Nhiễm khuẩn ở âm đạo và cổ tử cung do vi khuẩn hay hỗn hợp, nhất là nhiễm Candida.

LD: Đặt 1 viên vào buổi tối trước khi đi ngủ, đợt 12 ngày liên tiếp.

CCĐ: Quá mẫn.

VAGIRISK *(Ấn Độ)*

DT: Viên nang mềm đặt âm đạo 100mg/100mg clotrimazol, clindamycin.

CĐ: Chống nấm và chống nhiễm khuẩn âm đạo, nấm Candida.

LD: Đặt 1 viên vào buổi tối trước khi đi ngủ, đợt 10 - 12 ngày.

VAGI- ZOL *(Ba Lan)*

DT: Viên nén đặt âm đạo có metronidazol, chloquinaldol.

CĐ: Nhiễm khuẩn do Escherichia coli, S.albus, S.aureus. Các vi khuẩn tan huyết týp beta.

LD: Đặt 1 viên sâu trong âm đạo x 1 lần/ngày, nên dùng sau khi tắt kinh 2-4 ngày, đợt 7- 14 ngày.

CCĐ: Mẫn cảm.

VAGOPROL

Ibrotamid

Ibrotalum ethylisopropyl-a-bromacetamid

DT: Viên bọc đường 0,20g, thuốc đạn 0,10g.

CĐ: An thần dùng trong trường hợp ưu tư lo lắng, lo âu, trạng thái kích thích, rối loạn thần kinh thực vật. Độc tính hầu như không có, tác dụng trung gian giữa barbituric và bromid.

LD: Người lớn ngày uống 1 - 3 lần, mỗi lần 0,20g. Thuốc đạn 0,10g, ngày dùng 1 - 2 đạn.

VAGOSTALBYL Monin *(Pháp)*

DT: Viên có: Cao sơn tra 50mg, cao khô tía tô 45mg, calci lactat 50mg, Mg hyposulfid 0,01g.

TD: Trị rối loạn thần kinh tim ở người lớn.

CĐ: Mất cân bằng thần kinh phế vị, đánh trống ngực, rối loạn nhịp tim, rối loạn thần kinh do nhạy cảm gây mất ngủ.

LD: 3 ngày đầu uống 6-8 viên/ngày, chia làm 3 lần, các ngày sau giảm đi còn 2 viên. Rối loạn nhẹ giấc ngủ uống 1 viên chiều và 1 viên trước khi đi ngủ.

LY: *Không dùng cho trẻ em dưới 6 tuổi.*

VALACICLOVIR

BD: *Zelitrex (Glaxo-Smith Kline)*

DT: Viên nén bọc 500mg (tương ứng với 556mg dạng hydrochlorid).

TD và CĐ: Như Aciclovir.

LD: Người lớn: Ngày 3 lần x 2 viên (sáng, trưa và tối).

BD tương tự: *Valtrex, Rapivir, Valherpes, Virval*

VALDECOXIB

BD: *B-Extra (Anh, Mỹ, Thuy Sĩ)*

Valcox (Ấn Độ)

DT: Viên bao phim 10 và 20mg.

TD: Chống viêm, giảm đau (như các dẫn chất coxib).

CĐ: Triệu chứng của viêm xương-khớp, viêm khớp dạng thấp ở người lớn. Rối loạn kinh nguyệt tiênn phát.

LD: Người lớn 10mg/ngày.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc. Tiền sử hen và dị ứng với aspirin và các NSAID khác. Bệnh thận tiến triển. Phụ nữ nuối con bú. Giai đoạn cuối thai kỳ.

LY: *Thận trọng với các trường hợp: người cao tuổi hút thuốc lá, đang dùng corticoid, thuốc chống đông, các NSAID, nghiện rượu, suy nhược, mất nước, suy thận nhẹ đến trung bình, suy gan, người dùng thuốc lợi tiểu hoặc ức chế men chuyển thường xuyên, tiền sử loét hoặc xuất huyết đường tiêu hoá, trẻ em dưới 18 tuổi.*

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

***Tác dụng phụ**: phù nề, ứ dịch, đau bụng, thiếu máu, phản ứng dị ứng.*
***Tương tác thuốc**: furosemid, thiazol, ức chế men chuyển, thuốc trị tăng huyết áp, lithi, ketoconazol, itraconazol.*

VALERBÉ

DT: Viên nang trắng có: cao khô valerian 50mg, acid ascorbic 100mg, thiamin HCl 15mg, pyridoxin HCl 100mg. Viên nang xanh không có acid ascorbic.

TD: Viên nang trắng: tăng trương lực cơ não (dùng buổi sáng). Viên nang xanh: giữ nguyên tính chất làm êm dịu (dùng buổi chiều).

CĐ: Các triệu chứng xuất hiện khi cai thuốc lá, phụ trị chữa giải độc nghiện.

LD: Uống 4-6 viên/ngày trong 60 ngày, chia đều những viên trắng vào buổi sáng (trước lúc ăn), các viên xanh buổi chiều tối (lúc đi ngủ).

LY: *Không uống rượu khi dùng thuốc. Ở một vài người có thể bị rối loạn tiêu hóa (buồn nôn, nặng bụng).*

VALETHAMAT Bromid

Chống co thắt

BD: *Epidosin (Kali-Chemie, Hannover)*
Frenant (Nhật Bản)
Murel (Ayerst)
Narest (Isei, Nhật Bản)
Valat (Morishita - Nhật Bản)
Valethamin (Sawai, Nhật Bản)

LD: 10-20mg mỗi lần, 3-4 lần/ngày. Tiêm bắp hoặc mạch 10-20mg cứ 4-6 giờ, liều tối đa 60mg/ngày.

VALETHESAL

DT: Viên nén có: Theobromin	0,3g
Bromisoval	0,3g
Phenobarbital	0,105g

CĐ: Bệnh tăng huyết áp, đau thắt ngực, suy nhược thần kinh.

LD: Dùng tùy từng trường hợp. Thường dùng 1 viên một lần, uống 1 đến 3 lần một ngày.

LY: *Thuốc gây buồn ngủ. Không uống rượu khi dùng thuốc.*

VALGANCICLOVIR

BD: *Rovalcyte (Pháp)*
Valcyte

DT: Nang 900mg (dạng HCl).

TD: Là tiền chất của Ganciclovir.

CĐ: Như Ganciclovir.

LD: Ngày 2 lần x 1 viên, đợt dùng 21 ngày.

VALIDOL *(Nga)*

DT: Là dung dịch 25% menthol trong ether mentholic của acid isovaleric. Lọ 5ml và viên nén 0,06g.

TD: Gây giãn mạch vành do phản xạ.

CĐ: Các thể nhẹ đau thắt ngực; loạn thần kinh cơ tim; (gây đau nhẹ vùng tim); chứng nôn nao khi đi tàu xe (ôtô, máy bay, tàu thủy). Còn làm giảm co thắt cơ trơn ở ruột và túi mật, giảm nhức đầu do nguyên nhân thần kinh.

LD: Ngày uống 2-3 lần, mỗi lần ngậm dưới lưỡi 1 viên cho tới khi tan hết, hoặc nhỏ 4 - 5 giọt vào một miếng đường để ngậm.

VALINOR *(Pháp)*

DT: Chai 250 - 500 và 1000ml chứa acid amin chính yếu: acid amin toàn phần 78g, acid amin nhánh 32g, nitrogen toàn phần: 12g/l.

$$\frac{\text{8 acid amin chính yếu}}{\text{acid amin toàn phần}} = 55\%$$

Na^+: 14mmol/l, pH8, độ osmol 660 mosmol/l.

CĐ: Thức ăn ngoài đường ruột (để tiêm) khi không ăn được hoặc ăn không đủ lượng và chất.

LD: Người lớn 500-1000ml/ngày. Tiêm truyền tĩnh mạch không quá 50 giọt/phút hay tiêm truyền liên tục 24 giờ.

LY: *Thuốc chỉ dùng cho người lớn. Thận trọng trong trường hợp mất bù tim; ứ nước, muối, suy thận, gan nặng. Ở người suy thận, có thể gây toan huyết, tăng nitrogen huyết.*

VALNOCTAMID

Valnoctamidum; Valmethamid

BD: *Axiquel (Mỹ)*
Nirvanil (Pháp)
Nirvanium (Midy)

DT: Viên bọc đường 200mg.

TD: Thuốc tổng hợp có tác dụng trấn tĩnh.

CĐ: Các trạng thái lo âu, các rối loạn chức năng biểu hiện thực thể kèm lo âu.

LD: Người lớn: ngày uống 2-3 lần, mỗi lần 1 viên (nếu cần có thể dùng tới 6 viên trong 24 giờ).

CCĐ: Trẻ em dưới 16 tuổi, phụ nữ có thai.

LY: *Kiêng rượu khi dùng thuốc.*

VALOFAN

BD: *Cephatac (+Ergotamin) (Thụy Sĩ)*

DT: Viên nang có 1mg ergotamin tartrat và 250mg valofan.

TD: Chống đau nửa bên đầu.

CĐ: Các thể đau nửa bên đầu, chứng nhức đầu vận mạch, hội chứng Bing-Horton (nhức đầu do histamin).

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

LD: Người lớn khi sắp có triệu chứng, uống 1-2 viên, sau đó nửa đến 1 giờ uống thêm 1 viên nếu cần. Không dùng quá 4 viên/24 giờ. Trẻ em 7 - 15 tuổi, không quá 2 viên/24 giờ.

CCĐ: Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú, suy mạch vành, tăng huyết áp, suy gan hoặc suy thận.

VALPIN 50 *(Mỹ)*

DT: Viên có 50mg Anisotropin methylbromid.

TD: Ức chế tiết dịch dạ dày, giảm nhu động dạ dày ruột.

CĐ: Giúp trị loét đường tiêu hóa.

LD: Người lớn uống 1 lần 1 viên, 3 lần/ngày.

CCĐ: Glôcôm. Nghẽn đường niệu. Nghẽn dạ dày ruột-liệt ruột. Mất trương lực ruột ở người già. Chảy máu cấp tính. Tim mạch không ổn định. Viêm đại tràng nặng. Nhược cơ nặng.

LY: *Khô miệng, khó đái, mờ mắt, nhịp tim nhanh, đánh trống ngực, giãn đồng tử, nhức đầu, căng thẳng, chóng mặt, buồn nôn, yếu sức, táo bón. Không dùng thuốc lúc có thai hoặc đang nuôi con bú. Thuốc làm buồn ngủ. Thận trọng với người có bệnh gan, thận, viêm loét đại tràng, cường tuyến giáp, bệnh mạch vành, suy tim sung huyết, loạn nhịp, hạ huyết áp, thoát vị khe thực quản.*

VALPROAT Semisodium

Trị động kinh

TK: *Divalproex sodium; Semisodium valproat*

BD: *Depakote (Abbott)*
Epival (Abbott)
Valcot (Abbott)

VALPROIC Acid

Trị động kinh

TK: *DPA*

BD: *Convulex (Áo, Đức)*
Depakin (Labaz)
Teptilan (Geigy)
Mylproin (ICI)
Propymal (Katwijk)
Valcot (Abbott)
Vederon (Haarlem)

Dẫn xuất muối calci:
Calci valproicum
Convulsofin (Đức)

Dẫn xuất muối Mg:
Dipromal (Polfa, Balan)
Promag (Hàn Quốc)

Dẫn xuất muối natri:
Valproat natri
Dipropylacetat
Di-N-Propylacetat
Apilepsin (Novo Mesto)
Convulex (Áo, Đức)
Convulsofin (Đức)
Depaken (Abbott, Nhật Bản)
Depakine (Labaz)
Deproic (Mỹ)
Epilim (Pháp)
Ergenyl (Labaz)
Everiden (Spofa,Tiệp)
Goilim (Labaz)
Leptilan (Ciba)
Leptilanil (Ciba)
Myproic acid (Mỹ)
Orfiril (Đức)
Valparin (Torrent - Ấn Độ)
Valprin (Abbott)
Vupral (Polfa - Balan)

DT: Viên nang hoặc viên nén 150-200-300mg và 500mg. Thuốc uống giọt 200mg/ml hoặc 300mg/ml. Sirô 250mg/5ml. Nang cứng 125mg. Viên giải phóng chậm 125-250-500mg.

TD: Chữa động kinh, điều hòa hoạt động trí óc và các rối loạn cư xử ở người động kinh.

CĐ: Cơn động kinh hỗn hợp.

LD: Người lớn: ngày 600 - 1200mg, chia 2 - 3 lần. Trẻ em: 3 - 15 tuổi: 300 - 1000mg/ngày. Dưới 36 tháng 100mg/ngày (liều nâng dần từ 10-30 mg/kg/ngày).

CCĐ: Viêm gan cấp hoặc mạn, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú, rối loạn chức năng tụy. Mẫn cảm thuốc. Loạn chuyển hoá porphyrin.

LY: *Thận trọng tiền sử bệnh gan, tụy, rối loạn chức năng gan, tụy. Tổn thương tủy xương, tăng xuất huyết, rối loạn chức năng thận, khiếm khuyết enzym bẩm sinh, động kinh nghiêm trọng, trẻ em chậm phát triển tâm thần, tổn thương thực thể, trẻ em dưới 2 tuổi.*

- Theo dõi chức năng gan, tụy, đông máu khi điều trị.

***Tương tác thuốc**: Với phenytoin, phenobarbital, diazepam, ethosuximid, primidon, carbamazepin, felbamat, lamotrigin, thuốc gây trầm cảm, hướng thần, rượu, thuốc chống đông, salicylates - không dùng cùng lúc.*

***Phản ứng phụ**: Hiếm gặp: buồn nôn, nôn, chán ăn, thèm ăn, tăng cân, tiêu chảy, táo bón. Rất hiếm: an thần, chóng mặt, nhức đầu, u sầu, gây gổ, cử động bất thường, tăng hoạt động, co cứng cơ, rối loạn điều hòa cơ, run rẩy, loạn tư thế, loạn vận ngôn, rung giật nhãn cầu, song thị.*

VALPROMID

Dipropylacetamid

BD: *Depamid (Labaz; Sigmatau)*
Diprozin (Pliva, Zagreb)

DT: Viên nén 300mg.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

TD: Thuốc chống kinh giật và an thần. Điều hòa khí sắc.

CĐ: Bệnh động kinh kèm biểu hiện tâm thần. Để phòng tái phát bệnh nhân loạn tâm thần hoang tưởng - trầm cảm với CCĐ dùng lithium (Chỉ dùng cho người lớn).

LD: Người lớn ngày uống 1-6 viên, chia 2-3 lần vào bữa ăn.

CCĐ: Viêm gan cấp-mạn. Tiền sử cá nhân hay gia đình hoặc viêm gan do thuốc. Tăng nhạy cảm với valpromid. Porphyrin niệu.

LY: - *Thận trọng với người già, đặc biệt phối hợp với thuốc hướng thần và chống động kinh.*

- Không được uống rượu hay nước có rượu.

- Cần thiết phải kiểm tra chức năng gan.

- Có thể bị ngủ gà (nhất là đa liệu pháp hoặc với benzodiazepin).

- Cân nhắc lợi hại khi dùng cho người mang thai (nguy cơ gây dị dạng). Thuốc qua sữa tới 10%.

***Tương tác thuốc**: Depamid làm tăng hiệu lực thuốc hướng thần thuốc an thần, chống trầm cảm; với phenobarbital, primidon làm tăng tác dụng an thần; với phenytoin đưa đến quá liều; với carbamazepin sẽ tăng tác dụng độc; với lamotrigin cần điều chỉnh liều lamotrigin; với zidovudin thuốc làm tăng nồng độ zidovudin huyết thanh và tăng độc tính; với các thuốc chống động kinh có tác dụng cảm ứng men (phenytoin, phenobarbital, carbamazepin) làm giảm nồng độ acid valproic huyết tương cần điều chỉnh liều; với felbamat cần điều chỉnh liều, với mefloquin có thể gây cơn động kinh; với các thuốc gắn kết với protein (aspirin) làm tăng nồng độ acid valproic tự do trong huyết tương; với vitamin K cần kiểm soát prothrombin; với cimetidin, erythromycin làm tăng nồng độ acid valproic huyết tương.*

***Tác dụng phụ:** Có thể bị: viêm gan, gây quái thai, lú lẫn, mộng mị, hôn mê, an thần, run rẩy, giảm trương lực, buồn nôn, đau thượng vị, giảm tiểu cầu, thiếu máu, giảm bạch cầu hay giảm cả 3 dòng, tăng ammoniac máu, nổi ban, hoại tử thượng bì, hội chứng Stevens-Jonhson, hồng ban, rụng tóc, tăng cân.*

VALRUBICIN

Kháng sinh trị ung thư

BD: *Valstar (Mỹ)*

VALSARTAN

BD: *Diovan (Novartis)*

DT: Viên nang 80mg - 160mg valsartan.

TD: Là một chất ức chế chuyên biệt và đầy tiềm năng các thụ thể angiotensin II, tác dụng chọn lọc lên thụ thể AT1 là nơi mà angiotensin II có tác dụng, thụ thể AT2 không liên quan đến tác động lên mạch máu. Valsartan có ái lực hơn nhiều lần (20000) đối với thụ thể AT1 so với thụ thể AT2. Valsartan không ức chế men chuyển được biết như là kininase II làm biến đổi angiotensin I thành II và làm thoái biến bradikinin. Thuốc ức chế angiotensin II không gây ho. Dùng Valsartan cho người bệnh tăng HA, hạ áp tốt không ảnh hưởng tim, hiệu quả kéo dài 24 giờ, duy trì tốt trong dùng dài hạn. Dùng với hydrochlorothiazid hiệu quả gia tăng. Dừng thuốc đột ngột không gây tăng HA phản hồi hay tác dụng phụ khác.

CĐ: Bệnh tăng huyết áp.

LD: 80mg/ngày. Liều duy nhất. Hạ áp đạt được trong vòng 2 tuần và đạt tối đa sau 4 tuần. Với người bệnh HA không kiểm soát được có thể tăng liều tới 160mg/ngày kèm lợi tiểu.

CCĐ: Mẫn cảm với thành phần của thuốc. Có thai.

LY: - *Có thể tụt HA với người giảm thể tích tuần hoàn hay thiếu muối, cần điều chỉnh trước khi dùng thuốc. Nếu xảy ra thì để người bệnh nằm ngửa và truyền muối đẳng trương nếu cần.*

- Cần theo dõi với người hẹp động mạch thận, hẹp mạch máu, vì có thể các thuốc khác ảnh hưởng trên hệ thống renin angiotensin-aldosteron có thể làm tăng urê huyết và creatinin máu.

- Không cần điều chỉnh liều ở người bệnh suy thận, tuy nhiên cần thận trọng với trường hợp nghiêm trọng (creatinin < 10 ml/phút).

- Không cần điều chỉnh liều ở người bệnh suy gan.

- Vì thuốc thải trừ qua mật, vì vậy nên chú ý nếu nghẽn mật.

- Vì hạ áp cho nên lưu ý với người vận hành máy, lái xe,...

- Cũng như các chất ức chế men chuyển (ACE) có thể gây tổn thương và tử vong thai nhi vì vậy không dùng cho người mang thai, nếu phát hiện có thai ngừng càng sớm càng tốt.

- Không dùng cho người đang nuôi con bú.

- Chưa thấy có tương tác thuốc lớn nào. Phối hợp với lợi tiểu giữ kali (sprironolacton, triamteren, amilorid), bổ sung kali hay muối có kali có thể làm tăng kali máu.

***Tác dụng phụ:** Có thể bị: nhức đầu, choáng váng, nhiễm virus, nhiễm khuẩn hô hấp, ho, tiêu chảy, mệt mỏi, viêm mũi, viêm xoang, đau lưng, đau bụng, buồn nôn, viêm họng, đau khớp. Ngoài ra, có thể: phù, suy nhược, mất ngủ, nổi mẩn, giảm tình dục, chóng mặt.*

VAMINE Glucose *(Pháp)*

BD tương tự:
Vamine levulose
Vamin N

DT: Chai 100-500-1000ml chứa 18 acid amin chủ yếu.

$$\frac{\text{Acid amin chủ yếu}}{\text{Nitrogen toàn phần 9,49g/l}} = 3,2$$

TD: Tăng cường acid amin cho cơ thể.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

CĐ: Thức ăn ngoài đường ruột bằng tiêm truyền, cho những người thiếu hụt acid amin.

CCĐ: Ứ nước cơ thể.

LD: Tùy từng người và tình trạng mà dùng 30-50ml/kg/ngày hay hơn.

LY: *Thận trọng với người suy tế bào gan nặng.- Tiêm truyền chậm. Có thể bị toan huyết và tăng nitrogen huyết ở người suy thận. Không pha lẫn với thuốc khác.*

VAMINE N *(Pháp)*

DT: Chai tiêm truyền 100ml, 250ml và 1000ml có 18 aicd amin và các chất điện giải.

CĐ: Phòng và điều trị cho cơ thể thiếu acid amin và chất điện giải. Dùng theo chỉ dẫn của bác sĩ.

VAMINOLACT *(Áo)*

DT: Chai tiêm truyền 100ml, 250ml và 500ml có các acid amin.

CĐ: Phòng ngừa và điều trị thiếu hụt protein ở sơ sinh và trẻ nhỏ, khi dùng đường miệng không cho phép hay không được dùng.

LD: Thời gian truyền tốt nhất là 24 giờ, tối thiểu là 8 giờ. Sơ sinh liều trung bình 40- 70ml/kg/ngày. Trẻ em liều trung bình cho 10kg: 24ml/kg/ngày, trẻ 20kg: 18,5ml/kg/ngày. Trẻ 30kg: 16ml/kg/ngày. Trẻ 40kg: 14,5ml/kg/ngày.

CCĐ: Suy gan không hồi phục, tăng urê máu.

VANCOMYCIN

Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: *Diatracin (Dista)*
Hanomycin (Hàn Quốc)
Lyphocin (Mỹ)
Vancocin (Lilly)
Vancocina (Lilly)
Vancoled (Lederle)
Vancolexin (Hàn Quốc)
Vancor (Adria, Mỹ)
Vancorin (Hàn Quốc)
Vancolin
Vancomycin Dakota Pharm (Pháp)
Vancotex (Italia)
Voncon

DT: Thuốc bột để pha dịch treo uống: Vancomycin chlorhydrat, tương ứng với 500mg vancomycin base cho 6ml dịch treo (lọ 120ml/10g). Bột đông khô để tiêm tương ứng với 500mg và 1000mg vancomycin base.

TD: Kháng sinh tự nhiên chiết từ Streptomyces orientalis có cấu trúc glycopeptid diệt khuẩn do ức chế sinh tổng hợp thành tế bào ở vi khuẩn, không có hiện tượng kháng chéo giữa Vancomycin và các kháng sinh khác.

Hoạt phổ kháng khuẩn: các tụ cầu khuẩn kể cả các chủng đã nhờn penicilin, liên cầu và phế cầu khuẩn Clostria, Listeria, Corynebacteria. Không có tác dụng với cầu khuẩn Gram âm; các Mycobacteria.

CĐ: Thuốc chỉ dùng trong bệnh viện có theo dõi chặt chẽ. Nhiễm khuẩn trầm trọng do Staphylococcus kháng methicillin, người bị dị ứng penicilin hoặc kháng với kháng sinh khác.

- Viêm nội tâm mạc do Staphylococcus, nhiễm khuẩn huyết, xương, hô hấp dưới và da.
- Thuốc có thể phối hợp với một aminoglycosid để tăng hiệu quả trong điều trị viêm nội tâm mạc do Streptococcus viridans hay S. bovis. Với Enterococcus thuốc chỉ có hữu hiệu khi phối hợp với aminoglycosid.
- Thuốc dùng cho viêm nội tâm mạc do vi khuẩn bạch hầu, nếu kết hợp với rifamicin, aminoglycosid càng có hiệu quả.
- Viêm kết tràng giả mạc, viêm đường ruột nên dùng thuốc uống (tiêm không hữu hiệu).

LD: Uống: thêm 15ml nước cất vào lọ thuốc bột rồi lắc kỹ cho tới khi tan.

Người lớn: 500mg - 2g/ngày chia 3-4 lần (không quá tổng liều 2g/ngày), trong 7-10 ngày.

Tiêm tĩnh mạch: hòa tan lọ thuốc vào 10ml nước cất để tiêm. Không được tiêm trực tiếp dung dịch, mà phải pha loãng như sau:

1) Tốt nhất là tiêm truyền gián đoạn. Thêm vào dung dịch ban đầu 100 đến 200ml dung môi. Cứ 6 giờ tiêm truyền một lần trong 60 phút.

2) Nếu tiêm truyền liên tục: thêm vào 2-4 lọ dung dịch ban đầu, một lượng khá nhiều dung môi để có thể tiêm liều dùng hàng ngày đã định thật chậm từng giọt một trong suốt thời gian 24 giờ. Với người có chức năng gan thận bình thường.

a) Người lớn: 2g/ngày (tức là khoảng 30mg/kg thể trọng/ngày). Thường dùng liều 500mg/6 giờ. Mỗi lần tiêm ít nhất trong 60 phút.

b) Trẻ em và sơ sinh: 40mg/kg thể trọng/ngày (tức là cứ 6 giờ tiêm 10mg/kg thể trọng. Nếu có tổn thương tới hệ thần kinh trung ương có thể tăng tới liều 15mg/kg thể trọng/6 giờ (tức là 50mg/kg thể trọng/24 giờ).

c) Trẻ mới đẻ (đẻ thường và đẻ non). Dưới 8 ngày; 30mg/kg/ngày (tức là 15mg/kg tiêm truyền 30 phút cứ 12 giờ/1 lần). Rồi sau đó, cứ 12 giờ thêm liều 10mg/kg. Từ 8 đến 30 ngày: 45mg/kg/ngày (tức là 15mg/kg/8 giờ) có kiểm tra nồng độ kháng sinh ở huyết tương. Ở người suy thận hoặc người có tuổi, tính liều dùng theo công thức: liều hàng ngày (mg/ngày) = (độ thanh thải creatinin (ml/phút) x 15) + 150.

CCĐ: Tiền sử mẫn cảm với Vancomycin.

LY: *Tiêm tĩnh mạch phải chậm (tiêm nhanh gây tụt HA, choáng, hiếm ngừng tim) nên pha loãng và truyền (hơn 60 phút).*

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

- Độc tính trên tai nhất là dùng liều cao, bệnh tai về trước, dùng đồng thời với thuốc có độc tính trên tai, bệnh suy thận.
- Điều chỉnh liều dùng nếu suy giảm chức năng thận.
- Dùng thuốc lâu dài gây chọn lọc vi khuẩn (C. difficile phát triển do tiêm tĩnh mạch vancomycin).
- Cần kiểm tra thính giác để phát hiện tai biến trên tai.
- Có thể bị giảm bạch cầu trung tính (kiểm tra công thức bạch cầu).
- Tiêm truyền tĩnh mạch an toàn. Thuốc kích ứng mô, tiêm bắp hoặc trệch mạch gây viêm đau, hoại tử. Có thể bị viêm tĩnh mạch huyết khối hoặc tụt HA, đỏ bừng mặt, nổi ban, mày đay, ngứa. Phải truyền chậm.
- Thật thận trọng khi sử dụng cho trẻ em và người già. Thật cần thiết mới dùng cho người mang thai (ảnh hưởng đến tai và thận thai nhi) và người đang nuôi con bú.
***Tương tác thuốc**: Không dùng cùng lúc với thuốc gây mê (phản ứng Histamin) theo dõi chặt chẽ nếu cùng dùng với thuốc bôi ngoài gây độc thần kinh, thận như amphotericin B, aminoglycosid, bacitracin, polymyxin, ciplatin. Tương hợp với dextrose 5%, NaCl 0,9%, lactat Ringer, Isolit E, Acetat Ringer. Không nên trộn lẫn với các thuốc khác.*
***Tác dụng phụ:** Tiêm nhanh có thể bị: giống choáng phản vệ (tụt HA, khó thở, khò khè, ngứa, mày đay) đỏ bừng cơ thể, co cứng cơ ngực, lưng. Độc tính trên thận: tăng creatinin, BUN, hiếm viêm kẽ thận. Độc trên tai: giảm thính giác, ù tai, choáng váng. Máu: giảm bạch cầu trung tính (hồi phục được). Viêm tĩnh mạch. Sốt; ớn lạnh; nổi ban. Viêm da tróc vảy, hội chứng Stevens-Johnson. Phản ứng phản vệ. Điếc.*

VANILON

DT: Cốm 1% (trẻ em). Viên 50mg và 100mg.
BD: *Benevo*
Divanil
Divanone
Flavugol
Sincolin
Vanidène
TD: Thông mật. Hạ cholesterol huyết.
CĐ: Rối loạn tiêu hóa, chướng bụng, khó tiêu, ợ hơi, buồn nôn.
LD: Người lớn uống 6-12 viên/ngày.
Vanilon fort: liều trung bình 6 viên/ngày. Liều mạnh 9 viên/ngày (loại 100mg).
LY: *Không dùng nếu nghẽn đường mật, suy tế bào gan. Có thuốc Vanilon enfantine (trẻ em) dưới dạng cốm 250g/hộp. Liều dùng (xem trong đơn).*

VARDENAFIL

BD: *Levitra (Bayer); Levivina (Hasaphar); Varafil (BV Pharma)*
DT: Viên nén bao phim 10mg. Còn có viên 5 và 20mg.
CĐ: Rối loạn cương dương (như Sildenafil).
LD: 10mg, uống trước khi hoạt động tình dục 25-60 phút. Chỉ dùng 1 lần/24 giờ, tối đa 20mg. Cần có kích thích tình dục để có đáp ứng điều trị tự nhiên. Người cao tuổi hoặc suy gan trung bình: khởi đầu 5mg.
CCĐ: Quá mẫn với thuốc. Đang dùng nitrat hoặc chất sinh nitric oxid. CCĐ phối hợp với: thuốc ức chế HIV protease (như indinavir, ritonavir...), thuốc ức chế CYP 3A4 như ketoconazol và itraconazol (dạng uống) ở người trên 73 tuổi. Suy gan nặng, bệnh thận giai đoạn cuối, hạ huyết áp (huyết áp tâm thu < 90 mmHg), tiền sử đột quỵ hoặc nhồi máu cơ tim (trong vòng 6 tháng gần đây), cơn đau thắt ngực không ổn định, thoái hóa võng mạc di truyền như viêm võng mạc sắc tố.
***Tác dụng phụ**: nhức đầu, chóng mặt, đỏ mặt, sung huyết mũi, khó tiêu, buồn nôn.*
***Tương tác thuốc**: với ketoconazol, itraconazol, erythromycin: không dùng chung quá 5mg thuốc này. Tương tác với ritonavir, các thuốc nitrat hoặc chất sinh nitric oxid, các thuốc chẹn alpha.*

VARENICLIN

BD: *Champix (Pháp)*
TD: Thuốc tác động đến các thụ thể của nicotin ở não và làm mất cảm giác sảng khoái khi hút thuốc lá cũng như các triệu chứng do thiếu hụt nicotin ở người nghiện thuốc lá.
CĐ: Để cai thuốc lá (khi đã dùng các thuốc khác thay nicotin mà không kết quả).
LD: Ngày 1 viên, sau 1-2 tuần, tăng đến 2 viên/ngày trước khi ngừng thuốc. Đợt dùng 3-6 tháng.
CCĐ: Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú, chứng trầm cảm nặng.
LY: *Thận trọng khi có tiền sử bệnh tâm thần hoặc trầm cảm nặng chưa điều trị.*
- Nên uống vào bữa ăn để tránh gây buồn nôn.
- Ngừng dùng nếu thấy triệu chứng trầm cảm hoặc hốt hoảng.

VARGAN *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nén chứa: 8mg thuốc hạt vitamin A; 8mg thuốc hạt vitamin D; 60mg thuốc hạt vitamin E 50%; 60mg thuốc hạt vitamin C 90%, kèm 6 vitamin khác và 6 muối khoáng.
CĐ: Các trường hợp có thể bị thiếu hụt vitamin và muối khoáng.
LD: Người lớn: ngày 1 viên.

VARILRIX *(SKB)*

DT: Vaccin phòng thuỷ đậu, lọ đơn liều đông khô + ống dung môi. Không dưới 103, 3 đơn vị plaque-forming (PFU).

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Virus varicella - zoster 2000 UI.

CĐ: Tạo miễn dịch chủ động chống lại varicella từ 12 tháng tuổi trở lên, người có nguy cơ nhạy cảm và tiếp xúc, người bệnh bạch cầu cấp (nguy cơ khi bị thủy đậu), người đang dùng thuốc ức chế miễn dịch, người bệnh có kế hoạch ghép cơ quan nội tạng (chủng ngừa một vài tuần trước), người có bệnh mạn tính (chuyển hoá, nội tiết, tim mạch, phổi, nhày nhớt, thần kinh cơ dễ mắc bệnh thuỷ đậu).

LD: Chỉ tiêm dưới da 0,5ml vaccin hoàn nguyên chứa một liều tiêm chủng ≥ 13 tuổi: hai liều cách nhau 6 - 10 tuần. Từ 12 tháng - 12 tuổi: 1 liều.

CCĐ: Sốt cao, cấp tính. Tế bào lymphô < 1200/mm^3 hoặc chứng cứ thiếu khả năng miễn dịch tế bào. Mẫn cảm với neomycin (trừ viêm da tiếp xúc) toàn thân. Tiêm mạch. Có thai.

LY: - *Không tiêm trong da.*

- Sau khi pha, thuốc có màu hồng đến đỏ, nếu phát hiện có gì khác lạ phải loại bỏ. Pha xong tiêm ngay.

- Phải có phương tiện cấp cứu, phòng phản vệ, người được tiêm phải theo dõi 30 phút.

- Không nên có thai trong 3 tháng sau khi tiêm.

- Người sử dụng immunoglobulin hoặc truyền máu hoãn tiêm ít nhất 3 tháng.

- Có thể tiêm chủng cùng lúc với thuốc khác, nhưng ở những nơi khác nhau (không trộn lẫn), trừ vaccin phòng sởi phải cách 1 tháng, và vaccin giảm độc lực.

- Có thể bị: nổi sẩn mụn nước, sốt, nhức đầu, dị cảm, mệt mỏi.

VARNOLIN

DT: Viên có: Desogestrel 0,15mg, ethinylestradiol 0,03mg.

TD - CĐ: Uống ngừa thai.

LD: Uống đều và đừng quên, 1 viên/ngày, vào cùng giờ, liều 21 ngày, nghỉ 5 ngày.

LY: *Cần biết chắc chắn không có thai trước khi uống Varnolin.*

VAROCOMIN *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nén chứa 50mg fursultiamin, 2mg B2; 2mg vit. B6; 5mg cyanocobalamin 0,1%; 62,5mg vit.C và 151,5mg E 33%.

TD: Phối hợp Fursultiamin (mạnh gấp 10 lần thiamin) với các vitamin kể trên có tác dụng chống mệt mỏi, giải trừ stress và giảm đau do nguyên nhân thần kinh.

CĐ: Suy kiệt cơ thể, người mới ốm dậy, phụ nữ có thai, nuôi con bú, người cao tuổi suy yếu, đau dây thần kinh, đau lưng, vai..., mỏi mắt, viêm miệng, viêm lưỡi.

LD: Người lớn: ngày 1 - 2 viên.
Trẻ em: 1/2 - 1 viên/ngày.

LY: *Tác dụng phụ: Hiếm xảy ra như rối loạn tiêu hóa nhẹ, ban đỏ ở da.*

VASCOCITROL

DT: Ống uống 10ml có: Citroflavonoid 0,1g, Mg ascorbat 0,25g, cholin citrat 1g, betain 0,2g, cao pectin Mg của cam quýt 0,3g.

TD: Trợ tĩnh mạch, che chở mạch.

CĐ: Triệu chứng liên hệ tới suy tĩnh mạch-bạch huyết: Chân nặng, dị cảm, co rút, đau nhức. Giãn mao mạch ở da (bầm máu, đốm xuất huyết). Rối loạn tuần hoàn võng mạc và màng mạch.

LD: 2-3 ống/ngày, uống với ít nước.
Có thể tăng liều nếu cần thiết.

VASCULIPAN

DT: Ống uống 10ml có: Citroflavonoid 200mg, Pyridoxin chlorhydrat 250mg, inositol 200mg. vitamin C 150mg, cholin citrat trung tính 400mg.

TD: Trợ tĩnh mạch, che chở mạch.

CĐ: Các triệu chứng liên hệ tới suy tĩnh mạch-bạch huyết: chân nặng, dị cảm, co rút, đau nhức, phù. Các dấu hiệu liên hệ tới trĩ. Các rối loạn tuần hoàn võng mạc-mạch mạc. Tính giòn mao mạch: chảy máu mạch, chảy máu cam.

LD: Uống 2 - 3 ống/ngày, trước bữa ăn.

LY: *Rối loạn tiêu hóa nhẹ, ngừng thuốc sẽ hết.*

VASCUNORMYL *(Pháp)*

DT: Viên có: cyclandelat 0,20g.

TD: Tác dụng chọn lọc trên vi tuần hoàn các vùng giảm oxy mô mà không thay đổi huyết áp và nhịp tim. Khập khễnh cách hồi. Rối loạn thị giác.

CĐ: Khoa mắt: rối loạn tuần hoàn võng mạc và màng mạch. Rối loạn tập tính do lão hóa não: giảm trí lực, trí tuệ, trí nhớ, sự chú ý và rối loạn tính khí. Tai mũi họng: giảm thính lực, ù tai, rối loạn thăng bằng. Suy tĩnh mạch-bạch huyết: chân nặng, dị cảm, co rút, đau nhức, phù.

LD: Uống 2-6 viên/ngày. Trung bình uống 4 viên/ngày. Nuốt không nhai viên thuốc.

LY: *Không dùng cho người có thai hoặc nuôi con bú. Có thể dị ứng da, rối loạn tiêu hoá nhẹ.*

VASCUTON

DT: Viên nang có: Các oligome của dehydrocyanidin cây Cupressus sempervirens 0,1g lactose 0,048g, tinh bột ngô 0,02g, levilit 0,02g, Na sulfat khan 0,02g, Mg stearat 0,02g.

TD: Che chở mạch, chống phù, chống viêm, trị chảy máu.

CĐ: Viêm võng mạc dịch rỉ (viêm võng mạc tuổi già, tăng huyết áp, đái tháo đường nhiễm khuẩn). Hội chứng thiếu máu cục bộ do động mạch xơ

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

cứng, do tuổi già, do cận thị biến chứng, do glôcôm.

LD: Người lớn uống 2 viên một lần, ngày uống 2 - 3 lần. Trẻ em uống 1 viên/lần x 3 lần/ngày.

VASELIN Gomenol

DT: Ống 15g thuốc mỡ có:

Gomenol	5g
Vaselin dược dụng vđ	100g

TD: Sát khuẩn, liền sẹo.

CĐ: Phòng bệnh mũi hầu, sổ mũi. Viêm mũi hầu cấp và mạn tính, chảy nước mũi, viêm mũi, viêm mũi khô, có khuynh hướng teo.

LD: Bôi lên niêm mạc mũi nhiều lần mỗi ngày.

VASELIN Stérilisée Hamel

DT: Ống thuốc mỡ vô khuẩn chứa vaselin dược dụng.

TD: Làm thông trơn.

CĐ: Băng che chở da và niêm mạc.

LD: Bôi tại chỗ.

VASERETIC *(Mỹ-Anh)*

DT: Viên nén có 10mg Enalapril maleat và 25mg Hydrochlorothiazid.

TD: Phối hợp tăng cường hiệu lực chống tăng huyết áp, dung nạp dễ dàng, không làm thay đổi lượng kali trong máu và chỉ cần uống ngày 1 lần.

CĐ: Các thể tăng huyết áp.

LD: Ngày 1 viên.

CCĐ: Như Enalapril và Hydrochlorothiazid.

VASOBRAL *(Pháp)*

DT: Lọ thuốc uống giọt 50ml kèm ống nhỏ giọt 2ml. Cứ 2ml dung dịch có: Dihydroergocriptin mesylat: 2mg, cafein: 40mg, cồn ethylic 95°: 0,123ml.

Viên nén: lượng dihydroergocriptin giảm đi 1/2.

TD: Gây giãn mạch ngoại biên, chẹn alpha ở trung tâm, kích thích tâm thần. Phối hợp trên có tác dụng tăng cường tuần hoàn não và ngoại vi.

CĐ: Các rối loạn tâm thần - cư xử, lão suy, các di chứng tai biến mạch máu não, rối loạn ốc-tiền đình do sung huyết, bệnh ở võng mạc do nguyên nhân trên. Các rối loạn tuần hoàn ngoại vi; rối loạn vận mạch ở đầu chi. Các chứng đau do cường giao cảm và loạn dưỡng (algodystrophies). Suy giảm trí tuệ, sự chú ý và tập trung.

LD: Người lớn ngày uống từ 1 đến 2 lần, mỗi lần 2ml vào bữa ăn hoặc 1/2 đến 1 viên/lầnx 2 lần/ngày vào bữa ăn.

CCĐ: Dùng với Sumatriptan, bromocriptin (tăng HA) và kháng sinh nhóm macrolid (trừ spiramycin).

hoại tử đầu chi. Có thai. Nuôi con bú. Quá mẫn thuốc.

LY: *Có thể buồn nôn, nhức đầu, rối loạn tiêu hoá, ỉa chảy.*

VASOPRESSIN

Hormon thùy sau tuyến yên, hormon chống bài niệu ADH

Vasopressina - Adiuretina tiêm

Vasopressini tiêm.

Vasotan

Pitressin (Parke, Davis)

Dẫn xuất tannat:

β-Hypophamin tannat

Vasopressin tannat

Pitressin (Parke Davis)

VASOPRESSIN - Sandoz *(Thụy Sĩ)*

DT: Lọ 5ml dd phun mù mũi (50đvqt/ml), cứ 1 lần bơm 5đvqt lypressin.

ống tiêm 1ml 10đvqt lypressin.

TD: Là dẫn chất tổng hợp 8-lysin-vasopressin như hormon chống bài niệu (ADH), còn làm giảm áp huyết ở tĩnh mạch cửa. Kích thích nhu động ruột, cầm máu trong phẫu thuật phụ khoa.

CĐ và LD: Đái tháo nhạt: bơm mũi ngày 3-4 lần, mỗi lần 1-2 lượt bơm (5 hoặc 10đvqt). Tiêm bắp hoặc dưới da 3-4 lần x 0,2-1ml (5-10đvqt). Giãn tĩnh mạch thực quản gây chảy máu: tiêm truyền tĩnh mạch 2 ống (20đvqt) pha vào 100ml dd NaCl 0,9% (Không pha vào máu hoặc huyết tương), thường bắt đầu với tốc độ 0,2đvqt (20 giọt/phút) và không quá 1đvqt (100 giọt/phút).

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, bệnh mạch vành.

LY: *Phụ nữ có thai, tăng huyết áp, suy tim, xơ cứng mạch tiến triển, hen phế quản, động kinh, không nuốt dung dịch phun mù bơm mũi.*

VAXICOQ *(Pháp)*

DT: Bơm tiêm 1 liều 0,5ml ≥ 4UI bordetalla pertussis, ≤ 25mg Al hydroxyd tính theo Al.

CĐ: Dự phòng bệnh ho gà.

LD: Tiêm dưới da hay bắp thịt. Lắc trước khi dùng. Tiêm chủng sơ khởi; 3 mũi 1 liều đơn vị vaccin (0,5ml) cách khoảng 1 tháng. Lặp lại 1 mũi 1 năm sau khi tiêm chủng sơ khởi.

CCĐ: Bệnh não tiến triển.

VAZEN C *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nén chứa: 100mg $ZnSO_4$. $7H_2O$; 60mg vitamin E khô 50%; 833,3mg hạt vitamin C 90% và 7 vitamin khác.

CĐ: Bổ sung vitamin và kẽm cho cơ thể.

LD: Người lớn, ngày 1 viên.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

VECURONIUM Bromid

Bromure de vécuronium

BD: *Norcuron (Organon)*

DT: Ống tiêm 4mg. Lọ tiêm 10-20mg.

TD: Thuốc giãn cơ. Là một tác nhân ức chế thần kinh-cơ không gây mất khử cực, không có tác dụng phong bế hạch thần kinh và liệt đối giao cảm, tăng độ giãn nở của lồng ngực trong hô hấp hỗ trợ hoặc hô hấp điều khiển sau gây mê, thuận lợi cho đặt ống nội khí quản. So với các thuốc cùng loại, thuốc rất ít giải phóng ra histamin và cũng ít ảnh hưởng đến tim mạch. Mặt khác thuốc có thời gian tác dụng ngắn (khoảng 30 phút) hơn so với pancuronium và không tích luỹ ở cơ thể.

LD: Tiêm tĩnh mạch, người lớn liều khởi đầu 0,05 - 0,06mg/kg. Nếu đặt ống khí quản: 0,08 - 0,2mg/kg. Liều duy trì 0,025mg/kg. Có thể phối hợp với dung dịch đẳng trương Natri chlorid, Glucose, Ringer. Trẻ em: 10 - 15 tuổi: có thể dùng liều cao hơn 20%. Tác dụng xuất hiện sớm hơn và cũng ngắn hơn 33%.

CCĐ: Quá mẫn với thuốc.

LY: *Với bệnh nhân bị nhược cơ, dùng phải hết sức thận trọng và liều thấp hơn liều kể trên.*

- Người già (trên 60 tuổi), có rối loạn gan hoặc suy gan cần dùng liều thấp hơn. Nên tránh dùng cho phụ nữ có thai (nhất là tháng đầu).

- Cần có chuyên viên giỏi và có máy trợ hô hấp hồi sức. (Đặt ống khí quản oxy thông khí chất đối kháng neostigmin...).

- Thuốc làm giãn cơ hô hấp, cần dùng phương tiện hô hấp cơ học cho đến khi hô hấp trở lại bình thường. Cần phải lưu ý khi có sử dụng thuốc tiền mê hoặc cảm ứng gây mê.

- Thận trọng với người nhược cơ, (hội chứng Eaton - Lambert) bệnh thần kinh cơ (bệnh cơ, béo phì, tiền sử sốt bại liệt...). Trong trường hợp bất thường về điện giải (hạ kali huyết, tăng magne huyết, hạ calci huyết) biến đổi pH và khử nước. Cần điều trị trước những bất thường này.

- Người suy thận, có thể tăng nhẹ thời gian tác động và thời gian hồi phục. Người bệnh gan, suy gan, người cao tuổi cần giảm liều.

- Thời gian gây chẹn thần kinh cơ có thể tăng với những người bệnh tim mạch, người già yếu, phù kèm theo tăng thể tích tuần hoàn.

- Khi sử dụng kỹ thuật hạ nhiệt trong khi phẫu thuật, tác động chẹn thần kinh cơ sẽ giảm và tăng trở lại khi làm nóng bệnh nhân.

- Cần cân nhắc kỹ khi dùng cho phụ nữ mang thai.

***Tương tác**: Không phối hợp với độc tố khuẩn đồi, (tăng độc tính độc tố khuẩn đối), thận trọng với các aminosid, các lincosamid, các polymyxin (tăng tác động cura). Các halothan, ête, enfluran, isofluran, methoxyfluran, cyclopropan, aminoglucosid, polymyxin, lincosanid tăng cường tác dụng của thuốc.*

***Tác dụng phụ**: Hiếm gây phản ứng phản vệ, ngứa ban đỏ, co thắt phế quản, ngoại lệ có rối loạn tim do giải phóng histamin.*

Bảo quản tránh ánh sáng, để ở + 2°C - 8°C trong 24 giờ đã pha.

VEGANINE *(Pháp)*

DT: Viên, thuốc đạn người lớn và trẻ em: 380/500/125mg aspirin, 120/500/125mg paracetamol, 9,6/20/5mg codein phosphat.

CĐ: Cơn đau vừa và đau dữ dội không đáp ứng với các thuốc giảm đau ngoại biên, đau thần kinh, đau bụng kinh, đau đầu, đau cơ khớp.

LD: Người lớn và trẻ trên 15 tuổi: 1-2 viên x 1-3 lần/ngày. Thuốc đạn và thuốc trẻ em cũng tương tự.

CCĐ: Mẫn cảm.

VEGELAX *(Pháp)*

DT: Viên cao Bourdain, cascara, Phan tả diệp, Boldo, Actiso.

CĐ: Táo bón.

LD: Người lớn: 1-4 viên, uống vào bữa ăn chiều. Trẻ em: 1 viên.

CCĐ: Viêm đại tràng, đau bụng không rõ nguyên nhân, glôcôm góc đóng, bí tiểu.

VÉGÉTOSERUM à la Codéthyline

DT: Lọ 150ml sirô người lớn:

Codethylin chlorhydrat	0,1g
Cồn thuốc rễ phụ tử	0,6g
Cồn thuốc belladon	0,6g
Cồn thuốc grindelia	1,2g
Nước thằng anh đào	5g

CĐ: Ho, viêm khí quản, viêm phế quản.

LD: Uống 4 thìa canh/ngày chia làm 2-4 lần.

CCĐ: Giải độc rượu. Trẻ dưới 15 tuổi.

LY: *Thuốc làm buồn ngủ. Cấm uống rượu khi dùng thuốc. Còn dạng thuốc Végétoserum à la codéthyline cho trẻ em, cách dùng theo chỉ dẫn của thầy thuốc và đơn hướng dẫn.*

VEINOBIASE *(Pháp)*

DT: Viên có:

Cao Ribes nigrum	550mg
Cao Ruscus (chuẩn độ saponosid)	60mg
Acid ascorbic	200mg

TD: Trợ tĩnh mạch và che chở mạch.

CĐ: Suy tĩnh mạch-bạch huyết: chân nặng, dị cảm, co rút, đau nhức, phù, trĩ.

LD: 2-4 viên sủi bọt/ngày vào các bữa ăn chính. Cơn trĩ cấp tính 6 viên/ngày, chia làm 3-4 lần.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

VEINOSTASE *(Richelet)*

DT: Dung dịch uống, ống 5ml có:

Marron d'inde (cồn thuốc tươi)	100mg
Hamamelis cao cồn loãng	100mg
Cyprès cồn thuốc	33mg
Acid ascorbic	100mg

TD: Bảo vệ và trợ tĩnh mạch (co mạch, tăng đề kháng, giảm tính thấm của mạch máu).

CĐ: Suy tĩnh mạch bạch huyết (dị cảm, nhức bứt rứt chân).

Trị triệu chứng tính giòn mao mạch, cơn đau trĩ cấp.

LD: Pha ống thuốc với ít nước, uống trước bữa ăn: 1 ống/lần x 3 lần/ngày.

LY: *- Thuốc có sulfit có thể gây phản ứng phản vệ. - Đau trĩ cần kết hợp với thuốc đặc hiệu, dùng ngắn hạn. - Làm giảm huyết khi có kinh.*

VEINOTONYL *(Pháp)*

DT: Viên nang có: cao hạt dẻ Ấn Độ 70% escin 75mg, permetol 15mg.

TD: Che chở và trợ tĩnh mạch.

CĐ: Điều trị suy tĩnh mạch-bạch huyết: chân nặng, dị cảm, co rút, đau nhức, phù.

LD: Uống 2 viên/ngày x 20 ngày/tháng.

VELITEN *(Pháp)*

DT: Viên nén có: vitamin E 50mg; acid ascorbic 200mg và rutin 200mg.

TD: Trợ tĩnh mạch. Che chở mạch. Chống viêm.

CĐ: Suy tĩnh mạch-bạch huyết: chân nặng, dị cảm, co rút, đau nhức, phù, cơn trĩ. Khoa mắt: rối loạn tuần hoàn võng mạc, kết hợp với trị liệu bệnh căn đặc hiệu.

LD: Suy tĩnh mạch-bạch huyết: 3 viên/ngày. Viêm trực tràng: 6 viên/ngày, trong 1 tuần. Khoa mắt: 4-6 viên/ngày, trong 15-30 ngày, rồi 2-3 viên/ngày, trong 20 ngày/tháng.

LY: *Thận trọng với bệnh trĩ cấp. Mẫn cảm thì ngừng thuốc.*

VENLAFAXIN Hydrochlorid

BD: *Efexor (Ireland)*
Effexor (Mỹ, Wyeth)

DT: Viên nén 25 - 37,5 - 50 - 75 - 100mg (tính ra base).

CĐ: Bệnh trầm cảm người lớn (18 tuổi trở lên).

LD: 75mg - 150mg/ngày. Sau đó tùy theo dung nạp mà tăng hoặc giảm liều. Tối đa 375mg/ngày, chia 3 lần, người suy thận, gan dùng nửa liều trên.

CCĐ: Người dưới 18 tuổi. Dùng với IMAO.

LY: *Thận trọng dùng cho người mang thai hoặc đang nuôi con bú.*

- Có thể bị: chóng mặt, khô miệng, mất ngủ, căng thẳng, ngủ gà, chán ăn, táo bón, buồn nôn, ra mồ hôi, suy nhược, rối loạn xuất tinh.

VENOFER *(Thụy Sĩ)*

DT: Ống tiêm 5ml - Cứ 1ml/20mg Ferrioxydum saccharatum.

CĐ: Thiếu máu - Thiếu sắt.

VENOFER *(Vifor)*

DT: Dung dịch tiêm 1ml/20 mg sắt sucrose.

CĐ: Thiếu sắt ngoài đường tiêu hoá, người không dung nạp với trị liệu sắt đường uống.

LD: Sử dụng qua đường tĩnh mạch, tiêm truyền nhỏ giọt. Dùng 1 liều thử 1-2,5ml Venofer (20-50mg sắt) cho người lớn, 1ml cho trẻ em 14kg, 1/2 liều mỗi ngày (1,5 mg/kg) cho trẻ em dưới 14kg. Có các phương tiện hồi sức cấp cứu tim phổi. Sau 15 phút không có phản ứng phụ sẽ sử dụng tiếp.

1ml Venofer (20mg sắt) pha loãng vào 20ml dung dịch NaCl 0,9% ngay khi tiêm, có nghĩa là 25ml trong 500ml NaCl 0,9%. Truyền ở tốc độ: 100ml trong 1 giờ 30 phút. Lượng thuốc truyền theo chỉ dẫn của thầy thuốc. Thuốc không được pha loãng hơn quy định. Có thể tiêm trực tiếp vào tĩnh mạch chậm với tốc độ 1 ml/phút, không dùng quá 10ml thuốc/lần tiêm. Tiêm xong phải duỗi thẳng cánh tay.

CCĐ: Thừa sắt. Thiếu máu không phải do thiếu sắt. Mẫn cảm thuốc.

LY: *Có thể có phản ứng dị ứng. Thận trọng: rối loạn chức năng gan, nhiễm khuẩn cấp. Tiêm nhanh gây hạ HA. Chú ý không tiêm ra ngoài tĩnh mạch. Không sử dụng thuốc 3 tháng đầu thai kỳ. Lưới có vị kim loại, nhức đầu, buồn nôn, nôn, hạ HA, suy nhược, đau bụng, đau cơ, sốt, ngứa, đỏ bừng, phù chi và phản ứng kiểu phản vệ. Nơi tiêm có thể bị viêm và co thắt tĩnh mạch.*

VENOMIN *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nang mềm chứa 100mg tinh dầu tỏi (tương ứng 0,1mg allicin) 50mg cao hạt dẻ Ấn Độ (tương ứng 7,5mg aescin): 20000 IU vitamin A; 2mg vitamin B1: 2mg vitamin B2: 2mg vitamin B6; 50mg vitamin E và 50mg procain HCl.

CĐ: Các suy nhược về thể chất và tâm thần ở người có tuổi; rối loạn tuần hoàn ngoại vi; bất lực.

LD: Ngày 1 viên, sau bữa ăn sáng.

VENOPLANT *(Đức)*

DT: Viên bao chứa 10mg cao khô hạt dẻ Ấn Độ (ứng với 2mg atescin); 6mg cao khô Hamamelis và 2mg cao khô Cardus mariannus và 1mg silymarin.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

TD: Phòng và điều trị phù nề do chấn thương: Viêm tĩnh mạch huyết khối; trĩ; co cứng; bong gân; trị các chứng giãn tĩnh mạch, viêm tĩnh mạch, chuột rút, triệu chứng tĩnh mạch khi có thai.

LD: Ngày 3 lần x 1 - 2 viên.

VENOSAN *(Đức)*

DT: Viên bao tác dụng kéo dài, dung dịch tiêm tĩnh mạch hoặc bắp, ống 5ml:

- Viên: Extract horse chestnut seeds đãchuẩn hóa 363, 2mg tương đương với: triterpen glycosid (tính theo aescin khan) 50mg
- Tiêm: Extract Aesculi hippocastami/dd đẳng trương tương đương với: Flavon 4mg

TD: Tăng trương lực tĩnh mạch và bạch mạch, phục hồi các van tĩnh mạch, nhờ tăng gián tiếp hoạt tính adrenalin, tổng hợp phóng thích các prostaglandin vận mạch, cải thiện hệ tuần hoàn tĩnh mạch và bạch mạch.

CĐ: - Suy tĩnh mạch mạn chi dưới: giãn tĩnh mạch, viêm tĩnh mạch, viêm huyết khối tĩnh mạch, bệnh lý tĩnh mạch khi mang thai (đau nặng chân, phù chân, co cứng cơ (chuột rút), loạn dưỡng mô.

- Trĩ độ 1, 2.
- Hỗ trợ các trường hợp viêm, phù nề chấn thương hay phẫu thuật, bỏng nhiệt.

LD: Viên: uống 1 - 2 viên/lần x 2 lần/ngày, trước bữa ăn sáng, và tối.

Tiêm: 1 ống/lần x 2 lần/ngày.

LY: *Có thể đau chỗ tiêm, bừng mặt. Kích ứng tiêu hoá nhẹ khi uống.*

VENTAVIS *(Schering AG)*

DT: Ống hít 2ml chứa 20mcg iloprost.

CĐ: Tăng huyết áp động mạch phổi nguyên phát hoặc thứ phát trung bình hoặc nặng. Tăng huyết áp động mạch phổi nhẹ hoặc nặng do nghẽn động mạch phổi mạn không phẫu thuật được.

LD: Người lớn: bắt đầu 2,5mcg/lần hít, có thể dùng tới 5mcg/lần. Tổng liều xịt 6-9 lần/ngày. Suy thận hoặc gan cần giảm liều.

CCĐ: Mẫn cảm với thành phần thuốc, loét dạ dày tiến triển, tổn thương chảy máu trong sọ. Bệnh mạch vành nặng, đau thắt ngực không ổn định, nhồi máu cơ tim trong vòng 6 tháng, loạn nhịp nặng, suy tim mất bù, sung huyết phổi, bệnh mạch não trong vòng 3 tháng, tăng huyết áp động mạch phổi do tắc tĩnh mạch, bệnh van tim bẩm sinh. Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú. Trẻ em dưới 18 tuổi.

LY: *Thận trọng tránh dùng cho người bị tăng áp lực động mạch phổi không ổn định, suy tim phải tiến triển, huyết áp tâm thu dưới 85mmHg hoặc huyết áp toàn thân thấp, viêm phổi cấp, tắc động mạch phổi mạn, hen nặng.*

Tác dụng phụ: *Giãn mạch, đau đầu, cứng hàm, ho nhiều.*

Tương tác thuốc: *Với thuốc chẹn beta, thuốc đối kháng calci, thuốc giãn mạch, ACE, thuốc chống đông và chống kết tập tiểu cầu.*

VENUGYL *(Pháp)*

DT: Viên phụ khoa có:

Nimorazol	250mg
Nystatin	100000đvqt
Tetracyclin	100mg

TD: Phối hợp thuốc trị viêm âm đạo.

CĐ: Viêm âm đạo, viêm cổ tử cung, viêm âm đạo-cổ tử cung do Trichomonas, Candida albicans. Diệt khuẩn âm đạo trước và sau phẫu thuật. Diệt tạp khuẩn âm đạo.

LD: 1 viên nạp vào âm đạo trước lúc đi ngủ, trong 10 ngày (kể cả lúc có kinh). Nếu niêm mạc âm đạo khô, cần nhúng ướt viên thuốc trước khi đặt.

LY: *Trường hợp bị viêm niêm mạc, sẽ thấy cảm giác kim châm tại chỗ vào các ngày đầu dùng thuốc.*

VÉNYL

DT: ống 10ml thuốc uống có:

Cao cây lá giả (fragon)	1,5ml
Hesperidin methyl chalcon	0,15g
Acid ascorbic	0,10g
Magne citrat	0,10g
Kali gluconat	0,20g

TD: Trợ tĩnh mạch.

CĐ: Phụ trị các rối loạn tuần hoàn chân, khó chịu lúc có kinh, trĩ.

LD: Uống 1 - 2 ống/ngày pha với nửa ly nước, uống trước bữa ăn.

VERAGEL DMS *(Philippin)*

DT: Viên nén 325mg Al hydroxyd; 325mg Mg carbonat; 10mg dimeticon và 2,5mg dicycloverin.

CĐ: Đau dạ dày, loét dạ dày-tá tràng, đầy bụng.

LD: Ngày 2-3 lần, mỗi lần 1 viên.

CCĐ: Suy thận.

LY: *Có thể bị táo bón, khô miệng, chóng mặt, mờ mắt, mệt, buồn nôn, nôn, nhức đầu, khó đái.*

VERAPAMIL

TK: *Iproveratril*

BD: *Corpamil (Helvepharm)*
Veramex retard (Labaz)
Verekamil (Verex, Mỹ)

Dẫn xuất hydrochlorid:
Anpec (Australia)
Arpamyl LP (Jouveinal, Pháp)
Azupamil (Azuchemie)

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Berkatens (Berk, Sussex)
Calan (Searle)
Cardiagutt (Đức)
Cardibeltin (Pharma - Schwarz)
Cardioprotect (Efeka, Hannover)
Cavartil (Gea)
Coraver (Thụy Điển)
Cordilox (Knoll, Abbott)
Dignover (Dignos)
Dilacoran (Knoll)
Dilacoron (Knoll)
Drosteakard (Plantorgan)
Durasoptin (Đức)
Falicard (Đức)
Flamon (Mepha, Aesch)
Geangin (Gea)
Hexasoptin (Durascan, Odense)
Isoptin (Knoll, Đức; Biosedra)
Manidon (Đức; Tây Ban Nha)
Novapamyl (Novalis, Pháp)
Novo-Veramil (Canada)
Praecicor (Monimin, Hallstadt)
Quasar (Muggio)
Securon (Knoll)
Vasolan (Knoll)
Vera (Đức)
Veracim (Cimex, Liesberg)
Veradil (Australia)
Verahexal (Hexal, Tegeernsee)
Veraloc (Orion Phần Lan)
Veramex (Labaz)
Veramil (Thổ Nhĩ Kỳ; Ấn Độ)
Veranorm (Pharma - Schwarz)
Veraptin (Lagap, Vezia)
Veroptinstada (Stada)
Verpamil (Orion Phần Lan; Australia)
Vortac (Glaxo)

DT: Viên nén 40 - 80 và 120mg; viên nang tan chậm 120- 180-240mg; ống tiêm 2ml/5mg, 4ml/10mg, 20ml/50mg; lọ 5mg/2ml và 20mg/4ml để pha tiêm truyền.

TD: Thuốc đối kháng calci, ngăn cản luồng ion Ca^{2+} qua màng tế bào cơ tim, gây ra:

1) Ở cơ tim: giảm mức tiêu thụ oxy, tăng các dự trữ năng lượng, giảm chuyển hóa oxy hóa kèm suy yếu những hiện tượng co bóp, do hiệu lực co sợi cơ âm tính khi dùng với liều điều trị.

2) Ở mạch vành: giảm các sức cản mạch vành, do tác động đến lớp cơ trơn thành mạch, kèm tăng lưu lượng mạch vành.

3) Ở ngoại vi: giảm các sức cản động mạch kèm hạ sức hậu gánh và giảm công của cơ tim.

4) Ở thận: làm tăng lưu lượng huyết tương qua thận. Do có tác dụng kể trên, verapamil có các tác dụng chống các loại nhịp nhĩ thuộc vào lớp IV theo cách phân loại của Vaughan-Williams). Thuốc làm chậm lại luồng dẫn truyền chủ yếu ở nhĩ-thất (không có tác dụng đến truyền nội thất. Thuốc còn ngăn cản hiện tượng kích thích adrenergic quá mức nhưng không ức chế đặc hiệu).

CĐ: Điều trị cơ bản đau thắt ngực ở các thể khác nhau. Phòng ngừa và điều trị mạch nhanh nối tiếp (jonctionelle) và mạch nhanh trên thất. Cơn tăng huyết áp.

LD: Trung bình, ngày uống 3 lần, mỗi lần 120mg (nên uống vào bữa ăn). Liều dùng cụ thể tùy theo bệnh nhân (từ 240 - 480mg/ngày chia 3 đến 4 lần).

Trị tăng huyết áp dùng theo liều: 240 đến 480mg chia 3 lần trong 24 giờ. Trường hợp cấp cứu cơn loạn nhịp trên thất, tiêm chậm tĩnh mạch theo tốc độ 0,5mg/phút cho tới khi đạt liều tổng cộng 10mg.

CCĐ: Bloc nhĩ-thất hoàn toàn. Phối hợp với các chất ức chế mono-amino-oxydase (IMAO) và các thuốc chẹn beta. Giai đoạn cấp nhồi máu cơ tim; suy tim mất bù. Hạ huyết áp. Sốc do nguyên nhân ở tim. Mẫn cảm với thuốc.

LY: *Tác dụng phụ đôi khi xảy ra như: cảm giác nóng rát ở dạ dày (nếu uống vào lúc đói), khi mới dùng thần kinh bị kích thích trong chốc lát, triệu chứng suy tim ở bệnh nhân đã bị tổn thương từ trước. (Nếu thấy xuất hiện phải nghỉ thuốc ngay).*
- Nếu có suy tim, cần điều trị trước khi dùng thuốc Tuy nhiên nếu phối hợp với các thuốc cường tim loại digitoxin, có thể làm tăng nguy cơ rối loạn dẫn truyền. - Nếu dùng phối hợp với các thuốc chống tăng huyết áp, cần giảm liều dùng. - Dùng phối hợp với các thuốc chống loạn nhịp tim có thể làm tăng tác dụng. - Dùng phải hết sức thận trọng khi có bloc nhĩ - thất không hoàn toàn, mạch chậm và hạ huyết áp, nếu có hạ huyết áp rõ rệt phải ngừng dùng thuốc. - Khi dùng quá liều có thể xảy ra các rối loạn chức năng dẫn truyền, hạ huyết áp rõ rệt, có khi dẫn tới sốc do nguyên nhân ở tim. Thuốc giải độc là Isopropyl-noradrenalin (tiêm tĩnh mạch). Nếu có sốc như trên, điều trị bằng Glucagon.

VERBENONE

BD: *Verbesol (Italia)*
Verbex (Italia)
Verboril (Italia)

TD: Phân huỷ chất nhày.

VERGETURIN *(Bailleul)*

DT: Kem ống 125ml có: nước, acid stearic, glycerin, petrolatum album, butylen glycol, paraffin, TEA, wheat germ oil, lecithin, lanolin, codliver oil, retinyl palmitat, imidazolidinyl urea, tinh dầu Lavander, cholesterol, methyl paraben, aetheroleum rosemarini, EDTA, propyl paraben, Vit C, beta caroten.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

CĐ: Phòng và trị vết rạn da.

LD: Xoa một lượng vừa đủ lên vùng da tổn thương sau khi đã làm sạch và khô 2 lần/ngày. Phòng ngừa, xoa 1 lần/ngày. Có thai xoa 1 lần/ngày.

LY: *Không dùng thuốc 4 tháng đầu thai kỳ.*

VERIDERM Néo Médrol 0,25% à la Néomycine

DT: Ống thuốc kem 10g có:

Methylprednisolon acetat	25mg
Neomycin	35mg

TD: Kháng sinh. Corticoid tại chỗ.

CĐ: Bệnh da cần dùng corticoid kèm bội nhiễm, đặc biệt eczema tạng dị ứng, viêm da tiếp xúc bội nhiễm, ngứa hậu môn sinh dục tự phát, viêm da bã nhờn nhiễm khuẩn.

LD: Bôi ngày 2 lần sau khi đã rửa sạch thương tổn.

CCĐ: Dị ứng kháng sinh. Bệnh do virus hay vi nấm, loét, vết thương mất trương lực, mảng mô hoại tử, mụn trứng cá hồng, bệnh da bội nhiễm (không được băng kín).

LY: *- Không bôi thương tổn bề mặt rộng bôi dày - Có thể có nguy cơ dị ứng chéo với kháng sinh aminosid. - Không dùng quá 8 ngày. - Không bôi mắt và tai ngoài.*

VERRULYSE-Methionine *(Pháp)*

DT: Viên có:

Mg oxyd	0,225g
Methionin	0,25g
Ca glycerophosphat	0,018g
Mg glycerophosphat	0,012g
Fe glycerophosphat	0,009g
Na glycerophosphat	0,009g

TD: Tác dụng đến sự dinh dưỡng của mô.

CĐ: Hạt cơm (mụn cóc) phẳng, kép. Hạt cơm bàn chân, tay, u nhú.

LD: Uống 2-4 viên/ngày vào đầu các bữa ăn. Trẻ em trên 6 tuổi dùng 1/2 liều.

VERRUSOL - CM *(Mỹ)*

DT: Lọ 7,5ml có:

Acid salicylic	30%
Podophylin	5%
Cantharidin	1%
Penederm	0,5%

TD: Kết hợp các chất làm bong hạt cơm (mụn cóc).

CĐ: Loại bỏ các hạt cơm thường (mụn cóc).

LD: Nhỏ 1 giọt lên hạt cơm, chờ cho khô, nhỏ thêm giọt nữa. Để khô, dán một miếng băng dính. Để 24 giờ, hạt cơm phồng lên, đau và viêm tấy, giữ băng dính 24 giờ sau bóc băng dính kèm theo các biểu bì. Dùng thuốc kháng sinh bôi cho tới khi da lành lại.

LY: *Thuốc có tính chất mạnh, dùng phải theo chỉ dẫn và theo dõi của thầy thuốc. Không bôi gần mắt, niêm mạc (sinh dục, hậu môn). Không bôi vào chỗ đang bị viêm hay bị kích thích. Không dùng cho phụ nữ có thai, đái tháo đường, lưu chuyển máu kém. Không dùng cho trẻ em. Thuốc dễ cháy, tránh xa lửa, dễ đặc lại vì vậy phải đậy nắp kín.*

VESADOL *(Bỉ-Pháp)*

DT: Viên bao đường 3mg buzepid metiodid, 0,3mg haloperidol.

CĐ: Giảm đau, chống co thắt, rối loạn chức năng ở thực quản, dạ dày-tá tràng, gan, túi mật.

LD: Người lớn: 1 viên x 3 lần/ngày, ngay trước bữa ăn, nếu cần uống thêm 1 viên vào buổi tối.

CCĐ: Glôcôm, phì đại tiền liệt tuyến, Parkinson, xơ cứng màng, liệt nửa người.

VESALIUM *(Bỉ)*

DT: Viên nén có 2mg isopropamid kèm 0,2mg haloperidol.

CĐ: Các rối loạn hệ thần kinh thực vật.

LD: Người lớn uống 1 viên/lần x 3 lần/ngày.

VESNARION

Kích thích tim - giãn mạch vành

BD: *Arikin Z (Japan)*
Arkin (Nhật)

TD: Co cơ, dùng trong suy tim.

LD: Có thể dùng 30 - 60mg/ngày.

LY: Có thể xảy ra mất bạch cầu hạt trung tính, dùng phải cẩn thận.

VETRABUTIN

Giãn tử cung (Uterorelaxant)

TK: Revareine

Dẫn xuất hydrochlorid:
Monzal (Thomae, Biberach)
Monzaldon (Thomae, Biberach)

VEYBIROL - Tyrothricine

DT: 2 lọ chứa dung dịch rửa và xúc miệng. Lọ A 15ml có: Dung dịch formaldehyd 4,40g. Cồn thuốc thực vật (cúc trừ sâu, cúc yên chi, gayac, đinh hương) 2,65g. Cồn 50° vđ 100ml. Lọ B có: Tyrothricin 2g.

TD: Diệt khuẩn, trừ vi nấm, kháng viêm, liền sẹo.

CĐ: Viêm họng, viêm amidan - Aptơ. Diễn biến phẫu thuật. Tẩy khuẩn các thương tổn ung thư. Răng khôn, áp xe răng chảy mủ. Nhổ răng.

LD: Pha 1 lượng thuốc theo chỉ dẫn trong đơn, với 1/2 ly nước ấm. Rửa hay xúc miệng 2-3 lần/ngày.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

V-FOL *(Ấn Độ)*

Viên nén hoặc nang chứa 150mg sắt II sulfat khô và 1mg folic.

VGA *(Ấn Độ)*

DT: Viên nang mềm đặt âm đạo: 100mg/100mg/100mg clotrimazol, clindamycin, metromidazol.

CĐ: Viêm nhiễm đường âm đạo do Trichomonas, do vi khuẩn yếm khí nhạy cảm.

LD: Đặt 1 viên sâu vào trong âm đạo, đợt 8-10 ngày.

CCĐ: Quá mẫn.

VIAMIN *(Hàn Quốc)*

DT: Chai tiêm truyền 500ml có các acid amin, chất điện giải.

CĐ: Thiếu protein, suy dinh dưỡng, tiêm bổ sung chất dinh dưỡng trong hay sau khi phẫu thuật.

LD: Tiêm nhỏ giọt vào tĩnh mạch: 500ml/ngày. Tốc độ 80-130 giọt/phút.

VIAMINATI *(Shunfeng Pharm)*

DT: Kem ống 10g; 1g có: viaminati 3mg, vitamin E 5mg.

CĐ: Hạn chế bài tiết bã nhờn: viêm nang bã, viêm nang lông, bệnh trứng cá.

LD: Xoa lên vùng da tổn thương 3 - 4 lần/ngày.

VIBIFORTE *(Ấn Độ)*

DT: Viên nang chứa các vitamin B1: 10mg; B2: 10mg; B6: 3mg; B12: 10mcg; PP: 100mg; acid folic: 1mg; calci pantothenat 25mg và C: 150mg.

CĐ: Các trường hợp cơ thể thiếu hụt vitamin như: suy dinh dưỡng, nghiện rượu, phụ nữ có thai; đái tháo đường, lỵ mạn tính, ỉa chảy kéo dài, ăn kém ngon, điều trị thời gian dài bằng kháng sinh hoặc isoniazid...,

LD: Ngày 1 viên.

CCĐ: Mẫn cảm với 1 thành phần của BD.

VICALIN *(Nga)*

DT: Mỗi viên có: Bismuth sous nitrat 0,35g; Mg carbonat basic 0,4g; natri bicarbonat 0,2g; bột rễ Acorus 0,023g; bột vỏ Nerprun 0,025g; (trừ co thắt); khelin 0,05g; rutin 0,005g.

CĐ: Điều trị loét dạ dày-tá tràng.

LD: Người lớn uống 1 - 2 viên một lần, ngày uống 3 lần, sau các bữa ăn. Hòa với nước. Uống trong 4 - 8 tuần. Nghỉ 1 tháng rồi lại có thể tiếp tục.

VICENLA *(Standa VN)*

DT: Ống kem bôi da 10g có extractum centellae asiaticac.

CĐ: Viêm da (viêm nang, chốc lở), chàm, bỏng độ 1, vết thương, vết loét do nằm liệt giường.

LD : Bôi 2-3 lần/ngày.

VICHONDRON *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nang chứa: 100mg chondroitin, natri sulfat 25mg; cholin hydrotartrat và 3 vitamin khác.

CĐ: Viêm giác mạc, giảm thị giác quáng gà, mỏi mắt, bồi dưỡng cho người mới ốm dậy.

LD: Người lớn: ngày 3 lần x 1 viên.

VICKS

DT: Lọ sirô có:

Pentoxyverin citrat	0,225g
Guaifenesin	1,5g
Na citrat	7,5g
Chloroform	0,75ml
Cetylpyridinum chlorid	0,0375g
Cồn ethylic 90°	15,795ml

TD: Trị ho.

CĐ: Ho triệu chứng của: sổ mũi, cúm, viêm phế quản, chứng mũi hầu.

LD: Người lớn uống 2 thìa cà phê 1 lần, uống 2 - 3 lần/ngày.

CCĐ: Trẻ em dưới 15 tuổi.

LY: *Ngoài dạng sirô còn có dạng kẹo ngậm Vicks. Cũng tác dụng như sirô Vikcs, công thức gần giống sirô Vicks, có cùng chỉ định và chống chỉ định.*

VICKS Inhaler

DT: Ống hít có: Desoxyephedrin 50mg, (thuốc Vicks đặc hiệu có: menthol, long não, methyl salicylat, bornyl acetat).

CĐ: Giảm nghẹt mũi do cảm lạnh, sổ mũi mùa, thông xoang mũi.

LD: Đặt ống hít ở mũi, bịt mũi bên kia, hít vào mạnh. Dùng lại khi cần.

VICKS Throat Lozenges

DT: Viên có: Benzocain 5mg
Cetylpyridinium chlorid 1,66mg
Thuốc Vicks đặc biệt (menthol, long não, dầu khuynh diệp).

CĐ: Dịu ho, dịu đau cổ họng do ho, cảm lạnh.

LD: Trẻ em trên 3 tuổi - người lớn: ngậm 1 viên tan dần trong miệng. Ngậm lại hàng giờ.

LY: *Không nên dùng quá 2 ngày, đặc biệt là trẻ em.*

VICKS Soulagil *(Pháp)*

DT: Túi 24 viên ngậm, mỗi viên có cetylpyridinium chlorid, acid ascorbic, Na ascorbat, cồn benzilic, menthol, tinh dầu Bạc hà.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

CĐ: Sát khuẩn ở niêm mạc miệng, hầu.

LD : Ngậm 6-8 viên/ngày, chia làm nhiều lần.

CCĐ: Trẻ dưới 6 tuổi, có tiền sử dị ứng với amon bậc 4.

VICKS Vaporub

DT: Lọ 38g/90g thuốc mỡ có:

Menthol	1.045/2.774g
Long não	1,9/4,5g
Tinh dầu nhựa thông	1,9/4,5g
Tinh dầu khuynh diệp	0,57/1,35g
Tinh dầu nhục đậu khấu	0,285/0,67g
Tinh dầu lá bạch dương	0,285/0,285g
Thymol	0,095/0,095g

TD: Thuốc mỡ tản máu đường hô hấp trên.

CĐ: Viêm mũi hầu cấp tính, viêm phế quản cấp tính, cúm.

LD: Xoa lên ngực và lưng. Buổi tối lúc đi ngủ. Xoa 4-5 phút, xoa 2-3 lần/ngày nếu cần.

LY: *Không dùng cho: Trẻ em dưới 30 tháng. Thận trọng dùng cho trẻ em: 30 tháng - 7 tuổi, khi bị thương tổn da, thương tổn trải rộng, sâu.*

VICODIN *(Mỹ)*

DT: Viên có: hydrocortison bitartrat 5mg, paracetamol 500mg.

TD: Giảm đau từ vừa đến nặng.

LD: Người lớn uống 1 viên cách 6 giờ. Đau nặng uống 2 viên cách 6 giờ.

CCĐ: Mẫn cảm thuốc. Thương tổn sọ. Tăng áp lực sọ. Cúm. Bệnh gan.

LY: *Liều cao có thể gây suy hô hấp. Thận trọng với người già, suy gan thận nặng, giảm năng tuyến giáp, Addison, phì đại tuyến tiền liệt. Thận trọng với người bệnh phổi, đau bụng cấp (che lấp triệu chứng). Không dùng cho trẻ em và người chuyển dạ.*

VIDARABIN

Ara-A

Arasena-A (Mochida - Nhật Bản)

Vira-A (Parke Davis)

Dẫn xuất phosphat:

Vidarabin phosphat

1) **BD và DT**: Vira - MP gel bôi 10% đóng ống 15g (dưới dạng phosphat). Vira - A dịch treo, để tiêm truyền, đóng lọ 5ml, chứa 1g vidarabin monohydrat.

TD: Thuốc chống virus thuộc họ các nucleosid puric có tác dụng đến virus Herpes simplex (HSV) tip I và II, virus thủy đậu và Zona (VZV).

CĐ và LD: Gel bôi trị Herpes đường sinh dục. Ngày bôi 4 lần cách nhau 4 giờ, trong 7 ngày liền. Thuốc tiêm: viêm màng não do Herpes, Zona ở người bị suy giảm miễn dịch. Tiêm truyền tĩnh mạch 15mg/kg/ngày trong 5 ngày liền (với zona). Chỉ dùng tiêm truyền tĩnh mạch chậm (12 đến 24 giờ). Pha loãng dung dịch trong lọ với dung dịch đẳng trương NaCl hoặc glucose (1 lít dung dịch truyền hòa tan được 2, 5ml dịch treo), cần đun đến 35-40°C để tan dễ dàng.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

2) **BD**: *Vira - A (Pháp)*

DT: Thuốc mỡ mắt 3% (ống 3,5g) dạng monohydrat.

TD: Kìm virus, đặc hiệu với virus Herpes simplex ở mắt.

CĐ: Nhiễm Herpes simplex ở giác mạc (dendritic keratitis), phòng tái phát nhiễm khuẩn khi điều trị viêm giác mạc (keratitis disformis) bằng corticoid.

LD: Ngày bôi 5 lần, cách nhau. Thuốc mỡ tra vào túi cùng kết mạc (dùng tới khi tái tạo biểu mô) khoảng 7 ngày - 3 tuần (để hoàn thành sẹo). Với các tổn thương đã điều trị trước với IDU, cần đến 11 ngày để đạt tái tạo biểu mô, cần dùng thêm 2 lần/ngày, trong 7 ngày liền để phòng tái phát.

VIDAYLIN M *(Mỹ)*

DT: Lọ 60ml và 480ml siro, cứ 5ml có:

Vitamin A	3000đvqt
Vitamin B1	1,5mg
Vitamin B2	1,2mg
Vitamin B6	1mg
Vitamin B12	3mcg
Vitamin C	50mg
Vitamin D	400đvqt
Vitamin PP	10mg
Sắt	3mg
Iod	75mg
Calci	40mg
Phospho	43mg
Magnesium	3mg
Dexpanthenol	5mg
Mangan	500mcg
Kẽm	500mcg
Cholin	5mg
Inositol	5mg

CĐ: Tăng cường các vitamin và chất khoáng cần thiết cho trẻ em, phòng và điều trị thiếu vitamin, khoáng do chế độ ăn hạn chế.

LD: Như Alvityl.

VI - DAYLIN/F + Iron

DT: Viên nhai có:

Vitamin A	2500đvqt
Vitamin D	400đvqt
Vitamin E	15đvqt
Vitamin C	60mg

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Vitamin B1	1,05mg
Vitamin B2	1,2mg
Vitamin B6	1,05mg
Vitamin B12	4,5mcg
Acid folic	0,3mcg
Niacin	13,5mg
Sắt fumarat	12mg
Fluor (dạng NaF)	1mg

CĐ: Phòng sâu răng trẻ em, phòng thiếu sắt và một số Vitamin.

LD: Trẻ em từ 3 tuổi trở lên: nhai 1 viên/ngày. Trẻ em từ 2-3 tuổi 1/2 viên/ngày.

CCĐ: Chỉ dùng khi fluor chứa trong nước uống dưới 0,9ppm. Quá liều chỉ định dễ bị ngộ độc mãn tính fluor làm hỏng men răng và ảnh hưởng đến xương.

LY: *Có thuốc Vi-Daylin không có sắt và fluor, dùng bổ sung vitamin.*

VIDCIN *(Medipharco)*

DT: Tube kem bôi da 10g có econazol nitrat, triamcinolon acetonid, gentamycin sulfat.

CĐ: Trị nấm da kèm theo viêm, nấm chân, nấm toàn thân, nấm bẹn.

LD: Thoa 2-3 lần/ngày, sau giảm dần liều. Khi khỏi nên bôi thêm vài ngày nữa để tránh tái phát.

CCĐ: Quá mẫn.

VIÊN TRÁNH THAI

Contraceptifs oraux; Oral contraceptives
Anticonceptionnel oral, "Pilule"

TD: So với các biện pháp tránh thai khác (như dụng cụ đặt trong tử cung, bao dương vật, màng chắn và mũ tử cung, viên tránh thai có hiệu quả cao hơn cả, nhưng với một số ít phụ nữ có thể gây ra những tác dụng phụ đáng kể. Tùy theo công thức, có 2 loại chính sau đây:

A - Viên tránh thai phối hợp estrogen và progestogen. Lượng estrogen thường từ 20 đến 50mg trong một viên. Thường dùng nhất là ethinylestradiol, đôi khi dùng mestranol. Bắt đầu dùng từ ngày thứ 5 của vòng kinh, mỗi ngày 1 viên (chú ý uống vào một giờ nhất định để khỏi quên), (từ viên đánh số 1 đến viên số 21), nghỉ 7 ngày (trong thời gian này sẽ xuất hiện kinh nguyệt), rồi lại dùng tiếp đợt khác. Ngoài dạng thông dụng, đóng gói dưới dạng vỉ 21 viên hoàn toàn giống nhau, còn có hai loại viên tránh thai sau đây:

1) Viên kế tiếp - Thí dụ biệt dược: *Sequenz - Ovosiston* (Đức): 9 viên đầu mỗi viên chứa 10mcg mestranol, 12 viên sau, mỗi viên chứa 80mcg mestranol và 2mg clormadinon acetat. Thời gian dùng cũng như trên.

2) Viên theo giai đoạn. Lượng progestogen thay đổi, thường tăng dần theo tương ứng với sự thay đổi trong vòng kinh tự nhiên, còn lượng estrogen phối hợp tăng đến nửa vòng kinh rồi lại giảm đi. Thí dụ: biệt dược Logynon (Anh) gồm có: 6 viên đầu chứa 30mcg ethinylestradiol + 50mcg L-norgestrel.

5 viên tiếp chứa 40mcg ethinylestradiol + 75mcg L-norgestrel. 10 viên cuối chứa 30mcg ethinylestradiol + 125mcg L-norgestrel. Viên tránh thai Trisiston (Đức) cũng gồm 21 viên chia 3 nhóm tương tự trên.

B - Viên tránh thai progestogen đơn thuần. Dùng khi có chống chỉ định với estrogen (như bị tăng huyết áp, viêm giãn tĩnh mạch, béo phì, tăng lipid máu, đái tháo đường) để dùng thay cho loại viên trên, nhưng có nhược điểm là gây rối loạn kinh nguyệt (kinh ít, rong kinh). Thí dụ: Ogylin (Pháp). Vỉ 28 viên chứa 0,35mg norgestrienon. Bắt đầu dùng từ ngày thứ 1 của vòng kinh và dùng liên tục ngày 1 viên. Không nghỉ ngày nào kể cả trong thời gian hành kinh.

CCĐ: Có thai, nuôi con bú. Viêm gan hoặc suy gan rõ rệt. Bệnh tim mạch. Tăng HA. Đái tháo đường. U ác tính. Nguy cơ huyết khối. Không dung nạp thuốc.

VIFERRON *(Indonesia)*

DT: Viên nén (caplet) chứa 5000 UI vitamin A acetat; 400UI vitamin D; 10mg Vitamin B1; 3mg Vitamin B2; 10mg Vitamin B6; 100mcg Vitamin B 12; 15mg niacinamid: 3mg Ca pantothenat; 50mg Vitamin C; 250mg calci lactat; 60mg sắt II fumarat; 0,6mg acid folic; 10mg Vitamin E; 50mg lysin HCl: 0,3mg $CuSO_4$; 3,5mg $MgSO_4$; 0,5mg $MnCl_2$; 0, 5mg $ZnSO_4$ và 0, 5mg NaF. 15ml siro cũng chứa các hoạt chất trên với khối lượng tương ứng, thay sắt fumarat bằng 150mg sắt gluconat và có thêm 128mg cao gan.

CĐ: Phòng và trị các trường hợp thiếu hụt vitamin và muối khoáng như phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

LD: Người lớn 1-2 viên/ngày hoặc 2-4 thìa càfê siro trước bữa ăn 15 phút. Trẻ em dùng 1/2 liều người lớn.

VIFTICOL

DT: Dd nhỏ mắt có Glycerol benzalkonium chlorid, Naborat, Acid boric.

CĐ: Sát khuẩn mắt.

VIGABATRIN

Labril (Merrell Dow Pharmaceuticals)
Sabril (Marion Merrell Dow, Pháp)

DT: Viên nén 500mg. Gói cốm 500mg.

TD: Chống động kinh, do ức chế GABA-transaminase, enzym tham gia quá trình hoá giáng GABA.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

CĐ: Các thể động kinh từng phần ở người lớn và trẻ em (trừ thể kiểu nhỏ).

LD: Người lớn ngày 4 viên chia 2 lần. Trẻ em 40mg/kg/ngày, theo chỉ định.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc. Có thai hoặc nuôi con bú.

VIGRAN *(Mỹ)*

DT: Viên có: Vitamin A 5000đvqt, vitamin D 400đvqt, vitamin E 30mg, vitamin C 60mg, Acid folic 0,4mg, thiamin 1,5mg, riboflavin 1,7mg, niacin 20mg, vitamin B6 2mg, vitamin B12 6mcg.

TD - CĐ: Liệu pháp đa sinh tố. Bổ sung vitamin cho người lớn và trẻ em từ 4 tuổi trở lên.

LD: Uống 1 viên/ngày.

LY: *Còn có dạng thuốc Vigran plus (Vigran có 27mg sắt).*

VIHEPA *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nang chứa 84,5mg L-Ornithin aspartat; 25mg citislon; 1,1mg dinatri ATP: 50mg pancreatin và 6 vitamin.

TD: Bệnh gan cấp và mạn tính.

LD: Người lớn: ngày 3 lần x 1-2 nang.

VIHORIN D *(Nhật Bản)*

Viên nang chứa 125mg ampicilin và 62,5mg natri dicloxacilin. Viên nén chứa phối hợp 2 kháng sinh trên với hàm lượng gấp đôi.

VIKAIRA *(Nga)*

Vicairum.

BD tương tự: *Roter (Pháp)*

Vikalin (Ba Lan)

DT: Viên nén chứa 0,35g bismuth base, 0,4g magnesium carbonat, 0,2g natri bicarbonat, 25mg bột Rhamnus frangula (Bourdaine) và 25mg Calamus.

TD: Chống loét dạ dày-tá tràng và rối loạn chức năng dạ dày-ruột.

CĐ: Loét dạ dày-tá tràng, viêm dạ dày do tăng acid dịch vị.

LD: Ngày uống 3 lần, mỗi lần 1 -2 viên, vào ngay sau bữa ăn, pha vào cốc nước ấm. Đợt dùng 1-2 tháng.

CCĐ: Trẻ em dưới 16 tuổi.

VILDAGLIPTIN

Trị đái tháo đường typ 2

TD: Ức chế enzym DPD-4 làm vững bền GLP-1 (glucagon-like peptid-1). Làm tăng tiết insulin.

VILOXAZIN

BD: *Emovit (Bungari)*

Dẫn xuất hydrochlorid:

Catarol (ICI)

Vivalan (ICI)

Vivarint (ICI)

DT: Viên nén 100 hoặc 300mg (tương ứng với viloxazin base), ống tiêm 5ml 100mg.

TD: Thuốc tổng hợp có tác dụng chống trầm cảm (đặc điểm: chống reserpin) và chống co giật.

CĐ: Trầm cảm (không kể nặng nhẹ và thể bệnh).

LD: Bệnh nhẹ: ngày 150mg, chia 3 lần. Nặng hơn: ngày 3 lần x 100mg (từ 100 - 300mg/24 giờ, chia 2-3 lần). Liều cuối uống trước 17 giờ. Có thể uống kèm với thuốc chống lo âu (an-xiolytique) và đôi khi gây ngủ. Tiêm truyền tĩnh mạch ngày đầu 1 ống pha vào dd đẳng trương, sau tăng ngày 2-4 ống.

LY: *Nếu dùng đồng thời với phenytoin, phải giảm liều - Kiêng rượu khi dùng thuốc.*

- Thuốc gây ngủ, lưu ý khi sử dụng cho những người vận hành máy, làm việc trên cao, làm ở nơi nguy hiểm...

- Người bệnh dùng lần đầu có khuynh hướng tự tử.

- Khi có gây mê-phẫu thuật, cần báo cho người gây mê về việc dùng thuốc.

- Thận trọng nếu suy tim hoặc loạn thần kinh thể diễn đạt.

- Không nên dùng cho người mang thai và phụ nữ đang nuôi con bú.

Tương tác thuốc: *Chống chỉ định với IMAO, nếu sử dụng phải cách 15 ngày với viloxazin (vì có thể trụy tim mạch, tăng HA kịch phát, sốt cao, co giật, tử vong). Khuyên không nên dùng với alcool (tăng tác dụng dịu thần kinh); với theophylin và dẫn xuất (tăng theophylin huyết gây quá liều). Thận trọng khi dùng với các thuốc chống trầm cảm tác dụng trên thần kinh trung ương (tăng trầm cảm); với carbamazepin, tùy tình hình giảm liều carbamazepin (tăng nồng độ carbamazepin, gây quá liều); với phenytoin (tăng tác dụng chống co giật).*

Tác dụng phụ: *Dùng thuốc có thể bị: buồn nôn, nôn mửa, nhức đầu, ỉa chảy, khó ngủ, kích động, buồn ngủ.*

VIMACTON - F *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nén chứa 0,471mg ergocalciferol khô; 36,50mg sắt II fumarat; 2,222mg natri fluorid và 8 loại vitamin.

CĐ: Bổ sung vitamin và muối khoáng.

VIMINOL

Hạ nhiệt - Giảm đau

Diviminol

Dẫn xuất 4-hydroxybenzoat:

Dividol (Zambon, Bresso)

LD: 100mg. Tối đa: 400mg/ngày.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

VINBLASTIN

Vincaleukoblastine

Dẫn xuất sulfat:

BD: *Cytoblastin (Cipla, Ấn Độ)*
Exal (Nhật Bản)

DT: Lọ bột tiêm đông khô 5mg, kèm ống 5ml dung môi NaCl 0,9%; Lọ 10mg/10ml. Ống tiêm 10mg/ml.

TD: Chống ung thư. Chống nguyên phân - Là 1 alcaloid của cây dừa cạn, ức chế bạch cầu và tế bào ung thư phát triển.

CĐ: Sarcôm lymphô và sarcôm lưới, u biểu mô rau thai, bệnh Hodgkin, u tủy mạn, ung thư vú và ung thư tinh hoàn.

LD: Tiêm tĩnh mạch trực tiếp hoặc truyền với liều bắt đầu: 0,1 - 0,25mg/kg/7 ngày hoặc 5 - 10mg/m^2 bề mặt thân thể/7 ngày. Tiếp đó dùng liều duy trì: 0,15mg/kg/14 ngày.

CCĐ: Giảm bạch cầu, suy tủy, nhiễm khuẩn.

LY: - *Thận trọng: nuôi con bú, có thai. - Suy chức năng gan. - Không tiêm IV kéo dài (kích ứng). Không được tiêm bắp, dưới da (kích ứng rất mạnh), trong màng não tuỷ (tử vong). Thuốc rây ra da phải rửa ngay bằng nhiều nước.*
- Có thể bị giảm bạch cầu hạt, thiếu máu, suy tuỷ, rụng tóc-lông, táo bón, buồn nôn, nôn, đau bụng, tiêu chảy, viêm họng, tê ngón tay-chân, mất phản xạ gân gót - Tăng HA.
- Không dùng với mitomycin C và phenytoin.
- Dùng thuốc phải có sự giám sát của thầy thuốc. Phải làm công thức máu hàng tuần.

VINBURNIN

TK: *1-Eburnamonine; Vincamon*

BD: *Atrican (Montpellier)*
Cervosan (Pháp)
Eburnal (Chiesi, Parma)
Luvenil (Italia)
Monil (Alfa - Bologna)
Tensiplex (Italia)

Dẫn xuất phosphat:
Eburnal (Chiesi, Parma)
Luvenil (Italia)
Monil (Alfa, Bulogna)
Tensiplex (Francia - Italia)

DT: Viên nang 20mg. Ống tiêm 1ml/15mg và 2ml/20mg (dạng phosphat).

TD: Thuốc tổng hợp làm tăng lượng oxy đến các mô. Giãn mạch não.

CĐ: Chóng mặt, giảm thính lực ở người có tuổi (liên quan tới hiện tượng não suy), các rối loạn tuần hoàn ở mắt, tai mũi họng.

LD: Bắt đầu: ngày 2 lần x 2 nang. Đợt 20 ngày. Hoặc tiêm bắp: 1 - 2 ống/ngày, sau đó uống ngày 3 nang.

CCĐ: Tăng áp lực nội sọ, phụ nữ có thai. Suy gan và thận nặng.

VINCAMIN

BD: *Aethroma (Mepha, Aesch; Merckle)*
Alfavinca (Carol, E. Manises)
Angiopac (UCB, Bỉ)
Asnai (Durban, Almeria)
Ausomina (Ausonia, Pomezia)
Cebralart (Gasavel)
Cerebroxin (Tharabet - Bỉ)
Ceredia (Merrel Dow / Lepetit)
Ceredilan (Tây Ban Nha)
Cetal retard (Parke Davis)
Domeni (Tây Ban Nha)
Equipur (Bad Homburg)
Esberidin (Salzgitter)

Dẫn xuất hydrochlorid:
Anasclerol (Farnex, Codogno)
Cetalparenteral (Parke Davis)
Esberidin (Salzgitter)
Tonifor (Vifor - Thụy Sĩ)

Dẫn xuất oxyglurat:
Vincamin 2-oxoglutarat
Oxovinca (Đức)

Dẫn xuất tartrat:
Devincan (Hungari)
Dervincamin (Kirchheim)

Dẫn xuất teprosilat:
Teprosid (Firenze)

DT: Viên nén 5 - 10 và 20mg. Viên nang 30mg. ống tiêm 1ml = 5mg và 3ml = 15mg.

TD: Alcaloid của cây Vinca minor, làm tăng lưu lượng máu ở não và lượng oxy cung cấp cho neuron.

CĐ: Các rối loạn tâm thần-cư xử ở người già (như hay quên, chóng mặt, ù tai, khó ngủ). Dùng sau tai biến mạch máu não cấp, di chứng chấn thương sọ não. Rối loạn ốc-tiền đình (ở trong tai), rối loạn võng mạc do thiếu máu cục bộ.

LD: Ngày 3 lần, mỗi lần 10-20mg, uống vào bữa ăn. Hoặc ngày 2 lần, mỗi lần 1 viên nang. Tiêm truyền tĩnh mạch: 2 - 4 ống 15mg pha vào 250ml dung dịch NaCl hoặc gulose đẳng trương. Còn dùng tiêm bắp: ngày 1 - 2 ống 5mg.

CCĐ: Các thể tân tạo ở não kèm tăng áp lực nội sọ; phụ nữ có thai.

LY: *Thuốc không có tác dụng hạ huyết áp lâu dài. Khi tiêm truyền phải chậm, khoảng cách 2 lần tiêm là 12 giờ.*
Nếu di chứng nhồi máu cơ tim, rối loạn nhịp tim, dùng liều thấp tăng từ từ, theo dõi điện tâm đồ. Nếu hạ kali huyết, cần điều chỉnh trước khi dùng thuốc.

***Tương tác thuốc**: Chống chỉ định với amiodaron, bepridil, disopyramid, erythromycin IV, hydro-*

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

quinidin, quinidin, sotalol, sultoprid (nguy cơ gây xoắn đỉnh) khuyên không phối hợp với: amphotericin B IV, glucomineralocorticoid, tetracosactid, các thuốc lợi tiểu hạ kali huyết, các thuốc nhuận tràng kích thích (gây hạ kali huyết).

VINCAMIN Cetoglutarat

BD: *Oxovinca (Pháp)*

DT: Viên nén 20mg, lọ 90ml thuốc giọt uống 1,33g/100ml.

TD: Như Vicamin.

CĐ: Các rối loạn tâm thần - cư xử do chứng lão hóa ở não.

LD: Trung bình ngày uống 2 lần, sáng và tối, mỗi lần 1 viên hay 30 giọt (nếu bị nặng có thể uống tới 3 lần).

CCĐ: U não kèm tăng áp lực sọ não. Phụ nữ có thai.

LY: *- Trong các di chứng nhồi máu cơ tim và loạn nhịp, cần dùng liều tăng dần và có theo dõi điện tâm đồ. - Khi có giảm kali huyết làm thay đổi tính chịu kích thích của cơ tim, cần điều chỉnh kali huyết trước khi dùng. - Thuốc không có tác dụng làm hạ huyết áp, nên với người bị tăng huyết áp vẫn phải dùng thuốc điều trị đặc hiệu.*

VINCARUTINE

DT: Viên nang có: Vincamin 20mg, rutin 40mcg.

TD: Tác dụng đến chuyển hóa neuron và sự tái phân bổ luồng máu về vùng thiếu máu cục bộ.

CĐ: Rối loạn tâm thần tập tính do lão hóa não.

LD: Uống 3 viên/ngày, chia làm 3 lần.

CCĐ: U não với tăng áp lực trong sọ. Phụ nữ có thai.

VINCRISTIN

Vincaleukoblastin, 22-oxo-leurocristin (viết tắt VCR)

Dẫn xuất sulfat:

Vincristini sulfas

Vincristinum sulfuricum

BD: *Cytocristovin (Cipla, Ấn Độ)*
Cytocristin (Cipla)
Kyocristin (Nhật Bản)
Leucid (Leo, Helsingborg)
Oncovin (Lilly)
Vincasar (Mỹ)
Vincosid (Leo, Helsingborg)
Vincrex (Bristol)
Vincrisul (Lilly)

DT: Lọ thuốc bột đông khô 0,5-1-2-5mg kèm 10ml dung dịch NaCl 0,9%; Lọ 0,5mg/ml, 1mg/ml, 2mg/ml, 5mg/5ml.

TD: Chống ung thư. Chống nguyên phân. Là một alcaloid chiết xuất từ cây dừa cạn (Vinca rosea), có tác dụng ức chế phân bào ở các bạch cầu và tế bào ung thư.

CĐ: Bệnh bạch cầu lymphô và tủy cấp tính ở trẻ em, u bào thần kinh, bệnh Hodgkin, sarcôm lưới.

LD: Tiêm tĩnh mạch: trẻ em 0,03mg/kg/7 ngày; sau tăng dần liều tối đa là 0,1mg/kg/7 ngày. Liều duy trì: 0,025kg/7 ngày.

CCĐ: Giảm bạch cầu. Quá mẫn với thuốc. Có thai. Nuôi con bú.

LY: *Thuốc gây độc trên thần kinh ngoại vi (dị cảm đầu chi), mất nhạy cảm, giảm cơ lực, mất phản xạ, bàn chân rũ cần giảm liều. Giảm, mất bạch cầu, tiểu cầu. Tăng hoặc giảm HA. Táo bón, đau bụng, liệt ruột, rụng tóc, đau xương (hàm), đau cổ họng. Sốt, chán ăn, nhức đầu, co giật, đái khó, khó thở, hôn mê, viêm mô tế bào, sưng nề, teo thần kinh thị giác gây mù.*

VINDESIN

Dẫn xuất sulfat:

VDS

BD: *Eldesin (Lilly)*
Eldisin (Lilly)
Enison (Lilly)
Fildesin (Osaka - Nhật Bản)

DT: Lọ thuốc bột đông khô 1-4 và 5mg.

TD: Chống ung thư. Chống nguyên nhân. Kìm tế bào ung thư phát triển, tương tự như Vincristin.

CĐ: Tăng bạch cầu lymphô cấp và u lymphô đã dùng những thuốc khác mà chưa khỏi. Các u rắn ở vú, thực quản, ung thư phế quản-phổi.

LD: Chỉ dùng tiêm tĩnh mạch. Người lớn: 3mg/m^2 bề mặt thân thể 7 - 10 ngày. Trẻ em: 4mg/m^2/7-10 ngày. Đợt dùng 30 ngày.

CCĐ: Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú. Giảm bạch cầu, giảm tiểu cầu. Người nhiễm khuẩn nặng.

VINERAN *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nén chứa 5000đvqt retinol acetat, 400đvqt ergocalciferol, kèm 8 vitamin khác và 6 muối khoáng.

CĐ: Bổ sung các vitamin và muối khoáng cho cơ thể.

LD: Người lớn ngày 1 viên.

LY: *Còn có bd Vineral S - viên nén có 2mg retinol acetat; 60mg tocopherol acetat (dạng thuốc hạt 50%), kèm 8 vitamin và 10 muối khoáng. Chỉ định và liều dùng cũng như trên.*

VINILINUM *(Nga)*

TK: *Vinylinum, balsamum Schostakovsky, polyvinyl butyl ether.*

DT: Lọ 100g.

TD: Dùng ngoài da để kìm vi khuẩn, chống nấm, làm cho vết thương và vết loét mau lành.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

CĐ: Đầu đinh, hậu bối, vết bỏng, vết thương mưng mủ. Dùng uống trị viêm dạ dày, viêm ruột kết, loét dạ dày-tá tràng.

LD: Uống ngày 1 lần, 1-2 thìa cà phê vào khoảng 5-6 giờ sau bữa ăn. Đợt dùng 2 - 3 tuần. Bôi vào tổn thương ngoài da: ngày 1 lần.

VINORELBIN ditartrat

BD: *Navelbine (Pháp)*

DT: Lọ thuốc tiêm 1ml 13,85mg tương ứng với 10mg vinorelbin base và lọ 5ml có 69,25mg tương ứng 50mg vinorelbin base.

TD: Thuốc chống ung thư kìm tế bào thuộc nhóm các vinca alcaloid có tác dụng ức chế sự phân bào ở giai đoạn G2 + M.

CĐ: Ung thư phổi. Ung thư vú di căn.

LD: Chỉ dùng tiêm tĩnh mạch với liều 25- 50mg/m^2 bề mặt thân thể/1 lần/1 tuần. Liều tiêm cần pha loãng vào dung dịch đẳng trương (125ml) và tiêm truyền từ 15 đến 20 phút. Sau khi tiêm xong cần tiêm thêm dung dịch NaCl 0,9% để tráng thật kỹ đoạn tĩnh mạch đã tiêm thuốc.

CCĐ: Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú. Suy gan nặng.

LY: *- Trước khi bơm dung dịch thuốc, cần kiểm tra đầu kim tiêm đã đưa đúng vào tĩnh mạch chưa (vì thuốc gây kích ứng mạnh các mô xung quanh).*
- Phải kiểm tra máu nghiêm ngặt.
- Giảm liều nếu suy gan, thật cẩn thận nếu suy thận.
- Không dùng thuốc nếu đang dùng tia trị liệu vùng gan.
- Không để rây thuốc vào mắt.
- Nhiễm độc thần kinh: tổn thương giác quan do dị cảm, viêm thần kinh ngoại biên, mất phản xạ gân xương, liệt ruột, co giật, nhức đầu, trầm cảm.
- Táo bón, đau hàm, khó thở cấp, co thắt phế quản (nhất là kết hợp với mitomycin C).
- Nếu có giảm bạch cầu hạt, phải ngừng thuốc. Bảo quản: ở tủ lạnh + 4°C và tránh ánh sáng.

VINPOCETIN

BD: *Cavinton (Hungari; Argentina)*
Caractin (Ayerst)
Eusenium (Thiemann, Lunen)
Vincaton (CTD Nam Hà)

DT: Viên nén 5mg và ống tiêm 2ml/10mg.

TD: Giãn mạch não. Dẫn chất bán tổng hợp của vincamin, có tác dụng: cải thiện sử dụng glucose và oxy ở neuron; ức chế ngưng kết tiểu cầu, làm giảm độ nhớt của máu, tăng cường vi tuần hoàn (do làm dễ dàng tính biến dạng của các hồng cầu); cải thiện tuần hoàn máu qua não và do đó tăng cường cung cấp oxy và glucose cho neuron ở não.

CĐ: Các rối loạn tuần hoàn não cấp và mạn tính như: - Do xơ cứng não (với triệu chứng: hay quên, mất ngôn ngữ, rối loạn vận động, chóng mặt, thần kinh dễ bị kích thích...); - Di chứng đột quỵ và chấn thương sọ não, sa sút trí tuệ, lão suy. Khoa tai mũi họng: giảm thính giác và thính lực (do nhiễm độc), chóng mặt và hội chứng Ménière. Khoa mắt; vữa xơ mạch võng mạc, suy tuần hoàn ở đáy mắt và màng mạch, huyết khối ở tĩnh mạch và võng mạc.

LD: - Để cấp cứu: tiêm chậm tĩnh mạch hoặc tốt hơn truyền tĩnh mạch (pha loãng vào dung dịch NaCl đẳng trương), trong 24 giờ: 2-3 lần, mỗi lần 1 ống. Rồi chuyển sang dùng thuốc uống, ngày 3 lần, mỗi lần 1-2 viên. - Bệnh mạn tính: ngày 3 lần, mỗi lần 1-2 viên. - Sau dùng liều duy trì: ngày 3 viên, chia 3 lần.

CCĐ: Phụ nữ có thai. Tiêm trong thiếu máu cơ tim cục bộ nặng, loạn nhịp nặng.

LY: *Ở một số ít người dùng, có thể thấy: mạch nhanh, hạ huyết áp.*
- Thuốc tiêm tương kỵ với heparin.
- Hạ HA tạm thời.
- Rối loạn giấc ngủ, choáng váng, nhức đầu, yếu mệt.
- Có thể bị: ợ nóng, buồn nôn, đau bụng, phản ứng dị ứng da.
- Thuốc tiêm không bao giờ tiêm bắp và tiêm trực tiếp vào mạch (pha loãng trước khi tiêm).

VINTENE *(Pháp)*

DT: Chai 250 và 500ml dung dịch tiêm chứa acid amin dạng thiên nhiên và có ít Cl^- và Na^+.

20g nitrogen/lít - các acid amin toàn phần: 128g/lít. - Các acid amin chính: 62g/lít - Na^+: 14mmol/l - Cl^-: 20mmol/l. pH: 7,3 - Độ osmol 1190 mosmol/l dung dịch.

CĐ: Thức ăn không qua ruột mà bằng đường tiêm truyền. Tiêm truyền tĩnh mạch 15-30ml/kg/ngày tùy theo tuổi và yêu cầu tình trạng người bệnh.

CCĐ: Suy tim mất bù. Ứ nước. Suy gan thận nặng.

LY: *- Không trộn lẫn bất kỳ thuốc gì vào dung dịch. - Có thể gây toan huyết và nitrogen huyết ở người suy thận. - Không tiêm truyền quá 40 giọt/phút và liên tục 24 giờ.*

VINYLBITAL

Vinylbitone; Butyvinal; Vinylbarbital; Vinymalum

BD: *Bykonox (Byk Gulden)*
Optanox (Byk Gulden; Valpan, Pháp)
Speda (Byk Gulden)
Suppoptanox (Valpan, Pháp)

DT: Viên nén 100mg.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

TD: Dẫn chất barbituric có tác dụng gây ngủ, an thần (tác dụng xuất hiện sớm 15 - 25 phút sau khi uống, và kéo dài 6 - 7 giờ).

CĐ: Các chứng khó ngủ. Để chuẩn bị cho gây mê.

LD: Người lớn: 1-2 viên trước khi đi ngủ buổi tối, hoặc hôm trước khi mổ.

Trẻ em tùy theo tuổi: 1/4 - 1 viên.

CCĐ: Porphyrin niệu, suy hô hấp nặng, mẫn cảm với các barbituric.

VIOMYCIN Sulfat

TK: *Vinactan sulfat; Viocin sulfat; Florimycinum sulfuricum*

BD: *Celiomycin*
Viocin
Vionactan
Viothenat

DT: Lọ thuốc bột 0,5g và 1g.

TD: Kháng sinh kìm trực khuẩn lao.

CĐ: Các thể lao nhất là khi đã dùng thuốc trị lao khác mà ít kết quả.

LD: Tiêm bắp sâu: người lớn: tuần lễ 2-3 lần, mỗi lần 1g. Trẻ em: Mỗi lần 10 đến 20mg/kg. Còn dùng tiêm tại chỗ vào màng phổi hoặc lỗ rò.

CCĐ: Phối hợp với streptomycin, suy thận nặng.

LY: *Độc tính mạnh, nên khi dùng cần theo dõi chặt chẽ thính lực và phản ứng dị ứng. Kích thích thận, tăng bạch cầu eosin, phù nề, tăng cân, rối loạn điện giải, mệt thiu, điện tim không bình thường, nổi mẩn, nổi mụn ở da. Với bệnh nhân suy thận, độc tính của thuốc tăng nhiều hơn. Các phản ứng thuốc kể trên sẽ hạn chế nếu dùng đúng liều.*

VIPERALGIN *(Tiệp)*

BD tương tự: *Najaxin*
Vipraxin

DT: Ống tiêm 1ml chứa 0,1mg nọc rắn độc (dạng đông khô), kèm theo ống dd NaCl 0,9%.

TD: Giảm đau.

CĐ: Các chứng đau dây thần kinh, đau lưng, đau thấp khớp, đau cơ...

LD: Tiêm bắp hoặc dưới da: Lúc đầu 0,1ml, sau 1ml. Đợt tiêm 10 lần.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, tổn thương do lao, suy gan, thận nặng, kiệt sức, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

VIPSOGAL *(Mỹ)*

DT: Ống mỡ bôi da 100g có betamethason, fluocinolol, gentamicin, acid salicylic, panthenol.

CĐ: Viêm bì mạn, loạn dưỡng, bệnh vẩy nến.

LD: Ngày bôi vài lần. Đợt dùng ít nhất là 25 ngày, nghỉ 3-4 tuần rồi dùng lại nếu cần.

CCĐ: Có thai, lao da, giang mai.

VIQUIDIL

Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: *Chinotoxin (Đức)*
Desclidium (Pháp)
Permiran (Pháp)
Xitadil (Irex, Pháp)

DT: Viên nang 100mg.

TD: Thúc đẩy tuần hoàn não.

CĐ: Suy tuần hoàn não, tai biến về mạch máu não và các di chứng về mặt tâm thần-vận động, bệnh ở mắt do nguyên nhân mạch máu.

LD: Ngày 3 lần, mỗi lần một viên vào bữa ăn.

VIRGINIAMYCIN

Kháng sinh chiết từ Streptomyces Virginiae; hỗn hợp của 2 kháng sinh chính Virginiamycin A và Virginiamycin B.

Virgimycin

BD: *Stajac 22 (Mỹ)*
Staphylomycin (Mỹ)
Staphylomycin (Smith Kline - French)
Staxidin (Smith Kline & French)

DT: Viên nén 250mg. Gói bột uống 100mg (cho trẻ em). Bột rắc ngoài da 50mg/2,5g. Thuốc mỡ bôi da 5mg/g.

TD: Kháng sinh nhóm các synergistin tác dụng chủ yếu đến các vi khuẩn Gram (+) và vài chủng Gram (-).

CĐ: Uống: nhiễm khuẩn ở miệng và tai mũi họng, phế quản-phổi, đường tiêu hóa, gan, đường sinh dục, ngoài da, xương, khớp (trừ viêm não). Người lớn: ngày 4 - 6 lần, mỗi lần 2 viên. Trẻ em: 50mg/kg/ngày chia 4 - 6 lần. Bột rắc: rắc 2-3 lần/ngày. Đợt dùng 1 tuần. Mỡ bôi: đầu đinh, hăm kẽ, mụn phỏng (trừ mụn trứng cá). Ngày bôi 2-3 lần.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc; nhiễm khuẩn ở vú (với phụ nữ đang nuôi con bú).

VIRONDO *(XNDP 2)*

Thuốc nhỏ mắt: Panthenol Vita B6, Naphazolin, Chlorpheniramin và Na chlorid.

VISCÉRALGINE Forte à la Noramidopyrine *(Organon)*

DT: Viên nén người lớn. Dd tiêm tĩnh mạch, tiêm tĩnh mạch, tiêm truyền.

1 viên:

Metamizol Na	250mg
Tiemonium methylsulfat	25mg
Codein phosphat	10mg

1 ống:

Metamizol Na	2g
Tiemonium methylsulfat	10mg

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

CĐ: Đau cấp, dữ dội, dùng các thuốc giảm đau-co thắt khác không đỡ. Co thắt đường tiêu hóa. Đau vùng chậu hông trước và trong khi hành kinh. Đau răng và vùng hàm mặt, miệng, hầu, thấp khớp.

Dạng tiêm: đau thận, gan, thực quản, dạ dày-tá tràng, kết tràng, đau cấp. Nội soi.

LD: Uống: 2 - 6 viên/ngày. Tiêm 1/2 - 2 ống/ngày (không tiêm dưới da).

CCĐ: Trẻ em dưới 15 tuổi. Glôcôm. U tuyến tiền liệt. Mẫn cảm với pyrazol và salicylat. Tiền sử mất bạch cầu hạt. Dị ứng thuốc.

LY: - *Thuốc có thể gây mất bạch cầu hạt nguy hiểm chết người do metamizol.*
- *Dạng tiêm có sulfit coi chừng sốc phản vệ.*
- *Chỉ dùng cho người mang thai nếu là bắt buộc ngắn ngày, không quá 2g/ngày. Không dùng 3 tháng đầu thai kỳ, không dùng cho người con bú.*
- *Xem thêm AINS.*

BD tương tự: *Viscéralgine forte (Organon)*

VISCOAT *(Mỹ)*

Dd dùng trong phẫu thuật mắt có natri hyaluronat và chondroitin sulfat.

VISCOBANDE

DT: Băng giữ băng gạc thấm nước nhúng với bột gelatin và oxyd kẽm. Băng dùng ngay không cần hơ nóng.

TD: Băng rất dễ dung nạp và không dính da.

CĐ: Viêm tĩnh mạch, viêm quanh tĩnh mạch, eczema giãn tĩnh mạch, phù bất kỳ tính chất nào, phù có tính trũng khi cắt bỏ thạch cao. Loét giãn tĩnh mạch. Viêm mạch bạch huyết phù voi (lymphangite éléphantiasis), viêm khớp biến dạng.

LD: Làm xẹp chi theo vị thế trũng, quấn băng theo vị thế này. Trước khi băng loét tĩnh mạch rửa xà phòng và tẩy mỡ các ngón, quấn băng trực tiếp lên vết thương.

VISCODYNE *(Ấn Độ)*

DT: Lọ 50 và 100ml siro; cứ 5ml chứa: 4mg bromhexin HCl; 50mg guaifenesin; 100mg ammoni chlorid; 8mg diphenhydramin HCl.

TD: Giảm ho, làm long đờm, chống dị ứng và dễ khạc đờm.

CĐ: Các chứng ho do dị ứng, nhiễm khuẩn hoặc hen; ho do cảm lạnh hoặc viêm phế quản. Ho do khói thuốc lá hoặc bụi công nghiệp.

LD: Ngày uống 3-4 lần, mỗi lần: người lớn và trẻ em trên 12 tuổi: 2 thìa cà phê; Từ 7 đến 12 tuổi: 1, 5 thìa cà phê. Từ 3 đến 6 tuổi 1 thìa cà phê. Từ 12 đến 24 tháng: 1/2 thìa cà phê. Dưới 12 tháng: ngày 3 lần x 1/4 thìa cà phê.

VISCOTIOL *(Pháp - Italia)*

DT: Viên nang 50mg letostein.

TD: Giảm nhày nhớt của đờm làm nghẽn đường thông khí, giúp lập lại cơ chế bảo vệ tự nhiên của phổi, giảm viêm đường hô hấp.

CĐ: Viên: phế quản phổi nghẽn: viêm phế quản phổi mạn tính, khí thũng, hen suyễn tiết nhày đường hô hấp, bệnh tai mũi họng tăng nhày nhớt, đặc biệt, viêm xoang mạn tính, viêm mũi hầu mạn tính, dị ứng mũi xoang bội nhiễm. Cốm: nghẹt mũi và phế quản do tiết nhày quá mức.

LD: Viên dùng cho người lớn: 3 viên/ngày, vào 3 bữa ăn chính.

CCĐ: Có thai. Nuôi con bú. Loét dạ dày-tá tràng.

VISKALDIX *(Thụy Sĩ - Pháp)*

DT: Viên có: Pindolol	10mg
Clopamid	5mg

TD: Kết hợp thuốc chẹn thụ thể bêta (bêta bloquant) và thuốc lợi niệu.

CĐ: Tăng huyết áp.

LD: Uống 1 viên/ngày vào buổi sáng. Sau 2-3 tuần dùng thuốc, huyết áp chưa trở lại bình thường, uống thêm 1 viên vào lúc ăn trưa.

CCĐ: Hen suyễn. Suy tim sung huyết không kiểm soát được. Bloc nhĩ-thất độ cao. Raynaud. Nhịp tim chậm dưới 50 nhịp/phút. Suy thận nặng. Dị ứng sulfamid. Bệnh não gan. Kết hợp dùng với IMAO, Verapamil.

LY: - *Không ngừng thuốc đột ngột vì sẽ dẫn tới loạn nhịp nặng, nhồi máu cơ tim, dẫn đến tử vong.*
- *Không dùng khi có thai. Đang nuôi con bú.*
- *Trường hợp suy gan có thể dẫn tới bệnh não gan.*

VISIOGLOBINE

1) **DT:** Công thức lọ bột đông khô nhỏ mắt:

Các globulin phân lập từ huyết tương ngựa:	50mg
Glycerin	20mg
Na chlorid	9mg
Lọ dung môi 2ml có:	
Na chlorid	9mg
Mercurothionat	0,20mg

TD: Liền sẹo vết thương giác mạc.

CĐ: Các thương tổn giác mạc và kết mạc gần đây hay tồn tại.

LD: Nhỏ 1-2 giọt/lần, nhỏ 3-4 lần/ngày.

LY: *Thuốc pha nên dùng trong vòng 8 ngày.*

2) **DT:** Thuốc đạn có:

Các globulin phân lập từ huyết tương ngựa, bào chế bằng cao retin và cao mắt 25mg.

TD: Làm tốt quá trình hồi phục mô ở mắt.

CĐ: Điều trị tận gốc các rối loạn mạn tính thị lực trong các thương tổn thoái hóa võng mạc, thoái

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

hóa điểm vàng tuổi già, cận thị nặng tiến triển, diễn tiến phẫu thuật bong giác mạc. Thương tổn do chấn thương giác mạc.

LD: Đặt một đạn mỗi ngày, trong 2 chu kì 6-9 ngày cách khoảng cùng 1 thời gian. Có thể dùng lại nhiều lần trong năm.

VISIOLYRE *(Pháp)*

DT: Lọ thuốc nhỏ mắt 10ml (100ml/20mg cadmium sulfat, 50mg kẽm sulfat, 120mg phenylephrin.

CĐ: Viêm kết mạc và kích thích (bụi, gió, ánh sáng, tác nhân hóa học, mỏi mắt)

LD: Nhỏ 2 - 4 giọt x 4 lần/ngày.

CCĐ: Nguy cơ glôcôm góc đóng, trẻ < 3 tuổi.

VISNADIN

BD: *Cardine (Marskall's)*
Carduben (Madaus, Kohn 91)
Provismin (Roger Bellon, T.B.Nha)

DT: Viên nén 100mg.

TD: Gây giãn mạch vành và tăng cường tuần hoàn vành.

CĐ: Suy mạch vành, đau thắt ngực, di chứng nhồi máu cơ tim, viêm cơ tim thoái hóa. Viêm động mạch ngoại vi và suy tuần hoàn não.

LD: Ngày uống 3-6 viên vào bữa ăn.

VISOL *(Hàn Quốc)*

DT: Chai tiêm 500ml/có 13g amino acid, 25g xylitol, các vitamin và chất điện giải.

CĐ: Cung cấp acid amin cho bệnh nhân giảm protein máu, suy dinh dưỡng trước và sau mổ.

LD: Người lớn: liều tối đa 1 ngày: 1 - 1,5g/kg tổng liều acid amin truyền tĩnh mạch. Tốc độ truyền 80 - 130 giọt/phút.

VITA 3

DT: Lọ 10ml thuốc nhỏ mắt:

Phenylephrin chlorhydrat	10mg
Sulforutin	10mg
Mercurothiolat Na	1mg

TD: Sát khuẩn, tản máu.

CĐ: Viêm kết mạc nhẹ, mỏi mắt, mắt đỏ.

LD: Nhỏ 4-8 lần trong ngày, mỗi lần 1 giọt.

CCĐ: Glôcôm góc đóng.

LY: *Nhỏ lặp lại có thể bị nở đồng tử gây khó chịu.*

VITA-ALBU *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nén chứa 10000đvqt vitamin A, 400 đvqt vitamin D, 30mg vitamin E, 250mg vitamin C, các vitamin nhóm B (B1, B2, B6, B12 và niacinamid) và 9 muối khoáng.

LD: Người lớn ngày uống 1 viên.

VITACIC

DT: Lọ 5ml thuốc nhỏ mắt có: Adenosin 10mg, thymidin 10mg, cytidin 30mg, uridin 35mg, Na guanosin 5' monophosphat 60mg.

TD: Liền sẹo.

CĐ: Mất chất giác mạc như viêm giác mạc, vết thương và phỏng giác mạc, loét chấn thương, mang kính tiếp xúc.

LD: Nhỏ 1-2 giọt/lần, ngày nhỏ 2-4 lần.

VITACORTISOL

DT: 3ml thuốc nhỏ mắt có: Prednisolon metasulfonat Na 0,047g, rutin hay vitamin A 0,0045g.

TD: Chống viêm.

CĐ: Viêm đoạn trước mắt, phẫu thuật cầu mắt.

LD: Nhỏ 4-6 lần/ngày.

CCĐ: Viêm giác mạc Herpès, vi nấm, lao mắt, tiền sử Glôcôm.

LY: *Không dùng dài ngày. Cần theo dõi nhãn áp và thủy tinh thể.*

VITA - Dermacide

DT: 40g bột nhão acid béo có:

Nicotinamid	0,01g
Tryptophan	0,008g
Acid glutamic	0,04g

Acid citric vừa đủ pH: 5

TD: Phục hồi lớp phim lipo-acid da. Trị ngứa và liền sẹo.

CĐ: Bỏng, nẻ da, vết thương ban đỏ. Viêm da do phóng xạ, ngứa, eczema nghề nghiệp, viêm da kích thích.

LD: Bôi, chà xát nhẹ 2 lần sáng - chiều.

VITADONE *(Pháp)*

DT: Ống uống 3ml người lớn (Vitadone forte)

Ống uống 2ml trẻ em (Vitadone bébé). Lọ 10ml giọt thuốc dầu uống, có:

Retinol (Vit A) 350000/70000/50000đvqt. Ergocalciferol (Vit D2): 7,5mg/2mg/0,25mg.

CĐ: Phòng bệnh còi xương và tetani do giảm calci huyết. Rối loạn phát triển do thiếu vitamin A và D.

LD: Phòng còi xương: dưới 3 tuổi, uống 2-3 giọt/ngày hay 1 ống 2ml loại trẻ em, dùng 1-2 lần/ngày. Người lớn: 1 ống/ngày hay nhiều hơn.

CCĐ: Người bất động, tăng calci huyết, tăng calci niệu, sỏi calci.

LY: *Không dùng liều mạnh khi có thai.*

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

VITADYE *(Mỹ)*

DT: Lọ dùng ngoài dihydroxy aceton.

CĐ: Dùng che lấp bệnh bạch biến, tạo da bị sạm nắng

LD: Bôi vào chỗ da bị mất màu, có thể bôi thêm sau 1 giờ để khô.

GC: *Màu nhân tạo sẽ nhạt dần sau 8 - 14 ngày.*

VITAGIN *(Hàn Quốc)*

DT: Viên có Cao Nhân sâm, Lô hội, Lecithin, Vitamin D, E, B1, B2.

CĐ: Bổ dưỡng.

VITALIPIDE *(Pháp)*

DT: Ống tiêm 10ml, hỗn dịch tiêm truyền người lớn/trẻ em: có 0,99mg/0,69mg retinol palmitat, 0,05mg/0,01mg ergocalciferol, 9,1mg/6,4mg E, vitamin K.

CĐ: Dùng nuôi ăn bằng đường tiêm truyền để bù nhu cầu hàng ngày các vitamin cho người lớn và trẻ em.

LD: Người lớn và trẻ em > 11 tuổi: 1 ống/ngày, theo chỉ định. Các vitamin hòa tan trong dầu và sau khi lắc, hỗn dịch được tiêm truyền trong các điều kiện thông thường.

VITALYSIN

DT: Lọ 35ml/DL. Lysin monohydrochlorid 4g, 55mcg B12, 20mg B6, 5mg acid folic, 1g Fe nitrat amoniacal, dd sorbitol 70%.

CĐ: Biếng ăn, suy nhược cơ thể và thần kinh.

LD: Người lớn 10ml x 3 lần/ngày. Trẻ em 5ml x 3 lần/ngày, sơ sinh 2,5ml x 3 lần/ngày.

VITAMIN A

TK: *Axerophtol, Hémicarotène beta*

BD: *Afaxin*
Alphacin
Amunin
Anevit
Arovit
Avibon
Avitol
Axerol
Davitamon A
Euvit A
Cosilat
Rectamol (CTD Cà Mau)
Vitadral
Vitaplex A
Vogan

DT: Viên nén bọc 50000đvqt, dịch treo uống 150000đvqt/ml = 30 giọt, ống tiêm 1ml và 2ml 100000 và 500000đvqt.

TD: Giúp cơ thể phát triển (tạo da, niêm mạc, chất đỏ tía võng mạc), tăng sức đề kháng chống nhiễm khuẩn.

CĐ: Bệnh khô mắt, quáng gà, trẻ em chậm lớn, dễ nhiễm khuẩn hô hấp, trứng cá, da - tóc - móng bị khô. Xơ gan nguyên phát do mật, gan ứ mật mạn.

LD: Uống: người lớn 2-6 viên hoặc 20-60 giọt/ngày; trẻ em 1-3 viên/ngày hoặc 10 - 30 giọt. Tiêm sâu bắp thịt: người lớn, trẻ em từ 15 tuổi trở lên: cứ 6 tháng tiêm 1 lần 1 ống 500.000 đvqt.

CCĐ: Dùng đồng thời với parafin (ngăn cản hấp thụ Vit. A qua ruột). Thừa vitamin A. Nhạy cảm thuốc.

LY: *Xem Retinol.*

BD tương tự: *A.D.Vit (Tenamyd)* có Vitamin A 5000 IU và Vitamin D 500 IU.

Cod Liver oil forte (Medicap) có: dầu gan cá thu 266,66mg + 5000 IU Vit A và Vit D 400 IU.

VITAMIN A và D3 *(Mỹ)*

DT: Lọ thuốc giọt 15ml (1ml/35 giọt)/có 6000 UI A, 6000 UI D3

LD: Dùng hàng ngày. Phòng bệnh. Trẻ em 3 - 4 giọt, người lớn 5 - 10 giọt. Trị bệnh: trẻ em 8 - 15 giọt, người lớn 15 - 20 giọt.

VITAMIN A Faure *(Ciba)*

DT: Thuốc nhỏ mắt 10ml. Cứ 100ml: retinol 150000 IU, benzalkonium chlorid 0,05g.

CĐ: Các trường hợp tổn thương giác mạc: viêm kết mạc, viêm giác-kết mạc rìa trên, chăm sóc hậu phẫu ghép giác mạc, vết thương, vết bỏng giác mạc, khô mắt.

- Khô mắt trầm trọng.
- Làm lành sẹo giác mạc.

LD: Nhỏ 1 - 2 giọt 3 - 6 lần/ngày.

VITAMIN B_3

TK: *Acid nicotinic*
Acid pyridin-3-carboxylic
Niacin

DT: Viên nén 5-50-150mg và 500mg; ống tiêm 1ml 0,17% natri nicotinat, tương ứng với 0,1% acid nicotinic.

TD: Làm giãn nở các động mạch nhỏ, mao mạch, giảm cholesterol huyết.

CĐ: Rối loạn chức năng tuần hoàn của người tăng huyết áp, Raynaud, một số thể bệnh tăng lipid huyết. Bệnh pelagre.

LD: Ngày uống từ 10-200mg, chia làm 2-3 lần vào bữa ăn. Tiêm dưới da, bắp thịt hoặc tĩnh mạch từ 1-4 ống/ngày.

LY: *Xem Nicotinic acid.*

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

VITAMIN B4

TK: *Amino-6 purin; Adenin*

BD: *B4 Hemosan (Tây Ban Nha)*
Leuco - 4 (Pháp)

DT: Viên nén 30mg, ống tiêm gồm 2 ống: ống A, 3ml có 37,5mg adenin HCl, ống B 2ml có 131mg Na diphosphat và 22,5mg Na monophosphat khan.

TD: Yếu tố điều hòa bạch cầu và chống giảm bạch cầu hạt.

CĐ: Bệnh giảm bạch cầu nhẹ.

LD: Uống 2-6 viên/ngày hoặc tiêm tĩnh mạch, dưới da 2-6 liều (trộn kỹ 2 ống A và B).

LY: *Tránh dùng liều cao, kéo dài với người tăng acid uric máu. Xem Adenin.*

VITAMIN B9

TK: *Acid pterol-glutamic; acid folic; vitamin Bc; Vitamin L1*

BD: *Folacin*
Foldine
Folvite
Millafol

DT: Viên nén 1-3 và 5mg, ống tiêm 1ml = 1mg.

TD: Tham gia vào quá trình tổng hợp các acid nucleic ở những nguyên hồng cầu.

CĐ: Thiếu máu nguyên hồng cầu khổng lồ (do thiếu hụt acid folic).

LD: Người lớn: 0,5-1mg/ngày nếu nặng: 5mg x 2-3 lần/ngày.

CCĐ: Thiếu máu ác tính (Biermer).

VITAMIN BX

TK: Vitamin H'
Acid para-amino-benzoic (PABA hay PAB)

BD: *Pabasin*
Pabasun (Mỹ)
Presun (Mỹ)

DT: Viên nén bọc 500mg.

TD: Bảo vệ da chống tác hại của ánh sáng.

CĐ: Phòng và điều trị tổn thương ngoài da do ánh sáng mặt trời ở người mẫn cảm.

LD: Người lớn uống 3 lần x 2 viên, trẻ em 2 lần x 1 viên, uống vào bữa ăn. Dùng 15 ngày trước khi phơi nắng và tiếp tục cho đến khi da rám nắng.

CCĐ: Mẫn cảm thuốc và các chất như sulfamid, thuốc tê, thuốc mầu, chất bảo quản.

VITAMIN B complex

DT: Viên bọc đường/ống tiêm:

Thiamin	2mg/10mg
Riboflavin	2mg
Riboflavin phosphat	4mg
Pyridoxin HCl	1mg/3mg
Calci pantothenat	3mg/5mg
Nicotinamid	20mg/40mg

TD: Các triệu chứng thiếu vitamin nhóm B (viêm lưỡi, viêm miệng, viêm lợi, viêm bì tăng tiết bã nhờn, viêm kết mạc, rối loạn dạ dày-ruột). Dùng phối hợp giúp cơ thể sử dụng tốt glucid trong các bệnh viêm nhiễm, bệnh gan, loét dạ dày-tá tràng, đái tháo đường...
Bệnh ngoài da: eczema mạn tính; tóc, móng dễ gãy; viêm bì thần kinh. Phối hợp khi dùng kháng sinh, sulfamid.

LD: Trung bình ngày uống 3 lần x 1-2 viên hoặc tiêm 1-2 ống/ngày, có khi tuần lễ tiêm 2-3 lần x 1-2 ống. Tiêm bắp thịt, tĩnh mạch hoặc tiêm truyền.

CCĐ: Mẫn cảm với 1 thành phần của thuốc. (với những người dị ứng).

BD tương tự: *Sovica (XNDP25)*

VITAMIN C Faure *(Pháp)*

DT: Thuốc nhỏ mắt đóng lọ 15ml chứa 300mg acid ascorbic.

TD: Có thể làm cho vết loét giác mạc mau lành và làm giảm quá trình thủy tinh thể bị đục.

CĐ: các tổn thương nông ở giác mạc. Chứng lão suy ở thủy tinh.

LD: Ngày nhỏ mắt 1 lần.

VITAMIN D2

TK: *Ergocalciferol, Irradiated ergosterol*

DT: Viên bao đường 500 UI. Ống tiêm 1,5ml/600000 UI. Dung dịch dầu 0,125%. Dung dịch cồn (1ml/200000 UI).

CĐ: Phòng và điều trị còi xương, chứng xương nhuyễn, kinh giật, thể lao xương và ngoài da.

LD: Uống vào bữa ăn. Liều lượng theo chỉ định của thầy thuốc.

CCĐ: Lao phổi đang tiến triển, bệnh ở dạ dày-ruột, bệnh gan, thận cấp hay mạn, suy tim mất bù, tăng Ca máu.

VITAMIN D3

Cholecalciferol; Colecalciferol

DT: ống 1ml = 300.000 và 600.000đvqt trong dung dịch dầu (tiêm sâu bắp thịt).

TD: Chất chống còi xương có trong dầu gan cá thu, tác dụng mạnh hơn Vitamin D2 - 1mg = 40.000đvqt - vitamin D.

CĐ: Phòng và trị bệnh còi xương, tạng dễ co giật do suy tuyến cận giáp, xương gẫy chậm liền, loãng xương, một số bệnh ngoài da: xơ cứng bì...

LD: Phòng còi xương trẻ em từ tuần lễ thứ 8, cứ 2-3 tháng tiêm 1 ống 300.000đvqt. Trị còi xương dùng liều gấp đôi liều trên. Loãng xương, cứ 3 tháng tiêm 1 ống 600.000đvqt.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

CCĐ: Tăng calci máu, calci nước tiểu sỏi calci. Quá mẫn với vitamin D, bệnh nhân nằm bất động (liều cao).

LY: *- Tránh dùng thuốc quá liều, nhất là với trẻ em.*

- Nếu dùng thường xuyên và lâu dài, phải theo dõi calci trong máu, nước tiểu, tránh quá liều. Người mang thai không dùng liều cao.

*- **Quá liều:** Biếng ăn, đi tiểu nhiều, khát nước, táo bón, tăng huyết áp. Calci máu và nước tiểu cao, rối loạn chức năng gan-thận.*

VITAMIN E

TK: *Tocopherol; d,l-a tocoferolo; Alpha tocopherol*

BD: *Ephenat (Nattermann, Kohn)*
Equiday E (Lyssia, Wiesbaden)
Ilitia (Italia)
Marco E (Lederle)
Multaben (Lyssia, Wiesbaden)
Na-To-Caps (Jamco, Italia)
Toco-500 (Pharma 2000 Buc)
Vita - E (Mỹ)
Viteril (Italia)

Dẫn xuất acetat:
Alpha tocopheryl acetat; a-tocopherol acetato; Tocopherol acetat; Acetyltocopherolum; Tocoferol acetas
AFI-E (AFI, N-Oslo)
Alfacol
Aquasol-E (Mỹ)
Austrovit E (Áo)
CEN-E (Mỹ)
Co-pherol-E (Áo)
Daltose (Canada)
Tocovit 400 (Thái Lan)
Tovirol (Hàn Quốc)
Uni Vit E (Hàn Quốc)
Vietra (Traphaco)
Vitanaval (Nhật Bản)
Vita-plus (Mỹ)
Vitawas (Mỹ - Italia)

Dẫn xuất calci succinat:
Tocopherol calcium succinat
E-Tab-S (Nhật Bản)
Juvelon (Nhật Bản)

Dẫn xuất nicotinat:
Disclar (Casen, E-Utebo)
E-Bestnat (Nhật Bản)
Hijuven (Nhật Bản)
Juvela (Nhật Bản)
Kenton N (Nhật Bản)
Nenoscin (Mack, Byk Gulden)

Dẫn xuất succinat:
Arcavit E (Arcana, Spittal/Drau)
Dal E (Forest, Kiribili-Australia)
E-Ferol (Forest - Mỹ)
Esuverol C (Nhật Bản)
Pheryl-E (Miller Chicago-Mỹ)

DT: Viên nén hoặc bọc đường, viên nang mềm 3-10-50-100 - 200-500 và 1000mg (=1000đvqt1). ống tiêm 1ml có 30-100 và 200mg tocopherol acetat; thuốc mỡ 5mg/g.

TD: Chống xơ cứng và kích thích dinh dưỡng hệ thần kinh cơ, là chất chống oxy hóa sinh học (bảo vệ vitamin A và C, các acid béo chưa no) cần thiết cho sự phát triển và hoạt động bình thường của bộ phận sinh dục nam-nữ. Các rối loạn bệnh lý về da. Hỗ trợ điều trị bệnh gan nhiễm mỡ, tăng cholesterol máu.

CĐ: Bệnh mô tạo keo, viêm xơ, bệnh Dupuytren, vữa xơ động mạch, đái dầm, cận thị phát triển. Vô sinh, suy tạo tinh trùng, rối loạn chức năng dinh dưỡng ở tuổi mãn kinh. Xơ cứng bì.

LD: Người lớn uống 10-200mg/ngày, tiêm bắp: 1 tuần tiêm 1 lần 30-200mg.

LY: *Xem Tocopherol.*

VITAMIN F

Linosan (Đức)

DT: Dùng dưới dạng thuốc giọt hoặc viên bọc (chứa 0,27g este etylic của các chất béo chưa no) hoặc thuốc đạn, thuốc mỡ để chữa một số bệnh, ngoài da (như eczema, viêm da do dị ứng, chứng tăng tiết bã nhờn, bệnh vảy nến, trứng cá, mụn nhọt, vết thương, vết bỏng).

TD: Vitamin F gồm các acid béo chưa no mà cơ thể không tổng hợp được. Đó là các acid linoleic, linolenic, arachidonic. Acid arachodonic hoạt động mạnh nhất nhưng có ít trong thực phẩm. Trái lại acid linoleic có nhiều trong một số dầu thảo mộc và mỡ động vật, có thể chuyển thành acid arachodonic.

CĐ: Vitamin F ảnh hưởng đến chuyển hóa các lipid, phospholipid giúp cơ thể thải bớt cholesterol, chống nhiễm mỡ và làm vững bền thành mạch, đó là một yếu tố bảo vệ da, tăng sức chống đỡ của cơ thể, ảnh hưởng tốt đến chuyển hóa vitamin D, B1, B6 và các vitamin khác tan trong nước.

LD: Người lớn: ngày uống 50-150 giọt (hoặc 4-12 viên), chia 3 lần. Trẻ em đến 4 tháng: ngày uống 1 giọt; từ 4 đến 6 tháng ngày uống 2-3 giọt, từ 7 đến 12 tháng: ngày uống 4-6 giọt.

VITAMIN H9

TK: *Vitamin H' ; PAB; PABA; Pabacidum; Acid paraaminobenzoic*

BD: *Pabasun (Pháp)*
Pabanol
Presun (Mỹ)
Pabasin
Paraminan

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

TD: Chống khó thở. Là yếu tố giúp cho vi khuẩn phát triển, là chất kháng sulfamid. Dùng trong bệnh do Rickettsia, bệnh lậu, thấp khớp cấp (phối hợp với salicylat), sởi, bạc tóc (canitie), vẩy nến. Ngăn ngừa cháy nắng.

CĐ: Dùng 2-4g/ngày. Dùng loại viên bọc đường 0,25g. Kem bôi 10%.

CCĐ: Quá mẫn với thuốc. Mẫn cảm ánh sáng. Với sulfamid, thiazid, benzocain.

LY: *Tránh dùng đồng thời sulfamid.*

VITAMIN H_3 *(Anh)*

DT: Viên nén, lọ thuốc tiêm 60ml:

CĐ: Các rối loạn dinh dưỡng ở người có tuổi, đau hoặc viêm dây thần kinh, xơ cứng mạch não và ngoại vi, thấp khớp và viêm khớp, hói tóc bạc, phòng các biểu hiện ở tuổi già.

LD: Tiêm bắp hoặc tĩnh mạch chậm: 3 lần x 5ml/tuần lễ. Nghỉ 1-2 tháng lại dùng đợt khác.

CCĐ: Phối hợp với sulfamid, mới điều trị bằng eserin hoặc neostigmin.

VITAMIN K

Vitamin chống chảy máu
Phyloquinon; Phytomenadion

TD: Dưới dạng vitamin K_1 (còn gọi là Phytomenadion) có trong rau xanh và hoa quả tươi (như cà chua...), một số vi khuẩn sống bình thường ở ruột có khả năng tổng hợp (vitamin K_2). Vitamin K cần thiết cho quá trình tạo prothrombin ở gan và để duy trì nồng độ ở huyết tương. Thiếu vitamin K sẽ gây ra giảm prothrombin huyết, kéo dài thời gian đông máu. Sự thiếu hụt có thể do thức ăn đưa vào thiếu hoặc do rối loạn hấp thu ở ruột vì thiếu mật (như do xơ gan, tắc ống dẫn mật,...) cũng có khi do vi khuẩn ở ruột bị tiêu diệt (khi dùng sulfamid, kháng sinh), vitamin K có trong tự nhiên thường tan trong dầu, muốn được hấp thụ qua màng ruột, cần có một lượng thích hợp các muối mật. Gần đây đã tổng hợp được một số dẫn chất tan trong nước và cũng có tác dụng cầm máu như vitamin K tự nhiên.

VITAMIN K1

TK: *Phytomenadione; Phylloquinone*

BD: *Aquamephyton*
Kanakion
Kanavit
Konakion
Mephyton

DT: Ống tiêm 1ml = 20 và 50mg; viên bọc đường 10mg, nhũ tương 2% (1 giọt = 1 ml).

TD: Cầm máu.

CĐ: Xuất huyết, chuẩn bị phẫu thuật gan, mật, khoa răng, tai mũi họng. Do dùng kháng sinh phổ kháng khuẩn rộng và dùng lâu dài (phá huỷ vi khuẩn ở ruột có vai trò tổng hợp vitamin K) Giảm Prothrombin huyết. Ngộ độc do thuốc diệt chuột.

LD: Người lớn uống 40-60mg/ngày trẻ em uống 10-40mg/ngày. Hoặc tiêm bắp 20-40mg/ngày, trẻ em 20mg/ngày.

CCĐ: Tiền sử dị ứng với vitamin K.

LY: *Không trộn lẫn với thuốc khác trong bơm tiêm. Trường hợp giảm Prothrombin nặng cần phối hợp với yếu tố đông máu hoặc huyết tương. Đường tĩnh mạch coi chừng nguy cơ phản ứng giống phản vệ.*

VITAMIN K_3

TK: *Hykinone; K-thrombin; Menaphthene; Menaphtone; Methylnaphtochinonum; Vikasolum (Nga)*

BD: *Kavitamin*
Prokayvit
Thyloquinone

DT: Viên nén 2-5-10mg; ống tiêm 1ml = 5mg.

TD: Cầm máu.

CĐ: Xuất huyết, chuẩn bị phẫu thuật.

LD: Uống hoặc tiêm bắp 5-10mg/ngày.

LY: *Dẫn chất Menadion natri bisulfit: viên nén 5-15mg, ống tiêm 1ml = 1mg.*

VITAMIN K_4

TK: *Vitamin K analogue*
Acetomenaphtone (dạng diacetat)

BD: *Kappadione*
Synkavit
Synkayvite
Thylokay

DT: Viên nén 5mg, ống tiêm 5ml=10mg, ống tiêm 2ml = 75mg.

TD: Cầm máu. Dẫn chất tổng hợp tác dụng như vitamin K.

CĐ: Phòng và trị các trường hợp xuất huyết. Giảm prothrombin huyết. Rối loạn đông máu.

LD: Uống 2-4 viên/ngày. Để phòng chảy máu uống 1-2 viên/ngày (tiêm theo chỉ định và bệnh trạng).

LY: *Xem vitamin K1.*

VITAMIN P

Citrinum; Vitamin C2

TD: Vitamin P được Szent Gyorgi gọi để chỉ một loại vitamin có trong những quả Citrus, lá chè xanh, hoa hoè có tác dụng tăng cường sức bền vững của các mạch và do đó giảm sức thẩm thấu các hồng cầu qua thành mạch. Hiện nay, các chất có hoạt tính vitamin P đều thuộc nhóm Flavonoid gồm có hesperidin, rutin, troxerutin, leucocianidol, v.v... (xem rutin). Một số chất: Diosmin với BD *Diovenor (Pháp);* Troxerutin với BD *Venoruton*

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Dẫn xuất trioxyetylrutin dùng điều trị các rối loạn tuần hoàn mạch ở chi dưới và hạ trĩ.

DT: Viên nang 250mg.

LD: Người lớn ngày 3-4 lần, mỗi lần 1 viên.

VITAMIN *(Phối hợp)*

Multivitamin; Polyvitamin

DT: Viên bọc đường, mỗi viên có: vitamin A 350đvqt, vitamin B1 1mg, vitamin B2 1mg, vitamin C 10mg, vitamin D 250đvqt, vitamin PP 1mg.

CĐ: Dùng cho người lớn và trẻ em thiếu máu, gầy yếu, kém ăn, thiếu một số vitamin cần thiết.

LD: Trẻ em: mỗi ngày uống 3-5 viên. Người lớn: mỗi ngày 5-10 viên.

BD tương tự: *Dekavit, Polyvitaplex (Hungari)*

VITAMIN U

Metylmethionine sulfonium bromide (M.M.S.Br)
Cabbagin

BD: *Ardesyl (Pháp)*
Epadyn U

DT: Viên nén 0,05g-0,10g.

TD: Vitamin có hàm lượng cao trong bắp cải, chứa nhóm methyl dễ chuyển dịch, nên tham gia vào nhiều quá trình tổng hợp. Có tác dụng: - Làm vết loét mau lành và giảm đau trong bệnh dạ dày-tá tràng. - Bảo vệ tế bào nhu mô gan chống nhiễm mỡ, thoái hóa mỡ và xơ gan. - Bảo vệ thành động mạch chống nhiễm mỡ và vữa xơ động mạch, điều hòa các rối loạn chuyển hóa lipid trong chứng vữa xơ mạch, giảm cholesterol huyết.

CĐ: Viêm dạ dày, loét dạ dày-tá tràng, viêm ruột, phối hợp điều trị tăng cholesterol huyết.

LD: Người lớn: ngày uống từ 3-5 lần, mỗi lần 0,10g vào sau bữa ăn. Đợt dùng từ 30-40 ngày. Nghỉ 2 tuần lại dùng đợt khác.

LY: *Nếu không sẵn có thuốc, có thể dùng thay bằng nước ép bắp cải tươi (mỗi lần dùng 250ml trước bữa ăn).*

VITANEVRIL B_6-B_{12}

DT: Viên có: Benfotiamin 50mg, pyridoxin HCl 300mg, hydroxocobalamin 300mcg.

TD: Liệu pháp vitamin B1-B6-B12.

CĐ: Đau nhức thần kinh, khớp cấp hay mạn tính. Suy nhược, mệt mỏi, chán ăn. Người nghiện rượu. Giải độc.

LD: Uống 2-6 viên/ngày. Có thể tăng liều dùng nếu cần.

CCĐ: Trẻ em dưới 8 tuổi. Ung thư tiến triển.

VITAPHAKOL

DT: Lọ 10ml thuốc nhỏ mắt chứa: 6,75mg cytochrom C (74%); 10mg natri succinat, 200mg adenosin; 200mg nicotinamid và 100mg sorbitol.

TD: ảnh hưởng đến quá trình đục thể tinh thể thủy tinh.

CĐ: Đục thủy tinh thể.

LD: Ngày nhỏ mắt 2 lần.

VITAPLEX Mineral *(Thụy Điển)*

DT: Viên nén chứa: 0,9mg vitamin A; 2,2mg thiamin mononitrat; 1,4mg riboflavin; 2,2mg vitamin B6; 3mcg cyanocobalamin; 0,4mg acid folic, ascorbic và natri ascorbat tương ứng 60mg vitamin C; 5mcg cholecalciferol; 9mg vitamin E; 16mg nicotinamid; sắt II fumarat tương ứng 18mg Fe^{2+}; kẽm sulfat tương ứng 15mg Zn^{2+}; đồng sulfat tương ứng 2mg Cu^{2+}; kali iodid tương ứng 0,15mg I; mangan sulfat tương ứng 2,5mg Mn^{2+} crom chlorid tương ứng 50mg Cr^{3+}; natri seleni tương ứng 50mg Se^{4+}; và natri molypdat tương ứng 0,15mg Mo^{4+}.

CĐ: Bổ sung các vitamin và 8 muối khoáng cần thiết cho cơ thể.

LD: Ngày uống 1 viên.

VITAPORAN *(Hàn Quốc)*

DT: Nang mềm chứa:

Vitamin A	4000 I.U
Ergocalciferol	400 I.U
Thiamin HCl	2mg
Riboflavin	2mg
Pyridoxin HCl	2mg
Cyanocobalamin	5mcg
Vitamin C	70mg
Niacinamid	20mg
Acid folic	100mg
Calci pantothenat	10mg
Tocopherol acetat	15mg

CĐ: Bổ sung vitamin cho cơ thể.

LD: Người lớn ngày dùng 1 viên.

VITARNIN *(Thụy Sĩ)*

Viên sủi bọt polyvitamin và muối khoáng.

VITAQUINOL

DT: Một gói 1,5g có:

Euquinin	0,100g
Phenylethylmalonylurê	0,010g
Vitamin B1	0,005g
Lactose	1,400g

CĐ: Sốt, nóng trẻ em.

LD: Dưới 1 tuổi uống 1/2 gói, chia 2 lần trong ngày. Từ 1-3 tuổi 1 gói, chia 2 lần trong ngày. Từ 3-7 tuổi uống 2 gói, chia 2 lần trong ngày.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

VITARGENOL 5% faure *(Pháp)*

DT: Ống nhỏ mắt 10ml/1% và 5% vitellinat bạc

CĐ: Viêm kết mạc và kết giác mạc, chăm sóc phẫu thuật, tẩy rửa túi cùng kết mạc.

LD: Nhỏ 3 - 4 lần/ngày, trong 7 ngày.

VITARUTIN

DT: Lọ 15ml nhỏ mắt có: rutin 300mg, nicotinamid 75mg.

TD: Cân bằng hệ mao mạch.

CĐ: Rối loạn sức đề kháng mao mạch kết mạc.

LD: Nhỏ 4-6 lần/ngày.

VITASEDINE *(Pháp)*

DT: Lọ thuốc nhỏ mắt 15ml/có acid boric, Na borat, esculosid, kẽm sulfat.

CĐ: Sát khuẩn và tản máu, viêm kết mạc nhẹ, mỏi mắt, mắt đỏ.

LD: Nhỏ 6 - 8 lần/ngày x 1 - 2 giọt.

CCĐ: Glôcôm góc đóng.

VITASEPTIL

DT: Ống nhỏ mắt 15ml có:

Natri sulfacetamid	1,5g
Kẽm sulfat	0,0225g
Kali iodid	0,0225g
Nicotinamid	0,0045g

TD: Chống nhiễm khuẩn.

CĐ: Nhiễm khuẩn mắt, viêm kết mạc. Viêm kết giác mạc nhiễm khuẩn. Rửa túi cùng kết mạc.

LD: Lúc bắt đầu điều trị, nhỏ đều 4-6 lần/ngày.

CCĐ: Dị ứng sulfamid.

VITASEPTINE (Hydrocortison)

DT: Ống nhỏ mắt 3ml có:

Sulfacetamid	0,3g
Hydrocortison acetat	0,045g
Nicotinamid	0,0009g

TD: Kháng khuẩn.

CĐ: Viêm, nhiễm khuẩn mắt, viêm kết mạc.

LD: Nhỏ 4-6 lần/ngày.

CCĐ: Dị ứng sulfamid, viêm kết mạc Herpès hay vì nấm, lao mắt, glôcôm.

LY: *Không dùng lâu dài. Cần theo dõi nhãn áp và thủy tinh thể.*

VITASOL *(XNLH Dược Hậu Giang)*

DT: Thuốc giọt - Lọ 20ml

Vitamin B1	20mg
Vitamin B2	4mg
Vitamin B6	20mg
Calci gluconat	200mg

CĐ: Phòng ngừa thiếu vitamin, calci - suy nhược cơ thể.

LD: Người lớn: 1 thìa cà phê/ngày. Trẻ em 20 - 30 giọt x 2-3 lần/ngày.

VITATHION à L'A.T.P

DT: Gói 5g thuốc cốm sủi bọt có:

Acid ascorbic	500mg
Glutathion	0,5mg
A.T.P	0,5mg
Vitamin B1	2mg
Inositocalcium	100mg
Hemoglobin	5mg

TD: Chống suy nhược.

CĐ: Suy nhược chức năng.

LD: Người lớn uống 1-3 gói, uống trước khi ăn sáng. Trẻ em 30 tháng - 5 tuổi: uống 1/4 - 1/2 thìa cà phê/ngày. Từ 5-10 tuổi uống 1/2 - 1 thìa cà phê/ngày. Từ 10-15 tuổi uống 1 gói/ngày.

LY: *Không dùng thuốc dài ngày. Không dùng đồng thời với tetracyclin.*

VITATON *(Australia)*

DT: Viên nang chứa Nhân sâm, seleni và các vitamin E, B1, B2, B6, PP và C.

CĐ: Điều trị triệu chứng suy nhược chức năng.

LD: Người lớn ngày 1-2 viên.

VITATROPIN 0,5-1%

DT: Thuốc nhỏ mắt 15ml loại 0,5% và 1%.

Atropin sulfat	75mg-150mg
Scopolamin bromhydrat	3mg-7,5mg
Thiamin chlorhydrat	7,5mg - 7,5mg

TD: Nở giãn đồng tử, liên cơ thể mi.

CĐ: Viêm màng mạch nho trước (viêm mống mắt, viêm mống mắt thể mi) khám mắt, khúc xạ.

LD: Nhỏ theo chỉ định của thầy thuốc.

CCĐ: Glôcôm góc đóng. Mẫn cảm atropin. Trẻ còn bú, trẻ nhỏ (loại 1%).

LY: *Tác dụng phụ: khô miệng, táo bón. Có thể làm người già có hội chứng lú lẫn. Thuốc độc dùng ngoài.*

VITATRUM - *Vitamin B_1, B_2, B_5, B_6, B_{12}, C, PP, biotin, Ca, Mg*

VITAZINC

DT: Thuốc nhỏ mắt 15ml:

Kẽm sulfat	0,1125g
Thiamin chlorhydrat	0,009g

TD: Sát khuẩn.

CĐ: Viêm kết giác mạc.

LD: Nhỏ 4-6 lần/ngày.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

VITAZYM *(Indonesia)*

DT: Viên bọc đường chứa: 50mg pancreatin; 10mg papain; 50mg mật bò; 35mg bột nghệ; 50mg bột cao gan khô; các vitamin B_1: 3mg; B_2: 5mg; B_6: 25mg; B_{12}: 2,5mcg; C: 10mg; Calci pantothenat: 1,5mg; Niacinamid: 10mg; Sắt II sulfat 10mg; Mg sulfat: 5mg; Calci carbonat: 20mg; Đồng sulfat: 300mcg; Zn sulfat: 500mcg; Kali iodid: 430mg và natri photphat: 10mg.

TD: Phối hợp men tiêu hoá, vitamin và muối khoáng, để tăng cường chức năng tiêu hóa đồng thời tạo môi trường tối ưu cho chuyển hóa tế bào.

CĐ: Các rối loạn tiêu hóa như đầy bụng, buồn nôn, chậm tiêu, rối loạn gan-mật, kích thích ăn ngon và phát triển cơ thể ở trẻ em.

LD: Ngày 3 lần, sau bữa ăn; mỗi lần: trẻ em 1 viên; người lớn 1-2 viên.

VIT-E Progesterone

DT: Thuốc đạn và ống tiêm 1ml có:

Tocopherol	50mg
Progesteron	10mg

TD: Trợ thai.

CĐ: Đe dọa sẩy thai, phòng sảy thai do thiếu hoàng thể. Rối loạn, thiếu progesteron đặc biệt hội chứng tiền kinh nguyệt, kinh nguyệt không đều do loạn rụng trứng, hay không rụng trứng, bệnh vú lành, tiền mãn kinh, mãn kinh, vô sinh do suy hoàng thể.

LD: Trung bình 10-25mg (theo progesteron) trong phần thứ hai chu kỳ, dùng hàng ngày (rối loạn do thiếu progesteron) hay cách nhật (vô sinh, đe dọa sảy thai). Tiêm bắp thịt sâu.

LY: *Có thể bị buồn ngủ, chóng mặt thoáng qua. Rút ngắn chu kì kinh hay chảy máu gian phát (thường do dùng quá liều) vì vậy phải dùng đúng liều chỉ định. Một tỷ lệ nhất định, sảy thai là do di truyền. Trong trường hợp sảy thai do: nhiễm sắc thể" thuốc chỉ làm chậm sự bài xuất tự nhiên của trứng.*

VITRACONTROL *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nang mềm/có Na chondroitin sulfat, retinol palmitat, ergocalciferol, riboflavin, B1.

CĐ: Giảm đau nhức, bổ xương cốt, thoái hóa khớp, thấp khớp.

LD: Uống 1 viên x 2 lần/ngày.

VITREOLENT *(Thụy Sĩ)*

DT: Lọ 10ml thuốc nhỏ mắt chứa 30mg kali iodid; 30mg natri iodid trong dd có methylhydroxypropyl cellulose.

TD: Các iodid tăng cường sự chuyển hóa và loại bỏ vẩn đục trong thể thủy tinh.

CĐ: Hiện tượng "kéo mây" và xuất huyết trong thể thủy tinh do tuổi già, cận thị, tăng huyết áp, viêm tĩnh mạch, đái tháo đường.

LD: Ngày nhỏ mắt 1-3 lần ngày x 1 giọt.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc; phụ nữ có thai, nuôi con bú.

VITRON *(Mepha - Thụy Sĩ)*

DT: Viên nang ("Suscap") chứa các vitamin A: 3333UI; D2: 1000UI; B1: 5mg; B2: 2,5mg; B6: 0,5mg; B12: 1mcg; nicotinamid: 40mg; calci pantothenat 4mg; acid folic 0,5mg; C: 75mg; E: 2mg; cholin bitartat: 314mg; dl-methionin: 10mg; inositol: 15mg; calci: 75mg; P: 58mg; Fe: 30mg; Cu: 0,45mg; I: 0,075mg; Mg: 3mg; Mn: 0,5mg; Mo: 0,1mg; K: 2mg và Zn 0,5mg.

CĐ: Cơ thể thiếu hụt vitamin và muối khoáng: lao lực, mới ốm dậy; người già yếu,...

LD: Người lớn: ngày 1 viên (nuốt vào bữa ăn).

CCĐ: Dị ứng với iod.

VIVACALCIUM Composé B_{12}

DT: Ống uống 5ml có:

Calci glutamat	0,5g
Vitamin B6	0,01g
Calci pantothenat	0,02g
Vitamin B12	100mcg
Sorbitol	2g

TD: Chống suy nhược.

CĐ: Suy nhược chức năng.

LD: Người lớn uống 2 ống một ngày, có thể tăng liều lên 4 ống. Trẻ em và trẻ còn bú: giảm liều dùng theo tuổi.

CCĐ: Sỏi calci.

LY: *Người mắc bệnh đại tràng nên tránh uống lúc đói và giảm liều. Không nên dùng cùng lúc với tetracyclin. Chỉ nên dùng thuốc ngắn ngày.*

VIVACIDOL

DT: Ống uống có trên triệu vi khuẩn Bacillus acidophilus.

TD: Trị ỉa chảy do vi khuẩn.

CĐ: Phòng ỉa chảy do dùng kháng sinh. Chữa triệu chứng ỉa chảy không phải thực tổn của người lớn, trẻ em.

LD: Người lớn uống 3-6 ống/ngày, trẻ em uống 2-4 ống/ngày. Uống xa bữa ăn.

LY: *Cần bù nước-điện giải nếu thấy cần thiết.*

VIVACTIL

Protriptylin HCl

BD: *Concordine (Pháp)*
Vivactil (Mỹ)

DT: Viên 5-10mg protriptylin HCl.

TD: Chống trầm cảm mạnh, tác dụng nhanh.

CĐ: Trầm cảm tâm thần, hội chứng trầm cảm, căng thẳng thần kinh, khi cần kết hợp với trị liệu sốc điện (làm giảm bớt lần sốc điện).

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

LD: Từ 10-20-60mg/ngày (tùy từng người). Thường dùng 30-40mg/ngày chia 3-4 lần. Rồi giảm dần liều, tới liều duy trì nhỏ nhất. Người già, trẻ thành niên bắt đầu 10mg x 1-2 lần/ngày.

CCĐ: Dùng kết hợp với IMAO. Nhồi máu cơ tim. Glôcôm góc đóng.

LY: *Có thể bị: nhịp tim nhanh, hạ huyết áp thế đứng, có thể làm nặng hơn hiện tượng vật vã, kích động, ưu tư... Thận trọng nếu bị suy gan, bí đái, tăng áp lực mắt, người già, người có bệnh tim.*

VIVACTYL Midy

DT: Gói 10g bột có:

Adenosin phosphat	0,02g
Vitamin C	0,2g
Ca glyceroheptonat	1g
Vitamin B_{12}	5mcg
L(+) lysin HCl	0,5g
Kali D-L aspartat	0,3g
Na hyposulfid	0,16g
Acid ascorbic	0,01g

TD: Các chất cần cho hoạt động tế bào thần kinh, tổng hợp protein mô.

CĐ: Suy nhược. Chán ăn. Dinh dưỡng kém.

LD: Người lớn uống 1 gói/ngày vào buổi sáng. Trẻ em trên 10 tuổi: 1/2 - 1 gói/ngày.

VIVENE *(Pháp)*

DT: Viên nhân kép tác dụng chậm 2mg buphenin, 20mg escin, 200mg troxerutin.

CĐ: Suy tĩnh mạch bạch huyết (nặng chân, dị cảm, co rút, phù, bệnh trĩ...).

LD: 1-3 viên/ngày, chia đều uống vào bữa ăn.

CCĐ: Đau thắt ngực, nhồi máu cơ tim, cường giáp, nhịp tim đập nhanh hay kịch phát.

VIVONEX T.E.N *(Mỹ)*

(Sandoz Nutrition)

DT: Gói 80,4g - gồm có:

- Các acid amin chủ yếu và không chủ yếu.
- Đường.
- Chất béo.
- Acid linolic.
- Các vitamin cần thiết.
- Vi lượng khoáng.

TD: Dinh dưỡng toàn phần theo đường ruột. Năng lượng: 300kcal.

CĐ: Nuôi dưỡng sau phẫu thuật, đa chấn thương.

- Suy giảm chức năng tiêu hoá và hấp thụ do bệnh Crohn, chiếu bức xạ, hẹp ruột, viêm tụy, do tiêu hoá, hội chứng ruột ngắn.
- Chuẩn bị chẩn đoán và phẫu thuật đường tiêu hoá.
- Nuôi ăn chuyển tiếp từ tĩnh mạch sang đường miệng.
- Nhạy cảm thức ăn.

LD: Ngày 1: 1 gói Vivonex + 550ml nước nguội 30°C = 660ml, uống. Thêm 1 gói Vivonex flavor. Bơm qua sond dạ dày ruột: 50ml/giờ.

Ngày 2: 1 gói như trên, uống - bơm qua sond 100ml/giờ.

Ngày 3: 1 gói + 250ml nước 30°C = 300ml, uống. Bơm qua sonde dạ dày 100ml/giờ.

Số gói dùng tuỳ theo nhu cầu về năng lượng và dinh dưỡng của từng bệnh nhân.

LY: *Pha loãng có thể để được 8 giờ, nhiệt độ phòng, 48 giờ nếu để bảo quản lạnh.*

Cho bột thuốc vào nước nóng, để yên 5 - 10 phút, sau đó quấy đều trong 20 giây để có một hỗn dịch đồng nhất.

VIZONO *(CTD Hải Phòng)*

DT: Nhỏ mắt lọ 15ml có: naphazolin, chlorpheniramin, vitamin B6 và dexpanthenol.

VOGLIBOSE

BD: *Basen (Takeda)*

DT: Viên nén 0,2 - 0,3 mg.

TD: Là chất ức chế alpha-glucosidase, được chiết suất từ Streptocomyces hygroscopycus, loài limoneus. Alpha-glucosidase là men tác động ở giai đoạn cuối của quá trình tiêu hoá và hấp thu carbohydrat, do đó ức chế sự tăng vọt nồng độ glucose máu sau khi ăn.

CĐ: Tiểu đường không phụ thuộc insulin (týp 2). Tiểu đường phụ thuộc insulin (týp 1). Dùng phối hợp với insulin trong trường hợp dùng đơn độc ít kết quả.

LD: Uống 1 viên 0,2mg x 3 lần/ngày trước bữa ăn. Nếu cần tăng lên viên 0,3mg.

CCĐ: - Nhiễm ceton nặng, hôn mê hay tiền hôn mê tiểu đường.

- Nhiễm khuẩn nặng, chấn thương hay phẫu thuật.
- Dùng đơn độc trị tiểu đường typ 1.
- Mẫn cảm với thành phần của thuốc.

LY: - *Đề phòng hạ đường huyết khi sử dụng với các thuốc trị tiểu đường khác, nếu xảy ra cần sử dụng glucose.*

- *Chỉ dùng cho người bệnh đã được chẩn đoán rõ ràng: người bệnh tiểu đường týp 2 được điều trị bằng tiết chế ăn uống và vận động, chỉ dùng thuốc này khi đường huyết 2 giờ sau khi ăn là ≥ 200mg/l. Sau 2-3 tháng nếu đường huyết 2 giờ sau khi ăn không ≤ 200mg/l, phải thay đổi cách điều trị.*
- *Tiền sử phẫu thuật mở bụng, tắc ruột, bệnh đường ruột mạn. Rối loạn tiêu hoá, hấp thụ. Tăng nặng sinh hơi ở ruột (thoát vị, hẹp và loét ở ruột già).*

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

- Rối loạn chức năng gan-thận nặng.
- Người bệnh cao tuổi. Liều đầu thấp 0,1mg/lần.
- Không dùng cho trẻ em vì chưa được xác minh.
- Không dùng cho người có thai hoặc nghi ngờ có thai và người đang nuôi con bú.
***Tương tác thuốc**: Có thể hạ đường huyết khi dùng với Insulin, dẫn xuất sulfonylamid, sulfonylurea, biguanid (liều đầu tiên dùng thấp). Cần thận dùng với thuốc làm tăng hay giảm hạ đường huyết: ức chế beta, các salicylat, IMAO.*
***Tác dụng phụ**: Có thể bị: chướng bụng, đầy hơi, sinh hơi ruột (như tắc ruột) nếu cần ngừng thuốc. Tiêu chảy, phân lỏng, đau bụng, sôi bụng, táo bón, buồn nôn, nôn, chán ăn. Hiếm: bị mẩn ngứa. Có thể tăng GOT, GPT, LDH, g-GTP, Alkalin-P. Tăng kali huyết, tăng amylase huyết tương, giảm HDL Cholesterol.*

VOLSAMEN Cream *(CTDP Tiền Giang)*

DT: Kem bôi da, ống 10g, 100g có:

Diclofenac Na	1g
Methyl salicylat	6g
Menthol	4g
Long não	4g

CĐ: Đau nhức do thấp ngoài khớp, viêm gân, viêm hoạt dịch, thấp khớp, đau cột sống, viêm do chấn thương, đau dây chằng, cơ khớp, bong gân, đụng giập. Nhức mỏi khớp do vận động.
LD: Lượng vừa đủ xoa và chà nhẹ nơi đau.
CCĐ: Mẫn cảm thuốc.
LY: *Không bôi vào niêm mạc, mắt, vết thương hở.*

VOLTARÈNE Emulgel *(Thụy Sĩ)*

DT: Ống 50g gel bôi 1% (chứa 0, 58g diclofenac muối diethylammonium tương ứng với 0,5g diclofenac natri).
TD: Chống viêm và giảm đau tại chỗ.
CĐ: Viêm gân ở các chi, phù nề sau mổ và sau phẫu thuật.
LD: Ngày bôi: 2-4 lần kèm chà nhẹ (với phù nề). Không dùng quá 7 ngày.

VORICONAZOL *(Pfizer)*

DT: Viên nén 50 - 200mg. Lọ bột đông khô 200mg.
CĐ: Nhiễm nấm toàn thân (hệ thống). Tuỳ trường hợp do thầy thuốc chỉ định.
CCĐ: Bệnh gan.
LY: *Có nhiều tác dụng phụ, đặc biệt với gan. Nhiều nước chưa cho sử dụng.*

VOSKYO-3 *(CT Dược Quảng Bình)*

DT: Hộp 6 viên nang, 4 viên màu xanh mỗi viên có: 100mg acid succinic; 37,5mg acid fumaric; 100mg L-glutamin; 50mg methionin; 50mg vitamin B1; 5mg vitamin B6, và 2 viên màu vàng mỗi viên có: 100mg vitamin C.
TD: Điều hòa chuyển hóa rượu (làm chậm tạo ra acetaldehyd sau khi uống rượu).
CĐ: Để giải rượu.
LD: Uống 3 viên (2 viên xanh + 1 viên vàng) trước khi uống rượu 30 phút và cũng như trên sau khi uống. Có thể uống thêm 3 viên như trên trước hoặc trong khi uống rượu.
BD tương tự: *Nam dược giải rượu (CT Nam Dược)*
DT: Vỉ 6 viên nang, mỗi viên chứa: 150mg acid succinic; 56,25mg acid fumaric; 150mg L-glutamin; 37,5mg vitamin C; 75mg vitamin B1; glucose và Mg stearat vđ 1 viên.
CĐ: Làm giảm triệu chứng "say rượu" như nhức đầu, cảm giác khó chịu, buồn nôn, đầy bụng. Để ngăn chặn những tác hại gây ra cho cơ thể.
LD: Uống 2-3 viên trước khi uống rượu từ 30-60 phút.
LY: *- Không dùng cho phụ nữ có thai.*
- Nên hạn chế uống rượu quá dồn dập, để cho cơ thể có đủ thời gian đốt cháy chất cồn.
- Cần tránh uống rượu khi đói bụng, vì không có thức ăn trong dạ dày chất cồn sẽ hấp thu nhanh hơn vào máu.

V. ROHTO *(Nhật Bản)*

DT: Lọ 15ml thuốc nhỏ mắt có: 0,1% panthenol, 1% kali L-aspartat, 0,05% Vit B6, 0,1% dikali glycyrrhizinat, 0,003% naphazolin HCl, 0,005% neostigmin methylsulfat và 0,01% chlorpheniramin maleat.
TD: Chống cương tụ và dị ứng ở mắt.
CĐ: Căng mắt; sung huyết kết mạc; ngứa, mỏi, mờ mắt; viêm loét bờ mi. Phòng ngừa bệnh do bụi, nước, tia tử ngoại và tia sáng khác. Người mang thấu kính tiếp xúc cứng. (Người sử dụng máy vi tính, công việc đòi hỏi tập trung cao ở mắt, bụi bặm ô nhiễm, mắt tiếp xúc trực tiếp với nước, thức khuya).
LD: Ngày nhỏ mắt 5-6 lần x 2-3 giọt.
CCĐ: Mẫn cảm với 1 thành phần thuốc. Glôcôm. Đau mắt nặng. Đang chữa mắt.
LY: *Nếu thấy khó chịu hơn, không cải thiện tình trạng mắt thì ngừng sử dụng. Quá liều có thể bị sung huyết. Không dùng cho sơ sinh và trẻ nhỏ.*

VULCASE *(Pháp)*

DT: Viên nén có lô hội tinh theo barbaloin 9mg.
CĐ: Táo bón.
LD: Uống 1-2 viên/ngày vào sáng, lúc đói, hoặc 17 giờ. Nuốt không nhai. Dùng thời gian ngắn.
CCĐ: Trẻ em dưới 12 tuổi. Đau bụng không rõ nguyên nhân. Bệnh ruột kết. Bệnh Crohn. Hội chứng tắc nghẽn tiêu hoá. Có thai. Nuôi con bú.
LY: *Không dùng thuốc lâu dài. Nếu bị ỉa chảy, đau bụng thì ngừng thuốc. Có thể giảm kali huyết.*

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

W

WALKHOFF

DT: Lọ 25g. Dung dịch có: long não 30g, clophenol 30g, etanol 100g, thường gọi là Clorophenol - Long não.

CĐ: Thuốc sát khuẩn ống tủy (Phương pháp Walkhoff) trong điều trị tủy chết. Cho thêm bột nhão Eugenol để hàn ống tủy (bột nhão Walkhoff).

LD: Cách dùng thấm nước vào bấc giấy hay bông đặt vào tủy chân và buồng tủy, sau hàn kín lại tạm bằng Eugenol từ 2-5 ngày.

WARFARIN

Dẫn xuất muối kali:

Warfarin potassium

BD: *Athrombin (Mỹ)*
Sofarin (Mỹ)

Dẫn xuất muối natri:

Warfarin natri

Warfarin sodium

Aldocumar (Tây Ban Nha)
Coumadin (Mỹ - Australia)
Dicusat (Thụy Điển)
Marevan (Anh, Nauy, Phần Lan)
Panwarfin (Abbott)
Prothromazin (Australia)
Tintoran (ACF, Hà Lan)
Waran (Nycomed-N-Oslo-Nauy)
Warcoumin (Australia)
Warfilon (Canada)
Warnerin (Warner - Chilcott)

DT: Viên nén 1-2-2,5-3-4-5-6-7,5 và 10mg. Ống hoặc lọ bột tiêm 5mg.

TD: Dẫn xuất hydroxy-coumarin có tác dụng chống đông máu.

CĐ: Huyết khối mạch máu, nghẽn mạch ở người mang van tim nhân tạo. Dùng trong thời gian nghỉ heparin.

LD: Lúc đầu dùng 30-50mg/ngày, sau duy trì 3-10mg/ngày. Liều dùng tùy theo thời gian đông máu. Dùng uống hoặc tiêm tĩnh mạch, đôi khi còn dùng tiêm bắp.

CCĐ: Tăng huyết áp nặng, loét dạ dày, viêm màng trong tim nhiễm khuẩn, phụ nữ có thai (3 tháng đầu và 2 tuần cuối kỳ thai), bệnh nặng ở gan thận.

LY: *Thận trọng nếu có nguy cơ gây xuất huyết, ỉa chảy, ban đỏ, rụng tóc, viêm mạch, hoại tử da. Theo dõi cẩn thận thời gian prothrombin.*

WART - OFF *(Mỹ)*

DT: Lọ thuốc bôi 15ml (dung dịch chứa 17% acid salicylic, 18,1% cồn ethylic 47,7% long não, còn có dầu thầu dầu, acid lactic, ête và pyroxylin).

CĐ: Làm tróc mụn cơm (mụn cóc).

LD: Ngày bôi 1-2 lần.

LY: *Chỉ bôi thuốc đúng hột cơm (mụn cóc), không bôi loang ra xung quanh. Trước khi bôi, rửa sạch mụn cơm bằng nước nóng.*

4-WAY *(Mỹ)*

DT: Viên có: aspirin 324mg, phenyl propanolamin 12,5mg, chlorpheniramin maleat 2mg.

CĐ: Cảm sốt; nghẹt tắc mũi; chảy nước mũi do cảm lạnh.

LD: Người lớn uống 2 viên cách nhau 4 giờ; không uống quá 6 viên/24 giờ. Trẻ em từ 6-12 tuổi uống 1 viên cách nhau 4 giờ; không uống quá 4 viên/24 giờ. Dưới 6 tuổi không dùng.

LY: *Thuốc gây buồn ngủ. Không dùng quá liều và quá 10 ngày. Không dùng nếu: tăng huyết áp, đái tháo đường, bệnh tim, bệnh tuyến giáp, hen suyễn, glôcôm góc đóng, phì đại tuyến tiền liệt. Các chống chỉ định khác xem Aspirin, AINS.*

WEIDOSON *(Đài Loan)*

DT: Viên nén có 5mg oxetacain, 124mg Al hydroxyd gel và 83mg Mg carbonat.

CĐ: Loét dạ dày-tá tràng.

LD: Người lớn uống 1-2 viên 1 lần, 3 lần/ngày, vào sau bữa ăn hoặc lúc đau.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

WEISEN-U *(Nhật Bản)*

DT: Viên nén có: 25mg vitamin U, (tức metylmethionin sulfonium chlorid) 145mg Mg trisilicat, 60mg diastase, 1mg cao mật bò, 33mg natri glycyrrhizinat, 1mg menthol, 17mg acid glucuronic, 0,8mg chlorophyl và 160mg gel khô nhôm hydroxyd.

TD: Phối hợp hiệp đồng trị loét dạ dày-ruột.

CĐ: Loét dạ dày-tá tràng, tăng acid dịch vị, đầy bụng do nguyên nhân thần kinh, viêm và đau dạ dày-ruột, táo bón.

LD: Ngày uống 3 lần, mỗi lần 1 viên, sau bữa ăn.

LY: BD tương tự: *Wei-U (Trung Quốc)*

WELLCOFER *(Pháp)*

DT: Viên nén bao phim 100mg Fe II succinat khan và 100mg acid succinic.

CĐ: Phòng và điều trị thiếu máu do thiếu sắt, do nhiều nguyên nhân khác nhau.

LD: Người lớn và trẻ trên 10 tuổi: 1 viễn 3 lần/ngày. Trẻ từ 13 tháng- 10 tuổi: 1 viên x 2lần/ngày. Từ dưới 3 tháng tuổi: 1/2 viên x 3 lần/ngày, uống vào bữa ăn.

CCĐ: Thiếu máu tan huyết, nhiễm sắc tố hay hemosiderin, phối hợp hay dùng đồng thời với tetracylin.

WELLFERON *(Mỹ)*

DT: Lọ thuốc tiêm 1ml chứa 3 mega unit (M.U) interferon của người dưới dạng limphô nguyên bào tinh chế (còn gọi là interferon alfa -n1 (InS)).

CĐ: Bệnh tăng bạch cầu tế bào lông (hairycell leukaemia).

LD: Tiêm sâu bắp thịt hay dưới da. Người lớn dùng bắt đầu ngày 1 lọ, sau 12-16 tuần, nếu có tiến triển tốt, tuần lễ tiêm 3 lần, mỗi lần 1 lọ. Đợt dùng từ 6 tháng trở lên.

LY: *Rất thận trọng nếu: hen, rối loạn tâm thần; bệnh gan, thận; tim mạch; thần kinh trung ương. Cần theo dõi huyết đồ trong vài tuần đầu.*

WENDIA *(Thái Lan)*

DT: Viên nén 250mg/25mg levodopa, carbidopa.

CĐ: Bệnh Parkinson và hội chứng Parkinson tự phát nhiễm độc, vữa xơ mạch hay sau khi bị viêm não.

LD: Vài ngày đầu 1-2 viên, sau tăng dần đến liều tối ưu khoảng 6- 10 viên/ngày, chia 3 lần, uống vào bữa ăn (hoặc theo chỉ dẫn của bác sĩ)/

WIGRAINE *(Mỹ)*

DT: Viên 1mg ergotamin tartrat, 100mg cafein. Thuốc đạn 2mg/100mg hoạt chất trên.

CĐ: Huỷ bỏ hay dự phòng nhức đầu mạnh như đau nửa đầu, các biến đổi đau nửa đầu hay đau đầu do histamin.

LD: Người lớn: 2 viên khi bắt đầu đau, sau 1/2 giờ thêm 1 viên nếu cần. Có thể tới 6 viên trong cơn đau. Tổng cộng không quá 10 viên/tuần. Nếu dùng thuốc đạn chỉ tối đa trong một cơn đau.

CCĐ: Thai nghén, bệnh mạch ngoại biên, bệnh mạch vành, HA cao, gan thận kém, mẫn cảm.

WILCONIN *(Đài Loan)*

DT: Viên 2mg scoplanin-N-butylbromid, 2mg dicyclomin HCl, 5mg clordiazepoxid, 3mg Na copper clorophyllin, Al Mg hydroxyd gel khô 350mg, 60mg synthetic Al silicat, 40mg Mg oxyd.

CĐ: Đau dạ dày-ruột, dư acid dịch vị cấp và mạn ở thần kinh dạ dày.

LD: Người lớn: 1-2 viên x 3- 4 lần/ngày.

WILCON - U *(Đài Loan)*

DT: Viên 12,5mg methylmethionin sulfonium chlorid, 2,5mg dicychomin HCl, 200mg gel Al hydroxyd khô, 100mg Mg oxyd, 12,5mg menthol.

CĐ: Đau dạ dày, ruột thừa, viêm đại tràng, dư acid dịch vị, giãn dạ dày.

LD: Người lớn: 1-2 viên x 3 lần/ngày, uống trước hay sau bữa ăn sáng (trước khi đi ngủ buổi tối nên uống thêm một lần)

WONBI-D *(Hàn Quốc)*

DT: Lọ 100ml dd uống có: 450mg cao lỏng nhân sâm; 150mg cao lỏng kỉ tử; 3mg vitamin B6; 2mg vitamin B2 và một số hoạt chất khác.

CĐ: Lao lực thể xác và tâm thần, người mới ốm dậy, suy dinh dưỡng, rối loạn chức năng gan, thiếu máu.

LD: Người lớn: ngày 1-2 lần, mỗi lần 1 lọ.

WONBI WON *(Hàn Quốc)*

DT: Nang mềm chứa: 50mg natri chondroitin sulfat, 10mg oryzanol; 4000đvqt vitamin A; 30mg vitamin E và 8 vitamin khác.

CĐ: Suy dinh dưỡng, rối loạn chức năng gan, suy giảm chức năng ở hệ thần kinh thực vật, rối loạn thể chất ở người có tuổi.

LD: Người lớn: ngày 1 viên. Nếu cần có thể uống tới 2-3 viên/ngày.

WOSULIN 30/70

DT: Lọ 10ml - 40IU/ml insulin người.

TD: Thuốc tiêm Isophane insulin hai pha (gốc DNA tái tổ hợp). Tác dụng làm hạ glucose máu, hấp thu glucose máu vào các mô gắn vào thụ thể trên cơ và mô cơ, ức chế tiết glucose từ gan.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

CĐ: Tiểu đường typ 1 và typ 2 không kiểm soát được bằng chế độ ăn, tập luyện và thuốc uống.

LD: Theo chỉ định của thầy thuốc.

CCĐ: Giảm glucose máu. Quá mẫn thuốc.

LY: *Xem thêm Insulin. Chỉ tiêm dưới da.*

WYANOIDS

DT: Thuốc đạn có: Cao belladon (tương đương 0,15mg các alcaloid toàn phần) 15mg, ephedrin sulfat 3mg, và các thành phần khác như ZnO, acid boric, dioxyiodid, Bi subcarbonat và bôm Peru.

CĐ: Giảm đau, ngứa trĩ trong nhiều trường hợp.

LD: Nạp 1 lần 1 đạn, ngày nạp 2 lần. Dùng trong 6 ngày.

LY: *Không dùng cho người: Glôcôm - Người già - Trẻ em dưới 6 tuổi. Không dùng tiếp nếu mạch nhanh, buồn ngủ, nhìn mờ, đau nhức mắt - Không dùng lâu dài - Nếu nôn hoặc có hiện tượng chảy máu phải ngừng thuốc.*

WYBIOTIC *(Mỹ)*

DT: Mỗi viên ngậm có: 5mg neomycin sulfat; 300đv kẽm bacitracin; 2000đv polymyxin B sulfat và tá dược đủ 1 viên.

TD: Tiêu diệt gần 100% các vi khuẩn sau nửa giờ tiếp xúc.

CĐ: Trị viêm miệng, họng, viêm Vincent.

LD: Cách 3 giờ ngậm 1 viên (6 viên/ngày).

WYNAL *(Mỹ)*

DT: Mỗi viên trứng có 250mg Bi glycolylarsanilat; 3mg Na laurylsulfat; 500mg sulfathiazol; 10mg allantoin.

CĐ: Trị viêm âm đạo do Trichomonas hoặc nấm Candida.

LD: Mỗi tối cho 1 viên sâu vào âm đạo, đợt dùng liên tiếp 10-14 ngày.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

X

XAMOTEROL Fumarat

BD: Dẫn xuất fumarat:

Corwin (ICI) (Anh)

DT: Viên nén 200mg.

TD: Thuốc tổng hợp mới, phối hợp tác dụng chẹn bêta và chủ vận một phần (agoniste partiel) với các thụ thể bêta 1.

CĐ: Các thể suy tim mạch nhẹ ở mức vừa phải.

LD: Người lớn: ngày uống 2 lần, mỗi lần 1 viên.

CCĐ: Suy tim nặng mạn tính. Trẻ em dưới 16 tuổi.

LY: *Có thể dùng phối hợp với digoxin và các thuốc lợi tiểu.*

XANH METHYLEN

Bleu de phenylen, Methylen bleu, Methyl thionli chloridum, Tetrametylthionin, Methylenum Coeruleum.

BD: *Glutylen (XNDPTW1)*

Coloxyd (Tiệp)

DT: Ống tiêm 5ml = 0,1g xanh methylen trong dung dịch glucose 5%. Viên bao hoặc nhện, thuốc rà miệng, dung dịch thụt niệu đạo.

CĐ: Sát khuẩn niêm mạc miệng, niệu đạo, vết loét ngoài da. Thuốc tiêm tĩnh mạch giải độc do acid cyanhydric (có trong sắn), nitrobenzen.

LD: Uống 0,05-0,20g/24 giờ dưới dạng viên bọc hoặc viên nhện. Thuốc rà miệng: dung dịch 1/20 hoặc 1/50. Dung dịch thụt niệu đạo 0,10 - 0, 25g pha vào 500ml nước.

CĐ: Ngộ độc acid cyanhydric, ngộ độc sắn, nitrobenzen và dẫn xuất, chứng methemoglobin huyết ở trẻ sơ sinh.

LD: Ngộ độc cyanhydric, sắn: tiêm chậm tĩnh mạch ngày 3-5 lần, mỗi lần 1-3 ống, cách nhau 10 phút. Ngộ độc anilin và chất độc khác tạo methemoglobin: tiêm chậm tĩnh mạch từ 1/2 - 1 ống. Trẻ sơ sinh 1 - 3ml/kg. Dùng phối hợp với vitamin C, thở oxy.

CCĐ: Thiếu G6DP. Suy thận. Có thai, nuôi con bú. Tiêm trong ống sống. Ngộ độc chlorat.

LY: *Dùng lâu dài phá huỷ hồng cầu gây tan máu.*

Tác dụng phụ: *Thiếu máu, buồn nôn, nôn, đau bụng, chóng mặt, đau đầu, sốt, hạ HA, đau tim, kích ứng bàng quang. Da có màu xanh.*

XANOXIC Acid

Tác nhân chống dị ứng

Dẫn xuất muối natri:

Xanoxat natri.

IXC

XANTINOL Nicotinat

TK: *Xanthinol niacinat; Xanthinol nicotinat*

BD: *Adrogeron (Adroka)*
Angioamin (Italia)
Circulan (Israel)
Complamex (Neuss)
Complamin (Ness, Tila, Beecham)
Digi-Complamin (Neuss)
Emodinamin (Italia)
Jupal (Đức)
Landrina (Tây Ban Nha)
Niconicol (Thổ Nhĩ Kỳ)
Retilian simplex (Wien)
Sadamin (Polfa - Ba Lan)
Teonicol (Thổ Nhĩ Kỳ)
Theconikal (Moscow)
Vasoprin (Alfa - Bologne)
Vedrin (Italia)
Xanidil (Spofa - Czech)
Xavin (Hugari)

DT: Viên nén 150-300mg. Viên nén loại chậm 500mg. Ống tiêm 2ml = 300 và 1500mg.

TD: Dẫn chất tổng hợp có tác dụng giãn mạch tăng cường tuần hoàn máu ở ngoại vi và não, làm tăng thể tích tâm thu. Sau thời gian sử dụng dài thuốc có tác dụng chống xơ vữa mạch, kích thích quá trình phân hủy fibrin, làm giảm nồng độ cholesterol và lipid ở máu.

CĐ: Rối loạn tuần hoàn mạch ngoại vi và não, viêm tắc nghẽn tĩnh mạch, chứng đi cà nhắc cách

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

hồi, bệnh ở võng mạc do đái tháo đường, bệnh Raynaud, huyết khối, hội chứng Sudeck, viêm tắc tĩnh mạch, hội chứng Ménière. Trạng thái sau nhồi máu cơ tim, loét đùi, hoại thư, vết thương chậm lành.

LD: Liều đầu trung bình, với người lớn: 150mg mỗi lần 2-3 lần/ngày, sau tăng dần ngày 3 lần, mỗi lần 300mg. Tiêm bắp ngày 1-3 lần, mỗi lần 300-900mg. Nếu cần có thể tiêm tĩnh mạch hoặc tiêm truyền với tốc độ 150mg/2-3 giờ.

CCĐ: Suy tuần hoàn do hẹp van 2 lá, loét dạ dày tá tràng. Phối hợp với các thuốc chẹn bêta, dihydroergotamin.

LY: *Có thể có cảm giác nóng, xuất hiện đỏ ngoài da trong chốc lát (ở vùng đầu và cổ).*

XANTOCILIN

BD: *Brevicid (Đức)*
Ophticilin (Đức)
Trianthil
Xantirid

DT: Mỡ tra mắt (2mg/g). Thuốc nhỏ mắt 0,2% trong dung dịch dầu. Thuốc mỡ 0,2%. Bột rắc vết thương 0,5% trong lactose, thuốc nhỏ tai 5mg/ml trong trietylen glycol.

TD: Kháng sinh (phân lập từ một chủng Penicillium notatum westling), gồm 1 phức hợp trong đó có brevicid X (khoảng 75%) và brevicid Y (khoảng 25%). Tác dụng chủ yếu đến vi khuẩn Gram (+) (tụ cầu, liên cầu, trực khuẩn, bạch hầu) và 1 số vi khuẩn Gram (-), (E. coli, Salmonella, Proteus, P.aeruginosa... và vi khuẩn kỵ khí như uốn ván, hoại thư sinh hơi, bệnh than. Chưa thấy hiện tượng kháng thuốc ở vi khuẩn.

CĐ: Trị khuẩn ngoài da như rắc vết thương, bỏng, nhỏ mắt, nhỏ tai (chảy mủ mạn tính, sau phẫu thuật tai, viêm tai ngoài).

XANTOFYL Palmitat

Helenien
Adaptinol (Bayropharm, Koln)

DT: Viên bọc đường 5mg.

TD: Là một tiền sinh tố (provitamin A), này tham gia vào cấu tạo ra chất đỏ tía võng mạc.

CĐ: Các rối loạn về thị giác ở chỗ tối và ban đêm, cũng như về điều tiết thị giác.

LD: Ngày uống từ 4-6 viên, mỗi đợt dùng từ 15 - 20 ngày.

LY: *Dùng kéo dài hơn 3 tuần có thể gây ra triệu chứng dùng quá liều vitamin A (với triệu chứng mỏi mệt, kém ăn, nhức đầu, rối loạn tiêu hóa) khi đó phải nghỉ thuốc.*

XENBUCIN

Trị tăng lipid huyết

Xenbuficin
Liosol (Maggioni - Winthrop - Milano)
Sclerovit (Biocorfa - Milano)

XENYSALAT

Dẫn xuất hydrochlorid:

Biphenamin hydrochlorid:
Alvinin (Mỹ)
Melsaphin (Mỹ)
Sebaklen (Fumouze, Ile-St-Denis)

DT: Lọ 125ml, dung dịch 1%.

TD: Chống tiết bã nhờn.

CĐ: Viêm bì tăng tiết bã nhờn ở da đầu.

LD: Cứ tuần lễ xức thuốc một lần vào da đầu - Thấm ướt da đầu rồi xức thuốc. Để yên 2 - 3 phút, sau đó gội đầu thật kỹ. Đợt dùng: vài tuần lễ.

CCĐ: Mẫn cảm thuốc. Rây vào mắt.

XENYTROPIUM Bromid

Xenytroponum; Fentropilium

BD: *Gastripon (Hungari)*
Gastropin

TD: Dẫn chất atropin tổng hợp, tác dụng chống tiết cholin và chống co thắt ở cơ trơn, đồng thời làm giảm tiết dịch vị. Dùng phối hợp với meprobamat biệt dược:
Gastrobamat (Hungari)

DT: Viên nén chứa 8mg gastripon và 200mg meprobamat.

TD: Hiệp đồng ảnh hưởng đến các rối loạn ở dạ dày-ruột tại chỗ và ở não.

CĐ - LD: Loét dạ dày có rối loạn thần kinh như dễ kích thích, lo âu. Còn dùng: viêm đại tràng, viêm túi mật, co thắt môn vị, trướng bụng, co thắt niệu đạo tử cung, niệu quản và bàng quang, chứng kinh đau. Người lớn ngày uống 3 lần, mỗi lần 1/2 viên, nếu cơn cấp mỗi lần uống 1 viên.

LY: *Liều cao gây khô miệng, nhức đầu, (cần giảm liều).*

XIBORNOL

BD: *Bracen (Zyma - Nyon)*
Nanbacin (Pháp)
Suaricina (Tây Ban Nha)
Tumixol (Tây Ban Nha)
Xibol (Tây Ban Nha)

DT: Viên nang 250mg. Thuốc đạn 200mg (trẻ em) 100mg (sơ sinh).

TD: Kìm vi khuẩn, đặc biệt với chủng Gram (+) (phế cầu, tụ cầu, liên cầu, tràng cầu...) ngoài ra còn có tác dụng diệt virus tiếp xúc.

LD: Nhiễm khuẩn hô hấp, người lớn ngày uống 4 - 6 viên nang. Trẻ em, nạp 2-3 thuốc đạn, trong 24 giờ.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

XIPAMID

BD: *Aquaphor (Đức - Italia)*
Aquaphoril (Đức - Italia)
Chronexan (Sarget, Pháp)
Demiax (Tây Ban Nha)
Diurex (lacer - Tây Ban Nha)
Diurexan (E. Merck - Đức)
Zipix (Bristol - Myers)
Lumitens (Sarbach, Pháp)

DT: Viên nén 20 và 40mg xipamid.

TD: Thuốc lợi niệu mới có công thức hóa học tương tự chlortalidon, tác dụng mạnh hơn các thuốc lợi niệu khác.

CĐ: Phù nề; tăng huyết áp.

LD: Phù nề: vài ngày đầu, buổi sáng uống 2 viên; những ngày sau có thể tăng tới 4 viên trong các trường hợp nặng, theo chỉ định; liều duy trì: 1 viên/ngày vào buổi sáng. Tăng huyết áp: 1-2 viên/ngày vào buổi sáng.

LY: *Thận trọng với phụ nữ có thai hoặc người tổn thương thận, gan. thuốc có thể gây ra giảm kali, rối loạn tiêu hóa, chóng mặt.*

XITRINA

DT: 100g thuốc cốm có: mononatri citrat 10g; trinatri citrat 6,66g.

CĐ: Trẻ sơ sinh nôn trớ. Ăn không tiêu. Đau dạ dày. Trớ. Tăng acid dịch vị.

LD: Tùy theo tuổi mà tăng giảm từ 10g-20g/ngày (2-4 thìa cà phê) hòa với 1/2 ly nước.

XITROLACTOL

DT: Gói thuốc có: Na citrat 0,3g, calci lactat 010g, calci carbonat 0,10g.

CĐ: Các trường hợp nôn; đau dạ dày-ruột; ỉa chảy; khó tiêu, tăng acid dịch vị.

LD: Nôn ọe: trẻ em từ 6 tháng trở lên, hòa 1 gói thuốc vào ít nước, uống trước khi bú. Phụ nữ nghén bị nôn: uống 1 - 2 gói/lần, 2-3 lần/ngày, uống trước khi ăn 15 phút. Đau dạ dày-ruột, ỉa chảy: người lớn uống 2-3 gói/lần, 2-3 lần/ngày. Trẻ em 6 tháng - 1 năm uống 1 gói: 2 - 4 tuổi uống 1 - 2 gói; 5 - 7 tuổi uống 2 gói, uống 2 lần trong ngày. Khó tiêu, tăng acid dịch vị: người lớn uống 3-5 gói/lần, 2-3 lần/ngày, uống 15 phút sau bữa ăn.

X-PREP

DT: Gói bột 5g để uống có: cao khô phan tả diệp (đã chuẩn độ 54mg/g sennosid A và B): 2,4g, kali sorbat 0,01g, hương thơm 0, 3g. Si dioxyd ngậm nước 0,005g, đường kính 5g.

TD: Tạo bài tiết ống tiêu hóa.

CĐ: Chuẩn bị đại tràng để thụt dung dịch baryt hay soi đại tràng và trước khi chụp bộ niệu.

LD: 1 gói dùng cho người 60kg. Uống nhiều nước vào ngày trước khi khám nghiệm. Sau khi uống thuốc nên ăn nhẹ. Trong 3 ngày trước khi khám nghiệm, ăn các thức ăn không có cặn bã. Không dùng thuốc có Bi hay Ca.

CCĐ: Có thai. Trẻ em.

XYLEN

Tác nhân làm mềm, nhũn dáy tai

Benzen, dimethyl-
Xylol
Cerulisina (Bouty - Italia)
Cerulyse (Pháp - Tây Ban Nha)
Novo - Cerusol (Pháp)

XYLITOL

BD: *Klinit (Nhật Bản)*

DT: Dung dịch tiêm truyền xylitol đóng:

- Lọ 500ml dd 5 và 10%.
- Ống tiêm 20ml dd 10-20 và 50%.

TD: Xylitol, một đường pentose có chứa alcol, là một chất trung gian bình thường trong chuyển hóa glucid và được chuyển hóa qua đường pentose phosphat và acid uronic. Lượng xylitol từ bên ngoài đưa vào cơ thể được chuyển hóa không phụ thuộc vào insulin và không làm tăng lượng đường trong máu, xylitol có hiệu lực cung cấp năng lượng kể cả trong trường hợp có rối loạn chuyển hóa glucid. Trong số các glucid, đó là chất có hiệu lực chống gây ceton huyết mạnh nhất.

CĐ: Để cải thiện rối loạn chuyển hóa glucid ở bệnh nhân đái tháo đường. Bổ sung cung cấp năng lượng cho cơ thể. Làm ngưng quá tình tạo men răng, ngăn chặn vi khuẩn gây sâu răng.

LD: Với dd 10 và 20%, tiêm tĩnh mạch với liều tương ứng 2-30g xylitol, dùng đơn thuần hoặc phối hợp với các thuốc khác, chia 1-3 lần/ngày. Để tiêm truyền tĩnh mạch dùng dd 5% đơn thuần hoặc phối hợp với dd NaCl kèm điện giải: Lượng dùng 24 giờ không quá 100g xylitol. Tốc độ tiêm truyền không quá 0,5g xylitol/kg/giờ.

LY: *Nếu dd quá lạnh, cần hâm nóng dd đến nhiệt độ cơ thể trước khi tiêm.*
Chewing gum, kẹo có xylitol ngăn ngừa sâu răng.

XYLOCAIN Gel *(Pháp)*

DT: Ống 15ml gel có 0,3g lidocain HCl (gây tê tiếp xúc khoa tiết niệu; kèm canuyn).

CĐ: Gây tê niệu quản: soi niệu quản, bàng quang; đặt ống thông niệu quản hoặc bàng quang.

LD: Mỗi lần dùng ống bơm vào niệu quản, sau 5 - 10 phút tác dụng gây tê hoàn toàn.

CCĐ: Mẫn cảm với lidocain, người động kinh chưa điều trị ổn định.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

XYLOMETAZOLIN

TK: *Xylmetazolin*

Dẫn xuất hydrochlorid:

Novorin

BD: *Balkis (Dolorgiet)*
Chlorohist - LA (Mỹ)
Coldrex Long acting (Winthrop)
Coryzin (Star, Tampere)
Decongest (Canada)
Desconasal (Parke Davis)
Eftinasex (XNDP 3/2)
Galazolin (Polfa - Balan)
Halazolin (Nga)
Hidropid (Pliva, Zagreb)
Idril H (Hexal, Tegemsee)
Ilvanol (Zofingen)
Medimax F (CTD Quang Minh)
Nasoline-P (Pharmedic)
Neo-Synephrin II (Winthrop)
Nostravin (Traphaco)
Okotrin (Hàn Quốc)
Olynth (Đức)
Omeli (Italia)
Otdin (CTD Hà Tây)
Otriven (Ciba)
Otrivin (Ciba)
Otilin (XNDP1)
Servilaryn (Servipharm)
Sinutab (Parke Davis, Warner Lambert)
Sustain (Winthrop)
Therapin (Natternann Koln)
V.Coldin (XNDP 5) (+ dexamethason) xịt mũi
Xymelin (DAK, Đan Mạch)

DT: Dung dịch 0,1% nhỏ mũi (dùng cho người lớn và trẻ em từ 12 tuổi trở lên) Dung dịch 0,05% dùng cho trẻ em dưới 12 tuổi.

TD: Thuốc cường giao cảm có tác dụng alfa adrenergic rõ rệt tương tự như naphazolin (làm co mạch, tác dụng nhanh kéo dài).

CĐ: Viêm mũi, viêm xoang, ngạt mũi.

LD: Nhỏ mũi ngày 2 lần, mỗi lần 2-3 giọt hoặc dùng dưới dạng phun mù (Spray). Trẻ em dùng loại 0,05% (nhỏ ngày 1-2 lần).

CCĐ: Tăng huyết áp. Mạch nhanh. Xơ cứng mạch rõ rệt. Glôcôm. Đang phẫu thuật cắt tuyến yên.

LY: *Còn dùng dung dịch 0,05% để nhỏ mắt trong trường hợp kết mạc bị cương tụ. Tránh dùng kéo dài vì có thể làm cho niêm mạc mũi bị cương tụ.*

- Cần thận với người tăng huyết áp, bệnh tim, cường tuyến giáp.

- Nếu bị nhiễm khuẩn, cần phối hợp kháng sinh. Không dùng quá liều vì có thể gây nóng, hắt hơi, nước mũi chảy nhiều hơn.

- Không sử dụng thuốc quá 3 ngày. Dùng riêng lọ thuốc cho từng người.

- Giữ thuốc ở dưới 30°C.

***Tương tác**: Không nên phối hợp với IMAO (gây cơn tăng huyết áp kể cả đến 15 ngày ngừng dùng IMAO).*

***Tác dụng phụ**: Có thể bị: cảm giác khô mũi, nếu dùng liều cao có thể bị nhức đầu, đánh trống ngực, mất ngủ.*

XYLOPROCT *(Thụy Điển)*

DT: ống thuốc mỡ 20g, cứ 1g chứa 50mg lidocain, 2,5mg hydrocortison acetat, 35mg alumin subacetat và 180mg kẽm oxyd.

Thuốc đạn chứa 60mg lidocain, 5mg hydrocortison acetat, 50mg Al subacetat và 40mg kẽm oxyd.

CĐ: Trĩ . Nứt kẽ hậu môn. Viêm trực tràng. Dùng sau khi thăm khám hoặc phẫu thuật ở hậu môn.

LD: Nạp hoặc bôi thuốc mỡ 2 lần/ngày sau khi đi đại tiện.

XYLOSE

Chẩn đoán chức năng ruột

TK: *D-Xylopyranose; Xylosum; D-Xylose; Wood sugar*

Xylo - Pfan (Canada - Mỹ)
Xylose - BMS (Bio - Medical)

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Y

YEIAMIN-2 *(Đài Loan)*

DT: Lọ 500ml dd tiêm truyền tĩnh mạch, có:

L-Arginin	1,35g
L-Histidin HCl	650mg
L-Isoleucin	900mg
L-Leucin	2,05g
L-Lysin HCl	3,7g
L-Methionin	1,2g
L-Phenylalanin	1,45g
L-Threonin	900mg
L-Tryptophan	300mg
L-Valin	1g
Glycin	1,7g
Sorbitol	25g

CĐ: Suy dinh dưỡng do thiếu hụt protein.

LD: Tiêm truyền tĩnh mạch 500 - 1000ml/24 giờ với tốc độ 40-60 giọt/phút.

YELLON *(Egis)*

DT: Viên có: Aescin 20mg.

Gel 50g: Beta aescin 0,25g; Reparin Na 2500IU.

CĐ: Suy tĩnh mạch mạn, phù sau chấn thương hoặc phẫu thuật, giãn tĩnh mạch chân, phẫu thuật tái tạo động mạch chi dưới, đau lưng, phù do thoái hoá và viêm mô liên kết.

LD: Viên: uống 2 viên/lần x 3 lần/ngày x 5-7 ngày, duy trì 1 viên/lần x 3 lần/ngày.

Gel: xoa 1-2 lần/ngày.

CCĐ: Quá mẫn với thuốc.

Với viên: suy thận, bệnh thận, rối loạn đông máu, có thai, ung thư, dùng thuốc ngừa thai.

Với gel: rối loạn đông máu.

LY: - *Không uống nếu rối loạn tiêu hoá.*

- Gel bôi có thể bị ngứa, đỏ da, nổi mẩn - Không bôi lên vết thương hoặc da kích ứng, tổn thương hở.

YERMONIL *(Thụy sĩ)*

DT: Vỉ 22 viên bọc đường, mỗi viên có 2mg lynestrenol và 0,04 mg ethinylestradiol.

TD: Phối hợp estro-progestatif có tác dụng ức chế rụng trứng.

CĐ: Viên tránh thai uống.

LD: Ngày uống 1 viên bắt đầu từ ngày đầu thấy kinh; dùng 1 viên đợt 22 ngày liền. Nghỉ 6 ngày, lại dùng tiếp đợt khác.

CCĐ: Xem "Viên tránh thai".

Y.K. *(Đài Loan)*

DT: Hộp 30 viên nang, mỗi nang chứa:

Metyltestosteron	5mg
Thiamin mononitrat	10mg
Riboflavin	2mg
Pyridoxin HCl	2mg
Cervus sika	2mg
Hoelen Ext (bột)	60mg
Khởi tử (bột)	24mg
Nhân sâm (bột)	24mg
Đỗ trọng (bột)	60mg
Achyranthes Radix Ext. (bột)	50mg
Dioscoreae Radix Ext (bột)	50mg
Ligustri Fructus (bột)	50mg
Polygonati Falcti rhizoma Ext (bột)	50mg
Hoàng kỳ Ext (bột)	60mg

CĐ: Các rối loạn ở người có tuổi như suy yếu, giảm thị lực, khó ngủ, mệt mỏi đau lưng, suy nhược thần kinh.

LD: Ngày 3 lần x 2 viên hoặc 2 lần x 3 viên, uống vào lúc đói.

YODOXIN

DT: Viên có 210mg và 650mg iodoquinol.

TD: Diệt amíp gây lỵ Entamoeba histolytica, dạng kén và các thể tự dưỡng (trophozoit).

CĐ: Lỵ amip ở ruột.

LD: Người lớn: uống 3 viên 210mg, 3 lần/ngày; uống trong 20 ngày; uống sau bữa ăn. Trẻ em từ 6 - 12 tuổi: uống 2 viên 210mg, 3 lần/ngày. Trẻ em dưới 6 tuổi: uống 1 viên 210mg/7,5kg/thể trọng chia làm 3 lần.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

CCĐ: Mẫn cảm với iod, tổn thương gan.

LY: *Dùng quá 10 ngày, liều cao có thể: viêm dây thần kinh thị giác, teo thần kinh thị giác và viêm dây thần kinh ngoại vi. Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú không nên dùng. Thận trọng với người bị bệnh tuyến giáp. Có thể bị mày đay, ban đỏ, nôn, ỉa chảy đau bụng, sốt, nhức đầu, chóng mặt khi dùng thuốc.*

YERMONIL *(Thụy Sĩ)*

DT: Vỉ 22 viên bao đường. Viên 2mg lynestrenol, 0,04mg ethinylestradiol.

CĐ: Viên tránh thai uống.

LD: Ngày uống 1 viên bắt đầu từ ngày đầu thấy kinh. Dùng 1 viên, mỗi đợt 22 ngày liền. Nghỉ 6 ngày lại dùng tiếp đợt khác.

YOHIMBIN Hydrochlorid

Quebrachine chlorhydrate

BD: *Yohimbine Houdé (Pháp)*

DT: Viên nén 2-5 và 10mg. Ống tiêm 5 hoặc 10mg.

1. **TD:** Là alcaloid của vỏ và rễ cây Corynanthe Yohimbe-Rubiaceae.

CĐ: Trị suy sinh dục ở nam giới, chứng kinh đau.

LD: Người lớn uống mỗi lần 0,005 - 0,01g. Ngày uống 3 lần hoặc tiêm dưới da 0,005 - 0,01g (tức 1/2 đến 1ml dung dịch 1%) trong 24 giờ.

2.**TD:** Chất đối kháng ở các thụ thể alpha-2 adrenergic trước sinap. Ở hệ tim mạch: gây tăng huyết áp kèm mạch nhanh; gây giãn mạch ngoại vi.

CĐ: Giảm huyết áp ở tư thế đứng; giảm huyết áp đứng do dùng các thuốc chống trầm cảm 3 vòng.

LD: Người lớn, ngày 3 lần, mỗi lần 4mg, xa bữa ăn.

CCĐ: Suy gan và thận nặng: viêm tinh hoàn.

LY: *Với liều cao, lại có thể gây ra giảm huyết áp có liên quan đến tư thế đứng kéo dài. Nên thận trọng khi dùng cho người có cơn co thắt mạch não hoặc võng mạc. Tránh phối hợp với các thuốc kích thích thụ thể alpha.*

YOHISTRIN Masculin *(Hungari)*

DT: Viên bọc đường/ống tiêm 1ml.

Strychnin hydrochlorid	0,5mg/0,5mg
Calci methylarsenat	1mg/0
Natri methylarsenat	0,20mg
Yohimbin hydrochlorid	3mg/5mg
Methyltestosteron	5mg/0
Testosteron (vi tinh thể)	0/5mg

CĐ: Suy sinh dục ở nam giới, liệt dương do nhiễm độc, xuất tinh, hoạt tinh, triệu chứng tâm thần ở tuổi lão suy.

LD: Trường hợp nhẹ: uống ngày 1 - 6 viên, dùng liều tăng dần, rồi lại giảm đi.

Tiêm bắp: cứ hai ngày 1 ống. Sau 5 - 10 lần tiêm, kết hợp dùng thuốc viên: ngày 3 lần, mỗi lần 1-2 viên. Sau 15 ngày lại dùng thuốc tiêm như lúc đầu.

CCĐ: Liệt dương do nguyên nhân thực thể hoặc do bệnh tâm thần gây ra.

YOUNG Bichun *(Hàn Quốc)*

DT: Lọ 120ml dung dịch uống có: 600mg cao Gamoderma lucidum; 120mg mật ong; và một số vitamin.

CĐ: Dùng làm nước giải khát, bồi bổ sức khoẻ.

YPEEN *(Đức)*

BD: *Kromopan (Italia)*
Superkromopan
Stomalgin (Nga)
Xantalgin (Đức)

DT: Bột lấy khuôn alginat gồm có:15% natri alginat; 15% nhôm oxyd; 15% calci sulfat; 2% magnesium oxyd; 48% kieselguhr; 2,5% natri fluoro-silicat; 1,3% trinatri phosphat, chất thơm và sắc tố vđ 100%.

CĐ: Chất lấy khuôn một phần hoặc toàn phần cầu răng. Trộn với nước theo tỷ lệ 10g bột và 20ml nước.

YSPBIOTASE *(Malaysia)*

DT: Viên nén nhai có biodiastase, lipase, Ap6, newlase

CĐ: Khó tiêu, đầy hơi, chán ăn, rối loạn tiêu hoá

LD: Người lớn và trẻ em trên 15 tuổi: 2 viên x 2 - 3 lần/ngày, chỉnh liều khi cần, uống sau bữa ăn.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Z

ZADITEN *(Thụy Sĩ)*

DT: Viên nang hoặc viên nén 1mg ketotifen fumarat acid. Viên nén SRO (tác dụng chậm) 2mg. Sirô 0,2mg/ml. Dung dịch uống (1ml = 20 giọt) 1mg/ml.

TD: Kháng histamin và chống phản vệ: (do tác dụng ức chế co phế quản cấp với các yếu tố hoạt hoá tiểu cầu PAF (viết tắt platelet activating factor); ức chế giải phóng ra histamin, các leukotrien).

CĐ: Phòng ngừa cơn hen phế quản: viêm phế quản dị ứng.

Phòng và trị các triệu chứng dị ứng, viêm mũi dị ứng, phản ứng dị ứng ngoài da.

LD: Người lớn, ngày 2 lần x 1-2mg vào bữa ăn - với bệnh nhân để an thần, ngày 2 lần 0,5mg hoặc 1mg vào buổi tối. Trẻ em: từ 6 tháng đến 3 tuổi: ngày 2 lần x 0,5mg vào bữa ăn. Trên 3 tuổi: ngày 2 lần x 1 mg vào bữa ăn hoặc 1 viên SRO vào buổi tối.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc: trẻ em dưới 6 tháng. Phụ nữ có thai, hoặc nuôi con bú.

ZAFIRLUKAST

BD: *Accolate (Zeneca - Anh)*

DT: Viên nén bao 20mg.

TD: Là dẫn chất methylindol-carbamat có tác dụng đối kháng chọn lọc với thụ thể leucotrien D4 (sự kích thích các thụ thể này do các Leucotrien ở máu tuần hoàn gây ra cơn hen).

Tác dụng nói trên làm mất đáp ứng gây co thắt phế quản khi hít phải các tác nhân kích ứng hoặc kháng nguyên gây dị ứng. Do đó thuốc không có tác dụng gây giãn phế quản và không thích hợp để điều trị cơn hen cấp.

CĐ: Chứng hen mạn tính. Bệnh phổi tắc nghẽn (COPD).

LD: Ngày 2 lần 20mg, uống ít nhất 2 giờ sau bữa ăn hoặc 1 giờ trước khi ăn.

CCĐ: Tổn thương vừa hoặc nặng chức năng thận, gan hoặc xơ gan.

LY: *Tác dụng phụ: Thường dung nạp tốt, đôi khi nhức đầu, rối loạn tiêu hoá.*

ZALCITABIN

BD: *Hivid (Roche-Pháp)*

DT: Viên nén 0,375mg và 0,75mg.

TD: Dẫn chất tổng hợp tương tự như một nucleosid tự nhiên là 2'-desoxycytidin. Khi xâm nhập vào tế bào, được chuyển thành hoạt chất là didesoxycytidin 5' triphosphat (dd CTP). Chất này làm chậm lại quá trình sao chép của HIV do ức chế sự tổng hợp ADN ở virus.

CĐ: Dùng đơn trị cho những người lớn đã bị nhiễm HIV, ở giai đoạn tiến triển của bệnh với biểu hiện nhiễm độc nặng khi sử dụng zidovudin (không dung nạp được thuốc hoặc không có tác dụng với thuốc).

LD: Cứ 8 giờ uống 1 viên 0,75mg (tức là 2,25mg/24 giờ).

CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của bd.

LY: *Chưa xác định được độ dung nạp thuốc ở trẻ em dưới 13 tuổi và ở những bệnh nhân nhiễm HIV mà chưa có triệu chứng. Nên tránh dùng cho phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con bú.*

- Thuốc gây bệnh thần kinh ngoại biên: đờ đẫn, loạn cảm giác, rát bỏng đầu chi, rối đau nhói, rát bỏng kéo dài trầm trọng, gây đau nặng có thể không hồi phục được (phải dùng opium làm dịu) nếu không ngừng thuốc. Do vậy đặc biệt phải lưu ý những người có bệnh thần kinh trước đó, đặc biệt ở người có CD4 thấp.

- Viêm tụy: chú ý người đã bị viêm tụy hoặc yếu tố làm tăng khả năng viêm tụy. Nếu amylase huyết cao, rối loạn đường huyết tăng triglycerid, giảm calci huyết hoặc các thông số biểu hiện viêm tụy. Sử dụng thuốc khi đã loại trừ được viêm tụy nếu không phải ngừng thuốc vĩnh viễn.

- Độc tính khác: phản ứng quá mẫn, loét thực quản (ngừng thuốc), bệnh lý cơ tim, suy tim sung huyết, nhiễm acid lactic, gan to nhiễm mỡ (đe doạ sống còn). Có trường hợp suy gan phối hợp với viêm gan, virus B tiềm ẩn, (lưu ý người bệnh gan), (ngừng dùng thuốc).

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Việc thuốc gây bệnh thần kinh, viêm tụy cần được thông báo cho bệnh nhân trước để có phản ảnh kịp thời lại cho thầy thuốc.

- Tránh dùng cho người bệnh gan và thận.

***Tương tác thuốc**: Tránh dùng với thuốc có thể tăng nguy cơ bệnh thần kinh ngoại biên: chloramphenicol, cisplatin, dapson, disulfiram, ethionamid, glutethimid, vàng, hydralazin, iodoquinol, Isoniazid, metronidazol, nitrofurantoin, phenytoin, ribavirin, vincristin, amphotericin, foscarnet và aminosid gây tử vong đột ngột khi dùng với pentamidin.*

***Tác dụng phụ**: Bệnh thần kinh ngoại biên, loét miệng, chán ăn, ỉa chảy, đau bụng, buồn nôn, táo bón. Phát ban, ngứa vã mồ hôi, nhức đầu chóng mặt, đau cơ, khớp, giảm cân mệt mỏi, sốt, rét run, đau ngực, viêm hầu. Thiếu máu, giảm bạch cầu, tăng bạch cầu ưa eosin, giảm tiểu cầu, tăng TGP và TGO, tăng phosphat kiềm. Suy nhược, đau, phù nề. Tăng HA, đánh trống ngực, ngất, rung nhĩ, tim nhanh. Khô miệng, loét thực quản, viêm lưỡi, khó tiêu, đau thực quản, đau trực tràng, trĩ, đầy hơi, loét lưỡi, bệnh ở răng lợi, ợ hơi, viêm dạ dày, xuất huyết, viêm tay, vàng da, to tuyến nước bọt. Tổn thương tế bào gan, viêm gan, bất thường chức năng gan. Đau vai, chuột rút, đau chân tay, viêm khớp, lạnh đầu chi, viêm cơ. Rung cơ, run rẩy, co giật, mất điều hoà, rối loạn động tác, dị cảm, khó nói, tăng động, nhức nửa đầu, đau thần kinh, tê mê, chóng mặt. Lẫn lộn, mất tập trung, mất ngủ, mất trí nhớ, trầm cảm, kích động, mất nhân cách, cáu gắt, lo âu, sảng khoái, sa sút trí tuệ. Ho khó thở, tím tái. Viêm da, rụng tóc, ban da, mày đay, mụn trứng cá, ban mọng nước, phản ứng vận mạch. Mất vị giác, khô mắt, đau mắt, bất thường thị giác, ù tai, điếc, loạn khướu giác. Đái nhiều, rối loạn chức năng thận, suy thận cấp, u nang thận, bệnh gút, sỏi thận, tăng urê huyết.*

***Quá liều**: chưa có cách xử trí vì không có thuốc giải độc.*

ZALEPLON

BD: *Hegon (Argentina)*
Sonata (Đức)
Zaplor (Ấn Độ)

DT: Viên nén 10mg.

TD: Dẫn chất pyrazolo-pyrimidin có tác dụng an thần tương tự như các benzodiazepin (như diazepam).

CĐ: Các chứng mất ngủ, khó ngủ.

LD: Người lớn, ngày 1 viên trước khi đi ngủ buổi tối.

CCĐ: Tổn thương gan.

ZALTIDIN

TD: Thuốc kháng thụ thể H_2 histamin như ranitidin, có tác dụng kéo dài, tương tự như roxatidin (xem Roxatidin).

ZALTOPROFEN

BD: *Peon (Japan)*
Soleton (Japan)

TD: Chống viêm; giảm đau.

ZANAMIVIR

BD: *Relenza (Biota, Glaxo Wellcome)*

TD: Trị virus, tương tự Oseltamivir.

CĐ: Cúm typ A và B, từ 7 tuổi trở lên, đã kháng amantadin, rimantadin.

LD: Bơm, hít 1 lần/ngày.

ZARAONE *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nang mềm chứa: 215mg bột rùa mai mềm Terrapin; 25mg vitamin E; 10mg bột xương và 45mg lecithin.

TD: Bột rùa mai mềm Terrapin chứa 53,3% protein, các acid béo chưa no (trong đó có 5,3% EPA acid eicosapentaenoic và 10% DHA acid docosahexaenoic).

CĐ: Phụ nữ có thai, trẻ em chậm lớn, biếng ăn; phòng và trị chứng loãng xương ở người cao tuổi, do dùng corticoid kéo dài, người gầy yếu, suy nhược.

LD: Người lớn: ngày 2 - 4 viên. Trẻ em 3 đến 6 tuổi: 1 viên/ngày; 7 - 12 tuổi: 1 - viên/ngày.

ZATRENE

DT: Lọ bột pha tiêm 25mg và 500mg bisantrin.

CĐ: Bệnh tăng bạch cầu cấp không lympho đã điều trị nhưng chưa khỏi hay cơn tái phát có chống chỉ định với các anthracyclin. Trị ung thư...

LD: Tiêm truyền tĩnh mạch 1-2 giờ theo liều: 250mg/m^2. Đợt 7 ngày liền□Tổng liều 1750mg/m^2

CCĐ: Mẫn cảm, có thai, cho con bú..

ZEASORB *(Thái Lan)*

DT: Thuốc bột rắc ngoài da gồm có 0,5% p-chloroxylenol; 0,2% Al dihydroxy alantoinat và 45% celulose.

CĐ: Trị mẩn ngứa, nước ăn chân, hăm kẽ.

ZECOL *(Đài Loan)*

DT: Viên nang chứa: 25mg phenylpropano-lamin HCl; 2mg chlorpheniramin maleat; 80mg guaifenesin và 15mg dextromethorphan Hbr.

CĐ: Cảm cúm, viêm mũi dị ứng, sổ mũi do các bệnh nhiễm khuẩn đường hô hấp; cương tụ niêm mạc mũi, phế quản; các chứng ho kèm nhiều đờm,...

LD: Người lớn; ngày 3 lần x 1 viên.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

CCĐ: Trẻ em dưới 16 tuổi; đau thắt ngực, huyết khối mạch vành; tăng huyết áp; cường giáp, đái tháo đường.

LY: BD tương tự: *Alex (Ấn Độ)*
Autituss (XNDPTW24) (+ Nacitrat, Amoni Chlorid)
Autussin sirô (CTD Bến Tre) (thay guaifenesin bằng Nabenzoat)
Ameflu multisymt (Mỹ)
Atusson (XNDP3/2) (không có Chlorpheniramin)
Coutussin (XNDPTW5)
Sirô Dotussan (Dopharma)
Touxirup (CTD Bến Tre)
Sirô Natussal (CTD Nam Hà)

ZECUF *(Ấn Độ)*

DT: Lọ 100ml sirô ho chế từ 10 loại dược thảo Ấn Độ có thêm 6mg menthol cho 10ml (trong đó chủ yếu có: Ocimum sanctum 100ng; Glycyrrhiza glabra 60mg; Adhetoda vasica 60mg; Curcuma longa 50mg; Aloe barbadeusis 50mg).

CĐ: Các chứng ho nói chung, ho gà ở giai đoạn đầu, ho do kích ứng và dị ứng, ho do hút thuốc và ho theo mùa.

Còn dùng trong các trường hợp: viêm thanh quản, viêm họng, viêm amydan.

LD: Người lớn: ngày 3 lần x 1-2 thìa càfê.

Trẻ em: ngày 3 lần x 1 thìa càfê.

ZEDCAL *(India)*

DT: Chai uống 100ml và 200ml có $CaCO_3$, Mg hydroxyyd, Zn gluconat, D3.

CĐ: Phòng và điều trị loãng xương ở phụ nữ sau mãn kinh, tăng cứng xương, chống rung giật cơ, hỗ trợ sự phát triển cơ thể.

LD: Người lớn: 5-10ml x 2-3 lần/ngày hoặc theo chỉ dẫn của bác sĩ.

ZEDCAL - OP *(India)*

DT: Viên nén có 250mg Ca, 0,25 mcg calcitriol, 7,5mg Zn sulfat.

CĐ: Loãng xương do thận, lọc thận mạn, hạ Ca máu, hạ Ca máu do cận giáp vô căn, suy cận giáp sau phẫu thuật, suy cận giáp giả. Hỗ trợ cần thiết cho sự phát triển cơ thể...

LD: Lúc đầu 1 viên/ngày, sau vài ba tuần có thể tăng liều để đạt kết quả mong muốn. Khi lọc thận: có thể 2 viên/ngày (hoặc theo chỉ dẫn của bác sĩ).

ZEET EXPECTORANT *(India)*

DT: Lọ uống 100ml có diphenhydramin, bromhexin, guaifenesin.

CĐ: Ho do dị ứng ở hầu họng, rối loạn tiết dịch nhày, viêm phế quản và phổi..

LD: Người lớn: 10- 15ml x 2 lần/ngày.

ZEDEX *(Ấn Độ)*

DT: Sirô có Bromhexin, amoni chlorid, dextromethorphan.

CĐ: Ho.

ZEGAVIT *(Indonesia)*

DT: Viên nén hình thuôn (caplet) chứa các vitamin: E 30IU; C: 50 mg; B_1 (thiamin HCl): 15mg; B_6: 25mg; B_{12} mcg: Acid folic: 0,4mg; và Ion Ca^{2+} 20mg (dưới dạng calci pantothenat và calci carbonat) ion Zn^{2+}: 20mg (dạng $ZnSO_4$, $6H_2O$).

CĐ: Bổ sung các vitamin nhóm B, C và E kèm một số muối khoáng.

LD: Người lớn và trẻ em trên 12 tuổi; ngày 1 viên.

LY: *Không dùng cho trẻ từ 12 tuổi trở xuống.*

ZEMAX SX *(Mega Lifesciences)*

DT: Viên nang mềm/có phức hợp MBP: 950mg gồm bột ZMA 450mg cung cấp Mg 83,52mg, Zn 5,58mg, 1,935mg B6, 20mg PP, phức hợp Selen Methionin, 7mg (cung cấp selen 70mcg, 1,5mg B1, 1,7mg B2, 1,5mg Biotin).

CĐ: Tăng sức mạnh và phát triển cơ bắp, tạo tinh thần mạnh mẽ của nam giới. (người thể thao, lao động nặng).

LD: 1- 2 viên/ngày tùy theo chỉ dẫn của bác sĩ.

CCĐ: Mẫn cảm.

TT: Bệnh thận, thiểu năng tuyến giáp.

ZENIM MR *(Universal Medicare)*

DT: Viên nang 100mg minesulid, 2mg tizanidin.

CĐ: Co cơ và đau cơ trong cột sống thắt lưng, cột sống cổ vai, thoát vị đĩa đệm, co thắt cơ cột sống sau mổ cột sống.

LD: Người lớn: thông thường 1-2 viên x 2 lần/ngày.

CCĐ: Quá mẫn.

ZENTRAMID

DT: Viên 0,1g phenytoin và 0,025g cafein.

CĐ: Trị chứng đau nửa đầu và các chứng đau do dây thần kinh sinh ba.

LD: Người lớn ngày 1-6 viên.

ZENTRAMIN *(Đức)*

DT: Thuốc tiêm 5ml gồm 1g glycocol: 0,04g $MgCl_2$; 0,045g $CaCl_2$ và 0,015g KCl.

CĐ: Trị rối loạn thần kinh thực vật, trạng thái co cứng cơ dị ứng.

LD: Ngày tiêm bắp thịt hay tĩnh mạch 1-2 ống.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

ZENTRONAL *(Đức)*

CĐ: Thuốc trị động kinh phối hợp 100mg phenytoin với 15mg phenobarbital.

LD: Người lớn và trẻ em trên 6 tuổi; ngày 1-3 lần x 1 viên.

ZEPRADON *(Torrent)*

DT: Viên nang 20mg và 40mg ziprasidon HCl.

CĐ: Tâm thần phân liệt.

LD: Nhức đầu 20mg x 2 lần/ngày, chỉnh liều cách khoảng ít nhất 2 ngày, tối đa 80mg x 2 lần/ngày, uống trong khi ăn.

CCĐ: Chậm nhịp tim, hạ kali máu, hạ Mg máu, QT dài bẩm sinh, đang dùng thuốc kéo dài QTc, chống chỉ định kết hợp với quinidin...

ZERANOL

Tăng đồng hoá

Ralgro (Mỹ)
Ralon (Italia, Tây Ban Nha)

ZESTAN *(Hàn Quốc)*

DT: Viên nén chứa: 100mg acid dehydrocholic; 20mg cao khô nghệ; 150mg pancreatin; 20mg cellulase và 50mg dimeticon.

CĐ: Các chứng đầy bụng, chướng hơi, chậm tiêu.

ZIDANE *(Malaysia)*

DT: Lọ sirô 60ml có vitamin A, D, B1, B2, B6, B12, PP, C, Ca pantothenat, lysin...

CĐ: Bổ dưỡng vitmamin cho cơ thể suy nhược kèm thiếu máu, mệt mỏi...

LD: Người lớn: 5-10 ml x 2 lần/ngày. Trẻ em tuỳ tuổi và theo chỉ dẫn của bác sĩ.

ZIDOVUDIN

Thymidin, 3'-azido-3'-deoxy-
Azidothymidin; AZT

BD: *Apo-Zidovudine*
Novo-AZT (Canada)
Retrovir (Burroughs Wellcome - Anh - Pháp)

DT: Viên nén 300mg. Viên nang 100mg-250mg. Dd uống 100mg/ml. Dd tiêm lọ 20ml/200mg. Sirô 50mg/5ml.

TD: Tác nhân chống virus. Muốn có hoạt tính, Zidovudin cần được phosphoryl hoá thành dẫn chất triphosphat do thymidin kirase. Dẫn chất này là chất ức chế đặc hiệu transcriptase nghịch đảo ở virus nhất là HIV.

CĐ: Điều trị thời gian ngắn các biểu hiện nặng do nhiễm HIV ở những bệnh nhân mắc AIDS hoặc ARC (viết tắt: AIDS related complex) (với loại thuốc tiêm). Hiện nay Sarcom Karposi riêng rẽ không dùng thuốc này.

LD: Người lớn: cứ 4 giờ uống 200-300mg, chỉ dùng tiêm truyền tĩnh mạch (ít nhất trong 1 giờ) lọ thuốc đem pha loãng với dung dịch glucose 5% để có nồng độ 2-4mg/lít. Cứ 4 giờ tiêm liều: 2,5mg/kg thể trọng. Không dùng quá 15 ngày. Hiện nay chưa có kinh nghiệm dùng cho người già, trẻ em, người suy gan thận.

CCĐ: Mẫn cảm với zidovudin, rối loạn nặng về máu (nồng độ hemoglobin, dưới 7,5g/100ml và bạch cầu trung tính dưới $0,75.10^9$/lít). Phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con bú.

LY: *Thuốc tránh ẩm, ánh sáng (viên). Thuốc tiêm nếu bị đục, kết tủa không dùng. Dung dịch không kèm chất bảo quản, pha chế trong điều kiện tuyệt đối vô khuẩn.*

- Độc trên máu: gây thiếu máu sau 6 tuần dùng thuốc (có khi sớm hơn) giảm bạch cầu, vì vậy cần kiểm tra máu thường xuyên. Cẩn thận với người có dấu hiệu suy tuỷ. Nếu biểu hiện độc trên máu cần điều chỉnh liều và cách dùng.

- Cân nhắc kỹ khi dùng cho người mang thai- không dùng thuốc cho người đang nuôi con bú.

***Tương tác thuốc:** Cần kiểm tra nồng độ phenytoin máu khi dùng với Zidovudin (gây nồng độ thấp phenytoin máu).*

- Dùng với paracetamol có thể giảm bạch cầu trung tính (nếu dùng lâu dài). Dùng lâu dài với aspirin, codein, morphin, indometacin, ketoprofen, naproxen, oxazepam, lorazepam, cimetidin, clofibrat, dapson, isoprinosin làm thay đổi chuyển hoá zidovudin. Dùng với thuốc gây suy tuỷ, suy thận (dapson, pentamidin, pyrimethamin, amphotericin, flucitosin, ganciclovir, interferon, vincristin, doxorubicin) làm tăng nguy cơ độc của thuốc. Cẩn thận có thể bị nhiễm khuẩn cơ hội, phải tính đến dùng kháng sinh dự phòng.

***Tác dụng phụ:** Thiếu máu (có thể phải truyền máu), giảm bạch cầu trung tính, giảm bạch cầu (cần giảm liều hay ngừng dùng thuốc). Buồn nôn, nôn mửa, chán ăn, đau bụng, nhức đầu, phát ban, sốt, đau cơ, dị cảm, mất ngủ, khó ở, suy nhược, khó tiêu. Có thể buồn ngủ, ỉa chảy, nhức đầu, vã mồ hôi, khó thở, trướng bụng, thay đổi vị giác, đau ngực, lo lắng, đái nhiều, trầm cảm, đau người, ớn lạnh, ho, ngứa, mày đay. Ngoài ra, còn có thể bị co giật, tai biến não, bệnh cơ, giảm huyết cầu, giảm sản tuỷ, giảm tiểu cầu, rối loạn gan, to gan, tăng men gan và bilirubin máu.*

BD phối hợp: *Combivir (+ lamividin)*

ZIFERRIN. TR *(Ấn Độ)*

DT: Viên nén bao có: 200mg sắt II fumarat; 61,8mg kẽm sulfat monohydrat; 1mg acid folic và 10mcg vitamin B_{12}.

CĐ: Phòng và trị thiếu máu do thiếu sắt; người lớn xanh xao kém ăn, trẻ em suy dinh dưỡng, phụ nữ có thai.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

LD: Người lớn: ngày 1 viên (có thể tới 2 viên nếu cần. Trẻ em trên 12 tháng: 1 viên.

LY: *Không uống với nước nóng.*

ZILEUTON

BD: *Zyflo (Mỹ)*

DT: Viên nang 600mg.

TD: Là dẫn chất N-hydroxy urê dùng uống, có tác dụng ức chế 5-lipoxygenase, tác động như chất ức chế leukotrien.

CĐ: Điều trị chứng hen mạn tính, nhưng không có tác dụng giãn phế quản và không thích hợp để điều trị các cơn hen cấp. Trị bệnh phổi tắc nghẽn (COPD).

LD: Người lớn ngày 4 lần x 1 viên.

CCĐ: Suy gan, bệnh gan tiến triển.

ZIMELDIN

Chống trầm cảm

Dẫn xuất hydrochlorid:

Normud (Astra)
Zelmid (Astra)
Zelandin (Astra)

LY: *Hiện nay đã bị rút khỏi thị trường vì một số tác dụng phụ có hại.*

ZINCSOL *(Korea)*

DT: Lọ tiêm 500ml có amino acid (39% BC AA) 29g, sorbitol 25g, kẽm sulfat 22mg, các chất điện giải.

CĐ: Phòng và điều trị bệnh thiếu acid amin và chất điện giải qua đường tiêm truyền. Dùng theo chỉ dẫn của bác sĩ.

ZINCUNDAN *(Nga)*

DT: Thuốc mỡ gồm: acid undecylenic 10%; muối kẽm của acid trên 10%; anilid của acid salicylic 10%; tá dược (methyl cellulose) 70%.

CĐ: Chữa các bệnh nấm ở da.

LD: Mỗi ngày bôi 1 - 2 lần lên chỗ bị nấm.

ZINOFA *(Bangladesh)*

DT: Chai sirô 100ml/200mg kẽm (kẽm sulfat monohydrat)

DT: Chống hói, một số bệnh ngoài da, vết loét chậm lành, một số chứng ngứa.

LD: Người lớn và trẻ em trên 3 tuổi: 10-15ml x 2 lần ngày.

ZIPEPROL

Dẫn xuất dihydrochlorid:

BD: *Antituxil (Casalechio di Reno)*
Bronx (Lisapharma Erba)
Citizeta (Searle)
Mirsol (Permamed, Basel)
Rescough (Hàn Quốc)
Respilen (Winthrop-Organon)
Respirase (Gibiphanna Pero)
Respirex (Inibsa E. Llisa de Vall)
Sanotus (Novo Mesto)
Tussiflex (Abbott)
Zipelex (Hàn Quốc)
Zitoxil (Italia)

DT: Lọ sirô 200ml. Sirô người lớn 0,3810g/100g (tức là 1g/200ml), sirô trẻ em 0,229g/100g (tức là 0,6g/200ml). Viên bọc người lớn 0,075g; viên 37,5mg.

TD: Thuốc tổng hợp làm mất cơn co thắt phế quản có tác dụng ngoại vi. Tác nhân chống ho.

CĐ: Các bệnh cấp và mạn tính ở đường hô hấp trên và phổi.

LD: Người lớn: ngày uống 2-4 thìa canh sirô hoặc 3-4 viên chia 2 lần. Trẻ em dưới 13 tháng: ngày uống 1-2 thìa cà phê, chia 2 lần. Từ 2-4 tuổi: ngày 3-4 thìa càfê, từ 5-6 tuổi: ngày uống 4-8 thìa cà phê, trên 6 tuổi: ngày 2-3 thìa canh.

LY: *Liều nói trên chia làm 2 lần cách xa nhau. Thuốc viên uống mỗi lần 1-2 viên, cách xa nhau (vì có thể gây buồn ngủ, chóng mặt hoặc buồn nôn).*

ZIPRASIDON hydrochlorid

BD: *Mentat (Mỹ)*

DT: Viên nén 20mg.

TD: Dẫn chất indolinon có tác dụng chống loạn tâm thần.

CĐ: Điều trị chứng tâm thần phân liệt ở người lớn.

LD: Khởi đầu ngày uống 2 lần x 1 viên vào bữa ăn. Sau tăng dần đến liều ngày 2 lần, mỗi lần 4 viên (80mg). Còn dùng dưới dạng mesilat để tiêm bắp 13,6mg tương đương với 10mg ziprasidon. Ngày tiêm 10-20mg; tối đa 40mg/24 giờ.

CCĐ: Loạn nhịp, kéo dài quãng QT ở điện tâm đồ, nhồi máu não cấp, suy tim mất bù.

ZIRCONIUM Dioxyd

DT-CĐ và LD: Dùng ngoài da dưới dạng thuốc bột hay thuốc xức 10% để trị chứng mồ hôi tiết quá nhiều.

ZITIMAR *(Pymepharco)*

DT: Lọ thuốc nhỏ mắt 5ml/15mg gatifloxacin

CĐ: Viêm mi mắt, mi-kết mạc, giác mạc, củng mạc, lớp trên củng mạc, chắp. Trước và sau phẫu thuật mắt.

LD: Viêm kết mạc nhiễm khuẩn: ngày 1 và 2: nhỏ 1 giọt/2 giờ, tối đa 8 lần/ngày. Ngày 3 đến ngày 7 nhỏ 1 giọt/4 giờ.

CCĐ: Mẫn cảm, trẻ dưới 1 tuổi.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

ZOA-Forte *(Ấn Độ)*

DT: Viên nén bọc chứa 600mg tinidazol; 750mg diloxanid furoat và 5mg dicyclomin HCl.

TD: Phối hợp 2 thuốc chống lỵ amip với thuốc chống tiết cholin làm giảm co thắt ở ruột.

CĐ: Lỵ amip ở ruột cấp và mạn tính. Lỵ amip ngoài ruột kể cả lỵ amip ở gan.

LD: Người lớn ngày 2 lần x 1 viên. Đợt 5 ngày.

CCĐ: Loạn thể tạng máu, bệnh tiến triển ở hệ thần kinh trung ương.

LY: *Tránh dùng cho phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.*

ZOFENOPRIL calci

BD: *Bifril (Thụy Điển)*
Zantipres và Zopranol (Italia)
Zofenil (Pháp)

DT: Viên nén bọc 15 và 30mg.

TD: Ức chế enzym chuyển đổi angiotensin.

CĐ và LD: Tăng HA vô căn nhẹ và vừa: ngày uống 30mg sau bữa ăn, tối đa 60mg chia 1-2 lần. Nhồi máu cơ tim cấp (trong vòng 24 giờ): uống 6 lần như sau: 12 giờ đầu 2 lần x 7,5mg, 12 giờ tiếp 2 lần x15mg, 12 giờ sau 2 lần x 30mg.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc. Tiền sử phù nề. Suy gan nặng. Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

ZOLID *(Brown và Burk)*

DT: Viên nén có: nimesulid 100mg và chlorzoxazon 250mg.

CĐ: Đau cấp về cơ-xương: co thắt cơ sau chấn thương, viêm đa khớp, viêm đường hô hấp trên.

LD: Người lớn uống ngày 2 lần, mỗi lần 1 viên, uống sau bữa ăn.

CCĐ: Mẫn cảm thuốc, có thai, người đang nuôi con bú, trẻ em dưới 16 tuổi, bệnh gan nặng.

LY: *Thận trọng với người loét dạ dày, chảy máu dạ dày.*

ZOLIMIDIN

Kích thích tiết dịch vị

Zoliridin
Gastronilo (Vircaya)
Mutil (Mỹ)
Solimidin (Italia)

ZOLIMOX *(Ấn Độ)*

Viên nang chứa 250mg amoxicilin và 250mg cloxacilin.

ZOLISPAS *(Ấn Độ)*

Viên nang chứa 500mg paracetamol; 15mg dicyclomin HCl và 2mg diazepam.

ZOLISTREP *(Ấn Độ)*

Viên nén chứa 100mg furazolidon và 2mg loperamid HCl. Trị ỉa chảy.

ZOLMITRIPTAN

BD: *Zomig (Zeneca Pharma)*

DT: Viên nén 2,5mg.

TD: Dẫn chất triptan có tác dụng điều trị cơn đau nửa đầu (gần giống như sumatriptan, xem chữ này).

ZOLPIDEM

BD: *Lorex (Synthelabo - Pháp)*

Dẫn xuất tartrat:
Ivadal (Marion Merrell Dow, Pháp)
Stilnoct (Synthelabo - Pháp)
Stilnox (Synthelabo - Pháp)
Vinphanox (CTD Vĩnh Phúc)
Zoltsan (Ấn Độ)
Zonfa (CTD Hà Tây)

DT: Viên nén 10mg (dạng hemitartrat).

TD: Dẫn chất imidazopyridin gây ngủ nhanh (do tác dụng chủ vận đặc hiệu đến một thụ thể trung tâm thuộc phức hợp "các thụ thể cao phân tử GABA, benzodiazepin" ở trung ương thần kinh điều khiển sự khai thông luồng clo).

CĐ: Các chứng mất ngủ.

LD: Người lớn: 1 viên trước khi đi ngủ (có thể tới 1,5 đến 2 viên, nếu mất ngủ nặng). Người già trên 65 tuổi: 1/2 - 1 viên/ngày).

CCĐ: Trẻ em dưới 16 tuổi. Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú. Nhược cơ.
Tuyệt đối: mẫn cảm thuốc. Suy hô hấp. Suy gan nặng.

LY: - *Có thể bị lệ thuộc thuốc (thời gian dùng, liều lượng, dùng với benzodiazepin, rượu...).*
- *Mất ngủ phản hồi (nếu dùng lâu và liều cao), (mất ngủ trở lại nặng hơn trước).*
- *Thời gian dùng thuốc không quá 4 tuần.*
- *Có thể gây quên về trước, giấc ngủ gián đoạn.*
- *Choáng váng (lái xe, vận hành máy, làm việc trên cao, nơi nguy hiểm...).*
- *Không uống rượu khi dùng thuốc.*
- *Không dùng với: morphin, barbiturat, thuốc chống trầm cảm, kháng histamin H1, nhóm benzodiazepin, thuốc an thần kinh, clonidin và cùng họ.*
- *Có thể bị lú lẫn, song thị, rối loạn trí nhớ, buồn ngủ, mệt, rối loạn tiêu hóa, ban da, ngứa, chóng mặt, choáng váng, lệ thuộc thuốc, mất ngủ phản hồi.*

ZOMEPIRAC

Hạ nhiệt - Giảm đau - Chống viêm

Dẫn xuất muối natri:

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Zomepirac natri

LY: *Thuốc đã bị rút khỏi thị trường từ 1987 vì một số tác dụng phụ có hại.*

- Thuốc trong danh mục cấm nhập của Bộ Y tế.

ZOPICLON

BD: *Amoban (Rhône - Poulenc)*
Imovan (May Bayker, Rhône Poulenc)
Zimovan (May Bayker)

DT: Viên nén 7,5mg.

TD: Thuốc tổng hợp thuộc nhóm cyclopyrrolon, tác dụng như dẫn chất benzodiazepin, làm tăng thời gian và chất lượng giấc ngủ ban đêm, giảm lần thức giấc, tỉnh dậy quá sớm.

CĐ: Khó ngủ do các nguyên nhân khác nhau.

LD: Người lớn uống 1/2 viên - 1 viên vào buổi tối trước khi đi ngủ.

CCĐ: Dị ứng thuốc, suy hô hấp mất bù, trẻ em dưới 15 tuổi, phụ nữ có thai 3 tháng đầu hoặc đang nuôi con bú. Nhược cơ.

LY: *Có khả năng lệ thuộc thuốc, đưa đến tác dụng ngược lại khi ngừng dùng thuốc, mất ngủ nặng hơn. Hiện tượng cai thuốc với các triệu chứng: mất ngủ, nhức đầu, lo âu, đau cơ. Giảm trí nhớ, đặc biệt giấc ngủ gián đoạn hay không ngủ ngay khi dùng thuốc. Để tránh nên dùng thuốc vào đúng lúc đi ngủ.*

- Chỉ dùng thuốc ngắn ngày. Mất ngủ mạn phải có chỉ định của thầy thuốc.

- Thuốc dùng trong mất ngủ do suy nhược thần kinh, nếu chỉ dùng đơn độc không chữa khỏi suy thần kinh mà còn che lấp dấu hiệu bệnh.

- Tuyệt đối không uống rượu khi dùng thuốc.

- Điều chỉnh liều nếu suy gan nặng, suy hô hấp mất bù.

- Ngừng dùng thuốc nếu: biểu hiện lệ thuộc thuốc hoặc phản ứng ngược (nên ngừng dùng thuốc từ từ nếu dùng lâu dài hay nghi ngờ bị lệ thuộc thuốc).

- Thận trọng khi dùng với các thuốc ức chế thần kinh trung ương khác.

- Cảm giác đắng miệng, giảm trí nhớ, ngủ ngày, ác mộng, chếnh choáng, giảm trương lực cơ, khô miệng, nhức đầu, suy nhược. Hiếm gặp: kích động, gây gổ, lú lẫn, ảo giác. Ngứa, ban mày đay.

Quá liều: *ngủ sâu, hôn mê, nhịp xoang, rối loạn dẫn truyền nhĩ thất. Xử trí sớm.*

ZORPRIN *(Mỹ)*

DT: Viên nhộng có Aspirin 800mg.

TD: Giảm đau, hạ nhiệt, chống viêm. Giải phóng aspirin từ từ.

CĐ: Viêm dạng khớp. Viêm xương khớp.

LD: Người lớn, uống 1-2 viên/lần, 2 lần/ngày. uống nhiều nước.

CCĐ: Mẫn cảm với salicylat. Polip mũi. Phù mạch. Suy gan thận. Giảm prothrombin huyết hay các rối loạn chảy máu khác. Trẻ em dưới 12 tuổi.

LY: *Uống thuốc lúc no kèm nhiều nước. Không dùng làm thuốc hạ nhiệt (sốt) nhất là sốt xuất huyết vì thuốc tác dụng kéo dài. Không dùng nếu bị rong kinh. Không dùng cho trẻ em.*
(Xem AINS).

ZORUBICIN

Dẫn chất hydrochlorid:

BD: *Rubidazon (Rhône - Poulenc) (Pháp)*

DT: Lọ thuốc bột đông khô, tương ứng với 50mg zorubicin base kèm theo 100mg mannitol và ống dung môi 4ml nước cất tiêm có thêm glycin và natri glucinat.

TD: Kháng sinh kìm tế bào thuộc họ anthracyclin (làm biến đổi cấu trúc và chức năng ADN).

CĐ: Tăng bạch cầu cấp: lymphô bào, tủy bào và đơn bào.

LD: Tiêm tĩnh mạch, liều bắt đầu 250 - 800mg/m^2 bề mặt thân thể (tổng liều chia làm 3-5 ngày) liều duy trì: 120 - 250mg/m^2 (tổng liều chia làm 2-3 ngày). Cứ 3-6 tuần lại dùng 1 liều như trên cho tới khi đạt tổng liều cả đợt: 1800mg/m^2.

CCĐ: Suy tim, phụ nữ có thai, đang nuôi con bú.

ZOSTEX *(Germany)*

DT: Viên nén 125mg brivudin.

CĐ: Nhiễm virus simples typ I hoặc nhiễm virus Varicella zoster ở người mắc bệnh ung thư hay đã xác định có suy giảm miễn dịch. Bệnh nặng ở niêm mạc và da có nhiễm khuẩn Herpes simplex typ I ở bệnh nhân có hội chứng suy giảm miễn dịch nguyên hay thứ phát.

LD: Người lớn: 1 viên/6 giờ. Trẻ em: 5mg/kg/giờ, đợt dùng 5 ngày, nếu nặng dùng 5- 10 ngày.

CCĐ: Mẫn cảm, có thai, cho con bú, rối loạn chức năng thận.

ZOTEPIN

BD: *Lodopin (Nhật Bản)*

DT: Viên nén 25 và 50mg.

TD: An thần kinh, chống trầm cảm.

CĐ: Trầm cảm kèm lo âu.

LD: Người lớn, ngày uống 75 - 150mg, chia làm vài lần.

CCĐ: Như amoxapin.

ZUCKLI *(Đức)*

DT: Viên nén chứa 40mg natri cyclamat và 4mg natri saccharin. Lọ 100ml dd chứa Na cyclamat và 1,2g Na saccharin.

CĐ: Thay thế đường trong thực đơn cho người bệnh đái tháo đường hoặc theo chế độ ăn giảm calo.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

LD: 1 viên tương ứng với 4g đường, 10 giọt dd trên tương ứng với 5g đường.

ZUCLOPENTHIXOL

Cis - Clopenthixol

BD: *Cisordinol (Thụy Điển)*
Clopixol (Tropon, Kohn)

Dẫn xuất acetat:
Cisordinol - Acutard (Thụy Điển)
Clopixol Acutard (Thụy Điển)

Dẫn xuất decanoat:
Ciatyl Depot (Tropon, Koln)
Cisordinol Depot (Thụy Điển)
Clopixol Depot Thụy Điển)

Dẫn xuất dihydrochlorid:
Cisordinol
Clopixol
Sedanxol

DT: Dung dịch, giọt, viên 10 - 25mg và 2mg (dạng: dihydrochlorid và decanoat), ống tiêm 50-100 và 200mg (dạng acetat và decanoat).

TD: Dẫn chất thioxanthen có tác dụng an thần kinh, tương tự như Chlorpromazin, liều thấp hơn.

CĐ: Như Chlorpromazin.

LD: Người lớn, ngày uống 25-75mg, chia vài lần. Tiêm sâu vào bắp 50-200mg/ngày.

CCĐ: Như Chlorprothixen.

ZYDERM TEST *(France)*

DT: Ống tiêm 0,1ml có sẵn thuốc tiêm dưới da kèm theo kim tiêm, có collagen bò tinh chế (95% loại 1 và 5% loại 2) 3,5mg.

CĐ: Phát hiện người dị ứng với collagen bò...

LD: Tiêm dưới da 0,1ml ở mặt trước cẳng tay. Thuốc cần tiêm lạnh. Đọc kết quả sau 72 giờ và cho tới tuần thứ 4.

GC: *Xem thêm trong đơn và theo chỉ dẫn của bác sĩ.*

ZYMOPLEX *(Pháp)*

DT: Viên nang đến ruột mới tan có: Hỗn hợp đa men 186,5mg và dimeticon 225mg.

TD: Phối hợp nhiều men tiêu hoá amylase, protease, lipase... giúp cho sự hấp thụ nhanh các protid, glucid, lipid.

CĐ: Chậm tiêu. Đầy bụng do thiếu men tiêu hoá; khó tiêu do dinh dưỡng. Đầy hơi sau khi ăn. Rối loạn dinh dưỡng ở người già và bệnh nhân đái tháo đường.

LD: Người lớn ngày 2 - 3 lần, mỗi lần 1-2 viên vào trước bữa ăn. Nuốt viên thuốc với nước.

ZYPAN *(Mỹ)*

DT: Viên nén có: cao tuyến tuỵ 32,5mg, pancreatin 65mg, pepsin 97,5mg, betain hydrochlorid 179mg, amonium chlorid 9,75mg.

CĐ: Như Zymoplex.

LD: Uống vào bữa ăn 1-2 viên.

ZYPLAST *(France)*

DT: Ống bơm tiêm chứa sẵn 0,75mg hỗn hợp tiêm dưới da kèm kim tiêm có 26,25mg collagen kết mạng bò.

CĐ: Nếp nhăn rõ nét, đặc biệt các vết nhăn mũi, cằm, sẹo lõm trũng, rỗ (sẹo trứng cá hay sẹo thủ thuật mổ hay do chấn thương)

LD: Các vòng quanh lõm cần làm đầy.

GC: *Xem thêm trong đơn và theo chỉ dẫn liều lượng của bác sĩ.*

ZYTEE *(Ấn Độ)*

DT: Gel bôi đóng ống 10ml có 9% cholin salicylat và 0,02%, benzalkonium chlorid.

TD: Phối hợp thuốc chống viêm, giảm đau tại chỗ với thuốc sát khuẩn.

CĐ: Đau và buốt ở răng, viêm lợi; viêm lở loét xoang miệng, môi và lưỡi (nhất là ở trẻ nhỏ làm bỏ bú).

LD: Nhỏ 1-2 giọt gel lên đầu ngón tay rồi xoa nhẹ nhàng vào chỗ bị viêm, lở loét. Sau 3-4 giờ, bôi lại nếu cần.

CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của thuốc.

LY: *Thuốc bị bông, vải, cao su và chất xốp hút mạnh nên tránh dùng bông, hay tay đeo găng để bôi thuốc.*

ZYTIMAR *(Bymepharco)*

DT: Lọ 5ml dung dịch nhỏ mắt (3mg gatifloxacin/ml).

CĐ: Viêm mí mắt, mí-kết mạc, giác mạc, củng mạc, lớp trên củng mạc, chắp. Dùng trước và sau phẫu thuật ở mắt.

LD: Viêm kết mạc nhiễm khuẩn: cứ mỗi 2 giờ nhỏ 1 lần 1-2 giọt; tối đa 8 lần/24 giờ. Từ ngày thứ 3 đến ngày thứ 7 cứ 4 giờ nhỏ 1 giọt.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, trẻ em dưới 12 tháng.

LY: *Không được mang kính sát tròng trong thời gian dùng thuốc. Tránh dùng cho phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.*

Tác dụng phụ: *đau kết mạc, chảy nước mắt, kích ứng, phù mi mắt, đau đầu.*

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

CÁC CHUYÊN KHẢO TỔNG QUAN*

1. THUỐC TRỊ GIUN SÁN 1177
2. CÁC HORMON DƯỚI ĐỒI VÀ TUYẾN YÊN 1193
3. CÁC PROSTAGLANDIN 1195
4. CÁC THUỐC CHẸN THẦN KINH CƠ 1196
5. CÁC THUỐC CHỐNG SỐT RÉT 1197
6. CÁC THUỐC THƯ GIÃN CƠ 1202
7. CORTICOSTEROID 1204
8. HORMON GIỚI TÍNH 1207
9. KHÁNG SINH 1213
10. TÁC NHÂN DINH DƯỠNG 1219
11. THUỐC AN THẦN, GIẢI LO ÂU, GIẢM ĐAU, GÂY NGỦ 1223
12. THUỐC CHỐNG ĐỘNG KINH 1225
13. THUỐC CHỐNG NẤM 1226
14. THUỐC CHỐNG NGUYÊN SINH ĐỘNG VẬT 1227
15. THUỐC CHỐNG TRẦM CẢM 1228
16. THUỐC CHỐNG UNG THƯ VÀ GÂY MẤT MIỄN DỊCH 1229
17. THUỐC CHỐNG VIÊM, HẠ SỐT VÀ GIẢM ĐAU 1230
18. THUỐC CHỮA BỆNH GÚT 1233
19. THUỐC CHỮA BỆNH MIGRAIN 1235
20. THUỐC CHỮA BỆNH NGOÀI DA 1238
21. THUỐC ĐIỀU TIẾT LIPID 1246
22. THUỐC ĐIỀU TRỊ BỆNH TIM MẠCH 1248
23. THUỐC ĐIỀU TRỊ ĐÁI THÁO ĐƯỜNG 1252
24. THUỐC DOPAMINERGIC (SINH DOPAMIN) 1254
25. THUỐC ĐƯỜNG TIÊU HÓA 1257
26. THUỐC GÂY TÊ 1270
27. THUỐC GIÃN VÀ TRỊ HEN PHẾ QUẢN 1271
28. THUỐC HO 1273
29. THUỐC KHÁNG HISTAMIN 1275
30. THUỐC KHÁNG MUSCARIN 1277
31. THUỐC KHÁNG VIRUS 1280
32. THUỐC KIỂU THẦN KINH ĐỐI GIAO CẢM 1289
33. TUYẾN GIÁP VÀ CÁC THUỐC KHÁNG GIÁP 1290
34. VITAMIN 1291
35. THUỐC CHỐNG SA SÚT TRÍ TUỆ 1293
36. THUỐC CHỐNG NHƯỢC CƠ 1294
37. THÀNH PHẦN MÁU, THAY THẾ HUYẾT TƯƠNG VÀ THUỐC CẦM MÁU 1295
38. THUỐC GIẢI ĐỘC VÀ ĐỐI KHÁNG 1297
39. CÁC CHẤT ĐIỆN GIẢI 1298
40. THUỐC TRỊ GLÔCÔM - THUỐC CO HOẶC GIÃN ĐỒNG TỬ 1299
41. CÁC THUỐC VỀ ĐƯỜNG NIỆU 1300
42. VACCIN, GLOBULIN MIỄN DỊCH VÀ KHÁNG HUYẾT THANH 1302

* *Một số chuyên khảo phỏng dịch từ Martindale*

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

THUỐC TRỊ GIUN SÁN

Giun sán ký sinh là những động vật đa bào, bao gồm các loại giun, sán ký sinh trên động vật và thực vật. Đối tượng liên quan chủ yếu tới y học là gồm các giun sán ký sinh ở người, các động vật khác liên quan tới người, nghĩa là có thể truyền bệnh sang người.

Ngành giun sán chia thành hai nhóm:

- Nhóm giun (Nemathelminth).
- Nhóm sán (Plathelminth).

1. Nhóm giun

Gồm các giun có một lớp vỏ bao bọc trong cơ thể có phần tổ chức liên kết thưa còn gọi là xoang thân.

Nhóm giun bao gồm 2 lớp: lớp giun tròn và lớp giun đầu gai.

Lớp giun tròn (Nematoda) cơ thể hình ống tròn, kích thước có thể thay đổi từ mm đến dm. Lớp này có liên quan nhiều đến y học. Ở Việt Nam, có nhiều loại giun ký sinh ở người như: giun đũa, giun tóc ...

Lớp giun đầu gai (Acanthoaphda) đầu giun có bộ phận bám như gai dứa. Lớp giun đầu gai ít liên quan tới y học, chủ yếu là liên quan tới ngành thú y.

2. Nhóm sán

Gồm các sán không có vỏ bọc, cơ thể không có xoang thân. Nhóm này gồm có 2 lớp:

Lớp sán lá (Trematoda): cơ thể giống hình cái lá, thường ký sinh ở các bộ phận nội tạng của vật chủ (người), ví dụ: sán lá gan, sán lá ruột, sán lá phổi.

Lớp sán dây (Cestoda): cơ thể sán thường dẹp có chia nhiều đốt. Cả con sán có thể đài đến 10 m. Liên quan tới người, ta có thể nhắc đến sán Toenia.

Ở nước ta, bệnh giun trầm trọng hơn bệnh sán. Trầm trọng ở mức độ nhiễm cao, diện nhiễm rộng.

Tỉ lệ bệnh giun đũa, giun móc/mỏ, giun tóc cao. Đặc biệt là ở vùng có mật độ dân cư lớn như đồng bằng, và các địa phương còn có phong tục dùng phân tươi. Các bệnh sán dây thường gặp ở miền núi, nơi mà nhân dân còn có phong tục ăn các món ăn có thịt lợn, thịt trâu, bò chưa nấu chín. Các bệnh sán lá thường tập trung ở các vùng dân cư ven biển, có tập quán ăn cá gỏi và làm cầu "tôm". Hiện nay, bệnh sán lá gan còn có tỉ lệ cao ở một số vùng.

Bệnh giun sán có tác hại với đa số người một cách thầm lặng và lâu dài cũng giống như các bệnh ký sinh trùng khác, tác hại tới mọi lứa tuổi, nhất là ở lứa tuổi trẻ em. Bệnh giun đũa, giun kim đang gây ra tình trạng suy dinh dưỡng ở trẻ em. Bệnh giun móc/mỏ gây ra tình trạng thiếu máu.

Bệnh giun chỉ tuy đã có giảm tỉ lệ người mắc, chúng gây hiện tượng phù voi, đái ra dưỡng chấp. Các bệnh sán tuy ít người mắc so với bệnh giun, nhưng bệnh sán như sán lá gan, sán lá phổi vẫn còn tồn tại và vẫn có thể dẫn tới tử vong. Bệnh sán lợn cũng có thể gây ra bệnh ấu trùng sán lợn não dẫn tới tử vong.

Bệnh giun sán là một bệnh mang tính xã hội, nên vấn đề phòng chống tiến tới khống chế bệnh là phải mang tính chất xã hội, công việc của toàn cộng đồng.

I. NHÓM GIUN (NEMATHELMINTH)

1. Giun đũa (Ascaris lumbricoides)

Giun đũa thuộc bộ Ascaroidae miệng gồm 3 môi: một môi lưng và 2 môi bụng. Trên môi có núm môi. Môi lưng gồm 2 núm môi, còn mỗi môi bụng gồm 1 núm môi.

A.lumbricoides là loại giun có kích thước lớn ký sinh ở người, giun cái dài và to hơn giun đực, khi giun trưởng thành con cái dài 20 - 25 cm, con đực dài từ 15 - 17 cm, giun đũa có màu trắng hồng như sữa, hai đầu nhọn, con đực có đuôi cong về phía bụng.

Giun cái đẻ trứng, hình bầu dục có kích thước 45-75 micromet x 35-50 micromet. Một con giun cái ở vòi trứng, người ta ước tính có 24 triệu trứng.

Chu kỳ giun đũa đơn giản bao gồm:

Người ⇄ ngoại cảnh

Ngoại cảnh là nơi ấp ủ trứng giun đũa. Khi trứng giun đũa ra ngoại cảnh gặp điều kiện thuận lợi (nhiệt độ, độ ẩm và có oxy) trứng giun từ một nhân sẽ phát triển đến giai đoạn có ấu trùng trong trứng. Nếu người ăn phải trứng giun đũa có ấu trùng này, khi vào người trứng có ấu trùng sẽ phát triển thành giun đũa trưởng thành.

Từ khi người ăn phải trứng có ấu trùng giun đũa cho đến khi người mang giun đũa trưởng thành, ký sinh ở ruột phải trải qua thời gian trong vòng 60 ngày. Và ấu trùng giun đũa cũng phải có một quá trình chu du trong cơ thể người rồi mới tới được nơi ký sinh là ruột non. Quá trình chu du như sau: người ăn phải trứng giun đũa có ấu trùng, khi vào dạ dày, ấu trùng thoát ra khỏi vỏ, có kích thước 0,2mm. Ấu trùng chui qua mao mạch ở ruột vào tĩnh mạch mạc treo để đi về gan, qua gan, thời gian từ 3 - 4 ngày, ấu trùng giai đoạn II này có kích thước 0,5 - 0,8mm. Sau đó, ấu trùng lại đi theo tĩnh mạch trên gan để vào tĩnh mạch chủ và vào tim phải. Từ tim phải, ấu trùng theo động mạch phổi để tới phổi. Thời kỳ này, ấu trùng ở giai đoạn III và IV có kích thước 1 - 2 mm. Ấu trùng xuất tiết và là kháng nguyên có thể gây ra các triệu chứng bệnh lý cho người. Ngược lại, cơ thể xuất hiện kháng thể chống giun đũa. Sau khi thay vỏ, ấu trùng giai đoạn IV từ các phế nang đã di chuyển về vùng hầu-họng. Từ đó, người nuốt ấu trùng xuống ruột và ấu trùng sẽ thành giun đũa ký sinh ở ruột non.

Tóm lại: chu kỳ giun đũa đòi hỏi có vật chủ là người và môi trường để hoàn thành.

Chu kỳ giun đũa còn có thể xảy ra hiện tượng lạc chỗ, trong quá trình chu du, ấu trùng vẫn tiếp tục phát triển về kích thước, có thể mắc lại ở các kẽ van tim.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Ngược lại, ấu trùng có thể vào tĩnh mạch phổi để vào hệ thống động mạch chủ, từ đó ấu trùng có thể lạc đường tới các nơi của cơ thể người (tim phải, ở động mạch kheo) gây ra các bệnh của hệ thống tuần hoàn.
Cần hiểu và phân biệt giun đũa lạc chỗ và giun đũa di chuyển (giun chui ống mật, giun chui vào ống tụy, giun chui vào ruột thừa, giun chui lên dạ dày, giun chui vào vòi ống tai).
Nhiệt độ thuận lợi 24 - 25°C, ở nhiệt độ này, sau 12 - 15 ngày, trứng non phát triển đến giai đoạn có ấu trùng, giai đoạn trứng có khả năng nhiễm cho người.
Trứng sẽ bị huỷ hoại ở nhiệt độ trên 60°C. Nhiệt độ dưới 0° cho tới - 12°C mới có khả năng diệt trứng giun đũa.
Oxy là yếu tố cần cho trứng giun đũa phát triển, sâu dưới nước (trên 1 m) dần dần trứng sẽ bị hỏng, trong hố xí nước, trứng giun đũa sẽ bị hỏng sau 2 tháng.
Formol 6%, thuốc tím rửa rau sống, cresyl rửa sàn nhà cũng không có khả năng diệt trứng giun đũa, dung dịch iod 10% để diệt trứng giun sán trong rau sống, nhưng để lại vị khó chịu nếu không được rửa lại cẩn thận bằng nước sạch.
Trong thiên nhiên, trứng giun đũa thường bị huỷ diệt bởi ánh sáng mặt trời và điều kiện thời tiết khô hanh.
Giun đũa là loài giun lớn ký sinh ở ruột, thường với số lượng lớn nên sẽ gây ra vấn đề chiếm thức ăn, hút chiếm sinh chất quan trọng của người, đặc biệt là ở trẻ em, dẫn đến tình trạng suy dinh dưỡng đáng kể ở trẻ em.
Nếu với 26 giun thì mỗi ngày phải hao tổn 4g protein.
Giun đũa còn gây ra rối loạn thẩm thấu thức ăn qua việc gây tổn thương niêm mạc ruột. Giun đũa còn chiếm vitamin, đặc biệt là vitamin A và vitamin D.
Số lượng giun nhiều pH ruột bị rối loạn, giun đũa còn có thể gây ra tắc ruột, giun phát tán ra ống mật lên gan, chui vào ống tụy, vào ruột thừa. Đôi khi ta còn gặp thủng ruột viêm phúc mạc do giun đũa.
Hội chứng Loeffer là do ấu trùng giun đũa gây ra khi tồn tại ở phổi gồm các triệu chứng sau: ho, sốt, đau ngực dữ dội, tế bào ái toan lên cao 30 - 40%, X quang có nhiều nốt thâm nhiễm rải rác hai phổi. Nhưng các triệu chứng trên sẽ hết sau 6 - 7 ngày, khi các ấu trùng rời phổi để lên vùng vòm hầu-miệng.
Gần đây, người ta đã lưu ý tới các triệu chứng viêm màng não do ấu trùng giun đũa gây ra.

1.1. Chẩn đoán

Xét nghiệm phân tìm trứng giun đũa là đơn giản và chính xác, X quang siêu âm trong trường hợp giun lạc đường.

1.2. Thuốc điều trị giun đũa

Santonin: không còn dùng nữa vì độc, nhiều phản ứng phụ.
Piperazin: thuốc ít độc, hiệu quả ra giun cao. Tuy nhiên, số lượng thuốc phải dùng nhiều và kéo dài ngày gây phiền phức. Hiện nay, còn dùng dưới dạng siro cho trẻ em. Thuốc cũng không dùng nữa.
Levamisol (Decaris, Vinacor...): không dùng nữa.
Các thuốc hiện được dùng rộng rãi và hiệu quả, đó là:

MEBENDAZOL *(Vermox)*

Dạng thuốc: viên nén 100 mg, 500mg. Dung dịch uống 20mg/ml. Hỗn dịch uống 20mg/ml.
Tác dụng: là dẫn chất benzimidazol có phổ rộng chống giun sán; giun đũa, giun tóc, giun móc, giun kim, giun mỏ, trứng giun đũa, giun tóc. Với liều cao có tác dụng nhất định với nang sán. Ngoài ra, thuốc diệt trùng roi hơn metronidazol (chưa kết luận!).
Cơ chế tác dụng giống như các benzimidazol khác (xem Albendazol)
Chỉ định: thuốc được dùng điều trị nhiễm nhiều loại giun: giun đũa, giun tóc, giun móc, giun kim ...
Liều dùng: trẻ em trên 2 tuổi và người lớn: giun kim liều duy nhất 100mg. Uống lặp lại 2 tuần.
Giun móc, giun đũa, giun tóc và nhiễm nhiều loại giun: 100mg buổi sáng, 100mg buổi tối, uống liền 3 ngày, hoặc uống liều duy nhất 500mg. Nên uống lặp lại sau 1 hoặc 2 tuần.
Giun lươn: 200mg/lần x 3 ngày.
Nang sán 40mg/kg/ngày x 1 - 6 tháng (nên sử dụng Albendazol).
Nên ưu tiên dùng Albendazol hơn là Mebendazol.
Chống chỉ định: người mang thai 3 tháng đầu. Người bệnh gan. Quá mẫn với thuốc.
Lưu ý: *thuốc chưa được nghiên cứu dùng cho trẻ em dưới 2 tuổi.*
Thuốc có thể nhai, nuốt, nghiền trộn với thức ăn.
Có thể giảm bạch cầu trung tính và rối loạn chức năng gan, viêm gan nếu dùng thuốc dài ngày và liều cao.
Chưa rõ thuốc có vào sữa mẹ hay không. Cần phải thận trọng.
Tác dụng phụ: có thể bị chóng mặt, đau bụng, tiêu chảy, ngoại ban, mày đay, phù mạch, co giật. Có trường hợp giun chui ngược lên miệng mũi.
Tương tác thuốc: Cimetidin ức chế chuyển hóa mebendazol làm tăng nồng độ thuốc ở huyết tương. Với phenytoin, carbamazepin sẽ làm giảm nồng độ mebendazol huyết tương.

ALBENDAZOL

Dạng thuốc: viên nén 200mg - 400mg: lọ 10 ml hỗn dịch 20mg/ml (2%) và 40mg/ml (4%).
Tác dụng: là dẫn chất benzimidazol carbamat hoạt phổ rộng với các giun đường ruột: giun móc, giun mỏ, giun đũa, giun kim, giun lươn, giun tóc, giun xoắn, ấu trùng di trú ở cơ và da. Có hoạt tính trên cả giai đoạn trưởng thành và giai đoạn ấu trùng, diệt được cả trứng giun đũa và giun tóc. Thuốc liên kết với các tiểu quản của ký sinh trùng ức chế sự trùng hợp hóa các tiểu quản thành các vi tiểu quản của bào tương (bào quan) cần thiết cho hoạt động bình thường của tế bào ký sinh trùng.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Chỉ định: trị giun đũa, giun kim, giun móc, giun mỏ, giun tóc, giun lươn, sán hạt dưa, sán lợn, sán bò, sán lá gan; ấu trùng di trú ở da; ấu trùng sán lợn có tổn thương não; nang sán không phẫu thuật được.

Liều dùng: (có thể nhai, nghiền viên thuốc, không cần nhịn đói và tẩy).

Giun đũa, giun kim, giun tóc, giun móc: trẻ em trên 2 tuổi trở lên: 400mg liều duy nhất trong ngày. Có thể nhắc lại sau 3 tuần.

Trẻ em tới 2 tuổi uống 200mg liều duy nhất trong ngày. Có thể nhắc lại sau 3 tuần.

Ấu trùng ở da: người lớn uống 400mg/lần/ngày. Trẻ em: 5mg/kg/ngày uống 3 ngày.

Bệnh nang sán: người lớn uống 800mg/ngày x 28 ngày. Có khi phải nhắc lại 2 hoặc 3 đợt dùng, Nếu nang không mổ được có thể phải dùng tới 5 đợt.

Trẻ em từ 6 tuổi trở lên: 10 - 15 mg/kg/ngày x 28 ngày. Có thể nhắc lại nếu cần.

Ấu trùng sán lợn ở não: người lớn uống 15mg/kg/ngày x 30 ngày. Có thể nhắc lại sau 3 tuần.

Sán dây: giun lươn: người lớn uống 400mg/lần/ngày x 3 ngày. Có thể nhắt lại sau 3 tuần. Trẻ em trên 2 tuổi uống như người lớn. Dưới 2 tuổi uống 200mg/ngày/lần x 3 ngày.

Chống chỉ định: quá mẫn với thuốc. Tiền sử nhiễm độc tuỷ xương, phụ nữ có thai.

Lưu ý: cẩn thận với người bệnh gan và bệnh máu.

Người bệnh không được mang thai trong thời gian ít nhất 1 tháng sau khi uống thuốc. Nếu lỡ mang thai thì phải ngừng thuốc ngay, phải biết rằng thuốc có thể nguy hại rất nặng cho thai.

Chưa biết rõ với người đang nuôi con bú.

Tác dụng phụ: có thể khó chịu đường tiêu hóa (đau bụng, tiêu chảy...) dùng thuốc dài ngày, liều cao tác dụng phụ nặng hơn (bạch cầu, bất thường gan) có thể bị sốt, nhức đầu, ban da, mày đay, suy thận cấp, giảm bạch cầu - tiểu cầu, rụng tóc...

Tương tác thuốc: Dexamethason làm tăng nồng độ albendazol. Sulfoxid Praziquantel làm tăng nồng độ albendazol huyết tương. Cimetidin làm tăng gấp 2 nồng độ albendazol trong dịch nang sán.

PYRANTEL-PAMOAT *(Combantrin, Helmintox)*

Dạng thuốc: viên 125mg và 150mg. Hỗn dịch uống 5omg/ml.

Tác dụng: với giun kim, giun đũa, giun móc/mỏ. Không có tác dụng với giun tóc. Thuộc phong bế thần kinh cơ trên các loại giun nhạy cảm với thuốc. Thuốc gây bất động giun đũa rồi tống giun ra ngoài, không gây kích thích sự di chuyển của giun. Có tác dụng với các dạng đã và chưa trưởng thành. Thuốc không có tác dụng với các ấu trùng di chuyển trong các mô.

Chỉ định: cho trẻ em và người lớn với các loại giun: giun kim, giun đũa, giun móc, giun mỏ.

Liều dùng: liều duy nhất 10 mg (dạng base/kg), với giun kim uống nhắc lại sau 2 tuần.

Giun móc: 20mg/kg/ngày x 2 ngày hoặc 10 mg/kg/ngày x 3 ngày.

Giun đũa liều duy nhất 5mg/kg.

Chương trình điều trị nhiễm giun đũa toàn dân, dùng liều duy nhất 2,5 mg/kg.

Chống chỉ định: chưa rõ.

Lưu ý: uống thuốc vào giữa bữa ăn.

Thận trọng với người tổn thương chức năng gan.

Không dùng cho người có thai 3 tháng đầu thai kỳ.

Không dùng cho trẻ em dưới 6 tháng tuổi (chưa xác định được độ an toàn).

Chưa biết rõ với người nuôi con bú.

Tác dụng phụ: nhẹ và thoáng qua như: buồn ngủ, tiêu chảy, đau bụng, nôn, nhức đầu, sốt, chán ăn, buồn ngủ (có người lại mất ngủ) chóng mặt, hoa mắt, phát ban, tăng AST gan.

2. Giun móc *(Ancylostama duodenale)*

Giun mỏ (Necator americanus)

Giun móc và giun mỏ là 2 loại giun thuộc họ Ancylostomidae ký sinh ở người. Đặc điểm của họ giun này là giun có bao miệng phát triển. Miệng có các cơ quan sắc dùng ngoạm vào niêm mạc ruột của vật chủ để hút máu. Trong họ này có giống Ancylostoma rất phổ biến bao gồm các loài A.duodenale ký sinh ở người, A.caninum ký sinh ở chó. Giống Necator cũng ở trong họ này. Ở người có loài N.americanus. Ở Việt Nam, có 2 loài ký sinh là A.duodenale và N.americanus. Hai loài này dễ dàng phân biệt về mặt hình thể nhưng các đặc điểm khác cũng gần giống nhau, do đó có lúc dùng chung cho cả 2 loài trên với tên giun móc/mỏ.

Giun móc có kích thước nhỏ, có màu sữa. Con cái dài 10 - 13 mm; con đực dài 8 - 11 mm. Đầu giun to ra có bao miệng và thường tạo với thân một đường cong.

Trứng giun móc có kích thước dài 60 micromet, rộng 40 micromet ngoài là lớp vỏ không có màu, nhẵn, trong trứng chứa các nhân.

Giun mỏ nhìn đại thể (bằng mắt thường) khó phân biệt với giun móc. Tuy nhiên, có thể nhận thấy các điểm sau:

Giun mỏ nhỏ hơn, ngắn hơn giun móc.

Góc độ tạo ra bao miệng với thân của giun mỏ bé hơn giun móc.

Trứng giun mỏ nhỏ hơn trứng giun móc.

Giun mỏ/móc ký sinh ở tá tràng, trong trường hợp số lượng giun nhiều có thể gặp ở phần đầu và phần giữa của ruột non. Giun móc/mỏ ký sinh bằng cách ngoạm vào niêm mạc ruột hút máu. Trong khi hút máu giun tiết ra chất chống đông máu làm vết ngoạm tiếp tục chảy máu sau khi giun đã chuyển sang ký sinh chỗ khác. Mặt khác, giun móc/mỏ hút máu đẩy ruột cho đến khi máu tràn ra ngoài theo hậu môn của giun. Do đó, bệnh nhân bị mất máu nhiều.

Một giun móc sử dụng tới 0,1 - 0,3ml máu trong 24 giờ.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Trứng gặp nhiệt độ thích hợp (20 - 25°C), có đủ độ ẩm và oxy sẽ nở ra ấu trùng sau 24 giờ. Ấu trùng thoát vỏ có kích thước 0,2 - 0,3 mm. Thời gian phát triển ấu trùng giai đoạn I đến giai đoạn III phải trải qua 5 - 7 ngày. Ấu trùng giai đoạn III là ấu trùng có khả năng xuyên da vật chủ để ký sinh. Ấu trùng giun móc/mỏ sẽ chết nếu không có độ ẩm, nếu nhiệt độ trên 50°C; nước xà phòng, cồn 70°C, thuốc tím hoặc bị ngập sâu trong nước. Ấu trùng giai đoạn III có các hướng động đặc biệt giúp tìm vật chủ. Các hướng động bao gồm:

- Hướng lên cao.
- Hướng tới nơi có độ ẩm.
- Hướng tới tổ chức vật chủ: ấu trùng có khả năng phát hiện ra hướng của vật chủ để di chuyển đến.

Ấu trùng giai đoạn III xuyên da vào hệ thống tĩnh mạch chủ, rồi vào tim phải theo động mạch phổi tới phổi. Ấu trùng thay vỏ 2 lần nữa để trở thành ấu trùng giai đoạn IV, V. Từ các phế nang, ấu trùng lên vùng vòm họng hầu và được nuốt xuống ruột để phát triển thành giun móc/mỏ trưởng thành.

Chu kỳ này kéo dài 3 - 4 tuần.

Ấu trùng xuyên da gây hiện tượng viêm da, gây ngứa, có khi bị bội nhiễm vi khuẩn gây ra tình trạng lở loét da, triệu chứng chính gồm: ngứa, xuất hiện nhiều nốt màu đỏ, các nốt mẩn đỏ có thể mất nhanh 1 - 2 ngày nhưng có khi kéo dài 1 - 2 tuần. Ở trẻ em, do tái nhiễm và do trẻ ngứa gãi nên có thể dẫn tới lở loét, hoặc thành các sẹo đen đôi khi trở thành eczema.

Giun sống ở các vùng tá tràng và phần đầu ruột non là vùng giàu mạch máu. Do đó, giun rất dễ dàng hút máu của vật chủ. Phương thức hút máu của giun móc/mỏ làm vật chủ mất máu nhiều, nhanh chóng dẫn tới tình trạng thiếu máu.

Lượng máu của một con giun móc hút bằng 5 lần so với giun mỏ mỗi ngày, người nhiễm 500 giun móc mỗi ngày có thể mất từ 40 - 80 ml máu.

Ngoài tác hại hút máu, giun móc/mỏ tiết ra chất chống đông máu đã gây thêm tình trạng huỷ hoại về thoái hóa các chất protid, lipid và glucid trong ruột.

Ngoài tổn hại mất máu mà giun móc/mỏ gây cho vật chủ, chúng còn gây viêm loét hành tá tràng. Nếu điều trị giun tốt thì bệnh loét hành tá tràng cũng dần dần khỏi. Hiện tượng gây hội chứng loét hành tá tràng thường gặp đối với người bị nhiễm giun mỏ hơn là người nhiễm giun móc.

Chẩn đoán: xét nghiệm phân tìm trứng giun móc/mỏ là phương pháp đơn giản và chính xác.

Thuốc điều trị:

Tetracloretylen (Didaken) là loại thuốc cổ điển, độc, tuy nhiên hiệu quả diệt giun cao và ổn định. Hiện nay không dùng.

Bephenium (Alcopar): thuốc diệt giun móc/mỏ dựa vào phá vỡ chu kỳ chuyển hóa protein của giun do đó không độc cho người. Được dùng rộng rãi trong thập kỷ 60. Hiện nay không dùng.

Pyrantel pamoat (Combantrin, Helmintox): hiệu quả với giun, ít độc, ngoài giun móc/mỏ thuốc còn có tác dụng với giun đũa, giun tóc.

(Xem phần trên Giun đũa).

Mebendazol (Vermox) (xem phần Giun đũa) (được dùng phổ biến).

Albendazol (Zentel) (xem phần Giun đũa) (được dùng phổ biến).

3. Giun tóc *(Trichuris trichiura)*

Giun tóc có một hình thể đặc biệt: phần đầu thon như một sợi tóc và phần đuôi phình lớn hơn. Giun cái dài hơn giun tóc đực; dài từ 25 - 50 mm. Tỉ lệ của phần đầu với phần đuôi theo tỉ lệ 2/1.

Giun tóc đực dài từ 30 - 45 mm. Tỉ lệ phần đầu so với phần đuôi là 3/1.

Giun tóc thường có màu hồng nhạt hoặc trắng. Trứng giun tóc khi mới bài xuất ra khỏi cơ thể, không có ấu trùng bên trong. Kích thước dài nhất đã gặp là 39,8 mm, chiều dài ngắn nhất của đầu là 24, 5 mm. Chiều dài của đuôi ngắn nhất đo được là 10,8 mm và dài nhất là 11,7 mm. Ở đuôi ngang, nhỏ nhất là 0,4 mm và chiều ngang rộng nhất là 1,25 mm.

Giun tóc có chu kỳ gần giống như giun đũa. Trứng giun tóc sau khi được bài xuất khỏi cơ thể và phát triển ở ngoại cảnh sẽ có ấu trùng có khả năng gây nhiễm bên trong trứng.

Nhiệt độ phát triển thuận lợi nhất để trứng giun tóc có ấu trùng gây nhiễm trong trứng là 25 - 30°C. Với nhiệt độ như vậy, thời gian cần thiết để phát triển là từ 17 - 30 ngày với tỉ lệ trứng có ấu trùng lên tới gần 90%. Nhiệt độ lên quá 50°C có thể làm hỏng phần lớn trứng.

Do vỏ dày, trứng giun tóc có sức đề kháng cao hơn trứng giun đũa.

Ẩm độ tối đa, nếu nhiệt độ 22°C thì trứng phát triển, nhiệt độ trên 30°C, trứng thường hỏng sau 1 tháng.

Trứng giun tóc dễ bị hỏng bởi tia tử ngoại của ánh sáng mặt trời. Trong điều kiện mặt trời chiếu sáng như nhau, trong khi trứng giun đũa chết 100% thì trứng giun tóc chỉ chết 45%.

Sau khi ăn phải trứng ấu trùng, ấu trùng sẽ thoát vỏ ở ruột, không chu du như giun đũa mà chỉ di chuyển xuống ruột già để ký sinh cố định. Thời gian phát triển ấu trùng thành giun trưởng thành chỉ cần khoảng một tháng sau khi nhiễm giun là giun tóc đã đẻ trứng. Vị trí ký sinh thường ở manh tràng, nhưng giun tóc có thể ký sinh rất thấp ở trực tràng. Trong sinh thái ký sinh, giun tóc cắm phần đầu vào niêm mạc ruột để giữ vị trí ổn định trong ruột.

Các chất ngoại tiết và nội tiết của giun tóc gây dị ứng cho cơ thể. Phần đầu của giun tóc cắm sâu vào niêm mạc ruột gây kích thích cơ quan thụ cảm của ruột và gây phản xạ có hại tới chức năng của hàng loạt các cơ quan khác, trước tiên là dạ dày và ruột. Vai trò của giun tóc trong việc gây nhiễm trùng thứ phát. Thương hàn, lỵ thường phối hợp với giun tóc trong đa số các trường hợp, tiến triển nặng và gây tử vong lớn.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Ở nơi giun tóc ký sinh, thường thấy ổ chảy máu, ổ hoại tử niêm mạc. Trong trường hợp nhiễm nặng, thường thấy thâm nhiễm viêm, phù niêm mạc, chảy máu, loét, hoại tử.

Hầu hết những bệnh nhân nhiễm giun tóc không có triệu chứng lâm sàng, chỉ có những bệnh nhân nhiễm trên 50 giun tóc mới có biểu hiện lâm sàng rõ.

Trường hợp nhiều giun tóc sẽ gây cho niêm mạc tổn thương đáng kể. Kích thích của các tổn thương ở ruột già gây hội chứng giống lỵ, bệnh nhân bị đau bụng, ỉa nhiều lần, phân ít, có những bệnh nhân có thể ỉa tới 20 - 30 lần trong ngày. Tình trạng kích thích niêm mạc có thể đưa đến hậu quả lòi rom. Những thương tổn niêm mạc ruột có thể nhiễm trùng thứ phát như trực khuẩn thương hàn, vi khuẩn sinh mủ phối hợp.

Giun tóc có thể vào ruột thừa, có thể gây viêm. Có thể nổi mẩn dị ứng, thiếu máu nhược sắc kèm theo tiếng thổi của tim và phù nhẹ, có thể tiết ra các enzym phân giải tổ chức, ký sinh của giun tóc rất dễ gây nhiễm trùng thứ phát.

Trong những trường hợp bệnh nhẹ, giun tóc thường chỉ gây đau bụng, buồn nôn, táo bón, khó tiêu, đau lưng, nhức đầu và chán ăn. Đau bụng thường đau ở bụng dưới bên phải. Bạch cầu toan tính có tăng nhưng không tăng nhiều.

Chẩn đoán: trường hợp nghi giun tóc, cần xét nghiệm phân, trực tiếp hoặc tập trung trứng.

Thuốc điều trị giun tóc: điều trị giun tóc thường khó khăn do giun tóc cắm sâu đầu vào niêm mạc ruột nên khó tiếp xúc với thuốc. Do đa số những trường hợp giun tóc không gây tổn hại đáng kể, nên thường chỉ cần điều trị cho những người nhiễm giun tóc nhiều, có triệu chứng lâm sàng rõ rệt.

Mebendazol: viên 100mg; dịch treo uống 20mg/ml liều, trẻ em từ 24 tháng tuổi trở lên và người lớn uống 1 đợt 3 ngày liền, mỗi ngày 2 lần, mỗi lần 1 viên (hoặc 5ml) sáng và tối.

Không dùng thuốc này cho người có thai và trẻ em dưới 24 tháng tuổi.

Albendazol (xem chi tiết ở Giun đũa)

Viên nén 200mg; lọ 20ml dịch treo uống 100mg/ml.

Người lớn và trẻ em từ 24 tháng trở lên dùng liều như nhau; uống một ngày với liều 400mg.

Không dùng thuốc này cho phụ nữ có thai và trẻ em dưới 24 tháng (xem chi tiết ở Giun đũa).

4. Giun kim *(Enterobius vermicularis)*

Giun kim là loại giun nhỏ, ký sinh chủ yếu ở trẻ em, giun kim cái, khi đẻ thường đẻ ở rìa hậu môn nên dễ nhận biết.

Giun kim có màu trắng, kích thước nhỏ, phía đầu hơi phình và vỏ có khía. Miệng giun có 3 môi. Những môi này có thể thụt về phía trong. Dọc theo thân có sống hình lăng trụ. Giun đực dài từ 2 - 5mm. Giun kim cái dài từ 9 - 12mm, đuôi nhọn.

Trứng của giun kim có vỏ nhẵn, hình thuẫn và không cân đối thường có một phía lép. Trứng giun kim dài từ 50 - 60 micromet chiều ngang từ 30 - 32 micromet ngay sau khi đẻ đã có hình thành ấu trùng trong trứng. Ấu trùng giun kim phát triển nhanh, nên dễ gặp hình thể ấu trùng hoàn chỉnh trong trứng.

Giun kim trưởng thành sống ở ruột, giai đoạn đầu có thể ở ruột non, sau chuyển xuống sống ở ruột già. Tuổi thọ của giun kim rất ngắn (khoảng 2 tháng).

Trứng giun kim có hai vỏ, vỏ ngoài có cấu tạo albumin khiến cho trứng dễ dính vào nhau. Ngay sau khi đẻ, ấu trùng hình thành trong trứng với dạng ấu trùng bụ, gặp nhiệt độ khoảng 30°C và ẩm độ thích hợp, chỉ trong vài giờ, ấu trùng bụ sẽ chuyển thành ấu trùng thanh. Ngay ở hậu môn có những điều kiện thuận lợi cho ấu trùng phát triển, vì vậy, người nhiễm giun kim dễ tự tái nhiễm nếu dùng tay gãi hậu môn, sau đó tay cầm vào những vật dụng hoặc thức ăn, uống. Có thể ấu trùng sau khi phát triển đầy đủ còn có khả năng chui ngược lên ống tiêu hóa để tái nhiễm hoặc giun kim cái có thể đẻ ở ruột để tăng sinh ngay trong ruột.

Ấu trùng phá vỏ để ra ngoài sau khi ra khỏi vỏ, ấu trùng cử động ít và chờ dịp xâm nhập vào người (tái nhiễm).

Khi vào cơ thể, ấu trùng đi theo ống tiêu hóa tới ruột non để ký sinh, thay vỏ hai lần để trở thành trưởng thành. Ấu trùng giun kim không có giai đoạn chu du trong cơ thể.

Ở nữ, sau khi ấu trùng thoát vỏ, có thể chui ngược vào bộ phận sinh dục nữ.

Giun kim sống ở ruột và dinh dưỡng bằng những chất có trong ruột, không sử dụng máu và các sinh chất khác.

Vỏ của trứng giun kim có sức đề kháng khá cao. Ấu trùng của giun kim nếu gặp nước xà phòng sẽ bị chết.

Tuy chiếm thức ăn không đáng kể nhưng giun kim tác hại đến vật chủ bằng kích thích, một phần có thể gây dị ứng do tiết chất độc trong quá trình ký sinh, nhưng tác hại chủ yếu vẫn là những kích thích gây ra rối loạn tiêu hóa, rối loạn thần kinh, rối loạn ở bộ phận sinh dục. Trong những trường hợp di chuyển lạc chỗ, giun kim có thể bất thường tới âm đạo, ruột thừa, hốc mũi, thực quản, phổi bàng quang, tử cung gây những biến chứng của bệnh.

Giun kim phân bố rộng khắp mọi nơi. Mức độ phân bố chủ yếu tùy thuộc vào vệ sinh cá nhân. Ở mọi nước trên thế giới đều có bệnh giun kim. Lứa tuổi trẻ em là lứa tuổi dễ mắc bệnh. Người lớn tỉ lệ nhiễm thấp.

Tác hại của giun kim thường biểu hiện những rối loạn tiêu hóa, viêm ruột thừa do giun kim, rối loạn thần kinh, rối loạn về sinh dục và một số biến chứng do giun kim lạc chỗ.

Triệu chứng dễ gặp nhất là ngứa hậu môn, buổi tối vào giờ đi ngủ, tương ứng với thời gian giun kim cái đẻ. Nhiệt độ của giường và chăn ấm dễ kích thích giun đẻ và gây ngứa. Quan sát rìa của hậu môn thấy

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

xung huyết đỏ, dễ gặp giun kim cái ở đó và có thể có những nốt kích thích. Soi trực tràng có thể thấy trực tràng cũng có những nốt kích thích và sung huyết. Ruột bị nhiễm giun kim có thể bị viêm kéo dài và do đó phân thường lỏng, đôi khi có máu và có chất nhầy. Những thương tổn ruột có thể dẫn tới tình trạng chán ăn, trẻ em đôi khi buồn nôn, đau bụng ỉa lỉ, dễ bị tiêu chảy.

Chẩn đoán khẳng định bệnh: ngứa hậu môn, quấy khóc về đêm và quan sát dễ thấy giun kim cái ở rìa hậu môn. Khi trẻ em ỉa phân rắn, dễ thấy giun kim cái bám ở rìa khuôn phân.

Phương pháp dùng giấy bóng kính cắt thành hình chữ nhật với khuân khổ 22 x 32mm. Giấy được phết một lượt hồ dính. Khi dùng, thấm một ít nước vào mặt hồ, chùi kỹ hậu môn bằng mặt giấy có hồ, sau đó dán lên trên phiến kính để xét nghiệm phát hiện trứng giun.

Thuốc điều trị:

Piperazin: viên nén 0,2 - 0,3 và 0,5g (dạng adipat); viên nén 0,25 và 0,50 (dạng phosphat); sirô 10% (dạng citrat).

Hiện nay ít dùng vì lượng thuốc nhiều và ngày dùng thuốc kéo dài.

Mebendazol: viên 100 mg; dung dịch uống 20mg/ml.

Liều dùng: trẻ em và người lớn dùng như nhau. Chỉ uống 1 viên (hoặc 5ml) một lần duy nhất. Nên sau 2 tuần uống 1 lần nữa.

Không dùng thuốc này cho người có thai và trẻ em dưới 24 tháng.

(Xem thêm ở *Giun đũa*)

Pyrantel Pamoat: viên nén 125mg; dịch treo 125mg/5ml.

Liều dùng: dùng liều 1 lần 10mg/kg cân nặng.

Người có thai suy gan không dùng.

(Xem thêm ở *Giun đũa*).

Albendazol: viên nén 200mg; dịch treo 100 mg/5ml.

Liều dùng: Người lớn và trẻ em từ 24 tháng trở lên uống liều duy nhất 400mg.

Không dùng cho người có thai và trẻ em dưới 24 tháng.

(Xem thêm ở *Giun đũa*).

5. Giun lươn *(Strongyloides stercoralis)*

Giun lươn có phân bố rộng nhưng tỉ lệ nhiễm không cao. Nếu cường độ nhiễm đáng kể, giun lươn có thể gây rối loạn tiêu hóa.

Giun lươn cái trưởng thành ký sinh, dài khoảng 2mm, chiều ngang khoảng 34 micromet.

Giun lươn đực sống ký sinh, có kích thước nhỏ, chiều dài là 0,7mm, chiều ngang 0,35 micromet.

Trứng giun lươn có chiều dài từ 50 - 58 micromet, chiều ngang từ 30 - 34 micromet.

Ấu trùng giun lươn phát triển nhanh chóng ở trong trứng, rồi ra khỏi trứng và thường theo phân vì ấu trùng nở ngay trong ruột. Chỉ với những trường hợp tiêu chảy, phân lưu thông quá nhanh mới gặp trứng giun lươn trong phân.

Chu kỳ giun lươn gồm giai đoạn ký sinh và giai đoạn tự do. Giun lươn ký sinh trong niêm mạc ruột, sau khi giao hợp sẽ sinh sản trứng. Ấu trùng nhanh chóng phá vỏ trứng trở thành tự do và sau khi thay đổi từ ấu trùng với thực quản ụ phình, thành ấu trùng với thực quản hình ống là có khả năng gây nhiễm.

Ở giai đoạn tự do của chu kỳ, ấu trùng phát triển thành giun trưởng thành đực và cái, ăn vi khuẩn và các chất hữu cơ trong đất, giao hợp đẻ trứng tạo thế hệ mới.

Những ấu trùng gây nhiễm xâm nhập vào cơ thể theo kiểu của ấu trùng giun móc. Sau khi chui qua da vào cơ thể, ấu trùng theo đường tĩnh mạch về tim, qua phổi, lên khí quản, tới hầu chuyển sang thực quản, xuống ruột để trở thành giun ký sinh trưởng thành.

Khác với chu kỳ giun móc, giun lươn có thế hệ tự do ở ngoại cảnh và giun lươn đực chỉ có tuổi thọ rất ngắn.

Trong một số điều kiện bệnh nhân kém được chăm sóc, ấu trùng giun lươn khu trú lại quanh hậu môn, chuyển dạng rồi gây tái nhiễm ngay cho bệnh nhân.

Khi ở ruột, giun thường ở niêm mạc ruột non nhưng cũng có những trường hợp giun bất thường ký sinh ở thực quản, ở phổi, ở hạch bạch huyết, ở gan. Còn có những trường hợp giun ở trong cơ tim.

Giun lươn có thể nhiễm cho người hoặc súc vật ở mọi lứa tuổi.

Tuổi thọ của giun lươn có thể rất ngắn nhưng do tái nhiễm nhất là người bệnh có thể tự tái nhiễm nên bệnh kéo rất dài.

Do những tính chất sinh thái giống giun móc nên giun lươn khuếch tán ở ngoại cảnh theo những điều kiện phát tán của phân. Những chỗ có phân người có thể gặp ấu trùng giun lươn hoặc giun lươn trưởng thành sống tự do.

Cho đến nay, tính chất gây bệnh của giun lươn khó xác định vì giun lươn dễ phối hợp với những loại ký sinh trùng đường ruột để gây nên những triệu chứng lâm sàng có tính chất pha trộn.

Có những trường hợp nhiễm giun nhưng không có triệu chứng lâm sàng, thường có những biểu hiện viêm gan, rối loạn tiêu hóa, rối loạn về máu.

Khi ấu trùng giun lươn chui qua da, có thể có những hiện tượng viêm ngứa kiểu dị ứng. Nếu số lượng ấu trùng xâm nhập nhiều thì triệu chứng mới xuất hiện rõ về rối loạn của ruột, bệnh nhân dễ bị tiêu chảy, mỗi ngày ỉa 5 - 7 lần, phân lỏng như nước hoàn toàn, không giống như phân lỵ. Ruột có thể bị viêm và dễ viêm tá tràng.

Bệnh nhân thường bị thiếu máu nhẹ, bạch cầu toan tính tăng rõ.

Về thần kinh, bệnh nhân dễ bị kích thích, suy nhược thần kinh.

Giun lươn lạc chỗ có thể gây những triệu chứng viêm phổi bất thường, giun lươn có thể gây dị ứng nghiêm trọng. Một số bệnh nhân cơ địa dị ứng có thể bị hen khi nhiễm giun lươn.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Những diễn biến lâm sàng nói trên thường nhẹ và kéo dài đôi khi tự mất rồi lại có những giai đoạn xuất hiện trở lại.

Chẩn đoán:

Do những triệu chứng lâm sàng không rõ rệt nên đứng trước một bệnh nhân tiêu chảy kéo dài và không rõ nguyên nhân, bạch cầu toan tính tăng cao, cần nghĩ đến bệnh giun lươn. Chẩn đoán khẳng định phải dựa vào xét nghiệm phân tìm ấu trùng giun. Nếu thấy ấu trùng phải chẩn đoán phân biệt với ấu trùng giun móc: ấu trùng giun lươn xuất hiện ngay sau khi phân mới bài xuất, ấu trùng giun móc xuất hiện muộn. Còn có thể tìm ấu trùng giun lươn bằng phương pháp hút dịch tá tràng để xét nghiệm.

Điều trị giun lươn:

Mebendazol: viên 100 mg; dung dịch uống 20mg/ml.

Liều dùng: trẻ em và người lớn liều dùng như nhau. Chỉ uống 1 viên (hoặc 5 ml) một lần duy nhất. Nên sau 2 tuần uống 1 lần nữa.

Không dùng thuốc cho người có thai và trẻ em dưới 24 tháng.

(Xem thêm ở *Giun đũa*).

Albendazol: viên nén 200 mg; dung dịch treo 100mg/5 ml.

Liều dùng: người lớn và trẻ em từ 24 tháng trở lên uống liều duy nhất 400 mg.

Không dùng thuốc cho người có thai và trẻ em dưới 24 tháng

(Xem thêm ở *Giun đũa*)

6. Giun chỉ

Giun chỉ thuộc họ Filaridae, đặc điểm của họ giun này là chu kỳ gồm 2 vật chủ. Vật chủ chính là người, vật chủ phụ là tiết túc, ở các giun chỉ có liên quan tới chúng ta vật chủ phụ là muỗi.

Giun chỉ ký sinh ở người được chia thành các nhóm:

Nhóm giun chỉ ký sinh dưới da và tổ chức, có các giống Dipelonema, Onchocera, Loa,...

Nhóm giun chỉ ký sinh bạch huyết (ở Việt Nam) có 2 giống Wechereria bancrofti, Brugia malayi. Có 3 loại giun chỉ bạch huyết ở người đã được xác nhận là: Wuchereria bancrofti, Brugia malayi, Brugia timori.

Giun chỉ trưởng thành sống ký sinh ở trong hệ bạch huyết. Con cái và đực sống cuộn tròn như cuộn chỉ, màu trắng sữa. Con đực dài 4cm ngang 0,1mm, con cái dài 8 - 10cm ngang 0,25mm.

Ấu trùng giun chỉ được đẻ ra trong hệ bạch huyết, tuy nhiên trong quá trình phát triển người ta thấy chúng xuất hiện ở máu ngoại vi. Thời gian này cũng chính là thời gian ấu trùng chờ đón điều kiện được vào muỗi để phát triển vòng đời của mình.

Ấu trùng giun chỉ trong máu ngoại vi có hình dạng giun nhỏ, bao bọc ngoài cùng là một vỏ mà được gọi tên là áo. Trong cơ thể có phần đầu và phần đuôi. Ấu trùng chứa trong thân các hạt, hạt này sau khi nhuộm được gọi là hạt nhiễm sắc trong hạt nhiễm sắc quan trọng là hạt nhiễm sắc cuối đuôi. Trên cơ thể ấu trùng được nhuộm Giemsa người ta cũng còn thấy các hạch thần kinh đầu và thân. Các yếu tố trên giúp các nhà ký sinh trùng nhận biết loài của giun chỉ.

Chu kỳ: người (vật chủ chính) ⇆ Muỗi (vật chủ trung gian).

Muỗi đúng loài thích hợp truyền bệnh thì mới có khả năng tạo cho ấu trùng phát triển, nếu không thì ấu trùng không có khả năng phát triển trong cơ thể muỗi.

Khi muỗi thích hợp, hút máu người là điều kiện để ấu trùng giun chỉ ở máu ngoại vi xâm nhập vào dạ dày muỗi. Người ta thấy ấu trùng không phải thụ động bị muỗi hút theo máu, mà ấu trùng giun chỉ chủ động nhanh chóng xâm nhập theo vòi muỗi để vào dạ dày muỗi. Ở dạ dày muỗi 2 - 6 giờ, ấu trùng xuyên vách dạ dày muỗi và để lớp áo lại, sau 15 giờ ấu trùng di chuyển tới vùng cơ ngực muỗi. Tại vùng cơ ngực muỗi, ấu trùng lớn lên nhanh theo chiều dài 124 tới 250 micromet, chiều ngang cũng to ra từ 10 - 17 micromet, đây là ấu trùng giai đoạn II.

Đến ngày thứ 6 và thứ 7, ấu trùng thay vỏ thành ấu trùng giai đoạn III kích thước dài 225 - 300 micromet, chiều ngang 15 - 30 micromet. Tới tuần lễ thứ 2 (sau 14 ngày), ấu trùng thay vỏ thành ấu trùng giai đoạn IV, giai đoạn này ấu trùng dài tới 1 - 2 mm, chiều ngang 18 - 23 micromet, ký sinh ở vùng tuyến nước bọt của muỗi để chờ khi muỗi hút máu người ấu trùng sẽ theo vòi xâm nhập vào máu người và trở thành giun chỉ trưởng thành ký sinh ở hạch bạch huyết người.

Sau khi bị muỗi truyền ấu trùng giun chỉ vào máu ngoại vi, ấu trùng theo máu tới ký sinh vào hệ bạch huyết để ký sinh vào các hạch. Đối với loài W.bancrofti, ấu trùng thường khu trú vào vùng hạch của bộ máy sinh dục và vùng thận, còn với loài B.malayi ấu trùng thường khu trú vào hệ thống bạch huyết vùng bẹn hoặc vùng nách. Giun chỉ trưởng thành con đực và cái sống trong hạch bạch huyết, thời gian của giun chỉ sống trong hạch bạch huyết có thể kéo dài trên 10 năm. Còn ấu trùng giun chỉ giai đoạn I sống trong hệ tuần hoàn người có thể tới 10 tuần; nếu không gặp vật chủ trung gian truyền bệnh ấu trùng sẽ chết và giải phóng kháng nguyên vào hệ tuần hoàn của người.

Các tỉnh có bệnh giun chỉ: Hà Nam Ninh, Hải Phòng, Quảng Ninh, Hà Nội, Thái Bình, Hà Bắc, Hà Sơn Bình, Bắc Thái, Nghệ Tĩnh, Vĩnh Phú, Sơn La, Cao Bằng, Hà Tuyên.

(15 tỉnh), chủ yếu tập trung vào 5 tỉnh vùng đồng bằng châu thổ sông Hồng: Hà Nam, Ninh Bình, Hải Dương, Thái Bình, Hà Nội.

Một địa điểm khác: bệnh giun chỉ thường khu trú thành từng điểm nhỏ, thành từng thôn, từng xã, chứ không có tỉ lệ đồng đều như các bệnh giun khác.

Ở đồng bằng Bắc Bộ, tuyệt đại đa số các trường hợp nhiễm giun chỉ đều là B.malayi (80-95%).

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

B.malayi là chủng loại giun chỉ thường gặp ở vùng trồng lúa nước.

Chu kỳ xuất hiện: B.malayi đều xuất hiện chu kỳ đêm, mật độ ấu trùng xuất hiện máu ngoại vi vào hai đỉnh 22 giờ và 4 giờ sáng.

W.bancrofti cũng chủ yếu là chủng chu kỳ đêm. Mật độ ấu trùng xuất hiện máu ngoại vi 24 giờ và 4 giờ sáng.

Không có sự khác biệt giữa nam và nữ. Bệnh tăng dần từ lứa tuổi 16 - 20 tuổi và bệnh nhiễm cao ở lứa tuổi 30 - 40.

Muỗi chủ yếu truyền bệnh giun chỉ ở nước ta thuộc giống Mansonia, đây là loài muỗi hút máu về đêm, sinh sống ở các hồ ao bèo Nhật Bản. Vì vậy, B.malayi do Mansonia cũng là loài giun chỉ chủ yếu ở đồng bằng Bắc Bộ.

Ngoài ra, muỗi Culex là muỗi phổ biến ở đồng bằng và ở cả vùng trung du, vùng bán sơn địa, hút máu về đêm. Loài muỗi này có khả năng phát triển trong các vũng nước quanh nhà, các dụng cụ chứa nước gia đình, loài muỗi này truyền giun chỉ W.bancrofti.

Mật độ ấu trùng trong máu có ảnh hưởng tới sự lan truyền của bệnh giun chỉ, với mật độ 3 ấu trùng/ml máu là thuận tiện nhất cho muỗi truyền bệnh giun chỉ. Nếu mật độ thấp hơn hay cao hơn đều hạn chế sự lan tràn của bệnh.

Bệnh giun chỉ là một bệnh của bạch huyết, các dấu hiệu thường biểu hiện hiện tượng dị ứng đối với kháng nguyên giun chỉ. Diễn biến bệnh có thể chia làm 3 thời kỳ.

Thời kỳ ủ bệnh: bệnh nhân không cảm thấy có triệu chứng gì. Tuy nhiên, ngẫu nhiên xét nghiệm thấy có ấu trùng giun chỉ trong máu ngoại vi. Nhiều bệnh nhân thời kỳ ủ bệnh kéo dài 5 -7 năm, thường bệnh nhân có thể thấy các hiện tượng nổi mẩn, sốt nhẹ, tế bào ái toan tăng, mệt mỏi. Tình trạng này có thể kéo dài nhiều năm mà không tiến triển hay không rõ các dấu hiệu viêm hạch bạch huyết. Ở các bệnh nhân này, dễ phát hiện ấu trung giun chỉ trong máu ngoại vi. Chính thời kỳ ủ bệnh là thời kỳ có khả năng truyền bệnh cao. Nếu tiến hành các xét nghiệm gián tiếp huyết thanh sẽ thấy phản ứng dương tính rõ ràng.

Thời kỳ phát bệnh: bệnh nhân bị các đợt viêm hệ bạch huyết kèm theo sốt; diễn biến như các bệnh nhiễm trùng (thường có kết hợp với vi khuẩn) các đợt viêm hệ bạch huyết càng ngày càng tăng; có thể sờ thấy các hạch vùng nách, vùng bẹn, hoặc các bạch mạch nổi cứng.

Đối với loài W.bancrofti hay xuất hiện hiện tượng đái ra dưỡng chấp, có khi kết hợp máu và dưỡng chấp. Bệnh nhân gầy, sút cân nhanh. Tuy nhiên, các đợt phát bệnh cũng sẽ tự hết, nhưng cũng xuất hiện dần hiện tượng phù voi. Hiện tượng phù thường xuất hiện ở chi dưới, chi trên, có thể ở bộ phận sinh dục.

W. Bancrofti hay gây hiện tượng phù voi ở bộ phận sinh dục, còn B.malayi hay gây hiện tượng phù voi ở chi. Thời kỳ phát bệnh này cũng có thể kéo dài nhiều năm, trong thời kỳ này nếu xét nghiệm máu ngoại vi có thể thấy ấu trùng giun chỉ.

Thời kỳ bệnh tiềm tàng: trong thời kỳ này bệnh nhân không còn thấy các đợt viêm bạch mạch cấp tính, nhưng các hạch bạch huyết có thể to lên thường xuyên. Quan trọng của thời kỳ này là xuất hiện phù voi. Các đợt phù voi liên tiếp, da dày dần; ở chân có thể thấy phù từ dưới lên dần trên. Bệnh nhân phù một chân, hoặc một tay, ít có trường hợp phù voi cả hai chân hoặc hai tay. Bộ phận sinh dục nam nữ cũng có hiện tượng phù to, không đỏ không đau như các viêm tấy; người ta thường coi hiện tượng phù voi là phù cứng. Trong thời kỳ này rất ít khi tìm thấy ấu trùng giun chỉ trong máu ngoại vi.

Biểu hiện lâm sàng thường là phù voi chi dưới, đa số phù độ III trở xuống (phù bàn chân đến nửa dưới cẳng chân.

Chẩn đoán: xét nghiệm máu tìm ấu trùng giun chỉ.

Nguyên tắc là lấy máu về đêm. Thời gian lấy máu là thời gian ấu trùng xuất hiện cao nhất trong máu ngoại vi. Đối với hai loài W.bancrofti và B.malayi nên lấy từ 24 giờ cho đến 2 giờ sáng. Tiêu bản được làm theo cách giọt dày (giọt đặc) và nhuộm Giemsa, do kích thước ấu trùng giun chỉ dài nên dễ phát hiện.

Tuy nhiên, bệnh giun chỉ khi chuyển sang thời kỳ tiềm tàng thì rất ít khi tìm thấy ấu trùng giun chỉ trong máu ngoại vi.

Xét nghiệm nước tiểu

Có thể tìm ấu trùng giun chỉ trong nước tiểu ở trường hợp bệnh nhân bị đái ra dưỡng chấp.

Lấy nước tiểu bệnh nhân, hoặc dịch màng tinh, ly tâm lấy cặn; cố định cặn lên tiêu bản, nhuộm Giemsa, xét nghiệm tìm ấu trùng giun chỉ bằng kính hiển vi.

Ngoài các kỹ thuật xét nghiệm tìm ấu trùng giun, người ta có thể tiến hành các kỹ thuật xét nghiệm gián tiếp qua kháng thể bệnh nhân trong huyết thanh.

Kỹ thuật miễn dịch huỳnh quang.

Kỹ thuật ELISA.

Các kỹ thuật gián tiếp còn cho phép chúng ta đánh giá mức độ trầm trọng của bệnh. Người ta hay sử dụng để đánh giá hiệu quả của các đợt điều trị bệnh.

Tuy nhiên, với phương pháp gián tiếp độ tin cậy không cao bằng các phương pháp trực tiếp, vì hiện tượng phản ứng chéo giữa giun chỉ và các bệnh ký sinh trùng khác, đặc biệt ở các vùng có nhiều bệnh ký sinh trùng.

Điều trị:

Bệnh nhân thường đến khám thầy thuốc vào thời kỳ II, thời kỳ xuất hiện các đợt viêm hệ bạch huyết và bạch hạch, sốt, mệt mỏi, đái ra dưỡng chấp□ Do đó khi điều trị phải dùng 2 loại thuốc:

- Thuốc đặc hiệu để diệt giun chỉ.
- Thuốc chữa các triệu chứng.

+ Thuốc chữa các triệu chứng:

Thuốc hạ sốt có thể phải dùng thuốc chống dị ứng…

Có thể sử dụng thuốc kháng sinh kết hợp để chống vi khuẩn.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

+ Thuốc đặc hiệu:

Neostibosan: thuốc này độc cho bệnh nhân nên hiện nay không dùng.

Loại thuốc diệt ấu trùng giun chỉ. Hetrazan - Netezin. Banocid.

Hiện nay phổ biến dùng DEC (dietylcacbamatin) thuốc này ít độc, an toàn, có hiệu quả cao.

DEC thường xảy ra các phản ứng phụ: sốt cao, nhức đầu mệt mỏi, buồn nôn, nôn. Phản ứng phụ xuất hiện sớm và nặng đối với loài giun chỉ B.malayi.

Ngoài thuốc hóa học tổng hợp, trong dân còn dùng nước sắc của lá cây dừa cạn kết quả tốt trong các trường hợp bệnh nhân đái ra dưỡng chấp.

Đối với phù voi, không thể tiến hành điều trị nội khoa mà lành được bệnh, cũng như không thể dùng phương pháp ngoại khoa, chủ yếu phải chống nhiễm khuẩn thứ phát.

7. Giun xoắn *(Trichinella spiralis)*

Bệnh giun xoắn là bệnh cấp tính ở người và động vật có vú xảy ra do giun xoắn Trichinella spiralis ở thể trưởng thành và thể ấu trùng: lâm sàng của bệnh tiến triển với các triệu chứng dị ứng mạnh mẽ.

Trong vật chủ giun xoắn ký sinh dưới 2 thể

Thể trưởng thành giun xoắn ở ruột và thể ấu trùng giun xoắn ở tổ chức cơ.

Giun đực trưởng thành dài 1,4 - 1, 6mm, giun cái dài 3 - 4mm. Ấu trùng giun xoắn trong tổ chức cơ được bọc bởi màng bao tạo thành kén. Vì vậy, giun xoắn còn có tên gọi là giun bao. Màng kén của ấu trùng giun xoắn màu trong, có 2 lớp, hình bầu dục nếu như ở người, lợn, loài gậm nhấm, chó. Hình tròn nếu như ở cáo, gấu, mèo,... Vì vậy, màng kén của giun xoắn trong tổ chức cơ có nguồn gốc từ vật chủ, chứ không phải nguồn gốc từ ký sinh trùng.

Giun xoắn trưởng thành sống ở niêm mạc ruột non, cũng có thể thấy cả ở ruột già. Ấu trùng giun xoắn ký sinh ở tổ chức cơ vân như cơ nhai, lưỡi, cơ ở vùng mắt, cơ hoành v.v...

Vật chủ của giun xoắn là những động vật nuôi trong nhà, những động vật hoang ăn thịt hoặc ăn tạp như lợn, mèo, cáo, gấu, lợn lòi, chó sói, chuột. Người cũng là vật chủ của giun xoắn.

Người và động vật mắc phải bệnh giun xoắn do ăn phải thịt của các động vật có kén giun xoắn chưa được nấu chín.

Vào tới dạ dày người, ấu trùng giun xoắn được giải phóng khỏi vỏ kén, sau 1 - 2 giờ ấu trùng di chuyển tới ruột non. Ở ruột non, sau 24 giờ, ấu trùng phát triển thành giun trưởng thành và xâm nhập vào niêm mạc ruột. Vào ngày thứ 4 - 5, giun cái trưởng thành đẻ ra ấu trùng trong các bạch mạch. Thời gian giun cái đẻ kéo dài từ 10 đến 30 ngày, ấu trùng theo hệ bạch mạch tuần hoàn tới tim phải, phổi rồi tới tim trái để tới các cơ vân, cơ hoành, lưỡi, v.v... phát triển thành kén và khu trú tại đây; sau 10 - 15 ngày thì kén này có khả năng gây nhiễm. Kén giun xoắn trong tổ chức cơ có thể tồn tại trong 20 năm và vẫn giữ được khả năng gây nhiễm.

Giun xoắn trưởng thành thường có tuổi thọ ngắn nhưng ấu trùng trong kén có sức đề kháng rất cao. Ở người, ấu trùng có thể tồn tại tới 24 năm. Trong thịt súc vật được mổ thịt, dù bị thối rữa, ấu trùng vẫn có thể sống từ 2 - 5 tháng trong kén.

Ấu trùng giun xoắn được giải phóng khỏi kén sẽ chết sau vài giây ở nhiệt độ 45 - 70°C, ở nhiệt độ thấp - 20°C ấu trùng giun xoắn chết sau 20 ngày.

Do sức đề kháng của kén thấp với nhiệt độ, nên ăn thịt chín vẫn là phương pháp tốt nhất để phòng bệnh. Thịt được muối hoặc được hun khói không bảo đảm diệt được kết kén và thường chỉ có kén phía ngoài bị chết, những kén ở sâu không bị diệt.

Ở Việt Nam, năm 1968 đã phát hiện được ổ bệnh giun xoắn ở một xã miền núi Tây Bắc.

Bệnh được phát hiện ở nhiều loài động vật lợn, chó, mèo, gấu, lợn rừng, chuột...

Tính chất phát bệnh và phát dịch phụ thuộc rất nhiều vào tập quán ăn uống. Nếu những súc vật mổ thịt được kiểm tra sát sinh thì tỉ lệ bệnh sẽ không đáng kể. Nếu súc vật nhiễm giun xoắn được một số người ăn phải và thịt lại ăn sống thì có thể xảy ra hàng loạt người mắc bệnh với những triệu chứng nghiêm trọng. Có một số vùng nông thôn, lợn mổ thịt không qua kiểm tra, một gia đình hoặc một số ít gia đình ăn thịt lợn đó dưới hình thức ăn sống thì cũng sẽ xảy ra bệnh giun xoắn với tính chất dịch. Do phụ thuộc vào tập quán ăn uống, tình hình nhiễm bệnh không phụ thuộc vào tuổi, giới và bất kỳ ai ăn thịt súc vật nhiễm bệnh dưới hình thức sống đều bị bệnh.

Ngoài tổn thương cơ học do giun xoắn trưởng thành ở niêm mạc ruột cũng như tổn thương cơ học do ấu trùng khi xâm nhập vào các thớ cơ ở dưới màng cơ ra, phản ứng dị ứng dẫn đến viêm mạch dị ứng với hậu quả là thiểu năng tuần hoàn cho các cơ quan và tổ chức tương ứng. Cuối cùng sự tiếp cận của giun xoắn với huyết thanh bệnh nhân gây ra phù da bì và đặc biệt viêm da và cơ.

Thời kỳ ủ bệnh giun xoắn từ 10 - 25 ngày (hiếm dưới 10 ngày và trên 30 ngày). Thường là thời gian ủ bệnh tỉ lệ ngược với mức độ của bệnh: thời kỳ ủ bệnh càng ngắn thì bệnh càng nặng.

Khi ấu trùng giun xoắn vào cơ thể và trưởng thành ở ruột sẽ có hiện tượng viêm dữ dội, xuất huyết ở ruột, bệnh nhân đau bụng, tiêu chảy, với 4 triệu chứng cơ bản sau:

Phù mi mắt: dấu hiệu đặc trưng của bệnh. Đôi khi phù toàn bộ đầu. Cũng có những trường hợp phù lan xuống cổ và chi trên cùng với sốt cao và triệu chứng toàn thân khác. Phù mi có thể kèm theo phù và chảy máu kết mạc.

Đau cơ: triệu chứng đứng thứ hai thường gặp. Đau xuất hiện khi bệnh nhân thở sâu và ho, khi nhai nuốt, khi đại tiện, đau ở cả cơ mặt và cổ... Đau xuất hiện cả khi vận động hay bị động hoặc khi ăn. Cùng với

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

đau là nhiệt độ tăng. Đôi khi đau chói khi vận động dẫn đến sự co cứng cơ. Hiếm hơn bệnh tiến triển thành nhược cơ.

Sốt: thông thường thân nhiệt tăng dần dần và sau 2 - 3 ngày thì đạt tới tối đa. Trong trường hợp nhiễm nhẹ, bệnh có thể tiến triển với sốt âm ỉ.

Tăng bạch cầu ái toan: là dấu hiệu quan trọng trong chẩn đoán giun xoắn. Bạch cầu ái roan tăng trong những ngày đầu của bệnh (thậm chí trong thời kỳ ủ bệnh) và tăng cao nhất vào tuần thứ ba của bệnh.

Nhẹ, số lượng bạch cầu ái toan tăng 15 - 30%, nặng, bạch cầu tăng 50 - 60% (có tác giả nêu tới 93%). Trong những trường hợp rất nặng với những biến chứng, đôi khi không thấy bạch cầu ái toan trong máu ngoại biên. Đó là dấu hiệu tiên lượng xấu.

Bạch cầu ái toan tăng kéo dài trong 2 - 3 - 4 tháng sau khi bệnh bình phục.

Ngoài những triệu chứng cơ bản nói trên, còn thường thấy xuất hiện trên mặt da những nốt ban kiểu mày đay, đa dạng, chảy máu.

Các xét nghiệm lâm sàng cho thấy trong bệnh giun xoắn, protein máu tăng, albumin giảm, tăng $\alpha 2$ và γ globulin; Ca, K, Cl máu giảm.

Thông thường, bệnh giun xoắn tiến triển trong 2 - 3 tuần, cao điểm của bệnh vào cuối tuần đầu. Ở trẻ em, bệnh tiến triển nhẹ hơn so với người lớn.

Trong những thể bệnh nặng (nhiễm nhiều và cơ địa dị ứng) thường xảy ra các biến chứng vào tuần thứ 3, thứ 4 của bệnh: viêm cơ, viêm phổi, viêm não làm bệnh nhân có thể tử vong. Tùy theo mức độ nhiễm, tỉ lệ tử vong thay đổi từ 6 - 30%.

Chẩn đoán giun xoắn: dựa vào triệu chứng lâm sàng đặc hiệu và tính chất dịch tễ.

Xét nghiệm công thức máu thấy tăng bạch cầu ái toan. Ở giai đoạn đầu của bệnh, có thể tìm thấy giun xoắn trưởng thành trong phân. Ở giai đoạn toàn phát, có thể tìm thấy ấu trùng giun xoắn trong sinh thiết.

Còn có thể dùng các phản ứng miễn dịch như phản ứng kết hợp bổ thể, ngưng kết, miễn dịch huỳnh quang, ELISA.

Chẩn đoán phân biệt với các bệnh huyết thanh, viêm da, cơ viêm phế quản dị ứng, viêm phổi, cúm v.v...

Điều trị:

Thuốc Praziquantel (Biltricide, Distocide).

Tùy theo mức độ nặng nhẹ, tùy theo thể trạng bệnh nhân có thể điều trị với liều 10 mg/kg cân nặng/ngày x 2 ngày hoặc liều 75 mg/kg cân nặng/ngày chia 3 lần. Khi điều trị bằng praziquantel nên kết hợp với corticoid để giảm các phản ứng dị ứng và bệnh nhân phải được theo dõi bệnh viện trong những ngày điều trị.

(xem thêm ở *Nhóm sán*).

Thuốc Mintezol (thiabendazol) viên 0,50 g và dung dịch tiêm 20%.

Thuốc uống chia 2 lần trong ngày: sáng và chiều, sau khi ăn, với liều 25 mg/kg cân nặng/ngày x 24 ngày.

Khi uống Mintezol có thể ăn mất ngon, chậm tiêu, chóng mặt, đau vùng thượng vị, buồn nôn. Mintezol không dùng cho phụ nữ có thai và đang nuôi con bú.

Để điều trị triệu chứng và nâng cao thể trạng cho bệnh nhân có thể dùng thuốc bổ trợ như: B1, vitamin C...

II. NHÓM SÁN (Plathelminth)

Sán lá ký sinh

Sán lá ký sinh có thân dẹt hình lá và đa số lưỡng giới, trên cơ thể một sán lá có đầy đủ bộ phận sinh dục đực và cái. Nhiều loại sán lá ký sinh ở nội tạng người và gây những triệu chứng nghiêm trọng.

Sán lá ký sinh đa số có hình lá, không có ống tiêu hóa hoàn chỉnh, không có hậu môn. Kích thước của sán lá có thể to nhỏ khác nhau, nhưng nói chung đều có thể thấy bằng mắt thường. Tuy gọi chung là sán lá nhưng cũng có những loại sán không có hình lá như sán máng, có loại sán thân không dẹt mà dài như sán lá phổi.

Thân sán có những bộ phận giúp cho sán bám ký sinh. Bộ phận bám được gọi là hấp khẩu.

Sán lá ký sinh ở người nói chung có hai mồm hút: một mồm hút phía trước vừa có chức năng bám vừa có chức năng là miệng tiêu hóa; một mồm hút vùng giữa, thường chỉ là có chức năng đơn thuần để bám ký sinh.

Sán lá có rất nhiều vị trí ký sinh khác nhau. Ở người, sán lá có thể ký sinh ở ruột, gan, phổi, trong các mạch máu... Sán lá bám chắc vào vị trí ký sinh nhờ những hấp khẩu và ít di chuyển khỏi vị trí ký sinh.

Dinh dưỡng của sán lá dựa vào những chất có ở nơi ký sinh, một số ít sán lá dinh dưỡng bằng máu.

Chu kỳ: sán lá sau khi được thụ tinh sẽ đẻ trứng.

Chu kỳ của sán lá là loại chu kỳ phức tạp, cần nhiều vật chủ.

Sán lá đẻ nhiều trứng, trứng sán hình bầu dục, thường có nắp. Sự phát triển nhân trong trứng thường rất nhanh. Khi trứng ra ngoại cảnh muốn hoàn thành được chu kỳ phát triển đòi hỏi phải rơi vào môi trường nước. Sau một thời gian ở trong nước, sẽ có ấu trùng lông trong nước. Ấu trùng lông phá trứng ra ngoài trở thành tự do và nhờ những lông quanh cơ thể di chuyển để tìm vật chủ trung gian thích hợp là những loại ốc. Ở trong ốc, ấu trùng lông phát triển thành bào ấu. Trong bào ấu trùng mới là những ấu trùng đuôi. Như vậy sinh sản của sán lá hình thức sinh sản đa phôi, từ một trứng có thể phát triển thành nhiều ký sinh trùng. Những ấu trùng đuôi rời ốc bơi lội trong nước để tìm kiếm đến các vật chủ trung gian thích hợp như các loài tôm, cua, cá hoặc ấu trùng đuôi bám vào các thực vật thuỷ sinh để phát triển thành nang trùng.

Người và một số động vật có vú khác như mèo, lợn... nếu ăn phải các nang trùng này khi vào cơ thể nang trùng sẽ phát triển thành sán trưởng thành.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

1. Sán lá nhỏ ở gan (Clonorchis sinensis)

Sán lá nhỏ ở gan Clornorchis sinensis có hình lá, thân dẹt, màu đỏ nhạt. Sán dài từ 10 - 20 mm, chiều ngang từ 2 - 4 mm, có hai mồm hút. Mồm hút phía trước có đường kính khoảng 600 micromet, đường kính của mồm hút phía trước khoảng 500 micromet.

Trứng của sán lá nhỏ ở gan có ích thước rất nhỏ, chiều dài từ 26 - 30 micromet, chiều ngang từ 16 - 17 micromet. Trứng có hình thuẩn, có một nắp rõ và có màu sẫm, hơi đen. Ở đuôi trứng có một gai nhỏ. Sau khi trứng được bài xuất, ấu trùng phát triển bên trong trứng chuyển thành ấu trùng lông. Nhưng ấu trùng đuôi sán Clonorchis sinensis có hình thể mồm hút rõ và có đuôi dài. Nang trùng của sán sống trên những cơ của loại cá nước ngọt có hình tròn với mồm hút và các phác thảo bộ phận.

Chu kỳ của sán lá nhỏ ở gan gồm ba vật chủ: ốc, cá, người. Những trứng sau khi được bài xuất ra khỏi cơ thể, cần phát triển dưới nước thì mới hình thành ấu trùng lông. Ấu trùng lông ký sinh tiếp tục ở các loại ốc.

Khi vào ốc, ấu trùng lông sống ở vùng ruột và gan-tụy trở thành bào ấu, và sau từ 21 - 30 ngày, sẽ trở thành những ấu trùng đuôi. Ấu trùng đuôi tìm đến những loại cá nước ngọt để ký sinh ở những cơ của cá. Ở Việt Nam những loại cá chép, cá rô, cá diếc, cá thìa đá, cá trôi đều có thể nhiễm trùng sán. Ấu trùng lông ở cá sẽ trở thành nang trùng.

Nếu cá được ăn dưới hình thức chưa nấu chín, chu kỳ sẽ tiếp tục ở vật chủ mới (như người, mèo, chó), nang trùng trở thành tự do khi tới ruột và 15 giờ sau sẽ di chuyển tới thẳng ống mật, và sau 26 ngày, sẽ trở thành sán trưởng thành và hoàn thành chu kỳ.

Sán lá nhỏ ở gan gây những thương tổn nghiêm trọng ở gan.

Sán không những gây những kích thích thường xuyên đối với gan mà còn chiếm thức ăn và gây độc.

Sán ký sinh ở những ống mật, bám chặt bằng mồm hút để chiếm thức ăn, gây viêm ở ống mật và do tính chất gây hại này kéo dài nên dẫn tới những trường hợp xơ hóa lan tỏa ở những khoảng cửa, tổ chức của gan bị tăng sinh và có thể dẫn tới những hiện tượng xơ hóa gan, cổ trướng, gan thoái hóa mỡ.

Những độc chất do sán tiết ra có nhiều tinh chất gây dị ứng và nếu tiêm thực nghiệm cho súc vật, có thể gây ra hiện tượng thiếu máu, tăng bạch cầu toan tính.

Vị trí ký sinh của sán và kích thước của sán dễ gây hiện tượng tắc.

Về thương tổn, gan bị to ra rõ rệt. Trọng lượng của gan có thể tới 4 kg. Ở mặt gan, thấy những điểm phình giãn. Những chỗ phình giãn thường màu trắng nhạt và tương ứng với sự giãn nở của các ống mật.

Vùng thương tổn có phản ứng viêm tăng sinh và xơ hóa. Các thành ống mật dầy hẳn lên, có khi dày theo dạng u. Túi mật cũng có thể bị to và xơ hóa. Tùy theo mức độ bệnh, gan có thể bị thoái hóa theo kiểu thoái hóa mỡ. Các mạch máu bị giãn nở.

Những thương tổn cơ thể bệnh học gan do sán lá có thể dẫn tới sự hình thành các ống dẫn mật mới và thay đổi cấu trúc gan. Trong một số trường hợp, thương tổn gan có liên quan đến ung thư gan, tạo điều kiện cho ung thư gan phát triển.

Những tổn thương ở từng vị trí của gan có thể dẫn đến xơ hóa toàn bộ gan.

Ngoài thương tổn ở gan, tụy cũng có thể có hiện tượng xơ hóa, tăng sinh và thoái hóa. Lách có thể bị to. Về công thức máu, bạch cầu toan tính chiếm tỉ lệ từ 20 - 40% kèm theo hiện tượng tăng bạch cầu.

Triệu chứng: trường hợp nhiễm ít, có khi không có triệu chứng gì đặc biệt, nhiễm trên 100 sán, triệu chứng xuất hiện rõ: rối loạn dạ dày, ruột, chán ăn, ăn không tiêu, buồn nôn, đau âm ỉ vùng gan, tiêu chảy và táo bón thất thường. Trong giai đoạn này, bệnh nhân có thể bị phát ban, nổi mẩn và bạch cầu toan tính tăng đột ngột.

Sang thời kỳ toàn phát, những triệu chứng càng rõ rệt hơn. Về triệu chứng chung, bệnh nhân bị thiếu máu, gầy sút, phù nề, đôi khi sốt thất thường. Hồng cầu có thể giảm xuống khoảng 2 triệu, huyết cầu tố có thể xuống tới 20%. Hiện tượng phù nề bắt đầu từ những chi dưới, sau trở thành phù nề toàn thân với những triệu chứng của bệnh tê phù "beri-beri□: thể trạng bệnh nhân gầy sút nhanh chóng và rõ rệt, bệnh nhân còn có thể chảy máu cam, nôn ra máu và có những rối loạn tim mạch khác. Trong trường hợp có bội nhiễm do vi khuẩn, bệnh nhân có thể sốt kéo dài hoặc sốt kiểu sốt rét.

Ngoài những triệu chứng chung, còn có những triệu chứng về gan. Vùng gan đau âm ỉ nhưng có khi đau rất dữ dội. Bệnh nhân bị vàng da nhẹ, phân có thể trắng, nước tiểu vàng sẫm. Những triệu chứng này rất giống hội chứng vàng da ứ mật.

Nếu bệnh không được can thiệp điều trị kịp thời, sẽ xảy ra hiện tượng xơ gan.

Chẩn đoán: trường hợp nhiễm ít, cần xét nghiệm nước tá tràng. Những phản ứng miễn dịch như miễn dịch huỳnh quang, ELISA có tính đặc hiệu cao.

Có thể dùng siêu âm phối hợp trong chẩn đoán bệnh.

Điều trị

Hexachlorparaxylen: 50 mg/kg trong ngày, chia 3 lần trong ngày, sau ăn. Uống liên tục 5 - 12 ngày. Kết quả 100%. Thuốc độc, hiện nay rất ít dùng.

Dehydroemetin: người lớn 6 mg/kg/ngày x 10 - 20 ngày (hiện nay ít dùng).

PRAZIQUANTEL *(Combantrin, Halmintox, Biltricide, cesol...)*

Dạng thuốc: viên nén 600 mg.

Tác dụng: thuốc có phổ tác dụng rộng trị sán lá gan, sán máng và nhiều loại sán dây (cả ấu trùng). Thuốc được sán hấp thu nhanh và làm tăng tính thấm của màng tế bào sán, dẫn đến mất calci nội bào, làm co cứng và liệt hệ cơ của sán. Da cổ sán xuất hiện mụn nước sau đó vỡ tung và phân huỷ, thuốc gây tình

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

trạng không bào mạnh nhiều nơi trên da sán, dẫn đến thực bào làm chết ký sinh trùng.

Chỉ định: sán máng, sán lá gan, sán phổi, sán dây, ấu trùng sán não và các loại sán khác.

Liều dùng: sán máng: trên 4 tuổi: 60 mg/kg chia 3 lần, khoảng cách 3 - 6 giờ trong ngày.

Một số người dùng liều 400mg/kg.

Sán lá gan nhỏ: trên 4 tuổi: 75mg/kg/ngày chia 3 lần.

Sán lá khác: 75mg/kg/ngày.

Sán dây: 5 - 10mg/kg, liều duy nhất cả người lớn và trẻ em.

Giai đoạn ấu trùng trong mô (sán lợn) 50 mg/kg/ngày, chia 3 lần dùng 15 ngày.

Ấu trùng sán lợn trong não: 50 mg/kg/ngày chia 3 lần x 15 ngày (có thể đến 21 ngày với 1 số người).

Chống chỉ định: quá mẫn với thuốc. Bệnh gạo sán mắt. Bệnh gạo sán tuỷ sống. Người mang thai.

Lưu ý: thuốc uống vào bữa ăn, không nhai nhưng có thể bẻ 2 hoặc 4.

Để giảm tác hại của thuốc trên hệ thần kinh, có thể dùng phối hợp với dexamethason 6 - 29 mg/ngày hoặc prednisolon 30 - 60 mg/ngày với người mắc ấu trùng sán lợn ở não.

Không điều khiển máy, làm việc trên cao, nơi nguy hiểm khi dùng thuốc (chóng mặt, buồn ngủ...)

Thận trọng với người tiền sử co giật.

Thuốc vào sữa mẹ, không cho con bú trong khi dùng thuốc và 72 giờ sau liều cuối cùng (thời gian này sữa vắt ra và bỏ đi).

Tác dụng phụ: thường gặp: sốt, đau đầu, khó chịu, chóng mặt, buồn ngủ, đau bụng, co cứng bụng, kém ăn, buồn nôn, nôn, tiêu chảy lẫn máu. Phát ban ngứa. Tăng men gan. Mày đay.

Tương tác: thuốc có thể bị giảm nồng độ huyết tương nếu dùng cùng lúc với phenytoin, carbamazepin do cảm ứng hệ thống enzym cytochrom P450.

2. Sán lá phổi (Paragonimus westermani)

Sán lá phổi dài 8 - 16mm, chiều ngang 4 - 8mm, dày 3 - 4mm. Sán lá phổi có màu nâu đỏ và rất giống như một hạt cà phê. Vỏ của sán lá phổi có những gai nhỏ, mồm hút phía trước có đường kính từ 1 - 1,4mm. Mồm hút ở bụng có kích thước tương đương với mồm hút phía trước.

Trứng của sán lá phổi có nắp, màu sẫm dài từ 80 - 100 micromet chiều ngang từ 50 - 67 micromet.

Sán lá phổi đẻ trứng ở những phế quản. Trứng được bài xuất ra ngoài theo đờm và tiếp tục chu kỳ ở những sinh vật trung gian là ốc, cua.

Sau một thời gian ở dưới nước, trong trứng sán hình thành ấu trùng lông. Ấu trùng lông sau khi ra khỏi trứng liền đến những loài ốc để ký sinh.

Sau khi vào ốc, ấu trùng trở thành bào ấu rồi trở thành những ấu trùng đuôi, tìm tới những loại cua và tôm nước ngọt là vật chủ trung gian của sán lá phổi:

Ở cua, tôm, ấu trùng sán lá phổi ký sinh dưới dạng nang trùng ở cơ ngực, ít khi ký sinh ở chân, gan của cua, tôm và không bao giờ ở mang thở. Sau một thời gian từ 45 - 54 ngày xâm nhập vào cua, tôm, nang trùng có khả năng gây nhiễm.

Nếu nang trùng vào vật chủ cuối cùng như người, chó mèo, hổ, nang trùng sẽ tới ruột non, chui qua ống tiêu hóa tới xoang bụng, ở lại xoang bụng khoảng 30 ngày và sau đó xuyên qua màng phổi từng đôi một và lớn lên thành sán trưởng thành.

Sán lá phổi không những có thể nhiễm cho người mà có thể nhiễm cho nhiều loại động vật bao gồm những động vật có vú, sống thuần dưỡng hoặc hoang dại. Các gia súc như chó, mèo, lợn có thể nhiễm sán lá phổi. Những động vật hoang dại như hổ, báo, chó sói, cáo, chồn, chuột cũng nhiễm sán lá phổi. Người có thể nhiễm sán lá phổi và tuổi thọ của sán lá thường kéo dài từ 6 đến 16 năm).

Tình hình dịch tễ có liên quan mật thiết đến tập quán ăn uống. Ốc, cua là vật chủ trung gian của bệnh có ở hầu hết mọi nơi, chỉ nhiễm ở những nơi có tập quán ăn cua, tôm sống chưa nấu chín.

Phổi bị ký sinh bởi sán có những nang sán kích thước khoảng bằng đầu ngón tay. Trong nang thường có hai sán và một chất dịch mủ đỏ. Cũng có trường hợp nang sán có nhiều, liên tiếp nối nhau thành chuỗi hoặc tạo thành một hốc nang lớn.

Tuy phổi là chỗ ký sinh thường xuyên của sán nhưng nhiều bộ phận cơ thể cũng có thể có sán ký sinh như ở tổ chức dưới da, phúc mạc, màng phổi, gan, ruột, tinh hoàn, não. Trong những trường hợp sán ở não, bệnh sẽ biểu hiện bằng những cơn động kinh. Xung quanh nang của sán thường có hiện tượng viêm và tăng sinh của tổ chức. Sán lá phổi có thể gây hiện tượng thay đổi tổ chức bình thường, tổ chức của những phế quản nhỏ là một tổ chức biểu bì trụ có thể chuyển thành một tổ chức biểu bì lát nhiều tầng. Xung quanh nang của sán cũng thường có tổ chức xơ, xung quanh vùng xơ có nhiều bạch cầu toan tính và tế bào khổng lồ.

Triệu chứng: triệu chứng đầu tiên của bệnh sán lá phổi là ho có đờm lẫn máu. Sau một thời gian, ho trở thành mạn tính, thường ho nhiều vào sáng sớm. Đờm thường màu rỉ sắt giống như viêm phổi. Thỉnh thoảng bệnh nhân lại ho ra máu. Những triệu chứng của phổi rất giống như bệnh lao. Hình ảnh X quang của phổi cũng giống như những trường hợp lao hạch. Đối với những ca bệnh có sán khu trú ở những phủ tạng khác, triệu chứng diễn biến rất phức tạp tùy theo phủ tạng bị sán ký sinh. Nếu sán ở não, thường có những cơn động kinh, sán ở gan gây áp xe gan.

Chẩn đoán: bệnh sán lá phổi dựa vào những triệu chứng lâm sàng giống lao nhưng không có vi khuẩn lao, không gầy sút nhanh chóng, không có những cơn sốt vào buổi chiều. Tuy nhiên, bệnh sán lá phổi có thể kết hợp với bệnh lao và trong những trường hợp như vậy, rất khó chẩn đoán lâm sàng.

Chẩn đoán khẳng định dựa vào những kết quả xét nghiệm. Nếu xét nghiệm đờm thấy trứng, thì không

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

thể nhầm lẫn với bệnh nào khác. Trong đờm còn có thể thấy những tinh thể Charcot Leyden. Nếu cần tập trung trứng, dùng những phương pháp thuần nhất đờm và ly tâm. Đối với trẻ em, thường không tự khạc đờm được nên có thể thấy trứng sán trong phân (do nuốt đờm). Chẩn đoán khẳng định có thể dựa thêm vào những hình ảnh X quang hoặc tiến hành những phản ứng miễn dịch.

Điều trị:

Điều trị lá phổi có thể dùng Emetin, Hexachlorparaxylen, Praziquantel là thuốc được dùng phổ biến hiện nay.

(xem Praziquantel ở sán lá nhỏ ở gan)

3. Sán lá ruột (Fasciolopsis buski)

Sán lá ruột dài từ 30 - 70 mm, chiều ngang từ 14 - 15 mm. Mồm hút phía trước có đường kính 510 micromet, mồm hút phía giữa có đường kính từ 1,5 - 2 mm.

Trứng của sán lá ruột là một loại trứng lớn trong các trứng giun sán. Trứng có chiều dài 125 - 140 micromet, chiều ngang 75 - 90 micromet. Trứng có màu sẫm.

Trong giai đoạn phát triển ở ốc, từ trứng sẽ có nhiều ấu trùng đuôi. Ấu trùng đuôi sán lá ruột dẹt giống như hình nòng nọc, chiều dài từ 210 - 23, chiều ngang từ 120 - 150 micromet. Đuôi của ấu trùng dài hơn thân chừng 2 - 3 lần. Nang trùng của sán lá ruột có đường kính từ 120 - 135 micromet.

Sán lá ruột sống ký sinh ở ruột non, đẻ trứng, trứng theo phân ra ngoài. Trứng sẽ tiếp tục chu kỳ ở ngoại cảnh như chu kỳ chung của sán lá.

Sau một thời gian, ấu trùng dần dần hình thành trong trứng. Với điều kiện nhiệt độ tương đối thích hợp, sau từ 2 - 3 tuần lễ, ấu trùng lông phát triển hoàn chỉnh trong trứng.

Ấu trùng lông phá vỏ trứng về phía nắp và trở thành tự do để di động tìm ốc là vật chủ thích hợp.

Thời gian hoạt động của ấu trùng lông thường kéo dài từ 6 - 52 giờ. Quá khoảng thời gian này, nếu không tìm được vật chủ thích hợp, ấu trùng lông sẽ bị chết.

Sau khi vào ốc, ấu trùng chuyển thành bào ấu và khoảng 5 tuần sau, có hàng loạt ấu trùng đuôi. Ấu trùng đuôi rời vỏ ốc và sống bám vào một số cây thuỷ sinh. Những cây thuỷ sinh có ấu trùng lông thường là củ ấu, ngó sen, củ niễng, bèo. Nhiều vùng có củ ấu (Trapa natans và Trapa bicornis) sẽ dễ có bệnh. Ấu trùng sống bám vào lá và vào củ các loại cây thuỷ sinh.

Người, ít ăn các loại củ ấu, ngó sen, củ niếng sống nên tỉ lệ mắc bệnh thường không cao. Lợn có thức ăn là những loại cây thuỷ sinh như bèo nên dễ nhiễm bệnh. Khi xâm nhập vào cơ thể người hoặc lợn, ấu trùng sẽ mất vỏ nang ở tá tràng vật chủ và sau đó bám vào ruột non để ký sinh và trưởng thành. Thời gian từ khi xâm nhập vào cơ thể đến khi trưởng thành mất khoảng 90 ngày.

Thương tổn cơ thể rõ rệt, niêm mạc ruột non thường bị phù nề và viêm, lan tới tận ruột già. Niêm mạc ruột có thể bị sùi và có những đám sung huyết hoặc xuất huyết tương ứng với vị trí bám của sán. Khẩu kính của ruột có thể bị giãn nở và gây nên những rối loạn tiêu hóa. Đối với những trường hợp nhiễm sán quá nhiều, ruột có thể bị tắc. Nếu những tổn thương do sán có thêm bội nhiễm do vi khuẩn, sẽ có thể xảy ra các hiện tượng viêm và sưng của những hạch mạc treo. Ngoài những thương tổn tại ruột là nơi ký sinh của sán, những độc tố do sán tiết ra sẽ gây những tổn thương và rối loạn chung. Toàn thân có thể bị phù nề, ngoại tâm mạc bị tràn dịch, lách có những biến đổi tổ chức. Bệnh nhân thường bị thiếu máu, số lượng hồng cầu giảm, huyết cầu tố giảm. Bạch cầu toan tính tăng lên, có tỉ lệ 15 - 20%. Những thương tổn cơ thể một phần do sán gây tổn thương ở ruột, chiếm thức ăn, một phần khác do những độc tố sán bài tiết ra.

Triệu chứng: bệnh sán lá ruột thường diễn biến làm 3 giai đoạn: giai đoạn khởi phát, giai đoạn toàn phát và giai đoạn kết thúc. Ở giai đoạn khởi phát, bệnh nhân chỉ có những triệu chứng nhẹ: mệt mỏi, giảm sút sức khỏe, thiếu máu nhẹ. Ở giai đoạn toàn phát, bệnh nhân thấy đau bụng kèm theo tiêu chảy. Tình trạng đau bụng và tiêu chảy xảy ra thất thường. Phân lỏng, không có màu nhưng nhầy và có lẫn nhiều thức ăn không tiêu. Tiêu chảy có thể kéo dài nhiều ngày hoặc nhiều tuần lễ. Đau vùng hạ vị, đau kèm theo tiêu chảy và có thể xảy ra những cơn đau dữ dội. Bụng bị chướng nhất là với trẻ em và sức khỏe giảm sút nhanh chóng. Nếu nhiễm sán nhiều và nếu không được điều trị, bệnh sẽ chuyển sang giai đoạn nặng với những triệu chứng phù nề toàn thân, tràn dịch ở nhiều nội tặng, nhất là tim phổi, cổ trướng và bệnh nhân có thể chết trong tình trạng suy kiệt.

Chẩn đoán: dựa vào những triệu chứng tiêu chảy, phù nề, suy nhược, tăng bạch cầu ái toan.

Chẩn đoán khẳng định dựa vào xét nghiệm phân tìm trứng vì trứng sán lá ruột có hình thể và kích thước dễ nhận.

Điều trị:

Hexylresorcinol (hiện nay không dùng)

Tetrachloroetulen (Didaken) (Hiện nay không dùng).

Niclosamid, viên nén 500 mg.

Người lớn uống vào buổi sáng lúc đói 01 gam (02 viên loại 500 mg), nhai kỹ thuốc, rồi uống với một ít nước, 2 giờ sau lại uống thêm 02 viên nữa. Trẻ em từ 2 - 7 tuổi uống 02 viên và dưới 2 tuổi uống 01 viên. Cần nghiền nhỏ thuốc, rồi hoà tan một chút sữa để cho trẻ dễ uống.

Diclorophen, viên bọc đường 500 mg.

Người lớn uống liều duy nhất 14 viên (viên 500 mg), chia làm vài lần uống trong 24 giờ. Trẻ em cứ 1 tuổi uống 01 viên.

Praziquantel (Biltricide) viên nén 500 mg. Thuốc được dùng phổ biến hiện nay.

(xem Praziquantel ở phần *sán lá nhỏ ở gan*).

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

4. Sán dây

Bệnh sán dây bao gồm hai bệnh: bệnh do sán dây bò và bệnh do sán dây lợn gây ra. Lâm sàng của hai bệnh tiến triển như nhau, đều gây hội chứng suy dinh dưỡng và suy nhược thần kinh.

Nguyên nhân của bệnh sán dây bò là Taenia saginata, sán có độ dài từ 4 - 12 mét. Thân sán gồm trên 1000 đốt. Đốt trưởng thành dài 20 - 30 mm. Tử cung chia thành khoảng 32 nhánh. Đầu sán nhỏ, có 4 giác bám.

Nguyên nhân của bệnh sán dây lợn là Taenia solium, cơ thể sán gồm khoảng 900 đốt: đốt trưởng thành dài 10 - 12 mm, rộng 5 - 6 mm. Tử cung chia làm 12 nhánh. Đầu sán, ngoài 4 giác bám như đầu sán dây bò, còn có thêm hai vòng móc.

Sán dây trưởng thành ký sinh ở ruột non.

Trứng sán dây, theo đốt già, rụng ra khỏi cơ thể sán rồi ra ngoài theo phân. Trứng có hình tròn đường kính 31 - 38 micromet. Trứng sán dây không cần đòi hỏi thời gian phát triển ở ngoại cảnh.

Khi trứng sán dây bò T.saginata được bò, trâu ăn phải, vào trong cơ thể của bò trâu, trứng phát triển thành nang ấu trùng sán - Cysticercus bovis. Sau 4 tháng phát triển, nang sán có khả năng gây nhiễm.

Khi lợn ăn phải trứng sán dây lợn T.solium, trứng phát triển thành nang sán trong cơ lợn - Custicercus cellulosae. Nang sán có đường kính 0,7 - 0,8 cm, chiều dài 1, 5 cm. Bên trong nang sán là đầu sán non, nằm về một phía. Đầu sán non nằm trong môi trường lỏng, màu trắng đục. Nang ấu trùng sán phát triển thành ấu trùng trưởng thành sau 2, 5 - 4 tháng và có thể còn khả năng sống tới 3 - 10 năm, sau đó dần dần nang ấu trùng sán bị thoái hóa hoặc bị vôi hóa. Điểm khác nhau giữa bệnh sán dây bò và bệnh sán dây lợn là ở bệnh sán dây lợn, người có thể còn mắc bệnh nang ấu trùng sán, thông thường những nang ấu trùng sán lợn ký sinh ở mắt và hệ thần kinh trung ương.

Chu kỳ của ký sinh trùng cần phải có vật chủ trung gian (bò, lợn). Người gần như là vật chủ chính duy nhất của ký sinh trùng và là nguồn lây nhiễm duy nhất.

Người bị mắc sán dây trưởng thành do khi ăn phải thịt bò hoặc thịt lợn có nang ấu trùng sán mà không được nấu kỹ. Như vậy, cơ chế của sự lây truyền bệnh là đường ăn uống, ký sinh trùng trưởng thành và bắt đầu đứt các đốt già sau 3 tháng kể từ khi ăn phải thịt có nang ấu trùng. Ký sinh trùng có thể sống ở người tới 50 - 70 năm.

Người mắc ký sinh trùng phần nhiều là nam ở tuổi từ 21 đến 40 tuổi (nam 57%, nữ 25%).

Bệnh phân bố ở khắp nơi tùy thuộc vào tình hình vệ sinh ăn uống. Ở Việt Nam, bệnh sán dây bò thường gặp hơn sán dây lợn (T.saginata: 78%, T.solium: 22%). Ở miền đồng bằng, sán dây bò tỉ lệ khoảng từ 1 - 4%; còn bệnh sán dây lợn thường gặp ở miền núi, tỉ lệ bệnh ở miền núi khoảng 6%.

Trứng sán dây theo đốt già rụng ra khỏi thân sán rồi được bài xuất ra môi trường. Ở ngoại cảnh, sau một tháng trứng mất khả năng sống. Dung dịch formol hoặc cresyl 5% sẽ giết chết trứng trong vòng 2 giờ. Ở nhiệt độ 50 - 60°C, nang ấu trùng sán sẽ chết sau một giờ.

Sán phẩm chuyển hóa và chất tiết của sán gây độc cho hầu hết các hệ thống và tổ chức của cơ thể, dịch tiết từ sán gây tổn hại hệ tim mạch, cơ quan tạo máu, hệ thần kinh và các tuyến nội, ngoại tiết. Bản thân ký sinh trùng cũng gây đau bụng, đau chủ yếu ở vùng hồi tràng đôi khi giống như cơn đau ruột thừa. Đôi khi có thể sán gây tắc hoặc bán tắc ruột. Bệnh nhân còn bị suy dinh dưỡng do sán chiếm thức ăn.

Bệnh nhân đau bụng, đau vùng rốn, dần dần yếu mệt, chóng mặt, hoa mắt, đau đầu, v.v... Mắc bệnh sán dây bò còn có cảm giác khó chịu, bứt rứt ở vùng hậu môn do đốt sán khi rụng khỏi cơ thể sán tự bò qua hậu môn để ra ngoài.

Khoảng 25% bệnh nhân bị mắc sán dây có huyết áp hạ, bệnh nhân thiếu máu...

Ở những bệnh nhân bị mắc bệnh nang ấu trùng sán, tùy theo vị trí ký sinh của nang mà có thể có những bệnh cảnh khác nhau.

Chẩn đoán:

Để chẩn đoán xác định bệnh sán dây trưởng thành phải xét nghiệm phân tìm đốt sán.

Để xác định bệnh kén ấu trùng sán phải làm sinh thiết, có thể kết hợp với các phản ứng miễn dịch như chẩn đoán bằng kháng nguyên hoặc bằng phương pháp miễn dịch huỳnh quang, ELISA v.v...

Có thể chụp CT scanner sọ não khi nang ấu trùng sán ký sinh ở hệ thần kinh trung ương.

Điều trị:

Atebrin cho kết quả điều trị trên 90%. Dùng sond đưa vào tá tràng dung dịch Atebrin.

Sau một giờ cho uống thuốc tẩy sulfat magie 30g hoặc sulfat natri 30g.

(thuốc gần như không dùng).

Niclosamid (Yomesan, Radeverm, Phenasal) viên 0,5g.

Buổi chiều trước ngày điều trị, bệnh nhân ăn cháo. Sáng sớm lúc đói, tán thuốc thành bột hoà với nước đun sôi để nguội rồi uống với liều dưới đây:

Dưới 2 tuổi, uống mỗi lần 1/2 viên x 2 lần, cách nhau 1 giờ.

Từ 2 - 8 tuổi 1 viên x 2 lần, cách nhau 1 giờ.

Trên 8 tuổi 2 viên x 2 lần; cách nhau 1 giờ.

Thuốc cho kết quả điều trị 66,1% (nói chung hiệu quả kém).

Praziquantel (Biltricid, Distocid) viên 600mg.

Đây là thuốc dùng phổ biến hiện nay để điều trị bệnh sán dây trưởng thành.

Cho bệnh nhân uống thuốc với liều lượng một lần là 10mg/kg cân nặng (trung bình mỗi người một viên

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

600mg); tỉ lệ ra đầu sán là 100% với cả hai loại sán dây lợn và sán dây bò.

Để điều trị bệnh ấu trùng lợn, cho bệnh nhân uống praziquantel với liều 5 mg/kg cân nặng hàng ngày, chia thành 3 liều, uống trong 15 ngày. Trong quá trình điều trị phải có sự theo dõi sát sao của thầy thuốc vì phản ứng của thuốc có thể gây tử vong cho bệnh nhân

(xem Praziquantel ở phần sán lá nhỏ ở gan).

5. Sán dây Dipylidium caninum

Sán dây Dipylidium caninum thường dài từ 15 đến 40 cm, chiều ngang tối đa 2-3mm. Đầu sán nhỏ, rộng từ 300 - 400 micromet có bộ phận nhô ra khá rõ và có vòng móc. Những đốt sán ở gần đầu rất nhỏ, những đốt sán già có hình giống như hạt dưa nên sán còn có tên gọi là sán hạt dưa.

Trứng sán hình tròn, đường kính từ 35 - 40 micromet và thường chụm với nhau thành từng đám, có từ 8 - 15 trứng trong một bao.

Ấu trùng của sán phát triển trong các loại bọ chét, thường là bọ chét ở chó Ctenocephalus canium.

Bọ chét này nếu rơi vào những thức ăn lỏng như nước canh, sữa sẽ nhiễm vào người và trở thành sán trưởng thành. Trẻ em dễ nhiễm sán này do sơ ý trong khi ăn uống.

Ngoài người là vật chủ chính, sán có thể ký sinh ở chó, mèo (thường gặp ký sinh ở chó). Nơi ký sinh của sán là ruột non và mọi chỗ trong ruột non đều có thể bị ký sinh. Riêng phần đầu của ruột non ít khi có sán ký sinh. Những đốt già của sán rụng ra theo phân.

Loài sán này hiếm gặp ở người và 3/4 những trường hợp nhiễm ở người là trẻ em. Trẻ em có thể nhiễm rất sớm. Đa số các trường hợp chỉ có một sán, nhưng cũng có thể gặp nhiều sán ký sinh trên một người.

Những thương tổn của sán gây ra chủ yếu là viêm ở ruột. Triệu chứng của bệnh thường là những rối loạn tiêu hóa. Điều trị bệnh sán này dùng những loại thuốc để chữa sán dây (phần trên).

6. Bệnh ấu trùng sán lợn

Bệnh ấu trùng sán lợn là một bệnh nguy hiểm đối với con người. Bệnh liên quan tới giống lợn, liên quan tới phong tục tập quán nuôi lợn thả rông của một số dân tộc, ăn thịt lợn không nấu chín, hoặc do điều kiện vệ sinh kém của con người.

Sán lợn (Toenia solium)

Liên quan tới bệnh ấu trùng sán lợn chủ yếu là các đốt sán. Con sán có thể gồm từ vài chục đốt cho đến vài trăm đốt, có đốt non và đốt già. Các đốt non bao gồm các đốt có bộ máy sinh dục đực và cái. Trên các đốt già chủ yếu bao gồm tử cung chứa trứng sán. Sán tự động đứt các đốt già theo phân ra ngoài hoặc tự động di chuyển đi ra hậu môn. Các đốt này phát tán ra ngoại cảnh. Hàng ngày, người bệnh có thể rơi ra vài đốt đến vài chục đốt sán qua hậu môn. Chính các đốt sán này là nguồn phát tán trứng sán dây ra ngoại cảnh.

Ấu trùng sán lợn:

Nếu lợn ăn phải trứng sán do đốt sán phát tán, trứng này sẽ vào ruột nở thành ấu trùng. Các ấu trùng sán sẽ theo hệ bạch mạch hoặc xuyên các lớp tổ chức để đi đến ký sinh ở cơ vân của lợn, tại các cơ hoành, cơ lưỡi của lợn và các cơ quan nội tạng; tim, phổi, thận, lách, mắt, não cá biệt ở tuỷ sống. Ấu trùng sán lợn cũng có thể ký sinh tới tất cả các cơ vân vùng tay, chân tay ở thân thể. Ấu trùng ký sinh có thể ở sâu trong bắp cơ vân hoặc cũng có thể ở lớp ngoài của cơ, dưới da.

Lợn bị nhiễm ấu trùng sán lợn, người ta thường gọi là "lợn gạo".

Ấu trùng sán lợn không ký sinh ở gan và ở tiểu não.

Đối với người: nếu ăn phải trứng sán lợn thì người cũng bị nhiễm ấu trùng sán lợn giống như lợn như đã nói ở trên.

Như vậy người vừa là vật chủ chính và cũng có thể vừa là vật chủ phụ của Toenia solium. Thời gian sống của sán lợn trưởng thành ở người có thể trên 10 năm và ấu trùng cũng vậy.

Nhiều trường hợp, trên một người bệnh nhiễm cả sán trưởng thành cả ấu trùng sán lợn. Tuy nhiên, thường gặp bệnh ấu trùng sán lợn là thứ phát sau tiền sử có mắc bệnh sán trưởng thành.

Người có sán trưởng thành dễ có nguy cơ mắc bệnh ấu trùng sán lợn. Thông thường, các đốt sán già theo phân hoặc tự động bò qua hậu môn ra ngoại cảnh. Nhưng nếu có lý do gì đó các đốt sán ở ruột bị nhu động ruột đẩy lên dạ dày (khi nôn...) lúc đó các đốt bị tiêu hóa giải phóng trứng sán và cũng chẳng khác gì một người ăn phải trứng sán.

Qua thống kê, 54% bệnh nhân mắc ấu trùng sán lợn là có tiền sử hoặc đang mắc bệnh sán lợn trưởng thành.

Triệu chứng lâm sàng: tùy thuộc vị trí ấu trùng sán lợn khu trú mà biểu hiện lâm sàng có thể chia ra các thể:

Thể bệnh dưới da, bắp cơ

Biểu hiện là những nang nhỏ (Kyste) sờ thấy dưới da hoặc lẩn sâu trong cơ. Nang thường to bằng hạt đậu không đau, di động, bóp chặt có hiện tượng căng phồng của một túi nước. Người bệnh không thấy có triệu chứng gì đặc biệt mà do sờ thấy, nếu nhiều kén thì người bệnh có thể cảm thấy mỏi, hoặc có hiện tượng giật cơ.

Các cơ hay có là cơ hoành, cơ lưỡi, cơ delta, hai chi trên, rải rác vùng ngực bụng, lưng, nang không đối xứng chi dưới thường ít hơn chi trên. Có thể gặp dưới da đầu, vùng gáy.

Thể bệnh ở cơ quan

Mắt: nang sán có thể ở trong ổ mắt gây lồi nhãn cầu làm lệch trục nhãn cầu, người bệnh có thể bị lác, nhìn đôi, ở trong nhãn cầu, người bệnh có thể thấy xuất hiện mờ mờ và lúc khám có thể thấy ấu trùng sán lợn di chuyển trong nhãn cầu. Đặc biệt quan trọng, ấu

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

trùng sán lợn có thể làm bong võng mạc, đĩa thị giác làm cho thị lực giảm nhiều có thể gây mù.

Ở tim: tùy theo số lượng ấu trùng ký sinh, trong cơ tim dẫn tới gây rối loạn nhịp tim, trong tim có thể ảnh hưởng tới chức năng của van tim, gây suy tim (tuy nhiên tỉ lệ rất thấp).

Thể bệnh ở não

Não là vị trí thường gặp nhất mà ấu trùng sán lợn khu trú, gây ra các tổn thương tổ chức thần kinh. Tùy theo giai đoạn phát triển của kén sán mà mức độ biểu hiện triệu chứng thần kinh khác nhau: nhức đầu, động kinh, rối loạn tâm thần, rối loạn thị giác, suy nhược cơ thể giảm trí nhớ, co giật cơ với triệu chứng rất đáng chú ý cho bệnh nhân thể não là nhức đầu, kèm theo hiện tượng co giật. Nặng thêm nữa là xuất hiện động kinh, mất trí nhớ

4 giai đoạn phát triển như sau:

Giai đoạn nang: là giai đoạn đầu tiên khi ấu trung sán định vị trong não. Nang ấu trùng được bao bọc xung quanh một màng mỏng, nang chứa đầy thể dịch. Trong túi chứa dịch có chứa đầu sán nằm lệch qua một bên. Tổ chức não xung quanh nang có hiện tượng phản ứng viêm, phù nề hoặc xuất huyết.

Giai đoạn nang keo: nang sán thoái hóa, ấu trùng chết, nang sán co nhỏ lại, vỏ nang dày hơn do các mô sợi liên kết tăng dịch. Dịch trong nang tăng độ keo dính trở nên đục. Ấu trùng chết đã giải phóng nhiều sản phẩm chuyển hóa, dịch trong nang thấm qua vỏ nang mang nhiều protein lạ đối với tổ chức não. Ở giai đoạn này, phản ứng viêm của não dữ dội hơn, hàng rào mạch máu não bị phá vỡ gây hiện tượng phù nề, xung huyết rộng hơn quanh nang.

Giai đoạn nốt hạt: nang co nhỏ lại, vỏ nang dày hơn, đầu sán hóa vôi toàn bộ, hiện tượng phù nề tổ chức não xung quanh giảm nhiều.

Giai đoạn nốt vôi: nang sán hóa vôi hoàn toàn không còn hiện tượng phù nề tổ chức xung quanh. Các nốt vôi hóa ngày càng nhỏ dần rồi tiêu biến.

Các rối loạn thần kinh mất dần và ổn định dần có thể có cơn co giật do nốt vôi hóa của nang sán ở vùng vận động của vỏ não. Các nốt vôi này khi tiêu biến dần sẽ hết cơn co giật.

Chẩn đoán:

Sinh thiết lấy các nốt dưới da hoặc trong cơ bóc tách tìm ấu trùng.

Các chẩn đoán gián tiếp: chẩn đoán huyết thanh học.

Các chẩn đoán bổ sung: chụp cộng hưởng từ (RMI), xét nghiệm nước não tuỷ, điện não đồ (EFG), điện tâm đồ, khám mắt: soi đáy mắt.

Điều trị:

Nguyên tắc điều trị: bệnh ấu trùng sán lợn là một bệnh nguy hiểm có thể chết người, đặc biệt ở thể não. Một người bệnh có ấu trùng ở dưới da thì phải có chỉ định điều trị ngay.

Phải điều trị bệnh sán lợn trưởng thành ở ruột nếu có. Nếu người bệnh có sán trưởng thành ở ruột thì nguy cơ của các đợt xuất hiện ấu trùng ở trong cơ, tổ chức nang, ở não vẫn còn.

Thuốc điều trị:

Điều trị ấu trùng sán lợn dưới da, tiêm vào nang, thuốc Delagil (4 Aminoquinolein) các kén sán sẽ bị chết và tiêm sau 2 tuần, không gây tấy viêm hoặc đau tại chỗ tiêm nang sán.

Điều trị ấu trùng sán lợn: Dietylcarbamazin (DEC). Người bệnh trên 16 tuổi: DEC 0,10g x 3 viên/24 giờ, uống liền 10 ngày, nghỉ 20 ngày. Uống liền trong 3 tháng, nghỉ 1 - 2 tháng rồi lại tiếp tục uống, mỗi năm, uống 3 đợt. Kết hợp với DEC có thể dùng các loại vitamin và thuốc an thần ở các cơn động kinh. Kết quả: có giảm các cơn đau đầu, giảm các cơn động kinh, thể lực tăng lên với DEC và kết hợp tiêm diệt kén sán dưới da chỉ làm giảm triệu chứng chứ không khỏi bệnh.

Thuốc Praziquantel để điều trị kén được sử dụng rộng rãi. Praziquantel được coi là thuốc có tác dụng tốt. Khuyên không nên dùng điều trị ấu trùng ký sinh ở mắt, dễ gây ra tình trạng viêm quá mẫn do nang sán vỡ trong nhãn cầu...

Thuốc cần phối hợp corticoid, thường dùng prednisolon liều 0,5mg/kg/ngày; dùng trước khi điều trị bằng praziquantel 5 ngày và duy trì suốt thời gian điều trị.

Liều dùng prazinquantel 10 - 15mg/kg/24 giờ x 7 ngày nghỉ 3 ngày uống tiếp 3 đợt trong 1 tháng. Kết quả tốt Một số thầy thuốc dùng liều cao 20 - 25mg/kg/24 giờ. Hiệu quả đạt 90% lành bệnh. Tuy nhiên, phản ứng phụ cũng tăng. Vì vậy, điều trị liều cao cần có sự theo dõi của thầy thuốc ở bệnh viện.

Có thầy thuốc còn dùng liều 75mg/kg/ngày x 10 ngày. Tuy nhiên, liều này gây nhiều phản ứng phụ, không an toàn.

(xem thêm Prazziquantel ở phần sán lá nhỏ ở gan)

Albendazol: dùng điều trị các loại giun, sán, ấu trùng sán lợn với liều 15mg/kg/ngày trong 28 ngày cho kết quả tốt.

(xem Albendazol ở phần thuốc điều trị giun đũa).

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

CÁC HORMON DƯỚI ĐỒI VÀ TUYẾN YÊN
(Hypothalamic and Pituitary hormones)

Các hormon do thùy trước tuyến yên gồm có: hormon adreno-corticotrophic (thường gọi là ACTH, corticotropin); các hormon gonadotrophic (còn gọi là các gonadotropin); hormon kích thích nang trứng và hormon lutein hóa; hormon tăng trưởng (còn gọi là somatropin); hormon sinh sữa (còn gọi là prolactin) và hormon kích thích tuyến giáp (còn gọi là thyrotropin).

Oxytoxin và hormon chống lợi tiểu (còn gọi là ACTH, vasopressin) được vùng dưới đồi tổng hợp ra.

Ngoài ra, còn có các yếu tố ở vùng dưới đồi kích thích sự tiết ra các hormon ở thùy trước tuyến yên như: somatostatin, somatorelin...

Các nhóm chính về các hormon tuyến yên và dưới đồi cũng như các dẫn chất tương tự được tóm tắt ở bảng dưới đây:

- *Các hormon chống lợi tiểu*: Argipressin, Lypressin, Demopressin, Felypressin, Ornipressin, Ternipressin, Vasopressin.
- *Các hormon gây co tử cung*: Carbetocin, Demoxytocin, Oxytoin.
- *Các hormon sinh sữa*: Prolactin.
- *Các hormon corticotrophic*: Corticotropin, Tetracosactid.
- *Các hormon somatotrophic*: Mecasermin, Somatrem, Somatropin.

+ Hormon kích thích giải phóng: Sermorelin, Somatorelin.

+ Chất ức chế giải phóng: Lanreotid, Octreotid, Somatostatin.

- *Các hormon gonadotrophic:* Choriogonado-tropin alfa, Gonadotrophin chorionic.

+ Hormon kích thích nang trứng: Follitropin alfa, Follitropin beta.

+ Hormon lutein hóa: Menotrophin, Urofollitropin.

+ Các hormon giải phóng gonadotrophin: Buserelin, Gonadorelin, Goserelin, Leuprorelin, Nafarelin, Triptorelin.

- *Các hormon kích thích tuyến giáp*: Thyrotrophin, Thyrotropin alfa.

+ Horrmon kích thích giải phóng: Protirelin.

Sử dụng các hormon dưới đồi và tuyến yên trong điều trị:

Một số các rối loạn kèm theo loạn chức năng tuyên yên và vùng dưới đồi được trình bày dưới đây. Còn một số rối loạn nội tiết khác có thể do loạn chức năng năng ở trục nội tiết dưới đồi-tuyến yên bao gồm suy vỏ thượng thận; ưu năng hoặc nhược năng tuyến giáp được trình bày ở chương các "hormon sinh dục".

- *Bệnh to cực và chứng khổng lồ*: đó là những hội chứng do tiết quá nhiều hormon tăng trưởng. Nếu quá trình tiết này xảy ra ở trẻ em thì dẫn đến chứng khổng lồ với sự phát triển cân đối của toàn thể bộ xương. Nếu quá trình đó xảy ra ở tuổi trưởng thành thì gây ra bệnh to cực. Ở cả hai trường hợp trên thường đi kèm với u tuyến yên, do đó phần lớn trường hợp đều giải quyết bằng phẫu thuật chỗ u đó. Ở người cao tuổi, nếu phẫu thuật gây ra nhiều nguy cơ thì có thể điều trị bằng octreotid hoặc lanreotid, hai dẫn chất này có thể làm giảm sự tiết hormon tăng trưởng. Ngoài ra còn có thể chỉ định dùng xạ trị liệu để làm giảm sự phát triển của u.

- *Chứng vô kinh*: hiện tượng mất kinh từ 6 tháng trở lên ở phụ nữ không ở thời kỳ có thai, hoặc ở tuổi mãn kinh và không nuôi con bú được được gọi là vô kinh nguyên phát nếu xảy ra từ tuổi dậy thì, hoặc vô kinh thứ phát nếu xảy ra chậm hơn về sau và thường phối hợp với chứng vô sinh. Nguyên nhân thường do bất thường ở buồng trứng hoặc vùng dưới đồi-tuyến yên.

- *Chứng ẩn tinh hoàn:* chứng này do tinh hoàn không từ xoang bụng xuống được đến bìu và xảy ra ở 3 - 6% sơ sinh nam tính. Hậu quả có thể xảy ra là chứng vô sinh. Cần tiến hành điều trị ở trẻ trước 18 tháng tuổi. Kết quả tốt là bằng phẫu thuật. Liệu pháp hormon là thường phối hợp gonadorelin với gonadotrophin chorionic ở những trường hợp không phẫu thuật.

- *Hội chứng Cushing*: hội chứng này do thừa quá mức lượng glucocorticoid vì khối u ở tuỷ thượng thận hoặc sử dụng corticosteroid từ bên ngoài vào. Điều trị thích hợp phụ thuộc vào xác định đúng nguyên nhân gây ra hội chứng. Nếu do u ở tuyến yên có thể chỉ định bằng phẫu thuật. Có thể dùng một số thuốc ức chế quá trình tổng hợp steroid ở tủy thượng thận như mytotan, mytyrapon, aminoglutethimid và ketoconazol.

- *Bệnh đái tháo nhạt:* hội chứng này là do thiếu hụt tiết hormon chống lợi tiểu (ADH, vasopressin) ở thùy sau tuyến yên hoặc do suy giảm tiết ADH ở các ống thận. Trường hợp do nguyên nhân ở sọ, có thể trị liệu bằng desmopressin qua hốc mũi, và hiện nay còn có dạng viên thích hợp cho trẻ em. Chứng đái tháo nhạt do thận thường không đáp ứng với với trị liệu ADH và điều trị duy trì bằng các thuốc lợi niệu thiazid đặc biệt là với hydrochlorothiazid, kèm với giảm cung cấp ion natri: kết quả là sự thiếu hụt nhẹ Na^+ làm tăng natri ở ống thượng thận gần và sự thân hút trở lại nước. Phối hợp đồng thời với amilorid có hiệu lực hỗ trợ và đồng thời phòng sự giảm kali huyết.

- *Chậm lớn:* hiện tượng chậm lớn ở trẻ em cần được đánh giá trên cơ sở phối hợp các kết luận về lâm sàng, thử nghiệm sinh học và đánh giá bằng X quang. Ở trẻ em, nếu xác nhận là do thiếu hụt hormon tăng trưởng thì trị liệu thay thế là thích hợp bằng cách tiêm dưới da hormon tổng hợp somatropin. Kết quả thường

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

rõ rệt vào năm đầu trị liệu và sau đó giảm đi. Để đạt được kết quả tối ưu, cần tiến hành trị liệu càng sớm càng tốt.

Sử dụng các hormon sinh dục cũng có hiệu lực đến sự phát triển của cơ thể, nhưng nếu dùng ở trẻ em trước và vào tuổi dậy thì có thể gây ra sự calci hóa các đầu xương dài quá sớm và ảnh hưởng đến sự phát triển chiều cao của trẻ.

- *Chứng tăng prolactin huyết*: chứng này là do các điều kiện sinh lý trong thời kỳ thai nghén hoặc do kích thích cơ học ở núm vú khi sơ sinh bú. Mặt khác triệu chứng này cũng do tác dụng nghịch ý của một số thuốc ức chế chức năng tiết dopamin như các thuốc chống loạn thần và metoclopramid, các thuốc giảm đau dẫn chất opi, methyldopa, reserpin, các estrogen và verapamil.

Trị liệu chứng này tùy theo nguyên nhân. Nếu do dùng các thuốc kể trên thì cần ngừng dùng ngay nếu có thể được. Với trường hợp bệnh lý (do u-prolactin), có thể điều trị ban đầu bằng một thuốc chủ vận dopamin như bromocriptin và sau đó tiến hành với trị liệu phóng xạ. Gần đây, với một số thuốc tổng hợp mới khác như: Risurid, quinagolid... để dùng cho những bệnh nhân không dung nạp hoặc không đáp ứng với bromocriptin.

+ Để cai sữa và tăng tiết sữa: tiết sữa là một quá trình sinh lý tiết sữa ở phụ nữ sau khi đẻ. Sự sản sinh sữa ở tuyến vú là do prolactin kích thích, còn oxytocin thúc đẩy sự chuyển dịch sữa vào các ống dẫn sữa đến núm vú. Cả hai chất prolactin và oxytoxin đều do kích thích cơ học ở núm vú khi trẻ bú tạo ra.

Để cai sữa cho những phụ nữ không muốn nuôi con bằng sữa của mình, trước đây có dùng một số dẫn chất estrogen tổng hợp, nhưng hiện nay đã coi như không thích hợp vì làm tăng nguy cơ mắc chứng huyết khối tắc mạch. Bromocriptin là một thuốc ức chế mạnh tiết prolactin đã được dùng để cai sữa sau khi đẻ trong đợt điều trị ngắn ngày (khoảng 2 tuần). Nhược điểm của thuốc là gây ra vài tác dụng phụ khá nặng ở một số phụ nữ. Cabergolin, một dẫn xuất cùng nhóm được dùng thay thế vì dung nạp tốt hơn.

+ Để tăng tiết sữa: ngoài kích thích cơ học núm vú do trẻ bú gây ra, có thể dùng các chất đối kháng dopamin như metoclopramid, nhưng có thể gây ra vài tác dụng phụ khó chịu như các chứng loạn trương lực, và không được dùng quá 1 - 2 tuần. Có thể dùng thay bằng domperidon vì ít gây ra tác dụng phụ hơn, tuy vẫn còn nguy cơ cho cả mẹ lẫn con. Người ta còn dùng protirelin qua đường niêm mạc mũi để kích thích tiết sữa, nhưng giá thành thuốc này còn cao và chưa có dạng bào chế để uống cho tiện dùng.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

CÁC PROSTAGLANDIN

Các prostaglandin, cùng với các thromboxan và leukotrien đều dẫn xuất từ các acid béo 20-carbon chưa no, và được gọi chung với danh từ các eicosanoid. Ở người, tiền chất thường gặp nhất là acid arachidonic (còn gọi là acid eicosatetraenoic). Acid này được giải phóng ra từ các phospholipid ở màng tế bào do enzym phospholipase A2 và sau đó được chuyển hóa nhanh do nhiều enzym, trong đó chủ yếu là cyclo-oxygenase (prostaglandin synthetase) và lipoxygenase (Xem sơ đồ dưới).

Các tính chất dược lý của prostaglandin rất rộng rãi và bao gồm: gây co thắt hoặc thư giãn các cơ trơn ở mạch máu, phế quản, tử cung và đường tiêu hóa (dạ dày-ruột); ức chế tiết dịch vị, tác động đến sự kết tập tiểu cầu, hệ thống nội tiết và các quá trình chuyển hóa. Ứng dụng của prostaglandin trong trị liệu gồm có:

1) Làm mềm và giãn tử cung và kích thích tử cung với các dẫn chất dinoprost (prostaglandin F2α) và chất tương tự carboprost; dinoprost (prostaglandin E2) và chất tương tự sulproston; gemeprost và misoprostol, các chất tương tự prostaglandin E1.

2) Để gây giãn mạch và ức chế kết tập tiểu cầu như với các alprostadil (prostaglandin E1) và epoprostenol (prostacyclin).

3) Để ức chế tiết dịch vị và bảo vệ niêm mạc dạ dày-ruột như với các misoprostol.

Phạm vi sử dụng trong sản khoa gồm có:

- Gây thúc đẻ và tăng co bóp tử cung: dinoprostone (prostaglandin E2) được sử dụng rộng rãi dưới dạng gel bôi, viên đặt âm đạo hoặc viên thuốc trứng. Kết quả cũng như tiêm truyền oxytoxin, nhưng ít gây băng huyết sau đẻ và vàng da ở trẻ sơ sinh.
- Làm ngừng thai nghén: với mifepriston (trong vòng 63 ngày sau khi tắt kinh) hoặc gemeprost và misoprostol (sau 14 tuần thai nghén).

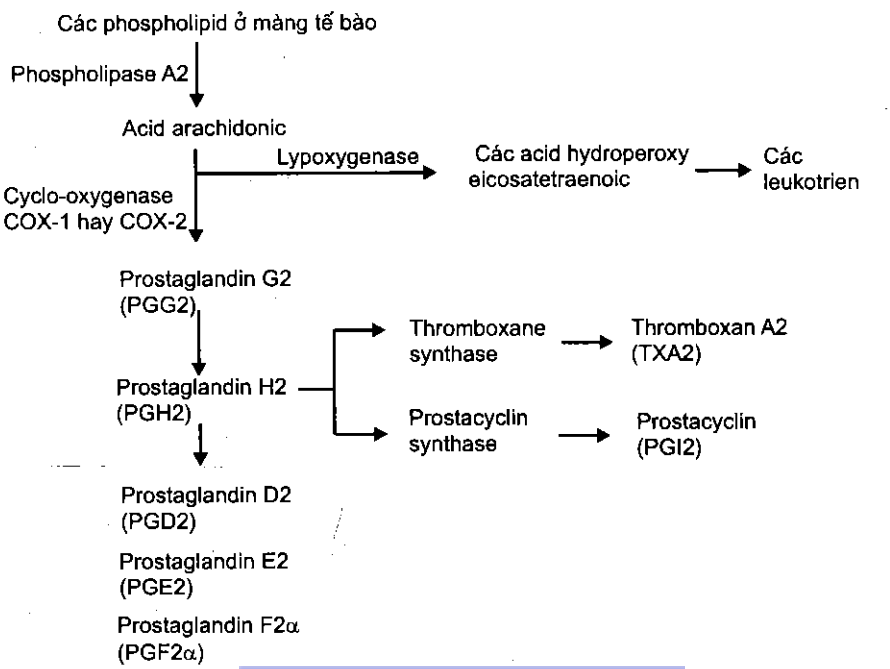

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

CÁC THUỐC CHẸN THẦN KINH CƠ

(Neuromuscular Blockers)

Các thuốc chẹn thần kinh cơ ảnh hưởng đến sự dẫn truyền xung động thần kinh tại nơi tiếp hợp đầu dây thần kinh với sợi cơ và được dùng để bổ trợ cho thuốc gây mê, nhất là để tạo ra thư giãn cơ thích hợp cho việc phẫu thuật. Có 2 nhóm chẹn thần kinh cơ.

1) Các thuốc chẹn thần kinh cơ chạy đua không khử cực (xem dưới đây).

2) Các thuốc chẹn thần kinh cơ khử cực: suxamethonium.

Tùy theo công thức hóa học, các thuốc chẹn thần kinh cơ chạy đua không khử cực lại chia thành 2 nhóm phụ:

a) Có cấu trúc aminosteroid: pancuronium, pipecuronium, rocuronium, verocuronium....

b) Có cấu trúc benzylisoquinolin: alcuronium, atracunium, gallamin, tubocurarin...

Các thuốc chẹn thần kinh-cơ chạy đua tác động theo cơ chế chạy đua với acetylcholin đến các thụ thể tại bản vận động. Tác dụng của các thuốc này bị đối kháng do tăng nồng độ tại chỗ của acetylcholin, chẳng hạn khi dùng một thuốc kháng cholinesterase như neostigmin.

Các thuốc chẹn thần kinh cơ gây khử cực tác dụng do làm khử cực bản vận động để phòng đáp ứng bình thường với acetylcholin. Tác dụng của các thuốc này không bị các thuốc kháng cholinesterase nghịch đảo lại. Suxamethonium là thuốc chuẩn đối chiếu của các thuốc này.

Sử dụng trong gây mê: các thuốc chẹn thần kinh cơ có tác dụng thư giãn cơ làm dễ dàng đặt ống nội khí quản và duy trì tác dụng thư giãn trong suốt thời gian gây mê. Lựa chọn thuốc này tùy theo thời gian xuất hiện và thời gian kéo dài tác dụng của thuốc và cả hai lại phụ thuộc vào liều sử dụng. Nói chung, các thuốc chẹn thần kinh cơ chạy đua do tác dụng xuất hiện chậm hơn và kéo dài hơn nên được dùng trong các đại phẫu thật, còn các thuốc chẹn thần kinh cơ khử cực (thường dùng là suxamethonium) với tác dụng xuất hiện sớm hơn và kéo dài ngắn hơn được dùng cho các tiểu phẫu thuật và để đặt ống nội khí quản. Sau đây là bảng so sánh về một số thuốc chẹn thần kinh cơ thường dùng:

Tên thuốc	Thời gian tác dụng	
	Xuất hiện	Kéo dài
Alcuronium	Trung gian	Trung gian
Atracurium	Trung gian	Ngắn/trung gian
Gallamin	Nhanh	Trung gian
Mivacurium	Trung gian	Ngắn
Pancuronium	Nhanh	Dài
Pipecuronium	Trung gian	Trung gian/dài
Rocuronium	Nhanh	Trung gian
Suxamethonium	Siêu nhanh	Siêu ngắn
Zocbocurarin	Trung gian/chậm	Trung gian
Verocuronium	Nhanh	Trung gian

Thời gian xuất hiện tác dụng: siêu nhanh: dưới 1 phút, nhanh: từ 1 -2 phút, trung gian: từ 2 - 4 phút, chậm: trên 4 phút.

Thời gian kéo dài tác dụng: siêu ngắn: dưới 8 phút, trung gian: từ 20 - 50 phút, dài: trên 50 phút

Ghi chú: các mốc thời gian trên còn phụ thuộc vào liều sử dụng.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

CÁC THUỐC CHỐNG SỐT RÉT

(Antimalarials)

Bệnh sốt rét là một trong những bệnh nhiễm sinh vật đơn bào nghiêm trọng nhất ở người.

Các biện pháp để kiểm soát bệnh sốt rét bao gồm:

- Bảo vệ chống muỗi đốt.
- Phòng bệnh bằng thuốc chống sốt rét.
- Và điều trị bất kỳ loại bệnh nào phát triển.

Các biện pháp trên bao gồm cả việc kiểm soát vật chủ trung gian; nhưng phải thừa nhận rằng tiêu diệt vật chủ trung gian là mục tiêu thiếu thực tế.

I. Chu trình của bệnh sốt rét

Bệnh sốt rét là do nhiễm bất kỳ loại nào trong 4 loài sinh vật đơn bào Plasmodium: Plasmodium falciparum gây bệnh sốt rét falciparum (cách nhật hay dưới cách nhật) là thể sốt rét nghiêm trọng nhất, có thể nhanh chóng dẫn đến tử vong ở những người không miễn dịch, nếu không được điều trị kịp thời.

Ba loại plasmodium khác gây nên thể bệnh nhẹ:

- Plasmodium vivax, gây bệnh cách nhật nhẹ lan truyền nhanh nhưng ít khi gây tử vong, tuy nhiên triệu chứng trong lần tấn công đầu tiên có thể nghiêm trọng.
- Plasmodium malariae gây sốt cách 3 ngày một cơ thể trung bình nhưng lại gây hư thận nguy hiểm đến tính mạng.
- Plasmodium ovale gây bệnh sốt rét cách nhật nhẹ nhất, có đặc điểm lâm sàng giống Plasmodium vivax gây ra.

Chu trình đời sống của Plasmodium rất phức tạp, bao gồm:

- Pha giới tính (phát triển bào tử) trong muỗi (là vật trung gian truyền bệnh).
- Pha vô tính (giai đoạn phát triển vô tính của ký sinh trùng sốt rét) trong người.

Bệnh do thoa trùng mà muỗi cái anophen đốt vào người. Rất ít trường hợp nhiễm bệnh qua truyền máu, qua nhau thai, qua tổn thương do kim tiêm hay ghép cơ quan. Sau khi bị muỗi đốt, thoa trùng đi nhanh vào các tế bào của nhu mô gan, ở đó trải qua giai đoạn sinh sản vô tính ngoài hồng cầu hay tiền hồng cầu, tạo thành thể liệt sinh của tế bào, khi trưởng thành phá vỡ tế bào, giải phóng ra hàng ngàn tiểu thể hoa cúc vào máu. Một số tiểu thể đi vào hồng cầu, chuyển thành thể tự dưỡng rồi sinh ra thể liệt sinh trong máu; khi trưởng thành, các thể này phá vỡ và sinh ra tiểu thể hoa cúc đi vào hệ tuần hoàn và có thể gây nhiễm bệnh cho hồng cầu khác.

Quá trình này gọi là chu trình trong hồng cầu, và từng thời kỳ sinh ra tiểu thể hoa cúc, gây ra chu kỳ sốt trong bệnh sốt rét.

Một số dạng hồng cầu phát triển thành giao tử bào giới tính. Đó là sự nhiễm bệnh có giao tử bào do muỗi cái đốt tạo nên chu trình của bệnh với pha giới tính ở muỗi.

Khi nhiễm Plasmodium vivax và Plasmodium ovale, một số thoa trùng vào tế bào gan ở trạng thái ngủ (tiềm ẩn) gây ra sốt rét hồi quy. Do sự dai dẳng của các dạng mô tiềm ẩn, thường được coi như tái phát, trong khi sự tái tấn công do các dạng hồng cầu còn lại được gọi là bùng nổ.

Thực tế không xảy ra tái phát với bệnh sốt rét do Plasmodium falciparum và sốt rét cách 3 ngày. Đôi khi bệnh nhân được xếp vào loại không miễn dịch nếu trước đó hay mới đây không bị nhiễm bệnh do Plasmodium, họ xếp vào loại bán miễn dịch hay miễn dịch nếu có tiền sử bị tác dụng kéo dài.

II. Các biểu hiện lâm sàng của sốt rét

Các triệu chứng lâm sàng có biến đổi và không đặc hiệu, nhưng thường bao gồm: sốt, mệt mỏi, khó chịu, nhức đầu, đau cơ và toát mồ hôi. Thiếu máu là biến chứng phổ biến do tan máu; nếu do Plasmodium falciparum, có biến chứng nặng như: suy thận cấp tính, phù phổi và có thể xảy ra sốt rét thể não. Vì không có chẩn đoán đặc hiệu trên lâm sàng nên chẩn đoán quyết định là sự chứng minh ký sinh trùng trong phim nhuộm máu có test dương tính.

III. Các thuốc chống sốt rét

Có thể xếp loại thuốc theo giai đoạn của chu trình đời sống của ký sinh trùng mà thuốc tác dụng, như vậy:

- Thuốc diệt thể liệt sinh ở máu tác dụng vào các giai đoạn trong hồng cầu của ký sinh trùng, có tác dụng trực tiếp tới các triệu chứng lâm sàng của bệnh. Các thuốc này có thể chữa về mặt lâm sàng hay ngăn chặn sự nhiễm bệnh do các nòi thuộc 4 loài ký sinh trùng; nhưng vì chúng không có tác dụng đến các thể bệnh ngoài hồng cầu, nên các thuốc này không chữa được triệt để các thể bệnh tái phát do Plasmodium ovale hay vivax.
- Thuốc diệt thể liệt sinh ở mô tác dụng ở các giai đoạn ngoài hồng cầu của ký sinh trùng được sử dụng để phòng nguyên nhân, phòng sự xâm nhập của tế bào máu; là thuốc trị tái phát, chữa khỏi triệt để các bệnh sốt rét do Plasmodium vivax và ovale.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

- Các thuốc diệt giao tử phá hủy các thể giới tính của ký sinh trùng; phá vỡ sự truyền bệnh liên tục tới các vật chủ trung gian của muỗi.
- Các thuốc diệt thể bào tử không có tác dụng trực tiếp tới các giao tử của vật chủ ở người nhưng lại phòng ngừa sinh bào tử ở muỗi.

Còn có thể phân loại thuốc theo nhóm hóa học, các nhóm này tác dụng đến giai đoạn chu trình của đời sống ký sinh trùng.

Các thuốc sốt rét chính được ghi dưới đây:

- Các 4-methanol quinolin: alcaloid cây quinquina (cinchona), quinin, quinidin.

Tác dụng: các thuốc diệt thể liệt sinh ở máu có tác dụng nhanh. Có tác dụng diệt giao tử khá rõ.

- Các 4-amino quinolin: mefloquin, chloroquin, hydroxy cloroquin, amodiaquin.

Tác dụng: dệt thể liệt sinh ở máu có tác dụng nhanh. Có tác dụng diệt giao tử khá rõ.

- Các 8-amino quinolin: primaquin, tafenoquin.

Tác dụng: diệt thể liệt sinh ở mô. Cũng có tác dụng diệt giao tử và tác dụng khá rõ ở các giai đoạn khác nhau của chu trình sống của ký sinh trùng.

- Các biguanil: proguanil, cloproguanil.

Tác dụng: diệt thể liệt sinh ở mô. Diệt thể liệt sinh ở mẩu với tác dụng chậm. Có tác dụng diệt thể bào tử khá rõ. Ức chế men reductase dihydrofolat.

- Các diaminopyridin: pyrimethamin.

Tác dụng: diệt thể liệt sinh ở mô và diệt thể liệt sinh ở máu (tác dụng chậm). Tác dụng diệt thể bào tử khá. ức chế men reductase dihydrofolat. Thường dùng với các thuốc sốt rét ức chế các giai đoạn khác nhau của tổng hợp folat (sulfonamid hay sulfon) để tạo ra các hỗn hợp hiệp đồng.

- Các dicloro benzylidin: lumefantrin.

Tác dụng: diệt thể liệt sinh ở máu.

- Các hydroxy naphthoquinon: atovaquon.

Tác dụng: diệt thể liệt sinh ở máu. Thường dùng kết hợp với proguanil.

- Các 9-phenantren methanol: halofantrin.

Tác dụng: diệt thể liệt sinh ở máu.

- Các lacton sesquiterpen: artemisinin và dẫn chất.

Tác dụng: diệt thể liệt sinh ở máu.

- Các sulfamid: sulfadoxin, sulfamethopyrazin.

Tác dụng: diệt thể liệt sinh ở máu ức chế tổng hợp dihydrophteroat và folat. Thường dùng kết hợp với pyrimethamin.

- Các tetracyclin: doxycyclin, tetracyclin.

Tác dụng: diệt thể liệt sinh ở máu. Có tác dụng diệt thể liệt sinh khá ở mô.

- Các lincosanid: clindamycin.

Tác dụng: diệt thể liệt sinh ở máu. Có tác dụng diệt thể liệt sinh khá ở mô.

- Các sulfon: dapson.

Tác dụng: diệt thể liệt sinh ở máu. ức chế sự tổng hợp folat. Thường dùng kết hợp pyrimethamin.

IV. Liệu pháp thuốc chống sốt rét

1. Kết hợp thuốc: do cơ chế tác dụng khác nhau, cho phép sử dụng kết hợp các thuốc đó để tăng hiệu lực, có thể tác dụng cộng đơn thuần, hay thông thường hơn là tăng tiềm lực của nhau, ví dụ: bằng cách tác dụng ở các bước tiếp nối nhau theo hướng acid folic của ký sinh trùng (pyrimethamin kết hợp với sulfadoxin hay dapson).

Có thể lựa chọn một sự kết hợp bổ sung, khi các thuốc liên quan tác dụng chống lại các giai đoạn khác nhau của chu trình đời sống ký sinh trùng (như dùng cloroquin với primaquin để chữa tận gốc các bệnh nhiễm Plasmodium vivax hay Plasmodium ovale). Sự kết hợp lại càng có hiệu quả, đặc biệt với việc làm chậm kháng thuốc.

2. Kháng thuốc:

Plasmodium falciparum kháng cloroquin.

Plasmodium kháng lại các thuốc proguanil-pyrimethamin. Có thể xảy ra hiện tượng kháng chéo giữa proguanil và pyrimethamin.

Plasmodium falciparum kháng hỗn hợp thuốc pyrimethamin-sulfadoxin (Fansida). Người ta cũng đã ghi nhận việc kháng thuốc quinin, halofantrin, mefloquin và dẫn chất của artemisinin. Plasmodium kháng nhiều thuốc làm cho việc lựa chọn thuốc để phòng và chữa bệnh sốt rét trở nên khó khăn.

Cũng có báo cáo, Plasmodium vivax kháng thuốc cloroquin và primaquin ở nhiều nơi trên thế giới.

Việc hiểu biết qui mô kháng thuốc theo địa lý và mức độ kháng thuốc là điều quan trọng trong việc lựa chọn biện pháp khống chế bệnh, phương cách sử dụng thuốc hợp lý: thuốc có hiệu quả, sự lựa chọn kết hợp thuốc tùy thuộc vào địa lý, địa phương. Việc sử dụng bừa bãi thuốc cũng như liều lượng dùng phải được kiểm soát để làm chậm lại việc chọn lựa các chủng kháng thuốc. Các chiến lược kiểm soát bệnh sốt rét cũng cần kết hợp với các biện pháp như kiểm soát vật chủ trung gian và giáo dục y tế.

V. Điều trị bệnh sốt rét

Sốt rét là một bệnh nghiêm trọng và có khả năng gây tử vong, nhất là trong trường hợp nhiễm Plasmodium falciparum; phải chẩn đoán nhanh và điều trị kịp thời, hiệu quả. Thuốc sốt rét thường dùng uống, nhưng để có đáp ứng nhanh cho trường hợp bệnh nhiễm Plasmodium falciparum nặng và phức tạp, có thể, lúc đầu dùng cách tiêm (ngoài đường tiêu hóa), sau đó chuyển sang uống.

Sau đây là các ca điều trị cụ thể:

1. Đối với bệnh sốt rét do Plasmodium falciparum ở nhiều nơi trên thế giới đã kháng cloroquin, có thể:

- Dùng quinin và (nếu quinin đã hoặc nghi là bị kháng lại) tiếp theo dùng pyrimethamin-sulfadoxin (Fansidar) hoặc nếu Fansidar bị kháng dùng doxycyclin hay luân phiên dùng mefloquin hoặc atovaquon-proguanil (Malaron) hoặc các dẫn chất của artemisinin có thể được sử dụng ở những ca bệnh khó khăn.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

ở các nơi có dịch bệnh sốt rét địa phương mà cloroquin đã bị kháng, Tổ chức Y tế Thế giới khuyến nghị dùng pyrimethamin-sulfadoxin (Fansidar) hay amodiaquin nếu bệnh không phức tạp lắm. Nếu không đạt yêu cầu, có thể dùng mefloquin luân phiên với quinin; quinin thường dùng kết hợp với tetracyclin hay doxycyclin có thể đảm bảo 1 tỉ lệ chữa bệnh cao.

Để chống lại nguy cơ tăng kháng thuốc do nhiễm Plasmodium falciparum, khuyến nghị dành artemisinin và các dẫn chất cho bệnh sốt rét kháng nhiều thuốc (nhưng không được dùng để phòng bệnh). Các thuốc artemisinin và dẫn chất có thể dùng kết hợp với thuốc khác, thường dùng với mefloquin; có những kết hợp khác được phát hiện (như artemether với lumefantrin, artesunat với pyrimethamin-sulfadoxin có hứa hẹn đặc biệt). Nếu sự kết hợp 1 dẫn chất của artemisinin với pyrimethamin-sulfadoxin (Fansidar) chứng tỏ an toàn và có hiệu quả, có thể sử dụng như liệu pháp hàng đầu, thay thế cho cloroquin ở vùng cloroquin đã bị kháng. Có những kết hợp tích cực khác giữa các dẫn chất của artemisinin với pyronaridin, với cloproguanil-dapson và stovaquon-proguanil.

2. Điều trị sốt rét falciparum nặng và phức tạp

Bao gồm cả sốt rét thể não, cần tiêm để có nồng độ thích hợp trong máu càng cao càng tốt. Phải dùng cloroquin nếu bệnh nhạy cảm với thuốc đó. Nếu kháng cloroquin, tiêm quinin vào tĩnh mạch với liều tăng dần, có thể luân phiên tiêm artesunat vào tĩnh mạch hay artemether vào bắp thịt. Bệnh nhân các lứa tuổi đều phải theo dõi chặt chẽ trong quá trình tiêm và chuyển sang uống khi điều kiện của bệnh nhân cho phép. Nếu không thể tiêm, có thể dùng thuốc đạn artemisinin hay artesunat, hoặc đường mũi-dạ dày. Điều trị hỗ trợ phải hướng vào làm giảm sốt cao, kiểm soát sự co giật bảo đảm sự cân bằng dịch và hiệu chỉnh giảm glucose huyết.

Vì sắt có liên quan đến sinh bệnh học của sốt rét thể não, nhưng không chỉ định dùng chelat sắt desferrioxamin. Không đủ báo cáo xác nhận giá trị của corticosteroid trong điều trị sốt rét thể não. Việc sử dụng huyết thanh siêu miễn dịch và kháng thể đơn vô tính đối với yếu tố hoại tử khối u cũng đã tỏ ra không có kết quả.

3. Điều trị các thể sốt rét nhẹ

Bệnh sốt rét nhẹ thường do nhiễm Plasmodium vivax và ít phổ biến hơn là do nhiễm falciparum ovale và malarie. Cloroquin vẫn còn là thuốc được lựa chọn (nhưng cũng đã có nơi thuốc này bị kháng). Cloroquin dùng riêng cũng có hiệu lực với sốt rét thể nhiễm Plasmodium malariae nhưng nếu bệnh lại do Plasmodium vivax hay ovale thì cần điều trị tận gốc bằng thuốc diệt thể liệt sinh ở mô, thông thường bằng primaquin để ngăn ngừa tái phát trong nhiều năm hay nhiều tháng sau khi bị sốt rét ban đầu. Chữa tận gốc không thích hợp với bệnh nhân sống trong vùng có dịch địa phương; vì vậy, khuyến nghị việc điều trị này giới hạn ở các bệnh nhân ở vùng không hoặc rất ít lây bệnh và đối với bệnh nhân được điều trị đang có bệnh, còn các thể bệnh khác phải điều trị đơn giản sau đó bằng cloroquin khi có hiện tượng tái phát hay tái nhiễm. Các ca nhiễm Plasmodium vivax thất bại khi dùng cloroquin, có thể điều trị bằng quinin hay mefloquin.

4. Điều trị sốt rét khi mang thai

Sốt rét đặc biệt nguy hiểm khi mang thai và sự nghiêm trọng của bệnh quan trọng hơn bất kỳ nguy cơ nào do điều trị gây nên. Tuy thai nhi bị dị thường do kết hợp với sử dụng cloroquin liều cao, nhưng kinh nghiệm lâm sàng nhiều nơi cho rằng điều trị này là an toàn; tuy nhiên, nên hạn chế sử dụng do tính kháng thuốc. Có thể sử dụng quinin nếu bệnh kháng cloroquin, nhưng để phòng bệnh nhân giảm glucose huyết. Khó dùng thêm thuốc khác vì còn nhiều ý kiến khác nhau. Việc điều trị không liên tục với pyrimethamin-sullfadoxin (Fansidar) (1 liều vào quí thứ 2 và 1 liều vào quí thứ 3 của thai kỳ1) có thể làm giảm nguy cơ thiếu máu nặng vào cuối thai kỳ ở vùng có dịch sốt rét địa phương, mặc dù có một số lo lắng về kháng thuốc. Hơn nữa, có một số người coi như phải tránh dùng sự kết hợp thuốc pyrimethamin, đặc biệt trong quí đầu mang thai.

Các tetracyclin bị chống chỉ định vì có tác dụng phụ ở răng; độ an toàn của mefloquin, halofantrin và atovaquon không được hoàn toàn xác định, mặc dù người ta gợi ý, hiện nay là dùng để phòng bệnh từ tháng thứ 4 khi mang thai. Đối với bệnh nhân bị sốt rét do falciparum vivax hay oval trong thời gian mang thai, việc dùng primaquin phải được hoãn lại cho đến sau khi đẻ. Có thể dùng cloroquin hàng tuần trong thời gian có mang còn lại.

5. Điều trị hội chứng phì đại lách

Có một số ít bệnh nhân nhiễm Plasmodium bị phì đại lách tăng hoạt động mạn tính, trước đây có sự đáp ứng miễn dịch khác thường gọi là hội chứng phì đại lách nhiệt đới. Theo truyền thống, các bệnh nhân trước tiên tiếp nhận một quá trình điều trị đầy đủ bằng hóa trị liệu thích hợp tùy theo nòi ký sinh trùng gây bệnh, sau đó dùng hóa trị liệu để phòng bệnh kéo dài và có thể suốt đời. Tuy nhiên, có gợi ý là sử dụng pyrimethamin với acid folic trong 30 ngày có thể làm giảm nhanh chóng phì đại lách.

VI. Phòng bệnh sốt rét

Phòng bệnh bằng hóa trị liệu có thể là phòng bệnh tuyệt đối (phòng nguyên nhân) hoặc hướng tới chặn ký sinh trùng huyết vì các triệu chứng của nó (phòng bệnh lâm sàng). Phòng bệnh nguyên nhân bằng thuốc diệt thể liệt sinh ở mô, thuốc này phá hủy các thể thuộc hồng cầu của ký sinh trùng. Phòng bệnh lâm sàng bằng thuốc diệt thể liệt sinh ở máu, tiếp tục cho tới khi tất cả các thể ngoài hồng cầu của ký sinh trùng bị tiêu diệt, cuối cùng tạo ra cách điều trị ngăn chặn. Ở bệnh nhân nhiễm Plasmodium falciparum, có thể hoàn thành ngăn chặn trong khoảng 1 tháng sau phơi nhiễm cuối cùng, nhưng bệnh tái phát với

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Plasmodium vivax và ovale còn có thể xảy ra nếu các chế độ phòng bệnh lâm sàng chuẩn do sự có mặt của thể ngoài hồng cầu tiềm ẩn (trùng ngủ).

Sự gia tăng mắc bệnh do Plasmodium falciparum kháng chloroquin và các thuốc chữa sốt rét khác cùng với sự xuất hiện nhiều độc tính của thuốc khiến cho sự khuyến nghị để phòng bệnh sốt rét ngày càng khó khăn. Không thể đảm bảo sự phòng bệnh tuyệt đối nào bằng bất kỳ chế độ phòng bệnh hóa trị liệu thông thường; điều quan trọng là hiệu quả của các cách tránh muỗi đốt như dùng quần áo bảo hộ, nằm màn, thuốc xua côn trùng và thuốc diệt côn trùng phải được hết sức lưu ý. TCYTTG khuyến nghị các biện pháp sau đây để bảo vệ chống muỗi đốt:

- Xoa thuốc xua côn trùng ở phần da hở giữa hoàng hôn và rạng đông khi muỗi thường đốt.
- Nhà ở với màn che cửa ra vào và cửa sổ.
- Nằm màn ban đêm, nhất là màn có tẩm thuốc diệt côn trùng pyrethroid như permethrin hay deltametrin.
- Dùng thuốc phun diệt muỗi hay máy phát sóng xua muỗi.

Các nghiên cứu đã cho thấy màn thấm pyrethroid có thể làm giảm tỉ lệ mắc bệnh một cách có ý nghĩa. Thêm vào đó, các khách du lịch phải được thông báo, ngay khi đã phòng bệnh bằng hóa trị liệu đều đặn, về sự quan tâm tới cơn sốt sau tuần lễ thứ nhất (đặc biệt trong 3 tháng) và cho tới 1 năm sau khi có thể bị phơi nhiễm gây ra sốt rét, và tìm hỏi ý kiến thày thuốc ngay lập tức. Một số nhà cầm quyền có thông báo cho khách du lịch phải sẵn có thuốc sốt rét để tự điều trị khẩn cấp khi ở xa trung tâm y tế.

TCYTTG cho rằng phòng bệnh bằng hóa chất phải dành cho người có nguy cơ cao, nhất là khách du lịch không được miễn dịch; cách phòng bệnh trên cho cư dân miễn dịch hay bán miễn dịch cũng không được khuyến nghị, trừ người mang thai. Đối với người già, phụ nữ có mang và trẻ em, sự quan tâm xem có du lịch tới nơi có sốt rét Plasmodium falciparum hay không là tuyệt đối cần thiết. TCYTTG đặc biệt khuyến cáo là phụ nữ có mang, trẻ em và thiếu niên không đi du lịch tới nơi có.

Plasmodium falciparum truyền bệnh. Sự biến đổi ở địa phương do độ cao so với mặt biển, biến đổi thời tiết do mùa, độ mưa, mức độ đô thị hóa và nhiều yếu tố khác sau này đã phức tạp hóa vấn đề.

Khuyến nghị chung là phòng bệnh bằng hóa chất phải bắt đầu khoảng 1 tuần (lâu hơn đối với mefloquin) trước khi phơi nhiễm bệnh sốt rét; nếu không thể được thì bắt đầu 1 hay 2 ngày trước khi phơi nhiễm; phải đảm bảo bệnh nhân có khả năng dung nạp thuốc. Tiếp tục dùng thuốc suốt thời gian phơi nhiễm và ít nhất 4 tuần sau khi đã rời nơi có bệnh sốt rét.

- Ở nơi không có Plasmodium falciparum và thuốc cloroquin chưa bị kháng, khách du lịch có thể phòng bệnh chloroquin (hay không phòng bệnh nếu nơi đó ít bị nhiễm sốt rét).
- Ở nơi Plasmodium falciparum đã kháng chloroquin nhưng nguy cơ nhiễm bệnh cũng thấp, có thể dùng chloroquin với proguanil vì có thể bảo vệ phần nào chống lại Plasmodium falciparum và có thể giảm bớt các triệu chứng khi xảy ra. Nếu dùng riêng chloroquin, chỉ có thể bảo vệ chống nhiễm Plasmodium vivax. Mefloquin là loại thuốc được lựa chọn thứ 2. Nếu nơi đây rất ít nguy cơ, người du lịch có thể không dùng thuốc phòng.
- Ở nơi có nguy cơ cao và có hiện tượng đa kháng, mefloquin là thuốc được lựa chọn đầu tiên để phòng bệnh, doxycyclin là thuốc được lựa chọn thứ hai, chloroquin và proguanil được lựa chọn thứ 3.

Ở Mỹ, có Trung tâm Kiểm soát Bệnh (CDC) và một vài nguồn khác cũng có khuyến nghị phòng bệnh:

- Nơi nào bệnh còn nhạy cảm với chloroquin thì dùng chloroquin, hydroxycloroquin được gợi ý để thay thế.
- Nơi nào bệnh đã kháng chloroquin, dùng riêng mefloquin, có thể thay thế bằng doxycyclin hay atovaquon-proguanil (Malaron).
- Nếu điều trị dự phòng, có thể dùng pyrimethamin-sulfadoxin (Fansidar) hay atovaquon-proguanil (Malaron).
- Việc sử dụng primaquin được giới thiệu cho 2 tuần phòng bệnh cuối cùng, để phòng tái phát bệnh do Plasmodium vivax hay Plasmodium ovale cho những người phơi nhiễm kéo dài ở vùng tái phát bệnh có dịch địa phương.

Các chuyên gia ở Anh cũng công bố các bản hướng dẫn khuyến nghị bổ sung atovaquon-proguanil (Malaron) cho phòng bệnh và cả điều trị dự phòng. Khuyến nghị tiếp theo để điều trị dự phòng là: artemether-lumefantrin (Riamer) hay dùng kết hợp quinin với pyrimethamin-sulfadoxin (Fansidar). Nước Anh còn cho phép dùng pyrimethamin-dapson (Maloprim) để phòng bệnh ở một số trường hợp hạn chế, đặc biệt ở bệnh nhân động kinh (xem dưới đây) nhưng không coi đó là thích hợp cho các bệnh nhân khác.

Dùng vaccin phòng bệnh:

Vaccin này đang được phát triển và đang trên thử nghiệm lâm sàng.

Phòng bệnh trong thời gian mang thai:

Việc chọn thuốc phòng bệnh sốt rét trong thời gian mang thai bị hạn chế, nếu có thể, nên tránh đi du lịch tới miền có sốt rét (xem dưới đây). Nếu không tránh được việc đi này, chỉ dùng riêng chloroquin ở một số vùng mà Plasmodium falciparum còn nhạy cảm với thuốc này. Thường tránh dùng mefloquin từ tháng thứ 4 của thai kỳ; thuốc pyrimethamin-dapson (Maloprim) cũng chống chỉ định ở quí đầu của thai kỳ. Cần bổ sung folat (acid folic 5mg mỗi ngày) cùng với proguanil và pyrimethamin-dapson (Maloprim). Phần lớn các thày thuốc chống chỉ định dùng doxycyclin, atovaquon-proguanil cho phụ nữ mang thai. Cần tránh có mang 3 tháng sau khi dùng mefloquin và 1 tuần sau khi dùng doxycyclin.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Phụ nữ mang thai ở vùng có dịch địa phương, dùng thuốc phòng bệnh là hóa dược đã chứng tỏ giảm chứng thiếu máu, có xu hướng tăng thể trạng khi đẻ và giảm tỉ lệ tử vong khi sắp sinh con.

Một công trình nghiên cứu về sử dụng hóa chất để phòng bệnh khi mang thai gợi ý là trường hợp thai nghén nhiều lần ít có lợi so với thai nghén ban đầu; công trình nghiên cứu tiếp theo cho thấy kết quả ở các trường hợp có mang sau này cũng tương tự như phòng bệnh bằng hóa dược trong lần có mang đầu tiên.

Kết quả đó gợi ý là có thể hạn chế phòng bệnh bằng hóa dược ở vùng có dịch địa phương sốt rét. Tổng quan về các nghiên cứu ngẫu nhiên cũng đi đến kết luận tương tự.

Phòng bệnh sốt rét trong thời gian cho con bú:

Các bà mẹ cho con bú thường chống chỉ định dùng mefloquin tuy rằng lượng thuốc đi vào sữa mẹ có thể rất ít để gây phản ứng phụ. Các thuốc doxycyclin và atovaquon-proguanil (Malaron) cũng chống chỉ định. Với các thuốc chống sốt rét khác, người ta cũng thừa nhận là nồng độ thuốc phân phối vào sữa mẹ mà con hấp thu cũng quá ít để gây nguy hiểm. Tuy nhiên, các nồng độ này cũng quá nhỏ để có tác dụng nên trẻ em còn bú mẹ vẫn cần dùng hóa dược để phòng bệnh.

Phòng bệnh sốt rét cho trẻ em:

Các thuốc chloroquin và proguanil có thể dùng liều thấp cho trẻ em ở tất cả các lứa tuổi, nhưng thuốc dùng luân phiên phải được giới hạn, đặc biệt ở trẻ còn quá bé; phải xem xét có nên cho trẻ đến vùng có sốt rét hay không là điều tuyệt đối cần thiết.

Phòng bệnh sốt rét ở bệnh nhân động kinh:

Ở người có tiền sử bị động kinh, bản hướng dẫn khuyến cáo là dùng chloroquin lẫn mefloquin là không thích hợp. Ở các cùng cloroquin không bị kháng, người ta cũng khuyến nghị dùng proguanil. Ở vùng có nguy cơ cao là thuốc cloroquin bị kháng, có thể xem xét dùng các thuốc atovaquon-proguanil (Malaron) hay doxycyclin. Tuy nhiên, sự chuyển hóa của doxycyclin có thể chịu ảnh hưởng của các thuốc chữa bệnh động kinh. Pyrimethamin-dapson là thuốc thay thế sau này. Các bản hướng dẫn còn bổ sung folat (acid folic 5 mg mỗi ngày) ở bệnh nhân dùng pyrimethamin-dapson cùng với phenytoin hay phenobarbital.

Phòng bệnh sốt rét ở người du lịch có nhiễm HIV:

Các khách du lịch nhiễm HIV có thể dùng bình thường chloroquin để phòng bệnh. Có thể dùng các thuốc như: proguanil, mefloquin hay doxycyclin.

Với bệnh nhân bị bệnh AIDS có nguy cơ cao về phản ứng phụ với thuốc như pyrimethamin-sulfadoxin (Fansidar), có thể dùng thuốc trên khi điều trị dự phòng, nếu không sẵn có thuốc thay thế.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

CÁC THUỐC THƯ GIÃN CƠ

(Muscle Relaxants)

Các thuốc thư giãn cơ được đề cập đến trong chuyên luận này được sử dụng để xử trí các rối loạn bộ cơ xương và thần kinh cơ. Chúng có 2 loại chính:

- *Thuốc giãn cơ tác dụng ở trung tâm:*

Chúng thường có tác dụng chọn lọc ở hệ thần kinh trung ương và được sử dụng chủ yếu để giảm đau, chứng co thắt cơ hay tình trạng co cứng xảy ra khi rối loạn bộ cơ xương và thần kinh cơ. Cơ chế tác dụng có thể do tác dụng làm suy giảm hệ thần kinh trung ương. *Baclofen* và *tiazimidin* là 2 ví dụ.

- *Thuốc giãn cơ tác dụng trực tiếp:*

Dantrolen là thuốc có tác dụng trực tiếp đến bộ cơ xương và dùng để giảm đau tình trạng co cứng kết hợp với các hoàn cảnh khác nhau.

Còn có các thuốc khác nhau được mô tả trong một chương riêng biệt và một vài loại thuốc dạ dày ruột như *mebeverin*.

1. Co thắt cơ

Co thắt là sự co bóp vô ý thức gây đau ở cơ thể gây nên rối loạn. Đó là triệu chứng của rối loạn cơ và nhiều kiểu rối loạn khác và việc điều trị trước tiên phải nhằm vào nguyên nhân tồn tại dưới đây.

Các thuốc co giãn cơ ở trung tâm và các *benzodiazepin* được sử dụng trong các chứng co cơ và xảy ra khi đặt nẹp trong chấn thương tại chỗ hay các rối loạn bộ cơ xương và khớp xương. Đặt nẹp là co cơ do phản xạ tạo nên sự cứng cơ và tác dụng là để bảo vệ, phòng ngừa sự chuyển động và tổn thương sau này của phần thương tổn. Các liệu pháp ngắn dùng thuốc thư giãn cơ có thể xem xét để xử trí chứng đau cấp tính bị suy giảm ở lưng.

Chuột rút là chứng co cơ, bắt đầu khá đột ngột, xảy ra khi nghỉ ngơi và thường kéo dài vài giây hoặc vài phút. Do mất nước hay thiếu natri trong máu, do tập luyện quá mức, ra mồ hôi nhiều, tiêu chảy và nôn, hoặc kết hợp với việc điều trị bằng thuốc hay thẩm tách máu. Phụ nữ mang thai, người già và người có bệnh ở mạch ngoại biên, đặc biệt có thể bị chuột rút ban đêm ở bàn chân hay chân, nguyên nhân chưa được hiểu biết rõ ràng.

Việc xử trí cơ bị chuột rút đã được nghiên cứu. *Quinin* được sử dụng theo truyền thống cho chứng chuột rút ban đêm, nhưng người ta đã thấy mối liên quan giữa hiệu lực và tiềm năng bị phản ứng nghịch, nhất là đối với người già. Mặc dù *quinin* có tác dụng vừa phải ở bệnh nhân ngoại trú, nguy cơ có phản ứng phụ nghiêm trọng là điều cần nhớ, cần kiểm tra chặt chẽ trong thời gian ít nhất cứ 4 tuần lễ để xác định tác dụng của quinin. Ở nước Anh, người ta khuyến nghị cứ 3 tháng lại ngừng dùng để xem có cần nữa không. Ở Hoa Kỳ, Cơ quan Quản lý Thuốc và Thực phẩm (FDA) quy định là không phải dùng *quinin* trong những trường hợp này. Ít có luận chứng thuyết phục ủng hộ việc sử dụng các thuốc khác.

Thẩm tách máu gây chuột rút là một biến chứng thông thường, xảy ra trong hay sau khi thẩm tách. Bệnh căn chưa biết rõ nhưng sự phát triển thể tích máu với dung dịch ưu trương như *glucose, mannitol* và dung dịch muối ưu trương, điều trị này gợi ý là việc giảm lưu lượng máu có thể có liên quan.

2. Tính co cứng

Ngôn từ tính co cứng được áp dụng một cách không chính xác cho các rối loạn khác nhau về kiểm soát cơ vận động do bệnh tật ở hệ thần kinh trung ương và được biểu hiện ở các tác dụng như: gia tăng trương lực học ở cơ, phản xạ căng quá mức, vận động suy yếu, yếu đuối, mất khéo tay, tư thế bất thường và dáng đi bị nhiễu loạn. Ở một số bệnh nhân, co vì đau cơ có thể nguy cấp hơn vận động suy yếu.

Các biến chứng khác có thể bao gồm: co cứng, đau dữ dội và nhiễm khuẩn. Tính co cứng là 1 đặc điểm của tình trạng thần kinh như bệnh xơ cứng rải rác, liệt não, tổn thương trí óc và đột quỵ, đặc biệt nếu có tổn thương cột sống.

Tính co cơ làm mất khả năng hoạt động và khó điều trị khi bị nặng, nhưng các dạng nhẹ hay vừa có thể xử trí một cách hữu hiệu, bằng cách điều trị duy trì. Một số bệnh nhân, thậm chí còn sử dụng tính co cơ là cách kiểm tra tư thế và chăm sóc vì cách điều trị đó không dẫn tới sự gia tăng ốm yếu.

Có nhiều bàn luận khác nhau về xử trí tính co cơ. Cơ bản là điều trị vật lý với các thuốc chống co thắt, tuy nhiên đều chứng minh có phần không đầy đủ. *Baclofen, dantrolen, diazepam và tizamidin* là các thuốc thường được sử dụng nhất. Bốn loại thuốc này tác dụng theo cơ chế khác nhau và chưa được hiểu đầy đủ.

Baclofen tác dụng ở vị trí tủy sống nhưng cũng có thể có vị trí tác dụng trên gai. Thuốc có tác dụng làm suy giảm mạnh các nơron (tế bào thần kinh) và có thể gây tác dụng ức chế bằng cách tác dụng như một chất chủ vận thụ thể GABA (gamma amino butyric acid). *Diazepam* cũng coi như tác dụng ở trung tâm bằng cách gia tăng sự đáp ứng với GABA. Ngược lại, dantrolen tác dụng trực tiếp ở các cơ, bằng cách giao thoa với sự phóng thích calci từ mô lưới thuộc cơ trương để gây co.

Tizanidin là chất thư giãn tác dụng ở trung tâm và chất chủ vận gây tiết α adrenalin, có thể cho rằng thuốc tác dụng ở tuỷ sống hay trên gai, bằng cách ức chế tác dụng ở xinap của nơron trung gian hướng kích thích. Thuốc có thể gây tác dụng phụ trợ với baclofen, cho phép giảm liều lượng cả 2 thuốc,

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

khuyến nghị không dùng các *benzodiazepin* vì có tiềm năng tương tác.

Tất cả các thuốc trên có thể dùng uống nhưng *baclofen* còn có thể đưa vào trong vỏ (màng cứng) ở trường hợp bệnh co cứng nặng mạn tính.

Thuốc tiêm trực tiếp vào khoang cột sống dưới màng nhện, cho phép truyền thuốc trực tiếp vào vị trí tác dụng ở tuỷ sống với liều thấp hơn nhiều (so với liều uống). Đã có những báo cáo: một số bệnh nhân điều trị dài hạn baclofen trong vỏ, có khả năng ngừng điều trị mà không có triệu chứng bị co thắt cơ xuất hiện trở lại hoặc có khả năng giảm liều thuốc theo yêu cầu.

Các thuốc khác đang được nghiên cứu: các *benzodiazepin* khác, *clonidin, gabapentin* và *memantin.*

Các cách tiếp cận khác trong cách điều trị bao gồm: phong bế thần kinh bằng thuốc tê và chỉ được dùng nếu bệnh không xấu đi; thư giãn cơ, giảm trương lực thần kinh bằng cách dùng *alcohol* hay *phenol* chỉ được xem xét khi bệnh vẫn tiếp diễn khó chữa. Tiêm tại chỗ độc tố *clostridinum botulinum* đã đem lại một số kết quả đang khích lệ trong việc xử trí tính co cứng chân tay ở người sau đột quỵ hay bị tổn thương cột sống và ở trẻ em bị liệt não; tác dụng tạm thời của toxin có lợi ích đối với giảm trương lực thần kinh nhưng yêu cầu tiêm đều đặn có thể bị giới hạn sự tiếp nhận của trẻ em.

Điều trị không cần thuốc bao gồm các kỹ thuật kích thích bằng điện như kích thích dây thần kinh qua da và kích thích cột sống lưng, chấn động ứng dụng cho các cơ chủ vận nhằm cải thiện sự vận động theo ý muốn, phương pháp làm lạnh để giảm sự truyền hướng tâm từ thụ thể ngoại biên và phẫu thuật chỉnh hình hay phẫu thuật thần kinh.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

CORTICOSTEROID

Vỏ tuyến thượng thận tổng hợp ra một số steorid, có thể phân ra:

- Corticosteroid dựa trên nhân có 21 carbon.
- Corticosteroid giới tính, đầu tiên là androgen (hormon nam) dựa trên nhân có 19 carbon.

Corticosteroid lại phân chia ra:

- Corticosteroid có tác dụng chủ yếu là glucocorticoid; chất nội sinh quan trọng nhất là cortisol (hydrocortison).
- Corticosteroid có tác dụng đầu tiên là mineralcorticosteroid (hormon corticoid khoáng).

Glucocorticoid (corticoid điều hoà glucose) có tác dụng rộng rãi: chống viêm và chống lại sự hình thành kháng thể nên được dùng đầu tiên trong lâm sàng.

Mineralcorticosteroid (corticoid điều hòa chất vô cơ) có tác dụng trên sự cân bằng dịch và điện giải (trong các hormon này quan trọng nhất là aldosteron). Các corticosteroid này gia tăng tái hấp thụ natri trong thận và do đó phát triển thể tích dịch ngoài tế bào, tăng thải trừ kali và H+ ở thận.

Nhiều corticosteroid và dẫn chất được sử dụng, chủ yếu là dẫn chất hydroxy (alcol); chúng thường không tan trong nước, muối phosphat và este succinat là dạng tan trong nước và được dùng ở dạng tiêm hay dung dịch, các este này được thuỷ phân hoàn toàn trong cơ thể.

Các mối liên quan giữa cấu trúc và tác dụng của corticosteroid đã được ứng dụng để phát triển thuốc mới. Nhóm hydroxyl ở vị trí 11 là mấu chốt trong tác dụng của glucocorticoid, còn nhóm hydroxyl ở vị trí 21 là mấu chốt cho tác dụng của mineralcorticoid. Flo hóa ở vị trí 9 làm tăng tác dụng cả hai glucocorticoid và mineralcorticoid. Thế ở carbon 16 (như betamethason, dexamethason hay triamcinolon) thực tế đã loại trừ tác dụng mineralcorticoid. Este hóa corticosteroid ở vị trí 17 hay 21 với acid béo, làm tăng tác dụng tại chỗ, sự tạo vòng acetonid với vị trí 16 và 17, làm tăng tác dụng chủ yếu về chống viêm.

Trong y học và dược lý học, tên corticosteroid không este hóa thường được dùng không chính xác cho cả dạng không este hóa và este hóa; dạng không este hóa thường gọi là "alcol tự do".

I. Ứng dụng corticosteroid trong điều trị

Corticosteroid được sử dụng ở liều lượng sinh lý trong điều trị thay thế khi thiểu năng tuyến thượng thận. Người ta dùng liều dược lý khi có yêu cầu tạm thời làm giảm đau, chống viêm và chống lại sự hình thành kháng thể (chống dị ứng).

Để cân nhắc lợi ích và nguy cơ sử dụng steroid, phải xem xét: dùng tại chỗ hay toàn thân là thích hợp. Nên dùng liều tối thiểu khi có tác dụng, trong thời gian ngắn nhất; có thể dùng liều cao trong các trường hợp tính mạng bệnh nhân bị đe doạ.

Sau đây là các liều tương đương của các glucocorticoid (với tác dụng chống viêm):

Betamethason = 0,75mg
Cortison acetat = 25mg
Dexamethason = 0,75mg
Hydrocortison = 20mg
Metylprednisolon = 4mg
Prednisolon = 5mg
Prednison = 5mg
Triamcinolon = 4mg

Người ta ít sử dụng tính chất của mineralcorticoid (cân bằng điện giải, giữ natri). Cá biệt trong điều trị thiểu năng vỏ tuyến thượng thận, người ta mới sử dụng sự thay thế của cả mineralcorticoid và glucocorticoid ở dạng kết hợp fludrocortison với hydrocorticoson. Tính chất mineralcorticoid của fludrocortison còn được dùng để cân bằng áp suất máu ở bệnh nhân giảm huyết áp thế đứng.

Trong khi bệnh nhân bị phản ứng kích thích hay chấn thương, trong và sau phẫu thuật, có thể dùng tăng liều corticosteroid. Có thể tiêm dài hạn (tiêm bắp hay tĩnh mạch hydrocortison) ở bệnh nhân tiền mê hay trải qua phẫu thuật.

Người ta dùng corticoid toàn thân cho điều trị các bệnh như: rối loạn máu, một số trường hợp viêm đa khớp dạng thấp khớp, rối loạn viêm dạ dày-ruột, rối loạn gan thận, rối loạn hô hấp (như hen suyễn)...

Glucocorticoid có thể dùng kết hợp với thuốc khác để điều trị bệnh ác tính (như chống khối u tân sinh).

Có thể tiêm vào khớp để điều trị viêm đa khớp dạng thấp khớp, viêm xương khớp.

Có thể dùng ngoài để điều trị các bệnh ngoài da như: chàm eczema, các bệnh viêm da...

Có thể dùng dạng thuốc nhỏ tai (điều trị viêm tai ngoài), nhỏ mắt, tra mắt (viêm màng mạch nho, viêm dây thần kinh mắt...), hít (để phòng chứng hen), đặt vào hậu môn...

II. Tai biến và phản ứng phụ của corticoid

Các phản ứng này do:

- Tác dụng không mong muốn của mineralcorticoid và corticosteroid.
- Do ức chế trục đồi-tuyến thượng thận-tuyến yên.

Tác dụng nghịch của mineralcorticoid là ứ natri và nước, với phù và tăng huyết áp, sự gia tăng thải trừ kali, đưa đến khả năng nhiễm kiềm giảm kali huyết. Các rối loạn cân bằng điện giải là chung đối với các corticoid tự nhiên (như cortison và hydrocortison).

Tác dụng nghịch của glucocorticoid là làm giảm calci và phospho, gây loãng xương và gãy xương tự phát. Các bệnh nhân điều trị corticosteroid bị gia tăng độ mẫn cảm với các bệnh nhiễm khuẩn.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Các phản ứng nghịch khác: mất kinh, tăng tiết mồ hôi, các biến đổi thị giác bao gồm glôcôm (tăng nhãn áp) và đục thủy tinh thể, rối loạn tâm thần và thần kinh, gia tăng sự đông máu, loét cơ quan tiêu hóa.

Dùng liều cao corticosteroid có thể gây hội chứng Cushing do tăng hoạt động của vỏ tuyến thượng thận (hiện tượng mặt trăng rằm).

Việc ức chế chức năng của đồi-tuyến thượng thận-tuyến yên kết hợp với việc sử dụng corticosteroid, có thể kéo dài 1 năm hay hơn nữa (sau khi đã ngừng điều trị) và gây nên thiểu năng vỏ tuyến thượng thận-thận, gây trụy tuần hoàn trong thời gian bị stress (kích thích phản ứng sinh lý để bảo vệ).

Để tránh bị thiểu năng nhanh vỏ tuyến thượng thận-thận, việc ngừng điều trị bằng corticosteroid phải tiến hành từ từ (giảm dần liều dùng không ngừng thuốc đột ngột).

III. Các glucocorticoid chính

- Glucocorticoid (còn gọi là corticoid điều hòa glucose, 11-oxy steroid) có tác dụng tăng sự tạo ra glucose từ protid nên làm tăng glucose huyết, cũng giữ lại ion natri và tăng thải trừ ion kali. Các chất chính là hydrocortison, corticosteron các dẫn chất là desoxycorticosteron acetat, cortison acetat, hydrocortison acetat, hydrocortison hemisuccinat, delta cortison (prequisolon), delta cortison acetat (acetat prednisolon), delta hydrocortison acetat, prednisolon hemisuccinat, fludrocortison acetat (acetat dexamethason), metylprednisolon, betametason, triamcinolon.

- Mineralcorticoid (còn gọi là corticoid điều hòa chất vô cơ) có tác dụng giữ lại ion natri và tăng thải trừ ion kali.

Chất chính là aldosteron, công dụng của thuốc aldosteron là kéo dài đời sống của người mắc bệnh Addison và điều trị bệnh suy thượng thận.

IV. Những điều cần biết khi sử dụng corticosteroid

TD: Chống viêm và dị ứng. Liều cao giảm đáp ứng miễn dịch.

CĐ: - Dị ứng: phù Quincke, mày đay bản đồ, sốc phản vệ, suyễn.

- Bệnh chất tạo keo và mô liên kết.

- Da liễu: bệnh Pemphigus viêm da mủ ăn sâu, lichen phẳng, u mạch, biểu hiện da của bệnh máu và nhiễm độc da, chàm, mụn nước.

- Tiêu hóa: viêm đại tràng tiến triển, xuất huyết; bệnh Crohn, viêm gan mạn.

- Nội tiết: viêm tuyến giáp bán cấp De Quervain, tăng calci huyết cận khối u, tăng sản tuyến thượng thận bẩm sinh nam hóa đơn thuần.

- Máu: ban xuất huyết do giảm tiểu cầu tự phát, thiếu máu do tan huyết tự miễn, giảm nguyên hồng cầu mạn; phối hợp với một số thuốc điều trị bệnh máu ác tính lympho bào.

- Nhiễm khuẩn: phối hợp kháng sinh điều trị một số trường hợp viêm tĩnh mạch huyết khối nhiễm khuẩn, bệnh thương hàn nội tạng, bệnh lao.

- Ung thư: điều trị tạm thời nhiều loại ung thư (máu, bạch huyết bào, tủy). Chống nôn khi sử dụng hóa trị liệu; di căn xương kèm tăng calci huyết.

- Thận: viêm cầu thận; thận nhiễm mỡ.

- Thần kinh: phù não do ung thư hoặc chấn thương, u não không giải phẫu được (tạm thời), liệt thần kinh mặt do lạnh, vài bệnh viêm đa rễ thần kinh, xơ cứng rải rác kịch phát, nhược cơ.

- Mắt: viêm màng mạch nho trước và sau, vài loại viêm dây thần kinh, viêm gai thị, lồi mắt do nội tiết.

- Tai mũi họng: viêm mũi dị ứng, polyp xoang mũi, viêm xoang cấp và mạn, viêm tai thanh dịch, điếc đột ngột.

- Hô hấp: vài bệnh tắc nghẽn đường hô hấp mạn, vài thể hen suyễn, vài dạng xơ phổi, bệnh Sarcoidose.

- Khớp: vài loại viêm khớp và đa viêm khớp, thấp khớp cấp, vài bệnh đau rễ thần kinh, bệnh Horton và giả viêm đa khớp gốc chi, vài loại tăng calci huyết không do ung thư.

- Ghép cơ quan.

CCĐ: nhiễm khuẩn và nấm điều trị đặc hiệu không khỏi.

- Nhiễm virus tiến triển: mụn rộp, thủy đậu, Zona ở mắt.

- Thống phong.

- Loét dạ dày-tá tràng tiến triển.

- Bệnh tâm thần.

- Xơ gan-cổ trướng do rượu.

- Viêm gan cấp do virus A, B hay không A không B.

LY: - Trước khi dùng thuốc, loại bỏ mọi khả năng nhiễm khuẩn nội tạng. Khi dùng thuốc theo dõi việc bị nhiễm khuẩn có thể xảy ra.

- Chế độ dinh dưỡng: giầu protid, calci, vitamin D, kali, đường hấp thu nhanh, hạn chế muối.

- Chú ý đặc biệt viêm loét đại tràng vô căn (nguy cơ thủng), nối ruột gần đây, suy thận, tăng huyết áp, loãng xương, nhược cơ, tiểu đường, nhồi máu cơ tim gần đây (nguy cơ vỡ màng thất trái).

- Không sử dụng thuốc nếu có tiền sử loét, nếu thật cần thiết dùng nên phối hợp với thuốc chống loét.

- Thuốc uống vào giữa bữa ăn.

- Giảm dần liều trước khi ngừng dùng thuốc.

- Dùng thuốc lâu dài (trên 6 tháng) sẽ ức chế ACTH, gây thiếu cortison lâu dài và nặng, cả khi đang dùng thuốc và ngừng dùng thuốc.

- Chưa có hiện tượng ảnh hưởng thai nhi (3 tháng đầu), hơi chậm phát triển thai nếu dùng thuốc suốt kỳ thai, hiếm suy thượng thận ở trẻ sơ sinh nhưng cũng cần theo dõi trẻ sơ sinh về lâm sàng một thời gian. Không nên cho con bú trong thời gian dùng thuốc.

Tương tác thuốc: không nên phối hợp với các thuốc không chống loạn nhịp gây xoắn đỉnh erythromycin iv, sultoprid, vincamin (gây xoắn đỉnh). Thận trọng khi

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

dùng với acid acetylsalicylic và dẫn xuất (giảm salicylat huyết trong khi dùng corticoid, quá liều salicylat khi ngừng dùng thuốc); với các thuốc chống loạn nhịp nhóm Ia, disopyramid, bretilium, solatol, amiodaron (để phòng hạ kali huyết, điều chỉnh liều, theo dõi sóng QT (gây xoắn đỉnh); với các thuốc chống đông máu đường uống, (nguy cơ gây chảy máu đặc thù của liệu pháp corticoid); với các thuốc gây hạ kali huyết, các thuốc nhuận tràng kích thích (nguy cơ hạ kali huyết); với dẫn xuất digitalin (hạ kali huyết, gây độc do digitalin); với heparin (nguy cơ chảy máu); các thuốc gây cảm ứng men (giảm hiệu lực corticoid); với insulin, metformin, sulformin, sulfamid hạ đường huyết (tăng đường huyết, tích ceton); với isoniazid, (giảm isoniazid huyết tương); với các muối oxyd, hydroxyd Al, Mg, Ca giữ khoảng cách dùng thuốc 2 giờ (giảm hấp thu corticoid đường uống); các thuốc trị tăng huyết áp (giảm tác dụng hạ HA); với Interferon alpha (ức chế tác dụng interferon); với vaccin giảm hoạt tính (gây bệnh lan rộng, chết người) nên dùng vaccin mất hoạt tính; với praziquantel (gây giảm nồng độ praziquantel huyết tương).

Tác dụng phụ: đặc biệt với việc dùng thuốc lâu dài và liều mạnh.

+ Rối loạn nước điện giải: hạ kali huyết, kiềm máu, giữ muối nước đôi khi kèm tăng HA gây suy tim sung huyết.

+ Rối loạn nội tiết và chuyển hóa: hội chứng Cushing, ngừng bài tiết ACTH teo vỏ thượng thận đôi khi vĩnh viễn, giảm dung nạp glucose, tiểu đường tiềm ẩn, ngừng phát triển ở trẻ em, kinh nguyệt không đều, rậm lông.

+ Rối loạn về xương-cơ: teo cơ chậm hồi phục, yếu cơ, loãng xương (có khi vĩnh viễn), gãy xương bệnh lý, lún đốt sống, hoại thư xương, đứt dây chằng.

+ Rối loạn tiêu hóa: loét dạ dày-tá tràng, xuất huyết, thủng, loét ruột non, viêm tụy cấp, viêm thực quản, chướng bụng.

+ Rối loạn với da: teo da, chậm liền sẹo, ban xuất huyết, bầm máu, mụn trứng cá, rậm lông. Bôi ở diện rộng tác dụng toàn thân.

+ Rối loạn thần kinh: hưng phấn quá độ, sảng khoái, rối loạn giấc ngủ. Hiếm gặp hưng cảm quá độ, lú lẫn, sảng, co giật, trầm cảm.

+ Rối loạn về mắt: tăng nhãn áp; đục thủy tinh thể. Có thể gây hiện tượng dội ngược tăng áp lực nội sọ khi ngừng dùng thuốc, nhất là không giảm liều từ từ khi ngừng thuốc.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

HORMON GIỚI TÍNH

(Sex hormones)

Các cơ quan giới tính nam và nữ, vỏ tuyến thượng thận và rau thai, sản xuất ra các hormon steroid có ảnh hưởng tới sự phát triển và duy trì các cấu trúc có tác động trực tiếp và gián tiếp đến sinh sản. Việc tiết ra các hormon giới tính được kiểm soát do các hormon hướng sinh dục ở thùy trước tuyến yên, chịu ảnh hưởng của dưới đồi và nồng độ hormon giới tính đang lưu thông.

Có 3 nhóm hormon giới tính nội sinh là: các *androgen*, các *estrogen* và các *progesteron*. Tất cả các chất này đều xuất phát từ các tiền chất steroid giống nhau. *Hormon progestogen* được tạo thành từ *pregnenolon*, cả 2 chất này đều có thể chuyển thành tiền chất androgen như *androstendion*. *Androstendion* do tác động của men hydroxysteroid hydrogenase lại chuyển thành *hormon androgen* là testosteron. Các *hormon estrogen* do tác động của men aromatase được tổng hợp từ *androstendion* (và có thể tổng hợp từ *testosteron*).

1. Testosteron

Testosteron là hormon androgen chủ yếu tạo ở tế bào kẽ của tinh hoàn. Một tỉ lệ nhỏ của testosteron đang lưu thông cũng đi từ sự chuyển hóa của các androgen ít tiềm năng, tiết ra từ vỏ tuyến thượng thận và buồng trứng trong nhiều mô chịu tác dụng do men 5 alpha-reductase, testosteron chuyển thành dihydrotestosteron có hoạt tính cao hơn. Một phần *testosteron* trải qua chuyển hóa ngoại biên thành *estradiol*.

Testosteron kiểm soát sự phát triển và duy trì các cơ quan giới tính nam và các đặc tính nam thứ yếu. *Testosteron* cũng có tác dụng đồng hóa toàn thân, tăng tích trữ nitơ, calci, natri, kali, chlorid và phosphat, dẫn tới sự tích lũy giữ nước và phát triển xương. Da trở nên co mạch hơn và ít mỡ hơn, có sự gia tăng tạo hồng cầu.

Nhiều dẫn chất của testosteron, alkyl hóa ở vị trí 17a dùng uống như *methyltestosteron, stanozolol*, este hóa nhóm hydroxyl 17b, làm tăng nồng độ tan trong lipid và được sử dụng để chế tạo các chế phẩm tiêm bắp thịt, có tác dụng kéo dài như *enantat testosteron*. Đã có báo cáo về loại bỏ nhóm methyl ở vị trí 19 để cải thiện sự đồng hóa tới tỉ lệ androgen (ví dụ nandrolon). Các dẫn chất cũng thay đổi tính gắn protein trong huyết tương, độ chuyển đổi tính thơm tới estrogen, người ta cũng đã tiến hành nhiều biến đổi khác về cấu trúc.

2. Estradiol

Đây là chất có hoạt tính mạnh nhất của các estrogen có trong thiên nhiên, tạo thành từ các tiền chất *androgen* trong nang buồng trứng của nữ giới. Ở nam giới và ở nữ sau thời kỳ mãn kinh (và ở một số nhỏ phụ nữ tiền mãn kinh), các estrogen cũng được tạo thành trong mô mỡ, từ các *androgen* tuyến thượng thận.

Các *estrogen* kiểm soát sự phát triển và duy trì các cơ quan giới tính nữ, các đặc tính giới tính phụ, các tuyến vú cũng như một số chức năng của tử cung và các cơ quan phụ của tử cung (đặc biệt là việc tăng sinh màng trong tử cung, sự phát triển của màng rụng và các biến đổi chu kỳ trong cổ tử cung và âm đạo) một lượng lớn *estrogen* cũng được tạo thành trong rau thai, khi thai nghén muộn tác dụng tự phát của cổ tử cung và nó đáp ứng các thuốc trợ đẻ. Tác dụng phụ thêm của *progesteron* là hết sức quan trọng cho chức năng sinh học của các cơ quan giới tính nữ.

Một số estrogen đã được sử dụng trong điều trị. Thế nhóm ethinyl vào vị trí C17 có estrogen tổng hợp như ethinyl estradiol và mestranol, tăng năng tác dụng khi uống.

Các *estrogen* tự nhiên este hóa (ví dụ *valerat estradiol*) làm tăng độ tan trong các môi trường lipid và điều chế các chế phẩm tiêm bắp thịt có tác dụng kéo dài.

Người ta cũng đã sử dụng một số estrogen phi steroid, như *broparestrol, clorotrianisen, dienestrol, hexestrol và dietylstilbestrol*.

3. Progesteron

Progesteron là hormon chính do hoàng thể tiết ra, tác dụng trên niêm mạc tử cung bằng cách chuyển hóa pha tăng sinh do estrogen gây cảm ứng tới pha tiết và chuẩn bị cho tử cung thu nhận trứng đã thụ tinh. *Progesteron* có tác dụng dị hóa và gây tăng nhẹ nhiệt độ của cơ thể trong thời kỳ kinh nguyệt. Một lượng lớn Progesteron cũng được tiết ra trong rau thai khi có mang, ngăn chặn sự vận động của tử cung và chịu trách nhiệm về sự phát triển vú sau này.

Các progesteron *(gestagen, progesteron, progestin)* là các dẫn chất tổng hợp có tác dụng tương tự như progesteron, hay những chất tương tự của 19-nortestosteron.

Norethisteron và *norgestrel* có phần nào tác dụng *androgen*, nhưng một vài dẫn chất của *norgestrel* mới hơn như *desogestrel, gestogen* và *norgestimat* có ít tác dụng androgen. Các dẫn chất của progesteron như *dihydrogesteron, hydroxy progesteron và medroxy progesteron* có tác dụng thấp hơn các chất tương tự của 19-nortestosteron. Các dẫn chất của progesteron như *clomadinin* và đặc biệt *cyproteron* có tác dụng kháng androren.

Như vậy, các hormon giới tính chính và tổng hợp là:

- Các androgen và steroid đồng hóa, điển hình là *testosteron*.
- Các estrogen điển hình là estradiol.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

- Các progestogen điển hình là *progesteron*.
- Các chất khác có liên quan: các thuốc có tính chất nổi bật là androgen yếu như: danazol và *gestrinon*.

Các thuốc kết hợp các tính chất estrogen và progesteron như *tibalon*.

Các thuốc có tính chất nổi bật kháng androgen bao gồm dẫn chất của *progesteron, cyproteron acetat, finasterid* phi steroid ức chế men 5-a reductase và cao chiết từ cây cọ lùn (palmetto). Các chất kháng adrogen này được sử dụng chính trong điều trị ung thư tuyến tiền liệt, chúng bao gồm các thuốc phi steroid như *bicalutamid, flutamid* và *nilutamid.*

Các thuốc có tác dụng chủ yếu kháng estrogen, bao gồm các kháng estrogen phi steroid như clomifen, cyclofenil nhất là orlemoxifen và raloxifen.

Các kháng estrogen này được sử dụng để điều trị ung thư vú, chúng bao gồm các kháng thụ thể estrogen như tamoxifen và toremifen, các chất phi steroid ức chế men aromatase như *formestan* và *anastrozol.*

Các thuốc có tác dụng chủ yếu kháng progestogen như mifepriston.

Tác dụng của hormon giới tính nội sinh có thể điều biến bằng các gonadotropin, gonadorelin và các chất tương tự.

Ứng dụng điều trị của hormon giới tính và các chất liên quan là rộng lớn.

Làm thuốc tránh thụ thai và làm dịu các triệu chứng mãn kinh. Áp dụng sinh lí là dùng một androgen hay một estrogen để làm chậm dậy thì và giảm năng tuyến sinh dục.

Các tác dụng lâm sàng khác bao gồm:

- Tăng sản nhẹ tuyến tiền liệt, lạc màng trong tử cung, phụ khoa, rậm lông (phụ nữ), vô sinh, đa kinh, triệu chứng tiền kinh nguyệt.

Ứng dụng hormon còn có vai trò quan trọng trong điều trị: khối u ác tính ở vú, tuyến tiền liệt và màng trong tử cung.

I. CÁC ỨNG DỤNG CHÍNH CỦA HORMON GIỚI TÍNH

Có 2 ứng dụng chính: thuốc tránh thụ thai và điều trị thay thế hormon.

1. Các thuốc tránh thụ thai là hormon: có 2 loại

- Loại kết hợp (gồm có 1 *estrogen* và 1 *progestogen*)
- Loại chỉ có progestogen.

Các thuốc dùng ngoài đường tiêu hóa chỉ có progestogen bao gồm các viên cấy dưới da và thuốc tiêm bắp thịt có tác dụng chậm. Các thuốc đặt trong tử cung giải phóng progestogen cũng sẵn có.

Các progestogen ức chế sự rụng trứng bằng cách ngăn chặn sự chuyển động cần thiết giữa chu kỳ của hormon đang hoàng thể hóa. Tuy nhiên các liều thấp trong thuốc tránh thụ thai bằng progestogen chỉ dùng để uống không đủ ngăn chặn hormon này một cách chắc chắn trong tất cả các chu kỳ. Hiệu quả của thuốc tránh thụ thai được dùng thay thế bằng cách làm đặc dịch nhầy ở cổ tử cung đến mức tinh trùng thực tế không thể thâm nhập, và bằng cách ngăn sự tăng sinh màng trong tử cung làm cho trở thành bất lợi cho việc làm tổ của bất kỳ trứng thụ tinh nào.

Loại chỉ có *progestogen*, tác dụng cũng tương tự, sự có mặt của hệ thống này trong cơ thể, cũng có thể góp phần vào toàn bộ tác dụng chống thụ thai. Các thuốc chỉ có progestogen dùng ngoài đường tiêu hóa, tác dụng ngăn chặn sự rụng trứng một cách chắc chắn.

Các *estrogen* ức chế sự rụng trứng bằng cách ngăn chặn sự giải phóng giữa chu kỳ của hormon kích thích nang buồng trứng. Chúng tác dụng cộng lực với các progestogen, trong các thuốc tránh thụ thai kết hợp để giúp sự ngăn cản rụng trứng một cách đều đặn và thích hợp.

Các chế phẩm để uống cũng có thể dùng chống thụ thai sau khi giao hợp không được bảo vệ, chúng ngăn sự làm tổ của bất kỳ trứng thụ tinh nào.

2. Tác dụng phụ của thuốc tránh thai

Có thể thấy phản ứng phụ như buồn nôn và nôn, rám da (đồi mồi) và các biến đổi khác về da và tóc, nhức đầu, tích nước, tăng thể trọng, nhạy cảm đau ở ngực và biến đổi về tình dục. Bất thường về kinh nguyệt như ra máu, xuất huyết hay mất kinh.

Sự không dung nạp với người mang kính áp tròng đã được báo cáo và thị giác có thể xấu đi ở bệnh nhân cận thị và có biểu hiện trầm cảm hay biến đổi tâm thần khác. Norgestrel có thể gây gia tăng dầu ở da và trứng cá.

Phản ứng phụ về tim mạch và tỉ lệ tử vong gia tăng do nhồi máu cơ tim, đặc biệt với người cao tuổi và người hút thuốc lá, tiền sử gia đình có bệnh về động mạch, bệnh đái tháo đường, tăng huyết áp, béo phì và migrain. Chứng huyết khối, tắc mạch có thể phổ biến hơn khi yếu tố V Leiden hiện diện hay ở các bệnh nhân có nhóm máu A, B hay AB.

Gần đây, người ta đã chỉ ra những bằng chứng là nguy cơ bệnh huyết khối tĩnh mạch biến đổi theo thành phần progestogen trong thuốc tránh thụ thai kết hợp dùng uống, tỉ lệ tai biến ấy với desogestrel và *gestoden* hơn là với *levonorgestrel, norethisteron* và *etynodiol.*

Có thể bị giảm dung nạp glucose và biến đổi trong chuyển hóa lipid. Chức năng gan có thể bị suy yếu, tuy nhiên ít khi bị chứng vàng da, ít thấy u lành ở gan. Cũng đã có báo cáo về u gan ác tính, ung thư cổ tử cung, ung thư vú và ung thư màng trong tử cung.

Các thuốc tránh thụ thai chỉ có progestogen, cũng có thể gây ra buồn nôn, nôn, nhức đầu, khó chịu ở ngực, trầm cảm, rối loạn ngoài da, tăng thể trọng. Kinh nguyệt không đều như mất kinh, xuất huyết kéo dài và đau kinh.

Thuốc ít có nguy cơ gây huyết khối tắc mạch và bệnh tim mạch so với thuốc tránh thai kết hợp dùng uống.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

3. Khả năng gây ung thư

Qua nghiên cứu, theo dõi, nói chung có bằng chứng chỉ rõ là các thuốc tránh thụ thai kết hợp để uống, trong thực tế có tác dụng bảo vệ chống sự phát triển ung thư màng trong tử cung và ung thư buồng trứng. Tuy nhiên, chỉ có ít trường hợp ung thư vú trong khi sử dụng và 10 năm sau khi dùng gián đoạn có thể ít nguy cơ ung thư cổ tử cung và nguy cơ không đáng kể về ung thư gan.

Đáng ghi nhận là các nghiên cứu rộng rãi đến nay chưa phát hiện có sự khác nhau về tỉ lệ tử vong nói chung giữa phụ nữ đã dùng và chưa dùng thuốc tránh thai kết hợp dùng uống.

- *Ung thư vú:* đã có công trình phân tích 53.297 nữ bị ung thư vú và 100.239 trường hợp kiểm tra (phụ nữ không bị ung thư vú) từ 54 công trình đã công bố kết quả là: phụ nữ thường xuyên dùng thuốc tránh thai cũng có tỉ lệ tăng nhẹ về ung thư vú (1,24); nguy cơ đó giảm sau khi ngừng thuốc và không còn ý nghĩa sau 10 năm hay lâu hơn nữa.

Số liệu nguy cơ bị ung thư vú thấp hơn ở người dùng thuốc tránh thai chỉ có progestogen (so với người dùng chế phẩm có kết hợp).

- *Ung thư cổ tử cung*: năm 1992, nghiên cứu của Tổ chức Y tế Thế giới cho thấy việc sử dụng loại thuốc tránh thai trên kéo dài trên 5 năm có tỉ lệ tăng nhẹ nguy cơ bị carcinôm ở tế bào hình vẩy ở cổ tử cung (1, 3 đến 1,8%). Nguy cơ gia tăng khi mới dùng và dùng thường xuyên estrogen ở liều cao.

Nguy cơ gây ung thư cổ tử cung được giới hạn dùng thuốc tránh thai chỉ có progestogen thôi.

- *Ung thư màng trong tử cung:*

Thuốc tránh thai kết hợp dùng uống giảm nguy cơ ung thư màng trong tử cung, nguy cơ giảm 20% sau 1 năm sử dụng và 50% sau 5 năm sử dụng.

Thuốc tránh thai chỉ có progestogen cũng ít có nguy cơ bị ung thư này.

- *Ung thư đường dạ dày-ruột:*

Có thể tăng nguy cơ ung thư trực tràng, nhưng giảm nguy cơ ung thư ruột kết-trực tràng ở phụ nữ dùng thuốc tránh thai uống.

- *Ung thư gan:*

Thuốc tránh thai kết hợp ít thấy u gan (kể cả loại lành tính và ác tính).

Ở các nước có tỉ lệ mắc bệnh viêm gan B thấp, có tăng không đáng kể nguy cơ carcinom ở tế bào gan, đặc biệt dùng thuốc kéo dài.

Kết quả nghiên cứu của Tổ chức Y tế Thế giới không thấy việc sử dụng acetat medroxy progesteron làm thuốc tránh thai tiêm có tác dụng kéo dài làm biến đổi gì về nguy cơ phát triển ung thư gan.

- *Ung thư buồng trứng:*

Có bằng chứng thuyết phục là thuốc tránh thai kết hợp dùng uống làm giảm nguy cơ ung thư buồng trứng, có thể do chức năng ức chế rụng trứng.

Có ít số liệu hơn về thuốc tránh thai chỉ có progestogen ảnh hưởng tới nguy cơ ung thư buồng trứng.

Thuốc tác dụng chậm medroxy progesteron acetat không liên quan đến giảm hay tăng nguy cơ ung thư buồng trứng.

- *Ung thư da:* nhiều nghiên cứu phân tích, mới đây về số tương đối lớn phụ nữ bị u hắc sắc tố ác tính, không thấy liên quan bệnh này tới việc dùng thuốc tránh thai uống, dù dùng thường xuyên và lâu dài.

4. Ảnh hưởng tới hệ tim mạch

Người ta đã thấy thuốc tránh thụ thai kết hợp dùng uống có tăng nguy cơ về tim mạch bao gồm: tăng huyết áp, huyết khối tắc tĩnh mạch, nhồi máu cơ tim và đột quỵ. Vì vậy, chống chỉ định và thận trọng khi dùng thuốc này cho người bệnh tim mạch.

- Về huyết áp: có tăng ít về huyết áp là 2,3/1,6 mm Hg khi dùng thuốc kết hợp đường uống, nếu chỉ có *progestogen* dùng uống không làm tăng huyết áp.
- Về nhồi máu cơ tim: tỉ lệ nói chung là dưới 5, nguy cơ này đặc biệt với người hút thuốc lá và người không kiểm tra huyết áp khi dùng thuốc.
- Về đột quỵ: thời gian dùng thuốc thông thường và trước đây đã dùng thuốc không liên quan tới nguy cơ. Chế phẩm có liều dùng thấp (dưới 50 microgam oestrogen) làm tăng không đáng kể về bệnh đột quỵ do thiếu máu cục bộ (tỉ lệ là 1,18).

Thông tin về thuốc tránh thai chỉ có progestogen còn hạn chế.

- Về huyết khối, tắc tĩnh mạch: nguy cơ không đáng kể đối với các thuốc có *progestogen* kiểu *norethisterol* và *norgestrel* ở liều thấp (so với *estrogen* liều cao). Bệnh huyết khối tắc tĩnh mạch có nguy cơ tăng vừa khi sử dụng các chế phẩm có *desogestrel* và *gestogen* (so với thuốc có levonorgestrel).

II. THẬN TRỌNG KHI DÙNG THUỐC

Trước khi dùng thuốc tránh thai là hormon, cần được đánh giá bệnh sử một cách thận trọng. Khi dùng thuốc nên khám bệnh thường xuyên. Hiệu lực tránh thai của thuốc tránh thai *kết hợp* hoặc chỉ có *progestogen* có thể giảm khi buồn nôn và nôn, thì nên dùng biện pháp tránh thai bên ngoài cơ thể, 7 ngày sau khi bình phục.

Các thuốc tránh thụ thai kết hợp dùng uống chống chỉ định với phụ nữ suy gan rõ rệt, ứ mật, u tuyến gan, các khối u phụ thuộc vào estrogen như ung thư vú và màng trong tử cung; bệnh tim mạch như rối loạn huyết khối tắc mạch, rối loạn chuyển hóa lipid, đau nửa đầu (migrain) nặng hay có tiêu điểm.

Dùng thuốc thận trọng cho phụ nữ có tiền sử trầm cảm, bệnh túi mật, bệnh tế bào hồng cầu lưỡi liềm, v.v...

Phải ngừng dùng thuốc nếu: đột ngột, đau ngực nặng và khó thở. Đau đầu nặng, rối loạn về thị giác, thính giác, tê cóng hay đau bên sườn, viêm gan, gan to, đau bụng trên nặng. Huyết áp tăng có ý nghĩa (trên 160/100mmHg).

Các thuốc tránh thai có progestogen: thuốc dùng uống hay tiêm, chống chỉ định cho phụ nữ chảy máu

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

tử cung không rõ nguyên nhân, có mang, bệnh động mạch nặng, khối u phụ thuộc vào hormon, bệnh gan nặng như u tuyến gan. Dùng thận trọng với phụ nữ có bệnh tim, kém hấp thu, rối loạn gan có tiền sử vàng da khi có thai, tiền sử có thai lạc vị, hay có u nang buồng trứng.

III. TƯƠNG TÁC THUỐC

Thuốc tránh thụ thai có thể đối kháng tác dụng với nhiều loại thuốc:

- Vài loại thuốc giảm đau (như gia tăng độ thanh thải của paracetamol và morphin).
- Một số thuốc chống suy nhược (giảm tác dụng, tăng độc tính).
- Thuốc trị đái tháo đường (đối kháng tác dụng).
- Các benzodiazepin (tăng hoặc giảm độ thanh thải).
- Các thuốc trị tăng huyết áp (đối kháng tác dụng).
- Các corticosteroid (giảm độ thanh thải và tăng tác dụng), v.v...
- Cyclosporin (tăng độc tính).
- Griseofulvin (bất thường kinh nguyệt và mang thai).
- Thuốc kháng virus (tăng chuyển hóa của các estrogen và progestogen v.v...).

IV. SỬ DỤNG VÀ LIỀU DÙNG

Thuốc tránh thai kết hợp uống estrogen và progestogen có hiệu quả hơn cả và được dùng phổ biến, đó là các dẫn chất tổng hợp etinylestradiol và mestranol. Còn thành phần progestogen thường là dẫn chất 19-nortestosteron như desogestrel, diacetat etynodiol, levonorgestrel, lynestrenol, norethisteron, norethisteron acetat, norgestimat và nogestrel.

Các thuốc này uống trong 21 ngày (đôi khi 22 ngày) tiếp theo là thời gian ngừng 7 ngày (hay 6 ngày) khi có kinh nguyệt. Hàm lượng estrogen trong phần lớn chế phẩm khoảng 20-50 microgam/ ngày (trước đây dùng liều cao hơn).

Thuốc tránh thai uống chỉ có progestogen: thuốc này phù hợp với phụ nữ khi một thành phần estrogen bị chống chỉ định. Thuốc dùng liên tục, bắt đầu vào ngày đầu của chu kỳ kinh nguyệt không có thời gian ngừng khi thấy kinh. Thuốc này có tỉ lệ thất bại cao hơn so với các chế phẩm kết hợp.

Các progestogen thường dùng bao gồm: Các dẫn chất 19-nortestosteron như etynodiol diacetat, levonorgestrel và norethisteron.

Progestogen cũng có thể dùng đơn độc ở dạng ngoài đường tiêu hóa (trong năm ngày đầu của chu kỳ kinh nguyệt).

Medroxyprogesteron acetat tiêm liều 150mg vào bắp để gây tránh thai tới 3 tháng. Norethisteron enantat dùng tương tự ở liều 200 mg để gây tránh thai tới 2 tháng. Levonorgestrel dùng dạng cấy dưới da cho thời gian 5 năm.

Có thể dùng thiết bị phóng thích progestogen (phóng thích 20 microgam levonorgestrel trong 24 giờ) và gây tránh thai 5 năm.

Thuốc tránh thai hormon dùng sau khi giao hợp trong 72 giờ, thuốc dạng phiến có 50mcg ethinylestradiol và 500 mcg norgestrel hay 250 mcg levonorgestrel. Dùng 2 phiến trong 72 giờ, rồi dùng 2 phiến chính xác là 12 giờ sau đó.

Có thể dùng thay thế bằng cách chỉ dùng levonorgestrel 750 microgam và nhắc lại sau 12 giờ.

V. ĐIỀU TRỊ THAY THẾ HORMON

Theo qui ước, mãn kinh được định nghĩa là ngừng hẳn sau một năm không có kinh nguyệt. Trong vài năm trước khi mãn kinh (thời gian chuyển tiếp của mãn kinh), việc tiết estradiol của buồng trứng sút giảm, đôi khi có biến đổi bất thường, và kết quả có sự tăng kích thích tiết hormon ở nang tiết niêm dịch (FSH = follicle stimulating hormon). Thời gian chuyển tiếp kinh nguyệt không đều, rối loạn ra máu ở tử cung, khả năng sinh sản bị giảm nhiều. Ngôn từ "gần mãn kinh" có thể kéo dài 3 đến 5 năm. Đôi khi người ta nói tới hội chứng mãn kinh (tắt dục). Nồng độ estrogen đạt tối thiểu và FSH đạt tối đa khoảng 4 năm sau mãn kinh. Sau mãn kinh, buồng trứng có thể tiếp tục sản xuất ít androgen, các chất này cùng với androgen tuyến thượng thận, chuyển đổi thành estrogen (chủ yếu là estron). Tuổi trung bình mãn kinh tự nhiên khoảng 51 tuổi, nếu xảy ra ở 40 tuổi hay ít tuổi hơn, có thể coi đó là sớm. Mãn kinh có thể gây ra bởi loại bỏ cả 2 buồng trứng hay đôi khi do dùng thuốc chống ung thư hay liệu pháp tia X.

Các triệu chứng cấp tính bao gồm: Sự không ổn định về vận mạch biểu hiện bốc hoả, ra mồ hôi ban đêm, teo tử cung và giao hợp đau.

Các triệu chứng không đặc hiệu bao gồm: đánh trống ngực, nhức đầu, đau lưng, các triệu chứng tâm lý như: mệt mỏi, mất tập trung, giảm tình dục, kích thích, mất ngủ và trầm cảm. Tiểu tiện nhiều hơn chưa rõ có phải do thiếu estrogen không. Hệ quả lâu dài của việc giảm nồng độ estrogen là nguy cơ gãy xương do tiêu xương. Thêm vào đó, sự giảm nồng độ estrogen kết hợp với tác dụng nghịch của lipoprotein trong máu là yếu tố gây nguy cơ cho bệnh tim mạch.

Biểu hiện cấp tính và thời gian dài hơn của mãn kinh có thể điều trị bằng liệu pháp hormon thay thế (HRT = hormon replacement therapy) với estrogen, kèm hoặc không kèm progestogen.

1. Các phản ứng phụ trong HRT

Phản ứng phụ bao gồm: buồn nôn và nôn, chuột rút và béo bệu ở bụng, biến đổi thể trạng, vú to và mềm ra, hội chứng giống tiền mãn kinh, ứ natri và dịch, lipid trong máu bị biến đổi, thay đổi chức năng gan, vàng da do ứ mật, ban và rám da (da đồi mồi), biến đổi tình dục, đau nửa đầu (migrain), chóng mặt, trầm cảm, đau đầu, dị cảm với thấu kính tiếp xúc. Các thuốc qua chân bì có thể gây nên cảm ứng khi tiếp xúc (có thể có phản ứng quá mẫn nặng khi phơi nhiễm liên tục) và chứng nhức đầu đã được báo cáo do luyện tập mạnh. Việc sử dụng estrogen không có

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

progestogen gây nên tăng sản nội mạc tử cung và tăng nguy cơ ung thư biểu mô nội mạc tử cung.

Việc điều trị HRT có nguy cơ về bệnh huyết khối tắc tĩnh mạch, việc dùng lâu dài HRT có thể có nguy cơ cao về ung thư vú.

2. Tác dụng phụ gây ung thư

(Xem thuốc tránh thai phần trên)

3. Tác dụng trên hệ tim mạch

Nhiều ý kiến ủng hộ lý thuyết cho rằng các estrogen có thể bảo vệ tim. Ngược lại, việc dùng liều cao estrogen trong bệnh ác tính, có thể làm tăng nguy cơ tai biến của tim mạch. Cũng tương tự như việc sử dụng các estrogen trong thuốc tránh thai kết hợp làm tăng nhẹ nguy cơ bị các bệnh tim mạch.

Nhiều nghiên cứu phát hiện sự giảm nguy cơ bị thiếu máu cục bộ ở tim và giảm tỉ lệ tử vong ở phụ nữ dùng HRT khi mãn kinh, so với người chưa từng dùng biện pháp này. Mặc dù các progestogen có thể làm giảm tác dụng tốt của các estrogen trên một số lipid. Tuy nhiên, việc dùng HRT kết hợp vẫn có tác dụng bảo vệ tim.

Cơ chế tác dụng của estrogen trên tim mạch chưa hoàn toàn biết rõ.

- Tăng huyết áp: liều cao của estrogen có thể làm tăng huyết áp, ở phụ nữ có huyết áp bình thường; việc dùng HRT ít có tác động trên huyết áp và có thể còn giảm nhẹ huyết áp.

- Bệnh thiếu máu cục bộ ở tim: số liệu nghiên cứu cho thấy, nguy cơ thiếu máu cục bộ cơ tim giảm nhiều hơn ở phụ nữ dùng 1 estrogen cộng thêm 1 progestogen (nguy cơ tương đối 0,4) so với phụ nữ chỉ dùng có estrogen (0,6) và so với nguy cơ ở phụ nữ không dùng hormon.

- Đột quỵ: số liệu cho thấy ít có nguy cơ đột quỵ với việc sử dụng các estrogen không đối kháng, hay estrogen cộng thêm progestogen. Tuy nhiên, nguy cơ đột quỵ cao ở người sử dụng thường xuyên estrogen liều cao.

- Bệnh huyết khối tắc tĩnh mạch: trước kia người ta nhận ra rằng, khác với thuốc tránh thai kết hợp đường uống, việc dùng HRT khi mãn kinh không có nguy cơ cao về bệnh huyết khối tắc tĩnh mạch. Nhưng gần đây có bằng chứng tăng nguy cơ bệnh huyết khối tắc tĩnh mạch sâu và bệnh nghẽn mạch phổi..

4. Tác dụng trên lipid

Estrogen làm tăng nồng độ cholesterol lipoprotein tỉ trọng cao và giảm tỉ trọng thấp. Tuy nhiên, thuốc có thể làm tăng cả nồng độ triglycerid trong huyết thanh, đó là điều không mong muốn. Có thể xảy ra tăng glycerid huyết nặng và viêm tụy ở phụ nữ đã có bệnh tăng glycerid huyết nay điều trị bằng estrogen. Việc sử dụng đồng thời progestogen sẽ làm giảm bệnh tăng glycerid máu do estrogen.

5. Bệnh viêm tụy

Estrogen không đối kháng có thể gây bệnh viêm tụy ở phụ nữ tăng glycerid máu.

6. Những điều cần thận trọng

Việc dùng hormon HRT phải được khám, xét nghiệm thích hợp kết hợp với bệnh sử một cách cẩn thận và thường xuyên.

HRT phải tránh dùng ở bệnh nhân có bệnh viêm tĩnh mạch huyết khối tắc mạch hoặc xuất huyết bất thường ở tử cung. Chống chỉ định ở phụ nữ có khối u ở vú hay màng trong tử cung phụ thuộc vào estrogen, và cả người có bệnh đái tháo đường nặng.

Việc phơi nhiễm kéo dài với các estrogen không đối kháng, tăng nguy cơ ung thư màng trong tử cung. Việc dùng HRT phải thận trọng ở phụ nữ có kháng thể kháng phospholipid và có yếu tố tạo điều kiện bị bệnh huyết khối tắc mạch, bệnh migrain, có u ở vú hay bệnh nguyên bào sợi, u xơ tử cung hay có bệnh sử lạc nội mạc tử cung. Cần tạm thời ngừng dùng HRT 4-6 tuần trước khi phẫu thuật có chọn lọc.

Việc dùng HRT phải ngừng ngay lập tức nếu:

- Đột ngột bị đau nặng ở ngực, thở gấp, đau hay sưng nặng ở bắp chân (có thể là biến chứng của bệnh huyết khối tắc mạch).
- Đau đầu nặng, bất thường, kéo dài, đột ngột bị rối loạn thị giác hay thính giác, hay có rối loạn mẫn cảm khác, trụy, tê cóng hay suy nhược ở một phần cơ thể, hoặc dấu hiệu hay triệu chứng khác của tai biến tim mạch.
- Viêm gan, vàng da, ngứa lan tỏa, gan to, đau nặng phía trên bụng.
- Biểu hiện trầm cảm nặng.
- Tăng huyết áp có ý nghĩa (trên 160/100 mmHg).

Các bệnh có thể bị trầm trọng thêm: đái tháo đường, hen, động kinh, tăng huyết áp, bệnh tim hay thận, bệnh hồng cầu hình liềm, u hắc sắc tố, xơ cứng tai, xơ cứng đa dạng, ban đỏ rải rác và múa giật.

Tuy liều HRT không đủ để gây tránh thụ thai, nhưng HRT vẫn chống chỉ định khi biết chắc hay nghi ngờ có thai và ở phụ nữ nuôi con bú.

7. Tương tác thuốc

Các thuốc làm tăng chuyển hóa ở gan của estrogen và progestogen, mất hiệu lực khi dùng thuốc tránh thai uống kết hợp. Các *rifamycin*, các thuốc *chống động kinh* và *griseofulvin* làm giảm tác dụng của HRT.

Rượu có thể tăng gấp 3 lần sự lưu thông của estradiol khi dùng HRT. Cần định liều HRT cho thích hợp.

8. Sử dụng và quản lý thuốc trong HRT

Các estrogen tự nhiên như estradiol và estrogen liên hợp thường dùng trong HRT. Liều dùng của estrogen trong HRT thường thấp hơn liều dùng trong thuốc tránh thụ thai kết hợp uống, do đó không có tác dụng tránh thai.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Có nhiều dạng thuốc dùng trong HRT như: viên nén, khí dung mũi, cấy dưới da, đặt vào âm hộ - âm đạo, đắp qua chân bì, dạng gel...

Nếu dùng lâu dài (hơn 2 đến 4 tuần lễ) với 1 estrogen, bằng bất kỳ đường nào, nên có progestogen để phòng ngừa tăng sinh màng trong tử cung.

Có thể dùng uống 10 đến 14 ngày 1 chu kỳ hay liên tục. Kể cả dẫn chất của *progesteron* như *medroxyprogesteron* và *dydrogesteron* và các chất tương tự *nortestosteron* như *norethisteron* và *norgestrel.*

Liều dùng các progestogen trong HRT tương tự như liều dùng làm thuốc tránh thụ thai kết hợp uống.

9. Cách dùng thuốc

Có gợi ý là cách điều trị qua chân bì có thể thích hợp cho phụ nữ hút thuốc lá hay có bệnh đau nửa đầu (migrain), bệnh gan mật, tăng triglycerid trong máu, hoặc có tiền sử huyết khối tắc mạch, ngược lại cách dùng uống hoặc thuốc đạn có thể thích hợp cho bệnh nhân bị tăng cholesterol huyết.

Nếu rối loạn tim mạch như thiếu máu cục bộ dùng HRT có thể tăng tai biến nghịch về tim.

Với người sa sút trí tuệ (Alzheimer), dùng *estrogen* có thể có lợi, người ta đang chờ đợi kết quả nghiên cứu tiếp theo.

Người có bệnh tăng năng tuyến cận giáp dùng HRT có thể cải thiện bệnh.

Với người bị rối loạn kinh nguyệt, nên tránh dùng HRT.

Dùng HRT có thể làm giảm tần số nhiễm khuẩn đường tiểu tiện nhưng khó tiểu tiện và có thể mất chủ động khi tiểu tiện.

Với chứng loãng xương người ta thường dùng *estrogen* để ngăn chứng loãng xương vì có tác dụng kháng tiêu xương và tăng tỷ trọng khối xương, người ta gợi ý liều dùng như sau: 0,625 mg các *estrogen* liên hợp dùng uống hoặc 2 mg estradiol dùng uống hoặc 50 microgam *ethinylestradiol* qua chân bì (15 microgam nếu uống).

Nếu không kiểm chế được tiểu tiện, các nghiên cứu gợi ý dùng các *estrogen* cùng với *progesteron* hoặc chất chủ vận *alpha adrenalin* làm giảm sự căng thẳng không kiểm chế được tiểu tiện ở mức độ trung bình.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

KHÁNG SINH
(Antibiotics)

Tới nay có 2 định nghĩa về kháng sinh:

1. Định nghĩa theo nguồn gốc: tời gian đầu, người ta quen dùng định nghĩa của Waskman: *"Kháng sinh là những hóa chất nguồn gốc vi sinh thể (nấm hoặc vi khuẩn) có khả năng ức chế, thậm chí tiêu diệt một số vi khuẩn hay vi sinh thể khác. Các chất này được điều chế bằng cách chiết xuất hay bán tổng hợp".*

Theo định nghĩa này, kháng sinh nguồn gốc sinh vật chỉ bao gồm có:

- Các betalactamin (penicillin, cephalosporin, imipenem, monobactam).
- Các aminosid.
- Các phenicol.
- Các tetracyclin.
- Các macrolid và chất tương tự.
- Các rifamycin và polypeptid.

2. Định nghĩa theo tác dụng điều trị: định nghĩa này rộng hơn, mang sắc thái y học, hiện nay có khuynh hướng thay thế định nghĩa thứ nhất:

"Kháng sinh là tất cả các hợp chất tự nhiên, bán tổng hợp hay tổng hợp, có tác dụng kháng khuẩn".

Với định nghĩa này, kháng sinh bao gồm:

- Kháng sinh là hợp chất tự nhiên đã nói ở trên.
- Kháng sinh bán tổng hợp như: ampicillin, hemisuccinat chloramphenicol.
- Kháng sinh tổng hợp như: sulfamid, metronidazol, các quinolon, các nitrofuran và nitroimidazol, dẫn chất của oxyquinolein.

Để tiện sử dụng các kháng sinh nguồn gốc vi sinh thể, người ta chia ra:

- Các kháng sinh không kháng lao.
- Các kháng sinh kháng lao.
- Các kháng sinh kháng nấm.
- Các kháng sinh chống khối u.

Khi sử dụng kháng sinh, người sử dụng còn cần lưu ý tới các vấn đề sau đây:

- Hiện tượng kháng thuốc kháng sinh.
- Khi dùng phối hợp nhiều kháng sinh, cần biết rõ những khả năng xảy ra (cộng hợp đơn thuần, cộng lực hay đối kháng).

Bên cạnh những ưu điểm nổi bật của kháng sinh trong điều trị, thuốc có nhược điểm phổ biến là gây tai biến (do vi khuẩn, do dị ứng, do độc tính).

I. CÁC THUỐC KHÁNG SINH CHÍNH

A. Các penicillin

Penicillin là kháng sinh đầu tiên được dùng trong điều trị và lúc đầu điều chế được là một hỗn hợp của nhiều penicillin (được gọi là penicillin F, G, X và K) từ nấm *Penicillium notatum*. Hiệu xuất cao hơn khi dùng nấm *Penicillium chrysogenum*; người ta điều chế riêng penicillin G (benzylpenicillin) bằng cách thêm chất mồi acid phenylacetic vào môi trường lên men. Ngôn từ *penicillin* hiện nay được dùng để chỉ chung toàn bộ nhóm các penicillin thiên nhiên và bán tổng hợp. Các penicillin hiện còn được sử dụng rộng rãi vì cơ thể dễ dung nạp (trừ phản ứng quá mẫn), thường dùng để kháng khuẩn do có tác dụng ức chế sự tổng hợp thành tế bào của vi khuẩn.

Các penicillin đều có cấu trúc nhân giống nhau, là các acid monobase, tạo muối và este; nhân penicillin là do sự kết hợp vòng thiazolidin với vòng betalactam có nhánh amin ở vị trí 6.

Các penicillin được gọi là "tự nhiên" được điều chế bằng cách gắn thêm những chất mồi khác nhau vào môi trường cấy *Penicillium*:

- Nếu chất mồi là acid phenylacetic, ta thu được benzylpenicillin.
- Nếu chất mồi là acid phenoxyacetic, ta thu được phenoxymetylpenicillin (còn gọi là penicillin V).

Đó là hai chất penicillin đầu tiên, đến nay còn được sử dụng rộng rãi. Benzylpenicillin được coi là "hợp chất nguồn gốc" của các peninillin và có tác dụng chủ yếu kháng vi khuẩn Gram dương và *Neisseria spp*. Thuốc này bị vô hiệu hóa bởi men penicillinase do vi khuẩn tiết ra và cũng do thuốc không bền với môi trường acid trong dịch vị (do đó benzylpenicillin thường dùng ở dạng tiêm).

Các chế phẩm có tác dụng kéo dài bao gồm: procain-penicillin và benzathinpenicillin; các kháng sinh này khi tiêm sẽ phóng thích chậm benzylpenicillin. Phenoxymetylpenicillin bền vững với acid nên có thể dùng uống nhưng cũng bị men penicillinase vô hiệu hóa; thuốc thường chỉ dùng chữa các bệnh tương đối nhẹ.

Nếu không cho chất mồi vào môi trường nuôi cấy nấm, ta thu được acid 6-amino penicillanic. Từ acid này, người ta đã bán tổng hợp ra các kháng sinh có thêm các đặc tính khác như:

- Tăng cường tính bền vững của benzylpenicillin đối với acid dịch vị.
- Mở rộng hoạt phổ kháng khuẩn.
- Giảm tốc độ thải trừ nhanh qua thận.

Từ đó thu được 2 phenoxypenicillin mới (phenethicillin có nhánh phenoxy propionamido và propicillin có nhánh phenoxy butyramido); 2 kháng sinh này bền hơn ở môi trường acid (so với benzylpenicillin) nhưng không có ưu thế gì hơn so với phenoxymetylpenicillin.

Methicillin có nhánh 2,6-dimetoxy ở vị trí 6 là penicillin đầu tiên được phát hiện ra, có thể kháng lại sự phá huỷ do men penicillinase của tụ cầu khuẩn. Tuy nhiên, chất này không bền vững ở môi trường acid nên phải dùng ở dạng tiêm. Các isoxazolyl penicillin (như cloxacillin, dicloxacillin, flucloxacillin và oxacillin) kháng lại men penicillinase và chịu được acid dịch vị.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Các chất này rất giống nhau về cấu trúc hóa học và chỉ khác nhau chủ yếu về độ hấp phụ. Nafcillin là penicillin có khả năng kháng lại penicillinase tương tự như các chất trên, nhưng khi uống lại có độ hấp thụ bất thường.

Ampicillin có nhánh D (-)-a-aminophenyl acetamido có hoạt phổ kháng khuẩn rộng hơn (so với benzylpenicillin). Tuy nhiên, tác dụng với vi khuẩn Gram dương lại kém hơn. Có một số vi khuẩn Gram âm (như *Escherichia coli, Haemophilus influenzae* và *Salmonella spp*) cũng chịu tác dụng của ampicillin, nhưng độ kháng của các vi khuẩn này cũng gia tăng. Vi khuẩn *Pseudomonas spp* không chịu tác dụng của thuốc này.

Ampicillin bền vững với môi trường acid nên có thể dùng uống, tuy nhiên thuốc bị men penicillinase của vi khuẩn phá huỷ.

Amoxycillin với nhánh D (-) aminohydroxy-phenylacetamid, chỉ khác ampicillin vì có nhóm hydroxy, nhưng được hấp phụ tốt hơn qua đường dạ dày-ruột.

Một số thuốc gần giống (bao gồm: bacampicillin, hatacillin, metampicillin và pivampicillin) hấp thụ tốt hơn, vào cơ thể sẽ thuỷ phân thành ampicillin.

Carbenicillin với nhánh a-carboxyphenyl-acetamido, có tác dụng với *Pseudomonas aeruginosa* và một số *Proteus spp* nhưng mặt khác, lại kém tác dụng so với ampicillin (phải tiêm và dùng liều cao). Carfecillin và carindacillin là những este phenyl và indanyl của carbenicillin, vào cơ thể, thủy phân ra carbenicillin khi dùng uống. Subnenicillin có nhánh a-phenylsulfoacetamido và ticarcillin có nhánh a-carboxythienylacetamido, cả hai đều có tác dụng giống như carbenicillin; riêng ticarcillin có tác dụng mạnh hơn đối với *Pseudomonas aeruginosa*.

Các ureiodopenicillin (như azlocillin và mezlocillin) và piperacillin (có liên quan chặt chẽ với ureidopenicillin) đều có tác dụng mạnh hơn carbenicillin, đối với *Pseudomonas aeruginosa* và có hoạt tính rộng đối với các vi khuẩn Gram âm.

Temocillin là dẫn chất 6-a-metoxy ticarcillin có khả năng kháng lại với nhiều men betalactamase và có tác dụng với nhiều vi khuẩn Gram âm hiếu khí (nhưng không có tác dụng với *Pseudomonas aeruginosa*).

Mecillinam là dẫn chất của acid penicillanic có nhóm amidino thế ở vị trí 6. Thuốc này khác hẳn với các dẫn chất của acid 6-aminopenicillanic, vì có tác dụng với phần lớn các vi khuẩn Gram âm (tuy nhiên, nó không có tác dụng với *Pseudomonas aeruginosa* và Bacteroides). Mecillinam không có tác dụng khi uống; phải dùng Pivmecillinam để uống vì thuốc khi vào cơ thể lại thủy phân ra mecillinam.

Các chất ức chế men betalactamase như acid clavulanic, sulbactam và tazobactam được sử dụng để tăng cường tính kháng khuẩn của một số kháng sinh có nhân betalactam.

Bản tổng quan trên cho thấy hiện đã có gần 30 thuốc thuộc họ penicillin với hiệu lực khác nhau; sẽ có chuyên luận riêng về sử dụng mỗi loại thuốc đó trong cuốn *Thuốc biệt dược* này.

B. Các cephalosporin

Các cephalosporin (hay cephem) cũng có cấu trúc betalactam như penicillin nhưng phân lập từ nấm *Cephalosporinum*. So với các penicillin, cephalosporin có ưu điểm là tác dụng với tụ cầu khuẩn đã kháng penicillin (nhược điểm là tác dụng này lại yếu).

Theo trình tự thời gian phát hiện, người ta chia cephalosporin ra 4 thế hệ:

- Thế hệ thứ nhất (gồm các thuốc cefradrin, cefalotin, cefapirin, cephalothin, cefaloridin, cefazolin, cefalexin, cefadroxil...).

Hoạt phổ bao gồm các cầu khuẩn Gram dương và âm, một số trực khuẩn Gram âm. Nói chung các tụ khuẩn đều mẫn cảm (trừ tụ khuẩn đã kháng methicillin).

Cephalosporin thế hệ 1 không có tác dụng giống nhau đối với trực khuẩn ruột. Chúng có tác dụng với *Escherichia coli, Klebsiella pneumoniae, Salmonella* nhưng không có hiệu lực với trực khuẩn Gram âm tiết ra men cephalosporinase (như *Enterobacter, Serratia, Pseudomonas*...).

Dùng cho các bệnh nhiễm khuẩn mà bệnh căn chưa rõ, nhiễm khuẩn huyết do tụ cầu, nhiễm trực khuẩn Gram âm (như *Klebsiella pneumoniae* đã kháng penicillin)...

- Thế hệ thứ 2 (gồm có các thuốc cefamandol, cefoxitin, cefuroxim, cefaclor, cefametazol, ceforamid, cefotetan, cefprozil, loracarbef). So với thế hệ 1, các thuốc này có tác dụng mạnh hơn đối với men betalactamase, phổ rộng hơn và tác dụng mạnh hơn đối với trực khuẩn ruột Gram âm, *Pseudomonas*...

Dùng cho các bệnh nhiễm khuẩn Gram âm, đặc biệt là trực khuẩn ruột đã kháng thuốc khác, các bệnh nhiễm khuẩn đường hô hấp do *Haemophilus* đã kháng penicillin, bệnh lậu đã kháng penicillin.

- Thế hệ thứ 3 (gồm cefixim, cefoperazon, cefpodoxim, ceftibuten, ceftizoxim, cefotaxim, latamoxef, ceftriazon, ceftazidin...).

Với cầu khuẩn Gram âm: tác dụng mạnh hơn với lậu cầu (so với thuốc thế hệ 1 và 2).

Với cầu khuẩn Gram dương: tác dụng yếu hơn so với penicillin và cephalosporin thế hệ 1.

Dùng cho các bệnh nhiễm khuẩn nghiêm trọng khi vi khuẩn đã kháng cephalosporin thuộc 2 thế hệ trước.

- Thế hệ thứ 4: cefepim, cefpirome. Có hoạt phổ rộng.

Có hiệu lực hơn với một số vi khuẩn Gram dương và Gram âm so với thế hệ thứ 2 và 3 (ceftazidin, cefotaxim, ceftriaxon, ceftizoxim).

Cefepim hydrochlorid có hoạt phổ rộng trên vi khuẩn ái khí Gram dương và Gram âm. Đối với cầu khuẩn Gram dương, thuốc có tác dụng giống cefotaxim và bao gồm cả tụ cầu khuẩn (nhưng không có tác dụng

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

với *Staphylococcus aureus* đã kháng methicillin); thuốc có tác dụng với liên cầu khuẩn.

Đối với *Enterococcus* (nhiễm tràng cầu khuẩn), cefepim có hoạt phổ rộng hơn so với các cephalosporin khác, kể cả các loại tiết ra betalactamase như *Enterobacter spp* và *Proteus vulgaris*.

Đối với *Pseudomonas aeruginosa*, Cefepim có tác dụng ít và yếu hơn so với ceftazidin; cefepim lại có tác dụng với một số chủng vi khuẩn đã kháng ceftazidin.

Chỉ định: các nhiễm khuẩn đường tiết niệu, hô hấp, ngoài da. Điều chỉnh liều dùng nếu bệnh nhân suy thận (căn cứ vào độ thanh thải creatinin).

Cefpirom sulfat bền vững với các betalactamase.

Hoạt phổ tương tự cefotaxim thế hệ 3 nhưng trên cơ thể lại tỏ ra có tác dụng mạnh hơn đối với tụ cầu khuẩn, một số chủng tràng cầu khuẩn (*Enterococcus*) và *Pseudomonas aeruginosa*.

Cefpirom có thể tác dụng với *Pseudomonas aeruginosa* kém hơn so với ceftazidin.

Chỉ định: các bệnh nhiễm khuẩn đường tiết niệu, hô hấp, ngoài da, nhiễm khuẩn huyết.

Tai biến:

- Dị ứng (có dị ứng chéo với penicillin).
- Suy thận (khi dùng liều cao, dài ngày cho bệnh nhân đã suy thận).

C. Các aminosid

Theo nguồn gốc vi sinh thể có thể chia ra:

- Thuốc chiết từ nấm *Streptomyces:* streptomycin, dihydrostreptomycin, kanamycin, neomycin, paromomycin...
- Thuốc chiết từ *Microspora*: gentamicin, sisomicin...

Sau này, khi thay đổi cấu trúc của các hợp chất tự nhiên nói trên, người ta thu được các thuốc bán tổng hợp (dibekacin, amikacin, netilmicin...).

Chỉ định điều trị:

- Các aminosid có phổ tác dụng rộng, chủ yếu trên vi khuẩn Gram âm (cầu khuẩn, trực khuẩn), có tác dụng trung bình đối với tụ cầu.
- Có tác dụng hiệp đồng với thuốc khác (như streptomycin với penicillin để diệt liên cầu khuẩn).
- Ưu tiên diệt một số vi khuẩn (như streptomycin trên vi khuẩn lao, paromomycin với đơn bào trên sán dây...).

Nhược điểm của aminosid:

- Kháng thuốc (kháng tự nhiên, kháng chéo...).
- Tai biến (với thính giác, với thận, rối loạn ốc-tiền đình...).

D. Các chloramphenicol (hay phenicol)

Nhóm này bao gồm 2 kháng sinh: chloramphenicol và thiamphenicol.

Chloramphenicol (thường gọi là chlorocid) được phân lập từ nấm *Streptomyces venezaclae*, nay sản xuất bằng phương pháp tổng hợp toàn phần.

Chỉ định: thuốc chọn lọc để điều trị bệnh thương hàn và bệnh sốt phát ban do *Rickettsia* (tác nhân truyền bệnh là rận, chấy).

Tai biến:

- Gây suy tủy (theo 2 loại thiếu máu và thiếu máu bất sản).
- Hội chứng xám (nôn, thở nhanh, tím xanh, phân xanh, ngủ lịm có thể tiến tới trụy mạch và tử vong) khi dùng liều quá cao.
- Viêm thần kinh (thị giác, ngoại biên).
- Tiêu hóa (buồn nôn, nôn...).
- Quá mẫn (ban, mày đay, phù mạch...).

Thiamphenicol là dẫn chất của chloramphenicol, khi thay thế gốc nitro bằng gốc metylsulfon, dung nạp tốt hơn chloramphenicol, không gây thiếu máu bất sản. Hoạt phổ giống chloramphenicol.

Phản ứng không mong muốn: tai biến ở máu (gây thiếu hồng cầu, bạch cầu hạt và tiểu cầu), tai biến nặng hơn khi dùng liều cao cho bệnh nhân suy thận.

E. Các tetracyclin

Các thuốc thường dùng là tetracyclin, chlortetracyclin (Aureomycin), oxytetracyclin (Terramycin), doxycyclin.

Các tetracyclin có hoạt phổ rộng (các vi khuẩn Gram dương và âm, Rickettsia, xoắn khuẩn, *Plasmodium*, động vật nguyên sinh, virus).

Chỉ định: kết hợp với các kháng sinh khác để điều trị các bệnh: Brucella, tả, sốt định kỳ, lậu cầu, giang mai, viêm đường tiêu hóa, viêm họng, sốt rét, trị trực khuẩn Shigella...

Phản ứng phụ: gây rối loạn tiêu hóa, hỏng răng trẻ em, tổn thương gan, thận và thần kinh.

F. Các macrolid

Về cấu trúc hóa học, đây là những heterosid ái dầu, có genin là vòng lớn có chứa lacton oxy hóa (do đó có tên là Macrolid).

Các kháng sinh thuộc nhóm macrolid thường dùng được chiết từ dịch nuôi cấy nấm *Streptomyces*: erythromycin, oleandomycin, spiramycin, josamycin, midecamycin, tylosin.

Chỉ định: các macrolid được dùng chủ yếu để điều trị các bệnh nhiễm khuẩn *Mycoplasma* và *Chlamydia* gây bệnh phổi, viêm màng tim do liên cầu khuẩn, nhiễm khuẩn huyết do tụ cầu khuẩn.

Phản ứng phụ: giảm thính lực (khi dùng erythromycin), có thể gây buồn nôn, nôn, đau dạ dày, dị ứng ngoài da (đối với midecamycin). Nói chung, các macrolid mới (như midecamycin, josamycin) ít tác dụng phụ so với các macrolid cũ.

Gần đây, các macrolid còn bao gồm thêm các kháng sinh: azithromycin, clarithromycin, dirithromycin và roxithromycin.

Các kháng sinh này có tính chất gần giống như erythromycin nhưng khác về tính chất dược động học. Clarithromycin và ở mức độ thấp hơn, azithromycin có tác dụng mạnh hơn erythromycin đối với các Mycobacteria cơ hội như *Mycobacterium avium*.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Clarithromycin còn dùng để điều trị bệnh phong và diệt Helicobacter pylori trong bệnh loét đường tiêu hóa.
Cả azithromycin và clarithromycin cùng có tác dụng với *Toxoplasma gondii*.

G. Các lincosamid

Nhóm này gồm các kháng sinh: lincomycin và clindamycin có phổ tác dụng và cơ chế tác dụng giống kháng sinh họ macrolid.
Chỉ định: điều trị các bệnh nhiễm khuẩn kỵ khí nguồn gốc ruột hay âm đạo, áp xe bụng, nhiễm khuẩn khung chậu, phổi và huyết, nhiễm tụ cầu khuẩn, phổ cầu khuẩn, viêm xoang, phổi, miệng...
Các phản ứng phụ: tiêu chảy, viêm ruột kết màng giả, gây nôn, viêm miệng, lưỡi, phản ứng trên da...

H. Các rifamycin

Từ nấm Streptomyces mediterranei, người ta đã phân lập được rifamycin, từ kháng sinh này đã bán tổng hợp ra kháng sinh nổi tiếng rifampicin.
Chỉ định: chủ yếu để điều trị lao (nhất là rifampicin). Cùng với các kháng sinh khác dùng để điều trị các bệnh nhiễm cầu khuẩn, bệnh lậu, viêm màng trong tim...
Phản ứng phụ: vàng da (khi kết hợp với tiểu cầu, thiếu máu tan máu...).

I. Các polypeptid

Hiện nay y giới mới cho dùng các kháng sinh polypeptid lấy từ vi khuẩn loại Bacillus.
Các kháng sinh được dùng phổ biến là polymyxin, bacitracin và tyrothricin.
Các polymyxin chiết từ Bacillus polymyxa, bao gồm các polymyxin A, B, C, D, E. Tất cả đều độc, nhất là với thận. Hiện chỉ dùng loại B và loại E (colistin, colimycin).
Phổ tác dụng là trực khuẩn Gram âm (trừ Proteus, Providencia, Serratia, Bacteroides, Fusobacterium). Dùng tiêm bắp, truyền tĩnh mạch, chỉ uống khi nhiễm khuẩn đường tiêu hóa (dùng colistin).
Phản ứng phụ: tổn thương đến thận, thần kinh, suy hô hấp.
Bacitracin và tyrothricin: có tác dụng với vi khuẩn Gram dương. Có nhiều độc tính nên không dùng toàn thân, chỉ dùng tại chỗ. Ví dụ: thuốc mỡ bacitracin để nhỏ mắt, viên ngậm chữa viêm họng, tyrothricin chỉ dùng dạng viên ngậm.

J. Một số kháng sinh riêng biệt

Có những kháng sinh không có cấu trúc thuộc nhóm nào như:
- Vancomycin và teicoplanin chỉ có tác dụng trên vi khuẩn Gram dương và có độc tính cao.
- Novobiocin có phổ tác dụng: tụ cầu khuẩn, cầu khuẩn Gram âm, trực khuẩn Gram âm. Có độc tính (gây ban, sốt, rối loạn máu và tiêu hóa).
- Acid fuvidic có phổ tác dụng: cầu khuẩn Gram dương (chủ yếu là tụ cầu khuẩn), cầu khuẩn Gram âm. Nhược điểm của thuốc này là bị kháng nhanh và có phản ứng phụ là rối loạn tiêu hóa.
- Fosfomycin: chiết xuất từ *Streptomyces fradiae*.

Có phổ rộng: tụ cầu vàng, liên cầu khuẩn, phế cầu khuẩn, *Escherichia coli, Enterobacter*...
Độc tính ít nhưng uống ít hấp thu vào cơ thể (phải tiêm bắp hay tĩnh mạch).
Trên đây là các nhóm kháng sinh, chủ yếu có nguồn gốc vi sinh thể, có tác dụng chung về nội khoa (thường gọi là kháng sinh không kháng lao).

*
* *

Theo ứng dụng vào điều trị, người ta xếp riêng các loại kháng sinh sau đây:
- Kháng sinh chống lao như: rifampicin, streptomycin, kanamycin, capreomycin, viomycin, cycloserin.
- Kháng sinh chống nấm như: kháng sinh thuộc nhóm polyen (nystatin, amphotericin B) và kháng sinh thuộc nhóm griseofulvin.
- Kháng sinh chống khối u như: bleomycin, daunomycin, doxorubicin, mytomicin C, dactinomycin, peplomycin, streptozocin.

K. Kháng sinh chống lao

Trong lĩnh vực kháng lao, các thuốc kháng sinh nguồn gốc vi sinh thể như rifampicin, streptomycin, kanamycin, capreomycin, viomycin, cycloserin phải dùng kết hợp với các thuốc kháng lao tổng hợp như isoniazid (Rimifon, INH), ethambutol, pyrazinamid, ethionamid.
Uống đúng chỉ định về: thuốc, liều lượng, thời gian theo đúng công thức, phác đồ trị lao 6 tháng, 8 tháng, 9 tháng và 12 tháng. Thực hiện tốt chiến lược DOTS: Điều trị hóa liệu ngắn ngày có kiểm soát của Tổ chức y tế thế giới.

L. Kháng sinh chống nấm

Chia ra 2 nhóm theo cấu trúc hóa học:
- Nhóm 1 (Polyen) bao gồm: nystatin, amphotericin B.
Nystatin chữa bệnh do nấm Candida gây ra ngoài da, ở các màng và đường tiêu hóa.
Tác dụng phụ: rối loạn đường tiêu hóa.
Amphotericin B điều trị viêm nấm sâu bằng cách tiêm truyền chậm qua tĩnh mạch.
Phản ứng phụ: sốt, đau đầu, buồn nôn, nôn, sốc, viêm tĩnh mạch huyết khối.
- Nhóm 2: griseofulvin có tác dụng kìm nấm: *Microsporum, Epidermophyton, Triclophyton* (không phải diệt nấm).
Tác dụng phụ: nhức đầu, rối loạn tiêu hóa, phát ban.

M. Kháng sinh chống khối u

Dùng phổ biến có bleomycin, kháng sinh có khung antracyclin, mytomycin C.
Bleomycin dùng để điều trị ung thư biểu mô, bệnh Hodgkin và các dạng u bạch huyết bào, u tân sinh ác tính ở tinh hoàn.
Tai biến: suy thận và thiểu năng về phổi.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Kháng sinh có khung antracyclin gồm có daunomycin và doxorubicin.

Daunomycin dùng kết hợp với vincristin và prednison hay prednisolon để chữa bệnh bạch cầu, lympho bào cấp. Còn dùng để điều trị u bạch huyết bào và u nguyên bào thần kinh.

Phản ứng phụ: suy tim, ban đỏ ngoài da.

Doxorubicin kết hợp với thuốc khác để điều trị các bệnh bạch cầu, u bạch huyết bào, u nguyên bào thần kinh cấp tính, u tân sinh ác tính ở bàng quang, ngực, phổi, buồng trứng và tuyến giáp.

Phản ứng phụ: suy giảm tuỷ xương, rối loạn chức năng tim, rối loạn tiêu hóa, rụng lông tóc...

Mytomycin C kết hợp với thuốc khác để chữa ung thư ở tuyến vú, dạ dày và tụy, u bàng quang, phổi, ung thư bạch cầu.

Tai biến: suy giảm xương và tuỷ xương, giảm bạch cầu và tiểu cầu, tổn thương ở thận, phổi...

Các kháng sinh chống u ít được dùng là: dactinomycin, peplomycin, streptozocin.

*
* *

Dưới đây là những kháng sinh tổng hợp: ssulfamid, quinolon, nitrofuran, nitroimidazol, oxyquinolein.

N. Các sulfamid kháng khuẩn

Theo cấu trúc hóa học, sulfamid kháng khuẩn chia làm 3 nhóm:

- Nhóm 1: sulfamid có hóa chức azoic. Điển hình là thuốc streptocid.

Streptocid có tác dụng tốt để điều trị các bệnh nhiễm liên cầu khuẩn (viêm họng, viêm đường tiểu tiện, sốt phát ban), các bệnh nhiễm lậu cầu.

Phản ứng phụ: rối loạn đường tiêu hóa.

- Nhóm 2: sulfamid và dẫn chất không có nhóm thế.

Điển hình là thuốc sulfanilamid, có tác dụng chủ yếu với não cầu và liên cầu khuẩn, có tác dụng mạnh hơn với tụ cầu khuẩn, lậu cầu và phế cầu khuẩn.

Phản ứng phụ: rối loạn tiêu hóa, thần kinh, chứng xanh tím.

- Nhóm 3: dẫn chất thế vào chức sulfonamid.

Các thuốc dùng phổ biến là sulfacetamid (và muối natri), sulfathiazol, sulfaphtalyl-thiazol, sulfadiazin, sulfadimerazin, sulfamerazin, sulfadimethoxin, sulfadoxin, sulfafurazol, sulfaguanidin, sulfamethizol, sulfamethoxazol, sulfamethoxypyridazin, sulfamoxol, sulfisomidin.

Thuốc có những ưu điểm riêng như:

- Hấp thụ nhanh và thải trừ nhanh (sulfadiazin, sulfathiazol).

- Dễ tan có thể dùng để nhỏ mắt (sulfacetamid).

- Có tác dụng ở đường ruột (sulfaguanidin, phtalylsulfathiazol...).

Phản ứng phụ thường gặp ở sulfamid là: quá mẫn với sulfamid, dị ứng (phát ban, sốt), rối loạn tiêu hóa, tránh dùng cho bệnh nhân thiểu năng thận và gan.

O. Các quinolon

Các quinolon thế hệ I chủ yếu dùng chữa bệnh nhiễm khuẩn đường niệu. Quinolon thế hệ II là kết quả nghiên cứu phát triển sau này để điều trị các bệnh nhiễm khuẩn toàn thân (đường hô hấp, xương khớp, viêm màng tim, nhiễm khuẩn huyết).

Các quinolon thế hệ I thông dụng có tác dụng trên vi khuẩn Gram âm là: acid nalidixic, acid promidic, acid oxolinic, cinoxacin, acid pipedimic, milbxacin, rosoxacin, flumequin.

Các quinolon thế hệ II thông dụng có tác dụng trên vi khuẩn Gram âm, Gram dương và *Mycobacterium* là: norfloxacin, pefloxacin, ofloxacin, ciprofloxacin...

Quinolon thế hệ II còn có ưu điểm:

- Hấp thụ nhanh vào cơ quan tiêu hóa nên có thể dùng để uống.
- Phân phối và nồng độ cao trong mô nên sử dụng tốt để điều trị các bệnh nhiễm khuẩn ở phổi, tai mũi họng, ngoài da, ở xương...

Phản ứng phụ: quinolon thế hệ I và II gây phản ứng phụ giống nhau:

- Tai biến trên thần kinh tâm thần (nhức đầu, chóng mặt, rối loạn thị giác, mất ngủ, co giật...).
- Phản ứng trên da (mày đay, ban đỏ, ngứa, cảm quang). Cốt hóa sụn (không dùng dưới 17 tuổi). Đau gân cơ (đứt gân Achille).
- Rối loạn tiêu hóa, máu...

P. Các nitrofuran

Đại diện là thuốc nitrofurantoin, hydroxymetyl-furantoin, furazolidon, nifuroxazid.

Chỉ định: các bệnh nhiễm khuẩn đường niệu, đường tiêu hóa.

Phản ứng phụ:

- Gây dị ứng (sốt, phát ban ngoài da).
- Rối loạn hô hấp và tiêu hóa.
- Viêm nhiều dây thần kinh (ở bệnh nhân uống nitrofurantoin với liều cao và người suy thận).

Q. Các nitroimidazol

Các chất đại diện là metronidazol, ornidazol, tinidazol.

Thuốc có tác dụng diệt khuẩn và hoạt phổ bao gồm các vi khuẩn yếm khí Gram dương và Gram âm.

Chỉ định: chữa các bệnh nhiễm khuẩn sau đây:

- *Trichomonas vaginalis* (viêm âm đạo, niệu đạo).
- Điều trị các bệnh nhiễm khuẩn do phẫu thuật và phòng bệnh; khi phẫu thuật có nguy cơ cao cho các bệnh nhiễm khuẩn này (*Bacteroidis sp, Fusobacterium sp, Clostridium sp*...).
- Các amip cư trú ở ruột và gan. *Helicobacter pylori* gây bệnh dạ dày-tá tràng.

Phản ứng phụ:

- Rối loạn dạ dày-ruột: buồn nôn, nôn, chán ăn, tiêu chảy.
- Nhức đầu chóng mặt, mệt mỏi.
- Phản ứng quá mẫn nặng.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Khi dùng thuốc liều cao và kéo dài, có thể có hiện tượng: giảm bạch cầu và chứng bệnh thần kinh ngoại vi (tạm thời).

R. Dẫn chất của oxyquinolein

Các oxyquinolein là kháng sinh có tác dụng kìm khuẩn, là dẫn chất của 8-hydroxy-quinolein, các nhóm thế NO_2, halogen gia tăng hoạt tính của phân tử.

Các chất điển hình là:

- Nitroxolin (kháng khuẩn đường niệu).
- Orthoxyquinolein (kháng khuẩn đường ruột).
- Clioquinol (kháng khuẩn đường ruột, lỵ amip).
- Chloquinaldol (kháng khuẩn ngoài da).

Chỉ định điều trị:

- Các bệnh nhiễm khuẩn đường niệu dưới, đặc biệt do trực khuẩn Gram dương.
- Tiêu chảy cấp và mạn tính, nguồn gốc vi khuẩn (tụ cầu khuẩn, liên cầu khuẩn).
- Bệnh do amip.
- Bệnh do động vật nguyên sinh *(Lamblia, Trichomonas).*
- Bệnh viêm âm đạo, khí hư nguồn gốc vi khuẩn, nấm (*Candida* hay *Trichomonas*).

Chỉ nên dùng thuốc dưới 4 tuần (tránh nguy cơ bị viêm tuỷ thần kinh).

Phản ứng phụ:

Đối với thuốc nitroxolin: gây nôn nếu uống vào lúc đói, thận trọng với bệnh nhân suy gan và thận.

Đối với clioquinol: uống liều cao hay kéo dài có thể gặp tai biến như viêm dây thần kinh ngoại vi, tổn thương dây thần kinh thị giác, bệnh ở tuỷ xương.

II. ĐIỀU CẦN BIẾT KHI SỬ DỤNG KHÁNG SINH

Sử dụng kháng sinh nhằm tiêu diệt hoặc ức chế sự phát triển của một số vi thể: vi khuẩn, nấm, tế bào. Việc sử dụng cần theo một số quy tắc:

- Phải xác định được là một bệnh nhiễm khuẩn và xác định được vi khuẩn gây bệnh. Vì vậy cần xét nghiệm và làm kháng sinh đồ, nếu phù hợp với lâm sàng là tốt nhất. Nếu không có điều kiện làm xét nghiệm cần có thầy thuốc khám xét, chỉ định.
- Bệnh do virus (vd viêm gan) không dùng kháng sinh.
- Chọn kháng sinh phù hợp, khuếch tán dễ dàng tới bộ phận bị bệnh hoặc thải trừ qua bộ phận đó dưới dạng hoạt động.
- Cần xem xét kỹ người bệnh: tiền sử bệnh (dị ứng, bệnh thận, bệnh gan, bệnh thần kinh...), người mang thai, trẻ sơ sinh, trẻ em, người già, người đang nuôi con bú v.v... để chỉ định thuốc và liều lượng dùng cho đúng và phù hợp.
- Phải dùng đúng liều lượng chỉ định, thời gian sử dụng (lúc uống thuốc, kéo dài bao nhiêu ngày). Chỉ khi nào có đủ dấu hiệu trên lâm sàng, sinh học, vi khuẩn là đã khỏi bệnh mới thôi dùng kháng sinh.
- Không nên phối hợp nhiều kháng sinh vì dễ tạo ra nhiều chủng vi khuẩn kháng thuốc, tăng độc tính và tai biến cho người bệnh. Trừ một số trường hợp đặc biệt do thầy thuốc chỉ định: như tình trạng cấp cứu, nhiễm khuẩn nặng, nhiễm khuẩn huyết, viêm màng não mủ, bệnh lao, nhiễm khuẩn do nhiều loại vi khuẩn v.v...
- Không nên sử dụng kháng sinh để phòng bệnh, trừ một số trường hợp ngoại lệ, vd: sau phẫu thuật đặc biệt (mổ tim), khả năng hoại thư, khả năng lây bệnh (dịch tả), dự phòng tái nhiễm thấp khớp cấp trẻ em...
- Tai biến do kháng sinh:

+ Tai biến do dị ứng: tất cả các kháng sinh đều có khả năng gây tai biến, có khi liều dùng rất nhỏ. Biểu hiện ngứa mày đay, ban đỏ v.v... Đáng sợ nhất là sốc phản vệ gây chết người. Vì vậy, cần thận trọng với người có biểu hiện dị ứng, nếu đã biết có dị ứng với kháng sinh nào thì phải tuyệt đối tránh sử dụng kháng sinh đó. Phải thử test phản ứng và có đủ phương tiện cấp cứu khi cần.

+ Tai biến do nhiễm độc: các bộ phận thường hay bị nhiễm độc do kháng sinh là: thận, gan, máu và thần kinh. Nếu nặng có thể dẫn đến suy thận, suy gan, bất sản tuỷ (chloramphenicol), điếc (gentamicin) viêm đa dây thần kinh (INH).

+Tai biến thuộc vi khuẩn: phân hủy tạp khuẩn cộng tồn thay thế vi khuẩn và nấm kháng sinh, nhất là ở bộ máy tiêu hóa (loạn khuẩn), chọn giống vi khuẩn kháng lại được nhiều kháng sinh (ở bệnh viện). Tai biến do nội độc tố của vi khuẩn làm bệnh nặng thêm.

+ Tai biến chọn lọc: có một số kháng sinh gây tai biến chọn lọc trên bộ phận cơ thể (vd nhóm quinolon gây viêm gân, thậm chí làm đứt gân Achille; gây điếc do streptomycin; hỏng men răng trẻ em do tetracyclin, bất sản tuỷ do chloramphenicol, mất bạch cầu hạt do sulfamid v.v...).

- Tác dụng phụ do kháng sinh: hầu hết các kháng sinh đều gây nên tác dụng phụ cho người bệnh biểu hiện ở đường ruột, da, gan, thận, thần kinh, mắt, tai, máu, gân cơ, tim v.v... Có những triệu chứng nhẹ dễ qua đi và hết sau khi ngừng sử dụng thuốc nhưng cũng có những biểu hiện để lại di chứng nặng nề - Vì vậy khi đã có biểu hiện không bình thường cần phải hỏi ý kiến các thầy thuốc và dược sĩ để có hướng dẫn kịp thời.
- Phối hợp với các thuốc khác: kháng sinh thường có tương tác với một số lớn thuốc khác, đưa đến giảm/tăng tác dụng hoặc giảm/tăng tai biến. Vì vậy cần chú ý tương tác giữa thuốc kháng sinh và các thuốc khác dùng cùng lúc.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

TÁC NHÂN DINH DƯỠNG

(Nutritional Agents)

I. Tác nhân dinh dưỡng

Các thành phần chính của thực phẩm là hydrat carbon, chất béo, các khoáng chất, các protein, các vitamin, các chất xơ không tiêu hóa được và nước. Năng lượng được cung ứng do sự chuyển hóa của hydrat carbon, chất béo, protein dư thừa và alcol.

1. Thành phần của thực phẩm

- Hydrat carbon: có trong thực phẩm, có thể phân loại theo mức trùng hiệp hóa thành 3 nhóm là: đường, oligosaccarid và polysaccarid. Các chất này được cấu tạo chỉ bằng carbon, hydro và oxy. Đường sau đó được phân ra monosaccarid (đường đơn phân tử), disaccarid (mỗi phân tử có 2 monosaccarid kết hợp với nhau) như: lactose và sucrose và đường alcol (polyol) như sorbitol và manitol.

Oligosaccarid điển hình gồm có 3 đến 9 mono saccarid kết hợp với nhau và bao gồm các maltooligosaccarid như các maltodextrin.

Polysaccarid gồm có nhiều monosaccarid kết hợp với nhau và bao gồm polysaccarid là tinh bột và không phải là tinh bột như cellulose. Các cellulose là phần chủ yếu của các chất xơ trong thức ăn thường ngày.

- Chất béo cũng có thành tố tạo thành như hydrat carbon, nhưng với tỉ lệ oxy thấp hơn. Chất béo trong thức ăn thường ngày ở dạng triglycerid este của glycerol với 3 phân tử acid béo. Các acid chủ yếu trong chất béo không tạo được trong cơ thể mà phải do thức ăn cung ứng.

- Các protein được tạo thành bởi carbon, hydro, oxy và nitơ. Nhiều protein còn có sulfur và một số protein có phospho. Các protein cần cho sự điều hòa của các quá trình tăng trưởng trong cơ thể và duy trì các mô. Các protein dư thừa chuyển thành hydrat carbon và dùng để cung cấp năng lượng.

Protein gồm có các chuỗi acid amin thiết yếu và không thiết yếu.

Các acid amin thiết yếu (acid amin cần thiết) không thể tổng hợp với lượng đủ trong cơ thể, vì vậy phải có trong thực phẩm; các acid amin không thiết yếu có thể tổng hợp trong cơ thể. Có 8 acid amin thiết yếu: isoleucin, leucin, lysin, methionin, phenylalanin, threonin, tryptophan và valin. Arginin và histidin cũng thiết yếu cho sự tăng trưởng của trẻ em trong khi đó sự tổng hợp của cystein, taurin và tyrosin có thể không đủ cho trẻ em đẻ non.

- Nhiều chất vô cơ (khoáng chất), là thành tố thiết yếu trong thức ăn thường ngày. Các chất cần thiết với lượng nhỏ được gọi là thành tố vết (xem dưới đây) có chức năng chính và yếu tố thiết yếu trong các hệ thống men khác nhau.

- Các vitamin và vai trò to lớn của các chất này được mô tả chuyên khảo riêng ở trên.

2. Thay đổi thức ăn hàng ngày

Trẻ sơ sinh, trẻ con, người già, phụ nữ mang thai và phụ nữ cho con bú có yêu cầu đặc biệt về chất dinh dưỡng, nói chung phần lớn các trường hợp, chúng được cung ứng khi họ ở thể trạng khỏe. Việc bổ sung, điều chỉnh các chất dinh dưỡng theo yêu cầu của sự biến đổi hoặc bổ sung rộng rãi.

Sự biến đổi dinh dưỡng đưa đến cần thiết phải xử trí nhiều rối loạn. Việc hạn chế calo cơ bản là giải quyết bệnh béo phì, tuy nhiên chấp nhận sự thay đổi giới hạn trong thói quen ăn uống, một vài chế độ ăn kiêng đúng mốt là một việc khó.

Các rối loạn tim mạch như ăn muối khi tăng huyết áp hay ăn mỡ trong bệnh thiếu máu cục máu cục bộ, ăn kiêng trong bệnh đái tháo đường, hạn chế protein trong bệnh tăng urê máu hay bệnh não gan được thừa nhận là quan trọng. Các tập huấn hướng dẫn sức khỏe cộng đồng với các mô hình ăn uống có lợi cho sức khỏe đã được thực hiện.

Cũng còn những rối loạn chuyển hóa như thiểu năng tâm thần do phenylpyruvic, phenylalanin không chuyển hóa thành tyrosin được do thiếu enzym, nên thoái hóa thành acid phenylpyruvic tích tụ trong máu. Đó là bệnh về enzym, hay các dạng không dung nạp các thành phần ăn kiêng, như bệnh ở ổ bụng phải thay đổi hoặc điều chỉnh một số thành phần thức ăn.

3. Rối loạn chuyển hóa acid amin

Người ta đã biết có những sai lệch bẩm sinh về chuyển hóa acid amin, tuy không phổ biến nhưng hệ quả thường nghiêm trọng và tai hại, làm nguy hiểm đến tính mạng. Một số trường hợp, không có cách điều trị hiệu quả, việc chẩn đoán sớm là quan trọng vì một số trường hợp có thể xử trí bằng thay đổi chế độ ăn kiêng và/ hay sử dụng các vitamin. Có 2 trong số các hội chứng được biết rõ nhất là homocystin niệu (do thiếu men cystathionin-synthetase làm rối loạn chuyển hóa methionin đưa đến chậm phát triển tinh thần vì các cơn co giật) hay thiểu năng tâm thần phenylpyruvic (thiểu năng tâm thần di truyền có dấu hiệu thần kinh).

Ngoài ra còn có bệnh loạn dưỡng cystin (làm chúng ứ đọng trong các mô và làm trẻ không phát triển, còi xương, gan lách đều to), các rối loạn chu kỳ về urê (như tăng ammoni máu).

Với bệnh homocystin niệu, cần giảm methionin trong chế độ ăn kiêng và bổ sung cystin, một số bệnh nhân đáp ứng với các loại vitamin B.

Với bệnh thiểu năng phenylpyruvic, áp dụng chế độ ăn kiêng tổng hợp có rất ít phenylalanin.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Với bệnh tim mạch: nếu tăng huyết áp, giảm đưa muối vào cơ thể, giảm đưa chất mỡ đặc biệt là acid béo no được coi là quan trọng cả cho cộngđồng nói chung, đặc biệt những người có nguy cơ cao về bệnh thiếu máu cục bộ ở tim. Tăng đưa vào cơ thể các acid béo có chuỗi dài n-3 nhiều liên kết không bão hòa đã được khuyến nghị cùng với các việc hạn chế dùng acid béo dạng trans. Chế độ ăn giảm cholesterol, tuy có ít góp phần vào mức cholesterol trong huyết tương cũng là cần thiết.

Bàn luận khả năng các vitamin chống oxy hóa, giảm nguy cơ thiếu máu cục bộ ở tim nói ở phần II và vitamin. Có mối liên quan giữa acid folic, homocystein và bệnh thiếu máu cục bộ ở tim.

Bệnh ở ổ bụng: bệnh mẫn cảm với gluten, bệnh đi ngoài ra mỡ là rối loạn do viêm ruột non, do một phản ứng miễn dịch với đoạn gliadin của gluten. Viêm dẫn tới mất chất nhớt, tiếp theo là hấp thu kém, tuy nhiên một số bệnh nhân không có triệu chứng.

ở người lớn, chứng thiếu máu, triệu chứng về dạ dày-ruột lẫn với hội chứng ruột bị kích thích, đó là những triệu chứng thông thường. ở trẻ sơ sinh và trẻ em, có thể thấy chậm lớn hay suy yếu, các triệu chứng về dạ dày-ruột được biểu hiện rõ hơn cả. Các thiếu hụt dinh dưỡng khác, bao gồm kém hấp thu calci, dẫn tới xốp xương và loét miệng là phổ biến.

Chữa bệnh ở ổ bụng với chế độ ăn kiêng kéo dài và kiêng gluten. Bổ sung chất dinh dưỡng là cần thiết khi bắt đầu điều trị nhưng có thể ngay khi có sự phục hồi chất nhớt. Chẩn đoán bằng sinh thiết cứ 3 - 4 tháng.

Viêm da dạng mụn rộp là một biểu hiện không phải là bệnh dạ dày-ruột, bệnh ổ bụng tuy nhiên bất thường về chất nhớt xuất hiện khi làm sinh thiết. Các bệnh nhân này thường đáp ứng chế độ ăn kiêng không có gluten.

Bệnh ổ bụng thường kết hợp với bệnh tự miễn như đái tháo đường typ I, bệnh tuyến giáp và thiếu hụt IgA. Bệnh nhân có bệnh ở ổ bụng thường tăng tần số u bạch huyết ở ruột non và tăng nhẹ về tần số các bệnh ung thư dạ dày-ruột. Có một số bằng chứng là tần số này giảm đi khi giữ chế độ ăn kiêng một cách chặt chẽ.

4. Đái tháo đường

Chế độ ăn kiêng là quan trọng cho cả 2 loại đái tháo đường typ I và typ II; giữ nồng độ glucose trong máu ở mức bình thường hay sát mức bình thường nếu có thể được, và giữ mức lipoprotein và huyết áp làm giảm nguy cơ bệnh ở mạch máu lớn.

5. Hội chứng mùi cá (trimethylamin huyết)

Là một rối loạn chuyển hóa cố hữu, ở đó có N-oxy hóa của trimetylamin do gan bị suy yếu. Trimetylamin được tạo thành trong ruột do sự thoái hóa của cholin và carnitin bởi vi khuẩn và được sẵn sàng hấp thu từ bệnh gút. Nếu không bị oxy hóa trong gan, chất này được thải loại qua hơi thở, nước tiểu, mồ hôi và chất tiết ra từ tử cung. Nó có mùi cá thối và bắt mùi cao ở khứu giác. Thay đổi chế độ ăn kiêng tránh thức ăn nhiều cholin như trứng, gan, đậu Hà Lan, đậu nành và cá biển. Đồng thời điều trị ngắn hạn với metronidazol, neomycin, lactulose để làm giảm vi sinh đường ruột, và như vậy giảm sản xuất trimetylamin.

6. Bệnh não-gan

Việc giảm tiêu thụ protein trong chế độ ăn kiêng là trụ cột trong điều trị bệnh não-gan, nhưng cẩn thận để tránh suy dinh dưỡng.

7. Bệnh viêm ruột

Việc thay đổi hay bổ sung trong chế độ ăn kiêng thường có thể cần thiết để duy trì tình trạng dinh dưỡng của bệnh nhân. Sự bổ sung như vậy có thể bằng cách uống, đường mũi hoặc ngoài đường tiêu hóa.

Nuôi dưỡng qua đường ruột, đặc biệt với chế độ ăn kiêng cơ bản chứng tỏ có hiệu quả trong điều trị bệnh Crohn đang hoạt động, nhưng có thể kém hiệu quả so với corticosteroid.

8. Khối u ác tính

Mối liên quan có thể có khi tăng cường đưa vào cơ thể các vitamin chống oxy hóa với việc giảm nguy cơ có khối u ác tính phát triển (xem phần nói về vitamin).

9. Béo phì

Béo phì tương đối phổ biến trong thế giới phát triển và kèm theo là sự gia tăng nguy cơ các bệnh tim mạch, đái tháo đường và các rối loạn khác. Các phương pháp như thay đổi chế độ ăn kiêng, tập tính, rèn luyện thể dục phụ vào điều trị bằng thuốc có thể làm giảm thể trọng, nhưng bản chất của việc điều trị là giảm calo đưa vào cơ thể, thông thường là 300 - 500 kcalo/ngày ở bệnh nhân có chỉ số khối cơ thể (body-mass index=BMI) lớn hơn 35. Như vậy có thể dự đoán giảm thể trọng 0,25 - 1 kg mỗi tuần. Chế độ ăn kiêng giảm rất nhiều calo (ít hơn 600-800 kcalo/ngày) chỉ được xem xét khi thất bại trong cố gắng làm giảm thể trọng bằng cách giảm calo theo qui ước. Về giảm thể trọng bằng tập tính ăn uống cần lâu dài tuy khó khăn. Tỉ lệ calo từ chất béo nói riêng, cả alcol và đường phải được giảm đi, còn calo từ hydrat carbon cao thì nên tăng. Điều quan trọng hiển nhiên là duy trì đưa vào cơ thể các chất dinh dưỡng chủ yếu. Chất làm ngọt tổng hợp và các chất làm ngọt không phải sucrose thường được sử dụng như một phần của chế độ ăn kiêng để giảm thể trọng.

10. Suy thận

Chế độ ăn kiêng giảm protein có giá trị trong phòng ngừa làm giảm tiến triển suy thận mạn tính, có ít triệu chứng hơn về urê trong máu, giảm protein có thể làm chậm tiến trình suy gan, nhưng chế độ protein thấp với bệnh thận ở giai đoạn cuối cùng còn là đề tài của nhiều sự tranh cãi. Đã có sự gợi ý về lợi ích của can thiệp khác như dùng các chất ức chế men (men chuyển angiotensin) cũng như khó khăn áp dụng chế

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

độ ăn kiêng giảm protein, cũng cần tính đến sự đáp ứng và biến đổi tùy theo nguyên nhân suy thận.

II. Dinh dưỡng qua đường ruột và ngoài đường tiêu hóa

Suy dinh dưỡng ở mức độ khác nhau không phải là hiếm thấy và bổ sung dinh dưỡng là cần thiết. Bổ sung này phải cung cấp cho bệnh nhân về calo dưới dạng hydrat carbon và chất béo, nitơ như acid amin hay protein, nước và các chất điện giải, vitamin và các chất khoáng vi lượng (vết). Quyết định bắt đầu bổ sung chất dinh dưỡng phụ thuộc vào điều kiện lâm sàng, các chỉ định có thể bao gồm: sự tỉnh táo, tắc hay không có khả năng nuốt, bệnh viêm ruột, đường rò, hội chứng ngắn về ruột, chấn thương, phẫu thuật hay bệnh ác tính. Nếu được, qua đường ruột, việc đó dễ và bình thường hơn, ít biến chứng so với đường ngoài tiêu hóa.

1- Dinh dưỡng qua đường ruột: bao gồm ăn qua miệng, ống qua mũi-dạ dày, mũi-ruột hay trực tiếp mở thông dạ dày hay mở ruột non. Tùy từng bệnh nhân, theo yêu cầu của họ, theo tuổi, khổ người và tình trạng chuyển hóa, nhưng một bữa ăn cung ứng 200 - 300 kilocalo năng lượng, 10 - 15 g nitơ (khoảng 60 - 90g protein) trong 2 đến 3 lít chất lỏng là hoàn toàn phù hợp, vì độ hấp thu từ đường dạ dày-ruột không hoàn toàn, nên yêu cầu cao hơn so với ngoài đường tiêu hóa. Chế phẩm có toàn bộ protein (thường đi từ sữa hay đậu nành) thường được ưa thích. Chế độ ăn trong đó nitơ được cung cấp từ acid amin hay oligopeptid ít được dung nạp và ít ngon, mặc dù chúng có vai trò trong khi tiêu hóa bị suy yếu hay chế độ ăn kiêng không có cặn bã được chỉ định. Tuy vậy, dinh dưỡng qua ruột không phải không có biến chứng, có thể có nguy cơ viêm thực quản, trớ và hít phải kể cả tiêu chảy, buồn nôn và nôn, ứ đường dạ dày, tăng đường huyết, rối loạn chất lỏng chất điện giải và nhiễm khuẩn.

2- Dinh dưỡng ngoài đường tiêu hóa (DDNĐTH): trong trường hợp không thể dinh dưỡng bằng đường ruột dùng bổ sung nguồn yêu cầu duy nhất của cơ thể là dinh dưỡng toàn phần ngoài đường tiêu hóa hay TPN. Thường là qua ống thông chuyên dùng cho tĩnh mạch trung ương, thời gian cho ăn ngắn, giảm biến chứng và cách gắn vào cũng ít phức tạp. Tuy vậy có thể có nguy cơ viêm tĩnh mạch huyết khối, thức ăn phải có nồng độ thẩm thấu thấp và pH trung hòa.

Công thức hóa học dung dịch dinh dưỡng có nhiều loại phải được điều chỉnh phù hợp với yêu cầu của bệnh nhân: đủ năng lượng, năng lượng tiêu thụ cho phép (khoảng 25 kcalo/kg thể trọng ở người lớn trung bình), nhưng cũng phải tính đến bất kỳ sự tiêu thụ năng lượng gia tăng khi ốm. Có nhiều công thức khác nhau để tính toán sự tiêu thụ năng lượng ở bệnh nhân, cung cấp tốt nhất dưới dạng hydrat carbon (ít nhất 30% và tốt hơn là 60% yêu cầu về năng lượng phải ở dạng này) và chất béo. Glucose là nguồn năng lượng tối ưu về năng lượng của hydrat carbon; chất béo dưới dạng nhũ tương lipid, thường dưới dạng dầu đậu nành. Nitơ dưới dạng acid amin. Tỉ lệ 150 - 200 kcalo cho 1 gam nitơ thường được coi như tối ưu, nhưng ở bệnh nhân bị tăng dị hóa (ví dụ bị nhiễm khuẩn), tỉ lệ thấp hơn 120 kcalo cho 1 gam hay ít hơn có thể thích hợp. Tất cả các acid amin chủ yếu được cung ứng, tuy nhiên có một số dung dịch, ở đó các acid amin không thiết yếu cũng có mặt.

DDNĐTH có thể dưới dạng lỏng với các điện giải chủ yếu như natri, kali, magne, bicarbonat và calci (cũng như phosphat vì dung dịch glucose có thể gây giảm phosphat huyết) và đặc biệt, nếu kéo dài điều trị, có thể gây thiếu vitamin và chất khoáng vi lượng. Nếu việc nạp glucose gây bệnh tăng glucose huyết, cần dùng insulin để hiệu chỉnh.

Biến chứng chủ yếu của DDNĐTH là có thể dẫn tới nhiễm khuẩn huyết, huyết khối hay nghẽn mạch, tràn máu có thể do đặt ống thông không đúng chỗ và rối loạn chuyển hóa. Các phản ứng phụ do ăn quá nhiều bao gồm rối loạn chức năng hô hấp và chức năng gan. Các biến chứng khác dài hạn bao gồm: lắng cặn ở túi mật, sỏi mật, ứ mật và các test bất thường về chức năng gan.

3- Sự bền vững và thích ứng

Bản chất phức tạp của dung dịch DDNĐTH gây khó bảo đảm về chất lượng. Sự bền vững phụ thuộc vào nhiều yếu tố bao gồm pH, nồng độ tương đối của các thành phần, chất đệm. Glucose và nhũ dịch của chất béo, acid amin với glucose gây nên phản ứng Maillard (nâu hóa) nên thời hạn dùng của các dung dịch kết hợp bị hạn chế. Dung dịch có các chất điện giải, đặc biệt là các cation, không được bền vững và có thể xảy ra kết tụ.

4- Phản ứng phụ và các điều thận trọng

Có thể tránh được như dùng ống cỡ nhỏ, truyền thức ăn liên tục, kiểm tra bệnh nhân có bất thường về chuyển hóa. Đặt vị trí ống sao cho tránh được hít ngược gây nhiễm khuẩn. Chlorpramid hay erythromycin có thể dùng làm rỗng dạ dày và giảm thể tích.

Phức hóa các chất dinh dưỡng với các chất kháng acid có chứa nhôm có thể xảy ra qua ống và đọng lại các khối đặc có thể gây nên tắc ở thực quản.

Tiêu chảy ở bệnh nhân có thể do hấp thu không tốt, nhiễm khuẩn, có bệnh tồn tại và dùng thuốc khác đồng thời.

Trong khi ăn bằng ống thông có các nguy cơ nhiễm khuẩn và không dung nạp.

Biến chứng phổ biến của DDNĐTH là nhiễm khuẩn huyết ở vị trí ống thông thức ăn vào tĩnh mạch và khuẩn lạc hóa ở các ống dẫn vào tĩnh mạch trung tâm. Các kỹ thuật vô trùng phải được tôn trọng chặt chẽ, kể cả việc thay quần áo hay cả túi đựng chất dinh dưỡng lỏng.

Tuy đã có gợi ý là tiêm truyền dung dịch tăng thẩm thấu qua đường trung tâm sẽ ít có khả năng gây viêm

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

tĩnh mạch huyết khối vì thức ăn ngay lập tức được pha loãng bởi thể tích lớn của máu, các biến chứng huyết khối như nghẽn mạch phổi và huyết khối tâm nhĩ có thể phổ biến hơn. Sử dụng bộ đồ lọc có thể giảm viêm tĩnh mạch huyết khối trong khi tiêm truyền. Thêm heparin vào thức ăn và sử dụng hydrocortison tại chỗ và glyceryl trinitrat đã được báo cáo. Sự tràn máu cũng có thể là một vấn đề, đặc biệt với những dung dịch có phân tử lượng cao và có thể dẫn tới tổn thương nặng cho mô, việc dùng hyalurodinase hay thiomucase là cần thiết.

DDNĐTH có thể gây nên các biến đổi teo cấu trúc màng nhày và men của ruột, dẫn đến tăng thấm và tăng nguy cơ vi khuẩn huyết, nội độc tố -huyết. Các biến đổi này đã được quy cho thiếu glutamin (không bền vững trong dung dịch).

DDNĐTH kéo dài với các biến chứng gan-mật, đặc biệt ở trẻ nhỏ; bệnh sỏi mật và ứ mật, đôi khi dẫn tới sự tiến triển đến suy gan đã được báo cáo. Mặc dầu bệnh căn do nhiều yếu tố, dung dịch có nhôm đã được gợi ý như một nguyên nhân.

Hiện nay, dinh dưỡng không qua đường tiêu hóa và qua đường ruột đã có vị trí xác định hoặc để bổ sung hoặc để cung ứng toàn phần yêu cầu dinh dưỡng ở nhiều trường hợp. Các bản nhận xét tổng quan cũng như nhận xét liên quan đến những nhóm bệnh nhân riêng biệt hoặc các rối loạn đã được công bố.

III. Các chất vi lượng

Các chất vi lượng (vết) là những chất vô cơ với hàm lượng thấp trong các mô và cần cho các quá trình chuyển hóa khác nhau. Cùng với vitamin đôi khi chúng được nhắc đến như chất vi dinh dưỡng. Các thành tố coi như thiết yếu là crom, đồng, fluo, sắt, mangan, molypden, selen và kẽm. Sắt ở dạng hem, có vai trò cốt yếu trong sự vận chuyển oxy, trong khi iod cần cho việc tạo thành các hormon của tuyến giáp. Phần lớn các chất vi lượng chủ yếu khác là các đồng yếu tố của các men khác nhau. Bo, nicken, silicon và valadi cũng có thể coi là thiết yếu. Đã có gợi ý trên cơ sở các nghiên cứu đặc trưng cho động vật là vi lượng thiếc.

Các hội chứng được xác định rõ ràng như thiếu đồng, iod, selen và kẽm; tuy nhiên thiếu một số thành tố vi lượng khác nhau có thể được; hội chứng thiếu các chất này chưa được xác định rõ ràng do chúng có nhiều ở chế độ ăn uống. Việc hướng dẫn cách đưa vào cơ thể các thành tố vi lượng khác nhau đã được công bố (xem các yêu cầu của con người về vitamin ở phần trên).

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

THUỐC AN THẦN, GIẢI LO, GIẢM ĐAU GÂY NGỦ
(Anxiolytic Sedatives Hypnotics and Antipsychotics)

Chuyên mục nói đầy đủ là thuốc an thần, giải lo, giảm đau gây ngủ và chống loạn tâm thần, bao gồm các thuốc điều trị:

- Các rối loạn vì lo lắng (thuốc an thần, giải lo, trước đây còn gọi là thuốc an thần thứ yếu).
- Thuốc gây ngủ.
- Thuốc chữa bệnh loạn tâm thần (còn gọi là thuốc an thần chủ yếu).

Không có sự phân biệt rõ ràng giữa các thuốc an thần giải lo và thuốc gây ngủ; sự khác nhau về tác dụng chủ yếu ở mức độ; cùng một thứ thuốc hay loại thuốc có thể có cả hai tác dụng, các liều cao dùng để gây ngủ.

Hiện nay, các thuốc benzodiazepin đã thay thế cho các barbiturat và các thuốc an thần có liên quan, coi như nhóm thuốc chủ yếu về an thần giải lo và gây ngủ. Một số benzodiazepin còn được dùng làm thuốc giãn cơ và chống co giật.

Các thuốc chống loạn tâm thần (điển hình là chlorpromazin) bao gồm các butyrophenon, diphenylbutylpiperidin, các dẫn chất của indol, các phenothiazin và thioxanten. Một số thuốc chống loạn tâm thần khác như clozapin, risperidon, olanzapin, quetiapin và amisulprid được coi là thuốc chống loạn tâm thần không điển hình, có khuynh hướng hạn chế vì gây nên tác dụng ngoài tháp, vốn là điển hình cho thuốc loạn tâm thần.

I. Các thuốc an thần giải lo

Lo lắng, ưu tư là tình trạng xúc cảm đặc trưng ở các cảm giác lo ngại, sợ hãi kèm theo các triệu chứng như tăng nhịp tim, gia tăng hô hấp, ra mồ hôi và run rẩy.

Khó có thể xác định và xếp loại các rối loạn này.

- Trong các rối loạn trầm cảm cấp tính, ưu tư thường kết hợp với một biến cố (như có bà con bị chết) ưu tư này có thể giải quyết trong vài tuần.
- Có loại rối loạn ưu tư giải toả, kéo dài tới 6 tháng hay hơn nữa.

Bước đầu có thể dùng cách điều trị tâm lý nếu không có hiệu quả thì dùng benzodiazepin. Benzodiazepin có thể có tác dụng nhanh nhưng nên sử dụng hạn chế vì có hiện tượng lạm dụng và nghiện thuốc (chỉ nên dùng 2 đến 4 tuần).

Buspiron có tác dụng gần giống benzodiazepin thể hiện tác dụng ban đầu chậm nhưng có lợi hơn benzodiazepin vì không gây tác dụng sảng khoái và ít nguy cơ gây nghiện.

Có thể thay benzodiazepin bằng các thuốc chống trầm cảm cấu tạo 3 vòng kiểu aminazin (khi dùng dài hạn).

Các thuốc chẹn beta có lợi ích chính là kiểm soát được các triệu chứng như: run rẩy, tim đập nhanh và đánh trống ngực.

Có thể dùng các thuốc kháng histamin cho bệnh nhân hay lo lắng nhưng hiệu quả thể hiện không rõ.

Nếu có hiện tượng hoang tưởng, kích động, có thể dùng các thuốc chống trầm cảm 3 vòng, đôi khi thuốc dùng bổ sung là benzodiazepin.

Nếu có rối loạn vì nỗi sợ hãi ám ảnh có thể dùng thuốc phenelzin, moclobemid, clonazepam, thuốc chẹn beta.

Nếu có rối loạn trầm cảm sau chấn thương, cách điều trị chủ yếu là liệu pháp tâm lý, có thể dùng thuốc chống trầm cảm cấu tạo 3 vòng, nếu có phản ứng quá mạnh, có thể dùng thuốc chống động kinh.

Khi đau răng, có thể làm dịu bằng midazolam (thay cho diazepam). Để làm giảm đau sau phẫu thuật răng, có thể dùng midazolam, thuốc giảm đau họ opiat, oxyd nitơ, diazepam, lorazepam, các thuốc kháng histamin.

Khi tiến hành nội soi, có thể làm dịu bằng các thuốc benzodiazepin, midazolam...

II. Các thuốc giảm đau gây ngủ

1. Thuốc phiện và tất cả những loại này đều là thuốc độc bảng A gây nghiện và không được kê đơn quá 7 ngày.

Loại thuốc này thường có 2 tác dụng:

- Giảm cảm giác đau.
- Ức chế hô hấp và gây ngủ.

Trong các alcaloid của thuốc phiện, thông dụng là morphin với 3 tác dụng chính:

- Giảm đau (do ức chế vỏ não và những trung tâm ở não, ức chế cảm giác đau một cách đặc hiệu).
- Gây ngủ và làm giảm hoạt động thần kinh.
- Gây sảng khoái (mất sợ hãi, buồn rầu, gây trạng thái hưng phấn).

Không dùng morphin cho trẻ em dưới 5 tuổi, ở các bệnh gan thận mạn tính. Morphin gây nghiện, dù cai được cũng dễ bị nghiện lại.

Thuốc phiện toàn phần chỉ dùng để giảm đau, chữa tiêu chảy.

Ngoài alcaloid tự nhiên của thuốc phiện, người ta còn dùng các chất bán tổng hợp và tổng hợp (gọi chung là opiat) nhằm mục đích tăng cường giảm đau và hạn chế gây nghiện (ví dụ các thuốc pethidin, methadon, dextromoramid, levorphanol, fentanyl...).

2. Để chữa các rối loạn giấc ngủ (bao gồm mất ngủ, ngủ lịm, rối loạn chất lượng giấc ngủ), người ta đã sử dụng các thuốc sau đây:

- Các benzodiazepin thường được coi như loại thuốc được chọn lọc chữa mất ngủ nhưng không nên dùng

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

dài hạn (giới hạn trong 2 tuần đối với bronzolam, midazolam hay triazolam).

- Zopiclon (cho bệnh nhân rối loạn giấc ngủ nặng và giới hạn dùng không quá 4 tuần).
- Zolpidem (không dùng quá 4 tuần).
- Cloral hydrat và dẫn chất của thuốc này (có lợi cho trẻ em).

Đối với chứng rối loạn chất lượng giấc ngủ, có thể dùng clonazepam, levodopa.

Đa số chứng bệnh này thích ứng với việc điều trị bằng benzodiazepin.

III. Các thuốc chữa bệnh loạn tâm thần

Chứng loạn tâm thần và rối loạn tâm thần là những ngôn từ dùng để mô tả hàng loạt rối loạn nặng về bệnh học tâm thần (bệnh nhân rối loạn suy nghĩ, mất tiếp cận với thực tế do hoang tưởng và/hay ảo giác); bệnh nhân thường bị rối loạn về tâm trạng và ứng xử.

Chứng loạn tâm thần cơ quan do bệnh của cơ quan não có thể do nhiễm bệnh, rối loạn chuyển hóa, cấu trúc dị thường. Bệnh có thể cấp tính như mê sảng hoặc mạn tính như sa sút trí tuệ.

Các thuốc chữa loạn tâm thần:

Đối với các chứng loạn tâm thần cấp tính, thuốc butyrophenon (haloperidol) thường được chỉ định. Các benzodiazepin (như diazepam và lorazepam) là những thuốc làm dịu có giá trị. Cũng có đề nghị kết hợp các thuốc haloperidol và lorazepam với liều thấp nhất của mỗi thuốc.

Nhiều thuốc khác dùng có hiệu quả để kiểm soát các triệu chứng như: kích động, gây gổ, giận dữ; đó là các thuốc chẹn beta, lithium, carbamazepin và valproat.

Đối với các triệu chứng rối loạn ứng xử kiểu mạn tính như bệnh Alzheimer, người ta dùng các thuốc sau đây:

Thuốc làm dịu clomethiazol có lợi cho bệnh nhân có tuổi, tuy nhiên vẫn phải đề phòng nghiện thuốc.

Các benzodiazepin thường không chỉ định cho bệnh nhân có tuổi vì nguy cơ gây nghiện khi dùng lâu dài.

Đối với trẻ em bị rối loạn ứng xử, người ta dùng thuốc chữa loạn tâm thần một thời gian ngắn nếu trẻ em chậm phát triển về tâm thần hay tự kỷ.

Các thuốc có tiềm năng cao như haloperidol dùng để làm dịu hay chữa các chứng suy giảm vì thức tỉnh, nhận thức, học tập, có thể dùng thuốc như thioridazin vì có nguy cơ thấp gây phản ứng loạn trương lực cơ.

IV. Tác dụng không mong muốn của các thuốc nói trên

1. Các thuốc an thần thứ yếu có thể gây tác dụng không mong muốn như sau:

- Các benzodiazepin khi nồng độ trong máu cao hơn liều an thần, đạt tới liều gây ngủ, có thể gây uể oải, động tác không chính xác, lú lẫn, giảm trí nhớ.
- Có khi gây tác dụng ngược như bồn chồn, lo lắng, nhịp tim nhanh, vã mồ hôi...

Các meprobamat có tác dụng không mong muốn giống như benzodiazepin.

2. Các thuốc gây ngủ như morphin có thể gây độc tính cấp (như nặng đầu, chóng mặt, nôn...) và độc tính mạn (như rối loạn về tâm lý, thiếu máu, chán ăn, sút cân...), gây nghiện.

3. Các thuốc an thần chủ yếu (chữa bệnh loạn tâm thần) cũng gây tác dụng không mong muốn như:

- Các dẫn xuất của phenothiazin và thioxanten gây rối loạn tâm lý, rối loạn nội tiết và sinh dục, hội chứng mất vận động, tăng trương lực như run tay chân, rung giật quanh miệng...
- Các dẫn xuất butyrophenon như haloperidol có thể gây rối loạn nội tiết và chuyển hóa, loạn vận động, ngủ gà, tụt huyết áp tư thế đứng...

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

THUỐC CHỐNG ĐỘNG KINH

(Antiepileptics)

Cách lựa chọn thuốc chống động kinh:

1/ Các chứng động kinh một phần (động kinh khu trú hoặc có tiêu điểm) thường điều trị bằng carbamazepin, phenytoin hoặc valproat. Phenobarbital hoặc primidon ít được sử dụng hơn vì còn có tác dụng an thần. Trong các trường hợp không có tác dụng với các thuốc kể trên thì có thể dùng acetazolamid, clobazam hoặc clonazepam, hoặc một trong các thuốc chống động kinh mới như gabapentin, lamotrigin hoặc vigabatrin. Cũng có thể dùng trị liệu bổ trợ với tiagabin hoặc topiramat và ở một số nước, oxcarbazepin đã được sử dụng rộng rãi hơn để thay thế cho carbamazepin vừa có hiệu lực lại vừa an toàn.

2/ Với các chứng động kinh toàn thể, thuốc thường hay sử dụng nhất là: carbamazepin, phenytoin hoặc valproat. Với các trường hợp kháng thuốc, có thể thử dùng lamotrigin và vigabatrin. Ở những trường hợp có cơn vắng, thường gặp ở trẻ em (còn gọi là chứng động kinh nhỏ), thuốc được lựa chọn là ethosuximid hoặc valproat, cả hai có hiệu lực tương đương nhau.

3/ Với các chứng động kinh có rung cơ, thuốc được lựa chọn là valproat. Clonazepam cũng được sử dụng đơn thuần hoặc phối hợp với valproat, nhưng vì có tác dụng phụ an thần nên bị hạn chế chỉ định. Đôi khi còn dùng đến ethosuximid hoặc methosuximid.

4/ Trường hợp chứng động kinh có phối hợp với kinh nguyệt ở phụ nữ, có thể dùng trị liệu gián đoạn với clobazam.

5/ Với động kinh ở hội chứng Lennox-Gastaut thường xuất hiện ở trẻ sơ sinh, valproat thường được sử dụng vì có hoạt phổ rộng và lamotrigin cũng có hiệu lực.

6/ Các cơn co giật ở trẻ em (như hội chứng West) thường không đáp ứng với những thuốc chống động kinh thông dụng. Vigabatrin có thể được chỉ định dùng đơn thuần hoặc phối hợp với corticosteroid. Còn dùng một số thuốc khác như nitrazepam, valproat, felbamat hoặc lamotrigin.

Tình trạng động kinh liên tục

Điều trị khởi đầu bao gồm các biện pháp trợ hô hấp, cung cấp oxy và duy trì huyết áp. Tiếp đến thường dùng diazepam tiêm để chặn đứng cơn động kinh, rồi chỉ định dùng phenobarbital, chlormethiazol hoặc paraldehyd để ngừa tái phát. Diazepam dùng tiêm tĩnh mạch hoặc qua đường hậu môn. Ở một số bệnh viện, đã dùng thay diazepam bằng lorazepam, clonazepam hoặc midazolam.

Một khi đã ổn định được cơn động kinh, thường điều trị tiếp bằng phenytoin natri, vừa theo dõi huyết áp và điện tâm đồ.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

THUỐC CHỐNG NẤM

(Antifungals)

Trong chuyên khảo này có:
- Các loại nấm gây bệnh.
- Các loại thuốc chống nấm.
- Một số bệnh nấm thường gặp.

I. Các loại nấm gây bệnh

Chỉ có một số nấm gây bệnh cho người (hoặc động thực vật). Chúng bao gồm:

1/ Các loại nấm men:

Blastomyces dermatitidis, Candida spp., Coccidioides imnitis, Histoplasma capsulatum, Sporothrix schenckii...

2/ Các loại nấm mốc:

Aspergillus spp., nấm dermatophyte, nấm mucoroles.

II. Các loại thuốc chống nấm

Thường được chia làm 2 loại:

1/ Các loại hóa chất chống nấm:

Các dẫn xuất của *imidazol (ketoconazol)*, các *triazol (fluconazol)*, các *allylamin (naftifin)*, và một số hợp chất khác như: tolnaftat, undecenoic acid và kẽm undecenoic...

2/ Các kháng sinh chống nấm: *Amphotericin B, nystatin, griseofulvin...*

Chú ý: các kháng sinh diệt khuẩn thường không có tác dụng diệt nấm do màng tế bào của nấm có vỏ kitin khiến cho thuốc khó thâm nhập.

III. Một số bệnh nấm thường gặp

Có thể phân biệt các loại bệnh nấm bề mặt (ở da, tóc, móng chân, móng tay, niêm mạc) và các loại bệnh nấm toàn thân (hoặc hạn chế ở một số vùng, hoặc lan tỏa ra nhiều bộ phận của cơ thể).

1. Bệnh do nấm Aspergillus (Aspergillosis)

Thường do nấm aspergillus fumigatus, aspergillus flavus và aspergillus niger gây ra cho đường hô hấp và mắt, cũng có khi là tim, thận, xương, não, gan.

Cần được điều trị sớm bằng Amphotericin B tiêm tĩnh mạch, itraconazol uống.

2. Bệnh do nấm Blastomyces gây ra ở da, phổi, xương, hệ sinh dục-tiết niệu

Bệnh nhẹ điều trị bằng itraconazol, fluconazol, ketoconazol (uống).

Bệnh nặng điều trị bằng Amphotericin B (tiêm tĩnh mạch).

3. Bệnh do nấm Candida:

Các loại nấm Candida spp. (C.albicans, C.glabrata...) thường có ở ống tiêu hóa, miệng, âm hộ mà không gây bệnh, nhưng khi cơ thể suy nhược (do tổn thương ở da, bệnh đái tháo đường, có thai, suy giảm miễn dịch) thì chúng sẽ gây bệnh. Bệnh do Candida spp. có thể ở nông, ở sâu, lan tỏa thì điều trị bằng hóa chất hoặc kháng sinh chống nấm, điều trị tại chỗ (thuốc mỡ, crem) hoặc uống, hoặc tiêm, tùy tình trạng bệnh, vị trí bệnh và sự dung nạp của từng người.

4. Bệnh nấm da:

Thường do các loại nấm da (dermatophyton) như; epidermophyton, microsporum, trichophyton... gây ra ở các vị trí: da tay, chân (kẽ chân, nấm kẽ), da đầu, râu, tóc, móng tay, móng chân, quanh miệng, các vị trí ngoài da khác nhau trong thân thể...

Ở bệnh nhân suy giảm miễn dịch, có thể phát tán vào các hạch bạch huyết, gan, não và có thể gây tử vong.

Bệnh nhẹ và hạn chế ở từng vùng của da có thể điều trị tại chỗ bằng những loại thuốc cổ điển như acid benzoic, *acid salicylic, tim gentian (methylrosanilin HCl):*

Các dẫn chất azol bôi tại chỗ thường dùng là: *clotrimazol, ketoconazol, miconazol.*

Các hợp chất khác cũng thường được dùng là: *clophenesin, tolnaftat, undecenoic acid* và *kẽm undecenoat.*

Trong trường hợp bệnh lan toả, điều trị tại chỗ ít tác dụng, các thuốc uống được dùng là: *griseofulvin, ketoconazol, itraconazol. Selen sulfur* cũng được dùng trong thành phần shampoo (xà phòng gội đầu) để trị nấm da đầu.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

THUỐC CHỐNG NGUYÊN SINH ĐỘNG VẬT

(Antiprotozoals)

Các thuốc này được chỉ định điều trị một số bệnh do kí sinh trùng thuộc nhóm các nguyên sinh động vật gây ra. Với các dẫn chất nitroimidazol, ngoài chỉ định nói trên, gần đây đã được dùng để điều trị các nhiễm khuẩn do một số chủng kỵ khí gây ra.

Sau đây là bảng phân loại một số thuốc chính trong nhóm này:

- Dẫn chất asen hóa trị ba: *Melarsoprol.*
- Dẫn chất asen hóa trị năm: *Acetarsol, Tryparsamid.*
- Dẫn chất diamidin thơm: *Rentamidin.*
- Dẫn chất stibi: *Meglumin antimonat, Natri stibogluconat.*
- Dẫn chất dichloroacetamid*: Diloxamid.*
- Dẫn chất hydroquinolin halogen hóa: *Di-iodohydroxy quinolin.*
- Các dẫn chất nitrofuran: *Furazolidon, Nifuratel, Nifurtimox.*
- Các dẫn chất 5-nitroimidazol: *Metronidazol, Nimorazol, Ornidazol, Secnidazol, Tinidazol.*
- Các thuốc khác: *Atovaquon, Benznidazol, Dehydroemetin, Eflornithin, Mepacrin, Suramin.*

1. Thuốc trị lỵ amip

Theo Tổ chức Y tế Thế giới, có 2 thể bệnh: lỵ amip ở ruột và lỵ amip ở ngoài ruột. Thể ở ruột bao gồm 2 dạng chính: lỵ amip và viêm ruột kết do amip không gây lỵ. Còn nhiễm amip ở gan có thể ở dạng cấp tính không có mủ và apxe gan do amip.

Thuốc điều trị nhiễm amip có thể sắp xếp thành 3 nhóm sau, tùy theo nơi tác dụng.

a/ Thuốc diệt amip trong lòng ruột gồm có:

- *Diloxanid furoat* và các dẫn chất dichloroacetamid: đang được sử dụng.
- *Diiodo hydroxyquinolin* và các dẫn chất *hydroxyquinolin halogen* hóa. Hiện nay, không dùng vì có thể gây ra hội chứng SMON (viêm thần kinh thị giác bán cấp).
- *Acetarsol* và các dẫn chất asen, do độc tính nên cũng không dùng từ lâu.

Trước kia, đôi khi còn dùng paromomycin và *tetracyclin.*

b/ *Thuốc diệt amip* ở các mô: tác dụng chủ yếu ở thành ruột và gan bao gồm emetin và dẫn chất dehydroemetin, và với cloroquin, thuốc trị sốt rét tác dụng chủ yếu ở gan.

c/ *Thuốc diệt amip phối hợp tác dụng ở cả thành ruột lẫn lòng ruột và các tổ chức khác:* bao gồm *metronidazol* và các dẫn chất *5-nitroimidazol.* Tuy nhiên, do hấp thu nhanh qua đường tiêu hóa, nên tác dụng kém hơn đối với amip gây lỵ ở lòng ruột.

2. Thuốc trị nhiễm Giardia

Thường dùng có *metronidazol* hoặc một số dẫn chất *nitroimidazol.* Có thể dùng *mepacrin* và *furazolidon,* nhưng dung nạp thuốc kém hơn. Với trẻ em, có thể dùng *mebendazol* hoặc *albendazol.*

3. Thuốc trị nhiễm trichomonas

Trùng roi mơ, trichomonas vaginalis, gây xâm nhiễm ở đường sinh dục-tiết niệu. Lây nhiễm ban đầu qua đường tình dục với triệu chứng viêm âm đạo ở phụ nữ và viêm niệu đạo ở nam giới. Điều trị thường bằng một dẫn chất *nitro-imidazol* như *metronidazol.* Cần điều trị đồng thời cho cả bạn tình để tránh tái phát. Gần đây, *tinidazol* được sử dụng nhất là với trường hợp kháng lại *metronidazol.* Còn dùng *clotrimazol* dưới dạng viên đặt âm đạo để trị triệu chứng trong quý đầu khi thai nghén vì thời gian này *metronidazol* bị chống chỉ định.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

THUỐC CHỐNG TRẦM CẢM

(Antidepressants)

Nguyên nhân của chứng trầm cảm hiện nay chưa biết rõ, nhưng có thể là do tương tác giữa những cơ chế về mặt tâm lí và sinh hóa học. Các triệu chứng bệnh biểu hiện qua biến đổi về nồng độ của những chất trung gian thần kinh trung ương, mặc dù cũng chưa biết chắc đó là nguyên nhân của chứng rối loạn này. Tuy vậy, chính ở trạng thái ấy mà các thuốc chống trầm cảm thông dụng trên lâm sàng phát huy tác dụng.

Có nhiều cách tiếp cận trong điều trị chứng trầm cảm tùy theo mức độ nặng nhẹ và những nguy cơ đối với bệnh nhân. Cách thông thường điều trị là dùng một thuốc chống trầm cảm.

Cách lựa chọn thuốc chống trầm cảm: các thuốc chống trầm cảm có cấu trúc ba vòng từ lâu đã được sử dụng thay cho các thuốc ức chế MAO vì lí do tương tác thuốc và chế độ ăn ít hạn chế hơn. Tuy nhiên, với các thuốc cổ điển như *amitryptilin*, phạm vi sử dụng có phần bị thu hẹp vì tác dụng phụ và do độc tính với tim, dễ gây nguy cơ tử vong vì sử dụng quá liều với ý định tự sát. Vài thuốc tìm ra sau đó như *lofepramin* và *mianserin* có độc tính với tim ít hơn. Tiếp đó, các thuốc ức chế chọn lọc sự giữ trở lại serotonin như fluoxetin được sử dụng vì độ an toàn cao hơn. Gần đây, các thuốc ức chế sự giữ trở lại noradrenalin và serotonin như venlafaxin đã được chỉ định, cũng như các thuốc ức chế thuận nghịch monoamin oxidase tip A như *moclobemid*. Và mới đây nữa, các thuốc có đặc điểm sinh hóa học hơi khác biệt với các thuốc cổ điển đã được đưa vào điều trị chứng trầm cảm như *nefazodon, mirtazapin* và *reboxetin*.

Mặc dầu vậy, thuốc chống trầm cảm lựa chọn đầu tiên vẫn là các thuốc với cấu trúc ba vòng và các thầy thuốc chuyên khoa tâm thần cũng đã có nhiều kinh nghiệm sử dụng các thuốc này. Các dẫn chất ba vòng với tác dụng an thần thì thích hợp hơn cho các bệnh nhân bị kích động và lo âu, còn các dẫn chất ít an thần hơn lại dùng cho những bệnh nhân vô cảm.

Để giảm tác dụng phụ đến tim, có thể cho dùng các thuốc ức chế chọn lọc sự giữ trở lại serotonin, tuy nhiên các thuốc này dễ gây ra tác dụng phụ ở đường tiêu hóa như buồn nôn hoặc nôn và khi mới sử dụng dễ bị rối loạn giấc ngủ.

Nếu bệnh nhân không đáp ứng với các thuốc kể trên, có thể dùng thay bằng một thuốc khác như *lithium*, nhất là các thể có triệu chứng hưng cảm. Ngoài ra, có thể dùng trong một số trường hợp để kích thích thần kinh trung ương như *liothyronin* hoặc *methylphenidat*. Cũng có khi dùng *flupenthixol* với liều thấp hơn liều điều trị chứng loạn tâm thần. Còn ở Đức, y học cổ truyền đã dùng rộng rãi dược thảo *Hypericum perfocasum*.

Chứng trầm cảm ở trẻ em và thanh thiếu niên: thường bắt đầu bằng các biện pháp tâm lí-xã hội và tâm lí-trị liệu và nếu sau 4-6 tuần không có cải thiện gì thì mới nên dùng thuốc (nên chọn một loại ức chế giữ trở lại noradrenalin và serotonin hoặc *lofepramin* vì độc tính thấp nếu dùng quá liều.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

THUỐC CHỐNG UNG THƯ VÀ GÂY MẤT MIỄN DỊCH

(Antineoplastics and immunosuppressants)

Thuốc chống ung thư (còn gọi là thuốc độc hại tế bào) dùng điều trị các khối u ác tính. Khi phẫu thuật hoặc xạ trị liệu không thực hiện được hoặc không còn hiệu lực, cũng như làm trị liệu hỗ trợ.

Trị liệu với các thuốc này đã có kết quả tốt ở một số ít u ác tính và trong các trường hợp khác để giảm một vài triệu chứng và kéo dài cuộc sống cho người bệnh. Hai nhóm thuốc chính được sử dụng là các tác nhân alkyl hóa và các thuốc chống chuyển hóa. Các tác nhân alkyl hóa chính bao gồm các dẫn chất mù tạt nitơ (*nitrogen mustards*), hợp chất *ethylen imin* và các *alkyl sulfonat*. Một số thuốc khác như các dẫn chất *nitrosoure*, *cisplatin* và *dacarbazin* cũng có tác dụng tương tự.

Các thuốc chống chuyển hóa gồm có acid folic, purin và các chất đối kháng *pyrimidin*.

Một số các thành phẩm tự nhiên, hoặc dẫn chất đã được dùng do tác dụng ức chế phân bào như các *alcaloid vinca*, các dẫn chất *podophyllotoxin* như *etoposid*, các *taxan* như *paclitaxen* và các dẫn chất *camptothecin* như *irinotecan* và *topotecan*.

Một số kháng sinh như mitomycin tác động đến các acid nucleic nên có hiệu lực với một số u ác tính.

Cũng cần kể đến một số thuốc khác có ảnh hưởng đến sự sinh sản và phát triển của các tế bào ác tính như *aminoglutethimid*, *asparaginase*, *hydroxy urê*, *mitotan*, *procarbazin* và *tamoxifen*.

Vào những năm gần đây, y học đã quan tâm nhiều đến các cách tiếp cận miễn dịch học để điều trị u ác tính và một số kháng thể đơn clôn như *muromonab - CD3* đã và đang được triển khai. Việc sử dụng các chất biến đổi đáp ứng sinh học như các interleukin tiếp tục được nghiên cứu nhằm tạo ra các vaccin chống lại một số u ác tính.

Các glucocorticoid cũng được sử dụng phối hợp với các thuốc chống ung thư, đặc biệt trong điều trị các chứng tăng bạch cầu cấp và các u lympho. Sau hết, các hormon sinh dục và các dược chất phóng xạ cũng được sử dụng trong trị liệu chống ung thư.

Vai trò của hóa trị liệu trong điều trị ung thư

Năm 1994, trong một tài liệu tư vấn, Tổ chức Y tế Thế giới đã công bố 24 thuốc sau đây được coi là thuốc chủ yếu để điều trị ung thư, gồm có: *asparaginase* cho chứng tăng bạch cầu lympho cấp; *bleomycin* cho các ung thư tế bào gốc, bệnh Hodgkin và sarcoma Kaposi; *cisplatin* cho ung thư biểu mô buồng trứng, ung thư phổi tế bào nhỏ... và để làm giảm với các ung thư ở đầu, cổ, họng, bàng quang...; *cyclophosphamid* cho ung thư vú, sarcoma Ewing,... và giảm đỡ cho chứng tăng bạch cầu mạn; *cytarabin* cho các u lympho không Hodgkin và Ewing;...; *daunorubicin* cho các chứng tăng bạch cầu không lympho cấp; *doxorubicin* cho bệnh Hodgkin, ung thư vú, sarcoma xương,... *etoposid* cho các ung thư tế bào gốc và ung thư phổi tế bào nhỏ; *fluorouracil* cho ung thư vú, ruột kết và trực tràng...; *hydroxy urê* để giảm đỡ cho chứng tăng bạch cầu tuỷ mạn; mercaptopurin cho chứng tăng bạch cầu lympho cấp; mustin cho bệnh Hodgkin; *methotrexat* cho tăng bạch cầu lympho cấp, ung thư vú, sarcoma xương;... *mitomycin* để giảm đỡ cho ung thư hậu môn; procarbazin cho bệnh Hodgkin; *tamoxifen* cho ung thư vú; *vinblastin* cho bệnh Hodgkin và sarcoma Kaposi và vincristin cho tăng bạch cầu lympho cấp, u Wilm,...

Danh sách trên còn bao gồm cả calci folinat chỉ định cho các di căn ở ruột kết-trực tràng (cùng với *fluorouracil*); *levamisol* để bổ trợ cho ung thư ruột kết và *prednisolon* trong các chứng tăng bạch cầu, u lympho và chứng đa u tuỷ.

Xu hướng tìm hiểu quá trình ác tính hóa ở tế bào, trong đó có sự tương tác giữa tế bào tiền ác tính với môi trường nhằm phục hồi quá trình điều hoà phát triển tế bào là cách tiếp cận hứa hẹn đem lại hiệu quả điều trị cao cho các trường hợp ung thư.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

THUỐC CHỐNG VIÊM, HẠ SỐT VÀ GIẢM ĐAU

(AINS hoặc NSAID - Non Steroidal Anti-Inflammatory Drug)

Nhiều thuốc có cấu trúc hóa học như: dẫn chất của salicylat, pyrazolon, indol... ở mức độ khác nhau đều có tác dụng chống viêm, hạ sốt, giảm đau, chống ngưng kết tiểu cầu. Vì vậy chúng còn được gọi là thuốc chống viêm phi (không) steroid (CVPS hoặc CVKS) để phân biệt với các glucocorticoid (có nhân sterol).

1. Tác dụng chống viêm

Thuốc CVPS có tác dụng trên hầu hết các loại viêm không kể đến nguyên nhân, theo các cơ chế sau đây:

- Ức chế sinh tổng hợp prostaglandin (PG) do ức chế cyclooxygenase, làm giảm PGF2 và F1 là những chất trung gian hóa học của phản ứng viêm.
- Làm bền vững màng lysosom (thể tiêu bào), ngăn cản các enzym phân giải và ức chế quá trình viêm.
- Đối kháng với các chất trung gian hóa học của viêm.

2. Tác dụng hạ sốt

Do ức chế prostaglandin synthetase, làm giảm tổng hợp PG, có tác dụng hạ sốt do làm tăng quá trình thải nhiệt (giãn mạch ngoại biên, ra mồ hôi), lập lại thăng bằng cho trung tâm điều nhiệt ở vùng dưới đồi.

3. Tác dụng giảm đau

Có tác dụng tốt với các chứng đau do viêm (như đau khớp, viêm cơ, viêm dây thần kinh, đau răng). Các thuốc CVPS do làm giảm sự tổng hợp PGF2 nên làm giảm tính cảm thụ của các dây cảm giác với các tác nhân gây đau của phản ứng viêm (như histamin, serotonin...).

4. Tác dụng chống ngưng kết tiểu cầu

Các thuốc CVPS ức chế men thromboxan synthetase, làm giảm tổng hợp thromboxan A2 cho tiểu cầu, nên có tác dụng chống ngưng kết tiểu cầu.

I. PHÂN LOẠI

Có thể phân loại thuốc CVPS theo cấu trúc hóa học:

- Dẫn xuất của acid salicylic (như aspirin, acetylsalicylat lysin, benorilat, diflunisal...).
- Dẫn xuất của pyrazolon (như phenylbutazon).
- Dẫn xuất của indol (như indometacin, sulindac, acemetacin...).
- Dẫn xuất oxicam (như piroxicam, tenoxicam, meloxicam).
- Dẫn xuất propionic (như ibuprofen, naproxen, fenoprofen, flurbiprofen, ketoprofen...).
- Dẫn xuất anthranilic (acid niflumic).
- Dẫn xuất của acid phenylacetic (như voltaren).

Cần nhớ là dẫn chất của anilin (như paracetamol, phenacetin) chỉ có tác dụng hạ sốt, giảm đau, nhưng không có tác dụng chống viêm.

II. CÁC THUỐC CHỐNG VIÊM PHI STEROID CHÍNH

A. Dẫn xuất của acid salicylic: Aspirin

Aspirin là một salicylat của thuốc chống viêm phi steroid (CVPS), có tác dụng giảm đau, chống viêm và hạ sốt. Thuốc ức chế men cyclo-oxygenase, gây ức chế sinh tổng hợp của các prostaglandin và thromboxan. Aspirin cũng ức chế sự ngưng kết tiểu cầu (các salicylat không acetyl hóa không có tác dụng này).

Do đó, aspirin dùng để giảm các chứng đau nhẹ tới trung bình như: nhức đầu, đau kinh, đau cơ và đau răng. Aspirin còn được sử dụng để chống đau và chống viêm trong các rối loạn thấp khớp cấp và mạn tính, viêm đốt sống, viêm xương khớp. Trong điều trị sốt thứ yếu như: cảm lạnh, cúm, aspirin có tác dụng giảm nhiệt, chữa nhức đầu và đau cơ, khớp.

Aspirin còn được sử dụng vì có tác dụng chống ngưng kết tiểu cầu trong điều trị ban đầu các rối loạn tim mạch như đau thắt ngực, nhồi máu cơ tim, thuốc còn dùng để phòng các tai biến do tim mạch.

Aspirin cũng có những phản ứng phụ thường gặp ở thuốc chống viêm phi steroid.

Dùng ở liều điều trị, aspirin thường gây phản ứng phụ như: rối loạn dạ dày-ruột (buồn nôn, khó tiêu, nôn). Các triệu chứng trên có thể giảm thiểu khi dùng aspirin với thức ăn hoặc dùng thuốc sau khi ăn no.

Có thể thấy: kích thích màng nhầy ở dạ dày với loét, nôn ra máu. Có thể dùng các chất đối kháng với thụ thể H2 của histamin (cimetidin), các chất tương tự như prostaglandin (như misoprostol) để giảm các tổn thương do aspirin gây nên ở màng nhầy.

Có thể thấy mất máu nhẹ ở khoảng 70% bệnh nhân, điều này không có ý nghĩa về mặt lâm sàng, nhưng ở một số ít bệnh nhân, tai biến này có thể gây thiếu máu do thiếu hụt sắt khi dùng thuốc kéo dài. Tai biến mất máu có thể loại trừ khi dùng thuốc với thức ăn, tai biến này có thể giảm khi dùng dạng thuốc bao tan ở niêm mạc ruột non, dùng chất đối kháng thụ thể H2 của histamin.

Ít khi xảy ra xuất huyết ở phía trên cơ quan dạ dày-ruột.

Không dùng aspirin cho các trường hợp sau đây:

- Quá mẫn cảm với thuốc này: các biểu hiện hen, suyễn, bệnh ngoài da (hội chứng Stevens-Johnson, Lyell), phù Quincke.
- Trẻ em dưới 6 tuổi, phụ nữ có mang 3 tháng cuối kỳ thai.
- Bệnh nhân bị loét dạ dày-tá tràng đang tiến triển.
- Suy gan và thận nặng...
- Dễ xuất huyết.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Thận trọng khi dùng dài hạn các thuốc giảm đau ở liều cao, khi xuất hiện nôn mửa kéo dài, rối loạn ý thức (ở trường hợp này nên ngừng thuốc). Theo dõi chặt chẽ bệnh nhân có tiền sử loét dạ dày-tá tràng...

Các dạng thuốc thường dùng: Aspirin pH để uống, viên aspirin sủi, có chất đệm, viên aspirin-vitamin C, viên aspirin-cafein, Aspegic tiêm (acetyl salicylat DL-lysin), Aspegic bột để uống (acetyl salicylat DL-lysin).

B. Dẫn xuất của pyrazolon

Các thuốc như antipyrin (tức phenazon), pyramidon (amino phenazon), có nhiều độc tính với máu (mất bạch cầu hạt) và thận nên không còn được sử dụng nữa.

Phenylbutazon là loại duy nhất được dùng chủ yếu để điều trị các bệnh thấp, còn tác dụng hạ sốt và giảm đau lại kém salicylat.

Thuốc được chỉ định cho các bệnh: viêm cứng khớp, viêm đa khớp mạn tính đang tiến triển, thấp khớp. Phenylbutazon không dùng cho bệnh nhân có loét dạ dày, có bệnh tim thận, tăng huyết áp.

C. Dẫn xuất của indol

Indometacin có tác dụng chống viêm mạnh hơn phenylbutazon 20 - 80 lần, có tác dụng cả ở giai đoạn đầu và giai đoạn mạn tính. Chỉ định cho các bệnh viêm xương khớp, hư khớp, thấp khớp cột sống, đau lưng, viêm dây thần kinh.

Indometacin có thể gây chóng mặt, nhức đầu, rối loạn tiêu hóa, loét dạ dày. Vì vậy, thuốc chống chỉ định cho bệnh nhân có tiền sử bệnh dạ dày.

Sulindac là indometacin trong công thức nhóm metoxy thay bằng flo và gốc clo thay bằng gốc metylsulfinyl (CH3SO). Tác dụng dược lý của sulindac chỉ bằng 50% indometacin trong lâm sàng, còn tác dụng chống viêm và giảm đau tương tự như aspirin. Sulindac có độc tính thấp hơn indometacin.

D. Dẫn xuất của oxicam

Các thuốc có cấu trúc này là piroxicam, tenoxicam và meloxicam. Dẫn chất của oxicam là thuốc chống viêm không steroid (AINS), do ưu tiên ức chế men cyclooxygenase -2 (COX-2).

Chữa các bệnh viêm đa khớp dạng thấp khớp, chữa triệu chứng ngắn hạn trong viêm xương khớp cấp tính trầm trọng, chữa triệu chứng trong bệnh viêm đốt sống cứng khớp. Chúng có tác dụng chống viêm mạnh nên liều điều trị chỉ bằng 1/6 so với các thuốc của thế hệ trước; tác dụng giảm đau lại xuất hiện nhanh (1/2 giờ sau khi uống), tai biến nhẹ và tỉ lệ thấp hơn các thuốc CVPS khác (ngay cả khi dùng kéo dài tới 6 tháng).

E. Dẫn xuất của acid propionic

Các chế phẩm thuốc loại này: ibuprofen, naproxen, fenoprofen và ketoprofen.

Các thuốc này dùng liều thấp có tác dụng giảm đau, dùng liều cao hơn có tác dụng chống viêm, ít có tác dụng phụ, nhất là đối với cơ quan tiêu hóa (nếu so sánh với aspirin, indometacin và pyrazolon). Do đó, dẫn xuất của acid propionic được dùng nhiều trong điều trị viêm khớp mạn tính.

F. Dẫn xuất của acid phenylacetic

Đại diện cho loại này là diclofenac (Voltaren). Tác dụng chống viêm trong điều trị viêm khớp mạn tính tương tự như aspirin nhưng tác dụng phụ ít hơn (nhất là đối với cơ quan tiêu hóa).

Ngoài các thuốc đã trình bày ở trên, ít năm gần đây còn kể tới các chất sau đây:

Các thuốc ức chế chọn lọc COX -2

Đặc điểm: - ức chế chọn lọc COX-2 nên có tác dụng chống viêm mạnh; do ức chế COX-1 yếu nên những tác dụng phụ về tiêu hóa, máu, thận, về mặt dị ứng như gây cơn hen đều giảm đi, chỉ còn từ 0,1-1%.

- Thời gian bán huỷ khá dài, tới 20 giờ, do đó chỉ cần uống ngày 1 lần.

- Hấp thu dễ dàng qua đường ruột, dễ thấm vào các mô và dịch bao khớp nên đạt nồng độ cao ở chỗ viêm và có chỉ định tốt cho viêm xương-khớp và viêm khớp dạng thấp.

- Vì hiện tượng kết tập tiểu cầu phụ thuộc duy nhất vào COX-1 nên các thuốc này không dùng như aspirin để dự phòng cơn nhồi máu cơ tim.

- Cần lưu ý: qua thực tế sử dụng các thuốc này vẫn có phần nào ức chế COX-1, cho nên đã có ý kiến không nên dùng từ "ức chế chọn lọc COX -2" mà thay bằng "ức chế ưu tiên COX-2" thì thích hợp hơn.

Gồm có các thuốc sau đây:

- Celecoxib: thuốc ức chế COX-2 mạnh hơn COX-1 từ 100 đến 400 lần. Đưa ra thị trường từ năm 1998. Đạt nồng độ tối đa trong huyết tương sau 2-4 giờ. Gắn mạnh với protein huyết tương. Phần lớn chuyển hóa ở gan. Thời gian bán huỷ là 11 giờ.

Liều thường dùng 100mg x 2 lần/ngày. Trong bệnh thấp khớp có thể tăng liều tới 200mg x 2 lần/ngày.

- Rofecoxib (BD: Vioxx): thuốc ức chế COX-2 mạnh hơn COX-1 gấp 1-400 lần. Đưa ra thị trường năm 1999. Qua các thử nghiệm lâm sàng, dùng kéo dài hơn 18 tháng để trị ung thư tiền liệt tuyến, polip đại tràng... đã thấy tai biến của Vioxx cao hơn placebo, nên tháng 10/2004 hãng Merck đã tự nguyện rút Vioxx ra khỏi thị trường.

Lưu ý: các thuốc ức chế chọn lọc COX -2 đã được xác định làm giảm rõ rệt tai biến chảy máu đường tiêu hóa, nhưng sau 5 năm sử dụng đã nhận thấy có nguy cơ mạch tăng vì thuốc đã gây mất thăng bằng giữa PGI2 và TXA2, làm giảm mạnh PGI2, yếu tố bảo vệ nội mạc mạch. Do đó, hiện nay với các thuốc này vẫn cần giám sát chặt chẽ khi dùng kéo dài.

Nimesulid: tên khoa học: 4'-nitro-2'- phenoxymetan sulfonamid.

Là thuốc chống viêm không steroid (AINS) do ức chế có chọn lọc men cyclooxygenase -2 (COX-2).

Dùng điều trị các viêm, sốt và đau.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Nimesulid betadex (phức chất nimesulid - betacyclodextrin) cũng chỉ định như vậy.

Meclofenamic acid: tên khoa học: N (2,6-dicloro m-tolyl) antranilic acid.

Là thuốc chống viêm không steroid (AINS).

Chữa các bệnh rối loạn cơ xương và khớp xương như viêm xương khớp, viêm đa khớp dạng thấp khớp, các chứng đau nhẹ và vừa, đau kinh và rong kinh.

Sulindac: tên khoa học: Z [5-floro-2- metyl-1 (4 metyl sulphinyl benzyliden 3-yl)] acetic acid.

Là thuốc chống viêm không steroid (AINS).

Chữa các bệnh cơ xương và khớp xương như viêm đốt sống cứng khớp, viêm xương khớp, viêm đa khớp dạng thấp khớp, bệnh Gut cấp tính, viêm bao hoạt dịch, viêm gân. Giảm sốt.

Có tác giả còn xếp vào chương thuốc chống viêm những thuốc giảm đau opizoic (gồm các alcaloid của thuốc phiện và những chất có cấu trúc tương tự). Có thể xếp loại như sau:

- Opioid giảm đau nhẹ như alcaloid codein.
- Opioid giảm đau mạnh như alcaloid morphin.

Tuy nhiên, phần lớn các nhà dược lý học hiện nay đặt các opioid vào một chương khác (thuốc giảm đau và gây ngủ).

III. ĐIỀU CẦN BIẾT KHI SỬ DỤNG CÁC AINS

LY: Thuốc làm giảm sức đề kháng của cơ thể chống nhiễm khuẩn và che lấp các dấu hiệu nhiễm khuẩn, vì vậy phải thận trọng khi sử dụng trong các bệnh nhiễm khuẩn hay có nguy cơ nhiễm khuẩn.

- Thuốc gây kích ứng đường tiêu hóa, nếu có biểu hiện xuất huyết tiêu hóa phải ngừng dùng thuốc ngay.
- Cần kiểm tra chức năng gan, thận, máu nếu dùng thuốc dài ngày.
- Ngừng ngay dùng thuốc nếu xuất hiện ban mụn nước.
- Những người có tiền sử bệnh đường tiêu hóa như loét dạ dày-tá tràng, viêm loét đại tràng, bệnh Crohn, thoát vị hoành, người có tiền sử rối loạn máu - đông máu phải hết sức thận trọng khi dùng thuốc.
- Thuốc có thể gây chóng mặt, choáng váng vì vậy cần lưu ý đến người vận hành máy, làm việc trên cao, nơi nguy hiểm...
- Cấm dùng thuốc 3 tháng đầu và 3 tháng cuối thai kỳ (nhiễm độc thai và nguy cơ kéo dài thời gian chảy máu ở mẹ và con) và cấm dùng cho phụ nữ đang nuôi con bú.
- Riêng với thuốc dẫn xuất pyrazol cần lưu ý có thể gây mất bạch cầu hạt rất nguy hiểm.

Tác dụng phụ: rối loạn tiêu hóa (buồn nôn, nôn, mửa, tiêu chảy, táo bón, đau bụng. Hiếm gây loét, xuất huyết, thủng đường tiêu hóa). Phát ban, mày đay, ngứa, chàm, hiếm gây ban đỏ đa dạng. Phù Quincke, suyễn, hiếm gặp phản ứng phản vệ. Hiếm gây giảm bạch cầu, giảm tiểu cầu, thiếu máu, suy tủy. Nhức đầu, buồn ngủ, chóng mặt, choáng váng, ù tai, hiếm gặp giảm thính lực; nhìn mờ, song thị. Hiếm gặp bệnh da mụn nước (Stevens Johnson và hội chứng Lyell). Rối loạn tiết niệu: suy thận cấp, viêm thận kẽo, hiếm gây hội chứng thận nhiễm mỡ, đái ra máu, protein niệu. Rối loạn chức năng gan: tăng transaminase, hiếm gây viêm gan có hoặc không vàng da. Rối loạn thần kinh: mất ngủ, co giật, dễ bị kích thích, u uất. Viêm đại tràng. Hạ huyết áp. Tăng kali huyết. Hiếm gây phù biên, phát ban, rụng tóc. Đặc biệt lưu ý với dẫn xuất pyrazol (Noramidopyrin, Amidopyrin...) có thể gây mất bạch cầu hạt, nguy hiểm, chết người. Nếu dùng thuốc thấy bị sốt, viêm họng, lở loét miệng, bắt buộc phải ngừng thuốc ngay và kiểm tra khẩn cấp huyết đồ. Nếu mất bạch cầu hạt phải đưa ngay đi bệnh viên điều trị mới tránh nguy cơ tử vong.

Tương tác thuốc: Chống chỉ định với các thuốc chống đông máu đường uống và methotrexat với dẫn xuất pyrazol - không phối hợp các thuốc chống đông máu đường uống, methotrexat với các thuốc chống viêm không steroid khác (tăng nguy cơ chảy máu và độc tính của methotrexat trên máu). Không phối hợp các thuốc chống viêm không steroid với nhau (tăng nguy cơ chảy máu, gây loét); với vòng tránh thai (giảm hiệu lực tránh thai); với heparin (tăng nguy cơ chảy máu); với lithium (indometacin, sulindac, aminoprofen, piroxicam và dẫn xuất, dẫn xuất pyrazol) (gây tăng lithium huyết - gây độc); với ticlopidin (tăng nguy cơ chảy máu). Thận trọng dùng với các thuốc lợi tiểu, phải uống nhiều nước, theo dõi chức năng thận (nguy cơ suy thận cấp ở người mất nước - giảm lượng máu). Với các thuốc trị huyết áp, các thuốc chẹn bêta, captopril, các thuốc lợi tiểu (giảm tác dụng hạ huyết áp).

Uống thuốc vào giữa bữa ăn (không uống thuốc lúc đói).

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

THUỐC CHỮA BỆNH GÚT (THỐNG PHONG)

(Antigout Drugs)

Chuyên khảo này đề cập đến điều trị bệnh gút và tăng acid uric huyết và các thuốc được dùng chủ yếu cho các rối loạn này.

1. Gút và tăng acid uric huyết

Acid uric là sản phẩm cuối cùng của sự chuyển hóa của purin nội sinh và ngoại sinh ở cơ thể người. Thừa acid uric trong huyết tương ở dạng natri urat, tạo ra bệnh tăng acid uric huyết. Sự dư thừa này có thể gây nên bởi sản sinh quá nhiều urat hay bài tiết ít urat. Điều này chịu ảnh hưởng của các yếu tố di truyền và môi trường. Có thể phân loại: bệnh sơ phát (hoặc thứ phát) nhưng chủ yếu là tự phát (hoặc nguyên phát). Sự gia tăng sản sinh acid uric có thể do đưa vào cơ thể quá nhiều purin, có thể do một vài bệnh ung thư hay cách điều trị bệnh đó, ít gặp hơn là hư hại của men trong chuyển hóa của purin. Sự giảm thải trừ urat có thể do bệnh ở thận, tăng huyết áp hay uống nhiều thuốc như thuốc lợi tiểu thiazid.

Các yếu tố khác góp phần tăng acid uric huyết bao gồm: tăng lipid huyết, béo phì, uống rượu hay phơi nhiễm chì.

Được coi là bị tăng acid uric huyết khi nồng độ urat trong huyết tương quá 0,42 mmol/l (7 mg/100 ml) ở nam và 0,36 mmol/l (6mg/100 ml) ở nữ. ở nồng độ cao như vậy, có nguy cơ tạo thành tinh thể mononatri urat monohydrat và lắng đọng trong hoạt dịch hay các mô khác nhau. Tuy nhiên, một số người có nồng độ urat quá bão hoà trong huyết tương mà không có lắng đọng tinh thể urat, trong khi người khác lại có lắng đọng tinh thể mà không thấy xuất hiện tăng acid uric huyết.

Sự có mặt của tinh thể urat trong hoạt dịch dẫn đến hiện tượng viêm khớp, thông thường ở ngón chân cái (bệnh gút ngón chân cái) ngón tay, cổ chân, đầu gối, cổ, khuỷu tay (ít gặp). Đau nhiều, nhạy cảm, nóng đỏ hoặc tía, sưng căng phồng và sáng bóng, biểu hiện lâm sàng viêm cấp tính của viêm khớp thống phong.

Các cơn cấp tính liên tục, phát triển có thể nhìn thấy và sờ thấy các tinh thể lắng đọng (sạn urat còn gọi là hạt tôphi) ở trong và xung quanh khớp bị tổn thương hoặc vành tai, dưới da, bàn tay, bàn chân.

Sạn có thể vỡ ra giải phóng các tinh thể urat vào hoạt dịch, trên da giống như bột phấn, tiếp theo các kích thích khác nhau và gây nên các cơn cấp tính sau này, dẫn đến bệnh gút có sạn mạn tính. Sạn urat trong khớp và quanh khớp có thể gây nên ăn mòn dần khớp, nếu không chữa dẫn đến viêm khớp thể gút tàn tật mạn tính. Rất ít khi thận bị tổn thương do lắng đọng urat, tạo nên bệnh thận niệu dạng gút hay do sỏi acid uric (cũng có thể có biến chứng dẫn đến tăng huyết áp, đái tháo đường hoặc bệnh thận khác).

2. Điều trị

Mục đích của việc điều trị là làm dịu cơn cấp tính, phòng ngừa bệnh mạn tính và giảm nồng độ urat trong huyết tương.

Nồng độ urat trong huyết tương có thể giảm bằng cách kiểm soát bệnh béo phì, thay đổi chế độ ăn (không ăn thức ăn nhiều purin như..., tiết canh, thịt chó, cá, tôm, cua, rau dền, các loại đậu) và uống rượu, cafe. Điều trị bằng thuốc có thể làm giảm đau những cơn cấp tính nhưng kéo dài việc điều trị thường chỉ được xem xét nếu có cơn bệnh gút tái phát hay có liên quan tới thận niệu.

Bệnh gút cấp tính, cơn viêm cấp tính, được điều trị càng sớm càng tốt với thuốc *chống viêm không steroid* (NSAID). Aspirin và các salicylat không thích hợp vì chúng gia tăng nồng độ urat trong huyết tương. Dùng NSAID liều cao, rồi được giảm dần nếu bệnh nhân đáp ứng. Thông thường việc điều trị có thể tác dụng trong một tuần lễ. *Colchicin* có vai trò đặc trị và hiệu nghiệm mà thuốc chống viêm không steroid (NSAID) không hoặc ít tác dụng hoặc chống chỉ định. Nếu không đáp ứng với NSAID hay *colchicin*, có thể dùng corticosteroid có hệ thống. Corticosteroid tiêm vào khớp có hiệu quả đối với bệnh gút chỉ một khớp.

Các thuốc dùng cho bệnh gút mạn tính như *allopurinol* hay *uricosuric* (thuốc chữa bệnh tăng acid uric niệu) không được dùng trong cơn cấp tính vì chúng có thể làm bệnh thêm trầm trọng hoặc kéo dài.

Bệnh gút mạn tính nếu bệnh nhân có cơn cấp tính thường xuyên hay phát triển bệnh gút có sạn, hay có biến chứng ở thận do sản sinh quá nhiều urat, khi đó có thể cần điều trị dài hạn bệnh tăng acid uric huyết. Cách điều trị này để làm giảm urat không thể bắt đầu khi có cơn cấp tính, hoặc 2 đến 3 tuần sau đó, vì các biến đổi bất thường nồng độ urat, có thể kéo dài bệnh đang lên cơn hoặc khởi đầu cơn mới. Việc điều trị là ức chế việc sản sinh acid uric hay làm tăng sự bài tiết acid uric trong nước tiểu: *Allopurinol* ức chế men xanthin oxydase, liên quan tới sự chuyển hóa purin, nếu vừa tăng lại thải trừ ít có thể dùng *allopurinol* hay *uricosuric* như *benzbromaron, probenecid* hay *sulfinpyrazon. Allopurinol* là thuốc hàng đầu và thông thường nhất được dùng, nhưng có thể kết hợp hoặc thay thế bằng các thuốc *uricosuric* tức là thuốc chữa bệnh tăng acid uric niệu nếu dùng *allopurinol* bị thất bại. *Allopurinol* cũng cần được sử dụng cho trường hợp urat hay sỏi acid uric vì thuốc làm giảm bệnh sỏi niệu.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Với một trong 2 cách điều trị trên, giúp ngăn ngừa những cơn bệnh gút cấp tính sau này. Cũng cần dùng thuốc giảm đau không có cấu trúc steroid (NSAID) hay *colchicin*, từ khi bắt đầu điều trị cho ít nhất một tháng, sau khi urat trong huyết tương đã giảm xuống tới nồng độ có thể chấp nhận được; 3 hay 4 tháng dùng thuốc phòng bệnh trở nên phổ biến.

Một khi acid uric huyết được hiệu chỉnh, bệnh nhân tiếp tục được điều trị bằng *allopurinol* hay các thuốc *uricosuric* không hạn định. Khi có cơn cấp tính trong thời gian điều trị duy trì như vậy, vẫn phải được tiếp tục để tránh những biến đổi bất thường về nồng độ urat và cơn cấp tính được điều trị trong quy định riêng.

Có thể xem xét đến phẫu thuật đối với bệnh nhân bị bệnh gút nặng có sạn mạn tính.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

THUỐC CHỮA BỆNH MIGRAIN (ĐAU NỬA ĐẦU)

(Antimigraine Drugs)

Chuyên khảo này nói về bệnh nhức đầu, đặc biệt là bệnh đau nửa đầu và bệnh nhức đầu tụ hợp, và các thuốc chủ yếu dùng để chữa các bệnh trên.

Về cơ chế của bệnh, hiện nay chưa được hiểu biết hoàn toàn. Có thể liên quan đến các biến đổi thần kinh - mạch (như trong bệnh đau nửa đầu và nhức đầu tụ hợp), co cơ (đau đầu do lực căng), tổn thương dây thần kinh (đau dây thần kinh), tổn thương trực tiếp ở đầu, nhiễm khuẩn (viêm màng não) hay đau có liên quan (viêm xoang, đau răng, rối loạn ở mắt). Nhức đầu còn là phản ứng phụ của nhiều loại thuốc mà nghịch lý chính lại là thuốc dùng để chữa bệnh nhức đầu. Hội nghị quốc tế về bệnh nhức đầu đã công bố các tài liệu hướng dẫn để giúp cho việc chẩn đoán các loại bệnh nhức đầu khác nhau. Bệnh nhân có thể bị cùng lúc vài loại rối loạn nhức đầu và đòi hỏi điều trị riêng cho mỗi loại.

1. Bệnh nhức đầu quy cho thuốc giảm đau

Dùng quá nhiều, quá lâu (lạm dụng) các thuốc giảm đau như ergotamin hay cafein để chữa bệnh nhức đầu có thể dẫn tới sự lệ thuộc và nghịch lý là dẫn tới nhức đầu mạn tính ở bệnh nhân có thiên hướng nhức đầu; các bệnh nhức đầu như vậy không xảy ra khi các thuốc này dùng để điều trị các rối loạn khác. Các bệnh nhức đầu quy cho thuốc giảm đau cũng coi như bệnh nhức đầu do phản ứng hay bệnh nhức đầu do lạm dụng thuốc giảm đau. Điều này dẫn bệnh nhân tới tiếp tục điều trị để giảm bệnh đau đầu, và như vậy, bắt đầu một vòng luẩn quẩn.

Bệnh nhức đầu qui cho thuốc giảm đau có thể khó điều trị. Cách lựa chọn cho bệnh nhân ngoại trú bao gồm việc ngừng thuốc từ từ hay đột ngột thuốc giảm đau đã lạm dụng, đôi khi thay thế bằng thuốc chống viêm phi steroid (NSAID) hay dihydroergotamin tiêm vào bắp thịt. Tuy nhiên, các triệu chứng do ngừng thuốc có thể kéo dài đến 2 - 3 tuần và việc giải độc đòi hỏi nhập viện. Tiêm metoclopramid vào tĩnh mạch và tiêm nhắc lại dihydroergotamin vào tĩnh mạch có thể cần để kiểm soát chứng buồn nôn và nôn đối với bệnh nhức đầu khó chữa. Lời khuyên chung cho bệnh nhức đầu quy cho thuốc giảm đau bao gồm việc hạn chế tần số điều trị bằng thuốc giảm đau và tránh dùng thuốc giảm đau opioid.

2. Bệnh nhức đầu do tụ hợp

Bệnh nhức đầu do tụ hợp (đau dây thần kinh do migrain, chứng nhức đầu do histamin, hội chứng Horton) có bệnh căn chưa biết rõ nhưng có thể do nguồn gốc thần kinh - mạch. Bệnh nhân bị một hay nhiều cơn ngắn hạn, đau đầu dữ dội về một bên, thường vào cùng một lúc về ban đêm. Sự thao thức, bồn chồn là đặc trưng trong khi lên cơn. Thời gian xảy ra cơn có thể kéo dài nhiều tuần, có tính tiết điển hình, đến thời gian thuyên giảm kéo dài nhiều tháng hay nhiều năm, giữa chừng có thời gian thuyên giảm ngắn nhưng ở dạng mạn tính hiếm thấy hơn. Các chất như alcol hay glycerin trinitrat có thể gây đau đầu trong thời gian tụ hợp, chứ không phải trong thời gian thuyên giảm. Rối loạn thở trong khi ngủ và tăng thân nhiệt cũng có thể gây nên bệnh đau đầu do tụ hợp.

Điều trị khi lên cơn cấp là khó khăn vì đau đầu ngắn hạn mà thuốc giảm đau không chắc đã được hấp thụ nhanh đủ để tạo ra hiệu lực. Cho hít oxy 100% có hiệu quả nhanh khi lên cơn lúc sẩy thai, cách điều trị khác như hít *ergotamin* hay tiêm *sumatriptan* dưới da có thể được sử dụng nhiều hơn. *Dihydroergotamin* cũng có hiệu quả nhưng phải tiêm nên dành cho cấp cứu. Hít *lidocain* cũng đã thấy báo cáo là có lợi ích phần nào nhưng phần lớn bệnh nhân không đạt được sự giảm đau hoàn toàn.

Cơn đau khác biệt cho từng người là khó chữa nên, có thể có hiệu quả hơn bằng cách phòng bệnh một khi thời gian tụ hợp đã bắt đầu. *Ergotamin* có thể sử dụng để phòng ngừa, dùng thuốc uống hay qua hậu môn trong thời gian hạn chế tới 2 tuần, chỉ 5 - 6 ngày mỗi tuần, để cho phép bệnh nhân đánh giá thời gian tụ hợp đã chấm dứt chưa. Các thuốc khác đã được sử dụng, dùng riêng biệt hoặc kết hợp với *ergotamin*, là *verapamil, lithi carbonat* và *prednisolon*. Một số người coi verapamil là thuốc phòng bệnh được lựa chọn. Lithi đặc biệt hữu ích cho dạng rối loạn mạn tính. Các thuốc *methylsergid, pizotifen* và *valproat* cũng đã được thử nghiệm.

Chứng đau nửa đầu kịch phát mạn tính là một biến thể ít gặp của bệnh nhức đầu do tụ hợp bệnh nhân bị lên cơn hàng ngày trong nhiều năm. Một trong những đặc điểm có thể chẩn đoán là sự đáp ứng không thay đổi với thuốc indomethacin.

3. Bệnh migrain

Migrain có đặc tính là lên cơn tái diễn đều đặn (hồi quy) của bệnh nhức đầu kéo dài từ 4 đến 72 giờ. Cơn dai dẳng hơn 72 giờ được coi là dạng migrain. Thường là đau có nhịp đập đơn phương bị trầm trọng hơn do vận động, ảnh hưởng đến hoạt động hàng ngày. Bệnh thường kèm theo buồn nôn, nôn hay rối loạn khác về dạ dày-ruột, sợ ánh sáng hay sợ tiếng động.

Bệnh migrain với tiền triệu (migrain cổ điển) có đặc trưng với triệu chứng thị giác hay cảm giác kéo dài hơn 1 giờ. Thể tiền triệu có thể xảy ra mà không bị nhức đầu. Migrain không có tiền triệu (migrain thông thường) là dạng phổ biến hơn, xảy ra ở khoảng 75% bệnh nhân. Migrain liệt nửa người thường hiếm thấy,

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

có thể trước đó hay kèm theo mất ngôn ngữ, lú lẫn và liệt nhẹ một bên người. Migrain đáy là một dạng migrain khác, hiếm thấy có tiền triệu, có thể rối loạn ở thân não hay thùy chẩm, kèm theo triệu chứng về ý thức, chóng mặt, mất điều vận, loạn ngôn và song thị.

Migrain được mô tả như một bệnh đau đầu thuộc thần kinh-mạch. Sự co mạch trong sọ coi như là tiền triệu chứng và giãn mạch gây đau đầu. Tuy nhiên, tai biến về mạch có thể phụ thuộc vào các biến đổi thần kinh và sự giải phóng các chất có hiệu lực với mạch bao gồm: seretonin (5-HT), các catecholamin, histamin, các kinin, neuropeptid như peptid liên quan đến calcitonin (CGRP) và các prostaglandin.

Có nhiều yếu tố có thể thúc đẩy lên cơn migrain, bao gồm: lo lắng, bồn chồn, các stress cơ thể và xúc cảm, biến động giấc ngủ, ánh sáng chói, kháng thuốc, một số thực phẩm và kỳ kinh nguyệt. Migrain do kinh nguyệt không có tính đặc hiệu, thường xảy ra trong thời gian kinh nguyệt và không có tiền triệu. Migrain còn bị thúc đẩy bởi các thuốc bao gồm thuốc tránh thai dùng uống và estrogen, glyceryl trinitrat. Tần số lên cơn migrain có thể giảm nếu tránh được các tác nhân ấy. Sự yên tĩnh, bóng tối, giấc ngủ có thể làm giảm sự lên cơn migrain.

Điều trị:

Rõ ràng là cách điều trị tùy thuộc vào mức độ nặng của bệnh, nên bắt đầu bằng thuốc giảm đau thông thường, hiệu chỉnh tùy thuộc vào sự đáp ứng.

Các thuốc giảm đau đơn giản (*paracetamol* hay *aspirin*) và các thuốc giảm đau phi steroid (NSAID) có hiệu lực khi dùng ở giai đoạn có tiền triệu chứng. Thuốc giảm đau nhẹ *opioid* như *codein* cũng được dùng nhưng tốt nhất nên tránh các opioid, đặc biệt là bệnh nhân bị đau đầu thường xuyên.

Thuốc có thể có tác dụng phụ với dạ dày-ruột như buồn nôn và nôn; nên dùng các thuốc chống nôn như *buclizin, cyclizin* và các thuốc tiền vận động (prokinetic drugs) như *metoclopramid* và *domperidon*, thường được phối hợp trong các chế phẩm trị bệnh migrain, làm giảm dịch vị và nhu động của dạ dày. Các chế phẩm giảm đau phân tán và sủi bọt được ưa dùng hơn và hấp thu nhanh hơn. Nếu có triệu chứng buồn nôn và nôn nên dùng thuốc nạp hậu môn.

Nếu không đáp ứng thì dùng thuốc chống migrain đặc hiệu như các chủ vận serotonin chọn lọc (5HT) (ví dụ *sumatriptan*) và dẫn chất của nấm cựa gà như *ergotamin* và *dihydroergotamin*. Người ta ưa dùng các thuốc chủ vận serotonin có chọn lọc (5-HT1).

Các thuốc chủ vận serotonin (5-HT) có tác dụng mạnh giảm đau và buồn nôn. Có nhiều loại thích hợp; tùy theo đáp ứng của bệnh nhân, bệnh nhân đau đầu hồi qui trong 24 đến 48 giờ thường đáp ứng với liều dùng thứ 2. Các thuốc triptan không được sử dụng cho bệnh nhân có nguy cơ cao, hay bị bệnh tim mạch (vì gây co mạch vành).

Nếu dùng *ergotamin*, phải dùng vào lúc có tiền triệu chứng; dùng càng sớm, càng có hiệu lực. Vì mức sinh khả dụng thấp, ergotamin đôi khi phải dùng ở dạng chế phẩm đặt dưới lưỡi, hậu môn hay hít vào miệng. *Ergotamin* có thể làm trầm trọng chứng nôn và buồn nôn; có thể dùng metoclopramid hay domperidon, ở ca nặng có thể dùng các *phenothiazin* như *chlorpromazin* hay *prochlorperazin*. *Dihydroergotamin* có thể dùng không qua đường uống, như hít qua mũi. Nhưng cũng cần xác nghiệm thêm.

Bệnh nhân bị migrain thể nặng có thể dùng *dihydroergotamin* hay *sumatriptan, phenothiazin, prochlorperazin, metoclopramid* không qua đường tiêu hóa.

Có hiệu lực để giảm đau khi lên cơn migrain cấp tính. Cơn kéo dài, có thể cần *dihydroergotamin* với *metoclopramid* đường tĩnh mạch.

Các thuốc khác có thể dùng riêng biệt hay kết hợp: *prochlorperazin, chlorpromazin*, các *corticosteroid* hay *pethidin*. *Lidocain* dùng tiêm tĩnh mạch để điều trị cấp cứu bệnh migrain, *lidocain* cũng được thử nghiệm qua đường mũi. Thuốc chủ vận - kháng vận opioid *butorphenol*, dùng ở dạng khí dung vào đường mũi đã được giới thiệu, còn cần được xác định. Các thuốc khác đang nghiên cứu bao gồm độc tố *botulinum A, acid valproic* đã chứng tỏ triển vọng tốt với cơn cấp do sảy thai.

Điều trị dự phòng:

Có khuyến nghị phòng bệnh nếu lên cơn nhiều hơn 1 đến 2 lần trong tháng. Phòng bệnh có thể giảm độ nặng và/hay tần số lên cơn nhưng không loại trừ được hoàn toàn, cần điều trị thêm triệu chứng.

Các thuốc phòng bệnh chủ yếu như *chẹn beta, pizotiphen*, thuốc chống *trầm cảm 3 vòng* và *valproat*. Nhiều người coi propranolol là thuốc phòng bệnh cần lựa chọn.

Ngủ lịm là phản ứng phụ phổ biến nhất của thuốc. Thuốc chẹn beta có hiệu lực như *propranolol*, bản chất giống thần kinh giao cảm, bao gồm: *atenolol, metoprolol, nadolol* và *timolol*. Cần nhớ là tiềm năng của thuốc chẹn beta là tương tác với một số thuốc chủ vận serotonin (5-HT1) và ergotamin. *Pizotifen*, một thuốc kháng histamin và đối kháng serotonin, là một trong những thuốc thay thế chính cho *propranolol*. Buồn ngủ và thèm ăn cùng với tăng thể trọng là cần lưu ý, tuy nhiên có thể khắc phục ở một mức độ nào bằng cách điều chỉnh liều và dùng thuốc vào ban đêm. Các thuốc chống trầm cảm 3 vòng, đặc biệt là *amitryptilin*, dùng liều tăng dần vào ban đêm, có ích để ngăn ngừa bệnh migrain, đặc biệt ở bệnh nhân bị đau đầu kiểu trầm cảm hay căng thẳng, mặc dù tác dụng phụ kháng muscarin có thể xảy ra.

Các thuốc khác có tác dụng *chẹn calci, flunarizin, verapamil* có thể có hiệu lực. Các thuốc chẹn calci như *diltiazem, nifedipin* hay *nimodipin* kém hiệu lực; thuốc chống viêm phi steroid (NSAIDs) đang thử nghiệm. Methysergid có tác dụng đối kháng serotonin, nên ít dùng vì phản ứng phụ nặng, đặc biệt

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

là xơ hóa màng bụng. Các chất MAO (mono aninoxydase) như phenelgin đôi khi có được sử dụng cho các ca khó chữa. Cyproheptadin, một chất đối kháng serotonin và kháng histamin đã được dùng để phòng bệnh migrain, đặc biệt ở trẻ em. Các thuốc khác cũng được dùng như *clonidin, cyclandelat, indoramin, các dẫn chất của nấm cựa gà, lisurid* và *mesergolin*. Đã thấy có kết quả với *riboflavin, baclofen, độc tố botulinum A, lisinopril, topiramat* và *venlafaxin*.

4. Đau đầu kiểu căng thẳng

Đau đầu do co cơ có lẽ là bệnh đau đầu phổ biến nhất. Đặc tính đau hai bên, khác migrain là đau liên tục và không theo nhịp đập, cảm giác như bàn tay xiết chặt chung quanh đầu. Bệnh do nhiều yếu tố bao gồm các stress, tâm lý xã hội, kích ứng co cơ, lo lắng, bồn chồn hay trầm cảm. Các bệnh đau đầu kiểu căng thẳng và migrain thường cùng tồn tại coi như cho bệnh đau đầu kết hợp. Một số bệnh nhân chỉ bị lên cơn cấp tính riêng biệt, thất thường nhưng các bệnh nhân khác có thể phát triển bệnh đau đầu kiểu căng thẳng, khó điều trị. Điều trị nhằm xoá bỏ căn nguyên của bệnh. Xoa bóp đơn giản, có thể giúp ích khi co cơ. Các thuốc giảm đau phi opioid như *aspirin* hay các thuốc chống viêm phi steroid (NSAIDs) và *paracetamol* thường được dùng cho các cơn đau đầu nghiêm trọng nhưng tránh lạm dụng vì có thể dẫn đến bệnh đau đầu mạn tính, kháng lại các biện pháp khác. Các thuốc opioid dùng một mình hay kết hợp trong chế phẩm với các thuốc giảm đau khác cũng nên tránh. Các thuốc gây ngủ, đôi khi được dùng trong các dạng thuốc kết hợp trong chế phẩm với các thuốc giảm đau khác cũng nên tránh cũng như các thuốc gây ngủ, đôi khi được dùng trong các dạng thuốc kết hợp nhưng tránh dùng trong các bệnh đau đầu mạn tính vì có thể lạm dụng. Các thuốc thư giãn cơ ít có tác dụng, mặc dầu một số bệnh nhân có thể đáp ứng, nhưng kết quả thất thường. Phòng bệnh được ưa dùng bằng thuốc giảm đau sử dụng ngắn hạn. Thuốc chống trầm cảm 3 vòng, đặc biệt là *amitriptylin* thường được coi là thuốc được lựa chọn đầu tiên, cơ chế tác dụng chưa rõ. Nhiều khi có sự cải thiện khi dùng liều thấp, nhưng liều đầy đủ lại cần, khi sự trầm cảm cùng tồn tại. Các thuốc chẹn beta như propranolol đôi khi có lợi ích. Nếu đặc điểm bệnh giống migrain, các thuốc khác đã được thử nghiệm bao gồm: valproat và độc tố *botulinum A*.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

THUỐC CHỮA BỆNH NGOÀI DA

(Dermatological Agents)

Da có thể chịu nhiều loại tổn thương. Do có bệnh toàn thân, bệnh này khi thoái triển thì tổn thương ở da cũng mất dần. Do nhiễm khuẩn tại chỗ, liệu pháp tốt nhất là dùng những thuốc kháng khuẩn thích hợp. Do những tác dụng của ngoại cảnh, phơi lâu ngoài nắng có thể bị ung thư da. Nhiều bệnh ngoài da là những tác dụng phụ của thuốc hay của các chất khác, xếp theo thứ tự: tăng mẫn cảm nhẹ cho đến hội chứng Stevens-Johnson hay hoại tử biểu bì do độc có thể gây tử vong. Còn có nhiều bệnh ngoài da khác mà nguyên nhân chưa rõ.

Sự phân bố các tổn thương và mô tả về hình thái học (hình dạng, màu, nơi tổn thương) là rất quan trọng để chẩn đoán bệnh ngoài da.

Dược lý học của nhiều thứ thuốc dùng trong bệnh ngoài da còn ít hiểu biết. Cách điều trị có thể là dùng ngoài, hay dùng toàn thân. Các liệu pháp vật lý như làm lạnh sâu, chiếu tia tử ngoại, phóng xạ trị liệu, phẫu thuật đều có vai trò riêng của chúng.

Những thuốc cổ điển trong bệnh ngoài da như: goudron, dithranol, ichthammol, urê, các chất ly giải keratin như benzoyl peroxid, salicylic acid. Vitamin D và dẫn chất như calcipotriol, các chất nhạy cảm ánh sáng như psoralen, methoxsalen, các dẫn chất của vitamin A, các retinoid (như acitretin, isotretinoin, tretinoin), các chất giải mẫn cảm, giải độc như Na thiosulfat (Na hyposulfit) có vị trí quan trọng trong điều trị các bệnh ngoài da.

Các chất mà tác dụng chủ yếu là bảo vệ da gồm có: calamin, tinh bột, bột talc, titan dioxy, kẽm oxyd. Một số chất như amoni lactat, natri pidolat được dùng trong loại thuốc bôi ngoài làm ẩm.

Các thuốc dùng làm tăng sắc tố da có hydroxy aceton, methoxsalen, trioxsalen. Các thuốc làm giảm sắc tố da có hydroquinon, mequinol, monobenzone. Ngoài ra còn có các chất chống nắng.

Đối với các thuốc bôi ngoài, thuốc kết hợp, các tá dược cũng quan trọng như hoạt chất và một số chất nền của kem, pomat được dùng riêng không có hoạt chất do tính chất bảo vệ của nó. Các tác dụng phụ với các thuốc bôi ngoài nhiều khi là do các chất dẫn thuốc, các chất ổn định và bảo quản. Việc chọn thuốc phụ thuộc điều kiện của da và diện tích da cần điều trị. Các thuốc nước, các gel có ích nếu da có lông, tóc. Các cream (nhũ dịch dầu trong nước) có tác dụng làm mát và dịu da, dễ hấp thụ qua da, và được dùng trong trường hợp cấp tính và có dịch rỉ. Thuốc pomad (nhũ dịch nước trong dầu), khó hấp thu hơn, và thích hợp với trường hợp bệnh ngoài da khô và mạn tính. Bột nhão (bột trộn đều chất nền của pomad) thông thoáng hơn pomad, có ích vì tác dụng bảo vệ da và dùng trong những tổn thương có ranh giới rõ. Một số dạng thuốc khác gồm có cao dán, collodion, thuốc bột. Lượng thuốc cần dùng cho 1 tuần lễ, bôi 2 lần/ngày ở người lớn theo vùng da cần điều trị được trình bày ở bảng sau.

	Cream, pomad	Thuốc nước
Da mặt	15-30g	100ml
Tay (hai)	25-30g	200ml
Da đầu	50-100g	200ml
Hay tay, chân	100-200g	200ml
Thân	400g	500ml
Bụng dưới, cơ quan sinh dục	15-25g	100ml

1. Ban đỏ đa dạng

Ban đỏ đa dạng là một phản ứng viêm ở da, thể hiện dát sần, dạng vòng tròn hay có nước. Thường ở tay, khuỷu tay, đầu gối, chân. Bệnh xuất hiện khi có yếu tố kích thích, như khi nhiễm khuẩn (đặc biệt với Herpes simplex), có ung thư, bệnh về collagen hay viêm, hay một số thuốc. Thể nghiêm trọng có xuất hiện bọng nước ở niêm mạc (chủ yếu ở miệng) và được gọi là hội chứng Stevens-Johnson, mặc dù có ý cho rằng ban đỏ đa dạng thể hiện ở niêm mạc và hội chứng Stevens-Johnson là hai vấn đề khác nhau. Ban đỏ đa dạng thường xuất hiện sau khi nhiễm khuẩn, còn hội chứng Stevens-Johnson lại thường do phản ứng với thuốc. Hội chứng Stevens-Johnson nằm trong loại phản ứng ngoài da gây ly giải hoại tử biểu mô do độc, là dạng bệnh nguy hiểm hơn, có thể gây tử vong.

Ban đỏ đa dạng là một phản ứng cấp tính, trong thời gian ngắn. Điều trị triệu chứng như đối với bỏng là đủ. Trong trường hợp nặng, phải dùng corticosteroid. Một vài bệnh nhân, ban đỏ đa dạng là bệnh hay tái phát và đó là điều không bình thường. Có ý kiến cho rằng dạng này là kết hợp hai bệnh ban đỏ đa dạng với nhiễm virus Herpes simplex, nên dùng aciclovir đường uống trong 5 ngày, có hiệu quả trong việc dự phòng bệnh tái phát, nếu cần phải dùng aciclovir đường uống trong 6 tháng. Nếu cũng thất bại, thì dùng dapson hay thuốc chống sốt rét và lựa chọn cuối cùng là azathioprin.

2. Bệnh Darier

Bệnh Darier (hay chứng dầy sừng nang lông) là bệnh di truyền ít gặp, gây keratin hóa, tạo những đám nốt sần khắp cơ thể. Nốt sần gây kích thích, dị dịch và đóng vảy. Mức độ nặng nhẹ khác nhau. Bệnh nhẹ thì chỉ cần những thuốc làm dịu. Trường hợp nặng dùng các chất ly giải keratin bôi ngoài như acid salicylic hay tretinoin, hoặc các retinoid dùng đường uống như acitretin, etretinat, isotretinoin. Cyclosporin và fluorouracil bôi ngoài cũng đã được sử dụng.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

3. Bệnh keratin hóa

Keratin hóa là do tế bào nền của biểu bì chết đi thành lớp sừng của biểu bì rồi bong ra. Diễn biến trong khoảng 14 ngày và bình thường sự bong ra cân bằng với sự tái tạo, và lớp sừng của biểu bì có bề dày không đổi. Bệnh keratin hóa làm giảm sự bong ra nên tạo vẩy ở bề mặt da. Một cái vẩy là tập hợp của nhiều lớp tế bào sừng không bong ra được. Bệnh keratin hóa bao gồm cả bệnh Darier và bệnh vẩy cá đã nói trên. Có thể có hiện tượng viêm da, như bệnh vẩy nến (xem dưới) hay có sự tăng sinh của biểu bì.

4. Bệnh liken phẳng

Bệnh liken phẳng là chứng viêm da sần và ngứa, thường ở đầu các chi. Cũng có thể gặp ở móng chân tay, niêm mạc miệng và ít hơn ở niêm mạc bộ phận sinh dục. Bệnh nguyên chưa rõ, nhưng bệnh nhân có nguy cơ cao mắc những tự miễn hơn trường hợp bình thường. Một số thuốc có phản ứng giống liken, như mepacrin, methyldopa, penicillamin và natri aurothiomalat.

Đa số bệnh nhân liken phẳng khỏi đột ngột, bệnh nhẹ và khu trú, thì không cần điều trị. Nếu bệnh nhẹ nhưng rộng, thì dùng corticosteroid bôi ngoài sẽ đỡ ngứa. Những tổn thương quá dưỡng và các tổn thương tăng sừng hóa, thì có thể tiêm corticosteroid trong chỗ tổn thương. Các tổn thương ở niêm mạc thường không có triệu chứng và không cần điều trị. Những tổn thương niêm mạc có triệu chứng thì có thể dùng corticosteroid dưới dạng bột nhão hay dạng viên. Dùng nước súc miệng có cyclosporin trong trường hợp tổn thương niêm mạc miệng, hiệu quả có thể khác nhau giữa các trường hợp. Khi bệnh ở thể nặng, phải dùng corticosteroid đường toàn thân. Các corticosteroid, cyclosporin, các retinoid như acitretin, etretinat, isotretinoin dùng đường uống có hiệu quả tốt. Các liệu pháp khác đang thử nghiệm gồm có: griseofulvin, thuốc chống sốt rét, quang hóa liệu pháp đường uống với PUVA.

5. Bệnh mủ da hoại thư

Bệnh mủ da hoại thư là một bệnh hiếm thấy, nặng, gây loét và thường kết hợp với một bệnh toàn thân như viêm ruột, viêm khớp dạng thấp hay tăng sinh tuỷ. Ban đầu, xuất hiện một mụn viêm cấp tính, tiến triển rất nhanh thành vết loét rộng. Có thể xuất hiện bất cứ chỗ nào của cơ thể, nhưng hay gặp ở mặt, mông, chân.

Chủ yếu là rửa sạch, băng bó chỗ loét và dùng các thuốc thích hợp với bệnh nguyên. Khi cần, dùng corticoid liều cao đường toàn thân. Có người đáp ứng với sulfonamid, dapson, azathioprin, cyclosporin, tacrolimus, colchicin và nicotin trong kẹo cao su.

6. Bệnh pemphigut và bệnh giống pemphigut

Bệnh pemphigut hay dạng giống pemphigut là một bệnh nghiêm trọng, gây tàn tật và có thể gây tử vong. Bệnh gây mụn nước ở da. Đây là hai bệnh khác nhau, nhưng đều có nguyên nhân tự miễn. Có nhiều typ pemphigut; loại hay gặp nhất là pemphigus vulgaris, nhưng nói chung các typ đều hiếm thấy. Trong bệnh pemphigus vulgaris, mụn nước ở trong da, và gặp ở bất kỳ nơi nào của cơ thể, kể cả ở niêm mạc. Đó là một bệnh mạn tính, tiến triển, và đòi hỏi phải điều trị lâu dài. Bệnh giống pemphigut hay gặp ở người có tuổi. Mụn nước ở dưới da và hiếm khi có ở niêm mạc. Thông thường, bệnh không tiến triển và việc điều trị thường có thể ngừng sau hai năm.

Việc điều trị mụn nước trong pemphigut và bệnh giống pemphigut theo cùng một cách: dùng băng ẩm, và điều trị toàn thân như với bỏng. Dùng corticosteroid đường toàn thân để khống chế các mụn nước và thường bắt đầu với liều cao. Liều lượng đề nghị rất khác nhau giữa các thầy thuốc, thường vào khoảng 60 - 100 mg/ngày đến 400 mg/ngày prednisolon theo đường uống. Còn có tranh luận về liều khởi đầu, có ý kiến là dùng lúc đầu với liều cao nhất thì tiên lượng xấu. Liều duy trì dùng đường uống với liều thấp hay dùng bôi ngoài. Việc tiêm corticosteroid vào chỗ tổn thương là có ích khi mảng tổn thương là cô lập. Mụn nước ở niêm mạc miệng được điều trị bằng cách ngậm viên corticosteroid. Thuốc dinoprostone cũng được báo cáo là tác dụng.

Liệu pháp ức chế miễn dịch, thường với azathioprine, cyclophosphamid, hợp chất vòng methotrexat, có thể kết hợp với corticosteroid để cải thiện bệnh và cho phép giảm liều corticosteroid và thích hợp hơn cho những bệnh nhân không dung nạp được corticosteroid, hoặc chống chỉ định dùng corticosteroid. Đã dùng cyclosporin cho bệnh nhân pemphigut kháng thuốc, và có hiệu quả. Globulin miễn dịch tiêm tĩnh mạch với liều cao đã cho phép giảm liều corticosteroid trong điều trị duy trì bệnh pemphigut có đáp ứng tốt với dapsone. Việc dùng plasma tinh chế trong bệnh pemphigut nặng không có đáp ứng với các thuốc khác. Dùng tetracyclin (hay minocyclin) riêng hay kết hợp với nicotinamid có thể có ích trong việc khống chế các tổn thương ở các typ pemphigut khác nhau và ở bệnh giống pemphigut.

7. Bệnh vẩy cá

Bệnh vẩy cá là chỉ bệnh hóa sừng hay vẩy khô không có viêm. Có nhiều dạng bệnh vẩy cá, nặng nhẹ khác nhau. Thường là bệnh di truyền. Các thuốc làm dịu, trong đó có urê có thể dùng làm cho da bớt khô theo cơ chế bao ngoài da một lớp mỏng dầu, ngăn chặn nước bay hơi. Nếu nặng thì dùng các thuốc ly giải keratin sẽ có kết quả. ở những thể nặng nhất, thì dùng retinoid theo đường uống nếu các thuốc làm dịu và các thuốc ly giải keratin bôi ngoài thất bại. Acitrecin, etretinat, isotretinoin đã được sử dụng. Một số bệnh nhân có đáp ứng với calcipotriol bôi ngoài.

8. Bệnh vẩy nến

Bệnh vẩy nến là một bệnh viêm da mạn tính, đặc trưng ở sự tăng sinh biểu mô dẫn tới ban đỏ, đóng vẩy và dầy da. Có nhiều typ vẩy nến: vẩy nến giọt, vẩy nến uốn nếp, vẩy nến mụn mủ, vẩy nến đỏ da,

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

hay gặp là mảng vẩy nến mạn tính. Vẩy nến mạn tính, vùng thương tổn thường là: đầu gối, khuỷu tay, tay, vùng xương cùng. Không có liệu pháp chữa khỏi vẩy nến và việc điều trị chỉ có tác dụng ức chế, làm thoái triển và giảm vẩy nến đến mức chấp nhận được.

Các thuốc bôi ngoài: Bệnh nhẹ và vừa có thể dùng các thuốc làm dịu: dithranol, goudron, calcipotriol. Dithranol làm da có màu, làm bẩn quần áo và có tính chất kích thích, vì vậy phải dùng nồng độ và thời gian phù hợp. Thường dùng bột nhão, cream hay pomad. Goudron cũng được dùng. Acid salicylic làm giảm diện tích da có vẩy, thường kết hợp với dithranol và goudron. Calcipotriol có ưu điểm là không có mùi, không làm da có màu, tacalcitol và một chất retinoid dùng bôi ngoài là tazaroten đã được sử dụng có hiệu quả. Các corticosteroid dùng ngoài da có tác dụng tốt, nhưng có thể gây teo da, gây miễn dịch nhanh và có độc tính toàn thân nên có thể đẩy bệnh đến trạng thái không ổn định và thành vẩy nến có mủ. Tuy vậy việc dùng corticoid bôi ngoài là liệu pháp phổ biến nhất, nhưng chỉ dùng cho một số trường hợp đặc biệt. Vẩy nến giọt thường kèm theo nhiễm liên cầu khuẩn, nên cần dùng thuốc kháng khuẩn. Thuốc bôi ngoài này cần chọn lựa loại có hiệu quả nhất cho từng người.

Quang liệu pháp UVB dùng riêng có hiệu quả đối với dạng mảng vẩy nến mạn tính và dạng vảy nến giọt, và làm tăng hiệu quả của calcipotriol, goudron, dithranol.

Nếu không đáp ứng với thuốc bôi ngoài, có thể đáp ứng với liệu pháp toàn thân, chỉ định vẩy nến mạn tính, vẩy nến có mủ, vẩy nến đỏ da hay bệnh nặng có viêm khớp. Việc dùng psoralen cũng như methoxsalen kết hợp với tia tử ngoại A (UVA) thường được coi là liệu pháp toàn thân được ưu tiên lựa chọn. Psoralen cũng được dùng kèm với tia tử ngoại B (UVB).

Methotrexat có ích trong bệnh vẩy nến nặng, tuy không làm giảm được bệnh, nhưng kiểm soát được bệnh và trở nên có đáp ứng với các thuốc thường dùng. Ciclosporin có thể làm bệnh thuyên giảm và được dùng với liều nhỏ trong điều trị duy trì ngăn ngừa tái phát. Các retinoid, như acitretin có hiệu quả khi kết hợp với PUVA và cho phép giảm liều và do đó giảm độc tính của các liệu pháp khác dùng đồng thời. Hydroxy urê cũng tỏ ra hiệu quả.

9. Bệnh về sắc tố

Sắc tố melanin được sinh ra trong các melanin bào ở lớp nền của biểu bì, dưới sự điều khiển của tuyến yên, nhưng cũng chịu ảnh hưởng của một số nội tiết khác. Melanin là một polyme phức tạp, và được tổng hợp từ acid amin dihydroxyphenylalanin. Sự giảm sắc tố hay tăng sắc tố có thể toàn thân hoặc ở một vùng nhất định.

Thường thấy nhất là bệnh bạch tạng. Những người mắc bệnh này rất nhạy cảm với ánh nắng, và cần dùng thường xuyên thuốc bôi chống nắng.

Sự giảm sắc tố từng vùng hay gặp là lang ben, có thể lan rộng toàn thân, nhưng có thể chỉ khu trú vĩnh viễn ở những vùng nhất định. Không có liệu pháp có hiệu quả hoàn toàn: dùng liệu pháp quang hóa với psoralen (PUVA) theo đường uống hay bôi ngoài được coi là liệu pháp tốt nhất. Dùng corticosteroid bôi ngoài đôi khi có tác dụng kích thích tạo sắc tố lại. Dihydroxyaceton tạo cho da có màu nâu, về mặt thẩm mỹ. Kết hợp chiếu tử ngoại A (UVA) với thuốc khellin hay phenylalanin, hay kết hợp corticosteroid với levamisol, hay levamisol dùng riêng. Nếu như lang ben chiếm trên 50% diện tích cơ thể, có ý kiến là làm mất sắc tố ở chỗ da bình thường, làm cho chỗ lang không hiện rõ, bằng cách dùng hydroquinon, monobenzon hay monobenzylether. Nhưng phải thường xuyên dùng thuốc chống nắng để tránh những tổn hại khi phơi nắng.

Sự tăng sắc tố do tăng sắc tố melanin hay các chất khác như sắt ở da. Tăng sắc tố toàn thân, bệnh Addison, ở chứng gai đen (acanthosis nigricans) hay nhiễm sắc tố sắt, và nguyên nhân khác như xơ gan, suy thận mạn tính hay bệnh tích luỹ glycogen. Dùng một số thuốc có thể làm da sẫm màu do có lắng đọng phức chất thuốc - melanin ở da như: amiodaron, minocyclin, phenothiazin. Tăng sắc tố khu trú gặp ở chứng rám da, thường gặp khi mang thai. Tẩy chỗ rám do tăng sắc tố, hydroquinon được dùng nhiều hơn cả. Có báo cáo là dùng tretinoin ngoài cũng có hiệu quả.

10. Bong biểu bì bọng nước

Bong biểu bì bọng nước là một nhóm các bệnh bẩm sinh đặc trưng là da bị bọng nước nặng, đôi khi cả niêm mạc miệng thực quản. Bọng nước do nhiều sự sai lệch về cấu trúc, về chuyển hóa, và có hình dạng khác nhau (đơn lẻ, nối liền nhau và loạn dưỡng). Bọng nước có thể sinh ra do sang chấn nhẹ, nhưng cũng có thể bất ngờ phát sinh. ở một số bệnh nhân, bọng nước và tạo sẹo có thể gây thiếu mô ở chỗ da tổn thương, và dạng nặng nhất ở trẻ em mới sinh có thể dẫn đến tử vong do nhiễm khuẩn các bọng nước. Bệnh nhẹ có thể điều trị bằng cách tránh các sang chấn và giữ sạch, khô, nhưng không có liệu pháp thực sự có hiệu quả đối với thể nặng. Có khi cần dùng corticosteroid đường uống liều cao. Phenytoin không có tác dụng. Thalidomid đang được nghiên cứu.

Cũng có dạng bong biểu bì bọng nước mắc phải, và cũng khó điều trị. Các corticosteroid và các thuốc gây suy giảm miễn dịch đã được thử nghiệm. Cá biệt có những bệnh nhân có đáp ứng với globulin miễn dịch tiêm tĩnh mạch với liều cao hay với quang liệu pháp ngoài cơ thể (uống methoxsalen, rồi lấy máu đem chiếu tử ngoại các bạch cầu, rồi lại tiếp máu đó vào cơ thể).

11. Bỏng

Bỏng có thể do hóa chất hay do nhiệt. Việc đầu tiên cần xử lý khi bỏng là tưới hoặc ngâm vào nước lạnh

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

từ 10 đến 15 phút, sẽ giới hạn tổn thương da do nhiệt và tẩy rửa hết hóa chất gây bỏng. Dùng dung dịch natri bicarbonat khi bỏng do acid hay dùng dung dịch acid acetic khi bỏng do kiềm. Bỏng dễ gây choáng do giảm lưu lượng máu, rối loạn hô hấp và nhiễm khuẩn.

Choáng giảm lưu lượng máu xảy ra nếu diện tích bỏng ít nhất chiếm 15 đến 20% diện tích cơ thể. Sau khi bỏng, do tính thấm hệ vi tuần hoàn tăng làm giảm hoặc mất dịch tuần hoàn, giảm lưu lượng máu gây choáng.

Rối loạn hô hấp do phù nề khí quản, thường do tiếp xúc với khí độc. Đưa ống thở qua khí quản hoặc hỗ trợ hô hấp khi phù nề tồn tại.

Đề phòng nhiễm khuẩn là một việc quan trọng. Các vi sinh vật phát triển nhanh ở chỗ bỏng, đặc biệt ở những bệnh nhân mà bỏng đủ nặng để gây ảnh hưởng đến hệ miễn dịch. Khi đó tình trạng nhiễm khuẩn là biến chứng chủ yếu gây tử vong. Vết thương bỏng cần được rửa sạch bằng dung dịch nước muối, ngay trong trường hợp chỉ là vết bỏng nhẹ. Dùng băng không dính, như vải tẩm parafin nếu cần các thuốc kháng khuẩn bôi ngoài, như sulfadiazin bạc, acetat mafenid khi cần thiết thì phải dùng. Việc thay quần áo rất quan trọng. Khi nhiễm khuẩn, điều trị tấn công theo đường toàn thân là cần thiết.

Các vết thương bỏng sâu đòi hỏi phải ghép da và tiến hành càng sớm càng tốt sau khi tình trạng bệnh ổn định. Nếu vùng cần ghép da rất rộng, thì việc ghép phải tiến hành qua nhiều giai đoạn (cách nhau khoảng một tuần), đủ để bệnh nhân có thể cung cấp chính da của mình. Có thể tạm thời dùng da nhân tạo thay thế da bệnh nhân thêm vào trong khi chờ đợi da ghép ở từng giai đoạn mọc lấp kín vết bỏng. Với trẻ em bỏng nặng, việc dùng hormon tăng trưởng làm rút ngắn thời gian lành lại chỗ lấy da cũ để lấy da mới cho lần ghép giai đoạn sau.

12. Chứng ngứa

Ngứa là triệu chứng của nhiều bệnh ngoài da và bệnh toàn thân. Cơ chế của ngứa chưa rõ, nhưng có nhiều chất trung gian gây viêm, cảm nhận của hệ thần kinh trung ương và một số thuốc có thể gây ngứa. Việc loại bỏ tác nhân gây bệnh và điều trị triệu chứng ngứa là cần thiết. Calamin và crotamiton bôi ngoài, các chế phẩm chứa phenol hay menthol gây giãn mao mạch kèm cảm giác mát lạnh và bớt ngứa, các thuốc tê có đôi chút hiệu quả và hay kích thích ngứa lại, capsaicin, các thuốc làm dịu có thể có ích khi da bị khô, các corticosteroid, các kháng histamin có tác dụng làm dịu dùng đường uống thường được dùng trong ngứa toàn thân và dùng trong chứng ngứa nặng kết hợp với các bệnh ngoài da như eczema do tạng dị ứng. Doxepin, một thuốc chống trầm cảm ba vòng có tính chất kháng histamin mạnh, được dùng để chữa ngứa trong viêm da, mặc dù một số thầy thuốc còn nghi ngờ hiệu quả của nó. Các chất nhựa có khả năng gắn acid mật, như cholestyramin, được dùng để chữa ngứa trong trường hợp có sự tích tụ ở mô da nhiều acid mật, ở những bệnh nhân có tắc một phần ống dẫn mật, hoặc xơ gan mật. Ondansetron có tác dụng trong chứng ngứa do ứ mật. Muối Na thiosulfat có tác dụng giải mẫn cảm, giải độc, thông mật. Các thụ thể của opioid điều hoà cảm giác ngứa, và các chất đối kháng opioid như nalmefen có tác dụng chống ngứa. Một số thuốc khác, trong đó có cimetidin, propofol có tác dụng ở một số bệnh nhân - PUVA có tác dụng trong một số trường hợp ngứa có nguồn gốc ngâm nước.

13. Eczema

Danh từ eczema dùng để chỉ nhiều trạng thái bệnh có viêm biểu mô. Danh từ viêm da đồng nghĩa với eczema, nhưng đôi khi với nghĩa rộng hơn, và khi đó nói lên tất cả các trường hợp da bị viêm. Có nhiều typ eczema, eczema nội sinh và ngoại sinh, tùy theo bệnh nguyên, ngoại sinh có thể do dị ứng, chất kích thích hay nhạy cảm với ánh sáng, nội sinh có thể do tạng dị ứng, eczema dạng đĩa, eczema tiết bã. Có thể eczema có nhiều nguyên nhân, cả nội sinh và ngoại sinh ở một bệnh nhân. Diện tích chỗ eczema có thể thay đổi tùy typ eczema nhưng dạng tổn thương có những nét chung. Trong eczema cấp tính, da đỏ đặc biệt và bị viêm với những nốt sần, bọng nước. Trong eczema mạn tính, da có thể cũng như trên, nhưng có nhiều vẩy, dầy hơn và sẫm màu hơn. Hai loại eczema thường gặp nhất là eczema do tạng dị ứng và eczema có tiết bã nhờn (viêm da tiết bã nhờn).

Eczema do tạng dị ứng hay gặp ở trẻ nhỏ, nhưng người lớn cũng có thể mắc. Da bị ngứa, có viêm da mạn tính hoặc luôn tái phát; hay gặp ở mặt, cổ, khuỷu tay, đầu gối, da bị sước và có phát triển lichen.

Những nguyên tắc chung trong chăm sóc eczema tạng dị ứng là:

Liệu pháp ưu tiên 1: Rửa thường xuyên chỗ da tổn thương để làm sạch và làm ẩm da, tránh dùng xà phòng hay chất tẩy rửa vì có thể chất mỡ tự nhiên ở da mất đi. Dùng dầu tắm có thể giữ được da ẩm. Có thể dùng các chất làm dịu hai lần một ngày sau khi tắm, nếu ở tay chân hay ở mặt thì dùng nhiều lần hơn. Bôi hồ nước (ZnO) cũng có ích.

Nếu có nhiễm khuẩn, thì dùng thuốc kháng khuẩn đường toàn thân. ít dùng thuốc kháng khuẩn bôi ngoài, vì chỉ dùng chúng khi diện tích tổn thương hẹp, còn với trường hợp eczema thì da bị nhiễm khuẩn thường có diện tích rộng.

Corticoid bôi ngoài là thuốc chính trong điều trị eczema do tạng dị ứng. Để làm giảm tác dụng phụ, không bôi thuốc quá 2 lần/ngày. Loại thuốc nhẹ nhất được dùng trước. Phải cân nhắc thuốc dùng theo tuổi bệnh nhân, chỗ eczema, diện tích da tổn thương. Với đa số bệnh nhân eczema nhẹ và vừa, thì hydrocortison 1% dùng trong 1 tuần đến 2 tuần là thích hợp. Với người trưởng thành hoặc trẻ lớn bị eczema do tạng dị ứng, vào lúc phát triển mạnh, thì cần một chế phẩm mạnh hơn như triamcinolon, fluocinolol... dùng trong thời gian ngắn hơn. Dùng

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

băng ẩm có lợi đối với trẻ nhỏ. Nói chung chỉ dùng hydrocortison 1% ở mặt và ở những nếp gấp, vì tại những chỗ đó, thuốc hấp thụ mạnh. Dùng pomat được ưa chuộng hơn kem, vì cortison ở pomat dễ hấp thu hơn. Các phim không thấm nước hay bán thấm đôi khi được dùng ở gan bàn tay hay bàn chân hay ở chỗ da bị dầy lên và bị liken hóa dễ làm tăng sự hấp thu. Goudron và ichthammol được sử dụng rộng. Ichthammol ít kích thích hơn goudron, có thể dùng dưới dạng pomat hay bột nhão, đặc biệt ở chỗ da bị niken hóa. Goudron được dùng trong một số chế phẩm bôi ngoài.

Các thuốc kháng histamin có tác dụng làm dịu như promethazin, chlorpheniramin... có thể dùng ngắn hạn khi có ngứa nhiều vào ban đêm gây mất ngủ. Trẻ em cần dùng liều cao. Các kháng histamin không làm dịu như astemizol, terfenadin... không có tác dụng với eczema. Với những bệnh nhân mà liệu pháp ưu tiên một không đáp ứng thì cần chuyển sang dùng các liệu pháp khác.

Liệu pháp ưu tiên 2: Quang liệu pháp (PUVA) dùng psosalen (P) hay methoxsalen và tia tử ngoại A (UVA), đôi khi là tia tử ngoại B (UVB) là có ích cho một số bệnh nhân. Tuy nhiên dùng lâu dài có thể gây lão hóa sớm hay xuất hiện ung thư da. Các dị nguyên như bụi nhà, bọ chét và một số thực phẩm gây eczema do tạng dị ứng. Biện pháp loại bụi, bọ chét không dễ dàng, nên tránh dùng một số thực phẩm có thể gây hoặc nghi là có dị ứng thức ăn.

Liệu pháp ưu tiên 3: Nếu 2 liệu pháp trên không đáp ứng thì cần dùng corticosteroid đường toàn thân trong thời gian ngắn nhằm kiểm soát được bệnh hoặc để điều trị duy trì. Rất thận trọng khi dùng corticosteroid cho thiếu niên đang tuổi lớn. Đã có nhiều thuốc đang được nghiên cứu để điều trị eczema kháng nhiều thuốc. Azathioprin và cyclosporin có tác dụng trên một số bệnh nhân. Dầu cây anh thảo hiệu quả ít. Nhiều thuốc thảo dược cổ truyền cũng đã được thử nghiệm (có loại độc với gan). Các interferon, tacrolimus, thymopentin cũng đang được thử nghiệm.

14. Hạt cơm

Hạt cơm là do virus papilôm của người. Tổn thương có hình dạng khác nhau, hay có ở tay, chân, bộ phận sinh dục, hậu môn. Hạt cơm có thể đột nhiên biến đi, nhưng cũng có trường hợp tồn tại nhiều tháng, nhiều năm và bệnh nhân đòi hỏi được chữa.

Chưa có liệu pháp đặc hiệu chống virus papilôm ở người. Cách phá huỷ mô tại chỗ như phẫu thuật, đốt điện, dùng lade, làm đông lạnh bằng nitơ lỏng hay cacbon dioxyd rắn đã được dùng. Việc phá mô bằng phương pháp hóa học dùng acid (như acid acetic, lactic, nitric, salicylic, trichloracetic), bạc nitrat, kali hydroxid, formaldehyd, glutaraldehyd, nhựa podophyllum hay các dẫn chất (podophyllotoxin) cũng hay dùng. Podophyllum dạng nhựa hay podophyllotoxin và mới đây là imiquimod hay được dùng cho hạt cơm ở hậu môn, đường sinh dục. Tiêm tại chỗ bleomycin, fluorouracil cũng phá hết hạt cơm với các ca nặng và khó trị. Fluorouracil có thể dùng đắp bên ngoài. Các interferon dùng có hiệu quả khi tiêm tại chỗ. Điều biến miễn dịch như cimetidin đã được dùng cho một số ít bệnh nhân.

15. Hói đầu

Hói đầu có nhiều nguyên nhân. Dạng thông thường ở nam giới có liên quan đến androgen. Có trường hợp hói bẩm sinh, có liên quan đến bệnh toàn thân, do stress, do bệnh ngoài da, do suy dinh dưỡng. Một số thuốc có thể làm rụng tóc: các thuốc chống ung thư, thuốc chẹn bêta, diazoxid, heparin, verapamil, warfarin. Một số trường hợp, chúng phá huỷ nang lông làm tóc vĩnh viễn không mọc lại. Nếu nang lông còn nguyên vẹn, ngừng thuốc có thể làm tóc mọc lại.

Rụng tóc từng vùng: Là một bệnh tự miễn, tóc chỉ rụng ở một chỗ xác định, kích thước vùng đó thay đổi, có thể nhỏ (1 cm2) cho đến cả đầu (hói hoàn toàn) và toàn thân (rụng hết lông tóc).

Nếu có một vùng rụng lông tóc nhỏ, không cần phải điều trị. Có một số người, tóc mọc lại sau vài tháng. Nếu sự rụng tóc ảnh hưởng đến thẩm mỹ, thì cần điều trị nhưng nhiều khi kết quả không được như ý, như dùng corticosteroid tiêm tại chỗ; quang hóa học, dùng tia tử ngoại A (UVA) kèm theo hoặc psoralen dùng toàn thân, hoặc minoxidil bôi ngoài.

Rụng tóc kiểu nam giới: Rụng tóc ở phần trên trán, thường rõ theo tuổi. Cũng có tình trạng tương tự ở những phụ nữ có nồng độ androgen trong máu cao. Việc dùng minoxidil bôi ngoài có hiệu quả trong rụng tóc kiểu nam (hói) hơn là trong rụng tóc từng vùng, nhưng hiệu quả cũng không như ý.

16. Mày đay và phù mạch

Mày đay (hay mề đay) được đặc trưng bởi một vòng khoanh rõ rệt, gồ lên, đỏ, ngứa và có phù nề, đột ngột chỉ trong vòng vài phút và có thể tồn tại đến 24 giờ. Nếu các mô dưới da hay dưới niêm mạc có ảnh hưởng, gây sưng mi mắt, môi, lưỡi, họng hay bộ phận sinh dục, thì gọi là phù mạch. Mày đay và phù mạch là do sự sản sinh ra các chất trung gian gây viêm từ dưỡng bào và các bạch cầu ái kiềm.

Có nhiều loại mày đay: bản đồ (nốt phồng tạo đường thẳng theo vết gãi) và mày đay sinh cholin, sinh ra sau khi nóng, cảm xúc hay luyện tập thể lực, đặc trưng bởi những nốt sần nhỏ, bao quanh bởi một vùng da đỏ. Mày đay mạn tính được định nghĩa quy ước là mày đay tồn tại liên tục hoặc tái phát nhiều lần trong thời gian ít nhất là 6 tuần. Mày đay có thể có những nguyên nhân dị ứng hay không phải dị ứng, tác dụng phụ của nhiều thuốc, như aspirin hay một số thuốc kháng khuẩn. Trong trường hợp cấp tính, nặng các nốt phồng có thể nối liền nhau và chiếm hầu hết diện tích da. Trong mày đay mạn tính, chỉ có một số ít nốt phồng phát triển trong một ngày. Phù mạch gây nguy hiểm nếu là phù ở thanh quản, cần được xử trí như một trường hợp cấp cứu dị ứng.

Chăm sóc: cách ly với các dị nguyên đã biết là điều quan trọng đầu tiên; nhưng nhiều ca mày đay mạn

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

tính, không tìm được dị nguyên. Mày đay cấp tính và nặng được điều trị như đối với trường hợp phản vệ.

Thuốc bôi ngoài ít khi có hiệu quả, trừ trong những trường hợp nhẹ, kể cả calamin, menthol, crotamiton, các corticosteroid, các thuốc kháng histamin bôi ngoài cũng ít hiệu quả và hay gây mẫn cảm.

Với nhiều người, việc dùng các kháng histamin đường uống có hiệu quả tốt, nhất là làm hết ngứa. Nếu các kháng histamin này (chất đối kháng với thụ thể H1) chỉ có hiệu quả phần nào thì dùng kết hợp với một chất đối kháng với thụ thể H2, như cimetidin hay ranitidin. Cũng có thể dùng riêng các chất đối kháng với thụ thể H2 này. Kết hợp thuốc hiệu quả với loại mày đay do lạnh hay có phù mạch. Kết hợp thuốc này ít có hiệu quả trong loại mày đay vẽ bản đồ.

Các thuốc chống trầm cảm ba vòng, như doxepin có tác dụng kháng các thụ thể H1 và H2, nên có tác dụng trong nhiều bệnh nhân mày đay.

Việc kết hợp thêm các thuốc giống giao cảm như terbutalin hay chất ức chế kênh calci như nifedipin cũng được đề nghị dùng.

Dùng corticosteroid trong một thời gian ngắn cho những bệnh nhân không đáp ứng với các liệu pháp khác, và các thuốc khác như danazol, stanozolol, dapson, sulfasalazin, các chất ức chế miễn dịch đã được dùng theo kinh nghiệm.

17. Nhiều mồ hôi

Bệnh quá nhiều mồ hôi có thể ở tay, chân, nách. Không rõ bệnh nguyên, nhưng thường tiếp theo một số rối loạn nội tiết hay viêm.

Dùng thuốc thường ít hiệu quả ở thể bệnh nặng. Các dung dịch muối chlorid nhôm trong rượu, như nhôm chlorid, nhôm chlorohydrat dùng bôi ngoài tỏ ra có hiệu quả đối với bệnh ở thể nhẹ. Các chất kháng muscarin như diphemanil methylsulfat, glycopyrronium bromid hay hyoscine hydrobromid bôi ngoài cũng có tác dụng một phần, do tác dụng phụ nên không dùng đường uống. Việc tiêm trong da hay dưới da độc tố botulinum A đạt được kết quả đáng khích lệ ở một số bệnh nhân nhiều mồ hôi quá mức ở bàn tay. Các dung dịch formaldehyd, glutaraldehyd dùng trong nhiều mồ hôi chân, nhưng hiệu quả không rõ.

Khi dùng thuốc không có kết quả, có thể phẫu thuật: nạo hay cắt bỏ các tuyến ngoại tiết dưới da, nhưng liệu pháp cắt bỏ thần kinh giao cảm bằng nội soi là một liệu pháp đơn giản chữa nhiều mồ hôi tay.

18. Phản ứng thuốc ở da

Thuốc hay gây nên những phản ứng ở da, giống như các bệnh da liễu, có thể gây sai lẫn trong chẩn đoán. Phản ứng có thể xảy ra sớm hay muộn. Sắc tố da thay đổi, ở tóc cũng vậy, và phải cần vài tháng mới thấy rõ.

Có thể từ phát ban nhẹ cho đến nặng gây tử vong như phù mạch kèm mày đay, hội chứng Stevens-Johnson, ly giải hoại tử biểu mô do độc. Hội chứng Stevens-Johnson là một phản ứng nghiêm trọng, tạo bọng nước, có thể tấn công niêm mạc miệng, hầu, mắt, bộ phận sinh dục, đôi khi kèm sốt, đau, khó chịu. Ly giải hoại tử biểu mô do độc (hội chứng Lyell) là dạng phản ứng nghiêm trọng hơn, khi một diện tích lớn biểu mô bị tổn thương. Các thuốc sulfonamid, carbamazepin, allopurinol là nằm trong số các thuốc có thể gây ra phản ứng này. Phản ứng ở da nghiêm trọng khác, có thể kể: hội chứng quá mẫn, bệnh huyết thanh, viêm mạch. Hội chứng quá mẫn là một đặc ứng nghiêm trọng thể hiện: nổi mẩn, sốt, nhiều khi có viêm gan, đau khớp, bệnh bạch huyết và các bất bình thường về máu. Nó xuất hiện có thể muộn và khởi phát từ từ, như thuốc chống động kinh, sulfonamid, allopurinol, dapsone, muối vàng. Bệnh huyết thanh gây mẩn đỏ, sốt, đau khớp và viêm khớp, thường xuất hiện sau khi tiêm các sản phẩm huyết thanh hay vaccin 8 đến 14 ngày. Phản ứng viêm mạch xảy ra sau 7 đến 21 ngày kể từ khi bắt đầu dùng các thuốc như allopurinol, penicillin, sulfonamid. Thường những mạch máu nhỏ ở chân dễ bị viêm, gây đỏ da nhưng có trường hợp các mạch máu ở thận, gan, đường tiêu hóa cũng bị viêm và có thể gây tử vong.

Phát ban dát sần có lẽ là phản ứng thuốc ngoài da hay gặp nhất, đó là thuốc: carbamazepin, chlorpromazin, nitrofurantoin, penicillin, sulfonamid. Mày đay cũng hay do thuốc gây ra. Nhạy cảm với ánh sáng gây phát ban là phản ứng ở vùng da hở có nắng chiếu vào, có bản chất dị ứng với ánh sáng, hay độc với ánh sáng. Phản ứng độc với ánh sáng thể hiện ở một số bệnh nhân, và phụ thuộc liều lượng, trong khi phản ứng dị ứng với ánh sáng chỉ có ở rất ít bệnh nhân. Amiodaron gây phản ứng độc với ánh sáng ở nhiều bệnh nhân. Nhiều thuốc gây nên biến đổi sắc tố da. Chlorpromazin gây nhạy cảm với ánh sáng, đồng thời gây biến đổi sắc tố da. Phát ban dạng trứng cá có thể gây nên do nhiều loại thuốc. Có nhiều thuốc gây phản ứng ngoài da kiểu pemphigut, thường là những thuốc có nhóm thiol, hoặc do sự chuyển hóa của chúng có sinh ra nhóm này như captopril, penicillamin, penicillin, piroxicam, rifampicin. Phát ban cố định do thuốc là một phản ứng ngoài da ở một chỗ cố định do thuốc: có nhiều thuốc gây hiện tượng này như dapson, sulfonamid, tetracyclin.

Đa số các phản ứng ngoài da do thuốc là nhẹ. Nhưng những phản ứng nghiêm trọng đòi hỏi phải loại khỏi cơ thể thứ thuốc bị nghi ngờ; trong một số trường hợp, phải ngừng nhiều thứ thuốc. Trong hầu hết các trường hợp, da hồi phục lại sau khi chữa triệu chứng. Việc dùng lại thứ thuốc bị nghi ngờ cho phép xác định phản ứng ngoài da có phải do chính thuốc đó không. Nhưng phản ứng xuất hiện khi dùng lại thuốc sẽ càng ngày càng nặng hơn, nên khi đã có một phản ứng nặng, thì không được dùng lại thuốc ấy.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

19. Trứng cá

Trứng cá là bệnh của nang lông - tuyến bã nhờn, đặc trưng là sự tăng sinh bã nhờn, sự keratin hóa nang, sự nhiễm khuẩn Propionobacterium acnes và viêm khu trú. Tổn thương ban đầu là tạo nhân trứng cá trong nang lông, nhân có thể hở (đầu đen) hay kín (đầu trắng). Nhân kín có thể phát triển gây viêm, tạo nốt sần, nốt có mủ hay thành cục nhỏ. Dạng thông thường gọi là acne vulgaris, gặp ở tuổi thiếu niên, thanh niên. Thường đến 25 tuổi, bệnh hết đi, nhưng một số ít vẫn còn ở tuổi 30 - 40, có thể gặp ở tuổi trung niên, ở tuổi già (trứng cá muộn) và ở trẻ nhỏ (trứng cá trẻ em). Vùng da hay bị trứng cá là mặt, vai, ngực, trên lưng. Một số thuốc như các androgen, corticosteroid, corticotrophin, các thuốc tránh thai chứa androgen, progestogen như levonorgestrol, isoniazid, lithium, methoxsalen, một số thuốc chống động kinh có thể gây nổi mẩn dạng trứng cá.

Trứng cá nhẹ có đầu đen và đầu trắng, kèm một số nốt sần và nốt có mủ. Trứng cá vừa thì nốt sần, nốt có mủ nhiều hơn, và có tạo sẹo nhỏ. Trứng cá nặng thì có các cục nhỏ có viêm, và nốt sần, nốt có mủ rất nhiều, có thể gây sẹo lớn.

Việc điều trị nhằm làm giảm quần thể vi khuẩn trong nang lông, giảm sinh bã nhờn, giảm viêm, loại bỏ lớp keratin che lấp nang. Các thuốc dùng gồm có các chất ly giải keratin và chất kháng khuẩn. Khi thuốc bôi ngoài không có tác dụng, cần dùng thuốc uống. Đáp ứng với thuốc thường chậm và phải điều trị lâu dài.

Trứng cá nhẹ: Dùng thuốc bôi ngoài, đặc biệt với benzoyl peroxid, chất kháng khuẩn và retinoid. Các chất bào mòn da đã được dùng, nhưng hiệu quả của nó còn nhiều nghi vấn. Các chế phẩm chứa sulfid hay acid salicylic nhiều người cho là đã cổ. Tác dụng của các thuốc tẩy nhờn còn cần xem xét. Các thuốc corticosteroid bôi ngoài không nên dùng. Benzoyl peroxid là thuốc phổ biến nhất và là thuốc đầu tiên cần kê đơn. Acid azelaic có thể dùng thay thế benzoyl peroxid.

Các thuốc kháng khuẩn bôi ngoài cũng là thuốc đầu tiên dùng đến sau khi liệu pháp benzoyl peroxid không hiệu quả. Dùng các dung dịch tetracyclin, clindamycin, erythromycin để bôi ngoài, và các chất này có tác dụng tương đương nhau. Tuy nhiên rất dễ tạo chủng kháng thuốc. Kết hợp benzoyl peroxid với erythromycin có ích để dự phòng các chủng kháng thuốc. Dùng thuốc kháng khuẩn bôi ngoài chỉ nên kéo dài 10 đến 12 tuần lễ, và nếu cần nhắc lại, thì chỉ vài tuần lễ. Không dùng đồng thời thuốc bôi ngoài với thuốc uống hay dùng loại nọ tiếp loại kia.

Các retinoid: isotretinoin, tretinoin có tác dụng ngang nhau khi bôi ngoài. Tazaroten là một retinoid mới được dùng. Nhiều nhà da liễu cho rằng liệu pháp bôi ngoài retinoid là liệu pháp chính chữa trứng cá nhẹ và vừa có nhân. Việc kết hợp retinoid với thuốc kháng khuẩn có ích lợi vì thuốc kháng khuẩn chống nhiễm khuẩn tốt, còn retinoid chống nhân trứng cá. Có khi retinoid được dùng xen kẽ với benzoyl peroxid. Adapalen, một dẫn chất của acid naphtoic và nicotinamid cũng được dùng bôi ngoài.

Trứng cá vừa: Dùng thuốc kháng khuẩn đường uống là tốt nhất. Kết hợp với thuốc bôi ngoài. Thuốc được lựa chọn đầu tiên là tetracyclin, doxycyclin, oxytetracyclin, còn dùng erythromycin, trimethoprim. Minocyclin cũng được dùng, nhưng làm da sẫm màu. Tất cả các thuốc kháng khuẩn được dùng ít nhất trong 3 tháng. Đáp ứng tối đa đạt được sau 3 đến 4 tháng, mặc dù có trường hợp phải điều trị tới 2 năm hay lâu hơn nữa. Khi đó tính kháng thuốc và tác dụng phụ của thuốc là một vấn đề cần lưu ý. Các phụ nữ có trứng cá vừa và cần phải uống thuốc tránh thai, thì dùng thuốc tránh thai chứa một progestogen không androgen.

Trứng cá nặng: Thường dùng isotretinoin theo đường uống. Nếu không dùng được loại thuốc này, có thể dùng thuốc kháng khuẩn với liều cao. Phụ nữ bị rối loạn nội tiết, có thể dùng thuốc tránh thai gồm một chất kháng androgen là cyproteron kết hợp với ethinyloestradiol hay một thuốc tránh thai hỗn hợp (không androgen). Những phụ nữ chống chỉ định dùng estrogen có thể dùng spironolacton, dựa vào tính kháng androgen của nó. Kết hợp dùng thuốc bôi ngoài trứng cá nhẹ.

20. Trứng cá đỏ

Trứng cá đỏ là một bệnh viêm mạn tính, thường xuất hiện ở mặt: giai đoạn đỏ da, ban đỏ dai dẳng, giãn mao mạch, rồi đến giai đoạn có nốt sần và nốt mủ, đôi khi có biến dạng mũi và mũi to. Bệnh nguyên chưa rõ, có ý kiến cho rằng mỗi giai đoạn bệnh có một nguyên nhân khác nhau. Thí dụ như giai đoạn có nốt sần và nốt mủ có thể liên quan đến con bọ mạt Desmodes folliculorum.

Giai đoạn viêm của trứng cá đỏ (nốt sần, sưng, nốt mủ) có đáp ứng với điều trị nhưng thường thì ban đỏ và giãn mao mạch vẫn tồn tại. Biến dạng mũi được giải quyết nhờ phẫu thuật. Liệu pháp ưu tiên là dùng các thuốc kháng khuẩn. Tetracyclin hay được dùng nhất, erythromycin và metronidazol cũng được dùng, và dùng dài hạn. Nếu không đáp ứng thì thường dùng isotretinoin. Metronidazol dưới dạng gel được dùng để thay thuốc kháng khuẩn uống. Gel metronidazol và clindamycin có cải thiện bệnh cảnh ở giai đoạn viêm, nhưng ở các giai đoạn khác thì không có đáp ứng. Không dùng corticosteroid bôi ngoài, vì thuốc có thể làm bệnh nặng lên.

21. Viêm da dạng Herpes

Viêm da dạng herpes là một bệnh hiếm thấy ở lớp biểu mô dưới, tạo mụn nước và nốt sần gây kích thích và ngứa. Đầu gối, khuỷu tay, mông, vai, da đầu, mặt là những vùng dễ bị bệnh. Bệnh thường phát sinh ở tuổi thanh niên và trung niên, dưới dạng mạn tính, mặc dù có những kỳ tiến triển rồi thoái triển kéo dài vài tháng. Một số bệnh nhân có quá mẫn với gluten (bệnh ruột do gluten). Có thể điều trị các tổn thương

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

ngoài da bằng dapsone. Có thể thay thế dapson bằng sulfamethoxy - pyridazin hay sulfapyridin. Dùng một khẩu phần không có gluten sẽ làm bệnh nhẹ đi và hết biến chứng đường tiêu hóa.

22. Viêm da tiết bã nhờn

Viêm da tiết bã nhờn là dạng eczema thông thường, với những mảng da đỏ, ngứa, có vẩy, và dỉ dịch, Đặc biệt tổn thương có vẩy. Trong một số trường hợp, gọi là viêm nang lông tiết bã nhờn, có thể có nốt sần hay nốt mủ ở nang. Viêm da tiết bã nhờn thường thấy ở đầu, mặt, ngực, mặc dù ở đó không phải là có nhiều bã nhờn hơn được tiết ra. Nguyên nhân của bệnh chưa rõ, nhưng có thể liên quan đến sự phát triển quá mức của loài nấm cộng sinh bình thường Pityrosporum ovale.

Dùng thuốc ức chế bệnh hơn là chữa khỏi bệnh. Các thuốc bôi chống nấm imidazol như clotrimazol, ketoconazol, miconazol cùng với hydrocortison có thể có hiệu quả và là thứ thuốc chính. Nếu không có tác dụng, có thể dùng các thuốc ly giải keratin như acid salicylic. Các nước gội đầu chứa pyrithion kẽm hay selen sulfid hay được dùng khi bệnh xuất hiện ở đầu. Lithium succinat cũng có được dùng.

Bệnh vẩy da đầu (vẩy phấn đầu, gầu) cũng được điều trị tương tự.

23. Vết thương và vết loét

Vết thương có thể là do nguyên nhân cơ học, bỏng, hay nguyên nhân hóa học. Loét có thể do một số bệnh. Các vết loét thường gặp khi nằm lâu, loét chân, và loét do bệnh lý thần kinh.

Loét do nằm lâu, nằm yên ở một vị trí, làm áp suất kéo dài trên da ở những mỏm xương gây thiếu máu cục bộ. Loét chân là do suy tĩnh mạch hay do thiếu máu cục bộ, bệnh hệ thần kinh ngoại biên, như bệnh nhân đái tháo đường hay bệnh phong. Nhiều vết thương, và nhất là các vết loét, rất lâu lành, gây phiền toái và khó khăn.

Điều trị có thể chia làm ba giai đoạn: giai đoạn cầm máu ngay sau khi có vết thương, giai đoạn kết hạt và tái tạo biểu mô, và giai đoạn tu sửa da và tạo lại hình. Cầm máu tạo thành những cục gồm tiểu cầu và cục máu gồm fibrin, kết hạt và tái tạo biểu mô tiếp theo và kéo dài khoảng ngày 21 kể từ lúc xảy ra vết thương, tùy thuộc vết thương rộng hẹp, nơi có vết thương. Yếu tố phát triển do tiểu cầu sinh ra sẽ kích thích các nguyên bào sợi tạo nên mô kết hạt, gồm chất nền collagen kèm với các mao mạch và các tế bào biểu bì mọc ra tái tạo nên biểu mô trên bề mặt của vết thương. Chất nền collagen chắc lại trong quá trình tu sửa da và tạo lại hình, và kèm theo là giảm bớt các mao mạch. Giai đoạn này có thể kéo dài tới 2 năm kể từ khi bị thương.

Cần chú ý một số yếu tố quan trọng: Dinh dưỡng đủ chất, đặc biệt là vitamin C và kẽm. Cần đủ oxy và việc tưới máu phải tốt. Đặc biệt chú ý tránh và xử lý nhiễm khuẩn toàn thân hay tại chỗ. Cần đến một số yếu tố tế bào hay không phải tế bào như các tiểu cầu và các yếu tố phát triển; thiếu các yếu tố này cũng làm vết thương lâu lành. Như vậy, tuổi tác, điều kiện toàn thân, thuốc dùng, dinh dưỡng, khuyết tật bẩm sinh đều ảnh hưởng đến tốc độ lành vết thương.

Chăm sóc tại chỗ: rửa, loại bỏ dịch dỉ, dự phòng nhiễm khuẩn. Điều trị vết thương và việc lựa chọn các chế phẩm này phải dựa vào kích thước vết thương, nơi có vết thương, loại vết thương, nông hay sâu và nguyên nhân gây nên, sự nhiễm khuẩn, và vết thương đang ở giai đoạn nào.

Thường dùng dung dịch natri chlorid 0,9%, hypochlorit, hydro peroxid, povidine-iod, chlorhexidin. Hypochlorit có thể làm chậm lành vết thương khi dùng lâu dài, vì chúng làm chậm sản sinh collagen và gây viêm. Dung dịch natri chlorid thích hợp cho việc rửa hàng ngày những vết thương không nhiễm khuẩn. Có nhiều dung dịch rửa cho phép loại bỏ vẩy kết như dextranomer, hydrogel, hydrocolloid. Phẫu thuật nhanh hiệu quả trong việc loại bỏ mô hoại tử. Các vết thương có thể sinh ra một lượng lớn dịch dỉ do cơ chế viêm, đặc biệt trong mấy ngày đầu. Các chế phẩm hydrocolloid và alginat là những chất hút ẩm hiệu quả.

Tất cả các vết thương, nhiều ít đều có vi khuẩn, khi nhiễm Pseudomonas aeruginosa thì có thể làm vết thương lâu lành, và bạc sulfadiazin được dùng trong trường hợp này, đặc biệt khi bỏng. Cũng có dùng acid acetic. Cần phải điều trị nhiễm khuẩn toàn thân khi có dấu hiệu lâm sàng như đau đột ngột, viêm mô tế bào, khi chất thải tăng. Việc băng bó vết thương là cần thiết. Một số loại bông băng hấp thụ các dịch dỉ. Dùng alginat cho vết thương có dịch dỉ. Bông, len, gạc không dùng được cho vết thương hơi sâu và sâu, vì có thể có những sợi tách ra, dính vào vết thương, làm vết thương mất nước. Các hydrogel, hydrocolloid, polysaccharid, cadexomer-oid, alginat và băng bông bọt là những phẩm vật thích hợp cho những vết thương sâu, có hang, hốc.

Vết thương có mùi hôi, thối, than hoạt rất có hiệu quả. Metronidazol có hoạt tính chống vi khuẩn yếm khí, những vi khuẩn này tạo mùi hăng, hắc và được dùng ngoài để khử mùi khó chịu ở các khối u (mà không dùng ở các vết thương vì có thể gây kháng thuốc).

Còn có những cách khác để điều trị những vết thương hay vết loét đặc biệt, như làm cho thể dịch ở chân thoát đi, treo cao chân, gập đi gập lại cổ chân, hay dùng băng để bó, ép đều có ích trong vết loét do suy tĩnh mạch. Các bioflavonoid, oxpentifylin uống cải thiện được tình trạng suy tĩnh mạch, loét chân làm vết thương mau lành. Ketanserin dùng bôi ngoài hay đường toàn thân đã được dùng thử và tỏ ra có ích cho những vết thương hay vết loét mà lưu lượng máu ở đó không đủ hoặc phẫu thuật mạch là cần thiết. Loét do nằm lâu một vị trí, việc làm giảm lực nén là rất quan trọng. Có một số vết thương cần ghép da.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

THUỐC ĐIỀU TIẾT LIPID

(Lipid Regulating Agents)

Tăng lipid huyết là hiện tượng tăng nồng độ lipid ở huyết tương; đó là biểu hiện của sự rối loạn trong tổng hợp và chuyển hóa của lipoprotein trong huyết tương, phản ánh chế độ dinh dưỡng nhiều mỡ. Sự lo lắng của bệnh nhân bị tăng lipid huyết là nguy cơ cao về bệnh thiếu máu cục bộ ở tim (do xơ vữa động mạch và bệnh ở động mạch vành).

Lipid có tỉ lệ cao trong bệnh thiếu máu cục bộ là cholesterol, thành phần chủ yếu của màng tế bào, tiền sinh chất trong tổng hợp các hormon steroid và triglycerid, một nguồn quan trọng về năng lượng. Các chất này được chuyển vào máu dưới dạng lipoprotein.

Lipoprotein là những hạt gồm có vỏ kỵ nước là phospholipid, cholesterol tự do và các polypeptid gọi là apolipoprotein (hay apoprotein) xung quanh nhân gồm có tỉ lệ khác nhau về triglycerid và cholesterol (dưới dạng cholesteryl este).

Lipoprotein được đặc trưng bằng tỉ trọng thường tăng khi các chất này chuyển hóa và khi gia tăng tỉ lệ cholesteryl este trong triglycerid.

Sau đây là những lipoprotein chính và các lipid kết hợp:

Lipoprotein	*Lipid*
Chylomicron (hạt vi thể dưỡng trấp)	Triglycerid
VLDL	Triglycerid
IDL	Cholesterol và triglycerid
LDL	Cholesterol
DL	Cholesterol

Chylomicron là lipoprotein có tỷ trọng thấp nhất, VLDL là lipoprotein có tỷ trọng rất thấp (pre-beta lipoprotein).

IDL là lipoprotein có tỷ trọng trung gian (beta lipoprotein nói chung).

LDL là lipoprotein có tỷ trọng thấp (beta lipoprotein).

HDL là lipoprotein có tỷ trọng cao (alpha lipoprotein).

I. Phân loại bệnh tăng lipoprotein huyết

Ở cơ thể bình thường, nồng độ lipoprotein trong máu ở trạng thái cân bằng động. Khi trạng thái này bị rối loạn, sự chuyển hóa lipoprotein trong máu bị rối loạn.

Các nguyên nhân gây bệnh lý này:

- Gia tăng cholesterol, triglycerid ngoại sinh.
- Rối loạn chức năng xúc tác chuyển hóa lipoprotein của men lipoproteinase.
- Yếu tố toàn thân làm tăng chuyển hóa glucid, lipid để tổng hợp lipid, tăng hoạt động của một số hormon làm giảm sự thuỷ phân ở cơ, gan, mỡ.
- Yếu tố di truyền.

Dựa vào sự tăng các loại lipoprotein khác nhau, người ta phân ra 6 typ tăng lipoprotein máu (phân loại của Tổ chức Y tế thế giới hiện được sử dụng rộng rãi).

Typ	Loại lipoprotein tăng cao
I	Chylomicron
IIa	LDL
IIb	LDL và VLDL
III	Cấu trúc bất thường của LDL
IV	VLDL
V	Chylomicron và VLDL

Trong các typ trên, các nhà điều trị học đặc biệt quan tâm đến 4 typ: IIa, IIb, III và IV.

II. Phân loại thuốc làm hạ lipoprotein máu

Đến nay người ta đã nghiên cứu và sử dụng nhiều loại thuốc làm hạ lipoprotein máu với cơ chế khác nhau. Chưa có loại thuốc nào có tác dụng tốt trên tất cả 6 typ bệnh nói trên.

Người ta chia làm 2 loại thuốc:

1. Thuốc làm giảm hấp thụ và tăng thải trừ lipid

Cholestyramin, colestipol là những thuốc có tính hấp thụ mạnh, tạo phức với acid mật, làm giảm quá trình nhũ hóa của lipid ở ruột, làm giảm hấp thu và tăng thải lipid qua phân. Các thuốc này còn làm tăng chuyển hóa cholesterol, tạo thành acid mật, thông qua men hydroxylase ở gan (men điều hoà tổng hợp acid mật từ cholesterol bị ức chế bởi acid mật).

Các thuốc: cholestyramin, colestipol, divistyramin, colesevelam được gọi là nhựa liên kết acid mật.

2. Các thuốc ảnh hưởng tới sinh tổng hợp lipid

Các thuốc này gồm có:

- Các fibrat (dẫn xuất của acid fibric) như: beclobrat, bezafibrat, ciprofibrat, clinofibrat, clofibrat, clofibrid, etofyllin, fenofibrat, gemfibrozil, pirifibrat, simfibrat, tocofibrat.
- Các statin như atorvastatin, cerivastatin, fluvastatin, lovastatin, mevastatin, pravastatin, rosavastatin và simvastatin.
- Các nicotinat bao gồm acid nicotinic và dẫn chất như: acipimox, binfibrat, etofibrat, niceritrol, nicofibrat, pirozadil, ronifibrat, sorbinicat, tocoferil nicotinat.

Các fibrat và statin thông qua sự ức chế men HMG - CoA-reductase làm giảm sự tổng hợp cholesterol, đồng thời làm tăng sinh thụ thể LDL ở màng tế bào.

Các nicotinat làm hạ lipoprotein máu thông qua sự tăng sinh thụ thể LDL, giảm hoạt tính của men triglyceridlipase, làm giảm LDL -cholesterol.

Người ta còn xếp vào loại thuốc ảnh hưởng tới sinh tổng hợp lipid:

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

- Thuốc probucol có cấu trúc hóa học khác hẳn các nhóm thuốc trên và cơ chế tác dụng còn cần nghiên cứu thêm.
- D-thyroxin có tác dụng hạ lipoprotein máu mạnh do tăng chuyển hóa cholesterol thành acid mật và tăng thải sterol qua phân.

Ngoài các loại thuốc trên, hiện nay người ta còn sử dụng một số thuốc có cấu tạo omega -3 triglycerid như:
- Docosahexaenoic acid.
- Eicosapentaenoic acid.
- Omega-3 marine triglycerid.

Với tác dụng làm giảm lipoprotein huyết, đặc biệt là giảm triglycerid trong huyết tương.

III. Tác dụng không mong muốn của các thuốc hạ lipoprotein máu

Cholestyramin (nhựa liên kết acid mật) có thể gây:
- Rối loạn tiêu hóa: buồn nôn, nôn, đầy bụng, táo bón.
- Giảm hấp thụ một số thuốc khi dùng uống cùng lúc (như phenylbutazon, phenobarbital, coumarin, thyroxin...). Để tránh tương tác, các thuốc trên phải uống 1 giờ trước hay sau khi dùng cholestyramin.

Các fibrat gây nhiều phản ứng phụ như:
- Clofibrat gây nôn, tiêu chảy, giảm cân, buồn ngủ, tăng tần xuất rối loạn tim mạch...
- Fenofibrat gây rối loạn tiêu hóa, ngoài ra còn gây phản ứng trên da, thần kinh, cơ xương...
- Các statin có tác dụng phụ giống nhau như: đau cơ, sẩn ngứa, đau đầu, chóng mặt, rối loạn tiêu hóa và tăng cao men transaminase trong máu.

Các statin không được dùng cho phụ nữ có thai và người đang nuôi con bú (thuốc qua được rau thai và vào sữa mẹ). Tránh dùng cho người suy gan thận (khi dùng thuốc phải theo dõi chức năng gan và thuốc dùng lâu dài, men transaminase tăng gấp 3 - 4 lần bình thường, khi ngừng thuốc thì men này lại trở về mức bình thường).

Các nicotinat có tác dụng không mong muốn như:
- Acipimox có thể gây rối loạn tiêu hóa (buồn nôn, tiêu chảy), ban đỏ ngoài da.
- Pirozadil gây phù, đánh trống ngực, tê, cóng.

Các omega-3 triglycerid có thể làm buồn nôn, ợ hơi, nhất là khi dùng liều cao. Thuốc này còn có tác dụng kháng huyết khối nên phải thận trọng khi sử dụng cho bệnh nhân bị rối loạn đông máu.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

THUỐC ĐIỀU TRỊ BỆNH TIM MẠCH

(Cardiovascular Drugs)

Bệnh tim mạch phổ biến, đa dạng. Các thuốc điều trị được sắp xếp sau đây theo tác dụng lâm sàng.

I. Thuốc trợ tim

Có tác dụng làm tăng lực co bóp của cơ tim, dùng trong trường hợp suy tim.

Có thể chia làm 2 nhóm:

1. Thuốc glycosid dùng trong suy tim mạn: digitalis purpurea (thành phần chính là digitoxin), digitalis lanata (thành phần chính là digitoxigenin), strophanthus (với glycosid là strophantin và genin là strophantidin), thevetin (hoạt chất lấy từ quả thông thiên), neriolin (hoạt chất lấy từ cây trúc đào).

2. Thuốc không phải là glycosid dùng trong suy tim cấp:

- Các thuốc cường beta gây tiết adrenalin (như isoprenalin, dobutamin).
- Các thuốc phong tỏa men phospho - diesterase: dẫn xuất của biperidin (amrinon), dẫn xuất của imidazolon (perfan, enoximon).
- Các thuốc khác: spartein, campho.

Các thuốc trên có tác dụng không mong muốn:

- Các glycosid cường tim gây: chán ăn, buồn nôn, nôn, rối loạn thị giác (digoxin, digitoxin, D-strophantin...).
- Các thuốc chẹn beta tiết adrenalin ức chế co bóp của tim...

II. Thuốc chữa loạn nhịp tim

Các thuốc này có tác dụng:

- Điều hoà nhịp tim khi nhịp tim bị rối loạn.
- Chống rung tâm nhĩ.

Thuốc chia làm 2 loại theo tác dụng điều trị:

1. Có tác dụng trên loạn nhịp nhĩ: quinidin, amiodaron, verapamil, thuốc chẹn beta tiết adrenalin (propanolol, alprenolol, oxprenolol, acebutolol, practolol).

2. Có tác dụng trên loạn nhịp thất: procainamid, ajmalin, lidocain, bretylitosylat.

Các thuốc này cũng gây tác dụng phụ như:

- Quinidin kích thích niêm mạc tiêu hóa, gây buồn nôn, nôn và tiêu chảy.
- Amiodaron làm nhịp chậm, nghẽn nhĩ thất.
- Các thuốc chẹn beta tiết adrenalin ức chế co bóp của cơ tim nên không dùng cho bệnh nhân bị suy tim đang tiến triển.
- Procainamid gây nôn, chán ăn, rối loạn tâm thần, ảo giác.
- Lidocain có thể gây co giật hay hôn mê...

III. Các thuốc chữa cơn đau thắt ngực

Cơn đau thắt ngực do cơ tim bị thiếu oxy đột ngột vì mất thăng bằng giữa tăng nhu cầu oxy của cơ tim và cung cấp không đủ oxy của mạch vành.

Khi bị cơn đau thắt ngực do thiếu máu đột ngột ở cơ tim, việc điều trị phải đạt 2 yêu cầu sau đây:

- Giảm nhu cầu oxy của tim.
- Loại trừ tác động đòi hỏi tim làm việc nhiều hơn và chuyển hóa tăng lên.

Vì vậy thuốc dùng phải đáp ứng các yêu cầu nói trên, nghĩa là:

- Tăng cung cấp oxy, tăng tưới máu cho cơ tim.
- Giảm sử dụng oxy bằng cách giảm công năng của tim.

Thuốc chia làm 2 loại:

1. Loại thuốc chống cơn đau thắt như trinitrin (trinitroglycerin) làm giãn mạch toàn thân và giảm máu trở về tâm thất, giảm công năng tim; thuốc còn làm hạ huyết áp động mạch, do đó giảm lượng máu tĩnh mạch trở về, nên cũng làm giảm công năng tim và giảm sử dụng oxy.

Thuốc còn gồm dẫn xuất nitro (như amyl nitrit), các dẫn xuất nitrit "chậm" (hoạt chất là trinitrin hoặc các este nitric).

Molsidomin hay corvasal (có cấu trúc khác hẳn trinitrin).

2. Loại thuốc điều trị củng cố như:

- Thuốc chẹn beta tiết adrenalin có tác dụng làm giảm công năng tim (do làm chậm nhịp tim).
- Amiodaron làm giãn và tăng cung lượng động mạch vành, làm giảm nhu cầu oxy của cơ tim.
- Dipyridamol làm giãn mạch vành kéo dài.
- Thuốc chẹn dòng calci, có tác dụng ức chế Ca2 + vào tế bào cơ tim, do đó làm giãn mạch và chậm nhịp tim, giảm co bóp cơ tim.
- Các thuốc nifedipin (Adalat), diltazem (Tildiem).

Các thuốc chữa cơn đau thắt ngực cũng gây nhiều tác dụng phụ như:

- Thuốc chẹn beta tiết adrenalin không được dùng cho bệnh nhân suy thất trái (vì có thể gây trụy tim mạch đột ngột).
- Amiodaron dùng lâu, gây chậm nhịp tim.
- Thuốc chẹn dòng calci gây nhức đầu, bốc hoả, hạ huyết áp thế đứng...

IV. Các thuốc chữa tăng huyết áp

Tổ chức Y Tế Thế giới phân loại về huyết áp:

- Giai đoạn/ độ 1: 140-159/90-99 mmHg.
- Giai đoạn/ độ 2: 160-179/100-109 mmHg.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

- Giai đoạn/ độ 3: 180/110 mmHg.

Bệnh tăng huyết áp theo 2 bệnh căn:

- Tăng huyết áp thứ phát: một triệu chứng bị tổn thương ở một cơ quan trong cơ thể (thận, nội tiết, tim mạch, não...). Khi điều trị nguyên nhân thì huyết áp trở lại bình thường.
- Tăng huyết áp nguyên phát: được gọi chung là bệnh tăng huyết áp chưa rõ nguyên nhân gây bệnh.

Cơ chế gây tăng huyết áp rất phức tạp, vì huyết áp phụ thuộc vào lưu lượng tim và sức cản ngoại vi; các yếu tố này lại phụ thuộc vào hoạt động của hệ thần kinh trung ương, vỏ và tuỷ thượng thận, hormon chống bài niệu, tình trạng thành mao mạch... Một nguyên nhân quan trọng nữa là lòng động mạch nhỏ và mao mạch thu hẹp lại.

Vì những lý do trên thuốc dùng phải:

- Có tác động trên tất cả các khâu của cơ chế điều hoà huyết áp để làm giãn mạch, giảm lưu lượng ở tim và dẫn đến hạ huyết áp.
- Thuốc đều chữa triệu chứng. Dùng thuốc lâu dài (suốt đời).

Các thuốc thông dụng: Hiện nay có 8 nhóm thuốc trị tăng huyết áp là:

1. Nhóm thuốc lợi tiểu: hydrochlorothiazid, indapamid, furosemid, spironolacton, amilorid, clonidin... Thuốc không dùng cho người bệnh gan, người mang thai, người đang nuôi con bú, thuốc gây mất kali, cần bù kali khi cần thiết. Có thể bị mẩn ngứa, giảm tiểu cầu.
2. Nhóm thuốc tác động lên thần kinh trung ương, phong bế giao cảm: methyldopa, reserpin, clonidin... Dùng thuốc cần theo dõi chức năng gan, thuốc gây ngủ gật, khô miệng. Không dùng cho người nuôi con bú.
3. Nhóm thuốc giãn mạch: hydralazin, natri nitroprussiat, diazoxid... Thuốc có thể gây bệnh thần kinh, rối loạn tạo máu, Lupus ban đỏ. Thuốc thường dùng trong trường hợp cấp cứu do tăng huyết áp kịch phát.
4. Nhóm thuốc chẹn alfa: prazosin, alfuzosin, terazosin, phentolamin... Thuốc có thể gây phù ngoại vi, phổi, tim, nhức đầu, chóng mặt. Thuốc cần có thầy thuốc chỉ định, theo dõi.
5. Nhóm thuốc chẹn beta: propranolol, pindolol, nadolol, tinolol, metoprolol, atenolol, labetalol, acebutolol... Không dùng nếu suy tim, bloc nhĩ thất, mạch chậm, người bệnh phổi, bệnh gan, người mang thai. Không ngừng thuốc đột ngột.
6. Nhóm thuốc đối kháng calci: nifedipin, nicardipin, amlodipin, verapamil, diltiazem... Thuốc gây phù, chóng mặt, nhức đầu, giãn nướu răng gây lung lay răng, choáng váng. Không dùng cho người suy tim, người mang thai, người đang nuôi con bú.
7. Nhóm thuốc ức chế men chuyển đổi (ACE): captopril, enalapril, benazepril, lisinopril, perindopril, quinapril, trandolapril... Thuốc có thể gây phù, đặc biệt chú ý phù thần kinh mạch - mặt (ngừng ngay dùng thuốc và nếu cần phải cấp cứu). Thuốc gây ho, suy nhược, nhức đầu, chóng mặt, choáng váng, suy tuỷ. Không dùng thuốc cho người mang thai, người đang nuôi con bú.
8. Nhóm thuốc đối kháng thụ thể angiotensin II: losartan, irbesartan, candesartan, valsartan... Thuốc gây ho, choáng váng, nhức đầu, phù, mệt mỏi, tiêu chảy, ảnh hưởng chức năng thận. Không dùng cho người mang thai và người đang nuôi con bú.

Tùy từng cá thể, tương thích với loại thuốc nào mà dùng. Nên kết hợp 2-3 loại thuốc, tốt hơn dùng 1 loại thuốc (ví dụ: 1 thuốc đối kháng calci và 1 thuốc lợi tiểu).

V. Các thuốc chữa bệnh giảm (thấp, hạ) huyết áp

Có nhiều yếu tố ảnh hưởng tới huyết áp nên khó xác định được tiêu chuẩn tuyệt đối của bệnh giảm huyết áp. Theo định nghĩa, huyết áp của người lớn khỏe mạnh là: huyết áp ở tâm thu dưới 130 mmHg cùng với huyết áp tâm trương dưới 85 mmHg (nghĩa là dưới 130/85 mmHg).

Huyết áp tối ưu liên quan tới nguy cơ tim mạch là dưới 120/80 mmHg. Khác với tăng huyết áp, với sự phát triển các hướng dẫn quốc gia và quốc tế chưa thấy có một định nghĩa nào được chấp nhận về giảm huyết áp. Hiện tượng bệnh lý của giảm (hoặc thấp, hạ) huyết áp thường là dưới 90/50 mmHg.

Chứng giảm huyết áp có thể xảy ra sau khi xuất huyết hay bị các thể "sốc" khác, khi bệnh nhân đang bị đánh mê và phẫu thuật.

Có dạng giảm huyết áp mạn tính bao gồm: huyết áp thấp thế đứng và dạng gián tiếp qua dây thần kinh. Do hạ huyết áp mà bệnh nhân có triệu chứng mệt mỏi về tâm thần, thể xác, trầm cảm.

Các thuốc điều trị giảm huyết áp

1. Nếu huyết áp giảm sau băng huyết hay các thể "sốc" khác, người ta dùng các thuốc tác dụng giống thần kinh giao cảm làm tăng huyết áp, nhất là noradrenalin (norepinephrin) hay dopamin.
2. Nếu huyết áp giảm cấp tính xảy ra trong khi và sau khi phẫu thuật, có sự kết hợp phong bế cột sống hay trên màng cứng với nguy cơ lớn hơn so với các thể đánh mê khác, người ta cũng sử dụng thuốc giống thần kinh giao cảm, đặc biệt dùng ephedrin để làm tăng huyết áp.
3. Việc chữa trị chứng hạ huyết áp thế đứng có thể sử dụng thuốc fludrocortison, với chứng hạ huyết áp gián tiếp qua dây thần kinh, người ta dùng fludrocortison, thuốc chẹn beta (atenolol, metoprolol) và disopyramid.

Có thể sử dụng thuốc kháng muscarin (propanthelin bromid), các thuốc ức chế seretonin có chọn lọc.

Các thuốc trên có thể gây tác dụng không mong muốn như:

- Noradrenalin gây tăng huyết áp, nhức đầu, thiếu máu cục bộ ngoại biên...

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

- Dopamin gây tim đập nhanh, buồn nôn, nôn, nhức đầu, khó thở...
- Ephedrin có thể gây nhiễm acid, tăng hưng phấn não thất, suy mạch vành...
- Fludrocortison là thuốc chống viêm corticoid có thể gây mất kinh, tăng tiết mồ hôi, biến đổi thị giác, loét cơ quan tiêu hóa...
- Atenolol và metoprolol có phản ứng không mong muốn của các thuốc chẹn beta như suy tim, phong bế tim, co thắt phế quản...
- Disopyramid có thể gây khô miệng, táo bón, rối loạn tiêu hóa, mệt mỏi...
- Propanthelin bromid (probanthin) cần sử dụng thận trọng đối với bệnh nhân suy gan, thận, phụ nữ cuối kỳ thai, người mẹ đang nuôi con bú.

VI. Các thuốc chống đông máu và protamin

Thuốc có tác dụng chính là phòng chống sự tạo huyết khối, hay sự phát triển chứng huyết khối có sẵn ở tuần hoàn tĩnh mạch chậm trong trường hợp huyết khối gồm 1 màng fibrin bao bọc các hồng cầu và tiểu cầu.

Thuốc được sử dụng rộng rãi để phòng và chữa chứng huyết khối ở tĩnh mạch sâu chi dưới (chân). Thuốc ít được sử dụng để phòng tạo huyết khối ở động mạch vì cục huyết khối tạo trong mạch lưu chuyển nhanh, gồm có tiểu cầu và fibrin.

Thuốc còn được dùng để phòng bệnh tạo huyết khối ở các van tim nhân tạo.

Theo cách sử dụng, có thể chia ra 2 loại:

1. Thuốc tiêm chống đông máu như: heparin, ancrod.
2. Thuốc uống chống đông máu

Thuốc dùng chủ yếu để phòng chứng huyết khối ở tĩnh mạch sâu như: warfarin natri, acenocoumarol, prenindion.

Ngoài hai loại thuốc này, người ta còn dùng thuốc protamin sulfat tiêm tĩnh mạch để chống lại heparin dùng quá liều. Thuốc được chỉ định để trung hoà tác dụng chống đông của heparin.

Các thuốc nói trên có nhiều phản ứng không mong muốn như:

- Heparin và ancrod gây chảy máu, xốp xương (nếu dùng kéo dài), hói tóc.
- Warfarin và acenocoumarol gây chảy máu. Acenocoumarol còn gây mẩn ngứa, sốt, giảm bạch cầu. Các thuốc uống chống đông máu có thể gây quái thai nên không được dùng cho phụ nữ có thai trong 3 tháng đầu thai kỳ.
- Protamin sulfat có thể gây cảm giác nóng bừng, hạ huyết áp, mạch chậm.

VII. Các thuốc chống tập kết tiểu cầu

Thuốc làm giảm độ kết dính của các tiểu cầu, nên có thể ngăn cản sự tạo thành huyết khối ở động mạch (do sự tập kết tiểu cầu tạo ra cục máu mà thuốc chống đông máu ít có tác dụng).

Tuy nhiên, các thuốc này ít có tác dụng với chứng huyết khối gây nghẽn ở tĩnh mạch.

Các thuốc chống tập kết tiểu cầu thông dụng:

1. Dipyridamol chỉ định cho chứng huyết khối nghẽn mạch, đau thắt ngực.
2. Sulfinpyrazon chỉ định để phòng bệnh sau nhồi máu cơ tim.

Dipyridamol còn được dùng kèm với thuốc chống đông máu để phòng tạo ra huyết khối ở các van tim nhân tạo.

Sulfinpyrazon cùng với aspirin được nghiên cứu để phòng các bệnh mạch vành, nhồi máu cơ tim và các cơn thiếu máu não thoáng qua.

Các thuốc trên có các phản ứng không mong muốn sau đây:

- Dipyridamol gây buồn nôn, tiêu chảy, nhức đầu.
- Sulfinpyrazon gây rối loạn dạ dày - ruột, đôi khi có mẫn cảm, có thể rối loạn đông máu.

VIII. Các thuốc tiêu fibrin

Thuốc có tác dụng hoạt hóa plasminogen để chuyển thành plasmin, phân huỷ fibrin, làm tan cục huyết khối.

Các thuốc tiêu fibrin thông dụng:

- Streptokinase điều trị huyết khối tĩnh mạch, nghẽn mạch ở phổi, làm tan huyết khối ở mắt...
- Urokinase điều trị huyết khối ở các động tĩnh mạch, làm tan huyết khối mắt.

Thuốc cũng gây tác dụng không mong muốn như:

- Streptoinase gây dị ứng, sốt, mẩn ngứa, chảy máu...
- Urokinase có thể gây chảy máu...

IX. Các thuốc chống tiêu fibrin và cầm máu

Thuốc ức chế hoạt tính của plasminogen, ảnh hưởng tới việc tiêu fibrin.

Thuốc dùng điều trị các chứng chảy máu không thể cầm được (phẫu thuật tuyến tiền liệt, nhổ răng, ở người ưa chảy máu, chứng rong kinh do đặt vòng tránh thai...).

Các thuốc chống tiêu fibrin và cầm máu thường được sử dụng:

- Acid aminocaproic điều trị chảy máu sau khi phẫu thuật, rong kinh.
- Etamsylat điều trị chảy máu ở các mạch máu nhỏ, băng huyết.
- Acid tranexamic (còn gọi là trans -AMCHA) sử dụng như acid aminocaproic.

Thuốc có các phản ứng không mong muốn:

- Acid aminocaproic và acid tranexamic có thể gây buồn nôn, tiêu chảy, chóng mặt, đau cơ...
- Etamsylat gây buồn nôn, nhức đầu, mẩn ngứa...

X. Các thuốc điều trị gây xơ cứng tại chỗ ở tĩnh mạch

Người ta thường sử dụng ethanolamin và natri tetradecyl sulfat để gây xơ cứng ở các tĩnh mạch bị phình giãn.

Phải thận trọng khi dùng các thuốc này vì nếu tiêm ra ngoài tĩnh mạch, có thể bị hoại thư ở các mô xung quanh.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ TRA KHẢO NỘI BỘ

Tác dụng phụ của các thuốc: gây dị ứng.

Thuốc không được sử dụng cho người không có khả năng đi lại, viêm tĩnh mạch cấp.

XI. Các thuốc điều trị bệnh tăng lipid huyết

Việc điều trị làm giảm nồng độ lipid huyết sẽ hạn chế sự tiến triển của chứng xơ vữa động mạch, các bệnh ở động mạch vành, bệnh thiếu máu cục bộ ở tim.

Xem "Các thuốc điều tiết lipid".

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

THUỐC ĐIỀU TRỊ ĐÁI THÁO ĐƯỜNG

(Antidiabetics)

Ở cơ thể người bình thường, glucose máu được duy trì ở nồng độ hằng định nhờ có insulin, glucagon, hormon tăng trưởng, cortison và catecholamin. Khi sự cân bằng của hệ thống này bị rối loạn, đặc biệt khi giảm số lượng, chất lượng và sự nhạy cảm của tế bào với insulin, bệnh đái tháo đường xuất hiện.

Bệnh đái tháo đường là hội chứng tăng đường máu, kèm theo rối loạn chuyển hóa lipid, protid và tổn thương ở hệ mạch.

Có 2 thể bệnh chính:

1. Đái tháo đường phụ thuộc insulin (typ I):

Người bệnh thường dưới 40 tuổi, có khi rất trẻ (thiếu niên, trẻ em).

Triệu chứng phổ biến: ăn nhiều, uống nhiều, đái nhiều, sút cân. Bệnh nhân mệt nhọc trong tình trạng nhiễm toan. Đường huyết lúc đói: trên 2g/l, đường niệu có thường xuyên; đặc biệt cao sau bữa ăn, ceton niệu cũng có thường xuyên.

2. Đái tháo đường không phụ thuộc insulin (typ II):

Người bệnh thường trên 40 tuổi, có béo phì hay không. Không có triệu chứng lâm sàng (như ăn nhiều, uống nhiều, đái nhiều, sút cân), nếu có cũng diễn biến từ từ.

Đường huyết lúc đói không quá 2g/l. Đường niệu lúc đói không có hoặc thấp, ceton niệu không có.

Theo thống kê có tới 90% bệnh nhân đái tháo đường thuộc typ II.

Thuốc điều trị: người ta dùng insulin tiêm để điều trị bệnh đái tháo đường typ I. Thuốc điều trị bệnh đái tháo đường typ II chủ yếu là thuốc tổng hợp và dùng đường uống.

Mục đích của điều trị là lập lại cân bằng sao cho đường huyết bằng hoặc dưới 1,40g/l.

I. Thuốc điều trị bệnh đái tháo đường typ I: Insulin

Căn cứ vào tác dụng, người ta chia ra 3 nhóm:

- Insulin tác dụng nhanh: insulin hydrochlorid, nhũ dịch insulin-kẽm.
- Insulin tác dụng trung bình: isophan insulin, lente insulin.
- Insulin tác dụng chậm: insulin protamin kẽm, insulin kẽm tác dụng chậm.

Insulin là polypeptid được tách chiết từ tuyến tụy của bò, lợn, cừu. Hiện nay đã có thể tách chiết từ người hoặc tổng hợp.

Một đơn vị quốc tế là lượng insulin cần để làm giảm glucose máu ở thỏ nặng 2,5kg nhịn đói xuống còn 45mg/100 ml và gây co giật sau khi tiêm 5 giờ.

Insulin được chỉ định dùng cho bệnh nhân đái tháo đường thuộc typ I. Chỉ dùng cho bệnh nhân đái tháo đường typ II khi đã thay đổi chế độ ăn, luyện tập và dùng các thuốc trị đái tháo đường tổng hợp mà không có hiệu quả.

Phản ứng phụ của insulin

- Dị ứng (sau khi tiêm lần đầu hoặc sau nhiều lần tiêm).
- Hạ glucose máu (thường gặp khi tiêm quá liều).
- Phản ứng tại chỗ tiêm (ngứa, đau, cứng hoặc u mỡ vùng tiêm) vì vậy nên thay đổi vị trí tiêm thường xuyên.

II. Thuốc điều trị bệnh đái tháo đường typ II

1. Các dẫn xuất của sulfonyl urê, chia làm 2 nhóm:

Nhóm 1 có tác dụng yếu gồm có tolbutamid, acetohexamid, tolazamid, clopropamid.

Nhóm 2 có tác dụng mạnh hơn, gồm có: glibenclamid, glipizid, gliclazid.

Các sulfamid trên có tác dụng hạ đường huyết do ngăn cản tế bào tuyến tụy tạo ra glucagon và kích thích tế bào beta ở tụy tiết ra insulin.

Tác dụng không mong muốn: hạ glucose máu, dị ứng, rối loạn tiêu hóa, tan máu, mất bạch cầu hạt...

Không dùng cho người có thai, người nuôi con bú, các bệnh nhân suy gan thận.

2. Các dẫn xuất của biguanid

Thuốc dùng phổ biến là: phenformin (phenethylbiguanid, đã rút khỏi thị trường vì tác dụng phụ nặng nề) và metformin (dimetylbiguanid).

Cơ chế tác dụng của các thuốc này còn chưa rõ, nhưng tác dụng hạ glucose là rõ rệt.

Phản ứng phụ: rối loạn tiêu hóa, toan hóa máu do tăng acid lactic (đặc biệt bệnh nhân suy gan, thận).

3. Các thuốc hạ đường máu khác

- Acarbose (Glucobay) chỉ định cho bệnh nhân đái tháo đường typ II kèm theo chứng béo phì.

Phản ứng phụ: trướng bụng, tiêu chảy, đau bụng.

- Ciglitazin, pioglitazon (BD Pionorm), troglitazon (BD Rezulin, Romozin).

Thuốc làm giảm đường huyết dùng trong trường hợp đái tháo đường typ II. Chú ý: thuốc có tác dụng phụ, độc hại đặc biệt với gan.

Gần đây, có rosiglitazon maleat (BD Avandia - SKB).

Thuốc làm tăng tiết insulin bù trừ làm cho tuyến tụy tiết nhiều insulin hơn, khi tế bào beta không bù trừ nổi sự đề kháng insulin. Dùng cho đái tháo đường typ II (xem chuyên khảo này).

Glymidin: tác dụng tương tự như loại thuốc sulfonyl urê.

III. Những điều cần biết khi sử dụng insulin

Insulin (Hormon chống đái tháo đường)

DT: Ống tiêm 1,5ml; 2ml; 3ml. Lọ 10ml chứa 5, 10, 40, 80, 100 đvqt/ml.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ TRA CỨU KHẢO NỘI BỘ

Một đơn vị insulin bò chứa 0,03891mg theo tiêu chuẩn quốc tế.
Một đơn vị insulin lợn chứa 0,03846mg theo tiêu chuẩn quốc tế.
Một đơn vị insulin người chứa 0,03846mg theo tiêu chuẩn quốc tế.
- Insulin hòa tan hay thông thường: dung dịch hỗn hợp insulin bò và insulin lợn có pH acid.
- Insulin trung tính: được chiết suất từ một loài động vật (không phải nhiều loạn trộn lẫn).
- Chế phẩm tác dụng trung gian:
+ Insulin hai pha: tinh thể insulin bò trong dd insulin lợn.
+ Insulin isoplan: chế phẩm phối hợp với insulin hòa tan (pH 3 hoặc 7) để tạo ra một hỗn hợp bền vững mà vẫn giữ được các tính chất của cả 2 thành phần.
- Chế phẩm tác dụng kéo dài:
Dạng hỗn dịch insulin kẽm tác dụng trung gian.
Dạng tinh thể tác dụng chậm.

TD: Ổn định đường huyết (nồng độ) ức chế tạo glucose ở gan, tăng sử dụng ở ngoại vi làm giảm nồng độ glucose máu. Ức chế phân giải mỡ, ngăn tạo thành các thể ceton. Đồng hóa lên chuyển hóa glucid, lipid, protid, insulin bị phân hủy ở các mô gan, cơ và thận.
Cách dùng và nơi tiêm thuốc, thời gian tác dụng khác nhau tùy theo chế phẩm insulin. Độ tinh khiết và nồng độ thuốc là những vấn đề cần đặc biệt chú ý. Phần lớn các insulin hiện dùng là insulin tổng hợp hoặc insulin nguồn gốc động vật được qua tinh chế cao và nghiêm ngặt.
Nếu uống, insulin không có tác dụng hạ đường huyết (enzym tiêu hóa phân hủy).
Insulin hấp thu nhanh sau tiêm dưới da, nửa đời trong máu rất ngắn, tác dụng dài hơn nhiều do cách bào chế, tốc độ hấp thu phụ thuộc vào vị trí tiêm (rốn, thành bụng, mông, cánh tay, đùi), độ sâu mũi kim, nhiệt độ cơ thể, luyện tập... Nhiễm khuẩn, béo phì làm giảm tác dụng insulin, kể cả thành phần bữa ăn.
Có thể xảy ra miễn dịch kháng insulin bò và lợn, chủ yếu kháng insulin bò (độ tinh khiết cao hay không rất quan trọng).
Khi chuyển dùng insulin phải hết sức thận trọng (hòa tan sang đơn loài) vì nhu cầu insulin giảm xuống ngay gây nên phản ứng hạ đường huyết khá phiền phức.

CĐ: Đái tháo đường phụ thuộc insulin typ I, đái tháo đường khởi đầu tuổi thiếu niên, đái tháo đường nhiễm ceton.

- Đái tháo đường không phụ thuộc insulin typ II (điều trị bổ sung). Khi nhiễm toan máu, hôn mê, nhiễm khuẩn nặng, phẫu thuật lớn.

- Cấp cứu tăng đường huyết do nhiễm ceton, hôn mê, tăng thẩm thấu mà không nhiễm ceton máu.

- Khi truyền tĩnh mạch dung dịch tăng dinh dưỡng ở người bệnh dung nạp kém glucose.

- Bệnh võng mạc tiến triển do đái tháo đường.

LD: Bệnh khác nhau ở mỗi người nên liều dùng cũng khác nhau.

- Loại insulin (UI/ml), lượng dùng (tính theo đvqt), thời gian dùng, khoảng cách giữa các lần tiêm... phải do thầy thuốc chỉ định vì còn phụ thuộc vào chế độ ăn, lao động (tập luyện), các bệnh khác, thai nghén, phối hợp thuốc, du lịch, tình trạng bệnh, xét nghiệm định kỳ... để định loại và định liều cho phù hợp.

- Chỉ có thầy thuốc mới quyết định thay đổi loại thuốc dùng.

- Phải dùng các dụng cụ tiêm thuốc đảm bảo độ chính xác cao.

CCĐ: Dị ứng thuốc (bò hoặc lợn và các thành phần thuốc).

Dùng đơn thuần insulin tác dụng trung gian và tác dụng kéo dài trong trường hợp toan máu hoặc hôn mê.

LY: *Dùng thuốc có thể bị:*
- Hạ đường huyết: chú ý insulin người, triệu chứng sẽ báo hiệu sớm, nhẹ, che giấu (nói rõ cho người bệnh biết).
- Dị ứng tại chỗ (ban đỏ, ngứa nơi tiêm, phát triển mô mỡ, mày đay, phản vệ, phù mạch).
- Hạ kali huyết, hạ huyết áp (do độ tinh khiết chế phẩm).
- Teo mô mỡ chỗ tiêm dưới da.
- Khi tiêm dưới da phải đủ độ sâu, chọc kim vuông góc với mặt da, luân chuyển vị trí tiêm, nơi tiêm cách xa nhau.
- Tiêm bắp và mạch chỉ dùng trong trường hợp cấp cứu.
*- **Tương tác thuốc:** làm giảm nhu cầu insulin; các steroid đồng hóa, aspirin, fenfluramin, IMAO, octrotid, ACE (captopril), guanethidin, mebendazol, oxytetracyclin. Làm tăng hoặc giảm: rượu, ức chế beta, cyclophosphamid, isoniazid. Làm tăng nhu cầu insulin: adrenalin, chlorpromazin, thuốc tránh thai, thiazid, hormon giáp, salbutamol, terbutalin, corticoid.*
***Triệu chứng hạ đường huyết:** đột ngột toát mồ hôi, chóng mặt, đánh trống ngực, đói cồn cào, run rẩy, bồn chồn, tê tay, chân, lưỡi, môi, choáng váng, không tập trung tư tưởng; mờ mắt, nhức đầu, lơ mơ, rối loạn giấc ngủ, lo lắng, nói lắp; trầm cảm, tính khí bất thường, rối loạn cử động, thay đổi nhân cách. Nếu nặng: lơ mơ, hôn mê, co giật có thể tử vong. Giải pháp: ăn hoặc uống đường, kẹo hoặc tiêm glucose, glucagon tĩnh mạch.*
Mặt khác cần chú ý tăng đường huyết và toan huyết: mặt đỏ bừng, uể oải, khát nước, ăn mất ngon, hơi thở có mùi quả cây; máu: glucose và aceton cao. Trường hợp nặng: khó thở, mạch nhanh, hôn mê, tử vong.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

THUỐC DOPAMINERGIC (SINH DOPAMIN)

(Dopaminergics)

Dopamin là chất dẫn truyền thần kinh chủ chốt của hệ thần kinh trung ương. Thiếu dopamin thể vân có liên quan đến bệnh cảnh Parkinson. Dopamin ức chế sự giải phóng prolactin từ tuyến yên, và có ý kiến cho dopamin là yếu tố ức chế giải phóng prolactin (PRIF hay PIF). Thiếu dopamin sẽ có tăng prolactin trong máu.

Như vậy các thuốc gây tăng dopamin ở hệ thần kinh trung ương hoặc có tác dụng kích thích các thụ thể dopamin (các chất chủ vận dopamin) có thể làm giảm nhẹ các triệu chứng Parkinson, hay tăng prolactin máu và các bệnh có liên quan.

ít nhất có 5 cận typ thụ thể dopamin: thụ thể D1 hoạt hóa adenylat cyclase. Thụ thể D2 hoạt hóa nhiều hệ khác nhau, bao gồm ức chế hoạt tính adenylat cyclase. Thụ thể D2 có liên quan đến sinh lý bệnh học của bệnh Parkinson và tâm thần phân liệt. Thụ thể D3, D4 và D5 chưa được nghiên cứu kỹ.

Các thuốc dopaminergic làm tăng tác dụng dopamin gồm có:

- Levodopa có thể chuyển thành dopamin thông qua khử carboxyl trong cơ thể. Khác với dopamin, levodopa có thể vượt qua hàng rào máu não, sẽ cung cấp dopamin cho não.
- Benserazid và carbidopa: là những chất ức chế dopa decarboxylase. Bản thân chúng không có tính kháng Parkinson, nhưng làm tăng hiệu quả của levodopa.
- Apomorphin: về cấu trúc có liên quan với dopamin và tác dụng như một chất chủ vận dopamin.
- Các adamantanamin, amantadin và memantin có thể làm tăng hoạt tính dopaminergic.
- Các dẫn chất từ nấm cựa gà: bromocriptin, carbergolin, lysurid, pergolid đều có tác dụng như chất chủ vận dopamin.
- Chất ức chế đặc hiệu monoamino oxydase typ B: selegilin. Chất này làm tăng tác dụng của dopamin và levodopa.
- Chất ức chế catechol-O-methyl-transferase: entacapone và tolcapone, có tác dụng làm tăng tác dụng của levodopa.
- Một số chất chủ vận dopamin khác, không từ nấm cựa gà: naxagolid, piribedil, pramipexol, quinagolid, ropinirol.

Hội chứng Parkinson

Hội chứng Parkinson đặc trưng ở sự run, cứng, mất vận động hay vận động chậm và mất phản xạ tư thế. Được xếp ra hai loại: hội chứng tiên phát thường được gọi là bệnh Parkinson; hội chứng thứ phát (hay mắc phải) như hội chứng Parkinson sau viêm não, do thuốc, nhiễm độc mangan, do một số bệnh thoái hóa hệ thần kinh trung ương như liệt trên nhân tiến triển và teo đa hệ, do vữa xơ động mạch liên quan đến bệnh mạch máu não (thể gây nhầm lẫn vì bệnh Parkinson không có nguyên nhân tai biến mạch máu não). Vì vậy danh từ hội chứng Parkinson nên dùng để chỉ dạng vô căn, tức là chính bệnh Parkinson tự phát.

Trong hội chứng Parkinson, có sự giảm hoạt độ dopamin trong não. Trong bệnh Parkinson và trong hội chứng Parkinson sau viêm não, nguyên nhân đầu tiên được cho là do thiếu dopamin thể vân trong hạch nền gây nên bởi sự thiếu nơron trong chất xám ở não. Sự thiếu dopamin thể vân là hậu quả của sự mất cân bằng giữa hoạt tính dopaminergic và cholinergic và cách điều trị là làm nâng cao hoạt tính thứ nhất và hạ thấp hoạt tính thứ hai.

Nguyên nhân bệnh Parkinson chưa được xác định rõ, có giả thiết là các yếu tố di truyền và môi trường, kết hợp với thiếu nơron khi có tuổi đã gây nên bệnh. Một phát hiện mới có nhiều ý nghĩa là MPTP (1-methyl-4-phenyl-1,2,3,6-tetrahydro-piperidin), một tạp chất sinh ra trong quá trình sản xuất MPPP (1-methyl-4-phenyl-4-propionopiperidin) sẽ gây ra hội chứng Parkinson không hồi phục, giống như bệnh Parkinson và cũng được điều trị bằng levodopa. Nghiên cứu trên súc vật, thấy rằng MPTP bị chuyển hóa thành methylphenylpyridinium độc với thần kinh do tác dụng của monoamino oxydase B. Chất này tập trung trong những nơron dopaminergic trong chất xám của não. Theo cơ chế sinh hóa nói trên, có thể liên quan đến sự phát sinh bệnh Parkinson, thì giả thuyết chủ yếu được quan tâm nhất trong nguyên nhân bệnh Parkinson là giả thuyết stress oxy hóa. Các học giả bảo vệ giả thuyết này cho rằng các gốc tự do sinh ra trong chuyển hóa bình thường của dopamin trong não do monoamino oxydase B là có hại cho các nơron ở chất xám của não. Như vậy, việc điều trị bằng levodopa, tức là cung cấp thêm dopamin, sẽ đẩy mạnh hơn nữa sự thoái hóa thần kinh và làm bệnh Parkinson tiến triển nhanh. Nhưng điều này chưa có bằng chứng thực tế.

Các thuốc gây nên hội chứng Parkinson do làm giảm dopamin tiền synap như các thuốc reserpin và tetrabenazin, thuốc chống loạn tâm thần, vài thuốc chống nôn như metoclopramid. Những trường hợp này thường hồi phục được.

Không có thuốc chữa khỏi bệnh Parkinson. Dùng thuốc có thể làm chậm sự thoái hóa thần kinh trong bệnh Parkinson nhưng không thuốc nào có tác dụng bảo vệ thần kinh. Thuốc làm giảm nhẹ các triệu chứng, khi cần thiết thì kết hợp thêm vật lý liệu pháp. Đôi khi có dùng đến phẫu thuật, và hiện nay người ta quan tâm nhiều đến cấy ghép các thiết bị điện nhỏ để kiểm soát hiện tượng run.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Các thuốc dùng trong bệnh Parkinson: chủ yếu dùng các thuốc dopaminergic hay kháng muscarin nhằm thiết lập lại cân bằng giữa tác dụng dopaminergic và cholinergic. Tác dụng dopaminergic có thể thực hiện bằng cách thay thế trực tiếp dopamin hay bằng cách làm chậm sự chuyển hóa của dopamin nội sinh, bằng cách kích thích trực tiếp các thụ thể dopamin, hay bằng cách tăng cường giải phóng dopamin nội sinh. Các thuốc có cơ chế tác dụng khác nhau kể trên thường được kết hợp với nhau để tăng cường hiệu quả.

Levodopa: thông qua loại carboxyl, sẽ chuyển thành dopamin. Khác với dopamin, levodopa có thể vượt qua hàng rào máu não, nên cung cấp dopamin cho não. Thường levodopa được dùng kèm với một chất ức chế decarboxylase như benserazid hay carbidopa. Các thuốc này không vượt qua được hàng rào máu não, nên chỉ dự phòng chuyển hóa levodopa thành dopamin ở ngoài não, làm cho dopamin trong não có thể tăng đến nồng độ hữu hiệu khi vẫn dùng levodopa ở liều lượng tương đối thấp và sẽ làm giảm những tác dụng không mong muốn như buồn nôn, nôn, và các tác dụng trên tim mạch do sự tạo thành dopamin ở ngoại biên. Việc dùng các chất ức chế catechol-O-methyl-transferase như entacapone và tolcapone, là một enzym khác có tham gia trong chuyển hóa của levodopa và dopamin, cùng với các chất ức chế decarboxylase và levodopa, sẽ làm cho bệnh ổn định, nhất là ở những bệnh nhân mà bệnh tiến triển lên sau một thời gian dùng thuốc.

Đa số bệnh nhân có đáp ứng khi lần đầu dùng levodopa: thuốc kéo dài tuổi thọ và nâng cao chất lượng cuộc sống. Tuy nhiên, sau 2 năm hoặc lâu hơn, tác dụng của thuốc giảm đi, bệnh tiến triển, các biến chứng xuất hiện. Ngoài các biểu hiện về tâm thần và loạn vận động, sẽ xuất hiện thay đổi khả năng vận động từng lúc. Đa số thầy thuốc cho là dùng levodopa kết hợp carbidopa hay benserazid là liệu pháp hữu hiệu nhất, nhưng còn có những ý kiến khác nhau là nên bắt đầu dùng thuốc vào lúc nào và với liều lượng bao nhiêu để giảm thiểu các biến chứng lâu dài.

Các thuốc chủ vận dopamin: như bromocryptin, cabergotin, lysurid, pergolid, pramipexole, ropinirole kích thích các thụ thể dopamin sau synap. Một số nhà thần kinh học dùng các thuốc chủ vận dopamin sớm, nhưng một số người khác lại để dành các chất chủ vận dopamin cho đến khi levodopa không có tác dụng khi dùng riêng, thì kết hợp với các chất chủ vận nói trên. Apomorphin cũng là chất chủ vận dopamin, nhưng phiền toái là dùng theo đường tiêm, nhưng thuốc làm cho bệnh tình được ổn định.

Các thuốc kháng muscarin: có tác dụng chống Parkinson yếu hơn levodopa. Chúng làm bớt run, nhưng không cải thiện được triệu chứng vận động chậm. Có thể dùng chúng riêng hoặc kết hợp với các thuốc khác với những người có triệu chứng nhẹ, run đã rõ. Cũng có thể dùng chúng muộn hơn và kết hợp với levodopa, ở những người run khó chữa hay loạn trương lực. Muscarin hay gặp tác dụng phụ, nhưng lại làm giảm các biến chứng: như khô miệng lại có lợi cho bệnh nhân tiết nhiều nước bọt. Nói chung, không có sự khác nhau về hiệu quả giữa các thuốc kháng muscarin nhưng một số bệnh nhân lại dung nạp thuốc này tốt hơn thuốc kia. Những thuốc hay được dùng nhất là: benzhexol, benztropin, orphenadrin, procyclidine.

Amantadin: là một chất chủ vận dopamin yếu và cũng có tính kháng muscarin và hoạt tính đối kháng của nó với N-methyl-D-aspartat cũng có ích trong điều trị bệnh Parkinson. So với levodopa, nó yếu hơn, nhưng lại gần như không có tác dụng phụ, cải thiện tình trạng run, vận động chậm, tình trạng cứng, nhưng chỉ có một số ít bệnh nhân có được tất cả các điều đó. Nó được sử dụng như một thuốc kháng muscarin ở giai đoạn sớm của bệnh, khi các triệu chứng còn nhẹ, và sự đáp ứng với thuốc xuất hiện nhanh.

Sự lựa chọn liệu pháp: không có sự nhất trí về việc dùng thuốc nào trước, thuốc nào sau. Người thì dùng levodopa muộn, vì họ cho rằng dùng sớm sẽ làm những vấn đề như loạn vận động và sự thay đổi khả năng vận động nặng lên, và đẩy nhanh sự mất đi các neuron sinh dopamin. Trong giai đoạn đầu của bệnh, nếu các triệu chứng còn nhẹ có thể không cần dùng đến thuốc. Người khác lúc đầu điều trị bằng selegilin rồi amantadin hay một thuốc kháng muscarin. Các thuốc kháng muscarin mang lại hiệu quả khi triệu chứng run là chủ yếu, và thuốc thích hợp hơn với người còn trẻ. Khi bệnh tiến triển tiếp, một số người chọn các chất chủ vận dopamin với ý định trì hoãn việc sử dụng levodopa. Sau đó, việc điều trị với levodopa trở nên cần thiết.

Trong thực tế thì bắt đầu dùng levodopa với liều lượng nhỏ cùng với một chất ức chế decarboxylase ngoại biên, rồi tăng dần liều đủ để giảm bớt triệu chứng ở mức chấp nhận được. Sau một số năm dùng thuốc, có sự giảm hiệu quả của levodopa, cần hiệu chỉnh cẩn thận liều dùng và thời gian biểu dùng thuốc.

Biến chứng của liệu pháp: sự thay đổi khả năng vận động từng lúc khác nhau gặp ở trên 50% số bệnh nhân đã dùng levodopa được 5 năm. Bệnh nhân đang vận động được, đột nhiên lại không vận động được một thời gian. Lý do chưa rõ, nhưng có thể có nhiều yếu tố: mất khả năng cảm thụ của các thụ thể dopamin, nhiễu loạn giữa đáp ứng với dopamin và đáp ứng với các chất chuyển hóa của dopamin như 3-O-methyldopa, dao động nồng độ của chúng trong huyết tương, chuyển vận levodopa từ máu vào não bị lạc đường, tổng hợp và dự trữ dopamin trong não bị trục trặc. Khi đó nồng độ dopamin trong não thay đổi phụ thuộc vào mới uống hoặc uống đã lâu levodopa và sự thể hiện các triệu chứng phản ảnh rõ sự tăng hoặc giảm nồng độ dopamin trong não.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Để giải quyết được sự giao động này, có thể uống thuốc chia nhỏ nhiều lần, hoặc dùng loại thuốc giải phóng chậm. Cũng có thể kết hợp selegilin, hoặc thay một phần levodopa bằng các chất chủ vận dopamin có tác dụng dài hơn. Việc tiêm truyền liên tục levodopa có làm giảm đi sự thay đổi khả năng vận động, cạnh tranh giữa levodopa với các acid amin ở não nên cần uống levodopa vào lúc đói trong ngày, và ăn uống chủ yếu vào tối khi đi ngủ. Khi không cải thiện được khả năng vận động, thì việc tiêm apomorphin nhiều khi mang lại hiệu quả tốt.

Biến chứng khi dùng levodopa có thể kể: sự loạn vận động, có thể tránh bằng cách hiệu chỉnh lại liều thuốc hoặc thay một phần levodopa bằng một thuốc chủ vận dopamin. Có thể bị đau và triệu chứng về tâm thần do tác dụng phụ của thuốc và do bệnh tiến triển. Chống chỉ định thuốc chống loạn tâm thần, nhưng clozapin có thể dùng được trong trường hợp này. Các thuốc dopaminergic có thể gây buồn nôn và nôn có thể ngăn chặn bằng cách dùng thuốc ít một, hoặc là dùng thuốc chống nôn domperidon. Domperidon là thuốc đối kháng với dopamin ngoại biên. Sau một vài tuần dùng thuốc, sẽ hết buồn nôn và ngừng dùng domperidon.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

THUỐC ĐƯỜNG TIÊU HÓA

(Gastrointestinal Drugs)

Đường tiêu hóa rất dễ mắc một số chứng bệnh. Bệnh nguyên có thể là do cấu trúc, thể tạng, lối sống, tiếp xúc trực tiếp (thức ăn uống, thuốc men...), các bệnh khác, vi khuẩn, các stress tâm lý... Dưới đây là một số chứng bệnh thường gặp và các nhóm thuốc sử dụng.

1. CÁC NHÓM THUỐC ĐƯỜNG TIÊU HÓA

1.1. Thuốc chống acid (Antacid)

Thuốc chống acid là những hợp chất có tính base, có tác dụng trung hoà acid chlorhydric trong dịch vị. Dùng để điều trị triệu chứng tăng acid trong dạ dày như: loạn tiêu hóa acid, trào ngược dạ dày-thực quản, loét dạ dày.

Thuốc chống acid không làm giảm lượng acid chlorhydric tiết ra, và việc nâng pH trong dạ dày lại kích thích tiết thêm acid và pepsin. Nhưng sự tiết thêm này không nhiều và chỉ xảy ra trong thời gian ngắn, trừ trường hợp uống calci carbonat liều cao. Nên uống thuốc vào giữa hai bữa ăn và khi đi ngủ, khi có các triệu chứng. Việc còn thức ăn trong dạ dày làm kéo dài tác dụng trung hoà. Nhiều nhà chuyên môn tính ra khả năng trung hoà acid thành mmol hay mEq cho một liều thuốc, nhưng khả năng trung hoà và hiệu quả không có tương quan đồng biến. Có nhiều yếu tố ảnh hưởng chế phẩm (thuốc nước hiệu quả hơn thuốc rắn) và thời gian tác dụng (các thuốc tương đối ít tan tác dụng lâu hơn).

Muối nhôm hay gây táo bón, làm chậm chuyển vận thức ăn, muối magiê có tác dụng ngược lại, nên kết hợp hai thứ thuốc này sẽ làm giảm các tác dụng không mong muốn. Kết hợp các thuốc có tác dụng chậm như nhôm hydroxid với một chất có tác dụng nhanh, như magiê hydroxid, làm cho tác dụng thể hiện nhanh và kéo dài. Tương tự, những phức chất chứa cả nhôm và magiê đã được sử dụng như almasilat, hydrotalcit, magaldrat. Một số thuốc khác có thể kể: simethicon có tác dụng khử bọt, làm giảm khí sinh ra trong dạ dày; alginat có tác dụng ngăn chặn trào ngược dạ dày-thực quản, và bảo vệ niêm mạc thực quản.

Calci carbonat và natri bicarbonat có tác dụng nhanh, nhưng có nhược điểm: calci carbonat dành riêng cho điều trị ngắn hạn, do bệnh dễ bùng phát lại (sự tiết acid và nhiễm kiềm chuyển hóa) trong khi đó natri bicarbonat lại hấp thu được nhưng chống chỉ định đối với những bệnh nhân cần kiểm soát khẩu phần natri (như suy tim, tăng huyết áp, suy thận, xơ gan hay mang thai). Các thuốc chống acid có tương tác với nhiều thuốc khác, làm thay đổi pH ở dạ dày, nước tiểu, làm ảnh hưởng đến tốc độ, lượng hấp thu, cả sự đào thải qua thận, độ tan của nhiều thuốc. Các hợp chất của nhôm có tác dụng hấp phụ nhiều thuốc khác, tạo thành các phức hợp không tan và không hấp thu được. Còn có thể có các cơ chế khác cho mỗi trường hợp cụ thể.

Các thuốc mà độ hấp thu hay sinh khả dụng của chúng bị thay đổi đáng kể khi dùng đồng thời các thuốc chống acid gồm có: các thuốc kháng khuẩn như ethambutol, isoniazid, nitrofurantoin, quinolon, tetracyclin; các benzodiazepin; các corticosteroid; fluorid, sắt, indomethacin, ketoconazol, phenothiazin, phenytoin, phosphat, ranitidin, theophyllin, valproat và vitamin A.

Sự tương tác giảm rất nhiều nếu dùng thuốc chống acid và thuốc khác cách nhau 2 đến 3 giờ.

(Xem *Loét dạ dày-ruột* ở 2.19 dưới đây).

1.2. Thuốc chống tiêu chảy

Thuốc chống tiêu chảy được dùng bổ sung để chữa triệu chứng tiêu chảy; quan trọng và đầu tiên trong điều trị tiêu chảy cấp tính là chống mất nước và chất điện giải bằng liệu pháp tiếp nước. Đặc biệt với trẻ nhỏ, và ở lứa tuổi này, không khuyến nghị dùng thuốc chống tiêu chảy.

(Xem *Tiêu chảy* ở 2.16 dưới đây).

1.3. Thuốc chống nôn

Thuốc chống nôn là nhóm thuốc dùng để điều trị hay dự phòng buồn nôn và nôn, kể cả khi các hiện tượng này là do liệu pháp chống ung thư, gây mê, say tầu xe.

Việc lựa chọn thuốc phụ thuộc một phần vào nguyên nhân buồn nôn và nôn. Thí dụ như hyoscine và các kháng histamin dùng trong say tầu xe, trong khi các chất đối kháng dopamin và các chất đối kháng 5-HT3 lại không có tác dụng trong trường hợp này. Ngược lại, buồn nôn và nôn do hóa liệu pháp chống ung thư nhiều khi rất khó kiểm soát. Đã có dùng metoclopramid với liều cao, dexamethason và mới hơn là các chất đối kháng 5-HT3.

(Xem *Buồn nôn và nôn* ở 2.6 dưới đây).

1.4. Thuốc chống loét

Các thuốc chống loét được dùng trong điều trị và dự phòng bệnh loét đường tiêu hóa. Một số trong đó còn được dùng trong một số bệnh khác có liên quan đến tăng acid dạ dày. Nhiều thuốc được dùng như mô tả dưới đây, nhưng nói chung chúng được dùng hoặc do tác dụng chống tiết acid ở dạ dày, hoặc do tác dụng bảo vệ tế bào hay bảo vệ niêm mạc. Các thuốc chống acid có vai trò bổ trợ trong điều trị triệu chứng loét đường tiêu hóa, trong khi liệu pháp kháng khuẩn nhằm vào Helicobacter pylori ngày càng quan trọng.

Các chất chống tiết acid được chia thành:

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

- Các chất đối kháng thụ thể - H_2 histamin (đối kháng H2): loại này tác dụng thông qua việc ức chế các thụ thể - H_2 histamin ở các tế bào thành dạ dày, như vậy đối kháng với tác dụng kích thích sự sản sinh acid ở dạ dày của histamin nội sinh. Các thuốc này có thể kể: cimetidin, famotidin, nizatidin, ranitidin.
- Các chất ức chế bơm proton: tác dụng thông qua việc phong bế hệ enzym có vai trò chuyển vận tích cực proton vào khoang dạ dày, cụ thể là hydro/kali adenosin triphosphatase (H^+/K^+ ATPase) ở tế bào thành dạ dày, còn gọi là proton. Có thể kể: lansoprazol, omeprazol, pantoprazol.
- Các chất kháng muscarin chọn lọc: loại này phong bế những kích thích cholinergic gây sản sinh acid trong dạ dày, và ít có tác dụng phụ hơn các thuốc kháng muscarin kinh điển. Ví dụ như pirenzepin.
- Các chất giống prostaglandin: có tác dụng ức chế sự tiết acid ở dạ dày bằng cách tác dụng trực tiếp trên các tế bào thành dạ dày, đồng thời cũng ức chế sự giải phóng gastrin và có tính chất bảo vệ tế bào. Thí dụ như misoprostol.

Các thuốc bảo vệ tế bào (bảo vệ niêm mạc) cũng có vị trí trong điều trị bệnh loét dạ dày. Chúng được chia thành:

- Các phức chất hay chelat: có tác dụng bao che niêm mạc dạ dày, ưu tiên ở những chỗ loét bằng cách tạo ra những phức chất với protein. Các chất sucralfat và trikali dicitratobismuthat thuộc loại này, và có tác dụng diệt *Helicobacter pylori*.
- Các thuốc khác: trong đó có cam thảo và dẫn chất như carbenoxolon, có tác dụng thông qua việc kích thích tổng hợp chất niêm dịch bảo vệ.

Các thuốc kháng acid, nhất là các thuốc có chứa nhôm hay bismuth cũng có tác dụng bảo vệ tế bào, có thể là do kích thích sản sinh chất prostaglandin có tác dụng bảo vệ. Chính bản thân các prostaglandin cũng có tác dụng bảo vệ tế bào, ngoài tác dụng chống tiết acid.

1.5. Thuốc nhuận tràng

Các thuốc nhuận tràng đẩy mạnh sự đào thải phân và dùng để trị chứng táo bón, để tháo hết phân khỏi ruột trước khi làm một số xét nghiệm như nội soi hay X quang, hay trước khi phẫu thuật.

Các thuốc nhuận tràng thường được bệnh nhân tự điều trị và hay bị lạm dụng. Sự lạm dụng thuốc nhuận tràng là một hiện tượng có thể dẫn tới nhiễm độc.

Có thể phân loại thuốc nhuận tràng theo cơ chế tác dụng của chúng. Có thể có sự chồng chéo giữa loại này với loại kia và trong một số trường hợp cơ chế tác dụng chính xác còn chưa rõ. Một số thuốc nhuận tràng cổ điển đã thôi không được dùng do tác dụng quá mạnh hoặc do những tác dụng phụ của chúng.

- Các thuốc nhuận tràng tạo khối phân lớn: gây ra sự ứ nước và làm tăng khối lượng phân, do đó làm tăng nhu động ruột. Do có bản chất ưa nước, loại thuốc nhuận tràng này cũng có tác dụng trong tiêu chảy cấp tính và có tác dụng điều hoà độ chắc của phân ở các bệnh nhân mở thông ruột kết. Thí dụ: cám.
- Các thuốc nhuận tràng kích thích (nhuận tràng tiếp xúc): tác dụng kích thích trực tiếp các đầu dây thần kinh ở niêm mạc ruột kết, làm tăng khả năng di động phân ở ruột. Loại thuốc nhuận tràng này hay bị lạm dụng nhất, như: phenol phtalein, natri picosulfat...
- Các thuốc nhuận tràng thẩm thấu: tác dụng bằng cách làm tăng áp suất thẩm thấu ở ruột, do đó kéo nước vào ruột. Thí dụ các muối magiê carbonat, magiê citrat, magiê hydroxit, natri sulfat. Lactulose cũng coi như thuộc loại này, vì các sản phẩm phân huỷ của nó có cơ chế như trên. Glycerol hay sorbitol cũng thuộc loại này.
- Các thuốc làm mềm phân: tác dụng bằng cách làm giảm sức căng mặt ngoài, tạo điều kiện cho nước thấm vào phân. Thí dụ: docusat.
- Các thuốc làm tăng nhu động ruột: cơ trơn của dạ dày-ruột có nhu động và nhu động này được điều khiển bởi hệ thần kinh tự động, bởi các phản xạ tại chỗ và bởi các nội tiết ở dạ dày - ruột. Các nhu động này đẩy chất chứa từ dạ dày tới hậu môn. Các thuốc làm tăng nhu động ruột tác dụng trên một số điểm và làm tăng nhu động đó. Thí dụ: metoclopramid, cisaprid, domperidon. Một số chất khác như các chất giống phó giao cảm như bethanechol, neostigmin hay kháng sinh erythromycin.

(Xem *Táo bón* ở 2.21 dưới đây).

2. CHĂM SÓC CÁC RỐI LOẠN DẠ DÀY-RUỘT

2.1. Bệnh não-gan

Bệnh não-gan là rối loạn chức năng não liên quan đến chuyển hóa kèm với rối loạn chức năng gan. Bệnh có thể cấp tính, như các bệnh nhân suy gan đột ngột, hay mạn tính, với những thời kỳ cấp tính do có một số yếu tố kích thích, như đối với các bệnh nhân xơ gan hay các bệnh gan mạn tính khác.

Việc điều trị hướng vào xác định yếu tố kích thích và khống chế nó, và làm giảm sự sản sinh các độc tố có thể xảy ra ở ruột. Các yếu tố kích thích có thể là: nhiễm khuẩn tăng tải lượng protein do xuất huyết ở dạ dày-ruột hay ăn quá nhiều protein, nghiện rượu, rối loạn điện giải, và do một số thuốc (thuốc giải lo, thuốc ngủ, thuốc lợi tiểu).

Giảm protein trong khẩu phần là điều cốt yếu, nhưng về lâu dài cũng phải nghĩ làm sao cho có đủ protein, tránh bị yếu cơ và giảm sức đề kháng của cơ thể với nhiễm khuẩn. Có bằng chứng là protein thực vật dễ dung nạp hơn protein động vật. Việc tiêm truyền dung dịch chứa chuỗi các acid amin phân nhánh coi như sự bổ sung dinh dưỡng đã được dùng, nhưng kết quả chưa chắc chắn. Phân tích tổng kết cho thấy liệu pháp này cải thiện được trạng thái tâm thần, nhưng về mặt tác dụng phụ và tác dụng trên tỉ lệ tử vong còn chưa rõ ràng.

Điều trị bằng việc tẩy sạch ruột nhờ thụt dung dịch magne sulfat, nhất là với những bệnh nhân táo bón. Sau đó, với nhiều bệnh nhân, lactulose là thuốc được

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

lựa chọn, nhất là đối với người có tuổi, người táo bón, người suy thận. Thuốc làm giảm pH ở kết tràng, giảm hấp thu amoniac và các acid amin thơm. Có thể dùng các thuốc kháng khuẩn tác dụng tại chỗ ở ruột để làm giảm tạp khuẩn ở ruột kết. Neomycin là thuốc thường được dùng, nhưng độc tính của thuốc với tai và với thận là vấn đề phải cẩn thận, nhất là khi dùng dài hạn. Metronidazol hay vancomycin có thể thay thế neomycin, nhưng ở một số bệnh nhân chúng lại có độc tính cao. Có thể dùng kết hợp lactulose với neomycin hoặc metronidazol. Chất tương tự lactulose là lactitol cũng có tác dụng và vị lại dễ chịu hơn lactulose. Một liệu pháp khác là dùng chủng Enterococcus faecium SF68 theo đường uống, nhằm tạo hệ tạp khuẩn ruột thích hợp hơn liệu pháp cuối cùng là ghép gan, cần thực hiện khi suy gan cấp tính, xơ gan giai đoạn cuối, hoặc khi bệnh nhân có bệnh não gan khó chữa nghiêm trọng.

2.2. Bệnh túi thừa

Túi thừa là một thoát vị nhỏ hay một túi nhỏ niêm mạc, phát triển ở thành cơ ruột (đặc biệt là kết tràng) hay một chỗ hõm ruột cơ quan. Tỉ lệ gặp cao ở người có tuổi. Bệnh túi thừa thường không có triệu chứng, nhưng có thể có đau bụng (túi thừa kết tràng). Đặc biệt có trường hợp nghiêm trọng, có thể gây tử vong do các biến chứng, như viêm và hoại tử túi thừa, thủng, tạo lỗ dò, tắc hay xuất huyết túi thừa.

Trong bệnh túi thừa không biến chứng, việc điều trị bằng một khẩu phần nhiều chất xơ, và từ từ dùng thêm những thuốc nhuận tràng tạo khối phân lớn (như cám) sẽ làm cho chứng táo bón dễ chịu hơn, nhưng không làm mất đi các triệu chứng khác của bệnh túi thừa. Các thuốc chống co thắt, thuốc kháng muscarin có thể có ích trong việc làm hết đau do co bóp cơ.

Điều trị túi thừa cần dùng kháng sinh có hoạt phổ rộng. Có thể phải dùng thêm thuốc tê khi đau nặng. Khi viêm màng bụng hay áp xe phát triển, phải can thiệp ngoại khoa nếu cần phẫu thuật cắt bỏ là cần thiết khi có lỗ dò, thủng hay tắc.

2.3. Bệnh trào ngược dạ dày - thực quản

Bệnh trào ngược dạ dày-thực quản là sự chuyển các chất chứa trong dạ dày, tá tràng ngược lên thực quản. Các triệu chứng bao gồm: ợ nóng, ợ chua, khó nuốt, viêm thực quản, loét và có thể hẹp thực quản. Khi trào ngược kéo dài qua nhiều năm, có thể có dị sản biểu mô thực quản (thực quản Barett), gây nguy cơ ung thư.

Một số biện pháp đơn giản như giảm cân, ngủ đầu giường kê cao, tránh rượu, thuốc lá, thức ăn khó tiêu như mỡ. Làm được như vậy các triệu chứng sẽ bớt đi nhiều. Các thuốc làm giảm trương lực của cơ thắt dạ dày-thực quản làm bệnh nặng lên, nên phải tránh dùng, như các thuốc ức chế kênh calci, các nitrat, theophyllin, benzodiazepin, các thuốc kháng muscarin.

Các thuốc kháng acid được dùng khi bệnh nhẹ, và là thuốc phù trợ với các thuốc khác. Các thuốc kháng acid có chứa alginat sẽ tạo một lớp màng nổi chất kiềm trên bề mặt dịch dạ dày, ngăn chặn sự trào ngược và che chở niêm mạc thực quản. Loại thuốc này có hiệu quả hơn loại thuốc kháng acid thông thường.

Liệu pháp mạnh hơn là ức chế sự tiết acid, với những bệnh nhân còn nhẹ loại thuốc thích hợp là các chất đối kháng histamin H2 như cimetidin, ranitidin.

Các thuốc đối kháng histamin H2 sẽ làm giảm những triệu chứng và giảm sự cần dùng các thuốc kháng acid, nhưng để lành viêm thực quản thì thời gian đòi hỏi phụ thuộc mức độ nặng nhẹ của bệnh. Nếu sau 2 đến 3 tháng điều trị mà không hết triệu chứng thì tăng liều. Đồng thời có thể thay bằng thuốc tăng nhu động ruột như metoclopramid hay cisaprid, có thể làm cải thiện chức năng của cơ thắt dạ dày - thực quản và đẩy nhanh chất chứa trong dạ dày xuống ruột. Cơ chế chưa rõ, và các tác dụng phụ là vấn đề cần chú ý. Những báo cáo mới đây cho thấy cisaprid dùng riêng hay kết hợp với các thuốc đối kháng histamin H2 là có kết quả rõ hơn cả.

Những ca khó chữa, những bệnh nhân mới và nặng thì dùng các thuốc ức chế bơm proton như omeprazol hay lansoprazol. Nhiều nhà chuyên môn cho rằng nên xếp các thuốc ức chế bơm proton vào loại ưu tiên một để lựa chọn, ngay cả với những bệnh nhân nhẹ.

Tuy nhiên, tái phát vẫn hay xảy ra. Điều trị duy trì với các thuốc đối kháng H2 thường ít kết quả, nhưng cũng có một số bệnh nhân có đáp ứng tốt. Các thuốc ức chế bơm proton có hiệu quả hơn. Những kết quả mới đây cho thấy điều trị duy trì bằng omeprazol kết hợp cisaprid cho kết quả tốt hơn ranitidin hay cisaprid dùng riêng hay kết hợp với nhau.

Với những người không đáp ứng với thuốc, hay hẹp thực quản, thì cần phẫu thuật.

Ở trẻ em, sự trào ngược dạ dày-thực quản hay gặp, thường tự khỏi. Đôi khi cũng có biến chứng như phát triển chậm, viêm thực quản, có những hội chứng phổi do hít acid ợ lên. Có thể giải quyết như giữ tư thế đứng, dùng các thức ăn đặc hơn. Có dùng thuốc hay không còn là vấn đề tranh cãi. Có ý kiến cho là dùng chất kháng acid + alginat lúc ban đầu là thích hợp và nếu cần dùng thêm cisaprid để tăng nhu động ruột. Một số khác cho là nên dùng kết hợp cisaprid với các thuốc chống tiết acid. Tuy nhiên, độc tính với tim của cisaprid ở trẻ em là điều rất cần chú ý tới.

2.4. Bệnh trĩ

Bệnh trĩ là sự phình tĩnh mạch ở mô xung quanh hậu môn. Có hai loại: trĩ nội và trĩ ngoại. Trĩ nội chịu lực nén bên trong, nên có chiều hướng sung huyết, chảy máu, và đôi khi bị sa. Trĩ ngoại có thể có huyết khối phát triển rất đau.

Liệu pháp đầu tiên chữa trĩ nội là dùng chế độ dinh dưỡng có nhiều xơ. Khi đại tiện tránh không được rặn, vì vậy nên dùng các thuốc tạo khối phân lớn hay các

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

thuốc làm mềm phân. Nếu chảy máu ít, thì tiêm chỗ trĩ bằng thuốc gây xơ cứng như phenol trong dung dịch dầu, hay thắt với dây cao su, hay đông vón bằng hồng ngoại. Trĩ nặng và đã bị sa thường phải giải quyết bằng phẫu thuật. Trĩ ngoại có huyết khối phải dùng phẫu thuật.

Có rất nhiều thứ thuốc bôi ngoài để giảm những triệu chứng, trong đó có nhiều thuốc mà hiệu quả không rõ ràng. Các thuốc bôi ngoài thường dùng các chất bôi trơn, các chất làm mềm và làm dịu da. Có thể kết hợp trong đó một thuốc tê để giảm đau. Khi không có nhiễm khuẩn, có thể kết hợp với corticosteroid. Các chất kết hợp này chỉ có tác dụng ngắn hạn. Việc kết hợp thuốc kháng sinh có ít hiệu quả và tạo điều kiện cho các chủng kháng thuốc xuất hiện. Nhiều loại thuốc có kết hợp thêm các heparinoid. Một số chất khác hay được kết hợp do tính chất làm dịu như: một số muối bismuth, kẽm oxid, resorcinol, bôm Peru, cao cây kim mai.

Các bioflavonoid cũng được kết hợp trong các thuốc bôi ngoài. ở một số nước, các chất này còn được dùng theo đường uống, và cùng với một số chất khác như calci dobesilat, tribenosid được dùng do tính chất bảo vệ thành tĩnh mạch.

Một số thuốc khác còn được dùng như cao men bia kết hợp với dầu gan cá mập.

2.5. *Bệnh viêm ruột*

Bệnh viêm ruột gồm có hai dạng chính: bệnh Crohn và viêm loét ruột kết mạn tính.

Bệnh Crohn được đặc trưng có những vùng của dạ dày-ruột bị dầy lên, có viêm lan ra tất cả các lớp, loét sâu và lớp niêm mạc nứt nẻ và sự có mặt của u hạt. Chỗ tổn thương có thể ở bất kỳ chỗ nào của dạ dày-ruột, xen kẽ vào những vùng mô tương đối bình thường. Đoạn cuối của hồi tràng hay bị bệnh hơn cả. Các triệu chứng có thể có: đau bụng, tiêu chảy, sốt, sút cân, chảy máu trực tràng. Những tổn thương ngoài ruột gồm: tổn thương khớp, da, loét miệng, loạn chức năng gan.

Bệnh viêm ruột kết mạn tính loét, bệnh khu trú ở ruột kết và trực tràng. Viêm ở bề mặt, nhưng liên tục trong vùng tổn thương, ít thấy u hạt. Trong trường hợp bệnh nhẹ, chỉ có trực tràng bị tổn thương. Trường hợp nặng, có loét rộng, có thể mất nhiều niêm mạc, có nguy cơ giãn kết tràng do độc và đó là biến chứng có thể gây tử vong. Các triệu chứng gồm có: tiêu chảy, chảy máu trực tràng. Những biểu hiện ở bên ngoài ruột giống như bệnh Crohn.

Mặc dù có nhiều điểm khác nhau nhưng có những nguyên lý chung trong điều trị, những thuốc dùng là giống nhau. Các corticosteroid hoặc aminosalicylat là thuốc lựa chọn đầu tiên ở dạng bệnh hoạt động. Corticoid có hoạt tính rộng và là thuốc ưu tiên dùng trong những ca bệnh nặng nhất, liều dùng và đường dùng thuốc phụ thuộc vào mức độ nghiêm trọng của bệnh. Với bệnh Crohn, chế độ ăn uống có vai trò quan trọng, nhưng với bệnh viêm ruột kết mạn tính loét thì chế độ ăn uống vai trò thấp hơn. Hợp chất amino salicylat và dẫn chất dùng để điều trị các ca bệnh nhẹ và có vai trò đặc biệt trong điều trị duy trì bệnh viêm ruột kết mạn tính loét, nhưng vai trò của những thuốc này trong điều trị duy trì bệnh Crohn chưa được xác định rõ. Các chất ức chế miễn dịch có thể có ích cho dạng bệnh mạn tính hoạt động.

Dạng bệnh hoạt động: sulfasalazin uống, một dẫn chất của 5-amino salicylat là thuốc chủ yếu cho dạng bệnh hoạt động. Nó làm bệnh mạn tính loét nhẹ và vừa hồi phục. Với bệnh Crohn ở kết tràng, kết quả cũng tốt như vậy, nhưng ở hồi tràng thì kết quả không nhất quán.

Từ sulfasalazin đã mở đường cho việc phát triển một loạt dẫn chất, trong đó có mesalazin là chính phân tử acid 5-amino salicylic giải phóng chậm, olsalazin (2 phân tử acid 5-amino salicylic liên kết với nhau qua cầu nối azo) và nhiều thứ thuốc khác nữa. Tất cả các thuốc trên đều có hoạt tính với viêm ruột kết tràng mạn tính loét hoạt động, lại dung nạp tốt hơn sulfasalazin vì chất sulfasalazin có nhiều tác dụng phụ mà chủ yếu do phần sulfonamid gây ra. Nhưng với những bệnh nhân dung nạp tốt sulfasalazin, thì các thuốc mới không có ưu điểm gì hơn.

Cũng giống như với bệnh Crohn, mesalazin cũng có tác dụng trên bệnh nhân có bệnh ruột kết. Thuốc quan trọng thứ hai dùng trong điều trị viêm ruột kết mạn tính loét là các corticosteroid. Với bệnh cấp tính từ vừa đến nặng, các corticoid dùng toàn thân được lựa chọn đầu tiên. Prednison hay prednisolon đường uống hay được sử dụng. Trong những trường hợp nặng nhất, thì tiêm tĩnh mạch hydrocortison hay methylprednisolon. Ban đầu dùng liều cao, sau giảm dần khi triệu chứng được cải thiện, nhưng tác dụng phụ của cách dùng này là vấn đề cần quan tâm. Vì vậy, người ta chú ý đến những corticosteroid khó hấp thu hoặc chuyển hóa nhanh như beclomethason, budesonid, fluticason, tixocortol. Budesonid dùng đường uống gây thoái triển bệnh Crohn và tác dụng tương đương với các corticosteroid thường dùng, nhưng tác dụng phụ ít hơn. Nó hiệu quả hơn mesalazin trong trường hợp bệnh Crohn ở hồi tràng hay kết tràng, hay cả hai.

ở những bệnh nhân có bệnh ở đoạn cuối của kết tràng hay ở trực tràng, thì có thể dùng thuốc tại chỗ: các thuốc đạn prednisolon hay mesalazin là thích hợp. Nhưng đối với viêm trực kết tràng, thì thuốc thụt thích hợp hơn. Dùng dung dịch thụt corticosteroid hay mesalazin. Kết quả cho thấy là dùng mesalazin đường trực tràng có hiệu quả hơn dùng corticosteroid đường trực tràng để điều trị viêm kết tràng mạn tính loét. Dùng kết hợp mesalazin với corticosteroid thì hiệu quả hơn nữa. Việc dùng corticosteroid đường toàn thân chỉ dành riêng cho những bệnh nhân không đáp ứng với liệu pháp dùng tại chỗ.

Các thuốc khác dùng trong bệnh viêm ruột hoạt động phải kể đến thuốc ức chế miễn dịch. Nhiều nghiên cứu tập trung vào các chất azathioprin hay chất chuyển hóa của nó là mercaptopurin. Thuốc thể hiện

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

hiệu quả chậm, nhưng có ích cho những bệnh nhân bị bệnh Crohn, nhất là bị dò và cho những ca viêm kết tràng mạn tính loét khó trị. Những kết quả tốt nhất đạt được với những bệnh nhân đang dùng corticosteroid, rồi dùng thêm các chất ức chế miễn dịch. Methotrexat liều thấp có ích cho bệnh Crohn và cả bệnh viêm ruột kết mạn tính loét, nhưng ciclosporin thì kết quả kém.

Metronidazol có tác dụng hạn chế trong viêm ruột, nhưng lại có tác dụng trong những biểu hiện bệnh Crohn vùng đáy chậu. Các kháng sinh khác được dùng theo kinh nghiệm: ciprofloxacin được ưa chuộng, nhưng thiếu bằng chứng thuyết phục và đã được dùng kết hợp với metronidazol và liệu pháp không được dung nạp tốt. Ritarubin được dùng kết hợp với một macrolid (clarithromycin hay azithromycin) tỏ ra có hiệu quả.

Còn một số thuốc đã được dùng trong viêm ruột hoạt động: các globulin miễn dịch, các interferon, các acid béo chuỗi ngắn, heparin, yếu tố XIII, chloroquin, triglycerid của các acid omega 3, omeprazol camostat mesylat, ketotifen, infliximab. Các chất ức chế yếu tố gây hoại tử khối u như: thalidomid, oxypentifyllin đã được thử, trong đó thalidomid có một số kết quả tốt. Những quan sát thường ngày cho thấy những người nghiện thuốc lá rất ít mắc viêm ruột kết mạn tính loét. Việc dùng nicotin thấm qua da thấy có một số ích lợi. Việc dùng nicotin đường trực tràng đang được nghiên cứu.

Các thuốc chống tiêu chảy phải dùng cẩn thận và trong viêm ruột nặng phải tránh hoàn toàn loại thuốc này vì nguy cơ gây độc cho ruột kết to. Trong trường hợp bệnh nặng, phải chống suy dinh dưỡng. Việc dinh dưỡng qua đường tiêm nhằm cho ruột nghỉ đang là vấn đề tranh cãi.

Điều trị duy trì: thuốc 5-aminosalicylat làm cho bệnh viêm ruột kết mạn tính loét đã thuyên giảm được ổn định. Mesalazin có thể làm giảm những đợt tái phát bệnh Crohn sau khi xử lý phẫu thuật. Nói chung các corticoid không có hiệu quả trong điều trị duy trì cả hai bệnh.

Phẫu thuật: những bệnh nhân viêm kết tràng mạn tính loét không đáp ứng tốt với liệu pháp dùng thuốc, thì việc phải phẫu thuật cắt bỏ kết tràng sẽ chữa lành bệnh, tránh được hậu quả của việc dùng corticoid lâu dài, tránh nguy cơ chuyển thành ung thư ruột. Việc chữa lành bệnh Crohn bằng phẫu thuật không thực hiện được, vì sự tái phát ở một đoạn khác của ruột là không thể tránh được.

2.6. Buồn nôn và nôn

Động tác nôn là hậu quả của một kích thích trung tâm nôn ở vùng tuỷ của não, trung tâm này có quan hệ chặt chẽ với vùng tiếp nhận kích thích hóa học (CTZ), vùng này nhạy cảm với một số thuốc và với một số rối loạn chuyển hóa. Sự kích thích trung tâm nôn còn do những tác động tới một số vùng khác như tiền đình khi say tầu xe, vỏ não, với nôn có nguồn gốc tâm lý. ở người lớn trước khi nôn thường có cảm giác buồn nôn.

Mặc dù là một triệu chứng về bệnh dạ dày - ruột, nhưng buồn nôn và nôn còn xảy ra trong nhiều điều kiện như say tầu xe, rối loạn tiền đình như trong bệnh Meniere, đau nửa đầu, trong những tháng đầu của thai kỳ.

Buồn nôn và nôn là tác dụng phụ của nhiều thuốc và là một vấn đề thực sự đối với những thuốc kháng ung thư, thuốc mê, các thuốc giảm đau opioid, thuốc chống Parkinson levodopa và bromocriptin. Đó cũng là tác dụng phụ của xạ liệu pháp.

Trong những trường hợp có thể dự báo trước có thể dùng thuốc chống nôn để dự phòng như say tầu xe, phẫu thuật, hóa liệu pháp chống ung thư. Nôn, nguyên nhân không rõ không nên điều trị, cho đến khi tìm được nguyên nhân. Nếu nôn kéo dài, có thể gây nên mất nước, hạ kali huyết, nhiễm kiềm, nên cần bổ sung nước và chất điện giải, nhất là ở trẻ em và người có tuổi.

Hóa liệu pháp chống ung thư: buồn nôn và nôn là tác dụng phụ thường gặp của hóa liệu pháp chống ung thư và với nhiều bệnh nhân, đó là nguyên nhân chính để bỏ thuốc. Khi đã trải qua, nôn có thể xảy ra ngay khi bệnh nhân nhìn thấy nhân viên y tế, nhìn thấy kim tiêm và đó là vấn đề nghiêm trọng ngăn cản thực hiện các sự chăm sóc sau này.

Các thuốc chống ung thư hay chất độc với tế bào, kích thích gây nôn qua 2 tác dụng: tác dụng vào vùng tiếp nhận kích thích hóa học và tác dụng ngoại biên trên dạ dày - ruột. Vỏ não có thể có trách nhiệm trong việc nôn trước (khi mới nhìn thấy kim tiêm...). Cơ chế liên quan đến các thụ thể 5-HT3 là quan trọng trong bệnh sinh nôn cấp tính do cisplatin, còn nôn muộn hơn có thể có những cơ chế khác.

Tiềm năng gây nôn của các thuốc chống ung thư được đánh giá theo mức độ nghiêm trọng và tỉ lệ gây nôn. Nôn có thể rất nghiêm trọng với cisplatin, dacarbazin, dactinomycin, mustin, cyclophosphamid liều cao, streptozocin và nôn xảy ra ở đa số bệnh nhân. Nôn mức độ vừa thể hiện ở các thuốc doxorubicin và cyclophosphamid liều thấp hơn, methotrexat liều cao. Còn các thuốc như alcaloid của vinca fluorouracil, methotrexat liều thấp, chlorambucil, bleomycin, etoposid hiếm khi gây nôn ở mức độ đáng kể. Khả năng gây nôn phụ thuộc nhiều vào liều lượng, đường dùng thuốc, thời gian dùng thuốc. Nhiều kết hợp thuốc làm tăng tỉ lệ nôn so với từng chất dùng riêng.

Thời gian bắt đầu nôn và độ dài triệu chứng nôn khác nhau giữa các thuốc. Với cisplatin, nôn xuất hiện sau 4 - 8 giờ sau khi dùng thuốc, kéo dài tới 48 giờ hay lâu hơn. Một cảm giác buồn nôn dai dẳng, thỉnh thoảng lại nôn kéo dài, có trường hợp trong nhiều ngày và phải dùng thuốc chống nôn kéo dài. Khi dùng thuốc mustin, nôn xuất hiện sau nửa giờ đến 2 giờ, còn với cyclophosphamid, thì nôn chỉ xuất hiện sau 9 đến 18 giờ và cả hai trường hợp sau nôn không

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

kéo dài như trường hợp dùng cisplatin. Nôn cấp tính (xuất hiện trong vòng 24 giờ sau khi dùng thuốc) thường dễ kiểm soát, còn nôn muộn (xuất hiện sau 24 giờ) khó kiểm soát hơn.

Chăm sóc: Điều quan trọng là phải dùng thuốc dự phòng chống nôn có hiệu quả lần đầu dùng hóa liệu pháp, để tránh bị nôn. Với các thuốc chống nôn đã có hiện nay, có thể kiểm soát được nôn cấp tính. Nôn muộn khó chữa hơn. Các thuốc thường dùng chống nôn gồm có:

- Các thuốc đối kháng với dopamin: metoclopramid, domperidon, droperidol và một số phenothiazin.
- Các corticosteroid như dexamethason.
- Các chất đối kháng 5-HT3 như ondansetron.
- Các cannabinoid như nabilon.
- Các kháng histamin như diphenyl-hydramin.

Việc chọn thuốc tùy thuộc vào chế độ hóa liệu pháp và một số yếu tố khác như tuổi bệnh nhân. Đường dùng thuốc và liều lượng tùy thuộc vào mức độ gây nôn của hóa liệu pháp.

Metoclopramid liều cao hay dùng nhất và hiệu quả, các thuốc khác thường được đánh giá lấy thuốc này làm chuẩn. Trị nôn do cisplatin, cần có một nồng độ là 850 ng/ml huyết tương, nhưng những tác dụng phụ ngoài tháp hay xảy ra với liều cao, nhất là ở những bệnh nhân dưới 30 tuổi. Thông thường metoclopramid được dùng theo đường tiêm truyền liên tục khi hóa liệu pháp gây nôn mạnh và còn tiếp tục dùng theo đường uống trong một số ngày. Thuốc không bảo đảm được hoàn toàn, nhưng dexamethason làm tăng thêm hiệu quả chống nôn. Metoclopramid còn được kết hợp với lorazepam, với dihenylhydramin. Diphenylhydramin làm giảm nguy cơ có tác dụng phụ ngoài tháp.

Dexamethason có hiệu quả với mức độ nôn vừa, nhưng thường được kết hợp với metoclopramid, hay ondansetron khi dùng hóa liệu pháp gây nôn mạnh. Có thể dùng tiêm tĩnh mạch hay theo đường uống và có thể là thuốc chống nôn muộn tốt nhất hiện nay. Cơ chế tác dụng do ức chế sự tổng hợp prostaglandin ở trung ương. Kết hợp metoclopramid và dexamethason có hiệu quả trong chống nôn muộn do cisplatin gây ra, tốt hơn là dùng riêng dexamethason, nhưng vẫn có một số bệnh nhân vẫn bị nôn muộn.

Ondansetron hiệu quả hơn metoclopramid trong việc bảo vệ chống buồn nôn và nôn cấp tính do cisplatin và không gây tác dụng ngoài tháp. Thuốc được dùng theo đường uống hay tiêm tĩnh mạch. Giống như metoclopramid, ondansetron chống nôn cao của hóa liệu pháp sẽ được tăng lên khi kết hợp với dexamethason. Kết hợp ondansetron + dexamethason hiệu quả hơn kết hợp metoclopramid + dexamethason hay metoclopramid + dexamethason + diphenyl-hydramin và tính dung nạp tốt hơn. Nhưng nôn muộn do cisplatin thì ondansetron hiệu quả không bằng dexamethason. Với những liệu pháp hóa học gây nôn ở mức độ vừa phải, thì tác dụng của ondansetron so với các thuốc chống nôn khác không rõ ràng.

Ondansetron hay dexamethason tiêm tĩnh mạch đều có hiệu quả trong việc kiểm soát nôn cấp tính, nhưng dexamethason trong kiểm soát nôn muộn. Kết hợp thuốc ondansetron với các chất đối kháng dopamin, như metopimazin (cả hai thuốc đều dùng đường uống) đều hơn ondansetron dùng riêng trong kiểm soát nôn cấp tính và nôn muộn ở bệnh nhân ung thư vú dùng hóa liệu pháp gây nôn vừa phải.

Các thuốc chống nôn khác: domperidon dùng đường uống, trực tràng cho bệnh nhân dùng hóa liệu pháp gây nôn vừa phải. Thuốc ít gây tác dụng ngoài tháp hơn so với metoclopramid. Lorazepam là một benzodiazepin tác dụng ngắn, có tác dụng làm dịu và gây mất trí nhớ, còn được dùng để dự phòng chứng buồn nôn và nôn trước. Nabilon hiệu quả hơn prochlorperazin, nhưng hay có tác dụng phụ hơn. Phenothiazin đến nay ít dùng hơn trước, nhưng vẫn có vai trò trong việc chăm sóc các bệnh nhân ngoại trú dùng hóa liệu pháp gây nôn mức độ nhẹ và vừa. Prochlorperazin là loại phenothiazin được dùng nhiều hơn cả. Có thể dùng đường uống, đường trực tràng hay tiêm. Tác dụng làm dịu yếu hơn chlorpromazin nhưng hay gây loạn trương lực nặng, nhất là với trẻ em.

2.7. Buồn nôn và nôn do say tầu xe

Say tầu xe là một phản ứng bình thường trước những kích thích xảy ra khi đi tầu xe, mà cá nhân không thích nghi được. Say tầu xe bao gồm tất cả các loại chuyển vận: say tầu biển, say xe hơi, xe hoả, máy bay. Đó là một dạng chóng mặt mà những triệu chứng tự động đóng vai trò chủ đạo. Các triệu chứng gồm: tái mặt, đổ mồ hôi, nhiều nước bọt, ngáp, khó chịu, thở sâu và nhanh.

Chăm sóc: mục tiêu là phòng say tầu xe. Các thuốc chống nôn dùng dự phòng có tác dụng tốt hơn là để chữa khi đã buồn nôn và nôn. Thuốc chính là các chất kháng muscarin hyoscin và một số kháng histamin tác dụng lên thần kinh trung ương. Các thuốc chống nôn không có tác dụng trong say tầu xe gồm có: các chất đối kháng dopamin như domperidon, metoclopramid và chlorpromazin, các chất đối kháng thụ thể 5-HT3 như ondansetron.

Để dự phòng ngắn hạn việc say tầu xe, thuốc được lựa chọn là hyoscine hydrobromid dùng đường uống. Dùng thuốc 30 phút trước khi di chuyển, sau đó 6 giờ lại dùng thuốc lần thứ hai nếu cần. Tiêm dưới da hyosin dưới dạng thuốc giải phóng chậm sẽ kéo dài được thời gian tác dụng, nhưng phải tiêm vài giờ trước khi di chuyển.

Các thuốc kháng histamin có hiệu quả kém hyoscin đôi chút trong việc chống say tầu xe, nhưng dung nạp tốt hơn. Thường được dùng theo đường uống. Các kháng histamin thường dùng gồm có: cinnarizin, cyclizin, dimenhydrinat, meclozin, promethazin. Các thuốc trên có tác dụng giống nhau, nhưng thời gian bắt đầu tác dụng và tác dụng kéo dài bao nhiêu thì có khác nhau. Mức độ gây tác dụng phụ cũng khác nhau. Các kháng histamin không có tác dụng làm dịu

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

như astemizol, terfenadin, khó thâm nhập vào hệ thần kinh trung ương nên không có tác dụng trong say tầu xe.

Cũng có ý kiến là gừng có thể phòng được các triệu chứng dạ dày-ruột trong say tầu xe.

Khi đã bị say tầu xe, nhu động ở dạ dày bị ức chế, nên việc dùng thuốc chống nôn cần thực hiện theo đường tiêm bắp hơn là theo đường uống.

2.8. Buồn nôn và nôn sau phẫu thuật

Buồn nôn và nôn sau phẫu thuật hay gặp và là tác dụng phụ của thuốc mê và phẫu thuật. Một vấn đề quan trọng, không chỉ riêng là gây đau, đặc biệt trong khi phẫu thuật. Tỉ lệ nôn phụ thuộc nhiều yếu tố: loại thuốc mê, phẫu thuật gì và thời gian kéo dài phẫu thuật, giới tính (phụ nữ có nguy cơ cao hơn nam giới). Các bệnh nhân có tiền sử nôn sau phẫu thuật và hay say xe có nguy cơ cao.

Chăm sóc: vấn đề dự phòng quan trọng hơn điều trị. Việc dự phòng với thuốc chống nôn là không cần thiết với mọi bệnh nhân sắp phẫu thuật vì có dưới 30% số bệnh nhân buồn nôn, nôn sau phẫu thuật.

Thuốc hay được dùng nhất là metoclopramid, được dùng để điều trị và dự phòng buồn nôn và nôn sau phẫu thuật. Dùng để dự phòng thì kết quả không ổn định. Droperidol cũng là một thuốc hay được dùng. Các phenothiazin như phenazin, prochlorperazin đã được dùng rộng rãi, đặc biệt là kết hợp với thuốc giảm đau opioid. Tác dụng các phenothiazin ngắn hơn các opioid, nên việc uống tiếp thêm là cần thiết. Các thuốc kháng muscarin như atropin hay hyoscin hydrobromid có thể được dùng, góp phần làm giảm nước bọt và những chất bài tiết ở phế quản sau phẫu thuật để dự phòng nhịp tim chậm. Đồng thời các thuốc này cũng có tính chất chống nôn, nhưng tác dụng ngắn hơn so với morphin. Tiêm hyoscin qua da cũng đã được thực hiện, nhưng kết quả không ổn định. Cyclizin, một kháng histamin cũng được dùng thêm cùng với các opioid để dự phòng nôn và buồn nôn sau phẫu thuật và có hiệu quả tốt. Promethazin cũng được dùng để dự phòng và điều trị, nhưng tính làm dịu quá mạnh. Clonidin có hiệu quả trong dự phòng nôn sau phẫu thuật ở trẻ em. Gừng cũng được nhận xét là có tác dụng giống metoclopramid trong dự phòng nôn sau phẫu thuật. Ephedrin có tác dụng không ổn định và propofol tiêm tĩnh mạch có tác dụng rõ ràng trong điều trị buồn nôn và nôn sau phẫu thuật.

Các nghiên cứu mới đây tập trung vào các chất đối kháng thụ thể 5-HT3. Ondansetron đã được xác định là có tác dụng trong dự phòng và điều trị nôn, buồn nôn sau phẫu thuật và hiệu quả của nó ít nhất cũng ngang với metoclopramid hay droperidol. Các chất granisetron, dolasetron, tropisetron cũng được lựa chọn để dùng.

Hãy còn ít kinh nghiệm trong việc kết hợp thuốc chống nôn trong chứng nôn sau phẫu thuật. Nhưng kết hợp ondansetron + granisetron + dexamethason chứng tỏ có hiệu quả hơn mỗi thứ dùng riêng. Trong dự phòng thì kết hợp thuốc ondansetron + droperidol cũng hay được dùng.

2.9. Buồn nôn và nôn khi mang thai

Buồn nôn và nôn trong ba tháng đầu của thai kỳ nói chung không cần dùng thuốc. Nhiều khi việc thay đổi chế độ ăn uống: ăn nhiều bữa, có carbohydrat đôi khi có tác dụng trong vài trường hợp bị nôn rất nặng, dùng ngắn hạn thuốc kháng histamin, như promethazin là cần thiết. Cũng có những báo cáo cho thấy pyridoxin, uống nước gừng có thể làm giảm buồn nôn khi mang thai.

2.10. Buồn nôn, nôn do xạ trị

Đến nay, do sự thay đổi liều xạ trị, triệu chứng nôn không còn là vấn đề lớn trong xạ trị như trước đây. Mức độ nặng nhẹ của triệu chứng nôn phụ thuộc vào diện tích chiếu xạ, và loại tia xạ sử dụng. Thường để chống nôn trong trường hợp này, dùng các chất đối kháng dopamin hay các chất đối kháng thụ thể 5-HT3.

2.11. Co thắt dạ dày-ruột

Việc đau hay khó chịu đường tiêu hóa thường liên quan đến sự co thắt cơ trơn ruột, và hội chứng ruột dễ bị kích thích, đến khó tiêu và bệnh túi thừa. Các thuốc chống co thắt đã được dùng thường xuyên cho những người được xác định là có co thắt dạ dày-ruột. Có hai loại thuốc chống co thắt: loại kháng muscarin như propanthelin và các thuốc gây thư doãi cơ trơn trực tiếp như mebeverin. Việc dùng các thuốc kháng muscarin bị hạn chế do tác dụng phụ của chúng.

Ta thường dùng danh từ đau quặn bụng để chỉ đau do co thắt phủ tạng. Đau quặn bụng ở trẻ dưới 4 tháng tuổi gặp thường xuyên và chỉ được xử trí theo cách cải tiến kỹ thuật cho trẻ ăn. Các tinh dầu như tinh dầu thìa là, có tính chất lợi trung tiện, giảm chướng bụng nhẹ, còn các thuốc kháng muscarin mặc dù tác dụng rõ, nhưng được đánh giá là không thích hợp và nhiều tác dụng phụ. Dung dịch đường sucrose 12% làm giảm đau quặn bụng ở trẻ.

2.12. Giảm khả năng nhu động ở dạ dày-ruột

Có thể có sự giảm khả năng nhu động ở một đoạn nào của dạ dày-ruột và các triệu chứng phụ thuộc vào đoạn đó. Điều này có nhiều nguyên nhân khác nhau và có thể liên quan đến một bệnh khác như nhiễm khuẩn, rối loạn chuyển hóa, rối loạn điện giải (thí dụ như liệt nhẹ dạ dày do bệnh thần kinh có nguyên nhân đái tháo đường) hay việc đụng chạm vào dạ dày-ruột (thí dụ như tắc ruột liệt thường là hậu quả hay gặp của phẫu thuật vùng bụng, và là tác dụng phụ nghiêm trọng của một số thuốc).

Việc mất khả năng nhu động của dạ dày-ruột thường không kéo dài, một khi nguyên nhân gây ra được giải quyết. Khi khả năng co bóp của cơ trơn chưa bị mất đi, thì có thể dùng các thuốc làm tăng nhu động của ruột như metoclopramid, cisaprid, domperidon hoặc một số thuốc kích thích co bóp như erythromycin, hay

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

những thuốc giống phó giao cảm như neostigmin, bethanecol.

Thuốc có ít tác dụng trong tình trạng mạn tính như giả tắc ruột, khi chức năng thần kinh cơ có sự trục trặc nội tại.

2.13. Hội chứng tháo nhanh

Hội chứng tháo nhanh nói lên sự chuyển nhanh hơn bình thường các chất chứa trong dạ dày xuống ruột. Đó là nguyên nhân quan trọng gây tử vong sau khi phẫu thuật dạ dày-ruột và có thể có nguyên nhân là cơ chế điều hoà ở phần ống tiêu hóa dạ dày-ruột phía trên đã bị sai lệch. Từ 10 đến 30 phút sau khi ăn (các triệu chứng xuất hiện nhanh hơn khi ăn các thức ăn giàu hydat carbon, khi ưu trương) bao gồm các triệu chứng về dạ dày-ruột: đầy bụng, đau bụng, buồn nôn, nôn, tiêu chảy rất nhiều; các triệu chứng mạch-vận động: ra mồ hôi, mệt lả, chóng mặt, bốc hoả, hồi hộp. Các biểu hiện trên là do dịch thể chuyển từ mạch vào ruột. Nhiều bệnh nhân có chứng tháo nhanh muộn, khoảng 1 đến 4 giờ sau khi ăn, và chỉ có những triệu chứng mạch - vận động, có thể do hạ đường huyết do tăng nồng độ hydrat carbon trong ruột.

Vấn đề chủ yếu trong điều trị là thay đổi chế độ dinh dưỡng, ăn ít làm nhiều bữa, ít chất bột, uống nước sau khi ăn 30 phút, bổ sung nhiều chất xơ (gôm, pectin) hoặc các chất ức chế alpha glucosidase như acarbose, acarbose + pectin; tuy nhiên chính các chất này cũng có thể gây nên rối loạn tiêu hóa đối với nhiều người. Mới đây các kết quả khả quan đạt được với somatostatin đã dẫn đến chất thuốc tương tự có tác dụng dài hơn là octreotid. Octreotid làm giảm đáng kể các triệu chứng tháo nhanh sớm và tháo nhanh muộn, do làm chậm lại sự chuyển vận chất chứa từ dạ dày sang ruột bằng cách ức chế sự giải phóng các chất trung gian ở dạ dày-ruột (các hormon peptid như neurotensin) và dự phòng tăng insulin huyết, gây hạ đường huyết. Dùng thuốc hai giờ trước khi ăn.

Đối với một số ít bệnh nhân, liệu pháp dùng thuốc không tác dụng, có thể phải phẫu thuật.

2.14. Hội chứng ruột dễ bị kích thích

Hội chứng ruột dễ bị kích thích là sự rối loạn chức năng ruột gây đau bụng. Sẽ hết đau sau khi đại tiện: tần số các lần đại tiện có thể tăng hay giảm. Bụng có thể bị chướng. Tác dụng của thuốc rất khó chứng minh, vì các triệu chứng rất không đồng nhất, và tỉ lệ đáp ứng với placebo rất cao. Điều đầu tiên phải làm khi chăm sóc là khuyên nhủ và khi cần thì thay đổi chế độ ăn. Dùng thuốc phải hướng vào các triệu chứng cụ thể từng bệnh nhân.

Nếu táo bón là chính, thì ăn nhiều chất xơ, sự bổ sung chất xơ phải từ từ tránh căng bụng. Nếu không có đáp ứng, có thể dùng thuốc nhuận tràng thẩm thấu, hay làm mềm phân, nhưng không được dùng thuốc nhuận tràng kích thích. Việc luyện tập cho ruột về chức năng, thường thực hiện bằng cách thụt dung dịch natri phosphat. Dùng metoclopramid, domperidon không có tác dụng, nhưng cisaprid lại có tác dụng với triệu chứng táo bón là chính. Các thuốc kháng muscarin dùng trước bữa ăn, sẽ có lợi cho những bệnh nhân thường đau bụng sau khi ăn. Mebeverin, dầu bạc hà hay được dùng.

Một số thuốc khác có thể lựa chọn: than hoạt, cromoglycat, naloxon, leuprorelin, octreotid, các chất đối kháng cholecystokinin; các bệnh nhân dùng thuốc kháng muscarin ức chế sự hấp thu lại serotonin, như paroxetin. Không có bằng chứng là dùng benzodiazepin là có lợi trong hội chứng ruột dễ kích thích.

2.15. Hội chứng hít phải

Sự chớ các chất chứa trong dạ dày, rồi hít phải (hội chứng Mendelson) là một nguyên nhân quan trọng gây tử vong khi gây mê, đặc biệt trong sản khoa và phẫu thuật cấp cứu. Sự hít phải các acid chứa trong dạ dày, kết hợp các thuốc dùng kèm khi gây mê như các chất giảm đau opioid và atropin có thể gây viêm phổi khu trú, suy hô hấp. Ngoài việc cần có một kỹ thuật gây mê tốt, tránh ăn trước khi gây mê, các cố gắng đều tập trung vào việc dự phòng và giảm nhẹ sự cố như việc tăng pH của dịch vị lên khoảng 2,5, nếu có hít phải thì tổn thương sẽ ít hơn. Tốt hơn nếu để dạ dày được rỗng.

Các thuốc đối kháng với thụ thể histamin H2 làm giảm sự tiết acid và có thể làm giảm lượng dịch lỏng trong dạ dày. Tuy nhiên, nó không làm thay đổi pH của dịch đã có trong dạ dày, cho nên phải dùng chúng trước khi gây mê một thời gian, nên hạn chế trong việc dùng cấp cứu. Với đa số bệnh nhân, cimetidin có tác dụng, nhưng để có hiệu quả làm giảm tiết acid được lâu hơn, thì nên chọn ranitidin hay famotidin. Nizatidin lại có ưu điểm là hiệu quả nhanh. Các thuốc ức chế bơm proton cũng đã được dùng, nhưng hiệu quả không chắc chắn. Việc kết hợp chúng với các thuốc làm tăng nhu động mang lại hiệu quả tốt hơn.

Các thuốc chống tiết acid, do không làm tăng pH ở dịch dạ dày đã có sẵn từ trước, nên có thể kết hợp chúng với các thuốc chống acid để trung hoà bớt acid. Hay dùng các thuốc chống acid hoà tan, như natri citrat. Viên sủi bọt chứa citrat natri và cimetidin làm tăng pH dạ dày lên khoảng 2, 5 ở 98% số bệnh nhân mổ đẻ. Natri bicarbonat dùng riêng cho thấy có hiệu quả kéo dài trong 3 giờ hoặc lâu hơn.

Một số vấn đề khác cần chú ý phòng hít phải acid ở dạ dày, là dùng các thuốc làm tăng nhu động như metoclopramid hay cisaprid. Các thuốc này làm dạ dày mau rỗng, làm giảm lượng chứa trong đó, làm tăng áp suất lên cơ thắt cuối thực quản. Tính chất của metoclopramid làm đảo lại tác dụng của các opioid trong việc làm dạ dày rỗng nhanh phụ thuộc vào đường dùng thuốc. Dùng 10 mg tiêm tĩnh mạch sau khi dùng opioid để giảm đau đủ để dạ dày rỗng nhanh, nhưng nếu cũng dùng liều đó theo đường tiêm

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

bắp thì không có tác dụng. Trái lại, nếu dùng cisaprid thì lại có tác dụng khi tiêm bắp.

Nếu có hiện tượng hít phải xảy ra, thì sự tổn thương phổi xảy ra trong vài giây. Việc điều trị phải chú ý loại các dị vật, đảm bảo thông thoáng khí quản và cung cấp đầy đủ oxy.

2.16. Tiêu chảy

Tiêu chảy được đặc trưng là phân lỏng, tăng khối lượng phân, tăng tần số đi đại tiện. Thường có liên quan đến nhiễm khuẩn, nhưng cũng có thể do tích luỹ trong khoang bụng những dịch có áp suất thẩm thấu cao không hấp thụ được, như trong trường hợp thiếu hụt lactose, hoặc do những kích thích ở dạ dày-ruột, không do các độc tố vi khuẩn, cũng có thể tiêu chảy do ruột có cấu tạo hoặc khả năng nhu động không bình thường.

Tiêu chảy cấp tính: mất nước và điện giải, có thể gây tử vong ở trẻ em. Tiếp nước theo đường uống để chống mất nước và chất điện giải là liệu pháp cơ bản. Dung dịch gồm các chất điện giải chủ yếu (natri, kali, chlorid, bicarbonat hay citrat) và glucose và dùng cho bệnh nhân ở bất kỳ tuổi nào hay bất kỳ tiêu chảy do nguyên nhân nào. Thành phần có thể thay đổi nếu trẻ suy dinh dưỡng có thể bổ sung kẽm trong tiêu chảy cấp tính. Việc bổ sung vitamin A làm giảm tử vong. Thành phần hợp lý của dung dịch tiếp nước theo đường uống như sau: glucose tạo điều kiện chuyển vận tích cực các chất điện giải. Sự hấp thụ các chất điện giải là tốt nhất khi tỷ số mol của glucose trên natri vào khoảng 1: 1. WHO khuyến nghị một dung dịch chứa 90 mmol natri và 111 mmol glucose/lit. Loại chế phẩm này được dùng ở các nước đang phát triển, ở đó tiêu chảy thường có nguyên nhân nhiễm khuẩn. Khi sự tiếp nước đã đủ, có thể dùng thêm nước: pha loãng dung dịch để hạ nồng độ natri xuống còn khoảng 60 mmol/lit để tiếp nước duy trì. ở những nước đã phát triển, tiêu chảy do virus hay gặp hơn, và gây thiếu chất điện giải ít hơn. Loại bán ở thị trường Anh chứa 35 đến 60 mmol natri và 90 đến 200 mmol glucose/lit. Loại mà nồng độ natri thấp thì glucose thường cao hơn, nhằm đảm bảo tính đẳng trương của dung dịch. Có một số bằng chứng cho thấy rằng dung dịch có nồng độ natri thấp tốt hơn dung dịch mà WHO quy định, ngay với các nước đang phát triển. Cũng còn có nhiều tranh cãi: như cần phải thêm citrat hay bicarbonat. Dung dịch nước ngũ cốc đun sôi để nguội có thể tốt hơn dung dịch glucose, làm tiêu chảy chóng khỏi hơn, nhưng cũng có ý kiến cho là dung dịch glucose kết hợp cho ăn uống sớm thì cũng hiệu quả ngang với dung dịch ngũ cốc. Tổng kết lại thì thấy nước cháo gạo để bổ sung nước là tốt nhất cho những bệnh nhân bị bệnh tả, nhưng trẻ em tiêu chảy không phải bệnh tả thì vẫn nên dùng dung dịch dung dịch WHO đề xuất.

Nếu khó kiếm dung dịch trên, có thể thay thế bằng: nước dừa, nước cháo gạo, súp, nước chè loãng, và dung dịch đường với một số muối. Các loại nước giải khát ngọt có độ pH thấp và nồng độ molal cao có thể làm tiêu chảy nặng thêm.

Khi mất nước nặng do tiêu chảy cấp tính K (quá 10% thể trọng) phải tiếp nước qua đường tiêm tĩnh mạch, tốt nhất với dung dịch Ringer lactat. Tiếp nước đường tĩnh mạch cũng là cần thiết khi bệnh nhân không uống được.

Việc tiếp nước theo đường uống phải kết hợp với dinh dưỡng, đặc biệt với trẻ em để chống suy dinh dưỡng, do ăn uống không đủ khi bị bệnh, vẫn cho trẻ bú mẹ. Trong trường hợp dùng sữa bò, có ý kiến nên pha loãng hơn, nhưng cũng có ý kiến không cần thiết phải như vậy. Không nên kiêng ăn hoàn toàn khi tiêu chảy, với trẻ em cũng như với người lớn, ăn có thể giảm đại tiện, rút ngắn thời gian tiêu chảy. Việc tiếp nước và thuốc nhằm dự phòng mất nước là không nên vì có nguy cơ làm bệnh nhân không chú ý tiếp nước, và có thể lại có tác dụng phụ. WHO quan niệm là việc dùng thuốc chống tiêu chảy có tác dụng rất hạn chế: không làm giảm được sự mất nước và mất chất điện giải, làm chậm sự tống khứ các vi sinh vật là nguyên nhân gây bệnh, và không bao giờ được dùng cho trẻ em.

Nhóm thuốc chống tiêu chảy chính là các chất hấp phụ như attapulgit, kaolin, pectin, và nhóm các thuốc làm giảm nhu động ruột như diphenoxylat, loperamid và codein. Các thuốc nhuận tràng tạo khối phân lớn cũng được dùng, như methylcellulose, do tính chất hấp thụ của chúng. Bismuth salicylat cũng hay được dùng. Chất ức chế calmodulin là zaldarid có hiệu quả làm giảm triệu chứng tiêu chảy.

Các thuốc kháng khuẩn và kháng động vật nguyên sinh thường dùng để dự phòng và điều trị bệnh tiêu chảy của du khách, nhưng việc lạm dụng chúng sẽ sinh ra hiện tượng kháng thuốc. Chỉ nên dùng để phòng bệnh cho người lớn có sức khỏe kém, lại sống trong những vùng không kiếm được thức ăn hợp vệ sinh và nước uống sạch và cần phải di chuyển, không chờ đợi được.

Tiêu chảy mạn tính: thường có liên quan đến một bệnh nào đó, nên việc chữa triệu chứng tiêu chảy không thích hợp bằng chữa nguyên nhân gây bệnh. Thí dụ như cholestyramin chữa tiêu chảy liên quan đến sự hấp thu các acid mật kém. Khi không loại trừ được bệnh đã gây ra tiêu chảy mạn tính, thì có thể chữa triệu chứng, như tiêu chảy của người đái tháo đường.

2.17. Khó tiêu (dyspepsia)

Khó tiêu là một bệnh rất hay gặp, nhưng định nghĩa còn mơ hồ, thường gắn với hiện tượng khó chịu vùng thượng vị và đau bụng. Có thể đó chỉ là triệu chứng của một số bệnh như loét dạ dày, tá tràng, bệnh trào ngược dạ dày-ruột, ung thư dạ dày, viêm tụy mạn, sỏi mật. Tuy nhiên, ở nhiều bệnh nhân, không tìm được một bệnh toàn thân nào. Khi đó thường gọi là bệnh khó tiêu không loét hay khó tiêu chức năng.

Điều đầu tiên đối với khó tiêu chức năng là khuyên bệnh nhân tránh rượu, thuốc lá và một số thức ăn

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

nặng; ăn ít, chia làm nhiều bữa, dùng các thực phẩm quen thuộc nhằm dễ tiêu. Những hiệu quả của các thuốc trong khó tiêu chức năng rất khó đánh giá, vì bệnh nhiều khi tự khỏi và hiệu ứng placebo lớn.

Các thuốc kháng acid và các chất đối kháng histamin H2: là loại thuốc hay được chọn đầu tiên. Các kháng acid thường làm hết triệu chứng, và thường được tự điều trị. Các thuốc đối kháng H2 cho kết quả không khích lệ, nhưng hay được dùng để loại triệu chứng trào ngược. Nên dùng thuốc trong một thời gian ngắn, khi không có những triệu chứng rõ ràng về một bệnh toàn thân, trước khi khám bệnh toàn diện. Tuy nhiên, việc dùng các chất đối kháng H2 có thể che lấp các triệu chứng ung thư dạ dày. Đối với người có tuổi, thì nên khám toàn diện sớm.

Dùng các thuốc làm tăng nhu động ruột như metoclopramid hay cisaprid, nếu có nghi ngờ. Thuốc làm tăng nhu động ruột có hiệu quả hơn các thuốc đối kháng H2 trong khó tiêu chức năng. Một số người dùng các muối bismuth không tan và các thuốc kháng muscarin để chống co thắt. Hiện chưa rõ là *Helicobacter pylori* có vai trò gì không trong khó tiêu chức năng, nhưng việc loại trừ *Helicobacter pylori* ở những bệnh nhân có test dương tính cho thấy liệu pháp mang lại nhiều lợi ích và tránh cho bệnh nhân khỏi phải nội soi.

2.18. Loét miệng

Loét niêm mạc miệng (loét aptơ hay viêm miệng aptơ) có thể do tự phát và lại tự khỏi, nhưng có thể do sang chấn cơ học, suy dinh dưỡng, tác dụng của thuốc, hay do một bệnh nào đó. Khi loét miệng do sang chấn, việc súc miệng luôn bằng nước muối ấm hay dung dịch thymol glycerin có thể làm bớt sưng và bớt khó chịu. Tuy nhiên nhiều khi phải dùng thuốc. Có thể dùng thuốc tê hay thuốc giảm đau tại chỗ. Súc miệng hoặc phun benzydamin cũng có ích. Bôi gel lignocain hay ngậm viên lignocain có tác dụng giảm đau. Cũng có thể dùng corticosteroid tại chỗ và hiệu quả sẽ rõ hơn khi dùng sớm, lúc vết loét chưa phát triển đến tối đa. Có thể dùng viên hydrocortison để ngậm, hay triamcinolon dưới dạng bột nhão để bôi. Khi vết loét rộng, có thể dùng nước súc miệng có dexamethason sẽ có hiệu quả rõ. Carbenoxolone có thể chữa khỏi loét và dùng dưới dạng gel để bôi hoặc nước súc miệng. Thuốc đường uống, metronidazol tỏ ra có hiệu quả.

Cũng có thể dùng nước súc miệng có thuốc sát khuẩn như chlorhexidin hay povidon-iod, khi có nhiễm khuẩn thứ phát làm bệnh lâu lành. Thuốc súc miệng chứa tetracyclin, làm giảm đau và vết loét chóng lành, nhưng cần chú ý đến những tác dụng phụ khi nuốt phải, đồng thời tính acid của nó có thể làm hỏng men răng. Việc bôi ngoài tetracyclin được coi là liệu pháp ưu tiên lựa chọn trong loét miệng liên quan đến hội chứng Behcet. Không dùng dung dịch hydroperoxid vì có thể gây loét thêm, nhưng khi dùng dung dịch 1,5% để bôi kết hợp với bôi corticosteroid có thể có ích.

Nhiều thứ thuốc khác có thể chọn dùng: sucralfat, amlexanox có thể có hiệu quả. Các thuốc như levamisol, thalidomid có thể có nhiều lợi ích, nhưng không thích hợp cho mọi trường hợp vì nhiều tác dụng phụ. Thalidomid được dùng trong loét miệng aptơ do AIDS. Cũng như thalidomid, oxpentifyllin cũng là một chất ức chế yếu tố phát triển khối u, được dùng trong loét aptơ nhẹ tái phát. Việc dùng corticosteroid đường toàn thân dành riêng cho loét miệng nặng có nguyên nhân do một bệnh khác. Vì sự lo âu làm tăng sự phát triển các vết loét, nên các thuốc giải lo benzodiazepin được dùng khi thấy bệnh nhân lo lắng nhiều. Nhưng không nên dùng lâu, tránh phụ thuộc thuốc.

2.19. Loét dạ dày, ruột

Loét dạ dày, ruột là một bệnh thường gặp, tại chỗ tổn thương, niêm mạc bị mất, thường tại dạ dày hay tá tràng, nhưng cũng có thể gặp ở thực quản, ở hồi tràng, hỗng tràng. Loét tá tràng ít khi trở thành ung thư, nhưng loét dạ dày hay liên quan đến ung thư. Loét dạ dày thường khó chữa và đòi hỏi thời gian điều trị dài hơn loét tá tràng. Nhưng sau khi khỏi bệnh, thì loét tá tràng hay tái phát hơn.

Bệnh nguyên của loét dạ dày-ruột có thể là do nhiều yếu tố, trong đó *Helicobacter pylori* đóng vai trò quan trọng. Sự bất thường của cơ chế bảo vệ niêm mạc, và trong trường hợp loét dạ dày, thì sự trào ngược các chất chứa từ tá tràng lên dạ dày, sự chậm chuyển thức ăn từ dạ dày xuống ruột cũng là những yếu tố có liên quan. Các yếu tố khác phải kể đến như stress tâm lý, hút thuốc lá, uống rượu, và do thuốc như các thuốc chống viêm phi steroid hay các corticosteroid.

Loét dạ dày-ruột hay gây đau kiểu khó tiêu, nhiều khi kèm theo buồn nôn, nôn, chán ăn, ợ chua, đầy bụng. Có thể có biến chứng như xuất huyết, tắc ruột, thủng dạ dày - ruột.

Với một số biện pháp đơn giản, có thể làm bệnh mau lành như: nằm nghỉ, cải tiến ăn uống, ngừng hút thuốc lá. Nhưng đó chỉ là những liệu pháp bổ trợ. Cơ sở của điều trị là dùng thuốc. Liệu pháp cổ điển là trung hoà acid hay ức chế sự tiết acid. Nhiều loại thuốc đã được dùng như: các thuốc kháng acid, các thuốc chống tiết acid, các chất bảo vệ niêm mạc như sucralfat. Nhưng sau khi đã xác nhận là có nhiễm khuẩn *Helicobacter pylori* thì liệu pháp đầu tiên được lựa chọn là các thuốc kháng khuẩn kết hợp với các thuốc ức chế tiết acid. Liệu pháp phẫu thuật chỉ dành cho trường hợp có biến chứng cấp tính như thủng dạ dày, ruột, xuất huyết, tắc ruột, hẹp môn vị, hay những trường hợp bệnh tái phát nhiều lần và khó trị, hay khi nghi ngờ có ung thư ác tính.

Liệu pháp kháng Helicobacter: vai trò gây bệnh của Helicobacter pylori trong viêm dạ dày mạn tính, trong loét tá tràng đã được công nhận rộng rãi. Việc loại trừ được Helicobacter pylori trong quá trình lành vết loét ở tá tràng sẽ làm giảm tỉ lệ tái phát. Các công trình

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

nghiên cứu cho thấy chỉ có 5% đến 10% bệnh nhân bị tái phát trong vòng 1 năm khi khỏi bệnh, nếu đã dùng liệu pháp loại trừ H. pylori, còn trong nhóm bệnh nhân không dùng liệu pháp loại trừ đó, tỉ lệ tái phát là 85%. Sự sai khác về tỉ lệ tái phát kéo dài đến 7 năm sau khi điều trị. Cũng có giảm tỉ lệ tái phát như vậy đối với loét dạ dày lành tính.

Chế độ thuốc tối ưu để loại trừ triệt để *H. pylori* chưa được xác định, nhưng có một số kết hợp thuốc đã được lựa chọn và còn đang lựa chọn một số kết hợp khác. Kết hợp có thành công đầu tiên và đã được phổ biến rộng rãi được gọi là "tam liệu pháp" gồm có một hợp chất của bismuth (thường là trikali dicitrato bismuthat) và hai chất kháng khuẩn là metronidazol và tetracyclin hydrochlorid, dùng trong hai tuần lễ. Có những công thức có dùng một hợp chất khác của bismuth và thay tetracyclin bằng amoxycillin. Các kết hợp thuốc này loại trừ được *H. pylori* ở 80% bệnh nhân hoặc hơn nữa. Nhưng vấn đề tuân thủ cách điều trị không thực hiện tốt do cách uống phức tạp và vấn đề tác dụng phụ, vấn đề kháng metronidazol làm cho nhiều khi trên thực tế lâm sàng không đạt được kết quả như trên. Vì lý do đó, nên kết hợp thuốc gồm: omeprazol + một nitroimidazol + amoxycillin hay clarithromycin tỏ ra có lợi hơn và kết hợp thuốc này chỉ cần dùng trong 1 tuần lễ trong đa số trường hợp. Trong các kết hợp thuốc đã được thử nghiệm, loại có chứa clarithromycin có hiệu quả hơn, nhưng sự kháng clarithromycin là vấn đề được đặt ra. Những nghiên cứu ban đầu cho thấy kết hợp thuốc gồm omeprazol + tinidazol + clarithromycin loại bỏ hết *H. pylori* ở trên 98% trường hợp và chỉ cần dùng trong một thời gian dưới 7 ngày.

Những kết hợp thuốc thay omeprazol bằng một chất ức chế thụ thể histamin H2, nhưng vẫn dùng hai thuốc kháng khuẩn (thí dụ ranitidin + amoxycillin + metronidazol) cũng hiệu quả, nhưng cần dùng trong hai tuần. Một kết hợp thuốc khác dùng một phức chất của ranitidin với một muối bismuth gọi là bismutrex kết hợp với một kháng khuẩn là amoxycillin hay clarithromycin, nhưng vẫn phải dùng hai tuần, và nhiều người còn yêu cầu kết hợp với một kháng khuẩn nữa.

Còn có nhiều cải tiến trong kết hợp thuốc. Kết hợp hai thuốc như omeprazol + amoxycillin hay clarithromycin có ưu điểm đơn giản hơn tam liệu pháp nhưng hiệu quả thấp hơn. Việc điều trị trước với omeprazol làm giảm hiệu quả của liệu pháp. Nhiều người nghiên cứu dùng tứ liệu pháp: Dùng tam liệu pháp kinh điển có muối bismuth và kết hợp thêm omeprazol. Kết quả có người thấy hơn tam liệu pháp kinh điển, nhưng cũng có ý kiến hiệu quả vẫn chỉ như vậy. Có những nghiên cứu thay omeprazol bằng một chất ức chế bơm proton khác, cụ thể là lansoprazol, nhưng số liệu thu được còn ít.

Về lâu dài việc gây miễn dịch với *H. pylori* là khả thi. Trên súc vật thí nghiệm, những vaccin kháng *H. pylori* cho phép loại bỏ sự nhiễm khuẩn này.

Các liệu pháp khác: về mặt lịch sử, việc điều trị loét dạ dày tá tràng thường gắn liền với các thuốc trung hoà acid hay ức chế hoạt tính của acid, trong đó các chất đối kháng với các thụ thể histamin H2 có lẽ là được sử dụng rộng rãi nhất. Cimetidin 800 mg, ranitidin 300 mg, nizatidin 300 mg, famotidin 40 mg có tác dụng tương đương nhau. Tỉ lệ lành bệnh khi dùng các chất đối kháng H2 trong trường hợp loét tá tràng là khoảng 70 đến 90% sau 4 tuần điều trị, có khi phải 8 tuần. Loét dạ dày lâu lành hơn, cần điều trị 12 tuần và cũng đạt được tỉ lệ lành bệnh như trên. Theo quan điểm hiện nay thì việc kiểm soát lượng acid ở dạ dày chỉ vào ban đêm cũng có hiệu quả tạo sự lành bệnh ngay với việc kiểm soát lượng acid suốt cả 24 giờ trong ngày. Vì vậy chỉ cần uống thuốc một lần một ngày lúc đi ngủ, vừa dễ thực hiện, vừa ít tác dụng phụ.

Omeprazol và các chất ức chế bơm proton khác như lansoprazol, pantoprazol ức chế sâu và dài sự tiết acid dạ dày. Chỉ cần 1 lần uống omeprazol một ngày là ức chế sự tiết acid được 24 giờ, như vậy dễ dùng. Tỉ lệ khỏi loét tá tràng khoảng 100% sau khi điều trị 2 đến 4 tuần. Với loét dạ dày, tỉ lệ khỏi hơi thấp hơn, khoảng 70 đến 90% sau 4 tuần điều trị. Lansoprazol và pantoprazol có hiệu quả tương đương với omeprazol. Ngoài ra omeprazol chữa khỏi được các trường hợp loét không khỏi sau khi đã qua một đợt điều trị với các chất đối kháng với thụ thể H2. Trong trường hợp này, omeprazol là thuốc ưu tiên được lựa chọn.

Có thể dùng các thuốc chống acid khi bắt đầu dùng thuốc chống tiết acid để trung hoà phần acid đã tiết ra. Các thuốc chống acid có cơ chế trung hoà acid, mà không dự phòng được sự tiết acid. Nhưng các loại thuốc chống acid có nhôm còn có tác dụng bảo vệ tế bào thông qua sự tạo phức với nhôm. Các thuốc chống acid có thể có tỉ lệ lành bệnh ngang với các chất đối kháng với thụ thể H2 trong loét hành tá tràng, nhưng trong trường hợp loét dạ dày thì tỉ lệ đạt được thấp hơn.

Nhiều thuốc khác cũng được sử dụng trong loét dạ dày-ruột. Các prostaglandin ức chế sự tiết acid ở dạ dày bằng cách tác dụng trực tiếp trên các tế bào thành dạ dày và cũng có tác dụng bảo vệ niêm mạc. Các chất tương tự với alprostadil, như misoprostol cũng làm vết loét lành lại. Chúng có tác dụng dự phòng sự loét dạ dày-ruột do các thuốc chống viêm phi steroid gây ra. Các thuốc kháng muscarin cũng được dùng để chữa loét dạ dày-ruột, đặc biệt là chất kháng muscarin chọn lọc M1 pirenzepine. Chất này phong bế những kích thích cholinergic về tiết acid dạ dày và có ít tác dụng phụ có ý nghĩa lâm sàng ở liều thường dùng. Phức chất sucrose - nhôm sucralfat có tác dụng thông qua tác dụng bảo vệ tế bào trực tiếp bằng cách liên kết với protein ở vết loét, tạo nên một lớp bảo vệ chống sự tấn công của acid, đồng thời bằng cách liên kết với pepsin và bằng cách kích thích sự tổng hợp prostaglandin ở niêm mạc dạ dày-ruột.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Điều trị duy trì hay điều trị ngắt quãng khi tái phát: Liệu pháp chống *Helicobacter pylori* cho phép các vết loét lành lại lâu dài. Khi không dùng liệu pháp này thì loét dạ dày-ruột hay bị những đợt tái phát và sau khi ngừng điều trị, khoảng 90% bệnh nhân loét hành tá tràng và khoảng 50% hoặc hơn nữa bệnh nhân loét dạ dày bị tái phát trong vòng 12 tháng. Việc điều trị duy trì với liều giảm đi một nửa bằng các chất đối kháng H2 hay bằng sucralfat có tác dụng làm giảm tỉ lệ tái phát trong loét hành tá tràng, mặc dù nhiều nhà chuyên môn cho rằng việc điều trị duy trì vẫn nên dùng liều như cũ. Điều trị duy trì với omeprazol một lần một ngày cũng có hiệu quả.

Mặc dù có điều trị duy trì liên tục, vẫn còn khoảng 20% loét hành tá tràng bị tái phát. Những bệnh nhân này là những người không dùng liệu pháp diệt *Helicobacter pylori*. Hiện nay đang có tranh luận là nên ngừng hẳn thuốc khi lành bệnh, rồi lại dùng lại khi tái phát (điều trị ngắt quãng) hay điều trị duy trì. Khi không điều trị duy trì, thì thuốc thích hợp cho những đợt tái phát là omeprazol hay chất đối kháng H2.

Loét do thuốc chống viêm phi steroid: khi điều trị bằng thuốc chống viêm phi steroid mà xảy ra loét dạ dày - ruột, thì phải ngừng ngay dùng thuốc chống viêm nếu có thể. Nếu được như vậy, thì điều trị loét theo quy định. Dùng liệu pháp kháng *H. pylori*, nếu xét nghiệm thấy có vi khuẩn này, còn nếu không thấy thì dùng thuốc chống tiết acid hoặc thuốc bảo vệ niêm mạc. Nếu vẫn phải dùng thuốc chống viêm phi steroid, thì các thuốc đối kháng H_2 ít tác dụng so với trường hợp loét tự phát. Nhiều bằng chứng cho thấy trong trường hợp này ranitidin có hiệu quả và famotidin dùng liều cao bảo vệ được cả dạ dày và hành tá tràng. Nhưng omeprazol lại cho thấy còn tốt hơn các chất đối kháng H_2. Tác dụng gây loét dạ dày của các thuốc chống viêm phi steroid được cho là do ức chế sự sinh tổng hợp prostaglandin và sự tăng sinh của tế bào niêm mạc và loét do các thuốc này gây ra có cơ chế khác sự loét tự phát và tiên lượng cũng khác. Các chất tương tự với alprostadil (prostaglandin E1) như misoprostol hay tương tự với dinoprostone (prostaglandin E2) đã được đề nghị dùng trong trường hợp này. Misoprostol tỏ ra đã làm giảm những biến chứng do loét sinh ra bởi các thuốc chống viêm phi steroid. Nhưng omeprazol có tác dụng tương đương, nhưng dung nạp tốt hơn và ít có tái phát hơn. Chưa rõ là việc loại trừ *H. pylori* có làm giảm tỉ lệ xuất hiện loét do các thuốc chống viêm phi steroid không.

Loét do stress: loét do tress có thể thấy ở dạ dày và hành tá tràng. Thường xuất hiện sau những sang chấn như bỏng hay phẫu thuật, sau những nhiễm khuẩn nặng hay bệnh tật. Các thuốc kháng H2 được dùng rộng rãi để dự phòng loét do tress ở những bệnh nhân có nguy cơ cao. Có ý kiến là pirenzapin có tác dụng dự phòng tốt hơn ở những bệnh nhân phẫu thuật thần kinh và ở những người bị chấn thương đầu. Cũng có đề nghị là nâng pH của dạ dày lên 4, bằng cách tiêm tĩnh mạch các chất đối kháng H2 là có hiệu quả trong sự dự phòng hình thành các vết loét. Việc tiêm truyền tĩnh mạch liên tục tốt hơn tiêm truyền gián đoạn. Nhưng việc nâng pH của dạ dày lên như vậy lại làm tăng nguy cơ viêm phổi do nhiễm khuẩn tại bệnh viện, vì vi khuẩn sẽ phát triển nhanh ở dạ dày, sẽ lan lên họng. Các số liệu thống kê cho thấy sucralfat hiệu quả cũng ngang với các chất đối kháng H2 trong việc giảm chảy máu, nhưng không làm tăng viêm phổi, như vậy không làm tăng tỉ lệ tử vong. Hiện nay đang có tranh cãi là nên dùng liệu pháp phòng loét dạ dày cho tất cả những bệnh nhân nặng, hay chỉ dùng cho những người có nguy cơ cao.

Loét có xuất huyết: loét dạ dày-ruột là nguyên nhân của khoảng 50% các trường hợp xuất huyết đường tiêu hóa trên. Dù là nhiều bệnh nhân hết xuất huyết mà không cần phải có những can thiệp đặc biệt, nhưng hiện tượng chảy máu này là một nguy cơ có thể dẫn tới tử vong. Vì vậy, trong những trường hợp nặng, việc cấp tốc dùng các dịch tiêm truyền và tiếp máu là cần thiết. Liệu pháp nội soi đã cải thiện nhiều điều kiện chăm sóc bệnh nhân xuất huyết nặng hoặc có nguy cơ cao chảy máu lại. Các tổn thương được điều trị bằng phương pháp nhiệt hoặc tiêm chất gây sơ cứng. Adrenalin hay được dùng do tính co mạch của nó và thường được kết hợp với liệu pháp đông vón bằng nhiệt, hay bằng thrombin. Nếu các liệu pháp này không làm ngừng được xuất huyết, hay có xuất huyết lại, tiếp tục dùng phương pháp nội soi, hoặc phải phẫu thuật.

Việc dùng các chất đối kháng H2 hay omeprazol cho thấy ít có tác dụng trong việc chăm sóc các trường hợp xuất huyết nặng. Acid tranexamic cũng có kết quả không ổn định. Tuy nhiên, sau khi đã khống chế được hiện tượng xuất huyết, việc điều trị lâu dài bằng một thuốc chống tiết acid sẽ tạo điều kiện cho vết thương mau lành và làm giảm nguy cơ xuất huyết lại, đặc biệt ở những người có tuổi hay người gầy yếu. Có khuyến nghị sau xuất huyết, nên dùng liệu pháp diệt bỏ H. pylori.

2.20. Rối loạn nhu động thực quản

Một số loại bệnh về thực quản có thể do rối loạn nhu động thực quản, có thể gây tức ngực không do tim, giống như cơn đau thắt ngực.

Mất khả năng thư doãi cơ: do cơ thắt đoạn dưới thực quản không thư doãi để thức ăn chuyển vào dạ dày. Thực quản bị giãn, và có những nhu động bất thường. Thực quản thành nơi chứa các thức ăn không tiêu hóa. Các triệu chứng thể hiện là khó nuốt và đau. Cách điều trị là mở cơ thắt thực quản bằng cơ học và nếu cần thì phẫu thuật. Một số công trình cho thấy các thuốc ức chế kênh calci, như nifedipin có tác dụng trong trường hợp này. Isosorbid dinitrat được báo cáo là hiệu quả hơn nifedipin, nhưng tác dụng phụ cũng nhiều hơn. Gần đây thì việc tiêm độc tố botulinum vào thực quản dưới thấy có hiệu quả.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Nghẹn: uống một dung dịch nước có carbonat để gây sủi bọt có thể đủ để giải quyết một khối tắc nghẽn trong thực quản. Nếu như dung dịch gây sủi bọt không đạt hiệu quả, có thể loại khối tắc đó nhờ nội soi.

Co thắt thực quản: sự co thắt thực quản dù cho không có triệu chứng, có thể gây khó nuốt và đau. Việc điều trị co thắt thực quản không triệu chứng, đặc trưng bởi nhu động có biên độ lớn, thường không có kết quả. Các thuốc kháng muscarin, các nitrat, các chất ức chế kênh calci đã được nghiên cứu để gây thư doãi cơ thực quản, nhưng kết quả không đạt mong muốn. Kinh nghiệm dùng nifedipin cho thấy nếu làm giảm áp lực trong thực quản thì sẽ giảm đau.

2.21. Táo bón

Tiêu chuẩn thế nào là đại tiện bình thường rất linh hoạt. Được coi là táo bón nếu các tiêu chuẩn đề ra không được đáp ứng: có sự giảm tần số các lần đại tiện, phân rắn, giảm thể tích phân, và có cảm giác đại tiện không hết. Táo bón có thể là triệu chứng của rất nhiều bệnh, hay do độc tính của thuốc. Cần phải chú ý đến nguyên nhân gây táo bón nhằm giải quyết vấn đề được tốt. Táo bón cũng phản ánh sự thay đổi lối sống.

Tăng chất xơ trong khẩu phần có thể chữa được táo bón trong đa số trường hợp, và không cần phải dùng thuốc nhuận tràng. Nhiều khi thuốc nhuận tràng được sử dụng khi không cần thiết và việc dùng thường xuyên sẽ gây ra lạm dụng. Khi sự thay đổi chế độ dinh dưỡng khó thực hiện, thì dùng loại thuốc nhuận tràng tạo khối phân lớn: có thể dùng cám, methyl cellulose... Loại này thường có tác dụng sau 1 đến 3 ngày dùng thuốc, và có hiệu quả khi có những cục phân nhỏ và rắn. Cần tăng liều dần tránh căng bụng. Với người có tuổi, loại này không phải thứ ưu tiên chọn trước, vì có thể gây đi ngoài không cầm được.

Nếu tình trạng táo bón không đáp ứng với chế độ dinh dưỡng nhiều chất xơ và với các thuốc nhuận tràng tạo khối phân lớn, có thể dùng loại thuốc nhuận tràng kích thích. Nhiều thuốc nhuận tràng kích thích cổ điển đã bị loại bỏ, vì khi dùng lâu có thể gây tổn thương không hồi phục đến thần kinh và cơ ở kết tràng. Khi thuốc nhuận tràng kích thích không dùng thường xuyên và chỉ dùng với liều tối thiểu đủ để có hiệu quả, thì chúng không gây hại gì đáng kể. Các thuốc nhuận tràng kích thích thường dùng nhất có chứa anthraquinon như cây keo, các dẫn chất của diphenylmethan như bisacodyl, natri picosulfat. Các thuốc nhuận tràng kích thích có tác dụng nhanh hơn loại tạo khối phân lớn, thường hiệu quả thể hiện sau 6 đến 12 giờ. Các chế phẩm hỗn hợp như cây keo cộng với chất xơ có hiệu quả hơn lactulose ở người có tuổi bị táo bón mạn tính.

Các thuốc nhuận tràng thẩm thấu, như magiê carbonat, magiê hydroxit, magiê sulfat có tác dụng rất nhanh, có thể thay thế thuốc nhuận tràng kích thích, nhưng có khi phân lỏng có thể không cầm được làm hạn chế việc sử dụng chúng. Lactulose và sorbitol có tác dụng tương tự, nhưng chậm hơn. Tránh dùng lâu dài các thuốc nhuận tràng thẩm thấu.

Các loại thuốc nhuận tràng khác: gồm các chất diện hoạt như docusat, thường không có hiệu quả khi dùng riêng, nên được kết hợp với các thuốc nhuận tràng kích thích, rất thích hợp với những người bị bệnh trĩ hoặc nứt nẻ hậu môn., hay những người gắng sức là nguy hiểm (như người có tuổi, người bị bệnh tim mạch). Dầu parafin đã bị loại vì tác dụng phụ: dỉ ra đường hậu môn, tạo u hạt ở dạ dày-ruột và gây viêm phổi nếu ợ lên và hít phải. Có thể dùng cisaprid để kích thích ruột hoặc dùng chất kháng cholestokinin là loxiglumid.

Dùng thuốc nhuận tràng qua đường hậu môn: dùng thuốc đạn, hoặc dung dịch thụt, thích hợp cho những bệnh nhân cần giải quyết thật nhanh bệnh táo bón. Dung dịch thụt thường có chứa các thuốc nhuận tràng thẩm thấu hay kích thích, dễ giữ lâu trong bụng hơn là các thuốc đạn. Các dung dịch thụt chứa phosphat khi dùng cho những bệnh nhân suy thận phải cẩn thận, vì có thể có một lượng phosphat bị hấp thụ. Có thể dùng thuốc đạn chứa glycerol để kích thích sự tháo phân và sự tháo phân này thường xảy ra sau 15 đến 30 phút. Tác dụng của thuốc có thể do cơ chế thẩm thấu, nhưng có thể còn có tác dụng kích thích, làm trơn, làm mềm phân bổ sung thêm. Bisacodyl dưới dạng thuốc đạn cũng có tác dụng kích thích nhanh trên ruột. Phân bị nén chặt có thể được điều trị bằng cách thụt các thuốc nhuận tràng. Nếu thất bại, thì phải phá cục phân bị nén bằng tay khi cần thiết.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

THUỐC GÂY TÊ

(Local anaesthetics)

Thuốc gây tê là những dẫn chất tạo ra sự mất cảm giác thuận nghịch được do ngăn cản hoặc làm giảm dẫn truyền các xung động ở dây thần kinh cảm giác gần nơi tiêm hoặc bôi thuốc. Cũng do cơ chế tác dụng của các thuốc này làm giảm tính thẩm thấu của ion Na + qua màng tế bào thần kinh nên các thuốc này được coi như có hiệu lực ổn định màng tế bào.

Về mặt cấu trúc hóa học, thuốc gây tê thường có một hóa chức amin gắn với phần còn lại của nhân thơm bằng một đường nối este hoặc amid. Sau đây là cách phân loại một số thuốc gây mê chính.

I. Các thuốc gây tê:

1/ Gây tê kiểu amid: Bupivacain, Cinchocain, Etidocain, Lidocain, Mepivacain, Oxethacain, Prilocain, Trimecain...

2/ Gây tê kiểu este:

- Este của acid benzoic: *Amylocain, cocain, propanocain.*
- Este của acid meta -amino-benzoic: *Clormecain, proxymetacain.*
- Este của acid para -aminobenzoic: *Amethocain, benzocain, butacain, broxycain, chloroprocain, oxybuprocain, procain...*

Tác dụng phụ nghịch ý của thuốc gây tê: Các tác dụng phụ này là do bản thân thuốc gây tê hoặc do sai lầm về kỹ thuật sử dụng cũng như do ức chế hệ thần kinh giao cảm. Các triệu chứng tăng mẫn cảm thường gặp nhiều hơn ở các thuốc gây tê kiểu este.

Các tác dụng phụ thường xảy ra ở hệ thần kinh (như kích thích, dị cảm, nôn hoặc buồn nôn, run giật cơ,...) và ở hệ tim mạch (như ức chế cơ tim và giãn mạch ngoại vi gây ra giảm huyết áp và mạch chậm).

II. Các kỹ thuật gây tê

1/ Gây tê bề mặt (còn gọi là gây tê khu trú). Thuốc tê gây ức chế các đầu dây thần kinh cảm giác ở da và niêm mạc. Sự xâm nhập của thuốc tê vào da còn nguyên vẹn thường ít, còn sự hấp thu qua niêm mạc có thể nhanh hơn. Nhiều thuốc tê có hiệu lực qua kỹ thuật này như gây tê giác mạc ở các phẫu thuật tại nhãn cầu và gây tê ở họng và thanh quản trước khi luồn ống và chụp X quang phế quản.

2/ Gây tê tiêm thấm: thuốc tê được tiêm trực tiếp và xung quanh chỗ mổ không cần xác định các dây thần kinh. ở đây thuốc tê không được hấp thu quá nhanh vì làm giảm hiệu lực của thuốc. Kỹ thuật này được áp dụng rộng rãi trong khoa Răng với một số thuốc tê, có thể dùng phối hợp với một thuốc co mạch ở nồng độ thấp để kéo dài thời gian tác dụng của thuốc.

3/ Ức chế thần kinh từng vùng: có 3 mức ức chế các dây thần kinh chủ yếu hoặc rễ thần kinh ở tuỷ sống, bao gồm:

a/ Ức chế dây thần kinh ngoại vi: thuốc tê được tiêm vào hoặc xung quanh dây thần kinh ngoại vi hoặc đám rối thần kinh cần gây tê, cả dây thần kinh cảm giác lẫn dây thần kinh vận động đều bị ức chế. Ví dụ: gây tê ở đám rối thần kinh cánh tay, dây thần kinh liên sườn,... Chất co mạch thường phối hợp là *adrenalin.*

b/ Ức chế dây thần kinh giao cảm: trường hợp này dùng để điều trị một số chứng đau hoặc bệnh ở mạch máu (như ở hạch thần kinh hình sao và cắt bỏ thần kinh giao cảm vùng thắt lưng). Ức chế tạm thời này thường tiến hành với *lidocain* hoặc *bupivacain.*

c/ Ức chế dây thần kinh trung ương, gồm có:

- Gây tê ngoài màng cứng: áp dụng ở khoa Ngoại và khoa Sản (dùng đơn thuần hoặc phối hợp với thuốc giảm đau). Cần lưu ý đảm bảo cho thuốc tê không vào mạch máu hoặc khoảng dưới mạng nhện.
- Gây tê tuỷ sống: tiến hành tiêm thuốc tê vào khoảng dưới mạng nhện ở tuỷ sống để gây liệt tạm thời các dây thần kinh tiếp xúc với thuốc.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

THUỐC GIÃN VÀ TRỊ HEN PHẾ QUẢN

(Bronchodilators and Anti-asthma Drugs)

Nhiều thuốc có tác dụng giãn phế quản hay chống viêm, dùng trong điều trị các bệnh tắc nghẽn đường hô hấp có thể phục hồi, như trong bệnh hen và ở một số người bị bệnh tắc phổi mạn tính (COPD).

Các thuốc giãn phế quản bao gồm:

- Các thuốc chủ vận beta có tác dụng giống thần kinh giao cảm, đứng đầu là thuốc salbutamol.
- Các xanthin, trước tiên là theophyllin.
- Các thuốc giãn phế quản kháng muscarin (như ipatropium, oxitropium).
- Các thuốc chống viêm.
- Natri cromoglycat và thuốc tương tự.
- Các thuốc ức chế và đối kháng leucotrien.
- Các thuốc ức chế yếu tố hoạt hóa tiểu cầu (PAF).

I. BỆNH HEN VÀ THUỐC ĐIỀU TRỊ

Hen là một bệnh viêm mạn tính, bệnh nhân bị tắc đường thở, có thể phục hồi, do sự đáp ứng cao của phế quản. Ở một số người, chứng viêm có thể dẫn tới tắc đường hô hấp không thể phục hồi.

Bệnh xảy ra phổ biến: tới 5% người lớn và 10% trẻ em; tỉ lệ tử vong ngày càng tăng.

Bệnh hen còn chưa biết rõ ràng, dòng không khí bị ngăn cản do nhiều yếu tố:

- Cơ trơn bị co lại.
- Dịch tiết quá nhiều ở lòng ống dẫn không khí.
- Biểu mô của đường dẫn không khí bị lột và dày đặc.

Bệnh hen có thể do tác nhân bên ngoài gọi là hen ngoại sinh (ví dụ: các dị ứng nguyên do phấn hoa, các thuốc làm co cuống phổi như thuốc chẹn beta, con ve trong bụi nhà).

Bệnh hen có thể mô tả là thực chất khi không xác định được các yếu tố bên ngoài đã nói ở trên, gọi là hen nội sinh.

Triệu chứng chính của hen là: khó thở (hổn hển, không kịp thở). Cũng thường thấy: thở khò khè, ho, thắt ngực; thức giấc ban đêm ngày càng phổ biến. Trong trường hợp bị hen cấp tính tấn công, tốc độ hô hấp trở nên nhanh và nhịp tim nhanh là phổ biến. Các đặc điểm đe doạ tính mạng bao gồm: kiệt sức, chứng xanh tím, nhịp tim chậm, giảm huyết áp, lú lẫn và hôn mê.

Các thuốc chuẩn để khống chế bệnh hen là thuốc chủ vận beta và corticoid, dùng dưới dạng hít để giải phóng thuốc ở vị trí mong muốn.

Các thuốc chủ vận beta làm giãn cơ trơn ở phế quản do kích thích có chọn lọc các thụ thể beta 2 gây tiết adrenalin. Các thuốc chủ vận beta 2 tác dụng ngắn như salbutamol hay terbutalin là những thuốc dùng ban đầu được lựa chọn; ở dạng hít, thuốc có thể có tác dụng giãn phế quản ngay lập tức. Các thuốc chủ vận beta 2 tác dụng kéo dài như salmeterol xinafoat dành cho các bệnh nhân đã có tiến bộ trong điều trị dự phòng chống viêm.

Các thuốc corticoid với tính chất chống viêm, có tác dụng làm giảm phản ứng dị ứng của phế quản và phải dùng đều đặn để có lợi ích tối đa.

Các xanthin như aminophyllin hay theophyllin và các thuốc kháng muscarin (như ipartropium bromid hay oxytropium bromid) được dùng vì có tác dụng làm giãn phế quản.

Các thuốc ức chế phản ứng dị ứng: cromoglycat hay nedocromil có thể dùng thay thế corticoid để phòng bệnh hen ở bậc hen nhẹ hơn, hoặc kết hợp với cách điều trị khác.

Các thuốc kháng leucotrien (như zafirlukast và zileuton) hiện nay được dùng để thay phiên các thuốc khác (thay cromoglycat, nedocromil, corticosteroid ở bệnh nhân bị hen nhẹ kéo dài).

1. Đối với bệnh hen mạn tính: y giới khuyên bệnh nhân tránh hút thuốc, các dị ứng nguyên (như phấn hoa) và các thuốc co thắt phế quản (thuốc chẹn beta: acebutolol, atenolol, labetolol, oxprenolol, propranolol, timolol...).

Bệnh nhân bị hen do thuốc aspirin và thuốc chống viêm phi steroid (AINS) gây nên phải tránh dùng các thuốc này.

Trường hợp hồi lưu thực quản-dạ dày-ruột là yếu tố làm bệnh thêm trầm trọng; vì vậy nên điều trị chặn acid bằng thuốc omeprazol, điều này đã chứng tỏ làm giảm các triệu chứng hen mạn tính.

Các hướng dẫn của chuyên gia ở Anh, Mỹ đều khuyên sớm dùng thuốc chống viêm và sau đó giảm dần càng cách xa càng tốt.

Ở bệnh nhân là trẻ em và thiếu niên, nên dùng các thuốc cromoglycat hay nedocromil trước khi dùng corticosteroid ở liều thấp (nếu trẻ em bị hen nhẹ). Ở một số trẻ em và thiếu niên, có khi cần thiết thay đổi dạng dùng thuốc (thay dạng hít bằng dạng uống hay khí dung). Trên thị trường thuốc hiện nay, có nhiều thuốc kết hợp, thuốc chống viêm và chủ vận beta dưới dạng xịt, hít có định liều như Symbicort, Seretide (2 in 1) rất hiệu dụng. Có thể dùng thuốc kiểm soát được bệnh hen. Khuyến cáo dùng kết hợp với serrapeptase uống thì càng có hiệu quả (trong những cơn hen cấp).

Cách điều trị bệnh hen mạn tính nên xem xét lại sau mỗi 3 - 6 tháng và nếu bệnh đã được kiểm soát, thì nên giảm dần việc điều trị.

2. Đối với bệnh hen cấp tính: bệnh hen nặng cấp tính có thể đe doạ tính mạng nên điều trị càng sớm càng tốt và đòi hỏi nhập viện. Cách dùng thuốc như sau:

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

- Trước tiên cần thở oxy với tốc độ lưu lượng cao.

- Dùng liều cao các thuốc chủ vận beta 2 ở dạng hít (như salbutamol hay terbutalin).

- Cũng cần dùng liều cao corticosteroid (như prednisolon hay hydrocortison).

- Khi có nguy cơ đe doạ tính mạng, có thể dùng thêm các thuốc ipatropium bromid và aminophyllin.

Bệnh nhân ở tình trạng thờ thẫn, mất ý thức hay ngừng thở cần thông khí dưới áp suất từng đợt.

3. Tác dụng không mong muốn của thuốc chữa hen

Thuốc có tác dụng chọn lọc cường beta 2 của khí quản có thể gây tác dụng không mong muốn như:

- Đánh trống ngực, làm tim đập nhanh và mạnh.

- Run cơ (nhất là các chi).

- Rối loạn tiêu hóa (nôn, buồn nôn).

- Quen thuốc.

Theophyllin và dẫn xuất gây tác dụng không mong muốn như sau:

- Mất ngủ, bồn chồn, đánh trống ngực.

- Đối với trẻ em, theophyllin có thể gây co giật liên tục dẫn đến tử vong.

Natri nedocromil nói chung dễ dung nạp nhưng cũng có phản ứng phụ như: nhức đầu, buồn nôn, khó chịu ở bụng, đắng miệng...

Thuốc zafirlukast dễ dung nạp nhưng cũng gây phản ứng không mong muốn: nhức đầu, rối loạn tiêu hóa, đau toàn thân, đau cơ, sốt...

Thuốc zileuton có thể làm tăng trị số của men gan, rối loạn ở dạ dày - ruột, đau đầu, mẩn ngứa (thuốc không dùng cho bệnh nhân suy thận hay có bệnh ở gan đang hoạt động...).

Tác dụng không mong muốn của thuốc chống viêm được trình bày trong chuyên mục corticosteroid.

II. BỆNH PHỔI TẮC NGHẼN MẠN TÍNH (COPD) VÀ THUỐC ĐIỀU TRỊ

Bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính (tắc đường thở mạn tính) bao gồm nhiều rối loạn ngăn cản dần dần lưu lượng không khí như bệnh: viêm phế quản và tràn khí (khí thũng).

Khác với bệnh hen, tắc lưu lượng không khí được chỉ định rõ bằng việc giảm bất thường thể tích thở ra do bị ép trong 1 giây (FEV1), liên tục nhiều hay ít và không hồi phục được ở mức độ lớn. Bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính là một rối loạn thường gặp, do hút thuốc lá; các bệnh nhiễm khuẩn, ô nhiễm môi trường và chịu tác dụng của bụi rác do nghề nghiệp, có thể có vai trò trong bệnh căn.

1. Viêm phế quản: trong bệnh viêm phế quản, các tuyến nhầy bị mở rộng và có sự gia tăng số tế bào trong màng nhầy ở phế quản, dẫn đến sự gia tăng chất nhầy và làm dầy thành của phế quản. Bệnh nhân bị ho, ra nhiều đờm, có thể bị khò khè, co thắt phế quản và thường bị nhiễm khuẩn đường hô hấp. Với trường hợp bệnh nặng, mạn tính, đường dẫn khí bị hẹp, dẫn đến chứng xanh tím, giảm oxy vào phổi, tăng CO_2 trong máu, suy tim phải...

2. Bệnh tràn khí (phế thũng): bệnh tràn khí có trạng thái mở rộng thường xuyên các không gian không khí, cách xa các tiểu phế quản tận cùng, kèm theo sự phá huỷ thành của phế nang và không bị xơ hóa rõ ràng. Đó là tình trạng xẹp đường dẫn khí khi thở ra và tắc đường dẫn khí không hồi phục được. Khó thở là triệu chứng nổi bật, có thể ghi nhận ho có đờm, thở khò khè, nhiễm khuẩn tái phát đường hô hấp và giảm thể trạng.

3. Thuốc điều trị bệnh viêm phổi mạn tính: việc đầu tiên là khuyên bệnh nhân bỏ hút thuốc lá, cần có sự hỗ trợ tâm lý và điều trị thuốc phụ thêm.

- Để phòng bệnh nhiễm khuẩn đường hô hấp là việc cần xem xét, nên dùng vaccin phòng cúm và phế cầu khuẩn.

- Thuốc điều trị đầu tiên là chữa và giảm đỡ triệu chứng bệnh: các thuốc giãn phế quản, corticosteroid và liệu pháp dùng oxy. Theo các chuyên gia, bắt đầu dùng các thuốc chủ vận beta 2 có tác dụng nhanh (các thuốc kháng muscarin có hiệu quả thấp hơn thuốc chủ vận beta 2 đối với các bệnh nhân loại này). Các chuyên gia khác gợi ý dùng thêm ipratropium. Có thể sử dụng thuốc xanthin (như theophylin), kết hợp với các thuốc hít khác. Theophylin có thể cải thiện chức năng cơ hô hấp đối với các bệnh nhân này.

Đối với bệnh nhân bị tắc phổi mạn tính nặng, nên dùng thêm liệu pháp oxy.

Khi bệnh nặng hơn, ngoài thuốc giãn phế quản, corticosteroid và liệu pháp oxy, dùng thêm kháng sinh cũng có lợi ích (khi có triệu chứng nhiễm khuẩn). Các thuốc kích thích hô hấp (như doxapram) nên dùng hạn chế, ngắn hạn. Một số bệnh nhân nguy kịch vì liệt cơ hô hấp, đòi hỏi hỗ trợ bằng thông khí.

4. Các phản ứng không mong muốn của thuốc chữa bệnh tắc phổi mạn tính: phản ứng không mong muốn của thuốc giãn phế quản và chống viêm (xem phần thuốc chữa hen).

Doxapram, thuốc kích thích hô hấp được dùng trong các trường hợp mạn tính khó thở, cũng có những phản ứng không mong muốn. Thuốc không được dùng cho bệnh nhân động kinh và các trạng thái kinh giật khác, tăng huyết áp nặng và tai biến mạch máu não, mẫn cảm với thuốc, nghẽn đường hô hấp, hen nặng.

Thận trọng khi dùng thuốc viên cho bệnh nhân bị cường giáp.

Tránh dùng cho trẻ em và sơ sinh.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

THUỐC HO

(Cough Suppressants Expectorants Mucolytics and Nasal Decongestants)

Chuyên mục này nói về các thuốc dùng làm thuốc ho, long đờm, tiêu chất nhầy, thuốc giống giao cảm dùng trị sung huyết ở mũi. Các thuốc khác dùng điều trị ho còn có các kháng histamin, thuốc giãn phế quản, thuốc tê. Các chất có tác dụng làm dịu như glycerol, sucrose cũng được sử dụng, cũng như các khí dung ẩm.

1. Thuốc trị ho

Các thuốc trị ho có thể có tác dụng qua hệ thần kinh trung ương hoặc qua hệ thần kinh ngoại biên, hoặc qua cả hai đường trên phản xạ ho. Các thuốc ho có tác dụng thông qua hệ thần kinh trung ương làm tăng ngưỡng của trung tâm ho ở não đối với phản xạ gây ho, còn các thuốc ho thông qua hệ thần kinh ngoại biên làm giảm độ nhạy cảm của các thụ thể ở khí quản. Một số thuốc có cơ chế ngoại biên gián tiếp, có thể làm thay đổi các yếu tố niêm dịch-sợi lông, gây tác dụng tê hay giảm đau trên thụ thể, bảo vệ các thụ thể chống các kích thích, hoặc tác dụng như một chất gây giãn phế quản.

2. Thuốc long đờm

Các thuốc long đờm làm tăng thể tích các dịch tiết ở đường hô hấp, nên làm cho dễ đào thải do tác dụng của sợi lông và do ho. Một số thuốc, như ipecacuanha, muối amoni, một số tinh dầu, và một số hợp chất của iod có thể có tác dụng như trên do cơ chế gây kích thích niêm mạc dạ dày.

3. Thuốc tiêu chất nhầy

Các thuốc tiêu chất nhầy làm thay đổi cấu trúc của niêm dịch, làm giảm độ nhớt, nên dễ đào thải qua tác dụng của sợi lông.

Các chất acetylcystein, carbocystein, metylcystein và stepronin đều có nhóm SH (thiol). nếu nhóm này là tự do như trong acetylcystein, nó có thể thế chỗ trong liên kết disulfid ở niêm dịch và cắt đứt chuỗi phân tử niêm dịch. Tuy nhiên, các thuốc như carbocystein thì nhóm thiol được bảo vệ và không thể tham gia phản ứng trên, và cơ chế tác dụng của nó còn chưa được biết rõ. Nhóm thiol của các hợp chất này cũng có liên quan đến cơ chế tác dụng của chúng khi dùng làm thuốc chống độc.

Các deoxyribonuclease, như dornase alpha có tác dụng tiêu chất nhầy do làm thuỷ phân DNA ngoại bào tích luỹ do sự tiêu huỷ các bạch cầu trung tính, tạo ra chất nhầy ở khí quản có xơ hóa nang.

4. Các thuốc giống giao cảm

Những thuốc giống giao cảm được dùng toàn thân (như phenylephrin) hay tại chỗ (như naphazolin) do tác dụng chủ vận alpha, gây nên sự co mạch ở niêm mạc mũi, như vậy sẽ làm hết sung huyết. Một số thuốc khác (như ephedrin) có tác dụng chủ vận alpha và bêta. Tính chủ vận bêta gây giãn phế quản, nhưng về mặt tác dụng, những thuốc gây giãn phế quản đặc hiệu (như salbutamol) được ưu tiên hơn. Hiệu quả của các thuốc gây giãn phế quản trong điều trị ho ở những người không phải là hen không được khẳng định.

5. Ho

Ho được đặc trưng bởi việc thở tống ra mạnh qua thanh môn đóng kín một cách cưỡng bức làm thanh môn đột ngột mở ra, tống không khí và các chất vướng mắc (không mong muốn) khác ra ngoài qua khí quản. Ho có thể là do có ý thức hoặc là vô thức.

Ho là một cơ chế sinh lý để bảo vệ cơ thể, đồng thời có thể là triệu chứng một số bệnh. Việc điều trị những bệnh đó sẽ làm giảm ho, nhưng có những trường hợp cần điều trị triệu chứng này. Liệu pháp được lựa chọn phải dựa vào việc đó là ho khan hay có đờm.

Ho khan không thể coi thường. Thí dụ trong những triệu chứng cảm lạnh có ho khan, thuốc ho sẽ cải thiện ít nhiều bệnh trạng, nhất là khi dùng ban đêm. Các thuốc pholcodin và dextromethorphan hay dùng để trị ho, có ít tác dụng phụ so với codein. Tuy nhiên có ít bằng chứng cho thấy là các thuốc này có tác dụng trong trường hợp ho nặng. Các thuốc ho có chứa codein hay các opioid khác nói chung không nên dùng cho trẻ em, và cấm dùng cho trẻ dưới 1 năm tuổi.

Một chất có tiềm năng trị ho là cần cho việc điều trị chứng ho khó chữa ở thời gian cuối đời của bệnh nhân nặng không chữa được, đó là morphin. Nhưng chất opioid này không được coi là một thuốc ho.

Ho có đờm thường có liên quan đến một số bệnh như viêm phế quản mạn tính, giãn phế quản, xơ hóa nang. Không dùng thuốc ho chữa những chứng ho được coi như cơ chế bảo vệ cơ thể.

Các chất long đờm được dùng trong ho có đờm, theo cơ chế tăng thể tích chất tiết ra ở khí quản, làm cho sợi lông hay việc ho dễ thải nó ra ngoài. Tuy nhiên những bằng chứng thực tế về lợi ích của thuốc ho long đờm còn hạn chế và nhiều thầy thuốc cho rằng chúng không có hiệu quả, chỉ như placebo. Những thuốc long đờm hay dùng có thể kể: muối amoni, guaiphenesin, ipecacuanha, natri citrat. Các muối iodid cũng được dùng, nhưng có điều nghi ngại về tính an toàn khi dùng dài hạn vì có thể gây ức chế tuyến giáp: không nên dùng cho trẻ em, thiếu niên, phụ nữ có mang, bệnh nhân bướu cổ.

Thuốc tiêu chất nhầy làm giảm độ nhớt của đờm, làm thay đổi cấu trúc của nó và cho thấy có tác dụng làm giảm ho, nhưng tác dụng trên chức năng của phổi không nhất quán. Các thuốc tiêu chất nhầy hay dùng

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

có thể kể: acetylcystein, bromhexin, carbocystein, methylcystein. Dornase alpha có lợi cho những bệnh nhân xơ hóa nang. Về lý thuyết, thuốc tiêu chất nhầy có thể phá hỏng lớp chất nhầy bảo vệ niêm mạc dạ dày, nên cần thận trọng đối với những bệnh nhân có tiền sử loét dạ dày.

Các loại thuốc khác được dùng để chữa ho như sau:

- Các chất kháng histamin có tác dụng làm dịu như diphenhydramin thường dùng trị ho, có trong thành phần nhiều đơn thuốc: cơ chế có thể do giảm dẫn truyền thần kinh cholinergic, hay do tác dụng làm dịu. Các kháng histamin làm giảm sự tiết dịch ở mũi và có hiệu quả chữa ho trong chứng ho do chảy nước mũi sau mũi, nhất là khi có viêm mũi dị ứng. Tuy nhiên, không dùng được loại này trong ho có đờm vì có thể gây ra những cục đờm dính gây tắc nghẽn. Tác dụng làm dịu của thuốc gây trở ngại cho việc dùng thuốc vào ban ngày vì gây ngủ, nhưng lợi cho việc dùng vào đêm.
- Các thuốc gây giãn phế quản như các chất chủ vận bêta 2 hay kháng muscarin có tác dụng làm giảm ho có kết hợp co thắt phế quản. Loại này không có ích trong các chứng ho khác, và không nên dùng cho những bệnh nhân không hen.
- Các thuốc có tác dụng làm dịu có tác dụng trị ho theo cơ chế tác dụng ngoại biên gián tiếp. Cơ chế có thể là chúng bao lấy các thụ thể thần kinh cảm giác ở họng. Các thuốc có tác dụng làm dịu có thể kể: glycerol, mật ong, cam thảo, siro sucrose.
- Các chất làm ẩm: có tác dụng làm loãng niêm dịch và cũng có tác dụng làm dịu. Việc làm ẩm đơn giản có thể thực hiện bằng cách hít thở không khí ẩm. Việc dùng các chất như menthol, benzoin, các tinh dầu có ích lợi riêng của chúng, đồng thời lại đẩy mạnh việc hít thở này. Việc hít thở khí dung có nước, natri carbonat, natri chlorid, chất diện hoạt như tyloxapol, các enzym ly giải protein như chymotrypsin và trypsin được dùng do có tác dụng làm ẩm hay huỷ chất nhầy thải ra ở khí quản.
- Các thuốc tê: như lignocain hay bupivacain được dùng theo đường hít ở những trường hợp ho khó chữa, như ho do ung thư. Cơ chế trị ho thực hiện do tác dụng gián tiếp ngoại biên trên các thụ thể cảm giác. Tuy vậy, sẽ mất tất cả các phản xạ có tác dụng bảo vệ ở phổi, có thể gây nên co thắt phế quản, phải dùng một cách cẩn thận vì cũng tạm thời gây nên mất phản xạ nuốt.

Có những chế phẩm thuốc ho có chứa kết hợp các chất trị ho, long đờm, các chất giống giao cảm, kháng histamin, thuốc tê. Có nhiều loại kết hợp rất phi logic và không có bằng chứng là có tác dụng. Có những công thức thuốc mà lượng một chất cụ thể là không hợp lý, và do có mặt của nhiều chất tham gia thành phần công thức, người bệnh dễ có những phản ứng phụ.

6. Sung huyết mũi

Sung huyết mũi là một triệu chứng hay gặp ở trạng thái bệnh lý như viêm mũi. Việc điều trị có thể dùng các kháng histamin, các thuốc giống giao cảm, các corticosteroid, các kháng muscarin, cromoglycat hoặc nedocromil.

Các thuốc giống giao cảm được dùng rộng rãi khi sung huyết mũi do cảm lạnh. Do tác dụng alpha adrenergic, ngăn chặn sự co thắt mạch, đẩy mạnh lưu lượng máu, giảm phù nề niêm mạc mũi, làm dễ thở. Các thuốc giống giao cảm ephedrin, phenylephrin, oxymetazolin, xylometazolin có thể dùng dưới dạng thuốc nhỏ mũi, hay thuốc phun. Các thuốc phenylpropanolamin, pseudoephedrin dùng đường miệng.

Việc dùng tại chỗ các thuốc giống giao cảm gây ra sung huyết tái phát, nhất là khi dùng dài hạn, vì khi sự giãn mạch thể hiện là chính, thì sự co mạch kéo theo sau. Như vậy thuốc chỉ được dùng từng đợt cách quãng, một đợt không quá 7 ngày. Dùng qua miệng không có hiện tượng tái phát như vậy, nhưng hiệu quả không chắc chắn và có thể có những tác dụng phụ toàn thân và nguy cơ cao có tương tác thuốc.

Lợi ích của các thuốc kháng histamin trong sung huyết mũi không do viêm mũi dị ứng còn có nhiều nghi vấn, đặc biệt khi bôi ngoài.

Việc hít thở không khí nóng ẩm cũng có lợi khi sung huyết mũi kèm với cảm lạnh. Như trong trường hợp ho, việc thêm các chất như menthol, benzoin hay các tinh dầu như cajeput nên khuyến khích sử dụng.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

THUỐC KHÁNG HISTAMIN

(Antihistaminics)

Histamin (hay betaimidazol etylamin) là một amin dị vòng, dẫn chất do khử carboxyl của histidin.

Trong cơ thể, histamin sẵn có trong các mô như: da, phổi, niêm mạc miệng, dạ dày, một số vi khuẩn ruột (như trực khuẩn lỵ, phó thương hàn...) có thể chiếm CO_2 ở histidin và tạo ra histamin.

Histamin có vai trò quan trọng trong cơ chế sinh bệnh của sốc phản vệ và những biểu hiện dị ứng (tiêm dưới da, histamin gây phản ứng thể hiện bằng vết đỏ tại chỗ hay phản ứng phù nề lan toả; tiêm vào mạch máu, histamin làm hạ huyết áp do làm giãn mao mạch, cô đặc máu do thoát huyết tương qua các mao mạch bị giãn, co thắt toàn thể đối với cơ trơn, tử cung, khí quản và ruột; histamin còn kích thích tiết dịch vị, dịch tụy).

Ở trạng thái bình thường, tế bào chứa sẵn histamin nhưng không có hoạt tính vì ở dạng phức hợp protein. Khi động vật bị mẫn cảm, kháng nguyên ức chế yếu tố kháng protease; protease không bị kiềm chế nữa, tác động lên phức hợp protein và giải phóng histamin.

Tác dụng ngoại biên của histamin được điều hoà nhanh qua 2 tập hợp của thụ thể H_1 và H_2. Tác dụng này qua điều hoà của các thụ thể H_1 bao gồm: co cơ trơn, giãn nở và tăng độ thấm của mao mạch. Tác dụng của histamin trên cơ trơn thuộc mạch được điều hoà qua cả thụ thể H_2 và H_1. Các tác dụng khác được điều hoà qua thụ thể H_2 bao gồm: tác dụng làm tăng hoạt động của tim và đặc biệt là tác dụng kích thích histamin trong tiết dịch vị.

Còn thụ thể H_3 cũng có thể xác định trong một số hệ thống bao gồm hệ thần kinh trung ương và dây thần kinh ngoại vi. Người ta cho rằng các thụ thể H_3 liên quan tới sự tự điều chỉnh giảm bớt histamin và các chất dẫn truyền thần kinh từ các nơron.

Từ ngữ kháng histamin thông thường dành cho chất đối kháng H_1. Các chất đối kháng H_2 điển hình là cimetidin, famotidin, nazitidin, ranitidin được mô tả trong chuyên khảo: thuốc dạ dày-ruột. Hiện nay các chất đối kháng H_3 còn đang được nghiên cứu để sử dụng lâm sàng (các chất được nghiên cứu là thioperamid và clobenpropit dùng cho hệ thần kinh trung ương, đường hô hấp và các rối loạn dạ dày-ruột).

Các thuốc kháng histamin cũ thường kết hợp với tác dụng giảm dịu và tác dụng kháng muscarin; chúng thường được gọi là "thuốc kháng histamin giảm dịu" điển hình là promethazin và các kháng histamin mới, ít đến gần như không làm dịu, bao gồm các thuốc acrivastin, astemizol, cetirizin, loratadin và terfenadin.

Theo nguồn gốc điều chế thuốc kháng histamin chia ra 2 loại:

1. Hợp chất tự nhiên như:

- Men histaminase ở thận, gan, phổi nhiều động vật. Men này phá huỷ histamin và chuyển thành acid imidazoacetic.
- Adrenalin và ephedrin có tác dụng đối lập với histamin (để chữa hen, mẩn ngứa...).
- Theophyllin có tác dụng làm giãn cơ trơn và khí quản.

2. Thuốc kháng histamin tổng hợp:

Nhận thấy adrenalin và ephedrin có nhóm etylamin, người ta đã tổng hợp nhiều thuốc kháng histamin có nhóm chức nói trên.

Các loại thuốc tổng hợp với cơ chế tác dụng: tranh chấp với histamin ở các tế bào của cơ quan cảm thụ với histamin, kìm hãm biểu hiện của histamin ở cơ quan đó.

Các thuốc kháng histamin tổng hợp thông dụng như: antazolin chlorhydrat, dimedron, dimenhydrinat, mepiramin maleat, promethazin, thiantan, thiazinamium...

Hiện nay theo cấu trúc hóa học, các thuốc kháng histamin được xếp thành 6 nhóm sau đây:

1. Các alkylamin thường có tác dụng làm dịu (ở trẻ em, có thể thấy kích thích ngược lại). Điển hình là các thuốc brompheniramin và chlorpheniramin.
2. Các dẫn chất etanolamin có tác dụng làm dịu rõ rệt và tác dụng kháng cảm thụ tiết cholin, có tai biến nhẹ ở dạ dày-ruột. Điển hình là các thuốc clemastin và diphenhydramin.
3. Các etylendiamin là các chất đối kháng chọn lọc của thụ thể H_1 (gây tác dụng làm dịu nhẹ), có thể gây rối loạn dịch vị và kích ứng da. Điển hình là các thuốc antazolin và pyrilamin.
4. Các phenothiazin có tác dụng làm dịu rõ rệt, còn có tác dụng chống nôn mạnh, kháng cảm thụ muscarin (kháng tiết cholin) mạnh. Có thể xảy ra phản ứng mẫn cảm với ánh sáng. Điển hình là promethazin.
5. Các piperazin có tác dụng làm dịu ở mức trung bình và tác dụng chống nôn mạnh. Điển hình là các thuốc: cetirizin, cyclizin và hydroxyzin.
6. Các piperidin có tác dụng làm dịu ở mức trung bình và thấp, có tác dụng chọn lọc cao với các thụ thể H_1. Điển hình là các thuốc: azatadin, cycloheptadin và các kháng histamin không làm dịu như astemizol, loratadin và terfenadin.

I. Ứng dụng của thuốc kháng histamin

1. Trước tiên làm dịu một số trạng thái như phát ban mày đay và dị ứng mũi, làm dịu một số triệu chứng khác như ngứa, buồn nôn, nôn.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

2. Cải thiện hay làm dịu các triệu chứng viêm mũi hay sốt do dị ứng thời tiết, làm dịu tình trạng chảy nước mũi, hắt hơi, viêm kết mạc mắt.

3. Các thuốc kháng histamin làm dịu còn có tác dụng kiểm soát các chứng buồn nôn và nôn do rối loạn tiền đình, chóng mặt và buồn nôn do bệnh Ménière (chóng mặt kèm theo ù tai, điếc), làm dịu chứng buồn nôn và nôn do chứng đau nửa đầu (migraine), phòng chứng buồn nôn và nôn sau khi phẫu thuật.

4. Một số thuốc kháng histamin có tác dụng làm dịu rõ rệt như diphenhydramin và promethazin có thể dùng để điều trị chứng mất ngủ đôi khi xảy ra nhưng tác dụng kéo dài gây hậu quả khó chịu. Một số thuốc làm dịu ho do kích thích như alimemazin, oxememazin nhưng làm keo dịch tiết.

5. Một vài thuốc kháng histamin có thể ứng dụng tại chỗ để làm dịu vết chích do côn trùng đốt.

II. Phản ứng phụ của thuốc kháng histamin

1. Phản ứng phụ thường gặp nhất khi dùng các thuốc kháng histamin làm dịu là:

- Làm suy giảm hệ thần kinh trung ương (từ tình trạng buồn ngủ nhẹ tới ngủ sâu, bao gồm cả triệu chứng mệt mỏi, choáng váng, mất phối hợp); tuy nhiên đôi khi có kích thích nghịch lại, nhất là ở trẻ em.

- Phản ứng phụ khác cũng thường gặp là nhức đầu, keo dịch tiết, khô miệng, mờ mắt, táo bón, tăng triển khối u tuyến tiền liệt...

2. Các thuốc kháng histamin không làm dịu (như astemizol, terfenadrin) thường gây ra đánh trống ngực, loạn nhịp tim, đôi khi gây loạn nhịp tâm thất nguy hiểm (quãng QT kéo dài) có thể tử vong, hạn chế việc sử dụng các thuốc này.

3. Tất cả các thuốc kháng histamin đều có thể gây ra các phản ứng phụ bất thường như: buồn nôn, nôn, tiêu chảy, đau thượng vị, phát ban, các phản ứng quá mẫn, rối loạn máu, co giật, rối loạn giấc ngủ, tim đập nhanh, lú lẫn hoặc kích động, run rẩy, tăng trương lực, rối loạn vận động, ảo giác, giảm hoặc mất bạch cầu hạt.

III. Các điều thận trọng khi dùng thuốc kháng histamin

- Các thuốc kháng histamin làm dịu thường gây buồn ngủ nên có ảnh hưởng tới những người điều khiển máy hay lái xe, làm việc trên cao, nơi nguy hiểm (các thuốc kháng histamin không làm dịu ít gây hiện tượng này).

- Không nên dùng cho người mang thai, người đang nuôi con bú. Trẻ em dưới 2 tuổi.

- Không uống rượu khi dùng thuốc.

- Các thuốc kháng histamin đôi khi gây co giật nên đòi hỏi thận trọng đối với bệnh nhân có bệnh động kinh.

- Các thuốc kháng histamin làm keo dịch tiết không dùng cho người hen suyễn. Không dùng thuốc nhỏ mắt lâu dài.

- Các thuốc kháng histamin không làm dịu (như astemizol và terfenadrin) có thể gây loạn nhịp tâm thất gây xoắn đỉnh nên chống chỉ định đối với người có bệnh tim.

- Tránh dùng phenothiazin cho trẻ nhỏ. Người có tuổi cũng không nên dùng thuốc kháng histamin do phản ứng phụ gây lú lẫn hoặc kích động, run rẩy, chóng mặt về tư thế. Nếu có dùng phải giảm liều. Không dùng cho người có nguy cơ phì đại tuyến tiền liệt.

- Các thuốc kháng histamin khi dùng trên da cũng phải thận trọng vì có thể bị eczema, chàm hay nứt da.

IV. Các tương tác của thuốc kháng histamin

- Các thuốc kháng histamin làm dịu có thể gia tăng tác dụng làm dịu cho các thuốc làm suy giảm hệ thần kinh bao gồm alcol, thuốc gây ngủ barbituric, thuốc giảm đau opioid, thuốc an thần giải lo âu benzodiazepin, sultoprid, các kháng histamin khác, các thuốc trị Parkinson kháng cholin.

- Các thuốc kháng histamin làm dịu có thể gây tác dụng cộng lực kháng cảm thụ muscarin (kháng tiết cholin) kiểu atropin và một vài loại thuốc chống trầm cảm khác.

- Một vài thuốc kháng histamin làm dịu có thể che lấp những triệu chứng báo trước về tổn thương do các thuốc gây độc tính cho thính giác (như kháng sinh aminoglycosid).

- Các thuốc kháng histamin có thể loại trừ sự đáp ứng với các dịch chiết gây dị ứng và cần ngừng thuốc nhiều ngày trước khi làm thử nghiệm trên da.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

THUỐC KHÁNG MUSCARIN

(Antimuscarinics)

Thuốc kháng muscarin là thuốc ức chế có tính cạnh tranh tác dụng acetylcholin đến thụ thể muscarin ở các vị trí tác động tự lập có dây thần kinh đối giao cảm đi tới (tiết acetylcholin sau hạch); đó cũng là những chất ức chế tác dụng acetylcholin đến cơ trơn thiếu tác động kích thích tiết acetylcholin. Chúng được mô tả như liệt thần kinh đối giao cảm, liệt dây phế vị, giống như atropin và chống tiết cholin.

Các thuốc kháng muscarin có thể xếp loại amin bậc 3 hay muối amoni bậc 4. Các alcaloid tự nhiên như atropin, hyoscin và hyosciamin là các amin bậc 3, có nguyên tử nitơ bậc 3, các thuốc kháng muscarin bán tổng hợp hay tổng hợp có thể là amin bậc 3 (như homatropin hay trihexyphenidyl) hoặc amin bậc 4 (như homatropin metylbromid hay ipratropium).

Ít nhất đã có 5 hoạt chất được xác định về mặt dược lý là thụ thể muscarin (M1, M2, M3, M4 và M5) có 5 dạng phân tử khác nhau (m1, m2, m3, m4 và m5). Trong khi các thuốc kháng muscarin truyền thống tỏ ra ít đặc hiệu, các hợp chất mới như pirenzepin và telenzepin có tác dụng chọn lọc trên các thụ thể M1 trong các hạch cung ứng các dây thần kinh tiết acetylcholin sau hạch tới ống dạ dày -ruột. ở liều điều trị, các thuốc kháng muscarin amin bậc 3 có tác dụng yếu trên hoạt động acetylcholin của các thụ thể nicotin. Tuy nhiên, các thuốc kháng muscarin là muối amoni bậc 4 thể hiện ở một mức cao hơn tiềm năng kháng nicotin và ở liều cao một số tác dụng phụ là do chẹn hạch. Cũng có sự khác nhau về dược động học giữa các thuốc kháng muscarin amin bậc 3 và muối amoni bậc 4. Các amoni bậc 4 ít tan trong lipid, so với amin bậc 3, độ hấp thụ của chúng vào dạ dày-ruột ít và chúng không thể hoàn toàn đi qua hàng rào máu - não hay kết mạc.

Thuốc có một phạm vi tác dụng rộng rãi ở các liều điều trị. Tác dụng kháng muscarin ngoại biên xảy ra khi liều tăng là:

- Giảm tiết từ các tuyến nước bọt, phế quản và mồ hôi.
- Giãn đồng tử và làm liệt sự điều tiết (liệt cơ thể mi).
- Tăng nhịp tim.
- Ức chế tiểu tiện và giảm trương lực dạ dày-ruột.
- Ức chế tiết acid ở dạ dày.

Về tác dụng ở trung tâm, trừ hyoscin gây suy giảm hệ thần kinh trung ương ở liều điều trị, các amin bậc 3 kích thích tủy và các trung tâm não cao hơn, tạo ra kích thích vừa ở dây thần kinh phế vị trung tâm và kích thích hô hấp. ở liều gây độc, tất cả các amin bậc 3 bao gồm hyoscin gây kích thích ở hệ thần kinh trung ương với sự bồn chồn, thao thức, mất định hướng, ảo giác và mê sảng. Khi liều tăng, sự kích thích tiếp theo là suy nhược trung tâm và tử vong do liệt hô hấp. Các amin bậc 3 tổng hợp so với amin bậc 3 tự nhiên có tiềm năng thấp hơn trong tác dụng ở trung tâm; các hợp chất amoni bậc 4 có tác dụng không đáng kể ở trung tâm.

Các tác dụng này của thuốc đưa đến việc sử dụng ở nhiều trường hợp lâm sàng khác nhau:

1. Gây mê

Các thuốc atropin, hyoscin và glycopyrronium được sử dụng trong tiền phẫu thuật để ức chế tiết nước bọt và tiết quá nhiều ở đường hô hấp trong khi gây mê. Tuy nhiên, hiện nay ít dùng vì thuốc gây mê ít kích thích đã được dùng. Atropin và glycopyrronium được dùng để giảm bớt nhịp tim chậm và giảm huyết áp trong phẫu thuật, do suxamethonium, halothan hay propofol gây ra hay tiếp theo sự kích thích dây thần kinh phế vị. Glycopyrronium ít gây nhịp tim chậm so với atropin, khi tiêm qua tĩnh mạch. Khi dùng hyoscin làm thuốc chuẩn mê, nó cũng có thể gây phấn nào mất trí nhớ, an thần, chống nôn nhưng khác với atropin, nó có thể gây nhịp tim chậm hơn là tăng nhịp tim. Atropin hay tốt hơn là glycopyrronium, cũng có thể được sử dụng trước hay cùng với các men kháng cholinesterase như neostigmin để phòng ngừa các phản ứng nghịch muscarin.

2. Cơn đau sỏi mật hay sỏi thận

Thuốc có thể làm giảm bớt chứng đau co thắt ở đường mật hay sinh dục-niệu, dùng trong cơn đau sỏi mật hay thận (niệu quản); có thể sử dụng với morphin và dẫn chất do co thắt cơ vòng Oddi.

3. Các rối loạn ở tim

Xem phần nói về atropin.

4. Loạn trương lực cơ

Thuốc trihexylphenidyl đã được sử dụng để xử trí loạn trương lực cơ. Có thể cần liều cao mà trẻ em và thiếu niên dung nạp được tốt hơn (so với người lớn).

5. Rối loạn ngoài tháp

Xem loạn trương lực cơ (ở trên) và hội chứng Parkinson, bao gồm các thuốc chữa rối loạn ngoài tháp (xem dưới đây).

6. Rối loạn dạ dày-ruột

Thuốc dùng giảm đau khi bị co thắt ở đường dạ dày-ruột trong bệnh ở túi thừa, khó tiêu hóa và hội chứng ruột bị kích thích (các thuốc này không thích hợp dùng cho bệnh đau bụng ở trẻ em). Thuốc còn được dùng thư giãn cơ trơn trong chứng co thắt thực quản, mặc dầu kết quả chưa vừa ý. Nên tránh dùng cho

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

người bị hồi lưu thực quản với ý định thư giãn co thắt thực quản.

Thuốc đặc biệt là thuốc kháng muscarin được chọn lọc như pirenzepin chỉ được sử dụng với tác dụng kháng tiết trong điều trị bệnh loét dạ dày-tá tràng; chúng cũng được dùng hạn chế làm thuốc bổ sung cho các thuốc chữa loét khác.

Hyoscin là một trong các thuốc chính để phòng ngừa chứng say tàu xe (xem phần buồn nôn và nôn). Thuốc này có thể dùng uống để bảo vệ ngắn hạn hay dùng qua chân bì, giải phóng chậm có kiểm soát cho một thời gian tác dụng kéo dài.

7. Chứng tăng tiết mồ hôi

Thuốc diphemanil methylsulfat, glycopyrronium bromid và hyoscin hypobromid được sử dụng làm thuốc đắp để thay thế cho muối nhôm trong điều trị chứng tiết mồ hôi. Do phản ứng phụ của thuốc qua đường uống, nên ít sử dụng, mặc dù propanthelin đã dùng có kết quả.

8. Rối loạn tiểu tiện

Đi tiểu bình thường, được kiểm soát do cơ trơn bức niệu của bàng quang (được kích thích chủ yếu bởi các dây thần kinh đối giao cảm) và cơ vòng bên ngoài (kích thích thần kinh giao cảm). Trong khi đi tiểu, sự kích thích thần kinh đối giao cảm gây nên sự co cơ bức niệu trong khi mức độ giảm thần kinh giao cảm cho phép cơ vòng bên ngoài được thư giãn. Rối loạn tiểu tiện có thể xảy ra qua tác dụng tại chỗ trên bàng quang hay niệu đạo hoặc có thể do sự rối loạn kiểm soát dây thần kinh bao gồm: đái dầm ban đêm, không kiềm chế được tiểu tiện và bí tiểu tiện. Các ngôn từ "bàng quang do thần kinh" và "bàng quang bị bệnh thần kinh", có thể dùng một cách không chính xác để mô tả rối loạn bàng quang do bất kỳ rối loạn thần kinh nào.

- Đái dầm ban đêm:

Nước tiểu tràn ra không chủ tâm khi ngủ, gọi là đái dầm ban đêm (làm ướt giường) là hiện tượng xảy ra bình thường ở trẻ nhỏ, nhưng tồn tại dai dẳng tới 5% đến tuổi lên 10. Đái dầm ban đêm được xác định là sơ phát nếu không có một thời gian khô ráo quá 6 tháng, là thứ phát khi trẻ khô ráo cũng một thời gian đó trước khi bắt đầu đột ngột bị ướt giường. Cách điều trị bao gồm tập nhịn đi tiểu, khuyến khích và thay đổi cách ứng xử hay điều trị có điều kiện bằng cách sử dụng báo động cảm giác bị ẩm ướt. Điều trị bằng thuốc ban đầu tạo ra sự đáp ứng nhanh, nhưng việc huấn luyện người sử dụng báo động thường thấy có hiệu quả hơn vì có tỉ lệ tái phát thấp hơn. Nhiều người cho điều trị bằng thuốc là không thích hợp cho trẻ dưới 7 tuổi. Điều trị bằng thuốc có lẽ hữu ích nhất khi sử dụng gián đoạn định kỳ hay ở các trường hợp đặc biệt như ngủ ở xa nhà hay bổ sung vào điều trị khi dùng riêng bị thất bại. Việc dùng thuốc kéo dài để chữa đái dầm, đang còn tranh cãi.

Sử dụng desmopressin ban đêm có thể có hiệu quả khi kiểm soát ngắn hạn đái dầm ban đêm và nhiều người coi đó là thuốc lựa chọn an toàn. Tuy nhiên không nên dùng thuốc này nếu đái dầm do khát nhiều vì desmopressin có thể gây quá tải nước và co giật do natri thấp trong máu.

Thuốc chống trầm cảm 3 vòng được sử dụng nhất là imipramin.Cơ chế tác dụng thuốc với đái dầm ban đêm chưa được làm rõ. Có thể một phần do tác dụng kháng muscarin và chống co thắt.

Các thuốc kháng muscarin như oxybutynin làm giảm co bàng quang không bị ức chế, nhưng mặc dầu chúng có lợi trong điều trị đái dầm ban ngày, chúng ít có lợi ích nếu chỉ dùng riêng trong điều trị đái dầm ban đêm.

- Tiểu tiện không kiềm chế được (TTKKCĐ) và bí tiểu tiện được xác định là mất nước tiểu không chủ động. Việc xếp loại TTKKCĐ có khác nhau nhưng các loại chính bao gồm:
- Kích ứng TTKKCĐ.
- TTKKCĐ cấp bách.
- Tràn TTKKCĐ (hệ quả của bí tiểu tiện).

+ Kích ứng TTKKCĐ là dạng phổ biến nhất TTKKCĐ ở phụ nữ. Người bệnh thiếu khả năng co thắt niệu đạo, mất nước tiểu kết hợp với sự gia tăng áp suất bên trong bụng như khi đứng hay ho. Việc điều trị có hiệu quả với các biện pháp như luyện tập đứng chậu hông, kích thích bằng điện hay tác động ngược sinh học và sử dụng thiết bị như nón âm đạo, phẫu thuật hay dùng thuốc.

Các thuốc chủ vận alpha adrenalin như ephedrin, phenylpropanolamin và pseudoephedrin đã được sử dụng để tăng trương lực của các cơ của niệu đạo và đáy của bàng quang. Những thuốc này chỉ tác dụng phòng ngừa trong một số trường hợp dùng ngắn hạn. Các estrogen được dùng với một chủ vận alpha adrenalin như phenylpropanolamin tỏ ra có hiệu quả ở một số phụ nữ sau tuổi mãn kinh.

+ TTKKCĐ cấp bách là dạng phổ biến nhất ở người già vì thường khó điều trị. Khi có bệnh thần kinh rõ ràng như tổn thương ở nơron vận động, tổn thương tuỷ sống hoặc bệnh xơ cứng rải rác, đó là phản xạ ở cơ bức niệu. Giảm đưa chất lỏng vào cơ thể quá mức và tránh các nước uống có chứa alcol hay cafein, có thể kiểm soát được các triệu chứng nhẹ của bệnh. Có thể hỗ trợ bằng điều trị vật lý, cách tập luyện bàng quang, tác động ngược sinh học, liệu pháp thôi miên, châm cứu và kích thích điện.

Chưa tìm ra cách điều trị nào bằng thuốc có hiệu lực vạn năng. Các thuốc có tác dụng kháng muscarin có thể ức chế sự co cơ bức niệu không bền vững nhưng phản ứng phụ có thể xảy ra nhiều. Vì các thuốc này có thể gia tăng thể tích của bàng quang, chúng không thể sử dụng được cho bệnh nhân bí đái. Thuốc oxybutynin kháng muscarin cũng có tính chất thư giãn trực tiếp cơ trơn, nhưng phản ứng phụ cũng phổ biến. Tolterodin, trospium và propiverin đã được đưa vào để thay thế cho oxybutynin. Desmopressin cũng được sử dụng nhiều trong bệnh đái dầm ban đêm và chứng tiểu tiện đêm.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

+ Tràn TTKKCĐ: chảy nhỏ giọt nước tiểu, thường là nguyên nhân của bàng quang căng phồng quá do bí đái gây nên, có thể còn do vài dạng tắc nghẽn niệu đạo khi dùng thuốc, tình trạng co thắt cơ bức niệu hay ảnh hưởng của sự thư giãn niệu đạo. Bệnh ít gặp ở phụ nữ và người già bị tắc nghẽn niệu đạo do tăng sản tiền liệt tuyến thể nhẹ. Tuy nhiên, bí đái còn có thể xảy ra sau khi đẻ hay sau khi phẫu thuật. Việc điều trị tùy theo tình trạng, thông bằng ống nong thường được sử dụng để làm giảm đau do bí đái hay chưa tìm ra nguyên nhân. Các kỹ thuật ngoại khoa thường được sử dụng để hiệu chỉnh bất kỳ sự tắc nghẽn nào.

Các thuốc ức chế thụ thể alpha adrenalin như alfuzosin, doxazoxin, indoramin, prazoxin, tamsulosin và terazoxin có thể dùng cho bệnh nhân đang chờ đợi phẫu thuật hay các bệnh nhân không thích hợp với phẫu thuật.

9. Giãn đồng tử và liệt cơ thể mi

Thuốc làm giãn đồng tử và gây liệt sự điều tiết (liệt cơ thể mi), được sử dụng dưới dạng thuốc nhỏ trong khám mắt và các kỹ thuật khác về nhãn khoa, để xử trí tình trạng viêm mắt, trị và phòng sự tạo dính giữa thuỷ tinh thể và mống mắt (xem viêm màng mạch nho) và trong bệnh lác mắt.

Giãn đồng tử đòi hỏi liệt cơ co thắt hoặc kích thích các cơ làm giãn liệt cơ lông mi là do tác dụng các thuốc kháng muscarin chứ không phải các thuốc tác dụng giống thần kinh giao cảm có tác dụng này.

Thuốc kháng muscarin được dùng trong nhãn khoa, thay đổi về tác dụng ban đầu và thời gian tác dụng. Atropin có thể tiếp tục tới 40 phút hay hơn nữa để tạo ra giãn đồng tử kéo dài 7 ngày là ít nhất, nó gây liệt cơ thể mi từ 1 - 3 giờ và cần 6 đến 12 ngày để phục hồi sự điều tiết.

Hyoscin có thời gian tác dụng ngắn hơn atropin, mặc dù tác dụng vẫn tiếp tục từ 3 đến 7 ngày. Trong kỹ thuật nhãn khoa, các thuốc kháng muscarin như homatropin, cyclopentolat hay tropicamid với tác dụng ban đầu nhanh hơn và thời gian tác dụng ngắn hơn atropin có thể được ưa thích hơn. Sự phục hồi xảy ra tới 6 giờ với tropicamid, tới 24 giờ với cyclopentolat và 3 ngày với homatropin. Liệt cơ thể mi với homatropin có thể không hoàn toàn và đặc biệt đối với trẻ con (thường kháng lại tác dụng của homatropin), cyclopentolat hay atropin có thể được ưa dùng hơn.

Thuốc có tác dụng giống thần kinh giao cảm phổ biến nhất là phenylephrin nhưng hydroxyamphetamin cũng được sử dụng ở một số nước. chúng thường được dùng với một số thuốc kháng muscarin để tăng giãn đồng tử, đặc biệt ở các bệnh nhân có thể đáp ứng kém với riêng thuốc kháng muscarin, như bệnh nhân bị mống mắt đen hay bị đái tháo đường, hoặc bệnh nhân sử dụng điều trị kéo dài với tác nhân co đồng tử.

Adrenalin đã được sử dụng để duy trì giãn đồng tử trong thời gian phẫu thuật về nhãn khoa.

Thuốc tê cocain cũng có tác dụng giãn đồng tử độc lập nhưng vì có liên quan đến độc tính ở giác mạc nên ít được dùng trong nhãn khoa.

Co đồng tử kháng với các thuốc giãn đồng tử thông thường thường gặp trong phẫu thuật mắt, có thể do giải phóng các prostaglandin và các chất khác có liên quan đến với chấn thương. Các thuốc chống viêm phi steroid (NSAIDs) là các chất ức chế men prostaglandin synthetase và được thử dùng trước khi phẫu thuật mắt để phòng ngừa và làm giảm co đồng tử trong khi phẫu thuật, về bản chất chúng không có tính chất giãn đồng tử.

10. Bệnh liệt rung (Parkinson)

Các thuốc kháng muscarin dùng trong bệnh Parkinson (tự phát hay sơ phát) và đặc biệt là bệnh Parkinson do thuốc cảm ứng, chúng có thể thích hợp với bệnh nhân trẻ hơn là bệnh nhân cao tuổi. Các thuốc phổ biến nhất là amoni bậc 3, trihexyphenidyl, benzatropin, orphenadrin và procyclidin. Trong bệnh Parkinson thuốc kháng muscarin thường được dùng vào các giai đoạn đầu khi bệnh còn nhẹ và run là triệu chứng nổi bật, có lợi ích với chứng vận động chậm. Thuốc cũng làm giảm chứng tiết nhiều nước bọt nhưng có thể làm nặng thêm các tình trạng khác như táo bón hay sa sút trí tuệ.

Thuốc có thể được sử dụng sau này làm thuốc bổ sung cho levodopa ở bệnh nhân bị run khó chữa hay loạn trương lực cơ.

Mặc dầu các thuốc kháng muscarin có thể làm giảm đau từ các triệu chứng ngoài tháp thường xảy ra như tác dụng phụ trong điều trị bệnh tâm thần, thuốc không thể làm giảm các triệu chứng loạn vận động muộn và phải ngừng sử dụng khi chứng này phát triển.

11. Rối loạn đường hô hấp

Hệ thần kinh đối giao cảm có liên quan tới sự điều hoà trương lực giãn phế quản, các thuốc kháng muscarin có tiềm năng giãn phế quản và có thể sử dụng để trị bệnh co thắt phế quản. Ipratropium và oxitropium bằng cách hít có thể dùng chữa bệnh viêm phế quản mạn tính và ít nhất cũng có tác dụng như các chất chủ vận beta. Ipratropium có thể làm giãn phế quản trong bệnh hen cấp tính nặng, khi có nguy cơ đe doạ tính mạng hay đáp ứng ban đầu với các chất chủ vận beta. Hen nhẹ đến vừa dùng thêm các thuốc kháng muscarin không có lợi ích gì hơn.

Atropin và glycopyrronium cũng có thể được sử dụng.

12. Viêm mũi

Thuốc kháng muscarin ipratropium có thể dùng làm thuốc nhỏ mũi khi điều trị viêm mũi.

13. Chóng mặt

Các thuốc kháng histamin là thuốc chủ yếu trong điều trị chóng mặt, mặc dù thuốc kháng muscarin hyoscin có tác dụng trong phòng và chữa chóng mặt và buồn nôn kết hợp với rối loạn tiền đình như bệnh Ménière.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

THUỐC KHÁNG VIRUS

(Antivirals)

Những thuốc dùng để điều trị hoặc dự phòng nhiễm virus, thường dùng trong một thời gian ngắn. Cần dùng thuốc sớm, trong 48 giờ đầu khi có triệu chứng để thuốc có hiệu quả và ức chế sự nhân lên của virus. Thuốc ít có tác dụng trên virus ở thể ngủ, nghĩa là trong thời kỳ không nhân lên. Thuốc không thay thế được liệu pháp gây miễn dịch để phòng bệnh dài hạn bằng vaccin.

Dưới đây là các thuốc kháng virus có tác dụng trong điều trị và dự phòng sự nhiễm nhiều loại virus, tuy vậy những liệu pháp bổ trợ không đặc hiệu cũng rất cần thiết.

1. Bệnh dạ dày-ruột

Virus là nguyên nhân quan trọng gây tiêu chảy, đặc biệt ở trẻ em và ở những người suy giảm miễn dịch. Chúng bao gồm: adenovirus, astrovirus, calicivirus, rotavirus, Norwalk virus. Virus cự bào (cytomegalovirus) là nguyên nhân gây tiêu chảy quan trọng ở bệnh nhân AIDS. Rotavirus là nguyên nhân hay gặp nhất trong tiêu chảy ở trẻ em, thường kèm sốt và nôn.

Chưa có vaccin và thuốc điều trị đặc hiệu. Điều cần nhớ và quan trọng là phải tiếp nước và điện giải, đặc biệt trẻ em và người cao tuổi.

2. Bệnh sốt xuất huyết

Những virus gây bệnh sốt xuất huyết gồm các họ khác nhau. Virus thường do muỗi, bọ chét hay loài gặm nhấm truyền.

Chúng gồm họ Flaviviridae (Arbovirus nhóm B) gây bệnh Dengue, bệnh sốt vàng do muỗi truyền; họ Alphaviridae (Arbovirus nhóm A) gây bệnh Chikungunya do muỗi; họ Arenaviridae gây bệnh sốt xuất huyết Achentina, Bolivia; họ Bunyaviridae gây sốt xuất huyết Congo, Crimê truyền bệnh do bọ chét, loài gặm nhấm, virus Ebola và Marburg thuộc họ Filoviridae...

Mỗi loài có triệu chứng sốt, xuất huyết riêng. Triệu chứng thường thấy: khó chịu, nhức đầu, đau cơ, nôn và nhiều khi phát ban đỏ. Có thể có nôn, tiêu chảy nặng, tổn thương gan và thận ở mức độ khác nhau, đôi khi có tổn thương hệ thần kinh trung ương.

Chưa có thuốc đặc trị, bệnh nhân cần được điều trị theo triệu chứng. Việc tiêu diệt vectơ truyền bệnh có vai trò quan trọng. Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) đã đưa ra những bản hướng dẫn điều trị và dự phòng bệnh Dengue và sốt vàng, và tại một số nước có những bản hướng dẫn của quốc gia.

Hiện nay vaccin chống bệnh Dengue và sốt xuất huyết có hội chứng thận đang ở giai đoạn nghiên cứu.

3. Bệnh do nhiễm virus herpes

Các virus herpes gồm có cytomegalovirus (virus cự bào), virus Epstein Barr, virus herpes simplex, herpes simiae, virus thủy đậu. Các virus herpes 6, 7 và 8 cũng có khả năng gây bệnh, như bệnh sốt ở trẻ em, một số ung thư như sacôm Kaposi hay bệnh xơ cứng rải rác.

3.1. Bệnh nhiễm virus cự bào

Virus cự bào thuộc nhóm các virus herpes, tồn tại trong nhiều loài súc vật, truyền từ mẹ sang con khi sinh nở, lây qua nước bọt người bị bệnh, khi quan hệ tình dục, truyền máu hay ghép cơ quan. Sau khi nhiễm, DNA của virus gắn vào DNA của tế bào túc chủ, và có thể tồn tại suốt đời ở đó, đột xuất có khi nó được hoạt hóa. Các đứa trẻ nhiễm virus khi còn trong bụng mẹ, sinh ra không có triệu chứng bệnh, nhưng một số trường hợp bào thai phát triển chậm, sinh ra có da vàng, gan và lách to, viêm não, giảm tiểu cầu.

Trường hợp mắc phải không gây ra những triệu chứng bệnh, nhưng cá biệt có trường hợp tăng bạch cầu đơn nhân, tăng lympho bào, bệnh bạch huyết virus hay gây bệnh ở những bệnh nhân suy giảm miễn dịch, như người ghép cơ quan hay bệnh nhân AIDS, thường thể hiện viêm võng mạc hay viêm ruột. Đó là nguyên nhân chính gây tử vong.

Việc điều trị đặc hiệu thường dành riêng cho những người suy giảm miễn dịch, vì họ thường có những biến chứng do tổn thương mô rất rộng, làm cho suy cơ quan đích và tạo điều kiện cho những nhiễm khuẩn cơ hội. Thường bệnh lại tái phát sau khi ngừng điều trị, vì khi điều trị, virus cự bào ở trạng thái nghỉ. Ganciclovir được sử dụng trong nhiễm virus cự bào nghiêm trọng ở những bệnh nhân ghép cơ quan hay bệnh nhân AIDS, nhưng ganciclovir có thể gây ra giảm bạch cầu trung tính và người đó có sử dụng zidovudine thường không chịu đựng nổi độc tính với máu. Do đó người ta dùng yếu tố kích thích tạo khuẩn lạc bạch cầu hạt - đại thực bào để điều trị hoặc dự phòng giảm bạch cầu trung tính do ganciclovir. Kinh nghiệm thu được với foscarnet chưa nhiều, thuốc này được coi là thuốc thay thế ganciclovir và có hiệu quả tương đương, nhưng thường thể hiện độc tính với thận và gây mất cân bằng điện giải. Kết hợp hai thuốc cho hiệu quả tốt hơn mỗi thứ thuốc dùng riêng. Việc kết hợp ganciclovir với globulin miễn dịch đặc hiệu với virus cự bào hay với globulin miễn dịch nói chung cũng được áp dụng.

Với bệnh viêm võng mạc do virus cự bào, thường điều trị bằng cách tiêm tĩnh mạch ganciclovir hay foscarnet. Cách điều trị này có ưu điểm là tác dụng với nhiễm khuẩn cả hai bên mắt và ở ngoài võng mạc. Đối với bệnh nhân AIDS, thì sau đợt điều trị khởi

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

động, phải điều trị duy trì kéo dài cả đời, vì ganciclovir và foscarnet chỉ kìm hãm mà không tiêu diệt virus. Với điều trị duy trì thì dùng ganciclovir theo đường uống cũng có hiệu quả ngang với đường tiêm tĩnh mạch, lại thuận tiện hơn. Tuy nhiên, sự tái phát là khó tránh khỏi và khi đó nếu tăng liều lượng thì bệnh sẽ có đáp ứng. Việc dùng foscarnet tiêm mạch sẽ cải thiện được thời gian sống sót của bệnh nhân AIDS, dù cho thuốc khó dung nạp hơn so với ganciclovir. Cidofovir là một thuốc được lựa chọn nữa trong viêm võng mạc do virus cự bào và có lợi cho những người không chịu đựng nổi 2 thuốc trên. Tuy nhiên thuốc có thể có những tác dụng phụ, như bong võng mạc, xuất huyết ở thuỷ tinh thể, viêm nội nhãn cầu. Dùng loại thuốc giải phóng chậm trong nội nhãn cầu, có thể hạn chế những tác dụng phụ này nhưng lại không giảm được nguy cơ nhiễm hai bên mắt và ngoại nhãn cầu. Cidofovir cũng còn được dùng tiêm vào thuỷ tinh dịch với những kết quả khích lệ. Bản hướng dẫn về điều trị nhiễm virus cự bào đã được hội AIDS quốc tế cho phát hành.

Vấn đề dự phòng các nhiễm khuẩn cơ hội, bao gồm cả nhiễm virus cự bào đối với bệnh nhân HIV nhấn mạnh đến vấn đề kiểm tra nhãn khoa.

Việc dự phòng ở những bệnh nhân có nguy cơ cao, đặc biệt ở bệnh nhân ghép cơ quan có thể được thực hiện bằng cách tiêm tĩnh mạch ganciclovir hay foscarnet hay globulin miễn dịch đặc hiệu.

Việc dùng ganciclovir để phòng cho những bệnh nhân nhiễm HIV cho những kết quả trái ngược nhau, nhưng bản hướng dẫn của Mỹ vẫn khuyến nghị dùng aciclovir kết hợp hoặc không kết hợp với globulin miễn dịch đặc hiệu và đã được dùng có hiệu quả cho một số bệnh nhân ghép cơ quan, nhưng ở một số bệnh nhân lại thất bại; khi so sánh tác dụng của aciclovir với ganciclovir trong dự phòng ở bệnh nhân ghép cơ quan thì ganciclovir có hiệu quả hơn. Bản hướng dẫn của Mỹ coi aciclovir là không có tác dụng trong dự phòng đối với bệnh nhân nhiễm HIV. Hiệu quả trong dự phòng cũng thay đổi theo cơ quan ghép là cơ quan nào. Hiện nay, vaccin chống virus cự bào đang được nghiên cứu tiếp tục.

3.2. Nhiễm virus Epstein Barr

Virus Epstein Barr (EBV) là một virus DNA thuộc nhóm các virus herpes, rất phổ biến trên toàn cầu. Sau lần phơi nhiễm đầu, người đó sẽ mang virus suốt đời, nhưng chỉ phát bệnh nếu hệ miễn dịch bị suy giảm và virus được hoạt hóa. EBV là nguyên nhân bệnh bạch cầu đơn nhân, gắn liền với các bệnh trong đó có u lymphô Burkitt, ung thư biểu mô mũi, họng, viêm phổi kẽ mạn tính ở trẻ bị AIDS, bệnh bạch sản miệng ở bệnh nhân AIDS. Nó cũng liên quan đến bệnh Hodgkin và với bệnh thoái hóa dạng tinh bột (amyloidosis).

Bệnh bạch cầu đơn nhân nhiễm khuẩn (sốt hạch) là một nhiễm khuẩn cấp tính, tăng sinh mô bạch huyết, tự giới hạn, hay gặp ở thanh thiếu niên và bệnh thường truyền qua đường miệng. Các triệu chứng có thể kéo dài trong nhiều tuần lễ, gồm có đau ngực, sưng ở cổ, sốt, nhiều mồ hôi, rét run, chán ăn. Bệnh hạch bạch huyết và lá lách to có thể xảy ra. Nhiều bệnh nhân bị gan to, vàng da. Quá trình hồi phục ở đa số bệnh nhân, chỉ với cách điều trị nâng đỡ, vẫn có thể bị mệt lả sau một thời gian. ở một số ít bệnh nhân, có thể có biến chứng gây tử vong, như viêm màng não, viêm não, co giật, hoại tử gan, vỡ lách, thiếu máu tan máu và bất sản, mất bạch cầu hạt, giảm tiểu cầu. Rất hiếm bệnh chuyển sang thể mạn tính và các triệu chứng kéo dài trong nhiều năm, dẫn đến tử vong do bệnh ung thư lymphô.

Không có liệu pháp đặc hiệu chữa nhiễm EBV. Các thuốc: aciclovir, ganciclovir và interferon là những thuốc có thể ít nhiều cải thiện được về mặt lâm sàng và miễn dịch ở bệnh nhân nhiễm EBV, nhưng có thể bị đảo ngược lại sau khi ngừng điều trị. Các corticosteroid có thể có ích trong trường hợp bệnh nặng, kéo dài và có biến chứng, mặc dù phải chú ý loại thuốc này có thể làm hệ miễn dịch giảm đi, và tạo điều kiện để một số năm sau có nguy cơ phát triển thành ung thư. Nếu nhiễm EBV lại kèm nhiễm liên cầu khuẩn thì không được dùng ampicillin hay amoxicillin vì có thể gây ban đỏ dát sần ở những bệnh nhân có bệnh bạch cầu đơn nhân nhiễm virus.

3.3. Nhiễm virus herpes simplex

Virus herpes simplex hay HSV, phổ biến trên toàn thế giới, được phân loại theo typ huyết thanh HSV -1 và HSV -2. Sự lây truyền HSV -1 qua đường miệng còn với HSV -2 thì theo đường tình dục. Bệnh thường tấn công da, niêm mạc và triệu chứng xuất hiện khi virus nhân lên ở biểu mô, gây ly giải các tế bào bị nhiễm gây viêm và tạo những tổn thương rất đau. ít khi virus có mặt trong máu, trừ trường hợp những người bị suy giảm miễn dịch, những người này có thể có dạng bệnh lan toả.

HSV có thể ở trạng thái ngủ trong hạch thần kinh cảm giác và có thể được hoạt hóa lại do nhiều nguyên nhân như stress, nhiễm vi khuẩn, sốt, chiếu xạ (kể cả ánh sáng mặt trời), hay kinh nguyệt. Sự hoạt hóa này dẫn đến thời kỳ tiền triệu chứng trước khi xuất hiện các tổn thương.

Nhiễm khuẩn tiên phát thường thấy ở quanh miệng, vùng nhãn cầu hay bộ phận sinh dục, nhưng bất kỳ chỗ da nào cũng có thể bị bệnh nếu da bị tổn thương, hay khi bệnh nhân bị suy giảm miễn dịch. Các tổn thương ở hậu môn, trực tràng, kể cả herpes gây viêm trực tràng hay gặp ở những người đồng tính luyến ái có AIDS. Đa số các trường hợp nhiễm HSV-1 lần đầu là không có triệu chứng, nhưng có thể biểu hiện ở dạng viêm lợi, miệng cấp tính hay viêm họng. Bệnh hay tái phát dưới dạng herpes ở môi. Herpes ở mắt cũng do HSV-1 gây ra. Mức độ nặng nhẹ của bệnh có thể biến dạng từ viêm kết mạc ở mặt ngoài đến viêm giác mạc dạng đuôi gai, rồi đến những bệnh bên trong mắt có thể gây mù như viêm mống mắt thể mi, viêm giác mạc dạng đĩa. Herpes ở bộ phận sinh dục thường do HSV-2 gây ra và thường nghiêm trọng

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

hơn các dạng nhiễm herpes simplex khác, đặc biệt ở phụ nữ. Viêm não do herpes và herpes trẻ mới sinh hiếm gặp nhưng có thể có biến chứng gây tử vong.

Thuốc sử dụng rộng rãi nhất cho bệnh nhiễm herpes simplex là aciclovir với nhiễm herpes simplex tiên phát, thuốc có thể làm hết triệu chứng bệnh, rút ngắn thời gian loại hết virus nhưng không dự phòng được tái phát. Cần điều trị càng sớm càng tốt, tốt nhất là trong vòng 3 ngày đầu từ khi có triệu chứng. Có thể dùng aciclovir theo đường bôi ngoài, đường uống hay tiêm tĩnh mạch, tùy theo mức độ nghiêm trọng. Thuốc bôi ngoài thường hiệu quả thấp hơn liệu pháp toàn thân, và khi đã có những triệu chứng toàn thân thì thuốc bôi ngoài kém hiệu quả. Có thể xuất hiện tính kháng aciclovir, nhất là đối với những người suy giảm miễn dịch.

3.4. Herpes môi

Là một bệnh khu trú, ít khi đòi hỏi phải dùng thuốc kháng virus. Nếu dùng thì phải dùng sớm, trong thời kỳ tiền triệu chứng. Các thuốc bôi ngoài, trong số đó có aciclovir, penciclovir, tromantadine được dùng trong herpes môi, nhưng hiệu quả của thuốc còn chưa nhất quán. Dùng aciclovir đường uống có thể làm giảm tần số tái phát. Nhưng với đa số bệnh nhân, việc giữ vệ sinh cẩn thận, và khi cần thì điều trị triệu chứng với thuốc giảm đau và dùng thêm thuốc sát khuẩn như povidone iod để giảm bội nhiễm là đủ. Các thuốc chống nắng bôi ngoài có thể làm giảm tần số tái phát.

3.5. Nhiễm herpes simplex ở mắt

Thuốc kháng virus thích hợp chữa nhiễm herpes simplex ở mắt là thuốc bôi aciclovir, thứ đến dùng trifluridine và vidarabine. Gel ganciclovir có tác dụng ngang aciclovir. Oxetanocin G carbocyclic có tác dụng tốt trong điều trị loét giác mạc do herpes simplex. Chống chỉ định dùng thuốc bôi corticosteroid ở hầu hết các dạng herpes ở mắt vì có thể làm bệnh nặng thêm, nhưng liệu pháp kết hợp một corticosteroid với một thuốc kháng virus, như prednisolone với aciclovir hay trifluridine cũng hay được sử dụng. Việc dùng dài hạn aciclovir theo đường uống có thể làm giảm tỉ lệ tái phát. Những bệnh nhân nhiễm virus trong mắt cần dùng aciclovir theo đường toàn thân. Việc dùng thuốc đường uống với bôi ngoài trifluridine và một corticosteroid tỏ ra không có ích với những bệnh nhân viêm giác mạc ở mô đã.

3.6. Herpes đường sinh dục

Thường dùng aciclovir theo đường toàn thân. Có thể thay thế bằng famciclovir và valaciclovir. Aciclovir bôi ngoài tác dụng kém. Như đối với các bệnh nhiễm herpes simplex khác, liệu pháp điều trị nhiễm bệnh tiên phát không có tác dụng đến sự tái phát. Nếu nhận biết được những tiền triệu chứng, thì dùng aciclovir theo đường uống trong 5 ngày có thể ngăn chặn được đợt tái phát hay giảm được tính nghiêm trọng của bệnh. Nếu không nhận biết được những tiền triệu chứng, hoặc những người hay bị tái phát, có thể dùng liên tục aciclovir để ngăn chặn. Với những người mẹ bị herpes đường sinh dục, trẻ mới sinh có nguy cơ bị herpes. Nhưng không nên dự phòng bằng cách cho người mẹ dùng aciclovir trong thời gian cuối của thai kỳ. Những trẻ sơ sinh bị herpes cần dùng aciclovir hay vidarabine đường toàn thân.

3.7. Bệnh nhiễm herpes simplex nặng hoặc lan toả

Những bệnh nhân nhiễm herpes simplex nặng hay lan toả, đặc biệt với những người suy giảm miễn dịch, thì phải dùng đường tiêm tĩnh mạch. Hay dùng nhất là aciclovir và nếu bệnh nhân kháng thuốc này thì thay bằng foscarnet hay cidofovir. Cũng có thể dùng vidarabine, nhưng có ý kiến cho là hiệu quả thấp và độc tính cao hơn foscarnet. Việc dùng trifluridine bôi ngoài cũng có ích đối với những bệnh nhân AIDS có herpes simplex ngoài da hay niêm mạc và kháng với aciclovir. Bệnh nhân suy giảm miễn dịch và hay có tái phát nặng nên dùng aciclovir uống để dự phòng.

3.8. Bệnh nhiễm virus herpes simiae (virus herpes B)

Loại virus này thường gây nhiễm bệnh ở khỉ, nhưng đôi khi có thể truyền cho người khi có sự cố trong phòng thí nghiệm hoặc khi bị khỉ cắn hay cào.

Ban đầu xuất hiện bọng nước chỗ cào, cắn, sau bệnh xâm nhập vào hệ thần kinh, có thể dẫn tới viêm não, hôn mê và tử vong.

Aciclovir được sử dụng để phòng bệnh và điều trị, ngay khi nghi ngờ có bệnh. Khi chưa có triệu chứng thì dùng đường uống, còn nếu đã có triệu chứng thì dùng đường tiêm tĩnh mạch.

3.9. Bệnh thủy đậu -zona

Virus thủy đậu - zona là một loại herpes virus gây bệnh thủy đậu và bệnh zona. Virus dễ lây truyền khi tiếp xúc trực tiếp với bệnh nhân. Bệnh tiên phát thể hiện chủ yếu dưới dạng thủy đậu: nổi mụn mọng nước, sốt, khó chịu. Bệnh lành tính và thường gặp ở trẻ nhỏ. Cũng có khi gặp ở người lớn, khi đó bệnh nặng và có khả năng gây tử vong ở những người suy giảm miễn dịch: biến chứng thường gặp như bội nhiễm vi khuẩn ở ngoài da, viêm phổi, bệnh về hệ thần kinh như viêm não, mất điều hoà não. Hội chứng Reye, thường kèm với bệnh nhiễm virus ở trẻ em, cũng có thể là nguyên nhân của viêm não ở bệnh nhân thủy đậu. Bệnh ở phụ nữ mang thai ít khi dẫn đến hội chứng thủy đậu ở thai nhi, nhưng nếu bệnh xảy ra ở giai đoạn cuối của thai kỳ thì có thể gây thủy đậu ở trẻ sinh ra. Những bệnh nhân bị bệnh lần đầu với virus thủy đậu - zona, sau khi khỏi bệnh sẽ có miễn dịch suốt đời với thủy đậu. Nhưng virus vẫn thường xuyên tồn tại ở hạch thần kinh và khi được hoạt hóa nó sinh bệnh zona.

Bệnh zona được đặc trưng nổi mụn có nước rất đau, ở một khúc bì đơn nhất (khúc bì là vùng da mà các dây thần kinh ở đó đều xuất phát từ một nhánh đơn nhất từ tuỷ sống). Bệnh có một giai đoạn tiền triệu chứng: khó chịu, sốt, nhức đầu. Nếu khúc bì có liên quan đến giây thần kinh sinh ba, như zona thị giác, có thể gây mù. Cũng như thủy đậu, zona ở người suy giảm miễn dịch sẽ nặng hơn: có thể kéo dài và lan

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

toả. Đau kéo dài sau khi các mụn đã lành và trở thành đau mạn tính (10% trường hợp).

Chăm sóc: những bệnh nhân thủy đậu thường khỏe mạnh, việc điều trị triệu chứng là chính: hạ nhiệt, giảm đau, trị ngứa. Dùng thuốc kháng khuẩn khi có bội nhiễm. Việc dùng thuốc kháng virus không còn là vấn đề tranh cãi: có thể là không nên dùng trong trường hợp thủy đậu không có biến chứng. Tuy nhiên việc dùng aciclovir theo đường uống có thể làm bệnh giảm nhẹ và chóng khỏi hơn nếu dùng thuốc trong vòng 24 giờ kể từ lúc bệnh khởi phát. Liệu pháp này cũng rất có ích đối với bệnh nhân suy giảm miễn dịch hoặc bệnh đã có biến chứng. Nếu bệnh là nghiêm trọng thì cần dùng aciclovir theo đường tiêm tĩnh mạch.

Dùng aciclovir không phòng được sự lây nhiễm. Các globulin miễn dịch đặc hiệu với thủy đậu - zona có thể dự phòng cho những người có nguy cơ lây nhiễm thủy đậu, như những người suy giảm miễn dịch, những người được ghép cơ quan, những phụ nữ mang thai có tiếp xúc với người bệnh thủy đậu. Có những báo cáo về những ca thủy đậu nghiêm trọng, với những người có tiếp xúc với bệnh nhân thủy đậu mà có dùng corticosteroid ở liều điều trị trong vòng 3 tháng trước đó thì nên dùng globulin miễn dịch đặc hiệu với thủy đậu - zona. Các vaccin phòng virus thủy đậu - zona có trên thị trường, nhưng hiệu quả còn cần xác minh.

Vai trò của các thuốc kháng virus trong điều trị bệnh zona đã được khẳng định và đã có ban hành những bản hướng dẫn điều trị. Dùng các thuốc kháng virus có tác dụng làm giảm mức độ nghiêm trọng, rút ngắn thời gian đau cấp tính, giảm biến chứng, ngăn chặn nổi mụn, rút ngắn thời gian thanh thải virus. Có thể dùng aciclovir theo đường uống hoặc tiêm tĩnh mạch, tùy theo mức độ nặng nhẹ của bệnh. Cũng có thể dùng famciclovir và valaciclovir. Valaciclovir có thể sánh ngang aciclovir trong việc làm hết đau, còn famciclovir rút ngắn thời gian đau. Cần dùng thuốc sớm, trong vòng 72 giờ kể từ lúc nổi mụn và thường dùng trong 7 đến 10 ngày. Amantadine cũng được dùng trong giai đoạn cấp tính. Nên tránh kéo dài thời gian điều trị và dùng kèm corticosteroid, vì có thể làm bệnh lan toả. Các bệnh nhân suy giảm miễn dịch, hay có nguy cơ bị zona nghiêm trọng, lan tỏa cần tiêm tĩnh mạch aciclovir. Với người suy giảm miễn dịch nặng dùng liệu pháp kết hợp aciclovir với vidarabine. Foscarnet có ích cho những ca nhiễm virus thủy đậu zona kháng thuốc, nhưng cũng có những báo cáo thất bại với thuốc này. Sorivudine có ích cho những bệnh nhân suy giảm miễn dịch nhiễm virus thủy đậu - zona lan tỏa ở da, đồng thời lại kháng aciclovir và foscarnet. Brivudine có hiệu quả tương đương với aciclovir.

Zona ở mắt được điều trị bằng bôi aciclovir và để có hiệu quả tối ưu, còn cần dùng thêm aciclovir toàn thân. Một nghiên cứu trên những bệnh nhân AIDS cho thấy ganciclovir dùng riêng hay kết hợp với foscarnet có hiệu quả hơn so với aciclovir trong việc bảo vệ thị lực bệnh nhân. Tránh dùng corticosteroid trong giai đoạn cấp tính của bệnh, nhưng nếu có biểu hiện viêm thì có thể lại cần thiết.

Về bệnh đau thần kinh sau khi bị bệnh herpes, zona hay về những biến chứng với mắt thì việc dùng aciclovir theo đường uống còn nhiều tranh cãi, nhưng chiều hướng chung cho thấy liệu pháp ấy là có ích.

4. Bệnh sởi

Bệnh sởi gây ra bởi một virus RNA thuộc họ Paramyxoviridae. Bệnh rất dễ lây do tiếp xúc trực tiếp qua đường hô hấp, và virus xâm nhập vào đường hô hấp trên, mũi, phế quản, và có thể cả kết mạc. Trong giai đoạn tiền triệu chứng, bệnh nhân thường thấy khó chịu, sốt, viêm kết mạc, ho, viêm mũi, sung huyết, rồi sau đó có những nốt đỏ ở niêm mạc miệng. Tiếp theo nổi ban đỏ, dát sần phát triển, bắt đầu từ mặt rồi lan xuống thân và các chi. Các bệnh nhân suy giảm miễn dịch có nguy cơ biến chứng đường hô hấp và hệ thần kinh trung ương. Bệnh lui vào khoảng một tuần sau khi phát ban đỏ. Tuy nhiên, có thể có biến chứng gây tử vong, đặc biệt ở những người suy giảm miễn dịch có thể đó là những biến chứng ở đường hô hấp như viêm phổi tế bào to và bội nhiễm vi khuẩn hay virus, biến chứng hệ thần kinh trung ương như viêm não cấp tính, viêm não bán cấp tiến triển và dạng viêm não bán cấp tiến triển chậm hơn kèm xơ hóa, có thể sau nhiều năm kể từ khi bệnh sởi khởi phát.

Chữa triệu chứng và nâng đỡ là chính. Việc bổ sung vitamin A để dự phòng biến chứng đã được khẳng định tính hiệu quả ở các trẻ em thuộc các nước đang phát triển. Việc dùng kháng sinh để dự phòng biến chứng không được thực tế lâm sàng chứng minh hiệu quả.

Chưa rõ về hiệu quả của các thuốc kháng virus trong việc dự phòng các biến chứng do bệnh sởi. Có một số báo cáo dùng tribavirin để điều trị có kết quả viêm phổi do sởi, viêm phổi khu trú. Có báo cáo dùng inosine pranobex để điều trị dạng viêm não bán cấp tiến triển chậm có xơ hóa, và đạt được kết quả tốt.

Có thể dự phòng bệnh sởi bằng tiêm vaccin và có thể gây miễn dịch thụ động bằng globulin miễn dịch, và có thể giảm nhẹ sự tiến triển của bệnh ở dạng nghiêm trọng, có thể gây tử vong ở những bệnh nhân suy giảm miễn dịch.

5. Bệnh nhiễm hợp bào virus đường hô hấp

Hợp bào virus đường hô hấp (RSV) là một RNA virus thuộc họ Paramyxoviridae. Bệnh nhiễm RSV thường khu trú ở khí quản và gặp ở trẻ em và ở người có tuổi. Miễn dịch thu nhận được sau khi nhiễm bệnh là không hoàn toàn và ngắn hạn, nên việc tái nhiễm hay xảy ra. Ở trẻ em, bệnh có thể lan vào đường hô hấp dưới, gây viêm các tiểu phế quản và viêm phổi có thể gây tử vong. ở thiếu niên và người trưởng thành, bệnh thường ở đường hô hấp trên, gây viêm khí phế quản. Dạng nghiêm trọng, hay dạng có biến chứng của

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

bệnh chỉ hay gặp ở trẻ nhỏ có bệnh về phổi hay về tim, hoặc ở những bệnh nhân suy giảm miễn dịch.

Việc điều trị bệnh RSV chủ yếu là điều trị nâng đỡ. Thở oxy là cần thiết cho những trường hợp viêm tiểu phế quản. Vấn đề tăng cường vệ sinh để phòng tránh lây bệnh trong bệnh viện là một vấn đề quan trọng. Đối với trẻ em nhiễm bệnh ở đường hô hấp dưới, việc dùng khí dung tribavirin có người cho là mang lại nhiều lợi ích, nhưng có người cho là việc dùng tribavirin trong điều trị RSV ở trẻ em có nguy cơ cao xuất hiện dạng bệnh nghiêm trọng với những biến chứng nguy hiểm, vì vậy không bắt buộc và tùy quan điểm của bác sỹ điều trị. Có người dùng tribavirin, chỉ hạn chế sử dụng đối với những bệnh nhân RSV có xơ hóa nang, hoặc có suy giảm miễn dịch nghiêm trọng, hay có bệnh tim bẩm sinh, hoặc cao huyết áp phổi, hoặc dị sản ở phế quản, phổi, hoặc phải hô hấp nhân tạo. Cũng tương tự, các thuốc làm giãn phế quản cũng được dùng trong trường hợp bệnh RSV có viêm tiểu phế quản. Sự khác nhau trong cách điều trị có thể là do có khác nhau trong các tiêu chí xác định viêm tiểu phế quản. Cũng còn nhiều tranh luận trong hiệu quả của việc dùng các thuốc gây giãn phế quản trong bệnh viêm các tiểu phế quản. Việc dùng các corticosteroid được cho là không có ích. Các globulin miễn dịch kháng RSV được chỉ định dùng để dự phòng cho trẻ nhỏ có nguy cơ cao nhiễm RSV dưới dạng bệnh nặng, trừ đối với những trẻ có bệnh tim gây xanh tím bẩm sinh. Tuy nhiên, globulin miễn dịch kháng RSV lại không có hiệu quả trong điều trị bệnh nhiễm RSV.

Các vaccin chống nhiễm RSV hiện nay đang được nghiên cứu.

6. Bệnh cúm

Bệnh cúm do những virus RNA, thuộc họ Orthomyxoviridae. Có 3 typ virus cúm: A, B và C. Cúm typ A hay gặp nhất. Cúm typ B gây bệnh nhẹ hơn cúm typ A, còn cúm typ C gây bệnh nhẹ hơn nữa. Các dịch cúm thường do virus typ A gây nên. Sự phát bệnh cúm typ A xảy ra hàng năm, còn virus typ B chỉ xảy ra cách quãng nhiều năm. Các virus cúm, đặc biệt loại typ A có kháng nguyên không ổn định và hay thay đổi: chủ yếu là các kháng nguyên bề mặt, hemaglutinin và neuraminidase. Những biến đổi chính (sự chuyển dịch kháng nguyên) ở các kháng nguyên bề mặt của virus cúm typ A xảy ra theo chu kỳ và đó là nguyên nhân của sự xuất hiện các cận typ gây nên các đại dịch cúm. Những biến đổi phụ nhỏ hơn (trôi dạt kháng nguyên) hay xảy ra hơn, và là nguyên nhân của những dịch cúm hàng năm.

Bệnh cúm lây truyền từ người này sang người khác qua những giọt nhỏ thải ra qua đường hô hấp. Nhiễm virus cúm A hay B thường gây sốt, ớn lạnh, nhức đầu, khó chịu, đau cơ, ho khan, ngạt mũi, đau họng. Bệnh xuất hiện dạng cấp tính và thường tự khỏi. Đôi khi có biến chứng: viêm phổi do virus tiên phát, viêm phổi nhiễm vi khuẩn thứ phát, bạch hầu. Hen có trước nặng lên, viêm phế quản cũng vậy. Viêm cơ, hội chứng Reye và hội chứng shock nhiễm độc. Nhiều người có nguy cơ gặp các biến chứng gồm: người có tuổi, người có bệnh tim và bệnh phổi mạn tính.

Việc điều trị cúm chủ yếu là điều trị triệu chứng và nâng đỡ. Amantadin và rimantadin làm giảm được thời gian có bệnh, giảm triệu chứng của cúm A nếu được dùng sớm, trong vòng 48 giờ sau khi xuất hiện triệu chứng, nên có thể dùng cho những người có nguy cơ cao. Những thất bại trong điều trị và dự phòng có thể là do sự xuất hiện rất nhanh các chủng virus mới kháng thuốc. Trên thực tế, cúm typ A H5N1 đang xảy ra do gà (rộng ra là do động vật lông vũ) truyền sang người. Người ta đang lo rằng nguy cơ truyền bệnh người sang người là rất có thể.

Có thể dự phòng được cúm bằng vaccin chế tạo từ virus, có chú ý đến việc dùng chủng có những chuyển dịch và trôi dạt kháng nguyên mới nhất. Vaccin dự phòng cho cả bệnh cúm A và B. Amantadin và rimantadin cũng dùng để dự phòng bệnh cúm A, nhưng không thay thế được vaccin, và chỉ thay vaccin ở những người chống chỉ định vaccin. Việc dùng amantadin và rimantadin để phòng bệnh nên coi là bổ sung thêm cho vaccin ở những người suy giảm miễn dịch, khi đó đáp ứng sinh kháng thể sau khi dùng vaccin bị suy giảm, hay những người tiêm phòng khi dịch đã phát, và những người làm việc trong các cơ sở nghiên cứu có tiếp xúc với virus. Để việc phòng bệnh bằng hóa liệu pháp có hiệu quả tối đa, thì cần dùng thuốc càng sớm càng tốt, và phải dùng hàng ngày suốt thời gian có dịch hoặc cho đến khi các kháng thể kháng cúm đã sinh ra đầy đủ sau khi tiêm vaccin.

Việc nghiên cứu vaccin, hóa dược dự phòng và chữa trị bệnh do cúm typ A H5N1 đang được xúc tiến khẩn trương.

7. Cảm lạnh

Cảm lạnh là loại nhiễm khuẩn nhẹ đường hô hấp, do nhiều loại virus trong đó hay gặp nhất là rhinovirus và coronavirus. Triệu chứng: chảy nước mũi, ngạt mũi, hắt hơi, ho, tức ngực. Không sốt hay có sốt nhẹ. Có thể bội nhiễm vi khuẩn ở đường hô hấp trên.

Do nguyên nhân gây bệnh rất khác nhau, nên ít có triển vọng làm vaccin. Không chỉ có nhiều họ virus gây bệnh, mà riêng họ rhinovirus đã có nhiều typ huyết thanh khác nhau.

Chỉ điều trị triệu chứng, với các thuốc hạ sốt, giảm đau, thuốc ho, thuốc chống sung huyết và các triệu chứng thường hết đi sau một tuần lễ dù điều trị hoặc không. Không nên dùng thuốc kháng khuẩn nếu không có bội nhiễm vi khuẩn. Dùng liều cao acid ascorbic có lợi, có thể làm bệnh nhẹ đi. Các thuốc khác được dùng còn có chất ổn định dưỡng bào, interferon alpha 2b, viên kẽm. Việc dùng interteron nhỏ mũi không đáp ứng được hy vọng ban đầu. Các kết quả thu được khi dùng viên kẽm không nhất quán, ổn định.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Nghỉ ngơi, sốt thì dùng paracetamol hoặc AINS. Dùng thuốc nhỏ mũi chống nghẹt tắc mũi naphazolin, xylometazolin...

Xông hơi nước với menthol, cajeput có hiệu quả. Nếu ho dùng terpin codein, dextromethorphan. Bội nhiễm cần dùng kịp thời kháng sinh thích hợp. Bệnh có thể nhầm với cúm, lại càng phải cảnh giác với typ A H5N1.

8. Hantavirus ở hội chứng phổi

Một số hantavirus là những virus gây ra sốt xuất huyết có hội chứng thận đã được xác định có thể là nguyên nhân của bệnh phổi cấp tính, nghiêm trọng và được gọi là hantavirus hội chứng phổi. Các triệu chứng chủ yếu: sốt, đau cơ, nhức đầu, ho rồi diễn biến thành suy hô hấp. Tỉ lệ tử vong khoảng 50% và chết do phù phổi không có nguyên nhân tim và do hội chứng choáng phổi cấp tính. Virus được truyền qua loài gặm nhấm.

Việc điều trị trước tiên là theo triệu chứng: trợ tim và trợ hô hấp và việc dùng sớm các thuốc co cơ là đặc biệt quan trọng. Việc tiêm tribavirin theo đường tĩnh mạch đã được đề nghị, nhưng ít kết quả ban.

Gần đây bệnh SARS (viêm phổi cấp tính không điển hình) cho là do coronavirus, gây ra triệu chứng như sốt, đau cơ khớp, suy hô hấp nguy kịch, tỉ lệ tử vong trên 10%. Điều trị triệu chứng và trợ hô hấp. Việc dùng corticoid, interferon beta đã được sử dụng nhưng chưa có xác nghiệm.

9. Nhiễm HIV và AIDS

Virus gây bệnh AIDS (hội chứng suy giảm miễn dịch mắc phải) là HIV (virus gây suy giảm miễn dịch ở người), là một retrovirus lây truyền theo đường quan hệ tình dục, qua máu và các sản phẩm của máu, việc dùng kim tiêm nhiễm virus hay từ mẹ sang thai nhi. Đã xác định hai cận typ của HIV. Cận typ phổ biến nhất là HIV-1, có mặt trên toàn thế giới. HIV-2 chủ yếu ở châu Phi và bệnh nhiễm HIV-2 tiến triển chậm hơn trường hợp nhiễm HIV-1.

HIV có ái lực mạnh với thụ thể CD4 và tác động chủ yếu của nó trên hệ miễn dịch là làm giảm dần dần lymphô bào T CD_{4+}. Sự giảm số đếm loại tế bào này là một chỉ thị để đánh giá sự tiến triển của bệnh. Tuy nhiên, vẫn còn có tranh cãi về việc sử dụng số đếm này để theo dõi sự đáp ứng của bệnh nhân khi điều trị với thuốc kháng retrovirus. Việc định lượng RNA của HIV là một chỉ số đáng tin cậy hơn về kết quả điều trị và được sử dụng kết hợp với số đếm lymphô bào T CD_{4+}.

Sự chuyển từ nhiễm HIV sang AIDS, đại để là như sau: sau khi nhiễm virus, có sự tăng cường sản sinh các kháng thể kháng HIV (sự chuyển đổi huyết thanh). Trong quá trình chuyển đổi huyết thanh, bệnh nhân không có triệu chứng hoặc có một vài triệu chứng ngắn hạn: nổi mẩn, đau ngực, bệnh bạch huyết. Mặc dù có sinh kháng thể, bệnh vẫn tiến triển kéo dài hàng tháng hay nhiều năm, cho đến lúc có bệnh hạch bạch huyết toàn thân và không khỏi (hội chứng hạch bạch huyết), hay một tập hợp các triệu chứng nghiêm trọng, gọi là phức hợp triệu chứng liên quan đến AIDS (gọi là ARC) trong đó có mệt mỏi, sút cân, sốt gián cách, tiêu chảy, nhiễm khuẩn liên tục. AIDS được đặc trưng ở sự suy giảm miễn dịch nghiêm trọng, dẫn đến những nhiễm khuẩn thứ phát, đặc biệt là viêm phổi do Pneumocystis carinii, viêm não do Toxoplasma, bệnh do Candida ở tai, họng, thực quản, viêm màng não do Cryptococcus, viêm võng mạc do virus cự bào và bệnh lao, hoặc ung thư thứ phát như sacôm Kaposi, u lymphô hệ thần kinh trung ương, ung thư cổ tử cung, u lymphô không Hodgkin. Còn nhiều biến chứng khác như mất trí, giảm tiểu cầu. Nói chung, nhiễm HIV sẽ dẫn đến AIDS, rồi kết cục là tử vong. Tuy nhiên, có một số ít bệnh nhân sau khi số đếm CD_{4+} giảm, thì hệ miễn dịch ổn định, mặc dù vẫn nhiễm HIV. Có những báo cáo trình bày những trẻ sơ sinh nhiễm HIV, sau đó virus thanh thải hết. Mới đây việc xác định một số gen mã hóa các đồng thụ thể (coreceptor) cần thiết để nhiễm HIV đã cho chúng ta những đích mới trong điều trị.

Điều trị: chiến lược điều trị nhiễm HIV thay đổi nhanh theo sự tìm ra các thuốc kháng retrovirus mới và nghiên cứu việc định thời gian dùng thuốc. Đơn liệu pháp dùng zidovudin hay dùng nhất, đến nay thì liệu pháp kết hợp thuốc và dùng thuốc sớm là điều cơ bản.

Liệu pháp kết hợp gồm: các chất ức chế enzym phiên mã ngược nucleosid (như zidovudin, didanosin, lamivudin, stavudin, zalcitabin); các chất ức chế protease của HIV (như indinavir, nelfinavir, ritonavir, saquinavir) và các chất ức chế enzym phiên mã ngược không nucleosid (như delavirdin, nevirapin). Các thuốc ức chế enzym phiên mã ngược tác dụng theo cơ chế dự phòng sự lây lan virus sang những tế bào chưa bị nhiễm. Các thuốc ức chế protease của HIV tác dụng vào giai đoạn cuối của sự nhân lên của virus, ngăn sự trưởng thành của virus sang dạng có hoạt tính gây bệnh. Còn những loại thuốc khác đang được nghiên cứu, như loại ức chế gien tat (gien transactivator), loại ức chế integrase, loại dẫn chất TIBO, loại CD4 hoà tan tái tổ hợp. Có những liệu pháp làm tăng tính miễn dịch với HIV, như interleukin 2, các globulin miễn dịch thông thường, các sản phẩm huyết tương có tính gây miễn dịch cao. Nhiều mẫu vaccin cũng đang được thử nghiệm.

Zidovudin được công nhận làm cải thiện được tỉ lệ xuất hiện các nhiễm khuẩn cơ hội, tỉ lệ tử vong ở bệnh nhân ARC hay AIDS. Nhưng hiệu quả của thuốc này với bệnh nhân ARC và AIDS chỉ kéo dài trong mấy tháng đầu điều trị. Dùng zidovudin, tỉ lệ tử vong giảm được trong năm điều trị đầu, nhưng sang năm thứ hai thì không có sự khác nhau giữa các bệnh nhân dùng hay không dùng thuốc và sang năm thứ ba tỉ lệ tử vong nhóm dùng thuốc zidovudin lại cao hơn.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Hy vọng vào đơn liệu pháp zidovudin cho những bệnh nhân mới nhiễm HIV, chưa xuất hiện triệu chứng, có thể làm chậm lại sự tiến triển của bệnh sang giai đoạn ARC hay AIDS, nhưng không giảm được tỉ lệ tử vong có ý nghĩa. Những tác dụng phụ của zidovudin lại không cải thiện được chất lượng cuộc sống trong giai đoạn bệnh chưa phát.

Tuy nhiên dùng zidovudin cho phụ nữ mang thai đã làm giảm rõ rệt tỉ lệ truyền bệnh từ mẹ sang con.

Didanosin có ích cho những bệnh nhân không dung nạp và đáp ứng với zidovudin. Zalcitabin cũng được dùng để thay thế zidovudin, nhưng cũng như lamivudin và stavudin, nó có thể có hiệu quả lớn hơn khi kết hợp với các kháng retrovirus khác.

Sự thất bại của đơn liệu pháp là do sự hình thành chủng HIV kháng thuốc. Dùng lần lượt các thuốc ức chế enzym phiên mã ngược nucleosid cho những bệnh nhân không đáp ứng với zidovudin cho ít lợi ích, nhưng nếu kết hợp thuốc với nhau, hiệu quả tốt hơn. Sự kháng thuốc xuất hiện nhanh khi dùng đơn liệu pháp và xuất hiện kháng chéo giữa các thuốc ức chế protease của HIV và cả giữa các thuốc ức chế enzym phiên mã ngược nucleosid. Sự kháng thuốc này cũng phát triển sang các thuốc ức chế enzym phiên mã ngược không nucleosid như delavirdin và nevirapin.

Liệu pháp kết hợp thuốc: liệu pháp kết hợp thuốc kháng retrovirus dùng sớm (tương tự như chiến lược điều trị bệnh lao và nhiều bệnh nhiễm khuẩn khác) nhằm mục đích tăng hiệu lực, giảm độc tính, làm chậm xuất hiện kháng thuốc. Kết quả cho thấy kết hợp thuốc hiệu quả hơn đơn liệu pháp. Ở bệnh nhân trước đây chưa dùng thuốc kháng retrovirus, thì tỉ lệ tử vong giảm đáng kể ở nhóm dùng zidovudin + didanosin hay zalcitabin, so với những bệnh nhân chỉ dùng zidovudin. Với những bệnh nhân đã dùng zidovudin thì việc thêm zalcitabin không làm tăng hiệu quả.

Liệu pháp kết hợp ba thuốc: hai thuốc ức chế enzym phiên mã ngược nucleosid cộng với một thuốc ức chế protease của HIV hay một thuốc ức chế enzym phiên mã ngược không nucleosid được gọi là liệu pháp kháng retrovirus có hiệu quả cao. Liệu pháp này cải thiện được lâu dài sự ức chế bệnh tiến triển, giảm được tải lượng virus, nhiều khi xuống thấp hơn giới hạn phát hiện được. Đến nay, điều này được xác định là cần thiết để ức chế sự xuất hiện các chủng kháng thuốc, như vậy sẽ ngăn được bệnh tiến triển. Điều đáng chú ý là phải dùng liệu pháp 3 thứ thuốc với những thuốc mới chưa dùng trước đây mới có hiệu quả và tránh khả năng xuất hiện chủng kháng thuốc. Việc xác định HIV còn sót trong các tế bào CD4 ở bệnh nhân điều trị liệu pháp kháng retrovirus với hiệu quả cao cho thấy liệu pháp cần dùng lâu dài mới ngăn chặn được bệnh tái phát.

9.1. Các bệnh nhiễm khuẩn kèm với HIV

Các bệnh nhân nhiễm HIV và AIDS có nguy cơ đặc biệt cao trong các nhiễm khuẩn cơ hội. Việc dự phòng và điều trị các nhiễm khuẩn cơ hội thứ phát cũng tương đương với liệu pháp chống retrovirus tiên phát. Có nhiều bằng chứng cho thấy các nhiễm khuẩn như virus herpes, vi khuẩn lao đẩy mạnh sự nhân lên của HIV, do đó đẩy nhanh sự suy giảm miễn dịch. Có những bệnh có ý nghĩa đặc trưng trong AIDS và được coi là dấu ấn đặc hiệu của những bệnh nhân HIV dương tính. Như: bệnh nấm candida ở thực quản, viêm màng não do cryptococcus, viêm phổi nặng tái phát, lao. Các bệnh khác hay kèm với AIDS có thể kể: bệnh nấm candida ở niêm mạc, bệnh coccidioides, bệnh cryptococcus, nhiễm virus herpes, bệnh nấm histoplasma, bệnh mycobacterium avium lan toả, viêm phổi do pneumocystis carinii, giang mai, bệnh toxoplasma, bệnh viêm võng mạc do virus cự bào hay gây mù. Bệnh do cryptosporodium và microsporodium hay gây tiêu chảy. Nhiễm papovaviridae gây viêm chất trắng não tiến triển. Các bệnh nhân dùng liệu pháp kết hợp kháng retrovirus trong đó có chất ức chế protease của HIV sẽ có những cải thiện trong bệnh nhiễm khuẩn cơ hội.

9.2. Ung thư ác tính kèm với HIV

Tỉ lệ xuất hiện một số dạng ung thư ác tính tăng lên, hay gặp nhất là sacôm Kaposi, u lymphô không Hodgkin, u lymphô hệ thần kinh trung ương tiên phát, ung thư cổ tử cung dạng ác tính mạnh. Dạng này cùng với sacôm Kaposi coi là những sự cố đặc trưng của những người HIV dương tính. Cũng còn gặp những ung thư ác tính khác kèm với AIDS như u lymphô Hodgkin, ung thư hậu môn và trực tràng.

9.3. Các biến chứng thần kinh kèm với HIV

Các biến chứng thần kinh do những nhiễm khuẩn cơ hội ở hệ thần kinh trung ương, do rối loạn tự miễn, do nhiễm HIV vào hệ thần kinh, do các loại ung thư ác tính, do độc tính của thuốc hay chất chuyển hóa. Phức hợp sa sút trí tuệ - AIDS và liên quan đến nó là sự suy thần kinh tạm thời, hay gặp ở những bệnh nhân nhiễm HIV giai đoạn muộn và suy giảm miễn dịch mạnh. Có thể là do HIV tấn công vào não và trong trường hợp này, các thuốc kháng retrovirus vừa có tác dụng dự phòng, vừa có tác dụng điều trị. Nguyên nhân của hiện tượng nhức đầu do HIV có thể giải thích được là do các biến chứng thần kinh, và hay gặp ở trường hợp nhiễm HIV giai đoạn muộn, cũng có thể do viêm màng não. Các bệnh hệ thần kinh có thể do cơ chế tự miễn, do nhiễm virus cự bào hay HIV, và cũng là nguyên nhân bệnh đa thần kinh cảm giác ở đầu chi, gặp ở những giai đoạn cuối của bệnh.

9.4. Tiêu chảy và suy mòn liên quan đến HIV

Tiêu chảy và suy mòn là nguyên nhân chính gây tử vong nên được gọi là "bệnh gầy". Nguyên nhân của tình trạng này có thể là do các nhiễm khuẩn cơ hội như Microsporidum, Cryptosporidum, Cytomegalo virus (virus cự bào), Mycobacterium avium gây tiêu chảy và những biến đổi về mô bệnh học niêm mạc ruột non cũng có thể góp phần trong đó. Nhiều khả năng là suy dinh dưỡng đóng góp vào suy mòn. Sự

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

bổ sung dinh dưỡng không cho hiệu quả mong muốn. Để chữa tiêu chảy, dùng các thuốc chống tiêu chảy, bổ sung nước, và dùng thuốc diệt khuẩn. Nếu tác nhân gây bệnh không xác định được, điều trị theo kinh nghiệm với fluoroquinolon như ciprofloxacin để loại những vi khuẩn thông thường. Albendazol và thuốc chống bài tiết như octreotid đôi khi mang lại kết quả tốt, nhưng cũng không có vai trò lớn trong điều trị tiêu chảy liên quan đến HIV. Hormon tăng trưởng tái tổ hợp đã được đề nghị dùng và các thuốc khác được dùng trong suy mòn có thể kể: megestrol, dronabinol (kích thích ngon miệng), mecasermin (chất trung gian cho hormon tăng trưởng), testosteron, các thuốc làm giảm sản sinh cytokin như oxpentifyllin và thalidomid.

9.5. Dự phòng nhiễm HIV

Khi gặp tai nạn gây phơi nhiễm HIV, tai nạn gặp khi chăm sóc bệnh nhân. Thuốc thường dùng là zidovudin. Thuốc làm giảm tỉ lệ chuyển đổi huyết thanh 79% khi bị kim dính máu người bệnh đâm phải. Nhưng vẫn có những ca có chuyển đổi huyết thanh, mặc dù đã dùng thuốc chỉ trong vòng một giờ sau khi bị phơi nhiễm. Tỉ lệ có chuyển đổi huyết thanh vào khoảng 0, 3 đến 0,4% sau khi bị kim dính máu người bệnh đâm phải. Tỉ lệ này thấp hơn nhiều khi phơi nhiễm ở niêm mạc hay ở da lành lặn. Do độc tính cấp và mạn của các thuốc kháng retrovirus, liệu pháp dự phòng với hóa dược chỉ dành cho những người có nguy cơ cao. Dự phòng với hóa dược phải bắt đầu càng sớm càng tốt sau khi có tai nạn. Theo hướng dẫn, việc dự phòng được thực hiện với kết hợp các thuốc: zidovudin 200mg 3 lần một ngày (hay 250mg 2 lần một ngày), lamivudin 150mg 2 lần một ngày và indinavir 800mg 3 lần một ngày. Phải dùng thuốc trong 4 tuần lễ nếu phơi nhiễm do kim đâm qua da, do tiếp xúc ở niêm mạc, hay da bị tổn thương có dây các dịch, hay mô của bệnh nhân đã biết là nhiễm HIV hay rất nhiều khả năng là nhiễm HIV. Tài liệu hướng khác thì kết hợp hai thuốc: zidovudin 600mg/ngày chia làm nhiều lần, cộng với lamivudin 150mg 2 lần một ngày nếu đã xác định có nguy cơ bị lây nhiễm và thêm indinavir 800mg mỗi 8 giờ hay nelfinavir 750mg 3 lần một ngày nếu nguy cơ bị lây bệnh là rất cao. Phải dùng thuốc trong 4 tuần nếu dung nạp được.

Việc làm giảm sự lan truyền của HIV trong cộng đồng nói chung thì phương pháp có hiệu quả nhất là tăng cường các biện pháp vệ sinh và thay đổi lối sống trong đó phải kể đến: không dùng kim chung đối với những người tiêm chích ma tuý, và dùng các biện pháp quan hệ tình dục an toàn. Việc dùng các thuốc diệt tinh trùng có tính kháng khuẩn và kết hợp với bao cao su làm giảm sự lan truyền HIV và các bệnh hoa liễu lây qua đường quan hệ tình dục khác giới. Nhiều thuốc diệt tinh trùng có tác dụng kháng khuẩn sống ở bộ phận sinh dục invitro, kể cả HIV. Chất được nghiên cứu nhiều nhất là nonoxinol. Chlorhexidin cũng được nghiên cứu. Việc dùng zidovudin để ức chế chỉ đạt được 50% và việc điều trị với zidovudin không làm mất đi nhu cầu dự phòng lây bệnh. Việc dự phòng sau khi bị phơi nhiễm HIV do quan hệ tình dục không an toàn cũng được tiến hành giống như khi bị phơi nhiễm qua tai nạn nghề nghiệp nói trên. Việc nghiên cứu chế tạo vaccin chống HIV đang được tiến hành khẩn trương.

Các biện pháp làm giảm sự lây truyền từ mẹ sang con cũng dùng hóa liệu pháp. Những nghiên cứu cho thấy dùng zidovudin trong khi mang thai, lúc đẻ và cho trẻ mới sinh thấy tỉ lệ lây nhiễm giảm đi, bất kể tải lượng virus và số đếm CD4 +. Dùng zidovudin theo đường uống, bắt đầu từ tuần thứ 14 đến thứ 34 của thai kỳ, dùng đường tiêm tĩnh mạch cho trẻ mới sinh trong 6 tuần lễ theo bản hướng dẫn của Mỹ. Nhưng liệu pháp dùng đường uống trong thời gian ngắn cũng có thể ngăn chặn sự lây truyền và có thể là thích hợp hơn cho các nước đang phát triển. Việc dùng zidovudin cho trẻ mới sinh sớm, trong vòng 48 giờ sau khi sinh cũng làm giảm tỉ lệ lây truyền. Những người mẹ thiếu vitamin A cũng dễ truyền bệnh sang con hơn. Việc bổ sung vitamin A cho mẹ có thể là một biện pháp làm giảm sự lây truyền sang con ở những nơi không thể thực hiện được liệu pháp dự phòng bằng zidovudin.

Những liệu pháp khác cần thiết để làm giảm sự lan truyền HIV trong cộng đồng còn có: kiểm tra chặt chẽ những người cho máu: xét nghiệm vi sinh học, và nếu có thể, xử lý máu và các sản phẩm máu bằng nhiệt.

9.6. Nhiễm bệnh ở người suy giảm miễn dịch

Hầu hết các bệnh do nhiễm virus sẽ thể hiện nặng hơn ở những người suy giảm miễn dịch so với những người có hệ miễn dịch bình thường. Trong số những bệnh nhiễm virus mà hiện tượng suy giảm miễn dịch là vấn đề quan trọng có: viêm gan, bệnh do virus Herpes (bao gồm cả cự bào và virus Epstein Barr), sởi và nhiễm hợp bào virus ở đường hô hấp. ở người suy giảm miễn dịch, bệnh nhiễm dại dẳng Parkovirus B19 sẽ gây ra thiếu hồng cầu bất sản, gây ra thiếu máu: việc điều trị bằng globulin miễn dịch liều cao tỏ ra có hiệu quả. Sự nhiễm bệnh do Papovavirus (virus JC) có thể gây bệnh chất trắng ở não: dù không có liệu pháp nào cho kết quả chắc chắn trong mọi trường hợp, việc dùng cytarabin nhiều khi có tác dụng cải thiện được tình trạng bệnh.

Có những ý kiến, chính những virus đường ruột mới được phát hiện như astrovirus, calicivirus, adenovirus có thể gây tiêu chảy ở bệnh nhân nhiễm HIV.

10. Viêm não

Các bệnh nhiễm virus có thể kèm viêm não, có thể do virus Epstein Barr, Herpes simplex, HIV, cúm, quai bị, sởi, thủy đậu. Ngoài ra có họ virus riêng, gọi là họ virus viêm não mà viêm não là biểu hiện chính trên lâm sàng.

Họ này gồm có các aphavirus (arbovirus nhóm A) do muỗi truyền, các flavavirus (trong đó có viêm não Nhật Bản) do muỗi và các con ve chét truyền.

Triệu chứng là sốt, nhức đầu, buồn nôn, nôn, cứng cổ. Bệnh phát triển gây co giật, lú lẫn, hôn mê, có thể

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

tử vong. Những bệnh nhân khỏi bệnh thường để lại di chứng thần kinh vĩnh viễn. Không có thuốc đặc hiệu chữa viêm não do virus và bệnh nhân cần được chăm sóc nâng đỡ cẩn thận. Việc diệt muỗi, ve (bọ chét) là biện pháp dự phòng hiệu quả. Vaccin chống viêm não Nhật Bản và vaccin chống viêm não do bọ chét, các globulin miễn dịch thụ động đã sử dụng rộng rãi. Trong 6 tháng đầu năm 2004, một số trẻ em nước ta mắc bệnh viêm não mới chưa rõ bệnh căn, gây nên hậu quả nặng nề, cần được nghiên cứu xác định sớm.

11. Virus viêm gan

Viêm gan virus là bệnh nhiễm khuẩn ở gan do một nhóm virus viêm gan. Đó là virus viêm gan A, B, C, D, E và G. Một số virus khác như virus Epstein Barr, virus bệnh sốt vàng cũng có thể gây viêm gan như biến chứng thứ yếu. Viêm gan còn có thể có nguyên nhân không phải là virus: như hóa chất, thuốc, nghiện rượu.

Virus viêm gan A và E lan truyền theo đường tiêu hóa, qua phân. Virus viêm gan B, C, D lây truyền theo đường máu và các chế phẩm của máu và do quan hệ tình dục. Viêm gan B còn lây khi tiếp xúc với các dịch của người bệnh. Viêm gan C chiếm đa số các bệnh viêm gan lây do truyền máu. Viêm gan D chỉ có cùng với viêm gan B, vì phải có sự nhân lên của virus viêm gan B thì virus viêm gan D mới nhân lên được.

Những biểu hiện về lâm sàng rất khác nhau: có thể bệnh không thể hiện những triệu chứng lâm sàng cho đến tình trạng bệnh đột ngột gây suy gan. Những triệu chứng ban đầu có thể là: khó chịu, mệt mỏi, chán ăn, buồn nôn, nôn, sốt, đau bụng và 3 đến 10 ngày sau có thể có vàng da. Trong một số trường hợp, bệnh tiến triển thành viêm gan rất nhanh với trạng thái não-gan, hôn mê và tử vong. Những bệnh nhân sống sót có thể hồi phục sau vài tháng, nhưng cũng có người có di chứng về gan. Cũng có những bệnh nhân viêm gan B, C và D có thể chuyển thành viêm gan mạn tính, có thể dẫn đến xơ gan và ung thư gan.

Người ta tạo miễn dịch với viêm gan A và B bằng các vaccin đặc hiệu, hoặc gây miễn dịch bằng các globulin miễn dịch.

Chủ yếu là điều trị theo triệu chứng, mặc dù có ý kiến là interferon có thể ngăn chặn bệnh tiến triển sang giai đoạn mạn tính đối với viêm gan C. Có báo cáo một vài ca viêm gan A cấp tính nặng khi điều trị với interferon beta thì chức năng gan đã hồi phục.

Viêm gan virus mạn tính thường được điều trị với interferon alpha. Dùng thuốc dài hạn và không đến 50% bệnh nhân có hồi phục. Sự tái phát hay xảy ra và đối với bệnh nhân viêm gan C, khoảng một nửa số bệnh nhân sẽ có tái phát sau khi ngừng điều trị. Do kết quả không được như mong muốn nên hiện nay có nhiều thuốc kháng virus và thuốc điều biến miễn dịch khác được nghiên cứu. Trong viêm gan B đáp ứng với interferon alpha có thể được cải thiện nếu điều trị trước với prednisone, thymosin, với yếu tố phát triển khuẩn lạc bạch cầu hạt, với acid ursodeoxycholic. Alprostadil cũng tạo đáp ứng tốt với một số bệnh nhân có dạng bệnh phát triển nhanh và với những bệnh nhân tái phát sau khi ghép gan. Việc điều trị viêm gan B với lamivudine, một chất ức chế enzym phiên mã ngược nucleosid tỏ ra có nhiều triển vọng. Dùng fialuridine đã phải ngừng lại do độc tính cao của thuốc. Tribavirine tỏ ra có ít nhiều tác dụng với viêm gan C, nhưng sự cải thiện các chỉ số sinh hóa không giữ được ổn định khi ngừng thuốc, nên kết hợp với interferon alpha cải thiện được tỉ lệ đáp ứng với thuốc.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

THUỐC KIỂU THẦN KINH ĐỐI GIAO CẢM

(Parasympathomimetics)

Có thể phân loại các thuốc này thành 2 nhóm phân biệt về mặt dược lý:

1) Các chất *chủ vận tiết cholin như bethanechol, carbachol, methacholin* và pilocarpin ảnh hưởng trực tiếp đến các tế bào tác động để tạo ra các tác dụng như acetylcholin. Các thuốc này đôi khi được coi như các thuốc giống cholin hoặc các thuốc giống đối giao cảm thực sự. Một số trong các thuốc này như 3 chất đầu đều là các este của cholin.

2) Các thuốc *kháng cholinesterase* (hay còn gọi là thuốc ức chế cholinesterase) ức chế sự thuỷ phân qua enzym của *acetylcholin* do *acetylcholinesterase* và các *cholinesterase* khác, do đó kéo dài và tăng cường tác dụng của *acetylcholin* ở cơ thể.

Các thuốc kiểu thần kinh đối giao cảm được dùng dưới dạng thuốc nhỏ mắt gây co đồng tử trong bệnh Glôcôm và chứng lác mắt, hoặc dùng dưới dạng toàn thân để làm nghịch đảo ức chế thần kinh cơ do các thuốc ức chế thần kinh -cơ, hoặc có thể dùng trong chứng nhược cơ nặng.

1. Sử dụng trong bệnh Glôcôm: tăng áp lực nội nhãn (trên 21 mmHg) là yếu tố nguy cơ quan trọng gây bệnh Glôcôm. Thuốc trong nhóm này được sử dụng nhiều là pilocarpin và được chỉ định để điều trị chứng Glôcôm góc mở và một số thể Glôcôm mạn tính. Thuốc này cần nhỏ mắt vài lần trong ngày và cần hướng dẫn cho người bệnh dùng đúng liều. Khi có nhờn thuốc hoặc không dung nạp được, đôi khi dùng thay bằng carbachol. *Physostigmin* tác dụng mạnh hơn *pilocarpin* nhưng khó dung nạp nên hiện nay rất ít dùng. *Pilocarpin* còn dùng trong trị liệu cấp cho chứng Glôcôm góc đóng trước khi phẫu thuật hoặc trị liệu bằng tia laser.

Trong điều trị bệnh Glôcôm, còn dùng phối hợp với các thuốc ức chế anhydrase carbonic, trong số này thường dùng nhất là *acetazolamid*, được chỉ định trong trị liệu cấp cứu chứng Glôcôm góc đóng để làm hạ nhanh nhãn áp trước phẫu thuật hoặc trị liệu bằng laser.

Ngoài ra còn dùng một số thuốc chẹn beta (như *betaxolol, levobunolol, timolol*...) dưới dạng thuốc nhỏ mắt, để làm giảm tiết thuỷ dịch ở nhãn cầu trong điều trị chứng Glôcôm góc mở và một số Glôcôm mạn tính khác.

2. Sử dụng trong bệnh nhược cơ nặng: Bệnh này là một rối loạn có tính chất tự miễn (auto-immune) với đặc điểm có khiếm khuyết trong quá trình dẫn truyền thần kinh - cơ và gây hậu quả suy nhược các cơ. Nguyên nhân là sự tạo ra các tự kháng thể đặc hiệu với các thụ thể nicotinic-acetylcholin. Để điều trị triệu chứng người ta sử dụng một số thuốc *kháng cholinesterase*: thường dùng nhất là *pyridostigmin* và *neostigmin. Pyridostigmin* được ưa dùng hơn vì dung nạp tốt (ít gây tác dụng phụ kiểu muscarin) và tác dụng cũng kéo dài hơn neostigmin. Liều dùng cần ấn định tùy theo đáp ứng của từng bệnh nhân. Ngoài ra còn dùng các *corticosteroid* làm thuốc ức chế miễn dịch như *prednisolon* với liều 5 - 20 mg/ngày hoặc cách 1 ngày. Sau tiếp tục dùng với liều duy trì 10 mg/ngày hoặc cách 1 ngày.

Sau hết, còn dùng hỗ trợ bằng *azathioprin* với liều 2 - 3mg/kg/ngày để có thể giảm liều dùng của các thuốc *corticosteroid* cũng như *kháng cholinesterase*.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

TUYẾN GIÁP VÀ CÁC THUỐC KHÁNG GIÁP

(Thyroid and antithyroid Drugs)

Chức năng chính của tuyến giáp là điều hoà chuyển hóa ở mô qua sản sinh các hormon tuyến giáp là l - thyroxin, levothyroxin và T4 (và với lượng nhỏ hơn: liothyronin, T3). ở trẻ sơ sinh và trẻ em, các hormon tuyến giáp cũng cần cho sự phát triển hệ thần kinh trung ương và bộ xương.

Sự sản sinh các hormon tuyến giáp phụ thuộc vào sự cung cấp thích hợp iod qua thức ăn. Iod được khử thành iodid ở đường tiêu hóa, qua hấp thu được chuyển nhanh đến tuyến giáp tại đó qua oxy hóa do xúc tác với peroxidase tuyến giáp, iod được gắn vào một glycoprotein là thyroglobulin để tạo ra L-mono-iodotyrosin và L-diiodotyrosin. Từ 2 chất này, do phản ứng hóa hợp, tạo ra các iodothyrosin là T3 và T4. Sự ổn định nội môi hormon giáp được duy trì bằng những cơ chế tự điều chỉnh giữa tuyến giáp và trục tuyến yên-dưới đồi. Khi nồng độ trong huyết tương của T3 và T4 giảm đi, vùng dưới đồi tiết ra hormon giải phóng thyrotropin (protirelin, TRH). Hormon này lại kích thích sự tổng hợp và giải phóng ra hormon kích thích giáp (thyrotropin, TSH) ở thùy trước tuyến yên. TSH tác động đến thụ thể ở tuyến giáp để tăng cường sản sinh ra T3 vàT4.

Bướu giáp: Là do sự phì đại của tuyến giáp. ở trường hợp bướu giáp lưu hành, thường gặp ở những vùng do ăn uống thiếu iod, nên không cung cấp đủ iod cho tuyến giáp tổng hợp ra T3 vàT4. Do đó, tuyến yên tiết ra nhiều TSH dẫn tới sự phì đại và tăng sản ở tuyến giáp, gây ra bướu giáp thường đi kèm với suy tuyến giáp.

Suy tuyến giáp: hội chứng suy giáp thường do thiếu hụt hormon tuyến giáp với các triệu chứng: mỏi mệt, suy nhược cơ, chậm chạp về thể xác và tâm thần, tăng cân, rối loạn kinh nguyệt, tăng lipid huyết. Các trường hợp nặng được gọi là chứng phù niêm (myxoedema). Điều trị chứng suy giáp thường bằng levothyroxin hoặc T3 (liothyronin).

Cường giáp: đó là sự hoạt động quá mức của tuyến giáp (Bệnh Basedow). Đôi khi ta còn dùng danh từ "nhiễm độc giáp" (thyrotoxicosis) để chỉ trường hợp này do tác hại của hormon giáp quá thừa với các triệu chứng như: Tuyến giáp to ra (nhưng không bằng với chứng bướu giáp), thần kinh dễ bị kích thích, mạch nhanh, giảm cân (mặc dầu có khi ăn nhiều), dễ mỏi mệt, phụ nữ ít kinh hoặc vô kinh... Có 3 cách trị liệu chứng cường giáp:

1) Bằng thuốc: thường dùng các thuốc kháng giáp như: *carbimazol* hoặc *thiamazol*. Người ta còn dùng *propylthiouracil* để ức chế sự khử iod ở thyroxin ngoại vi thành tri-iodothyroxin. Với các thể nặng, đôi khi còn dùng thêm một thuốc chẹn beta trong đợt ngắn để giảm hoạt động quá mức ở hệ thần kinh giao cảm.

2) Bằng iod phóng xạ: trị liệu này thường được áp dụng cho những bệnh nhân không đáp ứng trị liệu bằng thuốc hoặc dễ bị tái phát sau khi ngừng thuốc. Cho người bệnh uống *iod phóng xạ* dưới dạng ^{131}I - *natri-iodid*, liều dùng và thời gian dùng tùy theo thể bệnh và người bệnh.

3) Phẫu thuật cắt bỏ tuyến giáp: thường áp dụng cho các thể nặng hoặc khi tuyến giáp quá to. Để chuẩn bị cho phẫu thuật, thường cho dùng thuốc kháng giáp và sau đó là iod trước 1 -2 tuần khi phẫu thuật.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ TRA KHẢO NỘI BỘ

VITAMIN

Vitamin là những chất hữu cơ mà cơ thể cần 1 lượng nhỏ với chu trình chuyển hóa khác nhau. Năm 1911, Funk gọi một hoạt chất cần cho sự sống là vitamin (ta còn gọi là sinh tố) vì ông cho rằng hoạt chất này có chứa amin.

Cơ thể người không thể tổng hợp được vitamin, nếu có chỉ tổng hợp ra với lượng nhỏ hay không đủ. Chất đầu tiên tìm thấy trong vỏ hạt gạo có thể chữa khỏi bệnh viêm nhiều dây thần kinh (qua thực nghiệm trên chim bồ câu) và được gọi là vitamin B1.

Từ năm 1911 đến năm 1921, người ta lại tìm ra các vitamin A, B, C sau đó tìm ra vitamin D, E, F. Mỗi loại vitamin lại có chỉ số khác nhau để chỉ các vitamin khác nhau (như vitamin B1, B2...).

Đến nay danh pháp cũ bị loại bỏ. Thông thường người ta chia ra 2 loại:

- Loại 1: Các Vitamin tan trong nước:
  + Nhóm B:
    Vitamin B1 hay thiamin, aneurin.
    Vitamin B2 hay riboflavin.
    Vitamin PP hay amid nicotinic.
    Vitamin B6 hay pyridoxin.
    Acid pantothenic.
    Vitamin H hay biotin.
    Acid folic, mesoinositol, acid paraaminobenzoic, cholin, vitamin B12.
  + Nhóm C:
    Vitamin C, vitamin P...
    Các vitamin tan trong nước thường có trong rau xanh, quả, hạt ngũ cốc chưa xay, men bia.
- Loại 2: Các vitamin tan trong dầu:
  + Nhóm A:
  Một số carotenoid, beta và alphacaroten.
    Vitamin A hay axeroptol.
  + Nhóm D:
    Vitamin D2 hay calciferol.
    Vitamin D3 hay cholecalciferol.
  + Nhóm E:
Gồm có alpha, beta và gamma tocopherol.
  + Nhóm K:
    Gồm có Vitamin K1, K2, K3.

Dùng lượng cao và thừa các vitamin tan trong nước, thường ít nguy hiểm vì chúng được thải trừ nhanh vào nước tiểu. Ngược lại, dùng lượng cao và thừa vitamin tan trong dầu lại tích tụ trong cơ thể dễ gây nên nguy hiểm.

I. Sử dụng vitamin để phòng chữa bệnh

Thông thường, người khỏe mạnh với chế độ dinh dưỡng cân bằng coi như không có nhu cầu bổ sung vitamin.

Việc bổ sung vitamin chỉ tập trung vào những lớp người có nguy cơ thiếu hụt như:

- Các trẻ sơ sinh cần vitamin K.
- Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú cần acid folic cùng với calci, sắt.
- Những người ăn chay và con họ cần thêm vitamin B1.
- Người già và những người ăn thiếu calo cần bổ sung multivitamin (nhiều loại vitamin).

Tuy nhiên, trong các chế phẩm multivitamin, liều lượng và tỉ lệ có thay đổi mà người ta cũng chưa thể giải thích được hợp lý.

Các nhà khoa học có khuyến nghị nên bổ sung các vitamin A, C và D cho trẻ nhỏ từ 6 tháng đến 2 tuổi và cũng nên bổ sung tới 5 tuổi.

Đã có báo cáo chứng minh là dùng vitamin ở liều sinh lý cùng với các khoáng chất vi lượng giúp cho người già cải thiện sự đáp ứng miễn dịch và giảm tần suất mắc bệnh.

Nhiều công trình nghiên cứu khoa học khác có một số kết luận như sau:

- Trẻ em dùng thêm vitamin theo đúng quy định của các nhà dinh dưỡng học được cải thiện về chỉ số thông minh (tác dụng này không thấy rõ nếu dùng liều lượng khác).
- Trong phòng bệnh thiếu máu cục bộ, có thể dùng các tác nhân kháng oxy hóa (như vitamin E, vitamin C và betacaroten) để phòng chứng bệnh tạo xơ vữa mạch. Dùng vitamin E theo nhu cầu từ 100 đơn vị hay hơn nữa cho mỗi ngày có thể giảm nguy cơ thiếu máu cục bộ ở tim.
- Trong phòng bệnh ung thư, dùng multivitamin kéo dài 15 năm có thể giảm nguy cơ phát triển ung thư ruột kết (có lẽ do tác dụng của thành tố folat), kết luận được thống nhất là: chế độ ăn uống thường xuyên có rau quả có lợi ích cho phòng bệnh ung thư.

Việc sử dụng vitamin trong điều trị rất đa dạng (phù, đau dây thần kinh, rối loạn thị giác, thiếu máu, scorbut, đe doạ sẩy thai...), việc chỉ định điều trị được cụ thể hóa trong chuyên luận về từng loại vitamin.

Các vitamin chính qui: xem từng vitamin ở các chuyên khảo.

II. Phản ứng phụ của vitamin

Một số vitamin dùng liều cao và dài ngày, có thể gây bệnh như:

- Vitamin A dùng thừa sẽ xuất hiện các triệu chứng: chán ăn, buồn nôn, xung huyết ở da và các niêm mạc, giảm prothrombin, chảy máu và thiếu máu.
- Dùng vitamin D liều cao dài ngày gây tích luỹ thuốc, làm tăng calci trong máu, mệt mỏi, chán ăn, nôn, tiêu chảy, đái ra protein; nếu tăng calci trong máu kéo

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

dài, có thể gây calci hóa các mô mềm, thiểu năng thận không phục hồi.

- Thừa vitamin E, dùng liều cao trên 3000 đơn vị mỗi ngày, có thể gây rối loạn tiêu hóa như buồn nôn, đầy hơi, tiêu chảy, viêm ruột hoại tử. Tiêm vitamin E liều cao vào tĩnh mạch dễ gây tử vong.

Một số vitamin khác cũng có tác dụng phụ không mong muốn:

- Có bệnh nhân không chịu được vitamin B1 dưới dạng tiêm, nhất là tiêm tĩnh mạch; trường hợp tai biến nặng có thể gây hôn mê (phản vệ).

- Vitamin C tuy ít tích lũy nhưng dùng liều cao và dài ngày có thể tạo sỏi thận oxalat (do acid dehydroascorbic chuyển sang acid oxalic) hoặc sỏi thận urat, có khi cả hai loại sỏi, hoặc bệnh Gut do thải nhiều urat, giảm sức bền của hồng cầu. Phụ nữ mang thai dùng vitamin C liều cao và dài ngày, gây tăng nhu cầu bất thường về vitamin C cho thai (vì vitamin C có thể đi qua rau thai), dẫn tới bệnh scorbut cho trẻ sau khi sinh.

- Vitamin PP dùng liều cao trên 1 gam có thể gây giãn mạch nửa thân trên, ở mặt, bốc hoả, ngứa, buồn nôn, rối loạn tiêu hóa...

Tóm lại, vitamin là loại dược phẩm phổ biến, thông dụng, nhiều người biết tới và sử dụng hàng ngày. Tuy nhiên, để việc dùng thuốc an toàn và có hiệu quả, nên dùng theo chỉ định của thầy thuốc, tuân theo chỉ định về liều lượng và cách dùng.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ TRA KHẢO NỘI BỘ

THUỐC CHỐNG SA SÚT TRÍ TUỆ

(Antidementia Drugs)

Sa sút trí tuệ là hội chứng trong đó tổn thương chức năng ở vùng vỏ não và dưới vỏ não dẫn đến sự huỷ hoại các quá trình nhận thức và những khả năng về mặt trí tuệ bao gồm trí nhớ, xét đoán, ngôn ngữ, giao tiếp và tư duy trừu tượng. Khác với tình trạng mê sảng, ở đây không có hiện tượng vẩng ý thức hoàn toàn, mà chỉ có những biến đổi về nhân cách và rối loạn cách cư xử. Sự sa sút trí tuệ này thường dần dà, tuy nhiên không nghịch đảo được và sự mất đi kỹ năng giao tiếp xã hội thường dẫn đến sự phụ thuộc vào những người xung quanh.

Tuy rằng sự sa sút này thường hay gặp ở những người cao tuổi, nhưng hội chứng này không phải là hậu quả tất yếu do quá trình lão hóa. Sa sút trí tuệ có thể do nhiều nguyên nhân, như:

- Các bệnh thoái hóa ở hệ thần kinh: bệnh Alzheimer, bệnh Pick, bệnh Parkinson, chứng múa giật Huntington, bệnh xơ cứng rải rác...
- Bệnh ở mạch máu như: chứng nhồi máu não rải rác, nghẽn động mạch cảnh, viêm động mạch sọ.
- Chấn thương: khối tụ máu dưới màng cứng.
- Các u ác tính.
- Nhiễm khuẩn ở hệ thần kinh trung ương như viêm não, giang mai, nhiễm Toxoplasma, AIDS, bệnh Creutzfeldt-Jakob.
- Các rối loạn nội tiết, chuyển hóa: suy tuyến giáp, tăng urê huyết, suy gan, thận hoặc hô hấp, giảm oxy huyết, giảm natri huyết.
- Nhiễm độc do rượu, dung môi hữu cơ, kim loại nặng, một số thuốc.
- Tràn dịch não.
- Suy dinh dưỡng: vitamin B12, acid folic, thiamin.
- Chứng trầm cảm.
- Rối loạn giấc ngủ: ngừng thở do tắc nghẽn khi ngủ, cơn ngủ kịch phát.

Bệnh Alzheimer là nguyên nhân thường gặp nhất, chiếm tới 50% số bệnh nhân và khoảng 1/3 số trường hợp là do nguyên nhân mạch máu. Bệnh Alzheimer là một chứng thoái hóa dần dà ở hệ thần kinh trung ương xảy ra chủ yếu ở người trên 60 tuổi. Tăng nồng độ homocystein ở huyết tương dễ nhận thấy có liên quan tới sự phát triển bệnh này. Thẩm phân máu ở những bệnh nhân này thường đi kèm với tăng quá mức nồng độ nhôm (Al) ở dịch thẩm phân nhưng vai trò của nguyên tố Al trong bệnh Alzheimer vẫn còn chưa rõ.

Sự giảm sút quá trình sinh tổng hợp acetylcholin là chắc chắn có liên quan đến mức độ trầm trọng của bệnh này. Những cố gắng để gia tăng nồng độ acetylcholin trong đó bao gồm sử dụng các tiền chất acetylcholin, các chất ức chế cholinesterase, các chất gia tăng giải phóng acetylcholin và các chất chủ vận tăng tiết cholin. Tuy nhiên, chưa có biện pháp nào ảnh hưởng đến sự tiến triển chung của bệnh.

Trị liệu sử dụng các tiền chất acetylcholin như lecithin hoặc cholin đơn độc thường không được coi như tạo ra các cải thiện có ích, tuy nhiên đã có gợi ý là cholin alfoscerat có thể phần nào hữu ích.

Những chất ức chế chính cholineterase là donepezil, galantamin, rivastigmin và tacrin. Các thuốc này đã tạo ra những cải thiện ở mức vừa phải về mặt nhận thức nhưng chưa có các nghiên cứu dài hạn và chứng cứ rõ rệt về hiệu lực các thuốc này ở thể bệnh tiến triển.

Các chất ức chế cholinesterase khác được thử nghiệm ở bệnh Alzheimer là metrifonat và physostigmin.

Fampridin làm tăng giải phóng acetylcholin từ các đầu dây thần kinh cũng được thử dùng ở bệnh này nhưng ít có chứng cứ về lợi ích trên lâm sàng.

Đã ghi nhận cải thiện hạn chế với vài chất chủ vận tiết cholin nhưng lưu ý là pilocarpin có thể làm cho bệnh nặng lên.

Giả thiết về các gốc tự do có thể khởi động và duy trì các cơ chế gây ra thoái hóa thần kinh ở bệnh Alzheimer đã thúc đẩy sự nghiên cứu các thuốc như vitamin E, ginkgo biloba, idebenon và selegilin với trị liệu chống oxy hóa nhưng kết quả thực tế còn cần được xác định. Bổ sung vitamin E có thể làm chậm sự tiến triển của bệnh.

Các thuốc hướng trí tuệ (nootropic) như piracetam được coi như làm tăng trí nhớ và nhận thức, nhưng trên lâm sàng hãy còn ít chứng cứ về mặt hữu ích của các thuốc này trong bệnh Alzheimer.

Memantin là chất đối kháng thụ thể N-methyl-D.aspartat đã được dùng để điều trị các thể bệnh Alzheimer từ vừa đến nặng. Vì cho rằng tác động qua thích ứng hiệu lực của glutamat là chất dẫn truyền thần kinh.

Các dẫn chất nấm cựa gà như codergocrin mesylat đã được dùng để điều trị chứng sa sút trí tuệ vì được coi như chất tăng cường chuyển hóa hoặc hướng trí tuệ, nhưng hiệu lực điều trị cần phải được xác định.

Một số nhận xét đã gợi ý là các estrogen có thể làm giảm nguy cơ và làm chậm lại sự xuất hiện của bệnh Alzheimer ở những phụ nữ đã qua tuổi mãn kinh đang tiếp nhận trị liệu hormon thay thế. Nhưng qua các nghiên cứu có kiểm chứng, cho đến nay vẫn chưa chứng minh được là các estrogen có hiệu lực hữu ích đến chức năng nhận thức ở những phụ nữ đã mãn kinh mắc bệnh Alzheimer ở mức nhẹ đến vừa.

Một loại vaccin cho bệnh Alzheimer đang được xúc tiến nghiên cứu.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

THUỐC CHỐNG NHƯỢC CƠ

(Antimyasthenics)

Do tác dụng kháng cholinesterase, các thuốc này được dùng điều trị chứng nhược cơ (myasthenia gravis) và các rối loạn thần kinh-cơ có liên quan. Một số nhóm thuốc khác giữ vai trò quan trọng ở trị liệu chứng nhược cơ là các corticosteroid (xem chữ này) và một số thuốc có tác dụng gây mất miễn dịch (xem chữ này).

Bệnh nhược cơ năng (myasthenia gravis). Đây là một rối loạn có tính chất tự miễn (auto-immune) với đặc điểm có khiếm khuyết ở dẫn truyền thần kinh-cơ. Nguyên nhân là do sự hình thành các tự kháng thể với các yếu tố ở chỗ tiếp nối thần kinh-cơ. ở phần lớn bệnh nhân thấy xuất hiện những kháng thể với thụ thể nicotinic acetylcholin. Tuyến ức có thể tham gia vào bệnh này ở nhiều bệnh nhân, trong số này có ít người bị u tuyến ức. Để điều trị bệnh nhược cơ năng, có những hướng trị liệu sau đây:

- Điều trị triệu chứng với thuốc kháng cholinesterase. Thường dùng nhất có pyridostigmin và neostigmin. Nhiều bệnh nhân ưa dùng thuốc đầu vì tác dụng lâu hơn và lại ít tác dụng phụ, nhưng neostigmin lại có ưu điểm là tác dụng sớm xuất hiện vào ngày đầu trị liệu. Thường các thuốc này chỉ làm cho bệnh thoái lui một phần và hiệu lực giảm dần đi ở trị liệu dài ngày.

- Các corticosteroid là những thuốc gây mất miễn dịch chủ yếu được sử dụng và cũng có ích cho bệnh nhân nhược cơ ở nhãn cầu vì đáp ứng rất ít với các thuốc kháng cholinesterase. Thường dùng với liều thấp lúc đầu: 5-20mg prednisolon/ngày hoặc cách 1 ngày, sau tăng dần tùy theo đáp ứng. Liều duy trì 10mg/ngày hoặc cách nhật.

- Dùng thêm azathioprin có thể giúp cho giảm liều của cả thuốc kháng cholinesterase lẫn corticosteroid.

Ciclosporin có hiệu lực ở những bệnh nhân ít đáp ứng với hai nhóm thuốc trên, nhưng có độc tính với thận, nên cũng bị hạn chế sử dụng.

Một số thuốc khác như cyclophosphamid và methotrexat cũng đã được thử nghiệm dùng và đã ghi nhận thấy lợi ích với mycophenolat mofetil và tacrolimus.

- Biện pháp trao đổi huyết tương hoặc tiêm tĩnh mạch liều cao các globulin miễn dịch bình thường cũng đem lại cải thiện trong thời gian ngắn cho bệnh nhân nhược cơ.

- Sau hết phẫu thuật cắt tuyến ức có thể áp dụng cho các bệnh nhân có thể chịu đựng được phẫu thuật, ngoại trừ với người bệnh chỉ có triệu chứng nhẹ ở nhãn cầu. Cũng nên tránh phẫu thuật cho trẻ em trước tuổi dậy thì vì có thể ảnh hưởng đến sự phát triển của cơ thể và hệ thống miễn dịch. Sau cắt bỏ tuyến ức, có thể mong đợi bệnh thuyên giảm hoặc cải thiện ở khoảng 80% bệnh nhân không có u tuyến ức.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

THÀNH PHẨM MÁU, THAY THẾ HUYẾT TƯƠNG VÀ THUỐC CẦM MÁU

(Blood Products Plasma Expanders and Haemostatics)

Các thành phẩm thuốc này dùng điều trị các rối loạn về máu, bao gồm một số chứng thiếu máu, rối loạn về chảy máu và chứng giảm bạch cầu trung tính.

Thiếu máu - Đó là rối loạn huyết học thường xảy ra khi nồng độ hemoglobin ở máu xuống dưới mức bình thường so với tuổi và giới tính của người đó. Mặt khác, số lượng hồng cầu cũng có thể bị giảm. Hemoglobin là thành phần ở hồng cầu có nhiệm vụ chuyên chở oxy từ phổi đến các mô. Sau đây là những dạng thiếu máu thường gặp.

- Thiếu máu do thiếu sắt: là dạng thiếu máu thường gặp nhất. Sắt là thành phần chủ yếu của hemoglobin, giúp cho cơ thể tạo ra những hồng cầu bình thường. Do đó, sự thiếu sắt trong khẩu phần ăn sẽ làm giảm nồng độ hemoglobin cũng như số lượng hồng cầu. Những nguyên nhân khác là do cơ thể bị mất máu nhiều hoặc kém hấp thu sắt, không đáp ứng được nhu cầu về sắt trong giai đoạn phát triển như phụ nữ có thai, trẻ em và thanh thiếu niên đang lớn. Những phụ nữ bị mất máu nhiều khi có kinh hoặc những người có tổn thương đường tiêu hóa như ung thư đại tràng, dạ dày... có nguy cơ cao bị chứng thiếu máu này.

- Thiếu máu do thiếu acid folic: ở dạng này, hồng cầu thường có kích thước to so với hồng cầu bình thường và số lượng cũng ít hơn (đó là dạng nguyên hồng cầu khổng lồ). Dinh dưỡng kém và nghiện rượu là nguyên nhân gây thiếu acid folic. Một số thuốc, như thuốc chống co giật, cũng có thể gây thiếu acid này. Dạng thiếu máu này thường có triệu chứng như sút cân, tiêu chảy, thể lực sút kém.

- Thiếu máu ác tính: dạng này xảy ra khi cơ thể bị thiếu yếu tố nội tại, là một chất cần thiết cho sự hấp thu vitamin B12, thường gặp ở người cao tuổi và do di truyền (với triệu chứng: chán ăn, sút cân, tê chân tay, giảm trí nhớ...).

- Thiếu máu bất sản hoặc ngưng sản: dạng này có thể gây tử vong do khả năng sản sinh hồng cầu, bạch cầu và tiểu cầu bị suy giảm và được xếp vào loại bệnh tự miễn (auto-immune). Nguyên nhân có thể do: hóa trị liệu hoặc xạ trị, nhiễm độc do môi trường, bệnh lupus, v.v..

- Thiếu máu tan huyết: thường gặp khi sự tiêu huỷ hồng cầu xảy ra nhanh hơn quá trình tạo hồng cầu mới của tuỷ xương, với triệu chứng lách to và vàng da. Vài yếu tố nguy cơ gây ra như: một số bệnh ở máu, như thiếu hụt enzym G6PD, bệnh thiếu máu hồng cầu hình liềm, bệnh beta thalassalmia... làm tăng nhanh tốc độ huỷ hồng cầu. Các bệnh tự miễn làm cho cơ thể tăng số lượng các kháng thể tiêu diệt hồng cầu non hoặc một số thuốc kháng sinh làm tăng sự nứt vỡ tế bào hồng cầu cũng là nguyên nhân của chứng thiếu máu tan huyết (trong số các kháng sinh này có amphotericin B, dapson và sulfasalazin). Bệnh sốt rét cơn (malaria) cũng gây ra dạng thiếu máu này.

Hiện tượng cầm máu và tiêu fibrin

Cầm máu là đáp ứng sinh lý ở cơ thể khi mạch máu bị tổn thương. Kết quả là máu đông lại (tạo ra cục máu) và làm ngừng chảy máu. Đáp ứng ban đầu là sự tạo ra nút các tiểu cầu dính vào chỗ mô bị tổn thương. Cùng với những yếu tố do tiểu cầu giải phóng ra, tổn thương ở mạch máu gây ra một loạt các phản ứng của hiện tượng cầm máu qua trung gian các protein lưu thông trong huyết tương, được gọi là các yếu tố gây đông máu. Từ đó tạo ra cục fibrin không tan để tăng cường cho nút tiểu cầu ban đầu. Khi đó những cơ chế điều hoà được triển khai để phòng sự đông máu lan tràn và tiếp theo xảy ra sự tiêu huỷ fibrin khi tổn thương đã khỏi và sự hàn đắp mô đã hoàn thành.

Kết tập tiểu cầu

Các tiểu cầu lưu thông trong huyết tương dưới dạng không hoạt tính. Khi tiếp xúc với thành mạch bị tổn thương, chúng trở nên có hoạt tính và dính vào chỗ tổn thương. Hiện tượng dính này là do những chất từ tiểu cầu được hoạt hóa tiết ra, thúc đẩy sự kết tập tiểu cầu (như adenosin diphosphat và thromboxan A2) và sự co mạch (như thromboxan A2 và serotonin). Quá trình tổng hợp ra thromboxan A2 cần đến enzym là cyclo -oxygenase và chính enzym này bị các thuốc chống kết tập tiểu cầu như aspirin và sulfin pyrazon ức chế.

Điều hoà sự đông máu

Quá trình điều hoà này nhằm đảm bảo cho sự đông máu chỉ khu trú ở chỗ bị tổn thương chứ không tạo ra cục máu lan tràn và cần đến sự tham gia của các yếu tố như: antithrombin III, các protein C và S. Heparin và các heparin khối lượng phân tử thấp do liên kết với antithrombin III và làm gia tăng tác dụng ức chế của nó đến các yếu tố tạo ra cục máu đông.

Tiêu fibrin

Là cơ chế gây ra sự hoà tan cục máu đông, qua trung gian chất plasminogen; chất này lưu thông ở huyết tương dưới dạng không hoạt tính. Sự chuyển đổi sang dạng có hoạt tính là plasmin xảy ra khi plasminogen liên kết với fibrin với sự có mặt của chất hoạt hóa plasminogen. Plasmin là một enzym phân huỷ protein nên làm tiêu huỷ các cục máu fibrin. Thuốc chống tiêu

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

fibrin như các acid aminocaproic và tranexamic tác động do ức chế sự liên kết plasminogen và plasmin với fibrin, do đó ngăn cản sự phân huỷ các cục fibrin.

Chứng giảm bạch cầu trung tính

Số lượng bạch cầu trung tính lưu thông dưới mức 1500 tế bào/mm^3 gây ra chứng giảm bạch cầu này và thường kèm với nguy cơ bị nhiễm khuẩn. Chứng suy giảm này có thể do sự sản sinh bạch cầu bị giảm sút, sự phân huỷ gia tăng ở ngoại vi và có nguyên nhân do di truyền hoặc mắc phải. Chứng giảm bạch cầu mắc phải có thể do một số thuốc độc hại tế bào hoặc thuốc gây ra mất miễn dịch như flucytosin, ganciclovir, zidovudin...

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

THUỐC GIẢI ĐỘC VÀ ĐỐI KHÁNG

(Chelators Antidotes and Antagonists)

Những thuốc này tác động theo nhiều cơ chế khác nhau để ngăn chặn độc tính của các chất ngoại sinh hoặc nội sinh ở cơ thể. Do đó, được sử dụng để điều trị các trường hợp ngộ độc hoặc dùng thuốc quá liều; cũng như để bảo vệ cơ thể chống lại độc tính của một số thuốc như các thuốc chống ung thư và để điều trị các rối loạn chuyển hóa như bệnh Wilson khi độc chất tích tụ lại. Có 4 nhóm thuốc chính sau đây:

- **Các chất đối kháng:** như naloxon, chất đối kháng opi tác động chạy đua với chất độc ở tại các thụ thể thuốc. Các thuốc khác tác động do ức chế các chất làm trung gian cho độc tính của độc tố (như atropin).
- **Các chất chelat hóa:** tạo ra những phức hợp với độc tố, do đó làm giảm hấp thu độc tố qua đường tiêu hóa, làm mất hoặc giảm độc tính của độc tố, hoặc gia tăng thải trừ chất độc ra khỏi cơ thể.
- **Các thuốc ảnh hưởng đến chuyển hóa của độc tố:** một số thuốc như fomepizol ở ngộ độc do cồn methylic, tác động do giảm mức chuyển hóa độc tố thành metabolit có độc tính. Một số thuốc khác như methionin, glutathion, acetylcystein thúc đẩy sự tạo ra các metabolit mất hoạt tính.
- **Các thuốc bỏ qua hiệu lực của độc tố**. Calci folinat được dùng với mục đích này trong trường hợp dùng quá liều methotrexat.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

CÁC CHẤT ĐIỆN GIẢI

(Electrolytes)

Các chất điện giải dùng điều chỉnh các rối loạn sự ổn định nội môi về dịch và chất điện giải hoặc cân bằng acid-base để thiết lập trở lại cân bằng thẩm thấu về các ion đặc hiệu.

Có thể biểu hiện hiệu lực thẩm thấu của các dung dịch bằng một trong hai từ ngữ
sau đây:

- Nồng độ osmol/kg dung dịch (osmolality), được tính theo nồng độ các mol có trong 1kg dung môi.

- Nồng độ osmol/lít dung dịch (osmolarity), được tính theo nồng độ các mol có trong 1 lít dung dịch.

ở thực hành lâm sàng, nồng độ điện giải được tính theo lít dung dịch và đo bằng millimol (mmol) cho 1 lít hoặc đôi khi bằng milli - đương lượng (mEq) cho 1 lít dung dịch. Muốn chuyển milli - đương lượng thành millimol, ta đem chia với hóa trị của ion.

Những ion chủ yếu tham gia vào sự ổn định nội môi và cân bằng acid-base gồm có Na^+, Cl^-, HCO_3^- và K^+.

Cân bằng acid-base

Giúp cho chức năng ở mô hoạt động bình thường, pH ở nội môi cần duy trì trong phạm vi hẹp như: pH ở máu động mạch phải bình thường ở quãng từ 7, 38 đến 7,42 qua cơ chế hô hấp, đào thải ở thận và các hệ thống đệm. Hệ thống đệm quan trọng nhất ở dịch ngoại bào là hệ thống bicarbonat - acid carbonic, được biểu hiện qua phản ứng:

$$H+ + HCO_3^- \leftrightarrow H_2CO_3 \leftrightarrow CO_2 + H_2O$$

Nồng độ bình thường bicarbonat huyết tương với người lớn ở mức từ 20 đến 30 mmol/lít và áp suất một phần carbon dioxid ở động mạch ($PaCO_2$) bình thường từ 4,7 đến 5,7 kPa (35 đến 43mmHg).

Các rối loạn cân bằng acid-base có thể do biến đổi về nồng độ bicarbonat huyết tương (do chuyển hóa) hoặc do thay đổi về $PaCO_2$ (do hô hấp), với 4 thể chính sau đây:

- Nhiễm acid huyết chuyển hóa: do giảm nồng độ bicarbonat ở huyết tương.
- Nhiễm kiềm huyết chuyển hóa: do gia tăng nồng độ bicarbonat ở huyết tương.
- Nhiễm acid huyết hô hấp: do giảm thông khí ở đường hô hấp và tăng $PaCO_2$.
- Nhiễm kiềm huyết (alkalosis) hô hấp: do tăng thông khí đường hô hấp và giảm $PaCO_2$.

Dung dịch thẩm phân (dialysis)

Là các dung dịch điện giải với công thức có nồng độ tương tự như ở dịch ngoại bào hoặc huyết tương, được dùng trong trường hợp suy thận để điều chỉnh mất cân bằng điện giải, quá tải về dịch và để thải trừ các chất chuyển hóa.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ TRA KHẢO NỘI BỘ

THUỐC TRỊ GLÔCÔM - THUỐC CO HOẶC GIÃN ĐỒNG TỬ

(Miotics, Mydriatics and Antiglaucoma Drugs)

Các thuốc này được dùng trong khoa mắt để điều trị bệnh glôcôm hoặc làm thay đổi sự điều tiết ở thị giác và gây ra co hoặc giãn đồng tử.

Bệnh glôcôm và chứng tăng nhãn áp

Từ "tăng nhãn áp" để chỉ triệu chứng khi áp lực trong nhãn cầu vượt quá trị số bình thường là 21mmHg khi không có dấu hiệu tổn thương dây thần kinh thị giác.

Từ "glôcôm" để nói về chứng bệnh ở mắt có nguy cơ tăng áp lực nội nhãn và tổn thương dây thần kinh thị giác dần dần dẫn đến mất thị giác không nghịch đảo được. Glôcôm là một trong những nguyên nhân thường gặp nhất, gây ra mù lòa.

Dạng thông thường nhất của bệnh glôcôm là glôcôm góc mở mạn, do lưu thông thuỷ dịch ở nhãn cầu bị nghẽn, làm cho nhãn áp tăng lên dần dà, với các yếu tố nguy cơ như: tuổi cao, bệnh tiểu đường, tiền sử glôcôm ở gia đình và chứng cận thị. Ngược lại với trên, glôcôm góc đóng (còn gọi là glôcôm góc hẹp) thường xảy ra với tính chất cấp cần được kịp thời điều trị ngay.

Thuốc trị glôcôm làm hạ nhãn áp theo nhiều cơ chế khác nhau và có tác dụng thường bổ trợ cho nhau và phần lớn được dùng ngay tại chỗ. Có những nhóm thuốc sau đây:

1. Thuốc chẹn beta - Có tác dụng ức chế các thụ thể beta ở biểu mô lông mi và do đó làm giảm tiết dịch thuỷ. Những thuốc này được lựa chọn đầu tiên để điều trị khởi đầu và duy trì glôcôm góc mở và các thể glôcôm mạn khác. So với thuốc co đồng tử, các thuốc này không ảnh hưởng đến đồng tử và sự điều tiết. Thường dùng có timolol và betaxolol.

2. Các prostamid là dẫn chất tương tự prostaglandin dùng tại chỗ như latanoprost, bimatoprost và travoprost, với tác dụng làm hạ nhãn áp do tăng dòng chảy màng mạch nho -củng mạc. Thuốc này chỉ dùng nhỏ mắt ngày 1 lần và dung nạp thường tốt.

3. Thuốc co đồng tử giống thần kinh đối giao cảm, do thu nhỏ con ngươi nên giúp dịch thuỷ lưu thông qua mạng bè ở mắt. Sử dụng các thuốc này bị hạn chế do tác dụng phụ đến mắt. Thường dùng nhất có pilocarpin.

4. Chất ức chế anhydrase carbonic như acetazolamid làm giảm sản sinh dịch thuỷ và dùng trong trị liệu glôcôm góc mở để giảm nhanh nhãn áp trước phẫu thuật. Các dẫn chất dùng tại chỗ như dorzolamid, brinzolamid ít tiềm năng gây tác dụng phụ và được dùng cho các bệnh nhân không dung nạp được các thuốc kể trên.

5. Chất chủ vận thụ thể alpha-2 nhận adrenalin như apraclonidin và brimonidin làm hạ nhãn áp do giảm sản sinh dịch thuỷ.

6. Các chất kiểu giao cảm dùng tại chỗ như dipivefrin vừa làm tăng lưu thông dịch thuỷ và vừa phần nào giảm sản sinh dịch này.

7. Thuốc lợi tiểu thẩm thấu làm giảm thể tích dịch kính nên có thể làm giảm rõ rệt nhãn áp, trong thời gian ngắn trước khi tiến hành phẫu thuật ở mắt. Thường dùng có mannitol và urê tiêm tĩnh mạch.

Thuốc giãn đồng tử và thuốc liệt cơ thể mi

Các thuốc này được dùng tại chỗ trong thăm khám hoặc tiến hành các thủ thuật ở khoa mắt. Ngoài ra, còn dùng điều trị các trường hợp viêm ở mắt để trị và phòng các chỗ dính giữa thấu kính và mống mắt.

Giãn đồng tử có thể là do liệt các cơ gây co đồng tử, với các thuốc kháng muscarin, hoặc do kích thích trực tiếp các cơ gây giãn: như với các thuốc kiểu giao cảm.

Liệt cơ thể mi là do tác dụng của các thuốc kháng muscarin, còn các thuốc kiểu giao cảm lại không có hiệu lực này.

Thuốc kháng muscarin dùng ở khoa mắt là atropin và hyoscin với tác dụng ngắn hơn. Với các thủ thuật ở khoa mắt, nên dùng các thuốc như homatropin, cyclopentolat hoặc tropicamid vì tác dụng xuất hiện sớm và ngắn hơn atropin.

Thuốc kiểu giao cảm thường dùng ở khoa mắt là phenylephrin, ngoài ra còn dùng adrenalin để duy trì giãn đồng tử trong khi phẫu thuật.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

CÁC THUỐC VỀ ĐƯỜNG NIỆU

(Urological Drugs)

Chuyên khảo này gồm một số thuốc dùng trong điều trị vài chứng bệnh về niệu đạo hoặc đường tiết niệu-sinh dục như phì đại lành tính tuyến tiền liệt, rối loạn cương dương và chứng đái dầm.

Còn một số thuốc khác đã được trình bày ở các chuyên khảo như: thuốc điều trị bệnh tim mạch, kháng sinh (chống nhiễm khuẩn), thuốc chống ung thư... dùng điều trị những bệnh tương ứng ở đường niệu.

Phì đại tuyến tiền liệt lành tính

Bệnh này thường gặp ở nam giới trên 60 tuổi (với tỉ lệ ít nhất là 50%) với các triệu chứng nghẽn đường tiết niệu dưới như ứ nước tiểu mạn hoặc cấp, hoặc triệu chứng kích thích như đái rắt, đi tiểu đêm... do bàng quang bị mất ổn định... Có 3 hướng điều trị tùy theo trường hợp, như:

1. Theo dõi và điều chỉnh: áp dụng cho các trường hợp nhẹ và vừa, với hướng dẫn người bệnh nhằm cải thiện các triệu chứng như giảm các đồ uống trước khi đi ngủ hoặc đi xa nhà, kiêng rượu và cafein...

2. Dùng thuốc, gồm 1 trong 2 loại thuốc sau đây:

- Các chất ức chế thụ thể alpha-1 adrenergic (như alfuzosin, doxazosin, prazosin, indoramin, tamsulosin và terazosin) tác động đến trương lực cơ trơn ở tuyến tiền liệt và cổ bàng quang-làm giảm các triệu chứng trong vòng vài tuần.

- Các chất ức chế 5 alpha-reductase (như finasterid, dutasterid) làm giảm thể tích tuyến tiền liệt nhưng ít cải thiện về mặt các triệu chứng so với các thuốc trên.

Phối hợp hai loại thuốc nói trên có thể làm tăng hiệu lực điều trị hơn là dùng riêng lẻ từng loại và được coi là thích hợp với bệnh nhân có triệu chứng và phì đại rõ rệt ở tuyến tiền liệt kèm gia tăng nguy cơ tiến triển bệnh.

Ngoài ra, một số cây thuốc đã được sử dụng để điều trị phì đại tuyến tiền liệt lành tính như: serenoa repens (BD: Permixon); mận châu Phi: Pygeum africamun (BD: Tadenan); dầu hạt bí ngô (oleum cucurbitae pepo); prostamol (chiết từ Co. Palmetto Berries) và cho kết quả khả quan ở một số trường hợp.

3. Phẫu thuật: áp dụng cho những bệnh nhân có triệu chứng nặng hơn và không đáp ứng với trị liệu bằng thuốc, hoặc có những tai biến cấp như: ứ nước tiểu cấp (bí đái), huyết niệu nặng, suy thận, kèm sỏi thận hoặc nhiễm khuẩn niệu đạo tái phát.

Rối loạn cương dương (RLCD)

Đó là tình trạng nam giới không có khả năng đạt hoặc duy trì được tình trạng cương dương vật cần cho hoạt động tình dục. Có hai dạng chính: RLCD mạn, còn gọi là chứng bất lực và RLCD một phần, chỉ cương được trong thời gian ngắn. Nguyên nhân có thể do sinh lý hoặc tâm lý. Về sinh lý, thường gặp nhất là do giảm lượng máu tới dương vật, nguyên nhân từ một số bệnh ở mạch máu, rối loạn hormon, tổn thương tuỷ sống, chấn thương ở đầu, phẫu thuật ung thư hoặc phì đại tuyến tiền liệt... và do những tổn thương thần kinh ở các bệnh nhân tiểu đường, xơ cứng rải rác hoặc do những bệnh ở dương vật (bệnh Peyronie, chấn thương dương vật hoặc chứng cương kéo dài). Về tâm lý, có thể do hoang tưởng, trầm cảm, lo âu, thiếu hứng thú hoặc stress. Sau hết, RLCD có thể dùng một số thuốc: thuốc trị tăng huyết áp như clonidin, methyldopa, spironolacton, thiazid..., thuốc chống trầm cảm 3 vòng, finasterid, ketoconazol...

Thuốc điều trị RLCD

Thuốc uống: các chất ức chế phosphodiesterase chọn lọc (còn gọi là typ 5). Điển hình là sildenafil, cải thiện cương dương do gia tăng nồng độ guanosin monophosphat vòng (viết tắt là cGMP), làm giảm cơ trơn và tăng dòng máu vào mô dương vật. Trong nhóm này còn có: tadalafil (dùng 30 phút đến 36 giờ trước khi giao hợp) và vardenafil (dùng 25-60 phút trước khi giao hợp). Ngoài ra, còn có apomorphin HCl dùng dưới dạng viên đặt dưới lưỡi và thường có tác dụng trong 20 phút. Thuốc ít tác dụng phụ (có thể gây nôn) khi dùng với nitrat và dùng thay cho sildenafil.

Thuốc tiêm: alprostadil và phentolamin (dùng đơn thuần hoặc phối hợp với papaverin) được dùng tiêm vào thể hang dương vật (tác dụng cương từ 30 phút đến vài giờ). Một số thuốc tiêm khác có hiệu quả mạnh hơn (như aviptadil, ketanserin, mosixylit...) nhưng thường gây tác dụng phụ như chứng cương kéo dài, tạo sẹo...

Các trị liệu khác: prostaglandin còn có dạng đặt niệu đạo (gây giãn cơ trơn) nhưng gây đau và nhiều tác dụng phụ. Một số trị liệu thay thế thuốc như dụng cụ hút chân không, máu được hút vào vùng dương vật và được giữ lại bằng một vòng co thắt đàn hồi ở gốc dương vật. Phẫu thuật được thực hiện để tái phân phối máu ở nam giới còn trẻ hoặc đặt bộ phận giả, đây là lựa chọn cuối cùng cho người đã thất bại với các trị liệu khác.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Chứng đái dầm

Trẻ em khoảng 4 tuổi trở lên mà đêm đi tiểu ra quần không biết thì đã bị chứng đái dầm. Thông thường, chứng này kéo dài tới khoảng 10 tuổi thì tự khỏi. Nguyên nhân thường gặp là đái dầm do rối loạn thần kinh, thần kinh mất ổn định, dễ hờn giận, cáu kỉnh... Để trị, có thể khuyến khích trẻ để trẻ không lo lắng về chứng bệnh của mình và tin là bệnh sẽ khỏi. Tập cho trẻ thói quen đi tiểu trước khi đi ngủ ban đêm. Trong bữa cơm chiều tối, không nên ăn mặn quá để phải uống nước nhiều trước khi đi ngủ. Nếu với cách trên mà chưa khỏi, cần đến tư vấn của thầy thuốc để được dùng một số thuốc an thần nhẹ hoặc uống thuốc chống trầm cảm imipramin. Chứng đái dầm còn do khuyết tật ở đường tiểu như hẹp bao qui đầu, do đốt xương sống bị nứt... Khi đó cần đến chuyên khoa để điều trị nguyên nhân.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

VACCIN, GLOBULIN MIỄN DỊCH VÀ KHÁNG HUYẾT THANH

(Vaccines Immunoglobulins and Antisera)

Các thành phẩm kể trên là các tác nhân miễn dịch học dùng để gây ra miễn dịch chủ động và thụ động.

Gây miễn dịch chủ động là quá trình nhằm gia tăng sức đề kháng của cơ thể chống nhiễm khuẩn, qua đó các vi khuẩn hoặc sản phẩm do hoạt động của chúng tạo ra tác động như những kháng nguyên và kích thích một số tế bào ở cơ thể sản sinh ra những kháng thể có khả năng bảo vệ đặc hiệu. Đó có thể là một quá trình tự nhiên tiếp theo sự hồi phục sau khi mắc một bệnh nhiễm khuẩn, hoặc là một quá trình nhân tạo do việc sử dụng các vaccin đem lại. Tuy là nhiều khi được sử dụng như các từ đồng nghĩa: tiêm chủng vaccin và gây miễn dịch. Cần phân biệt hai từ đó như sau: "tiêm chủng vaccin" chỉ là nói đến cách sử dụng các vaccin, còn "gây miễn dịch" là nói đến các mức bảo vệ về kháng thể.

Gây miễn dịch thụ động với kết quả là bảo vệ cơ thể trong thời gian ngắn và ngay tức khắc, bằng cách cung cấp cho cơ thể những kháng thể dưới dạng kháng huyết thanh (có nguồn gốc từ động vật) và các globulin miễn dịch.

Kháng huyết thanh (Antisera)

Đó là những thành phẩm vô khuẩn chứa các globulin miễn dịch thu được qua tinh chế từ các huyết thanh ở những con vật đã được gây miễn dịch. Từ "antisera" bao gồm các kháng độc tố (antitoxin) chứa những kháng thể đã trung hoà các độc tố đặc hiệu và các kháng nọc độc (antivenin) là những kháng độc tố tác động chống lại nguyên tố độc ở các nọc độc của một số loài rắn hoặc tiết túc (như bọ cạp, ong...).

Kháng huyết thanh thu được từ những con vật khỏe mạnh đã được gây miễn dịch bằng cách tiêm những độc tố đặc hiệu, nọc độc hoặc dịch treo vi khuẩn hoặc những kháng nguyên khác. Các globulin miễn dịch đặc hiệu thu được từ huyết thanh của những con vật kể trên bằng cách kết tủa phân đoạn và xử lý qua enzym hoặc bằng các phương tiện hóa-lý khác. Có thể thêm vào đó một chất kháng vi khuẩn thích hợp để bảo quản (thường dùng phenol với nồng độ không quá 0,25%).

Hiện nay ít dùng các kháng huyết thanh vì dễ gây ra các tai biến do mẫn cảm như sốc phản vệ, phản ứng quá mẫn khá nặng...

Globulin miễn dịch

Thành phẩm này do các bạch cầu lympho B sản sinh ra trong quá trình đáp ứng miễn dịch với các kháng nguyên ngoại lai. Những thành phẩm này chứa các kháng thể điều chế từ huyết tương hoặc huyết thanh người và chủ yếu là các IgG; hiện nay còn điều chế các kháng thể này bằng kỹ thuật công nghệ sinh học. Các globulin miễn dịch được sử dụng để tạo ra miễn dịch thụ động nhằm bảo vệ ngay tức khắc, có thể chống lại một số bệnh nhiễm khuẩn.

Vaccin

Là những thành phẩm sinh học chứa các vật liệu kháng nguyên được sử dụng với mục đích tạo ra sau một thời gian những kháng thể tham gia vào quá trình miễn dịch chủ động ở cơ thể chống lại một số bệnh nhiễm khuẩn nhất định. Vaccin có thể chứa các vi khuẩn còn sống hoặc đã bị giết do nhiệt độ cao hoặc hóa chất, các độc tố từ vi khuẩn, hoặc vật liệu kháng nguyên từ những phần đặc biệt của tác nhân gây nhiễm, các dẫn xuất từ đó sản sinh do kỹ thuật DNA tái tổ hợp.

Có 2 loại vaccin chính: vaccin đơn trị chỉ dùng cho một bệnh nhiễm khuẩn; còn vaccin đa trị có tác dụng với hai hoặc nhiều bệnh nhiễm khuẩn. Với phần lớn các vaccin sống chỉ cần dùng 1 lần là đủ cả tổng liều; còn với các vaccin bất hoạt, phải dùng 2-3 lần mới đủ tổng liều.

Tác dụng phụ: tiêm vaccin có thể gây phản ứng tại chỗ tiêm như viêm, da bị dầy cứng, hoặc áp xe vô khuẩn. Vài giờ sau khi tiêm có thể bị sốt, nhức đầu, khó chịu... hoặc những phản ứng mẫn cảm khác, trường hợp nặng có thể xảy ra sốc phản vệ.

Chống chỉ định và thận trọng: mọi vaccin đều chống chỉ định cho những người đã có tiền sử phản ứng phản vệ với thành phần kháng nguyên của vaccin hoặc bất cứ thành phần nào của vaccin (như một số kháng sinh có thể với nồng độ rất thấp như neomyxin, polymyxin B hoặc streptomycin).

- Chống chỉ định tạm thời: đang sốt cao, hoặc mắc một nhiễm khuẩn cấp (như viêm phế quản, phổi...), mới ốm dậy sau một bệnh nặng, bị bệnh ngoài da nặng (như viêm mủ, trẻ em bị chàm nặng).
- Chống chỉ định lâu dài: đang có bệnh mạn tính tiến triển (như lao phổi chưa ổn định, viêm thận mạn...).
- Chống chỉ định đặc biệt: như phòng lao: không thực hiện ở sơ sinh đẻ non, cơ thể quá yếu hoặc đang có bệnh ngoài da lan rộng. Phòng sởi: không thực hiện ở trẻ suy dinh dưỡng nặng, bị ung thư máu, hoặc đang dùng thuốc loại corticoid. Phòng thương hàn: không thực hiện ở trẻ bị bệnh ở thận, bệnh tiểu đường, hen. Phòng ho gà: không tiến hành cho bé bị động kinh hoặc có tiền sử động kinh.

Với các vaccin sống, nói chung có chống chỉ định ở những bệnh nhân bị suy giảm miễn dịch, đang điều trị bằng hóa trị liệu hoặc tia xạ, đang ghép cơ quan cần theo trị liệu giảm miễn dịch..., bệnh nhân dương tính với HIV.

Vaccin Infanrix Hexa (Mỹ): vaccin đa trị cho 6 bệnh: bạch hầu, uốn ván, ho gà, viêm gan siêu vi B, bại liệt và các bệnh do Haemophilus influenzae B gây ra (chủ yếu là viêm màng não, viêm đường tai mũi họng và hô hấp). Dùng cho trẻ em từ 2 tháng tuổi trở lên. Tổng liều: 3 mũi tiêm (0,5ml) cách nhau 1 tháng. Lưu ý: không dùng cho trẻ bị động kinh (như đã nói ở trên).

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

MỤC LỤC TRA CỨU

A

"A 313" – *Retinol (vitamin A)* 932
Aacicortisol – *Hydrocortison* 548
Aacidexam – *Dexamethason* 332
Aacifemine – *Estriol* 423
AAH – *Acetohydroxamic acid* 24
AAM – *Azidamphenicol* 115
AAS – *Acetylsalicylic acid* 27
ABAB – *Paracetamol* 816
Abacavir 16
Abacid – *Omeprazol* 783
Abacil – *Chlorhexidin* 235
Abacin – *Co–Trimoxazol* 296
Abadol – *Aminothiazol* 73
Abadox – *Doxycyclin* 383
Abaktal – *Pefloxacin* 824
Abalgin – *Dextropropoxyphen* 339
Aban – *Idebenon* 561
Abapressin – *Guanethidin* 519
A – Basedock – *Furosemid* 485
Abboce – *Ascorbic acid* 101
Abbocillin – *Benzylpenicilin* 136
Abbocillin G – *Benzylpenicilin* 136
Abbocillin V – *Phenoxymethylpenicillin* 845
Abbocillin VK – *Phenoxymethylpenicillin* 845
Abbodop – *Dopamin* 379
Abbokinase – *Urokinase* 1121
Abbotic – *Clarithromycin* 262
Abboticin – *Dopamin* 579
Abboticina – *Erythromycin* 415
Abbottselsun – *Selenium sulfid* 970
Abbsa – *Tolperison* 1080
Abbutol – *Ethambutol* 427
Abcid – *Sulfadimethoxin* 1009
Abcilat – *Aspirin + cafein* 27
Abciximab 16
AB. Clindamycin – *Clindamycin* 265
Abcoon – *Sulfadimethoxin* 1009
ABC Spray – *Tetryzolin* 1049
Abdec 16
Abedine – *Levocarnitin* 623
Abehol – *Clofedanol* 629
Abelcet – *Amphotericin* 80
Abemide – *Chlorpropamid* 242
Abemine – *Tolbutamid* 1078
Abenol – *Paracetamol* 816
Abenox – *Enoxacin* 402
Abesol Gel 16
Abentel – *Albendazol* 42
Aberel – *Tretinoin* 1087
Aberela – *Tretinoin* 1087
Aberil – *Thiamin* 1054
Abery – *Thiamin* 1054
Abesta – *Reserpin* 931
Abetol – *Labetalol* 611
Ab extra bone–care 16
Ab glucosamine 17
Abians – *Carbazochrom* 195
Abilify – *Aripiprazol (hướng thần)* 98
Abilin 17
Abilit – *Sulpirid* 1017
ABIO granules – *Lactobacillus (Lacteol fort)* 612
Abiplatin – *Cisplatin* 259
Abitren – *Diclofenac* 346
Ambitrexat – *Methotrexat* 693
Ambitrexate – *Methotrexat* 693
Ablacton 17
Abodin – *Povidon iodin* 887
Abolon – *Nandrolon* 733
Abomacetin – *Erythromycin* 415
Abopur – *Allopurinol* 53
Abotel – *Metadoxim* 684
Abovis – *Aclatonium napadisilat* 31
Abramen – *Ambroxol* 62
Abricort – *Fluocinolon acetonid* 469
Abrinac – *Pirenzepin* 863
Abrohexal – *Ambroxol* 62
Abrol – *Paracetamol* 816
Abrolet – *Paracetamol* 816
Abronquil – *Fenspirid* 451
Absenor – *Valproic acid* 1129
Absentol – *Trimethadion* 1099
Absonal – *Benzoxonium chlorid* 134
Absorbable Cellulose–*Cellulose, oxi-hóa* 204
Absorber HFV – *Dimeticon* 363

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Abstem – *Calci carbimid* 180
Abstensyl – *Disulfiram* 372
Abstinyl – *Disulfiram* 372
Abufen 18
Abulen – *Dimeticon* 372
Abuphenin – *Butetamat* 175
Abutol – *Acebutolol* 19
ABZ – *Albendazol* 42
Aca – *Trihexyphenidyl* 1096
Acabel – *Bevonium metilsulfat* 145
Acadlone – *Tiopronin* 1071
Acamol – *Paracetamol* 816
Acamprosat 18
Acantex – *Ceftriaxon* 222
Acaporina – *Cefaloridin* 210
Acarbose 18
Acard – *Aspirin* 27
Acaren – *Retinol* 932
Acarobenzyl – *Benzylbenzoat* 136
Acatin – *Benzatropin* 132
Acavyl – *Dicoumarol* 348
Acaxina – *Cefalexin* 209
ACC – *Acetylcystein* 25
ACC eco – *Acetylcystein* 25
Accent – *Furosemid* 485
ACC Hexal – *Acetylcystein* 25
Accolate – *Zafirlukast* 1168
Accolelt – *Zafirlukast* 1168
Accrolble – *Cicrotoic acid* 251
Accupril – *Quinapril* 917
Accuprin – *Quinapril* 917
Accupro – *Quinapril* 917
Accupro Iv – *Quinaprilat* 918
Accupro parenteral – *Quinaprilat* 918
Accurbron – *Theophylin* 1051
Accutane – *Isotretinoin* 586
Accu–Tap – *Paracetamol* 816
Accuzole – *Sulfafurazol* 1010
ACDC – *Chenodeoxycholic acid* 230
Acdeam – *Lysozym* 651
Acderma – *Fluocinonid* 468
Acdril – *Arginin* 97
ACE Hemmer – *Captopril* 193
Acebrans – *Acetylcystein* 25
Acebutolol Hydrochlorid 19
Acecainamide – *Acecainid* 20
Acecainid 20
Acecard – *Captopril* 193
Aceclidin 20
Aceclofenac 20
Acecor – *Acebutolol* 19
Acecromol – *Cromoglicic acid* 300
Acediasulfon Sodium 20
Acedicon – *Thebacon* 1050
Acedigal – *Acetyldigitoxin* 26
Acedoxin – *Acetyldigitoxin* 26
Acedyn – *Acetylcystein* 25
Acef – *Cefazolin* 212
Acefdrox – *Cefadroxil* 208
Acefyllinat heptaminol – *Heptaminol* 534
Acefyllin Piperazin 21
Acegit – *Pengitoxin* 829
Aceglaton 21
Aceglutamid 21
Acekapton – *Aspirin* 27
Acelat – *Spironolacton* 997
Acelerfort – *Calmezin* 188
Acelerphen – *Calmezin* 188
Acemannan 21
Acemetacin 21
Acemethadone – *Acetylmethadol* 26
Acemincap – *Calmezin* 188
Acemix – *Aceclofenac* 20
Acemiz – *Astemizol* 104
Acemol – *Paracetamol* 816
Acemuc, Acemucol – *Acetylcystein* 25
Acemycin – *Amikacin* 66
Acenal – *Astemizol* 104
Acenalin – *Cisaprid* 258
Acenocoumarol 22
Acenol – *Astemizol* 104
Acenol – *Paracetamol* 816
Acenorm – *Captopril* 193
Acenterine – *Acetylsalicylic acid* 27
Aceon – *Perindopril* 835
Acepen – *Paracetamol* 816
Acesto – *Ciprofloxacin* 257
Acepen – *Paracetamol* 816
Acepin – *Paracetamol* 816
Acephen – *Paracetamol* 816
Acephenazinum – *Acetophenazin* 24
Acephenum – *Meclofenoxat* 666
Acepifylline – *Acefylin piperazin* 20
Acepolcort H – *Hydrocortison* 548
Acepress – *Captopril* 193
Acepreval – *Prednisolon* 883
Acepril – *Captopril* 193
Acepril *(Malaysia)* - *Lisinopril* 634
Acepromazin 22
Aceprometazin 22

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Acequin – *Quinapril* 917
Acer – *Aceclofenac* 20
Aceramin – *Calmezin* 188
Acerbon – *Lisinopril* 634
Acertol – *Paracetamol* 816
Acerum – *Pivampicilin* 867
A9 Cerebrazil – *Meclofenoxat* 666
Acesal – *Acetylsalicylic acid* 27
Acesan – *Aspirin* 27
Acesulfametopyrazine – *Sulfalen* 1011
Aceta – *Paracetamol* 816
Acetab – *Paracetamol* 816
Acetabs – *Acetylcystein* 25
Acetacol – *Decolgen* 319
Acetadein – *Pacadol* 810
Acetadiazol – *Acetazolamid* 23
Acetalax – *Oxyphenisatin* 806
Acetalgin – *Paracetamol* 816
Acet – Am – *Theophylin sodium glycinat* 1052
Acetamide – *Acetazolamid* 23
Acetamidophenol – *Paracetamol* 816
Acetaminophen – *Paracetamol* 816
Acetamol – *Paracetamol* 816
Acetamox – *Acetazolamid* 23
Acetanol – *Acebutolol* 19
Acetaphen – *Paracetamol* 816
Acetar 22
Acetar – *Piracetam* 862
Acetard – *Acetylsalicylic acid* 27
Acetazolam – *Acetazolamid* 23
Acetazolamid 23
Acetein – *Acetylcystein* 25
Aceten – *Captopril* 188
Acetensil – *Enalapril* 399
Acetexa – *Nortriptylin* 771
Acethropan – *Corticotropin* 294
Acethydrocodone – *Thebacon* 1050
Acetylcolonin – *Acetylcholin* 25
Acetiodone – *Sodium acetrizoat* 980
Acetiromat 24
Acetisal – *Aspirin* 27
Acetisone – *Cortison* 295
Acetofen – *Paracetamol* 816
Acetohexamid 24
Acetohydroxamic acid 24
Acetomenaphtone – *Menadiol* 674
Acetomorphine – *Diamorphin* 342
Acetonal – *Acemetacin* 21
Acetonchloroform – *Chlorobutanol* 237
Acetophen – *Acetylsalicylic acid* 27
Acetophenazin 24
Acetopt – *Sulfacetamid* 1008
Acetorphan 24
Acetosal – *Acetylsalicylic acid* 27
Acetoxyl – *Benzoyl peroxyd* 134
Acetoxyline – *Lidocain* 632
Acetoxythymoxamin – *Moxisylyt* 723
Acetphenarsine – *Acetarsol* 22
Acetphenolisatinum – *Oxyphenisatin* 806
Acetrizoic – *Sodium acetrizoat* 980
Acetsalicylamid – *Salacetamid* 957
Acetyl asparticglutamic *acid* –*Rhinaaxia* 934
Acetuber 24
Acetylaminonitropropoxybenzen 25
Acetylarsan – *Acetarsol* 22
Acetylazide – *Sulfalen* 1011
Acetylcholin chlorid 25
Acetyl–cresotinic acid 25
Acetylcystein 25
Acetyldigitoxin 26
Acetyldigoxin 26
Acetyldihydrocodein 26
Acetylhydrocortison – *Hydrocortison* 548
Acetylin – *Acetylsalicylic acid* 27
Acetylkitasamycin – *Kitasamycin* 607
Acetyl – L – Carnitine – *Levocarnitin* 623
Acetylleucin 26
Acetylmethadol 26
Acetylo – *Acetylsalicylic acid* 27
Acetylocysteina – *Acetylcystein* 25
Acetylosal – *Acetylsalicylic acid* 27
Acetylpromazinum maleas – *Acepromazin* 22
Acetyl – SAL – *Acetylsalicylic acid* 27
Acetylsalic – *Aspirin* 27
Acetylsalicylat lysin 27
Acetylsalicylic acid 27
Acetylsalycylsaure – *Aspirin* 27
Acetylspiramycin – *Spiramycin* 995
Acetyltocopherolum – *Vitamin E* 1152
Acetysal – *Acetylsalicylic acid* 27
Acetyst – *Acetylcystein* 25
Acexamic acid 28
Acezin – *Alimemazin* 50
Acfol – *Folic acid* 476
ACG – *Aciclovir* 29
Aches – N pain – *Ibuprofen* 559
Achless – *Flufenamic acid* 465
Achrichinum – *Mepacrin* 676
Acilyte – *Glutamic acid* 511
Acitilis – *Cimetidin* 253

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Acic – *Aciclovir* 29
Acicef – *Cefixim* 214
Aciclin – *Aciclovir* 29
Acicloben – *Aciclovir* 29
Aciclobeta – *Aciclovir* 29
Acicloftal – *Aciclovir* 29
Aciclosina – *Aciclovir* 29
Aciclostad – *Aciclovir* 29
Aciclovir 29
Acic ophtal – *Aciclovir* 29
Acidanon – *Maalox* 653
Acid A vit – *Tretinoin* 1087
Acide acexamique – *Acexamic acid* 28
Acide alendronique 47
Acide cinamétique – *Cinametic acid* 254
Acide édétique – *Edetic acid* 392
Acide flufénamique – *Flufenamic acid* 465
Acide folinique – *Calci folinat* 182
Acide fusidique – *Fusidic acid* 487
Acide gentisique – *Gentisic acid* 500
Acide méfénamique – *Mefenamic acid* 669
Acide métiazinique – *Metiazinic acid* 669
Acide niflumique – *Niflumic acid* 756
Acide tranexamique – *Tranexamic acid* 1085
Acide ursodesoxycholique – *Ursodeoxycholic acid* 1122
Acido ascorbico – *Ascorbic acid* 101
Acidogene – *Glutamic acid* 511
Acido salicico – *Salicylic acid* 959
Acidrin 30
Acidulin – *Glutamic acid* 511
Acidylina – *Ascorbic acid* 101
Acifugan 30
Acifur – *Aciclovir* 29
Acigluminum – *Glutamic acid* 511
Aciglut – *Glutamic acid* 511
Acignost – *Pentagastrin* 829
Acigoxin – *Acetyldigitoxin* 26
Acihexal – *Acyclovir* 29
Acikaprin – *Aminocaproic acid* 68
Aciklovir – *Aciclovir* 29
Acilac – *Lactulose* 614
Acilec – *Pirenzepin* 863
A-Cillin – *Amoxicilin* 79
Aciloc – *Cimetidin* 253
Acimethin – *Methionin, L -* 692
Acimetten – *Acetylsalicylic acid* 27
Acimexan – *Hydroxocobalamin* 552
Acimox – *Amoxicilin* 79
A.cin 250 – *Azithromycin* 116
Acinil – *Cimetidin* 253
Acinipan – *Cefalexin* 209
Acinitrazol – *Aminitrozol* 68
Acino – *Fenfluramin* 449
Acinon – *Nizatidin* 765
Acinulin – *Magnesium trisilicat* 657
Acipangan – *Pangamic acid* 814
Acipem – *Pipemidic acid* 859
Acipen V – *Phenoxymethylpenicilin* 845
Acipensol – *Aciclovir* 29
Aciphin – *Ceftriaxone* 222
Acipimox 30
Aciquel – *Potassium glucaldrat* 876
Aciril – *Ibuprofen* 559
Acisan – *Aspirin* 27
Aci-Sanoramin – *Aciclovir* 29
Aci-steril – *Methenamin* 691
Acitretin 30
Acitrom – *Acenocoumarol* 22
Aciviran PO – *Aciclovir* 29
Acizit – *Clarithromycin* 262
Aclacin – *Aclarubicin* 30
Aclacino – *Aclarubicin* 30
Aclacinomycine – *Aclarubicin* 30
Aclacinomycino A – *Aclarubicin* 30
Aclacinon – *Aclarubicin* 30
Aclaplastin – *Aclarubicin* 30
Aclarubicin hydrochlorid 30
Aclatonium napadisylat 31
Aclimafel – *Amoxicilin* 79
Aclin – *Sulindac* 1016
Aclinda – *Clindamycin* 265
Aclosone – *Alclometason* 44
Aclotin – *Ticlopidin* 1066
Aclova – *Aciclovir* 29
Aclovate – *Alclometason* 44
Aclovir – *Aciclovir* 29
Acmezel – *Metronidazol* 704
Acnacyl – *Benzoyl peroxid* 134
Acnavit – *Tretinoin* 1087
Acneline – *Minocyclin* 712
Acne – *Benzoyl peroxyd* 134
Acnecide – *Benzoyl peroxyd* 134
Acnecin – *Erythromycin* 415
Acnegel – *Benzoyl peroxyd* 134
Acnelyse – *Tretinoin* 1087
Acneryne – *Erythromycin* 415
Acnesan – *Benzoyl peroxyd* 134
Acnesol – *Broparestrol* 167
Acnesol (IN) – *Erythromycin* 415

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Acnol 10 – *Benzoyl peroxyd* 134
Acnomel B.P – *Benzoyl peroxid* 134
Acnosan – *Tioxolon* 1071
Acnotin – *Isotretinoin* 586
ACNU – *Nimustin* 760
Acocillin – *Phenoxymethylpenicilin* 845
Acodeen – *Butamirat* 174
Acodine 32
Acomin C – *Ascorbic acid* 101
Acomin E – *Vitamin E* 1152
Acon – *Retinol* 932
Aconiazid 32
Aconil – *Amoxicilin* 79
Acopex – *Piperacilin* 859
Acoralen 32
Acordin – *Isosorbid dinitrat* 585
Acortan – *Corticotropin* 294
Acorto – *Corticotropin* 294
Acovil – *Pheniramin* 843
Acovil (ES) – *Ramipril* 924
Acozol–G 32
Acramine yellow – *Aminoacridin* 68
ACRD – *Aminoacridin* 68
Acrid – *Pantoprazol* 815
Acridermine – *Ethacridin* 426
Acridil – *Triprolidin* 1103
Acriflavinium chlorid 32
Acriflex – *Aminoacridin* 68
Acrinaminum – *Mepacrin* 676
Acrinol – *Ethacridin* 426
Acrisorcin 33
Acrivastin 33
Acrosoxacin – *Rosoxacin* 951
Acroxil – *Amoxicilin* 79
ACT – *Sodium fluorid* 983
ACT.3 – *Ibuprofen* 559
Acta – *Tretinoin* 1087
Actacode – *Codein* 281
Actadol – *Paracetamol* 816
Actal *(Anh-Mỹ)* - *Algeldrat* 48
Actal *(Winthrop)* – *Alexitol sodium* 48
Act–a–met 33
Actamer – *Bithionol* 156
Actamin *(Mỹ)* - *Paracetamol* 816
Actamin *(Nhật)* - *Thiamin* 1054
Actapulgite 33
Actasal – *Cholin salicylat* 246
Actavix – *Cobamamid* 280
Actcon 33
ACT – D – *Dactinomycin* 311

Actebral – *Cyprodenat* 307
Actemil – *Etofylin* 434
Acterol forte – *Nimorazol* 760
ACTH – *Corticotropin* 294
Acthar – *Corticotropin* 294
(Act) – **HIB**
Acthiol – *Mecystein* 667
Actholain – *Tetracosactid* 1046
Acti 5 34
Acthrel – *Corticorelin* 293
Acticarbine 34
Acticolin – *Citicolin* 259
Acticort – *Hydrocortison* 548
Actiderm – *Desoximetason* 330
Actidil – *Triprolidin* 1103
Actidilon – *Triprolidin* 1103
Actidione – *Triprolidin* 1103
Actifed 34
Actifed Compound Lintus 34
Actifed DM 34
Actifed Nasal – *Oxymetazolin* 804
Actifed Tablet *(Đức)* – *Pseudoephedrin + Triprolidin* 908
Actifen – *Dexibuprofen* 335
Actifral – A – *Retinol* 932
Actifral – D3 – *Colecalciferol* 285
Actigall – *Ursodeoxycholic acid* 1122
Actilax – *Lactulose* 614
Actilyse – *Alteplase* 58
Actimag – *Magnesium pidolat* 656
Actimide – *Cobamamid* 280
Actimidol – *Ibuprofen* 559
Actimoxi – *Amoxicilin* 79
Actimmune – *Interferon gamma 1b* 577
Actin – *Co-Trifamol* 296
Actinamide – *Cobamamid* 280
Actinamin – *Carpronium chlorid* 202
Actinomycin D – *Dactinomycin* 311
Actinomycin C – *Dactinomycin* 311
Actinospectacin – *Spectinomycin* 994
Actiol – *Mecystein* 667
Actiphan – *Phenprobamat* 846
Actiphos 35
Actiphyll – *Triprolidin* 1103
Actiplas – *Alteplase* 58
Actiprofen – *Ibuprofen* 559
Actirin – *Oxaprozin* 797
Actisan – 5L – *Troclosen kali* 1105
Actisorbol 35
Actisoufre 35

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ TRA CỨU KHẢO NỘI BỘ

Actispirine – *Acetylsalicylic acid* 27
Actitab – *Triprolidin* 1103
Actithiol – *Carbocistein* 197
Activacin – *Alteplase* 58
Activase – *Alteplase* 58
Activelle 36
Activer – *DDB* 317
Activin – *Nandrolon* 773
Activir – *Aciclovir* 29
Activon 36
Actocortin – *Hydrocortison* 548
Actol *(Đức - Mỹ)* – *Niflumic acid* 756
Actol *(Tây Ban Nha)* - *Morniflumat* 720
Actomin – *Citicolin* 259
Acton – *Corticotropin* 294
Actonalt – *Algeldrat* 48
Actonel 36
Actoramin 36
Actos – *Rosiglitazon* 950
Actosin – *Buclasedin* 168
Actosolv – *Urokinase* 1121
Actovegin 36
Aktovegin 36
Actozine – *Phenprobamat* 846
Actraphan HM – *Insulin* 572
Actrapid – **Insulin** 572
Actrapid Beef – *Insulin* 572
Actrapid HM – *Insulin* 572
Actrapid HM Penfill– *Insulin* 572
Actrapid MC – *Insulin* 572
Actrapitard MC – *Insulin* 572
Actron 26
Actron – *Paracetamol* 816
Actroneffic – *Ketoprofen* 604
Actrope – *Corticotropin* 294
Actuapen – *Metampicilin* 868
Actulin – *Repaglinid* 930
Actuss – *Pholcodin* 851
Actyl – *Acetylcystein* 27
Actylise – *Alteplase* 58
Actyron – *Thyrotrophin* 1062
ACU – Dyne – *Povidon - iod* 877
Acugrain – *Pizotifen* 868
Aculix 37
Acuitel – *Quinapril* 917
Acular – *Ketorolac* 605
Acumen – *Deanol* 317
Acuo Godabion B12 – *Hydroxocobalamin* 552
Acuotricina – *Amoxicilin* 79
Acupan – *Nefopam* 730
Acupin – *Aspirin* 27
Acuprel – *Quinapril* 917
Acupril – *Quinapril* 917
Acutil – *Levoglutamid* 626
Acutil – S – *Aceglutamid* 21
Acutran 65
Acutrim – *Phenylpropanolamin* 849
ACVTP – *Aciclovir* 29
Acyclin – *Cyclandelat* 303
Acyclo GTP, Acycloguanosine – *Aciclovir* 29
Acyclo V – *Aciclovir* 29
Acyclovir – *Aciclovir* 29
Acyclovir (NO) – *Alteplase* 58
Acygoxine – *Acetyldigoxin* 26
Acyl – *Acyclovir* 29
Acylanil – *Acetyldigoxin* 26
Acylpyrin – *Acetylsalicylic acid* 27
Acyrax – *Aciclovir* 29
Acystein – *Acetylcystein* 25
Acystin – *Acetylcystein* 25
Acyvir – *Aciclovir* 29
Ada – *Phenylephrin* 847
Adacal 37
Adactan – *Corticotropin* 294
Adagel – *Algeldrat* 48
Adagrin – *Sildenafil* 975
Adalat – *Nifedipin* 755
Adalin – *Carbromal* 199
Adamon – *Ciclonium bromid* 250
Adamycin – *Erythromycin* 415
Adanafil – *như Sildenafil* 975
Adancor – *Nicorandil* 752
Adanon – *Methadon* 689
Adantol – *Isothipendyl* 586
Adapalen 37
Adapalène 37
Adaphol Linctus – *Pholcodin* 851
Adapin – *Doxepin* 382
Adapress – *Nifedipin* 755
Adaquin – *Quinidin* 918
Adaquin – *Quinin* 919
Adase – *Hyaluronidase* 545
Adasept – *Triclosan* 1092
Adasone – *Prednison* 883
Ada Tabs – *Dihydroxyalumin aminoacetat* 358
Adavin – *Nicergolin* 751
Adazine – *Triflupromazin* 1094
Adazol – *Albendazol* 42
Adcadina – *Cefalexin* 209
Adcortyl – *Triamcinolon* 1088

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Adcortyl A – *Triamcinolon* 1088
Addex – Tham – *Trometamol* 1106
Addisomnol – *Carbromal* 199
Additiva – *Vitamin phối hợp* 1154
Additiva C Vit – *Ascorbic acid* 101
Additiva Calci – *Ca carbonat* 180
Adebit – *Buformin* 170
Adecol – *Acetiromat* 24
Adecut
Adefovir 37
Adekin – *Amantadin* 61
Adel – *Clarithromycin* 262
Adelir *(Nhật)* – *Piromidic acid* 865
Adelir *(Nhật)* - *Ubidecarenon* 1113
Adelmintex – *Piperazin* 860
Adelphane 38
Ademetionin 38
Ademin 37
Adena–C 38
Adenaron – *Carbazochrom* 195
Adenil – *Adenosin phosphat* 39
Adenin 38
Adenocard – *Adenosin* 38
Adenock – *Allopurinol* 53
Adenocor – *Adenosin* 38
Adenoplex 38
Adenoscan – *Adenosin* 38
Adenosin 38
Adenosin Phosphat 39
Adenosin triphosphat – *Triphosadenin* 1102
Adenovite – *Adenosin phosphat* 39
5'–Adenylic acid – *Adenosin phosphat* 39
Adenylpyrophosphoric acid – *Triphosadenin* 1102
Adepai 39
Adepril – *Amitriptylin* 74
Aderman farblos – *Phenyl mercuric acetat* 848
Adermina – *Pyridoxin* 912
Adervit – *Pyridoxin* 912
Adesin – *Adenosin* 38
Adesinon P – *Triphosadenin* 1102
Adesipres – *Clonidin* 273
Adesitrin – *Nitroglycerin* 763
Adetphos – *Triphosadenin* 1102
Adevirus – *Moroxydin* 721
Adexone – *Dexamethason* 332
Adezio – *Atorvastatin* 107
Adiaben – *Chlorpropamid* 242
Adiabetin – *Phenformin* 842
Adianor – *Gliclazid* 506
Adiazin – *Sulfadiazin* 1008
Adical – *Calci carbonat + vitamin D3* 180
Adicanil – *Lisinopril* 634
Adiclair – *Nystatin* 776
Adifax – *Dexfenfluramin* 335
Adigal – *Lanatosid A* 615
Adinazolam 39
Adipan – *Amfepramon* 65
Adiparthrol – *Dexamfetamin* 334
Adipex – *Phentermin* 846
Adiphenin 39
Adipin 5 – *Amlodipin* 76
Adiplodon
Adipo II – *Phendimetrazin* 841
Adipomin – *Fenfluramin* 449
Adiposan – *Amfepramon* 65
Adiposetten N – *Cathin* 204
Adipost –*Phendimetrazin* 841
Adiret –*Phenylpropanolamin* 849
Adiret – *Acetylsalicylic acid* 27
Adiro – *Aspirin* 27
Adiuretin SD – *Desmopressin* 330
Adiuvant – *Arginin* 98
Adizem – *Diltiazem* 359
Adliv forte 39
Adlone – *Exifon* 441
ADM – *Doxorubicin* 383
Admon – *Nimodipin* 759
Adnephrine – *Epinephrin* 407
Adnexol – *Ichthammol* 560
A.D.N. "H.B" – *Deoxyribonucleic acid* 325
Adnisolone – *Prednisolon* 883
A.D.N. Maloy Spinder – *Deoxyribonucleic acid* 325
Adobacillin – *Ampicilin* 79
Adobazone – *Carbazochrom* 195
Adobiol – *Bufetolol* 169
Adochlorin – *Carbazochrom* 195
Adocor – *Captopril* 193
Adofen – *Fluoxetin* 471
Adolan – *Methadon* 689
Adolonta – *Tramadol* 1081
Adomal – *Diflunisal* 353
Adomed – *Bupranolol* 172
Adomin
Adona – *Carbazochrom* 195
Adonal – *Phenobarbital* 843
Adonamin C – *Carbazocrom* 195
Adopal – *Methyldopa* 695
Adophyllin – *Theophylin* 1051
Adostill A – *Carbazochrom* 195
Adotril – *Racecadotril* 923

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Adphen – *Phendimetrazin* 841
Adprin – *Aspirin* 27
Adrafinil 40
Adragin – *Sildenafil* 975
Adral – *Nifuroxazid* 757
Adramyl – *Diphenhydramin* 366
Adrechros – *Carbazochrom* 195
Adrekar – *Adenosin* 38
Adrenal – *Epinephrin* 407
Adrenalin – *Epinephrin* 407
Adrenalon 40
Adrenamine – *Epinephrin* 407
Adrenine – *Epinephrin* 407
Adrenochrome monosemicarbazone – *Carbazochrom* 195
Adrenocorticotropin – *Corticotropin* 294
Adrenonum – *Adrenalon* 40
Adrenor – *Norepinephrin* 768
Adrenosem – *Carbazochrom* 195
Adrenoxil – *Carbazochrom* 195
Adrénoxyl – *Carbazochrom* 195
Adrenutol – *Epinephrin* 407
Adreson – *Cortison* 295
Adrestat – *Carbazochrom* 195
Adrevil – *Butalamin* 174
Adriacin – *Doxorubicin* 383
Adriamycin – *Doxorubicin* 383
Adrianol – *Phenylephrin* 847
Adriblastina – *Doxorubicin* 383
Adrifane – *Cafein* 178
Adrigyl – *Colecalciferol* 285
Adrim – *Doxorubicin* 383
Adrine – *Epinephrin* 407
Adrocin – *Doxorubicin* 383
Adrogeron – *Xantinol nicotinat* 1162
Adrolectin – *Aminoglutethimid* 69
Adronat – *Alendronic acid* 47
Adroyd – *Oxymetholon* 805
Adrucil – *Fluorouracil* 470
Adryamicin – *Doxorubicin* 383
ADS – *Olsalazin* 783
Adsorbocarpine – *Pilocarpin* 856
Adsor botears – *Povidon* 877
ADT – *Anethol trithion* 87
Aducin – *Sodium dibunat* 982
Adulsion KN – *Carmellose* 201
Adulsion SL – *Methylcellulose* 695
Adumbran – *Oxazepam* 797
Adurix – *Clopamid* 274
Adursal – *Ursodesoxycholic* 1122
Advantan – *Methyl prednisolon* 698
Adventan – *Fursultiamin* 486
Adventan – *Methylprednisolon* 698
Adversuten – *Prazosin* 879
Advil – *Ibuprofen* 559
A.D vit (Tenamyd) – *Vitamin A + D* 932
Aedurid – *Edoxudin* 393
Aequamen – *Betahistin* 140
Aequiton – *Phenazon* 841
Aerbron – *Proxazol* 907
Aerius – *Desloratadin* 329
Aero Bec – *Beclometason* 124
Aero–Bid – *Flunisolid* 467
Aerobin – *Theophylin* 1051
Aero Bon – *Salbutamol* 958
Aero CAINE – *Benzocain* 133
Aerocef – *Cefixim* 214
Aero Clenil – *Salbutamol* 958
Aerocrom spray – *Sodium cromoglicat* 982
Aerodiol – *Estradiol* 421
Aerodur T – *Terbutalin* 1040
Aerodyn – *Theophylin* 1051
Aerogastrol – *Diphenylpyralin* 367
Aerolate – *Theophylin* 1051
Aerolin – *Salbutamol* 958
Aerolone – *Isoprenalin* 584
Aeromax – *Salmeterol* 960
Aeromosol – *Mannitol* 659
Aeromuc – *Acetylcystein* 25
Aeropax – *Dimeticon* 363
Aeropaxyn – *Cromoglicic acid* 300
Aeropent – *Pentamidin* 829
Aero–Red – *Dimeticon* 363
Aeroseb–Dex – *Dexamethason* 332
Aeroseb HC – *Hydrocortison* 548
Aerosilane – *Dimeticon* 363
Aerosol OT – *Docusat sodium* 374
Aerosporin – *Polymyxin B* 873
Aerotec – *Salbutamol* 958
Aero THERM – *Benzocain* 133
Aerotrol – *Isoprenalin* 584
Aerovit 40
Aerrane – *Isofluran* 582
Aerugipen – *Ticarcilin* 1065
Aescin 40
Aethaphen – *Synephrin* 1025
Aethisteronum – *Ethisteron* 430
Aethone – *Ethyl Orthoformat* 432
Aethoxybenzamidum – *Ethenzamid* 428

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Aethoxysklerol – *Polidocanol* 871
Aethroma – *Vincamin* 1144
Aethyladrianol – *Etilefrin* 433
Aethyli dibunas – *Sodium dibunat* 982
Aethylphenacemidum – *Pheneturid* 842
Aethylphenaceticum – *Pheneturid* 842
Aetoxysclerol – *Polidocanol* 871
Aetoxysklerol – *Polidocanol* 871
Aevit 40
AF – *Paracetamol* 816
AF Anacin – *Paracetamol* 816
Afatin – *Dexamfetamin* 334
Afaxin – *Retinol* 932
AF cort – *Triamcinolon + neomycin (mỡ da)* 1009
Afebrin – *Paracetamol* 816
Afebryl – *Paracetamol* 816
Afema – *Fadrozol* 443
Aféradol – *Paracetamol* 816
AFI–B – *Thiamin* 1054
Aflibrin – *Aminocaproic acid* 68
Afidil 40
AFI–C – *Ascorbic acid* 101
AFI.E – *Vitamin E* 1152
AFI – Fluor – *Sodium fluorid* 983
AFI – Ftalyl – *Phtalylsulfathiazol* 853
Aflmocil – *Ethambutol* 427
AFI – Phyllin – *Diprophylin* 369
Afko Dibucaine – *Cinchocain* 254
Aflegan – *Ambroxol* 62
Afloben – *Benzydamin* 135
Aflodac – *Sulindac* 1016
Aflodoren – *Alclometason* 44
Aflogos – *Diflunisal* 353
Afloqualon 41
Aflorix – *Miconazol* 707
Afloxan – *Proglumetacin* 984
Afloyan – *Etofibrat* 434
Aflucoson – *Dexamethason* 332
Aflukin – *Quinin* 921
Afluon – *Azelastin* 115
Afluteston – *Fluoxymesteron* 471
Afongan – *Omoconazol* 784
Afonilum *(Đức)* – *Aminophylin* 70
Afonilum *(Đức)* – *Theophylin* 1051
Afored Dexa – *Dexamethason* 332
Aforonac – *Aceclofenac* 20
Afortin – *Retinol* 932
Afpred fortetheo – *Theophylin* 1051
Afragine – *Oxymetazolin* 804
Afrin – *Oxymetazolin* 804
Afrinol – *Pseudoephedrin* 908
Afrolate – *Etofenamat* 443
Aftab – *Triamcinolon* 1088
Aftate – *Tolnaftat* 1080
Afungil – *Chlorquinaldol* 244
Afungin – *Sulbentin* 1007
AGAC – *Chloralhydrat* 232
Agaffin *(Áo)* – *Sodium picosulfat* 985
Agaldog – *Dienestrol* 349
Agapurin – *Pentoxifyllin* 832
Agaroletten – *Bisacodyl* 152
Agasten – *Clemastin* 264
AG Cefotaxim – *Cefotaxim* 216
Agedal – *Noxiptilin* 774
Agena – *Benzalkonium chlorid* 131
Agenerase – *Amprenavir* 82
Ageroplas – *Ditazol* 372
Agerpen – *Amoxicilin* 79
Aggrastat – *Tirofiban* 1072
Agifutol – *Glutathion* 511
Agilease – *Dipyridamol* 370
Agilona – *Oxametacin* 796
Agiolax 41
Agisten – *Clotrimazol* 277
Agit – *Dihydroergotamin* 356
Aglicem – *Tolbutamid* 1078
Aglunat – *Lanatosid* 615
Aglycid – *Tolbutamid* 1078
Agofell – *Diisopromin* 358
Agofenac – *Diclofenac* 346
Agofollin – *Estradiol* 421
Agolanid – *Acetyldigoxin* 26
Agolene – *Dimenhydrinat* 361
Agopton – *Lansoprazol* 616
Agostilben – *Diethylstilbestrol* 350
Agovirin *(viên nén)* - *Methyltestosteron* 699
Agovirin *(ống tiêm)* - *Testosteron* 1044
Agovirin Depot – *Testosteron* 1044
Agozol – *Prenylamin* 885
A–Gram – *Amoxicilin* 79
Agrastat – *Tirofiban* 1072
Agreal – *Veraliprid*
Agredamol – *Dipyridamol* 370
Agrelin – *Anagrelid* 84
Agretik – *Ticlopidin* 1066
Agrippol – *Dextromethorphan* 338
Agrodin – *Dextromethorphan* 338
Agrumina – *Ascorbic acid* 101
Agrustik – *Ascorbic acid* 101

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Agruvit – *Ascorbic acid* 101
Agrypnat – *Phenobarbital* 843
Ag–Sulfodiazina – *Sulfadiazin* 1008
Ahanon – *Talastin* 1029
A–H Gel – *Algeldrat* 48
Ahistamin – *Tripelennamin* 1102
Ahiston – *Chlorphenamin* 240
Aholit – *Chenodeoxycholic acid* 230
AHP – *Oxaceprol* 705
A – Hydrocort – *Hydrocortison* 548
Ahypnon – *Bemegrid* 127
Aibel D – *Lysozym* 651
AICA – *Orazamid* 788
Aicamin – *Orazamid* 788
Aicorat – *Orazamid* 788
Aiglonyl – *Sulpirid* 1017
Ailaxon – *Ibuprofen + paracetamol* 560
Aimalinum – *Ajmalin* 41
AINS
Ainscrid – *Indometacin* 568
Aipexin – *Diclofenac* 346
Airbron – *Acetylcystein* 25
Airet – *Salbutamol* 958
Airoderm – *Tretinoin* 1087
Airogen – *Bismuth iodosubgallat* 154
Airol – *Tretinoin* 1087
Airola – *Tretinoin* 1087
Airolacton – *Spironolacton* 997
Airomat – *Afloqualon* 41
Airomir – *Salbutamol* 958
Airtal – *Aceclofenac* 20
Air–x 41
Airum – *Fenoterol* 450
Aiselazine – *Hydralazin* 545
Aisemide – *Furosemid* 485
AITIS – *Erythromycin* 415
Aitruran – *Trichlormethiazid* 1092
Ajan – *Nefopam* 739
Ajatin *(Spofa)* - *Benzalkomium bromid* 131
Ajatin *(Slovakofarma)* – *Benzododecinium chlorid* 131
Ajicef – *Cefpimizol* 218
Ajmalicine – *Raubasin* 926
Ajmalin 41
Ajuroxcal – *Calcitriol* 186
Akabar – *Nifuroxazid* 757
Akacin và Akamic – *Amikacin* 66
Akamin – *Minocyclin* 712
Akamon – *Bromazepam* 163
Akarpine – *Pilocarpin* 856
Akatinol – *Memantin* 673
Ak. Chlor – *Chloramphenicol* 233
Akacin – *Amikacin* 66
AK–Con – *Naphazolin* 735
AK–Dex – *Dexamethason* 332
AK–Dilate – *Phenylephrin* 847
AK–Homatropine – *Homatropin hydrobromid* 541
Akincef – *Cefixim* 214
Akindex – *Dextromethorphan* 338
Akindol – *Paracetamol* 816
Akineton – *Biperiden* 151
Akistin – *O.Carbamoylphenoxyacetic acid* 195
Akistin – *Nystatin* 776
Akitan – *Benzatropin* 132
Aklonin – *Phenamacid* 840
Aklovir – *Aciclovir* 29
Ak – Mycin – *Erythromycin* 415
Akne–Aid Lotion mild – *Benzoyl peroxid* 134
Aknemycin – *Erythromycin* 415
Aknebon – *Tretinoin* 1087
Aknecolor – *Clotrimazol* 277
Aknederm – *Benzoyl peroxid* 134
Aknedorm Ery – *Erythromycin* 415
AK – Nefrin – *Phenylephrin* 847
Aknefug – *Benzoyl peroxid* 134
Aknefug E – *Erythromycin* 415
Aknemago – *Erythromycin* 415
Akne–mycin – *Erythromycin* 415
Aknemin – *Minocyclin* 712
Akne Puren – *Minocyclin* 712
Akneroxid – *Benzoyl peroxid* 134
Aknex – *Benzoyl peroxid* 134
Aknin – *Erythromycin* 415
Aknoten – *Tretinoin* 1087
AK – Pentolate – *Cyclopentolat* 305
AK – Pred – *Prednisolon* 883
Akrinol – *Acrisorcin* 33
Akrinor (+ Theodrenalin) – *Cafedrin* 178
Akrinor (+ Cafedrin) – *Theodrenalin* 1051
Akritoin – *Furazidin* 485
Aksil – *Benzoyl peroxid* 134
Aksoderm – *Vitamin A* 932
Ak – Sulf – *Sulfacetamid* 1008
Ak – Taine – *Proxymetacain* 907
Ak – Tate – *Prednisolon* 883
Aktedron – *Amfetamin* 65
Aktibol – *Cobamamid* 208
Aktil – *Auranofin* 111
Aktob – *Tobramycin* 1075
Ak – Tracin – *Bacitracin* 119

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Aktren – *Ibuprofen* 559
Akurit – *INH phối hợp trị lao* 571
Akutol – *Nitrofural* 762
Akvavimin 41
Ak–Zol – *Acetazolamid* 23
AL 400 – *Albendazol* 42
Ala – Cort – *Hydrocortison* 548
Alaceprin 42
Alagyl – *Clemastin* 246
Alamin forte – *Moriamin* 719
Alamon – *Hydroxyzin* 555
Alanetorin – *Aldioxa* 46
Alanin 42
Alanta và Alantac – *Aldioxa* 42
Alantan – *Allantoin* 52
Alapav – *Papaverin* 816
Alapril – *Lisinopril* 634
Alapryl – *Halazepam* 523
Ala – Scalp – *Hydrocortison* 548
Alaspan – *Chlorphenamin* 240
Alat – *Nifedipin* 755
Alaton – *Citicolin* 259
Alatrofloxacin 42
Alaxa – *Bisacodyl* 152
Alaxan 42
Albacide – *Benzyl benzoat* 136
Albacom – *Albendazol* 42
Albacort – *Triamcinolon* 1088
Albadry – *Novobiocin* 773
Albalon – *Naphazolin* 735
Albalon A 42
Albamycin calcium *(hoặc Sodium)* –*Novobiocin* 773
Albatran – *Papaverin* 816
Albaxin – *Bacampicillin* 119
Albego – *Camazepam* 189
Alben – *Albendazol* 42
Albendazol 42
Albendil – *Albendazol* 42
Albendol – *Albendazol* 42
Alber–T – *Tolnaftat* 1080
Albert Tiafen – *Tiaprofenic* 1064
Albenza – *Albendazol* 42
Albet – *Albendazol* 42
Albezol – *Albendazol* 42
Albicar – *Levocarnitin* 623
Albicort 10 – *Triamcinolon* 1088
Alblotic – *Lincomycin* 631
Albis – *Ranitidin* 926
Albistat – *Miconazol* 707
Albocresil – *Policresulen* 870
Albon – *Sulfadimethoxin* 1009
Alborina – *Roxithromycin* 952
Albothyl – *Policresulen* 870
Albox – *Acetazolamid* 23
Albucid – *Sulfacetamid* 1008
Albumer – *Albumin huyết tương người* 43
Albumin huyết tương người 43
Albumin – KGCC – *Albumin huyết tương người* 43
Albumor – *Albumin huyết tương người* 43
Albunosol 5% 43
Albutein – *Albumin (người)* 43
Albutain 20% – *Protein, Na caprylat, Na acetyl tryptophan (dịch truyền)*
Albuterol – *Salbutamol* 958
Albyl – *Acetylsalicylic acid* 27
Alby – Seltes – *Acetylsalicylic acid* 27
Alca – Alcloxa 44
Alcacyl *(Ngoài da)* - *Acetylsalicylic acid* 27
Alcacyl *(Hậu môn)* - *Carbasalat calci* 195
Alcaine – *Proxymetacain* 907
Alcap – *Dihydroxyaluminium aminoacetat* 358
Alcaphor – *Trometamol* 1106
Alcef – *Cefazolin* 212
Alcep – *Cefradin* 212
Alcephin – *Cefalexin* 209
Alcid – *Algeldrat* 48
Alcid SCD – *Almagat* 53
Alcid V 44
Alcin – *Erythromycin* 415
Alcipro – *Ciprofloxacin* 257
Alcixan – *Alaxan* 42
Alcizon – *Cefazolin* 212
Alcizon *(Ấn Độ)* - *Ceftriaxon* 222
Alclofenac 44
Alclometason 44
Alclox – *Cloxacilin* 278
Alcloxa 44
Alcoban – *Flucytosin* 464
Alcobon – *Flucytosin* 464
Alcoholstop – *Disulfiram* 372
Alcomicin – *Gentamicin* 499
Alcon Efrin – *Phenylephrin* 847
Alconefrin – *Phenylephrin* 847
Alcopar – *Bephenium hydroxynaphtoat* 137
Alcorim – *Co-Trimoxazol* 296
Alcos – Anal – *Sodium Morrhunat* 984
Alcotela – *Metadoxin* 684
Alcotene – *Metadoxin* 684
Alcotricina – *Tyrothricin* 1111
Alcotrim F – *Co–Trimoxazol* 296

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Alcuronium Chlorid 45
Alcysten – *Cytarabin* 309
Alda – **Aldioxa** 46
Alda (Thái Lan) – *Albendazol* 42
Aldace – *Spironolacton* 997
Aldactazine 45
Aldactazide 46
Aldactone (BM) – *Kali canrenoat* 595
Aldactone (Searle) – *Spironolacton* 997
Aldacton A – *Spironolacton* 997
Aldadiene potassium – *Kali canrenoat* 595
Aldara – *Imiquimod* 565
Aldarone – *Amiodaron* 73
Aldazine – *Thioridazin* 1058
Aldazol (CTDPDL) – *Albendazol* 42
Aldecin – *Beclometason* 124
Aldecina – *Beclometason* 124
Alderm – *Alclometason* 44
Aldesleukin 46
Aldezol – *Metronidazol* 704
Aldimate – *Dihydroxyaluminium aminoacetat* 358
Aldinamid – *Pyrazinamid* 911
Aldioxa 44
Aldipin – *Nifedipin* 755
Aldizem – *Diltiazem* 359
Aldoacne – *Benzoyl peroxid* 134
Aldobronquial – *Salbutamol* 958
Aldochlor 46
Aldocorten – *Aldosteron* 46
Aldocortin – *Aldosteron* 46
Aldocumar – *Warfarin* 1159
Aldol – *Decolgen* 319
Aldolor – *Paracetamol* 816
Aldomet – *Methyldopa* 695
Aldométil – *Methyldopa* 695
Aldomin – *Methyldopa* 695
Aldonazon – *Carbazochrom* 195
Aldonitrin – *Nitroglycerin* 763
Aldonorm 46
Aldopren – *Methyldopa* 695
Aldopur – *Spironolacton* 997
Aldoril 46
Aldoron – *Nimesulid* 759
Aldospirone – *Spironolacton* 997
Aldospray Analg – *Mabuprofen* 653
Aldosteron 46
Aldrin – *Almagat* 53
Aldrisone – *Endrison* 400
Aldrox – *Algeldrat* 48
Alebran – *Pyritinol* 913
Alecor – *Eprozinol* 411
Alegysal – *Pemirolast* 825
Alembic Alflucoz – *Fluconazol* 463
Alembic Azithral – *Azithromycin* 116
Alembiconazol – *Omeprazol* 783
Alembic Pefbid – *Pefloxacin* 842
Alembicroxidkidtab – *Roxithromycin* 952
Alemoxan – *Clozapin* 279
Alendor – *Alendronic acid* 47
Alendronic acid 47
Alendros – *Alendronic acid* 47
Alene – *Epimestrol* 407
Alenroste 10 – *Alendronat* 46
Alentin – *Carbutamid* 199
Alenpam – *Oxazepam* 797
Alepaforte – *Silibinin* 976
Alepsal 47
Aleran 47
Alercrom – *Cromoglicic acid* 300
Alercur – *Clemizol* 246
Alerday 60 – *Fexofenadin* 456
Alerfrin – *Oxymetazolin* 804
Alergenol – *Histamin* 540
Alergist – *Terfenadin* 1041
Alergitrat – *Chlorpheniramin* 240
Alergon – *Chlorphenamin* 240
Alerid – *Cetirizin* 228
Alerion – *Cromoglicic acid* 300
Alerlisin – *Cetirizin* 228
Alermine – *Chlorphenamin* 240
Alerset – *Cetirizin* 228
Alertasa – *Pyridoxin* 912
Alertin – *Loratadin* 643
Aleryl – *Diphenhydramin* 366
Alesion – *Epinastin* 407
Alesten – *Sulfacetamid* 1008
Aletor – *Bromhexin* 164
Aleudrine – *Isoprenalin* 584
Aleukon – *Chlornaphazin* 237
Alevaire – *Tyloxapol* 1111
Aleve – *Naproxen* 736
Alex – *Dextromethorphan* 338
Alex – *Zecol* 1169
Alexan – *Cytarabin* 309
Alexin – *Cefalexin* 209
Alexitol Sodium 48
Alezole – *Albendazol* 42
Alfa – *Naphazolin* 735
Alfabetal – *Labetalol* 611
Alfabios – *Fluocinolon* 468

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Alfacalcidol 48
Alfacef – *Ceftazidim* 220
AlfaC – *Benzalkonium chlorid* 131
Alfacet – *Cefaclor* 207
Alfa – Chimo – *Chymotrypsin* 248
Alfa – Chimotrypsin Spofa – *Chymotrypsin* 248
Alfacid – *Rifabutin* 938
Alfacillin – *Pheneticilin* 841
Alfacol – *Vitamin E* 1152
Alfacorton – *Hydrocortison* 548
Alfa D3 – *Alfacalcidol* 48
Alfad – *Alfacalcidol* 48
Alfadat – *Nifedipin* 755
Alfadelta – *Alfacalcidol* 48
Alfadryl – *Moxastin* 722
Alfa – – Fluorone – *Fludrocortison* 464
Alfakinasi – *Urokinase* 1121
Alfamet – *Methyldopa* 695
Alfa Monovit – *Retinol* 932
Alfamox – *Amoxicilin* 79
Alfapsin – *Chymotrypsin* 248
Alfar – *Ibuprofen* 559
Alfarol – *Alfacalcidol* 48
Alfasalin – *Ampicilin* 79
Alfasilin – *Ampicilin* 79
Alfason – *Hydrocortison* 548
Alfasporen – *Cefalexin* 209
Alfaspoven – *Cefalexin* 209
Alfatar – *Retinol* 932
Alfatidine – *Citicolin* 259
Alfatil – *Cefaclor* 207
Alfatrofin – *Corticotropin* 294
Alfa–Trofodermin – *Clostebol* 276
Alfavinca – *Vincamin* 1144
Alfena – *Flufenamic acid* 465
Alfenon – *Interferon alpha* 576
Alfenta – *Alfentanil* 48
Alfentanil hydrochlorid 48
Alferon – *Interferon alfa* 576
Alficetin – *Colistin* 287
Alfida – *Amoxicilin* 79
Alfimid – *Glutethimid* 512
Alflorone – *Fludrocortison* 464
Alflucoz – *Fluconazol* 463
Alfocyllin – *Pheneticilin* 841
Alfospas – *Tiropramid* 1072
Alfoxil – *Amoxicilin* 79
Alfuran – *Nitrofurantoin* 762
Alfuzol – *Alfuzosin* 48
Alfuzosin hydrochlorid 48
Algafan – *Dextropropoxyphen* 339
Algaho – *Aspirin* 27
Algamon – *Salicylamid* 559
Alganex – *Tenoxicam* 1037
Alganpar – *Piroxicam* 865
Algast – *Maalox* 653
Algefit – *Diclofenac* 346
Algeldrat 48
Algesal – *Diethylamin salicylat (+ Myrtecain)* 350
Algesal suractivé 350
Algeston 49
Algeston acetophenid 49
Algiamida – *Suprofen* 1022
Algiasdin – *Suprofen* 1022
Algi–B 49
Algicortis – *Hydrocortison* 548
Algifène – *Ibuprofen* 559
Algil – *Pethidin* 837
Algimesil – *Nimesulid* 759
Algina – *Paracetamol* 816
Alginina – *Paracetamol* 816
Alginor – *Cimetropium bromid* 254
Algiospray – *Picolamin* 855
Algipan 49
Algiprofen – *Ketoprofen* 604
Algiquin – *Hydroquinidin* 551
Algisan – *Ibuprofen* 559
Algisedal – *Pacadol* 810
Algitec – *Cimetidin* 253
Algitrat – *Piroxicam* 865
Alglucerase 49
Alglyn – *Dihydroxyaluminium acetat* 358
Algo – *Acetylsalicylic acid* 27
Algo Bebe – *Aspirin* 27
Algobene – *Aspirin* 27
Algobaz – *Mecobalamin* 667
Algocetil – *Sulindac* 1016
Algocor – *Benziodaron* 133
Algocor – *Gallopamil* 491
Algocratine 49
Algofen – *Ibuprofen* 559
Algolider – *Nimesulid* 759
Algolysine – *Methadon* 689
Algomol – *Paracetamol* 816
Algoneurina – *Thiamin* 1054
Algopent – *Pentazocin* 830
Algophenyl – *Cinchophen* 254
Algospray – *Picolamin* 855
Algotrex – *Nifenazon* 756
Algotropyl à la prométhazine 49

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Algoverine – *Phenylbutazon* 847
Alhydex – *Glutaral* 511
Aliaron D 10 – *Thiamin* 1054
Alibendol 49
Alicopin
Alidase – *Hyaluronidase* 545
Alidine – *Anileridin* 88
Alidor – *Aspirin* 27
Alimazine – *Alimemazin* 50
Alimemazin 50
Alimex – *Alimemazin* 50
Alimex – *Algeldrat* 48
Alin – *Albendazol* 42
Alinam – *Chlormezanon* 236
Alinamin – *Prosultiamin* 904
Alinamin F– *Fursultiamin* 486
Alinol – *Allopurinol* 53
Alinor – *Atenolol* 106
Aliopin
Alipase 50
Aliphapat – *Serrapeptase* 972
Alipid – *Atorvastatin* 107
Aliporina – *Cefaloridin* 210
Aliseum – *Diazepam* 342
Alitretinoin 51
Alisobumalum – *Butalbital* 174
Alius – *Dimetotiazin* 364
Ali Veg – *Cimetidin* 253
Alivio – *Thiamin* 1054
Aliviomas – *Naproxen* 763
Alivlosin – *Indometacin* 568
Alizaprid 51
Alkabutazone – *Phenylbutazon* 847
Alkadil – *Captopril* 193
Alkagel – *Algeldrat* 48
Alkafen – *Paracetamol* 816
Alkafen cough – *Paracetamol + doxylamin + dextromethorphan + pseudoephedrin* 52
Alkaloids, Veratrum – *Alkavervir* 52
Alkalovert – *Fytic acid* 487
Alkam – *Dihydroxyaluminium aminoacetat* 358
Alkamiat – *Ca carbonat* 182
Alkanol – *Troxerutin* 1108
Alka–seltzer – *Aspirin* 27
Alkasodin 52
Alkavervir 52
Alkénide – *Poloxamer* 871
Alkeran – *Melphalan* 673
Alkets – *Ca carbonat* 182
Alkonium bromide – *Carbaethopendecin bromid* 194
Allantoin 52
Alledryl – *Diphenhydramin* 366
Allegra – *Fexofenadin* 456
Allegron – *Nortriptylin* 771
Allerbid – *Chlorphenamin* 240
Aller – chlor – *Chlorphenamin* 240
Allercet – *Cetirizin* 228
Allercet DC – *Cetirizin + Phenylephrin* 228
Allercet L – *Levocetirizin* 624
Allercrom – *Cromoglicic acid* 300
Allercur – *Clemizol* 264
Allerdryl – *Diphenhydramin* 366
Allerest *(Thuốc nhỏ mắt)* - *Naphazolin* 735
Allerest *(Thuốc nhỏ mũi)* - *Oxymetazolin* 804
Allerfar – *Chlorpheniramin* 240
Allergan *(Italia)* – *Diphenhydramin* 366
Allergan *(Thụy Sĩ)* - *Mepyramin* 679
Allergan Betagan – *Levobunolol* 622
Allergan Eye wash – *Benzalkonium* 131
Allergan Vistacin – *Gentamicin* 499
Allergefon – *Carbinoxamin* 197
Allergex – *Chlorphenamin* 240
Allergin *(Thụy Sĩ)* – *Chlorphenamin* 240
Allergin *(Na Uy)* - *Diphenhydramin* 366
Allergina – *Diphenhydramin* 366
Allergipuran – *Bufexamac* 169
Allergisan – *Chlorphenamin* 240
Allergo COMOD – *Cromoglicic acid* 300
Allergocrom – *Cromoglicic acid* 300
Allergodin – *Azelastin* 115
Allergy – *Chlorpheniramin* 240
Allergy Drops – *Naphazolin* 735
Allerjin – *Diphenhydramin* 366
Allerkif – *Ketotifen* 605
Allerlene – *Alimemazin* 50
Allermax – *Diphenhydramin* 366
Allermin *(XNDP 25)* – *Contac* 290
Allermine – *Chlorpheniramin* 240
Allernix – *Diphenhydramin* 366
Allerpant – *Clemizol* 264
Allerphost – *Fexofenadin* 456
Allerplus – *Terfenadin* 1041
Allersan – *Chlorphenamin* 240
Allerset – *Cetirizin* 228
Allersin F – *Chlorphenamin* 240
Allersol – *Cromoglicic acid* 300
Allerstat – *Fexofenadin* 456
Allertab – *Chlorphenamin* 366
Allertec – *Cetirizin* 228

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Allerzin – *Diphenylpyralin* 376
Allisa – *Bột tỏi*
Allium sativum – *Tỏi*
Allo–300 – *Allopurinol* 53
Allo Abz – *Allopurinol* 53
Allo–basan – *Allopurinol* 53
Allobeta – *Allopurinol* 53
Alloca – *Ornoprostil* 790
Allochol 52
Allochrysine 52
Alloclamid 53
Allocor *(Viên nén)* – *Acetyldigoxin* 26
Allocor *(Đức – thuốc tiêm)* – *Digoxin* 354
Allocor *(Đức)* – *Lanatosid C* 615
Allocort – *Hydrocortison* 548
Allo–Efeka – *Allopurinol* 53
Alloferin – *Alcuronium chlorid* 45
Allomalenic acid – *Fumaric acid* 485
Allo–Gry – *Allopurinol* 53
Allogut – *Allopurinol* 53
Allohexal – *Allopurinol* 53
Allohexan – *Allopurinol* 53
Allonol – *Allopurinol* 53
Allop Gry – *Allopurinol* 53
Allopin – *Allopurinol* 53
Alloprim – *Allopurinol* 53
Alloprin – *Allopurinol* 53
Allopropylbarbital – *Aprobarbital*
Allopur – *Allopurinol* 53
Allo–Puren – *Allopurinol* 53
Allopurin – *Allopurinol* 53
Allopurinol 53
Allopydin – *Alclofenac* 44
Alloratip – *Allopurinol* 53
Alloremed – *Allopurinol* 53
Allostad – *Allopurinol* 53
Allo Uerik – *Allopurinol* 53
Allo von ct – *Allopurinol* 53
Allozym – *Allopurinol* 53
Allpargin – *Allopurinol* 53
Allsan C – *Vitamin C* 1151
Alltazen 53
Allural – *Allopurinol* 53
Allurit – *Allopurinol* 53
Allutex – *Cetirizin* 228
Allvoran – *Diclofenac* 346
Allylbarbital – *Butalbital* 174
Allylestrenol 53
Allylproid – *Oxapium iodid* 797
Almaca 53
Almacarb – *Hydrotalcit* 552
Almacid – *Almagat* 53
Almagat 53
Almalox 54
Almarl – *Arotinolol* 99
Almasi 54
Almasilat 54
Almax – *Almagat* 53
Almay Chap Cream – *Allantoin* 52
Almazine – *Lorazepam* 644
Almefrin – *Phenylephrin* 847
Almeta – *Alclometason* 44
Almetamin 54
Almetex – *Carbazochrom* 195
Almevax 54
Almide – *Lodoxamid* 639
Alminate – *Dihydroxyalumium aminoacetat* 358
Alminoprofen 54
Almiral – *Diclofenac* 346
Almitrin 55
Almocarpine – *Pilocarpin* 856
Almocetamide – *Sulfacetamid* 1008
Almodan – *Amoxicilin* 79
Almopen – *Ampicilin* 79
Almuth I – *Bismuth aluminat* 153
Almyderm – *Diethylamin salicylat* 350
Alnert – *Bifemelan* 147
Alodan – *Pethidin* 837
Alodont 55
Alodorm – *Nitrazepam* 761
Aloès – *Aloevera* 55
Aloe vera 55
Aloferin – *Alcuronium chlorid* 45
Alofran – *Clofibric acid* 270
Aloginan – *Clemastin* 264
Aloglutamol – *Potassium glucaldrat* 876
Alohgel – *Algeldrat* 48
Aloid – *Miconazol* 707
Alokreen – *Algeldrat* 48
Alol – *Acebutolol* 19
Alomide – *Lodoxamid* 639
Alondra – *Paramethason* 818
Alongamicina – *Ampicilin* 79
Alongapen – *Fibracilin* 456
Alopam – *Oxazepam* 797
Aloperidin – *Haloperidol* 524
Aloperidolo – *Haloperidol* 524
Alopexil – *Minoxidil* 712
Alopexin và **Alopexy** – *Minoxidil* 712
Aloplastine 55

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ TRA CỨU KHÁO NỘI BỘ

Alopresin – *Captopril* 193
Aloprol – *Salbutamol* 958
Alopron – *Allopurinol* 53
Aloquin – *Monobenzon* 718
Aloral – *Allopurinol* 53
Alositol – *Allopurinol* 53
Alostil – *Minoxidil* 712
Alotano – *Halothan* 525
Alotec – *Orciprenalin* 789
Alovamin – *Vitamin + khoáng* 1154
Alovir – *Aciclovir* 29
Aloxidil – *Minoxidil* 712
Aloxiprin 55
Aloxyn – *Oxyquinolin* 807
Alpagelle – *Miristalkonium chlorid* 713
Alpamed – *Spironolacton* 997
Alpen *(Lederle)* – *Ampicilin* 79
Alpen *(SCE)* – *Pheneticilin* 841
Alpha VIII – *Octocog Alpha* 778
Alpha–Acetyldigoxinum – *Acetyldigoxin* 26
Alpha–Amylase – *Amylase, Alpha* 84
Alpha 1–Antitrypsin 56
Alphabrome – *Bromisoval* 164
Alphacalcidonin – *Alphacalcidol* 48
Alpha Chymar – *Chymotrypsin* 248
Alpha – Chymocutan – *Chymotrypsin* 248
Alpha – Chymolean – *Chymotrypsin* 248
Alpha – Chymotrase – *Chymotrypsin* 248
Alpha – Chymotrypsin – *Chymotrypsin* 248
Alphachymotrypsin Choay –*Alphachymotrypsin*
Alphacilina – *Pivampicilin* 867
Alphacin – *Ampicilin* 79
Alphacizin – *Serrapeptase* 972
Alphacortison – *Hydrocortison* 548
Alphacutanée – *Chymotrypsin* 248
Alpha D3 – *Alfacalcidol* 48
Alphaderm – *Hydrocortison* 548
Alphadopa – *Methyldopa* 695
Alphadrate – *Urea* 1119
Alphadrol – *Fluprednisolon* 473
Alphaferon – *Interferon alfa 2a* 576
Alphaflam – *Thioctic acid* 1056
Alphagan – *Brimonidin* 161
Alphagan P – *Brimonidin* 161
Alphakinase – *Urokinase* 1121
Alpha Leo – *Alphacalcidol* 48
Alphalin – *Retinol* 932
Alpha Lipon – *Thioctic acid* 1056
Alphamex – *Methyldopa* 695
Alphamin *(Nhật Bản)* - *Clemastin* 264
Alphamin *(Mỹ)* - *Hydroxocobalamin* 552
Alphamine – *Midodrin* 710
Alphamox – *Amoxicilin* 79
Alphanacrine – *Serrapeptase* 972
Alphanate – *Octocog Alfa* 778
Alphaparin – *Certoparin Na* 227
Alphapres – *Hydralazin* 545
Alphaprodin 56
Alphapsor – *Dithranol* 372
Alpharazen – *Serrapeptase* 972
Alpharazin – *Mesalazin* 862
Alpharedisol – *Hydroxocobalamin* 552
Alpharnacin – *Serratiopeptidase* 972
Alpha–Ruvite – *Hydroxocobalamin* 552
Alpha – Tocopheryl acetate – *Vitamin E* 1152
Alphatrex – *Betamethason* 141
Alphavibolex – *Thioctic acid* 1056
Alphosyl 56
Alphirin – *Enalapril* 399
Alpidem 56
Alpiny – *Paracetamol* 816
Alpirin 57
Alpiroprid 57
Alplax – *Alprazolam* 57
Alpoxen – *Naproxen* 736
Alpralid – *Alprazolam* 57
Alprax – *Alprazolam* 57
Alpraz – *Alprazolam* 57
Alprazolam 57
Alprenolol 57
Alpress – *Prazosin* 879
Alprim và Alprimol – *Trimethoprim* 1099
Alprofen – *Naproxen* 736
Alpronax – *Alprazolam* 57
Alpuric – *Allopurinol* 53
Alprostadil 57
Alprox – *Alprazolam* 57
Alquam – X – *Benzoyl peroxid* 134
Alquen – *Ranitidin* 926
Alquin – Gel – *Tretinoin* 1087
Al–R6 và Al–R12– *Chlorphenamin* 240
Alraad – *Metixen* 701
Alredase – *Tolrestat* 1081
Alreumat – *Ketoprofen* 604
Alrex – *Loteprednol* 646
Alrheumat – *Ketoprofen* 604
Alrhumat – *Ketoprofen* 604
Alrin – *Oxymetazolin* 804
Alsaban – *Sucralfat + cao Scopolia +Temazepam*

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Alsactid 58
Alsadorm – *Doxylamin* 385
Alsanate – *Gefarnat* 495
Alseroxylon 58
Alsoben – *Misoprostol* 714
Alsten – *Astemizol* 104
Alsucral – *Sucralfat* 1004
Altabactina – *Furaltadon* 485
Altace – *Ramipril* 924
Altacef – *Cefuroxim* 222
Altacet – *Hydrotalcit* 552
Altacite – *Hydrotalcit* 552
Altafur – *Furaltadon* 485
Altamet 250 – *Cefetamet pivoxil* 214
Altat – *Roxatidin* 952
Altec – *Cetirizin* 228
Alteesyrup – *Zecol* 1169
Alten – *Tretinoin* 1087
Alteplase 58
Alteporina – *Cefminox* 245
Alternagel – *Algeldrat* 48
Altesona – *Cortison* 295
Altex – *Spironolacton* 997
Altex cough – *Dextromethorphan* 338
Althiazide – *Altizid* 58
Althose – *Methadon* 689
Althrocin S – *Erythromycin* 415
Alti. Alprazolam – *Alprazolam* 57
Altiazem – *Diltiazem* 359
Altizem – *Diltiazem* 359
Altilev – *Nortriptylin* 771
Altim – *Cortivasol* 295
Altimina – *Fencamin* 448
Altinal – *Amobarbital* 77
Altiva – *Fexofenadin* 456
Altizid 58
Altocen – *Loperamid* 642
Altocillin – *Pheneticilin* 841
Altocor – *Heptaminol* 534
Altodin – *Cyproheptadin* 308
Altodor – *Etamsylat* 426
Altofen – *Alfuzosin* 48
Altol – *Atenolol* 106
Altopred – *Prednison* 883
Alto–Pred LA–100 – *Prednisolon* 883
Alto–Pred Soluble – *Prednisolon* 883
Altosone – *Mometason* 718
Altracin – *Bacitracin* 119
Altramet – *Cimetidin* 253
Altren – *Acemetacin* 21
Altrenogest 58
Altretamin 58
Altris – *Potassium glucaldrat* 876
Alubifar – *Almasilat* 54
Alu–Cap – *Algeldrat* 48
Alucol – *Algeldrat* 48
Al–U–Creme – *Algeldrat* 8
Aludrin – *Isoprenalin* 584
Aludrox – *Algeldrat* 48
Aludrox – *Maalox* 653
Audyal – *Algeldrat* 48
Alufenagin – *Alclofenac* 44
Alufibrat – *Clofibric acid* 270
Alugel – *Algeldrat* 48
Alugelibys – *Algeldrat* 48
Alugon simple – *Algeldrat* 48
Alujel – *Algeldrat* 48
Aluline – *Allopurinol* 53
Alumasal – *Salicylamid* 959
Alumate HC – *Hydrocortison* 548
Alumetosin – *Alclofenac* 44
Alumina 49
Aluminim – *Aluphosgel* 49
Aluminium carbonat, Basic 49
Aluminium Clofibrate – *Clofibric acid* 270
Aluminium glycinat – *Dihydroxyaluminium aminoacetat* 358
Aluminium (oxyde d') Hydraté – *Algeldrat* 48
Aluminium bismuth oxide – *Bismuth aluminat* 153
Aluminium hydroxide sulfate, hydrate – *Magaldrat* 655
Aluminium phosphat 59
Alunex – *Chlorphenamin* 240
Alupent – *Orciprenalin* 789
Aluphos – *Aluminium phosphat* 59
Aluphosgel 59
Aluphosphagel 59
Alupir – *Acetylsalicylic acid* 27
Alupirin – *Acetylleucin* 26
Alurix – *Cefuroxim* 222
Alusal – *Algeldrat* 48
Alusi – *Nhôm hydroxyd + trisilicat*
Alusorb – *Algeldrat* 48
Alusulin – *Sucralfat* 1004
Alu–Tab – *Algeldrat* 48
Aluzine – *Furosemid* 485
Alvadermo – *Fluocinolon acetonid* 462
Alvedon – *Paracetamol* 816
Alven – *Tribenosid* 1091
Alven – *Diosmin* 365
Alveofact – *Bovactant* 160

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Alveolex – *Acetylcystein* 29
Alveoten – *Neltenexin* 740
Alverin 59
Alvesin 59
Alvinine – *Xenysalat* 1163
Alvityl Sirop 61
Alvofact – *Bovactant* 160
Alvonal MR – *Strophantin–K* 1004
Alxiolyl – *Diazepam* 342
Alyrane – *Enfluran* 401
Alygesal
Alzental – *Albendazol* 42
Alzine – *Cetirizin* 228
Alzolam – *Alprazolam* 57
Alzon – *Alprazolam* 57
Alzytec – *Cetirizin* 228
AM 73 – *Amoxicilin* 79
AMA 61
Amabagyl – *Diiodohydroxyquinolin* 358
Amadol – *Tramadol* 1084
Amagesan – *Amoxicilin* 79
Amalium – *Flunarizin* 467
Amalmare – *Dimenhydrinat* 361
Amandelzuur Urotainer 1% – *Mandelic acid* 658
Amanta – *Amantadin* 61
Amantadin 61
Amantan – *Amantadin* 61
Amarel – *Glimepirid* 507
Amarin – *Lansoprazol* 616
Amaryl – *Glimepirid* 507
Amasulin – *Carumonam* 203
Amatin – *Midodrin* 710
Amavil – *Amitriptylin* 74
Amazolon – *Amantadin* 61
Ambacamp – *Bacampicilin* 119
Ambal – *Cefalexin* 209
Ambatrol – *Nifuroxazid* 757
Ambaxin – *Bacampicilin* 119
Ambazon 62
Amben – *Cefadroxil* 208
Ambenonium Chlorid 62
Amberin – *Hydrocortison* 415
Ambestigminum chloridum – *Ambenonium chlorid* 62
Ambien – *Zolpidem* 1173
Ambilhar – *Niridazol* 761
Ambinon – *Thyrotrophin* 1062
Ambismo – *Bi subsalicylat* 154
Ambisome – *Amphotericin B* 80
Ambistryn S – *Streptomycin* 1002
Ambitren – *Diclofenac* 346
Ambitrexate – *Methotrexat* 693
Ambivalon – *Amitriptylinoxid* 75
Ambloclorin – *Chlorambucil* 232
Ambodryl – *Bromazin* 163
Ambofen – *Chloramphenicol* 233
Ambomide – *Mafenid* 654
Ambot – *Kali muối* 594
Ambril – *Ambroxol* 62
Ambritan– *Cobamamid* 280
Ambro – *Ambroxol* 62
Ambrobene – *Ambroxol* 62
Ambrobeta – *Ambroxol* 62
Ambrofur – *Ambroxol* 62
Ambro – Hexal – *Ambroxol* 62
Ambroksol – *Ambroxol* 62
Ambrol – *Ambroxol* 62
Ambrolan – *Ambroxol* 62
Ambrolitic – *Ambroxol* 62
Ambrolitic – Hexal – *Ambroxol* 62
Ambroloes – *Ambroxol* 62
Ambromucil – *Ambroxol* 62
Ambron – *Ambroxol* 62
AMBROP – *Ambroxol* 62
Ambrosan – *Ambroxol* 62
Ambrosol – *Ambroxol* 62
Ambroten – *Ambroxol* 62
Ambroxin – *Ambroxol* 62
Ambroxocompren – *Hexal - Ambroxol* 62
Ambroxol 62
Ambrunate – *Metiazinic acid* 700
Ambucain 62
Ambusid 62
Ambutol – *INH* 63
A.M.C – *Amylmetacresol* 84
AMC Puren – *Amoxicilin* 79
Amcacid – *Tranexamic acid* 1085
Amcard – *Amlodipin* 76
Amchafibrin – *Tranexamic acid* 1085
Amcicla – *Amcinonid* 63
Amciderm – *Amcinonid* 63
Amcill – *Ampicilin* 79
Amcillin – *Ampicilin* 79
Amcinil – *Amcinonid* 63
Amcinonid 63
Amcinopol – *Amcinonid* 63
Amcloxsil – *Như bd. Ampiclox* 82
Amcort – *Triamcinolon* 1088
Amcym – *Erythromycin* 415
Amdepin – *Amlodipin* 76
Amdil – *Paracetamol* 816

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Amdilate – *Amlodipin* 76
Amdinocillin Pivoxil– *Pivmecillinam* 868
Amdinocillin, sterile– *Mecillinam* 665
Amdipin – *Amlodipin* 76
Amdol – *Paracetamol* 816
Amdol – *Tramadol* 1084
Amdol Plus 63
Amdol 500 – *Paracetamol* 816
Amdol 650 – *Paracetamol* 816
Amebamagma – *Tinidazol* 1069
Amebismo liquid – *Bi subsalicylat* 154
Amechol bromid – *Methacholin chlorid* 689
Amecin – *Acemetacin* 21
Amedal – *Paracetamol phối hợp* 816
Amedamagma – *Tinidazol* 1069
Amedel – *Pipobroman* 861
Ameferro – *Ferrous gluconat* 454
Amefin – *Quinfamid* 918
Ameflu 63
Ameflu expectorant 63
Ameflu liquid caps 63
Ameflu multisymt – *Zecol* 1169
Amekaye – *Amikacin* 66
Amekrin – *Amsacrin* 83
Ameloxk – *Amoxicilin + clavulanic* 79
Amemodium – *Loperamid* 642
Amen – *Medroxyprogesteron* 688
Amenal – *Nimesulid* 759
Amenflox – *Gatifloxacin* 495
Amenide – *Quinfamid* 918
Amenox – *Quinfamid* 918
Amepromat – *Meprobamat* 678
Ameproxen – *Naproxen Na* 736
Amerge – *Naratriptan* 737
Amerscreen P – *Roxadimat* 952
Americaine – *Benzocain* 133
Amersol – *Ibuprofen* 559
A–Methapred – *Methylprednisolon* 698
Amethocaine hydrochloride – *Tetracain* 1046
Amethopterin – *Methotrexat* 693
Ametik – *Trimethobenzamid* 1099
Ametil – *Dicycloverin* 348
Ametop – *Tetracain* 1046
Ametussin – *Ameflu* 63
Ametycin – *Mitomycin* 714
Amevil – *Ibuprofen* 449
Amezinium *metilsulfat* 670
Amfapime – *Cefixim* 214
Amfebutamon 65
Amfe–Dyn – *Dexamfetamin* 334
Amfenac 65
Amfepramon 65
Amfeta – *Mepyramin* 679
Amfetamin 65
Amfetaminil 65
Amfetasul – *Amfetamin* 65
d–Amfetasul – *Dexamfetamin* 334
Amfipen – *Ampicilin* 49
Amfostat – *Amphotericin* 80
Amfuncid – *Clotrimazol* 277
Ami–29 – *Loperamid* 642
Amicacina – *Amikacin* 66
Amical – *Amobarbital* 77
Amicar – *Aminocaproic acid* 38
Amicardin – *Khellin* 606
Amicasil – *Amikacin* 66
Amicel – *Econazol* 392
Amicic 65
Amicin – *Amikacin* 66
Amicla – *Amcinonid* 63
Amiclaran – *Amilorid* 67
Amico – *Như benzosalic (BSI)* 168
Amicos – *Cleboprid* 263
Amicrobin – *Norfloxacin* 769
Amidal – *Amilorid* 67
Amidate – *Etomidat* 434
Amidazophen – *Aminophenazon* 70
Amidefrin Mesilat 65
Amidin – *Sulfamethoxypyridazin* 1012
Amidofebrin – *Aminophenazon* 70
Amidol Acetate – *Acetylmethadol* 26
Amidoline – *Etomidolin* 435
Amidon – *Methadon* 589
Amidonal – *Aprindin* 95
Amidoprocain – *Procainamid* 891
Amidopyrine – *Aminophenazon* 70
Amidotrizoic acid – *Sodium amidotrizoat* 980
Amidoxal – *Sulfafurazol* 1010
Amidozol – *Sulfafurazol* 1010
Amidozon – *Aminophenazon* 70
Amidrin – *Xylometazolin* 1165
Amidrina – *Heptaminol* 534
Amidrothide – *Amilorid* 67
Amiduret T2 – *Amilorid* 67
Amiforte – *Casein thủy phân* 204
Amifostin 66
Amifral – *Mibefradil* 707
Amifur – *Nitrofural* 762
Amigreen – **TPN Inj** *(dịch truyền acid amin)* 66
Amiglyde–V – *Amikacin* 66

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Amigold 66
Amikacin 66
Amikafur – *Amikacin* 66
Amikal – *Amilorid* 67
Amikalem – *Amikacin* 66
Amikan – *Amikacin* 67
Amikapron – *Tranexamic acid* 1085
Amikason – *Amikacin* 66
Amikaver – *Amikacin* 66
Amikayet – *Amikacin* 66
Amikhellin 67
Amikin – *Amikacin* 66
Amiklin – *Amikacin* 66
Amikozit – *Amikacin* 66
Amiktal – *Amikacin* 66
Amilent – *Amitriptylin* 74
Amilin – *Ampicilin* 66
Amilit IFI – *Amitriptilin* 74
Amiloberag – *Amilorid* 67
Amilomer (Bd Spherex) – *Tá dược* 67
Amilorid 67
Amilumox – *Dihydroxyaluminium aminoacetat* 358
Amimax – *Casein* 204
Aminacrinum – *Aminoacridin* 68
Aminalon – *Aminobutyric* 68
Aminaphton 67
Aminazin – *Chlonpromazin* 242
Amindan – *Selegilin* 969
Amineptin 67
Amineurin – *Amitriptylin* 74
Amin–Glaukosan – *Histamin* 540
Aminitrozol 68
Amino 800 68
Aminoacetic acid – *Glycin* 513
Aminoacridin 68
Aminobenzoic acid 68
γ – Aminobutyric acid 68
Amino–caproic acid 68
Aminocardol – *Aminophylin* 70
Aminocid 69
p–Aminoclonidine – *Apraclonidin* 96
Amino – *Complex 600* 69
Aminocont – *Aminophylin* 70
Aminodrox – *Aminophylin* 70
Aminodur – *Aminophylin* 70
Aminofen – *Paracetamol* 816
Aminofillin – *Aminophyllin* 70
Aminoglutethimid 69
Aminogripin – *Acetylsalicylic acid* 27
p–Aminohippurat sodium – *Aminohippuric acid* 69
Aminohippuric acid 69
γ – Aminohydroxybutyric acid 69
Aminol–S – *Dịch truyền acid amin* 69
Aminol–V – *Amigreen TPN* 66
Aminomal – *Aminophylin* 70
Aminomethylbenzoic acid 70
Aminopan – *Somatostatin* 898
Aminopeptid 70
Aminophenazon 70
Aminophenurobutan – *Carbutamid* 199
Aminophylin 70
Aminoplasmal 71
Aminopromazin 72
Aminopt – *Aminoacridin* 68
Aminopyrinum – *Aminophenazon* 70
5–Aminosalicylic acid – *Mesalazin* 682
Aminosalicylic acid 72
Aminosidin – *Paromomycin* 821
Aminosil Vitrum – *Moriamin* 719
Aminoslow – *Aminophyllin* 70
Aminosol 72
Amino–Slow – *Aminophylin* 70
Aminosteril 5% 72
Aminosteril N–Hepa 5–8% 72
Aminosultopride – *Amisulprid* 74
Aminothiazol 73
Aminotop – *8 acid amin + vitamin*
Aminotrate phosphate – *Trolnitrat* 1106
Aminoven – *Dịch truyền acid amin* 69
Aminovit 73
Aminox (SE) – *Amoxicilin* 79
Aminox – *Aminosalicylic acid* 72
Aminoxan – *Aminohydroxybutyric acid* 69
Aminosidin – *Paromomycin* 821
Aminton 73
Aminvina 73
Amiobeta – *Amiodaron* 73
Amiodacor – *Amiodaron* 73
Amiodar – *Amiodaron* 73
Amiodaron 73
Amiohexan – *Amiodaron* 73
Amipaque – *Metrizamid* 704
Amipenix – *Ampicilin* 79
Amiphan – *Tryptophan* 1109
Amiphargen – *Amoniglycyrrhizat + glycerin + L.cystein (tiêm)*
Amiphenazol 74
Amiplex *(18 acid amin cần thiết)* 74
Amiplex – *Casein* 74
Amipramidin và Amipramizide – *Amilorid* 67

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Amiprol – *Diazepam* 342
Amirale – *Retinol* 932
Amiride – *Amilorid* 67
Amisal – *Amobarbital* 77
Amisepan – *Hyoscin butylbromid* 556
Amisin – *Amikacin* 66
Amispasmin – *Khellin* 606
Amisulprid 74
Amitase – *Dithranol* 372
Amitase *(Hàn Quốc)* – *Serrapeptase* 972
Amithiozone – *Thioacetazon* 1055
Amitid – *Amitriptylin* 74
Amitone – *Ca carbonat* 182
Amitril và Amitrip – *Amitriptylin* 74
Amitriptylin 74
Amitriptylinoxid 75
Amitrol – *Amitriptylin* 74
Amitron – *Amoxicilin* 79
Amitryptol – *Amitriptylin* 74
Amivalex – *Lactulose* 614
Amiverm (ICI) – *Levamisol* 622
Amix – *Amoxicilin* 79
Amixen – *Amoxicilin* 79
Amixx – *Amantadin* 61
Amixyl – *Tiocarlid* 1070
Amiyu *(Hàn Quốc)* 75
Amiyu *(Hoechst)* 75
Amizepin – *Carbamazepin* 194
Amizide 76
Amizol – *Ketoconazol* 602
AMK – *Amikacin* 66
Amkan – *Ginkgobiloba + vincamin* 502
Amlexanox 76
Amlibon – *Amlodipin* 76
Amloc – *Amlodipin* 76
Amlocard – *Amlodipin* 76
Amlocor – *Amlodipin* 76
Amlodac – *Amlodipin* 76
Amlodipin 76
Amlodis – *Amlodipin* 76
Amlogard – *Amlodipin* 76
Amlokard – *Amlodipin* 76
Amlong – *Amlodipin* 76
Amlong A – *Amlodipin + Atenolol* 76
Amlopin – *Amlodipin* 76
Amlopin *(Lyka – Ấn Độ)* – *Amlodipin* 76
Amlopress – *Amlodipin* 76
Amlor – *Amlodipin* 76
Amlosum – *Amlodipin* 76
Amlovas – *Amlodipin* 76
Ammelcin Yoko Yoko – *Indomethacin* 568
Ammeltz Yoko Yoko – *Indomethacin* 568
Ammifurin 77
Amminosidina solfato – *Paromomycin* 821
Ammivin – *Khelin* 606
Ammogripin – *Aspirin* 27
Ammoidin – *Methoxsalen* 693
Ammoniated Mercury – *Mercury, ammoniated* 681
Ammonio solfoitiolato – *Ichthammol* 560
Ammoniumbituminosulfonat – *Ichthammol* 560
Amnosed – *Cyclobarbital* 304
Amoban – *Zopiclon* 1174
Amobarbital 77
Amobronc – *Ambroxol* 62
Amochlor – *Troclosene potassium* 1105
Amocilline – *Amoxicilin* 79
Amoclavic 77
Amoclen – *Amoxicilin* 79
Amocoxol – *Ambroxol* 62
Amodex – *Amoxicilin* 79
Amodiaquin 78
Amoebicon – *Glycobiarsol* 513
Amo–Flamisan – *Amoxicilin* 79
Amoflux – *Amoxicilin* 79
Amogastrin 78
Amoglandin – *Dinoprost* 365
Amokid – *Amoxicilin* 79
Amoklavin – *Amoxicilin* 79
Amoksicilin – *Amoxicilin* 79
Amoksiklav – *Clavulanic acid* 263
Amoksilin – *Amoxicilin* 79
Amoksina – *Amoxicilin* 79
Amol – *Calmezin* 188
Amolic – *Augmentin* 110
Amolin – *Amoxicilin* 79
Amolin *(Halsinn)* – *Atenolol* 188
Amolytin – *Amitriptylin* 110
Amonidrin – *Guaifenesin* 79
Amophar – *Amoxicilin* 106
Amopyroquin 74
Amoquine – *Hydroquinidin* 551
Amoram – *Amoxicilin* 79
Amorion – *Amoxicilin* 79
Amorolfin 78
Amorphan Depot – *Cathin* 204
Amopher – *Amoxicilin* 79
Amorphous I.Z.S – *Insulin* 573
Amortidol – *Ketoprofen* 604
Amorvita – *Vitamin C* 78
Amorvita Ginseng – *Nhân sâm + vi lượng khoáng* 78

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Amosedil – *Hydroquinidin* 551
Amosene – *Meprobamat* 678
Amoseptic – *Toloconium* 1080
Amosin – *Amoxicilin* 79
Amosulalol 78
Amosyt – *Dimenhydrinat* 361
Amotaks – *Amoxicilin* 79
Amotein – *Metronidazol* 704
AMO Vitrax – *Hyaluronic acid* 545
Amox và Amoxa – *Amoxicilin* 79
Amosal – *Amoxicilin* 79
Amosan – *Amoxicilin* 79
Amoxapen – *Amoxicilin* 79
Amoxapin 78
Amoxi – *Amoxicilin* 79
Amoxicap và Amoxicil – *Amoxicilin* 79
Amoxicat – *Amoxicilin* 79
Amoxicillin 79
Amoxidem và Amoxidin – *Amoxicilin* 79
Amoxilin – *Amoxicilin* 79
Amoxilay – *Amoxicilin* 79
Amoxitap – *Amoxicilin* 79
Amoxival – *Amoxicilin* 79
Amoxyl – *Amoxicilin* 79
Amoxyplus – *Amoxicilin* 79
AMP – *Adenosin phosphat* 39
Ampamet – *Aniracetam* 88
Ampat – *Ampicilin* 80
Ampecyclal – *Heptaminol* 534
Ampelop 80
Ampen – *Ampicilin* 80
Ampensaar – *Ampicilin* 80
Amp Equine – *Ampicilin* 80
Ampexin – *Amoxicilin* 80
Amphacef – *Cefuroxim acetyl* 222
Amphamed – *Amfetamin* 65
Amphasub – *Phendimetrazin* 841
Amphate – *Amfetamin* 65
Amphedrine – *Amfetamin* 65
Amphocil – *Amphotericin* 80
Amphocin – *Amphotericin* 80
Amphocort 80
Amphocycline 80
Amphojel – *Algeldrat* 48
Ampho–Moronal – *Amphotericin B* 80
Amphotabs Algeldrat 48
Amphotec – *Amphotericin* 80
Amphotericin B 80
Amphozone – *Amphotericin B* 80
Ampicillin 80
Ampicillinphthalidyl hydrochlorid – *Talampicilin* 1029
Ampicin – *Ampicilin* 80
Ampiclax – *Ampiclox* 82
Ampiclox 82
Ampicyn – *Ampicilin* 80
Ampimetacil – *Metampicilin* 686
Ampin – *Amlodipin* 76
Ampin – Penicillin – *Penicilin G procain* 827
Ampiox 82
Ampipen – *Ampicilin* 80
Ampiretard – *Benzathin Benzylpenicilin* 132
Ampisid – *Sultamicilin* 1018
Ampisulcilin – *Ampicilin + sulbactam* 80
Ampitab – *Ampicilin* 80
Ampi Tablinen – *Ampicilin* 80
Ampitex – *Ampicilin* 80
Ampitotal – *Ampicilin* 80
Ampivet – *Ampicilin* 80
Ampi–Vial – *Ampicilin* 80
Amplan – *Periciazin* 834
Ampletamin 82
Amplex – A – *Retinol* 932
Amplex – C – *Ascorbic acid* 101
Ampliactin – *Chlorpromazin* 242
Amplicefal – *Cefalexin* 209
Amplicerina – *Cefaloridin* 210
Amplictil – *Chlorpromazin* 242
Amplidox – *Doxycyclin* 383
Ampligram – *Cefalexin* 20
Ampligram INY – *Cefaloridin* 210
Amplimox – *Amoxicilin* 79
Ampliopenil – *Metampicilin* 686
Amplium – *Tinidazol* 1069
Amplivix – *Benziodaron* 133
Amplomicina – *Gentamicin* 499
Amponac – *Diclofenac* 34
Amprenavir 82
Amprialen – *Ampicilin* 80
Amprovate – *Azanidazol* 114
Amrinon 83
m–AMSA – *Amsacrin* 83
Amsacrin 83
Amsal – *Amobarbital* 77
AMSA–P–D– *Amsacrin* 83
Amsebarb – *Amobarbital* 77
Amsidine – *Amsacrin* 83
Amsidyl – *Amsacrin* 83
Amsol – *Ambroxol* 62
Amstat – *Tranexamic acid* 1085
Amsubit – *Ichthammol* 560

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ TRA CỨU KHÁO NỘI BỘ

Amsyn – *Amlodipin* 76
Amtas – *Amlodipin* 76
Am–Thav – *Ethaverin* 428
Amtiba – *Tinidazol* 1069
Amtim – *Amlodipin* 76
Amtolmetil Guacil 83
Amucap – *Ambroxol* 62
Amukin – *Amikacin* 66
Amukine 84
A–Mulsin– *Retinol* 932
Amunine – *Retinol* 932
Amuno– *Indometacin* 568
Amvisc – *Hyaluronic acid* 545
Amvisk – *Hyaluronic acid* 545
Amxoni – *Meloxicam* 672
Amycal – *Amobarbital* 77
Amycazol 84
Amycor – *Bifonazol* 147
Amycyclin 84
Amyderm S - *Povidon-iod* 877
Amydorm – *Amobarbital* 77
Amylase alpha 731
Amylbarb sodium – *Amobarbital* 77
Amyline – *Amitryptilin* 74
Amylmetacresol 84
Amylobarbitone – *Amobarbital* 77
Amylobeta – *Amobarbital* 77
Amylsine – *Naepain hydrochlorid* 731
Amyn – *Amoxicilin* 79
Amyn 500 – *Amoxicilin* 79
Amytal – *Amobarbital* 77
Amyzol – *Amitriptylin* 74
Amzak OD – *Amlodipin* 76
AN1 – *Amfetaminil* 65
Anabact – *Metronidazol* 704
Anabactyl – *Carbenicilin* 196
Anabasi – *Cobamamid* 280
Anabiol – *Bolandiol* 158
Anabloc – *Fenyramidol* 452
Anabolcen – *Androstanolol* 86
Anabolex – *Androstanolol* 86
Anabolicum – *Quinbolon* 918
Anabolicus – *Nandrolon* 753
Anabolin – *Metandienon* 678
Anabolin Depot – *Nandrolon* 733
Anabolizante Hermes – *Cobamamid* 280
Anabozim – *Cobamamid* 280
Anabron (BR) – *Ambroxol* 62
Anacardon – *Nikethamid* 758
Anacetin – *Chloramphenicol* 233
Anaci–3 – *Paracetamol* 816
Anaclosil – *Cloxacilin* 278
Anacobin – *Cyanocobalamin* 302
Anacrodyne – *Pyridoxin* 912
Anadin – *Paracetamol* 816
Anadol – *Paracetamol* 816
Anador – *Nandrolon* 733
Anadrol – *Oxymetholon* 805
Anadroyl – *Oxymetholon* 808
Anadur – *Nandrolon* 733
Anaerobex – *Metronidazol* 704
Anaeromet – *Metronidazol* 704
Anaestherit – *Benzocain* 133
Anaesthesin – *Benzocain* 133
Anaesthesulf – *Polidocanol* 871
Anaesthocain – *Procain* 890
Anaflex – *Polynoxylin* 874
Anaflon – *Paracetamol* 816
Anafongine – *Bithionol* 156
Anaforte – *Serrapeptase* 972
Anafranil – *Clomipramin* 272
Anagastra – *Pantoprazol* 815
Anagregal – *Ticlopidin* 1066
Anagrelid 84
Anaguard – *Epinephrin* 407
Anahelp – *Epinephrin* 407
Anahist – *Thonzylamin* 1059
Anakit – *Epinephrin* 407
Analate – *Salicylic acid* 959
Analexin – *Fenyramidol* 452
Analgen – *Acemetacin* 21
Analgin – *Metamizol Natri* 685
Analgin Chinin
Analgiser – *Methoxyfluran* 694
Analgoquinin – *Paracetamol* + *quinin* 816
Analgyl – *Ibuprofen* 559
Analip – *Pantethin* 814
Analmel – *Meloxicam* 672
Analmin – *Mefenamic acid* 669
Analock – *Epirizol* 408
Analter – *Paracetamol* 816
Analud – *Feprazon* 452
Analux *(Tây Ban Nha)* - *Phenylephrin* 847
Analux *(Polfa - Balan)* – *Meclofenoxat* 666
Anamid – *Kanamycin* 597
Anamidol – *Oxymesteron* 804
Anamorph – *Morphin* 721
Anan – *Bisacodyl* 152
Ananase – *Bromelain* 163

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Ananda – *Metoclopramid* 702
Anandron – *Nilutamid* 758
Anantin – *Diphenhydramin* 366
Ananxyl – *Alpidem* 56
Anapenil – *Phenoxymethylpenicilin* 845
Ananphyl – *Chlorphenamin* 240
Anapolon – *Oxymetholon* 805
Anapran – *Naproxen sodic* 736
Anaprel – *Rescinnamin* 930
Anaprime – *Flumetason* 466
Anaprotab – *Naproxen* 736
Anaprotin – *Androstanolon* 86
Anaprox – *Naproxen* 736
Anapsique – *Amitriptylin* 74
Anarel – *Guanadrel* 519
Anarexol – *Cyproheptadin* 308
Anargil – *Danazol* 313
Anaroxyl – *Carbazochrom* 195
Anartrit – *Piroxicam* 865
Anasclerol – *Vincamin* 1144
Anaspaz – *Hyoscyamin* 557
Anaspirin – *Acetylsalicylic acid* 27
Anasteron – *Oxymetholon* 805
Anasteronal – *Oxymetholon* 805
Anasthim 85
Anastil – *Guaiacol* 517
Anastrozol 85
Anasyth – *Stanozolol* 998
Anatac – *Carbocistein* 197
Anatenazine – *Fluphenazin* 472
Anatensol – *Fluphenazin* 472
Anatewin – *Bupivacain* 171
Anathrombase – *Dicoumarol* 348
Anatopic – *Fluocinolon acetonid* 462
Anatox *(Chibi. Rome)* - *Clofedanol* 269
Anatox *(Lagap)* – *Cogalactoisomerase* 283
Anatran – *Trichlormethiazid* 1092
Anatrofin – *Stenbolon* 1000
Anatruxonium – *Truxipicurium iodid* 1108
Anaus – *Trimethobenzamid* 1099
Anausin *(Sarget, Pháp)* – *Metoclopramid* 702
Anausin *(Infale)* – *Bromoprid* 165
Anautinum – *Dimenhydrinat* 361
Anavar – *Oxandrolon* 797
Anaxéryl 85
Anaxin Sirô – *Promethazin* 897
Anaxole – *Stanozolol* 998
Anazon–G – *Ecanazol + triamcinolon + gentamicin*
Anazym – *Cobamamid* 280
Anabesol – *Benzocain* 133
Anbol và Ancasal – *Acetylsalycylic acid* 27
Ancaron – *Amiodaron* 73
Ancatrol – *Calcitriol* 186
Ancef – *Cefazolin* 212
Anceron – *Beclometason* 124
Ancitabin 85
Anco – *Ibuprofen* 559
Ancobon – *Flucytosin* 464
Ancolan – *Meclozin* 666
Ancopir – *Vitamin B1 + B6 + B12* 85
Ancoren – *Atenolol* 106
Ancoron – *Amiodaron* 73
Ancortone – *Prednison* 883
Ancosal – *Salicylic acid* 959
Ancosul – *Sulfadimethoxin* 1009
Ancotil – *Flucytosin* 464
Ancotrim fort – *Co-Trimoxazol* 296
Ancrod – *Chống đông, tan huyết khối* 85
Ancrusal – *Sucralfat* 1004
Andanol – *Reserpilin* 931
Andantol – *Isothipendyl* 586
Andanton – *Isothipendyl* 586
Andapsin – *Sucralfat* 1004
Andaxin – *Meprobamat* 678
Andecalinum 85
Andergin – *Miconazol* 707
Anderm – *Bufexamac* 169
Andiamine – *Hexobendin* 538
Andilase 86
Andion – *Beclometason* 124
Andios – *Thymomodulin* 1061
Andoin – *Gefarnat* 495
Andol – *Aspirin* 27
Andolex – *Benzydamin* 135
Andol fort – *Decolgen* 319
Andolor – *Metamizol sodium* 685
Andopyl – *Lansoprazol* 616
Andoron – *Mestanolon* 683
Andorotol 86
Andox – *Paracetamol* 816
Andractim 86
Andradurin – *Testosteron* 1044
Andral – *Flurazepam* 473
Andran – *Ibuprofen* 559
Andregen – *Gentamicin* 499
Andriol *(Mỹ)* – *Methandriol* 690
Andriol *(Organon)* – *Testosteron* 1044
Andro – *Testosteron* 1044
Androcur – *Cyproteron* 308
Andro–Cyp – *Testosteron* 1044

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Androderm – *Testosteron* 1044
Andro–Diane – *Cyproteron* 308
Androdurin – *Testosteron* 1044
Androfluoren – *Fluoxymesteron* 471
Androfort– *Testosteron* 1044
Androgen – *Testosteron* 1044
Android – *Methyltestosteron* 699
Android – F – *Fluoxymesteron* 471
Android HCG – *Chorionic gonadotrophin* 247
Androisoxazol 86
Androlan aqueous – *Testosteron* 1044
Androlan in oil – *Testosteron* 1044
Androlin – *Testosteron* 1044
Androlone – *Androstanolon* 86
Andronag – *Testosteron* 1044
Andronag – LA – *Testosteron* 1044
Andronate – LA – *Testosteron* 1044
Andropath – *Testosteron* 1044
Andropository – LA – *Testosteron* 1044
Androstanazole – *Stanozolol* 998
Androstanolon 86
Androstenediol 87
Androsterolo – *Fluoxymesteron* 471
Androtardyl – *Testosteron* 1044
Androteston *(Viên)* – *Methyltestosteron* 699
Androteston *(Tiêm)* - *Testosteron* 1044
Androx – *Cefadroxil* 208
Androxon – *Testosteron* 1044
Andrumin – *Dimenhydrinat* 361
Andrusol P – *Testosteron* 1044
Andryl – *Testosteron* 1044
Anecotan – *Methoxyfluran* 694
Aneiromox – *Bumetanid* 170
Anemet – *Dolasetron* 376
Anemixin OP – *Oxybuprocain* 802
Anemokey – *Cholin fericitrat* 245
Anenulmono – *Dexamethason* 332
Anepol – *Propofol* 901
Anergan – *Promethazin* 897
Anergomycil – *Rolitetracyclin* 949
Anerocid – *Clindamycin* 265
Aneroxina – *Phentermin* 846
Anertan – *Testosteron* 1044
Anervan 87
Anestacon – *Lidocain* 629
Anestecain – *Lidocain* 629
Anestecidan – *Lidocain* 629
Anestesia – *Tetracain* 1046
Anestetico Vis – *Procain* 890
Anesthal – *Thiopental Na* 1057
Anesthesine – *Benzocain* 133
Anesthone – *Benzocain* 629
Anestol – *Lidocain* 664
Anetan – *Mebendazol* 1046
Anethaine – *Tetracain* 87
Anethol trithion 98
Anethil – *Arginin* 678
Aneurel – *Meprobamat* 1054
Aneurin AS – *Thiamin* 1054
Aneurinum hydrochloricum – *Thiamin* 1054
Aneurol – *Thiamin* 1054
Aneuxol – *Aminophenazon* 70
Anevryl – *Thiamin* 1054
Anexate – *Flumazenil* 465
Anfamon – *Amfepramon* 65
Anflagen – *Ibuprofen* 559
Anflam – *Hydrocortison* 548
Anflamin – *Bromalain + Trypsin*
Anflase – *Lysozym* 651
Anfoterecina Fabra – *Amphotericin B* 80
Anform – *Pemolin* 825
AnF–Pamin – *Calmezin* 188
AnF–Sulfaprim – *Co–Trimoxazol* 296
AnF–Tyfocol – *Chloramphenicol* 233
Anfungine – *Bithionol* 156
Anfuramide – *Furosemid* 485
Angel Cardiotonic – *Đan sâm + tam thất + borneol (thiên sứ hộ tâm đan)*
Angesic – *Diantalvic* 342
Angettes – *Aspirin* 27
Angex – *Lidoflazin* 631
Angiact – *Diltiazem* 359
Angibid – *Nitroglycerin* 763
Angiclan – *Isoxsuprin* 587
Angicontin – *Diltiazem* 359
Angidil – *Diltiazem* 359
Angidin – *Trimetazidin* 1098
Angikard – *Diltiazem* 359
Angilol – *Propranolol* 901
Angils – *Dequalinium chlorid* 326
Angina 87
Anginal – *Dipyridamol* 370
Anginamide – *Sulfacetamid* 1008
Anginin *(Bristol)* – *Pyricarbat* 911
Anginin *(Yortoglu)* – *Lidoflazin* 631
Anginine – *Nitroglycerin* 763
Anginol – *Dequalinium chlorid* 326
Angioamin – *Xantinol nicotinat* 1162
Anginocardol – *Synephrin* 1025
Angiocyclan – *Bencyclan* 128

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Angiodil – *Dihydroergocristin* 356
Angiodrox – *Diltiazem* 359
Angioflux – *Sulodexid* 1017
Angioftal – *Chromocarb* 247
Angioglebil – *Nicardipin* 750
Angiografin – *Sodium amidotrizoat* 980
Angiolast – *Bamethan* 120
Angiolingual – *Nitroglycerin* 763
Angiolong – *Diltiazem* 359
Angiombrine – *Sodium acetrizoat* 980
Angionorm – *Dihydroergotamin* 356
Angiopac – *Vincamin* 1144
Angiophtal – *Chromocarb* 247
Angiopril – *Captopril* 193
Angiospasmyl – *Mannitol hexanitrat* 659
Angioten – *Losartan K* 645
Angiotenal – *Pentoxifylin* 832
Angiotensinamid 87
Angiotonine – *Angiotensinamid* 87
Angiotrofin – *Ifenprodyl* 562
Angiovigor – *Prenylamin* 885
Angiovist – *Sodium amidotrizoat* 980
Angiovital – *Pyricarbat* 911
Angioxil – *Pyricarbat* 911
Angioxine – *Pyricarbat* 911
Angioxyl – *Kallidinogenase* 595
Angiozem – *Diltiazem* 359
Angiperl – *Pyricarbat* 911
Angiplex – *Nitroglycerin* 763
Angised – *Nitroglycerin* 763
Angipres – *Atenolol* 106
Angipress – *Diltiazem* 359
Angispray 88
Angitil – *Diltiazem* 359
Angitrit – *Trolnitrat* 1106
Angizaar – *Losartan* 645
Angizem – *Diltiazem* 359
Anglopen – *Ampicilin* 80
Angopril – *Bepridil* 137
Angorin – *Nitroglycerin* 763
Angorsan – *Prenylamin* 885
Anhiba – *Paracetamol* 816
Anhistan – *Clemastin* 264
Anhydron – *Cyclothiazid* 306
Anhypen – *Ampicilin* 80
Anidrasona – *Isoniazid* 283
Anifed – *Nifedipin* 755
Aniflazym – *Serrapeptase* 972
Anikef – *Cefuroxim* 222
Anileridin 88
Animal galactose factor – *Orotic acid* 791
Aninol-V – *Dịch truyền acid amin* 88
Aniracetam – *Thuốc hướng não* 88
Anisene – *Chlorothianisen* 239
Anisindion 88
Anisotropine methylbromide – *Octatropin methylbromid* 778
Anistadin – *Trichlormethiazid* 1092
Anistreplase 88
Anizon – *Nifenazon* 756
Ankaljin – *Metamizol sodium* 685
Ankebin – *Fenofibrat* 449
Anksiyolin – *Diazepam* 342
ANL – *Thalamonal* 1050
Anleshi – *Mebendazol* 664
Anli – *Kem bôi rifampicin + nghệ* 89
Annolytin – *Amitriptylin* 74
Anodynin – *Phenazon* 841
Anogin – *Paracetamol* 816
Anoma – *Calcitriol* 186
Anomin – *Vitamin E, C và caroten* 89
Anoprolin – *Allopurinol* 53
Anopyrin – *Aspirin* 27
Anoran – *Phendimetrazin* 841
Anoréine 89
Anorex – *Amfepramon* 65
Anorex – *Phenmetrazin* 843
Anosycocain – *Procain* 890
Anotit – *Miconazol* 707
A.Nox – *Naproxen* 763
Anoxin – T – *Phendimetrazin* 841
Anovate – *Betamethason* 141
Anpamin – *Calmezin* 188
Anparton – *Clofibrat* 270
Anpec – *Verapamil* 1137
Anpectrivas – *Trimetazidin* 1098
Anphin – *Buprenorphin* 172
Anpine – *Nifedipin* 755
Anprasol – *Hydralazin* 545
Anquil – *Benperidol* 130
Anquin – *Norfloxacin* 769
Ansaid – *Flurbiprofen* 473
Ansamycin – *Rifabutin* 938
Ansatipine – *Rifabutin* 938
Ansefal – *Pyritinol* 913
Anselol – *Atenolol* 106
Ansepron – *Phenprobamat* 846
Anseren – *Ketazolam* 602
Ansial – *Buspiron* 173
Ansiced – *Buspiron* 173

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Ansietan – *Meprobamat* 678
Ansieten – *Ketazolam* 602
Ansilan – *Medazepam* 667
Ansimar – *Doxofyllin* 383
Ansiolin – *Diazepam* 342
Ansiopax – *Dibenzepin* 344
Ansiowas – *Meprobamat* 678
Ansiven – *Propofol* 901
Ansmin – *Difenidol* 352
Ansolysen – *Pentolonium tartrat* 831
Ansopal – *Chloral hydrat* 232
Anspor – *Cefradin* 219
Ansulfaprim – *Co–Trimoxazol* 296
Antabus – *Disulfiram* 372
Antabuse – *Disulfiram* 372
Antacal – *Amlodipin* 76
Antacidum – *Aluminium carbonat, basic* 59
Antacil 90
Antadar – *Diflunisal* 353
Antadine *(Australia)* – *Amantadin* 61
Antadine *(Hàn Quốc)* - *Terfenadin* 1041
Antadys – *Flurbiprofen* 473
Antagon – *Astemizol* 104
Antagon (CZ) – *Ranitidin* 926
Antagonil – *Nicardipin* 750
Antagonate – *Chlorphenamin* 240
Antagosan – *Aprotinin* 95
Antak – *Ranitidin* 926
Antalate – *Dihydroxyaluminium aminoacetat* 358
Antalfène – *Ibuprofen* 559
Antalgic Marsan – *Metamizol sodium* 685
Antalgil – *Ibuprofen* 559
Antalgin – *Naproxen* 763
Antalgin – *Diclofenac* 346
Antallergan – *Mepyramin* 679
Antalon – *Pimozid* 857
Antalvic – *Dextropropoxyphen* 339
Antalyre 90
Antalzym – *Lysozym* 651
Antamebin – *Metronidazol* 704
Antamin – *Mepyramin* 679
Antamin – *Tripelennamin (Teva)* 1102
Antamine – *Tripelennamin* 1102
Antamon – PED – *Methionin, L* 692
Antan – *Naphazolin* 735
Antanazol – *Ketoconazol* 602
Antapentan – *Phendimetrazin* 841
Antarene – *Ibuprofen* 559
Antarol – *Propanolol* 901
Antascarin – *Hexylresorcinol*
Antasine – D
Antasma – *Theophylin* 1051
Antasone 90
Antasten – *Antazolin* 90
Antasten – *privin* 90
Antasthmin – *Isoprenalin* 584
Antaxone – *Naltrexon* 733
Antazolin 90
Antazone – *Sulfinpyrazon* 1015
Antees – *Pentoxyverin* 832
Antegan – *Cyproheptadin* 308
Antelepsin – *Clonazepam* 272
Antelmin – *Mebendazol* 664
Antelmina – *Piperazin* 860
Antemesyl – *Mepyramin* 679
Antemin – *Dimenhydrinat* 361
Antene – *Tretoquinol* 1088
Antenex – *Diazepam* 342
Anteovin 90
Antepan – *Protirelin* 906
Antepar – *Piperazin* 860
Antepsin – *Sucralfat* 1004
Antergan – *Phenbenzamin* 841
Anteron – *Gonadotrophin, serum* 515
Antex – *Gonadotrophin, serum* 515
Antexsick – *Berberin* 138
Anthalazine – *Piperazin* 860
Anthel – *Pyrantel* 910
Anthel *(Đài Loan)* – *Mebendazol* 664
Anthelsol – *Levamisol* 622
Anthisan – *Mepyramin* 679
Anthistamin–Sigletten – *Chlorphenamin* 240
Anthraderm – *Dithranol* 372
Anthraforte – *Dithranol* 372
Anthralin – *Dithranol* 372
Anthranol – *Dithranol* 372
Antiaethan – *Disulfiram* 372
Antial – *Brompheniramin* 166
Anti–Algos – *Paracetamol* 816
Antiallergicum Medivet – *Tripelennamin* 1102
Antiallergy – *Chlorpheniramin* 240
Antiallergic – *Chlorpheniramin* 240
Antiangor – *Carbocromen* 197
Antib – *Inosin pranobex* 571
Antibio – *Lactobacillus* 91
Antibiocin – *Phenoxymethylpenicilin* 845
Antibiopen – *Ampicilin* 80
Antibiophilus 91
Antibiopto – *Chloramphenicol* 233

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Antibio–synalar 91
Antibiotulle Lumière 91
AntiBox – *Thymomodulin* 1061
Anticatabolin – *Nandrolon* 733
Anti–CD 3 – *Muromonab-CD 3* 725
Anticen – *Cyclandelat* 303
Antichol – *Disulfiram* 372
Anticholium – *Physostigmin* 854
Anticol – *Disulfiram* 372
Anticors Lefebvre – *Salicylic acid* 27
Anti–Cough Syrup – *Dextromethorphan* 338
Anticucs – *Piperazin* 860
Anticude – *Edrophonium chlorid* 393
Anticyl – *Ampicilin* 80
Antidartre – *Benzoic acid* 134
Antidep – *Imipramin* 564
Antiderm – *Pyridoxin* 912
Antidiar – *Algeldrat* 48
Antidiar 200 – *Ethacridin* 426
Antidiarrheal – *Loperamid* 642
Antidiarrhoicum "Helos" – *Streptomycin* 1002
Antidol – *Paracetamol* 816
Antidol – *Ibuprofen* 559
Antidrasi – *Diclofenamid* 346
Anti–em – *Dimenhydrinat* 361
Antiepilepticum 91
Antietanol và Antietil – *Disulfiram* 372
Antifen – *Terfenadin* 1041
Antiflog – *Piroxicam* 865
Antiflogil – *Nimesulid* 759
Antifloxil – *Nimesulid* 759
Antifungal – *Miconazol* 707
Antifungol – *Clotrimazol* 277
Antigas – *Maalox* 653
Antigas–Plus – *Maalox plus* 653
Antigast – *Maalox* 653
Antigeron – *Cinnarizin* 228
Antigestil – *Diethylstilbestrol* 350
Antigreg – *Ticlopidin* 1066
Antigrip F – *Paracetamol* 816
Antigrippin Midy à la vitamine C 91
Antigut – *Allopurinol* 53
Anti–H 91
Anti–H 10
Antihemophilic F – *Octocog alpha* 778
Antihemorragico – *Etamsylat* 426
Antiherpes – *Aciclovir* 29
Antihist – *Chlorpheniramin* 240
Antihistaminico – *Chlorpheniramin* 240
Antihistaminique Clin – *Phenyltoloxamin* 849
Antihistamin "Linz" – *Diphenylpyralin* 367
Antihydral – *Methenamin* 691
Anti Itch – *Diphenhydramin* 367
Anti Kalium – *Polysteren sulfonat* 874
Antikatarakum N Oral – *Uridin 5'monophosphat* 1120
Antikoppine – *Carbasalat calci* 195
Antikrein – *Aprotinin* 95
Antilirium – *Physostigmin* 845
Antilysin Spofa – *Aprotinin* 95
Antimet – *Cinnarizin* 228
Antimicotico – *Clotrimazol* 277
Antimigraine Nova – *Cholin chlorid* 245
Antimigrin – *Naratriptan* 737
Antiminth – *Pyrantel* 910
Antimit – *Chlormethin* 236
Antimoniate meglumine – *Meglumin* 671
Antimoussin – *Dimeticon* 363
Antimycose 91
Antimyk – *Fenticlor* 452
Antimyk Neu – *Clotrimazol* 277
Antin – *Phenyltoloxamin* 849
Antinal – *Nifuroxazid* 757
Anti – Naus – *Prochlorperazin* 891
Antiobes – *Fenproporex* 450
Antiotic – *Amoxicilin* 79
Antiox – *Mebendazol* 664
Antioxidans E – *Vitamin E* 1152
Antioxiur – *Pyrvinium chlorid* 914
Antioxyvit – *Vit C, E và betacaroten*
Antipar – *Diethazin* 350
Antipark – *Bromocriptin* 165
Antiparkin *(ASTA)* – *Selegilin* 969
Antipen 800 – *Clemizol penicilin* 264
Antipernicin – *Cyanocobalamin* 302
Antiphen – *Dichlorophen* 345
Anti–phos – *Algeldrat* 58
Anti Plaque – *Chlorhexidin* 235
Antiplas – *Sulfadoxin + pyrimethamin* 1010
Antipres – *Guanethidin* 519
Antipressan – *Atenolol* 106
ANTIP RU21 – *Xem RU21* 953
Antipy – *Bi trikalidicitrato* 154
Antipylo 92
Antipyrine – *Phenazon* 841
Antirheuma – *Histidin* 540
Antirobe – *Clindamycin* 265
Antiruggine – *Ibuprofen* 559
Antisacer – *Phenytoin* 850
Antiscabiosum Mago KG – *Benzyl benzoat* 136

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Antispas – *Dicycloverin* 348
Anti–Spas – *Trihexyphenidyl* 1096
Antispasmin – *Alverin* 59
Antispasmin (Bungarl) – *Oxyphenonium* 807
Antistenocardin – *Dipyridamol* 370
Antistine – *Antazolin* 90
Antisukrin – *Carbutamid* 199
Anti–Tenia – *Niclosamid* 751
Antithrombin III 92
Anti–Thyrox – *Carbimazol* 196
Antitiroide G. W – *Thiamazol* 1053
Antitoxicum – *Cogalactoisomerase* 283
Antitrem – *Trihexyphenidyl* 1096
Antitriol – *Oxandrolon* 797
Anti–Tuss – *Guaifenesin* 518
Antitussivum – *Codein* 281
Antituxil–Z – *Zipeprol* 1172
Antiul – *Difenidol* 352
Antivert – *Meclozin* 666
Antivir – *Aciclovir* 29
Antivitium – *Disulfiram* 372
Antivomit – *Dimenhydrinat* 361
Anti–Vomit – *Trimethobenzamid* 1099
Antobery 92
Antoderin – *Oxazepam* 797
Antodrel – *Pilocarpin* 856
Antol – *Benzydamin* 135
Antomin – *Diphenhydramin* 366
Antopar – *Benzylperoxid* 136
Antoral – *Tibezonium iodid* 1064
Antostab – *Gonadotrophin, serum* 515
Antotalgin – *Phenazon* 841
Antoxol – *Dimercaprol* 362
Antra – *Omeprazol* 783
Antraderm – *Dithranol* 372
Antrafenin 92
Antrenyl – *Oxyphenonium bromid* 807
Antrex – *Folic acid* 476
Antrima – *Co-Trimazin* 296
Antrypol – *Suramin sodium* 1022
ANTT – *Anethol trithion* 87
Antuitrin S – *Chorionic gonadotrophin* 247
Antupex – *Tipepidin* 1071
Anturan – *Sulfinpyrazon* 1015
Anturano – *Sulfinpyrazon* 1015
Anturidin – *Sulfinpyrazon* 1015
Anturon – *Sulfinpyrazon* 1015
Anucort – *Hydrocortison* 548
Anuphen – *Paracetamol* 816
Anusol 92
Anusol HC – *Hydrocortison* 548
Anuspiramin – *Phenylbutazon* 847
Anvital – *Ethambutol* 427
Anvitoff – *Tranexamic acid* 1085
Anxidin – *Clorazepat, dikali* 275
Anxilicun – *Bromazepam* 163
Anxiolit – *Oxazepam* 797
Anxiolyl 5 – *Diazepam* 342
Anxipar – *Buspiron* 173
Anxiron – *Buspiron* 173
Anxium–5 – *Diazepam* 342
Anxon – *Ketazolam* 602
Anxyrex – *Bromazepam* 163
Any – *Mequinol* 679
Anzatax – *Paclitaxel* 811
Anzepam – *Diazepam* 342
Anzemet – *Dolasetron* 376
Anziel – *Allopurinol* 53
Aolept – *Periciazin* 834
Aom – *Retinol* 932
Aosept – *Nước ô xy già* 776
Aota – *Acamprosat* 18
Aotal – *Acamprosat* 18
Aovine – *Troleandomycin* 1105
APA – *Paracetamol* 816
APA–Aparacet – *Paracetamol* 816
Apacef – *Cefotetan* 217
Apacet – *Paracetamol* 816
Apacil – *Aminosalicylic acid* 72
AP–Acthar–Gel – *Corticotrophin* 294
Apagan 93
Apagan A 93
Apalcillin 93
Apamid – *Glipizid* 508
Apamide – *Paracetamol* 816
Apamin – *Periciazin* 834
Apamox – *Amoxicilin* 79
APAP – *Paracetamol* 816
Aparkane – *Trihexyphenidyl* 1096
Aparkan – *Trihexyphenidyl* 1096
Aparsol D3 – *Colecalciferol* 285
Aparsonin N – *Bromhexin* 164
Apatef – *Cefotetan* 217
Apaurin – *Diazepam* 342
Apavit B12 – *Cyanocobalamin* 302
Apazone – *Azapropazon* 114
Apegmone – *Tioclomarol* 1070
Apekumarol – *Dicoumarol* 348
A.Per – *Paracetamol* 816
A.Pen – *Ampicilin* 80

THƯ VIỆN HUPT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Aperdor – *Todralazin* 1077
Apernyl – *Aspirin* 27
Apétinil Dépo – *Etilamfetamin* 432
APG Horm – *Gonadotrophin, serum* 515
AphaBefex – **Fe** *fumarat + acid folic*
Aphenylbarbil – *Phenobarbital* 843
Aphilan – *Buclizin* 168
Aphlozyme – *Chymotrypsin* 248
Aphrodyne – *Yohimbin* 1167
Aphtasolon – *Dexamethason* 332
Aphtiria – *Lindan* 632
Apicillina – *Ampicilin* 80
Apifor – *Moxisylyt* 723
Aplhepar – *Silibinin* 976
Apilepsin – *Valproic acid* 1129
Apiracohl – *Todralazin* 1077
Apirel – *Meclofenamic acid* 666
Apiretal – *Paracetamol* 816
Apir Glucolbys – *Dextrose* 340
Apirogen – *Chlorthenoxazin* 245
Apiroserum Tham – *Trometamol* 1106
Apir Pas – *Aminosalicylic acid* 72
Apitart – *Amoxicilin* 79
Apivit 93
A.P.L. – *Chorionic gonadotrophin* 247
Aplace – *Troxipid* 1108
Aplactan – *Cinnarizin* 255
Aplactin – *Pravastatin* 579
Aplakil – *Oxazepam* 797
Aplaquette – *Ticlopidin* 1066
Aplexal – *Cinnarizin* 255
Aplobal – *Alprenolol* 27
Aplodan – *Creatinolfosfat* 299
Aplonidine – *Apraclonidin* 95
Apo–Acetaminophen – *Paracetamol* 816
Apo – Alpraz – *Alprazolam* 57
Apo – *Amilide* 57
Apo – Amoxi – *Amoxicilin* 79
Apo – Ampi – *Ampicilin* 80
Apo – ASA – *Aspirin* 27
Apo – Atenol – *Atenolol* 106
Apo Baclofen – *Baclofen* 119
Apo – C – *Ascorbic acid* 101
Apo – Cal – *Calci carbonat* 180
Apocanda – *Clotrimazol* 277
Apo – Capto – *Captopril* 193
Apocephalex – *Cefalexin* 209
Apo – Chlorax – *Clinidium Bromid* 235
Apo – chlorax *(Apotex)* – *Chlordiazepoxid* 235
Apocillin – *Phenoxymethylpenicilin* 845
Apocimetidin – *Cimetidin* 253
Apo – cloxi – *Cloxacilin* 278
Apo – diclo – *Diclofenac* 346
Apo – diltiaz – *Diltiazem* 359
Apodol – *Anileridin* 88
Apodorm – *Nitrazepam* 761
Apo – Doxy – *Doxycyclin* 383
Apo – Enalap – *Enalapril* 399
Apo – Erythro – Base – *Erythromycin* 415
Apo – Erythro ES – *Erythromycin* 415
Apo – Erythro S – *Erythromycin* 415
Apofex 94
Apo – Fluazepam – *Flurazepam* 473
Apo – gain – *Minoxidil* 712
Apogen – *Gentamicin* 499
Apo – hydro – *Hydrochlothiazid* 547
Apo – Ibuprofen – *Ibuprofen* 559
Apo – Ipravent – *Ipratropium BrH* 579
Apo – ISDN – *Isosorbid dinitrat* 585
Apo – K – *Kali chlorid* 594
Apokalin – *Neomycin* 742
Apoketo – *Ketoprofen* 604
Apokinon 1% 94
Apo – Keto – *Ketoprofen* 604
Apol – *Naphazolin* 735
Apolar – *Desonid* 330
Apolevocarb – *Carbidopa* 196
Apo – *Methazide* 94
Apo – Metoclop – *Metoclopramid* 702
Apomiterl – *Cinnarizin* 255
Apomorphin – *Apokinon* 94
Apo – Nadol – *Nadolol* 730
Aponal – *Doxepin* 382
Apo Napro Na – *Naproxen* 736
Aponeuron – *Amfetaminil* 65
Apo – Nifed – *Nifedipin* 755
Aponil – *Lacidipin* 611
Apo – Norflox – *Norfloxacin* 769
Aponorin – *Trichlormethiazid* 1092
Aponil – *Lacidipin* 611
Apo – Oxtriphyline – *Cholin theophyllinat* 246
Apopant – *Propanthelin bromid* 899
Apopen – *Phenoxymethylpenicilin* 845
Apo – pindol – *Pindolol* 857
Apo – Prazo – *Prazosin HCl* 879
Apo – prednison – *Prednison* 883
Aporasnon – *Spironolacton* 997
Aporesin – *Rescinnamin* 930

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Aporex – *Co–Proxamol*
Apo – Salvent – *Salbutamol* 958
Apo – Spirozide – *Spironolacton* 997
Apo – Sulfatrim – *Co–trimoxazol* 297
Apo – Sulin – *Sulindac* 1016
Apo – Tabs 95
Apo – Tamox – *Tamoxifen* 1030
Apoterin – *Rescinnamin* 930
Apo – Tetra – *Tetracain* 1046
Apo – Theo LA – *Theophyllin* 1051
Apo – Timol – *Timolol* 1068
Apo – Timop – *Timolol* 1068
Apotomin – *Cinnarizin* 255
Apo – *Triazide* 1092
Apo – Triazo – *Triazolam* 1090
Apo–Trihex – *Trihexyphenidyl* 1096
Apo–Trimip – *Trimipramin* 1100
Apo–Verap – *Verapamil* 1137
A–Poxide – *Chlordiazepoxid* 234
Apozema – *Vitamin E* 1152
Apozepam – *Diazepam* 342
Apo–Zidovudine – *Zidovudin* 1171
APPC – *Apalcilin* 93
Appedrine – *Phenylpropanolamin* 849
Appeton multivitamin – *11 vitamins* 95
Appeton Taurin 95
Appevit – *Cobamamid* 280
Apraclonidin 95
Apranax – *Naproxen* 736
Aprecon – *Isoaminil* 581
Aprednislon – *Prednisolon* 883
Aprelazine – *Hydralazin* 545
Apresoline – *Hydralazin* 545
Apressoline – *Hydralazin* 545
Aprical – *Nifedipin* 755
Aprical (ES) – *Dopamin* 379
Apride – *Todralazin* 1077
Aprindin 95
Aprinol – *Allopurinol* 53
Aprinox – *Bendroflumethiazid* 129
Aprobarbital
Apronin – *Aprotinin* 95
Aprotimbin – *Aprotinin* 95
Aprotinin 95
Aprovel – *Irbesartan* 583
APSAC – *Anistreplase* 88
Apsatan – *Cinnarizin* 255
Apsedon – *Chlorphentermin* 241
Apsifen – *Ibuprofen* 559
Apsin VK – *Phenoxymethylpenicilin* 845
Apsolol – *Propranolol* 901
Apsolox – *Oxprenolol* 801
Apsomol – *Salbutamol* 958
Apsor – *Tacalcitol monohydrat* 1027
Aptacef – *Cefadroxil* 208
Aptin – *Alprenolol* 57
Aptina – *Alprenolol* 57
Aptine Durettes – *Alprenolol* 57
Aptol – Duriles – *Alprenolol* 57
Apulein – *Budesonid* 168
Apulonga – *Allopurinol* 53
Apurin – *Allopurinol* 53
Apurol – *Allopurinol* 53
Apurone – *Flumequin* 466
Apuzin – *Captopril* 193
Apyllojust – *Alclofenac* 44
Apyrexin – *Aciclovir* 29
Apyron – *Aspirin* 27
Aquacaine – *Penicilin G procain* 827
Aquacare – HP – *Urea* 1119
Aquachloral – *Chloral hydrat* 232
Aquacort – *Hydrocortison* 548
Aquacrine – *Estron* 424
Aquadon – *Chlortalidon* 244
Aquadrate – *Urea* 1119
Aqua–Flave – *Riboflavin* 937
Aquagen – *Estradiol* 421
Aqualin – *Theophylin* 1051
Aqualinic – *Oxolinic acid* 801
Aquamed – *Furosemid* 845
Aquamephyton – *Phytomenadion* 845
Aquamox – *Quinethazon* 918
Aquamycetin – *Chloramphenicol* 233
Aquanil – *Timolol* 1068
Aqua–non Heral – *Dimeticon* 363
Aqua–Pen – *Penicilin G procain* 827
Aquaphor – *Xipamid* 1164
Auqaphoril – *Xipamid* 1164
Aquaphyllin – *Theophylin* 1051
Aquapres – *Benzthiazid* 135
Aquareduct – *Spironolacton* 997
Aquarius – *Ketoconazol* 602
Aquasec – *Benzthiazid* 135
Aquasept – *Triclosan* 1092
Aquasol A – *Retinol* 932
Aquasol E – *Vitamin E* 1152
Aquasuspen – *Penicilin G procain* 827
Aquatag – *Benzthiazid* 135
Aquatensen – *Methyclothiazid* 694

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Aquazide – *Trichlormethiazid* 1092
Aquazide–H – *Hydrochlorothiazid* 547
Aquazone – *Bumetanid* 170
Aquacillina – *Penicilin G procain* 827
Aquinox – *Oxolinic acid* 801
Aquo–Citobion – *Hydroxocobalamin* 552
Aquodavur – *Hydroxocobalamin* 552
Aquo–Trinitrosan – *Nitroglycerin* 763
Ara–A – *Vidarabin* 1141
Arabinosylcytosine – *Cytarabin* 309
Arabitin – *Cytarabin* 309
ARA–C và Aracytin – *Cytarabin* 309
Arachidenum 96
Arachitol – *Colecalciferol* 285
Aragest – *Medroxyprogesteron* 668
Aralen – *Chloroquin* 238
Aramine – *Metaraminol* 687
Araminum – *Metaraminol* 687
Aramycin – *Acetyl spiramicin* 28
Aran C – *Ascorbic acid* 101
Arantil P – *Propyphenazon* 903
Arantoick – *Tolperison* 1080
Arasan – *Thiram* 1059
Arasemide – *Furosemid* 485
Arasena–A – *Vidarabin* 1141
Aratac – *Amiodaron* 73
Arava – *Leflunomid* 618
Arbekacin 96
Arbid – *Roxithromycin* 952
Arbitol 96
Arbofen – *Ibuprofen* 559
Arbolic – *Methandriol* 690
Arbralen – *Metoprolol* 703
Arcablock – *Propranolol* 901
Arcablock *(AT)* – *Atenolol* 106
Arcadipin – *Nilvadipin* 759
Arcalion – *Sulbutiamin* 1007
Arcanax – *Hydroxyzin* 555
Arcasin – *Phenoxymethylpenicilin* 845
Arcatamin – *Sulbutiamin* 1107
Arcavit–A – *Retinol* 932
Arcavit–B1 – *Thiamin* 1054
Arcavit–B2 – *Riboflavin* 937
Arcavit–B6 – *Pyridoxin* 912
Arcavit–B12 – *Cyanocobalamin* 302
Arcavit–C – *Ascorbic acid* 101
Arcavit–E – *Vitamin E* 1152
Arcavit–K4 – *Menadiol* 674
Arcental – *Ketoprofen* 604
Archicyclin – *Tetracyclin* 1047

Archidyn – *Rifampicin* 938
Architex 96
Arcobutine – *Mofebutazon* 716
Arcocillin – *Benzyl penicilin* 136
Arcocillin *(CH)* – *Ampicilin* 80
Arcocort – *Hydrocortison* 548
Arcolran – *Sumatriptan* 1019
Arcomonol – *Mofebutazon* 716
Arconat – *D. Tocopherol* 1076
Arcor – *Heptaminol* 534
Arcored – *Cyanocobalamin* 302
Arcosal – *Tolbutamid* 1078
Arcylate – *Salsalat* 961
Ardcyhepan – *Silibinin* 976
Ardecaine – *Lidocain* 632
Ardefem – *Estradiol* 421
Arderone – *Testosteron* 1044
Ardesyl – *Methylmethioninsulfonium* 697
Ardeyseryl P – *Pyritinol* 913
Ardeytropin – *Tryptophan* 1109
Ardin – *Loratadin* 643
Ardine – *Amoxicilin* 79
Arduan – *Pipecuronium bromid* 859
Arechin – *Chloroquin* 238
Arédia 97
Aredia – *Pamidronic acid* 811
Arelix – *Piretanid* 863
Arem – *Nitrazepam* 761
Aremin – *Suleparoid* 1007
Aremis – *Sertralin* 973
Arendal – *Alendronic acid* 47
Arenzyl – *Phosphorylcholin* 853
Arespan – *Fenspirid* 451
Arestal – *Loperamid oxid* 643
Areumal – *Aminophenazon* 70
Areuzolin – *Cefazolin* 212
Arfen – *Ibuprofen* 559
Arfen – *Paracetamol* 816
Arficin – *Rifampicin* 938
Arflur – *Flurbiprofen* 473
Arfonad – *Trimetaphan camsilat* 1098
Argatroban 97
Argesic – *Salsalat* 961
Argihepar – *Arginin* 97
Arginil – *Arginin* 97
Arginil – *Arginin* 97
Arginin 97
Arginotri B 98
Argipressin 98
Argobyl – *Flopropion* 461

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Argocillina – *Ampicilin* 80
Argun – *Indometacin* 568
Argun 300 – *Lonazolac* 642
Argun L – *Lonazolac* 642
Argyrol 98
Arial – *Salmeterol* 960
Aricept – *Donepezil* 378
Aricin – *Triamcinolon* 1088
Aricodin – *Dextromethorphan* 338
Arifon – *Indapamid* 567
Arikin – *Vesnarion* 1139
Arilin – *Metronidazol* 704
Arima – *Moclobemid* 716
Arimidex –*Anastrozol* 85
Arinate – *Artesunat* 100
Ariovit – *Retinol* 932
Aripiprazol 98
Arisept – *Donepezil* 376
Aristamid – *Sulfisomidin* 1015
Aristocort – *Triamcinolon* 1088
Aristoderm – *Triamcinolon* 1088
Aristogel – *Triamcinolon* 1088
Aristogyl – *Metronidazol* 704
Aristophyllin – *Diprophylin* 369
Aristoquine – *Quinin carbonat* 920
Aristosol – *Triamcinolon* 1088
Aristopan – *Triamcinolon* 1088
Arithmin – *Antazolin* 90
Aritmal – *Lidocain* 632
Aritmina – *Ajmalin* 41
Arkamen – *Clonidin* 273
Arkovital C – *Ascorbic acid* 101
Arlanto – *Aldioxa* 46
Arlatone – *Padimat O* 811
Arlef – *Flufenanic acid* 465
Arlibide – *Buphenin* 171
Arlidin – *Buphenin* 171
Arlico Ibuprofen – *Ibuprofen* 559
Arlidexsan – *Dexamethason* 332
Arlitene – *Moxisylyt* 723
Arm–a–Med – *Isoetarin* 582
Arm–a–Med *(US)* – *Orciprenalin* 789
Armanor – *Almitrin* 55
Armazide – *Isoniazid* 583
Armidexan Nonemic – *Dextran Iron complex* 337
Armil – *Benzalkonium chlorid* 131
Armin 98
Arminal – *Almitrin* 55
Arminol – *Sulpirid* 1017
Armisetin – *Chloramphenicol* 233
Armohex – *Hexachlorophen* 536
Armonale – *Glimepirid* 507
Armoni – *Diazepam* 342
Armour thyroid – *Thyroidien extrait* 1062
Armophylline – *Theophylin* 1052
Arnate – *Artesunat* 100
Arnilose 99
Arnosept – *Chlorhexidin* 235
Arodin – *Povidon iodid* 877
Arodoc C – *Chlorpropamid* 242
Arofuto – *Afloqualon* 40
Arolac – *Lisurid maleat* 635
Arolid – *Azithromycin* 116
Aromasin – *Exemestan* 440
Aronamin gold – *6 vitamins* 99
Aron–G 99
Aropax – *Paroxetin* 821
Arophsept – *Thiomersal* 1056
Arotinolol 99
Arovit – *Retinol* 932
Aroxi – *Cefadroxil* 208
Aroxin – *Amoxicilin* 79
Arpha – *Dextromethorphan* 338
Arpha collutoire 99
Arphos 99
Arpicolin – *Procyclidin* 893
Arpilon – *Pipecuronium BrH* 859
Arpimycin – *Erythromycin* 415
Arquel – *Meclofenamic acid* 666
Arrest – *Clemastin* 264
Arresten – *Meticran* 701
Arret – *Loperamid* 642
Arsachol – *Ursodeoxycholic acid* 1122
Arsacol – *Ursodeoxycholic* 1122
Arsanyl – *Gefarnat* 495
Arsiquinoforme – *Quinin* 919
Arsobal – *Melarsoprol*
Artagen – *Naproxen* 736
Artal – *Pentoxifyllin* 832
Artamin – *Penicillamin* 826
Artane – *Trihexyphenidyl* 1096
Artate – *Cinnarizin* 255
Artaxan – *Nabumeton* 729
Arteflen 99
Artegodan – *Papaverin* 816
Arteln – *Lovastatin* 646
Artelax – *Hypromelose* 558
Artemether 99
Artemisinin 100
Artensen – *Vincamin* 1144

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Arteolol – *Carteolol* 202
Arteoptic – *Carteolol* 202
Arteparon 100
Arterenol – *Norepinephrin* 768
Arterioflexin – *Clofibrat* 270
Arteriohom – *Clofibric acid* 270
Arteriol – *Buflomedil* 169
Arteriolangal – *Pyricarbat* 911
Arteriopront – *Clofibric acid* 270
Arteriotonin – *Triphosadenin* 1102
Arteriovinca – *Vincamin* 1144
Arteripax – *Cinepazid* 255
Arterium – *Nicofibrat* 752
Arterium V – *Nicofibrat* 752
Artes (Farmos Group) – *Clofibrat* 270
Artes (Suminoto) – *Melinamid* 672
Artesiane – *Artemether* 99
Artesunat 100
Artevan – *Suleparoid* 1007
Artevil – *Clofibrat* 270
Artex – *Tertatolol* 1044
Artexal – *Tertatolol* 1044
Artha – G – *Salsalat* 961
Arthalgin 100
Arthaxan – *Nabumeton* 729
Arthionin 100
Arthitrex – *Methotrexat* 693
Arthremin – *Piroxicam* 865
Arthrex – *Diclofenac* 346
Arthrexin – *Indometacin* 568
Arthridex – *Sulindac* 1016
Acthrinal – *Tenoxicam* 1037
Arthrisin – *Fluproquazon* 473
Arthritis Pain Formula – *Aspirin* 27
Arthritis S.B – *Aspirin* 27
Arthro akur – *Lonazolac* 642
Arthrochin – *Chloroquin* 238
Arthrocine – *Sulindac* 1016
Arthrodont – *Enoxolon* 403
Arthro Ease – *Glucosamin phối hợp* 510
Arthrofluor – *Sodium fluorid* 983
Arthropan – *Cholin salicylat* 246
Arthrocin – *Naproxen* 739
Arthroxen – *Naproxen* 739
Articain 100
Artichaut – *xem Cynara Scolymus* 307
Articulose 50 – *Prednisolon* 883
Articulose LA – *Triamcinolon* 1088
Artiflam – *Tiaprofenic acid* 1064
Artisial 101
Artocaptin – *Tolmetin* 1079
Artocoron – *Naftidrofuryl* 731
Artofen – *Ibuprofen* 559
Artolon – *Meprobamat* 678
Artomycin – *Tetracyclin* 1047
Artose – *Celecoxib* 223
Artosin – *Tolbutamid* 1078
Artra – *Hydroquinon* 552
Artracin – *Indometacin* 568
Artragil – *Piroxicam* 865
Artren – *Diclofenac* 346
Artrene – *Ibuprofen* 559
Artril – *Ibuprofen* 559
Artrilase – *Glucosamin* 510
Artrinovo – *Indometacin* 568
Artrişin – *Phenylbutazon* 847
Artrivia – *Indometacin* 568
Artrizin – *Phenylbutazon* 847
Artrocaptin – *Tolmetin* 1079
Artrodar – *Diacerein* 341
Artrodol – *Diflunisal* 353
Artroflog – *Oxyphenbutazon* 805
Artrogota – *Diethylamin salicylat* 350
Artromed – *Amtolmetin guacil* 83
Artropan – *Phenylbutazon* 847
Artroreuma – *Tiaprofenic acid* 1064
Artrosil B1 101
Artrosilene – *Ketoprofen* 604
Artrosone – *Dexamethason* 332
Artroxen – *Naproxen* 736
Artroxicam – *Piroxicam* 865
Arturic – *Allopurinol* 53
Artz – *Hyaluronic acid* 545
Artzal – *Hyaluronic acid* 545
Artzone – *Oxyphenbutazon* 805
Arubendol – *Terbutalin* 1040
Aruclonin – *Clonidin* 273
Arufil – *Benzalkonium chlorid* 131
Arufol *(DE)* – *Povidon* 877
Arumel – *Fluorouracil* 470
Arumil – *Amilorid* 67
Arupex – *Lindan* 632
ARU Spray C – *Clotrimazol* 277
Arutimol – *Timolol* 1068
Arutrin – *Triamcinolon* 1088
Arvenum – *Diosmin* 365
Arvin – *Ancrod* 85
Ar-vital 101
Arvynol – *Ethchlorvynol* 428

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Arwin – *Ancrod* 85
Arxirom – *Meloxicam* 672
Arythmol – *Propafenon* 898
Arytmal – *Ajmalin* 41
Arzymol – *Cefprozil* 219
Arzyde – *Rifampicin* 938
ASA – *Acetylsalicylic acid* 27
5–ASA – *Mesalazin* 682
A.S.A *(Dung dịch)* 101
Asabrin – *Acetylsalicylic acid* 27
Asacol – *Mesalazin* 682
Asacolitin – *Mesalazin* 682
Asacolon – *Mesalazin* 682
Asaflow – *Aspirin* 682
Asahydrin – *Chlormerodrin* 236
Asalit – *Mesalazin* 682
Asamedel – *Etafenon* 425
Asamid – *Ethosuximid* 430
Asaped – *Acetylsalicylic acid* 27
Asaphen – *Aspirin* 27
Asarit – *Aspirin* 27
Asart – *Acetylsalicylic acid* 27
Asawin – *Acetylsalicylic acid* 27
Asben – *Penicilin V* 845
Ascabiol – *Benzyl benzoat* 136
Ascal – *Carbasalat calci* 195
Ascar – *Mebendazol* 664
Ascarical – *Pyrantel* 910
Ascaridil – *Levamisol* 622
Ascaryl – *Levamisol* 622
Ascaverm – *Tetramisol* 1048
Ascodyne 101
Ascofer – *Ascorbic acid* 101
Ascomed – *Ascorbic acid* 101
Ascomp – *Aldioxa* 46
Ascorb – *Ascorbic acid* 101
Ascorbef – *Ascorbic acid* 101
Ascorbel – *Ascorbic acid* 101
Ascorbex – *Ascorbic acid* 101
Ascorbic acid 101
Ascorbicap – *Ascorbic acid* 101
Ascor – B.I.D – *Ascorbic acid* 101
Ascorbin – *Ascorbic acid* 101
Ascorbin – calcium – *Ascorbic acid* 101
Ascorbinlan Mg – *Ascorbic acid* 101
Ascorbol–500 – *Ascorbic acid* 101
Ascorbyle (Palmitate d') – *Ascorbic acid* 101
Ascorell – *Ascorbic acid* 101
Ascoril – *Ascorbic acid* 101
Ascoril *(Ấn Độ)* - *Salbutamol + bromhexin* 102
Ascormen – *Ascorbic acid* 101
Ascormin – *Ascorbic acid* 101
Ascororen – *Ascorbic acid* 101
Ascorphylline – *Etofylin* 434
Ascortonyl 102
Ascorutin – *Vit C + rutin*
Ascorvit – *Ascorbic acid* 101
Ascotop – *Zolmitriptan* 1173
Ascoxal – *Ascorbic acid* 101
Ascriptin – *Aspirin* 27
Ascumar – *Acenocoumarol* 22
Asdol – *Aspirin* 27
Asdron – *Ketotifen* 605
Aseca – *Aspirin + cafein* 27
Asecryl – *Glycopyrronium bromid* 513
Asegan – *Acetylsalicylic acid* 27
Asellacrin – *Somatropin* 989
Asemil B12 – *Mecobalamin* 667
Asendin và Asendis – *Amoxapin* 78
Asenlix – *Clobenzorex* 267
Asep – *Glutaral* 511
Aseptamide – *Halazon* 523
Asept' Aqua – *Merbromin* 680
Aseptilex – *Sulfamethoxypyridazin* 1012
Aseptochrome – *Merbromin* 680
Aseptogénol – *Benzethonium chlorid* 133
Aseptol – *Cetylpyridinium chlorid* 230
Aseptol *(HR)* – *Benzalkonium* 131
Aseptrim – *Co–Trimoxazol* 296
Asetam – *Paracetamol* 816
Asey – Sulfa – *Sulfamethoxypyridazin* 1012
Asiadexa – *Dexamethason* 332
Asiafilin – *Acefylin piperazin* 21
Asidopan – *Magaldrat* 655
Asig – *Quinapril* 917
Asilone 50 – *Dimeticon* 363
Asimal 102
Asimil B12 – *Mecobalamin* 667
Asina – *Dolor Nisina* 377
Asinpyrin – *Aspirin* 27
Asist – *Acetylcystein* 25
Asisten – *Captopril* 193
Asiviral – *Aciclovir* 29
Askacef – *Cefradin* 219
Askarlpar – *Piperazin* 860
Askorbinsyre Dak – *Ascorbic acid* 101
Askiban – *Sodium stibocaptat* 986
Askipan – *Sodium stibocaptat* 986

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Askol – *Pyrantel* 910
Aslapax – *Oxazepam* 797
Aslem 102
Aslos – *Pentoxyverin* 832
Aslos–C – *Mecystein* 667
ASLV–Polvo – *Acetylsalicylic acid* 27
Asmabic click – *Betamethason* 141
Asmacort 103
Asmacortone – *Methylprednisolon* 698
Asmadren – *Isoprenalin* 548
Asmafil – *Theophylin* 1052
Asmafilin fort – *Aminophylin* 70
Asmag – *Aspartic acid* 104
Asmalar – *Isoprenalin* 548
Asmalin – *Asimal* 102
Asmalin elixir 103
Asmalix – *Theophylin* 1052
Asmatane – *Epinephrin* 407
Asmaten – *Rimiterol* 942
Asmaten *(Malaysia)* – *Ketotifen* 605
Asmaterb – *Terbutalin* 1040
Asmaterol – *Reproterol* 930
Asmaven – *Salbutamol* 958
Asmax – *Theophylin* 1052
Asme – *Protokylol* 906
ASMI – *Methoxyphenamin* 694
Asmidon – *Salbutamol* 958
Asmidonair – *Salbutamol* 958
Asmin – *Asimal* 102
Asminyl – *Diprophylin* 369
Asmisul – *Eprozinol* 441
Asmo Hubber – *Theophylin* 1052
Asmol – *Salbutamol* 958
Asmovent – *Salbutamol* 958
Asnai – *Vincamin* 1144
Asnormal – *Clorprenalin* 276
Asol – *Retinol* 932
Asolin – *Paracetamol* 816
Asomal – *Paracetamol* 816
Asonacor – *Propafenon* 898
Asopiryna – *Aspirin* 27
Asovorin – *Ca folinat* 180
ASP – *Aspirin* 27
Aspax – *Sparfloxacin* 992
ASP–L inj 900 – *Lysin acetylsalicylat* 650
Aspac – *Paracetamol* 816
Aspalgin – *Aspirin* 27
Aspam – *Aspartam* 103
Aspamic – *Aspartam* 103
Aspan PH8 – *Acetylsalicylic acid* 27
Asparak – *Aspartic acid* 104
Asparagin – *Aspartic acid* 104
Asparaginase 103
Asparcap – *Paracetamol* 816
Aspardoxine – *Pyridoxin* 912
Asparginlan Mg – *Aspartic acid* 104
Aspartab – *Aspartam* 103
Aspartam 103
Aspartat 104
Asparten – *Arginin* 97
Aspartic acid 104
A–Spas – *Dicycloverin* 348
Aspas – *Khellin* 606
Aspax – *Sparfloxacin* 992
Aspec – *Acetylsalicylic acid* 27
Aspegic – *Acetylsalicylic lysin* 27
Aspegic – *Acetylsalicylic acid* 27
Aspenil – *Amoxicilin* 79
Asperal – T – *Theophylin* 1052
Asperan – *Oxapium iodid* 797
Aspercin – *Acetylsalicylic acid* 27
Aspercreme – *Salicylic acid* 959
Aspergum – *Aspirin* 27
Aspermin – *Aspirin* 27
Aspicot – *Aspirin* 27
Aspidol – *Acetylsalicylic acid* 27
Aspilisina – *Acetylsalicylic acid* 27
Aspifon – *Acetylsalicylic acid* 27
Aspifor – *Acetylsalicylic acid* 27
Aspilet – *Aspirin* 27
Aspinan – *Aspirin* 27
Aspinfantil – *Aspirin* 27
Aspirem – *Aspirin* 27
Aspiria UPSA vitamin – *Acetylsalicylic acid* 27
Aspiricor – *Aspirin* 27
Aspirin – *Acetylsalicylic acid* 27
Aspirin PH8 – *Acetylsalicylic acid* 27
Aspirin PH8 fort – *Acetylsalicylic acid* 27
Aspirisucre – *Aspirin* 27
Aspiron – *Aspartic acid* 104
Aspirtab – *Acetylsalicylic acid* 27
Aspirvess – *Acetylsalicylic acid* 27
Aspisin – *Aspirin* 27
Aspisol – *Acetylsalicylic acid* 27
Asplin – *Paracetamol* 816
Aspotabs – *Aspirin* 27
Aspoxicilin 104
Aspral PH8 27
Asprimox – *Aspirin* 27
Aspro – *Acetylsalicylic acid* 27

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Asprofarm – *Acetylsalicylic acid* 27
Asprocol – *Aspirin* 27
Asrivo – *Acetylsalicylic acid* 27
ASS – *Acetylsalicylic acid* 27
Assaren – *Diclofenac* 346
Assival – *Diazepam* 346
Assoral – *Roxithromycin* 952
Asugrin – *Sodium cyclamat* 982
ASA – *Aspirin* 27
ASS. 500 – *Aspirin* 27
ASS + C – *Acetylsalicylic acid* 27
Assur – *Moroxydin* 721
AST – *Amisulprid* 74
As – Tazis – *Salbutamol* 958
Astee – *Salbutamol* 958
Astefit 104
Astelin – *Azelastin* 115
Astelong – *Astemizol* 104
Astemisan – *Astemizol* 104
Astem – *Astemizol* 104
Astemina – *Astemizol* 104
Astemisan – *Astemizol* 104
Astemizol 104
Aster C – *Ascorbic acid* 104
Asteril – *Retinol* 932
Asterol – *Dimazol* 360
Astesen – *Astemizol* 104
Astezol – *Astemizol* 104
Asthafen – *Ketotifen* 605
Asthalin inhaler – *Salbutamol* 958
Asthenal 105
Asthenopin – *Pilocarpin* 856
Asthlepin 105
Asthalin – *Salbutamol* 958
Asthma Haler – *Epinephrin* 407
Asthma Hubber – *Theophylin* 1052
Asthmalitan – *Isoetarin* 582
Asthmalitan *(DE)* – *Salbutamol* 958
Asthma nefrin – *Racepinefrin* 923
Asthmaphedrin – *Ephedrin* 406
Asthma Spray – *Salbutamol* 958
Asthma – T – *Theophylin* 1052
Asthmex – *Salbutamol* 958
Asthminhal – *Epinephrin* 407
Asthmo Kramit – *Terbutalin* 1040
Asthmolysin – *Diprophylin* 369
Asthmophylline – *Theophylin* 1052
Asthmoprotect – *Terbutalin* 1040
Asthozine – *Sulfadimethoxin* 1009
Astiban – *Sodium stibocaptat* 986
Astifen 105
Astimin liquid – *Acid amin + Vitamins* 112
Astmahalin – *Epinephrin* 407
Astmamasit – *Diprophylin* 369
Astmopent – *Orciprenalin* 789
Astmerole – *Salmeterol* 960
Asto – *Tolbutamid* 1078
Astol – *Astemizol* 104
Astomin – *Dimemorfan* 361
Astonin – *Fludrocortison* 464
Astonin H – *Fludrocortison* 464
Astop – *Orciprenalin* 789
Astracilina – *Azidocilin* 115
Astrafer – *Dextriferron* 338
Astramorph PF – *Morphin* 721
Astren 105
Astreptin – *Sulfanilamid* 1013
Astridine – *Isosorbid dinitrat* 585
Astrin – *Acetylsalicylic acid* 27
Astrix 50 – *Acetylsalicylic acid* 27
Astroderm – *Dichlorison* 345
Astromen – *Clarithromycin* 262
Astromicin 105
Astronin – *Calcitonin* 135
Astrophyllin – *Diprophylin* 369
Astryl – *Morpholin salicylat* 722
Astudal – *Amlodipin* 76
Asturidon – *Secbutabarbital* 976
Astyfer 106
Astyl – *Deanol bisorcat* 317
Astymin forte 106
Asumalife – *Ketotifen* 605
Asurfen – *Tiaprofenic acid* 1064
Astymin Liquid – *Astymin forte* 106
Asuro 106
Asvelik – *Tipepidin* 1071
Asverin – *Tipepidin* 1071
A.T.10 – *Dihydrotachysterol* 357
Atabrine – *Mepacrin* 676
Atacand – *Candesartan* 190
Atafed – *Actifed* 34
Atalin – *Terbutalin* 1040
Atalis – D – *Chlorphenamin* 240
Atalzan – *Alaxan* 42
Atamin – *Retinol* 932
Atan – *Lindan* 632
Atanal Capsule – *Nifedipin* 755
Atanalym II – *Maalox* 653
Atanicef – *Cefixim* 214
Atapren – *Todralazin* 1077

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Atapryl – *Selegilin* 696
Atarax – *Hydroxyzin* 555
Atarin – *Amantadin* 61
Atarone – *Pantethin* 814
Atarzine – *Promazin* 896
Atasart – *Candesartan* 190
Atasol – *Paracetamol* 816
Atasorb – *Attapulgit* 110
Ataspin – *Acetylsalicylic acid* 27
Atazina – *Hydroxyzin* 555
ATC – *Timonacic* 1069
AteAbZ – *Atenolol* 106
Atear – *Dung dịch nhỏ mắt*
Atebeta – *Atenolol* 106
Atebrin – *Mepacrin* 676
Atecard – *Atenolol* 106
Atecen – *Dihydrotachysterol* 357
Atecor – *Atenolol* 106
Atecortin – *Polymixin + tetracyclin + hydrocortison* 106
Ateculon – *Clofibrat* 270
Atehexal – *Atenolol* 106
Atelec – *Cilnidipin* 252
Atelich – *Atenolol* 106
Ateloc – *Atenolol* 106
Atelon – *Atenolol* 106
Atelor và Atelora – *Dimazol* 360
Atem – *Ipratropium bromid* 579
Atemorin – *Methylpentynol* 697
Atempol – *Nitrazepam* 761
Atenblock – *Atenolol* 106
Atendol – *Atenolol* 106
Atenen – *Triphosadenin* 1102
Atenet – *Atenolol* 106
Atenezol – *Acetazolamid* 23
Ateni – *Atenolol* 106
Atenil và Atenol – *Atenolol* 106
Atenobasan – *Atenolol* 106
Atenoben – *Atenolol* 106
Atenogene – *Atenolol* 106
Ateno Isis – *Atenolol* 106
Ateno Klast – *Atenolol* 106
Atenolan – *Atenolol* 106
Atenolol 106
Atenomel – *Atenolol* 106
Atenomerck – *Atenolol* 106
Atenor – *Atenolol* 106
Atenos – *Tulobuterol* 1109
Atenova – *Atenolol* 106
Atensina – *Clonidin* 273
Atensine – *Diazepam* 342
Atention – *Rescinnamin* 930
Atépadène – *Triphosadenin* 1102
Atepodin – *Triphosadenin* 1102
Atereal – *Atenolol* 106
Aterax – *Hydroxyzin* 555
Aterec – *Cilnidipin* 252
Aterin – *Pyricarbat* 911
Aterina – *Sulodexid* 1017
Aterlosan – *Clofibrat* 270
A–Termadol – *Benzydamin* 135
Ateroclar – *Heparin sodium* 532
Aterofal – *Pyricarbat* 911
Atero – Flavin – *Pyricarbat* 911
Aterol – *Sulodexid* 1017
Aterola – *Dimazol* 360
Aterolip – *Clofibric acid* 270
Aterolano – *Pyricarbat* 911
Ateronova – *Pyricarbat* 911
Aterosol – *Clofibrat* 270
Ateroxid – *Sulodexid* 1017
Atesifar – *Atenolol* 1106
Athenentol – *Anethol trithion* 87
Athenolip – *Clofibric acid* 270
Atherolipin – *Clofibric acid* 270
Atheromide – *Clofibrat* 27
Atheropron – *Clofibrat* 270
Athletés Foot – *Tolnaftat* 1080
Athorcin – *Vit B1, B2, B6, PP, Ca pantothenat, acid folic*
Athrodil – *Dipyridamol* 370
Athrofen – *Diclofenac* 346
Athrombin K – *Warfarin* 1159
Athymil – *Mianserin* 706
Athymyl – *Mianserin* 706
Athyrazol – *Thiamazol* 1053
Athyromazole – *Carbimazol* 196
Atilan – *Fentiazac* 451
Atilen – *Cholin salicylat* 246
Atinal – *Diphenylpyralin* 367
Atin Vitamin A – *Retinol* 932
Atirin – *Cefazolin* 212
Atirozidina – *Carbimazol* 196
Atisuril – *Salsalat* 961
Atisuril *(MX)* – *Allopurinol* 53
Ativan – *Lorazepam* 644
Atladiol – *Estradiol* 421
Atlansil – *Amiodaron* 73
Atlantin – *Dipyridamol* 370
Atlatest – *Testosteron* 1044

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Atma–sanol – *Protokylol* 906
Atmos – *Testosteron* 1044
Atmosgen S – *Tolperison* 1080
Atnalym II – *Mylanta* 727
Atocel – *Loperamid* 642
Atock – *Formoterol* 479
Atocor – *Atorvastatin* 107
Atoksilin – *Amoxicilin* 79
Atolas – *Atorvastatin* 107
Atolon – *Atenolol* 106
Atom – Asma – *Isoprenalin* 564
Atomase – *Beclometason* 124
Atomol – *Oxymetazolin* 804
Atomolan – *Glutathion* 511
Atonyl – *Carbachol* 194
Atorin – *Atorvastatin* 107
Atorva – *Atorvastatin* 107
Atorvastatin 107
Atorvastatin Calci 107
Atosil *(Nhật Bản)* – *Metixen* 701
Atosil *(Bayer; Đức)* – *Promethazin* 897
Atossisclerol – *Polidocanol* 871
Atotas – *Atorvastatin* 107
Atovaquon 107
Atovast – *Atorvastatin* 107
Atover – *Pyricarbat* 911
Atoxepan – *Cogalactoisomerase* 283
Atoxischrol – *Polidocanol* 871
Atoxycocain – *Procain* 890
ATP Kyowa – *Triphosadenin* 1102
Atrabidon – *Paracetamol* 816
Atrac Tain – *Urea* 119
Atractil – *Amfepramon* 65
Atracurium besilat 108
Atratan – *Atropin* 108
Atrederm – *Tretinoin* 1087
Atreton – *Carbamazepin* 194
Atrican *(Pháp; Italia)* - *Tenonitrozol* 1036
Atrican *(Argentina)* - *Vinburnin* 1144
Atrilon – *Propatylnitrat* 899
Atrimon – *Tryptophan* 1109
Atrimycon – *Protiofat* 905
Atriphos – *Triphosadenin* 1102
Atrium – *Phenobarbital* 843
Atrocholin – *Dehydrocholic acid* 321
Atrofar – *Atropin sulfat* 109
Atrofen – *Baclofen* 119
Atrofort – *Clofibrat* 270
Atrol – *Deanol* 317
Atrolen – *Clofibrat* 270
Atromid – *Clofibrat* 270
Atromidin – *Clofibrat* 270
Atronase – *Ipratropium bromid* 579
Atropair – *Atropin* 108
Atro–Pen – *Atropin* 108
Atropin 108
Atropin Care – *Atropin* 108
Atropin Dispersa – *Atropin* 108
Atropin Methonitrat 109
Atropin Oxid 109
Atropinol – *Atropin* 108
Atropin POS – *Atropin* 108
Atropisol – *Atropin* 108
Atropocin – *Atropin* 108
Atropt – *Atropin* 108
Atroptol – *Atropin* 108
Atropt POS – *Atropin* 108
Atrosol – *Atropin* 108
Atrovent – *Ipratropium bromid* 579
Atrovis – *Clofibrat* 270
A/T/S – *Erythromycin* 415
ATSSO 109
Atsmopent – *Orciprenalin* 789
Attafur 109
Attapulgit 110
Attasorb – *Attapulgit* 110
Attentil – *Fipexid* 437
Atumin – *Dicycloverin* 348
Aturgyl – *Fenoxazolin* 450
Aturgyl *(Fr)* – *Oxymetazolin* 804
Atus – *Ambroxol* 62
Atuss – *Dimethoxanat* 362
Atussil – *Pentoxyverin* 832
Atussin 110
Atussol–n – *Zecol* 1169
Attusson – *Zecol* 1169
Atuxane – *Dextromethophan* 338
Atysmal – *Ethosuximid* 430
Audax – *Cholin salicylat* 246
Audazol – *Omeprazol* 783
Audes – *Citicolin* 259
Audinorm – *Docusat sodium* 374
Audrox – *Cefadroxil* 208
Augbactam – *Clavulanic acid* 263
Augclamox – *Clavulanic acid* 263
Augmentan – *Clavulanic acid* 263
Augmentin 110
Augmex – *Augmentin* 110
Augoken – *Cefixim* 214
Aulcer – *Omeprazol* 783

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Aulin – *Nimesulid* 759
Auramin – *Naringin* 737
Auranofin 111
Aureomix 345 – *Chlortetracylin* 244
Aureomycin – *Chlortetracyclin* 244
Aureomykoin – *Chlortetracyclin* 244
Aureotan – *Aurothioglucose* 111
Aureotope – *Vàng(198 Au) keo*
Aureum – *Chlortetracyclin* 244
Auri (^{198} Au) colloidalis injectio – *Vàng (^{198}Au) keo*
Auricularum 111
Auristan – *Phenylephrin* 847
Auro – *Urea* 1119
Aurocatin – *Clarithromycin* 262
Aurofac – *Chlortetracyclin* 244
Aurofac RM – *Chlortetracyclin* 244
Auromid – *Moclobemid* 716
Auromin – *Nimesulid* 759
Auromyose – *Aurothioglucose* 111
Auronim – *Nimesulid* 759
Auropan – *Auranofin* 111
Aurorix – *Moclobemid* 716
Aurosix – *Moclobemid* 716
Aurothioglucose 111
Aurothion – *Sodium Aurotiosulfat* 981
Aurotioprol 112
Aurox – *Roxithromycin* 952
Aurugopin – *Syrosingopin* 1026
Auskin – *Gentrisone* 500
Ausmax – *Azithromycin* 116
Ausmin – *7 amino acid + 10 vitamins*
Ausocef – *Cefalexin* 209
Ausoliver – *Cianidanol* 249
Ausomina – *Vincamin* 1144
Aussamin – *Glucosamin* 510
Austin – *Simvastatin* 977
Austramycin V – *Tetracyclin* 1047
Austrapen – *Ampicilin* 80
Austrapharm Ginton 112
Austrastaph – *Cloxacilin* 278
Austrastaph V – *Tetracyclin* 1047
Austravit B1 – *Thiamin* 1054
Austrobel 112
Austrominal – *Phenobarbital* 843
Austrophyllin – *Diprophylin* 369
Austrovit – B2 – *Riboflavin* 937
Austrovit – B6 – *Pyridoxin* 912
Austrovit – D3 – *Colecalciferol* 285
Austrovit – E – *Vitamin E* 1152
Austrovit – K Depot – *Menadion* 674
Austrovit – PP – *Nicotinamid* 753
Austyn – *Theophylin* 1052
Autetuss – *Zecol* 1169
Autohaler – *Isoprenalin* 584
Autonic – *Cafein* 178
Autoplex – *Octocog alfa* 778
Autoworm – *Oxfendazol* 799
Autussin – *Zecol* 1169
Auxergyl D3 112
Auxiloson– *Dexamethason* 332
Auxina A– *Retinol* 932
Auxina E– *Vitamin E* 1152
Auxison A– *Dexamethason* 332
Auxit – *Bromhexin* 164
Auxitrans – *Pentaerythritol* 828
Auzel – *Carbazochrom* 195
Avafortan à la Noramidopyrine 112
Avagal – *Methanthelenium bromid* 690
Avail 113
Avan – *Idebenon* 561
Avancor – *Methylprednisolon* 698
Avandamet 113
Avandia – *Rosiglitazon* 950
Avantrin – *Trapidil* 1086
Avapena – *Chloropyramin* 238
Avapro – *Irbesartan* 580
Avas – *Atorvastatin Ca* 107
Avax – *Retinol* 932
Avaxim 80U – *Vaccin viêm gan A* 113
Avazyme – *Chymoptrypsin* 248
Avelox – *Moxifloxacin* 722
Aventyl – *Nortriptylin* 711
Avermexan – *Piperazin* 860
Averon – *Cefalotin* 210
Aversan – *Disulfiram* 372
Avessa – *Ondansetron* 784
Avetol – *Ergotamin* 413
Avex – *Diazepam* 342
Avibon – *Retinol* 932
Avicap – *Retinol* 932
Avicol – *Retinol* 932
A–Vicotrat – *Retinol* 932
Avigen – *Retinol* 932
Avigilen – *Piracetam* 862
Avigilen E – *Vitamin E* 1152
Avil – *Pheniramin* 843
Aviletten – *Pheniramin* 932
Avilon 500 – *Retinol* 932
Avimin – *Retinol* 932
Avinar – *Uredepa* 1120

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Aviomarin – *Dimenhydrinat* 361
Avipron – *Chlorphentermin* 241
Avipur – *Retinol* 932
Aviral – *Inosin Pranobex* 571
Aviral – *Aciclovir* 29
Avirase – *Aciclovir* 29
Avirax – *Aciclovir* 29
Avircrem – *Acyclovir* 29
Avirin – *Inosin pranobex* 571
Avirtab – *Acyclovir* 29
Avisan 113
Avisto – Pak – *Triamcinolon* 1088
Avita – *Tretinoin* 1087
Avitam – *Retinol* 932
Avitcid – *Tretinoin* 1087
Avitina – *Retinol* 932
A–Vitol – *Retinol* 932
A–Vitra – *Piperazin* 860
Aviversol – *Levamisol* 622
Avix – *Aciclovir* 29
Avlocardyl – *Propranolol* 901
Avloclor – *Chloroquin* 238
Avlosulfon – *Dapson* 314
Avocin – *Piperacilin* 859
Avodart – *Dutasterid* 389
Avoleum – *Retinol* 922
Avomine – *Promethazin* 897
Avomol – *Difenidol* 352
Avonex – *Interferon beta–1a* 577
Avosyl – *Mephenesin* 676
Avoxin – *Fluvoxamin* 476
Avrazor – *Ornidazol* 790
Avudin – *Lamivudin* 614
Avyclor – *Aciclovir* 29
Avyplus – *Aciclovir* 29
Awelysin – *Streptokinase* 1001
Awirol – *Aciclovir* 29
AX – *Amoxicilin* 79
Axacef – *Cefuroxim* 222
Axazyl – *Ambenonium HCl* 62
Axeen – *Proxibarbal* 907
Axepim – *Cefepim* 214
Axerophtholum – *Retinol* 932
Axetine – *Cefuroxim* 222
Axibiot – *Amoxicilin* 79
Axid – *Nizatidin* 765
Axif 250 – *Cefuroxim* 222
Axil – *Pidotimod* 855
Aximaron – *Ceftriaxon* 222
Axiquel – *Valnoctamid* 1128
Axis – *Piroxicam* 865
Axiten – *Mebutamat* 665
Axlon – *Hydroxocobalamin* 552
Axocam – *Meloxicam* 672
Axocillin – *Cloxacillin* 278
Axodic – *Acid nalidixic* 732
Axodox – *Doxycyclin* 383
Axodrox – *Cefadroxil* 208
Axoflox – *Ciprofloxacin* 257
Axofor – *Hydroxocobalamin* 552
Axolev – *Levofloxacin* 625
Axolop – *Loperamid* 642
Axon – *Ceftriaxon* 222
Axon O – *Ofloxacin* 780
Axonyl – *Piracetam* 862
Axoril – *Cefuroxim* 222
Axren – *Cefuroxim* 222
Axsain – *Capsaicin* 192
Ayeramate – *Meprobamat* 665
Ayercillin – *Penicilin G procain* 827
Ayermicina – *Kitasamycin* 607
Aygestin – *Norethisteron* 768
Ayurviva 113
Azacid – *Azithromycin* 116
AZ1 – *Azithromycin* 116
Azacid – *Azithromycin* 116
Azacort – *Deflazacort* 321
Azacortid – *Fluazacort* 462
Azactam – *Aztreonam* 117
Azacyclonol 113
Azadose – *Azithromycin* 116
Azaiprin – *Azathioprin* 116
Azalone – *Antazolin* 90
Azamacin – *Azithromycin* 116
Azamedac – *Azathioprin* 114
Azameno – *Omoconazol* 784
Azamun – *Azathioprin* 114
Azanidazol 114
Azanin – *Azathioprin* 114
Azantac – *Ranitidin* 926
Azapen – *Meticilin* 701
Azapetin 114
Azaphen – *Pipofezin* 861
Azaphenothiazine – *Prothipendyl* 905
Azapren – *Azapropazon* 114
Azapress – *Azathioprin* 114
Azaprin – *Azathioprin* 114
Azapropazon 114
Azaron – *Tripelennamin* 1102

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ TRA CỨU KHÁO NỘI BỘ

Azatadine – *Loratadin* 643
Azatadin 114
Azatex – *Azithromycin* 116
Azathioprin 114
Azatioprin – *Azathioprin* 114
Azatox – *Azathioprin* 114
Azedavit 115
Azee – *Azithromycin* 116
Azeet – *Azithromycin* 116
Azein – *Acetylcystein* 25
Azeklin – *Cefazolin* 212
Azelaic acid 115
Azelastin 115
Azeline cream – *Azelaic acid* 115
Azene – *Clorazepat, dikali* 275
Azep – *Azelastin* 115
Azepamid – *Medazepam* 667
Azepal – *Carbamazepin* 194
Azeptil 250 inject – *Acid tranexamic* 1085
Azeptin – *Azelastin* 115
AZ granulé – *Pansiron G* 814
Azicin – *Azithromycin* 116
Azicur – *Azithromycin* 116
Azidamfenicol 115
Azide – *Chlorothiazid* 239
Azidex – *Azidamphenicol* + *Dexamethason* 115
Azidocilin 115
Azidothymidine – *Zidovudin* 1171
Azlepti – *Azithromycin* 116
Aziflam – *Azithromycin* 116
Azifast – *Azithromycin* 116
Azilide – *Azithromycin* 116
Azilin – *Amoxicilin* 79
Azimax – *Azithromycin* 116
Azintal 115
Azintamid 116
Azinthiamide – *Azintamid* 116
Aziphar – *Azithromycin* 116
Azirode – *Azithromycin* 116
Azit 500 – *Azithromycin* 116
Azithral – *Azithromycin* 116
Azithrin – *Azithromycin* 116
Azitidin – *Zidovudin* 1171
Azitil – *Azithromycin* 116
Azitro – *Azithromycin* 116
Azitrocin – *Azithromycin* 116
Azitromax – *Azithromycin* 116
Azitromicina – *Azithromycin* 116
Azitromin – *Azithromycin* 116
Azitromycin dihydrat 116
Azitrotek – *Azithromycin* 116
Aziwok – *Azithromycin* 116
Azlin – *Azlocilin* 117
Azlocilin 117
Azmacon – *Salbutamol* 958
Azmacort – *Triamcinolon* 1088
Azo–Standard – *Phenazopyridin* 841
Azodine – *Phenazopyridin* 841
Azodisal sodium – *Olsalazin* 783
Azol – *Sulfanilamid* 1013
Azol *(Lipha)* – *Danazol* 313
Azoleptin – *Clozapin* 279
Azolid – *Phenylbutazon* 847
Azolide – *Azithromycin* 116
Azolide *(Ấn Độ)* – *Cefixim* 214
Azolin – *Tetryzolin* 1049
Azolin *(IN)* – *Cefazolin* 212
Azomax – *Azithromycin* 116
Azolmen – *Bifonazol* 147
Azona – *Trazodone* 1087
Azonam – *Aztreonam* 117
Azophen – *Phenazon* 841
Azopt – *Brinzolamid* 162
Azopyrin – *Sulfasalazin* 1014
Azoran – *Azathioprin* 114
Azosemid – *Lợi tiểu* 117
Azoseptale – *Sulfathiazol* 1014
Azo–Standard – *Phenazopyridin* 841
Azotesin – *Guaiazulen* 517
Azotrin – *Flurbiprofen* 473
Azovir – *Zidovudin* 1171
Azro – *Azithromycin* 116
AZT – *Zidovudin* 1171
Aztemizol – *Astemizol* 104
Aztor – *Atorvastatin* 107
Aztreonam 117
Azuben – *Pefloxacin* 824
Azubromazon – *Benzbromaron* 132
Azubronchin – *Acetylcystein* 25
Azubronchin – *Acetylcystein* 25
Azucalcit – *Calcitonin* 185
Azucaretas – *Saccharin* 956
Azucimet – *Cimetidin* 253
Azucrona – *Sodium cyclamat* 982
Azudimidine – *Salazosulfadimidin* 957
Azudimine – *Salazosulfadimidin* 957
Azudoxat – *Doxycyclin* 383
Azufibrat – *Bezafibrat* 145
Azugastan – *Sulpirid* 1017

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Azuglucon – *Glibenclamid* **505**
Azukon – *Gliclazid* **506**
Azulenal – *Guaiazulen* **517**
Azulene SHOWA – *Guaiazulen* **517**
Azulene – Sol G – *Guaiazulen* **517**
Azuleno – *Guaiazulen* **517**
Azulen SN – *Guaiazulen* **517**
Azulfidine – *Sulfasalazin* **1014**
Azulipont – *Thioctic acid* **1056**
Azulon – *Guaiazulen* **517**
Azunaftil – *Naftidrofuryl* **731**
Azupamil – *Verapamil* **1137**
Azupentat – *Pentoxifylin* **832**
Azuperamid – *Loperamid* **642**
Azuprostat – **b**–*Sitosterol* **979**
Azurault – *Ranitidin* **926**
Azuren – *Isoniazid* **583**
Azurene – *Bromperidol* **166**
Azurrimazol – *Clotrimazol* **277**
Azutranquil – *Oxazepam* **797**
Azykon – *Gliclazid* **506**
Azylix – *Glimepirid* **507**
Azym **117**
Azyth – *Azithromycin* **166**

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

B

B1 – Vicotrat – *Thiamin* 1054
B2 – Rivitin – *Riboflavin* 937
B4 – Hemosan – *Adenin* 38
B6 – Rivitin – *Pyridoxin* 912
B6 – Vicotrat – *Pyridoxin* 912
B6 – Vigen – *Pyridoxin* 912
B12 "Ankermann" – *Cyanocobalamin* 302
B12 Depot – *Hydroxocobalamin* 552
B12 – Depot – Vicotrat – *Hydroxocobalamin* 552
B12 Framan – *Cyanocobalamin* 302
B12 Latino – *Cyanocobalamin* 302
B12 Mile – *Cyanocobalamin* 302
B12 – Vicotrat – *Cyanocobalamin* 302
B15 APS – *Diisopropylamin* 359
B17 – V – *Betamethason* 143
B100 – *Thiamin* 1054
B313 118
Babee – *Benzocain* 133
Babiflu – *Calmezin* 188
Babo tab "Swiss" 118
Baby calci – *Ca carbonat* 187
Babycom 118
Babyfever – *Paracetamol* 816
Babyflu – *Paracetamol + pseudoephedrin* 816
Babyfusimol 118
Babygaz – *Dimethicon* 363
Babykan – *Paracetamol* 816
Babylax – *Glycerol* 512
Babymol
Babyplex 118
Babyprin – *Aspirin* 27
Babypyrin – *Acetylsalicylic acid* 27
Baby Safe – *Troclosen potassium* 1105
Babyspasmil – *Dicycloverin* 348
Babyta – *Cốm vitamin B + Ca + men Bacillus* 118
Bacacil – *Bacampicillin* 119
Bacamcillin – *Bacampicillin* 119
Bacampicilin 119
Bacampicin – *Bacampicilin* 119
Bacampil – *Bacampicilin* 119
Bacarate – *Phendimetrazin* 841
Bacchus F – *Taurine* 1031
Baccidal – *Norfloxacin* 769
Baccotrim – *Co–Trimoxazol* 296
Bacicor 119
Bacicoline 119
Baciferm – *Bacitracin* 119
Bacifurane – *Nifuroxazid* 757
Baciguent – *Bacitracin* 119
Baci – IM – *Bacitracin* 119
Bacilor Gelule 119
Baci – Rx – *Bacitracin* 119
Bacilexin – *Cefalexin* 209
Bacimex – *Sultamicilin* 1018
Bacimyxin – *Polymyxin B* 873
Bacin – *Co–Trimoxazol* 296
Bacipen – *Ampicilin* 80
Baci Rx – *Bacitracin* 119
Bacitin – *Bacitracin* 119
Bacitracin 119
Baclofen 119
Baclon – *Baclofen* 119
Baclosal – *Baclofen* 119
Baclobar – *Baclofen* 119
Baclospas – *Baclofen* 119
Bạc nitrat 120
Bacocil – *Bacampicilin* 119
B–comp 120
Bacotrim – *Co-Trimoxazol* 119
Bacri – *Nicardipin* 750
Bacsultrim – *Co–Trimoxazol* 296
Bactar – *Co-Trimoxazol* 750
Bactekod – *Co - Trimoxazol* 296
Bacterial – *Co - Trimoxazol* 296
Bacterinil – *Ampicilin* 80
Bacterion – *Ampicilin* 80
Bacticlens – *Chlorhexidin* 235
Bactidol – *Hexetidin* 537
Bactifor – *Co–Trimoxazol* 296
Bactigen eye – *Gentamicin* 499
Bactigras – *Chlorhexidin* 235
Bactine – *Hydrocortison* 548
Bactine – *Methylbenzthonium chlorid* 695
Bactocill – *Oxacilin* 795
Bactociu – *Ofloxacin* 780
Bactocin 480 – *Co–Trimoxazol* 296

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ TRA CỨU KHÁO NỘI BỘ

Bactoderm – *Mupirocin* 725
Bactolae – *Vit B12 + folic + lactic bacillus*
Bactopen – *Cloxacilin* 278
Bactoprim – *Co–Trimoxazol* 296
Bactoreduct – *Co–Trimoxazol* 296
Bactosultrim – *Co–Trimoxazol* 296
Bactox – *Amoxicilin* 79
Bactramin – *Co–Trimoxazol* 296
Bactricid – *Co–Trimoxazol* 296
Bactrim – *Co–Trimoxazol* 296
Bactrima – *Co-Trimoxazol* 296
Bactrimet – *Co-Trimoxazol* 296
Bactrimfar – *Co-Trimoxazol* 296
Bactroban – *Mupirocin* 725
Bactox – *Amoxicilin* 79
Bademin – *Methenamin* 691
Badil – *Methylrosanilinium chlorid* 699
Badional – *Sulfathiourea* 1015
Bafameritin–M – *Mefenamic acid* 695
Bagren – *Bromocriptin* 165
Bajaten – *Indapamid* 567
Bakamsilin – *Bacampicilin* 119
Baklofen – *Baclofen* 119
Bakta – *Troclosen potassium* 1105
Baktar – *Co–Trimoxazol* 296
Bakteriostat – *Aminosalicylic acid* 27
Baktogram – *Nalidixic acid* 732
Bakto Diaront – *Colistin* 287
Baktolan – *Chlorocresol* 237
Baktonium – *Benzalkonium chlorid* 131
Baktozil – *Cefazolin* 212
BAL – *Dimercaprol* 362
Balcor – *Diltiazem* 359
Baldacilina – *Metampicilin* 686
Baldmin – *Minoxidil* 712
Balin – *Xem Co–Trimazin* 296
Balisa – *Urea* 1119
Balkis – *Xylometazolin* 1165
Balkis Soft – *Terfenadin* 1041
Balminil D – *Pseudoephedrin* 908
Balminil DM Syrup – *Dextromethorphan* 338
Balmini Expectorant – *Guaifenesin* 518
Balmox – *Nabumeton* 729
Balneol–HC – *Hydrocortison* 548
Balpiren – *Propyphenazon* 903
Balsabit – *Pramocain* 879
Balsodase – *Pentoxyverin* 832
Balsofumin 1% 120
Baltix – *Clofedanol* 269
Baludon – *Acetylsalicylic acid* 27
Balurol – *Pipemidic acid* 859
Bambec – *Bambuterol* 120
Bambuterol 120
Bamethan 120
Bamifix – *Bamifylin* 121
Bamifyllin 121
Bami–med – *Bamifylin* 121
Bamipin 121
Bamycor – *Aspirin* 27
Bamyl – *Acetylsalicylic acid* 27
Banan – *Cefpodoxim* 219
Banaril – *Diphenhydramin* 366
Ban – A – Worm – *Pyrantel* 910
Bancon – *Dantron* 314
Bandol – *Carfecilin* 200
Bandol – *Paracetamol* 816
Baneocin 121
Banflex – *Orphenadrin* 791
Banistyl – *Dimetotiazin* 364
Banlin – *Propanthelin bromid* 899
Banminth – *Pyrantel* 910
Banocide – *Diethylcarbamazin* 350
Bantenol – *Mebendazol* 664
Banthine – *Methanthelinium bromid* 690
Bantinova – *Propanthelin bromid* 899
Bantosal – *Methanthelenium bromid* 690
Bantron – *Lobelin* 639
BaoBao – *Chlorhexidin* 235
Bapresan – *Clonidin* 273
Baptloxin – *Cytisin* 310
B.A.R. 121
Baraclude – *Entecavir* 404
Baralgin M – *Metamizol Na* 685
Barastonin – *Diclofenamid* 347
Baratol – *Indoramin* 570
Barazan – *Norfloxacin* 769
Barbamyl – *Amobarbital* 77
Barbellen – *Phenobarbital* 843
Barbexaclon 121
Barbilettae – *Phenobarbital* 843
Barbimetten – *Barbital* 121
Barbiphenyl – *Phenobarbital* 843
Barbita – *Phenobarbital* 843
Barbital 121
Barbitone – *Barbital* 121
Barbityral – *Pentobarbital* 830
Barbloc – *Pindolol* 857
Barbonin – *Ethaverin* 428
Barbopent – *Pentobarbital* 830

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Barcan – *Aceclofenac* **20**
Barcin – *Rifampicin* **938**
Barclyd – *Clonidin* **273**
Bardisan – *Tiadenol* **1062**
Bareon – *Lomefloxacin* **641**
Baricon – *Bari sulfat* **121**
Baripril – *Enalapril* **399**
Bari sulfat **121**
Barizin – *Nicardipin* **750**
Barnetil – *Sultoprid* **1019**
Barnidipin **122**
Barobag và Baro – Cat – *Bari sulfat* **121**
Barodense và Baroflave – *Bari sulfat* **121**
Barokin – *Ginkgo biloba* **502**
Barole – *Rabeprazol* **923**
Baroloid – *Bari sulfat* **121**
Barolyn – *Metolazon* **703**
Baros – *Dimeticon* **363**
Barosperse – *Bari sulfat* **121**
Barotrast – *Bari sulfat* **121**
Barquinol – *Clioquinol* **266**
Barrière – *Dimeticon* **363**
Barseb – *Hydrocortison* **578**
Bar – Test – *Bari sulfat* **121**
Bartul – *Bromazepam* **163**
Barudon – *Maalox* **653**
Barverin **122**
Bar X Ray – *Bari sulfat* **121**
Barytgen – *Bari sulfat* **121**
Baryum – AFD – *Bari sulfat* **121**
Baryx colloidal – *Bari sulfat* **121**
B2 ASmedic – *Vitamin B2* **1151**
Basalgel – *Algeldrat* **48**
Basal – H – Insulin Hoechst – *Insulin* **572**
Basaljel – *Algeldrat* **48**
Basaljel – *Aluminium carbonat, basic* **59**
Basan corti – *Hydrocortison* **548**
Basaquines – *Quinestrol* **918**
Basatarol – *Lovastatin* **646**
Bascurat – *Bamethan* **120**
Basdene – *Benzyl thiouracil* **137**
Basebiotic – *Erythromycin* **415**
Basedock – *Clofenamid* **269**
Basedol – *Aminothiazol* **73**
Basen – *Voglibose* **1157**
Basic Aluminium carbonat gel – *Al,carbonat, basic*
Basic Bismuth gallate – *Bismuth subgallat* **153**
Basiliximab **122**
Basin – *Ampiclox* **82**
Basin *(Lyka)* – *Augmentin* **110**
Basionic – *Trometamol* **1106**
Basiron – *Benzoyl peroxid* **134**
Basocef – *Cefazolin* **212**
Basocin – *Clindamycin* **265**
Basodexan – *Urea* **119**
Basofortina – *Methylergometrin* **696**
Basolest – *Carbimazol* **196**
Basporidina – *Cefaloridin* **210**
Basporin – *Cefalexin* **209**
Bassado – *Doxycylin* **383**
Basta – *Pentazocin* **830**
Basti Mag – *Aspartic acid* **104**
Bastiverit – *Glibenclamid* **505**
Batel – *Betanidin* **143**
Baterol **122**
Batidrol – *Dithranol* **372**
Batmen – *Prednicarbat* **881**
Batrafen – *Ciclopirox* **250**
Batriden **122**
Batroxobin **122**
Batticon – *Povidon – iod* **877**
Baume Thomas – *Butamben* **174**
Bausch and Lomb moisture eyes – *Trừ khử muối* **122**
B – Aureo – *Chlortetracylin* **244**
Bavegan – *Cao actisô*
Bax – *Diphenhydramin* **366**
Baxacor – *Etafenon* **425**
Baxan – *Cefadroxil* **208**
Baxaval – *Vitamin B6* **1151**
Baximex – *Sulbactam* **1006**
Baxin – *Ampicilin* **80**
Baxo – *Piroxicam* **865**
Bayaspirina – *Acetylsalicylic acid* **27**
Bay cadron – *Dexamethason* **332**
Baycaron – *Mefrusid* **671**
Bay cillin – *Propicilin* **900**
Baycip – *Ciprofloxacin* **257**
Baycipen – *Mezlocilin* **706**
Baycuten – N **122**
Baycyclomine – *Dicycloverin* **348**
Bayer 8 hour – *Aspirin* **27**
Bayer arthritis – *Aspirin* **27**
Bayer aspirin – *Aspirin* **27**
Bayer children's chewable – *Aspirin* **27**
Bayercilin – *Propicilin* **900**
Bayer enteric – *Aspirin* **27**
Bayer plus – *Aspirin* **27**
Baygnostil – *Phenobutiodil* **844**

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Bayidil – *Triprolidin* 1103
Baylaramine – *Dexchlorpheniramin* 334
Baylocaine – *Lidocain* 632
Baylotensin – *Nitrendipin* 762
Baymethazine – *Promethazin* 897
Baymicard – *Nisoldipin* 761
Baymicin – *Sisomicin* 979
Bayotensin – *Nitrendipin* 762
Baypen – *Mezlocillin* 706
Baypresol – *Methyldopa* 695
Baypress – *Nitrendipin* 762
Bayrena – *Sulfametoxydiazin* 1012
Bayrogel – *Etofenamat* 433
Bayterin – *Ciprofloxacin* 257
Bazarl – *Clorprenalin* 276
Bazyl – *Chloroxylenol* 240
BBCln – *Cefadroxil* 208
BBK8 – *Amikacin* 66
BBS – *Secbutabarbital* 967
B.C.500 123
BC complex "Ampharco" 123
B Chabre 122
BCM – *Mannomustin* 659
BCNU – *Carmustin* 201
B – Col – *Colistin* 287
B.Combin 123
B.Comone – *Vit B1, B2, B5, B6, PP* 123
B complex C – *Vit B1, B2, B6, C, PP*
B complex HG 1154
BC Vitaplex 317
BCX 1812 – *Peramivir* 124
B.D.D *(Biphenyl Dimethyl Dicarboxylat) -DDB* 912
BDP Spac – *Beclometason* 511
Beadox – *Pyridoxin* 222
Beamthion – *Glutathion* 207
Bearcef – *Cefuroxim* 123
Bearclor – *Cefaclor* 208
Beargel 216
Bearoxyl – *Cefradoxil* 208
Beartaxim – *Cefotaxim* 216
Beartec – *Enalapril* 399
Beathricin Lozenges 123
Beatine – *Thiamin* 1054
Beatryl – *Fentanyl* 451
Bebaspin – *Acetylsalicylic acid* 27
Bebate – *Betamethason* 143
Bebealjin – *Metamizol sodium* 685
Bébégel – *Glycerol* 512
Beben – *Betamethason* 143
Beberalgen – *Paracetamol* 816
Bebidol
Bebigut – *Metamizol sodium* 685
Becabil – *Amoxicilin* 70
Becantal – *Sodium dibunat* 982
Becantex – *Sodium dibunat* 982
Becaps – *Thiamin* 1054
Becaptan – *Mercaptamin* 680
Becaten 123
Becelac
Becenun – *Carmustin* 201
Becetamol – *Paracetamol* 816
Bechilar – *Dextromethorphan* 338
Bechisan – *Sodium dibunat* 982
Becholine – *Cholin chlorid* 245
Bécilan – *Pyridoxin* 912
Beclacin – *Beclometason* 143
Beclamet – *Beclometason* 143
Beclamid 123
Beclason C – *Beclometason + Clioquinol* 143
Beclason 123
Beclasone–GM Cream 124
Beclason N – *Beclometason + Neomycin* 123
Beclate – *Beclometason* 143
Beclazone – *Beclometason* 143
Bedazone – *Beclometason* 143
Beclipur – *Beclobrat* 124
Beclo – Asma – *Beclometason* 143
Beclobrat 124
Beclocort – *Beclometason* 143
Beclodisk – *Beclometason* 143
Becloforte – *Beclometason* 143
Beclogen Cream 124
Beclojet – *Beclometason* 143
Beclomet – *Beclometason* 143
Beclometason 143
Beclonasal – *Beclometason* 143
Beclorhinol – *Beclometason* 143
Beclo Rino – *Beclometason* 143
Beclosol – *Beclometason* 143
Beclotalde – *Beclometason* 143
Becloturmant – *Beclometason* 143
Beclovent – *Beclometason* 143
Becocent – *Beclometason* 143
Becnau – Berberin 138
Beco Antussin – *Atussin* 110
Becocarena – *Aminophylin* 70
Becodisk – *Beclometason* 143
Beco forte super 125
Becolim 100 125
Becolizin 125

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Becombion 125
Becom forte 125
Becomax 125
Beconase – *Beclometason* 143
Beconasol – *Beclometason* 143
Becoplus – *Becom forte* 125
Becoron–C 125
Becort – *Betamethason* 143
Becotide – *Beclometason* 143
Becotopxil 125
Becotrim – *Co–Trimoxazol* 296
Becovacine 125
Becovit – Becofort 126
Becoxiode – *Diiodohydroxyquinolin* 358
Becozyme Roche 125
Becrinol – *Thiamin* 1054
Bedamin
Bedapin – *Bepridil* 137
Bedelix 126
Bedermin – *Betamethason* 143
Bedifos – *Betamethason* 143
Bedipa – *Bifendat* 126
Bedoce – *Cyanocobalamin* 302
Bedocefarm – *Cyanocobalamin* 302
Be – Dodec – *Cyanocobalamin* 302
Bedodeka – *Cyanocobalamin* 302
Bedomet – *Beclometason* 143
Bedouza – *Cyanocobalamin* 302
Bedoxin 126
Bedoxine – *Pyridoxin* 912
Bedoz – *Cyanocobalamin* 302
Bedranol – *Propranolol* 901
Bedrenal – *Pindolol* 857
Beducene – *Dexpanthenol* 336
Bedumil – *Cyanocobalamin* 302
Bedumil Depo – *Hydroxocobalamin* 552
Beduzin – *Cyanocobalamin* 302
Beecetam – *Cefotaxim* 216
Beecefrex – *Ceftriaxon* 222
Beecetrax – *Ceftriaxon* 222
Beecezon – *Cefazolin* 212
Beediamin – *Gliclazid* 506
Beefumethil – *Buflomedil* 169
Beejuvit 126
Beerabina 126
Beemecin – *Nimesulid* 759
Beepen VK – *Phenoxymethylpenicilin* 845
Beesix – *Pyridoxin* 912
Beesmatrin – *Levosulpirid* 627
Beevasmin – *Vancomycin* 1131
Befanolol – *Befunolol* 126
Befibrat – *Bezafibrat* 145
Befizal – *Bezafibrat* 145
Beflavin – *Riboflavin* 937
Beflavit – *Riboflavin* 937
Befunolol 126
Begenderm 126
Beglan – *Salmeterol* 1151
Beglumina – *Vitamin B6* 508
Beglynor – *Gliquidon*
Begrocit – *Vit B1 B2 B6 B12 + muối Ca*
Behenoyl citosine arabinoside – *Enocitabin* 402
Behenoyl cytarabine – *Enocitabin* 402
Behepan – *Cyanocobalamin* 302
Behepan novum – *Hydroxocobalamin* 552
Bé ho 127
Behyd – *Benzylhydrochlorothiazid* 136
Bekanamycin 127
Bekanta – *Methyldopa* 695
Bekantil – *Sodium dibunat* 982
Beklamet – *Betametason* 143
Beklazon – *Beclometason* 143
Bekunis B – *Bisacodyl* 152
Belaf 127
Belarosin – *Bromalain + Trypsin* 163
Belastone – *Betametason* 143
Belcilline – *Ampicilin* 80
Belcomycine – *Colistin* 287
Beldin – *Diphenhydramin* 366
Beldipin 127
Belfacillin – *Meticilin* 701
Belfène – *Diphenylpyralin* 367
Beliam – *Cefalexin* 209
Belifax – *Omeprazol* 783
Belipetal mono – *Pancreatin* 813
Belisamin 127
Be – Livita – *Cobamamid* 280
Belivon – *Risperidon* 943
Belix – *Diphenhydramin* 366
Bellafit N – *Atropin* 109
Bellasthman Medihaler – *Isoprenalin* 584
Bellatotal – *Radobelin* 924
Belletoval 127
Bellpino – *Atropin* 109
Belmacina – *Ciprofloxacin* 257
Belmalax – *Lactulose* 614
Belmazol – *Omeprazol* 783
Belnalin – *Reserpilin* 931

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ TRA CỨU KHẢO NỘI BỘ

Beloc – *Metoprolol* 703
Beloc – Durules – *Metoprolol* 703
Belocillin – *Benzyl Penicilin* 136
Beloderm – *Betamethason* 143
Belomet – *Cimetidin* 253
Belo OPC – *7 vitamins*
Belsar – *Olmesartan* 782
Belseren – *Clorazepat, dikali* 275
Belustine – *Lomustin* 641
Bemacol – *Chloramphenicol* 233
Bemaphate – *Chloroquin* 238
Bemarsal – *Difetarson*
Bemasulph – *Chloroquin* 238
Bemecor – *Metildigoxin* 701
Bemegrid 127
Bemetson – *Betamethason* 143
Bemotin – *Thiamin* 1054
Bémunine – *Thiamin* 1054
Benaciclin – *Demeclocyclin* 323
Benacol – *Dicycloverin* 348
Benacne – *Benzoyl peroxid* 134
Benactiv – *Flurbiprofen* 473
Benactyzin 128
Benactyzin methobromid 128
Benaderma – *Diphenhydramin* 366
Benadon – *Pyridoxin* 912
Benadream – *Diphenhydramin* 366
Benadryl – *Diphenhydramin* 316
Benahist – *Diphenhydramin* 316
Benalapril – *Enalapril* 399
Benalchlor – *Benzalkonium* 131
Benalgin – *Benzydamin* 135
Benanzyl – *Clemastin* 264
Benapen *(Glaxo)* – *Benzylpenicilin* 136
Benaphen – *Diphenhydramin* 366
Benase – *Papain* 815
Benasept – *Benzalkonium chlorid* 131
Benavit – *Thiamin* 1054
Benaxima – *Cefotaxim* 216
Benaxona – *Ceftriaxon* 222
Benazepril 128
Benbica – *Na hydrocarbonat* 729
Benca – *Mebendazol* 664
Bencef – *Cefalexin* 209
Bencelin – *Benzathin benzylpenicilin* 132
Benciclina – *Metacyclin* 648
Bencomol – *Calmezin* 188
Bencotrim – *Co-Trimoxazol* 296
Becozym – *5 vitamins* 126
Bencozym copha – *6 vitamins* 126
Bencyclan 128
Benda – *Mebendazol* 664
Bendalina – *Bendazac* 129
Bendamustin 129
Bendapar – *Albendazol* 42
Bendazac 129
Bendazol 129
Bendazol – *Tiabendazol* 1062
Bendogen – *Bromhexin* 164
Bendopa – *Levodopa* 624
Bendralan – *Pheneticilin* 841
Bendroflumethiazid 129
Bendylate – *Diphenhydramin* 366
Benecardin – *Khellin* 606
Benedorm – *Pyrithyldion* 913
Beneflur – *Fludarabin* 464
Benemicin – *Rifampicin* 938
Benemid – *Probenecid* 889
Benerva – *Thiamin* 1054
Benervit – *Thiamin* 1054
Benesal – *Cyclopenthiazid* 305
Benestal – *Alfuzosin* 48
Benetazon – *Tribuzon* 1091
Beneuran – *Thiamin* 1054
Beneurol – *Thiamin* 1054
Beneuron – *Thiamin* 1054
Benevo – *Vanilon* 1132
Benexat 129
Benex clear F – *Chloramphenicol + dexamethason (mắt)* 234
Benexselfra – *Cefradin* 219
Benflogin – *Metoxibutropat* 704
Benfluorex 129
Benflux – *Ambroxol* 62
Benfofen – *Diclofenac* 346
Benfotiamin 129
Benfuran – *Befunolol* 126
Benfurodil hemisuccinat 130
Bengal – *Benzyl benzoat* 136
Bengalrosa natrium – *Rose bengal(^{131}I) sodium* 950
Benglamid – *Glibenclamid* 505
Benhydramil – *Diphenhydramin* 366
Benicil – *Cloxacilin* 278
Benicot – *Nicotinamid* 753
Benidipine 130
Benil – *Naphazolin* 735
Beniol 130
Benisone – *Betamethason* 143
Benlipoid – *Fursultiamin* 486
Benmoxin 130

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Benmyo – *Paracetamol* 816
Benocten – *Diphenhydramin* 366
Benodine – *Diphenhydramin* 366
Benoject – *Diphenhydramin* 366
Benolat – *Benorilat* 130
Benoquin – *Monobenzon* 718
Benoral *(Winthrop)* – *Benorilat* 130
Benoral *(Galepharma Iberica)* – *Penicilin V*
Benoramin – *Betamethason* 143
Benorilat 130
Benorile – *Benorilat* 130
Benortan – *Benorilat* 130
Benosid – *Budesonid* 168
Benoxid – *Benzoyl peroxid* 134
Benoxil – *Oxybuprocain* 802
Benoxinate hydrochloride – *Oxybuprocain* 802
Benoxyl – *Benzoyl peroxid* 134
Benoxygen – *Benzoyl peroxid* 134
Benozil – *Flurazepam* 473
Benpen – *Benzyl Penicilin* 136
Benperidol 130
Benpine – *Chlordiazepoxid* 234
Benproperin 130
Bensamin – *Pivampicilin* 867
Bensedin – *Diazepam* 342
Benserazid 130
Benson – *Medazepam* 667
Bensto – *Dihydroxyaluminium aminoacetat* 358
Bensulfa – *Sulfadimethoxin* 1009
Bensulfamide – *Mafenid* 654
Bensylate – *Benzatropin* 132
Bensylpenicilin – *Benzyl Penicilin* 136
Bensylyte – *Phenoxybenzamin* 845
Bent – *Chlordiazepoxid* 234
Bentarcin – *Thymomodulin* 1061
Bentazepam 131
Bentelan – *Betamethason* 143
Bentiacid 131
Bentiamin (CZ) – *Albendazol* 42
Bentiromid 131
Bentos – *Befunolol* 126
Bentox – *Oxolamin* 800
Bentrac – *Diphenhydramin* 366
Bentrin – *Salbutamol* 958
Bentudor – *Feprazon* 452
Bentum – *Benorilat* 130
Bentyl – *Dicycloverin* 348
Bentylol – *Dicycloverin* 348
Benur – *Doxazosin* 382
Benuride – *Pheneturid* 842
Ben-u-ron – *Paracetamol* 816
Benuron – *Bendroflumethiazid* 129
Benuryl – *Probenecid* 889
Benusel – *Ampicilin* 80
Benusel Gamma – *Ampicilin* 80
Benydiol – *Cobamamid* 280
Benylan – *Diphenhydramin* 866
Benylate – *Benzyl benzoat* 136
Benylin – *Diphenhydramin* 366
Benylin D – *Pseudoephedrin* 908
Benylin DM – *Dextromethorphan* 338
Benylin expectorant 131
Benzac – *Benzoyl peroxid* 134
Benzac AC – *Benzoyl peroxid* 134
Benzacne – *Benzoyl peroxid* 134
Benzagel – *Benzoyl peroxid* 134
Benzaknen – *Benzoyl peroxid* 134
Benzalc – *Benzalkonium chlorid* 131
Benzalchlor – *Benzalkonium chlorid* 131
Benzalide CS. – *Benzalkonium chlorid* 131
Benzalin – *Nitrazepam* 761
Benzalkan – *Benzethonium chlorid* 131
Benzalkone – *Benzalkonium chlorid* 131
Benzalkonium chlorid 131
Benz – All – *Benzalkonium chlorid* 131
Benzaltex – *Benzalkonium chlorid* 131
Benzalc – *Benzalkonium chlorid* 131
Benzalconico – *Benzalkonium chlorid* 131
Benzaltex – *Benzalkonium chlorid* 131
Benzamsulfonamide – *Mafenid* 654
Benzanil – *Benzathin benzylpenicilin* 132
Benzantine – *Diphenhydramin* 366
Benzaron 131
Benzasal – *Benzydamin* 135
Benzathin benzylpenicilin 132
Benzatropin 132
Benzazoline hydrochloride – *Tolazolin* 1078
Benzbromaron 132
Benzchinamidum – *Benzquinamid* 135
Benzchlorpropamide – *Beclamid* 123
Benzedrex – *Propylhexedrin* 902
Benzedrine – *Amfetamin* 65
Benzchist – *Diphenhydramin* 366
Benzemethoxazone – *Chlorthenoxazin* 245
Benzemul – *Benzyl benzoat* 136
Benzestrol 133
Benzetacil – *Benzathin benzylpenicilin* 132
Benzethacil – *Benzathin benzylpenicilin* 132

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Benzethonium chlorid 133
Benzetimid 133
Benzevan – *Benzyl benzoat* 136
Benzfetamin 133
Benzhexol hydrochloride – *Trihexyphenidyl* 1096
Benzhormovarine – *Estradiol* 421
Benzhydramin – *Diphenhydramin* 366
Benzide – *Bendroflumethiazid* 129
Benzilum – *Domperidon* 377
Benzilonium bromid 133
Benzimidon – *Tolazolin* 1078
Benziodaron 133
Benzitrat – *Benzydamin* 135
Benznidazol 133
Benzocain 133
Benzochloryl – *Clofenotan* 269
Benzocol – *Benzocain* 133
Benzo – Davur – *Benzododecinium chlorid* 134
Benzoderm – *Undecylenic* 1116
Benzoderm myco – *Clotrimazol* 277
Benzodiapin – *Chlordiazepoxid* 234
Benzodiazepin – *Dẫn xuất Benzodiazepin*
Benzododecinium chlorid 134
Benzo–Estradiol 134
Benzoestrol – *Benzestrol* 133
Benzoflex – *Chlorzoxazon* 245
Benzogynoestryl 5 – *Estradiol* 421
Benzoic acid 134
Benzoic acid, 2–hydroxy – *Salicylic acid* 27
Benzoile Peroosido – *Benzoyl peroxid* 134
Benzolin – *Benzocain* 133
Benzometan – *Benzpiperylon* 135
Benzomix – *Benzoyl peroxid* 134
Benzonatat 134
Benzone – *Phenylbutazon* 847
Benzoral – *Amoxicilin* 79
Benzosali – *Benzoic acid* 134
Benzosulfimide – *Saccharin* 956
Benzotal – *Ampicilin* 80
Benzotep 134
Benzotest – *Testosteron* 1044
Benzothiazol – *Salazosulfathiazol* 957
Benzotran – *Oxazepam* 797
Benzoxine – *Betanidin* 143
Benzoxonium chlorid 134
Benzoyl peroxid 134
Benzoylthiamine disulfide – *Bisbentiamin* 153
Benzoylthiamine monophosphate – *Benfotiamin* 129
Benzoyt – *Benzoyl peroxid* 134
Benzperox – *Benzoyl peroxid* 134
Benzpiperylon 135
Benzpropamin – *Amfetamin* 65
Benzquercin 135
Benzquinamid 135
Benzthiazid 135
Benztrone Pabyrn – *Estradiol* 421
Benztropin hydrochlorid – *Tropin benzilat* 1107
Benztropine mesylate – *Benzatropin* 132
Benzydamin 135
Benzydroflumethiazide – *Bendroflumethiazid* 129
Benzyl benzoat 136
Benzylhydrochlorothiazid 136
Benzyl hydroxybenzoat 136
Benzylimidazolinum hydrochloricum – *Tolazolin* 1078
Benzylium Nicotinicum – *Nicotinic acid* 753
Benzylparaben – *Benzyl hydroxybenzoat* 136
Benzyl Parasept – *Benzyl hydroxybenzoat* 136
Benzyl penicilin 136
Benzylpenillin Benzathin – *Benzathin benzylpenicilin* 132
Benzyl Tegosept – *Benzyl hydroxybenzoat* 136
Benzyl thiouracil 137
Benzylum benzoicum – *Benzyl benzoat* 136
Benzyrin – *Benzydamin* 135
Beocid – *Sulfacetamid* 1008
Beofenac – *Aceclofenac* 20
Beom – *Thiamin* 1054
Beom 6 – *Pyridoxin* 912
Bepadin – *Bepridil* 137
Bepamin – *Calmezin* 188
Bepanten – *Dexpanthenol* 336
Bepanthen – *Dexpanthenol* 336
Bepantol – *Dexpanthenol* 336
Beparon – *Tetrylammonium bromid* 1049
Bepella – *Nicotinamid* 753
Bephardin – *Lamivudin* 614
Bephazym – *Vit B1, B2, C, PP, A*
Bephen – *Bephenium hydroxynaphtoat* 173
Bephen – *Trifluridin* 1045
Bephenicol – *Chloramphenicol* 233
Bephenii hydroxynaphthoas – *Bephenium hydroxynaphtoat* 137
Bephenium hydroxynaphtoat 137
Beplex C 137
Beprane – *Propranolol* 901
Bepridil 137
Bepristil – *Tripelennamin* 1102
Beprocin – *Benfotiamin* 129
Beprogel – *Betamethason* 143
Beprosalic – *Betamethason* 149

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Beprosarone 138
Beracort – *Naphazolin* 753
Beractant 138
Beramin – *Betamethason + dexchlorpheniramin* 143
Beraprost 138
Berberal – *Berberin* 138
Berberin 138
Berberin – *Tetryzolin* 1049
Berberin ophtiole 138
Berculon A – *Thioacetazon* 1055
Berculon B – *Subathizon* 1004
Berdorin – *Silycomp* 977
Berifen – *Diclofenac* 346
Bereon – *Thiamin* 1054
Beres – *Protokylol* 906
Beres Drops – *Nguyên tố vi lượng (giọt)* 138
Bergapten 138
Beriate – *Octocog alfa* 778
Berin – *Thiamin* 1054
Berivine – *Riboflavin* 937
Berkamin – *Amilorid* 67
Berkaprine – *Azathioprin* 114
Berkatens – *Verapamil* 1137
Berkfurin – *Nitrofurantoin* 762
Berkmycen – *Oxytetracyclin* 807
Berkolol – *Propranolol* 901
Berkozide – *Bendroflumethiazid* 129
Berlacillin V – *Phenoxymethylpenicilin* 845
Berlicetin *(Đức)* – *Azidamfenicol và Chloramphenicol* 115
Berlicort – *Triamcinolon* 1088
Berlidorm – *Nitrazepam* 761
Berlinsulin – *Insulin* 572
Berlison – *Hydrocortison* 548
Berlithion – *Thioctic acid* 1056
Berlocid – *Co–Trimoxazol* 296
Berlocombin 138
Berlofen – *Aceclofenac* 20
Berlopentin 139
Berlopentin *(DE)* – *Diacetylsplenopentin* 341
Berlthyrox – *Levothyroxin* 627
Bermenocin – *Ranitidin* 926
Bermin B – *Thiamin* 1054
Bernocaine – *Procain* 890
Berocca – *Các vitamins* 139
Berocell 139
Berodual 139
Berofor – *Interferon alpha 2c* 577
Berolase – *Cocarboxylase* 281
Beromycin – *Phenoxymethylpenicilin* 845
Berotec – *Fenoterol* 450
Berubi – *Cyanocobalamin* 302
Berubigen – *Cyanocobalamin* 302
Berubi – long – *Hydroxocobalamin* 552
Besedan – *Butamirat* 174
Beserol NF – *Metamizol natri* 685
Besextan – *Pyridoxin* 912
Besidic 140
Besitran – *Sertralin* 973
Besivit – *Pyridoxin* 912
Besix – *Pyridoxin* 912
Besnoline – *Tolperison* 1080
Besolon – *Bromhexin* 164
Besoramin – *Betamethason + Dexchlorpheniramin* 143
Bespar – *Buspiron* 173
Bestatin – *Ubenimex* 1113
Bestcall – *Cefmenoxim* 214
Bestepar – *Silibinin* 976
Bester – *Cocarboxylase* 281
Bestfull – *Pentoxyverin* 832
Bestlzyme – *Lysozym* 651
Beston – *Bis bentiamin* 153
Bestrip – *Theophylin + diphenydramin* 1051
Bestron – *Cefmenoxim* 214
Bestum – *Ceftazidim* 220
Besuric – *Benzbromaron* 132
Beta – *Atenolol* 106
Beta – 2 – *Isoetarin* 582
Beta – 21 – *Betamethason* 143
Beta – *adalate* 140
Betalanin – *Alanin* 42
Betabactyl – *Clavulanic acid* 263
Betablon – *Thiamin* 1054
Betabiotic – *Flucloxacilin* 462
Betabloc *(IN)* – *Propranolol* 901
Betablok – *Atenolol* 106
Betacap – *Betamethason* 143
Betacard – *Alprenolol và Atenolol* 57
Betacard *(Torrent)* – *Atenolol* 107
Betacardone – *Sotalol* 991
Betacaroten 140
Betacef – *Cefoxitin* 218
Betacemethadone – *Betacetylmethadol* 140
Betacetylmethadol 140
Betaciclina – *Tetracyclin* 1047
Betacide – *Povidon iod* 877
Betaclav – *Amoxicilin* 79
Betacloge cream – *Gentrisone* 500

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Betacol – *Resorcinol* 932
Betacort – *Betamethason* 143
Betacorten và Betacortil – *Betamethason* 143
Betacorton – *Halcinonid* 523
Betacreme – *Betamethason* 143
Betacyclic – *Betamethason + salicylic acid* 143
Betaday – *Bambuterol* 120
Betaderm – *Betamethason* 143
Betaderm neomycin – *Betamethason + neomycin* 143
Betades – *Sotalol* 991
Betadine – *Povidon–iod* 877
Betadival – *Betamethason* 143
Betadol – *Nadolol* 730
Betadran – *Bupranolol* 172
Betadrenol – *Bupranolol* 172
Betadur – *Propranolol* 901
Betafast – *Cefixim* 214
Betaferon – *Interferon beta 1b* 577
Betafluorene – *Betamethason* 143
Betafort – *Trivit B*
Betafosforil – *Fosfocreatinin* 480
Betagalen – *Betamethason* 143
Betagan – *Levobunolol* 622
Betagen – *Betamethason + gentamycin* 143
Betaglut – *Glutamic acid* 511
Betagreen – *Vit E, A, C + Khoáng chất* 140
Betahistin 140
Betain 141
Beta Inject – *Betamethason* 143
Betaisodona – *Povidon–iod* 877
Betakort – *Betamethason* 143
Betaksim – *Cefotaxim* 216
Betalax – *Dantron* 314
Betalactam – *Latamoxef* 616
Betalene – *Betamethason* 143
Betalestin – *Chlorphenamin* 240
Betalgine
Betalgin – *Oxetacain* 799
Betalin – *Cyanocobalamin* 302
Betaling – *Betanidin* 143
Betalin S – *Thiamin* 1054
Betallorens – *Betamethason* 143
Betaloc – *Metoprolol* 703
Betalone – *Methylprednisolon* 698
Betalona topica – *Methylprednisolon* 698
Betalone – *Betamethason* 143
Betamac – *Sulpirid* 1017
Betamamallet – *Betamethason* 143
Betamatin – *Betamethason* 143
Betamann – *Metipranolol* 701
Betamaze – *Sulbactam* 1006
Betametagen – *Betamethason* 143
Betamethason 143
Betamethason *(tiêm vào khớp)* 143
Betamlcan – *Salmeterol* 960
Betamin – *Thiamin* 1054
Betamin tab *(Hồng Kông)* – *Betamethason + dexchlorpheniramin* 143
Betam Ophtal – *Betamethason* 143
Betamox – *Amoxicilin* 79
Betanamin – *Pemolin* 825
Betanase – *Glibenclamid* 505
Betanechol – *Bethanechol* 144
Beta Nephral – *Propanolol* 901
Betanidin 143
Betanisone – *Meprednison* 678
Bétanol – *Metipranolol* 701
Betanum – *Pyridoxin* 912
Beta–Ophtiole – *Metpranolol* 701
Betapace – *Sotalol* 991
Betapam – *Diazepam* 342
Betapar – *Meprednison* 678
Betapen VK – *Phenoxymethylpenicilin* 845
Betapindol– Pindolol 857
Betapred *(Glaxo)* - *Betamethason* 143
Betapred *(S.C.E)* - *Meprednison* 678
Betapressin – *Penbutolol* 826
Beta Prograne – *Propranolol* 901
Betaprol – *Propranolol* 901
Betaptin – *Alprenolol* 57
Betar – *Thiamin* 1054
Betares – *Propranolol* 901
Betarin – *Cobamamid* 280
Betaryl – *Propranolol* 901
Betas Salbelich – *Betamethason* 143
Betasalic – *Betamethason + salicylic acid* 143
Betasemid 143
Betaseptic – *Povidon–iod* 877
Betaserc – *Betahistin* 140
Betasiphon 144
Beta–Sol – *Thiamin* 1054
Betasolon – *Betamethason* 143
Betasone – *Betamethason* 143
Betaspan – *Propranolol* 901
Betasteril – *Thiamin* 1054
Beta Stulln – *Betamethason* 143
Betasyn – *Atenolol* 106
Beta–Tablinen – *Propranolol* 901
Beta–Tabs – *Thiamin* 1054
Beta Tim – *Timolol* 1068

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ TRA KHẢO NỘI BỘ

Beta–Timelets – *Propranolol* 901
Betatop – *Atenolol* 106
Betatrex – *Betamethason* 143
Betaval – *Betamethason* 143
Betavel – *Cloxazolam* 279
Betavet – *Betamethason* 143
Betavit forte – *Beco forte super* 125
Betaxin – *Thiamin* 1054
Betazidim – *Ceftazidim* 220
Betaxina – *Nalidixic acid* 732
Betaxolol 144
Betazidim – *Ceftazidim* 220
Bete – Tropin *benzilat* 1107
Bethacil – *Ampicilin* 80
Bethacil *(IT)* – *Sulbactam* 1006
Bethanechol chlorid 144
Bethanidin – *Betanidin* 143
Betim – *Timolol* 1068
Betimol – *Timolol* 1068
Betiral – *Ornidazol* 790
Betix – *Chlorthenoxazin* 245
Betnasol – *Betamethason* 143
Betnelan, Betnesalic – *Betamethason* 143
Betnesol – *Betamethason* 143
Betneval – *Betamethason* 143
Betnovate – *Betamethason* 143
Betneval neomycine 144
Betnovate cream 144
Betold – *Betamethason* 143
Betolvex – *Cyanocobalamin* 302
Betometine sulface – *Meobentin* 676
Betoptic – *Betaxolol* 144
Betoptima – *Betaxolol* 144
Betoxycain 145
Betozon – *Beclomethason* 143
Betrilol – *Bunitrolol* 171
Betriple Relax – *Medazepam* 667
Betspirin – *Aspirin* 27
Betsuril – *Beclometason* 143
Bettamousse – *Betamethason* 143
Betulac – *Lactulose* 614
Bevantolol 145
Bevidox – *Cyanocobalamin* 302
Bevigen – *Thiamin* 1054
Bevimax – *Vitamin + niacin*
Bevita – *Thiamin* 1054
Bevitine – *Thiamin* 1054
Bevit – *Thiamin* 1054
Bevitaplex – *6 vitamins*
Bevitol – *Thiamin* 1054
Bevitol lipophil – *Fursultiamin* 486
Bevonium metilsulfat 145
Bewon – *Thiamin* 1054
Bex – *Aspirin* 27
Bexibee – *Cyanocobalamin* 302
Bexilona – *Dichlorison* 345
Bexin – *Dextromethorphan* 338
Bextasol – *Betamethason* 143
Bextra – *Valdecoxib* 1127
Bexxar – *Rituximab* 945
Beza 1A Phar – *Bezafibrat* 145
Beza AbZ – *Bezafibrat* 145
Bezabeta – *Bezafibrat* 145
Bezacur – *Bezafibrat* 145
Bezafibrat 145
Bezafisal – *Bezafibrat* 145
Bezalip – *Bezafibrat* 145
Beza Lande – *Bezafibrat* 145
Beza Merck – *Bezafibrat* 145
Bezamidin – *Bezafibrat* 145
Beza Puren – *Bezafibrat* 145
Bezatol – *Bezafibrat* 145
Beza von ct – *Bezafibrat* 145
Bezitramid 146
BFL – *Methylcellulose* 695
B framan – *Thiamin* 1054
B – gentam – *Gentamicin* 499
B – GF – *Griseofulvin* 516
BHA – *Butyl hóa Hydroxyanisol* 176
B– Hema B12 146
BHT – *Butyl hóa Hydroxytoluen* 176
Biaxin – *Clarithromycin* 262
Biafine 146
Bialatan – *Metacyclin* 684
Biamine – *Thiamin* 1054
Biamotin – *Ciprofloxacin* 257
Biarison và Biarsan – *Proquazon* 903
Biartac – *Diflunisal* 353
Biaxin – *Clarithromycin* 262
Biaxsig – *Roxithromycin* 952
Biazolina – *Cefazolin* 212
Bibenzonium bromid 146
Bibi F – *Diphenhydramin + cafein + lysozym + cao belladon* 366
Bibonlax *(CTDP Hà Nội)* 146
Bibrocathol 146
Bicalutamid 146
Bicarbonat dialysat part 1A – *Dung dịch thẩm phân máu*

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ TRA CỨU THAM KHẢO NỘI BỘ

Bicarbonat dialysat part 1B – *Dung dịch thẩm phân máu*
Bicarmint 147
Bicarnésine – *Levocarnitin* 623
Bicarnitine hydrochloride – *Levocarnitin* 623
Bicasan – *Omeprazol* 783
Bicef – *Cefadroxil* 208
Bi–Chinine – *Quinin* 919
Bichloroacetic acid – *Ngoài da hủy kitin (sừng da)*
Bicide – *Lindan* 632
Bicillin – *Benzathin benzylpenicilin* 132
Bicilina – *Ampicilin* 80
Bicilline [+Penicillin G procain] – *Benzylpenicilin* 136
Bicilline [+Benzylpenicillin, muối natri] – *Penicilin G procain* 827
Bicilin L–A – *Benzathin benzylpenicilin* 132
Biclinocilline 147
Bicina – *Sodium hydrocarbonat* 984
Bi. Cipro – *Ciprofloxacin* 257
Biciron – *Tramazolin* 1084
Bicitrol 147
Biclar – *Clarithromycin* 262
Biclin – *Amikacin* 66
Biclotymol 147
Bicnu – *Carmustin* 201
Bicodein – *Dihydrocodein* 356
Bicol – *Bisacodyl* 152
Bicolon – *Dimeticon* 363
Bicor – *Terodilin* 1043
Bicordin – *Gapicomin* 493
Bicrolid – *Clarithromycin* 262
BID – *Cefadroxil* 208
Bidanzen – *Serrapeptase* 927
Bidentin
Bidiampicin – *Ampicilin* 80
Bidicotrim – *Co–Trimoxazol* 296
Bidien – *Budesonid* 168
Bidifansidar – *Fansidar* 444
Bidigaspain 147
Bidimalaquin – *Chloroquin* 238
Bidiocyn – *Tetracyclin* 1047
Bidiseptol – *Co–Trimoxazol* 296
Bidisidol – *Metamizol phối hợp* 685
Bidivon – *Bromhexin* 164
Bidizym - *5 vitamins*
Bidocef – *Cefadroxil* 208
Bidocit – *Cyanocobalamin* 302
Bidocyl – *Salicylic acid* 27
Bidramine – *Diphenhydramin* 336
Bi–Epinephrin – *Epinephrin* 407
Bietamiverin 147
Bifacol – *Decolsin* 320
Bifemelan 147
Bifesin – *DDB* 317
Bifiteral – *Lactulose* 614
Bifluranol 147
Bifonazol 147
Biforon – *Buformin* 170
Bifril – *Zofenopril calci* 1173
Biglumide – *Taglutimid*
Bigonist – *Buserelin* 173
Bigpen – *Amoxicilin* 79
Biguan – *Moroxydin* 721
Bihasal Comp 148
Bihypnal – *Dichloraphenazon* 345
Bijogal – *Bismuth Iodosubgallat* 154
Bikalm – *Tryptophan* 1109
Bikidton 148
Bikalm – *Zolpidem* 1173
Biklin – *Amikacin* 66
Bikazynel – *Các vitamins + niacinamid*
Bilagen – *Tocamphyl* 1076
Bilagit 148
Bilagol – *Diisopromin* 358
Bilamid – *Hydroxymethylnicotinamid* 555
Bilarem – *Anethol trithion* 87
Bilatox – *Cefalexin* 209
Bilcolic – *Hymecromon* 556
Bilicante – *Hymecromon* 556
Bilichol 148
Bilico – *Bleomycin* 156
Bilidia – *Cimepanol* 252
Bilidren – *Dehydrocholic acid* 321
Biliepar – *Ursodesoxycholic* 1122
Bilina – *Levocabastin* 623
Bi – Lipanor – *Ciprofibrat* 256
Biliphorin – *Tocamphyl* 1076
Biliserve – *Piprozolin* 682
Bilitec – *Mebrofenin* 665
Bilitherap – *Anethol trithion* 87
Biliton – *Dehydrocholic acid* 321
Biliton H – *Hymecromon* 556
Bilneuro – *Trivit B* 1105
Bilneuro 5000 – *Trivit B* 1105
Bilneuro Becom – *Trivit B* 1105
Bilo – *Chenodeoxycholic acid* 230
Bilocid – *Hydroxymethyl nicotinamid* 255
Bilocol – *Osalmid* 792
Bilolde – *Hydroxymethylnicotinamid* 555
Bilordyl – *Theophylin* 1052

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Bilostat – *Dehydrocholic acid* 321
Bi–love–G – *Riboflavin* 937
Biltricide – *Praziquantel* 879
Bilucol – *Decolgen* 319
Bilyn – *Florantyron* 461
Bimanol – *Deanol* 317
Bimat 148
Bimatoprost 148
Bimepen – *Phenoxymethylpenicilin* 845
Bimolin – *Moroxydin* 721
Bimoxl – *Amoxicilin* 79
Bimoxin – *Amoxicilin* 79
Bimoxyl – *Amoxicilin + K clavulanat* 79
Binacle 148
Binalcef – *Cefadroxil* 208
Binaldan – *Loperamid* 642
Binazin – *Todralazin* 1077
Bindazac – *Bendazac* 129
Bineoxyl – *Augmentin* 110
Binexcadil – *Doxazosin* 382
Binexclear–F 149
Binex Eyerich 149
Binexlebos – *L.ornithin + L.aspartat* 645
Binexmeton – *Nabumeton* 729
Binexrofcin – *Ciprofloxacin* 257
Binexselfra – *Cefradin* 219
Binexumina Ophthalmic Solution 149
Binicap – *Tetracyclin* 1047
Binifibrat 149
Biniwas – *Binifibrat* 149
Binoclar – *Clarithromycin* 262
Binomil – *Chlordiazepoxid* 234
Binotal – *Ampicilin* 80
Binova – *Prosultiamin* 904
Binozyt – *Azithromycin* 116
B–Insulin – *Insulin* 572
Bioagil – *Ascorbic acid* 101
Bio–Amine 149
Bioarginina – *Arginin* 97
Bioarterol – *Bencyclan* 128
Bio–Biloba – *Ginkgo biloba* 502
Biobleucol – *Sulfacetamid* 1008
Biocadmio – *Cadmium sulfid* 177
Biocalcin – *Calcitonin* 185
Biocalcium – *Calci lactat* 183
Biocalyptol 149
Biocalyptol – *Pholcodine* 851
Biocapton – *Fenetylin* 448
Biocarn – *Levocarnitin* 623
Biocatines C – *Ascorbic acid* 101
Biocatinet D2 – *Ergocalciferol* 412
Biocef – *Cefpodoxim* 219
Biocef *(ES)* – *Ceftibuten* 221
Biocefalin – *Pyritinol* 913
Biocellina – *Ampicilin* 80
Biocetab – *Cetrimonium bromid* 230
Biocetam – *Piracetam* 862
Biocetin – *Chloramphenicol* 233
Biocheclina – *Tetracyclin* 1047
Biochol – *Dehydrocolic acid* 321
Bio – Cholin – *Dehydrocolic acid* 321
Biocholine – *Cholin chlorid* 245
Bio Cl – *Ascorbic acid* 27
Biociclin – *Cefuroxim* 222
Biocidan 149
Biocidan – *Hydrocortisone* 548
Biocil – *Cefonicid* 215
Biocilin – *Ampicilin* 80
Biocin – *Fosfomycin* 480
Bioclate – *Octocog alfa* 778
Bioclean 150
Bioclox – *Cloxacilin* 278
Biocodone – *Hydrocodon* 548
Bio–Cort creme – *Hydrocortison* 548
Bio–Cortex – *Hydrocortison* 548
Biocoryl – *Procainamid* 891
Biocupan – *Hyoscin butyl bromid* 556
Biocycline – *Oxytetracyclin* 807
Biodacyna – *Amikacin* 66
Biodar *(ID)* – *Almasilat* 54
Biodermatin – *Biotin* 151
Biofidin 150
Biodiar – *Attapulgit* 110
Bio – Dopa – *Levodopa* 624
Biodoxi – *Doxycyclin* 383
Biodramina – *Dimenhydrinat* 361
Biodroxil – *Cefadroxil* 208
Biodry – *Novobiocin* 773
Bio–E – *Vitamin E* 1152
Bio Energol – *Arginin* 97
Bioepiderm – *Biotin* 151
Bio Exazol – *Erythromycin* 451
Biofanal – *Nystatin* 776
Biofaxil – *Cefadroxil* 208
Biofazolin – *Trimetazidin* 1098
Biofenac –*Diclofenac* 346
Biofer – *Sắt III + acid folic* 150
Bioferrol 150

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ TRA CỨU KHÁO NỘI BỘ

Biofidin 150
Biofidin 150
Biofil 150
Biofilina – *Etamiphylin* 425
Biofol – *Fe sulfat* 455
Bioflex – *Orphenadrin* 791
Bioflor 150
Biofloxin – *Norfloxacin* 769
Bioflutin–N – *Etilefrin* 433
Biofol – *Sắt sulfat* 455
Biofora – *Cefoperazon Na* 216
Biofort – *Ceftazidim* 220
Biofradin – *Neomycin* 742
Bio fren – *Paroxypropion* 821
Biofurex – *Cefuroxim* 222
Biofuroksym – *Cefuroxim* 222
Biofusal – *Fusafungin* 487
Biogam Mg – *Magnesium gluconat* 656
Biogan – *Naphazolin* 735
Biogaracin – *Gentamicin* 499
Biogast – *Bismuth subcitrat* 154
Biogastrone – *Carbenoxolon* 196
Biogen *(Tây Ban Nha)* - *Gentamicin* 499
Biogen *(Nhật Bản)* - *Thiamin* 1054
Biogenis – *Vitamin E* 1152
Biogesic – *Paracetamol* 816
Bioglan analgesic cream – *Salicylic acid* 27
Bioglan Cal C – *Vitamin C* 1151
Bioglan E – *Vitamin E* 1152
Bioglan tri B3 – *Nicotinic acid* 753
Bioglumin – *Chlorpropamid* 242
Biograviplan – *Progesteron* 894
Biogrisin – *Griseofulvin* 516
Bio – Insulin – *Insulin human* 573
Biokawa – *Kawain* 599
Biokeral – *Diethylstilbestrol* 350
Bioksil – *Amoxicilin* 79
Biolac – *Lactulose* 614
Biolacto 150
Biolectra – *Ca carbonat* 180
Bioleukin – *Teceleukin* 1033
Biolid – *Erythromycin* 514
Biolink 150
Biolon – *Hyaluronic acid* 545
Biolysal – *Lymecyclin* 649
Biomag *(Italia)* – *Cimetidin* 253
Biomargen – *Gentamicin* 499
Biomax – *Clotrimazol* 277
Biomicin Succinato – *Chloramphenicol* 232
Biominol A – *Retinol* 932
Biomloran – *Chlorzoxazon* 245
Biomo–Lipon – *Thioctic acid* 1056
Biomox – *Amoxicilin* 79
Bio Mycin – *Oxytetracyclin* 807
Biomydrin – *Phenylephrin* 847
Bionacilin – *Ampicilin* 80
Bionicard – *Nicardipin* 750
Bionine – *Oxycodon* 803
Bionocalcin – *Calcitonin* 185
Biopangamin – *Pangamic acid* 814
Bioparox – *Fusafungin* 487
Biopen – *Phenoxymethylpenicilin* 845
Bioperazon – *Cefoperazon* 216
Bioperidolo – *Haloperidol* 524
Biophenicol – *Chloramphenicol* 233
Biophylline – *Theophylin natri glycinat* 1052
Biopim – *Pipemidic acid* 859
Bioplak – *Aspirin* 27
Bioporina – *Cefalexin* 209
Bioporina INY – *Cefaloridin* 210
Bioprednon – *Methylprednisolon* 698
Bioprotein – *Bổ trợ protein tuyến ức* 150
Biopto E – *Vitamin E* 1152
Bio Quinone – *Ubidecarinon* 1113
Bioracef – *Cefuroxim* 222
Bioral – *Carbenoxolon* 196
Bioregenerat S3 – *Adenosin* 38
Biorphen – *Orphenadrin* 791
Biosal D – *Colecalciferol* 285
Bioscefal – *Cefalexin* 209
Bioscleran – *Clofibrat* 270
Biosdina – *Cefaloridin* 210
Biosechs – *Pyridoxal phosphat* 912
Biosedra – *Biperiden* 151
Bioselenium – *Selen sulfid* 970
Bioshik – *Tinidazol* 1069
Bios I – *Inositol* 572
Bios II – *Biotin, Vitamin H* 151
Biosan – *Vitamin E* 1152
Biosinon – *Etamsylat* 426
Biosint – *Cefotaxim* 216
Biosliver soft cap 151
Biosol – M – *Neomycin* 742
Biosone – *Hydrocortison* 548
Biosotal – *Sotalol* 991
Biostim 151
Biostona 151
Biosubtil DL – *Men tiêu hóa sống*
Biosupressin – *Hydroxycarbamid* 553
Biosyth – *Cocarboxylase* 281

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Biotaksym – *Cefotaxim* 216
Biotamin – *Benfotiamin* 129
Biotax – *Cefotaxim* 216
Bioterciclin – *Demeclocyclin* 323
Biotertussin – *Clobutinol* 268
Biotet – *Oxytetracyclin* 807
Biotetra – *Tetracyclin* 1047
Biotexin – *Novobiocin* 773
Biothricin – *Tyrothricin* 1111
Biotin 151
Biotine – *Vitamin H* 151
Biotiren – *Dibromotyrosin* 345
Biotirmone – *Dextrothyroxin natri* 340
Biotone 151
Biotonetten – *Sắt II sulfat* 455
Biotonin – *Tryptophan* 1109
Bio–Towa – *Benfotiamin* 129
Biotra – *Ofloxacin* 780
Biotrakson – *Ceftriaxon* 222
Biotrixina – *Cefatrizin* 212
Biotum – *Ceftazidim* 222
Bio–Tropin – *Somatropin* 989
Biotucin 151
Biouren – *Carbutamid* 199
Biovelbin – *Vinorelbin* 1146
Biovital C – *Ascorbic acid* 101
Biovon – *Bromhexin* 164
Bioxidona – *Amoxicilin* 79
Bioxilasi – *Cocarboxylase* 281
Bioxima – *Cefuroxim* 222
Biozol – *Cefazolin* 212
Biozolene – *Fluconazol* 463
Biozoran – *Ketoconazol* 602
Bipasmin – *Pargeverin* 820
Biperiden 151
Biphasic Insulin Injection – *Insulin* 572
Biphenamid – *Probucol* 890
Biphenamin hydrochlorid – *Xenysalat* 1163
Biphenyl–dimethyl–dicarboxylat (BDD) –*DDB* 317
Bipheran – *xem DDB* 317
Biphosphonat 152
Biplasma 5%–10% 152
Bi Preterax – *Perindopril + indapamid* 853
Bi – Prin – *Acetylsalicylic acid* 27
Bi– Profenid – *Ketoprofen* 604
Biquin – *Quinin* 919
Biquinate – *Quinin* 919
Biquin Durules – *Quinidin* 918
Biresort – *Isosorbid dinitrat* 585
Birobin – *Metolazon* 703
Birobine 152
Birofenid – *Ketoprofen* 604
Birutan – *Rutosid* 954
Bisacodyl 152
Bisacolax – *Bisacodyl* 152
Bisalax – *Bisacodyl* 152
Bisac Evac – *Bisacodyl* 152
Bisalax – *Bisacodyl* 152
Bisalaxyl – *Bisacodyl* 152
Bisanorin – *Riboflavin* 937
Bisantren 153
Bisaramil 153
Bisatium – *Oxyphenisatin* 806
Bisbentiamin 153
Bisberin – *Berberin + Bismuth* 153
Bisbermin – *Dimetotiazin* 364
Bis – Bil – *Cyclobutyrol* 304
Bis Can G – *Bacillus + clostridium*
Bisco – Lax – *Bisacodyl* 152
Biscosal – *Fluocinonid* 468
Biscoumacétate d'éthyle – *Ethyl biscoumacetat* 431
Biscouron – *Ethylbiscoumacetat* 431
Biscozitron – *Bisacodyl* 152
Bisdequalinium diacetat 153
Bisecurin 153
Biseko 153
Biselix – *Bi trikali dicitrato* 153
Bisemuc – *Acetylcystein* 25
Biseptol – *Co–Trimoxazol* 296
Bisexovis – *Androstenediol* 87
Bisexovister – *Androstenediol* 87
Bishydroxycoumarin – *Dicoumarol* 348
Bisibutiamine – *Sulbutiamin* 1007
Bisina – *Sodium hydrocarbonat* 984
Bislumina – *Bismuth aluminat* 153
Bismag – Lac – *Magaldrat* 655
Bismethin – *Prenylamin* 885
Bismex – *Bismuthat trikalidicitrato* 153
Bismoclorina – *Chloramphenicol* 233
Bismofarma – *Bi trikali dicitrato* 153
Bismoltab – *Bitrikali dicitrato* 153
Bismucatébrol – *Bibrocathol* 146
Bismuth (Sous–gallate) – *Bismuth subgalat* 154
Bismuth (Sous–salicylate) – *Bismuth subsalicylat* 154
Bismuth aluminat 153
Bismuthat, trikali dicitrato 153
Bismuth glycollylarsanilate – *Glycobiarsol* 513
Bismuth iodosubgallat 154

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Bismuth subcitrat – *Bismuthat, trikali dicitrato* 153
Bismuth subgallat 154
Bismuth subnitrat 154
Bismuth subsalicylat 154
Bismuth Tulasne 154
Bisnol – *Bismuthat trikali dicitrato* 153
Bisobloc – *Bisoprolol* 155
Bisocar – *Bisopronol* 155
Bisodol 154
Bisolapid – *Acetylcystein* 25
Bisolrapid – *Acetylcystein* 25
Bisoltus – *Codein* 291
Bisolvit – *Thiamin* 1054
Bisolvomed 155
Bisolvomycin 155
Bisolvom – *Bromhexin* 164
Bisolvon – *Bromhexin* 164
Bisolvon AM – *Ambroxol* 62
Bisolvon NAC – *Acetylcystein* 25
Bisopollon – *Bromhexin* 164
Bisoprolol 155
Bisovom – *Bromhexin* 104
Bisoxatin *(nhuận tràng)* 155
Bispan 156
Bispas – *Alverin* 59
Bisrogen – *Bi subcarbonat + $Al(OH)_3$ + Mg trisilicat* 154
Bi – Steclin – *Tetracyclin* 1047
Bisthiamine – *Thiamin* 1054
Biston – *Carbamazepin* 194
Bistreptase – *Streptokinase–Streptodornase* 1001
Bistrium chloride – *Hexamethonium bromid* 536
Bisulase – *Riboflavin* 937
Bisulepin 156
Bisulfa – *Succinylsulfathiazol* 1004
Bisultol – *Co–Trimoxazol* 296
Bisultrim – *Co–Trimoxazol* 296
Bisvanil – *Pirenzepin* 863
Bitalothin – *Sodium Chondroitin* 981
Bitamon – *Ichthammol* 560
Bitandine – *Povidon iodin* 877
Bitanyl – *Thiopental natri* 1057
Bitensil – *Enalapril* 399
Biteral – *Ornidazol* 790
Bi – Testoviron depot – *Testosteron* 1044
Bithiamin – *Bisbentiamin* 153
Bithionol 156
Bithyolum – *Ichthammol* 560
Bi – Tildiem – *Diltiazem* 359
Bitino – *Biotin* 151
Bitolterol *(giãn phế quản)* 156
Bitrex – *Denatonium benzoat* 324
Bitrop – *Ipratropium bromid* 579
Bitulan và Bituminol – *Ichthammol* 560
Bitumol – *Ichthammol* 560
Biturix – *Protokylol* 906
Bituvitan – *Riboflavin* 937
Bivaltax – *Loratadin*
Bivinadol – *Paracetamol* 816
Bivior – *Domperidon* 643
Bivit – *Pyridoxin* 912
Bivitasi – *Cocarboxylase* 281
Bivitox – *Cogalactoisomerase* 283
Bivo – *Bromhexin* 164
B&L Computer Eyes Drops
Black and White – *Hydroquinon* 552
Bladderon – *Flavoxat* 459
Bladuril – *Flavoxat* 459
Blanoxan – *Bleomycin* 156
Blascorid – *Benproperin* 130
Blaston – *Cinitaprid* 255
Blastovin – *Vinblastin* 1144
Bled – *Ciclonicat* 250
Blefacil – *Sulfacetamid* 1008
Bleminol – *Allopurinol* 53
Blemix – *Minocyclin* 712
Blenoxane – *Bleomycin* 156
Bleo và Bleocin – *Bleomycin* 156
Bleocell – *Bleomycin* 156
Bleocris – *Bleomycin* 156
Bleolem – *Bleomycin* 156
Bleomicina – *Bleomycin* 156
Bleo S – *Bleomycin* 156
Bleomycin 156
Bleph – 10 Liquifilm – *Sulfacetamid* 1008
Blephamide 157
Blephaseptyl 157
Blesin – *Diclofenac* 346
Bleu patenté V 157
Bliconol – *Atenolol* 106
Blocacid – *Famotidin* 443
Blocadren – *Timolol* 1068
Blocalcin – *Diltiazem* 359
Blocan – *Hyoscin methobromid* 557
Blockel – *Carbazochrom* 195
Blocotenol – *Atenolol* 106
Blocotin – *Penbutolol* 826
Bloicin S – *Bleomycin* 156
Bloklium – *Atenolol* 106
Blocksan – *Metoprolol* 703
Blooming – *L–cystein* 617

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Blopress – *Candesartan* 190
Blox – *Loperamid* 642
Bloxanth – *Allopurinol* 53
BleudeMetilen – *Methylthioninium HCl* 700
Bluecaps – *Dextromethorphan* 338
Blue cold tab – *Decolgen* 319
Bluesun 157
Bluever 157
Blueye Eye Drops 157
Bluplex – *Dextrose* 340
Bluplex – *Vit B1, B2, B6, C, Niacinamid, Dexpanthenol* 340
Blutab – *Thuốc vệ sinh phụ nữ* 257
B.M.Baby Cough Syrup 158
B–Mag – *Mg + B6* 655
B – Nalgesine – *Nimesulid* 759
B – Nervit C – *5 vitamins*
B – Neuran – *Cocarboxylase* 281
Bocefac – *Cefaclor* 207
Boceloxe – *Ciprofloxacin* 257
Bodaril – *Inosin pranobex* 571
Body naturals 158
Boganic – *BAR* 158
Bogyl – *Aminohydroxybutyric acid* 69
Bokiton – *Vit B1, B2, B6, C, PP, Ca pantothenat*
BOL – *Bamethan* 120
Bolandiol 158
Bolchipen – *Amoxicilin* 79
Boldane – *Boldenon* 158
Boldenon 158
Boletic acid – *Fumaric acid* 485
Bolfortan – *Testosteron* 1044
Bolinan 158
Boliver plus 158
Boltin – *Tibolone* 1064
Bolutol – *Gemfibrozil* 497
Bolvidon – *Mianserin* 706
Bombat 158
Bomby – *Amin* 158
Bonabol – *Mefenamic acid* 669
Bonabon B2 – *Riboflavin* 937
Bonacid – *Nizatidin* 765
Bonadorm – *Dichloralphenazon* 345
Bonafer – *Sắt II sulfat* 455
Bonakidi – *Acetylsalicyc[illegible] acid* 27
Bonalfa – *Tacalcitol* 1027
Bonaling A – *Dimenhydrinat* 361
Bonaling – *Dimenhydrinat* 361
Bonamid – *Azatadin* 114
Bonamine – *Meclozin* 665
Bonaone – *Piroxicam* 865
Bonapar – *Fenyramidol* 542
Bonapicillin – *Ampicilin* 80
Bonassanit – *Pyridoxin* 912
Boncal–D 159
Bone–Care 159
Boncefin – *Cefoxitin* 218
Boncodal – *Oxycodon* 803
Bondiol – *Alfacalcidol* 48
Bondronat – *Ibandronic acid* 559
Bonefos– *Disodium clodronat tetrahydrat* 370
Bonefos – *Clodronic acid* 268
Bonervit C – *Polyvitamin*
Bonical – *Calcitriol* 186
Boniderma – *Fluocinolon acetonid* 468
Bonidon – *Indometacin* 568
Bonifen – *Pyritinol* 913
Bonine – *Meclozin* 666
Bonipress – *Debrisoquin* 318
Bonjela *(Lloyd)* – *Cetalkonium chlorid* 227
Bonjela *(Anh)* – *Cholin salicylat* 246
Bonlutin 159
Bonnecor – *Tiracizin* 1072
Bonol – *Pyritinol* 913
Bonomycin – *Sancyclin* 961
Bon–One – *Alfacalcidol* 48
Bonopen – *Metampicilin* 686
Bonpac – *Dimetotiazin* 364
Bon – Sonnil – *Methaqualon* 690
Bonton – *Lorazepam* 644
Bontourist – *Dimenhydrinat* 361
Bontril PDM – *Phendimetrazin* 841
Bonumin – *Amfepramon* 65
Bonviva – *Ibandronic acid* 559
Bon Voyage – *Cyclizin* 303
Bonyl – *Naproxen* 736
Bopindolol 159
Boraderm – *Gentrisone* 500
Boradine – *Phenylephrin* 847
Boraflox – *Ofloxacin* 780
Boraline – *Phenylephrin* 847
Borambio – *Lactobacillus acidophilus*
Boram liverhel Soft cap 159
Borbalan – *Amoxicilin* 80
Bor – Cefazol – *Cefazolin* 780
Bordol – *Suprofen* 1022
Borinik – *Tương tự Pylobact* 910
Boristro 159

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Borocarpin – *Pilocarpin* 856
Boroclarine 159
Borolife – *Sodium borocaplat (10B)* 981
Boro – Scopol – *Scopolamin* 966
Borotropin – *Atropin* 109
Borovinca 159
Bortezomib 160
Borxamin – *Glucosamin* 510
Borymycin – *Minocyclin* 712
Bosamin – *Glucosamin* 510
Bosentan 160
Botox – *Botulinum A* 160
Botropase – *Batroxobin* 122
Botulinum A Toxin 160
Boutybil – *Oxydibutanol* 803
Boutycin – *Indometacin* 568
Bovactant 160
Boviclox – *Cloxacilin* 278
Boxocalm – *Diphenhydramin* 366
B plexta *(Vit B1, B2, B6, C và PP)* 137
BQL – *Enalapril* 399
Bracen – *Xibornol* 1163
Braciti – *Cefotaxim* 216
Bradilan – *Nicofuranose* 752
Bradimox – *Amoxicilin* 79
Bradirubra – *Hydroxocobalamin* 552
Bradophen – *Benzoxonium chlorid* 134
Bradoral và Bradosol – *Domiphen bromid* 377
Bradosol *(Novartis)* – *Benzalkonium chlorid* 131
Bradyl 250 – *Nadoxolol* 730
Brain 160
Brainal – *Nimodipin* 759
Braintop – *Piracetam* 862
Braito *(nhỏ mắt)* – *Tetrahydrozolin* 1049
Bralcib – *Tobramycin* 1075
Bramcillin – *Phenoxymethylpenicilin* 845
Brameston – *Bromocriptin* 165
Brancoparsin – *Reproterol* 930
Brandin 164
Brandzalf Daro – *Bismuth subnitrat* 154
Branex – *Vincamin* 1144
Branigen – *Levocarnitin* 623
Brasan – *Serrapeptase* 972
Brasivil – *Algeldrat* 48
Brassel – *Citicolin* 259
Bratenol – *Pirifibrat* 865
Braunoderm – *Povidon-iod* 877
Braunol – *Povidon-iod* 877
Braunosan – *Povidon-iod* 877
Braunovidon – *Povidon-iod* 877
Braunovidon *(LU)* – *Povidon* 877
Braxan – *Amiodaron* 73
Braxol – *Ambroxol* 62
Bredin – *Nimodipin* 759
Bredinin – *Mizoribin* 716
Bredon – *Oxolamin* 800
Breezee – *Tolnafta* 1080
Brek – *Loperamid* 642
Brek *(TRB Pharma)* – *Alendronat Na* 46
Brelomax và Bremax – *Tulobuterol* 1109
Bremon – *Clarithromycin* 262
Brenal – *Meclofenoxat* 666
Brentan – *Miconazol* 707
Breokinase – *Urokinase* 1121
Breonesin – *Guaifenesin* 518
Breoprin – *Acetylsalicylic acid* 27
Bretam – *Piracetam* 862
Brethaire và Brethine – *Terbutalin* 1040
Breton – *Idanpramin* 561
Bretylan – *Bretylium tosilat* 161
Bretylate – *Bretylium tosilat* 161
Bretylin, Bretylium – *Bretylium tosilat* 161
Bretylium tosilat 161
Bretylol – *Bretylium tosilat* 161
Bretylum – *Bretylium tosilat* 161
Brevafen – *Alfentanil* 48
Brevibloc – *Esmolol* 418
Brevicillina – *Benzathin benzyl penicilin* 132
Brevicillina – *Metacyclin* 684
Brevidil E (hoặc M) – *Suxamethonium chlorid* 1023
Brevimytal sodium – *Methohexital* 693
Brevinarcon – *Thiobutabarbital natri* 1056
Brevital – *Methohexital* 693
Brevoxyl – *Benzoyl peroxid* 134
Brexidol – *Piroxicam* 865
Brexine – *Piroxicam* 865
Brexinil – *Piroxicam* 865
Brezal – *Cholin Alfoscerat* 245
Brexic và Brexin – *Piroxicam* 865
Briantum – *Delorazepam* 323
Briazide 161
Bricalax – *Bisacodyl* 152
Bricalin – *Terbutalin* 1040
Brican – *Terbutalin* 1040
Bricanyl – *Terbutalin* 1040
Bricef – *Cefatrizin* 212
Briclin – *Amikacin* 66
Bricur – *Terbutalin* 1040
Bridge Heel – *Tan lớp sừng da* 161

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Bridine – *Povidon - iod* 877
Briem – *Benazepril* 128
Brietal – *Methohexital* 693
Brifecy – *Cefadroxil* 208
Brimonidin tartrat 161
Brinaldix – *Clopamid* 274
Brinerdin 162
Brinzolamid 162
Briocor – *Levocarnitin* 623
Briofil – *Bamifylin* 121
Brionil – *Nedocromil* 739
Briozcal – *Vitamin D3* 1151
Brisfirina – *Cefapirin* 211
Brisoral – *Cefalexin* 209
Brisoral *(ES)* – *Cefprozil* 219
Brisporin – *Cefapirin* 211
Bristaciclina – *Tetracyclin* 1047
Bristacin – A – *Rolitetracyclin* 949
Bristacol – *Pravastatin* 879
Bristacyclin – *Tetracyclin* 1047
Bristaflam – *Aceclofenac* 20
Bristagen – *Gentamicin* 499
Bristaline – *Methdilazin* 691
Bristamin – *Phenyltoloxamin* 249
Bristamox – *Amoxicilin* 79
Bristamycin – *Erythromycin* 415
Bristapen – *Ampicilin* 80
Bristin – *Ampicilin* 80
Bristocef – *Cefapirin* 211
Bristopen – *Oxacilin* 795
Bristuric – *Bendroflumethiazid* 129
Bristurin – *Terbutalin* 1040
Bristuron – *Bendroflumethiazid* 129
Britacil – *Ampicilin* 80
Britalin – *Terbutalin* 1040
Britane – *Miconazol* 707
Britapen – *Ampicilin* 80
Britcin – *Ampicilin* 80
Britiin – *Terbutalin* 1040
Britiofex – *Lofexidin* 640
Britapen – *Ampicilin* 80
Britcin – *Ampicilin* 80
Britiazim – *Diltiazem* 359
Britocef – *Cefapirin* 211
Brivita – *Vitamin + khoáng*
B – Rivitin – *Thiamin* 1054
Brivudin 162
Brixilon – *Ampicilin* 80
Brizolina – *Cefazolin* 212
Broacil – *Ampicilin* 80
Broadced – *Ceftriaxon* 222
Brocadisipal – *Orphenadrin* 791
Brocadopa – *Levodopa* 624
Brocalax – *Bisacodyl* 152
Brocasept – *Merbromin* 680
Brocasipal – *Orphenadrin* 791
Brocatine – *Oxyphenisatin* 806
Brocof – *Ambroxol* 62
Brodiar – *Broxyquinolin* 168
Brodspec – *Tetracyclin* 1047
Broflex – *Trihexyphenidyl* 1096
Broflox – *Ciprofloxacin + Dexamethason* 257
Brolacin – *Bromelain + Trypsin* 163
Brolene *(da)* – *Dibrompropamidin* 345
Brolene *(mắt)* – *Propamidin* 899
Brolin – *Famotidin* 443
Brolitene – *Idrocilamid* 562
Brolmidan – *Letostein* 619
Brolyn – *Bromhexin* 164
Bromadryl – *Embramin* 398
Bromadyl – *Carbromal* 199
Bromalex – *Bromazepam* 163
Bromam – *Bromazepam* 163
Broman – *Bromocriptin* 165
Bromatropin 163
Bromax – *Ambroxol* 62
Bromaz – *Bromazepam* 163
Bromazanil – *Bromazepam* 163
Bromazanin – *Bromazepam* 163
Bromazep – *Bromazepam* 163
Bromazepam 163
Bromazin 163
Brombay – *Brompheniramin* 166
Bromchlorenon *(Sát khuẩn)* 163
Bromcilate – *Bromhexin* 164
Bromdiaethylacetylcarbamidum – *Carbromal* 199
Bromdiphenhydraminum – *Bromazin* 163
p–Bromdylamine maleate – *Brompheniramin* 166
Bromebrate sodium – *Bromebric acid* 163
Bromebric acid 163
Bromed – *Bromocriptin* 165
Bromek – *Bromhexin* 164
Bromeksin – *Bromhexin* 164
Bromelain 163
Bromergon – *Bromocriptin* 165
Bromeval – *Bromisoval* 164
Bromexina – *Bromhexin* 164
Bromex – *Bromhexin* 164

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Bromfenac 164
Bromhexin 164
Bromidem – *Bromazepam* 163
Bromidol – *Bromperidol* 166
Bromindion 164
Bromisoval 164
Bromocorn – *Bromocriptin* 165
Bromocrel – *Bromocriptin* 165
Bromocriptin 165
Bromo Denk – *Bacitracin + tyrothricin* 119
Bromodiphenhydramine – *Bromazin* 163
Bromoform 165
Bromo – Kin – *Bromocriptin* 165
Bromokriptin – *Bromocriptin* 165
Bromolate – *Glutamic acid* 511
Bromopar – *Bromocriptin* 165
Bromoperidol – *Bromperidol* 166
Bromophendione – *Bromindion* 164
Bromoprid 165
Bromosalicyl chloranilid 166
Bromotiren – *Dibromotyrosin* 345
Bromovalurée – *Bromisoval* 164
Bromperidol 166
Bromphen – *Brompheniramin* 166
Bromphenlramin 166
Bromprophenpyridamine – *Brompheniramin* 166
Bromselon – *Ebastin* 391
Bromuc – *Acetylcystein* 25
Bromural – *Bromisoval* 164
Bromuran – *Bromisoval* 164
Bromvaleryl – *Bromisoval* 164
Bromvalerylurea – *Brommisoval* 164
Bromyl – *Brommisoval* 164
Bromxine – *Bromhexin* 164
Bromnal – *Terfenadin* 1041
Bronalide – *Flunisolid* 467
Bronadln – *Hexoprenalin* 539
Broncaspin – *Guacetisal* 517
Broncast – *Ketotifen* 605
Broncal 166
Broncatar – *Oxolamin* 800
Bronchalene 166
Bronchalene – *Chlorphenamin* 240
Bronchathiol – *Carbocistein* 197
Bronchenolo Tosse – *Dextromethorphan* 338
Bronchette – *Carbocistein* 197
Bronchipect – *Carbocistein* 197
Bronchicum Cod – *Codein* 221
Bronchocort – *Beclometason* 124
Bronchocux – *Budesonid* 168
Bronchoeasyhaler – *Salbutamol* 958
Bronchocyst – *Carbocistein* 197
Bronchodil – *Reproterol* 930
Bronchodine – *Codein* 281
Bronchodual 166
Broncho Fips – *Acetylcystein* 25
Broncho – Grippol DM – *Dextromethorphan* 338
Broncho – Inhalat – *Salbutamol* 958
Bronchokod – *Carbocistein* 197
Bronchol – *Guaifenesin* 518
Broncholin *(Mỹ)* – *Theophylin natri glycinat* 1052
Broncholin *(Nhật Bản)* – *Mabuterol* 653
Broncholysin – *Acetylcystein* 25
Broncholysin – *Hexoprenalin* 539
Bronchon – *Clorprenalin* 276
Bronchoparat – *Theophylin natri glycinat* 1052
Bronchophylin – *Theophylin* 1054
Bronchopront – *Ambroxol* 62
Bronchoretard – *Theophylin* 1054
Broncho – Rivo – *Diphenhydramin* 366
Bronchosedal Cod – *Codein* 281
Bronchoselectan – *Natri acetrizoat*
Bronchospasmin – *Reproterol* 930
Bronchospray – *Salbutamol* 958
Broncho–Vaxom Adult 167
Bronchowern – *Ambroxol* 62
Broncivent – *Beclometason* 124
Broncocef – *Cephalexin* 209
Broncoclar – *Carbocysteln và Acetylcystein* 197
Broncocor – *Pirbuterol* 863
Broncoclor – *Carbocistein* 197
Bronco Denk – *Bacitracin + tyrothricin* 119
Broncodeterge Simple – *Carbocistein* 197
Broncodid longum – *Hydrocodon* 548
Broncodid – *Bromhexin* 164
Broncokln – *Bromhexin* 164
Broncodil – *Salbutamol* 958
Broncolat – *Terbutalin* 1040
Broncoliber – *Ambroxol* 62
Broncollenas – *Salbutamol* 958
Broncomenal – *Fominoben* 477
Broncomnes – *Ambroxol* 62
Broncomucil – *Carbocistein* 197
Broncoplus – *Stepronin* 1000
Broncort – *Flunisolid* 467
Broncorinol expectorant – *Carbocistein* 197
Broncosol – *Isoetarin* 582
Broncospasmin – *Tramazolin* 1084
Broncotrate – *Carbuterol* 199

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Bronco – Turbinal – *Beclometason* 124
Broncough 167
Broncovaleas – *Salbutamol* 958
Broncovanil – *Guaifenesin* 518
Bronco Was – *Guamecyclin* 518
Broncoxan – *Ambroxol* 62
Broncozol – *Ambroxol* 62
Brondaxin – *Cholin theophylinat* 246
Brondil 67
Brondix – *Amoxicilin* 79
Bronllide – *Flunisolid* 467
Bronitin Mist – *Epinephrin* 407
Bronkaid – *Epinephrin* 407
Bronkephrine – *Ethylnorepinephrin* 432
Bronkese – *Bromhexin* 164
Bronket – *Ketotifen* 605
Bronkirex – *Carbocistein* 197
Bronkodyl – *Theophylin* 1054
Bronkolyn – *Theophylin* 1054
Bronkometer – *Isoetarin* 582
Bronkosol – *Isoetarin* 582
Bronkoson – *Isoetarin* 582
Bronkyl – *Acetylcystein* 25
Bronles – *Carbocistein* 197
Bron Novo – *Procaterol* 891
Bronopol 167
Bronquimucil – *Brovanexin* 167
Bronsema – *Erythromycin* 415
Bronsecur – *Carbuterol* 199
Bronstill – *Acetylcystein* 25
Brontamol – *Salbutamol* 958
Bronteril – *Guaimesal* 518
Brontin – *Deptropin* 326
Brontina – *Deptropin* 326
Brontine – *Deptropin* 326
Brontyl – *Proxyphylin* 907
Bronx – *Zipeprol* 1172
Bronx *(IT)* – *Carbocistein* 197
Bronxol – *Ambroxol* 62
Broparestrol 167
Broparoestrolum – *Broparestrol* 167
Brophenadione – *Bromindion* 164
Bropicilina – *Ampicilin* 80
Bros 167
Bros – *Phosphatidylserin* 853
Broserpin – *Reserpin* 931
Brot – *Metformin* 688
Brotacilina – *Pivampicilin* 867
Brotane – *Brompheniramin* 166
Brotase 167
Brotasil – *Simaldrat* 977
Brotazona – *Feprazon* 452
Brotizolam 167
Brotopon – *Haloperidol* 524
Brotussol – *Bromhexin* 164
Brovalurea – *Bromisoval* 164
Brovanexin 167
Brovel – *Eprozinol* 411
Brovincamin 167
Broxichinolinum – *Broxyquinolin* 168
Broxil – *Pheneticilin* 841
Broxol – *Ambroxol* 62
Broxolin – *Glycobiarsol* 513
Broxyquinolin 168
Brown – Burk cefa – *Cefalexin* 209
Brown – Burk cipro – *Ciprofloxacin* 257
Bro–Zedex Cough Syrup 168
Brozepax – *Bromazepam* 163
Br – PID – *Bromindion* 164
Brucipro – *Ciprofloxacin* 257
Brucod – *Cefpodoxim* 219
Brudoxin – *Cefadroxil* 208
Brufalgin – *Ibuprofen* 559
Brufanic – *Ibuprofen* 559
Brufen – *Ibuprofen* 559
Brufert – *Ibuprofen* 559
Brulamycin – *Tobramycin* 1075
Brulex 168
Brulidine – *Dibrompropamidin* 345
Brumetidilna – *Cimetidin* 253
Brumixol – *Ciclopirox* 250
Brunac – *Acetylcystein* 25
Brunocillin – *Phenoxymethylpenicilin* 845
Brustan – *Ibuprofen + paracetamol* 559
Brutax – *Cefotaxim* 216
Bruxicam – *Piroxicam* 865
Bruzem – *Diltiazem* 359
B.S.G. – *Bismuth subgallat* 154
BSH – *Sodium borocaptat (^{10}B)* 981
BSI – *(Iod, benzoic acid, Salicylic acid)* 168
B – six 300 – *Pyridoxin* 912
B.S.P. – *Betamethason* 143
B.S.S. 168
B – SU – *Spiramycin* 995
BTM và BTP ABA – *Bentiromid* 131
BTE – Dr.Kutlak – *Tropin benzilat* 1107
BTV Evexim – *Ceftazidim* 220
BTV Brodox – *Cepodoxim* 129

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

BTV Kaptopan – *Tương tự Pylobact* 910
Bubartal – *Secbutabarbital* 967
Buburone – *Ibuprofen* 559
Bubusco S – *Hyoscin butylbromid* 556
Bucarban – *Carbutamid* 199
Buccalsone – *Hydrocortison* 548
Buccapen – *Ampicilin* 80
Buccard – *Nitroglycerin* 763
Buccastem – *Prochlorperazin* 891
Bucco – tantum – *Benzydamin* 135
Bucillamin 168
Bucladesin 168
Bucladine S – softab – *Buclizin* 168
Buclamase – *Alpha amylase*
Buclar – *Amoxicilin* 79
Buclifen – *Buclizin* 168
Buclizin 168
Bucodeak – *Bacitracin + tyrothricin* 119
Bucohydral – *Chlormerodrin* 236
Bucolom 168
Bucolomun – *Bucolom* 168
Buconarol – *Bucomolol* 168
Buco – pental – *Sulfanilamid* 1013
Bucosept – *Hexetidin* 537
Bucrol – *Carbutamid* 199
Bucumolol 168
BUDAPP – *Budesonid* 168
Budecort – *Budesonid* 168
Budefat – *Budesonid* 168
Budenofalk – *Budesonid* 168
Budepur – *Budesonid* 168
Budes – *Budesonid* 168
Budesonid 168
Budipin 169
Budirol – *Propyphenazon* 903
Budoform – *Clioquinol* 266
Budolfen – *Ibuprofen* 559
Budon – *Budesonid* 168
Budralazin 169
Bufacyl – *Acetylsalicylic acid* 27
Bufal – *Bufexamac* 169
Bufederm – *Bufexamac* 169
Bufedil – *Buflomedil* 169
Bufedon *(Hà Lan)* – *Buphenin* 171
Bufedon *(Byk)* - *Ibuprofen* 559
Bufemid – *Fenbufen* 448
Bufene – *Buflomedil* 169
Bufeniod 169
Bufenoks – *Bumetanid* 170
Buferin – *Acetylsalicylic acid* 27
Bufetolol 27
Bufex Licht – *Bufexamac* 169
Bufexamac 169
Bufexan – *Bufexamac* 169
Bufexine – *Bufexamac* 169
Buffaprin – *Acetylsalicylic acid* 27
Buffasal – *Acetylsalicylic acid* 27
Buffer – *Trometamol* 1106
Bufferin – *Acetylsalicylic acid* 27
Buffex – *Acetylsalicylic acid* 27
Buflan – *Buflomedil* 169
Buflohexal – *Buflomedil* 169
Buflo – *Buflomedil* 169
Buflocit – *Buflomedil* 169
Buflofar – *Buflomedil* 169
Buflohexal – *Buflomedil* 169
Buflomedil 169
Bufogenin 170
Bufonamin – *Buformin* 170
Buformin 170
Bufoxin – *Buflomedil* 169
Bufuronol – *Bufetolol* 169
Buginol – *Cadmi sulfid*
Bulamin – *Hyoscin N-butylbromid* 556
Bulazolin – *Phenylbutazon* 847
Bulboid – *Glycerol* 512
Bulbonin – *Buformin* 170
Buligen – *Reproterol* 930
Bulk – *Methylcellulose* 695
Bumadizon 170
Bumetanid 170
Bumetrizol 170
Bumex – *Bumetanid* 170
Bumid – *Bumetanid* 170
Bumol – *Salbutamol* 958
Bunaftin *(Trị loạn nhịp)* 170
Bunamide – *Bunaftin* 170
Bunamiodylum – *Bunamiodyl* 171
Bunamiodyl 171
Bunazosin 171
Bunil – *Melperon* 673
Buniodyl – *Bunamiodyl* 171
Bunitrolol 171
Buocarena – *Aminophylin* 70
Bupain – *Hyoscin butylbromid* 556
Bupatol – *Bamethan* 120
Buphedrin – *Buphenin* 171
Buphenin 171
Bupivacain 171
Bupivan – *Bupivacain* 171

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Bupranolol 172
Buprenex – *Buprenorphin* 172
Buprenorphin 172
Buprex – *Buprenorphin* 172
Bufidol 169
Buprol – *Ibuprofen* 559
Bupropion 172
Bupropion – *Amfebutamon* 65
Buramat 172
Burana – *Ibuprofen* 559
Burgerstein C – *Ascorbic acid* 101
Burgodin – *Bezitramid* 146
Burinex – *Bumetranid* 146
Burmadon – *Allopurinol* 53
Burmicin – *Amoxicilin* 79
Burn – gel – *Neomycin* 742
Burnil – *Tetryzolin* 1049
Burnol – plus 173
Burntame – *Benzocain* 133
Buronil – *Melperon* 673
BUS – *Busulfan* 173
Busala – *Dimeticon* 363
Buscamin – *Hyoscin N-butylbromid* 556
Buscapina buscol – *Hyoscin N-butylbromid* 556
Buscodina – *Hyoscin N-butylbromid* 556
Buscolamin – *Hyoscin N-butylbromid* 556
Buscolysin – *Hyoscin N-butylbromid* 556
Buscom – *Hyoscin N-butylbromid* 556
Buscopan – *Hyoscin N-butylbromid* 556
Buscopan – *Hyoscin N-butylbromid* 556
Buscopin – *Hyoscin N-butylbromid* 556
Buserelin 173
Busmin – *Hyoscin N-butylbromid* 556
Buspar – *Buspiron* 173
Buspiron 173
Buspisal, buspon – *Buspiron* 173
Bussamina – *Aminohydroxybutyric acid* 69
Buston – *Scopolamin* 966
Busulfan 173
Buta – barb – *Secbutabarbital* 967
Butabarbital sodium – *Secbutabarbital* 967
Butabarpal – *Secbutabarbital* 967
Butacal – *Phenylbutazon* 847
Butacetin 174
Butacetoluide – *Butanilicain* 174
Butacote, Butadin – *Phenylbutazon* 847
Butadion, Butadiona – *Phenylbutazon* 847
Butadyne, Butadenil – *Phenylbutazon* 847
Butafen – *Ibuprofen* 559
Butalamin 174
Butalan – *Phenylbutazon* 847
Butalbital 174
Butalgina – *Phenylbutazon* 847
Butaliret – *Terbutalin* 1040
Butalitab – *Terbutalin* 1040
Butaluy – *Phenylbutazon* 847
Butamben 174
Butamid – *Secbutabarbital* 967
Butamide – *Tolbutamid* 1078
Butamirat 174
Butamiverine – *Butaverin* 174
Butanephrin – *Ethylnorepinephrin* 432
Butanilicain 174
Butanova – *Oxyphenbutazon* 805
Buta – phen – *Phenylbutazon* 847
Butapirazol – *Phenylbutazon* 847
Butapirone – *Oxyphenbutazon* 805
Butarex – *Phenylbutazon* 847
Butartril – *Phenylbutazon* 847
Butasan – *Phenylbutazon* 847
Butasona Fabra – *Betamethason* 143
Butatensin – *Mebutamat* 665
Butavent – *Salbutamol* 958
Butaverin 174
Butazina, Butazolidin – *Phenylbutazon* 847
Butazolidin – *Phenylbutazon* 847
Butazona calcica, Butazone – *Phenylbutazon* 847
Butenafin 174
Butenil – *Butobarbiton* 175
Buterazin – *Budralazin* 169
Buteril – *Oxyphenbutazon* 805
Butesin – *Butamben* 174
Butetamat 175
Butethal – *Butobarbiton* 175
Butethamin 175
Buthiazide – *Butizid* 175
Buthiopurin 175
Butibol – *Hyoscin butylbromid* 556
Butibufen *(Hạ nhiệt, giảm đau, chống viêm)* 175
Buticaps – *Secbutabarbital* 967
Butilene – *Oxyphenbutazon* 805
Butilopan – *Butibufen* 175
Butirid – *Riboflavin* 937
Butisol sodium – *Secbutabarbital* 967
Butisona – *Indometacin* 568
Butiwas – *Phenylbutazon* 847
Butix gel – *Diphenhydramin* 366
Butizid 175

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Buto – asma – *Salbutamol* 958
Butobarbital – *Butobarbiton* 175
Butobarbiton 175
Butoconazol 175
Butoforme – *Butamben* 174
Butohaler – *Salbutamol* 958
Butolfen – *Oxyphenbutazon* 805
Butopan – *Hyoscin butylbromid* 556
Butopiprin 175
Butorphanol 175
Butovent – *Salbutamol* 958
Butrex – *Phenylbutazon* 847
Butriptylin 176
Butropan Maruko – *Butropium bromid* 176
Butropium bromid 176
Buturetic – *Indapamid* 567
Butylaminobenzoat – *Butamben* 174
Butyl – *hóa hydroxyanisol* 176
Butyl – *hóa hydroxytoluen* 176
Butylbiguanidum tosilatum – *Buformin* 170
Butylcain – *Butamben* 174
Butylcarbamid – *Carbutamid*
Butyl chemosept – *Butylparaben* 176
Butylenin – *Ibuprofen* 559
Butyl flufenamate – *Flufenamic acid* 465
Butyl hydroxybenzoate – *Flufenamic acid* 465
Butylmaldo – *Hyoscin butylbromid* 556
Butylmin – *Hyoscin butylbromid* 556
Butyl – Nor.sympatol – *Bamethan* 120
Butylon – *Pentobarbital* 830
Burylparaben 176
Butylphenamid 176
Butylscopolaminium bromid – *Hyoscin N-butylbromid* 556
Butynoct – *Butobarbion* 175
Butyvinal – *Vinylbital* 1146
Buvasodil – *Buflomedil* 169
Buventol – *Salbutamol* 958
Buvipan – *Bupivacain* 171
Buzepid metiodid 176
Buzepidonum – *Buzepid metiodid* 176
B. Vat inj – *Vit B1, B2, B6, B12, Nicotinamid, Biotin*
B – Vimin – *Thiamin* 1054
B – Vipurum – *Thiamin* 1054
Bvit1 – *Vitamin B1* 1151
Bvit 6 – *Vitamin B6* 1154
BVU – *Bromisoval* 164
Byanodin – *Penicillamin* 826
Bydolax – *Oxyphenisatin* 806
Bykahepar – *Clanobutin* 261
Bykomycetin – *Spiramycin* 995
Bykomycin – *Neomycin* 742
Bykonox – *Vinylbital* 1146
Bykophyllin – *Theophylin* 1051
Bymaral – *Bromoprid* 165
By – Na – Mid – *Butylphenamid* 176
Bynamid – *Butylphenamid* 176

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

C

C3 – *Propionic acid* 900
Cabadon M – *Cyanocobalamin* 302
Cabaser – *Cabergolin* 177
Cabaseril – *Cabergolin* 177
Caberdelta – *Prednisolon* 883
Caberdelta – M – *Methylprednisolon* 698
Cabergolin 107
Cabermox – *Amoxicilin* 79
Cabral – *Fenyramidol* 452
Ca–C 200 Sandoz 187
Ca–C1000 Sandoz 187
Cacholitin – *Carbachol* 194
Cacit – *Calci carbonat* 179
Caclate – *Oryzanol* 792
CACP – *Cisplatin* 259
Cactinomycin 177
Cadafen – *Paracetamol* 816
Cadens – *Calcitonin* 185
Cadeforte 177
Caderfar 177
Cadexcin N – *Dexamethason + neomycin* 332
Cadexomer 177
Cadiferon 177
Cadikit – *Vitamin dịch uống*
Cadimethicon 177
Cadmium sulfid 177
Cadolac – *Ketorolac* 605
Cadolol – *Carvedilol* 203
Cadox – *Doxycyclin* 383
Cadralagin 178
Caducid – *Fluoreson* 221
Cadus 383
Caedax – *Ceftibuten* 227
Caelyx – *Doxorubicin* 178
Caerulein – *Ceruletid* 178
Cafaminol 178
Cafanil – *Cafein* 178
Cafedrin 178
Cafeina – *Caffein* 178
Cafeine–monohydratée – *Cafein* 178
Cafemol – *Medik 55* 668
Cafenol – *Acetyl salicylic acid* 27
Cafenolo – *Chloramphenicol* 233
Caffedrine – *Cafein* 178
Caffein 178
Cafeine Aguettant 178
Cafergot 178
Caffin–T.D – *Cafein* 178
Cafiprin 179
Caftetrin 179
Calabren – *Glibenclamid* 505
Caladryl – *Diphenydramin + calamin* 367
Calamin 179
Calan – *Verapamil* 1137
Calan *(HU)* – *Vinpocetin* 1146
Calanif – *Nifedipin* 755
Calaptin – *Verapamil* 1137
Calax – *Docusat Na* 374
Calcamin – *Dihydrotachysterol* 357
Calcap – *Vitamin A, B3, Ca* 1150
CAL–CARBHD – *Ca carbonat* 180
Calcascorbin – *Ascorbic acid* 101
Calcedon – *Ca carbonat* 180
Calce–cort – *Hydrocortison* 548
Calcevit 179
Calchek – *Amlodipin* 76
Calci alginat 179
Calci ascorbat – *Ascorbic acid* 101
Calci B 179
Calcibaby 179
Calciben – *Calcitonin* 185
Calcibig 179
Calcibloc – *Nifedipin* 755
Calci bronat 179
Calci Carbasalat 180
Calci Carbimid 180
Calci Carbonat 180
Calcicard – *Diltiazem* 359
Calci Chew – *Ca carbonat* 180
Calci chlorid 180
Calcicreen – *Calcitriol* 186
Calci cresol sulfonat 181
Calci D 181
Calcidex 181
Calcidia – *Calci carbonat* 180
Calcido – *Ca gluconat* 182

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ TRA CỨU KHẢO NỘI BỘ

Calci dobesilat 181
Calcidon – *Ca carbonat* 180
Calcidose – *Ca carbonat* 180
Calcidrink – *Ca carbonat* 180
Calciédétate de sodium – *Edetic acid* 392
Calciemam 181
Calcifediol 181
Calciferol – *Ergocalciferol* 412
Calci fluorid 181
Calcifolin – *Ca folinat* 182
Calcifolinas – *Calci folinat* 182
Calci folinat 182
Calcifore 182
Calcigard – *Nifedipin* 755
Calcigel D – *Calcigenol vit D* 182
Calcigenol 182
Calci glubionat 182
Calci glucoheptonat 182
Calci gluconat 182
Calci GRY – *Ca carbonat* 182
Calcihep – *Heparin sodium* 532
Calcihept – *Calcium glucoheptonat* 180
Calcihexal – *Calcitonin* 185
Calci iopodat 183
Calcii para – aminosalicylas –*Aminosalicylic acid* 72
Calcijex – *Calcitriol* 186
Calcilac – *Ca carbonat* 180
Calcilos – *Ca carbonat* 180
Calcimagon – *Ca carbonat* 180
Calci lactat 183
Calcilean – *Heparin natri* 532
Calcilysine 183
Calcium Levofolinat 182
Calci levulinat 183
Calcilin – *Calci levulinat* 183
Calcilysin – *Ca phosphat + lysin*
Calcimar – *Calcitonin* 185
Calcimax 183
Calci mesoxalat *(Hạ đường huyết)* 183
Calcimind – *Ca gluconat + D3* 182
Calcimix – *Ca carbonat* 180
Calcimon – *Calcitonin* 185
Calcimonta – *Calcitonin* 185
Calcimusc – *Ca gluconat* 182
Calci–natri Edetat 183
Calcinil – *Calcitonin* 185
Calcinol 183
Calcinol Syrup F 184
Calciol – *Calcitriol* 186
Calcional – *Ca carbonat* 180
Calciopen – *Phenoxymethylpenicilin* 845
Calcioral – *Ca carbonat* 180
Calciprat – *Ca carbonat* 180
Calciosint – *Calcitonin* 185
Calcioton – *Calcitonin* 185
Calci pangamat 184
Calci pantothenat 184
Calciparine 184
Calciparine Intraveineuse 184
Calciphosgel – *Calcigenol* 182
Calci pidolat 185
Calcipyrina – *Acetylsalicylic acid* 104
Calci Polystyren Sulfonat 392
Cacipot – *Ca gluconat* 180
Calcipotriol 185
Calciretard – *Aspartic acid* 185
Calcisan – *Edetic acid* 392
Calcit – *Ca carbonat* 180
Calcitar – *Calcitonin* 185
Calcitare – *Calcitonin* 185
Calcitonin 185
Calcitoral – *Calcitonin* 185
Calcitrans – *Ca gluconat* 182
Calcitridil – *Ca carbonat* 182
Calcitriol 186
Calcitron Plus 186
Calcitug – *Ca carbonat* 180
Calcium 500mg 186
Calcium "AC" – *Edetic acid* 392
Calcium – BVP 186
Calcium Clofibrate – *Clofibric acid* 270
Calcium Corbière 187
Calcium Cyclamate – *Cyclamat calci* 303
Calcium D sirup – *Ca carbonat* 180
Calcium Diasporal – *Calci levulinat* 183
Calcium disodium *versenate* – *Edetic acid* 392
Calcium effervescent *(Ca suối)* – *Ca carbonat và glubionat* 180
Calcium folinat "EBEWE" 182
Calcium Fort Corbière 187
Calcium leucoverin – *Ca folinat* 182
Calcium Levofolinat 182
Calcium paraminosalicyllum – *Aminosalicylic acid* 72
Calcium Polycarbophil – *Polycarbophil* 872
Calcium Polystyrene Sulfonate – *Polystyren sulfonat* 874
Calcium Resonium – *Calci polystyren sulfonat* 185
Calcium Rougier – *Calci glucoheptonat* 182
Calcium Sandoz 187
Calcium Sandoz + Vitamin C 187

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Calcium sulfobituminosum decoloratum – *Ichthammol* 560
Calcium sumive – *Ca glubionat* 182
Calcium – Titriplex – *Edectic acid* 392
Calcium trinatri pentetat 187
Calcium Undecylenate – *Undecylenic acid* 1116
Calcium valproicum – *Valproic acid* 1129
Calcium Zindo – *Ca carbonat + Ca gluconat* 180
Calcivit 188
Calcivita 188
Calcivitin 188
Calco – *Calcitonin* 185
Calcolise – *Chenodeoxycholic acid* 230
Calcopen O – *Phenoxymethyl penicilin* 845
Calcorbat – *Ascorbic acid* 101
Calcort – *Deflazacort* 321
Calcrem – *Clotrimazol* 277
Calcuren – *Calci carbonat* 180
Caldan – *Pentoxyverin* 832
Caldecort – *Hydrocortison* 548
Calderol – *Calcifediol* 181
Caldesene – *Undecylenic* 1116
Caldevit 188
Caldine *(Lacidipin)* 611
Caldramin – *Calamin* 179
Calepsin – *Carbamazepin* 194
Calflavone – *Ipriflavon + cholecalciferol* 580
Calfolex – *Ca folinat* 182
Calfonat – *Ca folinat* 182
Calfort 500 – *Calci carbonat* 180
Calglycin – *Ca carbonat* 180
Calgam – *Pangamic acid* 814
Calgam–B15 – *Pangamic acid* 814
Calguard – *Ca carbonat* 180
Calheptose – *Calci glucoheptonat* 182
Calibene – *Suxibuzon* 1024
Calibin – *Calcitriol* 186
Calibone Etex – *Calcitriol* 186
Calicylic – *Salicylic acid* 27
Californit – *Oxyphenbutazon* 805
Caligesic – *Calamin* 179
Calinat – *Ca folinat* 182
Calio – *Calcitriol* 186
Callimon – *Ascorbic acid + Ca carbonat* 101
Callusolve – *Benzalkonium bromid* 131
Calmaderm – *Bufexamac* 169
Calmador – *Benzalkonium chlorid* 131
Calmador *(AR)* – *Tramadol* 1084
Calmansial – *Fluphenazin* 472
Calmanticold – *Paracetamol* 816
Calmantina – *Acetylsalicylic acid* 27
Calmasan – *Dextromethorphan* 338
Calmatel – *Piketoprofen* 855
Calmaven – *Diazepam* 342
Calmaxid – *Nizatidin* 765
Calmazine – *Trifluoperazin* 1094
Calmday – *Nordazepam* 767
Calmeran – *Azacyclonol* 114
Calmerphan – L – *Dextromethorphan* 338
Calmese – *Lorazepam* 644
Calmezin 188
Calmidan – *Sucralfat* 1004
Calmin – *Ibuprofen* 559
Calminal – *Phenobarbital* 843
Calmivet – *Acepromazin* 22
Calmixen – *Pimethixen* 856
Calmixene – *Pimethixen* 856
Calmocin – *Indometacin* 568
Calmociteno – *Dexamethason* 332
Calmod – *Diazepam* 342
Calmodid – *Hydrocodon* 548
Calmogen – *Isothipendyl* 586
Calmol – *Paracetamol* 816
Calmonal – *Meclozin* 666
Calmotal – *Promazin* 896
Calmo E – *Acetylsalicylic acid* 27
Calmpose – *Diazepam* 342
Calmurid – *Urea* 1119
Calmuril – *Urea* 1119
Calm–X – *Dimenhydrinat* 361
Calnathal – *Pentoxyverin* 832
Calnif – *Nifedipin* 755
Calnit – *Nimodipin* 759
Calnorm – *Amlodipin* 76
Calnova – *Ca carbonat* 180
Calobon 189
Calodal – *Mesoridazin* 683
Calogaze – *Gạc tiệt khuẩn*
Calogen – *Calcitonin* 185
Calophyron – *Sulpirid* 1017
Caloshell – *Ca carbonat + vitamin D* 180
Calotine – *Levocarnitin* 623
Calpanate – *Calci pantothenat* 184
Calparine – *Heparin sodium* 532
Calpatil – *Pirozadil* 867
Calperos – *Calci carbonat* 180
Calpol – *Paracetamol* 816
Calprim 189

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Calprimum – *Ca carbonat* 180
Calsam – *Calcitonin* 185
Calsan – *Ca carbonat* 180
Calsekin – *Dimetotiazin* 364
Calslot – *Manidipin* 659
Calsmin – *Nitrazepam* 761
Calston – *Ca phosphat, taurin, lysin, cholicalciferol* 189
Calsup – *Ca carbonat* 180
Calsyn – *Calcitonin* 185
Calsynar – *Calcitonin* 185
Caltamin – *Vit C, PP, D, Ca*
Caltheon – *Tetryzolin* 1049
Calthor – *Ciclacilin* 249
Caltin – *Calcitonin* 185
Caltonin – *Calcitonin* 185
Caltrate – *Calci carbonat* 180
Caltrolfort – *Calcitriol* 186
Calurin – *Carbasalat calci* 195
Calvifor plus B12 189
Calviken – *Pindolol* 857
Calvit – *Vit D + Ca gluconat*
Calvoday – *Ca carbonat + vit D3* 180
Calypsol – *Ketamin* 601
Calyptin 189
Calzepin – *Carbamazepin* 194
CAM – *Capreomycin* 192
Cama – *Acetylsalicylic acid* 27
Camazepam 189
Camcolit – *Lithium (muối)* 635
Camedol – *Meloxicam* 672
Camex – *Cefadroxil* 208
Camfovita – *8 vitamins + khoáng*
Camicil *(Cadila)* – *Ampicilin* 80
Camicil 1000 – *Ampicilin* 80
Camol 189
Camolar – *Cycloguanil embonat* 305
Camont – *Nifedipin* 755
Camoquin – *Amodiaquin* 78
Camostat 190
Camoxy – *Piroxicam* 865
Campain – *Paracetamol* 816
Campanyl – *Polystyren sulfonat* 874
Campel – *Chromocarb* 247
Campex – *Tramadol* 1084
Camphohexin – *Methenamin* 691
Camphona – *Natri camphosulfonat* 295
Camphonyl – *Cortonyl* 295
Camphophyline – *Etamiphylin* 425
Camphoscapine – *Noscapin* 772
Camphosol – *Na camphosulfonat* 295
Campicilin – *Ampicillin* 80
Campocilin – *Ampicillin* 80
Campovit fort 190
Campozyme – *Campovit fort* 190
Campral – *Acamprosat* 18
Campto – *Irinotecan* 581
Camptosar – *Irinotecan* 581
Campylotec – *Bismuth aluminat* 153
Camsonat – *Na camphosulfonat* 295
Camyna – *Tioxolon* 1071
Canapol – *Paracetamol* 816
Canarif – *Rifampicin* 938
Canasone C.B 190
Canazepam – *Diazepam* 342
Canazol – *Clotrimazol* 277
Candazol – *Clotrimazol* 277
Candeptin – *Candicidin* 190
Canderel – *Aspartam* 104
Candesar – *Candesartan* 190
Candesartan 190
Candex – *Nystatin* 776
Candibene – *Clotrimazol* 277
Candibiotic Ear Drops 190
Candicidin 190
Candid – *Clotrimazol* 277
Candidal – *Mepartricin* 676
Candidas – *Capofungin* 192
Candid B 191
Candid Ear Drop 191
Candiderm 191
Candid Powder 191
Candid – TV 191
Candid V6 – *Clotrimazol* 277
Candimon – *Candicidin* 190
Candio–Hermal – *Nystatin* 776
Candistatin *(CA)* – *Nystatin* 776
Canditral – *Itraconazol* 588
Candoral – *Ketoconazol* 602
Candyl – *Piroxicam* 865
Canef – *Fluvastatin* 476
Canesten – *Clotrimazol* 277
Canferon A – *Interferon alfa* 576
Canfochinid – *Quinidin* 912
Canifug – *Clotrimazol* 277
Canimal–One – *Selenium sulfid* 970
Caniphedrin – *Ephedrin* 406
Canisone – *Betamethason* 143
Cankaid – *Urea* 1119
Canocyl – *Acetylsalicylic acid* 27

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Canofenicol – *Chloramphenicol* **233**
Canofite – *Miconazol* **707**
Canol **191**
Canoxime – *Cefixim* **214**
Canrenoate Potassium – *Potassium canrenoat* **876**
Canrenol – *Potassium canrenoat* **876**
Canrenon **191**
Canstat – *Nystatin* **776**
Cantabilin (Hymecromon) **536**
Cantan – *Vitamin C* **1154**
Cantil – *Mepenzolat bromid* **676**
Cantil – *Mepenzolat BrH* **676**
Cantil *(Tây Ban Nha)* – *Ascorbic acid* **101**
Cantil (ES) – *Vitamin C* **1154**
Cantilon – *Mepenzolat bromid* **676**
Cantor – *Minaprin* **712**
Cantralax – *Casanthranol* **204**
Cantricin – *Fungichromin* **485**
Canzole **191**
Caomet – *Ubidecarenon* **1113**
Ca–Orlpas – *Aminosalicylic acid* **72**
Caosina – *Ca carbonat* **180**
Capabiotic – *Cefaclor* **207**
Capace – *Captopril* **193**
Capadex – *Co-proxamol*
Capastat – *Capreomycin* **192**
Capazine – *Prochlorperazin* **891**
Capcold – *Aleran* **43**
CAPD **191**
Capecitabin **191**
Capental – *Pentoxifylin* **832**
Capergyl – *Co-dergocrin* **282**
Caphin – *Cafein* **178**
Caphos B2 – *Ca glucoheptonat* **182**
Capilarema – *Aminaphton* **68**
Capin – *Carbamazepin* **194**
Capistan 600 – *Xem Permixon* **836**
Capisten – *Ketoprofen* **604**
Capitol – *Benzalkonium chlorid* **131**
Capitrol – *Chloroxin* **239**
Capla – *Mebutamat* **665**
Caplenal – *Allopurinol* **53**
Capobenate Sodium – *Capobenic acid* **192**
Capobenic acid **192**
Capofungin **192**
Caporil – *Captopril* **193**
Capoten – *Captopril* **193**
Capracid – *Aminocaproic acid* **68**
Capralense – *Aminocaproic acid* **68**
Capramol – *Aminocaproic acid* **68**
Capreomycin **192**
Caprilon – *Tranexamic acid* **1085**
Caprim – *Minaprin* **712**
Caprim 5000 – *Heparin sodium* **532**
Caprin – *Aspirin* **27**
Caprin *(AU)* – *Heparin* **532**
Caproamin 5000 – *Aminocaproic acid* **68**
Caprocin – *Capreomycin* **192**
Caprodat – *Carisoprodol* **200**
Caprolest – *Aminocaproic acid* **68**
Caprolisin – *Aminocaproic acid* **68**
Capromycin – *Capreomycin* **192**
Capron – *Hydroxyprogesteron* **555**
Capros – *Morphin* **721**
Caprysin – *Clonidin* **273**
Capsan **192**
Capsaicin *(giảm đau ngoại vi)* **192**
Capsebon – *Cadmium sulfid* **177**
Capsicin **192**
Capsyl – *Dextromethorphan* **338**
Captagon – *Fenetylin* **448**
Captea **192**
Captensin – *Captopril* **193**
Captimer – *Tiopronin* **1071**
Captin – *Paracetamol* **816**
Captirex – *Captopril* **193**
Capto 1A – *Captopril* **193**
Capto AbZ – *Captopril* **193**
Capto basan – *Captopril* **193**
Capto BASF – *Captopril* **193**
Captobeta – *Captopril* **193**
Capto corax – *Captopril* **193**
Captodiam **193**
Captodura – *Captopril* **193**
Capto Eurho – *Captopril* **193**
Captoflux – *Captopril* **193**
Capto gamma – *Captopril* **193**
Captohasan comp **192**
Captohexal – *Captopril* **193**
Capto Isis – *Captopril* **193**
Captol – *Oxprenolol* **801**
Captolane – *Captopril* **193**
Captomerck – *Captopril* **193**
Captopril **193**
Captopuren – *Captopril* **193**
Captoreal – *Captopril* **193**
Captoren – *Captopril* **193**
Capto Sanorania – *Captopril* **193**

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Captosol – *Captopril* 193
Capto von ct – *Captopril* 193
Captozem – *Captopril* 193
Captral – *Captopril* 193
Captussin – *Decolsin* 320
Capurate – *Allopurinol* 53
Capval – *Noscapin* 772
Capzil – *Captopril* 193
Carace – *Lisinopril* 634
Caradrin – *Proscillaridin* 903
Carafate – *Sucralfat* 1104
Caramelos C – *Ascorbic acid* 101
Carampicillin – *Bacampicilin* 119
Carasel – *Ramipril* 924
Carazolol *(Chẹn beta)* 194
Carbabeta – *Carbamazepin* 194
Carbac – *Loracarbef* 643
Carbacel – *Carbachol* 194
Carbachol 194
Carbacolo – *Carbachol* 194
Carbadac – *Carbamazepin* 194
Carbaderm – *Urea* 1119
Carbadipimidine – *Carpipramin* 202
Carbadogen – *Carbazochrom* 195
Carbaethopendecin bromid 194
Carbaica – *Orazamid* 788
Carbajust – *Carbazochrom* 195
Carbamazepin 194
Carbamazine – *Diethylcarbamazin* 350
Carb–A–Med – *Meprobamat* 678
Carbamide – *Urea* 1119
Carbamidum – *Urea* 1119
Carbamioylcholinium chloratum – *Carbachol* 194
O–Carbamoylphenoxyacetic acid 195
Carbam Palatabs – *Diethylcarbamazin* 350
Carbamylmethylcholine chloride – *Bethanechol chlorid* 144
Carbapen – *Carbenicilin* 196
Carbapentane – *Pentoxyverin* 832
Carbasalat calcium 195
Carbaspirin Calcium – *Carbasalat calcium* 195
Carbasulhon – *Carbazochrom* 195
Carbatol – *Carbamazepin* 194
Carbatona – *Pyricarbat* 911
Carba vonct – *Carbamazepin* 194
Carbazep – *Carbamezepin* 194
Carbazidem – *Carbamazepin* 194
Carbazilquinone – *Carboquon* 198
Carbazina – *Carbamazepin* 194
Carbazochrom 195
Carbazon – *Carbazochrom* 195
Carbazonate – *Carbazochrom* 195
Carbecin – *Carbenicilin* 196
Carbem – *Loracarbef* 643
Carben – *Carbenicilin* 196
Carbenicilin 196
Carbenicillin indanyl sodium – *Carindacilin* 196
Carbenicillin phenyl sodium – *Carfecilin* 200
Carbenoxolon 196
Carbetane – *Pentoxyverin* 832
Carbetapentane citrate – *Pentoxyverin* 832
Carbeten – *Pentoxyverin* 832
Carbidopa 196
Carbilcolina – *Chenodeoxycholic acid* 230
Carbimazol 196
Carbimedi – *Cefuroxim acetil* 222
Carbinif – *Acetazolamid* 23
Carbinoxamin 197
Carbium – *Carbamazepin* 194
Carbizole – *Carbimazol* 196
Carbizona – *Carbimazol* 196
Carbocain – *Mepivacain* 678
Carbocaine – *Mepivacain* 678
Carbocal – *Ca carbonat* 180
Carbocistein 197
Carbocit – *Carbocistein* 197
Carbocromen 197
Carbodin – *Than + Ca carbonat* 180
Carbo–Dome– *Coaltar* 279
Carbogast 197
Carboguadin – *Sulfaguanidin* 1010
Carbolevure 198
Carbolidin – *Carbomethoxythiazolidin* 198
Carbolim, Carbolith – *Muối Lithi* 635
Carbolithium, Carbolitium – *Muối Lithi* 635
Carbolonium bromide 635
Carbomecin – *Than + Ca bicarbonat* 180
Carbomer 198
Carbomethoxythiazolidin 198
Carbomint *(Than hoạt)* 1050
Carbomix – *Than hoạt* 1050
Carbonate neutre de quinine – *Quinin carbonat* 920
Carbonolol – *Carteolol* 202
Carbophos 198
Carboplatin 198
Carbopol – *Carbomer* 198
Carboprost *(Thúc đẻ)* 198
Carboquon *(Trị ung thư)* 198
Carboseptyl – *Carbophos* 198
Carbosin – *Carboplatin* 198

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Carbospect – *Carbocistein* 197
Carbostesin – *Bupivacain* 171
Carbosylane 199
Carboticon – *Dimeticon* 363
Carbotrim – *Co-Trimoxazol + than hoạt* 296
Carboxymethylcellulose – *Carmellose* 201
Carboxymethylcystein – *Carbocistein* 197
Carboxypolymethylen – *Carbomer* 198
Carbrital – *Pentobarbital* 830
Carbromal 199
Carbutamid 199
Carbuten – *Mebutamat* 665
Carbuterol 199
Carbutil – *Carbutamid* 199
Carbyl – *Carbachol* 194
Carbymal – *Carbamazepin* 194
Carca – *Carvedilol* 203
Carca 6,25 – *Carvedilol* 203
Carcholin – *Carbachol* 203
Carchrom – *Carbazochrom* 195
Carcinil – *Leuprorelin* 620
Carcix Inj 199
Cardabid – *Nitroglycerin* 763
Cardace – *Ramipril* 924
Cardamin – *Nikethamid* 758
Cardaxen – *Atenolol* 106
Cardcal – *Diltiazem* 359
Cardelmycin – *Novobiocin* 773
Cardem – *Celiprolol* 224
Cardene – *Nicardipin* 750
Cardiacaps – *Pentaerithrityl tetranitrat* 828
Cardiacton – *Diltiazem* 359
Cardiagen – *Captopril* 193
Cardiagutt – *Verapamil* 1137
Cardiamid – *Nikethamid* 758
Cardiamina – *Nikethamid* 758
Cardiazol – *Pentetrazol* 830
Cardiazem – *Diltiazem* 359
Cardibaine – *Ouabain* 795
Cardibeltin – *Verapamil* 1137
Cardifen – *Nifedipin* 755
Cardigox – *Digoxin* 354
Cardiject – *Dobutamin* 374
Cardil – *Diltiazem* 359
Cardilan *(Spofa)* - *Aspartic acid* 101
Cardilan – *Isoxsuprin* 587
Cardilan *(Polfa, Balan)* - *Nicofuranose* 752
Cardilate – *Nifedipin* 755
Cardilate *(Burroughs Wellcome)* – *Erityrityl tetranitrat* 414
Cardilate *(Burroughs Wellcome)* - *Pentaerithrityl tetranitrat* 828
Cardilicor – *Etafenon* 425
Cardilopin – *Amlodipin* 76
Cardilor – *Amiodaron* 73
Cardimarin – *Proscillaridin* 903
Cardimax–20 – *Trimetazidin* 1098
Cardimet – *Levocarnitin* 623
Cardin – *Dopamin* 379
Cardina – *Timolol* 1068
Cardine – *Visnadin* 1149
Cardinol – *Propranolol* 901
Cardio–10 – *Isosorbid dinitrat* 585
Cardioaspirin – *Aspirin* 27
Cardiobil – *Levocarnitin* 623
Cardiocalm 199
Cardiocap – *Carbocromen* 197
Cardiodinamin – *Synephrin* 1025
Cardiodisco – *Nitroglycerin* 763
Cardiogen – *Levocarnitin* 623
Cardiografin – *Sodium amidotrizoat* 980
Cardiol – *Practolol* 877
Cardiolan – *Metildigoxin* 701
Cardiomone – *Adenosin phosphat* 39
Cardion – *Proscillaridin* 903
Cardional – *Prenylamin* 885
Cardionox – *Diltiazem* 359
Cardiopirin – *Aspirin* 27
Cardiopress – *Atenolol* 106
Cardiopril – *Spirapril HCl* 996
Cardioprotect – *Verapamil* 1137
Cardiorapide – *Penteprazol* 830
Cardioreg *(viên)* – *Acetyldigoxin* 26
Cardioreg *(tiêm)* – *Digoxin* 354
Cardiorex – *Amlodipin* 76
Cardiorythmine – *Ajmalin* 41
Cardiorytmin – *Procainamid* 891
Cardiosel – *Metoprolol* 703
Cardioserpin – *Reserpin* 931
Cardiosta – *Diltiazem* 359
Cardiosteril – *Dopamin* 379
Cardiostron – *Ethaverin* 428
Cardioten – *Nicardipin* 750
Cardioton – *Ubidecarenon* 1113
Cardiovanil – *Etamivan* 426
Cardiovar – *Trimazosin* 1097
Cardiovasc – *Levocarnitin* 623
Cardiox – *Digoxin* 354

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Cardioxane – *Dexrazoxan* 336
Cardip – *Nicardipin* 750
Cardipin – *Nifedipin* 722
Cardiprin 100 – *Acetylsalicylic acid* 27
Cardipyrellen – *Aspirin* 27
Cardis – *Isosorbid dinitrat* 585
Cardisan – *Itramin tosilat* 589
Carditin – Same – *Prenylamin* 885
Carditonyl 200
Carditoxin – *Digitoxin* 324
Cardivas – *Carvedilol* 203
Cardivix – *Benziodaron* 133
Cardiwell *(IN)* – *Dipyridamol* 370
Cardiwell – *Erityrityl tetranitrat* 414
Cardizem – *Diltiazem* 259
Cardizer – *Diltiazem* 259
Cardol – *Sotalol* 991
Cardomarin – *Silibinin* 976
Cardopax – *Isosorbid dinitrat* 585
Cardophyllin – *Aminophylin* 70
Cardovar – *Trimazosin* 1097
Cardovar BD – *Trimazosin* 1097
Cardoverina solution – *Papaverin* 816
Cardoxin – *Dipyridamol* 370
Cardrase – *Ethoxzolamid* 431
Carduben – *Visnadin* 1149
Cardular – *Doxazosin* 382
Cardulos – *Nifedipin* 755
Cardura – *Doxazosin* 382
Carduran – *Doxazosin* 382
Cadus marianus – *Silycomp* 977
Cardyl – *Atorvastatin* 107
Carecin – *Cinnarizin* 255
Caréna – *Amynophylin* 70
Carencil – *Captopril* 193
Carencyl 200
Caress – *Urea* 1119
Carex – *Diltiazem* 359
Carfecilin 200
Cargutocin *(thúc đẻ)* 200
Cariamyl – *Heptaminol* 534
Cariban 200
Caricef – *Cefazolin* 212
Caricin – *Clarithromycin* 262
Caridan – *Oxyphencyclimin* 806
Caridент *(AFI, N-Oslo)* – *Natri fluorid* 983
Caridент *(Polfa)* – *Framycetin* 482
Caridolol – *Propranolol* 901
Carindacilin 200
Carindapen – *Carindacilin* 200
Carine – *Aminophylin* 70
Caricef – *Cefazolin* 212
Carisol – *Carisoprodol* 200
Carisoma – *Carisoprodol* 200
Carisoprodol 200
Carisyn – *Acemannan* 21
Carizide – *Diethylcarbamazin* 350
Carloxan – *Cyclophosphamid* 305
Carlozik – *Azithromycin* 116
Carlytène – *Moxisylyt* 723
Carmellose 201
Carmen 201
Carmofur 201
Carmol – *Urea* 1119
Carmol HC – *Hydrocortison* 548
Carmubris – *Carmustin* 201
Carmustin 201
Carnacid – *Cor – Pengitoxin* 826
Carnamid – *Carbazochrom* 195
Carnicor – *Levocarnitin* 623
Carnigen *(Mono)* – *Oxilofrin* 800
Carnitene – *Levocarnitin* 623
Carnitin 201
Carnitine – *Levocarnitin* 623
Carnitolo – *Levocarnitin* 623
Carnitop – *Levocarnitin* 623
Carnitor – *Levocarnitin* 623
Carnotor – *Levocarnitin* 623
Carnovis – *Levocarnitin* 623
Carnum – *Levocarnitin* 623
Carotaben – *Betacaroten* 140
Caroten 202
β–Carotene – *Betacaroten* 140
Caroverin 202
Caroxin – *Urea* 1119
Carphenamine – *Diphenhydramin* 366
Carpine – *Carbamazepin* 194
Carpinplast – *Pilocarpin* 856
Carpipramin 202
Carpolene – *Carbomer* 198
Carpo. Miotic – *Pilocarpin* 856
Carprofen 202
Carpronium chlorid 202
Carpronum – *Carpronium chlorid* 202
Carraghenat – *Titanorein* 1073
Carrier – *Levocarnitin* 623
Carrisyn – *Acemannan* 21
Carsi – *Kanamycin* 597
Carsil – *Silymarin* 977
Carsoin – *Carbazochrom* 195

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Cartagine – *Ajmalin* 41
Cartagyl – *Clofibrat* 270
Carteol – *Carteolol* 202
Carteolol 202
Carter's Little Pills – *Bisacodyl* 152
Cartia – *Acetylsalicylic acid* 27
Carticaine – *Articain* 100
Cartifast – *Glucosamin + D3 + E + Mn* 510
Cartilage de requin – *Sụn cá mập* 1020
Cartiligins 203
Cartisak PM 203
Cartoma – *Trimetazidin* 1098
Cartose – *Dextrose* 340
Cartric – *Rescinnamin* 930
Cartrilet – *Ticlopidin* 1066
Cartrol – *Carteolol* 202
Carudol – *Phenylbutazon* 847
Carumonam 203
Carvacron – *Trichlormethiazid* 1092
Carvas 12,5 – *Carvedilol* 203
Carvasin – *Isosorbid dinitrat* 585
Carvedilol 203
Carvedol – *Carvedilol* 203
Carvisken – *Pindolol* 857
Carvit – *Levocarnitin* 623
Carxamin – *Tranexamic acid* 1085
Caryolysine – *Chlormethin* 226
Carzetol – *Carbamazepin* 194
Carzodelan – *Pancreatin* 213
Carzona – *Fluorouracil* 470
Carzone – *Carbazochrom* 195
Casalon – *Calcitonin* 185
Casalmux 204
Casanthranol 204
Casanthrol – *Casanthranol* 204
Casantin – *Diethazin* 350
Casbol – *Paroxetin* 821
Cascapride – *Bromoprid* 165
Casein hydrolysat 204
Cascor XL – *Diltiazem* 359
Casodex – *Bicalutamid* 146
Casoran 204
Caspiselenio – *Selenium sulfid* 970
Casprium – *Acetylsalicylic acid* 27
Cassadan – *Alprazolam* 57
Castilium – *Clobazam* 267
Catabex – *Dropropizin* 386
Catabon – *Dopamin* 379
Cataclot – *Ozagrel* 809
Catacol – *Inosin* 571
Catacol P.O.S – *Inosin* 571
Cataflam – *Diclofenac* 346
Catalase – *Pulvo 47* 909
Catalgix – *Acetylsalicylic acid* 27
Catalene 204
Catalin – *Pirenoxin* 863
Catamol – *Paracetamol* 816
Catanidin – *Clonidin* 273
Catapres – *Clonidin* 273
Catapresan – *Clonidin* 273
Catapres-TTS – *Clonidin* 273
Catapril – *Alaceprin* 42
Catarase – *Chymotrypsin* 248
Cataridol 204
Catarol – *Viloxazin* 1143
Catarstat 204
Cat-Barium – *Bari sulfat* 121
Catenol – *Atenolol* 106
Catergen – *Cianidanol* 249
Cateudyl – *Methaqualon* 690
Catex – *Ciprofloxacin* 257
Cathejell – *Diphenhydramin* 366
Cathejell Mit Lidocain 204
Cathin *(gây chán ăn)* 204
Cathocin – *Novobiocin* 773
Cathomycin Calcium – *Novobiocin* 773
Cathomycin Sodium – *Novobiocin* 773
Catomycina – *Novobiocin* 773
Catiazida – *Hydrochlorothiazid* 547
Catonet – *Captopril* 193
Catoprin – *Mercaptopurin* 680
Catoprol – *Captopril* 193
Catovit – *Prolintan* 896
Cats eye pc Eye Drop 205
Causyth – *Propyphenazon* 903
Cavaplasmal 5% SE 205
Cavartil – *Verapamil* 1173
Caveril – *Verapamil* 1173
Caverject – *Alprostadil* 57
Cavident 205
Cavinton – *Vinpocetin* 1146
Cavumox – *Cefuroxim* 222
Caxon F 205
Caytine – *Protokylol* 906
CAZ – *Ceftazidim* 220
Cazol 205
C.B.B – *Betain* 141
CBDCA – *Carboplatin* 198

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Cblamizen – *Casein thủy phân* 204
CBI Antigrain – *Ketorolac trimethamin* 605
Cbibenzol – *Albendazol* 42
Cbicenlertin – *Loratadin* 643
Cblenzymax 205
CBI Froxa – *Ofloxacin* 780
CBI Nesfol – *Cefotaxim Na* 216
Cblpasmo – *Phloroglucinol* 851
CBI Prime – *Levofloxacin* 625
CBI Promigen – *Serrapeptase* 972
Cbipromizen – *Serrapeptase* 972
CBS – *Bismuthat trikali dicitrato* 153
CBZ – *Cyclobenzaprin* 304
C.C 206
C–Calci 206
CC.ASS – *Aspirin* 27
C.C.500 – *L. cystin + cholin* 206
C.C.C – *Carbachol* 194
CC.Cor – *Aspirin* 27
CC Nefro – *Ca carbonat* 180
C.C.Ver – *Tetramisol* 1048
C.C.N.U – *Lomustin* 641
C–Cold 206
CDC – *Chenodeoxycholic acid* 230
CDCA – *Chenodeoxycholic acid* 230
CDDP – *Cisplatin* 259
CDDZ – *Delorazepam* 323
CDL 7 – *Clindamycin* 265
CDP – *Chlorphenethazin* 241
CDP–*Quertin* 206
CDPC – *Citicolin* 259
CDP – choline – *Citicolin* 259
CdS – *Cadmium sulfid* 117
Ceadon – *Tamoxifen* 1030
Cebanex – *Cefoperazon + sulbactam* 216
Cébédex – *Dexamethason* 332
Cebedexacol 206
Cébémyxine 206
Cébénicol – *Chloramphenicol* 233
Cébéra – *Alibendol* 49
Cebesine – *Oxybuprocain* 802
Cebest – *Cefotaxim* 216
Cébévir – *Ibacitabin* 559
Cebid – *Ascorbic acid* 101
Cebion – *Ascorbic acid* 101
Cebita Tab 206
Cebitex C300 206
Cebral – *Ethaverin* 428
Cebral *(Traphaco)* – *Ginkgo biloba* 502
Cebralart – *Vincamin* 1144
Cebran – *Nicergolin* 751
Cebrex 206
Cebroton – *Citicolin* 259
Cebrum – *Chlordiazepoxid* 234
Cebutid – *Flurbiprofen* 473
CEC – *Cefaclor* 207
Cecallex Soft Cap 207
Cecenu – *Lomustin* 641
Ceclor – *Cefaclor* 207
Ceclorbeta – *Cefaclor* 207
Cecofa – *Vitamin C* 1154
Cecolfen – *Decolgen* 319
Cecon – *Ascorbic acid* 101
Cecrisina – *Ascorbic acid* 101
Cecurin – *Mebendazol* 664
Cedad – *Benactyzin* 128
Cedax – *Ceftibuten* 221
Cedesfarmin – *Betamethason* 143
Cedetamin – *Betamethason (+ dexchlorpheniramin)* 143
Cedigalan *(ống tiêm)* - *Deslanosid* 329
Cedigalan *(viên nén, giọt)* - *Lanatosid C* 615
Cedine – *Cimetidin* 253
Cedine 500 *(Italia)* – *Cefradin* 219
Cedgocin – *Acetyldigoxin* 26
Cedgossina – *Acetyldigoxin* 26
Cedilanid *(ống tiêm)* – *Deslanosid* 329
Cedilanid *(giọt)* – *Lanatosid C* 615
Cediloxal – *Cefaclor* 207
Cedipect 207
Cedium – *Benzalkonium chlorid* 131
Cedixen – *Cefpirom* 218
Cedocard – *Isosorbid dinitrat* 585
Cedoclor – *Cefaclor* 207
Cedol – *Cefamandol* 211
C.Dose – *Ascorbic acid* 101
Cedox – *Doxycyclin* 383
Cedoxon – *Ascorbic acid* 101
Cedoxyl – *Cefadroxil* 208
Cedrol – *Zolpidem* 1173
Cedrox – *Cefadroxil* 208
Cedroxil – *Cefadroxil* 208
Cedulamin – *Methenamin* 691
Cedur – *Bezafibrat* 145
Ceduran – *Nitrofurantoin* 762
Cee–1000 – *Ascorbic acid* 101
Ceefez – *Ascorbic acid* 101
Ceelin – *Vitamin C* 1154
CeeNu – *Lomustin* 641
Ceeptyn – *Cetylpyridinium chlorid* 230
Ceetamol – *Paracetamol* 816

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Cefabact – *Cefotaxim* 216
Cefabena– *Cefaloridin* 210
Cefablocin – *Cefaclor* 207
Cefabiot INY – *Cefazolin* 212
Cefablozim – *Cefazolin* 212
Cefacar – *Cefadroxil* 208
Cefacene – *Cefazolin* 212
Cefacet – *Cefalexin* 209
Cefacetril 207
Cefacidal – *Cefazolin* 212
Cefacile – *Cefadroxil* 208
Cefacilina – *Cefadroxil* 208
Cefaclen – *Cefalexin* 209
Cefaclin – *Cefaclor* 207
Cefaclor 207
Cefacolin – *Cefotaxim* 216
Cefacron – *Cefotaxim* 216
Cefacyxim – *Cefotaxim* 216
Cefadel – *Cefmetazol* 215
Cefadin – *Cefradin* 219
Cefadina – *Cefalexin* 209
Cefadol – *Cefamandol* 211
Cefadrex – *Cefazolin* 212
Cefadril – *Cefadroxil* 208
Cefadrol – *Cefadroxil* 208
Cefa–Drops – *Cefadroxil* 208
Cefadros – *Cefalexin* 209
Cefadroxil 208
Cefadur 250 – *Cefadroxil* 208
Cefadur Rediuse – *Cefaclor* 207
Cefadyl – *Cefapirin* 211
Cefahexal – *Cefaclor* 207
Cefa–Iskia – *Cefalexin* 209
Cefakes – *Cefazolin* 212
Cefaklor – *Cefaclor* 207
Cefa–Lak – *Cefapirin* 211
Cefaleh Ina – *Cefalexin* 209
Cefalekey – *Cefalexin* 209
Cefaleksin – *Cefalexin* 209
Cefalex–Gobens – *Cefalexin* 209
Cefalexin Ina – *Cefaloridin* 210
Cefalexin 209
Cefalin – *Cefazolin* 212
Cefalin – *Cefalexin* 209
Céfaline Hauth – *Paracetamol + cafein* 816
Cefalin – *Cefalexin* 209
Cefalisan – *Cefaloridin* 210
Cefalival – *Cefalexin* 209
Cefallone – *Cefaclor* 207
Cefalobiotic – *Cefaloridin* 210
Cefalogen – *Pyritinol* 913
Cefaloglycin 210
Cefalogobens – *Cefaloridin* 210
Cefaloject – *Cefapirin* 211
Cefalomicina – *Cefazolin* 212
Cefalomiso – *Cefaloridin* 210
Cefalon – *Cefaclor* 207
Cefalorex – *Cefalexin* 209
Cefaloridin 210
Cefalotin 210
Cefalotina – *Cefalotin* 210
Cefaloto – *Cefalexin* 209
Cefam – *Cefamandol* 211
Cefamandol 211
Cefamar – *Cefuroxim* 222
Cefamax – *Cefalexin* 209
Cefamezin – *Cefazolin* 212
Cefamid – *Cefradin* 219
Cefamiso – *Cefalexin* 209
Cefamox – *Cefadroxil* 208
Cefamox – *Cefalexin* 209
Cefamusel – *Cefazolin* 212
Cefamusel – *Cefaloridin* 210
Cefantral – *Cefotaxim* 216
Cefapan – *Cefotaxim* 216
Cefapen – *Cefalexin* 209
Cefaperos – *Cefatrizin* 212
Cefapezone – *Cefoperazon* 216
Cefapirin 211
Cefapor – *Cefoperazon* 216
Cefa–Reder – *Cefalexin* 209
Cefaresan – *Cefaloridin* 210
Cefarizon – *Cefazolin* 212
Cefaroxil – *Cefadroxil* 208
Cefasept – *Chlorhexidin* 235
Cefaseptin – *Cefalexin* 209
Cefaseptolo – *Cefamandol* 211
Cefasilymarin – *Silibinin* 976
Cefa–Tabs – *Cefadroxil* 208
Cefatal – *Cefotaxim* 216
Cefatam – *Cefotaxim* 216
Cefatebe – *Cefalexin* 209
Cefatin – *Cefuroxim* 222
Cefatrex – *Cefapirin* 211
Cefatrexil – *Cefapirin* 211
Cefatrexyl – *Cefapirin* 211
Cefatrix – *Cefatrizin* 212
Cefatrizin 212

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Cefa Wolff – *Cefaclor* 207
Cefaxicina – *Cefoxitin* 218
Cefaxim – *Cefalexin* 209
Cefaxin – *Cefalexin hoặc Cefapirin* 209
Cefaxlor – *Cefaclor* 207
Cefaxon – *Ceftriaxon* 222
Cefaxona – *Ceftriaxon* 222
Cefazedon 212
Cefazil – *Cefazolin* 212
Cefazime – *Ceftazidim* 220
Cefazina – *Cefazolin* 212
Cefaziporin – *Ceftazidim* 220
Cefazol – *Cefazolin* 212
Cefazolin 212
Cefazon *(China)* – *Cefazolin* 212
Cefazone – *Cefoperazon* 216
Cefbuperazon 213
Cefdim – *Ceftazidim* 220
Cefdinal – *Cefradin* 219
Cefdine – *Cefradin* 219
Cefdinir 213
Cef Diolan – *Cefaclor* 207
CEFDITOREN Pivoxil 213
Cefdoxim – *Cefpodoxim procetil* 219
Cefee – *Cefetamet* 214
Cefepim 213
Ceferran và Ceff – *Cefalexin* 209
Cefetamet pivoxil 214
Cefetil – *Cefpodoxim* 219
Cefex – *Cefalexin* 209
Ceff Kid – *Cefalexin* 209
Cefibacter – *Cefalexin* 209
Ceficin – *Cefradin* 219
Cefidac – *Ceftibuten* 221
Cefimed – *Cefixim* 214
Cefin – *Ceftriaxon* 222
Cefnid 215
Cefirad – *Cefpiramid* 218
Cefiran – *Cefamandol* 211
Cefirex – *Cefradin* 219
Cefitilan – *Cefixim* 214
Cefitoxim – *Cefuroxim* 222
Cefixim 214
Cefixima Fabra – *Cefixim* 214
Cefixoral – *Cefixim* 214
Cefizox *(Đức, Nhật Bản, Pháp)* - *Ceftizoxim* 221
Cefizox *(SKF)* - *Cefotetan* 217
Ceflax – *Cefalexin* 209
Ceflim – *Cefixim* 214
Cef Lloren INY – *Cefazolin* 212
Ceflon – *Cefalexin* 209
Ceflor – *Cefalexin* 209
Ceflorin – *Cefaloridin* 210
Cefmax – *Cefmenoxim* 214
Cefmenoxim 214
Cefmetazol 215
Cefmetazone – *Cefmetazol* 215
Cefminox 215
Cefobac – *Ciprofloxacin* 257
Cefobacter – *Cefotiam* 217
Cefobid – *Cefoperazon* 216
Cefobine – *Cefoperazon* 216
Cefobis – *Cefoperazon* 216
Cefociclin – *Cefoxitin* 218
Cefoctin – *Cefoxitin* 218
Cefodie – *Cefonicid* 215
Cefodime – *Ceftazidim* 220
Cefodizim 215
Cefodox – *Cefpodoxim* 214
Cefo DT – *Cefixim* 214
Cefogen – *Cefuroxim* 222
Cefogram – *Cefoperazon* 216
Cefo–L 215
Cefolix – *Cefuroxim* 220
Cefomaxe – *Cefotaxim* 216
Cefomic – *Cefotaxim* 216
Cefomim – *Cefotaxim* 216
Cefomonil – *Cefsulodin* 220
Cefonicid 215
Cefoper – *Cefoperazon* 216
Cefoperazona F – *Cefoperazon* 216
Cefoperazon 216
Cefoplus – *Cefonicid* 215
Cefoporin – *Ceftriaxon* 222
Cefoprim – *Cefuroxim* 222
Ceforal – *Cefalexin* 209
Ceforal (PT) – *Cefadroxil* 208
Ceforan – *Cefotaxim* 216
Ceforanid 216
Ceforim – *Cefuroxim sodium* 223
Ceforal – *Cefalexin* 209
Ceforin – *Cefotaxim* 216
Cefortam – *Ceftazidim* 220
Ce–Fortin – *Ascorbic acid* 101
Cefos – *Cefadroxil* 208
Cefosan – *Cefuroxim* 222
Cefoselis 216
Cefosint – *Cefoperazon* 216
Cefosporin – *Cefonicid* 215
Cefosule – *Cefoperazon + sulbactam* 216

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ TRA KHẢO NỘI BỘ

Cefosyntex – *Cefoperazon* 216
Cefotaksim – *Cefotaxim* 216
Cefotam – *Cefotaxim* 216
Cefotan – *Cefotetan* 217
Cefotax – *Cefotaxim* 216
Cefotaxim 216
Cefotazole – *Cefmetazol* 215
Cefotetan 217
Cefotiam 217
Cefotiam hexetil *(Pháp)* – *Cefotiam* 217
Cefotrizin – *Cefatrizin* 212
Cefovet – *Cefazolin* 212
Cefoxitin 218
Cefozin – *Cefazolin* 212
Cefozone – *Cefoperazon* 216
Cefozopran 218
Cefpimizol 218
Cefpiramid 218
Cefpiran – *Cefpiramid* 218
Cefpirom 218
Cefpixon – *Ceftriaxon* 222
Cefpodoxim Proxetil 219
Cefprozil 219
Cefra – *Cefradin* 219
Cefrabiotic – *Cefradin* 219
Cefracycline – *Tetracyclin* 1047
Cefradal – *Cefradin* 219
Cefradex – *Cefradin* 219
Cefradil – *Cefotaxim* 216
Cefradin 219
Cefrado – *Cefadroxil* 208
Cefradox – *Cefadroxil* 208
Cefradur – *Cefadroxil* 208
Cefradur – *Cefradin* 208
Cefrag – *Cefradin* 208
Cefral – *Cefradin* 208
Cefra OM – *Cefadroxil* 208
Cefrag – *Cefradin* 219
Cefrax 500 – *Cefalexin* 209
Cefril – *Cefradin* 219
Cefrin *(Ấn Độ)* – *Cefixim* 214
Cefrine – *Cefradin* 219
Cefritil – *Cefuroxim* 222
Cefro – *Cefradin* 219
Cefroks – *Cefroxadin* 220
Cefrom – *Cefpirom* 218
Cefroxadin 220
Cefroxil – *Cefadroxil* 208
Cefrum – *Cefradin* 219
Cefsan – *Cefroxadin* 220
Cefspan – *Cefixim* 214
Cefsulodin 220
Ceftadim – *Cefradin* 219
Cefta Siatas – *Cefixim* 214
Ceftax – *Cefotaxim* 216
Ceftaz – *Ceftazidim* 220
Ceftazidim 220
Ceftazisam – *Ceftazidim* 220
Ceftenon – *Cefotetan* 217
Cefteram 221
Ceftezol 221
Ceftibuten 221
Cefticol – *Cefatrizin* 212
Ceftidin – *Ceftazidim* 220
Ceftim – *Ceftazidim* 220
Ceftin – *Cefuroxim* 222
Ceftina – *Cefalotin* 210
Ceftiofen sodium – *Ceftiofur* 221
Ceftiofur 221
Ceftix – *Ceftizoxim* 221
Ceftizon – *Ceftizoxim* 221
Ceftizoxim 221
Ceftram – *Ceftazidim* 220
Ceftrax – *Ceftriaxon* 222
Ceftrex – *Ceftizoxim* 221
Ceftriace – *Ceftriaxon* 222
Ceftriakson – *Ceftriaxon* 222
Ceftriale – *Ceftriaxon* 222
Ceftriaxon 222
Ceftrida – *Ceftriaxon* 222
Ceftrimini – *Cefuroxim acetil* 222
Ceftrin – *Ceftriaxon* 222
Ceftum – *Ceftazidim* 222
Ceftume – *Cefuroxim Na* 223
Cefudin – *Cefradin* 219
Cefumax – *Cefuroxim* 222
Cefumet – *Cefuroxim* 222
Cefumet – *Na cefuroxim* 223
Cefur – *Cefuroxim* 222
Cefuracet – *Cefuroxim* 222
Cefurex – *Cefuroxim* 222
Cefurim – *Cefuroxim* 222
Cefurin – *Cefuroxim* 222
Cefurobiotic – *Cefuroxim* 222
Cefurox – *Cefuroxim* 222
Cefuroxim 222
Cefuroxim acetil – *Cefuroxim* 222
Cefuroxim sodium 223

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Cefutina – *Cefuroxim acetil* 222
Cefutul – *Cefuroxim* 222
Cefux – *Cefuroxim* 222
Cefuzonam 223
Cefxamox – *Cefotaxim* 216
Cefxon inj – *Ceftriaxon* 222
Cefylline 223
Cefzid – *Ceftazidim* 220
Cefzil – *Cefprozil* 219
Cefzita – *Ceftazidim* 220
Cefzol – *Cefazolin* 212
Cefzon – *Cefazolin* 212
Cefzon (JP) – *Cefdinir* 213
Ceglunat *(tiêm)* – *Deslanosid* 329
Ceglunat *(viên, giọt)* – *Lanatosid C* 615
Ceglykon – *Ascorbic acid* 101
Cegrovit – *Ascorbic acid* 101
Cehafolin – *Ca folinat* 182
Cehan – *Cefixim* 214
Cehancap – *Cefixim* 214
Cehapark – *Bromocriptin* 165
Cehex – *Cefuroxim Na* 223
CEI – *Captopril* 193
Ce–IBI – *Ascorbic acid* 101
Cein – *Cefadroxil* 208
Cekarutin – *Troxerutin* 1108
Celadigal – *Lanatosid C* 615
Celance – *Pergolid* 834
Celanat – *Lanatosid C* 615
Celanat *(viên nén)* – *Lanatosid C* 615
Celanata *(tiêm)* – *Deslanosid* 329
Celaskon – *Vitamin C* 1154
Celbenin – *Meticilin* 701
Celcion – *Calcitriol* 186
Celcoxx – *Celecoxib* 223
Celebid – *Celecoxib* 223
Celebrex – *Celecoxib* 223
Celecoxib 223
Celectol – *Celiprolol* 224
Celectol *(FR)* – *Celiprolol* 224
Celemin – *Dịch truyền acid amin*
Ce–Lent – *Ascorbic acid* 101
Ce–Limo – *Ascorbic acid* 101
Celeport – *Bifemelan (thuốc hướng thần)* 147
Celesdepot – *Betamethason* 143
Celesneo – *Betamethason + Neomycin* 143
Célestamine – *Betamethason + Dexchlopheniramin* 143
Celestan – *Betamethason* 143
CelestanDepot – *Betamethason* 143
Celestène – *Betamethason* 143
Celestoderm – *Betamethason* 143
Celestone – *Betamethason* 143
Celestonvalerat – *Betamethason* 143
Celestovet – *Betamethason* 143
Celevac – *Methylcellulose* 695
Celex – *Cefalexin* 209
Celexin – *Cefalexin* 209
Celfexin – *Cefaloridin* 210
Celfexine – *Cefalexin* 209
Celfuron – *Pivmecillinam* 868
Celfuron I – *Mecillinam* 665
Celfuron – P – *Mecillinam* 665
Celgar 224
Ce–Limo – *Ascorbic acid* 101
Celin – *Ascorbic acid* 101
CeliproLich – *Celiprolol* 224
Celiprolol 224
Celiptium – *Elliptinium acetat* 397
Celix 100 – *Celecoxib* 223
Cellarbone A – *Calcitriol* 186
Cellarprodin – *Ciprofloxacin* 257
Cellartdanazin – *Serrapeptase* 972
Cellartecíaxin – *Cefadroxil* 208
Cellartfenac – *Diclofenac* 346
Cellartmimona – *Urea* 1119
Cellartratase – *Streptokinase Streptodornase* 1002
Cellative – *Meclofenoxat* 666
Cellcept – *Mycophenolat mofetil* 726
Cellcristin – *Vincristin* 1145
Cellidrin – *Allopurinol* 53
Cellofax – *Carmellose* 201
Cellogel C – *Carmellose* 201
Celoftal Surgical 225
Cellosize – *Hydroxyethyl cellulose* 554
Cellothyl – *Methylcellulose* 695
Celltop – *Etoposid* 435
Celltriaxone – *Ceftriaxon* 222
Cellubril – *Docusat Na* 374
Cellucare 224
Cellucarpine – *Pilocarpin* 856
Cellucon – *Methylcellulose* 695
Cellufresh – *Sodium carboxylmethyl cellulose* 981
Cellulone – *Methylcellulose* 695
Cellulosa ossidata – *Cellulose oxy hóa* 224
Cellulose, 6–carboxy – *Cellulose oxy hóa* 224
Cellulose, methyl ether – *Methylcellulose* 695
Cellulose, oxy–hoá 224
Celluvisc – *Cellufresh* 224
Celluvita – *Diisopromin* 858
Celmetin – *Cefazolin* 212

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Celmidol – *Difenidol* 352
Celmoleukin *(Interleukin)* 577
Celnium – *Selenium* 970
Celobar – *Bari sulfat* 121
Celocef – *Cefaclor* 207
Celocid – *Cefuroxim* 222
Celocom – *Cefaclor* 207
Celocurin – *Suxamethonium chlorid* 1023
Celontin – *Mesuximid* 683
Celoptan surgical – *Hydroxy propyl cellulose* 555
Celorin – *Cefalexin* 209
Celoslin – *Ceftezol* 221
Celospor – *Cefacetril* 207
Celpillina – *Meticilin* 701
Celtacillin – *Propicilin* 900
Celtol – *Cefacetril* 207
Celucarpina – *Pilocarpin* 856
Celucloral 225
Cel–U–Zec – *Betamethason* 143
Celupan – *Naltrexon* 733
Cemado – *Cefamandol* 211
Ce–major – *Ascorbic acid* 201
Cemalic – *Fluconazol* 463
Cemandil – *Cefamandol* 211
Cementin – *Cimetidin* 253
Cemetol – *Cefmetazol* 215
Cemidon – *Isoniazid* 583
Cemill – *Ascorbic acid* 101
Cemirit– *Acetylsalicylic acid* 27
Cemix – *Cefmenoxim* 214
Cemixim – *Cefixim* 214
Cena–k – *Kali (muối)* 594
Cenafed – *Pseudoephedrin* 908
Cenaride – *Praziquantel* 879
Cenasert 225
CEN–E – *Vitamin E* 1152
Cenervit – *5 vitamins* 125
Cenervit – *Becolim* 125
Cenin – *Ciprofloxacin* 257
Cenia comp – *Madecassol* 654
Cenocort – *Triamcinolon* 1089
Cenol – *Ascorbic acid* 101
Cenolate – *Ascorbic acid* 101
Cenomycin – *Cefoxitin* 218
Cenovis Ca – D
Cenovis Evening Primrose Oil 439
Censpar – *Buspiron* 173
Censtim – *Imipramin* 564
Centasia – *Rau má (madecassol)* 654
Centapryl – *Selegilin* 969
Centedrin – *Methylphenidat* 697
Centinol – *Lactobacillus (Lacteol)* 612
Centivit Kids + calcium 225
Centivit Kids Complete 225
Centocalcium Plus Mg 225
Centocalcium Vitamin D 225
Centovit JR. With Iron 225
Certoparin Na 227
Centrac – *Tilidin* 1068
Centractive – *Vincamin* 1144
Centractyl – *Promazin* 896
Centralgin – *Pethidin* 837
Centralgol – *Proxibarbal* 907
Centramina – *Amfetamin* 65
Centramisol – *Tetramisol* 1048
Centrax – *Prazepam* 879
Centrazol – *Pentetrazol* 830
Centren – *Etoperidon* 435
Centrim – *Co-trimoxazol* 296
Centrivit – *Polyvitamin*
Centrolyse – *Butriptylin* 176
Centron – *Ormeloxifen* 790
Centrophene – *Trimetazidin* 1098
Centrophenoxine – *Meclofenoxat* 666
Centrum – *Ca carbonat* 180
Centurina – *Pivampicilin* 867
Centyl – *Bendroflumethiazid* 129
Ceoden – *Heptaminol* 534
Ceolat – *Dimeticon* 363
Ceoparole – *Cefradoxil* 208
Ceosunin – *Ceruletid* 227
Ceotizim – *Ceftazidim* 220
Ceoxil – *Cefadroxil* 208
Ceozim – *Cefixim* 214
Cepacilina – *Benzathin Benzylpenicilin* 132
Cepadol *(MDP)* – *Cetylpyridinium chlorid* 230
Cepacol *(Lakeside, Mỹ)* – *Benzocain* 133
Cepaloridin – *Cefaloridin* 240
Cepalorin – *Cefaloridin* 240
CEP–t–AMCHA – *Cetraxat* 229
Cepan – *Cefotetan* 217
Cepazine – *Cefuroxim* 222
Ceperatam – *Cefoperazon* 216
Cepexin – *Cefalexin* 209
CEPH – *Todralazin* 1077
Ceph 87/4 – *Cefaloridin* 240
Cephacexin – *Cefalexin* 209
Cephadol – *Difenidol* 352

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ TRA CỨU KHẢO NỘI BỘ

Cephaclor – *Cefaclor* 207
Cephalecin – *Cefalexin* 209
Cephalex – *Cefalexin* 209
Cephalexin – *Cefalexin* 209
Cephalex vonct – *Cefalexin* 209
Cephalobene – *Cefalexin* 209
Cephalomax – *Cefalexin* 209
Cephaloxin – *Cefalotin* 210
Cephalomycine – *Cefaloridin* 240
Cephalox – *Cefalexin* 209
Cephaloxin – *Cefalotin* 209
Cephanmycin – *Cefalexin* 209
Cephatac Hommel 225
Cephation – *Cefalotin* 210
Cephaxin – *Cefalexin* 209
Cephaxon – *Ceftriaxon* 222
Cephazolin – *Cefazolin* 210
Ceph–Biocin – *Cefaclor* 207
Cephoral – *Cefixim* 214
Cephos – *Cefadroxil* 208
Cephozal – *Cefalexin* 209
Cephradin – *Cefradin* 219
Cephulac – *Lactulose* 614
Cepifran – *Ceftibuten* 221
Cepim 1 – *Cefepim* 214
Cepimex – *Cefepim* 214
Ceplac *(Rorer, Anh)* – *Erythromycin* 415
Ceplac *(Berk, Anh, Sussex)* – *Erythrosin natri* 417
Cepmox – *Amoxicilin* 79
Cepo – *Cefalexin* 209
Cepocin – *Sulbactam* 1006
Cepodem – *Cefpodoxim* 219
Cepodox – *Cefpodoxim* 219
Cepor – *Cefotaxim* 216
Ceporacin – *Cefalotin* 210
Ceporan – *Cefaloridin* 240
Ceporex – *Cefalexin* 209
Ceporexin – *Cefalexin* 209
Ceporin – *Cefaloridin* 240
Cepoven – *Cefalexin* 209
Cepo Ven – *Cefalexin* 209
Cepovenin – *Cefalotin* 210
Cepoxillin – *Cefalotin* 210
Ceprandal – *Omeprazol* 783
Ceprimax – *Ciprofloxacin* 257
Cepro – *Cefalexin* 209
Ceprocil – *Ciprofloxacin* 257
Cepticol – *Cefatrizin* 212
Cequinyl 226
Cer – *Cefaloridin* 240
Ceractin – *Vinpocetin* 1144
Ceracyxim – *Cefixim* 214
Ceradolan – *Cefotiam* 217
Ceradon – *Cefotiam* 217
Ceradyl – *Cefadroxil* 208
Cerate – *Mibefradil* 707
Cerbon 6 – *Pyritinol* 913
Cercine – *Diazepam* 342
Cereb – *Citicolin* 259
Cerebolan – *Cinnarizin* 255
Cerebon – *Meclofenoxat* 666
Cerebramed – *Amantadin* 61
Cerebramina – *Vincamin* 1144
Cérébrolysin 226
Cerebro – *Suloctidil* 1017
Cerebrofort 226
Cerebroforte– *Piracetam* 862
Cerebrolysin 226
Cerebro–Nicin – *Pentetrazol* 830
Cerebrosteril – *Piracetam* 862
Cerebrotrofina – *Pyritinol* 913
Cerebrovit 226
Cerebroxine – *Vincamin* 1144
Cerebryl – *Piracetam* 862
Cerebyx – *Fosphenytoin* 841
Ceredase – *Alglucerase* 49
Ceredia – *Vincamin* 1144
Ceredilan – *Vincamin* 1144
Ceredopa – *Levodopa* 624
Ceregulart – *Diazepam* 342
Ceregut – *Citicolin* 259
Cerekinon – *Trimebutin* 1097
Cerelyte 226
Cere "Merz" – *Ornithin* 790
Cereon – *Ascorbic acid* 101
Cerepar – *Cinnarizin* 255
CereparN – *Piracetam* 862
Cerepril – *Enalapril* 399
Cerespan – *Papaverin* 816
Ceretal – *Pentoxifillin* 832
Cerevon – *Ferrous gluconat* 454
Cergem – *Gemeprost* 497
Cergen – *Gemeprost* 497
Cerivastatin 227
Cerixon – *Ceftriaxon* 222
Cerkolin – *Nicergolin* 751
Cero–Aterin–*Cinnarizin* 255
Cerocral – *Ifenprodil* 562
Cerotil – *Cefuroxim* 222

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Ceroxim – *Cefuroxim* 222
Cerrosa–*Difenidol* 562
Cerson (Đức) – *Flumetason* 466
Cerson (Belupo) – *Nitrazepam* 761
Certadyn – *Buphenin* 171
Certomycin – *Netilmicin* 745
Certonal – *Moxaverin* 722
Certoparin 227
Cerucal – *Metoclopramid* 702
Ceruleina – *Ceruletid* 227
Ceruletid – *Daunorubicin* 316
Ceruleum methylenum– *Methylthionin* 700
Cerulex – *Ceruletid* 227
Cerulixina – *Xylen* 1164
Cerulyse – *Xylen* 1164
Cerutil – *Meclofenoxat* 666
Cervagem – *Gemeprost* 497
Cervarix – *vaccin ngừa ung thư cổ tử cung (ngừa HPV-human Papiloma Virus)* 227
Cervidil – *Dinoproston* 365
Cervidil *(IT)* – *Gemeprost* 497
Cerviprim – *Dinoproston* 365
Cerviprost *(Organon)* – *Dinoprost* 365
Cerviprost *(Thụy Điển)* – *Dinoproston* 365
Cervitalin – *Pyritinol* 913
Cervoxan *(S.M.B, Bỉ)* - *Deanol* 317
Cervoxan *(Pháp)* – *Vinburnin* 1144
Cesamet – *Nabilon* 729
Cesan – *Ascorbic acid* 101
Cesol – *Praziquantel* 879
Cesolon – *Captopril* 193
Cesplon – *Captopril* 193
Cesporan – *Cefradin* 219
Cessnari – *Ceftriaxon* 222
Cesta – *Cetirizin* 228
Cestocida – *Niclosamid* 751
Cestox – *Praziquantel* 879
CET – *Cefalotin* 210
Cetabon 227
Cetabrom – *Cetrimonium bromid* 230
Cetacillin – *Propicilin* 900
Cetaclor – *Cefaclor* 207
Cetacort – *Hydrocortison* 548
Cetadol – *Paracetamol* 816
Ceta–Dri – *Cefapirin* 211
Cetafenac 227
Cetaphil M – *Kem làm ẩm da* 228
Cetal *(Australia)* - *Chlorhexidin* 235
Cetal *(Cartwright)* - *Paracetamol* 816
Cetal conc – *Benzalkonium chlorid* 131
Cetalkonium chlorid 227
Cetal parenteral – *Vincamin* 1144
Cetal retard – *Vincamin* 1144
Cetam – *Piracetam* 862
Cetamed W12 – *Troclosen kali* 1105
Cetamide – *Sulfacetamid* 1008
Cetamine – *Ascorbic acid* 101
Cetamium – *Cetrimonium bromid* 230
Cetamol – *Paracetamol* 816
Cetane – *Ascorbic acid* 101
Cetanovo – *Cinmetacin* 255
Cetaphil Moisturizing Cream 228
Cetaphil skin 228
Cetapri – *Ascorbic acid* 101
Cetapril – *Alaceprin* 42
Cetasone – *Betamethason* 143
Cetasorb – *Paracetamol* 816
Cetavlex – *Cetrimonium bromid* 230
Cetavlex – *Cetrimid* 229
Cetavlon – *Cetrimonium bromid* 230
Cetavlon – *Cetrimid* 229
Cetax – *Cefotaxim Na* 216
Cetaxim – *Cefotaxim* 216
Cetazin – *Sulfacetamid* 1008
Cetebe – *Vitamin C* 1154
Ceteco Botamax 228
Cethexonium chlorid 228
Cetiedil 228
Cetilimin – *Troleandomycin* 1105
Cetimil – *Nedocromil* 739
Cetin – *Ascorbic acid* 104
Cetinax – *Cetirizin* 228
Cetinex – *Cetirizin* 228
Cetinmicina – *Metampicilin* 686
Cetiprin – *Emepronium bromid* 398
Cetirizin 228
Cetirizin Hydrochlorid 228
Cetlevo – *Levocetirizin* 624
Cetobemidon – *Ketobemidon* 602
Cetomin – *Ascorbic acid* 101
Cetonax – *Ketoconazol* 602
Cetonic – *Ascorbic acid* 101
Cetrorelix acetat 230
Cetornan – *Ornithin oxoglurat* 790
Cetosanol – *Lanatosid C* 615
Cetotiamin 229
Cetovinca – *Vincamin* 1144
Cetoxil – *Cefuroxim* 222

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ TRA CỨU KHÁO NỘI BỘ

Cetozone – *Vitamin C* 1154
Cetraphylline – *Theophylin* 1052
Cetravit – *Vitamin C* 1154
Cetraxal Orico – *Ciprofloxacin* 257
Cetraxat 229
Cetrazil – *Cefatrizin* 212
Cetrexin – *Meclofenoxat* 666
Cetril – *Cetrimonium bromid* 230
Cetriler – *Cetirizin* 228
Cetrimid 229
Cetrimonium bromid 230
Cetrine – *Cetirizin* 228
Cetrinets – *Vitamin C* 1154
Cetrinox – *Cefatrizin*
Cetrisyn – *Cetirizin* 228
Cetrizet – *Cetirizin* 228
Cetrizin – *Cefatrizin* 228
Cetrotide – *Cetrorelix* 230
Cetryn – *Cetirizin* 228
Cetylcid G – *Glutaral* 511
Cetylpyridinium chlorid 230
Ceuromed – *Cefuroxim* 222
Cevalin – *Ascorbic acid* 101
Cevanol – *Benactyzin* 128
Cevex – *Ascorbic acid* 101
Cevi–bid – *Ascorbic acid* 101
Cevi Drops – *Ascorbic acid* 101
Cevifar – *Ascorbic acid* 101
Cevigen – *Ascorbic acid* 101
Cevinale – *Cefradin + L.arginin* 219
Cevirin – *Aciclovir* 29
Ce–Vi–Sol – *Ascorbic acid* 101
Cevit – *Ascorbic acid* 101
Cevitab – *Ascorbic acid* 101
Cevitan – *Ascorbic acid* 101
Cevitasi – *Ascorbic acid* 101
Cevitil – *Ascorbic acid* 101
Cevitine – *Ascorbic acid* 101
Cevitol – *Ascorbic acid* 101
Cevit Rutin *(Mekopharma)* – *Rutascorbin* 954
Cewin – *Ascorbic acid* 101
Cexifu – *Cefuroxim acetil* 222
Cexime – *Cefixim* 214
Cezil – *Cetirizin* 228
Cezirnate – *Cefuroxim* 222
Cezolin – *Cefazolin* 212
C–Film – *Nonoxinol* 676
C–flox – *Ciprofloxacin* 257
CFIX – *Cefixim* 214
CFX – *Cefoxitin* 218
CFX – *Ceftizoxim* 221
CG – *Chorionic gonadotrophin* 247
CGP – *Cefotiam* 217
Chalcomycin, 6–demethyl – *Neutramycin* 748
Chaldol – *Natri picosulfat* 985
Championyl – *Sulpirid* 1017
Chantalin – *Theophylin* 1052
Charcoal 230
Chealamide – *Edetic acid* 392
Chebutan – *Kebuzon* 599
Chefir – *Cefonicid* 215
Cheladrate – *Edetic acid* 392
Chelafin – *Epinephrin* 407
Chelaton – *Edetic acid* 392
Chelintox – *Edetic acid* 392
Chel iron – *Ferrocholinat* 453
Chelobil – *Chenodeoxycholic acid* 230
Chemacin – *Amikacin* 66
Chemadin – *Fexofenadin* 456
Chembutamide – *Tolbutamid* 1078
Chembutazone – *Phenylbutazon* 847
Chem – Cast – *Lactic acid*
Chemcef – *Cefixim* 214
Chemcetaphen – *Paracetamol* 816
Chemdipoxide – *Chlordiazepoxid* 234
Chemestrogen – *Benzestrol* 133
Chemet – *Succimer* 1004
Chemflurazine – *Trifluoperazin* 1094
Chemgel Antacid – *Algeldrat* 48
Chemhydrazide – *Hydrochlorothiazid* 547
Chemicetina – *Chloramphenicol* 233
Chemiciclima – *Tetracyclin* 1047
Chemicolina – *Chenodeoxycholic acid* 230
Chemifluo – *Natri fluorid* 983
Chemilan – *Lansoprazol* 616
Chemiofuran – *Nitrofurantoin* 762
Chemiofurin – *Nitrofurantoin* 762
Chemionazolo Topic – *Econazol* 392
Chemiosalfa – *Sulfadimethoxin* 1009
Chemipen – *Pheneticilin* 841
Chemipramine – *Imipramin* 564
Chemiurin – *Nalidixic acid* 732
Chemlis – *Lisinopril* 634
Chemochin – *Chloroquin* 238
Chem–O–Dine – *Povidon-iod* 877
Chemogen – *Amantadin* 61
Chemoprim – *Co-Trifamol và Co–Trimoxazol* 296
Chemosporal – *Cefalexin* 209
Chemoxim – *Meloxicam* 672

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Chemsal – *Salicylamid* 959
Chemthromycin–*Erythromycin* 415
Chemyparin–*Heparin sodium* 532
Chemysone–*Hydrocortison* 548
Chemyzin – *Chloramphenicol* 233
Chenar – *Chenodeoxycholic acid* 230
Chendal – *Chenodeoxycholic acid* 230
Chendix – *Chenodeoxycholic acid* 230
Chendol – *Chenodeoxycholic acid* 230
Chennix – *Chenodeoxycholic acid* 230
Chenoacid – *Chenodeoxycholic acid* 230
Chenocedon – *Chenodeoxycholic acid* 230
Chenocol – *Chenodeoxycholic acid* 230
Chenocolic – *Chenodeoxycholic acid* 230
Chenodecil – *Chenodeoxycholic acid* 230
Chenodeoxycholic acid 230
Chenodex – *Chenodeoxycholic acid* 230
Chenofalk – *Chenodeoxycholic acid* 230
Chenomas – *Chenodeoxycholic acid* 230
Chenossil – *Chenodeoxycholic acid* 230
Chenotar – *Chenodeoxycholic acid* 230
Chephacardin – *Aspartic acid* 104
Cheratil – *Idoxuridin* 561
Chericof – *Ameflu MS* 63
Chericof Cough Formula 231
Chetazolidin – *Kebuzon* 599
Chetocolina – *Dehydrocholic acid* 321
Chetopir – *Kebuzon* 599
Chevipar – *Ampicilin* 80
Chevita–C–10 – *Chlortetracyclin* 244
Chewette C – *Ascorbic acid* 101
Chexid 30 – *Lansoprazol* 616
CHG Scrub – *Chlorhexidin* 235
Chiacef – *Cefadroxil* 208
Chiamin 231
Chibro–amuno 3 – *Indometacin* 568
Chibro Atropin – *Atropin* 108
Chibro B12 – *Cyanocobalamin* 302
Chibro–Bora– *Synephrin* 1025
Chibro Boralin – *Oxedrin* 798
Chibro–Cadron 231
Chibroindocid – *Indometacin* 568
Chibro–Kerakain – *Proxymetacain* 907
Chibromercurobrome – *Merbromin* 680
Chibro–Pilocarpin– *Pilocarpin* 856
Chibro–Proscar – *Finasterid* 457
Chibro–Timoptol – *Timolol* 1068
Chibroxine – *Norfloxacin* 769
Chibroxol – *Norfloxacin* 769
Chichina – *Carbazochrom* 195
Chiclida – *Meclozin* 666
Chiggerex – *Benzocain* 133
Chiggertox – *Benzocain* 133
Children's acetaminophen – *Paracetamol* 816
Children's Bayer aspirin – *Aspirin* 27
Children's Panadol – *Paracetamol* 816
Children's tylenol – *Paracetamol* 816
Children's Advil – *Ibuprofen* 559
Chimoreptin – *Imipramin* 564
Chinacrinum – *Mepacrin* 676
Chinalbital – *Hydroquinidin* 551
Chinethazonum – *Quinethazon* 918
Chinidina solfato – *Quinidin* 918
Chinidinorm – *Quinidin* 918
Chinin – *Quinine* 919
Chinina – *Quinin* 919
Chinisocainum – *Quinisocain* 921
Chinium monoformicum – *Quinin formiat base* 920
Chinoformum – *Clioquinol* 266
Chinofungin – *Tolnaftat* 1080
Chinoksyzol – *Oxyquinolin* 807
Chinomint – *Oxyquinolin* 807
Chinosic – *Chlorquinaldol* 244
Chinotoxin – *Viquidil* 1147
Chinteina – *Quinidin* 918
Chiokinate – *Mecobalamin* 667
Chiona – *Ginkgo + heptaminol + troxerutin* 502
C. Hist – *Cetirizin* 228
Chistait – *Mecystein* 667
Chitosamin – *Glucosamin* 510
Chitounen – *Acecainid* 20
Chlo–Amine – *Chlorphenamin* 240
Chlofazoline – *Clonidin* 273
Chlokale – *Aldioxa* 46
Chlomin – *Chloramphenicol* 233
Chlophenadione – *Clorindion* 275
Chlopolidine – *Trichlormethiazid* 1092
Chlor–100 – *Chlorphenamin* 240
Chlorachel – 50 – *Chlortetracyclin* 244
Chloraconum– *Beclamid* 123
Chloractil – *Chlorpromazin* 242
Chloradorm – *Chloral hydrat* 232
Chloralate – *Chloral hydrat* 232
Chloraldurat – *Chlorat hydrat* 232
Chloral hydrat 232
Chlorali hydras – *Chloral hydrat* 232
Chloralix – *Chloral hydrat* 232
Chlorallixir – *Chloral hydrat* 232

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ TRA KHẢO NỘI BỘ

Chloralodol 232
Chloralodolum – *Chloralodol* 232
Chloralol – *Dichloralphenazom* 345
Chloralosane – *Chloralose* 232
Chloralose 232
Chloralum hydratum – *Chloral hydrat* 232
Chloramate – *Chlorphenamin* 240
Chlorambucil 232
Chloram H – *Chlorocid H* 237
Chloramidobenzol – *Clofenamid* 269
Chloramin – *Chlorphenamin* 240
Chloramin T 232
Chloramine – *Tosylchloramid natri* 1083
Chloraminophene – *Chlorambucil* 232
Chloraminum – *Tosylchloramid natri* 1083
Chloramiphene – *Clomifen* 271
Chloramizol – *Tosylchloramid natri* 1083
Chloramphenicol 233
Chloranautine – *Dimenhydrinat* 361
Chlorasept – *Chlorhexidin* 235
Chloraseptic – *Benzocain* 133
Chloraseptine – *Tosylchloramid natri* 1083
Chlor–a–tab – *Chlorphenamin* 240
Chlorathrombon – *Clorindion* 275
Chlorazanil 234
Chlorazin – *Chlorpromazin* 242
Chlorazol – *Tosylchloramid natri* 1083
Chlorbenzisothiazolon – *Ticlaton* 1065
Chlorbenzoxamin 234
Chlorbutanolum – *Chlorobutanol* 237
Chlorbutin – *Chlorambucil* 232
Chlorbutol Anhydrous – *Chlorobutanol* 237
Chlorchinaldin – *Chlorquinaldol* 244
Chlorchinaldol – *Chlorquinaldol* 244
Chlorcresolum – *Chlorocresol* 237
Chlorcyclizin 234
Chlorderma – *Chlorphenamin* 240
Chlordesmethyldiazepam – *Delorazepam* 323
Chlordiazachel – *Chlordiazepoxid* 234
Chlordiazepoxid 234
Chlorethaminacil – *Uramustin* 1118
Chlorethan – *Ethyl chlorid* 431
Chlorethazine – *Chlormethin* 236
Chlorethazole – *Clomethiazol* 271
Chloretium "Holzinger" – *Menbuton* 674
Chloreton – *Chlorobutanol* 237
Chloretum Amidohydrargyricum – *Mercury amoni hóa*
Chlorfenisate – *Clofibrat* 270
Chlor–Hab– *Chlorphenamin* 240
Chlorhexadol– *Chloralodol* 232
Chlorhexamed – *Chlorhexidin* 235
Chlorhex–a–myl – *Chlorhexidin* 235
Chlorhexidin 235
Chlorhexitulle – *Chlorhexidin* 235
Chlorhex–a–myl – *Chlorhexidin* 235
Chlorhistapyridamine – *Chlorphenamin* 240
Chlorhydrosulfide – *Fenticlor* 542
Chloricol – *Chloramphenicol* 233
Chloridamine – *Chlorphenamin* 240
Chloriguane – *Proguanil* 895
Chlorimipramine – *Clomipramin* 272
Chlorindionum – *Clorindion* 275
Chlorisept *(DE)* – *Tolnaftat* 1080
Chlorjdhydroxychinolium – *Clioquinol* 266
Chlormadinon 236
Chlor–Mal–*Chlorphenamin* 240
Chlormeprazine – *Prochlorperazin* 891
Chlormerodrin 236
Chlormethazanone–*Chlormezanon* 836
Chlormethiazone – *Clomethiazol* 271
Chlormethine *(Chlorhydrate de)* – *Chlormethin* 236
Chlormethin 236
Chlormethylencycline – *Clomocyclin* 272
Chlormezanon 236
Chlormidazol 237
Chlormide – *Chlorpropamid* 242
Chlormine – *Chlorpheniramin* 298
Chlornaphazin 237
Chlorobutanol 237
Chlorocain – *Mepivacain* 678
Chlorocaine – *Procain* 890
Chlorocamphamide – *Clocanfamid* 269
Chlorochin – *Chloroquin* 238
Chlorochina bifosfato – *Chloroquin* 238
Chlorocid – *Chloramphenicol* 233
Chlorocid–H 237
Chlorocresol 237
Chlorocyclinum – *Chlortetracyclin* 244
Chlorodeoxylincomycin – *Clindamycin* 265
Chlorofair – *Chloramphenicol* 233
Chloroform 237
Chloroguanide hydrochloride – *Proguanil* 895
Chlorohex – *Chlorhexidin* 235
Chlorohist–LA– *Xylometazolin* 1165
Chloroiodoquine– *Clioquinol* 266
Chlorolincomycin – *Clindamycin* 265
Chloromide – *Chlorpropamid* 242
Chloromycetin – *Chloramphenicol* 233
Chloronase – *Chlorpropamid* 242
Chloropernazine – *Prochlorperazin* 891

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Chlorophenisate – *Clofibrat* 270
Chlorophenotanum – *Clofenotan* 269
Chlorophyl 237
Chloropotassuril – *Kali (muối)* 594
Chloroprocain 238
Chloropyramin 298
Chloropyribenzamin – *Chloropyramin* 238
Chloroquin 238
Chloroquinol – *Halquinol* 525
Chlorosal – *Chlorothiazid* 239
Chlorothianisen 239
Chlorothiazid 239
Chloroton – *Chlorpheniramin* 298
Chlorotrianisen 239
Chlorovina H – *Chlorocid-H* 237
Chloroxin 239
Chloroxylenol 240
Chlorozone – *Tosylchloramid natri* 1083
Chlorpactin XCB – *Oxychlorosen* 803
Chlorperphenthixene dihydrochloride – *Clopenthixol* 274
Chlorphed – *Brompheniramin* 166
Chlorphen – *Chlorphenamin* 240
Chlorphenamin 240
Chlorphenesin 240
Chlorphenesin Carbamat 241
Chlorphenethazin 241
Chlorphenindione – *Clorindion* 275
Chlorpheniramine maleat – *Chlorphenamin* 240
d–Chlorpheniramine maleat –*Dexchlorpheniramin* 334
Chlorphenolum – *Parachlorophenol* 817
Chlorphenoxamin 241
Chlorphentermin 241
Chlorphenylindandione – *Clorindion* 275
Chlorpiprazin – *Perphenazin* 836
Chlorpro – *Chlorphenamin* 240
Chlorproethazin 241
Chlorpromados – *Chlorpromazin* 242
Chlor–Promanyl – *Chlorpromazin* 242
Chlorpromazin 242
Chlorprom–Ez–Ets – *Chlorpromazin* 242
Chlorpropamid 242
Chlorprothixen 242
Chlorpyraminum – *Chloropyramin* 242
Chlorpyrimine – *Chlorphenamin* 240
Chlor–PZ – *Chlorpromazin* 242
Chlorquinaldol 244
Chlorspan 12 – *Chlorphenamin* 240
Chlorsuccilin – *Suxamethonium chlorid* 1023
Chlortab–4– *Chlorphenamin* 240
Chlortalidon 244
Chlor–Tel– *Chlorphenamin* 240
Chlortestosterone acetate– *Clostebol* 276
Chlortet– *Chlortetracyclin* 244
Chlortetracyclin 244
Chlorthenoxazin 245
Chlortralim– *Chlortetracyclin* 244
Chlortran *(Nam Phi)* – *Chlordiazepoxid* 234
Chlortran *(USA)* – *Chlorobutanol* 237
Chlor–trimeton– *Chlorphenamin* 240
Chlortripelennamine – *Chloropyramin* 238
Chlor–Tripolon – *Chlorphenamin* 240
Chlortritylimidazol – *Clotrimazol* 277
Chlortrone – *Chlorphenamin* 240
Chlorvescent – *Kali (muối)* 594
Chlorxylenol – *Chloroxylenol* 240
Chlorylen – *Trichloroethylen* 1092
Chlorzide – *Hydrochlorothiazid* 547
Chlorzoxazon 245
Chlorzoxazin 245
Chlosudimeprimyl – *Clopamid* 274
Chlothia – *Hydrochlorothiazid* 547
Chlotride – *Chlorothiazid* 239
Chlozepidum – *Chlordiazepoxid* 234
Chocolo–A – *Retinol* 932
Cholacid – *Ursodesoxycholic* 1122
Cholamid – *Hydroxymethylnicotinamid* 555
Cholan–DH – *Dehydrocholic acid* 321
Cholanorm – *Chenodeoxycholic acid* 230
Cholasa – *Chenodeoxycholic acid* 230
Cholecalciferol – *Colecalciferol* 285
Cholecyl – *Cholin Theophylinat* 246
Choledyl – *Cholin Theophylinat* 246
Cholegyl – *Cholin Theophylinat* 246
Cholemine – *Dextrothyroxin natri* 340
Cholepatin – *Dehydrocholic acid* 340
Cholergol – *Cholin chlorid* 245
Cholesolvin – *Simfibrat* 977
Cholestabyl – *Colestipol* 286
Cholestan
Cholestat – *Simvastatin* 977
Cholestex – *Chenodeoxycholic acid* 230
Cholestil – *Hymecromon* 556
Cholestin – *Dextrothyroxin Na* 340
Cholestyramin – *Colestyramin* 286
Choleubil – *Dehydrocholic acid* 321
Cholexamin – *Trepibuton* 1087
Cholfatron – *Trepibuton* 1087
Cholidont – *Cholin salicylat* 246

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Choliflavin – *Acriflavinium chlorid* 32
Cholin alfoscerat 245
Cholinate – *Cholin chlorid* 245
Cholestyramine resin – *Colestyramin* 286
Cholin chlorid 245
Cholinergol – *Carbachol* 194
Cholin salicylat 246
Cholin theophyllinat 246
Cholinfall – *Metixen* 701
Cholinium chloratum – *Cholin chlorid* 245
Cholit – Ursan – *Ursodeoxycholic acid* 1122
Choliver 246
Cholofalk – *Ursodeoxycholic* 1122
Cholonerton – *Hymecromon* 446
Choloxin – *Dextrothyroxin natri* 340
Choloxon – *Dextrothyroxin natri* 340
Cholspasmin – *Hymecromon* 556
Cholspasminase – *Pancreatin* 813
Chol–Spasmoletten – *Hymecromon* 556
Cholstat – *Cerivastatin* 227
Choltar – *Atorvastatin* 107
Cholybar – *Colestyramin* 286
Chomelanum – *Cholin chlorid* 245
Chondroitin 246
Chondrosulf – *Chondroitin sodic* 246
Chonmin Soft Cap 247
Choongwae 20% – *D Manitol* 247
Choongwaeprepenem – *Imipenem + cilastatin* 564
Chooz – *Ca carbonat* 180
Chophyllin – *Cholin theophyllinat* 246
Chophytol 247
Choragon – *Chorionic gonadotrophin* 247
Chorex 5 & 10 – *Chorionic gonadotrophin* 247
Chorigon – *Chorionic gonadotrophin* 247
Choriomon – *Chorionic gonadotrophin* 247
Choriongonadotropin – *Chorionic gonadotrophin* 247
Chorionic gonadotrophin 247
Choriogonin – *Chorionic gonadotrophin* 247
Chorionin – *Chorionic gonadotrophin* 247
Chorion–plus – *Chorionic gonadotrophin* 247
Choron – *Chorionic gonadotrophin* 247
Chorulon – *Chorionic gonadotrophin* 247
Chothyn dihydrogen citrate – *Cholin chlorid* 245
CHP – *Chlorhexidin* 235
Chromagyre – *Merbromin* 680
Chromic acid, disodium salt – *Natri chromat (51Cr)*
Chromine – *Merbromin* 680
Chromitope sodium – *Natri chromat (^{51}Cr)*
Chromocarb 247
Chromonar hydrochloride – *Carbocromen* 197
Chronadalate – *Nifedipin* 755
Chronexan – *Xipamid* 1164
Chronicin – *Chloramphenicol* 233
Chronicin–Foam – *Chloramphenicol* 233
Chronocort – *Dexamethason* 332
Chrono – Indocid 75 – *Indometacin* 568
Chronulac – *Lactulose* 614
Chrysarobin 5% 248
Chrysazin – *Dantron* 314
Chrysocin – *Oxytetracyclin* 807
Chrysodermol – *Dithranol* 372
Chrysomycin – *Chlortetracyclin* 244
Chrysophanic 248
Chrytemin – *Imipramin* 564
Chung–Na Ophthalmic Solution 248
Chymar – Zon – *Chymotrypsin* 248
Chymase – *Chymotrypsin* 248
Chymex – *Bentiromid* 131
Chymocutan – *Alphachymotrypsin* 248
Chymocyclar – *Tetracyclin* 1047
Chymocycline 248
Chymopapain 248
Chymotrypsin 248
Chymozim – *Chymotrypsin* 248
Ci–Agro – *Ascorbic acid* 101
Cialis – *Tadalafil* 1028
Cianidanol 294
Ciarbiot – *Ampicilin* 80
Ciatyl – *Clopenthixol* 274
Ciatyl Z – *Zuclopenthixol* 1175
Ciatyl Z. Ace – *Zuclopenthixol* 1175
Ciatyl Depot – *Zuclopenthixol* 1175
Cibacalcin – *Calcitonin* 185
Cibacène – *Benazepril* 128
Cibadrex 249
Cibalgina – *Propyphenazon* 903
Cibalith–S – *Lithium (muối)* 635
Cibazol – *Sulfathiazol* 1014
Cibelon – *Carbinoxamin* 197
Cibenzolin 249
Ciblor – *Amoxicilin và acid clavulanic* 79
Cibramox – *Amoxicilin* 79
Cicatryl – *Allantoin* 52
Cicer – *Flutrimazol* 475
Ciclacilin 249
Cicladol – *Piroxicam* 865
Ciclafast – *Piroxocam* 865
Ciclafrin *(Trị tăng huyết áp)* 249
Cicletanin 249
Ciclindif – *Tetracyclin* 1047

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Ciclomenol 250
Ciclobiotic – *Metacyclin* 864
Cicloblastina – *Cyclophosphamid* 305
Ciclocetam – *Piracetam* 862
Ciclochem – *Ciclopirox* 250
Ciclofalina – *Piracetam* 862
Cicloferon – *Aciclovir* 29
Cicloheximid *(Kháng sinh chống nấm)* 250
Ciclolux – *Cyclopentolat* 649
Ciclolysal – *Lymecyclin* 250
Ciclomethason 250
Ciclometason – *Ciclomethason* 250
Ciclomex 250
Ciclonicat 250
Ciclonium bromid 250
Ciclonum – *Ciclonium bromid* 250
Ciclopejico – *Cyclopentolat* 305
Ciclopirox 250
Ciclopirox Olamine – *Ciclopirox* 250
Cicloplegic – *Cyclopentolat* 305
Cicloplegico – *Cyclopentolat* 305
Cyclopropan – *Thuốc mê* 306
Ciclopropano – *Cyclopropan* 306
Ciclospasmol – *Cyclandelat* 303
Ciclosporin 250
Ciclosterone – *Testosteron* 1044
Ciclovalidin – *Cycloserin* 306
Cicloven – *Pyricarbat* 911
Cicloviran – *Aciclovir* 29
Cicloxilic acid *(Tăng tiết mật)* 251
Cicolin – *Citicolin* 259
Cicostalin – *Citicolin* 259
Cicrotoic acid 251
Cidal – *Triclosan* 1092
Cidalgon – *Indometacin* 568
Cidanamox – *Amoxicilin* 79
Cidanbutol – *Ethambutol* 427
Cidancaina – *Lidocain* 632
Cidan–Cef – *Cefaloridin* 210
Cidanchin – *Chloroquin* 238
Cidan–Cilina – *Benzylpenicilin* 132
Cidan–Cilina 900 – *Penicilin G procain* 827
Cidandopa – *Levodopa* 624
Cidan–Est – *Streptomycin* 1002
Cida–Stat – *Chlorhexidin* 235
Cidermex 251
Cidex – *Glutaral* 511
Cidifos – *Citicolin* 259
Cidilin – *Citicolin* 259
Cidilor – *Cefaclor* 207
Cidine – *Cinitaprid* 255
Cidofovir 252
Cidomycin – *Gentamicin* 499
Cifataze DT100 – *Cefixim* 214
Cifenline – *Cibenzolin* 249
Cifex – *Cefixim* 214
Ciflosin – *Ciprofloxacin* 257
Ciflox – *Cibenzolin* 249
Ciflox *(FR)* – *Ciprofloxacin* 257
Cifluron – *Ciprofloxacin* 257
Cifran – *Ciprofloxacin* 257
Cifrotil – *Ciprofloxacin* 257
Cifzy – *Ciprofloxacin* 257
Cigelton 252
Cigenol – *Silibinin* 976
Cignolin – *Dithranol* 372
Cilamin – *Penicillamin* 826
Cilamox – *Amoxicilin* 78
Cilastatin 252
Cilazapril 252
Cilder – *Clocortolon* 268
Cilergil – *Astemizol* 104
Cilest 252
Cilestoderm – *Betamethason* 143
Ciliar – *Arbitol* 96
Ciliar – *Carbomethoxythiazolidin* 198
Cilicaine – *Penicilin G procain* 827
Cilicaine V – *Phenoxymethylpenicilin* 845
Cilicaine VK – *Phenoxymethylpenicilin* 845
Cilicef – *Cefalexin* 209
Cilicef INY – *Cefaloridin* 210
Cilipen – *Benzylpenicilin* 132
Cilkanol – *Troxerutin* 1108
Cilleral – *Ampicilin* 80
Cillimicina – *Lincomycin* 631
Cillimycin – *Lincomycin* 631
Cilloral – *Benzylpenicilin* 132
Clinidipin 252
Cilobid – *Phenoxymethylpenicilin* 845
Ciloprin – *Acediasulfon natri* 20
Cilostazol *(Chống ngưng kết tiểu cầu)* 252
Cilox 200 – *Ofloxacin* 780
Cilox (BE) – *Ciprofloxacin* 257
Cilox – *Ofloxacin* 780
Ciloxan – *Ciprofloxacin* 257
Cimal – *Cimetidin* 253
Cimalin – *Acetylcystein* 25
Cimgen – *Cimetidin* 253

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ TRA CỨU KHÁO NỘI BỘ

Cime – *Cimetidin* 253
Cime AbZ – *Cimetidin* 253
Cimebeta – *Cimetidin* 253
Cimecid – *Cimetidin* 253
Cimecid và Cimecol – *Cimetidin* 253
Cimedine – *Cimetidin* 253
Cime EuRho – *Cimetidin* 253
Cimehexal – *Cimetidin* 253
Cimeldin – *Cimetidin* 253
Cimemerck – *Cimetidin* 253
Cimepanol 253
Cimephil – *Cimetidin* 253
Cime Puren – *Cimetidin* 253
Cime Sanoramin – *Cimetidin* 253
Cimet – *Cimetidin* 253
Cimetag – *Cimetidin* 253
Cimetase – *Cimetidin* 253
Cimetazin – *Cimetidin* 253
Cimetidan – *Cimetidin* 253
Cimetid – *Cimetidin* 253
Cimetidin 253
Cimetil – *Cimetidin* 253
Cimetine – *Cimetidin* 253
Cimetrin – *Erythromycin* 415
Cimetron – *Cimetidin* 253
Cimetropium bromid 254
Cimetum – *Cimetidin* 253
Cimexillin – *Ampicilin* 80
Cimex – Retard – *Cimetidin* 253
Cimexyl – *Acetylcystein* 25
Cimitazin – *Cimetidin* 253
CimLich – *Cimetidin* 253
Cimsigma – *Cimetidin* 253
C.I. Mordant Yellow 5 – *Olsalazin* 783
Cina – *Cinnarizin* 255
Cinabloquim – *Cinnarizin* 255
Cinageron – *Cinnarizin* 255
Cinalone – *Triamcinolon* 1088
Cinalong – *Cilnidipin* 252
Cinamet – *Cimetidin* 253
Cinametic acid 254
Cineperazine – *Cinnarizin* 255
Cinaphyl – *Theophylin natri glycinat* 1052
Cinarex – *Cinnarizin* 255
Cinarizina – *Cinnarizin* 255
Cinarosip – *Ciprofloxacin* 257
Cinatrol 254
Cinaziere – *Cinnarizin* 255
Cinazin – *Cinnarizin* 255
Cinazyn forte – *Cinnarizin* 255
Cinchocain 254
Cinchophen 254
Cincofarm – *Oxitriptan* 800
Cincofene – *Cinchophen* 254
Cinco–Fu – *Fluorouracil* 470
Cincomil Bedoce – *Cyanocobalamin* 302
Cincopal – *Fenbufen* 448
Cindol – *Ciramadol* 258
Cindomet – *Cinmetacin* 255
Cinedil – *Cinnarizin* 255
Cinelin 255
Cinepazet 255
Cinepazide 255
Cineperazine – *Cinnarizin* 255
Cinet – *Domperidon* 377
Cinfacromin – *Merbromin* 680
Cinfax – *Ciprofloxacin* 257
Cinitaprid 255
Cinmetacin 255
Cinna – *Cinnarizin* 255
Cinnabene – *Cinnarizin* 255
Cinnacet – *Cinnarizin* 255
Cinnaforte – *Cinnarizin* 255
Cinnageron – *Cinnarizin* 255
Cinnaloid – *Rescinnamin* 930
Cinnamaverin *(chống co thắt cơ trơn)* 255
Cinnamin – *Azapropazon* 114
Cinnar – *Cinnarizin* 255
Cinnarizidem – *Cinnarizin* 255
Cinnarizin 255
Cinnipirine – *Cinnarizin* 255
Cinnopropazone – *Azapropazon* 114
Cino – 40 – *Triamcinolon* 1088
Cinobac – *Cinoxacin* 256
Cinobactin – *Cinoxacin* 256
Cinolazepam 256
Cinolone – *Triamcinolon* 1088
Cinonforte – *Cinnarizin* 255
Cinonide – *Triamcinolon* 1088
Cinopal – *Fenbufen* 448
Cinoxacin 256
Cinoxat 256
Cin–Quin – *Quinidin* 918
Cintaverin – *Pramiverin* 878
Cintigo – *Cinnarizin* 255
Cintilan – *Piracetam* 862
CINU – *Lomustin* 641
Cinulcus – *Cimetidin* 253
Cin Vis – *Isoniazid* 583
Cipad – *Ciprofloxacin* 257

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Cipagan 256
Cipamox – *Amoxicilin* 79
Cipazolin – *Cefazolin* 212
Cipbios – *Ciprofloxacin* 257
Cipcef – *Cefixim* 214
Cipdex – *Ciprofloxacin* 257
Cipeye – *Ciprofloxacin* 257
Ciplactin – *Cyproheptadin* 308
Ciplar – *Propranolol* 901
Ciplox – *Ciprofloxacin* 257
Cipluo – *Ciprofloxacin* 257
Cipmedix – *Ciprofloxacin* 257
Cipobacter – *Ciprofloxacin* 257
Cipox – *Ciprofloxacin* 257
Cipractin – *Cyproheptadin* 308
Cipralan – *Cibenzolin* 249
Cipramid – *Citalopram* 259
Cipramil – *Citalopram* 259
Ciprasid – *Ciprofloxacin* 257
Ciprenid – *Ciprofloxacin* 257
Ciprid – *Ciprofloxacin* 257
Ciprind – *Ciprofloxacin* 257
Ciprinol – *Ciprofloxacin* 257
Cipro *(Argentina)* – *Cyproheptadin* 308
Cipro *(USA)* – *Ciprofloxacin* 257
Ciprobay và Ciprocin – *Ciprofloxacin* 257
Ciprobid – *Ciprofloxacin* 257
Ciprobid T 286
Ciprobiotid – *Ciprofloxacin* 257
Ciprocinal – *Ciprofloxacin* 257
Ciprocore – *Ciprofloxacin* 257
Ciprocure – *Ciprofloxacin* 257
Ciprodar – *Ciprofloxacin* 257
Ciprofibrat 256
Ciproflox – *Ciprofloxacin* 257
Ciprofloxacin 257
Ciprofur – *Ciprofloxacin* 257
Ciproglen – *Ciprofloxacin* 257
Ciprok – *Ciprofloxacin* 257
Ciproktan – *Ciprofloxacin* 257
Ciprolet – *Ciprofloxacin* 257
Ciprolon – *Ciprofloxacin* 257
Ciprom – *Ciprofloxacin* 257
Cipronat – *Ciprofloxacin* 257
Cipronex – *Ciprofloxacin* 257
Ciprophen – *Ciprofloxacin* 257
Cipropol – *Ciprofloxacin* 257
Ciproquinol – *Ciprofloxacin* 257
Ciprosazin – *Ciprofloxacin* 257
Ciproxacin và Ciproxin – *Ciprofloxacin* 257
Ciprowin – *Ciprofloxacin* 257
Ciracen – *Oxyphenisatin* 806
Ciradol – *Ciramadol* 258
Ciramadol 258
Circanetten 258
Circanol – *Co dergocrin* 282
Circleton – *Suloctidil* 1017
Circolene – *Raubasin* 926
Circo–Maren – *Nicergolin* 751
Circubid – *Ethaverin* 428
Circulan – *Xantinol nicotinat* 1162
Circularina – *Piribedil* 864
Circulat – *Nicergolin* 751
Circuletin – *Kallidinogenase* 595
Circulon F.C – *Ginkgo biloba* 502
Circupon – *Etilefrin* 433
Circuvit – *Etilefrin* 433
Cirenyl – *Doxycyclin* 383
Ciriax – *Ciprofloxacin* 257
Cirkan 258
Cirotex – *Oxyphenisatin* 806
Cirotyl – *Oxyphenisatin* 806
Cirponyl – *Meprobamat* 678
Cirramina – *Cianidanol* 249
Cisaprid 258
Cisatracuricum besilat 258
Ciscard – *Cilnidipin* 252
Cis–Clopenthixol – *Zuclopenthixol* 1175
Cis–DDP – *Cisplatin* 259
Cisday – *Nifedipin* 755
Cismaplat – *Cisplatin* 259
Cismetin – *Cimetidin* 253
Cisordinol – *Zuclopenthixol* 1175
Cisordinol – Acutard – *Zuclopenthixol* 1175
Cispa – *Cisplatin* 259
Cisplatin 259
Cisplatinum – *Cisplatin* 259
Cisplatyl – *Cisplatin* 259
Cisrelax – *Emepronium bromid* 398
13–cis–retinoic acid – *Isotretinoin* 586
Cistal – *Trimethoprim* 1099
Cisticid – *Praziquantel* 879
Cistofuran – *Nitrofurantoin* 762
Cistomid – *Pipemidic acid* 859
Citalopram 259
Citanest – *Prilocain* 888
Citarabina – *Cytarabin* 309
Citarin – L – spot on – *Levamisol* 622

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Citavi – *Vitamin C* 1154
Citeral – *Ciprofloxacin* 257
Citestrol – *Megestrol* 671
Citexal – *Methaqualon* 690
Cith – *Ascorbic acid* 101
Cithol – *Ichtammol* 560
Citicef – *Cefradin* 219
Citicil – *Ampicilin* 80
Citicolin 259
Citicolina – *Citicolin* 259
Citidine – *Cimetidin* 253
Citidol – *Diflunisal* 353
Citifar – *Citicolin* 259
Citiflus – *Clofibrat* 270
Citilat – *Nifedipin* 755
Citimax – *Citicolin* 259
Citimid – *Cimetidin* 253
Citiolase – *Citiolon* 260
Citiolon 260
Citireuma – *Sulindac* 1016
Citius – *Cimetidin* 253
Citivir – *Aciclovir* 29
Citizeta – *Zipeprol* 1172
Citocilina – *Ciclacilin* 249
Citicillin – *Ciclacilin* 249
Citocoline – *Citicolin* 259
Citodon – *Pacadol* 810
Citofolin – *Ca folinat* 178
Citofur – *Tegafur* 1033
Citogen – *Sucralfat* 1004
Citonina – *Calcitonin* 185
Cito–Optadren – *Lidocain* 632
Citopam – *Citalopram* 259
Citopan – *Hexobarbital* 538
Citoplex 260
Citosarin – *Ciclacilin* 249
Citostal – *Lomustin* 641
Citovirax – *Ganciclovir* 492
Citoxid – *Naftidrofuryl* 731
Citran – *Ascorbic acid* 101
Citrapen – *Phenoxymethylpenicilin* 845
Citrarginine 260
Citrat Betaine – *Betain* 141
Citrec – *Folic acid* 476
Citrets – *Ascorbic acid* 101
Citrical – *Ca carbonat* 180
Citrocholine – *Cholin chorid* 245
Citrocin – *Tyrothricin* 1111
Citro cool – *Nacitrat, Nabica, acid tartric, acid citric* 260
Citrolider – *Ascorbic acid* 101
Citrosil – *Benzalkonium* 131
Citrosoda 261
Citrovit – *Ascorbic acid* 101
Citrovorum Factor – *Calci folinat* 178
Citrucel – *Methylcellulose* 695
Citrulin malat 261
Citrullamon – *Phenytoin* 850
Citsav – *Citicolin* 259
Ciuk – *Cimetidin* 253
Civalton 261
Civent – *Cimetidin* 253
Civicor – *Verapamil* 1137
Cixtor – *Vitamin C* 1154
Ciza – *Cisaprid* 258
CJ – Puria – *Cefuroxim* 222
CKD furoxim – *Cefuroxim* 222
CL3 Bruciaporri – *Trichloroacetic* 1092
Claben – *Glibenclamid* 505
Clabexid – *Clarithromycin* 262
Clacef – *Cefotaxim* 222
Clacelor – *Cefaclor* 207
Clacin – *Clarithromycin* 262
Clacymin – *Clarithromycin* 262
Cladin – *Loratadin* 643
Cladribin 261
Clafanone – *Erythromycin* 415
Clafen – *Cyclophosphamid* 305
Claforan – *Cefotaxim* 222
Clairodermyl – *Mequinol* 679
Clamac – *Clarithromycin* 262
Clambiotic – *Clarithromycin* 262
Clamide – *Glibenclamid* 505
Clamixtan – *Loratadin* 643
Clamobit – *Amoxicilin* 79
Clamox – *Amoxicilin* 79
Clamoxyl – *Amoxicilin* 79
Clamycef – *Clindamycin* 265
Clandete – *Cyclandelat* 303
Clanobutin 261
Clanoz – *Loratadin* 643
Clanza – *Aceclofenac* 20
Clanzol – *Cleboprid* 263
Clar – *Clarithromycin* 262
Claradin – *Acetylsalicylic acid* 27
Claradol – *Paracetamol* 816
Claragine – *Acetylsalicylic acid* 27
Clarat – *Diflucortolon* 353
Claramid – *Roxithromycin* 952
Claranta – *Clarithromycin* 262
Claratal – *Paracetamol* 816

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Claratyn – *Loratadin* 634
Clarema – *Suleparoid* 1007
Clarens – *Sulodexid* 1017
Claresan – *Clofibric acid* 270
Clarex – *Clarithromycin* 262
Clari – *Clarithromycin* 262
Claribid – *Clarithromycin* 262
Claricid – *Clarithromycin* 262
Claricin 250 – *Clarithromycin* 262
Clarifast – *Clarithromycin* 262
Clarimycin – *Clarithromycin* 262
Clarin – *Heparin natri* 532
Clarinase – *Pseudoephedrin* 908
Clarinase Repetab 261
Clariom – *Clarithromycin* 262
Claripen – *Clarithromycin* 262
Claripex Al – *Clofibric acid* 270
Clariprin – *Acetylsalicylic acid* 27
Clarisol – *Clarithromycin* 262
Claritek – *Clarithromycin* 262
Claritex – *Clarithromycin* 262
Clariteyes – *Cromoglicic acid* 300
Clarith – *Clarithromycin* 262
Clarithro – *Clarithromycin* 262
Clarithromycin 262
Claritin – *Loratadin* 643
Claritron – *Clarithromycin* 262
Claritvn – *Loratadin* 643
Claritvne – *Loratadin* 643
Clariwin – *Clarithromycin* 262
Clarmyl – *Clobazam* 267
Claroftal – *Cromoglicic acid* 300
Claromycin – *Clarithromycin* 262
Clarover – *Povidon* 877
Clarvisan – *Pirenoxin* 863
Clarvisor – *Pirenoxin* 863
Clasanvyl – *Augmentin* 110
Clast – *Cleboprid* 263
Clastoban – *Clodronic acid* 268
Clatab – *Clarithromycin* 262
Clatax – *Cefotaxim* 222
Clathrimax – *Clarithromycin* 262
Clathycin – *Clarithromycin* 262
Claturimax – *Clarithromycin* 262
Claudicat Retard – *Pentoxifylin* 832
Clavamox *(Indonesia)* – *Như Augmentin* 110
Claventin 262
Claventin – *Clavulanic acid* 263
Clavepen – *Amoxicilin* 79
Claversal – *Mesalazin* 682
Clavidene – *Lidoflazin* 631
Clavigrenin – *Dihydroergotamin* 356
Claviton – *Tridihexethyl iodid* 1093
Clavor – *Co–dergocrin* 282
Clavucid – *Clavulanic acid* 263
Clavulanic acid 263
Clavulin – *Clavulanic acid* 263
Clavumox – *Amoxicilin* 79
Clazol – *Clotrimazol* 277
CLB – *Chlorambucil* 232
CLDM–P – *Clindamycin* 265
Cleactor – *Monteplase* 719
Cleancef – *Cefaclor* 207
Cleangum 0,12% 263
Clean Skin – *Kem tinh dầu trà* 263
Clean Skin Antiacne – *Kem trị trứng cá* 263
Clearamed – *Benzoyl peroxid* 134
Clearane – *Heparin natri* 532
Clearasil – *Salicylic acid* 959
Clearasil BP plus – *Benzoyl peroxid* 134
Clearasil DFW – *Triclosan* 1092
Clear Eyes – *Naphazolin* 735
Cleareyecol 263
Clebon – *Cleboprid* 263
Cleboprid 263
Cleboril – *Cleboprid* 263
Cledial – *Medifoxamin* 668
Cleiton – *Hydrocortison* 548
Clemanil – *Clemastin* 264
Clemastin 264
Clemipen – *Clemizol penicilin* 264
Clemizol 264
Clemizol penicilin 264
Clenasma – *Clenbuterol* 265
Clenasth – *Ambroxol + clenbuterol* 62
Clenbuterol 265
Cleniderm – *Beclometason* 124
Clenil – *Beclometason* 124
Clenora 265
Clenorush – *Clotrimazol* 277
Cleo 265
Cleocin – *Clindamycin* 265
Cleprid – *Cleboprid* 263
Clérégil – *Deanol aceglumat* 317
Cleridium – *Dipyridamol* 370
Cleron – *Clarithromycin* 262
Clesidren – *Epomediol* 410
Clessgati – *Gatifloxacin* 495

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Clessol – *Pantoprazol* 815
Cleveral – *Piracetam* 862
Clevian – *Piroxicam* 865
Clex – *Cefaclor* 207
Clexane – *Heparin natri* 532
Cliacil – *Phenoxymethylpenicilin* 845
Clibite – *Gliclazid* 506
Clicinin – *Clindamycin* 265
Clidanac *(Chống viêm, hạ nhiệt)* 265
Clidinium bromid 265
Clidinum – *Clidinium bromid* 265
Clift – *Meproscillarin* 679
Climadan – *Clindamycin* 265
Climatidine – *Cimetidin* 253
Climen – *Thay thế hormon ở tuổi mãn kinh*
Clin – *Clindamycin* 265
Clindacin – *Clindamycin* 265
Clinda Derm – *Clindamycin* 265
Clinda saar – *Clindamycin* 265
Clindahexal – *Clindamycin* 265
Clindamicina – *Clindamycin* 265
Clindastad – *Clindamycin* 265
Clindazym – *Clindamycin* 265
Clindamet 265
Clindamycin 265
Clindexcin – *Clindamycin* 265
Clindilat – *Benfurodil hemisuccinat* 130
Clinestrol – *Diethylstilbestrol* 35
Clinimycin – *Oxytetracyclin* 807
Clinimycin hydrochloride – *Clindamycin* 265
Clinit–n – *Nystatin* 776
Clinitetrin – *Tetracyclin* 1047
Clinium – *Lidoflazin* 631
Clinofibrat 266
Clinnofug Gel – *Erythromycin* 415
Clinoleic 20% 266
Clinoril – *Sulindac* 1016
Clinotopic – *Clindamycin* 265
Clinovir – *Medroxyprogesteron* 668
Clintopic – *Clindamycin* 265
Clinwas – *Clindamycin* 265
Clioquinol 266
Cliosan – *Ciprofloxacin* 257
Clipto – *Enalapril* 399
Cliradon – *Ketobemidon* 602
C–Lisa – *Ascorbic acid* 101
Clisemina – *Doxycylin* 383
Clistin – *Carbinoxamin* 197
Clisundac – *Sulindac* 1016
Clitar K – *Clarithromycin* 262
Clivarin – *Reviparin Na* 933
Clivent 267
Clivoten – *Isradipin* 587
Cl. Nac – *Diclofenac* 346
CLO 5 – *Cromoglicic acid* 300
Clob – *Clotrimazol* 277
Clobazam 267
Clobegalen – *Clobetasol* 267
Clobenfurole – *Cloridarol* 275
Clobenzepam 267
Clobenzorex 267
Clobeplus – *Clobetasol* 267
Cloberat – *Clofibrat* 270
Clobesol – *Clobetasol* 267
Clobet – *Clobetason* 268
Clobetasol 267
Clobetason 268
Clobrat – *Clofibrat* 270
Clobren–5 F – *Clofibrat* 270
Cloburat – *Clobetason* 268
Clobutinol 268
Clocanfamid 268
Clocapramin 268
Clocim – *Clotrimazol* 277
Clocort – *Hydrocortison* 548
Clocortolon 268
Cloderm – *Clotrimazol* 277
Cloderm – *Clocortolon* 268
Cloderm (Hoe) – *Clobetasol* 267
Clodil – lon – *Metoclopramid* 702
Clodronate – *Clodronic acid* 268
Clodronic acid 268
Clof – *Clofibrat* 270
Clofazimin 269
Clofcin – *Ofloxacin* 780
Clofec – *Diclofenac* 346
Clofecton – *Clocapramin* 268
Clofedanol 269
Clofelinum – *Clonidin* 273
Clofen – *Diclofenac* 346
Clofen *(AU)* – *Baclofen* 119
Clofenac – *Diclofenac* 346
Clofenamid 269
Clofenotan 269
Clofenoxyd 269
Clofenpyride – *Nicofibrat* 752
Clofermol – *Calmezin* 188
Clofezon 269
Clofibral – *Clofibrat* 270
Clofibrat 280

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Clofibric acid 270
Clofibrid 271
Clofinit – *Clofibrat* 270
Clofipront – *Clofibrat* 270
Clofirem – *Clofibrat* 270
Clofoctol 271
Clofon – *Diclofenac Natri* 346
Clofonex – *Diclofenac* 346
Cloforex 271
Clomaz – *Clotrimazol* 277
Clomethiazol 271
Clometocillin 271
Clomhexal – *Clomifen* 271
Clomiazin – *Clomethiazol* 271
Clomid – *Clomifen* 271
Clomidozalum – *Chlormidazol* 237
Clomifen 271
Clomimine – *Clomipramin* 272
Clomin – *Dicycloverin* 348
Clomipramin 272
Clomivid – *Clomifen* 271
Clomocyclin 272
Clomon–S – *Homochlorcyclizin* 541
Clomphid – *Clomifen* 271
Clonamox – *Amoxicilin* 79
Clonamp – *Ampicilin* 80
Clonazepam 272
Clonazin – *Chlorpromazin* 242
Clonazone – *Tosylchloramid* 1083
Clondepryl – *Seleginin* 969
Clonea – *Clotrimazol* 277
Clonex – *Clonazepam* 272
C–Long– *Ascorbic acid* 101
Clonid Ophtal – *Clonidin* 273
Clonidin 273
Clonilou – *Clonidin* 273
Clonisin – *Clonidin* 273
Clonistada – *Clonidin* 273
Clonirit – *Clonidin* 273
Clonixin 274
Clonofilin – *Aminophylin* 70
Clonopin – *Clonazepam* 272
Clonorax – *Aciclovir* 29
Clont – *Metronidazol* 704
Clopamid 274
Clopamon – *Metoclopramid* 702
Clopan (Firma) – *Metoclopramid* 702
Clopax – *Clobazam* 267
Clopencil – *Oxacilin* 795
Clopenthixol 274
Cloperastin 274
Cloperphenthixane – *Clopenthixol* 274
Clophelamin – *Chlorpheniramin* 240
Clophenamin – *Chlorpheniramin* 240
Clophenan – *Chlorpheniramin* 240
Clopheramin – *Chlorpheniramin* 240
Clopidogrel 274
Clopigrel – *Clopidogrel* 274
Clopilet – *Clopidogrel* 274
Clopinerin – *Clorprenalin* 276
Clopixol – *Clopenthixol* 274
Clopixol – *Zuclopenthixol* 1175
Clopixol Acutard – *Zuclopenthixol* 1175
Clopoxidum – *Chlordiazepoxid* 234
Clopra – *Metoclopramid* 702
Cloprane – *Ronifibrat* 950
Cloprednol 274
Clopromate – *Metoclopramid* 702
Cloprostenol 274
Cloprothiazol 274
Cloptison – *Clobetason* 268
Cloracef – *Cefaclor* 207
Cloracol – *Chloramphenicol* 233
Cloracetadol 274
Cloracin – *Chlorpromazin* 242
Cloradrin – *Cloprednol* 274
Clorafen – *Chloramphenicol* 233
Cloramfen – *Chloramfenicol* 233
Cloramfeni – *Chloramphenicol* 233
Cloram H – *Chlorocid H* 237
Cloramidina – *Chloramphenicol* 233
Cloramin – *Chlormethin* 236
Cloramina – *Tosylchloramid* 1083
Clorana – *Hydrochlorothiazid* 547
Cloranolol 275
Cloraxin – *Chloramphenicol* 233
Clorazepat, Dikali 275
Clorazepate Monopotassium – *Clorazepat, dikali* 275
Clorazepic Acid – *Clorazepat, dikali* 275
Clorazine – *Chlorpromazin* 242
Clorazol – *Furazolidon* 485
Clorazolam – *Triazolam* 1090
Clorbiotina – *Chloramphenicol* 233
Clordiabet – *Chlorpropamid* 242
Clordiasan – *Chlorpropamid* 242
Clorevan – *Chlorphenoxamin* 241
Clorexan – *Chlorhexidin* 235
Clorexident – *Chlorhexidin* 235

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Clorexidina – *Chlorhexidin* 235
Clorexolon 275
Clorfenicol Gamma – *Chloramphenicol* 233
Clorfenil – *Chloramphenicol* 233
Cloricromen 275
Cloridarol 275
Chloridin – *Pyrimethamin* 913
Clorina – *Tosylchloramid* 1083
Clorindion 275
Clorisept – *Chloroquin* 238
Clorocanfamide – *Clocanfamid* 268
Clorochina – *Chloroquin* 238
Clorodema H – *Hydrochlorothiazid* 547
Clorofen 276
Clorofenicina – *Chloramphenicol* 233
Clorofenum – *Clorofen* 276
Cloro–Hipoglucina – *Chlorpropamid* 242
Cloromicetin – *Chloramphenicol* 233
Cloromisol – *Chloramphenicol* 233
Cloromycetin – *Chloramphenicol* 233
Cloro Nona – *Methadon* 689
Clorosan – *Chlorhexidin* 235
Clorosintex – *Chloramphenicol* 233
Clorotepin 276
Clorotin – *Cefaclor* 207
Clorocid – *Chloramphenicol* 233
Clorphenan – *Chlorphenamin* 240
Clorophil 276
Cloroquin 276
Clorprenalin 276
Clorsiramin 276
Clorten – *Chlorphenamin* 240
Clortetra – *Clortetracyclin* 244
Clortetrin – *Demeclocyclin* 323
Clortran – *Chlorobutanol* 237
Cloruro Morfico – *Morphin* 721
Closantel *(Trị giun)*
Closina – *Cycloserin* 306
Closiramin 276
Clositol – *Tritiozin* 1105
Clospirazine – *Spiclomazin* 995
Clostebol 276
Clostedal – *Carbamazepin* 194
Clostilbegyt – *Clomifen* 271
Clotam – *Tolfenamic acid* 1079
Clotan – *Tolfenamic acid* 1079
Clotazol 276
Clot–basan – *Clotrimazol* 277
Cloteks 276
Clotepin – *Clorotepin* 276
Clotiapin 276
Clotiazepam 277
Clotren – *Clotrimazol* 277
Clotri AbZ – *Clotrimazol* 277
Clotri – Denk – *Clotrimazol* 277
Clotriferm – *Clotrimazol* 277
Clotrifug – *Clotrimazol* 277
Clotrigalen – *Clotrimazol* 277
Clotrimazol 277
Clotrimix – *Clotrimazol* 277
Clotri OPT – *Clotrimazol* 277
Clotrizol – *Clotrimazol* 277
Clovagin – *Clotrimazol* 277
Clovana – *Diclofenac* 346
Clovate – *Clobetasol* 268
Clovidcol 278
Clox – *Ticlopidin* 1066
Cloxacap – *Cloxacilin* 278
Cloxacilin 278
Cloxamp *(Australia)* – *Như Ampiclox* 82
Cloxampi – *Ampiclox* 82
Cloxan – *Chlorprothixen* 243
Cloxasule – *Cloxacillin* 278
Cloxapen – *Cloxacilin* 278
Cloxazolam 279
Cloxcin – *Clonixin* 274
Cloxifenolum – *Triclosan* 1092
Cloxil – *Cloxacilin* 278
Cloxilan – *Cloxacilin* 278
Cloxilean – *Cloxacilin* 278
Cloxipen – *Cloxacilin* 278
Cloxispa – *Cloxacilin Na* 278
Cloxypen – *Cloxacilin* 278
Clozan – *Clotiazepam* 277
Clozapin 279
Clozapyl – *Clozapin* 279
Clozaril – *Clozapin* 279
Clozol – *Clotrimazol* 279
CL–PID – *Clorindion* 277
Cluricol – *Sulfachlorpyridazin* 1008
Clusinol – *Sulindac* 1016
Clysodrast – *Bisacodyl* 152
CMC Cellulose Gum – *Carmellose* 201
C–Meton – *Chlorphenamin* 240
C.Monovit – *Ascorbic acid* 101
CMS – *Chloramphenicol* 233
CMT – *Cefamandol* 211
C.Mycin – *Clindamycin* 265
CMZ – *Cefmetazol* 215
C.Naryl – *Ascorbic acid* 101

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Coabuscopha – *Hyoscin butyl BrH* 556
Coactabs – *Pivmecillinam* 868
Coactin – *Mecillinam* 665
Coadecoagen – *Decolgen* 319
Coadecontracin – *Mephenesin* 676
Coafarmin – *Dexchlorpheniramin* 334
Coaflagyl – *Metronidazol* 704
Coagumin 279
Coalgan – *Calci alginat* 179
Coaltar 279
Co Amoxin – *Amoxicilin* 79
Coandin – *Dextromethorphan* 338
Coaprimidin – *Metoclopramid* 702
Co. Aprovel – *Irbesartan* 580
Coartem 279
Coatangaponin – *Acetyl dl leucin* 25
Coated aspirin – *Aspirin* 27
Coatrimfort – *Co–Trimoxazol* 296
Coaxin – *Cefalotin* 210
Co – B1 – *Cocarboxylase* 281
Cobadex – *Hydrocortison* 248
Cobafor – *Cobamamid* 280
Cobalasine – *Adenosinphosphat* 39
Cobalcina – *Cefaloridin* 210
Cobaldocemetil – *Mecobalamin* 667
Cobalexim – *Cobamamid* 280
Cobalidrina – *Hydroxocobalamin* 552
Cobalin – *Cobamamid* 280
Cobalin – H – *Hydroxocobalamin* 552
Cobalion – *Cobamamid* 280
Cobalparen – *Cyanocobalamin* 302
Cobalparen – *Hydroxocobalamin* 552
Cobaltamin S – *Cobamamid* 280
Cobalvit – *Hydroxocobalamin* 552
Cobamamid 280
Cobamet – *Mecobalamin* 667
Cobametin – *Mecobalamin* 667
Coban – *Monensin* 817
Cobanabol – *Cobamamid* 280
Cobantril – *Pyrantel* 910
Cobanzyme – *Cobamamid* 280
Co–Barcine – *Rifampicin + isoniazid* 938
Cobarcin – *Isoniazid* 583
Cobarol – *Cobamamid* 280
Cobavite – *Cyanocobalamin* 302
Cobazina – *Cobamamid* 280
Cobazymase – *Cobamamid* 280
Coben – *Picoperin* 855
Coben–B12 – *Cobamamid* 280
Co–betaloc 280
Cobimetil–B12 – *Mecobalamin* 667
Cobiona – *Oxatomid* 797
Cobione – *Cyanocobalamin* 302
Cobutolin – *Salbutamol* 958
Cocaina cloridrato – *Cocain* 280
Cocain 280
Cocalose – *Cocarboxylase* 281
Cocaserin – *Pindolol* 857
Cocarbil – *Cocarboxylase* 281
Co–Carbox – *Cocarboxylase* 281
Cocarboxylase 281
Co–Carten – *Cocarboxylase* 281
Cocarvit – *Cocarboxylase* 281
Cocavitan B12 – *Cyanocobalamin* 302
Coccolase – *Sulfapyridin* 1014
Cocillin V–K – *Phenoxymethylpenicilin* 845
Co–Climasone – *Bemethason + clotrimazol* 143
Co–codamol – *Pacadol* 810
Co–codarpin – *Aspirin + codein* 27
Coco–Diazine – *Sulfadiazin* 1008
Cocol – *Flucytosin* 464
Cocol – Quinine – *Quinin* 919
Cocresol – *Feprazon* 452
Cctical 281
Codaewon 281
Codalax – *Poloxamer* 871
Codalgin – *Pacadol* 810
Co–danthramer 281
Codate – *Codein* 281
Codatux 281
Codaxime – *Cefotaxim* 214
Codecarboxylase – *Pyridoxin phosphat* 912
Codeina – *Codein* 281
Codein 281
Codeinfos – *Codein* 281
Codeisan – *Codein* 281
Codelcortone – *Prednisolon* 883
Codelsol – *Prednisolon* 883
Codelton – *Prednisolon* 883
Co–Deltra – *Prednisolon* 883
Codenfan – *Codein* 281
Codepect – *Codein* 281
Co–Dergocrin mesylat 282
Coderin – *Dhasedyl* 341
Coderin – *Codein, chlorpheniramin và ephedrin* 281
Coderit 283
Codesfarmin – *Dexchlorpheniramin* 334
Codesin F – *Butamirat* 174

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Codethylin 283
Codéthyline Houdé – *Ethylmorphin* 431
Codhydrine – *Dihydrocodein* 356
Codicaps – *Codein* 281
Codicept – *Codein* 281
Codicompren – *Codein* 281
Codicontin – *Dihydrocodein* 356
Codifarton – *Codein* 281
Codilax – *Bisacodyl* 152
Codimal–A – *Brompheniramin* 166
Codinovo – *Hydrocodon* 548
Codi OTP – *Codein* 281
Codiovan – *Hydrochlorothiazid + Valsartan* 547
Codipect – *Noscapin* 772
Codipertussin – *Codein* 281
Codipront (Đức) – *Codein* 281
Codisol – *Pholcodin* 851
Codlin – *Codein* 281
Cod liver oil – *Dầu gan cá thu* 283
Codol – **Codein** 281
Codotussyl (FR) – *Carbocistein* 179
Codotussyl – *Acetylcystein* 27
Codotussyl TS – *Pholcodin* 851
Co–Dox – *Doxepin* 382
Codrinan – *Theophylin* 1051
Codroxomin – *Hydroxocobalamin* 552
Codterpin – *Xem Terpin Codein* 1043
Codylin – *Pholcodin* 851
Codyk N Depot – *Codein* 281
Codzidim – *Ceftazidim* 220
Codzolin – *Cefazolin* 212
Codzurox – *Cefuroxim* 222
Coedieci – *Ubidecarenon* 1113
Coenzyme B – *Cocarboxylase* 281
Coenzyme B12 – *Cobamamid* 280
Coenzyme E10 – *Ubidecarenon* 1113
Coenzyme Q10 – *Eckhart Q10 (Ubidecarenon)* 391
Coenzyme R – *Biotin* 151
Coeurophylline – *Diprophylin* 369
Coezim B12 – *Cobamamid* 280
Cofamix Amox – *Amoxicilin* 79
Cofamix ASP – *Aspirin* 27
Cofamik OBZ – *Oxibendazol* 799
Cofamol – *Paracetamol* 816
Cofatrim – *Co–Trimoxazol* 296
Cofdex – *Dextromethorphan* 338
Cofenac gel – *Diclofenac* 346
Coffein – Monohydrat – *Caffein* 178
Coffeinum – *Caffein* 178
Coffekapton – *Caffein* 178
Coffepyrin – *Phenazon* 841
Cofitabs – *Caffein* 178
Co–Fluocin – *Fluocinolon acetonid* 468
Co–Fran – *Co–Trifamol* 296
Cofucef – *Cefuroxim* 222
Cogalactoisomerase 283
Cogentin – *Benzatropin* 132
Coglupharm 500 – *Metformin* 688
Cognex – *Tacrin HCl* 1027
Cognitive – *Selegilin* 969
Cogomicin – *Fungichromin* 485
Cohepha 284
Cohidrate – *Chloral hydrat* 232
Cohistan – *Chlorphenamin* 240
Co–Hydeltra – *Prednisolon* 833
Co–I – **Nadid** 730
Coje 284
Cola 284
Colace – *Docusat natri* 374
Colascor – *Ascorbic acid* 101
Colaspase – *Asparaginase* 103
Colax – *Docusat Na* 374
Colbenemid 284
Colcemide – *Demecolcin* 323
Colchamine – *Demecolcin* 323
Colchicin 284
Colchimax 285
Colchysat – *Colchicin* 284
Colcibra – *Celecoxib* 233
Cold 285
Coldabel – *Decolgen* 319
Coldacmin – *Calmezin* 188
Coldagen – *Decolgen* 319
Coldagro – *Contac* 290
Coldal 285
Coldan – *Naphazolin* 735
Coldcap – *Paracetamol* 816
Coldcap F – *Aleran* 47
Coldecon – *Phenylpropanolamin* 749
Colden – *Oxymetazolin* 804
Coldex – *Oxymetazolin* 804
Coldexphan – *Calmezin + dextromethorphan* 188
Coldfarm – *Aleran* 47
Coldfed – *Calmezin* 188
Coldflu D – **Paracetamol** + *pseudoephedrin + dextromethophan* 816
Coldflu N – *Paracetamol + pseudoephedrin + diphenhydramin* 816
Coldi 285

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Coldibaby 285
Coldi B – *Coldi* 285
Coldi–Neomycin 285
Coldmin – *Calmezin* 188
Coldmin – *Contac* 290
Coldrex – *Oxymetazolin* 804
Coldrex (Đài Loan) – *Paracetamol* 816
Coldrex – *Paracetamol* 816
Coldrex Long Acting – *Xylometazolin* 1165
Coldrid 285
Coldrin – *Cinnarizin* 255
Coldstop – *Decolgen* 319
Coldynyl 285
Coleb – *Isosorbid mononitrat* 586
Colecalciferol 285
Colecoxib – *Thuốc chống viêm, hạ sốt, giảm đau* 286
Colectril – *Amilorid* 67
Coledos – *Ursodesoxycholic* 1122
Coleflux – *Piprozolin* 862
Colemin – *Simvastatin* 977
Colenitral – *Nitroglycerin* 763
Colenormol – *Oxydibutanol* 803
Colepectin – *Pectin* 823
Colepur – *Broxyquinolin* 168
Colese – *Mebeverin* 664
Coles Normal – *Clofibric acid* 270
Colesterinex – *Pyricarbat* 911
Colestid – *Colestipol* 286
Colestipol 286
Colestran– *Colestyramin* 286
Colestyramin 286
Colextran 286
Colfarit – *Acetylsalicylic acid* 27
Colfosceril palmitat 286
Colgout – *Colchicin* 284
Colibantil – *Mepenzolat bromid* 676
Colcitina – *Phthalylsulfathiazol* 853
Colicort 287
Colifoam – *Hydrocortison* 548
Colifossim – *Cefuroxim* 222
Colimicina – *Colistin* 287
Colimicina Orale – *Colistin* 287
Colimune – *Cromoglicic acid* 300
Colimycin *(TNK)* - *Chloramphenicol* 233
Colimycin – *Colistin* 287
Coli–Mycin M – *Colistin* 287
Colimycin penicilin 287
Coli–Mycin S – *Colistin* 287
Colina cloruro – *Cholin chlorid* 245
Colincalcium – *Phosphorylcholin* 853
Colinef – *Phosphorylcholin* 853
Colinctus – *Codein* 281
Colinovina – *Neomycin* 742
Coliopan – *Butropium bromid* 176
Colipar – *Broxyquinolin* 168
Coliquifilm – *Chlorobutanol* 237
Coliracin – *Colistin* 287
Colircusiatropin – *Atropin* 108
Colircusi Aureomicina – *Chlortetracyclin* 244
Colircusi Chloram – *Chloramphenicol* 233
Colircusi Dexa – *Dexamethason* 332
Colircusi Virucida – *Idoxuridin* 561
Colirid 287
Colirio Alpha – *Naphazolin* 735
Colirio ocul atropin – *Atropin* 108
Colirio Anestesico – *Oxybuprocain* 802
Colirriocilina – *Benzyl Penicilin* 136
Colirriocloram – *Chloramphenicol* 233
Colirriocilina Gentam – *Gentamicin* 499
Colirio Collado Cortioftal – *Cortison* 295
Colirio Framan Cortisona – *Cortison* 295
Colisan – *Cholin chlorid* 245
Coliseptale – *Sulfaguanidin* 1010
Colisone – *Prednison* 883
Colistatin – *Succinylsufathiazol* 1004
Colistiméthate sodique – *Colistin* 287
Colistin 287
Colite – *Citicolin* 259
Colitec 288
Colitis 288
Colitofalk – *Mesalazin* 682
Colivet – *Neomycin* 742
Colli – *Benzalkonium* 131
Collomack – *Polidocanol* 871
ColluAngyl – *Acetarsol* 22
Collubiazol – *Sulfachrysoidin* 1008
Collubleu – *Methythioninium* 700
Colluchromine – *Merbromin* 680
Collu–Hextril – *Hexetidin* 537
Colluspray – *Thiomersal* 1056
Collydexa – *Polydexan* 872
Collyxan – *Polydexan* 872
Collyrium – *Tetryzolin* 1049
Colmalte – *Tolperison* 1080
Colme – *Calci carbimid* 180
Colmexin – *Cleboprid* 263
Colmitine – *Glucosamin* 510
Colobar – *Bari sulfat* 121

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Colocarb – *Than hoạt* 1050
Colofac – *Mebeverin* 664
Colofoam – *Hydrocortison* 548
Cologel – *Methylcellulose* 695
Colomycine – *Colistin* 287
Colopax – *Bari sulfat* 121
Colo–Pleon – *Sulfasalazin* 1014
Colopriv – *Mebeverin* 664
Colospa – *Mebeverin* 664
Colospan – *Hyoscin butylbromid* 556
Coloxyd – *Methythioninium chlorid* 699
Coloxyl *[viên nén, đặt]* – *Docusat natri* 374
Coloxyl *[dd uống]* - *Poloxamer* 871
Colpan – *Estradiol* 421
Colpoginon – *Hydroxyestron diacetat* 554
Colpogyn – *Estriol* 423
Colpogynon – *Hydroxyestron diacetat* 554
Colpormon – *Hydroxyestron diacetat* 554
Colposeptine 288
Colpotrophine – *Promestrien* 897
Colpovis – *Quinestradol* 918
Colpovister – *Quinestradol* 918
Colpro – *Medrogeston* 668
Colpron – *Medrogeston* 668
Colprone – *Medrogeston* 668
Colprosterone – *Medrogeston* 668
Colrex – *Benzocain* 133
Colrex Expectorant – *Guaifenesin* 518
Colsor– *Felodipin* 447
Coltis – *Piromidic acid* 865
Colton – *Piprinhydrinat* 862
Coltramyl – *Thiocolchicosid* 1056
Coltrax – *Thiocolchicosid* 1056
Co–Lu–Gel – *Algedrat* 48
Colum – *Mepenzolat bromid* 676
Coluric – *Colchicin* 284
Colutein 288
Colutoid – *Ethisteron* 430
Colvagi 288
Colvasone – *Dexamethason* 332
Colvicap 288
Colykol 288
Coly–Mycin M – *Colistin* 287
Colymix Syrup 288
Colyne – *Cholin chlorid* 245
Colyne Orale – *Cholin chlorid* 245
Colyonal – *Dextran* 336
Comadin – *Clotrimazol* 277
Comarol – *Diphenhydramin* 366
Combactam – *Sulbactam* 1066
Combantrin – *Pyrantel* 910
Combelax – *Pentaerythritol* 828
Combicid – *Sultiamicilin* 1018
Combicef – *Cefotaxim* 216
Combicilline [+Penicilin G procain] –*Benzylpenicilin* 288
Combicilline [+ Benzylpenicilin] – *Penicilin G procain* 827
Combicillin 288
Combiderm – *Gentrisone* 500
Combilor – *Tương tự Pylobact* 910
Combivent, Combivent MDI 288
Combivir – *Lamivudin (+ Zidovudin)* 614
Combizym – *Pancreatin* 813
Combo Pen – *Pralidoxim iodid* 878
Cốm bổ trẻ em 289
Combunex – *INH + Ethambutol*
Combutol – *Ethambutol* 427
Comelian – *Dilazep* 359
Cometamine – *Cycotiamin* 307
Co–Metampicil – *Metampicilin* 686
Comfort – *Naphazolin* 735
Comhist LA 289
Comizial – *Phenobarbital* 843
Commotional – *Propyphenazon* 903
Comoxyl – *Amoxicilin* 79
Comozol – *Ketoconazol* 602
Compacsul – *Flopropion* 461
Compazine – *Prochlorperazin* 891
Compeba – *Metronidazol* 704
Compendium – *Bromazepam* 163
Comphangyl 289
Complamex – *Xantinol nicotinat* 1162
Complamin – *Xantinol nicotinat* 1162
Complecicilin – *Demeclocyclin* 323
Complefer – *Ascorbic acid* 101
Complement – *Pyridoxin* 912
Compocillin – *Benzylpenicilin* 136
Compocillin V – *Phenoxymethylpenicilin* 845
Compocillin V Hydrabamine – *Phenoxymethylpenicilin* 845
Compocillin VK – *Phenoxymethylpenicilin* 845
Compound Amino Acid Inj 289
Compound sodium Lactat *(dịch truyền)*
Compoz – *Diphenhydramin* 366
Compral *(S/W/R)* – *Acetylsalicylic acid* 27
Compral *(Bayer)* – *Aminophenazon* 70
Compralgyl 289
Comprecin – *Enoxacin* 402
Comprimés 642 – *Dextropropoxyphen* 339
Compudose – *Estradiol* 421

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Computer eye drops – *Glycerol* 512
Comrantel – *Pyrantel* 910
Comstatin – *Carbazochrom* 195
Comtan – *Entacapon* 403
Comvit H5000 – *Terneurin* 1042
Comycetin – *Chloramphenicol* 233
Conali – *Oxolinic acid* 801
Conazym – *Lysozym* 651
Concentrat – *Acepromazin* 22
Concentrat VO – *Flubendazol* 462
Concentrat VO 82 – *Amoxicilin* 79
Concentrat VO 38 – *Oxibendazol* 799
Conceplan micro – *Norethisteron* 768
Conceptrol – *Nonoxinol* 767
Conciclina – *Tetracyclin* 1047
Concor – *Bisoprolol* 155
Concordin – *Protriptylin* 906
Concurat L – *Levamisol* 622
Condadaynight 290
Condelone – *Podophyllotoxin* 870
Condition – *Diazepam* 342
Condrex – *Paracetamol* 816
Conductasa – *Pyridoxin* 912
Conducton – *Carazolol* 194
Condyline – *Podophyllotoxin* 870
Condylox – *Podophyllotoxin* 870
Conet – *Imipenem* 564
Coneurina – *Cocarboxylase* 281
Conex – *Benzoyl peroxid* 134
Conferon 290
Confetto Falqui CM – *Bisacodyl* 152
Confidol – *Etilefrin* 433
Confielle – *Bevonium metisulfat* 145
Conflictan – *Oxaflozan* 796
Confobos – *Famotidin* 443
Confortid – *Indometacin* 568
Congespirin – *Dextromethorphan* 338
Congestion relief – *Pseudoephedrin* 908
Coniel – *Benidipin* 130
Conjuncain – *Oxybuprocain* 802
Conler F – *Aleran* 47
Conludag – *Norethisteron* 768
Conmel – *Metamizol sodium* 685
Connettivina (Hyaluronic acid) 290
Conoderm – *Miconazol* 707
Conofite – *Miconazol* 707
Conofotid – *Indomethacin* 568
Conolyzym – *Lysozym* 651
Conotrane – *Hydrargaphen* 546
Conpin – *Isosorbid mononitrat* 568
Conpramin – *Chondroitin + vitamin* 246
Consee – *Ranitidin* 926
Conselt – *Clorprenalin* 276
Consolan – *Nabumeton* 729
Constab – *Docusat sodium* 374
Constan – *Alprazolam* 57
Constantonin – *Oxazepam* 797
Constan – T – *Theophylin* 1051
Constiban – *Docusat sodium* 374
Constilac – *Lactulose* 614
Constrilla – *Tetryzolin* 1049
Constulose – *Lactulose* 614
Contac 290
Contac Alergy – *Terfenadin* 1041
Contac Husten–Tr – *Ambroxol* 62
Contactisol – *Hypromellose* 558
Contalax – *Bisacodyl* 152
Contalgan – *Morphin* 721
Contalgin – *Morphin* 721
Contamex – *Ketazolam* 602
Contaren – *Canrenon* 191
Contax – *Oxyphenisatin* 806
Contazid – *Dihydroxyaluminum aminoacetat* 358
Conteben – *Thioacetazon* 1055
Contenton – *Amantadin* 61
Conterin 290
Contimit – *Terbutalin* 1040
Continucor – *Quinapril* 917
Continuin – *Etynodiol* 436
Contiphylin – *Theophylin* 1051
Contracep – *Phenylmercuric acetat* 848
Contracep *(Thái Lan)* - *Medroxy progesteron* 668
Contraceptin 290
Contracid – *Cimetidin* 253
Contractubex 290
Contradol – *Aspirin* 27
Contrafungin – *Clotrimazol* 277
Contralgin – *Tetracain* 1046
Contramal – *Tramadol* 1084
Contramareo – *Dimenhydrinat* 361
Contraneural – *Ibuprofen* 559
Contrapect – *Codein* 281
Contraspasmin – *Clenbuterol* 265
Contra–Stigmin – *Pralidoxim iodid* 878
Contrathion – *Pralidoxim iodid* 878
Contratuss – *Dextromethorphan* 338
Contrheuma–Retard – *Acetylsalicylic acid* 27
Contristamine – *Chlorphenoxamin* 241

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Controid – *Phenylmercuric acetat* 848
Control *(Mỹ)*- *Phenylpropanolamin* 849
Control *(Italia)* - *Lorazepam* 644
Control – Om – *Mephenoxalon* 677
Controlox – *Pantoprazol* 815
Contromet – *Metoclopramid* 702
Controlvas – *Enalapril* 399
Contrykal – *Aprotinin* 95
Contugesic – *Dihydrocodein* 356
Contumax – *Sodium picosulfat* 985
Contusil – *Benzalkonium* 131
Contussin – *Zecol* 1169
Convertal – *Oxazepam* 797
Convertal (PT) – *Captopril* 192
Converten – *Enalapril* 399
Convertin – *Enalapril* 399
Convitone 291
Convulex – *Valproic acid* 1129
Convuline – *Carbamazepin* 194
Convulsofin – *Valproic acid* 1129
Con you hemo Ointment 291
Conzibi 12 – *Cobamamid* 280
Cooldrop 291
Coolspan – *Sulpirid* 1017
Coopaphene – *Hexachlorophen* 536
COP – *Creatinolfosfat* 299
Co–padein 291
Copan – *Hyoscin butyl bromid* 556
Coparogin – *Tegafur* 1033
Cophacol 291
Cophaformy 291
Copaze 291
Coparogin – *Tegafur* 1033
Cophalexin – *Cefalexin* 209
Copharcilin – *Ampicilin* 80
Copharlan – *Tetracyclin* 1047
Copharoxy – *Oxytetracyclin* 807
Copharprin – *Salicylamid* 959
Copharvit 5000 – *Cyanocobalamin* 302
Cophatrim – *Co–Trimoxazol* 296
Co–Pherol–E – *Vitamin E* 1154
Copinal – *Acexamic acid* 28
Copintab – *Terpicod* 1043
Copirene – *Kebuzon* 599
Co–Pivam – *Pivampicilin* 867
Coppertone spray Oil SPF$_2$ – *Padimat O* 811
Copper Undecylenate – *Undecylenic acid* 1116
Coprobate – *Meprobamat* 678
Coprol – *Docusat natri* 374
Co–proxamol – *Di–Antalvic* 342
Copsamine – *Mepyramin* 679
Coptin – *Co-Trimazin* 296
Copyrkal N 291
Co–pyronil N 291
Co. Q10 – *Ubidecarenon* 1113
Coquelusedal 291
Coracanfor – *Nikethamid* 758
Coracten – *Nifedipin* 755
Coractiv– N – *Nikethamid* 758
Coragoxine – *Digoxin* 354
Coral – *Nifedipin* 755
Coralen – *Ranitidin* 926
Coral Simple – *Nikethamid* 758
Coramedan – *Digitoxin* 354
Coramine – *Nikethamid* 758
Corangin nitro – *Nitroglycerin* 763
Corangin – *Isosorbid mononitrat* 585
Corangor – *Molsidomin* 717
Cora–Rapide – *Nikethamid* 758
Cor As 100 – *Aspirin* 27
Corasid – *Pentetrazol* 830
Coraspin – *Aspirin* 27
Corathiem – *Cinnarizin* 255
Coratol – *Atenolol* 106
Coratoline – *Dilazep* 359
Coraver – *Verapamil* 1137
Corazol – *Pentetrazol* 830
Corazol *(CTD Sóc Trăng)* – *Clotrimazol + metronidazol* 277
Corazon – *Nikethamid* 758
Corbadrin *(Co mạch)* 292
Corbeton – *Oxprenolol* 801
Corbimed – *Cortibion* 293
Corbiocine 292
Corbionax – *Amiodaron* 73
Cordafen – *Nifedipin* 755
Cordaflex – *Nifedipin* 755
Cordalin *(Thổ Nhĩ Kỳ)* - *Amiodaron* 73
Cordalin *(Thụy Sĩ)* - *Etofylin* 434
Cordantin – *Dipyridamol* 370
Cordanum – *Talinolol* 1029
Cordarene – *Amlodipin* 76
Cordarex – *Amiodaron* 73
Cordarone – *Amiodaron* 73
Cordel – *Betamethason* 143
Cordemcura – *Amrinon* 83
Cordes Beta – *Betamethason* 143
Cordes–BPO – *Benzoyl peroxid* 134
Cordes–H – *Hydrocortison* 548
Cordes–VAS – *Tretinoin* 1087

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Cordes *(DE)* – *Nystatin* **776**
Cordex – *Oxprenolol* **801**
Cordexol – *Oxprenolol* **801**
Cordialina – *Practolol* **877**
Cordialiana – *Practolol* **877**
Cordiamin – *Allantoin* **52**
Cordiamin *(Russia)* – *Nikethamid* **758**
Cordiax – *Celiprolol* **224**
Cordicant – *Nifedipin* **755**
Cordicef – *Ceftriaxon* **222**
Cordichin **292**
Cordil – *Isosorbid dinitrat* **585**
Cordilan – *Nifedipin* **755**
Cordilanat A – *Lanatosid A* **615**
Cordilanat C – *Lanatosid C* **615**
Cordilox – *Verapamil* **1137**
Cordimil – *Verapamil* **1137**
Cordipatch – *Nitroglycerin* **763**
Cordipin – *Nifedipin* **755**
Cordiplast – *Nitroglycerin* **763**
Cordipurat – *Digitoxin* **354**
Corditon – *Nikethamid* **758**
Corditrine – *Nitroglycerin* **763**
Cordium – *Bepridil* **137**
Cordoval – *Pengitoxin* **826**
Cordoxene – *Fenalcomin* **448**
Cordran – *Fludroxycortid* **464**
Cordol – *Prednisolon* **883**
Coreamin – *Kogin E500* **608**
Coreamin ginseng **292**
Coredamin – *Prenylamin* **885**
Coreine **292**
Coremax – *Imolamin* **566**
Coreminal – *Flutazolam* **475**
Corenalin – *Citicolin* **259**
Co–renitec – *Enalapril + hydrochlorothiazid* **399**
Coreptil – *Heptaminol* **534**
Coretal – *Oxprenolol* **801**
Coreton – *Labetalol* **611**
Corfilamin – *Aminophylin* **70**
Corflazine – *Lidoflazin* **631**
Corgal – *Gallopamil* **491**
Corgard – *Nadolol* **730**
Corgonject – *Chorionic gonadotrophin* **247**
Coribon – *Dipyridamol* **370**
Coric – *Lisinopril* **634**
Coricidin Nasal Mist – *Oxymetazolin* **804**
Coridil – *Diltiazem* **359**
Corihen – *Pacadol* **810**
Cori–max **292**
Corimol – *Rhumenol* **936**
Corindolan – *Mepindolol* **677**
Corindolan – *Nifedipin* **755**
Corinfar – *Nifedipin* **755**
Coriolus versicolor – *Lipacol, Livax* **633**
Coriphate – *Fluocinolon acetonid* **462**
Coritat – *Norfenefrin* **769**
Corivanil – *Etamivan* **426**
Coriver **292**
Corivo – *Nikethamid* **758**
Corlan – *Hydrocortison* **548**
Corluton Depot – *Hydroxyprogesteron* **555**
Corlutone – *Progesteron* **894**
Cormagnesin – *Aspartic acid* **104**
Cormax – *Clobetasol* **267**
Cormed – *Nikethamid* **758**
Cormelian – *Dilazep* **359**
Cormil – *Indapamid* **567**
Cormin – *Nikethamid* **758**
Cormophin – *Hydromorphon* **551**
Cormycin – *Chlorocid H* **237**
Cornel – *Nisoldipin* **761**
Corneregel **292**
Cornhidral – *Dihydroergotamin* **356**
Cornilat – *Isosorbid dinitrat* **585**
Cornina – *Salicylic acid* **27**
Cornutamin – *Ergotamin* **413**
Corodilan – *Etafenon* **425**
Corofenon – *Etafenon* **425**
Corofundol – *Heptaminol* **534**
Corolin – *Simvastatin* **977**
Coronabason – *Etafenon* **425**
Coronair – *Dipyridamol* **370**
Coronal – *Benziodaron* **133**
Coronamole – *Dipyridamol* **370**
Coronarin – *Diprophylin* **369**
Coronarine – *Dipyridamol* **370**
Coronex – *Isosorbid dinitrat* **585**
Coronia **292**
Coronovo – *Amiodaron* **73**
Coro–Nitro – *Nitroglycerin* **763**
Coronorm – *Captopril* **193**
Corontin – *Prenylamin* **885**
Coronur – *Isosorbid mononitrat* **585**
Corophyllin – *Aminophylin* **70**
Corophylline – *Heptaminol* **534**
Corosan – *Dipyridamol* **370**
Corostal N – *Nifedipin* **755**

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Corotal – *Acetyldigoxin* 26
Corotrend – *Nifedipin* 755
Corotrope – *Milrinon* 711
Corovliss – *Isosorbid dinitrat* 585
Coroxin – *Dipyridamol* 370
Corpamil – *Verapamil* 1137
Corpea – *Molsidomin* 717
Corphyllamin – *Aminophylin* 70
Corpomone – *Progesteron* 894
Corpril – *Ramipril* 924
Corprilor – *Enalapril* 399
Cor–Puren – *Acetyldigoxin* 26
Correetol *(US)* – *Docusat Na* 374
Correctol – *Bisacodyl* 152
Correctol P.O.S – *Inosin* 571
Corrigast – *Propanthelin bromid* 899
Corsacin – *Ciprofloxacin* 257
Coralben – *Aspirin* 27
Corsodyl – *Chlorhexidin* 235
Corstastat – *Dexamethason* 332
Corstiline – *Corticotrophin* 294
Cortacet – *Hydrocortison* 548
Cortadin – *Hydrocortison* 548
Cortagel – *Hydrocortison* 548
Cortald – *Hydrocortison* 548
Cortal *(SE)* – *Cortison* 295
Cortal *(S/W/R)* – *Acetylsalicylic acid* 27
Cortalar – *Fluocinolon acetonid* 468
Cortalone – *Prednisolon* 883
Cortamed – *Fluocinolon acetonid* 468
Cortamed *(CA)* – *Hydrocortison* 548
Cortan– *Prednison* 883
Cortanal – *Hydrocortison* 548
Cortancyl– *Prednison* 883
Cortamide – *Fluocinolon* 468
Cortarmour– *Desoxycorton* 331
Cortasmin – *Theophylin* 1051
Cortastat – *Dexamethason* 332
Cortate– *Desoxycorton* 331
Cortate *(AU)* – *Cortison* 295
Cortate *(S/E)* – *Hydrocortison* 548
Cortcreme – *Cortibion* 293
Cortdermal – *Betamethasone* 143
Cort–Dome – *Hydrocortison* 548
Corteblos – *Cortibion* 293
Cortef – *Hydrocortison* 548
Cortelan – *Cortison* 295
Cortemen – *Hydrocortison* 548
Cortenem – *Hydrocortison* 548
Cortenema – *Hydrocortison* 548
Cor–Tensobon – *Captopril* 193
Cortensor – *Heptaminol* 534
Corteroid – *Betamethason* 143
Cortes – *Hydrocortison* 548
Cortesal – *Hydrocortison* 548
Cortex – *Hydrocortison* 548
Cortexilar – *Flumetason* 466
Cortgen 293
Cor–Theophyllin – *Diprophylin* 369
Corthepasmyl – *Prednison + Theophylin + Phenobarbital* 883
Corthopasmin – *Cortidasmyl* 294
Cortialer – *Prednison* 883
Cortiazem – *Diltiazem* 359
Corti–Basleos – *Diltiazem* 359
Corti–Basileos – *Hydrocortison* 548
Corti–Bi – *Meprednison* 678
Cortibicin – *Cortibion* 293
Cortibion 293
Cortibion F – *Framycetin* 482
Cortic – *Hydrocortison* 548
Corticaine – *Hydrocortison* 548
Cortical – *Diflucortolon* 353
Corticétine 293
Corticizon 293
Corti–Clyss – *Prednisolon* 883
Cortico–Attritin – *Dexamethason* 332
Corticoderm – *Flupredniden* 472
Corticoid (Corticosteroid)
Corticorelin 293
Cortico – Sol – *Prednisolon* 883
Corticosporin 293
Corticotropin 294
Corticotrophin kẽm Hydroxid 294
α 1–24–Corticotropin – *Tetracosactid* 1046
Corticreme – *Hydrocortison* 548
Cortidasmyl 294
Cortidelt – *Prednison* 883
Cortidene – *Paramethason* 818
Cortiderm – *Hydrocortison* 548
Cortiderm Neo – *Hydrocortison + neomycin* 548
Cortiderm Plus 294
Cortidexason – *Dexamethason* 332
Cortidexcol – *Cortibion* 293
Cortidro – *Hydrocortison* 548
Cortiespec – *Fluocinolon acetonid* 468
Cortifair – *Hydrocortison* 548
Cortifan – *Hydrocortison* 548
Cortifor – *Cortison* 295

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Cortifoam – *Hydrocortison* 548
Cortiform – *Hydrocortison* 548
Cortigel – *Corticotropin* 294
Cortilat – *Halcinonit* 523
Cotilam 294
Cortilen – *Cortison* 295
Cortilet – *Fluorometholon* 470
Cortimax – *Triamcinolon + chloramphenicol* 1088
Cortimazol – *Clotrimazol* 277
Cortiment – *Hydrocortison* 548
Cortimycine 294
Cortineff – *Fludrocortison* 464
Cortinicol cream – *Cortibion* 293
Cortioftal – *Hydrocortison* 548
Cortioftal *(ES)* – *Cortison* 295
Cortiphate – *Hydrocortison* 548
Cortipred – *Prednisolon* 883
Cortiprel – *Hydrocortison* 548
Cortiron – *Desoxycorton* 331
Cortisal – *Desoxycorton* 331
Cortisate – *Cortison* 295
Cortisate–10– *Prednisolon* 883
Cortisdin – *Fluorometholon* 470
Cortisol – *Hydrocortison* 548
Cortisol – *Cortison* 295
Cortisolone – *Prednisolon* 883
Cortison 295
Cortisotra – *Cortibion* 293
Cortistab – *Cortison* 295
Cortistan – *Cortison* 295
Cortisteril – *Desoxycorton* 331
Cortisteron – *Desoxycorton* 331
Cortisumman – *Dexamethason* 332
Cortisyl – *Cortison* 295
Cortivasol 295
Cortivent – *Budesonid* 168
Cortivis – *Desoxycorton* 331
Cortizone – *Hydrocortison* 548
Cortocin F 295
Cortoderm *(Nam Phi)* - *Fluocinolon acetonid* 468
Cortoderm *(Anh,Canada)* - *Hydrocortison* 548
Cortodrin – *Cortison* 295
Cortofludan – *Ciclonicat* 250
Cortoftan – *Clobetason* 268
Cortogen – *Cortison* 295
Cortolotion – *Hydrocortison* 548
Cortomas – *Prednisolon* 883
Cortomister – *Hydrocortison* 548
Cortone – *Cortison* 295
Cortonyl 295
Cortril – *Hydrocortison* 248
Cortrim – *Co–Trimoxazol* 296
Cortrophin – *Corticotropin* 294
Cortrophin S – *Tetracosactid* 1046
Cortrophin – Z – *Corticotropin zinc hydroxid* 294
Cortrophin Zinc ACTH – *Corticotropin zinc hydroxid* 294
Cortrophin – ZN – *Corticotropin zinc hydroxid* 294
Cortrosina – *Tetracosactid* 1046
Cortrosit Depota – *Tetracosactid* 1046
Cortusmin – *Theophylin* 1051
Cortussin – *Guaifenesin* 518
Corubrin – *Cobamamid* 280
Corutol DH – *Hydrocodon* 548
Corvasal *(Hoechst)* – *Molsidomin* 717
Corvasal *(Đức)* – *Isosorbid mononitrat* 585
Corvasal intracoronaire – *Linsidomin* 633
Corvasol – *Pentetrazol* 830
Corvasympton – *Synephrin* 1025
Corvaton – *Molsidomin* 717
Corvitan – *Nikethamid* 758
Corvotone – *Nikethamid* 758
Corwil – *Xamoterol* 1162
Corwin – *Xamoterol* 1162
Corypadol – *Procold* 892
Coryphen – *Acetylsalicylic acid* 27
Coryzal – *Paracetamol + pseudoephedrin* 816
Coryzin – *Xylometazolin* 1165
Corzepin – *Perhexilin* 834
Cosaar – *Losartan* 645
Cosadex – *Bicalutamid* 146
Cosaldon 296
Cosaldon – *Pentifylin* 830
Cosakol – *Poloxamer* 871
Cosaldon – *Pentifylin* 830
Cosamid – *Glucosamin* 510
Cosdopin – *Noscapin* 772
Coscotabs – *Noscapin* 772
Cosflox – *Ciprofloxacin* 257
Coslan – *Mefenamic acid* 669
Cosmegen – *Dactinomycin* 311
Cosmoline – *Clorprenalin* 276
Cosmopen – *Benzylpenicilin* 136
Cosmosin – *Cefuzonam* 223
Co–Soltrim 296
Cospanon – *Flopropion* 461
Cosprin – *Acetylsalicylic acid* 27
Cossyn – *Pentoxyverin* 832
Costellor – *Cefixim* 214

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Costilate – *Mirimostim* 713
Costini – *Tinidazol* 1069
Cosudex – *Bicalutamid* 146
Cosulfa – *Sulfachlorpyridazin* 1008
Co Sulpir – *Sulpirid* 1017
Cosuric – *Allopurinol* 53
Cosylan – *Dextromethorphan* 338
Cosyntropin – *Tetracosactid* 1046
Cotaformin – *Thuốc vệ sinh phụ nữ*
Cotazym – *Pancrelipase* 813
Cotazym – *Pancreatin* 813
Cothera – *Dimethoxanat* 362
Cothiamine – *Cocarboxylase* 281
Cotiderm plus – *Clotrimazol + Betamethason* 277
Cotinazin – *Isoniazid* 583
Cotolone – *Prednisolon* 883
Cotrane – *Dimethoxanat* 362
Co–Trifamol 296
Co–Trim – *Co-Trimoxazol* 296
Cotrima – *Co-Trimoxazol* 296
Co–Trimazin 296
Co–Trimed – *Co–Trimoxazol* 296
Co–Trimel – *Co–Trimoxazol* 296
Cotrim Fort – *Co–Trimoxazol* 296
Cotrimox – *Co–Trimoxazol* 296
Cotrim – Puren – *Co–Trimoxazol* 296
Cotrimox forte – *Co–Trimoxazol* 296
Co–Trimoxazol 296
Co–Trimoxin – *Co–Trimoxazol* 296
Cotrimstada – *Co–Trimoxazol* 296
Cotrizol – *Co–Trimoxazol* 296
Cottu–F Syrup 297
Cotussic 298
Cotussin – *Unicold*
Coughcon – *Dextromethorphan* 338
Coughnil Ginger Lemon 298
Coughtex 298
Coughticom – *Dextromethorphan + ephedrin* 338
Coughthicon 298
Coumadin – *Warfarin* 1159
Coumarin 298
Coumariven – *Melilotus off (trị trĩ)*
Counterpain 298
Counterpen – *Kem dịu đau*
Coupe – A – *Triamcinolon* 1088
Cousin 298
Coutussin – *Zecol* 1169
Covance – *Losartan* 645
Covatine – *Captodiam* 193
Covera HS – *Verapamil* 1137

Coveram 298
Coverex – *Perindopril* 835
Coversum – *Perindopril* 835
Coversyl – *Perindopril* 835
Coversyl Plus 298
Covi 3B – *Trivit B*
Covialdol F – *Calmezin* 188
Covialerfort – *Aleran* 47
Coviandcin – *Aspirin + cafein* 27
Covicone – *Dimeticon* 363
Covinisina – *Dolor nisina* 377
Coviparafen – *Alaxan + diphenhydramin* 42
Co–Vitamin B12 – *Cyanocobalamin* 302
Covochol – *Acetylcholin chlorid* 25
Covostel – *Tetracain* 1046
Coxcide – *Rifampicin* 938
Coxcine – *Rifampicin* 938
Cox Multivit – *Vitamin nhóm B + lysin* 1151
Coxylase – *Cocarboxylase* 281
Cozaar – *Losartan* 645
C. Pac – *Ciprofloxacin* 257
CPA eye/ear – *Ciprofloxacin* 257
CPDC – *Cisplatin* 259
C. Polit – *Omeprazol* 783
C. Poretta – *Ascorbic acid* 101
Cradocap – *Cetrimid* 229
Crafilm – *Sucralfat* 1004
Cramid – *Roxithromycin* 952
Cranoc – *Fluvastatin* 476
Crapinon – *Piperidolat* 860
Crasnitin – *Asparaginase* 103
Crataegutt forte 299
Cravit – *Levofloxacin* 625
Crazestin – *Loratadin* 643
Creamlin – *Algeldrat* 49
Creatergyl – *Fosfocreatinin* 480
Creatinol Fosfat 299
Crein – *Metandienon* 687
Cremacoat – *Dextromethorphan* 338
Cremacoat – *Guaifenesin* 518
Crema contracepti lanzas – *Benzalkonium* 131
Crema transcutan – *Hydrocortison* 548
Creme des 3 Fleurs d' Orient – *Mequinol* 679
Cremesone – *Hydrocortison* 548
Cremicort–H – *Hydrocortison* 548
Cremin – *Mosapramin* 722
Cremocort – *Triamcinolon* 1088
Cremodiazine – *Sulfadiazin* 1008
Cremol Ritter – *Triclosan* 1092
Cremo–Merazine – *Sulfamerazin* 1011

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Cremomethazine – *Sulfadimidin* 1009
Cremosuxidine – *Succinylsulfathiazol* 1004
Cremothalidine – *Phthalylsulfathiazol* 853
Crenodyn – *Cefadroxil* 208
Creobic Cream 299
Creon – *Pancrelipase* 813
Creopulmo 299
Creosedin – *Bromazepam* 163
Crepas 299
Cresapin – *Prenylamin* 885
Cresatin – *m-Cresylacetat* 299
Crescormon – *Somatropin* 989
Cresin – *Chlorphenesin* 240
Cresival – *Calci cresol sulfonat* 181
Cresophene – *Thuốc nha khoa*
Crésopirine – *Acetylcresotinic acid* 27
Cresoxydiol – *Mephenesin* 676
Crestabolic – *Methandriol* 690
Crestor – *Rosuvastatin (trị mỡ máu)* 951
Cresyl 299
Cresylate – *m-Cresyl acetat* 299
Cretonin – *Trichlormethiazid* 1092
CRH Ferring – *Corticorelin* 293
Cricen – *Phenylephrin* 847
Cridanimod 299
Crila 300
Crilanomer 300
Crilin – *Pentapiperid* 829
Crimer Orto – *Merbromin* 680
Crinone – *Progesteron* 894
Crinoren – *Enalapril* 399
Crinuryl – *Etacrynic acid* 425
Criostat SD2 – *Octocog alfa* 778
Cripar – *xem Dihydroergocryptin mesylat* 356
Crisamicin – *Oxytetracyclin* 807
Crisan – *Clarithromycin* 262
Crisiotic – *Pivampicilin* 867
Criseosil – *Penimepicyclin* 228
Crisocilin – G – *Benzylpenicilin* 136
Crisofin – *Auranofin* 111
Crysophanic 5% 301
Crispin – *Tramadol* 1084
Cristal – *Glycerol* 512
Cristalanid – *Lanatosid C* 615
Cristalosetas – *Saccharin* 956
Cristaloxine – *Gitaloxin* 504
Cristal Violetto – *Methylrosanilinium* 699
Cristan – *Clotrimazol* 277
Cristapurat – *Digitoxin* 354
Cristopal 300
Cristovin – *Vincristin* 1145
Crisup Antitermico – *Paracetamol* 816
Critex *(Bruxelles)* – *Bisacodyl* 152
Critex *(Bi)* – *Oxyphenisatin* 806
Critiflb – *Bretylium tosilat* 161
Crixan – *Clarithromycin* 262
Crixivan – *Indinavir* 568
Crocin – *Clindamycin* 265
Croconazol 300
Crodimon – *Hymecromon* 556
Croglina – *Cromoglic acid* 300
Croix Blanche N.F – *Paracetamol* 816
Crolom – *Cromoglycic acid* 300
Cromabak – *Cromoglycic acid* 300
Cromal – *Cromoglycat Na* 300
Cromal eye – *Cromoglycat Na* 300
Cromantal – *Cromoglycic acid* 300
Cromaton – *Ca folinat* 182
Cromaton bic F – *Ca folinat* 182
Cromazim – *Cobamamid* 280
Cromedil – *Cromoglycic acid* 300
Cromene – *Carbocromen* 197
Cromese – *Cromoglycic acid* 300
Cromex – *Cromoglycic acid* 300
Cromezin – *Cefazolin* 212
Cromo–Asma – *Cromoglicic acid* 300
Cromobene – *Cromoglicic acid* 300
Cromocap – *Cloricromen* 275
Cromodyn – *Cromoglycic acid* 300
Cromogen – *Cromoglycic acid* 300
Cromoglicato – *Cromoglycic acid* 300
Cromoglicin – *Cromoglycic acid* 300
Cromoglin – *Cromoglycic acid* 300
Cromoglicic acid 300
Cromo–hexal – *Cromoglicic acid* 300
Cromol – *Cromoglycic acid* 300
Cromolerg – *Cromoglicic acid* 300
Cromolind – *Cromoglycic acid* 300
Cromolyn Sodium – *Cromoglicic acid* 300
Cromonaftin – *Carbazochrom* 195
Cromonalgina – *Methylchromon* 695
Cromopp – *Cromoglycic acid* 300
Cromoptic – *Cromoglicic acid* 300
Crom Ophtal – *Cromoglycic acid* 300
Cromoral – *Cromoglicic acid* 300
Cromoratiopharm – *Cromoglycic acid* 300
Cromosol – *Cromoglycic acid* 300
Cromosan – *Cromoglycic acid* 300

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Cromo Stulln – *Cromoglycic acid* 300
Cromoturnant – *Cromoglycic acid* 300
Cromo Utin – *Merbromin* 680
Cromovist – *Cromoglycic acid* 300
Cromo vonct – *Cromoglycic acid* 300
Cromoxin – *Carbazochrom* 195
Cronacol – *Cromoglycic acid* 300
Cronasma – *Theophylin* 1052
Cronassial
Cronausan – *Metoclopramid* 702
Croneparina – *Heparin* 532
Cronizar – *Nizatidin* 765
Cronocef – *Cefprozil* 219
Cronocorterold – *Betamethason* 143
Cronodione – *Phenindion* 842
Cronoformin – *Phenformin* 842
Cronogeron – *Cinnarizin* 255
Cronol – *Silibinin* 976
Cronol *(ES)* – *Famotidin* 443
Cronolevel – *Betamethason* 143
Cropoz – *Cromoglycic acid* 300
Cropropamid 301
Crotamiton 301
Crotetamid 301
Cruex – *Undecylenic acid* 1116
Cruex *(US)* – *Clotrimazol* 277
Crupodex – *Dextranomer* 338
Crylene – *Pentapiperid* 829
Cryofluoran 301
Cryopril – *Captopril* 193
Cryptocillin – *Oxacilin* 795
Cryptocur – *Gonadorelin* 514
Cryptolin – *Gonadorelin* 514
Crysophanic mỡ – *Chrysophanic* 248
Crystacillin – *Benzyl Penicilin* 136
Crystalline I.Z.S – *Insulin* 572
Crystallose – *Saccharin* 956
Crystal Violet – *Methylrosanilinum chlorid* 699
Crystapen – *Benzylpenicilin* 136
Crystapen V – *Phenoxymethylpenicilin* 845
Crysti – 12 – *Cyanocobalamin* 302
Crysticillin – *Penicillin G procain* 827
Crystodigin – *Digitoxin* 354
Crystogen – *Estron* 424
Crystoids Anthelmintic – *Hexylresorcinol*
Crystwel – *Cyanocobalamin* 302
C–Solve 2 – *Erythromycin* 415
C–Span – *Ascorbic acid* 101
CSTat – *Ciprofloxacin* 257
C.Tabs – *Ascorbic acid* 101
C.Tard – *Ascorbic acid* 101
C.Tax T – *Cefixim* 214
CTC Soluble – *Chlortetracyclin* 244
CTM – *Cefotiam* 217
C–Tonic – *Ascorbic acid* 101
C–Tre – *Capobenic acid* 192
C.Trigel – *Bi subcarbonat + Al hydroxyd + Mg silicat* 156
C.Tri T – *Cefuroxim* 222
CTZ – *Ceftizoxim* 221
Cuantin – *Betamethason* 143
Cuantin *(ES)* – *Famotidin* 443
Cuantona – *Betamethason* 143
Cubisol – *Diisopropylamin* 359
Cuemid – *Colestyramin* 286
Cufarine – *Famotidin* 443
Cuine – *Glucosamin sulfat* 510
Culten – *Pentoxyverin* 832
Cultokinase – *Urokinase* 1121
Cumarene – *Dicoumarol* 348
Cumarin – *Coumarin* 298
Cumarote C – *Hymecromon* 556
Cumorit 302
Cunesin – *Ciprofloxacin* 257
Cupanol – *Paracetamol* 816
Cupertin – *Diphenylpyralin* 367
Cuprenil – *Penicillamin* 826
Cupressin – *Delapril* 322
Cuprid – *Trientin* 1094
Cuprimine – *Penicillamin* 826
Cupripen – *Penicillamin* 826
Curacil – *Fluorouracil* 470
Curacir – *Suxamethonium chlorid* 1023
Curacit – *Suxamethonium* 1023
Curaderm – *Benzoyl peroxid* 134
Curadol – *Hydrocodon* 548
Curadon – *Paracetamol* 816
Curalcer – *Omeprazol* 783
Curalest – *Suxamethonium chlorid* 1023
Curam – *Augmentin* 110
Curantyl – *Dipyridamol* 370
Curaprim – *Co–Trimoxazol* 296
Curarin – *Tubocurarin chlorid* 1109
Curarina Miro – *Tubocurarin chlorid* 1109
Curasten 302
Curatin – *Tolnaftat* 1080
Curatoderm – *Tacalcitol* 1027
Curban – *Dexamfetamin* 334
Curecin – *Micronomicin* 708
Curepar 302

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Curichrome – *Merbromin* 680
Curiflam – *Diclofenac* 346
Curiosin 302
Curisol – *Cetylpyridinium chlorid* 230
Cur – men – *Methallenestril* 690
Curocef – *Cefuroxim* 222
Curopol – *Paracetamol* 816
Curoxim – *Cefuroxim* 222
Curosurf – *Poractant alfa* 875
Curosurf *(Italia) - Phospholipid phối hợp hỗn dịch đặt khí phế quản)*
Curretab – *Medroxyprogesteron* 668
Cusanorm – *Atenolol* 106
Cusicrom – *Cromoglicic acid* 300
Cusigel – *Fluocinonid* 468
Cusilyn – *Cromoglycic acid* 300
Cusimolol – *Timolol* 1068
Cusipen – *Ampicilin* 80
Cusisporina – Cefalor – *Cefaloridin* 210
Cusisporina – Cefalox – *Cefalexin* 209
Cusiviral – *Aciclovir* 29
Cutaclin – *Clindamycin* 265
Cutacnyl – *Benzoyl peroxid* 134
Cutanid – *Fluclorolon acetonid* 462
Cuterpès – *Ibacitabin* 559
Cutheparine – *Heparin natri* 532
Cutifitol – *Progesteron* 894
Cutilen – *Mesulfen* 683
Cutimlan – *Flutrimazol* 475
Cutisan – *Triclocarban* 1092
Cutisol – *Hydrocortison* 548
Cutistad – *Clotrimazol* 277
Cutivate – *Fluticason* 475
Cutorin – *Captopril* 193
Cuvalit – *Lisurid* 635
Cuxabrain – *Piracetam* 862
Cuxacillin – *Amoxicilin* 79
Cuxafenon – *Propafenon* 898
Cuxanorm – *Atenolol* 106
Cuxavet – *Cloxacilin* 278
C.Vicotrat – *Ascorbic acid* 101
C–Vimin – *Ascorbic acid* 101
C–Vit – *Ascorbic acid* 101
C–Vita – *Ascorbic acid* 101
C–Vite – *Ascorbic acid* 101
CVKS – *Chống viêm không steroid*
CVPS – *Chống viêm không steroid*
C–Will – *Ascorbic acid* 101
CyA – *Ciclosporin* 250
Cyacetacid 302
Cyamemazin 302
Cyamépromazine – *Cyamemazin* 302
Cyanabin – *Cyanocobalamin* 302
Cyanacetylhydrazid – *Cyacetacid* 302
Cyanamide, calcium salt (1:1) – *Calci carbimid* 180
Cyanazide – *Cyacetacid* 302
Cyanidin 3–rutinoside – *Keracyanin* 601
Cyanidol – *Cianidanol* 249
Cyaninoside – *Keracyanin* 601
Cyanocobalamin 302
Cyanoject – *Cyanocobalamin* 302
Cyanokit – *Hydroxocobalamin* 552
Cyanovit – *Cyanocobalamin* 302
Cyantin – *Nitrofurantoin* 762
Cyater – *Terfenadin* 1041
Cybis – *Nalidixic acid* 732
Cybutol 200 – *Salbutamol* 958
Cycladiène – *Dienestrol* 349
Cycladol – *Piroxicam* 865
Cyclamat calci 303
Cyclamic acid – *Sodium cyclamat* 982
Cyclamid – *Glycyclamid* 513
Cyclamicin – *Troleandomycin* 1105
Cyclandelat 303
Cyclando – *Cyclandelat* 303
Cyclansato – *Cyclandelat* 303
Cyclapen – *Ciclacilin* 249
Cyclasyn – *Cyclandelat* 303
Cyclen – *Diethylstilbestrol* 350
Cyclergin – *Cyclandelat* 303
Cyclexedrin – *Propylhexedrin* 902
Cyclidox – *Doxycyclin* 383
Cyclizin 303
Cyclo 3 fort 304
Cyclobarbital 304
Cyclobarbitone calcium – *Cyclobarbital* 304
Cyclobec – *Dicycloverin* 348
Cyclobenzaprin 304
Cycloblastine – *Cyclophosphamid* 305
Cyclobral – *Cyclandelat* 303
Cyclobutyrol 304
Cyclo–C – *Ancitabin (trị ung thư)* 85
Cyclocaps Beclom – *Beclometason* 124
Cyclocarbothiamine – *Cycotiamin* 307
Cyclocort – *Amcinonid* 63
Cyclocytidine – *Ancitabin* 85
Cycloderm – *Amcinonid* 63
Cycloderm – *Ciclomethason* 250

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Cyclodol – *Trihexyphenidyl* 1096
Cyclodrin *(Liệt đối giao cảm)* 304
Cyclofenil *(Kích thích gonadotropin)* 304
Cycloferon – *Acridon + N-methyl glucamin* 304
Cycloflex – *Cyclobenzaprin* 304
Cyclogest – *Progesteron* 894
Cycloguanil – *Cycloguanil embonat* 305
Cycloguanil embonat 305
Cyclogyl – *Cyclopentolat* 305
Cycloin – *Acyclovir* 29
Cyclolyt – *Cyclandelat* 303
Cyclomandol – *Cyclandelat* 303
Cyclomen – *Danazol* 313
Cyclomethasone – *Ciclomethason* 250
Cyclomethiazid – *Cyclopenthiazid* 305
Cyclomethycain 305
Cyclomin – *Minocyclin* 712
Cyclomine – *Dicycloverin* 348
Cyclominol – *Dicycloverin* 348
Cyclomydri – *Cyclopentolat* 305
Cyclonamine – *Etamsylat* 426
Cyclonium iodide – *Oxapium iodid* 797
Cyclonorm – *Chlormadinon* 236
Cyclopam – *Dicycloverin* 348
Cyclopan – *Hexobarbital* 538
Cyclopar – *Tetracyclin* 1047
Cyclopen – *Cyclopentolat* 305
Cyclopent – *Cyclodrin* 304
Cyclopenthiazid 305
Cyclopentol – *Cyclopentolat* 305
Cyclopentolat 305
Cyclophosphamid 305
Cyclophosphan – *Cyclophosphamid* 305
Cyclo Progynova – *Estradiol + norgestrel* 421
Cyclopropan 306
Cyclo – Prostin – *Epoprostenol* 410
Cyclops – *Minocyclin* 712
Cyclorax – *Aciclovir* 29
Cyclorel – *Naringin* 737
Cycloserin 306
Cycloserinum – *Cycloserin* 306
Cycloson 100 – *Beclomethason* 124
Cyclospasmol – *Cyclandelat* 303
Cyclosporin A – *Ciclosporin* 250
Cyclostin – *Cyclophosphamid* 305
Cycloteriam – *Cyclothiazid* 306
Cyclothiazid 306
Cyclovalon 307
Cyclovalon – *Vanilon* 1132
Cyclovalonum – *Cyclovalon* 307
Cyclovax – *Acyclovir* 29
Cycloviran – *Aciclovir* 29
Cyclovir – *Aciclovir* 29
Cycloviran – *Aciclovir* 29
Cycmin – *Oxyphencyclimin* 806
Cycobemin – *Cyanocobalamin* 302
Cycotiamin 307
Cycrin – *Medroxyprogesteron* 668
Cyflox – *Ciprofloxacin* 257
Cyfos – *Ifosfamid* 562
Cyklo F – *Tranexamic acid* 1085
Cyklokapron – *Tranexamic acid* 1085
Cykobemin – *Cyanocobalamin* 302
Cylert – *Pemolin* 825
Cyllind – *Clarithromycin* 262
Cylocide – *Cytarabin* 309
Cymarine – *Strophanthin–K* 1004
Cymbi – *Ampicilin* 80
p–Cymene – *Cymen* 307
Cymen 307
Cymerin – *Ranimustin* 925
Cymerion – *Zolpidem* 1173
Cymevan – *Ganciclovir* 492
Cymevene – *Ganciclovir* 492
Cymidon – *Ketobemidon* 602
Cynabil 307
Cynabile 307
Cynaphytol – *Cynara Scolymus* 307
Cynara scolymus 307
Cynarin 307
Cynochrome – *Merbromin* 680
Cynomel – *Liothyronin* 633
Cynomycin – *Minocyclin* 712
Cynt' – *Moxonidin* 723
Cyomin – *Cyanocobalamin* 302
CYP – *Cyclophosphamid* 305
Cyperon – *Penfluridol* 826
Cyplegin – *Cyclopentolat* 305
Cyprazepam – *Trấn tĩnh*
Cyprenorphin – *Đối kháng morphin, giải độc*
Cyprodémanol – *Cyprodenat* 307
Cyprodenat 307
Cyprodine – *Cyproheptadin* 308
Cyprogin – *Cyproheptadin* 308
Cyproheptadin 308
Cypromin *(Japan)* – *Cyproheptadin* 308
Cyprostat – *Cyproteron* 308
Cyprostol – *Misoprostol* 714
Cyproteron 308
Cyral – *Primidon* 888

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Cyren A – *Diethylstilbestrol* **350**
Cyren B – *Diethylstilbestrol* **350**
Cyrpon – *Meprobamat* **678**
Cys – *Cystein* **308**
Cyscholin – *Citicolin* **259**
Cysmona – *Cystein* **308**
Cystagon – *Mercaptamin* **680**
Cystaine – *Acetyl cystein* **25**
Cystamucil – *Acetylcystein* **25**
Cysteamine – *Mercaptamin* **680**
L–Cysteine – *Cystein* **308**
Cystein **308**
L–Cysteine, N–acetyl – *Acetylcystein* **680**
L–Cysteine, S–(carboxymethyl) – *Carbocistein* **197**
Cysteine Hydrochloride – *Cystein* **308**
L–Cysteine, methyl ester – *Mecystein* **667**
Cysten – *Cinnarizin* **255**
Cystenal **308**
Cysticide – *Praziquantel* **879**
Cystin **308**
Cystin B6 Bailleul – *Cystein* **308**
Cystistat – *Hyaluronic acid* **545**
Cystit – *Nitrofurantoin* **762**
Cystochrom – *Methenamin* **691**
Cystografin – *Sodium amidotrizoat* **980**
Cystokon – *Sodium acetrizoat* **980**
Cystone **309**
Cystorelin – *Gonadorelin* **514**
Cystosol – *Sorbitol* **990**
Cystospaz – *Hyoscyamin* **557**
Cystrin – *Oxybutynin* **803**
Cytacon – *Cyanocobalamin* **302**
Cytadin – *Cyproheptadin* **308**
Cytadren – *Aminoglutethimid* **69**
Cytamen – *Cyanocobalamin* **302**
Cytan Kofor – *Bromhexin* **164**
Cytarabin **309**
Cytarbel – *Cytarabin* **309**
Cytas – *Clarithromycin* **262**
Cyteal *(thuốc sát khuẩn tạm thời)* **309**
Cytellin – β-*Sitosterol* **979**
Cytein **310**
Cytembena – *Bromebric acid* **163**
Cytenal **310**
Cytear **310**
Cytidin **310**
Citydine, 2'–deoxy–5–Iodo – *Ibacitabin* **559**
Cytidine diphosphate choline – *Citicolin* **259**
Cytinium – *Cyclobutyrol* **304**
Cytisin **310**
Cytiton – *Cystein* **308**
Cytobin – *Liothyronin* **633**
Cytobion – *Cyanocobalamin* **302**
Cytoblastin – *Vinblastin* **1144**
Cytocristin – *Vincristin* **1145**
Cytoflavin **310**
Cytofol – *Folic acid* **476**
Cytogran – *Buthiopurin* **175**
Cytomel – *Liothyronin* **633**
Cytomine – *Liothyronin* **633**
Cytonal – *Diethylstilbestrol* **350**
Cytophosphan – *Cyclophosphamid* **305**
Cytosar – *Cytarabin* **309**
Cytostasan – *Bendamustin* **129**
Cytotec – *Misoprostol* **714**
Cytovene – *Ganciclovir* **492**
Cytovis – *Cytarabin* **309**
Cytoxan – *Cyclophosphamid* **305**
Cytribin – *Bi trikali dicitrato*
Cyverm – *Levamisol* **622**
CZON – *Cefuzonam* **223**
Czopkiglycerinowe – *Glycerol* **512**
CZX – *Ceftizoxim* **221**
Czymik VIII – *Octocog alfa* **778**

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

D

D1 – Vicotrat – *Colecalciferol* 285
Dabakine – *Na valproat* 1129
Dabonal – *Enalapril* 399
Dabroson – *Allopurinol* 53
Dabroston – *Dydrogesteron* 389
Dabylen – *Diphenhydramin* 366
Dacala – *Amoxicilin* 79
Dacarbazin 311
Dacatic – *Dacarbazin* 311
Dacilin – *Clindamycin* 265
Dacistein 311
Dacle – *Chloramphenicol* + *Dexamethason* + *Tetrahydrozolin* 232
Daclizumab 311
Daclogen *(foripharm)* 311
Dacol 311
Dacoren – *Codergocrin* 282
Dacorsol – *Prednyliden* 884
Dacortilen – *Prednyliden* 884
Dacortin *(E.Merck)* – *Prednyliden* 884
Dacortin H – *Prednisolon* 881
Dacovo – *Cefazolin* 212
Dacriosol – *Hypromellose* 558
Dacryo boralin – *Oxedrin* 798
Dacryolarmes – *Methyl cellulose* 695
Dacticin – *Dactinomycin* 311
Dactil – *Piperidolat* 860
Dactinomycin 311
Dactylate – *Piperidolat* 860
Dad – *Mitoxantron* 715
Dadps – *Dapson* 314
Daedalon – *Dimenhydrinat* 361
Daedox – *Cefpodoxim* 218
Daehanbracin – *Tobramycin* 1075
Daehandakacin – *Amikacin* 66
Daehanexen – *Ofloxacin* 780
Daehankecin – *Cefaclor* 207
Daehanmodifin – *Nimodipin* 759
Daehanticol – *Citicolin* 259
Daehanzadim – *Ceftazidim* 220
Daehwacefezon – *Cefoperazon* 216
Dalhwaharls 312
Daevit soft cap 312
Daehwatrazol – *Clotrimazol* 276
Daehwh Meritin – *Trimebutin* 1097
Daeshinpiram – *Piracetam* 862
Daetiwa Tiepid – *Ticlopidin* 1066
Daevonrizin – *Cetirizin* 228
Daewonfontagel – *Smecta* 980
Daewong Lanfra – *Lansoprazol* 616
Daewong Motilase – *Alibendol* 49
Daewonlefloxin – *Levofloxacin* 625
Daewontrigel 312
Daewoong Newlauta A 312
Daewootrimason – *Gentrison* 500
Daewoong ursa–complex 312
Dafalgan – *Paracetamol* 816
Dafcef – *Ceftriaxon* 221
Daflavon 312
Dafendol – *Thymomodulin* 1061
Daflon 312
Daflon – *Diosmin* 365
Daflon *(Servier)* – *Flavonoid* 459
Dafnegin – *Ciclopirox* 250
Dafondin – *Chlorpheniramin* + *sulpyrin* + *ephedrin* 240
Dafrazol – *Omeprazol* 783
Dafril – *Captopril* 193
Dafrin – H 312
Dafulirin 312
Dagan – *Nicardipin* 750
Daganin – *Arginin* 97
Dagénan – *Sulfapyridin* 1014
Dagrabromyl – *Bromisoval* 164
Dagracycline – *Doxycyclin* 383
Dagravit – *Retinol* 932
Dagravit B1 – *Thiamin* 1054
Dagutan – *Saccharin* 956
Dahaclor SR – *Cefaclor* 207
Dahaxim – *Cefixim* 214
Daicoline – *Citicolin* 259
Daicon – *Epirizol* 408
Daiftol – *Sulpirid* 1017
Daigaku 312
Dailase – *Pancreatin* 813
Daimeton – *Sulfamonomethoxin* 1013
Daimit – *Metformin* 688

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Dainakol – *Diphenhydramin* 366
Dainit – *Metformin* 688
Dains – *Piroxicam* 865
Daipin – *Hyoscin methobromid* 557
Dairyaid – *Tilactase* 1067
Dairy Ease – *Tilactase* 1067
Daital – *Etersalat* 426
Daiteren F – *Furosemid* 485
Dalticol – *Zinc sulfat + Diphenhydramin*
Dalvobet – Ointment 312
Dalvonex – *Calcipotriol* 185
Dakar – *Lansoprazol* 616
Dakezol – *Ketoconazol* 602
Daklin – *Clindamycin* 265
Daklion – *Metronidazol* 704
Dakota cisplatine – *Cisplatin* 259
Dakryo biciron – *Bromhexin* 164
Daktacor cream
Daktanol – *Miconazol* 707
Daktar – *Miconazol* 707
Daktarin – *Miconazol* 707
Daktarin oral gel – *Miconazol* 707
Daktozin – *Miconazol* 707
Dalaci C – *Clindamycin* 265
Dalacin – *Clindamycin* 265
Dalalone – *Dexamethason* 332
Dalalone L.A – *Dexamethason* 332
Dalaron – *Dexamethason* 332
Dalaxim – *Cefixim* 214
Dalben – *Albendazol* 42
Dalacin – *Clindamycin* 265
Dalcap – *Clindamycin* 265
Dalcin C – *Clindamycin* 265
Dalcipran – *Milnacipran* 711
Dal – E – *Vitamin E* 1152
Dalfarol – *Vitamin E* 1152
Dalfaz – *Alfuzosin* 48
Dalgan – *Dezocin* 341
Dalgen – *Fepradinol* 452
Dalgol – *Methylpentynol* 697
Dalinar – *Netilmicin* 745
Dalisol – *Ca folinat* 182
Dalivit – *Vitamin B2*
Dalmadorm – *Flurazepam* 473
Dalmal – *Cefadroxil* 208
Dalmane – *Flurazepam* 473
Dalmate – *Flurazepam* 473
Dalmaton – *Pentoxifyllin* 832
Dalmene – *Flurazepam* 473
Dalnate – *Tolindat* 1079
Dalophyline – *Etamiphylin* 425
Daloxen – *Dextropropoxyphen* 339
Dalparan – *Zolpidem* 1173
Dalsy – *Ibuprofen* 559
Dalteparin 313
Dalteparine Sodique 313
Daltose – *Vitamin E* 1152
Dalysep – *Sulfalen* 1011
Daltoz 313
Dalzic – *Practolol* 877
D.Amp – *Ampicilin* 80
Dama – *Dihidroxyaluminum aminoacetat* 358
Dama Lax – *Docusat Na* 374
Dametin – *Dehydroemetin* 322
Damide – *Indapamid* 567
Damizen – *Serrapeptase* 972
Damoxicil – *Amoxicilin* 79
Damoxy – *Amoxicilin* 79
D – Amp – *Ampicilin* 80
Dampo Mucopect – *Acetylcystein* 25
Damposolvopect – *Carbocistein* 197
Damul – *Dimethyl sulfoxid* 363
Dan 313
Danacobin – *Cortibion* 293
Danadol cafein – *Unigin*
Danadol sorb – *Paracetamol + sorbitol* 816
Danaparoid Sodium 313
Danapha–glutamin B6 313
Danapha – Gynax 313
Danapha–V.Rosol 313
Danatrol – *Danazol* 313
Danazol 313
Danbutol – *Ethambutol* 427
Dancilin – *Pivampicilin* 867
Dancor – *Nicorandil* 752
Dandum – *Salbutamol* 958
Danemox – *Amoxicilin* 79
Daneral – *Pheniramin* 843
Daneurin – *Trivita B* 1105
Danfenona – *Feprazon* 542
Dan – Gard – *Pyrithion zinc* 913
Danical – *Dequalinium chlorid* 326
Danilon *(Brasil)* – *Ibuprofen* 559
Danilon *(Barcelona)* - *Suxibuzon* 1024
Danilone – *Phenindion* 842
Danivac – *Dantron* 314
Daniven – *Metampicilin* 686
Danizane – *Serrapeptase* 972

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Dank – *Aluminium carbonat, basic* 59
Danmicron – *Gliclazid* 506
Danocrine – *Danazol* 313
Danogar – *Danazol* 313
Danogen – *Danazol* 313
Danokrin – *Danazol* 313
Danol – *Danazol* 313
Danoxen – *Serrapeptase* 972
Danoval – *Danazol* 313
Danovid – *Danazol* 313
Danovir – *Aciclovir* 29
Danoxilin – *Amoxicilin* 79
Danproxen – *Naproxen* 736
Dansida – *Ibuprofen* 559
Dansonil 314
Dantafur – *Nitrofurantoin* 762
Dantamacrin – *Dantrolen* 314
Danthane – *Dantron* 313
Dantoin – *Phenytoin* 850
Dantralen – *Dantrolen* 314
Dantrium *(Argentina)* – *Bencyclan* 128
Dantrium – *Dantrolen* 314
Dantrix – *Dantrolen* 314
Dantrolen 314
Dantron 314
Dantussin – *Decolsin* 320
Dẫn xuất *Benzodiazepin*
Danzen – *Serrapeptase* 972
Danzolac – *Albendazol* 42
Daonil – *Glibenclamid* 505
Dapa – *Paracetamol* 816
Dapatabs – *Indapamid* 567
Dapaz – *Meprobamat* 678
Dapex – *Phentermin* 846
Daphazyl – *Rodogyl* 947
Dapiprazol *(Trị glôcôm)* 314
Dapotum – *Fluphenazin* 472
Daprin – *Perhexilin* 834
Daprox – *Naproxen* 736
Dapson 314
Dapsonum – *Dapson* 314
DAPT – *Amiphenazol* 74
Dapta tabs – *Indapamid* 567
Daptazile – *Amiphenazol* 74
Daptazole – *Amiphenazol* 74
Daptomycin 315
Daquin – *Chlorazanil* 234
DAR – *Diacerein* 341
Daradol cafein – *Paracetamol + cafein* 816
Daranide – *Diclofenamid* 347
Daraprim – *Pyrimethamin* 913
Darat – *Nifedipin* 755
Darbepoetin alfa 315
Darbid – *Isopropamid iodid* 584
Darcil – *Pheneticilin* 841
Dardex – *Isoniazid* 583
Dardex *(ES)* – *Captopril* 193
Dardokef – *Cefamandol* 211
Dardum – *Cefoperazol* 216
Darenthin – *Bretylium tosilat* 161
Dari – *Nifedipin* 755
Dariclox – *Cloxacilin* 278
Daricol – *Oxyphencyclimin* 806
Daricon – *Oxyphencyclimin* 806
Darida – *Domperidon* 377
Darifenacin 315
Darifur – *Furaltadon* 485
Darkepen – *Metampicilin* 686
Darkeyfenac – *Alclofenac* 44
Darmoletten – *Bisacodyl* 152
Darmoletten – *Oxyphenisatin* 806
Darob – *Sotalol* 991
Darocet – *Paracetamol* 816
Darolan – *Bromhexin* 164
Darrow lartubel 315
Darostrep – *Streptomycin* 1002
Dartal – *Thiopropazat* 1058
Dartalan – *Thiopropazat* 1058
Dartelin – *Pentoxifylin* 832
Dartobcin – *Tobramycin* 1075
Dartranol – *Phenylbutazon* 847
Daruma – *Idebenon* 561
Darvilen – *Cefotetan* 217
Darvon – *Dextropropoxyphen* 339
Dasavit A+D 316
Dasen – *Serrapeptase* 972
Daserol – *Mephenesin* 676
Dasfricef – *Ceftriaxon* 222
Daskil *(AT, TT)* – *Terbinafin* 1039
Daskil – *Nicotinic acid* 753
Daslin – *Diphenhydramin* 366
Dasovas – *Nicergolin* 751
Dastarel – *Trimetazidin* 1098
Dastosin – *Dimemorfan* 361
Dasuen – *Temazepam* 1035
Datifen OPH 316
Datizol – *Tinidazol* 1069
Datolan – *Zopiclon* 1174
Datril – *Paracetamol* 816
Datylen – *Paracetamol + dimedrol* 816

THƯ VIỆN HUẾT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Daucarin 316
Daunoblastin – *Daunorubicin* 316
Daunorubincin 316
Daunoblastina – *Daunorubicin* 316
Daunocin – *Daunorubicin* 316
Daunomycin – *Daunorubicin* 316
Daunorubicin 316
DAV – *Desmopressin* 330
Davedax – *Rebocetin* 928
Davitamon A – *Retinol* 932
Davita 316
Davita bone 316
Davitamon – B12 – *Cyanocobalamin* 302
Davitamon D – *Ergocalciferol* 412
Davitamon E – *Vitamin E* 1152
Davitamon K – *Menadiol* 674
Davita Solusol – *Vitamin B1, B2, B6 và Ca gluconat*
Davitin A – *Retinol* 932
Davixolol – *Betaxolol* 144
Davosin – *Sulfamethoxypyridazin*
Davoxin – *Digoxin* 354
DAVP – *Desmopressin* 330
DAV Ritter – *Desmopressin* 330
Davurzolina – *Cefazolin* 212
Daxaids – *Aluminium carbonat, basic* 59
Daxauten – *Prenylamin* 885
Daxet – *Amoxicilin* 79
Daxid – *Bacampicilin* 119
Daxolin – *Loxapin* 646
Day – Barb – *Secbutabarbital* 967
Daycal syrup 316
Daycare 316
Day Dose – *Atropin* 108
Dayhist 1 – *Clemastin* 264
Daynight mexcold 317
Daypro – *Oxaprozin* 797
Dayto Himbin – *Yohimbin* 1167
Daytrix – *Ceftriaxon* 222
Day – Vital – *Ascorbic acid* 101
Dazen – *Serrapeptase* 972
Dầu gan cá 317
DBED – Penicillin V – *Phenoxymethylpenicilin* 845
DBI – *Phenformin* 842
D – Biotin – *Vitamin H* 151
DB–Collyre 317
D–coate 317
DB retard – *Phenformin* 842
DBV – *Buformin* 170
DC240 – *Docusat Na* 374
DCCK – *Co - dergocrin* 282
D – Cure – *Colecalciferol* 285
DDAVP Ferring – *Desmopressin* 330
DDB – Biphenyl – *dimethyl – dicarboxylat* 317
DDC – *Didanosin* 349
DDI – *Didanosin* 349
DDP – *Cisplatin* 259
D – draber – *Colecalciferol* 285
DDS – *Dapson* 314
DDT – *Clofenotan* 269
Deacos – *Chlorpheniramin* 240
Deacresiod – *Diiodohydroxyquinolin* 358
Deadopa – *Levodopa* 624
Dealgic – *Diclofenac* 346
Deanase DC – *Chymotrypsin* 248
Deaner – *Deanol* 317
Deanol 317
Deanol reserpilinate hydrochloride 317
Deanosari – *Difenidol* 352
Deanosart – *Betahistin* 140
D. Antiloic – *Piroxicam* 865
Deapril.St – *Co – dergocrin* 282
Deawon ofloxacin – *Ofloxacin* 780
Deawon trigel – *Al, Mg hydroxyd và oxetacain*
Deawon vastil – *Lovastatin* 646
Debax – *Captopril* 193
Debecylina – *Benzathin benzylpenicilin* 132
Debefenium – *Befenium (trị giun)* 137
Debei – *Phenformin* 842
Debeina – *Phenformin* 842
Debekacyl – *Dibekacin* 344
Debenal – *Sulfadiazin* 1008
Debenal M – *Sulfamerazin* 1011
Debeone – *Phenformin* 842
Debetrol – *Dextrothyroxin natri* 340
Debis – *Bi trikali dicitrato*
Debizima – *Lysozym* 651
Deblaston – *Pipemidic acid* 859
Debridat – *Trimebutin* 1097
Debripad – *Dextranomer* 338
Debrisan – *Dextranomer* 338
Debrisoquin 318
Debrisorb – *Dextranomer* 338
Debrox – *Urea* 1119
Debroxide – *Benzoyl peroxid* 134
Debrumyl 318
Debutinat – *Trimebutin* 1097
Deca – *Fluphenazin decanoat* 472
Decabicin – *Dibekacin* 344

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Decabolin – *Nandrolon* 733
Decacef – *Cefmetazol* 215
Decacort – *Dexamethason* 332
Decadeltosona – *Dexamethason* 332
Decaderm *(Rumani)* – *Dequaliniumchlorid* 326
Decaderm *(Australia)* - *Dexamethason* 332
Decaderan – *Dexamethason* 332
Decadran – *Dexamethason* 332
Decadrol – *Dexamethason* 332
Decadron – *Dexamethason* 332
Decadronal – *Dexamethason* 332
Deca – Durabolin – *Nandrolon* 733
Decafat – *Ubidecarenon* 1113
Decaject – *Dexamethason* 332
Decaject LA – *Dexamethason* 332
Decalix – *Dexamethason* 332
Decameth – *Dexamethason* 332
Decamethonium bromid 318
Decamia – *Dexamethason* 332
Decamin – *Dexamethason* 332
Decamisol 318
Decamol – *Amdolplus* 63
Decaneurabol – *Nandrolon* 733
Deca – Noralone – *Nandrolon* 733
Decapeptyl *(Đức)* - *Gonadorelin* 514
Decapeptyl *(Đức; Hà Lan)* – *Triptorelin* 1103
Decaprednil – *Prednisolon* 881
Decapryn – *Doxylamin* 385
Decaquinon – *Ubidecarinon* 1113
Decardil – *Acetyldigoxin* 26
Decarene – *Ubidecarenon* 1113
Decarenone – *Ubidecarenon* 1113
Decaris – *Levamisol* 622
Decaserpyl – *Methoserpidin* 693
Decasona – *Beclometason* 124
Decaspir – *Fenspirid* 451
Decaspiride – *Fenspirid* 451
Decaspray – *Dexamethason* 332
Decasson G 318
Decasterolone – *Dexamethason* 332
Decazat – *Fluphenazin* 472
Decazol – *Levamisol* 622
DEC chewable – *Diethylcarbamazin* 350
Decdan – *Dexamethason* 332
Decentan – *Perphenazin* 836
Dechocid – *Dehydrocholic acid* 321
Dechophylline 318
Decicain – *Tetracain* 1046
Declmemid *(Trị động kinh)* 319
Declinat – *Debrisoquin* 318
Declinax – *Debrisoquin* 318
Declinex – *Debrisoquin* 318
Decliten – *Prazosin* 879
Decloban – *Clobetasol* 267
Declomycin – *Demecolcin* 323
Declomycin hydrochloride – *Demeclocyclin* 323
Declonac – *Diclofenac* 346
Declor – *Cefaclor* 207
Declovir – *Acyclovir* 29
Decme – *Dihydroergocristin* 356
Decoatresin – *Mephenesin* 676
Decobam B12 – *Cobamamid* 280
Decocort – *Miconazol + hydrocortison* 707
Decoderm *(TBN)* - *Dexamethason* 332
Decoderm *(E.Merck)* - *Flupredniden* 472
Decofed – *Pseudoephedrin* 908
Decofluor – *Dexamethason* 332
Decolan – *Desoximetason* 330
Decolgen 319
Decolgen Ace – *Paracetamol* 816
Decolgen No Drowse – *Paracetamol + pseudoephedrin* 816
Decolmenol – *Calmezin* 188
Decolsin 320
Deconal – *Decolgen* 319
Deconanim
Decongest – *Xylometazolin* 1165
Decongestant syrup – *Pseudoephedrin* 908
Deconthytyl – *Mephenesin* 676
Decontractyl – *Mephenesin* 676
Decontyl – *Mephenesin* 676
Decorenone – *Ubidecarenon* 1113
Decortasmyl – *Prednisolon* 881
Decortilen – *Prednyliden* 884
Decortin *(Mỹ)* – *Desoxycorton* 331
Decortin *(E.Merck)* – *Prednison* 883
Decortin – H – *Prednisolon* 881
Decortin – H – Kristallssuspension – *Prednisolon* 881
Decortisyl – *Prednison* 883
Decorton *(Leciva, Czech)* - *Desoxycorton* 331
Decorton *(Salfa, Italia)* - *Prednison* 883
Decosterone – *Desoxycorton* 331
Decostriol – *Calcitriol* 186
Decotal – *Diflucortolon* 353
Decotatyl – *Mephenesin* 676
Decozaxtyl – *Mephenesin* 676
Decrelip – *Gemfibrozil* 497
Decreten – *Pindolol* 857
Dectancil – *Dexamethason* 332
Dectancyl – *Dexamethason* 332
Decylon – *Undecylenic acid* 1116

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Dediol – *Alfacalcidol* 48
Dedolor – *Diclofenac* 346
Dedralen – *Doxazocin* 382
Dedrid – *Idoxuridin* 561
Dedrogyl – *Calcifediol* 181
Dedyl – *Diisopropylamin* 359
Dee – Osterol – *Ergocalciferol* 412
Deep blue – *Maxepa* 662
Deep Heat 320
Deetipat – *Colecalciferol* 285
Défanyl – *Amoxapin* 78
Defase F.C – *Cimetidin* 253
Defaten – *Niclosamid* 751
Defaxina – *Cefalexin* 209
Defebrin 320
Defekton – *Carpipramin* 202
Defencin – *Isoxsuprin* 587
Defense F.C – *Cimetidin* 253
Defenac Gel 320
Defenyl – *Amoxapin* 78
Deferasirox 320
Deferiprone 320
Deferoxamin 320
Deferipron 320
Deferoxamin 320
Defibrase – *Batroxobin* 122
Defibrotid 321
Deficol – *Bisacodyl* 152
Defiltran – *Acetazolamid* 23
Defirin – *Desmopressin* 330
Deflamat – *Diclofenac* 346
Deflamm – *Diclofenac* 346
Deflamene – *Formocortal* 479
Deflamon – *Metronidazol* 704
Deflamol A3 321
Deflan – *Deflazacort* 321
Deflazacort 321
Deflegmin – *Ambroxol* 62
Deflogin – *Oxyphenbutazon* 805
Deflogon – *Ibuproxam* 560
Deflucold – *Decolgen* 319
Defluina – *Dihydroergocristin* 356
Defluina peri – *Buflomedil* 169
Deforan – *Cefotaxim* 216
Deftan – *Lofepramin* 642
Degan – *Metoclopramid* 702
Degest – *Phenylephrin* 847
Degest – 2 – *Naphazolin* 735
Deginal – *Nystatin phối hợp* 776
Degonan – *Mazindol* 663
De graafina – *Estradiol* 421
Degrafal D3 – *Colecalciferol* 285
Degranol – *Mannomustin* 659
Degraspasmin – *Isoxsuprin* 587
Degripol – *Propyphenazon* 903
Dehanogen – *Decolgen* 319
Dehidrocolin – *Dehydrocholic acid* 321
Dehist – *Brompheniramin* 166
Dehistin – *Tripelennamin* 1102
Dehydasal 321
Dehydral – *Methenamin* 691
Dehydrobenzperidol – *Droperidol* 386
Dehydrochol – *Dehydrocholic acid* 321
Dehydrocholic acid 321
Dehydrocholin – *Dehydrocholic acid* 321
Dehydrocholsaure – *Dehydrocholic acid* 321
Dehydrochol spofa – *Dehydrocholic acid* 321
Dehydroemetin 322
Dehydromethyltestosterone – *Metandienon* 687
Deldran – *Hydrochlorothiazid* 547
Deldrocortisone – *Prednison* 883
Delten – *Nitrendipin* 762
Dekacort – *Dexamethason* 332
Dekacuran – *Decamethonium bromid* 318
Dekadin – *Dequalinium chlorid* 326
Dekalax – *Bisacodyl* 152
Dekasol – *Dexamethason* 332
Dekatravel – *Dimenhydrinat* 361
Dekinet – *Biperiden* 151
Dekort – *Dexamethason* 332
Dekristol – *Ergocalciferol* 412
Dekristol *(DE)* – *Colecalciferol* 285
Deksalon – *Dexamethason* 332
Deksamet – *Dexamethason* 332
Deksofen – *Dextropropoxyphen* 339
Dekstran – *Dextran* 336
Dek – Tabs – *Diethylcarbamazin* 350
Delacillin – *Amoxicilin* 79
Delacurarine – *Tubocurarin chlorid* 1109
Deladire – *Sulfadimidin* 1009
Deladroxate – *Estradiol* 421
Deladroxone – *Algeston acetophenid* 49
Delagil – *Chloroquin* 238
Delakmin – *Calcifediol* 181
Delalande diarrhée – *Loperamid* 642
Delalutin – *Hydroxyprogesteron* 555
Delapril hydrochlorid 322
Delatest – *Testosteron* 1044

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THẢO LUẬN NỘI BỘ

Delatestryl – *Testosteron* 1044
Delavan – *Methylbenzethonium chlorid* 695
Delavirdin 322
Delaxin – *Methocarbamol* 692
Del–Beta – *Betamethason* 141
Delbiase 322
Delcilline – *Penicillin G procain* 827
Delco – Lax – *Bisacodyl* 152
Delco – Retic – *Hydrochlorothiazid* 547
Delcort – *Hydrocortison* 548
Delcortin – *Prednison* 883
Delcortol – *Prednisolon* 881
Delecit – *Cholin alfoscerat* 245
Delesan – *Dimeticon* 363
Delestrec – *Estradiol* 421
Delestrogen – *Estrogen – Estradiol* 424
Deletus 322
Deletus–A liquid 322
Deletus–D liquid 322
Deletus–P liquid 322
Delfen – *Nonoxinol* 767
Delgamer – *Amfepramon* 65
Delgesic – *Acetylsalicylic acid* 27
Delica – sol – *Dequalinium chlorid* 326
Delimmun – *Inosin pranobex* 571
Delin – *Dequalinium* 326
Delipid *(Helsinki)* - *Clofibric acid* 270
Delipid *(Milano)* - *Tiadenol* 1062
Delipo – *Fluocinonid* 468
Delipoderm – *Promestrien* 897
Deliproct 322
Delitex – *Lindan* 632
Deliton – *Clotiapin* 276
Deliva – *Clofibrat* 270
Delix – *Ramipril* 924
Delixi – *Permethrin* 836
Delladec – *Dexamethason* 332
Dellora
Delmadinon 323
Delmate – *Delmadinon* 323
Delmeson – *Fluorometholon* 470
Delmiton – *Heptaminol* 534
Delmofulvina – *Griseofulvin* 516
Delonal – *Alclometason* 44
Delopedil – *Desloratadin (xem Loratadin)* 329
Delorazepam
Delpen – *Phenoxymethylpenicilin* 845
Delphi – *Triamcinolon* 1088
Delphicort – *Triamcinolon* 1088
Delphimix – *Triamcinolon* 1088
Delphinac – *Diclofenac* 346
Delpral – *Tiaprid* 1063
Delprim – *Trimethoprim* 1099
Delprosyn – *Propicilin* 900
Delsacid – *Cefonicid* 215
Delsepectin – *Spectinomycin* 994
Delsym – *Dextromethorphan* 338
Delta – 9 – THC – *Dronabinol* 386
Delta – Asverin – *Tipepidin* 1071
Deltabronquidiazina CP – *Theophylin* 1051
Deltacef – *Cefuroxim* 222
Delta – Cortel – *Prednisolon* 881
Delta cortelan – *Prednison* 883
Delta–Cortene – *Prednison* 883
Deltacortenol – *Prednisolon* 881
Deltacortenolo – *Prednisolon* 881
Deltacortilen – *Prednisolon* 881
Deltacortisone – *Prednison* 883
Deltacortone – *Prednison* 883
Deltacortril – *Prednisolon* 881
Deltacyl – *Dexamethason* 332
Delta dome – *Prednison* 883
Deltafluorène – *Dexamethason* 332
Delta – Genacort – *Prednisolon* 881
Deltazen–Gé – *Diltiazem* 359
Delta – Hycortol – *Prednisolon* 881
Deltahydrocortisone – *Prednisolon* 881
Delta – Larma – *Prednisolon* 881
Deltalin – *Ergocalciferol* 412
Deltalone – *Prednisolon* 881
Deltamine – *Pemolin* 825
Deltan Berna – *Dimethyl sulfoxid* 363
Deltanyne – *Dronabinol* 386
Delta prenovis – *Prednison* 883
Delta (Italia) – *Ergocalciferol* 412
Deltasolone – *Prednisolon* 881
Deltasone – *Prednison* 883
Deltastab – *Prednisolon* 881
Deltatrione – *Prednison* 883
Deltavit – *Ergocalciferol* 412
Deltazen – *Diltiazem* 359
Deltelan – *Prednisolon* 881
Deltidrosol – *Prednisolon* 881
Deltin – *Sulfadimethoxin* 1009
Deltisolon – *Prednisolon* 881
Deltison – *Prednison* 883
Deltolio – *Prednisolon* 881
Deltra – *Prednison* 883
Délursan 250 – *Ursodeoxycholic acid* 1122

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Del – Vi – A – *Retinol* 932
Delvin – *Diflucortolon* 353
Demacot – *Gentrisone* 500
Demadex – *Torasemid* 1083
Demalit – *Lithium (Muối)* 635
Démanol (acéglutamate de) – *Deanol* 317
Demanyl phosphat 323
Demasorb – *Dimethyl sulfoxid* 363
Demavet – *Dimethyl sulfoxid* 363
Demax – *Clofedanol* 269
Demazin Sinus – *Pseudoephedrin* 908
Dembrexin *(Tiêu chất nhày)* 323
Demdex – *Torasemid* 1083
Demecarium bromid 323
Demeclocyclin 323
Demecolcin 323
Demegan – *Brompheniramin* 166
Demegeston 324
Demelverin 324
Demeplus – *Demeclocyclin* 323
Demeprazol – *Omeprazol* 783
Deme – Proter – *Demeclocyclin* 323
Demer – Idine – *Pethidin* 837
Demerol 324
Demeser – *Metirosin* 701
Demeso – *Dimethyl sulfoxid* 363
Demetetra – *Demeclocyclin* 323
Demetex – *Diflucortolon* 353
Déméthylchlortétracycline – *Demeclocyclin* 323
Demetil – *Tetryzolin* 1049
Demetilina – *Metampicilin* 686
Demetraciclin – *Demecolcyclin* 323
Demetraclin – *Demeclocyclin* 323
Demetrin – *Prazepam* 879
Demex – *Propyphenazon* 903
Demexiptilin 324
Demiax – *Xipamid* 1164
Demibact – *Cefixim* 214
Demicardio – *Dilazep* 359
Deminase – *Tilactase* 1067
Deminofen – *Paracetamol* 816
Demo – Cinéol – *Dextromethorphan* 338
Democracin – *Tetracyclin* 1047
Democyl – *Paracetamol* 816
Demoksil – *Amoxicilin* 79
Demolaxin – *Bisacodyl* 152
Demolibrol – *Acetylcystein* 25
Demolox – *Amoxapin* 78
Demo No2 – *Tetryzolin* 1049
Demoplas – *Phenylbutazon* 847
Demoprin – *Aspirin* 104
Demotest – *Budesonid* 168
Demotil – *Diphemanil metilsulfat* 366
Demoxytocin 324
Demser – *Metirosin* 701
Demsodrox – *Dimethyl sulfoxid* 363
Denan – *Simvastatin* 977
Denapol – *Cinnarizin* 255
Denatonium benzoat 324
Denaverin 324
Denavir – *Penciclovir* 826
Denaxpren – *Naproxen* 736
Dencyl – *Clofedanol* 269
Dendrid – *Idoxuridin* 561
Dengital 325
Denegyt – *Decimemid* 319
Denfos – *Alendronat Na* 46
Denileukin difitox 325
Deniocal 325
Denol – *Bismuthat, trikali dicitrato* 153
De – Nol – *Bismuthat, trikali dicitrato* 153
De – Noltab – *Bismuthat, trikali dicitrato* 153
Denlot 325
Denopamin 325
Denoral syrup 325
Denoral 325
Denotivir – *Trừ virus Herpes* 325
Densical – *Ca carbonat* 180
Dentake 325
Dentanalgi 325
Dentgital 325
Dentidon – *Lysozym + Na copper* 651
Dentigoa Forte – *Ibuprofen* 559
Dentigoa N – *Phenazon* 841
Dentojel – *Quinin* 919
Dentomycin – *Minocyclin* 712
Dentosmin – *Chlorhexidin* 235
Dentoxit 325
Denvar – *Cefixim* 214
Denzan – *Serratiopeptidase*
Deobesan – *Fenfluramin* 449
Deolin – *Theophylin* 1051
De – Oxin – *Etofylin* 434
Deoxycortone acetate – *Desoxycorton* 331
Deoxymykoin – *Doxycyclin* 383
Deoxyribonucleic acid 325
D.E.P – *Diethylphtalat* 350
Depakene – *Valproic acid* 1129

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Depakine – *Valproic acid* 1129
Depakote – *Valproat semisodium* 1129
Depalept – *Valproic acid* 1129
Depamag – *Valproic acid* 1129
Depamide – *Valpromid* 1129
Dep Andro – *Testosteron* 1044
Depantil Kit – *tương tự Pylobact* 910
Deparkin – *Diethazin* 350
Déparon – *Demexiptilin* 324
Depas – *Etizolam* 433
Depasan – *Spartein* 992
Depcorlutin – *Medroxyprogesteron* 668
Depen – *Penicillamin* 826
Depersolone – *Mazipredon* 663
Dep Gynogen – *Estradiol* 421
Depicor 10 – *Nifedipin* 755
Depidol – *Haloperidol* 524
D–Epifrin – *Dipivefrin* 368
D–Epifrin *(PL)* – *Epinephrin* 407
Depigman – *Monobenzon* 718
Depinar – *Cyanocobalamin* 302
Depin E retard – *Nifedipin* 755
Dep insulin – *Insulin* 572
Depix – *Furosemid* 485
Deplxol – *Flupentixol* 471
Deplatt – *Clopidogrel* 274
Dep Medalone – *Methylprednisolon* 698
Depnon – *Mianserin* 706
Depo – Clinovir – *Medroxyprogesteron* 668
Depocural – *Clemizol penicilin* 264
Depodillar – *Paramethason* 818
Depoestra – *Estradiol* 421
Depofemin – *Estradiol* 421
Depofollan – *Estradiol* 421
Depogamma – *Hydroxocobalamin* 552
Depogen – *Estradiol* 421
Depoject – *Methylprednisolon* 698
Depo – Lemod – *Methylprednisolon* 698
Depolut – *Hydroprogesteron* 555
Depo – Map – *Medroxyprogesteron* 668
Depo – Medrate – *Methylprednisolon* 668
Depo – Medrol – *Methylprednisolon* 668
Depo – Medrone – *Methylprednisolon* 668
Depometysol – *Methylprednisolon* 668
Depo – Moderin – *Methylprednisolon* 668
Deponit – *Nitroglycerin* 763
Depo – Nortestonate – *Nandrolon* 733
Depo – Penicillin – *Penicilin G procain* 827
Depo – Pred – *Methylprednisolon* 698
Depo – Predate – *Methylprednisolon* 698
Depo – Prodasone – *Medroxyprogesteron* 668
Depo – Progevera – *Medroxyprogesteron* 668
Depo – Promone – *Medroxyprogesteron* 668
Depo – Provera – *Medroxyprogesteron* 668
Deposal – *Morpholin salicylat* 722
Deposilin – *Benzathin Benzyl Penicilin* 132
Depostat – *Gestoronon caproat* 501
Depostomead – *Testosteron* 1044
Deposul – *Sulfadimethoxin* 1009
Depo Androteston – *Testosteron* 1044
Depot B12 – *Hydroxocobalamin* 552
Depotest – *Testosteron* 1044
Depo – Testadiol – *Testosteron* 1044
Depo – Testosterone – *Testosteron* 1044
Depot – Padutin – *Kallidinogenase* 595
Deprakine – *Valproic acid* 1129
Depral – *Sulpirid* 1017
Deprancol – *Dextropropoxyphen* 339
Deprax – *Trazodone* 1087
Deprazolin – *Prazosin* 879
Deprenil – *Opipramol* 786
Deprenon – *Phenylalanin*
Déprényl – *Selegilin* 969
Depressan – *Dihydralazin* 355
Depressan *(Hungari)* – *Minoxidil* 712
Depressin – *Propizepin* 900
Deprexin – *Fluoxetin* 471
Deprilan – *Selegilin* 969
Deprin – *Alloclamid* 53
Deprinil – *Lofepramin* 642
Deproic – *Valproic acid* 1129
Depronal – *Dextropropoxyphen* 339
Depryn – *Alloclamid* 53
Depsococaine – *Cocain* 280
Depson – *Lactic acid* 612
Depsonil – *Imipramin* 564
Dep – Test – *Testosteron* 1044
Dep – Testosterone – *Testosteron* 1044
Deptopril – *Captopril* 193
Deptran *(Beecham)* - *Bromazepam* 163
Deptran *(Alphapharm)* - *Doxepin* 382
Deptropin 326
De Pulmin – *Fenspirid* 451
Dépuratif Richelet vitamin PP 326
Depurgan 326
Depyrel – *Trazodon* 1087
DEQ 326
Dequacets – *Dequalinium chlorid* 326
Dequadin – *Dequalinium chlorid* 326

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Dequafungan – *Dequalinium chlorid* 326
Dequalinium chlorid 326
Dequaspon – *Dequalinium chlorid* 326
Dequavagyn – *Dequalinium chlorid* 326
Dequavet – *Dequalinium chlorid* 326
Dequin – *Dequalinium chlorid* 326
Deracyn – *Adinazolam* 39
Deralin – *Propranolol* 901
Derantel – *Cefalexin* 209
Derbac – M – *Malathion* 657
Derbinolum – *Bismuth subgallat* 154
Dercom – *Benzoyl peroxid* 134
Dercusan – *Tosylchloramid natri* 1083
Derectim – *Amineptin* 67
Dereme – *Beclometason* 124
Derflo – *Diflorason* 352
Dergiflux – *Dihydroergotamin* 356
Dergolyoc – *Dihydroergotamin* 356
Dergotamine – *Dihydroergotamin* 356
Dergott – *Dihydroergotamin* 356
Derilate – *Tiaprofenic acid* 1064
Derinox 327
Deriva – *Adapalen* 37
Derizene – *Phenylephrin* 847
Dermabet – *Betamethason* 141
Dermablon 327
Dermacaine – *Cinchocain* 254
Dermacalm – *Hydrocortison* 548
Dermacid – *Oxyquinolin* 807
Dermacol cream 327
Dermacort – *Hydrocortison* 548
Dermacort *(HK)* – *Triamcinolon* 1088
Dermacortine – F – *Hydrocortison* 548
Dermacure – *Miconazol* 707
Dermadex *(Glaxo)* – *Clobetasol* 267
Dermadex *(IT)* – *Dexamethason* 332
Derma – Europuran – *Dequalinium chlorid* 326
Dermaflex – *Urê* 1119
Dermaflor – *Diflorason* 352
Derm – Aid – *Hydrocortison* 548
Dermairol – *Tretinoin* 1087
Dermalsom – *Fluocinolon acetonid* 468
Dermakort – *Betamethason* 141
Dermalar – *Fluocinolon acetonid* 468
Dermaline – *Dithranol* 372
Dermalite 327
Dermal SA – *Diprosalic* 369
Dermamycin – *Diphenhydramin* 366
Dermaneal – *Ketoconazol, clobetasol, neomycin* 602
Dermaplus – *Fluocinolon acetonid* 468
Dermapro – *Clobetasol* 267
Dermaphyton – *Dexamethason* 332
Demageen 327
Dermaren – *Dichlorison* 345
Demazulen
Derma Smooth PS – *Fluocinolon* 468
Derma – Soft – *Salicylic acid* 959
Dermasone – *Clobetasol* 267
Dermaspray – *Hydrocortison* 548
Dermatol – *Bismuth subgallat* 154
Dermatop – *Prednicarbat* 881
Dermatovat – *Clobetasol* 267
Dermatural – *Oxymethurea* 805
Dermaval – *Diflucortolon* 353
Dermax – *Dexamethason* 332
Dermax *(ID)* – *Butenafin* 174
Dermazin – *Sulfadiazin* 1008
Dermazol – *Econazol* 392
Derm Cort – *Hydrocortison* 548
Dermedal – *Tosylchloramid* 1083
Dermednol 328
Dermestril – *Estradiol* 421
Dermfilm – *Dimeticon* 363
Dermialgida Liquido – *Dimethyl sulfoxid* 363
Dermichthol – *Ichthammol* 560
Dermi CORT – *Hydrocortison* 548
Dermicort – *Beclometason* 124
Dermicort – *Cortibion* 293
Dermidon – *Policresulen* 870
Dermil – *Fluocinolon acetonid* 468
Dermiline – *Dextranomer* 338
Dermisone Beclo – *Beclometason* 124
Dermistina – *Diphenhydramin* 366
Dermizol – *Betamethason* 141
Dermo – *Pyridoxin* 912
Dermobacter 328
Dermobet – *Betamethason* 141
Dermobeta – *Fluocinolon acetonid* 468
Dermobiomar – *Flucinolon acetonid* 468
Dermo chabre B6 – *Pyridoxin* 912
Dermochinona – *Monobenzon* 718
Dermocoat – *Benzocain* 133
Dermocortal – *Hydrocortison* 548
Dermodis – *Rifaximin* 940
Dermodrin – *Diphenhydramin* 366
Dermofar 328
Dermofil – *Fluocinolon acetonid* 468
Dermofix – *Sertaconazol* 973

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Dermo framan – *Fluocinolon acetonid* 498
Dermohex – *Hexachlorophen* 536
Dermo – Hidrol – *Desoximetason* 330
Dermobubee
Dermojuventus – *Tretinoin* 1087
Dermo Kalisan 328
Dermolate – *Hydrocortison* 548
Dermolen – *Hydrocortison* 548
Dermolin – *Fluocinolon acetonid* 468
Dermomagis – *Fluocinolon acetonid* 468
Dermonilo – *Diflorason* 352
Dermonistat – *Miconazol* 707
Dermo – Nydol – *Prednisolon* 881
Dermophyl – *Fluocinolon acetonid* 468
Dermoplast – *Benzocain* 133
Dermorest – *Tioconazol* 1070
Dermosa cusi aureomicina – *Chlortetracyclin* 244
Dermosa cusi dercusan – *Tosylchloramid natri* 1083
Dermosa cusi penicillina – *Benzylpenicilin* 136
Dermosan – *Retinol* 932
Dermosavit – *Retinol* 932
Dermoseptic – *Sertaconazol* 973
Dermosol – *Betamethason* 141
Dermosolol
Dermo – Stérol – *Benzalkonium chlorid* 131
Dermotergol – *Fluocinolon acetonid* 468
Dermotherma N – *Nicotinic acid* 753
Dermo – Trosyd – *Tioconazol* 1070
Dermoval – *Betamethason* 141
Dermovaleas – *Betamethason* 141
Dermovate cream 328
Dermovate – *Clobetasol* 267
Dermovit A – *Retinol* 932
Dermovit E – *Vitamin E* 1152
Dermoxin – *Clobetasol* 267
Dermoxinale – *Clobetasol* 267
Dermoxyl – *Benzoyl peroxid* 134
Dermoxyl *(IT)* – *Urea* 1119
Dermpysone – *Ketoconazol + neomycin* 602
Dermtex – *Hydrocortison* 548
Derol soluble – *Acetylsalicyclic acid* 27
Deronga – *Natamycin* 737
Deronil – *Dexamethason* 332
Deronyl – *Fominoben* 477
Derso C/TCC – *Triclocarban* 1092
Derugin – *Tretinoin* 1087
Dervin – *Diflucortolon* 353
Désacé – *Deslanosid* 329
Desacetyl – metylcolchicin – *Demecolcin* 323
Desacl – *Deslanosid* 329
Desacil – *Deslanosid* 329
Dexacol collyre – *Cortibion* 293
Desacort – *Dexamethason* 332
Desacort – Beta – *Betamethason* 141
Desacortone – *Dexamethason* 332
Désaglybuzole – *Glybuzol* 512
Desal – *Furosemid* 485
Desalark – *Dexamethason* 332
Desam – *Ciprofloxacin* 256
Desametason – *Dexamethason* 332
Desamin – *Naphazolin* 735
Desaminooxytocin – *Demoxytocin* 324
Desamon – *Benzethonium chlorid* 133
Desamon *(CH)* – *Didecyldimethylamonium* 349
Desanden – *Benzoyl peroxid* 134
Désatura – *Allopurinol và Benzbromaron* 53
Desaval – *Dexamethason* 332
Desclidium – *Viquidil* 1147
Descocin – *Thiamphenicol* 1054
Desconasal – *Xylometazolin* 1165
Desconex – *Loxapin* 646
Descongestionante nasal – *Naphazolin* 735
Descotyl – *Mephenesin* 676
Desdemin – *Fusosemid* 485
Desefin – *Ceftriaxon* 221
Desenex – *Undecylenic acid* 1116
Desenex *(US)* – *Clotrimazol* 267
Desentol – *Diphenhydramin* 366
Deseril – *Methysergid* 700
Desernil – *Methysergid* 700
Deserol – *Bromazin* 163
Deseronil – *Dexamethason* 332
Deserpidin 328
Deserril – *Methysergid* 700
Desfatigan – *Arginin* 96
Desfebre – *Paracetamol* 816
Desferal – *Deferoxamin* 320
Desferin – *Deferoxamin* 320
Desferrin – *Deferoxamin* 320
Desferrioxamine mesylate – *Deferoxamin* 320
Desfluran 328
Desglucolanatosid C – *Acetyldigoxin* 26
Desick – *Dimenhydrinat* 361
Désinfectant rhodia – *Thiram* 1059
Desintan – *Lindan* 632
Desintex 329
Desipramin 329
Desiron – *Benzalkonium chlorid* 131
Desirudin 329
Desisulpid – *Sulpirid* 1017

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Desitur – *Cetrimonium bromid* 229
Desketo – *Dexketoprofen* 335
Deslanosid 329
Desler – *Desloratadin* 329
Deslomi – *Beclometason + dexchlorpheniramin* 124
Desloratadin 329
Deslorelin 329
Desma – *Diethylstilbestrol* 350
Desmanol – *Chlorhexidin* 235
Desmethyldiazepam – *Nordazepam* 767
Desmethylimipramine – *Desipramin* 329
Desmoid – *Methylthioninium chlorid* 700
Desmopressin 330
Desmospray – *Desmopressin* 330
Desobesi – M – *Fenproporex* 450
Desoblit – *Bencyclan* 128
Desocol – *Ursodesoxycholic* 1122
Desocort – *Desonid* 330
Désocort *(Pháp)* - *Dexamethason* 332
Desogen flussig – *Toloconium metilsulfat* 1080
Desogestrel 330
Desomedine – *Hexamidin* 536
Desone – *Desonid* 330
Desonid 330
Desonol – *Desonid* 330
Desopam – *Trilostan* 1092
Desopam – *Chlorphentermin* 241
Desopimon – *Chlorphentermin* 241
Desowen – *Desonid* 330
Desoxil – *Ursodesoxycholic* 1122
Desoximetason 330
Desoxycorton 331
Desoxyephedrine – *Metamfetamin* 685
Desoxyn – *Metamfetamin* 685
Desoxypentose nucleic acid –*Deoxyribonucleic acid*
Desoxyribonuclease 331
DESP – *Fenspirid* 451
Desperal – *Deferoxamin* 320
Desputin – *Ambroxol* 62
Desquaman – *Pyrithion kẽm* 913
Desquam – X – *Benzoyl peroxid* 134
Desson – *Chloroxylenol* 240
D – Est – *Estradiol* 421
Destirol – *Dextropropoxyphen* 339
Destolit – *Ursodeoxycholic acid* 1122
Destriol – *Diantalvic* 342
Destrobac – *Povidon-Iod* 877
Destrol – *Diethylstilbestrol* 350
Destrometorfano Br – *Dextromethorphan* 338
Destromyde – *Dextran* 336
Desuric – *Benzbromaron* 132
Desurin – *Desmopressin* 330
Desurol – *Oxolinic acid* 801
Desyrel – *Trazodon* 1087
Detajmium bitartrat 331
Detapac – *Calci trinatri pentetat*
Detazofol – *Calmezin* 188
Detemes – *Dihydroegotamin* 356
Detensid – *Bisoprolol* 155
Detensiel – *Bisoprolol* 155
Detensol – *Propranolol* 901
Dethyron – *Dextrothyroxin* 340
Dethyrona – *Dextrothyroxin* 340
Dethyrone – *Dextrothyroxin* 340
Deticène – *Dacarbazin* 311
Detigon – *Clofedanol* 269
Detin D – 3 – *Colecalciferol* 285
DETMS – *Dihydroergotamin* 356
Detomidin *(giảm đau, an thần)* 331
Detonivir 331
Detoxalgine 332
Detoxasi – *Cogalactoisomerase* 283
Detoxepa – *Arbitol* 96
Detravis – *Demeclocylin* 323
Detrixin – *Colecalciferol* 285
Detrol – *Tolterodin* 1081
Detrulisin – *Emepronium bromid* 398
Detrunorm – *Propiverin* 900
Detrusitol – *Tolterodin* 1081
Dettol – *Chloroxylenol* 240
Dettol Fresh – *Benzalkonium* 131
Detulin – *Vitamin E* 1152
Déturgylone – *Prednazolin* 880
Deturid – *Pheneturid* 842
Detusso – *Noscapin* 772
Detyroxin – *Dextrothyroxin natri* 340
Deumacard – *Pentetrazol* 830
Deursil – *Ursodeoxycholic acid* 1122
Deuslon – A – *Estriol* 423
Devaguanil – *Sulfaguanidin* 1010
Devaleksin – *Cefalexin* 209
Devan – *Dexamethason* 332
Devaron – *Colecalciferol* 285
Develin – *Dextropropoxyphen* 339
Devermin – *Niclosamid* 751
Deverol – *Spironolacton* 997
Devidon – *Trazodon* 1087
Devifapen – *Decolgen* 319

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Devincan – *Vincamin* 1144
Devincil – *Verapamil* 1137
De – Vi – Sol – *Ergocaleiferol* 412
Devit 3 – *Colicalciferol* 285
Devitol – *Ergocalciferol* 412
Devitre – *Colicalciferol* 285
Devodil – *Sulpirid* 1017
Devomit – *Ondansetron* 784
Devonlan – *Pivampicilin* 867
Devrom – *Bismuth subgallat* 154
Dewoton 332
Dexa – *Dexamethason* 332
Dexa – Aldon – *Dexamethason* 332
Dexabene – *Dexamethason* 332
Dexa – Brachialin N – *Dexamethason* 332
Dexacap – *Captopril* 193
Dexacef – *Cefadroxil* 208
Dexacen – *Dexamethason* 332
Dexacen – 4 – *Dexamethason* 332
Dexachel – *Dexamethason* 332
Dexacilline – *Epicilin* 407
Dexacin – *Dexamethason* 332
Dexacol – *Cortibion* 293
Dexacloge – *Gentrisone* 500
Dexaclor – *Cortibion* 293
Dexacort – *Dexamethason* 332
Dexacortal – *Dexamethason* 332
Dexacortin – *Dexamethason* 332
Dexacortisyl – *Dexamethason* 332
Dexadent – *Dexapolyfra* 334
Dex – A – Diet – *Phenylpropanolamin* 849
Dexadreson – *Dexamethason* 332
Dexafarma – *Dexamethason* 332
Dexaflam – *Dexamethason* 332
Dexaflox – *Pefloxacin* 824
Dexafort – *Dexamethason* 332
Dexagalm – *Dexamethason* 332
Dexagen – *Garasone* 943
Dexa – Helvacort – *Dexamethason* 332
Dexa – Inject – *Dexamethason* 332
Dexair – *Dexamethason* 332
Dexal – *Ketoprofen* 604
Dexalergin – *Dexamethason* 332
Dexa – Life – *Dexamethason* 332
Dexalocal – *Dexamethason* 332
Dexa Loxon – *Dexamethason* 332
Dexa – Mamallet – *Dexamethason* 332
Dexambutol – *Ethambutol* 427
Dexambutol – *INH* 583
Dexamecortine –*Dexamethason* 332
Dexamed – *Dexamethason* 332
Dexametaluy – *Dexamethason* 332
Dexameth – *Dexamethason* 332
Dexamethadrone – *Dexamethason* 332
Dexamethason 332
Dexamfetamin 334
Dexamin – *Dexamfetamin* 334
Dexaminor – *Dexamethason* 332
Dexamiso – *Dexamethason* 332
Dexamonozon – *Dexamethason* 332
Dexampex – *Dexamfetamin* 334
Dexamphaetamini sulphas – *Dexamfetamin* 334
Dexan – *Dexamethason* 332
Dexane – *Dexamethason* 332
Dexanicol – *Cortibion* 293
Dexanin – *Dexamethason* 332
Dexanteric – *Dexamethason* 332
Dex Antihest – *Dexchlorpheniramin* 334
Dexaplast – *Dexamethason* 332
Dexaplus – *Dexamethason + Dexchlorpheniramin* 332
Dexapolcort – *Dexamethason* 332
Dexapolyfra 334
Dexaport – *Dexamethason* 332
Dexapos – *Dexamethason* 332
Dexa – Rhinosan – *Dexamethason* 332
Dexaron – *Dexamethason* 332
Dexasan – *Dexamethason* 332
Dexa – Scheroson – *Dexamethason* 332
Dexa Sine – *Dexamethason* 332
Dexason – *Dexamethason* 332
Dexasone – *Dexamethason* 332
Dexatamin – *Dexchlorpheniramin* 334
Dexatifo – *Cortibion* 293
Dexatifo – *Chloramphenicol + Dexamethason* 233
Dexatrim – *Phenylpropanolamin* 849
Dexaval – *Dexamethason* 332
Dexaven – *Dexamethason* 332
Dex – A – Vet – *Dexamethason* 332
Dexa – Wolner – *Dexamethason* 332
Dexa – Wolner Topica – *Dexamethason* 332
Dexbrompheniramin 334
Dexchlorpheniramin 334
Dex – Cillin – *Epicilin* 407
Dexcloram – *Cortibion* 293
Dexcon – *Dextromethorphan* 338
Dexedrine – *Dexamfetamin* 334
Dexenten – *Diflucortolon* 353
Dexetimid 335
Dexfenfluramin 335

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Dexferal 335
Dexibuprofenl 335
Dexicam – *Piroxicam* 865
Dexide – *Colextran* 286
Dexine – *Glucose* 509
Dexinolon Salbe – *Dexamethason* 332
Dexinoral – *Dexamethason* 332
Dexipharm – *Dextromethorphan* 338
Dexir – *Dextromethorphan* 338
Dexitac – *Cafein* 178
Dexium – *Calci dobesilat* 181
Dexketoprofen 335
Dexlacyl – *Betamethason* 141
Dexmedetodimin 336
Dexmethsone – *Dexamethason* 332
Dexmin – *Betamethason + dexchlorphenamin* 141
Dexnon – *Levothyroxin* 627
Dexnorgestrelum – *Levonorgestrel* 626
Dexofan – *Dextromethorphan* 338
Dexofen – *Dextropropoxyphen* 339
Dexol – *Dexpanthenol* 336
Dexolan – *Dexamethason* 332
Dexol T.D – *Calci pantothenat* 184
Dexomedin – *Hexamidin* 536
Dexone – *Dexamethason* 332
Dexona – *Dexamethason* 332
Dexoptifen – *Dexibuprofen* 335
Dexoral – *Dexamethason* 332
Dexotepa – *Timonacic* 1069
Dexotropin – *Gastrixon (chống co thắt)* 793
Dexoval hydrochloride – *Metamfetamin* 685
Dexpanthenol 336
Dexpension – *Dexamethason* 332
Dexpin – *Dextromethorphan* 338
Dexramin – *Hỗn hợp acid amin* 336
Dexrazoxan 336
Dexsone – *Dexamethason* 332
Dextalgic 336
Dextamina B1 – *Thiamin* 1054
Dextamina B6 – *Pyridoxin* 912
Dextamina C – *Ascorbic acid* 101
Dextelan – *Dexamethason* 332
Dexten – *Dexamfetamin* 334
Dextoma – *Hydrotalcit* 552
Dextphan – *Dextromethorphan* 338
Dextran 336
Dextran 70 337
Dextran sắt *(Phức hợp)* 337
Dextran LD 1 – *Dextran* 336
Dextranomer 338
Dextrarine – *Dextran* 336
Dextraven 70 – *Dextran* 336
Dextraven 110 – *Dextran* 336
Dextraven 150 – *Dextran* 336
Dextriferron 338
Dextroamphetamine Phosphate –*Dexamfetamin* 334
Dextrobenzetimid – *Dexetimid* 335
Dextrocaine – *Cocain* 280
Dextrochlorpheniramine – *Dexchlorpheniramin* 334
Dextro med – **Dextrose** 340
Dextromethorphan 338
Dextromon – **Dextrose** 340
Dextromoramid 339
Dextromycetin – *Chloramphenicol* 233
Dextron – *Dextromethorphan* 338
Dextropirin – *Aspirin* 104
Dextro – **Profetamine** – *Dexamfetamin* 334
Dextropropoxyphen 339
Dextrosa – *Dextrose* 340
Dextrose 340
Dextrosulfenidol – *Thiamphenicol* 1054
Dextrosum (Glucosum) anhydricum – *Dextrose* 340
Dextrothyroxin natri 340
Dexyclav – *Amoxicilin* 79
Dexyl – *Dexamethason* 332
Dey – **Dose** – *Atropin* 108
Dey – **Dose** – *Isoetarin* 582
Dey – **Dose** – *Isoprenalin* 284
Dey – **Dose** – *Orciprenalin* 789
Dey Dose – *Racepinefrin* 923
Dey – **Lute** – *Isoetarin* 582
Dey – **Lute** – *Orciprenalin* 789
Dezocin *(Giảm đau)* 341
Dezone – *Dexamethason* 332
Dezor – *Ketoconazol* 602
DFOA – *Deferoxamin* 320
DFOM – *Deferoxamin* 320
D– forte – *Ergocalciferol* 412
D.F.P – **Dyflos** 390
5 – DFUR – *Doxifluridin* 383
DFV – *Diflucortolon* 353
DHA – *Decosahexaenoic acid (xem bd Maxepa)* 662
Dhacillin – *Ampicilin* 80
Dhacodine compound 341
Dhacopan – *Hyoscin butylbromid* 556
Dhacort – *Hydrocortison* 548
Dhalumag 341
Dhamol – *Paracetamol* 816

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Dhasedyl 341
Dhasolone – *Prednisolon* 881
Dhatrin – *Co–Trimoxazol* 296
DHC 60 – *Dihydrocodein* 356
DHC continus – *Dihydrocodein* 356
DHE – *Dehydroemetin* 322
DHE – *Dihydroergotamin* 356
DH–Ergotoxin – *Co–Dergocrin* 282
D.H.E – 45 – *Dihydroergotamin* 356
DH – Ergotamin – *Dihydroergotamin* 356
DHE – Tablinen – *Dihydroergotamin* 356
DHPG sodini – *Ganciclovir* 492
DHQ – *Hydroquinidin* 551
DHS Zinc Shampoo – *Pyrithion Kẽm* 913
DHT – *Dihydrotachysterol* 357
DHT – Aerosol – *Proxyphylin* 907
Diabacil – *Rifampicin* 938
Diabaryl – *Chlorpropamid* 242
Dia – basan – *Glibenclamid* 505
Diabefagos – *Metformin* 688
Diabemet – *Metformin* 688
Diabemide – *Chlorpropamid* 242
Diaben – *Tolbutamid* 1078
Diabenor – *Glisolamid* 508
Diabenyl – *Diphenhydramin* 366
Diabenyl T – *Tetryzolin* 1049
Diaberit – *Metformin* 688
Diabet – *Chlorpropamid* 242
Diabeta – *Glibenclamid* 505
Diabetabs – *Chlorpropamid* 242
Diabetal – *Phenformin* 842
Diabetase – *Metformin* 688
Diabetex – *Metformin* 688
Diabetmin – *Metformin* 688
Diabetol – *Tolbutamid* 1078
Diabeton *(Italia)* – *Carbutamid* 199
Diabeton *(Pháp)* - *Gliclazid* 506
Diabeton Metilato – *Tolbutamid* 1078
Diabetoplex – *Carbutamid* 199
Diabetoral – *Chlorpropamid* 242
Diabetosan – *Metformin* 688
Diabetose – *Tolbutamid* 1078
Diabewas – *Tolazamid* 1078
Diabexan – *Chlorpropamid* 242
Diabex SR – *Metformin* 688
Diabezid – *Gliclazid* 506
Diabinese – *Chlorpropamid* 242
Diabiphage 341
Diabis – *Phenfomin* 842
Diabitex – *Chlorpropamid* 242
Diabitol – *Glibenclamid* 505
Diaboral – *Glycyclamid* 513
Diabrezide – *Gliclazid* 506
Diabutan – *Carbutamid* 199
Diabutos – *Tolazamid* 1078
Diabuze – *Disulfiram* 372
Diaceplex – *Diazepam* 342
Diacerein 341
Diacetylcystein – *Mucothiol* 724
Diacetylpyrocatechic acid – *Dipyrocetyl* 370
Diacetylrhein – *Diacerein* 341
Diacetylsplenopentin 341
Diacid – *Carbromal* 199
Diacillin – *Ampicillin* 80
Diacin – *Nicotinic acid* 753
Di – Acipen V – *Phenoxymethylpenicilin* 845
Dia – Colon – *Lactulose* 614
Diacor – *Diltiazem* 359
Diacrid – *Acriflavinium chlorid* 32
Diacromone – *Methylcromon* 695
Di – Actane – *Naftidrofuryl* 731
Diactol – *Ergocalciferol* 412
Diacure – *Loperamid* 642
Diadax – *Phenylpropanolamin* 849
Di – Ademil – *Hydroflumethiazid* 551
Diadef – *Loperamid* 642
Diadin M – *Mofebutazon* 716
Di – Adreson – *Prednison* 883
Di – Adreson – F – *Prednisolon* 881
Diadril – *Meclozin* 666
Dia – Eptal – *Glibenclamid* 505
Diaethylnicotinamidum – *Nikethamid* 758
Diafase – *Metformin* 688
Diafast – *Attapulgite* 108367
Diafen – *Diphenylpyralin* 846
Diaflexol – *Phenprobamat* 27
Diaforil – *Acetylsalic acid* 842
Diafomin – *Phenformin* 688
Diaformin – *Metformin* 485
Diafuron – *Furazolidon* 757
Diafuryl – *Nifuroxazid* 757
Diafusor – *Nitroglycerin* 763
Diaginol – *Sodium acetrizoat* 980
Diaglu – *Gliclazid* 506
Dialag – *Diazepam* 342
Dialferin – *Alcuronium chlorid* 45
Dial – a – gesic – *Paracetamol* 816
Dialgirex 341
Dialicor – *Etafenon* 425

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Dialip – *Lypressin* 650
Dialloferin – *Alcuronium cholrid* 45
Dialose – *Docusat Na* 374
Dialose plus 341
Dialoxin – *Digoxin* 354
Di – Alrenal – *Algeldrat* 48
Dialume – *Algeldrat* 48
Diamel – EX – *Chlorpropamid* 242
Diamet 341
Diamethine – *Dimethyltubocurarinium chlorid* 363
Diametil – *Metformin* 688
Diamicin – *Diphenyldramin* 366
Diamicron – *Gliclazid* 506
Diamin – *Aminophenazon* 70
Diaminocillina – *Benzathin benzylpenicilin* 132
Diamino – Triazine – *Chlorazanil* 234
Diamitex – *Gliclazid* 506
Diamoril – *Benzquercin* 135
Diamorphin 342
Diamox – *Acetazolamid* 23
Diampen – *Talampicilin* 1029
Diamthazole – *Dimazol* 360
Dianabol – *Metandienon* 687
Diancina – *Pivampicilin* 867
Diandrin – *Methandriol* 690
Diane 35 – *Cyproteron + ethinylestradiol* 307
Dianeal low calcium (2,5 mEq/l) – *Dung dịch thẩm phân*
Dianeal PD2 Peritoneal – *Dung dịch thẩm phân*
Dianetmin Retard – *Metformin* 688
Diangesic – *Diantalvic* 342
Dianor – *Norethisteron* 768
Dianorm – *Gliclazid* 506
Diantalvic 342
Dianthone – *Dantron* 314
Diapam – *Diazepam* 342
Diaparene – *Methylbenzethomium chlorid* 695
Diapax – *Chlordiazepoxid* 234
Diaphénylsulfone – *Dapson* 314
Diaphyllin – *Aminophylin* 70
Diapine – *Diazepam* 342
Diapid – *Lypressin* 650
Diaplac – *Erythrosin natri* 417
Diapressin – *Diazoxid* 343
Di – Ap – Trol – *Phendimetrazin* 841
Diarem – *Loperamid* 642
Diaretyl – *Loperamid* 642
Diaricin – *Sulfaguanidin* 1010
Diarlac 342
Diarlop – *Loperamid* 642
Diarret – *Nifuroxazid* 575
Diaricin – *Sulfaguanidin + streptomycin* 1010
Diarlac – *Lactobacillus (Lacteol)* 342
Diarontmono – *Colistin* 287
Diarresec – *Loperamid* 642
Diarsed – *Diphenoxylat* 367
Diased – Neomycin 742
Diarset 342
Diarstop – *Loperamid* 642
Diart – *Azosemid* 115
Diasatin – *Oxyphenisatin* 806
Diasectral – *Acebutolol* 19
Diasorb – *Attapulgit* 108
Diaspasmyl – *Propyromazin BrH* 903
Diastal – *Bufeniod* 169
Diastal – *Aminohydroxybutyric acid* 69
Diastase 342
Diastatin – *Nystatin* 776
Diastazyme 342
Diaste – M – *Hyoscin butylbromid* 556
Diaster – *Cortivazol* 294
Diasulfa – *Salfadimethoxin* 1009
Diasulfon – *Tolbutamid* 1078
Dia – Tablinen – *Carbutamid* 199
Diatensec – *Spironolacton* 997
Diatin – *Elcatonin* 395
Diatol – *Tolbutamid* 1078
Diatolil – *Buphenin* 171
Diatracin – *Vancomycin* 1131
Diatran – *Diazepam* 342
Diatrizoic Acid – *Sodium amidotrizoat* 980
Dia – tuss – *Pholcodin* 851
Diaz – *Diazepam* 342
Diazebrum – *Chlordiazepoxid* 234
Diazefar – *Diazepam* 342
Diazefonate – *Chlordiazepoxid* 234
Diazem – *Diazepam* 342
Diazem – *Diltiazem* 359
Diazemuls – *Diazepam* 342
Diazep – *Diazepam* 342
Diazepam 342
Diazepar Leo – *Diazepam* 342
Diazetard – *Dexamethason* 332
Diazidem – *Diazepam* 342
Diazil – *Sulfadimidin* 1009
Diazinol – *Sulfadimidin* 1009
Diazinol – *Sulfadimethoxin* 1009
Diazolium – *Mebhydrolin* 664
Diazomid – *Acetazolamid* 23

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Di – Azo – Mul – *Sulfadiazin* 1008
Diazoxid 343
Diazyl dulcet – *Sulfadiazin* 1008
Di – B1 – *Thiamin* 1054
Di – B6 – *Pyridoxin* 912
Dibacillina – *Ampicilin* 80
Dibadorm N – *Diphenhydramin* 366
Diban 344
Dibazol – *Bendazol* 129
Dibefanil – *Carbutamid* 199
Dibein – *Phenformin* 842
Dibekacin 344
Dibelet – *Glibenclamid* 505
Dibencil – *Benzathin benzylpenicilin* 132
Dibencozide – *Cobamamid* 279
Dibenil – *Diphenhydramin* 366
Dibent – *Dicycloverin* 348
Dibenyline – *Phenoxybenzamin* 845
Dibenzepin 344
Dibenzoxine – *Noxiptilin* 774
Dibenzthionum – *Sulbentin* 1007
Dibenzyline – *Phenoxybenzamin* 845
Dibenzyran – *Phenoxybenzamin* 845
Dibertil – *Metoclopramid* 702
Dibesone – *Betamethason* 141
Dibestil – *Diethylstilbestrol* 350
Dibetalic – *Diprosalic* 369
Dibetop – *Betamethason* 141
Dibetos – *Buformin* 170
Dibigen – *Decolgen* 319
Dibilan – *Bumadizon* 170
Dibizid – *Glipizid* 508
Dibizid–M 345
Diblosin – *Doxazosin* 382
Dibondrin – *Diphenhydramin* 366
Dibophen – *Phenformin* 842
Dibotin – *Phenformin* 842
Dibromopropamidin Isethionat – *Dibrompropamidin* 345
Dibromotyrosin 345
Dibrompropamidin 345
Dibromsalan 345
Dibucaine – *Cinchocain* 254
Dibulaxan – *Alaxan* 42
Dibutil – *Profenamin* 893
DIC – *Dacarbazin* 311
Dica – *Lonidamin* 642
Dicain – *Tetracain* 1046
Dicarbethoxythiamine – *Cetotiamin* 229
Dicarbosil – *Ca carbonat* 180
Dicarbul – *Carbutamid* 199
Dicarnitine hydrochloride – *Levocarnitin* 623
Dicasten – *Fentonium bromid* 452
Dicefalin – *Cefradin* 219
Dicel – *Fenproporex* 450
Dicertan – *Papaverin* 816
Dicestal – *Dichlorophen* 345
Dicetamin – *Cetotiamin* 229
Dicetel – *Pinaverium bromid* 857
Dichinalex – *Chloroquin* 238
Dichloralantipyrine – *Dichloralphenazon* 345
Dichloralphenazon 345
Dichlorchinolinolum – *Halquinol* 525
Dichlord – *Diclofenac* 346
Dichlorison 345
Dichlorisonum – *Dichlorison* 345
Dichloronic – *Diclofenac* 346
Dichlorophen 345
Dichlorophenum – *Dichlorophen* 345
Dichlorosal – *Hydrochlorothiazid* 547
Dichlorotetrafluoroethane – *Cryofluoran* 301
Dichlorphenamide – *Diclofenamid* 347
Dichlor – Stapenor – *Dicloxacilin* 347
Dichlotride – *Hydrochlorothiazid* 547
Dichronase – *Pancreatin* 813
Dichronic – *Diclofenac* 346
Dichysterol – *Dihydroctachysterol* 357
Dicilin – *Dicloxacilin* 347
Dicimox – *Amoxicilin* 79
Dicinone – *Etamsylat* 426
Dicintavic – *Mefenamic acid* 669
Diclac – *Diclofenac* 346
Diclapen – *Clavulanic acid* 263
Diclasone – *Dichlorison* 345
Diclex – *Dicloxacilin* 347
Diclin – *Diclofenac* 346
Diclilin–3 345
Diclo 1A Phar – *Diclofenac* 346
Diclo AbZ – *Diclofenac* 346
Dicloache – *Diclofenac* 346
Diclo – *Dicloxacilin* 346
Diclo – *Diclofenac* 346
Diclo – Attritin – *Diclofenac* 346
Diclo – basan – *Diclofenac* 346
Diclobenc – *Diclofenac* 346
Diclobenin – *Diclofenac* 346
Dicloberl – *Diclofenac* 346
Diclobid 345
Diclocil – *Dicloxacilin* 347
Diclocillin – *Dicloxacilin* 347
Diclo Cophar – *Diclofenac* 346

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Diclo cular – *Diclofenac* 346
Diclodenk – *Diclofenac* 346
Dicloderm forte – *Dichlorison* 345
Diclodex – *Diclofenac* 346
Diclo Divido – *Diclofenac* 346
Diclo dispers – *Diclofenac* 346
Diclo EuRho – *Diclofenac* 346
Diclofam – *Diclofenac* 346
Diclofen – *Diclofenac* 346
Diclofenac 346
Diclofenaco – *Diclofenac* 346
Diclofenamid 347
Diclofenbeta – *Diclofenac* 346
Diclofex – *Diclofenac* 346
Dicloflam – *Diclofenac* 346
Diclofurazol – *Diloxanid* 359
Diclogesic – *Diclofenac* 346
Diclogrem – *Diclofenac* 346
Diclo KD – *Diclofenac* 346
Diclomac – *Diclofenac* 346
Diclomax – *Dicloxacilin* 347
Diclomax *(Ấn Độ)* – *Diclofenac* 346
Diclomec jel – *Diclofenac* 346
Diclomel – *Diclofenac* 346
Diclomerck – *Diclofenac* 346
Diclomelan – *Diclofenac* 346
Diclometin – *Diclofenac* 346
Diclomex – *Diclofenac* 346
Diclomin 347
Diclon – *Diclofenac* 346
Diclonac – *Diclofenac* 346
Diclopan – *Diclofenac* 346
Diclophenac – *Diclofenac* 346
Diclo – Phlogont – *Diclofenac* 346
Diclopoen – *Diclofenac* 346
Diclo – Puren – *Diclofenac* 346
Dicloran – *Diclofenac* 346
Dicloran MS gel 347
Dicloran SR – *Diclofenac* 346
Dicloratiopharm – *Diclofenac* 346
Diclorektal – *Diclofenac* 346
Dicloreum – *Diclofenac* 346
Dicloric – *Diclofenac* 346
Diclosaar – *Diclofenac* 346
Diclosifar – *Diclofenac* 346
Diclo – Spondyril – *Diclofenac* 346
Diclostad – *Diclofenac* 346
Diclosyl – *Diclofenac* 346
Diclotablinen – *Diclofenac* 346
Diclotabs – *Diclofenac* 346
Diclotride – *Hydrochlorthiazid* 547
Diclo vonct – *Diclofenac* 346
Diclo wolff – *Diclofenac* 346
Dicloxacilin 347
Dicloxapen – *Dicloxacilin* 347
Dicloxin – *Dicloxacilin* 347
Diclozip – *Diclofenac* 346
Dicobalt Edetate – *Edetic acid* 392
Dicodid 348
Dicodin – *Dihydrocodein* 356
Dicoferin – *Nifuroxazid* 757
Dicolan – *Dehydrocholic acid* 321
Dicold forte – *Decolgen* 319
Dicole – *Docusat natri* 374
Dicomax – *Diclofenac* 346
Dicopac – *Docusat natri* 374
Dicorantil – *Disopyramid* 371
Dicortal – *Diflucortolon* 353
Dicorten – *Betamethason* 141
Dicortineff 348
Dicorvin *(USA)* - *Diethylstilbestrol* 350
Dicorvin *(Tây Ban Nha)* - *Spiramycin* 995
Dicorynan – *Disopyramid* 371
Dicoumarol 348
Dicream – *Dithranol* 372
Dic SR – *Diclofenac* 346
Dicton – *Codein* 281
Dictopgel – *Diclofenac* 346
Dictycide – *Cyacetacid* 302
Dicumarolum – *Dicoumarol* 348
Dicumol – *Dicoumarol* 348
Dicurone – *Glucurolacton* 510
Dicusat – *Warfarin* 1159
Dicyclomine hydrochlorid – *Dicycloverin* 348
Di – Cyclonex – *Dicycloverin* 348
Dicycloverin 348
Dicycol – *Dicycloverin* 348
Dicycene – *Etamsylat* 426
Dicynone – *Etamsylat* 426
Didamol – *Dipyridamol* 370
Didandin – *Diphenadion* 366
Didanosin 349
Didan – TDC – 250 – *Phenytoin* 850
Didbilkan – *Ginkgo biloba* 502
Didcartus 349
Didecyldimethylamonium 349
Dideral – *Propranolol* 901
Did Hanamax – *Đầy bụng, khó tiêu*

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Didione – *Ethadion* 427
Diditryl – *Clofenotan* 269
Did Kotase – *Bromelain + trypsin* 163
Didoc – *Acetazolamid* 23
Didox – *Doxifluridin* 383
Didpancrion – *Pancreatin + simethicon* 812
Didral – *Hydrochlorothiazid* 547
Didrase – *Oxybutynin* 803
Didrate – *Hydrocodon* 548
Didrex – *Benzfetamin* 133
Didrocolo – *Dehydrochlic acid* 321
Didrogyl – *Calcifediol* 181
Didromycin – *Dihydrostreptomycin* 357
Didronate – *Etidronic acid* 432
Didronel – *Etidronic acid* 432
Didropyridinum – *Pyrithyldion* 913
Diedi – *Diisopropylamin* 359
Diemal – *Barbital* 121
Dienestrol 349
Dienoestrol – *Dienestrol* 349
Dienpax – *Dexamethason* 332
Dienpax – *Diazepam* 342
Diepin – *Medazepam* 667
Diergo – *Dihydroergotanin* 356
Diergo – *spray* 349
Diertina – *Dihydroergocristin* 356
Diertine – *Dihydroergocristin* 356
Diesse – *Triamteren* 1090
Diestreptopab – *Dihydrostreptomycin* 357
Dietamiverine – *Bietamiverin* 147
Dietec – *Amfepramon* 65
Dietene – *Cathin* 204
Diéthamiphylline – *Etamiphylin* 425
Diethamphenaole – *Ditazol* 372
Diethazin 350
Diethylamin salicylat 350
Diethylcarbamazin 350
Diethylphtalat – *DEP* 326
Diethylpropion hydrochloride – *Amfepramon* 65
Diethylstilbestrol 350
Dietil – retard – *Amfepramon* 65
Diezime – *Cefodizim* 215
DIF 118 – *Dihydrocodein* 356
Difanda – *Sulfadoxin* 1010
Difaterol – *Bezafibrat* 145
Difebarbamat 352
Difemerin 352
Difenac – *Diclofenac* 346
Difenak – *Diclofenac* 346
Difenax – *Difenpiramid* 352
Difen – *Diclofenac* 346
Difenet – *Diclofenac* 346
Difencloxazin 352
Difenhydramin – *Diphenhydramin* 366
Difenidol 352
Difenidolin – *Difenidol* 352
Difenidramina – *Diphenhydramin* 366
Difen Oculum – *Pranoprofen* 879
Difenoxin 352
Difenpiramid *(Chống viêm)* 352
Difensalic–gel 352
Difetoin – *Phenytoin* 850
Difexon – *Povidon – iod* 877
Differin – *Adapalen* 37
Differine – *Adapalen* 37
Difflam – *Benzydamin* 135
Diffumal – *Theophylin* 1051
Diffusin – *Hyaluronidase* 545
Diffusyl – *Cromoglycic acid* 300
Diflydan – *Phenytoin* 850
Difil – *Diethylcarbamazin* 350
Difilina – *Diprophylin* 369
Diftex 352
Diflx – *Calcitriol* 186
Diflamil – *Oxyphenbutazon* 805
Diflonid – *Diflunisal* 353
Diflor – *Dicloxacilin* 347
Diflorason 352
Diflucan – *Fluconazol* 463
Diflucortolon 353
Difludol – *Diflunisal* 353
Diflumi – *Diflunisal* 353
Diflunisal 353
Difluorophate – *Dyflos* 390
Difluprednat 353
Diflupyl – *Dyflos* 390
Diflurex – *Tienilic acid* 1066
Diflusal – *Diflunisal* 353
Difmecor – *Fendilin* 448
Difnan – *Diclofenac* 346
Difollisterol – *Estradiol* 421
Diforène – *Deanol* 317
Diformin – *Metformin* 688
Difosfen – *Etidronic acid* 432
Difosfocin – *Citicolin* 259
Difosfonal – *Clodronic acid* 268
Difostilben – *Diethylstilbestrol* 350
Difrarel 353
Difrarel–100 353
Difrarel E – *Vitamin E* 1152

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Difril – *Prenylamin* 885
Difutrat – *Isosorbid dinitrat* 585
Dif – Vitamin A – *Retinol* 932
Dif – Vitamin E – *Vitamin E* 1152
Digacin – *Digoxin* 354
Digaol 0,25 và 0,5% – *Timolol* 1068
Digazolan – *Digoxin* 354
Digeflash – *Pancrelipase* 813
Digel – *Al hydroxyd + Mg chlorid*
Digelase 353
Digene 354
Digenic acid – *Kainic acid* 594
Digenin – *Kainic acid* 594
Digerent Polifarma – *Trimebutin* 1097
Digervin – *Famotidin* 443
Digesept – *Broxyquinolin* 168
Digess – *Pancrelipase* 813
Digest Merz – *Pancreatin* 813
Digestal 354
Digestivo – *Domperidon* 377
Digestosan – *Ranitidin* 926
Digetres – *Metoclopramid* 702
Digezanol – *Albendazol* 42
Digibutina – *Phenylbutazon* 847
Digi – complamin – *Xantinol nicotinat* 1162
Digicor – *Metildigoxin* 701
Digicor Neu – *Digitoxin* 354
Digilong – *Digitoxin* 354
Digimed – *Digitoxin* 354
Digimerck – *Digitoxin* 354
Diginatil – *Sulpirid* 1017
Digiplex 354
Digipural – *Digitoxin* 354
Digisidin – *Digitoxin* 354
Digitaline Nativelle – *Digitoxin* 354
Digitasid – *Digitoxin* 354
Digitox – *Digitoxin* 354
Digitoxin 354
Digitoxoside – *Digitoxin* 354
Digitrin – *Digitoxin* 354
Dignobeta – *Atenolol* 105
Dignobroxol – *Ambroxol* 62
Dignocetamol – *Paracetamol* 816
Dignodolin – *Flufenamic acid* 465
Dignofenac – *Diclofenac* 346
Dignoflex – *Ibuprofen* 559
Dignokonstant – *Nifedipin* 755
Dignonitrat – *Isosorbid dinitrat* 585
Dignotamoxi – *Tamoxifen* 1030
Dignover – *Verapamil* 1137
Digomal – *Digoxin* 354
Digostada – *Acetyldigoxin* 26
Digotab – *Acetyldigoxin* 26
Digoxin 354
Digoxin "Didier" – *Acetyldigoxin* 26
β – Digoxin – Medice – *Acetyldigoxin* 26
Digoxinum – *Digoxin* 354
Digox vonct – *Acetyldigoxin* 26
Digton – *Sulpirid* 1017
Diguabet – *Phenformin* 842
Diguanil – *Metformin* 668
Diguanyl – *Proguanil* 895
Dihalar – *Ketotifen* 605
Dihexyverin 355
Dihidro – cidan sulfato – *Dihydrostreptomycin* 357
Di – hydan – *Phenytoin* 850
Dihydantoin – *Phenytoin* 850
Dihydergot – *Dihydroergotamin* 366
Dihydergot *(khí dung môi)* 356
Dihydral – *Dihydrotachysterol* 357
Dihydrat *(Nam Phi)* - *Diphenhydramin* 366
Dihydralazin 355
Dihydran – *Hydrochlorothiazid* 547
Dihydrex – *Benzthiazid* 135
Dihydrocodein 356
Dihydrocodeinonum bitartaricum 356
Dihydroergocristin 356
α – Dihydroergocryptin 356
Dihydroergotamin 356
Dihydroergotoxin mesylat – *Co–dergocrin mesylat* 282
Dihydrofolliculin – *Estradiol* 421
Dihydrone – *Oxycodon* 803
Dihydroneopine – *Dihydrocodein* 356
Dihydroquinidine – *Hydroquinidin* 551
Dihydro – streptofor – *Dihydrostreptomycin* 357
Dihydrostreptomycin 357
Dihydrotachysterol 357
Dihydrotheelin – *Estradiol* 421
Dihydroxyaceton – *Trị bạch biến* 358
Dihydroxyaluminium Aminoacetat 358
Dihydroxyanthrachinonum – *Dantron* 314
Dihydroxybusulfan – *Treosulfan* 1087
Dihydroxydibutylether – *Oxydibutanol* 803
Dihydroxyestrin – *Estradiol* 421
Dihydroxymorphinone – *Oxymorphon* 805
Dihydroxypropytheophyllinum – *Diprophylin* 369
Dihyprylone – *Piperidion* 860
Dihytam – *Dihydroergotamin* 356

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Dihytamin – *Dihydroergotamin* 356
Dihyzin – *Dihydralazin* 355
Dildergot – *Dihydroergotamin* 356
Dilntasic – *Paracetamol + dextromethorphan* 816
Diiodobuphenine – *Bufeniod* 169
Diiodohydroxyquinolin 358
Diiodotyrosin 358
Diisopromin 358
Diisopropylamin 359
Diisopropyl fluorophosphate – *Dyflos* 390
Dijodtyrosinum – *Diiodotyrosin* 358
Dikacine – *Dibekacin* 344
Diklofen – *Diclofenac* 346
Diklofenac – *Diclofenac* 346
Dikloron – *Diclofenac* 346
Dikloxacilin – *Dicloxacilin* 347
Diksasil – *Doxycyclin* 383
Dilabar – *Captopril* 193
Dilabil – *Dehydrocholic acid* 321
Dilabron – *Isoetarin* 582
Dilabron *(Warner - Lambert)* - *Carbuterol* 199
Dilacol – *Nicotinyl alcohol* 754
Dilacor – *Digoxin* 354
Dilacor XR – *Diltiazem* 359
Dilacoran – *Verapamil* 1137
Dilacoron – *Verapamil* 1137
Dilafurane – *Benziodaron* 133
Dilakton – *Spironolacton* 997
Dilamax – *Salmeterol* 960
Dilanacin – *Digoxin* 354
Dilanglo compositum – *Bencyclan* 128
Dilantine – *Phenytoin* 850
Dilar – *Paramethason* 818
Dilar injectable – *Paramethason* 818
Dilarterial – *Vincamin* 1144
Dilaspan – *Papaverin* 816
Dilaster – *Cortivazol* 294
Dilatair – *Phenylephrin* 847
Dilatal – *Buphenin* 171
Dilatam – *Diltiazem* 359
Dilatan – Kore – *Efloxat* 394
Dilatcor – *Molsidomin* 717
Dilatem – *Diltiazem* 359
Dilatol *(Tropon, Đức)* – *Buphenin* 171
Dilatol *(AFI, Na Uy)* – *Tolazolin* 1078
Dilatrane – *Theophylin* 1051
Dilatrate – SR – *Isosorbid dinitrat* 585
Dilatrend – *Carvedilol* 203
Dilatropin – *Buphenin* 171
Dilatropon – *Buphenin* 171
Dilaudid – *Hydromorphon* 551
Dilaurazine – *Piperazin* 860
Dilaver – *Buphenin* 171
Dilazep 359
Dilazepum – *Dilazep* 359
Dilazol – *Tolazolin* 1078
Dilcardin – *Diltiazem* 359
Dilcit – *Inositol nicotinat* 572
Dilcontin – *Diltiazem* 359
Dilcor – *Dipyridamol* 370
Dilcoran – *Pentaerithrityl tetranitrat* 828
Dilevalin – *Dilevalol* 359
Dilem – *Diltiazem* 359
Diletan – *Sumatriptan* 1019
Dilevalol 359
Dilexpal – *Inostitol nicotinat* 572
Dilin – *Diprophylin* 369
Dillar – *Paramethason* 818
Dilocaine – *Lidocain* 629
Diloderm – *Dichlorison* 345
Dilor – *Diprophylin* 369
Dilorex – *Diprophylin* 369
Dilosyn – *Methdilazin* 691
Dilotren Topico – *Diclofenac* 346
Diloxanid 359
Dilphens – *Diltiazem* 359
Dilrène – *Diltiazem* 359
Dilrène LP – *Diltiazem* 359
Dilta Hexal – *Diltiazem* 359
Diltiazem 359
Dilti BASF – *Diltiazem* 359
Diltikard – *Diltiazem* 359
Dilti vonct – *Diltiazem* 359
Dilti wass – *Diltiazem* 359
Dilti wolff – *Diltiazem* 359
Diltizem – *Diltiazem* 359
Diluran – *Acetazolamid* 23
Dilutol – *Torasemid* 1083
Dilvax – *Ifenprodil* 562
Dilydrin – *Buphenin* 171
Dilzem – *Diltiazem* 359
Dilzene – *Diltiazem* 359
Dimacef – *Cefradin* 219
Dimal – *Methyldopa* 695
Dimametten – *Aminophenazon* 70
Dim – Antos – *Aminophenazon* 70
Dim – Antos – *Propyphenazon* 903
Dimapyrin – *Aminophenazon* 70
Dimate – *Dimenhydrinat* 361
Dimaten – *Tinoridin* 1070

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Dimaval – *Dimercaprol* 362
Dimazin – *Cobamamid* 280
Dimazol 360
Dimazon – *Furosemid* 485
Dimebenzcozamide – *Cobamamid* 280
Dimecitina – *Cimetidin* 253
Dimecrotic acid 360
Dimedrol – *Methylprednisolon* 398
Dimedrol – *Diphenydramin* 366
Dimeflin 360
Dimegan – *Brompheniramin* 166
Dimekor – *Metildigoxin* 701
Dimel – *Glibenclamid* 505
Dimelin – *Acetohexamid* 24
Dimelor – *Acetohexamid* 24
Dimemorfan 361
Dimenate – *Dimenhydrinat* 361
Dimenest – *Dimenhydrinat* 361
Dimenformon – *Estradiol* 421
Dimenhydrinat 361
Dimenidrinato – *Dimenhydrinat* 361
Diméprotane – *Dextroproxyphen* 339
Dimercaprol 362
Dimeserpin – *Reserpilin* 931
Dimetabs – *Dimenhydrinat* 361
Dimetane – *Brompheniramin* 166
Dimetane – Ten – *Brompheniramin* 166
Dimetane–DC 362
Dimetane–expectorant 362
Dimetapp – *Brompheniramin* 166
Dimetapp *(US)* – *Pseudoephedrin* 908
Dimethadion 362
Dimethazan 362
Dimethinden 362
Dimethisoquin – *Quinisocain* 921
Dimethoxanat 362
Dimethoxin – *Sulfadimethoxin* 1109
Dimethylbiguanid – *Metformin* 688
Dimethyldiphenylene disulfide – *Mesulfen* 683
Dimethyloxyquinizine – *Phenazon* 841
Dimethylpolisilosan – *Dimeticon* 363
Dimethylpyrindene – *Dimetinden* 364
Dimethyl sulfoxid 363
Dimethylthiambuten 363
Dimethyl tubocurarinium 363
Dimeticon 363
Dimetinden 364
Dimetiotazine – *Dimetotiazin* 364
Dimetofrin 364
Dimetossin – *Sulfadimethoxin* 1009
Dimetotiazin 502
Dimetoxan – *Sulfadimethoxin* 270
Dimetriose – *Gestrinon* 502
Dimetrop – *Clofibric acid* 270
Dimetrose – *Gestrinon* 502
Dimetylcystein – *Penicillamin* 826
Dimexin – *Sulfadimethoxin* 1009
Dimexol – *Mephenoxalon* 677
Dimezathine – *Sulfadimidin* 1009
Dimidin – R – *Sulfadimidin* 1009
Dimidon – *Ibuprofen* 559
Dimidril – *Diphenhydramin* 366
Di Mill – *Benzalkonium* 131
Dimipressin – *Imipramin* 564
Dimiril – *Diphenhydramin* 366
Dimitalgin – *Ibuprofen + Paracetamol + Cafein* 559
Dimitan – *Chlormethin* 236
Dimitronal – *Cinnarizin* 255
Dimixen – *Teprenon* 1039
Dimocillin – RT – *Meticilin* 701
Dimodan – *Disopyramid* 371
Dimol – *Dimeticon* 363
Dimorlin – *Dextromoramid* 339
Dimotane – *Brompheniramin* 166
Dimothyn – *Dihydroxyaluminium aminoacetat* 358
Dimoxylin 365
DIM – SA – *Succimer* 1004
Dimylax – *Maalox* 653
Dimyril – *Isoaminil* 581
Dina – *Cimetidin* 253
Dinacrin – *Isoniazid* 583
Dinalexin – *Fluoxetin* 471
Dinalplus 365
Dinalvic 365
Dinamisin – *Doxycyclin* 383
Dinaplex – *Flunarizin* 467
Dinarkon – *Oxycodon* 803
Dinase – *Pancreatic dornase* 812
Dinasint – *Cefaloridin* 210
Dinasit – *Acetyldigoxin* 26
Dinate – *Dimenhydrinat* 361
Dinatri Etidronat 365
Dindevan – *Phenindion* 842
Dinemic – *Trimetazidin* 1098
Dinerfene – *Pyritinol* 913
Dinestrol – *Dienestrol* 349
Di – Neumobron – *Tipepidin* 1071
Dinfect – *Chlorhexidin* 235
Dinitel – *Clobenzorex* 267

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Dinisor – *Diltiazem* 359
Dinobroxol – *Ambroxol* 62
Dinolytic – *Dinoprost* 365
Dinoprost 365
Dinoproston 365
Dinormon – *Dexamethason* 332
Dinostral – *Pentoxifyllin* 832
Dinsidon – *Opipramol* 786
Dintoina – *Phenytoin* 850
Dinulcid – *Oxametacin* 796
Dio – *Diosmin* 365
Diocain – *Proxymetacain* 907
Diocarpin – *Pilocarpin* 856
Diocimex – *Doxycyclin* 383
Diocto – *Docusat natri* 374
Dioctocal – *Docusat natri* 374
Diocto – K – *Docusat natri* 374
Dioctolose – *Docusat natri* 374
Dioctosofteze – *Docusat Na* 374
Dioctyl – Medo – *Docusat natri* 374
Dioctyl – Zem – *Docusat natri* 374
Diocyl – *Docusat natri* 374
Dioderm – *Hydrocortison* 548
Diodex – *Dexamethason* 332
Diodoquin – *Diiodohydroxyquinolin* 358
Dioeze – *Docusat natri* 374
Diogyn – *Estradiol* 421
Diogyn B – *Estradiol* 421
Diogyn – E – *Ethinylestradiol* 429
Diogynets – *Estradiol* 421
Diol – 20 – *Estradiol* 421
Diolan – *Ethylmorphin* 431
Diolene – *Carisoprodol* 200
Diomedicone – *Docusat natri* 374
Diondel – *Metolazon* 703
Dionephrin – *Phenylephrin* 847
Dionex – *Docusat natri* 374
Dionin *(thuốc nhỏ mắt 1%)* – *Ethylmorphin* 431
Dionone – *Dantron* 314
Dionosil – *Propyliodon* 902
Diopenal – *Levodopa* 624
Diopine *(Allergan - Đức)* – *Epinephrin* 407
Diopine *(Allergan)* - *Dipivefrin* 368
Diopticon – *Naphazolin* 735
Dioptic's atropin – *Atropin* 108
Dioron – *Orotic acid* 791
Diosan – *Ethylmorphin* 431
Diosmectite – *Smecta* 980
Diosmil – *Diosmin* 365
Diosmin 365
Diosminil – *Diosmin* 365
Diosmol – *Mannitol* 659
Diosox – *Docusat natri* 374
Diosuccin – *Docusat natri* 374
Dio – Sul – *Docusat natri* 374
Diosven – *Diosmin* 365
Diotril – *Lisinopril* 634
Diotrope – *Tropicamid* 1107
Dioval – *Estradiol* 421
Diovan – *Valsartan* 1130
Diovascol – *Pentetrazol* 830
Diovenor – *Diosmin* 365
Dioxaflex – *Diclofenac* 346
Dioxanin – *Acetyldigoxin* 26
Dioxatrine – *Benzetimid* 133
Dioxiquin – *Diiodohydroxyquinolin* 358
Dioxopromethazin 366
Dioxyanthranol – *Dithranol* 372
Dioxydin 366
Dioxyfluoran sodium – *Fluorescein natri* 469
D.I.P – *Amfepramon* 65
Dipadol – *Decolgen* 319
Dipam – *Diazepam* 342
Diparen – *Naproxen* 736
Di – Parlene – *Chlorcyclizin* 234
Dipasic – *Pasiniazid* 821
Dipav – *Papaverin* 816
Dipaxin – *Diphenadion* 366
Dipect – *Pipazetat* 858
Dipendrate – *Dimenhidrinat* 361
Dipenine bromide – *Diponium bromid* 368
Dipentrate – *Pentaerithrityl tetranitrat* 828
Dipentum – *Olsalazin* 783
Diperpen – *Pipemidic acid* 859
Diphacinone – *Diphenadion* 366
Diphamin – *Diphenhydramin* 366
Diphantoine – *Phenytoin* 850
Diphar – *Dipyridamol* 370
Dipharalgic – *Diantalvic* 342
Diphedan – *Phenytoin* 850
Diphemanil metilsufat 366
Diphemin – *Dipivefrin* 359
Diphen – *Diphehydramin* 366
Di – phen – *Phenytoin* 850
Diphenacen – *Diphenhydramin* 366
Diphenadion 366
Diphenadryl – *Diphenhydramin* 366
Diphenamine – *Butetamat* 175
Diphenason – *Dapson* 314
Diphenhydramin 366

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Diphenhydramin teoclas – *Dimenhydrinat* 361
Diphenhist – *Diphenhydramin* 366
Diphenin – *Phenytoin* 850
Diphenoxylat 367
Di – phenthan – 70 – *Dichlorophen* 345
Diphentyn – *Phenytoin* 850
Diphenylan – *Phenytoin* 850
Diphenylhydantoin – *Phenytoin* 850
Diphenylhydramine – *Diphenhydramin* 366
Diphenylin – *Diphenhydramin* 366
Diphenylpropenylamine – *Etifelmin* 432
Diphenylpyralin 367
Diphereln – *Triptorelin* 1103
Diphergan – *Promethazin* 897
Diphesatinum – *Oxyphenisatin* 806
Diphos – *Etidronic acid* 432
Diphosphonat – *Etidronic acid* 432
Diphosphothiamine – *Cocarboxylase* 281
Dipidolor – *Piritramid* 865
Dipiperal và Dipiperon – *Pipamperon* 858
Dipiproverin 368
Dipiral – *Nifenazon* 756
Dipirartril topico – *Dimethyl sulfoxid* 363
Dipiroksim – *Trimedoxim bromid* 1098
Dipiron – *Metamizol natri* 685
Dipivalyl epinephrine – *Dipivefrin* 368
Dipivefrin 368
Diplacin 368
Diplogel – *Algeldrat* 48
Dipolaxan – *Docusat Na* 374
Diponi bromidum – *Diponium bromid* 368
Diponium bromid 368
Diponum – *Diponium bromdid* 368
Dipotassium glycyrrhizinat 368
Dipramat infantil – *Paracetamol* 816
Dipramid – *Isopropamid iodid* 584
Dipramol – *Dipyridamol* 370
Dipresan – *Guanfacin* 519
Diprim – *Co-Trimoxazol* 296
Diprimol – *Dipyridamol* 370
Diprivan – *Propofol* 901
Diprocel – *Beclometason* 124
Diprocel *(HK)* – *Metamethason (corticoid)*
Diprocort – *Betamethason* 141
Diproderm – *Betamethason* 141
Diproform – *Betamethason* 141
Diproforte – *Betamethason* 141
Diprofos – *Betamethason* 141
Diprogenta 368
Diprolen – *Betamethason* 141
Dipromal – *Valproic acid* 1129
Dipromal *(Balan)* – *Mg valproat*
Dipromid – *Chlorpropamid* 242
Diprophos – *Betamethason* 141
Diprophylin 369
Dipropylacetamide – *Valpromid* 1129
Dipropylacetate – *Valproic acid* 1129
Dipropyline – *Alverin* 59
Diproqualon 369
Diprosalic 369
Diprosalic *(NO)* – *Betamethason* 141
Diprosan – *Betamethason* 141
Diprosis – *Betamethason* 141
Diprosone – *Betamethason* 141
Diprosone/Neomycine 369
Diprospan – *Betamethason* 141
Diprostène – *Betamethason* 141
Diprotop – *Betamethason* 141
Diprozin – *Valpromid* 1129
Dipsan – *Calci carbimid* 180
Dipulmin – *Salbutamol* 958
Dipyrida – *Dipyridamol* 370
Dipyridamol 370
Dipyridan – *Dipyridamol* 370
Dipyrin – *Aminophenazon* 70
Dipyrin *(FI)* – *Dipyridamol* 370
Dipyrivo – *Metamizol natri* 685
Dipyrocetyl 370
Dipyrone – *Metamizol natri* 685
Diquinol – *Ethaverin* 428
Dira – *Spironolacton* 997
Dirac 370
Dirastan – *Tolbutamid* 1078
Directim – *Amineptin* 67
Direktan – *Nicotinic acid* 753
Direma – *Hydrochlorothiazid* 547
Diretard – *Diclofenac* 346
Direxiode – *Diiodohydroxyquinolin* 358
Dirithromycin 370
Dirocide – *Diethylcarbamazin* 350
Diromo – *Broxyquinolin* 268
Dironyl – *Tergurid* 1041
Diroquine – *Chloroquin* 238
Dirox – *Paracetamol* 816
Dirytmin – *Disopyramid* 371
Ditytmin – *Disopyramid* 371
Disadine DP – *Povidon iod* 877
Disal – *Furosemid* 485

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Disalcid – *Salsalat* 961
Disalgesic – *Salsalat* 961
Disaloc – *Disopyramid* 371
Disalunil – *Hydrochlorothiazid* 547
Discar – *Albendazol* 42
Discase – *Chymopapain* 248
Discinil – *Oxydibutanol* 803
Disclar – *Vitamin E* 1152
Discoid – *Furosemid* 485
Discotrine – *Nitroglycerin* 763
Disdolen – *Fosfosal* 481
Disebrin – *Heparin natri* 532
Diseon – *Alfacalcidol* 48
Disepron – *Spiclomazin* 995
Diseptyl – *Co–Trimoxazol* 296
Disfabac – *Ciprofloxacin* 257
Disflatyl – *Simethicon (Dimeticon)* 363
Disgren – *Triflusal* 1095
Disidana – *Dolor Nisina* 377
Disidol – *Nidal* 754
Disinclor – *Tosylchloramid* 1083
Disintyl – *Benzalkonium* 131
Disipal – *Orphenadrin* 791
Disken – *Chymopapain* 248
Disker – *Methadon* 689
Diskin – *Oxydibutanol* 803
Dismaren – *Cinnarizin* 255
Dismenol – *Ibuprofen* 559
Disne Asmol – *Ipratropium bromid* 579
Disneumon – *Phenylephrin* 847
Disocor – *Levocarnitin* 623
Disocor *(Ba Lan)* – *Disopyramid* 371
Disoderm – *Dichlorison* 345
Disodium azobic – *Olsalazin* 783
Disodium clodronat tetra hydrat 370
Disodium Edetate – *Edetic acid* 392
Disodium inosinate – *Inosin* 571
Disodium pamidronat – *Pamidronic acid* 811
Diso – Duriles – *Disopyramid* 371
Disolvan – *Bromhexin* 164
Disome – *Dexbrompheniramin* 334
Disonate – *Docusat natri* 374
Disoprivan – *Propofol* 901
Disoprofol – *Propofol* 901
Disopyramid 371
Disorat – *Metipranolol* 701
Disorlon – *Isosorbid dinitrat* 585
Di – Sosul – *Docusat natri* 374
Disotat – *Diisopropylamin* 359
Disotate – *Edetic acid* 392
Diso – Tate – *Edetic acid* 392
Disothiazid – *Hydrochlorothiazid* 547
Disoxyl – *Tiocarlid* 1070
Dispaclonidin – *Clonidin* 273
Dispacromin – *Cromoglycic acid* 300
Dispal – *Orphenadrin* 791
Dispaphenicol – *Chloramphenicol* 233
Dispasan – *Hyaluronic acid* 545
Dispatim – *Timolol* 1068
Di – spaz – *Dicycloverin* 348
Disperin – *Aspirin* 104
Disphex – *Povidon – iod* 877
Dispirin – *Aspirin* 104
Display – *Benzalkonium* 131
Dispos – A – Med – *Isoprenalin* 584
Dispos – a – Med – *Isoetarin* 582
Dispray 1 Quick Prep – *Chlorhexidin* 235
Dispril 371
Dispril – *Aspirin* 104
Disprin – *Aspirin* 104
Disprol – *Paracetamol* 816
Dispromil – *Famotidin* 443
Disron – *Hydroxyzin* 555
Dissenten – *Loperamid* 642
Distacillin – *Phenoxymethylpenicilin* 845
Distaclor – *Cefaclor* 207
Distalgesic và Distalgic – *Di-Antalvic* 342
Distamine – *Penicillamin* 826
Distaquaine – *Penicilin G procain* 827
Distaquaine VK – *Phenoxymethylpenicilin* 845
Distaxid – *Nizatidin* 765
Distensan – *Clotiazepam* 277
Disteril – *Benzalkonium* 131
Distigmin bromid 372
Distivit – *Cyanocobalamin* 302
Distobram – *Tobramycin* 1075
Distocide – *Praziquantel* 879
Distoracil – *Phenoxymethylpenicilin* 845
Distraneurine – *Clomethiazol* 271
Distreptazan – *Streptokinase* 1001
Disudrin 372
Disulfa – *Co–Trimoxazol* 296
Disulfin Blue – *Sulphan blue* 1017
Disulfiram 372
Disulone 100 au protoxalate de fer 372
Disulphine Blue – *Sulphan blue* 1017
Diswart – *Glutaral* 511
Disyncran – *Methdilazin* 691
Ditacid – *Antacil* 90

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Ditacke 372
Dital – *Pefloxacin* 824
Ditamin – *Dihydroergotamin* 356
Ditaven – *Digitoxin* 354
Ditazol 372
Ditazolum – *Ditazol* 372
Ditenate Compac – *Theophylin* 1051
Ditensor – *Enalapril* 399
Dithiaden – *Bisulepin* 156
Dithiazid – *Hydrochlorothiazid* 547
Dithilin – *Suxamethonium chlorid* 1023
Dithioglycerol – *Dimercaprol* 362
Dithiopropylthiamine – *Prosultiamin* 904
Dithranol 372
Dithrasis – *Dithranol* 372
Dithro – *Dithranol* 372
Dithrocream – *Dithranol* 372
Ditiny – *Amoxicilin* 79
Ditoin – *Phenytoin sodium* 850
Ditorven – *Na diclofenac* 346
Ditran – *Tenitramin* 1036
Ditripentat – *Calci trinatri pentetat* 187
Ditrizin – *Triamcinolon* 1088
Ditrone – *Phenylbutazon* 847
Ditropan – *Oxybutynin* 803
Ditubin – *Isoniazid* 583
Ditustat – *Dropropizin* 386
Diu 25 Voigt – *Hydrochlorothiazid* 547
Diubram – *Chlorothiazid* 239
Diucardin – *Hydroflumethiazid* 551
Diucelpin – *Triamteren* 1090
Diuchlor H – *Hydrochlorothiazid* 547
Diuciclin – *Demeclocylin* 323
Diu – Hydrin – *Trichlormethiazid* 1092
Diulo – *Metolazon* 703
Diumax – *Piretanid* 863
Diu – Melusin – *Hydrochlorothiazid* 547
Diuractin – *Diuretin* 373
Diural – *Furosemid* 485
Diuramid – *Acetazolamid* 23
Diurapid – *Furosemid* 485
Diurazyna – *Chlorazanil* 234
Diurefar – *Furosemid* 485
Diuremid – *Furosemid* 485
Diuremid – *Torasemid* 1083
Diurene – *Triamteren* 1090
Diuresal – *Furosemid* 485
Diurese – *Trichlormethiazid* 1092
Diuresix – *Torasemid* 1083
Diuret – *Chlorothiazid* 239
Diureticum – Holzinger – *Acetazolamid* 1164
Diuretin 373
Diurex – *Xipamid* 1164
Diurexan – *Xipamid* 1164
Diuril – *Chlorothiazid* 239
Diurilix – *Chlorothiazid* 239
Diurix – *Furosemid* 485
Diurogen – *Hydrochlorothiazid* 547
Diurolasa – *Furosemid* 485
Diurone – *Chlorothiazid* 239
Diurophyline – *Diprophylin* 369
Diuros – *Chlormerodrin* 236
Diurosulfona – *Chlorothiazid* 239
Diursal – Mersalyl – *Theophylin* 1051
Diursana – H – *Hydrochlorothiazid* 547
Diusix – *Furosemid* 485
Diuzolin – *Etozolin* 436
Divacal–C 373
Divalproex Sodium – *Valproat seminatri* 1129
Divalvon D – *Pyritinol* 913
Divanil – *Vanilon* 1132
Divanilliden – cyclohexanon – *Cyclovalon* 307
Divanone – *Vanilon* 1132
Divaricosid 373
Divarin – *Divaricosid* 373
Divascan – *Iprazochrom* 579
Divascol – *Tolazolin* 1078
Divegal – *Dihydroergotamin* 356
Divial – *Lorazepam* 644
Divical – Ca *folinat* 182
Dividol – *Viminol* 1143
Dividol *(LBS)* – *Hyoscin butylbromid* 556
Dividose – *Theophylin* 1051
Divigel – *Estradiol* 421
Diviminol – *Viminol* 1143
Divitamon C – *Vitamin C* 101
Divoltar – *Diclofenac* 346
Divulsan – *Phenytoin* 850
Dirrade–M
Dixamonum – *Methanthelinium bromid* 690
Dixarit – *Clonidin* 273
Dixeran – *Melitracen* 672
Dixiben – *Nalidixic acid* 732
Dixibon – *Sulpirid* 1017
Dixidrasi – *Hydrochlorothiazid* 547
Dixina – *Digoxin* 354
Dixnalate – *Gefarnat* 495
Dixurol – *Nalidixic acid* 732

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Dixyrazin 373
Dizac – *Diazepam* 342
Dizam – *Diazepam* 342
Dizepin – *Chlordiazepoxid* 234
Dizol – *Amiphenazol* 74
Dizolam – *Alprazolam* 57
DBK – GT – *Dibekacin* 344
DL – *Methylephedrin (xem Codaewon)* 696
D.Lor – *Desloratadin* 329
DL – *Phosphoserin (xem Pho. L)* 851
DL – Tryptophane – *Tryptophan* 1109
DM và DMH – *Dextromethorphan* 338
DMAA – *Memantin* 673
D – Mannitol – *Mannitol* 659
DMB – *Mitobronitol* 714
D – Med – *Methylprednisolon* 698
DMP – *Dimetofrin* 364
DMPS – *Dimercaprol* 362
DMSA – *Succimer* 1004
DMSO – *Dimethyl sulfoxid* 363
D – Mulsin – *Colecalciferol* 285
DNA – *Deoxyribonucleic acid* 325
D–nal 373
DNCG – *Cromoglycic acid* 300
DNR – *Daunorubicin* 316
DNT Tab – Cao *Yohimbin* 1167
Do – Adalate – *Nifedipin* 755
Doan's – *Salicylic acid* 959
Doaxan – *Paracetamol + ibuprofen* 816
Dobacen – *Diphenhydramin* 366
Dobendan – *Cetylpyridinium chlorid* 230
Dobenikocine 373
Dobesifar – *Calci dobesilat* 181
Dobesin – *Amfepramon* 65
Dobetamax – *Vitamin nhóm B + C* 1154
Dobetin – *Cyanocobalamin* 302
Do – Bil – *Diisopromin* 358
Doblexan – *Piroxicam* 865
Dobo – *Calci gluconat* 182
Dobren – *Sulpirid* 1017
Dobriciclin – *Amoxicilin* 79
Dobuject – *Dobutamin* 374
Dobulex – *Dobutamin* 374
Dobupal – *Venlafaxin* 1136
Doburil – *Cyclothiazid* 306
Dobusafe – *Dobutamin* 374
Dobuscopin – *N.butyl hyoscin bromid* 739
Dobutamin 374
Dobutane 374
Dobutrex – *Dobutamin* 374
Doca – *Desoxycorton* 331
Docard – *Dopamin* 379
Docatone – *Doxapram* 381
Docefdi 374
Docell – *Diclofenac* 346
Docémine – *Cyanocobalamin* 302
Docetasan – *Cyanocobalamin* 302
Docetaxel 374
Docetere – *Doxetaxel* 374
Docevita – *Hydroxocobalamin* 552
Doclbin – *Cyanocobalamin* 302
Docigram – *Cyanocobalamin* 302
Docilon – *Propranolol* 901
Docivit – *Cyanocobalamin* 302
Docivit Depot – *Hydroxocobalamin* 552
Docline và Docostyl – *Doxycyclin* 383
Docosahexaenoic acid 374
Docotrim – *Cotrimoxazol* 296
Doctamicina – *Metampicilin* 686
Doctoron – *Flopropion* 461
Doctynol – *Docusat natri* 374
Docusate Calcium – *Docusat natri* 374
Docusate – K – *Docusat natri* 374
Docusate Potassium Capsules – *Docusat natri* 374
Docusat natri 374
Dodacin – *Sultamicilin* 1018
Dodecabec và Dodecamin – *Cyanocobalamin* 302
Dodécavit – *Hydroxocobalamin* 552
Dodeclonium bromid 375
Dodecyldiaminoethylglycine – *Dodicin* 375
Dodemox – *Amoxicilin* 79
Dodeitina – *Cyanocobalamin* 302
Dodex – *Cyanocobalamin* 302
Dodicin 375
Dodigen – *Benzalkonium chlorid* 131
Dodor 375
DOE – *Metamfetamin* 685
Doeftacid – *Trị bệnh dạ dày*
Dofen – *Ibuprofen* 559
Dofenal – *Mefenamic acid* 669
Dofervit 375
Doflex – *Diclofenac* 346
Dogarlic 376
Dogarlic–F 376
Diginatil – *Sulpirid* 1017
Dogistil – *Ambroxol* 62
Dogmatil – *Sulpirid* 1017
Dogmatyl – *Sulpirid* 1017
Dogracil – *Sulpirid* 1017
Dogsulpi – *Sulpirid* 1017

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Dogwazin – *Sulpirid* 1017
Dogweisu – *Sulpirid* 1017
Dogynoxa – *Metronidazol + Dexamethason + Nystatin + Chloramphenicol (đặt âm đạo)* 704
Dohyfral – A – *Retinol* 932
Doitopr 376
Doitopz 376
Doksapan – *Doxepin* 382
Doksetil – *Cefotaxim* 216
Doksiciklin – *Doxycyclin* 383
Doksilin – *Amoxicilin* 79
Doktacillin – *Ampicilin* 80
Doktors – *Phenylephrin* 847
Dolal 376
Dolana – *Tramadol* 1084
Dolalgial – *Clonixin* 274
Dolamin – *Paracetamol* 816
Dolanaest – *Tetracain* 1046
Dolanex – *Paracetamol* 816
Dolanquifa – *Pethidin* 837
Dolantin – *Pethidin* 837
Dolapent – *Pentazocin* 830
Dolarac – *Mefenamic acid* 669
Dolargan – *Pethidin* 837
Dolat – *Doxepin* 382
Dolased – *Doxalin succinat* 376
Dolased – *Codein phosphat* 281
Dolasetron 376
Dolasix – *Furosemid* 485
Dolazol – *Indometacin* 568
Dolce – A – *Retinol* 932
Dolchis – *Etodolac* 433
Dolcidium – *Indometacin* 568
Dolcol – *Pipemidic acid* 859
Dolcontin – *Morphin* 721
Dolcontral – *Pethidin* 837
Dolean pH 8 – *Acetylsalicylic acid* 27
Doledon – *Pargeverin* 820
Dolefin – *Paracetamol* 816
Dolemicin – *Metamizol natri* 685
Dolene – *Dextropropoxyphen* 339
Doleron 376
Dolestan – *Diphenhydramin* 366
Dolestine – *Pethidin* 837
Doleven – *Hydroxocobalamin* 552
Dolex – *Nimesulid* 759
Dolex *(IT)* – *Furprofen* 486
Dolexalan – *Clotrimazol* 277
Dolfenal – *Mefenamic acid* 669
Dolfenat – *Mefenamic acid* 669
Dolgenal – *Zomepirac* 1173
Dolgesic – *Paracetamol* 816
Dolgirid – *Ibuprofen* 559
Dolgit – *Ibuprofen* 559
Dolgit Diclo – *Diclofenac* 346
Dolicaine 376
Dolical – *Morpholin salicylat* 722
Dolinac – *Felbinac* 447
Doline – *Benorilat* 130
Dolipol – *Tolbutamid* 1078
Doliprane – *Paracetamol* 816
Dolisal – *Diflunisal* 353
Dolisina – *Pethidin* 837
Dolitrone – *Nefopam* 739
Doliv – *BDD*
Dolko – *Paracetamol* 816
Dolmatil – *Sulpirid* 1017
Dolmed – *Methadon* 689
Dolmen – *Tenoxicam* 1037
Dolobasan – *Diclofenac* 346
Dolobid và Dolobis – *Diflunisal* 353
Dolocap – *Dextropropoxyphen* 339
Dolocep – *Ofloxacin* 780
Dolocid – *Diflunisal* 353
Dolocid *(IN)* – *Diclofenac* 346
Dolocyl – *Ibuprofen* 559
Dolodent – *Benzocain* 133
Doloderm – *Methylbutetisalicylat* 695
Dolo – Dolgit – *Ibuprofen* 559
Dolodon – *Paracetamol* 816
Dolofen – *Diclofenac* 346
Dolofort 377
Dolofugin – *Paracetamol* 816
Dologastrine 377
Dolol – *Tramadol* 1084
Dolo – Med – Much – *Phenazon* 841
Dolomega – *Acetylsalicylic acid* 27
Dolon – *Tryptophan* 1109
Dolon – Neos – *Ibuprofen* 559
Doloneurin – *Pethidin* 837
Doloneurobion 377
Dolonévran – *Cobamamid* 280
Dolonex – *Piroxicam* 865
Dologan – *Nifenazon* 756
Dolopa – *Dexchlorpheniramin* 334
Dolophine – *Methadon* 689
Dolo – Puren – *Ibuprofen* 559
Doloreduct – *Paracetamol* 816

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Doloresum *(Đức)* – *Acetylsalycilic acid* 27
Doloresum – *Rifampicin* 938
Dolorex – *Diclofenac* 346
Doloric–plus 377
Dolormin – *Ibuprofen* 559
Dolor – *Nisina* 377
Dolorphen – *Dextropropoxyphen* 339
Dolosal – *Pethidin* 837
Dolostop – *Paracetamol* 816
Dolotard – *Dextropropoxyphen* 339
Dolotren – *Diclofenac* 346
Dolovisano Diclo – *Diclofenac* 346
Dolovit C – *Ascorbic acid* 101
Dolovoltaren – *Diclofenac* 346
Dolowan – *Aceclofenac* 20
Doloxene – *Dextropropoxyphen* 339
Dolpain – *Talniflumat* 1029
Dolpirin pH8 – *Aspirin* 104
Dolprone – *Paracetamol* 816
Dolsed – *Salacetamid* 957
Dolsic – *Tramadol* 1084
Dolsin – *Pethidin* 837
Dolsmal – *Nabumeton* 729
Doltaque – *Tiaprofenic* 1064
Doltard – *Morphin* 721
Doltibil – *Ibuprofen* 559
Dolven – *Ibuprofen* 559
Dolwas – *Zomepirac* 1173
Dolzam – *Tramadol* 1084
Domag – *Paracetamol* + *chlorpheniramin* 816
Domalium – *Diazepam* 342
Domar – *Pinazepam* 857
Domdon – *Domperidon* 377
Domecin – *Methyldopa* 695
Domedol – *Allopurinol* 53
Domeform – *Clioquinol* 266
Domenat – *Vitamin E* 1152
Domeni – *Vincamin* 1144
Dometin – *Indometacin* 568
Dometrim – *Co–Trimoxazol* 296
Domical – *Amitriptylin* 74
Domifène – *Domiphen bromid* 377
Domilume – *Domperidon* 377
Domina – *Hydroquinon* 552
Dominal – *Prothipendyl* 905
Dominil – *Prothipendyl* 905
Domiodol 377
Domiphen bromid 377
Domistan – *Histapyrrodin* 540
Domitazol – *Sát khuẩn niệu*
Dommanat – *Dimenhydrinat* 361
Domnamid – *Estazolam* 420
Domolene – HC – *Hydrocortison* 548
Domosedal – *Detomidin* 331
Domoxyl – *Amoxicilin* 79
Dompan forte 377
Dompenron – *Domperidon* 377
Dompenyl M – *Domperidon* 377
Domperidon 377
Domperon – *Domperidon* 377
Dompil – *Metampicilin* 686
Dompil *(Shin Poong)* – *Domperidon* 377
Domridon – *Domperidon* 377
Domsimix – *Domperidon* 377
Domstal – *Domperidon* 377
Domucef – *Cefalexin* 209
Domucortone – *Prednisolon* 881
Domupirina – *Acetylsalicylic acid* 27
Domureuma – *Fentiazac* 451
Domuxxo 378
Domycine – *Doxycylin* 383
Dona 200 – S – *Glucosamin* 510
Donaberin – *Berberin* 138
Donacal D 378
Donalgin – *Niflumic acid* 756
Donamet – *Ademetionin* 38
Donamox – *Amoxicilin* 79
Donaseven – *Carbazochrom* 195
Doncef – *Cefradin* 219
Donepezil 378
Donerkol 378
Donew – *Lidocain* + *Procain* 629
Dongdo 378
Dongkoo Kozhi 378
Donix – *Lorazepam* 644
Donjust – B – *Ibuprofen* 559
Donmox – *Acetazolamid* 23
Donnatal 378
Donnazyme – *Pancreatin* 813
Donobid – *Diflunisal* 353
Donpon B – *Hyoscin butybromid* 556
Donorerst – *Fentiazac* 451
Donormyl – *Doxylamin* 385
1 – Dora – *Levodopa* 624
Dopacard – *Dopexamin* 380
Dopaflex – *Levodopa* 624
Dopagyt – *Methyldopa* 695
Dopaidan – *Levodopa* 624
Dopaliner – *Levodopa* 624
Dopalgan – *Paracetamol* 816

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Dopalina – *Levodopa* 624
Dopalipax 379
Dopamet – *Methyldopa* 695
Dopamin 379
Dopamina – *Dopamin* 379
Dopar – *Levodopa* 624
Do.Parafen fort – *xem Ibuprofen* 559
Doparid – *Tiaprid* 1063
Doparkin – *Levodopa* 624
Doparkine – *Levodopa* 624
Doparl – *Levodopa* 624
Dopasmin – *Alverin* 59
Dopason – *Levodopa* 624
Dopastat – *Dopamin* 379
Dopaston – *Levodopa* 624
Dopastral – *Levodopa* 624
Dopatec – *Methyldopa* 695
Dopavas – *Dopamin* 379
Dopegyt – *Methyldopa* 695
Doperba – *Dopamin (Lisurid)* 379
Dopergine 379
Dopexamin 380
Dophacol – *Decolgen* 319
Dophaborxamin – *Glucosamin* 510
Dopharalgic – *Diantalvic* 342
Dopharalen – *Alimemazin* 50
Dopharciflox – *Ciprofloxacin* 257
Dopharen – *Diclofenac* 346
Dophargyl – *xem Rodogyl* 947
Dopharm – *Diclofenac* 346
Dopharnorex 380
Dopharton – *11 vitamins*
Dophasidic 2% 380
Dophasmin – *Theophylin* 1051
Dophavit – *Terneurin* 1042
Dopinga – *Dopamin* 379
Dopmega–3 377
Dopmin – *Dopamin* 379
Dopola – *Dexchlorpheniramin* 334
Dopram – *Doxapram* 381
Dops 380
Doquinol – *Calmezin* 188
Do R9 – *Polidocanol* 871
Dora – *Desloratadin* 329
Doracan – *Ginkgo biloba* 502
Doracardyl – *Propranolol* 901
Doragon – *Diclofenac* 346
Doragon *(Domesco)* – *Cao địa long*
Doral – *Quazepam* 916
Doralese – *Indoramin* 570
Doranol – *Erythromycin* 415
Doraphen – *Dextropropoxyphen* 339
Dorasiin 380
Dorbane – *Dantron* 314
Dobanex
Dorbantyl – *Dantron* 314
Dorbid – *Diflunisal* 353
Dorcalm – *Chloralose* 232
Dorcol – *Paracetamol* 816
Dorcol – *Pseudoephedrin* 908
Doregrippin – *Paracetamol* 816
Doremi – *Chloralhydrat* 232
Đồ–rê–mi 380
Doren – *Serrapeptase* 972
Dorenasin – *Xylometazolin* 1165
Doreperol – *Hexetidin* 537
Dorevan – *Propiomazin* 900
Dorex retard – *Oxeladin* 798
Dorfex – *Ibuprofen + Paracetamol* 559
Dorico – *Paracetamol* 816
Doricum – *Fluocinolon acetonid* 468
Doriden – *Glutethimid* 512
Doriman – *Cefalexin* 209
Dorison – *Methylpentynol* 697
Dorithricin 380
Dorix – *Doxycyclin* 383
Dorlotin – *Amobarbital* 77
Dormabrol – *Meprobamat* 678
Dormador – *Flurazepam* 473
Dormalin – *Quazepam* 916
Dormamed – *Cyclobarbital* 304
Dormacil – *Doxylamin* 385
Dormana – *Secobarbital* 967
Dormate – *Mebutamat* 665
Dormatylan – *Secobarbital* 967
Dorme – *Promethazin* 897
Dormel – *Chloral hydrat* 232
Dormicum *(Australia)* – *Nitrazepam* 761
Dormicum *(Roche)* - *Midazolam* 709
Dormidina – *Doxylamin* 385
Dormigène – *Bromisoval* 164
Dormigoa – *Methaqualon* 690
Dormileno – *Barbital* 121
Dorminal ***(Boots)*** – *Amobarbital* 77
Dormiphen – *Cyclobarbital* 304
Domir – *Methaqualon* 690
Dormised – *Methaqualon* 690
Dormison – *Methylpentynol* 697

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Domodan
Dormodor – *Flurazepam* 473
Dormogen – *Methaqualon* 690
Dormonid – *Midazolam* 709
Dormonoct – *Loprazolam* 643
Dormo – Puren – *Nitrazepam* 761
Dormplus – *Diphenhydramin* 366
Dormutil – *Methaqualon* 690
Dormutil N – *Diphenhydramin* 366
Dormytal – *Amobarbital* 77
Dornase alfa 380
Dornavac – *Pancreatic dornase* 812
Dornokinase – *Streptokinase – Streptodornase* 1001
Dorocardyl – *Propranolol* 901
Dorociplo – *Ciprofloxacin* 275
Dorocol – *Paracetamol* 816
Dorogyne – *Rodogyl* 947
Dorokid – *Roxithromycin* 952
Dorokit – *Pylobact* 910
Dorolit – *Roxithromycin* 952
Doromax – *Azithromycin* 116
Doromid – *Terkumin* 1042
Doropycin – *Spiramycin* 995
Dorosi – *Rosiglitason* 950
Dorotec – *Cetirizin* 228
Dorotin – *Captopril* 193
Dorotyl – *Mephenesin* 676
Doroxim – *Cefuroxim* 222
Dorphan – *Trytophan* 1109
Dorsacaine – *Oxybuprocain* 802
Dorsiflex – *Mephenoxalon* 677
Doryl – *Carbachol* 194
Doryx – *Doxycyclin* 383
Doryxas – *Norethisteron* 768
Dorzolamid 381
Dosalupent – *Orciprenalin* 789
Dosberotec – *Fenoterol* 450
Dosil – *Doxycyclin* 383
Doslax – *Docusat Na* 374
Dospasmin – *Alverin* 59
Doss – *Docusat natri* 374
Doss (DE) – *Alfacalcidol* 48
Dossil – *Doxycyclin* 383
Dostinex – *Cabergolin* 177
Dosulepin 381
Dosulvon – *Bromhexim* 164
Dota C – *Vitamin C* 101
Dotacrom 381
Dotapectol – *Vit C + menthol*
Dothiepin Hydrochloride – *Dosulepin* 381
Dotini 381
Dotirol – *Ampicilin* 80
Dotium – *Domperidon* 377
Dotocom – *Tương tự Tobicom* 1074
Dotorin – *Captopril* 193
Dotoux – *Decolsin* 320
Dotoux–F 381
Dotrim – *Co–Trimoxazol* 296
Dotrome – *Omeprazol* 783
Dotur – *Doxycyclin* 383
Dotussal – *tương tự Zecol* 1169
Double – Sal – *Salicylic acid* 959
Doub Vit – *Vitamin B1 + B6* 1054
Dourpen VK – *Phenoxymethylphenicilin* 845
Douzemin – *Cyanocobalamin* 302
Doval – *Diazepam* 342
Dovalton – *Vit A, C, E, dầu đậu nành* 1150
Doven – *Diosmin* 365
Dovida – *Dimetofrin* 364
Dovitar – *Cyanocobalamin* 302
Dovonex – *Calcipotriol* 185
Dowmycin – *Erythromycin* 415
Douzemine – *Cyanocobalamin* 302
DOX – *Doxorubicin* 383
Doxa – *Doxycyclin* 383
Doxacin – *Doxycyclin* 383
Doxacurium HCl 381
Doxal – *Doxycyclin* 383
Doxal – *Doxepin* 382
Doxans – *Doxefazepam* 382
Doxapram 381
Doxapril – *Doxapram* 381
Doxat 100 – *Doxycylin* 383
Doxat C – *Docusat Na* 374
Doxat S – *Docusat Na* 374
Doxatet – *Doxycyclin* 383
Doxazosin 382
Doxazomerck – *Doxazosin* 382
Doxedyn – *Doxepin* 382
Doxefazepam 382
Doxepin 382
Doxergan – *Oxomemazin* 801
Doxi – *Doxycyclin* 383
Doxiclat – *Doxycyclin* 383
Doxiclin – *Doxycyclin* 383
Doxi Crisol – *Doxycyclin* 383
Doxidan – *Docusat natri* 374
Doxidem – *Doxycyclin* 383
Doxifluridin 383
Doxigalumicina – *Doxycyclin* 383

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Doxilen – *Doxycyclin* 383
Doxileo – *Doxycyclin* 383
Doximycin – *Doxycyclin* 383
Doxin – *Doxycyclin* 383
Doxina – *Doxycyclin* 383
Doxinate *(Hoechst)* – *Docusat natri* 374
Doxinate *(Torlan)* – *Doxycyclin* 383
Doxinin – *Doxycyclin* 383
Doxi – OM – *Calci dobesilat* 181
Doxised – *Doxylamin* 385
Doxi Sergo – *Doxycyclin* 383
Doxitard – *Doxycyclin* 383
Doxiten Bio – *Doxycyclin* 383
Doxitrecina – *Doxycyclin* 383
Doxium – *Ca dobesilat* 181
Doxivis – *Doxycyclin* 383
Dox – Life – *Doxycyclin* 383
Doxofyllin 383
Doxorubicin 383
Doxorubin – *Doxorubicin* 383
Doxt – *Doxycyclin* 383
Doxy – 100 – *Doxycyclin* 383
Doxy – basan – *Doxycyclin* 383
Doxy – Caps – *Doxycyclin* 383
Doxychel – *Doxycyclin* 383
Doxycin – *Doxycyclin* 383
Doxyclin – *Doxycyclin* 383
Doxycyclin 383
Doxy – Diolan – *Doxycyclin* 383
Doxydyn – *Doxycyclin* 383
Doxyfed hydrochlorid – *Metamfetamin* 685
Doxyfim – *Doxycyclin* 383
Doxygram – *Doxycyclin* 383
DoxyHexal – *Doxycyclin* 383
Doxy – II – *Doxycyclin* 383
Doxy Komb – *Doxycyclin* 383
Doxylag – *Doxycyclin* 383
Doxylamin 385
Doxylan – *Doxycyclin* 383
Doxylar – *Doxycyclin* 383
Doxy – Lemmon – *Doxycyclin* 383
Doxylets – *Doxycyclin* 383
Doxylin – *Doxycyclin* 383
Doxymycin – *Doxycyclin* 383
Doxymyxin – *Doxycyclin* 383
Doxy – N – Tablinen – *Doxycyclin* 383
Doxy – P – *Doxycyclin* 383
Doxypal – *Doxycyclin* 383
Doxyphos – *Doxycyclin* 383
Doxy – Puren – *Doxycyclin* 383
Doxyremed – *Doxycyclin* 383
Doxy – S – *Doxycyclin* 383
Doxysept – *Doxycyclin* 383
Doxyseptin – *Doxycyclin* 383
Doxy – Sleep – Aid – *Doxylamin* 385
Doxysom – *Doxylamin* 385
Doxy – Tablinen – *Doxycyclin* 383
Doxy – tabs – *Doxycyclin* 383
Doxytec – *Doxycyclin* 383
Doxytem – *Doxycyclin* 383
Doxytrex – *Calci dobesilat* 181
Doxy – Wolff – *Doxycyclin* 383
Doxyzyme 385
Dozic – *Haloperidol* 524
DPA – *Penicillamin* 826
D – Pam – *Diazepam* 342
D. Panthenol – *Dexpanthenol* 336
D – (+) – Pantothenylalkohol – *Dexpanthenol* 336
DPB – *Beclometason* 124
DPE – *Dipivefrin* 386
D – Penamine – *Penicillamin* 826
DPH – *Diphenhydramin* 366
DPN – *Nadid* 730
DPPC – *Colfosceril palmitat* 286
Dracanyl – *Terbutalin* 1040
Drafilyn – *Aminophylin* 70
Draganon – *Aniracetam* 88
Drageés Fuca 385
Dragosil – *Creatinolfosfat* 298
Drainasept – *Taurolidin* 1032
Dralzine – *Hydralazin* 545
Dramaject – *Dimenhydrinat* 361
Dramaject – *Diphenhydramin* 366
Dramamine – *Dimenhydrinat* 361
Dramamine II – *Meclozin* 666
Dramanate – *Dimenhydrinat* 361
Dramaring S 385
Dramarr – *Dimenhydrinat* 361
Dramavir – *Dimenhydrinat* 361
Dramavol – *Dimenhydrinat* 361
Dramcillin – *Benzylpenicilin* 132
Dramcillin – S – *Pheneticilin* 841
Dramigel – *Amikacin* 66
Dramin – *Meclozin* 666
Draminol – *Diphenhydramin* 366
Dramion – *Gliclazid* 506
Dramocen – *Dimenhydrinat* 361
Dramoject – *Dimenhydrinat* 361

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Drapolene – *Benzalkonium chlorid* 131
Drapolex – *Benzalkonium chlorid* 131
Drapolex – *Cetrimid* 229
Drasbatol – *Miglitol* 710
Drastina – *Pheneticilin* 841
Drauxin – *Brompheniramin* 166
Draximox – *Amoxicilin* 79
Dravir – *Aciclovir* 29
Dreamway 386
Dreimicina – *Erythromycin* 415
Dreisacan – *Ca gluconat* 182
Dreisacarb – *Ca carbonat* 180
Drenian – *Diazepam* 342
Drenison – *Fludroxycortid* 464
Drenol – *Hydrochlorothiazid* 547
Drenosol – *Ambroxol* 62
Drenusil – *Polythiazid* 875
Dricol – *Amidefrin mesilat* 65
Dridase – *Oxybutynin* 803
Dridol – *Droperidol* 386
Drill 386
Drill expectorant adultes – *Carbocistein* 197
Drill LP Rhinites – *Pseudoephedrin* 908
Drill maux de gorge – *Chlorhexidin + lidocain* 235
Drill toux sèche – *Dextromethorphan* 338
Drinalfa – *Metamfetamin* 685
Driol – *Osalmid* 972
Driptane – *Oxybutynin* 803
Drisdol – *Ergocalciferol* 412
Drisentin – *Dipyridamol* 370
Drisilin – *Ampicilin* 80
Drisi Ven – *Troxerutin* 1108
Dristan – *Oxymetazolin* 804
Dristan–AF plus 386
Dristan – *Propylhexedrin* 902
Drix – *Hyoscin methobromid* 557
Drix N – *Bisacodyl* 152
Drixine – *Oxymetazolin* 804
Drixora – *Pseudoephedrin* 908
Drixoral – *Dextromethorphan* 338
Drixopal 386
Drobex – *Dropropizin* 386
Drocef – *Cefadroxil* 208
Drocode – *Dihydrocodein* 356
Drocort – *Fludroxycortid* 464
Droctil – *Exiproben* 441
Drogenil – *Flutamid* 474
Drolban – *Drostanolon* 386
Droleptan – *Droperidol* 386
Dromisol – *Dimethylsulfoxid* 363
Dromoran – *Levorphanol* 627
Dromostanolone propianate – *Drostanolon* 386
Dromyl – *Dimenhydrinat* 361
Dronabinol 386
Dronal – *Alendronic acid* 46
Dronat Os – *Etidronic acid* 432
Droncit – *Praziquantel* 879
Droptainer – *Emedastin* 398
Dropcillin – *Benzylpenicilin* 132
Droperidol 386
Dropil – *Pilocarpin* 856
Dropilton – *Pilocarpin* 856
Dropropizin 386
Dropsprin – *Salicylamid* 959
Dropstar – *Hyaluronic acid* 545
Droptimol – *Timolol* 1068
Droptison – *Clobetason* 267
Dropyal – *Hyaluronic acid* 545
Drosperin 386
Drossadin – *Hexetidin* 537
Drostanolon 386
Drosteakard – *Verapamil* 1137
Drotaverin 387
Drox 500 – *Cefadroxil* 208
Droxacepam – *Oxazepam* 797
Droxan – *Bufexamac* 169
Droxansy – *Cefadroxil* 208
Droxarol – *Bufexamac* 169
Droxaryl – *Bufexamac* 169
Droxicef – *Cefadroxil* 208
Droxidopa 387
Droxofor – *Hydroxocobalamin* 552
Droxol – *Chlordiazepoxid* 234
Droxomin – *Hydroxocobalamin* 552
Droxone – *Algeston acetophenid* 49
Droxule – *Cefadroxil* 208
Droxyd và Droxyl – *Cefadroxil* 208
Dr.Scholl's – *Tolnaftat* 1080
Dr.Stomi – *Na và K bicarbonat + Na carbonat + acid citric* 387
Drupal – *Lorazepam* 644
Drusil – *Arginin* 97
Dry A – *Vitamin A* 1150
Dry – A – Cillin – *Penicilin G procain* 827
Dry and Clear – *Benzoyl peroxid* 134
Drygard – *Novobiocin* 773
Drylin – *Co–Triamoxazol* 296
Drylistan – *Diphenhydramin* 366
Dryptal – *Furosemid* 485
DSA – *Olsalazin* 783

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

D – siklin – *Demeclocyclin* 323
DSM – *Mannitolbusulphan, D* 659
DSMC – *Docusat natri* 374
D – Sorbitol – *Sorbitol* 990
D – S – S – *Docusat natri* 374
D – Strophantin – *Divaricosid* 373
D Sucril – *Aspartam* 103
D Tabs – *Colecalciferol* 285
DTFC – *Dacarbazin* 311
D – Thyroxine sodium – *Dextrothyroxin* 340
D.T.COQ – *Vaccin bạch hầu, uốn ván, ho gà* 1125
DTIC – *Dacarbazin* 311
D.T.I.C – *Dacarbazin* 311
DTIC – Dome – *Dacarbazin* 311
DTIE – *Dacarbazin* 311
DTM – *Diltiazem* 359
Dtipcoll – *Captopril* 193
DTPA – *Calcium trisodium pentetat* 187
D – Tracetten – *Ergocalciferol* 412
D.T.VAX – *Phòng bạch hầu uốn ván*
Duact – *Acrivastin* 33
Dual – Xol – *Pyricarbat* 911
Duamin – *Penimepicyclin* 828
Duaneo – *Paracetamol* 816
Duanox – *Chenodeoxycholic acid* 230
Duaxol – *Pyricarbat* 911
Duboisine – *Hyoscyamin* 557
Ducas – *Bismuth subcitrat* 154
Ducene – *Diazepam* 342
Ducobee – *Cyanocobalamin* 302
Ducobec – Hy – *Hydroxocobalamin* 552
Dudecort – *Budesonid* 168
Dudencer – *Omeprazol* 783
Dudine – *Ranitidin* 926
Duebien – *Doxylamin* 385
Duentric – *Acetylsalicylic acid* 27
Dufalone – *Dicoumarol* 348
Dufaston – *Dydrogesteron* 389
Duflomex – *Ciprofloxacin* 257
Dugen – *Medroxyprogesteron* 668
Dugodol – *Diflunisal* 353
Duinum – *Clomifen* 271
Duksen – *Diazepam* 342
Dulasi – *Suloctidil* 1017
Dulcepen – G – *Benzathin benzylpenicilin* 132
Dulcibleu 387
Dulcibona – *Saccharin* 956
Dulcicaine – *Lidocain* 629
Dulcidor – *Chloralose* 232
Dulcidrin – *Oxedrin* 798
Dulcilarmes – *Polyvidon* 875
Dulcion 387
Dulcipirina – *Acetylsalicylic acid* 27
Dulciphak 387
Dulcodos 388
Dulcolan – *Bisacodyl* 152
Dulcolax – *Bisacodyl* 152
Dulco laxo – *Bisacodyl* 152
Dulco Laxo [giọt] – *Sodium picosulfat* 985
Duline – *Ranitidin* 926
Dull C – *Ascorbic acid* 101
Duloctil – *Suloctidil* 1017
Dulphalac – *Lactulose* 614
Dumazil – *Duxil* 389
Dumicoat – *Miconazol* 707
Dumicylin – *Tetracyclin* 1047
Dumirox – *Fluvoxamin* 476
Dumocyclin – *Tetraacyclin* 1047
Dumolid – *Nitrazepam* 761
Dumopen – *Ampicilin* 80
Dumopranol – *Propranolol* 901
Dumoxin – *Doxycyclin* 383
Dumozolam – *Triazolam* 1090
Dumpikal – *Flucloxacilin* 462
Dumuc – *Didecyldimethyl amonium* 349
Duna – *Pinazepam* 857
Dunaphorin 388
Duncaine – *Lidocain* 629
Duo – C – *Ascorbic acid* 101
DUO.C.V.P – *Ascorbic acid* 101
Duo – Decadron – *Dexamethason* 332
Duodin – *Hydrocodon* 548
Duodin – *Cimetidin* 253
Duoestil – *Tridihexethyl iodid* 1093
Duofilm 388
Duogastral – *Pirenzepin* 863
Duogastril – *Cimetidin* 253
Duogastrone – *Carbenoxolon* 196
Duolax – *Dantron* 314
Duolax *(ES)* – *Lactulose* 614
Duolip – *Etofylin clofibrat* 434
Duo–medihalek 388
Duomet – *Cimetidin* 253
Duomox – *Amoxicilin* 79
Duomycin 388
Duonase – *Amoxicilin* 79
Duopen – *Benzyl Penicillin* 132
Duoplant 388

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ TRA KHẢO NỘI BỘ

Duorol – *Paracetamol* 816
Duoscorb – *Ascorbic acid* 101
Duosol *(USA)* – *Docusat sodium* 374
Duosol *(Thụy Sĩ)* – *Bismuthat, tripotassium dicitrato* 153
Duosustac – *Enoxolon* 403
Duoton fort T.P 388
Duo – Trach – *Lidocain* 629
Duotran 388
Duotrate – *Pentaerithrityl tetranitrat* 828
Duotrol – *Glibenclamid + metformin* 505
Duotrol – *Glibenclamid* 505
Duovent 388
Duozol cap – *Danazol* 313
Duphacillin – *Amipicilin* 80
Duphacort – *Dexamethason* 332
Duphadin 520 V – *Sulfamonomethoxin* 1013
Duphafral D3 1000 – *Colecalciferol* 285
Duphalac – *Lactulose* 614
Duphamisole – *Levamisol* 622
Duphamox – *Amoxicilin* 79
Duphapen – *Penicilin G procain* 827
Duphasol Vit.A drops – *Retinol* 932
Duphaspasmin – *Isoxsuprin* 587
Duphaston – *Dydrogesteron* 389
Dupla – *Polidocanol* 871
Duplaciclina – *Metacyclin* 684
Duplamin – *Promethazin* 897
Dura AL – *Allopurinol* 53
Dura Ampicillin – *Ampicilin* 80
Dura AX – *Amoxicilin* 79
Durabetason – *Betamethason* 141
Durabezur – *Bezafibrat* 145
Durabiotic – *Benzathin benzylpenicilin* 132
Durabol – *Nandrolon* 733
Durabolic – *Methandriol* 690
Durabolin – *Nandrolon* 733
Durabolin – O – *Ethylestrenol* 431
Duraboral – *Ethylestrenol* 431
Durabronchal – *Acetylcyctein* 25
Durabuflo – *Buflomedil* 169
Duracard – *Doxazocin* 382
Duracebrol – *Nicergolin* 751
Duracef – *Cefadroxil* 208
Duracetamol – *Paracetamol* 816
Duracillin – *Penicilin G procain* 827
Duraclamid – *Metoclopramid* 702
Duracoron – *Molsidomin* 717
Duracralfat – *Sucralfat* 1004
Duracroman – *Cromoglicic acid* 300
Duract – *Bromfenac* 164
Duractin – *Cimetidin* 253
Duracton – *Corticotrophin* 294
Duracyclin – *Doxycyclin* 383
Dura – Dee – *Colecalciferol* 285
Duradermal – *Bufexamac* 169
Duradoxal – *Doxycyclin* 383
Dura Erythromycin – *Erythromycin* 415
Dura – Estradiol – *Estradiol* 421
Dura – Estrin – *Estradiol* 421
Durafungol – *Clotrimazol* 277
Durafurid – *Furosemid* 485
Duragel 388
Duragen – *Estradiol* 421
Duragentam – *Gentamicin* 499
Duragesic – *Fentanyl* 451
Duraglucon N – *Glibenclamid* 505
Dura H2 – *Cimetidin* 253
Dura – Ibu – *Ibuprofen* 559
Durakinase – *Streptokinase* 1001
Durakne – *Minocyclin* 712
Duralax 389
Duralgin – *Morphin* 721
Duralipon – *Thioctic acid* 1056
Duralmor – *Morphin* 721
Duralone – 40 – *Methylprednisolon* 698
Duralozam – *Lorazepam* 644
Dura – Lutin – *Hydroxyprogesteron* 555
Duralutin – *Hydroxyprogesteron* 555
Duralyn CR – *Theophylin* 1051
Durameksin – *Bromhexin* 164
Duramen – *Ethinylestradiol* 429
Durametacin – *Indometacin* 568
Dura – Meth – *Methylprednisolon* 698
Duramicina – *Metacyclin* 684
Duramid – *Sulfadimethoxin* 1009
Duramipress – *Prazosin* 879
Duramist – *Oxymetazolin* 804
Duramonital – *Isosorbid moninitrat* 586
Duramorph PF – *Morphin* 721
Duramucal – *Ambroxol* 62
Duramycin *(Pfizer - Roerig)* – *Dibekacin* 344
Duramycin *(IIsan)* – *Demeclocyclin* 323
Durandro – *Testosteron* 1044
Durandrol – *Methandriol* 690
Duranest – *Etidocain* 432
Duranet 1% adrenalin 389
Duranifin – *Nifedipin* 755
Duranil – *Hexetidin* 537
Duranitrat – *Isosorbid dinitrat* 585
Durapacediat – *Erythromycin* 415

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Durapan – *Paracetamol* 816
Dura Penicillin – *Phenoxymethylpenicilin* 845
Dura – Penita – *Benzathin benzylpenicilin* 132
Durapental – *Pentoxifylin* 832
Duraperidol – *Haloperidol* 524
Duraphat – *Sodium fluorid* 983
Duraphyllin *[tiêm]* – *Aminophylin* 70
Duraphylin *[viên nang]* – *Theophylin* 1051
Durapindol – *Pindolol* 857
Durapirenz – *Pirenzepin* 863
Durapirox – *Piroxicam* 865
Durapitrop – *Piracetam* 862
Durapred – *Prednisolon* 881
Duraprox – *Oxaprozin* 797
Duraquin – *Quinidin* 918
Durasal CR – *Salbutamol* 958
Durasan – *Sulfaperin* 1013
Durasilymarin – *Silibinin* 976
Durasoptin – *Verapamil* 1137
Duraspiron – *Spironolacton* 997
Durasul – *Sulfamethoxypyridazin* 1012
Durasulf – *Sulfachlorpyridazin* 1008
Durasuline Mono – Pic – *Insulin* 572
Durasul Jarabe – *Sulfamethoxypyridazin* 1012
Duratamoxifen – *Tamoxifen* 1030
Durateats – *Hypromellose* 558
Durateats Free – *Povidon* 877
Duratenol – *Atenolol* 106
Duratest – *Testosteron* 1044
Durateston – *Testosteron* 1044
Dura – Testosteron – *Testosteron* 1044
Dura – Testrone – *Testosteron* 1044
Duratet – *Tetracyclin* 1047
Durathate – *Testosteron* 1044
Duratimol – *Timolol* 1068
Duration – *Oxymetazolin* 804
Duration – *Phenylephrin* 847
Duratrad – *Estradiol* 421
Duratrimed – *Co-Trimoxazol* 296
Duravolten – *Diclofenac* 346
Durazanil – *Bromazepam* 163
Durazepam – *Oxazepam* 797
Durazol – *Oxymetazolin* 804
Durbis – *Disopyramid* 371
Durekal – *Potassium muối* 876
Durel – Cort – *Hydrocortison* 548
Dur Elix – *Bromhexin* 164
Duremesan – *Meclozin* 666
Durenat – *Sulfamethoxydiazin* 1012
Duretic – *Methyclothiazid* 694
Duricef – *Cefadroxil* 208
Durisan – *Sulfaperin* 1013
Durmetan – *Metampicilin* 686
Durodril – *Naftidrofuryl* 731
Durofilin – *Theophylin* 1051
Durogesic – *Fentanyl* 451
Durolax – *Bisacodyl* 152
Duromin – *Phentermin* 846
Duromorph – *Morphin* 721
Durone – *Diuretin* 373
Duro – Tuss – *Pholcodin* 851
Duroxiva – *Acyclovir* 29
Durrax – *Hydroxyzin* 555
Durvitan – *Caffein* 178
Duscobane – *Hyoscin butyl bromid* 556
Dusdolen – *Ibuprofen* 559
Duspatal – *Mebeverin* 664
Duspatalin – *Mebeverin* 664
Dutasterid 389
Dutonin – *Nefazodon* 739
Duvadilan – *Mebeverin* 664
Duvadilan – *Isoxsuprin* 587
Duvaline – *Pyricarbat* 911
Duvaxan – *Ifosfamid* 562
Duvit D3 – *Colecalciferol* 285
Duvium *(Thụy Sĩ)* – *Benorilat* 130
Duvium *(Italia)* – *Ibuprofen* 559
Duvoid – *Bethanechol chlorid* 144
Duxil 389
Duxima – *Cefuroxim* 222
DV – *Dienestrol* 349
D.Vert – *Meclozin* 666
D3 Vicotrat – *Colecalciferol* 285
D–Vit–3 – *Colecalciferol* 285
D–Vit – *Colecalciferol* 285
D–Vita – *Ergocalciferol* 412
DW Tobramycin 1075
D–Xylose – *Xylose* 1165
Dyasthmol – *Diprophylin* 369
Dyazide – *Prestol* 886
Dycacin – *Fosinopril* 481
Dycholium – *Dehydrocholic acid* 321
Dycill – *Dicloxacilin* 347
Dycla – *Gliclazid* 506
Dyclocaine – *Dyclonin* 389
Dyclone – *Dyclonin* 389
Dyclonin 389
Dydrogesteron 389

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Dyflex – *Diprophylin* 369
Dyflos 390
Dygratyl – *Dihydrotachysterol* 357
Dyhexazin – *Cyproheptadin* 308
Dyldes – *Desloratadin* 329
Dylefrin – *Epinephrin* 407
Dymadon – *Paracetamol* 816
Dymelor – *Acetohexamid* 24
Dymenate – *Dimenhydrinat* 361
Dymenol – *Dimenhydrinat* 361
Dymion – *Ubidecarenon* 1113
Dymocillin – *Benzylpenicilin* 132
Dymoperazine – *Trifluoperazin* 1094
Dynabac – *Dirithromycin* 370
Dynabi 390
Dynabiotic – *Aztreonam* 117
Dinabolin 390
Dynabolon – *Nandrolon* 733
Dyna – Circ – *Isradipin* 587
Dynacep – *Cefradin* 219
Dynacin – *Minocyclin* 712
Dynacrine – *Isradipin* 587
Dynalert – *Pemolin* 825
Dynalid – *Nimesulid* 759
Dynamag 390
Dynamisan – *Arginin* 97
Dynamos – *Digoxin* 354
Dynamox 500 – *Amoxicilin* 79
Dynamucil – *Acetylcystein* 25
Dynapen – *Dicloxacilin* 347
Dynaphos C – *Vitamin C* 1151
Dynaprin – *Imipramin* 564
Dynatac – *Dirithromycin* 370
Dynaton 390
Dynatra – *Dopamin* 379
Dynatropin – *Chorionic gonadotrophin* 247
Dynavit syrup – *Các vitamins* 390
Dyneric – *Clomifen* 271
Dynerval HP 390
Dynese – *Magaldrat* 655
Dynex L – *Levamisol* 622
Dynobac – *Dirithromycin* 370
Dynocard – *Gitoformat* 504
Dynothel – *Dextrothyroxin natri* 340
Dyphylline – *Diprophylin* 369
Dyplrecohl – *Todralazin* 1077
Dyrade – M – *Diloxanid* 359
Dyrenium – *Triamteren* 1090
Dyrexan – *Phendimetrazin* 841
Dyrine – *Co–Trimoxazol* 296
Dysdolen – *Ibuprofen* 559
Dyskinebyl 390
Dysmenalgit N – *Naproxen* 736
Dyspagon – *Loperamid* 642
Dyspamet – *Cimetidin* 253
Dyspas – *Dicycloverin* 348
Dyspné – Inhal – *Epinephrin* 107
Dyspnoesan – *Isoprenalin* 584
Dysport – *Botulinum A toxin*
Dystoid – *Meprobamat* 678
Dysurgal N – *Atropin* 108
Dytac – *Triamteren* 1090
Dytenzide – *Prestol* 886
Dytransin – *Ibufenac* 559
Dytuss 390
Dyzetic 390

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

E

E 200/400 – *Alpha Tocopherol* 1152
4–EA – *Epirubicin* 409
EAC – *Aminocaproic acid* 68
EACA – *Aminocaproic acid* 68
Ear Drops – *Urea* 1119
Early Bird – *Pyrantel* 910
Easprin – *Aspirin* 27
Easyef 391
Eatan N – *Nitrazepam* 761
Ebalin – *Brompheniramin* 166
Ebamin – *Ginkgo biloba* 502
Ebastel – *Ebastin* 391
Ebastin 391
Ebastine RPR – *Ebastin* 391
E–Béstnat – *Vitamin E* 1152
Eboren – *Erythromycin* 415
Ebrantan – *Protoveratrin A và B* 906
Ebrantil – *Urapidil* 1118
Ebromil – *Ambroxol* 62
Ebufac – *Ibuprofen* 559
Eburnal – *Vinburnin* 1144
I–Eburnamonine – *Vinburnin* 1144
Eburnoxin – *Vinburnin* 1144
Ecabet 391
Ecabin – *Heparin* 532
Ecafast – *Heparin* 532
Ecahain – *Todralazin* 1077
Ecalin – *Econazol* 392
Ecanol – *Econazol* 392
Ecapron – *Flopropion*
Ecara – *Todralazin* 1077
Ecarxat Na – *Ecabet* 391
Ecarzine – *Todralazin* 1077
Ecasil – *Aspirin* 27
Ecasolv – *Heparin* 532
Ecatril – *Dibenzepin* 344
Ecazide 391
Eccellum – *Econazol* 392
Echnatol – *Cyclizin* 303
Echodide – *Ecothiopat Iodid* 392
Echothiophate Iodide – *Ecothiopat iodid* 392
Echovist – *Galactose (test chức năng gan)*
Echtanol – *Cyclizin* 303
Eckhart Q10 – *Coenzym Q10* 391
Eclabron – *Guaifylin* 518
Eclaran – *Benzoyl peroxid* 134
Ecobutazone – *Phenylbutazon* 847
Ecocort – *Econazol + triamcinolon* 407
Ecodax – G – *Econazol* 392
Ecodergin – *Econazol* 392
Ecodipin – *Nifedipin* 755
Ecodox – *Doxycyclin* 383
Ecofenac – *Diclofenac* 346
Ecofol – *Folic acid* 476
Ecofrol – *Vitamin E* 1152
Ecokinase – *Reteplase* 932
Eclospan 391
Eco Mi–*Econazol* 392
Ecomitrin 391
Ecomucyl – *Acetylcystein* 25
Eco – *Vitamin E* 1152
Econazine – *Econazol + Triamcinolon* 392
Econazol 392
Econex – *INH + ethambutol* 427
Econocil VK – *Phenoxymethylpenicilin* 845
Economycin – *Tetracyclin* 1047
Econopred – *Prednisolon* 881
Ecopirin – *Aspirin* 27
Ecoprin – *Acetylsalicylic acid* 27
Ecoprofen – *Ibuprofen* 559
E.Cor – *Enalapril* 394
Ecorex – *Econazol* 392
Ecoro – *Vitamin E* 1152
Ecos – *Dropropizin* 386
Ecosip cool 392
Ecosone – *Hydrocortison* 548
Ecosporina – *Cefradin* 219
Ecostatin – *Econazol* 392
Ecotam – *Econazol* 392
Ecothiopat Iodid 392
Ecotrin – *Acetylsalicylic acid* 27
Ecoval – 70 – *Betamethason* 141
Ecovent – *Salbutamol* 958
Ecoxin 392
Ectasule – Minus – *Ephedrin* 394
Ectosone – *Betamethason* 141
Ectren – *Quinapril* 917
Ecuaderm – *Benzoyl peroxid* 134

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Ecuanil – *Meprobamat* 678
Ecural – *Mometason* 718
Ecwin – *Meloxicam* 672
E–Cypionate – *Estradiol* 421
Edalène – *Cimetidin* 252
Edathamil calcium disodium – *Edetic acid* 392
EDC – *Enramycin* 403
Edcophar – *Dextromethorphan* 338
Edecril – *Etacrynic acid* 425
Edecrin – *Etacrynic acid* 425
Edelel – *Piperidolat* 860
Edemid – *Furosemid* 485
Edemox – *Acetazolamid* 23
Ederal – *Cinnarizin* 255
Ederen – *Acetazolamid* 23
Edervit C – *Vit C, B1, B6, PP, Ca pantothenat*
Edetate Disodium – *Edetic acid* 392
Edetic acid 392
Edetol *(tá dược)*
Edex – *Alprostadil* 57
Edicin – *Vancomycin* 1131
Ediclone – *Na edetat*
Edion – *Trimethadion* 1099
Edirel – *Erdostein* 411
Ednyt – *Enalapril* 394
Edolan – *Etodolac* 433
Edolar – *Etodolac* 433
Edolglau – *Clonidin* 282
Edolzin – *Tetryzolin* 1049
Edoval – *Edetic acid* 392
Edoxil – *Amoxicilin* 79
Edoxudin 393
Edoz kid 393
Edpa – *Etifelmin* 432
Edphavit 393
Edrol – *Ethinylestradiol* 429
Edronax – *Rebocetin* 928
Edrophonium Chlorid 393
Edta – *Edetic acid* 392
Edtacal – *Edetic acid* 392
Edta Calcium – *Edetic acid* 392
Edu – *Edoxudin* 393
Edulcorante Pege – *Saccharin* 956
Edurid – *Edoxudin* 393
Eecpe – *Quinestrol* 918
Eeme – *Mestranol* 683
Eenalfadrie – *Alfacalcidol* 48
E.E.S – *Erythromycin* 415
Efalexin – *Cefalexin* 209
Efaphylin – *Theophylin* 1051
Efasedan – *Lorazepam* 644
Efavirenz 394
Efcamon 394
Efcilgan – *Paracetamol* 816
Ef – corlin – *Hydrocortison* 548
Ef – cortelan – *Hydrocortison* 548
Efcortelan soluble – *Hydrocortison* 548
Efcortesol – *Hydrocortison* 548
Efectin – *Venlafaxin* 1136
Efedrin Komp 394
Efedron – *Ephedrin* 394
Efektolol – *Propranolol* 901
Efeladin 394
Efemida – *Cefalexin* 209
Efemoline – *Fluorometholon + tetryzolin* 394
E–Ferol – *Vitamin E* 1152
Eferox – *Levothyroxin* 627
Efetonina – *Ephedrin* 394
Efexor – *Venlafaxin* 1136
Effacé – *Benzoyl peroxid* 134
Effacne – *Benzoyl peroxid* 134
Effalzelgan – *Paracetamol* 816
Effcal – *Ca carbonat + Vitamin D3* 225
Effectin – *Bitolterol* 156
Effectsail – *Norfloxacin* 769
Effederm – *Tretinoin* 1087
Effekton – *Diclofenac* 346
Effemol – *Paracetamol + Vitamin C* 817
Effe–Paracetamol – *Paracetamol + Vit C* 817
Efferalgan – *Paracetamol* 816
Efferalgan vit C – *Paracetamol + vitamin C* 817
Efferalgan Codéine – *Pacadol* 810
Efferkal – *Potassium muối* 876
Effer Paralmax – *Paracetamol + vitamin C* 817
Effexacin – *Pefloxacin* 824
Effexin – *Ofloxacin* 780
Effexin otic – *Ofloxacin* 780
Effexor – *Venlafaxin* 1136
Efficin – *Salicylic acid* 959
Efficort – *Hydrocortison aceponat* 549
Efficort hydrophic *(Kem da)* - *Hydrocortison* 548
Efficort lipophylic *(Kem da)* - *Hydrocortison* 548
Effidose Fucus 394
Effisax – *Tybamat* 1111
Effluderm – *Fluorouracil* 470
Efflumidex – *Fluorometholon* 470
Effo C – *Ascorbic acid* 101
Effortil – *Etilefrin* 433
Efficacina – *Doxyciclin* 383
Efical – *Calci pidolat* 184
Efidac 24 – *Chlorpheniramin* 240
Efidac 24 *(US)* – *Pseudoephedrin* 908

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Efimag – *Mg pidolat* 656
Efisol S – *Dequalinium chlorid* 326
Eflocor – *Efloxat* 394
Efloran – *Metronidazol* 704
Eflornithin 394
Efloxat 394
Efnicol – *Thiamphenicol* 1054
Efodine – *Povidon iod* 877
Efonidipin – *ức chế thụ thể Ca, trị tăng HA*
Efortin – *Etilefrin* 433
Efosol – *Vitamin E* 1152
Efpenix – *Amoxicilin* 79
Efrane – *Enfluran* 401
Efriviral – *Aciclovir* 29
Efryl – *Pseudoephedrin* 908
Efroxine hydrochloride – *Metamfetamin* 685
Eftapan – *Eprazinon* 401
Efticol – *Na chlorid*
Eftifarene – *Trimetazidin* 1098
Eftifibatid 394
Eftigentacort – *Gentamycin* 499
Eftilora – *Loratadin* 643
Eftinalex – *Xylometazolin* 1165
Eftinasex – *Xylometazolin* 1165
Eftirecti – *Glycerol* 512
Eftirilium – *Domperidon* 377
Eftisovol – *Bromhexin* 164
Eftisucral – *Sucralfat* 1004
Eftispasmin – *Alverin* 59
Eftoron – *Mepenzolat bromid* 676
Efudex – *Fluorouracil* 470
Efudix – *Fluorouracil* 470
Efuranol – *Imipramin* 564
Efurix – *Fluorouracil* 470
Egacene – *Hyoscyamin* 557
Eganin – *Arginin* 97
Egarlic – *Vitamin E* 1152
Egazil Duretter – *Hyoscyamin* 557
Egery – *Erythromycin* 415
Eggobesin – *Propylhexedrin* 902
Eggophedrin – *Ephedrin* 394
Eggosalil – *Salicylamid* 959
Eggosalyl – *Salicylamid* 959
Eggtose – *Lysozym* 651
Egibren – *Selegilin* 969
Egilok – *Metoprolol* 703
Eglen – *Cinnarizin* 255
Eglonyl – *Sulpirid* 1017
Egoblotic – *Cefadroxil* 208
Egocappol – *Salicylic acid* 959
Egocort – *Hydrocortison* 548
EHDP – *Etidronic acid* 432
Elnalon S – *Haloperidol* 524
ElnsAlpha – *Alfacalcidol* 48
E-Ionate – *Estradiol* 421
Elquinon – *Ubidecarenon* 1113
Elsagumin – *Coagumin* 278
Elsai rutin 395
Elsen 395
Elsent – *Dextran* 336
Elsmycin – *Mupirocin* 725
Elzyme 395
Ejcopyrin – *Propyphenazon* 903
Ejor – *Kebuzon* 599
Ekaciclina – *Doxycyclin* 383
Ekakrome – *Merbromin* 680
Ekaton – *Fluocinolon Acetonid* 468
Ekcine – *Bromhexin* 164
Eko – *Diphexamid + methiodid + chlorcinnarizin + phenylpropanolamin*
Ekonal – *Nizofenon* 765
Ekosetol – *Paracetamol* 816
Ektebin – *Protionamid* 905
Ekvacillin – *Cloxacillin* 277
Ekyra-Ame-Cool 395
Ekzemase – *Bufexamac* 169
Elaciclina – *Oxytetracyclin* 807
Elacutan – *Urea* 1119
Elagostasine – *Ellagic acid* 397
Elamol – *Tofenacin* 1077
Elan – *Fenyramidol* 452
Elan (IT) – *Isosorbid mononitrat* 585
Elancoban – *Monensin* 718
Elantan – *Isosorbid mononitrat* 585
Elaqua – *Urea* 1119
Elarzone – *Pipebuzon* 858
Elase 395
Elastan 200 – *Ciclonicat* 250
Elasterin – *Fenofibrat* 449
Elasven – *Fluocinolon acetonid* 468
Elatrol – *Amitriptylin* 74
Elatrolet – *Amitriptylin* 74
Elaubat – *Haloperidol* 524
Elavil – *Amitriptylin* 74
Elawox – *Urea* 1119
Elazor – *Fluconazol* 463
Elbas – *Các vitamins* 395
Elbrol – *Propranolol* 901
Elcatonin 395
Elcet – *Levocetirizin* 624
Elcion – *Diazepam* 342
Elcitonine – *Elcatonin* 395

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Eldecort – *Hydrocortison* 548
Eldeprine – *Selegilin* 969
Eldepryl – *Selegilin* 969
Eldercaps 395
Elderin – *Etodolac* 433
Eldesine – *Vindesin* 1145
Eldia – *Cefaloridin* 210
Eldicet – *Pinaverium bromid* 857
Eldisine – *Vindesin* 1145
Eldopal – *Levodopa* 624
Eldopaque – *Hydroquinon* 552
Eldopar – *Levodopa* 624
Eldopatec – *Levodopa* 624
Eldoper – *Loperamid* 624
Eldoquin – *Hydroquinon* 552
Elecor – *Prenylamin* 885
Electopen – *Ampicillin* 80
Electroblon 396
Eledoisin 396
Elemmen 396
Elenium – *Chlordiazepoxid* 234
Elen – *Indeloxazin* 568
Elenol – *Lindan* 632
Elentol – *Lindan* 632
Elepsin – *Imipraminoxid* 565
Eletuss – *Clofedanol* 268
Eleudron – *Sulfathiazol* 1014
Eleuphrat – *Betamethason* 141
Eleutherococcus 396
Elevan – *Deanol* 317
Élévit Vitamine B9 396
E.l.f.101 – *Nortriptylin* 771
Elgadil – *Urapidil* 1118
Elgam – *Omeprazol* 783
Elgydium – *Chlorhexidin* 235
Elibrium – *Chlordiazepoxid* 234
Elica – *Mometason* 718
Elicodil – *Ranitidin* 926
Elics – *Amlexanox* 76
Elidin – *Dimethazan* 362
Elleten – *Metoclopramid* 702
Elifat – *Simvastatin* 977
Elimin – *Sodium picosulfat* 985
Eliphorin – *Cefalexin* 209
Elipten – *Aminoglutethimid* 69
Eliranol – *Promazin* 896
Elisal – *Sultiam* 1019
Elisor – *Pravastatin* 879
Elitan – *Metoclopramid* 702
Eliten – *Fosinopril* 481
Elitol 397
Elix – *Sulfamethoxypridazin* 1012
Elixicon – *Theophylin* 1051
Elixir Neogadine RB 396
Elixir parenoric 231
Elix–nocte forte – *Chloral hydrat* 231
Elixomin – *Theophylin* 1051
Elixophylin *(Israel)* - *Aminophylin* 70
Elixophylin *(USA; Canada; Đức)* – *Theophylin* 1051
Elizyme – *Lysozym* 651
Elkapin – *Etozolin* 436
Elkosin – *Sulfisomidin* 1015
Elkrip – *Bromocriptin* 165
Ellagic acid 397
Ellatun – *Tramazolin* 1084
Ellecid – *Cloxacilin* 277
Ellecillina – *Meticilin* 701
Elliptinium Acetat 397
Elmarine – *Chlorpromazin* 241
Elmedal – *Phenylbutazon* 847
Elmetacin – *Indometacin* 568
Elmetin – *Mebendazol* 664
Elmiron – *Pentosan polysulfat natri* 831
Elmitolo – *Methenamin* 691
Elo–admix 4 – *Potassium muối* 876
Elobact – *Cefuroxim* 222
Eloco – *Mometason* 718
Elocom – *Mometason* 718
Elocon – *Mometason* 718
Elohaes – *Hetastarch* 536
Elohast – *Hetastarch* 536
Elohes – *Hydroxy Ethyl Starch* 554
Eloisin – *Eledoisin* 396
Elomet – *Mometason* 718
Eloquin – *Mefloquin* 670
Elorgan – *Pentoxiphylin* 832
Elorheo – *Dextran* 336
Elorine – *Tricyclamol chlorid* 1093
Eloxatin – *Oxaliplatin* 796
Eloxyl – *Benzoyl peroxid* 134
Elozell – *Aspartic acid* 104
Elperl – *Alprenolol* 57
Elphartan 397
Elpicef – *Ceftriaxon* 221
Elpi Lip – *Bezafibrat* 145
Elrodorm – *Glutathimid* 512
Elronon – *Noxiptilin* 774
Elroquil – *Chlorphenethazin* 241
Elsix – *Hexetidin* 537
El – Solution N4 – *Dextran* 336
Elspar – *Asparaginase* 103
Elsyl – *Metizolin* 702

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Elsyton – *L.cystein* 639
Eltair – *Budesonid* 168
Elthrocin – *Erythromycin* 415
Eltina – *Betamethason* 141
Eltis - *L–cystine* 617
Eltocin – *Erythromycin* 415
Eltor – *Pseudoephedrin* 908
Eltroxin – *Levothyroxin* 627
Eltryptan – *Tryptophan* 1109
Eludril 397
Elum – *Cloxazolam* 278
Elumota – *Apalcilin* 93
Elus – *Vitamin E* 1152
Elutit Natrium – *Polystyren sulfonat* 874
Elvorin *(LU)* – *Ca levofolinat* 187
Elvorine 397
Elyzol – *Metronidazol* 704
Elzogram – *Cefazolin* 212
Elzyme 397
Emdin – *Emedastine* 398
Emagel – *Polygelin* 872
Emandione – *Phenindion* 842
Emanil – *Idoxuridin* 561
Emanthal – *Albendazol* 42
Ematodyn – *Hematoporphyrin* 529
Embarin – *Allopurinol* 53
EMB – Fatol – *Ethambutol* 427
EMB Hefa – *Ethambutol* 427
Embial – *Vitamin E* 1152
Emblon – *Tamoxifen* 1030
Embokinase – *Streptokinase* 1001
Embramin 398
Embramycine – *Embramin* 398
Embran – *Adenosin phosphat* 39
Embryostat – *Oxytetracylin* 807
Embutal – *Pentobarbital* 830
Embutol – *Ethambutol* 427
Emcerol – *Merbromin* 680
Emconcor – *Bisoprolol* 155
Emcor – *Bisoprolol* 155
Emcortina – *Flupredniden* 472
Emcyt – *Estramustin* 422
Emdalen – *Lofepramin* 640
Emdar – *Astemizol* 104
Emdine – *Emedastine* 422
Emdopa – *Methyldopa* 695
Emecort – *Flupredniden* 472
Emedastine 422
Emetastin Difumarat 422
Emedur – *Trimethobenzamid* 1099
Emedyl – *Dimenhydrinat* 361
Emenil – *Metoclopramid* 702
Emepride – *Bromoprid* 165
Emepronium Bromid 398
Emeproton – *Omeprazol* 783
Emergil – *Flupentixol* 471
Emesa – *Metoclopramid* 702
Emesan – *Diphenhydramin* 366
Emesat – *Ondansetron* 784
Emeset – *Ondansetron* 784
Emeside – *Ethosuximid* 430
Emestid – *Erythromycin* 415
Emete–Con – *Benzquinamid* 135
Emeticon – *Benzquinamid* 135
Emetin 398
Emetiral – *Prochlorperazin* 891
Emex *(MDL)* – *Carbazochrom* 194
Emex *(Beecham)* – *Metoclopramid* 702
Emflam – *Ibuprofen* 559
Emflex – *Aceclofenac* 20
Emforal – *Propranolol* 901
Emgecard – *Aspartic acid* 104
Emgel – *Erythromycin* 415
Em – GG – *Guaifenesin* 518
Emican – *Salbutamol* 958
Emicholin F – *Citicolin* 259
Emi–corlin –*Hydrocortison* 548
Emidoxyn – *Prochlorperazin* 891
Emil – *Silibinin* 976
Emilace – *Nemonaprid* 740
Emilian – *Citicolin* 259
Eminase – *Anistreplase* 88
Eminil – *Metoclopramid* 702
Emisin – *Erythromycin* 415
Emistop – *Ondansetron* 784
Emitolon – *Ubidecarenon* 1113
Emivan – *Etamivan* 426
Em–K – *Potassium muối* 846
Emko – *Nonoxinol* 767
Emla 398
Emlip – *Amlodipin* 76
Emmetipi – *Methylprednisolon* 698
Emoclot – *Octocog Alfa* 778
Emo – Cort – *Hydrocortison* 548
Emodin – *Ibuprofen* 559
Emodinamin – *Xantinol nicotinat* 1162
Emofluidina – *Heparin sodium* 532
Emoflux – *Buflomedin* 169
Emoklar – *Heparin* 532
Emoper – *Isosorbid dinitrat* 585
Emoren – *Oxetacain (gây tê)* 799
Emorfazon 398

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Emorhalt – *Tranexamic acid* 1085
Emotion – *Lorazepam* 644
Emotival *(TBN)* – *Hydroquinidin* 551
Emotival *(Arg.)* – *Lorazepam* 644
Emovate – *Clobetason* 267
Emovis – *Folic acid* 476
Emovit – *Viloxazin* 1143
Empecid – *Clotrimazol* 276
Empen – *Ampicilin* 80
Emperal – *Metoclopramid* 702
Empirin – *Acetylsalicylic acid* 24
Emplasto – *Aspirin* 104
Emportan – *Lacteol* 612
Empp – *Eperison* 405
Empurine – *Mercaptopurin* 680
Emtebe – *Methanthelinium bromid* 690
Emthexate – *Methotrexat* 693
Emthrocin – *Erythromycin* 415
Emulax – *Docusat natri* 374
E–Mulsin – *Vitamin E* 1152
Emu–V – *Erythromycin* 415
Emuvin – *Erythromycin* 415
E–Mycin – *Erythromycin* 415
E–Mycin E – *Erythromycin* 415
Emyfarcilina – *Hetacillin* 535
Emyrenil – *Oxolinic acid* 801
En Ace và Enam – *Enalapril* 399
Enadel – *Cloxazolam* 278
Enadine – *Clorazepat, dikali*
Enahexal – *Enalapril* 399
Enalapril 399
Enalaprilat 400
Enalatec – *Enalapril* 399
Enallynymalum – *Methohexital* 396
Enalrix – *Enalapril* 399
Enam – *Enalapril* 399
Enantyum – *Dexketoprofen* 335
Enantone – *Leuprorelin* 620
Enap – *Enalapril* 399
Enapren – *Enalapril* 399
Enapres – *Enalapril* 399
Enapril – *Enalapril* 399
Enarenal – *Enalapril* 399
Enarmon – *Testosteron* 1044
Enat 400 – *Vitamin E* 1152
Enbol – *Pyritinol* 913
Enbucrilat *(vật liệu dính kết mô)* 400
Enbutol – *Ethambutol* 427
Encainid 400
Encaprin – *Acetylsalicylic acid* 427
Encardil – *Enalapril* 399
Encare Oval – *Nonoxinol* 767
Encefabol – *Pyritinol* 913
Encefalux – *Piracetam* 862
Encefort – *Pyritinol* 913
Encelad – *Oxolamin* 800
Encelin – *Citicolin* 259
Encephabol – *Pyritinol* 913
Encephan – *Metandienon* 687
Encerebron – *Pyritinol* 913
Encetrop – *Piracetam* 862
Encevin – *Vincamin* 1144
Encifer 400
Encopirin – *Aspirin* 104
Encorate – *Valproat Na* 1129
Encordin – *Peruvosid* 837
Encortolon – *Prednisolon* 882
Encortone – *Prednison* 883
Encron – *Pancrelipase* 813
Endantadin – *Amantadin* 61
Endak – *Carteolol* 202
Endase – *Serrapeptase* 972
Endep – *Amitriptylin* 74
Endiaron – *Chloroxin* 239
Endiaron N – *Chloroxin* 239
Endium – *Diosmin* 365
Endix – G 400
Endoclys – *Beclometason* 124
Endo–D – *Ergocalciferol* 412
Endodan 400
Endoeritrin – *Erythromycin* 415
Endofolin – *Folic acid* 476
Endojodin – *Prolonium iodid* 896
Endokolat – *Bisacodyl* 152
Endol *(Thổ Nhĩ Kỳ)* - *Indometacin* 568
Endol *(Tây Ban Nha)* - *Tiadenol* 1062
Endolir – *Pipenzolat bromid* 859
Endomet – *Indometacin* 568
Endometril – *Lynestrenol* 649
Endomixin – *Neomycin* 742
Endone – *Oxycodon* 803
Endopancrine – *Tetracosactid* 1046
Endopancrine 10 Mono – Pic – *Insulin* 573
Endopancrine 40 Mono – Pic – *Insulin* 573
Endopancrine Protamine Mono –Pic –*Insulin* 573
Endopancrine Zinc – Protamine – *Insulin* 573
Endo–paractol – *Dimeticon* 363
Endophenolphthalein – *Oxyphenisatin* 806
Endophleban – *Dihydroergotamin* 356
Endopituitrina – *Oxytocin* 808
Endoplus – *Albendazol* 42
Endoprenovis – *Prednisolon* 882

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Endopride – *Nadid* 730
Endoprin – *Heparin sodium* 532
Endoprost – *Iloprost* 563
Endosalil – *Aspirin* 104
Endosetin – *Indometacin* 568
Endosin – *Nifuroxazid* 757
Endosporol – *Cefaloridin* 210
Endosprin – *Acetysalicylic acid* 27
Endotélon 400
Endoxan – *Cyclophosphamid* 305
Endoxana – *Cyclophosphamid* 305
Endrate – *Edetic acid* 392
Endrison 400
Endrprost – *Iloprost* 563
Endrysone – *Endrison* 400
Endura – *Polysorbat + glycerin*
Enduraciclin – *Enramycin* 403
Enduron – *Methyclothiazid* 694
Enduronyl 400
Enduxan – *Cyclophosphamid* 305
Endydol – *Acetysalicylic acid* 27
Endyne – *Indoprofen* 570
Eneblotico – *Cefaloridin* 210
EneCat – *Bari sulfat* 121
Enelfa – *Paracetamol* 816
Ene Mark – *Bari sulfat* 121
Enerbol – *Pyritinol* 913
Energil – *Ascorbic acid* 101
Energitum – *Arginin glutamat* 97
Energlut – *Levoglutamid* 626
Energoda – *Norfenefrin* 769
Enerjets – *Cafein* 178
Enermin 401
Enervon – C 401
Eneset – *Bari sulfat* 121
Enexina – *Nalidixic acid* 732
Enfluran 401
Enfushuang 401
Engemycin – *Oxytetracylin* 807
Engerix–B – *Phòng chống HBV* 401
Enhancin – *Augmentin* 110
Enhexymalum – *Hexobarbital* 538
Enibomalum – *Narcobarbital* 737
Enico – *Vitamin E* 1152
Enidazol – *Tinidazol* 1069
Enidrel – *Oxazepam* 797
Enlex 402
Enirant – *Dihydroergocristin* 356
Enison – *Vindesin* 1145
Enisyl – *Lysin* 651
Enjit – *Hydroflumethiazid* 551
Enkade – *Encainid* 400
Enkaid – *Encainid* 400
Enkefal – *Phenytoin* 850
Enkide – *Potassium iodid* 876
Enlon – *Edrophonium chlorid* 393
Enlyzo – *Lysozym* 651
Eno *(Trị đầy hơi, khó tiêu)* 402
Enobrin – *Medazepam* 667
Enocitabin 402
Eno fruit salt – *Na bicarbonat + Citric acid + Na carbonat*
Enoksetin – *Enoxacin* 402
Enova – *Vitamin E* 1152
Enovil – *Amitryptylin* 74
Enoxacin 402
Enoxaparin Natri 402
Enoxen – *Enoxacin* 402
Enoximon 403
Enoxolon 403
Enoxolone – *Carbenoxolon* 403
Enoxor – *Enoxacin* 402
Enpadoren – *Ranitidin* 926
Enphenemal – *Methylphenobarbital* 698
Enplit – *Amitryptilin* 74
Enpovit – *Vitamin A, D* 1150
Enpoy mite – *Etoperidon* 435
Enprostil 403
Enradin – *Enramycin* 403
Enramicin 403
Enamycin 403
Ensalate – *Salicylic acid* 959
Ensaprost – *Dinoprost* 365
Enseals – *Potassium muối* 876
Ensidon – *Opipramol* 786
Ensign – *Citicolin* 259
Ensobarb – *Phenobarbital* 843
Entacapon 403
Entacyd – *Maalox* 653
Entamide – *Diloxanid* 359
Entanercept 404
Entecavir 404
Entecet 404
Entepas – *Aminosalicylic* 72
Enteracin – *Mesalazin* 682
Enteran – *Sulfaguanidin* 1010
Enterar – *Furazolidon* 485
Entera – Strept – *Dihydrostreptomycin* 357
Enterexin – *Sulfaguanidin + streptomycin* 1002
Enteric 404
Enteric coated – *Aspirin* 104
Entericin – *Acetylsalicylic acid* 27

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Enteritan – *Clioquinol* 266
Enterocalne – *Phthalylsulfathiazol* 853
Enterocaps – *Nifuroxazid* 757
Enterocura – *Sulfaguanol* 1011
Enterodix – *Nalidixic acid* 732
Enterofort – *Berberin + Long não* 138
Enterogermina – *Bacillus clausii (trị tiêu chảy)*
Enterokin – *Clioquinol* 266
Enterokod – *Nifuroxazid* 757
Enteromed – *Clioquinol* 266
Enteromide – *Sulfaloxic acid* 1011
Enteromix – *Piromidic* 865
Enteromon–R 404
Enteromycetin – *Chloramphenicol* 232
Enteronorm – *Loperamid* 642
Enteropas forte – *Aminosalicylic acid* 72
Enteropin 404
Enteropride – *Cisaprid* 258
Enterosalicyl – *Salicylic acid* 959
Enterosalicylc – *Salicylic acid* 959
Enterosarine – *Acetylsalicylic acid* 27
Entero–Sediv 404
Enterosilicona – *Dimeticon* 363
Enterosulfon – *Phthalylsulfacetamid* 853
Entero – Toxan – *Phthalylsulfathiazol* 853
Entero – Vioform – *Clioquinol* 266
Enteroxon – *Furazolidon* 485
Enterpass 404
Enterquinol – *Clioquinol* 266
Entersal – *Salicylic acid* 959
Entex La 404
Enthrene – *Enfluran* 401
Entizol – *Metronidazol* 704
Ento – *Norethisteron* 768
Entobex – *Phanquinon* 838
Entocort – *Budesonid* 168
Entolon – *Nalidixic acid* 732
Entomin – *Levocarnitin* 623
Entosept – *Broxyquinolin* 168
Entostin – *Acetyldigoxin* 26
Entozyme *(Pancreatin)* 813
Entridyl – *Diltiazem* 359
Entrokinol – *Clioquinol* 226
Entromone – *Chorionic gonadotrophin* 247
Entronon – *Phanquinon* 838
Entrophen – *Acetylsalicylic acid* 27
Entrosin – *Enteropin* 404
Entulic – *Guanfacin* 519
Entumine – *Clotiapin* 276
Enturen – *Sulfinpyrazon* 1015
Entusul – *Sulfafurazol* 1010
Entyderma – *Beclometason* 124
Enuclen – *Benzalkonium chlorid* 131
Enulose – *Lactulose* 614
Envacar – *Guanoxan* 519
Envas – *Enalapril* 399
Enviomycin 405
Enzace – *Captopril* 193
Enzactin – *Triacetin* 1088
Enzamin – *Benzydamin* 135
Enzaprost–F – *Dinoprost* 365
Enzdase – *Serrapeptase* 972
Enzed – *Diclofenac* 346
Enzeon – *Chymotrypsin* 248
Enzicoba – *Cobamamid* 279
Enzigas – *Pepsin (men tiêu hóa)* 833
Enzipan – *Pancrelipase* 813
Enzodase – *Hyaluronidase* 545
Enzopride – *Nadid* 730
Enzyflat – *Pancreatin* 813
Enzymed – *Pancreatin* 813
Enzystal 405
Eocill B12 – *Cyanocobalamin* 302
Eoden – *Heptaminol* 534
Éolène – *Salbutamol* 958
Eolus – *Formoterol* 479
Eom 100 – *Vitamin E* 1152
Eopo – *Epoetin alfa* 409
Eosan – *Docusat natri* 374
Eosine Aqueuse gifrer 2% 405
Epa – *Pheneturid* 662
EPA – *Eicosapentaenoic Acid (Maxepa)* 662
EPAB 405
Epadel – *Icosapent* 561
Epadyn–U– *Methylmethionin sulfonium bromid* 697
Epafosforil – *Phosphorylcholin* 853
Epalat – *Lactulose* 614
Epalfen – *Lactulose* 614
E–Pam – *Diazepam* 342
Epanal 405
Epaperaon 405
Epaq – *Salbutamol* 958
Epargriseovit Farmitalia 405
Eparical – *Heparin* 532
Eparina – *Heparin* 532
Eparinger – *Heparin* 532
Eparinlider – *Heparin* 532
Eparinovis – *Heparin* 532
EPE – *Etoposid* 435
Eperison 405
Epezal – *Eperison* 405
Epezan – *Eperison* 405

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Epfepara cod – *Pacadol* **810**
Ephedrin **406**
Ephedrinum – *Ephedrin* **406**
Ephedrivo – *Ephedrin* **406**
Ephedroides "3" – *Ephedrin* **406**
Ephedronguent – *Ephedrin* **406**
Ephedsol – *Ephedrin* **406**
Ephtanon – *Flopropion* **461**
Ephynal – *Vitamin E* **1152**
Epi – **Aberel** – *Tretinoin* **1087**
Epial – *Carbamazepin* **194**
Epicain Inj 1/80.000 & 1/100.000 **407**
Epicilin **407**
Epiclase – *Phenacemid* **840**
Epi–Clear – *Benzoyl peroxid* **134**
Epicordin – *Captopril* **193**
Epicordin *(AT)* – *Isosorbid mononitrat* **586**
Epiderm **407**
Epidermil – *Betamethason* **141**
Epidex – *Desonid* **330**
Epidophyllotoxin – *Teniposid* **1036**
Epidorm – *Phenobarbital* **843**
Epidosin – *Valethamat bromid* **1128**
4–Epi–doxorubicine – *Epirubicin* **409**
Epidropal – *Allopurinol* **53**
Epi EZPen – *Epinephrin* **407**
Epiferol – *Reproterol* **930**
Epifoam – *Hydrocortison* **548**
Epifrin – *Epinephrin* **407**
Epigen – *Econazol + Triamcinolon* **392**
Epikur – *Meprobamat* **678**
Epilan D – *Phenytoin* **850**
Epilan Gerot – *Mephenytoin* **677**
Epilantin – *Phenytoin* **850**
Epileo – *Ethosuximid* **430**
Epileo/petit mal – *Ethosuximid* **430**
Epileptin – *Phenytoin* **850**
Epilex – *Valproat Na* **1129**
Epilim – *Valproic acid* **1129**
Epimaz – *Carbamazepin* **194**
Epimestrol **407**
Epimid – *Phensuximid* **846**
Epi–Monistat – *Miconazol* **707**
Epimor – *Morphin* **721**
Epimorph – *Morphin* **721**
Epinal *(Alcon)* - *Epinephrin* **407**
Epinal *(Kyorin, Japan)* - *Alclofenac* **44**
Epinastin **407**
Epinat – *Phenytoin* **850**
Epinephran – *Epinephrin* **407**
Epinephrin **704**
Epinephrine dipivalate – *Dipivefrin* **368**
Epinosine B forte – *Adenosin + B12 + PP + Glycin + Carboxylase*
Epinyl – *Ethadion* **427**
Epiodine – *Trimethadion* **1099**
Epipen – *Epinephrin* **407**
Epi–Pevaryl – *Econazol* **392**
Epiphane – *Gelatin* **496**
Epirenan – *Epinephrin* **407**
Epirest – *Epinephrin* **407**
Epirizol **408**
Epirocain **408**
Epirubicin **409**
Episcorb – *Epinephrin* **407**
Episol – *Haletazol* **524**
Epital – *Pirbuterol* **863**
Epitelplast – *Aminobenzoic acid* **68**
Epithioandrostanol – *Epitiostanol* **409**
Epitiostanol **409**
Epitol – *Carbamazepin* **194**
Epitomax – *Topiramat* **1082**
Epitopic – *Difluprednat* **353**
Epitrate – *Epinephrin* **407**
Epitromin – *Tropicamid* **1107**
Epival – *Valproat Semisodium* **1129**
Epivir – *Lamivudin* **614**
Eplonat – *Vitamin E* **1152**
Epo *(Medicap)* – *Evening primrose oil* **439**
Epo – *Epoetin alfa* **409**
Epoade – *Epoetin alfa* **409**
Epobominta **409**
Epobron – *Ibuprofen* **559**
Epocelin – *Ceftizoxim* **221**
Epoch – *Erythropoietin* **410**
Epocin – *Epicilin* **407**
Epocol – *Prenylamin* **885**
Epodemo – *Erythropoetin người* **410**
Epodyl – *Etoglucid* **434**
Epoetin Alfa **409**
Epoetin Beta **410**
Epogen – *Erythropoietin* **410**
Epogin – *Epoetin beta* **410**
Epokine – *Erythropoietin* **410**
Epomax – *Epoetin alfa* **409**
Epomediol **410**
Epontol – *Propanidid* **899**
Epopen – *Epoetin alfa* **409**
Epoprostenol **410**
Eposerin – *Ceftizoxim* **221**
Epoxine – *Hyoscin methobromid* **557**
Epoxitin – *Epoetin alfa* **409**

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Epoxymethamide bromide – *Hyoscin methobromid* 557
Eppy – *Epinephrin* 407
Eprazin – *Pyrazinamid* 911
Eprazinon 410
Eprex – *Erythropoietin* 410
Eprolin – *Vitamin E* 1152
Eprosartan mesylat 411
Eprozinol 411
Epsamon – *Aminocaproic acid* 68
Epsikapron – *Aminocaproic acid* 68
Epsilan M – *Vitamin E* 1152
Epsilon – *Aminocaproic acid* 68
Epsitran – *Captopril* 193
Epsitron – *Captopril* 193
Epsoclar – *Heparin* 532
Epsolin – *Phenytoin* 850
Epsyl – *Piprozolin* 862
Epsylone – *Phenobarbital* 843
Ept – *Teniposid* 1036
EPT – *Chorionic Gonadotropin* 247
Eptacalcin – *Calcitonin* 185
Eptacog Alfa *(Activated)* 411
Eptadone – *Methadon* 689
Eptavigor – *Heptaminol* 534
Eptazocin 411
Eptifibatid 411
Eptispasmin – *Alverin* 59
Eptoin – *Phenytoin* 850
Epuram 411
Equa – *Aspartam* 103
Equal – *Aspartam* 103
Equalactin – *Polycarbophil* 872
Equanil – *Meprobamat* 678
Equatic 411
Equatrate – *Meprobamat* 678
Equibar – *Methyldopa* 695
Equibral – *Chlordiazepoxid* 234
Equiday E – *Vitamin E* 1152
Equidin – *Oxibendazol* 799
Equilet – *Calci carbonat* 180
Equilibrin – *Amitriptylinoxid* 75
Equilid – *Sulpirid* 1017
Equilium – *Tiaprid* 1063
Equilox Syringe – *Haloxon* 525
Equiminthe – *Oxibendazol* 799
Equin – Estron 424
Equinex – *Gonadotrophin, huyết thanh* 515
Equipertine – *Oxypertin* 805
Equiphysin – *Gonadotrophin, huyết thanh* 515
Equipose – *Hydroxyzin* 555
Equiproxen – *Naproxen* 736
Equipur – *Vincamin* 1144
Equisedin – *Bromazepam* 163
Equitam – *Lorazepam* 644
Equitensor – *Debrisoquin* 318
Equitonil – *Debrisoquin* 318
Equivurm Plus – *Mebendazol* 664
Eqvalan – *Ivermectin* 589
Erabru – *Cefazolin* 212
Eracine – *Rosoxacin* 951
Eradacil – *Rosoxacin* 951
Eradacin – *Rosoxacin* 951
Eradicin – *Ampicilin* 80
Eradikit 411
Eraldin – *Practolol* 877
Eraldor – *Paracetamol* 816
Eramycin – *Erythromycin* 415
Erantia – *Epoetin beta* 409
Erasis – *Erythromycin acistrat* 417
Erasol – *Chlormethin* 236
Eratona 411
Eratrex – *Erythromycin* 415
Eraverm *(Đức)* - *Piperazin* 860
Erazon – *Piroxicam* 865
Erbacort – *Prednisolon* 881
Erbanfol – *Calci folinat* 182
Erbatax – N – *Glucofrangulin A (tẩy, nhuận tràng)*
Erbaplast – *Chloramphenicol* 232
Erbaprelna – *Pyrimethamin* 913
Erbasoma – *Carisoprodol* 200
Erbazid – *Methaniazid* 690
Erbolin – *Omeprazol* 783
Ercarol – *Propanthelin Bromid* 899
Ercefuryl – *Nifuroxazid* 757
Ercevit – *Rutosid* 954
Ercofer – *Ferrous fumarat* 454
Ercoferro – *Ferrous fumarat* 454
Ercolax – *Bisacodyl* 152
Ercoquin – *Hydroxycloroquin* 553
Ercorax Roll – on – *Propanthelin bromid* 899
Ercostrol – *Methallenestril* 690
Ercotina – *Propanthelin Bromid* 899
Ercylène – *Trichloroethylen* 1092
Erdostein 411
Erecnos – *Moxisylyt* 723
Erecta 412
Eremfat – *Rifampicin* 938
Eretil – *Dehydrocholic acid* 321
Erevit – *Vitamin E* 1152
Erezin – *Methylergometrin* 696
Erfolan – *Ibopamin* 559
Eritamin B12 – *Cyanocobalamin* 302

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Erftamin C – *Ascorbic acid* 101
Erfulyn – *Nifuroxazid* 757
Erg XXI – *Nicergolin* 751
Ergocain 412
Ergamisol – *Levamisol* 622
Ergan – *Ranitidin* 926
Ergenyl – *Valproic acid* 1129
Ergix – *Ibuprofen* 559
Ergobasine – tartrate – *Ergometrin* 413
Ergobel – *Nicergolin* 751
Ergocalciferol 412
Ergocalm – *Lormetazepam* 645
Ergocomb – *Co Dergocrin* 282
Ergodavur – *Dihydroergocristin* 356
Ergodose – *Co Dergocrin* 282
Ergokod – *Co Dergocrin* 282
Ergogine – *Dihydroergotamin* 356
Ergolaktyna – *Bromocriptin* 165
Ergolin – *Nicergolin* 751
Ergomar – *Ergotamin* 413
Ergomat – *Ergometrin* 413
Ergomed – *Co Dergocrin* 282
Ergometrin 413
Ergomimet – *Dihydroergotamin* 356
Ergonovine maleate – *Ergometrin* 413
Ergont – *Dihydroergotamin* 356
Ergopartin – *Methylergometrin* 696
Ergoplex – *Co Dergocrin* 282
Ergoplus – *Co Dergocrin* 282
Ergosanol – *Ergotamin* 413
Ergostabil – *Ergometrin* 413
Ergostat – *Ergotamin* 413
Ergosterina Irradiata – *Ergocalciferol* 412
Ergosterol – *Ergocalciferol* 412
Ergostetrine tartrate – *Ergometrin* 413
Ergotam – *Dihydroergotamin* 356
Ergotamin 413
Ergotan – *Ergotamin* 413
Ergotartrat – *Ergotamin* 413
Ergotocine tartrate – *Ergometrin* 413
Ergoton A – *Ergotamin* 413
Ergotonin – *Dihydroergotamin* 356
Ergotop – *Nicergolin* 751
Ergotrate – *Ergometrin* 413
Ergotyl – *Methylergometrin* 696
Ergovasan – *Dihydroergotamin* 356
Eriacne – *Erythromycin* 415
Eributazone – *Phenylbutazon* 847
Eridan – *Diazepam* 342
Eridion – *Phenindion* 842
Erifalecin – *Cefalexin* 209
Erigon 414
Erika–C 414
Eril (IT) – *Piperacilin* 859
Erimag – *Magnesium gluconat* 656
Erimean 414
Erimec – *Erythromycin* 415
Erimicin – *Erythromycin* 415
Erimin – *Nimetazepam* 759
Erimunol – *Nosantin* 772
Erios – *Erythromycin* 415
Eriscel – *Erythromycin* 415
Erispan – *Fludiazepam* 464
Erisul – *Erythromycin* 415
Erital – *Diazepam* 342
Eritos – *Zipeprol* 1172
Eritral – *Erythromycin* 415
Eritrazon – *Erythromycin* 415
Eritrez – *Erythromycin* 415
Erityrityl Tetranitrat 414
Eritro – *Erythromycin* 415
Eritrocin – *Erythromycin* 415
Eritrocina – *Erythromycin* 415
Eritrodes – *Erythromycin* 415
Eritrofar – *Erythromycin* 415
Eritrogen – *Epoetin beta* 409
Eritrogobens – *Erythromycin* 415
Eritrolag – *Erythromycin* 415
Eritron *(Italia)* – *Cyanocobalamin* 302
Eritron *(Abbott)* – *Erythromycin* 415
Eritronormo – *Erythromycin* 415
Eritroveinte – *Erythromycin* 415
Eritrovit B12 – *Cyanocobalamin* 302
Eritro – *Erythromycin* 415
Eritycina – *Erythromycin* 415
Erlint – *Diclofenac* 346
Ermalate – *Ergometrin* 413
Ermetrine – *Ergometrin* 413
Ermycin – *Erythromycin* 415
Ermysin – *Erythromycin* 415
Ermysin S – *Erythromycin* 415
Ernodasa – Streptokinase – *Streptodornase* 1002
E.R.O. – *Urea* 1119
Erocetin – *Cefalexin* 209
Erocin – *Erythomycin* 415
Erol forte – *Vitamin E* 1152
Erolin – *Loratadin* 643
Eromerzin – *Erythromycin* 415
Eromycin – *Erythromycin* 415
Eropacin – *Erythromycin* 415
E.Erossan 414
Erostin và Erotab – *Erythromycin* 415

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Erpalfa – *Cytarabin* 308
Erposide 414
Errecalma – *Dextromoramid* 339
Errolon – *Furosemid* 485
Ertapenem 414
Ertonyl – *Ethinylestradiol* 429
Ertron – *Ergocalciferol* 412
Ery – *Erythromycin* 415
Ery 250 – *Erythromycin* 415
Eryacin 4% – *Erythrogel* 415
Eryacnen – *Erythromycin* 415
Eryaknen – *Erythromycin* 415
Erybact – *Erythromycin* 415
Erybacsultrim – *Erythromycin* 415
Erybactrim – *Erythromycin* 415
Erybecotrim – *Erythromycin* 415
Erybid – *Erythromycin* 415
Eryc – *Erythromycin* 415
Erycen – *Erythromycin* 415
Erycette – *Erythromycin* 415
Erychildren – *Erythromycin* 415
Erycin – *Erythromycin stearat* 416
Erycinat – *Erythromycin* 415
Erycinum – *Erythromycin* 415
Erycocci – *Erythromycin* 415
Erycotrim – *Erythromycin* 415
Erycyclin – *Erythromycin* 415
Erycytol – *Cyanocobalamin* 302
Erycytol – Depot – *Hydroxocobalamin* 552
Eryderm – *Erythromycin* 415
Erydin – *Isoprenalin* 584
Eryfar – *Erythromycin* 415
Eryfer – *Ferrous sulfat* 455
Eryfluid – *Erythromycin* 415
Erygel – *Erythromycin* 415
Eryhexal – *Erythromycin* 415
Erylik – *Erythromycin + Tretinoin*
Eryliquid – *Erythromycin* 415
Erymax – *Erythromycin* 415
Ery–Max – *Erythromycin* 415
Ery–Maxin – *Erythromycin* 415
Erymetazol – *Erythromycin* 415
Erymycin – *Erythromycin* 415
Erypar – *Erythromycin* 415
Eryped – *Erythromycin* 415
Eryphar – *Erythromycin* 415
Erypo – *Erythropoietin alfa* 417
Eryprim–500 – *Erythromycin* 415
Erysan – *Chlornaphazin* 237
Erysafe *Erythromycin* 415
Eryseptol – *Co-Trimoxazol* 296
Erystat – *Erythromycin* 415
Erysulprim – *Erybact* 415
Ery–Tab – *Erythromycin* 415
Erytal – *Pentoxifyllin* 832
Erytho – *Erythromycin* 415
Erythro – *Erythromycin* 415
Erythro–500 – *Erythromycin* 415
Erythro–basan – *Erythromycin* 415
Erythrocin – *Erythromycin* 415
Erythro–ES – *Erythromycin* 415
Erythroforte – *Erythromycin* 415
Erythrogel – *Erythromycin* 415
Erythrogel 4% *(Eryacne 4%)* 415
Erythrogram – *Erythromycin* 415
Erythrol Tetranitrate – *Erityrityl tetranitrat* 414
Erythromen – *Erythromycin* 415
Erythromid – *Erythromycin* 415
Erythromycen – *Erythromycin* 415
Erythromycin 415
Erythromycin Acistrat 417
Erythromycin, 12 – deoxy – *Erythromycin* 415
Erythromyctine – *Erythromycin* 415
Erythroped – *Erythromycin* 415
Erythropoietin 410
Erythropsietin alpha 417
Erythropsietin beta 417
Erythroprim – *Erythromycin + Co–Trimoxazol*
Erythro – Rx – *Erythromycin* 415
Erythrosin Natri 417
Erythro – Teva – *Erythromycin* 415
Erythro – Teva 200 – *Erythromycin* 415
Erythroton 417
Erytop S – *Erythromycin* 415
Ery – Toxinal – *Erythromycin* 415
Erytracin 415
Erytrameb – *Erythromycin* 415
Erytran – *Erythromycin* 415
Erytrarco – *Erythromycin* 415
Erytrodol – *Erythromycin* 415
Erytro – Prot – *Erythromycin* 415
Ery Vicotrim – *Co–Trimoxazol* 296
Erywin – *Erythromycin* 415
Esaciclina – *Doxycyclin* 383
Esacinone – *Fluocinolon acetonid* 468
Esafosfina – *Fructose* 484
Esalid – *Ethenzamid* 428
Esametilentetrammina – *Methenamin* 691
Esametone – *Methylprednisolon* 698
Esantene – *Inositol nicotinat* 572
Esanthin–S – *Etafenon* 425
Esapenil B.G – *Meticilin* 701

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Esarondil – *Metacyclin* 684
Esavir – *Aciclovir* 29
Esbaloid – *Betanidin* 143
Esbatal – *Betanidin* 143
Esbepen – *Phenoxymethylpenicilin* 845
Esberidin – *Vincamin* 1144
Esberiven 418
Esberizid – *Bendroflumethiazid* 129
Esbesul – *Co–Trimoxazol* 296
Esbuphon – *Norfenefrin* 769
Escabin – *Lindan* 632
Escalol – *Padimat* 811
Escalol – *Padimat O* 811
Escandin – *Ibopamin* 559
Escapelle – *Levonorgestrel* 626
Escarmine – *Silibinin* 976
Escin 418
Esclama – *Nimorazol* 760
Esclebin – *Norfloxacin* 769
Escoflex – *Chlorzoxazon* 245
Escofuron – *Nitrofural* 762
Escopantil – *Scopolamin* 966
Escophyllin *(Thuy Sĩ)* - *Aminophylin* 70
Escophyllin *(Mỹ)* – *Theophylin* 1051
Escopolamina – *Scopolamin* 966
Escor – *Nilvadipin* 759
Escot – *Maalox* 653
Escre – *Chloral hydrat* 231
Escumycin – *Erythromycin* 415
Eselin – *Etamsylat* 426
Esentil – *Dicycloverin* 348
Eseridin 418
Eserine – *Eseridin* 418
Eserine oxide – *Eseridin* 418
Eserini salicylas – *Physostigmin* 854
Esiclene – *Formebolon* 478
Esiderm – H – *Hydrocortison* 548
Esidrex – *Hydrochlorothiazid* 547
Esidrix – *Hydrochlorothiazid* 547
Esiflo 418
Esilgan – *Estazolam* 420
Esilon – *Fluocinolon acetonid* 468
Esimil 418
Esinol – *Erythromycin* 415
Esirhinol – *Cromoglicic acid* 300
Eskabarb Span – *Phenobarbital* 843
Eskacef – *Cefradin* 219
Eskalith – *Lithium muối* 635
Eskalose – *Carmellose* 201
Eskaycillin – *Ampicilin* 80
Eskazine – *Trifluoperazin* 1094
Eskazol – *Albendazol* 42
Eskotrin – *Acetylsalicylic acid* 27
Eslase – *xem Papaze*
Esliver – *Acid amin + Cao gan + Vitamin* 418
Esmarin – *Trichlormethiazid* 1092
Esmeron – *Rocuronium* 947
Esmezin – *Cefalexin* 209
Esmind – *Chlorpromazin* 241
Esmolol 418
Esmycin – *Erythromycin* 415
Esocalm – *Dixyrazin* 373
Esoflex – *Ranitidin* 926
Esoidrina – *Hydrochlorothiazid* 574
Elohaes – *Hetastarch* 536
Esol – *Vitamin E* 1152
E – Solve 2 – *Erythromycin* 415
Esomeprazol 419
Esomeprazol Magnesium trihydrat 419
Esomid – *Hexamethonium bromid* 536
Esorb – *Vitamin E* 1152
Esorid – *Cisaprid* 258
Esoteria – *Hydroquinon* 552
Espacil – *Scopolamin* 966
Espacil compuesto 419
Espalexan – *Oxapium iodid* 797
Espa–Lipon – *Thioctic acid* 1056
Espa–moxin – *Amoxicilin* 79
Espan 419
Esparhin – *Xylometazolin* 1165
Esparil – *Captopril* 193
Esparon – *Alprazolam* 57
Espasmofibra – *Caroverin* 202
Espasmo Gemora – *Butaverin* 174
Espasmolisina – *Hyoscin methobromid* 557
Espasmo Tropina N – *Homatropin methylbromid* 541
Especlor – *Cefaclor* 207
Espaven 420
Espaven Alcalino 420
Espaven Enzinatico 420
Espaven MD 420
Espectinomicina – *Spectinomycin* 994
Espectro – *Chloramphenicol* 232
Espectrocina – *Gentamicin* 499
Espectrosira – *Ampicilin* 80
Espeden – *Norfloxacin* 769
Esperal – *Disulfiram* 372
Esperan – *Oxapium iodid* 797
Espercil – *Tranexamic acid* 1085
Esperson – *Desoximetason* 330
Espesil – *Acebutolol* 19
Espimina – *Erythromycin* 415

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Espimin – Cilina – *Ampicilin* 80
Espiramicina – *Spiramycin* 995
Espiran – *Fenspirid* 451
Espironolactona – *Spironolacton* 997
Espledol – *Aceclofenac* 20
Espledol *(TBN)* – *Acemetacin* 21
Espo – *Epoetin alfa* 409
Esprenit – *Ibuprofen* 559
Espril – *Nialamid* 750
Espritin – *Lactic acid* 612
Espumisan – *Dimeticon* 363
Esquilin – *Metacyclin* 684
Esquinon – *Carboquon* 198
Esracain – *Lidocain* 629
Esradin – *Isradipin* 587
Esrison – *Eperison* 405
Essenamin Inj 420
Essentiale 420
Esseton – *Citicolin* 259
Essezon – *Cefoperazon Na* 216
Estanozolol – *Stanozolol* 998
Estate – *Estradiol* 421
Estazolam 420
Estazor – *Ursodesoxycholic* 1122
Estecina – *Ciprofloxacin* 256
Estenbolona – *Stenbolon* 1000
Ester B1 – *Monophosphothiamin* 719
Ester C – *Ascorbic acid* 101
Esterbiol – *Pyricarbat* 911
Esteronid – *Desonid* 330
Ester Vit – *Ascorbic acid* 101
Estesina – *Propyphenazon* 903
Estigyn – *Ethinylestradiol* 429
Estilbin – *Diethylstibestrol* 350
Estilsona – *Prednisolon* 881
Estimal – *Amobarbital* 77
Estimulocel – *Procodazol* 892
Estinyl – *Ethinylestradiol* 429
Estivan – *Ebastin* 391
Estomicina – *Erythromycin* 415
Estomycinum – *Paromomycin* 821
Estrabeta – *Estradiol* 421
Estra C – *Estradiol* 421
Estrace – *Estradiol* 421
Estraceptin 420
Estracomb TTS – *Norethisteron* 768
Estracyt – *Estramustin* 422
Estraderm TTS – *Estradiol* 421
Estradiol 421
Estradurin – *Polyestradiol phosphat* 872
Estragest TTS – *Norethisteron* 768
Estraguard – *Dienestrol* 349
Estra – L –*Estradiol* 421
Estralutin – *Hydroxyprogesteron* 555
Estramustin 422
Estrapronicat 422
Estrene – *Hexestrol* 537
Estrepto E – *Streptomycin* 1002
Estrepto Leve Simple – *Streptomycin* 1002
Estreptoluy – *Dihydrostreptomycin* 357
Estreptomade – *Streptomycin* 1002
Estreptomicina – *Streptomycin* 1002
Estreptoquinasa – *Streptokinase* 1001
Estrepto Wolner – *Streptomycin* 1002
Estreva Gel 422
Estrex – *Delmadinon* 323
Estriadin – *Triphosadenin* 1102
Estril – *Diethylstilbestrol* 350
Estrimax – *Estradiol* 421
Estring – *Estradiol* 421
Estriol 423
Estrobene – *Diethylstilbestrol* 350
Estrobev E – *Estradiol* 421
Estro – Cyp – *Estradiol* 421
Estrofem 424
Estrogel 424
Estrogenic Substance – *Estron* 424
Estrogen liên hợp 424
Estroglan – *Estradiol* 421
Estroidral – *Estradiol* 421
Estrojeet – *Estradiol* 421
Estrojeet – *Estron* 424
Estromed – *P.A* – *Estradiol* 421
Estromone – *Estron* 424
Estron 424
Estronal – *Estron* 424
Estronol – *Estradiol* 421
Estronol – *Estron* 424
Estronum – *Estron* 424
Estropin – *Estropipat* 425
Estropipat 425
Estroval 10 – *Estradiol* 421
Estrovis – *Quinestrol* 918
Estrumat – *Cloprostenol* 274
Estrumate – *Cloprostenol* 274
Estulic – *Guanfacin* 519
Esucos – *Dixyrazin* 373
Esuverol – C – *Vitamin E* 1152
E – Tab – S – *Vitamin E* 1152
Etaciland – *Hetacilin* 535
Etacort – *Hydrocortamat* 548
Eta – Cortilen – *Dexamethason* 332

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Etacortin – *Flupredniden* 472
Etacrynic acid 425
Etacrynsaure – *Etacrynic acid* 425
Etadil – *Ethaverin* 428
Etadrol – *Fluprednisolon* 473
Etafenarin – *Etafenon* 425
Etafenon 425
Etafillina – *Acefylin piperazin* 21
Etalpha – *Alfacalcidol* 48
Etambin – *Ethambutol* 427
Etambutol – *Ethambutol* 427
Etamiphylin 425
Etamivan 426
Etamon chloride – *Tetrylammonium bromid* 1049
Etamsylat 426
Etamucin – *Hyaluronic acid* 545
Etamyl – *Amobarbital* 77
Entanercept *(Trị thấp khớp)* 404
Etaperazin – *Perphenazin* 836
Etaphylline – *Acefylin piperazin* 21
Etaphylline phenobarbital 426
Etamsylat 426
Etaplam – *Ethambutol* 427
Etaroxe – *Ofloxacin* 780
Etasepti – *Hetacilin* 535
Etbutol – *Ethambutol* 427
Eterilate – *Etersalat* 426
Etersalat 426
Etexcefdoral – *Cefradin* 219
Etex CFZ – *Ceftriaxon* 221
Etexfraxim – *Cefuroxim* 221
Etextroxen – *Ceftazidim* 220
Etform – *Metformin* 688
Ethacridin 426
Ethacrynic acid – *Etacrynic acid* 425
Ethadion 427
Ethambutol 427
Ethamicort – *Hydrocortamat* 548
Ethamide – *Ethoxzolamid* 431
Ethaminal – *Pentobarbital* 830
Ethamoline – *Monoethanolamin oleat* 718
Ethamozin – *Moracizin* 719
Ethamsyl – *Etamsylat* 426
Ethamsylat 428
Ethaquin – *Ethaverin* 428
Ethatab – *Ethaverin* 428
Ethav – *Ethaverin* 428
Ethavas – *Ethaverin* 428
Ethaverin 428
Ethaverol – *Ethaverin* 428
Ethavex – 100 – *Ethaverin* 428
Ethchlorvynol 428
Ethenzamid 428
Etheophyl – *Theophylin* 1051
Etherone – *Ethisteron* 430
Ethinamat 429
Ethinylestradiol 429
Ethinylmortestosterone – *Norethisteron* 768
Ethinyloestradiol – *Ethinylestradiol* 429
Ethiodized oil 429
Ethiofos – *Amifostin* 66
Ethionamid 429
Ethipax Depot 430
Ethiroxen – *Naproxen Na* 736
Ethisteron 430
Ethizone – *Subathizon* 1004
Ethnine – *Pholcodin* 851
Ethocain – *Procain* 890
Ethodin – *Ethacridin* 426
Ethodryl – *Diethylcarbamazin* 350
Ethoforme – *Benzocain* 133
Ethoheptazin 430
Ethophylline – *Aminophylin* 70
Ethopropazine Hydrochloride – *Profenamin* 893
Ethosuximid 430
Ethotoin 431
Ethotoinum – *Ethotoin* 431
Ethoxzolamid 431
Ethphylin – *Acefylllin piperazin* 21
Ethquinol – *Ethaverin* 428
Ethrane – *Enfluran* 401
Ethril – *Erythromycin* 415
Ethryn – *Erythromycin* 415
Ethybenztropine – *Etybenzatropin* 436
Ethyfron – *Etilefrin* 433
Ethyl Aminobenzoate – *Benzocain* 133
Ethyl Apovincamitate – *Vinpocetin* 1146
Ethylarterrnol – *Ethylnorepinephrin* 432
Ethylbenzyl alcohol – *Phenylpropanol* 849
Ethyl biscoumacetat 431
Ethyl chlorid *(gây tê)* 431
Ethyl cinepazate – *Cinepazet* 254
Ethyl dibunate – *Sodium dibunat* 982
Ethyl dicoumarol – *Ethyl biscoumacetat* 431
Ethyl dihydroxypropyl – *Roxadimat* 952
Ethyldithiourame – *Disulfiram* 372
Ethylenglykolsalicylat – *Glycol salicylat* 513
Ethylestrenol 431
Ethylhydroxy cellulose – *Hydroxyethyl cellulose* 554
Ethylis biscoumacetas – *Ethylbiscoumacetat* 431
Ethyl loflazepat 431
Ethylmorphin 431

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Ethylnoradrenaline – *Ethylnorepinephrin* 432
Ethylnorepinephrin 432
Ethylnorsuprarenin – *Ethylnorepinephrin* 432
Ethylnortestosterone – *Norethandrolon* 768
Ethyloestrenol – *Ethylestrenol* 431
Ethylmorphin 431
Ethylnorepinephrin 432
Ethyl orthoformat 432
Ethylose – *Hydroxyethyl cellulose* 554
Ethylpapaverine – *Ethaverin* 428
Ethylpipethanate bromide – *Pipethanat* 861
Ethyl urethane – *Urethan* 1120
Ethymal – *Ethosuximid* 430
Ethymizol 432
Ethyol – *Amifostin* 66
Etibi – *Ethambutol* 427
Eticyclin – *Ethinylestradiol* 421
Etidocain 432
Etidronate Disodium – *Etidronic acid* 432
Etidronic acid 432
Etifelmin 432
Etifollin – *Ethinylestradiol* 429
Etifoxin Hydrochlorid 432
Etil – Etilefrin 433
Etilbiscumacetato – *Ethyl biscoumacetat* 431
Etilamfetamin 432
Etilefrin 433
Etilefrinne Hydrochloride – *Etilefrin* 433
Etiltox – *Disulfiram* 372
Etimid – *Bemegrid* 127
Etiocidan – *Ethionamid* 429
Etionizina – *Ethionamid* 429
Etioven – *Naftazon* 731
Eti – Puren – *Etilefrin* 433
Etispasmin – *Alverin* 59
Etivex – *Ethinylestradiol* 421
Etizolam 433
Etnabid – *Ethaverin* 428
Etocovit – *Vitamin E* 1152
Etodolac 433
Etodroxizin 433
Etofenamat 433
Etofibrat 434
Etofylin 434
Etofylin Clofibrat 434
Etogel – *Etofenamat* 433
Etoglucid 434
Etoléine – *Monoethanolamin oleat* 718
Etomidat *(dẫn mê ngắn hạn)* 434
Etomidolin 435
Etomine – *Clotiapin* 276
Etonalin F – *Fluocinolid* 468
Etonase – *Lysozym* 651
Etonin – *Tobramycin + Dexamethason* 1075
Etono – *Tripelenaamin* 1102
Etopalin – *Exiproben* 441
Etoperidon 435
Etophyl – *Acepiphylin* 21
Etophylate – *Acephylin piperazin* 21
Etopinil – *Etozolin* 436
E – Toplex – *Vitamin E* 1152
Etopol – *Etoposid* 435
Etoposid 435
Etotab 435
Etopofos – *Etoposid* 435
Etopophos – *Etoposid* 435
Etoscol – *Hexoprenalin* 539
Etosid – *Etoposid* 435
Etoval – *Butobarbiton* 175
Etovit 400 – *Vitamin E* 1152
Etoxamin – *Tolperison* 1080
Etoxisclerol – *Polidocanol* 871
Etozolin 392
Etp – *Ethionamid* 429
Etramon – *Econazol* 392
Etretin – *Acitretin* 30
Etretinat 436
Etro – *Ampicilin* 80
Etrocefal – *Cefaloridin* 210
Etroflex – *Methocarbamol* 692
Etromycin – *Erythromycin* 415
Etrosteron – *Estradiol* 421
Etrynil – *Propatylnitrat* 899
ETS – 2% – *Erythromycin* 415
ETTN – *Propatylnitrat* 899
Ettriol trinitrate – *Propatylnitrat* 899
EtUdR – *Edoxudin* 393
Etumina – *Clotiapin* 276
Etumine – *Clotiapin* 276
Etybenzatropin 436
Etylpovincaminat 436
Etyl Noradrenalin 436
Etynodiol 436
Etyprenalinum – *Isoetarin* 582
Etyzem – *Diltiazem* 359
Eucacol – *Eucalyptol + camphor + guaicol* 437
Eucalcic 437
Eucalcic *(FR)* – *Calci carbonat* 180
Eucalcium – *Edetic acid* 392
Eucalyptine Le Brun 437
Eucalyptol *(tinh dầu khuynh diệp)* 436
Eucardion – *Dexrazoxan* 336

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Eucerin – *Urea* 1119
Eucilat – *Benfurodil hemisuccinat* 130
Eucistin – *Nalidixic acid* 732
Euciton – *Domperidon* 377
Euclamin – *Glibenclamid* 505
Eucilidan – *Nicametat* 750
Euclorina – *Tosylchloramid sodium* 1083
Eucodalum – *Oxycodon* 803
Eucol – *Arginin* 97
Eucronan – *Nikethamid* 758
Eucropac – *Cefadroxil* 208
Eucupin – *Euprocin* 438
Eucycline – *Ketotifen* 605
Eudatine – *Pargylin* 820
Eudemine – *Diazoxid* 343
Eudiamin – *Aminophylin* 70
Eudigox – *Digoxin* 354
Eudol – *Oxycodon* 803
Eudolen – *Nimesulid* 759
Eudorm – *Chloral hydrat* 231
Eudr – *Edoxudin* 393
Eudrox – *Cefadroxil* 208
Eudyna – *Tretinoin* 1087
Eufans – *Amtolmetinguacil* 83
Eufepar – *Phenylpropanol* 849
Euffekt – *Ethenzamid* 428
Eufibron – *Propyphenazon* 903
Eufilina – *Aminophylin* 83
Euflat – *Pancreatin* 813
Euflex – *Flutamid* 474
Eufosyl 437
Eufusol M20 – *Mannitol* 659
Eugalac – *Lactulose* 614
Eugenol 437
Eugica – *Eucalyptol + gừng + menthol*
Eugintol Extra 437
Euglucan – *Glibenclamid* 505
Euglucon – *Glibenclamid* 505
Euglyben – *Glibenclamid* 505
Euhypnos – *Temazepam* 1035
Eukodal – *Oxycodon* 803
Eukraton – *Bemegrid* 127
Eukystol – *Haloperidol* 524
Eulaxan – *Bisacodyl* 152
Eulaxin – *Oxyphenisatin* 806
Eulexin – *Flutamid* 474
Eulion – *Clofibric acid* 270
Eulip – *Tiadenol* 1062
Eullpos – *Dextrothyroxin natri* 340
Eulissin – *Decamethonium bromid* 318
Eulitop – *Bezafibrat* 154
Eu – Med – Mono – *Phenazon* 841
Eu – Med Mono – *Paracetamol* 816
Eumental – *Piracetam* 862
Eumetabol – *Citicolin* 259
Eumetinex – *Amoxicilin* 79
Eumosone G cream – *Clobetason* 267
Eumosone M cream – *Clobetason* 267
Eumostat – *Carbazochrom* 195
Eumotol – *Bumadizon* 170
Eumovate – *Clobetason* 267
Eumovate cream 437
Eumydrin – *Atropin methonitrat* 109
Eunal – *Lisurid* 635
Eunalrix – *Enalapril* 399
Eunarcon – *Narcobarbital* 737
Eunasin – *Metizolin* 702
Eunephran – *Butizid* 175
Euneran – *Melperon* 673
Eunerpan – *Melperon* 673
Euninto 438
Eunoctal – *Amobarbital* 77
Eunoctin – *Nitrazepam* 761
Eunova – *Ca carbonat* 180
Eupaverin – *Moxaverin* 722
Eupeclanic – *Amoxicilin* 79
Eupen – *Amoxicilin* 79
Euphagine – *Benzocain* 133
Euphorin – *Diazepam* 342
Euphyllin – *Aminophylin* 70
Euphylline L.A. – *Theophylin* 1051
Euphyllin N – *Theophylin* 1051
Euphylong – *Theophylin* 1051
Euplit – *Amitriptylin* 74
Eupneron – *Eprozinol* 411
Eupnex – *Fenspirid* 451
Eupoxido – *Cefpodoxim* 218
Eupragin – *Erythromycin* 415
Eupramin – *Imipramin* 564
Eupressin – *Enalapril* 399
Eupressyl – *Urapidil* 1118
Euprocin 438
Euprovasin – *Propranolol* 901
Eupsy Mite – *Etoperidon* 435
Euquimol – *Calmezin* 188
Euquinine – *Quinin* 913
Eurax – *Crotamiton* 300
Euraxil – *Crotamiton* 300
Eureceptor – *Cimetidin* 252
EureCor – *Isosorbid dinitrat* 585
Eurelix – *Piretanid* 863
Euresol – *Resorcinol monoacetat* 932

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Eurespiran – *Acetylcystein* 25
Eurex – *Prazosin* 879
Euroalba – *Albendazol* 42
Eurobiol 2500 U 438
Euroboncal 438
Eurobiol – *Pancreatin* 813
Eurocet – *Cetirizin* 228
Eurocetus – *Aldesleukin* 46
Eurodin – *Estazolam* 420
Eurodopa – *Levodopa* 624
Eurofixim – *Cefixim* 214
Euroflox – *Gatifloxacin* 495
Eurogale – *Hymecromon* 556
Eurometac – *Omeprazol* 783
Euronac – *Acetylcystein* 25
Euronamicin – *Lomefloxacin* 641
Euronax – *Acetylcystein* 25
Euro Nicato – *Ciclonicat* 250
Europanta – *Pantoprazol Na* 815
Europerol *(Dịch thẩm tách)*
Eurosan – *Diazepam* 342
Euroscafox – *Cefpodoxim* 218
Eurosefro – *Cefradin* 219
Eurosetron – *Cefradin* 219
Eurosim – *Simvastatin* 977
Eurosol M *(Dịch truyền dextrose)* 438
Eurosol–R *(Dịch truyền dextrose)* 438
Eurostat – *Atorvastatin* 107
Eurozetroxi – *Cefuroxim acetyl* 222
Eusaprim – *Co–trimoxazol* 296
Eusedon – *Promethazin* 897
Eusenium – *Vinpocetin* 1146
Eusidon – *Opipramol* 786
Euskin – *Erythromycin* 415
Eusmanid – *Betanidin* 143
Eusolex 6007 – *Padimat O* 811
Eusovit – *Vitamin E* 1052
Euspiran – *Isoprenalin* 584
Euspirax – *Cholin theophylinat* 246
Eustidil – *Haloxon* 525
Eusulfa – *Sulfamethoxypyridazin* 1012
Eusulpid – *Sulpirid* 1017
Eutadine – *Povidon – Iod* 877
Eutarpan – *Clobenzepam* 267
Euteberol – *Spironolacton* 997
Eutensin – *Furosemid* 485
Eutergine 438
Euthroid – *Levothyroxin* 627
Euthyral 438
Euthyrox – *Levothyroxin* 627
Eutimox – *Fluphenazin* 472
Eutirox – *Levothyroxin* 627
Eutisone – *Methylprednisolon* 698
Eutizon – *Isoniazid* 583
Eutonyl – *Pargylin* 820
Eutostin – *Acetyldigoxin* 26
Eutrivan – *Glucametacin* 509
Eutrophyl – *Tocopherylquinon* 1077
Eutus – *Clofedanol* 268
Euvaderm – *Betamethason* 141
Euvanol – *Benzalkonium bromid* 131
Euvasal – *Suloctidil* 1017
Euvax B – *Phòng chống viêm gan B*
Euvernil – *Sulfacarbamid* 1008
Euvifor – *Piracetam* 862
Euvit – A – *Retinol* 932
Euvit – C – *Ascorbic acid* 101
Euvitol *(Italia)* - *Retinol* 932
Euzimnat – *Cefuroxim* 222
Evabolin – *Nandrolon* 733
Evacef – *Cefadroxil* 208
Evacomine – *Acid amin dịch truyền* 42
Evacort – *Hydrocortison* 548
Evadene – *Butriptylin* 176
Evadyne – *Butriptylin* 176
Evagold – *Viên có 1g acid amin* 439
Evalon – *Estriol* 423
Evalose – *Lactulose* 614
Evamyl – *Lormetazepam* 645
Evasidol – *Butriptylin* 176
Evasol soft caps 439
Evasol – F – *Acid amin tiêm truyền* 439
Evasprine – *Fenyramidol* 452
Evastel – *Ebastin* 391
Evazol – *Dequalinium chlorid* 326
Eve 500 – *Evening primrose oil* 439
Evening Primrose oil 439
Eventin – *Propylhexedrin* 902
Eventin *(Minden, Đức)* – *Levopropylhexedrin* 627
Ever B 439
Everiden – *Valproic acid* 1129
Everfe 440
Everol – *Vitamin E* 1152
Everone – *Testosteron* 1044
Everose 440
Everose 1300 440
Evesin – *Erythromycin* 415
E Veta – vit – *Vitamin E* 1152
Eviabit – *Vitamin E* 1152
Evicap – *Vitamin E* 1152
Evicer – *Cimetidin* 252
E – Vicotrat – *Vitamin E* 1152

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ CÔNG TÁC KHẢO NỘI BỘ

Evident – *Cogalactoisomerase* 283
Evigen – *Vitamin E* 1152
Evigoa D – *Doxylamin* 385
E – Vimin – *Vitamin E* 1152
Evimot – *Clofibrid* 270
Evion – *Vitamin E* 1152
Evipal sodium – *Hexobarbital* 538
Evipan – *Hexobarbital* 538
Evipherol – *Vitamin E* 1152
Eviprostat 440
Eviprostat – *Raloxifen* 924
Evista – *Radoxifen* 924
Evit – *Vitamin E* 1152
E – Vit – *Vitamin E* 1152
E – vitamin – *Vitamin E* 1152
Evitan 440
Evitex A – *Retinol* 932
Evitina – *Vitamin E* 1152
Evitine – *Vitamin E* 1152
Evitol – *Vitamin E* 1152
E – Vitum – *Vitamin E* 1152
Evon – *Vitamin E* 1152
Evorel – *Estradiol* 421
Evotopin – *Topotecan* 1083
Evoxin – *Domperidon* 377
Evra – *Miếng dán ngừa thai* 440
Evramycin – *Troleandomycin* 1105
Evril – *Flurbiprofen* 473
Evronal – *Secobarbital* 967
Ewavoton – *Tolperison* 1080
Ewin – *Acetylsalicylic acid* 27
Exabet – *Betamethason* 141
Exacor – *Cibenzolin* 249
Exacin – *Isepamicin* 581
Exacyl – *Tranexamic acid* 1085
Exadrin – *Epinephrin* 407
Exal – *Vinblastin* 1144
Exalamid 440
Exalcol – *Docusat natri* 374
Examin – *Tranexamic acid* 1085
Exangit – *Benzonatat* 134
Exazol – *Sulfamethoxypyridazin* 1012
Excedrin Extra–Strength 440
Excipiol – *Urea* 1119
Excolicin – *Penicilin G procain* 827
Exdol – *Paracetamol* 816
Executiv – *Pirenzepin* 863
Excedrin Extra – *Strength* 440
Exelderm – *Sulconazol* 1007
Exelon – *Rivastigmin* 945
Exemestan 440
Exempla – *Ceftriaxon* 221
Exenatid 440
Exforge 441
Exhroran – *Disulfiram* 372
Exidine – *Chlorhexidin* 235
Exidol – *Glafenin* 505
Exifine – *Terbinafin* 1039
Exifon 441
Exipain – *Paracetamol* 816
Exiproben 441
Exirel – *Pirbuterol* 863
Exirol – *Tranexamic acid* 1085
Exitop – *Etoposid* 435
Exlutena – *Lynestrenol* 649
Exluton – *Lynestrenol* 649
Exlutona – *Lynestrenol* 649
Exmigra – *Ergotamin* 413
Exmigrex – *Ergotamin* 413
Exnal – *Benzthiazid* 135
Exneural – *Ibuprofen* 559
Exocaine – *Salicylic acid* 959
Exocine – *Ofloxacin* 780
Exoderil – *Naftifin* 732
Exocorpol – *Poloxamer* 871
Exoderil – *Naftifin* 732
Exofalicain – *Propipocain* 900
Exofène – *Hexachlorophen* 536
Exolan – *Dithranol* 372
Exomuc – *Acetylcystein* 25
Exomycol – *Phenylmercuric borat* 848
Exormin – *Ginkgo biloba* 502
Exosalt – *Benzthiazid* 135
Exoseptoplix – *Sulfanilamid* 1013
Exotancain – *Propipocain* 900
Expafusin – *Hetastarch* 536
Expahes – *Hetastarch* 536
Expandex – *Dextran* 336
Expanvas – *Flunarizin* 467
Expectalix *(Đức)- Rhumenol* 936
Expectoryn – *Diphenhydramin* 366
Expectran – *Guaifenesin* 518
Expeflen – *Ambroxol* 62
Expent – *Pyrantel pamoat* 910
Expit – *Ambroxol* 62
Exponcit – *Cathin* 204
Exrheudon N – *Phenylbutazon* 847
Exrhinin – *Tetryzolin* 1049
Exsel – *Selenium sulfid* 970
Extencilline – *Benzathin benzylpenicilin* 132
Exter – *Omeprazol* 783
Exterol – *Urea* 1119

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Extovyl – *Betahistin* 140
Extrabolin – *Cobamamid* 279
Extra Bone care + AB 441
Extracort – *Triamcinolon* 1088
Extra Deep Het 441
Extralax – *Bisacodyl* 152
Extramycin – *Sisomicin* 979
Extraneal perittoneal Dialysis 441
Extranase – *Bromelain* 163
Extraneurina – *Monophosphothiamin* 719
Extraplus – *Ketoprofen* 604
Extra Strength Aspro clear 441
Extra Strength Bayer – *Aspirin* 104
Extra Strength Bufferin 441
Extra Setrength pamprin 441
Extra strength Tribuffered 441
Extrain thyroidie 442
Extravit C – *Ascorbic acid* 101
Extren – *Acetylsalicylic acid* 27
Extur – *Indapamid* 567
Extuson – *Dextromethorphan* 338
Exuracid – *Tisopurin* 1073
Exurate – *Benzbromaron* 132
Exviral – *Aciclovir* 29
Eyebrex – *Tobramycin* 1075
Eyecomin 442
Eye–cort – *Hydrocortison* 548
Eyedin – *Tobramycin* 1075
Eye–Drops – *Tetryzolin* 1049
Eye Glo Moist 442
Eyekas – *Riboflavin* 937
Eyelight – *Tetrahydrozolin* 1049
Eye Mo 442
Eyesin – *Erythromycin* 415
Eye–Sine – *Tetryzolin* 1049
Eyelight Ganat 442
Eyelight vita Red 442
Eyestin – *Hyaluronic acid* 545
Eyesul – *Atropin* 108
Eyeton – *Chondroitin + vit A, E, B2 (bệnh mắt)*
Eyevib 442
Eye Visol – *Tetryzolin* 1049
Eye – Zine – *Tetryzolin* 1049
Eye Thecol 442
Ezalin – *Clarithromycin* 261
Ezetimib 442
Ezetrol – *Ezetimib* 442
E – Z – Ex – *Tiabendazol* 1062
E–Z–Gas II 442
Ezon – T – *Tolnaftat* 1080
E – Z – Scrub – *Hexachlorophen* 536

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

F

Fabaclin C – *Clindamycin* 265
Fabadorm– *Cyclobarbital* 303
Fabahistin – *Mebhydrolin* 664
Fabantol – *Propanidid* 899
Fabazixin – *Azithromycin* 116
Fabizol – *Tinidazol* 1069
Fabontal – *Propanidid* 899
Fabrol – *Acetylcystein* 25
Facid – *Famotidin* 443
Faclacin – *Cloxacilin + amoxicilin*
Faclar – *Cefaclor* 207
Faclerin – *Cefaclor* 207
Faclor ACS – *Cefaclor* 207
Facol – *Paracetamol phối hợp* 816
Facolgen – *Decolgen* 319
Factagard – *Cefalexin* 209
Facteur VIII – *Octocog Alfa* 778
Factor VIII – *Octocog Alfa* 778
Factrel – *Gonadorelin* 514
FadaCipro – *Ciprofloxacin* 256
Fadin – *Famotidin* 443
Fado – *Cefamandol* 211
Fadomin – *Fansidar* 444
Fadrozol 443
Fagastril – *Famotidin* 443
Fagusan – *Guaiacol* 517
Fahado – *Paracetamol* 816
Faktor VIII – *Octocog alfa* 778
Falagan – *Fenproporex* 450
Falcicid – *Fansidar* 444
Falcidar – *Fansidar* 444
Falcipar – *Fansidar* 444
Falcol – *Aceclofenac* 20
Falcopen – V – *Phenoxymethylpenicilin* 845
Falecina Oral – *Cefalexin* 209
Falibaryt – *Bari sulfat* 121
Falicard – *Verapamil* 1137
Fali Cor – *Molsidomin* 717
Falicor – *Prenylamin* 885
Falilepsin 443
Falimint – *Acetylaminonitropropoxy benzen* 25
Falithrom – *Phenprocoumon* 846
Falitonsin – *Atenolol* 106
Falizan – *Sulfinpyrazon* 1015
Falmonox – *Teclozan* 1033
Falomesin – *Ceftezol* 221
Falorciclina – *Doxycyclin* 383
Falvin – *Fenticonazol* 452
Famciclovir 443
Famcid – *Famotidin* 443
Famel – *Bromhexin* 164
Fameprim – *Co–Trimoxazol* 296
Famet – *Sulfamethizol* 1011
Famidol – *Paracetamol* 816
Famocid – *Famotidin* 443
Famodar – *Famotidin* 443
Famodil – *Famotidin* 443
Famodine – *Famotidin* 443
Famogast – *Famotidin* 443
Famonit – *Famotidin* 443
Famopril – *Famotidin* 443
Famorila – *Famotidin* 443
Famosan – *Famotidin* 443
Famosept – *Phenylmercuric borat* 848
Famotidin 443
Famotin – *trị virus*
Famowal – *Famotidin* 443
Famprofazon 444
Famtac và Famtine – *Famotidin* 443
Famulcer – *Famotidin* 443
Famvir – *Famciclovir* 443
Famvir – *Penciclovir* 826
Fanalgic – *Paracetamol* 816
Fanaril – *Sulfadoxin* 1010
Fanasil – *Sulfadoxin* 1010
Fanasul – *Sulfadoxin* 1010
Fanaxal – *Alfentanil* 48
Fancida copha – *Fansidar* 444
Fanciron – *Naproxen* 736
Fanda – *Tinidazol* 1069
Fanesil – *Sulfadoxin* 1010
Fangalrin – *Acetylleucin* 26
Fanhdi – *Octocog Alfa* 778
Fanobel – *Famotidin* 443

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Fanodermo calcico – *Cyclobarbital* **303**
Fanosin – *Famotidin* **443**
Fanox – *Famotidin* **443**
Fansidar **444**
Fansidol – *Nimesulid* **759**
Fansimet hay **MSP** **444**
Fanzil – *Sulfadoxin* **1010**
Faramicin – *Fosfomicin* **480**
Farcozol – *Fluconazol* **463**
Farctil – *Octacain (gây tê)* **780**
Farecef – *Cefoperazon* **216**
Farectil – *Suloctidil* **1017**
Faredina – *Cefaloridin* **210**
Farel – *Methylsalicylat* **699**
Faremicin – *Fosfomycin* **480**
Faremid – *Pipemidic acid* **859**
Fareston – *Toremifen* **1083**
Faretrizin – *Cefatrizin* **211**
Farexin – *Cefalexin* **209**
Fargan – *Promethazin* **897**
Farial – *Indanazolin* **567**
Faricar – *Mebendazol* **664**
Faril – *Nalidixic acid* **732**
Faringosept – *Ambazon* **62**
Faringotricina – *Tyrothricin* **1112**
Farixim – *Cefuroxim* **222**
Farizym forte **445**
Farlisin – *Ceruletid* **227**
Farlutal – *Medroxyprogesteron* **668**
Farmabroxol – *Ambroxol* **62**
Farmabutol – *Ethambutol* **427**
Farmacina – *Doxycyclin* **383**
Farmacrom – *Cromoglycic acid* **300**
Farmacyrol – *Dienestrol* **349**
Farmacyrol – *Estradiol* **121**
Farmacyrol – *Ethinylestradiol* **429**
Farmadiuril – *Bumetanid* **170**
Farmakozid – *Lanatosid C* **615**
Farmaproina – *Penicilin G procain* **827**
Farmatox – *Clofedanol* **268**
Farmavon – *Bromhexin* **164**
Farmazolin – *Xylometazolin* **1165**
Farmiblastina – *Doxorubicin* **383**
Farmicetina – *Chloramphenicol* **232**
Farmiserina – *Cycloserin* **305**
Farmistin – *Vincristin* **1145**
Farmitrexat – *Methotrexat* **693**
Farmobion B1 – *Thiamin* **1054**
Farmobion B6 – *Pyridoxin* **912**
Farmobion D2 – *Ergocalciferol* **412**
Farmobion – E forte – *Vitamin E* **1152**
Farmobion PP – *Nicotinamid* **753**
Famonit – *Famotidin* **443**
Farmodoxi – *Doxycyclin* **383**
Farmorubicin – *Epirubicin* **409**
Farmotal – *Thiopental sodium* **1057**
Farmoten – *Captopril* **193**
Farmotex – *Famotidin* **443**
Farmotrex – *Methotrexat* **693**
Farmoxin – *Cefoxitin* **218**
Farmoxyl – *Amoxicilin* **79**
Farmutal 500 – *Medroxyprogesteron* **668**
Farnesil – *Gefarnat* **495**
Farnisol – *Gefarnat* **495**
Farnormin – *Atenolol* **106**
Farocin **445**
Farotin – *Famotidin* **443**
F.ARRA – A – *Fludarabin* **464**
Fartolin – *Salbutamol* **958**
Farviran – *Inosin pranobex* **571**
Faryfol – *Sắt sulfat + acid folic* **964**
FAS.3 Kit – *Pylobact* **910**
Fasax – *Piroxicam* **865**
Fasigyn – *Tinidazol* **1069**
Faspic – *Ibuprofen* **559**
Fastin – *Phentermin* **846**
Fastject – *Epinephrin* **407**
Faston – *Dimenhydrinat* **361**
Fastum – *Ketoprofen* **604**
Fasudil *(đối kháng chủ vận calci)*
Fatrim – *Co–Trimoxazol* **296**
Fatrocort – *Atropin* **108**
Fatig **445**
Fatipac **445**
Fatux **445**
Faustan – *Diazepam* **342**
Faverin – *Fluvoxamin* **476**
Favirab – *Kháng phơi nhiễm dại*
Favistan – *Thiamazol* **1053**
Fazadinium bromid **445**
Fazadon – *Fazadinium bromid* **445**
Fazol – *Isoconazol* **582**
Fazoplex – *Cefazolin* **212**
5 – FC – *Flucytosin* **464**
FCB – *Fluocortin* **469**
F – Cortef – *Fludrocortison* **404**
F – Doys – *Ferrocholinat* **453**
FDP **445**
Febantel **446**
Febarbamat **446**

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ TRA CỨU KHẢO NỘI BỘ

Febcid – *Famotidin* 443
Febichol – *Fenipentol* 449
Febin – *Ketoconazol* 602
Febito 446
Febral – *Propyphenazon* 903
Febranin – *Paracetamol* 816
Febrectal simple – *Paracetamol* 816
Febrectol – *Paracetamol* 816
Febret – *Etodolac* 433
Febrex – *Paracetamol* 816
Febricet – *Paracetamol* 816
Febridol – *Paracetamol* 816
Febrilix – *Paracetamol* 816
Febrin – *Paracetamol* 816
Febrital – *Paracetamol + phenobarbital*
Febrogesic – *Paracetamol* 816
Febrosolvin – *Aminophenazon* 70
Febuprol 446
Febutolo – *Oxyphenbutazon* 805
Fecox – *Rofecoxib* 947
Fedac 446
Fedacillina – *Metampicilin* 686
Fedex – *Dextriferron* 338
Fedin – *Piroxicam* 865
Fedipina – *Nifedipin* 755
Fedracil – *Cefatrizin* 211
Fedrilat 446
Fedrine – *Ephedrin* 406
Feen A Mint – *Bisacodyl* 152
Fe–Folic 446
Fegem – *Sắtt III hydroxyd phức hợp* 964
Fegenor – *Fenofibrat* 449
FeG Iron – *Ferrous gluconat* 454
Feinalmin – *Imipramin* 464
Felbamat 446
Felbamyl – *Felbamat* 446
Felbatol – *Felbamat* 446
Felbinac 447
Felexin – *Cefalexin* 209
Felden – *Piroxicam* 865
Feldoks – *Piroxicam* 865
Feldox – *Piroxicam* 865
Felicur – *Phenylpropanol* 849
Felisedine 447
Felison – *Flurazepam* 473
Felixen – *Ciprofloxacin* 256
Fellobolic – *Methandriol* 690
Felobits – *Atenolol* 106
Feloday – *Felodipin* 447
Felodil – *Felodipin* 447
Felodipin 447
Feloflux – *Dehydrocholic acid* 321
Felogard – *Felodipin* 447
Felogin – *Gemfibrozil* 497
Feloran – *Diclofenac* 346
Felosan – *Hydroxymethylnicotinamid* 555
Felsaid – *Piroxicam* 865
Felsol 447
Felviten – *Anethol trithion* 87
Felxicam – *Piroxicam* 865
Felypressin 447
Femafen – *Ibuprofen* 559
Femapirin – *Ibuprofen* 559
Femaprin – *Ibuprofen* 559
Femar – *Letrozol* 619
Femara – *Letrozol* 619
Femas – *Ferrous sulfat* 445
Femaxx 447
Femcare – *Clotrimazol* 276
Femcosyn – *Butoconazol* 175
Femepen – *Phenoxymethylpenicilin* 845
Femestral – *Estradiol* 421
Femestrone – *Estron* 424
Femex – *Naproxen* 736
Femidin – *Povidon-iod* 875
Feminone – *Ethinylestradiol* 429
Femipres – *Moexipril* 716
Femiron – *Ferrous fumarat* 454
Femizol – *Clotrimazol* 276
Fem Iron – *Ferous fumarat* 454
Femogen – *Estron* 424
Femogen L.A – *Estradiol* 421
Femogex – *Estradiol* 421
Femoston – *Estradiol + Didrogesteron* 448
Femovirin – *Estradiol* 421
Fempres – *Moexipril* 716
Femstat – *Butoconazol* 175
Femulen – *Etynodiol* 436
Fenac – *Diclofenac* 346
Fenacon – *Diclofenac* 346
Fenactil – *Chlorpromazin* 241
Fenadin – *Terfenadin* 1041
Fenadol – *Diclofenac* 346
Fenafix – *Fexofenadin* 456
Fenaflam – *Diclofenac* 346
Fenalamid 448
Fenalcomin 448
Fenalgic – *Diclofenac* 346

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ TRA CỨU KHẢO NỘI BỘ

Fenalgic – *Ibuprofen* 559
Fenam – *Isoxsuprin* 578
Fenamide – *Diclofenamid* 347
Fenamin – *Mefenamic acid* 669
Fenamine – *Pheniramin* 843
Fenampicin – *Rifampicin* 938
Fenantoin – *Phenytoin* 850
Fenaren – *Diclofenac* 346
Fenarol – *Chlormezanon* 236
Fenartril – *Mofebutazon* 716
Fenasprate – *Benorilat* 130
Fenatsokin – *Phenazocin* 841
Fenazil – *Promethazin* 897
Fenazol – *Flufenamic acid* 456
Fenazon – *Phenazon* 841
Fenazox – *Amfenac* 65
Fenazoxine – *Nefopam* 739
Fenbendazol *(trị giun)* 448
Fenbid – *Ibuprofen* 559
Fenbrat – *Fenofibrat* 449
Fenbufen 448
Fenburil – *Diclofenac* 346
Fenbutamidol – *Oxyphenbutazon* 805
Fencamin 448
Fencedol – *Alaxan* 42
Fenclofenac 448
Fencumar – *Phenprocoumon* 846
Fendel – *Fenspirid* 451
Fendene – *Piroxicam* 865
Fendilar – *Fendilin* 448
Fendilin 448
Fendon – *Paracetamol* 816
Fenedon – *Aminophenazon* 70
Fenemal – *Phenobarbital* 846
Fenergan – *Promethazin* 897
Fenetylinum – *Fenetylin* 448
Fenetylin 448
Fenfluramin 449
Fenibutasan – *Phenylbutazon* 847
Fenibutol – *Phenylbutazon* 847
Fenicol – *Chloramphenicol* 232
Fenicomycin – *Chloramphenicol* 232
Fenicort – *Prednisolon* 881
Fenigidin – *Nifedipin* 755
Fenilbutina – *Phenylbutazon* 847
Fenilcal – *Phenobarbital* 846
Fenicomycetin – *Chloramphenicol* 232
Fenilephrin – *Phenylephrin* 847
Fenilfar – *Phenylephrin* 847
Fenilor – *Broxyquinolin* 168
Fenil V – *Diclofenac* 346
Fenint – *Thioctic acid* 1056
Fenipentol 449
Fenisan – *Oxyphenisatin* 806
Fenisec – *Fenproporex* 450
Fenistil – *Dimethinden* 362
Fenitoina – *Phenytoin* 850
Fenitron – *Phenytoin* 850
Fenizolan – *Fenticonazol* 452
Fenko – *Oxolamin* 800
Fenlong – *Ibuprofen* 559
Fenobeta – *Fenofibrat* 449
Fenobolin – *Nandrolon* 733
Fenobrate – *Fenofibrat* 449
Fenocin – *Phenoxymethylpencicilin* 845
Fenodone – *Aminophenazon* 70
Fenofanton – *Fenofibrat* 449
Fenofibrat 449
Fenofib – *Fenofibrat* 449
Fenoket – *Ketoprofen* 604
Fenolax – *Bisacodyl* 152
Fenolibs – *Fenofibrat* 448
Fenolip – *Cromoglycic acid* 300
Fenolipuna – *Phenolsulfonphtalein* 844
Fenopam – *Nefopam* 739
Fenopraine hydrochloride – *Propafenon* 898
Fenoprex – *Fenoprofen* 450
Fenoprofen 450
Fenopron – *Fenoprofen* 450
Fenoptic – *Chloramphenicol* 232
Fenorex – *Fenproporex* 450
Fenorin – *Carbocistein* 197
Fenosanorania – *Fenofibrat* 449
Fenosed – *Phenobarbital* 843
Fenoseptil – *Doxycyclin* 383
Fenospen – *Phenoxymethylpenicilin* 845
Fenostil – *Dimetinden* 364
Fenoterol 450
Fenoverin 450
Fenox – *Phenylephrin* 847
Fenoxazolin 450
Fenoxcillin – *Phenoxymethylpenicilin* 845
Fenoxedil 450
Fenoxidem – *Phenoxymethylpenicilin* 845
Fenoxypen – *Phenoxymethylpenicilin* 845
Fenozolon 450
Fenprin – *Milverin* 712
Fenproporex 450
Fenprostalen – *Prostaglandin* 904
Fenpyramin – *Milverin* 712

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Fenquizon 451
Fensaid – *Diclofenac* 346
Fensel – *Felodipin* 447
Fensidoa *(Philippin)* – *Fansidar* 444
Fensol – *Fenoterol* 450
Fenspir – *Fenspirid* 451
Fenspirid 451
Fensum – *Paracetamol* 816
Fentac – *Fentiazac* 451
Fental – *Tegafur* 1033
Fentalin – *Alfentanil* 48
Fentanest – *Fentanyl* 451
Fentanil – *Fentanyl* 451
Fentanyl 451
Fentazin – *Perphenazin* 836
Fentermin – *Mephentermin* 677
Fentiazac 451
Fenticlor 452
Fenticonazol 452
Fentiderm – *Fenticonazol* 452
Fentigyn – *Fenticonazol* 452
Fentonium bromid 452
Fentrate – *Fenfluramin* 449
Fentrinol – *Amidefrin mesilat* 65
Fentropilium – *Xenytropium bromid* 1163
Fenugrene 452
Fenuril – *Urea* 1119
Fenuril – *Chlorothiazid* 239
Fenuron – *Phenacemid* 840
Fenxicam – *Piroxicam* 865
Fenylhist – *Diphenhydramin* 366
Fenyramidol 452
Feostat – *Dextran sắt phức hợp* 337
Fepa – *Calmezin* 188
Feparil – *Escin* 418
Fepradinol 452
Feprazon 452
Fepron – *Fenoprofen* 450
Feprona – *Fenoprofen* 450
Fercasulf – *Sulfamethoxypyridazin* 1012
Fer.C.B12 452
Fercupar 453
Férédétate de sodium – *Sodium feredetat* 893
Feredina – *Cefaloridin* 210
Fergon *(Carol, E - Manises)* – *Cefalexin* 209
Ferimax – *Fe + B12 + folic acid* 446
Ferlin – *Fe sulfat + vitamins* 453
Fermentmycin – *Tetracyclin* 1047
Ferndex – *Dexamfetamin* 334
Fernisolon – *Prednisolon* 882
Fernisone – *Hydrocortison* 548
Fernisone Buffered – *Prednison* 883
Fero–folic 453
Ferofort 453
Ferograd – *Sắt sulfat* 455
Ferolactan – *Prolactin* 896
Feronia – *Rifampicin* 938
Feroserin – *Fe + B12 + folic acid + DL serin* 453
Feroxalat 453
Fericholinatum – *Ferrocholinat* 453
Ferricholinatum – *Ferrocholinat* 453
Ferrigen – *Dextriferron* 338
Ferriecit 2 – *Fe succinat* 454
Ferriprox – *Deferipron* 320
Ferrobalt 453
Ferrocholinat 453
Ferro Form – *Ubidecarenon* 1113
Ferroglobine – *Aspartic acid* 101
Ferro – grad – *Sắt sulfat + viatmin C* 453
Ferrogreen – *Sắt sulfat + B1 + B6 + acid folic*
Ferrol – *Sodium feredetat* 983
Ferrolip – *Ferrocholinat* 453
Ferromax *(Thụy Sĩ)* – *Dextran sắt* 337
Ferroplex 454
Ferro – Semar – *Ascorbic acid* 101
Ferrospan – *Dextran sắt (phức hợp)* 337
Ferrous fumarat 454
Ferrous gluconat 454
Ferrous succinat 454
Ferrous sulfat 455
Ferrovit – *Như Ferro-grad* 453
Ferrum – II – *Polyferose* 872
Fertagyl – *Gonadorelin* 514
Fertilan – *Vitamin E* 1152
Fertiletten – *Chlormadinon* 236
Fertiline 455
Fertilvit – *Vitamin E* 1152
Fertinorm – *Urofollitropin* 1121
Fertiral – *Gonadorelin* 514
Fertodur – *Cyclofenil* 304
Fer UCB 455
Ferup Soptule – *Sắt + Kẽm + B12*
Fervita 455
Festale 456
Festale N – *Pancreatin* 813
Festamoxin – *Latamoxef* 616
Festinex – *Urofollitrophin* 1121
Fetanol – *Etilefrin* 433

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ TRA KHẢO NỘI BỘ

Fetimin – *Naftifin* 732
Fevarin – *Fluvoxamin* 476
Feveral – *Paracetamol* 816
Fevernol – *Paracetamol* 816
Fevintamax – *Acid folic + B12 + Sắt II fumarat*
Fevramol – *Paracetamol* 816
Fexet – *Fexofenadin* 456
Fexico 60 – *Fexofenadin* 456
Fexicon – *Fexofenadin* 456
Fexidin – *Fexofenadin* 456
Fexikon – *Fexofenadin* 456
Fexihist 180 – *Fexofenadin* 456
Fexlife – *Fexofenadin* 456
Fexo – *Fexofenadin* 456
Fexofast – *Fexofenadin* 456
Fexofen – *Fexofenadin* 456
Fexofenadin 456
Fexotin – *Fexofenadin* 456
Fezation 456
Fherbolico – *Nandrolon* 733
Fiasone *(ống tiêm)* - *Prednisolon* 881
Fiasone *(viên nén)* – *Prednison* 881
Fibanvic *(XNDP I)* – *Paracetamol +dextropropoxyfen*
Fiberall – *Polycarbophil* 872
Fibercon – *Polycarbophil* 872
Fibernorm – *Polycarbophil* 872
Fiblaferon – *Interferon beta* 577
Fibocil – *Aprindin* 95
Fiboran – *Aprindin* 95
Fibraclilin 456
Fibrase và Fibrezym – *Pentosan polysulfat natri* 831
Fibrinase – *Fibrinolysin (người)* 456
Fibrinogen 456
Fibrinolysin 456
Fibroblast interferon – *Interferon beta* 577
Fibrocard – *Verapamil* 1137
Fibrocid – *Pentosan polysulfat natri* 831
Fibroderm – *Aminobenzoic acid* 68
Fibrosona – *Carisoprodol* 200
Fibroxin – *Digoxin* 354
Fibutrox – *Oxyphenbutazon* 805
Ficortril – *Hydrocortison* 548
Ficusin – *Psoralen* 908
Ficye – *Aciclovir* 29
Fidemycin – *Tetracyclin* 1047
Fidesbiotic – *Ampicilin* 80
Fedesporin – *Cefazolin* 212
Fidium – *Betahistin* 140
Figoman – *Cefoperazon* 216
Fiksocem – *Cefixim* 214
Filair – *Terbutalin* 1040
Filarcidan – *Diethylcarbamazin* 350
Filaribits – *Diethylcarbamazin* 350
Filban – *Diethylcarbamazin* 350
Fildesin – *Vindesin* 1145
Filgrastim 456
Fillase – *Serrapeptase* 971
Filmaseptic – *Neomycin* 742
Filoklin – *Cefaloridin* 210
Filotempo – *Aminophylin* 70
Filtrax – *Pipemidic acid* 859
Filtrosol A – *Homosalat* 542
Filx – *Aspartam* 103
Fimast – *Finasterid* 457
Fimasulide – *Nimesulid* 759
Fimazid – *Isoniazid* 583
Fimbutol – *Ethambutol* 427
Fimizina – *Rifampicin* 938
Finacillin – *Azidocilin* 115
Finalgon [+ Nicoboxil] – *Nonivamid* 766
Finalgon [+ Nonivamide] – *Nicoboxil* 752
Finalin – *Benactyzin* 128
Finast – *Finasterid* 457
Finasterid 457
Finastid – *Finasterid* 457
Finaten – *Fominoben* 477
Finatux – *Carbocistein* 197
Finedal – *Clobenzorex* 267
Fine – Dol – *Bietamiverin* 147
Fineotal – *Meclizin + Scopotamin*
Finibron – *Buprenorphin* 172
Finidol 457
Finimal – *Paracetamol* 816
Finiwch – *Paracetamol* 816
Finlepsin – *Carbamazepin* 194
Fintal – *Cromoglycic acid* 300
Fintin – *Famotidin* 443
Flogesic 457
Flolactyl – *Lactobacillus acidophilus*
Flosaxim – *Cefixim* 214
Flpexid 457
Flpexidum – *Flpexid* 457
Flpexium – *Flpexid* 457
Firmacef – *Cefazolin* 212
Firmacort – *Methylprednisolon* 698
Firmalgil – *Fenyramidol* 452
Firmalone – *Dexamethason* 332
Firstcin – *Cefozopran* 218
First Sign – *Pseudoephedrin* 908
Fisalamine – *Mesalazin* 682

THƯ VIỆN HUPT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Fisamox – *Amoxicilin* 79
Fisifax – *Nicergolin* 751
Fisiobil – *Dimecrotic acid* 360
Fisiocolina – *Phosphorylcholin* 853
Fisiodar – *Diacerein* 341
Fisiopen – *Talampicilin* 1029
Fisiozima – *Lysozym* 651
Fisostin – *Physostigmin* 854
Fitaxal – *Lactulose* 614
Fitazil – *Phthalylsulfathiazol* 853
Fitociclina – *Metacyclin* 684
Fitonal – *Ketoconazol* 602
Fitonax – *Econazol* 392
Fitton – *Fenetylin* 448
Fivefluro – *Fluoromethalon* 470
Fivent – *Cromoglicic acid* 300
Fivepen – *Benzylpenicilin* 136
Fiviton – A – *Retinol* 931
Fiviton B12 – *Cyanocobalamin* 302
Fiviton D – *Ergocalciferol* 411
Fivoflu – *Fluorouracil* 470
Fixx – *Cefixim* 214
Fixateur – *Ca carbonat* 80
Fixca – *Ondansetron* 784
Fixcap – *Cefixim* 214
Fixical 500 – *Ca carbonat* 180
Fixime – *Cefixim* 214
Fixma – *Cefixim* 214
Fixtacem – *Cefixim* 214
Fixtin – *Cefixim* 214
Flabelline – *Meticilin* 701
Flagenase – *Metronidazol* 704
Flagentyl – *Secnidazol* 967
Flagin – *Metronidazol* 704
Flaginax 457
Flagyl – *Metronidazol* 704
Flagil – *Metronidazol* 704
Flagystatin 457
Flajanina – *Diiodotyrosin* 358
Flamar – P 458
Flamarion – *Acemetacin* 21
Flamasone – *Prednisolon* 881
Flamatrol – *Piroxicam* 865
Flammazine 458
Flamenol 458
Flameril – *Diclofenac* 346
Flamicina – *Ampicilin* 80
Flamiclinda – *Clindamycin* 265
Flamidipin – *Amlodipin* 76
Flamillum – *Domperidon* 377
Flamiton – *Suxibuzon* 1024
Flaminon – *Niflumic acid* 736
Flammazine – *Sulfadiazin* 1008
Flamodip – *Amlodipin* 76
Flamon – *Verapamil* 1137
Flamostad – *Piroxicam* 865
Flamotide – *Riboflavin* 937
Flamotrol – *Piroxicam* 865
Flamraze – *Diclofenac* 346
Flanax – *Naproxen* 736
Flarex – *Fluorometholon* 470
Flatin – *Cefradin* 219
Flatistine – *Levocarnitin* 623
Flaton – *Pancreatin* 813
Flatulex – *Dimeticon* 363
Flavamed – *Ambroxol* 62
Flavan – *Leucocianidol* 619
Flavedon – *Trimetazidin* 1098
Flavettes – *Ascorbic acid* 101
Flavex – *Fluorometholon* 470
Flaviastase 457
Flavin 7 458
Flavis – *Piracetam* 862
Flavital – *7 dược thảo (hướng não, mạch, thoái hóa chức năng)*
Flavitol – *Riboflavin* 937
Flavobion – *Silibinin* 938
Flavodic acid 459
Flavon – *Ginkgo biloba* 502
Flavonoid 459
Flavorcee – *Vitamin C* 1151
Flavoquine – *Amodiaquin* 78
Flavoxat 459
Flavurol – *Merbromin* 680
Flaxedil – *Gallamin triethiodid* 490
Flaxedyl – *Gallamin triethiodid* 490
Flazentyl – *Secnidazol* 967
Flebil – *Troxerutin* 1108
Flebocortid – *Hydrocortison* 548
Flebocortid – 1000 – *Hydrocortison* 548
Flebosan – *Tribenosid* 1091
Flebosil – *Troxerutin* 1108
Flebosmil – *Diosmin* 365
Flebosten – *Diosmin* 365
Flebotropin – *Diosmin* 365
Flecaine – *Flecainid* 459
Flecainid 459
Flecoxin – *Bromhexin* 164
Flectadol – *Acetylsalicylic acid* 27

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Flector – *Diclofenac (gel bôi, hạt uống)* 346
Fleet *(AU, US)* – *Bisacodyl* 152
Fleet – *Glycerol* 512
Fleet – *Pramocain* 878
Fleet Enema – *Dung dịch thụt* 460
Fleet pain relief – *Pramocain* 878
Fleganim – *Bromhexin* 164
Flegamina – *Bromhexin* 164
Fleksin – *Chlorpromazin* 241
Flemex – *Carbocistein* 197
Fleminosan – *Clindamycin* 265
Flemizym – *Lysozym* 651
Flemnil – *Bromhexin* 164
Flemoxin – *Amoxicilin* 79
Flemoxon – *Amoxicilin* 79
Flemun – *β-Sitosterol* 979
Flenac – *Fenclofenac* 448
Flenid – *Cromoglycic acid* 300
Fleroxacin 460
Flerudin – *Flunarizin* 467
Flexar – *Piroxicam* 865
Flexartal – *Carisoprodol* 200
Flexase – *Piroxicam* 865
Flexazone – *Phenylbutazon* 847
Flexen – *Ketoprofen* 604
Flexeril – *Cyclobenzaprin* 303
Flexidol – *Fepradinol* 452
Flexifree – *Felbinac* 447
Flexil – *Piroxicam* 865
Flexin *(Taro, Israel)* – *Orphenadrin* 791
Flexin *(UK)* - *Indometacin* 568
Flexium – *Etofenamat* 433
Flexoject – *Orphenadrin* 791
Flexon – *Orphenadrin* 791
Flexoygne – *Benzalkonium* 131
Flexsa – *Glucosamin* 510
Flezyme – *Lysozym* 651
Flikof – *Ofloxacin* 780
Flint SSD – *Sulfadiazin* 1008
Flinstones–Les pierrafeu 460
Flix – *Aspartam* 103
Flix *(JP)* – *Flucloxacilin* 462
Flixonase – *Fluticason* 475
Flixotaide – *Fluticason* 475
Flixotide – *Fluticason* 475
Flizol – *Metronidazol* 704
2 – FLLA – *Fludarabin* 464
Flobacin – *Ofloxacin* 780
Flo – Cillin – *Penicilin G procain* 827
Flociprin – *Ciprofloxacin* 256
Flo – Coat – *Bari sulfat* 121
Floctafenin 460
Flodil – *Felodipin* 447
Flodol – *Piroxicam* 865
Flogan – *Diclofenac* 346
Flogar – *Oxametacin* 796
Flogaton – *Benzydamin* 135
Flogencyl *(Escin)* 460
Flogene – *Fentiazac* 451
Flogene – *Oxyphenbutazon* 805
Flogicort – *Triamcinolon* 1088
Floginax – *Naproxen* 736
Flogistin – *Oxyphenbutazon* 805
Flogitolo – *Oxyphenbutazon* 805
Flogobene – *Piroxicam* 865
Flogobron – *Oxolamin* 800
Flogocan – *Piroxicam* 865
Flogocid – *Bufexamac* 169
Flogodin – *Oxyphenbutazon* 805
Flogofenac – *Diclofenac* 346
Flogogin – *Naproxen* 736
Flogol – *Etofenamat* 433
Flogoprofen – *Etofenamat* 433
Flogos – *Suxibuzon* 1024
Flogosan – *Indoprofen* 570
Flogostop – *Piroxicam* 865
Flogoten – *Meloxicam* 672
Flogoter – *Indometacin* 568
Flogotisol – *Thiamphenicol* 1054
Flogoxen – *Piroxicam* 865
Floktin – *Floctafenin* 460
Flolan – *Epoprostanol* 410
Flolid – *Nimesulid* 759
Flomax – *Morniflumat* 720
Flomax *(UK)* – *Tamsulosin* 1030
Flomed – *Buflomedil* 169
Flomoxef 460
Flomine S.C 461
Flonase – *Fluticason* 475
Flonate – *Phloroglucinol* 851
Flonex – *Naproxen* 736
Flopen – *Flucloxacilin* 462
Flopion – *Flopropion* 461
Flopropion 461
Floralac – *Lacteol* 612
Floran – *Sodium fluorid* 983
Floran – *Stannous fluorid* 998
Florantyron 461
Floraquin – *Diiodohydroxyquinolin* 358

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Florequin – *Diiodohydroxyquinolin* 358
Floretione – *Fluoreson* 470
Florgynal – *Viên đặt âm đạo*
Florid – *Miconazol* 707
Floridin – *Cefaloridin* 210
Florinef – *Fludrocortison* 464
Florisan N – *Bisacodyl* 152
Florispec – *Epicilin* 407
Flormidal – *Midazolam* 709
Florocycline – *Tetracyclin* 1047
Florone – *Diflorason* 352
Floropipamide – *Pipamperon* 858
Floropryl – *Dyflos* 390
Flosequinan 461
Flosin – *Indoprofen* 570
Flosint – *Indoprofen* 570
Flospar – *Sparfloxacin* 992
Flossac – *Norfloxacin* 769
Flosteron – *Betamethason* 141
Flotex – *Triamcinolon* 1088
Flou – *Proxazol* 907
Flovacil – *Diflunisal* 353
Flovent – *Fluticason* 475
Floxacillin – *Flucloxacilin* 462
Floxacin – *Norfloxacin* 769
Floxacipron – *Ciprofloxacin* 256
Floxab – *Ofloxacin* 780
Floxal – *Ofloxacin* 780
Floxalin – *Naproxen* 736
Floxamine – *Phenyltoloxamin* 849
Floxan – *Lonazolac* 642
Floxapen – *Flucloxacilin* 462
Floxicam – *Isoxicam* 587
Floxigat – *Gatifloxacin* 495
Floxil – *Ofloxacin* 780
Floxin – *Pefloxacin* 824
Floxin *(US)* – *Ofloxacin* 780
Floxinor – *Norfloxacin* 769
Floxip – *Ciprofloxacin* 256
Floxstat – *Ofloxacin* 780
Floxuridin 461
Floxyfral – *Fluvoxamin* 476
Flozenges – *Sodium fluorid* 983
Fluagel – *Algeldrat* 48
Fluanison 461
Fluanxol – *Flupentixol* 471
Fluarix 461
Fluaton – *Fluorometholon* 470
Fluazacort 462
Flubacterian – *Flucloxacilin* 462
Flu – Base – *Fluorometholon* 476
Flubason – *Desoximetason* 330
Flubendazol 462
Flubenil – *Metoxibutropat (hạ nhiệt, giảm đau)* 704
Flubenison – valerat – *Betamethason* 141
Flubest – *Indapamid* 567
Flubilar 462
Flubiol – *Fluocinonid* 468
Flubuperone – *Melperon* 673
Flucazin – *Flunarizin* 467
Flucexin 462
Flucin và Flucinna – *Fluocinolon acetonid* 468
Flucinar và Flucinol – *Fluocinolon acetonid* 468
Flucinom – *Flutamid* 474
Fluclomix – *Flucloxacilin* 462
Fluclon – *Flucloxacilin* 462
Fluclorolon acetonid 468
Flucloronide – *Fluclorolon acetonid* 468
Fluclox – *Flucloxacilin* 462
Flucloxacilin 462
Flucloxin – *Flucloxacilin* 462
Flucomedil – *Fluconazol* 463
Flucon – *Fluorometholon* 470
Flocona – *Fluconazol* 463
Fluconazol 463
Flucort – *Flumetason* 466
Flucort *(Ấn Độ)* – *Fluocinolon acetonid* 468
Flucort–N 464
Flu–Cortanest – *Diflucortolon* 353
Flucozal 150 – *Fluconazol* 463
Fluctinase – *Fluticason* 475
Flucytosin 464
Fludac – *Fluoxetin* 471
Fludan Codeina – *Codein* 281
Fludapamid – *Indapamid* 567
Fludara – *Fludarabin* 464
Fludarabin 464
Fludarène – *Chromocarb* 247
Fludazin – *Miloxacin* 711
Fludecate – *Fluphenazin* 472
Fludemin – *Bromindion* 164
Fluden – *Sodium fluorid* 983
Fludent – *Sodium fluorid* 983
Fluderma – *Formocortal* 479
Fludestrin – *Testolacton* 1044
Fludex *(Italia)* - *Fluocinonid* 468
Fludex *(Pháp - Áo)* – *Indapamid* 567
Fludiazepam 464

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Fludilat – *Bencyclan* 128
Fludin – *Indapamid* 567
Fluditec – *Carbocistein* 197
Fludrocortison 464
Fludrocortone – *Fludrocortison* 464
Fludroxycortid 464
Flue–coldcap – *Paracetamol + Guaifenesin + Dextromethorphan* 465
Flufacid – *Flufenamic acid* 465
Flufenal – *Flunarizin* 467
Flufenamic acid 465
Flufenazin – *Fluphenazin* 472
Flugalin – *Flurbiprofen* 473
Flugeral – *Flunarizin* 467
Flugerel – *Flutamid* 474
Fluibil – *Chenodeoxycholic acid* 230
Fluibron – *Ambroxol* 62
Fluidan – *Bromindion* 164
Fluidasa – *Mepyramin* 579
Fluidema – *Indapamid* 567
Fluiden – *Fenspirid* 451
Fluidex – *Dextran* 336
Flui – Dex – *Flunarizin* 467
Fluidil – *Cyclothiazid* 306
Fluidin – *Ambroxol* 62
Flui DNCG – *Cromoglycic acid* 300
Fluifort – *Carbocistein* 197
Fluilast – *Ticlopidin* 1006
Fluimiquil – *Acetylcystein* 25
Fluimucetin và Fluimucil – *Acetylcystein* 25
Fluimukan – *Acetylcystein* 25
Fluindion 465
Fluinol – *Fluticason* 475
Fluisédal 465
Fluitran – *Trichlormethiazid* 1092
Fluixol – *Ambroxol* 62
Flumach – *Spironolacton* 987
Flumadin – *Rimantadin* 942
Flumadon – *Moroxydin* 721
Flumap – *Penfluridol* 826
Flumaral – *Flumequin* 466
Flumarin – *Flomoxef* 461
Flumark – *Enoxacin* 402
Flumazenil 465
Flumecinol 466
Flumequin 466
Flumesil – *Bendroflumethiazid* 129
Flumetason 466
Flumetholon – *Fluorometholon* 470
Flumetol – *Fluorometholon* 470
Flumex – *Fluorometholon* 470
Flumex – *Flurbiprofen* 473
Flumid – *Flutamid* 474
Flumiderm 466
Flumidin – *Moroxydin* 721
Flumoxal – *Flubendazol* 462
Flumoxane – *Flubendazol* 462
Flumural – *Flumequin* 466
Flumyc – *Fluconazol* 463
Flunagen – *Flunarizin* 467
Flunaalgan – *Flufenamic acid* 465
Flunanthate – *Fluphenazin* 472
Flunar – *Flunarizin* 467
Flunarin – *Flunarizin* 467
Flunarizin 467
Flunaz – *Fluconazol* 463
Flunco – *Fluconazol* 463
Fluneomycin 467
Fluneurin – *Fluoxetin* 471
Fluniget – *Diflunisal* 353
Fluninoc – *Flunitrazepam* 467
Flunipam – *Flunitrazepam* 467
Flunir – *Niflumic acid* 756
Flunisolid 467
Flunitec – *Flunisolid* 467
Flunitrax – *Flunitrazepam* 467
Flunitrazepam 467
Flunixin 468
Flunilone – *Fluocinolon + neomycin* 462
Fluoneurin – *Fluoxetin* 471
Fluonoloen V – *Fluocinolon acetonid* 468
Flunox – *Flurazepam* 473
Flunoxaprofen 468
Fluo – *Fluorescein natri* 469
Fluocalcic 468
Fluocaril bifluore 468
Fluocet – *Fluocinolon acetonid* 468
Fluocid – *Fluocinolon acetonid* 468
Fluocin – *Fluocinolon* 468
Fluocinil – *Fluocinolon acetonid* 468
Fluocinolon acetonid 468
Fluocinonid 468
Fluocit – *Fluocinolon acetonid* 468
Fluocon – *Fluorometholon* 470
Fluocortan – *Fluocinolon* 468
Fluocortin 469
Fluocortolon 469
Fluocream – *Fluocinolon* 468
Fluoderm – *Fluocinolon acetonid* 468
Fluodont – *Sodium fluorid* 983

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Fluodontyl – *Sodium fluorid* 983
Fluodonyl – *Diflunisal* 353
Fluogisol – *Fluocinolon acetonid* 468
Fluogum – *Sodium fluorid* 983
Fluolar – *Fluocinolon acetonid* 468
Fluolean – *Fluocinolon acetonid* 468
Fluomazina – *Triflupromazin* 1094
Fluomin – *Sodium fluorid* 983
Fluomix – *Fluocinolon acetonid* 468
Fluomizin – *Dequalinium* 326
Fluonatril – *Sodium fluorid* 983
Fluonex – *Fluocinonid* 468
Fluonid – *Fluocinolon acetonid* 468
Fluonide – *Fluocinolon acetonid* 468
Fluonide Dermica – *Fluocinolon acetonid* 468
Fluonilid – *Loflucarban* 640
Fluopan – *Halothan* 525
Fluoravit 469
Fluor Crinex – *Na fluorid* 983
Fluor Microsol – *Na fluorid* 983
Fluor Oligosol – *Na fluorid* 983
Fluoplexe – *Na fluorid* 983
Fluopromazine – *Triflupromazin* 1094
Fluopryl – **Dyflos** 390
Fluor – 1 – Strip A.T. – *Fluorescein natri* 469
Fluo – a – Day – *Sodium fluorid* 983
Fluordima – *Fluocinolon acetonid* 468
Fluore – 200 – *Flufenamic acid* 435
Fluorescein natri 469
Fluorescite – *Fluorescein* 469
Fluores IV – *Fluorescein* 469
Fluoreson 470
Fluorets – *Fluorescein sodium* 469
Fluoretten – *Sodium fluorid* 983
Fluoretyl – *Sodium fluorid* 983
Fluorhydrocortisone – *Fludrocortison* 464
Fluorigard – *Sodium fluorid* 983
Fluorilette – *Sodium fluorid* 983
Fluorineed – *Sodium fluorid* 983
Fluorines – *Sodium fluorid* 983
Fluoritab – *Sodium fluorid* 983
Fluormone – *Dexamethason* 332
2–Fluoroara A – *Fludarabin* 464
Fluorocytosine – *Flucytosin* 464
Fluorodex – *Sodium fluorid* 983
Fluorodiuvis – *Hydroflumethiazid* 551
Fluorofen – *Triflupromazin* 1094
Fluoromar – *Fluoxen (gây mê)* 471
Fluorometholon 470
Fluoron – *Sodium fluorid* 983
Fluor – QP – *Fluorometholon* 470
Fluoroplex – *Fluorouracil* 470
Fluoroquinolon – *Ofloxacin* 780
Fluoros – *Sodium fluorid* 983
Fluorouracil 470
Fluorouridine Deoxyribose – *Floxuridin* 461
Fluorovidarabine – *Fludarabin* 464
Fluorton – *Sodium fluorid* 983
Fluor Vigantoletten – *Na fluorid + colecalciferol*
Fluoskin – *Fluocinolon acetonid* 468
Fluosmin – *Flumetason* 466
Fluossen – *Sodium fluorid* 983
Fluostigmine – *Dyflos* 390
Fluothane – *Halothan* 585
Fluotic – *Sodium fluorid* 983
Fluotrex – *Fluocinolon acetonid* 468
Fluovitef – *Fluocinolon acetonid* 468
Fluoxeren – *Fluoxetin* 471
Fluoxetin 471
Fluoxymesteron 471
Fluoxyprednisolon – *Triamcinolon* 1088
Flupameson 471
Flupamid – *Indapamid* 567
Fluparmol – *Paracetamol* 816
Flupen – *Flucloxacilin* 462
Flupentixol 471
Fluphenazin 472
Flupidol – *Penfluridol* 826
Flupirtin 472
Flupollon – *Fluocinolon acetonid* 468
Flupredniden 472
Fluprednisolon 473
Flupress – *Buflomedil* 169
Fluprim – *Dextromethorphan* 338
Fluproquazon 473
Fluprowit – *Acetylcystein* 25
Flura – *Sodium fluorid* 983
Fluracedyl – *Fluorouracil* 470
Flurandrenolide – *Fludroxycortid* 464
Flurandrenolon 473
Flurazepam 473
Flurazine – *Trifluoperazin* 1094
Flurben – *Flurbiprofen* 473
Flurbiprofen 473
Flurets – *Sodium fluorid* 983
Flurexal – *Sodium fluorid* 983
Flurinol – *Epinastin* 407
Flurithromycin 474

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Flurivice 474
Flurizic – *Flurithromycin* 474
Flurobate – *Betamethason* 141
Furoblastin – *Fluorouracil* 470
Flurocomb 474
Flurofen – *Flurbiprofen* 473
Flurosyn – *Fluocinolon acetonid* 468
Flurothyl – *Fluoxen (gây mê)* 471
Flurotop – *Fluorouracil* 470
Flurotyl 474
Flurpax – *Flunarizin* 467
Flusemide – *Nicardipin* 750
Flusonal – *Fluticason* 475
Fluspiral – *Fluticason* 475
Fluspirilen 474
Flusporan – *Flutrimazol* 475
Flussema – *Bencyclan* 128
Flussicor – *Hexobendin* 538
Flussorex – *Citicolin* 259
Flustar – *Diflunisal* 353
Fluta – *Flutamid* 474
Flutacan – *Flutamid* 474
Flutamex – *Flutamid* 474
Flutamid 474
Flutazolam 475
Flutenal – *Flupameson* 471
Flutex – *Triamcinolon* 1088
Flutiazida – *Hydroflumethiazid* 551
Fluticare – *Fluticason* 475
Fluticas 475
Fluticason 475
Flutide – *Fluticason* 475
Flutiorex – *Tiforex* 1067
Flutivat – *Fluticason* 475
Flutone – *Diflorason* 352
Flutoprazepam 475
Flutoria – *Trichlormethiazid* 1092
Flutra – *Trichlormethiazid* 1092
Flutran – *Fluocinolon* 468
Flutrimazol 475
Fluvastatin 476
Fluvean – *Fluocinolon acetonid* 468
Fluvermal – *Flubendazol* 162
Fluversin – *Suloctidil* 1017
Fluvert – *Flunarizin* 167
Fluvic – *Carbocistein* 197
Fluvin – *Hydrochlorothiazid* 551
Fluvisco – *Suloctidil* 1017
Fluvium – *Sodium fluorid* 983
Fluvoxamin 476
Flux – *Sodium fluorid* 983
Fluxarten – *Flunarizin* 467
Fluxema – *Bencyclan* 128
Fluxetin – *Fluoxetin* 471
Fluxifam – *Paracetamol* 816
Fluxum – *Parnaparin* 820
Fluzepam – *Flurazepam* 473
Fluzol 150 – *Fluconazol* 463
Fluzon – *Fluocinolon acetonid* 468
Fmarin – *Mequitazin* 679
FML – *Fluorometholon* 470
FML–Neo *(Allergan - Singapore)* - *Fluorometholon + Neomycin*
F – Mon – *Perphenazin* 836
FMOX – *Flomoxef* 461
Foantil – *Dimeticon* 363
Foban – *Fusidic acid* 487
Fobancort – *Fusidic + betamethason*
Fobidon – *Domperidon* 377
Focixim – *Cefixim* 214
Focus – *Ibuprofen và Piroxicam*
Focusan – *Tolnaftat* 1080
Foille – *Benzocain* 133
Foille insetti – *Hydrocortison* 548
Folpan – *Camostat* 190
Fokalepsin – *Carbamazepin* 194
Folacid – *Folic acid* 476
Folacin – *Folic acid* 476
Folaemin – *Folic acid* 476
Folamin – *Folic acid* 476
Folan – *Folic acid* 476
Folaren – *Ca folinat* 182
Folasic – *Folic acid* 476
Folaxin – *Ca folinat* 182
Folate Sodium – *Folic acid* 476
Folbiol – *Folic acid* 476
Folcodal – *Cinnarizin* 255
Folcodan – *Pholcodin* 851
Folcur – *Folic acid* 476
Foldan – *Tiabendazol* 1062
Folderm – *Tiabendazol* 1062
Foldine – *Folic acid* 476
Folettes – *Folic acid* 476
Folex – *Methotrexat* 693
Folgamma – *Folic acid* 476
Foliamin – *Folic acid* 476
Foliben – *Ca levofolinat* 187
Folic acid 476
FoLI.Cell – *Ca folinat* 182
Folicet – *Folic acid* 476

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Folicin – *Folic acid* 476
Folidan – *Ca folinat* 182
Folidar – *Ca folinat* 182
Foligan – *Allopurinol* 53
Folin – *Folic acid* 476
Folina – *Folic acid* 476
Folinac – *Ca folinat* 182
Folinat Ca – *Ca folinat* 182
L – Folinic acid 477
Folinoral – *Ca folinat* 182
Folinsyre – *Folic acid* 476
Folinvit – *Ca folinat* 182
Foliplus – *Ca folinat* 182
Folirivo – *Folic acid* 476
Foliront – *Furosemid* 476
Folisyx – *Folic acid* 476
Folistiman – *Urofollitropin* 1121
Folix – *Ca folinat* 182
Folkodin – *Pholcodin* 851
Follegon – *Urofollitrophin* 1121
Follestrol – *Estron* 424
Follicormon – *Estradiol* 421
Follicormone – *Estron* 424
Folliculin – *Estron* 424
Follicyclin – *Estradiol* 421
Follidiene – *Dienestrol* 349
Follidimyl – *Estradiol* 421
Follidrinbensoat – *Estradiol* 421
Folligon – *Gonadotrophin, Huyết thanh* 515
Folligonan – *Gonadotrophin, Huyết thanh* 515
Follikoral – *Ethinylestradiol* 429
Follikulin – *Estron* 424
Folliplex – *Hexestrol* 537
Follistrel – *Levonorgestrel* 626
Follitropin Alfa 477
Follitropin Beta *(FSH)* 477
Follutein – *Chorionic gonadotrophin* 247
Folsan – *Folic acid* 476
Folsav – *Folic acid* 476
Folsaure – *Folic acid* 476
Folvite – *Folic acid* 476
Fomarex – *Dimeticon* 363
Fomepizol *(giải độc)* 477
Fominoben 477
Fomivirsen 477
Fonalgon [+ Nicoboxil] – *Nonivamid* 767
Fonalgon [+ Nonivamide] – *Nicoboxil* 752
Fonalosin – *Ofloxacin* 780
Fonasil – *Sulfadoxin* 1010
Fonazine mesylate – *Dimetotiazin* 364
Foncaine – *Tetracain* 1046
Foncare 477
Foncitril 478
Fonclar – *Clarithromycin* 261
Fonderma – *Zinc pyrithion* 600
Fondin – *Carmellose* 201
Fonfocin – *Fosfomycin* 480
Fongamil – *Omoconazol* 784
Fongarex – *Omoconazol* 784
Fongeryl – *Econazol* 392
Fonlipol – *Tiadenol* 1062
Fonicef – *Cefonicid* 215
Fonofos – *Fosfomycin* 480
Fonroxil – *Cefadroxil* 208
Fonsadron 478
Fontamide – *Sulfathiourea* 1015
Fontasul – *Sulfadoxin* 1010
Fontego – *Bumetanid* 170
Fontex – *Fluoxetin* 471
Fonurit – *Acetazolamid* 23
Fonx – *Oxiconazol* 799
Fonzylane – *Buflomedil* 169
Foogic – *Fluconazol* 463
Footwork – *Tolnaftat* 1080
Foracort 478
Foradil – *Formoterol fumaras* 479
Foragynol – *Dienestrol* 349
Forair 125–250–50 478
Forane – *Isofluran* 582
Forbesycline – *Tetracyclin* 1047
Forcan – *Fluconazol* 463
Forcef – *Cefuroxim* 222
Fordex – *Tolbutamid* 1078
Fordiuran – *Bumetanid* 170
Forect 478
Forene – *Isofluran* 582
Forferic – *Sắt fumarat + vitamin*
Forgenac – *Diclofenac* 346
Forgesic – *Tramadol* 1084
Forhistal – *Dimetinden* 364
Forilin – *Roxithromycin* 952
Foristal – *Dimethinden* 362
Forit – *Oxypertin* 805
Forkaxim – *Sulbactam + cefoperazon* 1006
Forlax – *Macrogol* 654
Forlax – *Sodium picosulfat* 985
Formamint N – *Cetylpyridinium chlorid* 230
Formanol – *Methenamin* 691

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Formebolon 478
Formestan 478
Formet – *Metformin* 688
Formiloxine – *Gitoformat (glucozid cường tim)* 504
Formin – *Methenamin* 391
Formistin – *Cetirizin* 228
Formitrol – *Dextromethorphan* 338
Formocarbine 479
Formocortal 479
Formoftil – *Formocortal* 479
Formoterol 479
Formula 44D 479
Formulex – *Dicycloverin* 348
Formyldienolone – *Formebolon* 478
Forpen – *Benzylpenicilin* 132
Forsef – *Ceftriaxon* 221
Forta B12 – *Hydroxocobalamin* 552
Forta B 5000 – *Hydroxocobalamin* 552
Fortabolin – *Nandrolon* 733
Fortacilina – *Doxycyclin* 383
Fortal – *Pentazocin* 830
Fortalgesic – *Pentazocin* 830
Fortalidon P – *Paracetamol* 816
Fortam – *Ceftazidim* 220
Fortapen – *Ampicilin* 80
Fortasec – *Loperamid* 642
Fortax – *Cefotaxim Na* 216
Fortaxim – *Cefotaxim* 216
Fortaz – *Ceftazidim* 220
Fort – Cyclin – *Tetracyclin* 1047
Fort E Vit – *Vitamin E* 1152
Fortec – *DDB* 317
Fortec L – *L.ornithin L.aspartat* 645
Fortecortin – *Dexamethason* 332
Fortedol – *Ergocalciferol* 412
Fortenac – *Diclofenac* 346
Fortepen [+ Penicillin G Procain] – *Benzylpenicilin* 132
Fortepen [+ Benzylpenicilin, muối natri] – *Penicilin G procain* 827
Fortesul – *Sulfamethoxydiazin* 1012
Fortetryl – *Astemizol* 104
Fortezim – *Cobamamid* 279
Forthane *(Abbott)* – *Isofluran* 582
Fortical – *Ca carbonat* 180
Forticef – *Cefradin* 219
Fortimicin A – *Astromicin* 105
Fortipin LA – *Nifedipin* 755
Fortizym 480
Fortombrin – *Sodium acetrizoat* 980
Fortovase – *Saquinavir* 962
Fortracin – *Bacitracin* 119
Fortradol – *Tramadol* 1084
Fortral – *Pentazocin* 830
Fortralin – *Pentazocin* 830
Fortrans – *Macrogol 4000* 654
Fortravel – *Cyclizin* 303
Fortum – *Ceftazidim* 220
Fortunan – *Haloperidol* 524
Fortuss – *Dihydrocodein* 356
Fortwin – *Pentazocin* 830
Forvex – *Calmezin* 188
Forvision 780
Forvital – *Vitamin E* 1152
FOS 480
Fosamax – *Alendronic acid* 47
Foscarnet natri 780
Foscavir – *Foscarnet natri* 780
Foscime – Cefixim 214
Foscovir – *Foscarnet Na* 480
Foseiron – *Ciprofloxacin* 256
Fosfalugel – *Aluminum phosphat* 59
Fosfamumina – *Aluminum phosphat* 59
Fosfarginil – *Arginin* 97
Fosfestrol – *Tetranatrium – Diethylstilbestrol* 480
Fosfidral – *Aluminum phosphat* 59
Fosfoalugel – *Aluminum phosphat* 59
Fosfobion – *Triphosadenin* 1102
Fosfocin – *Fosfomycin* 480
Fosfomycin Trometamol 481
Fosfocina – *Fosfomycin* 480
Fosfocolina – *Phosphorylcholin* 853
Fosfocreatinin 480
Fosfodexa – *Dexamethason* 332
Fosfogram – *Fosfomycin* 480
Fosfomycin 480
Fosforal – *Fosfomycin* 480
Fosforilasi 481
Fosfosal 481
Fosfosiklin – *Tetracyclin* 1047
Fosfostimol – *Adenosin phosphat* 39
Fosfotricina – *Fosfomycin* 480
Fosfosal 481
Fosfo – Was – *Dextrose* 340
Fosinil – *Fosinopril* 481
Fosinopril 481
Fosinorm – *Fosinopril* 481
Fosipres – *Fosinopril* 481
Fositen – *Fosinopril* 481
Fositens – *Fosinopril* 481
Fosmicin – *Fosfomycin* 480

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Fosphenytoin 481
Fosran – *Ceftezon* 221
Fossyol – *Metronidazol* 704
Fosten – *Aprotinin* 95
Fostimon – *Urofollitropin* 1121
Fostin – *Urofollitropin* 1121
Foston – *Toldimfos* 1079
Fostrolin – *Diethylstilbestrol* 350
Fotalcix – *Cefotaxim* 216
Fotanran – *Cefotaxim* 216
Fotasub – *Cefoperazon + sulbactam*
Fotazim – *Ceftazidim* 220
Fotemustin 481
Fotil 482
Fotorar 482
Fourdisulfene – *Na thiosulfat* 986
Four – Pen – *Penicilin G procain* 827
Fovane – *Benzthiazid* 135
Foxim – *Cefotaxim* 216
Foy – *Gabexat* 489
Fozitec – *Fosinopril* 481
FPA – *Flupredniden* 472
Fracef – *Cefaclor* 207
Fractol – *Fluvastatin* 476
Frademicina – *Levamisol* 622
Fradicilina – *Penicilin G procain* 827
Fradiomycin Sulfate – *Neomycin* 742
Fradyl – *Neomycin* 742
Fragiprel 482
Fragivix – *Benzaron* 131
Fragmin – *Heparin sodium* 532
Fragonal fort 482
Frahepan – *Heparin* 532
Frakidex – *Dexamethason + framycetin*
Frakitacin – *Framycetin* 482
Fralexin – *Cefalexin* 204
Framil – *Levocarnitin* 623
Framybiotal – *Framycetin* 482
Framycetin 482
Framygen – *Framycetin* 482
Francacilline – *Penicilin G procain* 827
Franciclina – *Metacyclin* 684
Francital – *Fosfomycin* 480
Francomicina – *Metacyclin* 684
Franroze – *Diethylcarbamazin* 350
Franroze – *Tegafur* 1033
Frantamol – *Paracetamol* 816
Frapsin – *Erythromycin* 415
Fratezo – *Ceftriaxon* 221
Fraurs – *Ursodesoxycholic acid* 1122
Fravit – B12 – *Hydroxocobalamin* 552
Fravit – E – *Vitamin E* 1152
Fraxinine – *Mannitol* 659
Fraxiparine – *Nadroparin* 730
Frazalon – *Furazabol* 485
Frazim – *Pirenzepin* 863
Frazin – *Ceftriaxon* 221
Frazoline 483
Frebrital – *Paracetamol + Phenobarbital*
Freedox – *Tirilazad* 1072
Freejex – *Diclofenac* 346
Freezone – *Salicylic acid*
Frego – *Flunarizin* 467
Freka – cetamol – *Paracetamol* 816
Freka – cid – *Povidon - iod* 877
Frekatuss – *Acetylcystein* 25
Frekentine – *Amfepramon* 65
Frekven – *Propranolol* 901
Fremet – *Cimetidin* 352
Frenac – *Diclofenac* 346
Frenactil – *Benperidol* 130
Frenal – *Cromoglicic acid* 300
Frenant – *Valethamat bromid* 1128
Frenapyl – *Cloforex* 271
Frenasma – *Cromoglicic acid* 300
Frenolon – *Metofenazat* 703
Frenil – *Promazin* 896
Freno Gastrico – *Methanthilinium bromid* 690
Frenolon – *Metofenazat* 703
Frenolona – *Metofenazat* 703
Frenolyse – *Tranexamic acid* 1085
Frenopect – *Ambroxol* 62
Frenormon – *Paroxypropion* 821
Frenoton – *Azacyclonol* 113
Frentile – *Ambrozol* 62
Freon – *Cryofluoran* 301
Freskin – *L.cystin* 617
Fresofol – *Propofol* 901
Frezefer – *Paracetamol* 816
FRH 1000 – *Gonadotrophin, huyết thanh* 515
Friciclin – *Tetracyclin* 1047
Fricol – *Thiamphenicol* 1054
Frieso – Gent – *Gentamicin* 409
Frigiderm – *Cryofluoran* 301
Frigiderm R – *Cryofluoran* 301
Fringanor – *Phendimetrazin* 841
Frigol – *Xantinol* 1162
Frischkur RR – *Vitamin E* 1152

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ TRA KHẢO NỘI BỘ

Frisin – *Clobazam* 266
Frisium – *Clobazam* 266
Froben – *Flurbiprofen* 473
Frone – *Interferon beta* 577
Frontal – *Alprazolam* 57
Frosinor – *Paroxetin* 821
Froxal – *Cefuroxim* 222
Frubiase – *Ca carbonat* 180
Frubiose Vitamin D 1000UI
Fruchol 483
Fructal – *Fructose* 484
Fructinase – *Fluticasone* 475
Fructines – Vichy *(Sidel, Pháp)* – *Dantron* 314
Fructines Vichy N.F – *Sodium picosulfat* 985
Fructopiran – *Fructose* 484
Fructosan – *Phenosulfanphtalein* 844
D – Furctose – *Fructose* 484
Fructose 484
Fructostesil – *Fructose* 484
Fructosum – *Fructose* 484
Frugalan – *Furfenorex* 485
Frumil 484
Frusemide – *Furosemid* 485
Frusenex – *Furosemid* 485
Frusetic – *Furosemid* 485
Frusid – *Furosemid* 485
Fruttosio – *Fructose* 484
Fruxicin – *Sodium picosulfat* 985
FS – *Fluocinolon* 468
FTA – *Flutamid* 474
F–Tabs – *Sodium fluorid* 983
Ftalazone – *Aminophenazon* 70
Ftalilsolfatiazolo – *Phthalylsulfathiazol* 853
Ftalysept – *Phthalylsulfathiazol* 853
FTH – *Calci folinat* 182
Ftivazid 484
Ftorafur 484
Ftorafurum – *Tegafur* 1033
Ftoral – *Tegafur* 1033
Ftoralon – *Tegafur* 1033
Ftorocort – *Triamcinolon* 1088
Ftorotan – *Halothan* 525
FT zole Kit 484
5–FU – *Fluorouracil* 470
Fua Med – *Nitrofurantoin* 762
Fucablue–NC 484
Fucicort 484
Fucidin – *Fusidic acid* 487
Fucidina – *Fusidic acid* 487
Fucidine – *Fusidic acid* 487
Fucithalmic – *Fusidic acid* 487
Fucochu – *Furosemid* 485
Fucon – *Hyoscin N Butyl bromid* 556
Fucon crem – *Econazol* 392
Fudikin – *Na fusidat* 983
Fudon – *Famotidin* 443
FUDR – *Floxuridin* 461
Fudyl – *Enprostil* 403
Fuerpen – *Ampicilin* 80
Fugacar – *Mebendazol* 664
Fugacillin – *Carbenicilin* 196
Fugacin – *Ofloxacin* 780
Fugatox – *Clofedanol* 268
Fugerel – *Flutamid* 474
Fugoa N – *Phenylpropanolamin* 869
Fukukorin – *Tolperison* 1080
Ful – *Flufenamic acid* 465
Fulaid – *Tegafur* 1033
Fulceed – *Trị các bệnh gan*
Fulcine – *Griseofulvin* 516
Fulcin S – *Griseofulvin* 516
Fulcro – *Fenofibrat* 449
Fulfeel – *Tegafur* 1033
Fulgium – *Benzydamin* 135
Ful – Glo – *Fluorescein sodium* 469
Fulgram – *Norfloxacin* 769
Fulixan – *Diflorason* 352
Fulicilina – *Amoxicilin* 79
Fullgram – *Clindamycin* 265
Fullsafe – *Flufenamic acid* 465
Fulogizyme – *Lysozym* 654
Fulpen A – *Bromhexin* 164
Fulsed – *Midazolam* 709
Fulssetam – *Piracetam* 862
Fulsix – *Furosemid* 485
Fulton Antidouleur – *Propyphenazon + diphenhydramin + adiphenyl*
Fuluminol – *Clemastin* 263
Fuluvamide – *Furosemid* 485
Fulvicin – *Griseofulvin* 516
Fulvicina – *Griseofulvin* 516
Fumafer – *Ferrous fumarat* 454
Fumaremid – *Furosemid* 485
Fumaresutin – *Clemastin* 263
Fumaric acid 485
Fumaron 485
Fumasorb – *Ferrous fumarat* 454
Fumerin – *Ferrous fumarat* 454
Fumin – *Ciclopirox* 250

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Fumiron – *Ferrous fumarat* 454
Fumisin – *Tetracyclin* 1047
Funazol – *Ketoconazol* 602
Funcal – *Fluconazol* 463
Funcenal – *Flutrimazol* 475
Functiocardon – *Dipyridamol* 370
Funduscein – *Fluorescein sodium* 469
Fundyl – *Enprostil* 403
Funesil – *Heptaminol* 534
Funga – *Salicylamid* 959
Fungacetin – *Triacetin* 1088
Funganiline – *Amphotericin B* 80
Fungarest – *Ketoconazol* 602
Fungazol – *Ketoconazol* 602
Fungex – *Undecylenic acid* 1116
Fungibacid – *Tioconazol* 1070
Fungichromin 485
Fungicide – *Ketoconazol* 602
Fungicidin – *Nystatin* 776
Fungicon – *Fluconazol* 463
Fungiderm – *Ciclopirox* 250
Fungiderm *(DE)* – *Clotrimazol* 276
Fungidermo *(ES)* – *Clotrimazol* 276
Fungifos – *Tolciclat* 1079
Fungiframan – *Clotrimazol* 276
Fungilin – *Amphotericin B* 80
Fungi – med – *Clotrimazol* 276
Fungimixin – *Chlorphenesin* 240
Fungi Nail – *Undecylenic* 1116
Funginazol – *Miconazol* 707
Funginoc – *Ketoconazol* 602
Fungiplex – *Sulbentin* 1007
Fungireduct – *Nystatin* 776
Fungisan – *Omoconazol* 784
Fungisdin – *Miconazol* 707
Fungistat – *Terconazol* 1041
Fungisten – *Clotrimazol* 276
Fungivin – *Griseofulvin* 516
Fungizid – ratiopharm – *Clotrimazol* 276
Fungizone – *Amphotericin B* 80
Fungo – Hubber – *Ketoconazol* 602
Fungoid – *Clotrimazol* 276
Fungoid *(US)* – *Undecylenic* 1116
Fungo – Polycid – *Chlormidazol* 237
Fungoral – *Ketoconazol* 602
Fungos – *Undecylenic acid* 1116
Fungosten – *Clotrimazol* 276
Fungotox – *Clotrimazol* 276
Fungowas – *Ciclopirox* 250
Fungucit – *Miconazol* 707
Funkil – *Ketoconazol* 602
Furachel – *Nitrofurantoin* 762
Furacilinum – *Nitrofural* 762
Furacin – *Nitrofural* 762
Furacol – *Nitrofural* 762
Furadatin – *Nitrofurantoin* 762
Furaderm – *Nitrofural* 762
Furadoine – *Nitrofurantoin* 762
Furadone – *Furazolidon* 485
Furafuluor – *Tegafur* 1033
Furagin – *Furazidin* 485
Furalan – *Nitrofurantoin* 762
Furaldone – *Nitrofural* 762
Furall – *Furazolidon* 762
Furaloid – *Nitrofurantoin* 762
Furaltadon 485
Furamide – *Diloxanid* 359
Furanex – *Nitrofurantoin* 762
Furanite – *Nitrofurantoin* 762
Furanthril – *Furosemid* 485
Furantoin – *Nitrofurantoin* 762
Furantral – *Furosemid* 485
Furaseptin – *Nitrofural* 762
Furaseptin (+ Chloramphenicol)
Furaseptin – *Furazolidon* 485
Furasol – *Furaltadon* 485
Furatin – *Nitrofurantoin* 762
Furazabol 485
Furazidin 485
Furazol – *Furazolidon* 485
Furazolidon 485
Furazon – *Furazolidon* 485
Furazosin hydrochloride – *Prazosin* 870
Furdox – *Doxycyclin* 383
Furedan – *Nitrofurantoin* 762
Furesan – *Nitrofural* 762
Furesis – *Furosemid* 485
Furesol – *Nitrofural* 762
Furetic – *Furosemid* 485
Fure X *(Thuy Sĩ)* - *Furosemid* 485
Furex *(Italia)* - *Cefuroxim* 222
Furfenorex 485
Furflucil – *Tegafur* 1033
Furfulon – *Doxiflurídin* 383
Furfurylmethylamphetamine – *Furfenorex* 485
Furix – *Furosemid* 485
Furmethonol – *Furaltadon* 485
Furo – *Furosemid* 485

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Furobactina – *Nitrofurantoin* 762
Furo – basan – *Furosemid* 485
Furocid – *Furosemid* 485
Furofutran – *Tegafur* 1033
Furomex – *Furosemid* 485
Furomid – *Furosemid* 485
Furomide – *Furosemid* 485
Furophen – *Nitrofurantoin* 762
Furopuren – *Furosemid* 485
Furos – A – Vet – *Furosemid* 485
Furosedon – *Furosemid* 485
Furosemid 485
Furosémix – *Furosemid* 485
Furoside – *Furosemid* 485
Furosix – *Carbamazepin* 194
Furox – *Furazolidon* 485
Furoxane – *Furazolidon* 485
Furoxil – *Cefuroxim* 222
Furoxim Karnataka – *Cefuroxim Na* 222
Furoxon – *Furazolidon* 485
Furoxone – *Furazolidon* 485
Furozin Soi – *Carpronium chlorid* 202
Furprofen *(chống viêm, hạ sốt, giảm đau)* 486
Fursemid – *Furosemid* 485
Fursemide – *Furosemid* 485
Fursultiamin 486
Furtulon – *Doxifluridin* 383
Furusemide – *Furosemid* 485
Fusafungin 487
Fusaloyos – *Fusafungin* 487
Fusca – *Clorprenalin* 275
Fuscardin – *Pentoxyverin* 832
Fushicogen – *Decolgen* 319
Fusicort – *Acid fusidic + betamethason*
Fusid – *Furosemid* 485
Fusidate Sodium – *Fusidic acid* 487
Fusidic acid 487
Fusiwal – *Fusidic acid* 487
Fusix – *Furosemid* 485
Fusten – *Cetiedil* 228
Fustermizol – *Astemizol* 104
Fustpentane – *Pentoxyverin* 832
Futhan – *Nafamostat* 731
Futraful – *Tegafur* 1033
Futrican – *Chlormidazol* 237
Fuximcef – *Cefuroxim* 222
Fuyou – *Griseofulvin* 516
Fuzeon – *thuốc trị HIV*
Fydalex – *Carbromal* 199
Fytic acid 487
Fytosid – *Etoposid* 435

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

G

GABA – γ. *Aminobutyric* 68
Gabacet – *Piracetam* 862
Gabalon – *Baclofen* 119
Gabapentin 489
Gabbromycina – *Paromomycin* 821
Gabbromycin – *Paromomycin* 821
Gabbroral – *Paromomycin* 821
Gabexat 489
Gabitril – *Tiagabin* 1063
Gabob – γ – *Aminohydroxybutyric acid* 69
Gabomade – γ – *Aminohydroxybutyric acid* 69
Gaboril – γ – *Aminohydroxybutyric acid* 69
Gabrene – *Progabid* 893
Gabromicina – *Paromomycin* 821
Gabroral – *Paromomycin* 821
Gaccavit 489
Gacilin – *Fenproporex* 450
Gadopentetic Acid 489
Gadoterat Meglumin 490
Gacomin – *Vitamin + khoáng chất, dầu gội*
Gacroten 489
Gadin – *Sulfaguanidin* 1010
Gafir – *Niperotidin*
Gafloxin – *Flucloxacilin* 462
Gaiacol – *Guaiacol* 517
Gaiapect – *Guaifenesin* 518
Gaiarsol 490
Gaiazulen – *Guaiazulen* 517
Gainitaf – *Thuốc vệ sinh phụ nữ*
Gairon – *Chlorpropamid* 242
Galactogil 490
Galactomin – *Bromocriptin* 165
Galactoquin – *Quinidin* 918
Galactosidase β – *Tilactase* 1067
Galantamin 490
Galantase – *Tilactase* 1067
Galatturil – Chinidina – *Quinidin* 918
Galatur – *Iprindol* 580
Galazolin – *Xylometazolin* 1165
Galbil – *Diisopromin* 358
Galcodine – *Codein* 281
Galdase – *Tilactase* 1067
Galenomycin – *Oxytetracyclin* 807
Galenamet – *Cimetidin* 252
Galenamox – *Amoxicilin* 79
Galenphol – *Pholcodin* 851
Galepo 490
Galicin – *Ampicilin* 80
Galimazin – *Chlorpromazin* 241
Galinok – *Nitroxolin* 764
Galipyrin 490
Gallamin triethiodid 490
Gallamonium iodid – *Gallamin triethiodid* 490
Gallepronin – *Flopropion* 461
Gallium nitrat 491
Gallochrome – *Merbromin* 680
Gallogen – *Tocamphyl* 1076
Gallopamil 491
Galloxon – *Haloxon* 585
Galmax – *Ursodesoxycholic* 1122
Galmazen – *Chlorpromazin* 241
Galmazin – *Chlorpromazin* 241
Galmodipin – *Nimodipin* 759
Galphol – *Pholcodin* 851
Galpseud – *Pseudoephedrin* 908
Galusan – *Pipemidic acid* 859
Gamadiabel – *Acetohexamid* 24
Gamadine – *Povidon iod* 877
Gamafin – *Streptomycin* 1002
Gamaflex – *Phenprobamat* 846
Gamma Globulin Hubber Anti–RH 491
Gamma Globulin Hubber Antitetanus 491
Gamakuil – *Phenprobamat* 846
Gamma–Linolenic Acid 492
Gamanil – *Lofepramin* 640
Gama–oh 491
Gamaphos – *Amifostin* 66
Gamaquil – *Phenprobamat* 846
Gamaquil comp 491
Gamarex – γ – *Aminobutyric acid* 68
Gamaxcin 492
Gamaxcin – *Digene (tương tự Maalox)*
Gamaxcon 942
Gambex – *Lindan* 632
Gamex – *Lindan* 632
Gamibetal – γ – *Aminohydroxybutyric acid* 69
Gamidin – *Sulfaguanidin* 1010
Gamikan – *Amikacin* 66

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Gamiquenol – *Chenodeoxycholic acid* 230
Gamirlexina – *Cefalexin* 209
Gamma 16 – *Gamma globulin*
Gamma – aminobutyric acid – γ *-Aminobutyric acid* 69
Gammabenzen – *Lindan* 632
Gamma benzen hexachloride – *Lindan* 632
Gammacorten – *Dexamethason* 332
Gamma–hexachlorcyclohexanum – *Gamma hidroxibutirato Natri oxybat*
Gamma–hydroxibutirato – *Sodium oxybat* 984
Gammajust 50 – *Oryzanol* 792
Gammakin – *Interferon gamma-1b* 577
Gamma – *linolenic acid* 492
Gammalon – γ – *Aminobutyric acid* 68
Gammaneuron – γ – *Aminobutyric acid* 68
Gamma – OH – *Sodium oxybat* 984
Gamma Oryzanol – *Oryzanol* 792
Gammatsul – *Oryzanol* 792
Gammax – *Mebendazol* 664
Gammistin – *Brompheniramin* 166
Gamolenic acid 492
Gamonil – *Lofepramin* 640
Gamophen 800 – *Hexachlorophen* 536
Ganal – *Fenfluramin* 449
Ganaton – *Itoprid (thuốc dạ dày – ruột)*
Ganciclovir 492
Ganglefen 492
Gangleron – *Ganglefen* 492
Gangliosid GM1 492
Ganidan và Ganidin – *Sulfaguanidin* 1010
Ganite – *Gallium nitrat* 491
Ganofarmin – *Cu sulfat + Na fluorid* 983
Ganopan G – *Dimeticon* 363
Ganor – *Famotidin* 443
Ganphen – *Promethazin* 897
Gansol – *Sulfafurazol* 1010
Gantanal – *Sulfamethoxazol* 1012
Gantanel – *Sulfamethoxazol* 1012
Gantaprim – *Sulfamethoxazol* 1010
Gantrisin – *Sulfafurazol* 1010
Gantrisona – *Sulfafurazol* 1068
Gaoptol – *Timolol maleat* 1068
Gaosucryl – *Saccharin* 956
Gapicomin 493
Gapona 493
Garamycin – *Gentamicin* 499
Garanil – *Captopril* 193
Garasin – *Cefalexin* 209
Garasol – *Gentamicin* 499
Garasone 493
Garbroral – *Paromomycin* 821
Gardenacopha – *Phenobarbital* 843
Gardan – *Meclofenamic acid* 666
Gardan P – *Paracetamol* 816
Gardasil – *Vaccin phòng ung thư tử cung*
Gardenal – *Phenobarbital* 843
Gardenat sodium – *Phenobarbital* 843
Gardrine – *Enprostil* 403
Gargilon – *Dequalinum chlorid* 326
Garia – *Fluocinolid* 468
Garlic F – *Dogarlic* 376
Garlic oil – *Xem tỏi*
Garlic T – *Dogarlic* 376
Garlicur – *Xem tỏi*
Garlitrin – *Xem tỏi*
Garmian – *Bamethan* 120
Garranil – *Captopril* 193
Gartricin – *Benzocain* 133
Garzen – *Serrapeptase* 972
Gascerin 493
Gascon và Gascool – *Dimeticon* 363
Gascop – *Albendazol* 42
Gasec – *Omeprazol* 783
Gasgel – *Dimeticon* 363
Gasmodin – *Famotidin* 443
Gasmol – *Bromazepam* 163
Gasmotin – *Mosaprid* 722
Gasparol – *Pyricarbat* 911
Gasperin – *Domperidon* 377
Gasstenon – *Flopropion* 461
Gastal – *Pancreatin + Simethicon*
Gastenon – *Flopropion* 461
Gaster – *Cromoglycic acid* 300
Gaster – *Famotidin* 443
Gasteril – *Pirenzepin* 863
Gasterin gel 493
Gastleu 493
Gastomax – *Chlorbenzoxamin* 234
Gastopsin – *Amogastrin* 78
Gastracol – *Algeldrat* 48
Gastral – *Pancreatin + simethicon*
Gastral *(ES)* – *Sucralfat* 1004
Gastralgin – *Roxatidin* 952
Gastralugel 493
Gastralun – *Algeldrat* 48
Gastranza – *Maalox* 658
Gastrausil – *Carbenoxolon* 196
Gastrax – *Nizatidin* 765
Gastrel 493
Gastrese L.A – *Metoclopramid* 702
Gastricalm – *Magaldrat* 655
Gastridim – *Famotidin* 443

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Gastridina – *Ranitidin* 926
Gastrimagal – *Magaldrat* 655
Gastrimut – *Omeprazol* 783
Gastrium – *Omeprazol* 783
Gastrion – *Famotidin* 443
Gastri P – *Pirenzepin* 863
Gastripon – *Xenytropium bromid* 1163
Gastrixon 493
Gastrobamat 494
Gastrobid Continus – *Metoclopramid* 702
Gastrobitan – *Cimetidin* 252
Gastrocain – *Oxetacain* 799
Gastrocrom – *Cromoglicic acid* 300
Gastrodenol – *Bi trikali dicitrato* 153
Gastrodiagnost – *Pentagastrin* 829
Gastrodin – *Citrosoda* 260
Gastrodine – *Cimetidin* 252
Gastrodomina – *Famotidin* 443
Gastrodyn – *Glycopyrronium bromid* 516
Gastropharm 494
Gastrofast – *Al, Mg hydroxyd, Simethicon*
Gastroflux – *Metoclopramid* 702
Gastrofrenal – *Cromoglicic acid* 300
Gastrogel – *Magaldrat* 655
Gastrogel *(IT)* – *Sucralfat* 1004
Gastrogel spofa compositum 494
Gastrografin – *Sodium amidotrizoat* 980
Gastro H2 – *Cimetidin* 252
Gastrokinet – *Metoclopramid* 702
Gastrokit – *Pylokit–Pylobact* 910
Gastrol – *Pirenzepin* 863
Gastroloc – *Omeprazol* 783
Gastrom – *Ecabet* 391
Gastromax – *Metoclopramid* 702
Gastromaine 494
Gastromet – *Cimetidin* 252
Gastromol – *Magaldrat* 655
Gastromycin – *Neomycin* 742
Gastronerton – *Metoclopramid* 702
Gastronilo – *Zolimidin* 1173
Gastronorm – *Domperidon* 377
Gastropat – *Dihydroxyaluminium aminoacetat* 358
Gastropen – *Famotidin* 443
Gastropharm 494
Gastropin – *Pirenzepin* 863
Gastropin *(XNDP 5)* - *Maalox* 651
Gastropiren – *Pirenzepin* 863
Gastroprazon – *Omeprazol* 783
Gastroprotect – *Cimetidin* 252
Gastropulgite 494
Gastrorradiol – *Bari sulfat* 121
Gastrosed – *Pirenzepin* 863
Gastrosidin – *Famotidin* 443
Gastrosil – *Metoclopramid* 702
Gastrostat 494
Gastrot – *Metoclopramid* 702
Gastro – Tablinen – *Metoclopramid* 702
Gastrotem – *Omeprazol* 783
Gastro – Timelets – *Metoclopramid* 702
Gastrotopic – *Proglumid* 895
Gastrotrombina – *Thrombin* 1059
Gastrotrop – *Metoclopramid* 702
Gastrovist – *Sodium amidotrizoat* 980
Gastrozem – *Pirenzepin* 863
Gastrozepin *(B. Ingelheim)* – *Pirenzepin* 863
Gastrozepin *(Đức)* – *Ulcoprotect* 1114
Gastrurol – *Piromidic acid* 865
Gastryl 494
Gasvan – *Dimeticon* 363
Gas X – *Dimeticon* 363
Gaszym 494
Gatalone – *Glyconiazid* 513
Gatamin – *Acetyl dl-leucin*
Gate 200, 400 – *Gatifloxacin* 495
Gateway amino complex 600
Gatfatit – *Gatifloxacin* 495
Gatibact – *Gatifloxacin* 495
Gatifect – *Gatifloxacin* 495
Gatifloxacin 495
Gatinar – *Lactulose* 614
Gatocin – *Gatifloxacin* 495
Gatox – *Lindan* 632
Gatt 400 – *Gatifloxacin* 495
Gaurit – *Indometacin* 568
Gaviscon 495
Gaviscon – *Maalox* 653
GBH – *Lindan* 632
GBZ – *Guanabenz* 519
G--CSF – *Filgrastrim* 456
GDEF – *Glutamic acid* 511
Gdu.L.Kit – *Tương tự Pylobact* 910
Geangin – *Verapamil* 1137
Geapur – *Allopurinol* 53
Geavir – *Aciclovir* 29
Geepenil – *Benzyl Penicilin* 136
Gefajust – *Gefarnat* 495
Gefalcer F – *Gefarnat* 495
Gefalon – *Gefarnat* 495
Gefanil – *Gefarnat* 495
Gefarnat 495
Gefarnil – *Gefarnat* 495
Gefarnyl – *Gefarnat* 495

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Gefarol – *Gefarnat* 495
Geftid – *Như Mylanta* 727
Gefulcer – *Gefarnat* 495
Gefulvine – *Griseofulvin* 516
Gel 7 – *Sodium fluorid* 983
Gel Activ – *Glucosamin* 510
Gelacmelgel 495
Gelafundin – *Polygelin* 872
Gelafusal – *Polygelin* 872
Gelamin 496
Gelargin – *Fluocinolon acetonid* 468
Gelaspon 496
Gelastypt M – *Ethacridin* 426
Gelatin 496
Gelatin tiêm
Gel de polysilane Midy – *Dimeticon* 363
Geldène – *Piroxicam* 865
Gelebetacloge – *xem Gentrisone* 500
Gelfos 496
Gelidina – *Fluocinolon acetonid* 468
Gel – Kam – *Stannous fluorid* 998
Gel–Larmes 496
Gellax 496
Geloalumin – *Algeldrat* 48
Gelocatil – *Paracetamol* 816
Gelofusine – *Gelatin tiêm* 996
Gelofusine 4% 496
Gelodrine – *Cromoglycic acid* 300
Gelohepa – *Oxydibutanol* 803
Gelonasal – *Xylometazolin* 1165
Gel – Ose – *Lactulose* 614
Gelopectose 497
Gelopol – *Ambroxol* 62
Gelox 497
Gelox – *Algeldrat* 48
Gelplex – *Polygelin* 872
Gelstaph – *Cloxacilin* 277
Geltabs Vitamin D – *Ergocalciferol* 412
Gel – Tin – *Stannous fluorid* 998
Gélucystine – *Cystin* 308
Gelufene – *Ibuprofen* 559
Gelumaline 497
Gelumina – *Algeldrat* 48
Geluprane – *Paracetamol* 816
Gel – Unix – *Bari sulfat* 121
Gelusil 497
Gelusil – *Maalox* 300
Gel "V" – *Idoxuridin* 561
GEM – *Gemfibrozil* 497
Gemalin – *Naproxen* 736
Gemcitabin 497
Gemeprost 497
Gemfibrozil 497
Gemnisyn 498
Gemnpid – *Gemfibrozil* 497
Gemora – *Butaverin* 174
Gempid – *Gemfibrozil* 497
Gemron 498
Gemzar – *Gemcitabin* 497
Genac – *Acetylcystein* 25
Genabid – *Papaverin* 816
Genabil – *Menbuton* 674
Genacote – *Aspirin* 104
Genafadron – *Mitoxantron* 715
Genafhed – *Pseudoephedrin* 908
Genahist – *Diphenhydramin* 366
Gen.Aprazolam – *Alprazolam* 57
Genapap – *Paracetamol* 816
Genapax – *Methylrosanilinium chlorid* 699
Genasal – *Oxymetazolin* 804
Genaspor – *Tolnaftat* 1080
Genasym – *Dimeticon* 363
Genatreson – *Gentrisone* 500
Genatropine – *Atropin oxid* 108
Genatuss – *Guaifenesin* 518
Gen Beclo AQ – *Beclometason* 124
Gencefal – *Cefaloridin* 210
Genchol – *Acid ursodesoxycholic*
Gendobu – *Dobutamin* 374
Gen – D – Phen – *Diphenhydramin* 366
Gene–Bamate – *Meprobamat* 678
Genebs – *Paracetamol* 816
Gene–Cycline – *Tetracyclin* 1047
Genelavlamlat – *Vaccin*
Genepaxel – *Paclitaxel* 811
Gene – Poxide – *Chlordiazepoxid* 234
Generamin – *Acid amin + khoáng*
Generlac – *Lactulose* 614
Geneserine – *Eseridin* 418
Geneserine – 3 498
Genetam – *Sulbactam* 1006
Genevis – *Ergocalciferol* 412
Genexin F – *Ginkgo biloba* 502
Genferon – *Interferon alfa* 576
Genflu 499
Genskinol 499
Geniol – *Acetylsalicylic acid* 27
Gen–Lac – *Lactulose* 614
Genmysone – *Gentamicin + clotrimazol*
Genocain – *Procain* 890
Genoface – *Triclocarban* 1092
Genogris – *Piracetam* 862

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Genoptic – *Gentamicin* 499
Genotonorm – *Somatropin* 989
Genotropin – *Somatropin* 989
Genoxal – *Cyclophosphamid* 305
Genoxen – *Naproxen* 736
Genpril – *Ibuprofen* 559
Genprin – *Aspirin* 104
Gensasmol – *Reproterol* 930
Genseng Tonic 499
Gensevit 499
Genspar – *Sparfloxacin* 992
Genspar *(Hàn Quốc)* – *Phloroglucin* 851
Gensumycin – *Gentamicin* 499
Genta – *Gentamicin* 499
Gentabac – *Gentamicin* 499
Gentabilles – *Gentamicin* 499
Gentacidin – *Gentamicin* 499
Gentacin collyre – *Gentamicin* 499
Gentacyne – *Gentamicin* 499
Gentadavur – *Gentamicin* 499
Gentaderm – *Gentamicin* 499
Gentadex – *Gentamicin* + *Dexamethason* 499
Gentadexan – *Gentamicin* + *dexamethason* 499
Gentafair – *Gentamicin* 499
Genta – Gobens – *Gentamicin* 499
Gentak – *Gentamicin* 499
Gentallenas – *Gentamicin* 499
Gentalline – *Getamicin* 499
Gentallorens – *Gentamicin* 499
Gentalyn – *Gentamicin* 499
Gentamedical – *Gentamicin* 499
Gentameson – *Gentamicin* 499
Gentamicin 499
Gentamicin – POS – *Gentamicin* 499
Gentamin – *Gentamicin* 499
Gentamina – *Gentamicin* 499
Gentamival – *Gentamicin* 499
Gentamival Topico – *Gentamicin* 499
Gentamix – *Gentamicin* 499
Gentamorgens – *Gentamicin* 499
Gentamytrex – *Gentamicin* 499
Gentaplus – *Gentamicin* 499
Gentaroger – *Gentamicin* 499
Gentaron 500
Gentasone – *Gentamycin* 499
Gentaseptin – *Gentamicin* 499
Gentasillin – *Gentamicin* 499
Gentasporin – *Gentamicin* 499
Gentatrim – *Gentamicin* 499
Gentax – *Albendazol* 42
Gentec – *Gentamicin* 499
Gentex – *Gentamicin* 499
Genteye Drops 500
Gentian Violet – *Methylrosanilinium chlorid* 699
Gentiapol – *Phenolphthalol* 844
Gentiazina – *Piperazin* 860
Gentibact – *Gentamicin* 499
Gentibact B 499
Gentibact HC 499
Gentibioptal – *Gentamicin* 499
Gentidin – *Gentamicin* 499
Gentidina – *Gentamicin* 499
Gentidol – *Gentamicin* 499
Gentidyn – *Gentamicin* 499
Gentisic acid 500
Gentisod – *Gentisic acid* 500
Gentisum – *Gentamicin* 499
Gento – *Gentamicin* 499
Gentobact và Gentobic – *Gentamicin* 499
Gentocil – *Gentamicin* 499
Gentocin – *Gentamicin* 499
Gentofarma – *Gentamicin* 499
Gentodiar – *Gentamicin* 499
Gentofarma – *Gentamicin* 499
Gentogram – *Gentamicin* 499
Gentoma – *Gentamicin* 499
Gentomil – *Gentamicin* 499
Gent – Ophtal – *Gentamicin* 499
Gentoptine – *Gentamicin* 499
Gentotal – *Gentamycin* 499
Gen–Tos – *Clofedanol* 268
Gentovet – *Gentamicin* 499
Gentralay – *Gentamicin* 499
Gentran 40 – *Dextran* 336
Gentran 70 – *Dextran* 336
Gentran 75 – *Dextran* 336
Gentrasul – *Gentamicin* 499
Gentricreem – *xem Gentrisone* 500
Gentriderm – *Gentrisone* 500
Gentrisone 500
Genuine Bayer aspirin – *Aspirin* 104
Genurin – S – *Flavoxat* 459
Genurin – Semplice – *Flavoxal*
Gen – Xene – *Clorazepat dikali* 274
Genzial – *Tosylchloramid natri* 1083
Genzosin – *Doxazosin mesylat* 382
Geobiotico – *Oxytetracyclin* 807
Geobiotico depot – *Doxycyclin* 383
Geocillin – *Ampicilin* 80
Geocillin – *Oxytetracyclin* 807
Geomycin – *Oxytetracyclin* 807
Geomycine – *Gentamicin* 499

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Geopen *(ống tiêm)* - *Carbenicilin* 196
Geopen *(viên nén)* - *Carindacilin* 200
Geopan – *Acetylsalicylic acid* 27
Gepan – *Aspirin* 104
Gepefrin 501
Geralgin – *Paracetamol* 816
Geralgine – *Metamizol sodium* 683
Geram – *Piracetam* 862
Geramet – *Cimetidin* 252
Geramox – *Amoxicilin* 79
Geratam – *Piracetam* 862
Gerbena – A – *Retinol* 932
Gerbin – *Aceclofenac* 20
Gerdaxyl – *Medifoxamin* 668
Geref – *Sermorelin* 972
Gerfree – *Gentamicin* 499
Gerlastene 501
Gerlatonic Pharmaton – *Pharmaton* 839
Gericarb – *Carbamazepin* 194
Gericetam – *Piracetam* 816
Gericin – *Nitrendipin* 862
Geridium – *Phenazopyridin* 841
Geriflox – *Flucloxacilin* 462
Geriforte 501
Gerigamma – *Pyritinol* 913
Geriocain – *Procain* 890
Geritamin 501
Geristerol Neu – *Orotic acid* 791
Geritol 501
Geriton 501
Gerivent – *Salbutamol* 958
Germacid – *Fusidic acid* 487
Germanin – *Suramin sodium* 1022
Germapect – *Pentoxyverin clorat* 832
Germex – *Nitrofural* 762
Germibon – *Hexachlorophen* 536
Germiciclin – *Doxycyclin* 383
Germicin – *Benzalkonium chlorid* 131
Germ–I–Tol – *Benzalkonium chlorid* 131
Gernebcin – *Tobramycin* 1075
Geroaslan H3 – *Procain* 890
Gerodorm – *Cinolazepam* 255
Gerodyl – *Penicillamin* 826
Gerofuran – *Nitrofurantoin* 762
Gero H3 Aslan – *Procain* 890
Gerolin – *Citicolin* 259
Geromid – *Clofibrat* 269
Gerovital H3 – *Procain* 890
Gero vital H3 – *Vitamin H3* 1153
Geroxalen – *Methoxsalen* 693
Geroxicam – *Piroxicam* 816
Gerucim – *Cimetidin* 252
Geruclin – *Histidin* 540
Gesarol – *Clofenotan* 269
Gesicam – *Tenoxicam* 1037
Gesicard – *Lidocain* 629
Gesidine – *Vincristin* 1145
Gespir 501
Gestafortin – *Chlormadinon* 236
Gestakadin – *Norethisteron* 768
Gestanin – *Allylestrenol* 53
Gestanon – *Allylestrenol* 53
Gestanyn – *Allylestrenol* 53
Gesta Plan – *Norethisteron* 768
Gestapuran – *Medroxyprogesteron* 668
Gestatron – *Dydrogesteron* 389
Gesterol *(USA)* - *Hydroxyprogesteron* 555
Gesterol *(Canada)* – *Progesteron* 894
Gestid – *Maalox* 653
Gestiron – *Progesteron* 894
Gestoden 501
Gestnil – *Gefarnat* 495
Gestogan – *Chlormadinon* 236
Gestone – *Progesteron* 894
Gestonoron caproat 501
Gestopan – *Trị rối loạn tiêu hóa*
Gestoral – *Ethisteron* 430
Gestoral *(FR)* - *Medroxyprogesteron* 668
Gestormone *(Godeau)* – *Progesteron* 89
Gestrinon 502
Gestronol – *Gestonoron caproat* 501
Gestyl – *Gonadotrophin, huyết thanh* 515
Getamic – *Gentamicin* 499
Get Better Bear – *Pectin* 823
Getcup 502
Geteverm L – *Levamisol* 622
Getzlim – *Glimepirid* 507
Getzlox – *Levofloxacin* 625
Getzome – *Omeprazol* 783
Getzpraz – *Alprazolam* 57
Gévatran – *Naftidrofuryl* 731
Gevilon – *Gemfibrozil* 494
Gevramycin – *Gentamicin* 499
Gewacalm – *Diazepam* 342
Gewacor – *Acetyldigoxin* 26
Gewadilat – *Nifedipin* 755
Gewaglucon – *Glibenclamid* 505
Gewalan – *Nicomorphin* 752
Gewapurol – *Allopurinol* 53
Gewazell – *Methylcellulose* 695
Gewazol – *Pentetrazol* 830
Gewodin – *Famprofazon* 444

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Geycillina – *Ampicilin* 80
Geyderm – *Benzalkonium chlorid* 131
G – Farlutal – *Medroxyprogesteron* 668
GFM – *Gelatin tiêm* 496
GG 167 – *Zanamivir* 1169
GG – Cen – *Guaifenesin* 518
Ghimadox – *Doxycyclin* 383
Ghimax – *Naphazolin* 735
GHRH – *Somatorelin* 989
GH – RIH – *Somatostatin* 989
Giarlam – *Furazolidon* 485
Gibicef – *Cefuroxim* 222
Gibidox – *Doxycyclin* 383
Gibiflu – *Flunisolid* 467
Gibinap – *Naproxen* 736
Gibixen – *Naproxen* 736
Gichtex – *Allopurinol* 53
Giganten – *Cinnarizin* 255
Gikonrene – *Ginkgo biloba* 502
Gikonxell – *Ginkgo biloba* 502
Gilasi – *Cogalactoisomerase* 283
Gilemal – *Glibenclamid* 505
Gilex – *Doxepin* 382
Giloba phytosom – *Ginkgo biloba* 502
Gilovit 502
Gilt – *Clotrimazol* 277
Gilucor – *Sotalol* 991
Giludop – *Dopamin* 379
Gilurytmal – *Ajmalin* 41
Gilusteron – *Nitroglycerin* 763
Gilutensin – *Moxonidin* 723
Gilutensin – *Etifelmin* 432
Gimalsina – *Amoxicilin* 79
Gimaton – *Multivitamin + nhân sâm*
Gina – *Propatylnitrat* 899
Ginandrin – *Androstenediol* 87
Ginber 502
Gineclorina – *Tosylchloramid natri* 1083
Ginedisc – *Estradiol* 421
Gineflavir – *Metronidazol* 704
Genetris Suppositoiry 502
Ginexim – *Ginkgo Biloba* 502
Ginforte – *Coreamin ginseng* 291
Gingibaume – *Tetracain* 1046
Gingicain M – *Tetracain* 1046
Gingium – *Ginkgo biloba* 502
Gingivit – *Dichlorophen* 345
Gingohexal – *Ginkgo biloba* 502
Ginkaron – *Cao crataegi, melisae, ginkgo biloba và tinh dầu tỏi* 502
Ginkgo biloba 502
Ginkgo Phytosome 503
Ginkgobakehl D4 – *Ginkgo biloba* 502
Ginkgo Phytosome 503
Ginkobay – *Ginkgo biloba* 502
Ginkobila – *Ginkgo biloba* 502
Ginkocer – *Ginkgo biloba* 502
Ginkogink – *Ginkgo biloba* 502
Ginkogreen – *Ginkgo biloba* 502
Ginkomase – *Ginkgo biloba* 502
Ginkor fort 503
Ginkor – gel 503
Ginmacton – *Ginkgo biloba* 502
Gino–Canesten – *Clotrimazol* 276
Gino–Clotrimix – *Clotrimazol* 276
Gino–Lotremina – *Clotrimazol* 276
Gino Empecid – *Clotrimazol* 276
Gino Lotrimin – *Clotrimazol* 276
Ginosatin – *Tinidazol* 1069
Gino – Tralen – *Tioconazol* 1070
Ginotek 503
Gino.Trosyd – *Tioconazol* 1070
Ginoxil – *Urea* 1119
Ginsana 504
Ginsana G115 503
Ginseng alpha 500mg 503
Ginsomin 504
Ginston – *Ginkgo biloba* 502
Gintarin 504
Gintec 504
Gintecin – *Ginkgo biloba* 502
Gipron – *Creatinolfosfat* 298
Giquel – *Propanthelin bromid* 899
Girabloc – *Ciprofloxacin* 256
Giracid – *Phenazopyridin* 841
Girasid – *Ofloxacin* 780
Giroflox – *Ciprofloxacin* 256
Gitalid – *Gitalin* 504
Gitaligin – *Gitalin* 504
Gitalin vô định hình 504
Gitaloxin 504
Gitoformat 504
Gittalun – *Doxylamin* 385
Gityl – *Bromazepam* 163
Givalex oral Sol. 505
Giv Tan F – *Cinoxat* 255
GLA – *Gammalinoleic acid* 492
Glade – *Cobamamid* 279
Gladem – *Sertralin* 973
Gladixol – *Acetyldigoxin* 26
Glafenin 505
Glajust – *Diclofenamid* 346

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ TRA CỨU KHÁO NỘI BỘ

Glakay – *Menatetrenon* 674
Glamidolo – *Dapiprazol* 314
Glandal – *Dinoprost* 365
Glandin N – *Dinoprost* 365
Glandubolin – *Estron* 424
Glanducorpin – *Progesteron* 894
Glanger – *Magaldrat* 655
Glanil – *Cinnarizin* 255
Glassatan – *Amoxicilin* 79
Glaucadrine 505
Glaucin hydrochlorid 505
Glaucorara – *Aceclidin* 20
Glaucol – *Diclofenamid* 346
Glaucol *(UK)* – *Timolol maleat* 1068
Glaucomol – *Timolol maleat* 1068
Glaucon – *Epinephrin* 407
Glauconex – *Befunolol* 126
Glauconide – *Diclofenamid* 347
Glauconin – *Epinephrin* 407
Glauconex – *Befunolon* 126
Glauconox – *Acetazolamid* 23
Glaucosan – *Epinephrin* 407
Glaucostat – *Aceclidin* 20
Glauco Stulln – *Pindolol* 857
Glaucotat – *Aceclidin* 20
Glaucotensil – *Ethoxzolamid* 431
Glaucothil – *Dipivefrin* 368
Glauco – Visken – *Pindolol* 857
Glauctabs – *Methazolamid* 691
Glaudin – *Aceclidin* 20
Glaudrops – *Dipivefrin* 368
Glaufrin – *Epiniphrin* 407
Glauline – *Metipranolol* 701
Glaumol – *Timolol maleat* 1068
Glaumid – *Diclofenamid* 347
Glaunorm – *Aceclidin* 20
Glau.opt – *Timolol* 1068
Glaupax – *Acetazolamid* 23
Glauposine – *Epinephrin* 407
Glausin – *Clonidin* 272
Glausyn – *Metipranolol* 701
Glautimol – *Timolol* 1068
Glauvent – *Pipemidic acid* 859
Glaxoridin – *Cefaloridin* 210
Glaz – *Tetryzolin* 10
Glazidim – *Ceftazidim* 220
Glaziovin 505
Glemaz – *Glimepirid* 507
Glenamat – *Enalapril* 399
Glevomicina – *Gentamicin* 499
Gliamin – *Cefaclor* 207
Glianimon – *Benperidol* 130
Gliatilin – *Cholin alfoscerat* 245
Gli – basan – *Glibenclamid* 505
Glibemex – *Glibenclamid* 505
Gliben – *Glibenclamid* 505
Glibenclamid 505
Glibénèse – *Glipizid* 508
Gliben Hexal – *Glibenclamid* 505
Glibenil – *Glibenclamid* 505
Gliben – Puren N – *Glibenclamid* 505
Glibenese – *Glipizid* 508
Glibetic – *Glibenclamid* 505
Gliboral – *Glibenclamid* 505
Glibornurid 506
Glicacil – *Cromoglycic acid* 300
Glicerina – *Glycerol* 512
Glicerolo – *Glycerol* 512
Glicerotens – *Glycerol* 512
Glicerotone – *Glycerol* 512
Glicinal – *Cromoglycic acid* 300
Gliclazid 506
Glicoamin – *Glycin* 513
Glicobase – *Acarbose* 18
Glicolamina – *Glycin* 513
Glicompid – *Glimepirid* 507
Gliconorm – *Chlorpropamid* 242
Glidabet – *Glibenclamid* 505
Glide – *Glipizid* 508
Glidiabet – *Glibenclamid* 505
Glidiazine – *Glymidin natri* 513
Glidiet – *Gliclazid* 506
Glifage – *Metformin* 688
Glifan – *Glafenin* 505
Glifanan – *Glafenin* 505
Glifen SR – *Fenofibrat* 449
Glifentol – *Phenylpropanolamin* 849
Gliformin – *Metformin* 688
Gliforse – *Gliclazid* 506
Glihexal – *Glibenclamid* 505
Glimel – *Glibenclamid* 505
Glimepirid 507
Glimetoz – *Glimepirid* 507
Glimicron – *Gliclazid* 506
Glimid – *Glutethimid* 512
Glimidstada – *Glibenclamid* 505
Glimin – *Glimepirid* 507
Glimulin – *Glimepirid* 507
Glinid – *Repaglinid* 930
Glinid 5 – *Glibenclamid* 505
Glinor – *Cromoglycic acid* 300
Glinomycetina – *Chloramphenicol* 232

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Glipid – *Glipizid* 508
Glipin – *Tropin benzilat* 1107
Glipizid 508
Gliporal – *Buformin* 170
Gliptide – *Sulglicotid* 1016
Gliquidon 508
Glisentid 508
Glishin – *Glipizid* 508
Glisolamid 508
Glisoxepid 508
Glistelone – *Prednisolon* 881
Glitazon – *Rosiglitazon maleat* 950
Glitisol – *Thiamphenicol* 1054
Glitisone – *Prednisolon* 881
Glito 30 – *Pioglitazon* 858
Glitrim – *Glibornurid* 506
Glitrin – *Glibornurid* 506
Glivec – *Imatinib mesylat* 563
Glizadinax – *Gliclazid* 506
Glizym–M 509
Globacillin – *Azidocilin* 115
Globac PM – **Sắt** + *acid folic*
Globenicol – *Chloramphenicol* 232
Globentyl – *Acetylsalicylic acid* 27
Globin Zinc Insulin Injection –*Insulin* 573
Globipen – *Ampicilin* 80
Globisine 509
Globocef – *Cefetamet pivoxil* 214
Globociclina – *Metacyclin* 684
Globoid – *Acetylsalicylic acid* 27
Globuce – *Ciprofloxacin* 256
Globulin G – *Lysozym* 654
Globulin miễn dịch 509
Globuren – *Epoetin alfa* 409
Glomax – *Cholin theophyllinat* 246
Glongyn – *Tinidazol* 1069
Glorium – *Medazepam* 667
Glorous – *Chloramphenicol* 232
Glottyl – *Codein* 271
Glovan – *Nonoxinol* 767
Glovate N – *Clobetasol* + *Neomycin*
Glovules S.P. – *Oxyquinolin* 807
Glow 509
Glubenine 509
Glubifer – *Glutamic acid* 511
Gluborid – *Glibornurid* 506
Glucadal – *Metformin* 688
Glucagen – *Glucagon* 509
Glucagon 509
Glucal – *Aspartam* 103
Glucal Black 509
Glucametacin 509
Glucametan – *Glucametacin* 509
Glucamide – *Chlorpropamid* 242
Glucantim – *Meglumin* 671
Glucaron – *Aceglaton* 21
Glucazide – *Glyconiazid* 513
Gluceryltrinitrat – *Nitroglycerin* 763
Glucetyl – *Acetylsalicylic acid* 27
Glucidoral – *Carbutamid* 199
Glucinan – *Metformin* 688
D – Glucitol – *Sorbitol* 990
Glucobay – *Acarbose* 18
Glucoben – *Glisoxepid* 508
Glucobene – *Glibenclamid* 505
Glucochloral – *Chloralose* 232
Glucocium – *Calcium glucoheptonat* 182
Glucodex – *Dextrose* 340
Glucodex *(Indonesia)* – *Gliclazid* 506
Glucodim Inj 509
Glucodin – *Cogalactoisomerase* 283
Glucoepasi – *Cogalactoisomerase* 283
Glucofine – *Metformin* 688
Glucoform – *Metformin* 688
Glucofren – *Carbutamid* 199
Glucohaem – *Ferrous gluconat* 454
Glucoheptonate calcium salt –*Calcium glucoheptonat* 182
Glucolip – *Glipizid* 508
Glucolon – *Glibenclamid* 505
Glucolyte–2 510
Gluconibsa – *Dextrose* 340
Gluconorm – *Glibenclamid* 505
Gluconsan – K – *Potassium glucaldrat* 876
Glucophage – *Metformin* 688
Glucopirina – *Aminophenazon* 70
Glucopostin – *Phenformin* 842
Glucor – *Acarbose* 18
Glucorone – *Glucurolacton* 510
Glucortin – *Prednisolon* 881
Glucos – *Dextran* 336
Glucosa – *Dextran* 336
Glucosada – *Dextrose* 340
Glucosado – *Dextrose* 340
Glucosam – *D. glucosamin sulfat* 510
Glucosamin 510
Glucosan – *Dextrose* 340
D – Glucose – *Dextrose* 340
Glucose anhydre – *Dextrose* 340
Glucose monocarbonate calcium salt – *Calcium Glucoheptonat* 182
Glucosi – *Dextrose* 340
Glucosio – *Dextrose* 340

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Glucosmon – *Dextrose* 340
Glucosol – *Dextrose* 340
Glucosteril – *Dextrose* 340
Glucosulfina – *Chlorpropamid* 242
Glucosum – *Dextrose* 340
Gluco – Tablinen – *Glibenclamid* 505
Glucotrol – *Glipizid* 508
Glucovance – *Metformin + Glibenclamid*
Glucoven – *Glibenclamid* 2505
Glucuril – *Cogalactoisomerase* 283
Glucurolacton 510
Glucuronamid *(bảo vệ gan)*
Glucurone – *Glucurolacton* 510
Glucuronic acid – *Glucurolacton* 510
Gludantan – *Amantadin* 61
Gludex 510
Glufag – *Metformin* 688
Glufagos – *Metformin* 688
Gluformin – *Metformin* 688
Glukofag – *Metformin* 688
Glukoliz – *Metformin* 688
Glukor – *Chorionic gonadotrophin* 247
Glukoreduct – *Glibenclamid* 505
Glukosa – *Dextrose* 340
Glukos – *Dextrose* 340
Glukose – *Dextrose* 340
Glumal – *Aceglutamid* 21
Glumet – *Metformin* 688
Glumida – *Acarbose* 18
Glumin – *Levoglutamid* 626
Glumorin – *Kallidinogenase* 595
Gluparin – *Sulodexid*
Gluphos – *Dextrose* 340
Glurenor – *Gliquidon* 508
Glurenorm – *Gliquidon* 508
Gluronazid – *Glyconiazid* 513
Glusac Super – *Sodium cyclamat* 982
Glusate – *Glutamic acid* 511
Glusidin – *Paromomycin* 821
Glutabenol – *Glutamic acid* 511
Glutabesix – *Glutamic acid* 511
Gluta – Calcium – *Glutamic acid* 511
Glutacerebro – *Levoglutamid* 626
Glutacid – *Glutamic acid* 511
Glutamag trivit B 510
Glutamag Vitamin B1 510
Glutamed – *Glutathion* 511
Glutamic acid 511
Glutamine – *Levoglutamid* 626
Glutaminsaurehydrochlorid – *Glutamic acid* 511
Glutamisol – *Bemegrid* 127
Glutan – *Glutamic acid* 511
Glutaneurol – *Glutamic acid* 511
Glutanil – *Glutathion* 511
Glutaral 511
Glutarase – *Pyridoxin* 912
Glutarol – *Glutaral* 511
Glutarsin 511
Glutasan – *Glutathion* 511
Glutathiol – *Glutathion* 511
Glutathion 511
Glutaven – *Levoglutamid* 626
Glutazene 512
Glutethimid 512
Gluthion – *Glutathion* 511
Glutose – *Dextrose* 340
Glutoxil – *Glutathion* 511
Glutril – *Glibornurid* 506
Glutrim – *Glibornurid* 506
Gluvit B1 – B6 512
Gluxidin – *Paromomycin* 821
Gluzin – *Glucosamin* 510
Glyate – *Guaifenesin* 518
Glybenzcyclamide – *Glibenclamid* 505
Glybigide – *Buformin* 170
Glyburide – *Glibenclamid* 50
Glybutamide – *Carbutamid* 199
Glybutid – *Buformin* 170
Glybuzol 512
Glycanol – *Glymidin natri* 513
Glycate – *Ca carbonat* 180
Glyceborat 512
Glyceborin – *Glycerol + acid boric*
Glycerilaminophenaquin – *Glafenin* 505
Glycerin – *Glycerol* 512
Glycerina – *Glycerol* 512
Glycerol 512
Glycerol chamomile mallow 512
Glycerol, Iod–hóa 513
Glycerolo – *Glycerin* 512
Glycero–Merfen – *Phenylmercuric borat* 848
Glycerotone 513
Glyceryl Guaiacolate – *Guaifenesin* 518
Glycerylguethol – *Guaietolin* 518
Glyceryl Trinitrat – *Nitroglycerin* 763
Glycet – *Miglitol* 719
Glyciphage – *Metformin* 688
Glycifer – *Ferrous sulfat* 455
Glycilax – *Glycerol* 512
Glycin 513
Glycina – *Glycin* 513
Glycinan – *Metformin* 688

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Glycinodiasulfone – *Acediasulfon sodium* 20
Glycinorm – *Gliclazid* 506
Glycinum – *Glycin* 513
Glycirenan – *Epinephrin* 407
Glycobase – *Fluocinonid* 468
Glycobiarsol 513
Glycocellon – *Carmellose* 201
Glycocolle Aguet – *Glycin* 513
Glycodiazin – *Glymidin natri* 513
Glycolande – *Glibenclamid* 505
Glycol salicylat 513
Glycomet – *Metformin* 688
Glyconiazid 513
Glyconon – *Tolbutamid* 1078
Glyconormal – *Glymidin natri* 513
Glycopeptides, sulfo – *Sulglicotid* 1046
Glycopyrronium bromid 513
Glycosthène – *Glycin* 513
Glycotop – *Acetyldigoxin* 26
Glycotuss – *Guaifenesin* 518
Glycozid – *Gliclazid* 506
Glycyclamid 513
Glycylpressin – *Terlipressin* 1042
Glycyrrhetinic – *Enoxolon* 403
Glydiazinamide – *Glipizid* 508
Glyfor – *Metformin* 688
Glyfyllin – *Diprophylin* 369
Glyguetol – *Guaietolin* 518
Glyhexylamide – *Metahexamid* 685
Glykoderm – *Glycerol* 512
Glykresin – *Mephenesin* 676
Glymaxil – *Potassium glucaldrat* 876
Glymidin natri 513
Glynazan – *Theophylin sodium glycinat* 1052
Glynase – *Glipizid* 508
Glynite Bitab – *Nitroglycerin* 763
Glyo 6 – *Piridoxilat* 864
Glyotol – *Mephenesin* 676
Glyoxaline–alanine – *Histidin* 540
Glyoxaline–ethylamine – *Histamin* 540
Glypesin – *Hexetidin* 537
Glyphyllin – *Theophylin natri glycinat* 1052
Glyphylline – *Diprophylin sodium* 369
Glypin – *Tropinbenzilat* 1107
Glypressin – *Terlipressin* 1042
Glyrol – *Glycerol* 512
Glysal – *Glycol salicylat* 513
Glysepin – *Glisoxepid* 508
Glysolax – *Glycerol* 512
Glytheonate – *Theophylin sodium glycinat* 1052
Glytril – *Glibornurid* 506
Glytrim – *Glibornurid* 506
Glytrin – *Nitroglycerin* 763
Glytuss – *Guaifenesin* 518
Glyvenol 514
GM Cold 514
G–Mycin – *Gentamicin* 499
G–Myticin 514
Gnadion – *Beclometason* 124
G.N.B. – *Clofenotan* 269
Gnoscopine – *Noscapin* 772
GN RH Serono – *Gonadorelin* 514
Gobemicina – *Ampicilin* 80
Gocce Anto – *Na picosulfat* 985
Gocce Las – *Na picosulfat* 985
Godabion B6 – *Pyridoxin* 912
Godabion B12 – *Cyanocobalamin* 302
Godabion C – *Ascorbic acid* 101
Godabion E – *Vitamin E* 1152
Godafilin – *Aminophylin* 70
Godalax – *Bisacodyl* 152
Godamed – *Acetylsalicylic acid* 27
Goilim – *Valproic acid* 1129
Gold Au 198 Injection – *Gold (198 Au) colloidal*
Gold (198 Au) colloidal
Goldamin 514
Goldbilincap 514
Goldbilingin – *Nhân sâm + linh chi + vitamin*
Gold cross C – *Vitamin C Faure* 1511
Golden Eyedrops – *Propamidin* 899
Gold Kotagin – *Nhân sâm + linh chi +nhung hươu*
Gold Sodium Thiomalate – *Sodium aurothiomalat* 981
Goldswite – *Aspartam* 103
Gold Thioglucose – *Aurothiglucose* 111
Golotam – *Sulbactam* 1006
Golsamin – *Glucosamin* 510
Gomecefa – *Cefmetazol* 214
Gomcillin – *Amoxicilin* 79
Gommatil – *Sulpirid* 1017
Gompron – *Fenoprofen* 450
Gomtazim – *Ceftazidim* 220
Gomtiam – *Cefotiam* 217
Gonabion – *Chorionic gonadotrophin* 247
Gonacrine – *Acriflavinium chlorid* 32
Gonadamine – *Chorionic gonadotrophin* 247
Gonadex – *Chorionic gonadotrophin* 247
Gonadogen – *Gonadotrophin, Huyết thanh* 515
Gonadorelin 514
Gonadotraphon FSH – *Gonadotrophin, huyết thanh* 515
Gonadotraphon LH – *Chorionic gonadotrophin* 247
Gonadotrophin huyết thanh 515
Gonali F – *Follitropin alfa* 477

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Gondafon – *Glymidin natri* 513
Gondrone – *Testosteron* 1044
Gonic – *Chorionic gonadotrophin* 247
Gonio – Gel – *Methylcellulose* 695
Goniosol – *Hypromellose* 558
Gonocin – *Minocyclin và Norfloxacin*
Gonoform – *Amoxicilin* 79
Gonosan – *Kawain* 599
Gonoxacin – *Norfloxacin* 769
Gopten – *Trandolapril* 1084
Gordochom – *Undecylenic* 1116
Gordox – *Aprotinin acid* 95
Gormel – *Urea* 1119
Goserelin 515
Gostrimant – *Sodium fluorid* 983
Gotimycin – *Chloramphenicol* 232
Goutix – *Meloxicam* 672
Goutnil – *Colchicin* 284
Goxal – *Azithromycin dihydrat* 116
GP.2 – *Glimepirid* 507
GPI – *Glimepirid* 507
Gracidin – *Phenmetrazin* 843
Gradalin C – *Ascorbic acid* 101
Gradalin Co – B12 – *Cobamamid* 279
Grandaxin – *Tofisopam* 1077
Gradient Polifarma – *Flunarizin* 467
Grafalex – *Cefalexin* 109
Grafin – *Azathioprin* 114
Gramalil – *Tiaprid* 1063
Gramatax – *Cefotaxim* 216
Gramaxin – *Cefazolin* 212
Gramcal 515
Gramcillina – *Ampicilin* 80
Gramicidin 515
Gramidil – *Amoxicilin* 79
Gram Micina – *Fosfomycin* 480
Gramocef.o – *Cefixim* 214
Gramoneg – *Nalidixic acid* 732
Gramotax và Gramotaxim – *Cefotaxim* 216
Gramotexil – *Cefotaxim* 216
Gramplus – *Clofoctol* 270
Gramurin – *Oxolinic acid* 801
Gram – Val – *Doxycyclin* 383
Gran – *Filgrastim* 456
Grancef – *Cefixim* 214
Grandaxin – *Tofisopam* 1077
Grandpherol – *Vitamin E* 1152
Grangel – *Maalox* 653
Granisetron 515
Granmid – *Primidon* 888
Granocyte – *Lenograstim* 619
Granolex – *Trypsin* 1108
Granon – *Acetylcystein* 25
Granudoxy – *Doxycyclin* 383
Granulokin – *Filgrastim* 456
Grasmin – *Fenproporex* 450
Grathozi 516
Grastim – *Filgastim* 456
Graton – *Ginkgo biloba* 502
Gratusminal – *Phenobarbital* 843
Gravibinan 516
Gravergol 516
Gravidex – *Dinoprost* 365
Gravidox – *Pyridoxin* 912
Gravistal – *Levonorgestrel* 626
Gravol – *Dimenhydrinat* 361
Gravosan – *Clomifen* 271
Greatavit 516
Greencid – *Tiaprofenic acid* 1064
Green Pam – *Thymomodulin* 1061
Greosin – *Griseofulvin* 516
Grepafloxacin 516
Grial – *Calmezin* 188
Gricin – *Griseofulvin* 516
Grifulin – *Griseofulvin* 516
Grifulvin – *Griseofulvin* 516
Grifulvin V – *Griseofulvin* 516
Grimatin – *Filgrastim* 456
Grimbaral – *Ademetionin* 38
Grinazole – *Metronidazol* 704
Gripal – *Aspirin* 104
Gripenin – *Carbenicilin* 196
Gripin Bébé – *Paracetamol* 816
Grippostad – *Paracetamol* 816
Grisactin – *Griseofulvin* 516
Grisavin – *Griseofulvin* 516
Griséfuline – *Griseofulvin* 516
Grisefulvin – *Griseofulvin* 516
Griseo – *Griseofulvin* 516
Griseoderm – *Griseofulvin* 516
Griseofulvin 516
Griseomed – *Griseofulvin* 516
Griseonin – *Griseofulvin* 516
Griseostatin – *Griseofulvin* 516
Grisofil – *Griseofulvin* 516
Grisol – *Griseofulvin* 516
Grisona – *Feprazon* 452
Grisovin và Grisuvin – *Griseofulvin* 516
Gris – PEG và Grivin – *Griseofulvin* 516
Grivate – *Griseofulvin* 516
Grocel – *DDB* 317
Grocreme – *Dequalinium chlorid* 326

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ TRA CỨU NỘI BỘ

Grocyclin – *Tetracyclin* 1047
Grodoxin – *Doxycyclin* 383
Grofenac – *Diclofenac* 346
Grofilina – *Pentoxifylin* 831
Grolliberin – *Sermorelin* 972
Gromazol – *Clotrimazol* 276
Gromocef – *Ceftriaxon* 221
Grona – *Reserpilin* 931
Grorm – *Somatropin* 989
Grospisk – *Methyldopa* 695
Grothie – *Nandrolon* 733
Grotux – *Sodium dibunat* 982
Grovababy – *Spiramycin* 995
Grovit 517
Grtpa – *Alteplase* 58
Grunamox – *Amoxicilin* 79
Gruncef – *Cefadroxil* 208
Grunicina – *Amoxicilin* 79
Gryceovin – *Griseofulvin* 516
Gryslo – *Griseofulvin* 516
GS 4104 – *Oseltamivir* 792
GTN – *Nitroglycerin* 736
GTN Spray – *Glyceryl trinitrat (GTN)*
G – Tril – *Febarbamat* 446
Guabeta N – *Tolbutamid* 1078
Guacetisal 517
Guadesin – *Guaifenesin* 518
Guaiacol 517
Guaiacol Calcico – *Guaiacol* 517
Guaiocol glycerol ether – *Guaifenesin* 518
Guaiamar – *Guaifenesin* 518
Guaiapat 517
Guaiaspir – *Guacetisal* 517
Guaiastil – *Guaiacol* 517
Guaiazulen 517
Guaietolin 518
Guaifed 518
Guaifenesin 518
Guaifylin 518
Guailaxin – *Guaifenesin* 518
Guaimesal 518
Guaithylline – *Guaifylin* 518
Guajabronc – *Guacetisal* 517
Guajacolum – *Guaiacol* 517
Guajacolum glycerolicum – *Guaifenesin* 518
Guajacuran – *Guaifenesin* 518
Guajasyl – *Guaifenesin* 518
Guajazulenum – *Guaiazulen* 517
Guajazyl – *Guaifenesin* 518
Guamecyclin 518
Guanabenz 519
Guanadrel 519
Guanatol – *Proguanil* 895
Guanethidin 519
Guanfacin 519
Guanicil – *Sulfaguanidin* 1010
Guanidan – *Sulfaguanidin* 1010
Guanidin – *Sulfaguanidin* 1010
Guanoclor 519
Guanoclorum – *Guanoclor* 519
Guanoxan 519
Guanutil – *Guanoxan* 519
Guaranin – *Cafein* 178
Guardocin – *Netilmicin sulfat* 745
Guasept – *Sulfaguanidin* 1010
Guastil – *Sulpirid* 1017
Guaxan – *Nimesulid* 759
Guayanovag – *Tetracyclin* 1047
Gubernal – *Alprenolol* 57
Guethine – *Guanethidin* 519
Guethural 300 – *Guaietolin* 518
Gulatuscon – *Guaifenesin* 518
Guiatuss – *Guaifenesin* 518
Gulatussin – *Guaifenesin* 518
Gujaphenyl – *Guaiacol* 517
Gulliostin – *Dipyridamol* 370
Gumas – *tương tự Maalox* 653
Gumbaral – *Ademetionin* 38
Gumbix – *Aminomethylbenzoic acid* 70
Guntrin – *Oryzanol* 792
Gunyl – *Guaiacol* 517
G.U. Pen – *Carindacilin* 200
Guronsa 520
Guronsan – *Glucurolacton* 510
Gusperimus *(điều biến miễn dịch)*
Gutalax – *Natri picosulfat* 985
Gu – Tapex – *Dichlorophen* 345
Gutron – *Midodrin* 710
Guttalax – *Sodium picosulfat* 985
Guttaplast – *Salicylic acid* 959
Gvaja – *Guaifenesin* 518
GW – calci – 600 – *Ca gluconat* 182
GW – colden – *Oxymetazolin* 804
GW cold tablets 520
GW cough 520
GW Pola 6 – *Dexamethason* 332
GW primpe – *Metoclopramid* 702
Gydrelle – *Estriol* 423
Gylmycin – *Rodogyl* 947
Gyna – *Dd vệ sinh phụ nữ*
Gynaflex – *Noxytiolin* 775
Gynalber – *Gynolide (Dd vệ sinh phụ nữ)* 520

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Gynalcid – *Dd vệ sinh phụ nữ* **807**
Gynalgia – *Acemetacin* **21**
Gynalgin – *Chlorquinaldol + Metronidazol*
Gynamouse – *Oxytetracyclin* **807**
Gynapax – *Gynolid* **520**
Gynaplix – *Gynolid* **520**
Gynasan – *Estriol* **423**
Gyneclorina – *Tosylchloramid natri* **1083**
Gynecormone Gouttes – *Estradiol* **421**
Gynecort – *Hydrocortison* **548**
Gynefollin – *Dienestrol* **349**
Gynekit – *Azithromycin, Secnidazol, Fluconazol*
Gyne – Lotremin – *Clotrimazol* **276**
Gyne – Lotrimin – *Clotrimazol* **276**
Gyne – Merfen – *Phenylmercuric borat* **848**
Gynera – *Ethinylestradiol + Gestoden*
Gynergeen – *Ergotamin* **413**
Gynergen – *Ergotamin* **413**
Gynergene Caféine **520**
Gynestrel – *Naproxen* **736**
Gyn – Hydralin – *Glycin* **513**
Gynipral – *Hexoprenalin* **539**
Gynlin – *Estron* **424**
Gyno – Cortisone – *Hydrocortison* **548**
Gynoberine – *Gynolide* **520**
Gynobica – *Na bicarbonat* **729**
Gynodar – *Gynolide* **520**
Gyno – Daktar – *Miconazol* **707**
Gyno – Daktarin – *Miconazol* **707**
Gynodel – *Bromocriptin* **165**
Gynodian **520**
Gynodin – *Polyvidon iodid* **875**
Gynofar **520**
Gynofemidazol – *Miconazol* **707**
Gynoflor – *Lactobacilus + estriol (đặt âm đạo)*
Gynofon – *Aminitrozol* **68**
Gynofungistat – *Terconazol* **1041**
Gynofungix – *Terconazol* **1041**
Gynogelin – *Sulfadimidin* **1009**
Gynogen – *Estron* **424**
Gynogen LA – *Estradiol* **421**
Gynogyn 500 – *Tinidazol* **1069**
Gynol II – *Nonoxinol* **767**
Gynolide **520**
Gynoliderman – *Oxiconazol* **799**
Gynomed – *Gynolide* **520**
Gyno – Monistat – *Miconazol* **707**
Gynomyk – *Butoconazol* **175**
Gynomykotral – *Miconazol* **707**
Gynomyfungar – *Oxiconazol* **799**
Gyno Oceral – *Oxiconazol* **799**
Gyno Pevaryl – *Econazol* **392**
Gyno–Pevaryl – *Ecanazol* **392**
Gynophase **520**
Gynopic – *Gynolide* **520**
Gynoplix **520**
Gynoral – *Ethinylestradiol* **429**
Gynorest – *Dydrogesteron* **389**
Gyno – Sterosan – *Chlorquinaldol* **243**
Gynosterone – *Methyltestosteron* **699**
Gynotab **521**
Gyno–Tardyferon **521**
Gynoternan – *Megyna* **671**
Gynotherax – *Chlorquinaldol* **243**
Gynotab – *Chloramphenicol + furazolidon*
Gyno – Travogen – *Isoconazol* **582**
Gyno – *Tardyferon* **1031**
Gynoternan **521**
Gyno – Trosyd – *Tioconazol* **1070**
Gynovag – *Gynolide* **520**
Gyno V – *Polygynax* **873**
Gyrablock – *Norfloxacin* **769**
Gyramid – *Enoxacin* **402**
Gyrocaps – *Theophylin* **1051**
Gywell Vaginal **521**
GZI – *Insulin globin kẽm*

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

H

H2 Blocker – *Cimetidin* 252
H2 – Oxyl – *Benzoyl peroxid* 134
Habekacin – *Arbekacin* 96
Hacaris – *Levamisol* 622
Hacetin 522
Hachemina – *Aminobenzoic acid* 68
Hachimetoxin – *Sulfadimethoxin* 1009
Hachimycin 522
Hacidin – *Clindamycin* 265
Hacitop – *Citicolin* 259
Hacold – *Calmezin* 188
Hadiel – *Bezafibrat* 145
Hadipro – *Ciprofloxacin* 256
Hadocold – *Aleran* 47
Hadocolgen – *Decolgen* 319
Hadocort 522
Hadogyl – *Rodogyl* 947
Hadojatox 522
Hadol – *Haloperidol* 524
Hadol decanoas – *Haloperidol* 524
Hadolmax – *Ciprofloxacin* 256
Hadomax – *Amoxicilin* 79
Hadomin 522
Hadosena – *Calmezin* 188
Haduroten–E 522
Haeforous 522
Haefusin – *Hetastarch* 536
Haelan – *Fludroxycortid* 464
Haemaccel – *Polygelin* 872
Haemacel – *Polygelin* 872
Haemacom 523
Haemaporin – *Hematoporphyrin* 529
Haemat – *Octocog Alfa* 778
Haem–F 523
Haemex – G – *Ferrous glucōnat* 454
Haemex – S – *Ferrous sulfat* 455
Haemiton – *Clonidin* 272
Haemoctin – *Octocog Alfa* 778
Haemodialysis *(Dd thẩm tách)* 523
Haemolyn – *Pentoxifylin* 832
Haemoctin – *Octocog alfa* 778
Haemoetin – *Octocog alfa* 778
Haemo Europan – *Polidocanol* 871
Haemox Europan – *Polidocanol* 871
Haemofort – *Ferrous sulfat* 455
Haemofusin – *Hetastarch* 536
Haemophobin – *Pectin* 823
Haemosol 523
Haemostatin – *Epinephrin* 407
Haemostop – *Naftazon* 731
Haemovanna – *Inositol nicotinat* 572
Haem up gems – *Cu + Mn + Fe + acid folic*
Haenal – *Quinisocain* 921
Haeroxin – *Roxithromycin* 952
HAES steril – *Hydroxy Ethyl Starch (Pentastarch)* 554
Haflutan – *Clofenamid* 269
Hagala 523
Hagedabletten – *Acetylsalicylic acid* 27
Hagin 523
Haginat – *Cefuroxim* 222
Haicneal – *Ketoconazol + clobetasol*
Hainimeru – *Betahistin* 140
Haiprex – *Methenamin* 691
Hair and Scalp – *Pyrithion zinc* 913
Hairbiotamine 523
Haital – *Pentoxifylin* 832
Hakelon – *Fluocinonid* 468
Hakoginton 523
Halamid – *Tosylchloramid natri* 1083
Halamid – *Nedocromil* 739
Halan – *Halothan* 525
Halapur – *Tosylchloramid natri* 1083
Halazepam 523
Halazon 523
Halbmond – *Diphenhydramin* 366
Halciderm – *Halcinonid* 523
Halcimat – *Halcinonid* 523
Halcinonid 523
Halcion – *Triazolam* 1090
Halcort – *Halcinonid* 523
Haldid – *Fentanyl* 451
Haldol – *Haloperidol* 524
Haldrate – *Paramethason* 818
Haldrone – *Paramethason* 818
Halenol – *Dichlorophen* 345
Halenol *(Mỹ)* – *Paracetamol* 816

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Halestyn – *Chloroprocain* 345
Haletazol 524
Halfan – *Halofantrin* 524
Half Inderal – *Propranolol* 901
Halfprin – *Aspirin* 104
Halgon – *Acetylsalicylic acid* 27
Halidol – *Haloperidol* 524
Halidor – *Bencyclan* 128
Halinone – *Bromindion* 164
Halitol – *Amoxicilin* 79
Halixol – *Ambroxol* 62
Halkan – *Droperidol* 386
Halls – *Vitamin C* 1151
Haloanisone – *Fluanison* 461
Halobetasol – *Clobetasol* 267
Halodol – *Haloperidol* 524
Halodren – *Silibinin* 976
Halofantrin 524
Halofed – *Pseudoephedrin* 908
Halog – *Halcinonid* 523
Halog Neomycin crem – *Halcinonid* 523
Halogabide – *Progabid* 893
Halojust – *Haloperidol* 524
Halometason 524
Halomycetin – *Chloramphenicol* 232
Haloneural – *Haloperidol* 524
Haloper – *Haloperidol* 524
Haloperidol 524
Halopidol – *Haloperidol* 524
Halopredon 525
Haloprogin 525
Halopiramine – *Chloropyramin* 238
Halospor – *Cefotiam* 217
Halosten – *Haloperidol* 524
Halotan – *Halothan* 525
Halotestin – *Fluoxymesteron* 471
Halotex – *Haloprogin* 525
Halothan 525
Halothanum – *Halothan* 525
Halotri – *Liothyronin* 650
Halotussin – *Guaifenesin* 518
Halovis – *Halothan* 525
Halox – *Haloxon* 525
Haloxazolam 525
Haloxon 525
Halpen – *Anethol trithion* 87
Halpiron – *Haloperidol* 524
Halprin – *Ibuprofen* 559
Halquinol 525
Haltran – *Ibuprofen* 559

Hamamilla – *Benzalkonium* 131
Hamarin – *Allopurinol* 53
Hameron Eye Drops 526
Hamilion 500 – *Azithromycin* 116
Hamin – *Calmezin* 188
Hamiorocin – *Ofloxacin* 780
Hamistyl – *Loratadin* 643
Hamocura – *Heparin sodium* 532
Hamo Europan – *Polidocanol* 871
Hanaatra – *Atracurium besylat* 108
Hanaceferon – *Cefoperazon* 216
Hanacenital – *Aceclofenac* 20
Hanacin – *Doxycyclin* 383
Hanacolciti – *Citicolin* 259
Hanajatox 526
Hancef – *Cefixim* 214
Hanciflox – *Ciprofloxacin* 256
Hancla – *Clarithromycin* 261
Handex–B 526
Handex D – *Sulfacetamid* + *chlorpheniramin* + *naphazolin*
Hanfradin – *Cefradin* 219
Hanfurox – *Cefuroxim* 222
Hanical 526
Hankgo–Sophin 526
Hanlimfumeron – *Fluorometholon* 470
Hanlim Mazolin Eye Drops 526
Hanlim Ocle – *Tobramycin* 1075
Hanlimphilocin – *Lomefloxacin* 641
Hanmicefobactam – *Cefoperazon* 216
Hanmicefotaxim – *Cefotaxim* 216
Hanmidoxylin – *Doxycyclin* 383
Hanmifontazon – *Cefoperazon* 216
Hanmiginkomax – *Ginkgo biloba* 502
Hanmin orofix – *Cefixim* 214
Hanmioramezin – *Omeprazol* 783
Hanmiorofix – *Cefixim* 214
Hanmitaxim – *Cefotaxim* 316
Hanmizoncef – *Ceftriaxon* 221
Hanobac – *Vitamin E* 1152
Hano Dimenal – *Dimenhydrinat* 361
Hanokan – *Ginkgo biloba* 502
Hanolase – *Pancreatin* + *simethicon*
Hanomycin – *Vancomycin* 1131
Hanpezon – *Cefoperazon* 216
Hanphagast 526
Hanphytol – *Cao artisô* 100
Han Sam D 526
Hanseoglime – *Glimepirid* 507
Hanseo Hepadip 526

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Hanseo ofloxacin – *Ofloxacin* **780**
Hantopril – *Captopril* **193**
Hanual Suvical – *Bổ sung calci + vitamin*
Haocolin – *Citicolin* **259**
Haopro – *Ciprofloxacin* **256**
HAPA – B – *Isepamicin* **581**
Hapacol – *Paracetamol* **816**
Hapase – *Tisokinase* **1073**
Hapatofort **526**
Hapidol – *Haloperidol* **524**
Happy Event
Happy Trip – *Cyclizin* **303**
Hapyl – *Tương tự Pylobact* **910**
Haricon – *Haloperidol* **524**
Haridol – *Haloperidol* **524**
Harine – *Alverine* **59**
Harmar – *Dextropropoxyphen* **339**
Harmogen – *Estropipat* **425**
Harmonet – *Estropipat* **425**
Harmonyl – *Deserpidin* **328**
Harmosin – *Melperone* **673**
Harnstoff – *Urea* **1119**
Hart – *Diltiazem* **359**
Hartmann **526**
Harteze – *Verapamil* **1137**
Harvatrate – *Atropin methonitrat* **109**
Harvatropin – *Chorionic gonadotrophin* **247**
Harzol – β – *Sitosterol* **979**
Hasulaxin – *Sultamicilin* **1018**
Hataflucina – *Fluocinolon* **468**
Hatafluna – *Fluocinolon* **468**
Hata Mintox – *Pyrantel* **910**
Hatasten – *Clotrimazol* **276**
Hataszel – *Trimetazidin* **1098**
Hatazentel – *Albendazol* **42**
Haterin–A **526**
Haterpin – *Terpin + benzoat Na* **1043**
Haurymellin – *Metformin* **688**
Havapen – *Penamecilin* **826**
Havidote – *Edetic acid* **392**
Havlane – *Loprazolam* **643**
Havrix **527**
Havlane – *Loprazolam* **643**
Hawkben – *Mebendazol* **664**
HawonPetizen – *Serrapeptase* **972**
HawonProserin – *Cycloserin* **305**
Hawontriaxon – *Ceftriaxon* **221**
Hay Crom – *Cromoglycic acid* **300**
Haynon – *Chlorphenamin* **240**
Hayospan – *Hyoscin butyl bromid* **556**
Hazol – *Oxymetazolin* **804**
H2Bloc – *Famotidin* **443**
H.B.Vax II – *Ngừa virus viêm gan B*
HC – cream – *Hydrocortison* **548**
HCFU – *Carmofur* **201**
HCG – *Chorionic gonadotrophin* **247**
H.C.H. officinal – *Lindan* **632**
HCH – Salbe – *Lindan* **632**
H – Cort – *Hydrocortison* **548**
HC cream – *Hydrocortison* **548**
HD–1A Liquid concentrate acid *(Dd thẩm tách)*
HD85 – *Bari sulfat* **121**
Headache – *Flunarizin* **467**
Headstart – *Acetylsalicylic acid* **27**
Healon – *Hyaluronic acid* **545**
Healonid – *Hyaluronic acid* **545**
Health logics Ginkgo Biloba **527**
Healthprin – *Aspirin* **104**
Healthstyle – *Clofibrat* **269**
Heamodialysis (HDM4, HDM6, HDM8, HDM13) – *Dung dịch thẩm phân*
Heartcin – *Ubidecarenon* **1113**
Heartgard – *Ivermectin* **589**
Heartmine – *Dobutamin* **374**
Hebald – *Minoxidil* **712**
Heb – Cort – *Hydrocortison* **548**
Hebermin **527**
Heberbiovac – *Vaccin phòng viêm gan B*
Heberon alfa R – *Interferol alfa* **576**
Hebitane Champ 0,5% **527**
Hebucol – *Cyclobutyrol* **304**
H.E.C **527**
Hedex – *Paracetamol* **816**
Hedulin – *Phenindion* **842**
Hafasolon – *Prednisolon* **881**
Haferol – *Ferrous fumarat* **454**
Heartgard – *Ivermectin* **589**
Heet **527**
Hefex –*Cefadroxil* **208**
Heficef – *Cefixim* **214**
Hegatil – *Gatifloxacin* **495**
Hegon – *Zaleplon* **1169**
Helfex – *Cloprostenol* **274**
Heltrin – *Terazosin* **1039**
Hekbilin – *Chenodeoxycholic acid* **230**
Heksaden – *Hexachlorophen* **536**
Heksapar – *Piperazin* **860**
Heksasiklin – *Tetracyclin* **1047**
Heksavit – *Pyridoxin* **912**

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Hektalin – *Epinephrin* 407
Helbit 527
Helenil – *Ketoprofen* 604
Helex – *Alprazolam* 57
Helfergin – *Meclofenoxat* 666
Helfoserpin C – *Reserpin* 931
Helicidin – *Helicutin* 528
Helicocin 527
Heliclar – *Clarithromycin* 261
Helicocin *(AT)* – *Amoxicilin* 79
Helicutin 528
Heligo – *Lansoprazol + tinidazol + clarithromycin (tương tự Helikit)* 528
Helikit 528
Helimax – *Amoxicilin + Metronidazol*
Helinol – *Bi trikali dicitrato* 153
Heliopar – *Chloroquin* 238
Heliophan – *Homosalat* 542
Heliplant – *Silibinin* 976
Helirab – *Rabeprazol* 923
Helixate – *Octocog Alfa* 778
Helizilo – *Omeprazol* 783
Helkamon – *Oxyphenonium bromid* 807
Helmex – *Pyrantel* 910
Helmin – *Pyrantel* 910
Helmine – *Ondansetron* 784
Helmintal – *Albendazol* 42
Helmintol – *Mebendazol* 664
Helmintox – *Pyrantel* 910
Helmitol – *Methenamin* 691
Helmitol – *Mebendazol* 664
Helmohes – *Hetastarch* 536
Helmox – *Cyacetacid* 302
Helocetin – *Chloramphenicol* 232
Helogaphen – *Chlordiazepoxid* 234
Helopanzym – *Pancreatin* 813
Helol – *Bi trikali dicitrato* 153
Helon N – *Paracetamol* 816
Helotec – *L.ornithin + L.aspartat* 790
Heloxic – *Meloxicam* 672
Help – *Phenylpropanolamin* 849
Helpa – *Tegafur* 1033
Helpin – *Brivudin* 162
Helpovin – *L.ornithin L.aspartat* 790
Helvamox – *Amoxicilin* 79
Helvecillin – *Ampicilin* 80
Helvecin – *Indometacin* 568
Helvecyclin – *Tetracyclin* 1047
Helvedoclyn – *Doxycyclin* 383
Helvemycin – *Erythromycin* 415
Helver Sal – *Acetylsalicylic acid* 27
Helveton – *Troxerutin* 1108
Hemabate – *Carboprost* 198
Hemadonin – *Hematoporphyrin* 529
Hemaferro 528
Hemafetimax – *Fe fumarat + folic acid*
Hemafor 528
Hémagène Tailleur – *Ibuprofen* 559
Hematinol – *Pyricarbat* 911
Hematon – *Ferrous fumarat* 454
Hematon – *Hematoporphyrin* 529
Hematoporphyrin 529
Hematran – *Dextran sắt phức hợp* 337
Hemax – *Erythropoietin alfa* 417
Hémédonine – *Hematoporphyrin* 529
Hemeran – *Heparin* 532
Hemerven – *Diosmin* 365
Hemi – Daonil – *Glibenclamid* 505
Hemidexa – *Dexamethason* 332
Hemineurin – *Clomethiazol* 272
Heminevrin – *Clomethiazol* 272
Hemipralon LP – *Propranolol* 901
Hemisine – *Epinephrin* 407
Hemo 141 – *Etamsylat* 426
Hemoantin – *Suloctidil* 1017
Hemobion 529
Hemocalcium B12 529
Hemocap 529
Hemocaprol – *Amino-caproic acid* 68
Hemoclar – *Pentosan polysulfat sodium* 831
Hemocoagulase 529
Hemocuron–A 530
Hemocuron – *Tribenosid* 1091
Hemocyte – *Ferrous fumarat* 454
Hemodex – *Dextran* 336
Hemodialysis concentrate HDMG *(Dd thẩm tách)*
Hemodren *Simple* – *Ruscogenin*
Hemofil M – *Octocog Alfa* 778
Hemogenin – *Oxymetholon* 805
Hemoglobine Deschiens sirop 530
Hemohes – *Hydroxyethyl Starch* 554
Hemokvin – *Quinapril* 917
Hemomax 530
Hemomia 530
Hemomycin – *Azithromycin* 116
Hemomin – *Cyanocobalamin* 302
Hemo – Pak – *Cellulose, oxi hóa* 224
Hemor–Alpha 530
Hemoril HC – *Hydrocortison* 548
Hemorrhoidal AC – *Pramocain* 878

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Hemorrhoidal HC – *Hydrocortison* 548
Hemorrodine 530
Hemorro Gel 530
Hemostan – *Tranexamic acid* 1085
Hemostaz – *Etamsylat* 426
Hemostyl A – *Folic acid* 476
Hemostyptanon – *Estriol* 423
Hemotirox – *Thiamazol* 1053
Hemoton – *Ferrous fumarat* 454
Hemotrope – *Butalamin* 174
Hemotropin – *Atropin* 108
Hemovas – *Pentoxifylin* 832
Hemovasan – *Suleparoid* 1007
Hemril HC – *Hydrocortison* 548
HEM tot – *Sắt fumarat + acid folic + Cu + Mn*
Henina Oral – *Cefalexin* 209
Henohol – *Chenodeoxycholic acid* 230
Hep – Heparin 532
Hepa B5 – *Cholin chlorid* 245
Hepabig – *Ngừa viêm gan virus B* 530
Hepacalcium 531
Hepacholin – *Cholin chlorid* 245
Hepacholine sorbitol 531
Hepacitol – *Timonacic* 1069
Hepacol – *Diisopromin* 359
Hepacom – *Timonacic* 1069
Hepacon B12 – *Cyanocobalamin* 302
Hepacorintas – *L.ornithin + L.aspartat* 790
Hépadestal – *Silibinin* 976
Hepadial – *Dimecrotic acid* 360
Hepadist – *Hexachlorophen* 536
Hepa Gel – *Heparin sodium* 532
Hepagerina – *Silibinin* 976
Hepagon novum – *Hydroxocobalamin* 552
Hepagrume 531
Hepalar – *Silibinin* 976
Hepalean – *Heparin sodium* 532
Hepallan 531
Hépalidine – *Timonacic* 976
Hepallorina – *Silibinin* 976
Hepaloges – *Silibinin* 976
Hepa – Merz 531
Hepa Merz Sil – *Silibinin* 976
Hepametz – *Ornithin* 790
Hepanephrol 531
Hepaplus – *Heparin* 532
Heparco–B12 531
Hepar–Duo 531
Heparegen *(Switzeland)* – *Arbitol* 96
Heparegin *(Ba Lan)* - *Timonacic* 1069
Heparégène – *Timonacic* 1069
Heparexine – *Phosphorylcholin* 853
Hepargitol 531
Heparexin 532
Heparibene – *Heparin* 532
Heparina Calcira Roger – *Heparin sodium* 532
Heparinin – *Heparin sodium* 532
Heparine Hydrocortison Fournier 532
Heparin Sodium 532
Heparin – POS – *Heparin sodium* 532
Heparin 532
Heparinum – *Heparin* 532
Hepar Pasc – *Silibinin* 976
Heparsyx – *Silibinin* 976
Hepas 600 533
Hepasel – *DDB*
Hepasfort 600 533
Hepastyl – *Betain* 141
Hepasyrin – *Silymarin* 977
Hepathromb – *Heparin sodium* 532
Hepathrombin – *Heparin* 532
Hepatil – *Ornithin* 790
Hepatis – *BDD* 317
Hepatobile 533
Hepato – Fardi – *Cholin chlorid* 245
Hepato – Framan – *Silibinin* 976
Hepatoglobine 533
Hepatorell – *Silibinin* 976
Hepatos – *Silibinin* 976
Hepatowiss 534
Hepatox 534
Hepavax gene inj. – *Ngừa viêm gan virus B*
Hepavera 534
Hepavite – *Hydroxocobalamin* 552
Hepcovite – *Cyanocobalamin* 302
Hepatowiss 534
Hepen – *Flunarizin* 467
Hepent – *Pantoprazol* 815
Hep–Flush – *Heparin sodium* 532
Hephytol – *Cynara Scolymus* 307
Hepime – *Cefixim* 214
Heplant – *Silibinin* 976
Hep – Lock – *Heparin natri* 532
Heplock – *Heparin sodium* 532
Hepotil – *Cefpodoxim* 218
Hep – Pak – *Heparin sodium* 532
Hepp Forte 534
Heprinar – *Heparin sodium* 532

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Hep – rinse – *Heparin sodium* 532
Hepronicat 534
Hepsal – *Heparin sodium* 532
Hepsera – *Adefovir dipivoxil* 37
Heptabarb 534
Heptadon – *Methadon* 689
Heptamalum – *Heptabarb* 534
Heptaminol 534
Hept–A–Myl – *Heptaminol* 534
Heptamyl – *Heptaminol* 534
Heptan 535
Heptanal – *Methadon* 689
Heptanon – *Methadon* 689
Heptavit 535
Heptovir – *Lamivudin* 614
Heptylat testosteron 535
Heptylon – *Heptaminol* 534
Heracillin – *Flucloxacilin* 462
Heraclen – *Cobamamid* 279
Heradin – *Loratadin* 643
Herbé – *Benzalkonium* 131
Herbesser – *Diltiazem* 359
Herceptin – *Trastuzumab* 1086
Herdsman's Choice – *Penicilin G procain* 827
Hermes ASS – *Aspirin* 104
Hermes Cevit – *Vitamin C* 1151
Hermesetas – *Saccharin* 956
Hermesetas Gold – *Aspartam* 103
Hermixsofex – *Aciclovir* 29
Hermocil – *Aciclovir* 29
Hermolepsin – *Carbamazepin* 194
Herniocid – *Nystatin* 776
Hernovir – *Aciclovir* 29
Herocaine – *Procain* 890
Heroine – *Diamorphin* 342
Herpecin L – *Allantoin* 52
Herpen – *Ampicilin* 80
Herperax – *Aciclovir* 29
Herperay – *Aciclovir* 29
Herpes Gel *(IT)* – *Ibacitabin* 559
Herpes – Gel – *Idoxuridin* 561
Herpesin – *Aciclovir* 29
Herpetad – *Aciclovir* 29
Herpetil – *Idoxuridin* 561
Herpevir – *Aciclovir* 29
Herpex – *Acyclovir* 29
Herpex *(CZ)* – *Tromantadin* 1106
Herphonal – *Trimipramin* 1100
Herpid – *Idoxuridin* 561
Herpidu – *Idoxuridin* 561
Herplex – *Idoxuridin* 561
Herpofux – *Aciclovir* 29
Herpotera – *Aciclovir* 29
Herpovirix – *Aciclovir* 29
Herten – *Enalapril* 399
Herwicard – *Nitroglycerin* 763
Herz ASS – *Aspirin* 104
Herudoid – *Heparin* 532
Herzbase – *Propranolol* 901
Herzcon – *Prenylamin* 885
Herzer – *Nitroglycerin* 763
Herzo – *Proscillarridin* 903
Herzul – *Propranolol* 901
H.E.S – *Methadon* 689
HES – *Hydroxy Ethyl Starch* 554
Hesotanol – *Etofylin* 434
Hespan – *Hetastarch* 536
Hespander – *Hetastarch* 536
Hespil – *Acefyllin piperazin* 21
Hesteril – *Hydroxy ethyl amidon* 554
Hesteril – *Hydroxy ethyl starch* 554
Hetabiotic – *Hetacilin* 535
Hetacillin 535
Hetacin – K – *Hetacilin* 535
Hetancinato – *Hetacilin* 535
Hetastarch 536
Hetrazan – *Diethylcarbamazin* 350
Heuschnupfen Systral – *Terfenadin* 1041
Heusnif – *Cromoglycic acid* 300
Hevac B – *Vaccin phòng viêm gan virus B*
Hevert Dorm – *Diphenhydramin* 366
Hevertozym – *Pancreatin* 813
Heviran – *Aciclovir* 29
Hewedolor – *Nystatin* 776
Hexa – Betalin – *Pyridoxin* 912
Hexabotin – *Erythromycin* 415
Hexabrix 536
Hexacarbacholin bromid 536
Hexachlorophen 536
Hexacitrol – *Methenamin* 691
Hexacorton – *Prednisolon* 881
Hexacroman – *Cromoglycic acid* 300
Hexacycline – *Tetracyclin* 1047
Hexadecadrol – *Dexamethason* 332
Hexadecyl pyridinium bromide – *Cetylpyridinium chlorid* 230
Hexadienestrol – *Dienestrol* 349
Hexadilat – *Nifedipin* 755
Hexadreps – *Biclotymol* 147
Hexadrol – *Dexamethason* 332

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ TRA KHẢO NỘI BỘ

Hexafluid – *Carbocystein* 197
Hexafluorenium Bromide – *Hexafluronium bromid* 536
Hexafluronium bromid 536
Hexagastron – *Sucralfat* 1004
Hexaglucon – *Glibenclamid* 505
Hexakapron – *Tranexamic acid* 1085
Hexal – *Hexachlorophen* 536
Hexalaton – *Spironolacton* 997
Hexalen – *Altretamin* 58
Hexalense – *Aminocaproic acid* 68
Hexalid – *Diazepam* 342
Hexalyse 536
Hexamandin – *Methenamin* 691
Hexamarium bromid – *Distigmin bromid* 372
Hexamethonium bromid 536
Hexamethylentetraminum – *Methenamin* 691
Hexamethylmelamin – *Altretamin* 58
Hexametten – *Methenamin* 691
Hexamic – *Tranexamic acid* 1085
Hexamic acid – *Sodium cyclamat* 982
Hexamidin – *Primidon* 888
Hexamidine 536
Hexamine – *Methenamin* 691
Hexaminum – *Methenamin* 691
Hexamycin – *Gentamicin* 499
Hexanastab – *Hexobarbital* 558
Hexaneumine viên 536
Hexanicit – *Inositol nicotinat* 572
Hexanicotol – *Inositol nicotinat* 572
Hexanium dibromure – *Hexamethonium bromid* 536
Hexanoestrol – *Hexestrol* 537
Hexanurat – *Allopurinol* 53
Hexaphenyl – *Hexachlorophen* 536
Hexapindol – *Pindolol* 857
Hexapneumine 537
Hexapock – *Biclotymol* 147
Hexapress – *Prazosin* 879
Hexapromin – *Tranexamic acid* 1085
Hexapropymat 537
Hexapyral – *Pyridoxin* 912
Hexaquine – *Quinin benzoat* 920
Hexaseptin – *Hexamidine* 536
Hexasonium iodid 537
Hexasonum – *Hexasonium iodid* 537
Hexasoptin – *Verapamil* 1137
Hexaspray – *Biclotymol* 147
Hexastat – *Altretamin* 58
Hexathide iodide – *Hexamethonium bromid* 536
Hexatrione – *Triamcinolon* 1088
Hexatron – *Tranexamic acid* 1085
Hexavac – *Vaccin bạch hầu, ho gà, uốn ván, bại liệt*
Hexavibex – *Pyridoxin* 912
Hexederm – *Hexetidin* 537
Hexedin 537
Hexemal – *Cyclobarbital* 303
Hexemalcalcium – *Cyclobarbital* 303
Hexestrol 537
Hexetidin 537
Hexicid – *Lindan* 632
Hexidin – *Chlorhexidin* 235
Hexidol 538
Hexifen – *Trihexyphenidyl* 1096
Hexifrice – *Hexetidin* 537
Hexigel – *Hexetidin* 537
Hexilin – *Dequalinium chlorid* 326
Hexinal – *Trihexyphenidyl* 1096
Hexinawas – *Altretamin* 58
Hexobarbital 538
Hexobendin 538
Hexobion – *Pyridoxin* 912
Hexocyclium metilsulfat 538
Hexocyclum – *Hexocyclium metilsulfat* 538
Hexodorm – *Cyclobarbital* 303
Hexoestrolum – *Hexestrol* 537
Hexogen – *Inositol nicotinat* 572
Hexo–Imotryl 539
Hexo – *Imotryl* 539
Hexol – *Chlorhexidin* 235
Hexomédine – *Hexamidin* 536
Hexopal – *Inositol nicotinat* 572
Hexophene – *Chlorhexidin* 235
Hexoprenalin 539
Hexoral – *Hexetidin* 537
Hex – O – San – *Hexachlorophen* 536
Hextol – *Propentofylin* 899
Hextril – *Hexetidin* 537
Hexydal – *Methenamin* 691
Hexylthobromin – *Pentifylin* 830
Hexy–Solupred – *Prednisolon* 881
Heyden Dermol – *Halcinonid* 523
HF Antidote – *Calci gluconat* 182
HG Faktor – *Glucagon* 509
HGH – *Somatropin* 989
HG–Insulin Hoechst – *Insulin* 573
HG–Insulin S Hoechst – *Insulin* 573
Hiace – *Thiamin* 1054
Hiactose – *Cocarboxylase* 280
Hi–Alarzin – *Tolnaftat* 1080

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Hializan – *Oxazolam* 798
Hibanil – *Chlorpromazin* 241
Hibernal – *Chlorpromazin* 241
Hiberix – *Vaccin trị Hib*
Hibicare – *Chlorhexidin* 235
Hibicet – *Chlorhexidin + cetrimid*
Hibiclens – *Chlorhexidin* 235
Hibident – *Chlorhexidin* 235
Hibidil – *Chlorhexidin* 235
Hibigel – *Chlorhexidin* 235
Hibiscrub – *Chlorhexidin* 235
Hibisol – *Chlorhexidin* 235
Hibisorb – *Chlorhexidin* 235
Hibisprint – *Chlorhexidin* 235
Hibisterin – *Beclometason* 124
Hibital – *Chlorhexidin* 235
Hibitane – *Chlorhexidin* 235
Hibol – *Methandriol* 690
Hibon – *Riboflavin* 937
Hibornal – *Chlorpramazin* 241
Hibrain – *Citicolin* 259
Hicee – *Ascorbic acid* 101
Hichillos – *Kebuzon* 599
Hiclamicina – *Doxycyclin* 383
Hiclor – *Cefaclor* 207
Hiconcil – *Amoxicilin* 79
Hi–Cor–2,5 – *Hydrocortison* 548
Hidantal – *Phenytoin* 850
Hiderm – *Clotrimazol* 276
Hi – Dex – *Dextran sắt phức hợp* 337
Hidil – *Gemfibrozil* 497
Hidonac – *Acetylcystein* 25
Hidrafasa – *Isoniazid* 583
Hidramox – *Amoxicilin* 79
Hidranison – *Isoniazid* 583
Hidrasec – *Racecadotril* 623
Hidrasolco – *Isoniazid* 583
Hidrastol – *Isoniazid* 583
Hidrazida – *Isoniazid* 583
Hidrazida Refor – *Pasiniazid* 821
Hidroalogen – *Trichlormethiazid* 1092
Hidroaltesona – *Hydrocortison* 548
Hidroferol – *Calcifediol* 181
Hidroks – *Hydroxycarbamid* 553
Hidro – Niagarin – *Hydrochlorothiazid* 547
Hidropid – *Xylometazolin* 1165
Hidrosaluretil – *Hydrochlorothiazid* 547
Hidrovin – *Hydroxocobalamin* 552
Hidroxuber – *Hydroxocobalamin* 552
Hierro Laquifal – *Ferrous gluconat* 454
Hifen cream – *Terbinafin* 1039
Hifluor – *Sodium fluorid* 983
Hi–Fresmin – *Cobamamid* 279
Highbin Q 539
Higroton – *Chlortalidon* 244
Hihustan – *Oxeladin* 798
Hijuven – *Vitamin E* 1152
Hikicenon – *Pridinol* 887
Hilacid – *Omeprazol* 783
Hilactan – *Cinnarizin* 255
Hi. Lase – *Biodiaste + lipase + acid ursodesoxycholic*
Hildene – *Ibuprofen* 559
Hiler – *Famotidin* 443
Hilid – *Hyaluronic acid* 545
Hillcain – *Procain* 890
Hillcolax – *Bisacodyl* 152
Hilysome – *Lysozym* 651
Himecol – *Hymecromon* 556
Himetin – *Cimetidin* 252
Himitan – *Pyridoxal phosphat* 912
Himton C 539
H–Insulin – *Hoechst - Insulin người* 573
Hiohex chloride – *Hexamethonium bromid* 537
Hipeksal – *Methenamin* 691
Hi–Pen – *Phenoxymethylpenicilin* 845
Hipeksal – *Methenamin* 691
Hiperazida – *Isoniazid* 583
Hipercol – *Citicolin* 259
Hiperlex – *Fosinopril* 481
Hipertensal – *Guanfacin* 519
Hipnosedon – *Flunitrazepam* 467
Hipoartel – *Enalapril* 399
Hipocatril – *Captopril* 193
Hipolixan – *Gemfibrozil* 497
Hipotensor Oftalmico – *Diclofenamid* 347
Hipotensor Zambe Alfa – *Syrosingopin* 1026
Hipotosse – *Ambroxol* 62
Hippocras – *Orotic acid* 791
Hippramine – *Methenamin* 691
Hippuran – *Methenamin* 691
Hippurin – *Methenamin* 691
Hipres – *Atenolol* 106
Hipres–D 539
Hiprex – *Methenamin* 691
Hipsal – *Nitrazepam* 761
Hipuric – *Benzbromaron* 132
Hiqueen – *Tăng sắc tố melamin*
Hiramicin – *Doxycyclin* 383

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Hirathiol – *Ichthammol* 560
Hirdsyn – *Cinnarizin* 255
Hirmen – *Sodium chondroitin (phối hợp)* 981
Hirtonin – *Protirelin* 906
Hirudoid – *Trị viêm, giãn tĩnh mạch (bôi da)* 539
Hiruton – *Ubidecarenon* 1113
Hisfedin – *Terfenadin* 1041
Hisfenadin – *Terfenadin* 1041
Hishiherin – S – *Etilefrin* 433
Hislosine – *Carbinoxamin* 197
Hismanal – *Astemizol* 104
Hisnot – *Astemizol* 104
Hispaderma – *Mesulfen* 683
Hispamicina retard – *Ampicilin* 80
Hispril – *Diphenylpyralin* 367
Hisradin celcius – *Loratadin* 643
Histabloc – *Astemizol* 104
Histabromazine – *Bromazin* 163
Histabromazine – *Buclizin* 168
Histabutizine – *Buclizin* 168
Histac – *Ranitidin* 926
Histachlor – *Chlorphenamin* 240
Histachlorazine – *Chlorcyclizin* 234
Histacyl – *Diphenhydramin* 366
Histadan – *Terfenadin* 1041
Histadoxylamine – *Doxylamin* 385
Histadur Dura Tabs – *Chlorphenamin* 240
Histafarm – *Loratadin* 643
Histafilin – *Theophylin* 1051
Histaids – *Chlorphenamin* 240
Histaject – *Brompheniramin* 166
Histal và Histalen – *Chlorphenamin* 240
Histalong – *Astemizol* 104
Histalor – *Loratadin* 643
Histamen – *Astemizol* 104
Histamethizine – *Meclozin* 666
Histamin 540
Histaminos – *Astemizol* 104
Histamizol – *Astemizol* 104
Histantil – *Promethazin* 897
Histantin – *Chlorcyclizin* 234
Histapen *(New Zealand)* - *Chlorphenamin* 240
Histapen *(TNKỳ)* - *Clemizol penicilin* 264
Histaphène – *Medrylamin* 669
Histapyrrodin 540
Histason 540
Histaspan – *Chlorphenamin* 240
Histaterfen – *Terfenadin* 1041
Histatrol – *Histamin* 540
Histaverin – *Codein* 281
Histavet P – *Mepyramin* 679
Histaxin – *Diphenhydramin* 366
Histazilamine – *Thonzylamin* 1059
Histazol – *Astemizol* 104
Histeese – *Astemizol* 104
Histerone – *Testosteron* 1044
Histex – *Carbinoxamin* 197
L–Histidine – *Histidin* 540
Histidin 540
Histilos 540
Histimet – *Levocabastin* 623
Histine 10 – *Cetirizin* 228
Histine – *Carbinoxamin* 197
Histionex – *Phenyltoloxamin* 849
Histlert – *Diphenylpyralin* 367
Histoacryl – *Enbucrilat* 400
Histodil – *Cimetidin* 252
Histol – *Chlorphenamin* 240
Histostab – *Antazolin* 90
Histradil – *Triprolidin* 1103
Histrelil *(thụ thể LH-RH)*
Histryl – *Diphenylpyralin* 367
Hiteen gel 540
Hiteenail 541
Hiterf – *Terfenadin* 1041
Hithia – *Thiamin* 1054
Hitocobamin–M – *Mecobalamin* 667
HiTone – *Bari sulfat* 121
Hitrechol 541
Hitrizin – *Cetirizin* 228
Hivernine – *Quinin* 919
Hivid – *Zalcitabin* 1168
Hivir – *Lamivudin* 614
Hiwell – *Trimetazidin* 1098
Hiyosin – *Hyoscin butylbromid* 556
Hizin – *Hydroxyzin* 555
Hjertemagnyl – *Aspirin* 104
Hloramkol – *Chloramphenicol* 232
HMD – *Carbidopa* 196
9–HME – *Elliptinium acetat* 397
HMG – *Menotropin* 675
H.M.G Organon – *Menotropin* 675
HMM – *Altretamin* 58
4–HMP – *Oxilofrin* 800
HMS – Liquifilm – *Medryson* 669
HN2 – *Chlormethin* 236
Hocimin – *Cimetidin* 252
Hoebeprosalic – *Betamethason + salicylic acid* 138

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ TRA CỨU KHÁO NỘI BỘ

Hoebeprosone – *Betamethason dipropionat* 143
Hoecloderm – *Clobetasol* 267
Hoefoban – *Fusidic acid* 487
Hoetramson – *Triamcinolon* 1088
Hoestil – *Acetylcystein* 25
Hofcomant – *Amantadin* 61
Hoggar N – *Doxylamin* 385
Hokulaton – *Spironolacton* 997
Hokunalin – *Tulobuterol* 1109
Hold – *Dextromethorphan* 338
Holestan – *Colestyramin* 286
Holfungin – *Clotrimazol* 276
Hollandia – *Saccharin* 956
Holodorm – *Methaqualon* 690
Holopon – *Hyoscin methobromid* 557
Holoxan – *Ifosfamid* 562
Holsten aktiv – *Ethyl chlorid* 431
Homapin – *Homatropin methylbromid* 541
Homatropine Dispersa – *Homatropin hydrobromid* 541
Homatropin hydrobromid 541
Homatropin methylbromid 541
Homegel – *Almagat* 53
Homeforce 541
Homeo Gripe 541
Hommax 541
Homochlogyl – *Homochlorcyclizin* 541
Homochlorcyclizin 541
Homoclomin – *Homochlorcyclizin* 541
Homocodeine – *Pholcodin* 851
Homocolzine – *Homochlorcyclizin* 541
Homofenazin 542
Homogene–S – *Testosteron* 1044
Homoginin – *Homochlorcyclizin* 541
Homomenthyl salicylate – *Homosalat* 542
Homonal – *Mafenid* 654
Homorestar – *Homochlorcyclizin* 541
Homosalat 542
4–Homosulfanilamide – *Mafenid* 654
Homosulfaminum – *Mafenid* 654
Homtamin và Homtamin ginseng 542
Homtamin H5000 542
Honaramin – *8 vitamins + nhân sâm* 542
Honvan – *Diethylstilbestrol* 350
Honvol – *Diethylstilbestrol* 350
H.O.P – *Hydroxyprogesteron* 555
HOPA – *Hopantenic acid* 542
Hopace – *Ramipril* 924
Hopacem – *Mianserin* 706
Hopantenic acid 542
Hopate – *Hopantenic acid* 542
Hopeking 542
Hopranolol – *Propranolol* 901
Horacort – *Budesonid* 108
Horizon – *Diazepam* 342
Hormezone – *Betamethason* 141
Hormobin – *Methyltestosteron* 699
Hormobion – *Hydroxyestron diacetat* 554
Hormocervix – *Hydroxyestron diacetat* 554
Hormocillin forte [+Penicillin G procain] – *Benzylpenicilin* 132
Hormocillin forte [+Pezylpenicillin muối natri] – *Penicilin G procain* 827
Hormoduodine – *Secretin* 967
Hormoestrol – *Hexestrol* 537
Hormofemin – *Dienestrol* 349
Hormoflavéine – *Progesteron* 894
Hormofort – *Hydroxyprogesteron* 555
Hormomed – *Estriol* 423
Hormopleks ICN *(Mỹ)* – *Estrogen liên hợp* 424
Hormovarine – *Estron* 424
Hornbest – *Citicolin* 259
Horsafertil – *Dinoprost* 365
Hortepulmo antibio – *Amoxicilin* 79
Hortetracin – *Tetracyclin* 1047
Hortfenicol – *Chloramphenicol* 232
Horton – *Bisacodyl* 152
Horusona – *Methylprednisolon* 698
Horusvin – *Vincamin* 1144
Hosbogen – *Gentamicin* 499
Hosboral – *Amoxicilin* 79
Hosolvon – *Bromhexin* 164
Hostacain – *Butanilicain* 174
Hostacain SVC – *Butanilicain* 174
Hostacortin – *Prednison* 883
Hostacortin H – *Prednison* 883
Hostacortin H solubile – *Prednison* 883
Hostacyclin – *Tetracyclin* 1047
Hostaginan – *Prenylamin* 885
Hostan – *Mefenamic acid* 669
Hostlos – *Bromhexin* 104
Hostop – *Acetylcystein* 25
Hotemin – *Piroxicam* 865
8 Hour Bayer – *Aspirin* 104
12 Hour Nasal – *Oxymetazolin* 804
Hourbese – *Phendimetrazin* 841
Hovite 543
Hovitec Drops 543
Howells 543
Hỗn hợp thần kinh 543
17 HPC – *Hydroxyprogesteron* 555

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

H.Peran – *Metoclopramid* 702
HPMG – *Menotropin* 675
H.P. Tenekit – *Pylobact* 910
H3 – Quam 543
HRF – *Gonadorelin* 514
H.S. Need – *Chloral hydrat* 231
H – Tronin – *Insulin người* 573
Huberbiotic – *Oxytetracyclin* 807
Hubercrom – *Carbazochrom* 195
Huberdasen – *Piracetam* 862
Huberdilat – *Cetiedil* 228
Huberdina *(ICN, Mỹ)* – *Famotidin* 443
Huberdor *(ICN, Mỹ)* – *Metamizol* 685
Huberdoxina – *Ciprofloxacin* 256
Huberlexina – *Cefaloridin* 210
Huberlexina Oral – *Cefalexin* 209
Hubermizol *(ICN, Mỹ)* – *Astemizol* 104
Huberplex – *Chlordiazepoxid* 234
Hubersil – *Bendazac* 129
Hubersona – *Dexamethason* 332
r – HuEPO – *Erythropoietin* 410
Huma–Asa – *Aspirin* 104
Humacain – *Oxybuprocain* 802
Humacarpin – *Pilocarpin* 856
Humacthide – *Tetracosactid* 1046
Humagel – *Paromomycin* 821
Humaglobin inj 543
Humalog – *Insulin lispro* 575
Humamoxin – *Amoxicilin* 79
Human albumin 5–20% – *Dịch tiêm mạch* 543
Human gamma globulin 5% – *Ngừa viêm gan A, sởi rubella* 543
Human T–cell inhibitor – *Muromonab-CD3* 725
Huma Purol – *Allopurinol* 53
Huma Pronol – *Propranolol* 901
Huma Salmol – *Salbutamol* 958
Humate P – *Octocog Alfa* 778
Humatin – *Paromomycin* 821
Humatrope – *Somatropin* 989
Humazolamid – *Acetazolamid* 23
Humedil – *Benzpiperylon* 135
Humegon – *Menotropin* 675
Humex *(Tây Ban Nha)* – *Dextromethorphan* 338
Humex 544
Humex Fournier – *Carbinoxamin* 197
Humex Kinaldine Vitamine C 544
Humex Solution 544
Humex toux sèche 544
Humibid – *Guaifenesin* 518
Humibid DM 544
Huminsulin Basal – *Insulin người* 573
Huminsulin Long – *Insulin người* 573
Huminsulin Normal – *Insulin người* 573
Huminsulin Profil I, II, III hoặc IV – *Insulin người* 573
Huminsulin Ultralong – *Insulin người* 573
Humira – *Adalimumab* 323
Humorsol – *Demecarium bromid* 323
Humoryl – *Toloxaton* 1080
Humotet 544
Humulin 70/30 – *Insulin người* 573
Humulin 1 – *Insulin người* 573
Humulin L–N–R–M3 573
Humulin N – *Insulin người* 573
Humulin NPH – *Insulin người* 573
Humulin NPH – *Insulin người* 573
Humulin R – *Insulin người* 573
Humulin Regular – *Insulin người* 573
Humulin Zink – *Insulin người* 573
Humycin – *Paromomycin* 821
Hunarin H5000 – *Terneurin* 1042
Huononovax – *Cefotaxim* 216
Huonsbarakon – *Sulbactam + cefoprazon* 1006
Huonsdin – *Ranitidin* 926
Huonsfradin – *Cefradin* 219
Huonsglide – *Glimepirid* 507
Huonshepona - *L.ornithin + L.aspartat* 790
Huonskecona – *Ketoconazol* 602
Huonsmilkyran – *Casein* 204
Huonsmireexon – *Ceftriaxon* 221
Huonsolca – *Calcitriol* 186
Huotob – *Tobramycin* 1075
Hurricaine – *Benzocain* 133
Huscol 545
Husmedin – *Dextromethorphan* 338
Hustazol – *Cloperastin* 273
Hustendrink E – *Ambroxol* 62
Hustenloser L – *Customed – Bromhexin* 164
Hustenstiller S – *Customed – Dextromethorphan* 338
Hustentab – *Bromhexin* 164
Hustep – *Dextromethorphan* 338
Hustopan–OX – *Oxeladin* 798
Hyadur – *Dimethyl sulfoxid* 363
Hya–ject – *Hyaluronic acid* 545
Hyal – *Hyaluronidase* 545
Hyalart – *Hyaluronic acid* 545
Hyalas – *Hyaluronidase* 545
Hyalase – *Hyaluronidase* 545
Hyalastine – *Hyaluronic acid* 545

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Hyalcon – *Hyaluronic acid* 545
Hyalectine – *Hyaluronic acid* 545
Hyalein – *Hyaluronic acid* 545
Hyalgan – *Hyaluronic acid* 545
Hyalistin – *Hyaluronic acid* 545
Hyalovet – *Hyaluronic acid* 545
Hyalozima – *Hyaluronidase* 545
Hyaluronate sodium – *Hyaluronic acid* 545
Hyaluronic acid 545
Hyaluronidase 545
Hyamate – *Buramat* 172
Hyalinid – *Salicylanilid* 959
Hyanit – *Urea* 1119
HYA.Ophtal – *Hyaluronic acid* 545
Hyarom – *Benzethonium chlorid* 133
Hyasa Sevac – *Hyaluronidase* 545
Hyasin – *Hyaluronat Na* 545
Hyason – *Hyaluronidase* 545
Hyasorb – *Benzylpenicilin* 132
Hyate C – *Octocog Alfa* 778
Hyazyme – *Hyaluronidase* 545
Hybamat – *Buramat* 172
Hybernol – *Atenolol* 106
Hybolin Decanoate – *Nandrolon* 733
Hybolin Improved – *Nandrolon* 733
Hybrin – *Ascorbic acid* 101
Hycamtin – *Topotecan* 1083
Hyclorate – *Clofibrat* 269
Hyclosid – *Hydrochlorothiazid* 547
Hycobal – *Hydroxocobalamin* 552
Hycodan – *Hydrocodon* 548
Hycon – *Hydrocodon* 548
Hycor – *Hydrocortison* 548
Hycorace – *Hydrocortison* 548
Hycort – *Hydrocortison* 548
Hycortate – *Hydrocortison* 548
Hycortole – *Hydrocortison* 548
Hydac – *Felodipin* 447
Hydantin – *Phenytoin* 850
Hydantol – *Phenytoin* 850
Hydeltra – *Prednisolon* 881
Hydeltrasol – *Prednisolon* 881
Hydeltra T.B.A – *Prednisolon* 881
Hydergine – *Co-dergocrin mesylat* 282
Hyderm – *Hydrocortison* 548
Hydextran – *Dextran sắt phức hợp* 337
Hydiphen – *Clomipramin* 271
Hydopa – *Methyldopa* 695
Hydopan – *Chlortalidon* 244
Hydoril – *Hydrochlorothiazid* 547
Hydracarbazin *(trị tăng huyết áp)*
Hydracillin – *Penicilin G procain* 827
Hydracort – *Hydrocortison* 548
Hydracycline – *Tetracyclin* 1047
Hydralazin 545
Hydramine – *Diphenhydramin* 366
Hydramox – *Amoxicilin* 79
Hydramycin – *Doxycyclin* 383
Hydrapres – *Hydralazin* 545
Hydrapress – *Hydralazin* 545
Hydrapron – *Todralazin* 1077
Hydrargaphen 546
Hydrasit – *Hydrotalcit* 552
Hydrate – *Dimenhydrinat* 361
Hydrazide – *Hydrochlorothiazid* 547
Hydrazol – *Acetazolamid* 23
Hydrea – *Hydroxycarbamid* 553
Hydrenox – *Hydroflumethiazid* 547
Hydrin – *Hydroxyurea* 553
Hydrin – 2 – *Hydrocortison* 548
Hy–Drine – *Benzthiazid* 135
Hydrion – *Ambusid* 62
Hydrisalic – *Salicylic acid* 959
Hydrison – *Hydrocortison* 548
Hydrite – *Hydrochlorothiazid* 547
Hydrite 546
Hydro – Adreson – *Hydrocortison* 548
Hydro – Adresson – *Hydrocortison* 548
Hydrobexan – *Hydroxocobalamin* 552
Hydrocal – *Hydrocortison* 548
Hydrocare – *Papain* 815
Hydrochinonum – *Hydroquinon* 552
Hydrochlorothiazid 547
Hydrocholin 548
Hydro – Chlor – *Hydrochlorothiazid* 547
Hydrochloride Robicaps – *Tetracyclin* 1047
Hydrochlorothiazid 547
Hydroclonazone – *Tosylchloramid natri* 1083
Hydrocobamine – *Hydroxocobalamin* 552
Hydro–Cobex – *Hydroxocobalamin* 552
Hydrocodeine bitartrate – *Dihydrocodein* 356
Hydrocodon 548
Hydrocolacyl – *Prednisolon* 881
Hydrocort – *Hydrocortison* 548
Hydrocortal – *Hydrocortison* 548
Hydrocortamat 548
Hydrocortancyl – *Prednisolon* 881
Hydrocortex – *Hydrocortison* 548
Hydrocortidelt – *Prednisolon* 881

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Hydrocortifor – *Hydrocortison* 548
Hydro – Cortilean – *Hydrocortison* 548
Hydrocortisat – *Hydrocortison* 548
Hydrocortison 548
Hydrocortistab – *Hydrocortison* 548
Hydrocortisyl – *Hydrocortison* 548
Hydrocortodrin – *Hydrocortison* 548
Hydrocortone – *Hydrocortison* 548
Hydro–Crysti–12 – *Hydroxocobalamin* 552
Hydro – D – *Hydrochlorothiazid* 547
Hydroderm – *Hydrocortison* 548
Hydrodiuretex – *Hydrochlorothiazid* 547
Hydro – Diuril – *Hydrochlorothiazid* 547
Hydroflumethiazid 551
Hydrofoam – *Hydrocortison* 548
Hydrogrisevit – *Hydroxocobalamin* 552
Hydrokon – *Hydrocodon* 548
Hydro–Long – *Chlortalidon* 244
Hydrolose – *Methylcellulose* 695
Hydrolysin – *Moriamin* 719
Hydromal – *Hydrochlorothiazid* 547
Hydromedin – *Etacrynic acid* 425
Hydro – Merfen – *Phenylmercuric borat* 848
Hydromet 551
Hydromorphon 551
Hydromox – *Quinethazon* 918
Hydronol – *Isosorbid* 585
Hy–Drop – *Hyaluronic acid* 545
Hydrophyllin – *Diprophylin* 369
Hydroquinidin 551
Hydroquinin 551
Hydroquinon 552
Hydro – Rapid – *Furosemid* 485
Hydrosaluret – Diuril – *Hydrochlorothiazid* 547
Hydro–Saluric – *Hydrochlorothiazid* 547
Hydro DIURIL – *Hydrochlorothiazid* 547
Hydrosarpan – *Raubasin* 926
Hydrosarpan fort – *Raubasin* 926
Hydro SKIN – *Hydrocortison* 548
Hydrosol – *Prednisolon* 881
Hydrosol Polyvitaminé 552
Hydrosone – *Hydrocortison* 548
Hydrotalcit 552
Hydro – Tamin ratiopharm –*Dihydroergotamin* 356
Hydrotest – *Testosteron* 1044
Hydrotex – *Hydrocortison* 548
Hydrotisona – *Hydrocortison* 548
Hydrotricin – *Tyrothricin* 1111
Hydrotrim 552
Hydrovit – *Hydroxocobalamin* 55
Hydroxacen – *Hydroxyzin* 55
Hydroxal – *Algeldrat* 4
Hydroxidioni natriisuccinas – *Hydroxydion natri succinat* 55
Hydroxo 5000 – *Hydroxocobalamin* 55
Hydroxobase – *Hydroxocobalamin* 55
Hydroxocobalamin 55
Hydroxocobemine – *Hydroxocobalamin* 55
Hydroxomin – *Hydroxocobalamin* 55
Hydroxyamfetamin 55
Hydroxycarbamid 55
Hydroxycloroquin 55
1α–Hydroxycholecalciferol – *Alfacalcidol* 4
Hydroxydion natri succinat 55
p–Hydroxy–ephedrin – *Oxilofrin* 80
Hydroxyestron diacetat 55
Hydroxyethylamidon – *Hetastarch* 53
Hydroxyethyl cellulose 55
Hydroxy ethyl Starch – *Hetastarch* 53
Hydroxymethylnicotinamid 55
Hydroxymyxine – *Paromomycin* 82
Hydroxynaphtoquinone – *Atovaquon* 10
Hydroxyphenylbutazone – *Oxyphenbutazon* 80
Hydroxyphenylethanolamine – *Norfenefrin* 76
Hydroxyprednisolone acetonide – *Desonid* 33
Hydroxyprogesteron 55
Hydroxypropyl cellulose – *Hyprolose* 55
Hydroxypropyl methylcellulose – *Hypromellose* 55
8–Hydroxyquinoline – *Oxyquinolin* 80
Hydroxysalicylanilide – *Osalmid* 79
Hydroxyurea – *Hydroxycarbamid* 55
1α–Hydroxy – vitamin D3 – *Alfacalcidol* 4
Hydroxyzin 55
Hydro–Z – *Hydrochlorothiazid* 54
Hydrozide – *Hydrochlorothiazid* 54
Hydryllin *(ICN · Mỹ)* – *Diphenhydramin* 36
Hy GAG – *Hyaluronic acid* 54
Hy–Gestrone – *Hydroxyprogesteron* 55
Hygroton – *Chlortalidon* 24
Hykinone – *Menadion* 67
Hylartil – *Hyaluronic acid* 54
Hylase – *Hyaluronidase* 54
Hylene – *Na hyaluronat* 54
Hylenta – *Benzylpenicilin* 13
Hylomycin – *Erythromycin* 41
Hylorel – *Guanadrel* 51
Hylutin – *Hydroxyprogesteron* 55
Hymac – *Hydrocortison* 54

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Hymecromon 556
Hymeron – *Phytomenadion* 854
Hymetic – *Trimethobenzamid* 1099
Hymorphan – *Hydromorphon* 551
Hyocomin – *Hydroxocobalamin* 552
Hyonat – *Hyaluronic acid* 545
Hyone – *Na hyaluronat* 545
Hyosan – *Dichlorophen* 345
Hyoscin Butylbromid 556
Hyoscine hydrobromide – *Scopolamin* 966
Hyoscin methobromid 557
Hyoscomin – *Hyoscin butylbromid* 556
d,l–Hyoscyamine – *Atropin* 108
Hyoscyamin 108
Hyospan – *Hyoscin butylbromid* 556
Hypadil – *Nipradilol* 108
Hy – Pam – *Hydroxyzin* 108
Hypaque 25%, 50% – *Sodium amidotrizoat* 556
Hypaque – Cysto – *Sodium amidotrizoat* 760
Hypaque M75%, M76% – *Sodium amidotrizoat* 556
Hyparon – *Aminophenazon* 70
Hyperamine 558
Hyperan – *Exalamid* 440
Hyperbiotico – *Ampicilin* 80
Hypercillin – *Penicilin G procain* 827
Hyperdix – *Rilmenidin* 941
Hyperilex – *Pemolin* 825
Hyperine – *Reserpin* 931
Hyperital – *Lansoprazol* 616
Hyperium – *Rilmenidin* 941
Hypermine – *Ichthammol* 560
Hypernephrine – *Epinephrin* 407
Hyperpax – *Methyldopa* 695
Hypersin – *Betanidin* 143
Hyperstat – *Diazoxid* 343
Hypertenin – *Reserpilin* 931
Hypertensin – *Angiotensinamid* 87
Hypertol – *Chlortalidon* 244
Hypertonalum – *Diazoxid* 343
Hyphylline – *Diprophylin* 369
Hypnal – *Dichloralphenazol* 345
Hypnaletten – *Phenobarbital* 843
Hypnasmine 558
Hypnodorm – *Flunitrazepam* 467
Hypnol – *Pentobarbital* 830
Hypnolone – *Phenobarbital* 843
Hypnomidate – *Etomidat* 434
Hypnorex – *Lithium (muối)* 635
Hypnotin – *Nitrazepam* 761
Hypnovel – *Midazolam* 709
Hypnox – *Barbital* 121
Hypo C – *Betain HCl* 141
Hypo Ca – *Barnidipin* 122
Hypochylin – *Glutamic acid* 511
Hypochit – *Etafenon* 425
Hypochylin – *Glutamic acid* 511
Hypoglycamid – *Carbutamid* 199
Hypohistamine – *Tritoqualin* 1105
Hypolag – *Methyldopa* 695
Hypolar – *Nifedipin* 755
Hypolind – *Norfenefrin* 769
Hypoloc – *Nebivolol* 739
α –Hypophamine – *Oxytocin* 808
β –Hypophamine tannate – *Vasopressin* 1134
Hypos – *Hydralazin* 545
Hyposed – *Glutamic acid* 511
Hypostamine – *Tritoqualin* 1105
Hypostat – *Paroxypropion* 821
Hyposulfène – *Sodium thiosulfat* 986
Hypotens – *Prazosin* 879
Hypotensiol – *Reserpilin* 931
Hypothiazide – *Hydrochlorothiazid* 547
Hy – Po – Tone – *Methyldopa* 695
Hypotyl – *Bretylium tosilat* 161
Hypovase – *Prazosin* 879
Hypren – *Ramipril* 924
Hyprenan – *Prenalterol* 885
Hyprogest – *Hydroxyprogesteron* 555
Hyprolose 558
Hypromellose 558
Hypronol – *Atenolol* 106
Hypropen – *Penicillin G procain* 827
Hyprosia – *Etilefrin* 433
Hyproval – *Hydroxyprogesteron* 555
Hyptor – *Methaqualon* 690
Hypurin Isophane – *Insulin, Isophan* 573
Hypurin Neutral – *Insulin* 573
Hypurin Protamine Zinc – *Insulin* 573
Hyrasedon – *Cobamamid* 279
Hyrazin – *Thiamphenicol* 1054
Hyrex – 105 – *Phendimetrazin* 841
Hyrexin – *Diphenhydramin* 366
Hyrin – *Metoclopramid* 702
Hyrolid – *Roxithromycin* 952
Hyruan – *Na hyaluronat* 545
Hysix – *Pyridoxin* 912
Hyskon – *Dextran* 336
Hysone – *Hydrocortison* 548
Hyston – *Medroxyprogesteron* 668

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ TRA KHẢO NỘI BỘ

Hysteps – *Phenobarbital* **843**
Hystra – *Hetacillin* **535**
Hytakerol – *Dihydrotachysterol* **357**
Hytinic – *Polyferose* **872**
Hytinon – *Hydroxyurea* **553**
Hytisone – *Hydrocortison acetat* **548**
Hyton – *Pemolin* **825**
Hytone – *Hydrocortison* **548**
Hytracin – *Terazosin* **1039**
Hytrid – *Hydrochlorothiazid* **555**
Hytrin – *Terazosin* **1039**
Hytrinex – *Terazosin* **1039**
Hytrol 5 – *Enalaprid* **399**
Hytuss – *Guaifenesin* **518**
Hyzaar – *Losartan + hydrochlorothiazid*
Hyzin – *Hydroxyzin* **555**
Hyzine – 50 – *Hydroxyzin* **555**
Hyzyd – *Isoniazid* **583**

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

I

IA – But – *Phenylbutazon* 847
Ial – *Hyaluronic acid* 545
IA – Loxine – *Oxytetracyclin* 807
Ialugen – *Hyaluronic acid* 545
Ialurex – *Hyaluronic acid* 545
Iambeta – *Indenolol* 568
Iangena – *Suloctidil* 1017
IA – Oxin – *Oxytetracyclin* 807
Ia – Pen – *Phenoxymethylpenicilin* 845
IA – Pram – *Imipramin* 564
Ibacitabin 559
Ibaden – *Phenoxymethylpenicilin* 845
Ibandronic acid 559
Ibaril – *Desoximetason* 330
IBD – *Isosorbid dinitrat* 585
Ibenzmethyzine – *Procarbazin* 891
Iberet 559
Iberical – *Calci pidolat* 184
Ibiamox – *Amoxicilin* 79
Ibicyn – *Tetracyclin* 1047
Ibidomide – *Labetalol* 611
Ibidroxyl *(Italia)* – *Cefadroxil* 208
Ibifen – *Ketoprofen* 604
Ibikin – *Trimethobenzamid* 1099
Ibilex – *Cefalexin* 209
Ibimycin *(Italia)* – *Doxycyclin* 383
Ibimycin *(IT)* – *Ampicilin* 80
Ibinolo – *Atenolol* 106
Ibioton – *Chlorphenamin* 240
Ibistacin – *Ribostamycin* 938
Ibisterolon – *Prednison* 883
Ibomalum – *Propallylonal* 899
Ibopamin 559
Ibosure – *Ibuprofen* 559
Ibrexin – *Cefalexin* 209
Ibu 600 – *Ibuprofen* 559
Ibu Acetalvic – *Ibuprofen phối hợp* 560
Ibualgic – *Ibuprofen* 559
Ibu – Attritin – *Ibuprofen* 559
Ibucasen – *Ibuprofen* 559
Ibudex Forte 559
Ibudilast 559
Ibudol – *Ibuprofen* 559
Ibudros – *Ibuproxam* 560
Ibufenac 559
Ibuflamar – *Ibuprofen* 559
Ibugel – *Ibuprofen* 559
Ibugesic – *Ibuprofen* 559
Ibulife – *Ibuprofen* 559
Ibumetin – *Ibuprofen* 559
Ibumol – *Alaxan* 42
Ibupalgic – *Ibuprofen* 559
Ibupalgin – *Ibuprofen* 559
Ibuparavic – *Alaxan* 42
Ibuphavic – *Alaxan* 42
Ibuprof – *Ibuprofen* 559
Ibuprofen 559
Ibuprofeno – *Ibuprofen* 559
Ibuprohm – *Ibuprofen* 559
Ibuproxam 560
Ibuproxivon – *Ibuprofen* + *dextropropuxyphen*
Iburex – *Ibuprofen* 559
Ibusole forte 559
Ibustrin – *Indobufen* 559
Ibutad – *Ibuprofen* 559
Ibutid – *Ibuprofen* 559
Ibutilid *(chống loạn nhịp)*
Ibutop – *Ibuprofen* 559
Ibu – Vivimed – *Ibuprofen* 559
Ibux – *Ibuprofen* 559
Ibylcainum – *Butethamin* 17
Icacine *(Bristol)* – *Dibekacin* 344
Icaden – *Isoconazol* 582
Icalus – *Tegafur* 1033
I–Carpine – *Pilocarpine* 856
Icavex – *Moxisylyt* 723
Icaz LP – *Isradipin* 587
Ice – O – Derm – *Benzalkonium chlorid* 131
Ice – O – Derm – *Chloroxylenol* 239
I – Chlor – *Chloramphenicol*
Icht – Entral – *Ichthammol* 560
Ichthammol 560
Ichtho – Bad – *Ichthammol* 560
Ichtho – Cutan – *Ichthammol* 560
Ichtholan – *Ichthammol* 560
Ichthophen – *Ichthammol* 560

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Ichthopur – *Ichthammol* 560
Ichthraletten – *Ichthammol* 560
Ichthymall – *Ichthammol* 560
Ichthynat – *Ichthammol* 560
Ichthyol – *Ichthammol* 560
Ichtholammonium – *Ichthammol* 560
Ichtopur – *Ichthammol* 560
Icidox – *Doxycyclin* 383
Icipen – *Phenoxymethylpenicilin* 845
Icl – *Milnacipran* 711
Iclados – *Doxycyclin* 383
Icodextrin *(Dd thẩm tách)*
Icool eye drop – *Cyanocobalamin + Chlorpheniramin (nhỏ mắt)*
Icoral B – *Metaraminol* 687
Icosapen *(chống ngưng kết tiểu cầu)* 561
Icosapent 561
Icramin – *Dicycloverin* 348
Ictal – *Clotrimazol* 276
Icteryl – *Menbuton* 674
Idalon – *Floctafenin* 460
Idalpren – *Lorazepam* 644
Idaltim – *Cortivasol* 294
Idamycin – *Idarubicin* 561
Idanpramin 561
Idantoin – *Phenytoin* 850
Idaptan – *Trimetazidin* 1098
Idarac – *Floctafenin* 460
Idarubicin hydrochlorid 561
Idasal – *Methoxamin* 693
I.D.C – *Ibacitabin* 559
Ideal – *Viên tránh thai uống*
Ideaxan – *Piracetam* 862
Idebenon 561
Idec C2B8 – *Rituximab* 945
Ideos – *Ca carbonat + vit D* 181
Idiben – *Mebendazol* 664
Idicin – *Indometacin* 568
Idifulvin – *Griseofulvin* 516
Idimox – *Amoxicilin* 79
Idizon – *Dexamethason* 332
Ido – A – Retinol – *Retinol* 932
Idobernol – *Pyricarbat* 911
Ido – C – *Ascorbic acid* 101
Idocyklin – *Doxycyclin* 383
Idocyl – *Salicylic acid* 959
IDO – E – *Vitamin E* 1152
Idoirac – *Mefenamic acid* 669
Idoltalvic – *Ibupalgin* 559
Idom – *Dosulepin* 381
Idonor – *Plafibrid* 868
Idopamin – *Ibopamin* 559
Idotrim – *Trimethoprim* 1099
Idotyl – *Acetylsalicylic acid* 27
Idoxene – *Idoxuridin* 561
Idoxo–B12 – *Hydroxocobalamin* 552
Idoxuridin 561
Idracemi – *Hydrocortison* 548
Idracetisone – *Hydrocortison* 548
Idramina – *Aminohydroxybutyric acid* 69
Idranal II – *Edetic acid* 392
Idranal III – *Edetic acid* 392
Idril N – *Xylometazolin* 1165
Idro Apavit – *Hydroxocobalamin* 552
Idrobamina – *Hydroxocobalamin* 552
Idrobetina – *Hydroxocobalamin* 552
Idro – C – *Ascorbic acid* 101
Idrociiamid 562
Idrocol – *Poloxamer* 871
Idrocort – *Hydrocortison* 548
Idrocortigamma – *Hydrocortison* 548
Idrocortison – *Hydrocortison* 548
Idrocrine – *Dehydrocholic acid* 321
Idrodiuvis – *Hydrochlorothiazid* 547
Idrofluin– *Hydrochlorothiazid* 547
Idrogestene – *Hydroxyprogesteron* 555
Idrolattone – *Spironolacton* 997
Idrolone – *Fenquizon* 451
I – Drops – *Tetryzolin* 1049
Idrosone – *Prednison* 883
Idrospes – B12 – *Hydroxocobalamin* 552
Idrossi B12 – *Hydroxocobalamin* 552
Idrossimicina – *Metacyclin* 684
Idrozima – *Hydroxocobalamin* 552
Idrurto – *Retinol* 932
IDU – *Idoxuridin* 561
Iducher – *Idoxuridin* 561
Iducutit – *Idoxuridin* 561
Idulamine – *Azatadin* 114
Idulian – *Azatadin* 114
IDU ophthalmic – *Idoxuridin* 561
I.D.U.R – *Idoxuridin* 561
Iduridin – *Idoxuridin* 561
Idustatin – *Idoxuridin* 561
Iduviran – *Idoxuridin* 561
Iebolan – *Nandrolon* 733
Iecatec – *Enalapril* 399
Iesef – *Ceftriaxon* 221

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Ifa Norex – *Amfepramon* 65
Ifen – *Ibuprofen* 559
Ifenec – *Econazol* 392
Ifenprodil 562
Ifex – *Ifosfamid* 562
Ificipro – *Ciprofloxacin* 256
Ifipef – *Pefloxacin* 824
Iflstatin – *Simvastatin* 977
IFN–α – *Interferon alfa* 576
IFN–β – *Interferon beta* 577
IFN–γ – *Interferon gamma* 577
Ifomid – *Ifosfamid* 562
Ifosfamid 562
Ifrasarl – *Cyproheptadin* 307
Igagen M – *Methylergometrin* 696
Igatan 563
Igef – *Mecasermin* 665
I–Gent – *Gentamicin* 499
Igol 563
Igralin – *Thiamphenicol* 1054
Igrolina – *Chlortalidon* 244
Igroton – *Chlortalidon* 244
I–Homatrine – *Homatropin hydrobromid* 541
IHD – *Isosorbid mononitrat* 586
IHP – *Prenalterol* 885
Iicare 563
Ikaclomine – *Clomifen* 271
Ikacor – *Verapamil* 1137
Ikapen – *Ampicilin* 80
Ikaran – *Dihydroergotamin* 356
Ikocif 200 – *Cefpodoxim* 218
Ikodin – *Cefalexin* 209
Ikodom – *Domperidon* 377
Ikodrax – *Cefadroxil* 208
Ikolor – *Loratadin* 643
Ikomel – *Meloxicam* 672
Ikomol – *Salbutamol* 958
Ikonim – *Nimesulid* 759
Ikopal – *Propranolol* 901
Ikopep – *Alfaamylase + papain + simethicon*
Ikoquin – *Ciprofloxacin* 256
Ikorel – *Nicorandil* 752
Ikorin – *Ranitidin* 926
Ikotiz – *Tizanidin* 1074
Iktorivil – *Clonazepam* 272
Ilacen – *Diflunisal* 353
Ilagane – *Naproxen* 736
Ila–Med–M – *Pipenzolat* 859
Ilay Tab – *Aspirin* 27
Ilbucol – *Ibuprofen + Arginin*
Ilclor – *Cefaclor* 207
Ilcocillin – *Benzylpenicilin* 132
Ildamen – *Oxyfedrin* 804
Ildamol – *Paracetamol* 816
Ildong Biovita 563
Ildor – *Nedocromil* 739
Ileffexim – *Ofloxacin* 780
Ilentazol – *Phthalylsulfathiazol* 853
Iletin Lente – *Insulin* 573
Iletin Lente Beef – *Insulin* 573
Iletin Lente Pork – *Insulin* 573
Iletin NPH – *Insulin, Isophan* 575
Iletin NPH Beef – *Insulin, Isophan* 575
Iletin NPH Pork – *Insulin, Isophan* 575
Iletin Protamine, Zinc – *Insulin* 573
Iletin Protamine, Zinc *(Beef)* – *Insulin* 573
Iletin Protamine, Zinc *(Pork)* - *Insulin* 573
Iletin Regular – *Insulin Injection Neutral* 575
Iletin Semilente – *Insulin* 573
Iletin Ultralente – *Insulin* 573
Ileton – *Dihydralazin* 355
Ilgon – *Sodium cyclamat* 982
Iliadin – *Oxymetazolin* 804
Iliadine – *Oxymetazolin* 804
I–Liberty – *Chlordiazepoxid* 234
Ilidar – *Azapetin* 114
Ilitia – *Vitamin E* 1152
Illcut – *Todralazin* 1077
Ilocap – *Erythromycin* 415
Ilomedine – *Iloprost* 563
Ilopan – *Dexpanthenol* 336
Iloprost 563
Iloramine – *Bencyclan* 128
Ilosone – *Erythromycin* 415
Ilotocina – *Erythromycin* 415
Ilotycin – *Erythromycin* 415
Ilotycin Ethyl Carbonate – *Erythromycin* 415
Ilotycin Gluceptate – *Erythromycin* 415
Ilotycin Otic – *Erythromycin* 415
Ilotycin Pediatric – *Erythromycin* 415
Ilovit – *Cod liver oil* 283
Ilozoft – *Docusat Natri* 374
Ilozyme – *Pancrelipase* 813
Ilsatec – *Lansoprazol* 616
Iltazon – *Oxyphenbutazon* 805
Ilube – *Acetylcystein* 25
Iludrin – *Isoprenalin* 584
Ilvanol – *Xylometazolin* 1165
Ilvico – Hustenloser – *Ambroxol* 62

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Ilvin – Dupletten – *Brompheniramin* 166
Imac – *Diclofenac* 346
Imacillin – *Amoxicilin* 79
Imacol – *Oxomemazin* 801
Imadorm – *Nitrazepam* 761
Imadrax – *Amoxicilin* 79
Imadyl – *Carprofen* 202
Imafen – *Carprofen* 202
Imagon – *Chloroquin* 238
Imagopague – *Iopentol*
Imakol – *Oxomemazin* 801
Imalgene – *Ketamin* 601
Imap – *Fluspirilen* 474
Imatinib mesylat 563
Imavate – *Imipramin* 564
Imazol crem – *Clotrimazol* 276
Imbaral – *Sulindac* 1016
Imbaron – *Sulindac* 1016
Imbretil – *Hexacarbacholin bromid* 536
Imbrilon – *Indometacin* 568
Imbun – *Ibuprofen* 559
Imdur – *Isosorbid mononitrat* 586
Imeclor – *Cefaclor* 207
Imelat – *Nifedipin* 755
Imesix – *Nimesulid* 759
Imeson – *Nitrazepam* 761
Imet – *Indometacin* 568
I – Methasone – *Dexamethason* 332
Imex – *Tetracyclin* 1047
Imexin – *Cefalexin* 209
Imferdex – *Dextran sắt (phức hợp)* 337
Imfergen – *Dextran sắt (phức hợp)* 337
Imferon *(Tây Ban Nha)* – *Dextriferron* 338
Imferon *(Thụy Điển)* - *Dextran sắt (phức hợp)* 337
Imidamin – *Antazolin* 90
Imidapril hydrochlorid 563
Imidazate – *Imidazol salicylat* 582
Imidazyl – *Naphazolin* 735
Imidil – *Clotrimazol* 276
Imidin – *Naphazolin* 735
Imidin *(DE)* – *Xylometazolin* 1165
Imido – *Histamin* 540
Imidol – *Imipramin* 564
Imiglucerase *(Enzym)*
Imigran – *Sumatriptan* 1019
Imiject – *Sumatriptan* 1019
Imilanyle – *Imipramin* 564
Iminasthime 564
Imipemide – *Imipenem* 564
Imipenem 564
Imipramin 564
Imipraminoxid 565
Impranil – *Imipramin* 564
Imiprex – *Imipraminoxid* 565
Imiprin – *Imipramin* 564
Imiquimod 565
Imitrex – *Sumatriptan* 1019
Imizol – *Naphazolin* 735
Immenoctal – *Secobarbital* 967
Immunat – *Octocog Alfa* 778
Immukin – *Interferon gamma 1b* 577
Immune interferon – *Interferon gamma* 577
Immuneron – *Interferon gamma* 577
Immunoglobulin – *Globulin miễn dịch* 509
Immunoprin – *Azathioprin* 114
Immunoviral – *Inosin pranobex* 571
Immunozima – *Lysozym* 651
Immundorm – *Methylpentynol* 697
Immune gamma 565
Immurong – *Thymomodulin* 1061
Imocur enfant 565
Imodium – *Loperamid* 642
Imofolin – *Ca folinat* 182
Imol – *Alaxan* 42
Imolamin 566
Imolate – *Timolol* 1068
Imosec – *Loperamid* 642
Imossel – *Loperamid* 642
Imotol – *Loperamid* 642
Imotryl – *Benzydamin* 135
Imovane – *Zopiclon* 1174
Imovax oreillons 566
Imovax Polio 566
Imox–500 – *Amoxycillin* 79
Imozop – *Zopiclon* 1174
Impantine – *Kallidinogenase* 595
Impax – *Captopril* 193
Imperacin – *Oxytetracyclin* 807
Imperan – *Metoclopramid* 702
Imperial – *Evening Primrose oil* 439
Imperon – *Ferrous gluconat* 454
Implanon 566
Impoliver – *Thuốc hướng gan*
Importal – *Lactitol* 613
Impranil – *Imipramin* 564
Impremial – *Feprazon* 452
Impril – *Imipramin* 564
Impromen – *Bromperidol* 166

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Imprental – *Piroxicam* 865
Improsulfan 566
Impruvol – *Butyl hóa hydroxytoluen* 176
Impugan – *Furosemid* 485
Impulsin – *Palmidrol* 811
Imudon 566
Imufor – *Interferon gamma 1b* 577
Imukin – *Interferon gamma 1b* 577
Imunace – *Teceleukin* 1033
Imunomax gamma – *Interferon gamma 1a* 576
Imunovir – *Inosin pranobex* 571
Imunox – *Thymopentin* 1061
Imuprin – *Azathioprin* 114
Imuran – *Azathioprin* 114
Imurek – *Azathioprin* 114
Imurel – *Azathioprin* 114
Inabrin – *Ibuprofen* 559
Inac – *Diclofenac* 346
Inace – *Enalapril* 399
Inacid – *Indometacin* 568
Inailinc – *Pivampicilin* 867
Inactin – *Thiobutabarbital natri* 1056
Inagen – *Ethambutol* 427
Inalacor – *Fluticason* 475
Inalgec – *Paracetamol* 816
Inalone – *Beclometason* 124
Inapetyl – *Benzfetamin* 133
Inaprol – *Naproxen* 736
Inapsine – *Droperidol* 386
Inaspir – *Salmeterol* 960
Inbestan – *Clemastin* 263
Inbionetarosamin – *Glucosamin* 510
Inbionetcefozim – *Ceftazidim* 220
Inbionetceftil – *Cefuroxim* 222
Inbionetdesnol – *Trikalidicitrat Bi*
Inbionetginkibon – *Ginkgo biloba* 502
Inbionethemona – *Ferrous sulfat* 455
Inbionetinbicol – *Citicolin* 259
Inbionetinbro – *Bromelain + trypsin* 167
Inbionetincef – *Cefradin* 219
Inbionetinflixim – *Cefixim* 214
Inbionetpondil – *Buflomedil* 169
Inbionettorecal – *Ca + cholecalciferol* 285
Inbionetwitran – *Thuốc bệnh dạ dày*
Inbuton – *Carbutamid* 199
Incasan 566
Incef – *Cefixim* 214
Incexif – *Cefixim* 214
Incidal – *Mebhydrolin* 664
Incital – *Mefenorex* 670
Inco–D liq 566
Incolamin 567
Incoran – *Prenylamin* 885
Incortin–H – *Hydrocortison* 548
Incox – *Lincomycin* 631
Incretotal – *Piracetam* 862
Increvit 567
Indacin R – *Indometacin* 568
Indaflex – *Indapamid* 567
Indalitan – *Clorindion* 275
Indalix – *Indapamid* 567
Indalpin 567
Indamid – *Indapamid* 567
Indana 567
Indamol – *Indapamid* 567
Indanal – *Clidanac* 265
Indanazolin 567
Indanylcarbenicillin – *Carindacilin* 200
Indapamid 567
Indatab – *Indapamid* 567
Inde Kit – *Pylobact* 910
Indeloxazin 568
Indenolol 568
Inderal – *Propranolol* 901
Inderanic – *Indometacin* 568
Inderapollon – *Indometacin* 568
Inderex 568
Inderm – *Erythromycin* 415
Inderyth – *Erythromycin* 415
Indetrit – *Indometacin* 568
Indigestin – *Denatonium benzoat* 324
Indinavir 568
Indione – *Phenindion* 842
Indium – *Indometacin* 568
Indo – *Indometacin* 568
Indobloc – *Propranolol* 901
Indobufen 568
Indocaf – *Indometacin* 568
Indocap – *Indometacin* 568
Indocid – *Indometacin (dịch treo nhỏ mắt)* 568
Indocin – *Indometacin* 568
Indocollyre – *Indometacin (dịch treo nhỏ mắt)* 568
Indocyanin green *(để chẩn đoán)*
Indodur – *Indometacin* 568
Indof – *Ofloxacin* 780
Indoflam TR – *Indometacin* 568
Indoflu 568
Indoftol – *Indometacin* 568
Indogel – *Indometacin* 568
Indoklon – *Flurotyl (chống co thắt)* 474

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Indolag – *Indometacin* 568
Indolar – *Indometacin* 568
Indo – Lemmon – *Indometacin* 568
Indolene – *Indometacin* 568
Indolgina – *Indometacin* 568
Indolin *(Guidi, Italia)* - *Benzydamin* 135
Indolin *(Herdel, Italia)* - *Indapamid* 567
Indomax – *Indometacin* 568
Indom collyrium – *Indometacin* 568
Indomed – *Indometacin* 568
Indomee – *Indometacin* 568
Indomelan – *Indometacin* 568
Indome RC – *Indometacin* 568
Indomet – *Indometacin* 568
Indometacin 568
Indomethine – *Indometacin* 568
Indometin – *Indometacin* 568
Indomexum – *Indometacin* 568
Indomod – *Indometacin* 568
Indon – *Phenindion* 842
Indone – *Pirenzepin* 863
Indo–Phlogont – *Indometacin* 568
Indophatal – *Indometacin* 568
Indoprofen 570
Indoptic – *Indometacin* 568
Indoptol – *Indometacin* 568
Indoramin 570
Indorectal – *Indometacin* 568
Indoremed – *Indometacin* 568
Indorm – *Propiomazin* 900
Indosmos – *Indometacin* 568
Indo–Spray – *Indometacin* 568
Indo–Tablinen – *Indometacin* 568
Indotac – *Indometacin* 568
Indotard – *Indometacin* 568
Indoxamic Acid – *Oxametacin* 796
Indren – *Indometacin* 568
Inductor – *Menotropin* 675
Indunox – *Etodroxizin* 433
Indurgan – *Omeprazol* 783
Indusil – *Cobamamid* 279
Ineka 570
Inex – *Cefaloridin* 210
Inexbron – *Amoxicilin* 79
Infacol – *Dimeticon* 363
Infadin – *Ergocalciferol* 412
Infadrops – *Paracetamol* 816
Infanrix Hexa 570
Infantrin – *Clomifen* 271
Infant's Tylenol – *Paracetamol* 816
Infectocef – *Cefaclor* 207
Infectoflam 570
Infectoflu – *Amantadin* 61
Infectomox – *Amoxicilin* 79
Infectomycin – *Amoxicilin* 79
Infectotop – *Lodoxamid* 639
Infesol 40 570
Infex – *Amantadin* 61
Infiltrase – *Hyaluronidase* 545
Infiltrina – *Dimethyl sulfoxid* 363
Infix – *Cefixim* 214
Infizon – *Ceftriaxon* 221
Inflam – *Ibuprofen* 559
Inflamac – *Diclofenac* 346
Inflamase – *Prednisolon* 881
Inflamen – *Bromelain* 163
Inflamene – *Piroxicam* 865
Inflamex – *Piroxicam* 865
Inflammid – *Budesonid* 168
Inflamil – *Oxyphenbutazon* 805
Inflan – *Bromelain + Trypsin* 167
Inflanac – *Diclofenac* 346
Inflanan – *Piroxicam* 865
Inflanefran – *Prednisolon* 881
Inflanox – *Piroxicam* 865
Inflaren – *Diclofenac* 346
Inflaryl – *Niflumic acid* 756
Inflaset – *Diclofenac* 346
Inflax – *Piroxicam* 865
Inflazon – *Indometacin* 568
Inflexal V – *Vaccin cúm*
Infliximab *(điều biến miễn dịch)* 571
Influben – *Paracetamol* 816
Influcor – *Moroxydin* 721
Influenol – *Amantadin* 61
Infron – *Ergocalciferon* 412
Infukol HES – *Hetastarch* 536
Infukole – *Dextran* 336
Infumorph – *Morphin* 721
Infusamin – *Hỗn hợp acid amin + khoáng* 571
Ingelan – *Isoprenalin* 584
INGH – *Glyconiazid* 513
INH – *Isoniazid* 583
Inhacort – *Flunisolid* 651
Inhal+N 571
Inhalantyl 571
INH–BC Corbière 571
Inhalgetic – *Methoxyfluran* 694

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Inheltran – *Enfluran* **401**
Inhibace – *Captopril* **193**
Inhibace *(Roche)* – *Cilazapril* **252**
Inhibin – *Aprotinin* **95**
Inhibin – *Cromoglicic acid* **300**
Inhibitol – *Lansoprazol* **616**
Inhibostamin – *Tritoqualin* **1105**
Inhiston – *Pheniramin* **843**
Inhivirus – *Benzalkonium* **131**
Inimod – *Nimodipin* **759**
Inimur – *Nifuratel* **757**
Iniprol – *Aprotinin* **95**
Initard – *Insulin, Isophan* **575**
Initard – *Insulin, Isophan* **575**
Initard human – *Insulin người* **573**
Inithyran – *Protirelin* **906**
Injacom H – *Biotin* **151**
Injectapap – *Paracetamol* **816**
Injection Decadron – *Dexamethason* **332**
Injifer – *Dextriferron* **338**
Inkamil – *Ciprofloxacin* **256**
Inlax – *Oxyphenisatin* **806**
Inlay–Tab – *Aspirin* **104**
Inlocam – *Meloxicam* **672**
Inmestin – *Indometacin* **568**
Inmupen – *Amoxicilin* **79**
Innogem – *Gemfibrozil* **497**
Innolyre – *Oxytetracyclin* **807**
Innovace – *Enalapril* **399**
Innovar injection – *Thalamonal* **1050**
Innoxalon – *Nalidixic acid* **732**
Inobal – *Metixen* **701**
Inocar – *Captopril* **193**
Inocor – *Amrinon* **83**
Inocortyl – *Prednison* **883**
Inofer – *Sắt succinat* **464**
Inoflox – *Ofloxacin* **780**
Inokiten – *Ubidecarenon* **1113**
Inokutine – *Lysozym* **651**
Inolin – *Tretoquinol* **1088**
Inomaru S – *Oxyphencyclimin* **806**
Inome – *Omeprazol* **783**
Inopamin – *Ibopamin* **559**
Inophylline Papaerique **571**
Inopral – *Naproxen* **736**
Inopril – *Lisinopril* **634**
Inormal – *Pipethanat* **861**
Inosin **571**
Inosin Pranobex **571**
Inosiplex – *Inosin pranobex* **571**
Inosipsina – *Inosin* **571**
Inosit – *Inositol* **571**
Inosital – *Inositol* **572**
Inositina – *Inositol* **572**
Inositocalcium – *Fytic acid* **487**
Inositohexaphosphal Ca.Mg – *Phytin* **854**
Inositol **572**
Inositol Nicotinat **572**
Inostral – *Cromoglicic acid* **300**
Inotrex – *Dobutamin* **374**
Inotropin – *Dopamin* **379**
Inovan – *Dopamin* **379**
Inoven – *Ibuprofen* **559**
Inovir – *Inosin pranobex* **571**
Inoxitan – *Benzoyl peroxid* **134**
Inpea – *Nifenalol* **756**
Inphalax – *Lactulose* **614**
Insacial – *Cathin* **204**
Insadol **572**
Insibrin – *Dihydroergocristin* **356**
Insidon – *Opipramol* **786**
Insolone – *Prednisolon* **881**
Insomin – *Nitrazepam* **761**
Insomin *(TR)* – *Opipramol* **786**
Insomnal – *Diphenhydramin* **366**
Insom Rapido – *Pentobarbital* **830**
Insone – *Prednison* **883**
Insopto Eserin – *Physostigmin* **854**
Insoral – *Phenformin* **842**
Inspir – *Acetylcystein* **25**
Inspirol – *Nicotinyl alcohol* **754**
Inspiryl – *Salbutamol* **958**
Inst – *Aminophenazon* **70**
Instantin – *Acetylsalicylic acid* **27**
Instenon **572**
Instotal – *Mequitazin* **679**
Insulamin – *Buformin* **170**
Insulase – *Chlorpropamid* **242**
Insulatard – *Insulin, Isophan* **575**
Insulatard human – *Insulin human* **573**
Insulin, Aminoquinurid **572**
Insulin tiêm, hai pha **574**
Insulin tiêm, globin kẽm **574**
Insulin tiêm, trung tính **574**
Insulin protamin kẽm **574**
Insulin, Isophan **575**
Insulin kẽm dịch treo *(vô định hình)* **575**
Insulin kẽm dịch treo *(phối hợp)* *575*
Insulin dịch treo *(kết tinh)* *576*
Insulin Lente **575**

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Insulong – *Insulin Zinc Suspension* 575
Insulrap – *Insulin Injection, Neutral* 574
Insulton – *Mephenytoin* 677
Insuman – Basal – *Insulin Human* 573
Insuman – Komb 15% – *Insulin Human* 573
Insuman – Komb 25% – *Insulin Human* 573
Insuman – Komb 50% – *Insulin Human* 573
Insuman – Rapid – *Insulin Human* 573
Insumin – *Flurazepam* 473
Insup – *Enalapril* 399
Insuven – *Diosmin* 365
Intact Dem.C – *Vitamin C* 1151
Intacta C – *Vitamin C* 1151
Intal – *Cromoglicic acid* 300
Intal 6 inhaler – *Na cromoglycat* 300
Intalbut – *Phenylbutazon* 847
Intaloxin – *Oxytetracyclin* 807
Intalpen – *Phenoxymethylpenicilin* 845
Intalpram – *Imipramin* 564
Intalsolone – *Prednisolon* 881
Intalsone – *Prednison* 883
Intas Amtas – *Amlodipin + atenolol* 106
Intas Cytax – *Paclitaxel* 881
Intasmerex – *Methotrexat* 693
Intasometab – *Omeprazol* 783
Intas Rabicen – *Rabeprazol* 923
Intas Roxitab – *Roxithromycin* 952
Intas Simtas – *Simvastatin* 977
Inteban – *Indometacin* 568
Intefuran – *Furazolidon* 485
Integrilin – *Eptifibatid* 411
Integrin – *Oxypertin* 805
Inteligen – *Arginin* 97
Intenkordin – *Carbocromen* 197
Intensacrom – *Carbocromen* 197
Intensain – *Carbocromen* 197
Intensol *(Anasco, Đức)* – *Chlorquinaldol* 243
Interberin – *Sargramostim* 963
Intercept – *Nonoxinol* 767
Interceptor – *Orgotein* 789
Intercetax – *Cefotaxim* 216
Intercron – *Cromoglicic acid* 300
Intercyton – *Flavodic acid* 459
Interdep Insulin – *Insulin kẽm dịch treo* 575
Interdexinie – *Dexamethason* 332
Interfaceftrin – *Ceftriaxon* 221
Interferon Alfa 576
Interferon Beta 577
Interferon Gamma 577
Interferon Gamma 1b–*Recombinant* 577
Interfoxeil – *Cefadroxil* 208
Intergonan – *Gonadotrophin, huyết thanh* 515
Interkellin – *Khellin* 606
Interlansil – *Lansoprazol* 616
Interleukin 2 – *Teceleukin* 1033
Interleukin – 2r 577
Intermeciam – *Meloxicam* 672
Intermigran – *Propranolol* 901
Interomycetin Glicinato – *Chloramphenicol* 232
Interstabin – *Fluconazol* 463
Intertocine – S – *Oxytocin* 808
Intestibar – *Bari sulfat* 121
Intestin – Euvernil – *Sulfaloxic acid* 1011
Intetrix 577
Intocostrin – T – *Tubocurarin chlorid* 1109
Intrabilix – *Adipiodon*
Intrabutazone – *Phenylbutazon* 847
Intracaine – *Parethoxycain* 819
Intradermo–C – *Fluocinolon acetonid* 468
Intradex – *Dextran* 336
Intradine – *Sulfadimidin* 1009
Intra–Epicaine – *Mepivacain* 678
Intrajodina – *Prolonium lodid* 896
Intralipid 578
Intralipos – *Tương tự như Intralipid* 578
Intralotine – *Cefalotin* 210
Intralgis – *Ibuprofen* 559
Intran DMSO–Losung – *Dimethyl sulfoxid* 363
Intrapan – *Dexpanthenol* 336
Intra Peritoneal IP *(Dd thẩm phân)*
Intrasept – *Penicilin G procain* 827
Intrasite 578
Intrasporin – *Cefaloridin* 210
Intrastigmina – *Neostigmin bromid* 744
Intrataxime – *Cefotaxim* 216
Intraval – *Thiopental sodium* 1057
Intrax – *Ceftriaxon* 216
Intrazolina – *Cefazolin* 212
Intromene – *Trichlormethiazid* 1092
Intron A – *Interferon alfa 2b* 576
Introna – *Interferon alfa 2b* 576
Intropaque – *Bari sulfat* 121
Intropin – *Dopamin* 379
Intussin – *Butamirat* 174
Inuf 200 CD – *Cefixim* 214
Inulon – *Fructose* 484
Inutral – *Insulin tiêm* 573
Invacor – *Ubidecarenon* 1113

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Invanz – *Ertapenem* 414
Invenol – *Carbutamid* 199
Inversine – *Mecamylamin* 665
Investin – *Doxycyclin* 383
Invirase – *Saquinavir* 962
Invite – B1 – *Thiamin* 1054
Invite – C – *Ascorbic acid* 101
Invite – E – *Vitamin E* 1152
Invoril – *Enalapril* 399
Inza – *Naproxen* 736
Inzeton – *Opipramol* 786
Iobet eye drops – *Betaxolol* 144
Iobitridol 578
Iobolin – *Liothyronin* 633
Iod 578
Iodafilina – *Etamiphylin* 425
Iodaphyline – *Etamphylin* 425
Iodinated Glycerol – *Glycerol Iod hóa* 513
Iodine Tri – Test – *Povidon – Iod* 877
Iodipamide – *Adipiodon*
Iodochlorhydroxyquin – *Clioquinol* 266
Iodoclorossichinolina – *Clioquinol* 266
Iododesoxycytidin – *Ibacitabin* 559
Iodogorgoic acid – *Diiodotyrosin* 358
Iodolan – *Povidon iod* 877
Iodolipol 578
Iodone Robin 578
Iodopaque – *Sodium acetrizoat* 980
Iodoprovidonum – *Povidon - iod* 877
Iodopropano – *Prolonium iodid* 896
Iodoquinol – *Diiodohydroxyquinolin* 338
Iodor ganine "T" Mercier 579
Iodo–Rubidium Hormonal 579
Iodothiamine – *Thiamin* 1054
Iolvisc – *Hyaluronic acid* 545
Ionamin – *Phentermin* 846
Ionax – *Benzalkonium* 131
Ionax Scrub – *Benzalkonium chlorid* 131
Ionil – *Salicylic acid* 959
Ionitan 959
Ionol – *Butyl hóa hydroxytoluen* 176
IOP – *Epinephrin* 407
Iopamidol 579
Iopidine – *Apraclonidin* 95
Ioproginum – *Rimoprogin* 942
Ioquin – *Diiodohydroxyquinolin* 358
Iorganisan – *Prolonium iodid* 896
Iorleukocin – *Filgrastim* 456
Iosalid – *Josamycin* 592
Iosat – *Potassium iodid* 876
Iosel–250 – *Selenium sulfit* 970
Iotamin
Ipacef – *Cefuroxim* 222
Ipacid – *Cefonicid* 215
Ipalzac – *Mefenamic acid* 669
Ipamicina – *Fosfomycin* 480
Ipamix – *Indapamid* 567
Ipanol – *Propranolol* 901
I–Paracaine – *Proxymetacain* 907
Ipatox – *Glutathion* 511
Ipatrizina – *Cefatrizin* 211
Ipazone – *Cefoperazon* 216
IP. cold Tab – *Pseudoephedrin + Triprolidin*
IPE – *Indapamid* 567
Ipebutona – *Oxyphenbutazon* 805
Ipec – *Miconazol* 707
Ipenitol – *Moroxydin* 721
I–Pentolate – *Cyclopentolat* 304
Ipercolin – *Phosphorylcholin* 853
Ipercortis – *Triamcinolon* 1088
Iper D3 – *Colecalciferol* 285
Iperphos – *Levoglutamid* 626
Iperplasin – *Mepartricin* 676
Ipersed – *Nitrazepam* 761
Ipersulfa – *Sulfadimethoxin* 1009
Ipersulfidin – *Sulfaperin* 1013
Iperten – *Manidipin* 659
Ipertrofan – *Mepartricin* 676
IPG – *Glycerol, Iod hóa* 513
I–Phrine – *Phenylephrin* 847
I–Picamide – *Tropicamid* 1107
I–Pilocarpide – *Pilocarpin* 856
Ipnozem – *Nitrazepam* 761
Ipnovel – *Midazolam* 709
Ipobar – *Penbutolol* 826
Ipocalcin – *Calcitonin* 185
Ipoflogin – *Medryson* 669
Ipoglucone – *Tolbutamid* 1078
Ipolina – *Hydralazin* 545
Ipolipid – *Clofibrat* 269
Ipolipid *(CZ)* – *Gemfibrozil* 497
Iporal – *Guanethidin* 519
Iporel – *Clonidin* 272
Iposalfa – *Alseroxylon* 58
Ipotensil – *Tocopherylquinon* 1077
Ipotensium – *Clonidin* 272
Ipotensivo – *Mebutamat* 665
Ipotidina – *Guanethidin* 519
Ipradol – *Hexoprenalin* 539

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Ipral – *Trimethoprim* 1099
Iprasan – *Naphazolin* 735
Ipratropium bromid 579
Ipravent – *Ipratropium BrH* 579
Iprazochrom 579
I–Pred – *Prednisolon* 881
I–Prednicet – *Prednisolon* 881
I–Pren – *Ibuprofen* 559
I–Prenol – *Isoprenalin* 584
Iprical – *Ipriflavon + Ca + D3* 580
Ipriflavon 580
Iprindol 580
Iproclozid 580
Iprogen – *Imipramin* 564
Iproheptin 580
Ipronal – *Proxibarbal* 907
Iproniazid 580
Ipronid – *Iproniazid* 580
Iprosten – *Ipriflavon* 580
Iproveratril – *Verapamil* 1137
IP Rube – *Rofecoxib* 947
Ipsatol – *Biperiden* 151
Ipsilon – *Amino-caproic acid* 68
I.P. Zinab – *Cefuroxim* 222
Iradicav – *Sodium fluorid* 983
Iramil – *Imipramin* 564
Iranil – *Oxazepam* 797
Iratac – *Ibuprofen* 559
Irbesartan 580
Ircon – *Ferrous fumarat* 454
Irene – *Desipramin* 329
Iretin – *Cytarabin* 308
Irfen – *Ibuprofen* 559
Irgalax – *Glucofrangulin A (tẩy, nhuận tràng)*
Irgamid – *Sulfadiramid* 1009
Iridil – *Oxyphenbutazon* 805
Iridina due – *Naphazolin* 735
Iridina Light – *Benzalkonium* 131
Iridocin – *Ethionamid* 429
Iridus – *Naftidrofuryl* 731
Iridux–P – *Naftidrofuryl* 731
Irifone – *Etofenamat* 433
Irinotecan 581
Iriphan – *Cinchophen* 254
Iriyakin – *Periciazin* 834
Irkan – *Irinotecan* 581
Irnocan – *Irinotecan* 581
Irocaine – *Procain* 890
Irocovit–C – *Ascorbic acid* 101
Irodex – *Dextran sắt phức hợp* 337
Iromin – *Carbasalat* 195
Iron dextran Complex – *Dextran sắt phức hợp* 337
Iron dextran injection – *Dextran sắt phức hợp* 337
Iron sorbitex 581
Irostrene – *Sodium feredetat* 983
Irosul – *Sắt sulfat* 964
Irovel – *Irbesartan* 580
Iroviton Ca – *Calci carbonat* 180
Iroviton–covit – *Vitamin C* 1151
Irri–Cor – *Imolamin* 566
Irrigor – *Imolamin* 566
Irritren – *Lonazolac* 642
Irrodan – *Buflomedil* 169
Irrorin – *Prenylamin* 885
IRS pray 581
Irsium – *Pirralkonium bromid (sát khuẩn)*
Irtan – *Nedocromil* 739
Irtonin – *Protirelin* 906
Irudil – *Desirudin* 329
IS–5–MN – *Isosorbid mononitrat* 586
IS 5 mono – *Isosorbid mononitrat* 586
Isacen – *Oxyphenisatin* 806
Isalpron – *Indometacin* 568
Isaphenyn – *Oxyphenisatin* 806
Isaspin – *Aspirin* 104
Isavir – *Aciclovir* 29
Ischemol – *Tetryzolin* 1049
Isclofel – *Diclofenac* 346
Iscotin Neo – *Methaniazid* 690
Isdin – *Isosorbid dinitrat* 585
Isdinium – *Hydrocortison* 548
ISDN – *Isosorbid dinitrat* 585
I–Sedrin – *Ephedrin* 406
Isepacin – *Isepamicin* 581
Isepalline – *Isepamicin* 581
Isepamicin 581
Isephanine – *Dipyridamol* 370
Isezyme – *Lysozym* 651
Isicalcin – *Calcitonin* 185
Isicom – *Levodopa* 624
Isilung – *Eprazinon* 410
Isimoxin – *Amoxicilin* 79
Isinok – *Nitroxolin* 764
Isipen – *Piperacilin* 859
Iskaemyl – *Aspirin* 104
Iskédyl 581
Iskemil – *Dihydroergocristin* 356
Iskevert – *Dihydroergocristin* 356

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Ismelin – *Guanethidin* 519
Ismicetina – *Chloramphenicol* 232
Ismipur – *Mercaptopurin* 680
ISMN – *Isosorbid mononitrat* 585
ISMN retard – *Isosorbid mononitrat* 585
ISMO – *Isosorbid mononitrat* 585
Ismotic – *Isosorbid* 585
Isnacort – *Dexamethason* 332
Isnaderm – *Fluocinolon acetonid* 462
Isnamide – *Sulpirid* 1017
Iso – **Isosorbid dinitrat** 585
Isoaminil 581
Isoamitil Sedante – *Amobarbital* 77
Isoamytal – *Pentobarbital* 830
Isoarteril – *Raubasin* 926
Iso–Autohaler – *Isoprenalin* 584
Isobar – *Triamteren + methychlothiazid* 582
Isobarb – *Pentobarbital* 830
Isobec – *Amobarbital* 77
Iso–Betadine – *Povidon-iod* 877
Isobicina – *Isoniazid* 583
Iso–Bid – *Isosorbid dinitrat* 585
Isobromindion 582
Isobromyl – *Bromisoval* 164
Isobutylhydrochlorothiazide – *Butizid* 175
Isocaine – *Mepivacain* 678
Isocainide hydrochloride – *Lorcainid* 644
Isocalm – *Tolperison* 1080
Isocaramidine sulfate – *Debrisoquin* 318
Isocarboxazid 582
Isocard – *Isosorbid dinitrat* 585
Isocardine – *Isosorbid dinitrat* 585
Isocarpine – *Pilocarpin* 856
Isocef – *Ceftibuten* 221
Isocheml – *Cefalexin* 209
Isochinol – *Quinisocain* 921
Isochron – *Isosorbid dinitrat* 585
Isocillin – *Phenoxymethylpenicilin* 845
Isococaine – *Cocain* 280
Isocolin – *Phosphorylcholin* 853
Isoconazol 582
Isocor – *Isosorbid mononitrat* 585
Isocord – *Isosorbid dinitrat* 585
Isocrin – *Oxyphenisatin* 806
Iso–D – *Isosorbid dinitrat* 585
Isoday – *Isosorbid dinitrat* 585
Isodemetil – *Demeclocyclin* 323
Isoderma – *Fluocinolon acetonid* 468
Isodex4 – *Dextran* 336
Iso–Dexter – *Isoniazid* 583
Isodiane – *Metahexamid* 685
Isodihydroperparine – *Drotaverin* 387
Isodine – *Povidon-iod* 877
Isodinit – *Isosorbid dinitrat* 585
Isodiur – *Torasemid* 1083
Isodox – *Doxycyclin* 383
Isoetarin 582
Isoetharin – *Isoetarin* 582
Isodent 585
Isofedrol – *Ephedrin* 406
Isoflupredon 582
Isofluran 582
Isoflurophate – *Dyflos* 390
Isoforce – *Isosorbid dinitrat* 585
Isofra – *Framycetin* 482
Isoframicol – *Framycetin* 482
Isoftal – *Aminophenazon* 70
Isogen – *Isoconazol* 582
Isoglaucon – *Clonidin* 272
Isogyn – *Isoconazol* 582
Isohesperidin – *Naringin* 737
Iso–K – *Ketoprofen* 604
Isoket – *Isosorbid dinitrat* 585
Isokin – *Isoniazid* 583
Isokulin – *Isoxsuprin* 587
Isol – *Thiamphenicol* 1054
Isolanid *(Gedeon Richter)* – *Deslanosid* 329
Isolanid *(Gedeon Richter)* – *Lanatosid* 615
Isolax – *Oxyphenisatin* 806
Iso Mack – *Isosorbid dinitrat* 585
Isomalt – *Đường mạch nha*
Isomenyl – *Isoprenalin* 584
Isomeprobamate – *Carisoprodol* 200
Isoméride – *Dexfenfluramin* 335
Isometa – *Metacyclin* 684
Isometh – *Isomethepten* 583
Isomethepten 583
Isomid – *Disopyramid* 371
Isomonat – *Isosorbid mononitrat* 585
Isomonit – *Isosorbid mononitrat* 585
Isonal *(ICN, Canada)* - *Amobarbital* 77
Isonefrine – *Phenylephrin* 847
Isonex – *Isoniazid* 583
Isoniazid 583
Isonipecaie – *Pethidin* 837
Isonit – *Isosorbid dinitrat* 585
Isonitril – *Isosorbid mononitrat* 585
Isonixin 584
Isonorin – *Isoprenalin* 584
Isopacin – *Pasiniazid* 821

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ TRA CỨU KHÔNG NỘI BỘ

Isopamil – *Verapamil* 1137
Isoperin – *Cholin theophylinat* 246
Isophane insulin human – *Insulin* 573
Isophane insulin – *Insulin isophan* 575
Isophane insulin Wellcome – *Insulin* 573
Isophane MC – *Insulin isophan* 575
Iso–Phedrizem – *Ephedrin* 406
Isophenethanol – *Nifenalol* 756
Isophénicol – *Chloramphenicol* 232
Isophrine – *Phenylephrin* 847
Isophyl – *Salicylic acid* 959
Isoplasma – *Polyvidon* 875
Isopredon – *Fluprednisolon* 473
Isopregnenone – *Dydrogesteron* 389
Isoprenalin 584
Isopresol – *Captopril* 193
Isoprin – *Inosin pranobex* 571
Isoprinosin – *Inosin pranobex* 571
Isoprop – *Isoprenalin* 584
Isopropamid iodid 584
Isoprophenamine – *Clorprenalin* 275
Isoproponum – *Isopropamid iodid* 584
Isopropylantipyrine – *Propyphenazon* 903
Isoproterenol Hydrochloride – *Isoprenalin* 584
Isoptin – *Verapamil* 1137
Isopto Alkalin – *Hypromelose* 558
Isopto Plain – *Hypromelose* 558
Isopto Tears – *Hypromelose* 558
Isopto Fluid – *Hypromelose* 558
Isopto–Atropin – *Atropin* 108
Isopto B12 – *Cyanocobalamin* 302
Isopto–Carbachol – *Carbachol* 194
Isopto Carpin – *Pilocarpin* 856
Isoptocarpina – *Pilocarpin* 856
Isopto Cetamide – *Sulfacetamid* 1008
Isopto–Dex – *Dexamethason* 332
Isopto–Epinal – *Epinephrin* 407
Isopto Eserine – *Physostigmin* 854
Isopto Fenicol – *Chloramphenicol* 232
Isopto Flucon – *Fluorometholon* 470
Isopto Fluid – *Hypromellose* 558
Isopto Frin – *Phenylephrin* 847
Isopto Homatropine – *Homatropin hydrobromid* 541
Isopto Hyoscine – *Scopolamin* 966
Isopto–Maxidex – *Dexamethason* 332
Isopto–Pilocarpin – *Pilocarpin* 856
Isopto–Plain – *Methylcellulose* 695
Isopto Tears – *Hypromellose* 558
Isopulsan – *Minaprin* 712
Iso–Puren – *Isosorbid dinitrat* 585
Isopyratsin – *Pyrazinamid* 911
Isordil – *Isosorbid dinitrat* 585
Isorem – *Isosorbid dinitrat* 585
Isorenin – *Isoprenalin* 584
Isorin – *Isoxsuprin* 587
Isorythm – *Disopyramid* 371
Isosal – *Salicylamid* 959
Isosorbal – *Isosorbid dinitrat* 585
Isosorbid 585
Isosorbid dinitrat 585
Isosorbid mononitrat 585
Isosorb retard – *Isosorbid dinitrat* 585
Isospamed – *Dicycloverin* 348
Isostenase – *Isosorbid dinitrat* 585
Isosulf – *Sulfisomidin* 1015
Isosulfamerazine – *Sulfaperin* 1013
Isosulfan Blue – *Sulphan blue* 1017
Isotamine – *Isoniazid* 583
Isotard – *Isosorbid dinitrat* 585
Isotard MC – *Insulin, Isophan* 575
Isothazine – *Profenamin* 893
Isothiol – *Ichthammol* 560
Isothionaiodine Vitamin B1 586
Isothipendyl 586
Isotic atropin – *Atropin* 108
Isotic clearin – *Tetryzolin* 1049
Isotic cycloma – *Atropin* 108
Isotic sulmicol – *Chloramphenicol* 232
Isotic Tearin – *Dextran 70 + glycerin + HPMC (nhỏ mắt)* 586
Isotol – *Mannitol* 659
Isotrate *(USA)* – *Isosorbid dinitrat* 585
Isotrate *(Anh; USA)* – *Isosorbid Mononitrat* 585
Isotretinoin 586
Isotrex – *Isotretinoin* 586
Isotriacin – *Troleandomycin* 1105
Isotropina – *Phenylephrin* 847
Isoval – *Bromisoval* 164
Isovon – *Isoprenalin* 584
Isovorin – *Calcium levofolinat* 187
Isoxal – *Perisoxal* 836
Isoxapen – *Flucloxacilin* 462
Isoxicam 587
Isoxsuprin 587
Isoxyl – *Tiocarlid* 1070
Isozid – *Isoniazid* 583
Isozide – *Isoniazid* 583
Isozone 587

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Ispenoral– *Phenoxymethylpenicilin* 845
Isradipin 587
Issum– *Flunarizin* 467
Istafene– *Medrylamin* 669
Istamicide– *Levamisol* 622
Istamina bicloridrato – *Histamin* 540
Istamyl – *Isothipentyl* 586
Istidal – *Histidin* 540
Istin – *Amlodipin* 76
Istizin – *Dantron* 314
Istonil – *Dimetacrin*
Istorex – *Cefuroxim* 222
Istopirin – *Aspirin* 104
I–Sulfacet – *Sulfaçetamid* 1008
Isuprel – *Isoprenalin* 584
Isvitrol – *Pivampicilin* 867
Itacem – *Cimetidin* 252
Itacortone – *Prednison* 883
Itaglucina – *Tetracyclin* 1047
Italcina – *Metampicilin* 686
Italpas Sodico – *Aminosalicylic acid* 72
Italprid – *Tiaprid* 1063
Italultra – *Ambroxol* 62
Itamelazin 588
Itamidone – *Aminophenazon* 70
Itch–X – *Pramocain* 878
Iterinol – *Potassium (muối)* 876
Iticiclina – *Demeclocyclin* 323
Itinerol – *Meclozin* 666
Itiolo – *Ichthammol* 560
Itir – *Diiodotyrosin* 358
Itobarbital – *Butalbital* 174
Itone 588
Itoprid *(thuốc dạ dày, ruột)*
Itorex – *Cefuroxim* 222
Itracon – *Itraconazol* 588
Itraconazol 588
Itramin Tosilat 589
Itranox – *Itraconazol* 588
Itranstad – *Itraconazol* 588
I–Trate – *Isosorbid dinitrat* 585
Itrin – *Terazosin* 1039
Itrop – *Ipratropium bromid* 579
I–Tropine – *Atropin* 108
Ituran – *Nitrofurantoin* 762
Iturate – *Pentobarbital* 830
Ivacin – *Piperacilin* 859
Ivadal – *Zolpidem* 1173
Ivadantin – *Nitrofurantoin* 762
Ivaugan – *Hydrochlorothiazid* 547
Ivélip 589
Ivemetro – *Metronidazol* 704
Ivermectin 589
Iversal – *Ambazon* 62
IVF.C – *Human chorionic gonadotropin*
IVF.M – *Menotropin* 675
I.V. Globulin S 589
Ivilax – *Bisacodyl* 152
Ivocort – *Hydrocortison* 548
Ivomec – *Ivermectin* 589
Ivoran – *Clofenotan* 269
Ivoril – *Enalapril* 399
Iwacillin – *Ampicilin* 80
Iwalexin – *Cefalexin* 209
I–White – *Phenylephrin* 847
Iwazin 589
IXC – *Xanoxic acid* 1162
Ixel – *Milnacipran* 711
Ixib – *Cefixim* 214
Ixifast – *Cefixim* 214
Ixoten – *Trofosfamid* 1105
Ixprim 589
Izaberizin – *Cinnarizin* 255
Izac 590
Izadima – *Ceftazidin* 220
Izafenin – *Oxyphenisatin* 806
Izio – *Azithromycin* 116
Izirnate – *Cefuroxim* 222
Izobarin – *Guanethidin* 519
Izodinit – *Isosorbid dinitrat* 585
Izopamil – *Verapamil* 1137
Iyafin 589
Iyafin Junior 590

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ TRA KHẢO NỘI BỘ

J

Jabon Antiseptico – *Hexachlorophen* 536
Jabon salicilico – *Salicylic acid* 959
Jaclacin – *Aclarubicin* 30
Jacutin – *Lindan* 632
Jadit 591
Jadit–*Hydrocortison* 548
Jagril – *Oxyphenbutazon* 805
Jait 591
Jalovis – *Hyaluronidase* 545
Jaluran – *Hyaluronidase* 545
Jamelo – *Cefaclor* 207
Jamilene – *Docusat natri* 374
Jamylène – *Docusat natri* 374
Janimine – *Imipramin* 564
Janocilin – *Cefalexin* 209
Janopen – *Metampicilin* 686
Janosina – *Cefaloridin* 210
Janumet – *Sitagliptin* 979
Janupap – *Paracetamol* 816
Januvia – *Sitagliptin* 979
Japanese encephalitis – *Vaccin*
Jaritin – *Rimoprogin* 942
Jatroneural – *Trifluoperazin* 1094
Jatropur – *Triamteren* 1090
Jatrosom – *Tranylcypromin* 1086
Jatsulph – *Sulfadimethoxin* 1009
Jecobiase 591
Jecopeptol 591
Jectatest – *Testosteron* 1044
Jectatest – *Testosteron* 1044
Jectofer – *Iron sorbitex* 581
Jecto–Sal – *Thiosalicylic acid* 1058
Jecuse 591
Jedipin – *Nifedipin* 755
Jefron – *Polyferose* 872
Jell Bra – *Citicolin* 259
Jellmexa – *Dexamethason* 332
Jell P.cetam – *Piracetam* 862
Jellin – *Fluocinolon acetonid* 468
Jeloton – *Ginkgo biloba* 502
Jemisole – *Astemizol* 104
Jenabroxol – *Ambroxol* 62
Jenacain – *Procain* 890
Jenacystein – *Acetylcystein* 25

Jenafenac – *Diclofenac* 346
Jenamazol – *Clotrimazol* 276
Jenametidin – *Cimetidin* 252
Jenamicin – *Gentamicin* 499
Jenampin – *Ampicilin* 80
Jenapurinol – *Allopurinol* 53
Jenatenol – *Atenolol* 106
Jen–Diril – *Hydrochlorothiazid* 547
Jenest 591
Jephoxin – *Amoxicilin* 79
Jestryl – *Carbachol* 194
Jetepar 592
Jet–Pank – *Pancreatin* 813
Jetrium – *Dextromoramid* 339
Jex 591
Jexin – *Tubocuracin chlorid* 1109
Jicsron – *Nalidixic acid* 732
Jintelon – *Citicolin* 259
Jinlinamin 592
Jolid *(Đức)* *(Phòng bướu giáp)*
Jodobac – *Povidon – iod* 877
Jodocur – *Povidon – iod* 877
Jodoplex – *Polyvidon* 875
Jodoplex – *Povidon – iod* 877
Jodozoat–Meglumin – *Sodium acetrizoat* 890
Jodthyrox – *Levothyroxin* 627
Jointamin – *Glucosamin* 510
Jointap 592
Jolid – *Kali Iodidum* 595
Jollecrem 592
Jomax – *Bufexamac* 169
Jomybel – *Josamycin* 592
Jonac Gel – *Diclofenac* 346
Jonakraft – *Phentermin* 846
Jonctum – *Oxaceprol* 795
Jonfa – *Zolpidem* 1173
Jonix–Ca – *Polystyren sulfonat* 874
JOP – *Rimoprogin* 942
Joparagine – *Rimoprogin* 942
Josacin – *Josamycin* 592
Josalid – *Josamycin* 592
Josamina – *Josamycin* 592
Josamy – *Josamycin* 592
Josamycin 592

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Josaxin – *Josamycin* 592
Jossalin – *Hyaluronic acid* 545
J–Tiron – *Liothyronin* 633
Jubedel – *Prosultiamin* 904
Jucolon – *Mesalazin* 682
Judolor – *Fursultiamin* 486
Jumex – *Selegilin* 969
Jumexal – *Selegilin* 969
Junce – *Ascorbic acid* 101
Junico – *Vitamin E* 1152
Junifen – *Ibuprofen* 559
Junior Disprol – *Paracetamol* 816
Junior SP – *Paracetamol* 816
Junivite 592
Jupal – *Xantinol nicotinat* 1162
Juprenil – *Selegilin* 969
Jusotal – *Sotalol* 991
Justamil – *Sulfamoxol* 1013
Justebarin – *Bari sulfat* 121
Justpertin – *Dipyridamol* 370
Justor – *Cilazapril* 252
Justquinon – *Ubidecarenon* 1113
Jutadilat – *Nifedipin* 755
Jutadon – *Tramadol* 1084
Jutagilin – *Seleginin* 969
Jutanorm – *Propafenon* 898
Jutapress – *Nitrendipin* 762
Juvabe 12 – *Cyanocobalamin* 302
Juvabe "300" – *Thiamin* 1054
Juvacneine – *Tioxolon* 1071
Juvacyclin – *Tetracycylin* 1047
Juva–K – *Menadion* 674
Juvamycetin – *Chloramphenicol* 232
Juvanesta – *Benzylpenicilin* 132
Juvason – *Prednison* 883
Juvastigmin – *Neostigmin bromid* 744
Juvelon 593
Juvental – *Atenolol* 106
Juvepirine – *Aspirin* 104
Juvoxin – *Sulfametoxydiazin* 1012

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

K

K–50 594
K1 Delagrange – *Vitamin K* 1153
Kabian – *Pipemidic acid* 859
Kabikinase – *Streptokinase* 1001
Kabimix 594
Kaccefo – *Cefotaxim* 216
Kaceetri – *Ceftriaxon* 221
Kacinat – *Amikacin* 66
Kadefungin – *Clotrimazol* 276
Kadian – *Morphin* 721
Kadol – *Phenylbutazon* 847
Kaergona – *Menadion* 674
Kaflam – *Diclofenac* 346
Kafocin – *Cefaloglycin* 210
Kaglutam – *Kali glutamat* 594
Kainair – *Proxymetacain* 907
Kainic acid 594
Kaitron – *Ubidecarenon* 1113
Kakorina – *Tilactase* 1067
Kalbutol – *Ethambutol* 427
Kalcatyl – *Acetylsalicylic acid* 27
Kalcef – *Cefuroxim* 222
Kalciferol – *Ergocalciferol* 412
Kalci karbonat – *Ca carbonat* 180
Kalcij karbonat – *Ca carbonat* 180
Kalcij folinat – *Ca folinat* 182
Kalcinate – *Ca gluconat* 182
Kalcinol–N 594
Kalcinol – *Fluocinolon acetonid* 468
Kalcipos – *Ca carbonat* 180
Kalcitena – *Ca carbonat* 180
Kaldyum – *Kali chloridum* 594
Kaléorid Leo – *Kali chloridum* 594
Kaletra – *Ritonavir + lopinavir*
Kalfoxim – *Cefotaxim* 216
Kalgut – *Denopamin* 325
Kali Aminobenzoat 594
Kali Canrenoat 595
Kali chloridum 594
Kali Citrat 595
Kalicor – *Piracetam* 862
Kali glutamat 594
Kalii chloridum 594
Kalii glucaldras – *Potassium glucaldrat* 876
Kalii iodidum 595
Kalimate – *Plystyren sulfonat* 874
Kalimine–A 595
Kalirechin – *Kallidinogenase* 595
Kalistat – *Triamteren* 1090
Kalitetracort 596
Kalium Can – *Potassium canrenoat* 876
Kalium–magnesium – Asparaginat 595
Kaliumorotat – *Orotic acid* 791
Kalius – *Trimebutin* 1097
Kalléone – *Kallidinogenase* 595
Kalleonicit 595
Kallidinogenase 595
Kallijust – *Kallidinogenase* 595
Kallikrein – *Kallidinogenase* 595
Kalma – *Tryptophan* 1109
Kalma *(AU)* – *Alprazolam* 57
Kalmadol – *Alverin* 59
Kalmag 596
Kalmeco – *Mecobalamin* 667
Kalmethasone – *Dexamethason* 332
Kalmicetin – *Chloramphenicol* 232
Kalmobex – *Dropropizin* 386
Kalmex – *Tranexamic acid* 1085
Kalmopyrine 596
Kalodil – *Diisopropylamin* 359
Kaloxy 596
Kalpanax 596
Kalphenon – *Chlorphenamin* 240
Kalpicilin – *Ampicilin* 80
Kalrifam – *Rifampicin* 938
Kalsimin – *Calcitonin* 185
Kalten 596
Kalthrocin – *Erythromycin* 415
Kaltramin – *Amiplex (18 acid amin)* 74
Kaluril – *Amilorid* 67
Kaluta – *Kali glutamat* 594
Kalutein – *Clorprenalin* 275
Kalviocort 596
Kalxetin – *Fluoxetin* 471
Kalymin – *Pyridostigmin bromid* 912
Kalysmon 596
Kalzene – *Serrapeptase* 972
Kalzonorm – *Ca carbonat* 180

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Kamestin – *Clotrimazol* 276
Kaminax – *Amikacin* 66
Kamingast S – *Maalox* 653
Kamistad gel 597
Kamizol – *Ketoconazol* 602
Kamycine – *Kanamycin* 557
Kamydazol – *Rodogyl* 947
Kamynex – *Kanamycin* 597
Kan 1000 – *Kanamycin* 597
Kanabiot – *Kanamycin* 597
Kanabristol – *Kanamycin* 597
Kanacet – *Kanamycin* 597
Kanacolirlo – *Kanamycin* 597
Kanacyn – *Kanamycin* 597
Kanafil – *Kanamycin* 597
Kanafluid – *Kanamycin* 597
Kanahidro – *Kanamycin* 597
Kanakion – *Phytomenadion* 854
Kanamycin 597
Kanamytrex – *Kanamycin* 597
Kananovo – *Kanamycin* 597
Kanaplam Orale – *Kanamycin* 597
Kanaplus – *Kanamycin* 597
Kanaqua – *Kanamycin* 597
Kanasig – *Kanamycin* 597
Kanasyn – *Kanamycin* 597
Kanatrol – *Kanamycin* 597
Kanavit – *Phytomenadion* 854
Kanbine – *Amikacin* 66
Kancin và Kanecidin – *Kanamycin* 597
Kandicin – *Cefadroxil* 208
Kanendomicina – *Bekanamycin* 127
Kanendomycin – *Bekanamycin* 127
Kanendos – *Bekanamycin* 127
Kanescin – *Kanamycin* 597
Kaneuron – *Phenobarbital* 843
Kannasyn – *Kanamycin* 597
Kano – *Kanamycin* 597
Kanochol – *Osalmid* 792
Kanolone – *Triamcinolon acetonid* 1088
Kanrenol – *Potassium canrenoat* 876
Kansen – *Clotrimazol* 276
Kantec – *Malotilat* 658
Kantem – *Trimethobenzamid* 1099
Kantrex – *Kanamycin* 597
Kantrim – *Kanamycin* 597
Kaobrol 597
Kaodene – *Codein* 281
Kaologeais 598
Kaom Belgarun – *Menadion* 674
Kaomuth 595
Kaomycin 598
Kaopectat – *Loperamid* 642
Kaopectat *(Anh, Pháp)* – *Kaolin + pectin*
Kaopectate *(Upjohn)* – *Attapulgit* 110
Kaotat – *Almasilat* 54
Kapanol – *Morphin* 721
Ka–Pen – *Benzylpenicilin* 132
Ka–Pen Suspension – *Benzathin benzylpenicilin* 132
Kapilon – *Menadiol* 674
Kapiride – *Sulpirid* 1017
Kapodin – *Minoxidil* 712
Kapoxi – *Amoxicilin* 79
Kappabi – *Dibekacin* 344
Kappadione – *Menadiol* 674
Kappaxan–oral – *Menadiol* 674
Kappaxin – *Menadiol* 674
Kapril – *Captopril* 193
Kaprogest – *Hydroxyprogesteron* 555
Kaptopril – *Captopril* 193
Kaptoril – *Captopril* 193
Kapvine 598
Karanum – *Menadion* 674
Karayal 598
Karbalex – *Carbamazepin* 194
Karbamazepin – *Carbamazepin* 194
Karbapin – *Carbamazepin* 194
Karbasit – *Carbamazepin* 194
Karben Syrup 598
Karbenol – *Carbenoxolon* 196
Karberol – *Carbamazepin* 194
Karbesit – *Carbamazepin* 194
Karbinone – *Naftazon* 731
Karbocisteln – *Carbocistein* 197
Kardégic – *Acid acetylsalicylic (lysin)* 650
Karden – *Nicardipin* 750
Kardiamed – *Acetyldigoxin* 26
Kardil – *Diltiazem* 359
Kardin – *Trolnitrat* 1106
Kardonyl – *Nikethamid* 758
Kardopal – *Levodopa* 624
Kareon – *Menadion* 674
Karex Wolff – *Ery stinoprat*
Karezon – *Cefoperazon* 216
Karidina – *Cefazolin* 212
Karidium *(Hoechst)* - *Clobazam* 266
Karidium *(USA)* – *Sodium fluorid* 983
Karil – *Calcitonin* 185
Karilixina – *Cefalexin* 209
Karlon *(Gedeon Richter)* – *Pimeclon* 856
Karlon *(E. Merck)* - *Sorbitol* 990
Karlson – *Clobetasol* 267

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Karvea – *Irbesartan* 580
Karvol 598
Kary Uni – *Pirenoxin* 863
K–Asmal – *Ketotifen* 605
Kasof – *Docusat natri* 374
Katadolon – *Flupirtin* 472
Kataglicina – *Phenformin* 842
Kataline – *Fenfluramin* 449
Kataprin – *Paracetamol* 816
Katareuma – *Aminophenazon* 70
Katasamycin – *Kitasamycin* 607
Katasma – *Diprophylin* 369
Katen – *Mexiletin* 706
Katlex – *Furosemid* 485
Katonal – *Ketoconazol* 602
Katopil – *Captopril* 193
Katoseran – *Cinnarizin* 255
Katovit – *Prolintan* 896
Katril – *Dropropizin* 386
Katrozax – *Ciprofloxacin* 256
Kausalpunkt N – *Nicotinic acid* 753
Kavepenin 599
Kavet A 599
Kaviase 599
Kavita – *Menadion* 674
Kavitamin – *Menadion* 674
Kavitol – *Menadion* 674
Kavrin – *Papaverin* 816
Kawain *(Hưng thần)* 599
Kayexalate – *Polystyren sulfonat* 874
Kayexalate CA – *Polystyren sulfonat* 874
Kay–two – *Menatetreton* 674
Kaywan – *Phytomenadion* 854
Kazepin – *Carbamazepin* 194
KC–F – *Fluocinonid* 468
K–Cin – *Kanamycin* 597
K. Cort–80 – *Triamcinolon* 1088
KDM – *Bekanamycin* 127
Keal – *Sucralfat* 1004
Kealain – *Carbazochrom* 195
Kebilis – *Chenodeoxycholic acid* 230
Kebuzon 599
Kecimeton – *Fluorouracil* 470
Kedacillin – *Sulbenicilin* 1006
Kedermfa 599
Keduril – *Ketoprofen* 604
Keefloxin – *Ciprofloxacin* 256
Kefadim – *Ceftazidim* 220
Kefadol – *Cefamandol* 211
Kefalgin 600
Kefalex – *Cefalexin* 209
Kefamin – *Ceftazidim*
Kefandol – *Cefamandol*
Kefazim – *Ceftazidim*
Kefazol – *Cefazolin*
Kefazon – *Cefoperazon*
Kefcin – *Cefaclor*
Kefdin – *Cefadroxil*
Kefenid – *Ketoprofen*
Kefenin – *Ketoprofen*
Kefexin – *Cefalexin*
Kefglycin – *Cefaloglycin*
Kefid – *Cefaclor*
Keflet – *Cefalexin*
Keflex – *Cefalexin*
Keflin – *Cefalotin*
Keflodin – *Cefaloridin*
Keflor – *Cefaclor*
Kefloridina – *Cefalexin*
Kefloxin – *Cefazolin*
Keflysin – *Ketoprofen*
Kefnir – *Cefdinir*
Kefol – *Cefazolin*
Kefolor – *Cefaclor*
Keforal – *Cefalexin*
Kefotax – *Cefotaxim*
Kefox – *Cefuroxim*
Kefoxina – *Cefatrizin*
Kefroxil – *Cefadroxil*
Kefsid – *Cefaclor*
Kefspor – *Cefaloridin*
Kefspor (DE) – *Cefaclor*
Kefstar – *Cefuroxim*
Keftab – *Cefalexin*
Kefurion – *Cefuroxim*
Kefurix – *Cefuroxim*
Kefurox – *Cefuroxim*
Kefzol – *Cefazolin*
Kefzol – *Ketoconazol*
Kegonan – *Ketoconazol + neomycin*
Kelmax – *Ceftibuten*
Kelmicina – *Kanamycin*
Kelperazon – *Cefbuperazon*
Kelten – *Cefpirom*
Keltyl – *Sulpirid*
Kelamine – *Khellin*
Kelatin – *Penicillamin*
Kelatin–CEN – *Penicillamin*
Kelbium – *Cefpodoxim proxetil*
Kelcef – *Cefradin*
Kelfer – *Deferiprone*
Kelfiprim

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Kelfison – *Cefalexin* 209
Kelfison INY – *Cefaloridin* 210
Kelfizina – *Sulfalen* 1011
Kelfizine – *Sulfalen* 1011
Kelicorin – *Khellin* 606
Kelme – *Ketotifen* 605
Kelnac – *Plaunotol* 869
Kelocyanor – *Edetic acid* 392
Kelsef – *Cefradin* 219
Kelsopen – *Amoxicilin* 79
Kemadren – *Procyclidin* 893
Kemadrin – *Procyclidin* 893
Kemadrine – *Procyclidin* 893
Kemagel – *Carmellose* 201
Kemelex – *Cefalexin* 209
Kemerhinose – *Benzododecinium chlorid* 134
Kẽm gluconat 600
Keml – *Propranolol* 901
Kemicetin – *Chloramphenicol* 232
Kemicetina – *Chloramphenicol* 232
Kémicétine – *Chloramphenicol* 232
Kemisetin suksinat – *Chloramphenicol* 232
Kemodyn – *Citicolin* 259
Kempi – *Spectinomycin* 994
Kẽm pyrithion 600
Kemsol – *Dimethyl sulfoxid* 363
Kẽm sulfat 600
Kẽm undecylenat 601
Kenac – *Triamcinolon* 1088
Kenacort – *Triamcinolon* 1088
Kenaject – *Triamcinolon* 1088
Kenalcol 601
Kenalog – *Triamcinolon* 1088
Kenalone – *Triamcinolon* 1088
Kenaquart – *Triamcinolon* 1088
Kenazol – *Ketoconazol* 602
Kendiphen – *Diphenhydramin* 366
Kenesil – *Nimodipin* 759
Kenicef – *Cefodizim* 215
Kenolite – *Chenodeoxycholic acid* 230
Kensopen – *Amoxicilin* 79
Kentan–S – *Kebuzon* 599
Kentase – *Piroxicam* 865
Kenton 50 – *Vitamin E* 1152
Kenton N – *Vitamin E* 1152
Kenvin C – *Vitamin C* 1151
Kephazon – *Cefoperazon* 216
Kephton–Two – *Menatetreton* 674
Keprofen – *Ketoprofen* 604
Keptan – *Trospium chlorid* 1108
Keracaine – *Proxymetacain* 907
Keracyanin 601
Keraderm 601
Keraform – *Bibrocathol* 146
Keral 9 – *Chlorhexidin* 235
Keralyt – *Salicylic acid* 959
Keras – *Phosphatidylserin* 853
Keratinamin – *Urea* 1119
Kerato Biciron – *Ca pantothenat* 184
Keratyl – *Nandrolon* 733
Keratyl Eye Drops 601
Kerecid – *Idoxuridin* 561
Kerlocal – *Tretinoin* 1087
Kerlon – *Betaxolol* 144
Kerocain – *Procain* 890
Kerola – *Ketorolax* 605
Keromax 601
Keroxim – *Cefuroxim* 222
Keselan – *Haloperidol* 524
Kesint – *Cefuroxim* 222
Kesmicina – *Pivampicilin* 867
Kesomium A – *Sodium polysteren sulfonat* 985
Kessar – *Tamoxifen* 1030
Kesso–Bamate – *Meprobamat* 678
Kessodrate – *Chloral hydrat* 231
Kesso–Gesic – *Dextropropoxyphen* 339
Kesso–Mycin – *Erythromycin* 415
Kesso–Pen – *Benzylpenicilin* 132
Kesso–Tetra – *Tetracyclin* 1047
Kestan – *Dimazol* 360
Kestin – *Ebastin* 391
Kestoben – *Bisbentiamin* 153
Kestomal Infantil – *Dimeticon* 363
Kestomatine – *Dimeticon* 363
Kestrin – *Estron* 424
Kestrone–5 – *Estron* 424
Ketaject – *Ketamin* 601
Ketalar – *Ketamin* 601
Ketalgin *(Amino, Thụy Sĩ)* – *Methadon* 689
Ketalgin *(IBP, Italia)* – *Ketoprofen* 604
Ketaman – *Propanthelin bromid* 899
Ketamin 601
Ketaminol – *Ketamin* 601
Ketan S – *Kebuzon* 599
Ketanest – *Ketamin* 601
Ketanov – *Ketorolac tromethamin* 605
Ketanrift – *Allopurinol* 53
Ketanserin 602
Ketapril – *Captopril* 193
Ketas – *Ibudilast* 559
Ketaset – *Ketamin* 601
Ketasma – *Ketotifen* 605

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Kiatrium – *Dexamethason* 332
Kibol – *Pentoxyverin clorat* 832
Kibon S – *Dextromethorphan* 338
Kichiol 606
Kiddi Pharmaton 606
Kidira – *Dihydroergotamin* 356
Kiditard – *Quinidin* 918
Kidkare – *Pseudoephedrin* 908
Kidrings Pharg – *Kiddi Pharmaton* 606
Kidrings Pharginton – *Kiddi Pharmaton* 606
Kidrolase – *Asparaginase* 103
Kidviton – *Kiddi Pharmaton* 606
Killios – *Acetylsalicylic acid* 27
Kille – *Khellosid* 606
Kilmicen – *Tolcilat* 1079
Kimite – *Scopolamin* 966
Kimopsin 607
Kimoral S – *Bromelain + Trypsin*
Kimos – *Glycerol* 512
KI–N – *Kali Iodidum* 959
Kinaden – *Hyaluronidase* 545
Kin Antibiotico – *Amoxicilin* 79
Kinavosyl – *Mephenesin* 676
Kinciclina – *Tetracyclin* 1047
Kinder Finimal – *Paracetamol* 816
Kineori S – *Tolperison* 1080
Kinepar – *Oxydibutanol* 803
Kinetin – *Hyaluronidase* 545
Kineto – *Serrapeptase* 972
Kinevac – *Sincalid* 978
Kinidin Durules – *Quinidin* 918
Kinidine Durettes – *Quinidin* 918
Kiniduron – *Quinidin* 918
Kinilentin – *Quinidin* 918
Kinilong – *Quinidin* 918
Kinipure – *Quinidin* 918
Kinitard – *Quinidin* 918
Kinotomin – *Clemastin* 263
Kinoves – *Ciprofloxacin* 256
Kinpoin – *Diclofenac* 346
Kintelo – *Rolitetracyclin* 949
Kinurea–H 607
Kipocin – *Ciprofloxacin* 256
Kir – *Aprotinin* 95
Kiri B1 – *Thiamin* 1054
Kirim 5T – *Bromocriptin* 165
Kirimgyn – *Bromocriptin* 165
Kirin – *Spectinomycin* 994
Kirocid – *Sulfametoxydiazin* 1012
Kiromin – *Ginkgo biloba* 502
Kiron – *Sulfametoxydiazin* 1012
Kitadol – *Tilidin* 1068
Kitasamycin 607
Kitizol – *Tinidazol* 1069
Kivacef – *Cefixim* 214
Kivexa – *Abacavir + Lamivudin*
Klacid – *Clarithromycin* 261
Klacin – *Amoxicilin + K clavulanat*
Klaciped – *Clarithromycin* 261
Klamar – *Guaiapat* 517
Klamentin – *Augmentin* 220
Klamoks – *Clavulanic acid* 263
Klaricid – *Clarithromycin* 261
Klaricina – *Penicillin G procain* 827
Klarid – *Clarithromycin* 261
Klariderm – *Fluocinonid* 568
Klarolid – *Clarithromycin* 261
Klavikordal – *Nitroglycerin* 763
Klavocin – *Amoxicilin* 79
Klavunat – *Amoxicilin* 79
Klax – *Clarithromycin* 261
Klean–Prep 607
Klebcil – *Kanamycin* 597
Klenzit Adapalen – *Adapalene* 37
Klerimed – *Clarithromycin* 261
Klianyl – *Dienestrol* 349
Klimadoral – *Estriol* 423
Klimadurin – *Estriol* 423
Klimax–E – *Estriol* 423
Klimicin – *Clindamycin* 265
Klimofol – *Propofol* 901
Klindamicin – *Clindamycin* 265
Klindan – *Clindamycin* 265
Klinium – *Lidoflazin* 631
Klinit – *Xylitol* 1164
Klinoc – *Minocyclin* 712
Klinoksin – *Clindamycin* 265
Klinomycin – *Minocyclin* 712
Klinoril – *Sulindac* 1016
Klinoxid – *Benzoyl peroxid* 134
Klintab – *Lidoflazin* 631
Klogest 607
Klion – *Metronidazol* 607
Klion 607
Klismacort – *Prednisolon* 881
Klitopsin – *Clindamycin* 265
Klobamicina – *Dibekacin* 344
Klodin – *Ticlopidin* 1066
Klofelin – *Clonidin* 272
Klofenil – *Cyclofenil* 304
Klofiran – *Clofibrat* 269
Klometil – *Prochlorperazin* 891

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Klometol – *Metoclopramid* 702
K–Long – *Potassium muối* 876
Klonopin – *Clonazepam* 272
Klopoxid – *Chlordiazepoxid* 234
K–Lor – *Potassium muối* 876
Klor – *Potassium muối* 876
Kloramphenicol – *Chloramphenicol* 232
Klorasuksinat – *Chloramphenicol* 232
Klorazin – *Chlorpromazin* 241
Klorhexidin – *Chlorhexidin* 235
Kloromin – *Chlorphenamin* 240
Kloromisin – *Chloramphenicol* 232
Klorproman – *Chlorpromazin* 241
Klorpromex – *Chlorpromazin* 241
Klortee – *Tosylchloramid natri* 1083
Klotricid – *Clotrimazol* 276
Klotrimazon – *Clotrimazol* 276
Klovirex L – *Aciclovir* 29
Klox – *Cloxacilin* 277
Kloxerate–DC – *Cloxacilin* 277
Kloxerate–QR – *Cloxacilin* 277
Klyndaken – *Clindamycin* 265
Klyx – *Docusat natri* 374
KM – *Cystin* 308
K–Mag – *Aspartic acid* 104
KMG 608
KML – *Cystin* 308
K–Mycin – *Kanamycin* 597
K–Nase – *Streptokinase* 1001
Knavon – *Ketoprofen* 604
Knema – *DDB* 317
Knowfull – *Piracetam* 862
Kobacarbon – *Carbazochrom* 195
Kodein – *Codein* 281
Kodocxe – *Cefadroxil* 208
Koenzym Q10 – *Ubidecarenon* 1113
Kofarest–PD syrup 608
Kofex – *Caffein* 178
Koffein – *Caffein* 178
Koffex – *Dextromethorphan* 338
Kofnon – *Clarithromycin* 261
Kogenate – *Octocog alfa* 778
Kogin 608
Kokonin 608
Kola astier 608
Kolikodal – *Hydrocodon* 548
Kolismetin – *Colistin* 287
Kolkatriol – *Calcitriol* 186
Kolklot – *Menadion* 674
Kollateral – *Moxaverin* 722
Kollidon – *Polyvidon* 875

Kolon flavone – *Ginkgo biloba* 5(
Kolon Ketoconazol – *Ketoconazol* 6(
Kolpicid – *Ornidazol* 7(
Kolpi–Gynaedron – *Ethinylestradiol* 42
Kolpo – *Aminohydroxybutyric acid* 6
Kolpolyn – *Ethinylestradiol* 42
Kolpon – *Estron* 42
Kolsin – *Colchicin* 28
Kolton *(Promonta, Đức)* – *Diphenylpyralin* 36
Kolton *(Promonta, Đức; Byk Gulden)* –*Piprinhydrinat* 36
Kombetin – *Strophanthin-K* 100
Komb–H – *Insulin* 57
Komb–Insulin – *Insulin* 57
Komb–Insulin S – *Insulin* 57
Komed 608
Komed–HC – *Hydrocortison* 548
Komix Cough 609
Kompensan – *Aluminium carbonat, basic* 59
Komplexon II – *Edetic acid* 392
Komplexon III – *Edetic acid* 392
Konakion – *Phytomenadion* 854
Konakion Novum – *Phytomenadion* 854
Konase – *Lysozym* 651
Konjunktival 609
Konlax – *Pridinol* 887
Konnect – *Hyaluronic acid* 545
Konstigmin – *Neostigmin bromid* 744
Konsyl – *Polycarbophil* 872
Kontexi – *Phenylpropanolamin* 849
Kontil – *Pyrantel* 910
Kontristin retard – *Mepyramin* 679
Kontrita – *Acetylsalicylic acid* 27
Kool Bust Daytime – *Paracetamol + phenylephrin + guaifenesin* 609
Kool patch – *Gel dán thu nhiệt*
Kopec – *Tolperison* 1080
Koptin – *Kanamycin* 597
Koral – *Nikethamid* 758
Korapeis – *Disopyramid* 371
Korapleks – *Betamethason* 141
Korbutone – *Beclomethason* 124
Korcin – *Cortibion* 292
Kordafen – *Nifedipin* 755
Kordipin – *Nifedipin* 755
Korean ginseng antler extract capsule 609
Korean ginseng extract capsule 609
Koreberon – *Sodium fluorid* 983
Korec – *Quinapril* 917
Koretic 609
Koridone – *Prednisolon* 881
Korinol – *Glycopyrronium BrH* 513

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Korostatin – *Nystatin* 776
Korsolex – *Glutaral* 511
Korti – *Hydrocortison* 548
Korticoid – *Triamcinolon* 1088
Korum – *Paracetamol* 816
Korusthyamin – *Thymomodulin* 1061
Korustrekido – *Streptokinase + Streptodonase*
Kosena 609
Koshii – *Trà sâm nhung* 609
Kosmintop 609
Kosonin 609
Kotabarb – *Phenobarbital* 843
Kotase – *Bromelain + trypsin* 127
Kotidine – *Famotidin* 443
Kotifen – *Ketotifen* 605
Kotocal – *Oxymetazolin* 804
Kotrin – *Oxymetazolin* 804
Kovilen – *Nedocromil* 739
Kovinal – *Nedocromil* 739
Kozoksin – *Ofloxacin* 780
KPAB – *Aminobenzoic acid* 68
Kratofin simplex – *Paracetamol* 816
Krebsilasi – *Pancrelipase* 813
Kremil–S 609
Krenosin – *Adenosin* 38
Kreon – *Pancreatin* 813
Kress – *Minoxidil* 712
Kreucosan – *Metronidazol* 704
Kridan Simple – *Isoniazid* 583
Kriplex – *Diclofenac* 346
Kriptin – *Mepyramin* 679
Kripton – *Bromocriptin* 165
Kristalise Peni G – *Benzyl Penicilin* 132
Kristasil – *Benzyl Penicilin* 132
Kristapen – *Benzyl Penicilin* 132
Kritel – *Bisoxatin* 155
Krodonin – *Clonixinlysinat* 273
Kromolin – *Cromoglic acid* 300
Kronoletas – *Ascorbic acid* 101
Kryobulin – *Octocog Alfa* 778
Kryprocur – *Gonadorelin* 514
Ksalol – *Alprazolam* 57
Ksilidin – *Lidocain* 629
K–Strophantinum – *Strophanthin-K* 1004
K–Strophicor – *Strophanthin-K* 1004
K–Thrombin – *Menadion* 674
K–Trombina – *Menadion* 674
Kulill – *Phenprobamat* 846
Kukje Axyvax – *Aciclovir* 29
Kukje Bratin – *Loratadin* 643
Kukje Cimetidin – *Cimetidin* 252
Kukje Felove – *Dịch uống ferric hydroxid*
Kukjekemocin – *Cefaclor* 207
Kukjemofen – *Meloxicam* 672
Kukje Trilcef – *Cefradin* 219
Kukzone – *Cefoperazon* 216
Kumemont – *Carbazochrom* 195
Kupfloxanal – *Ofloxacin* 780
Kupfontaran – *Cefotaxim* 216
Kupramickin – *Amikacin* 66
Kupsygalon – *Cardus marianus (Silymarin)* 977
Kurgan – *Cefazolin* 212
Kusnarin – *Nalidixic acid* 732
Kuterid – *Betamethason* 141
Kutkasin – *Sulfiram* 1015
Kutrase 610
Kutrix – *Furosemid* 285
Kuzym – *Pancrelipase* 813
K–Vimin – *Menadion* 674
Kvintor – *Ciprofloxacin* 256
Kwangmizcenglenasin – *Levofloxacin* 625
Kwangmyungclonestyl – *Chlorphenesin* 240
KW. Ceftriomax – *Ceftriaxon* 221
Kwell – *Lindan* 632
Kwellada – *Lindan* 632
Kwells – *Scopolamin* 966
Kwindofa – *Ketodexa fort* 603
KXM – *Proglumid* 895
Kydocal – *Calcitriol* 186
Kymosin – *Chymotrypsin* 248
Kynex – *Sulfamethoxypyridazin* 1012
Kynosina – *Acetylsalicylic acid* 27
Kyoberin – *Berberin* 138
Kyocristine – *Vincristin* 1145
Kyseroxin – *Cefuroxim* 222
Kytril – *Granisetron* 515
Kytta–Gel – *Glycol salicylat* 513
Kyungdongastren – *Pancreatin + simethicon*
Kyungdongmesulan – *Nimesulid* 759
Kyurinett – *Trimetazidin* 1098

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

L

L.2000 611
LA 611
Labamicol – *Chloramphenicol* 232
Labamol – *Paracetamol* 816
Labazyl – *Salacetamid* 957
Label – *Ranitidin* 936
Labelol – *Labetalol* 611
Labetalol 611
Labican – *Chlordiazepoxid* 234
LaBID – *Theophylin* 1051
Labileno – *Lamotrigin* 615
Labitan – *Dilazep* 359
Labophylline – *Theophylin* 1051
Labosept – *Dequalinium chlorid* 326
Labrocol – *Labetalol* 611
Labrodax – *Flopropion* 461
Laburide – *Pheneturid* 842
Laburnin – *Cytisin* 309
Lac 4n – *Almasilat* 54
Lacalmin – *Spironolacton* 997
Laccoderm acid salicylic 611
Lacarnol – *Adenosin phosphat* 39
Lacdene – *Spironolacton* 997
Laceran – *Urea* 1119
Lacermucin – *Tyloxapol* 1111
L–Acetylcysteinum – *Acetylcystein* 25
Lacflavin – *Riboflavin* 937
Lachydrin – *Lactic acid* 612
Lac–Hydrin – *Lactic acid* 612
Lacidipin 611
Laciken – *Aciclovir* 29
Lacimen – *Lacidipin* 611
Lacipil – *Lacidipin* 611
Lacirex – *Lacidipin* 611
Laco – *Bisacodyl* 152
Lacophtal – *Povidon* 875
Lacorene – *Arginin* 97
Lacovin – *Minoxidil* 712
Lacpan – *Butropium bromid* 176
Lacral – *Povidon* 877
Lacretin – *Clemastin* 263
Lacribase – *Benzalkonium* 131
Lacril – *Methylcellulose* 695
Lacri–Lube – *Chlorobutanol* 237
Lacrilube
Lacrimin – *Oxybuprocain*
Lacrisert – *Hyprolose*
Lacri Stulln – *Povidon*
Lacrisyn – *Gentamicin*
Lacromid – *Bezafibrat*
Lacrypos
Lacstenal – *Lacteol*
Lactacyd FH – *Lactic acid*
Lactacyd Liquide – *Lactic acid*
Lactacyd pH2 – *Lactic acid*
Lactaid – *Tilactase*
Lactamine – *Prenylamin*
Lactasep – *Glutaral*
Lactate – *Xem Ringer lactat*
Lactéol du Dr. Boucard
Lacteol Fort
Lactic acid
Lacticare – *Lactic acid*
Lacticare–HC – *Hydrocortison*
Lactinium – *Orotic acid*
Lactismine – *Bromocripin*
Lactisona – *Hydrocortison*
Lactitol
Lactobacy – *Lactobacillus (Lacteol)*
Lactocillin – *Cloxacilin*
Lactocip
Lactoflavin – *Riboflavin*
Lactogest – *Tilactase*
Lactogil
Lactogyn – *Lactic acid*
Lactomag – *Aspartic acid*
Lactomed TAB
Lactomin – *Lactobacillus (Lacteol)*
Lactophyl – *Lactobacillus acidophylus*
Lactose
Lactosum – *Lactose*
Lactotetracycline – *Tetracyclin*
Lactovagan – *Lactic acid*
Lactrase – *Tilactase*
Lactuflor G – *Lactulose*
Lactulax – *Lactulose*
Lactulose
Lactyme – *Tilactase*

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Ladamin – *Calmezin* 188
Ladinin – *Ciprofloxacin* 256
Ladiomil – *Maprotilin* 660
Ladoca – *Miconazol* 707
Ladogal – *Danazol* 313
Ladogar – *Danazol* 313
Ladormin – *Brotizolam* 167
Ladorvane – *tương tự Gentrison* 500
Ladropen – *Flucloxacilin* 462
Laevfructose – *Fructose* 484
Laevilac – *Lactulose* 614
Laevolac – *Lactulose* 614
Laevoral – *Fructose* 484
Laevosan – *Fructose* 484
Laevovit – *Colecalciferol* 285
Laevulflex – *Fructose* 484
Laevulosum (Fructosum) – *Fructose* 484
Lafarin – *Cefalexin* 209
Lafinol 614
Lafol – *Folic acid* 476
Lafurex – *Cefuroxim* 222
Lagaflex 614
Lagalin – *Metamizol sodium* 685
Lagaquin – *Chloroquin* 238
Lagazepam – *Nitrazepam* 761
Lagistase – *Ellagic acid* 397
Lagosin – *Fungichromin* 485
Laidor – *Nimesulid* 759
Lake – *Ranitidin* 926
Laksodil – *Bisacodyl* 152
Laksotek – *Bisacodyl* 152
Laktofalk – *Lactulose* 614
Laktulose – *Lactulose* 614
Laluk – *Tilactase* 1067
Lamadin – *Methoxsalen* 693
Lamaline 614
Lamar – *Tegafur* 1033
Lamascorb – *Ascorbic acid* 101
Lamasine – *Amsacrin* 83
Lambanol – *Docusat Na* 374
Lambral – *Tolazolin* 1078
Lambratene – *Mercaptamin* 680
Lambutol – *Ethambutol* 427
Lametec – *Cetirizin* 228
Lamictar – *Lamotrigin* 615
Lamidac 100 – *Lamivudin* 614
Lamidon – *Ibuprofen* 559
Lamifin – *Terbinafin* 1039
Lamisil – *Terbinafin* 1039
Lamitase – *Tilactase* 1067
Lamitol – *Labetalol* 611
Lamivudin 614
Lamklox – *Amoxicilin* 79
Lamlox – *Amoxicilin + cloxacilin*
Lamoryl – *Griseofulvin* 516
Lamotor – *Lamotrigin* 615
Lamotrigin 615
Lamlox 615
Lamoxactam – *Latamoxef* 616
Lamox – *Ambroxol* 62
Lamoxy – *Amoxicilin* 79
Lamozil – *Lansoprazol* 616
Lampicin – *Ampicilin* 80
Lampit – *Nifurtimox* 757
Lampocillina – *Ampicilin* 80
Lampoflex – *Piroxicam* 865
Lampomandol – *Cefamandol* 211
Lamposporin – *Cefuroxim* 222
Lampotrix – *Cefatrizin* 211
Lampren – *Clofazimin* 268
Lamvita 614
Lamra – *Diazepam* 342
Lamuran – *Raubasin* 926
Lamyzol – *Tinidazol* 1069
Lamzidivir – *Lamivudin + Zidovudin* 615
Lan30 – *Lansoprazol* 616
Lanabolin – *Metandienon* 687
Lanacaps – *Chlorphenamin* 240
Lanacard– *Lanatosid C* 615
Lanacard N – *Digoxin* 354
Lanacillin – *Benzylpenicilin* 132
Lanacillin VK – *Phenoxymethylpenicilin* 845
Lanacine – *Clindamycin* 265
Lanacordin – *Digoxin* 354
Lanacort – *Hydrocortison* 548
Lanacrist – *Digoxin* 354
Lanadigin – *Acetyldigoxin* 26
Lanagalen – *Lactose* 613
Lanagesic 615
Lanatabs – *Chlorphenamin* 240
Lanatilin – *Acetyldigoxin* 26
Lanatosid A 615
Lanatosid C 615
Lanceat – *Flufenamic acid* 465
Lancheck – *Lansoprazol* 616
Lanchloral – *Chloral hydrat* 231
Lancid – *Lansoprazol* 616
Lancilline – *Metampicilin* 686
Lancus – *Lansoprazol* 616
Landerelox – *Cloxacilin* 277
Lau-Dol – *Meprobamat* 678
Landromil – *Ticlatone* 1065

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Landrona – *Xantinol nicotinat* 1162
Landruma – *Niflumic acid* 756
Landsen – *Clonazepam* 272
Lanesta – *Flumazenil* 465
Lanexat – *Flumazenil* 465
Langal – *Sulfacetamid* 1008
Langesic – *Paracetamol* 816
Langoran – *Isosorbid dinitrat* 585
Lanicor – *Digoxin* 354
Lanikson – *Lansoprazol* 616
Lanimer *(uống tiêm)* – *Deslanosid* 329
Lanimer *(viên, giọt)* – *Lanatosid C* 615
Lanirapid – *Metildigoxin* 701
Lanithina – *Ranitidin* 926
Lanitop – *Metildigoxin* 701
Lanizol – *Lansoprazol* 616
Lanlife – *Lansoprazol* 616
Lanocid – *Lansoprazol* 616
Lanocide – *Lanatosid C* 615
LanofeneLanohex – *Phenoxyethanol* 845
Lanophyllin – *Theophylin* 1051
Lanorale – *Digoxin* 354
Lanoxin – *Digoxin* 354
Lanpep – *Lansoprazol* 616
Lanprasid – *Lansoprazol* 616
Lanprasol – *Lansoprazol* 616
Lanreotid 616
Lansec – *Lansoprazol* 616
Lans OD – *Lansoprazol* 616
Lansofast – *Lansoprazol* 616
Lansoprazol 616
Lansor – *Lansoprazol* 616
Lansotop – *Lansoprazol* 616
Lansotrent – *Lansoprazol* 616
Lansox – *Lansoprazol* 616
Lanspro – *Lansoprazol* 616
Lantadin – *Deflazacort* 321
Lantamed – *Acetylcystein* 25
Lantanon – *Mianserin* 706
Lantasim – *Maalox* 653
Lantil – *Lansoprazol* 616
Lantota – *Lansoprazol* 616
Lantrizon – *Lansoprazol* 616
Lanturil – *Oxypertin* 805
Lantuss – *Pholcodin* 851
Lanul – *Lansoprazol* 616
Lanvis – *Tioguanin* 1071
Lanzabiotic – *Pivampicilin* 867
Lanzap – *Lansoprazol* 616
Lanzee – *Lansoprazol* 616
Lanzo – *Lansoprazol* 616
Lanzol – *Lansoprazol* 616
Lanzonium – *Lansoprazol* 616
Lanzor – *Lansoprazol* 616
Lanzyl – *Lansoprazol* 616
Lanzyme – *Lysozym* 651
Laprazol – *Lansoprazol* 616
Laquisporin – *Cefalexin* 209
Laradopa – *Levodopa* 624
Laraflex – *Naproxen* 736
Larapam – *Piroxicam* 865
Larex – *Polynoxylin* 874
Largacol – *Paracetamol + chlorpromazin*
Largactil – *Chlorpromazin* 241
L-Argininum – *Arginin* 97
Largitor – *Peruvosid* 837
Largiven – *Isoxsuprin* 587
Largomicina – *Metacyclin* 684
Largon – *Propiomazin* 900
Largopen – *Amoxicilin* 79
Lariacur – *Mefloquin* 670
Lariam – *Mefloquin* 670
Laricetin – *Cetirizin* 228
Laridal – *Astemizol* 104
Lariquin – *Dequalinium chlorid* 326
Laristine – *Histidin* 540
Larmicin – *Neomycin* 742
Larocin – *Amoxicilin* 79
Larodopa – *Levodopa* 624
Laroferon – *Interferon alfa 2a* 576
Laroscorbine – *Ascorbic acid* 101
Larostidin – *Histidin* 540
Larotid – *Amoxicilin* 79
Laroxal – *Amitriptylin* 74
Laroxyl – *Amitriptylin* 74
Larpaz – *Ketazolam* 602
Larpose – *Lorazepam* 644
Larylin – *Paracetamol* 816
Larylin – *Chlorhexidin* 235
Larylin – *Dropropizin* 386
Larylin *(Singapore)* - *Paracetamol* 816
Larylin Husten – *Levodropropizin* 625
Larylin Husten Loser – *Ambroxol* 62
Larylin NAC – *Acetylcystein* 25
Larynex – *Benzocain* 133
Laryngomedin – *Hexamidin* 536
Lasacillina – *Benzylpenicilin* 132
Lasain – *Metamizol sodium* 685
Lasaject – *Furosemid* 485
Lasan – *Dithranol* 372
Lasanocid 616
Lasazepam – *Medazepam* 667

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Laser – *Naproxen* 736
Laserdil – *Isosorbid dinitrat* 585
Laservis – *Hyaluronic acid* 545
Lasilix – *Furosemid* 485
Lasix – *Furosemid* 485
Lasma – *Theophylin* 1051
Lasmon – *Tolperison* 1080
Lasoprol – *Lansoprazol* 616
Lasovan – *Ambroxol* 62
Lasozyme – *Lysozym* 651
L-ASP – *Asparaginase* 103
Lastet – *Etoposid* 435
Lasticom – *Azelastin* 115
Lastrogen – *Estradiol* 421
Latadin – *Loratadin* 643
Latamoxef 616
Latanoprost 616
Latepyrine 617
Latergal – *Co. Dergocrin mesylat* 282
Latibon – *Diethazin* 350
Laticort – *Hydrocortison* 548
Latimit – *Hydrocortison* 548
Latiramin – *Lacteol* 612
Latocef – *Cefatrizin* 211
Latocort – *Hydrocortison* 548
Latomicina – *Demeclocyclin* 323
Latoral – *Cefalexin* 209
Latorex – *Cefaloridin* 210
Lattosio – *Lactose* 613
Latycin – *Tetracyclin* 1047
Laubeel – *Lorazepam* 644
Laucalon – *Butopiprin* 175
Laudadin – *Hydromorphon* 551
Laudamed – *Hydromorphon* 551
Laudamonium – *Benzalkonium chlorid* 131
Laurabolin – *Nandrolon* 733
Lauracalm – *Lorazepam* 644
Laureth 9 – *Polidocanol* 871
Lauridin – *Cefaloridin* 210
Laurilin – *Erythromycin* 415
Lauromacrogol – *Polidacanol* 871
Lauromicina – *Erythromycin* 415
Laurylin – *Erythromycin* 415
Lausit – *Indometacin* 568
Lauvir 0,5% – *Chlorhexidin* 235
Lavasole – *Levamisol* 622
Lavema – *Oxyphenisatin* 806
Laveran – *Proguanil* 895
Laverin – *Ethaverin* 428
Lavichthol – *Ichthammol* 560
Lavisa – *Fluconazol* 463
Lavixton 617
Lavodina – *Sulpirid* 1017
Laxadin – *Bisacodyl* 152
Laxagel – *Docusat natri* 374
Laxan 5 – *Bisacodyl* 152
Laxagetten – *Bisacodyl* 152
Laxamalt 617
Laxan-5 – *Bisacodyl* 152
Laxanin N – *Bisacodyl* 152
Laxante Azoxico – *Sodium picosulfat* 985
Laxans ratio – *Bisacodyl* 152
Laxaseptol – *Oxyphesisatin* 806
Laxaton – *Sennosides (nhuận tràng)* 971
Laxbene – *Bisacodyl* 152
Laxeersiroop SAN – *Lactulose* 614
Laxematic – *Bisacodyl* 152
Laxicon – *Docusat Natri* 374
Laxidogol – *Sodium picosulfat* 985
Laxigen – *Oxyphenisatin* 806
Laxilix – *Furosemid* 485
Laxinate – *Docusat Natri* 374
Laxipurin – *Dantron* 314
Laxit – *Bisacodyl* 152
Lasix – *Furosemid* 485
Laxnormal – *Oxyphenisatin* 806
Laxoberal Bisa – *Bisacodyl* 152
Laxoberal – *Sodium picosulfat* 985
Laxoberon – *Sodium picosulfat* 985
Laxol – *Docusat Na* 374
Laxonalin – *Bisoxatin* 155
Laxopol – *Docusat Natri* 374
Laxur – *Furosemid* 485
Laxygal – *Sodium picosulfat* 985
Laxyl – *Oxyphenisatin* 806
Laz 1000 – *Azithromycin* 116
LC 500 – *L. cystein* 308
L-Caine – *Lidocain* 629
L-Carn – *Levocarnitin* 623
L-Carnitine – *Levocarnitin* 623
L-Cid – *Lansoprazol* 616
L-Cimexyl – *Acetylcystein* 25
L-Cysteine (chlorhydrate de) – *Cystein* 308
L-Cystine 308
L-Deprenil – *Selegilin* 969
LDM – **Dextran** 336
Lealgin – *Phenoperidin* 844
Leandin – *Cyacetacid* 302
Leanol – *Hexoprenalin* 539
Lebac – *Cefradin* 219
Leberam – *Arginin* 97
Leberbil – *Hymecromon* 556

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Leblc – *Baclofen* 119
Leblon – *Pirenzepin* 863
Lebociton – *L.cystein* 308
Lebopride – *Sulpirid* 1017
Lecasol – *Clemastin* 263
Lecedil – *Famotidin* 443
Lecefti – *Cefixim* 214
Lecibral – *Nicardipin* 750
Lecithin – *Bd: Phospho-Lip* 853
Lecithin Softgels 618
Lecrolyn – *Cromoglycic acid* 300
Lectacin – *Levofloxacin* 625
Lectopam – *Bromazepam* 163
Ledac – *Glutathion* 511
Ledakrin – *Nitracrin* 761
Ledclair – *Edetic acid* 392
Ledercil – *Piperacilin* 859
Ledercillin – *Penicilin G Procain* 827
Ledercillin VK – *Phenoxymethylpenicilin* 845
Ledercort – *Triamcinolon* 1088
Lederderm – *Minocyclin* 712
Lederfen – *Fenbufen* 448
Lederfline – *Calcium folinat* 182
Lederfolat – *Calcium folinat* 182
Lederfolin *(IT)* – *Calcium levofo linat* 187
Lederfoline – *Calcium folinat* 182
Ledergel – *Felbinac* 447
Lederkyn – *Sulfamethoxypyridazin* 1012
Lederle leuco Ca – *Calcium folinat* 182
Lederlind – *Nystatin* 776
Lederlon – *Triamcinolon* 1088
Ledermicina – *Demeclocyclin* 323
Ledermycin – *Demeclocyclin* 323
Lederplatin – *Cisplatin* 258
Lederrif – *Rifampicin* 938
Lederspan – *Triamcinolon* 1088
Ledertam – *Tamoxifen* 1030
Ledertepa – *Thiotepa* 1058
Ledertrexate – *Methotrexat* 693
Ledervan – *Vancomycin* 1131
Ledervorin – *Calcium folinat* 182
Lediamox – *Acetazolamid* 23
Ledopa – *Levodopa* 624
Ledoren – *Nimesulid* 759
Ledovit A – *Retinol* 932
Ledovit C – *Ascobic acid* 101
Ledox – *Naproxen* 736
Ledoxid Akne – *Benzoyl peroxid* 134
Lefax – *Dimeticon* 363
Lefcar – *Levocarnitin* 623
Lefetamin 618
Lefidim – *Ceftazidim* 2
Lefloxin – *Flucloxacilin* 4
Leflunomid 6
Lefos – *Isoniazid* 5
Lefosporina – *Cefalexin* 2
Lefra – *Leflunomid* 6
Leftose – *Lysozym* 6
Legalon – *Silibinin, Silimarin* 9
Legaston – *xem Silycomp* 9
Legatrim – *Quinin* 9
Legederm – *Alclometason*
Legemzolina – *Cefazolin* 2
Legendal – *Lactulose* 6
Legoderm – *Alclometason*
Legomed – *Cromoglycic acid* 3
Lehydan – *Phenytoin* 8
Leloderm – *Oxyquinolin* 8
Leivis – *Ketoconazol* 6
Lekacef – *Cefalexin* 2
Lekadol – *Paracetamol* 8
Lekhelmint – *Tetramisol* 104
Lekobacyn – *Bacampicilin* 1
Lekoptin – *Verapamil* 113
Lekosept – *Clioquinol* 2
Lekotam – *Bromazepam* 1
Lekozid *(tiêm)* – *Deslanosid* 3
Lekozid *(giọt)* – *Lanatosid C* 6
Lekrica – *Chlorphenamin* 2
Lemandine – *Methenamin* 69
Lemascorb – *Ascorbic acid* 10
Lemazid – *Benzthiazid* 13
Lembrol *(Argentina)* – *Diazepam* 3
Lembrol *(Barcelona)* - *Lormetazepam* 6
Lemetic – *Bromoprid* 1
Lemgrip – *Paracetamol* 8
Lemibet – *Imipenem + cilastatin* 5
Lemicillin – *Benzylpenicilin* 13
Lemocin – *Tyrothricin* 111
Lemocin – *Cetyltrimethylammonium* 61
Lemod – *Methylprednisolon* 69
Lemod–Depo – *Methylprednisolon* 69
Lemonvit – *Ascorbic acid* 10
Lempav Ty–Med – *Papaverin* 81
Lemprometh – *Promethazin* 89
Lemsip – *Paracetamol* 81
Lemtrex – *Tetracyclin* 104
Lenampicilin 61
Lenasma – *Orciprenalin* 78
Lenazine – *Promethazin* 89
Lenbert – *Tolperison* 108
Lenbiren – *Radobelin* 92

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Lencid – *Lindan* 632
Lendacin – *Ceftriaxon* 221
Lendiamon – *Lindan* 632
Lenetran – *Mephenoxalon* 677
Leniartril – *Naproxen* 736
Lenicalm 618
Lenidermyl 619
Lenidolor – *Meclofenamat* 666
Lenirit – *Hydrocortison* 548
Lenitin – *Bromazepam* 163
Lenitral – *Nitroglycerin* 763
Lenitran – *Bromazepam* 163
Lenium – *Selenium sulfid* 970
Lenen – *Fluocortin* 469
Lenograstim 619
Lenopeet – *Pipazetat* 858
Lenoxicaps – *Digoxin* 354
Lenoxin – *Digoxin* 354
Lensafrend – *Cefalexin* 209
Lensen – *Diphenhydramin* 366
Lensor – *Omeprazol* 783
Lensulpha – *Sulfadimethoxin* 1009
Lentadol – *Dextropropoxyphen* 339
Lentard – *Insulin* 573
Lentard Beef MC – *Insulin* 573
Lentard MC – *Insulin* 573
Lentaron – *Formestan* 478
Lente – *Insulin* 573
Lentemd – *Sulfadimethoxin* 1009
Lentia – *Sulfacetamid* 1008
Lentin – *Carbachol* 194
Lentivasan – *Carbachol* 194
Lentizol – *Amitriptylin* 74
Lento C – *Vitamin C* 1151
Lentocillin – *Benzathin benzylpenicilin* 132
Lento–Kalium – *Potassum muối* 876
Lentolith – *Lithium muối* 635
Lentonitrina – *Nitroglycerin* 763
Lentonitrat – *Pentaerithrityl tetranitrat* 828
Lentopen – *Penicilin G procain* 87
Lentopres – *Prazosin* 879
Lentoquine – *Hydroquinidin* 551
Lentorsil – *Ursodeoxycholic* 1122
Lentostamin – *Chlorphenamin* 240
Lentosulfa – *Sulfamethoxypyridazin* 1012
Lentotran – *Chlordiazepoxid* 234
Lentrat – *Pentaerithrityl tetranitrat* 828
Lenzacef – *Cefradin* 219
Lenzotic – *Lansoprazol* 616
Leodase – *Streptokinase–Streptodornase* 1001
Leodrine – *Hydroflumethiazid* 551
Leofungine – *Pecilocin* 822
Leo–K – *Potassium muối* 876
Leomypen – *Benzathin benzylpenicilin* 132
Leonar – *Pyritinol* 913
Leopental – *Thiopental sodium* 1057
Leostesin – *Lidocain* 629
Leparan – *Suleparoid* 1007
Lespedeza Capitata 619
Lepinal – *Phenobarbital* 843
Lepinaletten – *Phenobarbital* 843
Lepirudin (chống đông) 619
Leponex – *Clozapin* 278
Leprotek – *Silibinin* 976
Lepsiral – *Primidon* 888
Leptamine – *Amfetamin* 65
Leptanal – *Fentanyl* 451
Leptazol – *Pentetrazol* 830
Leptilan – *Valproic acid* 1129
Leptilanil – *Valproic acid* 1129
Lepton – *Haloperidol* 524
Leptosuccin – *Suxamethonium chlorid* 1023
Leptryl – *Perimetazin* 835
Lercadip – *Lercanidipin* 619
Lercanidipin 619
Lercardip – *Lercanidipin* 619
Lerdip – *Lercanidipin* 619
Lergefin – *Carbinoxamin* 197
Lergigan – *Promethazin* 897
Lergine – *Tricyclamol chlorid* 1093
Lergitec – *Cetirizin* 228
Lergitin – *Phenbenzamin* 841
Lergoban – *Diphenylpyralin* 367
Lergobil – *Promethazin* 897
Lergocil – *Azatadin* 114
Lergopenin – *Clemizol penicilin* 264
Leritine – *Anileridin* 88
Lerivon – *Mianserin* 706
Lermetan – *Metampicilin* 686
Lerporina – *Cefalexin* 209
Lersina – *Cefaloridin* 210
Lertus – *Ketoprofen* 604
Lertus *(AR)* – *Dexibuprofen* 335
Lervipan – *Pivampicilin* 867
Lerzam – *Lercanidipin* 619
Les–CAV – *Sodium fluorid* 983
Lescol – *Fluvastatin* 476
Lescopine – *Hyoscin methobromid* 557
Leskosul – *Sulindac* 1016
Lesotal – *Sotalol* 991
Lesotan – *Bromazepam* 163
Lespénéphryl 619

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Less Diur – *Furosemid* 485
Lesten – *Calci folinat* 182
Lesterol – *Probucol* 890
Lestid – *Colestipol* 286
Letamol – *Paracetamol* 816
Letaquine – *Chloroquin* 238
Lethidrone – *Nalorphin* 733
Letofort – *Letostein* 619
Letostein 619
Letrozol 619
Letusin – *Levopropoxyphen* 627
Leucid – *Vincristin* 1145
DL–Leucine, N–acetyl – *Acetylleucin* 26
Leuco 4 – *Adenin* 38
Leucobasal – *Mequinol* 679
Leuco calcin – *Calci folinat* 182
Leucoclanidol 619
Leucocitasi – *Deoxyribonucleic acid* 325
Leucodin – *Mequinol* 679
Leucodinine – *Monobenzon* 718
Leucodinine B – *Mequinol* 679
Leucogen – *Asparaginase* 103
Leucogen 620
Leucomax – *Molgramostin* 717
Leucomycin – *Kitasamycin* 607
Leucon – *Adenin* 38
Leucotyte interferon – *Interferon Alfa* 576
Leucovorin 620
Leucovorin calcium – *Calcium folinat* 182
Leucrin – *Leuprorelin* 620
Leukase N – *Framycetin* 482
Leukeran – *Chlorambucil* 232
Leukichtan – *Ichthammol* 560
Leukichthol – *Ichthammol* 560
Leukin – *Sargramostrin* 963
Leukokine 620
Leukomycin – *Chloramphenicol* 232
Leukomycin N – *Azidamfenicol* 115
Leukoprol – *Mirimostim* 713
Leunase – *Asparaginase* 103
Leuprolide acetate – *Leuprorelin* 620
Leuprorelin 620
Leustatine – *Cladribin* 260
Leuxolin – *Doxycyclin* 383
Leva B – *Silymarin + vitamin (hướng gan)*
Levacecarnium – *Levocarnitin* 623
Levacetylmethadol *(giảm đau)* 621
Levalev 621
Levallorphan 621
Levamisol 622
Levantin – *Nifurtoinol* 757
Levanxene – *Temazepam* 10
Levanxol – *Temazepam* 10
Levaquin – *Levofloxacin* 6
Levaris – *Levamisol* 6
Levarterenoli bitartras – *Norepinephrin* 7
Levasole – *Levamisol* 6
Levate – *Amitriptylin*
Levetracetam 6
Levatol – *Penbutolol* 8
Levatrom – *Clofibrat* 2
Levaxin – *Levothyroxin* 6
Leverteen 6
Leverteen – *Silibinin* 9
Leverton – *Silymarin* 9
Levicor – *Metaraminol* 6
Levigatus – *Cetrimid + nghệ* 2
Levisul – *Sulfadimethoxin* 100
Levitra – *Vardenafil (xem Sildenafil)* 113
Levium – *Diazepam* 34
Levium *(DE)* – *Levomepromazin* 62
Levius – *Acetylsalicylic acid* 2
Levlen–21 62
Levo – *Fructose* 48
Levobunolol 62
Levocabastin 62
Levocarb GRY – *Levodopa* 62
Levocarnil – *Levocarnitin* 62
Levocarnitin 62
Levocarvit – *Levocarnitin* 62
Levocetirizin 62
Levocid H – *xem Chlorocid H* 23
Levocol – *Epinephrin* 40
Levoday – *Levofloxacin* 625
Levodexa – *xem Cortibion* 292
Levodexa *(mắt)* – *Dexamethason + chloramphenicol + palmatin*
Levodin – *Levosulpirid* 627
Levodopa 624
Levodopum – *Levodopa* 624
Levodren – *Penbutolol* 826
Levo–Dromoran – *Levorphanol* 627
Levodropropizin 625
Levoflex – *Levofloxacin* 625
Levofloxacin 625
Levo–Glaucosan – *Epinephrin* 407
Levoglutamid 626
Levoglutamine – *Levoglutamid* 626
Levolac – *Lactulose* 614
Levomenthol 626
Levomepromazin 626
Levomezine – *Levomepromazin* 626

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Levomicetine – *Chloramphenicol* 232
Levomoprolol 626
Levomycetin – *Chloramphenicol* 232
Levonor – *Norepinephrin* 768
Levonordefrin – *Corbadrin* 291
Levonorgestrel 626
Levonormal – *Levomepromazin* 626
Levonova – *Levonorgestrel* 626
Levopa – *Levodopa* 624
Levo–penbutolol sulfat 627
Levophed – *Norepinephrin* 768
Levophta – *Levocabastin* 623
Levopraid – *Sulpirid* 1017
Levopraid – *Levosulpirid* 627
Levopromazine pamoate – *Levomepromazin* 626
Levoprome – *Levomepromazin* 626
Levopront – *Levodropropazin* 625
Levopropoxyphen 627
Levoquin – *Levofloxacin* 625
Levorfanolo tartrato – *Levorphanol* 627
Levopphanol 627
Levoripercol – *Levamisol* 622
Levoroxin – *Levothyroxin* 627
Levorphanol 627
Levorphanum – *Levorphanol* 677
Levosetin – *Chloramphenicol* 232
Levospan – *Methylergometrin* 696
Levospasme – *Dipiproverin* 368
Levostab – *Levocabastin* 623
Levosulpirid 627
Levostensin – *Levomoprolol* 626
Levostin EO – *Levocabastin* 623
Levo.T – *Levothyroxin* 627
Levotamake – *Levofloxacin* 625
Levothroid – *Levothyroxin* 627
Levothym – *Oxitriptan* 800
Levothyrox 50 – *Levothyroxin* 627
Levothyroxin 627
Levotin – *Levosulpirid* 627
Levotiron – *Levothyroxin* 627
Levotirox – *Levothyroxin* 627
Levotonine – *Oxitriptan* 800
Levovermax – *Levamisol* 622
Levoxine – *Levothyroxin* 627
Levoxyl – *Levothyroxin* 627
Levozan – *Levomepromazin* 626
Levozin – *Levomepromazin* 626
Levrison – *Trioxysalen* 1102
Levsin – *Hyoscyamin* 557
Levsinex – *Hyoscyamin* 557
Levucal – *Calcium levulinat* 183
Levugen – *Fructose* 484
Levulosa – *Fructose* 484
Levulosado – *Fructose* 484
Levulose 628
Levuloza – *Fructose* 484
Levum – *Phentermin* 846
Levupan – *Fructose* 484
Levusol – *Fructose* 484
Lexacycline – *Tetracyclin* 1047
Lexantin – *Bromazepam* 163
Lexatin – *Bromazepam* 163
Lexaurin – *Bromazepam* 163
Lexemin – *Fenofibrat* 449
Lexibiotico – *Cefalexin* 209
Lexicef – *Cefalexin* 209
Lexilium – *Bromazepam* 163
Lexin – *Carbamazepin* 194
Lexincef – *Cefalexin* 209
Lexinor – *Norfloxacin* 769
Lexir – *Pentazocin* 830
Lexoben – *Diclofenac* 346
Lexocort – *Hydrocortison* 548
Lexofedrin – *Ephedrin* 406
Lexomil – *Bromazepam* 163
Lexor – *Hydrochlorothiazid* 547
Lexostad – *Bromazepam* 163
Lexotan – *Bromazepam* 163
Lexotanil – *Bromazepam* 163
Lexpec – *Folic acid* 476
Lextrizole – *Co–Trimoxazol* 296
Liademycin – *Benzylpenicilin* 132
Liadren – *Epinephrin* 407
Libanil – *Glibenclamid* 505
Libavit B6 Fort – *Pyridoxin* 912
Lib–R – *Vitamin E* 1152
Libecomax 628
Libenta – *Edetic acid* 392
Liberalgium – *Diclofenac* 346
Liberen – *Dextropropoxyphen* 339
Liberetas – *Diazepam* 342
Libesporal – *Cefalexin* 209
Libesporina – *Cefaloridin* 210
Libexin – *Prenoxdiazin* 885
Libigen – *Chorionic Gonadotrophin* 247
Liboton – *Piracetam* 862
Liboton *(Hàn Quốc)* 629
Libratar – *Chlorbenzoxamin* 234
Librax 629
Librelease – *Chlordiazepoxid* 234
Libritabs – *Chlordiazepoxid* 234
Librium – *Chlordiazepoxid* 234

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Librizan – *Chlordiazepoxid* 234
Librocef – *Cefadroxil* 208
Librodan – *Clindamycin* 265
Librofem – *Ibuprofen* 559
Librozym plus 629
Licab – *Lithium muối* 635
Licarbium – *Lithium muối* 635
Licarpin – *Pilocarpin* 856
Licocin – *Lincomycin* 631
Licoidon – *Hydrocortison* 548
Licogac 631
Licorten – *Flumetason* 466
Licrease – *Pancreatin* 813
Licyl – *Acetylsalicylic acid* 27
Lidaltrin – *Quinapril* 917
Lida–Mantle – *Lidocain* 629
Lidanil – *Mesoridazin* 683
Lidaprim – *Sulfametrol* 1013
Lidaprin – *Sulfametrol* 1013
Lidaptrim – *Sulfametrol* 1013
Lidemol – *Fluocinolon acetonid* 468
Lidemol – *Fluocinonid* 468
Liderium – *Loperamid* 642
Liderm – *Fluocinonid* 468
Liderman – *Oxiconazol* 799
Lidesthesin – *Lidocain* 629
Lidestin – *Lidocain* 629
Lidex – *Fluocinonid* 468
Lidifen – *Ibuprofen* 559
Lidocain 629
Lidocard – *Lidocain* 629
Lidocaton – *Lidocain* 629
Lidocorit – *Lidocain* 629
Lidocort – *Lidocain* 629
Lidodan – *Lidocain* 629
Lidodent – *Lidocain* 629
Lidoflazin 631
Lidojeet – *Lidocain* 629
Lidokain – *Lidocain* 629
Lidomix – *Lidocain* 629
Lidone – *Molindon* 717
Lido Pen – *Lidocain* 629
Lidopin 631
Lidrian – *Lidocain* 629
Liexina – *Cefaloridin* 210
Lifaton B1 – *Thiamin* 1054
Lifaton B12 – *Cyanocobalamin* 302
Lifaton C – *Ascorbic acid* 101
Life – *Pyritinol* 913
Lifeampil – *Ampicilin* 80
Lifene – *Phensuximid* 846
Lifezolina – *Cefazolin* 212
Lifril *(Kissei, Japan)* – *Tegafur* 1033
Lifurox – *Cefuroxim* 222
Lignam P – *Lidocain* 629
Lignavet – *Lidocain* 629
Lignocaine hydrocholoride – *Lidocain* 629
Lignospan st. – *Lidocain + epinephrin* 629
Lignostab – *Lidocain* 629
Likacin – *Amikacin* 66
Likinozym – *Lysozym* 651
Likuden M – *Griseofulvin* 516
Lilacillin – *Sulbenicilin* 1006
Lilizin – *Benzydamin* 135
Lilonton – *Piracetam* 862
Liman – *Tenoxicam* 1037
Limaprost 631
Limas – *Lithium muối* 635
Limbital – *Oxazepam* 797
Limcee – *Ascorbic acid* 101
Limecyclin – *Tetracyclin* 1047
Limerine – *Difemerin* 352
Limethason – *Dexamethason* 332
Limican – *Alizaprid* 51
Limicin – *Lincomycin* 631
Limid – *Proglumid* 895
Limifen – *Alfentanil* 48
Limit – *Phendimetrazin* 841
Limovan – *Zopiclon* 1174
Limovanil 631
Limpidon – *Camazepam* 189
Linamon – *Vitamin C* 1151
Linavina 631
Linaxar – *Styramat* 1004
Lincar B – *Lincomycin* 631
Lincil – *Nicardipin* 750
Lincocin – *Lincomycin* 631
Linco và Lincolcina – *Lincomycin* 631
Lincolecin – *Lincomycin* 631
Lincomix 20 – *Lincomycin* 631
Lincomycin 631
Lincophen – *Lincomycin* 631
Lincople – *Lincomycin* 631
Lincosa – *Lincomycin* 631
Lincotacin – *Lincomycin* 631
Linctussal – *Sodium dibunat* 982
Linctus Tussinol – *Pholcodin* 851
Lindan 632
Lindana – *Lindan* 632
Lindanum – *Lindan* 632
Lindhaver – *Clindamycin* 265
Lindilane – *Pacadol* 810

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Lindocetyl – *Acetylcystein* 25
Lindormin – *Brotizolam* 167
Lindotab – *Tiaprofenic* 1064
Lindoxyl – *Ambroxol* 62
Lindynette 20 – *Ethinylestradiol + Gestoden* 429
Lineal – *Fenproporex* 450
Lineal–Rivo – *Amfepramon* 65
Linea–Valeas – *Amfepramon* 65
Linfolysin – *Chlorambucil* 232
Lingraine – *Ergotamin* 413
Lingran – *Ergotamin* 413
Lingren – *Ergotamin* 413
Lingualdural – *Nitroglycerin* 763
Linkomisin – *Lincomycin* 631
Linkosol – *Lincomycin* 631
Linktus – *Bromhexin* 763
Linmycin – *Lincomycin* 631
Linoderm – *Dexamethason* 332
Linodil – *Inositol nicotinat* 572
Linola – *Urea* 1119
Linolasept – *Clioquinol* 266
Linomel – *Liothyronin* 633
Linomisin – *Lincomycin* 631
Linopril – *Lisinopril* 634
Linoral – *Ethinylestradiol* 429
Linoritic – *Lisinopril* 634
Linoritic forte – *Lisinopril + Hydrochlorothiazid* 634
Linosal – *Betamethason* 141
Linsidomin hydrochlorid 634
Lintex – *Niclosamid* 751
Linton – *Haloperidol* 524
Linyl – *Phentermin* 846
Linzac – *Flurazepam* 473
Linzee – *Cefazolin* 212
Linzten 633
Liocarpina – *Pilocarpin* 856
Liofindol – *Mazindol* 663
Liometacen – *Indometacin* 568
Liomycine – *Doxycyclin* 383
Liondox – *Labetalol* 611
Lio Oid – *Estradiol* 421
Lioresal – *Baclofen* 119
Liosol – *Xenbucin* 1163
Liothyronin 650
Lioton 1000 gel – *Heparin* 532
Liotoxid – *Cogalactoisomerase* 283
Liotropina – *Atropin* 108
Lipacol 633
Lipanor – *Ciprofibrat* 256
Lipanthyl – *Fenofibrat* 449
Lipantil – *Fenofibrat* 449
Liparison – *Fenofibrat* 449
Lipascor – *Benfluorex* 129
Lipavil – *Clofibrat* 269
Lipavlon – *Clofibrat* 269
Lipaxan – *Fluvastatin* 476
Lipazym – *Pancreatin* 813
Lipcor – *Fenofibrat* 449
Lip–Dox – *Doxorubicin* 383
Lipemol – *Dextran* 336
Lipemol *(ES)* - *Pravastatin* 879
Lipenan *(Roussel)* - *Fenproporex* 450
Lipenan *(Fournier Frères)* – *Clofibrid* 270
Lipex – *Polidocanol* 871
Lipicard – *Fenofibrat* 449
Lipidax – *Fenofibrat* 449
Lipidex – *Oxandrolon* 797
Lipidil – *Fenofibrat* 449
Lipidium – *Nicoclonat* 752
Lipigem – *Gemfibrozil* 497
Lipiget – *Atorvastatin* 107
Lipil – *Fenofibrat* 449
Lipinox – *Amlodipin* 76
Lipiodol Ultra thide (thuốc X quang)
Lipirex 634
Lipitor – *Atorvastatin* 107
Lipityl – *Fenofibrat* 449
Lipizyl – *Gemfibrozil* 497
Liplat – *Pravastatin* 879
Liple – *Alprostadil* 57
Lipoamin – *Thioctic acid* 1056
Lipobay – *Cerivastatin* 226
Lipochol 633
Lipociden – *Cloforex* 271
Lipoclar – *Fenofibrat* 449
Lipoclin – *Clinofibrat* 266
Lipocor – *Gemfibrozil* 497
Lipocyclin – *Clinofibrat* 266
Lipodel – *Pantethin* 814
Lipo–Diazine – *Sulfadiazin* 1008
Lipofene – *Fenofibrat* 449
Lipofillina – *Cholin theophyllinat* 246
Lipofor – *Gemfibrozil* 497
Lipoforal – *Benfluorex* 129
Lipofren – *Lovastatin* 646
Lipofundil S 10–20% và 10–20% E 634
Lipo–Gantrisin – *Sulfafurazol* 1010
Lipogeron H3 634
Lipoglutaren – *Meglutol* 671
Lipograsin – *Artisô phối hợp* 101
Lipo–Hepin – *Heparin sodium* 532
Lipoic Acid – *Thiotic acid* 1056

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Lipoicin – *Thiotic acid* 1056
Lipoite – *Gemfibrozyl* 497
Lipo–Lutin – *Progesteron* 894
Lipolit – *Fenofibrat* 449
Lipolysin – *Atorvastatin* 107
Lipolyt retard – *Nicotinic acid* 753
Lipomal – *Probucol* 890
Lipomax A.P – *Fenproporex* 450
Lipomega 634
Lipo–Merz – *Etofibrat* 434
Lipomid – *Clofibrat* 269
Lipomin – *Amfepramon* 65
Liponet – *Pantethin* 814
Liponorm *(Grunenthat)* - *Clofibrat* 266
Liponorm *(Gentih, Pisa)* – *Simvastatin* 977
Liponsaure – *Thioctic acid* 1056
Lipopill – *Phentermin* 846
Liporan – *Clofibrat* 266
Liporgol – *Orazamid* 788
Liposcler – *Lovastatin* 646
Liposit – *Fenofibrat* 449
Liposlim – *Amfepramon* 65
Lipo–Sol – *Triclosan* 1092
Liposolvin – *Simfibrat* 977
Lipostabil 634
Lipostat – *Pravastatin* 879
Lipovas – *Fenofibrat* 449
Lipovas *(JP)* - *Simvastatin* 977
Lipovas *(Ấn Độ)* - *Atorvastatin* 107
Lipovitan 634
Lipox – *Bezafibrat* 145
Lipozid – *Gemfibrozil* 497
Lipozil – *Gemfibrozil* 497
Liprevil – *Pravastatin* 879
Lipril – *Lisinopril* 634
Liprinal – *Clofibrat* 269
Liproden – *Pentorex* 831
Lipsin – *Fenofibrat* 449
Liptan – *Ibuprofen* 559
Lipur – *Gemfibrozil* 497
Liquachel – *Oxytetracylin* 807
Liquacillin – *Benzylpenicilin* 132
Liquaemin sodium – *Heparin sodium* 532
Liquamar – *Phenprocoumon* 846
Liquamast – *Oxytetracyclin* 807
Liquamin – *Heparin sodium* 532
Liquamycin – *Tetracyclin* 1047
Liquapen – *Benzylpenicilin* 132
Liquemin – *Heparin sodium* 532
Liqui Cal – *Ca carbonat* 180
Liquifilm Tears 634
Liquid Pred – *Prednison* 883
Liquifer – *Ferrous sulfat* 455
Liqui–Jug – *Bari sulfat* 121
Liquipake – *Bari sulfat* 121
Liquipom *(ES)* - *Medryson* 669
Liquipom Constrictor – *Phenylephrin* 847
Liquiprin – *Paracetamol* 816
Liraglutid 634
Lirotil – *Corbadrin* 291
Lisa – *Cefonicid* 215
Lisacef – *Cefradin* 219
Lisacort – *Prednison* 883
Lisaglucon – *Glibenclamid* 505
Lisanirc – *Nicardipin* 750
Lisapres – *Guanabenz* 519
Lisedema – *Piroxicam* 865
Liserdol – *Metergolin* 688
Lisi–Budol – *Ibuprofen* 559
Lisil – *Carbocistein* 197
Lisinbiotic – *Lymecyclin* 649
Lisino – *Loratadin* 643
Lisinopril dihydrat 634
Liskantin – *Primidon* 888
Liskonum – *Lithium muối* 635
Lismol – *Colestyramin* 286
Lisnop AM – *Amlodipin + lisinopril* 76
Lisobase Lacrimale – *Lysozym* 651
Lisodren – *Mitotan* 715
Lisolipine – *Dextrothyroxin sodium* 340
Lisomuc – *Carbocistein* 197
Lisomucil – *Carbocistein* 197
Lisomucin – *Bromhexin* 164
Lisopeclon– *Ambroxol* 62
Lisopress – *Lisinopril* 634
Lisoril – *Lisinopril* 634
Lisospasm – *Cyclandelat* 302
Lisovyr – *Aciclovir* 29
Lisozamin 635
Listermint – *Sodium fluorid* 983
Listral – *Nabumetol* 729
Listril – *Lisinopril* 634
Listrocol – *Cynarin* 307
Lisurid 635
Litalir – *Hydroxycarbamid* 553
Litamol – *Ethambutol* 427
Litanin – *Ursodeoxycholic acid* 1122
Litard – *Lithium muối* 635
Litarek – *Gemfibrozil* 497
Litarex – *Lithium muối* 635
Litec – *Pizotifen* 868
Lithane – *Lithium muối* 635

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Lithicarb – *Lithium muối* 635
Lithii carbonas – *Lithium muối* 635
Lithii citras – *Lithium muối* 635
Lithiofor – *Lithium muối* 635
Lithionit – *Lithium muối* 635
Lithium carbonate – *Lithium muối* 635
Lithium–Duriles – *Lithium muối* 635
Lithium muối 635
Lithizine – *Lithium muối* 635
Lithobid – *Lithium muối* 635
Litho–Cab – *Lithium muối* 635
Lithonate – *Lithium muối* 635
Lithonate S – *Lithium muối* 635
Lithosolvin – *Chenodeoxycholic acid* 230
Lithostat – *Acetohydroxamic acid* 24
Lithotabs Lithium muối 635
Lithuril Lithium muối 635
Litican – *Alizaprid* 51
Liticar Lithium muối 635
Liticon – *Pentazocin* 635
Liticum – *Alizaprid* 635
Litinat – *Lithium muối* 635
Litio – *Lithium muối* 635
Litiocar – *Lithium muối* 635
Lito – *Lithium muối* 635
Litoduron – *Lithium muối* 635
Litoff – *Ursodesoxycholic* 1122
Litosmil – *Diosmin* 365
Litoxol 636
Litraderm – *Hydrocortison* 548
Litursol – *Ursodesoxycholic* 1122
Liv 52B 636
Livax 636
Livaline – *Lividomycin* 638
Livastal – *Ursodeoxycholic acid* 1122
Livathiol – *Mecystein* 667
Livbilnic – *Diệp hạ châu* 637
Liverbil 637
Livera – *Praziquantel* 879
Liveract 637
Liveractin 637
Liverasi – *Cogalactoisomerase* 283
Livercap 637
Liver – Chol – *Oxydibutanol* 803
Liverhel 637
Liverin – *Silymarin* 977
Livercrom – *Timonacic* 1069
Livermax 637
Liversol inj 637
Livers – *Thuốc hướng gan*
Livial – *Tibolon* 1064

Liviane – *Thiocolchicosid* 1056
Liviatin – *Doxycyclin* 383
Liviclina – *Cefazolin* 212
Lividomycin 638
Liviel – *Tibolone* 1064
Liviella – *Tibolone* 1064
Livifolin – *Estron* 424
Livifort – *Polyvitamin* 839
Liviscol – *Carbocistein* 197
Livobile 638
Livocab – *Levocabastin* 623
Livolin – *Phosphatidyl (bệnh gan)* 853
Livolon–H 638
Livolin H – *Lecithin* 638
Livoron – *Triamcinolon* 1088
Livostin – *Levocabastin* 623
Livotone 638
Livsin–94 638
Lixacol – *Mesalazin* 682
Lixeston 638
Lixidol – *Ketorolac* 605
Lixil–Leo – *Bumetanid* 170
Lixin – *Chlordiazepoxid* 234
Lixolin – *Theophylin* 1051
Liyomisetin – *Chloramphenicol* 232
Lizan – *Diazepam* 342
Lizavitone – *Vit B1 + B2 + B6 + PP + lysin + cholin*
Lizenil – *Pindolol* 857
Lizik – *Furosemid* 485
Lizilid 638
L–Keflex – *Cefalexin* 209
Llanol – *Allopurinol* 53
Llenas Biotic – *Cefaloridin* 210
Llenas Biotic Oral – *Cefalexin* 209
Lloncefal – *Cefaloridin* 210
Llonexina Oral – *Cefalexin* 209
L–Lysinhydrochlorid – *Lysin* 651
LMD – *Dextran* 336
L–Methionine – *Methionin L-* 692
Lobacin 639
Lobafen – *Loxoprofen* 646
Lobamine – *Methionin L* 692
Lobamin – *Cystein* 308
Lobate – *Clobetasol* 267
Lobelina cloridrato – *Lobelin* 639
Lobelin hydrochlorid 639
Lobeta – *Penbutolol* 826
Lobetrin – *Clofibrat* 269
Lobiavers – *Tetramisol* 1048
Lobidan – *Lobelin* 639
Lobilan Nasal – *Flunisolid* 467

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ TRA KHẢO NỘI BỘ

Lobione – *Betahistin* 140
Lobivon – *Nebivolol* 739
Lobu – *Loxoprofen* 646
Locabiosol – *Fusafungin* 487
Locabiotal Pressurisé – *Fusafungin* 487
Locacid – *Tretinoin* 1087
Locacorten – *Flumetason* 466
Locacorten Vioform – *Clioquinol* 266
Localone 639
Localyn – *Fluocinolon acetonid* 468
Locapred – *Desonid* 330
Locasalene 639
Locasalene – *Flumetason* 466
Locasil – *Silibinin* 976
Locasyn nasal – *Flunisolid* 467
Locatop – *Desonid* 330
Loccalline – *Cefalotin* 210
Locency – *Loratadin* 642
Loceptin – *Morphin* 721
Locéryl – *Amorolfin* 78
Lochol – *Lovastatin* 646
Locilan 28 – *Norethisteron* 768
Lock–2E – *Cimetidin* 252
Locoid 639
Locoidon – *Hydrocortison* 548
Locol – *Fluvastatin* 476
Locorten – *Flumetason* 466
Loctin – *Lovastatin* 646
Locton – *Suloctidil* 1017
Lodales – *Simvastatin* 977
Lodarpi – *Emepronium Bromid* 398
Loderm – *Erythromycin* 415
Loderix – *Setastatin* 973
Lodimax – *Amlodipin* 76
Lodinax – *Amlodipin* 76
Lodine – *Etodolac* 433
Lodis – *Loperamid* 642
Loditac – *Oxibendazol* 799
Lodopin – *Zotepin* 1174
Lodosyn – *Carbidopa* 196
Lodoxamid 639
Lodrane – *Theophylin* 1051
Lodronat – *Clodronic acid* 268
Lodysin – *Carbidopa* 196
Lofensaid – *Diclofenac* 346
Lofepramin 640
Lofetensin – *Lofexidin* 640
Lofexidin 640
Loflucarban 640
Lofoxin – *Fosfomycin* 480
Lofrinex 640
Loftan – *Salbutamol* 958
Lofton – *Buflomedil* 169
Loftran – *Ketazolam* 602
Loftyl – *Buflomedil* 169
Logan – *Citicolin* 259
Logastric – *Omeprazol* 783
Logécine – *Erythromycin* 415
Logiflox – *Lomefloxacin* 641
Logimax 640
Logirene 640
Logitene – *Furosemid* 485
Logiston – *Glibornurid* 506
Logomed Abfuhr – *Bisacodyl* 152
Logomed akne – *Benzoyl peroxid* 134
Logomed Beru – *Diphenhydramin* 366
Logomed Juck – *Diphenhydramin* 366
Logomed Haut S – *Clotrimazol* 276
Logomed Husten – *Ambroxol* 62
Logomed Ekzem – *Bufexamac* 169
Logomed Neuro – *Pyritinol* 913
Logomed NT – *Xylometazolin* 1165
Logroton 640
Logryx – *Minocyclin* 712
Logzece – *Loperamid* 642
Lô hội – *Aloe vera* 55
Loldium – *Loperamid* 642
Loltin – *Fluconazol* 463
Lokalan–P – *Procain* 890
Lokalicid – *Clotrimazol* 276
Lokalison F – *Dexamethason* 332
Lokilan Nasal – *Flunisolid* 467
Lokit – *Omeprazol* 783
Lok Park N – *Heparin* 532
Lokren – *Betaxolol* 144
Lolavits 641
Lolum – *Labetalol* 611
Lomac – *Omeprazol* 783
Lomaday – *Lomefloxacin* 641
Lomaherpan 641
Lomapect – *Prenoxdiazin* 885
Lomarin – *Dimenhydrinat* 361
Lombriareu – *Pyrantel* 910
Lombristop – *Tiabendazol* 1062
Lomeblastin – *Lomustin* 641
Lomecitina – *Chloramphenicol* 232
Lomedium – *Loperamid* 642
Lomef–400 – *Lomefloxacin* 641
Lomeflox – *Lomefloxacin* 641
Lomefloxacin 641
Lomeri 641
Lomexel – *Lomefloxacin* 641

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Lomexin – *Fenticonazol* 452
Lomezstandard – *Omeprazol* 783
Lomflox – *Lomefloxacin* 641
Lomide – *Loperamid* 642
Lomide Eye D – *Lodoxamid* 639
Lomidine – *Pentamidin* 829
Lomifylline 641
Lomine – *Dicycloverin* 348
Lomir – *Isradipin* 587
Lomisat – *Clobutinol* 268
Lomitas – *Lomefloxacin* 641
Lomodex – *Dextran* 336
Lomont – *Lofepramin* 640
Lomotil – *Diphenoxylat* 367
Lomotil (TR) – *Atropin* 108
Lomoper – *Mebendazol* 664
Lomudal – *Cromoglicic acid* 300
Lomuforte – *Cromoglicic acid* 300
Lomupren – *Cromoglicic acid* 300
Lomusol – *Cromoglicic acid* 300
Lomuspray – *Cromoglicic acid* 300
Lomustin 641
Lonarid mono – *Paracetamol* 816
Lonavar – *Oxandrolon* 797
Lonazolac 642
Longacef – *Ceftriaxon* 221
Longaceph – *Ceftriaxon* 221
Longacor 642
Longactin – *Noscapin* 772
Longamid – *Sulfamethoxypyridazin* 1012
Longanoct – *Butobarbiton* 175
Longasa – *Acetylsalicylic acid* 27
Longastatin – *Octreotid* 779
Longasteril 40 – *Dextran* 336
Longatren – *Azidocilin* 115
Longcef – *Cefadroxil* 208
Longdigox – *Acetyldigoxin* 26
Longeril – *Sitofibrat* 979
Longestrol – *Broparestrol* 167
Longheparin – *Heparin sodium* 532
Longicobal – *Hydroxocobalamin* 552
Longifène – *Buclizin* 168
Long Insulin – *Insulin* 573
Longiprednil – *Prednisolon* 881
Longisul – *Sulfamethoxypyridazin* 1012
Longomed allergie – *Terfenadin* 1041
Longoran – *Penfluridol* 826
Longum – *Sulfalen* 1011
Longum Kelfizina – *Sulfalen* 1011
Lonidamin 642
Loniten – *Minoxidil* 712
Lonlor – *Loratadin* 643
Lonmiel – *Benexat* 129
Lonnoten – *Minoxidil* 712
Lonol – *Atenolol* 106
Lonoten – *Minoxidil* 712
Lonseren – *Pipotiazin* 861
Lontanyl – *Testosteron* 1044
Lontermin – *Procaterol* 891
Lop – *Loperamid* 642
Lopalind – *Loperamid* 642
Lopamid – *Loperamid* 642
Loparol – *Raubasin* 926
Lopazil – *Gemfibrozil* 497
Lopedium – *Loperamid* 642
Lopelin – *Loperamid* 642
Lopemid – *Loperamid* 642
Lopenca – *Alaxan* 42
Loperagen – *Loperamid* 642
Loperamid 642
Loperamid oxid 643
Loperan – *Loperamid* 642
Loperin – *Loperamid* 642
Loperium – *Loperamid* 642
Lopermid và Lopermide – *Loperamid* 642
Loperyl – *Loperamid* 642
Lopestal – *Loperamid* 642
Lophakomp B12 – *Cyanocobalamin* 302
Lophakomp B12 Depot – *Hydroxocobalamin* 552
Lopid – *Gemfibrozil* 497
Loplon – *Molsidomin* 717
Lopirin – *Captopril* 193
Lopitrex – *Cefapirin* 211
Lopmin – *Loperamid* 642
Lopradium – *Loperamid* 642
Lopramine – *Lofepramin* 640
Loprazolam 643
Lopremone – *Protirelin* 906
Lopresor – *Metoprolol* 703
Lopress – *Hydralazin* 545
Lopressor – *Metoprolol* 703
Lopril – *Captopril* 193
Loprofen – *Loxoprofen Na* 646
Loprox – *Ciclopirox* 250
Lopurin – *Allopurinol* 53
Loqua – *Hydrochlorothiazid* 547
Lora – *Chloralodol và Lorazepam*
Lorabenz – *Lorazepam* 644
Lorabid – *Loracarbef* 643
Loracarbef *(Kháng sinh betalactam)* 643
Loracin – *Clarithromycin* 261
Loradil – *Loratadin* 643

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Lorafem – *Loracarbef* 643
Lorafim – *Lorazepam* 644
Loraga – *Lactulose* 614
Lorajmin 643
Loram – *Lorazepam* 644
Loramet – *Lormetazepam* 645
Loranka – *Lormetazepam* 645
Lorans – *Lorazepam* 644
Lorasolid – *Lorazepam* 644
Lorastad – *Loratadin* 643
Loratadin 643
Loratensil – *Lorazepam* 644
Loratin – *Loratadin* 643
Loratin D–Sinus 644
Loratyne – *Loratadin* 643
Lorax – *Lorazepam* 644
Lorax *(Lilly)* – *Loracarbef* 643
Loraz – *Lorazepam* 644
Lorazepam 644
Lorcainid 644
Lorecyn – *Erythromycin* 415
Lorelco – *Probucol* 890
Loress – *Omeprazol* 783
Lorestat – *Tolrestat* 1081
Loretam – *Lormetazepam* 645
Lorex – *Zolpidem* 1173
Lorexane – *Lindan* 632
Lorexina – *Cefalexin* 209
Lorfan – *Levallorphan* 621
Lorfast – *Loratadin* 643
Loricin – *Sulbactam* 1006
Loridem – *Lorazepam* 1006
Loridin Iljin – *Loratadin* 644
Loridine – *Cefaloridin* 643
Lorimid – *Loperamid* 642
Lorinden A – *Flumetason* + *Salicylic acid*
Lorinden C – *Flumetason* + *Clioquinol*
Lorinet – *Loratadin* 643
Lorinon – *Dtazepam* 342
Lorivan – *Lorazepam* 644
Lormeg D – *Loratadin* + *Pseudoephedrin* 643
Lormetazepam 645
Lormez – *Loratadin* 643
Lormid – *Loperamid* 642
Lormine – *Dexamethason* 332
Lormin – *Chlormadinon* 236
L–Ornithin 645
L–Ornithin oxoglurat – *xem Cetornan*
Loromisin – *Chloramphenicol* 232
Lorophyn – *Phenylmercuric acetat* 848
Loroxide – *Benzoyl peroxid* 134
Lorphen – *Chlorphenamin* 240
Lorsilan – *Lorazepam* 644
Lortaan – *Losartan* 645
Lorucet 10 – *Loratadin* 643
Lorusil – *Aminopromazin* 72
Lorvas – *Indapamid* 567
Lorzaar – *Losartan* 645
Losacar – *Losartan K* 645
Losaprex – *Losartan* 645
Losartan 645
Losartas – *Losartan K* 645
Loscalcon – *Calci carbonat* 180
Losec – *Omeprazol* 783
Losefar – *Cefaclor* 207
Losfer – *Ferrous gluconat* 454
Losferron – *Ferrous gluconat* 454
Losinol – *Terbinafin* 1039
Losortas – *Losartan K* 645
Losporal – *Cefalexin* 209
Lospoven – *Cefalotin* 210
Lostal – *Cromoglycic acid* 300
Lostat – *Clofibrat* 269
Lostatin – *Lovastatin* 646
Lotadin – *Loratadin* 643
Lotagen – *Policresulen* 870
Lotemax – *Loteprednol* 646
Lotemp – *Paracetamol* 816
Lotens – *Guanethidin* 519
Loteprednol *(chống viêm)* 646
Lotim – *Losartan* 645
Lostonal 645
Lotramina – *Clotrimazol* 276
Loteprednol 646
Lotremin – *Clotrimazol* 276
Lotrim – *Clotrimazol* 276
Lotrimin – *Clotrimazol* 276
Loucarbate – *Pentoxyverin* 832
Lovac – *Omeprazol* 783
Lovacol – *Lovastatin* 646
Lovadil – *Norfenefrin* 769
Lovaintas – *Lovastatin* 646
Lovalis – *Lovastatin* 646
Lovamag – *Lovastatin* 646
Lovastat – *Lovastatin* 646
Lovastatin 646
Lovatast – *Lovastatin* 646
Lovatin – *Lovastatin* 646
Lovaxtin – *Lovastatin* 646
Lovenox – *Enoxaparin Na* 402
Loverga – *Sildenafil* 975
Loverine – *Dexamethason* 332

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Lovir – *Acyclovir* 29
Loviscol – *Carbocistein* 197
Lovomeg – *Lovastatin* 646
Lowgan – *Amosulalol* 78
Lowlip – *Atorvastatin* 107
Low Liquemin – *Heparin sodium* 532
Lowpston – *Furosemid* 485
Loxacid – *Ciprofloxacin* 256
Loxapac – *Loxapin* 646
Loxapin 646
Loxapine–succinate – *Loxapin* 646
Loxaryl – *Amitriptylin* 74
Loxeen – *Pridinol* 887
Loxfen – *Loxoprofen* 646
Loxin – *Azelastin* 115
Loxitane – *Loxapin* 646
Loxof – *Levofloxacin* 625
Loxon – *Haloxon* 525
Loxon – *Norfloxacin + tinidazol*
Loxone – *Norfloxacin* 769
Loxone–T 646
Loxonin – *Loxoprofen* 646
Loxop – *Levofloxacin* 625
Loxoprofen 646
Loxuran – *Diethylcarbamazin* 350
Lozide – *Indapamid* 567
Lozira – *Loratadin* 643
Lozi–Tabs – *Sodium fluorid* 983
Lozione Vittoria – *Benzalkonium* 131
Lozol – *Indapamid* 567
Lozym – *Lysozym* 651
L–Pam – *Melphalan* 673
L.P. Eye/ear – *Gentamicin + dexamethason*
LPG – *Benzathin benzylpenicilin* 132
LPV – *Phenoxymethylpenicilin* 845
LP. Zinab – *Cefuroxim* 222
LP. Zine – *Cefuroxim* 222
LRH – *Gonadorelin* 514
L–m–Synephrine – *Phenylephrin* 847
L–T3 – *Lyothyronin* 650
L–Thyroxine – *Levothyroxin* 627
L–Thyroxin Henning – *Levothyroxin* 627
L–Tropin – *Atropin* 108
L–Tryptophan – *Tryptophan* 1109
Luan – *Lidocain* 629
Luase – *Diclofenac* 346
Luaxin – *Digoxin* 354
Lubacida – *Isoniazid* 584
Lubafax – *Hypromellose* 558
Lubalix – *Cloxazolam* 278
Lubentyl 647
Lubex Plus – *Benzoyl peroxid* 134
Lubexyl – *Benzoyl peroxid* 134
Lubnex – *Glucosamin HCl* 510
Lubomail – *Trimetazidin* 1098
Lubomycine – *Erythromycin* 415
Lubor – *Piroxicam* 865
Lubricort – *Hydrocortison* 548
Lubrisec – *Acetylcystein* 25
Lucamid – *Ethenzamid* 428
Lucer – *Bupranolol* 172
Lucenfal – *Nicardipin* 750
Luci – *Fluocinolon* 468
Lucicomp – *Meclofenoxat* 666
Lucidil – *Benactyzin* 128
Luciforte – *Meclofenoxat* 666
Luciliucia – *Meclofenoxat* 666
Lucitab – *Meclofenoxat* 666
Lucofen – *Chlorphentermin* 241
Lucopenin – *Meticilin* 701
Lucorteum – *Progesteron* 894
Lucosil – *Sulfamethizol* 1011
Lucostine – *Lomustin* 641
Lucrin – *Leuprorelin* 620
Luctor – *Naftidrofuryl* 731
Ludilat – *Bencyclan* 128
Ludiomil – *Maprotilin* 660
Luf–Iso – *Isoprenalin* 584
Lufixime – *Cefixim* 214
Luforan – *Gonadorelin* 514
Luftal – *Dimeticon* 363
Lufyllin – *Diprophylin* 369
Lugacin – *Gentamicin* 499
Lugerol – *Progesteron* 894
Luiflex – *Indometacin* 568
Luitase – *Pancrelipase* 813
Lukadin – *Amikacin* 66
Lukamox – *Amoxicilin* 79
Lumalia 647
Lulcus – *Pirenzepin* 863
Lumbaxol – *Chlormezanon* 236
Lumbricus Rubellus 647
Lumcalcio – *Phenobarbital* 843
Lumidol – *Tramadol* 1084
Lumifurex – *Nifuroxazid* 757
Lumigan – *Bimatoprost* 148
Luminal – *Phennobarbital* 843
Lumirelax – *Methocarbamol* 692
Lumitens – *Xipamid* 1164
Lumopaque – *Sodium tyropanoat*
Lumota – *Apalcillin* 93
Lunacin – *Tegafur* 1033

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Lunalgine – *Metamizol sodium* 685
Lunamin – *Hexapropymat* 537
Luncidril – *Meclofenoxat* 666
Lundiran – *Naproxen* 736
Lunetoron – *Bumetanid* 170
Lunibron A – *Flunisolid* 467
Lunipax – *Flurazepam* 473
Lunis – *Flunisolid* 467
Luostyl – *Difemerin* 352
Lupihist 647
Lupizym 647
Lupocet – *Paracetamol* 816
Lupotus – *Bromhexin* 164
Lupovalin – *Diphenhydramin* 366
Lupron – *Leuprorelin* 620
Luprostiol 647
Lurdex – *Albendazol* 42
Luret – *Azosemid* 117
Luride – *Sodium fluorid* 983
Lurline PMS 647
Luronase – *Hyaluronidase* 545
Lurselle – *Probucol* 890
Lusap – *Malathion* 657
Lusec – *Furosemid* 485
Lesedan – *Sulpirid* 1017
Lusopress – *Nitrendipin* 762
Lustral – *Sertralin* 973
Lutal – *Gonadorelin* 514
Lutalyse – *Dinoprost* 365
Lutamin – *Gonadorelin* 514
Lutein 647
Luteinol – *Progesteron* 894
Lutenyl 648
Lutenyl – *Nomegestrol* 766
Luteonorm – *Etynodiol* 436
Luteos – *Medroxyprogesteron* 668
Luteosteron – *Progesteron* 894
Luteosterone – *Ethisteron* 430
Luteran – *Chlormadinon* 236
Lutestrol 648
Luteran – *Chlormadinon* 236
Lutex-Leo – *Progesteron* 894
Lutiaron – *Meclofenoxat* 666
Lutionex – *Demegeston* 324
Lutocor – *Progesteron* 894
Lutocyclin – *Ethisteron* 430
Lutoform – *Progesteron* 894
Lutogynoestryl Fort 648
Lutogynon – *Progesteron* 894
Lytogyl – *Progesteron* 894
Lutometrodiol – *Etynodiol* 436
Lutopolar – *Medroxyprogesteron* 668
Lutoral *(Syntex)* – *Chlormadinon* 236
Lutoral *(Schieffelin, USA)* – *Ethisteron* 430
Lutoral *(Midy)* – *Medroxyprogesteron* 668
Lutrelef – *Gonadorelin* 514
Lutrepulse – *Gonadorelin* 514
Lutrexin – *Lututrin (giãn tử cung)* 648
Lutromone – *Progesteron* 894
Lututrin 648
Lưu huỳnh 648
Luvatren – *Moperon* 719
Luvenil – *Vinburnin* 1144
Luveris – *Lutropin alfa* 648
Luverican 648
Luvion – *Canrenon* 191
Luvion Vena – *Potassium canrenoat* 876
Luviskol – *Polyvidon* 875
Luvox – *Fluvoxamin* 476
Luxazone – *Dexamethason* 332
Luxoben – *Tiaprid* 1063
Luxoral – *Glycerol* 512
Luzone – *Sulodexid* 1017
Lyantil 648
Ly-Butol – *Ethambutol* 427
Lycalci 649
Lycanol – *Glymidin Sodium* 513
Lycasin – *Sorbitol* 990
Lyceft – *Ceftriaxon* 221
Lycogac 649
Lycolactyl 649
Lycortin-S – *Hydrocortison succinat* 549
Lycortis – *Hydrocortison* 548
Lycurim – *Ritrosulfan* 945
Lyderm – *Fluocinonid* 468
Lydic – *Diclofenac* 346
Lydroxil – *Cefadroxil* 208
Lydin – *Ranitidin* 926
Lydox – *Doxycyclin* 383
Lydroxil – *Cefadroxil* 208
Lyeton – *Ursodeoxycholic acid* 1122
Lyfaxone – *Ceftriaxon* 221
Lyforan – *Cefotaxim* 216
Lykaceforim – *Cefuroxim* 222
Lykaceftazon – *Rosiglitazon* 950
Lykaceftidin – *Ceftazidim* 220
Lykacetin S1 – *Chloramphenicol* 232
Lykadex – *Atorvastatin* 107
Lykaflam 649
Lykagiflox – *Gatifloxacin* 495
Lykalydin – *Ranitidin* 926
Lykalyfaxon – *Ceftriaxon* 221

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ TRA CỨU THAM KHẢO NỘI BỘ

M

Maalanta – *Maalox* 653
Maalox 653
Maalox antacid – *Ca carbonat* 180
Maalox plus 653
Mabin – *Trimebutin* 1097
Mabosil – *Magnesium trisilicat* 657
Mabron – *Tramadol* 1084
Mabthera – *Rituximab* 945
Mabuprofen 653
Mabuterol 653
Mac – *Amylmetacresol* 84
Maca – *Saccharin* 956
Macfec – *Meloxicam* 672
Macgel – *Maalox* 653
Mack Pen – *Phenoxymethylpenicilin* 845
Mackreazid – *Cyacetacid* 302
Maclox *(Anh)* – *Như Maalox* 653
Maclar – *Clarithromycin* 261
Macladin – *Clarithromycin* 261
Maclevo – *Levofloxacin* 625
Maclong – *Roxithromycin* 952
Macmiror – *Nifuratel* 757
Macocyn – *Oxytetracyclin* 807
Macoxy – *Cefpodoxim* 218
Macrazyt – *Azithromycin* 116
Macrepan – *Carbamazepin* 194
Macriate – *Rabeprazol* 923
Macrobid – *Nitrofurantoin* 762
Macrodantin – *Nitrofurantoin* 762
Macrodantina – *Nitrofurantoin* 762
Macrodex – *Dextran* 336
Macro–Dil – *Midecamycin* 710
Macro E – *Vitamin E* 1152
Macrogol 654
Macrol – *Estradiol* 421
Macrol *(TR)* – *Clarithromycin* 261
Macromycin – *Azithromycin* 116
Macropen – *Midecamycin* 710
Macropen *(PT)* – *Cefatrizin* 211
Macroral – *Midecamycin* 710
Macrovitamin B
Macrozid – *Pyrazinamid* 911
Macsoralen – *Methoxalen* 693

Mactam – *Latamoxef* 616
Macwin – *Gatifloxacin* 495
MAD – *Methandriol* 690
Madaprox – *Naproxen* 736
Madar – *Nordazepam* 767
Madecassol 654
Madecassol – *Neomycine H* 742
Madecilina – *Metampicilin* 686
Madelen – *Ornidazol* 790
Madéran - *Co - Soltrim* 295
Madicure – *Mebendazol* 664
Madiplot – *Manidipin* 659
Madlexin – *Cefalexin* 209
Madopar 654
Madomine – *Fansidar* 444
Madopar [+ Levodopa] – *Benserazid* 130
Madopar [+ Benserazid] – *Levodopa* 624
Madopar HBS – *Levodopa* 624
Madopark [+ Levodopa]– *Benserazid* 130
Madopark [+ Benserazid] – *Levodopa* 624
Madribon – *Sulfadimethoxin* 1009
Madrine – *Metamfetamin* 685
Madroxin – *Sulfadimethoxin* 1009
Mafatate – *Mafenid* 654
Mafenid 654
Mafylon – *Mafenid* 654
MAG–2 655
Magalax – *Maalox* 653
Magaldrat 655
Magan *(USA)* – *Acetylsalicylic acid* 27
Magan *(Adria - USA)* – *Salicylic acid* 27
Magan 655
Magepin – *Carbamazepin* 194
Magesto 655
Magicul – *Cimetidin* 252
Magis–Ciclina – *Demeclocyclin* 323
Maglum – *Aspartic acid* 104
Maglucat – *Magnesium gluconat* 656
Maglufen - *Diclofenac* 346
Magluphen – *Diclofenac* 346
Maglut – *Glutathion* 511
Magmiror – *Nifuratel* 757
Magmin – *Aspartic acid* 104

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Magmoid sulfadiazine – *Sulfadiazin* 1008
Magnacef – *Ceftazidim* 220
Magnacort – *Hydrocortamat* 548
Magnacortril – *Hydrocortamat* 548
Magnalox – *tương tự Maalox* 653
Magnamycin *(IN)* 655
Magnapen – *Như Ampiclox* 82
Magnaprin – *Acetysalicylic acid* 27
Magnaspart – *Aspartic acid* 104
Magné B6 655
Magnecyl – *Acetylsalicylic acid* 27
Magnemidon – *Metamizol sodium* 685
Magnerot – *Orotic acid* 791
Magnerot *(DE)* – *Aspartic acid* 104
Magnesia – *Mg hydroxid* 656
Magneslocarbina – *Cocarboxylase* 280
Magneslocard – *Aspartic acid* 104
Magnesium 250mg 655
Magnesium asparticum – *Aspartic acid* 104
Magnesium biomed – *Aspartic acid* 104
Magnesium Citrat 656
Magnesium clofibrat – *Clofibric acid* 270
Magnesium gluceptat – *Magnesium glucoheptonat* 270
Magnesium Jenapharm – *Aspartic acid* 104
Magnesium L–hydrogenglutamat – *Glutamic acid* 511
Magnesium glucoheptonat 656
Magnesium gluconat 656
Magnesium glutamat (Hydrobromid) 656
Magnesium Glycocolle Laurge 656
Magnesium hydroxyd 656
Magnesium lactat – *Magnes B6 và Magnespasmil* 656
Magnesium Lavoisier 15% 656
Magnesium Loges – *Aspartic acid* 104
Magnesium microsol – *Mg pidolat* 656
Magnesium nicotinicum – *Nicotinic acid* 753
Magnesium Oligosol – *Magnesium gluconat* 656
Magnesium orotat – *Orotic acid* 791
Magnesium pidolat 656
Magnesium Ratiopharm – *Aspartic acid* 104
Magnesium Rougier – *Magnesium glucoheptonat* 656
Magnesium Sandoz – *Aspartic acid* 104
Magnesium salicylate – *Salicylic acid* 959
Magnesium silicon oxide ($Mg_2Si_3O_8$) – *Magnesium trisilicat* 657
Magnesium sulfat 656
Magnespasmyl 657
Magnesium trisilicat 657
Magnesium Verla – *Glutamic acid* 511
Magnesium Vital – *Aspartic acid* 104
Megnesium Vonct – *Aspartic acid* 104
Magneston – *Magnesium glucoheptonat* 656
Magnetrans – *Aspartic acid* 104
Magnicine – *Gentamicin* 499
Magnine – *Tolperison* 1080
Magnipen – *Metampicilin* 686
Magnogene 657
Magnoketol – *Ketoprofen* 604
Magnol – *Metamizol sodium* 685
Magnomint – *Almaca* 53
Magnopyrol – *Metamizol sodium* 685
Magnoral 657
Magnorbin – *Ascorbic acid* 101
Magnosorbol 657
Magnosil – *Magnesium trisilicat* 657
Magnosterine 657
Magnurol – *Terazosin* 1039
Magnyl – *Acetylsalic acid* 27
Magonat – *Magnesium gluconat* 656
Magora – *Orotic acid* 791
Magovit – *Pyridoxin* 912
Magrene – *Amfepramon* 65
Magrilan – *Fluoxetin* 471
Magsylum II – *Al và Mg hydroxid + simethicon*
Magtrom – *Aspartic acid* 104
Magurlit 657
Magvital – *Aspartic acid* 104
Mahadil – *Glibenclamid* 505
Mahicep – *Clarithromycin* 261
Maikohis – *Clemastin* 263
Maind – *Pyritinol* 913
Maintane – *Hydroxyprogesteron* 555
Maintasone – *Hydrocortison* 548
Maiorad – *Tiropramid* 1072
Maipedopa – *Levodopa* 624
Maipen – *Metampicilin* 686
Majamil – *Diclofenac* 346
Majeptil – *Thioproperazin* 1058
Majolat – *Nifedipin* 755
Majorpen – *Amoxicilin* 79
Majsolin – *Primidon* 888
Makethin – *Amfepramon* 65
Maknocillin – *Ampicilin* 80
Makrocef – *Cefotaxim* 216
Makrosilin – *Ampicilin* 80
Makrodex – *Roxithromycin* 952
Makrolingual – *Isosorbid dinitrat* 585
Makrosilin – *Ampicilin* 80
Maksipor – *Cefalexin* 209
Maksipor 250 – *Cefazolin* 212
Maksipor 1000 – *Cefazolin* 212

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Maksiporin – *Cefazolin* 212
Malachite green – *sát khuẩn da*
Malaquin – *Chloroquin* 238
Malaraquin – *Chloroquin* 238
Malarex – *Chloroquin* 238
Malaria – *Fansidar* 444
Malarone 657
Malathion 657
Malcotran – *Homatropin methylbromid* 541
Maldocil – *Suprofen* 1022
Malestrone *(viên)* – *Methyltestosteron* 699
Malestrone *(tiêm)* – *Testosteron* 1044
Malex N – *Paracetamol* 816
Malexin – *Naproxen* 736
Malgis – *Paracetamol* 816
Maliasin – *Barbexaclon* 106
Malice shampoo – *Lindan* 632
Malidens – *Paracetamol* 816
Malimed – *Cimetidin* 252
Malimyxin – *Colistin* 287
Malinal – *Almasilat* 54
Malipuran – *Bufexamac* 169
Malix – *Glibenclamid* 505
Mallamint – *Ca carbonat* 180
Mallermin–F – *Clemastin* 263
Mallofeen – *Phenazopyridin* 841
Mallophene – *Phenazopyridin* 841
Mallorol – *Thioridazin* 1058
Malocide – *Pyrimethamin* 913
Malogel – *Maalox* 653
Malogen – *Testosteron* 1044
Malogex – *Testosteron* 1044
Malonal – *Barbital* 106
Maloprim 658
Malotab – *Maalox* 653
Malotilat 658
Maloxal 2 – *Maalox* 653
Maloxid – *Maalox* 653
Maltofer 658
Maltofer Fol *(có thêm Folic)* 658
Malton E – *Vitamin E* 1152
Maltyl – *Dequalinium chlorid* 326
Malun N – *Monalazon* 718
Malucid – *Almasi* 54
Malvitona 658
Malysol – *Bemegrid* 127
Mamalexin – *Cefalexin* 209
Mamallet–A – *Aminophenazon* 70
Mami – *các vitamin + fluorid + iodid*
Mammacillin – *Penicillin G procain* 827
Mammaphenicol – *Chloramphenicol* 232
Mamofen – *Tamoxifen* 1036
Mamomit – *Aminoglutethimid* 69
Mamophysin 658
Manaderm – *Psoralen* 908
Manaron – *Bisacodyl* 152
Mancef – *Cefamandol* 2111
Mandacon – *Methenamin* 691
Mandastat – *Methenamin* 691
Mandehexan – *Methenamin* 691
Mandelamine – *Methenamin* 691
Mandelets – *Methenamin* 691
Mandelic acid 658
Mandelurine – *Methenamin* 691
Mandocarbine – *Dimeticon* 363
Mandokep – *Cefamandol* 211
Mandol – *Cefamandol* 211
Mandolgin – *Tramadol* 1084
Mandolsan – *Cefamandol* 211
Mandrolax Bisa – *Bisacodyl* 152
Mandro–Zep – *Diazepam* 342
Maneon – *Amineptin* 67
Manerix – *Moclobemid* 716
Mangan *(tiêm)* 658
Mangiferin 658
Mangoherpin 658
Manicol – *Mannitol* 659
Manidipin 659
Manilon – *Verapamil* 1137
Manilina – *Erythromycin* 415
Maninil – *Glibenclamid* 505
Maniol – *Difenidol* 352
Maniprex – *Lithium (muối)* 635
Manir – *Oxyphencyclinin* 806
Maniron – *Ferrous fumarat* 454
Manit – *Mannitol* 659
Manitol – *Mannitol* 659
Manlate – *Nicametat* 750
Manna sugar – *Mannitol* 659
Mannisol – *Mannitol* 659
Mannidex – *Mannitol* 659
Mannistol – *Mannitol* 659
Mannit – *Mannitol* 659
Mannite – *Mannitol* 659
D–Mannitol – *Mannitol* 659
Mannitol 659
Mannitolbusulphan 659
Mannitol hexanitrat 659

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Mannitolo – *Mannitol* 659
Mannitrin – *Mannitol hexanitrat* 659
Mannityli nitras – *Mannitol hexanitrat* 659
Mannogranol – *Mannitolbusulphan* 659
Mannomustin 659
Mannosulfan 659
Manoplax – *Flosequinan* 441
Manpos – *L-arginin + L-aspartat*
Mansal – *Cimetidin* 252
Mantadan và Mantadix – *Amantadin* 61
Mantadil 660
Mantidan – *Amantadin* 61
Mantol – *Mannitol* 659
Manupril – *Methenamin* 691
Manuril – *Hydrochlorothiazid* 547
Manusan – *Chlorhexidin* 235
Manusept *(Anh)* – *Triclosan* 1092
Maolate – *Chlorphenesin carbamat* 240
Maon – *Spizofuron* 997
Maoread – *Furosemid* 485
Maorix – *Chlorphenesin* 240
MAO til – *Seleginin* 969
Maphass 660
Mapigyl 660
Mapox – *Aciclovir* 29
Maprin – *Acetylsalicylic acid* 27
Maprolu – *Maprotilin* 660
Maprotilin 660
Maratan – *Bisoxatin* 155
Marax 660
Maratan – *Bisoxatin* 155
Marazide – *Benzthiazid* 135
Mar–Bate – *Meprobamat* 678
Marbaxin – *Methocarbamol* 692
Marboran – *Metisazon* 701
Marc O – *Retinol* 932
Marcain 660
Marcaina – *Bupivacain* 171
Marcaine – *Bupivacain* 171
Marcain Spinal 0,5% 660
Marcain Spinal Heavy 660
Marcen – *Ketazolam* 602
Marcogen – *Gentamicin* 499
Marcomycina – *Metampicilin* 686
Marcoumar – *Phenprocoumon* 846
Marcumar – *Phenprocoumon* 846
Marc W – *Retinol* 932
Marc Z – *Retinol* 932
Marcuphen – *Phenprocoumon* 846
Mardon – *Dextropropoxyphen* 339
Mardux – *Benzoyl peroxid* 134
Mareline – *Amitriptylin* 74
Maremal – *Cyclizin* 303
Mareosan – *Dimenhydrinat* 361
Marespin – *Sulfamazon* 1011
Marevan – *Warfarin* 1159
Marezine – *Cyclizin* 303
Marfanil – *Mafenid* 653
Margenol – *Sulpirid* 1017
Marienbader PN – *Bisacodyl* 152
Marisilan – *Ampicilin* 80
Maridomycin 661
Mariendistal Cur – *Silibinin* 976
Maril – *Metoclopramid* 702
Marina 661
Marinol – *Dronabinol* 386
Marisilan – *Ampicilin* 80
Markacillin – *Phenoxymethylpenicilin* 845
Marmine – *Dimenhydrinat* 361
Marnisonal – *Prednison* 883
Marocen – *Ciprofloxacin* 256
Marogen – *Epoetin beta* 410
Marolin – *Dimenhydrinat* 361
Marron d'Inde 661
Maronil – *Clomipramin* 271
Marophen – *Chlorphenethazin* 241
Marovilina – *Ampicilin* 80
Marplan – *Isocarboxazid* 582
Marplon – *Isocarboxazid* 582
Mar–Pred–40 – *Methylprednisolon* 698
Marprontil – *Mafenid* 653
Marrecs – *Cloracetadol* 274
Marrecs *(ES)* – *Paracetamol* 846
Marsam – *Tobramycin* 1075
Marsilid – *Iproniazid* 580
Marsin – *Phenmetrazin* 843
Marsthine – *Clemastin* 263
Marteno – *xem RU 21* 953
Marticarpine – *Pilocarpin* 856
Martigenta – *Gentamicin* 499
Martigene 661
Martimil – *Nortriptylin* 771
Martine – *Clemastin* 263
Martinvit 661
Maruate – *Amfepramon* 65
Marucin – *Cefuroxim* 222
Marucotol – *Meclofenoxat* 666
Marukofon–A – *Oxeladin* 798
Marukunan – *Todralazin* 1077
Marvelon 661

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Marvisona D – *Dexamethason* 332
Marzine – *Cyclizin* 303
Marzulene S – *Glutazene* 512
MAS – *Mesalazin* 682
Masacin – *Procaterol* 891
Masaritin – *Thiamphenicol* 1054
Masaton – *Allopurinol* 53
Maschitt – *Hydrochlorothiazid* 547
Masc Ichtiolowa – *Ichthammol* 560
Masc Retynowa – *Tretinoin* 1087
Masdil – *Diltiazem* 359
Masenate – *Testosteron* 1044
Masigel – *Simaldrat* 977
Masigel K – *Simaldrat* 977
Maskin – *Chlorhexidin* 235
Masletine – *Clemastin* 263
Masmoran – *Hydroxyzin* 555
Maspiron – *Oryzanol* 792
Massangill T – *Hydrocortison* 548
Masse cream – *Allantoin* 52
Massoderm – *Clotrimazol* 276
Mastamin 661
Mastan – *Dimethylsulfoxid* 363
Masterfen – *Suprofen* 1022
Masterid – *Drostanolon* 386
Masteril – *Drostanolon* 386
Masteron – *Drostanolon* 386
Masterpas – *Deep heat* 320
Mastical – *Ca carbonat* 180
Mastimycin – *Colistin* 287
Mastimyxin – *Polymyxin B* 873
Mastisol – *Drostanolon* 386
Mastodanatrol – *Danazol* 313
Mastop – *Tranexamic acid* 1085
Mastu S Forte 661
Matafa–lind – *Phenylephrin* 847
Matcine – *Chlorpromazin* 241
Mathbis – *Bufexamac* 169
Matorozin – *Gefarnat* 495
Matrol – *Chlormadinon* 236
Matromicina – *Oleandomycin* 781
Matromycin *(Pfizer)* – *Oleandomycin* 781
Matromycin *(Pfizer-Roerig)* – *Troleandomycin* 1105
Matulane – *Procarbazin* 891
Mavid – *Clarithromycin* 261
Mavik – *Trandolapril* 1084
Maxair – *Pirbuterol* 863
Maxalt – *Rizatriptan* 946
Maxamp – *Amipicillin natri* 80
Maxaquin – *Lomefloxacin* 641
Maxavit – *tương tự Moriamin fort* 720
Maxcin – *Sparfloxacin* 992
Maxcold – *Decolgen* 319
Maxcom 662
Maxdotyl – *Sulpirid* 1017
Maxenal – *Pseudoephedrin* 908
Maxepa 662
Maxeran – *Metoclopramid* 702
Maxeron – *Metoclopramid* 702
Max–Go lutein – *Lutein* 647
Maxiampil – *Amoxicilin* 79
Maxi–B 662
Maxibol *(Roussel)* – *Cobamamid* 279
Maxibol *(Berenguer Beneyto)* –*Pivmecilinam* 868
Maxibolin – *Ethylestrenol* 431
Maxicaine – *Parethoxycain* 819
Maxicain – *Parethoxycain* 819
Maxical – *Ca carbonat* 180
Maxicam – *Isoxicam* 587
Maxicicina – *Ampicilin* 79
Maxicilina – *Ampicilin* 79
Maxiclan – *Amoxicilin + Clavulanic acid*
Maxidex – *Dexamethason* 332
Maxidon – *Morphin* 721
Maxidrol 662
Maxifen – *Pivampicilin* 867
Maxiflor – *Diflorason* 352
Maxikalz – *Ca carbonat* 180
Maxilase – *Alfa amylase*
Maximal – *Cobamamid* 279
Maximed – *Protriptylin* 906
Maximlase – *Alfa amylase* 662
Maximum Bayer – *Aspirin* 104
Maximum Strengh A.B – *Pamabrom* 811
Maximum SP – *Paracetamol* 816
Maxipen – *Pheneticilin* 841
Maxipime – *Cefepin* 213
Maxirapid – *Insulin* 572
Maxirox – *Roxithromycin* 952
Maxisporin – *Cefradin* 219
Maxitate – *Mannitol hexanitrat* 659
Maxitrol 663
Maxius – *Tibezodium iodid* 1064
Maxivate – *Betamethason* 141
Maxivent – *Salbutamol* 658
Maxmox – *Amoxicilin* 79
Maxocef – *Cefixim* 214
Maxocil – *Như Ampiclox* 82

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Maxolon – *Metoclopramid* 702
Maxomat – *Somatropin* 989
Maxtrex – *Methotrexat* 653
Maycor – *Isosorbid dinitrat* 585
Mayeptil – *Thioproperazin* 1058
Maygace – *Megestrol* 671
Maynar – *Aciclovir* 29
Mazanor – *Mazindol* 663
Mazaticol 663
Mazepine – *Carbamazepin* 194
Mazetol – *Carbamazepin* 194
Mazildene – *Mazindol* 663
Mazindol 663
Mazipredol 663
M.CAM – *Meloxicam* 672
MCP – *Metoclopramid* 702
Mdm – *Midecamycin* 710
M.dolor – *Morphin* 721
ME 21 – *xem RU 21* 953
MEA – *Mercaptamin* 680
Measurin – *Acetylsalicyc acid* 27
Meaverin – *Mepivacain* 678
Meaverin ultra – *Bupivacain* 171
Mebacid – *Sulfamerazin* 1011
Mebadine – *Dehydroemetin* 322
Meballymalum – *Secobarbital* 967
Mebanzin – *Analgin* 85
Mebaral – *Methylphenobarbital* 698
Mebatreat – *Mebendazol* 664
Mebedrolum – *Orphenadrin* 791
Mebemerck – *Mebeverin* 664
Meben – *Mebendazol* 664
Mebenav – *Mebendazol* 664
Mebenix – *Albendazol* 42
Mebendacin – *Mebendazol* 664
Mebendan – *Mebendazol* 664
Mebendazol 664
Mebenvet – *Mebendazol* 664
Meberyt – *Erythromycin* 415
Mebeverin 664
Mebex – *Mebendazol* 664
Mebhydrolin 664
Mebhydrolin napadisylate – *Mebhydrolin* 664
Mebiactina – *Cyproheptadin* 307
Mebiamolin – *Amoxicilin* 79
Mebicefa – *Cefalexin* 209
Mebixim – *Cefixim* 214
Mebicofor – *Vitamin B1, B6*
Mebichloramine hydrochlorid – *Chlormethin* 236
Mebi Dex – *Dexamethason* 332

Mebidiatex – *Glibenclamid* 505
Mebidina – *Analgin + diphenydramin*
Mebi Enterocin – *Sulfaguanidin* 1010
Mebilamin – *Dexchlorpheniramin* 334
Mebipamidol – *Paracetamol* 816
Mebipharcholin – *Cholin + anetholtrithion*
Mebi Ralgine – *Metamizol* 685
Mebi Sulfarlem cholin – *Anethotrithion* 87
Mebisulfatrim fort – *Co–Trimoxazol* 296
Mebivic – *Diantalvic* 342
Mebrofenin 665
Mebron – *Epirizol* 408
Mebrophenhydramine – *Embramin* 398
Mebryl – *Embramin* 398
Mebubarbital – *Pentobarbital* 830
Mebumalum – *Pentobarbital* 830
Mebutamat 665
Mebutan – *Nabumeton* 729
Mebutar – *Mebendazol* 664
Mebutina – *Mebutamat* 665
Mebutizid 665
Mecalmin – *Difenidol* 352
Mecam – *Meloxicam* 672
Mecamylamin 665
Mecarol – *Methylpentynol* 697
Mecasermin 665
Mecazin – *Meclozin* 666
Mecetronium etilsulfat 665
Mechinolum – *Mequinol* 679
Mechloral – *Chloralodol* 232
Mechlorethamine hydrochloride – *Chlormethin* 236
Mechlorethamin oxid 665
Mechlozid – *Chlorothiazid* 239
Mecholyl bromid – *Methacholin chlorid* 689
Mecholyl chlorid – *Methacholin chlorid* 689
Mechomuk – *Acetylcystein* 25
Meciclin – *Demeclocyclin* 323
Mecilinam 665
Meclomex 665
Meclamide – *Metoclopramid* 702
Meclan – *Meclocyclin* 665
Meclaril – *Clarithromycin* 261
Meclastinum – *Clemastin* 263
Meclizine hydrochloride – *Meclozin* 666
Meclocil – *Meclocyclin* 665
Meclocyclin 665
Mecloderm – *Meclocyclin* 665
Meclodium – *Meclofenamic acid* 666
Meclodol – *Meclofenamat Na* 666
Meclofenamic acid 666

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Meclofenoxat 666
Meclomen – *Meclofenamat Na* 666
Meclomide – *Metoclopramid* 702
Meclonax – *Meclofenamic acid* 666
Meclopin – *Oxyprothepin* 807
Meclopran – *Metoclopramid* 702
Mecloprodin – *Clemastin* 263
Meclosorb – *Meclocyclin* 665
Mecloxate – *Meclofenoxat* 666
Meclozin 666
Meclutin Semplice – *Meclocyclin* 665
Mecobalamin 667
Mecodin – *Methadon* 689
Mecoral – *Chloralodol* 232
Mecortolon – *Prednisolon* 881
Mecostrin – *Dimethyltubocurarinium chlorid* 363
Mecothane – *Bethanechol chlorid* 144
Mecrozil – *Azithromycin* 116
Mectizan – *Ivermectin* 578
Mecystein 667
Meda – *Paracetamol* 816
Medaject – *Procain* 890
Medamarin – *Lansoprazol* 616
Medamben – *Cefadroxil* 208
Medamycin – *Oxytetracyclin* 807
Medan – *Betahistin* 140
Medapan – *Heptabarb* 534
Medaphyllin – *Theophylin* 1051
Medaurin – *Medazepam* 667
Medaxetim – *Cefuroxim* 222
Medaxetin – *Cefuroxim* 222
Medaxon – *Ceftriaxon* 221
Medazepam 667
Medazol – *Metronidazol* 704
Medcardil – *Enalapril* 399
Medebar – *Barium sulfat* 121
Medebiotin – *Biotin* 151
Medefoam – *Dimeticon* 363
Medemycin – *Midecamycin* 710
Me–Dentarone – *Lysozym + vit E + carbazochrom*
Mede–Prep – *Mannitol* 659
Medepces – *Captopril* 193
Mederreumol – *Indometacin* 568
Medescan – *Bari sulfat* 121
Medesone – *Methylprednisolon* 698
Medesup – *Bisacodyl* 152
Medetomidin – *an thần, gây ngủ* 667
Medevac – *Sorbitol* 990
Medexa – *Methyl prednisolon* 698
Medeyol – *Sulfanilamid* 1013
Medgen – *Decolgen* 319
Medi a – *Alfacalcidol* 48
Mediacycline – *Tetracyclin* 1047
Medialeczan – *Alaxan* 42
Medialipide 667
Mediamethasone – *Dexamethason* 332
Mediamox – *Amoxicilin* 79
Mediamycetin – *Chloramphenicol* 232
Medianox – *Chloral hydrat* 231
Mediasolone – *Prednisolon* 881
Mediasone – *Prednison* 883
Mediatensyl – *Urapidil* 1118
Mediator – *Benfluorex* 129
Mediaven – *Naftazon* 731
Mediaxal – *Benfluorex* 129
Medibazin 668
Medibronc – *Carbocistein* 197
Medicaefasol – *Erythromycin + tretinoin* 417
Medicaine – *Lidocain + epinephrin* 629
Medicanol – *Chlorhexidin* 235
Medicarine – *Troclosen potassium* 1105
Medicef – *Cefradin* 219
Medichol – *Chloramphenicol* 232
Medichrom – *Merbromin* 680
Medicil – *Morclofon* 719
Medicold – **Paracetamol** + *chlorpheniramin + dextromethorphan*
Medicoldac – *Phenylpropanolamin* 849
Medicort *(USA)* – *Hydrocortison* 548
Medicort *(Roma)* - *Triamcinolon* 1088
Medicosteron – *Desoxycorton* 331
Medicrafts naturel E – *Vitamin E* 1152
Medicyclin – *Tetracyclin* 1047
Medidangren – *Serrapeptidase* 972
Medidopa – *Levodopa* 624
Medidryl – *Diphenhydramin* 366
Medifenac – *Alclofenac* 44
Medifolin – *Ca folinat* 182
Medifoxamin 668
Medifuran – *Furaltadon* 485
Medigoxin – *Metildigoxin* 701
Medigoxin – *Digoxin* 354
Medigyno – *Metronidazol* 704
Medihaler Epi – *Epinephrin* 407
Medihaler–Ergotamine – *Ergotamin* 413
Medihaler–Iso – *Isoprenalin* 584
Medik–55 668
Mediklion – *Metronidazol* 704

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Medil – *Buflomedil* 169
Mediiac–S 668
Medilave – *Benzocain* 133
Medilium – *Chlordiazepoxid* 234
Medimax – *Methyldopa* 695
Medimax F – *Xylometazolin* 1165
Medimet – *Methyldopa* 695
Medinex – *Diphenhydramin* 336
Medinol – *Paracetamol* 816
Medinox Mono – *Pentobarbital* 830
Mediolax – *Bisacodyl* 152
Medipectol – *Bibenzonium bromid* 146
Medipekt – *Bromhexin* 164
Medi–Pets – *Primidon* 888
Mediphen – *Phenobarbital* 830
Mediphylamin 668
Mediphyllin – *Etofylin* 434
Mediplast – *Salicylic acid* 959
Medipo – *Simvastatin* 977
Medipolamin – *Dexchlorpheniramin* 334
Medipren – *Ibuprofen* 559
Mediroten 668
Mediquell – *Dextromethorphan* 338
Mediriam – *Mefloquin* 670
Medisamin – *Glucosamin* 510
Medisepadol – *Paracetamol + cafein* 816
Mediseptol – *Co–Trimoxazol* 296
Medisol – *Prednisolon* 881
Medisul – *Sulfaperin* 1013
Medisyl – *Acetylsalicylic acid* 27
Medithane – *Hydrocortison* 548
Meditran – *Meprobamat* 678
Meditrim – *Co-Trimoxazol* 296
Meditrol – *Calcitriol* 186
Mediveine – *Diosmin* 365
Medivet–Poly – *Colistin* 287
Medixicam – *Meloxicam* 672
Mediza – *Miconazol* 707
Medizol – *Miconazol* 707
Med–Laxan – *Bisacodyl* 152
Med–Laxan – *Oxyphenisatin* 806
Medlicet – *Cetirizin* 228
Medlox – *Maalox* 653
Medo A.D – *Vitamin A + D*
Medoba – *Methyldopa* 695
Medobisa – *Bisacodyl* 152
Medocef – *Cefoperazon* 216
Medocephine – *Ceftriaxon* 221
Medociprin – *Ciprofloxacin* 256
Medoclor – *Cefaclor* 207
Medocodenin – *Codein* 281
Medocox – *Rofecoxib* 947
Medocriptin – *Bromocriptin* 165
Medodermone – *Clobetasol* 267
Medofadin – *Famotidin* 443
Medofalexin – *Cefalexin* 209
Medoferamin – *Sắt + folic acid*
Medolexin – *Cefalexin* 209
Medolin – *Salbutamol* 658
Medomet – *Methyldopa* 695
Medomor – *Amilorid* 67
Medomycin – *Doxycyclin* 383
Medonor – *Levonorgestrel* 626
Medoome – *Omeprazol* 783
Medopa – *Methyldopa* 695
Medopapa – *Alfa amylase, papain, simethicon* 668
Medopal và Medopate – *Methyldopa* 695
Medopid – *Gemfibrozil* 497
Medoprazol – *Omeprazol* 783
Medopren – *Methyldopa* 695
Medostase – *Serrapeptase* 972
Medostatin – *Lovastatin* 646
Medotam – *Piracetam* 862
Medotaxim – *Cefotaxim* 216
Medothyl – *Fenofibrat* 449
Medotor – *Atorvastatin* 107
Medovigor – *Sildenafil* 975
Medovir – *Acyclovir* 29
Medoxal – *Pyricarbat* 911
Medoxicam – *Meloxicam* 672
Medoxim – *Cefuroxim* 222
Medozin – *Cinnarizin* 255
Medralone – *Methylprednisolon* 698
Medrate – *Methylprednisolon* 698
Medrelon – *Methylprednisolon* 698
Medrexim – *Fluocinonid* 468
Medrifar – *Medryson* 669
Medrin – *Embramin* 398
Medritonic – *Medryson* 669
Medriusar – *Medryson* 669
Medrocort – *Medryson* 669
Medrogeston 668
Medrol – *Methylprednisolon* 698
Medrol veriderm – *Methylprednisolon* 698
Medrone – *Methylprednisolon* 698
Medroptil – *Medryson* 669
Medroxyprogesteron 668
Medrylamin 669
Medryson 669
Medrysone Faure – *Medryson* 669

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Medsaid – *Nimesulid* 759
Medtri B – *Trivit B* 1105
Mefacap – *Mefenamic acid* 669
Mefacid – *Mefenamic acid* 669
Mefelexin – *Pefloxacin* 824
Mefeamina – *Orphenadrin* 791
Mefedinna – *Pethidin* 837
Mefedolo – *Mefenamic acid* 669
Mefelexin – *Pefloxacin* 824
Mefemax – *Mefenamic acid* 669
Mefenacid – *Mefenamic acid* 669
Mefenamic acid 669
Mefenidramium metilsulfat 670
Mefenorex 670
Mefentan – *Mefenamic acid* 669
Mefic – *Mefenamic acid* 669
Meflam – *Mefloquin* 670
Meflavon – *Rutin* 954
Mefloquin 670
Meflorin – *Fenticlor* 452
Mefnac – *Mefenamic acid* 669
Mefonorexum – *Mefenorex* 670
Mefoxin – *Cefoxitin* 218
Mefoxitin – *Cefoxitin* 218
Mefriferan – *Metoclopramid* 702
Mefrusid 671
Mega–amino – *viên acid amin* 42
Megabiotic – *Ceftriaxon* 221
Megabolin retard – *Nandrolon* 733
Mega–Cal 671
Megace – *Megestrol* 671
Megacef – *Cefradin* 219
Megacilin – *Amoxicilin* 79
Megacillin – *Clemizol penicilin* 264
Megacillin – *Phenoxymethylpenicilin* 845
Megacillin suspension – *Benzathin benzylpenicilin* 132
Megacillin Tablets – *Benzylpenicilin* 132
Megaclor – *Clomocyclin* 272
Megacort – *Dexamethason* 332
Megadon – *Nitrazepam* 761
Megafol – *Folic acid* 476
Megafur – *Furaltadon* 485
Megagle – *Nước súc miệng*
Megalac – *Almasilat* 54
Megalat – *Nifedipin* 755
Megalocin – *Fleroxacin* 460
Megamag 671
Megamilbedoce – *Hydroxocobalamin* 552
Megamin – *Thiamin* 1054
Megamycine – *Metacyclin* 684
Megamylase – *Alpha amylase* 84
Megapantho – *Calcium pantothenat* 184
Megapen – *Benzyl Penicilin* 132
Megaphen – *Chlorpromazin* 241
Megascorb – *Ascorbic acid* 101
Megasedan – *Medazepam* 667
Mega–Star – *Methylprednisolon* 698
Megavit 671
Megavix – *Tetrazepam* 1048
Megazone – *Phenylbutazon* 847
Megecat – *Megestrol* 671
Megefren – *Megestrol* 671
Megental – *Gentamicin* 499
Megeron – *Megestrol* 671
Megestat – *Megestrol* 671
Megestil – *Megestrol* 671
Megestin – *Megestrol* 671
Megestrol 671
Megestron – *Medroxyprogesteron* 668
Megimide – *Bemegrid* 127
Meginalisk – *Betahistin* 140
Meginalon S – *Betahistin* 140
Meglon – *Ceftriaxon* 221
Meghem – *Levamisol* 622
Meglucon 850 – *Metformin* 688
Meglumin 671
Meglumine amidotrizoate *(tiêm)* -*Sodiumamidotrizoat* 980
Meglutol 671
Megostat – *Megestrol* 671
Megrefor – *Fenfluramin* 449
Megyna 671
Melact – *Cefditoren* 213
Melbis – *Citicolin* 259
Melcelin – *Cefminox* 215
Melxam – *Cloxacilin* 277
Mejadin – *Trimetazidin* 1098
Mejoral infant – *Acetylsalicylic acid* 27
Mekamox – *Amoxicillin* 79
Mekaris – *Levamisol* 622
Meko Actitab – *Actifed* 34
Meko Allergy F – *Aleran* 47
Meko amin – *Acid amin hỗn hợp*
Meko–Ampi – *Ampicilin* 80
Meko–Asma – *Theophylin* 1051
Meko–BC–complex – *6 vitamins*
Mekoblue 672
Mekobrand 672
Mekocefaclor – *Cefaclor* 207

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Mekocefal – *Cefadroxil* 208
Meko–Celestin – *Betamethason* 141
Mekocepha – *Cefalexin* 209
Mekocime – *Cimetidin* 252
Mekoclarixin – *Clarithromycin* 261
Mekocoramin – *Nikethamid* 758
Mekocyprodin – *Cyproheptadin* 307
Mekodaxacin – *Cloxacilin* 277
Mekodecol – *Calmezin* 188
Mekodetuss – *Dextromethorphan* 338
Mekodexa – *Dexamethason* 332
Mekodiancid – *Ca carbonat + Mg carbonat*
Mekodin – *Pacadol* 810
Meko Ery 250 – *Erythromycin* 415
Mekogluta–B6 672
Mekofenac – *Diclofenac* 346
Meko Indocin – *Indometacin* 568
Mekoklion – *Metronidazol* 704
Mekolanta – *Mylanta* 727
Mekolidon – *Optalidon* 787
Mekoluxen – *Diazepam* 342
Mekolysin – *Bromhexin* 164
Meko Malox – *Maalox* 653
Meko–Modium – *Loperamid* 642
Mekomucosol – *Acetylcystein* 25
Meko Mucyl – *Acetylcystein* 25
Mekomultivit – *6 vitamins*
Mekopadol – *Calmezin* 188
Mekopen – *Penicilin V* 845
Mekopharton – *Pharmax* 840
Mekorti – *Prednison* 883
Mekopulgite – *Attapulgit* 110
Mekorifa – *Rifampicin* 938
Mekorox – *Roxithromycin* 952
Mekosulprim – *Co-Trimoxazol* 296
Mekotamol – *Decolgen* 319
Mekotedotin – *Tenoxicam* 1037
Mekothiazin – *Analgin*
Mekoticotin – *Tenoxicam* 1037
Mekotricin – *Tyrothricin* 1111
Mekotussidex – *Dextromethorphan* 338
Mekotyrossin – *Tyrothricin* 1111
Mekovidon – *Optalidon* 787
Mekoxicam – *Piroxicam* 865
Mekozetel – *Albendazol* 42
Mekozitex – *Cetirizin* 228
Melabon *(Rentschler)* – *Acetylsalicylic acid* 27
Melabon infantil – *Paracetamol* 816
Meladinine – *Methoxsalen* 693
Malacare 672
Melaless 672
Melankit 672
Melanex *(Neutrogena)* – *Hydroquinon* 552
Melanex *(Upjohn)* – *Metahexamid* 685
Melanex *(Boehringer)* – *Raubasin* 926
Melanocyl – *Methoxalen* 693
Melantoin – *Mephenytoin* 677
Mel ATE – *Octocog Alfa* 778
Melatonin 672
Melatonin Schiff 672
Mel B – *Melarsoprol*
Melbex – *Mycophenolic acid* 727
Melbin – *Metformin* 688
Meldian – *Chlorpropamid* 242
Meldopa – *Methyldopa* 695
Meleril – *Thioridazin* 1058
Melevox – *Levofloxacin* 625
Melex – *Mexazolam* 706
Melfalan – *Melphalan* 673
Melfiat – *Phendimetrazin* 841
Melgesic – *Meloxicam* 672
Melhoral infant – *Acetylsalicylic acid* 27
Melibycin 672
Melinamid 672
Melipramin – *Imipramin* 564
Melitase – *Chlorpropamid* 242
Melitracen 672
Melix – *Glibenclamid* 505
Melixeran – *Melitracen* 672
Melizid – *Glipizid* 508
Mellaril – *Thioridazin* 1058
Melleretten – *Thioridazin* 1058
Mellerettes – *Thioridazin* 1058
Melleril – *Thioridazin* 1058
Mellinese – *Chlorpropamid* 242
Mellite – *Betahistin* 140
Mellitin – *Metformin* 688
Mellitos C – *Chlorpropamid* 242
Mellitos D – *Tolbutamid* 1078
Mellizid – *Gliclazid + metformin* 506
Melneurin – *Melperon* 673
Melobic – *Meloxicam* 672
Melocin – *Mezlocilin* 706
Mel OD – *Meloxicam* 672
Melodil – *Maprotilin* 660
Melonex – *Meloxicam* 672
Melopat – *Betahistin* 140
Melormin – *Chlorpropamid* 242
Meloxale 672

THƯ VIỆN HUẾT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Melosan – *Bromisoval* 164
Meloxane – *Maalox* 653
Meloxicam 672
Meloxine – *Methoxsalen* 693
Melozets – *Methylcellulose* 695
Melpax – *Melperon* 673
Melperomerck – *Melperon* 673
Melperon 673
Melphalan 673
Mel. Puren – *Melperon* 673
Melquick – *Troclosen potassium* 1105
Melsaphine – *Xenysalat* 1163
Melsed – *Methaqualon* 690
Melsedin – *Methaqualon* 690
Melsonmin – *Methaqualon* 690
Melstar – *Meloxicam* 672
Meltrol – *Phenformin* 842
Melwin – *Meloxicam* 672
Melysin – *Pivmecillinam* 868
Melzine – *Thioridazin* 1058
Memac – *Donepezil* 378
Memantin 673
Memantin hydrochlorid 673
Memento – *Pipemidic acid* 859
Memine – *Pholcodin* 851
Memo–Puren – *Piracetam* 862
Memopysin – *Alclofenac* 44
Memoq – *Nicergolin* 751
Memoril – *Levoglutamid* 626
Memoril *(Young II)* 673
Memosprint – *Vitamin B6*
Memotropil – *Piracetam* 862
Mempil – *Metampicilin* 686
Menabol – *Stanazolol* 998
Menacor – *Cloridarol* 275
Menaderm – *Psoralen* 908
Menaderm simple – *Beclometason* 124
Menadiol 674
Menadion – *Phytomenadion* 854
Menadol – *Ibuprofen* 559
Menaphthene – *Menadion* 674
Menatetreton 674
Menatriolo – *Aminaphton* 67
Menaval – *Estradiol* 421
Menaven – *Heparin* 532
Menbuton 674
Mencocef *(Ấn Độ)* – *Ceftriaxon* 221
Mendiaxon – *Hymecromon* 556
Mendon – *Clorazepat dipotassium* 274
Meneklin – *Clindamycin* 265
Menfazona – *Nefazodon* 739
Menfegol – *diệt tinh trùng, tránh thai*
Menformon – *Estron* 424
Meniace – *Betahistin* 140
Meni D – *Meclozin* 666
Menidrabol – *Nandrolon* 733
Menidolin – *Difenidol* 352
Menidrabol – *Nandrolon* 733
Menietol – *Betahistin* 140
Menimycin – *Cefuroxim* 222
Meningococcal A + C – *Vaccin* 1125
Menisol – *Metronidazol* 704
Menison – *Prednisolon* 881
Menistin – *Metronidazol + dexamethason + nystatin* 704
Menitazine – *Betahistin* 140
Menocal – *Calcitonin* 185
Menocef – *Cefmenoxim* 214
Menodac – *Menotropin* 675
Menodel – *Tiabendazol* 1062
Menodin – *Tolonium chlorid* 1080
Menofel – *Veraliprid* 1137
Menofcril – *Cyclofenil* 604
Menogon – *Menotropin* 675
Menonasal – *Tetracain* 1046
Menopatol – *Tolperison* 1080
Menorest – *Estradiol* 421
Menostabil ASS – *Aspirin* 104
Menotrophin – *Menotropin* 675
Menotropin 675
Menoxicor – *Cloridazol* 275
Menpros – *Misoprostol* 714
Mensiso – *Sisomicin* 979
Menstradal – *Mefenamic acid* 669
Menstral – *Mefenamic acid* 669
Menstridyl – *Chlormadion* 236
Mental Advantage – *Ginkgo Phytosome* 503
Mentat – *Ziprasidon HCl* 1172
Mentax – *Butenafin* 174
Mentholatum – *Padimat* 811
Mentholatum Ointment 675
Mentis – *Pirisudanol* 865
Mentium – *Pirisudanol* 865
Mentopin – *Xylometazolin* 1165
Menutil – *Amfepramon* 65
Menzol – *Norethisteron* 768
Meobentin 676
Meoniazide – *Glyconiazid* 513
Meonine – *Methionin–L* 692

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Meotels – *Betahistin* 140
Mep–40 – *Methylprednisolon* 698
Mepacrin 676
Mepartricin 676
Mepatar – *Oxytetracyclin* 807
Mepavlon – *Meprobamat* 678
Mepazine – *Pecazin* 822
Mep–E – *Meprobamat* 678
Mepedyl – *Piprinhydrinat* 862
Mepenzolat bromid 676
Meperidina – *Pethidin* 837
Meperidine hydrochloride – *Pethidin* 837
Mephacevin – *Ascorbic acid* 101
Mephacycline – *Tetracyclin* 1047
Mephadexamin–R – *Dexamfetamin* 334
Mephameson – *Dexamethason* 332
Mephanol – *Allopurinol* 53
Mephaquin – *Mefloquin* 670
Mepharubin – *Hydroxocobalamin* 552
Mepharubin – *Cyanocobalamin* 302
Mephaseprin – *Reserpin* 931
Mephathiol – *Carbocistein* 197
Mephatussin – *Prenoxdiazin* 885
Mephaxin – *Prenoxdiazin* 885
Mephenesin 767
Mephenhydramine – *Moxastin* 722
Mephenon – *Methadon* 689
Mephenhydrinat 677
Mephenoxalon 677
Mephentermin 677
Mephentin – *Mephentermin* 677
Mephenytoin 677
Mepherol – *Mephenesin* 676
Mephetedrine – *Mephentermin* 677
Mephine – *Mephentermin* 677
Mephobarbital – *Methylphenobarbital* 698
Mephyllin – *Diprophylin* 369
Mephytal – *Methylphenobarbital* 698
Mephytaletten – *Methylphenobarbital* 698
Mephyton – *Phytomenadion* 854
Mebipen–P – *Diphenylpyralin* 367
Mepicaton – *Mepivacain* 678
Mepicillin – *Metampicilin* 686
Mepicor – *Mepindolol* 677
Mepidium – *Timepidium bromid* 1068
Mepidum – *Timepidium bromid* 1068
Mepilacin–DS (O) – *Cefalexin* 209
Mepindolol 377
Mepiprazol 377
Mepiral – *Epirizol* 408
Mepirizol – *Epirizol* 408
Mepitiostan 677
Mepivacain 678
Mepivastesin – *Mepivacain* 678
Mepixanox 678
Mepixantonum – *Mepixanox* 678
Meporamin – *Hyoscin methobromid* 577
Mepramid – *Metoclopramid* 702
Mepramidil 678
Meprasac – *Omeprazol* 783
Meprate *(IN)* – *Medroxyprogesteron* 668
Mepraz – *Omeprazol* 783
Mepred – *Methylprednisolon* 698
Meprednison 678
Meprisolon – *Prednisolon* 881
Meprobamat 678
Meprodat – *Carisoprodol* 200
Meprofen – *Ketoprofen* 604
Mepronizin
Meproscillarin 679
Meprotrin – *Co-Trimoxazol* 296
Meproxam – *Oxazepam* 797
Meptazinol 679
Meptid – *Meptazinol* 679
Meptid *(DE, UK)* – *Meptazinol* 679
Meptin – *Procaterol* 891
Mepyramin 679
Mepyramon – *Mepyramin* 679
Mequelon – *Methaqualon* 690
Mequin – *Methaqualon* 690
Mequinol 679
Mequinol *(SHYT)* - *Calmezin* 188
Mequitazin 679
Mequizin – *Mequitazin* 679
Meracilina – *Phenoxymethylpenicilin* 845
Meractinomycin – *Dactinomycin* 311
Merafin 679
Meralen – *Flufenamic acid* 465
Meralop – *Keracyamin* 601
Meranom – *Difenidol* 352
Merapiran – *Piracetam* 862
Meravil – *Amitriptylin* 74
Merbantal – *Dicycloverin* 348
Merbentyl – *Chlorotrianisen* 239
Menbentyl *(UK)* – *Dicycloverin* 348
Merbromin 680
Mercaleukin – *Mercaptopurin* 680
Mercalm 680
Mercaptamin 680
Mercaptizol – *Thiamazol* 1053

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Mercapto – *Mercaptopurin* 680
Mercaptol – *Thiamazol* 1053
Mercaptopurin 680
b–Meracaptovaline – *Penicillamin* 826
Mercaptyl – *Penicillamin* 826
Mercazol – *Thiamazol* 1053
Mercilon *(tránh thai)* 681
Mercloran – *Chlormerodrin* 236
Mercoral – *Chlormerodrin* 236
Mercryl – *Mercurobutol* 681
Mercryl laurylé 681
Mercryl plus – *Dd sát khuẩn* 681
Merculest – *Chlormerodrin* 236
Mercupurin – *Mercurophylin* 681
Mercurobutol 681
Mercuronat – *Mercury, ammoniated* 681
Mercurophyllin 681
Mercurothiolate sodique – *Thiomersal* 1056
Mercury amide chloride – *Mercury, ammoniated* 681
Mercury, ammoniated 681
Mercuryl – *Phenylmercuric borat* 848
Meregon – *Bunaftin* 170
Mereprime – *Doxylamin* 385
Mereprine – *Doxylamin* 385
Meresa – *Sulpirid* 1017
Merex – *Phenylpropanolamin* 849
Merfen – *Phenylmercuric borat* 848
Merfene tincture 681
Mericain – *Procain* 890
Meride – *Glimepirid* 507
Meridin – *Sibutramin* 974
Meridid – *Chlormerodin* 236
Merinax – *Hexapropymat* 537
Merip – *Rifampicin phối hợp trị lao* 938
Meripramin – *Imipramin* 564
Merislon – *Betahistin* 140
Merisone – *Ceftriaxon* 221
Meristin 681
Merisyl – *Secbutabarbital* 967
Meritene 681
Merival – *Phosphorylcholin* 853
Merizone – *Phenylbutazon* 847
Merkamina – *Mercaptamin* 680
Merlit – *Lorazepam* 644
Merocait – *Procain* 890
Merocet – *Cetylpyridinium chlorid* 230
Merocinas – *Ketoconazol* 602
Merol – *Pentoxyverin* 832
Meronem – *Meropenem* 682
Meronidal – *Metronidazol* 704
Meronyl – *Carbazochrom* 195
Meropen – *Meropenem* 682
Meropenem 682
Meropenin – *Phenoxymethylpenicilin* 845
Merprane – *Merisoprol* (^{197}Hg)
Merrem – *Meropenem* 682
Merseptyl – *Thiomersal* 1056
Mersol – *Merbromin* 680
Mersyndol – *Doxylamin* 385
Mertestate – *Testosteron* 1044
Merthiolate – *Thiomersal* 1056
Merthiosal – *Thiomersal* 1056
Mertioplast – *Thiomersal* 1056
Mervacycline – *Tetracyclin* 1047
Mervan – *Alclofenac* 44
Merxin – *Cefoxitin* 218
Merylan – *Nimesulid* 459
Mesacol – *Acid 5-aminosalicylic* 72
Mesacol *(IN)* – *Mesalazin* 682
Mesalamine – *Mesalazin* 682
Mesalazin 682
Mesantoin – *Mephenytoin* 677
Mesasal – *Mesalazin* 682
Mesatonum – *Phenylephrin* 847
Mesdicain – *Trimecain* 1098
Meseclazone 682
Mesentol – *Ethosuximid* 430
Mesid – *Nimesulid* 759
Mesidicain – *Trimecain* 1098
M.Eslon – *Morphin* 721
Mesmerin – *Lorazepam* 644
Mesna 682
Mesnex – *Mesna* 682
Mesocain – *Trimecain* 1098
Mesocaine – *Lidocain* 629
Mesocarb 683
Meso–Inositol – *Inositol* 572
Mesoinositolhexanicotinate – *Inositol nicotinat* 572
Mesonex – *Inositol nicotinat* 572
Mesontoin – *Mephenytoin* 677
Mesopin – *Homatropin methylbromid* 541
Mesoridazin 683
Mesotal – *Inositol nicotinat* 572
Mesoxan – *Calci mesoxalat* 183
Mespafin – *Doxycyclin* 383
Mespar – *Sparfloxacin* 392
Mestacine – *Minocyclin* 712
Mestanolon 683

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Mestenediol – *Methandriol* 690
Mesterolon 683
Mesteron – *Methyltestosteron* 699
Mestinon – *Pyridostigmin bromid* 912
Mestoran – *Mesterolon* 683
Mestoranum – *Mesterolon* 683
Mestranol 683
Mesudin – *Mafenid* 654
Mesulfen 683
Mesulid – *Nimesulid* 759
Mesuximid 683
Mesylih – *Chloroquin* 238
Meta–Alvar – *Metampicilin* 686
Metabacter – *Metampicilin* 686
Metabiot – *Metampicilin* 686
Metabioticon B.G – *Metacyclin* 684
Metablen – *Timolol* 1068
Metabol 25 – *Nandrolon* 733
Metabolin – *Thiamin* 1054
Metabolina – *Metandienon* 687
Metac – *Metacyclin* 684
Metacaf – *Cefmetazol* 214
Metacen – *Indometacin* 568
Metachlor 683
Metacidan – *Metampicilin* 686
Metacil – *Metacyclin* 684
Metaclarben – *Metampicilin* 686
Metaclazepam 684
Metaclin – *Metacyclin* 684
Metacolina cloruro – *Methacholin chlorid* 689
Metacortandracin – *Prednisolon* 881
Metacortandralone – *Prednisolon* 881
Metacresyl Acetate - *m–Cresyl acetat* 299
Metactiv – *Suloctidil* 1017
Metacyclin 684
Metacyklin – *Metacyclin* 684
Metadec – *Nandrolon* 733
Metaderm – *Betamethason* 141
Metadol 684
Metadomus – *Metacyclin* 684
Metadon – *Methadon* 689
Metadoxin 684
Metafar – *Cefmetazol* 214
Meta–Ferran – *Metampicilin* 686
Meta–Framan – *Metampicilin* 686
Metagard – *Trimetazidin* 1098
Metagliz – *Metoclopramid* 702
Metaglucina – *Acetohexamid* 24
Metagyl – *Metronidazol* 704
Metahexamid 685
Metahexanamide – *Metahexamid* 685
Metahydrin – *Trichlormethiazid* 1092
Metainexfa – *Metampicilin* 686
Metakelfin 684
Metakes – *Metampicilin* 686
Metalax – *Bisacodyl* 152
Metalcaptase – *Penicillamin* 826
Metalcor – *Metampicilin* 686
Metalid – *Paracetamol* 816
Metalkonium chlorid 685
Metalyse – *Tenecplase* 1036
Metamagnesol – *Aspartic acid* 104
Metamas – *Metampicilin* 686
Metambac – *Metampicilin* 686
Metamfetamin 685
Metamicina – *Metacyclin* 684
Metamide – *Metoclopramid* 702
Metamin *(Taskeda)* – *Flupentixol* 471
Metamin *(Pfizer)* – *Trolnitrat* 1106
Metamit – *Sulfamethoxypyridazin* 1012
Metamizol sodium 685
Metampen – *Metampicilin* 686
Metampicel – *Metampicilin* 686
Metampicilin 686
Metampikel – *Metampicilin* 686
Metampilene – *Metampicilin* 686
Metamplimedix – *Metampicilin* 686
Metamsustac – *Metamfetamin* 685
Metanabol – *Metandienon* 687
Metamucil 686
Metanacin – *Acemetacin* 21
Metandienon 687
Metandren – *Methyltestosteron* 699
Metanervon – *Citicolin* 259
Metanite – *Atropin methonitrat* 686
Metanova – *Metampicilin* 124
Metantine – *Beclometason* 847
Metaocedrinum – *Phenylephrin* 686
Metapenyl – *Metampicilin* 764
Metaphen – *Nitromersol* 258
Metaplatin – *Cisplatin* 687
Metaplex – *Các vitamins* 679
Metaplexan – *Mequitazin* 789
Metapramin – *chống trầm cảm 3 vòng* 1098
Metaprel – *Orciprenalin* 789
Metapron – *Trimetazidin* 687
Metaproterenol – *Orciprenalin* 687
Metaradrine bitartrate – *Metaraminol* 687
Metaramin – *Metaraminol* 687
Metaraminol

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ TRA KHẢO NỘI BỘ

Metartril – *Indometacin* 568
Metasal – *Cefmetazol* 214
Metasedin – *Methadon* 689
Metasep – *Chloroxylenol* 239
Metasma – *Methoxyphenamin* 694
Metasolvens – *Bromhexin* 164
Metaspas – *Dihexyverin* 355
Métaspirine 687
Metastab – *Methylprednisolon* 698
Metastenol – *Metandienon* 687
Metastigmin – *Neostigmin bromid* 744
Metastron – *Strontium chlorid*
Metatetrenon 687
Metaval – *Metampicilin* 686
Metavir – *Metformin* 688
Metaxalon 688
Metazin – *Trimetazidin* 1098
Metazina – *Sulfamethoxypyridazin* 1012
Metazol – *Cefmetazol* 214
Metazolo – *Thiamazol* 1053
Metazydyna – *Trimetazidin* 1098
Metebanyl – *Drotebanol*
Metenarin – *Methylergometrin* 696
Metenix – *Metolazon* 703
Metenolon 688
Meteopasmyl – *Alverin + Simethicon* 53
Meteophyt – *Pancreatin* 813
Meteosan – *Dimeticon* 363
Meteospasmyl 688
Meteoxan 688
Meteozym – *Pancreatin* 813
Meterdos–Iso – *Isoprenalin* 584
Metergolin 688
Metescufylin 688
Metforal – *Metformin* 688
Metformax – *Metformin* 688
Metformin 688
Metforylthiadiazin – *Hydroflumethiazid* 551
Methabid – *Indometacin* 568
Methacholin chlorid 689
Methacin – *Indometacin* 568
Methacolimycin – *Colistin* 287
Methaderm – *Dexamethason* 332
Methadon 689
Methadorm – *Methaqualon* 690
Methadose – *Methadon* 689
α–Methadyl acetat – *Alphacetylmethadol* 26
Methadyl acetate – *Acetylmethadol* 26
Methallenestril 690
Methallenoestril – *Methallenestril* 690
Methalone – *Drostanolon* 386
Methaminodiazepoxide – *Chlordiazepoxid* 234
Methampex – *Metamfetamin* 685
Methandriol 690
Methandrol – *Methandriol* 690
Methandrostenolone – *Metandienon* 687
Methane, sulfinylbis – *Dimethyl sulfoxid* 363
Methaniazid 690
Methanthelinium bromid 690
Methaqualon 690
Methasedil – *Methaqualon* 690
Methatropin – *Homatropin methylbromid* 541
Methazolamid 691
Methazon – *Dexamethason* 332
Methdilazin 691
Methedrinal – *Metamfetamin* 685
Methedrine – *Metamfetamin* 685
Methenamin 691
Methergin – *Methylergometrin* 696
Methergo of M.M – *Methylergometrin* 696
Methetharimide – *Bemegrid* 127
Methiacil – *Methylthiouracil* 700
Methimazol – *Thiamazol* 1053
Methimazole – *Thiamazol* 1053
Methiocil – *Methylthiouracil* 700
Methionin 692
Methionyl–Somatotropin – *Somatrem* 989
Methiovit 692
Methisoprinol – *Inosin pranobex* 571
Methisul – *Sulfamethizol* 1011
Methium chloride – *Hexamethonium bromid* 536
Methixart – *Metixen* 701
Methixene hydrochloride – *Metixen* 701
Methinine – *Methionin* 692
Methizol – *Thiamazol* 1053
Methoblastin – *Methotrexat* 693
Methocal – *Methocarbamol* 692
Methocarbamol 692
Methocel – *Methylcellulose* 695
Methocel E – *Hypromellose* 558
Methocel E – *Hypromellose* 558
Methocel K – *Hypromellose* 558
Methocinate – *Cinoxat* 255
Methofane – *Methoxyfluran* 694
Methohexital 693
Methoin – *Mephenytoin* 677
Methon – *Dextromethorphan* 338
Methopa – *Methyldopa* 695

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Methoplain – *Methyldopa* 695
Methoprin – *Trimethoprim* 1099
Methopt – *Hypromellose* 558
Methopyrapone – *Metyrapon* 706
Methopyrimazole – *Epirizol* 408
Methorate – *Dextromethorphan* 338
Methorcon – *Dextromethorphan* 338
Methorphan – *Dextromethorphan* 338
Methoserpidin 693
Methostan – *Methandriol* 690
Methotrexat 693
Methotrimeprazine – *Levomepromazin* 626
Methoxamedrin – *Methoxamin* 693
Methoxamin 693
Methoxine – *Methocarbamol* 692
Methoxsalen 693
10–Methoxy–deserpidine – *Methoserpidin* 693
Methoxyfenoserpin – *Methoserpidin* 693
Methoxyfluran 694
Methoxyphenamin 694
Methoxyphenothiazine – *Levomepromazin* 626
9–Methoxypsoralen – *Methoxsalen* 693
5–Methoxypsoralen – *Bergapten* 138
Methozin – *Phenazon* 841
Methozole – *Sulfadimethoxin* 1009
Methphenoxydiol – *Guaifenesin* 518
Methrazone – *Feprazon* 452
Methscopolamine bromide – *Hyoscin methobromid* 557
Methsuxinmide – *Mesuximid* 683
Methural – *Oxymethurea* 805
Methybol – *Nandrolon* 733
Methyclothiazid 694
Methycobal – *Mecobalamin* 667
Methylamphetamine hydrochloride – *Metamfetamin* 685
Methylandrostenediol – *Methandriol* 690
Methylandrostenediolone – *Oxymesteron* 804
Methylandrostenolone – *Metenolon* 688
Methylarterenol – *Epinephrin* 407
Methylatropini nitras – *Atropin methonitrat* 109
Methylbenactyzium bromide – *Benactyzin* 128
Methylbenzthonium chlorid 695
Methyl Butetisalicylat *(Trị thấp khớp, dùng ngoài)* 695
Methylcellulose 695
Methylchromon 695
Methylcobal – *Mecobalamin* 667
Methylcobaz – *Mecobalamin* 667
Methycoffanolamin – *Cafaminol* 178
Methyl Cysteine – *Mecystein* 667
Methyldiazepinone – *Diazepam* 342
Methyldopa 695
Methyldopate hydrochloride – *Methyldopa* 695
Methyldopum – *Methyldopa* 695
Methylene blue – *Methylthioninium chlorid* 697
Methylenecyclin – *Metacyclin* 684
Methylenum coeruleum – *Methylthioninium chlorid* 697
Methylephedrin 696
Methylergobasine–Sandoz – *Methylergometrin* 696
Methylergobrevin – *Methylergometrin* 696
Methyl–Gag – *Mitoquazon* 714
Methylergobrevin – *Methylergometrin* 696
Methylergometrin 696
Methylergonovine maleat – *Methylergometrin* 696
Methylhydroxyprogesterone acetate 668
Methylhyoscini nitras – *Hyoscin methobromid* 557
Methylmercadone – *Nifuratel* 757
Methylmethionin sulfonium BrH 697
Methylochlortetracycline – *Clomocyclin* 272
Methylone – *Methylprednisolon* 698
Methyloxane – *Metixen* 701
Methyloxazepam – *Temazepam* 1035
Methylparaben 697
Methylpentynol 697
Methylperidol – *Moperon* 719
Methylphenetoin – *Mephenytoin* 677
Methylphenidat 697
Methylphenobarbital 698
Methylprednisolon 698
Methylpromazine – *Alimemazin* 50
Methylrosanilinium 699
Methyl salicylat 699
Methylsolon – *Methylprednisolon* 698
Methylsulfazine – *Sulfaperin* 1013
Methylsulfoxide – *Dimethyl sulfoxid* 363
Methyltestediol – *Methandriol* 690
Methyltestosteron 699
Methyltheobromin – *Cafein* 178
Methylthioninium 700
Methylthiouracil 700
Methyluracil 700
Methylplan – *Meticran* 701
Methypregnone – *Medroxyprogesteron* 668
Methyprylon 700
Methyrit – *Chlorphenamin* 240
Methysergid 700
Meth–Zine – *Promethazin* 897
Metian – *Metiazinic acid* 700
Metiazinic acid 700
Metibasol – *Thiamazol* 1053
Meticillin 701

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ TRA KHẢO NỘI BỘ

Meticortelon – *Prednisolon* 881
Meticorten – *Prednison* 883
Meticran 701
Metid – *Diethylphtalat* 350
Meti–Derm – *Prednisolon* 881
Metifarma – *Amoxicilin* 79
Metifex – *Ethacridin* 426
Metigesterone – *Medroxyprogesteron* 668
Metiguanide – *Metformin* 688
Metila – *Paramethason* 818
Metilbetasone – *Methylprednisolon* 698
Metilbisexovis – *Methandriol* 690
Metildigoxin 701
Metildiolo – *Methandriol* 690
Metildopa – *Methyldopa* 685
Metilenbiotic – *Metacyclin* 684
Metiler – *Methylergometrin* 696
Metilgestene – *Medroxyprogesteron* 668
Metil Gobanal – *Diazepam* 342
Metilpen – *Pheneticilin* 841
Metilprednilone – *Methylprednisolon* 698
Metil Salicilato – *Methylsalicylat* 699
Metil Vitelix – *Mecobalamin* 667
Metin – *Meticilin* 701
Metina – *Levocarnitin* 623
Metindamide – *Indapamid* 567
Metindol – *Indometacin* 568
Metinet – *Cimetidin* 252
Metione – *Methionin* 692
Metipranolol 701
Metiron – *Thiamazol* 1053
Metirosin 701
Metisazon 701
Metiska – *Metampicilin* 686
Metison – *Prednison* 883
Metivirol – *Inosin pranobex* 571
Metixen 701
Metizol *(Mỹ)* – *Metronidazol* 704
Metizol *(Balan)* – *Thiamazol* 1053
Metizolin 702
Meto – *Metoprolol* 703
Meto AbZ – *Metoprolol* 703
Metoclamid – *Metoclopramid* 702
Metoclopramid 702
Metocobil – *Metoclopramid* 702
Metocontil – *Metoclopramid* 702
Metocryst – *Methandriol* 690
Metoctatropine – *Octatropin methylbromid* 778
Metocurin iodid – *Dimethyltubocurarinum chlorid* 363
Metocyl – *Metoclopramid* 702
Metodik – *Astemizol* 104
Metofenazat 703
Metofucid – *Ofloxacin* 780
Metohexal – *Metoprolol* 703
Metoklamid – *Metoclopramid* 702
Metolazon 703
Metomide – *Co–Trimoxazol* 296
Metonas – *Medazepam* 667
Metoperan – *Metoclopramid* 702
Metopimazin 703
Metopiron – *Metyrapon* 706
Metopirone – *Metyrapon* 706
Metopram – *Metoclopramid* 702
Metoprolol 703
Metoprolol *(tiêm tĩnh mạch)* 703
Metoproterenol – *Orciprenalin* 789
Metoren – *Naftazon* 731
Metormon – *Drostanolon* 386
Metosyn – *Fluocinonid* 468
Metotrexat – *Methotrexat* 693
Metothyrin – *Thiamazol* 1053
Metox – *Metoclopramid* 702
Metoxal – *Sulfamethoxazol* 1012
Metoserpidin 704
Metoxibutropat 704
Metpamid – *Metoclopramid* 702
Metra – *Phendimetrazin* 841
Metrajil – *Metronidazol* 704
Metramid – *Metoclopramid* 702
Metramil – *Pentaerithrityl tetranitrat* 828
Metrazol – *Pentetrazol* 830
Metrazone – *Feprazon* 452
Metreton – *Prednisolon* 851
Metrexan – *Methotrexat* 693
Metric – *Metronidazol* 704
Metriclavin – *Ergometrin* 413
Metrifonat – *Diệt sán máng*
Metrim – *Co–Trimoxazol* 296
Metrima – *Trimethoprim* 1099
Metrima 100/500 – *Clotrimazol* 276
Metrizamid 704
Metro – *Metronidazol* 704
Metro cream – *Metronidazol* 704
Metroderm – *Metronidazol* 704
Metrodil – *Urofollitropin* 1121
Metrogyl P – *Metronidazol* 704
Metrogyl Tab – *Metronidazol* 704
Metrolog – *Metronidazol* 704

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Metrolyn – *Metronidazol* 704
Metron – *Metronidazol* 704
Metroni – *Metronidazol* 704
Metronidazol 704
Metronom – *Propafenon* 898
Metropine – *Atropin methonitrat* 109
Metrorrigen – *Gentamicin* 499
Metrotop – *Metronidazol* 704
Metroval – *Estradiol* 421
Metroval – *Ethinylestradiol* 429
Metrozine – *Metronidazol* 704
Metryl – *Metronidazol* 704
Metsapal – *Chlormezanon* 236
Metsol – *Orciprenalin* 789
Metubin – *Dimethyltubocurarinium chlorid* 363
Metuclazepam – *Metaclazepam* 684
Metyldopa – *Methyldopa* 695
Metypresol – *Methylprednisolon* 698
Metyrapon 706
Mevacor – *Lovastatin* 646
Mevalotin – *Pravastatin* 879
Mevinacor – *Lovastatin* 646
Mevinolin – *Lovastatin* 646
Mevindin – *Lovastatin* 646
Mevon – *Rutin* 954
Mexalen – *Paracetamol* 816
Mexate – *Methotrexat* 693
Mexazolam 706
Mexcold – *Paracetamol* 816
Mexcold PM – *Calmezin* 188
Mexenon 706
Mexicam – *Meloxicam* 672
Mexicord – *Mexiletin* 706
Mexihexal – *Mexiletin* 706
Mexilen – *Mexiletin* 706
Mexiletin 706
Mexitec – *Mexiletin* 706
Mexitil – *Mexiletin* 706
Mexitilen – *Mexiletin* 706
Mexocin – *Demeclocyclin* 323
Mexoform 706
Mexyphamin – *Methoxyphenamin* 694
Meyercycline – *Tetracyclin* 1047
Meyerlanta
Mezapam – *Medazepam* 667
Meziltoux – *Eprazinon* 410
Mezinet – *Mequitazin* 679
Mezlin – *Mezlocilin* 706
Mezlocilin 706
Mezolecid – *Omeprazol* 783
Mezolin – *Indometacin* 568
Mezonit – *Chlorzoxazon + nimesulid*
Mezym forte – *Pancreatin* 813
MF/110 – *Nimesulid* 759
MFO – *Meclofenoxat* 666
MFP sodium – *Sodium monofluorophosphat* 984
Mg 5 – *Aspartic acid* 104
Mg–nor – *Aspartic acid* 104
Miacalcic – *Calcitonin* 185
Miacalcin – *Calcitonin* 185
Miadenid – *Calcitonin* 185
Mialgin 706
Mialin – *Alprazolam* 57
Miambutol – *Ethambutol* 427
Mianeurin – *Mianserin* 706
Miansan – *Mianserin* 706
Mianserin 706
Mibefradil 707
Mibrox – *Ambroxol* 62
Micane – *Miconazol* 707
Micardis – *Telmisartan* 1035
Micatin – *Miconazol* 707
Micbibleucin – *Chloramphenicol + Xanh methylen*
Micefal – *Penfluridol* 826
Micelmuth – *Bismuth subnitrat* 154
Micetal – *Flutrimazol* 475
Micfaso – *Campho bromid + Xanh methylen*
Micholem 707
Micinovo – *Metampicilin* 686
Miclacol bleu – *Mictasol* 709
Micocert – *Econazol* 392
Micochlorine – *Chloramphenicol* 232
Micocid – *Undecylenic acid* 1116
Micocid *(NXDP 24)* – *xem Mycolog* 726
Micoclorina – *Chloramphenicol* 232
Micoderm – *Miconazol* 707
Micodry – *Chloramphenicol* 232
Micoespec – *Econazol* 392
Micofim – *Miconazol* 707
Micofugal – *Econazol* 392
Micofun – *Bifonazol* 147
Micofurantina – *Chloramphenicol* 232
Micogel – *Miconazol* 707
Micogin – *Econazol* 392
Micogyn *(Crosara, Pomezia)* – *Econazol* 392
Micolip – *Gemfibrozil* 497
Micomax – *Miconazol* 707
Micomisan – *Clotrimazol* 276
Miconal – *Miconazol* 707
Miconazol 707

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Micone – *Bethanechol chlorid* 144
Micoral – *Ketoconazol* 602
Micoren [+Crotetamide] – *Cropropamid* 300
Micoren [+Cropropamide] – *Crotetamid* 301
Micorene 708
Micos – *Econazol* 392
Micoseptil – *Econazol* 392
Micosona – *Naftifin* 732
Micostat 7 – *Miconazol* 707
Micosten – *Econazol* 392
Micostyl – *Econazol* 392
Micotar – *Miconazol* 707
Micotef – *Miconazol* 707
Micotek – *Ketoconazol* 602
Micoter – *Clotrimazol* 276
Micoticum – *Ketoconazol* 602
Micotrizol – *Clotrimazol* 276
Micoxolamina – *Ciclopirox* 250
Micozal – *Ketoconazol* 602
Micristin – *Acetylsalicylic acid* 27
Microbamat – *Meprobamat* 678
Microbamol – *Dipyridamol* 370
Microbar – *Bari sulfat* 121
Microbid – *Co-Trimoxazol* 296
Microcef – *Cefuroxim* 222
Microcefe – *Cefuroxim* 222
Microcetin – *Chloramphenicol* 232
Microcid – *Indometacin* 568
Microciclina – *Doxycyclin* 383
Microcillin – *Carbenicilin* 196
Microclismi 708
Microcort – *Hydrocortison* 548
Micro–Dee – *Colecalciferol* 285
Microdiol – *Estradiol* 421
Microdoine – *Nitrofurantoin* 762
Microdox – *Doxycyclin* 383
Microfer – *Ferrous sulfat* 455
Microflox – *Ciprofloxacin* 256
Microfollin – *Ethinyl estradiol* 429
Microgynon – *Rigevidon* 941
Micro–K – *Potassium muối* 876
Microlax bébé 708
Microlismi – *Nhuận tràng* 708
Microlut – *Levonorgestrel* 626
Microluton – *Levonorgestrel* 626
Micromega – *Sulfadimethoxin* 1009
Micronase – *Glibenclamid* 505
Micronefrin – *Racepinefrin* 923
Micronett – *Norethisteron* 768
Micronex 708
Micronomicin 708
Micronor – *Norethisteron* 768
Micronovum – *Norethisteron* 768
Micropaque – *Bari sulfat* 121
Micropaque scanner 709
Microplex magnesium – *Magnesium gluconat* 656
Microphta – *Micronomicin* 708
Micropyl Kit – *Như Pylobact* 910
Microser – *Betahistin* 140
Microshield T – *Triclosan* 1092
Microsulf – *Sulfaphenazol* 1014
Microsulfon – *Sulfadiazin* 1008
Microtrast – *Bari sulfat* 121
Microval – *Levonorgestrel* 626
Microx – *Metolazon* 703
Microzyth – *Azithromycin* 116
Mictasol 709
Mictone – *Aminometradin*
Mictonetten – *Propiverin* 900
Mictonorm – *Propiverin* 900
Mictral – *Nalidixic acid* 732
Mictrol *(USA)* – *Bethanechol chlorid* 144
Mictrol *(Kabi Vitrum)* – *Terodilin* 1043
Micturol Simple – *Nitrofurantoin* 762
Micutrin – *Pyrrolnitrin* 914
Midafenone fumarate – *Nizofenon* 765
Midamine – *Midodrin* 710
Midamor – *Amilorid* 67
Midantan – *Amantadin* 61
Midarin – *Suxamethonium chlorid* 1023
Midas – *Aluminium carbonat basic* 59
Midaten – *Pirenzepin* 863
Midazol – *Tinidazol* 1069
Midazolam 709
Midecacine – *Midecamycin* 710
Midecamycin 710
Midecin – *Midecamycin* 710
Midelid – *Proglumid* 895
Mideran – *Ranitidin* 926
Miderm – *Miconazol* 707
Midexcold – *Calmezin* 188
Midicel – *Sulfamethoxypyridazin* 1012
Midikel – *Sulfamethoxypyridazin* 1012
MidivitaC 1000 – *xem Vitamin C* 1151
Midixin – *Meprobamat* 678
Midnighton – *Difenidol* 352
Midocil – *Tolmetin* 1079
Midodrin 710

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Midol 710
Midol – *Ibuprofen* 559
Midol (YU) – *Aspirin* 104
Midol PMS – *Pamabrom* 811
Midon – *Midodrin* 710
Midone – *Primidon* 888
Midonid – *Amilorid* 67
Midosal – *Carbutamid* 199
Midotens – *Lacidipin* 611
Midoxin – *Doxycylin* 383
Midran – *Aprotinin* 95
Midrin 710
Midrisol – *Atropin* 108
Midronal – *Cinnarizin* 255
Mielogen – *Molgramostim* 717
Mielogen – *g-Aminobutyric acid* 68
Mielucin – *Busulfan* 173
Mifapan – *Nefopam* 739
Mifegyne – *Mifepriston* 710
Mifepriston 710
Miflxal – *Cefixim* 214
Migazine – *Flunarizin* 467
Miglitol 710
Miglucan – *Glibenclamid* 505
Migmax – *Sumatriptan* 1019
Migpriv 711
Migracin – *Amikacin* 66
Migralgin 711
Migranan – *Dihydroergotamin* 356
Migrane Kranit – *Phenazon* 841
Migratan – *Sumatriptan* 1019
Migrenon – *Iprazochrom* 579
Migretamin – *Ergotamin* 413
Migrexa – *Ergotamin* 413
Migristene – *Dimetotiazin* 364
Migwell 711
Mikalyt – *Potassium muối* 876
Mikamic – *Amikacin* 66
Mikan – *Amikacin* 66
Mikasin & Mikavir – *Amikacin* 66
Mikavir – *Amikacin* 66
Mikedimide – *Bemegrid* 127
Mikelan – *Carteolol* 202
Mikin – *Amikacin* 66
Mikoderm – *Tolnaftat* 1080
Mikostatin – *Nystatin* 776
Mikro–30 – *Levonorgestrel* 626
Mikrofollin – *Ethinylestradiol* 429
Mikroplex Mg – *Mg gluconat* 656
Milankit – *Polykit*

Milanmac – *Lansoprazol* 616
Milanmac kit – *Tương tự Pylobact* 910
Milavir – *Aciclovir* 29
Milbedoce – *Cynocobalamin* 302
Milbedoce Depot – *Hydroxocobalamin* 552
Milchsaure – *Lactic acid* 612
Milcombe – *Vit B1 + B2 + B6 + PP + dexpanthenol + biotin*
Milcopen – *Phenoxymethylpenicilin* 845
Mildison – *Hydrocortison* 548
Mildugen – *Astemizol* 104
Milenix – *Albendazol* 42
Miles Nervine – *Diphenhydramin* 336
Milezin – *Levomepromazin* 626
Milheparine – *Etamiphylin* 425
Milian
Millianoviar 711
Milibis – *Glycobiarsol* 513
Milid – *Proglumid* 895
Milinor – *Lindan* 632
Milopen – *Penicilin G procain* 827
Milisuere – *Aspartam* 103
Miliact – *Tilactase* 1067
Millafol – *Folic acid* 476
Millevit – *Cyanocobalamin* 302
Milli Anoviar 711
Millibar – *Indapamid* 567
Millicaine – *Betoxycain* 145
Millicorten – *Dexamethason* 332
Milliderm – *Hydrocortison* 548
Milligynon – *Norethisteron* 768
Millinac – *Cocarboxylase + vit B6 + B12* 280
Millisrol – *Nitroglycerin* 763
Millophyline – *Etamiphylin* 425
Milmatol – *Sulpirid* 1017
Milnacipran 711
Miloderm – *Alclometason* 44
Mi–Lonseren – *Pipotiazin* 861
Milontin – *Phensuximid* 846
Milorix – *Amilorid* 67
Miloxacin 711
Milrinon 711
Milsiso – *Sisomicin* 979
Miltaun – *Meprobamat* 678
Miltefosin 712
Miltex – *Miltefosin* 712
Miltown – *Meprobamat* 678
Milurit – *Allopurinol* 53
Miluvvit–A – *Retinol* 932
Milverin 712

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Milysted – *Pentoxyverin* 832
Mimedran – *Sultosilic acid* 1019
Mimvas 20 – *Simvastatin* 977
Minomycin – *Minocyclin* 712
Minaclor – *Tosylchloramid* 1083
Minafen – *Paracetamol* 816
Minajel – *Algeldrat* 48
Minakin – *Amikacin* 66
Minalfene – *Alminoprofen* 54
Minaprin 712
Minatohl L – *Lysozym* 651
Mincortid – *Desoxycorton* 331
Mindiab – *Glipizid* 508
Mindrop – *Vit B6, E, Alatoin, Chondroitin (nhỏ mắt)*
Mineatin – *Pancreatin* 813
Minebar – *Prazosin* 879
Minecin – *Prazosin* 879
Minelcin – *Benzilonium bromid* 133
Minelsin – *Benzilonium bromid* 133
Mineral Theravit Gateway 712
Minervacil – *Phenoxymethylpenicilin* 845
Minette – *Lynestrenol* 649
Minias – *Lormetazepam* 645
Miniasal – *Aspirin* 104
Minibetic – *Glipizid* 508
Minidalton – *Parnaparin Na* 820
Minidiab – *Glipizid* 508
Minidox – *Doxycyclin* 383
Minidril 712
Minifage – *Fenfluramin* 449
Minifage AP – *Fenfluramin* 449
Minifer – *Sắt Sulfat* 445
Minifom – *Dimeticon* 363
Minihep – *Heparin sodium* 532
Min I Jet atropin – *Atropin* 108
Min I Jet Naloxon – *Naloxon* 733
Minikalor – *Sodium cyclamat* 982
Minikel – *Sulfamethoxypyridazin* 1012
Minilax – *Bisacodyl* 152
Mini–Lix – *Aminophylin* 70
Minims Amethocain – *Tetracain* 1046
Minims Atropin – *Atropin* 108
Minims Benoxinat – *Oxybuprocain* 802
Minims phenylephrin – *Phenylephrin* 847
Minioxi – Meloxicam 672
Miniovulo Lanzas – *Benzalkonium* 131
Mini–Pe – *Norethisteron* 768
Minipill – *Chlormadinon* 236
Minipril – *Enalapril* 399
Minirin – *Desmopressin* 330
Miniscap – *Cathin* 204
Minisintrom – *Acenocumarol* 22
Minisone – *Betamethason* 141
Minithixen – *Chlorprothixen* 243
Minitran – *Nitroglycerin* 763
Minixim – *Cefixim* 214
Minizol – *Metronidazol* 704
Mino–50 – *Minocyclin* 712
Minobase – *Phentermin* 846
Minocin – *Minocyclin* 712
Minoclir – *Minocyclin* 712
Minocrin – *Aminoacridin* 68
Minocyclin 712
Minocyn – *Minocyclin* 712
Minodiab – *Glipizid* 508
Minodyl – *Minoxidil* 712
Minogalen – *Minocyclin* 712
Minogan – *Minocyclin* 712
Minolip – *Benfluorex* 129
Minolis – *Minocyclin* 712
Minomax – *Minocyclin* 712
Mino–Ovulo – *Benzalkonium chlorid* 131
Minoplus – *Minocyclin* 712
Minoset – *Paracetamol* 816
Minotab – *Minocyclin* 712
Minotin – *Erythromycin* 415
Minotrex – *Minocyclin* 712
Minoxidil 712
Minoxidil 2% 713
Minoximen – *Minoxidil* 712
Minozinan – *Levomepromazin* 626
Minprog – *Alprostadil* 57
Minprostin E2 – *Dinoproston* 365
Minoprostin F2x – *Dinoprost* 365
Minotricon – *Minoxidil* 712
Minovital – *Minoxidil* 712
Mino Wolff – *Minocyclin* 712
Minoxigain – *Minoxidil* 712
Minoximen – *Minoxidil* 712
Minrin – *Desmopressin* 330
Minsetil – *Mexiletin* 706
Mintezol – *Tiabendazol* 1062
Mintosyl – *Guaifenesin* 518
Minulet 713
Minuric – *Benzbromaron* 132
Minurin – *Desmopressin* 330
Minus – *Phendimetrazin* 841
Minzolum – *Tiabendazol* 1062

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Mioblock – *Pancuronium bromid* 813
Miocamen – *Midecamycin* 710
Miocard – *Amiodaron* 73
Miocardin – *Levocarnitin* 623
Miocarpine – *Pilocarpin* 856
Miochol *(Mỹ)* - *Acetylcholin chlorid* 26
Miochol *(De Bournonville)* – *Acetylcystein* 26
Miocor – *Levocarnitin* 623
Miocorden – *Capobenic acid* 192
Miocrin – *Sodium aurothiomalat* 981
Miocuril – *Uridin 5' triphosphat* 1120
Miodar – *Fenyramidol* 452
Miodaron – *Amiodaron* 73
Miodene – *Ubidecarenon* 1113
Miodrina – *Ritodrin* 944
Miodrone – *Amiodaron* 73
Mioflex *(Italia)* – *Orphenadrin* 791
Mioflex *(Andalucia)* – *Suxamethonium chlorid* 1023
Miokacin – *Midecamycin* 710
Miokamycin – *Midecamycin* 710
Miokarpin – *Pilocarpin* 856
Miolaxene – *Methocarbamol* 692
Miolene – *Ritodrin* 944
Mional – *Eperison* 405
Mionitrat – *Nitroglycerin* 763
Miopat – *Metildigoxin* 701
Miopos–POS – *Pilocarpin* 856
Miopotasio – *Potassium muối* 876
Miorel – *Thiocolchicosid* 1056
Mio–Relax – *Tolperison* 1080
Mioril – *Carisoprodol* 200
Miosen – *Dipyridamol* 370
Miospasm – *Fenpipramid* 194
Miostat – *Carbachol* 1113
Miotin – *Ubidecarenon* 710
Miotin *(Japan)* – *Midecamicin* 1113
Mioten – *Ubidecarenon* 485
Miotolon – *Furazabol* 25
Miovisin – *Acetycholin* 692
Miowas – *Methocarbamol* 490
Miowas G – *Gallamin triethiodid* 200
Mioxom – *Carisoprodol* 808
Mipareton – *Oxytocin* 856
Mi–Pilo – *Pilocarpin* 211
Miracef – *Cefatrizin* 1114
Mirachid – *Ulinastatin* 783
Miracid – *Omeprazol* 383
Miracil D – *Lucanthon*
Miraclin – *Doxycyclin*
Miracorten – *Ulobetasol* 1114
Miradol – *Sulpirid* 1017
Miradon – *Anisindion* 88
Mirador – *Cadmium sulfid* 177
Miral – *Dexamethason* 332
Miralgin – *Paracetamol* 816
Miramycin – *Gentamicin* 499
Miranax – *Naproxen* 736
Mirapront – *Phentermin* 846
Mirapront N 713
Mirazyl – *Phenylephrin* 847
Mirbanil – *Sulpirid* 1017
Mirciclina – *Demeclocyclin* 323
Mircol – *Mequitazin* 679
Mirena – *Levonorgestrol* 626
Mirenil – *Fluphenazin* 472
Mirfat – *Clonidin* 272
Mirfudorm – *Carbromal* 199
Miridacin – *Proglumetacin* 894
Mirimostim 713
Miristalkonium chlorid 713
Mirocef – *Ceftazidim* 220
Miroseryn – *Cycloserin* 306
Mirpan – *Diphenhydramin* 366
Mirsol – *Zipeprol* 1172
Mirtazapin 713
Mirulevatin 80 – *Flopropion* 461
Mirvan A – *Alclofenac* 44
Misallase – *Lysozym* 651
Miscleron – *Clofibrat* 269
Misedant – *Meprobamat* 678
Misetin – *Chloramphenicol* 232
Misodex – *Misoprostol* 714
Misoprostol 714
Mission Prenatal – *Folic acid* 476
Mistabron – *Mesna* 692
Mistabronco – *Mesna* 682
Misulban – *Busulfan* 173
Mitaden rapid – *Piretanid* 863
Mitalolo – *Labetalol* 611
Mitazyme – *Lysozym* 651
MIT–C – *Mitomycin* 714
Mitekol – *Econazol* 392
Miten 400 – *Albendazol* 42
Mithracin – *Plicamycin* 869
Mithramycin – *Plicamycin* 869
Mitidin – *Nitrazepam* 761
Mitigal – *Mesulfen* 683
Mitil – *Prochlorperazin* 891
Mitobronitol 714

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ TRA KHẢO NỘI BỘ

Mitocin – *Mitomycin* 741
Mitocor – *Ubidecarenon* 1113
Mitoguazon 714
Mitomedac – *Mitomycin* 714
Mitomycin 714
Mitostan – *Busulfan* 173
Mitostat – *Mitomycin* 714
Mitotan 715
Mitotax – *Paclitaxel* 811
Mitoxana – *Ifosfamid* 562
Mitoxantron 715
Mitoxine – *Chlormethin* 236
Mitrolan 715
Mitronal – *Cinnarizin* 255
Mit's linctus – *Codein* 281
Mittamycin – *Oleandomycin* 781
Mittoval – *Alfuzosin* 48
Mitucrin – *Terolidin* 1043
Mitux E – *Acetylcystein* 25
Mivacron – *Mivacurium* 715
Mivacurium 715
Mixobar – *Bari sulfat* 121
Mix R Mycin – *Oxytetracyclin* 807
Mixtard – *Insulin, Isophan* 575
Mixtard human – *Insulin human* 573
Mixture 3 – *Bari sulfat* 121
Mixylin – *Doxycyclin* 383
Miyadren – *Diclofenac* 346
Miyadril–B–K – *Oxyphenbutazon* 805
Mizar – *Flurithromycin* 474
Mizodil 716
Mizodrin – *Primidon* 888
Mizolastin 715
Mizollen – *Mizolastin* 715
Mizoribin 716
MK actitab – *Triprolidin* 1103
MK lidon – *Analgin* 1593
MK Mucil – *Acetyl cystein* 25
MK Protamol – *Alaxan* 42
MK Salprim – *Co–Trimoxazol* 296
MK xicam – *Piroxicam* 865
M.long – *Morphin* 721
M.M.R II – *Vaccin* 1125
Mnesis – *Idebenon* 561
Moban 716
Mobenol Liquidum – *Tolbutamid* 1078
Mobic – *Meloxicam* 672
Mobicox – *Meloxicam* 672
Mobidin – *Acetylsalicylic acid* 27
Mobidin – *Salicylic acid* 959
Mobiflex – *Tenoxicam* 1037
Mobiforton – *Tetrazepam* 1048
Mobigesic – *Meloxicam* 672
Mobilan – *Indometacin* 568
Mobilat – *Ibuprofen* 559
Mobilin – *Sulindac* 1016
Mobilis – *Piroxicam* 865
Mobimed – *Meloxicam* 672
Mobisyl – *Salicylic acid* 959
Mobutazon – *Mofebutazon* 716
Mobuzon – *Mofebutazon* 716
Mocetasin – *Acemetacin* 21
Mociflox – *Al và Mg hydroxyd (Maalox)* 653
Moclamine – *Moclobemid* 716
Moclobemid 716
Moco – *Dexamethason* 332
Moctan – *Monooctanoin* 719
Moctanin – *Monooctanoin* 719
Mod – *Domperidon* 377
Modacin – *Ceftazidim* 220
Modafinil 716
Modal – *Sulpirid* 1017
Modalim – *Ciprofibrat* 256
Modalina – *Trifluoperazin* 1094
Modamid – *Amilorid* 67
Modane – *Dantron* 314
Modane *(US)* – *Bisacodyl* 152
Modane Soft – *Docusat sodium* 374
Modatrop – *Pentorex* 831
Modecate – *Fluphenazin* 472
Moderamin – *Mephenoxalon* 677
Moderan – *Clorazepat dipotassium* 274
Moderatan – *Amfepramon* 65
Moderex AP – *Fenfluramin* 449
Moderil – *Rescinamin* 930
Moderin – *Methylprednisolon* 698
Moderix – *Dexamethason* 332
Modiem – *Cefonicid* 215
Modifenac – *Diclofenac* 346
Modifical – *Ondansetron* 784
Modimmunal – *Inosin pranobex* 571
Modimunal – *Inosin pranobex* 571
Modiodal – *Modafinil* 716
Modip – *Felodipin* 447
Modirax – *Hexapropymat* 537
Moditen – *Fluphenazin* 472
Modivit – *Cefodizim* 215
Modlip – *Atorvastatin* 107

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Modom – *Domperidon* 377
Modopar [+ Levodopa] – *Benserazid* 130
Modopar [+ Benserazide] – *Levodopa* 624
Modraderm – *Alclometason* 44
Modrasone – *Alclometason* 44
Modrastane – *Trilostan* 1097
Modrenal – *Trilostan* 1097
Moducren 716
Modula – *Polycarbophil* 872
Modulator – *Benfluorex* 129
Modulin – *Thymomodulin* 1061
Modulite 716
Modulon – *Trimebutin* 1097
Modulor – *Amfepramon* 65
Modumate – *Arginin* 97
Modu–Puren – *Amilorid* 67
Moduretic 716
Modus – *Papaverolin* 816
Modus *(ES)* – *Nimodipin* 759
Modustatine – *Somatostatin* 989
Móex – *Moexipril* 716
Moexipril 716
Mofebutazon 716
Mofen – *Ibuprofen* 559
Mofenar – *Bufexamac* 169
Mofexal – *Mofebutazon* 716
Mofesal N – *Mofebutazon* 716
Mogadan – *Nitrazepam* 761
Mogadon – *Nitrazepam* 761
Mogil – *Paracetamol* 816
Mohalate – *Tilactase* 1067
Moheptan – *Methadon* 689
Moi–Stir 717
Moisture eyes – *Glycerol* 512
Moksilin – *Amoxicilin* 79
Molatex – *Meloxicam* 672
Molcasine – *Casein thủy phân* 204
Molcer – *Docusat Na* 374
Molevac – *Pyrvinium chlorid* 914
Molgramostim 717
Molicor – *Molsidomin* 717
Molindon 717
Molipaxin – *Trazodon* 1087
Mol–Iron – *Ferrous sulfat* 455
Molitoux – *Eprazinon* 410
Molivate – *Clobetason* 267
Mollax – *Docusat sodium* 374
Mollifen – *Urea* 1119
Mollinox – *Methaqualon* 690
Molofac – *Docusat sodium* 374
Molold – *Mannitol hexanitrat* 659
Molsidain – *Molsidomin* 717
Molsidolat – *Molsidomin* 717
Molsidomin 717
MolsiHexal – *Molsidomin* 717
Molsiket – *Molsidomin* 717
Molsi Puren – *Molsidomin* 717
Molsiton – *Molsidomin* 717
Molson – *Acebutolol* 19
Moltanine – *Mecystein* 667
Moltax Suspen – *Paracetamol* 816
Molybden 718
Molycor–R – *Norfenefrin* 769
MOM – *Midecamycin* 710
Moment – *Ibuprofen* 559
Momentum – *Paracetamol* 816
Mometason 718
Monacolin K – *Lovastatin* 646
Monacrin – *Aminoacridin* 68
Monactin – *Dexibuprofen* 335
Monalazon disodium 718
Monaldol – *Chlorquinaldol* 243
Monalium hydrate – *Magaldrat* 655
Monapen – *Ticarcilin* 1065
Monarch – *Allopurinol* 53
Monasan – *Fluphenazin* 472
Monasin – *Metronidazol* 704
Monasirup – *Anethol* 87
Monaspor – *Cefsulodin* 220
Monazan – *Mofebutazon* 716
Monazol – *Sertaconazol* 973
Monazone – *Mofebutazon* 716
Monbig – *Meloxicam* 672
Monbutina – *Mofebutazon* 716
Mondivid – *Cefodizim* 215
Mondus – *Flunarizin* 467
Monelan – *Monensin* 718
Monensic Acid – *Monensin* 718
Monensin 718
Moneva – *Xem bd Minulet* 713
Monicor – *Isosorbid mononitrat* 586
Monicure HN 718
Moniphens – *Isosorbid mononitriat* 586
Moniflagon – *Tenonitrozol* 1036
Monil – *Vinburnin* 1144
Monilac – *Lactulose* 614
Monile – *Methionin* 692
Monistat – *Miconazol* 707
Monit – *Isosorbid mononitrat* 586
Monital – *Acebutolol* 19

THƯ VIỆN HUPT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Monit Puren – *Isosorbid mononitrat* 586
Monizid – *Isosorbid moninitrat* 586
Mono – *Isosorbid moninitrat* 586
Monobasic amphetamine phosphate – *Amfetamin* 65
Mono–Baycuten – *Clotrimazol* 276
Monobeltin *(Sanol Schwarz, Monheim)* – *Acetylsalicylic acid* 27
Monobeltin *(Lacer, Barcelona)* – *Bupranolol* 172
Monobenzon 718
Monobios – *Cefonicid* 215
Monobutyl – *Mofebutazon* 716
Monocaine formate – *Butethamin* 175
Monocaine hydrochloride – *Butethamin* 175
Monocamin – *Levocarnitin* 623
Mono–Cedocard – *Isosorbid mononitrat* 586
Monocef – *Ceftriaxon* 221
Monochloroacetic acid – *Chloroacetic acid*
Monochlorphenamide – *Clofenamid* 269
Monocid – *Cefonicid* 215
Monocid *(AT)* – *Clarithromycin* 261
Monocillin *(viên)* – *Phenoxymethylpenicilin* 845
Monocinique – *Isosorbid moninitrat* 586
Monocinque – *Isosorbid moninitrat* 586
Monoclair – *Isosorbid mononitrat* 586
Monoclate – *Octocog Alfa* 778
Monocline – *Doxycyclin* 383
Monoclox – *Cloxacilin* 277
Monocontin – *Isosorbid moninitrat* 586
Monocord – *Isosorbid mononitrat* 586
Monocordil – *Isosorbid mononitrat* 586
Monocort – *Hydrocortison* 548
Monocortin – *Paramethason* 818
Monocylin – *Doxycyclin* 383
Mono Demetrin – *Prazepam* 879
Monoderm – *Fluocinolon acetonid* 468
Monodoks – *Doxycyclin* 383
Monodox – *Doxycyclin* 383
Monodoxin – *Doxycyclin* 383
Mono Embolex – *Certoparin Na* 227
Monoethanolamin oleat 718
Monofen – *Phenelzin* 841
Monofillina – *Cholin theophylinat* 246
Monoflam – *Diclofenac* 346
Monoflocet – *Ofloxacin* 780
Monofoscin – *Fosfomycin* 480
Monogest – *Norethisteron* 768
Mono–Gesic – *Salsalat* 961
Mono–glycocard – *Digitoxin* 354
Monoket – *Isosorbid mononitrat* 586
Mono Mack – *Isosorbid mononitrat* 586
Mono Maycor – *Isosorbid mononitrat* 586
Monométhyltrisilanol 718
Monomil – *Mofebutazon* 716
Monomycin *(Farmos Group)* – *Doxycyclin* 383
Monomycin *(Grunenthal)* – *Erythromycin* 415
Monooctanoin 719
Monoparin – *Heparin sodium* 532
Monophane – *Insulin, Isophan* 575
Monophos – *Amfetamin* 65
Monophosaden – *Adenosin phosphat* 39
Monophosadenin – *Adenosin phosphat* 39
Monophosphothiamin 719
Monophyllin – *Proxyphylin* 907
Monopina – *Amlodipin* 76
Mono Praecimed – *Paracetamo* 816
Monopress – *Nitrendipin* 762
Monopril – *Fosinopril* 481
Monopur – *Isosorbid mononitrat* 586
Monores – *Clenbuterol* 264
Monorheumetten – *Mofebutazon* 716
Monos – *Rufloxacin* 954
Monosan – *Isosorbid mononitrat* 586
Monosor – *Isosorbid mononitrat* 586
Monosorb – *Isosorbid mononitrat* 586
Monosorbitrat – *Isosorbid mononitrat* 586
Monosorb XL – *Isosorbid mononitrat* 586
Monostat 7 – *Miconazol* 707
Monostenase – *Isosorbid mononitrat* 586
Monosulfiram – *Sulfiram* 1015
Mono–tabs – *Retinol* 932
Monotarb – *Insulin* 572
Monotard HM – *Insulin human* 573
Monte H–4 719
Monotard HM – *Insulin* 572
Monotard MC – *Insulin* 572
Monotheamin – *Theophylin monoethanolamin* 1052
Mono–Tildiem – *Diltiazem* 359
Monotrat – *Isosorbid mononitrat* 586
Monotrat 20 – *Isosorbid mononitrat* 586
Monotrim – *Trimethoprim* 1099
Mono–tridin – *Sodium monofluorophosphat* 984
Monovas – *Amlodipin* 76
Monovent – *Terbutalin* 1040
Monoverin – *Pramiverin* 878
Mono–Wolff – *Isosorbid mononitrat* 586
Montebloc – *Metoprolol* 703
Montelukast 719
Monteplase 719

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Montevisin – *Tetryzolin* 1049
Montricin – *Mepartricin* 676
Monubal – *Felodipin* 447
Monural – *Fosfomycin* 480
Monuril – *Fosfomycin* 480
Monurol – *Fosfomycin* 480
Monydrin – *Phenylpropanolamin* 849
Monzal – *Vetrabutin (giãn tử cung)* 1139
Monzaldon – *Vetrabutin (giãn tử cung)* 1139
8–MOP – *Methoxsalen* 693
5–MOP – *Bergapten* 138
Moperidona – *Domperidon* 377
Mopen – *Amoxicilin* 79
Moperon 719
Moperoni Chloridum – *Moperon* 719
Mopral – *Omeprazol* 783
Moprazol – *Omeprazol* 783
Mopsoralen – *Methoxsalen* 693
Moracizin 719
Moradol – *Butorphanol* 175
Moradorm – *Diphenhydramin* 368
Morandamin – *Reserpilin* 931
Morapid – *Morphin* 721
Moraxin – *Cefalotin* 210
Morcap SR – *Morphin* 721
Morclofon 719
Morcontin – *Morphin* 721
Morecal – *Ca carbonat + vitamin D* 180
Morena – *Dihydroergotamin* 356
Morepen – *Amoxicilin* 79
Morfazinamide – *Morinamid* 720
Morfina cloridrato – *Morphin* 721
Morficontin – *Morphin* 721
Morfolep – *Morsuximid* 722
Morfozid – *Morinamid* 720
Morgenxil – *Amoxicilin* 79
Morial – *Molsidomin* 717
Moriamin 719
Moriamin forte 720
Moriamin forte *(Rousel VN)* – *9 vitamins + Ca pantothenat* 720
Moriamin S–2 – *Tương tự Moriamin forte, không có 8 vitamins* 720
Moriavit 720
Moriavit fort 720
Moricizine – *Moracizin* 719
Morihepamin 720
Morinamid 720
Moriperan – *Metoclopramid* 702
Moristerol 720
Morivi – *Vit B1, B2, Fluriamin*
Morizyme – *Tilactase* 1067
Mornidine – *Pipamazin* 858
Morniflu – *Morniflumat* 720
Morniflumat 720
Moronali – *Nystatin* 776
Moroxydin 721
Morphin 721
Morphitec – *Morphin* 721
Morphocyclin
Morpholin salicylat 722
Morpholinobiguanide – *Moroxydin* 721
Morrhuate sodium tiêm – *Sodium morrhuat* 984
Morrucal – *Sodium morrhuat* 984
Morstel SR – *Morphin* 721
Morsuximid 722
Morsydomine – *Molsidomin* 717
Morylk – *Carbachol* 194
Moryspan – *Hyoscin butylbromid* 556
M.O.S – *Morphin* 721
Mosad – *Mosaprid* 722
Mosapramin 722
Mosaprid *(kích thích nhu động)* 722
Mosaro – *Kawain* 599
Mosart – *Mosaprid* 722
Mosatil – *Edetic acid* 392
Moscontin – *Morphin* 721
Mosegor – *Pizotifen* 392
Mosil *(Menarini)* – *Midecamycin* 720
Mosil – *Simaldrat* 977
Mosid MT – *Mosaprid* 722
Mosipa – *Drotaverin* 387
Mostanol – *Acemetacin* 21
Mostarina – *Prednimustin* 881
Motazomin – *Molsidomin* 717
Motens – *Lacidipin* 611
Motiax – *Famotidin* 443
Motidone – *Domperidon* 377
Motilax 10 – *Cisaprid* 258
Motifen 722
Motilex – *Cleboprid* 263
Motilium – *Domperidon* 377
Motilix – *Loperamid* 642
Motilyn – *Dexpanthenol* 336
Motinom – *Domperidon* 377
Motinorm – *Domperidon* 377
Motion–Aid – *Dimenhydrinat* 361
Motival – *Nortriptylin* 771
Motivan – *Paroxetin* 821
Motolon – *Methaqualon* 690

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Motosol – *Ambroxol* 62
Motozina – *Cyclizin* 303
Motretinid 722
Motrim – *Trimethoprim* 1099
Motrin – *Ibuprofen* 559
Motussin – *Guaifenesin* 518
Movactive – *Glucosamin* 510
Movalis – *Meloxicam* 672
Movecil – *Pyricarbat* 911
Movens – *Meclofenamat Na* 666
Movergan – *Selegilin* 969
Movicol – *Macrogol* 654
Movistal – *Metoclopramid* 702
Movin – *Ticlopidin* 1066
Moviz – *Aceclofenac* 20
Movon – *Piroxicam* 865
Mox – *Amoxicilin* 79
Moxacef *(Bristol, Mead - Johnson)* – *Cefadroxil* 208
Moxacef *(Pulitzer, Roma)* – *Latamoxef* 616
Moxacin – *Amoxicilin* 79
Moxadent – *Amoxicilin* 79
Moxadil – *Amoxapin* 78
Moxalactam – *Latamoxef* 616
Moxalin – *Amoxicilin* 79
Moxam – *Latamoxef* 616
Moxastin 722
Moxaverin 722
Moxcil TP – *Amoxicilin trihydrat* 79
Moxiclav – *Augmentin* 110
Moxifloxacin 722
Moxilean – *Amoxicilin* 79
Moxilen – *Amoxicilin* 79
Moxipen – *Amoxicilin* 79
Moxipin – *Amoxicilin* 79
Moxisylyt 723
Moxlin – *Amoxicilin* 79
Moxol – *Moxonidin* 723
Moxon – *Moxonidin* 723
Moxonidin 723
Moxyl – *Moxisylyt* 723
Moxypen – *Amoxicilin* 79
Moza S – *Mosaprid* 722
Mozambin – *Methaqualon* 690
MozBite – *Crotamiton* 300
Mozol – *Mofebutazon* 716
6–MP – *Mercaptopurin* 680
MP – *Meproscillarin* 679
M–Plex 723
MPA Hexal – *Medroxyprogesteron* 668
M–Pcetil – *Acetylcystein* 25
M–Predrol – *Methylprednisolon* 698
a–MPT – *Metirosin* 701
M.P. Trantabs – *Meprobamat* 678
MRbester – *Dimeglumin + gadopentetat* 361
MSD enteric ASA – *Aspirin* 104
MS Contin – *Morphin* 721
MSIR – *Morphin* 721
MS/L – *Morphin* 721
MS/S – *Morphin* 721
MST Continus retard – *Morphin* 721
MST Mundipharma – *Morphin* 721
MST Vit C – *Vitamin C* 1151
MTU – *Methylthiouracil* 700
MTX – *Methotrexat* 693
Mubroxol – *Ambroxol* 62
Mucal 723
Mucaine – *Oxetacain* 799
Mucabrox – *Ambroxol* 62
Mucibron – *Ambroxol* 62
Muciclar *(Parke Davis)* – *Carbocistein* 197
Muciclar *(Piam - Genova)* – *Ambroxol* 62
Mucidonal – *Carbocistein* 197
Mucinol – *Anethol trithion* 87
Mucinum 724
Mucinum – *Bisacodyl* 152
Mucinum à d'extrait de Cascara 724
Muciplasma – *Methylcellulose* 695
Mucipulgit 724
Mucisol – *Acetylcystein* 25
Muciteran – *Acetylcystein* 25
Mucitux – *Eprazinon* 410
Muclox – *Famotidin* 443
Muco 4 – *Neltenexin* 740
Muco–Aspecton – *Ambroxol* 62
Mucobenc – *Acetylcystein* 25
Mucobroxol – *Ambroxol* 62
Mucocaps – *Carbocistein* 197
Mucocedyl – *Acetylcystein* 25
Mucocil – *Acetylcystein* 25
Mucoclair – *Acetylcystein* 25
Mucoclear – *Ambroxol* 62
Mucodrenol – *Ambroxol* 62
Mucodrestol – *Carbocistein* 197
Mucodyne – *Carbocistein* 197
Mucofan – *Carbocistein* 197
Mucofar – *Ambroxol* 62
Mucofilm – *Acetylcystein* 25
Muco Fips – *Ambroxol* 62

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Mucofluid – *Mesna* 682
Mucofluid *(Spirig)* – *Acetylcystein* 25
Mucoflux – *Sobrerol* 980
Mucofor – *Erdosterin* 411
Mucogel – *Algeldrat* 48
Mucogen – *Carbocistein* 197
Mucogeran – *Carbocistein* 197
Mucojet – *Carbocistein* 197
Mucolare – *Carbocistein* 197
Mucolair – *Acetylcystein* 25
Mucolator – *Acetylcystein* 25
Mucolavi – *Sobrerol* 980
Mucolene – *Mesna* 682
Mucolex – *Carbocistein* 197
Mucolin – *Ambroxol* 62
Mucolisil – *Carbocistein* 197
Mucolitic – *Carbocistein* 197
Mucolitico – *Domiodol* 377
Mucolix – *Bromhexin* 164
Mucolyse – *Ambroxol* 62
Mucolysin *(Durascan)* – *Acetylcystein* 25
Mucolysin *(Proter)* – *Tiopronin* 1071
Mucolyticum "Lappe" – *Acetylcystein* 25
Mucomax – *Erdosterin* 411
Mucomepha – *Acetylcystein* 25
Mucomex – *Ambroxol* 62
Mucomycin – *Lymecyclin* 649
Mucomyst – *Acetylcystein* 25
Muconorm – *Telmestein* 1034
Mucopect – *Ambroxol* 62
Mucoperasthman – *Acetylcystein* 25
Mucoplexil – *Carbocistein* 197
Mucoporetta – *Acetylcystein* 25
Mucophlogat – *Ambroxol* 62
Mucopront – *Carbocistein* 197
Mucorama – *Phenylpropanolamin* 849
Mucoral – *Carbocistein* 197
Mucorex – *Citiolon* 259
Mucosan – *Ambroxol* 62
Mucoseptal – *Carbocistein* 197
Mucosis – *Carbocistein* 197
Mucosof – *Acetylcystein* 25
Mucosol – *Carbocistein* 197
Mucospect – *Carbocistein* 197
Muco Sanigen – *Acetylcystein* 25
Mucoseptal – *Carbocistein* 197
Mucoseptonex – *Carbaethopendecin* 194
Mucosil – *Acetylcystein* 25
Mucosirop – *Carbocistein* 197
Mucosis – *Carbocistein* 197
Mucosol *(Dey, USA)* – *Acetylcystein* 25
Mucosol *(Novara)* – *Carbocistein* 197
Mucosolvan – *Ambroxol* 62
Mucosolvin – *Acetylcystein* 25
Mucosolvon – *Ambroxol* 62
Mucospect – *Carbocistein* 167
Mucospire – *Acetylcystein* 25
Mucosta – *Rebamipid (trị đau dạ dày)*
Mucostein – *Carbocistein* 197
Mucostop – *Guaifenesin* 518
Mucostop *(Mepha)* – *Acetylcystein* 25
Mucosyt – *Tiopromin* 1071
Mucotab – *Carbocistein* 197
Mucotablin – *Ambroxol* 62
Muco–Tablinen – *Ambroxol* 62
Mucotherm – *Nicotinic acid* 753
Mucothiol 724
Mucothiol – *Dacistein* 311
Mucotreis – *Carbocistein* 197
Mucotrophin – *Carbocistein* 197
Mucovent – *Ambroxol* 62
Mucovibrol – *Ambroxol* 62
Mucovital – *Carbocistein* 197
Mucovin – *Bromhexin* 164
Mucoxin – *Oxetacain* 799
Mucoxin *(Malayxia)* - *Bromhexin* 164
Mucozome – *Lysozym* 651
Mucret – *Acetylcystein* 25
Mucusan – *Carbocistein* 197
Mudantil – *Astemizol* 104
Mudeka – *Amobarbital* 77
Mudran 724
Muhibeta–V – *Betamethason* 141
Mukinol – *Ambroxol* 62
Mukobron – *Ambroxol* 62
Mukobron *(TR)* – *Carbocistein* 197
Mukolina – *Carbocistein* 197
Mukolen – *Eprazinon* 410
Mukolitik – *Carbocistein* 197
Mukoliz – *Carbocistein* 197
Mukoral – *Ambroxol* 62
Mukoseptonex – *Carbaethopendecin bromid* 194
Mukotik – *Carbocistein* 197
Mulase – *Lysozym* 651
Muldacin – *Nitrofural* 762
Muldis – *Phenytoin* 850
Mulfasin – *Methyldopa* 695
Mulgafarin – *Methylcellulose* 695

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Mulsal A – *Retinol* 932
Multaben – *Vitamin E* 1152
Multanzim – *Pancreatin* 813
Multergan – *Thiazinamium metilsulfat* 1055
Multidin – *Levoglutamid* 626
Multicef – *Cefuroxim* 222
Multielmin – *Mebendazol* 664
Multifungin – *Bromosalicylchloranilid* 166
Multigain – *Minoxidil* 712
Multilax – *Bisacodyl* 152
Multilim R.G.
Multilind – *Nystatin* 776
Multiparin – *Heparin* 532
Multipax – *Hydroxyzin* 555
Multipecozym
Multirexin 724
Multisanostol – *Hỗn hợp vitamins* 1154
Multiseleran – *Riboflavin* 937
Multispol HIV – *Vaccin* 1125
Multivit – *Hỗn hợp vitamins* 1154
Multivita 724
Multivitamin M 724
Multocilline – *Mezlocilin* 706
Multum – *Chlordiazepoxid* 234
Multum Rosa – *Benzydamin* 135
Muldidol – *Morphin* 721
Muldidon – *Povidon – Iod* 877
Mundil – *Captopril* 193
Mundiphyllin – *Aminophilin* 70
Mundisal – *Cholin salicylat* 246
Munitren H – *Hydrocortison* 548
Munobal – *Felodipin* 447
Mu Off – *Acetylcystein* 25
Muphoran – *Fotemustin* 481
Mupirax – *Mupirocin* 725
Mupirocin 725
Murazime – *Lysozym* 651
Murcil – *Chlordiazepoxid* 234
Murel – *Valethamat bromid* 1128
Murelax – *Oxazepam* 797
Muren – *Thymomodulin* 1061
Muricalm – *Pimethixen* 856
Murine *(Ross, USA)* – *Urea* 1119
Murine *(Abbott)* – *Naphazolin* 735
Murine *(Ross, USA)* – *Tetryzolin* 1049
Murnil – *Biotin* 151
Murocel – *Methylcellulose* 695
Murode – *Diflorason* 352
Muromonab *(điều biến miễn dịch)* 725
Muro's Opcon – *Naphazolin* 735
Muro Tears – *Hypromellose* 558
Murukos F – *Fluocinonid* 568
Musapam – *Tetrazepam* 1048
Musaril – *Tetrazepam* 1048
Muscalm – *Tolperison* 1080
Muscaran – *Bethanechol chlorid* 144
Musco–Ril – *Thiocolchicosid* 1056
Muscotal – *Chlormezanon* 238
Muscuryl – *Suxamethonium chlorid* 1023
Muse – *Alprostadil* 57
Museclenal – *Tolperison* 1080
Museclenin – *Tolperison* 1080
Musinfocus 725
Muskelat – *Tetrazepam* 1048
Muskel Trancopal – *Chlormezanon* 238
Mustargen – *Chlormethin* 236
Mustine hydrochloride – *Chlormethin* 236
Mutamycin – *Mitomycin* 714
Mutanxion 725
Mutesa 725
Muthesa – *Oxetacain* 799
Mutil – *Zolimidin* 1173
Mutose – *Serrapeptase* 972
Mutose *(Hàn Quốc)* – *Streptokinase– Streptodornase* 1002
Mutsutamin – *Thiamin* 1054
Muvial – *Arbitol* 96
Muvial – *Carbomethoxythiazolidin* 198
Muxol – *Ambroxol* 62
Muxol *(CH)* – *Bisacodyl* 152
Muxystin – *Acetylcystein* 25
MXL – *Morphin* 721
Myacine – *Neomycin* 742
Myalgin – *Paracetamol* 816
Myambutol – *Ethambutol* 427
Myanesin – *Mephenesin* 676
Myantacid – *Magaldrat* 655
Myagap – *Paracetamol* 816
Myaslin – *Alclofenac* 44
Myasul – *Sulfamethoxypyridazin* 1012
Myavite 725
Mybacin 725
Mybasan – *Isoniazid* 583
My–B–Den – *Adenosin phosphat* 39
Mycanden – *Haloprogin* 525
Mycantin – *Oxyquinolin* 807
Mycardol – *Pentaerithrityl tetranitrat* 828
Mycef – *Cefixim* 214
Mycelex – *Clotrimazol* 276

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Mycerin – *Neomycin* 742
Mycetin – *Chloramphenicol* 232
Mychel S – *Chloramphenicol* 232
Myclfradin – *Neomycin* 742
Myciguent – *Neomycin* 742
Mycil – *Chlorphenesin* 240
Mycilan – *Haloprogin* 525
Mycimist – *Neomycin* 742
Mycinol – *Chloramphenicol* 232
Myclvin – *Lincomycin* 631
Myclo – *Clotrimazol* 276
Mycloderm – *Clotrimazol* 276
Myclogyne – *Clotrimazol* 276
Myclohermal – *Clotrimazol* 276
Mycobutin – *Rifabutin* 938
Mycobutol – *Ethambutol* 427
Mycochlorin glycinat – *Chloramphenicol* 232
Mycocid – *Clotrimazol* 276
Mycocid – *Nystatin* 776
Mycocort
Mycocyst – *Fluconazol* 463
Mycodecyl 725
Mycoderm – *Amcinonid* 63
Mycofug – *Clotrimazol* 276
Mycoheal – *Miconazol* 707
Myco–Hermal – *Clotrimazol* 276
Mycogynax 726
Mycolog – *Triamcinolon + neomycin* 726
Mycolyse – *Ambroxol* 62
Mycopevaryl – *Econazol* 392
Mycophenolat mofitil 726
Mycophenolic acid 727
Mycophyt – *Natamycin* 737
Mycoral – *Ketoconazol* 602
Myco–Polycid – *Chlormidazol* 237
Mycoquin – *Clioquinol* 266
Mycoril – *Clotrimazol* 276
Mycosolon 727
Mycophenolat Mofetil 726
Mycophenolic Acid 727
Mycospor – *Bifonazol* 147
Mycosporin – *Clotrimazol* 276
Mycosporin – *Bifonazol* 147
Mycomtab 726
Mycostatin – *Nystatin* 776
Mycoster – *Ciclopirox* 250
Mycoster – *Ciclopiroxolamin (xoa da)* 250
Mycota – *Undecylenic acid* 1116
Mycotol – *Dimazol* 360
Mycotox – *Mesulfen* 683
Mycotrim – *Clotrimazol* 276
Mycozol – *Ketoconazol* 602
Mydeton – *Tolperison* 1080
Mydfin – *Phenylephrin* 847
Mydocalm *(Nam Phi)* – *Dicycloverin* 348
Mydocalm *(Pháp)* – *Tolperison* 1080
Mydplegic – *Cyclopentolat* 304
Mydrincyl – *Tropicamid* 1107
Mydriafair – *Tropicamid* 1107
Mydrial – *Phenylephrin* 847
Mydrian – *Tropicamid* 1107
Mydriaticum – *Tropicamid* 1107
Mydrilate – *Cyclopentolat* 304
Mydrin–M – *Tropicamid* 1107
Mydrin P – *Phenylephrin* 847
Myeleukon – *Busulfan* 173
Myelobromol – *Mitobronitol* 714
Myelodil – *Iofendylat*
Myexheal – *Miconazol* 707
Myfedrine – *Pseudoephedrin* 908
Myfortic – *Mycophenolat* 726
Myfungar – *Oxiconazol* 799
My–K – *Potassium muối* 876
Myk – *Sulconazol* 1007
Mykinac – *Nystatin* 716
Mykocert – *Aminoacridin* 68
Myko Cordes – *Clotrimazol* 276
Mykoderm – *Nystatin* 776
Mykodermina – *Undecylenic acid* 1116
Mykofungin – *Clotrimazol* 276
Mykohang – *Clotrimazol* 276
Mykontran – *Tioconazol* 1070
Mykosert – *Sertaconazol* 973
Mykrox – *Metolazon* 703
Mykundex – *Nystatin* 776
Mylanta – *Tương tự Maalox* 653
Mylanta gaz – *Dimeticon* 363
Mylaxen – *Hexafluronium bromid* 536
Mylecytan – *Busulfan* 173
Mylenfa II – *Magaldrat + simethicon* 655
Mylepsine – *Primidon* 888
Mylepsium – *Primidon* 888
Myleran – *Busulfan* 173
Mylgesic – *Diethylamin salicylat* 350
Mylicon – *Dimeticon* 363
Mylipen – *Penicilin G procain* 827
Mylocon – *Dimeticon* 363
Mylodorm Sustrels – *Amobarbital* 77
Mylom – *Dimeticon* 363

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Mylproin – *Valproic acid* 1129
Mymethasone – *Dexamethason* 332
Mynocine – *Minocyclin* 712
Mynol – *Procain* 890
Myoblock – *Pancuronium bromid* 813
Myocardon mono – *Isosorbic acid*
Myocardon N – *Theophylin* 1051
Myocholine – *Bethanechol chlorid* 144
Myochrysine – *Sodium aurothiomalat* 981
Myocord – *Atenolol* 106
Myocoryl – *Nikethamid* 758
Myocrisin – *Sodium aurothiomalat* 981
Myocuran – *Mephenesin* 676
Myodigin – *Digitoxin* 354
Myodil – *Iofendylat*
Myodura – *Amlodipin* 76
Myofedrin – *Oxyfedrin* 804
Myofer – *Dextran iron complex* 337
Myoflex *(Sodip)* – *Chlormezanon* 236
Myoflex *(Pliva)* – *Chlorzoxazon* 245
Myoflex *(USA)* – *Salicylic acid* 959
Myoflexin – *Chlorzoxazon* 245
Myogard – *Nifedipin* 755
Myogesic – *Tolperison* 1080
Myogit – *Diclofenac* 346
Myo Hermes – *Bethanechol chlorid* 144
Myo–Inositol – *Inositol* 572
Myolastan – *Tetrazepam* 1048
Myolaxin *(Chassot)* – *Guaifenesin* 518
Myolaxin *(Star)* – *Suxamethonium* 1023
Myolespen – *Chlormezanon* 236
Myolin – *Orphenadrin* 791
Myomergin – *Methylergometrin* 696
Myomethol – *Methocarbamol* 692
Myonal – *Eperison* 405
Myonil – *Diltiazem* 359
Myopax – *Atenolol* 106
Myoplege – *Thiocolchicosid* 1056
Myoplegine – *Suxamethonium chlorid* 1023
Myoquin – *Quinin* 919
Myo–Relaxin – *Suxamethonium chlorid* 1023
Myorexon – *Isosorbid dinitrat* 585
Myorit – *Omeprazol* 783
Myoscain – *Guaifenesin* 518
Myospan – *Baclofen* 119
Myospasman – *Tetrazepam* 1048
Myosthenine – *Epinephrin* 407
Myostigmine – *Neostigmin bromid* 744
Myotenlis – *Suxamethonium chlorid* 1023
Myotonachol – *Bethanechol chlorid* 144
Myotonine – *Bethanechol chlorid* 144
Myotron – *Orphenadrin* 791
Myovin – *Nitroglycerin* 763
Myoviton 727
Myoviton – *Triphosadenin (FR)* 1102
Myoxam – *Midecamycin* 710
Myoxane – *Mephenesin* 676
Myphetane – *Brompheniramin* 166
Myprozine – *Natamycin* 737
Myrin P 727
Myroic Acid – *Valproic acid* 1129
Myroken 100 – *Cefixim* 214
Myroxim – *Fluvoxamin* 476
Myrtecain 727
Mysal – *Diethylamin salicylat* 350
Mysalfon – *Tergurid* 1041
Mysedon – *Primidon* 888
Myser – *Difluprednat* 353
Mysolax – *Eperison* 405
Mysoline – *Primidon* 888
Mysoven – *Acetylcystein* 25
Mysteclin 727
Mytan 728
Mytan – *Chlormidazol* 237
Mytelase – *Ambenonium chlorid* 62
Mytob – *Tobramycin* 1075
Mytolac – *Benzoyl peroxid* 134
Mytomycin C – *Mitomycin* 714
My–trans – *Meprobamat* 678
Mytrin – *Co–Trimoxazol* 296
Mytussin – *Guaifenesin* 518
Myung Nomicin – *Micronomicin* 708
Myung shim – *Lumbricus rubellus* 647
Myvizone – *Thioacetazon* 1055
Myxofat – *Acetylcystein* 25
Myzole – *Ketoconazol* 602
MZM – *Methazolamid* 691

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ TH[illegible]KHẢO NỘI BỘ

N

Naabak 49% – *Naaxia* 729
NAAGA – *Spaglumic acid* 992
Naaxia 729
Nabica – *Sodium hydrocarbonat* 984
Na Bicarbonat 729
Nabilon 729
Nabuflam – *Nabumeton* 729
Nabumeton 729
Nabuser – *Nabumeton* 729
Nabutil – *Loperamid* 642
NAC – *Acetylcystein* 25
N–Acetyl–p–aminophenol – *Paracetamol* 816
N–Acetylhomotaurin – *Acamprosat* 18
Nacha – *Nonoxinol* 767
Nacid – *Hydrotalcit* 552
NaClex – *Hydroflumethiazid* 551
Nacgel – *Diclofenac* 346
Naclol – *Diclofenac* 346
Naclof – *Diclofenac* 346
Nacner – *Azelaic acid* 115
Nacom – *Levodopa* 624
Nacor – *Enalapril* 399
Nac stada 500 – *Acetylcystein* 25
Nactate – *Poldin metilsulfat* 870
NACT–TB – *Acetylcystein* 25
Nacton – *Poldin metilsulfat* 870
NAD – *Nadid* 730
Nadalol 729
Nadane – *Terfenadin* 1041
Nadex – *Pirisudanol* 865
Nadexon – *Pirisudanol* 865
Nadid 730
Nadifer – *Ascorbic acid* 101
Nadigest – *Medroxyprogesteron* 668
Nadir – *Metoclopramid* 702
Nadisan – *Carbutamid* 199
Nad–Medical – *Nadid* 730
Nadolol 730
Nadopar – *Benserazid* 130
Nadopen V – *Phenoxymethylpenicilin* 845
Nadostine – *Nystatin* 776
Nadoxolol 730
Nadroparine 730
Nadrothyron – *Dextrothyroxin sodium* 340
Nadyanbetiq – *Metformin* 688
Nadyclarithcin – *Clarithromycin* 261
Nadyfer – *Muối gluconat Fe, Mn, Cu* 731
Nadymax – *Azithromycin* 116
Nadyoflox – *Ofloxacin* 780
Nadypectussin – *Pectussin (trừ ho)*
Nadystrepganin – *Streptomycin (phối hợp)* 1002
Naepain hydrochlorid 731
NAF – *Sodium fluorid* 983
Nafamostat 731
Nafarelin 731
Nafazair – *Naphazolin* 735
Nafazol – *Naphazolin* 735
Nafcil – *Nafcilin* 731
Nafcilin 731
NaF Crinex – *Sodium fluorid* 983
Naferon – *Interferon beta* 577
Naflon – *Fenoprofen* 450
Naflurid – *Sodium fluorid* 983
Nafrine – *Oxymetazolin* 804
Nafronyl Oxalate – *Naftidrofuryl* 731
Naftazon
Nafti – *Naftidrofuryl* 731
Naftidrofuryl 731
Naftifin 731
Naftilong – *Naftidrofuryl* 731
Naftilux – *Naftidrofuryl* 731
Naftin – *Naftifin* 731
Naftopen – *Nafcilin* 731
Na–Gantrisin – *Sulfafurazol* 1010
Nagemid Chronule – *Brompheniramin* 166
Naismeritin – *Tolperison* 1080
Naixan – *Naproxen* 736
Nakacep A – *Cefradin* 219
Nakaxon – *Ceftriaxon* 221
Naklofen – *Diclofenac* 346
Nakom – *Levodopa* 624
Naksofin – *Nimorazol* 760
Nakson – *Vitamins + Khoáng* 1154
Nalador – *Sulproston* 1018
Nalazosulfamide – *Salazosulfamid* 957
Nalbuphin 732
Nalcicam – *Piroxicam* 865
Nalcrom – *Cromoglicic acid* 300

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Nalcron – *Cromoglicic acid* 300
Naleron – *Cromoglicic acid* 300
Nalfan – *Retinol* 932
Nalfon – *Fenoprofen* 460
Nalgesic – *Fenoprofen* 460
Nalgesin – *Naproxen* 736
Nalgol – *Etomidat* 434
Nali – *Nalidixic acid* 732
Nalicid – *Nalidixic acid* 732
Nalide – *Buphenin* 171
Nalidicin – *Nalidixic acid* 732
Nalidixat Sodium – *Nalidixic acid* 732
Nalidixic acid 732
Nalidixico Sodium – *Nalidixic acid* 732
Nalidixi – *Nalidixic acid* 732
Nalidixol – *Nalidixic acid* 732
Naligram – *Nalidixic acid* 732
Naline – *Naphazolin* 735
Nallon – *Norfloxacin* 769
Nalitucsan – *Nalidixic acid* 732
Nalix – *Nalidixic acid* 732
Nalixan – *Nalidixic acid* 732
Nalline – *Nalorphin* 733
Nallpen – *Nafcilin* 731
Nalmefen 733
Nalokson – *Naloxon* 733
Nalonee – *Naloxon* 733
Nalorex – *Naltrexon* 733
Nalorphin 733
Naloven – *Feprazon* 452
Naloxen – *Naproxen* 736
Naloxon 733
Nalpen – *Azidocilin* 115
Naltrexon 733
Nalutron – *Progesteron* 894
Nalysan – *Naproxen* 736
Namida – *Sodium chondroitin* 981
Namic – *Acid mefenamic* 669
Namicain – *Thiamphenicol* 1054
Nanbacine – *Xibornol* 1163
Nandrol – *Nandrolon* 733
Nandrolin – *Nandrolon* 733
Nandrolon 733
Naniopinum – *Nanofin* 734
Naniprus – *Sodium nitroprussid* 984
Nanofin 734
Nanopa – *Drotaverin* 387
Nanormon – *Somatropin* 989
Nanslus – *Clorazepat dipotassium* 274
Naopa – *Carbimazol* 196
NAPA – *Acecainid* 20
Napageln – *Felbinac* 447
Napaltan – *Mafenid* 654
Napamid – *Indapamid* 567
Napan – *Mefenamic acid* 669
NAPAP – *Paracetamol* 816
Na–PAS – *Aminosalicylic acid* 72
Napasone – *Paracetamol* 816
Napental – *Pentobarbital* 830
Napha 99 735
Naphaceptic 735
Naphacogyl – *Rodogyl* 947
Naphacolyre – *Naphazolin* 735
Naphadarzol 735
Naphahema – *Phức sắt III*
Naphagestrel 735
Naphamultiginseng – *Vitamins + sâm*
Naphar activit – *Thiamin + cafein*
Napharangan – *Paracetamol* 816
Napharmin – *9 vitamins*
Naphar para C – *Paracetamol + vit C* 816
Napharsane – *Paracetamol + ibuprofen* 816
Naphasin – *Sulfamicilin*
Naphatin – *Cefalotin* 210
Naphar–TK 735
Naphatolin – *Viên ngậm ho* 735
Naphazolin 735
Naphcon – *Naphazolin* 735
Naphline – *Naphazolin* 735
Naphtamon – *Bephenium* 137
Naphtazolin – *Naphazolin* 735
Naphthamon – *Bephenium hydroxynaphtoat* 137
Naphthiomat–T – *Tolnaftat* 1080
Naphthyzinum – *Naphazolin* 735
Naphuride – *Suramin sodium* 1022
Napmel – *Naproxen* 736
Napocef – *Ofloxacin* 780
Naponal – *Naproxen* 736
Naponol – *Fenbufen* 448
Naposim – *Metandienon* 687
Napoton – *Chlordiazepoxid* 234
Napratec – *Naproxen* 736
Naprelan – *Naproxen* 736
Napren – *Naproxen* 736
Naprex – *Naproxen* 736
Naprilene – *Enalapril* 399
Naprilin – *Propranolol* 901
Naprium – *Naproxen* 736
Naprius – *Naproxen* 736
Naproben – *Naproxen* 736
Naprocoat – *Naproxen* 736
Naprocutan – *Naproxen* 736

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Naprodil – *Naproxen* 736
Naprodol – *Naproxen* 736
Naproflam – *Naproxen* 736
Naproflex – *Naproxen* 736
Naprogesic – *Naproxen* 736
Naprokes – *Naproxen* 736
Naproksen – *Naproxen* 736
Naprolag – *Naproxen* 736
Napromex – *Naproxen* 736
Napronet – *Naproxen* 736
Naprontag – *Naproxen* 736
Naprosyn – *Naproxen* 736
Naproval – *Naproxen* 736
Naproxen 736
Naproxidem – *Naproxen* 736
Naps – *Pyrantel pamoat* 910
Napsival – *Indapamid* 567
Naqua – *Trichlormethiazid* 1092
Naramig – *Naratriptan* 737
Naramycin – *Cicloheximid* 249
Naratriptan 737
Narbel – *Tetryzolin* 1049
Narcan – *Naloxon* 733
Narcanti – *Naloxon* 733
Narcobarbital 737
Narcolo – *Dextromoramid* 339
Narcoral – *Naltrexon* 733
Narcoren – *Pentobarbital* 830
Narcosanum – *Hexobarbital* 538
Narcotal – *Narcobarbital* 737
Narcotan – *Halothan* 525
Narcotussin – *Noscapin* 772
Narcozep – *Flunitrazepam* 467
Nardelzine – *Phenelzin* 841
Nardil – *Phenelzin* 841
Narest – *Valethamat bromid* 1128
Narginin – *Naringin* 737
Naridan – *Oxyphencyclimin* 806
Naride – *Indapamid* 567
Narigix – *Nalidixic acid* 732
Narina – *Aloe vera (lô hội)* 55
Naringin 737
Narixan – *Pseudoephedrin* 908
Narkamon – *Ketamin* 601
Narketan – *Ketamin* 601
Narkosoid – *Trichloroethylen* 1092
Narl – *Buspiron* 173
Narocin – *Naproxen* 736
Narop – *Ropivacain* 950
Naropein – *Ropivacain* 950
Naropin – *Ropivacain* 950
Naropina – *Ropivacain* 950
Naroxid – *Cefuroxim* 222
Narpenol – *Levamisol* 622
Narphen – *Phenazocin* 841
Narsis – *Medazepam* 667
Nasa–12 – *Pseudoephedrin* 908
Nasacort AQ – *Triamcinolon* 1088
Nasaga 737
Nasahist–B – *Brompheniramin* 166
Nasalcrom – *Cromoglicic acid* 300
Nasalide – *Flunisolid* 467
Nasal Yer – *Naphazolin* 735
Nasan – *Xylometazolin* 1165
Nasarel – *Flunisolid* 467
Nasaruplase 737
Nasben – *Xylometazolin* 1165
Nascaren – *Metronidazol* 704
Nasdix – *Acid nalidixic* 732
Nasen gel AL – *Xylometazolin* 1165
Nasen spray – *Xylometazolin* 1165
Nasentrophen – *Xylometazolin* 1165
NASH – *Sodium borocaptat* 981
Nasimild – *Benzalkonium* 131
Nasin – *Tetryzolin* 1049
Nasivion – *Oxymetazolin* 804
Nasivinetten – *Oxymetazolin* 804
Nasivion – *Oxymetazolin* 804
Naska – *Propenidazol (trừ nấm, nguyên sinh, động vật)*
Naslim– *Cromoglicic acid* 300
Nasofarma – *Oxymetazolin* 804
Nasoferm – *Xylometazolin* 1165
Nasoline P – *Xylometazolin* 1165
Nasoline – *Naphazolin* 735
Nasonex – *Mometason furoat* 718
Nasophen – *Phenylephrin* 847
Nastenon – *Oxymetholon* 805
Natabec Kapseals 737
Natacillin – *Hetacilin* 535
Natacyn – *Natamycin* 737
Natafucin – *Natamycin* 737
Natamycin 737
Natalvit 737
Natam – *Flurazepam* 473
Natamox – *Amoxicilin* 79
Natamycin 737
Natarid – *Như Zylopyl, Pylobact* 910
Natase – *Streptokinase–Streptodornase* 1002
Natazin – *Mequitazin* 679
Nat E – *Vitamin E* 1152
Natecal – *Ca carbonat* 180
Nateglinid 738

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Natel – *Urokinase* 1121
Naterphan 738
Naticardine – *Quinidin* 918
Natigal – *Digitoxin* 354
Natigoxin – *Digoxin* 354
Nati–K – *Muối kalium* 595
Natil *(Kettelhack)* – *Cyclandelat* 302
Natil *(Nativelle)* – *Oxitriptan* 800
Natilina – *Quinidin* 918
Natinate – *Nicotinic acid* 753
Natirose – *Nitroglycerin* 763
Natispray – *Nitroglycerin* 763
Nativin – *Na chlorid*
Na–To–Caps – *Vitamin E* 1152
Nattokinase 738
Natomycin – *Tetracyclin* 1047
Natopherol – *Vitamin E* 1152
Natorexic – *Amfepramon* 65
Natostatin – *Nystatin* 776
Natoxine – *Digoxin* 354
Natramid – *Indapamid* 567
Natrascorb – *Ascorbic acid* 101
Natrena Kristalpoeder – *Aspartam* 103
Natri bicarbonat – *Natri hydrocarbonat* 729
Natri camphosulfonat 10% 981
Natricilin – *Benzylpenicilin* 132
Natri chlorid 981
Natri cromoglycat 982
Natri dioctylsulfosuccinat – *Natri docusat* 983
Natri docusat 983
Natri flavodat 983
Natri fluorid 983
Natri fusidat 983
Natri hyaluronat – *Hyaluronic* 545
Natri hydrocarbonat 984
Natrilix – *Indapamid* 567
Natri nitrit 984
Natri nitroprussiat 984
Natrionex – *Acetazolamid* 23
Natrioxen – *Naproxen* 736
Natri oxybutyrat 985
Natri PAS – *Aminosalicylic acid* 72
Natri picosulfat 985
Natri tetracemat 986
Natri thiosulfat 986
Natrium – *Triamteren* 1090
Natri valproat 1129
Natrix – *Indapamid* 567
Natulan – *Procarbazin* 891
Natulanar – *Procarbazin* 891
Natural Wealth C – *Vitamin C* 1151
Natur–B12 – *Hydroxocobalamin* 552
Natur E – *Vitamin E* 1152
Naturel Vitamin E 1152
Naturenz Cap 738
Nature Ssirom 738
Natures (EPO) 600mg 738
Naturetime buf. C – *Vitamin C* 1151
Naturetin – *Bendroflumethiazid* 129
Naturine – *Bendroflumethiazid* 129
Naturol – *Vitamin E* 1152
Naturolax – *Isapgol Husk (nhuận tràng)*
Natusmin – *Diphenydramin* 366
Natydine – *Loratadin* 643
Natyl – *Dipyridamol* 370
Nauseal – *Dimenhydrinat* 361
Nauseatol – *Dimenhydrinat* 361
Nausicalm – *Dimenhydrinat* 361
Nausidol – *Pipamazin* 858
Nausifar MPS – *Metoclopramid* 702
Nausilen – *Alizaprid* 51
Nausionine – *Dimenhydrinat* 361
Nautamine – *Diphenhydramin* 366
Nautisol – *Prochlorperazin* 891
Nauzelin – *Domperidon* 377
Navadiab – *Gliclazid* 506
Navane – *Tiotixen* 1071
Navaron – *Tiotixen* 1071
Navelbin – *Vinorelbin ditartrat* 1146
Navicalm – *Meclozin* 666
Navidrex – *Cyclopenthiazid* 304
Navidrix – *Cyclopenthiazid* 304
Navision mini – *Oxymetazolin* 804
Navoban – *Tropisetron* 1107
Naxamide – *Ifosfamid* 562
Naxan – *Naloxon* 733
Naxcel – *Ceftiofur* 221
Naxen – *Naproxen* 736
Naxid – *Naproxen* 736
Naxidine – *Nizatidin* 765
Naxofem – *Nimorazol* 760
Naxogil – *Nimorazol* 760
Naxogin – *Nimorazol* 760
Naxpa – *Ambroxol* 62
Naxy – *Clarithromycin* 261
Naxyn – *Naproxen* 736
Naze Burun – *Xylometazolin* 1165
Nazocort – *Tixocortol* 1073
Nazol G – *Econazol + triamcinolol +gentamicin* 739
Nazona – *Feprazon* 452
N–Butylhyoscin bromid 739
NC–Cillin – *Ampicilin* 80

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

NCR – *Nicorandil* 752
ND–Stat – *Brompheniramin* 166
Nealgyl – *Paracetamol* 816
Neamoxyl – *Amoxicilin* 79
Neatenol – *Atenolol* 106
Nebacetin – *Neomycin* 742
Nebacumab *(Điều biến miễn dịch)*
Nebcin – *Tobramycin* 1075
Nebcina – *Tobramycin* 1075
Nebeck – *Tegafur* 1033
Nebetol 739
Nebicard – *Nebivolol* 739
Nebicin – *Tobramycin* 1075
Nebilet – *Nebivolol* 739
Nebiloc – *Nebivolol* 739
Nebivolol 739
Neblik – *Formoterol* 479
Nebolan – *Camazepam* 189
Nebralin – *Terfenadin* 1041
Nebril – *Desipramin* 329
Nebs – *Paracetamol* 816
Nebulasma – *Cromoglicic acid* 300
Nebulcrom – *Cromoglicic acid* 300
Nebulicina – *Fenoxazolin* 450
Nebu Pent – *Pentamidin* 829
Necodone 739
Necopen – *Cefixim* 214
Necopion 739
Nectadon – *Noscapin* 772
Necta Sweet – *Saccharin* 956
Necuronium bromid – *Vecuronium bromid* 1135
Necyrane – *Ritiometan* 944
Necyrane 739
Nedalax – *Bisacodyl* 152
Nedax – *Lindan* 632
Nedelin – *Neomycin (phối hợp xịt muỗi)* 742
Nedeltran – *Alimemazin* 50
Nedewel S.C – *Metoclopramid* 702
Nedifer – *Ascorbic acid* 101
Nedios – *Acipimox* 30
Nedis – *Propranolol* 901
Nedocromil 739
Nedokromil – *Nedocromil* 739
Nedrel – *Nedocromil* 739
Nefadar – *Nefazodon* 739
Nefadol – *Nefopam* 739
Nefam – *Nefopam* 739
Nefazodone 739
Nefertal – *Dextroproxyphen* 339
Nefizolin – *Cefazolin Na* 212
Nefoben – *Theophylin* 1051
Nefopam 739
Nefopam hydrochlorid – *Nefopam* 739
Nefrix – *Hydrochlorothiazid* 547
Nefrixin – *Norfloxacin* 769
Nefrol – *Hydrochlorothiazid* 547
Nefrolan – *Clorexolon* 275
Nefron – *Racepinefrin* 923
Nefurofan – *Spironolacton* 997
Negaban – *Temocilin* 1035
Negabain – *Nalidixic acid* 732
Negacef – *Cefuroxim* 222
Negacin – *Amikacin* 66
Negaderm – *Policresulen* 870
Negadix – *Nalidixic acid* 732
Negadol – *Thebacon* 1050
Negaflox – *Norfloxacin* 769
Negamycin – *Neomycin sulfat* 742
Negatan – *Policresulen* 870
Negatol – *Policresulen* 870
Negatol 740
Negatrate – *Nalidixic acid* 732
NegGram – *Nalidixic acid* 732
Negmapen – *Ampicilin* 80
Negopen – *Ampicilin* 80
Negradixid – *Nalidixic acid* 732
Negram – *Nalidixic acid* 732
Nehydrin – *Dihydroergocristin* 365
Nelapine – *Nifedipin* 755
Nelaxan – *Phenprobamat* 846
Nelbon – *Nitrazepam* 761
Nelex – *Policresulen* 870
Nelfinavir mesylat 740
Nelidix – *Nalidixic acid* 732
Nelmat – *Nitrazepam* 761
Neloren – *Lincomycin* 631
Neltenexin 740
Nelticine – *Netilmicin* 745
Neltolon – *Bifonazol* 147
Nemacide – *Diethylcarbamazin* 350
Nemactil – *Periciazin* 834
Nemasin – *Periciazin* 834
Nemasol – *Aminosalicylic acid* 72
Nemasole – *Mebendazol* 664
Nembutal – *Pentobarbital* 830
Nemdexam – *Neodexan* 741
Nemesil – *Ketotifen* 605
Nemestran – *Gestrinon* 502
Nemexin – *Naltrexon* 733
Nemicide *(ICI)* – *Levamisol* 622
Nemipam – *Nefopam* 739
Nemisol – *Levamisol* 622

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Nemocid – *Pyrantel* 910
Nemonaprid 740
Nemosan vet – *Pyrantel* 910
Nemydexan – *Neomycin* 742
Nendron – *Testosteron* 1044
Neo–Absentol – *Ethadion* 427
Neoamiyu – *Dịch truyền* 740
Neoampiplus – *Amoxicilin* 79
Neoanabactyl – *Ticarcilin* 1065
Neo–Antergan – *Mepyramin* 679
Neo–Aritmina – *Prajmalium bitartrat* 679
Neo–Atromid – *Clofibrat* 269
Neo–Avagal – *Hyoscin methobromid* 557
Neoaxon – *Cefoperazon* 216
Neobac – *Mỡ neomycin + bacitracin*
Neobacitracin – *Bacitracin* 119
Neo–Banex – *Propanthelin bromid* 899
Neo–Barb – *Secbutabarbital* 967
Neobes – *Amfepramon* 65
Neobesovir – *Betamethason + neomycin*
Neo–Betalin 12 – *Hydroxocobalamin* 552
Neobiotic – *Neomycin* 742
Neobloc – *Metoprolol* 703
Neo–Boldolaxine 740
Neobon – *Calcitriol* 186
Neo–Bradoral – *Domiphen bromid* 377
Neobretin – *Neomycin* 742
Neo–Bridal – *Mepyramin* 679
Neobritin – *Amoxicilin* 79
Neobronchol – *Ambroxol* 62
Neo Broncopiristina – *Tripelennamin* 1102
Neobrufen – *Ibuprofen* 559
Neocaine – *Procain* 890
Neo Calglucon – *Calcium glubionat* 182
Neo–Calme – *Diazepam* 342
Neo–Cap – *Chloramphenicol* 232
Neo–Carbimazole – *Carbimazol* 196
Neo–Carmarine – *Cardus marianus + B1 + B2 + B6 + B12 + PP và Dexpanthenol*
Neocarmazin – *Silymarin* 977
Neocef – *Cefaclor* 207
Neocefal – *Cefamandol* 211
Neocetin – *Chloramphenicol* 232
Neochinidin – *Quinidin* 918
Neochloral – *Dichloralphenazon* 345
Neocholan – *Dehydrocholic acid* 321
Neo.cholin brokes – *Neostigmin* 744
Neociclina – *Doxycyclin* 383
Neocimex – *Triamcinolon + neomycin* 1088
Neocin – *Neomycin* 742
Neocint – *Pacadol* 810
Neocitran – *Paracetamol* 816
Neoclinal – *Cyclobarbital* 303
Neo–Cloruril – *Hydrochlorothiazid* 547
Neoclym – *Cyclofenil* 304
Neocoadon – *Dextromethorphan* 338
Neocoanwic – *Ibuprofen* 559
Neocobal – *Cobamamid* 279
Neo–Cobefrine – *Corbadrin* 291
Neo–Coccyl – *Sulfanilamid* 1013
Neo–Codema – *Hydrochlorothiazid* 547
Neo–Cod F 740
Neo–Codion 741
Neo–Codion *Nourisson* 741
Neocodin – *Pholcodin* 851
Neocold – *Calmezin* 188
Neocol – *Chloramphenicol succinat* 232
Neo–Corodil – *Pentaerithrityl tetranitrat* 828
Neo–Corovas Tymcaps – *Pentaerithrityl tetranitrat* 828
Neo–Cort – *Triamcinolon* 1089
Neocortavit – *Decolgen* 319
Neocorten – *Prednisolon* 881
Neocough – *Dextromethorphan + trimethoquinol + guaifenesin* 338
Neocristin – *Vincristin* 1145
Neocrystepin 741
Neocyclin – *Doxycyclin* 383
Neo–Cytamen *(Glaxo)* - *Cyanocobalamin* 302
Neo–Cytamen *(London)* –*Hydroxocobalamin* 552
Neocyten – *Orphenadrin* 791
Neo–Dagracyclin – *Doxycyclin* 383
Neodalan – *Sulbutiamin* 1007
Neo–Decabutin – *Indometacin* 568
Neo–Decadron 741
Neodecilin – *Neomycin* 742
Neodelta – *Prednisolon* 881
Neodene – *Piroxicam* 865
Neoderm – *Fluocinolon acetonid* 468
Neodermofar – *Neodexan* 741
Neodesogen – *Benzalkonium* 131
Neodex – *Neodexan* 741
Neodexa – *Neodexan* 741
Neo–Dexabine – *Propanthelin bromid* 131
Neodexa Eye Drop 741
Neodexan 741
Neodexnasal – *Dexamethason* 332
Neo–Diacid – *Bromisoval* 164
Neo–Dibetic – *Tolbutamid* 1078
Neo–Dicoumarin – *Ethyl biscumacetat* 431
Neodlestreptobap – *Streptomycin* 1002
Neo–Dioxamin – *Digoxin* 354

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Neodit – *Dibenzepin* 344
Neo–DM – *Dextromethorphan* 338
Neo–Dohyfral D3 – *Colecalciferol* 285
Neodorm – *Pentobarbital* 830
Neodorm SP – *Temazepam* 1035
Neodrast – *Bisacodyl* 152
Neodrenal – *Isoprenalin* 584
Neodrine – *Metamfetamin* 685
Neodrol – *Androstanolon* 86
Neoduplamox – *Amoxicilin* 79
Neo Eblimon – *Naproxen* 736
Neo Elixiphilin – *Theophylin* 1051
Neo–Entrostop 742
Neo–Epinephirin – *Isoprenalin* 584
Neo epinine – *Isoprenalin* 584
Neoeserin – *Neostigmin bromid* 744
Neoexpectan – *Acetylcystein* 25
Neofar – *Neodexan* 741
Neofazol – *Cefazolin* 212
Neofed – *Pseudoephedrin* 908
Neo Fepramon – *Paracetamol* 816
Neo–Fer – *Ferrous fumarat* 454
Neoflaina – *Ampicilin* 80
Neoflex – *Chlorzoxazon* 245
Neoflox – *Gatifloxacin* 495
Neo–Flu – *Fluocinolon + Neomycin* 468
Neo–Flu *(Đài Loan)* – *Decolgen* 319
Neo–Fluimucil – *Acetylcystein* 25
Neo–Flumen – *Hydrochlorothiazid* 547
Neofluocin – *Fluocinolon + neomycin* 468
Neofocin – *Fosfomycin* 480
Neofollin – *Estradiol* 421
Neofracin – *Neomycin* 742
Neofradin – *Neomycin* 742
Neofulcin – *Griseofulvin* 516
Neofur – *Furaltadon* 485
Neofus – *Levofloxacin* 625
Neofyllin – *Proxyphylin* 907
Neogadine 742
Neogama – *Sulpirid* 1017
Neo Gastransil – *Cimetidin* 252
Neo–Gastrosedan – *Propanthelin bromid* 899
Neogel – *Carbenoxolon* 196
Neogest – *Norgestrel* 771
Neo–Gilurythmal – *Prajmalium bitartrat* 877
Neoginon Depositum – *Estradiol* 421
Neogluconin – *Glibenclamid* 505
Neoglutamicum – *Levoglutamid* 626
Neogodian – *Terpin* 1043
Neogonadil – *Chorionic gonadotrophin* 247
Neohetramine – *Thonzilamin* 1059
Neohexal – *Methenamin* 691
Neo H2 – *Roxatidin* 952
Neo–Hombreol *(viên)* – *Testosteron* 1044
Neo–Hombreol *(tiêm)* – *Testosteron* 1044
Neo–Hombreol F – *Testosteron* 1044
Neo–Hombreol M – *Methyltestosteron* 699
Neohydrin – *Chlormerodin* 236
Neo–Hytisone
Neo–Iloticina – *Erythromycin* 415
Neo–Ilotycin – *Erythromycin* 415
Neo–IM – *Neomycin* 742
Neo–Insoral – *Tolbutamid* 1078
Neointestin – *Neomycin* 742
Neojodin – *Povidon-iod* 877
Neolac – *Lactobacillus (Lacteol)* 612
Neolacrim – *Phenylephrin* 847
Neolactyl – *Antibio* 91
Neo–Lanicor – *Digoxin* 354
Neolate – *Neomycin* 742
Neolet – *Tyrothricin* 1111
Neolexina – *Cefalexin* 209
Neolin – *Benzathin benzylpenicilin* 132
Neolior – *Amineptin* 67
Neolotan – *Losartan* 645
Neolutin forte – *Hydroxyprogesteron* 555
Neo Mac – *Acetylcystein* 25
Neo–Macrabin – *Hydroxocobalamin* 552
Neomallermin–Tr – *Chlorphenamin* 240
Neomeclon – *Metoclopramid* 702
Neomedil – *Benzalkonium* 131
Neo–Medrol 742
Neomelubrin – *Metamizol sodium* 685
Neo–Mercazole – *Carbimazol* 196
Neo–Metantyl – *Propanthelin bromid* 899
Neomethacin – *Indometacin* 568
Neomicina Roger – *Neomycin* 742
Neomin – *Neomycin* 742
Neominas A – *Retinol* 932
Neo–Minzil – *Hydrochlorothiazid* 547
Neomix – *Neomycin* 742
Neo–Morphazole – *Carbimazol* 196
Neomycane – *Neomycin* 742
Neomycin 742
Neomycin B – *Framycetin* 482
Neomycine Diamant 743
Neomyson – *Thiamphenicol* 1054
Neo–Myxidine 742
Neo–NaClex – *Bendroflumethiazid* 129
Neoniagar – *Mebutizid* 665
Neo–Nilorex – *Phendimetrazin* 841
Neonisa – *Excedrin (trị cảm cúm)* 440

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Neo–Novutox – *Lidocain* 629
Neonuse – *Serrapeptase* 972
Neo–OPT – *Bromazepam* 163
Neo–Optalgine – *Noramidopyrin* 767
Neo–Oxedrine – *Phenylephrin* 847
Neo–Oxypaat – *Pyrvinium chlorid* 914
Neo–Panalgyl – *Kebuzon* 599
Neo–Panpur 743
Neopant – *Isopropamid iodid* 584
Neopax – *Sodium picosulfat* 985
Neopdal – *Diclofenac Na* 346
Neo–Pen – *Benzylpenicilin* 132
Neopen – *Ampicilin* 80
Neo Penotran – *Metronidazol + miconazol (đặt âm đạo)*
Neopenyl – *Clemizol penicilin* 264
Neopeptine 743
Neo–Pergonal – *Menotropin* 675
Neoperihepar 743
Neopermease – *Hyaluronidase* 545
Neopeviton – *Nicotinic acid* 753
Neophryn – *Phenylephrin* 847
Neo Picatyl – *Glycobiarsol* 513
Neopiran – *Nifenazon* 756
Neopirine No.25 – *Acetylsalicylic acid* 27
Neoplatin – *Cisplatin* 258
Neoplesiol – *Ichthammol* 560
Neopolin – *Neomycin + Nystatin + Polymixin B* 777
Neo–Ponden – *Androisoxazol* 86
Neo–Pondus – *Androisoxazol* 86
Neopranol – *Propranolol* 901
Neoprim – *Co–trimoxazol* 296
Neopt – *Neomycin* 742
Neo–Pyrazonal – *Metamizol sodium* 685
Neo–Pyrazon – *Diclofenac* 346
Neoquess *(Forest, USA)* – *Dicycloverin* 348
Neoquess *(Forest, USA)* – *Hyoscyamin* 557
Neo–Quiphenyl – *Primaquin* 888
Neorecormon – *Epoetin beta* 410
Neo–Renal – *Furosemid* 485
Neoreserpan – *Syrosingopin* 1026
Neoride – *Sulpirid* 1017
Neo Rinactive – *Budesonid* 168
Neo Rinoleina – *Xylometazolin* 1165
Neo–Rontyl – *Bendroflumethiazid* 129
Neorotin – *Rutosid* 954
Neo–Rx – *Neomycin* 742
Neorythmin – *Prajmalium bitartrat* 877
Neosalid – *o–Carbamoylphenoxyacetic acid* 195
Neo–Saluretic – *Hydrochlorothiazid* 547
Neo–Salvilax – *Bisacodyl* 152
Neosamin – *Glucosamin + chondroitin*
Neo–Sampoon – *Menfegol*
Neosar – *Cyclophosphamid* 305
Neosayomol – *Diphenhydramin* 366
Neoscan – *Gallium citrat (67Ga)* 491
Neo–Sclerol – *Monoethanolamin oleat* 718
Neo–Secatropin – *Radobelin* 924
Neo–Sedalgin 743
Neosemide – *Furosemid* 485
Neosidantoina – *Phenytoin* 850
Neosilin – *Ampicilin* 80
Neo–Sinedol – *Lidocain* 629
Neosinefrina – *Phenylephrin* 847
Neo–Sintrom – *Acenocoumarol* 22
Neos nitro OPT – *Nitroglycerin* 763
Neosoralen – *Trioxysalen* 1102
Neosorex – *Diazepam* 342
Neo–Spec – *Guaifenesin* 518
Neosporin 743
Neostigmin 744
Neostil – *Lactic acid* 612
Neoston – *Alclofenac* 44
Neostreptal – *Sulfadimethoxin* 1009
Neosucrel – *Isoetarin* 582
Neosulf – *Neomycin* 742
Neosynephrine – *Phenylephrin* 847
Neo–Synephrine – *Phenylephrin* 847
Neo–Synephrine 12 Hour – *Oxymetazolin* 804
Neo–Synephrine II – *Xylometazolin* 1165
Neosynephrin–POS – *Phenylephrin* 847
Neosynodorm – *Diphenhydramin* 366
Neotab – *Famotidin* 443
Neotacin – *Clindamycin* 265
Neoteben – *Isoniazid* 583
Neotensin – *Enalapril* 399
Neotensor – *Methyldopa* 695
Neotergynan – *Neomycin + Nystatin + Metronidazol*
Neoterpin – *Terpin (phối hợp)* 1043
Neotetranase – *Amoxicilin* 79
Neo–Tetrine – *Tetracyclin* 1047
Neothyllin – *Diuretin* 373
Neothylline – *Diprophylin* 369
Neo–Thyreostat – *Carbimazol* 196
Neotica – *Piroxicam* 865
Neotica bal – *Cao xoa*
Neotigason – *Acitretin* 30
Neo–Tizide *(Aesca. Wien)* - *Isoniazid* 583
Neo–Tizide 744
Neo–Togram – *Metampicilin* 686
Neotomic – *Glycerol* 512

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Neo–Tomizol – *Carbimazol* 196
Neoton – *Creatinol phosphat* 298
Neotopase F – *Pancreatin + dimeticon*
Neotramin – *Methenamin* 691
Neo–Tran – *Meprobamat* 678
Neotrend – *Paracetamol* 816
Neotrexat – *Methotrexat* 693
Neo–Tric – *Metronidazol* 704
Neo Tussan – *Dextromethorphan* 338
Neovascoril – *Diisopropylamin* 359
Neo–Vasophylline – *Diprophylin* 369
Neo–Vis 744
Neoxidil – *Minoxidil* 712
Neoxpren – *Oxprenolol* 801
Neozapam – *Nitrazepam* 761
Neozen – *Serrapeptase* 972
Neo–Zimema–K – *Menadion* 674
Neozine – *Levomepromazin* 626
Neo–Zoline – *Phenylbutazon* 847
Nephenalin – *Isoprenalin* 584
Neo–Sedalgin 743
Nephramid – *Acetazolamid* 23
Nephramine 744
Nephrecil – *Phenazopyrilin* 841
Nephridine – *Epinephrin* 407
Nephril – *Polythiazid* 875
Nephro Calci – *Ca carbonat* 180
Nephron – *Furosemid* 485
Nephronex – *Nitrofurantoin* 762
Nephrosteril *(Đức)* – *Dd truyền acid amin* 745
Nephrox – *Algeldrat* 48
Nephusol Inj 745
Nepinalone 745
Nepituss – *Nepinalone* 745
Nepressol – *Dihydralazin* 355
Neptal – *Acebutolol* 19
Neptall – *Acebutolol* 19
Neptamox – *Methazolamid* 691
Neptazane – *Methazolamid* 691
Neptusan – *Dimenhydrinat* 361
Neral – *Carbimazol* 196
Nerdipina – *Nicardipin* 750
Nergadan – *Lovastatin* 646
Nergize – *Creatinol fosfat* 298
Nerial – *Peruvosid* 837
Nericur – *Benzoyl peroxid* 134
Neriforte – *Diflucortolon* 535
Neriodin – *Diclofenac* 346
Nerisalic 745
Neriolin – *Oleandrin* 782
Nerisona – *Diflucortolon* 535
Nerisone – *Diflucortolon* 535
Nerisone C 745
Nerobol – *Metandienon* 687
Nerobolettes – *Metandienon* 687
Nerobolil – *Nandrolon* 733
Nerofen – *Ibuprofen* 559
Neroifan – *Piroxicam* 865
Nerusil – *Benmoxin* 130
Nervifene – *Chloral hydrat* 231
Nervistop L – *Lorazepam* 644
Nervit – *Thiamin* 1054
Nervium – *Diazepam* 342
Nervium *(BE)* – *Bromazepam* 163
Nervocaine – *Lidocain* 629
Nervolitan – *Phenobarbital* 843
Nervonus – *Meprobamat* 678
Nervo.OPT – *Diphenhydramin* 366
Nesacaine – *Chloroprocain* 237
Nesamid – *Acid tranexamic* 1085
Nesdonal – *Thiopental sodium* 1057
Nesivine – *Oxymetazolin* 804
Nesontil – *Oxazepam* 797
Nessaxina – *Cefalexin* 209
Nestosyl 745
Nestrex – *Vitamin B6* 347
Netax – *Diclofenamid* 745
Netillin – *Netilmicin* 745
Netilmicin sulfat 745
Netilmicin sulfat – *Netilmicin* 745
Netilyn – *Netilmicin* 745
Netimin – *Neostigmin* 745
Netobimin 746
Netox – *Cogalactoisomerase* 283
Netrocin – *Netilmicin* 745
Netromucin – *Netilmicin* 745
Netromycin – *Netilmicin* 745
Netsusarin – *Aminophenazon* 70
Nettacin – *Netilmicin* 745
Netto–Longcaps – *Phentermin* 846
Neturon – *Methenamin* 691
Netux 746
Neucalm – *Hydroxyzin* 555
Neucef – *Cefodizim* 215
Neuchlonic – *Nitrazepam* 761
Neucolis – *Citicolin* 259
Neucor – *Nicardipin* 750
Neuer – *Cetraxat* 229
Neufan – *Allopurinol* 53
Neugen – *Nicergolin* 751
Neulactil – *Periciazin* 834
Neulente – *Insulin Zinc dịch treo* 575

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Neuleptil – *Periciazin* 834
Neuleptil 746
Neumadin – *Isoniazid* 583
Neumomicid – *Spiramycin* 995
Neuperil – *Periciazin* 834
Neuphane – *Insulin, Isophan* 575
Neuphenyl – *Kebuzon* 599
Neupogen – *Filgrastim* 456
Neupramir – *Pramiracetam* 878
Neupran – *Parapenzolat bromid* 818
Neuquinone – *Ubidecarenon* 1113
Neurabol – *Nandrolon* 733
Neurabol *(IN)* – *Stanazolol* 998
Neuracen – *Beclamid* 123
Neuractiv – *Oxiracetam* 800
Neuralex – *Benmoxin* 130
Neuralgin 747
Neuralgin ASS – *Aspirin* 104
Neuramate – *Meprobamat* 678
Neuramin – *Thiamin* 1054
Neuramine – *Aceglutamid* 21
Neuramina – *Levoglutamid* 626
Neur–Amyl – *Amobarbital* 77
Neurap – *Pimozid* 857
Neurazine – *Chlorpromazin* 241
Neurex – *Citicolin* 259
Neurica 747
Neuriclo – *Citicolin* 259
Neuridal P – *Paracetamol* 816
Neuridon – *Paracetamol* 816
Neurifosforil – *Monophosphothiamin* 719
Neuril – *Melperon* 673
Neuriplege – *Chlorproethazin* 241
Neuritis injection – *Terneurin H 5000* 1042
Neuritol – *Carbamazepin* 194
Neurium – *Thioctic acid* 1056
Neuro–40 – *Xem Cebrex* 206
Neurobaltina – *Cyanocobalamin* 302
Neurobion – *xem Terneurin* 1042
Neurobivina – *Thiamin* 1054
Neuroblus – *Thiamin* 1054
Neurocalcium 747
Neurocalm – *Tryptophan* 1109
Neurocetam – *Piracetam* 826
Neurocil – *Levomepromazin* 626
Neurocolin – *Citicolin* 259
Neurodynamicum – *Citicolin* 259
Neuroflorine 747
Neurofor – *Cobamamid* 279
Neuro–Fortamin – *Metamizol sodium* 685
Neurofren – *Oxazepam* 797
Neuroglutamin – *Glutamic acid* 511
Neurolepsin – *Muối Lithium* 635
Neurolidol – *Droperidol* 386
Neuro Liser B12 – *Cyanocobalamin* 302
Neurolithium – *Muối Lithium* 635
Neuroluy – *Benfotiamin* 129
Neurolitryl – *Diazepam* 342
Neuromet – *Oxiracetam* 800
Neuromyfar – *Sulpirid* 1017
Neuronal – *Pyridoxin* 912
Neuronika – *Kawain* 599
Neuronova – *Piracetam* 862
Neurontin – *Gabapentin* 489
Neuroplegil – *Promazin* 896
Neuropri – *Tiaprid* 1063
Neuroremed – *Tryptophan* 1109
Neurorubine 747
Neurosthenol 747
Neurostop – *Benfotiamin* 129
Neurosyn – *Primidon* 888
Neurotam – *Piracetam* 862
Neurothioct – *Thioctic acid* 1056
Neurotol – *Carbamazepin* 194
Neuroton *(IT)* – *Citicolin* 259
Neuroton H 5000 – *xem Terneurin* 1042
Neurotop – *Carbamazepin* 194
Neurotranq – *Acepromazin* 22
Neurotropan – *Cholin chlorid* 245
Neurox – *Citicolin* 259
Neuroxin – *Pyritinol* 913
Neurozina – *Hydroxyzin* 555
Neusedan – *Oxolamin* 800
Neustab – *Thioacetazon* 1055
Neusulin – *Insulin* 572
Neutase – *Lysozym* 651
Neuthion – *Glutathion* 511
Neutracarpine – *Pilocarpin* 865
Neutracetyl – *Acetylsalicylic acid* 27
Neutral Insulin Injection – *Insulin* 572
Neutral protamine Hagedorn insulin – *Insulin* 572
Neutramycin
Neutrapen – *Penicillinase* 827
Neutraphylline – *Diprophylin* 369
Neutrexin – *Trimetrexat* 1100
Neutrivit – *Vit B1, B6, B12*
Neutroflavine – *Acriflavinium chlorid* 32
Neutrofor – *Cobamamid* 279
Neutrogastrol Ulcus – *Carbenoxolon* 196
Neutrogena Acne – *Benzoyl peroxid* 134
Neutrogena ASC – *Triclosan* 1092
Neutromed – *Cimetidin* 252

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Neutronorm – *Cimetidin* 252
Neutroses–Vichy 748
Neutroxantina – *Diprophylin* 369
Neu–Urotropin – *Methenamin* 691
Neuvicalm – *Vit B1 + B6 + B12*
Neuvita – *Octotiamin* 779
Neuvitan – *Octotiamin* 779
Neuvit B 5000 – *Terneurin* 1042
Neuzym – *Lysozym* 651
Nevadral – *Norfenefrin* 769
Nevakson – *Ceftriaxon* 221
Nevamycin – *Acid nalidixic* 732
Nevergor – *Lorajmin* 643
Nevial – *Peruvosid* 837
Nevigram – *Nalidixic acid* 732
Nevigramon – *Nalidixic acid* 732
Nevimycin – *Chloramphenicol* 323
Nevin – *Isoniazid* 583
Nevipan – *Nevirapin* 748
Neviran – *Aciclovir* 29
Nevirapin 748
Nevocon – *Dextromethorphan* 338
Nevral – *Paracetamol* 816
Nevramin – *Các vitamins B1, B6, B12* 748
Nevrizide – *Cobamamid* 279
Nevrocil – *Levomepromazin* 626
Nevrolaks – *Hydroxyzin* 555
Nevroshenine Glycocolle Fressinge 748
Nevzine – *Levomepromazin* 626
New – *Defibrotid* 321
Newace – *Enalapril* 399
New ammeltz yoko 748
Newazelan 748
Newbumedil – *Buflomedil* 169
Newbutin SR – *Trimebutin* 1097
Newcalotin – *L.carnitin* 623
Newcefix – *Cefixim* 214
Newcerixon – *Ceftriaxon* 221
Newcetoxim – *Cefotaxim* 216
Newcobex – *Vit B1, B6, B12*
New Cortal – *Paracetamol* 816
New–Dia tabs – *Attapulgit + than hoạt*
Newgene domperidon – *Domperidon* 377
New Hem – *Nadyfer* 731
New Kalrheuma 748
Newlantin – *Al và Mg hydroxyd*
Newliboton – *Arginin* 97
Newoltril – *Na valproat* 1129
Neworal – *Cefpodoxim* 218
Newpascil – *Difemerin* 352
Newpenem – *Imipenem + cilastatin* 564
Newphrine – *Phenylephrin* 847
Newraxone – *Ceftriaxon* 221
Newsantin – *Prenylamin* 885
Newsetam – *Piracetam* 862
Newtolide – *Hydrochlorothiazid* 547
Newtock – *Formoterol* 479
Newtop – *Cefixim* 214
Newtuxirll Syrup 749
New V.Rohto – *Nhỏ mắt* 749
Newwcomin – *Glucosamin* 510
Nexen – *Nimesulid* 759
Nexengic – *Nimesulid* 759
Nexeridin 749
Nexium – *Esomeprazol* 419
Nezeril – *Oxymetazolin* 804
NFBA– *Flutamid* 747
NFT – *Imipenem* 564
Nhân sâm 749
NHME – *Elliptinium acetat* 397
Nhôm aspirin 749
Nhôm hydroxyd 749
Nia – *Megestrol* 671
Niac – *Nicotinic acid* 732
Niacels – *Nicotinic acid* 732
Niacevit – *Nicotinamid* 753
Niacin – *Nicotinic acid* 732
Niacinamide – *Nicotinamid* 753
Niacol – *Nicotinyl alcohol* 754
Niacor – *Nicotinic acid* 732
Niacyn – *Nicotinic acid* 732
Niadrin – *Isoniazid* 583
Niagar – *Chlorothiazid* 239
Niagestin – *Megestrol* 671
Nialamid 750
Nialen – *Ibuproxam* 560
Nialutin – *Gonadorelin* 514
Niamide – *Nialamid* 750
Niaplus – *Nicotinic acid* 732
Niaprazin 750
Niapren – *Ibuprofen* 559
Niaspan – *Acid nicotinic* 732
Nibal – *Metenolon* 688
Nibet – *Betain* 141
Nibiol – *Nitroxolin* 764
Nibisina – *Metamizol (phối hợp)* 685
Nibol – *Aspirin* 104
Nibrisin forte – *Tương tự Co-trimazin* 295
Nibromin–A – *Prochlorperazin* 891
Nicaethamidum – *Nikethamid* 758
Nical – *Nifedipin* 755
Nicametat 750

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Nicamid – *Nicotinamid* 753
Nicamide – *Nikethamid* 758
Nicamin – *Nicotinic acid* 732
Nicamina – *Nicotinamid* 732
Nicangin – *Nicotinic acid* 732
Nicant – *Nicardipin* 750
Nicapress – *Nicardipin* 750
Nicardal – *Nicardipin* 750
Nicardia – *Nifedipin* 755
Nicardil – *Nicardipin* 750
Nicardipin 750
Nicardium – *Nicardipin* 750
Nicateron – *Nicotinic acid* 732
Nicazide – *Isoniazid* 583
Nice–Amclox *(Mỹ)* – *Như bd. Ampiclox* 82
Nice–Flexin – *Cefalexin* 209
Nicel – *Methylcellulose* 695
Nicelate – *Nalidixic acid* 732
Nicer – *Nicergolin* 751
Nicergobeta – *Nicergolin* 751
Nicergolent – *Nicergolin* 751
Nicergolin 751
Nicergolyn – *Nicergolin* 751
Nicer Hexal – *Nicergolin* 751
Niceritrol 751
Nicetal – *Isoniazid* 583
Nicetamid – *Niketamid* 758
Nicetile – *Levocarnitin* 623
Nice vitamin C – *Vitamin C* 1151
Nicewe FC – *Ranitidin* 926
Nichipanon – *Flopropion* 461
Nichiperisone – *Tolperison* 1080
Nichisedan – *Flufenamic acid* 465
Nichogencin – *Gentamicin* 499
Nicholas–C–Tonic – *Ascorbic acid* 101
Nicholin – *Citicolin* 259
Nichotrate – *Isosorbid dinitrat* 585
Nicidana – *Salbutamol* 958
Nicizina – *Isoniazid* 583
Niclocide – *Niclosamid* 751
Niclosamid 751
Niclosan – *Niclosamid* 751
Nico – *Nicotinic acid* 732
Nicobed – *Cyanocobalamin* 302
Nicobid – *Nicotinic acid* 732
Nicobion 500 – *Nicotinamid* 753
Nicoboxil 752
Nicocap – *Nicotinic acid* 732
Nicocidin – *Nicotinic acid* 732
Nicoclonat 752
Nicocodin 752
Nicodan – *Nicotinic acid* 732
Nicodrasi – *Nadid* 730
Nicodue – *Nicotinyl alcohol* 754
Nicoferol – *Vitamin E* 1152
Nicofetamid 752
Nicofibrat 752
Nicofort – *Nicotinamid* 753
Nicofuranose 752
Nicofurat 752
Nicojuvel – *Vitamin E* 1152
Nicolanta – *Nicomol* 752
Nicolar – *Nicotinic acid* 732
Nicolate – *Nicotinyl alcohol* 754
Nicol fort – *Paracetamol + codein + trimeprazin*
Nicolsint – *Citicolin* 259
Nicomol 752
Nicomolum – *Nicomol* 752
Nicomorphin 752
Niconacid – *Nicotinic acid* 732
Niconicol – *Xantinol nicotinat* 1162
Niconyl – *Isoniazid* 583
Nicopatch – *Nicotin* 753
Nicophin – *Nicomorphin* 752
Nicopile – *Nicametat* 750
Nicopyron – *Nifenazon* 756
Nicorandil 752
Nicorest – *Nicotin* 753
Nicoret – *Nicotin* 753
Nicorette – *Nicotin* 753
Nicoreumal – *Nifenazon* 756
Nicorol – *Nicotinic acid* 732
Nicorol – *Furosemid* 485
Nicosedine – *Nicotinamid* 753
Nicosode – *Nicotinic acid* 732
Nicospan 752
Nicosterolo – *Sorbinicat* 990
Nicostop 752
Nicotamid –*Nicotinamid* 753
Nicotene – *Nicotinic acid* 753
Nicotergoline – *Nicergolin* 751
Nicotherm – *Nicotinic acid* 732
Nicotibina – *Isoniazid* 583
Nicotibine – *Isoniazid* 583
Nicotinamid 753
Nicotin 753
Nicotine Polacrilex – *Nicotin* 753
Nicotinell TTS – *Nicotin* 753
Nicotinex – *Nicotinic acid* 732
Nicotinic acid 732
Nicotinsaure – *Nicotinic acid* 732
Nicotinyl Alcohol 754

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Nicotinylamidoantipyrin – *Nifenazon* 756
Nicotion – *Ethionamid* 429
Nicotol – *Nicotinyl alcohol* 754
Nicotubin – *Isoniazid* 583
Nicoumalone – *Acenocoumarol* 22
Nicovasen – *Nicotinic acid* 732
Nicovir – *Aciclovir* 29
Nicovit – *Nicotinamid* 753
Nicovitol – *Nicotinamid* 753
Nicozid – *Isoniazid* 583
Nicozide – *Isoniazid* 583
Nicozime – *Niacinamid* 753
Nicyl 754
Nida – *Metronidazol* 704
Nidal 754
Nidantin – *Oxolinic acid* 801
Nidason B 754
Nidaxin – *Medroxyprogesteron* 668
Nidazol – *Metronidazol* 704
Nidazol *(BE)* – *Tinidazol* 1069
Nidapin – *Nifedipin* 755
Nide – *Nimesulid* 755
Nidicard – *Nifedipin* 755
Nidilaf – *Nifedipin* 755
Nidina 754
Nidisina – *Actron* 36
Nidol 755
Nidol *(IT)* – *Nimesulid* 759
Nidran – *Nimustin* 760
Nidrazid – *Isoniazid* 583
Nieraline – *Epinephrin* 407
Nierofu – *Nitrofurantoin*
Nifadil – *Nifedipin* 755
Nifadone – *Furaltadon* 762
Nifangin – *Nifedipin* 755
Nifa-Wolff – *Nifedipin* 755
Nife – *Nifedipin* 755
Nifecap – *Nifedipin* 755
Nifecard – *Nifedipin* 755
Nifecor – *Nifedipin* 755
Nifed – *Nifedipin* 755
Nifedat – *Nifedipin* 755
Nifedicor – *Nifedipin* 755
Nifedi denk – *Nifedipin* 755
Nifedin – *Nifedipin* 755
Nifedine – *Nifedipin* 755
Nifedipat – *Nifedipin* 755
Nifedipin 755
Nifedipin *(tiêm trong mạch vành)* 755
Nifedipres – *Nifedipin* 755
Nifedirex – *Nifedipin* 755
Nifedipyna – *Nifedipin* 755
Nifedules – *Nifedipin* 755
Nifehexal – *Nifedipin* 755
Nifehexalretard – *Nifedipin* 755
Nifelan – *Nifedipin* 755
Nifélate – *Nifedipin* 755
Nifenalol 756
Nifenazon 756
Nifephabaco – *Nifedipin* 755
Niferex – *Polyferose*
Nifical-Tabline – *Nifedipin* 755
Niflut – *Levomenthol* 626
Nifkol – *Nifuroxazid* 757
Niflacton – *Morniflumat* 720
Niflacton *(ES)* – *Niflumic acid* 756
Niflam *(Rhône-Poulenc)* – *Niflumic acid* 756
Niflam *(Alkaloid, Skopje)* – *Ketoprofen* 604
Niflam *(Rhône-Poulenc)* – *Morniflumat* 720
Niflan – *Acid niflumic* 756
Niflugel – *Niflumic acid* 756
Niflumic acid 756
Niflumique (acid) – *Niflumic acid* 756
Nifluran – *Niflumic acid* 756
Nifluril *(Bi; USA)* – *Niflumic acid* 756
Nifluril – *Morniflumat* 720
Nifluril gel gingival – *Nifluril bôi lợi* 756
Nifolidon – *Furazolidon* 485
Nifolin – *Folic acid* 476
Nifopress – *Nifedipin* 755
Nif-Ten – *Atenolol + nifedipin* 106
Nifucin – *Nitrofural* 762
Nifucin 756
Nifulidone – *Furazolidon* 845
Nifur Ratiopharm – *Nifuroxazid* 757
Nifuran *(Naumburg)* - *Furazolidon* 485
Nifuran *(Canada)* – *Nitrofurantoin* 762
Nifurantin – *Nitrofurantoin* 762
Nifuratel 757
Nifurazolidonum – *Furazolidon* 485
Nifuretten – *Nitrofurantoin* 762
Nifurfolin 757
Nifuroksazyd – *Nifuroxazid* 757
Nifuroxazid 757
Nifurtimox 757
Nifurtoinol 757
Nifuryl – *Nifuroxazid* 757
Nifurzid 757
Nifuzon – *Nitrofural* 762
Nigexin 758
Night time – *xem Niquil* 760
Nigliceema – *Nitroglycerin* 763

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Nigrantyl 728
Nigrin – *Rufocromomyxin* 954
Nihexynum – *Nigexin* 758
Nika – *Nikethamid* 758
Nikacid – *Nicotinic acid* 732
Nikartrone – *Aminophenazon* 70
Nikethamid 758
Nikinol – *Nitroxolin* 764
Nikopet – *Nitroxolin* 764
Nikor – *Nitroglycerin* 763
Nikin Oral Liquid 758
Nikoran – *Nicorandil* 752
Nilacid 758
Niladyl – *β–Sitosterol* 979
Nilandron – *Nilutamid* 758
Nilatil – *Itramin tosilat* 589
Nilatin – *Feprazon* 452
Nilcid – *Magaldrat* 655
Nilergex – *Isothipendyl* 586
Nilevar – *Norethandrolon* 768
Nilexine – *Cefalexin* 209
Nilide – *Nimesulid* 759
Nilidon – *Nimesulid* 759
Niln Ocen – *Paracetamol* 816
Nilprin – *Paracetamol* 816
Nilsec – *Omeprazol* 783
Nilstat – *Nystatin* 776
Niltuvin – *Nicotinyl alcohol* 754
Nilurid – *Amilorid* 67
Nilutamid 758
Niluxid – *Nimesulid* 759
Nilvadipin 759
Nilverin và Nilzan – *Levamisol* 622
Nimaz – *Loperamid* 642
Nimbex – *Cisatracurium besilat* 258
Nimcid – *Nimesulid* 759
Nimedex – *Nimesulid* 759
Nimegisic – *Nimesulid* 759
Nimerid – *Nimesulid* 759
Nimes–Nimes – *Nimesulid* 759
Nimesel – *Naproxen* 736
Nimesil – *Nimesulid* 759
Nimesulen – *Nimesulid* 759
Nimesol – *Nimesulid* 759
Nimesulid 759
Nimetazepam 759
Nimfast – *Nimesulid* 759
Nimica – *Nimesulid* 759
Nimika – *Nimesulid* 759
Nimind – *Nimesulid* 759
Nimipsa – *Nimesulid* 759
Nimlodi – *Nimesulid* 759
Nimodip – *Nimodipin* 759
Nimodipin 759
Nimodol – *Nimesulid* 759
Nimorazol 760
Nimotas – *Nimesulid* 759
Nimotide – *Nimodipin* 759
Nimotop – *Nimodipin* 759
Nims – *Nimesulid* 759
Nimsof – *Nimesulid* 759
Nimugesic – *Nimesulid* 759
Nimulid – *Nimesulid* 759
Nimunis – *Nimesulid* 759
Nimustin 760
Nimvon MD – *Nimesulid* 759
Nina – *Paracetamol* 816
Nimvon–S 759
Ninazol – *Ketoconazol* 602
Ninol – *Methionin. L* 692
Ninon – *Tinh dầu gừng*
Nioform – *Clioquinol* 266
Niong – *Nitroglycerin* 763
Niospon – *Nicotinic acid* 732
Nip – *Nipradilol* 266
Nipabenzyl – *Benzyl Hydroxybenzoat* 136
Nipadol – *Dolor nisina* 377
Nipartan – *Losartan* 645
Nipasol M – *Propylparaben* 902
Nipaxon – *Noscapin* 772
Nipecin – *Tetracyclin* 1047
Nipent – *Pentostatin* 831
Nipenta – *Nimesulid* 759
Nipentrol – *Pentaerithrityl tetranitrat* 828
Niperotidin 760
Nipidol – *Amlodipin* 76
Nipocin – *Dibekacin* 344
Nipodal – *Prochlorperazin* 891
Nipolept – *Zotepin* 1174
Nipotracin – *Hachimycin* 522
Nipradilol 760
Nipradolol – *Nipradilol* 760
Niprazima – *Nifenazon* 750
Nipride – *Sodium nitroprussid* 984
Nipril – *Enalapril* 399
Niprina – *Nitrendipin* 762
Nipruss – *Sodium nitroprussid* 984
Nipruton – *Sodium nitroprussid* 984
Niquil 760
Niraben – *Nifuroxazid* 757
Niraldin – *Ranitidin* 926
Niramine – *Diphenhydramin* 366

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Niratic–Pur On – *Levamisol* 622
Niratron – *Chlorphenamin* 240
Niridazol 761
Niritol – *Pentaerithrityl tetranitrat* 828
Nirox – *Piroxicam* 865
Nirulid – *Amilorid* 67
Nirvanil – *Valnoctamid* 1128
Nirvanium – *Valnoctamid* 1128
Nirypan – *Methylprednisolon* 698
Nisale – *Nimesulid* 759
Nisapulvol 761
Nise – *Nimesulid* 759
Nisentil – *Alphaprodin* 56
Nisidina 761
Nisidol – *Nefopam* 739
Nisis – *Valsartan* 1130
Nisocla – *Neomycin* 742
Nisoclyn – *Neomycin* 742
Nisodyn – *Neomycin* 742
Nisoldipin 761
Nisolid – *Flunisolid* 467
Nisolone – *Prednisolon* 881
Nisolone INY – *Prednisolon* 881
Nisone – *Prednisolon* 881
Nisoxetin 761
Nissel – *Biphenyl-dimethyl-dicarboxylat* 761
Nistatin – *Nystatin* 776
Nisulid – *Nimesulid* 759
Nitan – *Pemolin* 825
Nitavan – *Nitrazepam* 761
Nitens – *Naproxen* 736
Nithiamid – *Aminitrozol* 68
Niticolin – *Citicolin* 259
Nitobanil – *Tegafur* 1033
Nitodanol 761
Nitoman – *Tetrabenazin* 1046
Nitorol R – *Isosorbid dinitrat* 585
Nitossil – *Cloperastin* 273
Nitracin 761
Nitracut – *Nitroglycerin* 763
Nitracycline – *Nitroglycerin* 763
Nitradisc – *Nitroglycerin* 763
Nitrados – *Nitrazepam* 761
Nitralettae – *Trolnitrat* 1106
Nitram – *Nitrazepam* 761
Nitran – *Nitroglycerin* 763
Nitranitol – *Mannitol hexanitrat* 659
Nitrat Bạc – *xem Bạc nitrat*
Nitravet – *Nitrazepam* 761
Nitrazepam 761
Nitrazon – *Nitrofural* 762
Nitregamma – *Nitrendipin* 762
Nitren 1A – *Nitrendipin* 762
Nitren acis – *Nitrendipin* 762
Nitren cord – *Nitrendipin* 762
Nitrendepat – *Nitrendipin* 762
Nitrendi – *Nitrendipin* 762
Nitrendil – *Nitrendipin* 762
Nitrendipin 762
Nitrendipino – *Nitrendipin* 762
Nitrendypina – *Nitrendipin* 762
Nitrensal – *Nitrendipin* 762
Nitrensil – *Nitrendipin* 762
Nitrepin – *Nitrendipin* 762
Nitrepress – *Nitrendipin* 762
Nitre Puren – *Nitrendipin* 762
Nitrest – *Zolpidem* 1173
Nit–Ret – *Nitroglycerin* 763
Nitretamine – *Trolnitrat* 1106
Nitriate – *Sodium nitroprussiat* 984
Nitriderm – *Nitroglycerin* 763
Nitrilex – *Nitroglycerin* 763
Nitrimidazine – *Nimorazol* 760
Nitrinal – *Pentaerithrityl tetranitrat* 828
Nitro – *Nitroglycerin* 763
Nitrobaat – *Nitroglycerin* 763
Nitro–Bid – *Nitroglycerin* 763
Nitrobon – *Nitroglycerin* 763
Nitrobucal – *Isosorbid dinitrat* 585
Nitrocap – *Nitroglycerin* 763
Nitrocard *(Byk Gulden)* - *Isosorbid dinitrat* 585
Nitrocard *(Warszawa)* – *Nitroglycerin* 763
Nitrocardin – *Nitroglycerin* 763
Nitrocine – *Nitroglycerin* 763
Nitroclyn – *Nitroglycerin* 763
Nitrodamol – *Nidina* 754
Nitroco – *Nitroglycerin* 763
Nitrocontin – *Nitroglycerin* 763
Nitrocor – *Nitroglycerin* 763
Nitrocyclin – *Nitroglycerin* 763
Nitro–Delalande – *Nitroglycerin* 763
Nitroderm TTS – *Nitroglycerin* 763
Nitrodex – *Pentaerithrityl tetranitrat* 828
Nitrodisc – *Nitroglycerin* 763
Nitro–DUR – *Nitroglycerin* 763
Nitroduran – *Trolnitrat* 1106
Nitrodyl – *Nitroglycerin* 763
Nitrofortin – *Nitroglycerin* 763
Nitrofungin 762
Nitrofural 762
Nitrofurantoin 762
Nitrofurastan – *Nitrofural* 762

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Nitrofurazone – *Nitrofural* 762
Nitrofur–C – *Nitrofurantoin* 762
Nitrofur G.W. – *Nitrofurantoin* 762
Nitrogard–SR – *Nitroglycerin* 763
Nitrogen Mustard – *Chlormethin* 236
Nitro–gesanit – *Nitroglycerin* 763
Nitroglin – *Nitroglycerin* 763
Nitroglycerin 763
Nitroglycerol – *Nitroglycerin* 763
Nitroglyn – *Nitroglycerin* 763
Nitrogranulogen – *Chlormethin* 236
Nitrokapseln – *Nitroglycerin* 763
Nitrol – *Nitroglycerin* 763
Nitrolamin 764
Nitrolan – *Nitroglycerin* 763
Nitrolin – *Nitroglycerin* 763
Nitrolar – *Nitroglycerin* 763
Nitrolate – *Nitroglycerin* 763
Nitro–lent – *Nitroglycerin* 763
Nitrolex T.D. – *Nitroglycerin* 763
Nitrolin – *Nitroglycerin* 763
Nitrolingual – *Nitroglycerin* 763
Nitrol ointment – *Nitroglycerin* 763
Nitrolong – *Nitroglycerin* 763
Nitro Mack – *Nitroglycerin* 763
Nitromannite – *Mannitol hexanitrat* 659
Nitro–M–Bid – *Nitroglycerin* 763
Nitromed – *Nitroglycerin* 763
Nitromersol 764
Nitromex – *Nitroglycerin* 763
Nitromin – *Mechlorethamin oxid* 665
Nitromint – *Nitroglycerin* 763
Nitronal – *Nitroglycerin* 763
Nitronet – *Nitroglycerin* 763
Nitrong – *Nitroglycerin* 763
Nitropacin – *Nitroglycerin* 763
Nitropen – *Nitroglycerin* 763
Nitropent – *Pentaerithrityl tetranitrat* 828
Nitropenta–erythrit – *Pentaerithrityl tetranitrat* 828
Nitropenthrite – *Pentaerithrityl tetranitrat* 828
Nitropenton – *Pentaerithrityl tetranitrat* 828
Nitropentytrit – *Pentaerithrityl tetranitrat* 828
Nitroperlonit – *Nitroglycerin* 763
Nitro–Pflaster – *Nitroglycerin* 763
Nitro–Pohl infus – *Nitroglycerin* 763
Nitropress – *Sodium nitroprussiat* 984
Nitro PRN – *Nitroglycerin* 763
Nitroprol – *Nitroglycerin* 763
Nitroprussid – *Sodium nitroprussiat* 984
Nitroprussinto – *Sodium nitroprussiat* 984
Nitroquick – *Nitroglycerin* 763
Nitroran – *Nitroglycerin* 763
Nitrorectal – *Nitroglycerin* 763
Nitroretard – *Nitroglycerin* 763
Nitro–Sa – *Nitroglycerin* 763
Nitrosalbe – *Nitroglycerin* 763
Nitrosan – *Nitroglycerin* 763
Nitrosid – *Isosorbid dinitrat* 585
Nitrosigma – *Nitroglycerin* 763
Nitrosorbide – *Isosorbid dinitrat* 585
Nitrosorbon – *Isosorbid dinitrat* 585
Nitrospen – *Nitroglycerin* 763
Nitro–spray – *Isosorbid dinitrat* 585
Nitrostabilin – *Nitroglycerin* 763
Nitrostad – *Nitroglycerin* 763
Nitrostat – *Nitroglycerin* 763
Nitrosule – *Nitroglycerin* 763
Nitrosun – *Nitrazepam* 761
Nitro–Tablinen – *Isosorbid dinitrat* 585
Nitrotard – *Nitroglycerin* 763
Nitrothexal 764
Nitrothiamidazol – *Niridazol* 761
Nitrotym – *Nitroglycerin* 763
Nitroven – *Nitroglycerin* 763
Nitrovis – *Nitroglycerin* 763
Nitroxolin 764
Nitrozell – *Nitroglycerin* 763
Nitrozone – *Nitrofural* 762
Nitrumon – *Carmustin* 201
Nitux – *Morclofon* 719
Nivadil – *Nilvadipin* 759
Nivador – *Cefuroxim* 222
Nivalin – *Galantamin* 490
Nivaquine – *Chloroquin* 238
Nivellipid – *Cynarin* 307
Nivemycin – *Neomycin* 742
Niven – *Nicardipin* 750
Nivir – *Cephalexin* 209
Nivocilin – *Doxycyclin* 383
Nivoflox – *Ciprofloxacin* 256
Nivoman – *Triflupromazin* 1094
Nix–Nap – *Cafein* 178
Nixolan – *Methylprednisolon* 698
Nixyn – *Isonixin* 584
Nizacol – *Miconazol* 707
Nizatidin 765
Nizax – *Nizatidin* 765
Nizaxid – *Nizatidin* 765
Nizofenon 765
Nizoldin – *Nisoldipin* 761
Nizon – *Prednison* 773
Nizoral – *Ketoconazol* 602

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Nizshampoo – *Ketoconazol* 602
NLA – *xem Thalamonal* 1050
N. Lid DT – *Nimesulid* 759
NMDP – *Nimodipin* 759
N–Methylglucamine – *Meglumin* 671
NMHE – *Elliptinium acetat* 397
2NN – *Nicorandil* 752
Noaldol – *Diflunisal* 353
Noan *(Bi)* – *Dexamethason* 332
Noan *(Ravizza, Muggio)* – *Diazepam* 342
Nobacter – *Triclocarban* 1092
Nobadorm – *Methaqualon* 690
Nobangin *(Mebiphar)* – *Metamizol* 685
Nobax 400 – *Norfloxacin* 769
Nobecutan – *Thiram* 1059
Nobegan – *Acetylsalicylic acid* 27
Nobelgin – *Metamizol sodium* 685
Nobepyrol – *Thiram* 1059
Nobese – *Cathin* 204
Nobesine – *Amfepramon* 65
Nobfelon – *Ibuprofen* 559
Nobfen – *Ibuprofen* 559
Nobligan – *Tramadol* 1084
Noblitina – *Cefradin* 219
N–Oblivon – *Methylpentynol* 697
Nobraksin – *Medazepam* 667
Nobral – *Medazepam* 667
Nobritem – *Medazepam* 667
Nobrium – *Medazepam* 667
Nobrose S – *Lysozym* 651
Noceptin – *Morphin* 721
Nocertone – *Oxetoron* 799
Nocillin LA – *Benzathin benzyl penicilin* 132
Nocipan – *Nefopam* 739
Nockwoo cefaclor – *Cefaclor* 207
Nockwooxacin – *Ofloxacin* 780
Noctal *(UCB)* – *Propallylonal* 899
Noctal *(Abbott)* – *Estrazolam* 420
Noctamid – *Lormetazepam* 645
Noctazepam – *Oxazepam* 797
Noctec – *Chloral hydrat* 231
Noctem – *Nitrazepam* 761
Noctene – *Nitrazepam* 761
Noctivane – *Hexobarbital* 538
Noctofer – *Lormetazepam* 645
Noctomin – *Diphenhydramin* 366
Nocton – *Dichloraphenazon* 345
Noctosom – *Flurazepam* 473
Noctran 10 735
Nocturne – *Temazepam* 1035
Noctynol – *Mephenesin* 676
Nodaca – *Cafein* 178
Nodapton – *Glycopyrronium bromid* 513
Nodex 765
Nodine – *Ketoralac tromethamin* 605
Nodol – *Ranitidin* 926
Nodoz – *Cafein* 178
Nofedol – *Paracetamol* 816
Noflame – *Niflumic acid* 756
Noflevan – *Etofibrat* 434
Noflo – *Norfloxacin* 769
Noflux – *Lysozyme* 651
Nofoxen – *Norfloxacin* 769
Nofrin – *Cinoxacin* 255
Nofung – *Fluconazol* 463
Nogacit – *Nalidixic acid* 732
Nogasilan – *Dimeticon* 363
Nogedal – *Noxiptilin* 774
Nogermin – *Nalidixic acid* 732
Nogram – *Nalidixic acid* 732
Nolafren – *Clobazam* 266
Nolgel 766
Nollofenac – *Alclofenac* 44
Noln – *Indeloxazin* 568
5–Nok – *Nitroxolin* 764
Nokhel – *Amikhelin* 67
Noktone – *Ranitidin* 926
Nolac – *Tilactase* 1067
Nolahist – *Phenindamin* 842
Nolden - *Bi trikali dicitrato* 153
Noleptan – *Fominoben* 477
Nolesil – *Gefarnat* 495
Nolesilibe – *Gefarnat* 495
Nolgen – *Tamoxifen* 1030
Nolicin – *Norfloxacin* 769
Nolipax – *Fenofibrat* 449
Nolipid – *Colextran* 286
Noloten – *Propranolol* 901
Nolotil – *Metamizol sodium* 685
Noltam – *Tamoxifen* 1030
Noludar – *Methyprylon* 700
Nolurate – *Methyprylon* 700
Nolvadex – *Tamoxifen* 1030
Nolvofen – *Tamoxifen* 1030
Nomapam – *Temazepam* 1035
Nomegestrol – *Lutenyl* 648
Nomegestrol 766
Nometine – *Pipamazin* 858
Nomifensin 766
Nomigrain – *Flunarizin* 467
Nominfone – *Metamizol* 685
Nomocramp – *Dicycloverin* 348

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Nomoxiur – *Tiabendazol* 1062
Nonachlazin 766
Nona–Gel – *Phenylmercuric acetat* 848
Nonan – *Tương tự Heptan* 535
Nonaprox – *Naproxen* 736
Nonflamin – *Tinoridin* 1070
Nonivamid 767
Nonopa – *Drotaverin* 387
Nonoxinol 767
Non–Preg – *Medroxyprogesteron* 668
Non–Spas – *Alverin* 59
Nonpressin – *Dihydralazin* 355
Noocetam – *Piracetam* 862
Noodis – *Piracetam* 862
Nootan – *Piracetam* 862
Nootran – *Piracetam* 862
Nootron – *Piracetam* 862
Nootrop – *Piracetam* 862
Nootropica – *Piracetam* 862
Nootropicon – *Piracetam* 862
Nootropil – *Piracetam* 862
Nootropyl – *Piracetam* 862
Nooxine – *Vincamin* 1144
Nopar – *Pergolid* 834
Noparin – *Heparin sodium* 532
Nopenol – *Penicilin G procain* 827
Noperil – *Neomycin* 742
Nopil – *Co–trimoxazol* 296
Nopoxamine – *Myrtecain* 727
No–Press – *Mebutamat* 665
Nopron – *Niaprazin* 750
Nor 400 – *Norfloxacin* 769
Nora – *Ketoconazol* 602
Norabol – *Nandrolon* 733
Norabromol – *Tẩy uế* 1092
Noradrec – *Norepinephrin* 768
Noradrenalin – *Norepinephrin* 768
Noradrenalinum – *Norepinephrin* 768
Norakin 767
Noral – *Paracetamol* 816
Noralgina – *Noramidopyrin* 767
Noralone – *Nandrolon* 733
Noramidopyrin Methansulfonat natri 767
Noramin – *Amikacin* 66
Noranat – *Indapamid* 567
Norandros – *Nandrolon* 733
Norandrostenolone – *Nandrolon* 733
Norartrinal – *Norepinephrin* 768
Norash – *Viêm da tiếp xúc* 767
Noravid – *Defibrotid* 321
Norbactin – *Norfloxacin* 769
Norbid – *Norfloxacin* 769
Norbilin – *Diisopromin* 358
Norbiline – *Prozapin* 907
Norbritin – *Ampicilin* 80
Norcain – *Lidocain* 629
Norcidal – *Norfloxacim* 769
Norcillin LA – *Benzathin benzyl penicilin* 132
Norcin – *Norfloxacin* 769
Norco – *Norfloxacin + tinidazol* 770
Norcolut – *Norethisteron* 768
Norcuron – *Vecuronium bromid* 1135
Nordaz – *Nordazepam* 767
Nordazepam 767
Nordecon – *Nandrolon* 733
Nordefrin – *Corbadrin* 291
Norden – *Octopamin* 778
Nordette – *Levonorgestrel* 626
Nordialex – *Gliclazid* 506
Nordiate – *Octocog Alfa* 778
Nordicort – *Hydrocortison* 548
Norditropin – *Somatropin* 989
Nordotol – *Carbamazepin* 194
Nordox – *Doxycyxlin* 383
Nordryl – *Diphenhydramin* 366
Norephedrin – *Phenylpropanolamin* 849
Norepinephrin 768
Norethandrolon 768
Norethindron acetat – *Norethisteron* 768
Norethisteron 768
No–Reumar – *Betamethason* 141
Nor–Exadrin – *Norepinephrin* 768
Norfemac – *Bufexamac* 169
Norfenefrin 769
Norfenon – *Propafenon* 898
Norferan – *Dextran Iron complex* 337
Norfin – *Nalorphin* 733
Norflex – *Orphenadrin* 791
Norflox – *Norfloxacin* 769
Norfloxacin 769
Norfloxin – *Norfloxacin* 769
Norfodrops – *Norfloxacin* 769
Norfor – *Norethisteron* 768
Norgagil 770
Norgalax 770
Norgalax – *Docusat sodium* 374
Norgalex – *Docusat sodium* 374
Norgesic N – *Metamizol sodium* 685
Norgestimat 771
Norgestin – *Norethisteron* 768
Norgeston – *Levonorgestrel* 626
Norgestrel 771

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Norgestrienon 771
Norkotral – *Temazepam* 1035
Noglicem–5 – *Glibenclamid* 505
Norglycin – *Tolazamid* 1078
Norheparin – *Heparin sodium* 532
Noriclan – *Dirithromycin* 370
Noriday – *Norethisteron* 768
Noridyl – *Nortriptylin* 771
Noriel – *Flunitrazepam* 467
Norigest – *Norethisteron* 768
Norilet A – *Norfloxacin + tinidazol* 770
Norimipramine – *Desipramin* 329
Norimode – *Loperamid* 642
Norisodrine – *Isoprenalin* 584
Norisoephedrine – *Cathin* 204
Noristerat – *Norethisteron* 468
Noritren – *Nortriptylin* 771
Norlevo – *Levonorgestrel* 626
Norlip – *Bezafibrat* 145
Norlipol – *Tiadenol* 1062
Norlopin – *Amlodipin* 76
Norlutate – *Norethisteron* 768
Norluten – *Norethisteron* 768
Norlutin – *Norethisteron* 768
k–Norm – *Muối Kali* 876
Normabel – *Timolol* 1068
Normabrain – *Piracetam* 862
Normacol Special 771
Normacolenema – *Thuốc X quang* 771
Normalax – *Lactulose* 614
Normalene – *Bisacodyl* 152
Normal Serum Albumin – *xem Albutein* 43
Normalin – *Guanethidin* 519
Normalip – *Fenofibrat* 449
Normalmin – *Prochlorperazin* 891
Normaln – *Amitriptylin* 74
Normasc – *Lactulose* 614
Normastigmin – *Neostigmin bromid* 744
Normatens – *Moxonidin* 723
Normax – *Norfloxacin* 769
Normegon – *Menotropin* 675
Normelin – *Dimetotiazin* 364
Normenon – *Chlormadinon* 236
Normicina – *Midecamycin* 710
Normide – *Chlordiazepoxid* 234
Normi–nox – *Methaqualon* 690
Normison – *Temazepam* 1035
Normiten – *Atenolol* 106
Normix – *Rifaximin* 940
Normocard – *Atenolol* 106
Normoc – *Bromazepam* 163
Normodipin – *Amlodipin* 76
Normodyne – *Labetalol* 611
Normofenicol – *Chloramphenicol* 232
Normogastryl 771
Normoglic – *Chlorpropamid* 242
Normoglucon – *Glibenclamid* 505
Normolipol – *Clofibrat* 269
Normonal – *Tripamid* 1102
Normonsona – *Prednisolon* 881
Normoparin – *Heparin* 532
Normopresan – *Clonidin* 272
Normorest – *Methaqualon* 690
Normorix – *Amilorid* 67
Normorytmin – *Propafenon* 898
Normorytmina – *Ajmalin* 41
Normothen – *Doxazosin* 382
Normotiroides – *Diiodotyrosin* 358
Normoxidil – *Minoxidil* 712
Normoxin – *Moxonidin* 723
Normud – *Zimeldin* 1172
Normum – *Sulpirid* 1017
Normurat – *Benzbromaron* 132
Nornotyl 771
Norocain – *Lidocain* 629
Noroclox DC – *Cloxacilin* 277
Norodin – *Metamfetamin* 685
Norodol – *Haloperidol* 524
Norodolan – *Floctafenin* 460
Norofren – *Pimozid* 857
Norofulvin – *Griseofulvin* 516
Norolon – *Chloroquin* 238
Noromon – *Nandrolon* 733
Noropanth – *Propanthelin bromid* 899
Norothymin – *Lithium carbonat* 635
Norotrop – *Piracetam* 862
Noroxin – *Norfloxacin* 769
Norpace – *Disopyramid* 371
Norphen – *Octopamin* 778
Nor–Phenylephrin – *Norfenefrin* 769
Norplant – *Levonorgestrel* 626
Norpolake – *Desipramin* 329
Norpramin – *Desipramin* 329
Norpramin *(ES)* – *Omeprazol* 783
Norpramine – *Imipramin* 564
Nor–Pred – *Prednisolon* 881
Nor–Pred T.B.A – *Prednisolon* 881
Norprolac – *Quinagolid* 917
Nor–Q.D. – *Norethisteron* 768
Norquin – *Norfloxacin* 769
Norstenol – *Nandrolon* 733
Norswel – *Ibuprofen* 559

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Nortab – *Nortriptylin* 771
Nortan – *Atenolol* 106
Norten – *Atenolol* 106
Nortesto – *Nandrolon* 733
Nortestosteron – *Nandrolon* 733
Nortestrionate – *Nandrolon* 733
Nor–Tet 500 – *Tetracyclin* 1047
Nortimil – *Desipramin* 329
Norton – *Octopamin* 778
Nor–TPP – *Nandrolon* 733
Nortrel – *Levonorgestrel* 626
Nortrilen – *Nortriptylin* 771
Nortriptylin 771
Nortron – *Dirithromycin* 370
Nortuss – *Guaifenesin* 518
Nortussine 772
Nortylin – *Nortriptylin* 771
Norumo 772
Norvadin – *Amlodipin* 76
Norval – *Mianserin* 706
Norvas – *Amlodipin* 76
Norvasc – *Nisoldipin* 761
Norvasc *(Pfizer)* – *Amlodipin* 76
Norvask – *Amlodipin* 76
Norvedan – *Fentiazac* 451
Norvir – *Ritonavir* 944
Norwich – *Acetylsalicylic acid* 27
Norzepine – *Nortriptylin* 771
Norzetam – *Piracetam* 862
Norzine – *Thiethylperazin* 1055
Nosantin 772
Noscaflex – *Noscapin* 772
Noscal – *Troglitazon* 1105
Noscalin – *Noscapin* 772
Noscapal – *Noscapin* 772
Noscapect – *Noscapin* 772
Noscapin 772
Noscatuss – *Noscapin* 772
Nosim – *Isosorbid dinitrat* 585
Noskapin – *Noscapin* 772
Nosor – *Dequalinium chlorid* 326
No–Spa – *Drotaverin* 387
Nospafar – *Drotaverin* 387
Nospan *(Malaysia)* – *Dextromethorphan* 338
Nospan – *Tybamat* 1111
Nospasin – *Drotaverin* 387
Nostal – *Propallylonal* 899
Nostravin – *Xylometazolin* 1165
Nostril – *Phenylephrin* 847
Nostrilla – *Oxymetazolin* 804
Noten – *Atenolol* 106
Notens – *Bendroflumethiazid* 129
Notense – *Diazepam* 342
Notensin – *Acepromazin maleat* 22
Notensyl – *Dicycloverin* 348
Notestonate – *Nandrolon* 733
Notezine – *Diethylcarbamazin* 350
Noticin – *Sulbentin* 1007
Notras – *Acetylsalicylic acid* 27
Notricel – *Nalidixic acid* 732
Notul – *Cimetidin* 252
Notuox 773
Nourilax – *Oxyphenisatin* 806
Nourilax–N – *Bisacodyl* 152
Nourymag – *Aspartic acid* 104
Nourytam – *Tamoxifen* 1030
Novabol – *Metandienon* 687
Novabritine – *Amoxicilin* 79
Novacalc – *Ca gluconat* 182
Novacarb – *Carbimazol* 196
Novacarpine – *Pilocarpin* 856
Novacef – *Cefatrizin* 211
Novacef (AR) – *Cefixim* 214
Novacefrex – *Cefradin* 219
Novacetol 773
Novaciclin – *Doxycyclin* 383
Novacin – *Indometacin* 568
Novaclox – *Amoxicilin* 79
Novacnyl – *Meclocyclin* 665
Novacort – *Cloprednol* 274
Novacrium – *Mivacurium* 715
Novacrom – *Cromoglic acid* 300
Novacyl – *Oxiniacic acid* 800
Novadex – *Dexamethason* 332
Novadiab – *Gliclazid* 506
Novadral – *Norfenefrin* 769
Novadril – *Cefadroxil* 208
Novafed 120 – *Pseudoephedrin* 908
Novafed A 773
Novagast 773
Novagcilina – *Amoxicilin* 79
Novagcillina – *Amoxicilin* 79
Novahaler – *Beclometason* 124
Novahistin D – *Phenylephrin* 847
Novain – *Oxybuprocain* 802
Novaldrol – *Norfenefrin* 769
Novalm và Novamato – *Meprobamat* 678
Novamet – *Cimetidin* 252
Novamidon – *Aminophenazon* 70
Novamilor – *Amilorid + hydrochlothiazid* 67
Novamin – *Amikacin* 66
Novamina – *Benzalkonium* 131

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Novamobarb – *Amobarbital* 77
Novamox – *Amoxicilin* 79
Novamoxin – *Amoxicilin* 79
Novandol – *Aspirin* 104
Novanest purum – *Procain* 890
Novanox – *Nitrazepam* 761
Novanthrone – *Mitoxantron* 715
Novantrone – *Mitoxantron* 715
Novapamyl – *Verapamil* 1137
Novapen – *Dicloxacilin* 347
Novapen *(IE)* – *Ampicilin* 80
Nova–Phase – *Acetylsalicylic acid* 27
Nova–Phenicol – *Chloramphenicol* 232
Nova–Pheno – *Phenobarbital* 843
Novapim – *Cefixim* 214
Novapirina – *Diclofenac* 346
Nova–Pred – *Prednisolon* 881
Nova–Rectal – *Pentobarbital* 843
Novartril – *Metiazinic acid* 700
Nova–Rubi – *Cyanocobalamin* 302
Novaruca – *Glutaral* 511
Novasen – *Acetylsalicylic acid* 27
Novasone – *Mometason* 718
Novasmasol – *Orciprenalin* 789
Novastan – *Argatroban* 97
Novatec – *Lisinopril* 634
Novaten AM – *Atenolol + Amlodipin* 106
Novatox – *Glutathion* 511
Novatrex – *Methotrexat* 693
Novatrin – *Homatropin methylbromid* 541
Novatropina – *Homatropin methylbromid* 541
Novazam – *Diazepam* 342
Novecyl – *Salicylamid* 959
Novedopa – *Levodopa* 624
Novelciclina – *Doxycyclin* 383
Novelian – *Sumatriptan* 1019
Noventabedoce – *Cyanocobalamin* 302
Noveril – *Dibenzepin* 344
Noverme – *Mebendazol* 664
Novesin *(thuốc nhỏ mắt)*
Novicet – *Vincamin* 1144
Novicodina – *Hydrocodon* 548
Novid – *Acetylsalicylic acid* 27
Novidat – *Ciprofloxacin* 256
Novidroxin – *Hydroxocobalamin* 552
Noviform – *Bibrocathol* 146
Novirazin – *Phentermin* 846
Novisdrast – *Diodon*
Novitan 773
Novitropan – *Oxybutynin* 803
Novo.5 ASA – *Mesalazin* 682
Novoalprazol – *Alprazolam* 57
Novoatenol – *Atenolol* 106
Novo–AZT – *Zidovudin* 1171
Novobedouze – *Hydroxocobalamin* 552
Novobetaine – *Betain* 141
Novobetamet – *Betamethason* 141
Novobiocin 773
Novobiocyl – *Cefoperazon* 216
Novobioplast – *Novobiocin* 773
Novobutamide – *Tolbutamid* 1078
Novobutazone – *Phenylbutazon* 847
Novocain – *Procain* 890
Novocain–Penicillin – *Penicilin G procain* 827
Novocamid – *Procainamid* 891
Novocaptopril – *Captopril* 193
Novo–Carbamaz – *Carbamazepin* 194
Novocef – *Ceftriaxon* 221
Novocef *(HR)* – *Cefuroxim* 222
Nov–Cerusol – *Xylen* 1164
Novocetam – *Piracetam* 862
Novochlorhydrate – *Chloral hydrat* 231
Novochlorocap – *Chloramphenicol* 232
Novochrom – *Iprazochrom* 579
Novocilin – *Amoxicilin* 79
Novocillin (Novo) – *Benzylpenicilin* 136
Novocimetidin – *Cimetidin* 252
Novocimetin – *Cimetidin* 252
Novo–Clopate – *Clorazepat, dipotassium* 274
Novocloxin – *Cloxacilin* 277
Novocodon – *Thebacon* 1050
Novocolchicine – *Colchicin* 284
Novocromolyn – *Cromoglycic acid* 300
Novoderm – *Fluocortin* 469
Novo–Dermoquinona – *Mequinol* 679
Novodiazepam – *Diazepam* 342
Novo–Difenac – *Diclofenac* 346
Novodigal *(viên, giọt)* - *Acetyldigoxin* 26
Novodigal *(tiêm)* – *Digoxin* 354
Novodil – *Cyclandelat* 302
Novodil *(IT)* – *Dipyridamol* 370
Novodiltazem – *Diltiazem* 359
Novodimenate – *Dimenhydrinat* 361
Novodipam – *Diazepam* 342
Novodiphenyl – *Phenytoin* 850
Novo–Dipiradol – *Dipyridamol* 370
Novodiurex – *Hydrochlorothiazid* 547
Novo–Dorapin 774
Novo–Doparil – *Methyldopa* 695
Novodorm – *Triazolam* 1090
Novodoxylin – *Doxycyclin* 393
Novodrin – *Isoprenalin* 584

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Novoexpectro – *Ampicilin* 80
Novofed – *Pseudoephedrin* 908
Novofen – *Tamoxifen* 1030
Novoferrogluc – *Ferrous gluconat* 454
Novoferrosulfa – *Ferrous sulfat* 455
Novofibrate – *Clofibrat* 269
Novoflupam – *Flurazepam* 473
Novoflurazine – *Trifluoperazin* 1094
Novofolacid – *Folic acid* 476
Novoform – *Bibrocathol* 146
Novofumar – *Ferrous fumarat* 454
Novofuran – *Nitrofurantoin* 762
Novogent – *Ibuprofen* 559
Novogesic – *Paracetamol* 816
Novo–Glyburide – *Glibenclamid* 505
Novogyl – *Rodogyl* 947
Novohexidyl – *Trihexyphenidyl* 1096
Novohydrazide – *Hydrochlorothiazid* 547
Novohydrin – *Chlormerodrin* 236
Novohydrocort – *Hydrocortison* 548
Novo Hylazin – *Hydralazin* 545
Novoketo – *Ketoprofen* 604
Novolaudon – *Hydromorphon* 551
Novolax – *Bisacodyl* 152
Novolente–K – *Muối Kali* 594
Novolexin – *Cefalexin* 209
Novolid – *Nimesulid* 759
Novolin R – *Insulin người* 573
Novolorazem – *Lorazepam* 644
Novomedopa – *Methyldopa* 695
Novo–Meladinin – *Psoralen* 908
Novo Meprazin – *Levomepromazin* 626
Novomepro – *Meprobamat* 678
Novomethacin – *Indometacin* 568
Novomethason – *Dexamethason* 332
Novometoprol – *Metoprolol* 703
Novomin – *Alizaprid* 51
Novomina – *Dimenhydrinat* 361
Novomycin – *Novobiocin* 773
Novonaprox – *Naproxen* 736
Novonidazol – *Metronidazol* 704
Novonifedin – *Nifedipin* 755
Novonorm – *Repaglinid* 930
Novopaque – *Bari sulfat* 121
Novopen G – *Benzylpenicilin* 136
Novopentobard – *Pentobarbital* 830
Novopen–VK – *Phenoxymethylpenicilin* 845
Novoperidol – *Haloperidol* 524
Novophenicol – *Chloramphenicol* 232
Novopheniram – *Chlorpheniramin* 240
Novophenyl – *Phenylbutazon* 847
Novophenytoin – *Phenytoin* 850
Novophone – *Dapson* 314
Novopin MIG – *Levomenthol* 626
Novopindol – *Pindolol* 857
Novopirocam – *Piroxicam* 865
Novopivam – *Pivampicilin* 867
Novopoxide – *Chlordiazepoxid* 234
Novopramine – *Imipramin* 564
Novopranol – *Propranolol* 901
Novo–Prazin – *Prazosin* 879
Novorectol–H 774
Novoprednisolone – *Prednisolon* 881
Novoprednisone – *Prednison* 883
Novoprofen – *Ibuprofen* 559
Novopropamide – *Chlorpropamid* 242
Novopropoxyn – *Dextropropoxyphen* 339
Novoprotect – *Amitriptylin* 74
Novoptine – *Cetylpyridinium* 230
Novopurol – *Allopurinol* 53
Novopyrazone – *Sulfinpyrazon* 1015
Novoquinidin – *Quinidin* 918
Novo Ranidin – *Ranitidin* 926
Novorate – *Betamethason* 141
Novoridazine – *Thioridazin* 1058
Novorin – *Xylometazolin* 1065
Novorythro – *Erythromycin* 415
Novosalmol – *Salbutamol* 958
Novosecobarb – *Secobarbital* 967
Novosef – *Ceftriazon* 221
Novosemide – *Furosemid* 485
Novoseptal – *Sulfamethylthiazol* 1012
Novoserpina – *Syrosingopin* 1026
Novo Seven – *Eptacog alfa* 411
Novosorbide – *Isosorbid dinitrat* 585
Novosoxazole – *Sulfafurazol* 1010
Novosparol – *Bietamiverin* 147
Novospirin – *Spiramycin* 995
Novospiroton – *Spironolacton* 997
Novo–Spirozine 744
Novo–strep – *Streptomycin* 1002
Novosul – *Sulfamethoxypyridazin* 1012
Novosulfin – *Sulfamethoxypyridazin* 1012
Novosulfina – *Phthalylsulfathiazol* 853
Novo–sundac – *Sulindac* 1016
Novoter – *Fluocinonid* 468
Novotetra – *Tetracyclin* 1047
Novothalidone – *Chlortalidon* 244
Novo–Thiamin – *Thiamin* 1054
Novo Thyral – *Levothyroxin* 627
Novotil – *Tenoxicam* 1037
Novotossil – *Cloperastin* 273

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Novo–triamzide 774
Novotrimel – *Co–trimoxazol* 296
Novotriolam – *Triazolam* 1090
Novotriphyl – *Cholin theophylinat* 246
Novotripramin – *Trimipramin* 1100
Novotriptyn – *Amitriptylin* 74
Novo–Veramil – *Verapamil* 1137
Novovitamin–D – *Ergocalciferol* 412
Novoxapam – *Oxazepam* 797
Novoxapin – *Doxepin* 382
Novoxil – *Amoxicilin* 79
Novo–Zolamide – *Acetazolamid* 23
Novphyllin – *Aminophylin* 70
Novrad – *Levopropoxyphen* 627
Novugen – *Policresulen* 870
Novuran – *Naproxen* 736
Novurit – *Mercurophylin* 681
Novydrine – *Amfetamin* 65
Novyl – *Salicylamid* 959
Novynette – *Ethinylestradiol + Desogestrel + Vit E*
Noxaben – *Dicloxacilin* 347
Noxapane – *Dextropropoxyphen* 339
Noxapane 774
Noxema Clear–Ups – *Salicylic acid* 959
Noxenur S – *Atropin* 108
Noxigram – *Cinoxacin* 255
Noxin – *Nitroxolin* 764
Noxiptilin 774
Noxiten – *Minoxidil* 712
Noxitiolina – *Noxytiolin* 775
Noxibel – *Methaqualon* 690
Noxyflex–S – *Noxytiolin* 775
Noxylin – *Polynoxylin* 874
Noxyron – *Glutethimid* 512
Noxytiolin 775
Noxworm – *Mebendazol* 664
Nozinan – *Levomepromazin* 626
Nozolon – *Gentamicin* 499
Nozucar – *Aspartam* 103
NP 27 – *Tolnaftat* 1080
NPAB – *Prajmalium bitartrat* 877
NPH insulin – *Insulin* 572
NPH insulin human – *Insulin* 572
NPH Insulin KabiVitrum – *Insulin* 572
NT–Natal – *Hydroxyprogesteron* 555
N–Toin – *Nitrofurantoin* 762
NTS – *Nitroglycerin* 763
NTZ Long Acting – *Oxymetazolin* 804
Nuaid – *Nimesulid* 759
Nu Alpraz – *Alprazolam* 57
Nu Amoxi – *Amoxicilin* 79
Nu Ampi – *Ampicilin* 80
Nuardin – *Cimetidin* 252
Nu Atenol – *Atenolol* 106
Nu Baclo – *Baclofen* 119
Nubain – *Nalbuphin* 732
Nubral – *Urea oxidaset* 1119
Nucapto – *Captopril* 193
Nucephalex – *Cefalexin* 209
Nu Cimet – *Cimetidin* 252
Nucleocardyl – *Adenosin phosphat* 39
Nucleo CMP forte 775
Nucleoton – *Adenosin phosphat* 39
Nucleotymin – *Stavudin* 999
Nuclesil – *Vincamin* 1144
Nuclinid – *Quinidin* 918
Nuclocina – *Omeprazol* 783
Nuclogen – *Gentamicin* 499
Nucloxi – *Cloxacilin* 277
Nucofed 775
Nuctalon – *Estazolam* 420
Nu Diclo – *Diclofenac* 346
Nudol – *Ibuprofen + Paracetamol* 775
Nudolfort – *Ibuprofen* 559
Nudolfort children – *Ibuprofen* 559
Nuelin – *Theophylin* 1051
Nuelin – *Theophylin sodium glycinat* 1051
Nuelin SA – *Theophylin* 1051
Nufrex – *Cefalexin* 209
Nu Hydral – *Hydralazin* 545
Nu Iron – *Polyferose* 872
Nu–K – *Muối kali* 594
Nulcerin – *Famotidin* 443
Nulicaine – *Lidocain* 629
Nullatuss – *Isoaminil* 581
Nulobes – *Amfepramon* 65
Nulsa – *Proglumid* 895
Numal – *Aprobarbital*
Numatol – *Citicolin* 259
Numbon – *Nitrazepam* 761
Numidan – *Naproxen* 736
Numide – *Naproxen* 736
Numorphan – *Oxymorphon* 805
Numotac – *Isoetarin* 582
Nunaprox – *Naproxen* 736
Nupercainal – *Cinchocain* 254
Nupercainal HC – *Hydrocortison* 548
Nupercaine – *Cinchocain* 254
Nupindol – *Pindolol* 857
Nupirox – *Piroxicam* 865
Nuporals – *Cinchocain* 254
Nu Prazo – *Prazosin* 879

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Nuprid – *Cisaprid* 259
Nuprin – *Ibuprofen* 559
Nu Prochlor – *Prochlorperazin* 891
Nuran – *Cyproheptadin* 307
Nu Ranit – *Ranitidin* 926
Nureflex – *Ibubrofen* 559
Nuredal – *Nialamid* 750
Nuril – *Enalapril* 399
Nuril – *Pipemidic acid* 859
Nurisolon – *Prednisolon* 881
Nurison – *Prednisolon* 881
Nur–Isterate – *Norethisteron* 768
Nurocain – *Lidocain* 629
Nurofen – *Ibuprofen* 559
Nuromax – *Doxacurium* 381
Uromin OD 776
Nuse – *Serrapeptidase* 972
Nu–Seals Aspirin – *Acetylsalicylic acid* 27
Nutinal – *Benactyzin* 128
Nutracort – *Hydrocortison* 548
Nutradine – *Povidon–iod* 877
Nutraplus – *Urea* 1119
Nutrasweet – *Aspartam* 103
Nutra Tat – *Aspartam* 103
Nutriazo – *Triazolam* 1090
Nutricon – *Cobamamid* 279
Nutricor – *Diisopropylamin* 359
Nutriflex Peri Slution for Inj 776
Nutrigene 776
Nutri Ginsen – *Vitamin + nhân sâm + vi khoáng*
Nutrimin 776
Nutrin – *Nicametat* 750
Nutripro 776
Nutrisol–S 5% 776
Nutrizym – *Pancreatin* 813
Nutropin – *Somatropin* 989
Nutroplex with Iron and Lysin liquid 776
Nutrosa – *Dextrose* 340
Nuvacthen – *Tetracosactid* 1046
Nuvapen – *Ampicilin* 80
Nuvapen retard – *Ampicilin* 80
Nu Verap – *Verapamil* 1137
Nuvir – *Testosteron* 1044
Nu–Vital 776
Nuvit K – *Menadion* 674
Nuvoclav – *Amoxicilin* 79
Nuvosyl – *Amoxicilin* 79
Nuzac – *Fluoxetin* 471
Nước oxy già 776
Nyaderm – *Nystatin* 776
Nyal Cough – *Pentoxyverin* 832
Nyal Decong. – *Phenylephrin* 847
Nycodon – *Tramadol* 1084
Nycoff – *Dextromethorphan* 338
Nycopren – *Naproxen* 736
Nycovir – *Aciclovir* 29
Nyderal – *Buphenin* 171
Nydor – *Trichlomethiazid* 1092
Nydrane – *Beclamid* 123
Nydrazid – *Isoniazid* 583
Nyfen – *Dexibuprofen* 335
Nylidrin hydrochlorid – *Buphenin* 171
Nymix – *Ambroxol* 62
Nymxin – *Pacadol* 810
Nyolol Oculos – *Timolol* 1068
N–Yperit – *Chlormethin* 236
Nysconitrine forte – *Nitroglycerin* 763
Nysert – *Nystatin* 776
Nystacid – *Nystatin* 776
Nysta denk – *Nystatin* 776
Nysta–Dome – *Nystatin* 776
Nystafungin – *Nystatin* 776
Nystain – *Nystatin* 776
Nystamont – *Nystatin* 776
Nystan – *Nystatin* 776
Nystapaed – *Nystatin* 776
Nystatin 776
Nystat–Rx – *Nystatin* 776
Nystatyna – *Nystatin* 776
Nystavescent – *Nystatin* 776
Nystex – *Nystatin* 776
Nystop – *Nystatin* 776
Nystoval 777
Nytol – *Diphenhydramin* 366
Nyuple – *Prenylamin* 885
Nyxan – *Naproxen* 736
Nyxolan – *Oxyquinolin* 807

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

O

Oasil – *Meprobamat* 678
Obalamin – *Cobamamid* 279
Obalan – *Phendimetrazin* 841
Obaron – *Benzbromaron* 132
O.B, Creme et liquide – *Chloroxylenol* 239
Obe–Del – *Phendimetrazin* 841
Obedrex – *Fenfluramin* 449
Obedrin–LA – *Metamfetamin* 685
Obenaxin – *Ofloxacin* 780
Obepar – *Phendimetrazin* 841
Obepar – *Phentermin* 846
Obephen – *Cloforex* 271
Obemine – *Phentermin* 846
Obe Nix – *Phentermin* 846
Obermin – *Phentermin* 846
Obesan – *Phendimetrazin* 841
Obesin – *Propylhexedrin* 902
Obestar – *Phenylpropanolamin* 849
Obestin 30 – *Phentermin* 846
Obetrol – *Fenfluramin* 449
Obeval – *Phendimetrazin* 841
Obex–LA – *Phendimetrazin* 841
Obezine – *Phendimetrazin* 841
Obidoxim chlorid 778
Obifax – *Glycerol* 512
Obimin–AF 778
Obin – *Metformin* 688
Obirax – *Sibutramin* 974
Obiturine – *Fluorescein sodium* 469
Oblevil – *Methylpentynol* 697
Oblioser – *Methaqualon* 690
Oblioser – *Morphin* 721
Obliterol – *Pantethin* 814
Oblivon – *Methylpentynol* 697
Obotan – *Dexamfetamin* 334
Obracin – *Tobramycin* 1075
Obrelan – *Cefpodoxim* 218
Obsidan – *Propranolol* 901
Obstar – *Loperamid* 642
Obstilax – *Oxyphenisatin* 806
Obstilax forte – *Bisacodyl* 152
Obston N – *Docusat sodium* 374
Oby Cap – *Phentermin* 846
Obytin – *Ciclopirox* 250
Occlucort – *Betamethason* 141
Occlusal – *Salicylic acid* 959
Occucoat – *Hypromelose* 558
Ocefax – *Ciprofloxacin* 256
Oceral – *Oxiconazol* 799
Ocetan – *Cefadroxil* 208
Ocid – *Omeprazol* 783
Ocineye – *Ofloxacin* 780
Ocfo – *Ofloxacin* 780
Ocid – *Omeprazol* 780
Oclucid – *Sulfacetamid* 1008
Octacin – *Ofloxacin* 780
Octacosnal 778
Octamide – *Metoclopramid* 702
Octanate – *Octocog Alfa* 778
Octapressin – *Felypressin* 447
Octatenzin – *Guanethidin* 519
Octatropin methylbromid 778
Octavi – *Octocog Alfa* 778
Octilia – *Tetryzolin* 1049
Octinum – *Isomethepten* 583
Octocain 100 – *Lidocain + epinephrin* 629
Octoclothepine – *Clorotepin* 275
Octocog Alfa 778
Octofène – *Clofoctol* 270
Octofollin – *Benzestrol* 133
Octonativ M – *Octocog Alfa* 778
Octopamin 778
Octotiamin 779
Octoxinol 779
Octreotid 779
Octyl Amolissant – *Docusat sodium* 374
Octylphenoxy Polythoxyethanol – *Octoxinol* 779
Ocu–Caine – *Proxymetacain* 907
Ocu–Carpine – *Pilocarpin* 856
Ocu–Chlor – *Chloramphenicol* 232
Ocuclear – *Oxymetazolin* 804
Ocu–Dex – *Dexamethason* 332
Ocu–Drop – *Tetryzolin* 1049
Ocufen – *Flurbiprofen* 473
Ocuflox – *Ofloxacin* 780
Ocuflur – *Flurbiprofen* 473

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Ocugestrin – *Phenylephrin* 847
Oculac – *Povidon* 877
Oculotect – *Retinol* 932
Oculotect *(CV)* – *Povidon* 877
Oculotect fluide 779
Ocu–Mycin – *Gentamicin* 499
Ocunasal – *Naphazolin* 735
Ocu Nephrin – *Phenylephrin* 847
Ocuoat – *Hypromelose* 558
Ocu–Pentolat – *Cyclopentolat* 304
Ocu–Phrin – *Phenylephrin* 847
Ocu–Pred – *Prednisolon* 881
Ocu–Pred–A – *Prednisolon* 881
Ocupres – *Timolol* 1068
Ocusert – *Pilocarpin* 856
Ocustil – *Hyaluronic acid* 545
Ocu–Sul – *Sulfacetamid* 1008
Ocutal – *Hypromellose* 558
Ocu–Tracin – *Bacitracin* 119
Ocu–Tropic – *Tropicamid* 1107
Ocu–Tropin – *Atropin* 108
Ocu–Vinc – *Vincamin* 1144
Ocuvite 779
Ocu–Zolin – *Naphazolin* 735
Ocytormon – *Oxytocin* 808
ODA – *Flamenol* 458
Oda – *Saccharin* 956
Odace 5 và 10 – *Lisinopril* 634
Odanon – *Carbazochrom* 195
Odasol – *Omeprazol* 783
Odazipin – *Cefixim* 214
Odazyth – *Azúthomycin* 116
Oddibil 779
Oddispasmin – *Hymecromon* 556
Odemase Genat – *Chlortalidon* 244
Odinal – *Alfacalcidol* 48
Odipam – *Clobazam* 266
Odoncortex 779
Odonil – *Methionin* 692
Odontocromil – *Sodium fluorid* 983
Odor – *Methionin* 692
Odoxil – *Cefadroxil* 208
Odrik – *Trandolapril* 1084
O.Due – *xem Taurine* 1031
Odylen – *Mesulfen* 683
Oedemase – *Furosemid* 485
Oedemex – *Furosemid* 485
Oedemin – *Acetazolamid* 23
Oekolp – *Estriol* 423
Oestradiol – *Estradiol* 421
Oestradiol implants – *Estradiol* 421
Oestradiol retard Rolland – *Estradiol* 421
Oestradiol retard Theramex – *Estradiol* 421
Oestradiolum – *Estradiol* 421
Oestrasid – *Dienestrol* 349
Oestrenolon – *Nandrolon* 733
Oestriolum – *Estriol* 423
Oestrodose – *Estradiol* 421
Oestroform – *Estradiol* 421
Oestrogel – *Estradiol* 421
Oestrogen – *Diethylstilbestrol* 350
Oestroglandol – *Estron* 424
Oestroginal Sine – *Estradiol* 721
Oestrol – *Diethylstilbestrol* 350
Oestronum – *Estron* 424
Oestrostilben – *Diethylstilbestrol* 350
Oestrosyntal – *Diethylstilbestrol* 350
Oestrovis – *Dienestrol* 349
Ofbeat 200 – *Ofloxacin* 780
Ofbeat–OZ 780
Of.IV – *Ofloxacin* 780
Ofal – *Timolol* 780
Ofbeat DS – *Ofloxacin* 780
Off–Ezy – *Salicylic acid* 959
Ofiacin – *Cefadroxil* 208
Ofiolin – *Ofloxacin* 780
Ofitin – *Ciprofloxacin* 256
Oflam – *Fentiazac* 451
Oflin – *Ofloxacin* 780
Oflocap – *Ofloxacin* 780
Oflocet – *Ofloxacin* 780
Oflocin – *Ofloxacin* 780
Oflocite – *Ofloxacin* 780
Oflodex – *Ofloxacin + Dexamethason* 780
Oflotab – *Ofloxacin* 780
Oflovid – *Ofloxacin* 780
Oflovir – *Ofloxacin* 780
Oflox – *Ofloxacin* 780
Ofloxan – *Ofloxacin* 780
Ofloxacin 780
Ofolex – *Ofloxacin* 780
O.folin – *Ca folinat* 182
Oframax – *Ceftriaxon* 221
Ofroxacef – *Ofloxacin* 780
Oft Cusiatropin – *Atropin* 108
Oftakloram – *Chloramphenicol* 232
Oftalar – *Spaglumic acid* 992
Oftalent – *Choramphenicol* 232

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Oftalmolosa Cusi Virucida – *Idoxuridin* 561
Oftan *(FI)* – *Benzalkonium* 131
Oftan akvakol – *Chlorocid* 237
Oftan–atropin – *Atropin* 108
Oftan chlora – *Chlorocid* 237
Oftan Dexa – *Dexamethason* 332
Oftan Obucain – *Oxybuprocain* 802
Oftan–Idurin – *Idoxuridin* 561
Oftan–Karbakol – *Carbachol* 194
Oftan Mydrin – *Tropicamid* 1107
Oftan–Starin – *Tetryzolin* 1049
Oftan–Syklo – *Cyclopentolat* 304
Oftan–Timolol – *Timolol* 1068
Oftapinex – *Dipivefrin* 368
Oft Cusi Dexa – *Dexamethason* 332
Oftensin – *Timolol* 1068
Oftimolo – *Timolol* 1068
Ofus – *Ofloxacin* 780
Ogast – *Lansoprazol* 616
Ogastro – *Lansoprazol* 616
Ogecort – *Triamcinolon* 1088
Ogen – *Estropipat* 425
Ogino L 781
Ogostal – *Capreomycin* 192
Ogylin 781
Oha–B_{12} – *Hydroxocobalamin* 552
OHB_{12} – *Hydroxocobalamin* 552
1–OHD_3 – *Alfacalcidol* 48
25–OHD_3 – *Calcifediol* 181
Ohlexin – *Cefalexin* 209
Ohton – *Dimethylthiambuten* 363
Oikamid – *Piracetam* 862
Okacin – *Lomefloxacin* 641
Okadoll – *Paracetamol* 816
Okalan – *Lansoprazol* 616
Okal Infantil – *Acetylsalicylic acid* 27
Okavax – *Vaccin phòng thủy đậu*
Okavena – *Leucocianidol* 619
Okenxime – *Cefixim* 214
Okilon – *Fluorometholon* 470
Okotrin – *Xylometazolin* 1165
Oksaren – *Oxolinic acid* 801
Oksazepam – *Oxazepam* 797
Oksikam – *Piroxicam* 865
Oksisiklin – *Oxytetracyclin* 807
Oksitrolid – *Roxithromycin* 952
Okuzell – *Methylcellulose* 695
Olamin – *Cinnarizin* 255
Olansek – *Olanzapin* 781
Olanzapin 781
Oilatum bar/Cream 781
Olbemox – *Acipimox* 30
Olbetam – *Acipimox* 30
Olblacor – *Fendilin* 448
Olbutam – *Ethambutol* 427
Olcadil – *Cloxazolam* 278
Olcenon – *Tretinoin tocoferil* 1087
Oldagen – *Homofenazin* 542
Oldan – *Acemetacin* 21
Oldevit – *Ergocalciferol* 412
Oleandacetyl – *Troleandomycin* 1105
Oleandocetin – *Oleandomycin* 781
Oleandocyn – *Troleandomycin* 1105
Oleandom – *Troleandomycin* 1105
Oleandomycin 781
Oleandomycin triacetat (ester) – *Troleandomycin* 1105
Oleandrin 782
Oleanzrapitab – *Olanzapin* 781
Oleomycetin – *Chloramphenicol* 232
Oleovit–A – *Retinol* 932
Oleovit–D2 – *Ergocalciferol* 412
Oleovit–D3 – *Colecalciferol* 285
Oleptan – *Fominoben* 477
Oletetrin 782
Olfen – *Diclofenac* 346
Olfex – *Budesonid* 168
Olicard – *Isosorbid mononitrat* 586
Oligocrines 782
Oligocure 782
Oligofructose 782
Oligogranul F – *Na fluorid*
Oligogranul Mg – *Mg gluconat* 656
Oligosan – *xem Mangan* 655
Oligosol Mg – *Magnesium gluconat* 656
Oligostim Al – *Lactic acid* 612
Oligostim F – *Na fluorid* 656
Oligostim Mg – *Mg gluconat* 782
Olimetin 782
Olimpic Stem X Cell – *Tăng tế bào gốc, trị già cỗi, bệnh tật*
Olinat – *Carbazochrom* 195
Olit – *Omeprazol* 783
Olitin – *Oxymetazolin* 804
Oliver – *Oryzanol* 792
Olivin – *Enalapril* 399
Olivomycin 782
Oliza – *Olanzapin* 781
Olmagran – *Hydroflumethiazid* 551
Olmesartan 782
Olmesartan medoxomil 782

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Olmeteo – *Olmesartan* 782
Olmifon – *Adrafinil* 40
Olmopen – *Amoxicilin* 79
Olopatadin 783
Oloxacin – *Ofloxacin* 780
Oloxatin – *Oxaliplatin* 796
Olsalazin 783
Oltyl – *Paracetamol* 816
Olvadon – *Methylpentynol* 697
Olympax – *Difencloxazin* 352
Olynth – *Xylometazolin* 1165
Olzanid – *Olanzapin* 781
Omalizumab – *thuốc kháng IgE, trị hen*
Omapren – *Omeprazol* 783
Omca – *Fluphenazin* 472
Omcilon – *Triamcinolon* 1088
Om–Dicinona – *Etamsylat* 426
Ome–20 – *Omeprazol* 783
Omecit – *Omeprazol* 783
Omefloxacin – *tương tự Ofloxacin* 780
Omega 3 783
Omega III – *Vitamin E* 1152
Omegast – *Omeprazol* 783
Omeksin – *Bromhexin* 164
Omeli – *Xylometazolin* 1165
Omemax – *Omeprazol* 783
Omenat – *Omeprazol* 783
Omeogen – *Cyanocobalamin* 302
OMEP – *Omeprazol* 783
Omepar – *Omeprazol* 783
Omeplus – *Omeprazol* 783
Omepral – *Omeprazol* 783
Omeprazen – *Omeprazol* 783
Omeprazid – *Omeprazol* 783
Omeprazol 783
Omeprazon – *Omeprazol* 783
Omeprol – *Omeprazol* 783
Omeprone – *Omeprazol* 783
Omeral – *Omeprazol* 783
Omeril – *Mebhydrolin* 664
Omesek – *Omeprazol* 783
Omesoft 784
Omevingt – *Omeprazol* 783
Omexolon – *Thiopental sodium* 1057
Omez – *Omeprazol* 783
Omezol – *Omeprazol* 783
Omezon – *Omeprazol* 783
Omezydus – *Omeprazol* 783
Omfil – *Omeprazol* 783
Om–Furan – *Nifurfolin* 757
Om–Hydantoin – *Phenytoin* 850
Omicap – *Omeprazol* 783
Omicap–Kit 784
Omicap D – *Omeprazol + domperidol*
Omifin – *Clomifen* 271
Omipin – *Omeprazol* 783
Omitan – *DDB* 317
Omix – *Tamsulosin* 1030
Omizac – *Omperazol* 783
Omlex – *Omeprazol* 783
Omnadren – *Testosteron* 1044
Omnatax – *Cefotaxim* 216
Omnes – *Nifuratel* 757
Omniapharm – *Bromhexin* 164
Omnibon – *Sulfadimethoxin* 1009
Omnic – *Tamsulosin* 1030
Omnicef – *Cefdinir* 213
Omniderm – *Fluocinolon acetonid* 468
Omnidrox – *Cefadroxil* 208
Omniflox – *Sparfloxacin* 992
Omnilan – *Fluocortolon* 469
Omnipen – *Ampicilin* 80
Omnipress – *Amoxapin* 78
Omnisan – *Epicilin* 407
Omniscan – *Gadodiamid*
Omnitrol – *Fluorometholon* 470
Omoconazol 784
OMP – *Omeprazol* 783
Omperan – *Sulpirid* 1017
Ompranyt – *Omeprazol* 783
OMS – *Morphin* 721
Om–tussis – *xem Bibenzonium bromid* 146
OMZ – *Omeprazol* 783
Omzol – *Omeprazol* 783
Onaka – *Pidotimod* 855
Onacid – *Omeprazol* 783
Onadron – *Dexamethason* 332
Ona–Mast – *Phentermin* 846
Oncet – *Cetirizin* 228
Ono–Carbid – *Hydroxycarbamid* 553
Onco–Imin – *Chlormethin* 236
Oncomercaptopurina – *Mercaptopurin* 680
Onco–Provera – *Medroxyprogesteron* 668
Oncotam – *Tamoxifen* 1030
Oncotiotepa – *Thiotepa* 1058
Oncofor – *Ondansetron* 784
Oncotrex – *Trimetrexat* 1100
Oncotron – *Mitoxantron* 715

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Oncovin – *Vincristin* 1145
Ondansetron 784
Ondasan – *Ondansetron* 784
Ondawell – *Ondansetron* 784
Ondena – *Daunorubicin* 316
Ondogyne – *Cyclofenil* 304
One A Day C – *Ascorbic acid* 101
One A Day E – *Vitamin E* 1152
One–Alpha – *Alfacalcidol* 48
Onedaily 785
Onemisin – *Tetracyclin* 1047
Oneomedrol – *Neomycin* 724
Onfran – *Ondansetron* 784
Oniria – *Quazepam* 916
Onkokristin – *Vincristin* 1145
Onkotron – *Mitoxantron* 715
Onkovertin 40 và 70 – *Dextran* 336
Onlizin – *Xylometazolin* 1165
Onocid – *Omeprazol* 783
Onon – *Pranlukast* 879
Onokrein P – *Kallidinogenase* 595
Onquinin – *Aprotinin* 95
Onsudil – *Procaterol* 891
Onsukil – *Procaterol* 891
Ontak – *Denileukin difitox* 325
Ontop – *Lomefloxacin* 641
Ontosin – *Orgotein* 789
Onychomal – *Urea* 1119
Onyclear – *Tolnaftat* 1080
Onysul – *Urea oxidase* 1119
Onzod – *Ondansetron* 784
Opacorden – *Amiodaron* 73
Opacoron – *Sodium acetrizoat* 980
Opak – *Bari sulfat* 121
Opalene – *Trimetozin* 1100
Opalgine – *Benzydamin* 135
Opalgyne 785
Opalmon – *Limaprost* 631
Opamox – *Oxazepam* 797
Opaspren – *Aspirin* 104
O.P.CAN – *Ginko biloba* 502
Opcardio 785
Opclor – *Chloramphenicol* 232
Opcon – *Naphazolin* 735
Opcon A – *Naphazolin + pheniramin (nhỏ mắt)* 735
OP. Cosol polyvitamin 785
Opdensit – *Papaverin* 816
OP. Dicold 785
Opeazitro – *Azithromycin* 116
Opebecovit – *B1, B2, B6, PP, Glucose* 785
Opec – *Lysozym* 651
Opeceptri – *Ceftriaxon* 221
Opecipro – *Ciprofloxacin* 256
Opeclacine – *Clarithromycin* 261
Opeclari – *Clarithromycin* 261
Opeclaxin – *Clarithromycin* 261
Opeclor – *Cefaclor* 207
Opedroxil – *Cefadroxil* 208
Opegluco – *Glucose*
Opekacin – *Amikacin* 66
Opekamin – *Amikacin* 66
Opelansol – *Lansoprazol* 616
Opemetysol – *Methylprednisolon* 698
Operalin – *Piperacilin* 859
Operidin – *Phenoperidin* 844
Opetaxim – *Cefotaxim* 216
Opeson – *Carbazochrom* 195
Opeson
Ophazidon – *Paracetamol + Cafein* 816
Ophdilvas – *Vincamin* 1144
Ophedon – *Optadon*
Ophidiase – *Batroxobin* 122
Ophinal – *Paracetamol* 816
Ophta – *Tetryzolin* 1049
Ophtabaetil 785
Ophta Dexcol – *xem Cortibion* 292
Ophtadil 786
Ophtafa – *Dd sát khuẩn*
Ophtaglobuline 786
Ophtagram – *Gentamicin* 499
Ophtalgan – *Glycerol* 512
Ophtalmadin – *Idoxuridin* 561
Ophtalmin – *Tetryzolin* 1049
Ophtamedin – *Hexamidin* 536
Ophtaphenicol – *Chloramphenicol* 232
Ophtasiloxane – *Dimeticon* 362
Ophtasolucol – *Chloramphenicol + dexamethason*
Ophtasone – *Betamethason* 141
Ophtavit C – *Ascorbic acid* 101
Ophthacain – *Proxymetacain* 907
Ophthain – *Proxymetacain* 907
Ophthalgan – *Glycerol* 512
Ophthalin – *Hyaluronic acid* 545
Ophthalmo–Azaphenicol – *Azidamfenicol* 115
Ophthalmokalixan – *Kanamycin* 597
Ophthetic – *Proxymetacain* 907
Ophtim – *Timolol* 1068
Ophtochlor – *Chloramphenicol* 232
Ophtocilin – *Xantocilin* 1163
Ophtocortin – *Medryson* 669

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Ophtomydrol – *Cyclopentolat* 304
Ophtorenin – *Bupranolol* 172
Ophtosan – *Retinol* 932
Ophtosol – *Bromhexin* 164
Ophtovitol – *Androstanolon* 86
Opilon – *Moxisylit* 723
Opinion – *Anethol trithion* 87
Opino – *Buphenin* 171
Opipramol 786
Opiran – *Pimozid* 857
Opirasol – *Omeprazol* 783
Opiren – *Lansoprazol* 616
Opiroxolid – *Roxithromycin* 952
Opium 786
Opizoic 786
Opon – *Acetylsalicylic acid* 27
Opobyl 786
Opocalcium 786
Opocalcium Vitamin D 787
Oposim – *Propranolol* 901
Opo–Veinogene 787
Oppacyn – *Tetracyclin* 1047
Oprad – *Amikacin* 66
Opredoxil – *Cefadroxil* 208
Opresol – *Metoprolol* 703
Opridan – *Bromoprid* 165
Opridon – *Opipramol* 786
Oprimol – *Opipramol* 786
Oprisin – *Azathioprin* 114
Opsacin – *Polymixin + neomycin +gramicidin* 878
Opsadrex 787
Opsan – *Mafenid* 654
Opsil Tears 787
Opta – *Diclofenac K* 346
Optacillin – *Ampicilin* 80
Optacilox – *Ciprofloxacin* 256
Optadon
Optafein – *Medik 55* 668
Optalan – *Prednisolon (nhỏ mắt)* 881
Optalar – *Pranoprofen* 879
Optalgin 787
Optalidon P 787
Optalidon – *Ibuprofen* 559
Optamedic – *Dd rửa mắt*
Optamin – *Co Dergocrin* 282
Optamox – *Amoxicilin* 79
Optandol – *Optadon*
Optanox – *Vinylbital* 1146
Optazin – *Naphazolin* 735
Optef – *Hydrocortison* 548
Optenyl – *Papaverin* 816
Opteron – *Ticlopidin* 1066
Opthaflox – *Ciprofloxacin* 253
Opthavir – *Aciclovir* 29
Optiacid – *Famotidin* 443
Opticef – *Cefodizim* 215
Opticlox – *Cloxacilin* 277
Opticorten – *Dexamethason* 332
Opticortenol – *Dexamethason* 332
Opticrom – *Cromoglicic acid* 300
Opticron – *Cromoglicic acid* 300
Optidrex – *xem Maxidrol* 662
Optifen – *Ibuprofen* 559
Optiform – *Vitamins* 1154
Optifree – *Pancreatin* 813
Optifresh – *Nhỏ mắt 1,4% polyvinyl alcohol*
Optigen – *Tetryzolin* 1049
Optilip – *Atorvastatin* 107
Optimal – *Oxyphenbutazon* 805
Optimax – *Tryptophan* 1109
Optimil – *Methaqualon* 690
Optimin – *Azatadin* 114
Optimin *(SCE)* – *Loratadin* 643
Optimol – *Timolol* 1068
Optimycin – *Metacyclin* 684
Optineuron Inj 787
Optinem – *Meropenem* 682
Optinoxan – *Methaqualon* 690
Optiol – *Sulfacetamid* 1008
Optipect Kodein – *Codein* 281
Optipect Hust – *Acetylcystein* 25
Optipen – *Pheneticilin* 841
Optipranolol – *Metipranolol* 701
Optipres – *Betaxolol* 144
Optison – *Clobetason* 267
Optistin – *Phenylephrin* 847
Optium – *Amoxicilin* 79
Optival – *Prednisolon* 881
Optizolin – *Tetryzolin* 1049
Optizor – *Nitroglycerin* 763
Optizym – *Pancreatin* 813
Optochinidin – *Quinidin* 918
Opto–Vita A – *Retinol* 932
Opto–Vit–E – *Vitamin E* 1152
Optovit B1 – *Thiamin* 1054
Optovit B12 – *Cynocobalamin* 302
Optrex 788
Optrex Hayfever – *Cromoglycic acid* 300

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Opturem – *Ibuprofen* 559
O.P. Tux – *Thuốc trị ho*
Opxin – *Cephalexin* 209
Opyrin – *Flufenamic acid* 465
O.P. Zen – *Tô mộc trị ỉa chảy*
Oraban Lorenges – *Domiphen bromid* 377
Orabase – *Hydrocortison* 548
Orabet *(Deva)* – *Chlorpropamid* 242
Orabet *(Gea)* – *Metformin* 688
Orabet *(Dresden)* – *Tolbutamid* 1078
Orabetic – *Glibenclamid* 505
Orabilex – *Bunamiodyl* 171
Orabilix – *Bunamiodyl* 171
Orabines – *Chlorpropamid* 242
Orabolin – *Ethylestrenol* 431
Oracef – *Cefalexin* 209
Oracef *(Ấn Độ)* – *Cefixim* 214
Oracefal – *Cefadroxil* 208
Oraceftin – *Cefuroxim* 222
Oracillin – *Phenoxymethylpenicilin* 845
Oraclor – *Cefaclor* 207
Oracocin – *Cefalexin* 209
Oracon – *Triamcinolon* 1088
Oracort – *Triamcinolon* 1088
Oractin – *Cyproheptadin* 307
Oradexon – *Dexamethason* 332
Oradiol – *Ethinylestradiol* 429
Oradol – *Domiphen bromid* 377
Oradox – *Cefadroxil* 208
Oradrat – *Chloral hydrat* 231
Oradroxil – *Cefadroxil* 208
Orafar – *Nước súc miệng*
Orafer – *Ferrous sulfat* 455
Oragallin – *Azintamid* 116
Oragest – *Medroxyprogesteron* 668
Orageston – *Allylestrenol* 53
Oragulant – *Diphenadion* 366
Orahexal – *Chlorhexidin* 235
Orael – *Urea* 1119
Orajel – *Benzocain* 133
Orakef – *Cefalexin* 209
Oralciclina – *Doxycyclin* 383
Oralcon – *Diclofenamid* 346
Oralcrom – *Cromoglicic acid* 300
Oralden – *Hexetidin* 537
Oraldettes – *Benzalkonium chlorid* 131
Oraldin – *Hexetidin* 537
Oraldroxine – *Cefadroxil* 208
Oralep – *Pimozid* 857
Oralexin – *Cefalexin* 209
Oralfène – *Ibuprofen* 559
Oralmisetin – *Chloramphenicol* 232
Oralon – *Triamcinolon* 1088
Oralopen – *Pheneticilin* 841
Oral Peroxid – *Urea* 1119
Oralphyllin – *Theophylin* 1051
Oralson – *Hydrocortison* 548
Oralspray – *Hexetidin* 537
Oralsteron – *Fluoxymesteron* 471
Ora–Lutin – *Ethisteron* 430
Oramec – *Ivermectin* 589
Oramedi – *Triamcinolon* 1088
Oramid – *Tolbutamid* 1078
Oramin G *(Vitamin + Nhân sâm)* 788
Oramin *(HQ) (hỗn hợp vitamins)* 1154
Oraminax – *Amoxicilin* 79
Oraminic–2 – *Brompheniramin* 166
Oramol 788
Oramon 788
Oranol 788
Oramorph – *Morphin* 721
Oramox – *Amoxicilin* 79
Orampi – *Ampicillin* 80
Oramycin – *Doxycyclin* 383
Oramyl – *Pseudoephedrin* 908
Oranabol – *Oxymesteron* 804
Orange – *Ascorbic acid* 101
Oranil – *Carbutamid* 199
Oranol – *Omeprazol* 783
Oranyl – *Pseudoephedrin* 908
Oranol Toffy 788
Oramyl – *Amylase alpha* 84
Oranyst – *Nystatin* 776
Orap – *Pimozid* 857
Orapen – *Benzylpenicilin* 132
Orascon – *Tolonium* 1080
Oraseptic – *Hexetidin* 537
Orason – *Prednison* 883
Orasorbil – *Isosorbid mononitrat* 586
Oraspas – *Hyoscin N-butyl bromid* 556
Oraspor – *Cefroxadin* 220
Orasthin – *Oxytocin* 808
Orateo – *Glucosamin* 510
Ora Testryl – *Fluoxymesteron* 471
Oratrast – *Bari sulfat* 121
Oratren – *Phenoxymethylpenicilin* 845
Oratricyl 100 788
Oratrim – *Trimethoprim* 1099
Oratrol – *Diclophenamid* 347

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Orava – *Leflunomid* 618
Oravir – *Famciclovir* 443
Oraxim – *Cefuroxim* 222
Orazamid 788
Orbaband – *Domifen* 377
Orbenil – *Cloxacilin* 277
Orbenin – *Cloxacilin* 277
Orbenor Hors – *Cloxacilin* 277
Orbicin – *Dibekacin* 344
Orbin – *Chlorpropamid* 242
Orbinamon – *Tiotixen* 1071
Orbisan – *Prazosin* 879
Or–bolic – *Methandriol* 690
Orchisteron – *Methyltestosteron* 699
Orciprenalin 789
Orcirimine 789
Ordase – *Streptokinase Streptodonase* 1002
Ordimel – *Acetohexamid* 24
Ordine – *Morphin* 721
Ordinator – *xem Fenozolon* 450
Orelox – *Cefpodoxim* 218
Orenzym – *Alpha amylase* 84
Oresol 789
Orestralyn – *Ethinylestradiol* 429
Orectic – *Hydrochlorothiazid* 547
Oreton – *Testosteron* 1044
Oreton Methyl – *Methyltestosteron* 699
Oreton propionat – *Testosteron* 1044
Orfen – *Orphenadrin* 791
Orfenace – *Orphenadrin* 791
Orferon – *Ferrous sulfat* 455
Orfidal – *Lorazepam* 644
Orfidora – *Indoramin* 570
Orfileft – *Valproic acid* 1129
Orfilina – *Ciclacilin* 249
Orfiril – *Valproic acid* 1129
Orfro – *Orphenadrin* 791
Orgabolin – *Ethylestrenol* 431
Orgaboral – *Ethylestrenol* 431
Orgadron – *Dexamethason* 332
Orgalutran 789
Orgametril – *Lynestrenol* 649
Orgametrol – *Lynestrenol* 649
Orgametryl – *Lynestrenol* 649
Organase – *Tilactase* 1067
Organidin – *Glycerol, Iod hóa* 513
Organoderm – *Malathion* 657
Orgaran – *Danaparoid Na* 313
Orgastyptin – *Estriol* 422
Orgatrax – *Hydroxyzin* 555
Orgestriol – *Estriol* 423
Orgotein 489
Orgoten – *Orgotein* 789
Oribetic – *Tolbutamid* 1078
Orinlox – *Oxolinic acid* 801
Oributol – *Ethambutol* 427
Oricillin – *Propicilin* 900
Oricur – *Chlormerodrin* 236
Oricyclin – *Tetracyclin* 1047
Ori–Dopa – *Levodopa* 624
Oridoxim – *Pralidoxim* 878
Oriostin 790
Oriphex – *Cefalexin* 209
Orimercur – *Chlormerodrin* 236
Orimeten – *Aminoglutethimid* 69
Orinase – *Tolbutamid* 1078
Oriplex 500 – *Cefalexin* 209
Oriprim – *xem Co-Trimoxazol* 296
Orisediv – *Glutamic acid* 511
Orisul – *Sulfaphenazol* 1014
Orisulf – *Sulfaphenazol* 1014
Oritaren – *Na diclofenac* 346
Oritaxim – *Cefotaxim* 216
Orivir – *Aciclovir* 29
Orizina – *Erythromycin* 415
Orizolin – *Cefazolin* 212
Orizone – *Cefoperazon* 216
Orkey – *Calcitriol* 186
ORLAAM – *Levacetylmethadol* 621
Orlaam – *Levacetylmethadol* 621
Orle – *Omeprazol* 783
Orlept – *Valproic acid* 1129
Orlipastat – *Orlistat* 790
Orlistat 790
Orlutat – *Norethisteron* 768
Ormazin – *Chlorpromazin* 241
Ormedan – *Chlormerodrin* 236
Ormeloxifen 790
Ormetein – *Orgotein* 789
Ormidon – *Atenolol* 106
Ormodon – *Nitrazepam* 761
Ormogamma – *Estradiol* 421
Ornex–DM – *Dextromethorphan* 338
Ornicetil – *Ornithin* 790
Ornidal – *Ornidazol* 790
Ornidazol 790
Ornidyl – *Eflornithin* 394
Ornipressin 790

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Ornitain – *Ornithin* 394
Ornithinaspartat – *Ornithin* 790
L–Ornithin – *Ornithin* 790
Ornithin 790
Ornizol – *Ornidazol* 790
Ornoprostil 790
Orocal – *Ca carbonat* 180
Orodin – *Povidon - Iod* 875
Orofar – *xem Benzoxonium* 134
Orofluor – *Sodium fluorid* 983
Orofungin – *Mepartricin* 676
Oroken – *Cefixim* 214
Oromedin 791
Oromone – *17b-Estradiol* 421
Oromycosal – *Ketoconazol* 602
Oro–Naf – *Sodium fluorid* 983
Oronamine S.C 790
Oronazol – *Ketoconazol* 602
Oronin H – *Chlorhexidin* 235
Oroperazol – *Bacitracin Zn* 119
Orophr – *Benzoxonium chlorid* 134
Oropivalon – *Bacitracin* 119
Orosept – *Didecyldimethylamonium* 349
Orosporina – *Cefatrizin* 211
Oroternol – *Isoprenalin* 584
Orotic acid 791
Orotric – *xem Succinimid* 1004
Orotrix – *Cefatrizin* 211
Orotsaure monohydrat – *Orotic acid* 791
Oroturic – *Orotic acid* 791
Orotyl – *Orotic acid* 791
Oroxin – *Cefalexin* 209
Oroxine – *Levothyroxin* 627
Orpadrex – *Orphenadrin* 791
Or–pen – *Benzylpenicilin* 132
Orpenic – *Phenoxymethylpenicilin* 845
Orphenadinum – *Orphenadrin* 791
Orphenadrin 791
Orphenandrin – *Orphenadrin* 791
Orphenate – *Orphenadrin* 791
Orphidal – *Orphenadrin* 791
Orpidan – *Chlorazanil* 791
Orpime – *Cefepim* 213
Orprax – *Cefadroxil* 208
Orravina – *Acetylsalicylic acid* 27
Orrepaste – *Triamcinolon* 1088
Orsamil – *Thioridazin* 1058
Orsinon – *Tolbutamid* 1078
Orstanorm – *Dihydroergotamin* 356
Ortacron – *Amiodaron* 73
Ortenal 791
Ortensan – *Paracetamol* 816
Orthesin – *Benzocain* 133
Orthobid – *Nimesulid* 759
Orthocattin 792
Orthoclon OKT3 – *Muromonab – CD3* 725
Orthocrem – *Nonoxinol* 767
Orthocynol 792
Orthodelfen – *Nonoxinol* 767
Ortho Dienoestrol – *Dienestrol* 349
Orthoforms – *Nonoxinol* 767
Orthogastrin 792
Ortho–Gynest – *Estriol* 423
Ortho–Gynol – *Octoxinol* 779
Orthomethoxyphenol – *Guaiacol* 517
Ortho–Uphace – *Zecol* 1169
Orthovisc – *Hyaluronic acid* 545
Orthoxicol Inf – *Pseudoephedrin* 908
Orthoxin – *Methoxyphenamin* 694
Orthoxycol – *Hydrocodon* 548
Orthozym CD5 Plus – *xem Zolimomab Aritox (điều biến miễn dịch)*
Ortin – *Trolnitrat* 1106
Ortoflan – *Diclofenac* 346
Ortophenum – *Diclofenac* 346
Ortovermin – *Piperazin* 860
OR–Tyl – *Dicycloverin* 348
Ortyn retard – *Benzalkonium bromid* 131
Orudis – *Ketoprofen* 604
Orulop – *Loperamid* 642
Orungal – *Itraconazol* 588
Oruvail – *Ketoprofen* 604
Orvagil – *Metronidazol* 704
Orvepen – *Phenoxymethylpenicilin* 845
Orvitrin – *Xylometazolin* 1165
Oryzanol 792
Oryzatym – *Tilactase* 1067
Osalmid 792
Osacuf 792
OsCal – *Ca carbonat* 180
Osco *(vitamins + khoáng chất)* 1154
Oseltamivir 792
Oseototal – *Calcitonin* 185
Osetron – *Ondansetron* 784
Oseum – *Calcitonin* 185
Osfolat – *Calci folinat* 182
Osfolato – *Ca folinat* 182
Osinium – *Ursodeoxycholic acid* 1122
Osiren *(tiêm)* – *Potassium canrenoat* 876
Osiren *(viên)* – *Spironolacton* 997

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Osirenol – *Potassium canrenoat* 876
Osla – *Sodium chlorid* 981
Osmitrol – *Mannitol* 659
Osmobrom – *Merbromin* 680
Osmofundin – *Mannitol* 659
Osogel crem
Osmogit – *Indometacin* 568
Osmoglyn – *Glycerol* 512
Osmohes – *Hetastarch* 536
Osmolax 792
Osmonitrin fortis – *Nitroglycerin* 763
Osmosin – *Indometacin* 568
Osmosol – *Mannitol* 659
Osmotan G – *Dịch truyền* 793
Osmosteril – *Mannitol* 659
Osmotol 793
Osnervan – *Procyclidin* 893
Osodent – *Glafenin* 505
Ospamox – *Amoxicilin* 79
Ospen – *Phenoxymethyl penicilin* 845
Ospeneff – *Phenoxymethyl penicilin* 845
Ospexin – *Cefalexin* 209
Ospocard – *Nifedipin* 755
Ospolot – *Sultiam* 1019
Ospur Cal – *Ca carbonat* 180
Ospur D3 – *Colecalciferol* 285
Ospur F25 – *Sodium fluorid* 983
Ossazon – *Chlorthenoxazin* 244
Ossein hydroxyapatit 793
Osseocalcina – *Calcitonin* 185
Ossian – *Oxolinic acid* 801
Ossidos 793
Ossin – *Sodium fluorid* 983
Ossipirina – *Chlorthenoxazin* 244
Ossiten – *Clodronic acid* 268
Ossitetra – *Oxytetracyclin* 807
Ossofluor – *Sodium fluorid* 983
Ossopan 793
Ostac – *Clodronic acid* 268
Otalgicin – *Xylometazolin* 1165
Ostebion – *Calcitonin* 185
Osted D – *Vitamin D* 1151
Ostelin – *Ergocalciferol* 412
Osten – *Ipriflavon* 580
Ostenil – *Hyaluronic acid* 545
Osteocalcin – *Calcitonin* 185
Osteoclin – *Ipriflavon* 580
Osteofix – *Ipriflavon* 580
Osteoflam – *Diclofenac* 346
Osteofluor – *Sodium fluorid* 983
Osteogen 793
Osteomax – *Ca + Mg + Zn + vitamin D3*
Osteomin – *Ca carbonat* 180
Osteomin *(Úc)* – *Glucosamin + chondroitin*
Osteos – *Calcitonin* 185
Osteotonina – *Calcitonin* 185
Osteotovis – *Calcitonin* 185
Osteum – *Etidronic acid* 432
Ostofen – *Ketoprofen* 604
Ostoflex – *Glucosamin* 510
Ostoforte – *Ergocalciferol* 412
Ostosalm – *Calcitonin* 185
Ostostabil – *Calcitonin* 185
Ostram – *xem Tricalci phosphat* 1091
Ostregenin – *Diethylstilbestrol* 350
Ostrin – *Estradiol* 421
Ostrin Depo – *Estradiol* 421
Ostriol – *Calcitriol* 185
Ostrodose 793
Osyrol *(tiêm)* - *Potassium canrenoat* 876
Osyrol *(viên)* - *Spironolacton* 997
Otachron – *Chloramphenicol* 232
Otalgan – *Lidocain* 629
Otalgol 794
Otarex – *Hydroxyzin* 555
Otazal collirio – *Benzalkonium* 131
OTC – *Oxytetracyclin* 807
Otdin – *Xylometazolin* 1165
Otecpin 794
Otemon 794
Oterben – *Tolbutamid* 1078
Oterben *(XND Cà Mau)* – *Terpin +Na benzoat* 1078
Otesolut – *Oxytetracyclin* 807
Otetryn – *Oxytetracyclin* 807
Otex – *Urea* 1119
Otho – *Cholin saclicylat* 246
Oticortrix – *Triamcinolon* 1088
Otifar *(thuốc nhỏ mắt)* 293
Otifar *(dd nhỏ tai)* 293
Otilin – *Xylometazolin* 1165
Otilonium bromid 793
Otinum – *Cholin salicylat* 246
Otinyl – *Dodeclonium bromid* 375
Otobiotic 794
Otipax 794
Otofa – *Rifamycin* 940
Oto. Flexiole N – *Tetracain* 1046
Otogolj – *Dimenhydrinat + cafein*

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Otalal – *Hyaluronic acid* 545
Otokalixan – *Chloramphenicol* 232
Otolin 794
Otolysin 794
Otomycin – *Chloramphenicol* 232
Otone – *Oxyphenbutazon* 805
Otoneurine 794
Otophen – *Chloramphenicol* 232
Otoralgin – *Lidocain* 629
Otosone F – *Hydrocortison* 548
Otosporin 795
Otreon – *Cefpodoxim* 218
Otrinol – *Pseudoephedrin* 908
Otriven – *Xylometazolin* 1165
Otriven H – *Cromoglycic acid* 300
Otrivin – *Xylometazolin* 1165
Ottimal – *Tiemonium Iodid* 1066
Ottoclor – *Tosylchloramid* 1083
Otylol 795
Ouabain 795
Ouabain Arnaud – *Ouabain* 795
Ouabainum – *Ouabain* 795
Ovacef – *Cefixim* 214
Ovadiol – *Estradiol* 421
Ovafar – *Clomifen* 271
Ovapause – *Estriol* 423
Ovaril 795
Ovarid – *Megestrol* 671
Ovastad – *Treosulfan* 1087
Overal – *Roxithromycin* 952
Ovesterin – *Estriol* 423
Ovestin – *Estriol* 423
Ovestrion – *Estriol* 423
Ovex *(Leo Ballerup)* – *Estradiol* 421
Ovex *(AFI - N, Oslo)* – *Estron* 421
Ovex *(Ratiopharm)* – *Ethinylestradiol* 429
Ovex B – *Estron* 424
Ovidax 5K – *Chorionic gonadotropin* 247
Ovide – *Malathion* 657
Ovis – *Dichlorophen* 345
Ovis Neu – *Clotrimazol* 276
Ovitelmin – *Mebendazol* 664
Ovitrelle – *Chorionic gonadotropin alfa* 247
Ovitrol – *Fenticlor* 452
Ovocyclin – *Estradiol* 421
Ovol – *Dimeticon* 363
Ovo–Vinces – *Estriol* 423
Ovral 795
Ovrette – *Norgestrel* 771
O–V Statin – *Nystatin* 776
Ovulamid – *Sulfanilamid* 1013
Ovulene 795
Ovules Pharmatex – *Benzalkonium chlorid* 131
Oxa – *Oxazepam* 797
Oxabel – *Oxacilin* 795
Oxabenz – *Oxazepam* 797
Oxabolon cipionat 795
Oxaceprol 795
OXACG – *Cargutoxin* 200
Oxacid 200 – *Ofloxacin* 780
Oxacilin 795
Oxacin – *Ofloxacin* 780
Oxacyclin – *Oxytetracyclin* 807
Oxadilene – *Papaverin* 816
Oxadol – *Nepofam* 739
Oxaflozan 796
Oxaflumazin 796
Oxaflumin – *Oxaflumazin* 796
Oxain – *Oxetacain* 796
Oxal – *Chlorthenoxazin* 244
Oxal 500 – *Oxacillin* 795
Oxalam – *Latamoxef* 616
Oxaliplatin 796
Oxalatoplatin – *Oxaliplatin* 796
Oxalyt – *Potassium sodium hydrogencitrat* 877
Oxametacin 796
Oxamin – *Oxazepam* 797
Oxamniquin 797
Oxamycen – *Oxytetracyclin* 807
Oxamycin – *Cycloserin* 305
Oxana – *Hexylresorcinol*
Oxancom 797
Oxandrin – *Oxandrolon* 797
Oxandrolon 797
Oxanest – *Oxycodon* 803
Oxanol – *Oxprenolol* 801
Oxapax – *Oxazepam* 797
Oxaperan – *Oxapium iodid* 797
Oxaplum iodid 797
Oxaprozin 797
Oxa–Puren – *Oxazepam* 797
Oxascant – *Oxazepam* 797
Oxasulfa – *Sulfamoxol* 1013
Oxatokey – *Oxatomid* 797
Oxatomid 797
Oxavonct – *Oxazepam* 797
Oxazepam 797
Oxazimedrin – *Phenmetrazin* 843
Oxazin – *Oxomemazin* 801
Oxazina – *Sulfadimethoxin* 1009

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Oxazolam 798
Oxazyl – *Ambenonium chlorid* 62
Oxabarucain – *Oxybuprocain* 802
Oxcarbazepin 798
Oxecone S – *Maalox* 653
Oxedix – *Oxetoron* 799
Oxedrin tartrat – *Synephrin* 1025
Oxeladin 798
Oxendolon 799
Oxepam – *Oxazepam* 797
Oxerutin 799
Oxetacain 799
Oxetal – *Oxatomid* 797
Oxetoron 799
Oxfendazol 799
Oxfla – *Ofloxacin* 780
Ox–Hep – *Heparin sodium* 532
Oxialium – *Pyrvinium chlorid* 914
Oxiamin – *Inosin* 571
Oxibendazol *(Trừ giun)* 799
Oxibuprokain – *Oxybuprocain* 802
Oxibutol – *Oxyphenbutazon* 805
Oxicardin – *Isosorbid mononitrat* 586
Oxicebral – *Vincamin* 1144
Oxicellulose cầm máu 799
Oxiconazol 799
Oxiconum – *Oxycodon* 803
Oxifermiol sulfamida – *Sulfanilamid* 1013
Oxiderma – *Benzoyl peroxid* 134
Oxidermio – *Fluocinolon* 468
Oxidina – *Pivampicilin* 867
Oxiklorin – *Hydroxychloroquin* 553
Oxilapin – *Loxapin* 646
Oxileina – *Fenalcomin* 448
Oxilofrin 800
Oximezin – *Piroxicam* 865
Oximin – *Oxyphencyclimin* 806
Oxin – *Oxyquinolin* 807
Oxiniacic acid 800
Oxinorm – *Orgotein* 789
Oxipizon – *Oxyphenbutazon* 805
Oxiprednisolon acetonid – *Desonid* 330
Oxiracetam 800
Oxis – *Formoterol* 479
Oxistar – *Oxiconazol* 799
Oxitosona – *Oxymetholon* 805
Oxitover – *Mebendazol* 664
Oxitriptan 800
Oxitropium bromid 800
Oxiurina – *Methylrosanilinium chlorid* 699
Oxivent – *Oxitropium bromid* 800
Oxleti – *Oxatomid* 797
Oxlopar – *Oxytetracyclin* 807
Oxobenin – *Hydroxocobalamin* 552
Oxobol – *Oxolinic acid* 801
Oxodal – *Betaxolol* 144
Oxodolinum – *Chlortalidon* 244
Oxoglurat – *Xem Ornithin* 790
Oxoinex – *Oxolinic acid* 801
Oxol – *Oxolinic acid* 801
Oxolamin 800
Oxolev – *Oxolamin* 800
Oxolin – *Oxolinic acid* 801
Oxolinic acid 801
Oxomalonic acid calcium salt – *Calci mesoxalat* 183
Oxomemazin 801
Oxopurin – *Pentoxifylin* 832
Oxoralen – *Methoxsalen* 693
Oxovinca – *Vincamin* 1144
Oxpam – *Oxazepam* 797
Oxpentifyllin – *Pentoxifylin* 832
Oxprenolol 801
Oxsoralen – *Methoxsalen* 693
Oxsoralon – *Methoxsalen* 693
Oxtriphylin 802
Oxxa – Acetylcystein 25
Oxy và Oxy 10 hoặc 5 – *Benzoyl peroxid* 134
Oxybase – *Oxybutynin* 803
Oxybion – *Phenoxymethylpenicilin* 845
Oxybiotic – *Oxytetracyclin* 807
Oxyboldin 802
Oxybugamma – *Oxybutinin* 803
Oxybuprocain 802
Oxybutazon – *Oxyphenbutazon* 805
Oxybuton – *Oxyphenbutazon* 805
Oxybuton *(DE)* – *Oxybutynin* 803
Oxybutynin 802
Oxycardin – *Isosorbid mononitrat* 586
Oxycel – *Cellulose oxidized* 224
Oxychinolini sulfas – *Oxyquinolin* 807
Oxychloroquin – *Hydroxychloroquin* 553
Oxychlorosen 803
Oxy–clean – *Salicylic acid* 959
Oxycodon 803
Oxyconazol – *Oxiconazol* 799
OxyContin – *Oxycodone* 803
Oxycort – *Oxytetracyclin + hydrocortison* 803
Oxycort–Spray 803

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Oxycover – *Benzoyl peroxid* 134
Oxycover cream – *Benzoyl peroxid* 134
Oxycyclin – *Oxytetracyclin* 807
Oxyderm – *Benzoyl peroxid* 134
Oxydess – *Dexamfetamin* 334
Oxydex – *Benzoyl peroxid* 134
Oxydibutanol 803
Oxydimetyl quinizin – *Phenazon* 841
Oxydimorphon – *Oxymorphon* 805
Oxydon – *Oxytetracyclin* 807
Oxy–Dumocyclin – *Oxytetracyclin* 807
Oxyetophyllinum – *Etophylin* 436
Oxyfan – *Oxitriptan* 800
OxyFast – *Oxycodone* 803
Oxyfedrin 804
Oxyferriscorbone sodique 804
Oxy–Fissan – *Benzoyl peroxid* 134
Oxygeron – *Vincamin* 1144
Oxygesic – *Oxycodone* 803
Oxyject – *Oxytetracyclin* 807
Oxy–kesso–Tetra – *Oxytetracyclin* 807
Oxylag – *Oxytetracyclin* 807
Oxylein – *Oxyquinolin* 807
Oxylim – *Oxytetracyclin* 807
Oxylin Eye – *Oxymetazolin* 804
Oxylone – *Fluorometholon* 470
Oxymedin – *Oxybutynin* 803
Oxymesteron 804
Oxymeta – *Oxymetazolin* 804
Oxymetazolin 804
Oxymetholon 805
Oxymethurea 805
Oxymethylnicotinamid – *Hydromethyl nicotinamid* 555
Oxymorphon
Oxymycin – *Oxytetracylin* 807
Oxymikoin – *Oxytetracyclin* 807
Oxymyxin – *Tetracyclin* 1047
Oxynarin – *Methoxyphenamin* 694
Oxypangam – *Diisopropylamin* 359
Oxyperol – *Oxyphenbutazon* 805
Oxypertin 805
Oxyphenbutazon 805
Oxyphencyclimin 806
Oxyphenisatin 806
Oxyphenonium 807
Oxyphylline – *Etofylin* 434
Oxypinocamphon 807
Oxyprothepin 807
Oxyquinolin 807
Oxy Skin Wash – *Triclosan* 1092
Oxyten – *Chlorzoxazon* 245
Oxy–Rivo – *Oxytetracyclin* 807
Oxysentin – *Oxytetracyclin* 807
Oxysonium Iodid 807
Oxysteclin – *Oxytetracyclin* 807
Oxystin – *Oxytocin* 808
Oxytal – *Oxytocin* 807
Oxyterracyna – *Oxytetracyclin* 807
Oxy–Tet – *Oxytetracyclin* 807
Oxytetra – *Oxytetracyclin* 807
Oxy–Tetrachel – *Oxytetracyclin* 807
Oxytetracyclin 807
Oxytocin 808
Oxytoko – *Benzoyl peroxid* 134
Oxytracin – *Oxytetracyclin* 807
Oxyvermin – *Piperazin* 860
Oxyvet – *Oxytetracyclin* 807
Oxyvit – *Vitamin C + E*
Oxy Wash – *Benzoyl peroxid* 134
Oxy–Ws – *Oxytetracyclin* 807
OYO – *Pangamic acid* 860
Oystercal 807
Oyvitan – *Silibinin* 976
Ozagrel 809
Ozapin 10 – *Olanzapin* 781
Ozcalvit – *Ca carbonat + cholecalciferol* 183
Ozex *(JP)* – *Tosufloxacin* 1083
Oziaxim – *Cefixim* 214
Ozidia – *Glipizid* 508
Ozil – *Cefadroxil* 208
Ozimetal – *Meclizin + scopolamin*
Ozimetin – *Trimebutin* 1097
Ozimolin – *Thymomodulin* 1061
Ozin gestopan – *Men tiêu hóa (viên trắng, đỏ, xanh)*
Ozolo – *Omeprazol* 783
Ozym – *Pancreatin* 813
Ozothine 809
Ozothine à la diprophylin *(chống co thắt, khó thở)* 809
Oztis – *Glucosamin + chondroitin*

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

P

P.50 – *Benzyl penicilin* 136
PA – *Phenacemid* 840
t–PA – *Alteplase* 58
PAB – *Paraaminobenzoic acid (vitamin H9)*
PABA – *Aminobenzoic acid (vitamin H9)* 68
Pabacidum – *Aminobenzoic acid (vitamin H9)* 68
Pabacyd – *Aminobenzoic acid* 68
Pabafilm – *Aminobenzoic acid* 68
Pabagel – *Aminobenzoic acid* 68
Pabak – *Aminobenzoic acid* 68
Pabanol – *Aminobenzoic acid* 68
Pabasin – *Aminobenzoic acid* 68
Pabasul và Pabasun – *Aminobenzoic acid (vitamin H9)* 68
Pabafan – *Padimat* 811
Pebamin – *Calmezin* 188
Pabenol – *Deanol* 317
Pabialgin 810
Pabracon – *Hydrocortison* 548
Pabyrn Heparin – *Heparin sodium* 532
Pacadol 810
Pacain
Pacaldex – *xem Calcivit* 188
Pacaldey 810
Pacatal – *Pecazin* 822
Pacedol – *Haloperidol* 524
Pacefin – *Ceftriaxon* 221
Pacemin – *Calmezin* 188
Paceram – *Piracetam* 862
Pacemo – *Paracetamol* 816
Pacemol – *Paracetamol* 816
Paceram – *Piracetam* 862
Pacet – *Paracetamol* 816
Pacetamol – *Paracetamol* 816
Paceum – *Diazepam* 342
Pacimol – *Paracetamol* 816
Pacina 810
Pacinol – *Fluphenazin* 472
Pacinon – *Halazepam* 523
Pacipam – *Diazepam* 342
Pacisyn – *Nitrazepam* 761
Pacitran – *Diazepam* 342
Pacitron – *Tryptophan* 1109
Pacium *(Mebiphar) - Diazepam* 342
Paclin G – *Benzylpenicilin* 136
Paclin VK – *Phenoxymethylpenicilin* 845
Paclitaxel 811
Pacodal – *xem Medik 55* 668
P.A.D – *Dexamfetamin* 334
Paderyl – *Codein* 281
Padexol – *Paclitaxol* 811
Padiacrom – *Cromoglycic acid* 300
Padiamol – *Salbutamol* 958
Padiamuc – *Ambroxol* 62
Padicor – *Dipyridamol* 370
Padimat 811
Padimat A – *Padimat* 811
Padimat O 811
Padisal – *Thiazinamium metilsulfat* 1055
Padogen – *Decolgen* 319
Padolgin – *Paracetamol + cafein*
Padolmin – *Calmezin* 188
Padol plus – *Decolgen* 319
Padreatin – *Kallidinogenase* 595
Padrin – *Prifinium bromid* 887
Padual – *Pancreatin* 813
Paduden – *Ibuprofen* 559
Padutin – *Kallidinogenase* 595
Paedialgon – *Paracetamol* 816
Paediamox – *Amoxicilin* 79
Paediathrocin – *Erythromycin* 415
Paedol – *Paracetamol* 816
Pafenin – *Decolgen* 319
Paflacin – *Pefloxacin* 824
Pagano–Cor – *Etafenon* 425
Paginol – *Penbutolol* 826
Paglisol – *Levamisol* 622
PAH – *Aminohippuric acid* 69
Paidocin – *Rokitamycin* 949
Paidomal – *Theophylin* 1051
Paidomicetina – *Chloramphenicol* 232
Painac – *Diclofenac* 346
Painex – *Paracetamol* 816
Painex *(CTD Cửu Long) - Methylsalicylat + menthol*
Painstop – *Diclofenac* 346
PAK – *Pyridoxin* 912
Parkotil – *Pergolid* 834
Palacos Gentamicine – *Gentamicin* 499
Palacos R *(Đức) – Bột gắn xương*

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Palafer – *Ferrous fumarat* 454
Palameda – *Benfluorex* 129
Palapent – *Pentobarbital* 830
Palaprin – *Aloxiprin* 55
Palaron – *Aminophylin* 70
Paldesic – *Paracetamol* 816
Palfium – *Dextromoramid* 339
Palidin – *Sulfaperin* 1013
Palin – *Pipemidic acid* 859
Palison – *Protokylol* 906
Palitenox – *Tenoxicam* 1037
Pallace – *Megestrol* 671
Pallagicin – *Doxorubicin* 383
Pallin – *Cimetidin* 252
Pallidan – *Methaqualon* 690
Pallidin – *Sulfaperin* 1013
Pallisan – *Pramocain* 878
Palmicol – *Diphenhydramin* 366
Palmidrol 811
Palmidrolum – *Palmidrol* 811
Palmina – *Calmezin* 188
Palmita – *Phenprobamat* 846
Palmitoylethanolamid – *Palmidrol* 811
Palmofen – *Fosfomycin* 480
Palohex – *Inositol nicotinat* 572
Paloxin – *Aloxiprin* 55
Palphard – *Homochlorcyclizin* 541
Palpipax 811
Palplin – *Disopyramid* 371
Palsim – *Co–Trimoxazol* 296
Paludrin – *Proguanil* 895
Palusil – *Proguanil* 895
Palyselyte – *Sulpirid* 1017
Paluther – *xem Artemether* 99
PAM – *Pralidoxim iodid* 878
Pamabrom 811
Pamasic – *Paracetamol phối hợp* 816
PAMBA – *Aminomethylbenzoic acid* 70
Pamba – *Aminomethylbenzoic acid* 70
Pambitax – *Meprobamat + valerian*
Pamecil – *Ampicilin* 80
Pamedifen – *Paracetamol + ibuprofen + diphenylhydramin*
Pamelon – *Papaverin* 816
Pamelor – *Nortriptylin* 771
Pamesic – *Paracetamol + mefenamic acid*
Pamidol – *Paracetamol* 816
Pamidronic acid
Pamin – *Hyoscin methobromid* 557
Pamin – *Calmezin* 188
Pamin forte – *Calmezin* 188
Pamisyl – *Aminosalicylic acid* 72
Pamocil – *Amoxicilin* 79
Pamol – *Paracetamol* 816
Pamol *(DK)* – *Aspirin* 104
Pamolcap – *xem Procold* 892
Pamorin – *Pyrvinium chlorid* 914
Pamovin – *Pyrvinium chlorid* 914
Pamoxan – *Pyrvinium chlorid* 914
Pampara – *Pralidoxim iodid* 878
Pampelan – *Hyoscin methobromid* 557
Pamprin IB – *Ibuprofen* 559
Pam "TAO" – *Penicilin G procain* 827
Pan–A – *Pralidoxim iodid* 878
PAN A.S.L – *Acetyl Salicylic* 27
Panacef – *Cefaclor* 207
Panacelan F – *Dinoprost* 365
Panacet – *Paracetamol* 816
Panacid – *Piromidic acid* 865
Panactol – *Paracetamol* 816
Panacyl – *Aminosalicylic acid* 72
Panadein – *Medik 55* 688
Panado – *Paracetamol* 816
Panadol – *Paracetamol* 816
Panadon – *Paracetamol* 816
Panadon Cream – *Dexpanthenol* 336
Panafcort – *Prednison* 883
Panafcorteron – *Prednisolon* 881
Panagesic – *Nefopam* 739
Panafil – *Papain* 815
Panalcin – *Dibekacin* 344
Panakiron – *Dicycloverin* 348
Panaldin – *Ticlopidin* 1066
Panaleve – *Paracetamol* 816
Panalgen – *Methadon* 689
Panalgin – *Ethoheptazin* 430
Pan–Allerg – *Clemizol* 264
Panamax – *Paracetamol* 816
Panamin – *Calmezin* 188
Pan Amin G – *Dịch truyền acid amin* 812
Panamycin – *Chloramphenicol* 232
Panangin – *Aspartic acid* 104
Panangin 812
Panapen – *Benzathin benzyl Penicilin* 132
Panapres – *Atenolol* 106
Panas – *Clofezon* 269
Pan–A.S.L – *Acetylsalicylic acid* 27
Panasol – *Prednison* 883
Panasone – *Dexamethason* 332
Panasorb – *Paracetamol* 816
Pan.Astenico – *Arginin* 97
Panatel–125 – *Pyrantel* 910

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Panatus – *Butamirat* 174
Panaxi 812
Panaxia – *Dịch chiết nhân sâm + lecithin*
Panaxid – *Nizatidin* 765
Panazid – *Isoniazid* 583
Panazon – *Phenylbutazon* 847
Panbesy – *Phentermin* 846
Pancardiol – *Isosorbid mononitrat* 568
Pancef – *Cefixim* 214
Pancevro C – *Ascorbic acid* 101
Pancholtruw – *Pancreatin* 813
Pancidol – *Paracetamol* 816
Panclar – *Demanyl phosphat* 323
Panclor – *Cefaclor* 207
Pancodin – *Oxycodon* 803
Panconium – *Pancuronium* 813
Pancoral – *Fenipentol* 449
Pancreabil 812
Pancreal – *Pancreatin* 813
Pancrease – *Pancreatin* 813
Pancrease – *Pancrelipase* 813
Pancreatic – *Dornase* 380
Pancreatin 813
Pancrelase 813
Pancrelipase 813
Pancreolan – *Pancreatin* 813
Pancreolauryl-Test – *Fluorescein natri*
Pancreon – *Pancreatin* 813
Pancrepatine Laleuf 813
Pancrex – *Pancreatin* 813
Pancrex – *Pancrelipase* 813
Pancrin – *Pancreatin* 813
Pancron – *Pancrelipase* 813
Pancrotanon – *Pancreatin* 813
Pancurmen 813
Pancuronium bromid 813
Pandel – *Hydrocortison* 548
Pandermin cicatrisant – *Hyaluronic acid* 545
Pandil – *Paracetamol* 816
Pandiuren – *Amilorid* 67
Pandol – *Paracetamol* 816
Pandual – *Pancreatin + Simethicon* 813
Panectyl – *Alimemazin* 50
Panerco – *Piromidic acid* 865
Panergal – *Ergometrin* 413
Panergon – *Papaverin* 816
Panesclerina – *Probucol* 890
Panewic – *Loperamid* 642
Panex – *Paracetamol* 816
Panflavin – *Acriflavinium chlorid* 32
Panflox – *Ciprofloxacin* 256
Panfor – *Metformin* 688
Panformin – *Buformin* 170
Panfungol – *Ketoconazol* 602
Panfurex – *Nifuroxazid* 757
Pangametin – *Pangamic acid* 814
Pangamic acid 814
Pangamox – *Amoxicilin* 79
Pangel – *Benzoyl peroxid* 134
Pangesic – *Picolamin* 855
Pangrol – *Pancreatin* 813
Panheprin – *Heparin natri* 532
Panholeal – *Sulpirid* 1017
Panhor Casen – *Cobamamid* 279
Panimit – *Bupranolol* 172
Panimycin – *Dibekacin* 344
Panitol – *Propanidid* 899
Pankreaden – *Pancrelipase* 813
Pankreas –Funktionstest Roche – *Bentiromid* 131
Pankreatin – *Pancreatin* 813
Pankreon – *Pancreratin* 813
Pankreozym – *Pancreatin* 813
Pankrotanon – *Pancreratin* 813
Panlax – *Bisacodyl* 152
Panlife – *Pantoprazol* 815
Panlomyc – *Terconazol* 1041
Panmycin – *Tetracyclin* 1047
Pannefia – *Pantoprazol* 815
Pannogel – *Benzoyl peroxyd* 134
Panodil – *Paracetamol* 816
Panodorm–calci – *Cyclobarbital* 303
Panokase – *Pancrelipase* 813
Panolol – *Propranolol* 815
Panoral – *Cefaclor* 207
Panos – *Tetrazepam* 1048
Panotile 814
Panoxil Wash – *Benzoyl peroxid* 134
Panoxyl – *Benzoyl peroxid* 134
Pan Oxyl – *Benzoyl peroxid* 134
Panpeptal – *Pancreatin* 813
Panpur – *Pancreatin* 813
Panpurol – *Pipethanat* 861
Panpyrin 814
Panretin – *Alitretinoin* 51
Panrexin– M – *Phendimetrazin* 841
Panrin – *Famotidin* 443
Panrixim – *Pantoprazol* 815
Panron – *Thioacetazon* 1055
Panshape – *Phentermin* 846
Pansiron G 814
Pansoral 814
Pansporin – *Cefotiam* 217

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Pantalex – *Pantoprazol* 815
Pantalgin – *Paracetamol* 816
Pantalon – *Mefenamic acid* 669
Pantasan – *Pantoprazol* 815
Pantaz – *Pantoprazol* 815
Pantecta – *Pantoprazol* 815
Pantelmin – *Mebendazol* 664
Pantemon – *Hydrochlorothiazid* 547
Pantenil – *Calci pantothenat* 184
Pantenol – *Dexpanthenol* 336
Pantenol – *Calci pantothenat* 184
Pantenyl – *Dexpanthenol* 336
Panter – *Tetracyclin* 1047
Pantestone – *Testosteron* 1044
Pantethin 814
Pantetina – *Pantethin* 814
Panthecin – *Pantethin* 814
Panthelin – *Propanthelin bromid* 899
Panthen – *Dexpanthenol* 336
Panthene – *Propanthelin bromid* 899
Panthenol – *Dexpanthenol* 336
Panthenol Spray 814
Panthicone–F 814
Panthoderm – *Dexpanthenol* 336
Panthogenat – *Dexpanthenol* 336
Pantholin – *Calci pantothenat* 184
Pantidar – *Pylobact* 910
Pantinol – *Aprotinin* 95
Pantison – *Cortison* 294
Pantium – *Pantoprazol* 815
Pantlerm – *Pantoprazol* 815
Pantlin – *Pantethin* 814
Pantocain – *Tetracain* 1046
Pantocid – *Halazon* 523
Pantocrin 815
Pantodrin – *Erythromycin* 415
Pantoject – *Calci pantothenat* 184
Pantofenicol – *Chloramphenicol* 232
Pantogam 815
Pantogen – *Calci pantothenat* 184
Pantogen 815
Pantogen inj Sintong – *Vitamin B1, B2, B6, C, Niacinamid, D-pantothenat, L-cystein* 815
Pantok – *Simvastatin* 977
Pantolax – *Suxamethonium chlorid* 1023
Pantolic – *Pantoprazol* 815
Pantoloc – *Pantoprazol* 815
Pantomed – *Pantoprazol* 815
Pantomicina – *Erythromycin* 415
Pantomin – *Pantethin* 814
Pantopan – *Pantoprazol* 815
Pantopaque – *Iofendylat*
Pantoprazol 815
Pantorc – *Pantoprazol* 815
Pantosal – *Aminosalicylic acid* 72
Pantosan – *Pantoprazol* 815
Pantosin – *Pantethin* 814
Pantosyn – *Pantoprazol* 815
Pantotab – *Pantoprazol* 815
Pantotenat de chloramphénicol composé – *Chloramphenicol* 232
Pantothen Streuli – *Calci pantothenat* 184
Pantothenic acid – *Calci pantothenat* 184
Pantothen–Linz – *Dexpanthenol* 336
Pantothenolum–Lanz – *Dexpanthenol* 336
Pantovernil – *Chloramphenicol* 232
Pantozol – *Pantoprazol* 815
Pantric plus – *Pantoprazol + domperidol*
Pantrop – *Ibuprofen* 559
Pantyrase – *Pancreatin* 813
Panum 40 – *Pantoprazol* 815
Panuric – *Probenecid* 889
Panurin – *Hydrochlorothiazid* 547
Panvitan M 815
Panvitrin M – *Panvitan M* 815
Panwoodi – *Pancreatin* 813
Panzid – *Ceftazidim* 220
Panzitrat – *Pancreatin* 813
Panzotac – *Pantoprazol* 815
Panzylat – *Lipase + amylase + protease*
Panzynorm – *Pancreatin* 813
Panzytrat – *Pancreatin* 813
Papachin – *Papaverin* 816
Papain 815
Papacotin 815
Papase – *Papain* 815
Papaverin hydrochlorid 816
Papaverlumin – *Papaverin* 816
Papaverolin 816
Papaversan – *Papaverin* 816
Papaze 816
Paphemin – *Calmezin* 188
Papital T.R – *Papaverin* 816
Pap. Kaps–150 – *Papaverin* 816
Paps 816
Papulex – *Nicotinamid* 753
Para – *Paracetamol* 816
Para–aminosalicylic acid – *Aminosalicylic acid* 72
Parabal *(Anh)* - *Na phenobarbital* 843
Parabasin – *Methocarbamol* 692
Parabolan – *Trenbolon* 1087
Parabolin *(Pháp)* - *Nandrolon* 733

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Paraboramin – *Cocarboxylase* 280
Paracain – *Procain* 890
Paracef – *Paracetamol* 816
Paracefan – *Clonidin* 272
Paracemol – *Paracetamol* 816
Paracenol – *Paracetamol* 816
Paracephan – *Clonidin* 272
Paracetaldehyd – *Paraldelhyd* 817
Paracetamol 816
Paracetamol FB – *Calmezin* 188
Paracetamol Vitamin C 817
Paracetol – *Paracetamol* 816
Parachlorophenol 817
Paracid – *Lindan* 632
Paracin – *Paracetamol* 816
Paracodein – *xem Pacadol* 810
Paracodin – *Dihydrocodein* 356
Parac OPC – *Paracetamol* 816
Paracordial – *Capobenic acid* 192
Paracort – *Prednison* 883
Paracortol – *Prednisolon* 881
Paracymen 817
Paradau – *Paracetamol* 816
Paraden – *Biperiden* 151
Paradens – *Paracetamol* 816
Paraderm – *Bufexamac* 169
Paradex – *Co–proxamol*
Para–dien – *Dienestrol* 349
Paradion – *Paramethadion* 818
Parado – *Paracetamol* 819
Parador – *Paracetamol* 819
Paradrops – *Paracetamol* 819
Paradroxil – *Amoxicilin* 79
Paradryl – *Mefenidramium methylsulfat* 670
Parafen forte – *Paracetamol + ibuprofen* 817
Paraflex – *Chlorzoxazon* 245
Paraflu – *Flufenamic acid* 465
Parafon forte – *Chlorzoxazon* 245
Parakapton – *Paracetamol* 816
Paral – *Paraldehyd* 817
Paraldehyd 817
Paralen *(Spofa)* - *Paracetamol* 816
Paralen *(Heyden)* - *Triamcinolon* 1088
Paralergin – *Astemizol* 104
Paralest – *Trihexyphenidyl* 1096
Paralgin – *Paracetamol* 816
Paralief – *Paracetamol* 816
Paralink – *Paracetamol* 816
Parallum – *Diazepam* 342
Paralyoc – *Paracetamol* 816
Paramantin – *Amantadin* 61
Paramax B – *Calmezin* 188
Parameson – *Paramethason* 818
Paramethadion 818
Paramethason 818
Paramethoxyphenol – *Mequinol* 679
Paramettes 818
Paramezon – *Paramethason* 818
Paramibe – *Broxyquinolin* 168
Paramid – *Sulfapyridin* 1014
Paramid – *Metoclopramid* 702
Paramidin – *Bucolom* 168
Paramid Supra – *Sulfamethoxypridiazin* 1012
Paraminobenzoic acid – *Vitamin H9* 1152
Paraminol – *Aminobenzoic acid* 68
Paramisan sodium – *Aminosalicylic acid* 72
Paramol – *Paracetamol* 816
Paramol 118 – *Paracetamol* 816
Paramolan – *Paracetamol* 816
Paramycin – *Chloramphenicol* 232
Paranausin – *Dimenhydrinat* 361
Paranico 818
Paranifa – *Calmezin* 188
Paranone 818
Paranox – *Paracetamol* 816
Parantin – *Hyoscin methobromid* 557
Paraoxon 818
Para–Pas – *Aminosalicylic acid* 72
Parapenforte – *Diphenhydramin* 366
Parapenzolat bromid 818
Paraphenin F – *Calmezin* 188
Paraphlebon 818
Paraphyllin – *Etamphylin* 425
Parapic 819
Paraplatin – *Carboplatin* 198
Paraquick – *Phenprobamat* 846
Parasal – *Aminosalicylic acid* 72
Parasan – *Benactyzin*
Parasedol – *Paracetamol* 816
Paraseptin – *Sulfanilamid* 1013
Parasin – *Paracetamol* 816
Parasin ***(Aché)*** – *Albendazol* 42
Parasorb – *Paracetamol + sorbitol* 819
Paraspen – *Paracetamol* 816
Para–Supro – *Paracetamol* 816
Paratamol – *Calmezin* 188
Paratensiol – *Reserpilin* 931
Parathar – *Teriparatid* 1042
Parathesin – *Benzocain* 133
Parepectolin 819
Paratil – *Sulpirid* 1017
Paravenrin – *Papaverin* 816

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Paraxin – *Chloramphenicol* 232
Parazacol – *Paracetamol* 816
Parazin – *Paracetamol* 816
Parbetan – *Betamethason* 141
Parbinon – *Ubidecarenon* 1113
Parcetol – *Paracetamol* 816
Parcil – *Ketazolam* 602
Parcillin – *Benzylpenicilin* 136
Parda – *Levodopa* 624
Pardopa – *Levodopa* 805
Pardroyd – *Oxymetholon* 642
Parecap – *Loperamid* 215
Parecid – *Cefonicid* 819
Parédyl 819
Paredrin – *Hydroxyamphetamin* 553
Paregoric 819
Pareguacin – *Sulfaguanidin* 1010
Parekin – *Orphenadrin* 791
Paremid – *Loperamid* 642
Parenin – *Reserpilin* 931
Parental – *Pentoxifilin* 832
Paresinan – *Rescinnamin* 930
Parest – *Methaqualon* 690
Parethoxycain 819
Parfenac – *Bufexamac* 169
Parfenal – *Bufexamac* 169
Parfuran – *Nitrofurantoin* 762
Pargenta – *Gentamicin* 499
Pargeverin 820
Pargin *(IT)* – *Econazol* 392
Pargine – *Arginin* 97
Pargingchi – *Sâm + linh chi + B6 + E + betacaroten*
Parginine 820
Pargitan – *Trihexyphenidyl* 1096
Pargylin 820
Paricalcitol *(tương tự Vitamin D)* 820
Pariet – *Rabeprazol Na* 923
Parieval 820
Parifen fort – *Paracetamol* 816
Parilac – *Bromocriptin* 165
Parinta – *Sparfloxacin* 992
Parisilon – *Aminosalicylic acid* 72
Paritan – *Oxprenolol* 801
Paritrel – *Amantadin* 61
Parizac – *Omeprazol* 783
Parkadina – *Amantadin* 61
Parkemed – *Mefenamic acid* 669
Parkidopa – *Levodopa* 624
Parkidyl – *Trihexyphenidyl* 1096
Parkinane LP – *Trihexyphenidyl* 1096
Parkopan – *Trihexyphenidyl* 1096
Parkotil – *Pergolid* 834
Parks 12 – *Pridinol* 887
Parlazin – *Cimetidin* 188
Parlef – *Flufenamic acid* 465
Parlodel – *Bromocriptin* 165
Parlodel LA 820
Parmeben – *Mebendazol* 664
Parmedin – *Levodopa* 624
Parmedison – *Prednison* 883
Parmetol – *Chlorocresol* 237
Parmilen – *Methaqualon* 690
Parmin – *Phentermin* 846
Parmol – *Paracetamol* 816
Parnaparin 820
Parnat – *Tranylcypromin* 1086
Parnus – *Ginkgobiloba* 502
Parodyn – *Phenazon* 84
Parogal – *Paracetamol* 816
Parol – *Paracetamol* 816
Parolax – *Bisacodyl* 152
Paroma – *Paracetamol* 816
Paromomycin 821
Paroxetin 821
Paroxime – *Cefotaxim* 216
Paroxypropion 821
Parsavon – *Clindamycin* 265
Parsilid – *Ticlopidin* 1066
Parsotil – *Profenamin* 893
Partamol – *Paracetamol* 816
Partan – *Trihexyphenidyl* 1096
Parten – *Paracetamol* 816
Partocon – *Oxytocin* 808
Partolact – *Oxytocin* 808
Partricin, metylester – *Mepartricin* 676
Partusisten – *Fenoterol* 450
Parutizon – *Tolperison* 1080
Parvolex – *Acetylcystein* 25
PAS – *Aminosalicylic acid* 72
Pasaden *(Homburg)* – *Homofenazin* 542
Pasaden *(Farmades)* - *Etizolam* 433
Pasalba – *Aminosalicylic acid* 72
Pasalon – *Aminosalicylic acid* 72
Pasca – *Aminosalicylic acid* 72
PAS Depress – *Hydroxyzin* 555
Pas–Dexter – *Aminosalicylic acid* 72
Paseda – *Paracetamol + cafein (Medik)* 668
Pasepan – *Paracetamol* 816
Pasetocin – *Amoxicilin* 79
Pasido – *Aminosalicylic acid* 72
Pasiniazid 821
Paskilium – *Aminosalicylic acid* 72

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Pasmed sodium – *Aminosalicylic acid* 72
Pasmonal – *Oxybutynin* 803
Pasmus – *Flopropion* 461
Pasolind–N – *Paracetamol* 816
Pasomycin – *Dihydrostreptomycin* 357
Paspertin – *Metoclopramid* 702
Passagen – *Xylometazolin* 1165
Passiflora Incarnatal 821
P.A.S sodium – *Aminosalicylic acid* 72
Pasta antisolar – *Phenazon* 841
Pastaron – *Urea* 1119
Pasticin – *Tyrothricin* 1111
Pastillas Azules – *Dimenhydrinat* 361
Pastil Sante – *Tyrothricin* 1111
Patamin B1 – *Calmezin* 188
Patamol – *Olopatadin* 783
Patanol – *Olopatadin* 783
Patar gepacin – *Neomycin + Bacitracin + Benzocain*
Patent blue V – *Sulphan Blue* 1017
Patentex – *Nonoxinol* 767
Patest – *Mephenesin* 676
Pathilon chlorid – *Tridihexytyl iodid* 1093
Pathocef – *Cefoperazon* 216
Pathocil – *Dicloxacilin* 347
Pathomycin – *Sisomicin* 979
Patol – *Bamethan* 120
Paucison – *Betamethason* 141
Pauseril 821
Pausogest 821
PAVA–2 – *Papaverin* 816
Pavabid–2 – *Papaverin* 816
Pavacap – *Papaverin* 816
Pavacen – *Papaverin* 816
Pavacol D – *Pholcodin* 851
Pavagen – *Papaverin* 816
Pavagrant – *Papaverin* 816
Pavakey – *Papaverin* 816
Pava–Parc–V – *Papaverin* 816
Pavased – *Papaverin* 816
Pavaspan – *Ethaverin* 428
Pavasule – *Papaverin* 816
Pavatine – *Papaverin* 816
Pavatran T.D – *Papaverin* 816
Pavatym – *Papaverin* 816
Pavecef – *Cefamandol* 211
Pavecicline – *Metacyclin* 684
Paver – *Papaverin* 816
Paveral – *Codein* 281
Paverid – *Papaverin HCl* 816
Paveril – *Dimoxylin* 365
Paverin – *Papaverin* 816
Paverolan – *Papaverin* 816
Paveron – *Papaverin* 816
Paverona – *Dimoxylin* 281
Pavorrex – *Methylpentynol* 697
Pavulon – *Pancuroniun bromid* 813
Pawentix – *Rabeprazol* 823
Pax – *Diazepam* 342
Paxel – *Diazepam* 342
Paxeladin – *Oxeladin* 798
Paxéladine Noctée 822
Paxidorm – *Methaqualon* 690
Paxil – *Paroxetin* 821
Paxilfar – *Tramadol* 1084
Paxin – *Meprobamat* 678
Paxipam – *Halazepam* 523
Paxirasol – *Bromhexin* 164
Paxistil – *Hydroxyzin* 555
Paxisyn – *Nitrazepam* 761
Paxofen – *Ibuprofen* 559
Paxolax – *Bisacodyl* 152
Paxom – *Cobamamid* 279
Paxtibi – *Nortriptylin* 771
Paxum – *Diazepam* 342
Paxus – *Paclitaxel* 811
Paxyl – *Chlorprothixen* 243
Pazanedol – *Paracetamol* 816
Pazital – *Medazepam* 667
Pazol – *Thiamazol* 1053
Pazolam – *Alprazolam* 57
PBZ và PBZ–SR 822
PCE – *Erythromycin* 415
PCM – *Paracetamol* 816
P–COX – *Pyrazinamid* 911
PCPIM – *Clotrimazol* 276
PDB – *Prifinium bromid* 887
PCV7 822
PDD – *Cisplatin* 258
Pdlyte–M và P 822
P.DMEA – *Demanyl phosphat* 323
Pdzole–D 822
Peaceliva – *DDB* 317
Peace – *Tripolidin + Pseudoephedrin* 1103
Peamezin – *Ciclacilin* 249
Peast C – *Chlordiazepoxid* 234
Peauline – *Benzoyl peroxid* 134
PEBA – *Phenobarbital* 843
Pecaldex 822
Pecazin 822
Pecilocin 822
Pecitrol – *Rutosid* 954
Peckle – *Clotrimazol* 276

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Pecle – *Clotrimazol* 276
Pecnon – *Kebuzon* 599
Pecolin Susp – *Kaolin + Pectin + Tragacanth*
Pecram – *Aminophylin* 70
Pecsil – *Eucalyptol (trị ho)* 437
Pectamol – *Oxeladin* 798
Pectex – *Alloclamid* 53
Pect Hustenloser – *Ambroxol* 62
Pectin 823
Pectipront – *Benproperin* 130
Pectit – *Mecystein* 667
Pectobloc – *Pindolol* 857
Pectocalmin – *Codein* 281
Pectocilina – *Tetracyclin* 1047
Pectjuvene – *Carbocistein* 197
Pectol 823
Pectol E 823
Pectolin – *Pholcodin* 851
Pectolitan – *Clofedanol* 268
Pectomucil – *Acetylcystein* 25
Pectoral – *Codein* 281
Pectoral Edulcor 823
Pectoral Richelet 823
Pectoran – *Bromhexin* 164
Pectoris – *Capobenic acid* 197
Pectoro – *Sodium dibunat* 982
Pectosan – *Pentoxyverin* 832
Pectosan Exp – *Carbocistein* 197
Pectotussyl 823
Pectox – *Carbocistein* 197
Pectussil – *Oxeladin* 798
Pectussin 823
Pedaform – *Biotin* 151
Pedameth – *L-methionin* 692
Pedfotaz – *Cefotaxim Na* 216
Pedia care – *Pseudoephedrin* 908
Pediaflor – *Sodium fluorid* 983
Pediaflu 823
Pediamycin – *Erythromycin* 415
Pedi Apap – *Paracetamol* 816
Pediapirin – *Paracetamol* 816
Pediaphyllin PL – *Theophylin* 1051
Pediapirin – *Paracetamol* 816
Pediapred – *Prednisolon* 881
Pediatetracyclin – *Tetracyclin* 1047
Pediatrix – *Paracetamol* 816
Pediatussin 824
Pediazole 824
Pedicid – *Didecyldimethylamonium* 349
Pedi–Dent – *Sodium fluorid* 983
Pediderm – *Tolnaftat* 1080
Pedi Dri – *Nystatin* 776
Pedikurol – *Clotrimazol* 276
Pedimycetin – *Chloramphenicol* 232
Pedimycose – *Tolnaftat* 1080
Pedisafe – *Clotrimazol* 276
Peditol – *Cyproheptadin* 307
Pedivite Forte – *Polyvitamin* 872
Pedric – *Paracetamol* 816
Pedrolon – *Hydroxyamfetamin* 553
Pedvax – *Phòng H.influenzae b*
Pefbid – *Pefloxacin* 824
Pefiz Effervescent Tab 824
Peflacin – *Pefloxacin* 824
Pefloksacyna – *Pefloxacin* 824
Peflox – *Pefloxacin* 824
Pefloxin – *Pefloxacin* 824
Pefloxacin 824
Pefocin – *Pefloxacin* 824
PEG–ADA – *Pegademase* 825
PEG–Adenosine – *Pegademase* 825
Pegademase 825
Peganon – *Ethotoin*
PEG–Bleomycin – *Peplomycin* 833
Pegintron 825
Pegorgotein *(chống viêm)*
Pehamoxil – *Amoxicilin* 79
Pehatrim – *Co-Trimoxazol* 296
Peinfort – *Paracetamol* 816
Pelten – *Prednicarbat* 881
Pekamin – *Benzyl Penicilin* 136
Pektin – *Pectin* 823
Pelamin – *Estradiol* 421
Pelentan – *Ethyl biscoumacetat* 431
Pelentanettae – *Ethyl biscoumacetat* 431
Pelestrol – *Dietylstilbestrol* 350
Pellegal – *Flopropion* 461
Pellisal – *Diphenhydramin* 366
Pellit dermal – *Diphenhydramin* 366
Pelmain – *Mecystein* 667
Pelmin – *Nicotinamid* 753
Peloquin – *Pefloxacin* 824
Pelox – *Pefloxacin* 824
Pelpica – *Promethazin* 897
Pelson – *Nitrazepam* 761
Pelsonin 825
Peltazon – *Pentazocin* 830
Peluces – *Haloperidol* 524
Pemal – *Ethosuxumid* 430
Pelvo Magnesium 825
Pembule – *Pentobarbital* 830
Pemecar – *Cao cardus + B1, B6, B12*

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Pemet – *Metampicilin* 686
Pemilaston – *Pemirolast* 825
Pemine – *Penicilamin* 827
Pemirolast K 825
Pemix – *Pirozadil*
Pemolen – *Pemolin* 825
Pemolin 825
Pempidil – *Pempidin* 826
Pempidin 826
Pen 200 – *Pheneticilin* 841
Penactam – *Ampicilin* 80
Penactam – *Sulbactam* 1006
Penaderm – *Urea* 1119
Penadur – *Benzathin benzylpenicilin* 132
Penadur L–A – *Benzathin benzylpenicilin* 132
Penadur VK Mega – *Phenoxymethylpenicilin* 845
Penagen – *Phenoxymethylpenicilin* 845
Penalev – *Benzylpenicilin* 136
Penalta – *Amoxicilin* 79
Penamecilin 826
Penamox – *Amoxicilin* 79
Penamp – *Ampicilin* 80
Pen A/N – *Ampicilin* 80
Penantin – *Spironolacton* 997
Penapar VK – *Phenoxymethylpenicilin* 845
Penapli – *Metampicilin* 686
Penaq–As – *Penicilin G procain* 827
Penasold – *Benzylpenicilin* 136
Penavlon V – *Phenoxymethylpenicilin* 845
Penbak – *Bacampicilin* 119
Penbar – *Pentobarbital* 830
Penbisin – *Ampicilin* 80
Penbon – *Pentobarbital* 830
Penbristol – *Ampicilin* 80
Penbritin – *Ampicilin* 80
Penbritin–S – *Ampicilin* 80
Penbritin–T – *Talampicilin* 1029
Penbutolol 826
Pencal – *Pentoxyverin* 832
Penchim – *Pheneticilin* 841
Penciclovir 826
Pencinal – *Carfecilin* 200
Penclen – *Penamecilin* 826
Pencom – *Benzathin benzyl penicilin* 132
Pencompren – *Phenoxymethylpenicilin* 845
Pencozyme – *Becolim 100* 125
Pendepon – *Benzathin benzylpenicilin* 132
Pendramin – *Penicillamin* 826
Pendramin DEG – *Penicillamin* 826
Pendramin MCK – *Penicillamin* 826
Pendysin – *Benzathin benzylpenicilin* 132
Penecort – *Hydrocortison* 548
Pénétracyn – *Penimepicylin* 828
Penetradol 826
Penetrase – *Hyaluronidase* 545
Penetrex – *Enoxacin* 402
Penfluridol 826
Pengesod – *Benzyl penicilin* 136
Pengitoxin 826
Penglobe – *Bacampicilin* 119
Penglobe (Astra) – *Ampicilin* 80
Penglocill – *Phenoxymethylpenicilin* 845
Pen Hexal – *Phenoxymethylpenicilin* 845
Penibiot – *Benzylpenicilin* 136
Penibrin – *Ampicilin* 80
Penicals – *Phenoxymethyl penicilin* 845
Penicilamin – *Penicillamin* 826
Penicillamin 826
Penicillat – *Phenoxymethylpenicilin* 845
Penicillin G benzathin – *Benzathin benzylpenicilin* 132
Penicillin G potassium – *Benzylpenicilin* 136
Penicilin G Procain 827
Penicillin Heyl – *Benzyl penicilin* 80
Penicillin V benzathin –*Phenoxymethylpenicilin* 845
Penicil V–K – *Phenoxymethylpenicilin* 845
Peniclin – *Ampicilin* 80
Penidure – *Benzathin benzyl penicilin* 132
Penidural – *Benzathin benzylpenicilin* 132
Penicrn – *Penicilin G procain* 827
Penifasa 900 – *Penicilin G procain* 827
Penifasa simple – *Benzyl penicilin* 136
Penilente – *Benzathin benzylpenicilin* 132
Penilevel – *Benzyl penicilin* 136
Penilevel – *Phenoxymethylpenicilin* 845
Peninaster – *Ampicilin* 80
Penimenal – *Pivampicilin* 867
Penimepicyclin 828
Penimic – *Ampicilin* 80
Penimil – *Phenoxymethylpenicilin* 845
Penimiluy – *Benzylpenicilin* 136
Penimox – *Amoxicilin* 79
Penimul – *Amoxicilin* 79
Peninjeet – *Alprostadil* 58
Peninovel – *Amoxicilin* 79
Peni–Oral – *Phenoxymethylpenicilin* 845
Peniroger – *Benzylpenicilin* 136
Peniroger procain – *Penicilin G procain* 827
Peniroger retard – *Benzathin benzylpenicilin* 132
Penisintex Gam – *Ampicilin* 80
Penistafil – *Oxacilin* 595
Penistaph – *Meticilin* 701
Penitabs – *Phenoxymethylpenicilin* 845

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Penitardon – *Buphenin* 171
Pennat – *Pentaerithrityl tetranitrat* 828
Penodil – *Ampicilin* 80
Penoksil – *Phenoxymethylpenicilin* 845
Penopen – *Pheneticilin* 841
Penoral – *Ampicilin* 80
Pen–Oral – *Phenoxymethylpenicilin* 845
Penorale – *Pheneticilin* 841
Penorlin – *Phenoxymethylpenicilin* 845
Penorsin – *Ampicilin* 80
Pen–Os – *Phenoxymethylpenicilin* 845
Penostrop – *Flurbiprofen* 473
Penotran – *Hydrargaphen* 546
Penovet – *Penicilin G procain* 827
Penplenum – *Hetacilin* 535
Penritol – *Pentaerithrityl tetranitrat* 828
Penselin – *Dipyridamol* 370
Pensig – *Pheneticilin* 841
Pen–Sint – *Dicloxacilin* 347
Pensive – *Meprobamat* 678
Pensorb – *Benzylpenicilin* 136
Penstabil – *Ampicilin* 80
Penstapho – *Oxacilin* 595
Penstaphocid 250 – *Oxacilin* 595
Penstapho–N – *Cloxacilin* 277
Pentabil – *Fenipentol* 449
Pentacard – *Isosorbid mononitrat* 586
Pentacarinat – *Pentamidin* 829
Pentacarpin – *Pilocarpin* 856
Pentacef – *Ceftazidim* 220
Pentacetamid – *Sulfacetamid* 1008
Pentacin – *Fungichromin* 485
Pentacol – *Mesalazin* 682
Pentact Hib – *Phòng Hib* 828
Pentadoll – *Clorprenalin* 275
Pentadorm – *Methylpentynol* 697
Pentaerythritol 828
Pentaerithrityl tetranitrat 828
Pentafen – *Pentazocin* 830
Pentaformylgitoxin – *Gitoformat* 504
Pentagastrin 829
Pentagin – *Pentazocin* 830
Pentajin – *Pentazocin* 830
Pentagit – *Pengitoxin* 826
Pental *(M, Canada)* - *Pentobarbital* 830
Pental *(Cederroth)* - *Sulfanilamid* 1013
Pental *(TR)* – *Pentoxifylin* 832
Pentalgina – *Pentazocin* 830
Pentalong – *Pentaerithrityl tetranitrat* 828
Pentam – *Pentamidin* 829
Pentametylentetrazolum – *Pentetrazol* 830
Pentamidin 829
Pentamin – *5 Vitamins*
Pentamol – *Salbutamol* 958
Pentamon – *Pentoxifylin* 832
Pentamycetin – *Chloramphenicol* 232
Pentamycin – *Fungichromin* 485
Pentanca – *Pentobarbital* 830
Pentanedial – *Glutaral* 511
Pentanitrin – *Pentaerithrityl tetranitrat* 828
Pentanitrol – *Pentaerithrityl tetranitrat* 828
Pentanitrolum – *Pentaerithrityl tetranitrat* 828
Pentapiperid 829
Pentarsin – *Ampicilin* 80
Pentasa – *Mesalazin* 682
Pentaspan – *Pentastarch* 829
Pentastarch 829
Pentat – *Erythromycin* 415
Pentatone Liquid 829
Pentatop – *Cromoglycic acid* 300
Pentatropin – *Atropin* 108
Penta Vite C – *Ascorbic acid* 101
Pentavon – *Pentazocin* 830
Pentawin – *Pentazocin* 830
Pentaxifylline – *Pentoxyfyllin* 832
Pentaxim 830
Pentazin *(Century)* - *Promethazin* 830
Pentazin *(Pentagone)* - *Trifluoperazin* 1094
Pentazocin 830
Pentazol – *Pentetrazol* 830
Pentazym – *Becolim* 125
Pentcillin – *Piperacilin* 859
Pentetic acid 830
Pentetrazol 830
Penthason – *Dexamethason* 332
Penthran – *Methoxyfluran* 694
Penticillin – *Piperacilin* 859
Penticort – *Amcinonid* 63
Pentid – *Benzylpenicilin* 136
Pentids – *Benzylpenicilin* 136
Pentid–P – *Penicilin G procain* 827
Pentid VK – *Phenoxymethylpenicilin* 845
Pentifyllin 830
Pentilen – *Mepacrin* 676
Pentilin – *Pentoxifylin* 832
Pentim – *Pentaerithrityl tetranitrat* 828
Pentin – *Pentolonium tartrat* 831
Pentio – *Pentolonium tartrat* 831
Pento AbZ – *Pentoxifylin* 832
Pento–Adiparthrol – *Dexamfetamin* 334
Pentobarbital 830

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Pentobarbiton Dexamphetamin *(muối)* – *Dexamfetamin* 334
Pentocetin – *Chloramphenicol* 232
Pentoflux – *Pentoxifylin* 832
Pentofuryl – *Pentobarbital* 830
Pentogen – *Nifuroxazid* 757
Pentohexal – *Pentoxifylin* 832
Pentoil – *Emorfazon* 398
Pentoksifilin – *Pentoxifylin* 832
Pentoksilin – *Pentoxifylin* 832
Pentolair – *Cyclopentolat* 304
Pentolinium tartrat 831
Pentomer – *Pentoxifylin* 832
Pentona – *Mazaticol* 663
Pentone – *Pentobarbital* 830
Pentopuren – *Pentoxifylin* 832
Pentorex 831
Pentosan polysulfat sodium 831
Pentosol *(Farmadiez)* - *Azapropazon* 114
Pentosol *(Chromallyo)* - *Pentobarbital* 830
Pentostam – *Sodium stibogluconat* 986
Pentostatin 831
Pentothal – *Thiopental sodium* 1057
Pentovis – *Quinestradol* 918
Pentox – *Pentoxifylin* 832
Pentox – *Tulobuterol*
Pentoxifyllin 832
Pentoxi–Mepha – *Pentoxifylin* 832
Pentoxim – *Pentoxifylin* 832
Pentoxy Heum – *Pentoxifylin* 832
Pentoxyverin citrat 832
Pentozil – *Pantoprazol* 815
Pentral – *Pentaerithrityl tetranitrat* 828
Pentraspan – *Pentaerithrityl tetranitrat* 828
Pentrat – *Pentaerithrityl tetranitrat* 828
Pentraxyl – *Ampicilin* 80
Pentrazol – *Pentetrazol* 830
Pentrexyl – *Ampicilin* 80
Pentricin – *Ampicilin* 80
Pentrim – *Co-Trimoxazol* 296
Pentrinat – *Pentaerithrityl tetranitrat* 828
Pentrit – *Pentaerithrityl tetranitrat* 828
Pentritol – *Pentaerithrityl tetranitrat* 828
Pentrittae – *Pentaerithrityl tetranitrat* 828
Pentrium 833
Pentryl – *Pentaerithrityl tetranitrat* 828
Pentrytril – *Pentaerithrityl tetranitrat* 828
Pentuss – *Codein* 281
Pentylenetetrazol – *Pentetrazol* 830
Pen–Vee – *Phenoxymethylpenicilin* 845
Pen–Ve–Oral – *Phenoxymethylpenicilin* 845
Penvicilin – *Amoxicilin* 79
Pen–Vita – *Các vitamins*
Penysol – *Meticilin* 701
Penzole – *Pantoprazol* 815
Peon – *Zaltoprofen* 1169
Pepcid – *Famotidin* 443
Pepcid AC – *Famotidin* 443
Pepcidac – *Famotidin* 443
Pepcidin – *Famotidin* 443
Pepcidin 883
Pepcidine – *Famotidin* 443
Pepdine – *Famotidin* 443
Pepdul – *Famotidin* 443
Pepeom Amid – *Nicotinamid* 753
Pepevit – *Nicotinamid* 753
Pepfiz – *Papain + acid citric +simethicon* 833
Peplomycin sulfat 833
Pepleo – *Peplomycin* 833
Peponen – *Dầu hạt bí ngô (trừ phì đại tuyến tiền liệt, mỡ máu)*
Pep Rani – *Ranitidin* 926
Pepsamar – *Algeldrat* 48
Pepsane 833
Pepsidol – *Glutamic acid* 511
Pepsan – *Dimeticon + Guaizulen* 833
Pepsin *(Viện dinh dưỡng)* - *Men phân giải protein*
Pepsinacid 833
Pepstatin 833
Peptard – *Hyoscyamin* 557
Peptarom – *Ursodeoxycholic acid* 1122
Peptavlon – *Pentagastrin* 829
Peptazol – *Pantoprazol* 815
Pepti – *Serrapeptase* 972
830Peptica L.kit – *Tương tự Pylobact* 910
Pepticum – *Omeprazol* 783
Peptidin – *Famotidin* 443
Peptilat – *Aldioxa* 46
Peptilcer – *Omeprazol* 783
Peptimax – *Cimetidin* 252
Peptizen – *Serrapeptase* 972
Peptol – *Cimetidin* 252
Peptochol 833
Peptoran – *Ranitidin* 926
Pepzan – *Famotidin* 443
Perabol – *Metandienon* 687
Peracan – *Isoaminil* 581
Peracef – *Cefoperazon* 216
Peracil – *Piperacilin* 859
Peracon – *Isoaminil* 581
Peractum – *Povidon – iod* 877
Peragit – *Trihexyphenidyl* 1096
Peralgin – *Phenylbutazon* 847

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Peramivir – *trị virus H5N1*
Peran – *Aceclofenac* 20
Perandren *(viên)* - *Methyltestosteron* 699
Perandren *(tiêm)* - *Testosteron* 1044
Perantan LP – *Pentoxifilin* 832
Peraprin – *Metoclopramid* 702
Perasthman – *Theophylin* 1051
Peratsin – *Perphenazin* 836
Perazil – *Chlorcyclizin* 234
Perazin–bis *(hydrogen malonat)* – *Perazin* 833
Perazin 833
Perazolin – *xem Sobuzoxan (trị ung thư)*
Perbilen – *Piretanid* 863
Perbolin – *Metandienon* 687
Percainal – *Cinchocain* 254
Percainal – *Cinchocain* 254
Percain hydrochlorid – *Cinchocain* 254
Percamin – *Cinchocain* 254
Perchloroethan – *Tetrachloroethylen* 1046
Perciclina – *Demeclocyclin* 323
Percluson 833
Percluzon – *Clofezon* 269
Perclustop – *Clofezon* 269
Percoccid – *Sulfamerazin* 1011
Percoffedrinol N – *Cafein* 178
Percogesic 833
Percoral – *Hydromorphon* 551
Percoral – *Nikethamid* 758
Percorten – *Desoxycorton* 331
Percutacrin androgen forte – *Testosteron* 1044
Percutalgine 833
Percutol – *Nitroglycerin* 763
Perderm – *Alclometason* 44
Perdilatal – *Buphenin* 171
Perdipina – *Nicardipin* 750
Perdipin – *Nicardipin* 750
Perdolan Mono – *Paracetamol* 816
Perdolar – *Penicillamin* 826
Perduretas anthistaminica – *Promethazin* 897
Perduretas Codein – *Codein* 281
Perdurin – *Probenecid* 889
Pereflat 834
Peremesin – *Meclozin* 666
Peremisin – *Meclozin* 666
Pérénan – *Co–dergocrin* 282
Perental LP – *Pentoxifylin* 832
Perequil – *Meprobamat* 678
Perfadex – *Dextran* 336
Perfalgan – *Paracetamol* 816
Perfane – *Enoximon* 403
Perfex – *Tảo Spirulina* 997
Perfloden – *Pefloxacin* 824
Perfolat – *Ca folinat* 182
Perfolin – *Ca folinat* 182
Perfosfamid 834
Perfudal – *Felodipin* 447
Perfudan – *Buflomedin* 169
Perfusamin – *Iofetamin (123I)*
Perfusan 834
Pergamid – *Aniracetam* 88
Pergamid ***(US)*** – *Perfosfamid* 834
Perganit – *Nitroglycerin* 763
Pergastric sedante – *Dimeticon* 363
Progestron – *Hydroxyprogesteron* 555
Pergogreen – *Menotropin* 675
Pergolid 834
Pergonal – *Menotropin* 675
Pergotim – *Clomifen* 271
Perhexilin 834
Periactin – *Cyproheptadin* 307
Periactinol – *Cyproheptadin* 307
Periactol – *Cyproheptadin* 307
Periatin – *Cyproheptadin* 307
Periblastin – *Vinblastin* 1144
Perical – *Ca carbonat* 180
Pericat – *Haloperidol* 524
Pericel – *Flavodic acid* 459
Pericephal – *Cinnarizin* 255
Perichron – *Carbazochrom* 195
Periclazin 834
Pericristin – *Vincristin* 1145
Pericyclon – *Cyclandelat* 302
Peridal – *Domperidon* 377
Peridamol – *Dipyridamol* 370
Peridex – *Chlorhexidin* 235
Peridex LA – *Pentaerithrityl tetranitrat* 828
Peridil – *Heparine* 832
Peridol – *Haloperidol* 524
Peridom M – *Domperidon* 377
Peridon – *Domperidon* 377
Peridys – *Domperidon* 377
Perifer H – *Astemizol* 104
Perifunal – *Plafibrid* 868
Perilax – *Bisacodyl* 152
Perimetazin 835
Perindopril 835
Perineal Skin Cleanser –*Methylbenzthonium* 695
Perinorm – *Metoclopramid* 702
Periocline – *Minocyclin* 712
Periplum – *Nimodipin* 759
Peripress – *Prazosin* 879
Periset – *Ondansetron* 784

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Perisoxal 836
Perispan – *Pentaerithrityl tetranitrat* 828
Peristaltine 836
Peristil – *Cisaprid* 258
Peristim – *Casanthranol* 204
Peritard – *Nicotinyl alcohol* 754
Peritofundin – *(Dd thẩm phân)*
Peritol – *Cyproheptadin* 307
Peritorol – *Tolperison* 1080
Peritrast – *Sodium amidotriozoat* 980
Peritrate – *Pentaerithrityl tetranitrat* 828
Perkin – *Levodopa + carbidopa* 625
Perkod 75 – *Dipyridamol* 370
Perlacton – *Oxytocin* 808
Perlaminas A – *Retinol* 932
Perlapin 836
Perlatos – *Dimethoxanat* 362
Perlepsin – *Morsuximid* 722
Perlinganit – *Nitroglycerin* 763
Perlopal – *Methylpentynol* 697
Perlutex – *Medroxyprogesteron* 668
Permapen – *Benzathin benzylpenicilin* 132
Permastril – *Drostanolol* 386
Permax – *Pergolid* 834
Permease – *Hyaluronidase* 545
Permethrin 836
Permicran – *Sumatriptan* 1019
Permiltin – *Dipyridamol* 370
Permiran – *xem Viquidil* 1147
Permital – *Dimenhydrinat* 361
Permitil – *Fluphenazin* 472
Permixon – *Cao Serenoa repense* 836
Pernagene – *Tymazolin* 1111
Pernaemon – *Cyanocobalamin* 302
Pernazen – *Tymazolin* 1111
Pernazine – *Perphenazin* 836
Pernovin – *Phenindamin* 842
Pernox – *Haloperidol* 524
Pernox *(IN)* – *Benzoyl peroxid* 134
Perocef – *Cefoperazon* 216
Perogan – *Isoaminil* 581
Peroxacne – *Benzoyl peroxid* 134
Peroxiben – *Benzoyl peroxid* 134
Peroxid, dibenzoyl – *Benzoyl peroxid* 134
Peroxinorm – *Orgotein* 789
Peroxiderm – *Benzoyl peroxid* 134
Peroximicina – *Benzoyl peroxid* 134
Peroxyd hydrogène – *Nước ô xy già* 776
Perozon – *Mesulfen* 683
Perparin – *Ethaverin* 428
Perphal – *Vincamin* 1144
Perphenan – *Perphenazin* 836
Perphenazin 836
Perphoxen – *Fenproporex* 450
Perquinol – *Oxyquinolin* 807
Persadox – *Benzoyl peroxid* 134
Persa–Gel – *Benzoyl peroxid* 134
Persantin – *Dipyridamol* 370
Persantine – *Dipyridamol* 370
Persedon – *Pyrithyldion* 913
Perserin – *Reserpilin* 931
Perskindol 837
Persolv – *Urokinase* 1121
Persomnin – *Carbromal* 199
Persopir – *Nitrazepam* 761
Pertestis – *Testosteron* 1044
Perthisal – *Dimenhydrinat* 361
Pethidin 837
Perti – *Pefloxacin* 824
Pertinfant – *Codein* 281
Pertix *(Zyma - Nyon)* - *Butamirat* 174
Pertix *(Hommel - Adliswil)* – *Butetamat* 174
Pertix Z.H – *Pentoxyverin* 832
Pertofran – *Desipramin* 329
Pertofrina – *Desipramin* 329
Pertoxil – *Clobutinol* 268
Pertradiol – *Estradiol* 421
Pertranquil – *Meprobamat* 678
Pertussin Nasensalbe – *Levomenthol* 626
Perucor – *Etafenon* 425
Peruscarbin – *Benzyl benzoat* 136
Perusid – *Peruvosid* 837
Peruvosid 837
Pervadil – *Buphenin* 171
Perval – *Vincamin* 1144
Pervalen – *Chloroxylenol* 239
Pervasum – *Cinnarizin* 255
Pervil – *Naphazolin* 735
Pervincamin – *Vincamin* 1144
Pervitin – *Metamfetamin* 239
Pervon – *Vincamin* 255
Perycit – *xem Niceritrol* 735
Perynitrat – *Pentaerithrityl tetranitrat* 1144
Pesalin – *Alizaprid* 685
Pesomax – *Androstanolon* 1144
Pesos – *Fenfluramin* 751
Pe Tam – *Paracetamol* 828
Petcef – *Cefotaxim* 51
Pet Derm III – *Dexamethason* 86
Peteha – *Protionamid* 449
Peterkain – *Lidocain* 816
Peter–Kal – *Potassium muối* 216

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Pethadol – *Pethidin* 332
Pethidin *(chlorhydrat)* - *Pethidin* 905
Pethidin 629
Pethidol – *Pethidin* 876
Pethold – *Pethidin* 837
Petidin – *Pethidin* 837
Petidiol – *Ethadion* 427
Petidion – *Ethadion* 427
Petimid – *Phensuximid* 846
Petinimid – *Ethosuximid* 430
Petinutin – *Mesuximid* 683
Petisan – *Ethadion* 427
Petizen – *Serrapeptidase* 972
Petnidan – *Ethosuximid* 430
Petogen – *Medroxyprogestesteron* 668
Petphyllin – *Theophyllin* 1051
Petrezol – *Pentetrazol* 836
Petylyl – *Desipramin* 329
Pevaryl – *Econazol* 392
Pevidin – *Povidon-iod* 877
Pevisone – *Triamcinolon acetonid* 1089
Pexan–E – *Vitamin E* 1152
Pexaqualon – *Methaqualon* 690
Pexid – *Perhexilin* 834
Pexobiotic – *Tetracyclin* 1047
Pezetamid – *Pyrazinamid* 911
PFA – *Foscarnet sodium* 480
PF gel 838
Pfi klor – *Potassium muối* 879
Pfi–Lithium – *Lithium muối* 635
Pfinadol – *Paracetamol* 816
Pflpen V – *Phenoxymethylpenicilin* 845
Pfizer–E – *Erythromycin* 415
Pfizerpen G – *Benzylpenicilin* 136
Pfizerpen VK – *Phenoxymethylpenicilin* 845
Pfizerquine – *Chloroquin* 238
PFT 838
PFT Roche – *Bentiromid* 131
PGE – *Alprostadil* 57
PGF 2 THAM – *Dinoprost* 365
PGI2 – *Epoprostenol* 410
PGT – *Teniposid* 1036
PGX – *Epoprostenol* 410
Phamidol – *Paracetamol* 816
Phacetur – *Phenacemid* 840
Phaeva 838
Phagosan – *Dextromethorphan* 338
Phaisohex – *Hexachlorophen* 536
Phakan 838
Phaklodol 838
Phakolen 838
Phakosklerom – *Cystein* 308
Phanalgin – *Metamizol sodium* 685
Phanodorm – *Cyclobarbital* 303
Phanotal – *Cyclobarbital* 303
Phanquinon 838
Phanquone – *Phanquinon* 838
Phanuran – *Canrenon* 191
Phaphamin – *Calmezin* 188
Phapin – *Ampicilin* 80
Phaproxin – *Ciprofloxacin* 256
Pharamin – *Calmezin* 188
Pharbapain – *Paracetamol + codein*
Pharbiton *(Amphraco - Mỹ)* 839
Pharbuton – *Ethambutol* 427
Pharcetil – *Acetylcistein* 25
Pharcotrim – *Co-Trimoxazol* 296
Phargenic G – *Vitamin + nhân sâm*
Pharhamaxe – *Pharmax* 840
Phariton Ginseng – *Nhân sâm + vitamin* 839
Pharkan – *Pergolid* 834
Pharmacal – *Ca carbonat* 180
Pharmacalcitarol – *Calcitriol* 186
Pharmacillin – *Benzylpenicilin* 136
Pharmacin – *Acetylsalicylic acid* 27
Pharmacin *(XNDP26)* – *Sâm + vitamin +khoáng*
Pharma–Cort – *Hydrocortison* 548
Pharmacort *(Italia)* - *Triamcinolon* 1088
Pharmadil – *Buphenin* 171
Pharmadol – *Paracetamol* 816
Pharmadose Compresses – *Oxyquinolin* 807
Pharmaethyl 114 – *Cryofluoran* 301
Pharmagel – *Vitamin + khoáng*
Pharmagin plus 839
Pharmamox – *Amoxicilin* 79
Pharmanlaga Simvast – *Simvastatin* 977
Pharmapen V – *Phenoxymethylpenicilin* 845
Pharma Proracil – *Propylthiouracyl* 902
Pharmasan 839
Pharmasprin – *Aspirin* 104
Pentaxim 830
Pharmatex – *Benzalkonium* 131
Pharmatex comp vaginal – *Benzalkonium chlorid* 131
Pharmatex creme 839
Pharmaton – *Nhân sâm + vitamins* 839
Pharmax 840
Pharmaton Kiddi 839
Pharmax Gel 840
Pharmax G2 840
Pharmic – *Tegafur* 1033
Pharmorubicin – *Epirubicin* 409
Pharmotrocin – *Erythromycin* 415

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Pharmox – *Amoxicilin* 79
Pharnamid – *Pyrazinamid* 911
Pharophyllin – *Aminophylin* 70
Pharothricetten – *Tyrothricin* 1111
Pharphyllin – *Theophylin* 1051
Pharphyllin BV – *Theophylin* 1051
Phartamin – *Vitamin + khoáng*
Phartonic – *Multivitamin + khoáng*
Pharvitol – *Vitamin + khoáng*
Pharvitol – *Vitamin + folic acid + ergocalciferol*
Pharygine à la vitamin 840
Pharyngocin – *Erythromycin* 415
Phasal – *Muối Lithium* 635
Phataumin – *Dimenhydrinat* 361
Phataumirse – *Dimenhydrinat* 361
Phathigen – *Decolgen* 319
Phavityl – *Ca + 6 vitamins*
Phazyme
Phazyme *(US, UK)* – *xem Dimeticon* 363
Phebuzin – *Phenylbutazon* 847
Phedrisox – *Metamfetamin* 685
Pheliquin S – *Phenoxymethylpenicilin* 845
Phemerid – *Benzethonium chlorid* 133
Phe–Mer–Nite – *Phenylmercuric nitrat* 849
Phemerol – *Benzethonium chlorid* 133
Phemithyn – *Benzethonium chlorid* 133
Phemiton – *Methylphenobarbital* 698
Phenabid – *Oxyphenbutazon* 805
Phenaceda – *Levometiomeprazin* 626
Phenacemid 840
Phenaemal – *Phenobarbital* 843
Phenaemaletten – *Phenobarbital* 843
Phenamacid 840
Phenamin *(N - Oslo)* – *Dexchlorpheniramin* 334
Phenamin – *Diphenhydramin* 366
Phenamincal–B6 840
Phenantoin – *Phenytoin* 850
Phenaphen – *Paracetamol* 816
Phenazacillin – *Hetacilin* 535
Phenazepam 840
Phenazin *(Zenkin, Mỹ)* – *Phendimetrazin* 841
Phenazin *(Keene Pharm, Mỹ)* - *Promethazin* 897
Phenazo – *Phenazopyridin* 841
Phenazocin 841
Phenazodin – *Phenazopyridin* 841
Phenazolin hydrochlorid – *Antazolin* 90
Phenazon 841
Phenazopyridin 841
Phen Bare – *Phenobarbital* 843
Phenbenzamin 841
Phenbutazol – *Phenylbutazon* 847
Phenbutiodil – *Phenobutiodil* 844
Phencen – *Promethazin* 897
Phencol – *Phenprobamat* 846
Phencotil – *Codein + chlorpheniramin*
Phendex – *Paracetamol* 816
Phendimetrazin 841
Phendional – *Phenindion* 842
Phénédrine – *Amfetamin* 65
Phenelzin 841
Phenergan – *Promethazin* 897
Phenesin – *xem Butetamat* 175
Phenethylbiguanid – *Phenformin* 842
Pheneticilin 841
Phenetron – *Chlorpheniramin* 270
Pheneturid 842
Phenformin 842
Phenhydantin – *Phenytoin* 850
Phenicarbazid 842
Phenidyl – *Trihexiphenidyl* 1096
Phenimethoxazin – *Phendimetrazin* 841
Phenindamin 842
Phenindion 842
Phenipirin – *Paracetamol* 816
Pheniram – *Chlorphenamin* 240
Pheniramin 843
Pheniratan – *Chlorphenamin* 240
Phenmetrazin 843
Phenobarbital 843
Phenobarbiton *(viên + propranolol)* -*Propranolol* 901
Phenobarbyl – *Phenobarbital* 843
Phenobenzorphan – *Phenazocin* 841
Phenobutiodil 844
Phenocillin – *Phenoxymethylpenicilin* 845
Phenol Dinitré 844
Phenolphtalein 844
Phenolphtalol 844
Phenol Red – *Phenolsufonphtalein* 844
Phenolsulfonpthtalein 844
Phenomycillin – *Phenoxymethylpenicilin* 845
Phenoperidin 844
Phenopropazin – *Profenamin* 893
Phenopropyl – *Alverin* 59
Phenoro "Roche" 845
Phenoxalid – *Aconiazid* 32
Phénoxazoline – *Fenoxazolin* 450
Phenoxen – *Chlorphenoxamin* 241
Phenoxetol – *Phenoxyethanol* 845
Phenoxin – *Pemolin* 825
Phenoxybenzamin 845
Phenoxyethanol 845
α–Phenoxyethylpenicilin –*Pheneticilin* 841

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ TRA KHẢO NỘI BỘ

Phenoxyl – *Amoxicilin* 79
Phenoxymethylpenicilin 845
Phenprobamat 846
Phenprocoumon 846
Phenpropaminum – *xem Alverin* 59
Phenpro–ratiopharm – *Phenprocoumon* 846
Phensuximid 846
Phentamin – *Diphenhydramin* 366
Phentermin 846
Phentermyl Wyncaps – *Phentermin* 846
Phentolamin 847
Phentrid – *Phentermin* 846
Phentrol – *Phentermin* 846
Phenurin – *Nitrofurantoin* 762
Phenuron – *Phenacemid* 840
Phenylalanin – *Chống trầm cảm*
Phenylalanin–Lost – *Melphalan* 673
Phenylbetazon – *Phenylbutazon* 847
Phenylbutazon 847
Phenylcholon – *Phenylpropanol* 849
Phenyldimethylpyrazolon – *Phenazon* 841
Phenylephrin 847
Phenyletylbarbituric acid – *Phenobarbital* 843
β–Phenyletylhydrazin – *Phenelzin* 841
Phenylisatin – *Oxyphenisatin* 806
Phenylisohydantoin – *Pemolin* 825
Phenylisopropylamin – *Amfetamin* 65
Phenylmercuric acetat 848
Phenylmercuric borat 848
Phenylmercuric nitrat 849
Phenylon – *Phenazon* 841
Phénylone – *Phenylbutazon* 847
Phenylphenol *(tẩy uế)*
Phenylprenazon – *Feprazon* 452
Phenylpropanol 849
Phenylpropanolamin 849
Phenylpseudohydantoin – *Pemolin* 825
Phenylsulfapyrazol – *Sulfaphenazol* 1014
Phenyltoloxamin 849
Phenytoin 850
Phenzin – *Phendimetrazin* 841
Pheracarpin – *Pilocarpin* 856
Pheramin – *Diphenhydramin* 366
Phecarutin – *Troxerutin* 1108
Pherotec – *Vitamin E* 1152
Pheryl–E – *Vitamin E* 1152
Phetadin – *Phenylbutazon* 847
Phetamol – *Decolgen* 319
Phetylureum – *Phenacemid* 840
Phexyn – *Cefalexin* 209
Phiaquin – *Hydroquinon* 552
Phiasol – *Padimat O* 811
Philbedamin – *Betamethason + Chlorpheniramin*
Philbimizym – *Lysozym* 651
Philcebi – *Cefotaxim* 216
Philbone–Care 850
Philcocilina – *Doxycyclin* 383
Philformin – *Metformin* 688
Philhydarax – *Hydroxyzin* 555
Philkazym – *Lysozym* 651
Phillmenorin 850
Philnimesol – *Nimesulid* 759
Philopra – *xem L.Ornithin, L.Aspartat* 645
Philpacep IN – *Ceftriaxon* 221
Philpirapyl – *Piracetam* 862
Philrheumaris – *Glucosamin* 510
Philserin – *Difemerin* 352
Philsetam – *Piracetam* 862
Philtelabit – *Ofloxacin* 780
Philtobax – *Tobramycin* 1075
Philtoberan – *Tobramycin* 1075
Philtobeson – *Tobramycin + Dexamethason*
Philtoma – *Tobramycin* 1075
Philunimeton – *Nabumetone* 729
PHisoHex – *Hexachlorophen* 539
PHisoHex reformulated – *Triclosan* 1092
PHiso–MED – *Chlorhexidin* 235
Phlebogel 850
Phleboidine 850
Phlogase – *Oxyphenbutazon* 805
Phlogistol – *Oxyphenbutazon* 805
Phlogoglandin – *Paracetamol* 816
Phlogont *(viên)* – *Oxyphenbutazon* 805
Phlogont *(mỡ, da)* – *Glycol salicylat* 513
Phlogosam 851
Phloguran – *Oxyphenbutazon* 805
Phloguron – *Kebuzon* 599
Phloroglucinol 851
Phobex – *Benactyzin* 128
Phocytan 851
Pho–L 851
Pholcodin 851
Pholcomed – *Pholcodin* 851
Pholco–Mereprine 851
Pholcones 851
Pholcolin – *Pholcodin* 851
Pholedrin 852
Pholtrate – *Pholcodin* 851
Phonexin 852
Phosaden – *xem Adenosin phosphat* 39
Phoscalcium Kirchner 852
Phosclein – *Ca carbonat* 180

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Phosoforme 852
Phosoveol Vitamin C 500 852
Phosphalugel 852
Phosphalutab – *Aluminium phosphat* 59
Phospha ST – *Al phosphat* 59
Phosphatidylserin 853
Phosphat [^{32}P] Sodium *(tiêm)* – *Sodium phosphat (32P)* 985
Phospholin – *Ecothiopat iodid* 392
Phospholin iodid – *Ecothiopat iodid* 392
Phospholip 853
Phosphonephrin – *Epinephrin* 407
Phosphoneuros 853
Phosphonomycin – *Fosfomycin* 480
Phosphonoformiat – *Foscarnet* 480
Phosphonortonic – *Toldimfos* 1079
Phosphorylcholin 853
Phosphore – Sandoz Forte 853
Phosphotope – *Sodium phosphat (^{32}P)* 985
Photodyn – *Hematoporphyrin* 529
Phoxim 853
Phrenazon – *Pentetrazol* 830
Phrenixol – *Flupentixol* 471
Phrenotropin – *Prothipendyl* 905
PHT – *Piroheptin* 865
Phtalazol – *Phtalylsulfathiazol* 853
Phtali T.N – *Phtalylsulfathiazol* 853
Phthlamudin – *Chlortalidon* 244
Phtalate d'éthyle *(xem DEP)* 326
Phthalazolum – *Phtalylsulfathiazol* 853
Phthalylsulfacetamid 853
Phthalylsulfathiazol 853
Phthazol – *Phthalylsulfathiazol* 853
Phthorafur – *Tegafur* 1033
Phylamin – *Acid amin + khoáng*
Phylletten – *Dequalinium chlorid* 326
Phyllocontin – *Aminophylin* 70
Phylloquinon – *Phytomenadion* 854
Phyllotemp – *Aminophylin* 70
Phylobid – *Theophylin* 1051
Phyraxim – *Cefixim* 214
Physepton – *Methadon* 689
Physex – *Chorionic gonadotrophin* 247
Physiogine – *Estriol* 423
Physiomycin – *Metacyclin* 684
Physiotens – *Minoxidil* 712
Physonit – *Inositol nicotinat* 572
Physostab – *Chorionic gonadotrophin* 247
Physostigmin 854
Physovetin – *Oxytocin* 808
Phytacor – *Triamcinolon* 1088
Phytat D.B – *Fytic acid* 487
Phytat persodium – *Fytic acid* 487
Phytat sodium – *Fytic acid* 487
Phytemag 854
Phytohepar – *Silibinin* 854
Phytin – *Fytic acid* 307
Phytin 854
Phytocalm 854
Phytol – *Cynara scolymus (Artisô)* 307
Phytomenadion 854
Phytonadion – *Phytomenadion* 854
Phytoral – *Ketoconazol* 602
Piadar – *Siccanin* 975
Piagin – *Metronidazol* 704
PI antalvic – *Alaxan* 42
Piascledine 855
Piascledine 300 855
Piazofolina – *Morinamid* 720
Piazolin – *Morinamid* 720
Pibena – *Pivampicilin* 867
Piberalin 855
Picalm – *Ketoprofen* 604
Picam – *Piroxicam* 865
Picillin – *Piperacilin* 859
Picloxydin 855
Picolamin 855
Picolax – *Sodium picosulfat* 985
Picoperin 855
Pico–Salax 855
Picotamid 855
Pidelon – *Econazol + triamcinolon* 393
Pidilar – *Nifedipin* 755
Pidocal – *Calci pidolat* 184
Pidolat de Mg – *Mg pidolat* 656
Pidomag – *Mg pidolat* 656
Pidopidon – *Pyridoxin* 912
Pidorubicin – *Epirubicin* 409
Pidotimod 855
Pielos – *Nalidixic acid* 732
Pierami – *Amikacin* 66
Piermap – *Medroxyprogesteron* 668
Pierminox – *Minoxidil* 712
Pietil – *Oxolinic acid* 801
Pifatidin – *Roxatidin* 952
Piflasyn – *Pefloxacin* 824
Pigitil – *Pidotimod* 855
Pigmex – *Monobenzon* 718
Piketoprofen 855
Pikorin – *Oxymetazolin* 804
Pilagan – *Pilocarpin* 856
Pilcom – *Pyrantel pamoat* 910
Pilfud – *Minoxidil* 712

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Pilmiotin – *Pilocarpin* 856
Pilo – *Pilocarpin* 856
Pilocar – *Pilocarpin* 856
Pilocarpin 856
Pilocarpol – *Pilocarpin* 856
Pilocta – *Cefadroxil* 208
Pilofrin – *Pilocarpin* 856
Pilogel – *Pilocarpin* 856
Pilokair – *Pilocarpin* 856
Pilokar – *Pilocarpin* 856
Pilokarpin – *Pilocarpin* 856
Pilokarsol – *Pilocarpin* 856
Pilomann – *Pilocarpin* 856
Pilomin – *Pilocarpin* 856
Pilopine – *Pilocarpin* 856
Pilopine HS – *Pilocarpin* 856
Pilopos – *Pilocarpin* 856
Pilopt – *Pilocarpin* 856
Piloral – *Clemastin* 263
Pilostat – *Pilocarpin* 856
Pilotonina Far – *Pilocarpin* 856
Pilovital – *Minoxidil* 712
Piloxil – *Minoxidil* 712
Pilsicainid *(trị loạn nhịp tim)*
Pilules Vichy NF – *Dantron* 314
Pilunquent – *Pilocarpin* 856
Pima – *Kali iodid* 595
Pima Biciron – *Natamycin* 737
Pimafucin – *Natamycin* 737
Pimagyn – *Natamycin* 737
Pimaricin – *Natamycin* 737
Pimeclon 856
Pimeran – *Metoclopramid* 702
Pimethixen 856
Pimexon – *Mepixanox* 678
Pimedel – *Pipemidic acid* 859
Pimicin 857
Pimotid – *Pimozid* 857
Pimozid 857
Pinacidil 857
Pinamet – *Cimetidin* 252
Pinamox – *Amoxicilin* 79
Pinaverium BrH 857
Pinazepam 857
Pinbetol – *Pindolol* 857
Pinden – *Pindolol* 857
Pindion – *Phenindion* 842
Pindocor – *Pindolol* 857
Pindolol 857
Pindomex – *Pindolol* 857
Pindoptan – *Pindolol* 857
Pindoreal – *Pindolol* 857
Pinemenal – *Pivampicilin* 867
Pineiod – *Diiodohydroxyquinolin* 358
Pineroro – *Difenidol* 352
Pinex – *Paracetamol* 816
Pininodin – *thuốc cầm nhập*
Pinkle 858
Pinloc – *Pindolol* 857
Pilorubin – *Pirarubicin* 863
Pin–X – *Pyrantel* 910
Pioglitazon HCl 858
Pioglite – *Pioglitazon* 858
Pioglu – *Pioglitazon* 858
Pionin – *Carfecilin* 200
Pionorm – *Pioglitazon* 858
Pioxol – *Pemolin* 825
PIOZ – *Pioglitazon* 858
Piozulin – *Pioglitazon* 858
Pipamazin 858
Pipamperon 858
Pipanol – *Trihexyphenidyl* 1096
Pipazetat 858
Pipeacid – *Pipemidic acid* 859
Pipebuzon 858
Pipecuronium 859
Pipedac – *Pipemidic acid* 859
Pipedase – *Pipemidic acid* 859
Pipefort – *Pipemidic acid* 859
Pipemid – *Pipemidic acid* 859
Pipemidic acid 859
Pipemol – *Pipemidic acid* 859
Pipenzolat bromid 859
Piper – *Pipenzolat bromid* 859
Piperacilin 859
Piperacin – *Piperacilin* 859
Piperamic acid – *Pipemidic acid* 859
Piperamin – *Bamipin* 121
Piperazam 860
Piperazin 860
Piperazin acefyllinat 860
Piperazin camsylat 860
Piperazin sebacat 860
Piperbact – *Piperacilin + Tazobactam*
Piperidon 860
Piperidolat 860
Piperilat hydrochlorid – *Pipethanat* 861
Piperillin – *Piperacilin* 859
Piperital – *Piperacilin* 859
Piperonil – *Pipamperon* 858
Pipertex – *Piperacilin* 859
Piperylone *(hạ sốt, giảm đau)*

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Piperzam – *Piperacilin* 859
Pipethanat 861
Pipnodin – *Perlapin* 836
Pipobroman 861
Pipofezin 861
Pipolphen – *Promethazin* 897
Piportil – *Pipotiazin* 861
Piportyl – *Pipotiazin* 861
Pipotiazin 861
Pipoxolan 861
Pipracil – *Piperacilin* 859
Pipradol 861
Pipraks – *Piperacilin* 859
Pipram – *Pipemidic acid* 859
Piprazidin – *Piribedil* 864
Pipril – *Piperacilin* 859
Piprinhydrinat 862
Piprol – *Ciprofloxacin* 256
Piproxen – *Naproxen* 736
Piprozolin 822
Piptal – *Pipenzolat bromid* 859
Piptalin – *Pipenzolat* 859
Pipurin – *Pipemidic acid* 859
Pipurol – *Pipemidic acid* 859
Pirabene – *Piracetam* 862
Pirabutina – *Oxyphenbutazon* 805
Piracaps – *Tetracyclin* 1047
Piracebral – *Piracetam* 862
Piracetam 862
Piracetrop – *Piracetam* 862
Piracin – *Pirarubicin* 863
Piractam – *Piracetam* 862
Piraflogin – *Oxyphenbutazon* 805
Pirahexal – *Piracetam* 862
Piraldina – *Pyrazinamid* 911
Piralgo – *Nifenazon* 756
Piralon – *Lorazepam* 644
Piram – *Piroxicam* 865
Piramin – *Paracetamol* 816
Pirandin – *Repaglinid* 930
Pirantel – *Pyrantel pamoat* 910
Pirantrin – *Pyrantel* 910
Pirapyl – *Piracetam* 862
Pirarreumol-B – *Phenylbutazon* 847
Pirarubicin 863
Piraseptolo – *Aminophenazon* 70
Pirasulfon – *Sulfamethoxypyridazin* 7012
Pirazimida – *Pyrazinamid* 911
Pirbuterol 863
Pirecin – *Proxazol* 907
Pirehexal – *Pirenzepin* 863
Pirem – *Carbuterol* 199
Piren-basan – *Pirenzepin* 863
Pirengast – *Pirenzepin* 863
Pirenoxin 863
Pirenzepin 863
Piretanid 863
Pireuma – *Propyphenazon* 903
Pirexyl – *Benproperin* 130
Pirezan – *Pirenzepin* 863
Pirfalin – *Pirenoxin* 863
Pirfenoxon – *Pirenoxin* 863
Piriacton – *Cyproheptadin* 307
Piribedil 864
Piricam – *Piroxicam* 865
Piricef – *Cefapirin* 211
Piridasmin – *Theophylin* 1051
Piridium – *Phenazopyridin* 841
Piridoksin – *Vitamin B6*
Pridolan – *Piritramid* 865
Piridoxilat 864
Pirifibrat 865
Piriglutina – *Pyridoxin* 912
Pirilène – *Pyrazinamid* 911
Pirimecidan – *Pyrimethamin* 913
Pirinasol – *Paracetamol* 816
Pirinitramid – *Piritramid* 865
Piristina – *Thonzylamin* 1059
Pirisudanol 865
Piritiomin – *Pyritinol* 913
Piriton – *Chlorphenamin* 240
Piritramid 865
Pirium – *Pimozid* 857
Pirkam – *Piroxicam* 865
Pirlindol 865
Pirmenol *(chống loạn nhịp)*
Piro AbZ – *Piroxicam* 865
Piroan – *Dipyridamol* 370
Pirobeta – *Piroxicam* 865
Pirobiotic – *Metampicilin* 686
Pirocal – *Piroxicam* 865
Pirocam – *Piroxicam* 865
Pirocutal – *Piroxicam* 865
Pirodal – *Piromidic acid* 865
Piroflam – *Piroxicam* 865
Piroflex – *Piroxicam* 865
Pirofosforil – *Pyridoxin* 912
Piroftal – *Piroxicam* 865
Piroheptin 865
Piroheum – *Piroxicam* 865
Pirok – *Pyrvinium chlorid* 914
Piro KD – *Piroxicam* 865

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Piroksan – *Piroxicam* 865
Pirom – *Piroxicam* 865
Piromax – *Piroxicam* 865
Piromidic acid 865
Pironet – *Piroxicam* 865
Piropharm – *Piroxicam* 865
Piro Phlogont – *Piroxicam* 865
Piro Puren – *Piroxicam* 865
Piroreumal – *Aminophenazon* 70
Pirorheum – *Piroxicam* 865
Piroseptolo – *xem Aminophenazon* 70
Pirosol – *Piroxicam* 865
Pirox – *Piroxicam* 865
Piroxal – *Piroxicam* 865
Piroxefa – *Piroxicam* 865
Piroxen – *Piroxicam* 865
Piroxicam 865
Piroxifen – *Piroxicam* 865
Piroxiflam – *Piroxicam* 865
Piroximerck – *Piroxicam* 865
Piroxin – *Piroxicam* 865
Piroxistad – *Piroxicam* 865
Pirozadil 867
Pirozip – *Piroxicam* 865
Pirprofen 867
Pirroxil – *Piracetam* 862
Pirxan – *Buflomedil* 169
Pisol – *Cloracetadol* 274
Pistocain – *Polidocanol* 871
Pitocin – *Oxytocin* 808
Pitofenon 867
Pitone–S – *Oxytocin* 808
Pitosol–10 – *Oxytocin* 808
Pitressin – *Argipressin* 98
Pitressin *(tiêm)* - *Vasopressin* 1134
Pitressin–Tannat – *Vasopressin* 1134
Pitressin–Tannate – *Argipressin* 98
Pitrex – *Tolnaftat* 1080
Pitrogyl – *Rodogyl* 947
Pituilobin O – *Oxytocin* 808
Pituitan – *Oxytocin* 808
Pituitrin – *Oxytocin* 808
Pituitrin khô 867
Piva – *Pivampicilin* 867
Pivabiot – *Pivampicilin* 867
Pivacef – *Cefalexin* 209
Pivacid – *Pivampicilin* 867
Pivacilin base – *Pivampicilin* 867
Pivacostyl – *Pivampicilin* 867
Pivadilon – *Pivampicilin* 867
Pivadin – *Valproat pivoxil* 1129
Pivagabin *(chống trầm cảm, trị Parkinson)*
Pivalexin – *Cefalexin* 209
Pivalone 867
Pivalone Neomycin Spray 867
Pivaloxicam – *Piroxicam* 865
Pivambol – *Pivampicilin* 867
Pivamiser – *Pivampicilin* 867
Pivamkey – *Pivampicilin* 867
Pivampicilin 867
Pivanazolo – *Miconazol* 707
Pivanol – *Naphazolin* 735
Pivapen – *Pivampicilin* 867
Pivastol – *Pivampicilin* 867
Pivatil – *Pivampicilin* 867
Pivcefalexin hydrochlorid – *Cefalexin* 209
Pivecid – *Pivmecilinam* 868
Piviotic – *Pivampicilin* 867
Pivmecilinam 868
Pivoxanat – *Valproat pivoxil* 1129
Pivsulbactam – *Sulbactam* 1006
Piyeloseptyl – *Nitrofurantoin* 762
Pizlacina – *Metacyclin* 684
Pizotifen 868
Pizotylin – *Pizotifen* 868
Pekalevo – *Levodopa* 624
PK–Merz – *Amantadin* 61
Placadol – *Nefopam* 739
Placidel – *Amobarbital* 77
Placidex – *Mephenoxalon* 677
Placidia – *Lorazepam* 644
Placidox – *Diazepam* 342
Placidyl – *Ethchlorvynol* 428
Placinoral – *Lorazepam* 644
Placis – *Cisplatin* 258
Placitril – *Metoclopramid* 702
Placium – *Trimetozin* 1100
Plac Out – *Chlorhexidin* 235
Plactamin – *Prenylamin* 885
Plafibrid 868
Plafibrinol – *Plafibrid* 868
Plak–Out – *Chlorhexidin* 235
Planat – *Cloprostenol* 274
Plander – *Dextran* 336
Planochrome – *Merbromin* 680
Planphylline – *Aminophylin* 70
Plantacid – *Maalox plus* 653
Plantago ovata 862
Plantigmin – *Neostigmin bromid* 744
Planum – *Temazepam* 1035
Plaquenil – *Hydroxychloroquin* 553
Plaquetal – *Ticlopidin* 1066

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Plaquinol – *Hydroxychloroquin* 553
Plaquiverin – *Ethaverin* 428
Plarenil – *Spironolacton* 997
Plasdon – *Polyvidon* 875
Plasil – *Metoclopramid* 702
Plasimin – *Mupirocin* 725
Plasmadon – *Polyvidon* 875
Plasmafusin – *xem Hetastarch* 536
Plasmanate và Plasmatein – *Protein huyết tương người* 905
Plasmasteril – *xem Hetastarch* 536
Plasmin – *Fibrinolysin (human)* 456
Plasminogen, tissue activator – *Alteplase* 58
Plastenan – *Acexamic acid* 28
Plasmocid 869
Plasmol 869
Plastodermo – *Chloramphenicol* 232
Plasvata – *Tisokinase* 1073
Platamin – *Cisplatin* 258
Platet – *Acetylsalicylic acid* 27
Plath–Lyse – *Dichlorophen* 345
Platiblastin – *Cisplatin* 258
Platidiam – *Cisplatin* 258
Platimit – *Cisplatin* 258
Platinex – *Cisplatin* 258
Platinol – *Cisplatin* 258
Platinoxan – *Cisplatin* 258
Platistil – *Cisplatin* 258
Platistin – *Cisplatin* 258
Platisan – *Cisplatin* 258
Platocillina – *Ampicilin* 80
Platosin – *Cisplatin* 258
Plaunotol 869
Plausital – *Morclofon* 719
Plausitin – *Morclofon* 719
Plauten – *Morclofon* 719
Plavix – *Clopidogrel* 274
Plavolex – *Dextran* 336
Plavolex – *Pyricarbat* 911
Plecton – *Cicloxilic acid* 251
Plegangin – *Mecamylamin* 665
Plégicil – *Acepromazin* 22
Plegin – *Phendimetrazin* 841
Plegomazin – *Chlorpromazin* 241
Pleladon – *Domperidon* 377
Plenacor – *Atenolol* 106
Plenastril – *Oxymetholon* 805
Plenax – *Cefixim* 214
Plendil – *Felodipin* 447
Plendil ER – *Felodipin* 447
Plendil plus – *Felodipin + metoprolol* 447
Plenigraf 30% – *Natri amidotrizoat* 1
Plenolyt – *Ciprofloxacin* 256
Plenomicin – *Doxycyclin* 838
Plenomicina – *Erythromycin* 415
Plentasal – *Cyanocobalamin* 302
Plentin – *Pangamic acid* 814
Plentiva – *Medroxy progesteron* 668
Plenumil – *Pyritinol* 913
Plenur – *Lithium (muối)* 635
Pleocid – *Aminitrozol* 68
Pleomix Alpha – *Thioctic acid* 1056
Plesiocid – *Ichthammol* 560
Plesiogin – *Ichthammol* 560
Plesium – *Bromoprid* 165
Plesmet – *Fe sulfat* 455
Pletaal – *Cilostazol* 252
Plethoryl – *Tiratricol* 1072
Pletil – *Tinidazol* 1069
Plexocardio – *Benziodaron* 133
Plexofer – *Fe sulfat* 455
Plexombrin – *Sodium acetrizoat*
Plexovit – *Isoniazid* 583
Plicamycin 869
Plicet – *Paracetamol* 816
Plimycol – *Clotrimazol* 276
Plisulfan – *Sulfaphenazon* 1014
Plitican – *Alizaprid* 51
Plivacillin – *Benzyl penicilin* 136
Plivit A – *Retinol* 932
Plivit B1 – *Thiamin* 1054
Plivit B6 – *Pyridoxin* 912
Plivit C – *Ascorbic acid* 101
Plivit D – *Ergocalciferol* 412
Plivit D3 – *Colecalciferol* 285
Plixym – *Cefuroxim* 222
Plumbiot Beta – *Doxycyclin* 383
Plurexid – *Chlorhexidin* 235
Pluriamin – *Nhân sâm + Vitamin + Calci*
Plurispec – *Metampicilin* 686
Plurigram – *Metacyclin* 684
Plurimen – *Selegilin* 969
Plurin – *Hydroflumethiazid* 551
Plurisemina – *Gentamicin* 499
Plurivica 869
Pluriviron – *Yohimbin* 1167
Plurivit 869
Pluronic – *Poloxamer* 871
Pluropon – *Silibinin* 976
Pluryl – *Bendroflumethiazid* 129
Pluscillin – *Propicilin* 900
Plusefec – *Cinoxacin* 255
Pluseptic – *Ceftazidim* 220

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ TRA CỨU THAM KHẢO NỘI BỘ

Plus kalium retard – *Muối kali* 876
Plusssz 869
Plutamid – *Flutamid* 474
Pluvex – *Trichlormethiazid* 1092
PLV–2 – *Felypressin* 447
PMA–ASA – *Aspirin* 104
P–Mega–Tabilnen – *Phenoxymethylpenicilin* 845
PMC – *Biphenyl dimethyl dicarboxylat (DDB)* 317
PM procare Pregnant 870
PMQ Inga – *Primaquin* 888
PMS – *Methyldopa* 695
PMS Baclofen – *Baclofen* 119
PMS Bisa – *Bisacodyl* 152
PMS cromoglycat – *Cromoglycic acid* 300
PMS Dexa – *Dexamethason* 332
PMSG – *Gonadotrophin, Serum* 515
PMS Levazin – *Perphenazin* 836
PMS Sodium Polysteren – *Polysteren sulfonat* 874
PM Jolat Aid – *Glucosamin* 510
Pneumo 23 – *Vaccin* 1025
Pneumo 14 imovax 870
Pneumogene 870
Pneumolat – *Salbutamol* 958
Pneumoplasme 870
Pneumopent – *Pentamidin* 829
Pneumorel – *Fenspirid* 451
P.O 12 – *Enoxolon* 403
Poaprim FM – *Co-Trimoxazol* 296
Podactin – *Undecylemic* 1116
Podalamin – *Dexchlorpheniramin* 334
Podivin – *Povidon iodid* 877
Podomexef – *Cefpodoxim* 218
Podophyllotoxin 870
Podoprox – *Cefpodoxim* 218
Poenglausil – *Ethoxzolamid* 432
Pofic – *Cefalexin* 209
Pofol – *Propofol* 901
Poikicholan – *Silibinin* 976
Point–Two – *Sodium fluorid* 983
Pokencef – *Ceftrixon* 221
Polacanmin – *Dexchlorpheniramin* 334
Poladesol – *Polydexan* 872
Polafarmin – *Dexchlorpheniramin* 334
Polagol – *Diisopromin* 358
Polamidon – *Levomethadon*
Polaphenin – *Chlorpheniramin* 240
Polaphiolen – *Nitroglycerin* 763
Polaramin – *Dexchlorpheniramin* 334
Polarmycina – *Erythromycin* 415
Polaronil – *Dexchlorpheniramin* 334
Polarvi – *Dexchlorpheniramin* 334
Polazenin – *Dexchlorpheniramin* 334
Polbicillinum [+ *Penicillin G procain*] -*Benzylpenicilin* 136
Polbicillinum [+ *Benzylpenicillin, muối kali*] – *Penicilin G procain* 827
Polcortolon – *Triamcinolon* 1088
Polcrom – *Cromoglycic acid* 300
Poldin metilsulfat 870
Poldoni methysulfas – *Poldin metilsulfat* 870
Poledin – *Cromoglicic acid* 300
Poleon – *Nalidixic acid* 732
Polery 870
Polfamycin – *Tetracyclin* 1047
Polfenon – *Propafenon* 898
Polfin – *Pentoxifylin* 832
Polibar – *Bari sulfat* 121
Polibutin – *Trimebutin* 1097
Policilin – *Ampicilin* 80
Policosamol *(Trị mỡ máu)*
Policresulen 870
Polidiuril – *Bendroflumethiazid* 129
Polidocanol 871
Poligerim – *Trimethobenzamid* 1099
Polihexanid – *sát khuẩn*
Poliglusam 871
Polimod – *Pidotimod* 855
Polimoxal – *Latamoxef* 616
Polik – *Haloprogin* 525
Polineural – *Citicolin* 259
Polipirox – *Piroxicam* 865
Polisclerol – *Polidocanol* 871
Polistin – *Carbinoxamin* 197
Politincol – *Chloramphenicol + palmatin*
Poliuren – *Bumetanid* 170
Poliuron – *Bendroflumethiazid* 129
Polivasal – *Suloctidil* 1017
Polixetonium chlorid *(Sát khuẩn, chất bảo quản)* 871
Polixima – *Cefuroxim* 222
Pollakisu – *Oxybutinin* 803
Pollon–Eze – *Astemizol* 104
Pollonis – *Astemizol* 104
Pollyferon – *Cromoglycic acid* 300
Polmesilat – *Pridinol* 887
Polminol Kirchner 871
Polmiror – *Nifuratel* 757
Polmofen – *Paracetamol* 816
Polocain *(Astra)* - *Mepivacain* 678
Polocain *(Upjohn)* - *Procain* 890
Pologyl – *Rodogyl* 947
Pologol flavum – *Aminoacridin* 68
Polomigran – *Pizotifen* 868
Polopyrina – *Acetylsalicylic acid* 27

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Poloxalen 871
Poloxaikol 188 – *Poloxamer* 871
Poloxamer 871
Polpressin – *Prazosin* 879
Polstigminum – *Neostigmin bromid* 744
Polyamin – *xem Metylen resin*
Polyamine forte 872
Polyamin F – *Polyamine forte* 872
Polyanion SP–54 – *Pentosan polysulfat natri* 831
Polybactrin soluble G.U 872
Polybamycin 872
Polyca A – *Fezation* 456
Polycain – *Econazol* 392
Polycarbophil 872
Polycid – *Chlormidazol* 237
Polycillin – *Ampicilin* 80
Polycresulen – *Negatol*
Polycyclin – *Tetracyclin* 1047
Polydecopha – *Polydexan* 872
Polydeson – *xem Chibro cadron* 231
Polydeta – *Polydexan* 875
Polydexa 875
Polydexa à la phényléphrine 875
Polydexa auriculaire 875
Polydexacol – *Naphazolin* 735
Polydexa Ophtalmique 875
Polydexan 875
Polydin – *Fezation* 456
Polydine – *Povidon-iod* 877
Polydon 872
Polyestradiol phosphat 872
Polyfax – *Polymyxin B* 873
Polyferon – *Interferon gamma* 576
Polyferose 872
Polyflam – *Diclofenac* 346
Polyfra – *Framycetin + polymycin B*
Polygaxan – *Dd gentamycin* 499
Polygelin 872
Polygenta – *Gentamycin* 499
Polyglucin – *Dextran* 336
Polygres – *Griseofulvin* 516
Polygynax 873
Poly–karaya 873
Polykit – *Pylobact* 910
Polykol – *Poloxamer* 871
Polyl – *Gefarnat* 495
Poly MH – *Ciprofloxacin* 256
Polymina – *Dịch truyền Dextrose* 340
Polymox – *Amoxicilin* 79
Polymyxin B 837
Polymyxin E sulfat – *Colistin* 287
Polymyxin M 873
Polynease – *Trichlormethiazid* 1092
Polymyxin M sulfat 873
Polynoxylin 874
Poly–N–Vinyllactam – *Polyvidon* 875
Polyoxymethylenurea – *Polynoxylin* 874
Polypirine 874
Polypred
Polyrecol – *Polydexan* 872
Polysan 874
Polysilan – *Dimeticon* 363
Polysilon – *Dimeticon* 363
Polysorb–HC – *Hydrocortison* 548
Polystrongle – *Tetramisol* 1048
Polystyren sulfonat 874
Polytar 874
Poly Tears 874
Polythiazid 874
Polytonyl 875
Polytrim 875
Polyveracyl – *Tetramisol* 1048
Polyvidon 875
Polyvidon–Iodine – *Povidon-iod* 877
Polyvinyl Alcohol – *Dung dịch nhỏ mắt*
Polyvinyl pyrrolidon K25; K30; K90 –*Polyvidon* 875
Polyxacin 875
Polyxacol – *Polydexan* 872
Polyzym – *Pancreatin* 813
Pomarsol forte – *Thiram* 1059
Pommade Midy *(Rectal)* 875
Pommad galla – *OZn + Bi + acid boric*
Ponalar – *Mefenamic acid* 669
Ponalid 875
Ponalrestat 875
Ponaltin – *Ranitidin*
Poncityl – *Mefenamic acid* 669
Poncuronium – *Pancuronium bromid* 813
Pondéral – *Fenfluramin* 449
Ponderax – *Fenfluramin* 449
Pondex – *Pemolin* 825
Pondexforte – *Mefenamic acid* 669
Pondimin – *Fenfluramin* 449
Pondinol – *Mefenorex* 670
Pondocil – *Pivampicilin* 867
Pondocilin – *Pivampicilin* 867
Pondocillina – *Pivampicilin* 867
Ponflural – *Fenfluramin* 449
Pongesic – *Mefenamic acid* 669
Ponlef – *Meclofenamic acid* 666
Ponolrestat – *Ponalrestat* 875
Ponoxylan – *Polynoxylin* 874

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Ponstan – *Mefenamic acid* 669
Ponstel – *Mefenamic acid* 669
Ponstyl – *Mefenamic acid* 669
Pontacid – *Mefenamic acid* 669
Pontalon – *Mefenamic acid* 669
Pontel – *Praziquantel* 879
Pontocain – *Tetracain* 1046
Pophamin – *Salbutamol* 958
Poquil – *Pyrvinium chlorid* 914
Por 8 – *xem Ornipressin* 790
POR 8 – *xem Ornipressin* 875
Poractant Alfa 914
Poran – *Pyrvinium embonat* 914
Poranyl – *Pyrvinium embonat* 914
Porcelana – *Hydroquinon* 552
Poremax C – *Vitamin C* 1151
Porfanil – *Tiaprid* 1063
Pori–C – *Ascorbic acid* 101
Poricefal – *Cefaloridin* 210
Porinabis – *Cefalexin* 209
Poro – *Paracetamol* 916
Porostenina – *Calcitonin* 185
Porsucon – *Clidinum HCl + chlordiazepoxid* 265
Portalac – *Lactulose* 614
Portec
Portolac – *Lacteol* 612
Portyn – *Benzilonium bromid* 133
Poru C – *Ascorbic acid* 101
Poscal – *Calcitriol* 186
Posdel – *Buclizin* 168
Posebor 876
Posédrine – *Beclamid* 123
Poseiron – *Ciprofloxacin* 256
Posicain – *Betoxycain* 145
Posicycline – *Oxytetracyclin* 807
Posifenicol – *Chloramphenicol* 232
Posiformin–POS – *Bibrocathol* 146
Posiject – *Dobutamin* 374
Posilent – *Cytidin* 309
Posine 876
Posipen – *Dicloxacilin* 347
Positol – β–*Sitosterol* 979
Posod – *Na iodid, K Iodid–nhỏ mắt*
Posorutin – *Troxerutin* 1108
Pospargin – *Methyl ergometrin* 696
Possipion – *Paroxypropion* 821
Postacton – *Lypressin* 650
Postadoxin N – *Meclozin* 666
Postafen *(Brasil; Bỉ)* - *Buclizin* 168
Postafen *(UCB; Bỉ)* - *Meclozin* 666
Postafène – *Meclozin* 666
Postinor – *Levonorgestrel* 626
Postlobin O – *Oxytocin* 806
Post MI – *Aspirin* 104
Postoval – *Estradiol* 421
Postultrin–N – *Oxytocin* 808
Potaba – *Aminobenzoic acid* 68
Potassio ioduro – *xem Kali iodid* 595
Potassium P. aminobenzoat – *Aminobenzoic acid* 68
Potassium aspartat và Magnesium aspartat - *Aspartic acid* 104
Potassium benzoat – *Benzoic acid* 134
Potassium canrenoat 876
Potassium glucaldrat 876
Potassium guaiacolsulfonat – *Sulfogaiacol* 1015
Potassium hydroxyquinolin sulfat –*Oxyquinolin* 807
Potassium iodid 876
Potassium Menaphtosulfat – *Menadiol* 674
Potassium Penicillin–152 – *Pheneticilin* 841
Potassium muối 876
Potassium Sodium Hydrogen citrat 877
Potenciator – *Arginin* 97
Potendal – *Ceftazidim* 220
Potesept và Poteseptyl
Poucimyrinum – *Paromomycin* 821
Povadyne – *Povidon-Iod* 877
Povan – *Pyrvinium chlorid* 914
Povanyl 877
Povi–Derm – *Povidon-Iod* 877
Povidermol – *Povidon-Iod* 877
Povidine – *Povidon - Iod* 877
Povidon – *Polyvidon* 877
Povidon – *Iod* 578
Poviral – *Aciclovir* 29
Poviseptin – *Povidon* 875
Powercef – *Ceftriaxone* 221
Powercort – *Clobetasol* 267
Power plus gold – *Nhân sâm + vitamin + khoáng*
PP500 – *Nicotinamid* 753
PPF – *xem Albumin huyết tương người* 43
PPG–5 – *Polidocanol* 874
Pepevit – *xem Nicotinamid* 753
PR 100 – *Desonid* 330
Prabiton 877
Pra Brexidol – *Piroxicam* 865
Pracam – *Fluconazol* 463
Pracarbamin – *Urethan* 1120
Pracefal – *Cefalexin* 209
Pracet – *Piracetam* 862
Pracizolin – *Cibenzolin* 249
Practazin – *Spironolacton* 997
Practolol 877

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Practon 50 – *Spironolacton* 997
Pradif – *Tamsulosin* 1030
Praecicalm – *Pentobarbital* 830
Praecicor – *Verapamil* 1137
Praeciglucen – *Glibenclamid* 505
Praecirheumin – *Phenylbutazon* 847
Praecivenin – *Heparin natri* 532
Praelutin forte – *Chorionic gonadotrophin* 247
Praenitrona – *Trolnitrat* 1106
Praepacillin – *Penicilin G procain* 827
Pragman – *Tolpropamin* 1081
Pragmarel – *Trazodon* 1087
Pragmazon – *Trazodon* 1087
Praiden – *Bromoprid* 165
Prajmalium bitartrat 877
Prajmalum – *Prajmalium bitartrat* 877
Pralidon – *Pravastatin* 879
Pralidoxim iodid 878
Pralon – *Practolol* 877
Pramace – *Ramipril* 924
Prame Gel – *Pramocain* 879
Pramet – *Metampicilin* 686
Pramidex – *Tolbutamid* 1078
Pramiel – *Metoclopramid* 702
Pramin – *Metoclopramid* 702
Pramindol – *Iprindol* 580
Pramiracetam 878
Pramistar – *Pramiracetam* 878
Pramiverin 878
Pramocain 878
Pramolan – *Opipramol* 786
Pramox – *Pramocain* 878
Pramoxin hydrochlorid – *Pramocain* 878
Prandase – *Acarbose* 18
Prandin – *Repaglinid* 930
Prandiol 75 – *Dipyridamol* 370
Prandol – *Propranolol* 901
Pranix – *Propranolol* 901
Pranlukast 879
Pranol – *Propranolol* 901
Pranolol – *Propranolol* 901
Pranon – *Ethisteron* 430
Pranoprofen 879
Prano-Puren – *Propranolol* 901
Pranosina – *Inosin pranobex* 571
Pranosin – *Inosin pranobex* 571
Pranox – *Pranoprofen* 879
Prantal – *Diphemanil metilsulfat* 366
Praquantel – *Praziquantel* 879
Praredact – *Pravastatin* 879
Prasocid – *Pantoprazol* 845
Prasozym – *Lysozym* 651
Prasterol – *Pravastatin* 879
Pratalgin – *Tolpropamin* 1081
Praten – *Captopril* 193
Pratez – *Praziquantel* 879
Praticef – *Cefonicid* 215
Pratin *(Hàn Quốc)* – *Cyproheptadin* 307
Pratsiol – *Prazosin* 879
Prava – *Lomustin* 641
Pravachol – *Pravastatin* 879
Pravacol – *Pravastatin* 879
Pravastatin 879
Pravaselect – *Pravastatin* 879
Pravasine – *Pravastatin* 879
Pravidel – *Bromocriptin* 165
Prax – *Pramocain* 878
Praxadium – *Nordazepam* 767
Praxenol – *Naproxen* 736
Praxilen – *Naftidrofuryl* 731
Praxinor 879
Praxis – *Indoprofen* 570
Praxiten – *Oxazepam* 783
Prazac – *Prazosin* 879
Prazam – *Alprazolam* 57
Prazen – *Prazepam* 879
Prazen *(Hàn Quốc)* – *Serrapeptase* 972
Prazentol – *Omeprazol* 783
Prazepam 879
Prazide – *Pyrazinamid* 911
Prazin – *Promazin* 896
Prazinil – *xem Carpipramin* 202
Prazintel – *Praziquantel* 879
Praziquantel 879
Prazocor – *Prazosin* 879
Prazopress – *Prazosin* 879
Prazosin 879
Pre Astig 880
Precef – *Cefoxitin* 218
Precef – *Ceforanid* 216
Précipité blanc – *Mercury, Ammoniated* 681
Precopen – *Amoxicilin* 79
Precortalon-A – *Prednisolon* 881
Precortisyl – *Prednisolon* 881
Precyclan 880
Predair – *Prednisolon* 881
Predair A – *Prednisolon* 881
Predaject – *Prednisolon* 881
Predalon – *Chorionic gonadotrophin* 247
Predalone – *Prednisolon* 881
Predalon-S – *Gonadotrophin (Serum)* 515
Predartrina – *Prednisolon* 881

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ TRA KHẢO NỘI BỘ

Predate – *Prednisolon* 881
Predate TBA – *Prednisolon* 881
Predex cream – *Neomycin* 742
Pred–Clysna – *Prednisolon* 881
Predcor – *Prednisolon* 881
Predcor–TBA – *Prednisolon* 881
Precose – *Acarbose* 18
Predenema – *Prednisolon* 881
Predermid – *Budesonid* 168
Predfoam – *Prednisolon* 881
Pred forte – *Prednisolon* 881
Pred–G 880
Predian – *Gliclazid* 506
Predicort – *Prednisolon* 881
Predikon – *Prednisolon* 881
Predion – *Hydroxydion natrisuccinat* 554
Predisone – *Prednison* 883
Pred–Mild – *Prednisolon* 881
Prednaben – *Prednisolon* 881
Prednacinolon – *Desonid* 330
Prednazolin 880
Predne–Dome – *Prednisolon* 881
Prednelan – *Prednisolon* 881
Prednesol – *Prednisolon* 881
Predniartrit – *Prednisolon* 881
Prednicarbat 881
Prednicen – *Prednisolon* 881
Prednicen–M – *Prednison* 883
Predni–Coelin – *Prednisolon* 881
Prednicort *(Copenhagen)* - *Prednisolon* 881
Prednicort *(Bruxelles)* - *Prednison* 883
Prednicortelon – *Prednisolon* 881
Predni F – *Dexamethason* 332
Prednifor *(tiêm, mắt, giọt)* – *Prednisolon* 881
Prednifor *(viên)* - *Prednison* 883
Preni–F–Tablinen – *Dexamethason* 332
Predni–Helvacort – *Prednisolon* 881
Prednihexal – *Prednisolon* 881
Predni–H–injekt – *Prednisolon* 881
Predni–H–Tablinen – *Prednisolon* 881
Prednilen – *Methylprednisolon* 698
Prednilon – *Prednisolon* 881
Prednilonga – *Prednison* 883
Predniment *(Ferring, Vanlose)* – *Prednisolon* 881
Predniment *(Ferring, Kiel)* - *Prednison* 883
Prednimustin 881
Prednimut – *Prednison* 883
Prednisolon – *Prednisolon* 881
Prednisolon 881
Prednisolon *(thuốc mắt)* 882
Prednisolon natri succinat 883
Prednisolon *(tan trong nước)* 883
Prednisol TBA – *Prednisolon* 881
Prednisolut – *Prednisolon* 881
Prednison 883
Predni–Tablinen – *Prednison* 883
Prednival – *Prednisolon* 881
Predni–Wolner – *Prednison* 883
Prednol *(dùng ngoài da)* - *Desonid* 330
Prednol *(tiêm)* – *Methylprednisolon* 698
Prednovister – *Prednison* 883
Prednylilden 884
Pre–Dopa – *Dopamin* 379
Pred–Orgasone – *Prednison* 883
Predsol *(Glaxo)* - *Prednisolon* 881
Predsol *(Morgan, Torino)* - *Prednison* 883
Preductal – *Trimetazidin* 1098
Preefem – *Vitamin + sắt fumarat*
Prefagyl Oberlin 885
Prefamon – *Amfepramon* 65
Prefenlid – *Ketoprofen* 604
Preferid – *Budesonid* 168
Prefin – *Buprenorphin* 172
Prefolic – *Ca folinat* 182
Prefrin – *Phenylephrin* 847
Prefrin Liquifilm – *Phenylephrin* 847
Preglandin – *Gemeprost* 497
Pregnenolon 885
Pregnesin – *Chorionic gonadotrophin* 247
Pregnorm – *Menotropin* 675
Pregnyl – *Chorionic gonadotrophin* 247
Pregova – *Menotropin* 675
Prelay – *Troglitazon* 1105
Prelin – *Hexoprenalin* 539
Prelis – *Metoprolol* 703
Prelon – *Prednisolon* 881
Prelu–2 – *Phendimetrazin* 841
Preludin – *Phenmetrazin* 843
Prémarin – *Estrogen liên hợp* 424
Premaspin – *Acetylsalicylic acid* 27
Premaston – *Allylestrenol* 53
Premauclair 885
Premidol – *Paracetamol* 816
Premier – *Cobamamid* 279
Preminex – *Mebutamat* 665
Premocillin – *Penicilin G procain* 827
Premofil – *Octocog Alfa* 778
Prempak–C – *Estrogen liên hợp* 424
Prenacid – *Desonid* 330
Prenakes – *Feprazon* 452
Prenalex – *Tertatolol* 1044

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ CHƯƠNG TRÌNH KHÁO NỘI BỘ

Prenalterol 885
Prenatal vitamins – *10 loại vitamin*
Prenazon và Prenazone – *Feprazon* 452
Prenazyme – *Polyvitamin*
Prenema – *Prednisolon* 881
Prenisol – *Prednisolon* 881
Prenol 5 – *Prednisolon* 881
Prenolon – *Pregnenolon* 885
Prenolol – *Atenolol* 106
Prenolone – *Prednisolon* 881
Prenomiser – *Isoprenalin* 584
Prenormin – *Atenolol* 106
Prenoxdiazin 885
Prent – *Acebutolol* 19
Prentol – *Diphemanil metilsulfat* 366
Prenylamin 885
Pre–Op – *Hexachlorophen* 536
Preortan 886
Prepacol – *Bisacodyl* 152
Prepadin – *Dosulepin* 381
Prepalin – *Retinol* 932
Pre–Par – *Ritodrin* 944
Preparation H 886
Preparatrin H veinotonic – *Diosmin* 365
Preparato A – *Retinol* 932
Prep Cat – *Bari sulfat* 121
Prepcort – *Hydrocortison* 548
Prepidil – *Dinoproston* 365
Prepulsid – *Cisaprid* 258
Prequil – *Meprobamat* 678
Pres – *Enalapril* 399
Presamin – *Imipramin* 564
Presaril – *Torasemid* 1083
Presartan – *Losartan* 645
Pre–Sate – *Chlorphentermin* 241
Prescaina – *Oxybuprocain* 802
Prescal – *Isradipin* 587
Preservex – *Aceclofenac* 20
Presdate – *Labetalol* 611
Presidon – *Pyrithyldion* 913
Presinol – *Methyldopa* 695
Preslow – *Felodipin* 447
Presmode – *Cadralazin* 178
Presocyl 886
Presolol – *Labetalol* 611
Preson – *Prednison* 883
Presotona – *Etilefrin* 433
Pressalin – *Dihydralazin* 355
Pressamina – *Dimetofrin* 364
Pressedin – *Guanethidin* 519
Pressin – *Prazosin* 879
Pressionorm – *Gepefrin* 501
Pressitan *(Allard – Pháp)* – *Pholedrin* 852
Pressitan *(Bristol - Myers)* – *Enalapril* 399
Pressolat – *Nifedipin* 755
Pressoton – *Etilefrin* 433
Pressunic – *Dihydralazin* 355
Pressural – *Indapamid* 567
Pressyn – *Vasopressin* 1134
Prestacilina – *Ampicilin* 80
Prestarium – *Perindopril* 835
Prestole 886
Presun – *Padimat* 811
Presun 8 – *Aminobenzoic acid* 68
Pretcamid 886
Preterax – *Perindopril + indapamid* 835
Pretin 500 – *L. cystin* 617
Pretor – *Cefotaxim* 216
Prevacid – *Lansoprazol* 616
Prevalin – *Cromoglycic acid* 300
Prevavid – *Multivitamin* 724
Prevencor – *Atorvastatin* 107
Preventol *(Chulke - Mayr)* - *Chlorocresol* 237
Preventol *(Bayer)* - *Dichlorophen* 345
Prevepen – *Phenoxymethylpenicilin* 845
Prevex – *Felodipin* 447
Prevex B – *Betamethason* 141
Prevex HC – *Hydrocortison* 548
Previ Dent – *Sodium fluorid* 983
Previscan – *xem Fluindion* 465
Previt – *Hỗn hợp vitamin + vi lượng*
Prexan – *Naproxen* 736
Prexidil – *Minoxidil* 712
Prexion – *Mecamylamin* 665
Prexum – *Perindopril* 835
Priadel – *Muối Lithi* 635
Priamide 887
Priaxim – *Flunoxaprofen* 468
Priazone – *Ceftriaxon* 221
Pricilone – *Loperamid* 642
Pricortin – *Prednisolon* 881
Pridana – *Pirisudanol* 865
Pridazol – *Tolazolin* 1078
Pridin 887
Pridinol 887
Pridonal – *Tiaprid* 1063
Prifinal – *Prifinium bromid* 887
Prifini bromidum – *Prifinium bromid* 887
Prifinium bromid 887
Prifinol – *Phenol phtalein* 887
Prilocain 888
Prilovase – *Captopril* 193

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Prima – *Mequitazin* 679
Primabalt – *Cyanocobalamin* 302
Primabalt RP – *Hydroxocobalamin* 552
Primachina – *Primaquin* 888
Primachinum – *Primaquin* 888
Primacilin – *Phenoxymethylpenicilin* 845
Primaclone – *Primidon* 888
Primacor – *Milrinon* 711
Primadex – *Co-Trimoxazol* 296
Primafen – *Cefotaxim* 216
Primal – *Ambazon* 62
Primalan – *Mequitazin* 679
Primalax – *Bisacodyl* 152
Primamet – *Cimetidin* 252
Primantron – *Gonadotrophin (Serum)* 515
Primaquin 888
Primasin – *Amoxicilin* 79
Primaspan – *Acetylsalicylic acid* 27
Primatene – *Epinephrin* 407
Primavit – *Retinol* 932
Primaxin – *Imipenem* 564
Primazol – *Co-Trimoxazol* 296
Primbactam – *Aztreonam* 117
Primeral – *Naproxen* 736
Primetagidine – *Trimetazidin* 1098
Primex – *Bumetanid* 170
Primezan – *Metoclopramid* 702
Primidon 888
Primiprost – *Dinoproston* 365
Primobolan – *Metenolol* 688
Primocort–Depot – *Desoxycorton* 331
Primodil – *Amlodipin* 76
Primodium – *Loperamid oxid* 643
Primofenac – *Diclofenac* 346
Primogonyl – *Chorionic gonadotrophin* 247
Primogyna – *Estradiol* 421
Primogyn C – *Ethinylestradiol* 429
Primogyn–Depot – *Estradiol* 421
Primolin – *Primidon* 888
Primolut – *Norethisteron* 768
Primolut–Depot – *Hydroxyprogesteron* 555
Primolutin – *Norethisteron* 768
Primolut N – *Norethisteron* 768
Primolut Nor – *Norethisteron* 768
Primonil – *Imipramin* 564
Primosept – *Trimethoprim* 1099
Primostat – *Gestonoron caproat* 501
Primotest – *Testosteron* 1044
Primoteston Depot – *Testosteron* 1044
Primotren – *Co–Trimoxazol* 296
Primover – *Cromoglycic acid* 300
Primoxil – *xem Moexipril* 716
Primperan – *Metoclopramid* 702
Primycin 888
Primycine 889
Prinadol – *Phenazocin* 841
Principen – *Ampicilin* 80
Princi–B–Fort 889
Princo–B 889
Prindax – *Baclofen* 119
Prinderin– *Cefaloridin* 210
Prindex – *Cefalexin* 209
Prindol – *Iprindol* 580
Prinil – *Lisinopril* 634
Prinivil – *Lisinopril* 634
Prinorm – *Atenolol* 106
Prinosin – *Inosin pranobex* 571
Prinox – *Alprazolam* 57
Prinpari – *Metoclopramid* 702
Prinzide 889
Prinzon – *Sulfachlorpyridazin* 1008
Prioderm – *Malathion* 657
Priomicina – *Fosfomycin* 480
Priorix – *Vaccin sởi, quai bị, rubella*
Prioxim – *Cefixim* 214
Priper – *Pipemidic acid* 859
Priscol – *Tolazolin* 1078
Priscolin – *Tolazolin* 1078
Prisiliden – *Alphaprodin* 56
Pristinamycin 889
Pritaxim – *Cefuroxim* 222
Pritazin – *Mequitazin* 679
Privadol – *Glafenin* 505
Privenal – *Hexobarbital* 538
Privin – *Naphazolin* 735
Privine – *Naphazolin* 735
Privonium – *Pyrvinium chlorid* 914
Prizidim – *Ceftazidim* 220
PRO – *Procarbazin* 891
Pro–Actidil – *Triprolidin* 1103
Pro–Actidilon – *Triprolidin* 1103
Pro–Air – *Procaterol* 891
ProAmatin – *Midodrin* 710
Pro–Ampi – *Pivampicilin* 867
Proaqua – *Benzthiazid* 135
Proasma – *Methoxyphenamin* 694
Proazamin chlorid – *Promethazin* 897
Probahist – *Brompheniramin* 166
Probalan – *Probenecid* 889
Probamyl – *Meprobamat* 678
Probantim – *Methanthelinium bromid* 690
Probasan – *Meprobamat* 678

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Probecid – *Probenecid* 889
Probecillin – *Benzylpenicillin* 136
Probemid – *Probenecid* 889
Probenecid 889
Probenid – *Probenecid* 889
Probenil – *Amoxicilin* 79
Probenzima – *Ampicilin* 80
Probeta LA – *Propranolol* 901
Probiamid – *Sulfanilamid* 1013
Probilin – *Piprozolin* 862
Probiophyt – *Silibinin* 976
Probitor – *Omeprazol* 786
Probofex – *Vitamin B6, B12 và sắt aminoat*
Probolik – *xem Methandriol* 690
Probon – *Rimazolium metilsulfat* 942
Probonal – *Rimazolium metilsulfat* 942
Probucol 890
Probutylin – *Procain* 890
Procadil – *Procaterol* 891
Procain 890
Procainamid 891
Procain Biostabilex – *Procain* 890
Procain Lavoisier – *Procain* 890
Procain Penicilin – *Penicilin G procain* 827
Procal – *Natri fluorid*
Procalm – *Chlorpromazin* 241
Procalma – *Fenoverin* 450
Procalmadiol – *Meprobamat* 678
Pro–Cal–Sof – *Docusat natri* 374
Procamid depot – *Procainamid* 891
Procamid – *Procainamid* 891
Procanin SC – *trị bệnh gan*
Procapan – *Procainamid* 891
Procapen – *Penicilin G procain* 827
Procaptan – *Perindopril* 835
Procar – *Finasterid* 457
Procarbazin 891
Procardia – *Nifedipin* 755
Procardin – *Proscillaridin* 903
Procaterol 891
Procedocin – *Erythromicin* 415
Procef – *Ceforanid* 216
Procef – *Cefprozil* 219
Procetofen – *Fenofibrat* 449
Procetoken – *Fenofibrat* 449
Prochlorperazin 891
Procholon – *Dehydrocholic acid* 321
Prochon 892
Prociclid – *Defibrotid* 321
Procid – *Probenecid* 889
Procin – *Ciprofloxacin* 256
Proclival – *Bufeniod* 169
Prococyd – *Chlormadinon* 236
Procodal – *xem Hydrocodon* 548
Procodazol 892
Procold 892
Procor *(Israel)* - *Amiodaron* 73
Procor *(Brasil)* - *Dipyridamol* 370
Procorman – *Hydromorphon* 551
Pro–cort – *Hydrocortison* 548
Procortan – *Corticotrophin* 293
Procorum – *Gallopamil* 491
Procpen – *Penicilin G procain* 827
Procrazin – *Levomepromazin* 626
Procren – *Leuprorelin* 620
Procrin – *Leuprorelin* 620
Procrit – *Epoetin alfa* 409
Proctets – *Hydrocortison* 548
Proctin – *Fluoxetin* 471
Proctison – *Beclometason* 124
Proctocort 892
Proctocream HC – *Hydrocortison* 548
Proctofen – *Fenofibrat* 449
Proctofoam – *Hydrocortison* 548
Procto–Foam – *Pramocain* 878
Procto–Glyvenol 878
Proctolog 892
Proctosedyl 892
Proctosilane – *xem Enoxolon* 403
Proctosone 893
Proctosone oint. 893
Proctosone Sup 893
Proctosonoat – *Cinchocin + esculin + hydrocortison + neomycin*
Proctosteroid – *Triamcinolon* 1088
Proculin – *Naphazolin* 735
Procuran – *Decamethonium bromid* 318
Procuten – *Triclocarban* 1092
Procutol – *Triclosan* 1092
Procyclid – *Procyclidin* 893
Procyclidin 893
Procytox – *Cyclophosphamid* 305
Pro–Dafalgan – *Propacetamol* 898
Prodason – *Medroxyprogesteron* 668
Prodectin – *Pyricarbat* 911
Pro–Depo – *Hydroxyprogesteron* 555
Prodermin – *Fluocinolon acetonid* 468
Prodexin – *Dihydroxyaluminum aminoacetat* 358
Pro–Diaban – *Glisoxepid* 508
Prodiaben – *Chlorpropramid* 242
Prodisan – *Azapropazon* 114
Prodisamon – *Propanthelin bromid* 899

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ TRA CỨU KHẢO NỘI BỘ

Prodium – *Phenazopyridin* 841
Prodol – *Paracetamol* 816
Prodopa – *Levodopa* 624
Pro–Dorm – *Methaqualon* 690
Pro–Dorm – *Lorazepam* 644
Prodormol – *Pentobarbital* 830
Prodox – *Hydroxyprogesteron* 555
Prodoxol – *Oxolinic acid* 801
Prodomin – *Pholcodin* 851
Prodrox – *Hydroxyprogesteron* 555
Prodyl – *Diphenhydramin* 366
Pro–efferalgan – *Propacetamol* 898
Pro–Entra – *Triprolidin* 1103
Pro–Epanutin – *Fosphenytoin* 481
Pro–Epinephrin – *Dipivefrin* 368
Profar – *Allylestrenol* 53
Profacy – *Chorionic gonadotrophin* 247
Profamid – *Flutamid* 474
Profasi – *Chorionic gonadotrophin* 247
Profedrin – *Pseudoephedrin* 908
Profenal – *Suprofen* 1022
Profenamin 893
Profénid – *Ketoprofen* 604
Profenil – *Alverin* 59
Profenon – *Flopropion* 461
Proferdex – *Dextran sắt complex* 336
Profertil – *Clomifen* 271
Profetamin – *Amfetamin* 65
Proffit – *Cocarboxylase* 280
Profilate SD – *Yếu tố VIII người* 893
Proflam – *Aceclofenac* 20
Proflax – *Timolol* 1068
Proflex – *Ibuprofen* 559
Proflox – *Pefloxacin* 824
Profol – *Propofol* 901
Profotlol – *Estradiol* 421
Proformophen – *Phenprobamat* 846
Profura – *Nitrofurantoin* 762
Progabid 893
Progan – *Promethazin* 897
Progandol – *Doxazosin* 382
Progara – *Gentamycin* 499
Progarmed – *Sulfadicramid* 1009
Proge – *Hydroxyprogesteron* 555
Progeffik – *Progesteron* 894
Progelan – *Progesteron* 894
Progelun – *Progesteron* 894
Progeril – *CoDergocrin* 282
Progeryl – *CoDergocrin* 282
Progesic *(Allen - Hanburys)* - *Dextropropoxyphen* 339
Progesic *(HK)* - *Paracetamol* 816
Progesic *(Lilly)* - *Fenoprofen* 450
Progest – *Progesteron* 894
Progestaject – *Progesteron* 894
Progestasert – *Progesteron* 894
Progesteron–depo – *Hydroxyprogesteron* 555
Progesteron 894
Progesteron–Retard Pharlon – *Hydroxyprogesteron* 555
Progesteron Lingualete – *Ethisteron* 430
Progestin – *Progesteron* 894
Progestogel – *Progesteron* 894
Progestogen – *Progesteron* 894
Progestolets – *Ethisteron* 430
Progestolo – *Progesteron* 894
Progestormon – *Chlormadinon* 236
Progestosol – *Progesteron* 894
Progestronaq–LA – *Progesteron* 894
Progevera – *Medroxyprogesteron* 668
Proglicem – *Diazoxid* 343
Proglumetacin 894
Proglumid 895
Proglucem – *Diazoxid* 343
Progon – *Chorionic gonadotrophin* 247
Progonadyl – *Menotropin* 675
Progout – *Allopurinol* 53
Prograf – *Tacrolimus* 1028
Proguanil 895
Progyluton – *Estradiol* 421
Progynon B – *Estradiol* 421
Progynon C – *Ethinylestradiol* 429
Progynon–Depot–100 – *Estradiol* 421
Progynon–Depot–10/–40 – *Estradiol* 421
Progynon M – *Ethinylestradiol* 429
Progynova – *Estradiol* 421
Prohepatis 896
Prohethin – *Cyproheptadin* 307
Proinsul – *Tolbutamid* 1078
Prokan – *Hydroxyprogesteron* 555
Prokapen – *Penicilin G procain* 827
Prokayvit – *Menadion* 674
Prokayvit–oral – *Menadion* 674
Prokin – *Sargramostim* 963
Prokinyl – *Metoclopramid* 702
Proklar – *Sulfamethizol* 1011
Prokon – *Piprinhydrinat* 862
Prokrein – *Kallidinogenase* 595
Prolacam – *Lisurid* 635
Prolactin 896
Proladon – *Oxycodon* 803
Prolair – *Beclometason* 124
Prolamin – *Phenylpropanolamin* 849
Prolan – *Chorionic gonadotrophin* 247

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Prolan–A – *Gonadotrophin Serum* 515
Prolastin – *xem Alpha 1 Antitrypsin* 56
Prolax – *Mephenesin* 676
Prolaxi – *Ciprofloxacin* 256
Prolekofan – *Propafenon* 898
Prolert – *Caffein* 178
Proleukin – *Interleukin* 577
Proleukin – *Aldesleukin* 46
Prolifen – *Clomifen* 271
Prolintan 896
Prolipase – *Pancreatin* 813
Prolipase – *Pancrelipase* 813
Prolisina – *Alprostadil* 57
Prolix – *Azapropazon* 114
Prolixan – *Azapropazon* 114
Prolixana – *Azapropazon* 114
Prolixin – *Fluphenazin* 472
Proloid – *Thyroglobulin* 1062
Proloid SPT – *Thyroidien extrait* 1062
Prodol – *Propranolol* 901
Prolol – *Propranolol* 901
Prolonium iodid 896
Prolonum – *Prolonium iodid* 896
Prolopa [+ levodopa] – *Benserazid* 130
Prolopa [+ benserazid] – *Levodopa* 624
Proloprim – *Trimethoprim* 1099
Prolothan – *Protamin sulfat* 904
Prolusteron – *Progesteron* 894
Prolutol – *Ethisteron* 430
Proluton Depot – *Hydroxyprogesteron* 555
Promachel – *Chlorpromazin* 241
Promachlor – *Chlorpromazin* 241
Promacid – *Chlorpromazin* 241
Promactil – *Chlorpromazin* 241
Promag 896
Promag *(Hàn Quốc)* – *Mg valproat*
Promani – *Triclosan* 1092
Promaquid – *Dimetotiazin* 364
Promassolax – *Oxyphenisatin* 806
Promasol – *Procaterol* 891
Promaz – *Chlorpromazin* 241
Promazettes – *Promazin* 896
Promazin 896
Promecon – *Benzquinamid* 135
Promedes – *Furosemid* 485
Promedol – *Trimeperidin* 1098
Promedrol – *Methylprednisolon* 698
Promegeston 897
Pro–Meperdan – *Pethidin* 837
Promesaciclin Balsam – *Tetracyclin* 1047
Promestrien 897
Prometan 897
Prometazina – *Promethazin* 897
Promethazin 897
Prometin – *Metoclopramid* 702
Prometrium – *Progesteron* 894
Promexin – *Chlorpromazin* 241
Promezerin – *Promazin* 896
Promezin – *Promethazin* 897
Promid *(Nhật Bản)* – *Proglumid* 895
Promide *(Thổ Nhĩ Kỳ)* – *Protionamid* 905
Promide *(Australia)* – *Chlorpropamid* 242
Promide *(New Zealand)* – *Procainamid* 891
Prominal – *Methylphenobarbital* 698
Promin – *Promethazin* 897
Promit – *Dextran* 336
Promitten – *Dextran* 336
Promkiddi – *Promethazin* 336
Promocard – *Isosorbid moninitrat* 589
Promon – *Medroxyprogesteron* 668
Promon E – *Medroxyprogesteron* 668
Promosol – *Chlorpromazin* 241
Promotil – *xem Prolintan* 896
Prompt – *Paracetamol* 816
Promptcillin *(+penicillin G procain)* - *Benzylpenicilin* 136
Promptcillin *(+ benzylpenicillin muối kali)* – *Penicilin G procain* 827
Pronacen – *Naproxen* 736
Prondol – *Iprindol* 580
Pronestyl – *Procainamid* 891
Pronicy – *Cyproheptadin* 307
Pronilid – *Acetylaminotropropoxybenzen* 25
Pronison – *Prednison* 883
Pronoctan – *Lormetazepam* 645
Pronol – *Propranolol* 901
Pronon – *Propafenon* 898
Pronovan – *Propranolol* 901
Pronox – *Cyclobarbital* 303
Prontalbin – *Sulfanilamid* 1013
Prontina – *Paracetamol* 816
Prontobario – *Bari sulfat* 121
Pronto–C – *Ascorbic acid* 101
Prontocalcin – *Calcitonin* 185
Prontoformin – *Phenformin* 842
Prontokef – *Cefoperazon* 216
Prontolax – *Bisacodyl* 152
Prontomicina – *Metacyclin* 684
Prontomucil – *Guacetisal* 517
Pronto–Platamin – *Cisplatin* 258
Prontosed – *Clofedanol* 268
Propabloc – *Propranolol* 901
Propabyl – *Diisopromin* 358

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Propacetamol 898
Propadex – *Propranolol* 901
Propaderm – *Beclometason* 124
Propadrin – *Phenylpropanolamin* 849
Propafen – *Propafenon* 898
Propafenon 898
Propagest – *Phenylpropanolamin* 849
Propagon E – *Estradiol* 421
Propagon S – *Estron* 424
Propahexal – *Propranolol* 901
Propal – *Propranolol* 901
Propaldon – *Propallylonal* 899
Propallylonal 899
Propalong – *Propranolol* 901
Pro–Pam – *Diazepam* 342
Propam – *Propranolol* 901
Propamerck – *Propafenon* 898
Propamet – *Propranolol* 901
Propamide – *Chlorpropamid* 242
Propamidin 899
Propanidid 899
Propanix – *Propranolol* 901
Propanorm – *Propafenon* 898
Propanovitan – *Propranolol* 901
Propanthel – *Propanthelin bromid* 899
Propanthelin bromid 899
Propanur – *Propranolol* 901
Propa P.H – *Salicylic acid* 959
Propaphenin – *Chlorpromazin* 241
Propa R – *Propranolol* 901
Proparacain hydrochlorid – *Proxymetacain* 907
Proparakain–POS – *Proxymetacain* 907
Propasa – *Aminosalicylic acid* 72
Propa Sanorania – *Propafenon* 898
Propastat – *Propafenon* 898
Propatylnitrat 899
Propavan – *Propiomazin* 900
Propavent – *Beclometason* 124
Propax – *Oxazepam* 797
Propaxolin – *Proxazol* 907
Propecia – *Finasterid* 457
Propenidazol – *Trị nấm, diệt trichomonas, nguyên sinh động vật*
Propentofylin 899
Propericlazin – *Periciazin* 834
Propess – *Dinoproston* 365
Propethoni lodidum – *Tridihexethyl iodid* 1093
Prophen 65 – *Dextropropoxyphen* 339
Prophenpyridamin maleat – *Pheniramin* 843
Prophyledta – *Edetic acid* 392
Prophyllen – *Diprophylin* 369
Prophyllin – *Propionic acid* 900
Prophylux – *Propranolol* 901
Propibay – *Propicillin* 900
Propicilin 900
Propifenazon – *Propyphenazon* 903
Propilan 30 – *Lansoprazol* 616
Propine – *Dipivefrin* 368
Propinox hydrochlorid – *Pargeverin* 820
Propiocine – *Erythromycin* 415
Propiocine bébé 900
Propiomazin 900
Propion *(Canada)* – *Amfepramon* 65
Propion *(Wyeth)* – *Propionic acid* 900
Propionat – *Propionic acid* 900
Propionic acid 900
Propipocain 900
Propitan – *Pipamperon* 858
Propitocain – *Prilocain* 888
Propiverin 900
Propizepin 900
Proplaton – *Benfluorex* 129
Propofan 901
Propofol 901
Propoquin – *Amopyroquin* 78
Propoxychel – *Dextropropoxyphen* 339
Propoxyphennapsylat – *Dextropropoxyphen* 339
Propranolol 901
Propranovitan – *Propranolol* 901
Propranur – *Propranolol* 901
Propra–Ratiopharm – *Propranolol* 901
Proptan – *Dexamfetamin* 334
Propulm – *Procaterol* 891
Propycil – *Propylthiouracil* 902
Propyl–4–hydroxybenzoat – *Propylparaben* 902
Propylbenzen – *Phenylpropanol* 849
Propyl Chemosept – *Propylparaben* 902
Propyle *(parahydroxybenzoat de)* – *Propylparaben* 902
Propylene glycol cefatrizine – *Cefatrizin* 211
Propylhexedrin 902
Propyl hydroxybenzoat – *Propylparaben* 902
Propyliodon 902
Propylix – *Propyliodon* 902
Propylparaben 902
Propyl Parasept – *Propylparaben* 902
Propyl Thiocil – *Propylthiouracil* 902
Propyl thiouracil 902
Propyl–Thyracil – *Propylthiouracil* 902
Propymal – *Valproic acid* 1129
Propynalin – *Isoprenalin* 584
Propynylcyclohexanol carbamat – *Hexapropymat* 573
Propyphenazon 903

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Propyphyllin – *Diprophylin* 369
Propyromazin bromid 903
Proquamezin – *Aminopromazin* 72
Proquazon 903
Proquinal – *Secobarbital* 967
Proratin – *Ranitidin* 926
Prorenal – *Limaprost* 631
Proresid 903
Prorex – *Promethazin* 897
Prorhinel – *Benzododecinium chlorid* 134
Proron – *Progesteron* 894
Prorynorm – *Propafenon* 898
Prosaid – *Naproxen* 736
Proscar
Proscillan – *Proscillaridin* 903
Proscillaridin 903
Proscillicardin–A – *Proscillaridin* 903
Proscomid – *Hyoscin methobromid* 557
Prosedar – *Quazepam* 916
Prosedyl – *Quinidin* 918
Proserout – *Meclofenoxat* 666
Proseryl – *Meclofenoxat* 666
Prosiladin – *Proscillaridin* 903
Prosol – *Padimat* 811
Prospidin – *Prospidium chlorid* 904
Prospidium chlorid 904
Prostacur – *Flutamid* 474
Prostacyclin – *Epoprosterol* 410
Prostadilat – *Doxazosin* 382
Prostaglandin E1 – *Alprostadil* 57
Prostaglandin E2 – *Dinoproston* 365
Prostaglandin F2 Alpha 904
Prostalen 904
Prostamid – *Flutamid* 474
Prostamol Uno – *Cao CoPalmetto berries (trị u xơ tiền liệt tuyến)*
Prostadausse 904
Prostalen 904
Prostandin – *Alprostadil* 57
Prostap – *Leuprorelin* 620
Prostaphlin – *Oxacilin* 795
Prostaphlin A – *Cloxacilin* 277
Prostarex – *Bifluranol* 147
Prostarmon–E – *Dinoproston* 365
Prostasal – β–*Sitosterol* 979
Prostatin – *Candicilin* 190
Prostavasin – *Alprostadil* 57
Prostenoglycin – *xem Stepronin* 1000
Prostein – *Oxendolon* 799
Prostianol – *Luprostiol* 647
Prostica – *Flutamid* 474
Prostigmin – *Neostigmin* 744
Prostilben – *Diethylstilbestrol* 350
Prostin E2 – *Dinoproston* 365
Prostin F2 alpha – *Dinoprost* 365
Prostinfenem – *Carboprost* 198
Prostin/M15 – *Carboprost* 198
Prostin VR – *Alprostadil* 57
Prostivas – *Alprostadil* 57
Prostosin – *Proscillaridin* 903
Prosulf – *Protamin* 904
Prosultiamin 904
Proszin – *Proscillaridin* 903
Protabolin – *xem Methandriol* 690
Protactyl – *Promazin* 896
Protagens – *Polyvidon* 875
Protagent – *Polyvidon* 875
Protamin Spofa – *Protamin sulfat* 904
Protamin sulfat 904
Protamin Zinc insulin tiêm – *Insulin* 574
Protamol – *Alaxan* 42
Protangix – *Dipyridamol* 370
Protaphan MC – *Insulin* 575
Protaphan HM – *Insulin* 573
Protaphan MC Beef – *Insulin* 575
Protase – *Bronelain + trypsin* 164
Protasin – *Proscillaridin* 903
Protaxil – *Proglumetacin* 903
Protaxon – *Proglumetacin* 903
Protecfluor – *Sodium fluorid* 983
Protechol – *Glucosamin + Chondroitin*
Proteclin–OPT – *Acetylsalicylic acid* 27
Protectol – *Undecylenic acid* 1116
Protecton – *Improsulfan* 566
Protector – *Diphenoxylat* 367
Protein huyết tương người 905
Proteinase, Bothrops atrox serine – *Batroxobin* 122
Protemi – *Cobamamid* 279
Protensin – *Chlordiazepoxid* 234
Protensit – *Alprostadil* 57
Proteolis – *Bromelain* 163
Proteoseryl 905
Proteosulfan 905
Proteotoxil – *Arginin* 97
Protepar 905
Proternol – *Isoprenalin* 584
Proteroxyna – *Oxytetracyclin* 807
Proterytrin – *Erythromycin* 415
Proterytrin IV – *Erythromycin* 415
Protesic – *Indomethacin* 568
Protexin – *Amantadin* 61
Prothanetten – *Dioxopromethazin* 366

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ TRA KHẢO NỘI BỘ

Prothanon – *Dioxopromethazin* 366
Prothanon cromo – *Cromoglycic acid* 300
Prothazin – *Promethazin* 897
Prothiaden – *Dosulepin* 381
Prothiazin – *Promethazin* 897
Prothil – *Medrogeston* 668
Prothipendyl 905
Prothiucil – *Propylthiouracil* 902
Prothromadin – *Warfarin* 1159
Protiaden – *Dosulepin* 381
Protilase – *Pancrelipase* 813
Protimbin – *Aprotinin* 95
Protimol – *Decolgen* 319
Protina
Protinutril 905
Protiofat 905
Protionamid 905
Protirelin 906
Protiréline Roche – *Protirelin* 906
Protirelinum – *Protirelin* 906
Protium – *Pantoprazol* 815
Protivar – *Oxandrolon* 797
Protizinic acid 906
Protocid – *Tinidazol* 1069
Protokylol 906
Protokyl Wyncaps – *Protokylol* 906
Protolipan – *Fenofibrat* 449
Protoloc – *Omeprazol* 783
Protomicina – *Hachimycin* 522
Protona – *Androstanolon* 86
Protopam – *Pralidoxim iodid* 878
Protophenicol – *Chloramphenicol* 232
Protophyllin – *Diprophylin* 369
Protopin II – *Somatropin* 989
Protopyrin – *xem Ethenzamid* 428
Prototapen 906
Protostat – *Metronidazol* 704
Protoveratrin A và B 906
Protran – *Chlorpromazin* 241
Protriptylin 906
Protropin *(Mỹ)* - *Somatrem* 989
Protropin II – *Somatropin* 989
Protylol – *Dicycloverin* 348
ProUro – *Pipemidic acid* 859
Proval – *Paracetamol* 816
Provames – *Estradiol* 421
Provas – *xem Buflomedil* 169
Provasan – *Nicametat* 750
Provascul – *Bamethan* 120
Provector – *Amineptin* 67
Provell – *Protoveratrin A và B* 906
Provenal – *Sulodexid* 1017
Pro–Vent – *Theophylin* 1051
Proventil – *Salbutamol* 958
Provera – *Medroxyprogesteron* 668
Provifar – *Vitamin E* 1152
Provigan – *Promethazin* 897
Provigil – *Modafinil* 716
Provilax – *Docusat natri* 374
Provimicina – *Demeclocyclin* 323
Provinium – *Pyrvinium chlorid* 914
Proviodin – *Povidon-iod* 877
Provipen Benzatina – *Benzathin Benzyl penicilin* 132
Provipen Procaina – *Penicilin G procain* 827
Provir – **Aciclovir** 29
Proviron *(Ấn Độ)* – *Mesterolon* 683
Proviron – *Mesterolon* 683
Provironum – *Mesterolon* 683
Provisc – *Hyaluronic acid* 545
Provismin – *Visnadin* 1149
Proxacin – *Ciprofloxacin* 256
Proxalyoc – *Piroxicam* 865
Proxam – *Naproxen* 736
Proxanol – *Propranolol* 901
Proxazocain – *Pramocain* 878
Proxazol 907
Proxen – *Naproxen* 736
Proxen Topico – *Naproxen* 736
Proxibarbal 907
Proxicor – *Dipyridamol* 370
Proxigel – *Urea* 1119
Proxil – *Proglumetacin* 894
Proximax – *Roxithromycin* 952
Proxine – *Naproxen* 736
Proxymetacain 907
Proxymetacin 907
Proxyphyllin 907
Proxy–Retardoral – *Proxyphylin* 907
Proxyvon – *Paracetamol + dextropropoxyphen* 907
Prozac – *Fluoxetin* 471
Prozapin 907
Proziere – *Prochlorperazin* 891
Prozili – *Chlorpromazin* 241
Prozin – *Chlorpromazin* 241
Prozine – *Promazin* 896
Prozobil – *Piprozolin* 862
PRT – *Protizinic acid* 906
Prucell – *Se + Cr + C + lecithin* 908
Prudisedin – *Chlorcyclizin* 234
Prulet – *Oxyphenisatin* 806
Promens – *Omeprazol* 783
Pruraigin – *Quinisocain* 921

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Pruzitin – *Sodium picosulfat* **985**
Pryde – *Cisaprid* **258**
Pryleugan – *Imipramin* **564**
Prysma – *Omeprazol* **783**
Prysolin – *Primidon* **888**
P–S – *Salicylic acid* **959**
PSA – *Mupirocin* **725**
Pselac – *Lacteol* **612**
Pseudocef – *Cefsulodin* **220**
Pseudococaine – *Cocain* **280**
Pseudoephedrin **908**
Pseudofrin – *Pseudoephedrin* **908**
Pseudomonic acid – *Mupirocin* **725**
Pseudomonil – *Cefsulodin* **220**
Pseudonorephedrin – *Cathin* **204**
Psicaine – *Cocain* **280**
Pseudophage **908**
Psicocen – *Sulpirid* **1017**
Psicofar – *Chlordiazepoxid* **234**
Psicoland – *Methylpentynol* **697**
Psicopax – *Oxazepam* **797**
Psicoperidol – *Trifluperidol* **1094**
Psicosedin – *Chlordiazepoxid* **234**
Psicosom – *Glutamic acid* **511**
Psico–Soma – *Glutamic acid* **511**
Psicosoma 600 – *Glutamic acid* **511**
Psicoterina – *Chlordiazepoxid* **234**
Psiquivas – *Oxazepam* **797**
P. S liquid phenol – *Phenol* **844**
Psoderm – *Clobetasol* **267**
Psoraderm – *Methoxsalen* **693**
Psoraderm–5 – *xem Bergapten* **138**
Psoradrat – *Dithranol* **372**
Psoralen **908**
Psoralon – *Dithranol* **372**
Psorcon – *Diflorason* **352**
Psorcutan – *Calcipotriol* **185**
Psorex – *Clobetasol* **267**
Psoriasin **908**
Psoricrème – *Dithranol* **372**
Psorion – *Betamethason* **141**
Psoristan – *Dithranol* **372**
Psoristick – *Dithranol* **372**
Psoritin – *Methoxsalen* **693**
Psotanol – *Dithranol* **372**
Psovate – *Clobetasol* **267**
PSP – *Phenolsulfonphtalein* **844**
PSP–IV – *Prednisolon* **881**
PSP–Plasma–Test – *Phenolsulfonphtalein* **844**
Psychoforin – *Imipramin* **564**
Psychopax – *Diazepam* **342**
Psychosoma – *Glutamic acid* **511**
Psychoson – *Clotiapin* **276**
Psychostyl – *Nortriptylin* **771**
Psychoton – *Amfetamin* **65**
Psychoverlan – *Glutamic acid* **511**
Psychozin – *Chlorpromazin* **241**
Psycoton – *Piracetam* **862**
Psylaktil – *Chlorpromazin* **241**
Psymion – *Maprotilin* **660**
Psyquil – *Triflupromazin* **1094**
P–T – *Pentaerithrityl tetranitrat* **828**
P. Tam – *Piracetam* **862**
Pteroylglutamic acid – *Folic acid* **476**
PTH – *Protionamid* **905**
Ptimal – *Trimethadion* **1099**
PTP – *Protionamid* **905**
Puernol – *Paracetamol* **816**
Pufam – *Sparfloxacin* **992**
Pularin – *Heparin natri* **532**
Pulbin – *Cromoglycic acid* **300**
Pulin – *Metoclopramid* **702**
Pulmadil – *Rimiterol* **942**
Pulmaxan – *Budesonid* **168**
Pulmeran **908**
Pulmeno – *Theophylin* **1051**
Pulmicort – *Budesonid* **168**
Pulmicret – *Acetylcystein* **25**
Pulmictan – *Budesonid* **168**
Pulmi Dur – *Theophylin* **1051**
Pulmilid – *Flunisolid* **467**
Pulmobiotic – *Penimepicyclin* **828**
Pulmobrom – *Ambroxol* **62**
Pulmocef – *Cefuroxim* **222**
Pulmoclase – *Carbocistein* **197**
Pulmofar – *Thuốc trị ho* **909**
Pulmofen – *Paracetamol* **816**
Pulmofluide **909**
Pulmofluide Ephdrine **909**
Pulmonal S – *Ambroxol* **62**
Pulmophyllin – *Theophylin* **1051**
Pulmorest – *Bromhexin* **164**
Pulmoserum **909**
Pulmosin – *Cromoglycic acid* **300**
Pulmositoire **909**
Pulmothiol – *Codein* **281**
Pulmosodyl **909**
Pulmo–Timelets – *Theophylin* **281**
Pulmovent – *Acetylcystein* **909**
Pulmoxyl – *Amoxicilin* **1051**
Pulmozyme – *Dornase alfa* **380**
Pulmozymev – *Dornase alfa* **380**

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Pulmozyne – *Dornase alfa* 380
Pulracef – *Cefuroxim* 222
Pulsamin – *Etilefrin* 433
Pulsan – *Indenolon* 568
Pulsar – *Colextran* 286
Pulstim – *Gonadorelin* 514
Pulverizador – *Phenylephrin* 847
Pulvi–Bacteramid – *Sulfanilamid* 1013
Pulvo 47 – *Catalase* 909
Pulvoprobiamid – *Sulfanilamid* 1013
Pumactan *(dùng cho hệ hô hấp)*
Pump–Hep – *Heparin natri* 532
Puncto – *Vitamin E* 1152
Pupiletto – *Phenylephrin* 847
Pupilla Light – *Benzalkonium* 131
Puradenin – *Homochlorcyclizin* 541
Puradin – *xem Furazolidon* 485
Pura–Ject–100 – *Lincomycin* 631
Puran – *Levothyroxin* 627
Purata – *Oxazepam* 797
Purazin – *Cinnarizin* 255
Pur–Bloka – *Propranolol* 901
Pureduct – *Allopurinol* 53
Puregon – *Follitropin beta (FSH)* 477
Purerin – *Methenamin* 691
Puresis – *Furosemid* 485
Purgeron – *Docusat natri* 374
Purgon – *Follitropin alfa* 477
Purgo Pil NF – *Bisacodyl* 152
Puricos – *Allopurinol* 53
Purim – *Piromidic acid* 865
Puri Nethol – *Mercaptopurin* 680
Purinethol – *Mercaptopurin* 680
Purinol – *Allopurinol* 53
Puritrid – *Amilorid* 67
Purodigin – *Digitoxin* 354
Purophyllin – *Proxyphylin* 907
Purosin–TC – *Proscillaridin* 903
Purostrophan – *Ouabain* 795
Puroverin – *Protoveratrin A - B* 906
Pur–Rutin – *Troxerutin* 1108
Pursennide 909
Pursennide Fibra – *Polycarbophil* 872
Pusiran – *Dextromethorphan* 338
Puvalen – *Methoxsalen* 693
P.velnos 910
P.V Carpin – *Pilocarpin* 856
PVF – *Phenoxymethylpenicilin* 845
PVK – *Phenoxymethylpenicilin* 845
P.V–O – *Phenoxymethylpenicilin* 845
PVP – *Polyvidon* 875
PVP–Iodin – *Povidon - Iod* 877
PVP–Macrose – *Polyvidon* 875
Pyassan – *Cefalexin* 209
Pycamisan – *Pasiniazid* 821
Pycazid – *Isoniazid* 583
Pyclin – *Clindamycin* 265
Pydox – *Pyridoxin* 912
Pyelectan – *Iodomethamat natri*
Pyelokon–R – *Sodium acetrizoat* 980
Pyfaclor – *Cefaclor* 207
Pygnoforton – *Leucocianidol* 619
Pygnogenol – *Leucocianidol* 619
Pyknolepsium – *Ethosuximid* 430
Pylapron – *Propranolol* 901
Pylobact 910
Pylocid – *Bismuth subcitrat* 153
Pylokit – *Pylobact* 910
Pylomex – *Omeprazol* 783
Pylorex – *Pylobact* 910
Pylorid – *Ranitidin* 926
Pylorisin – *Ranitidin* 926
Pymecodion 910
Pylovit – *Cyanocobalamin* 302
Pyocefal – *Cefsulodin* 220
Pyoclanil – *Carbenicilin* 196
Pyodental – *Sulfanilamid* 1013
Pyogenta – *Gentamycin* 499
Pyomsee – *Omeprazol* 783
Pyopen – *Carbenicilin* 196
Pyoredol – *Phenytoin* 850
Pyostacine – *Pristinamycin* 889
Pyra – *Mepyramin* 679
Pyracaine – *Procain* 890
Pyradol – *Morpholin salicylat* 722
Pyrafat – *Pyrazinamid* 911
Pyralfin – *Sulfadoxin* 1010
Pyralginum – *Metamizol natri* 685
Pyralvex 910
Pyramal – *Mepyramin* 679
Pyramen – *Piracetam* 862
Pyramidon – *Aminophenazon* 70
Pyramistin – *Trihexyphenidyl* 1096
Pyranisamin – *Mepyramin* 679
Pyrantel 910
Pyraphase – *Pyrazinamid* 911
Pyraxel – *Pyrazinamid* 911
Pyrazid – *Pyrazinamid* 911
Pyrazidol – *Pirlindol* 865
Pyrazinamid 911
Pyrazinutazon – *Phenylbutazon* 847
Pyrazincarboxamid – *Pyrazinamid* 911

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ CHƯƠNG TRÌNH KHẢO NỘI BỘ

Pyrazodin – *Phenazopyridin* 841
Pyrazophyl – *Phenazon* 841
Pyrazynamid – *Pyrazinamid* 911
Pyrbenin – *Benzilonium bromid* 133
Pyreazid – *Isoniazid* 583
Pyredal – *Phenazopyridin* 841
Pyrel – *Pyrantel* 910
Pyreflor 910
Pyrequan – *Pyrantel* 910
Pyreses – *Kali glucaldrat* 876
Pyrets – *Cetylpyridinium chlorid* 230
Pyriamid – *Sulfapyridin* 1014
Pyribenzamin – *Tripelenamin* 1102
Pyribenzil – *Bevonium metilsulfat* 145
Pyricamphre – *Pyridoxin* 912
Pyricarbat 911
Pyricef – *Cefadroxil* 208
Pyricontin – *Vitamin B6*
Pyridacil – *Phenazopyridin* 841
Pyridamal–100 – *Chlorphenamin* 240
Pyridazol – *Sulfapyridin* 1014
Pyridenal – *Phenazopyridin* 841
Pyridiat – *Phenazopyridin* 841
Pyridincarboxamid – *Bupivacain* 171
Pyridinol carbamat – *Pyricarbat* 911
Pyridium – *Phenazopyridin* 841
Pyridon – *Pyridoxin* 912
Pyridoscorbine 912
Pyridostigmin bromid 912
Pyridox – *Pyridoxin* 912
Pyridoxal phosphat 912
Pyridoxin 912
Pyridoxin chlorophenoxyisobutyrat – *Clofibric acid* 270
β–Pyridylcarbinol – *Nicotinyl alcohol* 754
Pyrigesic – *Paracetamol* 816
Pyrikappl – *Sulpirid* 1017
Pyril – *Metamizol natri* 685
Pyrilamin – *Mepyramin* 679
Pyrilamin maleat – *Mepyramin* 679
Pyrilax – *Bisacodyl* 152
Pyrimen – *Pyrimethamin* 913
Pyrimethamin 913
Pyrisan – *Metamizol natri* 685
Pyrisept – *Cetylpyridinium chlorid* 230
Pyrisuccideanol – *Pirisudanol* 865
Pyrital – *Paracetamol* 816
Pyrithion zinc 913
Pyrithyldion 913
Pyritinol 913
Pyritioxin – *Pyritinol* 913
Pyritylulon – *Betahistin* 140
Pyrivitol – *Pyridoxin* 912
Pyrizidin – *Isoniazid* 583
Pyrizinamid – *Pyrazinamid* 911
Pyrmoate – *Pyrantel* 910
Pyroace – *Pyrrolnitrin* 914
Pyrochol 914
Pyrocard – *Sulfinpyrazon* 1015
Pyrodifenium bromid – *Prifinium bromid* 887
Pyrogastron – *Carbenoxolon* 196
Pyrojee – *Metamizol natri* 685
Pyromed S – *Paracetamol* 816
Pyronaridin 914
Pyronoval – *Acetylsalicylic acid* 27
Pyroxil – *Cefadroxil* 208
Pyroxin – *Pyridoxin* 912
Pyrrobutamin 914
Pyrrolamidol – *Dextromoramid* 339
Pyrrolnitrin 914
Pyrroxan 914
Pyrvin – *Pyrvinium chlorid* 914
Pyrvinium chlorid 914
Pyzina 500 – *Pyrazinamid* 911
Pyrvinium embonicum – *Pyrvinium chlorid* 914
Pyrvinium pamoat – *Pyrvinium chlorid* 914
PZA – *Pyrazinamid* 911
P. Zide – *Pyrazinamid* 911

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Q

Q10 – *Ubidecarenon* 1113
Qalivit 916
Qbvita Ginseng 916
Q–96 916
Quari – *Rufloxacin* 954
Qidmycin – *Erythromycin* 415
Qidpen G – *Benzylpenicilin* 136
Qidpen VK – *Phenoxymethylpenicilin* 845
Qinghaosu – *Artemisinin* 100
Qing hao shuzi – *Artesunat* 100
Qinolon – *Ofloxacin* 780
Qiudtet – *Tetracyclin* 1047
Q–Pam – *Diazepam* 342
Q–Pas 16
Qua–Bid – *Papaverin* 816
Quadnite – *Promethazin* 897
Quadracyclin – *Tetracyclin* 1047
Quadracyclina – *Rolitetracyclin* 949
Quardisone 919
Quadrol – *Edetol*
Quadropril – *Spirapril* 996
Qualt – *Lorazepam* 644
Qualecon – *Fenofibrat* 449
Qualigens – *Lidocain* 632
Quam – *Sulfametrol* 1013
Quamatel *(G. Richter)* – *Famotidin* 443
Quaname – *Meprobamat* 678
Quana–Bensa – *xem Benzoic acid* 134
Quan Asa – *ASA* 101
Quanil – *Meprobamat* 678
Quantalan – *Colestyramin* 286
Quantor – *Ranitidin* 926
Quantril – *Benzquinamid* 135
Quardin – *Ranitidin* 926
Quardisone 916
Quark – *Ramipril* 924
Quarelin 916
Quartamon – *Benzalkonium chlorid* 131
Quarzan – *Clidinium bromid* 265
Quasac *(Muggio)* – *Verapamil* 1137
Quasac *(Roma)* – *Ubidecarenon* 1113
Quatacain 916
Quatachlor – *Benzethonium chlorid* 131
Quatrax – *Tetracyclin* 1047
Quazepam 916
Quanzium – *Quazepam* 916
Quebrachine – *Yohimbin* 1167
Quelicin – *Suxamethonium chlorid* 1023
Quellada – *Lindan* 632
Quemibal – *Chloramphenicol* 233
Quemicetina – *Chloramphenicol* 233
Quen – *Oxazepam* 797
Quenobilan – *Chenodeoxycholic acid* 230
Quensyl – *Hydroxychloroquin* 553
Quental – *Bromhexin* 164
Quentinil – *Diazepam* 342
Quesil – *Chlorquinaldol* 244
Questran – *Colestyramin* 286
Quetlcopin *(an thần)*
Quentinil – *Diazepam* 342
Quiactin – *Diazepam* 342
Quiadon – *Oxazolam* 798
Quibron 916
Quibron Plus 916
Quibron–T – *Theophylin* 1052
Quic–K – *Muối Kali* 876
Quickmicina – *Metacyclin* 684
Quick–Pep – *Cafein* 178
Quicksol – *Insulin* 574
Quicran – *Ranitidin* 926
Quidex – *Ciprofloxacin* 257
Quidexciflox – *Ciprofloxacin* 257
Quidiral forte – *Quinidin* 918
Quiedorm – *Quazepam* 916
Quiess – *Hydroxyzin* 555
Quietal – *Propallylonal* 899
Quietidon – *Meprobamat* 678
Quietim – *Oxitriptan* 800
Qietival
Quievita – *Diazepam* 342
Quilene – *Pentapiperid* 829
Quilibrex – *Oxazepam* 797
Quilonium–R – *Muối lithi* 635
Quilonorm – *Muối lithi* 635
Quilonum – *Muối lithi* 635
Quimetam – *Ampicilin* 80

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Quimiopen – *Amoxicilin* 79
Quimotrase – *Alfachymotrypsin* 248
Quimpe antibiotic – *Tetracyclin* 1047
Quimpe Vit D3 – *Colecalciferol* 285
Quinachlor – *Chlororquin* 238
Quinacrin hydrochlorid – *Mepacrin* 676
Quinadome – *Diiodohydroxyquinolin* 358
Quina Dur – *Quinidin* 918
Quinaglute – *Quinidin* 918
Quinagolid hydrochlorid 917
Quinalan – *Quinidin* 918
Quinalbarbiton Natri – *Secobarbital* 967
Quinalbital – *Hydroquinidin* 551
Quinaldin blue 917
Quinambicid – *Clioquinol* 266
Quinamm – *Quinin* 920
Quinapril 917
Quinaprilat 918
Quinat *(Canada)* - *Quinidin* 918
Quinat *(Australia)* - *Quinidin* 918
Quinatim – *Quinidin* 918
Quinax 918
Quinazil – *Quinapril* 917
Quinbar – *Secobarbital* 967
Quinbisan – *Quinidin* 918
Quinbolon 918
Quincardin – *Quinidin* 919
Quincef – *Cefuroxim* 222
Quindan – *Quinidin* 918
Quine – *Quinidin* 418
Quinercyl – *xem Chloroquin* 238
Quinestradol 918
Quinestrol 918
Quinathazon 918
Quinfamid 918
Quinghaosu – *Artemisinin* 100
Quinicardin – *Quinidin* 918
Quinicrin Plasmocid 918
Quinidex LA – *Quinidin* 918
Quinidin 918
Quinidoxin – *Quinidin* 918
Quiniduran – *Quinidin* 918
Quinidurule – *Quinidin* 918
Quinimax 919
Quinin 920
Quinin benzoat 920
Quinin carbonat 920
Quinin formiat base 920
Quinin sulfat 920
Quinine Lafran 921
Quinini hydrochloridum – *Quinin* 920
Quinisedine 921
Quinisocain 921
Quinitex – *Quinidin* 918
Quinitopen – *Amoxicilin* 79
Quinobact 921
Quinobact – *Ciprofloxacin* 257
Quinobarb – *Quinidin* 918
Quinocarbine 921
Quinoctal – *Quinin* 920
Quinodis – *Fleroxacin* 460
Quinoform – *Norfloxacin* 769
Quinolein – *Quinisocain* 921
Quinolox – *Norfloxacin* 769
Quinoseptil – *Sulfamethoxypyridazin* 1012
Quinosol – *Oxyquinolin* 807
Quinotensal – *Capobenic acid* 192
Quinotonine 921
Quinotrase – *xem Chymotrypsin* 248
Quinoxo Brokes – *Ofloxacin* 780
Quinsal – *Quinin* 920
Quinson – *Quinin* 920
Quinsunat 922
Quintamicina – *Gentamicin* 499
Quintasa – *Mesalazin* 682
Quintol 922
Quinton – *Acetylsalicylic acid* 27
Quintopan – *Codein* 281
Quintor – *Ciprofloxacin* 257
Quintrat – *Pentaerithrityl tetranitrat* 828
Quinupramin 921
Quinuprine – *Quinupramin* 921
Quinypramin 922
Quiphile – *Quinin* 920
Quipro – *Ciprofloxacin* 257
Quiralam – *Dexketoprofen* 335
Quiridil – *Sulpirid* 1017
Quitadrill – *Mequitazin* 679
Quitaxon – *Doxepin* 382
Quitsmok 922
Quoderm – *Meclocyclin* 665
Quosten – *Calcitonin* 185
Quotane – *Quinisocain* 921
Quotane – *Quinisocain* 921
Quoticidin – *Dequalinium chlorid* 326
Quotivit O.E 922
Quoxol – *Oxatomid* 797
Qvar – *Beclometason* 124

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

R

R1406 – *xem Phenoperidin* 884
Rabeloc – *Rabeprazol* 923
Rabenid – *Sulfinpyrazon* 1015
Rabeprazol 923
Rabi 923
Rabitam 923
Rabipril – *Rabeprazol* 923
Rabipur – *Vaccin phòng dại* 1026
Rac – Desoxynorephedrin – *Amfetamin* 65
Race – Acetylmethadol – *Acetylmethadol* 26
Racecadotril 923
Racemethionin – *Methionin, L-* 692
Racemic Calcium *pantothenat* – *Calci pantothenat* 184
Racenicol – *Thiamphenicol* 1054
Racep – *Cefradin* 219
Racepinefrin 923
Racet – *Hydrocortison* 548
Rachelamin – *Chlorphenamin* 240
Raclonid – *Metoclopramid* 702
Racoxitriptanum – *Oxitriptan* 800
Radacef – *Ceforanid* 216
Radan – *Ranitidin* 926
Radanil – *Benznidazol* 133
Radaugil – *Rodogyl* 947
Radecol – *Nicotinyl alcol* 754
Radedorm – *Nitrazepam* 761
Radenarcon – *Etomidat* 434
Radepur – *Chlordiazepoxid* 234
Radeverm – *Niclosamid* 751
Radialar – 280 – *Sodium amidotrizoat* 980
Radiamin – *Furosemid* 485
Radibutol – *Ethambutol* 427
Radikal – *Malathion* 657
Radikallecl F – *Clotrimazol* 277
Radimix Colon – *Bari sulfat* 121
Radin – *Ranitidin* 926
Radiobaryt – *Bari sulfat* 121
Radio – cholormerodrini (^{197}Hg), injectabile - *Chlormerodrin* 236
Radio – Cholografin – *Adipiodon*
Radiocin – *Fluocinolon acetonid* 462
Radio – Contraste – *Bari sulfat* 121
Radiomicina – *Metacyclin* 684
Radioselectan biliaire – *Adipiodon*
Radioselectan urinaire – *Sodium amidotrizoat*
Radioselectan vasculaire – *Sodium amidotrizoat*
Radioson – *Methylprednisolon* 698
Radiosterina – *Ergocalciferol* 412
Radiostol – *Ergocalciferol* 412
Radiozima – *Cobamamid* 280
Radobelin 924
Radol – *Tramadol* 1084
Radonna – *Furosemid* 485
Radox – *Doxycyclin* 383
Radyomicin – *Chloramphenicol* 233
Rafapen V – K – *Phenoxymethylpenicilin* 845
Rafassal – *Mesalazin* 682
Rafathricin – *Tyrothricin* 1111
Rafen – *Ibuprofen* 559
Rafree – *Meloxicam* 672
Rafuzon – *Nitrofural* 762
Ragonil – *Benznidazol* 133
Rahat 924
Rainbru 924
Raivin – *Ribavirin* 936
Raktol – *Lactobacillus (Lacteol)* 612
Ralenta – *Sulfamethoxypyridazin* 1012
Ralenza – *Zanamivir* 1169
Ralgro – *Zeranol* 1171
Ralicid – *Indometacin* 568
Ralidon – *xem Medik 55* 668
Ralipen – *Amoxicilin* 79
Ralocon – *Dantron* 314
Ralofekt – *Pentoxifylin* 832
Ralogaine – *Minoxidil* 712
Ralon – *Zeranol* 1171
Ralopar – *Cefotaxim* 216
Raloxifen 924
Ralozam – *Alprazolam* 57
Raltitrexed *(trị ung thư)* 924
Ramace – *Ramipril* 924
Ramaphylin – *Theophylin* 1052
Rambufasid – *Meproscillarin* 679
Ramephyllin – *Theophylin* 1052
Rametin – *Cyanocobalamin* 302
Rami – *Carbocistein* 197

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

RamiHoest – *Codein* 281
Ramipril 924
Ramix 925
Ramodar – *Etodolac* 433
Ramprosol – *Rabeprazol* 923
Ramysis – *Doxycyclin* 383
Ran – *Naphazolin* 735
RAN – *Ranitidin* 126
Ranbaserp – *Raubasin* 926
Rancif – *Ciprofloxacin* 257
Rancif 500 – *Ciprofloxacin* 257
Ranacid – *Ranitidin* 926
Rancip – *Ciprofloxacin* 257
Ranclor – *Cefaclor* 207
Randa – *Cisplatin* 259
Randum – *Metoclopramid* 702
Raneks – *Ranitidin* 926
Ranestol – *Bevantolol* 145
Ranferon – 12 925
Rangozona – *Feprazon* 452
Ranial – *Ranitidin* 926
Raniben –*Ranitidin* 926
Ranibloc – *Ranitidin* 926
Ranidif – *Ranitidin* 926
Ranidil – *Ranitidin* 926
Ranidin – *Raniditin* 926
Ranigasan – *Ranitidin* 926
Ranigast – *Ranitidin* 926
Ranigen – *Ranitidin* 926
Ranilonga – *Ranitidin* 926
Ranimex – *Ranitidin* 926
Ranimustin 925
Raniplex – *Ranitidin* 926
Raniprotect – *Ranitidin* 926
Ranisan – *Ranitidin* 926
Ranisen – *Ranitidin* 926
Ranit – *Ranitidin* 926
Ranitab – *Ranitidin* 926
Ranital – *Ranitidin* 926
Ranitic – *Ranitidin* 926
Ranitidin 926
Ranitil – *Ranitidin* 926
Ranitin – *Ranitidin* 926
Ranix – *Ranitidin* 926
Ranobel – *Ranitidin* 926
Ranobi – V – *Carbazochrom* 195
Ranocer – *Ranitidin* 926
Ranocid – *Indomethacin* 568
Ranomustin – *Ranimustin* 925
Ranoprin – *Propranolol* 901
Ranoroc – *Phenylbutazon* 847
Ranoxyl – *Amoxicilin* 79
Ranplex – *Ranitidin* 926
Ransif – *Ranitidin* 926
Ranspon – *Mefenamic acid* 669
Rantac – *Ranitidin* 926
Rantacid – *Ranitidin* 926
Rantin – *Ranitidin* 926
Rantudil – *Acemetacin* 21
Ranuber – *Ranitidin* 926
Ranvil – *Nicardipin* 750
Ranudom 926
Rapako – *Xylometazolin* 1165
Rapez – *Rabeprazol* 923
Raphetamin phosphat – *Amfetamin* 65
Rapicort – *Hydrocortison* 548
Rapidal – *Terfenadin* 1041
Rapidal *(Ấn Độ)* - *Ibuprofen* 559
Rapid Carnil – *Levocarnitin* 623
Rapidocain – *Lidocain* 632
Rapidopan 926
Rapidospor – *Cefapirin* 211
Rapifen – *Alfentanil* 48
Rapilysin – *Reteplase* 932
Rapinovet – *Propofol* 901
Rapitard – *Insulin* 573
Rapitard MC – *Insulin* 573
Rapitil – *Nedocromil* 739
Rapitux – *Levodropropizin* 625
Raporan – *Medazepam* 667
Rapostan – *Oxyphenbutazon* 805
Raptalgin – *Pramiverin* 878
Rasal – *Olsalazin* 783
Rasanen – *Ubidecarenon* 1113
Rascarjine – *Alclofenac* 44
Rasedon 500 – *Hydroxocobalamin* 552
Rashfree – *Benzalkonium* 131
Rasitol – *Furosemid* 485
Rastinon – *Tolbutamid* 1078
Rastinon diagnostikum – *Tolbutamid* 1078
Rastocin – *Doxorubicin* 383
Rathimed N – *Metronidazol* 704
Ratidin – *Ranitidin* 926
Ratio Allreg – *Diphenhydramin* 366
Ratio Mobil – *Piroxicam* 865
Rational – *Colextran* 286
Rationasal – *Xylometazolin* 1165
Raubasin 926

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Raudixin – *Ajmalin* 41
Raudopen – *Amoxicilin* 79
Raunans – *Metixen* 701
Raunormin – *Deserpidin* 328
Raunova – *Syrosingopin* 1026
Rauracid – *Fluocinonid* 468
Rausetin – *Prenylamin* 885
Rautensin – *Alseroxylon* 58
Raup – *Cefradin* 219
Rauval – *Ajmalin* 41
Rauvanin – *Reserpilin* 931
Rauverid – *Ajmalin* 41
Rauwiloid – *Alseroxylon* 58
Rauwolfine – *Ajmalin* 41
Ra – Valeas – *Alseroxylon* 58
Ravatril – *Clonazepam* 272
Ravenil – *Pecazin* 822
Ravenil – *Pyricarbat* 911
Raveron 927
Ravotril – *Clonazepam* 272
Raxar – *Grepafloxacin* 516
Ray – gluciron – *Fe gluconat* 454
Raylina – *Amoxicilin* 79
Razinol – *Piperazin* 860
Razlin – *Cinnarizin* 255
Razmol – *Omeprazol* 783
Razogyl – *Rodogyl* 947
Razosane *(trị ung thư)*
Rbflex – *Pentoxifylin* 832
R.B. Tone Haematinic Caps
RB. Tone Syrups
R. Calm – *Diphenhydramin* 366
R–Cin – *Rifampicin* 938
R–Cinex – *Rifinah* 941
Reactenol – *Methylprednisolon* 698
Reacthin – *Corticotropin* 294
Reactin – *Cetirizin* 228
Reactivan 928
Reacton oral – *Tetracyclin* 1047
Reactrol – *Clemizol* 264
Readiciclin – *Benzylpenicilin* 134
Reagin – *Citicolin* 259
Reagin Plus 928
Rea – Lo – *Urea* 1119
Reamberin – *Dịch truyền N-methylglucamin*
Reapam – *Prazepam* 879
Reasec – *Diphenoxylat* 367
Rea Tos – *Bibenzonium bromid* 146
Rebamipid *(trị viêm dạ dày)*
Rebetron *(+ Ribavirin)* - *Interferon alfa 2b* 576
Rebif – *Interferon beta 1a* 577
Reborase – *Cocarboxylase* 281
Reboxetin
Rebocetine 928
Rebriden – *Isradipin* 587
Rebugen – *Ibuprofen* 559
Reca – *Enalapril* 399
Recacid – *Glutamic acid* 511
Recanescine – *xem Deserpidin* 328
Recatol – *Phenylpropanolamin* 849
Rececadot – *Racecadotril* 923
Recef – *Cefazolin* 212
Recefril – *Amoxicilin* 79
Receptal – *Buserelin* 173
Recervin – *Vinpocetin* 1146
Recessan – *Polidocanol* 871
Recidol – *Ibuprofen* 559
Reclomycin – *Erythromycin* 415
Reclide – *Gliclazide* 506
Reclor – *Chloramphenicol* 578
Recocif – *Ciprofloxacin* 257
Recofol – *Propofol* 901
Recognin – *Citicolin* 259
Recognan – *Citicolin* 259
Recol – *Lovastatin* 646
Recolina – *Linavina* 631
Recolip – *Clofibrat* 270
Recolon – *Oxyphenisatin* 806
Recombinate – *Octocog alfa* 778
Recorcaina – *Procain* 890
Record B fort – *Vitamin B1, B6, B12* 1152
Recordil – *Efloxat* 394
Recordin – *Flufenamic acid* 465
Recormon 928
Recormon – *Epoetin beta* 410
Rectadion – *Phenindion* 842
Rectalad – *Sodium docusat* 983
Rectalin – *Glycerol* 512
Rectamol – *Vitamin A* 1150
Rectiofar – *Glycerol* 512
Recto – Barium – *Bari sulfat* 121
Rectocenga – *Cyanocobalamin* 302
Rectocetil – *Aspirin* 27
Rectocort – *Hydrocortison* 548
Rectodelt – *Prednison* 883
Rectofasa – *Phenylbutazon* 847
Rectofasa – *Hydrocortison* 548
Rectoid – *Hydrocortison* 548
Rectolander – *Ruscogenin* 954
Rectopenbiline 928

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Rectophedrol 928
Rectoplexil – *Oxomemazin* 801
Rectoquotane 928
Rectosalyl – *Acetylsalicylic acid* 27
Rectoseptal 928
Rectoseptal Bismuth 929
Rectovalone – *xem Tixocortol* 1073
Recuryl – *Pentolonium tartrat* 831
Recuvolin – *Folic acid* 476
Red – *Hydroxocobalamin* 552
Redactiv – *Rifaximin* 940
Redamin – *Cyanocobalamin* 302
Redavit B12 – *Cyanocobalamin* 302
Redectiv – *Rifaximin* 940
Redeptin – *Fluspirilen* 474
Redergin – *Co - dergocrin* 282
Redifal – *Sulfadimethoxin* 1009
Redisol – *Cyanocobalamin* 302
Redkogin 870 – *xem Kogin* 608
Redomex – *Amitriptylin* 74
Redoulin – *Reserpilin* 931
Redoxon – *Ascorbic acid* 101
Reducin – *Somatostatin* 989
Reducol – *Lovastatin* 646
Reducor – *Propranolol* 901
Reducterol – *Bezafibrat* 145
Reductil – *Sibutramin* 974
Reducto – *Phendimetrazin* 841
Reductramine – *Sibutramin* 974
Reducyl – *Phentermin* 846
Reduform – *Cathin* 204
Redul – *Glymidin natri* 513
Redupax Planpak – *Temazepam* 1035
Redu – pres – *Debrisoquin* 318
Redupres *(ES)* – *Verapamil* 1137
Redupresin – *Ethoxzolamid* 431
Redux – *Dexfenfluramin* 335
Reedvit 10000 – *Cyanocobalamin* 302
Reelon – *Piromidic acid* 865
Reetac R – *Ranitidin* 926
Refenal – *Terfenadin* 1041
Refixim – *Cefixim* 214
Reflap – *Lysozym* 651
Reflin – *Cefazolin* 212
Refludan – *Lepirudin* 619
Reflux – *Methenamin* 619
Refobacin – *Gentamicin* 499
Refolinon – *Ca folinat* 180
Refortan – *Hydroxy Ethyl Starch* 554
Refortan – *Refortan plus* 929
Refosporen – *Cefazedon* 212
Refosporin – *Cefazedon* 212
Refrane – *Lobelin* 639
Refresh – *Carboxymethyl cellulose Na* 201
Refresh plus – *Cellufresh* 224
Refresh Spray 929
Reftaz – *Ceftazidim* 220
Refugal – *Clofedanol* 269
Refusal – *Disulfiram* 372
Regadrin – *Clofibric acid* 270
Regadrin B – *Bezafibrat* 145
Regaine – *Minoxidil* 712
Regal – *Oxyphenisatin* 806
Regastan – *xem Silibinin* 976
Regastrol 929
Regelan – *Clofibrat* 270
Regenon – *Amfepramon* 65
Regepar – *Selegilin* 969
Regesten – *Clotrimazol* 277
Regibon – *Amfepramon* 65
Reginerton – *Metoclopramid* 702
Regitine – *Phentolamin* 847
Reglan – *Metoclopramid* 702
Regletin – *Alprenolol* 57
Reglit – *Rosiglitasone* 950
Reglovar – *Estradiol* 421
Reglution – *Glutathion* 511
Regnoson – *Pregnenolon* 885
Regomed – *Enalapril* 399
Regonol – *Pyridostigmin bromid* 912
Regresin – *Fluorometholon* 470
Regro – *Minoxidil* 712
Regul – Ald – *Docusat natri* 374
Regulan – *Loperamid* 642
Regular insulin – *Insulin* 572
Regulex – *Docusat natri* 374
Regulin *(Helsinki)* - *Betanidin* 143
Regulin *(Wien)* - *Phentermin* 846
Regulon – *Ethinylestradiol + Desogestrel + Alfaproferol (thuốc ngừa thai)* 429
Regulton – *Amezinium metilsulfat* 64
Regu – Mate – *Altrenogest* 58
Regutol – *Docusat natri* 374
Reidamin – *Dimenhydrinat* 361
Reisevit – *Vitamin B6* 1151
Reis – fit – *Cyclizin* 303
Rekaxim – *Cefotaxim* 216
Rekawan – *Muối kali* 876
Rekelat – *Trimebutin* 1097

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Rela – *Carisoprodol* 200
Reladan – *Hyoscin butylbromid* 556
Reladorm 929
Relafen – *Nabumeton* 729
Relaksin – *Meprobamat* 678
Relan – *Dexoxadrol* 336
Relanium – *Diazepam* 342
Relasom – *Carisoprodol* 200
Relaspium – *Trospium chlorid* 1108
Relastef – *Tretinoin* 1087
Relax – *Methocarbamol* 692
Relaxan – *Gallamin triethiodid* 490
Relaxar – *Mephenesin* 676
Relaxa – Tabs – *Mepyramin* 679
Relaxedans simple – *Chlordiazepoxid* 234
Relaxo – Powel – *Carisoprodol* 200
Relax – tablet – *Meprobamat* 678
Relaxyl gel – *Diclofenac* 346
Relcer – *Maalox* 653
Relcofen – *Ibuprofen* 559
Relefact LH – RH – *Gonadorelin* 514
Relefact TRH – *Protirelin* 906
Relenon – *Parapenzolat bromid* 818
Relenza – *Zanamivir* 1169
Reliberan – *Chlordiazepoxid* 234
Relicor – *Etafenon* 425
Relief – *Phenylephrin* 847
Relif – *Nabumeton* 729
Reliflex – *Nabumeton* 729
Relipain – *Morphin* 721
Relisorm L – *Gonadorelin* 514
Relisorm T – *Protirelin* 906
Relium – *Chlordiazepoxid* 234
Reliv – *xem Paracetamol* 816
Relivan – *Diazepam* 342
Relivon – *Ethinylestradiol* 429
Relizon – *Chlormezanon* 236
Relociclina – *Doxycyclin* 383
Reloxyl – *Amoxicilin* 79
Reloxyl *(IT)* – *Benzoyl peroxyd* 134
Relutin – *Hydroxyprogesteron* 555
Relvene – *Oxerutins* 799
Remafen – *Diclofenac* 346
Remantadin – *Rimantadin* 942
Remark – *Betahistin* 140
Remauric – *Flurazepam* 473
Remedacen – *Dihydrocodein* 356
Remedial – *Vinpocetin* 1146
Remedin – *Bufexamac* 169
Remederm HC – *Hydrocortison* 548
Remeflin 20 – *Dimeflin* 350
Remefline – *Dimeflin* 350
Remegel – *Ca carbonat* 180
Remer – *Pramiracetam* 878
Remergil – *Mirtazapin* 713
Remeron – *Mirtazapin* 713
Remestan – *Temazepam* 1035
Remestyp – *Terlipressin* 1042
Remethan 50 – *Diclofenac* 346
Remicain – *Lidocain* 632
Remicard – *Lidocain* 632
Remicyclin – *Tetracyclin* 1047
Remid – *Allopurinol* 53
Remifentanil 929
Remimycin – *Maridomycin* 661
Reminitrol – *Nitroglycerin* 763
Reminyl – *Galantamin* 490
Remisan – *Amoxicilin* 79
Remirox – *Lorcainid* 644
Remnos – *Nitrazepam* 761
Remobilase – *Hyaluronic acid* 545
Remoflex – *Chlorzoxazon* 245
Remontal – *Nimodipin* 759
Remora – *Roxithromycin* 952
Remov – *Nimesulid* 759
Removin – *Dimenhydrinat* 361
Remoxicam – *Piroxicam* 865
Remoxil – *Amoxicilin* 79
Remoxiprid – *Thuốc an thần*
Remsed – *Promethazin* 897
Renadinac – *Diclofenac* 346
Renaglandulin – *Epinephrin* 407
Renaleptin – *Epinephrin* 407
Renalina – *Epinephrin* 407
Renamid – *Acetazolamid* 23
Renapar – *Aspartic acid* 101
Renarcol – *Mephenesin* 676
Renascin – *Vitamin E* 1154
Renasistin – *Cefadroxil* 208
Renator – *Ciprofloxacin* 257
Renborin – *Diazepam* 342
Rencarl – *Tolperison* 1080
Rencid – *xem Rennie*
Rendapid – *Simvastatin* 977
Renedil – *Felodipin* 447
Renelat – *Methenamin* 691
Renese – *Polythiazid* 875
Reneuron – *Fluoxetin* 471

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Renico – *xem Rennie*
Renitec – *Enalapril* 399
Reniten – *Enalapril* 399
Renitol – *Mannitol* 659
Renivace – *Enalapril* 399
Renmed – *xem Rennie*
Rennie
Renoform – *Epinephrin* 407
Renografin – *Natri amidotrizoat* 980
Renogram – *Nalidixic acid* 732
Renoguil – *Sulfacitin* 1008
Reno M – *Natri amidotrizoat* 980
Renor 400 – *Norfloxacin* 769
Renormax – *Spirapril* 996
Renosept – *Norfloxacin* 769
Renostypticin – *Epinephrin* 407
Renostyptin – *Epinephrin* 407
Renova – *Tretinoin* 1087
Renovist – *Natri amidotrizoat* 980
Renpress – *Spirapril* 996
Ren show solution 929
Rentorpen – *Benzyl penicilin* 136
Rentrop – *Aceclofenac* 20
Renutryl 929
Reobil – *DDB* 317
Reobron – *Ambroxol* 62
Reocorin – *Prenylamin* 885
Reodyn – *Carbocistein* 197
Reoferol – *Vitamin E* 1154
Reohem – *Dextran* 336
Reohes – *Hetastarch* 536
Reolase – *Telmestein* 1034
Reomax – *Etacrynic acid* 425
Reomucil – *Carbocistein* 197
Reopro – *Abciximab* 16
Reorganin – *Guaifenesin* 518
Reoxyl – *Mephenesin* 676
Repace H – *Losartan* 645
Repaglinid 930
Repanidol – *xem Tropesin (giảm đau, chống viêm)*
Reparil – *Escin* 418
Reparin – *Chlorpromazin* 242
Repedrina – *Pseudoephedrin* 908
Repeltin – *Alimemazin* 50
Repen VK – *Phenoxymethylpenicilin* 845
Repervit – *Retinol* 932
Repestrogen – *Estradiol* 421
Rep – Estro Med – *Estradiol* 421
Repetabs – *Chlorphenamin* 240
Repirinast 930
Replenate – *Octocog alfa* 778
Replens – *Polycarbophil* 872
Repocal – *Pentobarbital* 830
Repone K – *Muối kali* 876
Reposans – *Chlordiazepoxid* 234
Rep – Pred – *Methylprednisolon* 698
Represil – *Feprazon* 452
Reprodin – *Luprostiol* 647
Reprosteron – *Testosteron* 1044
Reproterol 930
Repro – Testro Med – *Testosteron* 1044
Reptilase – *Batroxobin* 122
Reptilase – *hémocoagulase* 529
Repuls – *Ginkgo biloba + 3 thảo dược* 502
Repulson – *Aprotinin* 95
Requip – *Ropinirol* 950
Resan – *Amipicilin* 80
Resbofolin – *Ca folinat* 182
Rescamin – *Rescinnamin* 930
Rescimin – *Rescinnamin* 930
Rescinnamin 930
Rescisan – *Rescinnamin* 930
Rescitens – *Rescinnamin* 930
Rescol 931
Rescough – *Zipeprol* 1172
Rescriptor – *xem Delavirdin* 322
Rescudose – *Morphin* 721
Rescula 931
Rescuvolin – *Ca folinat* 182
Reseetisol – *Mannitol* 659
Resemid
Reserin – *Nefazodon* 739
Reserpilin 931
Reserpin 931
Reset – *Aniracetam* 88
Resfolin – *Ca folinat* 182
Resibion – *Erythromycin* 415
Resilo – *Losartan* 645
Resiloid – *Rescinnamin* 930
Resimatil – *Primidon* 888
Resinalumino – *Polystyren sulfonat* 874
Resincalcio – *Polystyren sulfonat* 874
Resincolestiramina – *Colestyramin* 286
Resine – *Reserpin* 931
Resinsodio – *Polysteren sulfonat* 874
Resistab – *Thonzylamin* 1059
Resistomycin – *Kanamycin* 579
Resistopen – *Oxacilin* 795

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Resivit – *Leucocianidol* 619
Reskaf và Reskaf plus 931
Reskuin – *Levofloxacin* 625
Reslin – *Trazodon* 1087
Resmit – *Medazepam* 667
Resochin – *Chloroquin* 238
Resoferon – *Fe sulfat* 455
Resolve – *Dyclonin* 289
Resolvit – *Bromelain* 163
Resomin – *Reserpin* 931
Resonium A – *Na polystyren sulfonat* 985
Resonium Ca – *Ca polystyren sulfonat* 185
Resoptifer – *Fe sulfat* 455
Resor – *Mirtazapin* 713
Resorcinol monoacetat 932
Resorcinol phtalein Natri – *Fluorescein* 469
Resovist – *Gadopentetic acid* 489
Respacal – *Tulobuterol* 1109
Respaire – *Acetylcystein* 25
Respan – *Fenspirid* 451
Respax Delta West – *Salbutamol* 958
Respbid – *Theophylin* 1052
Respenyl – *Guaifenesin* 518
Respibien – *Oxymetazolin* 804
Respicort – *Triamcinolon* 1088
Respicort *(DE)* – *Budesonid* 168
Respicur – *Theophylin* 1052
Respigon – *Bufogenin* 170
Respilen – *Zipeprol* 1172
Respilène – *Zipeprol* 1172
Respirt – *Oxymetazolin* 804
Respirase – *Zipeprol* 1172
Respirex – *Zipeprol* 1172
Respirid – *Fenspirid* 451
Respirol – *Terbutalin* 1040
Respiryl 2 – *Salbutamol* 958
Respisil – *Theophylin* 1052
Resplen – *Eprazinon* 410
Respocor – *Betamethason* 141
Respolin – *Salbutamol* 958
Resporidex – *Cefalexin* 209
Resporisan – *Reserpilin* 931
Respozol – *Rabeprazol* 923
Resprim – *Co-Trimoxazol* 296
Resprox – *Roxithromycin* 952
Ressital – *Cetirizin* 228
Rest – *Nimesulid* 759
Restaid – *Doxylamin* 385
Restamin – *Diphenhydramin* 366
Restandol – *Testosteron* 1044
Restanolon – *Clorprenalin* 276
Restar – *Flutoprazepam* 475
Restas – *Flutoprazepam* 475
Retardilline 932
Restavit – *Doxylamin* 385
Restenil – *Meprobamat* 678
Restid – *Oxametacin* 796
Restor – *Mesterolon* 683
Restoril – *Temazepam* 1035
Resulax – *Sorbitol* 990
Resulfon – *Sulfaguanidin* 1010
Resulin – *Nimesulid* 759
Resyl – *Guaifenesin* 518
Retabolil – *Nandrolon* 733
Retabolin – *Nandrolon* 733
Retacnyl – *Tretinoin* 1087
Retafer – *Fe sulfat* 455
Retafilin – *Aminophylin* 71
Retafol – *Fe sulfat* 455
Retafylin – *Theophylin* 1052
Retandrol – *Testosteron* 1044
Retandro – Zoo – *Testosteron* 1044
Retarcyl – *Morpholin salicylat* 722
Retardillin – *Penicilin G procain* 827
Retardin – *Diphenoxylat* 367
Retardon – *Sulfaperin* 1013
Retarpen – *Benzathin benzylpenicilin* 132
Retarpen *(ES)* – *Ampicilin* 80
Retcin – *Erythromycin* 415
Retcol – *Chlordiazepoxid* 234
Retef – *Hydrocortison* 548
Retemic – *Oxybutynin* 803
Retennema – *Betamethason* 141
Retens – *Doxycyclin* 383
Retep – *Furosemid* 485
Reteplase 932
Retestrin – *Estradiol* 421
Rethizid
Reticus – *Desonid* 330
Retidex B12 – *Cyanocobalamin* 302
Retifon – *Tetracyclin* 1047
Retilian simplex – *Xantinol nicotinat* 1162
Retimax – *Pentoxifylin* 832
Retin A – *Tretinoin* 1087
Retinoic acid – *Tretinoin* 1087
Retinoic acid, 13–cis – *Isotretinoin* 586
Retinol 932
Retinol acetat – *Retinol* 932
Retinova – *Tretinoin* 1087

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Retirides – *Tretinoin* 1087
Retisol A – *Tretinoin* 1087
Retitop – *Tretinoin* 1087
Retolen – *Astemizol* 104
Reton – *Phendimetrazin* 841
ReTrieve cream – *Tretinoin* 1087
Retrovir – *Zidovudin* 1171
Retrovit – *Zidovudin* 1171
Rettavat – *Clobetason* 268
Reucam – *Piroxicam* 865
Reudene – *Piroxicam* 865
Reudol-Kit 933
Reuflodol – *Feprazon* 452
Reuflos – *Diflunisal* 353
Reugaril – *Chlorthenoxazin* 245
Reukap – *Ephedrin* 406
Reulin – *Chlorthenozazin* 245
Reumachlor – *Chloroquin* 238
Reumacillin – *Penicillamin* 826
Reumagin – *Piroxicam* 865
Reumajust – A – *Flufenamic acid* 465
Reumasyl – *Phenylbutazon* 847
Reumatosil – *Nifenazon* 756
Reumazin – *Phenylbutazon* 847
Reumital – *Chlorthenoxazin* 245
Reumo Campil – *Kebuzon* 599
Reumofil – *Sulindac* 1016
Reumoquin – *Ketoprofen* 604
Reumotranc – *Aminophenazon* 70
Reumoxicam – *Piroxicam* 865
Reumuzol – *Phenylbutazon* 847
Reumyl – *Acetylsalicylic acid* 27
Reupolar – *Phenylbutazon* 847
Reusin – *Indometacin* 568
Reutol – *Tolmetin* 1079
Revasc – *xem Desirudin* 329
Revatrin – *xem Vetrabutin* 1139
Reverin – *Rolitetracyclin* 949
Reversil – *Dapiprazol* 314
Reversol – *Edrophonium chlorid* 393
Revex – *Nalmefen* 733
Revia – *Naltrexon* 733
Revibra – *Celecoxib* 223
Revibol – *Pemolin* 825
Revimin – *Dopamin* 379
Revigin 933
Reviparin Na 933
Revital – *Polyvitamin*
Revitalin SL90 933
Revitalose C – *Vitamin C* 1154
Revitalose C plus 934
Revivan – *Dopamin* 379
Revocain – *Procain* 890
Revocon – *Tetrabenazin* 1046
Revodina – *Diclofenac* 346
Revonal – *Methaqualon* 690
Rewodina – *Diclofenac* 346
Rexan – *Chlormezanon* 236
Rexan *(Italia)* – *Aciclovir* 29
Rexcilina – *Carbenicilin* 196
Rexer – *Mirtazapin* 713
Rexgenta – *Gentamicin* 499
Rexla – *Clarithromycin* 262
Rexolate – *Thiosalicylic acid* 1058
Rexort – *Citicolin* 259
Rexulfa – *Sulfaperin* 1013
Reyoungfort – *Vitamin B1, B6, B12* 1151
Rezifilm – *Thiram* 1059
Rezipas – *Aminosalicylic acid* 72
Rezuln – *xem Troglitazon* 1105
R-Fin – *Rifampicin* 938
R – Gene – *Arginin* 98
RH – *Rifinah* 941
Rhabarex B – *Bisacodyl* 152
Rhaetocain – *Benzocain* 133
Rhaeform – *Clioquinol* 266
Rheila Stringlet – *Benzalkonium* 131
Rheobral 934
Rheodextran Spofa – *Dextran* 336
Rheoflux – *Troxerutin* 1108
Rheomin – *Carbasalat calci* 195
Rheopyrin
Rheoslander – *Dextran* 336
Rheosolon 934
Rheotran – *Dextran* 336
Rheotromb – *Urokinase* 1121
Rheufen – *Ibuprofen* 559
Rheufenac – *Diclofenac* 346
Rheuflos – *Diflunisal* 353
Rheumacin – *Indometacin* 568
Rheumapax – *Oxyphenbutazon* 805
Rheumaphen – *Phenylbutazon* 847
Rheumasan D – *Diclofenac* 346
Rheumatol – *Bumadizon* 170
Rheumatrex – *Methotrexat* 693
Rheumavicin – N – *Diclofenac* 346
Rheumetan – *Acemetacin* 21
Rheumibis – *Acemetacin* 21

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Rheumitin – *Piroxicam* 965
Rheumon – *Etofenamat* 433
Rheumopyrin – *xem Rheopyrin*
Rheumox – *Azapropazon* 114
Rheutalgin – *Alaxan* 42
Rheutrop – *Acemetacin* 21
Rhex – *Mephenesin* 676
Rhiaban – *xem Attapulgit* 110
Rhicap – *Aleran* 57
Rhinaaxia 934
Rhinaaxia – *Spaglumic acid* 992
Rhinalair – *Pseudoephedrin* 908
Rhinalar – *Flunisolid* 467
Rhinalene – *Framycetin* 482
Rhinalium 934
Rhinall – *Phenylephrin* 847
Rhinamid 934
Rhinaspray – *Tramazolin* 1084
Rhinathiol *(FR)* – *Dextromethorphan* 338
Rhinathiol Promethazine 934
Rhinathiol Tetracyclin 934
Rhin ATP 935
Rhinathiol – *Carbocistein* 197
Rhinazin – *Naphazolin* 735
Rhindecon – *Phenyl propanolamin* 849
Rhinedrin 935
Rhinel – *Naphazolin* 735
Rhinergal 935
Rhinetten – *Cafaminol* 178
Rhinex – *Naphazolin* 735
Rhinex S – *Naphazolin* 735
Rhinidin – *Xylometazolin* 1165
Rhinil – *Phenylephrin* 847
Rhinirex – *Beclometason* 124
Rhiniviet – *Beclometason* 124
Rhino–Bé bé 935
Rhinobiotal – *Framycetin* 482
Rhinocap – *Dimenhydrinat* + *phenylephrin* 361
Rhinocillin *(Geneve)* - *Benzylpenicilin* 132
Rhinocillin *(Bruxelles)* - *Penicilin G procain* 827
Rhinocort – *Budesonid* 168
Rhinocorton – *Budesonid* 168
Rhinocrome – *Cromoglicic acid* 300
Rhinofed 935
Rhinofluine – *Phenylephrin* 847
Rhinofrenol – *Oxymetazolin* 804
Rhinogen – *Hyaluronic acid* 545
Rhinokalixan – *Kanamycin* 597
Rhinol – *xem Naphazolin* 735
Rhinolast – *Azelastin* 115
Rhinolitan – *Oxymetazolin* 1165
Rhinoltt – *Cromoglycic acid* 300
Rhino – Mex – N – *Naphazolin* 735
Rhinon Losung – *Naphazolin* 735
Rhinopront 935
Rhinopront – *Tetryzolin* 1049
Rhinoptil – *xem Cafaminol* 178
Rhinosan – *Tetryzolin* 1049
Rhinosol – *Budesonid* 168
Rhinospray – *Tramazolin* 1084
Rhinostas – *Xylometazolin* 1165
Rhinosterine hydrocortisone 935
Rhinotrinal – *Tetryzolin* 1049
Rhinotrophyl 936
Rhinotussal 936
Rhinovalon – *Tixocortol* 1073
Rhinovent – *Ipratropium* 579
Rhinox – *Oxymetazolin* 1165
Rhinyl HG – *xem Naphazolin* 735
Rhi – Pha 936
Rhisolin – *Naphazolin* 1179
Rhizin – *Cetirizin* 228
Rhodialax – *Lactulose* 614
Rhodialose – *Lactulose* 614
Rhodialothan – *Halothan* 525
Rhodiasectral – *Acebutolol* 19
Rhodine – *Acetylsalicylic acid* 27
Rhodocrome – *Mercurochrom (thuốc đỏ)* 680
Rhodurea – *Urea* 1119
Rhohipnol – *Flunitrazepam* 467
Rholosone – *Betamethason* 141
Rhonal – *Acetylsalicylic acid* 27
Rhonalito – *Aspirin* 27
Rhoprolene – *Betamethason* 141
Rhoprosone – *Betamethason* 141
Rhotral – *Acebutolol* 19
Rhotrimin – *Trimipramin* 1100
Rhovane – *Zopiclon* 1174
Rhumabaume 936
rHu EPO – *Epoetin alfa* 409
Rhulicaine – *Benzocain* 133
Rhulicort – *Hydrocortison* 548
Rhumagel – *Piroxicam* 865
Rhumalgan – *Diclofenac* 346
Rhumantin – *Penicillamin* 826
Rhumax – *Salicylic acid* 27
Rhumel – *Meloxicam* 672
Rhumenol 500 936
Rhumex 936
Rhusal – *Acetylsalicylic acid* 27

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Rhythmaton – *Ajmalin* 41
Rhythmin – *Procainamid* 891
Riabal – *Prifinium bromid* 887
Riacen – *Piroxicam* 865
Riane – *Acetylsalicylic acid* 27
Riapan – *Magaldrat* 655
Riasin – *Rifampicin* 938
Riball – *Allopurinol* 53
Ribasren – *Ribavirin* 936
Ribastamin – *Ribostamycin* 938
Ribatra – *Ribavirin* 936
Ribatran 936
Ribavin – *Rabivirin* 936
Ribavirin 936
Ribazol – *Ribavirin* 936
Ribex – *Dropropizin* 386
Ribex Flu – *Diclofenac* 346
Ribobis – *Riboflavin* 937
Ribobutin – *Vitamin B2* 1151
Ribofolin – *Ca folinat* 182
Ribolentin – *Riboflavin* 937
Riboflavin 937
1–β–D–Ribofuranosylcytosin – *Cytidin* 310
Ribomed – *Ribostamycin* 938
Ribomelin 937
Ribomicin – *Gentamicin* 499
Ribomunyl – *Ribosomal RNA* 937
Ribon – *Riboflavin* 937
Ribonosin – *Inosin* 571
Ribonucleic acid 938
Riboract – *Riboflavin* 937
Ribostamin – *Ribostamycin* 938
Ribostamycin 938
Ribostat – *Ribostamycin* 938
Ribotacin – *Ribostamycin* 938
Ribothiamina – *Thiamin* 1054
Ribotrex – *Azithromycin* 116
Riboxinum – *xem Inosin* 571
Ribrain – *Betahistin* 140
Ribusol – *Budesonid* 168
Ricamycin – *Rokitamycin* 949
Richina – *Tegafur* 1033
Ricin – *Rifampicin* 938
Ricini – *Rifinah* 941
Ricinis – *Rifinah* 941
Rickamycin – *Sisomicin* 979
Riclapen – *Clavulanic acid* 263
Ricobam B12 – *Cobamamid* 280
Ricobid D – *Phenylephrin* 847
Ricridène – *Nifurzid* 757
Rictoseptal 938
Rid – A – Pain – *Benzocain* 133
Ridaura – *Auranofin* 111
Ridauran – *Auranofin* 111
Ridazin – *Thioridazin* 1058
Rideril – *Thioridazin* 1058
Ridodia – *Norfloxacin + tinidazol* 679
Ridol 938
Ridutox – *Glutathion* 511
Rifa – *Rifampicin* 938
Rifabutin 938
Rifecap – *Rifampicin* 938
Rifacin – *Rifampicin* 938
Rifacol – *Rifaximin* 938
Rifadin – *Rifampicin* 938
Rifagen – *Rifampicin* 938
Rifa – INH – *Xem Rimactazid* 942
Rifal – *Rifamycin* 940
Rifaldazin – *Rifampicin* 938
Rifaldin – *Rifampicin* 938
Rifam – *Rifampicin* 938
Rifa H250 – *Rimactazid* 942
Rifamata – *Rifinah* 941
Rifamazid – *Rifinah* 941
Rifamini – *Rifampicin* 938
Rifamor – *Rifampicin* 938
Rifampicin 938
Rifampin – *Rifampicin* 938
Rifamycin 938
Rifamycin AMP – *Rifampicin* 938
Rifamycine Chibret 940
Rifapiam – *Rifampicin* 938
Rifaplus – *Rifampicin* 938
Rifaprodin – *Rifampicin* 938
Rifarm – *Rifampicin* 938
Rifasynt – *Rifampicin* 938
Rifater 940
Rifaxidin – *Rifaximin* 940
Rifaximin 940
Rifazid – *Rifampicin* 938
Rifazid – *INH + isoniazid* 942
Rifcap – *Rifampicin* 938
Rifcin – *Rifampicin* 938
Rifedot – *Astemizol* 104
Rifijet – *Rifamycin* 940
Rifinah 941
Rifloc – *Isosorbid dinitrat* 585
Rifobac – *Rifampicin* 938

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Rifocin – *Rifamycin* 940
Rifodex – *Rifampicin* 938
Rifogan – *Rifamycin* 938
Rifoldin – *Rifampicin* 938
Rifomycin – *Rifampicin* 938
Rifonilo – *Rifampicin* 938
Riforal – *Rifampicin* 938
Rifun – *Pantoprazol* 815
Rigakin – *Levodopa* 624
Rigaton – *Arginin tidiacicat* 98
Rigenicid – *Ethionamid* 429
Rigenox – *Glutethimid* 512
Rigesol – *Sulfadimidin* 1009
Rigetamin – *Ergotamin* 413
Rigetax – *Cefotaxim* 216
Rigevidon 941
Rigocef – *Cefuroxim Na* 223
Rigofin – *Ceftriaxon* 222
Rigoran – *Ciprofloxacin* 257
Rikavarin – *Tranexamic acid* 1085
Riko – *Nicotinyl alcol* 754
Rikodein – *Dihydrocodein* 356
Rilamir – *Triazolam* 1090
Rilaquil – *Chlormezanon* 236
Rilate 941
Rilaten – *Rociverin* 946
Rilatin – *Methylphenidat* 697
Rilcapton – *Captopril* 193
Rilentol – *Carbachol* 194
Rilex – *Tetrazepam* 1048
Rilexin – *Cefalexin* 209
Rilmenidin 941
Rilsan – *Captopril* 193
Ril – Sweet – *Saccharin* 956
Rilutek – *Riluzole* 942
Riluzole 942
Rimacillin – *Ampicilin* 80
Rimactan – *Rifampicin* 938
Rimactazid – *Rifinah* 941
Rimactazid 942
Rimadyl – *Carprofen* 202
Rimagin – *Rimazolium metilsulfat* 942
Rimantadin 942
Rimapen – *Rifampicin* 938
Rimapurinol – *Allopurinol* 53
Rimatil – *Bucillamin* 168
Rimazolium metilsulfat 942
Rimbol – *Astemizol* 104
Rimcur 3–FDC – *Rifampicin + INH + pyrazinamid* 938
Rimetin – *Metoclopramid* 702
Rimexel – *Rimexolon* 942
Rimexolon 942
Rimidol – *Naphazolin* 735
Rimifon – *Isoniazid* 583
Riminophenazin – *Clofazimin* 269
Rimiterol 942
Rimodan – *Disopyramid* 371
Rimoprogin 942
Rimoxallin – *Amoxicilin* 79
Rimoxyl – *Amoxicilin* 79
Rimpacin – *Rifampicin* 938
Rimpin – *Rifampicin* 938
Rimpinah – *Xem Rimactazid* 942
Rimso – 50 – *Dimethyl sulfoxid* 363
Rimstar 4–FDC – *Rifampicin + INH + pyrazinamid + ethambutol* 938
Rimycin – *Rifampicin* 938
Rin – *Gentamycin* 499
Rinactive – *Budesonid* 168
Rinafed – *Pseudoephedrin + triprolidin* 908
Rinatec – *Ipratropium bromid* 579
Rinatiol – *Carbocistein* 197
Rinazina – *Naphazolin* 735
Rinconad – *Loratadin* 643
Rincrol – *Thiamphenicol* 1054
Rinderon – DP – *Betamethason* 141
Rindex – *Metacyclin* 684
Rinesal – *Cefalexin* 209
Rineton – *Triamcinolon* 1088
Rinexin – *Phenylpropanolamin* 849
Ringelheimer pulmonal – *Ambroxol* 62
Ringerfundin 942
Ringer lactat isotonic 943
Ringworm – *Tolnaftat* 1080
Rinil – *Cromoglycic acid* 300
Rinisol – *Phenylephedrin* 847
Rinlaxer – *Chlorphenesin carbamat* 241
Rino – Clenil – *Beclometason* 124
Rinocusi – *Retinol* 932
Rinofluimucil – *Acetylcystein* 25
Rinofrenal – *Cromoglycic acid* 300
Rinofug – *Naphazolin* 735
Rinogest – *Pseudoephedrin* 908
Rinogutt – *Tramazolin* 1084
Rinolar – *Spaglumic acid* 992
Rino Lastin – *Azelastin* 115
Rinomisin – *Naphazolin* 735
Rinoscain – *Xylometazolin* 1165
Rinoson – *Fluticason* 475
Rinotricina – *Tyrothricin* 1111

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Rintin – *Ranitidin* 926
Rinurel 943
Rinutan 943
Rinveral – *Dihydroxyaluminum aminoacetat* 358
Rinzup lorenges – *Viên ngậm sát khuẩn*
Rio – Dopa – *Levodopa* 624
Riodoxol 943
Riogan – *Chorionic gonadotrophin* 247
Riol – *Tegafur* 1033
Riopan – *Magaldrat* 655
Riopon – *Magaldrat* 655
Riostin – *Calcitonin* 185
Riotapen – *Amoxicilin* 79
Rioven – *Diosmin* 365
Ripamisin – *Rifampicin* 938
Ripercol L – *Levamisol* 622
Riphen – *Acetylsalicylic acid* 27
Riporest – *Methaqualon* 690
Riposon – *xem Methylpentynol* 697
Ripresil – *Cobamamid* 280
Riptonin – *Betahistin* 140
Risamol – *Cisaprid* 258
Risatarun – *Deanol* 317
Riscalon – *Fentiazac* 451
Risedronat Na 943
Risolid – *Chlordiazepoxid* 234
Risordan – *Isosorbid dinitrat* 585
Rispan – *Carbuterol* 199
Risperdal – *Risperidon* 943
Risperidon 943
Rispolept – *Risperidon* 943
Rispolin – *Risperidon* 943
Rispran – *Carbuterol* 199
Ristalen – *Enalapril* 399
Ristocetin 944
Riston – *Ristocetin* 944
Risulpir – *Sulfadimethoxin* 1009
Risumic – *Amezinium* 64
Ritalin – *xem Methylphenidat* 697
Ritalmex – *Mexiletin* 706
Ritamotyl – *Sulpirid* 1017
Ritarsulfa – *Sulfadimethoxin* 697
Riteban – *Minoxidil* 712
Rite–O–Cef – *Cefixim* 214
Ritiometan 944
Ritlon – *Glutathion* 511
Ritmalan – *Cibenzolin* 249
Ritmocardyl – *Amiodaron* 73
Ritmocor – *Quinidin* 918
Ritmodan – *Disopyramid* 371
Ritmoforin – *Disopyramid* 371
Ritmonorm – *Propafenon* 898
Ritmos – *Ajmalin* 41
Ritmos Elle – *Lorajmin* 643
Ritmusin – *Aprindin* 95
Ritodrin 944
Ritonavir 944
Ritosept 945
Ritosin – *Roxithromycin* 952
Ritro – *Flurithromycin* 474
Ritromin – *Erythromycin* 415
Ritrosulfan 945
Rituxan – *Rituximab* 945
Rituximab 945
Rival – *Diazepam* 342
Rivalgyl – *Paracetamol* 816
Rivanol – *Ethacridin* 426
Rivarus – *Ribavirin* 936
Rivasin – *Reserpin* 931
Rivastigmin 945
Rivatril – *Clonazepam* 272
Rivistel – *Alpiroprid* 57
Rivial MV 12 946
Rivitin – C – *Ascorbic acid* 101
Rivixil – *Minoxidil* 712
Rivo – B1 – *Thiamin* 1054
Rivo – C – *Ascorbic acid* 101
Rivocillin – *Ampicilin* 80
Rivoclox – *Cloxacilin* 278
Rivodex – *Dextromethorphan* 338
Rivodin – *Sulfadimidin* 1009
Rivolyn – *Dextromethorphan* 338
Rivomycin – *Chloramphenicol* 233
Rivopen – V – *Phenoxymethylpenicilin* 845
Rivoquin – *Chloroquin* 238
Rivoril – *Clonazepam* 272
Rivosil – *Hydroflumethiazid* 551
Rivostatin – *Nystatin* 776
Rivotril – *Clonazepam* 272
Rivotrocin – *Erythromycin* 415
Rivoxicillin – *Amoxicilin* 79
Rivozin – *Promethazin* 897
Rivozol – *Metronidazol* 704
Rixapen – *Clometocilin* 271
Rizaben – *Tranilast* 1085
Rizatriptan 946
Rize – *Clotiazepam* 277
Rizen – *Clotiazepam* 277

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Rizine – *Cetirizin* 228
Rizinol S – *Xylometazolin* 1165
Rizotiose – *Lysozym* 651
R. Loc – *Ranitidin* 926
R – mec HUG – CSF – *Filgastrim* 456
RMS – *Rimazolium metilsulfat* 942
RMS – *Morphin* 721
Ro 42–1611 – *xem Arteflen* 99
Roacutan – *Isotretinoin* 586
Roacvitan – *Isotretinoin* 586
Ro – A – Vit – *Retinol* 932
Robalat – *Dihydroxyaluminum aminoacetat* 358
Robamol – *Methocarbamol* 692
Robamox – *Amoxicilin* 79
Robanul – *Glycopyrronium bromid* 513
Robarb – *Amobarbital* 77
Robastin – *Etodolac* 433
Robaxin – *Methocarbamol* 692
Robengatope I – 125 – *Rose bengal (^{125}I) Sodium* 950
Robengatope I – 131 – *Rose bengal (^{131}I) Sodium* 950
Robexid – *Roxithromycin* 952
Robezon – *Hydroflumethiazid* 551
Robicillin VK – *Phenoxymethylpenicilin* 845
Robidex – *Dextromethorphan* 338
Robidon – *Hydrocodon* 548
Robidrin – *Pseudoephedrin* 908
Robigesic – *Paracetamol* 816
Robimycin – *Erythromycin* 415
Robinax – *Methocarbamol* 692
Robinul – *Glycopyrronium bromid* 513
Robiocina – *xem Novobiocin* 773
Robitet – *Tetracyclin* 1047
Robitussin – *Guaifenesin* 518
Robitussin DM – *Dextromethorphan + guaifenesin* 338
Robitussin *(CH) - Acetylcystein* 25
Robolic – *Methandriol* 690
Roboral – *Oxymetholon* 805
Robovite 946
Robude 946
Roburis – *Ubidecarenon* 1113
Rocain – *Lidocain* 632
Rocalcic – *Calcitonin* 185
Rocaltrol – *Calcitriol* 186
Rocapyol – *xem Chloroxylenol* 240
R.O. Carpin – *Pilocarpin* 856
Roccal – *Benzalkonium chlorid* 131
Rocefalin – *Ceftriaxon* 222
Rocefin – *Ceftriaxon* 222
Roceph – *Cefalexin* 209
Rocephalin – *Ceftriaxon* 222
Rocephin – *Ceftriaxon* 222
Roceron – *Interferon alfa 2a* 576
Roceron – A – *Interferon alfa 2a* 576
Rocgel – *Algeldrat* 48
Rocgel 946
Rochagan – *Benznidazol* 133
Rochoric – *Chorionic gonadotrophin* 247
Rociclyn – *Tolfenamic acid* 1079
Rocilin – *Phenoxymethylpenicilin* 845
Rocipharm – *Ampicilin* 80
Rociverin 946
Rocmaline 946
Rocmalin – *Arginin* 98
Rocofin – *Pipoxolan* 861
Rocornal – *Trapidil* 1086
Rocuronium bromid 947
Rocyclo – *Dicyloverin* 348
Rodalon – *Benzalkonium chlorid* 131
Rodavan 947
Rodazol – *Aminoglutethimid* 69
Rodazol *(CTD Long An) - Rodogyl* 947
Rodelta T.B.A – *Prednisolon* 883
Rodenal – *Trihexyphenidyl* 1096
Rodex – *Pyridoxin* 912
R.O. Dexone – *Dexamethason* 332
Rodilar – *Dextromethorphan* 338
Rodina – *Acetylsalicylic acid* 27
Rodipal – *Profenamin* 893
Rodogyl 947
Rodomicina – *Doxycyclin* 383
Rodox – *Docusat natri* 374
Rodryl – *Diphenhydramin* 366
Roentgenbaryl – *Bari sulfat* 121
Roeridorm – *Ethchlorvynol* 428
R.O. Eye drops – *Tetryzolin* 1049
Rofact – *Rifampicin* 938
Rofadeb – *Rofecoxib* 947
Rofanten – *Naproxen* 736
Rofecoxib 257
Rofedol – *Rofecoxib* 947
Rofegesic – *Rofecoxib* 947
Rofenid *(Plankotadt) - Ketoprofen* 604
Rofenid *(Rhône Poulenc) - Ketoconazol* 602
Roferon – A – *Interferon Alfa* 576
Roferon – *Interferon Alfa* 576
Rofine – *Ceftriaxon* 222
Rofinox – *Rofecoxib* 947
Roflam – *Rofecoxib* 947
Roflazin – *Ciprofloxacin* 257

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ CHƯƠNG TRÌNH KHẢO NỘI BỘ

Roflual – *Rimantadin* 942
Rogaine – *Minoxidil* 712
Rogam – *Piroxicam* 861
Rogelin – *Rosiglitazon* 950
Rogen – *xem Rodogyl* 947
Rogeridina – *Cefalexin* 209
Rogeridina INY – *Cefaloridin* 210
Rogitin – *Phentolamin* 847
Rogorin – *Bromelain* 163
Rohipnol – *Flunitrazepam* 467
Rohto Antibacterial 948
Rohto Alguard 948
Rohto Kodomo soft 949
Rohto Zi Lycee 949
Rohto Zi phi 949
Rohydra – *Diphenydramin* 366
Rohypnol Roche – *Flunitrazepam* 467
Roidenin – *Ibuprofen* 559
Roimal – *Metiazinic acid* 700
Roin – *Cinnarizin* 255
Roinin – *Prenylamin* 885
Roipnol – *Flunitrazepam* 467
Rokital – *Rokitamycin* 949
Rokitamycin 949
Roksimin – *Roxithromycin* 952
Roksolit – *Roxithromycin* 952
Rolacton – *Spironolacton* 997
Rolaids – *Ca carbonat* 180
Rolan – *Mefenamic acid* 700
Rolfec – *Cefaclor* 207
Roliderm – *Fluocinolon acetonid* 462
Rolison – *Prednisolon* 883
Rolisteklin i.m – *Rolitetracyclin* 949
Rolitetracyclin 949
Rolox – *Pefloxacin* 824
Rolta – *Roxithromycin* 952
Romacid – *Indometacin* 568
Romadin – *Astemizol* 104
Romafen – *Flufenamic acid* 465
Romaksen – *Naproxen* 736
Roman–C 949
Romarene 949
Romarinex – *Choline* 245
Romatol – *Tolmetin* 1079
Romazicon – *Flumazenil* 465
Romazin – *Troglitazon* 1105
Romecor – *Etamivan* 426
Romensin – *Monensin* 718
Romergan – *Promethazin* 897
Romesec – *Omeprazol* 783
Romet – *Repirinast* 930
Rometin – *Clioquinol* 266
Romicil – *Oleandomycin* 781
Romigan ASS – *Aspirin* 27
Romilar – *Dextromethorphan* 338
Romilar ***(Roche)*** – *Carbocistein* 197
Romilar blauw – *Dextromethorphan* 338
Romilar roo – *Bromhexin* 164
Romin – *Ketoprofen* 604
Romitacin – *Roxithromycin* 952
Romiven – *Calci dobesilat* 181
Rommix – *Erythromycin* 415
Romogin – *Troglitazon* 1105
Romphenil – *Chloramphenicol* 233
Romurtid *(điều biến miễn dịch)*
Romycin – *Erythromycin* 415
Ronal – *Acetylsalicylic acid* 27
Rondase – *Hyaluronidse* 545
Rondec–DM 949
Rondec – TR 950
Rondimen – *Mefenorex* 670
Rondomicina – *Metacyclin* 684
Rondomycin – *Metacyclin* 684
Ronexin – *Levomepromazin* 626
Roniacol – *Nicotinyl alcol* 754
Ronian – *Nifedipin* 755
Ronicol – *Nicotinyl alcol* 754
Ronidase 950
Roniflbrat 950
Ronok – *Ornoprostil* 790
Rontafor – *Ca folinat* 182
Ronton – *Ethosuximid* 430
Rontyl – *Hydroflumethiazid* 551
Ronxen – *Rotundin* 952
Ronyl – *Pemolin* 825
Roosferro – *Fe gluconat* 454
R.O. Parcain – *Proxymetacain* 907
Ropark – *Ropinirol* 950
Ropinirol 950
Ropivacain *(gây tê)* 950
Ropoxyl – *Meclofenoxat* 666
Ropred – *Prednison* 883
Ropril – *Captopril* 193
Rorer Vit A acid – *Tretinoin* 1087
R.O.R. Trimovax – *Vaccin* 1125
Rosacillin – *Ampicillin* 80
Rosacin – *Ciprofloxacin* 257
Rosacin – *Rosoxacin* 951

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Rosal – *Rosaprostol* 950
Rosalgin – *Benzydamin* 135
Rosampi – *Ampicilin* 80
Rosamplin – *Ampicilin* 80
Rosaprostol 950
Roscal – *Dixyrazin* 373
Roscillin – *Ampicilin* 80
Roscopenin – *Phenoxymethylpenicilin* 845
Roscorbic – *Ascorbic acid* 101
Rose bengal (^{131}I) natri 950
Rosecin 950
Roseramin – *Thiamphenicol* 1054
Rosex – *Rescinnamin* 930
Rosicon – *Rosiglitazon* 950
Rosiden – *Piroxicam* 865
Rosiglen – *Rosiglitazon* 950
Rosiglitazon 950
Rosoxacin 950
Rospirin – *Spiramycin* 995
Rospycin – *Spiramycin* 995
Rosreps – *Roxithromycin* 952
Ross 1000 – *Ceftriaxon* 222
Rossitrol – *Roxithromycin* 952
Rossobivit – *Hydroxocobalamin* 552
Rossomicina – *Erythromycin* 415
Rosuvastatin 951
Rotaforte – *Rodogyl* 947
Rotagor – *Atorvastatin* 107
Rotane – *Roxatidin* 952
Roteria – *Artesunat* 100
Rotarix 951
Rotersept – *Chlorhexidin* 235
Rotesan – *Roxithromycin* 952
Rotilen – *Metacyclin* 684
Rotondin – *Fenfluramin* 449
Rotram – *Roxithromycin* 952
Rotramen – *Roxithromycin* 952
RO Trapimid – *Tropicamid* 1107
Rotundin 952
Roubac – *Co–Trimoxazol* 296
Roucol – *Allopurinol* 53
Rougoxin – *Digoxin* 354
Rouhex – G – *Chlorhexidin* 235
Rounox – *Paracetamol* 816
Rouphyllin – *Cholin theophylinat* 246
Rouqualon – *Methaqualon* 690
Rouvax 952
Rovacor – *xem Lovastatin* 646
Rovalcyte – *Valganciclovir* 1128
Rovamycin – *Spiramycin* 995
Rovamycine Suspension 952
Rovamycina – *Spiramycin* 995
Rovazole – *Rodogyl* 995
Roviciclin – *Tetracyclin* 1047
Rovicin – *Neomycin* 742
Rovigon – *Vitamin A + E* 1152
Rovinax – *xem Aciclovir* 29
Rovirax – *xem Aciclovir* 29
Rovit 5000 – *Terneurin* 1042
Rowachol 952
Rowapraxin – *Pipoxolan* 861
Rowasa – *Mesalazin* 682
Rowatinex 952
Rox – *Roxithromycin* 952
Roxacin – *Roxithromycin* 952
Roxadimat 952
Roxaid – *Roxithromycin* 952
Roxal – *Piroxicam* 865
Roxane – *Roxatidin* 952
Roxanol – *Morphin* 721
Roxatidin 952
Roxazin – *Piroxicam* 865
Roxbi – *Cefuroxim* 952
Roxem – *Roxithromycin* 952
Roxemil – *Piroxicam* 865
Roxen – 30 – *Rotundin* 952
Roxenol – *Chloroxylenol* 240
Roxeptin – *Roxithromycin + ambroxol* 952
Roxeptin–ME 952
Roxi – *Roxithromycin* 952
Roxibid – *Roxithromycin* 952
Roxibion – *Roxithromycin* 952
Roxicam – *Piroxicam* 865
Rocicodon – *Oxycodon* 803
Roxiden – *Piroxicam* 865
Roxid kidtab – *Roxithromycin* 952
Roxifar – *Roxithromycin* 952
Roxigrun – *Roxithromycin* 952
Roxikam – *Piroxicam* 865
Roxil – *Amoxicilin* 79
Roxim – *Roxithromycin* 952
Roximixan – *Roxithromycin* 952
Roximol – *Roxithromycin* 952
Roxin – *Ciprofloxacin* 257
Roxin *(IN)* – *Levothyroxin* 627
Roxinoid – *Reserpin* 931
Roxiphar 150 – *Roxithromycin* 952
Roxit – *Roxatidin* 952
Roxitan – *Piroxicam* 865
Roxitas – *Roxithromycin* 952

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Roxitery – *Roxithromycin* 952
Roxithin – *Roxithromycin* 952
Roxithromycin 952
Roxithroxyl – *Roxithromycin* 952
Roxitirocin – *Roxithromycin* 952
Roxiton – *Roxithromycin* 952
Roxitron – *Roxithromycin* 952
Roxiwas – *Roxatidin* 952
Roxl – *Roxithromycin* 952
Roxobronc – *Ambroxol + clenbuterol* 62
Roxy – 150 – *Roxithromycin* 952
Roxyme – *Doxycyclin* 383
Roxyrol – *Roxithromycin* 952
Roxyroxin – *Roxithromycin* 952
Royal–D 953
Royalpanacea 953
Royal vita 953
Roychlor – *Potassium muối* 876
Roydan – *Dantron* 314
Royonate – *Potassium muối* 876
Roystajfin – *Tolperison* 1080
Royzolon 100 – *Tiaramid* 1064
Rozagel – *Metronidazol* 704
Rozamet – *Metronidazol* 704
Rozex – *Metronidazol* 704
Rozone – *Cefoperazon* 216
RP – Mycin – *Erythromycin* 415
RTP – *Ribavirin* 936
Rt – PA – *Alteplase* 58
RU 21 – *Marteno* 661
RU 486 – *Mifepriston* 710
Rubacina – *Famotidin* 443
Rubesol 1000 – *Cyanocobalamin* 302
Rubex – *Doxorubicin* 383
Rubex *(IE)* – *Ascorbic acid* 101
Rubiazol – *Sulfachrysoidin* 1008
Rubibacter – *Tetracyclin* 1047
RubicFol – *Folic acid* 476
RubicMol – *Paracetamol* 816
Rubidazon – *xem Zorubicin* 1174
Rubidomycin – *Daunorubicin* 316
Rubifen – *Methylphenidat* 697
Rubion – *Cyanocobalamin* 302
Rubitart B12 – *Hydroxocobalamin* 552
Rubitracine 953
Rubiulcer – *Ranitidin* 926
Rubivitan – *Cyanocobalamin* 302
Rubofen – *Paracetamol* 816
Rubolan – *Cobamamid* 280
Rubomycin – *Daunorubicin* 316
Rubozinc – *Kẽm gluconat*
Rubracal – *Ca carbonat* 180
Rubraluy – *Cyanocobalamin* 302
Rubramin – *Cyanocobalamin* 302
Rubranova – *Hydrocobalamin* 552
Rubratope – 57, 60 – *Cyanocobalamin* 302
Rubriment – *Nicotinic acid* 753
Ruby – *Niclosamid* 751
Rucef – *Cefuroxim* 222
Rudakol – *Mebeverin* 664
Rudilin – *Buphenin* 171
Rudi–Rouvax 953
Rudocyclin – *Doxycyclin* 383
Rudotel – *Medazepam* 667
Rufen – *Ibuprofen* 559
Rufex – *Cefuroxim acetil* 222
Rufloxacin 954
Rufocromomycin 954
Rufol *(Roussel)* – *Sulfamethylthiazol* 1012
Rufull – *Fluocinonid* 468
Rukebon – *Paracetamol* 816
Rulicalcin – *Calcitonin* 185
Rulid – *Roxithromycin* 952
Rulivan – *Nefazodon* 739
Rumafluor – *Natri fluorid* 893
Rumapax – *Oxyphenbutazon* 805
Rumatral – *Aloxiprin* 55
Rumazolidin – *Naproxen* 736
Rumensin – *Monensin* 718
Runmicil – *Acetylcystein* 25
Rumicine 954
Rumineral – *Monensin* 718
Rum–K – *Potassium muối* 876
Runac – *Roxithromycin* 952
Ruocid – *Sulfaguanidin* 1010
Rupedex – *Dexamethason* 332
Rupegen – *Gentamicin* 499
Rupis – *Citicolin* 259
Rupurut – *Hydrotalcit* 552
Ruscogenin 954
Ruscorectal – *Ruscogenin* 954
Rutascorbin 954
Rutilemon – *Oxerutin* 799
Rutina – *Rutoside* 954
Rutin C – *Rutosid* 954
Rutine – *Rutosid* 954
Rutinion – *Rutosid* 954
Rutinoven – *Troxerutin* 1108

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Rutinum – *Rutosid* 954
Rutisol – *Rutoside* 954
Rutophyllin 954
Rutorbin – *Rutosid* 954
Rutosid 954
Rutosidum – *Rutosid* 954
Rutoven – *Troxerutin* 1108
Ru–Tuss 954
Ruven – *Troxerutin* 1108
Ru–Vert 954
Ruvert M – *Meclozin* 666
Ruvite 1000 – *Cyanocobalamin* 302
Ruxcine – *Roxithromycin* 952
RVC – *Acetarsol* 22
Rycarden – *Nicardipin* 750
Rydene – *Nicardipin* 750
Rydrin – *Buphenin* 171
Ryegonovin – *Methylergometrin* 696
Rykellin – *Khellin* 606
Ryme – *Cefuroxim* 222
Rymed 955
Rynabron – *Demeclocyclin* 323
Rynacrom – *Cromoglicic acid* 300
Rynatan 955
Ryna–Ryna–C 955
Rynato – *Atropin* 108
Rynatuss 955
Ryol – *Oxybutynin* 803
Ryposect – *Permethrin* 836
Rythmatin – *Meobentin* 676
Rythmical – *Disopyramid* 371
Rythmodan – *Disopyramid* 371
Rythmodun – *Disopyramid* 371
Rythmol – *Propafenon* 898
Rytmarone – *Amiodaron* 73
Rytmil – *Bisacodyl* 152
Rytmilen – *Disopyramid* 371
Rytmogenat – *Propafenon* 898
Rytmonorm – *Propafenon* 898
RytmoPuren – *Propafenon* 898
Rytromin – *xem Erythromycin* 415
Ryxon Brokes – *Ceftriaxon* 222
Ryzen – *Cetirizin* 228

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

S

S.8 – *Diphenhydramin* 366
Saal–F – *Flufenamic acid* 465
Sabaco – *Colistin* 287
Sabalamin – *Cobamamid* 279
Sabeluzol 956
Sabenyl – *Mercurobutol* 681
Sabiben – *Phenylalanin (chống trầm cảm)*
Sabilase 956
Sabital SR 270 – *Cholin theophylin*
Sabofen – *Povidon-iod* 877
Sabol – *Benzalkonium chlorid* 131
Sabox – *Thymomodulin* 1061
Sabril – *xem Vigabatrin* 1142
Sabrilex – *xem Vigabatrin* 1142
Sabrinin – *Niflumic acid* 756
SABS – *Metronidazol* 704
Sab simplex – *Dimeticon* 363
Saccarina – *Saccharin* 956
Saccharimidum – *Saccharin* 956
Saccharin 956
Sacerno – *Mephenytoin* 677
Sachol 957
Sachol – *Cholin salicylat* 677
S–Acid 957
Sacietyl – *Phenylpropanolamin* 957
Sacolène 957
Sacostrin – *Suxamethonium chlorid* 1023
Sadamin – *Xantinol nicotinat* 1162
Sadetabs – *Viên đặt âm đạo*
Saengdaneg 957
Saerocom 957
Safdin – *Cefradin* 219
Safepen – *Carfecilin* 200
Saferon – *Fe + folic acid* 957
Safingol *(trị ung thư)*
Saftibromx – *Bromhexin* 164
Saftiscomin – *Hyoscin butyl bromid* 556
Saftitranexa – *Tranexamic acid* 1085
Sagamicin – *Micronomicin* 708
Sagastrol
Sagereal – *Tolperison* 1080
Sagisal – *Spironolacton* 997
Sagittacortin – *Hydrocortison* 548
Sagittol – *Propranolol* 901
Sagofène – *Thiosulfat Na*
Sagokan – *Ginkgo Biloba* 502
Sagofene – *Sodium thiosulfat* 986
Sagoplix – *Bột phụ khoa*
Sagrotan Med – *Benzalkonium* 131
Saheli – *Ormeloxifen* 790
Sainosin – *Trimetazidin* 1098
Saizen – *Somatropin* 989
Sal Ac – *Salicylic acid* 959
Salacetamid 957
Salacid – *Salicylic acid* 959
Salactic 957
Sal–Adult và Sal–Infant – *Acetylsalicylic acid* 27
Salagen – *Acetylsalicylic acid* 27
Salagen – *Pilocarpin* 856
Salamarum – *Magnesium sulfat* 656
Salamid *(Philips Roxane)* - *Salicylamid* 959
Salamol MDI – *Salbutamol* 958
Salandol – *Metronidazol* 704
Salanil – *Gefarnat* 495
Salarizin – *Cinnarizin* 255
Salazodiemthoxin – *Salazosulfadimidin* 957
Salazopyridazin – *Sulfasalazin* 1014
Salazopyrin – *Sulfasalazin* 1014
Salazosulfadimidin 957
Salazosulfamid 957
Salazosulfapyridin – *Sulfasalazin* 1014
Salazosulfathiazol 957
Salazothiazol – *Salazosulfathiazol* 957
Salbamol – *Salbutamol* 958
Salbair Transhaler 957
Salbetol – *Salbutamol* 958
Salbid – *Salbutamol* 958
Salbro – *Salbutamol* 958
Salbu – *Salbutamol* 958
Salbueasyhaler – *Salbutamol* 958
Salbumol – *Salbutamol* 958
Salbupan – *Salbutamol* 958
Salbutam – *Salbutamol* 958
Salbutamol 958
Salbutan – *Salbutamol* 958
Salbutard – *Salbutamol* 958

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Salbutol – *Salbutamol* 958
Salbuvent – *Salbutamol* 958
Salcacam – *Piroxicam* 865
Salcat – *Calcitonin* 185
Salcatin – *Calcitonin* 185
Salcatonin – *Calcitonin* 185
Saldac – *Sulindac* 1016
Saldiuril – *Hydrochlorothiazid* 547
Salfalgin – *Hyoscin butylbromid* 556
Salflex – *Salsalat* 961
Salgydal *(Với Noramidopyrin)* 767
Salicairine 959
Salicilico – *Salicylic acid* 959
Salicilina – *Acetylsalicylic acid* 27
Salicim – *Salicylamid* 959
Salicol forte – *Cholin salicylat* 246
Salicylamid 959
Salicylanilid 959
Salicylazo sulfapyridin – *Sulfasalazin* 1014
Salicylic acid 959
Salicylsalicylic acid – *Salsalat* 961
Salicylsaure – *Salicylic acid* 959
Salidur – *Chlortalidon* 244
Salient – *Ketoprofen* 604
Salifungin – *Bromosalicylchloranilid* 166
Saligel – *Salicylic acid* 959
Saliglutin – *Salicylic acid* 959
Salikaren – *Salicylic acid* 959
Salicyl B1 960
Salilax 960
Salimol – *Sulfamethizol* 1011
Salina – *Salsalat* 961
Salinac – *Indometacin* 568
Salinex – *Furosemid* 485
Salinite – *Inosin* 571
Salipran – *Benorilat* 130
Salproz – *Lansoprazol* 616
Salipyrin – *Phenazon* 841
Salisan – *Chlorothiazid* 239
Salisulf – *Sulfasalazin* 1014
Salitex – *Cefalexin* 209
Saliti–Mamallet – *Acetylsalicylic acid* 27
Salitin – *Salicylic acid* 959
Salix – *Furosemid* 485
Salmaplon – *Salbutamol* 958
Salmetar – *Salmeterol* 960
Salmetedur – *Salmeterol* 960
Salmeterol 960
Salmidochol – *Osalmid* 792
Salmocalcin – *Calcitonin* 185
Salmocid – *Polynoxylin* 874
Salmofar – *Calcitonin* 185
Salmol – *Salbutamol* 958
Salmundin – *Salbutamol* 958
Salofalk – *Mesalazin* 682
Salofarm – *Mesalazin* 682
Salomon – *Salbutamol* 958
Saloncip – *Salonpas (cao dán giảm đau)*
Salonpas *(cao dán giảm đau)*
Salonpasgel *(phun) (giảm đau)*
Saloxium – *Salsalat* 961
Salozinal – *Mesalazin* 682
Sal–Phedrine – *Ephedrin* 406
Salpyrin – *Metamizol* 685
Salsalat 961
Salsol – *Salbutamol* 958
Saltemedur – *Salmeterol* 960
Saltincin – *Butizid* 175
Saltrates – *Trometanol*
Sal Tropin – *Atropin* 108
Salucis – *Carbocistein* 197
Salura – *Bendroflumethiazid* 129
Saluren – *Chlorothiazid* 239
Salures – *Bendroflumethiazid* 129
Saluretil – *Chlorothiazid* 239
Salurex – *Bumetanid* 170
Saluric – *Chlorothiazid* 239
Saluron – *Hydroflumethiazid* 551
Salutrid – *Chlorothiazid* 239
Saluvacorin – *Nikethamid* 758
Salvacam – *Piroxicam* 865
Salvamina – *Sisomicin* 979
Salvapen – *Amoxicilin* 79
Salvent – *Salbutamol* 958
Salvituss – *Levodropropizin* 625
Salvizol *(Ravenberg)* - *Bisdequalinium diacetat* 153
Salvizol *(I.E)* – *Dequalinium chlorid* 326
Salvon D – *Cetrimonium bromid* 229
Salvoseptyl – *Sulfathiourea* 1015
Salysal – *Salsalat* 961
Salyzoron – *Benzydamin* 135
Salzone – *Paracetamol* 816
SAM – *Salicylamid* 959
Samcholly cefadroxil – *Cefadroxil* 208
Samchundang Alcid – *Almagat* 53
Samchundangcezim – *Ceftazidim* 220
Samchundangroxim – *Cefuroxim* 222
Samchung Dung – *Cefradin* 219
Samdal – *Cefoperazon* 216

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Samecin – *Doxycyclin* 383
Samedrin – *Cefradin* 219
S. Amet – *Ademetionin* 38
Samfixim – *Cefixim* 214
Samilstin – *Octreotid* 779
Samjin arginin – *Arginin* 97
Samjin Benaldyn – *Levocarnitin* 623
Samjin – *Cefotaxim* 216
Samjin Trizon – *Ceftriaxon* 221
S.Amlong–S – *Amlodipin besilat* 76
Samocyclin – *Oxytetracyclin* 807
Samoryl – *Carbachol* 194
Samyr – *Ademetionin* 38
Samzydim – *Ceftazidim* 220
Sanabolicum – *Nandrolon* 733
Sanadermil – *Hydrocortison* 548
Sanalepsi N – *Doxylamin* 385
Sanalgut S – *Phenazon* 841
Sanamidol – *Omeprazol* 783
Sanamiron – *Trichlormethiazid* 1092
Sanamisol – *Lansoprasol*
Sanamycin – *Dactinomycin* 311
Sanangin – *Ampicilin* 80
Sanapert – *Oxyphenisatin* 806
Sanaphin – *Ceftriaxon Na* 222
Sanapray – *Pravastatin* 879
Sanar – *Diclofenac* 346
Sanasepton – *Erythromycin* 415
Sanasthmax – *Beclometason* 124
Sanasthmyl – *Beclometason* 124
Sanatison – *Hydrocortison* 548
Sanatrichom – *Metronidazol* 704
Sanavitan S – *Vitamin E* 1152
Sanaxin – *Cefalexin* 209
Sanbetason – *Betamethason* 141
Sanbiotetra – *Tetracyclin* 1047
Sancase – *Pancreatin + mật bò*
Sancep – *Cefotaxim* 216
Sancilin – *Benzylpenicilin* 132
Sancilin procain 300 – *Penicilin G procain* 827
Sancisomal – *Amoxicilin* 79
Sanclary – *Clarithromycin* 261
Sanclomicine – *Tetracyclin* 1047
Sancoba – *Cyanocobalamin* 302
Sancos – *Pholcodin* 851
Sancyclan – *Cyclandelat* 302
Sancyclin 961
Sandimmun – *Ciclosporin* 250
Sandimun – *Ciclosporin* 250
Sandocal 961
Sandocal *(IN)* – *Ca carbonat* 961
Sandoglobulin 961
Sandolanid – *Acetyldigoxin* 26
Sandomigran – *Pizotifen* 868
Sandomigrin – *Pizotifen* 869
Sandonorm – *Bopindolol* 159
Sandoparin – *Heparin natri* 532
Sandoparin *(Novartis)* - *Certoparin Na* 227
Sandopart – *Demoxytocin* 324
Sandopril – *Spirapril* 996
Sandoptal – *Butalbital* 174
Sandoscill – *Proscillaridin* 903
Sandostatin – *Octreotid acetat* 779
Sandosten – *Thenalidin* 1051
Sandoz K – *Potassium muối* 876
Sandril – *Reserpin* 931
Sandrix – *Hyoscin methobromid* 557
Sandrox – *Cefadroxil* 208
Sanedrine – *Ephedrin* 406
Sanein – *Aceclofenac* 20
Sanelor – *Loratadin* 643
Sanepi – *Epinephrin* 407
Sanergal – *Flunisolid* 467
Sanestrepto – *Dihydrostreptomycin* 357
Sanfixime – *Cefixim* 214
Sanfocef – *Cefuroxim* 222
Sangen – *Benzalkonium* 131
Sangenor – *Arginin* 97
Sangobion 961
Sanguicillin – *Pivampicilin* 867
Sanicet – *Paracetamol* 816
Sanicopyrine – *Paracetamol* 816
Sanifolin – *Ca folinat* 180
Sani–supp – *Glycerol* 512
Sanlactin – *Pylobact* 910
Sanlein – *Sodium hyaluronat* 904
Sanmigran – *Pizotifen* 868
Sanmox – *Amoxicilin + clavulanic*
Sannofar – *Dd vệ sinh phụ nữ*
Sanocapt – *Acetylsalicylic acid* 27
Sanocrysin – *Sodium aurotiosulfat* 981
Sanodin – *Carbenoxolon* 196
Sanofen – *Terfenadin* 1041
Sanoformine 961
Sanogyl – *Sodium fluorid* 983
Sanoma – *Carisoprodol* 200
Sanomigran – *Pizotifen* 868

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Sanoquin – *Chloroquin* 238
Sanorex – *Mazindol* 663
Sanorin – *Naphazolin* 735
Sanotensin – *Guanethidin* 519
Sanotus – *Zipeprol* 1172
Sanox – *Valdecoxib* 1127
Sanoxit – *Benzoyl peroxid* 134
Sanpa – *Aspartam* 103
Sanpalpie – *Pyridoxal phosphat* 912
Sanpen – *Rifampicin* 938
Sanpilo – *Pilocarpin* 856
Sanprima – *Co-Trimoxazol* 296
Sansac – *Erythromycin* 415
Sans Acne – *Erythromycin* 415
Sansanal – *Captopril* 193
Sansert – *Methysergid* 700
Sanset – *Ciprofloxacin* 256
Santadin – *Rifampicin* 938
Santaherba 962
Santamix Obz – *Omeprazol* 783
Santanol – *Ranitidin* 926
Santarycin – *Rifamycin* 940
Santasal N – *Aspirin* 104
Santax – *Cefotaxim* 216
Sant E gal – *Vitamin E* 1152
Santen antibacterial – *Sulfamethoxazol* 1012
Santenol – *Lefetamin* 618
Santeson – *Dexamethason* 332
Santhimon – *Dipyridamol* 370
Santoban – *Piperazin* 860
Santonin
Santophen I – *Clorofen* 275
Sanuflox – *Levofloxacin* 625
Sanulid – *Nimesulid* 759
Sanvacual – *Bisacodyl* 152
Sanxif 962
Saparal 962
Sapeucale 962
Saphasol 962
Saphatrim - *Co-Trimoxazol* 296
Sapilent – *Trimipramin* 1100
Sapirabac – *Mefenamic acid* 669
Sapmann – *Ketoprofen* 604
Sapoderm *(Australia)* - *Triclosan* 1092
Sapoderm *(Canada)* - *Hexachlorophen* 536
Sapola – *Dexchlorpheniramin* 334
Sapratol – *Cinnarizin* 255
Saprol 962
Sapropterin *(thuốc chuyển hóa)*
Saprosan – *Chlorquinaldol* 243
Saptanga leucin – *Acetyl dl-leucin*
Saptelnotin – *Piroxicam* 865
Sapterpo – *Terpin + Na benzoat*
SAPVD Kit – *Azithromycin + secnidazol + fluconazol*
Saquinavir 962
SAR 1000 UI
Saralasin 963
Saramicina – *Doxycyclin* 383
Sarbatracine – *Bacitracin* 119
Sarbromin – *Brovincamin* 167
Sarcolysin 963
Sarenin – *Saralasin* 963
Sargefal – *Cefaloridin* 210
Sargenor – *Arginin aspartat* 97
Sargépirine – *Aspirin* 104
Sargramostim 963
Sargetina – *Cefalexin* 209
Sargramostin
Saridine – *Sulfasalazin* 1014
Sarilen – *Roxatidin* 952
Sariol – *Secbutabarbital* 967
Sarium – *Flunarizin* 467
Sarna HC – *Hydrocortison* 548
Sarkomycin 963
Sarocycline – *Tetracyclin* 1047
Saromet – *Diazepam* 342
Saroten – *Amitriptylin* 74
Sarotena – *Amitriptylin* 74
Sarotex – *Amitriptylin* 74
Sarpan – *Raubasin* 926
Sarpul – *Aniracetam* 88
Sartiron – *Flopropion* 461
Sartosona – *Cefalexin* 209
Saryuurin – *Osalmid* 792
Sasperos – *Cefalexin* 209
Saspryl – *Acetylsalicylic acid* 27
Sastridex – *Flufenamic acid* 465
Sasulen – *Piroxicam* 865
SAT 1500 UI 963
Satadol – *Butorphanol tartrat* 175
Satanolon – *Difenidol* 352
Sắt III hydroxyd polymaltose phức hợp 964
Sắt Fumarat 964
Sắt gluconat 964
Sắt Lactat 964
Sắt Succinat 964
Sắt Sulfat 964
Satilage 964
Sâm Triều Tiên 965
Sato – *Sulpirid* 1017

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Satolax-10 – *Bisacodyl* 152
Satomid – *Cobamamid* 279
Satric – *Metronidazol* 704
Sauran – *Citicolin* 259
Saurolo – *Ichthammol* 560
Sauteralgyl – *Pethidin* 837
Savecef – *Cefixim* 214
Savicort – *Prednisolon* 881
Savacort-D – *Dexamethason* 332
Saventrine –*Isoprenalin* 584
Savimin 964
Savlex PCD – *Cetrimonium bromid* 229
Savlodil – *Chlorhexidin* 235
Savlon Handcare – *Dimeticon* 363
Salvon Medicated powder – *Chlorhexidin* 235
Savorquin – *Diiodohydroxyquinolin* 358
Sawachol – *Osalmid* 792
Sawacin – *Pyritinol* 913
Sawagyl – *Metronidazol* 704
Sawamezin – *Amoxicilin* 79
Sawapen – *Benzydamin* 135
Sawasone – *Dexamethason* 332
Sawatal – *Propranolol* 901
Sawaxin – *Pyritinol* 913
Saxin – *Saccharin* 956
Saylom 965
Sayomol – *Promethazin* 897
Sayra – *Cefalexin* 209
Sazor – *Cefradin* 219
Scabanca – *Benzyl benzoat* 136
Scabecid – *Lindan* 632
Scabene – *Lindan* 632
Scabicin – *Crotamiton* 300
Scabin likit – *Benzylbenzoat* 136
Scabix – *Lindan* 632
Scaboma – *Lindan* 632
Scadan – *Cetrimonium bromid* 229
Scaflam – *Nimesulid* 759
Scalpicin – *Hydrocortison* 548
Scanax – *Ciprofloxacin* 256
Scancillin – *Phenoxymethylpenicilin* 845
Scandicain – *Mepivacain* 678
Scandine – *Ibopamin* 559
Scandinibsa – *Mepivacain* 678
Scandisil – *Sulfadimethoxin* 1009
Scandionest – *Mepivacain* 678
Scanneuron – *Thiamin, B6, B12*
Scannotrast – *Barium sulfat* 121
Scanol – *Paracetamol* 816
Scantetrin – *Tetracyclin* 1047
Scantihis – *Astemizol* 104
Scantoma – *Bismuth subsalicylat* 154
Scantona – *Bismuth subsalicylat* 154
Scarboxymethylcystein – *Carbocystein* 197
Scarlene
Scavenger – *Glutathion* 511
S.C.B Tal – *Secobarbital* 967
Scentalgyl – *Paracetamol* 816
SCF – *Sucralfat* 1004
Schebitran – *Trichlormethiazid* 1093
Schemergen – *Phenylbutazon* 847
Schemer ZASS – *Aspirin* 104
Schericur – *Hydrocortison* 548
Scherisolon – *Prednisolon* 881
Scherisolon-Kristallsusp – *Prednisolon* 881
Scherofluron – *Fludrocortison* 464
Scherogel – *Benzoyl peroxid* 134
Scheroson F – *Hydrocortison* 548
Schizophyllan – *Sizofiran* 980
Schlaftablet S – *Diphenhydramin* 366
Schmerzex – *Paracetamol* 816
Schnin – *Ginkgo biloba* 502
Schnupfen eudrin – *Xylometazolin* 1165
SCI.B.Vax – *Vaccin viêm gan B*
Scilin R – *Insulin* 573
Scillacrist – *Proscillaridin* 903
Scillaridin – *Proscillaridin* 903
Scintidin – *Pyritinol* 913
Scitropin – *Somatropin* 989
Sclane – *Betamethason* 141
Sclane Topico – *Beclometason* 141
Sclaventerol – *Furazolidon* 485
Scleramin – *Vinburnine*
Scleremo 965
Scleril – *Fenofibrat* 449
Sclerofillina – *Cholin theophyllinat* 246
Sclerosol – *Dimethyl sulfoxid* 363
Sclerovasal – *Clofibrat* 269
Sclerovein – *Polidocanol* 871
Sclerovit – *xem Xenbucin* 1163
Sclerutin – *Rutosid* 954
Scobutil – *Hyoscin butylbromid* 556
Scolaudol – *Hydromorphon* 551
Scoline – *Suxamethonium chlorid* 1023
Scop – *Scopolamin* 966
Scopoderm TTS 966
Scopolamin 966
Scopolamine Dispersa – *Scopolamin* 966

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Scopolamine methobromid – *Hyoscin methobromid* 557
Scopolamine oxyde – *Genoscopolamin*
Scopolamine–POS – *Scopolamin* 966
Scopolate – *Hyoscin methobromid* 557
Scorbo–betaine – *Betain* 125
Scordin – *Hyoscin methobromid* 557
Scordin–B – *Hyoscin butylbromid* 556
S–Cortilean – *Hydrocortison* 548
S–Cortophin – *Tetracosactid* 1046
Scott's cold liver oil – *Dầu gan* 317
Scotts Emul – *Vit A, D3, Ca, Cod liver oil*
Scotts Emul original – *Capelin oil, Cod liver oil, Ca*
Scrat Susp – *Sucralfat* 1004
Scriptopam – *Diazepam* 342
SCTZ – *Clomethiazol* 271
Scuroform – *Butamben* 174
Scutamil C 966
Scyllite – *Inositol* 572
SD–Hermal – *Clotrimazol* 276
SDHS – *Silibinin* 976
S–Dimidine – *Sulfadimidin* 1009
S.D.M – *Sulfamethoxypyridazin* 1012
S.D.M 57% – *Mannitol Hexanitrat* 659
SDPH – *Phenytoin* 850
Secalciferol 966
Secalex 967
Seachic – *Ampicilin* 80
Seadic – *Ampicilin* 80
Seamicin – *Rifampicin* 938
Seaclot 966
Sea & ski – *Padimat* 811
Seasonal – *Cetirizin* 228
Sébaklen – *Xenysalat* 1163
Sebaquin – *Diiodohydroxyquinolin* 358
Sebar – *Secobarbital* 967
Sebcur – *Salicylic acid* 959
Sebercim – *Norfloxacin* 769
Sebesol – *Urea* 1119
Sebian – *Ceftibuten* 221
Sebical – *Allantoin* 52
Sebizon – *Sulfacetamid* 1008
Sebosel – *Selenium sulfid* 970
Sebucare – *Salicylic acid* 929
Sebulon – *Pyrithion Zinc* 913
Sebusan – *Selenium sulfid* 970
Secabiol – *Levocarnitin* 623
Secagyn – *Ergotamin* 413
Secalan – *Chlorhexidin* 235
Secalciferol 966
Secalip – *Fenofibrat* 449
Secaps – *Secobarbital* 967
Secatoxin – *Co-dergocrin mesylat*
Secbutabarbital 967
Secbutobarbitone – *Secbutabarbital* 967
Seccidin – *Prenylamin* 885
Secef – *Cefixim* 214
Sechvitan – *Pyridoxin* 912
Secletan – *Cicletanin*
Seclin – *Dihexyverin* 355
Seclodin – *Ibuprofen* 559
Secnaz – *Secnidazol* 967
Secni – *Secnidazol* 967
Secnida – *Secnidazol* 967
Secnidazol 967
Secnil – *Secnidazol* 967
Secobarbital 967
Secocaps – *Secobarbital* 967
Secogen – *Secobarbital* 967
Secometrin – *Ergometrin* 413
Seconal – *Secobarbital* 967
Secorbate – *Ascorbic acid* 101
Secotamin – *Ergotamin tartrat* 414
Secrebil – *Piprozolin* 862
Secrepina – *Omeprazol* 783
Secresol – *Acetylcystein* 25
Secretil – *Ambroxol* 62
Secretin – *Carbachol* 194
Secretin 967
Secretolin – *Secretin* 967
Sectam – *Latamoxef* 616
Sectral – *Acebutolol* 19
Secumalum – *Secbutabarbital* 967
Secupan – *Ergotamin* 413
Securinin Nitrat 968
Securit – *Lorazepam* 644
Securo – *xem Azlocilin* 117
Securon – *Verapamil* 1137
Securopen – *Azlocilin* 117
Securpres – *Indenolol* 568
Seczol DS – *Secnidazol* 967
Seczolin – *Secnidazol* 967
Sedabamate – *Meprobamat* 678
Sedabar – *Phenobarbital* 843
Sedacalm – *Lorazepam* 644
Sedacoron – *Amiodaron* 73
Sedafamen – *Phendimetrazin* 841
Sedafed – *Pseudoephedrin* 908
Sedal – *Amobarbital* 77
Sedalande 968
Sedalby 968

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Sedalcardin – *Aminophylin* 70
Sedalgin 968
Sedalgin *(Hậu Giang)* - *Paracetamol* 816
Sedalgol – *Bucolom* 168
Sedalin – *Acepromazin* 22
Sedalium 968
Sedalon – *Paracetamol* 816
Sedalone – *Methaqualon* 690
Sedalor – *Paracetamol* 816
Sedan–Factor – *Aminobutyric acid* 68
Sedanoct – *Tryptophan* 1109
Sedanox – *Pentobarbital* 830
Sedansol Iso – *Isoprenalin* 584
Sedanxol – *xem Zuclopenthixol* 1175
Sedanyl – *Meprobamat* 678
Sedapa – *Paracetamol + cafein*
Sedapam – *Diazepam* 342
Sedapan–A 968
Sed–A–Pain 969
Sedapain – *Eptazocin* 411
Sedaperon – *Azaperon (an thần)*
Sedaplus – *Doxylamin* 385
Sedarene
Sedarkey – *Lorazepam* 644
Sedasmal – *Theophylin (phối hợp)* 1051
Sedaspir
Sedaspray – *xem Alminoprofen* 54
Seda–Tablinen – *Phenobarbital* 843
Sedatine – *Phenazon* 841
Sedatival – *Lorazepam* 644
Sedative bombatus
Sedatromin – *Cinnarizin* 255
Sedatuss *(Trionon)* – *Dextromethorphan* 338
Sedatuss *(Cilag)* – *Fedrilat* 446
Sedazin – *Lorazepam* 644
Sedelin 969
Sedilix–DM 969
Sedepam – *Medazepam* 667
Sedergine UPSA – *Aspirin* 27
Sederlona – *Clobazam* 266
Sedermyl – *Isothipendyl* 586
Sediat – *Diphenhydramin* 366
Sedicepan – *Lorazepam* 644
Sedistal – *Diphenoxylat* 367
Sediston – *Promazin* 896
Seditin – *Fluphenazin* 472
Sedixen – *Diazepam* 342
Sedizine – *Trifluoperazin* 1094
Sedlingtus – *Pholcodin* 351
Sednotic – *Amobarbital* 77
Sedoapharbaco 969
Sedobex – *Bibenzonium bromid* 146
Sedo Kal – *Aminophylin* 70
Sedodent – *Lidocain* 629
Sedokin – *Oxazepam* 797
Sedomucol – *Oxyphencyclimin* 806
Sedopharm – *Pseudoephedrin + dextromethorphan*
Sedopretten – *Diphenhydramin* 366
Sedo Rapide – *Methadon* 689
Sedorazin 969
Sedorazon
Sedorroide Cream 969
Sedosil – *Pimethixen* 856
Sedotime – *Ketazolam* 602
Sedotosse – *Isoaminil* 581
Sedotus – *Dextromethorphan* 338
Sedotussin – *Pentoxyverin* 832
Sedotussin muco – *Carbocystein* 197
Sedovegan – *Diphenhydramin* 366
Sedovestul – *Dimenhydrinat* 361
Sedral – *Cefadroxil* 208
Sedrena – *Trihexyphenidyl* 1096
Sedryl – *Diphenhydramin* 366
Sedufen – *Fenofibrat* 449
Sedulon – *Piperidon* 860
Sedural – *Phenazopyridin* 841
Seduxen – *Diazepam* 342
Seeglu – *Sulpirid* 1017
SEF – *Cefalexin* 209
Sefacin – *Cefaloridin* 210
Sefagen – *Cefotaxim* 216
Sefal – *Cinnarizin* 255
Sefaleksin – *Cefalexin* 209
Cefazol – *Cefazolin* 212
Seffin – *Cefalotin* 210
Seflox – *Ciprofloxacin* 256
Sefoksim – *Cefotaxim* 216
Sefotak – *Cefotaxim* 216
Sefox – *Cefpodoxim proxetil* 218
Sefporin – *Cefalexin* 209
Sefril – *Cefradin* 219
Sefro – *Cephradin* 219
Seftaz – *Ceftazidin*
Seftem – *Ceftibuten* 221
Segin–gingseng – *Sâm + E + B2*
Seglor – *Dihydroergotamin* 356
Segolan
Segontin – *Prenylamin* 885

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Segoramin – *Cefalexin* 209
Seguril – *Furosemid* 485
Selbion – *Pyridoxin* 912
Seldon – *Stanazolol* 998
Selgoran Toi A – *Cresote + Geranium + Hoàng bá*
Selrof – *Todralazin* 1077
Selrogan
Sejong Simrok – *Cefuroxim Na* 222
Sekalax – *Bisacodyl* 152
Sekamisin – *Oxytetracyclin* 807
Seki – *Cloperastin* 273
Sekin – *Cloperastin* 273
Sekisan – *Cloperastin* 273
Sekretovit – *Ambroxol* 62
Sekrol – *Ambroxol* 699
Seksfort – *Methyltestosteron* 511
Sekumatic – *Glutaral* 366
Sekundal D – *Diphenhydramin* 601
Selamic – *Keromax* 222
Selan – *Cefuroxim* 622
Selanac – *Magaldrat* 655
Selax – *Docusat Na* 374
Selbaco – *Cefpodoxim procetil* 218
Selbazon – *Sulbactam* 1006
Selbex – *Teprenon* 1039
Selbon–A – *Aminophenazon* 70
Seldane – *Terfenadin* 1041
Seldane–D 969
Seldepar – *Selegilin* 969
Sel de Sedlitz – *Magnesium sulfat* 656
Seldiar – *Loperamid* 642
Selecal – *Tilisolol*
Selecap – *Celecoxib* 223
Selecid – *Pivmecillinam*
Selecidin – *Mecillinam* 665
Selecten – *Fluphenazin* 472
Selectin – *Pravastatin* 879
Selectol – *Celiprolol* 224
Selectomycin – *Spiramycin* 995
Selectren Oral – *Fluprednisolon* 473
Seledat – *Selegilin* 969
Selegam – *Selegilin* 969
Selegilin 969
Selektin – *Pravastatin* 879
Selemerck – *Selegilin* 969
Selemicina – *Fosfomycin* 480
Selemycin – *Amikacin* 66
Selen – *Meprobamat* 678
Selenium *(uống và tiêm)* 970
Selenium sulfid 970
Selenium *(uống và tiêm)* 970
Selenol – *Selenium sulfid* 970
Selepam – *Quazepam* 916
Seleparina – *Nadroparin Ca* 730
Selepark – *Selegilin* 969
Seleramin – *Vinburnine* 1144
Seles Beta – *Atenolol* 106
Selestoject – *Betamethason* 141
Seletop – *Selegilin* 969
Selexid *(Loveus)* - *Mecillinam* 665
Selexid *(Đan Mạch)* - *Pivmecillinam*
Selexidin Leo – *Mecillinam* 665
Selexidin – *Mecillinam* 665
Selezyme – *Haloperidol* 524
Selftison–F – *Dexamethason* 332
Selgene – *Selegilin* 969
Selgimed – *Selegilin* 969
Selgin – *Selegilin* 969
Selinazol – *Acid nicotinic* 753
Seline – *Sertralin* 973
Selinol – *Atenolol* 106
Selipran – *Pravastatin* 879
Selme C – *Ascorbic acid* 101
Selobloc – *Atenolol* 106
Selodorm – *Diphenhydramin* 366
Seloken – *Metoprolol* 703
Seloken–ZOC – *Metoprolol* 703
Sel–Rinse – *Selenium sulfid* 970
Selo–Zok – *Metoprolol* 703
Selpar – *Selegilin* 969
Selsorin – *Selenium sulfid* 970
Selsun – *Selenium sulfid* 970
Selsun lotion – *Selenium sulfid* 970
Seltal – *Ranitidin* 926
Selthion–Tab – *Serratiopeptidase* 972
Seltic 971
Seltouch – *Felbinac* 447
Selukos – *Selenium sulfid* 970
Selvigon – *Pipazetat* 858
Semap – *Penfluridol* 826
Sematron – *Silibinin* 976
Sembrina – *Methyldopa* 695
Semelciclina – *Doxycyclin* 383
Semelin – *Doxycyclin* 383
Sémets – *Benzocain* 133
Semevit – *Vitamin E* 1152
Sémicit – *Nonoxinol* 767
Semicillin – *Ampicilin* 80
Semi–Daonil – *Glibenclamid* 505

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Semi–Euglucon – *Glibenclamid* 505
Semi–Gliben–Puren N – *Glibenclamid* 505
Semilente – *Insulin* 573
Semilente MC – *Insulin* 573
Semilente MC Beef – *Insulin* 573
Semilente MC Pork – *Insulin* 573
Seminiet – *Dopamin* 379
Semisodium Valproate – *Valproat semisodium* 1129
Semitard – *Insulin* 573
Semopen – *Pheneticilin* 841
Semori – *Oxyquinolin* 807
Semosin – *Amoxicilin* 79
Sempera – *Itraconazol* 588
Sempinon – *Ubidecarenon* 1113
Semprex – *Acrivastin* 33
Senacin – *Micronomicin* 708
Senapa – *Paracetamol + cafein*
Sencephalin – *Cefalexin* 209
Sendipen – *Diclofenac* 346
Sendoxan – *Cyclophosphamid* 305
Senefor – *Phosphatidylserin* 853
Senepax – *Oxazepam* 797
Senerata – *Sertralin* 973
Senergy OD – *Loratadin* 643
Senicod Iosse F – *Carbocystein* 197
Senior – *Pemolin* 825
Senipa – *Paracetamol* 816
Senokot – *bột Phan tả diệp (nhuận tràng)* 971
Senophile 971
Senosid 971
Sensibio Cream 970
Sensiblex – *Bisacodyl* 152
Sensit – *Fendilin* 448
Sensitex – *Dexamethason* 332
Sensival – *Nortriptylin* 771
Sensorcaine – *Bupivacain* 171
Sentapent – *Ampicilin* 80
Sentil – *Clobazam* 266
Sentiloc – *Bevantolol* 145
Sentipec – *Cetirizin* 228
Sentiv – *Adiphenin* 39
Sentonyl – *Fentanyl* 451
Sentram – *Ampicilin + Sullbactam* 1006
Seoca 971
Seoulelbas 971
Sentri–Vit – *Vitamins + khoáng*
Seotal – *Secobarbital* 971
Seoulfamocid – *Famotidin* 443
Serorhinol 972
Sepadol – *Paracetamol + cafein*
Sepamol – *Medik 55*
Sepan – *Cinnarizin* 255
Separin – *Tolnaftat* 1080
Sepatren – *Cefpiramid* 218
Sepazon – *Cloxazolam* 278
Sepcen – *Ciprofloxacin* 256
Sepetazin – *Serrapeptase* 972
Sepex – *Ceftibuten* 221
Sepexin – *Cefalexin* 209
Sepik – *Clofibric acid* 270
Sepile – *Eucalyptol + menthol*
Sepo – *Benzocain* 133
Sepol – *Medik 55*
Sepratis – *Ciprofloxacin* 256
Sepsoral – *Ambazon* 62
Septacef – *Cefradin* 219
Septacin – *Ambroxol* 62
Septalone – *Chlorhexidin* 235
Septal–Scrub – *Chlorhexidin* 235
Septéal – *Chlorhexidin* 235
Septicol – *Chloramphenicol* 232
Septidron – *Pipemidic acid* 859
Septifène – *Phenylmercuric borat* 848
Septilisin – *Cefalexin* 209
Septipulmon – *Sulfapyridin* 1014
Septirose – *Serrapeptase* 972
Septisol – *Salicylic acid* 959
Septochain – *Chuỗi hạt chỉnh hình*
Septocillin – *Phenoxymethylpenicilin* 845
Septocipro – *Ciprofloxacin* 256
Septol – *Cetrimid* 229
Septol 971
Septomandolo – *Cefamandol* 211
Septonex – *Carbaethopedecin bromid*
Septopal – *Gentamicin* 499
Septoper – *Pefloxacin* 824
Septoplix – *Sulfanilamid* 1013
Septosil – *Sulfamerazin* 1011
Septosporina – *Cefalexin* 209
Septozol – *Sulfathiazol* 1014
Septra – *Co–trimoxazol* 296
Septrim – *Co-trimoxazol* 296
Septrin – *Co-trimoxazol* 296
Septural – *Piromidic acid* 865
Septyl – *Propionic acid* 865
Sepyron – *Cyclandelat* 302
Sera – *Oxazolam* 798
Seraccel – *Polygelin* 872

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Sera Costapur – *Malachite green*
Seractil – *Dexibuprofen* 335
Serad – *Sertralin* 973
Serag HAES – *xem Hetastarch* 536
Seragon – *Gonadotropin, serum* 515
Seraim – *Serrapeptase* 972
Seral – *Secobarbital* 967
Seramp – *Ampicilin* 80
Serariben – *Serrapeptase* 972
Seratrodast *(chống viêm, trị hen)*
Serax *(Hameln)* – *Bisacodyl* 152
Serax *(Wyeth)* – *Oxazepam* 797
Serc – *Betahistin* 140
Serebon – *Oxazolam* 798
Serecor – *Hydroquinidin* 551
Sereen – *Chlordiazepoxid* 234
Serefrex – *Ketanserin* 602
Serelan – *Mianserin* 706
Serenace – *Haloperidol* 524
Serenack – *Diazepam* 342
Serenal – *Oxazolam* 798
Serenamin – *Diazepam* 342
Serenase *(Janssen)* – *Haloperidol* 524
Serenase *(Rorer)* – *Lorazepam* 644
Serenase decanoate – *Haloperidol* 524
Serenata – *Sertralin* 973
Serendyl – *Chlordiazepoxid* 234
Serenelfi – *Haloperidol* 524
Serenesil – *Ethchlorvynol* 428
Serenid – *Oxazepam* 797
Serenitas – *Trimetozin* 1100
Serenival 971
Serenol – *Ajmalin* 41
Serénone – *Benzetimid* 133
Serentil – *Mesoridazin* 683
Serentin – *Propiomazin* 900
Serenzin – *Diazepam* 342
Serepax – *Oxazepam* 797
Serepress – *Ketanserin* 602
Serepril – *Tiapride* 1063
Seresta – *Oxazepam* 797
Seretide – *Salmeterol + Fluticason* 961
Seretide Accuhaler – *Salmeterol + fluticason* 961
Sereupin – *Paroxetin* 821
Serevent – *Salmeterol* 960
Serfabiotic – *Metampicilin* 686
Serfin – *Reserpin* 931
Serfoxide – *Pyridoxin* 912
Serfoxina – *Pyridoxin* 912
Sergovit C – *Ascorbic acid* 101
Sériel – *Tofisopam* 1077
Serilone – *Prednisolon* 881
Serlomon – *Gonadotrophin, serum* 515
Sermaka – *Fludroxycortid* 464
Sermion – *Nicergolin* 751
Sermorelin 972
Sernevin – *Sulpirid* 1017
Serobid – *Salmeterol* 960
Serobif – *Interferon beta* 577
Serocam – *Piroxicam* 865
Serociclina – *Cycloserin* 305
Serocryptin – *Bromocriptin* 165
Seroden – *Thioacetazon* 1055
Seroderm – *Betamethason* 141
Serofene – *Clomifen* 271
Serogan – *Gonadotrophin, serum* 515
Serolfia – *Reserpin* 931
Seromycin – *Cycloserin* 305
Serono–Bagren – *Bromocriptin* 165
Serophene – *Clomifen* 271
Seropram – *Citalopram* 259
Seroquim – *Chymotrypsin* 248
Serorhinol 972
Serotonyl – *Oxitriptan* 800
Serotulle – *Chlorhexidin* 235
Seroxat – *Paroxetin* 821
Seroxin – *Cefuroxim natri* 222
Serozil – *Cefprozil* 219
Serpax *(Wyeth)* - *Oxazepam* 797
Serras – *Serapeptase* 972
Serrata – *Serrapeptase* 972
Serrathin – *Serrapeptase* 972
Serrazyme – *Serrapeptase* 972
Serrapeptase 972
Serratiopeptidase – *Serrapeptase* 972
Serta – *Sertralin* 973
Sertabs – *Reserpin* 931
Sertaconazol 973
Sertal – *Pargeverin* 820
Sertan – *Primidon* 888
Sertindol *(An thần)*
Sertofren – *Desipramin* 329
Sertralin 973
Serum antirabique Pasteur 973
Serum antitétanique Pasteur 973
Serum Gonadotrophin – *Gonadotrophin serum* 515
Servadorm – *Carbromal* 199
Servambutol – *Ethambutol* 427
Servamox – *Amoxicilin* 79

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Servanolol – *Propranolol* 901
Servicef – *Cefalexin* 209
Servicillin – *Ampicilin* 80
Serviclazid – *Gliclazid* 506
Serviclophen – *Chloramphenicol* 232
Servicof – *Dextromethorphan* 338
Servicol – *Chloramphenicol* 232
Servicort – *Hydrocortison* 548
Servidapsone – *Dapson* 314
Servidazid – *Gliclazid* 506
Serviderm – *Chlorquinaldol* 243
Servidone – *Chlortalidon* 244
Servidopa – *Methyldopa* 695
Servidoxyne – *Doxycyclin* 383
Servidrat LS – *xem Oresol* 789
Serviflox – *Ciprofloxacin* 256
Servigenta – *Gentamicin* 499
Servigesic – *Paracetamol* 816
Servilactone – *Spironolacton* 997
Servilaryn – *Xylometazolin* 1165
Servimazepin – *Carbamazepin* 194
Servimeta – *Indometacin* 568
Servimycin – *Oxytetracyclin* 807
Servinaprox – *Naproxen* 736
Servipen G – *Benzylpenicilin* 132
Servipen–G Forte – *Penicilin G procain* 132
Servipen V – *Phenoxymethylpenicilin* 845
Servipep – *Famotidin* 443
Servipor – *Cefalexin* 209
Servipramine – *Imipramin* 564
Serviprinol – *Allopurinol* 53
Serviprofen – *Ibuprofen* 559
Serviquin – *Chloroquin* 238
Serviram – *Chlorphenamin* 240
Servisone – *Prednison* 883
Servispor – *Cefalexin* 209
Servisprin – *Acetylsalicylic acid* 27
Servistrep – *Streptomycin* 1002
Servitamitone – *Crotamiton* 300
Servitamol – *Salbutamol* 958
Servitenol – *Atenolol* 106
Servitet – *Tetracyclin* 1047
Servitrep – *Streptomycin* 1002
Servitrocin – *Erythromycin* 415
Servitus – *Guaifenesin* 518
Servium – *Chlordiazepoxid* 234
Servivit + M – *Các vitamins + khoáng chất*
Servizepam – *Diazepam* 342
Servizol – *Metronidazol* 704
Servizolidin – *Phenylbutazon* 847
Servoflurane – *Sevofluran* 974
Serzone – *Nefazodon* 739
Sesden – *Timepidium bromid*
Seskasilin – *Ampicilin* 80
Setalcardin – *Aminophylin* 70
Setald – *Paracetamol + cafein + phenobarbital*
Setald Setam – *Piracetam* 862
Setam – *Piracetam* 862
Setamol – *Paracetamol* 816
Setastatin 973
Setavax – *Cycloserin* 305
Setegis – *Terazosin* 1039
Sethotope – *Selenomethionin*
Sethyl – *Homatropin methylbromid* 541
Setiptilin 974
Setir – *Cetirizin* 228
Setiral – *Cetirizin* 228
Setol – *Paracetamol* 816
Setran – *Meprobamat* 678
Setrilan – *Spirapril* 996
Setronax – *Ondansetron* 784
Seudotabs – *Pseudoephedrin* 908
Sevatrim – *Co-Trimoxazol* 296
Sevelamer *(băng phosphat)* 974
Sevenal – *Phenobarbital* 843
Sevenaletta – *Phenobarbital* 843
Severciclina – *Doxycyclin* 383
Sevicaine – *Procain* 890
Sevinal – *Fluphenazin* 472
Sevinol – *Fluphenazin* 472
Sevisen – *Diazepam* 342
Sevixen *(Vidipha)* - *Diazepam* 342
Sevofluran 974
Sevona – *Cao lạc tiên* 974
Sevoral – *Sevofluran (gây mê)* 974
Sevoran – *Sevofluran* 974
Sevredol – *Morphin* 721
Sevre Long – *Morphin* 721
Sevrium – *Difebarbamat* 352
Sexadien – *Dienestrol* 349
Sexovid – *Cyclofenil* 304
Sezolam – *Midazolam* 709
SF – *Somatropin* 989
S–Gene – *Arginin* 97
Sgnardi – *Benzalkonium* 131
SH 420 – *Norethisteron* 768
Shampoo ZN – *Pyrithion zinc* 913
Shark cartilage – *Sụn cá mập* 1020

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Sharox – *Cefuroxim* 222
Shield – *Nitrofural* 762
Shignol – *Diclofenac* 346
Shigrodin – *Phenylbutazon* 847
Shiketsumin – *Carbazochrom* 195
Shimax – *Chlorpheniramin* 240
Shinacin – *Augmentin* 110
Shin Biofermin S 974
Shincef – *Cefuroxim natri* 222
Shindong Banf cefaclor – *Cefaclor* 207
Shinoxol – *Ambroxol* 62
Shinperan – *Cleboprid* 263
Shinpoong Centesone 974
Shintaxim – *Cefotaxim* 216
Shiomarin – *Latamoxef* 616
Shiosol – *Sodium aurothiomalat* 981
Shunfengfakangan – *Clotrimazol* 276
Shunfengkangning – *Terbinafin* 1039
Sialor – *Anethol trithion* 87
Siamazid – *Cefrazidim* 220
Siaten – *Zopiclon* 1174
Siaxim – *Cefotaxim* 216
Siaxon – *Ceftriaxon* 221
Sibazol – *Diazepam* 342
Sibazonum – *Diazepam* 342
Sibellum – *Flunarizin* 467
Sibetab – *Flunarizin* 467
Sibevit – *Pyridoxin* 912
Sibul – *Etomidat* 434
Sibutramin 974
Sical – *Calcitonin* 185
Sicazin – *Silvirin (sulfadiazin bạc)* 1009
Siccagen – *Povidon* 877
Siccanin 975
Siccaninum – *Siccanin* 975
Sicco – *Indapamid* 567
Sicco–gynaedron – *Almasilat* 54
Siccoral – *Acetylcystein* 25
Sicef – *Cefazolin* 212
Sicmilon – *Nalidixic acid* 732
Sicoclor – *Fencamin* 448
Sicofrenol – *Sulpirid* 1017
Sicombyl – *Salicylic acid* 959
Sico Relax – *Diazepam* 342
Sicorten – *Halometason monohydrat*
Sicorten plus 975
Sidenar – *Lorazepam* 644
Siderfol 975
Siderplex 975
Sideryl – *Aspartic acid* 104
Sideryl oplossing voor Inj 975
Sidnofarm – *Molsidomin* 717
Sidomox – *Cefixim* 214
Siduol – *xem Haemosol* 523
Sigfam 975
Sifamic – *Amikacin* 66
Sifenol – *Paracetamol* 816
Sificetina – *Chloramphenicol* 232
Sificrom – *Cromoglycic acid* 300
Sifiviral – *Aciclovir* 29
Sifloks – *Ciprofloxacin* 256
Sigabroxol – *Ambroxol* 62
Sigacalm – *Oxazepam* 797
Sigacap – *Captopril* 193
Sigacefal – *Cefaclor* 207
Sigacimet – *Cimetidin* 252
Sigacyclat – *Doxycyclin* 383
Sigadoxin – *Doxycyclin* 383
Sigafenac – *Diclofenac* 346
Sigamopen – *Amoxicilin* 79
Sigamucil – *Acetylcystein* 25
Siganex – *DDB* 317
Sigaperidol – *Haloperidol* 524
Sigaprim – *Co–Trimoxazol* 296
Sigapurol – *Allopurinol* 53
Sigasalur – *Furosemid* 485
Sigloton – *Cyproheptadin* 307
Sigmacort – *Hydrocortison* 548
Sigmadyn – *Pemolin* 825
Sigmafon – *Mebutamat* 665
Sigmagel – *Almasilat* 54
Sigmamycin – *xem Oletetrin* 782
Sigmart – *Nicorandil* 752
Sigmavin – *Phenoxymethylpenicilin* 845
Sigmecef – *Cefalexin* 209
Sigmetadin – *Cimetidin* 252
Signate – *Dimenhydrinat* 361
Signopam – *Temazepam* 1035
Signopharm – *Temazepam* 1035
Sigophyl – *Proxyphylin* 907
Sigpred – *Prednisolon* 881
Siguent Hycor – *Hydrocortison* 548
Sikatran – *Bacitracin* 119
Siklomid – *Cyclopentolat* 304
Sikozym – *Lysozym* 651
Silace – *Docusat Na* 374
Silain – *Dimeticon* 363
Silamox – *Amoxicilin* 79
Silapen – *Phenoxymethylpenicilin* 845

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Silarine – *Silibinin* 976
Silbephylline – *Diprophylin* 369
Silbesan – *Chloroquin* 238
Sildenafil 975
Silence – *Lorazepam* 644
Silentos – *Zipeprol* 1172
Silepar – *Silibinin* 976
Silgen – *Silibinin* 976
Silgoma – *Cholin + L.cystin*
Silibancol – *Silibinin* 976
Silibene – *Silibinin* 976
Silibinin 976
Silibon 70 – *Silymarin* 97
Siliborum 976
Silic 15 – *Dimeticon* 363
Silican – *Dimeticon* 363
Silicoderm – *Dimeticon* 363
Silicone – *Dimeticon* 363
Silicreme – *Dimeticon* 363
Silicur – *Silibinin* 976
Silidron – *Dimeticon* 363
Siligalon – *Silymarin* 977
Siligaz – *Dimeticon* 363
Siliklari – *Silibinin* 976
Silimag – *Magnesium trisilicat* 657
Silimarine – *Silibinin* 976
Silimarit – *Silibinin* 976
Silimazu – *Silibinin* 976
Silina – *Ampicilin* 80
Silino – *Diclofenac* 346
Silirex – *Silibinin* 976
Silisan – *Silibinin* 976
Siliver – *Silibinin* 976
Siliverin Cream – *Sulfadiazin argentique* 1008
Silkis – *Calcitriol* 186
Silkron 976
Sillirex – *Silibinin* 976
Silmar – *Silibinin* 976
Silmarin – *Cardus marianus (Silycomp)* 977
Siloderm – *Dimeticon* 363
Silodrate – *Simaldrat* 977
Silol – *Dimeticon* 363
Silomat – *Clobutinol* 798
Silon – *Dimeticon* 363
Silopentol – *Oxeladin* 798
Siloxan – *Dimeticon* 363
Silteplase 977
Silubin – *Buformin* 170
Silvadene – *Sulfadiazin* 1008
Silvaysan – *Silibinin* 976
Silvederma – *Sulfadiazin* 1008
Silverdin – *Sulfadiazin* 1008
Silverol – *Sulfadiazin* 1008
Silver Sulfadiazine – *Sulfadiazin* 1008
Silvertone – *Sulfadiazin* 1008
Silvirin – *Sulfadiazin bạc* 1008
Silybean comp. 977
Silybin – *Silibinin* 976
Silybon – *Silibinin* 976
Silycomp 976
Silyhexal – *Silibinin* 976
Silymarin – *Silibinin* 976
Silymarol – *Silibinin* 976
Silytamin – *Tương tự Leverton* 622
Simactil – *Co-dergocrin* 282
Simagal – *Magaldrat + Na alginat*
Simagel – *Almasilat* 54
Simagel 1 – *Simeco* 977
Simaldolat – *Simaldrat* 977
Simaldrat 977
Simaran – *Hyoscin methobromid* 557
Simaron – *Fluocinonid* 468
Simatin – *Ethosuximid* 430
Simeco 977
Simegaz – *Dimeticon* 363
Simelox – *Dimeticon + Mg + Al hydroxyd*
Simeon – *Proscillaridin* 903
Simethicone – *Dimeticon* 363
Simetin – *Cimetidin* 252
Simfibrat 977
Simkan-dl – *Mg và K aspartat (Aspartat)* 104
Simlo – *Simvastatin* 977
Simovil – *Simvastatin* 977
Simoxil – *Amoxicilin* 79
Simpamina – *Amfetamin* 65
Simpamina D – *Dexamfetamin* 334
Simpatina – *Amfetamin* 65
Simpatol – *Synephrin* 1025
Simplaqor – *Simvastatin* 977
Simplene – *Epinephrin* 407
Simplex – *Aciclovir* 29
Simplotan – *Tinidazol* 1069
Simprox – *Ferrous gluconat* 454
Simprox *(ES)* - *Astemizol* 104
Simtran – *Co-Trimoxazol* 296
Simulect – *Basiliximab* 122
Simvacor – *Simvastatin* 977
Simvahexal – *Simvastatin* 977

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Simvastatin 977
Simvasterol – *Simvastatin* 977
Simvastin – *Simvastatin* 977
Simvatin – *Sinvastatin* 977
Simvor – *Simvastatin* 977
Sin 10 – *Molsidomin* 717
Sinacillin – *Amoxicilin* 79
Sinacron – *Roxithromycin* 952
Sinakort – *Triamcinolon* 1088
Sinalfa – *Terazosin* 1039
Sinalgico – *Nefopam* 739
Sinalgin – *Benorilat* 130
Sinamin 978
Sinapause – *Estriol* 423
Sinaplin – *Ampicilin* 80
Sinapsan – *Piracetam* 862
Sinarest – *Oxymetazolin* 804
Sinarest – *Phenylephrin* 847
Sinartrol – *Piroxicam* 865
Sinaspril – *Acetylsalicylic acid* 27
Sinaspril – *Sulfogaiacol* 1015
Sinaxar – *Styramat* 1004
Sincalid 978
Sincefy – *Cefuroxim* 222
Sinceral – *Clofibrid* 270
Sincoden – *Butamirat* 174
Sincodix – *Butamirat* 174
Sincomen – *Spironolacton* 997
Sincromicyn – *Doxycyclin* 383
Sincurarina – *Gallamin triethiodid* 490
Sindazol – *Tinidazol* 1069
Sindiatil – *Buformin* 170
Sindil – *Secnidazol* 967
Sindolor 978
Sindromens – *Medroxyprogesteron* 668
Sinecod – *Butamirat* 174
Sine–Fluor – *Desonid* 330
Sinegastrin – *Almasilat* 54
Sinemet 100 và 250 978
Sineptina – *Kitasamycin* 607
Sinequan – *Doxepin* 382
Sinerdol – *Rifampicin* 938
Sinergina – *Phenytoin* 850
Sinerol – *Oxymetazolin* 804
Sinersul – *Co-trimoxazol* 296
Sinesalin – *Bendroflumethiazid* 129
Sinetens – *Prazosin* 879
Sinex – *Oxymetazolin* 804
Sinflucy – *Fluconazol* 463
Singlet 978
Singulair – *Montelukast* 719
S2 Inhalant – *Racepinefrin* 923
Sinil Dextro – *Dextromethorphan* 338
Sinil Pharm – *DDB* 317
Siniltrimal – *Trimebutin* 1097
Siniltramin – *Casein* 204
Sinium – *Clotrimazol* 276
Sinketon – *Ketoprofen* 604
Sinkron – *Citicolin* 259
Sinlesat – *Probucol* 890
Sin Mareo X4 – *Dimenhydrinat* 361
Sinmenier – *Betahistin* 140
Sinmol – *Paracetamol* 816
Sinoflurol – *Tegafur* 1033
Sinogan – *Levomepromazin* 626
Sinomin – *Sulfamethoxazol* 1012
Sinophenin – *Promazin* 896
Sinorum – *Tolperison* 1080
Sinotrin – *Xylometazolin* 1165
Sinovial 978
Sinoxis – *Buflomedil* 169
Sinpro N – *Paracetamol* 816
Sinquan – *Doxepin* 382
Sinsia – *Serratiopeptidase* 972
Sinsinpas
Sintabolin – *Nandrolon* 733
Sintalgon – *Methadon HCl* 689
Sintaverin – *Pramiverin* 878
Sinteclox – *Như Ampiclox* 82
Sintecort – *Paramethason* 818
Sintedix – *Amoxicilin* 79
Sintespen – *Meticilin* 701
Sintestrol – *Hexestrol* 537
Sintiabil – *Cicloxilic acid* 251
Sintlacrin – *Bromocriptin* 165
Sintisone – *Prednisolon* 881
Sintobilina – *Menbuton* 674
Sintocalcin – *Calcitonin* 185
Sintocef – *Cefonicid* 215
Sintoclar – *Citicolin* 259
Sintodian – *Droperidol* 386
Sintofillina – *Diprophylin* 369
Sintokin Cream 978
Sintolexyn – *Cefalexin* 209
Sintomicetina – *Chloramphenicol* 232
Sintomicétine – *Chloramphenicol* 232
Sintopen – *Amoxicilin* 79
Sintoridyn – *Cefaloridin* 210
Sintosulfa – *Sulfaperin* 1013
Sintotrat – *Hydrocortison* 548

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Sintovar – *Diethylstibestrol*
Sintown – *Meprobamat* 678
Sintral – *Chloropyramin* 238
Sintrix – *Ceftriaxon* 221
Sintrom – *Acenocoumarol* 22
Sintyli – *Bendroflumethiazid* 129
Sinufed – *Pseudoephedrin* 908
Sinutab – *Xylometazolin* 1165
Sinvacor – *Simvastatin* 977
Sinvoxim – *Cefotaxim* 216
Sinwell Kojar – *tương tự Maalox* 653
Sioasmal – *Theophylin* 1051
Siofor – *Metformin* 688
Siogen – *Chlorquinaldol* 243
Siogeno – *Chlorquinaldol* 243
Sionara – *Celecoxib* 223
Sionon – *Sorbitol* 990
Siopel – *Dimeticon* 363
Sioplexlysine – *Acid amin (bổ dưỡng)* 42
Sioril – *Oxyphenbutazon* 805
Siosteran – *Chlorquinaldol* 243
Siozole – *Omeprazol* 783
Siplarol – *Flupentixol* 471
Sipraktin – *Cyproheptadin* 307
Siproben – *Ciprofloxacin* 256
Siprogut – *Ciprofloxacin* 256
Siprosan – *Ciprofloxacin* 256
Siptazin – *Cinnarizin* 255
Siqualine – *Fluphenazin* 472
Siqualone – *Fluphenazin* 472
Siquil – *Triflupromazin* 1094
Siragon – *Chloroquin* 238
Siran – *Acetylcystein* 25
Sirben – *Mebendazol* 664
Sirdalud – *Tizanidin* 1074
Sirigen – *Benzalkonium* 161
Siringina – *Syrosingopin* 1026
Sirkalor – *Cao crataegi + cao melisae + cao ginkgo + tinh dầu tỏi*
Sirledi – *Nimorazol* 760
Sirnakarang
Sirobolin – *Oxymesteron* 804
Siro Dotussan – *xem Zecol* 1169
Sirolax – *Lactulose* 614
Siro Manceau 979
Siro Natussal – *Zecol* 1169
Sirop de dentition – *Benzocain* 133
Sirop des Vasges – *Pholcodin* 851
Siroshuten – *Syrosingopin* 1026
Sirotol – *Guaifenesin* 518
Siroxyl – *Carbocistein* 197
Sirtal – *Carbamazepin* 194
Sisaal – *Dextromethorphan* 338
Siscozol 979
Siseptin – *Sisomicin* 979
Sismine – *Sisomicin* 979
Sisolline – *Sisomicin* 979
Sisomicin 979
Sisomin – *Sisomicin* 979
Sisomina và Sissomicin – *Sisomicin* 979
Sisoptin – *Sisomicin* 979
Sispres – *Ciprofloxacin* 256
Sistalgin – *Pramiverin* 878
Sitagliptin phosphat – *trị đái tháo đường typ 2* 979
Sitilon – *Citiolon* 259
Sitofibrat 979
Sito–Lande – *β-Sitosterol*
Sitosan – *Cyclophosphamid* 305
β–Sitosterol
Sitric – *Metronidazol* 704
Sitriol – *Calcitriol* 186
Situalin – *Dexamethason* 332
Siutamid – *Metoclopramid* 702
SIVA – *Pipemidic acid* 859
Sivanstant – *Simvastatin* 977
Sivastatin – *Simvastatin* 977
Sivastin – *Simvastatin* 977
Sivkort – *Triamcinolon* 1088
Sivoxim – *Cefotaxim* 216
Sivylar – *Silibinin, silymarin* 976
Siwona 980
Sizodon – *Resperidon*
Sizofiran 980
Sizopin – *Clozapin* 278
Skabicid – *Lindan* 632
Skaelud – *Pyrithion Zinc* 913
Skanozene – *Sulpirid* 1017
Skanozerin – *Lysozym* 651
SK–Apap – *Paracetamol* 816
SK–Bamate – *Meprobamat* 678
Skedule – *Chlormadinon* 236
Skelaxin – *Metaxalon* 688
Skelid – *Tiludronic acid* 1068
Skelud – *Tiludronic acid* 1068
Skenan – *Morphin sulfat* 721
SK–Erythromycin – *Erythromycin* 415
Sklacol – *Cyclopentolat* 304
Sklatropine – *Atropin* 108

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ TRA CỨU KHẢO NỘI BỘ

Skid – *Minocyclin* 712
Skilar – *Econazol* 392
Skilax – *Sodium picosulfat* 985
Skiller Pastillen – *Levodropropizin* 625
Skin–cap 980
Skincare–U – *Urea + vitamin E*
Skincort – *Betamethason* 141
Skin factor – *Biotin* 151
Skinheal 980
Skinoren – *Azelaic acid* 115
Skinostelon – *Pregnenolon* 885
Skin Repair – *Dimeticon* 363
Sklerofibrat – *Bezafibrat* 145
Sklerolip – *Clofibrat* 269
Skleromexe – *Clofibrat* 269
Sklero–Tablinen – *Clofibrat* 269
SK–Lygen – *Chlordiazepoxid* 234
Skopyl – *Hyoscin methobromid* 557
Skorpy – *Secnidazol* 967
SK–Penicillin VK – *Phenoxymethylpenicilin* 845
SK–Pramine – *Imipramin* 564
SK–Soxazole – *Sulfafurazol* 1010
SK–Tetracyclin – *Tetracyclin* 1047
Skub–Suc – *Saccharin* 956
Skun–Suc – *Saccharin* 956
Sleep Aid – *Doxylamin* 385
Sleep Easy – *Doxylamin* 385
Sleep ettes D – *Diphenhydramin* 361
Sleep–eze – *Diphenhydramin* 361
Sleepinal – *Diphenhydramin* 361
Sleepinal *(Thompson)* - *Dimenhydrinat* 361
Sleepinal *(Medichem)* - *Methaqualon* 690
Sleepwell – *Hexobarbital* 538
Sleep Well 2 nitro – *Diphenhydramin* 361
Slendol – *Fenfluramin* 449
Slim Caps – *Phenylpropanolamin* 849
Slimerax – *Fenfluramin* 449
Slim–Plus – *Amfepramon* 65
Slim & Sweet – *Saccharin* 956
Slo–bid – *Theophylin* 1051
Slocol – *Calmezin* 188
Slofedipin – *Nifedipin* 755
Slo–Niacin – *Nicotinic acid* 753
Slo–phyllin – *Theophylin* 1051
Slo–Pot – *Potassium (muối)* 876
Sloprin – *Aspirin* 104
Sloprolol – *Propranolol* 901
Slow Apresolin – *Hydralazin* 545
Slow Cee – *Ascorbic acid* 101
Slow–Deraline – *Propranolol* 901
Slow–Fe – *Ferrous sulfat* 455
Slow–K – *Potasium (muối)* 876
Slow–Trasicor – *Oxprenolol* 801
Slun–Suc – **Saccharin** 954
Small – *Chlordiazepoxid* 234
Smazol – *Ketoconazol* 602
Smecta 980
Smectic
Smedolin – *Etomidolin* 435
S–Methizole – *Sulfamethizol* 1011
Smokeless – *Lobelin* 639
Smokeno – *Lobelin* 639
S.M.P – *Như SMZ* 1012
SMZ – *Sulfamethoxypyridazin* 1012
Snaplets FR – *Paracetamol* 816
Snett – *Tolperison* 1080
Snnwdablin – *Ambroxol* 62
Snol – *Proglumid* 895
Snootie – *Padimat* 811
Sno–Phenicol – *Chloramphenicol* 232
Sno–Pilo – *Pilocarpin* 856
Snup – *Fenoxazolin* 450
Snup – *Tymazolin* 1111
Snup (DE) – *Xylometazolin* 1165
Sobain S – *Carboxymethyl cystein* 197
Sobelin – *Clindamycin* 265
Sobelin – *Flunarizin* 467
Sobile – *Oxazepam* 797
Sobrepin – *Sobrerol* 980
Sobrerol 980
Sobril – *Oxazepam* 797
Sobronil – *Naproxen* 736
Sobuzoxane *(trị ung thư)*
Soclean *(nước súc miệng)*
Sodam – *Acetylcystein* 25
Sodanton – *Phenytoin* 850
Sodecycline – *Tetracyclin* 1047
Sodelut "G" – *Medroxyprogesteron* 668
Sodemethin – *Nitroglycerin* 763
Soderm – *Betamethason* 141
Sodio benzoato – *Benzoic acid* 134
Sodio calcio edetato – *Edetic acid* 392
Sodio glutammato – *Glutamic acid* 511
Sodiopen – *Benzylpenicilin* 132
Sodio salicilato – *Salicylic acid* 959
Sodiphylline – *Theophylin* 1051
Sodipryl – *Naftidrofuryl* 731
Sodium (calcium édétate de) – *Edetic acid* 392
Sodium acetrizoat 980

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Sodium amidotrizoat 980
Sodium aminosalicylat – *Aminosalicylic acid* 72
Sodium amytal – *Amobarbital* 77
Sodium ascorbat – *Ascorbic acid* 101
Sodium aurothiomalat 981
Sodium aurotiosulfat 981
Sodium benzoat – *Benzoic acid* 134
Sodium bitionolat – *Bithionol* 156
Sodium borocaptat (^{10}B) 981
Sodium camphosulfonat 981
Sodium carboxymethylcellulose 981
Sodium chlorid 981
Sodium chondroitin sulfat 981
Sodium clodronat – *Clodronic acid* 268
Sodium cromoglycat 982
Sodium cyclamat 982
Sodium dehydrocholat – *Dehydrocholic acid* 321
Sodium diatrizoat – *Sodium amidotrizoat* 980
Sodium dibunat 982
Sodium docusat 983
Sodium feredetat 983
Sodium flavodat 983
Sodium fluorid 983
Sodium folat – *Folic acid* 476
Sodium folvit – *Folic acid* 476
Sodium fusidate – *Fusidic acid* 487
Sodium glucaldrat – *xem Potassium Glucaldrat* 876
Sodium gualenat – *Guaiazulen* 517
Sodium hyaluoronat – *xem Hyaluronic acid* 545
Sodium hydrocarbonat 984
Sodium iodid
Sodium iodoheparinat 984
Sodium ironedetat – *Sodium feredetat* 983
Sodium L–triiodothyronin – *Liothyronin* 633
Sodium methyl hydroxybenzoat – *Methylparaben* 697
Sodium monofluorophosphat 984
Sodium morrhuat 984
Sodium narcosat – *Hexobarbital* 538
Sodium nitrit 984
Sodium nitroprussid 984
Sodium oxybat 984
Sodium oxybutyrat 985
Sodium P–50 – *Ampicilin* 80
Sodium phenylacetat
Sodium phenylbutyrat *(trị rối loạn chuyển hóa)*
Sodium phosphat (^{32}P) 985
Sodium phosphat P32 – *Sodium phosphat (32P)* 985
Sodium picosulfat 985
Sodium polystyren sulfonat – *Polystyren sulfonat* 874
Sodium pteroylglutamat – *Folic acid* 476
Sodium stibocaptat 986
Sodium stibogluconat 986
Sodium sulamyd – *Sulfacetamid* 1008
Sodium tetracemat 986
Sodium tetradecyl sulfat 986
Sodium thiosulfat 986
Sodium timerfonat 986
Sodium valproat – *Valproic acid* 1787
Sodium versenat – *Edetic acid* 392
Sodiuretic – *Bendroflumethiazid* 129
Sodivermyl – *Tetramisol* 1048
Sodoratyl – *Loratadin* 643
Sodorox – *Roxithromycin* 952
Sodothiol – *Na thiosulfat*
Sofalcon 987
Sofarin – *Warfarin* 1159
Sofgard – *Dextromethorphan + phenylpropanolamin + diphenhydramin*
Soflax – *Docusat Na* 374
Soflens Enzym CL – *Papain* 815
Sofmin – *Levomepromazin* 626
Sofra – *Framycetin* 482
Sofradex 987
Soframycin – *Framycetin* 482
Soframycin Hydrocortison – *Framycetin* 482
Soframycin Naphtazolin – *Framycetin* 482
Sofra–Tulle – *Framycetin* 482
Sofro – *Pemolin* 825
Softon – *Docusat Na* 374
Softran – *Buclizin* 168
Sogain – *Butibufen* 175
Sokaral – *Dexamethason* 332
Solacen – *Tybamat* 1111
Solacil – *Proxazol* 907
Solacy Adulte 987
Solathyl – *Corticotrophin* 293
Solafur – *Furazidin* 485
Solamin – *Benzethonium* 133
Solamin 5% 988
Solanax – *Alprazolam* 57
Solan M – *Retinol* 932
Solantal – *Tiaramid* 1064
Solaquin – *Hydroquinon* 552
Solarcaine – *Benzocain* 133
Solart – *Acemetacin* 21
Solaskil – *Levamisol* 622
Solatene – *Betacaroten* 140
Solatran – *Ketazolam* 602
Solaxin – *Chlorzoxazon* 245

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Solazine – *Trifluoperazin* 1094
Solbrine – *Dimenhydrinat* 361
Solbrol P – *Propylparaben* 902
Solcal – *Piroxicam* 865
Solciclina – *Penimepicyclin* 828
Solciclina *(MX)* - *Amoxicilin* 79
Solclean – *Nước súc miệng*
Solcodein – *Codein* 281
Soldactone – *Potassium canrenoat* 876
Soldak – *Dicloxacilin* 347
Soldarin–S 988
Soldesam – *Dexamethason* 332
Soledum – *xem Eucalyptol (khuynh diệp)*
Solestrin – *Proscillaridin* 903
Solestro – *Estradiol* 421
Soleton – *Zaltoprofen* 1169
Solfa – *Amlexanox* 76
Solfadiazina – *Sulfadiazin* 1008
Solfadimetossin – *Sulfadimethoxin* 1009
Solfaguanidina – *Sulfaguanidin* 1010
Solfamerazina – *Sulfamerazin* 1010
Solfametopirazina – *Sulfalen* 1011
Solfametossipiridazina – *Sulfamethoxypyridazin* 1012
Solfanilammide – *Sulfanilamid* 1013
Solfatiazolo – *Sulfathiazol* 1014
Solfoneucil – *Carbocytein* 197
Solfoton – *Phenobarbital* 843
Solganal – *Aurothioglucose* 111
Solgol – *Nadolol* 730
Solian – *Amisulprid* 74
Solibay – *Bezafibrat* 145
Solifenacin Succinat 988
Solimidin – *Zolimidin* 1173
Solinitrina – *Nitroglycerin* 763
Solis – *Diazepam* 342
Solium – *Chlordizepoxid*
Solium – *Febarbamat* 446
Soliwax – *Docusat sodium* 983
Sol MAG – *Aspartic acid* 104
Sol Melcort – *Methylprednisolon* 698
Solmucol – *Acetylcystein* 25
Solmux – *Carbocistein* 197
Solmux Broncho 988
Sol–Mycin – *Dihydrostreptomycin* 357
Solnomin – *Difenidol* 352
Solocare – *Polihexamide*
Solodelf – *Triamcinolon* 1088
Solon – *Sofalcon* 987
Solone – *Prednisolon* 881
Solone – *Dexamethason* 332
Soloone 988
Sol–O–Pake – *Bari sulfat* 121
Solosin – *Theophylin* 1051
Solotrim – *Trimethoprim* 1099
Soloxsalen – *Methoxsalen* 693
Solpirin – *Lysin* 651
Solplex – *Dextran* 336
Solpredone – *Methylprednisolon* 698
Solprin – *Acetylsalicylic acid* 27
Solpurin – *Probenecid* 889
Solpyron – *Acetylsalicylic acid* 27
Soltabs – *Benzylpenicilin* 132
Soltina – *Domperidon* 377
Soltrim – *Co-Trimoxazol* 296
Solu–A – *Retinol* 932
Solubacter – *Triclocarban* 1092
Solubacter – *Triclocarban* 1092
Solubarb – *Phenobarbital* 843
Solubet – *Betamethason* 141
Soluble insulin – *Insulin* 573
Soluble Secobarbital – *Secobarbital* 967
Soluble Sulfadiazin – *Secobarbital* 967
Solucamphe – *Piperazin camsilat* 860
Solucel – *Polygelin* 872
Solu–Celestan – *Betamethason* 141
Solu–Celeston – *Betamethason* 141
Soluchrom – *Merbromin* 680
Solucillin – *Penicilin G Procain* 827
Solucis – *Carbocistein* 197
Solu–Contenton – *Amantadin* 61
Solucort – *Prednisolon* 881
Solu–cortef – *Hydrocortison* 548
Solu–Cortil – *Hydrocortison* 548
Solu–Cortilean – *Hydrocortison* 548
Solucort ophta 988
Soludacortin – *Prednisolon* 881
Solu–Dacortin – *Prednisolon* 881
Soludactone – *Potassium canrenoat* 876
Solu–Decadron – *Dexamethason* 332
Solu–Decortin–H – *Prednisolon* 881
Soluderm – *Betamethason* 141
Soludeks 40 – *Dextran* 336
Soludeks 70 – *Dextran* 336
Soludril Exp – *Carbocistein* 197
Solufen – *Ibuprofen* 559
Solufillina – *Etamiphylin* 425
Solu–Flur – *Sodium fluorid* 983
Solufos – *Fosfomycin* 480
Solufylin – *Diprophylin* 369

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Solugen – *Benzoyl peroxid* 134
Soluglaucid – *Paraoxon* 818
Solu–Glyc – *Hydrocortison* 548
Solu–H – *Benzocain* 133
Solu–Heks – *Hexachlorophen* 536
Solu–Hizon – *Hydrocortison* 548
Soluidal – *Letostein* 619
Solu–Ject – *Hydrocortison* 548
Solumag – *Mg pidolat* 619
Solu–Medrol – *Methylprednisolon* 548
Solu–Medrone – *Methylprednisolon* 698
Solu–Moderin – *Methylprednisolon* 698
Solunax – *Diclofenac* 346
Solunim – *Fluocinonid* 648
Solupemid – *Pipemidic acid* 859
Solupen – *Doxycyclin* 383
Soluphylline camphosulfonée – *Etamiphylin* 425
Solupred – *Prednisolon* 881
Solupsa – *Aspirin* 104
Solupsan – *Carbasalat calcium* 195
Solurex – *Dexamethason* 332
Solurol – *Suxibuzon* 1024
Solusprin – *Acetylsalicylic acid* 27
Solustibosan – *Sodium stibogluconat* 986
Soluston – *Chenodeoxycholic acid* 230
Solusulfen – *Sodium thiosulfat* 986
Solusurmin – *Sodium stibogluconat* 986
Solutan 988
Solutédarol – *Triamcinolon* 1088
Soluthricin – *Tyrothricin* 1111
Solutiocordes Dexa – *Dexamethason* 332
Solutricine Vitamine C 988
Solu–Tussyl – *Pentoxyverin* 832
Soluver – *Salicylic acid* 959
Solu–Volon A – *Triamcinolon* 1088
Soluyodina – *Prolonium iodid* 896
Solvalan – *Ambroxol* 62
Solvasthmin 988
Solvejof – *Potassium iodid* 896
Solvent P – *Phenoxyethanol* 845
Solvex – *Bromhexin* 164
Solvidont – *Dequalinium chlorid* 326
Solvin – *Acetylsalicylic acid và Bromhexin*
Solvisat – *Hydrocortison* 548
Solvocillin – *Rolitetracylin* 949
Solvolin – *Bromhexin* 164
Solvomed – *Acetylcystein* 25
Solvopect – *Carbocistein* 197
Solvo–strept – *Dihydrostreptomycin* 357
Solvo–strept–S – *Streptomycin* 1002
Soma – *Carisoprodol* 200
Somac – *Pantoprazol* 815
Somadril – *Carisoprodol* 200
Somagard – *Deslorelin* 329
Somagerol – *Lorazepam* 644
Somalgen – *Talniflumat* 1029
Somalgit – *Carisoprodol* 200
Somalium – *Bromazepam* 163
Somasedan – *Diazepam* 342
Somatin – *Somatostatin* 989
Somatobiss – *Somatorelin* 989
Somatofalk – *Somatostatin* 989
Somatokol – *Hymecromon* 556
Somatoliberin – *Somatorelin* 989
Somatonorm – *Somatrem* 989
Somatorelin 989
Somatostatin 989
Somatotrophin – *Somatropin* 989
Somatotrophin (human) – *Somatropin* 989
Somatrem 989
Somatropin 989
Somatuline – *Lanreotid* 616
Somatyl – *Betain* 141
Somaz – *Temazepam* 1035
Somazina – *Citicolin* 259
Somben – *Carbromal* 199
Somberol – *Methaqualon* 690
Sombrevin – *Propanidid* 899
Sombucaps – *Hexobarbital* 538
Sombulex – *Hexobarbital* 538
Sombutol – *Pentobarbital* 830
Somelin – *Haloxazolam* 525
Somenox – *Diphenhydramin* 366
Someprobamate – *Carisoprodol* 200
Somlaton – *Somatostatin* 989
Sominex *(Beecham)* – *Diphenhydramin* 366
Sominex *(Beecham)* – *Promethazin* 897
Somio – *Chloralose* 232
Somipront DMSO – *Dimethyl sulfoxid* 363
Somitran – *Nitrazepam* 761
Somlan – *Flurazepam* 473
Sommières au pentavit B 989
Somnafac – *Methaqualon* 690
Somnased – *Nitrazepam* 761
Somnatrol – *Estazolam* 420
Somnesin – *Methylpentynol* 697
Somnibel N – *Nitrazepam* 761
Somnidor – *Tryptophan* 1109

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Somnifral – *Chloral hydrat* 231
Somnite – *Nitrazepam* 761
Somniton – *Triazolam* 1090
Somnium – *Methaqualon* 690
Somnol – *Flurazepam* 473
Somnomed – *Methaqualon* 690
Somnopentyl – *Pentobarbital* 830
Somnophyt – *Diphenhydramin* 366
Somnos – *Chloral hydrat* 231
Somnothane – *Halothan* 525
Somnotol – *Pentobarbital* 830
Somnotropon – *Methaqualon* 690
Somnovit – *Loprazolam* 643
Somnupan C – *Cyclobarbital* 303
Somnurol – *Bromisoval* 164
Somophyllin – *Aminophylin* 70
Somophyllin–12 – *Theophylin* 1051
Somophyllin–CRT – *Theophylin* 1051
Somophyllin retard – *Theophylin* 1051
Somophyllin–T – *Theophylin* 1051
Som–Pam – *Flurazepam* 473
Somulose – *Celucloral* 224
Sonabarb – *Butobarbiton* 175
Sonacide – *Glutaral* 511
Sonacon – *Diazepam* 342
Sonapax – *Thioridazin* 1058
Sonata – *Zaleplon* 1169
Sone – *Prednison* 883
Sonéryl – *Butobarbiton* 175
Songar – *Triazolam* 1090
Sonicur – *Anethol trithion* 87
Sonifilan – *Sizofiran* 980
Sonilyn – *Sulfachlorpyridazin* 1008
Sonin *(Brasil)* – *Pimethixen* 856
Sonin *(Lipha)* – *Loprazolam* 643
Soni–Slo – *Isosorbid dinitrat* 585
Sonnolin – *Nitrazepam* 761
Sonodor – *Diphenhydramin* 366
Sonuctane 990
Sooner – *Isoprenalin* 584
Soor Gel – *Dequalinium chlorid* 326
Soorphenesin – *Chlorphenesin* 240
Soothe – *Tetryzolin* 1049
Sopamycetin – *Chloramphenicol* 232
Sopangamin – *Pangamic acid* 814
Sopanil – *Meprobamat* 678
Soparine – *Acetylsalicylic acid* 27
Soparon – *Ferrous fumarat* 454
Sopental – *Pentobarbital* 830
Sophiamin – *Chlordiazepoxid* 234
Sophin 100 – *Rutosid* 954
Sophorin – *Cytisin* 309
Sophtal – *Salicylic acid* 959
Sopolcort–H – *Hydrocortison hemisuccinat*
Soporin – *Promethazin* 897
Soprodol – *Carisoprodol* 200
Soprol *(Canatabria)* – *Cefalexin* 209
Soprol *(Lederle)* – *Bisoprolol* 155
S. Optifen – *Dexibuprofen* 335
Sopulmin – *Sobrerol* 980
Soratase – *Serrapeptase* 972
Sorate – *Isosorbid dinitrat* 585
Sorbacel – *Cellulose, oxi-hóa* 224
Sorbacid Liquid 990
Sorbangil – *Isosorbid dinitrat* 585
Sorbenor – *Arginin* 97
Sorbevit B12 – *Cyanocobalamin* 302
Sorbichew – *Isosorbid dinitrat* 585
Sorbide Nitrate – *Isosorbid dinitrat* 585
Sorbide T.D. – *Isosorbid dinitrat* 585
Sorbid – *Isosorbid dinitrat* 585
Sorbidilat – *Isosorbid dinitrat* 585
Sorbidin – *Isosorbid dinitrat* 585
Sorbid SA – *Isosorbid dinitrat* 585
Sorbigen B12 – *Cyanocobalamin* 302
Sorbilex – *Dextranomer* 338
Sorbimag 990
Sorbimon – *Isosorbid mononitrat* 585
Sorbinicat 990
Sorbisterid – *Polystyren sulfonat* 874
Sorbit – *Sorbitol* 990
Sorbitol 990
Sorbitol B12
Sorbitrate – *Isosorbid dinitrat* 585
Sorbo – *Sorbitol* 990
Sorbocalcium – *Ca glucoheptonat* 182
Sorbolene
Sorbonit – *Isosorbid dinitrat* 585
Sorboquel – *Polycarbophil* 872
Sorbostyl – *Sorbitol* 990
Sorcal – *Polystyren sulfonat* 874
Sordinol – *Clopenthixol* 273
Sorecools 990
Soreless – *Atropin + hyoscyamin + scopolamin + phenobarbital* 991
Sorelmon – *Diclofenac* 346
Sorenol – *Midazolam* 709
Sorgoran – *Tolnaftat* 1080
Sorgoa – *Tolnaftat* 1080

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Sorlatane – *Acitretin* 30
Soride – *Acid metiazinic* 700
Soridol – *Carisoprodol* 200
Soriflor – *Diflorason* 352
Sorlatane – *Acitretin* 30
Soripal – *Metiazinic acid* 700
Sorivudin 991
Sorol – *Sobrerol* 980
Sorot – *Dequalinium chlorid* 326
Sorotxil – *Cefadroxil* 208
Sorquad – *Isosorbid dinitrat* 585
Sorquetan – *Tinidazol* 1069
Sortis – *Atorvastatin* 107
Sorvicin – *Ascorbic acid* 101
Sosburns
Sosegon – *Pentazocin* 830
Sosol – *Sulfafurazol* 1010
Sospitan – *Pyricarbat* 911
Sostenil – *Vincamin* 1144
Sostenon – *Testosteron* 1044
Sostril – *Ranitidin* 629
Sota – *Sotalol* 991
Sotacor – *Sotalol* 991
Sotahexal – *Sotalol* 991
Sotalex – *Sotalol* 991
Sotalol 991
Sotalol hydrochlorid – *Sotalol* 991
Sotapor – *Sotalol* 991
Sotarit – *Sotalol* 991
Sotaryt – *Sotalol* 991
Sotastard – *Sotalol* 991
Sotazide 991
Sotilen – *Piroxicam* 865
Sotoine – *Phenytoin* 850
Sotorni – *Levopropoxyphen* 627
Sotradecol Sodium – *Sodium tetradecyl sulfat* 986
Soufrane 991
Soufre – *xem Lưu huỳnh*
Soufrol – *Mesulfen* 683
Sovcaine – *Cinchocain* 254
Sovel – *Norethisteron* 768
Sovelin – *Methaqualon* 690
Soventol – *Bamipin* 121
Soverin – *Methaqualon* 690
Sovica – *Vitamin B complex* 1151
Sovical
Sovinal – *Methaqualon* 690
Sowell – *Meprobamat* 678
Soxo – *Sulfafurazol* 1010
Soxomide – *Sulfafurazol* 1010
Soy–Dome – *Hexachlorophen* 536
SPA – *Lefetamin* 618
Spabucol – *Trimebutin* 1097
Spacaps 992
Spaciclina – *Tetracyclin* 1047
Spacine – *Parapenzolat bromid* 818
Spacmarizin – *Diprophylin* 369
Spacolin – *Alverin* 59
Spactin – *Buzepid metiodid* 176
Spaderizine – *Cinnarizin* 255
Spagin – *Metamizol* 685
Spaglumic acid 992
Spagulax sorbitol 992
Spalgo – *Bevonium metilsulfat* 145
Spalilin – *Dimeticon* 363
Spalmotin – *Salbutamol* 958
Spalpan P – *Phenprobamat* 846
Spalt – *Acetylsalicylic acid* 27
Spalt ASS – *Aspirin* 104
Spalt fur die – *Paracetamol* 816
Spalt N – *Paracetamol* 816
Spalt N – *Phenazon* 841
Spalt Seh gel – *Felbinac* 447
Spalung – *Acetylcystein* 25
Spametrin–M – *xem Methylergometrin* 696
Span–K – *Potassium muối* 876
Span Niacin – *Nicotinic acid* 703
Spanor – *Doxycyclin* 383
Spansule *(Herbert, USA)* - *Alimemazin* 50
Spansule *(SKF)* - *Diphenhylpyralin* 367
Spantin – *Proxyphylin* 907
Spantol – *Phenprobamat* 846
Spara – *Sparfloxacin* 992
Sparaplale – *Benzalkonium* 131
Sparbact – *Sparfloxacin* 992
Spardac – *Sparfloxacin* 992
Sparflo – *Sparfloxacin* 992
Sparfloxacin 992
Sparicon – *Hyoscin butylbromid* 556
Sparine – *Promazin* 896
Sparlox – *Sparfloxacin* 992
Sparmax – *Sparfloxacin* 992
Sparta – *Sparfloxacin* 992
Spartacon L – *Levamisol* 622
Spartein 992
Spartin – *Sparfloxacin* 992
Spartocin – *Spartein* 992
Spartocine – *Aspartic acid* 104

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Spartofillina – *Spartein* 992
Spartopan 993
Sparwin – *Sparfloxacin* 992
Sparx – *Sparfloxacin* 992
Spascol – *Dicycloverin* 348
Spasdiprin – *Diprophylin* 369
Spasdipyrin – *Alvesin* 60
Spasdolsin – *Barverin* 122
Spasen – *Otilonium BrH* 793
Spasfon 993
Spasfon Lyoc – *Phloroglucinol* 851
Spasforin – *Alverin* 60
Spasma–*Canulase*
Spasma – *Alverin* 60
Spasmag 993
Spasmal – *Flavoxat* 459
Spasmadex – *Dihexyverin* 355
Spasmalgan – *Denaverin* 324
Spasmalgin – *Metamizol* 685
Spasmamide – *Fenalamid* 448
Spasman – *Demelverin* 324
Spasmaparid – *Bietamiverin* 448
Spasmapyrin – *Alverin* 60
Spasmavérine – *Alverin* 60
Spasmebi – *Alverin citrat* 60
Spasmepharin – *Alverin* 60
Spasmetral – *Benzetimid* 133
Spasmedal – *Pethidin* 685
Spasmex *(Pháp, Italia)* - *Phloroglucinol* 994
Spasmex *(Đức)* - *Trospium chlorid* 302
Spasmin – *Metamizol sodium* 690
Spasmine Jolly 147
Spasmione – *Cyclandelat* 202
Spasmipront – *Methaqualon* 348
Spasmisolvina – *Bietamiverin* 147
Spasmium – *Caroverin* 994
Spasmoban – *Dicycloverin* 695
Spasmocarbine 793
Spasmo–Cibalgin 355
Spasmocromona – *Methylchromon* 695
Spasmoctyl – *Otilonium bromid* 793
Spasmodex – *Dihexyverin* 355
Spasmocystenal 994
Spasmodil – *Pipethamat*
Spasmodin – *Benzyl benzoat* 136
Spasmodolin – *Pethidin* 837
Spasmoject – *Dicycloverin* 348
Spasmolevel – *Dihexyverin* 348
Spasmolyn – *Mephenesin* 676
Spasmolysin – *Proxyphylin* 907
Spasmo–lyt – *Trospium* 1108
Spasmomen – *Otilonium bromid* 793
Spasmonal (Norgine) – *Alverin* 60
Spasmonal (Đức) – *Dipiproverin* 368
Spasmonal (BE) – *Mebeverin* 664
Spasmo–Nit – *Papaverin* 816
Spasmophen – *Oxyphenonium bromid* 807
Spasmopriv – *Fenoverin* 450
Spasmopriv (FR) – *Mebeverin* 664
Spasmo Rholval – *Trospium* 1108
Spasmoril – *Flopropion* 461
Spasmosarto – *Trospium* 1108
Spasmosedine 994
Spasmoton – *Isoxsuprin* 587
Spasmo–Urgenin – *Trospium* 1108
Spasnoci – *Alverin citrat* 60
Spasodil – *Ethaverin* 428
Spastin – *Baclofen* 119
Spaston – *Diponium bromid* 368
Spastop – *Alverin* 60
Spastrex – *Oxyphenonium bromid* 807
Spasuret – *Flavoxat* 459
Spasverin – *Alverin* 60
Spasvina – *Alverin* 60
Spasyt – *Oxybutymin*
Spatomac – *Benactyzin* 128
Spaton 994
Spazamin – *Oxyphencyclimin* 806
Spazgan – *Baralgin (Metamizol)* 128
SP Beralsodona – *Povidon-iod* 877
Speclafoldine – *Folic acid* 476
Speclatensol 994
Specifin – *Nalidixic acid* 732
Specilline – *Benzylpenicilin* 132
Specine – *Spectinomycin* 994
Spec–T – *Benzocain* 133
Spectacillin – *Epicilin* 407
Spectanefran – *Idoxuridin* 561
Spectazole – *Econazol* 392
Spectinomycin 994
Spectogard – *Spectinomycin* 994
Spectra BAN – *Padimat* 811
Spectraban – *Padimat O* 811
Spectrafur – *Furaltadon* 485
Spectramedryn – *Medryson* 669
Spectrazol – *Cefuroxim* 222
Spectrem – *Co-Trimoxazol* 296
Spectrobid – *Bacampicilin* 119
Spectroxyl – *Amoxicilin* 79
Spectrum – *Ceftazidim* 220

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Speda – *Vinylbital* 1146
Speedrin – *Acetylsalicylic acid* 27
Speenax – *Aceclofenac* 20
Spektramox – *Amoxiciclin* 79
Speman forte 995
Spendepiol – *Estradiol* 421
Spenyton – *Moroxydin* 721
Spermargin – *Arginin* 97
Spersacarbachol – *Carbachol* 194
Spersacarpine – *Pilocarpin* 856
Spersacet – *Sulfacetamid* 1008
Spersacet C – *Sulfacetamid + chloramphenicol*
Spersadex – *Dexamethason* 332
Spersadex comp. 995
Spersadexoline 995
Spersallerg 995
Spersamide – *Sulfacetamid* 1008
Spersanicol – *Chloramphenicol* 232
Spersasept – *Phenylmercuric borat* 848
Sperstropine – *Atropin* 108
Sperti Medizin – *Bufexamac* 169
Spetcefy – *Cefpodoxim* 218
Speton – *Monalazon disodium* 718
Spettrodox – *Doxycyclin* 383
Spevin 995
Spheromycin – *Novobiocin* 773
Spicillin 995
Spiclin – *Minocyclin* 712
Spiclomazin 995
Spidox – *Phenylmercuric borat* 848
Spierifex – *Benorilat* 130
Spike – *Ketoconazol* 602
Spiperon 995
Spir – *Beclometason* 124
Spiracin – *Spiramycin* 995
Spiractin – *Pimeclon* 856
Spiramezol – *Spiramycin* 995
Spiramin – *Tranexamic acid* 1085
Spiramycin 995
Spiranyl – *Terbutalin* 1040
Spirapril hydrochlorid 996
Spiresis – *Spironolacton* 997
Spiretic – *Spironolacton* 997
Spiriva – *Tiotropium BrH* 1071
Spirix – *Spironolacton* 997
Spiro – *Spironolacton* 997
Spiro 32 – *Spirogermanium* 997
Spirobromin 996
Spirocid – *Acetarsol* 22
Spirocort – *Budesonid* 108
Spiroctan – *Spironolacton* 997
Spiroctan-M – *Potassium canrenoat* 876
Spiroctazine 996
Spirodiflamin – *Fluspirilen* 474
Spirogermanium 997
Spirolair – *Pirbuterol* 863
Spirolang – *Spironolacton* 997
Spirolax – *Bisacodyl* 152
Spirolone – *Spironolacton* 997
Spiromide 997
Spiron – *Spironolacton* 997
Spironolacton 997
Spironone – *Spironolacton* 997
Spiropal – *Spironolacton* 997
Spiropent – *Clenbuterol* 264
Spiroperidol – *Spiperon* 995
Spiropitan – *Spiperon* 995
Spirosal – *Glycol salicylat* 513
Spiro-Tablinen – *Spironolacton* 997
Spirotone – *Spironolacton* 997
Spirulina 959
Spirytus Salicylowy – *Salicylic acid* 217
Spizef – *Cefotiam* 222
Spizef *(ấn Độ)* - *Cefuroxim* 997
Spizofuron 447
Splendil – *Felodipin* 447
Splenin
Spleson – *Tolperison* 1080
Splocin – *Sparfloxacin* 992
Spofadazin – *Sulfamethoxypyridazin* 1012
Spondy-Dexa – *Dexamethason* 332
Spondyril – *Phenylbutazon* 847
Spondyvit – *Vitamin E* 1152
Spontin – *Ristocetin* 944
Spophyllin – *Theophylin* 1051
Sporal – *Itraconazol* 588
Sporamin – *Hyoscin butylbromid* 556
Sporanicum – *Cefaloridin* 210
Sporanox – *Itraconazol* 588
Sporicef – *Cefalexin* 209
Sporiderm – *Tolnaftat* 1080
Sporidex – *Cefalexin* 209
Sporidyn – *Cefotiam* 209
Sporiline – *Tolnaftat* 1080
Sporinat 250 kid tabs – *Cefalexin* 209
Sporlac – *Lactobacilus (Lacteol)* 612
Sporostatin – *Griseofulvin* 516
Sporoxyl – *Ketoconazol* 602

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Sportscreme – *Salicylic acid* 959
Spotof – *Tranexamic acid* 1085
Spoxin 200 – *Sparfloxacin* 992
Sp–Promé – *Promethazin* 897
Sprase – *Hyaluronidase* 545
Spraynal – *Epinephrin* 407
Spray–Tish – *Tramazolin* 1084
Spredine – *Hyaluronidase* 545
Sprégal
Spregol – *Xịt trị ghẻ*
Spren – *Aspirin* 104
Spreor – *Salbutamol* 958
SPS – Polysteren sulfonat 985
S.P. Ster–Tab – *Prednisolon* 881
S.P.T 998
Spuman c.Acid.lact – *Lactic acid* 612
Spun–Suc – *Saccharin* 956
Sputolysin – *Dembrexin* 323
Sputopur – *Acetylcystein* 25
Spyfer – *Sparfloxacin* 992
Spyfoce – *Rodogyl* 947
Squad – *Flavodic acid* 459
Squamasol – *Salicylic acid* 959
S.R.A. – *Acetylsalicylic acid* 27
Srendam – *Suprofen* 1022
SRIF – *Somatostatin* 989
SRIF–A – *Somatostatin* 989
Srilane – *Idrocilamid* 562
SRM – *Morphin* 721
SR Mex – *Mexiletin* 706
SSA – *Salsalat* 961
SSD – *Sulfadiazin* 1008
Ssirom 998
SSKI – *Potassium iodid* 876
ST – *Somatropin* 989
ST 12 – *Dexamethason* 332
ST–52 Lucien
Stabicilline – *Phenoxymethylpenicilin* 845
Stabilene – *Ethyl Biscoumacetat* 431
Stabilanol – *Fluconazol* 463
Stabillin VK – *Phenoxymethylpenicilin* 845
Stabinol – *Chlorpropamid* 242
Stabisol – *Hydroxy Ethyl Starch* 554
Stablon – *Tianeptin* 1063
Stabox – *Amoxicilin* 79
Stacillin – *Clavulanic acid* 263
Stacorin – *Citicolin* 259
Stadadorm – *Amobarbital* 77
Stadaglicin 998
Stadalax – *Bisacodyl* 152
Stada–Reisedragées – *Dimenhydrinat* 361
Stadexmin – *Betamethason + dexchlorpheniramin*
Stadgentri – *Gentrisone* 500
Stadol – *Butorphanol* 175
Staff – *Etoperidon* 435
Staficillin–N – *Oxacilin* 795
Staficyn – *Meticilin* 701
Stafilex – *Troclosen potassium*
Stafilon – *Metacyclin* 684
Staflocil – *Cloxacilin* 277
Stafopen – *Flucloxacilin* 462
Staforin – *Cefadroxil* 208
Stafosgal – *Al phosphat* 56
Stafoxil – *Flucloxacilin* 462
Stafylopenin – *Meticilin natri* 701
Stagid – *Metformin* 688
Stagural – *Norfenefrin* 769
Stajac 22 – *Virginiamycin* 1147
Stakane – *Antrafenin* 92
Stalcin – *Calcitonin* 185
Stalevo 998
Stalleril – *Thioridazin* 1058
Staltor – *Cerivastatin* 226
Stalysine 998
Stamaclit – *Sulpirid* 1017
Stamaril – *Pasteur vaccin*
Stambutol – *Ethambutol* 427
Stamicin – *Nystatin* 776
Stamicina – *Doxycyclin* 383
Stamine – *Mepyramin* 679
Stamlo – *Amlodipin* 76
Stampen – *Dicloxacilin* 347
Stamycil – *Clofenoxyd* 269
Stan – *Co-Trimoxazol* 296
Stanacaine – *Lidocain* 629
Stanaprol – *Androstanolon* 86
Stanazol – *Stanozolol* 998
Stanback – *Paracetamol* 816
Standacillin – *Ampicilin* 80
Stangen – *Mepyramin* 679
Stangyl – *Trimipramin* 1100
Stanicid – *Fusidic acid* 487
Stanilo – *Spectinomycin* 994
Stanlip – *Fenofibrat* 449
Stannic fluorid – *Stannous fluorid* 998
Stannous fluorid 998
Stanolone – *Androstanolon* 86
Stanozolol 998
Stanvilax – *Acyclovir* 29
Stanzil – *Metronidazol* 704

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Sta–PAS – *Aminosalicylic acid* 72
Stapenor – *Oxacilin* 795
Stapenor–D – *Dicloxacilin* 347
Staphcil – *Flucloxacilin* 462
Staphcillin – *Meticilin* 701
Staphlipen – *Flucloxacilin* 462
Staphobristol–250 – *Cloxacilin* 277
Staphybiotic và Staphycid – *Cloxacilin* 277
Staphycid – *Flucloxacilin* 277
Staphylamid – *Sulfamethylthiazol* 1012
Staphylex – *Flucloxacilin* 277
Staphylocid – *Meticilin* 701
Staphylomycine – *Virginiamycin* 1147
Stapoden 999
Stapolidex 999
Staporos – *Calcitonin* 185
Stapyocine – *Pristinamycin* 889
Star các loại – *trị ho (Menthol + Eucalyptol)*
Starazine – *Ceftazidim* 220
Starazolin – *Tetryzolin* 1049
Starcef – *Cefixim* 214
Starcef (IT) – *Ceftazidim* 220
Star cough *(viên ngậm ho)*
Staren – *Diclofenac* 346
Starfacin – *Pefloxacin* 824
Staril – *Fosinopril* 481
Starisil – *Sulfamethizol* 1011
Starlane 999
Starogyn – *Broxyquinolin* 168
Star–Pen – *Phenoxymethylpenicilin* 845
Star sore throat 999
Startonyl – *Citicolin* 259
Stas (DE) – *Xylometazolin* 1165
Stas akut Hust – *Acetylcystein* 25
Stas–Hustenloser – *Ambroxol* 62
Stas–Hustenstiller – *Oxeladin* 798
Statex – *Morphin* 721
Staticin – *Erythromycin* 415
Staticum – *Glisentid* 508
Statil – *Ponalrestat* 875
Statilage – *Satilage* 964
Statobex – *Phendimetrazin* 841
Statocin – *Cargutocin* 200
Statomin – *Mepyramin* 679
Staurodorm – *Flurazepam* 473
Stavudin 999
Staxidin – *Virginiamycin* 1147
Staycept *[viên đặt âm đạo - Nonoxinol* 767
Staycept *[gel âm đạo]* – *Octoxinol* 779
Stazepine – *Carbamazepin* 194
STD–Injection – *Sodium tetradecyl sulfat* 986
Stea–16 – *Betain* 141
Stebigs 999
Steclin – *Tetracyclin* 1047
Stecsolin – *Oxytetracyclin* 807
Stedman M Cal 250 Tab 1000
Stelazine – *Trifluoperazin* 1094
Stella – *Prochlorperazim* 891
Stellachrome – *Merbromin* 680
Stellamicina – *Erythromycin* 415
Stellarid – *Proscillaridin* 903
Stellatropin – *Atropin* 108
Stellorphin – *Morphin* 721
Stemetic – *Trimethobenzamid* 1099
Stemetil – *Prochlorperazin* 891
Stemex – *Paramethason* 818
Stemiz – *Astemizol* 104
Stenandiol – *Androstenediol* 87
Stenbolon 1000
Stenobolone – *Stenbolon* 1000
Stenocor – *Dipyridamol* 370
Stenolon – *Metandienon* 687
Stensolo – *Meprobamat* 678
Steocin – *Calcitonin* 185
Stepin – *Tioxolon* 1071
Stepronin
Steps – *Pentaerithrityl tetranitrat*
Ster 5 – *Prednisolon* 883
Steralol – *Dexamethason* 332
Steramin – *Benzalkonium* 131
Steramina G – *Benzalkonium chlorid* 131
Steranabol – *Clostebol* 276
Steranabol–Depot – *Oxabolon cipionat* 795
Steranabol ritardo – *Oxabolon cipionat* 795
Sterandryn Retard 1000
Sterane – *Prednisolon* 883
Sterane IM and IA – *Prednisolon* 883
Sterapred – *Prednison* 883
Sterapred Unl–pak – *Prednison* 883
Sterax – *Desonid* 330
Ster–Dex 1000
Sterecyt – *Prednimustin* 881
Steregin – *Methylparaben* 697
Steremycine 1000
Stéréocyt – *Prednimustin* 881
Stereomycin – *Nystatin* 776
Stereomycine – *Kitasamycin* 607
Steribolic – *Methandriol* 690

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Steridrolo – *Tosylchloramid* 1083
Sterihyde – *Glutaral* 511
Sterilan – *Benzalkonium chlorid* 131
Sterile Sulbactam sodium – *Sulbactam* 1006
Sterilette – *Benzethonium chlorid* 133
Sterilix – *Benzalkonium* 131
Sterillium – *Mecetronium etilsulfat* 665
Sterilone – *Chlorhexidin* 235
Sterimar – *Nước biển xịt mũi*
Sterine – *Methenamin* 691
Steri Neb Cromo – *Cromoglicic acid* 300
Steri Neb Sal – *Salbutamol* 958
Sterinol – *Benzalkonium bromid* 131
Sterisil – *Hexetidin* 537
Sterisol–Steri/sol – *Hexetidin* 537
Stermin – *Prednisolon* 883
Sterobolin – *Nandrolon* 733
Sterocort *(Omega)* – *Hydrocortison* 548
Sterocort *(Draco)* – *Prednyliden* 884
Sterocort *(Taro)* – *Triamcinolon* 1088
Sterocrinolo – *Nandrolon* 733
Sterocricutan – *Triamcinolon* 1088
Steroderm – *Desonid* 330
Sterofrin – *Prednisolon* 883
Stérogénol – *Cetylpyridinium chlorid* 230
Sterogyl 412
Sterogyl *(FR, LU)* – *Ergocalciferol* 412
Sterolon – *Prednisolon* 833
Sterolone – *Fluocinolon acetonid* 468
Steron – *Testosteron* 1044
Steronide – *Desonid* 330
Steropotassium – *Potassium (muối)* 876
Sterosan – *Chlorquinaldol* 243
Sterosone – *Prednisolon* 833
Sterotate – *Testosteron* 1044
Sterotest – *Testosteron* 1044
Stero To – *Hydrocortison* 548
Steroxin – *Chlorquinaldol* 243
Ster–Zac – *Hexachlorophen* 536
Ster–Zac Bath Concentrate – *Triclosan* 1092
Stesolid – *Diazepam* 323
Stesolin – *Diazepam* 323
S–T Expect. SF & DF – *Guaifenesin* 518
S Th – *Somatropin* 989
Sthenorex
Stibocaptat – *Sodium stibocaptat* 986
Stibogluconate sodique – *Sodium stibogluconat* 986
Stibron – *Hyoscin butylbromid* 556
Stick–Cytochrome – *Merbromin* 680
Stickol – *Paracetamol + Dextromethorphan + Chlorpheniramin + Cafein + Lysozym*
Stidomix – *Cefixim* 214
Stie–Cort – *Hydrocortison* 548
Stiedex – *Desoximetason* 330
Stiefcortil – *Hydrocortison* 548
Stiemazol – *Clotrimazol* 276
Stiemycin – *Erythromycin* 415
Stie VAA – *Tretinoin* 1087
Stigmast–5–en–3–ol, (3β) – *β-Sitosterol*
Stigmosan – *Neostigmin* 744
Stil–2 – *Dexamfetamin* 334
Stilase – *Pancreatin* 813
Stillargol 1000
Stilamin – *Somatostatin* 989
Stilbetin – *Diethylstilbestrol* 350
Stilboestrol – *Diethylstilbestrol* 350
Stilbofax – *Diethylstilbestrol* 350
Stilbol – *Diethylstilbestrol* 350
Stilbostatin–Taro – *Diethylstilbestrol* 350
Stilco – *Noscapin* 772
Stilla Decong. – *Tetryzolin* 1049
Stilla Delicato – *Benzalkonium* 131
Stillacor – *Acetyldigoxin* 26
Stilnoct – *Zolpidem* 1173
Stilnox – *Zolpidem* 1173
Stilny – *Nordazepam* 767
Stilphostrol – *Diethylstilbestrol* 350
Stiltetra – *Lymecyclin* 649
Stilux 60 – *Rotundin* 952
Stimal – *Trimethadion* 1099
Stimamizol – *Levamisol* 622
Stimate – *Desmopressin* 330
Stimol – *Citrulin malat* 261
Stimolag fortis – *Pipradol* 861
Stimolcardio – *Dipyridamol* 370
Stimovul – *Epimestrol* 407
Stimubral – *Piracetam* 862
Stimucortex – *Piracetam* 862
Stimugene 1000
Stimul – *Pemolin* 825
Stimulexin – *Doxapram* 381
Stimu–LH – *Gonadorelin* 514
Stimulol – *Pemolin* 825
Stimu–TSH – *Protirelin* 906
Stimuzim – *Inosin pranobex* 571
Stimycine
Stioxyl – *Benzoyl peroxyd* 134
Stiptanon – *Estriol* 423
Stivane – *Pirisudanol* 865

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

St' Joseph – *Paracetamol* **816**
St' Joseph – *Phenylephrin* **847**
St' Joseph Adult Ch. As. – *Acetylsalicylic acid* **27**
St' Joseph Cough Syrup – *Dextromethorphan* **338**
Stobetin – *Propranolol* **901**
Stoberin **1001**
Stoccel – *Al phosphat gel* **56**
Stocrin – *Efavirenz* **394**
Stodex – *Phendimetrazin* **841**
Stofilan – *Co-dergocrin* **282**
Stogamet – *Cimetidin* **252**
Stoguard – *Sulpirid* **1071**
Stomakon – *Cimetidin* **252**
Stomal – *Aluminium carbonat, basic* **59**
Stomalgin – *Ypeen* **1167**
Stomatol **1001**
Stomatidin – *Hexetidin* **537**
Stomedin – *Cimetidin* **252**
Stomet – *Cimetidin* **252**
Stomex – *Omeprazol* **783**
Stomytéol **1001**
Stop – *Stannous fluorid* **998**
Stopain – *Paracetamol* **816**
Stopan – *Co-Trimoxazol* **296**
Stopare **642**
Stopare – *Loperamid* **642**
Stopcold – *Medrylamin* **669**
Stop–Hemo
Stopmoke – *Lobelin* **639**
Stopone – *Loperamid* **642**
Stopospinilla Nor – *Benzoylperoxid* **134**
Storilat – *Carbamazepin* **194**
Storvas – *Atorvastatin* **107**
Stovalone **1001**
Stovarsol – *Acetarsol* **22**
Stovédrine **1001**
Stoxil – *Idoxuridin* **561**
Stoxine – *Povidon–iod* **877**
Strabolene – *Nandrolon* **733**
Straderm – *Fluocinolon acetonid* **468**
Stradox – *Cefadroxil* **208**
Stradumel – *Allopurinol* **53**
Straminol – *Metalkonium chlorid* **685**
Strase – **Streptokinase**–*Streptodornase* **1002**
Stratène – *Cetiedil* **228**
Straxone – *Ceftriaxon* **221**
Strema – *Cetiedil* **228**
Strema – *Quinin* **919**
Streomycin – *Nystatin* **776**
Strep–berin **1001**
Strepblin – *Streptomycin* **1002**
Strep–Deva – *Streptomycin* **1002**
Strepdona **1001**
Strep–Gadin – *Sulfaguanidin* **1010**
Strepsils **1001**
Strepsulfat – *Streptomycin* **1002**
Streptamin – *Sulfanilamid* **1013**
Streptamyl – *Streptomycin* **1002**
Streptaquaine – *Streptomycin* **1002**
Streptase – *Streptokinase* **1001**
Streptobretin – *Streptomycin* **1002**
Streptohydrazid – *Streptoniazid* **1003**
Streptokinase **1001**
Streptokinase–*Streptodornase* **1001**
Streptomycin **1002**
Streptoniazid **1003**
Streptonigrin – *Rufocromomycin* **954**
Streptonivicin – *Novobiocin* **773**
Streptoral – *Dihydrostreptomycin* **357**
Streptorsol 25% – *Streptomycin* **1002**
Streptothenat – *Streptomycin* **1002**
Streptozocin **1003**
Streptuss AX – *Ambroxol* **62**
Stresam – *Etifoxin* **432**
Stresnil – *Azaperon (an thần)*
Stresson – *Bunitrozol* **171**
Stress–Pam – *Diazepam* **342**
Striadyne – *Triphosadenin* **1102**
Stri Alpha – *Alfacalcidol* **48**
Striaton – *Levodopa* **624**
Stri–Dex – *Salicylic acid* **959**
Stridex A và F – *Triclosan* **1092**
Strifon – *Chlorzoxazon* **245**
Strocain – *Oxetacain* **799**
Strodina – *Gentisic acid* **500**
Strodival – *Ouabain* **795**
Strofan–K – *Strophanthin-K* **1004**
Strofopan – *Strophanthin–K* **1004**
Strokomin – *Citicolin* **259**
Strokonin – *Cholin alfoscerat* **245**
Stromba – *Stanozolol* **998**
Strombaject – *Stanozolol* **998**
Strongid – *Pyrantel* **910**
Stronglovard – *Tetramisol* **1048**
Strontium chlorid Sr 89 *(trị ung thư)*
Strophalen – *Ouabain* **795**
g–Strophanthin – *Ouabain* **795**
Strophanthin K **1004**

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Strophantin G – *Ouabain* 795
Strophantose – *Ouabain* 795
Strophantoside G – *Ouabain* 795
Strophena – *Ouabain* 795
g–Strophicor – *Ouabain* 795
Strophoperm – *Ouabain* 795
Strox – *Ciprofloxacin* 256
Structum – *Na chondroitin sulfat*
Strumacil – *Methylthiouracil* 700
Strumazol – *Thiamazol* 1053
Strychnin 1004
Strycin – *Streptomycin* 1002
Stryphnon – *Adrenalon* 40
Stryphnasal – *Adrenalon* 40
Strysolin – *Streptomycin* 1002
Stugaral – *Cinnarizin* 255
Stugeron – *Cinnarizin* 255
Stugon – *Cinnarizin* 255
Stumarone – *Cinnarizin* 255
Stustu – *Cinnarizin* 255
Stutgeron – *Cinnarizin* 255
Stylochrome – *Merbromin* 680
Styptanon – *Estriol* 423
Styptin – *Norethisteron* 768
Styptirenal – *Epinephrin* 407
Styptopur – *Aminomethylbenzoic acid* 70
Styramat 1004
Suadian – *Naftifine* 732
Suamoxil – *Amoxicilin* 79
Suaricina – *Xibornol* 1163
Suavedol – *Glaziovin* 505
Suavitil – *Benactyzin* 128
Subathizon 1004
Subcutin N – *Benzocain* 133
Subicin – *Naphazolin + procain + diphenhydramin* 1004
Sublimaze – *Fentanyl* 451
Su–Brontine – *Deptropin* 326
Subsidal – *Rutosid* 954
Subsidon – *Rutosid* 954
Substrene 1004
Subsyde CR – *Diclofenac* 346
Sub. Tensin – *Nitrendipin* 762
Subtosan – *Polyvidon* 875
Sucaryl calcium – *Cyclamat calci* 302
Sucblorin – *Proscillaridin* 903
Succicaf – *Chloramphenicol* 232
Succicaptal – *Succimer* 1004
Succicuran – *Suxamethonium chlorid* 1023
Succicurarium – *Suxamethonium chlorid* 1023
Succimer 1004
Succinimide 1023
Succinolin – *Suxamethonium chlorid* 1023
Succinyl Asta – *Suxamethonium chlorid* 1023
Succinylcholine chloride – *Suxamethonium chlorid* 1023
Succinylsulfathiazol 1004
Succinyl Taro – *Suxamethonium chlorid* 1023
Succinyl Vitrum – *Suxamethonium chlorid* 1023
Succitimal – *Phensuximid* 846
Succosa – *Sucralfat* 1004
Sucolin – *Suxamethonium chlorid* 1023
Sucostrin – *Suxamethonium chlorid* 1023
Sucrabest – *Sucralfat* 1004
Sucrase – *Sucralfat* 1004
Sucrafar – *Sucralfat* 1004
Sucrager – *Sucralfat* 1004
Sucral – *Sucralfat* 1004
Sucralan – *Sucralfat* 1004
Sucralat – *Sucralfat* 1004
Sucralben – *Sucralfat* 1004
Sucralfat 1004
Sucralfin – *Sucralfat* 1004
Sucralum – *Sucralfat* 1004
Sucramal – *Sucralfat* 1004
Sucrate – *Sucralfat* 1004
Sucrato – *Bitrikalidicitrato*
Sucre de fruits – *Levulose* 628
Sucrédulcor – *Saccharin* 956
Sucrets – *Dextromethorphan* 338
Sucrets *(Beecham)* – *Dyclonin* 389
Sucrets *(MSD)* – *Hexylresorcinol* 849
Sucrets *(Beecham)* – *Phenylpropanolamin* 956
Sucrettes – *Saccharin* 956
Sucromat – *Saccharin* 956
Sucrosa – *Saccharin* 982
Sucrum "7" – *Sodium cyclamat* 1016
Sudac – *Sulindac* 1016
Sudafed 1005
Sudanyl – *Pseudoephedrin* 908
Sudermo – *Mesulfen* 683
Sudex – *Pseudoephedrin* 908
Sudil – *Suloctidil* 1017
Sudo–Acyclovir – *Acyclovir* 29
Sudo–Albendazole – *Albendazol* 42
Sudo–Ofloxacin – *Ofloxacin* 780
Sudormyl – *Pseudoephedrin* 908
Sudoxol – *Ambroxol* 62
Sufazicef – *Cefixim* 214
Sufedrin – *Pseudoephedrin* 908
Sufenta – *Sufentanil* 1005
Sufentanil 1005

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Sufil – *Mebendazol* 664
Suflxim – *Cefixim* 214
Sufortanon – *Penicillamin* 826
Sufralen – *Anethol trithion* 87
Sufrexal – *Ketanserin* 602
Sugafen – *Ibuprofen* 559
Sugalon – *xem Silycomp* 977
Suganril – *Oxyphenbutazon* 805
Sugaral – *Sucralfat* 1004
Sugast – *Sucralfat* 1004
Sugracillin – *Benzylpenicilin* 132
Suismycetin – *Chloramphenicol* 232
Sulta – *Saccharin* 956
Sulta Presta – *Saccharin* 956
Suitex – *Saccharin* 956
Sukolin – *Suxamethonium chlorid* 1023
Sukralfat – *Sucralfat* 1004
Sukrettin – *Saccharin* 956
Suktar–Maro – *Saccharin* 956
Suladrin – *Sulfafurazol* 1010
Sulamcin – *Sultamicilin* 1018
Sulamin – *Sulfamethoxypyridazin* 1012
Sulamyd sodium – *Sulfacetamid* 1008
Sular – *Nisoldipin* 761
Sulartren – *Sulindac* 1016
Sulazin – *Sulfasalazin* 1014
Sulbactam 1006
Sulbenicilin 1006
Sulbentin 1007
Sulbutiamin 1007
Sulc – *Suloctidil* 1017
Sulcain – *EPAB (gây tê)*
Sulcephalosporin – *Cefsulodin* 220
Sulconazol 1007
Sulcosyn – *Sulconazol* 1007
Sulcrate – *Sucralfat* 1004
Suldex – *Sulodexid* 1017
Sulene – *Sulindac* 1016
Suleo–M – *Malathion* 657
Suleparoid 1007
Sulestrex – *Estropipat* 425
Sulf–10 – *Sulfacetamid* 1008
Sulfabenzamid 1007
Sulfabid – *Sulfaphenazol* 1014
Sulfableph – *Sulfacetamid* 1008
Sulfa–bleu – *Sulfacetamid* 1008
Sulfabon *(Vaillant)* – *Sulfadimethoxin* 1009
Sulfabon *(Biokema)* – *Sulfamethoxypyridazin* 1012
Sulfacarbamid 1008
Sulfacel–15 – *Sulfacetamid* 1008
Sulfacetamid 1008
Sulfachin – *Oxyquinolin* 807
Sulfachloropyridazin – *Sulfachlorpyridazin* 1012
Sulfachlorpyridazin 1012
Sulfachrysoidin 1008
Sulfacid – *Sulfacetamid* 1008
Sulfacidin – *Sulfacetamid* 1008
Sulfacitin 1008
Sulfacollyre – *Sulfacetamid* 1008
Sulfactin – *Dimercaprol* 362
Sulfacur – *Sulfaperin* 1013
Sulfacylum – *Sulfacetamid natri* 1008
Sulfadazina – *Sulfamethoxypyridazin* 1012
Sulfadepot – *Sulfamethoxypyridazin* 1012
Sulfadets – *Sulfadiazin* 1008
Sulfadiazi argentigne – *Sulfadiazin* 1008
Sulfadiazin 1008
Sulfadiazin bạc – *Sulfadiazin* 1008
Sulfadiazinum – *Sulfadiazin* 1008
Sulfadicramid 1009
Sulfadicrolamid – *Sulfadicramid* 1009
Sulfadigesin – *Succinylsulfathiazol* 1004
Sulfadimerazin – *Sulfadimidin* 1009
Sulfadimethoxin 1009
Sulfadimethyloxazol – *Sulfamoxol* 1013
Sulfadimethylpyrimidin – *Sulfadimidin* 1009
Sulfadimetin – *Sulfadimidin* 1009
Sulfadimidin 1009
Sulfadin – *Sulfamethoxypyridazin* 1012
Sulfadiurine – *Acetazolamid* 1010
Sulfadomus – *Sulfadimethoxin* 1010
Sulfadoxin 1010
Sulfadoxinum – *Sulfadoxin* 1010
Sulfaduran – *Sulfadimethoxin* 1009
Sulfadurazin – *Sulfamethoxypyridazin* 1012
Sulfafurazol 1010
Sulfagan – *Sulfafurazol* 1010
Sulfaganidin – *Sulfaguanidin* 1010
Sulfagen – *Sulfafurazol* 1010
Sulfa Gram – *Sulfamethizol* 1011
Sulfaguanidin 1010
Sulfaguanin – *Sulfaguanidin* 1010
Sulfaguanol 1011
Sulfaguanolum – *Sulfaguanol* 1011
Sulfaintensa – *Sulfamethoxypyridazin* 1012
Sulfair – *Sulfacetamid* 1008
Sulfaisodimerazine – *Sulfisomidin* 1015
Sulfakeyn – *Sulfamethoxypyridazin* 1012

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Sulfakim – *Na sulfacetamid*
Sulfalar – *Sulfafurazol* 1010
Sulfalast – *Sulfaperin* 1013
Sulfalen 1008
Sulfalen *(XND 150) - Sulfacetamid* 1008
Sulfalon – *Sulfadimethoxin* 1009
Sulfaloxic acid 1011
Sulfamazon 1011
Sulfamelen 1008
Sulfamerazin 1011
Sulfa–Merck – *Sulfaperin* 1013
Sulfameter – *Sulfametoxydiazin* 1012
Sulfamethazin – *Sulfadimidin* 1009
Sulfamethin – *Sulfisomidin* 1009
Sulfamethizol 1011
Sulfamethoxazol 1012
Sulfamethoxypyrazin – *Sulfalen* 1011
Sulfametoxazol med – *Trimetoprim - Co-Trimoxazol* 296
Sulfametoxypyridazin
Sulfamethyldiazin – *Sulfaperin* 1013
Sulfamethylphenylpyrazol – *Sulfapyrazol* 1014
Sulfamethylthiadiazol – *Sulfamethizol* 1011
Sulfamethylthiazol 1012
Sulfametopyrazin – *Sulfalen* 1011
Sulfametopyridazin – *Sulfamethoxypyridazin* 1012
Sulfametoxydiazin 1012
Sulfametrol 1013
Sulfamezathin – *Sulfadimidin* 1009
Sulfamedado – *Sulfacarbamid* 1008
Sulfamilylurea – *Sulfacarbamid* 1008
Sulfamonomethoxin 1013
Sulfamoxol 1013
p–Sulfamoylbenzylamin – *Mafenid* 654
Sulfamyon 1013
Sulfanicol – *Na sulfacetamid*
Sulfanilamid 1013
Sulfanilguanidin – *Sulfaguanidin* 1010
Sulfanilthiocarbamide – *Sulfathiourea* 1015
Sulfanyd – *Sulfanilamid* 1013
Sulfapadil – *Sulfaphenazol* 1014
Sulfapenta – *Sulfaperin* 1013
Sulfaperin 1013
Sulfaperinum – *Sulfaperin* 1013
Sulfaphenazol 1014
Sulfaphthalythiazol – *Phthalylsulfathiazol* 853
Sulfapolar – *Sulfafurazol* 1010
Sulfaprim – *Co–Trimoxazol* 296
Sulfaproxylin 1014
Sulfapyelon – *Sulfamethizol* 1011
Sulfapyrazin – *Sulfamethoxypyridazin* 1012
Sulfapyrazol 1014
Sulfapyridazin – *Sulfamethoxypyridazin* 1012
Sulfapyridin 1014
Sulfapyrimidin – *Sulfadiazin* 1008
Sulfarit – *Sulfadimethoxin* 1009
Sulfariem – *Anethol trithion* 87
Sulfarsid 1014
Sulfasalazin 1014
Sulfasol – *Sulfafurazol* 1010
Sulfa Spirig – *Sulfamethoxypyridazin* 1012
Sulfastop – *Sulfadimethoxin* 1009
Sulfasuccithiazol – *Succinylsulfathiazol* 1004
Sulfasuxidine – *Succinylsulfathiazol* 1004
Sulfatar – *Sulfamethoxypyridazin* 1012
Sulfat d'atropin – *Atropin* 108
Sulfate de Magnesium 15% 1005
Sulfathalidine – *Phthalylsulfathiazol* 853
Sulfathiazol 1014
Sulfathiazolum – *Sulfathiazol* 1014
Sulfathiocarbamidum – *Sulfathiourea* 1015
Sulfathiourea 1015
Sulfathiourée – *Sulfathiourea* 1015
Sulfathox – *Sulfadimethoxin* 1009
Sulfaton – *tương tự Co-Trimoxazol* 296
Sulfatreis – *Sulfaperin* 1013
Sulfatrim A – *Co–Trimoxazol* 296
Sulfatropinol – *Atropin* 108
Sulfazamet – *Sulfapyrazol* 1014
Sulfazinum – *Sulfadiazin* 1008
Sulfazol (Barlocco) – *Sulfaphenazol* 1014
Sulfazole – *Sulfafurazol* 1010
Sulfadurazin – *Sulfamethoxypyridazin* 1012
Sulfena – *Flufenamic acid* 465
Sulfenazole – *Sulfamazon* 1011
Sulferycin–F 1006
Sulfex 10% – *Sulfacetamid* 1008
Sulfidone – *Sulfaperin* 1013
Sulfile – *Arginin* 97
Sulfile – *Timonacic* 1069
Sulfinpyrazon 1015
Sulfiram 1015
Sulfisomezol – *Sulfamethoxazol* 1012
Sulfisomidin 1015
Sulfisoxazole acetyl – *Sulfafurazol* 1010
Sulfisone – *Sulfaperin* 1013
Sulfixomidin 1006
Sulfizole – *Sulfafurazol* 1010
Sulfobar – *Bari sulfat* 121
Sulfobenzylpenicillin – *Sulbenicilin* 1006
Sulfobutiminosum – *Ichthyol* 560

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Sulfochloramin – *Halazon* 523
Sulfocidan – *Sulphamethoxypyridazin* 1012
Sulfocilin – *Sulbenicilin* 1006
Sulfoferm – *Triphenylstibin sulfid* 1102
Sulfogaiacol 1015
Sulfoguajacol – *Sulfogaiacol* 1015
Sulfo ichthyol – *Ichthyol, Ichthammol* 560
Sulfolex – *Sulfadiazin* 1008
Sulfo–Merthiolate – *Sodium timerfonat* 980
Sulfo–Mesarca – *Sulfarsphenamin*
Sulfometoxinum – *Sulfadoxin* 1010
Sulfomyl – *Mafenid* 654
Sulfon – *Acediasulfon sodium* 20
Sulfona – *Dapson* 314
Sulfonamid – *Sulfamethoxypyridazin* 1012
Sulfonamid–Spuman–Styli – *Sulfanilamid* 1013
Sulfone – *Dapson* 314
Sulfonylpyrazol – *Sulfaphenazol* 1014
Sulfopiran – *Sulfaperin* 1013
Sulfopiridina – *Sulfaperin* 1013
Sulfoplan – *Sulfadimethoxin* 1009
Sulfoquinol – *Oxyquinolin* 807
Sulforal – *Sulfaphenazol* 1014
Sulforetent – *Sulfamethoxypyridazin* 1012
Sulforgan 1015
Sulforthomidin – *Sulfadoxin* 1010
Sulfo–Rutine 1016
Sulfostat – *Sulfaphenazol* 1014
Sulfothiorine Pantothenique 1016
Sulfotrim – *Co–Trimoxazol* 296
Sulfotrim–Gea – *Co-Trimoxazol* 296
Sulfotrimin – *Co-Trimoxazol* 296
Sulfoxol – *Sulfafurazol* 1010
Sulf–Reten – *Sulfadimethoxin* 1009
Sulftalyl – *Phthalylsulfathiazol* 853
Sulfuno – *Sulfamoxol* 1013
Sulfurine – *Sulfamethizol* 1011
Sulfuryl monal 1016
Sulgemicin – *Gentamicin* 499
Sulgin – *Sulfaguanidin* 1010
Sulginum – *Sulfaguanidin* 1010
Sulglicotid 1016
Sulic Supposte – *Sulindac* 1016
Sulid – *Nimesulid* 759
Sulimed – *Nimesulid* 759
Sulindac 1016
Sulindal – *Sulindac* 1016
Sulinol – *Sulindac* 1016
Sulirid – *Sulpirid* 1017
Sulka–S – *Sulfadimidin* 1009
Sulla – *Sulfametoxydiazin* 1012
Sulmetozin – *Tritiozin* 1105
Sulmycin – *Gentamicin* 499
Sul–Mycin II – *Streptomycin* 1002
Suloctidil 1017
Sulocton – *Suloctidil* 1017
Sulodene – *Suloctidil* 1017
Sulodexid 1017
Suloktil – *Suloctidil* 1017
Sulp – *Sulpirid* 1017
Sulparex – *Sulpirid* 1017
Sulparin – *Sulfacetamid* 1008
Sulpelin – *Sulbenicilin* 1006
Sulperazon 1017
Sulphabenzamine – *Mafenid* 654
Sulphadine – *Sulfapyridin* 1014
Sulphamezathine – *Sulfadimidin* 1009
Sulphan blue 1017
Sulphasomidin – *Sulfisomidin* 1015
Sulphaurea – *Sulfacarbamid* 1008
Sulphazol – *Phthalylsulfathiazol* 853
Sulphental – *Phenolsulfonphthalein* 844
Sulphidine – *Sulfapyridin* 1014
Sulphisomidin – *Sulfisomidin* 1015
Sulphonthal – *Phenolsulfonphthalein* 844
Sulpiren – *Sulpirid* 1017
Sulpirid 1017
Sulpiril – *Sulpirid* 1017
Sulpirin – *Sulpirid* 1017
Sulpisedan – *Sulpirid* 1017
Sulpisil – *Sulpirid* 1017
Sulpitil – *Sulpirid* 1017
Sulpiril – *Sulpirid* 1017
Sulpivert – *Sulpirid* 1017
Sulpril – *Sulpirid* 1017
Sulprim – *Co-Trimoxazol* 296
Sulprimed – *Co-Trimoxazol* 296
Sulproston 1018
Sulprotin – *Suprofen* 1022
Sulpyrine – *Metamizol sodium* 685
Sulquicina – *Metampicilin* 686
Sulquipen – *Cefalexin* 209
Sulredox – *Penicillamin* 826
Sulsoxin – *Sulfafurazol* 1010
Sultamicillin 1018
Sultanol – *Salbutamol* 958
Sulten–10 – *Sulfacetamid* 1008
Sulthiam – *Sultiam* 1019

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Sultirène – *Sulfamethoxypyridazin* 1012
Sultiam 1019
Sulton – *Ca folinat* 180
Sultoprid 1019
Sultosilic acid 1019
Sultrex – *Estropipat* 425
Sultrim – *Co-Trimoxazol* 296
Sultrin – *Sulfabenzamid* 1007
Sultropan – *Sultroponium* 1019
Sultroponium 1019
Sulvina – *Griseofulvin* 516
Sulxin – *Sulfadimethoxin* 1009
Sumadol – *Sumatriptan* 1019
Sumamed – *Azithromycin* 116
Sumatrin – *Sumatriptan* 1019
Sumatriptan 1019
Sumestil – *Somatostatin* 989
Sumetanin – *Sulfadimethoxin* 1009
Sumetrolim – *Co-Trimoxazol* 296
Sumial – *Propranolol* 901
Sumifon – *Isoniazid* 583
Sumigrene – *Sumatriptan* 1019
Sumiko – *Paroxetin* 821
Sumipanto – *Ampicilin* 80
Sumlin – *Carbazochrom* 195
Summicort – *Methylprednisolon* 698
Sumox – *Amoxicilin* 79
Sumycin – *Tetracyclin* 1047
SUN 1165 – *xem Pilsicainid (trị loạn nhịp)*
Sunbrella – *Aminobenzoic acid* 68
Sụn cá mập
Suncefal – *Cefpiramid* 218
Suncholin – *Citicolin* 259
Suncillin 1020
Sundare – *Cinoxat* 255
Sundown – *Padimat* 811
Sundralen – *Tiamenidin* 1063
Sulfagamin – *Sulfaguanidin* 1010
Sunfarin – *Sulfacetamid* 1008
Sunkael 1020
Sunkist C – *Ascorbic acid* 101
Sunnamin – *Casein* 204
Sunotax – *Cefotaxim* 216
Sunrabin – *Enocitabin* 402
Sun-Suc – *Saccharin* 956
Sunrovel H 1020
Suopinchon – *Furosemid* 485
Supacef – *Cefuroxim* 222
Supadol 1020
Supadol mono – *Paracetamol* 816
Supales – *Tolperison* 1080
Supanate – *Flopropion* 461
Supasa – *Acetylsalicylic acid* 27
Supavan – *Alverin* 59
Supazlun – *Flopropion* 461
Supen – *Ampicilin* 80
Super w3 – *tương tự Omega 3 (hàm lượng cao)* 783
Super-A – *Retinol* 932
Superan – *Alizaprid* 51
Superanabolon – *Nandrolon* 733
Superaspidin – *Acetylsalicylic acid* 27
Superbolin – *Nandrolon* 733
Supercold – *Calmezin* 188
Supercortisol – *Prednisolon* 881
Supercromer Orto – *Merbromin* 680
Super Energy – *Polivitamin (vitamin phối hợp)*
Superest – *Testosteron* 1044
Super Formula 3
Superinone – *Tyloxapol* 1111
Superkan – *Ginkgo biloba* 502
Super-Kromopan – *Ypeen* 1167
Superlipid – *Probucol* 890
Supermesin – *Meclozin* 666
Supermidone – *Nifenazon* 756
Supermilk – *Thuốc lợi sữa*
Supermultivitamin – *Multivitamin (vitamin phối hợp)* 724
Supero – *Cefuroxim* 222
Superol – *Oxyquinolin* 807
Superpeni – *Amoxicilin* 79
Superpyrin – *Aloxiprin* 55
Superprendol – *Dexamethason* 332
Superseptyl – *Sulfadimidin* 1009
Super-Suntax – *Colecalciferol* 285
Superthiol – *Carbocistein* 197
Superton – *Cobamamid* 279
Supertrim – *Co-Trimoxazol* 296
Superwitmin 1021
Supesanile – *Sulpiirid* 1017
Supeudol – *Oxycodon* 803
Supirocin – *Mupirocin* 725
Suplac – *Bromocriptin mesilat* 165
Suplasyn – *Hyaluronic acid* 545
Supofen – *Paracetamol* 816
Supo-glicerina – *Glycerol* 512
Supo-Gliz – *Glycerol* 512
Supo Kristal – *Glycerol* 512
Supopred – *Prednison* 883
Supotran – *Chlormezanon* 236
Suppap – *Paracetamol* 816

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Supplin – *Metronidazol* 704
Supplin – *Metronidazol (tiêm truyền)* 704
Suppnon – *Aminophenazon* 70
Suppojuvent Sedante – *Chloral hydrat* 175
Supponéryl – *Butobarbiton* 175
Supponoctal 1021
Suppoptanox – *Vinylbital* 1146
Supposedol 1021
Suppositoires Midy – *Marron d'inde* 661
Suppositoria glyceroli – *Glycerol* 512
Suppress – *Megestrol* 671
Supprestal – *Medroxyprogesteron* 668
Supra B1 – *Bisbentiamin* 153
Suprabion – *Pyridoxin* 912
Supracain – *Articain* 100
Supracain *(CA)* – *Tetracain* 1046
Supracapsulin – *Epinephrin* 407
Supracef – *Cefixim* 214
Supracep – *Cephalexin* 209
Supracombin forte – *Co-Trimoxazol* 296
Supracort – *Fluocinonid* 468
Supracortin – *Flupredniden* 472
Supracyclin – *Doxycyclin* 383
Supradin – *Epinephrin* 407
Supradyne – *Vitamins + khoáng* 1021
Supraflox – *Ciprofloxacin* 256
Supragenta – *Gentamicin* 499
Supral – *Pecilocin* 822
Supralan – *Fluocinolon acetonid* 468
Supralef – *Hydrocortison* 548
Supralox 1021
Suprametil – *Methylprednisolon* 698
Supramid – *Sulfametoxydiazin* 1012
Supramol–M – *Paracetamol* 86
Supramox – *Amoxicilin* 79
Supramycin – *Tetracyclin* 1047
Suprane – *Desfluran* 328
Supranol – *Suprofen* 1022
Suprapen – *Như Ampiclox* 82
Supra Puren – *Spironolacton* 997
Suprarenaline – *Epinephrin* 407
Suprarenine – *Epinephrin* 407
Suprasec – *Loperamid* 642
Suprasteron – *Testosteron* 1044
Suprastin – *Chloropyramin* 238
Supratonin – *Amezinium metilsulfat* 64
Supraviiab – *Aciclovir* 29
Supraviran – *Aciclovir* 29
Supravit ACE – *Vit C + A + E* 1021
Supravit active – *Vitamins + khoáng* 1021
Supravit multivit – *10 vitamins* 1021
Suprax – *Cefixim* 214
Suprazid 1021
Suprecur – *Buserelin* 173
Suprefact – *Buserelin* 173
Suprel – *Epinephrin* 407
Supres *(Australia)* - *Hydralazin* 545
Supres *(Pfizer)* - *Trimazosin* 1097
Supressin – *Doxazosin* 382
Supricort – *Fluocinolon + Neomycin*
Suprilent – *Isoxsuprin* 587
Suprim – *Co-Trimoxazol* 296
Suprimal – *Meclozin* 666
Sup–Rhinite
Suprium – *Sulpirid* 1017
Supristol – *Co–Trifamol* 296
Suprofen 1022
Suprol – *Suprofen* 1022
Suprostiol – *Luprostiol* 647
Suracton – *Spironolacton* 997
Sural – *Ethambutol* 427
Suralgan – *Tiaprofenic acid* 1064
Suralgon – *Fenproporex* 450
Suramina sodica – *Suramin sodium* 1022
Suraman – *Sucralfat* 1004
Suramin sodium 1022
Surbronc – *Ambroxol* 62
Surelen 1022
Surem *(Cepa)* – *Butalamin* 174
Surem *(Galen, Anh)* – *Nitrazepam* 761
Surenine – *Epinephrin* 407
Sureptil 407
Surex 1022
Surfacaine – *Cyclomethycain* 304
Surfactal – *Ambroxol* 62
Surfactant TA – *Beractant* 138
Surfactil – *Ambroxol* 62
Surfadil – *Diphenhydramin* 366
Surfak – *Docusat sodium*
Surfaz – *Clotrimazol* 276
Surfen insulin – *Insulin* 572
Surfexonéonatal – *Colfosceril* 286
Surfolase – *Ambroxol* 62
Surfortan 1022
Surgam – *Tiaprofenic acid* 1064
Surgamic – *Tiaprofenic acid* 1064
Surgamyl – *Tiaprofenic acid* 1064
Surgestone 1022

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Surgestone – *Promegeston* 1022
Surgevit – *Cyanocobalamin* 302
Surgex – *Nialamid* 750
Surgicel – *Cellulose, Oxi hóa* 201
Surhème – *Butalamin* 174
Surika – *Flufenamic acid* 465
Suril – *Sucralfat* 1004
Surimol – *Metronidazol* 704
Surital – *Thiamylal sodium* 1055
Surlid – *Roxithromycin* 925
Surmenalit – *Sulbutiamin* 1007
Surmontil 1022
Surnox – *Ofloxacin* 780
Suroat – *Bromhexin* 164
Surofene – *Hexachlorophen* 536
Surolan – *Miconazol* 707
Surparine 1023
Surpas – *Amoxicilin + kali clavulanat* 564
Surplix – *Imipramin* 79
Surpras – *Amoxicilin* 580
Sursum – *Iproclozid* 138
Survanta – *Beractant* 67
Survector – *Amineptin* 763
Susadrin – *Nitroglycerin* 763
Suscard – *Nitroglycerin* 584
Suscardia – *Isoprenalin* 830
Susevin – *Pentazocin* 745
Suspen – *Phenoxymethylpenicilin* 53
Suspendol – *Allopurinol* 407
Sus–Phrine – *Epinephrin* 559
Suspren – *Ibuprofen* 196
Sustac *(Sintyal)* – *Carbenoxolon* 763
Sustac *(Úc, Pháp...)* – *Nitroglycerin* 763
Sustachron – *Nitroglycerin* 1165
Sustaine – *Xylometazolin* 1051
Sustaire – *Theophylin* 1047
Sustamycin – *Tetracyclin* 1023
Sustanon 1044
Sustanon 100 – *Testosteron* 816
Sustaverine – *Papaverin* 816
Sustein – *Papaverin* 1023
Sutelin 394
Sustiva – *Efavirenz* 1023
Sutilain 763
Sustonid – *Nitroglycerin* 899
Sustrate – *Propatylnitrat* 221
Sutacefin – *Ceftriaxon* 1017
Sutidil – *Suloctidil* 1071
Sutilan – *Tiopronin* 1023
Sutilain 1071
Sutril – *Torasemid* 1083
Suvipen – *Metampicilin* 686
Suvren – *Captodiam* 193
Suwelin – *Cimetidin* 252
Suxamethonium chlorid 1023
Sux–Cert – *Suxamethonium chlorid* 1023
Suxibuzon 1024
Suxilep – *Ethosuximid* 430
Suximer – *Succimer* 1004
Suxin – *Ethosuximid* 430
Suxinutin – *Ethosuximid* 430
Suyea – *Captopril* 193
Suzunstandard – *Flunarizin* 467
Suzyme – *Lysozym* 651
Su–Zol – *Pentetrazol* 830
S.V.C. – *Acetarsol* 22
Svedocyklin – *Tetracyclin* 1047
Sveltobisq – *Methylcellulose* 695
Swecon – *Hydrotalcit* 552
Sweeta – *Saccharin* 956
Sweetex – *Saccharin* 956
Swikanamycin – *Kanamycin* 597
Swisscort 1024
Switamin – *Vitamin + sâm + khoáng* 804
Switon – *Oxymetazolin* 976
SX Carduus – *Silibinin* 890
Sybcaine – *Procain* 861
Sycotrol – *Pipethanat* 1024
Sydnocarb 717
Sydnopharm – *Molsidomin* 1024
Sygen 1046
Sykkrotein – *Tetracain* 302
Syklandal – *Cyclandelat* 524
Sylandor – *Haloperidol* 976
Sylgan S – *Bệnh gan mật* 976
Sylimarin – *Silibinin* 74
Sylimarol – *Silibinin* 363
Sylvemid – *Amitriptylin* 61
Symadal – *Dimeticon* 1024
Symadine – *Amantadin* 1025
Symbicort – *Budesonid + formoterol* 841
Symcorthal – *Synephrin* 61
Symetra – *Phendimetrazin* 689
Symmetrel – *Amantadin* 79
Symoron – *Methadon* 1025
Symoxyl – *Amoxicilin* 1025
Sympacor – *Synephrin (oxedrin)* 723
Sympadrin – *Synephrin (oxedrin)*
Sympal – *Moxisylyt*

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Sympal *(DE)* – *Dexketoprofen* 335
Sympalept – *Oxedrin* 798
Sympaneurol 1025
Symparin – *Dicumarol, dicumarin*
Sympathomim – *Oxedrin* 798
Sympathyl 1025
Sympatizin – *Synephrin (oxedrin)* 1025
Sympatol – *Synephrin (oxedrin)* 1025
Sympathyl 1025
Sympatosan – *Norfenefrin* 769
Sympavagol 1025
Symphetaminum – *Synephrin* 1025
Symphocal – *Oxolamin* 800
Sympocain – *Ambucain* 62
Symptom – *Dextromethorphan* 338
Symptom 2 – *Pseudoephedrin* 908
Symptom 3 – *Brompheniramin* 166
Synacort – *Hydrocortison* 548
Synacthen – *Tetracosactid* 1046
Synadin – *Amantadin* 61
Synadin *(Ấn Độ)* - *Tizanidin* 1074
Synadone – *Fluocinolon acetonid* 468
Synala *(C.K.D)* - *Fluocinolon acetonid* 468
Synalar – *Fluocinolon acetonid* 468
Synalar Neomycin 1025
Synalgo – *Naproxen* 736
Synamol – *Fluocinolon acetonid* 468
Synamox – *Amoxicilin* 79
Synandone – *Fluocinolon acetonid* 468
Synandrests – *Methyltestosteron* 699
Synandrol F – *Testosteron* 1044
Synandrotabs – *Methyltestosteron* 699
Synanthic – *Oxfendazol* 799
Synapause – *Estriol* 423
Synapause–E3 – *Estriol* 423
Synapleg – *Pempidin* 826
Synarel – *Nafarelin* 731
Synarela – *Nafarelin* 731
Synarin – *Phenylephrin* 847
Synasal – *Phenylephrin* 847
Synasteron – *Oxymetholon* 805
Synatan – *Dexamfetamin* 334
Synator – *Atorvastatin* 107
Syncel – *Cefalexin* 209
Syncelose – *Methylcellulose* 695
Synchlolim – *Chloramphenicol* 232
Synchrocept – *Prostalen* 904
Synchrodyn 1–17 – *Alsactid* 58
Synchrosyn – *Chlormadinon* 236
Syncillin *(Tropon, Koln)* – *Azidocilin* 115
Syncillin *(Bristol)* – *Pheneticilin* 841
Synclopred – *Cloprednol* 274
Synclotin – *Cefalotin* 210
Syncortin – *Desoxycorton* 331
Syncortyl – *Desoxycorton* 331
Syncosteron – *Desoxycorton* 331
Syncuma – *Tocamphyl* 1076
Syncumar – *Acenocoumarol* 22
Syncurine – *Decamethonium bromid* 318
Syndopa – *Levodopa* 624
Syndren – *Methyltestosteron* 699
Syndren – *Testosteron* 1044
Syndrox hydrochlorid – *Metamfetamin* 685
Synedil – *Sulpirid* 1017
Synemol – *Fluocinolon acetonid* 468
Synephrin 1025
Synephron – *Furosemid* 485
Syneptine *(Toraude)* – *Kitasamycin* 607
Syneptine – *Terfenadin* 1041
Synergan – *Ergotamin tartrat* 413
Syn–Ergel – *Aluminium phosphat* 59
Synergon 1025
Synerone – *Testosteron* 1044
Synervit – *Trivita B* 1105
Syneudon – *Amitriptylin* 74
Synflex – *Naproxen* 736
Syngacillin – *Ciclacilin* 249
Syngard – *Enprostil* 403
Syngesterone – *Progesteron* 894
Syngestrets – *Progesteron* 894
Syngestrotabs – *Ethisteron* 430
Synglib – *Glibenclamid* 505
Syngynon – *Hydroxyprogesteron* 555
Synistamyne – *Chlorphenamin* 240
Synkavit – *Menadiol* 674
Synkayvit – *Menadiol* 674
Synkonin – *Hydrocodon* 548
Syn M.D – *Sorbitol* 990
Synmiol – *Idoxuridin* 561
Synneupep – *Alfaamylase + Papain + Simethicon*
Synogil – *Natamycin* 737
Synopen – *Chloropyramin* 238
Synophylate – *Theophylin* 1051
Synophylate – *Theophylin sodium glycinat* 1051
Synovir – *Thalidomid* 1050
Synpen – *Chloropyramin* 238
Synpenin – *Ampicilin* 80
Synpharma C – *Vitamin C* 1151

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Synpitan – *Oxytocin* 808
Synplex – *Vitamin + Cholin + Lysin*
Synpressin – *Amlodipin + lisinopril*
Synrelina – *Nafarelin* 731
Synrox – *Roxithromycin* 952
Synstigminium – *Neostigmin* 744
Syntaris – *Flunisolid* 467
Syntaroid – *Levothyroxin* 627
Syntarpen – *Cloxacilin* 277
Syntaverin – *Pramiverin* 878
Syntestan – *Cloprednol* 274
Syntetrex – *Rolitetracyclin* 949
Syntetrin – *Rolitetracyclin* 949
Syntex – *Hexestrol* 537
Synthaloids – *Benzocain* 133
Synthecilline – *Pheneticilin* 841
Synthenate – *Synephrin* 1025
Synthobilin – *Tocamphyl* 1076
Synthocillin – *Ampicilin* 80
Synthomycetin – *Chloramphenicol* 232
Synthomycin 1026
Synthovo – *Hexestrol* 537
Synthroid – *Levothyroxin* 627
Synthrom – *Acenocoumarol* 22
Synthrox – *Levothyroxin* 627
Synticillin – *Meticilin* 701
Syntocaine – *Procain* 890
Syntocinon 1026
Syntoelnon – *Oxytoxin* 808
Syntocinon *(khí dung mũi)* 1026
Syntocriptin – *Bromocriptin* 165
Syntodecin – *Rolitetracyclin* 949
Syntoderm – *Triderma*
Syntoestron – *Diethylstilbestrol* 350
Syntofene – *Ibuprofen* 559
Syntolutin – *Ethisteron* 430
Syntolutin – *Progesteron* 894
Syntomen – *Ethambutol* 427
Syntometrine
Syntometine 1026
Syntophyllin – *Aminophylin* 70
Syntopressin – *Lypressin* 650
Syntostigmin – *Neostigmin bromid*
Syntostrol – *Diethylstilbestrol* 350
Synulox – *Clavulanic acid* 263
Synvinolin – *Simvastatin* 977
Synvodex – *Sulfadiazin bạc* 1008
Synxicam – *Meloxicam* 672
Synzapin – *Clozapin* 278
Synzedrin – *Isoxsuprin* 587
Sy–Pac.T.D – *Papaverin* 816
Syracort – *Fluocortolon* 468
Syraprim – *Trimethoprim* 1099
Syrin PM 1026
Syrosingopin 1026
Syrtussar – *Phenylpropanolamin* 849
Syscan – *Fluconazol* 463
Syscor – *Nisoldipin* 761
Systabon 1026
Systamex – *Oxfendazol* 799
Systen – *Estradiol* 421
Systodin – *Quinidin* 918
Systral – *Chlorphenoxamin* 241
Systral Hydrocort – *Hydrocortison* 548
Sytobex – *Cyanocobalamin* 302
Sytobex H – *Hydroxocobalamin* 552
Sytron – *Sodium feredetat* 983

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ TRA CỨU KHÁO NỘI BỘ

T

T3 Mycin – *Clindamycin* 265
T4 Montpellier – *Levothyroxin* 627
TA 3ANA *(TRIAC)* – *Triacana* 1088
Tabal – *Ketorolac* 605
Tabalgin – *Paracetamol* 816
Tabalon – *Ibuprofen* 559
Tabcin – *Ambroxol* 62
Tabe – *Pirenzepin* 863
Tabex – *Cytisin* 309
Tabiomyl – *Benfotiamin* 129
Tabkla 1027
Tablebiotin – *Metampicilin* 686
Tabnet – *Dihydroxyalumium aminoacetat* 358
Tabotamp – *Cellulose Oxy hóa*
Tab. Pruzena 1027
Tabrien – *Feprazon* 452
Tabrium – *Chlordiazepoxid* 234
Tab. Zeelodi–TZ 1027
TAC – *Triamcinolon* 1088
Tacalcitol 1027
Tacaryl – *Methdilazin* 691
Tace – *Chlorotianisen* 239
Tacedin – *Acemetacin* 21
Tacef – *Cefmenoxim* 214
Tace–FN – *Chlorotianisen* 239
Tachipirina – *Paracetamol* 816
Tachmalcor – *Detajmium bitartrat* 331
Tachmalin – *Ajmalin* 41
Tacholiquin – *Tyloxapol* 1111
Tachoz/tachoz Forte 1027
Tachydaron – *Amiodaron* 73
Tachyfenon – *Propafenon* 898
Tachyrol – *Dihydrotachysterol* 357
Tachystin – *Dihydrotachysterol* 357
Tachytalol – *Sotalol* 991
Taci–Bex – *Butopirin* 175
Tacitine 1027
Tacip – *Ciprofloxacin* 256
Tackle – *Siccamin*
Tacosal – *Phenytoin* 850
Tacrin hydrochlorid 1027
Tacrolimus 1028
Tacryl – *Methdilazin* 691
Tactaran – *Chlorprothixen* 243
Tactivin 1028
TAD 300, 600 – *Glutathion* 511
Tadalafil 1028
Tadenan 1028
Tadizin – *Acetylleucin* 26
Tadomet – *Methyldopa* 695
Taericon 1029
Taetuss – *Guaifenesin* 518
Tafcillin – *Talampicilin* 1029
Tafedine – *Terfenadin* 1041
Tafil – *Alprazolam* 57
Tafirol – *Ketoprofen* 604
Tafoxen – *Tamoxifen* 1030
Tafurex – *Cefuroxim* 222
TAG – *Gatifloxacin* 495
Tagagel – *Cimetidin* 252
Tagal – *Ceftazidim* 220
Tagamel – *Cimetidin* 252
Tagamet – *Cimetidin* 252
Tagamex – *Cimetidin* 252
Tagaxmin – *Acetylleucin* 26
Tagera forte – *Secnidazol* 967
Tagilen – *Theophylin* 1051
Taginba – *Ginkgo biloba* 502
Tagonis – *Paroxetin* 821
Tagren – *Ticlopidin* 1066
Taguinol – *Loperamid* 642
Tahor – *Atorvastatin Calci* 107
Taicelexin – *Cefalexin* 209
Taidecanon – *Ubidecarenon* 1113
Taimecin – *Cefazolin* 212
Taimoxin – *Erythromycin* 415
Taimoxin–F – *Erythromycin* 415
Takabetane – *Pentoxyverin* 832
Takacilin – *Lenampicilin* 618
Taka–Diastase – *Alpha Amylase*
Takamina – *Epinephrin* 407
Takanarumin – *Allopurinol* 53
Takan – *Ginkgo biloba* 502
Takang koba – *Ginkgo biloba* 502
Takapilaton – *Tilactase* 1067

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ TRA KHẢO NỘI BỘ

Takasunon – *Erythromycin* 415
Takazide – *Tolbutamid* 1078
Takekisor – *Tolperison* 1080
Takesulin – *Cefsulodin* 220
Taketiam – *Cefotiam hexetil* 217
Taketron – *Prosultiamin* 904
Taklmetrin–M – *Methylergometrin* 696
Takus – *Ceruletid* 227
Talacen – *Pentazocin* 830
Talacilin – *Talampicilin* 1029
Taladren – *Etacrylic acid* 425
Talakt – *Algeldrat* 48
Talamp – *Talampicilin* 1029
Talampicil – *Talampicilin* 1029
Talampicilin 1029
Talastin 1029
Talat – *Talampicilin* 1029
Talatrol – *Trometamol* 1106
Talazon – *Phthalyl Sulfathiazol* 853
Talcid – *Hydrotalcit* 552
Talcilina – *Talampicilin* 1029
Taleudron – *Phthalylsufathiazol* 853
Taleum – *Cromoglycic acid* 300
Talidine – *Phthalylsulfathiazol* 853
Talin – *Thaumatin* 1050
Talinolol 1029
Talinsul – *Cefalexin* 209
Talinsul INY – *Cefaloridin* 210
Talipexol (trị Parkinson)
Talis – *Metaclazepam* 684
Talisulfazol – *Phthalylsulfathiazol* 853
Talliton – *Carvedilol* 203
Talmain – *Talniflumat* 1029
Talmen – *Talampicilin* 1029
Talmetin – *Domperidon* 377
Talmin – *Bi trikalidicitrato*
Talniflumat 1029
Talopen – *Promazin* 896
Talosa – *Felbamat* 446
Talozin – *Sotalol* 991
Talsis – *Bisoxatin* 155
Talusin – *Proscillaridin* 903
Talval – *Idrocilamid* 562
Talwin – *Pentazocin* 830
TAM – *Ciprofloxacin* 256
Tam – *Tamoxifen* 1030
Tamadit – *Gentamicin* 499
Tamagon – *Terfenadin* 1041
Tamarine 1029
Tamaxin – *Tamoxife* 1030
Tambocor – *Flecainid* 459
Tambutin – *Trimebutin* 1097
Tambutol – *Ethambutol* 427
TAMCHA – *Tranexamic acid* 1085
Tam–cilin – *Pivampicilin* 867
Tamenbun – *Nabumeton* 729
Tametil – *Domperidon* 377
Tametin – *Cimetidin* 252
Tameid – *Suloctidil* 1017
Tamid – *Phthalylsulfacetamid* 853
Tamifen – *Tamoxifen* 1030
Tamifen (TR) – *Paracetamol* 816
Tamiflu – *Oseltamivir* 792
Tamigin – *Cetirizin* 228
Tamik – *Dihydroergotamin* 356
Tamin – *Famotidin* 443
Tamipool – *Hỗn hợp vitamin*
Tamizam – *Tamoxifen* 1030
Tamofen – *Tamoxifen* 1030
Tamol – *Paracetamol* 816
Tamoplex – *Tamoxifen* 1030
Tamox – *Niclosamid* 751
Tamox – *Tamoxifen* 1030
Tamoxasta – *Tamoxifen* 1030
Tamoxifen 1030
Tampilen – *Metampicilin* 686
Tampo – *Co-Trimoxazol* 296
Tampovagan C, acid. lact – *Lactic acid* 612
Tampovagan N – *Neomycin* 742
Tampyrin – *Acetylsalicylic acid* 27
Tamsulosin 1030
Tamuc – *Acetylcystein* 25
Tamyl – *Cefatrizin* 211
Tana–Bupagic 1031
Tanacian – *Quatacain* 916
Tanafol – *Chlormenazon*
Tanakan – *Ginkgo biloba (cao)* 502
Tanatril – *Imidapril HCl* 563
Tandacot – *Oxyphenbutazon* 805
Tandearil – *Oxyphenbutazon* 805
Tanderil – *Oxyphenbutazon* 805
Tandix – *Indapamid* 567
Tanganil 1031
Tanganil – *Acetylleucin* 1031
Tanicol – *Thiamphenicol* 1054
Tanidina – *Ranitidin* 926
Tan–Intest 1031
Tanjule – *Sulpirid* 1017
Tannex – *Indometacin* 568
Tanox *(Hàn Quốc)* - *Niclosamid* 751

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Tanphetamin – *Dexamfetamin* 334
Tantal – *Oxyphenbutazon* 805
Tantaphen – *Paracetamol* 816
Tantropin – *Atropin* 108
Tantum – *Benzydamin* 135
Tanvionil C – *Vitamin C* 1151
Tanzal – *Oxatomid* 797
Tanzynase – *Lysozym* 651
Tao – *Troleandomycin* 1105
T.A.O – *Troleandomycin* 1105
Taocin – *Troleandomycin* 1105
Tapal *(SWR)* – *Acetylsalicylic acid* 27
Tapar – *Paracetamol* 816
Tapazol – *Thiamazol* 1053
TAPC – *Talampicilin* 1029
Tapedin – *Terfenadin* 1041
Tapiola – *Cefaloridin* 210
Taporin – *Cefotaxim* 216
Taquidin – *Lansoprazol* 616
Tarabutine – *Trimebutine* 1097
Taracef – *Cefaclor* 207
Taractan – *Chlorprothixen* 243
Tarasan – *Chlorprothixen* 243
Taraskon – *Atenolol* 106
Taratan – *Chlorprothixen* 243
Tarcefandol – *Cefamandol* 211
Tarcefoksym – *Cefotaxim* 216
Tarcefoxym – *Cefotaxim* 216
Tarceva – *Trị ung thư phổi*
Tarcevis – *Cefetamet pivoxil* 214
Tarchocin – *Oxytetracyclin* 708
Tarcil – *Ticarcilin* 1065
Tardak – *Delmadinon* 323
Tardamid – *Sulfamoxol* 1013
Tardasten – *Delmadinon* 323
Tardastrex – *Delmadinon* 323
Tardiferon
Tardigal – *Digitoxin* 354
Tardilat – *Bencyclan* 128
Tardisal – *Morpholin salicylat* 722
Tardocillin – *Benzathin benzylpenicilin* 132
Tardopenil – *Benzathin benzylpenicilin* 132
Tardotol – *Carbamazepin* 194
Tardyferon – *Ferrous sulfat* 455
Tardyferon B9 1031
Tareg – *Valsartan* 1130
Taretal – *Carbamazepin* 194
Target – *Felbinac* 447
Targifor – *Arginin* 97
Targocid – *Teicoplanin* 1034
Targosid – *Teicoplanin* 1034
Tarivid – *Ofloxacin* 780
Tarocef – *Ceftazidim* 220
Taroctyl – *Chlorpromazin* 241
Tarocyn – *Oxytetracyclin* 807
Tarodyl – *Glycopyrronium bromid* 513
Tarodyn – *Glycopyrronium bromid* 513
Taromathyle – *Sulpirid* 1017
Taromentin – *Augmentin* 110
Taropazochrome – *Carbazochrom* 195
Taro Sone – *Betamethason* 141
Tarozole – *Metronidazol* 704
Tarpan – *Clobenzepam* 267
Tartriakson – *Ceftriaxon* 221
Tarsime – *Cefuroxim* 222
Tasadox – *Fominoben* 477
Tasep – *Cefazolin* 212
Tasikardin – *Quinidin* 918
Taskil – *Malathion* 657
Tasmaderm – *Motretinid* 722
Tasmar – *Tolcapon* 1079
Tasmolin – *Biperiden* 151
Tassocidin – *Demeclocyclin* 323
Tasto – *Potassium glucaldrat* 876
Taston – *Hexestrol* 537
Tata Dext 1031
Tata lact 1031
Tatanol codein – *Paracetamol + codein*
Tatartan – *Phenprobamat* 846
TATD – *Octotiamin* 779
Tathion – *Glutathion* 511
Tatig – *Sertralin* 973
Tation – *Glutathion* 511
Tationil – *Glutathion* 511
Tatoran – *Ketoconazol* 602
Taucor – *Lovastatin* 646
Taugin – *Ginseng, taurin, vitamin B1...*
Tauglicolol – *Bromhexin* 164
Taulix – *Piretanid* 863
Taumidrine – *Bamipin* 121
Taurangin – *Arginin* 97
Tauredon – *Sodium aurothiomalat* 981
Taureflex – *Taurolidin* 1032
Taurine 1031
Tauro – *Tauroursodeoxycholic acid (trị sỏi mật)*
Taurolidin 1032
Taurolin – *Taurolidin* 1032
Tauroursodeoxycholic acid *(trị sỏi mật cholesterol)*

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Tautoss – *Levodropropizin* 625
Tauxolo – *Ambroxol* 62
Tavanic – *Levofloxacin* 625
Tavan–SP – *Pentosan polysulfat sodium* 831
Tavegil – *Clemastin* 263
Tavegyl – *Clemastin* 263
Taver – *Carbamazepin* 194
Tavidan – *Suleparoid* 1007
Tavisin – *Ofloxacin* 780
Tavist – *Clemastin* 263
Tavolax – *Bisacodyl* 152
Tavor *(Wyeth)* – *Lorazepam* 644
Tawasan – *Dextroproxyphen* 339
Taxcef – *Cefotaxim* 216
Taxclf – *Tamoxifen* 1030
Taxel – *Cefotaxim* 216
Taxifur – *Ceftazidim* 220
Taxilan – *Perazin* 833
Taximebiotic – *Cefotaxim* 216
Taxocef – *Cefotaxim* 216
Taxofit C – *Ascorbic acid* 101
Taxofit Mg – *Aspartat acid* 104
Taxofit Vitamin E – *Vitamin E* 1152
Taxol – *Paclitaxel* 811
Taxotère – *Docetaxel* 374
Tazac – *Nizatidin* 765
Tazalest – *Tazanolest* 1032
Tazamol – *Paracetamol* 816
Tazando – *Pacadol* 816
Tazanol – *Tazanolest* 810
Tazanolest 1032
Tazaroten 1032
Tazepam – *Oxazepam* 797
Tazicef – *Ceftazidim* 220
Tazidime – *Ceftazidim* 220
Tazim – *Ceftazidim* 220
Tazin – *Carbazochrom* 195
Tazobac – *Piperacilin + tazobactam* 1032
Tazobactam 1032
Tazocilline – *Piperacillin + tazovatam* 1032
Tazocin – *Tazocillin* 1032
Tazorac – *Tazaroten* 1032
TBK – *Fezation* 456
TB–Phlogin – *Isoniazid* 583
TBS – *Tribromsalan* 1091
3TC – *Lamivudin* 614
TCA – *Trichloracetic acid* 1092
T–Caine – *Lidocain* 629
TCC – *Triclocarban* 1092
TCS – *Triclofos* 1092
T–Cypionate – *Testosteron* 1044
TDHL – *Tergurid* 1041
T–Dryl – *Diphenhydramin* 366
TDS – *Tripamid* 1102
TD Spray IsoMack – *Isosorbid dinitrat* 585
TEA – *Tetrylammonium bromid* 1049
TEAB – *Tetrylammonium bromid* 1049
Téaline
Tear cell – *Methylcellulose* 695
Tearisol *(USA)* – *Methylcellulose* 695
Tears Naturale II 1032
Tears Plus 1033
Teasuprina – *Isoxsuprin* 587
Teatrols – *Tiratricol* 1072
Tebarcon – *Nicotinyl alcohol* 754
Tebeform – *Protionamid* 905
Tebertin – *Inosin* 571
Tebesium – *Isoniazid* 583
Tebethion – *Thioacetazon* 1055
Tebilon – *Isoniazid* 583
Tebloc – *Loperamid* 642
Tebraxin – *Rufloxacin* 954
Tebrazid – *Pyrazinamid* 911
Tecacin – *Doxycyclin* 383
Teceleukin 1033
Tecfazolina – *Cefazolin* 212
Techlon – *Pentoxifylin* 832
Techniphyllin – *Theophylin* 1051
Teciclina – *Tetracyclin* 1047
Tecipul – *Setiptilin* 974
Teclinazests – *Tetracyclin* 1047
Teclothiazid 1033
Teclozan 1033
Tecnomicina – *Doxycyclin* 383
Tecnosal – *Triflusal* 1095
Tecnovorin – *Folic acid* 476
Tédarol – *Triamcinolon* 1088
Tedec Ulenal – *Omeprazol* 783
Tedelparin 4–6 – *Heparin sodium* 532
Tedex Aterina – *Sulodexid* 1017
Tedigaster – *Cimetidin* 252
Tediprima – *Trimethoprim* 1099
Tedipulmo – *Terbutalin* 1040
Tedolan – *Etodolac* 433
Tedral 1033
Tedral SA 1033
Tedralan – *Theophylin* 1051
Teebacin – *Aminosalicylic acid* 72
Teebazone – *Thioacetazon* 1055
Teejel – *Cholin salicylat* 246

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Teen – *Benzoyl peroxid* 134
Tefamin – *Aminophylin* 70
Tefavinca – *Vincamin* 1144
Tefazolin 1033
Tefen – *Terfenadin* 1041
Teficon – *Terfenadin* 1041
Tefilin – *Tetracyclin* 1047
Tefizox – *Ceftizoxim* 221
Tefor – *Levothyroxin* 627
Tefunote – *Fluocinolon acetonid* 468
Tega C – *Ascorbic acid* 101
Tega–Cort – *Hydrocortison* 548
Tega–Flex – *Orphenadrin* 791
Tegafur 1033
Tegasept M – *Methylparaben* 697
Tegasept P – *Propylparaben* 902
Tegaserod 1034
Tega–Span – *Nicotinic acid* 753
Tegenica – *Fenspirid* 451
Tegisec – *Fenproporex* 451
Tegison – *Etretinat* 450
Tegopen – *Cloxacilin* 436
Tego–Spray – *Dodicin* 277
Tegracil 375
Tegretal – *Carbamazepin* 1034
Tegretol – *Carbamazepin* 194
Tegrin HC – *Hydrocortison* 194
Teichomycin A – *Teicoplanin* 548
Teicoplanin 1034
Teinture De Cocheux 1034
Tekan – *Optadon* 1033
Tekanrin – *Medik 55* 668
Tekmisin – *Troleandomycin* 1105
Tejuntivo – *Oxaceprol* 795
Telazin – *Trifluoperazin* 1094
Teldafen – *Pseudoephedrin* 908
Teldane – *Terfenadin* 1041
Teldanex – *Terfenadin* 1041
Teldenat – *Terfenadin* 1041
Teldrin – *Chlorpheniramin* 240
Teldrin *(Tây Ban Nha)* – *Mefenidramin metilsulfat* 670
Telebrichystero – *Meglumin ioxitalamat* 671
Telemin – *Bisacodyl* 152
Telen – *Bismuthat, tripotassium dicitrato* 153
Telesol – *Oxitriptan* 800
Teletux – *Noscapin* 772
Telfast – *Fexofenadin* 456
Telgin–G – *Clemastin* 263
Teline – *Tetracyclin* 1047
Telio – *Tetracyclin* 1047
Telitromycin
Telmestein 1034
Telmin – *Mebendazol* 664
Telmisartan 1035
Telmintic – *Mebendazol* 664
Telnadine – *Terfenadin* 1041
Telocort – *Ciclomethason* 249
Teloril – *Tetracyclin* 1047
Telotrex – *Tetracyclin* 1047
Telucidone – *Meclofenoxat* 666
Telvodin – *Atenolol* 106
Temadon – *Rimazolium metilsulfat* 642
Temador – *Temazepam* 1035
Temagin – *Acetylsalicylic acid* 27
Temaril – *Alimemazin* 50
Temasept IV – *Tribromsalan* 1091
Temaz – *Temazepam* 1035
Temaze – *Temazepam* 1035
Temazepam 1035
Tementil – *Prochlorperazin* 891
Temesta – *Lorazepam* 644
Temet – *Demeclocylin* 323
Temetex – *Diflucortolon* 353
Temgesic – *Buprenorphin* 172
Temic – *Cimetidin* 252
Temobela – *Temozolomid* 1035
Temocilin 1035
Temodal – *Temozolomid* 1035
Temodar – *Temozolomid* 1035
Temol – *Paracetamol* 816
Temopen – *Temocilin* 1035
Temovate – *Clobetasol* 267
Temozolomid 1035
Tempalgin 1035
Temperal – *Paracetamol* 816
Tempidon 1035
Tempidorm *(Roland)* – *Tryprtophan* 1109
Tempo – *Paracetamol* 816
Templane R – *Carbamazepin* 194
Tempodia – *Vitamin C* 1151
Tempodiazina – *Sulfadimethoxin* 1009
Tempolax – *Bisacodyl* 152
Temporol – *Carbamazepin* 194
Temposerpine – *Reserpin* 931
Temposil – *Calci carbimid* 180
Tempovate – *Clobetasol* 267
Tempra – *Paracetamol* 816
Temprosone – *Betamethason* 141

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Tempulin – *Insulin* 572
Temserin – *Timolol* 1068
Temtabs – *Temazepam* 1035
Ten 400 – *Albendazol* 42
Tenacid – *Imipenem* 564
Tenadin và Tenadon – *Terfenadin* 1041
Tenaled – *Carteolol* 202
Tenat – *Atenolol* 106
Tenecplase 1036
Tencef – *Cefminox* 215
Tendor – *Debrisoquin* 318
Tenelid – *Guanabenz* 519
Teneral – *Oxyphenbutazon* 805
Tenex – *Guanfacin* 519
Tenfortan – *Amezinium* 64
Teniarene – *Niclosamid* 751
Teniasin – *Dichlorophen* 345
Teniathane – *Dichlorophen* 345
Tenicridine – *Mepacrin* 676
Tenidap *(chống viêm, giảm đau)*
Tenif 1036
Teniotol – *Dichlorophen* 345
Teniposid 1036
Tenisid – *Niclosamid* 751
Tenitramin 1036
Tenitran – *Tenitramin* 1036
Tenkorex – *Cefalexin* 209
Tenlin – *Mebendazol* 664
Tenlol – *Atenolol* 106
Teno – *Temazepam* 1035
Teno–basan – *Atenolol* 106
Teno–BASF – *Atenolol* 106
Tenoblock – *Atenolol* 106
Tenofovir 1036
Tenoic acid – *Xem bd Soufrane*
Tenolin – *Atenolol* 106
Tenolol – *Atenolol* 106
Tenonitrozol
Tenopril – *Lisinopril* 634
Tenoprin – *Atenolol* 106
Tenopt – *Timolol* 1068
Tenordate 1036
Tenoret 1036
Tenoretic 1036
Tenoric 1036
Tenormal – *Pempidin* 826
Tenormin – *Atenolol* 106
Tenoxol – *Temozolomid* 1035
Tenotil – *Tenoxicam* 1037
Tenovate G crem 1037
Tenovate M crem 1037
Tenox – *Tenoxicam* 1037
Tenox *(FI)* – *Temazepam* 1035
Tenoxicam 1037
Tenoxitic – *Tenoxicam* 1037
Tenoxol – *Neltenexin* 1035
Tens – *Lacidipin* 611
Tensamin – *Dopamin* 379
Tensan – *Nilvadipin* 759
Tensatrine
Tensicarpine – *Pilocarpin* 856
Tensiflex – *Propranolol* 901
Tensifort 1038
Tensig – *Atenolol* 106
Tensikey – *Lisinopril* 634
Tensilon – *Edrophonium chlorid* 393
Tensimin – *Atenolol* 106
Tensinase – *Etifelmin* 432
Tensinor – *Atenolol* 106
Tensinova – *Clonidin* 272
Tensiobas – *Doxazosin* 382
Tensiomin – *Captopril* 193
Tensionorme 1038
Tensipine – *Nifedipin* 755
Tensiplex – *Vinburnin* 1144
Tensitral 1038
Tensium – *Diazepam* 342
Tensivask – *Amlodipin* 76
Tensobon – *Captopril* 193
Tensocardin – *Fosinopril* 481
Tensodilen – *Diclofenamid* 347
Tensodiural – *Cyclothiazid* 306
Tensogard – *Fosinopril* 481
Tensogradal – *Nitrendipin* 762
Tensol – *Atenolol* 106
Tensolax – *Chlormezanon* 236
Tensopam – *Diazepam* 342
Tensoprel – *Captopril* 193
Tensopril – *Captopril* 193
Tensostad – *Captopril* 193
Tensostop – *Fosinopril* 481
Tenso–Timelets – *Clonidin* 272
Tenstaten – *Cicletanin* 249
Ten–Tab – *Amfepramon* 65
Tentex forte 1038
Tenuate – *Amfepramon* 65
Tenuatine – *Dihydroergotamin* 356
Tenucap – *Amfepramon* 65
Tenurid – *Disulfiram* 372
Tenutan – *Doxycyclin* 383

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Tenwellin 1039
Tenyagat – *Niclosamid* 751
Tenyl – *Betahistin* 140
Tenzide – *Hydrochlorothiazid* 547
Tenzipin – *Isradipin* 587
Tenzimoks – *Moxonidin* 723
Tenzonine 1039
Teobid – *Theophylin* 1051
Teocolina – *Cholin theophylinat* 246
Teodelin – *Fenspirid* 451
Teodelin *(IT)* – *Theophylin* 1051
Teofene – *Diprophylin* 369
Teoficol – *Theophylin* 1051
Teofilcolina – *Cholin theophylinat* 246
Teofilin – *Theophylin* 1051
Teofluid – *Reproterol* 930
Teofyllamin – *Aminophylin* 70
Teolaxin – *Phenobarbital* 843
Teolin – *Theophylin* 1051
Teolixir – *Theophylin* 1051
Teolong – *Theophylin* 1051
Teomal – *Lysin* 651
Teonibsa – *Theophylin* 1051
Teonicol – *Xantinol nicotinat* 1162
Teoniur – *Nimesulid* 759
Teonova – *Theophylin* 1051
Teoptic – *Carteolol* 202
Teorema – *Glucametacin* 509
Teoremac – *Glucametacin* 509
Teoremin – *Glucametacin* 509
Teosona – *Theophylin* 1051
Teotard – *Theophylin* 1051
Teovent – *Cholin theophylinat* 246
Teopacide – *Niclosamid* 751
Tepacil – *Benzoyl peroxid* 134
Tepam BASF – *Tetrazepam* 1048
Tepanil – *Amfepramon* 65
Tepavil – *Sulpirid* 1017
Tepdenal – *Acefyllin piperazin* 21
Teperin – *Amitriptylin* 74
Tephorin – *Phenindamin* 842
Tepilta – *Oxetacain* 799
Teprenon 1039
Tepromide – *Citicolin* 259
Teproside – *Vincamin* 1144
Tequin – *Gatifloxacin* 495
Teradin – *Terfenadin* 1040
Teraksilin – *Tetracyclin* 1047
Teralfu – *Terazosin* 1039
Téralithe – *Lithi carbonat* 635
Teramine – *Chlorphentermin* 241
Teramox – *Amoxicilin* 79
Teranex – *Terazosin* 1039
Terap – *Foscarnet sodium* 480
Terapin 1039
Teraprosi – *Terazosin* 1039
Teraxin – *Tetracyclin* 1047
Terazol – *Terconazol* 1041
Terazosin 1039
Terbasmin – *Terbutalin* 1040
Terbenzo – *Terpina* 1043
Terbifort 5000 – *Terneurin* 1042
Terbinafin 1039
Terbinal – *Beclometason* 124
Terbifor 5000 – *Terneurin* 1042
Terbuforton – *Terbutalin* 1040
Terbuhaler – *Terbutalin* 1040
Terbul – *Terbutalin* 1040
Terbutalin 1040
Terbutamant – *Terbutalin* 1040
Tercian – *Cyamemazin* 302
Terco–B 5000 – *xem Terneurin* 1042
Tercondin – *Terpincodein* 1043
Terconal – *Terconazol* 1040
Terconazol 1040
Tercospor – *Terconazol* 1040
Terdobon – *Acodin* 32
Terekol – *Ubidecarenon* 1113
Terenac – *Mazindol* 663
Terfa – *Terfenadin* 1041
Terfar 60 – *Terfenadin* 1041
Terfax – *Terfenadin* 1041
Terfe Clm – *Terfenadin* 1041
Terfed – *Terfenadin* 1041
Terfedura – *Terfenadin* 1041
Terfemax – *Terfenadin* 1041
Terfemundin – *Terfenadin* 1041
Terfena – *Terfenadin* 1041
Terfen–a – *Terfenadin* 1041
Terfenadin 1041
Terfen Diolan – *Terfenadin* 1041
Terfenor – *Terfenadin* 1041
Terfex – *Terfenadin* 1041
Terflum – *Terfenadin* 1041
Terflurazine – *Trifluoperazin* 1094
Terfluzin 1094
Tergocid – *Teicoplanin* 1034
Tergurid 1041

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Tergynan – *Ternidazol* 1042
Terhistin – *Terfenadin* 1041
Teridin – *Triamteren* 1090
Teridin (HR) – *Terfenadin* 1041
Teril – *Carbamazepin* 194
Terion – *Fominoben* 477
Teriparatid 1042
Terisal – *Pargeverin* 820
Terivalidin – *Terizidon* 1042
Terizidon 1042
Terizin – *Cetirizin* 288
Terkumin 1042
Terlane – *Terfenadin* 1041
Terlipressin 1042
Terloc – *Amlodipin* 76
Terlomexin – *Fenticonazol* 452
Termalgin – *Paracetamol* 816
Termidor – *Paracetamol* 816
Termofren – *Paracetamol* 816
Termokid – *Paracetamol* 816
Ternadin – *Terfenadin* 1041
Ternelin – *Tizanidin* 1074
Terneurine 1042
Terneurine H–5000 1042
Ternidazol 1042
Ternimex Fort 1043
Terocuf 1043
Terodilin 1043
Terolin – *Terodilin* 1043
Terolut – *Dydrogesteron* 389
Teronac – *Mazindol* 663
Terpanil – *Gefarnat* 495
Terpate – *Pentaerithrityl tetranitrat* 828
Terperan – *Metoclopramid* 702
Terpidexphan – *Dextromethorphan* 338
Terpidin – *Terpin + Na benzoat*
Terpincold – *Terpin codein* 1043
Terpina 1043
Terpinadin – *Terpindexphan (trị ho)*
Terpin–Codein 281
Terpoin – *Codein* 281
Terpona – *Terpine* 1043
Terpone 1043
Terposen Vir – *Ranitidin* 926
Terpotrophan – *Dextromethorphan* 338
Terrafungine – *Oxytetracyclin* 807
Terraject – *Oxytetracyclin* 807
Terramicina – *Oxytetracyclin* 807
Terramycin – *Oxytetracyclin* 807
Terramycine – *Oxytetracyclin* 807
Terramyfar – *Oxytetracyclin* 807
Terraveineuse – *Oxytetracyclin* 807
Terrven – *Oxytetracyclin* 807
Terrvenos – *Oxytetracyclin* 807
Tersaseptic – *Triclosan* 1092
Tersigan – *Oxitropium* 800
Tersigat – *Oxitropium bromid* 800
Tertadep 1044
Tertatolol 1044
Tertensif – *Indapamid* 567
Tertran – *Iprindol* 580
Tertroxin – *Liothyronin* 633
Terulcon – *Carbenoxolon* 196
Tervalon – *Amlodipin* 76
Tervif 5000 lio – *Terneurin* 1042
Tesacof – *Bromhexin* 164
Tesamone – *Testosteron* 1044
Teslac – *Testosteron* 1044
Tesmon inj Tai Yu – *Testosteron* 1044
Tesone – *Testosteron* 1044
Tesoprel – *Bromperidol* 166
Tesos – *Tetridamin*
Tespamin – *Thiotepa* 1058
Tess – *Ofloxacin* 780
Tessalon – *Benzonatat* 134
Tessifol – *Atenolol* 106
Test 100 – *Testosteron* 1044
Testa–C – *Testosteron* 1044
Testa denos – *Testosteron* 1044
Testadina – *Cefaloridin* 210
Testalong – *Testosteron* 1044
Test–Anabol – *Clostebol* 276
Testanate – *Testosteron* 1044
Testandrone – *Testosteron* 1044
Testanon – *Testosteron* 1044
Testaqua – *Testosteron* 1044
Testate – *Testosteron* 1044
Testaxina – *Cefalexin* 209
Testermon – *Testosteron* 1044
Testex – *Testosteron* 1044
Testinon – *Testosteron* 1044
Testipron – *Methyltesteron* 699
Testirene – *Testosteron* 1044
Testisan – *Testosteron* 1044
Testobase aqueous – *Testosteron* 1044
Testoderm – *Testosteron* 1044
Testodrin – *Testosteron* 1044
Testo–Enant – *Testosteron* 1044
Testoicl – *Testosteron* 1044

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Testoidral – *Testosteron* 1044
Testoject – *Testosteron* 1044
Testolacton 1044
Testolent – *Testosteron* 1044
Testolin – *Testosteron* 1044
Testomed–P.A – *Testosteron* 1044
Testomet – *Methyltestosteron* 699
Testonate – *Testosteron* 1044
Testonate L.A – *Testosteron* 1044
Testopel – *Testosteron* 1044
Testoral (Midy) – *Fluoxymesteron* 471
Testoral (Organon) – *Testosteron* 1044
Testormon (Organon) – *Testosteron* 1044
Testosid – *Testosteron* 1044
Testostelets – *Methyltestosteron* 699
Testosteron 1044
Testosteron lingvalete – *Methyltestosteron* 699
Testostotonic B – *Methyltestosteron* 699
Testotop – *Testosteron* 1044
Testotroval P.A – *Testosteron* 1044
Testoviron 10/–25/–50– *Testosteron* 1044
Testoviron–Depot–250 – *Testosteron* 1044
Testoviron–T – *Testosteron* 1044
Testovis *(Vister)* – *Methyltestosteron* 699
Testovis *(SIT, Mede)* – *Testosteron* 1044
Testerd – *Methyltestosteron* 699
Testred – *Testosteron* 1044
Testrin P.A – *Testosteron* 1044
Testro–Med – *Testosteron* 1044
Testrone – *Testosteron* 1044
Testryl – *Testosteron* 1044
Tetanea 1500 – *Vaccin*
Tetanus antitoxin – *HT kháng uốn ván*
Tetanus Toxoid – Vaccin *(biến độc tố uốn ván)*
Tetaquin forte 1045
Tetravax – *Vaccin phòng uốn ván*
Tetefit – *Vitamin E* 1152
Tetesept C – *Vitamin C* 1151
Tetesept Ca – *Ca carbonat* 187
Tethesal – *Tetrazepam* 1048
Tetidis – *Disulfiram* 372
Tetmosol – *Sulfiram* 1015
Tetnicoran – *Nicofurat* 752
Tetnor – *Phenylbutazon* 847
Tetra (tiêm) – *Oxytetracyclin* 807
Tetrabenazin 1046
Tetrabid – *Tetracyclin* 1047
Tetrabiomar – *Penimepicyclin* 828
Tetracain 1046
Tetracap – *Tetrachloroethylen* 1046
Tetracemate tetrasodium – *Edetic acid* 392
Tetrachloraethylenum – *Tetrachloroethylen* 1046
Tetrachlormethiazide – *Teclothiazid* 1033
Tetrachloroethylen 1046
Tetraclear – *Tetryzolin* 1049
Tetracoq – *Vaccin* 1046
Tetracosactid 1046
Tetract Hib – *Vaccin*
Tetracycletten N – *Oxytetracyclin* 807
Tetracyclin 1047
Tetradek – *Demeclocyclin* 323
Tetradep – *Mianserin* 706
Tetradox – *Doxycyclin* 383
Tetraflam – *Tetrazepam* 1048
Tetrafen – *Oxytetracyclin* 807
Tetragluxine 1048
Tetrahydrocannabinol – *Dronabinol* 386
Tetrahydropalmatin – *Rotundin* 952
Tetrahydrozolin hydrochlorid – *Tetryzolin* 1049
Tetralidina – *Rolitetracyclin* 949
Tetrallobarbital – *Butalbital* 174
Tetralysal – *Lymecyclin* 649
Tetram – *Terfenadin* 1041
Tetram *(NO)* – *Piroxicam* 865
Tetramdura – *Tetrazepam* 1048
Tetramethythiuram disulfid – *Thiram* 1059
Tetramine – *Oxytetracyclin* 807
Tetramisol 1048
Tetramyl – *Lymecyclin* 649
Tetranium – *Tetrylammonium bromid* 1049
Tetrapongyl – *Thyroidien extrait* 1062
Tetrarelax – *Tetrazepam* 1048
Tetrasaar – *Tetrazepam* 1048
Tetrasan – *Doxycyclin* 383
Tetrastar – *Hydroxyethylstard* 554
Tetrasteronum – *Triolandren* 1101
Tetra–Tablien – *Oxytetracyclin* 807
Tetrate – *Pentaerithrityl tetranitrat* 828
Tetraverin – *Rolitetracyclin* 949
Tetrazep – *Tetrazepam* 1048
Tetrazepam 1048
Tetrex PMT – *Rolitetracyclin* 949
Tetrilin – *Tetryzolin* 1049
Tetrim – *Rolitetracyclin* 949
Tetrine acid – *Edetic acid* 392
Tetriv – *Rolitetracyclin* 949
Tetroid *(Brasil)* – *Levothyroxin* 627
Tetrylammonium bromid 1049

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Tetryzolin 1049
Tevabolin – *Stanozolol* 998
Tevacaine – *Mepivacain* 678
Tevacor – *Oxprenolol* 801
Tevcocin – *Chloramphenicol* 232
Tevcodyne – *Phenylbutazon* 847
Teveten – *Eprosartan* 411
Texa – *Lindan* 632
Texacort – *Hydrocortison* 548
Texapam – *Temazepam* 1035
Texcort – *Prednisolon* 881
Texika – *Miconazol* 707
Texmeten – *Diflucortolon* 353
Texodyl – *Cefotiam hexetil* 217
Tex Sis T.R – *Pyridoxin* 912
Tezacef – *Ceftezol* 221
TFA – *Flufenamic acid* 465
TFT – *Trifluridin* 1095
TFX – *Thymostimulin* 1061
6–TG – *Tioguanin* 1071
T–Gen – *Trimethobenzamid* 1099
TGLVP – *Terlipressin* 1042
THA – *Tacrin* 1027
Thacapzol – *Thiamazol* 1053
Thacyl Au Carboube 1049
Thalajen – *Phthalylsulfacetamid* 853
Thalambrol – *Carbromal* 199
Thalamonal 1050
Thalamyd – *Phthalylsulfacetamid* 853
Thalazole – *Phthalylsulfathiazol* 853
Thalidomid 1050
Thalitone – *Chlortalidon* 244
Thalomid – *Thalidomid* 1050
Tham – *Trometamol* 1106
Thamacetat – *Trometamol* 1106
Tham–E – *Trometamol* 1106
Thamesol – *Trometamol* 1106
Thanasmine 1050
Than hoạt 1050
Thaumatin 1050
TH–Bocacap 1050
Theadryl – *Moxastin* 722
Theadryl *(Czech)* – *Mephenhydrinat* 677
Theadrylettae – *Moxastin* 722
Theamin – *Theophylin monoethanolamin* 1052
Thean – *Proxyphylin* 907
Thebacetyl – *Thebacon* 1050
Thebacon 1050
Thebaconum – *Thebacon* 1050
Theba–Intram – *Morphin* 721
Thecodinum – *Oxycodon* 803
Theelin – *Estron* 424
Theelol – *Estriol* 424
Thefylan – *Diprophylin* 369
Thegalen – *Alimemazin* 50
Thein – *Cafein* 178
Theinol
The KGB Pill – *xem RU 21*
Thelargen – *Alimemazin* 50
Themaxten – *Alimemazin* 50
Themazin – *Alimemazin* 50
Thembutol – *Ethambutol* 427
Themidon – *Trimetazidin* 1098
Thenalidin 1051
Thencel – *Cobamamid* 279
Thenophenopiperidin – *Thenalidin* 1051
Theo – *Theophylin* 1051
Theobid – *Theophylin* 1051
Theobromin 1051
Theobrosal – *Diuretin* 373
Theocap – *Theophylin* 1051
Theochron – *Theophylin* 1051
Theoclear – *Theophylin* 1051
Thecolate
Theocontin – *Theophylin* 1051
Theodel – *Theophyllin* 1051
Theoden – *Proxyphylin* 907
Theodrenalin 1051
Theodrox – *Aminophylin* 70
Theo–Dur – *Theophylin* 1051
Theodyl – *Theophylin* 1051
Theofibrate – *Etofylin clofibrat* 434
Theofort – *Theophylin sodium glycinat* 1052
Theofrenon – *Theophylin* 1051
Theoglycin – *Theophylin sodium glycinat* 1052
Theoglycinate – *Theophylin sodium glycinat* 1052
Theograd – *Theophylin* 1051
Theo–Heptylon – *Heptaminol* 534
Theolair – *Theophylin* 1051
Theolin Retard – *Theophylin* 1051
Theolixir – *Theophylin* 1051
Theolline – *Theophylin* 1051
Theolong – *Theophylin* 1051
Theomix – *Theophylin* 1051
Theon *(Draco, Thụy Điển)* – *Proxyphyllin* 907
Theon *(Klinge)* – *Theophylin* 1051
Theonikol – *Xantinol nicotinat* 1162
Theophtard – *Theophylin* 1051
Theophyl – *Theophylin* 1051
Theophyllard – *Theophylin* 1051

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Theophylin 1051
Theophylin ethylendiamin – *Aminophylin* 70
Theophylin monoethanolamin 1052
Theophylin sodium glycinat 1052
Theophyllamin – *Aminophylin* 70
Theoplus Retard – *Theophylin* 1051
Theoral – *Etilefrin* 433
Theorex – *Metalkonium chlorid* 685
Theosintol – *Heptaminol* 534
Theosol – *Theophylin* 1051
Theospan – *Theophylin* 1051
Theospirex – *Theophylin* 1051
Theostat *(Nam Phi)* – *Etofylin* 434
Theostat *(Pháp, Mỹ)* – *Theophylin* 1051
Theotard – *Theophylin* 1051
Theotrim – *Theophylin* 1051
Theovent – *Theophylin* 1051
Theo. X – *Theophylin* 1051
Théphorine – *Phenindamin* 842
Théprubicine – *Pirarubicin* 863
Therabloat – *Poloxalen* 871
Theracillin – *Ampicilin* 80
Theraderm – *Benzoyl peroxid* 134
Thera–Flur – *Sodium fluorid* 983
Theragran hematic 1052
Theralax – *Bisacodyl* 152
Théralène – *Alimemazin* 50
Théralène pectoral 1053
Theramycin – *Erythromycin* 415
Théranabol – *Oxymesteron* 804
Theranac Foam – *Benzalkonium chlorid* 131
Therapav – *Papaverin* 816
Therapen I.M – *Penicilin G procain* 827
Therapen–Na (K) – *Benzylpenicilin* 132
Therapen V – *Phenoxymethylpenicilin* 845
Thera–Peutic M 1053
Therapin – *Xylometazolin* 1165
Therapin Hust – *Ambroxol* 62
Therapress – *Pinacidil* 857
Therapy Bayer – *Aspirin* 104
Therasil Sore Throat 1053
Therateem L – *Lysozym* 651
Theratuss – *Pipazetat* 858
Theratussin – *Alimemazin* 50
Theravax SB – *Docusat Na* 374
Theravit M 1053
Therazone – *Phenylbutazon* 847
Therazym M
Therops 1053
Thérops – *Cloprothiazol* 274
Theroxid – *Benzoyl peroxid* 134
Theruhistin – *Isothipendyl* 586
Thesit – *Polidocanol* 871
Thetravit M – *Vitamin + Khoáng*
Thevier – *Levothyroxin* 627
Thf–FU – *Tegafur* 1033
Thiabenzazonium iodide – *Tibezonium iodid* 1064
Thiabutazide – *Butizid* 175
Thiacetazone – *Thioacetazon* 1055
Thiacyl – *Succinylsulfathiazol* 1004
Thiadipone – *Bentazepam* 131
Thiadril – *Hydrochlorothiazid* 547
Thiamazol 1053
Thiamcetin – *Thiamphenicol* 1054
Thiamcol – *Thiamphenicol* 1054
Thiameton – *Tiametonium iodid* 1063
Thiamin 1054
Thiamine pyrophosphate – *Cocarboxylase* 280
Thiaminium dichloratum – *Thiamin* 1054
Thiamol – *Thiamin* 1054
Thiamphenicol 1054
Thiamilal sodium 1055
Thiamyson – *Thiamphenicol* 1054
Thiancol – *Thiamphenicol* 1054
Thiantan – *Diethazin* 350
Thiapax – *Clopenthixol* 273
Thiaretic – *Hydrochlorothiazid* 547
Thiazamide – *Sulfathiazol* 1014
Thiazidil – *Methyclothiazid* 694
Thiazinamium metilsulfat 1055
2–Thiazolamin – *Aminothiazol* 73
Thiazol – *Sulfathiazol* 1014
Thiazolidin carboxylic – *Timonacic* 1069
Thicataren – *Diclofenac* 346
Thidim – *Ceftazidim* 220
Thiergan – *Promethazin* 897
Thiethylperazin 1055
Thilocaine – *Oxybuprocain* 802
Thilocanfol – *Azidamfenicol* 115
Thilocanfol C – *Chloramphenicol* 232
Thilo–Carpin – *Pilocarpin* 856
Thilomid – *Trometamol* 1106
Thilopemal – *Ethosuximid* 430
Thilophenyt – *Phenytoin* 850
Thimecil – *Methylthiouracil* 700
Thimerfonate sodium – *Sodium timerfonat* 986
Thimerosal – *Thiomersal* 1056
Thimocophin – *Thymomodulin* 1061

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ TRA KHẢO NỘI BỘ

Thinz – *Cathin* 204
Thioacetazon 1055
Thiobactal – *Thiomersal* 1056
Thiobarbital sodium – *Thiopental sodium* 1057
Thio–Barbityral – *Thiopental sodium* 1057
Thiobuta – *Prosultiamin* 904
Thiobiotic – *Thiamphenicol* 1054
Thiobitum – *Ichthammol* 560
Thiobutabarbital sodium 1056
Thiocarbazil – *Thioacetazon* 1055
Thiocol – *Sulfogaiacol* 1015
Thiocolchicosid 1056
Thioctacid – *Thioctic acid* 1056
Thioctan – *Thioctic acid* 1056
Thioctic acid 1056
Thiocutol 1056
Thiodantol – *Isothipendyl* 586
Thioderazine B1 1056
Thioderon – *Mepitiostan* 677
Thiodrol – *Epitiostanol* 409
Thiodyne – *Thiosalicylic acid* 1058
Thiofantile 1056
Thiogamma oral – *Thioctic acid* 1056
Thioguanine – *Tioguanin* 1071
Thiomebumalum – *Thiopental sodium* 1057
Thiomersal 1056
Thionembutal – *Thiopental sodium* 1057
Thioparamizone – *Thioacetazon* 1055
Thiopental sodium 1057
Thiopentone sodium – *Thiopental sodium* 1057
Thioperazin – *Thioproperazin* 1058
Thioperkin – *Metixen* 701
Thiophen – *Tenoic acid (xem Soufran)* 991
Thiophenicol – *Thiamphenicol* 1054
Thiophosphamide – *Thiotepa* 1058
Thioplex – *Thiotepa* 1058
Thiopon Balsamique 1057
Thiopon Pantothenique 1057
Thioprine – *Azathioprin* 114
Thioprolin – *Timonacic* 1069
Thiopropazat 1058
Thioproperazin 1058
Thiopurinol – *Tisopurin* 1073
Thioridazin 1058
Thioral và Thioril – *Thioridazin* 1058
Thiosalicylic acid 1058
Thiosan – *Sulfiram* 1015
Thioseconal – *Thiamylal sodium* 1055
Thiosedal 1058
Thiosol – *Tiopronin* 1071
Thiospasmin – *Hexasonium iodid* 537
Thiospasmin – *Oxysonium iodid* 807
Thiosulfen – *Sodium thiosulfat* 986
Thiotal – *Mesulfen* 683
Thioteberin – *Thioacetazon* 1055
Thiotepa 1058
Thioxen – *Glutathion* 511
Thioxidil – *Mephenesin* 676
Thioxidren – *Citiolon* 259
Thiram 1059
Thiramum – *Thiram* 1059
Thiuretic – *Hydrochlorothiazid* 547
Thixokon – *Sodium acetrizoat* 980
Thizomid – *Sulfathiazol* 1014
Thomaegelin – *Polygelin* 872
Thomasin – *Etilefrin* 433
Thombran – *Trazodon* 1087
Thompen – *Cefaloridin* 210
Thonzilamin 1059
Thonzylene – *Thonzylamin* 1059
Thoragol – *Bibenzonium bromid* 146
Thorazine – *Chlorpromazin* 241
Thorphan 1059
Throat Dics 1059
Thrombace – *Aloxiprin* 55
Thrombareduct – *Heparin sodium* 532
Thrombasal – *Phenindion* 842
Thrombase 1059
Thrombin 1059
Thrombinar – *Thrombin* 1059
Thrombin, Dried Human – *Thrombin* 1059
Thrombo ASS – *Aspirin* 104
Thrombocid – *xem Pentosan polysulfat sodium* 831
Thrombocutan – *Heparin sodium* 532
Thrombo–Hepin – *Heparin sodium* 532
Thrombolquin – *Heparin sodium* 532
Thrombolyse – *Nasaruplase* 737
Thrombolysine – *Fibrinolysin (người)* 456
Thromboparine – *Heparin sodium* 532
Thromboplastin 1060
Thrombophob – *Heparin sodium* 532
Thrombostat – *Thrombin* 1059
Thrombo–Vetren – *Heparin sodium* 532
Thromphylin – *Theophylin* 1051
Thromycin – *Erythromycin* 415
Thuốc đỏ
Thuốc tím
Thybon – *Liothyronin* 633
Thycapzol – *Thiamazol* 1053
Thycough 1060

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Thylin – *Nifenazon* 756
Thylokay – *Menadiol* 674
Thyloquinone – *Menadion* 674
Thylose – *Carmellose* 201
Thymalfasin 1060
Thymazen – *Tymazolin* 1111
Thymazole – *Carbimazol* 196
Thymeol – *Melitracen* 672
Thymodol – *xem Insadol* 572
Thymol – *sát khuẩn, trị giun sán*
Thymolan – *Thymomodulin* 1061
Thymolum – *xem Thymol*
Thymomodulin 1061
Thymone – *Protirelin* 906
Thymopentin 1061
Thymoren – *Thymomodulin* 1061
Thymosinalfa 1061
Thymostimulin 1061
Thymoxamine hydrochloride – *Moxisylyt* 723
Thymoxyalcylamine – *Moxisylyt* 723
Thymus nucleic acid – *Deoxyribonucleic acid* 325
Thypinone – *Protirelin* 906
Thyraplex – *Levothyroxin* 627
Thyraps – *Levothyroxin* 627
Thyratrop – *Thyrotrophin* 1062
Thyrax – *Levothyroxin* 627
Thyrefact – *Protirelin* 906
Thyrel TRH – *Protirelin* 906
Thyreoglobulinum – *Thyroglobulin* 1062
Thyreostat – *Methylthiouracil* 700
Thyreostat II – *Propylthiouracil* 902
Thyreostimulin – *Thyrotrophin* 1062
Thyreotropin – *Thyrotrophin* 1062
Thyreotom forte 1062
Thyrex – *Levothyroxin* 627
Thyro–Block – *Potassium iodid* 876
Thyrocalcitonin – *Calcitonin* 185
Thyrogen – *Thyrotropin* 1062
Thyroglobulin 1062
Thyroidien Ektrait 1062
Thyrojod – *Potassium iodid* 876
Thyroliberin TRH – *Protirelin* 906
Thyromazol – *Thiamazol* 1053
Thyronine – *Liothyronin* 633
Thyrostabil – *Methylthiouracil* 700
Thyrostatic – *Propylthiouracil* 902
Thyrotardin – *Liothyronin* 633
Thyrotin – *Thyroidien extrait* 1062
Thyrotrophin 1062
Thyrotropinum – *Thyrotrophin* 1062
Thyroxin – *Levothyroxin* 627
Thyroxinum – *Levothyroxin* 627
Thyrozol – *Carbimazol* 196
Thyrozol *(Ấn Độ)* – *Carbimazol* 196
Thytrax – *Levothyroxin* 627
Thytropar – *Thyrotrophin* 1062
Thytrophin – *Thyrotrophin* 1062
Thyxin – *Levothyroxin* 627
Tiabenda – *Tiabendazol* 1062
Tiabendazol 1062
Tiabrenolo – *Tiadenol* 1062
Tiaclar – *Tiadenol* 1062
Tiaden – *Tiadenol* 1062
Tiadenol 1062
Tiadilon – *Arginin* 97
Tiadilon – *Tidiacic* 1066
Tia–doce
Tiafen – *Tiaprofenic acid* 1064
Tiagabin 1063
Tiamazol – *Thiamazol* 1053
Tiamenidin 1063
Tiametonium iodid 1063
Tiamin – *Thiamin* 1054
Tiamol – *Fluocinolid* 468
Tiamon Mono – *Dihydrocodein* 356
Tianeptin 1063
Tiapridal – *Tiaprid* 1063
Tiaprid 1063
Tiapridex – *Tiaprid* 1063
Tiapridum – *Tiaprid* 1063
Tiaprizal – *Tiaprid* 1063
Tiaprofen – *Tiaprofenic acid* 1064
Tiaprofenic acid 1064
Tiaramid 1064
Tiaryt – *Amiodaron* 73
Tiase – *xem Stepronin* 1000
Tiaterol – *Tiadenol* 1062
Tiatral – *Aloxiprin* 55
Tiatral SR – *Aspirin* 104
Tiazolidin – *Arbitol* 96
Tiazolidin – *Timonacic* 1069
Tibal – *Ornidazol* 790
Tibatin – *Clotrimazol* 276
Tibazide – *Isoniazid* 583
Tiberal – *Ornidazol* 790
Tiberal roche 1064
Tiberal – *Ornidazol* 790
Tibercilina – *Metacyclin* 684

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Tibexin – *Prenoxdiazin* 885
Tibezonium iodid 1064
Tibicorten – *Triamcinolon* 1088
Tibicyklin – *Chlortetracyclin* 244
Tibinide – *Isoniazid* 583
Tibione – *Thioacetazon* 1055
Tibirox – *Tetroxoprim*
Tibizina – *Isoniazid* 583
Tiblex – *Sucralfat* 1004
Tibolon 1064
Tibricol – *Nifedipin* 755
Tiburon – *Ibuprofen* 559
Tibutolo – *Ethambutol* 427
Ticar – *Ticarcilin* 1065
Ticarcilin 1065
Ticarpen – *Ticarcilin* 1065
Ticarpenin – *Ticarcilin* 1065
Ticercin – *Levomepromazin* 626
Ticillin – *Ticarcilin* 1065
Ticillin VK – *Phenoxymethylpenicilin* 845
Ticinil – *Phenylbutazon* 847
Ticlaton 1065
Ticlid – *Ticlopidin* 1066
Ticlid – *Ticlopidin* 1066
Ticlobran – *Clofibrat* 269
Ticlodix – *Ticlopidin* 1066
Ticlodone – *Ticlopidin* 1066
Ticlopidin 1066
Ticloproge – *Ticlopidin* 1066
Ticlosan – *Ticlopidin* 1066
Ticlosin – *Ticlopidin* 1066
Ticoflex – *Naproxen* 736
Ticoldex – *Cortibion* 292
Ticomicina – *Metacyclin* 684
Ticon – *Trimethobenzamid* 1099
Ticrynafen – *Tienilic acid* 1066
Tidac – *Clindamycin* 265
Tidiacic 1066
Tididazol – *Tinidazol* 1069
Tidocol – *Mesalazin* 682
Tiemonium iodid 1066
Tiempe – *Trimethoprim* 1099
Tienamo (+ mipenem) – *Cilastatin* 251
Tienam *(+ Cilastatin, muối Na)* - *Imipenem* 564
Tienilic acid 1066
Tienor – *Clotiazepam* 276
Tifaxcin – *Cefixim* 214
Tiffy – *Paracetamol* 816
Tiffy Rub – *Sinsinpas (cao dán giảm đau)*
Tifo – *Chloramphenicol* 232
Tifocin 750 – *Chloramphenicol* 232
Tifomycine – *Chloramphenicol* 232
Tiforex 1067
Tifox – *Cefoxitin* 218
Tigan – *Trimethobenzamid* 1099
Tigason – *Etretinat* 436
Tigecyclin – *Kháng sinh (kháng meticilin)*
Tigemen – *Tigemonam* 1067
Tigemonam 1067
Tigloidin 1067
Tiglyssin – *Tigloidin* 1067
Tiglytropine – *Tigloidin* 1067
Tigonal – *Clofedanol* 268
Tiject – *Trimethobenzamid* 1099
Tikacillin – *Phenoxymethylpenicilin* 845
Tikalac – *Lactulose* 614
Tiklid – *Ticlopidin* 1066
Tiklyd – *Ticlopidin* 1066
Tilactase 1067
Tilade – *Nedocromil* 739
Tilaire – *Nedocromil* 739
Tilarin – *Nedocromil* 739
Tilase – *Pancreatin* + *simethicon*
Tilavist – *Nedocromil* 739
Tilazem – *Diltiazem* 359
Tilbroquinol 1067
Tilcotil – *Tenoxicam* 1039
Tildiem – *Diltiazem* 359
Tilene – *Fenofibrat* 449
Tilflam – *Tenoxicam* 1037
Tilidate – *Tilidin* 1068
Tilidin 1068
Tilidine hydrochloride – *Tilidin* 1068
Tiliquinol – *xem Intetrix* 577
Tilisolol *(phong bế beta-adrenergic)*
Tilitrate – *Tilidin* 1068
Tilker – *Diltiazem* 359
Tillerfort – *Contac* 289
Tilmicosin *(kháng sinh)*
Tiloptic – *Timolol* 1068
Tiloryth – *Erythromycin* 415
Tiloxim – *Cefuroxim acetil* 222
Tilstigmin – *Neostigmin* 744
Tiltab – *Albendazol* 42
Tiludronic acid 1068
Tiludronsaure – *Tiludronic* 1068
Tilur – *Acemetacin* 21
Tilvis – *Oxolinic acid* 801
Tilzem – *Diltiazem* 359
Timabak – *Timolol* 1068

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Timacar – *Timolol* 1068
Timacor – *Timolol* 1068
Tim AK – *Timolol* 1068
Tim Alcon – *Timolol* 1068
Timalen – *Timolol* 1068
Timazin – *Fluorouracil* 470
Time cee – *E + C + Ca*
Timecef – *Cefodizim* 215
Timed Re. C – *Vitamin C* 1151
Timentan – *Amoxicilin* 79
Timenten – *Ticarcillin + clavulanic*
Timentin – *Clavulanic acid* 263
Timentin – *Ticarcillin + clavulanic* 1068
Timepedium bromid 1068
Timiperon 1068
Timisol – *Timolol* 1068
Timo COMOD – *Timolol* 1068
Timocon – *Thymomodulin* 1061
Timocort – *Hydrocortison* 548
Timoftol – *Timolol* 1068
Timohexal – *Timolol* 1068
Timol – *Nifedipin* 755
Timolate – *Timolol* 1068
Timolen – *Timolol* 1068
Timolol (maléate de) – *Timolol* 1068
Timolol maleat 1068
Timomann – *Timolol* 1068
Timonacic 1069
Timonil – *Carbamazepin* 194
Timoplol – *Timolol* 1068
Tim Ophtal – *Timolol* 1068
Timoptic – *Timolol* 1068
Timoptol – *Timolol* 1068
Timosin – *Thymalfasin* 1060
Timosine – *Timolol* 1068
Timosol – *Timolol* 1068
Timotem – *Timolol* 1068
Timotic – *Timolol* 1068
Timovan – *Prothipendyl* 905
Timpolo Forte – *Timolol* 1068
Timpron – *Naproxen* 736
Tina – *Tinidazol* 1069
Tinacidin – *Tolnaftat* 1080
Tinactin – *Tolnaftat* 1080
Tinaderm – *Tolnaftat* 1080
Tinaderm Extra P – *Clotrimazol* 276
Tinagel – *Benzoyl peroxid* 134
Tinagyl – *Tinidazol* 1069
Tinamide 1069
Tinarhinin – *Tetryzolin* 1049
Tinaroc – *Phenylpropanolamin* 849
Tinatox – *Tolnaftat* 1080
Tinavet – *Tolnaftat* 1080
Tinazol – *Miconazol* 707
Tindacillin – *Pivmecillinam* 868
Tindafyl – *Tinidazol* 1069
Tindal – *Acetophenazin* 24
Tindifluorid – *Stannous fluorid* 998
Tindurin – *Pyrimethamin* 913
Tineafax – *Undecylenic acid* 1116
Tineafax *(AU)* – *Tolnaftat* 1080
Tinecol – *Resorcinol* 932
Tinecol genta – *Miconazol + gentamycin*
Tineol – *Miconazol* 707
Tinerol – *Ornidazol* 790
Ting – *Undecylenic acid* 1116
Ting *(US)* – *Tolnaftat* 1080
Tini – *Tinidazol* 1069
Tiniba – *Tinidazol* 1069
Tinicide – *Tinidazol* 1069
Tinida 500 – *Tinidazol* 1069
Tinidafil – *Tinidazol* 1069
Tinidazol 1069
Tinidil – *Isosorbid dinitrat* 585
Tinidina – *Ranitidin* 926
Tinifid – *Tinidazol* 1069
Tinigin – *Tinidazol* 1069
Tinigyn – *Tinidazol* 1069
Tinipidi – *Tinidazol* 1069
Tinol – *Dipyridamol* 370
Tinoran – *Demexiptilin* 324
Tinoridin 1070
Tinset – *Oxatomid* 797
T-Interferon – *Interferon gamma* 577
Tin-tin 5 – *Dextromethorphan* 338
Tintorane – *Warfarin* 1159
Tinuvin 326 – *Bumetrizol* 170
Tinzaparin 1070
Tinzyl 1070
TIO – *Tioconazol* 1070
Tiobarbital – *Thiopental sodium* 1057
Tiobicina – *Thioacetazon* 1055
Tiocan – *Tioconazol* 1070
Tiocarlid 1070
Tioclin – *Oxymetazolin* 804
Tioclomarol 1070
Tioconazol 1070
Tioctan – *Thioctic acid* 1056

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ TRA CỨU KHẢO NỘI BỘ

Tioctidasi – *Thioctic acid* 1056
Tioctinessa – *Thioctic acid* 1056
Tiodenol – *Thioctic acid* 1056
Tiofacic – *xem Stepronin* 1000
Tiofen – *Sodium thiosulfat* 968
Tiofenicol – *Thiamphenicol* 1054
Tioglis – *Tiopronin* 1071
Tioguanin 1071
Tiomidone – *Aminophenazon* 70
T–Ionate–P.A – *Testosteron* 1044
Tiopronin 1071
Tioproten – *Anethol trithion* 87
Tiorfan – *Acetorphan* 24
Tiorfan *(FR)* – *Racecadotril* 923
Tiosulfan – *Sulfamethizol* 1011
Tioten – *xem Stepronin* 1000
Tiotiamina – *Prosultiamin* 904
Tiotil – *Propyl thiouracil* 902
Tiotixen 1071
Tiotropium BrH 1071
Tiouracil – *Methylthiouracil* 700
Tiovalon – *Tixocortol* 1073
Tiovalone – *Tixocortol* 1073
Tioxolon 1071
Tiparol – *Tramadol* 1084
Tipepidin 1071
Tiphadol – *Paracetamol* 816
Tiphaprim– *Co-Trimoxazol* 296
Tiphagastromalne – *Viên trị đau dạ dày*
Tipharhinal – *Naphazolin* 735
Tipharmyl 1072
Tiphason – *Gentrison* 500
Tiphatus – *Tương tự Tiffy* 1067
Tiprim – *Trimethoprim* 1099
Tipuric – *Allopurinol* 53
Tiquizium BrH *(chống co thắt)*
Tiraclzin 1072
Tiram – *Tiropramid* 1072
Tirastam 1072
Tiratricol 1072
Tirend – *Caffein* 178
Tirgon N – *Bisacodyl* 152
Tirilazad 1072
Tirocal – *Calcitriol* 186
Tirocular – *Acetylcystein* 25
Tirodril – *Thiamazol* 1053
Tirofiban 1072
Tirolaxo – *Docusat Na* 374
Tiropramid 1072
Tirotax – *Cefotaxim* 216
Tiroxina – *Levothyroxin* 627
Tisane Clairo Wededa 1072
Tisercin – *Levomepromazin* 626
Tisokinase 1073
Tisopurin 1073
Titanorein 1073
Tition – *Glutathion* 511
Titol – *Timolol* 1068
Titralax – *Ca carbonat* 187
Titralgan – *Paracetamol* 816
Titretta analgica 1073
Titus 1073
Tiusoupin 1073
Tivision – *Lidocain* 629
Tivoral – *Levothyrocin* 627
Tixair – *Acetylcystein* 25
Tixocortol 1073
Tixylix DD – *Pseudoephedrin* 908
Tizanidin 1074
Tizole – *Tinidazol* 1069
Tizonal – *Norfloxacin + tinidazol*
TK–Paneurin – *Medik 55* 668
TMD – *Thymomodulin* 1061
TNB – *Butorphanol* 175
Tobacin – *Tobramycin* 1075
Tobanum – *Cloranolol* 274
Tobel – *Tobramycin* 1075
Tobeyes – *Vitamin B1, B2, E, cholin, chondroitin (nhỏ mắt)*
Tobicom 1074
Tobide – *Ofloxacin* 780
Tobirob 1074
Tobitil – *Tenoxicam* 1037
Tobra – *Tobramycin* 1075
Tobrabact – *Tobramycin (nhỏ mắt)* 1075
Tobradex – *Tobramycin (mắt)* 1075
Tobradistin – *Tobramycin* 1075
Tobra Laf – *Tobramycin* 1075
Tobralcin – *Tobramycin* 1075
Tobralex – *Tobramycin* 1075
Tobramaxin – *Tobramycin* 1075
Tobramin – *Tobramycin* 1075
Tobramina – *Tobramycin* 1075
Tobramycin 1075
Tobranex – *Tobramycin* 1075
Tobrasix – *Tobramycin* 1075
Tobraxin – *Tobramycin* 1075
Tobrex – *Tobramycin* 1075
Tobrich – *Tobramycin + Dexamethason*
Tobridavi – *Tobramycin* 1075
Tobryne – *Tobramycin* 1075

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ TRA KHẢO NỘI BỘ

Tobsill – *Dextromethorphan + terpin*
Tocainid 1076
Tocalfa – *Vitamin E* 1152
Tocamphyl 1076
Tocerol – *Vitamin E* 1152
Tocine – *Spartein* 992
Toclase – *Pentoxyverin* 832
Toclase *(FR)* – *Carbocistein* 197
Toco 500 – *Vitamin E* 1152
Tocodihydril – *Buphenin* 171
Tocodrin – *Buphenin* 171
Tocofer – *Vitamin E* 1152
Tocoferina E – *Vitamin E* 1152
d,l–α–Tocoferolo – *Vitamin E* 1152
α–Tocoferolo acetato – *Vitamin E* 1152
Tocoferolo Bioglan – *Vitamin E* 1152
Tocofersolan 1076
Tocofibrat 1076
Tocogen – *Vitamin E* 1152
Tocogestan 1076
Tocolion – *Vitamin E* 1152
Tocolysan – *Hexoprenalin* 539
Tocomine – *Vitamin E* 1152
Toconazol – *Ketoconazol* 602
Tocophan – *Vitamin E* 1152
Tocopher – *Vitamin E* 1152
Tocopherex – *Vitamin E* 1152
Tocopherol acetat 1076
Tocophersolan – *Tocofersolan* 1076
Tocopherylquinon 1077
Tocophrin – *Vitamin E* 1152
Tocopin – *Teicoplamin* 1034
Tocovit 400 – *Vitamin E* 1152
Tocopressina – *Tocopherylquinon* 1077
Tocoran – *Vitamin E* 1152
Tocorell E – *Vitamin E* 1152
Tocos – *Vitamin E* 1152
Tocovid Suprabio – *Tocotrienol + tocophenol + phytosterol +phytocarotenoid*
Tocovit 400 – *Vitamin E* 1152
Tocovital – *Vitamin E* 1152
Tocplion – *Vitamin E* 1152
Todalgil – *Phenylbutazon* 847
Today *(Bristol-Myers)* – *Cefapirin* 211
Today *(Siegfrid)* – *Nonoxinol* 767
Today Contracept – *Nonoxinol* 767
Todcusel 1077
Todermgen 1077
Todralazin 1077
Toeyecin – *Tobramycin* 1075
Tofacine – *Tofenacin* 1077
Tofenacin 1077
Toferaren – *Diclofenac Na* 346
Tofisopam
Tofranil – *Imipramin* 564
Tofranil–PM – *Imipramin* 564
Tofrin – *Terfenadin* 1041
Togal – *Paracetamol* 816
Togal ASS – *Aspirin* 104
Togal N – *Ibuprofen* 559
Togal Novum – *Morpholin salicylat* 722
Togamycin – *Spectinomycin* 994
Togasan E – *Vitamin E* 1152
Togocide – *Spectinomycin* 994
Togram – *Ampicilin* 80
Tohpiride – *Sulpirid* 1017
Tohsino – *Fluocinonid* 468
Tohuma 1077
Tỏi
Toilax – *Bisacodyl* 152
Toilex – *Bisacodyl* 152
Toiperan – *Oxapium iodid* 797
Tokiolexin – *Cefalexin* 209
Tokolysan – *Hexoprenalin* 539
Tokovital – *Vitamin E* 1152
Toksobidin – *Obidoxim chlorid* 778
Tokuderm – *Betamethason* 141
Tolanase – *Tolazamid* 1078
Tolanate – *Inositol nicotinat* 572
Tolansin – *Mephenesin* 676
Tolapin – *Pyrvinium chlorid* 914
Tolazamid 1078
Tolazolin 1078
Tolbin Exp – *Terbutalin* 1040
Tolbutamid 1078
Tolbutamid K – *Glycyclamid* 513
Tolbutol – *Tolbutamid* 1078
Tolcapon 1079
Tolciclat 1079
Tolcil – *Tolmetin* 1079
Toldex – *Aspirin* 104
Toldimfos
Toldin – *Piroxicam* 865
Tolectin – *Tolmetin* 1079
Tolentil – *Tritiozin* 1105
Toleran *(Kwizda, Áo)* - *Hexobarbital* 538
Toleran *(Medica, Phần Lan)* - *Polythiazid* 875
Toleron – *Ferrous fumarat* 454
Tolestan – *Cloxazolam* 278

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Tolexine – *Doxycyclin* 383
Tolfenamic acid 1079
Tolferain – *Ferrous fumarat* 454
Tolglybutamide – *Tolbutamid* 1078
Tolhexamide – *Glycyclamid* 513
Tolid – *Lorazepam* 644
Tolifer – *Ferrous fumarat* 454
Tolima – *Thiamin* 1054
Tolimal – *Ampicilin* 80
Toliman – *Cinnarizin* 255
Tolinase – *Tolazamid* 1078
Tolindat 1079
Tolisan – *Tolazamid* 1078
Tollercilin – *Demeclocyclin* 323
Tolmel 1079
Tolmetin 1079
Tolmicen – *Tolcilat* 1079
Tolmicol – *Tolcilat* 1079
Tolmin – *Mianserin* 706
Tolnadem – *Tolnaftat* 1080
Tolnaftat 1080
Tolobaby 1080
Tolnys 1080
Toloconium metilsulfat 1080
Toloconum – *Toloconium metilsulfat* 1080
Tolodina – *Amoxicilin* 79
Toloni chloridum – *Tolonium chlorid* 1080
Tolonidin nitrat 1080
Tolonium chlorid 1080
Tolopelon – *Timiperon* 1068
Tolosate – *Mephenesin* 676
Toloxaton 1080
Toloxyn – *Mephenesin* 676
Toloxypropandiol – *Mephenesin* 676
Tolperison 1080
Tolpett – *Tolperison* 1080
Tolpropamin 1081
Tolrestat 1081
Tolseram – *Mephenesin* 676
Tolserol – *Mephenesin* 676
Tolsiran – *Tolbutamid* 1078
Tolsol – *Tolnaftat* 1080
Tolterodin 1081
Tolubetin – *Tolbutamid* 1078
Toluidinblan – *Tolonium chlorid* 1080
Toluidine blue 0 – *Tolonium chlorid* 1080
Tolulox – *Mephenesin* 676
Tolumid – *Tolbutamid* 1078
Tolumide – *Tolbutamid* 1078
Toluylphosphenic acid – *Toldimfos* 1079
Tolvin – *Mianserin* 706
Tolvon – *Mianserin* 706
Tolycar – *Cefotaxim* 216
Tolyprin – *Azapropazon* 115
Tolyspaz – *Mephenesin* 676
Tolytrimonium methylsulfate – *Toloconium metilsulfat* 1080
Toma – *Tobramycin* 1075
Tomabef – *Cefoperazon* 216
Tomax – *Clotrimazol* 276
Tombran – *Trazodon* 1087
Tomeron – *Tolperison* 1080
Tomid – *Metoclopramid* 702
Tomiproan – *Cefbuperazon* 213
Tomiron – *Cefteram* 221
Tomize – *Nasaruplase* 737
Tomizol – *Thiamazol* 1053
TomoCat – *Bari sulfat* 121
Tomudex – *Raltitrexed* 924
Tomvita
Tomycin – *Tobramycin* 1075
Tonactil 1081
Tonamil – *Thonzylamin* 1059
Tonedron – *Metamfetamin* 685
Toness – *Proxazol* 907
Tonestat Inj – *Dexpanthenol* 336
Tonex – *Tetracain* 1046
Tonexol – *Tetracain* 1046
Tonibral – *Deanol* 317
Tonicalcium 1081
Tonifor – *Vincamin* 1144
Tonilen – *Demecarium bromid* 323
Tonka bean camphor – *Coumarin* 297
Tonobrein – *Pyritinol* 913
Tonocalcin – *Calcitonin* 185
Tonocaltin – *Calcitonin* 185
Tonocard – *Tocainid* 1076
Tonocholin – *Carbachol* 194
Tonofit – *Sulpirid* 1017
Tonofolin – *Ca folinat* 180
Tonofosfan – *Toldimfos* 1079
Tonoftat – *Tolnaftat* 1080
Tonogen – *Epinephrin* 407
TonoJug – *Bari sulfat* 121
Tonomentis – *Pyritinol* 913
Tonopan 1081
Tonopaque – *Bari sulfat* 121
Tonophosphan – *Toldimfos* 1079
Tonopres – *Dihydroergotamin* 356
Tonoprotect – *Atenolol* 106

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Tonosalcin – *Tolperison* 1080
Tonsicur – *Tyrothricin* 1111
Tonsillol – *Dequalinium chlorid* 326
Tonsillosan – *Lactic acid* 612
Tonum – *Propranolol* 901
Tonus–Forte – *Etilefrin* 433
Tonymale – *Carbazochrom* 195
Topaal 1082
Topacil – *Benzoyl peroxid* 134
Topalgic – *Suprofen* 1022
Topalgic – *Tramadol* 1084
Topamac – *Topiramat* 1082
Topamax – *Topiramat* 1082
Topase F – *Pancreatin* 813
Top Brass – *Pyrithion zinc* 913
Top calci – *Ca carbonat* 187
Topcef – *Cefixim* 214
Topcep – *Cefixim* 214
Topcid – *Famotidin* 443
Topcillin – *Amoxicilin* 79
Toperis – *Tolperison* 1080
Topfen và Topfena – *Ketoprofen* 604
Top Fit C – *Vitamin C* 1151
Topher E – *Vitamin E* 1152
Tophol – *Cinchophen* 254
Topicain – *Oxetacain* 799
Topicaine – *Benzocain* 133
Topicason – *Betamethason* 141
Topicon – *Halopredon* 525
Topicort – *Desoximetason* 330
Topicorte – *Desoximetason* 330
Topicorten – *Flumetason* 466
Topicyclin – *Tetracyclin* 1047
Topiderm – *Desoximetason* 330
Topifluor – *Fluocinolon acetonid* 468
Topifort – *Clobetasol* 267
Topifug – *Desonid* 330
Topik – *Betamethason* 141
Topilar – *Fluclorolon acetonid* 462
Topilen – *Betamethason* 141
Topimax – *Topiramat* 1082
Topionic – *Povidon-iod* 877
Topiramat 1082
Topisolon – *Desoximetason* 330
Topisolone – *Desoximetason* 330
Topisone – *Betamethason* 141
Topitetrina – *Tetracyclin* 1047
Topitracin – *Bacitracin* 119
Toplexil 1082
Toplizil – *Topsidin (oxomemazin)* 1083
Top–Mag – *Magnesium pidolat* 656
Top–Nitro – *Nitroglycerin* 763
Topocaine – *Cyclomethycain* 304
Topodil – *Fluocortolon* 469
Topodin – *Oxomemazin* 801
Topolyn – *Dexamethason* 332
Topostasin – *Thrombin* 1059
Topotecan 1083
Topotecin – *Irinotacan* 581
Topownan – *Tolperison* 1080
Topoxid – *Benzoylperoxid*
Topral – *Sultoprid* 1019
Topramoxin – *Amoxicilin* 79
Toprec – *Ketoprofen* 604
Toprek – *Ketoprofen* 604
Toprevin – *Oxomemazin + paracetamol*
Top–Roll
Topsidin – *Oxomemazin* 801
Topsilin – *Ampicilin* 80
Topsym – *Fluocinonid* 468
Topsymin – *Fluocinonid* 468
Topsyn – *Fluocinonid* 468
Topsyne APG – *Fluocinonid* 468
Toptussan – *Toplexil* 1082
Topzendil – *Terpin codein* 1043
Toraas – *Losartan K* 645
Toracin – *Tobramycin* 1075
Toradiur – *Torasemid* 1083
Toradol – *Ketorolac tromethamin* 605
Toraflx – *Cefixim* 214
Toraflon – *Methaqualon* 690
Torafurine – *Tegafur* 1033
Torasemid 1083
Toraseptol – *Azithromycin* 116
Torbeta – *Metformin* 688
Torbugesic – *Butorphanol* 175
Torbutrol – *Butorphanol* 175
Torcalm – *Tolperison* 1080
Torecan – *Thiethylperazin* 1055
Torem – *Torasemid* 1083
Toremifen 1083
Torental – *Pentoxifyllin* 832
Toresten – *Thiethylperazin* 1055
Torfexim – *Cefixim* 214
Torgyl – *Metronidazol* 704
Toricelocin – *Cefalotin* 210
Torinal – *Methaqualon* 690
Toriol – *Ranitidin* 926

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Toriphenon – *Flopropion* 461
Torixyl – *Diclofenac* 346
Torizin – *Cinnarizin* 255
Torlamicina – *Erythromycin* 415
Torlasporin – *Cefalexin* 209
Tormoxin – *Amoxicillin* 79
Tormosyl – *Fluproquazon* 473
Tormoxin – *Amoxicilin* 79
Tornalate – *Bitolterol* 156
Torocef – *Ceftriaxon* 221
Torodroxil – *Cefadroxil* 208
Torolak – *Ketorolax* 605
Torolchon – *Vitamin E* 1152
Torolium – *Domperidon* 377
Torospar – *Sparfloxacin* 992
Toroxx – *Rofecoxib* 947
Torrem – *Torasemid* 1083
Torsemid – *Torasemid* 1083
Toruan – *Doxepin* 382
Torvast – *Atorvastatin* 107
Torvin – *Ketorolac tromethamin* 605
Toryxil – *Diclofenac* 346
Tosforin 1083
Tosifar – *Fominoben* 477
Tosion – *Dextromethorphan* 338
Tosmilen – *Demecarium bromid* 323
Tosnone – *Pentoxyverin* 832
Tossedin – *Pentoxyverin* 832
Tosseque – *Bromhexin* 164
Tossimex – *Bromhexin* 164
Tostrina – *Testosteron* 1044
Tosufloxacin 1083
Tosuxacin – *Tosufloxacin* 1083
Tosylchloramid natri 1083
Totacef – *Cefazolin* 212
Totacilin – *Ampicilin* 80
Totalbiotico – *Metampicilin* 686
Total care – *Polixetonium chlorid* 871
Totalciclina – *Ampicilin* 80
Totalip – *Atorvastatin* 107
Totalmicina – *Cefaloridin* 210
Totalon – *Levamisol* 622
Totamine 1083
Totamol – *Atenolol* 106
Totapen – *Ampicilin* 80
Tot'Hema 1084
Totifen – *Ketotifen* 605
Totocortin – *Dexamethason* 332
Toussilene – *Alimemazin* 50
Touxirup – *Dextromethorphan + chlorpheniramin*
Touxium Muc – *Acetylcystein* 25
Tovene – *Diosmin* 365
Tovirol – *Vitamin E* 1152
Toxalen – *Cogalactoisomerase* 283
Toxepasi – *Cogalactoisomerase* 283
Toxiferin – *Alcuronium chlorid* 45
Toximer – *Paracetamol* 816
Toxinal – *Oxytetracyclin* 807
Toxizim – *Cogalactoisomerase* 283
Toxocan – *Piperazin* 860
Toxogonin – *Obidoxim chlorid* 778
Toyolyzom – *Lysozym* 651
Tozaar – *Losartan* 645
TP–1 Serono – *Thymostimulin* 1061
T.P. – *9 vitamins*
t–PA – *Alteplase* 58
TPGS – *Tocofersolan* 1076
T. Phyl – *Theophylin* 1051
T.P.Men hormone compound 1084
TPMP – *Anethol trithion* 87
Trabiotin – *Biotin* 151
Trace – *Erythrosin sodium* 417
Tracemate – *Edetic acid* 392
Trachyl – *Ethylmorphin* 431
Tracilon – *Triamcinolon* 1088
Tracleer – *Bosentan* 160
Tracosal – *Oxprenolol* 801
Tracrium – *Atracurium besilat* 108
Tractur – *Pipemidic acid* 859
Tracutil 1084
Tradenal – *Proscillaridin* 903
Tradol – *Tramadol* 1084
Tradolan – *Tramadol* 1084
Tradon – *Pemolin* 825
Tradonal – *Tramadol* 1084
Trafarbiot – *Ampicilin* 80
Trafedin – *Nifedipin* 755
Trafloxal – *Ofloxacin* 780
Traflocin – *Ofloxacin* 780
Trag – *Tinidazol* 1069
Trageta – *Gentamicin* 499
Tragutan 1084
Trajordan – *Vitamins + lysin*
Trakipearl – *Chlordiazepoxid* 234
Tral – *Hexocyclium metilsulfat* 538
Tralanta – *Mepenzolat bromid* 676
Tralen – *Tioconazol* 1070
Tralgiol – *Tramadol* 1084
Tralgon – *Paracetamol* 816
Tralimmura – *Thymomodulin* 1061

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Tralin – *Hexocyclium metilsulfat* 538
Tralisin – *Lymecyclin* 649
Trama – *Tramadol* 1084
Tramacin – *Triamcinolon* 1088
Tramadol 1084
Tramadolor – *Tramadol* 1084
Tramadura – *Tramadol* 1084
Tramagetic – *Tramadol* 1084
Tramagit – *Tramadol* 1084
Tramake – *Tramadol* 1084
Tramal – *Tramadol* 1084
Tramalgic – *Tramadol* 1084
Tramamerck – *Tramadol* 1084
Tramazolin 1084
Tramedphano – *Tramadol* 1084
Tramensan – *Trazodon* 1087
Trametol – *Trichlormethiazid* 1092
Tramisal – *Ginkgo biloba (cao)* 502
Tramisol L – *Levamisol* 622
Tramoquil – *Metixen* 701
Tramundal – *Tramadol* 1084
Trancalgyl – *Ethenzamid* 428
Trancin – *Fluphenazin* 472
Trancocard – *Dipyridamol* 370
Trancolon P – *Mepenzolat bromid* 676
Trancopal – *Chlormezanon* 236
Trancote – *Chlormezanon* 236
Trandate – *Labetalol* 611
Trandolapril 1084
Tranex *(Malesci)* – *Tranexamic acid* 1085
Tranex *(Zdravlje)* – *Clorazepat, dipotassium* 274
Tranexamic acid 1085
Tranesan – *Tranexamic acid* 1085
Trangala – *Cortibion* 292
Trangorex – *Amiodaron* 73
Tranlacin – *Nicotinic acid* 753
Trinidazol – *Metronidazol* 704
Tranilast 1085
Trankilin – *Meprobamat* 678
Trankimazin – *Alprazolam* 57
Tranmep – *Meprobamat* 678
Tranodyn – *Paracetamol* 816
Tranpoise – *Mephenoxalon* 677
Tranquarone – *Amiodaron* 73
Tranquase – *Diazepam* 342
Tranquazine – *Promazin* 896
Tranquilax – *Medazepam* 667
Tranquilin – *Meprobamat* 678
Tranquillactine – *Benactyzin* 342
Tranquinal – *Alprazolam* 57
Tranquit – *Oxazolam* 798
Tranquo – *Oxazepam* 797
Tranquo–Puren – *Diazepam* 342
Tranquo–Tablinen – *Diazepam* 342
Transacalm – *Trimebutin* 1097
Transamcha – *Tranexamic acid* 1085
Transamin – *Tranexamic acid* 1085
Transanate – *Chlormezanon* 236
Transapin – *Tranylcypromin* 1086
Transbronchin – *Carbocistein* 197
Transbroncho – *Ambroxol* 62
Transcop – *Scopolamin* 966
Transcycline – *Rolitetracyclin* 949
Transderma B – *Betamethason* 141
Transderm–Nitro – *Nitroglycerin* 763
Transderm Scop – *Scopolamin* 966
Transderm–V – *Scopolamin* 966
Transdi hydrolisuride – *Tergurid* 1041
Transene – *Clorazepat dipotassium* 274
Transepar – *Cianidanol* 248
Transferal – *Tocofibrat* 1076
Transfusine oral – *Đạm thủy phân*
Transicalm – *Trimebutin* 1097
Transiderm–Nitro – *Nitroglycerin* 763
Transilane 1085
Transimune – *Azathioprin* 114
Transipeg
Transital – *Amobarbital* 77
Transitol 1085
Translight – *Tyloxapol* 1111
Transmetil – *Ademetionin* 38
Transoddi – *Cinametic acid* 254
Trans Plantar – *Salicylic acid* 959
Transpulmin – *Pipazetat* 858
Trans–Versal 15 – *Salicylic acid* 959
Trantalol – *Atenolol* 106
Trantoin – *Nitrofurantoin* 762
Tranxene – *Clorazepat* 274
Tranxilen – *Clorazepat dipotassium* 274
Transilium 1086
Tranxilium N – *Nordazepam* 767
Tranylcypromin 1086
Trapanal – *Thiopental sodium* 1057
Trapax – *Lorazepam* 644
Trapidil 1086
Trappen – *Fluocinonid* 468
Trapymin – *Trapidil* 1086
Trasamilon – *Tranexamic acid* 1085

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Trascolan – *Aprotinin* 95
Trasicor – *Oxprenolol* 801
Trasorbid – *Isosorbid dinitrat* 585
Trasturon – *Cinnarizin* 255
Trastuzumab 1086
Trasylol – *Aprotinin* 95
Tratu – *Cinnarizin* 255
Tratul *(Gerot, Wein)* - *Diclofenac* 346
Tratul *(Ricar, Argentina)* - *Cimetidin* 252
Traumacut *(Thụy Sĩ)* - *Ibuprofen* 559
Traumacut *(Đức)* – *Methocarbamol* 692
Traumacutin – *Ibuprofen* 559
Trauma–Dolgit – *Ibuprofen* 559
Traumalgyl 1086
Traumanase – *Bromelain* 163
Traumasept – *Povidon - iod* 877
Traumasport Tls – *Diclofenac* 346
Traumatociclina – *Meclocyclin* 665
Traumon – *Etofenamat* 433
Trausabun – *Melitracen* 672
Trausan – *Citicolin* 259
Travamin – *Dimenhydrinat* 361
Travamine – *Dimenhydrinat* 361
Travan – *Trovafloxacin* 1108
Travapan – *Travoprost* 1086
Travase – *Sutilain* 1023
Travatan – *Travoprost* 1086
Travel Aid – *Dimenhydrinat* 361
Travel Eze – *Dimenhydrinat* 361
Travel gum – *Dimenhydrinat* 361
Travelin – *Dimenhydrinat* 361
Traveltabs – *Dimenhydrinat* 361
Travel Well – *Dimenhydrinat* 361
Traverin – *Alverin* 59
Travin – *Dimenhydrinat* 361
Travisco – *Trapidil* 1086
Travogen – *Isoconazol* 582
Travogyn – *Isoconazol* 582
Travoprost 1086
Trawell – *Dimenhydrinat* 361
Traxam – *Felbinac* 447
Traxat – *Cetraxat* 229
Trazinine – *Aprotinin* 95
Trazodil – *Trazodon* 1087
Trazodon 1087
Trazolan – *Trazodon* 1087
Trazon và Trazone – *Trazodon* 1087
Trecalmo – *Clotiazepam* 276
Trécator – *Ethionamid* 429
Trédémine – *Niclosamid* 751
Tredol – *Atenolol* 106
Tregor – *Amantadin* 61
Treis–Ciclina – *Metacyclin* 684
Treis–Micina – *Troleandomycin* 1105
Trelibet – *Piberalin* 855
Trelmar – *Meprobamat* 678
Tremaril – *Metixen* 701
Tremarit – *Metixen* 701
Tremblex – *Dexetimid* 335
Tremetex – *Methotrexat* 639
Tremin – *Trihexyphenidyl* 1096
Tremonil – *Metixen* 701
Tremoquil – *Metixen* 701
Trenbolon 1087
Trendar – *Ibuprofen* 559
Trendinol – *Nitrendipin* 762
Treneobon 1087
Trentadil – *Bamyfylin* 121
Trental – *Pentoxifylin* 832
Trentina – *Trimethoprim* 1099
Treo – *Aspirin* 104
Treoforon – *Treosulfan* 1087
Treolmicina – *Troleandomycin* 1105
Treosulfan 1087
Trepal – *Trimethadion* 1099
Treparin – *Sulodeid* 1071
Trepibuton 1087
Trepidan – *Prazepam* 879
Trepiline – *Amitriptylin* 74
Trepin – *Tranexamic acid* 1085
Trepress 1087
Tresanil – *Tritiozin* 1105
Trescatil – *Ethionamid* 429
Tresitope – *Lyothyronin* 650
Tresochin – *Chloroquin* 238
Tresofin – *Ceftriaxon* 221
Tresortil – *Methocarbamol* 692
Trest – *Metixen* 701
Tretin M – *Tretinoin* 1087
Tretinoin 1087
Tretinoin Tocoferil *(thuốc ngoài da)* 1087
Tretoquinol 1088
Treupen mono – *Paracetamol* 816
Treupen N – *Paracetamol* 816
Treuphadol – *Paracetamol* 816
Treuphalin – *Acetylsalicylic acid* 27
Trevilor – *Venlafaxin* 1136
Trevintix – *Protionamid* 905
Trexan – *Naltrexon* 733
Trexan – *Methotrexat* 693

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Trexidin – *Terfenadin* 1041
Trexofin – *Ceftriaxon* 221
Trexyl – *Terfenadin* 1041
TRH – *Protirelin* 906
TRH–Roche – *Protirelin* 906
Tri–Abrodil – *Sodium acetrizoat* 980
Triac – *Tiratricol* 1072
Triacana – *Triratricol* 1072
Triacet – *Triamcinolon* 1088
Triacetin 1088
Triaceton – *Triamcinolon* 1088
Triacetyloleandomycinum – *Troleandomycin* 1105
Triacilline – *Ticarcilin* 1065
Triaconazole – *Terconazol* 1041
Triact – *Salicylic acid* 959
Triacycline – *Tetracyclin* 1047
Triadapin – *Doxepin* 382
Triaderm – *Triamcinolon* 1088
Tria desi–A – *Triphosadenin* 1102
Triadol – *Benorilat* 130
Triafen 10 – *Aspirin* 104
Triagen – *Chlorotrianisen* 239
Triagil – *Tinidazol* 1069
Triaklin – *Estradiol + norethisteron*
Trialean – *Triamcinolon* 1088
Trialmin – *Gemfibrozil* 497
Trialodine – *Trazodon* 1087
Trialona – *Triamcinolon* 1088
Trialona (ES) – *Fluticason* 475
Triam–A – *Triamcinolon* 1088
Triamalone – *Triamcinolon* 1088
Triamcin – *Decolgen* 319
Triamcin – *Triamcinolon* 1088
Triamcinolon 1088
Triamcinolon acetonid 1088
Triamcort – *Triamcinolon* 1088
Triamdenk – *Triamcinolon* 1088
Triamet – *Trimetazidin* 1088
Triam forte – *Triamcinolon* 1088
Triamgalen – *Triamcinolon* 1088
TriamHexal – *Triamcinolon* 1088
Triamici – *Triamcinolon* 1088
Triamicin – *Decolgen* 319
Triam–Injekt – *Triamcinolon* 1088
Triaminic – *Pseudoephedrin* 908
Triaminic–*Om cough*
Triamlichtent – *Triamcinolon* 1088
Triamolone – *Triamcinolon* 1088
Triamonide – *Triamcinolon* 1088
Triam–oral – *Triamcinolon* 1088
Triamoxil – *Amoxicilin* 79
Triampur compositum 1090
Triamteren 1090
Triamteril – *Triamteren* 1090
Triamthiazid – *Triamteren* 1090
Triamacin – *Decolgen* 319
Tri–Anemul – *Triamcinolon* 1088
Trianide – *Triamcinolon* 1088
Trianisoestrole – *Chlorothianisen* 239
Trianon – *Sulfapyridin* 1014
Trianon *(Nam Tu)* – *Tadenan* 1028
Trianopollon – *Triamcinolon acetonid* 1088
Triantoin – *Mephenytoin* 677
Triaphen–10 – *Acetylsalicylic acid* 27
Triapten – *Foscarnet sodium* 480
Triarème – *Triamteren* 1090
Trias – *Ceftriaxon* 221
Triasan – *Triazolam* 1090
Triase 1090
Triaseptyl 1090
Triasolon – *Triamcinolon* 1088
Triasox – *Tiabendazol* 1062
Triastonal – β-*Sitosterol* 979
Triatec – *Ramipril* 924
Triatussic 1090
Triaxobiotic – *Ceftriaxon* 221
Triaz – *Benzoylperoxid* 134
Triazacicosanecarboxylic acid – *Dodicin* 375
Triazin – *Trifluoperazin* 1094
Triazolam 1090
Triazoral – *Triazolam* 1090
Triazurol – *Chlorazanil* 234
Tri B3 – *Nicotinic acid* 753
Tribecaps – *Trivit* 1105
Tribeforit – *Trivit* 1105
Tribefort – *Trivit* 1105
Tribelus – *Cao bạch tật lê*
Tribenol – *Tribenosid* 1091
Tribenosid 1091
Tribestan 1091
Tribevita – *Trivit* 1105
Tribf – *Trivita B* 1105
Tri B fort – *Trivit* 1105
Tribil – *Cyclobutyrol* 304
Tribonat – *Trometamol* 1106
Tribromosalicylanilid – *Tribromsalan* 1091
Tribromsalan 1091
Tributin – *Trimebutin* 1097

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Tribuzon 1091
Tricandil – *Mepartricin* 676
Tricangine – *Mepartricin* 676
Tricanix – *Tinidazol* 1069
Tricalci phosphat 1091
Tricedacef – *Cefradin* 219
Tricef – *Cefatrizin* 211
Tricef – *Cefixim* 214
Tricefin – *Ceftriaxon* 221
Tricephin – *Ceftriaxon* 221
Trichex – *Metronidazol* 704
Tri-chlor 80% – *Trichloracetic acid* 1092
Trichloracetic acid 1092
Trichloraethylenum – *Trichloroethylen* 1092
Trichlorethylenum – *Trichloroethylen* 1092
Trichlorex – *Trichlormethiazid* 1092
Trichlorol – *Tosylchloramid* 1083
Trichlormethiazid 1092
Trichlormethin 1092
Trichloroethylen 1092
Trichloroacetic Acid 1092
Trichloroethyliden glycol – *Chloral hydrat* 231
Trichocide – *Metronidazol* 704
Tricho Cordes – *Metronidazol* 704
Trichogil – *Metronidazol* 704
Trichogin Monodose – *Tinidazol* 1069
Trichogyl – *Metronidazol* 704
Tricho-Gynaedron oral – *Metronidazol* 704
Trichomol – *Metronidazol* 704
Trichomon-Ovula – *Clofenotan* 269
Trichomycin – *Hachimycin* 522
Trichomycine – *Hachimycin* 522
Trichonat – *Hachimycin* 522
Trichonazole – *Metronidazol* 704
Trichostop – *Metronidazol* 704
Trichovan – *Acetarsol* 22
Trichozole – *Metronidazol* 704
Tricid Kit – *tương tự Pylobact* 910
Triclone – *Triamcinolon* 1088
Tricinolon – *Triamcinolon* 1088
Triclabendazol *(trị sán lá gan)* 1092
Triclina – *Tetracyclin* 1047
Triclocarban 1092
Triclofos 1092
Triclonam – *Triclofos* 1092
Triclordiuride – *Trichlormethiazid* 1092
Tricloretic – *Trichlormethiazid* 1092
Tricloryl – *Triclofos* 1092
Triclos – *Triclofos* 1092
Triclosan 1092
Triclose – *Azanidazol* 114
Triclosept – *Triclosan* 1092
Tricodein – *Codein* 281
Tricofuron – *Furazolidon* 485
Trico-Hubber – *Minoxidil* 712
Tricolam – *Tinidazol* 1069
Tricoloid – *Tricyclamol chlorid* 1093
Tricomicin – *Hachimycin* 522
Tricomon – *Aminitrozol* 68
Triconidazol – *Tinidazol* 1069
Tricor – *Fenofibrat* 449
Tricort – *Triamcinolon* 1088
Tricortale – *Triamcinolon* 1088
Tricortin 1000 1093
Tricosil – *Aminitrozol* 68
Tricosten – *Clotrimazol* 276
Tricowas – *Clotrimazol* 276
Tricowas B – *Metronidazol* 704
Tricoxidil – *Minoxidil* 712
Tricuran – *Gallamin triethiodid* 490
Tricyclamol chlorid 1093
Tridacef – *Cefradin* 219
Tridapin – *Doxepin* 382
Tridazol – *Tinidazol* 1069
Tridelta – *Colecalciferol* 285
Tridemin – *Ubidecarenon* 1113
Tridep – *Mianserin* 706
Triderm 1093
Tridesilon – *Desonid* 330
Tridésonit – *Desonid* 330
Tridezibarbitur – *Phenobarbital* 843
Tridigestine hepatoum 1093
Tridihexethyl iodid 1093
Tridil – *Nitroglycerin* 763
Tridione – *Trimethadion* 1099
Tridocelan 1093
Tridyl – *Trihexyphenidyl* 1096
Tri-Effortil – *Etilefrin* 433
Triella *(Indonesia)* 1093
Trien – *Trientin* 1094
Trientin 1094
Triergyl 1094
Triethylphosphin – *Auranofin* 111
Trifartine – *Capobenic acid* 192
Trifamox – *Amoxicilin + Sulbactam* 1094
Trifartine – *Capobenic acid* 192
Triflucan – *Fluconazol* 463
Trifluman – *Trifluridin* 1095
Triflumen – *Trichlormethiazid* 1092
Trifluoperazin 1094

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Trifluoper–Ez–Ets – *Trifluoperazin* 1094
Trifluorothymidinum – *Trifluridin* 1095
Trifluperidol 1094
Triflupromazin 1094
Trifluridin 1095
Triflurin – *Trifluoperazin* 1094
Triflusal 1095
Triflux – *Triflusal* 1095
Trifosfaneurina – *Thiamin* 1054
Triftazin – *Trifluoperazin* 1094
Triungi – *Itraconazol* 588
Trifurox – *Furazolidon* 485
Trigel 1095
Trigger – *Ranitidin* 926
Triglobe – *Co–Trimoxazol* 296
Triglycylypressin – *Terlipressin* 1042
Triglysal 1096
Trignost – *Sodium amidotrizoat* 980
Trigogine – *Co-dergocrin* 282
Trigon – *Triamcinolon* 1088
Triherpine – *Trifluridin* 1095
Trihexane – *Trihexyphenidyl* 1096
Trihexidyl hydrochloride – *Trihexyphenidyl* 1096
Trihexy – *Trihexyphenidyl* 1096
Trihexyphenidyl 1096
Trihistan – *Chlorcyclizin* 234
Triiodothyroacetic acid – *Tiratricol* 1072
Triiodothyronine – *Liothyronin* 633
Triiodothyronine (125) solution –*Liothyronin* 633
Trijodina – *Prolonium iodid* 896
Trijodthyronin – *Liothyronin* 633
Trikali dicitrato – *Bismutat trikali dicitrato* 153
Trikamon – *Metronidazol* 704
Trikaxon – *Ceftriaxon* 221
Trikellamin – *Trichlormethin* 1092
Tri–kort – *Triamcinolon* 1088
Trikozol – *Metronidazol* 704
Trikvinol – *Tretoquinol* 1088
Trilafon – *Perphenazin* 836
Trilafon decanoat – *Perphenazin* 836
Trilafon enantat – *Perphenazin* 836
Trilaben – *Benzoic acid* 134
Trilam – *Triazolam* 1090
Trilan – *Sulpirid* 1017
Trilaprin – *Trimethoprim* 1099
Trilax – *Pridinol* 887
Tricin – *Fluorometholon* 470
Trilence – *Trichloroethylen* 1092
Trileptal – *Oxcarbazepin* 798
Trilifan – *Perphenazin* 836
Trilisate 1097
Trillovit – *Cobamamid* 279
Trilog – *Triamcinolon* 1088
Trilombrin – *Pyrantel* 910
Trilone – *Triamcinolon* 1088
Trilostan 1097
Triludan – *Terfenadin* 1041
Trima – *Trimebutin* 1097
Trimag – *Oxitriptan* 800
Trimalene – *Alimemazin* 50
Trimanyl – *Trimethoprim* 1099
Trimazola – *Co-Trimoxazol* 296
Trimazon – *Co-Trimoxazol* 296
Trimazosin 1097
Trimcaps – *Phendimetrazin* 841
Trimebutin 1097
Trimecain 1098
Trimecur – *Trimethoprim* 1099
Trimedat – *Trimebutin* 1097
Trimedoxim bromid 1098
Trimeperad – *Trimetazidin* 1098
Trimer of acetaldehyde – *Paraldehyd* 817
Trimeperidin 1098
Trimepranol – *Metipranolol* 701
Trimeprazine tartrate – *Alimemazin* 50
Triméprimine – *Trimipramin* 1100
Trimeseptrol – *Co-Trimoxazol* 296
Trimetaphan camsilat 1098
Trimetazidin 1098
Trimetazon – *Co-Trimoxazol* 296
Trimethadion 1099
Trimethobenzamid 1099
Trimethoprim 1099
Trimethoxazol 480 – *Co-Trimoxazol* 296
Trimetinel – *Trimebutin* 1097
Trimeton – *Chlorphenamin* 240
Trimeton – *Pheniramin* 743
Trimetoprim – *Trimethoprim* 1099
Trimetoquinol hydrochloride – *Tretoquinol* 1088
Trimetozin 1100
Trimetrexat 1100
Trimexazol – *Co-trimoxazol* 296
Trimexine – *Ambroxol* 62
Trimfect – *Trimethoprim* 1099
Trimin *(Đài Loan)* - *Dimenhydrinat* 361
Trimina – *Tocopherylquinon* 1077
Trimipramin 1100
Trimitan – *Trichlormethin* 1092

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Trimocozol F – *Co-Trimoxazol* 296
Trimoksilin – *Amoxicilin* 79
Trimol – *Piroheptin* 865
Trimon – *Tinidazol* 1069
Trimonase – *Tinidazol* 1069
Trimonil Retard – *Carbamazepin* 194
Trimono – *Trimethoprim* 1099
Trimopan – *Trimethoprim* 1099
Trimosin – *Amoxicilin* 79
Trimovax – *Vaccin* 1100
Trimox – *Amoxicilin* 79
Trimox *(Unisule – Ấn Độ)* - *Trimethoprim và Co-trimoxazol* 1099
Trimpex – *Trimethoprim* 1099
Trimpus – *Dextromethorphan* 338
Trimstat – *Phendimetrazin* 841
Trimtabs – *Phendimetrazin* 841
Trimustine – *Trichlormethin* 1092
Trimysten – *Clotrimazol* 276
Trinalgon – *Nitroglycerin* 763
Trinalin 1101
Trineral – *Acetylsalicylic acid* 27
Trinicalm – *Trifluoperazin* 1094
Trinidazol – *Metronidazol* 704
Triniol – *Paramethason* 818
Triniol Oral – *Paramethason* 818
Trini patch – *Nitroglycerin* 763
Triniplas – *Nitroglycerin* 763
Trinitran – *Nitroglycerin* 763
Trinitrina – *Nitroglycerin* 763
Trinitrine – *Nitroglycerin* 763
Trinitrine, Soluté de – *Nitroglycerin* 763
Trinitrosan – *Nitroglycerin* 763
Trinordiol 1101
Trinosine – *Dinatriadenosin triphosphat*
Trinuride 1101
Triocetin – *Troleandomycin* 1105
Triocin – *Ofloxacin* 780
Triodurin – *Polyestradiol phosphat* 872
Triolan – *Troleandomycin* 1105
Triolandren – *Testosteron* 1044
Triolandren 1044
Tri–OM – *Simaldrat* 977
Trionine – *Liothyronin* 633
Triovex – *Estriol* 423
Triovit – *Trivit* 1105
Trioxanona – *Trimethadion* 1099
Trioxazine – *Trimetozin* 1100
Trioxsalen – *Trioxysalen* 1102
Trioxysalen 1102
Triparscan – *Piketoprofen* 855
Tripamid 1102
Tripamol – *Tripamid* 1102
Tripelennamin 1102
Tripenon – *Tolperison* 1080
Triperiden 1102
Tripenon – *Tolperison* 1080
Triperidol – *Trifluperidol* 1094
Tripervan – *Vincamin* 1144
Triphacyclin – *Tetracyclin* 1047
Triphason – *Triderm* 1093
Triphendinon – *Trihexyphenidyl* 1096
Triphenidyl – *Trihexyphenidyl* 1096
Triphenylstibin sulfid 1102
Triphosadenin 1102
Triphosmag 1103
Triphosphodine – *Triphosadenin* 1102
Triphthazin – *Trifluoperazin* 1094
Triple antibiotic 1103
Tripoton – *Pheniramin* 843
Triprim – *Trimethoprim* 1099
Triprolidin 1103
Tripsina – *Trypsin* 1108
Tripta – *Amitriptylin* 74
Triptafen – *Amitriptylin* 74
Triptene – *Oxitriptan* 800
Triptil – *Protriptylin* 906
Triptilin – *Amitriptylin* 74
Triptizol – *Amitriptylin* 74
Trip–OH – *Oxitriptan* 800
Triptone – *Scopolamin* 966
Triptorelin 1103
Triptum – *Oxitriptan* 800
Triptyl – *Amitriptylin* 74
Tri–Regol 1104
Tris – *Trometamol* 1106
Trisaminol – *Trometamol* 1106
Tris Braun – *Trometamol* 1106
Trisedyl – *Trifluperidol* 1094
Trisequens 1104
Tris Fresenius – *Trometamol* 1106
Trisodium edelate tiêm – *Edetic acid* 392
Trisolvit – *Tocofersolan* 1076
Trisomin – *Magnesium trisilicat* 657
Trisoralen – *Trioxysalen* 1102
Trisorcin – *Penicillamin* 826
Trisorvit 1104
Trissil – *Silibinin* 976
Tristina – *Diphenhydramin* 366
Tristoject – *Triamcinolon* 1088

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Trisulfazin Tetracyclin Labaz 1104
Trisorvit 1104
Trisustan – *Trolnitrat* 1106
Tritace – *Ramipril* 924
Tritanrix HB – *Vaccin*
Tritasdinetab – *Trimetazidin* 1098
Tritec – *Ranitidin* 926
Triten – *Dimetinden* 364
Triteren – *Triamteren* 1090
Trithizon – *Tritiozin* 1105
Trithyron – *Liothyronin* 633
Tri–Thyrotope – *Liothyronin* 633
Triticum – *Trazodone*
Tritima – *Trimebutin* 1097
Tritin – *Trimebutin maleat* 1097
Tritiozin 1105
Triton WR 1339 – *Tyloxapol* 1111
Tritoqualin 1105
Trittico – *Trazodon* 1087
Triulco – *Proglumid* 895
Trivaline – *Amantadin* 61
Trivastal – *Piribedil* 864
Trivastan – *Piribedil* 864
Trivazol – *Metronidazol* 704
Trivin – *Ribavirin* 936
Trivir – *Ribavirin* 936
Trivococin – *Decolgen* 319
Trixicam – *Meloxicam* 672
Trixidin – *Cefatrizin* 211
Trixilan – *Cefatrizin* 211
Trixone – *Ceftriaxon* 221
Trixonex – *Ceftriaxon* 221
Triz – *Cetirizin* 228
Triz *(Ấn Độ)* - *Cetirizin* 228
Trizele – *Metronidazol* 704
Trizina – *Cefatrizin* 211
Trizina – *Trimetozin* 1100
Trizinoral – *Tritiozin* 1105
Trizivir – *Aciclovir* 29
Trizma – *Trometamol* 1106
Trizon – *Ceftriaxon* 221
Trizoncef – *Ceftriaxon* 221
Trizox – *Ceftriaxon* 221
Troberin – *Clorprenalin* 275
Trobicin – *Spectinomycin* 994
Troclosen kali 1105
Trocuma – *Piroxicam* 865
Trocurine – *Nitrofurantoin* 762
Trodamol – *Dipyridamol* 370
Trodon – *Tramadol* 1084
Trofentyl – *Fentanyl* 451
Trofocortina – *Corticotrophin* 293
Troformone – *Methandriol* 690
Trofosfamid 1105
Trofotiamin – *Prosultiamin* 904
Trofozima – *Cobamamid* 279
Trofurit – *Furosemid* 485
Troglitazon 1105
Troleandomycin 1105
Trolmine sustained – *Trolnitrat* 1106
Trolnitrat 1106
Trolovol – *Penicillamin* 826
Tromagesic – *Diclofenac* 346
Tromal – *Butacetin* 174
Tromalyt – *Aspirin* 104
Tromantadin 1106
Tromasedan – *Bendazol* 129
Trombantin – *Phenindion* 842
Trombarin – *Ethyl biscoumacetat* 431
Trombina – *Thrombin* 1059
Trombol – *Phenindion* 842
Trombolise – *Dipyridamol* 370
Tromboparin – *Parnaparin Na* 820
Trombosentin – *Dipyridamol* 370
Trombostaz – *Dipyridamol* 370
Trombovar – *Sodium Tetradecyl sulfat* 986
Trombyl – *Aspirin* 104
Trometamol 1106
Tromethamol Glucaldrate – *Potassium glucaldrat* 876
Tromexan – *Ethyl biscoumacetat* 431
Tromir – *Suleparoid* 1007
Tromlipon – *Thioctic acid* 1056
Trommcardin – Aspartic acid 104
Trona – *Tobramycin* 1075
Tronan – *Suleparoid* 1007
Tronanmycin – *Tobramycin* 1075
Tronchilet 1106
Tronothane 1106
Tronoxal – *Ifosfamid* 562
Troparin – *Certoparin Na* 227
Tropatepin 1106
Tropesin *(giảm đau, chống viêm)*
Tropex – *Phenazon* 841
Trophan – *Tryptophan* 1109
Trophicard – *Aspartic acid* 104
Trophicardyl – *Inosin* 571
Trophicreme – *Estriol* 423
Trophiderm 1107

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ TRA KHẢO NỘI BỘ

Trophigil 1107
Trophires – *Pholcodin* 851
Trophirès – *Tenoic acid (xem Soufrane)* 991
Trophysan – *Moriamin* 719
Tropicacyl – *Tropicamid* 1107
Tropicamid 1107
Tropicard – *Aspartic acid* 104
Tropicol – *Tropicamid* 1107
Tropic Sun – *Padimat* 811
Tropiglinum – *Tigloidin* 1067
Tropikamid – *Tropicamid* 1107
Tropimil – *Tropicamid* 1107
Tropin benzilat 1107
Tropinal – *Homatropin methylbromid* 541
Tropine–L–tropate – *Hyoscyamin* 557
Tropinox – *Atropin oxid* 109
Tropintran – *Atropin* 108
Tropisetron 1107
Tropium – *Chlordiazepoxid* 234
Tropocer – *Pemolin* 825
Tropodil – *Oxolinic acid* 801
Trosid – *Tioconazol* 1070
Trospi – *Trospium HCl* 1108
Trospium chlorid 1108
Trospum – *Trospium chlorid* 1108
Trosyd – *Tioconazol* 1070
Trosyl – *Tioconazol* 1070
Trothane – *Halothan* 525
Trovafloxacin 1108
Trovafloxacin Trovan – *Trovafloxacin* 1108
Trovan – *Trovafloxacin* 1108
Troversin – *Dimenhydrinat* 361
Troxerutin 1108
Troxevasin – *Troxerutin* 1108
Troxeven – *Troxerutin* 1108
Troxidon – *Trimethadion* 1099
Troxipid 1108
Trozime – *Ceftazidim* 220
Trozin – *Azithromycin* 116
Trozocina – *Azithromycin* 1084
Trunal DX – *Tramadol* 1084
Truphylline – *Aminophylin* 70
Trupril – *Lisinopril* 634
Trusopt – *Dorzolamid* 381
Truxa – *Piroxicam* 865
Truxal – *Chlorprothixen* 243
Truxaletten – *Chlorprothixen* 243
Truxipicurium iodid 1108
Tryasol – *Codein* 281
Trybimol – *Trikali-dicitrato bismuthat* 153
Tryco – *Pivampicilin* 867
Trymegen – *Chlorphenamin* 240
Trymex – *Triamcinolon* 1088
Trymo – *Trikali dicitrato bismuthat* 153
Trypsillin – *Trypsin* 1108
Trypsin 1108
Trypsin inhibitor, pancreatic basic – *Aprotinin* 95
Tryptacap – *Amitriptylin* 74
Tryptal – *Amitriptylin* 74
Tryptan – *Tryptophan* 1109
Tryptanol – *Amitriptylin* 74
Tryptar – *Trypsin* 1108
Tryptin – *Amitriptylin* 74
Tryptizol – *Amitriptylin* 74
Tryptocompren – *Tryptophan* 1109
Tryptoferm – *Pancreatin* 813
Tryptomer – *Amitriptylin* 74
L–Tryptophan – *Tryptophan* 1109
Tryptophan 1109
L–Tryptophan, 5–hydroxy – *Oxitriptan* 800
Trypure – *Trypsin* 1108
Tryrof – *Rofecoxib* 947
Trytalon – *Flopropion* 461
T.S 160 Spofa – *Trichlormethin* 1092
TSAA 291 – *Oxendolon* 799
TSH – *Thyrotrophin* 1062
T–Stat – *Erythromycin* 415
T.T.D B3–B4 – *Disulfiram* 372
TTFD – *Fursultiamin* 486
TTH – *Thyrotrophin* 1062
TTMP – *Anethol trithion* 87
T.T. Mycine
TTPG – *Stepronin (bảo vệ gan)* 1000
T. Tracetten – *Colecalciferol* 285
TTS–Scopolamine – *Scopolamin* 966
TUADS – *Thiram* 1059
Tualone – *Methaqualon* 690
Tuazol – *Methaqualon* 690
Tuazolona – *Methaqualon* 690
Tuba Ayak P – *Undecylenic acid* 1116
Tubacin forte *(Ấn Độ)* – *Rimactazid* 942
Tubadil – *Tubocurarin chlorid* 1109
Tubanox – *Isoniazid* 583
Tubarine – *Tubocurarin chlorid* 1109
Tuberactin – *Enviomycin* 405
Tuberactinomycin N – *Enviomycin* 405
Tuberal – *Ethambutol* 427
Tuberol 1109
Tubex – *Corticotrophin* 293
Tubilysin – *Isoniazid* 583

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ TRA CỨU KHÁO NỘI BỘ

Tubocin – *Rifampicin* 939
Tubocuran – *Tubocurarin chlorid* 1109
Tubocurarin chlorid 1109
Tubomel – *Isoniazid* 583
Tuborin – *Rifamycin* 938
Tuclase – *Pentoxyverin* 832
Tucotine – *Noscapin* 772
Tudcabil – *xem Taurodeoxycholic acid*
Tuflit – *Flopropion* 461
Tugaldi – *Rifampicin* 938
Tulisan – *Noscapin* 772
Tulobuterol 1109
Tulyn – *Guaifenesin* 518
Tumixol – *Xibornol* 1163
Tums – *Ca carbonat* 180
Tunik – *Ademetionin* 38
Tunitol – *Ambroxol* 62
Tuplix – *Betamethason* 141
Turant – *Acetylcystein* 25
Turbinaire Decadron – *Dexamethason* 332
Turbinal – *Beclometason* 141
Turec – *Beclobrat* 124
Turexan – *Undecylenic acid* 1116
Turexan Douche – *Undecylenic acid* 1116
Turganil – *Tiaprofenic acid* 1064
Turimycin – *Clindamycin* 265
Turinabol – *Nandrolon* 733
Turinabol–Depot – *Nandrolon* 733
Turinal – *Allylestrenol* 53
Turisan – *Cetrimonium bromid* 229
Turisteron – *Ethinylestradiol* 429
Turixin – *Mupirocin* 725
Turoptin – *Metipranolol* 701
Tusal – *Thiosalicylic acid* 1058
Tusalen – *Alimemazin* 50
Tusalgin 1109
Tuscalman – *Noscapin* 772
Tuscapine – *Noscapin* 772
Tuselin – *Alloclamid* 53
Tuseran – *Decolsin* 320
Tusilan – *Dextromethorphan* 338
Tusofren – *Dropropizin* 386
Tusolven – *Pentoxyverin* 832
Tusorama – *Dextromethorphan* 338
Tuspen – *Diphenhydramin* 366
Tuspi – *Decolgen* 319
Tussafug – *Benproperin* 130
Tussal – *Methadon* 689
Tussamag Cod – *Codein* 281
Tussanil N – *Noscapin* 772
Tussantiol – *Carbocistein* 197
Tussapax – *Fedrilat* 446
Tussat – *Diphenhydramin* 366
Tussar–DM 1110
Tussa–Tablinen – *Pentoxyverin* 832
Tussacodin retard – *Nicocodin* 752
Tusse – *Levodropropizin* 625
Tussefan – *Fedrilat* 446
Tussefane – *Fedrilat* 446
Tusseval – *Piperidon* 860
Tussicom – *Acetylcystein* 25
Tussicure – *Noscapin* 772
Tussidril – *Dextromethorphan* 338
Tussidyl – *Dextromethorphan* 338
Tussidyl – *Dextromethorphan* 338
Tussifargan – *Promethazin* 897
Tussifed 1110
Tussidyl – *Dextromethorphan* 338
Tussifargan – *Promethazin* 897
Tussiflex – *Zipeprol* 1172
Tussilex – *Dropropizin* 386
Tussilène – *Alimemazin* 50
Tussilène *(FR)* – *Carbocistein* 197
Tussimag Cod – *Codein* 281
Tussilisin – *Oxeladin* 798
Tussils 5 – *Dextromethorphan* 338
Tussimol – *Oxeladin* 798
Tussin – *Dextromethorphan* 338
Tussinex 1110
Tussilen – *Alimemazin* 50
Tussionex – *Hydrocodon* 548
Tussipan – *Codein* 281
Tussipax 1110
Tussipect – *Ambroxol* 62
Tussipect Cod – *Codein* 281
Tussiplegyl – *Clofedanol* 268
Tussirama – *Fominoben* 477
Tussiverland NAC – *Acetylcystein* 25
Tussizid – *Dimethoxanat* 362
Tusso–basan – *Ambroxol* 62
Tusso–BASF – *Ambroxol* 62
Tussokon – *Pholcodin* 851
Tussol – *Ambroxol* 62
Tussolvina – *Nepinalon* 745
Tussoret – *Codein* 281
Tussoretard – *Codein* 281
Tuss–Ornade 1110
Tusstadt – *Diphenhydramin* 366

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Tustophan – *xem Komix cough* 609
Tusuprex – *Oxeladin* 798
Tuttomycin – *Framycetin* 482
Tuttozem – *Dexamethason* 332
Tuxcap – *Paracetamol + promethazin*
Tuxi – *Pholcodin* 851
Tuxinil – *Clofedanol* 268
Tuxium – *Dextromethorphan* 338
Tuxo – *Dextromethorphan* 338
Tuxsinal – *Alimemazin* 50
TV Colmax – *Decolsin Taxo* 320
TV–Pafen F – *Ibuprofen* 559
Twel–Be – *Cyanocobalamin* 302
Twelvmin–s– *Hydroxocobalamin* 552
Twilite – *Diphenhydramin* 366
Twinrix 1111
Tybamat 1111
Tybatran – *Tybamat* 1111
Tybraine – *Methylephedrin* 696
Tydantyl – *Nifuratel* 757
Tydol – *Paracetamol + cafein*
Tyflu – *Decolgen* 319
Tyjodin – *Liothyronin* 633
Tylagel – *Tolpropamin* 1081
Tylciprine – *Tranylcypromin* 1086
Tylenex – *Paracetamol* 816
Tylenol – *Paracetamol* 816
Tylex – *Paracetamol* 816
Tylinal – *Amfepramon* 65
Tyloi – *Paracetamol* 816
Tylose – *Carmellose* 201
Tylose MH – *Methylcellulose* 695
Tyloxapol 1111
Tymazolin 1111
Tymelyt – *Lofepramin* 640
Tymium – *Febarbamat* 446
Tymol – *Paracetamol* 816
Tympaton – *Dimeticon* 363
Tymtran – *Ceruletid* 227
Tynizol – *Clotrimazol* 276
Tyordac – *Tyrothricin* 1111
Typherix – *Miễn dịch sốt thương hàn*
Typhim VI – *Phòng ngừa thương hàn* 1111
Typinal – *Tetryzolin* 1049
Tyrax – *Piperazin* 860
Tyrazol – *Carbimazol* 196
Tyrhin – *Tyrothricin* 1111
Tyrimide – *Isopropamid iodid* 584
Tyrocain – *Tyrothricin* 1111
Tyrocid – *Tyrothricin* 1111
Tyroderm – *Tyrothricin* 1111
Tyroliberin – *Protirelin* 906
Tyropanoate sodium – *Sodium tyropanoat*
Tyropaque – *Sodium tyropanoat*
Tyropast 1111
Tyrosolvetter – *Tyrothricin* 1111
Tyrosolvin – *Tyrothricin* 1111
Tyrosur – *Tyrothricin* 1111
Tyrotab – *Tyropast* 1111
Tyrothricin 1111
Tyrothricine Oestradiol Meyer 1112
Tyrotricina – *Tyrothricin* 1111
Tyzac – *Cetirizin* 228
Tyzanol – *Tetryzolin* 1049
Tyzine – *Tetryzolin* 1049

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

U

Uabain 1113
UBB Cartiligins – *Satilages*
UBB ginkgo E – *Ginkgo biloba + Vit E + Lecithin*
UBB Naturel E – *Vitamin E* 1152
UBB omega 3 – *EPA + DHA + Vit E*
Ubenimex 1113
Ubenzima – *Ubidecarenon* 1113
Ubenzole – *Albendazol* 42
Ube–Q – *Ubidecarenon* 1113
Ubicardio – *Ubidecarenon* 1113
Ubicor – *Ubidecarenon* 1113
Ubidecarenon 1113
Ubidenon – *Ubidecarenon* 1113
Ubidex – *Ubidecarenon* 1113
Ubifactor – *Ubidecarenon* 1113
Ubilab – *Ubidecarenon* 1113
Ubiquasar – *Ubidecarenon* 1113
Ubiquinon 10 – *Ubidecarenon* 1113
Ubislat – *Ubidecarenon* 1113
Ubiten – *Ubidecarenon* 1113
Ubivis – *Ubidecarenon* 1113
Ubretid – *Distigmin bromid* 372
Ucamix V.O – *Oxibendazol* 799
Ucecal – *Calcitonin* 185
Ucemine – *Nicotinamid* 753
Ucephan (+ Na benzoat) - *Natri phenylactat* 985
Ucephan (+ Na phenylacetat) - *Benzoic acid* 134
Ucetam – *Piracetam* 862
Ucetaxim – *Cefotaxim* 216
Uciban – *Cimetidin* 252
Ucitil – *Citicolin* 259
Uclaprim – *Co-Trimoxazol* 296
Uclean – *Flavoxat* 459
UDCA – *Ursodeoxycholic acid* 1122
UDC Hexal – *Ursodesoxycholic* 1122
Udecinon – *Cogalactoisomerase* 283
Udenafil – *như Sildenafil* 975
Udicil – *Cytarabin* 308
Udicit – *Cogalactoisomerase* 283
Udifos – *Cogalactoisomerase* 283
Udiona – *Minocyclin* 712
Udolac – *Dapson* 314
Udopa – *Dopamin* 379
Udor – *Chlorothiazid* 239
Udoxil – *Cefadroxil* 208
Udric – *Trandolapril* 1084
Uerikoliz – *Allopurinol* 53
Ufenamat – *Flufenamic acid* 465
Uferoxil – *Cefadroxil* 208
Uflox – *Ofloxacin* 780
Ufur 1113
U–Gencin – *Gentamicin* 499
U–Gono – *Fluoxymesteron* 471
Ugurol – *Tranexamic acid* 1085
Ujophosan – *Obidoxim chlorid* 778
Ukaject – *Amikacin* 66
Ukapen – *Ampicilin* 80
Ukidan 1114
Ulcar – *Sucralfat* 1004
Ulcedin – *Cimetidin* 252
Ulcedin–M 1114
Ulcegast – *Antigast*
Ulcekon – *Sucralfat* 1004
Ulcepin – *Pirenzepin* 863
Ulceracid – *Cimetidin* 252
Ulceral – *Omeprazol* 783
Ulceran – *Ranitidin* 926
Ulceratil – *Cimetidin* 252
Ulcerfen – *Cimetidin* 252
Ulceridin – *Cimetidin* 252
Ulcerin – *Algeldrat* 48
Ulcerlmin – *Sucralfat* 1004
Ulceron – *Bismuthat, tripotassium dicitrato* 153
Ulcerzepine – *Pirenzepin* 863
Ulcesep – *Omeprazol* 783
Ulcesium – *Fentonium bromid* 452
Ulcestop – *Cimetidin* 252
Ulcetal – *Hydrotalcit* 552
Ulcetrax – *Famotidin* 443
Ulcevarin – *Retinol* 932
Ulcex – *Ranitidin* 926
Ulciban 400 – *Cimetidin* 353
Ulcifam 1114
Ulcikur – *Cimetidin* 252

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Ulcimet – *Cimetidin* 252
Ulcin – *Pirenzepin* 863
Ulcirex – *Ranitidin* 926
Ulcirid – *Tương tự Pylokit* 910
Ulco – *Gefarnat* 495
Ulcoban – *Benzilonium bromid* 133
Ulcociclina – *Oxyphencyclimin* 806
Ulcocur – *Ranitidin* 926
Ulcodin – *Ranitidin* 926
Ulcodina – *Cimetidin* 252
Ulcofalk – *Cimetidin* 252
Ulcofar – *Metoclopramid* 702
Ulcofer – *Carbenoxolon* 196
Ulcogant – *Sucralfat* 1004
Ulcol – *Sulfasalazin* 1014
Ulcolax – *Bisacodyl* 152
Ulcolind H2 – *Cimetidin* 252
Ulcolind amoxi – *Amoxicilin* 79
Ulcomedina – *Cimetidin* 252
Ulcomet – *Cimetidin* 252
Ulcometin – *Cimetidin* 252
Ulcometion – *Omeprazol* 783
Ulcomin – *Oxyphencyclimin* 806
Ulcona – *Sucralfat* 1004
Ulcoprotect – *Pirenzepin* 863
Ulcoren – *Ranitidin* 926
Ulcosafe – *Pirenzepin* 863
Ulcosal – *Nizatidin* 765
Ulcosan – *Ranitidin* 926
Ulcoscid – *Pectin* 83
Ulcostat – *Cimetidin* 252
Ulcosyntex – *Pirenzepin* 863
Ulcotenol – *Pantoprazol* 815
Ulcotrat – *Sulglicotid* 1016
Ulcubloc – *Cimetidin* 252
Ulcufato – *Sucralfat* 1004
Ulcuforton – *Pirenzepin* 863
Ulcuran – *Ranitidin* 926
Ulcusemol – *Histidin* 540
Ulcus-Talbinen – *Carbenoxolon* 196
Ulcyte – *Sucralfat* 1004
Uldecylenat- Kẽm 1114
Ulexin – *Cytisin* 309
Ulfamid – *Famotidin* 443
Ulfaret – *Cefsulodin* 220
Ulfate – *Sucralfat* 1004
Ulfinol – *Famotidin* 443
Ulfon – *Alclosa* 1004
Ulfon
Ulgarin – *Famotidin* 863
Ulgastran – *Sucralfat* 555
Ulgel – *Aluminum phosphat* 129
Ulgescum – *Pirenzepin* 252
Ulgrax – *Hydroxyzin* 1114
Ulgut – *Benexat* 129
Ulhys – *Cimetidin* 252
Ulinastatin 1114
Ulis – *Cimetidin* 252
Ulkamet – *Cimetidin* 252
Ulkofalk – *Cimetidin* 252
Ulkon – *Carbenoxolon* 196
Ulkophob – *Methanthelinium bromid* 690
Ulkowis – *Bismuth subnitrat* 154
Ulkusal – *Cimetidin* 252
Ulmenid – *Chenodeoxycholic acid* 230
Ulo – *Clofedanol* 268
Ulobetasol 1114
Ulone – *Clofedanol* 268
Ulpepsan *(TR)* – *Sucralfat* 1004
Ulpepsan – *Dihydroxyaluminum aminoacetat* 358
Ulpir – *Sulpirid* 1017
Ulran 150 – *Ranitidin* 926
Ulrexpen 1114
Ulsal – *Ranitidin* 926
Ulsanic – *Sucralfat* 1004
Ulsikur – *Cimetidin* 252
Ultac – *Ranitidin* 926
Ultacit – *Hydrotalcit* 552
Ultandren – *Fluoxymesteron* 471
Ultane – *Sevofluran* 974
Ultaspect – *Azithromycin* 116
Ultidin – *Ranitidin* 926
Ultifort – *Rifampicin* 938
Ultin – *Bismuth aluminat* 153
Ultiva – *Remifentanil* 929
Ultra – *Sulfacetamid* 1008
Ultrabeta – *Salmeterol* 960
Ultrabil – *Adipiodon*
Ultrabion INY – *Ampicilin* 80
Ultrabiotic – *Penimepicyclin* 828
Ultracain – *Articain* 100
Ultracalcium – *Ca carbonat* 180
Ultracarbon 1114
Ultracef – *Cefadroxil* 208
Ultracillin – *Ciclacilin* 249
Ultraclear Amed – *Benzoylperoxid* 134
Ultraclearasil – *Benzoylperoxid* 134
Ultracomb Tropical Cream
Ultracorten – *Prednisolon* 881

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Ultracorten H "wasserloslich" – *Prednisolon* 881
Ultracortenol – *Prednisolon* 881
Ultracur – *Fluocortolon* 469
Ultraderm – *Fluocinolon* 469
Ultraderme 1115
Ultra-Derm – *Sulfadiazin* 1008
Ultradiazin – *Sulfadiazin* 1008
Ultradil – *Fluocortolon* 469
Ultradol – *Etodolac* 443
Ultra Fe – *Fe fumarat* 454
Ultragin – *Paracetamol* 816
Ultralan – *Fluocortolon* 469
Ultralanil 1115
Ultralergan 1115
Ultralente – *Insulin* 572
Ultralente MC – *Insulin* 572
Ultra-Levure 1115
Ultralexin
Ultralexin *(ES)* – *Cefalexin* 209
Ultram – *Tramadol* 1084
Ultra Mg – *Magnesium gluconat* 656
Ultramicina – *Fosfomycin* 480
UltraMide – *Urea* 1119
Ultramidol – *Bromazepam* 163
Ultramin – *Amiplex* 74
UltraMOP – *Methoxsalen* 693
Ultrampil – *Metampicilin* 686
Ultramycin – *Minocyclin* 712
Ultranol – *Colecalciferol* 285
Ultrapaque C – *Bari sulfat* 121
Ultrapen – *Propicilin* 900
Ultrapenil – *Ampicilin* 80
Ultraproct 1115
Ultraquin – *Hydroquinon* 552
Ultra R – *Bari sulfat* 121
Ultrasalon Oral – *Fluocortolon* 469
Ultrase – *Pancrelipase* 813
Ultraseptyl – *Sulfamethylthiazol* 1012
Ultrasol – *Oxiquinolin*
Ultrasulfon – *Sulfaperin* 1013
Ultratard – *Insulin* 572
Ultratard HM – *Insulin* 572
Ultratard MC – *Insulin* 572
Ultra Tears – *Hypromellose* 558
Ultratect – *Tetracyclin* 1047
Ultravermil – *Piperazin* 860
Ultravat – *Ulobetasol* 1114
Ultravid – *Retinol* 932
Ultra Vinca – *Vinpocetin* 1146
Ultrax – *Sulfametoxydiazin* 1012
Ultreon – *Azithromycin* 116
Ultrex – *Pyrithion zinc* 913
Ultroxim – *Cefuroxim* 222
Ulup – *Fluorouracil* 470
Ulxid – *Nizatidin* 765
Ulxit – *Nizatidin* 765
Ulzepin – *Pirenzepin* 863
Ulzol – *Omeprazol* 783
Uman-Vzig 1115
Umatrope – *Somatropin* 989
Umbradol – *Salsalat* 961
Umbrium – *Diazepam* 342
Umecef – *Cefuroxim* 222
Umekan – *Kanamycin* 597
Umeran – *Diclofenac* 346
Umetac – *Ranitidin* 926
Umexim – *Cefixim* 214
Umezolin – *Cefazolin Na* 212
Umicline 1115
Umicort – *Hydrocortison* 548
Umidox – *Doxycyclin* 383
Umipex – *Phentermin* 846
Umitol – *Carbamazepin* 194
Umoril – *Toloxaton* 1080
Umprel – *Bromocriptin* 165
Umulin – *Insulin* 572
Umulin protamin isophan – *Insulin* 572
Unaben – *Albendazol* 42
Unacefin – *Ceftriaxon* 221
Unacid *(+ampicillin muối Na, tiêm)* - *Sulbactam* 1006
Unacid *(viên)* - *Sultamicilin* 1018
Unacil – *Doxycyclin* 383
Unacim ***(tiêm)*** – *Sulbactam* 1006
Unacyn – *Sulbactam* 1006
Unakalm – *Ketazolam* 602
Un-alfa – *Alfacalcidol* 48
Unapiran – *Piracetam* 862
U-nase – *Urokinase* 1121
Unaseran-D – *Thiamphenicol* 1054
Unaserus – *Nalidixic acid* 732
Unasyn Oral – *Ampicilin* 80
Unasyn inj – *Ampicilin* 80
Unat – *Torasemid* 1083
Unava – *Gliclazid* 506
Unazid – *Hydrochlorothiazid* 547
10-Undecenoic acid – *Undecylenic acid* 1116
Undecenoic acid – *Undecylenic acid* 1116
Undecilendermina – *Undecylenic acid* 1116

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Undecoylium chlorid + iodin – *Undecoylium chlorid - iod* 1116
Undecin 1116
Undecoylium chlorid–iod 1116
Undecyl – *Undecylenic acid* 1116
Undecylenic acid 1116
Undelenic – *Undecylenic acid* 1116
Undestor – *Testosteron* 1044
Undo Pate – *Undecylenic acid* 1116
Unergol – *Dihydroergocristin* 356
Unexym – *Pancreatin* 813
Unglotin – *Biotin* 151
Ungovac – *Fluocinolon acetonid* 468
Unguentin – *Benzocain* 133
Unguentium allontoini – *Allantoin* 52
Unguentium Amonisulfobitum – *Ichthamol* 560
Ungvita – *Retinol* 932
Uni Ace – *Paracetamol* 816
Unial – *Hyaluronat Na* 545
Uniaxide 1117
Unibac – *Dirithromycin* 370
Unibald – *Finasterid* 457
Unibar – *Bari sulfat* 121
Unibaryt – *Bari sulfat* 121
Uni–Biotic – *Penicilin G procain* 827
Unibloc – *Atenolol* 106
Uniblon 1117
Unibraxol – *Ambroxol* 62
Unibutal – *Ethambutol HCl* 427
Unicain O. Adr. – *Lidocain* 629
Unicain – *Oxybuprocain* 802
Unical 1117
Unicam – *Piroxicam* 865
Unicap M 1117
Unicard – *Dilevalol* 359
Unicef – *Cefonicid* 215
Unicef – *Ceftazidim* 220
Unicefacin – *Cefadroxil* 208
Unicefphaloz – *Ceftriaxon* 221
Unichew – *Maalox* 653
Unichlor – *Chloramphenicol* 232
Unichol – *Phenylpropanol* 849
Unicid – *Cefonicid* 215
Unicid – *Diethylcarbamazin* 350
Unicillina – *Benzylpenicilin* 123
Unicillina Potasica – *Benzylpenicilin* 123
Unicillin – *Amoxicilin* 79
Unicin – *Tetracyclin* 1047
Uniclor – *Cefaclor* 207
Unicold
Unicontin – *Theophylin* 1051
Unicort *(Israel)* – *Betamethason* 141
Unicort *(Middleses)* – *Hydrocortison* 548
Unicox – *Meloxicam* 672
Uniderm – *Hydrocortison* 548
Unidle – *Cefonicid* 215
Unidipin – *Nifedipin* 755
Unidone – *Anisindion* 88
Unidone M – *Domperidon* 377
Unidop – *Methyldopa* 695
Unidopa – *Dopamin HCl* 379
Unidox – *Doxycyclin* 383
Unidoxi – *Doxycyclin* 383
Uni Dur – *Theophylin* 1051
Unienzyme 1117
Unifast – *Phentermin* 846
Unifeparin – *Difemerin* 352
Unifera – *Cefoperazon* 216
Uniferon – *Fe sulfat* 454
Uniferon *(getz P)* – *Interferon a-2b tổng hợp + acid folic*
Unifix – *Cefixim* 214
Uniflam – *Ibuprofen* 559
Uniflox – *Norfloxacin và Ciprofloxacin*
Uniflox (Slovak) – *Ofloxacin* 780
Unifluoron – *Fluorometholon* 470
Unifur – *Furaltadon* 485
Unifyl – *Theophylin* 1051
Unigance – *L.ornithin + L.aspartat*
Unigen – *Estron* 424
Unigesic – *Dextropropoxyphen* 339
Unigin
Unihep – *Natri heparin*
Unihist – *Diphenhydramin* 366
Unihylon – *Na hyaluronat*
Uniket – *Isosorbid mononitrat* 586
Unikit sirô – *B1, B2, E, PP, Ca, lysin, penthenol*
Unik–Park – *Bari sulfat* 121
Unilair – *Theophylin* 1051
Unilan – *Alprazolam* 57
Unilatrozin – *Clarithromycin* 261
Unilexacin – *Levofloxacin* 625
Unilimadin – *Clindamycin* 265
Unilobin – *Lobelin* 639
Uniloc – *Atenolol* 106
Unilong – *Theophylin* 1051
Unimecta – *xem Smecta* 980
Unimed ciprofloxacin – *Ciprofloxacin* 256
Unimed Nagram – *Nalidixic acid* 732
Unimezol – *Metronidazol* 704

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Unimycin – *Oxytetracyclin* 807
Unina 1117
Uninetil – *Netilmicin* 745
Union–nox – *Cyclobarbital* 303
Uniozone – *Cefoperazon + sulbactam*
Unipam – *Diazepam* 342
Uniparin – *Natri heparin*
Uniparin–Ca – *Calci heparin*
Unipen *(Pfizer - Roerig)* - *Carindacilin* 200
Unipen *(Wyeth)* - *Nafcilin* 731
Unipen–S – *Carindacilin* 200
Uniphyl – *Theophylin* 1051
Uniphylate 1117
Uniphyllin – *Theophylin* 1051
Uniphylline 1051
Unipress – *Nitrendipin* 762
Unipril – *Ramipril* 924
Unique E – *Vitamin E* 1152
Uniquin – *Lomefloxacin* 641
Uniron – *Chlorpheniramin maleat* 240
Unisal – *Diflunisal* 353
Unisept – *Chlorhexidin* 235
Unisom – *Doxylamin* 385
Unisom Sleep – *Diphenhydramin* 366
Unisomnia – *Nitrazepam* 761
Unisulfa – *Sulfamethoxypyridazin* 1012
Unitadin – *Loratadin* 643
Unitear – *Thuốc nhỏ mắt do khô rát*
Uniten – *Ketotifen + Chlorobutamol*
Unithiol 1117
Unitidime – *Ceftazidim* 220
Unitimbre Pasteurs 1118
Unitiol – *Dimercaprol* 362
Unitoba – *Tobramycin* 1075
Unitol 200 – *Carbamazepin* 194
Unitolin – *Salbutamol* 958
Unitonazol – *Ketoconazol* 602
Univasc – *Moexipril* 716
Univer – *Verapamil* 1137
Univit E – *Vitamin E* 1152
Uniwarfin – *Warfarin* 1159
Unixan – *Theophylin* 1051
Unixicam – *Piroxicam* 865
Unixime – *Cefixim* 214
Unizedon – *Cefazedon* 212
Unizink – *Aspartic acid* 104
Unizole – *Tinidazol* 1069
Unizolin – *Cefazolin Na* 212
Unocef – *Ceftriaxon* 221
Uno Lin – *Theophylin* 1051
Unoprost – *Terazosin* 1039
Unospaston – *Diponium bromid* 368
Untensin – *Chlordiazepoxid* 234
Unzex – *Coriolus versicolor (Lipacol)* 633
Upase 1118
Upcyclin – *Tetracyclin* 1047
Upfen – *Ibuprofen* 559
Uphabis – *xem Lactobacillus*
Uphagel 1118
Uphatin – *Na picosulfat* 985
Uphatrim – *Co-Trimoxazol* 296
Upocin – *Ampicilin + sulbactam*
Up–misa 1118
Upsa–C – *Ascorbic acid* 101
Upsa–C–*Cacium* 1118
Upsalgin – *Aspirin* 104
Upsanol – *Paracetamol* 816
Upsarin – *Acetylsalicylic acid* 27
Upstene – *Indalpin* 567
Urcel 5 – *Salicylic acid* 959
Uracid – *Methionin, L-* 692
Uracid 692
Uracil Mustard – *Uramustin* 1118
Uracton – *Spironolacton* 997
Uractyl – *Sulfacarbamid* 1008
Uracylic acid – *Uridin 5'-triphosphat* 1120
Ural 1118
Uralgin – *Nalidixic acid* 732
Uralyt – *xem Potassium sodium hydrogen citrat* 877
Uramox – *Acetazolamid* 23
Uramustin 1118
Uranaltin – *Ranitidin* 926
Uranap – *Methionin, L-* 629
Urandil – *Amilorid* 67
Urandil – *Chlortalidon* 244
Uranin – *Fluorescein natri* 469
Uranphar – *Urea* 1119
Urantoin – *Nitrofurantoin* 762
Urapidil 1118
Uraplex – *Trospium* 1108
Urapront – *Tisopurin* 1073
Urasal – *Methenamin* 691
Uratonyl Syrup – *Ornithin spartat* 790
Urat–oxydase 1119
Urazole – *Sulfafurazol* 1010
Urbac – *Nifurfolin* 757
Urbadan – *Clobazam* 266
Urbal – *Sucralfat* 1004

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Urbanil – *Clobazam* 266
Urbanol và Urbanyl – *Clobazam* 266
Urbason – *Methylprednisolon* 698
Urbilat – *Meprobamat* 678
Urbol – *Allopurinol* 53
Urdafalk – *Ursodeoxycholic* 1122
Urdes – *Ursodeoxycholic* 1122
Urdrim – *Astemizol* 104
Urea 1119
Urea, hydroxy – *Hydroxycarbamid* 553
Ureacin 1120
Ureamid – *Urea* 1119
Ureaphil – *Urea* 1119
Urea, *trùng hợp với formaldehyd - Polynoxylin* 1119
Urecare – *Urea* 1119
Urecholin – *Bethanechol chlorid* 144
Urecid – *Probenecid* 889
Uredepa 1120
Urederm – *Urea* 1119
Uredimin – *Allopurinol* 53
Uregyt – *Etacrynic acid* 425
Urem – *Ibuprofen* 559
Uremid – *Furosemid* 485
Uremol – *Urea* 1119
Urenil – *Sulfacarbamid*
Ureotop – *Urea* 1119
Urepasina – *Cogalactoisomerase* 1008
Urepearl – *Urea* 1119
Urese – *Benzthiazid* 135
Urethan 1120
Urethanum – *Urethan* 1120
Uretren – *Triamteren* 1090
Urevene – *Urea* 1119
Urevert – *Urea* 1119
Urex *(Australia, Nhật) - Furosemid* 485
Urex *(Riker) - Methenamin* 691
Urex-M – *Furosemid* 485
Urfadyn – *Nifurtoinol* 757
Urfamycin – *Thiamphenicol* 1054
Urfamycine – *Thiamphenicol* 1054
Urfurin – *Nifurtoinol* 757
Urfurol – *Sulfafurazol* 1010
Urgospray – *Chlorhexidin* 235
Uribact – *Flumequin* 466
Uriben – *Nalidixic acid* 732
Uriben (IN) – *Norfloxacin* 769
Uribenz – *Allopurinol* 53
Uricemil – *Allopurinol* 53
Uricida – *Piperazin* 860
Uricin – *Norfloxacin* 769
Uriclar – *Nalidixic acid* 732
Uriclor – *Piromidic acid* 765
Uriconorm – *Allopurinol* 53
Uricor – *Benziodaron* 133
Uricovac – *Benzbromaron* 132
Uricozyme – *Urat–oxydase* 1119
Urid – *Chlortalidon* 244
Uridasi – *Cogalactoisomerase* 283
Uridin 5'–*monophosphat* 719
Uridin 5'–*triphosphat*
Uridion – *Isobromindion* 582
Uridocid – *Allopurinol* 53
Uridon – *Chlortalidon* 244
Uridoz – *Fosfomycin* 480
Uridurin – *Nifurtoinol* 757
Uri–flor – *Nalidixic acid* 732
Uriflox – *Norfloxacin* 769
Urigram – *Nalidixic acid* 732
Urikline – *Trimethoprim* 1099
Urikoliz – *Allopurinol* 53
Urikrat – *Emepronium bromid* 398
Urimor – *Methyclothiazid* 694
Urin – *Flavoxat* 459
Urinex – *Chlorothiazid* 239
Urinorm – *Benzbromaron* 132
Urinox – *Oxolinic acid* 801
Urion – *Alfuzosin* 48
Uriprim – *Allopurinol* 53
Uripurinol – *Allopurinol* 53
Urisan – *Pipemidic acid* 859
Urisco – *Nalidixic acid* 732
Urisec – *Urea* 1119
Urised 1120
Urisept – *Piromidic acid* 859
Urispadol – *Flavoxat* 459
Urispan – *Flavoxat* 459
Urispas – *Flavoxat* 459
Uri–Tet – *Oxytetraxyclin* 807
Uritol – *Furosemid* 485
Uriton – *Methenamin* 691
Uritrat – *Pipemidic acid* 859
Uritrate – *Oxolinic acid* 801
Urixin – *Pipemidic acid* 859
Urizid – *Bendroflumethiazid* 129
Uro alpha – *Moxisylyt* 723
Uro–Alvar – *Oxolinic acid* 801
Uro–Angiografin – *Natri amidotrizozat* 980
Urobac – *Sulfamethoxazol* 1012
Urobacid – *Norfloxacin* 769

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Urobejar – *Methenamin* 691
Urobenyl – *Allopurinol* 53
Urobiotic 1121
Urocarb – *Bethanechol chlorid* 144
Urocarf – *Carfecilin* 200
Urocaudal – *Triamteren* 1090
Urocedulamin – *Methenamin* 691
Urocephoral – *Cefixim* 214
Urocid – *Probenecid* 889
Urociproxin – *Ciprofloxacin* 256
Uro–Clamoxyl – *Amoxicilin* 79
Uro–Coli – *Nitroxolin* 764
Urocomb – *Propipocain* 900
Urocridin – *Ethacridin* 426
Urodan 1121
Urodene – *Pipemidic acid* 859
Urodiazin – *Hydrochlorothiazid* 547
Urodic – *Nalidixic acid* 732
Urodie – *Terazosin* 1039
Urodil – *Nitrofurantoin* 762
Urodin – *Nitrofurantoin* 762
Urodine – *Phenazopyridin* 841
Urodixin – *Nalidixic acid* 732
Urofeen – *Phenazopyridin* 841
Uroflex – *Chlorhexidin* 235
Uroflo – *Terazosin* 1039
Uroflox – *Norfloxacin* 769
Uroflux – *Chlorothiazid* 239
Urofollitropin 1121
Urofuran – *Nitrofurantoin* 762
Urogan – *Sulfafurazol* 1010
Urogliss – *Chlorhexidin* 236
Urogonadotropin – *Menotropin* 675
Urografin – *Natri amidotrizoat* 980
Urogram – *Nalidixic acid* 732
Urokinase 1121
Urokinase KGCC 1121
Urokon – *Natri acetrizoat* 980
Urol – *Piromidic acid* 965
Urolene – *Methylthionium chlorid* 700
Urolex *(Italia)* - *Nalidixic acid* 732
Urolex *(Mỹ)* - *Sulfamethizol* 1011
Urolin – *Chlortalidon* 244
Urolin *(PL)* – *Pipemidic acid* 865
Urolisa – *Nitrofurantoin* 762
Urolit – *Allopurinol* 53
Urologin – *Nalidixic acid* 732
Urolong – *Nitrofurantoin* 762
Urolosin – *Tamsulosin* 1030
Urolucosil – *Sulfamethizol* 1011
Uromatic glicina – *Glycin* 513
Urometin – *Methenamin* 691
Urometixan – *Mesna* 682
Uromina – *Nalidixic acid* 732
Uromitexan – *Mesna* 682
Uromykol – *Clotrimazol* 276
Uronal SR – *Tamsulosin* 1030
Uronamin – *Methenamin* 691
Uronase – *Urokinase* 1121
Uronax – *Nalidixic acid* 732
Uronefrex – *Acetohydroxamic acid* 24
Uroneg – *Nalidixic acid* 732
Uronexitan – *Mesna* 682
Uronid – *Flavoxat* 459
Uropam – *Pipemidic acid* 859
Uropan – *Oxybutynin* 803
Uropax – *Oxolinic acid* 801
Uropen – *Hetacilin* 535
Uro–Pet – *Methionin, L-* 692
Urophenyl – *Thiamphenicol* 1054
Uropil – *Cefaclor* 207
Uropimid – *Pipemidic acid* 859
Uropipedil – *Pipemidic acid* 859
Uropolium – *Natri amidotrizoat* 980
Uropurat – *Methenamin* 691
Uropurogol – *Methenamin* 691
Uropyrin – *Phenazopyridin* 841
Uroquad – *Allopurinol* 53
Uroquidan – *Urokinase* 1121
Uro–Ripirin – *Emepronium bromid* 398
Urosan – *Pipemidic acid* 859
Urosan *(JP)* – *Ursodeoxycholic* 1122
Uro–Septra – *Amiodaron* 73
Uroset – *Oxyquinolin* 807
Urosetic – *Pipemidic acid* 859
Urosiphon
Urosin – *Allopurinol* 53
Urosofalk – *Ursodeoxycholic acid* 1122
Urosten – *Pipemidic acid* 859
Urosulfan – *Sulfacarbamid* 1008
Urosulfon – *Sulfacetamid* 1008
Uro–Tablinen – *Nitrofurantoin* 762
Uro–Tainer M – *Mandelic acid* 658
Uro Tarivid – *Ofloxacin* 780
Urothro – *Roxithromycin* 952
Urotractan – *Methenamin* 691
Urotractin – *Pipemidic acid* 859
Urotrast *(Nam Tư)* - *Natri amidotrizoat* 980

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Urotrat – *Oxolinic acid* 801
Urotrim – *Trimethoprim*
Urotropin – *Methenamin* 691
Uroval – *Pipemidic acid* 859
Urovalidin – *Terizidon* 1042
Urovison – *Natri amidotrizoat* 980
Urovist – *Natri amidotrizoat* 980
Uroxatral – *Alfuzosin* 48
Uroxim – *Cefuroxim* 222
Uroxina – *Pipemidic acid* 859
Uroxol – *Oxolinic acid* 801
Urozid – *Hydrochlorothiazid* 547
Urozin 1122
Urozyl–SR – *Allopurinol* 53
URSA – *Ursodeoxycholic acid* 1122
Ursacol – *Ursodeoxycholic acid* 1122
Ursnon – *Fluorometholon* 470
Urso 100 – *Ursodeoxycholic acid* 1122
Ursobil – *Ursodeoxycholic acid* 1122
Ursobilane – *Ursodeoxycholic acid* 1122
Ursobilin – *Ursodeoxycholic acid* 1122
Ursochol – *Ursodeoxycholic acid* 1122
Ursodamor – *Ursodeoxycholic acid* 1122
Ursodeoxycholic acid 1122
Ursodiol – *Ursodeoxycholic acid* 1122
Ursofalk – *Ursodeoxycholic acid* 1122
Ursoflor – *Ursodeoxycholic acid* 1122
Ursolac – *Ursodeoxycholic acid* 1122
Ursolit – *Ursodeoxycholic acid* 1122
Ursolitin – *Ursodeoxycholic acid* 1122
Ursolvan 200 – *Ursodeoxycholic acid* 1122
Urson – *Ursodeoxycholic acid* 1122
Ursoproge – *Ursodeoxycholic acid* 1122
Ursosan – *Ursodeoxycholic acid* 1122
Urso Vinas – *Ursodeoxycholic acid* 1122
Urtias – *Allopurinol* 53
Urtilone – *Prednison* 883
Urtosal – *Salicylamid* 959
Urupan – *Dexpanthenol* 336
Urusonin – *Spironolacton* 997
Userine – *Clobetasol* 267
Userm – *Tolperison* 1080
Usevir – *Sorivudin* 991
Uskan – *Oxazepam* 791
Ustimon – *Hexobendin* 538
Utabon – *Oxymetazolin* 804
Utalk Pudra – *Ursodeoxycholic acid* 1122
Utarax – *Hydroxyzin* 555
Utedrin – *Oxytocin* 808
Utefos – *Tegafur* 1033
Utemerin – *Ritodrin* 944
Uteplex – *Uridin 5' Triphosphat* 1120
Uterin – *Methylergometrin* 696
Utex – *Urea* 1119
Uthel 1123
Utibid – *Oxolinic acid + Norfloxacin*
Uticid – *Pipemidic acid* 859
Uticillin – *Carfecilin* 200
Uticillin VK – *Phenoxymethylpenicilin* 845
Uticort – *Betamethason* 141
Util – *Methylpentynol* 697
Utimox – *Amoxicilin* 79
Utinor – *Norfloxacin* 769
Utivitamin D2 – *Ergocalciferol* 412
Utizin – *Cetirizin* 228
Utopar – *Ritodrin* 944
Utovlan – *Norethisteron* 769
UTO – **Uridin 5'** – *Triphosphat*
UTP 1120
Utrasul – *Sulfamethizol* 1011
Utrixon 1000 – *Ceftriaxon* 221
Utrogestan – *Progesteron* 894
Uvacnyl – *Benzoyl peroxid* 134
Uvaleral – *Bromisoval* 164
Uvamin retard – *Nitrofurantoin* 762
Uvédose – *Colecalciferol* 285
Uveline 1123
Uversin 1123
Uvesterol 1123
Uvicol P.O.S 1123
Uvilon – *Piperazin* 860
Uvimag B6 1124
Uvistal – *Mexenon* 706
Uzalk – *Povidon (nhỏ mắt)*
Uzix – *Amikacin* 66
Uzolin 1000 – *Cefazolin Na* 212
Uzon – *Phenylbutazon* 847

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

V

Vaben – *Oxazepam* 797
Vabeta – *Betamethason* 141
Vabicin – *Spectinomycin* 994
Vabon – *Danazol* 313
Vac–Activ – *Tioxolon* 1071
Vacanyl – *Terbutalin* 1040
Vaccin bạch hầu – ho gà – uốn ván 1125
Vaccin bại liệt bất hoạt 1125
Vaccin bại liệt sống 1125
Vaccin BCG 1126
Vaccin HAVRIX
Vaccin ho gà 1126
Vaccin phòng dại *(Túyp Fuenzalida)* 1126
Vaccin phòng tả 1126
Vaccin phối hợp tả với TAB 1126
Vaccin Polyosidique meningo–coccinque A + C – *Vaccin phòng viêm não* 1126
Vaccin Poliomyelitique oral – *vaccin phòng bại liệt* 1125
Vaccin Rabique inactive Vioral – *Vaccin phòng dại* 1126
Vacin Paliomylitique oral – *Vacin phòng bại liệt* 1125
Vaccin viêm não Nhật Bản 1126
Vacillin – *Ampicillin* 80
Vacinolone V – *Triamcinolon acetonid* 1089
Vaclox – *Cloxacillin* 277
Vaco Allert F – *Aleran* 47
Vacoasparan pH – *Aspirin* 47
Vaco B neurin – *Trivit B*
Vacocalcium – *Calci gluconat* 182
Vacodomtium – *Domperidon* 377
Vacon – *Phenylephrin* 847
Vaconcalcim – *Calcigluconat* 182
Vaconisidin – *Analgin*
Vaconisidin *(Long An)* – *Nefopam* 739
Vacontil – *Loperamid* 642
Vacoomez – *Omeprazol* 783
Vaco Pola 2 – *Dexchlorpheniramin* 334
Vacopan – *Hyoscin methobromid* 557
Vacopas – *Aminosalicylic acid* 72
Vacorhunadol – *Tương tự MK actitab*
Vacosergen – *Serrapeptase* 972
Vacosina – *Paracetamol + aspirin + cafein*
Vacosulfa B – *Na sulfacetamid*
Vacosulfene – *Na thiosulfat* 983
Vacotop – *Paracetamol phối hợp*
Vacotrim – *Co-Trimoxazol* 296
Vacoverin – *Alverin* 59
Vacoxin – *Toplexil* 1082
Vacral – *Aciclovir* 29
Vacrax – *Aciclovir* 29
Vacuace
Vaderm – *Beclometason* 124
Vaderm – *Alclometason* 44
Vadicat – *Vincamin* 1144
Vadilex – *Ifenprodil* 562
Vadirac – *Mefenamic acid* 669
Vadol – *Paracetamol* 816
Vadolcin – *Decolsin* 320
Vadol F – *Calmezin* 188
Vagaka – *Mebendazol* 664
Vagal 1127
Vagantin – *Methanthelinium bromid* 690
Vageston – *Progesteron* 894
Vagestrol – *Diethylstilbestrol* 350
Vagi C – *Ascorbic acid* 101
Vagicillin – *Neomycin* 742
Vagifem – *Estradiol* 421
Gagikit
Vagilen – *Metronidazol* 704
Vagimid – *Metronidazol* 704
Vaginator – *Acriflavinium chlorid* 32
Vaginapoly 1127
Vagincol – *Tinidazol* 1069
Vaginyl – *Metronidazol* 704
Vagirisk 1127
Vagi–Zol
Vagistal – *Tioconazol* 1069
Vagittex – *Hexetidin* 537
Vagogastril – *Oxyphencyclimin* 806
Vagogernil – *Gefarnat* 495
Vagolisal – *Cimetidin* 252
Vagomin – *Dimenhydrinat* 361
Vagopak – *Pargeverin* 820
Vagopax – *Parapenzolat bromid* 818
Vagophemanil – *Diphemanil metilsulfat* 366
Vagoprol 1127
Vagos – *Ipratropium bromid* 578

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Vagospasmyl – *Adiphenin* 39
Vagostal – *Famotidin* 443
Vagostalbyl Monin 1127
Vagothyl – *Policresulen* 870
Vagran 50 – *Propizepin* 900
Vaholidan – *Isoxsuprin* 587
Vaksan – *Ambroxol* 62
Valaciclovir 1127
Valadol – *Paracetamol* 816
Valamin – *Ethinamat* 429
Valat – *Valethamat bromid* 1128
Val–Atux – *Dextromethorphan* 338
Valaxona – *Diazepam* 342
Valbazen – *Albendazol* 42
Valbet – *Betamethason* 141
Valbid – *Febuprol* 446
Valbilan – *Febuprol* 446
Valcaps – *Diazepam* 342
Valcot – *Valproic acid* 1129
Valcote – *Valproat semisodium* 1129
Valcox – *Valdecoxib (xem celecoxib, rofecoxib)* 1127
Valcyte – *Valgancyclovir* 1128
Valda – *Viên ngậm bạc hà*
Valdecoxib 1127
Valdicoxe – *Valdecoxib* 1127
Valdorm – *Flurazepam* 473
Valdren – *Diphenhydramin* 366
Valeans – *Alprazolam* 57
Valenac – *Diclofenac* 346
Valerbé 1128
Valergen – *Estradiol* 421
Valeric – *Allopurinol* 53
Valesporina – *Cefaloridin* 210
Valetan – *Diclofenac* 346
Valethamat bromid 1128
Valethamin – *Valethamat bromid* 1128
Valethesal 1128
Valganciclovir 1128
Valherpes – *Valganciclovir* 1128
Valibrin – *Diazepam* 342
Validex 20 – *Ifenprodil* 562
Validol 1128
D–valin, 3–mercapto – *Penicillamin* 826
Valinor 1128
Valiquid – *Diazepam* 342
Valison – *Betamethason* 143
Valitran – *Diazepam* 342
Valium – *Diazepam* 342
Vallen – *Mebutamat* 665
Vallergan – *Alimemazin* 50
Vallestril – *Methallenestril* 690
Vallimida – *Etamivan* 426
Valmethamid – *Valnoctamid* 1128
Valmid – *Ethinamat* 429
Valmingina – *Ampicilin* 80
Valnac – *Betamethason* 141
Valnoctamid 1128
Valocordin N – *Phenobarbital* 843
Valocyamidum – *Valnoctamid* 1128
Valodex – *Tamoxifen* 1030
Valodin – *Dirithromycin* 370
Valofan 1128
Valoid – *Cyclizin* 303
Valontan – *Dimenhydrinat* 361
Valoprid – *Bromoprid* 165
Valoren – *Tilidin* 1068
Valorin – *Paracetamol* 816
Valoron – *Tilidin* 1068
Valparin – *Valproic acid* 1129
Valpin 50 1129
Valpin – *Octatropin methylbromid* 778
Valporal – *Valproic acid* 1129
Valporin – *Valproic acid* 1129
Valprin – *Valproic acid* 1129
Valproat semisodium 1129
Valproic acid 1129
Valproique (acid) – *Valproic acid* 1129
Valpromid 1129
Valrelease – *Diazepam* 342
Valrox – *Naproxen* 736
Valrubicin *(kháng sinh trị ung thư)* 1130
Vals – *Valsartan* 1130
Valsartan 1130
Valsera – *Flunitrazepam* 467
Valstar – *Valrubicin (kháng sinh trị ung thư)* 1130
Valtorin – *Chlorthenoxazin* 244
Valtrex – *Valaciclovir* 1127
Valural – *Bromisoval* 164
Valuren – *Nalidixic acid* 732
Valus – *Valdecoxib* 1127
Valvanol – *Chloroxylenol* 239
Valyten – *Moxisylyt* 723
Valz 10–20 – *Valdecoxib* 1127
Vamine glucose 1130
Vamine N 1131
Vaminolact 1131
Vampen – *Ampicilin* 80
Vampi–Framan – *Pivampicilin* 867
Vanabol – *Metandienon* 687
Vanadian – *Alclofenac* 44

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Vanafen S – *Chloramphenicol* 232
Vanay – *Triacetin* 1088
Vancenase – *Beclometason* 124
Vanceril – *Beclometason* 124
Vancil – *Oxamniquin* 797
Vanco – *Vancomycin* 1131
Vancocin – *Vancomycin* 1131
Vancoled – *Vancomycin* 1131
Vancolexin – *Vancomycin* 1131
Vancomycin 1131
Vancor – *Vancomycin* 1131
Vancorin – *Vancomycin* 1131
Vancotex – *Vancomycin* 1131
Vandar – *Dextropropoxyphen* 339
Vandid – *Etamivan* 426
Vandral – *Venlofaxin*
Vanetril – *Formoterol* 479
Vanidène – *Cyclovalon* 306
Vanilon 1132
Vanizid – *Ftivazid* 484
Vanmycetin – *Chloramphenicol* 232
Vanobid – *Candicidin* 190
...oxid – *Benzoyl peroxid* 134
Vanoxin – *Digoxin* 354
Van-Pen-G – *Benzylpenicilin* 132
Vanquin – *Pyrvinium chlorid* 914
Vanquin *(Parke Davis)* – *Pyrvinium chlorid* 914
Vanquin *(Vangard, Mỹ)* - *Quinidin* 914
Vansil – *Oxamniquin* 797
Vanta – *Carbocistein* 197
Vantin – *Cefpodoxim* 219
Vanzoat – *Benzyl benzoat* 136
Vapin – *Octatropin methyl bromid* 778
Vapocillin – *Cefalexin* 209
Vapo-Iso – *Isoprenalin* 584
Vaponefrin – *Racepinefrin* 923
Vapril – *Captopril* 193
Varbian – *Prenalterol* 885
Vardenafil 1132
Varemold – *Oxerutin* 799
Vareniclin 1132
Varesal – *Deanol* 317
Vargan 1132
Variaphyllin – *Aminophylin* 70
Variargil – *Alimemazin* 50
Varidasa – *Streptokinase-Streptodornase* 1001
Varihes – *Hetastarch* 536
Varilene – *Alimemazin* 50
Varilrix – *Miễn dịch ngừa thủy dậu* 1132
Varinon – *Diosmin* 365
Variotin – *Pecilocin* 822
Variton – *Diphemanil metilsulfat* 366
Varlane – *Fluocortin* 469
Varnolin 1133
Varocomin 1133
Varoforce – *Kem benzocain*
Varogel – *Varoma (Al, Mg hydroxyd)*
Varoma – *Maalox* 653
Varoxil – *Prenoxdiazin* 885
Varson – *Nicergolin* 751
Varucefa – *Ceftriaxon* 221
Vas – *Suleparoid* 1097
Vasadil – *Benziodaron* 133
Vasagin – *Pyricarbat* 911
Vasalgin – *Proxibarbal* 907
Vasangor – *Propatyl nitrat* 899
Vasapril – *Pyricarbat* 911
Vasar – *Grepafloxacin* 516
Vasazol – *Nikethamid* 758
Vascal – *Isradipin* 587
Vascardin – *Isosorbid dinitrat* 585
Vascardyn – *Isosorbid dinitrat* 585
Vascoman – *Manidipin* 659
Vascocitrol 1133
Vascoten – *Atenolol* 106
Vasculat – *Bamethan* 120
Vasculipan 1133
Vasculit – *Bamethan* 120
Vasculogène – *Vincamin* 1144
Vascunormyl 1133
Vascuton 1133
Vasdalat – *Nifedipin* 755
Vasdilat – *Isosorbid mononitrat* 586
Vaselin gomenol 1134
Vaselin stérilisée Hamel 1134
Vaseretic 1134
Vasgil – *Citicolin* 259
Vasican – *Bromhexin* 164
Vasiten – *Buphenin* 171
Vaslan – *Isradipin* 587
Vaslotin – *Lovastatin* 646
Vasmol – *Pyricarbat* 911
Vasobral 1134
Vasoc – *Benzaron* 131
Vasocard – *Terazosin* 1039
Vasocard *(Abfar)* – *Amlodipin* 76
Vasocedin – *Naphazolin* 735
Vasocet – *Cetiedil* 228

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Vasociclat – *Ciclonicat* 250
Vasocil – *Pyricarbat* 911
Vasociclear – *Naphazolin* 735
Vasocon – *Naphazolin* 735
Vasoconstrictor – *Naphazolin* 735
Vasocordin – *Synephrin* 1025
Vasodarkey – *Bencyclan* 128
Vasoden – *Hydralazin* 545
Vasodex – *Dexamethason* 332
Vasodil *(Winthrop)* – *Inositol nicotinat* 572
Vasodil *(Leo, Ballerup)* – *Tolazolin* 1078
Vasodilan – *Isoxsuprin* 587
Vaso–Dilatan – *Tolazolin* 1078
Vasodilen – *Isoxsuprin* 587
Vasodin – *Nicardipin* 750
Vasodistal – *Cinepazid* 254
Vasodrin – *Epinephrin* 407
Vasodyl – *Cyclandelat* 302
Vasoflex – *Prazosin* 897
Vasofren – *Corbadrin* 291
Vasogin – *Dihydroergotamin* 356
Vasokellina – *Khellin* 606
Vasoklin – *Moxisylyt* 723
Vasolan *(Israel)* – *Isoxsuprin* 587
Vasolan *(Đức)* – *Verapamil* 1137
Vasolande – *Cinepazid* 254
Vasolaprid – *Enalapril* 399
Vasolat – *Pentaerithrityl tetranitrat* 828
Vasolip – *Atorvastatin* 107
Vasomed – *Trolnitrat* 1106
Vasomet – *Terazosin* 1039
Vasomin – *Glucosamin sulfat* 510
Vasomotal – *Betahistin* 140
Vasonase – *Nicardipin* 750
Vasonett – *Vincamin* 1144
Vasonit – *Isosorbid mononitrat* 586
Vasonit *(DE)* – *Pentoxiphylin* 832
Vasonorm – *Nicardipin* 750
Vaso–Pav – *Papaverin* 816
Vasoplex *(Fargal)* – *Diisopropylamin* 359
Vasoplex *(Frika)* – *Isoxsuprin* 587
Vasopos – *Tetryzolin* 1049
Vasopressin – *Lypressin* 650
Vasopressin 650
Vasopressin–*Sandoz* 961
Vasopril – *Enalapril* 399
Vasoprin – *Xantinol nicotinat* 1162
Vasopten – *Verapamil* 1137
Vasorbat – *Isosorbid dinitrat* 585
Vasorema – *Suleparoid* 1007
Vasoretard – *Nicotinyl alcohol* 754
Vasorinil – *Tetryzolin* 1049
Vasorome – *Oxandrolon* 797
Vasosan – *Colestyramin* 286
Vasosteril – *Methoxamin* 693
Vasosulf – *Sulfacetamid* 1008
Vasosuprina – *Isoxsuprin* 587
Vasosyklan – *Cyclandelat* 302
Vasotan – *Vasopressin* 1134
Vasotec – *Enalapril* 399
Vasotop – *Nimodipin* 759
Vasotran – *Isoxsuprin* 587
Vasotrat – *Isosorbid dinitrat* 585
Vasoverin – *Pyricarbat* 911
Vasoxin – *Methoxamin* 693
Vasoxyl – *Methoxamin* 693
Vasozine – *Cinnarizine* 255
Vasperdil – *Nicofuranose* 752
Vaspid – *Fluocortin* 469
Vaspit – *Fluocortin* 469
Vassarin–f – *Trimetazidin* 1098
Vastarel – *Trimetazidin* 1098
Vastazin – *Trimetazidin* 1098
Vasten – *Pravastatin* 879
Vastensium – *Nitrendipin* 762
Vastribil – *Troxerutin* 1108
Vastus – *Albendazol* 42
Vasurix–Polyvidon – *Sodium acetrizoat* 980
Vasylox – *Methoxamin* 693
Vatensol – *Guanoclor* 519
Vaticol – *Cortibion* 292
Vatran – *Diazepam* 342
Vatrasin – *Nicardipin* 750
Vatzaten – *Trimetazidin* 1098
Vaumigan – *Guaiazulen* 517
Vaxanten – *Methanthelinium bromid* 690
Vaxem HIB – *Vaccin* 1134
Vaxicoq
Vaxigrip – *Vaccin phòng cúm* 583
Vazadrin – *Isoniazid* 1134
Vazen C 370
Vazodil – *Dipyridamol* 645
Vazortan – *Losartan* 845
V–Cil K – *Phenoxymethylpenicilin* 845
V–Cillin – *Phenoxymethylpenicilin* 845
V–Cillin K – *Phenoxymethylpenicilin* 845
VC–K–500 – *Phenoxymethylpenicilin* 666
V–Cline – *Meclozin*

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

V. Coldin – *Xylometazolin* 1165
VCR – *Vincristin* 1145
V–Cyclina – *Phenoxymethylpenicilin* 845
V–Day–Prazid – *Praziquantel* 879
VDM–Kit – *Pylobact* 910
VDS – *Vindesin* 1145
VE 150 – *Vitamin E* 1152
Vebicyclysal – *Lymecyclin* 649
Vebutin – *Trimebutin* 1097
Veclam – *Clarithromycin* 261
Vectacin – *Netilmicin* 745
Vectarion – *Almitrin* 55
Vectavir – *Penciclovir* 826
Vectren – *Isoxicam* 587
Vectrin – *Minocyclin* 712
Vectrine – *Erdostein* 411
Vecuronium bromid 1135
Vedatan – *Allopurinol* 53
Vederon – *Valproic acid* 1129
Vedrin – *Xantinol nicotinat* 1162
Veetids – *Phenoxymethylpenicilin* 845
Vega – *Ozagrel* 809
Vegacillin – *Phenoxymethylpenicilin* 845
Venanine
Vegantin – *Adiphenin* 39
Vegatar – *Medazepam* 667
Vegelax 1135
Vegesan – *Nordazepam* 767
Végétoserum à la codéthyline
Vegolysen bromid – *Hexamethonium bromid* 536
Vegolysen T tartrat – *Hexamethonium bromid* 536
Vehem–Sandoz – *Teniposid* 1036
Veinartan – *Metescufylin* 688
Veinobiase 1135
Veinoglobine – *Globulin human* 491
Veinostase – *Marron d'Inde* 661
Veinotonyl 1136
Velacylin – *Rolitetracyclin* 949
Velamox – *Amoxicilin* 79
Velaned – *Piroxicam* 865
Velasulin – *Insulin* 572
Velasulin human – *Insulin* 572
Velaxin – *Phenolphthalol* 844
Velbacil – *Bacampicilin* 119
Velbam – *Vinblastin* 1144
Velban – *Vinblastin* 1144
Velbe – *Vinblastin* 1144
Veliten 1136
Velmonit – *Ciprofloxacin* 256
Velocef – *Cefradin* 219
Velodan – *Loratadin* 643
Velonarcon – *Ketamin* 601
Velopural – *Hydrocortison* 548
Velorin – *Atenolol* 106
Velosef – *Cefradin* 219
Velosulin – *Insulin* 572
Velosulin human – *Insulin* 572
Veloz 10 – *Rabeprazol* 923
Velsar – *Vinblastin* 1144
Veltan – *Brompheniramin* 166
Velvelan – *Urea* 1119
Velyn – *Thrombin* 1059
Vems – *Tretoquinol* 1088
Venacton – *Potassium canrenoat* 876
Venagil – *Benzaron* 131
Venala – *Cyclandelat* 302
Venalisin – *Tribenosid* 1091
Venamitol – *Troxerutin* 1108
Venaroid P – *Troxerutin* 1108
Venartan – *Piridoxilat* 864
Venarterin – *Metescufylin* 688
Venaton – *Diphenhydranin* 366
Vendal – *Nicomorphin* 752
Vendal – *Morphin* 721
Vendarcin – *Oxytetracyclin* 807
Ven–Detrex – *Diosmin* 365
Venetlin – *Salbutamol* 958
Venex *(Hommel)* – *Diosmin* 365
Venex *(Oti)* – *Tribenosid* 1091
Veniren – *Diosmin* 365
Veniten retard – *Troxerutin* 1108
Venitrin – *Nitroglycerin* 763
Veniz XR – *Venlafaxin* 1136
Venlafaxin 1136
Venlafaxin Hydrochlorid 1136
Venocaina Miro – *Procain* 890
Venodin – *Tribenosid* 1091
Venofer 1136
Venolan – *Troxerutin* 1108
Venolen – *Troxerutin* 1108
Venomin 1136
Venopirin – *Acetylsalicylic acid* 27
Venaplant
Venoruton – *Oxerutin* 799
Venoruton *(PL)* – *Troxerutin* 1108
Venosan 1137
Veno SL – *Troxerutin* 1108
Venosmin – *Diosmin* 365

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Venotrex – *Diosmin* 365
Venox – *Troxerutin* 1108
Venrozin – *Aspirin* 104
Ventadur – *Salbutamol* 958
Ventaire – *Protokylol* 906
Ventamol – *Salbutamol* 958
Ventaval – *Tiaramid* 1064
Ventavis – *Iloprost* 563
Venter – *Sucralfat* 1004
Ventide – *Beclomethasone* 124
Ventilan – *Salbutamol* 958
Ventilat – *Oxitropium bromid* 800
Ventiobol – *Salbutamol* 958
Ventipulmin – *Clenbuterol* 264
Ventodisk – *Salbutamol* 958
Ventolase – *Clenbuterol* 264
Ventolin – *Salbutamol* 958
Ventox – *Oxitropium* 800
Ventretard – *Theophylin* 1051
Ventrinerval – *Pargeverin* 820
Ventrisol – *Bi trikali dicitrato* 153
Ventromet – *Metoclopramid* 702
Ventroxol – *Carbenoxolon* 196
Venugyl 1137
Venusmin – *Diosmin* 365
Vényl
Venzoquimpe – *Metampicilin* 686
Vepamil – *Verapamil* 1137
Vepar – *Suleparoid* 1007
Vepen – *Phenoxymethylpenicilin* 845
VePesid – *Etoposid* 435
Vepicombin – *Phenoxymethylpenicilin* 845
Vera – *Verapamil* 1137
Veraciclina – *Demeclocyclin* 323
Veracillin *(Ayerst)* – *Dicloxacilin* 347
Veracillin *(Nhật Bản)* - *Lenampicilin* 618
Veracim – *Verapamil* 1137
Veracin – *Tetracyclin* 1047
Veratil – *Levomepromazin* 626
Veradil – *Verapamil* 1137
Veradol – *Naproxen* 736
Veragel DMS 1137
Verahexal – *Verapamil* 1137
Veral – *Diclofenac* 346
Veralba – *Protoveratrin A - B* 906
Veralgina – *Paracetamol* 816
Veraliprid
Veralipril – *Veraliprid* 1137
Veraloc – *Verapamil* 816
Veralydon – *Paracetamol*
Veramex – *Verapamil* 1137
Veramex retard – *Verapamil* 1137
Veramil – *Verapamil* 1137
Veramina – *Fosfomycin* 480
Veramix plus V – *Medroxyprogesteron* 668
Veranorm – *Verapamil* 1137
Verantenol – *Pyricarbat* 911
Verantrop – *Papaverin* 816
Verapamil 1137
Veraptin – *Verapamil* 1137
Verastan – *Alkavervir* 52
Veratran – *Clotiazepam* 276
Veratrite – *Alkavervir* 52
Verax – *Benzydamin* 135
Verax *(Mỹ)*- *Levamisol* 622
Verben – *Azatadin* 114
Verbenone 1138
Verbesol – *Verbenone* 1138
Verbex – *Verbenone* 1138
Verboril – *Verbenone* 1138
Vercef – *Cefaclor* 207
Vercite – *Pipobroman* 861
Vercit "O" – *Methylrosanilinium chlorid* 699
Vercover – *Benziodaron* 133
Vercyte – *Pipobroman* 861
Verdal – *Pyrantel* 910
Verdiana – *Deslanosid* 329
Verelan – *Verapamil* 1137
Verexamil – *Verapamil* 1137
Vergentan – *Alizaprid* 51
Vergeturin 1138
Vergitryl – *Alkavervir* 52
Vergonil – *Hydroflumethiazid* 551
Vericordin – *Atenolol* 106
Veriderm néo Medrol 0,25% à la Néomycine 1139
Verimed – *Mebeverin* 664
Verin 650 – *Aspirin* 104
Veripaque – *Oxyphenisatin* 806
Veriscarpin – *Pilocarpin* 856
Veriscrom – *Merbromin* 680
Verisop – *Verapamil* 1137
Veritab – *Meclozin* 666
Veritol – *Pholedrin* 852
Verladyn – *Dihydroergotamin* 356
Verla Lipon – *Thioctic acid* 1056
Verlix – *Cetirizin* 282
Verloid – *Alkavervir* 52
Vermala – *Malachit green*
Vermazol – *Mebendazol* 664
Vermenter *(Tây Ban Nha)* - *Piperazin* 860

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Vermenter *(Hà Lan)* - *Cisplatin* 258
Vermequine – *Oxibendazol* 799
Vermicet – *Isosorbid dinitrat* 585
Vermicidin – *Mebendazol* 664
Vermid – *Mebendazol* 664
Vermidon – *Paracetamol* 816
Vermifar – *Mebendazol* 664
Vermiflu – *Flubendazol* 462
Vermid – *Mebendazol* 664
Vermiplex – *Dichlorophen* 345
Vermirax – *Mebendazol* 664
Vermisol – *Levamisol* 622
Vermitan – *Albendazol* 42
Vermitin – *Niclosamid* 751
Vermizym – *Papain* 815
Vermolysin – *Methylrosanilium chlorid* 699
Vermorex và Vermox – *Mebendazol* 664
Vernelan – *Aspartic acid* 104
Vernies – *Nitroglycerin* 763
Vernitest Reagent – *xem Quinaldin blue* 917
Verografin – *Natri amidotrizoat* 980
Verolax – *Glycerol* 512
Verolette – *Barbital* 121
Veronal – *Barbital* 121
Verophen – *Promazin* 896
Veroptinstada – *Verapamil* 1137
Veroqual – *Temazepam* 1035
Verorab – *Vaccin phòng dại* 1126
Verospiron – *Spironolacton* 997
Veroxil – *Indapamid* 567
Verpamil – *Verapamil* 1137
Verpol – *Paracetamol* 816
Verrublen – *Bleomycin* 156
Verrulyse – *Methionine* 692
Verrumal – *Fluorouracil* 470
Verrusol–CM 1139
Versacort – *Hydrocortison* 548
Versal – *Loratadin* 643
Versapen – *Hetacilin* 535
Versatic – *Cefadroxil* 208
Versatrex – *Hetacilin* 535
Versed – *Midazolam* 709
Versel – *Selenium sulfid* 970
Versenat – *Edetic acid* 392
Versene acid – *Edetic acid* 392
Versid – *Mebendazol* 664
Versomnal – *Phenobarbital* 843
Verstadol – *Butorphanol* 175
Verstran – *Prazepam* 879

Versus – *Bendazac* 129
Vertavis – *Alkavervir* 52
Vertigo Meresa – *Sulpirid* 1017
Vertigo Neogama – *Sulpirid* 1017
Vertigon – *Prochlorperazin* 891
Vertigon (IN) – *Cinnarazin* 255
Vertirosan – *Dimenhydrinat* 361
Vertix – *Flunarizin* 467
Vertizin – *Meclozin* 666
Vertizin *(Torrent)* – *Cinnarizin* 255
Vertizinm – *Cinnarizin* 255
Vertizon – *Cinnarazin* 255
Vert malachite – *Malachite green*
Verton – *Chlormadinon* 236
Verucasep – *Glutaral* 511
Verutal – *Glutaral* 511
Verutex – *Fusidic acid* 487
Vesalium 1139
Vesadoi 1139
Vesanoid – *Tretinoin* 1087
Vesdil – *Ramipril* 924
Vesicalma – *Diisopromin*
Vesiform S – *Oxybuprocain* 802
Vésipaque – *Phenobutiodil* 844
Vesistol – *Amrinon* 83
Vesix – *Furosemid* 485
Vesnarion 1139
Vesparal – *Triflupromazin* 1094
Vesprin – *Triflupromazin* 1094
Vessel Due F – *Sulodecid*
Vessel *(Farmion)* – *Cinnarizin* 255
Vessel *(Alfa)* – *Sulodecid*
Vesyca – *Ranitidin* 926
Vetacain – *Lidocain* 629
Vetacol – *Chloramphenicol* 232
Vetaflavin – *Acriflavinium chlorid* 32
Vetagen – *Gentamicin* 499
Vetalar – *Ketamin* 601
Vetalog – *Triamcinolon* 1088
Vetalpha – *Alfacalcidol* 48
Vetarcillin – *Benzathin benzylpenicilin* 132
Vetedin – *Povidon-Iod* 877
Vetedol – *Benorilat* 130
Veteusan – *Crotamiton* 300
Vetibenzamin – *Tripelennamin* 1102
Veticar – *Dihydrostreptomycin* 357
Veticol – *Chloramphenicol* 232
Vetidrex – *Hydrochlorothiazid* 547
Vetimast – *Cefacetril* 207

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Vetimycin – *Oxytetracyclin* 807
Vetisulid – *Sulfachlorpyridazin* 1008
Vetocin – *Oxytocin* 808
Vetoquinol – *Oxyquinolin* 807
Vetrabutin 1139
Vetramquil – *Acepromazin* 22
Vetren – *Heparin sodium* 532
Vexol – *Rimexolon* 942
Veybirol–tyrothricine 1139
V–Fol 1140
VGA 1140
V–gan – *Promethazin* 897
Viabon – *Bromoprid* 165
Viacillin – *Phenoxymethylpenicilin* 845
Viadil – *Bromoprid* 165
Viadril G – *Hydroxydion Na succinat* 554
Viaductor – *Lorajmin* 643
Viafen – *Bufexamac* 169
Viagra – *Sildenafil* 975
Viakox – *Rofecoxib* 947
Vialibran – *Medibazin* 668
Vialidin – *Mefenamic acid* 669
Viamicina – *Troleandomycin* 1105
Viamin 1140
Viaminati 1140
Viamoxin *(XNDP 23)* – *Amoxicilin* 79
Vinamoxyl – *Amoxiciclin* 79
Vianol – *Butyl hóa hydroxytoluen* 176
Viapres – *Lacidipin* 611
Viapta – *Methenamin* 691
Via–Quil – *Chlordiazepoxid* 234
Viarespan – *Fenspirid* 451
Viarex – *Beclometason* 124
Viarin – *Beclometason* 124
Viarox – *Beclometason* 124
Viartril S – *Glucosamin* 510
Viaspera – *Amineptin* 67
Viatin – *Loratadin* 643
Vibalt – *Cyanocobalamin* 302
Vibamycin – *Doxycyclin* 383
Vibazin – *Buclizin* 168
Vibazine *(IN)* – *Doxycyclin* 383
Vibeden – *Hydroxocobalamin* 552
Vibelin – *Visnadin* 1149
Vibiforte 1140
Vibolex – *Vitamin C* 1151
Vibolex *(DE)* – *Vitamin E* 1152
Vibracina – *Doxycyclin* 383
Vibradoxil – *Doxycyclin* 383
Vibral – *Dropropizin* 386
Vibralex – *Doxycyclin* 383
Vibramicina – *Doxycyclin* 383
Vibramycin – *Doxycyclin* 383
Vibra–S – *Doxycyclin* 383
Vibratab – *Doxycyclin* 383
Vibra–Tabs – *Doxycyclin* 383
Vibraveineuse – *Doxycyclin* 383
Vibraven – *Doxycyclin* 383
Vibravenos – *Doxycyclin* 383
Vibravenosa – *Doxycyclin* 383
Vibriomycin – *Dihydrostreptomycin* 357
Vibtil
Vicacom – *tương tự Tobicom* 1074
Vicalin 1140
Vicapan B12 – *Cyanocobalamin* 302
Vi–Caps
Vicard – *Terazosin* 1039
Vi–Ce – *Ascorbic acid* 101
Vicedent – *Ascorbic acid* 101
Vicelat – *Ascorbic acid* 101
Vicemex – *Ascorbic acid* 101
Vicemycetin – *Thiamphenicol* 1054
Vicenla 1140
Viceton – *Chloramphenicol* 232
Vicevit – *Ascorbic acid* 101
Vichondron 1140
Vicilan – *Viloxazin* 1143
Vicimonico – *Ascorbic acid* 101
Vicin – *Ascorbic acid* 101
Vicisin – *Ascorbic acid* 101
Vicitina – *Ascorbic acid* 101
Vicks 1140
Vicks – *Dextromethorphan* 338
Vicks – *Oxymetazolin* 804
Vicks – *Benzocain* 133
Vicks *(US)* – *Ascorbic acid* 101
Vicks inhaler 1140
Vicks Oracin – *Benzocain* 133
Vicks Sinex – *Oxymetazolin* 804
Vicks Soulagil 1140
Vicks sinex – *Phenylephrin* 847
Vicks Throat lozenges 1140
Vicks Vaporub 1141
Vicks Vaposyrup expectorant
Vicks Vaposyrup Toux sèche
Vicks vatronol – *Ephedrin* 406
Vicloram– *Chloramphenicol* 232
Viclovir – *Aciclovir* 29
Vicnas – *Norfloxacin* 769
Vicodin 1141

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ TRA CỨU KHẢO NỘI BỘ

Vicold – *Decolgen* 319
Vicold caps – *Decolgen* 319
Vicoldem – *Dexamethason* 332
Vicometrim - *Co-Trimoxazol* 296
Vicomin C – *Ascorbic acid* 101
Vicon – *Ascorbic acid* 101
Viconbil – *Ca + lysin + taurin*
Viconzim – *Cobamamid* 279
Vicotrim – *Co-Trimoxazol* 296
Vicrom – *Cromoglycic acid* 300
Victor–Cilina – *Doxycyclin* 383
Victoria–green – *Malachit green*
Victoril – *Dibenzepin* 344
Victrix – *Omeprazol* 783
Victron – *Lamivudin* 614
Vidacold *(XNDP 25)* – *Decolgen* 319
Vidalocin – *Amoxicilin* 79
Vidaprin – *Captopril* 193
Vidarabin 1141
Vidarakt S – *Ca pantothenat*
Vidaylin M 1141
Vi–Daylin/F + Iron 1141
Vidcin 1142
Vi–De–3 – *Colecalciferol* 285
Viden – *Povidon - Iod* 877
Video – *Benzalkonium* 131
Viderbiotic – *Hetacilin* 535
Viderliber – *Silibinin* 976
Viderpen – *Metampicilin* 686
Videto – *Tobramycin + dexamethason (nhỏ mắt)*
Videx – *Bisacodyl* 152
Videx EC – *Didanosin* 349
Vidil – *Pemolin* 825
Vidirakt – *Povidon* 875
Vidirex – *Diiodohydroxy quinolein* 358
Vidisept – *Povidon iod* 877
Vidiseptal – *Tetryzolin* 1049
Vidistic – *Cetrimid* 229
Vidlezin B – *Cefpodoxim* 218
Vidoca – *Albendazol* 42
Vidocet – *Cetirizin* 228
Vidolen – *Ergocalciferol* 412
Vi–Dom "A" – *Retinol* 932
Vidopen – *Ampicilin* 80
Vidora – *Indoramin* 570
Vidorigyl – *Rodogyl* 947
Vidozym – *Serrapeptase* 972
Viemin–12 – *Cyanocobalamin* 302
Viên tránh thai
Vietref – *Na Ceftriaxon*
Vietra – *Vitamin E* 1152
Vifaren – *Diclofenac* 346
Vifarm – *Diclofenac* 346
Vifazon – *Diclofenac* 346
Vifazolin – *Cefazolin* 212
Vifenac – *Diclofenac* 346
Viferron 1142
Vifocain – *Lidocain* 629
Viforcit – *Ascorbic acid* 101
Viforlax – *Docusat Na* 374
Vifticol – *Glycerol nhỏ mắt* 1142
Vigabatrin 1142
Vigantol *(E-Merck)* – *Colecalciferol* 285
Vigantol *(Tây Ban Nha)* – *Ergocalciferol* 412
Vigantoletten – *Colecalciferol* 285
Vigantolo – *Ergocalciferol* 412
Vigentin – *Augmentin* 110
Vigigan – *Mequitazin* 679
Vigil – *Modafinil* 716
Vigilor – *Fipexid* 457
Vigiten – *Lorazepam* 644
Vigocina – *Metampicilin* 686
Vigorsan – *Colecalciferol* 285
Vigour
Vigovit–C – *Ascorbic acid* 101
Vigran 1143
Vihepa 1143
Vihorin D 1143
Vikaira 1143
Vikaman – *Menadion* 674
Vikasolum – *Menadion* 674
Vikastab – *Menadiol* 674
Viklorin – *Chloramphenicol* 232
Vilan – *Nicomorphin* 752
Vilbin – *Diphenhydramin* 366
Vildagliptin 1143
Vilexin – *Fenyramidol* 452
Villescon – *Prolintal* 896
Vilogastrin – *Thuốc dạ dày*
Viloksan – *Viloxazin* 1143
Vilona – *Ribavirin* 936
Viloxazin 1143
Vimacton–F 1143
Vi–Medin – *Methylbenzethonium chlorid* 695
Vimicon – *Cyproheptadin* 307
Viminol 1143
Viminolum – *Viminol* 1143
Vi–Mycin – *Chlortetracylin* 244

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Vimycin – *Tetracyclin* 1047
Vinacor – *Levamisol* 622
Vinaflagul – *Metronidazol* 704
Vina H3 – *Procain* 890
Vinaklion – *Metronidazol* 704
Vinaralgin – *Paracetamol* 816
Vinblastin 1144
Vinburnin 1144
Vinca – *Vincamin* 1144
Vincabiomar – *Vincamin* 1144
Vincabrain – *Vincamin* 1144
Vincacen – *Vincamin* 1144
Vincadar – *Vincamin* 1144
Vincadil – *Vincamin* 1144
Vinca–Ecobi – *Vincamin* 1144
Vinca–farm – *Vincamin* 1144
Vincafolira – *Vincamin* 1144
Vincafor – *Vincamin* 1144
Vincagalup – *Vincamin* 1144
Vincagil – *Vincamin* 1144
Vincaleukoblastin – *Vinblastin* 1144
Vincaleukoblastin, 22–Oxo – *Vincristin* 1145
Vincalvar – *Vincamin* 1144
Vincamed – *Vincamin* 1144
Vincamidol – *Vincamin* 1144
Vincamin 1144
Vincamin cetoglutarat 1145
Vincaminol – *Vincamin* 1144
Vincaminor Hausman – *Vincamin* 1144
Vincamon – *Vinburnin* 1144
Vincane – *Vinburnin* 1144
Vincanor – *Vincamin* 1144
Vincapan – *Vincamin* 1144
Vincaprol – *Vincamin* 1144
Vincapront – *Vincamin* 1144
Vinca Ri – *Vincamin* 1144
Vincarutine 1145
Vincasar – *Vincristin* 1145
Vincasaunier – *Vincamin* 1144
Vinca–Tablinen – *Vincamin* 1144
Vincaton – *Vinpocetin* 1146
Vinca–treis – *Vincamin* 1144
Vincavix – *Vincamin* 1144
Vincent's Powders – *Aspirin* 104
Vinci – *Ascorbic acid* 101
Vincimax – *Vincamin* 1144
Vinco – *Bisacodyl* 152
Vincol – *Tiopronin* 1071
Vincophal – *Vincamin* 1144
Vincosid – *Vincristin* 1145
Vincozym – *B1 + B6 + B2 + PP + dexpanthenol*
Vincran – *Vincristin* 1145
Vincrex – *Vincristin* 1145
Vincrin – *Vincristin* 1145
Vincristinium sulfuricum – *Vincristin* 1145
Vincristin 1145
Vincrisul – *Vincristin* 1145
Vinderon – *Crotamiton* 300
Vindesin 1145
Vineral
Vingastro – *Cimetidin* 252
Vingen – *Decolgen* 319
Vinilinum 1145
Vinko – *Ginkgo biloba* 502
Vinosal – *Norfenefrin* 769
Vinodrel Retard – *Vincamin* 1144
Vinothiam – *Thiamin* 1054
Vinorelbin ditartrat 1146
Vinpara – *Paracetamol (phối hợp)*
Vinphacetam – *Piracetam* 862
Vinphanox – *Zolpidem* 1173
Vinphazin – *Rodogyl* 947
Vinpocetin 1146
Vinposalic – *Betamethason + salicylic acid*
Vinpoton – *Vinpocetin* 1146
Vinsal – *Vincamin* 1144
Vinstu – *Cinnarizin* 255
Vintene 1146
Vintop – *Kebuzon* 599
Vintoso – *Actisô + nhân trần*
Vinylbarbital – *Vinylbital* 1146
Vinylbital 1146
Vinymalum – *Vinylbital* 1146
Vinzam – *Azithromycin* 116
Vinyzen – *xem Bromchlorenon* 163
Vioform – *Clioquinol* 266
Viofuragin – *Furazolidon* 485
Viokase – *Pancrelipase* 813
Viokase – *Pancreatin* 813
Viomycin 1147
Vioneurin – *Trivit* 1105
Vioral – *Aleran* 47
Viosiklin – *Tetracyclin* 1047
Viosterol – *Ergocalciferol* 412
Viotil – *Pempidin* 826
Vioxx – *Rofecoxil* 947
Vipal – *Levothyroxin* 627
Viscéralgine forte à la Noramidopyrine 1147
Vi–Pensil – *Phenoxymethylpenicilin* 845
Viperalgin 1147

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Vipicil – *Ciclacilin* 249
Vi–Plex B6 – *Pyridoxin* 912
Viplex E – *Vitamin E* 1152
Viplex N – *Nicotinamid* 753
Vipral *(Tây Ban Nha)* – *Aciclovir* 29
Viprolox – *Ciprofloxacin* 256
Viprynium embonat – *Pyrvinium chlorid* 914
Vips – *Paracetamol* 816
Vipsogal 1147
Viquidil 1147
Vira–A – *Vidarabin* 1141
Virac *(Mỹ)* – *Undecoylium chlorid* 1116
Virac *(Pomezia)* – *Inosin Pranobex* 571
Viracep – *Nelfinavir* 740
Viracept – *Nelfinavir* 740
Viraferon – *Interferon alfa 2b* 576
Viralène – *Alimemazin* 50
Viralin – *Inosin pranobex* 571
Viral–Os – *Inosin pranobex* 571
Viramid – *Ribavirin* 936
Vira MP – *Vidarabin* 1141
Viramun – *Nevirapin* 748
Viras – *Riboflavin* 937
Virax Puren – *Aciclovir* 29
Virazid – *Ribavirin* 936
Virazol – *Ribavirin* 936
Virdos – *Cetirizin* 228
Virdox – *Idoxuridin* 561
Viread – *Tenofovir* 1036
Viregyt–K – *Amantadin* 61
Virexen – *Idoxuridin* 561
Virgan – *Ganciclovir* 492
Virgimycin – *Virginiamycin* 1147
Virginiamycin 1147
Virherpès – *Aciclovir* 29
Viridal – *Alprostadil* 57
Viridin – *Trifluridin* 1095
Virigen – *Testosteron* 1044
Virilon – *Methyltestosteron* 699
Virilon – *Testosteron* 1044
Virizol – *Ribavirin* 936
Virless – *Acyclovir* 29
Virlix – *Cetirizin* 228
Virmen – *Aciclovir* 29
Virocul – *Aciclovir* 29
Virofral – *Amantadin* 61
Virolex – *Aciclovir* 29
Viromidin – *Trifluridin* 1095
Virondo 1147
Vironidin – *Trifluridin* 1095
Vironil – *Atropin methonitrat* 109
Vironostika HIV – *Vaccin*
Virophta – *Trifluridin* 1095
Viroptic – *Trifluridin* 1095
Virormon – *Testosteron* 1044
Virosil – *Aciclovir* 29
Virosol – *Amantadin* 61
Virosteron – *Testosteron* 1044
Virostest–4 – *Testosteron* 1044
Virpex – *Idoxuridin* 561
Virtaz – *Aciclovir* 29
Virucid – *Aciclovir* 29
Virudin – *Foscarnet Na* 480
Virudox – *Idoxuridin* 561
Virufarm Serol – *Tromantadin* 1106
Viruflu – *Paracetamol* 816
Virugon – *Moroxydin* 721
Viru–Merz – *Tromantadin* 1106
Virunguent – *Idoxuridin* 561
Virupos – *Aciclovir* 29
Virusan – *Idoxuridin* 561
Viruserol – *Tromantadin* 1106
Virustat – *Moroxydin* 721
Virustaz – *Ribavirin* 936
Virustop – *Inosin pranobex* 571
Viruxan – *Inosin Pranobex* 571
Viruxprin – *Inosin Pranobex* 571
Virval – *Valaciclovir* 1127
Virzin – *Aciclovir* 29
Visadron – *Phenylephrin* 847
Visammin – *Khellin* 606
Viscal – *Metoclopramid* 702
Viscardan – *Khellin* 606
Viscaralgin –*Tiemonium methan sulfonat* 1066
Visceralgin à la Noramidopyrin 767
Viscerol – *Dicycloverin* 348
Viscoat 1148
Viscobande 1148
Viscodyne 1148
Viscoferm – *Acetylcystein* 25
Viscol – *Bromhexin* 164
Viscolex – *Carbocistein* 197
Viscolyt – *Bromhexin* 164
Viscomucil – *Ambroxol* 62
Viscor – *Dipyridamol* 370
Viscorin – *Vitamin C* 1151
Viscotears – *Carbomer* 198
Viscotelna – *Carbocistein* 197

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Viscotiol 1148
Viscotiol – *Letostein* 1148
Visderm – *Amcinonid* 63
Visi – *Tetryzolin* 1049
Visine Eye drops – *Tetryzolin* 1049
Visine L.S Eye drops – *Oxymetazolin* 804
Visine original – *Tetrahydrozolin* 1049
Visiokan – *Kanamycin* 597
Viskaldix 1148
Visioglobine 1148
Visiolyre 1149
Visiren – *Ofloxacin* 780
Viskeen – *Pindolol* 857
Visken – *Pindolol* 857
Visken–Quinze – *Pindolol* 857
Visloc – *Pindolol* 857
Vislube – *Hyaluronic acid* 545
Vismet – *Hyaluronic acid* 545
Vismut – *Bismuth subsalicylat* 154
Visnadin 1149
Visonest – *Proxymetacain* 907
Visopt – *Phenylephrin* 847
Visotrast – *Sodium amidotrizoat* 980
Vispring – *Tetryzolin* 1049
Vistacarpin – *Pilocarpin* 856
Vistacon – *Hydroxyzin* 555
Vistacrom
Vistacrom – *Natri cromoglycat* 983
Vistafrin – *Phenylephrin* 847
Vistagan – *Levobunolol* 622
Vistalbalon – *Naphazolin* 735
Vista Mathason – *Dexamethason* 332
Vistamycin – *Ribostamycin* 938
Vista Phenicol – *Chloramphenicol* 232
Vistapin – *Dipivefrin* 368
Vistaquel – *Hydroxyzin* 555
Vistaril – *Hydroxyzin* 555
Vistaspectran – *Idoxuridin* 561
Vistazin – *Hydroxyzin* 555
Vistide – *Cidofovir* 251
Vistimon – *Mesterolon* 683
Vistora – *Valproic* 1129
Vistoxyn – *Oxymetazolin* 804
Visuanestetico – *Proxymetacain* 907
Visubeta – *Betamethason* 141
Visubutina – *Oxyphenbutazon* 805
Visucloben – *Clobetason* 267
Visumetazon – *Dexamethason* 332
Visumidriatic – *Tropicamid* 1107
Visustrin – *Tetryzolin* 1049
Visutensil – *Guanethidin* 519
Vita 3 1149
Vita–Albu 1149
Vitabact – *Picloxydin* 855
Vitaberin – *Sulbutiamin* 1007
Vitabil – *Thiamin (Vitamin B1)* 1054
Vitabiol A – *Retinol (Vitamin A)* 932
Vitabiol D2 – *Ergocalciferol (Vitamin D2)* 412
Vitabiol D3 – *Colecalciferol (Vitamin D3)* 285
Vitableu – *Methylthionium* 700
Vita C – *Ascorbic acid* 101
Vita–Calc – *Ca carbonat* 180
Vitacalcin – *Ca carbonat* 180
Vita Carn – *Levocarnitin* 623
Vita Care – *Ubidecarenon* 1113
Vitacaroten – *Betacaroten* 140
Vitacarpine – *Pilocarpin* 856
Vita–Cé 500 – *Ascorbic acid* 101
Vita Cedol – *Vitamin C* 1151
Vitaceland – *Ascorbic acid* 101
Vitacemil – *Ascorbic acid* 101
Vitacic 1149
Vitacid A – *Tretinoin (Vitamin A acid)* 1087
Vitacine – *Ascorbic acid* 101
Vitacon – *Phytomenadion* 854
Vitacontact – *Chlorhexidin* 235
Vitacort – *Prednisolon* 881
Vitacortisol 1149
Vita–Dermacide
Vitadone 1149
Vitadral – *Retinol (Vitamin A)* 932
Vitadurin – *Hydroxocobalamin* 552
Vitadye 1150
Vita–E – *Vitamin E* 1152
Vitaendil A – *Retinol (Vitamin A)* 932
Vitaendil D3 – *Colecalciferol (Vitamin D3)* 285
Vita EPA plus – *Dầu cá + evening primrose oil*
Vitafardi C – *Ascorbic acid* 101
Vitafebo 12 "2500" – *Hydroxocobalamin* 552
Vitaflavin – *Riboflavin (Vitamin B2)* 937
Vitagarlic Pearls – *Dầu tỏi*
Vitagin 1150
Vitagini – *Vitamins + nhân sâm + khoáng*
Vitahom – *xem Vitamyne*
Vita–K1 – *Phytomenadion* 854
Vitaklorin – *Chloramphenicol* 232
Vitalipide 1150
Vitalkoch – *Ethambutol* 427
Vitaluzz – *Vit B1, B2, B5, B6, C, E, PP*
Vitamin B12 – *Cyanocobalamin* 302

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Vitamin E – *Vitamin E (Tocopherol acetat)* 1152
Vitamin A 932
Vitamina A – *Retinol* 932
Vitamin A Acid – *Tretinoin* 1087
Vitamin A Dispersa – *Retinol* 932
Vitamin A Faure – *Thuốc nhỏ mắt* 1150
Vitamin A–POS – *Retinol* 932
Vitamin BT – *Levocarnitin* 623
Vitamin B1 – *Thiamin* 1054
Vitamin B1 monophosphat – *Monophosphothiamin* 719
Vitamin B2 – *Riboflavin* 937
Vitamin B3 – *Nicotinic acid* 753
Vitamin B4 – *Adenin* 38
Vitamin B6 – *Pyridoxin* 912
Vitamin B7 – *Hydrocholin* 548
Vitamin B8 – *Adenosin phosphat* 39
Vitamin B9 – *Folic acid + vitamin Bc* 1151
Vitamin B12 – *Hydroxocobalamin* 552
Vitamin B12 – *Cyanocobalamin* 302
Vitamin B12a – *Hydroxocobalamin* 552
Vitamin B12b – *Hydroxocobalamin* 552
Vitamin B13 – *Acid orotic* 791
Vitamin B15 – *Calci pangamat* 184
Vitamin BX – *Vitamin H'* 1151
Vitamin B Complex
Vitamin Bc – *Calci folinat* 182
Vitamin BT – *Levocarnitin* 623
Vitamin C – *Ascorbic acid* 101
Vitamin C Faure 1151
Vitamin D2 – *Ergocalciferol* 412
Vitamin D3 – *Cholecalciferol* 285
Vitamin D3 B.O.N – *Cholecalciferol* 285
Vitamin E – *Alpha tocopherol* 1152
Vitamin F – *Linosan* 1152
Vitamin G – *Riboflavin* 1152
Vitamin H – *Biotin* 1152
Vitamin H1 – *Vitamin H* 1152
Vitamin H9 – PAB–*Paraaminobenzoic acid*
Vitamin H' – *Vitamin H9* 1152
Vitamin H3 1153
Vitamin K – *Phytomenadion* 1153
Vitamin K1 – *Phytomenadion* 1153
Vitamin K3 – *K.Thrombin* 1153
Vitamin K4 – *Vitamin K analoque* 1153
Vitamin L1 – *Folic acid* 476
Vitamin P – *Vitamin C2* 1153
Vitamin *(phối hợp) - xem Multivitamin* 724
Vitamin PP – *Nicotinamid* 753
Vitamin U – *Cabbagin*
Vitamin U Prodes – *Metylmethioninsulfonium bromid*
Vit–Am – *Retinol* 932
Vitamina D2 – *Ergocalciferol* 412
Vitamfenicolo – *Chloramphenicol* 232
Vitamycetin – *Chloramphenicol* 232
Vitanevril Fort
Vitanevril B6–B12 1154
Vitanaval – *Vitamin E* 1152
Vitanevril – *Benfotiamin* 129
Vitanoin – *Thiamin* 1054
Vitanol – *Tretinoin* 1087
Vitanoxi B6 – *Pyridoxin* 912
Vitanoxi D–2–Maxivo – *Ergocalciferol* 412
Vita–Noxi K – *Menadion* 674
Vitantial – *Thiamin* 1054
Vitanur – *Acetylcystein* 25
Vitaphakol 1154
Vitaplex B2 – *Riboflavin* 937
Vitaplex mineral 1154
Vitaplex N – *Nicotinamid* 753
Vitaplus E – *Vitamin E* 1152
Vitaporan 1154
Vitapressina – *Tocopherylquinon* 1077
Vitarnin 1154
Vitaquimiol – *Retinol* 932
Vitaquinol 1154
Vitarel – *Chromocarb* 247
Vitargenol 5% faure 1155
Vitarubin – *Cyanocobalamin* 302
Vitarubin Depot – *Hydroxocobalamin* 552
Vitarutin 1155
Vit–Asal–A – *Retinol* 932
Vitascorbin – *Ascorbic acid* 101
Vitascorbol – *Ascorbic acid* 101
Vitasedine 1155
Vitaseptil 1155
Vitaseptine *(Hydrocortison)* 548
Vitaseptol – *Thiomersal* 1056
Vitasol 1155
Vitasterol – *Ergocalciferol* 412
Vitathion à L'A.T.P 1155
Vitaton 1155
Vitatropin 0,5–1% 1155
Vitatropin – *Atropin* 1155
Vitatrum 1155
Vita Valu Ca – *Ca gluconat* 180
Vitavel K – *Menadion* 674
Vitavel K Oral – *Menadion* 674
Vitavera D Masivo – *Ergocalciferol* 412
Vitawamin – *Bisbentiamin* 153

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Vitaxicam – *Piroxicam* 865
Vitazinc 1155
Vitazym 1156
Vit C – *Ascorbic acid* 101
Vit D3 – *Colecalciferol* 285
Vitemade – *Retinol* 932
Viteolin – *Tocopherol acetat* 1076
Vit–E – *Progesterone* 894
Viterii – *Vitamin E* 1152
Viternum – *Cyproheptadin* 307
Viterra C – *Ascorbic acid* 101
Vitinoin – *Tretinoin* 1087
Vitobun – *Thiamin* 1054
Vitonic – *Ascorbic acid* 101
Vitorals – *8 vitamins*
Vitoxit – *Cobamamid* 279
Vitracontrol 1156
Vitrasert – *Ganciclovir* 492
Vitravene – *Fomivirsen* 477
Vitrax – *Hyaluronic acid* 545
Vitreolent 1156
Vitrimix KV *(Nhũ dịch truyền)*
Vitro – *Thymomodulin* 1061
Vitron 1156
Vitrocin – *Nitrofural* 762
Vitrosups – *Glycerol* 512
Vitwas A – *Retinol* 932
Vitwas B1 – *Thiamin* 1054
Vitwas B6 – *Pyridoxin* 912
Vitwas C – *Ascorbic acid* 101
Vitwas D2 – *Ergocalciferol* 412
Vitwas E – *Vitamin E* 1152
Vitwas K – *Menadiol* 674
Vi–Twel – *Cyanocobalamin* 302
V.I.U Intracon – *Hydrocortison* 548
Vivacalcium Composé B12 1156
Vivacidol 1156
Vivacom – *Tương tự Tobicom* 1074
Vivactil 1156
Vivactyl Midy 1157
Vival – *Diazepam* 342
Vivalan – *Viloxazin* 1143
Vivapryl – *Selegilin* 969
Vivarin – *Cafein* 178
Varint – *Viloxazin* 1143
Vivatec – *Lisinopril* 634
Vivelle–dot – *Estradiol* 421
Vivene 1157
Vivicil – *Netilmicin* 745
Vivicyclisal – *Lymecyclin* 649
Vividrin – *Cromoglicic acid* 300
Vividrin (DE) – *Terfenadin* 1041
Vividyl – *Nortriptylin* 771
Vivimet – *Paracetamol* 816
Vivi Monico – *Vitamin C* 1151
Vivi Rhin – *Xylometazolin* 1165
Viviv – *Hyoscin butylbromid* 556
Vivocyclin – *Doxycyclin* 383
Vivol – *Diazepam* 342
Vivonex T.E.N. 1157
Vivural – *Ca carbonat* 180
Vixcef – *Cefixim* 214
Vizin – *Ribavirin* 936
Viznadil S – *Glucosamin* 510
Vizo A – *Retinol* 932
Vizo B1 – *Thiamin* 1054
Vizo B6 – *Pyridoxin* 912
Vizol – *Levamisol* 622
Vizono – *Thuốc trị đau mắt* 1157
VLB – *Vinblastin* 1144
Voalla – *Dexamethason* 332
Vobaderm – *Flupredniden* 472
Vobenol – *Levothyroxin* 627
Vodol – *Miconazol* 707
Vodrox – *Cefadroxil* 208
Vofluxl – *Ofloxacin* 780
Vogalen – *Metopimazin* 703
Vogan – *Retinol* 932
Voglibose 1157
Voldal – *Diclofenac* 346
Volderfen – *Diclofenac* 346
Voleqiun – *Levofloxacin* 625
Volfenac Rapid – *Diclofenac* 346
Volinol – *Ciprofloxacin* 256
Volital – *Pemolin* 825
Volley – *Butenafin* 174
Volmacur – *Dimenhydrinat* 361
Volmax – *Salbutamol* 958
Volmex – *Dimenhydrinat* 361
Volog – *Halcinonid* 523
Vologen – *Diclofenac* 346
Volon – *Triamcinolon* 1088
Voloni – *Linseed oil + Diclofenac + Methyl salicylat*
Volonimat – *Triamcinolon* 1088
Volpan – *Paracetamol* 816
Volplan – *Mesgestrol* 671
Volraman – *Diclofenac* 346
Volsamen 1158
Volsamen Cream 1158
Volsald – *Diclofenac* 346

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Voltadex – *Diclofenac* 346
Voltaflex – *Diclofenac* 346
Voltamicin – *Diclofenac* 346
Voltaren – *Diclofenac* 346
Voltarene emulgel 1158
Voltarol – *Diclofenac* 346
Volte – *Chlorphenesin carb* 240
Voltiminax – *Diclofenac* 346
Voltrix – *Cetirizin* 228
Volutine – *Fenofibrat* 449
VM 26 Bristol – *Teniposid* 1036
Vomeron – *Domperidon* 377
Vometa – *Domperidon* 377
Vometis – *Cefixim* 214
Vomex A – *Dimenhydrinat* 361
Vomina – *Dimerhydrinat* 361
Vomitin – *Trimethobenzamid* 1099
Voncon – *Vancomycin* 1131
Vontril – *Difenidol* 352
Vontrol – *Difenidol* 352
Vonum – *Indometacin* 568
Vopop – *Eprazinon* 410
Voren – *Diclofenac* 346
Voren plus – *Diclofenac* 346
Vorenvet – *Dexamethason* 332
Voriconazol 1158
Vorigeno – *Scopolamin* 966
Vortac – *Verapamil* 1137
Vorzan – *Grepafloxacin* 516
Vosfarel – *Trimetazidin* 1098
Voskyo–3 1158
Vostar retard – *Diclofenac* 346
Voveran – *Diclofenac* 346
Vovo – *Diclofenac Na* 346
Voyal – *Dimenhydrinat* 361
V–pen – *Phenoxymethylpenicilin* 845
"V" P.O.S – *Idoxuridin* 561
Vraap – *Vincamin* 1144
Vratizolin – *Denotivir (tri virus Herpes)* 325
Vridutin – *Troxerutin* 1108
V.Rohto 1158
Vridutin – *Troxerutin* 1108
V–Sul – *Sulfafurazol* 1010
V–Tablopen – *Phenoxymethylpenicilin* 845
Vutcamicina – *Novobiocin* 773
Vulcase 1158
Vulmizolin – *Cefazolin* 212
Vumon – *Teniposid* 1036
Vupral – *Valproic acid* 1129
Vuxolin – *Cleboprid* 263
Vymol C – *Ascorbic acid* 101

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

W

Walamycin – *Colistin* 287
Walkhoff 1159
Wagitran – *Metronidazol* 704
Wakaflavin–L – *Riboflavin* 937
Walacort – *Betamethason* 141
Walavin – *Griseofulvin* 516
Wampocap – *Nicotinic acid* 753
Wandonorm – *Bopindolol* 159
Wanmycin – *Doxycyclin* 383
Wansar – *Difenidol* 352
Waran – *Warfarin* 1159
Warazix – *Hydroxyzin* 555
Warcoumin – *Warfarin* 1159
Warfarin 1159
Warfilon – *Warfarin* 1159
Wariactiv – *Ethylchlorid* 431
Warnerin – *Warfarin* 1159
Wartec – *Podophyllotoxin* 870
Warticon – *Podophyllotoxin* 870
Wart–off 1159
Warzin – *Lactic acid* 612
Wasacne – *Tioxolon* 1071
Wasangoz – *Prenylamin* 885
Wasseridina – *Cefaloridin* 210
Wasserlax – *Docusat sodium* 374
Wassermicina – *Metacyclin* 684
Wassermox – *Amoxicilin* 79
Wasserprofen – *Ketoprofen* 604
Wassersporina – *Cefalexin* 209
Water–jel – *Lidocain* 629
Wavicid – *Glutaral* 511
Waxsol – *Docusat sodium* 374
4–Way – *Oxymetazolin* 804
4–Way Nasal Spray – *Phenylephrin* 847
Waynecomycin – *Lincomycin* 631
WB – *Amfebutamon (chống trầm cảm)* 65
Webber Ca – *Ca carbonat* 180
Weglan Wap – *Ca carbonat* 180
Wehamin – *Dimenhydrinat* 361
Wehdryl – *Diphenhydramin* 366
Wehgen – *Estron* 424
Weidoson 1159
Weifa Ca – *Ca carbonat* 180
Weifacodin – *Pholcodin* 851
Weifapenin – *Phenoxymethylpenicilin* 845
Weightrol – *Phendimetrazin* 841
Weimerquin – *Chloroquin* 238
Weisen–U 1160
Wei–U 1160
Weldopa – *Levodopa* 624
Welbatrin – *Amfebutamon* 65
Wellbutrin – *Amfebutamon* 65
Wellcofer 1160
Wellferon – *Interferon alfa n1* 576
Wellcoprim – *Trimethoprim* 1099
Wellcotrim – *Trimethoprim* 1099
Wellcovorin – *Calci folinat* 182
Welldorm – *Dichloralphenazon* 345
Wellferon – *Interferon alfa* 567
Wellvone – *xem Stovalon* 1001
Wemid – *Erythromycin* 415
Wendia 1160
Wescohex – *Hexachlorophen* 536
Wescomep – *Meprobamat* 678
Wescopen – *Benzylpenicilin* 132
Wescopred – *Prednisolon* 881
Wescotol – *Tolbutamid* 1078
Wescozon – *Phenylbutazon* 847
Wesfalin – *Acebutolol* 19
Wespuril – *Dichlorophen* 345
Westasept – *Hexachlorophen* 536
Westcort – *Hydrocortison* 548
Westrim – *Phenylpropanolamin* 849
Wetarcillin – *Benzathin benzyl penicilin* 132
Whey factor – *Acid orotic* 791
White Precipitat – *Mercury, Ammoniated* 681
Wick – *Dextromethorphan* 338
Wick Vit C – *Vitamin C* 1151
Widecillin – *Amoxicilin* 79
Widocillin – *Phenoxymethylpenicilin* 845
Wigraine 1160
Wilconin 1160
Wilcon–U 1160
Willlong – *Nitroglycerin* 763
Wilpowr – *Phentermin* 846
Wilprafen – *Josamycin* 592

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ TRA CỨU KHÁO NỘI BỘ

Winadol – *Paracetamol* 816
Winasorb – *Paracetamol* 816
Wincef – *Cefoselis* 216
Wincocef – *Cefadroxil* 208
Wincoram – *Amrinon* 83
Wincort – *Hydrocortison* 548
Winderm – *Crotamiton* 300
Windol – *Bufexamac* 169
Win–F – *Decolgen* 319
Winis – *Ranitidin* 926
Winobanin – *Danazol* 313
Winolat – *Benorilat* 130
Winon – *Nalidixic acid* 732
Winorlat – *Benorilat* 130
Winorylat – *Benorilat* 130
Winoxacin – *Rosoxacin* 951
Winoxin – *Digoxin* 354
Winpred – *Prednison* 883
Winsprin – *Acetylsalicylic acid* 27
Winstan – *Trilostan* 1097
Winsteroid – *Stanozolol* 998
Winstrol – *Stanozolol* 998
Wintomylon – *Nalidixic acid* 732
Wintonin – *Gepefrin* 501
Wintracin – *Tetracyclin* 1047
Wintramox – *Amoxicilin* 79
Wintrex – *Tetracyclin* 1047
Wintron – *Nalidixic acid* 732
Winuron – *Rosoxacin* 951
Win–V–K – *Phenoxymethylpenicilin* 845
Winvicil – *Ciclacilin* 249
Wismutnitrat, Basisches – *Bismuth subnitrat* 154
Wispect – *Gatifloxacin* 495
4B with Ginseng – *Nhân sâm + VitaminB*
Witte Kruis N.F – *Paracetamol* 816
Wockadine – *Povidon-iod* 877
Wocomin – *Glucosamin sulfat* 510
Wofapas – *Aminosalicylic acid* 72
Wofasept Tbk – *Chlorocresol* 237
Wojtab – *Prednison* 883
Wokadin – *Povidon iod* 877
Wolfina – *Ajmalin* 41
Wonbi–D 1160
Wonbin Won 1160
Wonfuroxim – *Cefuroxim* 222
Wontiaxon – *Ceftriaxon Na* 221
Wood sugar – *Xylose* 1165
Wood ward's Colic – *Dimeticon* 363
Wookiton – *Ursodeoxycholic acid* 1122
Wormex – *Levamisol* 622
Wormin – *Mebendazol* 664
Wosadin – *Insulin* 572
Wosulin 30/70 1160
Woun' dres – *Allantoin* 52
Wyamin – *Mephentermin* 677
Wyanoids 1161
Wyacort – *Methylprednisolon* 698
Wyamin – *Mephentermin* 677
Wyamycin – *Erythromycin* 415
Wybiotic 1161
Wycillina – *Benzathin benzylpenicilin* 132
Wycort – *Hydrocortison* 548
Wydase – *Hyaluronidase* 545
Wydora – *Indoramin* 570
Wygenic – *Di.Antalvic*
Wylaxin – *Bisoxatin* 155
Wymesone – *Dexamethason* 332
Wymox – *Amoxicilin* 79
Wynal 1161
Wynestron – *Estron* 424
Wynox – *Amoxicilin* 79
Wyovin – *Dicycloverin* 348
Wypax – *Lorazepam* 644
Wypicil – *Ciclacilin* 249
Wypres – *Indoramin* 570
Wypresin – *Indoramin* 570
Wytensin – *Guanabenz* 519
Wytrion – *Troleandomycin* 1105
Wyvital – *Ciclacilin* 249

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

X

Xahl – *Cefalexin* 209
Xalatan – *Latanoprost* 616
Xalazin – *Mesalazyn*
Xalenco – *Celecoxib* 223
Xalyn Or – *Amoxicilin* 79
Xamamina – *Dimenhydrinat* 361
Xamoterol fumarat 1162
Xanax – *Alprazolam* 57
Xenbon – *Ozagrel* 809
Xanef – *Enalapril* 399
Xanh methylen 1162
Xanidil – *Xantinol nicotinat* 1162
Xanidina – *Ranitidin* 926
Xanoxic acid 1162
Xanor – *Alprazolam* 57
Xanoxat sodium – *Xanoxic acid* 1162
Xantair – *Cholin theophyllinat* 246
Xantenol – *Methanthelinium bromid* 690
Xanthium – *Theophylin* 1051
Xanthotoxin – *Methoxsalen* 693
Xanthomax – *Allopurinol* 53
Xantinol nicotinat 1162
Xantium – *Protirelin* 906
Xantivente – *Theophylin* 1051
Xantocilin 1163
Xantociclina – *Guamecyclin* 518
Xantofyl palmitat 1163
Xanturat – *Allopurinol* 53
Xanturenasi – *Pyridoxin* 912
Xanturic – *Allopurinol* 53
Xanyl – *Isosorbid dinitrat* 585
Xarator – *Atorvastatin* 107
Xasmun – *Nitrendipin* 762
Xaten – *Atenolol* 106
Xatral – *Alfuzosin* 48
Xavin – *Xantinol nicotinat* 1162
Xeloda – *Capecitabin* 191
Xenalin – *Naproxen* 736
Xenar – *Naproxen* 736
Xenbucin 1163
Xenbuficin – *Xenbucin* 1163
Xenical – *Orlistat* 790
Xenid – *Diclofenac* 346
Xenobid – *Naproxen* 736
Xenysalat 1163
Xenytropium bromid 1163
Xepanicol – *Chloramphenicol* 232
Xerac – *Benzoylperoxid* 134
Xerène – *Mephenoxalon* 677
Xfin – *Terbinafin* 1039
Xibornol 1163
Xidovir – *Aciclovir* 29
Xicobel – *Diphenhydramin* 366
Xilina – *Lidocain* 629
Ximet – *Metformin* 688
Ximovan – *Zopiclon* 1174
Ximfix – *Cefotaxim* 216
Ximicina – *Doxycyclin* 383
Xipamid 1164
Xiphen – *Pentoxifylin* 832
Xitadil – *Viquidil* 1147
Xitix – *Ascorbic acid* 101
Xitrina 1164
Xitrin – *Erythromycin* 415
Xitrolactol 1164
XL90 – *Dextromethorphan +dexchlorpheniramin*
Xobalin – *Cobamamid* 279
Xolamin – *Clemastin* 263
Xonadin – *Fexofenadin* 456
Xon–Ce – *Ascorbic acid* 101
Xoniox – *Cefadroxil* 208
Xorin – *Cefuroxim* 222
Xorox – *Aciclovir* 29
Xorpix – *Ciprofloxacin* 256
X–Otag – *Orphenadrin* 791
X–prep 1164
X–Seb – *Salicylic acid* 959
X–Tro – *Atropin oxid* 109
Xuprin – *Isoxsuprin* 578
Xuret – *Metolazon* 703
Xuzylex – *Xylometazolin* 1165
Xyde – *Proglumid* 895
Xyduril – *Clofibrat* 369
Xylamid – *Proglumid* 895
Xylanaest – *Lidocain* 329
Xylan, hydrogen sulfat muối Natri – *xem Pentosan polysylfat natri* 831

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Xylan, polysulfat Natri – *xem Pentosan polysulfat natri* 831
Xylapan – *xem Xylazin (giảm đau)*
Xylazin *(giảm đau)*
Xylen 1164
Xylesin – *Lidocain* 629
Xylitol 1164
Xylmetazolin – *Xylometazolin* 1165
Xylobalan – *Xylometazolin* 1165
Xylocain – *Lidocain* 629
Xylocain gel 1164
Xylocard – *Lidocain* 629
Xylocitin – *Lidocain* 629
Xylo COMOD – *Xylometazolin* 1165
Xylodont – *Lidocain* 629
Xylogel – *Xylometazolin* 1165
Xylol – *Xylen* 1164
Xylometazolin 1165
Xylonest – *Pilocain* 856
Xyloneuran – *Lidocain* 629
Xylonibsa – *Lidocain* 629
Xylonor – *Lidocain* 629
Xylo–Pfan – *Xylose* 1165
Xyloproct 1165
D–Xylopyranose – *Xylose* 1165
Xylose 1165
Xylose BMS – *Xylose* 1165
Xylosum – *Xylose* 1165
Xylotocan – *Tocainid* 1076
Xylotox – *Lidocain* 629
Xylovon ct – *Xylometazolin* 1165
Xymelin – *Xylometazolin* 1165
Xynotropium bromatum – *Xenytropium bromid* 1163

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Y

Yadalan – *Nonoxinol* 767
Yamacillin – *Talampicilin* 1029
Yamaful – *Carmofur* 201
Yamatetan – *Cefotetan* 217
Yarocen – *Niridazol* 761
Yatrociclina – *Metacyclin* 684
Yatrocin – *Nitrofural* 762
Yatrox – *Ondansetron* 784
Ycehan beecomhexa – *Vit B1, B6, B2, PP, biotin, dexpanthenol*
Yeast X – *Hydrocortison* 548
Yectamicina và Yedoc – *Gentamicin* 499
Yectamid – *Amikacin* 66
Yectofer – *Iron sorbitex* 581
Yeiamin–*2, Yeiamin X* 1166
Yellon 1166
Yemicetin succ – *Chloramphenicol* 232
Yen–yen – *Acetylcystein* 25
Yermonil 1166
Yesdol – *Difenidol* 352
Y. Hydrocort – *Hydrocortison* 548
Yican – *Fenbufen* 448
Y.K. 1166
Ylestrol – *Ethinylestradiol* 429
Yoclo – *Clofibrat* 269
Yocon – *Yohimbin* 1167
Yodofasa – *Prolonium iodid* 429
Yodoxin 1166
Yoguis C – *Ascorbic acid* 101
Yohimbin hydrochlorid 1167
Yohidrol – *Yohimbin* 1167
Yohimex – *Yohimbin* 1167
Yohistrin masculin 1166
Yomesan – *Niclosamid* 751
Yonomol – *Inositol nicotinat* 572
Yonomol A – *Bamethan* 120
Yophadol – *Difenidol* 352
Yoristen – *Dimetotiazin* 364
Yosimilon – *Trimetazidin* 1098
Youmatyl – *Sulpirid* 1017
Young Bichun 1167
Young Il Captopril – *Captopril* 193
Young Il prizin – *Flunarizin* 467
Young II Volexin – *Levofloxacin* 625
Youngilbetalomin – *Betamethason + dexchlorpheniramin*
Youngiltamin – *Trikali dicitrat bismuth*
Youperison – *Tolperison* 1080
Youth Garde – *Padimat* 811
Ypeen 1167
YSP Apuzin – *Captopril* 193
YSP Ceficyxin – *Cefixim* 214
YSP Dermosol – *Clobetasol propionat* 267
YSP Gincare – *Ginkgo biloba* 502
YSP Lactol – *Lactulose* 614
YSP Lovastin – *Lovastatin* 646
YSP Macgel Tab – *Al, Mg hydroxyd + Dimethylpolysilosan*
YSP Nospan – *Dextromethorphan* 338
YSP Poro – *Paracetamol* 816
YSP Polynase – *Dexchlorpheniramin + Pseudoephedrin*
YSP Tidact – *Clindamycin* 265
Ytrocin – *Erythromycin* 415
Yubinol – *Trikalidicitrato Bismuth*
Yucarmin – *Ginkgo biloba (tiêm)* 504
Yucezon – *Cefoperazon* 216
Yuclor – *Cefaclor* 207
Yucomy – *Ketoconazol* 602
Yudigel II Susp – *Maalox* 653
Yuhan Recover – *Cefuroxim* 222
Yuhanspocef – *Cefradine* 219
Yurelax – *Cyclobenzaprin* 303
Yurinex – *Bumetanid* 170
Yuroxim – *Cefuroxim* 222
Yutac – *Bisaramil* 153
Yutamin – *Hydroxocobalamin* 552
Yutidcef – *Cefradin* 219
Yutopar – *Ritodrin* 944
Yuyutacol – *Citicolin* 259
Yxin – *Tetryzolin* 1049

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Z

ZA – *Azelaic acid* 115
Zacam – *Piroxicam* 865
Zackal – *Gefarnat* 495
Zaclacin – *Aclarubicin* 30
Zacnan – *Minocyclin* 712
Zactan – *Ethoheptazin* 430
Zacutee – *Dobutamin* 374
Zadarin – *Thymosin alpha* 1061
Zadaxin – *Thymosin a-1* 1060
Zadaxin *(US, IT)* – *Thymalfasin* 1060
Zadin – *Azatadin* 114
Zadipine – *Nisoldipin* 761
Zaditen 1168
Zadorin – *Doxycyclin* 383
Zadstat – *Metronidazol* 704
Zadyl Gé – *Cefradin* 219
Zafibral – *Bezafibrat* 145
Zafirlukast 1168
Zagam – *Sparfloxacin* 992
Zagastrol – *Cimetidin* 252
Zalein – *Sertaconazol* 973
Zalcitabin 1168
Zaleplon 1169
Zalig – *Erythromycin* 415
Zaltidin 1169
Zaltoprofen 1169
Zalucs – *Dexamethason* 332
Zamacort – *Triamcinolon* 1088
Zamadol – *Tramadol* 1084
Zamanil – *Oxyphencyclimin* 806
Zambesil – *Chlortalidon* 244
Zamicin – *Midecamycin* 710
Zamocillin – *Amoxicilin* 79
Zamox – *Amoxicilin* 79
Zanaflex – *Tizanidin* 1074
Zanamivir 169
Zanchol – *Florantyron* 461
Zancrone – *Gliclazid* 506
Zandol – *Paracetamol + codein*
Zanedip – *xem Lercanidipin* 619
Zaniat – *Cefuroxim* 222
Zanicidol – *Pacadol* 810
Zanidin – *xem Lercanidipin* 619
Zanimex – *Cefuroxim* 222
Zanizal – *Nizatidin* 765
Zanmite – *Cefuroxim* 222
Zanocin – *Ofloxacin* 780
Zanosar – *Streptozocin* 1003
Zantac – *Ranitidin* 926
Zantic – *Ranitidin* 926
Zantipis – *Zofenopril calci* 1173
Zantren – *Bisantren* 153
Zanycrone – *Gliclazid* 506
Zaomeal – *Piromidic acid* 865
Zaperin – *Salbutamol* 958
Zapex – *Oxazepam* 797
Zaplor – *Zaleplon* 69
Zapra – *Lansoprazol* 616
Zaraone 1169
Zarator – *Atorvastatin* 107
Zariviz – *Cefotaxim* 216
Zarocs – *Roxatidin* 952
Zarondan – *Ethosuximid* 430
Zarontin – *Ethosuximid* 430
Zaroxolin – *xem Metolazon* 703
Zasten – *Ketotifen* 605
Zastidin – *Nizatidin* 765
Zastidin – *Ranitidin* 926
Zatinol – *Paracetamol* 816
Zatrene 1169
Zavedos – *Idarubicin* 561
Zaxan – *Alprazolam* 57
Zaxopam – *Oxazepam* 797
Zeasorb – *Miconazol* 707
Zeasorb *(Thái Lan)* 1169
Zeasorb *(DE)* – *Aldioxa* 46
Zeasorb–AF – *Tolnaftat* 1080
Zeba Rx – *Bacitracin* 119
Zeben – *Albendazol* 42
Zebeta – *Bisoprolol* 155
Zecef – *Cefalexin* 209
Zecipox – *Ciprofloxacin* 256
Zeclar – *Clarithromycin* 261
Zecol 1169
Zecuf 1170

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Zedcal 1170
Zedcal–OP 1170
Zeddan – *Trandolapril* 1084
Zedex (trị ho) 1170
Zedolac – *Etodolac* 433
Zeet expectorant – *Trị ho* 1170
Zegavit 1170
Zefan – *Benzalkonium* 131
Zefazon – *Cefmetazol* 214
Zeffix – *Lamivudin* 614
Zefidim – *Ceftazidin* 221
Zefiran – *Benzalkonium chlorid* 131
Zefireks – *Benzalkonium* 131
Zeflix – *Lamivudin* 614
Zefol – *Benzalkonium* 131
Zefon 1000 – *Ceftriaxon* 221
Zefort – *Benzalkonium* 131
Zefrex – *Salbutamol + ambroxol +guaiphenesin*
Zefsolin – *Benzalkonium* 131
Zeftrix – *Ceftriaxon* 221
Zegavit 1170
Zelnorm – *Tegaserod* 1034
Zelsin – *Chlordiazepoxid* 234
Zelsin 15 – *Pirbuterol* 863
Zelapar – *Selegilin* 929
Zelcom – *Flubendazol* 462
Zeldox – *Ziprasidone (an thần kinh)* 1172
Zelis – *Piroxicam* 865
Zelitrex – *Valaciclovir* 1127
Zellostimutin – *Xantinol* 1162
Zelmac – *xem Tegaserod* 1034
Zelmid – *Zimeldin* 1172
Zelmidin – *Zimeldin* 1172
Zemicina – *Metacyclin* 684
Zemid – *Tamoxifen* 1034
Zemplar – *Paricalcitol* 820
Zenad – *Terfenadin* 1041
Zenadrex – *Delmadinon* 323
Zenadrid – *Prednison* 883
Zenalosyn – *Oxymetholon* 805
Zenapax – *Daclizumab* 311
Zenavan – *Etofenamat* 433
Zencef – *Cefuroxim* 222
Zenchlomin – *Homochlorcyclizin* 541
Zendol – *Indometacin* 568
Zengesic – *Paracetamol + diclofenac*
Zenglobin – *Sắt III phức hợp* 964
Zenim MR 1170
Zenium – *Co-Dergocrin* 282
Zenkain – *Tetryzolin* 1049
Zenmolin – *Salbutamol* 958
Zenodem – *Cefpodoxim* 218
Zenowal – *Gefarnat* 495
Zen–Prazol – *Rabeprazol* 923
Zentavion – *Azithromycin* 116
Zentazol – *Albendazol* 42
Zentel – *Albendazol* 42
Zentramid 1170
Zentramin 1170
Zentrax – *Albendazol* 42
Zentronal 1171
Zenrtropil – *Phenytoin* 850
Zenusin – *Nifedipin* 755
Zep – *Omeprazol* 783
Zepac – *Heparin* 532
Zepacol – *Cetylpyridinium chlorid* 230
Zepam – *Diazepam* 342
Zepelan – *Feprazon* 452
Zepelin – *Feprazon* 452
Zephiran – *Benzalkonium chlorid* 131
Zephirol – *Benzalkonium chlorid* 131
Zepholin – *Theophylin* 1051
Zepilen – *Cefazolin* 212
Zepradon 1171
Zeranol 1171
Zerit – *Stavudin* 999
Zeritavir – *Stavudin* 999
Zero – *Saccharin* 956
Zerocid – *Omeprazol* 783
Zerocid *(Hàn Quốc) Al, Mg hydroxyd +simethicon*
Zerolit – *Polystyren sulfonat* 874
Zerosma – *Ketotifen* 605
Zervital – *Cobamamid* 279
Zestoretic *Bd tương tự: Prinzide* 889
Zestan 1171
Zestril – *Lisinopril* 63
Zetacef Lis – *Cefalexin* 209
Zetaxim – *Cefotaxim* 216
Zetir – *Cetirizin* 228
Zetop – *Cetirizin* 228
Zetran – *Chlordiazepoxid + diazepam*
Zetton – *Pyrithion kẽm* 913
Zevin – *Aciclovir* 29
Zexin – *Cefalexin* 209
Zhasheyong – *xem Artesunat* 100
Ziagen – *Abacavir* 16
Ziagin – *Abacavir* 16
Ziavitin – *Buformin* 170
Zibac – *Ceftazidim* 220
Ziba–RX – *Bacitracin* 119

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Zibram – *Mepyramin* 679
Zibren – *Levocarnitin* 623
Zidaf – *Chlorzoxazon* 245
Zidafinia – *Isoniazid* 583
Zidane 1171
Zide – *Hydrochlorothiazid* 547
Zideluy – *Isoniazid* 583
Zidenol – *Gliclazid* 506
Zidevit – *Cobamamid* 279
Zidimet – *Trimetazidin* 1098
Zidosan – *Zidovudin* 1174
Zidovir – *Zidovudin* 1174
Zidovudin 1174
Zienam *(+ Imipenem)* - *Cilastatin* 251
Zienam *(+ Cilastatin, muối Na)* – *Imipenem* 564
Ziferrin. Tr 1171
Zifin – *Azithromycin* 116
Ziflam – *Rofecoxib* 947
Zikon – *Azithromycin* 116
Zil – *Tinidazol* 1069
Zilactin – *Lidocain* 629
Zildasac – *Bendazac* 129
Zilden – *Diltiazem* 359
Zileuton 1172
Zilisten – *Cefuroxim* 222
Zimadoce – *Cobamamid* 279
Zimeldin 1172
Zimema K – *Menadion* 674
Zimetin – *Cimetidin* 252
Zimor – *Omeprazol* 783
Zimotrombina – *Thrombin* 1059
Zimovan – *Zopiclon* 1174
Zimox – *Amoxicilin* 80
Zinabol – *Cobamamid* 279
Zinacef – *Cefuroxim* 222
Zinadon – *Isoniazid* 583
Zinaf – *Cefatrizin* 211
Zinamid – *Pyrazinamid* 911
Zinat – *Cefuroxim* 222
Zincap – *Cefuroxim* 222
Zincas – *Aspartic acid* 104
Zinccard – *Dexrazoxan* 336
Zinc ***(undecylenat)*** – *Undecylenic acid* 1116
Zinc globin insulin – *Insulin* 572
Zinc insulin – *Insulin* 572
Zincol – *Naphazolin* 735
Zinc Pyrithion – *Pyrithion Zinc* 913
Zincsol 1172
Zincsulfat – *Thuốc mắt* 600
Zincteral – *Kẽm Sulfat* 600
Zine Shampoo Essex – *Pyrithion Zinc* 913
Zinetac – *Ranitidin* 926
Zincum undecylenium – *Undecylenic acid* 1116
Zincundan 1172
Zineryt – *Erythromycin* 415
Zinga – *Nizatidin* 765
Zinkan anti–roos – *Pyrithion Zinc* 913
Zinkorot – *Orotic acid* 791
Zinkorotat – *Orotic acid* 791
Zinkotase – *Aspartic acid* 104
Zinmax – *Cefuroxim* 222
Zinmax Dom – *Cefuroxim* 222
Zinnat – *Cefuroxim* 222
Zinofa 1172
Zinoprost – *Dinoprost* 365
Zinrytee – *Cetirizin* 228
Zipan – *Promethazin* 897
Zipelex – *Zipeprol* 1172
Zipeprol 1172
Zipix – *Xipamid* 1164
Zipos – *Cefuroxim* 222
Ziprasidone 1172
Ziptek – *Cetirizin* 228
Zirconium dioxyd 1172
Ziriton – *Carbinoxamin* 197
Zirkalat – *Cyclandelat* 302
Zirlex – *Cetirizin* 228
Zirocin – *Azithromycin* 116
Zirtec – *Cetirizin* 228
Zirtek và Zirtin – *Cetirizin* 228
Zistic – *Azithromycin* 116
Zita – *Cimetidin* 252
Zitazonium – *Tamoxifen* 1030
Zithrax – *Azithromycin* 116
Zithronam – *Azithromycin* 116
Zithromax – *Azithromycin* 116
Zitimar 1172
Zitostop – *Mannosulfan* 659
Zitoxil – *Zipeprol* 1172
Zitrix – *Cefatrizin* 211
Zitrocin – *Azithromycin* 116
Zitromax – *Azithromycin* 116
Zitrotext – *Azithromycin* 116
Zixoryn – *Flumecinol* 466
ZNP – *Pyrithion Zinc* 913
Zoacide – *Tinidazol* 1069
Zoa–forte 1173

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Zoamet – *Oxymetazolin* 804
Zocarba – *Carbimazol* 196
Zocef – *Ceftriaxon* 211
Zocin – *Tazocillin* 1032
Zocin *(Ba Lan)* – *Clarithromycin* 261
Zocor – *Simvastatin* 977
Zocord – *Simvastatin* 977
Zodid – *Potassium iodid* 876
Zodix – *Potassium iodid* 876
Zodox – *Doxorubicin* 383
Zofamycin – *Acetylspiramycin* 28
Zofenopril calci 1173
Zofenil – *Zofenopril calci* 1173
Zofer – *Ondansetron* 784
Zofex – *Ofloxacin* 780
Zofran – *Ondansetron* 784
Zogram – *Ampicilin* 79
Zoladex – *Goserelin* 515
Zolamide – *Pyrazinamid* 911
Zolandin – *Phenylbutazon* 847
Zolarem – *Alprazolam* 57
Zolben – *Paracetamol* 816
Zolben (BR) – *Albendazol* 42
Zolcer – *Omeprazol* 783
Zole – *Miconazol* 707
Zoledronic acid – *Trị tăng calci huyết ác tính*
Zoleptin – *Zotepin* 1174
Zolicef – *Cefazolin* 212
Zolicillin – *Ampicilin* 80
Zolid 1173
Zolidinium – *Phenylbutazon* 847
Zolim – *Mizolastin* 715
Zolimidin 1173
Zolimomab Aritox *(điều biến miễn dịch)*
Zolimox 1173
Zolin – *Oxymetazolin* 804
Zolin *(Italia)* – *Cefazolin* 212
Zoline – *Tolazolin* 1078
Zoliparin – *Aciclovir* 29
Zoliquine – *Chloroquin phosphat* 238
Zoliridin – *Zolimidin* 1173
Zolispas 1173
Zolistrep 1173
Zolival – *Cefazolin* 212
Zolmer – *Omeprazol* 783
Zolmitriptan 1173
Zolmycin – *Clindamycin* 265
Zoloft – *Sertralin* 973
Zolpidem 1173
Zolstan – *Fluconazol* 463
Zoltsan – *Zolpidem* 1173
Zoltum – *Omeprazol* 783
Zolum – *Alprazolam* 57
Zolyse – *Chymotrypsin* 248
Zomacton – *Somatropin* 989
Zomax – *Zomepirac* 1173
Zomaxin – *Zomepirac* 1173
Zomepirac 1173
Zometa – *xem Zoledronic acid*
Zomin – *Zolmitriptan* 1173
Zonalid – *Nimesulid + Chloroxazol*
Zonalon – *Doxepin* 382
Zonase – *Beclometason* 124
Zoncef – *Cefoperazon* 216
Zondel – *Norfenefrin* 769
Zonfa – *Zolpidem* 1173
Zonid – *Beclometason* 124
Zonisamid *(trị động kinh)*
Zonium – *Benzalkonium chlorid* 131
Zonometh – *Dexamethason* 332
Zontum – *Cefoperazon + sulbactam*
Zonulasi – *Chymotrypsin* 248
Zonulyn – *Chymotrypsin* 248
Zonulysin – *Chymotrypsin* 248
Zoontal – *Feprazon* 452
Zophren – *Ondansetron* 784
Zopiclon 1174
Zopirac – *Zomepirac* 1173
Zopranol – *Zofenopril calci* 1173
Zorac – *xem Tazaroten* 1032
Zoracin – *Aciclovir* 29
Zoran – *Ranitidin* 926
Zorcaptin – *Captopril* 193
Zoref – *Cefuroxim* 222
Zorfen – *Ibuprofen* 559
Zorkaptil – *Captopril* 193
Zorkasept – *Benzalkonium* 131
Zoroxin – *Norfloxacin* 769
Zorprin 1174
Zorubicin 1174
Zosir – *Tamsulosin* 1030
Zosta – *Simvastatin* 977
Zostex 1174
Zostric – *Capsaicin* 192
Zostrum – *Idoxuridin* 561
Zotepin 1174
Zotina – *Desonid* 330
Zoton – *Lansoprazol* 616
Zov 800 – *Aciclovir* 29
Zovanta 40 – *Pantoprazol* 815

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Zovatin – *Simvastatin* **977**
Zoviplus – *Aciclovir* **29**
Zovir – *Aciclovir* **29**
Zovirax – *Aciclovir* **29**
Zoxtil – *Cefuroxim* **222**
Zoylex – *Acyclovir* **29**
Zozarine – *Cefalexin* **209**
Zpro – *Omeprazol* **783**
Zuckli **1174**
Zuclopenthixol **1175**
Zuganol–R – *Nicotinyl alcohol* **754**
ZUK Hepagel – *Heparin Na* **532**
ZUK Hepasalbe – *Heparin Na* **532**
ZUKR 60 – *Heparin Na* **532**
Zulex – *Acamprosat* **18**
Zumaril – *Alclofenac* **44**
Zumenon – *Estradiol* **421**
Zumin – *Mebendazol* **664**
Zundea – *Piroxicam* **865**
Zurcal – *Pantoprazol* **816**
Zurim – *Allopurinol* **53**
Zwitsalax – *Bisacodyl* **152**
Zwittsaletten – *Paracetamol* **816**
Zyatin – *Atorvastatin* **107**
Zyban – *xem Bupropion (để cai thuốc lá)* **172**
Zyban LP – *Bupropion* **172**
Zycel – *Celecoxib* **223**
Zyclir – *Aciclovir* **29**
Zyderm Test **1175**
Zydis – *Ondansetron* **784**
Zydol – *Tramadol* **1074**
Zyflo – *Zileuton (trị hen)* **1172**
Zyglit – *Pioglitazon* **858**
Zygout – *Allopurinol* **53**
Zyklolat – *Cyclopentolat* **304**
Zylat – *Benzyl benzoat* **136**
Zyler – *Tetracyclin* **1047**
Zylium – *Ranitidin* **926**
Zylol – *Allopurinol* **53**
Zylopil Kit – *tương tự Pylobact* **910**
Zyloprim – *Allopurinol* **53**
Zyloric – *Allopurinol* **53**
Zyma D2 – *Ergocalciferol* **412**
Zymafluor – *Sodium fluorid* **983**
Zymase – *Pancrelipase* **813**
Zymelin – *Xylometazolin* **1165**
Zymicin – *Azithromycin* **116**
Zymofren – *Aprotinin* **95**
Zymopen – *Ampicilin* **80**
Zymoplex **1175**
Zymoplex *(Pháp) - Men + dimeticon* **1175**
Zymoplex *(Mỹ) - Tamoxifen* **1030**
Zymycin – *Azithromycin* **116**
Zynol – *Sulfinpyrazon* **1015**
Zynol *(India) - Ranitidin* **926**
Zyom – *Omeprazol* **783**
Zypan **1175**
Zyplast **1175**
Zyprexa – *Olanzapin* **781**
Zyquin – *Gatifloxacin* **495**
Zyrlex – *Cetirizin* **228**
Zyroxim 750 – *Cefuroxim* **222**
Zyrtec – *Cetirizin* **228**
Zyrtex D – *Cetirizin + pseudoephedrin*
Zytee *(cholin salicylat bôi da)* **1175**
Zytimar **1175**
Zytrim – *Azathioprin* **114**
Zyzocete – *Cetirizin* **228**

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ TRA KHẢO NỘI BỘ

ĐĂNG KÝ BẢN QUYỀN

Cuốn sách đã được đăng ký bản quyền thuộc về ông Hoàng Trọng Quang và ông Chu Hùng Cường - Tổng Giám đốc Nhà xuất bản Y học. Các nội dung của sách không được sao chép dưới bất kỳ hình thức nào nếu không được sự đồng ý của người đại diện, ngoại trừ trích dẫn quan trọng và có chú thích rõ ràng.

Tác giả, biên soạn, biên tập và nhà xuất bản đã nỗ lực để đảm bảo rằng lựa chọn thuốc và liều lượng sử dụng trình bày trong cuốn sách này là phù hợp với các khuyến nghị hiện hành và thực hành tại thời điểm xuất bản. Tuy nhiên, trong quá trình nghiên cứu tiếp theo sự thay đổi trong quy định của Bộ Y tế, sự phát triển liên tục của thông tin liên quan đến sử dụng thuốc và các phản ứng thuốc, người đọc cần kiểm tra lại thông tin của nhà sản xuất cho mỗi loại thuốc đối với bất cứ sự thay đổi nào về liều lượng, chỉ định, những cảnh báo và thận trọng khi sử dụng. Điều này rất quan trọng khi thuốc được khuyến cáo là loại mới và loại thuốc ít khi dùng. Tác giả Hoàng Trọng Quang cùng các cố vấn và cộng sự sẽ tiếp tục bổ sung, sửa đổi trong những lần tái bản kế tiếp.

NHÀ XUẤT BẢN Y HỌC

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

NHÀ XUẤT BẢN Y HỌC

THUỐC BIỆT DƯỢC VÀ CÁCH SỬ DỤNG

Chịu trách nhiệm xuất bản

HOÀNG TRỌNG QUANG

Biên tập:	ThS. LÊ THỊ KIM TRANG
	BSCK I. NGUYỄN TIẾN DŨNG
Sửa bản in:	ThS. LÊ THỊ KIM TRANG
Trình bày bìa:	NGUYỆT THU
Kt vi tính:	NGUYỄN THỊ ÂN

In 2.000 cuốn, khổ 19 x 27 cm tại Công ty in Y học. Số đăng ký kế hoạch xuất bản: 23 - 2013/CXB/368-185/YH. Số xuất bản: 320/QĐ-YH ngày 09/9/2013. In xong và nộp lưu chiểu quý IV năm 2013.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

GIÁ: 585.000 Đ

THƯ VIỆN
HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ